

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

ĐỊA CHỈ QUẢNG NGÃI

**BAN CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN
BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY QUẢNG NGÃI**

*

CÓ VẤN HỘI ĐỒNG BIÊN SOẠN

**PGS. TRẦN NGHĨA
GS. TS. PHAN NGỌC LIÊN**

*

HỘI ĐỒNG BIÊN SOẠN

TS. NGUYỄN KIM HIỆU

Chủ tịch Hội đồng

NGUYỄN HOÀNG SƠN

Phó Chủ tịch Hội đồng

HOÀNG NAM CHU

Phó Chủ tịch Hội đồng

PHẠM ĐÌNH PHÚC

Ủy viên Thường trực Hội đồng

CAO CHƯ

Ủy viên Thường trực Hội đồng

LÊ HỒNG KHÁNH

Ủy viên Hội đồng

TS. VÕ TUẤN NHÂN

Ủy viên Hội đồng

THANH THẢO

Ủy viên Hội đồng

TS. NGUYỄN ĐĂNG VŨ

Ủy viên Hội đồng

PHÂN CÔNG BIÊN SOẠN

Phần I: Địa lý hành chính, tự nhiên và dân cư

VÕ TUẤN NHÂN (*Biên soạn chính*)

ĐOÀN NGỌC KHÔI - VÕ VĂN TOÀN - KIỀU QUÝ CẢNH
TRẦN NGỌC BÌNH - NGUYỄN TẠ QUYỀN - TRẦN CÔNG HOÀ

Phần II: Truyền thống xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

LÊ HỒNG KHÁNH (*Biên soạn chính*)

TRƯƠNG CÔNG HUỲNH KỶ - TẠ THANH

Phần III: Kinh tế

PHẠM ĐÌNH PHÚC (*Biên soạn chính*)

PHẠM VĂN SƠN - LÊ HẠNH - PHAN HUY HOÀNG
NGUYỄN KHOA THÀNH - CAO CHƯ - NGUYỄN AN
LÊ ĐÔNG THUY - TẠ THANH

Phần IV: Văn hoá - xã hội

THANH THẢO - NGUYỄN ĐĂNG VŨ

(*Tổ chức bản thảo, Biên soạn chính*)

VÕ TUẤN NHÂN - TRƯƠNG LÊ HOÀI VŨ
LÊ VĂN SƠN - NGUYỄN XUÂN DŨNG
NGUYỄN DIÊN XƯỚNG - ĐOÀN NGỌC KHÔI
HỒNG NHÂN - TRƯƠNG CÔNG HUỲNH KỶ
LÝ VĂN HIỀN - TRẦN BÁ PHƯỚC - HUỲNH THẾ
CÙ ĐÌNH HÒA - NGUYỄN XUÂN MẾN - BÙI NAM
(*Cộng tác viên*)

Phần V: Thành phố Quảng Ngãi và các huyện trong tỉnh

CAO CHƯ

(*Biên soạn chính*)

HỒNG NHÂN - TRẦN VĂN THẬN
DƯƠNG THỊ HẢO - CAO THỊ HỒNG HẠNH



Lời nói đầu

QUẢNG NGÃI - quê hương của nhà cách mạng, nhà văn hóa lớn Phạm Văn Đồng - là một mảnh đất giàu truyền thống yêu nước, hiếu học, đoàn kết, lao động cần cù, sáng tạo. Tiếp xúc với tiến trình phát triển của đất Quảng Ngãi theo suốt chiều dài lịch sử, người ta không khỏi ngạc nhiên bởi những đóng góp của mảnh đất này vào sự phát triển kinh tế xã hội - văn hóa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Nơi đây các nhà khảo cổ học đã tìm được nhiều hiện vật về thời kỳ đồ đá, chứng tỏ mảnh đất này từng có con người sinh tụ và đã có sự hiện diện của một nền văn minh từ thời thượng cổ. Quảng Ngãi là nơi phát hiện đầu tiên, cũng là cái nôi của nền văn minh - văn hóa Sa Huỳnh, có niên đại cách nay 2.500 - 3.000 năm, với những di chỉ hết sức phong phú ở Sa Huỳnh, Thạnh Đức, Lý Sơn. Kế tiếp Văn hóa Sa Huỳnh là Văn hóa Chăm-pa với kiến trúc thành Châu Sa, tháp Chánh Lộ quy mô, bề thế, mang một phong cách riêng, cùng nhiều di chỉ, di tích khác có niên đại cách đây hàng ngàn năm.

Kế sau Chăm-pa, văn hóa Việt trở thành dòng chủ đạo của nền văn hóa đa dân tộc, tiếp tục phát triển từ thế kỷ XV trở về sau. Trong sự giao thoa, chuyển tiếp với Văn hóa Chăm-pa, sự giao lưu văn hóa với các dân tộc anh em bản địa miền núi là các dân tộc Hrê, Cor, Ca Dong, pha trộn với người Hoa và một số dân tộc khác, đã nhào nặn nơi đất này một sắc thái văn hóa khá độc đáo, góp phần làm phong phú cho nền văn hóa các dân tộc Việt Nam.

Trải qua những thời kỳ lịch sử lâu dài, lam sơn chướng khí bị đẩy lùi, hình thành nên làng mạc, ruộng đồng, kênh mương, nhà cửa, cây đa, bến nước, đình làng, thành quách, phố xá, nơi lưu dấu biết bao mồ hôi, xương máu, nước mắt và nụ cười của lớp lớp thế hệ chủ nhân đất Quảng Ngãi.

Các dân tộc ở Quảng Ngãi là người dân Việt Nam, mang đặc tính chung của người Việt Nam và với sự nỗ lực của mình, người Quảng Ngãi đã góp phần tô đậm những nét đẹp quý báu của người Việt Nam. Qua thử thách trong môi trường tự nhiên và xã hội khắc nghiệt, người Quảng Ngãi đã rèn đúc cho mình thêm sự cứng cỏi, dẻo dai, không chỉ có sức chịu đựng mà còn đủ ý chí, nghị lực, sức sáng tạo để cải biến tự nhiên, xây dựng xã hội ngày càng tốt đẹp hơn.

Ngược dòng lịch sử, vào thế kỷ XVIII, cùng với Bình Định, Quảng Ngãi cũng được xem là cái nôi của phong trào nông dân Tây Sơn ngay từ khi nó mới khởi phát và sau đó đã có những đóng góp không nhỏ vào các cuộc chống ngoại xâm của dân tộc, tạo lập nên các chiến công oanh liệt đánh tan quân Xiêm, đại phá quân Thanh. Quảng Ngãi là quê hương của Trần Quang Diệu, Trương Đăng Đò

và nhiều vị văn thần, võ tướng khác của nhà Tây Sơn. Thời Pháp khởi sự xâm lược Việt Nam, Quảng Ngãi có Hộ đốc Võ Duy Ninh là vị chỉ huy cao cấp đầu tiên của triều đình Huế tử tiết vì thành Gia Định (1859); tiếp sau có Bình Tây Đại nguyên soái Trương Định trở thành một thủ lĩnh nghĩa quân Nam Kỳ chống Pháp. Sau ngày Kinh đô Huế thất thủ (1885), Quảng Ngãi là nơi phát cờ khởi nghĩa Cần vương chống Pháp đầu tiên ở Nam Trung Kỳ, dưới sự lãnh đạo của Lê Trung Đình, Nguyễn Tự Tân và mặc dù bị kẻ địch dìm trong bể máu, phong trào Cần vương ở Quảng Ngãi vẫn liên tục tồn tại hàng chục năm sau. Đầu thế kỷ XX, Quảng Ngãi ghi dấu vào lịch sử Việt Nam bằng những hoạt động mạnh mẽ, tích cực của Duy tân Hội, với các chí sĩ yêu nước Lê Đình Cẩn, Nguyễn Bá Loan, Lê Tự Khiết... đặc biệt là phong trào cự sưu, khát thuế rầm rộ, có tiếng vang trong khắp cả nước thời bấy giờ. Mặc dù bị kẻ địch đàn áp khốc liệt, nhiều nhà yêu nước và quần chúng bị địch giết hại, tù đầy nhưng phong trào yêu nước ở Quảng Ngãi vẫn được tiếp nối với Việt Nam Quang phục Hội, xuất hiện hàng loạt chí sĩ, như Lê Ngung, Nguyễn Thụy, Phạm Cao Châm... trong cuộc khởi nghĩa bất thành năm 1916. Các phong trào, hoạt động yêu nước cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX tuy bị đàn áp đẫm máu, khốc liệt, nhưng lòng yêu nước của người dân Quảng Ngãi không vì thế mà bị dập tắt, nguội lạnh; ngược lại, nó đã liên tục bùng lên mạnh mẽ, nhất là sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam rồi Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi được thành lập. Tiếng trống Đức Phổ vang động ngay từ năm 1930 đã lan ra toàn tỉnh. Người Bí thư đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi là đồng chí Nguyễn Nghiêm hy sinh, nhưng cuộc đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc vẫn tiếp tục phát triển. Nhiều cán bộ Quảng Ngãi cũng góp sức cho phong trào cách mạng ở các tỉnh bạn, nhất là các tỉnh Nam Trung Kỳ. Nhiều chiến sĩ cộng sản xuất hiện như những tấm gương sáng ngời trong đấu tranh cách mạng. Quảng Ngãi là nơi bùng nổ của Khởi nghĩa Ba Tơ và thành lập Đội du kích Ba Tơ - tiền thân của lực lượng vũ trang Liên khu V. Trong Cách mạng tháng Tám, Quảng Ngãi là nơi diễn ra cuộc Tổng khởi nghĩa sớm trong cả nước (14.8.1945) và trở thành cái nôi của vùng tự do Liên khu V trong kháng chiến chống Pháp. Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Quảng Ngãi có những sự kiện quan trọng như cuộc Khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi tháng 8.1959, Chiến thắng Ba Gia 31.5.1965, Chiến thắng Vạn Tường 18.8.1965, đánh dấu được những chiến công huy hoàng; đồng thời, Quảng Ngãi cũng là nơi chịu nhiều đau thương mất mát, điển hình là vụ thảm sát Sơn Mỹ 16.3.1968, làm chấn động dư luận thế giới và lương tâm loài người.

Trải qua các cuộc chiến tranh vệ quốc, Quảng Ngãi đã xuất hiện biết bao tấm gương hy sinh vì nước, rèn đúc được nhiều nhà lãnh đạo, nhiều vị tướng lĩnh tài ba thao lược, như Nguyễn Chánh, Trần Văn Trà, Phạm Kiệt, Trần Quý Hai, Trần Nam Trung, Nguyễn Đôn... và nổi bật là đồng chí Phạm Văn Đồng, người hiến dâng cả cuộc đời cho cách mạng và để lại dấu ấn sâu đậm trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam trong suốt nhiều thập niên của thế kỷ XX.

Quảng Ngãi không chỉ nổi bật ở truyền thống yêu nước và cách mạng, mảnh đất này còn nổi bật ở truyền thống lao động sáng tạo, truyền thống văn hóa, tinh thần hiếu học.

Từ nhiều thế kỷ trước, hàng trăm guồng xe nước trên sông Trà Khúc và sông Vệ đã được xây dựng kỳ vĩ giữa non sông, khiến khách qua đây không khỏi ngạc nhiên, khâm phục và liên tưởng đến hình ảnh của sự nhẫn nại, đức cần cù và tiềm năng sáng tạo lớn lao của người dân miền Ấn - Trà. Từ một vùng quê nhiều giồng bão, lũ lụt, hạn hán, bằng bàn tay và khối óc của mình, con người nơi đây đã cải biến cả vùng đất thiên nhiên khắc nghiệt này thành nơi đất lành. Sản vật của tự nhiên qua bàn tay con người đã trở thành những món ăn đậm phong vị quê hương. Từ loài cá bóng, cá thài bai nhỏ nhoi trên sông Trà mà khiến người nơi xa phải nhớ. Từ loài nhuyễn thể vùng nước lợ mà thành món don đậm hương quê nhà. Quảng Ngãi còn nổi tiếng là xứ sở mía đường, là nơi sản xuất đường phèn, đường phổi, kẹo gương, mạch nha và rất nhiều món ăn đặc sản khác. Ở miền núi thì có ốc đá, cá niêng, có rượu đốt, rượu cần. Ở hải đảo thì có hải sâm và nhiều loài hải sản mặn mà vị biển. Đồng bằng có vị ngọt của mía thì miền núi có vị thơm nồng của quế Trà Bồng, vị thơm cay của cau Sơn Hà, Sơn Tây, vị ngọt chát của chè Minh Long, vị ngọt lịm của dứa Ba Tơ.

Vượt lên những lo toan cơm áo hằng ngày, người Quảng Ngãi biết tạo dựng nhà rường, nhà lá mái ở miền xuôi, nhà sàn ở miền núi. Những câu ca dao, điệu hò, điệu lý, hát bả trạo, sắc bùa, bài chòi ở miền xuôi; những khúc dân ca, dân nhạc miền núi; những lễ hội... cùng tạo cho cuộc sống người dân đất này thêm phần đáng yêu và mang nhiều dáng nét riêng. Quảng Ngãi là nơi sinh thành của một số nhà thơ, của các nghệ sĩ lớn của đất nước. Quảng Ngãi nổi tiếng là đất học từ xưa với nhiều nhà khoa bảng Nho học, sang thời kỳ Tân học và nền giáo dục cách mạng càng nổi lên truyền thống hiếu học với nhiều người học giỏi, nhiều người trở thành những nhà học thuật nổi tiếng trong nước.

Từ sau khi đất nước hòa bình, thống nhất, xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhất là từ sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương đổi mới (1986), mở cửa hội nhập khu vực, quốc tế, Quảng Ngãi đã có những bước phát triển căn bản về nhiều mặt. Quảng Ngãi đã hoàn thành công trình đại thủy nông Thạch Nham, tưới cho 50.000ha đất canh tác, tạo nên một sức bật mới cho kinh tế nông nghiệp của tỉnh. Các Khu công nghiệp Quảng Phú, Tịnh Phong hình thành. Đặc biệt, Khu Kinh tế Dung Quất trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung được xây dựng, tạo ra một bước đột phá mới cho kinh tế của tỉnh. Thị xã Quảng Ngãi đã trở thành thành phố trực thuộc tỉnh. Các cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội không ngừng phát triển. Lĩnh vực văn hóa - xã hội cũng có nhiều chuyển biến đi lên. Đời sống mọi mặt của người dân Quảng Ngãi ngày càng được nâng cao.

Sự phát triển sinh động, phong phú về nhiều mặt của Quảng Ngãi trong sự phát triển chung của đất nước là thuận lợi rất lớn nhưng đồng thời tự thân nó cũng là một thử thách không nhỏ đối với người nghiên cứu. Vấn đề đầu tiên mà những

người thực hiện tự hỏi là mình nghiên cứu như thế là đã đúng, đầy đủ, tương xứng, phù hợp với hiện thực của Quảng Ngãi trong quá khứ và hiện tại hay chưa? Đây lại là công trình địa chí Quảng Ngãi đầu tiên kể từ sau Cách mạng tháng Tám đến nay. Hiểu được những khó khăn ấy, để các nhà nghiên cứu thực hiện tốt nhiệm vụ của mình, Hội đồng Biên soạn công trình đã bàn bạc, đề ra nhiều giải pháp, biện pháp thực hiện đúng định hướng và có hiệu quả theo chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Hội đồng đã mời Phó Giáo sư Trần Nghĩa, Giáo sư Phan Ngọc Liên làm cố vấn chuyên môn và giúp chỉnh biên toàn bộ công trình; đã mời các nhà nghiên cứu, các cán bộ có chuyên môn vững trong tỉnh và trong nước hình thành các tổ tham gia nghiên cứu, biên soạn các phần của công trình. Một khối lượng công việc rất lớn, nhưng quỹ thời gian và điều kiện lại rất có hạn. Trong hai năm 2004 - 2005, những người thực hiện đã làm việc cật lực để công trình hoàn thành đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng. Cho đến cuối năm 2005, công trình đã cơ bản hoàn thành khối lượng như kế hoạch đề ra, kịp ra mắt chào mừng Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XVII.

"Địa chí Quảng Ngãi" là một công trình khoa học lớn của tỉnh nhà, với rất nhiều nội dung, trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Đối với loại công trình như thế này, bản thân những người nghiên cứu dù đã hết sức cố gắng vẫn không dám quả quyết rằng mọi thứ đều đã tốt đẹp. Dù đã nghiên cứu nghiêm túc, nhưng cho đến sau khi xuất bản, công trình vẫn rất cần sự chỉnh sửa, bổ khuyết, rất cần sự đóng góp chân thành của độc giả để ngày càng tiến đến hoàn thiện.

Thay mặt Hội đồng Biên soạn công trình, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn Ban Chỉ đạo công trình, cảm ơn các cơ quan, đơn vị, cá nhân, địa phương đã hết sức giúp đỡ, đặc biệt cảm ơn các nhà nghiên cứu đã không quản gian khó, đem hết tâm lực của mình để công trình đạt kết quả cao nhất.

TS. NGUYỄN KIM HIỆU

Chủ tịch Hội đồng Biên soạn

Phạm lệ

I. VỀ DANH XÚNG (TÊN GỌI) CÁC DÂN TỘC

Tỉnh Quảng Ngãi là địa bàn cư trú lâu đời của 4 dân tộc anh em Việt (Kinh), Hrê, Cor, và Ca Dong. Do nhiều nguyên nhân, cách gọi tên và cách viết tên các dân tộc có tình trạng không thống nhất. Trong *Địa chí Quảng Ngãi*, chúng tôi thống nhất viết tên các dân tộc như sau: 1) Dân tộc Việt; 2) dân tộc Hrê; 3) Dân tộc Cor; 4) Dân tộc Ca Dong.

Ngoài ra, các từ "*Kinh*", "*Thượng*" cũng được sử dụng khi đề cập đến quan hệ giữa dân tộc chiếm đa số cư dân (người Việt, sống chủ yếu ở vùng đồng bằng) và cộng đồng các dân tộc thiểu số anh em sống chủ yếu ở miền núi, vùng cao.

Cách gọi như trên hiện nay đã trở nên phổ biến trong giao tiếp giữa các dân tộc, sử dụng trong các văn bản hành chính, tài liệu và phương tiện thông tin đại chúng ở Quảng Ngãi, đồng thời được đồng bào các dân tộc thừa nhận. Để tiện cho việc tìm hiểu, tra cứu của đông đảo bạn đọc và các nhà chuyên môn, những cách gọi khác cũng như nhiều vấn đề liên quan đến các dân tộc anh em ở Quảng Ngãi, chúng tôi trình bày cụ thể tại chương VI, phần I của *Địa chí Quảng Ngãi*.

Các dân tộc trên đây sẽ được trình bày theo thứ tự về quy mô dân số; dân tộc có số dân đông hơn sẽ giới thiệu trước, dân tộc có số dân ít hơn sẽ giới thiệu sau, cụ thể là: Việt, Hrê, Cor, Ca Dong. Trường hợp đề cập đến một dân tộc cụ thể trong mối quan hệ với các dân tộc khác, thì dân tộc này được nêu trước, các dân tộc có quan hệ sẽ nêu sau, tùy văn cảnh cụ thể.

II. VỀ NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

Địa chí Quảng Ngãi không sử dụng những chữ viết tắt, khi cần thiết chỉ viết tắt những cụm từ đã trở nên thông dụng, quen thuộc trong phạm vi cả nước, được cộng đồng sử dụng quốc ngữ chấp nhận, như tên gọi viết tắt chính thức của các tổ chức quốc tế, hoặc tên gọi đối ngoại của các tổ chức trong nước (ASEAN, UNICEF, UNESCO, VIETCOMBANK,...) được sử dụng như tên gọi chính thức của tổ chức đó.

III. VỀ TÀI LIỆU THAM KHẢO

Mục "*Tài liệu tham khảo*" ở cuối sách liệt kê các tài liệu, sách, văn bản, báo, tạp chí... (gọi chung là tài liệu) được các tác giả tham khảo trong quá trình biên soạn *Địa chí Quảng Ngãi*.

Sách tham khảo được sắp xếp theo thứ tự A, B, C, được ghi rõ các yếu tố (nếu có) như: tên tác giả (hoặc nhóm tác giả); tên tác phẩm; tên nhà xuất bản (hoặc cơ

quan xuất bản); tên nơi xuất bản; năm xuất bản; số tập (nếu là tác phẩm nhiều tập); số kỳ (nếu là tạp chí), vv.

Báo, tạp chí dùng tham khảo viết theo thứ tự tên báo (tạp chí, đặc san, chuyên san), số, ngày, tháng, năm phát hành, địa điểm phát hành.

Nếu tác phẩm có nhiều người viết thì ở mục tác giả có thể ghi đủ tên các tác giả (nếu không quá 3 người), hoặc chỉ ghi tên người chủ biên (hoặc chủ trương), tiếp theo đó là cụm từ "*và nhiều người khác*".

Trường hợp tên cơ quan xuất bản đã chỉ định địa phương nơi xuất bản (ví dụ Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xuất bản; Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh,...) thì có thể loại bớt phần tên tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở cơ quan xuất bản, nhà xuất bản.

Ngoài ra, các tác phẩm chỉ dùng tham khảo chuyên biệt trong phạm vi một chương thì không liệt kê vào mục "*Tài liệu tham khảo*" mà chỉ chú thích ngay phía dưới trang sách. Thứ tự kê cứu nguồn chú thích như mục "*Tài liệu tham khảo*" nhưng ghi rõ số trang ở cuối dòng chú thích (nếu là sách, tài liệu có đánh số trang) hoặc mục (nếu tác phẩm không kê số trang). Trường hợp chú thích là của tác phẩm dẫn nguồn thì đánh dấu hoa thị (*) và ghi rõ tên nguồn có chú thích.

IV. VỀ PHIÊN ÂM

Trừ một số thuật ngữ mang tính chuyên môn sâu, tất cả các từ nước ngoài còn lại (kể cả tên người, tên đất) đều được phiên âm sang quốc ngữ. Đối với các ngôn ngữ đa âm (tiếng Anh, tiếng Pháp,...), các âm tiết trong một từ khi phiên âm đều viết liền nhau, liền sau từ phiên âm là từ gốc, được viết trong ngoặc đơn, ví dụ Giơnevơ (Genève), Đờ Gôn (De Gaule)... Đối với các từ lặp lại nhiều lần thì chỉ chuẩn từ gốc vào lần đầu tiên. Các ngôn ngữ sử dụng mẫu tự Xlavơ (Slave) như tiếng Nga, tiếng Hungari thì khi cần viết lại từ gốc sẽ chuyển sang mẫu tự Latinh (Latin) theo thông lệ quốc tế. Đối với tiếng Hán hiện đại (tiếng Trung Quốc) thì việc phiên âm (thường là tên người, tên đất) dùng cách phiên âm Latinh theo cách phiên âm được Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa chấp nhận.

V. VỀ CÁCH VIẾT HOA

Theo thông lệ, *Địa chí Quảng Ngãi* viết hoa tất cả các thành phần cấu tạo địa danh, nhân danh; ví dụ: Quảng Ngãi, Ba Tơ, Ba Làng An... (địa danh); Mai Bá, Phạm Văn Đồng, Lê Trung Đình, Trịnh Thị Tuyết Anh... (nhân danh). Đối với các danh từ chung đặt trước địa danh khi địa danh ấy dùng để gọi tên thì không viết hoa; ví dụ: *sông Vệ, sông Rinh, núi Ân*... (địa hình thiên nhiên); *chợ Mới, cầu Cháy, ngã ba Thạch Trụ, đường Lê Ngung*... (công trình xây dựng); *thôn 1, thành phố Quảng Ngãi, huyện Lý Sơn*... (đơn vị hành chính); *vùng An Ba, khu vực Dung Quất, chòm Miếu Bà*... (một khu vực không có ranh giới rõ rệt).

Thành phần nằm sau danh từ của một kết hợp từ kiểu Hán - Việt hiện còn sử dụng hạn chế, cũng không viết hoa, ví dụ: Trà *giang*, Ấn *son*...; nhưng khi thành phần này đã chuyển đổi thành danh từ riêng (địa danh) thì viết hoa, ví dụ: sông Bàu *Giang*, núi Dương *Son*...

Viết hoa các thành phần cấu tạo địa danh vốn ban đầu chỉ có tác dụng phân biệt, nhưng về sau đã chuyển đổi thành bộ phận của địa danh, ví dụ: Đại An *Đông*, Tĩnh Ấn *Tây*, Thi Phổ *Nhất*,...

Viết hoa tên cụ thể của các cơ quan, đơn vị, mặc dù gốc từ là danh từ chung, ví dụ *Hội Nông dân tỉnh Quảng Ngãi*, *Trường Cao đẳng Tài chính - Kế toán*...

VI. VỀ SẮP XẾP THỨ TỰ CÁC ĐƠN VỊ HUYỆN, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TỈNH

Khi liệt kê tên hoặc trình bày nội dung về các huyện, thành phố trực thuộc tỉnh, *Địa chí Quảng Ngãi* sắp xếp theo thứ tự: đầu tiên là thành phố Quảng Ngãi (tỉnh lỵ), tiếp theo là các huyện đồng bằng, rồi đến các huyện miền núi (kể từ Bắc vào Nam), sau cùng là huyện đảo Lý Sơn.

VII. VỀ ẢNH TƯ LIỆU

Tranh ảnh minh họa trong *Địa chí Quảng Ngãi* được lấy từ các nguồn như cơ quan lưu trữ trung ương và địa phương, tài liệu nước ngoài, kể cả một số tư liệu cá nhân hoặc tập thể, tất cả đều được ghi rõ xuất xứ. Cụ thể, nguồn ảnh tư liệu có thể chia thành hai nhóm: 1) Ảnh của các tác giả: Nguyễn Ngọc Trinh, Đặng Lâm, Đặng Vũ, Nguyễn Văn Xuân, Nguyễn Hy, Lê Văn Sơn, Lý Văn Hiền, Cao Chư, Thanh Long, Huỳnh Thế, Hồng Khánh, Trần Đăng, Đặng Tùng, Đoàn Ngọc Khôi và các tác giả khác; 2) Ảnh tư liệu của các cơ quan, tổ chức: Thông tấn xã Việt Nam, Tạp chí Cẩm Thành, Bảo tàng Tổng hợp Quảng Ngãi, Bảo tàng Chăm Đà Nẵng, Trung tâm Văn hoá - Thông tin Quảng Ngãi, vv.

Ngoài những vấn đề đã nêu, trong từng *phần*, từng *chương* nếu có *biệt lệ* thì có chú thích cụ thể ở ngay phía dưới trang sách để người đọc tiện theo dõi.

Tổng luận về “Địa chí Quảng Ngãi”

Để làm nền cho một cái nhìn toàn cảnh về “Địa chí Quảng Ngãi”, hãy nói một chút về khái niệm địa chí, các loại địa chí và lịch sử địa chí Việt Nam.

NGHĨA CHỮ “ĐỊA CHÍ”

“Địa chí” là gì? Xét theo nghĩa gốc thì “địa” (地) là *địa*, “chí” (志, 誌) là *ghi chép*; “địa chí” là *ghi chép về địa*. Nhưng thế nào là “địa”? Trong tiếng Việt, “địa” và “thổ” (土) thường được dịch chung là *đất*. Điều này làm lu mờ sự khác nhau về ngữ nghĩa của chúng. Trong tiếng Hán, nếu “thổ” chỉ có mỗi một cách viết là 土, phác họa hình một đồng đất được tuyến hóa, thì “địa” lại có đến 6 ký tự là 地, 埌, 埴, 埴, 埴, và 地. Ngoại trừ “地”, dạng cuối cùng của chữ “địa” được cấu tạo theo kiểu hình thanh, các trường hợp còn lại đều cấu tạo theo kiểu hội ý: “地” gồm sơn (núi) + thủy (nước) + thổ (đất); “埌” gồm phụ (gò) + thổ (lợn) + thổ (đất); “埴” gồm phụ (gò) + phương (bang, quốc) + thổ (đất); “埴” gồm nhân (người) + lưỡng thổ (hai con lợn, viết bớt nét) + thổ (đất); “埴” gồm sơn (núi) + thổ (lợn) + lưỡng thổ (hai đồng đất). Có thể thấy trong quan niệm người xưa, “địa” không chỉ là *đất*, mà còn bao gồm cả nhiều thứ liên quan đến đất như *núi, nước, gò, lợn, bang, quốc, con người...* Những thành tố tạo nên chữ “địa” ở đây phần lớn mang tính biểu trưng. Thí dụ “thổ” (lợn) đại diện cho gia súc, kể cả các loài động vật tồn tại trên quả đất nói chung. “Nhân” (người) đại diện cho dân cư, chủng tộc. Chính bởi các lẽ trên mà trong một số cuốn từ điển, “địa chí” được định nghĩa là “sách viết về địa dư; phạm là phương vực, sơn xuyên, phong tục, sản vật đều được ghi chép” (*Từ nguyên*); hay “sách miêu thuật tường tận về địa hình, khí hậu, dân cư, chính trị, sản vật, văn hóa của một nước hay một vùng miền” (*Từ hải*).

CÁC LOẠI “ĐỊA CHÍ”

Địa chí (về sau phát triển thành khoa học địa lý hay địa lý học, cách trình bày tuy ít nhiều có khác, nhưng về tính chất thì cơ bản vẫn thống nhất với nhau, vì vậy có thể gọi chung là địa chí) bao gồm nhiều loại:

Nếu lấy *không gian* làm tiêu chí để phân biệt, ta có địa chí thế giới, địa chí châu lục, địa chí khu vực, địa chí quốc gia. Trong phạm vi địa chí quốc gia, lại có thể chia thành địa chí toàn quốc (nhất thống chí) và địa chí địa phương (địa phương chí). Trong địa chí địa phương lại còn có thể chia thành những đơn vị không gian nhỏ hơn nữa như: địa chí một tỉnh (tỉnh chí), địa chí một huyện (huyện chí), địa chí một xã (xã chí), vv.

Nếu lấy *thời gian* làm tiêu chí để phân biệt, ta có địa chí cổ đại, địa chí trung đại và địa chí hiện đại. Địa chí cổ đại chủ yếu tìm hiểu về vị trí, hình dạng, kích cỡ và cách thức miêu thuật các yếu tố địa lý. Địa chí trung đại (cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX) đặc biệt nhấn mạnh mối quan hệ nhân quả giữa các

yếu tố địa lý. Còn địa chí hiện đại thì từ chỗ miêu thuật định tính theo trạng thái tĩnh vươn tới phân tích định lượng theo trạng thái động, không ngoài mục đích trên cơ sở nghiên cứu các yếu tố địa lý, từng bước lý giải và tạo lập sự hòa hợp giữa con người và môi trường. Bởi vì vấn đề đang đặt lên hàng "nghị trình" không phải là con người kiểm soát thiên nhiên, mà là thiên nhiên kiểm soát con người, con người phải biết cách "ăn ở" với thiên nhiên và mong được thiên nhiên "phù hộ"!

Nếu lấy đối tượng khảo sát làm tiêu chí, ta có địa chí tự nhiên và địa chí nhân văn. Địa chí tự nhiên nghiên cứu đặc điểm, cấu trúc của môi trường địa lý, cùng sự hình thành và diễn biến của các vùng hay tiểu vùng địa lý khác nhau. Địa chí nhân văn, dựa vào lý thuyết tương quan giữa con người và địa bàn cư trú, tìm hiểu sự phân bố, thay đổi của các hiện tượng nhân văn, cùng ảnh hưởng của chúng đối với hoạt động xã hội của con người. Có thể chia địa chí nhân văn ra làm nhiều mảng để tiếp cận như địa chí kinh tế, địa chí chính trị, địa chí dân cư, địa chí văn hóa xã hội, vv.

LƯỢC SỬ ĐỊA CHÍ VIỆT NAM

Trên thế giới, lịch sử địa chí được bắt đầu từ rất sớm. Ở phương Đông, môn "địa lý" đã thấy nói tới trong *Kinh Dịch*: "Ngước lên để xem thiên văn, cúi xuống để xét địa lý" (*Hệ từ thượng*). Tác phẩm địa chí cổ nhất Trung Quốc là thiên *Vũ cống* trong sách *Thượng Thư* được biên soạn vào thời Chiến quốc (475 - 221 trước Công nguyên), và muộn hơn một chút là cuốn *Sơn hải kinh*. Ở phương Tây, người đầu tiên dùng từ "địa lý học" là nhà địa lý cổ đại Hy Lạp Êratôxtênê (Eratosthenês) sống vào khoảng cuối thế kỷ III, đầu thế kỷ II trước Công nguyên.

Ở Việt Nam, tuy là nước "đất không rộng, người không đông", chúng ta cũng có một lịch sử địa chí đáng ghi nhận. Về địa chí toàn quốc, có các tác phẩm đáng chú ý như *Nam Bắc phiên giới địa đồ* (1172) hiện đã mất, chưa rõ tác giả; *An Nam chí lược* (1339) của Lê Trắc; *Địa dư chí* (1435) của Nguyễn Trãi; *Thiên hạ bản đồ* (1490) đời Lê Thánh Tông; *Kiên khôn nhất lãm* (cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX) của Phạm Đình Hổ, có chép cả địa lý một số nước trong khu vực; *Hoàng Việt nhất thống địa dư chí* (1806) của Lê Quang Định; *Thiên tải nhàn đàm* (1810) của Đàm Nghĩa Am; *Hoàng Việt địa dư chí* (1833) của Phan Huy Chú; *Đại Việt địa dư toàn biên* (1882) của Nguyễn Văn Siêu; *Đại Nam nhất thống chí* (1882) của Quốc Sử quán triều Nguyễn; *Đông Khánh địa dư chí* (1886 - 1888), gồm địa lý 25 tỉnh từ Cao Bằng đến Bình Thuận (không có các tỉnh vùng Nam Bộ vì hồi này, Nam Bộ đang đặt dưới quyền trực tiếp cai trị của thực dân Pháp), vv.

Về địa chí vùng miền, có thể kể các sách *Ô Châu cận lục* (1555) của Dương Văn An; *Hải Đông chí lược* (1772) của Ngô Thì Nhậm; *Phủ biên tạp lục* (1776) của Lê Quý Đôn; *Hung Hóa xứ phong thổ lục* (1778) của Hoàng Bình Chính; *Cao Bằng lục* (thế kỷ XVIII) của Phan Trọng Phiên; *Gia Định thành thông chí* (cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX) của Trịnh Hoài Đức; *Cao Bằng thực lục* (1810) của Nguyễn Hựu Cung; *Nghệ An ký* (đầu thế kỷ XIX) của Bùi Dương Lịch; *Bắc Thành*

địa dư chí lược (1845) của Lê Chất; *Hưng Hóa ký lược* (1856) của Phạm Thận Duật; *Cao Bằng tạp chí* (1920) của Bế Huỳnh, vv.

Để có một ý niệm nào đó về các nội dung thường được đề cập trong một tác phẩm địa chí thời trước, ta có thể dẫn ra đây ba trường hợp tương đối tiêu biểu là bộ *Đại Nam nhất thống chí* do Quốc Sử quán triều Nguyễn chủ trì, cuốn *Nghệ An ký* do Bùi Dương Lịch biên soạn, và cuốn *Cao Bằng tạp chí* do Bế Huỳnh phác thảo.

Đại Nam nhất thống chí thuộc loại sách viết về địa lý của một nước, đây là địa lý Việt Nam, gồm 12 tập, 28 quyển. Sách chép riêng từng tỉnh hoặc thành phố theo kiểu *Nhất thống chí* của nhà Thanh. Cụ thể là: *Tập 1* viết về Cao Bằng, Lạng Sơn, Hưng Hóa; *Tập 2* viết về Hà Nội, Bắc Ninh; *Tập 3* viết về Hưng Yên, Ninh Bình; *Tập 4* viết về Hải Dương, Quảng Yên; *Tập 5* viết về Tuyên Quang, Thái Nguyên, Sơn Tây; *Tập 6* viết về Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh; *Tập 7* viết về Quảng Bình, Quảng Trị; *Tập 8* viết về Thừa Thiên; *Tập 9* viết về Kinh sư (Huế), Quảng Nam, Quảng Ngãi; *Tập 10* viết về Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Cao Miên; *Tập 11* viết về Gia Định, Định Tường, Hà Tiên; *Tập 12* viết về An Giang, Vĩnh Long, Biên Hòa. Có một dị bản còn chép cả Xiêm La, Thủy Xá, Hỏa Xá, Miến Điện, Nam Chương và Vạn Tượng.

Mỗi tỉnh hoặc thành phố được lần lượt trình bày theo các mục sau đây: 1) *Phận dã* (vị trí vùng trời, lấy các ngôi sao ổn định làm mốc); 2) *Kiến trí diên cách* (quá trình lập tỉnh và những thay đổi về địa bàn tỉnh nếu có); 3) *Hình thế* (tọa độ và địa hình); 4) *Khí hậu* (thời tiết, lượng mưa, nhiệt độ); 5) *Phong tục* (thói quen, tục lệ); 6) *Thành trì* (thành và hào, có bản đồ minh họa); 7) *Học hiệu* (trường học); 8) *Hộ khẩu* (số đinh); 9) *Điền phú* (thuế ruộng); 10) *Sơn xuyên* (núi sông); 11) *Cổ tích* (di tích lịch sử - văn hóa); 12) *Quan tán* (cửa ải, đồn biên); 13) *Thị tập* (chợ búa); 14) *Tân lương* (bến sông, cầu đập); 15) *Đê yển* (đê điều); 16) *Lăng mộ* (mồ mả vua chúa); 17) *Từ miếu* (đền miếu); 18) *Tự quán* (chùa thờ Phật, quán Đạo giáo); 19) *Nhân vật* (người có tên tuổi trong lịch sử); 20) *Liệt nữ* (phụ nữ lòng danh); 21) *Tiên thích* (đạo sĩ, tăng lữ); 22) *Thổ sản* (sản vật địa phương); 23) *Giang đạo* (đường sông); 24) *Tân độ* (đò ngang, đò dọc).

Nghệ An ký thuộc loại sách viết về địa lý vùng miền, đây là tỉnh Nghệ An. Sách gồm 3 quyển, được sắp xếp theo trật tự "tam tài", tức "thiên, địa, nhân" hay "thiên văn, địa lý, nhân sự". Cụ thể là: *Thiên chí* (Quyển 1), gồm 2 mục: 1) *Thiên dã* (vị trí vùng trời, lấy sao làm điểm mốc); 2) *Thiên khí* (khí hậu). *Địa chí* (Quyển 2), gồm 4 mục: 1) *Cương vực* (bờ cõi và vấn đề diên cách); 2) *Điều lý* (mạch đất, vùng thấp, vùng cao); 3) *Sơn* (núi); 4) *Thủy* (sông ngòi, hồ, đầm, khơi). *Nhân chí* (Quyển 3), gồm 3 mục: 1) *Khí chất* (thể trạng, tính cách); 2) *Sinh lý* (đời sống vật chất); 3) *Nhân vật* (người danh tiếng, trong đó có đế vương, văn nhân, võ tướng...).

Cao Bằng tạp chí cũng thuộc loại sách viết về địa lý vùng miền, đây là tỉnh Cao Bằng. Sách cũng gồm 3 quyển, nhưng lại được sắp xếp theo trật tự "tam quang", tức "nhật, nguyệt, tinh". Cụ thể là: *Nhật* (Quyển 1), gồm 4 mục: 1) *Địa danh*

nguyên thủy dĩ cập canh trường (nguồn gốc địa danh và việc thay đổi qua các thời kỳ lịch sử); 2) *Tỉnh hạt danh sơn* (núi có tiếng trong tỉnh); 3) *Tỉnh hạt đại xuyên* (sông lớn trong tỉnh); 4) *Tỉnh hạt danh nham* (hang động có tiếng trong tỉnh). *Nguyệt* (Quyển 2), gồm 3 mục: 1) *Tiền chiến kỷ* (các trận đánh thời trước); 2) *Bản triều chiến kỷ* (các trận đánh vào triều Nguyễn); 3) *Quý bảo hộ thời kỳ chiến kỷ* (các trận đánh dưới thời Pháp thuộc). *Tinh* (Quyển 3), gồm 6 mục: 1) *Thần từ cổ tích* (đền thờ các vị thần); 2) *Nhân vật lục* (sự tích các nhân vật có tên tuổi trong lịch sử); 3) *Dị đoan lục* (các tục lệ mê tín dị đoan như phù thủy, đạo sư, đồng bóng); 4) *Kỹ nghệ thổ sản* (các nghề thủ công và sản vật địa phương); 5) *Giải độc chỉ nam* (cách cứu chữa người bị trúng độc); 6) *Chủng loại nguyên nhân* (nguồn gốc các dân tộc thiểu số như người Thô, người Nùng, người Ngạn, người Mường Hạo, người Mán Tiền, người Mán Cóc, người Mèo Đăm cùng nghề nghiệp, tôn giáo, tín ngưỡng, nhà ở, trang phục, cách ăn uống, cưới xin, ma chay, giao tiếp, tết nhất, mừng thọ, mừng sinh nhật, cúng giỗ, bệnh tật... của họ).

Tiếp sang thời Pháp thuộc và thời kỳ hiện đại, nhiều công trình địa chí các địa phương trong nước lần lượt được nghiên cứu, biên soạn. Điều đáng chú ý là đến nay, vẫn không có hình mẫu chung nào cho toàn bộ các công trình địa chí, bởi sự khác nhau về quan niệm và đặc thù riêng của từng địa phương.

Từ các kiến giải mang tính chất nền tảng trên đây, ta có thể đi vào những vấn đề bao quát của "*Địa chí Quảng Ngãi*".

NGUỒN TƯ LIỆU ĐỂ VIẾT "*ĐỊA CHÍ QUẢNG NGÃI*"

Tư liệu để viết "*Địa chí Quảng Ngãi*" gồm hai nguồn chính là nguồn tư liệu thành văn và nguồn tư liệu điền dã.

NGUỒN TƯ LIỆU THÀNH VĂN

Không đợi đến bây giờ, mà ngay từ những năm ba mươi của thế kỷ XX đã xuất hiện những công trình địa chí nghiêm túc dành riêng cho tỉnh Quảng Ngãi, như *Quảng Ngãi tỉnh chí* của Nguyễn Bá Trác và Nguyễn Đình Chi đăng trên tạp chí *Nam phong* năm 1933; *Địa dư tỉnh Quảng Ngãi* của Nguyễn Đóa và Nguyễn Đạt Nhơn, Huế - 1939; *Địa phương chí Quảng Ngãi* do chính quyền Sài Gòn soạn thảo vào năm 1968, vv. Gần đây, Sở Văn hóa - Thông tin Quảng Ngãi lại cho ra mắt bạn đọc cuốn *Quảng Ngãi - đất nước, con người, văn hóa* do Bùi Hồng Nhân chủ biên, Quảng Ngãi - 2001, cũng là một tác phẩm địa - văn hóa biên soạn công phu.

Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu hiểu biết về đồng đất - con người Quảng Ngãi một cách có hệ thống, với tầm độ vừa rộng lại vừa sâu, nhất là tình hình tỉnh Quảng Ngãi từ thế kỷ XIX trở về trước, cần có những nỗ lực mới theo hướng bổ sung, nâng cấp những gì đã biết về địa chí Quảng Ngãi. Muốn thế, phải có thêm tư liệu, nhất là loại tư liệu gốc, tức nguồn thông tin cấp I. Về phương diện này, ngoài những thông tin cập nhật do các ngành khảo cổ học, địa chất học, thủy văn học,

dân tộc học... cung cấp, ta rất cần đến sự trợ giúp của kho sách Hán Nôm do cha ông để lại.

Có thể chia số thư tịch Hán Nôm liên quan đến việc biên soạn địa chí Quảng Ngãi mà chúng ta hiện biết ra làm ba loại chính sau đây:

Bản đồ (gồm địa đồ, lộ đồ, hải đồ và bản đồ tổng hợp)

Về **địa đồ**, có các sách liên quan đến Quảng Ngãi như: *An Nam hình thắng đồ* A.3034(*) (đời Lê); *An Nam quốc Trung đô tính thập tam thừa tuyên hình thế* A.2531 (đời Lê); *Hồng Đức bản đồ* VHt.41 và A.2499 (đời Lê); *Càn khôn nhất lãm* A.414 (đời Lê); *Thiên hạ bản đồ* A.2628 (đời Lê); *Thiên hạ bản đồ tổng mục lục đại toàn* A.1362 (đời Lê); *Bản quốc dư địa đồ lược* A.2584 (đời Nguyễn); *Bản quốc dư đồ* A.1106 (đời Nguyễn); *Bản quốc dư đồ bị lãm* A.2026 (đời Nguyễn); *Đại Nam nhất thống dư đồ* A.3142 (đời Nguyễn); *Đại Nam toàn đồ* A.2959 (đời Nguyễn); *Địa đồ* A.589 (đời Nguyễn); *Nam Bắc Kỳ hội đồ* A.95 (đời Nguyễn).

Về **lộ đồ** (bản đồ đường bộ) và **hải đồ** (bản đồ đường biển), có các sách liên quan đến Quảng Ngãi như: *Thiên Nam lộ đồ* A.1081 (đời Lê); *Toàn tập Thiên Nam địa đồ* A.1174 (đời Lê); *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* A.73 (đời Lê); *An Nam thông quốc bản đồ* VHv.1358.2 (đời Lê).

Riêng **bản đồ tổng hợp** (gồm cả địa đồ, lộ đồ, hải đồ), có *Giao Châu dư địa chí* VHt.30 (đời Lê) và *Địa chí* A.343 (đời Nguyễn).

Trong các bản đồ trên, vùng đất thuộc địa bàn Quảng Ngãi ngày nay thường xuất hiện dưới các tên gọi như "Chiêm Lũy", "Cổ Lũy" (động), "Tư" (châu) và "Nghĩa" (châu), "Tư Nghĩa" (phủ); "Quảng Nghĩa" hay "Quảng Ngãi" (phủ, dinh, trấn, tỉnh). Về mặt hành chính, vùng đất này lần lượt nằm dưới sự quản lý của các vua Hùng, tiếp đến là Chăm-pa (Lâm Ấp, Hoàn Vương, Chiêm Thành), và cuối cùng là Việt Nam (Đại Việt).

Địa chí (gồm tỉnh chí, xã chí...)

Liên quan đến Quảng Ngãi ở cấp tỉnh, có các sách như: *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi trong bộ *Ức Trai di tập* VHv.1772.2,3 (đời Lê); *Đại Việt sử ký toàn thư* A.3.1-4 (đời Lê); *Phủ biên tạp lục* VHv.1737.1-2 (đời Lê); *Đại Nam nhất thống chí* A.69.1-12 (do Quốc Sử quán triều Nguyễn biên soạn vào thời Tự Đức; ở Tập 9 có chép về Quảng Ngãi); *Đại Nam nhất thống chí* A.853.1-8 (do Cao Xuân Dục làm Tổng tài, in năm 1910; ở Quyển 6 có chép về Quảng Ngãi); *Đồng Khánh dư địa chí* A.537.1-24 (do Quốc Sử quán triều Nguyễn biên soạn; ở Tập 16 có chép về Quảng Ngãi); *Hoàn vũ kỷ văn* A.585 (đời Nguyễn); *Nam dư yếu lược* A.1518 (đời Nguyễn); *Nam quốc địa dư* VHv.2742 (đời Nguyễn); *Nam quốc dư địa chí lược* VHv.1723 (đời Nguyễn); *Nam Việt địa dư trích lục* A.2139 (đời Nguyễn); *Phủ man tạp lục* VHv.1239 (đời Nguyễn); *Quảng Thuận đạo sử tập* VHv.1375 (đời

Nguyễn); *Tàng thư lâu bạ tịch* A.968 (đời Nguyễn); *Thành bảo lược* sao A.2746 (đời Nguyễn); *Trung Kỳ dư địa chí lược* sao A.2516 (đời Nguyễn).

Liên quan đến Quảng Ngãi ở cấp xã, có *Xã chí Quảng Ngãi* AJ.24. Đây là các bản điều tra, khảo sát trên thực địa Quảng Ngãi vào những năm 1943, 1944 theo 11 đề mục cho sẵn: *Bia* (Stèle); *Thần sắc* (Brevets de Génie); *Thần tích* (Légendes écrites); *Cổ chí* (Archives); *Tục lệ* (Coutumes écrites); *Đình* (Description du Đình); *Tượng và tự khí* (Description des objets de culte); *Hội* (Date des fêtes); *Cổ tích* (Vestiges antiques); *Quan lộ* (Route d'accès); *Thổ sản và nghề nghiệp* (Production et profession des habitants du village). Ngoài ra, còn có cuốn *Quảng Ngãi tỉnh tập* [] phi... ở các đền và giấy tờ, công văn của một số xã như Phú Nhơn, Mỹ Khê thuộc phủ Sơn Tịnh cũ; Tiên Sai, Thi Phổ thuộc phủ Tư Nghĩa cũ; Thạch Trụ thuộc phủ Mộ Đức cũ, tỉnh Quảng Ngãi.

Tác giả, tác phẩm

Trước hết là những tác giả, tác phẩm có nguồn gốc từ Quảng Ngãi được chép trong kho sách Hán Nôm:

Bùi Phụ Cát (? - ?): người xã Thu Phố, huyện Chương Nghĩa cũ, tỉnh Quảng Ngãi, một danh sĩ triều Nguyễn. Tác phẩm có *Sớ bảm văn sao* VHb.75, gồm 6 bài sớ, trình bày những kiến nghị về đường lối chính sách trị nước.

Nguyễn Bá Nghi (1807 - ?): tự Sur Phán, người xã Lạc Phố, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi, đỗ Phó bảng năm Minh Mạng 13 (1832), làm Tổng đốc. Tác phẩm có *Sur Phán thi văn tập* VHv.99.

Nguyễn Tấn (? - ?): tự Tử Vân, hiệu Ôn Khê, người xã Thạch Trụ, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi, đỗ Cử nhân năm Thiệu Trị 3 (1843), làm Tham tri kiêm Tĩnh man Tiểu phủ sứ. Tác phẩm có *Phủ man tạp lục* VHv.1239.

Quốc sư Nghiễm (? - ?): tên là Nghiễm, chưa rõ họ gì, làm Quốc sư, người xã Sung Tích, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Tác phẩm có bài văn tứ lục nhan đề *Thánh triều hỉ Đường Ngu lạc Thương Chu*, hiện in trong *Ứng chế tứ lục tuyển* A.1456.

Trần Công Hiến (? - 1817): tước Ân Quang Hầu, người huyện Chương Nghĩa cũ, tỉnh Quảng Ngãi, làm Tổng nhung cai cơ, trấn thủ Hải Dương. Tác phẩm được chép trong nhiều sách như *Hải Dương phong vật chí* A.882; *Danh thi hợp tuyển* A.212; *Danh văn tinh tuyển* A.1702; *Danh phú hợp tuyển* A.2802.1-2, vv. Hiện nay ở thôn Đôn Thụ, xã Hậu Bổng, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương còn có đền thờ Trần Công Hiến.

Trương Đăng Quế (1793 - 1865): tự Diên Phương, hiệu Đoan Trai, biệt hiệu Quảng Khê, tước Tuy Thịnh Quân công, người xã Mỹ Khê, huyện Bình Sơn, tỉnh

Quảng Ngãi, đậu Cử nhân năm Gia Long 18 (1819), làm Phụ chính đại thần. Tác phẩm có *Quảng Khê văn tập* A.3045; *Trương Quảng Khê văn tập* VHv.1142; *Trương Quảng Khê tiên sinh thi tập* A.777; *Sứ trình vạn lý tập* A.2769; *Duyệt Giáp Thìn khoa điện thí văn* VHv.78; Phê bình cuốn *Diệu Liên thi tập* VHv.685; *Nhật Bản kiến văn tiểu lục* A.1164. Ông còn tham gia chủ trì hoặc biên tập các bộ sách như *Đại Nam liệt truyện tiền biên* VHv.1320.1-4; *Đại Nam thực lục chính biên* A.2772.1-67; *Hoàng Nguyễn thực lục tiền biên* VHv.140; *Hoàng Nguyễn thực lục hậu chính biên* VHv.141, vv.

Trương Quang Đản (? - ?): tự Tử Minh, hiệu Cúc Khê (hoặc Cúc Viên), người xã Mỹ Khê, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, đỗ Tú tài thời Tự Đức, làm quan đến Đông các Đại học sĩ. Tác phẩm có *Trương Cúc Khê thủ chuyết lục* VHv.240; *Đại Nam thực lục chính biên đệ tứ, đệ ngũ kỷ* A.27.

Vũ Văn Tiêu (? - ?): người Quảng Ngãi, có dâng cho vua Minh Mạng cuốn *Cổ sự biên lục* (theo *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim).

Nhiều tác giả: *Quảng Ngãi tỉnh nữ học trường*, gồm một số bài cáo thi, đáp từ và bài ca nhân dịp mở trường Nữ tiểu học ở tỉnh Quảng Ngãi.

Ngoài ra còn có những tác phẩm của người nơi khác viết về Quảng Ngãi từng được kho sách Hán Nôm giới thiệu, như:

Quảng cư ký ngôn, trong sách *Nguyễn Hoàng Trung thi sao* A.2274, có chép nhiều bài thơ do Nguyễn Hoàng Trung (? - ?), chưa rõ người ở đâu, sáng tác khi ông dạy học ở Quảng Ngãi.

Quảng Nghĩa tỉnh tạ ngự chế thi biểu của Lê Nguyên Trung, người xã Hoạch Trạch, huyện Đường An, tỉnh Hải Dương, đỗ Cử nhân năm Thành Thái 18 (1906), hiện chép trong *Bì ký biểu văn tập lục* A.1470.

Quá Tư Nghĩa cự hạt của Đặng Văn Kham (? - ?), chưa rõ người ở đâu, hiện chép trong *Hy Trương văn tập* A.1276.

Quảng Nghĩa thập vịnh, gồm 10 bài thơ vịnh về phong cảnh ở Quảng Ngãi như *Thiên Bút hoành vân*, *Long Đầu hí thủy*, *An Hải sa bàn*, *La Hà thạch trận*... của Trần Huy Tích (1828 - ?), biệt hiệu Quán Sơn Cư Sĩ, người phường Dũng Thọ, huyện Thọ Xương, nay là vùng phố Mã Mây, Hà Nội, đỗ Tiến sĩ năm Tự Đức 4 (1851), được bổ Đốc học Hải Dương, sau xin từ chức để ngao du đây đó. Các bài thơ trên hiện chép trong *Quán Sơn thi thảo* A.1216.

Ký đề Quảng Ngãi thắng tích nhị thủ do Nguyễn Miên Trinh (1820 - 1897), tự Khôn Chương, hiệu Tỉnh Phố, biệt hiệu Vi Dã, tước Tuy Quận công, là con thứ 11 của vua Minh Mạng sáng tác, hiện in trong *Tuy Quốc công thi tập* VHv.35.

Bên cạnh các tư liệu chữ Hán, nguồn tư liệu Pháp ngữ và chữ Quốc ngữ cũng hết sức quan trọng.

Tư liệu Pháp ngữ chủ yếu xuất hiện trong thời Pháp thuộc, gồm các tư liệu do người Pháp biên soạn. Tiêu biểu như:

A.Laborde với *Province de Quảng Ngãi* (Tỉnh Quảng Ngãi) gồm tư liệu tổng hợp nhiều mặt về tỉnh Quảng Ngãi.

Borel với *Notes sur les Norias de la Province de Quảng Ngãi* (Ghi chép về các guồng xe nước ở tỉnh Quảng Ngãi), đăng trên tạp chí *Kinh tế Đông Dương* (B.E.I.C) năm 1906.

P. Guilleminet với *Une industrie Annamite: Les Norias du Quảng Ngãi* (Một ngành công nghiệp An Nam: Các guồng xe nước ở Quảng Ngãi), 1926.

H. Haguet với bài viết về dân tộc thiểu số ở Quảng Ngãi đăng trên tạp chí *Đông Dương* 1905; Borier viết về trồng và buôn bán quế ở Trung Bộ; Phó Đức Thành viết về đề tài tương tự (B.E.I.C, 1936), vv.

Đó chỉ mới là một số trong khá nhiều tư liệu Pháp ngữ, kể cả các văn bản hành chính, vẫn còn lưu giữ được.

Về tư liệu Quốc ngữ từ đầu thế kỷ đến nay hết sức phong phú, nhất là các sách, báo xuất bản từ thời Pháp thuộc mãi đến sau 1975, đã được thể hiện khá đầy đủ, cụ thể trong các chương và phần danh mục tài liệu tham khảo ở cuối công trình này, chúng tôi xin khỏi phải nhắc lại.

NGUỒN TƯ LIỆU ĐIỀN DÃ

Một nguồn tư liệu cũng không kém phần quan trọng so với tư liệu thành văn là các tư liệu điền dã. Những người thực hiện công trình này đã chú trọng đúng mức đến các tư liệu điền dã, đã đến các địa phương trong tỉnh để sưu tầm các tư liệu tại chỗ để có dịp bổ sung, phối kiểm, giúp công trình thêm đầy đủ, phù hợp, sát đúng.

Tóm lại, công trình này dùng nhiều tư liệu khác nhau từ hai nguồn thư tịch thành văn và điền dã. Biên soạn một công trình địa chí, thì nguồn tư liệu sẽ có vai trò quan trọng đặc biệt, góp phần quyết định chất lượng công trình.

ĐẶC ĐIỂM SÁCH "ĐỊA CHÍ QUẢNG NGÃI"

Tập sách "*Địa chí Quảng Ngãi*" do chúng tôi biên soạn có một số điểm đáng chú ý như sau:

Về mặt không gian địa lý, như tiêu đề sách đã xác định, bao gồm những ghi chép liên quan đến vùng đất thuộc địa bàn Quảng Ngãi ngày nay. Vùng đất này qua sự diễn tiến của lịch sử, từng mang các tên gọi khác nhau như "Chiêm Lũy",

"Cổ Lũy" (động), "Tư" (châu) và "Nghĩa" (châu), "Tư Nghĩa" (phủ), "Hòa Nghĩa" (phủ), "Quảng Nghĩa" hay "Quảng Ngãi" (phủ, dinh, trấn, tỉnh) như trên kia đã thấy.

Về mặt thời gian và chủ thể địa lý, sách chia lịch sử vùng đất Quảng Ngãi ra làm ba thời đại lớn, tương ứng với ba giai đoạn phát triển chính yếu của xã hội loài người là thời đại đồ đá, thời đại đồ đồng và thời đại đồ sắt để tiến hành khảo sát. Cụ thể là:

Quảng Ngãi trong thời đại đồ đá: được chứng thực bởi các di vật khảo cổ tìm thấy ở các di chỉ Gò Trá (xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh) và di chỉ Gò Vàng (xã Sơn Kỳ, huyện Sơn Hà), có niên đại cách đây khoảng 14 đến 15 vạn năm.

Quảng Ngãi trong thời đại đồ đồng: được xác nhận qua các di vật khảo cổ tìm thấy ở di chỉ Long Thạnh (xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ), di chỉ Bình Châu I (xã Bình Châu, huyện Bình Sơn) và Bình Châu II (thôn Châu Thuận, xã Bình Châu, huyện Bình Sơn) và di chỉ Sa Huỳnh (đông nam huyện Đức Phổ). Di chỉ Long Thạnh thuộc sơ kỳ đồng thau, có niên đại xác định 1430 ± 60 năm trước Công nguyên, tức cách đây khoảng 3500 năm. Di chỉ Bình Châu thuộc trung kỳ đồng thau, có niên đại cách đây khoảng 3000 năm. Di chỉ Sa Huỳnh xuyên suốt từ sơ kỳ đồng thau đến sơ kỳ sắt sớm và đến thời đại đồ sắt.

Tuy nhiên, do mức độ tư liệu thu thập được, công trình tập trung chính vào thời kỳ lịch sử cổ - trung đại trở về sau, cụ thể với Quảng Ngãi gồm 4 thời kỳ chính như sau:

Quảng Ngãi dưới thời Vương quốc Chăm-pa (Lâm Ấp - Hoàn Vương - Chiêm Thành), tức từ cuối thế kỷ II đến năm 1471. Thời kỳ này chủ yếu căn cứ vào các di vật - di tích khảo cổ và chủ yếu xét về phương diện văn hóa.

Quảng Ngãi sau khi trở thành một bộ phận của Đại Việt (Việt Nam sau này), từ 1471 cho đến năm 1884 - tức đất Quảng Ngãi nằm dưới chính quyền phong kiến Đại Việt dưới các triều đại khác nhau trong thời kỳ độc lập.

Quảng Ngãi dưới thời Pháp thuộc (1885 - 1945), nói cụ thể là từ khi ách đô hộ của thực dân Pháp đặt đến Quảng Ngãi dưới hình thức chế độ bảo hộ đối với Trung Kỳ đến Cách mạng tháng Tám 1945.

Quảng Ngãi dưới chính thể Dân chủ cộng hòa Việt Nam (1945 - 1975) và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (từ 1975 trở đi), trong đó có khoảng 20 năm do chính quyền Sài Gòn quản lý (1954 - 1975).

Tất nhiên, cách phân đoạn như trên chỉ dùng cho kết cấu chung nhất; trong những trường hợp cụ thể, việc phân đoạn có thể linh hoạt ít nhiều.

Về mặt thể cách, sách không viết theo kiểu một cuốn địa chí cổ hay một tác phẩm địa lý học hiện đại, vì một đằng thì dễ rơi vào tình trạng sơ lược, chung chung, còn một đằng thì đòi hỏi phải chuyên sâu, quy chuẩn, cả hai đều tỏ ra không phù hợp với đối tượng độc giả mà cuốn sách nhắm đến. Để cho người bình thường có thể đọc được, mà các nhà chuyên môn, kể cả những người làm công tác quản lý cũng cảm thấy hữu ích, không thể bỏ qua, chúng tôi dùng cách viết *dung hợp* kim cổ, chia sẻ những mặt thành công của các sách địa chí xưa và nay. Nếu nói ở "*Địa chí Quảng Ngãi*" có sự giao hòa giữa địa chí truyền thống và địa lý học hiện đại thì cũng được.

"*Địa chí Quảng Ngãi*" cũng không trình bày theo kiểu đoạn đại hay đồng đại, vì như vậy, e sách sẽ mất cân đối. Có một thực tế là, trong khi mảng "địa lý tiền sử" (thời đại đồ đá, thời đại đồ đồng) của Quảng Ngãi hầu như không có tư liệu gì để viết ngoài một số ít di vật do khảo cổ học cung cấp, thì mảng còn lại, tức giai đoạn cư dân Quảng Ngãi từ già "cuộc sống nguyên thủy" để bước vào "cuộc sống văn minh" (thời đại đồ sắt), văn hiến lại khá dồi dào! Cách viết lịch đại, hay đúng hơn là *dung hợp* và *lịch đại*, do vậy đã được chúng tôi lựa chọn để biên soạn sách "*Địa chí Quảng Ngãi*".

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG SÁCH "*ĐỊA CHÍ QUẢNG NGÃI*"

Sách "*Địa chí Quảng Ngãi*" gồm 5 phần chính sau đây:

1. Địa lý hành chính, tự nhiên và dân cư

Phần này được trình bày qua 6 chương đầu của cuốn sách: *Chương I* viết về địa lý hành chính và địa lý lịch sử của Quảng Ngãi; *Chương II* viết về địa hình tỉnh Quảng Ngãi; *Chương III* viết về địa chất, khoáng sản và thổ nhưỡng; *Chương IV* viết về khí hậu và thủy văn; *Chương V* viết về động vật và thực vật; *Chương VI* viết về tình hình dân cư và dân tộc ở Quảng Ngãi.

Cách bố trí các chương như vậy, mới nhìn qua có vẻ lủng củng: chương I và VI là thuộc về địa lý nhân văn, trong khi các chương II, III, IV và V lại thuộc về địa lý tự nhiên. Thật ra ở đây có dụng ý của người biên soạn: cung ứng trước cho bạn đọc và cả cho bản thân cuốn sách các tên gọi "địa danh hành chính" và "chủ thể địa lý" để dễ dàng tiếp cận với các phần, các chương còn lại của cuốn sách mà bạn đọc đang cầm trên tay, nghĩa là vẫn có chỗ hợp lý của nó.

Đặc biệt nếu muốn biết cụ thể về vị trí, giới cận, diện tích của Quảng Ngãi, ta có thể tìm đọc ở *Chương I*: "Tỉnh Quảng Ngãi nằm ở duyên hải Nam Trung Bộ, có tọa độ địa lý 14°32' - 15°25' vĩ Bắc, 108°06' - 109°04' kinh Đông; phía bắc giáp tỉnh Quảng Nam trên ranh giới các huyện Bình Sơn, Trà Bồng và Tây Trà; phía nam giáp tỉnh Bình Định trên ranh giới các huyện Đức Phổ, Ba Tơ; phía tây, tây bắc giáp tỉnh Quảng Nam và tỉnh Kon Tum trên ranh giới các huyện Tây Trà, Trà Bồng, Sơn Tây và Ba Tơ; phía tây nam giáp tỉnh Gia Lai trên ranh giới huyện Ba Tơ; phía đông giáp Biển Đông, có đường bờ biển dài 130km với 5 cửa biển

chính là Sa Cần, Sa Kỳ, cửa Đại, Mỹ Á và Sa Huỳnh". "Tỉnh Quảng Ngãi có diện tích tự nhiên 5.131,5km², bằng 1,7% diện tích tự nhiên cả nước, bao gồm 14 huyện, thành phố, trong đó có 1 thành phố, 6 huyện đồng bằng ven biển, 6 huyện miền núi và 1 huyện đảo".

2. Truyền thống xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

Phần này viết về địa - chính trị, chủ yếu trình bày truyền thống yêu nước và cách mạng của cư dân Quảng Ngãi qua các giai đoạn lịch sử, gồm cả thấy 5 chương, từ *Chương VII* đến *Chương XI* của cuốn sách. Các giai đoạn lịch sử được nêu lên để khảo sát là từ sơ sử đến 1885 (*Chương VII*); từ 1885 đến 1945 (*Chương VIII*); từ 1945 đến 1975 (*Chương IX*); từ 1975 đến 2005 (*Chương X*).

Qua các chương vừa kể, ta khả dĩ hình dung được truyền thống kiến tạo và bảo vệ quê hương của cư dân Quảng Ngãi suốt từ quá khứ xa xăm cho đến thời kỳ hiện đại; trong đó, nổi bật lên là tinh thần tích cực tham gia phong trào Cần vương, phong trào Duy tân, phong trào xin sâu khát thuế, sự ra đời của Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi, những đóng góp không nhỏ của nhân dân Quảng Ngãi dưới sự lãnh đạo của Đảng trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945 - 1954 và cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954 - 1975.

Chương XI, chương cuối cùng của phần II, dành để giới thiệu tiểu sử các nhân vật lịch sử tiêu biểu của đất Quảng Ngãi.

3. Kinh tế

Phần này viết về địa - kinh tế, gồm cả thấy 9 chương, từ *Chương XII* đến *Chương XX* của cuốn sách.

Tiến trình phát triển kinh tế Quảng Ngãi với các ngành như nông nghiệp và thủy lợi (*Chương XII*), lâm nghiệp (*Chương XIII*), ngư nghiệp (*Chương XIV*), công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp (*Chương XV*), thương mại, dịch vụ và du lịch (*Chương XVI*), tài chính, tiền tệ và ngân hàng (*Chương XVII*), giao thông - vận tải (*Chương XVIII*), bưu điện (*Chương XIX*), điện lực (*Chương XX*) đều được giới thiệu khá kỹ ở đây.

Về *nông nghiệp và thủy lợi*, có tình hình khai khẩn đất đai và cày cấy trồng trọt dưới thời Vương quốc Chăm-pa cũng như dưới thời các chúa Nguyễn; tình hình ruộng đất, chiếm hữu ruộng đất và trồng trọt, chăn nuôi vào thời Pháp thuộc; các phong trào cải cách nông nghiệp, điều chỉnh ruộng đất cho dân nghèo, hợp tác hóa nông nghiệp từ năm 1945 đến năm 2005; đặc điểm các con sông và thời tiết, khí hậu ở Quảng Ngãi, vv.

Đây là một bước tiến đáng ghi nhận về nông nghiệp: Ở thời điểm 1975, nông nghiệp Quảng Ngãi còn trong tình trạng sản xuất tự túc, tự cấp, lương thực làm ra không đáp ứng được nhu cầu của dân, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất quá yếu kém.

Sau một quá trình nỗ lực phấn đấu, nông nghiệp Quảng Ngãi đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận, được thể hiện qua một số mặt như: tốc độ phát triển của ngành luôn đạt ở mức cao và ổn định; cơ cấu kinh tế ngành bước đầu đã có sự chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa; sản xuất lương thực đủ đáp ứng nhu cầu người dân trên địa bàn; nhiều giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt đã được đưa vào sản xuất ngày càng phổ biến, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và dân sinh ngày càng được hoàn thiện, đời sống của người nông dân từng bước được nâng cao. Bên cạnh những thành tựu vừa nêu, sản xuất nông nghiệp Quảng Ngãi vẫn còn những mặt yếu: cơ cấu kinh tế nông nghiệp tuy có chuyển dịch nhưng còn chậm và chưa rõ nét; tỷ trọng chăn nuôi còn thấp so với trồng trọt; tỷ trọng cây lương thực vẫn còn cao so với các loại cây trồng khác; vùng nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp chế biến phát triển chưa ổn định; đời sống của một bộ phận nông dân còn khó khăn, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số ở miền núi.

Và đây là những giải pháp tích cực để khai thác tốt tiềm năng của hệ thống các công trình thủy lợi ở Quảng Ngãi đến năm 2010: Tiến hành đầu tư xây dựng hồ chứa nước Nước Trong để điều tiết nước cho hệ thống thủy lợi Thạch Nham và cung cấp nước cho các khu công nghiệp, đặc biệt là Khu kinh tế Dung Quất. Tiến hành nạo vét 5 trục tiêu nước chính là sông Gò Mã, sông Cái Búa, sông La Hà, kênh Tứ Đức, sông Thoa với tổng chiều dài 15.300m để tiêu úng, thoát lũ cho cây trồng và các khu dân cư.

Về *lâm nghiệp* từ năm 1954 trở về trước, sách cung cấp cho ta các thông tin liên quan đến hệ thực vật, động vật rừng. Còn giai đoạn từ năm 1976 trở về sau, sách đi sâu vào các mặt như tổ chức sản xuất lâm nghiệp, kế hoạch phát triển lâm sinh, việc khai thác lâm sản, tiềm năng và triển vọng phát triển lâm nghiệp Quảng Ngãi trong thời gian tới.

Về *ngư nghiệp*, sách trước hết cho thấy điều kiện địa lý, địa hình liên quan đến việc đánh bắt và nuôi trồng thủy sản như vùng biển, bờ biển và hải đảo, vùng cửa sông và ven biển, sông suối hồ ao nước ngọt. Tiếp đó là các ngư trường và nguồn lợi thủy sản biển, nguồn lợi thủy sản nước lợ, nguồn lợi thủy sản nước ngọt. Và sau cùng là các lĩnh vực thuộc ngành kinh tế thủy sản Quảng Ngãi hiện nay: đánh bắt thủy sản, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, dịch vụ hậu cần nghề cá.

Ở đây còn có những thông tin thú vị về hoạt động của các đội Hoàng Sa, Bắc Hải liên quan đến ngư dân Quảng Ngãi dưới thời các chúa Nguyễn. Hồi bấy giờ, theo ghi chép của Lê Quý Đôn trong sách *Phủ biên tạp lục*, Hoàng Sa lệ thuộc vào sự cai quản của phủ Quảng Nghĩa. Hàng năm, chúa Nguyễn lập đội Hoàng Sa gồm 70 người, là các dân binh lấy từ ngư dân hai xã An Hải và An Vĩnh thuộc huyện Bình Sơn (nay An Hải thuộc huyện Bình Sơn, An Vĩnh thuộc huyện Sơn Tịnh), sau đó là người phường An Hải và phường An Vĩnh thuộc đảo Lý Sơn (cù lao Ré) đi thuyền đến Hoàng Sa để tuần phòng và khai thác đồi mồi, ba ba, hải sâm, san hô, đôi khi họ còn nhặt được cả báu vật nữa. "Từ tháng giêng, họ đi nhận quyết

định cử làm sai dịch và bắt đầu xuất phát. Mỗi người được cấp 6 tháng lương. Họ chèo 5 chiếc thuyền câu nhỏ, sau ba ngày ba đêm thì đến đảo. Họ tha hồ lượm nhặt các thứ đồ vật và bắt chim bắt cá để làm thức ăn. Họ nhặt được các đồ vật như gương và ngựa đúc bằng đồng, hoa bạc, tiền bạc, vòng bạc, đồ đồng, thiếc khối, chì đen, súng ống, ngà voi, sáp ong vàng, đồ len dạ, đồ sứ... Họ còn nhặt được vỏ đồi mồi, hải sâm và vô số vỏ ốc vằn. Đến tháng tám thì đội Hoàng Sa ấy mới về. Họ đến thành Phú Xuân trình nộp các thứ đồ lấy được. Người ta cân, kiểm tra, phân loại và biên nhận các đồ vật, riêng khoản ốc vằn, ba ba, hải sâm thì cho phép đội được tự ý đem bán lấy tiền" (*Phủ biên tạp lục*, Quyển 2).

Về công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, sách cũng đã giới thiệu một cách tỉ mỉ. Tiểu thủ công nghiệp Quảng Ngãi có nghề làm đường mía, nghề nấu đường phèn, nghề làm đường phôi, nghề làm kẹo gương, nghề làm mật nha, hầu hết đều là đặc sản địa phương (theo *Phủ biên tạp lục* thì ở xã Ái Tử thuộc huyện Hương Trà cũng biết làm đường phèn, ở Điện Bàn cũng biết làm đường phôi, nhưng không nổi tiếng bằng Quảng Ngãi). Ngoài ra còn có nghề gốm, nghề dệt chiếu, nghề đúc đồng, nghề chế tác sừng, nghề rèn, nghề làm mắm, nghề đan lát, nghề dệt thổ cẩm... mà các tỉnh khác cũng có.

Công nghiệp Quảng Ngãi có những ngành chủ yếu như chế biến thực phẩm và đồ uống, khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng, công nghiệp hóa chất, công nghiệp cơ khí và điện tử, tin học. Đặc biệt là ba khu công nghiệp lớn trên địa bàn tỉnh: Khu công nghiệp Tịnh Phong sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng; Khu công nghiệp Quảng Phú chế biến nông lâm thủy sản; và Khu công nghiệp Dung Quất mà tầm cỡ và tính chất của nó được phản ánh qua đoạn viết sau đây: Khu công nghiệp Dung Quất (nay là Khu kinh tế Dung Quất) "là khu công nghiệp lọc hóa dầu đầu tiên của cả nước, tập trung nhiều ngành công nghiệp có quy mô lớn, gắn với cảng biển nước sâu Dung Quất và sân bay quốc tế Chu Lai (...)". Khu công nghiệp Dung Quất có "tổng diện tích là 14.000ha, trải dài từ mũi Kỳ Hà đến phía nam sân bay Chu Lai thuộc tỉnh Quảng Nam với diện tích 3.700ha, phần còn lại từ phía nam sân bay Chu Lai đến Đô thị Vạn Tường thuộc địa phận Quảng Ngãi với diện tích 10.300ha. Khu Công nghiệp Dung Quất là một khu công nghiệp lớn, được quy hoạch bao gồm hạ tầng kỹ thuật như hệ thống đường giao thông, hệ thống điện nước, thông tin liên lạc, sân bay Chu Lai, cảng biển nước sâu Dung Quất và thành phố Vạn Tường. Ngoài ra, còn có nhiều cụm công nghiệp: công nghiệp kỹ thuật cao, công nghiệp nặng (lọc dầu, đóng sửa tàu biển, luyện cán thép), công nghiệp hóa dầu, hóa chất, công nghiệp cơ khí sửa chữa lắp ráp, kho dầu, kho bãi, sản xuất vật liệu xây dựng".

Về thương mại, dịch vụ và du lịch Quảng Ngãi qua các thời kỳ lịch sử, sách cho thấy tuy có nhiều tiềm lực, nhưng nhìn chung, đây chưa phải là mặt mạnh của tỉnh nhà.

Về tài chính, tiền tệ, ngân hàng, sách điểm qua tình hình tài chính, tiền tệ ở xứ "Đàng Trong" dưới thời các chúa Nguyễn; tài chính, tiền tệ dưới thời Tây Sơn; tài

chính, tiền tệ dưới thời nhà Nguyễn; tài chính, tiền tệ, ngân hàng dưới thời Pháp thuộc; và đặc biệt là tình hình tài chính, tiền tệ, ngân hàng Quảng Ngãi từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến nay.

Về *giao thông - vận tải*, sách giới thiệu tình hình cụ thể trong thời phong kiến, thời Pháp thuộc, thời kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, và đặc biệt là các hệ thống đường bộ, đường sắt, đường thủy của Quảng Ngãi từ năm 1975 đến nay. Nhìn chung, giao thông - vận tải ở Quảng Ngãi ngày càng gắn chặt, có tính tương hỗ và có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội ở Quảng Ngãi. Sự phát triển của giao thông - vận tải là một trong những sự phản ánh trung thực nhất của kinh tế, đồng thời nó cũng mở đường cho phát triển kinh tế, nhất là trong thời kỳ hiện đại. Xét ở các lĩnh vực liên quan, thì giao thông - vận tải hầu như đều có mối quan hệ chặt chẽ, như với công - nông nghiệp, thương mại - dịch vụ, bưu chính - viễn thông, tài chính - ngân hàng... Đặc biệt đối với Quảng Ngãi là tỉnh vốn xuất phát từ nền kinh tế thấp kém, sự phát triển về giao thông - vận tải càng mang một ý nghĩa đặc biệt đối với sự phát triển kinh tế nói chung. Yếu tố xã hội cũng là một phần quan trọng trong sự phát triển giao thông - vận tải xưa nay, với ý nghĩa là phát triển giao thông - vận tải không chỉ để phát triển kinh tế, mà còn là giải quyết các nhu cầu xã hội ngoài kinh tế, nhưng luôn bao hàm yếu tố tăng cường nội lực để phát triển.

Về *bưu điện*, sách phác họa tình hình thông tin liên lạc ở Quảng Ngãi dưới thời phong kiến và thời Pháp thuộc, đặc biệt là việc thông tin liên lạc bí mật phục vụ cho công tác Đảng trong giai đoạn 1930 - 1945, cũng như thông tin liên lạc trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Từ năm 1975 đến nay, ngành bưu điện Quảng Ngãi đã có những tiến bộ vượt bậc và đạt được nhiều thành tích đáng ghi nhận. Đặc biệt trong 30 năm sau ngày giải phóng, bưu điện Quảng Ngãi không ngừng phát triển và đã nhận được nhiều phần thưởng cao quý: được Chủ tịch nước tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân, nhiều lần được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ về thành tích góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nhiều năm liền được nhận cờ thi đua của Bộ Bưu chính Viễn thông, cờ Tổng công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam và Ủy ban nhân dân tỉnh.

Về *điện lực*, chủ yếu là từ 1954 trở lại đây, Quảng Ngãi cũng đã có những khởi sắc. Tuy nhiên, để đáp ứng được nhu cầu về điện ngày càng tăng của xã hội, nhất là của sự phát triển kinh tế, ngành điện lực Quảng Ngãi còn phải phấn đấu nhiều hơn nữa.

4. Văn hóa - xã hội

Phần này viết về địa - văn hóa, gồm cả thảy 14 chương, từ *Chương XXI* đến *Chương XXXIV* của cuốn địa chí.

Khởi đầu là *Chương XXI* nói về ăn, mặc, ở. Do có sự đa dạng về môi trường sinh thái: núi đồi, trung du, đồng bằng, thung lũng, đầm phá, ven biển, hải đảo... và sự đa dạng về tộc người: Kinh, Hrê, Cor, Ca Dong... sinh sống trên địa bàn Quảng

Ngãi mà nơi đây có cách ăn, mặc, ở khác nhau giữa các vùng miền. Về ăn và mặc, sự khác nhau giữa các tộc người chưa nhiều. Về phương diện cư trú, sự khác nhau giữa các tộc người được thể hiện ở cách làm nhà cửa và cách chọn địa bàn cư trú. Với cư dân vùng đồng bằng thì có sự hòa huyết giữa người Việt với người Chăm. Từ thế kỷ XVII, XVIII trở về sau, còn có sự cộng cư và hòa huyết với người Hoa ở vùng Cổ Lũy, Thu Xà và vùng quanh thành Gầm cũ. Làng người Việt ra đời bằng chính sự tái tạo làng Việt của các lưu dân Thanh - Nghệ - Tĩnh, nguồn cư dân chủ yếu trong tiến trình định cư, khai phá trên quê hương Quảng Ngãi, nhưng do có sự tiếp nhận trong chừng mực nào đó phương thức sinh sống của các nguồn cư dân khác nhau thuộc bản địa, đặc biệt là người Chăm, mà làng của người Việt ở Quảng Ngãi cũng có nhiều khác biệt so với làng của người Việt ở miền Bắc. Còn với cư dân miền núi thì các "plây" của người Hrê, Ca Dong hay "nóc" của người Cor, tương đương với làng của người Việt, lại không chịu sự chi phối bởi tư tưởng phong thủy truyền thống phương Đông. Họ chọn nơi ở theo một kiểu môi trường khác. "Plây" hay "nóc" được lập theo các nguyên tắc: phải là nơi quang đãng, khô ráo, không quá dốc; phải có khu vực sản xuất, săn bắn, hái lượm; phải là nơi gần nguồn nước để tiện lợi trong sinh hoạt hàng ngày như nấu ăn, uống, tắm rửa, giặt giũ... và nhất là phải có sự đồng ý của thần linh qua bói giò gà và thử ông nước, thử đóng cây phép.

Tiếp đến là *Chương XXII*, nói về quan hệ gia đình, làng bản. Người Quảng Ngãi cũng như cộng đồng cư dân các tỉnh Nam Trung Bộ có những cách ứng xử trong gia đình, làng xóm gần giống nhau. Đại bộ phận người Việt ở vùng đất này có nguồn gốc từ vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh nên đã kế thừa truyền thống ứng xử của người Việt ở vùng quê gốc. Các dân tộc ở miền núi Quảng Ngãi vốn nằm trong một dòng chảy văn hóa - lịch sử với các dân tộc vùng Trường Sơn - Tây Nguyên nên cũng có cách ứng xử trong gia đình, làng xóm giống với các dân tộc khác trên vùng Trường Sơn - Tây Nguyên. Tuy nhiên, do điều kiện tự nhiên, thành phần, nguồn gốc dân cư có ít nhiều khác biệt nên các dân tộc trên quê hương Quảng Ngãi, hay gọi chung là người Quảng Ngãi, cũng có những cách ứng xử trong gia đình lẫn ngoài xã hội có ít nhiều nét riêng so với người ở những địa phương khác.

Chương XXIII nói về phong tục, tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo. Chung quanh vấn đề này, Phan Kế Bính trong lời *Tựa* sách *Việt Nam phong tục* có lý giải như sau: "Mỗi nước có một phong tục riêng. Phong tục ấy kỳ thủy hoặc bởi tự một vài người mà rồi bắt chước nhau thành ra thói quen; hoặc bởi ở phong thổ và cách chính trị, cách giáo dục trong nước mà thành ra; hoặc bởi cái phong trào ở ngoài tràn vào rồi dần dần tiếm nhiễm thành tục. Nhưng đại để tục gì cũng vậy, phải trải lâu tháng lâu năm mới thành được, mà trong những tục ấy cũng có những tục hay, cũng có những tục dở. Duy chỉ bởi tai mắt người đã quen, lòng người đã tin dùng, thì dầu có người biết là dở mà cũng không sao đòi ngay đi được". Riêng ở Quảng Ngãi, có những phong tục, tập quán, tín ngưỡng nảy sinh từ bản địa, như lễ khao lề thế lính Hoàng Sa, một lễ thức độc đáo, chỉ thấy xuất hiện ở đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Còn phần nhiều các phong tục tập quán khác đều bắt nguồn từ phong tục, tập quán chung của cả nước, thậm chí là của cả khu vực Đông Bắc Á hoặc Đông Nam Á.

Chương XXIV, lễ hội, giới thiệu các ngày lễ tiết như tết Nguyên đán, tết Đoan ngọ, tết Trung thu, tiết Thượng nguyên (rằm tháng giêng), Trung nguyên (rằm tháng bảy), Hạ nguyên (rằm tháng mười)... của người Kinh; và tết năm mới, lễ hội ăn trâu... của người Hrê, người Cor, người Ca Dong ở Quảng Ngãi.

Chương XXV dành để giới thiệu các di tích và danh thắng ở Quảng Ngãi, trong đó đáng chú ý có di chỉ khảo cổ thuộc hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí Trà Phong; di tích khảo cổ thuộc thời đại kim khí tiền Sa Huỳnh gồm Phú Khương, Gò Quê, Xóm Ốc, Suối Chình; các di tích Văn hóa Chăm pa như di tích đền Chằm ở Phú Thọ - Cổ Lũy, di tích thành Châu Sa, lò nung tiêu phẩm Phật giáo ở Núi Chồi, tháp Chánh Lộ; các di tích văn hóa Việt như chùa Thiên Ấn, đình An Hải, văn miếu Mộ Đức, mộ và đền thờ Bùi Tá Hán, vv. Tiếp đến là các di tích lịch sử cách mạng, tội ác chiến tranh và danh nhân hiện đại ở Quảng Ngãi như: Di tích cuộc Khởi nghĩa Ba Tơ, trụ sở Ủy ban Hành chính kháng chiến miền Nam Trung Bộ, di tích chiến thắng Vạn Tường, di tích vụ thảm sát Sơn Mỹ, nhà lưu niệm Phạm Văn Đồng, vv. Cuối cùng là các thắng cảnh ở Quảng Ngãi như 12 cảnh đẹp của Cẩm Thành, bãi biển Mỹ Khê, quần thể thắng cảnh trên đảo Lý Sơn, vv.

Chương XXVI giới thiệu văn học dân gian và văn học viết của người Việt, người Hrê, người Cor, người Ca Dong ở Quảng Ngãi qua các giai đoạn lịch sử.

Chương XXVII giới thiệu các loại hình nghệ thuật dân gian của người Kinh và người Thượng trên đất Quảng Ngãi, trong đó nổi bật là nghệ thuật diễn xướng và nghệ thuật tạo hình. Ngoài ra, còn có mục viết về 60 năm phát triển của nền nghệ thuật mới ở Quảng Ngãi.

Chương XXVIII giới thiệu các kiểu kiến trúc xưa và nay ở Quảng Ngãi, bao gồm kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng (chùa, đền, miếu, đình); kiến trúc nhà ở truyền thống của người Việt, người Hrê, người Cor, người Ca Dong; kiến trúc các thành cổ ở Quảng Ngãi (thành cổ Châu Sa, thành cổ Xuân Quang, hệ thống phòng thành cổ Cổ Lũy, thành cổ Quảng Ngãi); và sau cùng là các kiểu kiến trúc đương đại từ 1945 đến 2005.

Chương XXIX nói về báo chí và xuất bản, bao gồm báo viết, báo nói, báo hình, Phân xã Thông tấn xã Việt Nam tại Quảng Ngãi, tổ chức Hội nhà báo Quảng Ngãi, và tình hình xuất bản, in ấn ở Quảng Ngãi từ trước tới nay.

Những chương còn lại dành để giới thiệu tình hình xây dựng và hoạt động của các ngành chuyên môn mới như Khoa học - Công nghệ - Môi trường (*Chương XXX*), Văn hóa - Thông tin, Thể dục - Thể thao (*Chương XXXI*), Giáo dục - Đào tạo (*Chương XXXII*), Y tế - Dân số - Gia đình và Trẻ em (*Chương XXXIII*), Nhân lực và Các vấn đề xã hội (*Chương XXXIV*). Ở đây có những hiện tượng nổi cộm như vấn đề môi trường ngày một xuống cấp: Lãnh thổ Quảng Ngãi hình thành trên nền địa khối cổ Kon Tum và được mở rộng do tác động qua lại giữa sông và biển. Điều kiện địa chất đó quy định đặc điểm địa hình đồi núi và dải đồng bằng nhỏ ven biển, lớp vỏ thổ nhưỡng chủ yếu là đất feralit đỏ vàng có độ phì kém, tài nguyên

không đáng kể. Trong lịch sử khai phá lãnh thổ với những dòng người nhập cư từ Bắc vào và độ gia tăng dân số tự nhiên lớn dẫn đến tình trạng "đất hẹp người đông", phần lớn các nguồn tài nguyên, nhất là rừng nhiệt đới và đất bị khai thác quá nhiều và suy thoái nghiêm trọng (*Chương XXX*). Hay những nét đáng ghi nhận về hoạt động y tế ở Quảng Ngãi tại vùng do chính quyền Sài Gòn quản lý từ 1954 đến 1975: Trong vùng địch tạm chiếm, theo *Địa phương chí Quảng Ngãi* ấn hành năm 1968 hiện lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ 2, thì bệnh viện Quảng Ngãi khi đó được tọa lạc trên một khu đất rộng rãi, ngay bệnh viện Quảng Ngãi bây giờ. Bệnh viện có 15 phòng điều trị, sức chứa 491 giường bệnh, với 144 nhân viên y tế. Ngoài ra ở các quận, xã, ấp còn có bệnh xá hộ sinh kiêm cấp phát thuốc và tiêm chủng ngừa. Đội ngũ nhân viên y tế công cộng này lên đến 373 người. Bên cạnh đó, các cơ sở y tế tư nhân cũng hình thành, gồm 9 phòng mạch tư, 4 bảo sinh viện tư, 8 dược phòng Âu - Mỹ, 6 trữ dược Âu - Mỹ... (*Chương XXXIII*).

5. Thành phố Quảng Ngãi và các huyện trong tỉnh

Phần này, cũng là phần cuối cùng của tập sách, viết về thành phố Quảng Ngãi và 13 huyện trực thuộc tỉnh, trong đó có 6 huyện miền đồng bằng là Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ; 6 huyện miền núi là Trà Bồng, Tây Trà, Sơn Hà, Sơn Tây, Minh Long, Ba Tơ; và 1 huyện đảo là Lý Sơn, như ở phần đầu cuốn địa chí từng giới thiệu.

Nếu ở 4 phần trước của cuốn sách, các yếu tố địa chí được trình bày dưới cái nhìn cấp tỉnh, thì đến phần thứ năm này, chúng lại được miêu thuật dưới cái nhìn cấp huyện và cấp thành phố (thuộc tỉnh). Một đằng thì mang tính tổng thể, khái quát; còn một đằng thì mang tính cá thể, đặc thù. Hai cách tiếp cận sẽ bổ sung cho nhau, giúp bạn đọc vừa thấy được cái chung của toàn tỉnh, đồng thời cũng thấy được cái riêng của thành phố và của mỗi huyện.

Với các nội dung cụ thể trên, những người tham gia biên soạn công trình "*Địa chí Quảng Ngãi*" hy vọng sẽ đáp ứng được phần lớn - không dám nói là tất cả - những gì mà cán bộ và nhân dân Quảng Ngãi, các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý, du khách và những người quan tâm, tìm hiểu về Quảng Ngãi đang chờ đợi.

PGS. TRẦN NGHĨA

Nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Hán Nôm

PHẦN I

ĐỊA LÝ HÀNH CHÍNH, TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ

- * Địa lý hành chính
- * Địa hình
- * Địa chất, khoáng sản, thổ nhưỡng
- * Khí hậu – Thủy văn
- * Động vật – Thực vật
- * Dân cư – Dân tộc

I. VỊ TRÍ, GIỚI CẬN, DIỆN TÍCH

Tỉnh Quảng Ngãi nằm ở duyên hải Nam Trung Bộ, có tọa độ địa lý 14°32' - 15°25' vĩ Bắc, 108°06' - 109°04' kinh Đông; phía bắc giáp tỉnh Quảng Nam trên ranh giới các huyện Bình Sơn, Trà Bồng và Tây Trà; phía nam giáp tỉnh Bình Định trên ranh giới các huyện Đức Phổ, Ba Tơ; phía tây, tây bắc giáp tỉnh Quảng Nam và tỉnh Kon Tum trên ranh giới các huyện Tây Trà, Trà Bồng, Sơn Tây và Ba Tơ; phía tây nam giáp tỉnh Gia Lai trên ranh giới huyện Ba Tơ; phía đông giáp biển Đông, có đường bờ biển dài gần 130km với 5 cửa biển chính là Sa Cần, Sa Kỳ, cửa Đại, Mỹ Á và Sa Huỳnh.

Tỉnh Quảng Ngãi có diện tích tự nhiên 5.131,5km^{2(*)}, bằng 1,7% diện tích tự nhiên cả nước, bao gồm 14 huyện, thành phố, trong đó có 1 thành phố, 6 huyện đồng bằng ven biển, 6 huyện miền núi và 1 huyện đảo.

Quảng Ngãi là tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

II. BIẾN ĐỔI CƯƠNG VỰC, HÀNH CHÍNH TỪ THỜI TIỀN SỬ ĐẾN HIỆN ĐẠI

Vùng đất thuộc địa bàn Quảng Ngãi hiện nay qua tiến trình lịch sử đã từng có nhiều tên gọi khác nhau, từ Cổ Lũy (động) đến Tư (châu), Nghĩa (châu), Tư Nghĩa (phủ), Hòa Nghĩa (phủ), Quảng Nghĩa hay Quảng Ngãi (phủ, dinh, trấn, tỉnh). Trong diễn trình lịch sử gắn với chủ thể địa lý vùng đất Quảng Ngãi, có thể phân kỳ giai đoạn như sau:

1. BIẾN ĐỔI CƯƠNG VỰC, HÀNH CHÍNH TỪ THỜI TIỀN SỬ ĐẾN NĂM 1402

1.1. VÙNG ĐẤT QUẢNG NGÃI TRONG THỜI TIỀN SỬ

Trong buổi bình minh của lịch sử, vùng đất Quảng Ngãi đã có con người thời đại đá cũ sinh sống. Địa điểm Giếng Tiên (huyện Lý Sơn), vốn là miệng núi lửa cổ, đã tìm thấy dấu tích cư dân sơ kỳ đá cũ sinh sống cách nay 30 vạn năm. Di vật còn lại là những công cụ đá có vết ghè, mảnh tước... Dấu tích cư dân hậu kỳ đá cũ phát hiện ở Gò Trá (xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh) niên đại cách nay 15 vạn năm. Các công cụ đá cũ nằm ở bậc thềm cổ do quá trình xâm thực để lộ ra những hiện vật gồm rìu tay, hạch đá, công cụ mũi nhọn hình tam diện cùng khá nhiều mảnh tước đá. Bộ di vật đá cũ ở Gò Trá có mối tương đồng với công cụ đá cũ chất liệu thạch

anh ở hang Thẩm Ồm (Nghệ An), chỉ khác một điều là ở hang Thẩm Ồm công cụ thạch anh nằm trong trầm tích xương răng động vật hóa thạch đầu hậu kỳ Cánh Tân ở trong hang, còn công cụ đá cũ Gò Trá nằm ngoài trời. Phát hiện này cho thấy cách nay từ 30 vạn năm đến 15 vạn năm, cư dân thời đại đá cũ đã sinh sống trên địa bàn Quảng Ngãi. Đây là bước khởi đầu văn minh của người nguyên thủy để từ đó phát triển lên thời đại đá mới ^(*).

Trong thời đại đá mới, ở vùng đất Quảng Ngãi đã tìm thấy các bằng chứng cư trú của cư dân hậu kỳ đá mới, đó là di tích Trà Phong (huyện Tây Trà). Cư dân cổ Trà Phong sống ở vùng thềm thung lũng ven sông suối nhỏ của vùng thượng nguồn sông Trà Khúc, thuộc các huyện Tây Trà, Trà Bồng và kéo dài xuống vùng tây huyện Bình Sơn. Cư dân cổ Trà Phong cư trú ở ngoài trời, gần sông suối để bắt cá, ốc sinh sống. Giai đoạn muộn hơn, họ di chuyển dần xuống vùng thấp hơn như Trà Xuân, Gò Nà. Các công cụ đặc trưng của cư dân cổ Trà Phong bao gồm loại hình rìu vai ngang, rìu vai có nấc nhỏ, có mặt cắt thấu kính lồi; loại cuốc vai xuôi bằng đá lửa có kích thước nhỏ; loại bàn mài bằng đá granit cứng... Niên đại văn hóa hậu kỳ đá mới sơ kỳ kim khí Trà Phong cách nay khoảng từ 4.000 đến 3.500 năm.

Trong thời đại kim khí, từ sơ kỳ đồng thau đến sơ kỳ sắt sớm, cư dân cổ đã tiến dần xuống vùng đồng bằng, định cư lâu dài. Các làng cổ của họ tìm thấy qua các di tích Long Thạnh, Bình Châu I, Bình Châu II đã cho thấy tầng văn hóa di chỉ cư trú dày từ 1,50m đến 2m rất ổn định. Đây là những cư dân Tiền Sa Huỳnh thuộc thời đại đồng thau, họ để lại di sản văn hóa vật chất phong phú bao gồm đồ gốm, đồ đá, đồ đồng, đồ trang sức bằng đá quý. Họ tiến ra đảo Lý Sơn khai thác thủy sản, tạo dựng dạng Văn hóa Sa Huỳnh mang đậm sắc thái biển. Trong vùng đất liền, các cư dân thời đại đồng thau bước vào thời đại sắt sớm, họ đã tạo dựng nên đỉnh cao Văn hóa Sa Huỳnh sơ kỳ sắt. Trong giai đoạn sơ kỳ sắt, cư dân Sa Huỳnh có những làng mạc lớn. Đồng thời, cư dân Sa Huỳnh đã có những khu nghĩa địa mộ táng lớn như Phú Khương, Thạnh Đức, Gò Quê. Di sản văn hóa vật chất của cư dân Sa Huỳnh để lại vô cùng phong phú với các loại hình đồ gốm, đồ đồng, đồ sắt, đồ trang sức bằng đá quý, thủy tinh và vỏ nhuyễn thể biển ^(**).

Tuy đã có con người sinh sống rất lâu đời, nhưng tên gọi của các vùng đất có hay chưa trong thời tiền sử là điều mà ta khó có thể biết được.

1.2. HÀNH CHÍNH QUẢNG NGÃI TRONG THỜI THUỘC VƯƠNG QUỐC CHÂMPA

Theo các thư tịch cổ thì vùng đất Quảng Ngãi, đời nhà Tần (221 - 206 trước Công nguyên; Trung Quốc) thuộc đất Tượng Quận, đời vua Hán Vũ Đế (141 - 87 trước Công nguyên) thuộc quận Nhật Nam. Quận Nhật Nam ⁽¹⁾ có 5 huyện: Chu Ngô, Tây Ảnh, Tây Quyển, Lư Dung và Tượng Lâm. Huyện Tượng Lâm nằm ở cực nam của quận Nhật Nam, bao gồm cả dải đất từ nam đèo Hải Vân cho đến Đại Lãnh. Vùng đất tỉnh Quảng Ngãi lúc bấy giờ thuộc huyện Tượng Lâm của nhà Hán. Đến năm 192 sau Công nguyên, viên Công tào huyện Tượng Lâm tên là Khu Liên tập hợp dân chúng nổi dậy giết quan huyện lệnh nhà Hán, tự xưng làm vua,

dựng nước Lâm Ấp. Trong văn bia Võ Cạnh (Nha Trang) có niên đại thế kỷ II sau Công nguyên, nội dung tôn vinh Cri Mara là vị vua đầu tiên dựng lên quốc gia Lâm Ấp. Do vậy, hầu hết các nhà nghiên cứu đều có ý kiến chung về sự đồng nhất giữa Khu Liên và Cri Mara là một - vị vua đầu tiên của Lâm Ấp. Những thế kỷ đầu sau Công nguyên, trên dải đất miền Trung đã hình thành các tiểu quốc cổ gắn liền với cảng thị (city - port). Hiện nay, khảo cổ học đã tìm thấy các dấu tích vật chất về các tiểu quốc cổ này như di tích Trà Kiệu (Quảng Nam) gắn với cửa Đại Chiêm của sông Thu Bồn; di tích Cổ Lũy - Phú Thọ (Quảng Ngãi) gắn với cửa Đại Cổ Lũy của sông Trà Khúc và sông Vệ; di tích thành Hồ (Phú Yên) gắn với sông Ba... Như vậy, Khu Liên (Cri Mara) là thủ lĩnh tập hợp các tiểu quốc ở vùng Tượng Lâm đứng lên lật đổ ách thống trị của đế chế Hán, thống nhất và thành lập nhà nước Lâm Ấp, lấy quốc đô là Trà Kiệu (Sinhapura). Thời bấy giờ ranh giới của Lâm Ấp ít nhất kéo dài từ nam đèo Hải Vân đến vùng đất Nha Trang (Yangpuranga) là nơi tìm thấy văn bia Võ Cạnh. Dưới triều đại Phạm Văn (336 - 349), Lâm Ấp học được cách xây thành đắp lũy và xây dựng cung điện theo kiểu Trung Hoa. Năm 347, Phạm Văn đánh chiếm Tây Quyển, đòi nhà Hán lấy Hoàng Sơn làm phân định ranh giới. Năm 446, Đàn Hòa Chi, viên tướng nhà Hán đem quân đánh Lâm Ấp, tiến chiếm Trà Kiệu, thu nhiều vàng bạc. Năm 605, Lưu Phương, tướng nhà Tùy, đánh Lâm Ấp chiếm kinh đô Trà Kiệu, lấy 18 thần chủ bằng vàng ở Mỹ Sơn. Nhà Tùy chia Lâm Ấp thành 3 châu: Đăng Châu, Nông Châu, Sung Châu. Sau đó lại đổi châu thành quận, Đăng Châu đổi thành Tỵ Ảnh quận, Nông Châu thành Hải Âm quận, Sung Châu thành Lâm Ấp quận.

Từ năm 758 đến 877, người Chăm dời kinh đô về Virapura thuộc châu Panduranga (Panduranga - Phan Rang), đặt tên nước là Hoàn Vương (Huon Wang). Từ năm 877 trở đi, người Chăm đặt tên nước là Chăm-pa, kinh đô dời về Đồng Dương (Indrapura), sau đó lại chuyển dời về kinh đô cũ ở Panduranga (Phan Rang). Năm 1402, dời kinh đô về Vijaya (Bình Định).

Theo các tài liệu, như Tổng thư của Trung Hoa, *Úc Trai dư địa chí* của Nguyễn Trãi, *Vương quốc Chăm-pa (Un Royaume de Champa)* của Maxpêrô (G. Maspero) thì Vương quốc Chăm-pa có 4 đại châu và cả thảy 38 châu, quận lớn nhỏ. Đại châu ở phía bắc gọi là Amaravati, một phần đại châu này bao gồm cả Quảng Nam và Quảng Ngãi, có hai kinh đô Trà Kiệu và Đồng Dương. Tiếp đến là vùng đất Vijaya bao gồm tỉnh Bình Định, có thể gồm cả Phú Yên, vùng đất này có kinh đô Vijaya tại Bình Định (còn có tên gọi là Pôcha, Phật Thệ và Đô Bàn). Qua vùng đèo Cả là miền đất Kauthara bao gồm tỉnh Khánh Hòa có thành phố Nha Trang. Đại châu cuối cùng ở cực nam là Panduranga (Panduranga) bao gồm tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận ngày nay, có thành phố Virapura. Dưới các đại châu là các tiểu châu, dưới tiểu châu có các xã, theo thư tịch cổ Trung Quốc thì có cả thảy khoảng 100 xã trong cả vương quốc.

Vùng đất tỉnh Quảng Ngãi ngày nay là một tiểu châu trong đại châu Amaravati, thuộc một trong ba châu Sung Châu, Nông Châu, Đăng Châu mà nhà Tùy dựng đặt. Có thể tỉnh Quảng Ngãi thuộc về Nông Châu, sau đổi thành Hải Âm quận. Bởi

lẽ nếu như trên dải đất của huyện Tượng Lâm đời Hán kéo dài từ nam đèo Hải Vân cho đến Đại Lãnh, thì Đãng Châu (Ty Ảnh quận) phải nằm ở phía nam thuộc vùng Bình Định, Phú Yên. Trong khi đó Sung Châu nằm ở phía bắc đối thành Lâm Ấp quận, nay là tỉnh Quảng Nam, có kinh đô Trà Kiệu. Như vậy Nông Châu nằm ở đoạn giữa là vùng đất Quảng Ngãi ngày nay. Nơi đây có một tiểu quốc cổ ở Cổ Lũy - Phú Thọ, dấu tích văn hóa vật chất của tiểu quốc cổ này có niên đại kéo dài từ thế kỷ III - VII sau Công nguyên. Di tích này nằm ở bờ nam sông Trà Khúc. Phía bờ bắc sông Trà Khúc có thành Châu Sa là thành đất xây dựng quy mô của người Chăm. Thành Châu Sa có hai vòng, thành nội và ngoại, có tuyến đường thủy đi ra hai cửa biển là cửa Đại và cửa Sa Kỳ.

2. HÀNH CHÍNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 1402 - 1832

Năm 1402, cuộc xung đột gay gắt giữa hai chính quyền phong kiến Đại Việt và Chăm-pa đã khiến cho vua Chăm-pa là Ba Đích Lại (Jaya Sinhavarman V) phải cắt nhượng đất Chiêm Động 占洞 (Indrapura) và Cổ Lũy Động 古壘洞. Nhà Hồ sáp nhập đất Chiêm Động và Cổ Lũy Động⁽²⁾ vào Đại Việt và cử con trai Chế Bồng Nga là Chế Ma Nô Dã Nam làm quan cai trị. Hồ Quý Ly vừa chiêu mộ vừa bắt buộc dân chúng các xứ Thanh, Nghệ không có ruộng đất vào Chiêm Động và Cổ Lũy Động khẩn hoang lập làng. Nhà Hồ đổi đặt vùng đất Chiêm Động và Cổ Lũy Động thành lộ Thăng Hoa, gồm bốn châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa. Hai châu Thăng, Hoa thuộc vùng đất tỉnh Quảng Nam ngày nay. Hai châu Tư 思, Nghĩa 義 bao gồm vùng đất tỉnh Quảng Ngãi ngày nay. Châu Tư nằm phía bắc sông Trà Khúc gồm hai huyện Trì Bình 持平 và Bạch Ô 白烏. Châu Nghĩa nằm phía nam sông Trà Khúc gồm ba huyện Nghĩa Thuận 義純, Nga Bôi 鵝盃 và Khê Cẩm 溪錦⁽³⁾.

Đại Nam nhất thống chí phần Quảng Ngãi chép huyện Trì Bình và huyện Bạch Ô như sau: "Đất Man Thanh Cù là huyện Bạch Ô xưa. Miền thượng lưu sông Trà Khúc là đất Thanh Cù". Như vậy có thể là huyện Bạch Ô và huyện Trì Bình bao gồm cả các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, một phần huyện Sơn Hà và huyện Trà Bồng ngày nay. Huyện Nghĩa Thuận theo Đại Nam nhất thống chí bao gồm huyện Chương Nghĩa và đất Minh Long, Tử Tuyền. Huyện Khê Cẩm bao gồm cả hai huyện Mộ Đức và Đức Phổ ngày nay.

Năm 1407, nhà Minh đem quân xâm chiếm Đại Việt, nhà Hồ sụp đổ, cha con Hồ Quý Ly bị bắt đưa về Trung Hoa. Nhân cơ hội đó, vua Chăm-pa là Jaya Sinhavarman V tiến quân chiếm lại Chiêm Động và Cổ Lũy Động. Nhưng sau đó nhà Minh sai Trương Phụ thu hồi lại vùng đất lộ Thăng Hoa vốn là đất cũ đã thuộc về Đại Việt dưới thời Hồ Quý Ly. Nhà Minh đổi lộ Thăng Hoa thành phủ Thăng Hoa, gồm 4 châu: Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa. Vùng đất Quảng Ngãi thuộc hai châu Tư Châu và Nghĩa Châu. Tư Châu chia thành hai huyện Trì Bình và Bạch Ô. Nghĩa Châu chia thành 3 huyện Nghĩa Thuận, Nga Bôi và Khê Cẩm. Như vậy dưới thời thuộc Minh, địa giới và tên gọi phủ huyện vẫn giữ nguyên như thời nhà Hồ. Tuy Trương Phụ có cắt đặt quan cai trị nhưng thực chất vùng đất 4 châu: Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa vẫn do người Chăm cai quản.

Theo Ước Trai dư địa chí thì buổi đầu thời Lê sơ vùng đất Quảng Nam, Quảng Ngãi, trên bản đồ được ghi là Nam Giới và xem là đất "ky my" (tức là chỉ ràng buộc vào) như một phen giậu của Đại Việt. Năm Hồng Đức thứ 2 (1471) xảy ra cuộc xung đột giữa phong kiến Đại Việt và phong kiến Chăm-pa. Vua Lê Thánh Tông thân chinh và đánh thắng Chăm-pa, cắt đặt vùng đất từ phía nam đèo Hải Vân đến đèo Cù Mông làm thừa tuyên Quảng Nam. Hệ thống hành chính của nhà Lê ở đạo thừa tuyên gồm: đạo thừa tuyên, phủ, huyện, xã. Từ năm Quang Thuận thứ 7 (1466) trở về sau, mỗi đạo thừa tuyên lại đặt 3 chức: Thừa chính, Tham chính, Tham nghị gọi là Thừa ty. Các chức Hiến sát sứ, Hiến sát phó sứ gọi là Hiến ty. Đô tổng binh các đạo thừa tuyên đều đặt Tổng binh sứ, Đồng tổng binh, Thiêm sự, Đô quan, Giang quan thuộc vào Thừa hiến đô ty quản lĩnh. Bộ máy cai trị của nhà Lê ở các đạo thừa tuyên còn gọi là Tam Ty, tức Thừa ty, Hiến ty và Thừa hiến đô ty.

Đạo thừa tuyên Quảng Nam gồm ba phủ: phủ Thăng Hoa lãnh 3 huyện, phủ Tư Nghĩa lãnh 3 huyện, phủ Hoài Nhân lãnh 3 huyện. Ranh giới phủ Tư Nghĩa 思義 thời Lê sơ bao gồm cả vùng đất tỉnh Quảng Ngãi ngày nay. Phủ Tư Nghĩa lãnh ba huyện Bình Sơn 平山, Mộ Hoa 慕花, Nghĩa Giang 義江. Huyện Bình Sơn có 17 xã, huyện Mộ Hoa có 15 xã, huyện Nghĩa Giang có 17 xã.

Huyện Bình Sơn dưới thời thuộc Minh là đất các huyện Trì Bình 持平 và Bạch Ô 白烏, thuộc Tư Châu 思洲, phủ Thăng Hoa. Thời Lê sơ đặt làm huyện Bình Sơn 平山, sau đổi thành huyện Bình Dương 平陽, tiếp đó lại đổi thành huyện Bình Sơn. Ranh giới huyện Bình Sơn thời Lê bao gồm đất huyện Bình Sơn và Sơn Tinh ngày nay.

Huyện Nghĩa Giang 義江 dưới thời thuộc Minh là đất các huyện Nghĩa Thuận 義純 và Nga Bôi 鵝盃, thuộc châu Nghĩa Châu 義州, phủ Thăng Hoa. Đến thời Lê sơ đặt làm huyện Nghĩa Giang, sau đó nhà Lê đổi thành huyện Chương Nghĩa 彰義. Huyện Nghĩa Giang (Chương Nghĩa) dưới thời Lê bao gồm đất huyện Tư Nghĩa và một phần đất huyện Nghĩa Hành ngày nay.

Huyện Mộ Hoa 慕花 dưới thời thuộc Minh là đất huyện Khê Cẩm 溪錦, thuộc châu Nghĩa Châu, phủ Thăng Hoa, thời Lê sơ đặt thành huyện Mộ Hoa. Huyện Mộ Hoa dưới thời Lê là hai huyện Mộ Đức và Đức Phổ ngày nay.

Dưới thời nhà Mạc, từ năm 1527, vùng đất Quảng Ngãi vẫn giữ nguyên tên gọi hành chính như dưới thời nhà Lê sơ. Đến năm 1545, vua Lê Trang Tông cử Bắc quân đô đốc Trần quận công Bùi Tá Hán vào thừa tuyên Quảng Nam đánh quân nhà Mạc⁽⁴⁾ và mộ dân di cư vào khai khẩn đất hoang, bình ổn vùng đất mới. Tên gọi và địa giới hành chính của các phủ huyện ở xứ Quảng Nam vẫn giữ nguyên như dưới thời Lê sơ.

Năm Mậu Ngọ 1558, đời vua Lê Anh Tông, Đoan quận công Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa. Năm 1568, Trần thủ xứ Quảng Nam là Bùi Tá Hán chết, Nguyễn Bá Quính thay thế nhưng năm sau được điều chuyển ra Bắc. Năm 1570,

vua Lê Anh Tông giao cho Nguyễn Hoàng kiêm quản cả trấn Quảng Nam. Nguyễn Hoàng có điều kiện xây dựng Đàng Trong thành một thế lực để đối nghịch với Đàng Ngoài dưới sự cai quản của chúa Trịnh. Năm 1602, chúa Nguyễn Hoàng đổi thừa tuyên Quảng Nam thành dinh Quảng Nam có 5 phủ, đổi tên phủ Tư Nghĩa thành phủ Quảng Nghĩa (hay Ngãi) 廣義 thuộc dinh Quảng Nam. Dinh Quảng Nam gồm phủ Quảng Nghĩa, phủ Điện Bàn, giữ nguyên tên phủ Thăng Hoa, đổi phủ Hoài Nhơn thành phủ Quy Nhơn (1742), lấy đất phía nam đèo Cù Mông đặt thành hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa thuộc phủ Phú Yên. Như vậy, địa danh Quảng Nghĩa hay Quảng Ngãi xuất hiện từ những năm đầu thế kỷ XVII và tồn tại đến ngày nay ⁽⁵⁾.

Phủ Quảng Ngãi dưới thời các chúa Nguyễn có ba huyện là Bình Sơn, Chương Nghĩa, Mộ Hoa. Riêng ở miền núi phủ Quảng Ngãi, gồm 4 nguồn là nguồn Phù Bà 附婆, nguồn Cù Bà 劬婆, nguồn Ba Tư 波嘶 (hay Ba Tư), nguồn Đà Bồng 沱蓬 ⁽⁶⁾. Các cửa nguồn của các dân tộc miền núi đều lệ thuộc vào các phủ huyện, kiểm soát việc buôn bán trao đổi giữa miền xuôi và miền ngược và thu nộp thuế hàng năm. Ở miền xuôi, cư dân tiếp tục khai khẩn, lập làng, hình thành thêm nhiều làng xã mới. Từ đầu thời các chúa Nguyễn (đầu thế kỷ XVII), một yêu cầu đặt ra là phải chia lập các đơn vị hành chính rõ ràng để đặt cơ sở cho một xã hội ổn định. Năm Canh Tý 1720, chúa Nguyễn Phúc Chu sai Văn chức Nguyễn Khoa Đăng (con cận thần Nguyễn Khoa Chiêm) "chia lập các ấp, các thuộc ở Quảng Ngãi và Phú Yên". Năm Bính Ngọ 1726, chúa Nguyễn Phúc Chu lại sai Nguyễn Khoa Đăng "định rõ chức lệ cho các thuộc mới lập". Điều này cho thấy từ đời các chúa Nguyễn đã hình thành các tổng, thuộc ⁽⁷⁾. Tổng, thuộc là đơn vị dưới huyện, trên xã. Nói cách khác, từ các xã hình thành trước kia mà hợp lại thành tổng, các xã thôn mới ra đời thì hợp lại thành thuộc. Mỗi huyện có nhiều tổng, riêng thuộc chưa vào huyện mà có lẽ do phủ trực tiếp quản lý (đến đời Minh Mạng thế kỷ XIX mới chính thức nhập vào huyện) ⁽⁸⁾.

Từ đời chúa Nguyễn, hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa cũng thuộc về địa phận Quảng Ngãi: "Ở ngoài biển, về xã An Vĩnh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi có hơn 130 bãi cát cách nhau hoặc đi một ngày đường hoặc vài trống canh, kéo dài không biết mấy ngàn dặm, tục gọi là "Vạn lý Trường Sa". Trên bãi có giếng nước ngọt. Sản vật có hải sâm, đồi mồi, ốc hoa, ba ba... Buổi quốc sơ đặt đội Hoàng Sa 70 người, lấy dân xã An Vĩnh sung vào, hằng năm đến tháng 3 thì đi thuyền ra, độ ba đêm ngày thì về đến bãi, tìm lượm hóa vật, đến tháng 8 thì về nộp. Lại có đội Bắc Hải, mộ người thuộc thôn Tư Chánh thuộc Bình Thuận hoặc xã Cảnh Dương sung vào, sai đi thuyền nhỏ đến các xứ Bắc Hải, Côn Lôn, để tìm lượm hóa vật; đội này cũng do đội Hoàng Sa kiêm quản" ⁽⁹⁾.

Hệ thống quan lại ở dinh Quảng Nam dưới thời chúa Nguyễn Hoàng có Trấn thủ, Cai bộ, Ký lục. Hai phủ Quảng Nghĩa và Quy Nhơn thì đặt riêng chức Tuần vũ ⁽¹⁰⁾ và Khám lý để cai trị.

Thời Tây Sơn cải đặt phủ Quảng Nghĩa thành phủ Hòa Nghĩa 和義 thuộc quyền quản lý của vua Thái Đức - Nguyễn Nhạc. Các đơn vị hành chính có thể vẫn giữ nguyên như thời các chúa Nguyễn.

Năm 1801, Nguyễn Ánh đánh chiếm được Quảng Ngãi từ tay Tây Sơn. Năm Gia Long năm thứ 2 (1803), đổi phủ Hòa Nghĩa thành dinh (doanh) Quảng Nghĩa. Gia Long tách hai phủ Thăng Hoa và Điện Bàn đặt thành dinh Quảng Nam, phủ Quy Nhơn đặt thành dinh Bình Định, phủ Phú Yên thành dinh Phú Yên. Hệ thống quan lại ở dinh dưới thời Gia Long, đứng đầu là quan Lưu thủ quản lý chung, quan Cai bạ coi về việc hộ, quan Ký lục coi việc hình.

Đến năm Gia Long thứ 7 (1808) đổi dinh thành trấn. 4 dinh đổi thành 4 trấn, dinh Quảng Nghĩa thành trấn Quảng Nghĩa.

Năm Gia Long thứ 10 (1811), cải đổi tên chức Lưu thủ thành chức Trấn thủ, giữ nguyên chức Cai bạ và Ký lục.

Trấn Quảng Ngãi năm 1813 đời vua Gia Long có phủ Tư Nghĩa và 3 huyện Bình Sơn 平山, Chương Nghĩa 彰義, Mộ Hoa 慕花.

Huyện Bình Sơn có 7 tổng, thuộc: tổng Hạ, tổng Trung, tổng Thượng, thuộc Đồn Điền, thuộc Hà Bạc, thuộc Hoa Châu và Nội phủ.

Huyện Chương Nghĩa có 6 tổng, thuộc: tổng Hạ, tổng Trung, tổng Thượng, thuộc Đồn Điền, thuộc Hà Bạc, thuộc Hoa Châu.

Huyện Mộ Hoa có 6 tổng, thuộc: tổng Hạ, tổng Trung, tổng Thượng, thuộc Đồn Điền, thuộc Hà Bạc, thuộc Hoa Châu ⁽¹¹⁾.

Như vậy 3 huyện đều có 6 tên tổng, thuộc gần như nhau (Hạ, Trung, Thượng, Đồn Điền, Hà Bạc, Hoa Châu), riêng huyện Bình Sơn có thêm Nội phủ. Tổng cộng toàn trấn Quảng Ngãi lúc này có 19 tổng, thuộc, với khoảng 250 làng (tạm gọi chung cho đơn vị xã thôn và tương đương).

Ngoài biển có cù lao Ré, trong Toàn tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư của Đỗ Bá thì hòn đảo này có tên là Du Trường Sơn. Thời các chúa Nguyễn, cù lao Ré gồm hai phường An Hải và An Vĩnh. Đến thời Gia Long (1808), đặt cù lao Ré là tổng Lý Sơn, gồm hai xã An Vĩnh và An Hải trực thuộc huyện Bình Sơn.

3. HÀNH CHÍNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 1832 - 1885

Đến năm Minh Mạng thứ 13 (1832) đã đổi trấn thành tỉnh. Trấn Quảng Nghĩa dưới thời Gia Long được đổi thành tỉnh Quảng Nghĩa gồm có một phủ Tư Nghĩa kiêm lý huyện Chương Nghĩa và thống hạt hai huyện Bình Sơn và Mộ Hoa. Năm 1832, lần đầu tiên Quảng Ngãi mang danh xưng hành chính là tỉnh.

Huyện Bình Sơn đời Hồ và thời thuộc Minh là đất hai huyện Trì Bình, Bạch Ô thuộc Tư Châu. Đời Lê sơ đặt là huyện Bình Sơn, sau đổi thành Bình Dương, tiếp đó đổi lại thành huyện Bình Sơn. Đời các chúa Nguyễn đến sau này vẫn giữ nguyên tên huyện. Huyện Bình Sơn năm Minh Mạng thứ 11 (1830) có 3 tổng, 70 xã.

Huyện Chương Nghĩa đời Hồ và thời thuộc Minh là đất hai huyện Nghĩa Thuận và Nga Bôi thuộc Nghĩa Châu. Đầu đời Lê sơ là huyện Nghĩa Giang, sau đổi thành huyện Chương Nghĩa. Dưới thời các chúa Nguyễn vẫn giữ nguyên như vậy. Đến năm Minh Mạng thứ 11 (1830) giao cho phủ Tur Nghĩa kiêm lý. Huyện Chương Nghĩa có 3 tổng, 93 xã.

Huyện Mộ Hoa đời Hồ và thời thuộc Minh là đất huyện Khê Cẩm thuộc Nghĩa Châu. Đời Lê sơ đặt huyện Mộ Hoa. Đời các chúa Nguyễn vẫn giữ nguyên tên huyện. Huyện Mộ Hoa năm Minh Mạng thứ 11 (1830) có 3 tổng, 53 xã.

Về cấp tổng, năm Minh Mạng thứ 8 (1827) các thuộc có trước kia đều gọi thống nhất là tổng ⁽¹²⁾. Và có lẽ cũng từ đây, tổng được đặt tên riêng (như tổng ở Bình Sơn thì thêm chữ Bình, tổng ở Chương Nghĩa thì thêm chữ Nghĩa ở đầu) chứ không phải chỉ ghi tổng Thượng, tổng Trung... chung chung như trước. Năm Minh Mạng thứ 12 (1834), vua cho định lại mỗi huyện ở tỉnh Quảng Ngãi đều có đúng 6 tổng ⁽¹³⁾.

Năm Thiệu Trị nguyên niên (1841), do phạm húy, cải đặt tên huyện Mộ Hoa 慕花 thành huyện Mộ Đức 慕德. Các làng xã có chữ "Hoa" đều đổi như Hoa Sơn đổi thành Tú Sơn, Hoa Bân đổi thành Văn Bân...

Năm 1841, vua Thiệu Trị cho đổi tên các nguồn ở miền núi. Nguồn Đà Bồng đổi thành Thanh Bồng 青蓬, nguồn Cù Bà đổi thành Thanh Cù 青衢, nguồn Phù Bà đổi thành Phụ An 附安, nguồn Ba Tư đổi thành An Ba 安波.

4. HÀNH CHÍNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 1885 - 1945

Đây là giai đoạn triều Nguyễn hoàn toàn phụ thuộc vào sự thống trị của thực dân Pháp. Đơn vị hành chính cấp phủ, huyện ở Quảng Ngãi dưới thời Đồng Khánh (1885 - 1888) không có sự thay đổi, vẫn giữ nguyên phủ Tư Nghĩa và 3 huyện, nhưng số tổng, xã có tăng lên so với thời Minh Mạng. Huyện Bình Sơn có 6 tổng là Bình Thượng, Bình Trung, Bình Hạ, Bình Điền, Bình Châu, Bình Hà với 158 xã, thôn, phường, trại, ấp, vạn, ty. Huyện Chương Nghĩa có 6 tổng là Nghĩa Thượng, Nghĩa Trung, Nghĩa Hạ, Nghĩa Điền, Nghĩa Châu, Nghĩa Hà với 107 xã, thôn, trại, phường, vạn, ty, ấp. Huyện Mộ Đức có 6 tổng là Quy Đức, Cẩm Đức, Triêm Đức, Ca Đức, Lại Đức, Tri Đức với 163 xã, thôn, phường, trại, ấp, vạn, ty. Như vậy, Quảng Ngãi thời gian này có 18 tổng với 428 xã, thôn, phường, trại, ấp, ty, vạn ⁽¹⁴⁾.

Năm Thành Thái thứ 2 (1890), các đơn vị mới được thiết đặt: huyện Bình Sơn tách ra thành huyện Bình Sơn và châu Sơn Tịnh; huyện Chương Nghĩa tách ra

thành phủ Tư Nghĩa và châu Nghĩa Hành; huyện Mộ Đức tách ra thành huyện Mộ Đức và châu Đức Phổ trực thuộc Sơn phòng Nghĩa Định (sơn phòng hai tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định). Đến năm 1899, Sơn phòng Nghĩa Định đổi ba châu mới thành ba huyện: Sơn Tịnh, Nghĩa Hành, Đức Phổ. Năm 1915, thực dân Pháp đổi bốn nguồn thành đồn, các nguồn Thanh Bng, Thanh Cù, Phụ An và An Ba thành các đồn Trà Bồng, Sơn Hà, Minh Long và Ba Tư. Năm 1929, huyện Bình Sơn đổi thành phủ Bình Sơn. Năm 1931, tổng Lý Sơn (thuộc phủ Bình Sơn) đổi thành đồn Lý Sơn. Ngày 23.4.1932, huyện Sơn Tịnh đổi thành phủ Sơn Tịnh. Ngày 01.12.1932, huyện Mộ Đức đổi thành phủ Mộ Đức.

Như vậy đến năm 1932, tỉnh Quảng Ngãi có 4 phủ, 2 huyện, 5 đồn với 40 tổng, 605 làng, xã, thôn, sách: 1) Phủ Bình Sơn có 4 tổng, 82 làng, xã, thôn; 2) Phủ Sơn Tịnh có 4 tổng, 72 làng, xã, thôn; 3) Phủ Tư Nghĩa có 5 tổng, 67 làng, xã, thôn; 4) Phủ Mộ Đức có 3 tổng, 62 làng, xã, thôn; 5) Huyện Nghĩa Hành có 3 tổng, 45 làng, xã, thôn; 6) Huyện Đức Phổ có 3 tổng, 78 làng, xã, thôn; 7) Đồn Trà Bồng có 3 tổng, 34 sách (như làng, xã, thôn ở miền xuôi); 8) Đồn Sơn Hà có 5 tổng, 47 sách; 9) Đồn Minh Long có 5 tổng, 60 sách; 10) Đồn Ba Tư có 5 tổng, 61 sách; 11) Đồn Lý Sơn có 1 nha bang tá, 2 xã ⁽¹⁵⁾.

Quan cai trị địa phương: Ở tỉnh chức Bố chính đổi thành chức Tuần vũ, giữ nguyên chức Án sát; ở phủ, huyện, đặt một Tri phủ, Tri huyện thuộc quyền quan tỉnh; mỗi đồn ở miền núi có một sĩ quan Pháp cùng một số hạ sĩ quan người Việt chỉ huy và một nha Kiểm lý thuộc Nam triều trông coi việc thu thuế, hành chính, đồng thời đặt các chức "Chánh tổng dịch man", "Phó mục" do người thiểu số nắm để cai trị. Riêng đồn Lý Sơn đặt chức Bang tá để cai trị.

Từ ngày 9.3.1945 đến 19.8.1945 dưới thời Nhật thuộc, sau khi thực dân Pháp bị Nhật đảo chính, tổ chức hành chính không đổi, chỉ thay tên gọi: Tuần vũ gọi là Tỉnh trưởng, Tri phủ, Tri huyện gọi là Huyện trưởng. Chức Chánh phó sứ thời Pháp do một cơ quan hiến binh Nhật đảm trách.

5. HÀNH CHÍNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 1945 - 1975

Sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945, chính quyền cách mạng lấy tên các nhà cách mạng yêu nước đặt cho các đơn vị hành chính từ cấp tỉnh đến phủ, huyện, xã. Tỉnh Quảng Ngãi mang tên tỉnh Lê Trung Đình. Phủ Bình Sơn mang tên phủ Nguyễn Tự Tân. Phủ Sơn Tịnh mang tên phủ Trương Quang Trọng. Phủ Tư Nghĩa mang tên phủ Nguyễn Suy (Thụy). Phủ Mộ Đức mang tên phủ Nguyễn Bá Loan. Huyện Nghĩa Hành mang tên huyện Lê Đình Cẩn. Huyện Đức Phổ mang tên huyện Nguyễn Nghiêm. Đồn Lý Sơn gọi là tổng Trần Thành.

Đến thời điểm trước cuộc bầu cử Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (6.1.1946), tên tỉnh, phủ, huyện, xã đều lấy lại tên như cũ. Sáu phủ, huyện ở đồng bằng, 4 đồn ở miền núi đều thống nhất gọi là huyện và một thị xã tỉnh lỵ Quảng Ngãi. Đồn Lý Sơn sáp nhập trở lại vào huyện Bình Sơn. Bãi bỏ đơn

vị hành chính cấp tổng. Thiết đặt đơn vị xã trực thuộc huyện. Miền núi bỏ các chức "Chánh tổng dịch man", "Phó mục" thay thế bằng tổ chức hành chính cấp xã.

Đến cuối thời kỳ kháng chiến chống Pháp (năm 1954), tỉnh Quảng Ngãi có 10 huyện với 141 xã. Dưới xã là thôn. Tên của xã lấy từ một chữ của tên huyện và một chữ mới đặt: 1) Các xã thuộc huyện Bình Sơn đều bắt đầu bằng chữ Bình; 2) Các xã thuộc huyện Sơn Tịnh đều bắt đầu bằng chữ Tịnh; 3) Các xã thuộc huyện Tur Nghĩa đều bắt đầu bằng chữ Nghĩa; 4) Các xã thuộc huyện Nghĩa Hành đều bắt đầu bằng chữ Hành; 5) Các xã thuộc huyện Mộ Đức đều bắt đầu bằng chữ Đức; 6) Các xã thuộc huyện Đức Phổ đều bắt đầu bằng chữ Phổ; 7) Các xã thuộc huyện Trà Bồng đều bắt đầu bằng chữ Trà; 8) Các xã thuộc huyện Sơn Hà đều bắt đầu bằng chữ Sơn; 9) Các xã thuộc huyện Minh Long đều bắt đầu bằng chữ Long; 10) Các xã thuộc huyện Ba Tư đều bắt đầu bằng chữ Ba. Cách đặt tên này là theo kiểu đặt tên tổng thời phong kiến, nghe đến tên xã, người ta biết ngay xã ấy thuộc huyện nào ⁽¹⁶⁾. Các thôn phân lớn lấy từ tên của các làng xã xưa kia và còn duy trì đến ngày nay.

Từ năm 1954 đến năm 1975, chính quyền Sài Gòn thay đổi danh xưng hành chính huyện thành quận, thôn đổi thành ấp, còn tên gọi vẫn giữ nguyên. Riêng về xã, từ ngày 12.6.1958 ⁽¹⁷⁾, chính quyền Sài Gòn đồng loạt đổi tên các xã trong toàn tỉnh Quảng Ngãi. Các xã cũng lấy một chữ trong tên quận, nhưng đổi đặt như sau: 1) Các xã thuộc huyện Bình Sơn bắt đầu bằng chữ Bình (+ chữ sau mới đặt); 2) Các xã thuộc huyện Sơn Tịnh bắt đầu bằng chữ Sơn (+ chữ sau mới đặt); 3) Các xã thuộc huyện Tur Nghĩa bắt đầu bằng chữ Tur (+ chữ sau mới đặt); 4) Các xã thuộc huyện Nghĩa Hành bắt đầu bằng chữ Nghĩa (+ chữ sau mới đặt); 5) Các xã thuộc huyện Mộ Đức bắt đầu bằng chữ Đức (+ chữ sau mới đặt); 6) Các xã thuộc huyện Đức Phổ bắt đầu bằng chữ Phổ (+ chữ sau mới đặt); 7) Các xã thuộc huyện Trà Bồng bắt đầu bằng chữ Trà (+ chữ sau mới đặt); 8) Các xã thuộc huyện Sơn Hà bắt đầu bằng chữ Hà (+ chữ sau mới đặt); 9) Các xã thuộc huyện Minh Long bắt đầu bằng chữ Minh (+ chữ sau mới đặt); 10) Các xã thuộc huyện Ba Tư bắt đầu bằng chữ Ba (+ chữ sau mới đặt). (1) Theo Nghị định số 314 - BNV/HC/NĐ ngày 12.6.1958 của Bộ Nội vụ Việt Nam Cộng hòa (chính quyền Sài Gòn). Tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia II (Thành phố Hồ Chí Minh).

Địa giới hành chính các quận, xã, ấp về cơ bản vẫn giữ nguyên như thời kháng chiến chống Pháp, nhưng cũng có một ít thay đổi. Toàn tỉnh chia thành 10 quận và một thị tứ Cẩm Thành. Quận Bình Sơn có 24 xã với 78 ấp. Quận Sơn Tịnh có 20 xã với 97 ấp. Quận Tur Nghĩa có 8 xã với 62 ấp. Quận Nghĩa Hành có 8 xã với 49 ấp. Quận Mộ Đức có 12 xã với 59 ấp. Quận Đức Phổ có 15 xã với 74 ấp. Quận Trà Bồng có 7 xã với 13 ấp. Quận Sơn Hà có 7 xã với 13 ấp. Quận Minh Long có 7 xã với 14 ấp. Quận Ba Tư có 7 xã với 14 ấp. Đảo Lý Sơn có hai xã Bình Vĩnh và Bình Yên thuộc quận Bình Sơn. Tỉnh lỵ Quảng Ngãi đặt tại thị tứ Cẩm Thành gồm 4 ấp: Bắc Môn (nay là phường Lê Hồng Phong), Bắc Lộ (nay là phường Trần Hưng Đạo), Nam Lộ (nay là phường Nguyễn Nghiêm), Thu Lộ (nay là phường Trần Phú).

Trong khi đó, phía kháng chiến và đồng bào vẫn quen gọi các thôn, xã, huyện như trước. Do vậy, có thể nói thời kỳ này song song tồn tại hai danh xưng hành chính và địa danh cho cùng một thực thể hành chính. Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc chỉ đạo các địa phương trong hoàn cảnh chiến tranh chống Mỹ ác liệt, chính quyền cách mạng đã thay đổi một số đơn vị lãnh thổ - hành chính cấp huyện. Năm 1956, thành lập huyện Sông Rhe gồm 9 xã vùng cao của Ba Tơ. Tháng 7.1957, tách 10 xã vùng cao Sơn Hà lập nên Khu VII. Năm 1965, đổi tên Khu VII thành huyện Sơn Tây. Năm 1971, các xã phía đông của hai huyện Bình Sơn và Sơn Tinh được tách ra để thành lập huyện Đông Sơn.

6. HÀNH CHÍNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 1975 - 2005

Từ ngày 10.11.1975 đến ngày 30.6.1989, tỉnh Quảng Ngãi hợp nhất với tỉnh Bình Định thành tỉnh Nghĩa Bình. Huyện Tur Nghĩa hợp nhất với thị xã Quảng Ngãi thành thị xã Quảng Nghĩa. Huyện Nghĩa Hành hợp nhất với huyện Minh Long thành huyện Nghĩa Minh. Huyện Sơn Tây hợp nhất với huyện Sơn Hà thành huyện Sơn Hà. Năm 1982, theo quyết định của Quốc hội có sự điều chỉnh về hai đơn vị lãnh thổ hành chính trên: tách thị xã Quảng Nghĩa thành thị xã Quảng Ngãi và huyện Tur Nghĩa, tách huyện Nghĩa Minh thành huyện Nghĩa Hành và huyện Minh Long như cũ.

Ngày 1.7.1989, tỉnh Nghĩa Bình tách ra thành tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Bình Định như cũ. Tỉnh Quảng Ngãi có 1 thị xã, 6 huyện đồng bằng là Bình Sơn, Sơn Tinh, Tur Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ và 4 huyện miền núi là Trà Bồng, Sơn Hà, Minh Long, Ba Tơ. Toàn tỉnh có 6 phường, 8 thị trấn và 150 xã.

Ngày 01.01.1993, đảo Lý Sơn tách khỏi huyện Bình Sơn, chính thức thành lập huyện Lý Sơn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Huyện Lý Sơn gồm 2 xã Lý Vĩnh và Lý Hải (xã Bình Vĩnh trước đây gọi là xã Lý Vĩnh, xã Bình Yên trước đây gọi là xã Lý Hải). Xã Lý Vĩnh gồm 3 thôn là thôn Đông, thôn Tây và thôn Bắc (tức Hòn Bé), xã Lý Hải gồm có 3 thôn là thôn Đồng Hộ, thôn Đông và thôn Tây. Đến năm 2003, các xã của huyện Lý Sơn thay đổi, xã Lý Vĩnh đổi thành xã An Vĩnh và xã Lý Hải đổi thành xã An Hải (trở về tên gọi dưới triều Nguyễn), thôn Bắc của xã Lý Vĩnh (còn gọi là đảo Bé) được thành lập xã An Bình.

Năm 1994, huyện Sơn Hà được tách ra thành 2 huyện là Sơn Hà (trung tâm huyện lỵ đóng ở thị trấn Di Lăng) và huyện Sơn Tây (trung tâm huyện lỵ đóng ở xã Sơn Dung). Huyện Sơn Tây có 6 xã là Sơn Dung, Sơn Tinh, Sơn Tân, Sơn Mùa, Sơn Bua, Sơn Lập.

Năm 2003, huyện Trà Bồng được tách ra thành 2 huyện là Trà Bồng (trung tâm huyện lỵ đóng ở thị trấn Trà Xuân) và huyện Tây Trà (trung tâm huyện lỵ đóng ở xã Trà Phong).

Ngày 26.8.2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 112/2005/NĐ-CP thành lập thành phố Quảng Ngãi trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân cư của thị xã Quảng Ngãi trước đây.

Như vậy thời điểm 2005, Quảng Ngãi có 14 đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố, gồm 1 thành phố (Quảng Ngãi), 6 huyện miền núi (Trà Bồng, Tây Trà, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Ba Tơ), 6 huyện đồng bằng (Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tur Nghĩa, Nghĩa Hành, Mô Đức, Đức Phổ) và một huyện đảo (Lý Sơn). Toàn tỉnh có 180 xã, phường, thị trấn (162 xã, 10 thị trấn, 8 phường). Tỉnh lỵ đặt tại thành phố Quảng Ngãi ⁽¹⁸⁾.

III. VẤN ĐỀ LÀNG XÃ

Đơn vị cơ sở làng xã ở Việt Nam luôn có vị trí rất quan trọng trong đời sống văn hóa - xã hội. Cũng như trong toàn quốc, đặc trưng này thể hiện rõ nét ở Quảng Ngãi.

Nếu như các đơn vị từ xã (ngày nay), tổng (ngày xưa) đến huyện và tỉnh chủ yếu mang tính chất hành chính, thì làng xã xưa vừa mang tính hành chính, lại hàm chứa nhiều giá trị văn hóa của địa phương, dân tộc. Các làng xã xưa hầu hết hiện thân dưới tên thôn thời kỳ hiện đại và hàm chứa chiều sâu lịch sử.

1. CÁC LÀNG XÃ MIỀN XUÔI

Các làng xã miền xuôi Quảng Ngãi bắt đầu hình thành dưới triều Lê sơ, nhưng chủ yếu từ thời các chúa Nguyễn trở về sau.

1.1. SỰ HÌNH THÀNH LÀNG XÃ

Làng xã của người Việt ở miền xuôi hình thành gắn liền với quá trình di cư và khai khẩn. Những người tổ chức khai khẩn lập làng đầu tiên thì gọi là tiền hiền, được vua ban sắc phong tri ân, thờ phụng. Những người có công kế tục khai khẩn thì được tôn là hậu hiền. Làng xã có người đứng đầu, tùy theo thời kỳ mà gọi là Lý trưởng hay Tri thủ, Cai tri. Số dân các làng xã đầu tiên phần lớn từ Bắc Trung Bộ và Bắc Bộ vào lập nghiệp sinh sống cùng cư dân bản địa. Các làng xã sau này thì một phần quan trọng là do cư dân sinh tụ tại chỗ.

1.2. KẾT CẤU LÀNG XÃ

Hầu hết các làng xã đều có đình làng như mẫu số chung của văn hóa Việt. Làng có hương ước hay lưu chiếu văn quy định cách ứng xử của các thành viên trong làng. Quan hệ trong làng là quan hệ láng giềng đan xen với quan hệ huyết thống, hầu hết những người làng đều là bà con xa gần với nhau qua quá trình sinh cơ lập nghiệp. Đình làng là nơi làm việc của làng, sinh hoạt cộng đồng... Nhiều làng có đình lớn nổi tiếng như đình làng Ba La, đình làng Tư Cung, đình làng An Ba, đều có kiến trúc đẹp, tiếc rằng qua các cuộc chiến tranh hầu hết các đình đã không còn.

Hiện nay còn lại đình làng An Hải, An Định, Lâm Sơn. Một số còn lại dấu tích hậu đình như đình Tân Hy, Tình Phú, Lạc Phố, Bình An, Bình Chương... Mỗi làng thường có nghĩa từ, nghĩa trũng để thờ cúng cô hồn, có miếu thần nông để thờ thần lúa, miếu thành hoàng thờ thổ thần, miếu Bà để thờ Bà Chúa Ngọc (Thiên Y A Na)... Trong văn hóa các làng xã phổ biến tục hát hò, hát hồ và nhiều sinh hoạt văn hóa dân gian khác. Làng ven biển và đảo Lý Sơn của Vạn Chài có đền thờ Cá Ông gọi là Lăng hay thờ Rác Cá, Thủy Thần.

1.3. ĐỊA DANH LÀNG XÃ

Về danh xưng hành chính của các làng xã, tùy theo trường hợp mà có thể gọi là xã, thôn, vạn, ấp, ty, trại, phường (như đã chú thích ở trước).

Riêng về tên gọi (địa danh) cho từng làng xã cụ thể, ở Quảng Ngãi hình thành từ hai nguồn hay hai hình thức như sau:

Tên chữ, tức tên gọi bằng chữ (chữ Hán) được chính quyền đặt khi làng xã hình thành. Sau này không dùng chữ Hán như một văn tự chính thức thì người ta đặt bằng chữ Quốc ngữ;

Tên Nôm, tên gọi thông dụng của làng xã, do nhân dân đặt.

Cũng có trường hợp làng xã chỉ có tên chữ, cũng có trường hợp tên chữ song song tồn tại với tên Nôm, lại cũng có trường hợp tên Nôm được biết nhiều hơn tên chữ. Nhiều địa danh làng xã đã tồn tại xuyên suốt từ khi nó được hình thành đến nay, trải mấy trăm năm, và lưu tồn trong tên thôn.

1.4. CÁCH ĐẶT TÊN LÀNG XÃ

Có nhiều cách khác nhau được dùng để đặt tên làng xã:

Dễ nhận biết nhất là làng xã được đặt tên theo đặc điểm tự nhiên hay sinh hoạt của làng xã đó. Trong trường hợp này có tên xã Thạch Trụ 石柱 - có nghĩa là cột đá, vì ở đây có cây cột đá mọc tự nhiên; Thạch Bi 石碑 - làng có bia đá (của người Chăm), Giao Thủy 膠水 - làng ở chỗ có các con nước giao nhau...

Làng xã được đặt theo tên cây trồng hay cây đại: như Lam Điền 藍田 (ruộng chàm); Quýt Lâm 橘林 (rừng quýt); Ba La 波羅 (làng cây mít, làng cây sung)...

Làng xã được đặt theo nghề nghiệp: đây là trường hợp hơi hiếm, vì ở Quảng Ngãi ít có làng nghề, như trường hợp Chú Tượng Ty 鑄匠司 - có nghĩa là làng làm nghề đúc đồng (ở huyện Mô Đức); Diêm Điền 鹽田 - làng có ruộng muối (ở huyện Sơn Tịnh); Lò Thổi (ở huyện Bình Sơn).

Làng xã lấy tên theo quê gốc: với người Việt Nam, quê gốc rất thiêng liêng, nên có làng xã người ta lấy tên quê gốc đặt cho tên quê mới, như Vạn Phước (Phúc) 萬福, An (Yên) Mô 安謨, đều có gốc từ Bắc Bộ. Sau khi hình thành thêm làng ở quê mới, người ta lại tiếp tục đặt tên làng đã có cho làng mới, chỉ thêm hai chữ "Tân lập" (mới lập).

Làng xã lấy theo ý chí, ước nguyện hay với một ý nghĩa bóng bẩy: địa danh làng xã đôi khi không xuất phát từ những thực tế mà lại phản ánh phần ý nguyện bên trong của con người. Trường hợp này ở Quảng Ngãi có rất nhiều, như các làng xã có mang chữ Phú 富 (giàu), An 安 (yên ổn), Lộc 祿 (lợi lộc), Vinh 榮 (tươi tốt), Thọ 壽 (lâu dài), như Phú An 富安, Lộc An 祿安, Vinh Phú 榮富, Lộc Thọ 祿壽...

Như vậy, tên làng xã xưa thường gắn với đặc điểm hoặc ý nguyện của con người thời mới lập làng và gắn bó với tên gọi đó qua nhiều thế hệ ⁽¹⁾.

1.5. CHUYỂN BIẾN TÊN LÀNG XÃ

Ngay từ thời phong kiến, không phải tất cả tên các làng xã ở Quảng Ngãi đều giữ nguyên tên ban đầu của nó. Do kỵ húy, do tách lập làng xã mới hoặc vì một lý do nào đó, tên một số làng xã phải có thay đổi. Chẳng hạn do kỵ húy mà từ năm 1841, các xã Hoa Bân, Hoa Sơn phải đổi thành Văn Bân, Tú Sơn. Năm 1935, do cải cách hương thôn trong thời Pháp thuộc mà Phú Lộc đổi thành Kiến Khương, Trung Yên Thượng đổi là Phước Thành. Do tách lập trại mà Trà Bình có thêm làng mới là Trà Bình Trại; Vạn Phước thì có thêm Vạn Phước Đông, Vạn Phước Tây... Tuy nhiên, số làng xã thay đổi tên gọi không nhiều.

Bước sang thời kỳ hiện đại, tên làng xã xưa còn lưu lại có sự thay đổi tên gọi nhiều hơn. Bên cạnh tên hầu hết các làng xã lưu lại trong tên thôn, có một số làng xã không còn lưu giữ được. Như trường hợp xã Thanh Hiếu (thuộc huyện Đức Phổ). Nhiều thôn mang tên làng xã xưa tách lập thì đặt theo cách thêm các yếu tố Thượng, Hạ, Trung, Nam, Bắc, Đông, Tây, Một, Hai... như Vạn Xuân 1, Phú Lâm Đông, La Hà 3, Điện An 1, Thạch Trụ Tây, Hiệp Phổ Bắc, Hiệp Phổ Nam, Hiệp Phổ Trung... Tuy nhiên, cũng có tên làng xã xưa hay tên thôn ngày nay khi có trường hợp tách lập, hoạch định hành chính thì không còn dùng yếu tố gốc, như trường hợp các thôn ở xã Nghĩa Lâm, Đức Nhuận, thay vào đó là tên gọi theo số thứ tự (thôn 1, thôn 2...) ⁽²⁾.

2. CÁC LÀNG NÓC MIỀN NÚI

Các làng nóc của đồng bào dân tộc ở miền núi có từ lâu đời và có khi còn đậm chất văn hóa dân tộc, văn hóa cộng đồng làng hơn cả miền xuôi. Làng của các dân tộc Hrê, Ca Dong gọi là plây, plei; ở dân tộc Cor còn gọi là nóc, vì thực tế một làng chỉ có một căn nhà dài rộng cho cả làng.

Làng nóc của đồng bào dân tộc miền núi hình thành trên cơ sở có dân cư đủ để lập và có một vùng diện tích đất đai có nguồn nước cho sinh hoạt, cư trú và sản xuất. Cũng như dân tộc Kinh ở miền xuôi, làng nóc của đồng bào dân tộc ở miền núi có từ lâu đời.

Làng nóc của đồng bào dân tộc ở miền núi cũng thể hiện đậm nét bản sắc của dân tộc, hàm chứa yếu tố tự quản, các giá trị văn hóa nghệ thuật, văn hóa tín ngưỡng... trong phạm vi làng nóc.

Địa danh làng nóc ở miền núi thường gọi theo tên con suối, ngọn núi, gò đất như Gò Chè, Gò Rộc, Cà Xen, Gò Tranh, Nước Chu hoặc gắn với đặc điểm địa hình như làng Teng (Teng có nghĩa là vùng đất bằng phẳng). Cũng có nhiều trường hợp gọi theo tên chủ nóc như nóc Ông Tơ, nóc Ông Khang, nóc Ông Lang. Làng nóc ở miền núi còn được đặt tên theo sự tích như làng Ra Nhua (có nghĩa là điên loạn) vì làng đó xưa có người điên; làng Mang Tà Bể có ngụ nghĩa gắn với sự tích 7 người con trai chọc lỗ và một cô gái tria hạt, cô gái đuối sức chết... Cũng như ở miền xuôi, hầu hết các tên làng nóc ở miền núi đều giữ nguyên tên gọi đến ngày nay và cũng có một số chuyển đổi tên gọi thành thôn 1, thôn 2... ⁽³⁾.

Sự chuyển biến tên gọi của các làng ở miền xuôi, miền núi là tất yếu, nhưng nên có cách lưu lại tên gốc, bởi vì ngoài tính chất hành chính, làng xã (xưa) hay thôn ngày nay là một đơn vị cơ sở gắn với chiều sâu văn hóa cổ truyền, là một đơn vị vừa đủ về không gian và số lượng dân cư để sinh hoạt cộng đồng. Cộng đồng làng xã hay thôn sẽ là nền tảng để kế thừa tiếp biến, xây dựng xã hội hiện đại mang đậm bản sắc dân tộc.

Phụ lục 1

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI ĐỒNG KHÁNH (1885-1889) ⁽¹⁾

HUYỆN BÌNH SƠN

(có 6 tổng, gồm 158 xã, thôn, trại, phường, ấp, vạ, ty)

1- Tổng Bình Thượng 平上 (có 24 xã, thôn, trại, châu, ấp)

1. Xã Phú Nhơn 富仁	13. Trại Lộc Đảo 祿禱
2. Châu Đông Dương 東陽	14. Trại thôn Diên Niên 延年
3. Thôn Trường Xuân 長春	15. Trại thôn An Phú 安富
4. Thôn Chiêu Lộc 招祿	16. Trại Tân Phước 新福
5. Thôn Lâm Lộc 林祿	17. Trại Đồng Nhơn 同仁
6. Thôn Phước Lộc 福祿	18. Trại Hưng Nhượng 興讓

7. Thôn Hà Trung 河忠	19. Thôn Phú Hòa 富和
8. Thôn Hà Tây 河西	20. Trại An Hòa 安和 và trại Kim Thành 金城 ⁽²⁾
9. Thôn Ngân Giang 銀江	21. Thôn Phú Nhơn 富仁 xã Phú Nhơn
10. Thôn An Thuyết 安 (Tứ chiếng)	22. Thôn Hà Nhai 河涯
11. Trại An Lộc 安祿 (mới lập)	23. Ấp Vĩnh An Đông Hòa 永安東和
12. Trại Lộc An 祿安	24. Ấp Cẩm Sơn 錦山

2- Tổng Bình Trung 平中 (có 37 xã, thôn, trại, ấp)

1. Thôn Đông Thành 東成	13. Thôn Thạch An Nội 石安內
2. Thôn Trà Bình 茶平	14. Trại Vĩnh Lộc 永祿
3. Trại Khánh Mỹ 慶美	15. Trại Phú Sơn 富山
4. Thôn Khánh Vân 慶雲	16. Trại Vĩnh Tuy 永綏
5. Thôn Xuân An 春安	17. Xã Diên Phước 延福
6. Trại Phước Lộc 福祿	18. Thôn Xuân Khương 春姜
7. Trại Phú Thành 富成	19. Trại thôn Đông Phú 東富 (mới lập)
8. Trại Bình Hòa 平和 (mới lập)	20. Thôn Phú Ninh 富寧(mới lập)
9. Trại Trà Bình 茶平	21. Trại An Bình 安平 (mới lập)
10. Xã Trường Thọ 長壽	22. Ấp Phú Tài 富財
11. Thôn Kim Sa 金沙	23. Ấp Nhơn Hòa 仁和
12. Trại thôn Phương Đình 芳亭	24. Ấp Bình Hòa 平和
25. Ấp Đại An 大安	28. Thôn Tân An 新安
26. Ấp Trung Nghĩa 忠義 thôn Nhơn Hòa	29. Ấp Tân An 新安
27. Thôn Nhơn Hòa 仁和	

3- Tổng Bình Hạ 平下 (có 24 xã, thôn, trại, ấp)

1. Thôn Phú Mỹ 富美	13. Thôn Ngọc Trì 玉池
2. Xã An Điền 安恬	14. Trại Truyền Tung 傳嵩
3. Xã Long Giang 隆江	15. Trại thôn Thạch Bích 石碧
4. Xã Trì Bình 持平	16. Trại Phúc Lâm 覆林
5. Thôn Mỹ Lộc 美祿	17. Trại An Hòa 安和 (mới lập)
6. Thôn Phước Bình Đông 福平東	18. Thôn Thạch An Đông 石安東
7. Trại thôn An Khương 安姜	19. Thôn Thành Trà 清茶

8. Ấp Trà Lâm 茶林	20. Trại thôn Lộc Thanh 祿青
9. Thôn Mỹ Thiện 美善	21. Trại Tây Phước 西福
10. Thôn Tiên Đào 仙桃	22. Thôn Bình An 平安
11. Thôn Phước Thuận 福順	23. Thôn Phước Bình Tây 福平西
12. Thôn Tân Minh 新明	24. Trại thôn Đức An 德安

4- Tổng Bình Điền 平田 (có 25 xã, thôn, ấp, ty)

1. Thôn Thuận An 順安 xã Châu My Đông	14. Thôn An Lộc 安祿
2. Thôn Tân An 新安 xã Châu My Đông	15. Thôn Nam An 南安
3. Thôn Phú Lộc 富祿 xã Châu My Đông	16. Thôn Sâm Giang 參江
4. Thôn An Thạnh 安盛 xã Châu My Đông	17. Thôn Tân Lộc 新祿
5. Thôn Liêm Quang 廉光 xã Châu My Đông	18. Thôn Phú Nhuận 富閏
6. Ấp Bình An 平安 xã Châu My Đông	19. Ấp Tân Bính 新 丙 thôn Tân An
7. Xã Châu My Đông 珠嵒東	20. Thôn Lạc Sơn 樂山
8. Xã Tường Vân 祥雲	21. Thôn Phước Sơn 福山
9. Xã Diên Hựu 祐延	22. Thôn An Mỹ 安美
10. Xã Sâm Hội 參會	23. Thôn Lương Nông 良農
11. Xã Phú Nhiêu 富饒	24. Ty Giáo Phường 教坊
12. Thôn Đông Phúc 東覆	25. Xã An Hải 安海
13. Thôn Nhơn Hòa 人和	

5- Tổng Bình Châu 平洲 (có 23 xã, thôn, châu, ấp)

1. Xã Tư Cung 思恭	8. Xã An Vĩnh 安永
2. Xã Châu Sa 硃砂	9. Thôn Lệ Thủy 麗水
3. Xã Hòa Bân 和彬	10. Xã Mỹ Khê Tây 美溪西
4. Xã Trà Sơn 茶山	11. Thôn Vạn Thiện 萬善
5. Thôn Sung Tích 充積	12. Thôn Cựu Đồng Xuân 舊同春
6. Châu An Nhơn 安仁	13. Thôn Đồng An 同安
7. Thôn Diêm Điền 鹽田	14. Thôn An Kỳ 安祺
15. Thôn Châu Sa 硃砂	20. Thôn Mỹ Cương 美

16. Thôn Bàn Thạch 盤石
17. Xã Mỹ Khê Đông 美溪東
18. Thôn Trà Sơn 茶山
19. Thôn Kỳ Xuyên 奇川

21. Thôn Trường An Đông 長安東
22. Thôn Cựu Phú Giang 舊富江
23. Ấp Cửu Yên 久安

6- Tổng Bình Hà 平河 (có 25 xã, thôn, ấp, phường)

1. Xã Trung Sơn 忠山	14. Ấp Vĩnh An 永安
2. Thôn Phước Thiện 福善 (mới lập)	15. Thôn Tuyết Diêm 雪檻
3. Thôn Trung An 忠安	16. Thôn Hương Trà 香茶
4. Thôn An Thái 安泰	17. Ấp Hải Ninh 海寧
5. Thôn Thuận Phước 順福	18. Thôn Mỹ Huệ 美惠
6. Thôn Vạn Tường 萬祥 (mới lập)	19. Thôn Thanh Thủy 清水
7. Thôn Đông Tây An 東西安	20. Xã Lệ Thủy Đông Nhị 麗水東二
8. Xã Châu Tử 朱紫	21. Xã Đông Lỗ 東魯
9. Thôn Tân Hy 新禧	22. Thôn An Mỹ 安美
10. Thôn Giao Thủy 膠水	23. Phường An Vĩnh 安永 xã Lý Sơn 理山
11. Thôn Phú Lộc 富祿	24. Phường An Hải 安海 xã Lý Sơn.
12. Xã An Phú 安富	25. Thôn Phú Bình 富平
13. Thôn An Hòa 安和	

HUYỆN CHƯƠNG NGHĨA

(có 6 tổng, gồm 107 xã, thôn, trại, phường, vạn, ty, ấp)

1- Tổng Nghĩa Thượng 義上 (có 19 xã, thôn, trại, châu, vạn)

1. Xã Hòa Vinh 和榮	11. Trại Phú Khương 富姜 (mới lập)

2. Thôn Hòa Vinh 和榮	12. Trại Long Bình 隆平
3. Thôn Phú Lâm Tây 富林西	13. Trại Kỳ Thọ 棋樹
4. Thôn Phú Lâm Đông 富林東	14. Xã Thanh Lăng 清朗
5. Thôn Bồ Đề 菩提	15. Trại Ân Phú 恩富
6. Xã Hòa Vinh Tây 和榮西	16. Thôn An Đại 安大
7. Xã An Chỉ 安址	17. Xã Hợp Phố 合浦
8. Vạn Khương Mỹ 姜美	18. Thôn An Bàn 安蟠
9. Châu Phú Mỹ 美富	19. Trại Phú Thành 富成 (mới lập)
10. Trại Phú Thọ 富壽 (mới lập)	

2- Tổng Nghĩa Trung 義中 (có 29 xã, thôn, trại, ấp, vạn)

1. Trại Phú Định 富定	5. Trại Đại An 大安
2. Trại Cựu Bình Thành 舊平成	6. Trại Long Bàn Tây 隆蟠西
3. Trại Tân Hội 新會	7. Trại Lâm Sơn 林山
4. Trại Tân Bình 新平 (mới lập)	8. Trại An Hòa 安和
9. Vạn Bình Thành 平成	20. Xã La Châu 羅洲
10. Thôn Điền Trang 田庄	21. Xã Phú Nhiêu 富饒
11. Xã An Hà 安河	22. Trại An Sơn 安山
12. Thôn Ốc Nhiêu 饒饒 xã Phú Nhiêu 富饒	23. Ấp Kim Thành 金城 trại An Sơn
13. Trại Phú Vang 富榮 (mới lập)	24. Trại Xuân Vinh Tây 春榮西

lập)	25. Thôn Châu Mỹ 朱眉
14. Trại Phú Hòa 富和 (mới lập)	26. Ấp Xuân An 春安
15. Xã Tình Ai 晴靄	27. Ấp Trung Sơn 中山
16. Trại Xuân Vang 春榮 (mới lập)	28. Ấp Trung Mỹ 中美
17. Vạn Tân Thành 新成	29. Ấp Bình An 平安
18. Trại An Định 安定 (mới lập)	
19. Trại Phúc Hậu 福厚 (mới lập)	

3- Tổng Nghĩa Hạ 義下 (có 10 xã, thôn, châu)

1. Xã Ba La 波羅	6. Châu Ân Phú 殷富
2. Thôn Xuân Quang 春光	7. Châu Vạn Tượng 萬象
3. Xã Điện An 奠安	8. Châu Phù Khê 符契
4. Châu Hồ Khiếu 虎嘯	9. Xã Đại Nham 大岩
5. Thôn Đức An 德安 xã Chính Mông 正蒙	10. Châu Ngọc Án 玉案

4- Tổng Nghĩa Điền 義田 (có 20 xã, thôn, trại, ấp, vạn)

1. Xã Chánh Mông 正蒙	11. Vạn An Thành 安城
2. Trại An Hội 安會	12. Trại Phúc Lâm 福林 (mới lập)
3. Trại An Mỹ 安美	13. Trại Nghĩa An 義安
4. Trại Mỹ Thạnh 美盛	14. Trại Phú Thạnh 富盛
5. Xã Thu Phố 秋浦	15. Trại Thuận Mỹ 順美

6. Thôn Xuân Phố 春浦	16. Ấp Phú Thuận 富順
7. Vạn Chiêu Lộc 招祿	17. Ấp Trung Chánh 中正
8. Thôn Thạch Bích 石碧	18. Ấp An Thành 安城
9. Trại Phú Sơn Tây 富山西	19. Ấp Thuận Hòa 順和
10. Trại Thu Phố 秋浦 (mới lập)	20. Ấp An Long 安隆

5- Tổng Nghĩa Châu 義洲 (có 12 xã, thôn, châu)

1. Xã La Hà 羅河	7. Châu An Mô 安謨
2. Xã Nhu Năng Tây 柔能西	8. Châu Thới Bình 太平
3. Xã Nhu Năng Đông 柔能東	9. Thôn Hào Môn 豪門
4. Xã Nhu Năng Bắc 柔能北	10. Châu Vạn Mỹ 萬美
5. Châu Đồng Viên 桐園	11. Thôn Hải Châu 海洲
6. Châu Đông Mỹ 東美	12. Xã Nhu Năng 柔能

6- Tổng Nghĩa Hà 義河 (có 17 xã, thôn, ti, ấp)

1. Xã Phúc Lộc 福祿	3. Thôn Hà Khê 遐瀾
2. Xã Phú Nhơn 富仁	4. Thôn Phú Đăng 富登
5. Thôn Tân Quan 津關	12. Xã Tráng Liệt 壯烈
6. Thôn Phú Thọ 富壽	13. Ấp Phổ An 普安
7. Xã Thu Xà 秋差	14. Xã Vạn Thạnh 萬盛
8. Xã Cổ Lũy 古壘	15. Xã Vạn An 萬安
9. Thôn Thanh Khiết 清潔	16. Xã Minh Hương 明鄉
10. Thôn Phúc Lộc 福祿	tân thuộc([1])

11. Ty Giáo Phường 教坊

17. Xã Minh Hương 明鄉 cùu (cũ)

HUYỆN MỘ ĐỨC

(có 6 tổng, 163 xã, thôn, trại, phường, ấp, vạn, ty)

1- **Tổng Quy Đức** 歸德 (có 36 xã, thôn, trại, phường, châu, ấp, vạn)

1. Trại Phú Lộc 富祿 (mới lập)	19. Xã An Ba 安波
2. Trại Mễ Sơn 米山	20. Ấp Đông thôn 東
3. Trại thôn Đại Lộc 大祿	21. Phường Dao Trì 刀提
4. Thôn Ba Bình 波平 xã An Ba	22. Thôn Vạn Túc 萬足
5. Ấp Hòa Huân 和氈	23. Trại Vạn Xuân 萬春
6. Thôn Vĩnh Trường Tây 永長西	24. Trại Bàn Thạch 盤石
7. Thôn Bảo Tháp 保塔	25. Thôn Xuân Phú 春富
8. Vạn Vĩnh Thạnh 永盛	26. Ấp An Thành 安成
9. Thôn Bảo An 保安	27. Thôn Vĩnh Định 永定
10. Thôn Xuân Đình 春亭 xã An Ba	28. Thôn Vĩnh 永長東
11. Châu An Mỹ 安美	29. Thôn Thuận An 順安
12. Ấp Tây thôn Vạn Lộc 萬祿	30. Thôn Phú Nhiêu 富尼
13. Xã Vạn Phước 萬福	31. Ấp Mỹ Thành 美成
14. Xã Vạn Phước Trung 萬福中	32. Trại Ngọc Dạ 玉夜
15. Xã Vạn Phước Hưng 萬福興	33. Châu Đồng Xuê 同雪
16. Xã Vạn Phước Tây 萬福西	34. Ấp Thuận An 順安
17. Xã Vạn Phước Đông 萬福東	35. Thôn Quang Hi 光希
18. Xã Vạn Phước Chánh 萬福正	36. Thôn Ba Tư 波司

2- Tổng Cảm Đức 感德 (có 29 xã, thôn, trại, phường, ấp)

1. Thôn Tú Sơn 秀山
2. Ấp An Hòa 安和 thôn An Tây
3. Trại Phước Lộc 福祿
4. Thôn An Tây 安西
5. Ấp Lộ Bàn 路盤 xã Lộ Bôi
6. Ấp Nhơn Phước 仁福 xã Liên Chiểu
13. Ấp Mỹ Thuận 美順 xã Liên Chiểu
14. Ấp An Điền 安田 thôn An Tây.
15. Ấp Lập An 立安 thôn An Ninh,
16. Ấp Hội An 會安 thôn Gia Ngọc,
17. Ấp Gia Ngọc 嘉玉 thôn Gia Ngọc
18. Ấp Vinh Quang 榮光 thôn An Định
19. Phường Chỉ Tượng Tộc 紙匠族
20. Ấp Lam Điền 藍田 thôn Thanh Chiểu
21. Ấp Kim Thành 金城 xã Thiết Trường 鐵場
7. Thôn An Phước 安福 xã Liên Chiểu
8. Ấp Vinh Hiên 榮顯 xã Liên Chiểu
9. Ấp Cự Sơn 据山 xã Liên Chiểu
10. Ấp Bình An 平安 xã Liên Chiểu
11. Ấp Kim Giao 金交 xã Liên Chiểu
12. Ấp Mỹ Hòa 美和 xã Liên Chiểu
22. Xã Vĩnh Phú 永富
23. Ấp Lục Lăng 綠綾 thôn Tịnh Quang
24. Ấp Long Phú 隆富 thôn Bích Chiểu
25. Thôn An Ninh 安寧
26. Trại Cự Trường Xuân Tây 舊長春西
27. Ấp Hùng Nghĩa 雄義 thôn An Thạnh
28. Ấp Vạn Lý 萬里 thôn An Thạnh
29. Ấp Tân Hội 新會 thôn An Thạnh

3- Tổng Triêm Đức 霽德 (có 21 xã, thôn, trại, phường, ấp)

1. Thôn Long Trì 隆池	11. Ấp Trung Ái 忠愛, ấp Trung Thành 忠誠 thôn Chính Trung 正忠
2. Thôn Tân Diêm 新塹	12. Thôn Long Thạnh 隆盛
3. Thôn Phú Khương 富姜 mới lập	13. Thôn Thạch Bi 石碑
4. Trại An Phú 安富	14. Phường Thạnh Đức 盛德 thôn La Vân
5. Ấp Thuận Hòa 順和 ấp Thuận An 順安, ấp Thuận Lợi 順利 xã Diên Trường 延長	15. Phường Tân An 新安 thôn La Vân
6. Ấp Trung Khánh 忠慶 ấp Mỹ Điền 美田, ấp Trường Sơn 長山 xã Diên Trường	16. Ấp Bàn Thạch 盤石 thôn Nam Huân 南薰
7. Ấp Vạn An 萬安 xã Nga Môn 峨岷	17. Ấp Thanh Sơn 青山 thôn Nam Huân
8. Ấp Thanh Sơn 青山 thôn Mỹ Trang 美莊	18. Ấp Mỹ Lộc 美祿 thôn Nam Huân
9. Ấp Tiến Lộc 進祿 xã Đồng Phú 仝富	19. Ấp Tân Dân 新民 thôn Xuân Thành 春城
10. Thôn La Vân 羅雲	20. Trại Xuân Sơn 春山
	21. Trại Đông An 東安

4- Tổng Ca Đức 歌德 (có 23 xã, thôn, trại, ấp)

1. Ấp Tập An 集安 xã Vĩnh An 永安	12. Ấp Bàn An 盤安 thôn Thạch Than 石灘
2. Trại Văn Trường 文場 thôn An Bình 安平	13. Thôn Văn Hà 文河 xã Trà Ninh 茶寧
3. Thôn Thạch Trụ 石柱	14. Thôn Thạch Than 石灘 xã Trà Ninh
4. Ấp Nhơn Canh 仁耕 thôn	

Đông Ngạn 東岸

5. Thôn Thạch Than 石灘
[xã] An Thạch 安石

6. Thôn Quát Lâm 橘林

7. Ấp Vĩnh An 永安 thôn
Vĩnh An

8. Thôn Trung An Thượng 忠
安上

9. Xã An Thổ 安土

10. Thôn Mỹ An 美安

11. Xã Văn Bản 文彬

15. Thôn Đạm Thủy 淡水

16. Thôn Du Quang 逾光

17. Thôn An Trạch 安宅 xã An Sở
安所

18. Thôn An Sơn 安山

19. Ấp Mỹ Thuận 美順 thôn Tân An

20. Thôn Đôn Luân 敦倫

21. Thôn Hội An 會安

22. Thôn Phú Mỹ 富美

23. Thôn Phú Vinh 富榮

5- Tổng Lại Đức 賴德 (có 21 xã, thôn, ti, vạ, ấp)

1. Ấp Lam Điền 藍田 xã
Phước Điền 福田

2. Thôn Kỳ Tân 奇津

5. Xã Long Phượng 龍鳳

6. Thôn Vinh Phú 榮富 xã
Lạc Phố 樂浦

7. Thôn Phú Lộc 富祿

8. Thôn Đông Dương 東陽

9. Thôn Trúc Viên 竹園

10. Xã Bồ Đề 菩提

11. Xã Thi Phổ 施普

12. Xã Năng An 能安

3. Xã Hòa Dương 和陽

4. Xã Lạc Phố 樂浦

14. Vạ Khả Độ 可渡

15. Thôn Chú Tượng 鑄匠

16. Ấp An Sinh 安生 xã Phước Sơn

17. Thôn An Mỹ 安美

18. Ấp Bình An 平安 thôn Phước Sơn
福山

19. Xã Vạn Phước Thắng 萬福勝

20. Ty Giáo Phường 教坊

21. Thôn Nghĩa An 義安

13. Thôn Nghĩa Lập 義立

6- Tổng Tri Đức 知德 (có 33 xã, thôn, ấp)

1. Ấp An Trường 安長 xã Lộ Bôi 路盃	17. Ấp Thanh An 青安 xã Thanh Hiếu
2. Ấp Tân Tự 新寺 xã Lộ Bôi	18. Thôn Đông An 東安 xã Hải Môn
3. Thôn Thủy Thạch 水石	19. Ấp Trường Sanh 長生 xã Phú Thạnh 富盛
4. Ấp Chiêu Vật 昭物, ấp Chiêu Văn 昭文 thôn Phi Chiêu Đông 丕昭東	20. Ấp Phước Điền 福田 xã Thanh Hiếu
5. Ấp An Lạc 安樂 thôn Trung An 忠安	21. Ấp Thăng Bình 昇平 thôn Phú Thạnh
6. Ấp Vĩnh Lạc 永樂 thôn Phú Mỹ Thượng 富美上	22. Thôn Phi Chiêu Tây 丕昭西
7. Ấp Lộc An 祿安 xã Thanh Hiếu 清好	23. Ấp Thanh Lâm 青林 thôn Phú Mỹ Thượng 富美上
8. Ấp Thạch Lập 石立 thôn Phi Chiêu Đông	24. Ấp Long Điền 隆田 xã Lâm An 林安
9. Ấp Đông Ôn 冬溫 thôn Phi Chiêu Đông	25. Ấp Minh Lâm 明林 thôn Phi Chiêu Đông
10. Ấp Hòa Thạnh 和盛 thôn Phi Chiêu Đông	26. Ấp An Thành 安成 thôn Trung An 忠安
11. Ấp Mỹ Sơn 美山 xã Lâm An 林安	27. Ấp Vĩnh Bảo 永保 xã Thanh Hiếu
12. Ấp Hải Tân 海津 xã Thanh Hiếu	28. Ấp Tân Khánh 新慶 xã Thanh Hiếu
13. Ấp Mỹ Thuận 美順 xã	29. Ấp Vĩnh Tuy 永綏 xã Thanh Hiếu
	30. Ấp Trung Lý 忠理 xã Thanh Hiếu
	31. Thôn Bàn Khê 盤溪 xã Lâm Đăng

Lâm An,

林登

14. Ấp Sa Bình 沙平 thôn Bình An 平安

32. Ấp An Đại 安代 thôn Trung An

15. Ấp Quy Thiện 歸善 xã Hiếu Thanh Hiếu

33. Ấp Thành Hiệu 成效 xã Thanh

16. Ấp Đông An 東安 xã Thanh Hiếu

Phụ lục 2

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH Ở QUẢNG NGÃI THỜI PHÁP THUỘC (đến 1945)

1. Phủ Bình Sơn: Nguyên là huyện Bình Sơn cũ, có 4 tổng là Bình Điền, Bình Hà, Bình Thượng và Bình Trung gồm 82 xã, thôn.

2. Phủ Sơn Tịnh: Được tách ra từ huyện Bình Sơn đặt ra châu Sơn Tịnh trực thuộc nha Sơn phòng Nghĩa Định; năm 1899 lại cắt hai tổng Bình Thượng, Bình Châu gồm 47 xã thôn và cắt 17 xã thôn thuộc tổng Bình Trung huyện Bình Sơn sáp nhập vào châu Sơn Tịnh và đổi thành huyện Sơn Tịnh trực thuộc tỉnh. Ngày 23.4.1932 đổi làm phủ có 4 tổng: Tịnh Thượng, Tịnh Châu, Tịnh Trung, Tịnh Hạ, gồm 72 xã, thôn.

3. Phủ Tư Nghĩa: Nguyên là huyện Chương Nghĩa thuộc phủ Tư Nghĩa xưa. Sau khi cắt một số xã sáp nhập vào huyện Nghĩa Hành còn có 5 tổng: Nghĩa An, Nghĩa Điền, Nghĩa Châu, Nghĩa Hà, Nghĩa Hạ, gồm 67 thôn, xã.

4. Phủ Mộ Đức: Vốn là huyện Mộ Đức thời Thiệu Trị. Sau khi cắt một số xã, tổng lập huyện Đức Phổ, phủ Mộ Đức còn 3 tổng: Ca Đức, Lại Đức và Quy Đức, gồm 62 xã, thôn.

5. Huyện Nghĩa Hành: Nguyên là châu Nghĩa Hành trực thuộc nha Sơn phòng Nghĩa Định, được lập vào năm 1890 do cắt những xã “Thượng bạn” lập thành. Năm 1899 cắt 37 xã, thôn trực thuộc 2 tổng Nghĩa Thượng và Nghĩa Trung của phủ Tư Nghĩa sáp nhập vào châu Nghĩa Hành để thành lập huyện Nghĩa Hành trực thuộc tỉnh. Năm 1909 cắt 15 xã thôn của tổng Phổ Lại thuộc huyện Đức Phổ sáp nhập vào huyện Nghĩa Hành. Huyện Nghĩa Hành có 3 tổng: Hành Thượng, Hành Trung và Hành Cận, gồm 45 xã, thôn.

6. Huyện Đức Phổ: Năm 1890 cắt những xã “Thượng bạn” thuộc huyện Mộ Đức, đặt ra châu Đức Phổ trực thuộc nha Sơn phòng Nghĩa Định. Năm 1899 cắt 3 tổng Cẩm Đức, Trí Đức, Triều Đức gồm 79 xã, thôn thuộc tổng Quy Đức huyện Mộ Đức, sáp nhập vào Đức Phổ, đổi châu làm huyện trực thuộc tỉnh. Huyện Đức Phổ có 3 tổng: Phổ Cẩm, Phổ Trí, Phổ Văn, gồm 79 xã, thôn.

7. Đồn Trà Bồng: Tên gốc là nguồn Đà Bồng, đời Thiệu Trị (1841) đổi làm Thanh Bồng, đặt trạm kiểm soát các thương lái buôn bán với dân tộc thiểu số. Nguồn Thanh Bồng có sản phẩm quế. Thời thuộc Pháp, năm 1915 đổi nguồn Thanh Bồng thành đồn Trà Bồng, có 3 tổng, gồm 34 sách.

8. Đồn Sơn Hà: Tên gốc là nguồn Cù Bà. Năm 1841 đổi thành nguồn Thanh Cù. Thời thuộc Pháp, năm 1915 đổi thành đồn Sơn Hà, có 5 tổng gồm 56 sách.

9. Đồn Minh Long: Xưa là nguồn Phụ Bà. Năm 1841 đổi thành nguồn Phụ An. Thời thuộc Pháp, năm 1915 đổi thành nguồn Minh Long, có 5 tổng, gồm 60 sách.

10. Đồn Ba Tư: Tên gốc là nguồn Ba Tư. Năm 1841 đổi thành nguồn An Ba. Thời thuộc Pháp, năm 1915 đổi thành đồn Ba Tư, có 5 tổng, gồm 61 sách.

11. Đồn Lý Sơn: Nguyên thuộc tổng Bình Hà, huyện Bình Sơn, gồm hai phường An Hải và An Vĩnh. Thời thuộc Pháp, năm 1899 thành lập tổng Lý Sơn trực thuộc huyện Bình Sơn, năm 1915 đổi thành đồn Lý Sơn, có 1 tổng, gồm 2 xã: An Hải và An Vĩnh.

Phụ lục 3 ⁽¹⁾

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH Ở QUẢNG NGÃI THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945 - 1954)

1. Huyện Bình Sơn: có 19 xã

Bình Minh, Bình Đông, Bình Hải, Bình Trị, Bình Khương, Bình Lâm, Bình Chương, Bình Trung, Bình Thới, Bình Lập, Bình Dương, Bình Tân, Bình Phú, Bình Thanh, Bình Châu, Lý Sơn.

2. Huyện Sơn Tịnh: có 19 xã

Tịnh Giang, Tịnh Hiệp, Tịnh Thọ, Tịnh Minh, Tịnh Bình, Tịnh Sơn, Tịnh Hà, Tịnh Phong, Tịnh Án, Tịnh Nhơn, Tịnh Tân, Tịnh Châu, Tịnh Thủy, Tịnh Thiện, Tịnh Bân, Tịnh Long, Tịnh An, Tịnh Khê, Tịnh Hòa.

3. Huyện Tư Nghĩa: có 12 xã

Nghĩa Lâm, Nghĩa Thắng, Nghĩa Điền, Nghĩa Kỳ, Nghĩa Lộ, Nghĩa Trang, Nghĩa Thương, Nghĩa Phương, Nghĩa Hiệp, Nghĩa Đồng, Nghĩa Hòa, Nghĩa Hà.

4. Huyện Nghĩa Hành: có 7 xã

Hành Tín, Hành Thiện, Hành Thịnh, Hành Dũng, Hành Đức, Hành Phước, Hành Phong.

5. Huyện Mô Đức: có 11 xã

Đức Thành, Đức Hiệp, Đức Nhuận, Đức Chánh, Đức Thạnh, Đức Tân, Đức Lâm, Đức Minh, Đức Thắng, Đức Dũng, Đức Phong.

6. Huyện Đức Phổ: có 13 xã

Phổ Phong, Phổ Nhơn, Phổ Thuận, Phổ Văn, Phổ Ninh, Phổ Hòa, Phổ Cường, Phổ Khánh, Phổ Thạnh, Phổ An, Phổ Quang, Phổ Minh, Phổ Vinh.

7. Huyện Trà Bồng: có 10 xã

Trà Khê, Trà Phong, Trà Quân, Trà Lâm, Trà Thủy, Trà Giang, Trà Thanh, Trà Lãnh, Trà Nham, Trà Sơn.

8. Huyện Sơn Hà: có 15 xã

Sơn Liên, Sơn Bua, Sơn Tinh, Sơn Thị, Sơn Kỳ, Sơn Thủy, Sơn Thượng, Sơn Trung, Sơn Cao, Sơn Tân, Sơn Giang, Sơn Nham, Sơn Thành, Sơn Hạ, Sơn Hiệp.

9. Huyện Minh Long: có 9 xã

Long Môn, Long Sơn, Long Huy, Long Xuyên, Long Mai, Long Quang, Long An, Long Thanh, Long Xuân.

10. Huyện Ba Tơ: có 26 xã

Ba Vì, Ba Xa, Ba Tô, Ba Ngạc, Ba Lễ, Ba Điền, Ba Sơn, Ba Lan, Ba Gia, Ba Lãnh, Ba Tăng, Ba Động, Ba Đình, Ba Liên, Ba Bích, Ba Chùa, Ba Cung, Ba Dinh, Ba Lâm, Ba Dung, Ba Chi, Ba Lục, Ba Trang, Ba Lương, Ba Khâm.

Phụ lục 4

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH Ở QUẢNG NGÃI TÍNH ĐẾN NĂM 2005

1. Thành phố Quảng Ngãi: có 8 phường, 2 xã

- Phường: Lê Hồng Phong, Trần Hưng Đạo, Trần Phú, Nguyễn Nghiêm, Nghĩa Lộ, Chánh Lộ, Quảng Phú, Nghĩa Chánh.

- Xã: Nghĩa Dũng, Nghĩa Đồng.

2. Huyện Bình Sơn: có 1 thị trấn, 24 xã

- Thị trấn: Châu Ổ (huyện lỵ).

- Xã: Bình An, Bình Mỹ, Bình Minh, Bình Trung, Bình Thạnh, Bình Thới, Bình Long, Bình Thanh Đông, Bình Thanh Tây, Bình Thuận, Bình Hòa, Bình Trị, Bình Phú, Bình Khương, Bình Nguyên, Bình Chương, Bình Chánh, Bình Dương, Bình Hiệp, Bình Đông, Bình Phước, Bình Tân, Bình Hải, Bình Châu.

3. Huyện Sơn Tịnh: có 1 thị trấn, 20 xã

- Thị trấn: Sơn Tịnh (huyện lỵ).

- Xã: Tịnh An, Tịnh Ấn Đông, Tịnh Ấn Tây, Tịnh Bắc, Tịnh Bình, Tịnh Châu, Tịnh Đông, Tịnh Giang, Tịnh Hà, Tịnh Hiệp, Tịnh Hòa, Tịnh Khê, Tịnh Kỳ, Tịnh Long, Tịnh Minh, Tịnh Phong, Tịnh Sơn, Tịnh Thiện, Tịnh Thọ, Tịnh Trà.

4. Huyện Tư Nghĩa: có 2 thị trấn, 16 xã

- Thị trấn: La Hà (huyện lỵ), Sông Vệ.

- Xã: Nghĩa An, Nghĩa Hòa, Nghĩa Hà, Nghĩa Phú, Nghĩa Hiệp, Nghĩa Điền, Nghĩa Kỳ, Nghĩa Thắng, Nghĩa Lâm, Nghĩa Mỹ, Nghĩa Sơn, Nghĩa Thọ, Nghĩa Thuận, Nghĩa Trung, Nghĩa Thương, Nghĩa Phương.

5. Huyện Nghĩa Hành: có 1 thị trấn, 11 xã

- Thị trấn: Chợ Chùa (huyện lỵ).

- Xã: Hành Tín Đông, Hành Tín Tây, Hành Thuận, Hành Thiện, Hành Nhân, Hành Minh, Hành Thịnh, Hành Dũng, Hành Đức, Hành Phước, Hành Trung.

6. Huyện Mộ Đức: có 1 thị trấn và 12 xã

- Thị trấn: Mộ Đức (huyện lỵ).

- Xã: Đức Chánh, Đức Hòa, Đức Hiệp, Đức Lâm, Đức Lợi, Đức Minh, Đức Nhuận, Đức Phong, Đức Phú, Đức Tân, Đức Thắng, Đức Thạnh.

7. Huyện Đức Phổ: có 1 thị trấn và 14 xã

- Thị trấn: Đức Phổ (huyện lỵ).

- Xã: Phổ An, Phổ Châu, Phổ Phong, Phổ Nhon, Phổ Thuận, Phổ Văn, Phổ Ninh, Phổ Hòa, Phổ Cường, Phổ Khánh, Phổ Thạnh, Phổ Quang, Phổ Minh, Phổ Vinh.

8. Huyện Trà Bồng: có 1 thị trấn, 9 xã

- Thị trấn: Trà Xuân (huyện lỵ).

- Xã: Trà Giang, Trà Hiệp, Trà Bùi, Trà Bình, Trà Lâm, Trà Phú, Trà Sơn, Trà Tân, Trà Thủy.

9. Huyện Tây Trà: có 9 xã

Trà Khê, Trà Lãnh, Trà Nham, Trà Quân, Trà Thanh, Trà Trung, Trà Xinh, Trà Phong, Trà Thọ. Huyện lỵ ở xã Trà Phong.

10. Huyện Sơn Hà: có 1 thị trấn, 13 xã

- Thị trấn: Di Lăng (huyện lỵ).

- Xã: Sơn Ba, Sơn Cao, Sơn Hải, Sơn Kỳ, Sơn Nham, Sơn Thành, Sơn Thủy, Sơn Trung, Sơn Bao, Sơn Giang, Sơn Hạ, Sơn Linh, Sơn Thượng.

11. Huyện Sơn Tây: có 6 xã

Sơn Dung, Sơn Tinh, Sơn Tân, Sơn Mùa, Sơn Bua, Sơn Lập. Huyện lỵ ở xã Sơn Dung.

12. Huyện Minh Long: có 5 xã

Long Hiệp, Long Mai, Long Môn, Long Sơn, Thanh An. Huyện lỵ ở xã Long Hiệp.

13. Huyện Ba Tơ: có 1 thị trấn, 17 xã

- Thị trấn: Ba Tơ (huyện lỵ).

- Xã: Ba Nam, Ba Ngạc, Ba Xa, Ba Bích, Ba Chùa, Ba Cung, Ba Dinh, Ba Điền, Ba Động, Ba Khâm, Ba Lễ, Ba Liên, Ba Thành, Ba Tô, Ba Trang, Ba Vĩ, Ba Vinh.

14. Huyện Lý Sơn: có 3 xã

An Bình, An Hải, An Vĩnh. Huyện lỵ ở xã An Vĩnh.

Tổng cộng: 162 xã, 08 phường, 10 thị trấn (*).

I. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH

Quảng Ngãi là tỉnh thuộc duyên hải Trung Trung Bộ với đặc điểm chung là núi lấn sát biển, địa hình có tính chuyển tiếp từ địa hình đồng bằng ven biển ở phía đông đến địa hình miền núi cao ở phía tây. Miền núi chiếm khoảng 3/4 diện tích tự nhiên toàn tỉnh, đồng bằng nhỏ hẹp chiếm 1/4 diện tích tự nhiên. Cấu tạo địa hình Quảng Ngãi gồm các thành tạo đá biến chất, đá magma xâm nhập, phun trào và các thành tạo trầm tích có tuổi từ tiền Cambri đến Đệ tứ. Trên bình diện tự nhiên, địa hình Quảng Ngãi phân dị theo 2 hướng chính: địa hình hướng kinh tuyến và địa hình hướng vĩ tuyến.

1. ĐỊA HÌNH HƯỚNG KINH TUYẾN

Có thể thấy được sự phân dị này cả ở địa hình vùng núi và đồng bằng. Ranh giới địa hình này có thể được lấy theo đứt gãy Trà Khúc - Tà Vi hướng vĩ tuyến. Ở phía bắc, địa hình núi có dạng tuyến rõ ràng theo phương vĩ tuyến. Dãy núi Răng Cưa - núi Chúa ở phía bắc sông Trà Bồng là điển hình của các dãy núi có đường sống răng cưa sắc nhọn và sườn đồ lờ trên đá xâm nhập granit. Kiểu địa hình này hoàn toàn không thấy ở phía nam của tỉnh. Cũng tại đây, liên quan tới nhân tố thạch học còn xuất hiện dãy núi thấp trên đá xâm nhập phức hệ Trà Bồng ở phía nam thung lũng Trà Bồng. Các đá diorit ở đây phong hóa mạnh, cho lớp vỏ giàu keo sét. Cũng theo hai sườn của thung lũng Trà Bồng này, lượng mưa giảm do địa hình. Các dòng chảy dạng xương cá của thung lũng Trà Bồng cắt vào dãy núi thường là dòng tạm thời. Như vậy, ngoài tính phân bậc của sườn bởi quá trình bóc mòn, tại đây phát triển kiểu sườn đất chảy với độ dốc 8 - 20o. Địa hình thung lũng ở phía bắc cũng có những nét cơ bản so với thung lũng ở phía nam, đó là sự định hướng khá thẳng theo vĩ tuyến của các thung lũng chính và hướng kinh tuyến của các suối nhánh. Các thung lũng đều có dạng chữ V với đáy hẹp và sườn dốc, không thấy phát triển các bãi bồi rộng và thềm trề dạng đồng bằng bằng phẳng như các thung lũng phía nam.

Dải đồng bằng phía bắc sông Trà Khúc cũng khác cơ bản so với đồng bằng phía nam. Trước tiên, đồng bằng tại đây mở rộng đáng kể so với cả phía bắc và nam, trên bình đồ chúng có dạng tương đối đẳng thước, mỗi chiều rộng gần 25km. Nếu ở phía nam sông Trà Khúc, móng đồng bằng nằm ở độ sâu lớn nhất trong toàn tỉnh (40 - 50m), thì ngay rìa bắc của sông, đá gốc đã lộ ở hầu hết các nơi, nhiều nơi tạo nên những dải đồi cao 40 - 100m. Cùng với sự nâng dạng khối tảng, móng đá gốc tại đây chịu tác động mài mòn của biển vào đầu kỷ Đệ tứ, tạo nên bề mặt thềm mài mòn, nay tồn tại dạng khối tảng ở các độ cao khác nhau và bị phân cắt thành địa hình đồi. Ngay trên bề mặt đồi, đồng bằng lẫn đồi này, các đứt gãy cũng được thể hiện khá rõ. Ngoài việc tạo nên các khối thềm ở độ cao khác nhau, còn tạo nên các

thung lũng khá thẳng trên chiều dài 10 - 20km. Dọc các thung lũng này là đồng bằng gò cấu tạo bởi cát - sét màu xám loang lổ, giống đồng bằng gò phát triển ở phía nam. Địa hình đồng bằng đồi - gò trên phun trào bazan N2 - Q1 ở khu vực Ba Làng An cũng chỉ khu biệt từ phía bắc của thung lũng Trà Khúc. Đảo Lý Sơn hình thành bởi các miệng núi lửa Đệ tứ cũng nằm trọn trong đới phía bắc của tỉnh. Địa hình đường bờ biển phía bắc chủ yếu là bờ mài mòn trên đá gốc, trong khi đó từ cửa sông Trà Khúc về phía nam chủ yếu là bờ tích tụ.

Ở phía nam của đứt gãy Trà Khúc - Tà Vi, cả vùng miền núi và đồng bằng đều có nét khác biệt so với phía bắc. Trước tiên ở dải đồng bằng ven biển, ngoài tác dụng mài mòn của biển giai đoạn đầu Đệ tứ, quá trình tích tụ vật liệu hạt thô là phổ biến, hiện tượng này liên quan với sự sụt lún dạng bậc tương đối của móng xuống sâu từ 30 - 50m dọc các đứt gãy phương tây bắc - đông nam. Các bề mặt đồng bằng tích tụ cũng được kéo dài dạng tuyến theo phương này, chúng có tính phân bậc rõ ràng theo hướng vuông góc với bờ biển. Các thành tạo tích tụ cát màu vàng tạo nên bề mặt đồng bằng gò cao 10 - 15m ở phía đông Mộ Đức - Đức Phổ cũng chỉ gặp khu biệt từ phía nam sông Trà Khúc.

Khác với dạng tuyến của địa hình núi phía bắc, núi ở phía nam có dạng khối tảng khá đẳng thước. Mặc dù vậy, vẫn thấy được hướng chủ đạo của các đường sống núi ở đây là tây bắc - đông nam và á kinh tuyến. Kiểu địa hình núi khối tảng - dạng vòm trên các đá biến chất tuổi Proterozoi (PR) là khá đặc trưng cho địa hình núi phía nam. Ở ranh giới tây nam huyện Sơn Hà cũng tồn tại khối núi trên đá granit. Khối núi này có dạng đẳng thước, đỉnh núi khá rộng, là di tích của bề mặt san bằng Miocen trên độ cao 1.200 - 1.500m với vỏ phong hóa laterit dày. Sườn bóc mòn dạng phân bậc dốc 20 - 30°. Ở cực đông nam của tỉnh, núi thấp trên đá granit có sườn đồ lờ dốc 20 - 30°, song phần đỉnh núi vẫn có dạng bậc rộng với vỏ laterit dày. Ở tây nam Quảng Ngãi, thuộc các huyện Ba Tơ, Sơn Hà còn phát triển một kiểu địa hình gần gũi với phần trọng tâm của địa khối Kon Tum: núi khối tảng, bề mặt đỉnh rộng phát triển trên lớp phủ dung nham bazan Neogen, trên các sườn phân bậc của các khối núi này lại gặp vỏ laterit trên các đá biến chất tuổi PR. Về thực chất đây là phần rìa cao nguyên, được nâng lên và phân cắt tạo núi.

Các thung lũng, sông suối ở phía nam Trà Khúc đều được mở rộng đáng kể. Các thung lũng chính đều có đáy mở rộng, kể cả trung lưu và đôi nơi là thượng lưu. Các thung lũng ở khu vực Ba Tơ (sông Vệ, sông Ba Tơ) có dạng chữ U, đáy rộng với bề mặt thềm bậc I cao 6 - 8m, nhiều nơi rộng trên 1000m, tạo nên bề mặt đồng bằng thung lũng khá phẳng, cấu tạo bởi cát - bột xám vàng. Các thung lũng sông Rinh, sông Rhe (địa phận huyện Sơn Hà) ngoài bãi bồi và thềm bậc I khá phẳng còn phát triển thêm các thềm cô hơn, cấu tạo bởi cuội sỏi và đá gốc, bị phân cắt tạo gò đồi thoải. Địa hình đồi thấp và đồi cao dọc thung lũng và trên sườn các khối núi do sự phân cắt các bề mặt san bằng Pliocen và Đệ tứ cũng khá điển hình cho đới phía nam Quảng Ngãi.

2. ĐỊA HÌNH HƯỚNG VĨ TUYẾN

Sự phân dị địa hình theo phương vĩ tuyến chủ yếu được xác lập do sự phân dị của các cấu trúc tân kiến tạo, của thành phần đá gốc và phần nào của điều kiện khí hậu, thì phân dị theo hướng kinh tuyến của địa hình vùng Quảng Ngãi lại phản ánh cường độ chuyển động tân kiến tạo và tính phân nhịp của chuyển động, qua đó mỗi tương tác giữa lục địa và biển đã thể hiện vai trò thành tạo địa hình qua việc hình thành các bậc địa hình. Từ tây sang đông, có thể quan sát thấy khá rõ nét 9 bậc địa hình chính tương ứng với từng mức cao như: 1.200 - 1.500m, 900 - 1.000m, 400 - 600m, 200 - 300m, 60 - 100m, 20 - 30m, 10 - 15m, 4 - 6m, 2 - 3m.

Từ kinh độ 108°30' về phía tây của tỉnh thuộc các huyện Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng, hầu hết các khối núi đều có đỉnh cao nhất là 1.200 - 1.500m, phía đông của kinh độ này, hầu như không thấy các đỉnh núi trên 1.000m nữa. Tương tự như vậy, phía tây của kinh độ 108°45' hay có thể lấy từ phía tây của thung lũng sông Vệ ở Minh Long và sông Ba Tơ là sự phổ biến của các núi với đỉnh cao 800 - 1.000m, còn phía đông là các núi thấp với độ cao 400 - 600m, ở đây cũng không còn gặp đỉnh nào cao quá 800m. Các núi có đỉnh cao 200 - 300m nằm ở rìa phía đông của địa hình núi, giáp đồng bằng và dọc các thung lũng lớn.

Bậc địa hình đồng bằng và đồi của Quảng Ngãi có ranh giới khá rõ ràng với địa hình núi, chúng có dạng khá phẳng. Ở phía bắc sông Trà Khúc, ranh giới này theo phương kinh tuyến nằm sát phía đông của mỏ graphit Hung Nhượng. Phía nam Trà Khúc, ranh giới giữa đồng bằng và núi gần như là một đường thẳng phương tây bắc - đông nam từ An Mỹ Tây tới đầm An Khê. Ranh giới trên rõ ràng được xác lập bởi sự tái tạo của quá trình ngoại sinh trên cấu trúc tân kiến tạo, mà ở đây là các phá hủy đứt gãy. Bậc địa hình 60 - 100m chủ yếu gặp ở phía bắc, tại đây có thể thấy chúng phổ biến từ chân núi, ra sát bờ biển, độ cao giảm xuống 40 - 50m, các bậc thấp hơn chỉ tồn tại dạng xen giữa các bậc cao. Ở phía nam, bậc 60 - 100m hạn chế hơn, song từ chân núi ra bờ biển, các bậc địa hình từ 30m trở xuống phân bố khá đều đặn, quy luật này chỉ bị xáo trộn bởi thung lũng sông thoải ở phần đông Mộ Đức nguyên là các lạch biển cổ tạo địa hình đồng bằng phía trong các cồn cát.

II. CÁC YẾU TỐ HÌNH THÀNH VÀ BIẾN ĐỔI ĐỊA HÌNH

Quá trình hình thành và biến đổi địa hình vùng Quảng Ngãi có thể thấy liên quan đến rất nhiều yếu tố, song yếu tố địa chất và khí hậu thể hiện rõ nét nhất. Vùng Quảng Ngãi nằm ven rìa đông - đông bắc của địa khối Kon Tum. Tham gia vào sự thành tạo địa hình chủ yếu là các thành tạo đá biến chất cao tuổi PR, các đá này đã mất tính biến dạng dẻo trong các chuyển động tạo núi hiện đại. Chúng thể hiện trên địa hình chủ yếu với vai trò thụ động. Các nghiên cứu địa chất vỏ phong hóa vùng Quảng Ngãi cho thấy các đá biến chất có thành phần giàu amphibon, plagiocla, biotit, feldpat trong điều kiện khí hậu nhiệt đới đã bị phong hóa cho lớp vỏ giàu sét laterit. Vai trò quan trọng nhất cho việc thành tạo địa hình ở đây là chuyển động khối tảng của các khối móng được giới hạn bởi các đứt gãy có quy mô khác nhau. Biên độ của chuyển động khối tảng không có sự thay đổi lớn theo chiều từ bắc xuống nam, song được thể hiện khá rõ theo chiều từ lục địa ra biển

Đông. Cùng với cường độ chuyển động, tính phân nhịp (chu kỳ) của chuyển động tân kiến tạo đã tạo điều kiện cho các quá trình ngoại sinh chậm trễ, tạo nên những nét đa dạng của địa hình Quảng Ngãi. Đó là những bề mặt địa hình nằm ngang được hình thành vào thời kỳ yên tĩnh tương đối của chuyển động và các bề mặt sườn dốc liên quan với những thời kỳ tích cực hóa của chuyển động. Cũng trong thời kỳ này, các đứt gãy sâu hoạt động mạnh, kéo theo sự phun trào của bazan phủ trên những bề mặt san bằng vừa được hình thành ở giai đoạn trước. Đây cũng chính là một đặc trưng cơ bản trong lịch sử hình thành địa hình của địa khối Kon Tum. Hoạt động của các đới đứt gãy trong giai đoạn tạo núi cũng luôn đồng thời với sự dập vỡ đá gốc, tạo điều kiện thuận lợi cho các quá trình phong hóa hóa học và các quá trình vận chuyển vật chất bởi ngoại lực. Các thung lũng sông Trà Bồng, Trà Khúc, sông Rinh, sông Rhe... đã được hình thành theo cơ chế như trên. Các thung lũng có chiều rộng từ vài trăm mét đến vài kilômét với địa hình đồng bằng hoặc đồi gò thực sự là những ranh giới cho những khối núi tảng được nâng lên những cự ly khác nhau. Cũng dọc theo đứt gãy và khe nứt này, với lượng mưa trung bình toàn tỉnh lớn, lại tập trung theo mùa, đã thúc đẩy sự phát triển các sườn xâm thực dốc trên 30° .

Dải đồng bằng ven biển Quảng Ngãi cũng có móng được nâng tương đối. Cũng như những vùng khác của miền Trung, đồng bằng ven biển chỉ được mở rộng ở những khu vực có những hệ thống đứt gãy có hướng từ lục địa ra phía biển. Đồng bằng Bình Sơn - Quảng Ngãi được mở rộng có liên quan chặt chẽ với các đứt gãy Trà Bồng, Trà Khúc. Các đứt gãy phương tây bắc - đông nam và kinh tuyến lại thường góp phần hình thành các đường bờ biển cổ, nay là những đồng bằng bằng phẳng với những đầm hồ còn sót, chúng phân bố song song ở phía đông Quốc lộ 1A từ sông Vệ đến Sa Huỳnh. Ngay trên dải đồng bằng này, tính chất khối tảng của móng cũng được thể hiện khá rõ. Vai trò của biển ở đây chủ yếu là hoạt động mài mòn và tích tụ vật liệu hạt thô.

III. CÁC KIỂU ĐỊA HÌNH

Trên cơ sở phân tích về bản đồ địa hình, ảnh viễn thám, độ cao địa hình, đặc điểm hình thái bề mặt, thành phần thạch học và nguồn gốc tạo thành, có thể phân địa hình Quảng Ngãi ra làm 2 kiểu địa hình và 5 phụ kiểu địa hình.

1. KIỂU ĐỊA HÌNH NÚI XÂM THỰC, BÓC MÒN

Kiểu địa hình này chiếm khoảng 3/4 diện tích tự nhiên toàn tỉnh, bao gồm các huyện miền núi: Trà Bồng, Tây Trà, Sơn Hà, Sơn Tây, Minh Long, Ba Tơ. Ngoài ra, còn một số dãy núi, đồi núi sót thấp nằm rải rác ở hầu hết các huyện đồng bằng. Đá gốc tạo nên kiểu địa hình này gồm các thành tạo đá biến chất, magma và phun trào bazan, thường có độ cao từ 50 - 1.500m. Kiểu địa hình xâm thực, bóc mòn được chia thành 3 phụ kiểu địa hình.

1.1. PHỤ KIỂU ĐỊA HÌNH ĐÔI NÚI XÂM THỰC, BÓC MÒN ĐỘ CAO TRÊN 500 MÉT

Phụ kiểu này có diện tích rộng lớn, phân bố ở các huyện miền núi như Trà Bồng, Tây Trà, Sơn Hà, Sơn Tây, Minh Long, Ba Tơ, bao gồm những khối núi, dãy núi cao nhất vùng Quảng Ngãi. Chúng bị chia cắt bởi các hệ thống sông suối phát triển theo các hệ thống đứt gãy kiến tạo, tạo nên các dãy núi cao kéo dài dạng tuyến, sườn dốc 30 - 40°, bị xói mòn rửa trôi mạnh, vỏ phong hóa mỏng, nhiều nơi trơ đá gốc, vách dốc đứng. Các bề mặt san bằng để lại cũng khá nhiều và đa dạng, nhưng có điểm chung là nghiêng thoải về phía đông.

1.2. PHỤ KIỂU ĐỊA HÌNH ĐÔI NÚI XÂM THỰC, BÓC MÒN ĐỘ CAO 200 - 500 MÉT

Phụ kiểu này chiếm diện tích hẹp, bao gồm các đỉnh núi phân bố dọc hai bờ các sông: sông Rhe, Nước Ong, Trà Khúc, sông Vệ và sông Trà Bồng. Dạng địa hình này có đặc điểm đỉnh tròn, sườn tương đối thoải, độ dốc địa hình nhỏ hơn 30°, chiều dày vỏ phong hóa lớn, có chỗ tới 7 - 10m. Đặc biệt dạng địa hình này phát triển nhiều hệ thống sông suối có hình dạng, kích thước và hướng dòng chảy khác nhau, các hệ thống này chủ yếu phát triển theo các hệ thống đứt gãy, đã tạo nên địa hình có dạng chữ V rất đặc trưng, các khe rãnh phát triển mạnh ở những nơi sườn núi có dạng thung lũng thu nước (bồn thu nước). Một vài đôi núi ở gần Quốc lộ 1A thuộc địa phận các huyện Mộ Đức, Sơn Tịnh và Bình Sơn có vỏ phong hóa mỏng 1 - 2m, có chỗ lộ đá gốc ngay bề mặt địa hình.

1.3. PHỤ KIỂU ĐỊA HÌNH ĐÔI NÚI XÂM THỰC, BÓC MÒN ĐỘ CAO DƯỚI 200 MÉT

Phụ kiểu này có diện tích nhỏ nhất trong vùng, thường là các đồi, dải núi độc lập trên địa hình đồng bằng tích tụ như các núi Thiên Ấn, Thiên Bút, Long Đầu... được cấu tạo bởi các đá biến chất, magma và phun trào bazan. Dạng địa hình này có độ dốc vừa phải, ít bị chia cắt bởi các hệ thống suối rãnh; vỏ phong hóa dày, chủ yếu là vỏ phong hóa laterit (đá tổ ong).

2. KIỂU ĐỊA HÌNH ĐỒNG BẰNG TÍCH TỤ ĐỘ CAO DƯỚI 50 MÉT

Kiểu địa hình đồng bằng tích tụ phân bố trong phạm vi các huyện đồng bằng từ bắc đến nam tỉnh và được phân ra 2 phụ kiểu địa hình.

2.1. PHỤ KIỂU ĐỊA HÌNH ĐỒNG BẰNG TÍCH TỤ ĐỘ CAO 25 MÉT ĐẾN DƯỚI 50 MÉT

Phụ kiểu này phân bố thành các dải hẹp, kéo dài không liên tục ở phần thượng lưu của các con sông lớn như sông Trà Bồng, Trà Khúc, sông Vệ và các khu vực tiếp giáp với chân sườn núi phía tây, tây nam, tây bắc đồng bằng tích tụ. Đặc điểm bề mặt địa hình tương đối bằng phẳng, nghiêng thoải từ chân núi về phía dòng sông và hướng đồng bằng về phía biển. Cấu tạo bởi cát, sạn, cuội, bột, bột sét nguồn gốc Proluvi, Deluvi.

2.2. PHỤ KIỂU ĐỊA HÌNH ĐỒNG BẰNG TÍCH TỤ ĐỘ CAO DƯỚI 25 MÉT

Phụ kiểu này chiếm diện tích lớn nhất trong kiểu địa hình đồng bằng tích tụ, bao gồm các huyện đồng bằng. Bề mặt địa hình tương đối bằng phẳng, hơi nghiêng về phía biển. Cấu tạo nên dạng địa hình này là các thành tạo trầm tích bờ rời tuổi Đệ tứ gồm cuội, sạn, cát, bột sét, sét và vật liệu hữu cơ. Đây là vùng đất ở, sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản chính của Quảng Ngãi. Mặt khác, các khu công nghiệp địa phương (Quảng Phú, Tịnh Phong) và Khu Kinh tế Dung Quất đang được xây dựng trên phụ kiểu địa hình đồng bằng tích tụ này.

IV. CÁC KHU VỰC ĐỊA HÌNH

Giống như các tỉnh miền Trung khác, địa hình Quảng Ngãi nhìn chung có dạng đẳng thước và được chia thành 4 vùng rõ rệt: vùng rừng núi, vùng trung du, vùng đồng bằng và vùng bãi cát ven biển.

1. VÙNG RỪNG NÚI

Tiếp giáp phía đông Trường Sơn, bao gồm chủ yếu ở các huyện miền núi Trà Bồng, Tây Trà, Sơn Hà, Sơn Tây, Minh Long, Ba Tơ, tức cả 6 huyện miền núi trong tỉnh.

Quảng Ngãi là một trong những tỉnh có nhiều rừng núi cao trùng điệp. Vùng rừng núi có diện tích 391.192ha, chiếm 2/3 diện tích đất đai trong tỉnh. Núi rừng tạo thành hình vòng cung, hai đầu nhô ra sát biển, ôm chặt lấy đồng bằng. Ở phía tây bắc và tây nam sông Trà Khúc, các khối núi đều có bề mặt đỉnh cao từ 1.000 - 1.500m, như núi Cà Đam cao 1.413m, núi Đá Vách cao 1.115m, núi U Bò cao 1.100m, núi Cao Muôn cao 1.085m. Ở vùng thấp hơn núi thường có độ cao 400 - 600m, còn ở vùng giáp đồng bằng, núi chỉ cao 200 - 300m.

Bên cạnh vùng núi rừng kể trên, các huyện đồng bằng nơi nào cũng có núi cao thấp khác nhau. Huyện Bình Sơn có núi Đồng Tranh, núi Đá Bạc, núi Cà Ty, núi Phô Tinh, núi Khi, núi Thành Thành. Ở Sơn Tịnh có núi Tròn, núi Nhạn, núi Sứa, núi Thiên Ân, núi Đầu Voi... thành phố Quảng Ngãi có núi Ông, núi Thiên Bút. Huyện Tư Nghĩa có núi An Đại, núi Đá Chẻ, núi La Hà, núi Phú Thọ. Huyện Nghĩa Hành có núi Đình Cương, núi Đầu Tượng. Huyện Mộ Đức có núi Vân Bân, núi Ông Độ, núi Vom, núi Đất. Huyện Đức Phổ có núi Dâu, núi Giàng, núi Xương Rồng, vv.

Cấu thành nên khu vực địa hình này là các thành tạo đá biến chất, magma, phun trào có thành phần thạch học và tuổi khác nhau; địa hình sườn dốc đến rất dốc, phân cắt mạnh và có lớp phủ thực vật khá đa dạng.

Vùng rừng núi Quảng Ngãi là một địa bàn chiến lược quan trọng về quân sự, là căn cứ địa cách mạng gắn liền với lịch sử chống áp bức giai cấp và chống ngoại xâm của nhân dân Quảng Ngãi.

Núi rừng Quảng Ngãi là kho tài nguyên phong phú về lâm thổ sản với nhiều loại gỗ quý như: lim, giổi, sao cát, vênh vênh, chò, trắc, huỳnh đàn, kiền kiền, gõ. Ngoài gỗ, rừng Quảng Ngãi còn có nhiều loại cây thuốc như sa nhân, hà thủ ô, thiên niên kiện, ngũ gia bì, sâm; các loại cây có sợi, cây có dầu, trầm hương, cây lấy nhựa và các loại cây lấy nấm. Cây quế là đặc sản nổi tiếng với diện tích rộng, sản lượng lớn. Ở núi Lớn (Mộ Đức) còn có cây dầu rái cho một loại dầu khá tốt để trám thuyền và pha chế các loại sơn, mực in.

Núi rừng Quảng Ngãi còn là nơi sinh sống của nhiều loại thú quý, hàng trăm loài chim quý và là nơi chứa đựng nguồn tài nguyên khoáng sản.

Mặt khác, vùng rừng núi Quảng Ngãi còn có những điểm du lịch và nghỉ mát như núi Thiên Ân, suối Mơ, núi Thành Thành, núi Hố Chình, núi Phú Thọ... hàng năm thu hút nhiều khách đến văn cảnh. Núi Cà Đam có khí hậu ôn đới gần giống Sa Pa, Đà Lạt, nếu được khai thác sẽ là nơi nghỉ mát rất tốt.

2. VÙNG TRUNG DU

Đất đai được cấu tạo tại chỗ, thường bị bào mòn từ cao xuống thấp, có nhiều gò đồi, lấm sỏi đá. Đất ở vùng này thường là đất xám, đất bạc màu, đất đen (diện tích 1.770ha, chiếm 0,3% diện tích đất đai toàn tỉnh), dùng để trồng cây lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày. Diện phân bố chủ yếu ở rìa phía tây, tây bắc, tây nam các huyện đồng bằng Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tur Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ. Bề mặt địa hình nhấp nhô có hướng nghiêng chung về phía đông.

3. VÙNG ĐỒNG BẰNG

Đồng bằng Quảng Ngãi nhỏ hẹp nhưng khá đa dạng về hình thái. Diện tích khoảng 150.678ha, trong đó chỉ có 13.672ha được bồi đắp phù sa thường xuyên hàng năm bởi 4 hệ thống sông chính: sông Trà Bồng, sông Trà Khúc, sông Vệ và sông Trà Câu. Càng đi về phía nam đồng bằng càng hẹp lại, chỉ còn là một rẻo dọc bờ biển. Địa hình bề mặt đồng bằng Quảng Ngãi khá bằng phẳng, nghiêng thoải về phía đông, độ cao từ 2 - 30m.

Cấu tạo nên vùng đồng bằng Quảng Ngãi là các thành tạo trầm tích bờ rời Đệ tứ, có thành phần thạch học, tuổi khác nhau và có nhiều nguồn gốc (sông, sông - biển, biển - đầm lầy,...) phủ trên bề mặt các đá biến chất, granit, bazan... có tuổi từ Proterozoi đến Neogen - Q₁. Đất ở đây thích hợp với các loại cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày, đặc biệt là cây mía. Vùng đồng bằng là nơi chứa nước ngầm lớn nhất tỉnh phục vụ cho nhu cầu đời sống, sản xuất của phần lớn dân cư Quảng Ngãi, đồng thời cũng là nơi tàng trữ chủ yếu các nguyên liệu sứ gốm (kaolin), nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng (sét gạch ngói) với quy mô lớn.

4. VÙNG BÃI CÁT VEN BIỂN

Có diện hẹp với diện tích khoảng 2.446,8ha. Đất vùng này thích hợp với các loại cây khoai lang, mì, dừa, rừng phi lao có tác dụng làm đai phòng hộ chống cát bay, cát nhảy bồi lấn. Địa hình vùng bãi cát ven biển Quảng Ngãi có đặc điểm chung giống như các khu vực khác ở miền Trung là sự hiện diện của các dải cát cao song song với đường bờ giữ vai trò như những đê cát chắn sóng tự nhiên, bảo vệ phần đất phía sau các cồn cát. Ngoài ra, vùng cát ven biển Quảng Ngãi còn có kiểu địa hình thấp rất đặc trưng, đó là dạng đầm lầy cửa sông bị bồi lấp (liman) và các đầm phá ven biển (lagoon). Bề mặt địa hình nhiều nơi bằng phẳng, trải trên diện rộng (Đức Phổ, Mô Đức, bắc Bình Sơn) là những nơi có bãi cát điển hình nhất.

Cấu tạo nên vùng bãi cát ven biển là các thành tạo trầm tích bờ rời Đệ tứ gồm cát, cát bột, cát bột sét nguồn gốc biển, biển - đầm lầy. Đây là vùng đất có tiềm năng lớn để nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là nuôi tôm trên cát cho lợi ích kinh tế cao và là nơi tiếp giáp với đường bờ biển, các cửa biển thuận lợi cho khai thác hải sản và giao thông đường thủy.

Nhân dân ven biển Bình Sơn có câu ca: "Bàu Tròn có bãi cát dài" để chỉ vùng đất ở đây nguyên trước kia là dãy núi chạy từ thôn Hòa Vân (xã Tam Nghĩa - Tam Kỳ) xuống cửa Sơn Trà. Phía trong núi là một đồng ruộng rộng 2.000 mẫu (khoảng 1.000ha), đất tốt, tục gọi là "thượng tổ ong", "hạ tổ ong". Đồng lúa tốt tươi, dân làm ăn khá khá, nuôi từ 20 đến 30 con trâu bò, 20 con ngựa. Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn gọi đó là tiểu Đồng Nai. Sau đó do nhân dân phá núi làm rẫy, không giữ được rừng phòng hộ, nên đến năm 1865 - 1866 có một cơn bão cát lớn thổi cát biển vào lấp hết 2.000 mẫu ruộng, biến vùng này thành bãi cát dày 70cm, gọi là "Khe Hai".

V. NÚI, SÔNG, HỒ, ĐẢO

Quảng Ngãi là tỉnh có nhiều núi, sông, ao hồ, đầm và ít đảo. Các núi cao thường ở phía tây, tây nam, tây bắc giáp với các tỉnh Quảng Nam, Kon Tum, Bình Định. Có 4 con sông chính bắt nguồn từ phía tây và chảy về phía đông ra biển. Ngoài ra, do có lợi thế về địa hình tự nhiên nên vùng Quảng Ngãi đã tạo lập được nhiều hồ chứa nước thủy lợi với quy mô khác nhau.

1. NÚI

Quảng Ngãi có rất nhiều núi cao hiểm trở. Các núi có độ cao trên 1.000m chủ yếu phân bố ở phía tây, tây bắc, tây nam và phía bắc tỉnh.

Các đỉnh núi cao ở Quảng Ngãi

Núi	Độ cao (m)	Vị trí
Cà Đam	1.413	Tây nam huyện Trà Bồng
A Zin	1.233	Tây nam huyện Sơn Hà

Ha Peo	1.254	Tây nam xã Sơn Tân (huyện Sơn Tây)
Núi Ho	1.096	Tây bắc xã Sơn Mùa (huyện Sơn Tây)
Bờ Rầy	1.371	Bắc xã Sơn Mùa (huyện Sơn Tây)
Ca Sút	1.262	Bắc xã Trà Lĩnh (huyện Tây Trà)
Làng Rằm	1.095	Nam xã Ba Lê (huyện Ba Tơ)
Núi Mù	1.085	Tây nam xã Long Môn (huyện Minh Long)
Cao Muôn	1.085	Tây nam xã Ba Chùa (huyện Ba Tơ)
Tà Cùn	1.428	Tây huyện Trà Bồng
Núi Roong	1.459	Đông nam huyện Sơn Tây
Hà Tu	1.137	Nam xã Sơn Ba (huyện Sơn Hà)
Ngọc Đôn	1.064	Tây nam xã Sơn Ba (huyện Sơn Hà)
Đá Lết	1.130	Đông bắc xã Trà Bui (huyện Trà Bồng)
Ra Lóc	1.063	Tây nam xã Trà Hiệp (huyện Trà Bồng)
Núi Po	1.002	Tây bắc xã Trà Quân (huyện Tây Trà)
Núi Y	1.017	Tây nam xã Trà Hiệp (huyện Trà Bồng)

Các núi của Quảng Ngãi đa dạng về hình thái, song nhìn chung thường có dạng tuyến, nhiều đỉnh nhọn, sườn dốc. Riêng dãy núi Răng Cưa gồm nhiều đỉnh núi liên kết với nhau tạo thành dãy dạng răng cưa. Cấu thành các núi này là các thành tạo đá xâm nhập và các đá biến chất có thành phần thạch học và tuổi khác nhau.

Một số núi ở vùng Quảng Ngãi được xếp vào hàng danh lam thắng cảnh được các thi nhân xưa đặt cho những cái tên giàu hình tượng như: "Long Đầu hí thủy", "Thiên Ân niêm hà", "Thiên Bút phê vân", "La Hà thạch trâm", "Thạch Bích tà dương", "Vân Phong túc vũ"... Chúng được cấu trúc bởi các đá biến chất, magma và đá phun trào bazan, là những địa điểm du lịch sinh thái có giá trị.

Các núi lớn nổi tiếng nhất gồm: Cà Đam, Thạch Bích, Cao Muôn, núi Lớn.

Núi Cà Đam

Tên chữ của núi là Vân Phong (雲峰), Cà Đam là tiếng gọi của người địa phương. Núi nằm ở phía tây nam của huyện Trà Bồng và phía đông nam huyện Tây Trà. Đứng từ vùng đồng bằng nhìn lên phía tây bắc tỉnh Quảng Ngãi thấy hình núi cao vọt lên giữa lớp lớp núi. Sách Đại Nam nhất thống chí, quyển 6 chép về tỉnh Quảng Ngãi, có viết: "Hình núi cao vọt lên giữa từng trời, có các núi bao quanh bốn phía trùng điệp, đứng xa trông thấy tươi sáng. Chóp núi dờn dợn mây bay, suốt ngày khí sắc như lúc trời mới sáng hay sau khi mưa tạnh". Núi Cà Đam được xem là một trong những cảnh đẹp của tỉnh Quảng Ngãi, được Tuần vũ Nguyễn Cư Trinh làm thơ vịnh với tựa đề là Vân Phong túc vũ (núi Vân Phong mưa đêm). Vân Phong hay Cà Đam là căn cứ địa của nghĩa quân dân tộc Cờ chống Pháp từ 1938 đến 1945. Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Cà Đam được chọn làm căn cứ địa của tỉnh, là trung tâm đầu não của cuộc Khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi (tháng 8.1959).

Núi Thạch Bích

Nằm ở phía đông nam huyện Sơn Hà giáp giới với huyện Minh Long, nhìn từ vùng đồng bằng trung tâm tỉnh Quảng Ngãi lên phía tây, núi sừng sững đứng giữa trời. Chữ Hán gọi là Thạch Bích (石壁), tên nôm gọi là Đá Vách. Sách Đại Nam nhất thống chí của Quốc Sử quán triều Nguyễn, quyển chép về tỉnh Quảng Ngãi viết: "Thế núi chót vót, vách đá đứt ngang, rất hiểm trở, cỏ mọc rậm rạp, chưa từng có tiêu phu đến chặt củi. Buổi sớm khói mây ngưng sắc tía, suối hang ngậm màu son. Lúc mặt trời chiếu xuống, núi đá đều sáng láng như ánh sao đêm". Trong 10 bài vịnh cảnh của Thi sĩ Nguyễn Cư Trinh, khi còn làm Tuần vũ Quảng Ngãi (1750), có một bài thơ đề là Thạch Bích tà dương (Bóng chiều núi Thạch Bích). Thạch Bích là căn cứ chống phong kiến và thực dân của các thủ lĩnh nghĩa quân Hê trong lịch sử, đồng thời là một cảnh đẹp ở Quảng Ngãi ⁽²⁾.

Núi Cao Muôn

Tên chữ Hán là Cao Môn (高門), đọc trại thành Cao Muôn, núi cao ở vùng Ba Tơ. Sách Đại Nam nhất thống chí chép: "Thế núi cao vót lên trời, làm trấn sơn cho các núi. Đá núi rải nằm, óng ánh năm sắc, hoặc giống hình người, hình thú; hoặc giống hình cá, hình rồng. Núi này có sinh cây tượng đằng (loại mây) lớn như cây cau. Ở dưới có khe hồ thâm hiểm (...). Có một đường đi qua trên đỉnh núi có chữ bằng phẳng, tương truyền đó là chỗ ông Tả quân Lê Văn Duyệt khai thác ra, nay vẫn còn".

Xưa kia, núi Cao Muôn là căn cứ chống phong kiến, đế quốc của nghĩa quân dân tộc Hê. Sau tháng 3.1945 là căn cứ của Đội Du kích Ba Tơ.

Núi Lớn

Tên chữ Hán là Đại Sơn (大山), nằm ở phía tây huyện Mô Đức. Sách Đồng Khánh địa dư chí chép: "Rặng núi uốn lượn, dài 70 dặm, gồm 81 ngọn, 36 con suối. Ngọn ở giữa rất cao. Núi Lớn là ngọn núi nổi tiếng của huyện và là núi tổ của các ngọn núi từ giữa huyện chạy về phía bắc. Về phía đông bắc, núi nhô lên thành hai ngọn Nê Nguyên và Lỗ Tây, qua hẻm núi rồi lại nhô lên, thành núi Bắc Dương". Năm 1924, rừng núi Lớn được đặt thành rừng cấm. Trước Cách mạng tháng Tám 1945, núi Lớn được chọn làm một trong hai chiến khu của Đội Du kích Ba Tơ.

2. SÔNG

Trên bình diện địa hình, vùng Quảng Ngãi có 4 con sông lớn là Trà Bồng, Trà Khúc, sông Vệ và sông Trà Cầu. Các con sông này có đặc trưng chung là đều có hướng chảy vĩ tuyến hoặc á vĩ tuyến, phân bố khá đều trên vùng đồng bằng Quảng Ngãi.

Sông Trà Bồng

Nằm ở phía bắc tỉnh, bắt nguồn từ dãy núi phía tây của huyện Trà Bồng, chảy qua huyện Bình Sơn ra biển tại cửa Sa Cần. Sông dài khoảng 45km, hướng chảy cơ bản từ tây sang đông, đoạn cửa sông hướng về hướng nam - bắc. Phần lớn sông chảy qua vùng địa hình rừng núi có độ cao 200 - 1.300m, phần còn lại chảy trong vùng đồng bằng xen đồi trọc và bãi cát. Phía thượng nguồn của sông Trà Bồng có nhiều phụ lưu gồm nhiều sông suối, đáng kể như suối Nun, suối Cà Đú, sông Trà Bói ở các xã Trà Thủy, Trà Giang. Về tới hạ lưu đông huyện Bình Sơn có thể đất khá cao, nên sông Trà Bồng không còn chảy xiết như đoạn trên. Nước chảy lờ đờ, do vậy mà khác với sông Vệ và sông Trà Khúc, xưa kia người ta không thể đặt xe nước trên sông Trà Bồng. Đoạn gần cửa sông còn có những vùng có độ cao 10 - 40m. Sông Trà Bồng có 5 nhánh cấp I. Ở vùng hạ lưu còn có các nhánh sông suối nhỏ chảy ngược, hợp nước vào sông chính trước khi đổ ra biển.

Nhánh suối Sâu (xã Bình Minh, huyện Bình Sơn) bắt nguồn từ núi Đá Miếu (xã Bình An, huyện Bình Sơn) theo hướng bắc - nam, gặp sông chính tại An Phong (xã Bình Mỹ, huyện Bình Sơn), dài 19km.

Nhánh sông Bí chảy từ Đông Phước (xã Bình Thanh, huyện Bình Sơn) theo hướng nam - bắc, gặp sông chính ở Thượng Hà (xã Bình Thới, huyện Bình Sơn) tiếp giáp giữa hạ lưu và cửa sông dài 12km.

Lưu vực sông Trà Bồng bao gồm hầu hết huyện Trà Bồng và huyện Bình Sơn. Diện tích lưu vực khoảng 697km².

Sông Trà Khúc

Nằm ở gần giữa tỉnh, sông Trà Khúc là sông lớn có lượng nước dồi dào nhất so với các sông khác trong toàn tỉnh. Ở thượng nguồn sông có 3 nguồn chính:

Nguồn thứ nhất từ vùng Giá Vực phía tây huyện Ba Tơ, chảy theo hướng nam - bắc, đến địa hạt huyện Sơn Hà, gọi là sông Rhe.

Nguồn thứ hai bắt nguồn từ vùng đông Kon Tum và huyện Sơn Tây, với các suối lớn nhỏ hợp nước với nhau chảy theo hướng tây - đông xuống Sơn Hà, gọi là sông Rinh (Đắc Rinh). Một nguồn nước rất quan trọng của sông Rinh là sông Tang. Sông Tang bắt nguồn từ huyện Tây Trà, chảy theo hướng tây bắc - đông nam, hợp nước với sông Rinh ở đoạn làng Lô, làng Mùng xã Sơn Bao phía tây bắc huyện Sơn Hà. Sông Tang đang xây dựng hồ chứa nước lớn, gọi là hồ Nước Trong.

Nguồn thứ ba bắt nguồn từ tây nam huyện Sơn Hà giáp giới huyện Sơn Tây, chảy theo hướng tây nam - đông bắc, gọi là sông Xà Lò (Đắc Sêlô).

Ba sông chính từ các hướng khác nhau cùng hợp nước ở các xã Sơn Trung, Sơn Hải, phía đông nam huyện lỵ Sơn Hà, và đoạn sông này người ta thường gọi là sông Hải Giá. Từ Hải Giá sông chảy theo hướng tây nam - đông bắc đến Thạch

Nham (giáp giới 3 huyện Sơn Hà, Sơn Tinh, Tur Nghĩa) thì thoát khỏi núi non, một đoạn nữa đến thôn Hưng Nhượng xã Tịnh Đông về sau thì hướng chảy cơ bản là tây - đông, tuy nhiên vẫn có nhiều đoạn sông quanh gập khúc (do vậy được gọi là sông Trà Khúc). Ở Thạch Nham, người ta đã xây dựng đập chắn ngang sông, để nước dâng lên, theo hai kênh Chính Bắc - Chính Nam chảy tưới cho các đồng bằng Quảng Ngãi. Công trình đại thủy nông Thạch Nham là một công trình thủy lợi kỳ vĩ. Xưa kia trên sông Trà Khúc từ Đồng Nhơn (xã Tịnh Đông, huyện Sơn Tinh) đến cuối nguồn, người ta đặt rất nhiều guồng xe nước lớn để tưới cho đồng ruộng. Sông Trà Khúc ở các hợp lưu thượng nguồn sông đào lòng nước dữ dội qua các thung lũng, đến hạ lưu nước vẫn chảy rất xiết cho đến khi đổ nước ra cửa Đại Cỗ Lũy. Sông Trà Khúc có độ dài khoảng 135km, trong đó có khoảng 2/3 chiều dài sông chảy qua vùng núi và rừng rậm, có độ cao 200 - 1.000m, phần còn lại chảy qua vùng đồng bằng.

Bởi hợp lưu từ nhiều hướng khác nhau, nên sông có dạng hình cánh cây, có 9 phụ lưu cấp I, 5 phụ lưu cấp II, 6 phụ lưu cấp III và 2 phụ lưu cấp IV.

Sông Trà Khúc có diện tích lưu vực khoảng 3.240km², bao gồm phần đất của các huyện Sơn Hà, Tur Nghĩa, một phần huyện Ba Tư, Minh Long, Sơn Tinh và Trà Bồng, Tây Trà, có một phần nguồn nhỏ thuộc địa phận tỉnh Kon Tum.

Trên bề mặt lưu vực sông có khoảng nửa diện tích kể từ nguồn là rừng già, còn lại là rừng thưa kiểu cao nguyên và cây bụi rậm; vùng hạ lưu là đất canh tác và đồng bằng trồng lúa chiếm diện tích khá lớn.

Sông Vệ

Bắt nguồn từ rừng núi phía tây của huyện Ba Tư. Sông chảy theo hướng tây nam - đông bắc, giữa các huyện Nghĩa Hành, Tur Nghĩa, Mô Đức đổ ra biển Đông tại cửa Cỗ Lũy và cửa Đức Lợi. Sông dài khoảng 90km, trong đó có 2/3 chiều dài chảy trong vùng núi có độ cao 100 - 1.000m. Sông có 5 phụ lưu cấp I; 2 phụ lưu cấp II. Các phụ lưu không lớn, đáng kể là:

Sông Liên: bắt nguồn từ vùng núi tây nam huyện Ba Tư, chảy theo hướng tây nam - đông bắc, hợp nước với sông Tô ở thị trấn Ba Tư.

Sông Tà Nô hay sông Tô: chảy từ đồng Bia xã Ba Tô có độ cao trên 200m, theo hướng tây - đông, hợp với sông chính cách huyện lỵ Ba Tư 18km về phía hạ lưu.

Sông Mễ: chảy từ vùng núi Mù, phần tiếp giáp giữa 2 huyện Ba Tư và Minh Long theo hướng tây bắc - đông nam, hợp lưu tại khoảng làng Tăng xã Ba Thành, dài khoảng 9km. Dòng chính cơ bản chảy theo hướng tây nam - đông bắc, dọc huyện Nghĩa Hành, đến hết xã Hành Thiện thì sông thoát khỏi núi, chảy trên vùng đồng bằng. Tại điểm này có trạm bơm Nam sông Vệ. Đến qua đường sắt, sông chảy giữa hai huyện Tur Nghĩa - Mô Đức. Trên sông Vệ xưa kia cũng có rất nhiều guồng xe nước. Cuối nguồn, sông Vệ đổ ra cửa Lở và cửa Đại Cỗ Lũy.

Sông Vệ có 1 chi lưu đáng kể nhất là sông Thoa. Sông Thoa bắt đầu từ thôn Mỹ Hưng (xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành) và thôn Phú An (xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức) theo hướng tây bắc - đông nam đến Sa Bình (xã Phổ Minh, huyện Đức Phổ) thì nhập với sông Trà Câu rồi đổ ra biển qua cửa Mỹ Á.

Ngoài ra, còn có các nhánh sông khác như sông Cây Bứa dài 15km, sông Phú Thọ dài 16km, hợp lưu với sông chính gần vùng cửa sông tạo thành hình nan quạt. Sông Phú Thọ thực chất là đoạn sông Vệ ở cuối nguồn. Nguồn của chúng chủ yếu là nước mưa của vùng tiếp giáp giữa rừng núi và đồng bằng.

Sông Vệ có diện tích lưu vực 1.260km^2 , bao gồm địa hạt các huyện Ba Tơ, Minh Long, Mộ Đức, Nghĩa Hành và một phần nhỏ diện tích của huyện Tur Nghĩa. Độ cao trung bình lưu vực khoảng 170m, mật độ lưới sông $0,79\text{km}/\text{km}^2$.

Thực vật che phủ bề mặt lưu vực vùng thượng lưu phần lớn là rừng già, bụi rậm, vùng hạ lưu chủ yếu là vùng đất canh tác nông nghiệp.

Sông Trà Câu

Bắt nguồn từ vùng núi Ba Trang (huyện Ba Tơ), với độ cao 400m. Dòng sông chính chủ yếu chảy theo hướng tây - đông, đoạn trên thường gọi là sông Vực Liêm. Ở cuối nguồn, sông Trà Câu nhập lưu với sông Thoa tại Sa Bình, xã Phổ Minh, huyện Đức Phổ, rồi đổ ra cửa Mỹ Á cách đó khoảng 2,5km.

Sông Trà Câu có diện tích lưu vực 442km^2 , chiều dài sông khoảng 32km; chiều dài lưu vực 19km và chiều rộng bình quân lưu vực 14km. Đây là con sông nhỏ nhất trong các con sông kể trên, nước thường cạn kiệt về mùa khô.

Lưu vực sông Trà Câu bao gồm một phần phía đông và đông nam huyện Ba Tơ, các xã Phổ Phong, Phổ Thuận, Phổ Nhơn huyện Đức Phổ. Lớp phủ thực vật chủ yếu là rừng thưa và đồi núi trọc.

Đặc trưng thủy văn các sông chính tỉnh Quảng Ngãi

Sông	Chiều dài sông (km)	Chiều dài lưu vực (km)	Chiều rộng lưu vực (km)	Diện tích lưu vực (km^2)
Trà Bông	45	56	12,4	697
Trà Khúc	135	123	26,3	3.240
Sông Vệ	90	70	18,0	1.260
Trà Câu	32	19	14,0	442

3. HỒ, ĐÀM

Trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi có 3 đầm nước tự nhiên là Nước Mặn, An Khê, Lâm Bình.

Đầm Nước Mặn

Thuộc địa phận xã Phổ Thạnh (huyện Đức Phổ), có tổng diện tích khoảng 150ha. Đây là khu vực đầm phá kiểu vịnh kín, thông ra biển tại cửa Sa Huỳnh. Là đầm nước luôn có độ mặn khá cao cả về mùa khô và mùa mưa, vì vậy có tên là đầm Nước Mặn. Với đầm này chỉ có thể nuôi trồng thủy sản nước mặn và làm muối. Vì thế từ lâu nhân dân ở đây đã khai thác một phần diện tích của đầm để làm muối.

Đầm An Khê

Thuộc địa phận xã Phổ Khánh (huyện Đức Phổ). Theo báo cáo khoa học điều tra nhiễm mặn vùng ven biển tỉnh Quảng Ngãi, do Đài Khí tượng Thủy văn Trung Bộ thực hiện năm 1998 cho thấy vào mùa mưa nước trong đầm có độ mặn không đáng kể, nhưng về mùa khô là một đầm nước lợ, độ mặn từ 0,3 - 10‰.

Đầm Lâm Bình

Thuộc địa phận xã Phổ Cường (huyện Đức Phổ), có độ mặn thấp, thường dao động từ 0,2 - 0,3‰; về mùa khô những tháng nắng hạn nhất đầm bị cạn nước hoàn toàn.

Theo tài liệu quy hoạch tổng thể nuôi trồng thủy sản năm 2002, đầm An Khê và đầm Lâm Bình có tổng diện tích trên 300ha, có thể sử dụng cho nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước mặn và cải thiện môi trường trên địa bàn.

Ở Quảng Ngãi hầu như không có hồ nước tự nhiên nào đáng kể, chỉ có những hồ nước được đào đắp phục vụ việc thủy điện, thủy lợi ⁽³⁾.

4. ĐẢO

Tỉnh Quảng Ngãi có đảo Lý Sơn (hay cù lao Ré), đã hình thành một huyện nằm về phía đông - đông bắc của tỉnh, tức huyện đảo Lý Sơn. Huyện đảo có diện tích 9,97km², gồm 2 hòn đảo: đảo Lớn chiếm hơn 2/3 diện tích tự nhiên của Lý Sơn, có chiều dài khoảng 5,5km, chiều rộng 2,5km, gồm 2 xã An Hải và An Vĩnh; là nơi tập trung đông dân cư và các cơ quan chính quyền, đoàn thể của huyện; đảo Bé (nay là xã An Bình), dân cư sinh sống thưa thớt, khan hiếm về nước ngọt.

Đảo Lý Sơn được hình thành vào giai đoạn Holocen, được tạo nên bởi đá phun trào bazan tuổi Neogen - Đệ tứ (N2 - Q1). Bề mặt địa hình để lại nhiều miệng núi lửa điển hình, tạo nên vẻ đẹp tự nhiên, có lợi thế khai thác du lịch. Nhân dân trên đảo sống bằng hai nghề chính là đánh bắt hải sản và trồng hành tỏi. Nói đến hành tỏi là nói đến đặc sản truyền thống của huyện đảo Lý Sơn.

Đảo Lý Sơn có vị trí chiến lược quốc phòng quan trọng, đồng thời là nơi có cảnh quan thiên nhiên kỳ thú, nếu được đầu tư khai thác sẽ thu hút nhiều khách du lịch.

Xưa kia, hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa cũng thuộc về địa phận tỉnh Quảng Ngãi, nay thuộc về thành phố Đà Nẵng (Hoàng Sa) và tỉnh Khánh Hòa (Trường Sa).

VI. BIỂN, BỜ BIỂN, CỬA BIỂN

Phía đông của Quảng Ngãi tiếp giáp với biển Đông, có bờ biển tương đối dài và có nhiều cửa biển.

1. BIỂN

Biển Quảng Ngãi có thêm lục địa tương đối hẹp, vùng biển ven bờ nằm bên vùng nước sâu của trũng biển Đông, do đó sóng có điều kiện phát triển mạnh. Hơn nữa, vùng biển Quảng Ngãi còn chịu ảnh hưởng mạnh của các hướng gió mùa và các hiện tượng nhiễu động thời tiết cực đoan như bão, áp thấp nhiệt đới, hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới, giông lốc nên chế độ sóng ngoài khơi mùa mưa từ tháng 10 năm trước đến tháng 3 năm sau, hướng sóng chính là đông bắc, sau đó đến hướng bắc. Mùa nắng từ tháng 4 đến tháng 9, hướng sóng chính là tây nam. Trong thời kỳ các mùa chuyển tiếp, xuất hiện hướng sóng đông, đông nam. Ngoài sóng gió, do vùng biển Quảng Ngãi rất sâu, nên còn chịu ảnh hưởng mạnh của loại sóng lừng sau những đợt gió mạnh ngừng thổi.

Vùng biển ven bờ của Quảng Ngãi chịu ảnh hưởng của hiện tượng sóng khúc xạ do ma sát đáy, nên khi sóng vận động từ ngoài khơi vào đới ven bờ hướng sóng thay đổi lệch dần có xu hướng vuông góc với đường bờ. Các hướng sóng chính ven bờ trong mùa đông là đông bắc và đông - đông bắc. Ngược lại, hướng sóng chính mùa hè là đông nam và đông - đông nam. Cường độ sóng hoạt động trong mùa đông mạnh hơn rất nhiều so với mùa hè.

Chế độ thủy triều ven biển Quảng Ngãi, từ bắc vào nam, thay đổi tương đối phức tạp. Đây là vùng ảnh hưởng chủ yếu của loại triều hỗn hợp, giữa nhật triều không đều và bán nhật triều không đều. Biên độ thủy triều thấp, trung bình khoảng 97 - 122cm, trong đó biên độ của thủy triều ven biển phía nam có phần trội hơn thủy triều khu vực phía bắc.

Vùng biển Quảng Ngãi có nhiều loại hải sản như cá chuồn, cá ngừ, cá thu, cá nục, cá trích, cá cơm, mực, tôm hùm, cua, hải sâm, rau câu...

2. BỜ BIỂN

Bờ biển Quảng Ngãi nằm cạnh đứt gãy kiến tạo lớn dọc trục kinh tuyến 109o, nên phần lớn đường bờ biển của tỉnh có phương á kinh tuyến theo trục bắc tây bắc - nam đông nam (ngoại trừ khu vực bờ biển vùng Dung Quất - cửa Sa Cần ở phía bắc có hướng gần trùng trục tây - đông). Quảng Ngãi có đường bờ biển dài khoảng 130km, thuộc các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức và Đức Phổ. Bờ biển ở đây bị chia cắt bởi các cửa sông và đầm phá ven biển, có thể chia thành 3

đoạn: 1) Đoạn 1 từ mũi Nam Trâm (thường gọi là mũi Nam Châm) đến mũi Ba Làng An (còn gọi là Ba Tân Giang); 2) Đoạn 2 từ mũi Ba Làng An đến mũi Sa Huỳnh; 3) Đoạn 3 từ mũi Sa Huỳnh đến mũi Kim Bồng.

Đoạn 1 và đoạn 3 của bờ biển Quảng Ngãi lồi lõm, gấp khúc, được cấu tạo bởi nền đá gốc phun trào bazan, biến chất và magma xâm nhập nên có nhiều mũi đá cng nh ra bin, bờ dốc có nhiều ghềnh đá ngầm chia cắt bờ thành những vũng, vịnh lớn nhỏ như Dung Quất (Vũng Quýt), Vũng Tàu, vũng An Vĩnh...

Đoạn 2 tương đối bằng phẳng và hướng thẳng dần về phía nam, được tạo nên chủ yếu từ trầm tích biển bờ rời tuổi Holocen muộn (QIV) với thành phần chủ yếu là cát sạn thạch anh, bờ thoải hình thành nên dải cát kéo dài và rộng hình lưỡi liềm. Nhiều nơi tạo nên bãi tắm đẹp như Mỹ Khê, Đức Minh, Đức Phong, Sa Huỳnh... có thể khai thác dịch vụ du lịch tốt.

3. CỬA BIỂN

Trên bờ biển Quảng Ngãi có các cửa biển như sau:

Cửa Sa Cần

Cửa Sa Cần còn có tên gọi là Thái Cần, Thế Cần, Sơn Trà, nằm về phía đông bắc huyện Bình Sơn, là cửa sông Trà Bồng đổ ra biển thuộc thôn Hải Ninh (xã Bình Thạnh) và Sơn Trà (xã Bình Đông). Trước cửa Sa Cần có một đảo nhỏ án ngữ là hòn Ông; phía đông bắc có các đảo và doi cát như núi Co Co (gọi là Cổ Ngựa), có mũi Túi - mũi Đất che chắn các hướng sóng đông và đông bắc, nên cửa Sa Cần hầu như ít bị xói lở, bồi lấp. Vì vậy, cửa Sa Cần tương đối khuất sóng gió, là nơi neo đậu rất tốt cho tàu thuyền. Mặt khác, phía đông nam có vũng Dung Quất được xây dựng làm cảng biển nước sâu. Tàu trọng tải hàng chục ngàn tấn có thể cập bến, ra vào dễ dàng. Cửa biển này nằm trong địa phận Khu Kinh tế Dung Quất, có nhà máy lọc dầu đầu tiên của Việt Nam đang được xây dựng.

Cửa Sa Kỳ

Nằm ở phía đông nam huyện Bình Sơn và phía đông - đông bắc huyện Sơn Tinh, giữa hai xã Bình Châu và Tịnh Kỳ, là nơi hợp lưu của hai con sông Châu Me, Chợ Mới đổ về. Cửa biển này có lạch ngầm dài hơn 1km, hai bên đá ngầm san hô. Các tàu có trọng tải nhỏ có thể ra vào thuận lợi. Tuy nhiên, hàng năm cửa biển ở đây đều bị bồi lấp bởi đất cát từ sông đưa ra, nên năm nào cũng phải nạo vét để khơi thông luồng lạch.

Cửa Cổ Lũy

Cửa Cổ Lũy còn có tên gọi là cửa Đại, nằm giữa các xã Nghĩa Phú, Nghĩa An của huyện Tur Nghĩa và xã Tịnh Khê của huyện Sơn Tinh, nơi hai con sông lớn Trà Khúc và sông Vệ đổ về. Cửa biển hẹp nhưng có vũng sâu, tàu 50 - 70 tấn có thể ra

vào được. Từ thời phong kiến đến thời Pháp thuộc, nơi đây là cửa biển chính của tỉnh Quảng Ngãi. Ngày nay, cửa biển bị bồi lấp nhiều và không thích hợp với tàu trọng tải lớn, nên về mùa khô tàu thuyền ra vào gặp khó khăn.

Cửa Lở

Nằm giữa xã Nghĩa An (huyện Tur Nghĩa) và xã Đức Lợi (huyện Mô Đức), là nơi cửa sông Vệ đổ ra biển. Cửa biển này hẹp và cạn, hàng năm bị bồi lấp mạnh, tàu thuyền ra vào không được thuận lợi. Đặc biệt, về mùa khô phải lợi dụng lúc thủy triều lên tàu thuyền mới ra vào được.

Cửa Mỹ Á

Nằm giữa địa phận các xã Phổ Quang, Phổ Minh và Phổ Vinh thuộc huyện Đức Phổ, nơi sông Trà Câu đổ ra biển. Cửa Mỹ Á là nơi ghe thuyền ra vào tránh bão, trao đổi hàng hóa và dịch vụ nghề cá. Cửa biển hẹp, địa hình lòng dẫn cửa sông biến động phức tạp, có nhiều khối đá ngầm chặn luồng và thường xuyên bị bồi lấp gây khó khăn cho ghe thuyền ra vào vùng cửa sông.

Cửa Sa Huỳnh

Nằm ở phía đông nam huyện Đức Phổ, là nơi thông ra biển của đầm Nước Mặn. Luồng tàu thuyền vào cửa Sa Huỳnh có hướng đi dích dắc qua một cửa biển hẹp, địa hình đáy luồng dẫn biến động thay đổi về độ sâu. Vì vậy các ghe, tàu có trọng tải lớn sẽ gặp khó khăn khi đi vào đầm Nước Mặn trong thời gian nước triều thấp. Cửa Sa Huỳnh là cảng dịch vụ nghề cá quan trọng của tỉnh nói chung và của huyện Đức Phổ nói riêng. Hàng năm có số lượng lớn ghe tàu ra vào, vì vậy đang được tỉnh đầu tư nâng cấp, mở rộng.

Các cửa biển ở Quảng Ngãi có vai trò quan trọng trong giao thông đường thủy của tỉnh, nhất là thời xưa, và là nơi ra vào, neo đậu cho tàu thuyền của ngư dân. Tuy nhiên, do biến động của tự nhiên và sự khai thác của con người nên hầu hết các cửa biển đều bị bồi lấp, thu hẹp, gây khó khăn cho tàu thuyền ra vào, hàng năm nhà nước và nhân dân phải bỏ nhiều tiền của và công sức để khơi thông dòng chảy, nạo vét luồng lạch.

I. ĐỊA CHẤT

Cấu trúc địa chất Quảng Ngãi bao gồm các đá biến chất, đá magma và đá trầm tích có tuổi từ tiền Cambri⁽¹⁾. Trong đó, các đá biến chất có diện tích lớn nhất và bị xuyên cắt bởi các thành tạo đá magma xâm nhập có thành phần thạch học, có tuổi địa chất khác nhau; đôi chỗ, các đá biến chất bị trùm phủ bởi các thành tạo đá magma phun trào có tuổi từ Neogen đến Đệ tứ⁽²⁾. Tiến dần về phía biển Đông, diện phân bố các thành tạo trầm tích tăng lên rất nhiều, chiếm 1/4 tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Đó là các trầm tích bờ rời có nguồn gốc khác nhau, tạo nên địa hình đồng bằng rộng lớn.

1. LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN KIẾN TẠO

Lịch sử phát triển kiến tạo vùng Quảng Ngãi gắn liền với lịch sử phát triển kiến tạo của đới Kon Tum⁽³⁾. Kết quả nghiên cứu địa chất khu vực cho thấy vùng Quảng Ngãi có 8 giai đoạn phát triển kiến tạo. Mỗi giai đoạn phát triển tương ứng với bối cảnh kiến tạo nhất định và di chỉ để lại cũng khác nhau.

1.1. GIAI ĐOẠN ARKEI - PROTEROZOI SỚM⁽⁴⁾

Giai đoạn Arkei - Proterozoi sớm là thời kỳ không rõ bối cảnh kiến tạo. Các đá ở đây bị biến chất rất cao (siêu biến chất), tương granulit. Di chỉ để lại vùng Quảng Ngãi là các đá biến chất hệ tầng Kan Nack, phân bố khá rộng ở khu vực Ba Tơ (từ đứt gãy Ba Tơ - Giá Vực trở về phía Nam tỉnh, theo phương cấu trúc chung Đông Bắc - Tây Nam).

1.2. GIAI ĐOẠN PROTEROZOI SỚM⁽⁵⁾

Là giai đoạn phát triển kiến tạo sớm nhất vùng. Ở đây tồn tại chế độ biến đại dương, sau đó xuất hiện đới hút chìm, hình thành cung đảo. Di chỉ để lại vùng Quảng Ngãi là các đá thuộc thành hệ lục nguyên - phun trào, lục nguyên hệ tầng Sơn Kỳ và hệ tầng Ba Điền. Sau đó là quá trình va mảng mà di chỉ để lại là các thể xâm nhập thành phần axit phức hệ Tà Ma.

1.3. GIAI ĐOẠN PROTEROZOI GIỮA - MUỘN⁽⁶⁾

Vào giai đoạn Proterozoi giữa - muộn, trên lục địa Kon Tum nói chung và móng kết tinh Proterozoi dưới vùng Quảng Ngãi nói riêng diễn ra các hoạt động tách giãn tạo rift⁽⁷⁾ nội lục địa, di chỉ để lại vùng Quảng Ngãi là các thành tạo gabbroamphibolit phức hệ Phù Mỹ. Sau đó vùng nằm trong chế độ rìa lục địa thụ

động được đặc trưng bằng các trầm tích cao nhôm, giàu vật chất hữu cơ, tạo các tổ hợp thạch kiến tạo Proterozoi giữa - muộn hệ tầng Tiên An.

1.4. GIAI ĐOẠN PROTEROZOI MUỘN - PALEOZOI SỚM ⁽⁸⁾

Đến giai đoạn Proterozoi muộn - Paleozoi sớm, do có sự tiêu thụ của vỏ đại dương về phía đông và đông nam dưới lực địa Kon Tum mà xuất hiện cung đảo. Trong các bồn trũng kiểu bồn sau cung, xuất hiện hàng loạt các trầm tích phun trào bazan trung tính - dacit và trầm tích lục nguyên giàu vật chất sét, silic; ở Quảng Ngãi có hệ tầng Sơn Thành, Nước Lay. Sau đó vào cuối Proterozoi muộn - Cambri sớm xảy ra quá trình va mảng. Di chỉ để lại vùng Quảng Ngãi là các thể granitoid của phức hệ Chu Lai, Bình Khương. Quá trình granit hóa Chu Lai là dấu mốc cuối cùng của quá trình cổ kết hóa vỏ lục địa tạo móng kết tinh trong Proterozoi muộn - Paleozoi sớm của đới Kon Tum nói chung và vùng Quảng Ngãi nói riêng.

1.5. GIAI ĐOẠN PALEOZOI SỚM - GIỮA ⁽⁹⁾

Vào giai đoạn Paleozoi sớm - giữa, rìa tây và tây nam của đới Kon Tum ở chế độ rìa lục địa tích cực do hoạt động hút chìm của vỏ đại dương về phía đông bắc dưới lực địa Kon Tum. Di chỉ để lại vùng Quảng Ngãi là các đá granitoid của phức hệ Trà Bồng. Kết thúc quá trình hút chìm là quá trình va mảng vào Devon. Di chỉ để lại là granitoid phức hệ Đại Lộc ở phía bắc Quảng Ngãi.

1.6. GIAI ĐOẠN PALEOZOI MUỘN - MESOZOI SỚM ⁽¹⁰⁾

Đến giai đoạn Paleozoi muộn - Mesozoi sớm, giữa đới Đà Lạt và đới Kon Tum tồn tại một bồn biển ngăn cách, rìa bắc của đới Đà Lạt ở chế độ rìa lục địa thụ động, rìa tây nam của đới Kon Tum ở chế độ rìa lục địa tích cực, di chỉ để lại vùng Quảng Ngãi là các thành tạo granit phức hệ Bến Giằng, Quế Sơn. Kết thúc quá trình hút chìm là quá trình va mảng vào Trias sớm. Cuối Trias sớm, chuyển động kiến tạo tạo núi và mảng chấm dứt, di chỉ để lại trong vùng có các thành tạo granitoid phức hệ Hải Vân và Chà Val.

1.7. GIAI ĐOẠN MESOZOI MUỘN ⁽¹¹⁾

Vào giai đoạn Mesozoi muộn, đới Kon Tum và Đà Lạt đã được khép nối trở thành một lục địa thống nhất. Phía đông nam của lục địa Kon Tum - Đà Lạt hình thành một đới hút chìm kéo dài theo phương đông bắc - tây nam và cắm về phía tây bắc. Lục địa Kon Tum - Đà Lạt rơi vào chế độ rìa lục địa tích cực. Kết thúc giai đoạn hút chìm là quá trình va mảng. Di chỉ để lại vùng Quảng Ngãi là các thành tạo granitoid của phức hệ Bà Nà và các trầm tích vụn thô lục địa hệ tầng Bình Sơn.

1.8. GIAI ĐOẠN KAINOZOI ⁽¹²⁾

Đây là giai đoạn phát triển kiến tạo trẻ nhất vùng Quảng Ngãi. Đầu tiên xảy ra quá trình tách giãn mạnh mẽ theo phương tây bắc - đông nam tạo nên vỏ đại dương

mới biển Đông, đồng thời lục địa Kon Tum - Đà Lạt cùng với biển Đông trượt dần về phía đông. Trường ứng suất kiến tạo này đã làm xuất hiện hàng loạt đứt gãy thuận tây bắc - đông nam, đông bắc - tây nam, kinh tuyến và vĩ tuyến với kiểu trượt bằng tạo nên cấu trúc sụt lún dạng bậc, thấp dần về phía đông bắc và đông nam. Di chỉ để lại ở vùng Quảng Ngãi là các dyke có thành phần bazơ phát triển theo nhiều phương khác nhau, các thành tạo trầm tích lục nguyên gắn kết yếu xuất hiện trong các cấu trúc sụt của vùng và các đá bazan toleit được phun lên qua các vị trí xung yếu của vỏ lục địa. Trong Pliocen - Đệ tứ (N2-Q)⁽¹³⁾ khu vực vẫn tiếp tục chịu ảnh hưởng của các hoạt động kiến tạo kể trên, chính các hoạt động này cùng với sự nâng hạ theo chu kỳ của mực nước biển (mang tính toàn cầu) đã dẫn đến sự hình thành các trầm tích bờ rời đa nguồn gốc và thành phần trong các cấu trúc sụt hạ ở vùng đồng bằng Quảng Ngãi.

2. ĐỊA TẦNG

Tham gia vào cấu trúc địa tầng vùng Quảng Ngãi có các đá biến chất tuổi tiền Cambri, các đá phun trào bazan tuổi Neogen - Đệ tứ và các thành tạo trầm tích bờ rời Đệ tứ và được phân ra 14 phân vị địa tầng có tuổi và thành phần đá khác nhau.

2.1. ARKEI - PALEOPROTEROZOI⁽¹⁴⁾

Hệ tầng Kan Nack⁽¹⁵⁾

Các đá biến chất hệ tầng Kan Nack phân bố khá rộng, từ đứt gãy Ba Tơ - Giá Vực trở về phía nam tỉnh, theo phương cấu trúc chung đông bắc - tây nam, ở vùng Đức Phổ tạo thành các dải phương vĩ tuyến, tổng diện tích khoảng 150km². Chúng bị các granit trẻ phức hệ Hải Vân xuyên cắt và bị các hệ thống đứt gãy phương đông bắc - tây nam, á vĩ tuyến và kinh tuyến cắt qua làm phức tạp hóa. Thành phần đá của hệ tầng gồm: amphybolit, gneis- biotit - granat - cordierit, plagiogneis, đá phiến 2 pyroxen, gneis cordierit - granat - silimanit, gneis - biotit - granat - cordierit xen các lớp mỏng quartzit granat cordierit. Các đá của hệ tầng bị vỡ nhàu, uốn nếp và biến dạng mạnh. Tổng chiều dày chung của hệ tầng khoảng 3.500 - 4.000m.

2.2. PALEOPROTEROZOI⁽¹⁶⁾

Hệ tầng Sơn Kỳ

Các thành tạo biến chất hệ tầng Sơn Kỳ vùng Quảng Ngãi phân bố khá rộng, dọc theo sông Rhe, đông nam Minh Long và vùng Sơn Linh, tạo thành những dải mỏng nằm đan xen với hệ tầng Ba Điện, chiều rộng khoảng 5km, kéo dài 30 - 50km theo phương đông bắc - tây nam, hướng cắm đơn nghiêng thoải về phía đông nam 30° - 40°. Các đá của hệ tầng Sơn Kỳ có nguồn gốc từ đá magma bị biến chất gồm: amphybolit, các đá gneis amphybolit. Tuổi của hệ tầng Sơn Kỳ được xếp vào Proterozoi sớm. Chiều dày của hệ tầng thay đổi từ 700 - 750m.

Hệ tầng Ba Điền

Các đá của hệ tầng Ba Điền phân bố ở khu vực Minh Long, dọc theo sông Rhe, vùng nam Sơn Nham (huyện Sơn Hà), núi Đá Vách (xã Sơn Nham), Ba Điền, núi Păng. Diện tích khoảng 110km², thành dải hẹp nhỏ hơn 5km² đan xen với hệ tầng Sơn Kỳ, kéo dài theo phương đông bắc - tây nam khoảng 30 - 50km, cắm đơn nghiêng về phía đông nam 30° - 40°, chỉnh hợp với hệ tầng Sơn Kỳ. Thành phần đá của hệ tầng gồm: amphibolit, granodoritogais - biotit - horblen, đá phiến thạch anh feldpat - biotit - horblen, granitogais 2 mica, đá phiến thạch anh 2 mica - silimanit, đá phiến thạch anh feldpat - biotit, đá phiến thạch anh biotit. Tuổi của hệ tầng được xếp vào Proterozoi sớm. Chiều dày của hệ tầng khoảng 1.300m.

2.3. MESOPROTEROZOI - NEOPROTEROZOI⁽¹⁶⁾

Hệ tầng Tiên An

Các đá của hệ tầng Tiên An lộ thành dải hẹp phương đông - tây dọc phía nam sông Trà Bồng, vùng Hưng Nhượng và những thể nhỏ ở vùng Bình Sơn, Sơn Tinh, Đức Chánh và Mộ Đức, diện tích khoảng 90km². Thành phần đá của hệ tầng gồm: đá phiến thạch anh - mica - silimanit - granat - graphit, vôi, thấu kính graphit, đá phiến thạch anh - biotit, gneis biotit - silimanit - granat, quartzit, đá hoa. Tuổi của hệ tầng được xếp vào Proterozoi giữa - muộn. Chiều dày của hệ tầng khoảng 500m.

Hệ tầng Khâm Đức

Các đá của hệ tầng Khâm Đức vùng Quảng Ngãi lộ ra ở phía Tây Trà Bồng, núi Sang (xã Trà Lân), núi Tà Ót (xã Trà Khê), tạo thành các dải rộng 3 - 8km, kéo dài theo phương á vĩ tuyến hàng chục kilômét, nằm đan xen với hệ tầng Tiên An. Tổng diện tích khoảng 250km². Thành phần đá của hệ tầng gồm: 1) Phần dưới: đá phiến thạch anh plagioclas biotit silimanit granat, gneis biotit, plagiogneis biotit, đá phiến thạch anh mica nhiễm graphit, xen lớp mỏng quartzit mica, phiến thạch anh mica granat, xen các thấu kính, vôi đá hoa; 2) Phần trên: đá phiến thạch anh biotit silimanit, phiến thạch anh feldpat 2 mica silimanit, xen lớp mỏng quartzit mica, gneis 2 mica. Các đá của hệ tầng bị vỡ nhàu, uốn lượn mạnh, phát triển các nếp uốn đảo, tạo nên phương cấu trúc chung tây - tây bắc, đông - đông nam, với góc dốc thoải 30° - 40°. Chiều dày của hệ tầng thay đổi từ 450 - 500m.

2.4. NEOPROTEROZOI⁽¹⁷⁾

Hệ tầng Sơn Thành

Các đá của hệ tầng Sơn Thành vùng Quảng Ngãi phân bố thành các dải hẹp nhỏ hơn 4km nằm đan xen với hệ tầng Nước Lay, kéo dài theo phương đông bắc - tây nam trên 20km, góc cắm đơn nghiêng thoải về tây bắc. Ở vùng Thanh Trà, diện tích khoảng 10km². Thành phần đá của hệ tầng gồm: amphibolit, đá phiến thạch anh -

biotit - amphibol, gneis - biotit - amphibol, đá phiến silic. Tuổi của hệ tầng được xếp vào Proterozoi muộn. Chiều dày của hệ tầng khoảng 700m.

Hệ tầng Nước Lay

Các đá của hệ tầng Nước Lay tạo thành các dải rộng 4km, kéo dài 35km theo phương đông bắc - tây nam, nằm đan xen với các dải trầm tích của hệ tầng Sơn Thành, tổng diện tích khoảng 65km². Thành phần đá của hệ tầng gồm: granitogais 2 mica, đá phiến thạch anh - 2 mica - silimanit, dioritogais - amphibol, đá phiến silic. Tuổi của hệ tầng được xếp vào Proterozoi muộn - Cambri sớm. Chiều dày của hệ tầng khoảng 600m.

2.5. PALEOZOI⁽¹⁸⁾

Hệ tầng A Vương

Các đá hệ tầng A Vương vùng Quảng Ngãi lộ ra ở thượng nguồn sông Trà Bồng tạo thành dải kéo dài theo phương vĩ tuyến, chạy dọc sông Trà Bồng, diện tích khoảng 35 - 40km². Thành phần thạch học của hệ tầng gồm: 1) Phần dưới: đá phiến thạch anh - sericit, quartzit, đá phiến sét vôi silic, xen thấu kính, lớp mỏng đá phiến actinolit, epidot clorit, phiến silic, phiến sét than; 2) Phần trên: đá phiến sericit xen ít đá phiến sét chứa than. Các đá của hệ tầng nằm xen kẽ, phân nhịp, hướng cắm về nam, góc dốc 60° - 70°, có tiếp xúc kiến tạo với hệ tầng Khâm Đức và bị phủ chỉnh hợp bởi hệ tầng Suối Cát. Tuổi của hệ tầng được xếp vào Cambri - Ordovic⁽¹⁸⁾. Chiều dày của hệ tầng thay đổi từ 700 - 750m.

Hệ tầng Suối Cát

Các đá của hệ tầng Suối Cát vùng Quảng Ngãi lộ thành dải chạy dài theo bờ sông Trà Bồng, diện tích khoảng 25 - 30km², dạng vòng cung từ Núi Róc tới suối Cà Đa, phủ chỉnh hợp trên hệ tầng A Vương. Phương cấu trúc chung đông - tây, cắm về nam 60° - 70°. Thành phần đá của hệ tầng gồm: 1) Phần dưới: cuội kết cơ sở đa khoáng, đá phiến thạch anh sericit clorit chứa mangan hàm lượng trên 40%; 2) Phần trên: phiến sét sericit chứa than, phiến sét than, đá phiến thạch anh sericit có mangan xen kẽ. Tuổi của hệ tầng được xếp vào Ordovic - Silur. Chiều dày của hệ tầng từ 600 - 650m.

2.6. MESOZOI⁽¹⁹⁾

Hệ tầng Bình Sơn

Các đá trầm tích hệ tầng Bình Sơn vùng Quảng Ngãi phân bố ở khu vực Bình Sơn - An Điem, ga đường sắt Bình Sơn và quanh huyện lỵ Bình Sơn, tạo thành một bồn trũng trầm tích, bề rộng khoảng 2,5km, kéo dài khoảng 5,5km, theo phương đông bắc - tây nam, hai cánh thoải 10° - 20°. Phía bắc của bồn trũng trầm tích bị hệ đứt gãy á vĩ tuyến sông Trà Bồng làm biến vị mạnh, tạo nên các nếp uốn nhỏ và

thể nằm trở nên dốc đứng. Ở rìa phía tây bồn trũng trầm tích bị không chế bởi đứt gãy phương kinh tuyến làm đá đập vỡ nát, biến vị mạnh. Thành phần đá của hệ tầng gồm: cuội kết cơ sở hạt vừa đến thô, sạn kết hạt vừa, cát kết hạt vừa đến mịn, sét bột kết, bột kết màu đỏ và có di tích thực vật. Cấu tạo phân lớp. Tuổi của hệ tầng được xác lập vào Jura sớm - giữa, chiều dày của hệ tầng khoảng 420m.

2.7. KAINOZOI

HỆ NEOGEN, THÔNG MIOCEN⁽²⁰⁾

Hệ tầng Ái Nghĩa

Các thành tạo lục nguyên hệ tầng Ái Nghĩa vùng Quảng Ngãi phân bố ở khu vực Vạn Tường, Ba Làng An, nằm dưới phun trào bazan. Thành phần thạch học của hệ tầng gồm: cuội sạn kết xen cát kết màu trắng, cát bột kết xen các lớp bột sét kết, cát sạn kết màu trắng loang lổ vàng đỏ. Cấu tạo phân lớp. Tuổi của hệ tầng được xếp vào Neogen sớm, với giá trị tuyệt đối là 5,93 - 6,31 triệu năm. Chiều dày của hệ tầng thay đổi từ 7 - 27m.

2.8. CÁC PHUN TRÀO BAZAN MIOCEN⁽²¹⁾

Hệ tầng Đại Nga

Các đá bazan hệ tầng Đại Nga vùng Quảng Ngãi phân bố chủ yếu ở phía đông, đông bắc Bình Sơn và rải rác ở một vài nơi khác. Thành phần đá của hệ tầng gồm: 1) Bazan - augit - olivin: cấu tạo đặc sít hoặc lỗ hổng, hạnh nhân, kiến trúc porphyr nghèo ban tinh, nền kiến trúc gian phiến; 2) Bazan - augit - olivin - plagioclas: cấu tạo khối, đặc sít hoặc lỗ hổng, hạnh nhân, kiến trúc porphyr giàu ban tinh, nền kiến trúc gian phiến; 3) Bazan - pyroxen, bazan - plagioclas - pyroxen: cấu tạo khối, đặc sít, lỗ hổng, kiến trúc porphyr; 4) Sét cát, cát sét hạt mịn đến rất mịn, gắn kết yếu, phân lớp mỏng xen kẽ trong lớp phủ bazan. Tuổi của hệ tầng được xếp vào Neogen sớm, với giá trị tuyệt đối là 1,5 - 4,9 triệu năm.

2.9. CÁC PHUN TRÀO BAZAN PLIOCEN - PLEISTOCEN HẠ⁽²²⁾

Hệ tầng Túc Trung

Các đá hệ tầng Túc Trung vùng Quảng Ngãi có diện tích khoảng 5 - 10km², phân bố tập trung ở khu vực Ba Làng An, vùng Châu Thuận, Lý Sơn và rải rác trên đỉnh một số cấu trúc núi sót. Thành phần đá của hệ tầng gồm: 1) Bazan olivin - augit: đá có cấu trúc porphyr với nền gian phiến; 2) Bazan olivin: đá có cấu trúc porphyr với nền dolerit, vi dolerit hoặc gian phiến; 3) Bazan olivin - augit - plagioclas: đá có cấu trúc porphyr, với nền kiến trúc gian phiến. Tuổi của hệ tầng được xếp vào Neogen muộn - Pleistocen sớm, với giá trị tuyệt đối là 1,5 - 2,3 triệu năm. Chiều dày của lớp phủ bazan dao động từ 10 - 31m.

Hệ Đệ tứ

Đồng bằng Quảng Ngãi thuộc kiểu đồng bằng ven biển được hình thành trên đới nâng tân kiến tạo, nên các trầm tích Đệ tứ có bề dày không lớn, là vùng chuyển tiếp giữa lục địa và biển, các trầm tích ở đây có sự chuyển hướng khá mạnh và rõ nét, tạo nên sự đa dạng của địa tầng. Sự hình thành các tầng trầm tích có nguồn gốc và tuổi khác nhau liên quan chặt chẽ với dao động mực nước đại dương. Các nhà địa chất đã phân ra 19 phân vị địa tầng xác định theo tuổi và nguồn gốc, và 2 phân vị không phân chia cho vùng này.

Thống Pleistocen, phụ thống trung - phụ thống thượng, phần dưới - trầm tích sông

Trầm tích sông tuổi Pleistocen trung - thượng, phần dưới, phân bố thành các dải rộng vài trăm mét, kéo dài dọc các thung lũng sông Trà Bồng, sông Rhe, sông Trà Khúc. Trên dải đồng bằng ven biển tích tụ chủ yếu các trầm tích hạt thô gặp ở các lỗ khoan với các độ sâu khác nhau. Thành phần trầm tích sông gồm cuội sạn sỏi hạt thô, bột, cát, sét hạt nhỏ lẫn kaolin màu xám vàng, xám trắng, xanh phớt lục.

Trong trầm tích sông tuổi Pleistocen trung - thượng có di tích cổ sinh, bào tử phấn hoa và tảo nước ngọt. Tuổi giả định của trầm tích được xác định là Pleistocen giữa - muộn. Bề dày tầng trầm tích thay đổi từ 10 - 20m.

Thống Pleistocen, phụ thống trung - phụ thống thượng, phần dưới - trầm tích sông lũ

Trầm tích sông lũ tuổi Pleistocen trung - thượng, phần dưới vùng Quảng Ngãi phân bố ở các phân đỉnh của các thung lũng sông xuôi cắt vào các khối núi có sườn dốc, tạo thành bề mặt nghiêng 8° - 10° từ chân sườn về đáy thung lũng ở khu vực Minh Long, Long Sơn, đèo Xe. Thành phần trầm tích sông lũ gồm cuội tảng lẫn cát bột màu nâu, cát sạn lẫn bột sét màu vàng nâu. Các trầm tích hạt thô tuổi Pleistocen trung - thượng, Pleistocen muộn nằm lót đáy các bồn trũng có khả năng chứa sa khoáng, điển hình ở khu vực thung lũng Minh Long và đèo Xe. Bề dày của trầm tích thay đổi từ 2 - 10m.

Thống Pleistocen, phụ thống thượng, phần dưới - trầm tích biển, thêm 20 - 30m

Trầm tích biển, thêm 20 - 30m tuổi Pleistocen thượng, phần dưới nằm chuyển tiếp trên trầm tích sông lũ tuổi Pleistocen trung - thượng, phân bố rộng rãi ở các khu vực tây Sơn Tinh, Nghĩa Thắng, tây Mô Đức. Thành phần trầm tích gồm cuội sỏi lẫn cát bột màu xám vàng, vàng nâu; cát lẫn bột sét màu vàng nâu. Bề dày của tầng trầm tích thay đổi từ 3 - 10m.

Thống Pleistocen, phụ thống thượng, phần dưới - trầm tích biển - vũng vịnh: Hệ tầng Hòa Bình

Trầm tích biển - vũng vịnh hệ tầng Hòa Bình tuổi Pleistocen, phụ thống thượng, phần dưới vùng Quảng Ngãi phân bố ở bồn trũng tây bắc Bình Sơn, bồn trũng Phong Niên, bồn trũng thành phố Quảng Ngãi, bồn trũng Hòa Bình - Mỹ Khê và bồn trũng đông Mộ Đức. Thành phần trầm tích gồm sạn, sỏi, cuội lẫn bột sét xen lớp mỏng sét cát màu xám đen, sét bột mịn dẻo màu xám đen, giàu di tích bào tử phấn hoa đặc trưng cho đới ngập mặn ven biển và ngao sò. Bề dày tầng trầm tích thay đổi từ 10 - 32m.

Thống Pleistocen, phụ thống thượng, phần trên - trầm tích sông

Trầm tích sông tuổi Pleistocen thượng, phần trên phân bố thành các dải rộng từ vài trăm mét đến hàng nghìn mét ở phần trung lưu các sông Vệ, Trà Khúc, Trà Bồng và các sông suối nhỏ khác ở vùng núi. Thành phần trầm tích gồm cuội sỏi lẫn cát sạn tương lông, bột sét, sét bột, cát màu xám vàng gắn kết yếu. Bề dày tầng trầm tích thay đổi từ 5 - 20m.

Thống Pleistocen, phụ thống thượng, phần trên - trầm tích hỗn hợp sông - biển: Hệ tầng Đà Nẵng

Trầm tích hỗn hợp sông - biển hệ tầng Đà Nẵng tuổi Pleistocen thượng, phần trên phân bố ở khu vực thành phố Quảng Ngãi, tây bắc Bình Sơn; cấu tạo nên bề mặt thềm cao 8 - 15m. Thành phần trầm tích gồm cát sạn lẫn bột sét màu vàng nâu loang lổ, cát bột lẫn sạn nhỏ xen các lớp sét màu xám trắng loang lổ vàng đỏ bị phong hóa laterit có nhiều kết vón. Các trầm tích của hệ tầng nghèo di tích cổ sinh, chỉ gặp một số mảnh vỏ mollusca, xác định môi trường biển nông ven bờ và chứa phức hệ bào tử phấn hoa, đặc trưng cho môi trường ven bờ sông bị nhiễm mặn. Bề dày tầng trầm tích thay đổi từ 5 - 12m.

Thống Pleistocen, phụ thống thượng, phần trên - trầm tích biển - vũng vịnh: Hệ tầng Phong Niên

Trầm tích biển - vũng vịnh hệ tầng Phong Niên tuổi Pleistocen, phụ thống thượng, phần trên vùng Quảng Ngãi phân bố ở vũng vịnh Phong Niên (xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh), tây Nghĩa Hành, Mộ Đức. Thành phần trầm tích gồm cuội sỏi mài tròn kém, cát lẫn sét caolin xen các lớp mỏng hoặc thấu kính sét caolin mềm dẻo màu trắng loang lổ đỏ, chứa di tích bào tử phấn hoa của đới rừng ngập mặn. Hiện nay sét gạch ngói, kaolin chủ yếu lấy trong hệ tầng này. Bề dày tầng trầm tích thay đổi từ 4 - 12m.

Thoáng Pleistocen, phụ thống thượng, phần trên - trầm tích biển: Hệ tầng Mộ Đức

Trầm tích biển hệ tầng Mộ Đức tuổi Pleistocen thượng, phần trên phân bố dọc bờ biển từ nam cửa sông Vệ đến cửa sông Trà Câu, rộng 1.000 - 2.000m, kéo dài gần 30km theo phương tây bắc - đông nam. Cấu tạo nên bãi cát có quy mô lớn với độ cao 10 - 15m. Thành phần trầm tích gồm cát, sạn hạt thô lẫn bột sét màu xám

vàng; cát lẫn bột sét màu vàng nghệ. Bề dày trầm tích của hệ tầng thay đổi từ 7 - 15m.

Thống Holocen, phụ thống hạ - trung - trầm tích sông

Trầm tích sông tuổi Holocen hạ - trung, phân bố ở phần trung và thượng lưu các sông Trà Bồng, Trà Khúc, sông Vệ,... Cấu tạo nên bãi bồi có độ cao 4 - 8m, rộng 200 - 1.000m, kéo dài không liên tục dọc bờ sông. Thành phần trầm tích gồm: 1) Phần dưới là cát cuội sỏi lẫn bột sét xám vàng, tương lỏng; 2) Phần giữa là cát lẫn sạn màu xám vàng, tương bãi cát ven lòng; 3) Phần trên là bột sét, bột sét lẫn cát màu xám vàng, hạt mịn tương bãi bồi. Bề dày tầng trầm tích thay đổi từ 8 - 27m.

Thống Holocen, phụ thống hạ - trung - trầm tích hỗn hợp sông - biển

Trầm tích hỗn hợp sông - biển tuổi Holocen hạ - trung, phân bố dọc các lòng sông cổ Trà Bồng, Trà Khúc, nằm chuyển tiếp trên tầng aluvi hạt thô tương lỏng và bị phủ bởi các thành tạo trẻ hơn. Thành phần trầm tích gồm: 1) Phần dưới là cát lẫn bột, sạn màu xám đen, xám vàng; 2) Phần giữa là cát bột xen các lớp mỏng bột sét; 3) Phần trên là bột sét giàu di tích thực vật hóa than màu xám đen. Trầm tích sông - biển giàu di tích bào tử phấn hoa, đặc trưng cho môi trường cửa sông ngập mặn. Bề dày tầng trầm tích thay đổi từ 7 - 10m.

Thống Holocen, phụ thống trung - trầm tích biển - vũng vịnh

Trầm tích biển - vũng vịnh tuổi Holocen trung, phân bố ở vùng hạ lưu sông Trà Bồng, Trà Khúc, sông Vệ và phần lớn diện tích dải đồng bằng thấp phía tây đê cát vàng nghệ Mộ Đức. Ở dải đồng bằng ven biển Mỹ Khê nằm dưới tầng cát của bãi biển tuổi Holocen trung và các thành tạo trẻ hơn. Thành phần trầm tích gồm: 1) Phần dưới là cát sét bột, xen các lớp cát lẫn bột sét, sét bột màu xám đen; 2) Phần trên là sét bột, bột sét mịn dẻo màu xám xanh, xám đen. Trầm tích biển - vũng vịnh khá giàu cổ sinh và phong phú tập hợp bào tử phấn hoa đặc trưng cho đới rừng ngập mặn. Bề dày tầng trầm tích thay đổi từ 3 - 14m.

Thống Holocen, phụ thống trung - trầm tích biển

Trầm tích biển tuổi Holocen trung, phân bố ở khu vực Mỹ Khê, Mộ Đức bao gồm các thành tạo bãi biển, kéo dài song song với đường bờ biển. Thành phần trầm tích gồm cát sạn màu xám vàng, cát bột sét màu xám vàng loang lổ, cát lẫn bột sét màu xám vàng phớt nâu. Bề dày tầng trầm tích thay đổi từ 6 - 10m.

Thống Holocen, phụ thống trung - thượng - trầm tích sông

Trầm tích sông tuổi Holocen trung - thượng, phân bố khá rộng rãi dọc theo thung lũng các sông suối trong tỉnh Quảng Ngãi, là các thành tạo aluvi bãi bồi thấp có chiều rộng từ vài chục mét, ở các thung lũng miền núi đến hàng nghìn mét. Thành phần trầm tích gồm cuội sỏi lẫn cát, cát lẫn sạn xen lớp bột, cát sét bột xen

lớp sét bột màu xám vàng. Di tích bào tử phần hoa nghèo nàn, đặc trưng cho môi trường ven sông nước ngọt. Bề dày tầng trầm tích thay đổi từ 9 - 11m.

Thống Holocen, phụ thống trung - thượng - trầm tích hỗn hợp sông - biển

Trầm tích hỗn hợp sông - biển tuổi Holocen trung - thượng vùng Quảng Ngãi có diện phân bố hẹp ở vùng hạ lưu sông Trà Bồng. Thành phần trầm tích gồm sạn sỏi bột màu xám vàng, bột sét lẫn cát sạn chứa vỏ hầu hết màu xám đen, cát bột sét màu xám vàng nghèo di tích sinh vật và nhiều di tích bào tử phần hoa đặc trưng cho đới cửa sông ven biển.

Thống Holocen, phụ thống trung - thượng - trầm tích biển được gió tái tạo

Trầm tích biển được gió tái tạo nên các đụn cát cao 6 - 20m, phân bố thành các dải song song với bờ biển hiện đại ở tây bắc Ba Làng An, đông Mộ Đức,... Thành phần trầm tích gồm: cát thạch anh hạt trung, hạt nhỏ màu xám vàng độ chọn lọc tốt, có chứa khoáng vật nặng (ilmenit). Bề dày tầng trầm tích thay đổi từ 3 - 7m.

Thống Holocen, phụ thống thượng - trầm tích sông

Trầm tích sông tuổi Holocen thượng vùng Quảng Ngãi đã phát hiện 2 tướng: tướng lòng và tướng bãi bồi, phân bố dọc lòng sông hiện đại, có bề mặt nổi cao 2 - 4m hoặc đảo nổi giữa lòng sông Trà Khúc (Tỉnh Long) được cải tạo làm nơi cư trú. Thành phần trầm tích gồm cuội sỏi, sạn cát lẫn cuội, cát lẫn bột sét màu xám vàng, độ chọn lọc kém. Đây là đối tượng sử dụng làm vật liệu xây dựng lớn nhất trong tỉnh. Bề dày tầng trầm tích thay đổi từ 5 - 10m.

Thống Holocen, phụ thống thượng - trầm tích sông biển - đầm lầy

Trầm tích sông biển - đầm lầy tuổi Holocen thượng, phân bố trên dải địa hình thấp, trùng ở phần cửa sông Vệ, dọc các đầm phá cô ở phía tây đê cát Mỹ Khê, phía đông Mộ Đức. Thành phần trầm tích gồm: 1) Phần dưới là cát lẫn sạn sỏi, cát bột sét màu xám, xám đen; 2) Phần giữa là cát lẫn bột sét, lớp mỏng than bùn và sét cát giàu vật chất hữu cơ màu xám đen; 3) Phần trên là cát lẫn bột xen màu vàng xen các lớp cát lẫn sét bột giàu vật chất hữu cơ màu xám đen. Chứa các di tích bào tử phần hoa đặc trưng cho môi trường cửa sông nước lợ và chứa tập hợp tảo nước lợ. Bề dày tầng trầm tích thay đổi từ 3 - 7m.

Thống Holocen, phụ thống thượng - trầm tích biển - đầm lầy

Trầm tích biển - đầm lầy tuổi Holocen thượng, vùng Quảng Ngãi phân bố dọc các đầm lầy hiện đại, chiều rộng 200 - 300m, kéo dài trên 5km phương tây bắc - đông nam phía trong các đê cát biển khu vực Bình Phú và đầm lầy cửa sông Trà Bồng tại Phú Long. Trên bề mặt hiện tại đang phát triển thực vật của đới mặn lợ ven biển. Thành phần trầm tích gồm: sạn, cát bột, sét bột màu xám đen giàu di tích

thực vật phân hủy kém, vỏ ốc vùng cửa sông và chứa tập hợp bào tử phấn hoa, các di tích cổ sinh. Bề dày tầng trầm tích thay đổi từ 2 - 8m.

Thống Holocen, phụ thống thượng - trầm tích biển

Trầm tích biển tuổi Holocen thượng, trong phạm vi Quảng Ngãi phân bố thành các dải rộng từ vài chục mét đến trên 500m dọc đường bờ biển hiện đại từ Bình Sơn đến Sa Huỳnh. Thành phần là cát thạch anh hạt thô đến nhỏ, mài tròn chọn lọc tốt.

Hệ Đệ tứ không phân chia

Các trầm tích hệ Đệ tứ không phân chia vùng Quảng Ngãi được các nhà địa chất phân ra 2 phân vị có thành phần thạch học và nguồn gốc khác nhau:

Thành tạo sông - sườn tích - lũ tích

Các thành tạo sông - sườn tích - lũ tích không phân chia phân bố trong các thung lũng và vùng trũng hẹp trên dải đồi ở khu vực Bình Sơn - Ba Làng An và ở các cửa khe suối nhỏ, chân các khối núi. Thành tạo trầm tích gồm: cát lẫn dăm sạn, cuội và sét bột màu xám vàng, độ mài tròn, chọn lọc kém.

Thành tạo sườn tích - lũ tích

Các thành tạo sườn tích - lũ tích không phân chia, trong phạm vi Quảng Ngãi, phân bố dọc sườn các khối núi giáp đồng bằng và các thung lũng với nhiều khe suối và mương xói, phân bố rộng rãi dọc thung lũng Minh Long, sông Rhe, sông Vệ và vùng chân núi tây nam Nghĩa Hành, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng... Thành phần trầm tích gồm: dăm, cuội đa thành phần, mài tròn kém, lẫn tảng và các vật liệu mịn khác.

3. MAGMA XÂM NHẬP

Các thành tạo magma xâm nhập vùng Quảng Ngãi phát triển mạnh, đa dạng, có tuổi từ Proterozoi đến Kainozoi, có 7 giai đoạn phát triển magma lớn. Mỗi giai đoạn xuất hiện một hoặc nhiều phức hệ, có phức hệ phân dị dài, nhiều pha. Thành phần từ siêu mafic đến axit và kiềm. Tổng diện tích các thành tạo magma xâm nhập khoảng 730km².

3.1. GIAI ĐOẠN MAGMA PALEOPROTEROZOI⁽²³⁾

Phức hệ Tà Ma

Các đá xâm nhập magma phức hệ Tà Ma vùng Quảng Ngãi phát triển mạnh và gắn bó chặt chẽ về không gian với loạt sông Rhe, gồm 3 khối magma lớn:

Khối Tà Ma là tên làng của người Hrê nằm gần sông Rhe, cách huyện lỵ Sơn Hà khoảng 15km về phía nam, có diện tích 26km², phân bố thành dải kéo dài theo phương đông bắc - tây nam, chúng xuyên chỉnh hợp qua các đá gneis loạt sông Rhe dưới dạng tiêm nhập theo mặt gneis và gây migmatit hóa mạnh các đá loạt này, có ranh giới rất không rõ ràng với các đá gneis và có hình thù kỳ dị, hai đầu nhọn hình lưỡi mác.

Khối Hải Giá nằm tại cầu Hải Giá, cách huyện lỵ Sơn Hà khoảng 10km về phía đông nam, diện tích rộng 20km², kéo dài theo phương đông bắc - tây nam.

Khối Thạch Nham, bắt đầu từ đập Thạch Nham, kéo dài xuống phía nam, cách thành phố Quảng Ngãi 16km về phía tây, có diện tích 86km², chúng xuyên chỉnh hợp với các đá gneis loạt sông Rhe, tạo thành các dải lớn, rộng 1 - 2km, kéo dài theo phương tây bắc - đông nam.

Ngoài ra, có 2 khối nhỏ lộ ra ở Phước Giang (6km²), núi Vát (xã Ba Tiêu, huyện Ba Tơ; 1km²) và các khối vệt tinh nằm rải rác trong vùng.

Thành phần thạch học các khối đá đồng nhất, gồm: đá gneisogranit, granit biotit, granit 2 mica sáng màu, cấu tạo gneis điển hình với các vệt dải biotit màu đen nằm xen lẫn, uốn lượn, vân vũ rất đẹp. Tuổi của phức hệ được xác định là Proterozoi sớm, với giá trị tuyệt đối là 2.300 triệu năm.

3.2. GIAI ĐOẠN MAGMA MESOPROTEROZOI⁽²⁴⁾

Phức hệ Phù Mỹ

Các thành tạo magma xâm nhập phức hệ Phù Mỹ vùng Quảng Ngãi có tổng diện tích lộ khoảng 15km², gồm 3 khối lớn, phân bố chủ yếu ở Làng Xanh, Nước Lác (huyện Sơn Hà) và huyện Minh Long. Ngoài ra, còn có các khối nhỏ nằm rải rác nhiều nơi trong vùng.

Các đá phức hệ Phù Mỹ có thành phần từ siêu mafic đến mafic, phổ biến là đá: gabro, gabropyroxenit bị amphibol hóa, hornblendit, pyroxenit có olivin, pyroxenit bị amphibol hóa. Đá có màu đen, đen phớt lục, ở ven rìa các khối có cấu tạo dạng dải, vào dần trung tâm khối có cấu tạo định hướng, có khi dạng khối, kiến trúc dạng porphy. Tuổi của phức hệ được xếp vào Proterozoi giữa.

3.3. GIAI ĐOẠN MAGMA NEOPROTEROZOI - PALEOZOI SỚM⁽²⁵⁾

Phức hệ Ngọc Hồi

Các đá magma phức hệ Ngọc Hồi vùng Quảng Ngãi lộ ra trong diện phân bố của loạt núi Vú, tổng diện tích lộ khoảng 6km². Có 2 khối lớn: *khối Suối Rang* và *khối đèo Thanh Trà*, phân bố ở chân cầu Suối Rang (huyện Sơn Hà) và đỉnh đèo Thanh

Trà (huyện Bình Sơn). Ngoài ra, còn nhiều khối nhỏ nằm ở vùng đèo Gió và các nơi khác trong vùng.

Các đá phức hệ Ngọc Hồi có thành phần từ siêu mafic đến mafic, gồm các đá: gabro, gabroproxenit, pyroxenit bị amphibol hóa, gabro 2 pyroxen,... Các đá có màu đen, xám đen phớt xanh, cấu tạo định hướng mạnh tới phiến hóa. Kiến trúc hạt biến tinh, dạng porphy. Tuổi của phức hệ được xếp vào Proterozoi muộn - Cambri sớm.

Phức hệ Điện Biên

Magma xâm nhập phức hệ Điện Biên vùng Quảng Ngãi lộ ra dưới dạng thể vĩa, thấu kính nhỏ, nằm chỉnh hợp với các đá của loạt núi Vú, gồm 45 thể, có tổng diện tích khoảng 5km², trong đó có 2 khối đặc trưng cho phức hệ:

Khối cầu Suối Rang nằm về phía bắc cầu Suối Rang, cách huyện lỵ Sơn Hà khoảng 17km về phía đông bắc; bị cà nát, milonit hóa bởi hệ thống đứt gãy đông bắc - tây nam cắt qua.

Khối Thanh Trà nằm ngay tại đèo Thanh Trà, cách huyện lỵ Bình Sơn khoảng 15km về phía tây bắc, có dạng thấu kính, vĩa mỏng rộng khoảng 10 - 20m, kéo dài theo phương đông bắc - tây nam.

Các đá phức hệ Điện Biên có thành phần từ trung tính đến axit. Đá phổ biến nhất là plagiogranit, ít hơn là diorit màu xám trắng đến xám tối, cấu tạo gneis hoặc dải, phiến. Tuổi của phức hệ được xếp vào Proterozoi muộn - Cambri sớm.

Phức hệ Chu Lai

Các thành tạo magma phức hệ Chu Lai trong tỉnh Quảng Ngãi lộ ra ở phía bắc đứt gãy Sơn Hà - Thanh Trà. Tổng diện tích khoảng 112km², có 2 khối đặc trưng cho phức hệ:

Khối Đồng Tranh, nằm cách huyện lỵ Trà Bồng khoảng 10km về phía đông bắc, diện tích khoảng 95km², kéo dài theo phương vĩ tuyến 17km.

Khối núi Cương, nằm về phía đông bắc huyện lỵ Sơn Hà khoảng 15km, lộ ra dưới dạng thấu kính dẹt, bề rộng khoảng 2,5km, kéo dài khoảng 15km theo phương đông bắc - tây nam.

Các đá magma xâm nhập phức hệ Chu Lai có thành phần axit, bao gồm các đá: gneisogranit biotit, granitmigmatit, gneisogranit 2 mica. Hiện tại đang khai thác làm vật liệu xây dựng và đá đổ bê tông nhựa rất tốt bởi chúng có hàm lượng thạch anh, feldspat cao. Tuổi của phức hệ được xếp vào Proterozoi muộn - Cambri sớm.

Phức hệ Bình Khương

Thành tạo magma xâm nhập phức hệ Bình Khương trong tỉnh Quảng Ngãi chỉ lộ ra ở vùng Bình Khương, nằm cách huyện lỵ Bình Sơn khoảng 15km về phía tây bắc, với 3 thể nhỏ, có dạng thấu kính, bề rộng không quá 1km, kéo dài theo phương đông bắc - tây nam khoảng 4km, tổng diện lộ khoảng 3km².

Các đá của phức hệ thuộc loại cao kiềm, giàu granat, bao gồm các đá monzoosyenit thạch anh granat, monzonit thạch anh granat, syenit granat. Đá có màu xám đen phớt trắng, bị phong hóa có màu xám trắng đốm đen. Cấu tạo gneis điển hình, kiến trúc ban biến tinh. Tuổi của phức hệ được xếp vào tuổi Paleozoi sớm.

3.4. GIAI ĐOẠN MAGMA SILUR⁽²⁶⁾

Phức hệ Trà Bồng

Các thành tạo magma xâm nhập phức hệ Trà Bồng, vùng Quảng Ngãi lộ ra 2 khối lớn ở Trà Bồng, Gò Ka (xã Ba Động, huyện Ba Tơ) và 3 khối nhỏ ở Tam Hội, Đá Chông (xã Bình Đông và Bình Thuận, huyện Bình Sơn), Tàu Yên (xã Sơn Thủy, huyện Sơn Hà), tổng diện lộ khoảng 135km². Đây là phức hệ magma có tính phân dị dài, có thành phần từ bazơ đến axit gồm có 3 pha xâm nhập thực thụ: 1) Pha 1 gồm có đá diorit, diorit thạch anh màu xám tối, hạt nhỏ đến trung không đều, cấu tạo gneis; 2) Pha 2 gồm có đá granodiorit biotit hornblend, tonalit biotit hornblend và granit biotit hornblend hạt trung không đều, màu xám trắng sọc đen, cấu tạo gneis; 3) Pha 3 gồm có đá granit, granit biotit có hornblend hạt nhỏ màu xám trắng, cấu tạo gneis, kiến trúc tàn dư nửa tự hình hoặc biến tinh và pha đá mạch gồm có đá dioritporphyrit, spesartit, màu xám đen phớt lục, cấu tạo dạng gneis hoặc định hướng, kiến trúc tàn dư porphy. Tuổi của phức hệ được xếp vào Silur, với giá trị tuyệt đối là 443 triệu năm.

Phức hệ Đại Lộc

Thành tạo magma xâm nhập phức hệ Đại Lộc trong địa phận Quảng Ngãi lộ ra các khối có thấu kính nhỏ cỡ 0,5 - 3km², xuyên lên các đá của hệ tầng A Vương ở rìa đứt gãy Trà Bồng, gồm khối Nước Giọt, Trà Thạch, Trà Thủy. Thành phần đá gồm granit biotit, granit 2 mica hạt lớn, ít hơn là granit 2 mica hạt vừa đến nhỏ. Đá sáng màu, cấu tạo gneis đến dạng gneis, kiến trúc tàn dư nửa tự hình hoặc dạng porphy.

3.5. GIAI ĐOẠN MAGMA PALEOZOI MUỘN⁽²⁷⁾

Phức hệ Bến Giằng

Các đá magma xâm nhập phức hệ Bến Giằng vùng Quảng Ngãi ít phát triển, chỉ lộ ra 2 khối nhỏ ở Thiên Ân, Đảnh Khương nằm phía đông của đứt gãy Huy Ba - Bình Sơn. Tổng diện lộ của phức hệ khoảng 12km². Phức hệ có 3 pha xâm nhập thực thụ: 1) Pha 1 diện lộ nhỏ khoảng 1km², bị các đá pha 2 và pha 3 xuyên cắt,

ranh giới rõ ràng, bị các đá bazan và trầm tích Đệ tứ phủ lên... Thành phần thạch học gồm các đá diorit, diorit thạch anh và monzodiorit thạch anh. Đá có màu xám đen, cấu tạo định hướng mạnh, có nơi dạng gneis; 2) Pha 2 chiếm 60 - 70% diện tích của phức hệ, bị các trầm tích bờ rời Đệ tứ và bazan phủ và bị các đá granitoid phức hệ Hải Vân xuyên cắt. Thành phần thạch học gồm granodiorit - biotit - hornblend, granit - biotit - hornblend. Đá có màu xám sáng đốm đen, cấu tạo định hướng, kiến trúc hạt trung không đều; 3) Pha 3 diện tích khoảng 4km², xuyên cắt các đá pha 1 và pha 2 và bị trầm tích Đệ tứ phủ lên trên. Thành phần thạch học gồm granodiorit - biotit có hornblend, màu xám trắng, cấu tạo định hướng mạnh, kiến trúc nửa tự hình hạt nhỏ và pha đá mạch lộ ra dạng mạch, bề rộng từ vài centimet đến hàng mét, kéo dài hàng trăm mét. Thành phần thạch học gồm granit aplit, granit porphyr và thạch anh. Đá sáng màu, hạt nhỏ, cấu tạo khối, kiến trúc nửa tự hình hạt nhỏ, đều hạt. Tuổi của phức hệ được tạm xếp vào Paleozoi muộn.

Phức hệ Quế Sơn

Trong địa phận Quảng Ngãi, các thành tạo magma xâm nhập phức hệ Quế Sơn lộ ra ở phía nam sông Trà Khúc, phía đông đứt gãy Bình Sơn - Huy Ba, bị các trầm tích Đệ tứ phủ xung quanh, có diện tích nhỏ khoảng 1km². Thành phần thạch học gồm granit biotit, granosyenit biotit, có hornblend, sphen và magnetit, granit aplit, pegmatoit và thạch anh. Đá có màu phớt hồng nhạt, cấu tạo định hướng yếu đến mạnh, kiến trúc nửa tự hình hạt lớn, phổ biến kiến trúc porphyr, ban tinh lớn là feldspat kali màu phớt nâu hồng. Các đá của phức hệ khai thác làm vật liệu xây dựng rất tốt. Tuổi của phức hệ được xếp vào Paleozoi muộn.

Phức hệ Chà Val

Magma xâm nhập phức hệ Chà Val vùng Quảng Ngãi lộ ra những thể nhỏ, với diện tích khoảng 0,5km² ở vùng Vạn Lộc (xã Đức Phú, huyện Mô Đức), Cỏ May (xã Nghĩa Thọ, huyện Tur Nghĩa), Tịnh Phong (huyện Sơn Tịnh) và tây sông Rhe. Tổng diện tích của phức hệ khoảng 3km². Thành phần thạch học gồm các đá gabro, gabrodiorit có màu xám đen đến tối màu, cấu tạo dạng porphyr, ban tinh lớn, với nền hạt nhỏ. Các đá của phức hệ dùng làm đá ốp lát rất đẹp. Tuổi của phức hệ được xếp vào Trias.

Phức hệ Hải Vân

Các đá magma xâm nhập phức hệ Hải Vân vùng Quảng Ngãi phát triển rộng, lộ thành những khối nhỏ vài kilômét vuông. Riêng vùng Mô Đức, Đức Phổ, Ba Tư lộ ra các khối lớn trên 100km², tổng diện tích khoảng 450km². Phức hệ có 2 pha xâm nhập thực thụ và pha đá mạch. Thành phần đá gồm granit biotit, granit 2 mica hạt trung đến lớn granit 2 mica, granit alaskit hạt nhỏ, granit aplit, pegmatoit, granit porphyr và thạch anh.

Các đá của phức hệ có màu xám trắng đốm đen, cấu tạo khối đến định hướng yếu, kiến trúc dạng porphyr, các ban tinh là feldspat kali màu trắng xám, với nền

nửa tự hình hạt trung đến lớn. Các đá của phức hệ đang được khai thác làm vật liệu xây dựng với quy mô lớn. Tuổi của phức hệ được xếp vào Trias muộn.

3.6. GIAI ĐOẠN MAGMA KRETA MUỘN⁽²⁸⁾

Phức hệ Bà Nà

Vùng Quảng Ngãi, các đá magma xâm nhập phức hệ Bà Nà lộ ra 9 khối: 1) Núi Ông (xã Ba Tiêu, huyện Ba Tư; 3,5km²); 2) Hồ Đá (xã Bình Chương, huyện Bình Sơn; 1km²); 3) An Điền (xã Bình Chương, huyện Bình Sơn; 12km²); 4) Núi Dầu (xã Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh; 2km²); 5) Núi Ngang (xã Nghĩa Sơn, Nghĩa Thắng, huyện Tư Nghĩa; 1km²); 6) Núi Gio (xã Sơn Hạ, huyện Sơn Hà; 2km²); 7) Núi Diệp (xã Sơn Thủy, huyện Sơn Hà; 1,5km²); 8) Gò Ranh (xã Sơn Thủy, huyện Sơn Hà; 3km²); 9) Núi Xuân Thu (xã Thanh An, huyện Minh Long; 55km²). Ngoài ra, còn những vệt tinh nhỏ nằm rải rác trong vùng, tổng diện tích của phức hệ khoảng 100km². Phức hệ có 2 pha xâm nhập thực thụ và pha đá mạch. Thành phần thạch học gồm các đá granit 2 mica, granit biotit hạt lớn (Pha 1), granit 2 mica, granit alaskit hạt nhỏ (Pha 2), granit aplit, pegmatit, granit porphy, thạch anh (Pha đá mạch). Các đá của phức hệ sáng màu. Cấu tạo khối, kiến trúc dạng porphy. Đặc biệt, trong đới nội và ngoại tiếp xúc của khối có các đới greisen hóa chứa quặng hóa wolfram, thiếc. Tuổi của phức hệ được xếp vào Kreta muộn.

3.7. GIAI ĐOẠN MAGMA KAINOZOI⁽²⁸⁾

Phức hệ Măng Xim

Vùng Quảng Ngãi, các đá magma xâm nhập nông á kiềm phức hệ Măng Xim lộ ra dưới dạng các đai mạch nằm rải rác ở vùng Măng Xim, Trà Phong, Trà Xinh, Trà Thọ, Núi Sương (xã Trà Thanh, Trà Hiệp, huyện Trà Bồng), Gia Vân (xã Trà Lãnh, huyện Tây Trà). Thành phần thạch học gồm các đá granosyenit porphy, syenit, syenit thạch anh feldpat kiềm sáng màu, ban tinh là feldpat kali kích thước vừa đến lớn, màu hồng nổi trên nền hạt nhỏ với kiến trúc dạng porphy. Đây là loại đá dùng làm đá ốp lát rất đẹp. Tuổi của phức hệ được xếp vào Paleogen.

Phức hệ Trà Phong

Các đá magma xâm nhập nông sẫm màu cao kiềm phức hệ Trà Phong, vùng Quảng Ngãi phát triển rầm rộ ở phía Tây Trà Bồng, lộ ra ở vùng Trà Phong, Trà Hiệp, Trà Thọ và rải rác ở vùng Măng Xim, Trà Xinh, Núi Sương, Gia Vân dưới dạng các đai mạch sẫm màu, bề dày thay đổi 0,4 - 20m, kéo dài hàng trăm mét. Thành phần đá gồm syenit feldpat kiềm pyroxen và ít hơn là shonkinite, orendite. Đá cấu tạo khối, kiến trúc porphy. Tuổi của phức hệ được xếp vào Paleogen.

Phức hệ Cù Mông

Trong tỉnh Quảng Ngãi, các đá magma xâm nhập phức hệ Cù Mông lộ ra dưới dạng các đai mạch nằm rải rác ở các vùng sông Rhe, Ôn Hương (xã Ba Động, Ba Thành, huyện Ba Tơ), Minh Long, Trà Bồng, Sơn Tây, Đức Phổ, Ba Tơ. Bề rộng vài mét đến hàng chục mét, kéo dài hàng trăm mét theo phương á vĩ tuyến. Thành phần thạch học gồm diabas, gabrodiabas, gabrodiorit porphyrit, diorit porphyrit. Đá màu xám đen, cấu tạo khối, kiến trúc diabas điển hình. Các đá của phức hệ có độ kháng nén cao, dùng làm vật liệu xây dựng hoặc đá ốp lát tốt. Tuổi của phức hệ được xếp vào Paleogen, với giá trị tuyệt đối từ 5,39 - 6,31 triệu năm.

4. KIẾN TẠO

4.1. VỊ TRÍ KIẾN TẠO

Quảng Ngãi nằm ở rìa đông bắc của khối nâng Kon Tum, là khối cấu trúc móng cổ thuộc rìa đông bắc của địa khối Indosinia, chủ yếu trôi lộ móng kết tinh tiền Cambri, được nâng lên, bóc mòn trong Paleozoi giữa. Mặt khác, vùng Quảng Ngãi là một phần của đai núi lửa Pluton kiểu rìa lục địa tích cực trong Paleozoi muộn, bị hoạt hóa magma kiến tạo mạnh mẽ do ảnh hưởng của va mảng Mesozoi sớm - giữa và rìa lục địa tích cực Mesozoi muộn. Trong Kainozoi, chế độ kiến tạo nội mảng chi phối sâu sắc hoạt tính kiến tạo của vùng với quá trình trượt bằng, căng giãn, nâng vòm do plum hoặc ép trôi kiến tạo kèm theo phun trào bazan. Mặt khác, vùng nằm trong đới rìa của chế độ rift biển Đông và là rìa phía đông của lục địa kiểu điểm nóng Đông Dương.

4.2. CÁC TỔ HỢP THẠCH KIẾN TẠO

Vùng Quảng Ngãi nằm rìa phía đông bắc khối nâng Kon Tum, nên có những nét đặc trưng chung về kiến tạo khu vực. Các tài liệu nghiên cứu kiến tạo cho thấy ở vùng Quảng Ngãi có mặt 7 tổ hợp thạch kiến tạo.

Các tổ hợp thạch kiến tạo Paleoproterozoi⁽²⁹⁾

Tham gia vào các tổ hợp thạch kiến tạo Paleoproterozoi có 2 tổ hợp thạch kiến tạo:

Tổ hợp thạch kiến tạo trước và **mảng** có 2 thành hệ:

Thành hệ lục nguyên - phun trào mafic - trung tính⁽³⁰⁾: gồm các thành tạo của hệ tầng Sơn Kỳ, phân bố khá rộng dọc hai bờ sông Rhe, đông nam Minh Long và vùng Sơn Linh, đặc trưng bằng các thành tạo magma bị biến chất tương amphibolit, các đá gneis amphibol có thành phần thay đổi tương đương với amphibolit. Đá thường đổ nghiêng về phía đông nam với thể nằm nghiêng $13,5^\circ < 30^\circ$.

Thành hệ lục nguyên phun trào dacit⁽³¹⁾: gồm các đá của hệ tầng Ba Điền, phân bố rộng rãi ở khu vực Minh Long, dọc sông Rhe đoạn nam Sơn Hà, vùng nam Sơn

Nham, núi Đá Vách, Ba Điền, núi Păng... tạo thành dải có bề rộng nhỏ hơn 3km, kéo dài hàng chục kilômét theo phương đông bắc - tây nam, nằm đan xen với hệ tầng Sơn Kỳ, thể nằm đơn nghiêng thoải cắm về đông nam $20^{\circ} - 40^{\circ}$.

Cả 2 thành hệ này tạo thành dải nằm đan xen với nhau, đều bị biến chất cao ở tương amphibolit.

Tổ hợp thạch kiến tạo va mảng: Chỉ xuất hiện một thành hệ granit migmatit gồm các thành tạo xâm nhập phức hệ Tà Ma, phân bố ở khu vực Tà Ma, Hải Giá, Thạch Nham,... Thành phần chính của phức hệ gneisogranit biotit có muscovit, cấu tạo gneis điển hình với các vết dải biotit màu đen nằm xen lẫn, uốn lượn, vân đẹp.

Các tổ hợp thạch kiến tạo Mesoproterozoi - Neoproterozoi⁽³²⁾

Tham gia vào các tổ hợp thạch kiến tạo Mesoproterozoi - Neoproterozoi, vùng Quảng Ngãi có 2 tổ hợp thạch kiến tạo:

Tổ hợp thạch kiến tạo Rift: Trong vùng chỉ xuất hiện một thành hệ gabroamphibolit gồm các thành tạo mafic dạng vĩa, thấu kính của phức hệ Phù Mỹ nằm rải rác, chình hợp với các đá thuộc loạt sông Rhe ở phía nam vùng Làng Ranh, Mình Long, Nước Lác,... Thành phần gồm các đá có thành phần là đá gabroamphibolit, pyroxenit, gabropyroxenit. Đá màu nâu xanh đen, ven rìa các khối có cấu tạo dạng dải, trung tâm khối có cấu tạo định hướng.

Tổ hợp thạch kiến tạo rìa lục địa thụ động: Chỉ xuất lộ một thành hệ lục nguyên bị biến chất tương epidot - amphibolit gồm các thành tạo của hệ tầng Tiên An, lộ thành dải hẹp phương đông - tây dọc phía nam sông Trà Bồng (vùng Hưng Nhượng) và những chỏm, dải nhỏ nằm rải rác ở phía đông vùng Bình Sơn, Sơn Tinh, Đức Chánh (huyện Mô Đức). Thành phần là metapelit giàu nhôm và vật chất hữu cơ như phiến thạch anh - mica - silimanit - granat - graphit, đá phiến thạch anh - biotit, gneis biotit - silimanit - granat, quartzit.

Các tổ hợp thạch kiến tạo Neoproterozoi - Cambri dưới⁽³³⁾

Tham gia vào các tổ hợp thạch kiến tạo Neoproterozoi - Cambri dưới vùng Quảng Ngãi có 2 tổ hợp thạch kiến tạo.

Tổ hợp thạch kiến tạo cung núi lửa có 4 thành hệ:

Thành hệ lục nguyên phun trào mafic bị biến chất tương epidot - amphibolit gồm các thành tạo biến chất của hệ tầng Sơn Thành, phân bố thành dải mỏng 2 - 3km, kéo dài theo phương đông bắc - tây nam từ Thanh Trà đến Sơn Thành, nằm đan xen cùng với thành hệ sau tạo thành một dải rộng khoảng 10km, dài khoảng 50km, có thể nằm đơn nghiêng thoải $30^{\circ} - 40^{\circ}$ cắm về tây bắc, bị khối granit Trà Bồng xuyên cắt làm gián đoạn, phức tạp hóa ở vùng Vĩnh Tuy - Hưng Nhượng, tạo nên dải hẹp mỏng chạy dọc triền bắc sông Trà Bồng theo phương vĩ tuyến. Thành

hệ này bị các hệ thống đứt gãy đông bắc - tây nam, á vĩ tuyến và kinh tuyến cắt qua làm biến vị, oằn uốn mạnh, tạo các đới cataclazit, milonit rộng hàng chục mét, kéo dài theo đứt gãy chứa nhiều khoáng hóa sulfur. Kết quả nghiên cứu thạch hóa các thành tạo amphibolit của hệ tầng Sơn Thành có nguồn gốc bazan và vôi - kiềm, mang đặc trưng thạch hóa của tổ hợp đá cung đảo.

Thành hệ lục nguyên phun trào dacit bị biến chất tương epidot - amphibolit gồm các thành tạo của hệ tầng Nước Lay với diện lộ hạn chế, làm thành 4 dải kéo dài theo phương đông bắc - tây nam từ Nước Lay đến Thanh Trà, đặc trưng bằng các đá granitogneis 2 mica, phiến thạch anh felspat 2 mica, phiến thạch biotit xen ít phiến silic, có thể nằm đơn nghiêng thoải 30° - 40° về tây bắc, bị các hệ thống đứt gãy á kinh tuyến, á vĩ tuyến và đặc biệt là đứt gãy đông bắc - tây nam cắt qua làm biến vị mạnh, tạo các vi uốn nếp, vò nhàu, tạo các đới dăm kết, milonit rộng hàng chục mét, kéo dài theo đứt gãy.

Thành hệ gabbro - pyroxenit gồm các thành tạo của phức hệ Ngọc Hồi, diện phân bố các đá thuộc loạt núi Vú, lộ ra ở khu vực suối Rang, đèo Gió, Thanh Trà. Đá phổ biến là gabbro hornblend màu đen, xám đen phớt xanh, cấu tạo định hướng mạnh, vào dần tâm khối định hướng yếu.

Thành hệ gneisoplagiogranit - gneisdiorit gồm các thành tạo của phức hệ Điện Biên lộ ra dưới dạng thể vĩa, thấu kính nhỏ nằm chình hợp với các đá loạt núi Vú, phân bố ở khu vực cầu Suối Rang, Thanh Trà, Cà Đú. Thành phần các đá thay đổi từ trung tính đến axit.

Tổ hợp thạch kiến tạo va mảng có 2 thành hệ:

Thành hệ gneisogranit, granit migmatit gồm các thành tạo của phức hệ Chu Lai lộ ra ở phía bắc đứt gãy Sơn Hà - Thanh Trà, tạo nên khối granitoid Đồng Tranh, núi Cương. Đá có thành phần axit, phổ biến là đá granit 2 mica, granit biotit, đá sáng màu, cấu tạo gneis điển hình.

Thành hệ gneisomonzosyenit gồm các đá thành tạo của phức hệ Bình Khương lộ ra ở vùng Bình Khương thuộc huyện Bình Sơn, dưới dạng các thấu kính, bề rộng không quá 1km, kéo dài theo phương đông bắc - tây nam, đá xâm nhập cao kiềm, giàu granat: monzosyenit thạch anh granat, monzonit thạch anh granat, syenit thạch anh granat, cấu tạo gneis điển hình.

Các tổ hợp thạch kiến tạo Paleozoi dưới - giữa

Trong phạm vi Quảng Ngãi chỉ xuất lộ một tổ hợp thạch kiến tạo rìa lục địa tích cực, trong tổ hợp này có thành hệ gneisogranitoid kiểu I gồm các thành tạo của phức hệ Trà Bồng, lộ ra hai khối lớn ở Trà Bồng, Gò Ka và ba khối nhỏ nằm rải rác. Đây là phức hệ đá có thành phần từ bazơ đến axit, có 3 pha xâm nhập chính và 1 pha đá mạch. Kết quả nghiên cứu thạch địa hóa và nguyên tố vết cho thấy đây là các thành tạo granit kiểu I đặc trưng cho cung núi lửa.

Các tổ hợp thạch kiến tạo Paleozoi trên - Mesozoi dưới

Tham gia vào các tổ hợp thạch kiến tạo Paleozoi trên - Mesozoi dưới, vùng Quảng Ngãi có 2 tổ hợp thạch kiến tạo:

Tổ hợp thạch kiến tạo rìa lục địa tích cực có 2 thành hệ:

Thành hệ granitoid kiểu I gồm các thành tạo của phức hệ Bến Giằng lộ ra ở núi Thiên Ấn và Đánh Khương, có 3 pha xâm nhập chính và 1 pha đá mạch. Kết quả nghiên cứu thạch hóa và nguyên tố vết cho thấy đây là các thành tạo thuộc loại vô - kiềm, kiểu I - granit, đặc trưng cho chế độ cung núi lửa.

Thành hệ granit - granosyenit gồm các thành tạo của phức hệ Quế Sơn lộ ra ở phía nam sông Trà Khúc, phía đông đứt gãy Bình Sơn - Huy Ba và một số thể nhỏ, chỏm nhỏ trên đồng bằng Quảng Ngãi, ở vùng Cổ Lũy, La Hà, Nghĩa Phương... có 1 pha đá mạch gồm các đá granit á kiềm, granit aplit granosyenit biotit - horblend, granit aplit.

Tổ hợp thạch kiến tạo rift có 2 kiểu thành hệ:

Thành hệ gabbro gồm các thành tạo đá của phức hệ Chà Val lộ ra những thể nhỏ đi liền với các khối granitoid phức hệ Hải Vân ở vùng Vạn Lộc, Cỏ May, Tịnh Phong tạo thành hệ magma tương phản. Gồm các đá bazơ gabbro, gabrodiorit, diorit có granat màu đen phốt lục, cấu tạo khối.

Thành hệ granit kiểu S gồm các thành tạo của phức hệ Hải Vân phát triển rộng trong khu vực núi Cối, Phú Long, Công Trương, núi Nhạn, Thạch Nham, Sơn Giang... gồm các đá axit granit 2 mica, có 2 pha xâm nhập thực thụ và 1 pha đá mạch, thuộc loại kiềm và kiềm vô.

Các tổ hợp thạch kiến tạo Mesozoi trên

Tham gia vào các tổ hợp thạch kiến tạo Mesozoi trên, vùng Quảng Ngãi có 2 tổ hợp thạch kiến tạo:

Tổ hợp thạch kiến tạo kiểu morla⁽³⁴⁾: Có ở phía tây huyện lỵ Bình Sơn là các thành tạo của hệ tầng Bình Sơn, có dạng một bồn trũng hình elip, kéo dài phương á kinh tuyến, thể nằm hai cánh 10° - 20° đổ về tâm, bị hệ thống đứt gãy Trà Bồng cắt qua làm biến vị, dập vỡ mạnh.

Tổ hợp thạch kiến tạo núi va mảng: Chỉ có thành hệ granit kiểu S gồm các thành tạo của phức hệ Bà Nà, lộ ra ở núi Ông, Hồ Đá, An Diêm, núi Dầu, núi Ngang, núi Gio, núi Điệp, Gò Ranh, núi Xuân Thu, có 2 pha xâm nhập thực thụ và 1 pha đá mạch. Thành hệ granit kiểu S loại kiềm và kiềm vô, tương ứng với granit sau va mảng.

Các tổ hợp thạch kiến tạo Kainozoi

Tham gia vào các tổ hợp thạch kiến tạo Kainozoi trong địa phận tỉnh Quảng Ngãi có 2 tổ hợp thạch kiến tạo:

Tổ hợp thạch kiến tạo Rift có 3 thành hệ:

Thành hệ gabrodiabas gồm các thành tạo của phức hệ Cù Mông với các đai mạch nằm rải rác ở các vùng sông Rhe, Ôn Hương, Minh Long, Trà Bồng... có bề rộng từ vài centimét đến hàng chục centimét, kéo dài hàng trăm mét theo phương á vĩ tuyến, với thành phần các đá chính diabas, gabrodiabas, gabrodioritporphyrit.

Thành hệ lục nguyên gắn kết yếu I gồm các thành tạo trầm tích của hệ tầng Ái Nghĩa, phân bố ở khu vực An Lộc. Thành phần trầm tích gồm cuội sạn kết, cuội kết đa khoáng, cát kết. Bề dày trầm tích khoảng 30m.

Thành hệ bazan gồm các thành tạo phun trào bazan, phân bố ở khu vực Vạn Tường, An Phước và một vài diện nhỏ ở Đông Lễ, núi Cổ Ngựa và An Điền. Thành phần gồm bazan olivin, bazan pyroxen - olivin, cấu tạo đặc sít hoặc lỗ rỗng xen kẽ cát kết, cát sạn kết màu xám xanh, cấu tạo phân lớp. Các thành tạo này phủ bất chỉnh hợp lên đá phiến của hệ tầng Tiên An. Bề dày khoảng 130m.

Tổ hợp thạch kiến tạo lớp phủ Craton: Có một thành hệ lục nguyên gồm các thành tạo trầm tích bờ rời, phân bố rộng rãi ở các khu vực đồng bằng Quảng Ngãi. Thành phần gồm tầng, dăm, sạn, cát, cuội, sỏi, bột, sét... có nguồn gốc sông, biển, đầm lầy, gió hay nguồn gốc hỗn tạp. Bề dày thay đổi từ một vài mét đến hàng chục mét, có nơi đến 50m.

5. ĐÚT GỠ

Đứt gãy trong phạm vi Quảng Ngãi rất phát triển. Tổng hợp các kết quả nghiên cứu về địa chất, địa mạo, địa vật lý, ảnh vệ tinh, photolineament, khe nứt, uốn nếp cho thấy trong vùng có 24 đứt gãy chính và 10 hệ thống đứt gãy lớn có tính quyết định, không chế cấu trúc vùng Quảng Ngãi.

Đứt gãy Sơn Hà - Bình Sơn

Có phương tây bắc - đông nam, kéo dài từ Bình Sơn đến Sơn Hà khoảng 50km. Đây là đứt gãy phân ranh giới của geoblock Thanh Trà - Trà Bồng và geoblock Sơn Nham - Sơn Kỳ, để lại dấu ấn rõ nét trên bề mặt địa hình và tạo nên các đới dăm rộng lớn hàng chục đến hàng trăm mét, chứa nhiều thạch anh sulfur. Đứt gãy hoạt động trượt nghịch phải, mặt trượt cắm về phía tây bắc 70° , chúng sinh sau quá trình biến chất uốn nếp loạt núi Vú và bị hệ đứt gãy kinh tuyến Huy Ba - Bình Sơn, núi Lia - Đồng Tranh cắt qua.

Hệ đứt gãy Huy Ba - Bình Sơn

Có phương á kinh tuyến, kéo dài từ Huy Ba đến Bình Sơn khoảng 60km. Đây là đứt gãy phân ranh giới của geoblock Sơn Nham - Sơn Kỳ và geoblock Mô Đức - Vạn Tường. Đứt gãy hoạt động trượt thuận phải, cắm về đông 82° , tạo nên các đới dăm kết, milonit chứa sulfur rộng hàng chục đến hàng trăm mét. Đứt gãy hoạt động 2 pha. Pha trước vào khoảng Kreta muộn (K_2), đồng thời với các thành tạo granitoid phức hệ Bà Nà, chuyển dịch phải rõ. Pha sau hoạt động trong Kainozoi, làm dập vỡ các đá bazan Miocen, chuyển dịch nghịch trái. Đóng vai trò tạo đồng bằng Quảng Ngãi.

Hệ đứt gãy Thanh Trà, Trà Hội - An Phong và Sơn Thành - Trà Tân

Gồm hàng loạt đứt gãy nhỏ phương đông bắc - tây nam, sinh ra trong các thành tạo biến chất của hệ tầng Tiên An, Sơn Thành và Nước Lay, tạo thành dải hẹp khoảng 10km, kéo dài từ Sơn Thành đến Thanh Trà. Hướng chuyển động trượt nghịch, mặt trượt các đứt gãy cắm về tây bắc, góc cắm khoảng $30^\circ - 50^\circ$, cánh tây bắc chồm lên cánh đông nam tạo nên cấu trúc dạng vảy rất đặc trưng cho khu vực.

Hệ đứt gãy Nghĩa Lâm - Nghĩa Sơn

Có phương kéo dài tây bắc - đông nam, phân bố trong các thành tạo biến chất của hệ tầng Sơn Kỳ và hệ tầng Ba Điền ở khu vực Nghĩa Sơn, Sơn Nham, Sơn Linh. Các đứt gãy này sinh ra cùng với quá trình biến chất, uốn nếp, có phương trùng với cấu trúc các đá biến chất và hoạt động chủ yếu trượt nghịch, mặt trượt cắm về phía tây nam, góc cắm khoảng $45^\circ - 50^\circ$.

Hệ đứt gãy Sơn Ba - Minh Long

Gồm tập hợp các đứt gãy nhỏ, phân bố trong loạt sông Rhe, vùng Ba Điền, Minh Long và sông Rhe, kéo dài theo phương đông bắc - tây nam. Các đứt gãy này sinh ra cùng với quá trình biến chất, uốn nếp trong khu vực, có phương trùng với phương cấu trúc của các đá biến chất và hoạt động chủ yếu trượt nghịch tạo nên các vi uốn nếp đảo. Mặt trượt cắm thoải về đông nam với góc cắm $30^\circ - 40^\circ$. Dọc theo các đứt gãy thường có các thể gabbro dạng vĩa, thấu kính của phức hệ Phù Mỹ bám theo.

Đứt gãy Hưng Nhượng - sông Giang

Có phương vĩ tuyến, kéo dài từ phía bắc núi Mang Đe theo sông Giang đến Hưng Nhượng, dài khoảng 20km. Đứt gãy hoạt động với tính chất trượt nghịch phải và sinh ra sau quá trình biến chất, uốn nếp trong khu vực.

Đứt gãy sông Rhe

Có phương á kinh tuyến trùng với dòng sông Rhe là đứt gãy hoạt động nghịch phải, mặt trượt cắm về đông với góc cắm 70° .

Đứt gãy Ba Tư - Thạch Trụ

Có phương đông bắc - tây nam ($60^\circ - 70^\circ$) từ phía đông của huyện lỵ Ba Tư qua Thạch Trụ rồi ra biển, là đứt gãy hoạt động trong giai đoạn khá trẻ (sau Jura - Kreta), chuyển dịch trượt bằng phải. Mặt trượt đứt gãy cắm dốc (80°) về phía tây nam.

Đứt gãy Trà Bồng

Có phương vĩ tuyến trùng với phương của dòng sông Trà Bồng, kéo dài từ huyện lỵ Trà Bồng đến Bình Sơn (hơn 40km). Dọc theo đứt gãy, các đá bị vỡ nhàu, nứt nẻ mạnh tạo nên đới dập vỡ đến milonit kéo dài theo phương vĩ tuyến với bề rộng khoảng 1 - 2km. Đứt gãy hoạt động dịch chuyển nghịch phải, hướng mặt trượt về phía bắc với góc cắm 60° . Đây là đứt gãy hoạt động trong giai đoạn trẻ (sau Jura - Kreta).

Đứt gãy núi Lia - Đồng Tranh

Có phương kinh tuyến, kéo dài từ núi Đồng Tranh qua Trà Bình, núi Lia đến Giá Diên. Đứt gãy hoạt động trượt bằng trái, mặt trượt cắm thẳng đứng. Tuổi hoạt động của đứt gãy xác định là sau Jura - Kreta.

(1) Tiền Cambri: thuật ngữ chuyên ngành địa chất chỉ thời gian hình thành các thành tạo địa chất. Tiền Cambri có thời gian là từ Đại nguyên sinh trở về trước, khoảng 2.700 - 570 triệu năm.

(2) Neogen đến Đệ tứ: có thời gian khoảng 22 triệu đến 1,5 triệu năm.

(3) Địa danh đới kiến tạo.

(4), (5) Thuật ngữ chuyên ngành địa chất chỉ thời gian hình thành các giai đoạn phát triển kiến tạo. Trong đó Arkei - Proterozoi sớm có thời gian từ trước Đại nguyên sinh đến đầu Đại nguyên sinh, khoảng 3.000 - 2.500 triệu năm; Proterozoi sớm có thời gian vào đầu Đại nguyên sinh, khoảng 2.500 triệu năm.

(6) Proterozoi giữa - muộn có thời gian từ giữa đến cuối Đại nguyên sinh, khoảng 1.300 - 542 triệu năm.

(7) Rift: Thuật ngữ chuyên ngành địa chất chỉ các cấu trúc địa chất phá hủy, tách giãn lớn.

(8), (9), (10) Thuật ngữ chuyên ngành địa chất chỉ thời gian hình thành các giai đoạn phát triển kiến tạo. Trong đó Proterozoi muộn - Paleozoi sớm có thời gian từ cuối Đại nguyên sinh đến đầu Đại cổ sinh, khoảng 542 - 520 triệu năm; Paleozoi sớm - giữa có thời gian từ đầu đến giữa Đại cổ sinh, khoảng 520 - 410 triệu năm; Paleozoi muộn - Mesozoi sớm có thời gian từ cuối Đại cổ sinh đến đầu Đại trung sinh, khoảng 260 - 230 triệu năm.

(11) Thuật ngữ chuyên ngành địa chất chỉ thời gian hình thành các giai đoạn phát triển kiến tạo. Trong đó Mesozoi muộn có thời gian vào cuối Đại trung sinh, khoảng 70 triệu năm.

- (12)** Kainozoi có thời gian vào Đại tân sinh, khoảng 67 triệu năm.
- (13)** Thuật ngữ chuyên ngành địa chất chỉ thời gian các hoạt động kiến tạo. Trong đó Pliocen - Đệ tứ có thời gian khoảng 12 - 1,5 triệu năm.
- (14)** Thuật ngữ chuyên ngành địa chất chỉ thời gian hình thành các phân vị địa tầng địa chất. Trong đó Arkei - Paleoproterozoi có thời gian từ trước đến đầu Đại nguyên sinh, khoảng 3.000 - 2.500 triệu năm.
- (15)** Địa danh phân vị địa tầng.
- (16), (16')** Thuật ngữ chuyên ngành địa chất chỉ thời gian hình thành các phân vị địa tầng địa chất. Trong đó Paleoproterozoi có thời gian vào đầu Đại nguyên sinh, khoảng 2.500 triệu năm; Mesoproterozoi - Neoproterozoi có thời gian từ giữa đến cuối Đại nguyên sinh, khoảng 1.300 - 542 triệu năm.
- (17)** Thuật ngữ chuyên ngành địa chất chỉ thời gian hình thành các phân vị địa tầng địa chất. Trong đó Neoproterozoi có thời gian vào cuối Đại nguyên sinh, khoảng 542 triệu năm.
- (18)** Thuật ngữ chuyên ngành địa chất chỉ thời gian hình thành các phân vị địa tầng địa chất. Trong đó Paleozoi thuộc Đại cổ sinh, có thời gian khoảng 338 triệu năm; Cambri - Ordovic có thời gian vào đầu Đại cổ sinh, khoảng 550 - 450 triệu năm.
- (19)** Thuật ngữ chuyên ngành địa chất chỉ thời gian hình thành các phân vị địa tầng địa chất. Trong đó Mesozoi thuộc Đại trung sinh, có thời gian khoảng 173 triệu năm.
- (20)** Hệ Neogen, thống Miocen: Thuật ngữ chuyên ngành địa chất chỉ về địa tầng địa chất.
- (21)** Thuật ngữ chuyên ngành địa chất chỉ thời gian hình thành các phun trào bazan. Trong đó bazan Miocen có thời gian khoảng 25 - 12 triệu năm.
- (22)** Thuật ngữ chuyên ngành địa chất chỉ thời gian hình thành các phun trào bazan. Trong đó bazan Pliocen - Pleistocen hạ có thời gian khoảng 12 triệu năm - 700 ngàn năm.
- (23)** Thuật ngữ chuyên ngành địa chất chỉ thời gian phát triển giai đoạn magma. Trong đó magma Paleoproterozoi hình thành vào đầu Đại nguyên sinh, có thời gian khoảng 1.900 - 2.500 triệu năm.
- (24)** Thuật ngữ chuyên ngành địa chất chỉ thời gian phát triển các giai đoạn magma. Trong đó magma Mesoproterozoi hình thành vào giữa Đại nguyên sinh, có thời gian khoảng 1.590 - 1.900 triệu năm.
- (25)** Thuật ngữ chuyên ngành địa chất chỉ thời gian phát triển các giai đoạn magma. Trong đó magma Neoproterozoi - Paleozoi sớm hình thành vào cuối Đại nguyên sinh đến đầu Đại cổ sinh, có thời gian khoảng 542 - 520 triệu năm.
- (26)** Thuật ngữ chuyên ngành địa chất chỉ thời gian phát triển các giai đoạn magma. Trong đó magma Silur hình thành vào giữa Đại cổ sinh, có thời gian khoảng 410 - 448 triệu năm.

(27) Thuật ngữ chuyên ngành địa chất chỉ thời gian phát triển các giai đoạn magma. Trong đó magma Paleozoi muộn hình thành vào cuối Đại cổ sinh, có thời gian khoảng 260 triệu năm.

(28), (28') Thuật ngữ chuyên ngành địa chất chỉ thời gian phát triển các giai đoạn magma. Trong đó magma Kreta muộn hình thành vào cuối Đại trung sinh, có thời gian khoảng 70 triệu năm; magma Kainozoi hình thành vào Đại tân sinh, có thời gian khoảng 67 - 37 triệu năm.

(29) Các tổ hợp thạch kiến tạo Paleoproterozoi hình thành vào đầu Đại nguyên sinh, có thời gian khoảng 2.500 triệu năm.

(30) Thành hệ lục nguyên - phun trào mafic - trung tính: là tập hợp các thành tạo địa chất có nguồn gốc trầm tích lục địa, phun trào bazơ, trung tính.

(31) Thành hệ lục nguyên phun trào dacit: là tập hợp các thành tạo địa chất có nguồn gốc trầm tích lục địa, kèm một loại đá phun trào axit có tên là dacit.

(32) Thuật ngữ chuyên ngành địa chất chỉ thời gian hình thành các tổ hợp thạch kiến tạo. Trong đó các tổ hợp thạch kiến tạo Mesoproterozoi - Neoproterozoi hình thành vào giữa đến cuối Đại nguyên sinh, có thời gian khoảng 1.300 - 542 triệu năm.

(33) Thuật ngữ chuyên ngành địa chất chỉ thời gian hình thành các tổ hợp thạch kiến tạo. Trong đó các tổ hợp thạch kiến tạo Neoproterozoi - Cambri dưới hình thành vào cuối Đại nguyên sinh đến đầu Đại cổ sinh, có thời gian khoảng 542 - 520 triệu năm.

(34) Kiểu morlas: Thuật ngữ chuyên ngành địa chất chỉ trầm tích có nguồn gốc biển, lục địa, châu thổ hình thành sau tạo núi, hoạt động kiến tạo.

II. KHOÁNG SẢN

Tổng hợp các công trình nghiên cứu đo vẽ bản đồ địa chất, tìm kiếm và thăm dò khoáng sản cho thấy Quảng Ngãi phong phú các loại khoáng sản kim loại, phi kim loại; nhiều mỏ, điểm nước khoáng nóng. Các nhà địa chất đã phân chia các khoáng sản vùng Quảng Ngãi thành các nhóm như sau:

1. NHÓM KIM LOẠI

Khoáng sản kim loại ở Quảng Ngãi có quặng sắt, nhôm, đồng, arsen, wolfram, molybden và vàng, nhưng với quy mô nhỏ.

1.1. SẮT

Quặng sắt ở Quảng Ngãi có nguồn phong hóa từ các đá biến chất, phân bố ở núi Vân Bân, núi Võng, núi Đồi và núi Khoáng thuộc huyện Mô Đức. Thân quặng có dạng lớp phủ và lộ trên bề mặt. Bề dày quặng lớn nhất đạt 6m. Trữ lượng khoảng 27,8 triệu tấn. Điều kiện khai thác và giao thông thuận lợi, hàm lượng sắt trung bình, quy mô mỏ nhỏ. Ngoài ra, còn có 2 điểm quặng sắt nhỏ ở Trà Lâm, Tân An.

1.2. NHÔM

Quặng nhôm là loại quặng bauxit laterit, Quảng Ngãi có 3 mỏ nhỏ ở An Điem, núi Thành Thành (huyện Bình Sơn) và núi Thiên Ân (huyện Sơn Tịnh). Quặng có nguồn gốc phong hóa từ bazan Neogen (βN_1^3), Neogen - Đệ tứ ($\beta N_2 - Q_1$), lộ thiên từng chỏm nhỏ, quy mô nhỏ, chất lượng trung bình. Bề dày thân quặng 1 - 4,66m, trung bình 2m. Quặng thường có dạng cục, mảnh, cấu tạo kết vón, vỏ cầu, que, xỉ than màu xám, xám nâu, xám xanh. Hàm lượng Al_2O_3 40 - 45%. Trữ lượng cấp P_1 toàn vùng khoảng 6.840.000 tấn. Điều kiện khai thác thuận lợi.

1.3. ĐỒNG

Ở Quảng Ngãi đã phát hiện 3 điểm quặng suối Nùng, đèo Cóp và núi Xuân Thu thuộc xã Sơn Kỳ, huyện Sơn Hà. Quặng đồng ở đây có 2 kiểu hình thái thân quặng:

Đồng liên quan với các đới dập vỡ, kataclazit hóa mạnh mẽ phát triển trong đá phiến thạch anh - mica loạt sông Rhe thuộc vòm xâm nhập hoặc ngay trong các thể granit sáng màu phức hệ Bà Nà. Các đới quặng có bề rộng 1 - 8m, kéo dài 100 - 2.500m. Hàm lượng quặng sulfur từ 2 - 5% cho đến 10%, Cu từ 0,2 - 1,21%.

Đồng liên quan các mạch, hệ mạch thạch anh chứa sulfur trong đới cà nát thuộc đới nội hoặc ngoại tiếp xúc với các thể nhỏ granit sáng màu, có chiều dày từ vài centimét đến vài chục centimét, tạo nên một hoặc nhiều đới quặng rộng 0,2 - 20m. Hàm lượng quặng thấp Cu 0,1 - 0,36%. Tài nguyên dự báo cấp P_2 toàn vùng khoảng 111.280 tấn.

1.4. ARSEN

Quặng arsen vùng Quảng Ngãi đã phát hiện 3 điểm quặng ở núi Xuân Thu thuộc xã Sơn Kỳ (huyện Sơn Hà), các xã Trà Thủy và Trà Giang (huyện Trà Bồng). Quặng hóa arsen đi với các mạch hệ thạch anh nhỏ, phân bố theo các đới cà nát, đứt gãy kiến tạo phương tây bắc - đông nam hoặc kinh tuyến trong nhiều loại đá khác nhau như trầm tích biến chất (xã Trà Thủy), granitogneis phức hệ Chu Lai (xã Trà Giang) và granit phức hệ Bà Nà (núi Xuân Thu). Hàm lượng quặng arsen từ 0,8 - 2,5% cho đến 19,12%. Tài nguyên dự báo quặng cấp P_2 cho toàn vùng khoảng 5.947,02 tấn arsen.

1.5. WOLFRAM

Quặng wolfram vùng Quảng Ngãi có ở khu vực núi Xuân Thu, nằm về phía tây bắc huyện lỵ Minh Long khoảng 8km, thuộc địa phận xã Long Sơn. Quặng tồn tại dạng mạch thạch anh - wolfram trong đới ngoại và nội tiếp xúc của magma xâm nhập phức hệ Bà Nà. Đá vây quanh là các trầm tích biến chất hệ tầng Sơn Kỳ. Tài nguyên dự báo tiềm năng cấp P_2 khoảng 48.345,35 tấn WO_3 .

1.6. MOLYBDEN

Molybden vùng Quảng Ngãi ít phổ biến, có điểm quặng Ôn Hương thuộc địa phận các xã Ba Động, Ba Thành (huyện Ba Tơ). Quặng hóa thuộc thành hệ molybden - đa kim trong đá granitoid. Thân quặng là các mạch nhỏ thạch anh - sulfur chứa molybden, đồng dày 2 - 5cm, xuyên trong đá granit phức hệ Hải Vân, tạo đới mạch rộng 10m. Đá vây quanh bị greisen hóa, chiều dày đới biến đổi 10 - 20cm. Thành phần khoáng vật gồm thạch anh 95%, molybdennit 1,5 - 2,5%; calcopyrit 0 - 2%; arsenopyrit 0 - 1%. Khoáng vật quặng ở dạng xâm tán rất không đồng đều, thường tập trung ở ven rìa mạch.

1.7. VÀNG

Vùng Quảng Ngãi có cả vàng gốc và vàng sa khoáng, ở dạng các điểm quặng nhỏ.

Vàng gốc đã phát hiện 2 điểm quặng thuộc địa phận huyện Trà Bồng:

Điểm vàng gốc Trà Thủy: thuộc kiểu quặng vàng - arsen, thân quặng là những mạch thạch anh chứa quặng vàng dày 0,5 - 1m xuyên cắt các đá trầm tích biến chất hệ tầng Sơn Thành, hàm lượng Au 4,66 g/T, Ag 7,2 g/T, As 2,567%.

Điểm vàng gốc Trà Giang: thân quặng là những mạch thạch anh - arsenopyrit dày 4 - 6m và 1,5m xuyên cắt granit phức hệ Chu Lai, hàm lượng Au 0,1 - 6,23g/T, Ag 2,275 - 19,22%. Ngoài ra, còn gặp vàng đi cùng arsen hoặc đồng trong các hệ mạch thạch anh hoặc đới cà nát chứa quặng ở khu vực núi Xuân Thu, hàm lượng Au 1,24g/T.

Vàng sa khoáng hiện có 2 điểm quặng (Sơn Giang và Hải Giá). Vàng nằm trong bồi tích hiện đại phân bố dọc theo thung lũng sông Trà Khúc, có 3 thân quặng với chiều rộng 40 - 200m, chiều dài 150 - 400m, bề dày tầng sản phẩm chứa vàng từ 1 - 2m, bề dày lớp phủ 1 - 3m. Hàm lượng vàng 142 - 188g/m³. Tài nguyên dự báo cấp P₁ khoảng 9,2kg vàng.

2. NHÓM KIM LOẠI HIẾM

Khoáng sản kim loại hiếm trong tỉnh Quảng Ngãi đã phát hiện điểm quặng اللي vùng suối La Vy thuộc địa phận 2 xã Ba Trang và Ba Khâm (huyện Ba Tơ) vào năm 2000. Thân quặng là các mạch pegmatit chứa quặng اللي, bề dày từ 0,6 - 3,0m, chiều dài 100 - 500m; hàm lượng Li: 20 - 9084g/T; Be: 98 - 522g/T; Ta: 34 - 91g/T. Đá vây quanh là đá phiến thạch anh 2 mica của hệ tầng Kan Nack. Quy mô điểm quặng chưa xác định.

3. NHÓM PHI KIM LOẠI

Khoáng sản phi kim loại của Quảng Ngãi khá phong phú, có nhiều loại có giá trị như đá quý - bán quý, nguyên liệu sứ, nguyên liệu chịu lửa, nguyên liệu kỹ thuật và nguyên liệu phân bón.

3.1. ĐÁ QUÝ - BÁN QUÝ

Các khoáng sản đá quý - bán quý vùng Quảng Ngãi ít phổ biến, đã phát hiện có rubi sa khoáng, thân cây silic hóa và cát kết tạc tượng trong hệ tầng Bình Sơn.

Điểm rubi Thanh Trà

Nằm ở địa phận xã Bình Khương (huyện Bình Sơn), phân bố trong tích tụ hỗn hợp aluvi - deluvi - proluvi tuổi Đệ tứ không phân chia (adpQ), cỡ hạt từ 0,15 x 0,2 đến 1,9 x 2,4mm, hàm lượng rubi từ 8 hạt/10dm³ đến 1,036g/m³.

Điểm thân cây silic hóa

Nằm ở địa phận xã Bình Long (huyện Bình Sơn), phân bố trong tích tụ aluvi - deluvi phủ trực tiếp trên trầm tích lục nguyên hệ tầng Bình Sơn. Ở ga Bình Sơn trên diện tích 2,5km², đã phát hiện có 10 điểm có thân cây silic hóa nằm rải rác. Các thân cây có đường kính trên 0,3m, dài 0,5m, màu đen xám bóng, có các vòng tăng trưởng là thạch anh hóa nổi trên nền silic hóa màu xám đen khá đẹp, dùng làm trang trí, mỹ nghệ có giá trị cao.

Đá tạc

Nằm ở địa phận xã Bình Long (huyện Bình Sơn) là loại cát kết dạng arkos màu xám sáng thuộc phần trên của hệ tầng Bình Sơn. Từ lâu dân địa phương khai thác tạc tượng, bia mộ, đồ cổ, đá mài. Có thể sử dụng làm đệm lót cho các loại lò nung. Tài nguyên dự báo cấp P₁ khoảng 2,25 triệu mét khối.

3.2. NGUYÊN LIỆU GỐM SỨ

Ở Quảng Ngãi đã phát hiện được sáu mỏ và một điểm quặng kaolin, có nguồn gốc phong hóa và trầm tích, trong đó nguồn gốc trầm tích có quy mô lớn hơn.

Kaolin phong hóa

Kaolin thuộc nguồn gốc phong hóa, trong phạm vi Quảng Ngãi có 1 mỏ là Cà Đáo và 2 điểm quặng là An Điem, Tịnh Thọ.

Mỏ kaolin Cà Đáo là sản phẩm phong hóa từ các mạch felsit, granit aplit, có 2 thân quặng chính và 9 thân mạch nhỏ. Hàm lượng Al₂O₃ 17,50 - 20,61%; Fe₂O₃ 1,03 - 1,80%. Trữ lượng kaolin cấp C₂ khoảng 11.344 tấn. Quy mô mỏ nhỏ.

Điểm quặng kaolin An Điem và Tịnh Thọ là sản phẩm phong hóa từ các đá granitoid, hàm lượng sắt cao.

Kaolin trầm tích

Ở Quảng Ngãi có 2 mỏ lớn là Đồng Trỗi và Nghĩa Thắng; 2 mỏ nhỏ là Ba Gia (Tỉnh Bắc) và Minh Trung (Tỉnh Minh), phân bố chủ yếu trong tích tụ vũng vịnh - biển tuổi Pleistocen giữa (mlQ_{III}²). Mỗi mỏ thường có 5 - 7 thân quặng dạng ôvan, dài 100 - 1.500m, rộng 70 - 800m, bề dày thay đổi 1 - 11m. Hàm lượng Al₂O₃ 14,71 - 34,24%; Fe₂O₃ 0,9 - 2,54%. Tổng trữ lượng 4 mỏ cấp C₁ + C₂ khoảng 16.466.870 tấn.

3.3. NGUYÊN LIỆU CHỊU LỬA

Vùng Quảng Ngãi có mỏ silimanit Hưng Nhượng. Đá vây quanh các thân quặng gồm các thành tạo đá biến chất hệ tầng Tiên An, các thành tạo magma xâm nhập phức hệ Bà Nà, phức hệ Trà Bồng. Thân quặng thường có bề dày thay đổi 1,1 - 5m, chiều dài thân quặng từ 120 - 200m. Hàm lượng Al₂O₃ 22,81 - 35,78%; Fe₂O₃ 1,51 - 4,78%; MKN 7,67 - 18,60%. Tổng trữ lượng khoảng 812.500 tấn. Quy mô mỏ nhỏ, có thể dùng sản xuất gạch chịu lửa samôt.

3.4. NGUYÊN LIỆU KỸ THUẬT

Khoáng sản nguyên liệu kỹ thuật trong phạm vi tỉnh Quảng Ngãi có graphit, quarzit, felspat, mica.

Graphit

Có mỏ Hưng Nhượng và các điểm quặng graphit tây nam và nam Trà Bồng, núi Hòn Mai Đang. Thân quặng là những lớp thấu kính graphit hoặc đá phiến giàu graphit dày hàng chục centimét đến 15m, kéo dài 200 - 1.500m xen trong đá phiến kết tinh hệ tầng Tiên An.

Mỏ graphit Hưng Nhượng được các nhà địa chất Pháp phát hiện từ trước năm 1915. Người Pháp bắt đầu khai thác từ năm 1916 tại Hồ Búi, sản lượng hàng năm khoảng 2.000 - 3.000 tấn, năm 1918 đạt 15.000 tấn. Đến năm 1919 mỏ ngừng khai thác. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, lực lượng kháng chiến có khai thác làm cực pin. Sau năm 1954, chính quyền Ngô Đình Diệm cũng có tiến hành khai thác. Từ năm 1976, Đoàn địa chất 505, sau đó Đoàn địa chất 502 tiến hành thăm dò. Toàn vùng mỏ có 6 chùm thân quặng (6, 9, 20, 30, 40 và 50) và 3 chùm thân quặng ngoại vi (suối La, suối Gủi và Vĩnh Tuy). Các chùm thân quặng thường kéo dài 1 - 2km phương đông bắc - tây nam, ít hơn là tây bắc - đông nam, chiều rộng 30 - 70m. Tổng trữ lượng khoảng 4.376.000 tấn và được xếp vào hạng mỏ graphit lớn nhất, nhì của Việt Nam.

Quarzit

Vùng Quảng Ngãi quarzit tồn tại dưới dạng các thấu kính xen trong các thành tạo đá trầm tích biến chất hệ tầng Tiên An, hệ tầng Nước Lay vùng Hưng Nhượng, Ba

Tơ. Trong đó điểm quarzit Nam Yên thuộc xã Bình Phước (huyện Bình Sơn) được phát hiện vào tháng 4.1996, lộ thành từng chỏm nhỏ, diện lộ rộng 20m, dài 250m. Đá vây quanh quặng là các thành tạo đá biến chất hệ tầng Tiên An, hàm lượng SiO_2 98,3%, Fe_2O_3 0,4%, có thể sử dụng trong lĩnh vực sản xuất thủy tinh, gạch chịu lửa ferosilic. Đây là điểm quặng có nhiều triển vọng.

Felspat

Vùng Quảng Ngãi felspat đã phát hiện 5 điểm quặng. Điểm làng Tốt thuộc địa phận xã Ba Bích (huyện Ba Tơ) đã được phát hiện năm 1990; dự báo trữ lượng cấp P_1 khoảng 1,987 triệu tấn. Điểm Cà Nang thuộc xã Ba Bích (huyện Ba Tơ) đã phát hiện năm 1990. Điểm xã Ba Lễ (huyện Ba Tơ) phát hiện năm 1990 có trữ lượng cấp C_2 khoảng 1.278 tấn. Điểm núi Võ thuộc xã Tịnh Phong (huyện Sơn Tịnh) phát hiện năm 1994, trữ lượng cấp P_1 khoảng 1 triệu tấn và điểm Cà Đáo thuộc xã Sơn Thành (huyện Sơn Hà) phát hiện năm 1984, trữ lượng cấp P_1 khoảng 3 triệu tấn. Tổng trữ lượng của 5 điểm khoảng trên 7,265 triệu tấn.

Mica

Trong phạm vi Quảng Ngãi đã phát hiện 3 điểm quặng mica. Điểm nam làng Tốt thuộc địa phận xã Ba Bích (huyện Ba Tơ) phát hiện năm 1990, dự báo trữ lượng cấp C_2 khoảng 20.144 tấn. Điểm thuộc xã Ba Lễ (huyện Ba Tơ) phát hiện năm 1990, trữ lượng cấp C_2 khoảng 47.000 tấn. Điểm Cà Nang thuộc xã Ba Bích (huyện Ba Tơ) phát hiện năm 1990, tài nguyên dự báo khoảng 9.000 tấn.

3.5. NGUYÊN LIỆU PHÂN BÓN

Vùng Quảng Ngãi đã phát hiện một mỏ và một điểm quặng than bùn. Mỏ than bùn Bình Phú (huyện Bình Sơn) có quy mô nhỏ, đã được thăm dò tỉ mỉ năm 1992. Tầng chứa quặng là trầm tích biển - đầm lầy, phân bố thành dải hẹp kéo dài 0,8 - 2,3km, rộng 80 - 500m. Trữ lượng cấp $B + C_1$ khoảng 286.675 tấn. Điểm than bùn xã Nghĩa Thuận (huyện Tư Nghĩa) cách thành phố Quảng Ngãi 10km về phía tây, đã được phát hiện năm 1988. Quặng phân bố gần trung tâm vùng xuất lộ các điểm nước khoáng nóng, diện lộ rộng 100m, dài 400m. Tầng chứa quặng là trầm tích Đệ tứ (Q_{IV}^2), chất lượng quặng thấp, quy mô nhỏ. Trữ lượng cấp $C_2 + P_1 = 69.000$ tấn.

4. NHÓM VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Các tài liệu điều tra nghiên cứu địa chất, khoáng sản đã phân vật liệu xây dựng vùng Quảng Ngãi ra 2 loại hình: vật liệu xây dựng tự nhiên và nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng.

4.1. VẬT LIỆU XÂY DỰNG TỰ NHIÊN

Vùng Quảng Ngãi vật liệu xây dựng tự nhiên rất phong phú và đa dạng, đã phát hiện 1 mỏ lớn cát kết; 8 mỏ lớn và 4 mỏ vừa granitoid; 5 điểm đá gabbro; 3 mỏ lớn,

3 mỏ vừa, 4 mỏ nhỏ đá bazan; 2 mỏ lớn và 2 mỏ nhỏ laterit; 5 mỏ cát, sạn, sỏi, cuội.

Mỏ cát kết ga Bình Sơn

Lộ ra cạnh ga Bình Sơn thuộc địa phận xã Bình Long (huyện Bình Sơn). Cát kết ở đây liên quan với các đá của hệ tầng Bình Sơn, diện lộ dài 4km, chiều rộng 300 - 400m. Tài nguyên dự báo cấp P1 khoảng 12,5 triệu mét khối, quy mô mỏ lớn, đang được nhân dân địa phương khai thác làm vật liệu xây dựng, đá mài, vv.

Các mỏ granitoid xây dựng

Đó là các thành tạo magma xâm nhập có thành phần từ granit đến granodiorit của các phức hệ magma xâm nhập khác nhau, phân bố rộng rãi ở vùng đồi núi phía tây, tây nam đồng bằng Quảng Ngãi. Mặc dù granitoid phân bố rộng rãi với quy mô lớn, nhưng các mỏ đề cập ở đây là những nơi đang được khai thác hoặc có điều kiện giao thông thuận lợi, gần khu dân cư hay các khu kinh tế quan trọng.

Granit phức hệ Hải Vân, phân bố rộng rãi, quy mô lớn nhất phải kể đến khối núi Cối (nằm giữa xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành và xã Đức Phú, huyện Mộ Đức) với diện tích 100km², đỉnh cao nhất 698m, trữ lượng tiềm năng 20 tỷ mét khối. Thuộc phức hệ này có các mỏ đá như mỏ Ba Tơ, mỏ Tịnh Bình, Phước Thọ, núi Khi (xã Tịnh Sơn), Hồ Đình (xã Nghĩa Thọ) và núi Đá Chát (xã Ba Động). Tài nguyên dự báo khoảng 1.370.493.000m³.

Granodiorit phức hệ Trà Bồng cũng có quy mô cực lớn, đặc biệt là khối Trà Bồng, diện lộ trên 100km². Thuộc phức hệ này hiện nay có mỏ đá Bình Khương (huyện Bình Sơn) được phát hiện năm 1981. Tài nguyên dự báo cấp P₂ khoảng 160 triệu mét khối.

Granit, granodiorit phức hệ Quế Sơn hiện nay có 2 mỏ đang khai thác là mỏ đá núi Cây (xã Nghĩa Phú) và mỏ đá Nghĩa Phương. Tài nguyên dự báo cấp P₂ khoảng 22.810.250 m³.

Granodiorit phức hệ Bến Giằng có 2 mỏ đang khai thác thuộc mỏ đá Nhân Hòa và Phú Bình với tài nguyên dự báo cấp P² khoảng 11.062.500m³.

Granitogneis phức hệ Tà Ma có mỏ đá Hải Giá, thuộc huyện Sơn Hà. Tài nguyên dự báo cấp P² khoảng 91.666.000m³.

Gabro ốp lát

Vùng Quảng Ngãi đá gabbro, gabbro pyroxenit thuộc các phức hệ Chà Val, Ngọc Hồi, Phú Mỹ và Cù Mông phân bố hầu như khắp nơi, lộ ra những thể nhỏ rộng 40 - 100m, dài 500 - 2.500m, đây là nguồn đá ốp lát có nhiều triển vọng. Toàn vùng có 4 điểm đá ốp lát, trong đó đáng chú ý là Bình Liên (huyện Bình Sơn) đã khảo sát

phát hiện năm 1980; Trà Hiệp (huyện Trà Bồng) đã phát hiện năm 1993, trữ lượng cấp P₂ khoảng 500.000m³.

Bazan xây dựng

Ở Quảng Ngãi đá bazan phân bố chủ yếu ở ven biển Bình Sơn, tạo thành dải hẹp từ bờ trái sông Trà Khúc đến vùng Dung Quất, tổng diện tích khoảng 46km², phân bố ở độ cao từ 0 - 150m. Các mỏ đá bazan xây dựng đã phát hiện là mỏ núi Phở Tinh, Trung Sơn, Đồng Đế, Hóc Xoài, Duyên Lộc, núi Ngang, núi Mẹo, Đồng Danh, núi Voi, An Điền và Lý Sơn. Tổng trữ lượng cấp C₂ khoảng 22 triệu mét khối, cấp P₁ khoảng 65.827.000m³.

Laterit

Laterit được tạo thành do phong hóa từ đá bazan, diện phân bố rộng khoảng vài chục kilômét, dày 5 - 10m, gồm có các mỏ Bình Hải, Ba Làng An, Bắc Trung Sơn và núi Ngang với tổng trữ lượng 33,4 triệu mét khối, trong đó điển hình là mỏ laterit Bắc Trung Sơn thuộc địa phận xã Bình Tân (huyện Bình Sơn), là loại laterit do phong hóa triệt để từ đá bazan giàu sắt, có tổng diện tích khoảng 40.000m², dày trung bình 2m. Trữ lượng dự báo cấp P₁ khoảng 0,8 triệu mét khối.

Cát, cuội, sỏi

Vùng Quảng Ngãi rất phong phú, nguồn gốc bồi tích của các con sông lớn như sông Trà Bồng, Trà Khúc, sông Vệ hình thành nên nhiều bãi bồi kế tiếp nhau rộng từ 100 - 500m. Tổng hợp các tài liệu cho thấy đến nay đã phát hiện có 5 mỏ cát, cuội, sỏi như mỏ Trà Bắc, Phú Lộc, Nghĩa Lâm, Trà Khúc và sông Vệ. Cả 5 mỏ này đều phân bố trong các thành tạo bồi tích sông hiện đại. Tổng trữ lượng 18.870.000m³ cát, 46.160.500m³ cuội, sỏi. Điển hình là mỏ cát, cuội, sỏi sông Trà Khúc nằm trên địa phận thành phố Quảng Ngãi, đã khảo sát chi tiết gồm 2 thân quặng. Về chất lượng, được đánh giá sử dụng tốt trong xây dựng. Tài nguyên dự báo cấp P₁ cát khoảng 14.450.000m³; sạn, sỏi, cuội khoảng 45.862.500m³. Quy mô mỏ lớn.

4.2. NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Các nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng vùng Quảng Ngãi được đánh giá khá phong phú, đã phát hiện các mỏ sét gạch ngói, puzolan, đá vôi và đá vôi san hô.

Sét gạch ngói

Sét gạch ngói phân bố rộng ở đồng bằng Quảng Ngãi, là đối tượng đang được khai thác với quy mô ngày càng lớn để sản xuất gạch ngói chủ yếu theo hướng công nghiệp, với các nhà máy có công suất 15 - 25 triệu viên/năm. Sét có mặt chủ yếu trong các địa tầng.

Sét trong trầm tích sông tuổi Pleistocen muộn: Vùng Quảng Ngãi phân bố rộng ở nhiều nơi dưới dạng những thềm nhỏ tách biệt, trong đó đáng chú ý hơn cả là dải ven sông Vệ dài 8km, rộng 1 - 2km và dải tây huyện lỵ Nghĩa Hành dài 4km, rộng 0,5 - 1,5km. Diện tích 2 dải khoảng 16km², bề dày trung bình 4m. Tài nguyên dự báo tiềm năng khoảng 64 triệu mét khối. Thuộc loại hình sét có nguồn gốc này hiện tại có 2 mỏ là Hành Dũng và Hành Thiện. Tổng tài nguyên dự báo khoảng 8,27 triệu tấn.

Sét trong thành tạo biển - vũng vịnh tuổi Pleistocen muộn hệ tầng Phong Niên: Sét loại hình này trong tỉnh Quảng Ngãi phân bố khá rộng. Trong đó đáng chú ý nhất là 2 khu Phong Niên và đông núi Cối. Khu Phong Niên sét phân bố dạng đẳng thước 10 x 10km, diện tích khoảng 100km², bề dày trung bình 3,5m. Trữ lượng sét tiềm năng khoảng 240 triệu mét khối. Khu đông núi Cối sét phân bố dạng lưỡi liềm dài 20km, rộng 1 - 5km, diện tích 50km², bề dày trung bình 3m. Tài nguyên dự báo tiềm năng là 150 triệu mét khối. Tổng tài nguyên dự báo cả 2 khu là 390 triệu mét khối. Trong văn liệu địa chất có 4 mỏ sét thuộc các địa phương Phong Niên (xã Tịnh Phong), Tịnh Hà, Phước Lộc (xã Tịnh Sơn) thuộc huyện Sơn Tịnh và Phổ Phong (huyện Đức Phổ) với tài nguyên dự báo khoảng 45,055 triệu mét khối. Trong đó điển hình là mỏ sét gạch ngói Phổ Phong. Mỏ sét này đã được phát hiện từ lâu, năm 1980 Liên đoàn địa chất 5 khảo sát đánh giá chi tiết. Hiện nay đang được khai thác làm gạch ngói, công suất 5 triệu viên/năm. Trữ lượng cấp C₁ + C₂ khoảng 7,6 triệu mét khối; tài nguyên dự báo cấp P₁ khoảng 25,76 triệu mét khối. Quy mô mỏ lớn.

Sét trong thành tạo biển - vũng vịnh tuổi Holocen: Vùng Quảng Ngãi sét trong thành tạo biển - vũng vịnh tuổi Holocen, phân bố chủ yếu ở trung tâm đồng bằng Quảng Ngãi đoạn từ bờ nam sông Trà Khúc đến gần huyện lỵ Mô Đức với chiều dài 20km, rộng 3 - 10km. Diện tích chứa sét khoảng 70km², bề dày trung bình 3m. Tài nguyên dự báo tiềm năng khoảng 210 triệu mét khối. Hiện tại trong văn liệu địa chất đối tượng này có 9 mỏ sét gạch ngói như mỏ Nghĩa Kỳ, Xuân Phổ, Nghĩa Đồng, Nghĩa Chánh, Quảng Phú, Phú Văn, Văn Mỹ, Phú Châu và Văn Bàn, với tài nguyên dự báo khoảng 60,966 triệu mét khối.

Như vậy, có thể nói sét gạch ngói vùng Quảng Ngãi chủ yếu tập trung trong hai thành tạo là hệ tầng Phong Niên và trầm tích vũng - vịnh tuổi Holocen, với trữ lượng tiềm năng 664 triệu m³. Trên toàn vùng có 14 mỏ với tổng trữ lượng cấp C₁ + C₂ khoảng 9,1 triệu mét khối, tài nguyên dự báo cấp P₁ khoảng 114.271 triệu mét khối.

Puzolan

Trong các văn liệu địa chất đã phát hiện ở Quảng Ngãi có 2 mỏ puzolan: Nam núi Thành Thành, núi Voi - núi Ngang và điểm quặng Phú Mỹ. Chúng có mặt trong thành tạo bazan trẻ tuổi Neogen - Đệ tứ.

Puzolan là loại đá bazan có đặc tính hút vôi, có thể sử dụng làm phụ gia xi măng và bê tông. Độ hút vôi 74 - 135,29mgCaO/g phụ gia. Đã xác định sơ bộ trữ lượng mỏ puzolan núi Đầu Voi khoảng 44 triệu mét khối.

Đá vôi, đá vôi san hô

Tổng hợp các tài liệu nghiên cứu địa chất, khoáng sản trong phạm vi tỉnh Quảng Ngãi có 2 điểm đá vôi và 3 điểm đá vôi san hô.

Điểm đá vôi Tác Pơ thuộc địa phận xã Trà Khê (huyện Tây Trà), được phát hiện năm 1978. Trữ lượng chưa được xác định.

Điểm đá vôi Sơn Mùa thuộc xã Sơn Mùa (huyện Sơn Tây) được phát hiện năm 1978, trữ lượng chưa được xác định.

Nhìn chung các điểm đá vôi nêu trên đã bị thoái hóa, chất lượng kém.

Điểm đá vôi san hô ven bờ mũi Ba Làng An và mũi nhô xã Bình Hải, đã được phát hiện từ lâu, với chiều dài khoảng 10km. Từ lâu dân địa phương đã khai thác để nung vôi. Tài nguyên dự báo cấp P₁ khoảng 4,5 triệu mét khối, tương đương 2.587.500 tấn CaO. Quy mô mỏ vừa.

Điểm đá vôi san hô ở đảo Lý Sơn, huyện Lý Sơn, được phát hiện năm 1975. Trữ lượng cấp P₁ khoảng 15 triệu mét khối.

Điểm đá vôi san hô Sa Huỳnh (huyện Đức Phổ), dân địa phương đã khai thác sử dụng để nung vôi. Trữ lượng cấp P₁ khoảng 75 triệu tấn.

5. NƯỚC KHOÁNG NÓNG

Quảng Ngãi có 2 mỏ nước khoáng nóng nhỏ là Thạch Bích, Nghĩa Thuận và 7 điểm nước khoáng nóng là Đá Đen, Phước Thọ, Xã Diệu, Sơn Mùa, Kim Động, Tú Sơn, Thạch Trụ.

Mỏ nước khoáng nóng Thạch Bích

Nằm ở xã Trà Bình (huyện Trà Bồng). Nước khoáng nóng Thạch Bích đã từng được ghi chép trong Đại Nam thống nhất chí dưới tên Thạch Bích. Madron (C. Madrolle) và Blongden (E. Blondel) đã đến khảo sát và đặt tên là Lộc Thanh. Năm 1933, Hôpfe (J.H. Hoffet) đưa lên bản đồ địa chất 1:500.000 tờ Turane, ghi là nguồn sông Trà Bồng. Năm 1957, Fôngten (H. Fontaine) đã lấy mẫu phân tích. Sau năm 1975, một số đơn vị địa chất, y tế đã đến khảo sát. Năm 1994, Đoàn 502 - Liên đoàn địa chất 5 đã khảo sát tỉ mỉ và đánh giá trữ lượng cấp C1 = 237m³/ngày, cấp C2 = 489,97m³/ngày. Công ty đường Quảng Ngãi đang khai thác làm nước uống đóng chai, được thị trường ưa chuộng và đạt giải thưởng Sao vàng đất Việt năm 2004.

Mỏ nước khoáng nóng Nghĩa Thuận

Nằm ở xã Nghĩa Thuận (huyện Tur Nghĩa). Mỏ đã được đánh giá sơ bộ năm 1994. Nguồn nước khoáng nóng xuất lộ từ đới dập vỡ kiến tạo đá xâm nhập phức hệ Hải Vân, qua tầng phủ bởi trầm tích Đệ tứ dày 3 - 9m. Nước khoáng ở đây thuộc nhóm nước khoáng nóng silic, nhiệt độ 76°C, độ khoáng hóa thấp, chất lượng đảm bảo. Trữ lượng cấp C_1 là 23,93m³/ngày đêm; cấp C_2 là 188m³/ngày đêm. Tổng trữ lượng cấp $C_1 + C_2$ là 211,93m³/ngày đêm.

Đây là mỏ có điều kiện giao thông thuận lợi, đang tiến hành quy hoạch để đầu tư khai thác, sử dụng nguồn nước khoáng này. Đặc biệt, nguồn nước khoáng nóng ở đây xuất lộ qua tầng phủ Đệ tứ có chứa than bùn nên có thể thiết kế tắm bùn nóng phục vụ chữa bệnh.

Điểm nước khoáng nóng Thạch Trụ

Lộ ra ở thôn Hiệp An, xã Đức Lân (huyện Mô Đức). Nguồn nước khoáng nóng này được ghi chép trong *Đại Nam nhất thống chí*, sau đó được Fôngten lấy mẫu phân tích năm 1957. Sau năm 1975 đã được một số đơn vị địa chất, y tế, và các nhà địa chất Tiệp Khắc, Niu Zilân, Mỹ lấy mẫu phân tích. Chúng xuất lộ từ đới dập vỡ kiến tạo đá xâm nhập phức hệ Hải Vân, đã xác định là loại nước khoáng silic - fluor - radi, nhiệt độ 77°C, tổng độ khoáng hóa 5 - 10g/l (khoáng hóa vừa và cao), có hàm lượng chất phóng xạ cao. Đây là nguồn nước nóng có tác dụng chữa bệnh ngoài da rất tốt.

Điểm nước khoáng nóng Kim Đồng

Lộ ra ở thôn Kim Đồng, xã Hành Nhân (huyện Nghĩa Hành). Nguồn nước được nhận biết từ lâu. Đoàn 500N đã đến khảo sát năm 1980, chúng xuất lộ qua đới dập vỡ kiến tạo, với quy mô nhỏ và bị phủ bởi trầm tích Đệ tứ, nhiệt độ lớn hơn 60°C, tổng độ khoáng hóa (M) < 1g/l, lưu lượng 1 - 2 l/s.

Điểm nước khoáng nóng Xã Diệu

Lộ ra ở xóm Xã Diệu, xã Sơn Hạ (huyện Sơn Hà), được phát hiện năm 1977, nhiệt độ 63°C, tổng độ khoáng hóa 345,59mg/l (khoáng hóa thấp), thuộc loại nước khoáng silic, rất nóng.

Điểm nước khoáng nóng Đá Đen

Lộ ra ở thôn Bàn Cờ, xã Tịnh Giang (huyện Sơn Tinh). Nguồn nước này được phát hiện năm 1977, chưa xác định lưu lượng, nhiệt độ 67°C, độ tổng khoáng hóa 546,27mg/l (khoáng hóa thấp), thuộc loại nước khoáng silic, rất nóng.

Điểm nước khoáng nóng Phước Thọ

Lộ ra ở thôn Phước Thọ, xã Tịnh Giang (huyện Sơn Tịnh). Nguồn nước có lưu lượng khoảng 3,5l/s, nhiệt độ 57°C, tổng độ khoáng hóa 383mg/l (khoáng hóa thấp), thuộc loại nước khoáng nóng silic - fluor.

Điểm nước khoáng nóng Sơn Mùa

Lộ ra ở địa phận xã Sơn Mùa (huyện Sơn Tây). Nguồn nước này được phát hiện năm 1979, nhiệt độ 51°C, lưu lượng khoảng 2 - 3l/s, tổng độ khoáng hóa 261,25mg/l (khoáng hóa thấp), thuộc loại nước nóng vừa.

Điểm nước khoáng nóng Tú Sơn

Lộ ra ở thôn Tú Sơn, xã Đức Lân (huyện Mộ Đức). Nguồn nước này được phát hiện năm 1923, sau đó được Fôngten lấy mẫu phân tích năm 1957. Sau năm 1975 đã được một số đơn vị địa chất, y tế lấy mẫu phân tích, nhiệt độ 54°C, tổng độ khoáng hóa 5.578mg/l (khoáng hóa cao), thuộc loại nước silic - fluor, nóng vừa.

III. THÔ NHUỜNG

Do đặc điểm các thành tạo về địa chất phong phú, địa hình, địa mạo đa dạng đã hình thành nên vùng đất Quảng Ngãi cũng đa dạng về loại hình đất và phân bố có tính quy luật theo không gian. Theo phân loại của FAO-UNESCO, kết quả điều tra, xây dựng bản đồ đất tỉnh Quảng Ngãi (1998), do trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội thực hiện, đã phân ra 9 nhóm đất chính, 25 đơn vị đất, 68 đơn vị đất phụ.

1. NHÓM ĐẤT CÁT VEN BIỂN (AVENOSOLS)

Có diện tích 6.290ha, chiếm 1,22% tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh, phân bố ở các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Đức Phổ và huyện đảo Lý Sơn. Đất cát ven biển Quảng Ngãi không hình thành một dải liên tục do bị chia cắt bởi các dãy núi đâm ngang ra biển, thuộc nhóm đất này còn gặp đất cát ven sông Trà Khúc, Trà Bồng. Đất cát ven biển được hình thành từ các trầm tích sông, trầm tích biển, các sản phẩm dốc tụ, lũ tích từ phá hủy các đá giàu thạch anh, quazit, cát kết,... Thành phần cơ giới chủ yếu là cát, không có kết cấu, giữ nước và phân kém. Các tính chất nông hóa đều kém, hàm lượng chất dinh dưỡng ở mức nghèo và rất nghèo, thường xuyên khô hạn. Hướng sử dụng chủ yếu của nhóm đất này là gieo trồng các loại cây màu. Thuộc nhóm đất này có 4 đơn vị đất (đất cồn cát trắng vàng, đất cát điển hình, đất cát glây, đất cát mới biến đổi) và 8 đơn vị phụ đất (đất cồn cát trắng vàng trung tính ít chua, đất cồn cát trắng vàng chua, đất cát điển hình trung tính ít chua, đất cát điển hình chua, đất cát glây nông, đất cát mới biến đổi trung tính ít chua, đất cát mới biến đổi chua, đất cát mới biến đổi glây nông).

2. NHÓM ĐẤT MẶN (SALICTHIONIC FLUVISOLS)

Có diện tích 1.573,1ha, chiếm 0,30% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố xen với đất phù sa ở các vùng cửa sông đổ ra biển thuộc các huyện đồng bằng ven

biển; được hình thành do phù sa sông lắng đọng trong môi trường nước lợ hoặc bị nhiễm mặn. Đất có đặc tính salic điển hình. Loại đất này sử dụng có hiệu quả nhất là nuôi trồng thủy sản và làm muối. Nhóm đất này được phân ra 1 đơn vị đất (đất mặn) và 2 đơn vị phụ đất (đất mặn gây cơ giới nhẹ và đất mặn gây cơ giới nặng).

3. NHÓM ĐẤT PHÙ SA (FLUVISOLS)

Có diện tích 97.157,5ha, chiếm 18,93% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố ở các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mô Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành, thành phố Quảng Ngãi và ven sông, suối ở các huyện miền núi; được hình thành do quá trình lắng đọng phù sa của các dòng sông Trà Bồng, Trà Khúc và sông Vệ. Đặc tính chung của loại đất này thích hợp cho gieo trồng các loại cây lương thực và các loại cây công nghiệp như mía, các loại đậu đỗ, các loại rau quả. Nhóm đất này được phân ra 3 đơn vị đất (đất phù sa trung tính ít chua, đất phù sa chua, đất phù sa đóm rỉ) và 5 đơn vị phụ đất (đất phù sa trung tính ít chua cơ giới nhẹ, đất phù sa trung tính ít chua cơ giới nặng, đất phù sa trung tính ít chua giàu mùn, đất phù sa trung tính ít chua gây nông, đất phù sa trung tính ít chua gây sâu).

4. NHÓM ĐẤT GLÂY (GLEYSOLS)

Có diện tích 2.052,4ha, chiếm 0,39% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố ở địa hình trũng thuộc các huyện đồng bằng Bình Sơn, Sơn Tịnh, Mô Đức, Tư Nghĩa, Đức Phổ. Đặc tính chung của loại đất này là chua và ít chua, thích nghi trồng lúa nước nhưng cần dùng vôi để cải tạo độ chua của đất. Thuộc nhóm đất này được phân ra 2 đơn vị đất (đất glây ít chua, đất glây chua) và 5 đơn vị phụ đất (đất glây ít chua giàu mùn, đất glây ít chua, đất glây chua giàu mùn, đất glây chua cơ giới nặng, đất glây chua nhiễm mặn).

5. NHÓM ĐẤT XÁM (ACRISOLS)

Có diện tích 376.547,2ha, chiếm 73,42% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố ở tất cả các huyện trên nhiều dạng địa hình khác nhau, diện tích tập trung lớn ở các huyện miền núi như Ba Tơ, Minh Long, Sơn Tây, Sơn Hà, Tây Trà, Trà Bồng. Loại đất này được hình thành phát triển trên các đá mẹ khác nhau. Đặc tính chung loại đất này có thành phần dinh dưỡng nghèo đến trung bình. Thích nghi chủ yếu cho trồng cây lâm nghiệp, khả năng khai thác cho sản xuất nông nghiệp hạn chế. Nhóm đất xám có 6 đơn vị đất (đất xám bạc màu, đất xám kết vón, đất xám có tầng loang lổ, đất xám đá lẫn, đất xám feralit, đất xám mùn) và 20 đơn vị phụ đất (đất xám bạc màu cơ giới nhẹ, đất xám bạc màu cơ giới nặng, đất xám bạc màu gây nông, đất xám kết vón nông, đất xám kết vón sâu, đất xám kết vón đá ong nông, đất xám kết vón glây nâu, đất xám có tầng loang lổ nông, đất xám kết vón có tầng loang lổ sâu, đất xám có tầng loang lổ gây nông, đất xám đá lẫn nông, đất xám đá lẫn sâu, đất xám feralit điển hình, đất xám feralit mùn, đất xám feralit đá lẫn nông, đất xám feralit đá lẫn sâu, đất xám feralit kết vón nông, đất xám mùn điển hình, đất xám mùn đá lẫn nông, đất xám mùn đá lẫn sâu).

6. NHÓM ĐẤT ĐỎ (FERRALSOLS)

Có diện tích 8.142,4ha, chiếm 1,58% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố chủ yếu ở 2 huyện Bình Sơn và Sơn Tịnh; được hình thành do quá trình phong hóa mạnh từ đá kiềm hoặc trung tính, có thành phần cơ giới đất thịt pha cát, thịt pha sét; có khả năng trồng cây công nghiệp lâu năm như quế, chè, cà phê, mía, lạc... Nhóm đất này được phân ra 2 đơn vị đất (đất nâu đỏ, đất nâu vàng) và 7 đơn vị phụ đất (đất nâu đỏ điển hình, đất nâu đỏ đá lẫn nông, đất nâu đỏ kết vón nông, đất nâu đỏ kết vón sâu, đất nâu vàng điển hình, đất nâu vàng đá lẫn nông, đất nâu vàng kết vón nông).

7. NHÓM ĐẤT ĐEN (LUVIOLS)

Có diện tích 2.328,4ha, chiếm 0,45% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố nhiều ở phía đông huyện Bình Sơn, đông bắc huyện Sơn Tịnh, huyện đảo Lý Sơn. Chúng phát triển trên đá bazan, đá bazan lỗ hồng và đá bọt bazan, có thành phần thịt cơ giới trung bình và thịt nặng. Loại đất này thích hợp với các loại cây trồng như ngô, hành tỏi, dưa hấu, cao su, điều... Nhóm đất này được phân ra 4 đơn vị đất (đất đen điển hình, đất đen mới biến đổi, đất nâu thẫm, đất đen có kết vón) và 7 đơn vị phụ đất (đất đen điển hình đá lẫn nông, đất đen điển hình đá lẫn sâu, đất đen mới biến đổi điển hình, đất đen mới biến đổi đá lẫn nông, đất đen mới biến đổi đá lẫn sâu, đất nâu thẫm điển hình, đất đen có kết vón nông).

8. NHÓM ĐẤT NÚT NẼ (VERTISOLS)

Có diện tích 634ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố duy nhất ở huyện Bình Sơn; được hình thành từ đá kiềm phong hóa triệt để, có thành phần cơ giới là thịt nặng và sét; bị hạn chế trong sử dụng do thiếu nước vào mùa khô. Nếu khắc phục được nước thì có thể trồng được nhiều loại cây công nghiệp dài ngày như chè, điều và các loại rau. Nhóm đất được phân ra 1 đơn vị đất (đất nứt nẻ trung tính ít chua) và 1 đơn vị phụ đất (đất nứt nẻ trung tính ít chua cơ giới nặng).

9. NHÓM ĐẤT XÓI MÒN MẠNH TRƠ SỎI ĐÁ (LEPTOSOLS)

Có diện tích 9.696ha, chiếm 1,89% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố ở hầu hết các huyện trong tỉnh; được hình thành từ nhiều loại đá mẹ khác nhau, đất nghèo dinh dưỡng, tầng đất mỏng, phù hợp với các loại cây lâm nghiệp. Nhóm đất này được phân ra 2 đơn vị đất (đất xói mòn mạnh trơ sỏi đá chua, đất xói mòn mạnh trơ sỏi đá trung tính) và 3 đơn vị phụ đất (đất xói mòn mạnh trơ sỏi đá điển hình, đất xói mòn mạnh trơ sỏi đá còn mùn, đất xói mòn mạnh trơ sỏi đá trung tính cơ giới nặng).

Tóm lại, trong tổng diện tích đất canh tác ở Quảng Ngãi có 376.547,2ha đất vùng đồi núi có khả năng phát triển lâm nghiệp, chiếm 73,42% và 99.209,9ha đất

nông nghiệp chiếm hơn 19,36% diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh. Vì vậy, phát triển kinh tế miền núi là một thế mạnh của tỉnh Quảng Ngãi.

Bảng tổng hợp diện tích các nhóm đất

T T	Nhóm đất	Diện tích (ha)	Ký hiệu	Tên FAO-UNESCO	Tỷ lệ (%)
1	Cát	6.290	AR	Arenosols	1,22
2	Mặn	1.573	FLS	Salicthionic Fluvisols	0,30
3	Phù sa	97.158	FL	Fluvisols	18,93
4	Glây	2.052	GL	Gleysols	0,41
5	Xám	376.547	AC	Acrisols	73,42
6	Đỏ	8.142	FR	Ferralsols	1,58
7	Đen	2.328	LV	Luvols	0,45
8	Nứt nẻ	634	VR	Vertisols	0,12
9	Trơ sỏi đá	9.696	LP	Leptosols	1,89

I. KHÍ HẬU

1. CÁC NHÂN TỐ HÌNH THÀNH KHÍ HẬU

1.1. NHÂN TỐ HOÀN LƯU

Việt Nam nói chung, Quảng Ngãi nói riêng nằm ở trung tâm khu vực "Châu Á gió mùa", là nơi chịu ảnh hưởng luân phiên của nhiều luồng không khí có nguồn gốc khác nhau tràn tới. Do vị trí địa lý và điều kiện địa hình khác nhau ở mỗi địa phương, nên hệ quả khí hậu do hoàn lưu gây ra cũng khác nhau rõ rệt. Hệ thống khí áp chính chi phối thời tiết Quảng Ngãi bao gồm các trung tâm khí áp vĩnh cửu và các trung tâm khí áp hoạt động theo mùa.

1.2. ĐIỀU KIỆN BỨC XẠ, MÂY, NẮNG

Hàng năm Quảng Ngãi có hai lần mặt trời đi qua thiên đỉnh, lần thứ nhất vào khoảng cuối tháng 4 đầu tháng 5, lần thứ hai vào trung tuần tháng 8. Lượng bức xạ tổng cộng thực tế phổ biến từ 130 - 150 Kcal/cm²/năm, lượng bức xạ tổng cộng phân bố không đồng đều theo các tháng và tất yếu dẫn đến phân bố không đều trong các mùa. Lượng bức xạ tổng cộng mùa khô (từ tháng 1 đến tháng 7) chiếm đến 70 - 75%, mùa mưa (từ tháng 9 đến tháng 12) chỉ chiếm từ 25 - 30%. Lượng bức xạ tổng cộng vụ Đông Xuân chiếm 41%, còn vụ Hè Thu chiếm 59%.

Bức xạ tổng cộng thực tế tháng và năm (Kcal/cm²)

Tháng Địa điểm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
Sơn Tây	7,2	9,5	11,6	13,8	15,2	13,1	14,4	13,3	11,9	8,7	5,9	4,7	129
Trà Bồng	7,4	9,3	11,2	13,9	15,1	13,0	14,6	13,6	12,7	8,2	6,8	4,7	133
Minh Long	7,2	10,1	12,9	14,0	15,2	13,4	14,9	12,6	12,5	9,3	7,2	4,9	134
Ba Tư	7,3	10,2	13,1	14,1	15,6	13,5	15,0	12,8	12,6	9,7	7,4	4,9	136
Châu Ổ	8,0	10,1	12,7	15,2	17,1	16,3	16,7	14,1	13,2	10,2	6,8	5,9	146
Quảng Ngãi	7,8	9,8	12,4	15,6	17,4	16,3	16,5	14,2	13,3	10,5	7,4	6,2	147

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
Địa điểm													
Sa Huỳnh	8,7	10,4	13,6	16,5	17,6	16,4	16,8	14,3	13,4	11,2	7,8	6,7	153
Lý Sơn	8,8	10,6	14,1	16,5	17,4	16,4	16,9	14,0	13,5	11,0	8,2	7,4	155

2. CHẾ ĐỘ KHÍ ÁP VÀ GIÓ

2.1. KHÍ ÁP

Áp suất không khí (khí áp) là trọng lượng toàn bộ cột không khí tác dụng lên một đơn vị diện tích. Khí áp trung bình nhiều năm của Quảng Ngãi là 1009,3mb. Từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau khí áp đạt giá trị cao hơn trung bình năm và đạt mức cao nhất vào tháng 1 (1015,4mb). Những tháng này Quảng Ngãi thường chịu ảnh hưởng của hệ thống hoàn lưu cao áp cực đới. Khí áp cao nhất xuất hiện khi có không khí lạnh xâm nhập sâu xuống phía nam, khí áp cao nhất tuyệt đối đạt giá trị 1026,5mb vào ngày 22.02.1938.

Từ tháng 4 đến tháng 9 khí áp đạt giá trị thấp hơn giá trị trung bình năm và đạt mức thấp nhất vào tháng 8 là 1003,5mb, đây là thời kỳ hoạt động mạnh và thường xuyên của các hệ thống áp thấp của vùng nhiệt đới ảnh hưởng đến Quảng Ngãi. Khí áp thấp nhất xuất hiện khi có bão ảnh hưởng trực tiếp đến Quảng Ngãi đo được là 980mb vào tháng 8.1957.

Bảng các đặc trưng khí áp của Quảng Ngãi (từ năm 1931 đến 2000)

Tháng	Các đặc trưng khí áp				
	PTB	Pmax	Thời gian xuất hiện	Pmin	Thời gian xuất hiện
1	1015,4	1025,7	01.1934	1002,6	29.01.1980
2	1013,8	1026,5	22.02.1938	1000,7	08.02.1985
3	1011,7	1025,7	04.3.1977	1000,9	3.1934
4	1009,2	1019,7	5.1939	994,8	4.1930
5	1006,4	1014,9	5.1933	994,2	5.1989
6	1004,2	1011,6	6.1938	991,5	25.6.1961
7	1003,5	1011,4	13.7.1979	993,8	7.1930
8	1003,7	1012,5	30.8.1976	989,0	8.1957
9	1006,1	1014,5	9.1937	989,3	06.9.1982
10	1009,5	1018,6	10.1931	989,8	10.1957
11	1012,9	1021,2	11.1989	998,7	11.1933
12	1014,7	1025,4	12.1934	1004,9	12.1935
NĂM	1009,3	1026,5	22.02.1938	989,0	8.1957

P_{TB} : Khí áp trung bình;
tiểu.

P_{max} : Khí áp cực đại;

P_{min} : Khí áp cực

2.2. GIÓ

Quảng Ngãi nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa nên có hai mùa gió chính (gió mùa Đông và gió mùa hè). Do địa hình chi phối nên hướng gió không phản ánh đúng cơ chế của hoàn lưu. Tuy nhiên, hướng gió hình thành vẫn biến đổi theo mùa rõ rệt.

Hướng gió thịnh hành: Ở thành phố Quảng Ngãi (đại diện cho vùng đồng bằng Quảng Ngãi) từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau là hướng Bắc đến Tây Bắc, từ tháng 4 đến tháng 8 là hướng Đông và Đông Nam.

Hải đảo từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau là hướng Tây Bắc đến Đông Bắc, từ tháng 3 đến tháng 9 là hướng Tây Bắc và Đông Nam.

Vùng núi từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau là hướng Bắc đến Đông Bắc, tuy nhiên trong thời kỳ này hướng gió Nam và Tây Nam cũng xuất hiện với tần suất khá cao, từ tháng 4 đến tháng 9 là hướng Tây Nam.

Tốc độ gió: Tốc độ gió trung bình năm tại đồng bằng ven biển khoảng 1,3m/s, tại vùng núi khoảng 1,2m/s, tại ven biển và Lý Sơn là 4,5m/s. Như vậy, tốc độ gió vùng hải đảo cao gấp 3 đến 4 lần ở vùng đồng bằng và vùng núi, điều này cho phép khai thác tài nguyên gió ở vùng hải đảo và ven biển phục vụ cho sản xuất và đời sống khá thuận lợi.

3. NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ

Nằm trong vành đai nhiệt đới Bắc Bán Cầu, Quảng Ngãi có nền nhiệt độ cao và ít biến động trong năm. Chế độ nhiệt tại một số địa phương ở Quảng Ngãi so với tiêu chuẩn nhiệt đới như sau:

Bảng so sánh một số đặc trưng nhiệt đới của Quảng Ngãi với tiêu chuẩn nhiệt đới (vùng đất thấp)

Các đặc trưng	Nhiệt đới tiêu chuẩn	Quảng Ngãi		
		TP. Quảng Ngãi	Ba Tư	Lý Sơn
Tổng nhiệt độ năm (°C)	7500 - 9500	9417	9234	9672
Ttb năm (°C)	> 21	25,8	25,3	26,5
Số tháng Ttb dưới 20°C	< 4 tháng	không	không	Không
Ttb tháng lạnh nhất (°C)	> 18°C	21,7	22,3	23,2
Biên độ nhiệt độ năm (°C)	từ 1 - 6°C	8,0	8,8	6,2

T_{tb}: Nhiệt độ trung bình

Như vậy, chế độ nhiệt của Quảng Ngãi từ vùng đồng bằng đến vùng núi cao dưới 500m và hải đảo đều đạt tiêu chuẩn nhiệt đới.

3.1. BIẾN ĐỔI NHIỆT ĐỘ THEO KHÔNG GIAN

Quảng Ngãi có nền nhiệt độ cao. Nhiệt độ thay đổi rõ rệt theo độ cao địa hình, trung bình lên cao 100m, nhiệt độ giảm từ 0,5 - 0,6°C. Vùng đồng bằng ven biển, vùng đồi và thung lũng thấp, hải đảo có nhiệt độ trung bình năm 25,5 - 26,5°C, tương đương với tổng nhiệt độ năm 9.300 - 9.700°C. Vùng núi cao dưới 500m có nhiệt độ trung bình năm 23,5 - 25,5°C, tổng nhiệt độ năm 8.500 - 9.300°C; vùng núi cao trên 500 - 1.000m có nhiệt độ trung bình năm 21,0 - 23,5°C, tổng nhiệt độ năm từ 7.600 - 8.500°C. Như vậy, các vùng núi cao trên 1.000m, nhiệt độ trung bình năm có thể xuống dưới 21°C, tổng nhiệt độ năm có thể dưới 7.600°C.

Bảng đặc trưng tổng nhiệt độ trung bình năm ở các khu vực của Quảng Ngãi

Địa điểm	Độ cao (m)	Nhiệt độ trung bình năm (°C)	Tổng nhiệt độ năm (°C)
Sơn Tây	>500	23,4	8541
Trà Bồng	>100	25,2	9198
Sơn Giang	40	25,4	9271
Minh Long	>100	25,3	9234
Ba Tơ	52	25,3	9234
Quảng Ngãi	8	25,8	9417
Sa Huỳnh	2	26,0	9490
Lý Sơn	4	26,5	9672

Biến trình nhiệt độ các mùa theo vị trí địa lý và độ cao

Trong mùa Hè (tháng 5 - 8) là những tháng nóng nhất; ở đồng bằng ven biển nhiệt độ trung bình của các tháng này từ 28,4 - 29,5°C; vùng đồi và núi thấp từ 27 - 28,4°C; vùng núi cao thấp hơn 27°C.

Bảng các đặc trưng nhiệt độ (°C) tháng 7

Đặc trưng	Sơn Tây	Trà Bồng	Sơn Giang	Minh Long	Ba Tơ	Quảng Ngãi	Sa Huỳnh	Lý Sơn
Trung bình (oC)	26,6	28,4	28,0	28,3	27,9	28,9	29,3	29,4
Cao nhất trung bình (°C)	31,9	34,7	34,7	34,5	34,5	34,3	35,6	32,4
Thấp nhất trung bình (°C)	21,9	23,7	23,4	23,7	24,0	25,0	25,2	27,1

Vào mùa Đông, khi bức xạ mặt trời ít do góc bức xạ mặt trời thấp và hoàn lưu ảnh hưởng đến Quảng Ngãi chủ yếu là không khí cực đới biến tính hoặc tín phong mùa Đông. Các tháng chính Đông (từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau) có nhiệt độ khá thấp, tháng 1 là tháng có nhiệt độ trung bình thấp nhất trong năm. Ở vùng đồng bằng, ven biển, đồi núi và các thung lũng thấp có nhiệt độ trung bình từ 21 - 22°C. Vùng núi cao trên 500m nhiệt độ trung bình 19 - 20°C.

Bảng các đặc trưng nhiệt độ (°C) tháng 1

Đặc trưng	<u>Sơn</u> <u>Tây</u>	<u>Trà</u> <u>Bồng</u>	Sơn Giang	<u>Minh</u> <u>Long</u>	<u>Ba</u> <u>Tơ</u>	Quảng Ngãi	Sa Huỳnh	<u>Lý</u> <u>Sơn</u>
Trung bình (°C)	19,4	21,4	21,8	21,3	21,4	21,7	22,3	23,2
Cao nhất trung bình (°C)	24,0	26,2	26,5	26,0	25,5	25,5	25,0	25,4
Thấp nhất trung bình (°C)	16,2	17,7	18,4	18,4	18,9	19,0	19,3	21,7

Trong cả năm, những ngày có gió mùa Tây Nam mạnh, nhiệt độ cao nhất ban ngày có thể lên trên 40°C. Trong những ngày ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc mạnh và duy trì nhiều ngày, nhiệt độ thấp nhất vùng đồng bằng có thể xuống dưới 12°C, vùng núi cao xuống dưới 10°C, hải đảo 15 - 16°C.

Bảng nhiệt độ (°C) cao nhất và thấp nhất

Đặc trưng	Sơn Tây	Trà Bồng	Sơn Giang	Minh Long	Ba Tơ	Quảng Ngãi	Sa Huỳnh	Lý Sơn
Cao nhất trung bình (°C)	40,1	42,3	42,2	42,1	41,5	41,4	42,3	36,8
Thấp nhất trung bình (°C)	9,2	10,6	10,9	10,9	11,3	12,0	12,5	15,4

3.2. BIẾN ĐỔI NHIỆT ĐỘ THEO THỜI GIAN

Biến đổi nhiệt độ ngày

Trong một ngày đêm, nhiệt độ thấp nhất thường xảy ra sau 4 giờ sáng và trước lúc mặt trời mọc, nhiệt độ cao nhất trong ngày thường xảy ra vào lúc quá trưa đến trước 14 giờ. Tuy nhiên, trong những trường hợp cực đoan, như ngày bắt đầu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc mạnh, nhiệt độ thấp nhất có thể xảy ra vào bất cứ lúc nào. Chênh lệch nhiệt độ cao nhất và thấp nhất trong 24 giờ được gọi là biên độ nhiệt độ ngày. Biên độ nhiệt độ ngày vào mùa hè lớn hơn biên độ nhiệt độ ngày vào mùa đông.

Bảng biên độ trung bình ngày của nhiệt độ (°C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
Địa điểm													
Quảng Ngãi (°C)	6,5	7,2	8,2	7,2	9,0	9,0	9,3	9,1	8,0	6,3	5,5	3,4	7,7
Ba Tơ (°C)	6,6	8,2	10,1	11,1	10,8	10,1	10,5	10,2	8,8	6,7	5,4	5,0	8,6
Lý Sơn (°C)	3,7	3,8	4,0	4,3	4,9	5,1	5,3	5,3	4,7	3,9	3,4	3,2	4,3

Biến đổi nhiệt độ năm

Ở Quảng Ngãi khả năng xảy ra nhiệt độ không khí cao nhất vào tháng 6 ở đồng bằng và vùng núi, tháng 8 ở vùng hải đảo. Khả năng nhiệt độ thấp nhất ở đồng

bằng là tháng 1. Nhìn chung từ tháng 2 nhiệt độ bắt đầu tăng đến tháng 7, tháng 8, sau đó giảm dần cho đến tháng 1 năm sau.

Bảng khả năng (%) tháng nóng nhất và lạnh nhất

Địa điểm	Tháng lạnh nhất			Tháng nóng nhất		
	12	1	2	6	7	8
Quảng Ngãi	32	49	19	43	35	22
Ba Tơ	43	52	5	43	24	33
Lý Sơn	44	25	31	25	25	50

Bảng số ngày có nhiệt độ trung bình ngày các cấp trong các tháng mùa mưa ở vùng đồng bằng

Cấp nhiệt độ (°C)	< 18,0	18 - 19	20 - 21,9
Tháng 11	0,00	0,24	3,52
Tháng 12	0,4	3,28	11,16
Tháng 1	0,48	4,48	12,48
Tháng 2	0,36	2,04	7,84
Tháng 3	0,16	0,64	2,60

Mùa nhiệt độ

Mùa lạnh các tháng có nhiệt độ trung bình ổn định dưới 20°C, mùa nóng có nhiệt độ trung bình ổn định trên 25°C.

Bảng các đặc trưng mùa nhiệt độ

Đặc điểm địa hình	Ngày chuyển mức nhiệt độ				Độ dài mùa (ngày)		
	20°C		25°C				
	Lần 1	Lần 2	Lần 1	Lần 2	Lạnh	Mát	Nóng
Núi cao	9 - 3	17 - 9			112	253	
Thung lũng thấp			21 - 3	17 - 10		155	210
Đồng bằng			25 - 3	28 - 10		148	217
Đảo			2 - 4	20 - 11		133	232

Suất đảm bảo nhiệt độ cao nhất và thấp nhất

Với tần suất 90% thì nhiệt độ cao nhất năm tại các vùng đồng bằng ven biển và các thung lũng thấp cao hơn 37°C, các hải đảo là 33°C; với tần suất 10% thì nhiệt độ cao nhất hàng năm xảy ra trên 39°C ở đồng bằng và núi thấp và trên 36°C ở hải đảo.

Bảng nhiệt độ (°C) cao nhất năm ứng với các suất bảo đảm (%)

Địa điểm	Suất bảo đảm					Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất
	10	30	50	70	90			
<u>Quảng Ngãi</u>	39,3	38,6	38,1	37,7	37,1	41,0	38,2	36,5
<u>Ba Tơ</u>	40,1	39,1	38,5	38,1	37,5	41,5	38,7	36,7
<u>Lý Sơn</u>	36,0	35,3	34,8	34,3	33,7	36,8	34,5	33,1

Về mùa Đông, các thung lũng thấp và vùng đồng bằng ven biển trung bình trong 10 năm có 1 năm nhiệt độ thấp nhất dưới 13,3°C, trung bình 2 năm có 1 năm nhiệt độ thấp nhất dưới 15,3°C; ở hải đảo trung bình trong 10 năm có 1 năm nhiệt độ thấp nhất dưới 16,8°C.

Bảng nhiệt độ (0°C) thấp nhất năm ứng với các suất bảo đảm (%)

Địa điểm	Suất bảo đảm					Cao nhất	Trung bình	Thấp nhất
	10	30	50	70	90			
<u>Quảng Ngãi</u>	16,8	15,9	15,3	14,5	13,3	17,3	15,1	12,0
<u>Ba Tơ</u>	16,6	15,5	14,7	13,8	12,4	17,3	14,6	11,3
<u>Lý Sơn</u>	19,5	18,9	18,4	17,8	16,8	19,8	18,2	15,4

3.3. BIẾN ĐỘNG CỦA NHIỆT ĐỘ

Trong mùa Đông, gió mùa Đông Bắc phần nào có ảnh hưởng yếu đến Quảng Ngãi. Tuy nhiên, vùng đồng bằng, đồi núi thung lũng thấp và hải đảo có nền nhiệt độ cao, chỉ có mùa nóng và mùa mát; những ngày có nhiệt độ thấp (trung bình ngày dưới 20°C) ảnh hưởng xấu đến lúa trong giai đoạn làm đồng, làm chậm khả năng sinh trưởng của cây trồng.

Bảng độ lệch chuẩn (S) và hệ số biến động (C_v) của nhiệt độ

Địa điểm	S, C _v	Tháng			
		1	4	7	10
<u>Quảng Ngãi</u>	S (%)	1,04	0,68	0,54	0,67
	C _v (°C)	5	3	2	3
<u>Ba Tơ</u>	S (%)	0,85	0,62	0,45	0,52
	C _v (°C)	4	2	2	2
<u>Lý Sơn</u>	S (%)	0,75	0,74	0,54	0,44
	C _v (°C)	3	3	2	2

4. CHẾ ĐỘ MƯA

4.1. CHẾ ĐỘ MƯA

Hoàn lưu gió mùa cùng với địa hình đã tạo nên chế độ mưa mang nét đặc trưng riêng của Quảng Ngãi.

Tổng lượng mưa trung bình năm phổ biến ở đồng bằng từ 2.200 - 2.500mm, ở trung du, thung lũng thấp và vùng núi từ 3.000 - 3.600mm, vùng đồng bằng ven biển phía nam dưới 2.000mm.

Bảng lượng mưa trung bình nhiều năm (mm)

Tháng Trạm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Cả năm
Trà Bồng	103	39	41	73	244	237	220	214	315	812	818	376	3492
Sơn Hà	81	33	33	69	198	207	168	169	318	658	703	287	2924
Sơn Giang	106	45	50	81	209	199	155	182	301	766	950	437	3480
Minh Long	142	51	68	55	216	166	129	205	385	700	885	555	3656
Ba Tơ	132	66	60	87	194	180	107	158	301	827	945	569	3625
Giã Vực	69	23	31	82	188	160	111	104	345	852	931	452	3347
Trà Khúc	97	32	33	36	97	96	67	125	311	632	555	274	2354
Quảng Ngãi	129	51	40	37	74	86	77	123	300	603	547	273	2338
An Chỉ	105	41	40	46	97	102	76	105	287	654	619	299	2469
Mộ Đức	76	26	21	38	75	68	39	74	261	570	427	238	1948
Đức Phô	55	14	19	26	52	57	21	48	246	557	514	212	1821
Sa Huỳnh	53	3	3	6	73	90	25	42	223	458	311	120	1407
Lý Sơn	121	58	83	79	134	74	64	87	391	573	418	272	2353

Mùa mưa, mùa ít mưa

Mùa mưa: Vùng có lượng mưa lớn của Quảng Ngãi thuộc các huyện miền núi phía tây như Tây Trà, Trà Bồng, Sơn Hà, Minh Long và Ba Tơ, với tổng lượng mưa từ 2.300 đến trên 2.600mm, với tâm mưa là Ba Tơ 2.641mm. Vùng mưa ít nhất của tỉnh nằm ở phía đông dọc theo dải đồng bằng ven biển, có tổng lượng mưa dưới 1.650mm, có lượng mưa ít nhất là Sa Huỳnh với 1.114mm. Những nơi còn lại lượng mưa từ 1.700 - 2.000mm. Lượng mưa trong năm tập trung chủ yếu từ tháng 9 đến 12, chiếm 70 - 80% tổng lượng mưa năm. Mưa chỉ tập trung cao vào 3 - 4 tháng cuối năm nên dễ gây lũ lụt, ngập úng. Có đợt mưa liên tục 5 - 7 ngày liền, kèm theo thời tiết giá lạnh, gió bắc, gây nhiều ách tắc cho sản xuất và sinh hoạt.

Mùa ít mưa: Từ tháng 1 đến tháng 8 ở vùng đồng bằng, thung lũng thấp và hải đảo, lượng mưa chỉ chiếm 20 - 30% tổng lượng mưa năm, vùng núi đạt tỷ lệ 30 - 35% tổng lượng mưa năm do có mùa mưa phụ từ tháng 5 đến tháng 8. Từ tháng 2 đến tháng 4 là thời kỳ mưa ít nhất trong năm. Do vậy mà ở địa phương người ta xem từ tháng 1 đến tháng 8 là mùa nắng, cùng cảm giác nóng bức.

4.2. BIẾN ĐỘNG CỦA LƯỢNG MƯA

Biến động của lượng mưa năm: Tổng lượng mưa hàng năm có thể chênh lệch trung bình nhiều năm từ 400 - 1.100mm tùy từng vùng; tương đương hệ số biến động 20 - 35%.

Bảng độ lệch chuẩn (S) và hệ số biến động (C_v) của tổng lượng mưa năm

Địa điểm Đặc trưng	<u>Quảng Ngãi</u>	<u>Ba Tơ</u>	<u>Lý Sơn</u>	Trà Khúc	An Chỉ	Sơn Giăng	<u>Mộ Đức</u>	<u>Đức Phổ</u>	<u>Sơn Hà</u>	<u>Trà Bồng</u>	Giá Vực	Châu Ô	Sa Huỳnh
S (mm)	686	1063	447	683	691	1009	662	838	702	1013	1172	453	481
C_v (%)	29	29	18	29	28	29	24	34	24	29	35	22	35

5. CHẾ ĐỘ ẨM, BỐC HƠI

5.1. ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ

Độ ẩm tương đối trung bình năm ở các vùng trong tỉnh có giá trị xấp xỉ 85%, nhìn chung độ ẩm trong năm khá đồng đều trên các vùng của tỉnh. Trong mùa mưa, vùng hải đảo có độ ẩm thấp hơn vùng đồng bằng. Phân bố không gian của độ ẩm tương đối thể hiện quy luật chung là tăng theo địa hình và độ cao của địa hình. Vùng núi phía tây là nơi có độ ẩm cao nhất 90 - 92%. Vào giai đoạn đầu và giữa mùa khô, khi phần lớn các nơi khác trong tỉnh độ ẩm giảm dần và xuống dưới 85%, thì ngược lại vùng hải đảo độ ẩm tăng cao đến 90%.

Bảng độ ẩm trung bình tháng, năm (%)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
Địa điểm													
Quảng Ngãi	88	88	86	84	82	80	80	80	85	88	89	89	85
Ba Tơ	88	87	84	83	83	81	80	80	86	89	90	90	85
Lý Sơn	86	88	90	90	86	82	80	80	83	86	86	85	85

Bảng độ ẩm trung bình thấp nhất tháng (%)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Địa điểm												
Quảng Ngãi	46	51	37	42	43	46	40	38	39	43	46	46
Ba Tơ	47	45	36	34	36	44	43	44	43	49	52	54
Lý Sơn	52	65	64	69	58	51	51	48	55	59	57	57

Độ ẩm tuyệt đối ở vùng đồng bằng và các thung lũng thấp từ tháng 4 đến tháng 10 đạt 28 - 31mb, hải đảo 30 - 33mb. Từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau đạt 22 - 28mb.

Bảng độ ẩm tuyệt đối trung bình nhiều năm (mb)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Địa điểm												
Quảng Ngãi	22,7	23,6	25,9	28,8	37,0	31,3	30,9	30,9	30,4	28,9	26,5	23,7
Ba Tơ	22,0	23,7	25,4	28,0	29,8	29,9	29,5	29,5	29,1	28,3	26,0	22,5
Lý Sơn	24,6	25,6	27,4	34,0	33,0	33,4	32,6	32,9	31,9	30,3	28,1	24,9

5.2. KHẢ NĂNG BỐC HƠI

Tổng lượng nước bốc hơi vùng đồng bằng ven biển Quảng Ngãi dao động trong khoảng 900 - 920mm. Đặc biệt ở Sa Huỳnh là 1.029mm, có thể nói đây là nơi lượng nước bốc hơi cao nhất tỉnh. Vùng núi và hải đảo từ 800 - 870mm, tương đương khoảng 20 - 45% lượng mưa trung bình năm.

Bảng khả năng bốc hơi trung bình năm (mm)

Sơn Tây	Trà Bồng	Minh Long	Ba Tơ	Sơn Giang	Quảng Ngãi	Sa Huỳnh	Lý Sơn
826	860	820	806	892	911	1,029	870

Bảng khả năng bốc hơi trung bình tháng (mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Địa điểm												
Quảng Ngãi	55	57	76	89	102	101	104	97	70	58	52	50
Ba Tơ	43	50	76	85	85	92	101	101	61	44	35	33
Lý Sơn	63	48	44	47	65	89	103	105	81	76	74	75

5.3. TIỀM NĂNG ẨM

Chỉ số ẩm: Xét trung bình năm thì chỉ số ẩm (K) chung của Quảng Ngãi là 2,5; Lý Sơn là 2,7; Sa Huỳnh là nơi có chỉ số ẩm thấp nhất đạt 1,4; vùng núi thấp đạt 3,9 - 4,5. Do đó có thể xem Quảng Ngãi là tỉnh có khả năng ẩm ướt phong phú.

Bảng chỉ số ẩm ướt (K) trung bình năm

Địa điểm	Trà Bồng	Minh Long	Ba Tơ	Sơn Giang	Quảng Ngãi	Sa Huỳnh	Lý Sơn
K (năm)	4,1	4,5	4,5	3,9	2,6	1,4	2,7

Bảng chỉ số ẩm ướt (K) trong các tháng mùa mưa

Thời kỳ	9	10	11	12	9 - 12	Cả năm
Địa điểm						
Quảng Ngãi	4,2	10,2	10,0	5,4	7,3	2,6
Ba Tơ	4,9	18,9	26,8	17,3	15,3	4,5
Lý Sơn	4,8	7,4	5,8	3,6	5,4	2,7

Chỉ số khô hạn (K'): Xét chung trong toàn mùa ít mưa (tháng 1 - 8), chỉ số khô hạn ở đồng bằng chưa vượt quá giá trị 2,5. Ở vùng núi và hải đảo trong mùa này $K' < 1,0$, tức là trong thời kỳ này lượng nước bốc hơi cao hơn lượng nước mưa.

Bảng chỉ số khô hạn (K')

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	1 - 8
Địa điểm									
Quảng Ngãi	0,4	1,1	1,9	2,3	1,4	1,2	1,3	0,8	1,1
Ba Tơ	0,3	0,8	1,3	1,0	0,4	0,5	0,9	0,6	0,6
Lý Sơn	0,5	0,9	0,5	0,6	0,5	1,2	1,6	1,2	0,8

6. MỘT SỐ LOẠI THỜI TIẾT ĐẶC BIỆT

6.1. BÃO VÀ ÁP THẤP NHIỆT ĐỐI

Thường từ tháng 9 trở đi bão và áp thấp nhiệt đới mới ảnh hưởng đến Quảng Ngãi.

Bảng số cơn bão và áp thấp nhiệt đới trung bình ảnh hưởng gián tiếp (GT) và trực tiếp (TT) tới Quảng Ngãi (1956 - 2000)

Tháng	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
Cơn bão											
Đô bộ	0,00	0,02	0,02	0,00	0,00	0,02	0,11	0,07	0,04	0,00	0,28
Ảnh hưởng (TT)	0,00	0,02	0,02	0,11	0,00	0,11	0,22	0,33	0,24	0,02	1,04

Anh hưởng (GT)	0,02	0,06	0,08	0,32	0,16	0,16	0,56	0,96	0,80	0,12	3,24

Bảng tần suất (%) số cơn bão và áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng trực tiếp tới Quảng Ngãi

Số cơn bão	0	1	2	3	≥ 4
Tần suất (%)	29	48	18	3	2

6.2. GIÓ TÂY NAM KHÔ NÓNG

Gió Tây Nam khô nóng ở Quảng Ngãi không khốc liệt như ở vùng đồng bằng Bắc Trung Bộ nhưng nắng nóng kéo dài nhiều ngày.

Bảng thời kỳ bắt đầu và kết thúc thời tiết khô nóng

Địa điểm	Thời kỳ	Trung bình	Sớm	Muộn	Độ lệch chuẩn
Ba Tơ (thung lũng thấp)	Bắt đầu	18.3	15.2.1992	02.8.2000	22
	Kết thúc	25.8	14.8.1995	19.9.1983	12
Quảng Ngãi (đồng bằng ven biển)	Bắt đầu	05.5	09.3.1980	12.6.2000	37
	Kết thúc	18.8	28.7.1989	20.9.1976	16

6.3. GIÓ MÙA ĐÔNG BẮC

Cũng như các tỉnh ven biển miền Trung, hàng năm về mùa Đông Quảng Ngãi chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, người địa phương thường gọi là gió bắc hay gió bức, gắn liền với cảm giác lạnh lẽo, rét buốt.

Bảng số lần trung bình có gió mùa Đông Bắc

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
Số lần	1,6 8	1,2 8	1,5 2	0,9 2	0,6 8	0,0 4	0,0 0	0,0 0	0,1 6	0,8 8	1,5 2	20, 4	10,72

Bảng số đợt gió mùa Đông Bắc trung bình ảnh hưởng tới Quảng Ngãi

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số đợt	1,68	1,28	1,52	0,92	0,68	0,04	0,00	0,00	0,16	0,88	1,52	2,04
Tỷ lệ (%)	16	12	14	9	6	0	0	0	1	8	14	19

6.4. ĐÔNG

Hàng năm, Quảng Ngãi có trung bình 85 - 110 ngày có đông. Ở vùng núi là nơi có đông nhiều nhất, ngược lại hải đảo chỉ có 35 ngày.

Bảng số ngày có dông trung bình

Tháng Trạm	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Cả năm
Quảng Ngãi	0,04	1,24	5,08	14,6	14,4	14,8	13,2	13,4	7,3	1,4	0,12	88,4
Ba Tư	0,7	4,35	12,6	20,3	18,8	17,8	13,5	12,6	4,8	0,7	0	110,4
Lý Sơn	0	0,21	1,21	4,5	5,0	5,5	6,0	8,5	4,3	0,6	0,2	36,2

6.5. SƯƠNG MÙ

Quảng Ngãi thường xuất hiện loại sương mù bức xạ. Đây là dạng sương mù thường xảy ra trong điều kiện gió nhẹ, trời ít mây, thuận lợi cho sự tỏa nhiệt vào ban đêm của mặt đất. Loại sương mù này thường không dày đặc và tan nhanh khi mặt trời mọc.

Bảng số ngày trung bình có sương mù

Tháng Trạm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Cả năm
Quảng Ngãi	2,2	3,7	6,7	1,6	0,1	0	0	0	0	0	0	0,8	15,1
Ba Tư	6,3	6,3	9,3	4,3	2,0	1,3	2,5	2,5	3,8	3,8	3,8	3,2	49,1
Lý Sơn	0,5	0,5	2,0	1,0	0	0	0	0	0	0	0	0	4,0

7. PHÂN VÙNG KHÍ HẬU

7.1. Vùng I - khí hậu núi cao và núi vừa (độ cao trên 500m):

Vùng này có tổng nhiệt độ năm dưới 8.500°C, tổng bức xạ năm dưới 130 Kcal/cm²/năm và dưới 1.900 giờ nắng/năm.

7.2. Vùng II - khí hậu núi thấp và trung du (độ cao dưới 500m):

Có tổng nhiệt độ năm 9.300°C, tổng lượng bức xạ 130 - 140 Kcal/cm²/năm và tổng số giờ nắng từ 1.900 - 2.100 giờ nắng/năm.

7.3. Vùng III - khí hậu đồng bằng, duyên hải và đảo Lý Sơn:

Có tổng nhiệt độ năm trên 9.300°C, tổng lượng bức xạ trên 140 Kcal/cm²/năm và tổng số giờ nắng trên 2.100 giờ nắng/năm.

II. THỦY VĂN

Do đặc điểm các thành tạo về địa chất phong phú, địa hình, địa mạo đa dạng đã hình thành nên vùng đất Quảng Ngãi cũng đa dạng về loại hình đất và phân bố có tính quy luật theo không gian. Theo phân loại của FAO-UNESCO, kết quả điều tra, xây dựng bản đồ đất tỉnh Quảng Ngãi (1998), do trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội thực hiện, đã phân ra 9 nhóm đất chính, 25 đơn vị đất, 68 đơn vị đất phụ.

1. MẠNG LƯỚI SÔNG SUỐI

Trên địa bàn Quảng Ngãi, sông suối phân bố tương đối đều. Các sông có một số đặc điểm như: bắt nguồn từ phía đông dãy Trường Sơn và đổ ra biển, sông chảy trên hai địa hình (đồi núi phức tạp và đồng bằng hẹp), sông ngắn và độ dốc lòng sông lớn. Quảng Ngãi có 4 sông chính:

Sông Trà Bồng: dài 45km, chiều dài lưu vực 56km, diện tích lưu vực 697km², chiều rộng lưu vực trung bình 12,4km.

Sông Trà Khúc: dài 135km, chiều dài lưu vực 123km, diện tích lưu vực 3.240km², chiều rộng lưu vực trung bình 26,3km.

Sông Vệ: dài 90km, diện tích lưu vực 1.260km², chiều dài lưu vực 70km, chiều rộng lưu vực trung bình 18 km.

Sông Trà Câu: dài 32km, chiều dài lưu vực 19 km, diện tích lưu vực 442km², chiều rộng lưu vực trung bình 14km.

Ngoài ra, còn có một số con sông nhỏ, các chi lưu sông. Đặc biệt, ở miền núi (chiếm 2/3 diện tích toàn tỉnh) có rất nhiều suối lớn nhỏ, là nguồn nước dồi dào cho các hoạt động kinh tế và sinh hoạt ^(*).

2. CHẾ ĐỘ MỰC NƯỚC

2.1. MỰC NƯỚC TRUNG BÌNH NĂM

Theo số liệu đo đạc từ năm 1976 đến 2000, mực nước trung bình nhiều năm tại các trạm như sau:

Bảng đặc trưng mực nước trung bình (cm)

Tháng Trạm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
Sơn Giang	2863	2767	2809	2776	2805	2819	2834	2797	2813	2927	2994	2946	2846
Trà Khúc	222	194	173	161	175	176	169	165	191	271	330	289	210
An Chỉ	464	457	459	463	474	484	477	473	467	508	551	518	484

Son Giang, Trà Khúc: Điểm đo trên sông Trà Khúc; An Chỉ: Điểm đo trên sông Vệ.

2.2. MỰC NƯỚC CAO NHẤT NĂM

Mực nước cao nhất năm thường xuất hiện vào khoảng tháng 10 đến tháng 11. Tuy nhiên, có những năm có sự sai khác như trận lũ đặc biệt lớn xảy ra vào đầu tháng 11.1986 và lũ lịch sử cũng xảy ra vào đầu tháng 12.1999, mực nước cao nhất tại cầu Trà Khúc là 8,36m; trên sông Vệ tại An Chỉ là 10,34m.

2.3. MỰC NƯỚC THẤP NHẤT NĂM

Mực nước thấp nhất năm thường xuất hiện vào mùa cạn, nhưng trong tháng 9 và 10 của mùa lũ vẫn có khả năng xuất hiện mực nước thấp nhất năm. Như vậy, vào các tháng 9 và 10 dòng chảy trên các sông ở Quảng Ngãi vẫn có khả năng bị cạn kiệt.

Bảng đặc trưng mực nước cao nhất và thấp nhất năm tại các trạm (cm) (1976 - 2000)

	Châu Ô	Son Giang	Trà Khúc	An Chỉ	Sông Vệ
Trung bình	445	3675	667	896	506
Cao nhất	546	4280	836	1036	599
Thấp nhất	250	3228	447	729	338

Châu Ô: Điểm đo trên sông Trà Bồng; Son Giang, Trà Khúc: Điểm đo trên sông Trà Khúc;

An Chỉ, sông Vệ: Điểm đo trên sông Vệ.

3. DÒNG CHẢY NĂM

3.1. DAO ĐỘNG CỦA DÒNG CHẢY NĂM

Dòng chảy năm trên 2 lưu vực sông Trà Khúc và sông Vệ biến đổi đồng pha với nhau. Từ 1981 - 2000, cả hai lưu vực đều thể hiện rõ một chu kỳ lớn bao gồm nhóm năm nhiều nước, nhóm năm ít nước và nhóm năm nước trung bình. Các thời kỳ này được xác định như sau:

Bảng dao động dòng chảy trên các trạm

Trạm	Thời kỳ nhiều nước	Thời kỳ nước trung bình	Thời kỳ ít nước
Sơn Giang	1979 - 1981	1985 - 1986	1982 - 1984
	1995 - 1996		1987 - 1993
	1998 - 2000		1997
An Chỉ	1995 - 1996	1985-1986	1982 - 1984
	1998 - 2000		1987 - 1993
			1997

Sơn Giang: Điểm đo trên sông Trà Khúc; *An Chỉ*: Điểm đo trên sông Vệ.

3.2. DÒNG CHẢY TRUNG BÌNH NĂM

Dòng chảy trung bình năm là lượng nước chảy qua cửa ra của lưu vực trong thời gian một năm.

Bảng dòng chảy trung bình năm trên các lưu vực sông

TT	Sông	Diện tích lưu vực (km ²)	Lưu lượng (m ³ /s)	Tổng lượng dòng chảy (10 ⁹ m ³)
1	Trà Bồng	697	63,7	1,93
2	Trà Khúc	3240	198,1	6,27
3	Sông Vệ	854	65,8	2,09
4	Trà Câu	442	30,4	0,914

3.3. DÒNG CHẢY NĂM THIẾT KẾ

Có ý nghĩa quan trọng trong việc quy hoạch nguồn tài nguyên nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Trên cơ sở chuỗi số liệu quan trắc, kết quả tính toán như sau:

Bảng số liệu lưu lượng trung bình nhiều năm các trạm (m³/s)

	Châu Ô	Sơn Giang	An Chỉ	Trà Câu
Trung bình	63,71	198,1	65,8	30,42
Max (cực đại)	133,9	361,5	132,0	80,2
Min (cực tiểu)	24,63	85,01	25,6	5,62

Châu Ô: Điểm đo trên sông Trà Bồng; *Sơn Giang*: Điểm đo trên sông Trà Khúc;

An Chỉ: Điểm đo trên sông Vệ;

Trà Câu: Điểm đo trên sông Trà Câu.

3.4. PHÂN PHỐI DÒNG CHẢY NĂM

Vị trí địa lý, địa hình đã tạo nên chế độ dòng chảy khá phức tạp của các sông ở Quảng Ngãi.

Bảng hệ số phân phối dòng chảy nhóm năm nhiều nước

Trạm	Tháng	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Sơn Giang	Tỷ số phân phối dòng chảy năm (%)	13,62	36,54	21,94	6,70	3,36	1,53	1,87	4,33	2,98	2,56	2,41	2,14
	Q (m ³ /s)	502,7	1349	809,9	247,7	124,2	56,7	69,2	160,0	110,3	97,7	89,0	79,2
An Chỉ	Tỷ số phân phối dòng chảy năm (%)	13,90	35,33	24,16	7,69	4,70	2,98	1,61	2,12	1,82	2,57	1,38	1,73
	Q (m ³ /s)	158,0	401,4	274,5	87,5	53,4	33,9	18,3	24,1	20,7	29,3	15,7	19,7

Bảng hệ số phân phối dòng chảy nhóm năm nước trung bình

Trạm	Tháng	1	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Sơn Giang	Tỷ số phân phối dòng chảy năm (%)	36,1	25,5	16,4	5,29	2,8	1,6	1,8	3,37	2,0	1,3	1,2	2,3
	Q (m ³ /s)	696,3	491,9	316,6	157,5	94,9	53,8	60,8	111,7	66,5	44,6	41,3	77,9
An Chỉ	Tỷ số phân phối dòng chảy năm (%)	11,3	42,0	22,3	6,21	4,0	2,9	1,7	1,56	2,4	1,1	0,9	3,5
	Q (m ³ /s)	85,2	317,8	168,7	47,5	30,3	22,0	13,3	11,9	18,8	8,7	7,1	26,6

Bảng hệ số phân phối dòng chảy nhóm năm ít nước

Trạm	Tháng	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	9	9
Sơn Giang	Tỷ số phân phối dòng chảy năm (%)	11,7	30,82	17,74	8,22	6,34	3,95	2,87	3,37	3,73	3,20	2,99	5,28
	Q (m ³ /s)	151,37	406,83	234,12	108,5	83,70	52,18	37,92	44,51	49,23	42,23	39,43	69,43

An Chỉ	Tỷ số phân phối dòng chảy năm (%)	20,69	34,32	13,07	8,39	6,00	4,34	1,76	2,78	2,10	1,70	3,27	1,54
	Q (m ³ /s)	68,08	142,80	54,40	34,97	25,00	18,09	7,40	11,59	8,77	7,10	13,64	6,41

4. DÒNG CHẢY MÙA CẠN

4.1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG

Mùa cạn ở Quảng Ngãi kéo dài từ tháng 1 đến tháng 9. Dòng chảy trong mùa này tuy ít biến động hơn trong mùa lũ nhưng nó lại có ý nghĩa rất to lớn trong sự phát triển kinh tế - xã hội. Các sông ở Quảng Ngãi có đặc điểm lưu vực nhỏ, sông ngắn và dốc. Vì vậy khả năng trữ nước ngầm để cung cấp cho dòng chảy vào mùa cạn khá nghèo nàn. Hầu hết các sông về mùa cạn đều khô, lòng sông đầy cát.

4.2. KHẢ NĂNG XUẤT HIỆN LŨ TRONG MÙA CẠN

Vào tháng 5, 6 hàng năm thường có sự hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới, đây là nguyên nhân gây ra lũ trong mùa cạn (lũ tiểu mãn).

Bảng khả năng xuất hiện lũ tiểu mãn đạt trên mức báo động I trong tháng 5 và 6 từ 1977 - 2000 trên sông Trà Khúc

Tháng	5	6	Tổng
Số trận lũ	9	5	14
Tỷ lệ (%)	37,5	20,8	

4.3. NƯỚC NGẦM CUNG CẤP CHO SÔNG NGÒI TRONG MÙA CẠN

Bảng lượng dòng chảy ngầm trung bình nhiều năm tại trạm Sơn Giang và An Chỉ

Trạm	Y_0 năm (mm)	Y_0 ngầm (mm)	Y_0 mặt (mm)	Y_0 ngầm/ Y_0 mặt
Sơn Giang	2215	545	1670	0,33
An Chỉ	2430	689	1741	0,40

(Y_0 : lượng dòng chảy ngầm đầu mùa cạn trung bình nhiều năm)

4.4. SỰ BIẾN ĐỘNG CỦA ĐẶC TRƯNG DÒNG CHẢY NHỎ NHẤT NĂM THEO THỜI GIAN

Sông Trà Khúc có diện tích lưu vực lớn nhất thì có giá trị dòng chảy nhỏ nhất năm, dao động từ 0,4 - 54,1m³/s; trong khi đó sông Trà Cầu chỉ dao động từ 0,1 - 2,0m³/s. Tuy nhiên, sự biến động của dòng chảy nhỏ nhất năm so với giá trị trung bình nhiều năm thì trên lưu vực sông Vệ có sự biến động mạnh nhất, với hệ số biến động 0,9.

5. DÒNG CHẢY MÙA LŨ

Mùa lũ ở Quảng Ngãi bắt đầu từ tháng 10 đến tháng 12. Dòng chảy mùa lũ trên các sông ở Quảng Ngãi rất lớn và biến đổi rất phức tạp. Tổng lượng dòng chảy mùa lũ trung bình chiếm đến 70% tổng lượng dòng chảy năm.

5.1. TỔNG LƯỢNG DÒNG CHẢY MÙA LŨ

Mùa lũ ở đây được xác định là các tháng 10, 11, 12 hằng năm.

Bảng lưu lượng dòng chảy các tháng mùa lũ trung bình nhiều năm

Tháng	10		11		12		W mùa lũ	W năm
	Q_{tb} (m ³ /s)	W (10 ⁹ m ³)	Q_{tb} (m ³ /s)	W (10 ⁹ m ³)	Q_{tb} (m ³ /s)	W (10 ⁹ m ³)	10 ⁹ m ³	10 ⁹ m ³
Trạm								
Sơn Giang	454,6	1,22	724,35	1,88	447,06	1,20	4,29	6,27
Tỷ lệ so với dòng chảy năm (%)	19,5		30,0		19,1		68,6	
An Chí	149,3	0,40	251,8	0,65	186,5	0,50	1,55	2,09
Tỷ lệ so với dòng chảy năm (%)	19,1		31,1		23,9		74,1	
Trà Bông	151,5	0,406	187,5	0,486	96,9	0,260	1,152	1,932
Tỷ lệ so với dòng chảy năm (%)	21,0		25,2		13,5		59,7	
Trà Cầu	94,0	0,252	106,5	0,276	55,2	0,148	0,676	0,914
Tỷ lệ so với dòng chảy năm (%)	27,6		30,2		16,2		74,0	

5.2. CHẾ ĐỘ MƯA - LŨ

Chế độ mưa sinh lũ: Mưa lớn ở Quảng Ngãi chủ yếu do ảnh hưởng của bão, áp thấp nhiệt đới, gió mùa Đông Bắc, hội tụ nhiệt đới,... Đặc biệt là sự kết hợp các hình thái thời tiết trên. Tổng lượng mưa trong một trận lũ ở mức báo động II trở lên trung bình từ 200 - 250mm. Mưa sinh lũ năm 1986 ở vùng núi lớn hơn vùng đồng bằng rất nhiều. Tổng lượng mưa từ ngày 2 - 4.12.1986 ở vùng núi phổ biến xấp xỉ 700mm như Sơn Giang 625,4mm, Sơn Hà 686,6mm, Ba Tơ 699,4mm và đặc biệt tại Giá Vực 1.227,7mm, trong khi đó ở đồng bằng chỉ ở mức 300 - 400mm.

Chế độ lũ: Lũ thường tập trung vào thời gian từ tháng 9 đến tháng 12, đặc biệt trong 2 tháng 10 và 11 thường xuất hiện nhiều nhất.

Bảng số trận lũ lớn trung bình xuất hiện trong năm

Sông	Đặc trưng	9	10	11	12	Số trận lũ trung bình năm
Trà Khúc	Số trận lũ trung bình	0,04	0,88	1,09	0,24	2,25
	%	2	39	48	11	100
Sông Vệ	Số trận lũ trung bình	0,08	1,20	1,36	0,41	3,05
	%	3	39	45	13	100

Các sông Quảng Ngãi ngắn, độ dốc lòng sông lớn, vì vậy tốc độ tập trung nước trên lưu vực cũng như tốc độ truyền lũ trong sông rất lớn.

Bảng thời gian và tốc độ truyền lũ

Đoạn sông	Khoảng cách (km)	Thời gian truyền lũ (giờ)			Tốc độ truyền lũ (km/giờ)		
		TB	Max	Min	TB	Max	Min
Sơn Giang - Trà Khúc	43,0	5	7	2	8,6	21,5	6,1
An Chỉ - Sông Vệ	15,3	2,5	7	1	6,1	15,3	2,2

5.3. BIÊN ĐỘ VÀ CƯỜNG SUẤT LŨ

Bảng đặc trưng biên độ và cường suất lũ các sông

Sông	Trạm	Biên độ lũ (m)		Cường suất lũ trung bình trong một trận lũ (m/h)	
		Trung bình	Lớn nhất	Trung bình	Lớn nhất
Trà Bồng	Châu Ổ	2,36	3,92	0,10	0,51
Trà Khúc	Sơn Giang	6,83	13,6	0,21	0,52

	Trà Khúc	3,70	5,39	0,09	0,27
Sông Vệ	An Chỉ	3,47	4,93	0,10	0,20
	Sông Vệ	2,63	3,89	0,08	0,20

5.4. TỐC ĐỘ DÒNG CHẢY LŨ

Trong một trận lũ, tốc độ dòng chảy lớn nhất thường xuất hiện trước thời điểm xuất hiện mực nước đỉnh lũ.

Đặc trưng tốc độ dòng chảy trung bình các trận lũ lớn nhất năm

Trạm	V_{TB} (m/s)	V_{max} (m/s)
Sơn Giang	1,38	3,27 (1987)
An Chỉ	0,74	3,39 (1987)

5.5. LŨ THIẾT KẾ

Đặc trưng các trận lũ điển hình và lũ thiết kế

Tần suất lũ thiết kế	Trạm	Lũ điển hình	Đỉnh lũ điển hình (cm)	Đỉnh lũ thiết kế (cm)	Hệ số thu phóng
1%	Sơn Giang	01 - 07.12.1986	18400	18867	1,025
	An Chỉ	18 - 21.11.1987	4290	4940	1,151
5%	Sơn Giang	01 - 07.12.1999	10700	13806	1,290
	An Chỉ	18 - 21.11.1987	4290	3884	0,905
10%	Sơn Giang	01 - 10.12.1999	10700	11576	1,082
	An Chỉ	01 - 08.12.1999	3330	3387	1,017

5.6. TÌNH HÌNH NGẬP LỤT

Trận lũ năm 1999, tương đương lũ thiết kế 5% đã làm cho 567km² bị ngập thuộc 7 huyện, thị xã (Bình Sơn, thị xã Quảng Ngãi, Sơn Tịnh, Tur Nghĩa, Nghĩa Hành, Mô Đức và Đức Phổ).

6. DÒNG CHẢY BÙN CÁT

Trên cơ sở tài liệu đo đạc ở 2 lưu vực sông chính là Trà Khúc, sông Vệ và số liệu tính toán trên 2 sông Trà Bồng, Trà Câu ta có được:

Hàm lượng bùn cát lơ lửng trung bình nhiều năm các sông ở Quảng Ngãi khoảng 158g/m³.

Lưu lượng chất rắn lơ lửng trung bình nhiều năm của sông Trà Bồng 8,4 kg/s, sông Trà Khúc 40kg/s, sông Vệ 20kg/s, sông Trà Câu 0,095kg/s.

Tổng lượng chất lơ lửng trung bình nhiều năm sông Trà Bồng $0,265 \times 10^6$ tấn, sông Trà Khúc $1,2 \times 10^6$ tấn, sông Vệ $0,65 \times 10^6$ tấn, sông Trà Câu $0,075 \times 10^6$ tấn.

7. ĐẶC ĐIỂM THỦY VĂN VÙNG SÔNG ẢNH HƯỞNG TRIỀU

Bờ biển tỉnh Quảng Ngãi trải dài trên 5 huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tur Nghĩa, Mô Đức và Đức Phổ. Các sông lớn của tỉnh đều đổ ra biển theo các cửa sông chính: Trà Bồng đổ ra cửa Sa Cần, Trà Khúc đổ ra cửa Cổ Lũy, sông Vệ đổ ra cửa Đức Lợi và cửa Cổ Lũy, sông Trà Câu đổ ra cửa Mỹ Á. Ngoài các sông lớn trên, vùng đồng bằng Quảng Ngãi còn có một số sông nhỏ cũng chảy trực tiếp ra biển, như sông Châu Me Đông, sông Diêm Diêm, sông Chợ Mới - Mỹ Khê chảy ra cửa Sa Kỳ, vv.

Tại cửa Sa Cần chế độ bán nhật triều và nhật triều cân bằng nhau, trung bình mỗi tháng có 1/2 số ngày thể hiện chế độ bán nhật triều.

Tại các cửa sông Cổ Lũy, cửa Đức Lợi, Mỹ Á số ngày nhật triều tăng dần và nhiều hơn số ngày bán nhật triều trong tháng một ít.

Chế độ thủy triều được xác định như sau: 1) Điểm Sa Cần nằm trên sông Chợ Mới, cách cửa Sa Cần 0,8km; 2) Điểm Cổ Lũy trên sông Trà Khúc, cách cửa Cổ Lũy 0,9km; 3) Điểm Đức Lợi trên sông Vệ, cách cửa Cổ Lũy 3,5km và cách cửa Đức Lợi 0,5km.

7.1. CHẾ ĐỘ MỰC NƯỚC

Đặc trưng mực nước tháng, năm trong nhiều năm

Trạm cách biển)	Tháng Đặc trưng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
Sa Kỳ (0,8km)	TB	-3	-13	-22	-26	-26	-30	-34	-24	4	38	22	21	-7
	TB (min)	-26	-32	-44	-41	-43	-49	-48	-43	-24	1	-62	-4	-49
	TB (max)	20	10	-6	-4	8	-11	-17	-8	33	68	92	50	68
Cổ Lũy (0,9km)	TB	-3	-12	-20	-23	-23	-27	-30	-21	2	33	40	18	-7
	TB (min)	-23	-29	-39	-36	-37	-43	-41	-37	-21	0	10	-5	-43
	TB (max)	16	8	-6	-5	7	-11	-15	-8	28	60	66	44	60
Đức Lợi (3,5km)	TB	3	-4	-10	-14	-14	-17	-19	-12	9	36	34	22	1
	TB (min)	-13	-18	-26	-24	-25	-30	-28	-35	-12	7	8	3	-30
	TB (max)	-15	14	1	3	12	-3	-7	0	32	61	58	46	61

7.2. THỜI GIAN TRIỀU LÊN, TRIỀU XUỐNG

Chu kỳ một con triều tại các cửa sông khoảng 24 - 25 giờ.

Những ngày nhật triều, thời gian triều lên trung bình từ 14 - 15 giờ, dài nhất lên đến 18 giờ, ngắn nhất là 12 giờ. Thời gian triều xuống 9 - 10 giờ, dài nhất 15 giờ, ngắn nhất 9 giờ.

Những ngày bán nhật triều, thời gian triều lên mỗi lần thường 6 - 7 giờ. Thời gian triều xuống lần thứ nhất 3 - 4 giờ, lần thứ hai 6 - 7 giờ. Thời gian triều xuống ngắn nhất là 2 giờ, dài nhất là 9 giờ.

7.3. TỐC ĐỘ DÒNG TRIỀU

Hướng dòng triều chủ đạo vào mùa Đông là hướng tây bắc, sau đến hướng bắc với tốc độ trung bình 30cm/s, tốc độ lớn nhất là 70cm/s. Trong mùa Hè, hướng chủ đạo là đông nam, sau đến hướng nam và tây bắc, tốc độ trung bình 30cm/s, lớn nhất 65cm/s.

7.4. PHẠM VI ẢNH HƯỞNG CỦA TRIỀU TRÊN TỪNG SÔNG

Các sông ở Quảng Ngãi đa số có độ dài ngắn, độ dốc lòng sông lớn. Ranh giới ảnh hưởng triều của các sông chỉ khoảng 10km tính từ cửa sông.

7.5. TÌNH HÌNH XÂM NHẬP MẶN

Bảng mức độ xâm nhập mặn lớn nhất trung bình thời kỳ đầu và cuối mùa cạn trên các sông theo các cấp mặn

Trên sông Vệ						
Cách cửa Cồ Lũy (km)	0	2	4	5,2	6	7,4
Độ mặn $S_{\max TB}$ (‰)	20	10	5	3	2	1
Trên sông Phú Thọ						
Cách cửa Cồ Lũy (km)	0	0,7	2	3	3,7	4,5
Độ mặn $S_{\max TB}$ (‰)	20	10	5	3	2	1
Trên sông Trà Khúc						
Cách cửa Cồ Lũy (km)	0	0,05	0,1	0,3	0,5	< 1
Độ mặn $S_{\max TB}$ (‰)	20	10	5	3	2	1
Trên sông Trà Bồng						
Cách cửa Sa Cần (km)	2	3,5	4,5	5,5	6,2	7,2
Độ mặn $S_{\max TB}$ (‰)	20	10	5	3	2	1

Bảng mức độ xâm nhập mặn lớn nhất trung bình thời kỳ giữa mùa cạn

trên các sông theo các cấp mặn

Trên sông Vệ						
Cách cửa Cồ Lũy (km)	6,7	10,4	11,9	12,8	13,4	14
Độ mặn $S_{\max TB}$ (‰)	20	10	5	3	2	1
Trên sông Phú Thọ						
Cách cửa Cồ Lũy (km)	1	2	2,5	4,5	6,7	10
Độ mặn $S_{\max TB}$ (‰)	20	10	5	3	2	1
Trên sông Trà Khúc						
Cách cửa Cồ Lũy (km)	1	1,5	2	2,5	3	3,5
Độ mặn $S_{\max TB}$ (‰)	20	10	5	3	2	1
Trên sông Trà Bồng						
Cách cửa Sa Cần (km)	2,25	4,75	6	7,1	8,4	11
Độ mặn $S_{\max TB}$ (‰)	20	10	5	3	2	1

CHƯƠNG V

ĐỘNG VẬT – THỰC VẬT

Với vị trí địa lý, địa hình đa dạng và khí hậu nhiệt đới gió mùa, Quảng Ngãi có hệ động - thực vật khá phong phú, là nguồn tài nguyên quý báu nếu được bảo tồn, phát huy tốt các giá trị của nó.

I. KHÁI QUÁT VỀ TÍNH ĐA DẠNG SINH HỌC

Quảng Ngãi là tỉnh có địa thế chủ yếu là núi đồi, dải đồng bằng hẹp, với địa hình nghiêng từ tây sang đông. Các dãy núi trong vùng có độ cao trên 300m hình thành nhiều đỉnh, với sườn núi hướng về các phía khác nhau, tạo nên nhiều vùng tiểu khí hậu⁽²⁾. Do vậy, thảm thực vật cũng có những thành phần và số lượng thay đổi, kéo theo sự phân bố đặc trưng của các loài động vật.

Cấu tạo phức tạp của các dãy núi ở Quảng Ngãi đã tạo nên nhiều khe suối, từ đó hình thành nên các sông nhỏ với lưu tốc nước lớn. Ven bờ có nhiều loại cây bụi có tính chống chịu với chu kỳ ngập nước, thực vật nổi kém phát triển, nên khu hệ động vật ở đây chủ yếu gặp các nhóm động vật bậc cao, những loài thích nghi với đời sống bơi lội giỏi hoặc hình thành giác bám để chống chịu với dòng nước chảy xiết.

Đa dạng sinh học được chia làm 3 cấp độ với các đặc điểm và vai trò khác nhau đối với hệ thống sinh quyển. Đó là đa dạng gen, đa dạng loài và đa dạng hệ sinh thái.

1. ĐA DẠNG GEN

Bao gồm tất cả các gen trong các cá thể của các loài sống trong một vùng nhất định hay phạm vi toàn cầu. Đa dạng gen là cơ sở của quá trình chọn lọc tự nhiên, quá trình tiến hóa và sự phong phú của sinh giới. Nó còn là cơ sở phát triển của ngành khoa học công nghệ gen, nhằm phát triển năng suất vật nuôi, cây trồng bằng các giải pháp di truyền.

2. ĐA DẠNG LOÀI

Đa dạng loài là sự phong phú về các loài hoặc chủng trong một quần xã. Tính đa dạng về loài được xác định bằng nhiều hình thức khác nhau. Sự đa dạng về loài giúp cho hệ sinh thái có một cấu trúc bền vững, duy trì được trạng thái ổn định, chống lại các thay đổi của điều kiện môi trường. Đa dạng loài là cơ sở của sự phát triển bền vững.

3. ĐA DẠNG HỆ SINH THÁI

Đa dạng hệ sinh thái liên quan đến sự khác nhau về loại hình sống, về sinh cảnh của các quần xã sinh vật và các quá trình sinh học giữa các hệ sinh thái. Đa dạng hệ sinh thái là cơ sở để đa dạng gen và đa dạng loài được thể hiện và bộc lộ ra ngoài, là cơ sở của tính đa dạng về văn hóa của xã hội loài người. Các nghiên cứu về đa dạng hệ sinh thái giúp cho các nhà quản lý có những quyết định đúng đắn về các hoạt động của mình nhằm đảm bảo phát triển bền vững.

Thế giới tự nhiên, trong đó có thế giới sinh vật là vô cùng, vô tận, nhưng việc giữ gìn và phát triển những gì chúng ta đang có cũng là nhiệm vụ hết sức nặng nề và cấp bách cho sự tồn tại và phát triển của con người.

Đa dạng sinh học có vai trò vô cùng quan trọng, trước hết là giá trị kinh tế của chúng. Chúng cung cấp lương thực, thực phẩm để nuôi sống con người hơn hai triệu năm nay. Mặt khác, đa dạng sinh học còn cung cấp cho con người nhiều loại vật nuôi, cây trồng rất quý. Nguồn gen của chúng được bảo tồn và lan tràn trong các quần xã sinh vật. Gỗ, củi từ những khu rừng tự nhiên cung cấp trên 60% giá trị xuất khẩu ở nhiều nước trong vùng nhiệt đới.

Các loài động vật là một nguồn dược liệu rất quý. Sản phẩm từ các loài thú, chim, bò sát, như răng, da, vảy, mật, là những vị thuốc chữa được nhiều loại bệnh rất hiệu quả. Do đó, chúng là đối tượng bị khai thác nặng nề, dẫn đến một số loài có nguy cơ tuyệt chủng.

Vai trò của đa dạng sinh học còn thể hiện trong nền kinh tế du lịch. Du lịch sinh thái hiện nay đang phát triển rất mạnh thông qua các vườn quốc gia và các khu bảo tồn. Các vườn quốc gia và các khu bảo tồn này cho phép giữ gìn các quần thể của các loài cũng như bảo tồn các quá trình sinh thái sao cho chúng ở trạng thái không bị nhiễu loạn.

Một vai trò rất quan trọng khác của đa dạng sinh học đang được cả thế giới quan tâm là duy trì sự cân bằng sinh thái trong tự nhiên thông qua các quá trình: chuyển hóa năng lượng, điều hòa khí hậu, tuần hoàn nước, mối quan hệ tương tác giữa các thành phần trong tự nhiên.

Đa dạng sinh học còn hỗ trợ cho các quá trình khác của hệ sinh thái như chuyển lưu nguồn gen thông qua quá trình thụ phấn và phát tán quả, hạt. Qua đó duy trì được sự phát triển bền vững tự nhiên và tiến hóa của hệ sinh thái. Ngoài ra, chúng còn đóng góp vào sự phát triển kinh tế của con người, thông qua đấu tranh sinh học và hình thành các loài thiên địch.

Rừng tự nhiên ở Quảng Ngãi có nhiều loài cây gỗ quý như gỗ, sến, chò, giổi, lim, táu, trắc, kiền, quao; đồng thời có nhiều loài cây đặc sản rừng có giá trị nhiều mặt như các loài cây dược liệu quý: sa nhân, hà thủ ô, thiên niên kiện, ngũ gia bì, các loài cây cho sản phẩm làm nguyên liệu tiểu thủ công nghiệp có giá trị xuất

khẩu mây, song, lá nón. Ở đây, hiện hữu cả những thực vật đặc trưng cho hệ thực vật miền Nam và cao nguyên như bằng lăng, dầu rái, dầu con quay, gỗ mật, sao, trắc và hệ thực vật miền Bắc như dẻ cau, re xanh, quế rừng, ngọc lan.

Về động vật hoang dã, những công trình nghiên cứu gần đây cho thấy ở Quảng Ngãi có 38 loài thú, 77 loài chim. Thú được chia làm hai nhóm: nhóm có giá trị kinh tế (lợn rừng, hoẵng, nai, nhím...) và nhóm thú có giá trị dược liệu (hổ, gấu, tê tê, khỉ, cây hương...). Về chim gồm có nhóm chim có giá trị kinh tế (gà rừng, gà gô, cu gáy...) và nhóm chim cảnh (vẹt đầu hồng, vẹt ngực đỏ...).

Vùng biển Quảng Ngãi có nhiều loại hải sản có giá trị kinh tế cao, như cá thu, cá chuồn, cá trích, cá ngừ, mực, vv.

II. ĐỘNG VẬT

1. THÀNH PHẦN LOÀI ĐỘNG VẬT CÓ XƯƠNG SỐNG Ở CẠN

Những nghiên cứu về thành phần loài động vật có xương sống ở cạn tại Quảng Ngãi chỉ mới là bước đầu của quá trình khảo sát, điều tra. Tuy nhiên, kết quả của công trình cũng phản ánh được phần nào tính đa dạng vốn có của nó.

Tính đến năm 2005, các công trình khoa học đã thống kê được cho Quảng Ngãi một danh mục gồm 478 loài, thuộc 279 giống, 102 họ. Tất cả được xếp trong 28 bộ thuộc 4 lớp động vật có xương sống ở cạn - Tetrapoda. Trong đó, có 76 loài thuộc 50 giống, 27 họ và 10 bộ thuộc lớp Thú (Mammalia); có 308 loài thuộc 172 giống, 52 họ và 15 bộ thuộc lớp Chim (Aves); có 65 loài thuộc 46 giống, 17 họ, 2 bộ thuộc lớp Bò sát (Reptilia); và có 29 loài thuộc 11 giống, 6 họ nằm trong bộ ếch nhái không đuôi thuộc lớp Ếch nhái (*Amphibia*).

Bảng 1. Số lượng thành phần loài một số nhóm động vật có xương sống ở Quảng Ngãi

TT	Lớp	Bộ	Họ	Giống	Loài	Quý hiếm
1	Thú (<i>Mammalia</i>)	10	27	50	76	24
2	Chim (<i>Aves</i>)	15	52	172	308	14
3	Bò sát (<i>Reptilia</i>)	2	17	46	65	15
4	Ếch nhái (<i>Amphibia</i>)	1	6	11	29	2
Tổng cộng		28	102	279	478	55

Nhìn chung, khu hệ động vật của Quảng Ngãi khá phong phú, đặc trưng cho vùng đa dạng sinh học khu vực Trung Trung Bộ. Chúng thể hiện được tính phong

phủ về thành phần loài, đa dạng về các taxon, đặc biệt là taxon bậc giống (Genus). Trong tổng số 478 loài động vật kể trên có đến 279 giống. Như thế, bình quân mỗi giống chỉ chứa 1,7 loài; có 102 họ, bình quân mỗi họ chứa 2,7 giống và 4,7 loài. Có 28 bộ, bình quân mỗi bộ chứa 3,6 họ; 9,96 giống và 17,1 loài.

2. ĐỘNG VẬT DƯỚI NƯỚC

Đến nay Quảng Ngãi chưa có công trình nghiên cứu điều tra cụ thể xác định một cách hệ thống và đầy đủ các thành phần, số lượng bộ, họ, giống, loài của khu hệ động vật dưới nước, lưỡng cư nói chung và các loài thủy sản có giá trị kinh tế nói riêng. Tuy nhiên, qua thực tế khai thác đánh bắt và tham khảo các tài liệu, có thể xác định được một số loài thủy sản có giá trị kinh tế chủ yếu đặc trưng ở 3 vùng nước lợ, nước mặn và nước ngọt của Quảng Ngãi như sau:

Bảng 2. Một số loài cá nước ngọt có giá trị kinh tế

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
I	Họ cá Chép	Cyprinidae
1	Cá chép	Cyprinus carpio L.
2	Cá diếc	Carassius auratus (L)
3	Cá sinh (cá niên)	Onychostoma gerlachi (Peters)
4	Cá trắm cỏ	Ctenopharyngodon idellus (C&V)
5	Cá trôi	Cirrhina molitorella
6	Cá mương	Hemiculter leucisculus
7	Cá mè trắng	Hypophthalmichthys harmandi Sauvage
II	Họ cá Thát lát	Nolopteridae
8	Cá thát lát	Nolopterus notopterus
III	Họ cá Trê	Clariidae
9	Cá trê đen	Clarias fuscus
IV	Họ cá Ngạnh	Cranoglanidae
10	Cá ngạnh	Cranoglanis sinensis Peters
V	Họ Lươn	Flutidae
11	Lươn	Pluta alba
VI	Họ cá Quả	Ophiocephalidae
12	Cá lóc	Ophiocephalus striatus
VII	Họ cá Rô	Anabantidae
13	Cá rô đồng	Anabas testudineus (Bloch)
VIII	Họ cá Chình	Anguillidae
14	Cá chình hoa	A. marmorata Quoy & Gaimard
15	Cá chình mun	A. bicolor pacifica (Schmidt)
IX	Họ cá Bống trắng	Gobiidae

Ngoài cá, còn có các loài thủy sản nước ngọt và lưỡng cư khác có giá trị kinh tế như ốc, ếch, rùa, ba ba.

Bảng 3. Một số loài thủy sản nước mặn có giá trị kinh tế

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
I	Họ cá Thu	Scombridae
1	Cá thu vạch	Scomberomorus commerson
2	Cá thu ngàng	Acanthocybium solandri
3	Cá bạc má	R. kanagurta
II	Họ cá Ngừ	Thunnidae
4	Cá ngừ chủ	Auxis thazard
5	Cá ngừ ô	Auxis rochei
6	Cá ngừ bò	Thunnus tongol
7	Cá ngừ vây vàng	Thunnus albacares
8	Cá ngừ sọc dưa	Sarda orientalis
III	Họ cá Khế	Carangidae
9	Cá thu bẻ	Chorinemus lysan
10	Cá chỉ vàng	Selaroides leptolapis C.V
11	Cá sòng	Megalaspis cordila
12	Cá nục sô	Decapters maruadsi
13	Cá nục chuối	Decapters lajang
14	Cá sòng	Megalaspis cordyla
15	Cá cam	Seriola sp.
IV	Họ cá Đù	Scianidae
16	Cá đù bạc	Argyrosomus argentatus
V	Họ cá Chim đen	Formionidae
17	Cá chim đen	Formio niger Bloch
VI	Họ cá Hồng	Lutjanidae
18	Cá hồng đỏ	Lutjanus erythropterus Bloch
VII	Họ cá Tráp	Sparidae
19	Cá bánh đường	Argyrops bleeker
VIII	Họ cá Lượng	Nemipteridae
20	Cá đông	Nemipterus upenoidaa Blkr
IX	Họ cá Liệt	Leiognataidae
21	Cá liệt	L. lineolatus
X	Họ cá Phèn	Mullidae
22	Cá phèn	Pseudupeneus larperinus Lac
23	Cá phèn một sọc	Upeneus moluccensis
24	Cá phèn khoai	Upeneus bensasi (T.S)
XI	Họ cá Cơm	Engraulidae
25	Cá cơm	Anchoviella commersoni
XII	Họ cá Mòi	Synodidae
26	Cá mòi thường	Saura tumbil (Block)
XIII	Họ cá Chuôn	Exocoetidae

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
27	Cá chuồn vây nhỏ	C. oligolepis (Bl.)
28	Cá chuồn vây đen	C. bahiensis
XIV	Họ cá Nhông	Sphyraennidae
29	Cá nhông vằn	Sphyraena jello
30	Cá nhông đỏ	S. picuda
XV	Họ cá Mú	Serranidae
31	Cá mú vàng	Anthias cichlops
32	Cá mú song	Promicrops lanceolatus
33	Cá mú dẹt	Cromileptes elivelia
XVI	Họ cá Trác	Priacanthidae
34	Cá trác dài vây đuôi	Priacanthus tayenus
35	Cá trác ngắn vây đuôi	P. macracanthus
36	Cá mó	Ch. Fasciatus Bloch
37	Cá mó nam, cá mó 3 thùy	Ch. Trilobatus Lac.
XVII	Họ cá Hồ	Trichiuridae
38	Cá hồ	Trichiurus haumela
XVIII	Họ cá Bò Giày	Balistidae
39	Cá bò giày	Abalistes stellaris
XIX	Các loài thủy sản khác (giáp xác, thân mềm,...)	
40	Tôm sú	Penaeus monodon
41	Tôm rảo	Metapenaeus ensis
42	Tôm sắt	Parapenaeopsis hardwickii
43	Tôm hùm bông	Panulirus ornatiss
44	Cua huỳnh đề	Ranina ranina
45	Ghẹ xanh	Portunus pelagicus
46	Các loài mực nang	Bộ Sepioidea
47	Các loài mực ống	Bộ Teuthoidea

Bảng 4. Một số loài thủy sản nước lợ

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
1	Cá măng sữa	Chanos chanos
2	Cá dôi	Mugil cephalus
3	Cá cồng 4 sọc	Pseudosciaenops (Cuvet val)
4	Cá dĩa	Siganus guttatus (Bloch)
5	Cá chêm	Lates calcarifer (Bloch)
6	Cá bông	Glossogobius giuris
7	Cua xanh	Scylla serrata
8	Hàu cửa sông	Ostrea rivularis

3. MỘT SỐ NHÓM ĐỘNG VẬT CHỦ YẾU VÀ QUÝ HIẾM Ở QUẢNG NGÃI

3.1. CÁC NHÓM CHỦ YẾU

Nhóm thú

Trong số các bộ thuộc lớp thú, bộ có thành phần loài nhiều nhất là bộ Gặm nhấm (*Rodentia*) với 21 loài (27,6%), tiếp đến là bộ Ăn thịt (*Carnivora*) với 20 loài (26,3%), tiếp theo lần lượt là bộ Khỉ hầu (*Primates*) với 13 loài (17,1%), bộ Dơi (*Chiroptera*) với 12 loài (7,9%). Các bộ còn lại, mỗi bộ chỉ có 1 - 2 loài, chiếm tỷ lệ thấp.

Bảng 5. Cấu trúc thành phần loài thú ở Quảng Ngãi

TT	Bộ	Họ	Số lượng giống	Số lượng loài
I	Bộ ăn sâu bọ (<i>Insectivora</i>)	1. Họ Chuột chù (<i>Soricidae</i>)	1	1
		2. Họ Chuột chũi (<i>Talpidae</i>)	1	1
II	Bộ nhiều răng (<i>Scandenta</i>)	3. Họ Đồi (<i>Tupaiidae</i>)	1	1
III	Bộ cánh da (<i>Dermoptera</i>)	4. Họ Chồn dơi (<i>Cynocephalidae</i>)	1	1
IV	Bộ Dơi (<i>Chiroptera</i>)	5. Họ Dơi quạ (<i>Pteropodidae</i>)	2	3
		6. Họ Dơi lá mũi (<i>Rhinolophidae</i>)	2	3
		7. Họ Dơi muỗi (<i>Vespertilionidae</i>)	3	6
V	Bộ Linh trưởng (<i>Primates</i>)	8. Họ Culi (<i>Loricidae</i>)	1	2
		9. Họ Khỉ (<i>Cercopithecidae</i>)	2	6
		10. Họ Vượn (<i>Hylobatidae</i>)	1	1
VI	Bộ Ăn thịt (<i>Carnivora</i>)	11. Họ Chó sói (<i>Canidae</i>)	1	1
		12. Họ Gấu (<i>Ursidae</i>)	2	2
		13. Họ Chồn (<i>Mustelidae</i>)	5	5
		14. Họ Cây (<i>Viverridae</i>)	5	5
		15. Họ Cây lón (<i>Herpestidae</i>)	1	1
		16. Họ Mèo (<i>Felidae</i>)	3	6
VII	Bộ Ngón chẵn (<i>Artiodactyla</i>)	17. Họ Lợn (<i>Suidae</i>)	1	1
		18. Họ Cheo Cheo (<i>Tragulidae</i>)	1	1
		19. Họ Hươu nai (<i>Cervidae</i>)	2	2
		20. Họ Trâu bò (<i>Bovidae</i>)	2	2
VIII	Bộ Tê tê (<i>Pholidonta</i>)	21. Họ Tê tê (<i>Manidae</i>)	1	2
IX	Bộ Gặm nhấm (<i>Rodentia</i>)	22. Họ Sóc bay (<i>Pteromyidae</i>)	2	2
		23. Họ Sóc cây (<i>Sciuridae</i>)	3	3
		24. Họ Dúi (<i>Rhizomyidae</i>)	1	1
		25. Họ Chuột (<i>Muridae</i>)	3	13
		26. Họ Nhím (<i>Hystricidae</i>)	2	2

TT	Bộ	Họ	Số lượng giống	Số lượng loài
X	Bộ Thỏ (Lagomorpha)	27. Họ Thỏ rừng (Leporidae)	1	2

Nhóm chim

Đối với nhóm chim, tính đa dạng taxon⁽³⁾ ở các bậc phân loại cũng thể hiện rất cao. Trong đó bộ Sẻ (Passeriformes) có thành phần loài đồng nhất, chiếm hơn nửa tổng số loài chim với 164 loài (53,2%), 85 giống (chiếm 49,4% số giống) và 26 họ (chiếm 50% số họ). Xếp thứ hai là bộ Cắt (Falconiformes) và bộ Sả (Coraciiformes) mỗi bộ có 19 loài. Tiếp theo là bộ Rẽ (Charadriiformes) với 16 loài, bộ Bồ câu (Columbiformes) và bộ Cu cu (Cuculiformes) có 12 loài, bộ Gõ kiến (Piciformes) có 11 loài. Các bộ còn lại có số loài không nhiều.

Bảng 6. Cấu trúc thành phần loài chim Quảng Ngãi

TT	Bộ	Họ	Số lượng giống	Số lượng loài
I	Bộ Cò (Ciconiiformes)	1. Họ Niệc (Ardeidae)	8	12
II	Bộ Cắt (Falconiformes)	2. Họ Ưng (Accipitridae) 3. Họ Cắt (Falconidae)	11 2	15 4
III	Bộ Gà (Galliformes)	4. Họ Trĩ (Phasianidae)	7	10
IV	Bộ Sếu (Gruiformes)	5. Họ Cún cút (Turnicidae) 6. Họ Gà nước (Rallidae)	1 6	1 6
V	Bộ Rẽ (Charadriiformes)	Họ Gà lôi nước (Jacanidae) Họ Nhát hoa (Rostratulidae) Họ Chối chối (Charadriidae) 10. Họ Rẽ (Scolopacidae) 11. Họ Mòng bê (Laridae)	1 1 2 4 1	1 1 4 8 2
VI	Bộ Bồ câu (Columbiformes)	2. Họ Bồ câu (Columbidae)	5	13
VII	Bộ Vẹt (Psittaciformes)	13. Họ Vẹt (Psittacidae)	1	3
VIII	Bộ Cu cu (Cuculiformes)	14. Họ Cu cu (Cuculidae)	9	12
IX	Bộ Cú (Strigiformes)	15. Họ Cú mèo (Strigidae)	3	6
X	Bộ Cú muỗi (Caprimulgiforme)	Họ Cú muỗi (Caprimulgidae)	2	3
XI	Bộ Yến (Apodiformes)	17. Họ Yến (Apodidae)	4	6
XII	Bộ Nước (Trogoniformes)	8. Họ Curucu (Trogonidae)	1	1
XIII	Bộ Sả (Coraciiformes)	9. Họ Bói cá (Alcedinidae) 20. Họ Trâu (Meropidae) 1. Họ Sả rừng (Coraciidae)	4 2 2	9 4 2

TT	Bộ	Họ	Số lượng giống	Số lượng loài
		22. Họ Đầu rìa (<i>Upupidae</i>)	1	1
		23. Họ Bông hoàng (<i>Bucerotidae</i>)	3	3
XIV	Bộ Gõ kiến (<i>Piriformes</i>)	24. Họ Cu rốc (<i>Capitonidae</i>)	1	5
		25. Họ Gõ kiến (<i>Picidae</i>)	5	6
XV	Bộ Sẻ (<i>Passeriformes</i>)	26. Họ Đuôi cụt (<i>Pittidae</i>)	1	3
		27. Họ Sơn ca (<i>Alaudidae</i>)	2	2
		28. Họ Nhạn (<i>Hirundinidae</i>)	2	4
		29. Họ Phướn chèo (<i>Campephagidae</i>)	4	10
	Bộ Sẻ (<i>Passeriformes</i>)	30. Họ Chim xanh (<i>Chloropseidae</i>)	2	4
		31. Họ Chào mào (<i>Picnonotidae</i>)	3	9
		32. Họ Chèo bẻo (<i>Dicruridae</i>)	1	7
		33. Họ Vàng anh (<i>Oriolidae</i>)	1	1
		34. Họ Chim lam (<i>Irenidae</i>)	1	2
		35. Họ Quạ (<i>Corvidae</i>)	6	6
		36. Họ Bạc má đuôi dài (<i>Aegithalidae</i>)	1	1
		37. Họ Bạc má (<i>Paridae</i>)	2	2
		38. Họ Trèo cây (<i>Sittidae</i>)	1	1
		39. Họ Khướu (<i>Timalidae</i>)	14	24
		40. Họ Chích chòe (<i>Turdidae</i>)	8	16
		41. Họ Chim chích (<i>Sylvidae</i>)	10	21
		42. Họ Đớp ruồi (<i>Muscicapidae</i>)	7	17
		43. Họ Chà vôi (<i>Motacillidae</i>)	3	7
		44. Họ Nhạn rừng (<i>Artamidae</i>)	1	1
		45. Họ Bách thanh (<i>Laniidae</i>)	1	3
		46. Họ Sáo (<i>Sturnidae</i>)	3	9
		47. Họ Hút mật (<i>Nectariniidae</i>)	5	8
		48. Họ Chim sâu (<i>Dicaeidae</i>)	1	3
		49. Họ Vành khuyên (<i>Zosteropidae</i>)	2	2
		50. Họ Sẻ (<i>Ploceidae</i>)	2	3

Nhóm bò sát, ếch nhái

Tính đa dạng của các loài bò sát, ếch nhái cũng khá cao. Kết quả điều tra đã phát hiện được 94 loài bò sát và ếch nhái thuộc 57 giống, 23 họ và 3 bộ. Trung bình mỗi bộ chứa 7,7 họ; mỗi họ chứa 2,5 giống và mỗi giống chứa 1,6 loài.

Bảng 7. Cấu trúc thành phần loài bò sát và ếch nhái ở Quảng Ngãi

STT	Bộ	Họ	Số lượng chi	Số lượng loài
I	Bộ có vảy (Squamata)	1. Họ Tắc kè (<i>Gekkonidae</i>)	2	3
		2. Họ Nhông (<i>Agamidae</i>)	4	6
		3. Họ Thằn lằn bóng (<i>Scincidae</i>)	3	6
	Bộ có vảy (Squamata)	4. Họ Thằn lằn chính thức (<i>Lacertidae</i>)	1	1
		5. Họ Kỳ đà (<i>Varanidae</i>)	1	2
		6. Họ Rắn giun (<i>Typhlopidae</i>)	1	1
		7. Họ Rắn hai đầu (<i>Aniliidae</i>)	1	1
		8. Họ Rắn mỏng (<i>Xenopeltidae</i>)	1	1
		9. Họ Trăn (<i>Boidae</i>)	1	2
		10. Họ Rắn nước (<i>Colubridae</i>)	18	22
		11. Họ Rắn hổ (<i>Elaphidae</i>)	4	5
		12. Họ Rắn lục (<i>Viperidae</i>)	1	4
II	Bộ Rùa (Testudinata)	13. Họ Vích (<i>Cheloniidae</i>)	1	1
		14. Họ Rùa đầu to (<i>Platysternidae</i>)	1	1
		15. Họ Rùa đầm (<i>Emydidae</i>)	3	3
		16. Họ Rùa núi (<i>Testudinidae</i>)	1	1
		17. Họ Ba ba (<i>Trionychidae</i>)	2	3
III	Bộ không đuôi (Anura)	18. Họ Cóc bùn (<i>Pelobatidae</i>)	2	2
		19. Họ Cóc (<i>Bufo</i>)	2	3
		20. Họ Nhái bén (<i>Hylidae</i>)	1	2
		21. HọẾch nhái (<i>Ranidae</i>)	2	14
		22. HọẾch cây (<i>Rhacophoridae</i>)	2	4
		23. Họ Nhái bầu (<i>Micrihylidae</i>)	2	4

3.2. SỐ LOÀI ĐỘNG VẬT QUÝ HIẾM

Trong tổng số 478 loài động vật có xương sống ở cạn được xác định tại các hệ sinh thái nội địa tỉnh Quảng Ngãi, có 53 loài động vật quý hiếm được Sách Đỏ Việt Nam (1992) ghi nhận ở các bậc khác nhau. Trong đó có 22 loài thú, 14 loài chim, 15 loài bò sát và 2 loài ếch nhái. Mức độ quý hiếm tương đối cao so với nhiều vùng đa dạng sinh học trong cả nước.

Bảng 8. Danh mục những loài động vật quý hiếm ở Quảng Ngãi

ST T	Tên khoa học	Tên phổ thông	Cấp báo động
1	<i>Cynucephalus variegatus</i>	Chồn dơi	V
2	<i>Nycticebus coucang</i>	Cu li lớn	V
3	<i>Nycticebus pygmaeus</i>	Cu li nhỏ	V
4	<i>Macaca arctoides</i>	Khỉ mặt đỏ	V
5	<i>Macaca assamensis</i>	Khỉ mốc	V
6	<i>Macaca namestrina</i>	Khỉ đuôi lợn	V
7	<i>Hylobates concolor</i>	Vượn đen	E
8	<i>Helarctos malayanus</i>	Gấu chó	E
9	<i>Selenarctos thibetanus</i>	Gấu ngựa	E
10	<i>Apnyx cinerea</i>	Rái cá ruột bé	V

ST T	Tên khoa học	Tên phổ thông	Cấp báo động
11	Lutra lutra	Rái cá thường	T
12	Mustela kathiah	Triệt bụng vàng	R
13	Felis marmorata	Mèo gấm	V
14	Felis temmincki	Báo lửa	V
15	Neofelis nebulosa	Báo gấm	V
16	Panthera pardus	Báo hoa mai	E
17	Panthera tigris	Hồ	E
18	Tragulid javanicus	Cheo cheo Nam Dương	V
19	Capricornis sumatraensis	Sơn dương	V
20	Hylopetes alboniger	Sóc bay đen trắng	R
21	Petaurista petaurista	Sóc bay lớn	R
22	Ratufa bicolor	Sóc đen	R
23	Lophura diadra	Gà lôi lông tia	T
24	Lophura edwardsi	Gà lôi lam mào trắng	E
25	Rheinartia ocellata	Trĩ sao	T
26	Pavo muticus	Công - Cuông	R
27	Ketupa zeylonensis	Dù di phương đông	T
28	Alcedo hercules	Bông chanh rừng	T
29	Halethya capensis	Sả mỏ rộng	T
30	Ptilolaemus tickelli	Niệc nâu	E
31	Rhyticeros undulatus	Niệc mỏ vằn	T
32	Picus rabieri	Gỗ kiến xanh cô đồ	T
33	Pitta nympha	Đuôi cụt bụng đỏ	R
34	Pitta ellioti	Đuôi cụt bụng vằn	T
35	Sitta frontalis	Trèo cây trán đen	T
36	Jabouilleia danjoui	Khướu mỏ dài	T
37	Physignathus cocincinus	Rồng đất	V
38	Varanus nebulosus	Kỳ đà vằn	V
39	Varanus salvator	Kỳ đà hoa	V
40	Python molurus	Trăn đất	V
41	Ptyas korros	Rắn ráo thường	T
42	Bungarus fasciatus	Rắn cạp nong	T
43	Naja naja	Rắn hổ mang	T
44	Ophiophagus hannah	Rắn hổ mang chúa	E
45	Trimeresurus cornutus	Rắn lục sừng	R
46	Trimeresurus monticola	Rắn lục núi	R
47	Eretmochelys imbricata	Đồi mồi	E
48	Lepidochelys olivacea	Quần đông	V
49	Platysternum megacephalum	Rùa đầu to	R
50	Cistoclemmys galbinifrons	Rùa hộp trán vàng	V
51	Manouria impressa	Rùa núi viền	V
52	Megophrys longipes	Cóc mắt chân dài	T
53	Rana microlinaea	Ech vạch	T

Chú thích các cấp báo động:

E (Endangered): *Nguy cấp*

V (Vulnerable): *Sẽ nguy cấp*

T (Threatened): *Bị đe dọa*
xác

K (Insufficiently know): *Biết không chính*

R (Rare): *Hiếm*

III. THỰC VẬT

1. THỰC VẬT RỪNG Ở QUẢNG NGÃI

Với cấu trúc phức tạp của địa hình, sự đa dạng của lớp vỏ thổ nhưỡng và những thuận lợi của đặc điểm khí hậu (bức xạ nhiệt lớn, nền nhiệt cao, lượng mưa nhiều) là những điều kiện tạo nên sự phong phú và đa dạng của thảm thực vật rừng.

Theo kết quả kiểm kê diện tích rừng năm 2000 (Đoàn Điều tra Quy hoạch Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Ngãi) thì trong số 513.151ha đất tự nhiên có 336.455,8ha đất lâm nghiệp; trong đó đất rừng là 126.604,9ha, phân bố ở hầu hết các huyện miền núi.

Rừng Quảng Ngãi hiện tại chủ yếu là rừng trung bình và rừng nghèo (phân loại theo trữ lượng gỗ) hoặc rừng tái sinh. Chỉ có một số diện tích rừng nguyên sinh và rừng già thứ sinh (rừng giàu) ít bị tác động của con người phân bố ở vùng núi cao, độ dốc lớn ở các huyện Ba Tơ (7.609ha), Sơn Hà (3.988,5ha), Sơn Tây (464,9ha)...

Ngoài diện tích rừng phân bố ở vùng rừng núi phía tây của tỉnh, còn có một số rừng ngập mặn phân bố ở vùng bờ biển các huyện Bình Sơn (167,5ha), Sơn Tịnh (5,0ha).

Diện tích rừng trồng thuộc rừng phòng hộ (13.567,1ha) và rừng sản xuất (21.104,4ha).

Rừng tự nhiên của Quảng Ngãi tuy diện tích không nhiều nhưng vẫn đảm bảo tính đa dạng về kiểu rừng và sự phong phú về loài cây. Trong rừng có nhiều loài gỗ quý như: gỗ, sơn, chò, giổi, lim, kiền, táu, quao, sao, trắc; có nhiều loại mây, tre, nứa, song, lá nón là những sản phẩm cung cấp nguyên liệu cho tiểu thủ công nghiệp; có các loại cây thuốc như: sa nhân, hà thủ ô, thiên niên kiện, ngũ gia bì.

Kết quả nghiên cứu về tính đa dạng loài thực vật ở Quảng Ngãi cho thấy mức độ đa dạng loài thực vật ở mức khá cao.

2. THỰC VẬT DƯỚI NƯỚC

Từ trước đến nay, Quảng Ngãi chưa có công trình nghiên cứu điều tra cụ thể xác định một cách hệ thống và đầy đủ các loài thực vật dưới nước. Qua thực tế khai thác và tham khảo các tài liệu có liên quan khác, có thể nêu lên một số loài thực vật (chủ yếu là rong biển) có giá trị kinh tế đặc trưng ở biển Quảng Ngãi như rong mơ (*nhóm Sargassum*), rong đông (*nhóm Hypnea*), rong mứt (*nhóm Porphyxa*), rong

câu chỉ vàng (*Gracilaria verrucosa*), rong câu chân vịt (*Gracillaria eucheumoides*), rong guột chùm (*Caulerpa racemosa*), vv.

3. THÀNH PHẦN LOÀI THỰC VẬT CHỦ YẾU VÀ QUÝ HIẾM Ở QUẢNG NGÃI

Bằng phương pháp chuyên gia và phương pháp điều tra thực địa, các công trình nghiên cứu về đa dạng thực vật ở Quảng Ngãi đã thu thập thông tin của hơn 1.000 loài thực vật bậc cao. Trong số đó có 560 loài được nhận dạng chính thức qua mẫu tiêu bản và có ít nhất là 26 loài đã được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (1996).

Bảng 9. Thống kê thành phần các taxon thực vật được nhận dạng chính thức ở Quảng Ngãi

ST T	Ngành	Số lượng taxon			Số loài quý hiếm
		Họ	Chi	Loài	
1	Quyết thực vật	15	24	33	2
2	Thực vật hạt trần	5	6	10	3
3	Thực vật hạt kín				
	- Hai lá mầm	98	319	428	19
	- Một lá mầm	22	66	89	2
Tổng cộng		140	415	560	26

Qua bảng trên, chúng ta thấy đa số các taxon tập trung ở lớp thực vật hai lá mầm (98 họ, 319 chi, 428 loài). Trong tổng số 140 họ và 415 chi thống kê được có 560 loài khác nhau. Như vậy, bình quân mỗi họ bao gồm 2,93 chi; mỗi chi bao gồm 1,35 loài. Những số liệu này thể hiện mức độ đa dạng và phong phú của hệ thực vật ở Quảng Ngãi khá cao.

Nhìn chung, khu hệ thực vật Quảng Ngãi thể hiện được tính đa dạng loài và tính pha trộn cao. Địa bàn rừng núi Quảng Ngãi liên kề với rừng núi Tây Nguyên và Quảng Nam. Chính vì thế, nhiều nguồn gen thực vật hiện hữu ở đây chỉ rõ nét pha trộn sinh thái đặc thù. Nhiều loài đặc hữu của Tây Nguyên và Nam Bộ được gặp khá thường xuyên ở Ba Tơ như trắc (*Dalbergia cochinchinensis*), cẩm lai vú (*Dalbergia mammosa*), hồng tùng (*Dacrydium elatum*), bạch tùng (*Dacrydium imbricatum*), dầu rái (*Dipterocarpus alatus*), dầu lông (*Dipterocarpus liposus*), dầu song nạng (*Dipterocarpus dyeri*), kơ nia (*Irvingia malayana*). Bên cạnh đó, nhiều loài đặc trưng khu vực Hải Vân - Bạch Mã như dầu đọt tím (*Dipterocarpus grandiflorus*), Chò đen (*Parashorea stellata*), một số loài dẻ (*Castanopsis* spp., *Lithocarpus* spp., *Quercus* spp.) có thể tìm thấy ở Trà Bòng, Sơn Hà, Sơn Tây. Một điều thú vị là có nhiều loài trước đây chỉ được xác định là đặc hữu miền Bắc và cực nam vùng phân bố là Quảng Bình, thì cũng đã bắt gặp ở Quảng Ngãi với số

lượng lớn, chẳng hạn như gạo (*Gossampinus malabarica*) ở Sơn Tây, lim xanh (*Erythrophloeum fordii*) ở Ba Tơ, Nghĩa Hành.

Ngoài ra, Quảng Ngãi còn là nơi tồn tại nhiều loài quý hiếm đặc trưng vùng sinh thái biển như me biển (*Phyllanthus arenarius*), phong ba (*Argusia argentea*), bàng vuông (*Barringtonia asiatica*)... Trong số đó, bàng vuông và phong ba là hai loài đặc trưng hiện hữu ở huyện đảo Lý Sơn, tạo nên nét độc đáo về cảnh quan và môi trường cho một vùng đảo thuộc tỉnh. Hiện nay, phong ba là loài cây phòng hộ chắn gió, ngăn sóng được phát triển ven bờ thành dãy dài phòng chắn cho bờ biển phía đông nam của đảo rất hữu hiệu. Ở Lý Sơn cũng xuất hiện một loài đặc hữu hẹp, đang được người dân địa phương nhân giống trồng thành đai chắn gió cho các khu sản xuất hành tỏi, là một nguồn gen quý, có thể tận dụng làm vật liệu chắn gió, chắn cát bay để trồng phục hồi các rừng phi lao hoặc rừng keo (*Acacia spp.*) ven biển của tỉnh. Đó là loài hẹp (*Scaevola taccada*), người dân địa phương gọi là ướp trơn.

3.1. SỐ LOÀI THỰC VẬT QUÝ HIẾM

Trong số 560 loài thực vật đã được nhận dạng, có 26 loài thuộc loại quý hiếm được ghi ở Sách Đỏ Việt Nam năm 1996 (*Bảng 10*).

Bảng 10. Danh mục những loài thực vật quý hiếm Quảng Ngãi

STT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Cấp bảo động
1	<i>Acanthopanax trifoliatum</i>	Ngũ gia bì	T
2	<i>Aquilaria crassa</i>	Dó, trầm	E
3	<i>Ardisia sylvestris</i>	Lá khô	V
4	<i>Argusia argentea</i>	Phong ba	R
5	<i>Barringtonia asiatica</i>	Bàng vuông	V
6	<i>Caulerpa racemosa</i>	Rong guột chùm	V
7	<i>Cibotium barometz</i>	Lông cu li, Cầu tích	K
8	<i>Coscinium fenestratum</i>	Văng đẳng	V
9	<i>Dacrydium elatum</i> (<i>Dacrydium pierrei</i>)	Hoàng đàn giả, Hồng tùng	K
10	<i>Dalbergia cochinchinensis</i>	Trắc	V
11	<i>Dialium cochinchinensis</i>	Xoay	V
12	<i>Dioscorea zingiberensis</i>	Củ mài gừng	R
13	<i>Dolichandrone spathacea</i>	Quao, quao nước	K
14	<i>Drynaria fortunei</i>	Cột toái bô	T
15	<i>Gracillaria eucheumoides</i>	Rong câu chân vịt	V
16	<i>Hopea cordata</i>	Sao lá hình tim	T
17	<i>Hopea pierrei</i>	Kiến kiến	K
18	<i>Madhuca pasquyeri</i>	Sên mật	K
19	<i>Morinda officinalis</i>	Ba kích	K
20	<i>Phyllanthus arenarius</i>	Me biển	T
21	<i>Rauwolfia cambodiana</i>	Ba gác lá to	T
22	<i>Rauwolfia verticillata</i>	Ba gác lá vòng	V
23	<i>Scaphium macropodium</i>	Ươi, Lười ươi	K

STT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Cấp báo động
24	<i>Stemona cochinchinensis</i>	Bách bộ nam	R
25	<i>Stephania dielsiana</i>	Củ dỏm	R
26	<i>Tacca integrifolia</i>	Ngải rom, hạ túc	T

Chú thích các cấp báo động:

E (Endangered): *Nguy cấp*

V (Vulnerable): *Sẽ nguy cấp*

T (Threatened): *Bị đe dọa*
xác

K (Insufficiently know): *Biết không chính*

R (Rare): *Hiếm*

3.2. CÂY THUỐC

Các loài thực vật còn cung cấp cho y học nguồn dược liệu rất quý. Hiện nay con người mới chỉ biết được khoảng 5% giá trị tiềm ẩn về nguồn dược liệu của đa dạng sinh học. Khoa học càng phát triển sẽ giúp cho con người hiểu biết thêm về tiềm năng vốn có của đa dạng sinh học.

Nhiều nơi trên thế giới, đặc biệt là các nước phương Đông, trong đó có Việt Nam, việc phòng và chữa bệnh bằng các loại dược liệu đóng vai trò rất quan trọng.

Quảng Ngãi là một tỉnh có hệ thực vật khá đa dạng, do đó cũng có rất nhiều loại cây thuốc quý. Theo kết quả đề tài "Điều tra khảo sát các loại cây, con dược liệu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi", đến nay đã thống kê được 735 loài thực vật thuộc 545 chi, 188 họ và 20 loài động vật thuộc 18 họ được dùng làm thuốc. Trong đó đã ghi nhận được 20 loài cây thuốc có tên trong "Sách Đỏ Việt Nam".

Bảng 11. Danh mục các loài cây thuốc thông dụng ở Quảng Ngãi

TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Tác dụng
1	<i>Acrostichum aureum</i> (họ Acrostichaceae)	Ráng biển	Có tác dụng cầm máu, trừ giun sán.
2	<i>Curcuma zedoaria</i> (họ Zingiberaceae)	Nga truật	Chữa đau dạ dày, nhức mỏi, vết thương ngoài da.
3	<i>Dasymaschalon robinsonii</i> (họ Annonaceae)	Cây Giá	Dùng cho phụ nữ sau khi sinh.
4	<i>Gardenia angusta</i> (họ Rubiaceae)	Dành dành quả dài	Dùng làm thuốc chữa bệnh gan, sốt,...
5	<i>Helminthostachys zeylanica</i> (họ Ophioglossaceae)	Quản trọng	Làm thuốc ho, chữa rần cắn.
6	<i>Litsea</i> sp.	Pa gang	Chống nhức mỏi, tráng dương

7	(họ Lauraceae) Melodorum fruticosum (họ Annonaceae)	Cây Bù đề	Dùng cho phụ nữ sau khi sinh.
8	Pandanus odoratissimus (họ Pandanaceae)	Dứa gỗ	Dùng làm thuốc chữa bệnh viêm gan, hoàng đàn, phù thũng...
9	Parabarium micranthum (họ Apocynaceae)	Dây khi	Chống nhức mỏi, phong thấp, đau lưng...
10	Rauvolfia cambodiana (họ Apocynaceae)	Ba gác lá to	Chữa cao huyết áp.

Ngoài ra, còn có các loài thực vật có tác dụng chữa bệnh khác như cốt toái bồ, ô rỗng, bách bộ củ, ba kích, mơ lông, nhàu, bướm bạc, cầu tích, hoàng đằng, văng đắng, ô dước nam, mã tiền lông, lá khô, củ dôm, củ mài gừng, ngải rom, sa nhân...

IV. KHAI THÁC HỢP LÝ VÀ BẢO VỆ ĐA DẠNG ĐỘNG VẬT - THỰC VẬT

1. KHAI THÁC HỢP LÝ

Một trong những nguyên nhân quan trọng làm cho tính đa dạng sinh học bị suy thoái nghiêm trọng là khai thác không hợp lý. Trong những năm qua, nhiều nơi ở Quảng Ngãi cùng với sự khai thác hợp pháp của các lâm trường, luôn luôn có tình trạng khai thác không hợp pháp. Do đó đã ảnh hưởng xấu đến các loài động - thực vật, thậm chí có nhiều loài động vật bị tiêu diệt hàng loạt cá thể và cũng có một số loài bị tuyệt chủng.

Diện tích rừng bị thu hẹp, một số loài thực vật đang có nguy cơ bị tiêu diệt ở vùng này. Các loài động vật cũng đang ở trong tình trạng tương tự. Mất rừng, đồng nghĩa với việc mất nơi ở, nơi trú ẩn và nguồn thức ăn của các loài động vật hoang dã, vùng phân bố của chúng ngày càng bị thu hẹp theo diện tích rừng. Mất rừng sẽ gây nên những biến đổi về khí hậu thời tiết trong vùng, gián tiếp ảnh hưởng đến đời sống của các loài động vật. Tất cả những điều đó đã làm suy giảm tính đa dạng sinh học.

Bên cạnh đó, nạn khai thác trộm của lâm tặc cũng góp phần không nhỏ gây mất rừng và mất tính đa dạng loài động, thực vật. Một số loài có giá trị kinh tế lớn đã bị khai thác một cách bừa bãi, dẫn đến tình trạng một số loài ngày càng hiếm và có nguy cơ bị tiêu diệt, chẳng hạn như loài dó bầu (trâm hương), kiền kiền, gà lôi lam mào trắng, trĩ sao, hổ, báo hoa mai. Hiện nay, nguy cơ này đang gây áp lực đối với một số loài có giá trị kinh tế lớn đang có mặt ở Ba Tư như kim giao, kim giao giả, hoàng đàn giả, gấu chó, cây hương, mang lớn, hoặc một số loài có giá trị về đa dạng sinh thái như thông nạng, thông tre, mang Trường Sơn.

Để bảo tồn đa dạng sinh học cho khu vực, nhất thiết phải có phương án bảo tồn đa dạng loài động - thực vật. Bảo tồn, phục hồi và phát triển đa dạng loài thực vật

cho khu vực là tiền đề để bảo tồn thành công đa dạng sinh học cho toàn vùng. Từ đó, chúng ta mới bảo vệ được môi trường sinh thái, ổn định được điều kiện khí hậu, góp phần ổn định cuộc sống và sản xuất của con người.

Trước mắt, cần quan tâm đến việc khai thác hợp lý nguồn tài nguyên còn lại. Nên khai thác theo định hướng vừa khai thác vừa bảo tồn. Ngay cả việc khai thác các sản phẩm phi gỗ cũng cần xem xét đến ảnh hưởng của nó. Nhiều hoạt động khai thác mây, nứa cũng không tránh khỏi sự càn quét làm triệt hạ nhiều cá thể cây gỗ tái sinh. Khai thác mật ong bằng cách đốt lửa nhiều khi đã gây cháy rừng làm thiệt hại nguồn tài nguyên và gây nên sự suy thoái đa dạng sinh học cho cả vùng.

Một trong những hoạt động của người dân đối với rừng có ảnh hưởng khá mạnh đến sự bảo tồn đa dạng sinh học thực vật là khai thác củi. Ở những huyện miền núi nói chung, hoạt động này liên tục xảy ra; đây là hoạt động mang tính phá hủy, bởi vì người địa phương chặt quá nhiều cây con chưa trưởng thành để có đủ lượng củi cần thiết. Nhiều loại cây gỗ rừng đã có một thời bị khai thác cạn kiệt, số lượng cá thể giảm sút nghiêm trọng, thậm chí có loài có nguy cơ tuyệt chủng ở khu vực.

Một số hoạt động khác như đốt nương làm rẫy, khai thác các loại khoáng sản hoặc thu gom phế liệu sau chiến tranh... thường dẫn đến hậu quả hủy diệt cục bộ một phần hệ sinh thái, làm đảo lộn điều kiện sống, khiến cho một số loài không thể tiếp tục tồn tại, sinh trưởng và phát triển.

Để duy trì được đa dạng sinh học cần thực hiện các phương án cụ thể sau:

Có giải pháp thích hợp giúp người dân vùng cao khắc phục những khó khăn về kinh tế, phát triển sản xuất theo hướng thâm canh trên những diện tích đất được quy hoạch sản xuất nông nghiệp.

Có sự kiểm soát nghiêm ngặt những hoạt động khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên. Chọn các biện pháp khai thác hợp lý nhất để tránh những tác động có ảnh hưởng xấu dẫn đến sự suy thoái các hệ sinh thái rừng nói riêng và tính đa dạng sinh học nói chung.

Làm được như thế sẽ góp phần vào việc bảo vệ môi trường, giữ gìn nguồn nước, hạn chế thiên tai, lũ lụt.

2. BẢO TỒN ĐỘNG - THỰC VẬT TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Bảo tồn đa dạng sinh học nói chung và bảo tồn tài nguyên sinh học rừng nói riêng là chiến lược toàn cầu. Trong điều kiện hiện nay của tỉnh Quảng Ngãi, bảo tồn đa dạng sinh học là một yêu cầu bức bách. Trong những năm gần đây thiên tai, lũ lụt liên tiếp xảy ra, đó chính là hậu quả của việc khai thác tài nguyên rừng quá mức, làm cho sự đa dạng sinh học bị suy thoái, môi trường thay đổi theo hướng bất lợi cho cuộc sống của con người.

Trong các dự án xây dựng, tôn tạo các khu di tích lịch sử, văn hóa và du lịch phải có hợp phần bảo tồn đa dạng hệ sinh thái. Thông qua những dự án này, chúng ta có thể bảo tồn nguyên vị hay bảo tồn chuyển vị một cách thích hợp nhất tổng thể hoặc một phần đa dạng sinh học, nhằm vừa bảo vệ tính bền vững về môi trường cảnh quan, vừa có ý nghĩa thiết thực về xã hội nhân văn.

Trước hết cần chú ý bảo tồn các loài quý hiếm đang hoặc sẽ có nguy cơ tuyệt chủng.

Bảo tồn nguyên vị (in situ)

Thiết lập dự án thành lập khu bảo tồn thiên nhiên hoặc khu bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa. Ưu tiên khoanh vùng bảo vệ nghiêm ngặt những nơi có tính đa dạng sinh học cao, có nguồn gen quý hiếm, đồng thời xúc tiến tái sinh các loài thực vật quý như kim giao, kim giao giả, hoàng đàn giả, quao nước, ươi, xoay, dó bầu, kiền kiền, trắc hoặc các loài động vật như chồn hương, gấu chó, hổ, chồn dơi, gà lôi lam mào trắng, các loài rắn hổ... cấm triệt để việc khai thác ba gác, ba kích, cốt toái bồ, gấu chó, gấu ngựa, báo hoa mai, hổ, các loài gà lôi...

Bảo tồn chuyển vị (ex situ)

Trong các chương trình trồng rừng cần chú ý chọn các loài dó bầu, kiền kiền, ươi, xoay,... với một tỉ lệ nhất định. Việc gây trồng các loài này không khó, điều quan trọng và cơ bản là trồng ở đâu và trồng theo quy mô, phương thức như thế nào để đạt được hiệu quả.

Trong các dự án xây dựng, tôn tạo các khu di tích lịch sử - văn hóa cần đưa các loài hoàng đàn giả, kim giao, kim giao giả, trắc... vào trồng để vừa tạo cảnh quan, gây bóng mát vừa góp phần bảo tồn, phát triển không những cho thảm thực vật mà còn cho cả các loài động vật.

Đối với các dự án xây dựng khu du lịch ven biển nên trồng cây phong ba và bàng vuông. Hai loài cây này thích hợp với khí hậu ven biển, lại là hai loài cây quý hiếm đặc hữu hẹp. Đây cũng là giải pháp vừa tăng tính đa dạng, vừa tạo cảnh và góp phần bảo tồn, phát triển các loài thực vật quý hiếm.

3. MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGUỒN TÀI NGUYÊN SINH HỌC TRÊN ĐỊA BÀN QUẢNG NGÃI

Phát triển kinh tế vườn và chuyển dịch hệ cây trồng.

Nuôi trồng thủy sản kết hợp với bảo vệ vùng đất ngập nước.

Xây dựng cân bằng hệ sinh thái thứ sinh.

(1) Chương này viết theo PGS.TS. Lê Khắc Huy (Chủ biên): Đa dạng sinh học tỉnh Quảng Ngãi (điều tra, khảo sát một số điểm), Sở Khoa học - Công nghệ và Môi trường Quảng Ngãi, 1999.

(2) Về địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu – xem Chương **II**, **III**, **IV**.

(3) Taxon: phân loại, sự phân loại.

I. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ, DÂN TỘC

Như trong Chương I đã đề cập, trên địa bàn Quảng Ngãi từng có các lớp cư dân cổ sinh sống: cư dân Sa Huỳnh, cư dân Chăm-pa, kể đó là cư dân Việt (Kinh) chiếm vị trí chủ đạo.

Người Kinh hiện diện ở Quảng Ngãi bắt đầu chủ yếu từ thế kỷ XV trở đi, đa số là những nông dân ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, vùng Thanh - Nghệ di cư vào khẩn hoang đất đai, lập thành làng mạc.

Dưới thời các chúa Nguyễn, có một số người Hoa từ các vùng Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu, Hải Nam (Trung Quốc) đến sinh sống ở Thu Xà, các cửa biển Sa Cần, Sa Huỳnh và một số điểm ở trung du. Người Hoa đóng vai trò tương đối quan trọng trong sự phát triển kinh tế của vùng đất Quảng Ngãi thời bấy giờ thông qua hoạt động buôn bán thịnh đạt ở Thu Xà. Nhưng trải qua các cuộc chiến tranh, người Hoa phần đã phiêu tán đi nơi khác, phần hòa nhập vào cộng đồng người Việt, không còn các cộng đồng làng xã đặc thù.

Dưới thời Pháp thuộc, cho đến hết năm 1975, có một số người Pháp, Mỹ, Ấn Độ, Chà Và (Java) đến sống ở Quảng Ngãi, nhưng chủ yếu là chuyển cư tạm thời, hoặc không thành cộng đồng riêng. Do vậy, ở vùng đồng bằng tỉnh Quảng Ngãi, ngoài dân tộc Việt là đáng kể nhất, không có cộng đồng nào khác.

Ở miền núi, về dân tộc có sự ổn định hơn. Miền núi Quảng Ngãi có các dân tộc Hrê, Cor, Ca Dong sinh sống; họ là cư dân bản địa lâu đời, sống theo từng khu vực và có sự đan xen nhất định, có sự giao lưu, buôn bán với nhau và với người Việt ở miền xuôi lên buôn bán, khai khẩn. Từ sau năm 1975, có một ít người các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc vào, song chỉ là đơn lẻ và hòa nhập vào các cộng đồng địa phương. Do vậy, nói đến dân cư, dân tộc ở miền núi Quảng Ngãi cũng chỉ đề cập chủ yếu đến các dân tộc Hrê, Cor, Ca Dong và Kinh.

Đến năm 2005, dân tộc Kinh chiếm 88,8%, Hrê 8,58%, Cor 1,8%, Ca Dong 0,7%; số người thuộc 13 dân tộc thiểu số khác chỉ chiếm 0,12% dân số. Do vậy, nếu tính về dân tộc thì ở Quảng Ngãi có đến 17 dân tộc, nhưng thực chất cũng chỉ có 4 dân tộc có số lượng cư dân đáng kể. Nhìn chung, khối cộng đồng dân cư Quảng Ngãi phát triển theo tiến trình của lịch sử, cùng đoàn kết, chung sức chung lòng trong công cuộc chống phong kiến - đế quốc, dựng xây quê hương giàu đẹp.

II. THÀNH PHẦN DÂN TỘC

1. DÂN TỘC KINH (VIỆT)

Tộc danh chính thức gọi là Việt, nhưng để phân biệt với các dân tộc thiểu số, thì người Việt thường được gọi là người Kinh.

Có thể cư dân Việt đã có mặt đầu tiên ở Quảng Ngãi vào đầu thế kỷ XV. Năm 1402, qua cuộc xung đột giữa phong kiến Đại Việt và phong kiến Chăm-pa, vua Chăm-pa nhượng hai châu Chiêm Động và Cổ Lũy Động cho nhà Hồ. Hồ Quý Ly đổi đặt thành 4 châu Thăng, Hoa (Quảng Nam), Tư, Nghĩa (Quảng Ngãi). Hồ Quý Ly ra lệnh cho dân có của cải mà không có ruộng đất ở vùng Nghệ An, Thanh Hóa đem vợ con di cư vào vùng đất mới để khai khẩn; việc di dân này phần nào có tính bắt buộc. Những người không có của cải, phương tiện canh tác thì nhà Hồ cấp phát trâu cho họ. Nhà nước vận động dân chúng: ai có trâu đem hiến nộp sẽ được cấp phẩm tước. Hồ Quý Ly bắt buộc những người nông dân di cư không được quay về bản quán, sau khi đã thíc dấu hiệu lên cánh tay của họ. Các sử sách chép rằng: chữ Châu được thíc lên cánh tay những người lưu dân. Đây là cuộc di dân đầu tiên của người Kinh đến vùng đất Quảng Ngãi.

Năm 1472, sau cuộc chinh phạt Chăm-pa của vua Lê Thánh Tông, vùng đất từ nam đèo Hải Vân đến núi Thạch Bi nằm trong sự quản lý của Đại Việt và được đặt thành đạo thừa tuyên Quảng Nam, gồm có 3 phủ: Thăng Hoa, Tư Nghĩa và Hoài Nhân. Nhà Lê chiêu mộ dân chúng vào khai khẩn đất hoang và đồng thời khuyến khích quân lính ở lại mở mang đồn điền, phát vãng những tù nhân lưu đày vào nơi đây. Đây là những nguồn nhân lực chủ yếu để khai phá vùng đất mới. Nhà nước không có chế độ hạn điền, cho phép dân chúng mặc sức khai khẩn đất đai, cho phép thu lợi 3 năm trên vùng đất ấy rồi mới thu thuế. Đây là cuộc di dân lần thứ hai của người Kinh đến vùng đất Quảng Ngãi. Cuộc di dân này rất quan trọng; đây là thời điểm bắt đầu hình thành nên những làng người Việt và những dòng họ lớn ở trên vùng đất thừa tuyên Quảng Nam.

Thời chúa Nguyễn, cư dân Việt ở Quảng Ngãi tương đối ổn định nhưng vẫn còn thưa thớt. Với ý đồ cát cứ phương Nam, chúa Nguyễn tiếp tục khuyến khích dân Việt từ vùng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngày nay vào đây khai khẩn, lập nghiệp. Năm 1648, chúa Nguyễn đánh thắng chúa Trịnh ở Quảng Bình, bắt sống 30.000 quân lính, phiên đặt họ cứ 50 người thành một ấp, dọc theo bờ biển, bắt đầu từ Quảng Nam trở vào phía nam. Dấu vết của làng Việt này còn thấy ở làng Tráng Liệt (huyện Tư Nghĩa) mà gia phả còn truyền lưu.

Quá trình phát triển của dân tộc Kinh, được trình bày trên, là quá trình phát triển lâu dài theo chiều thời gian, cụ thể là càng ngày cư dân càng phát triển lớn về số lượng.

Vùng cư trú hiện nay của người Kinh tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng và

các thị tứ, thị trấn ở miền núi tỉnh Quảng Ngãi; một số sinh sống đan xen với người dân tộc thiểu số ở miền núi. Khu vực đồng bằng, dân tộc Kinh có khoảng 1.077.841 người, chiếm 83,7% dân số toàn tỉnh và chiếm 94,8% tổng số dân tộc Kinh ở Quảng Ngãi.

Bảng dân số và phân bố dân số theo địa bàn của người Kinh (31.12.2005)

Huyện, thành phố	Tổng số (người)	Dân tộc Kinh (người)
<u>Quảng Ngãi</u>	123.505	123.230
<u>Bình Sơn</u>	180.730	180.254
<u>Sơn Tịnh</u>	195.361	195.325
<u>Tur Nghĩa</u>	181.951	180.140
<u>Nghĩa Hành</u>	100.233	99.489
<u>Mộ Đức</u>	145.319	145.272
<u>Đức Phổ</u>	154.208	154.131
<u>Trà Bồng</u>	29.417	18.590
<u>Tây Trà</u>	15.825	258
<u>Sơn Hà</u>	66.389	11.469
<u>Sơn Tây</u>	15.604	1.138
<u>Minh Long</u>	15.006	3.998
<u>Ba Tơ</u>	48.891	5.785
<u>Lý Sơn</u>	20.158	20.051

2. DÂN TỘC HRÊ

HRê là tộc người có số dân đứng hàng thứ hai trong tỉnh Quảng Ngãi sau dân tộc Kinh.

Đến năm 2005, dân số HRê ở Quảng Ngãi có 112.947 người, cư trú ở các huyện Trà Bồng, Tây Trà, Sơn Hà, Sơn Tây, Minh Long, Ba Tơ, Nghĩa Hành và Tur Nghĩa. Tuy địa bàn cư trú phân bố rộng như vậy nhưng dân tộc HRê cư trú tập trung ở các huyện Sơn Hà, Ba Tơ, Minh Long. Người HRê sống đan xen với người Kinh ở vùng tây các huyện Nghĩa Hành, Tur Nghĩa. Các làng HRê đan xen với người Ca Dong ở địa bàn phía đông huyện Sơn Tây và sống đan xen với người Cor ở các xã phía nam của huyện Trà Bồng. Ngoài ra, một vài nhóm nhỏ của dân tộc HRê cư trú ở huyện Kon Plong (tỉnh Kon Tum) và huyện An Lão (tỉnh Bình Định).

HRê là tộc danh chính thức của dân tộc này. Trước kia, dưới thời triều Nguyễn và Pháp thuộc, người HRê được gọi bằng những phiếm danh, có ý khinh miệt, như "Mọi Đá Vách", "Mọi Thạch Bích", "Mọi Sơn Phòng", "Thượng Ba Tơ", "Mọi Lũy", "Mọi Chòm", "Chăm Rê", "Chăm Quảng Ngãi"... Tuy nhiên, tên tự gọi của đồng bào HRê thường theo tên của dòng sông lớn trong vùng. Chẳng hạn ở Minh

Long có sông Rvá nên nhóm Hrê ở đây gọi là người Rvá; ở Ba Tơ có sông Liên nên gọi là người Nước Liên và nơi có sông Rhe thì gọi là người Hrê; ở Son Hà có sông Kré nên gọi là người Kré. Lưu vực sông Rhe được coi là ngọn nguồn của dân tộc. Sau Cách mạng tháng Tám 1945 được thống nhất chung tên gọi dân tộc Hrê.

Theo truyền thuyết, nguồn gốc dân tộc Hrê gắn với núi Cao Muôn (huyện Ba Tơ) và núi Mum (huyện Minh Long). Tiếng Hrê thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khme và thuộc ngành ngôn ngữ Bahnaric trong khu vực bắc Tây Nguyên. Tỷ lệ từ chung khá cao bên cạnh một số biểu hiện tương đồng giữa tiếng Hrê với tiếng Ba Na và Xơ Đăng. Đặc biệt, trong cộng đồng người Hrê còn lưu truyền văn tự cổ sơ nhất, là "văn tự thất gút" bằng các gút mây buộc thắt (để đếm).

Người Hrê định cư thành từng làng (plây) với quy mô lớn nhỏ khác nhau. Làng Hrê xây dựng ven triền đồi, phía dưới là thung lũng. Địa bàn cư trú nằm kề sát khu vực đất đai canh tác và gần nguồn nước. Đồng bào chỉ di chuyển làng khi có dịch bệnh. Nhà sàn Hrê nằm bố trí lớp lớp từ thấp lên cao, dựng ngang triền đồi, nằm gọn trên khoảnh đất cao ráo, thoáng đãng. Vòng rào làng xưa kia bao quanh vốn ken dày, dựng cao lên nhằm canh phòng kẻ gian và thú dữ, nay đã biến thành bờ dậu của từng nhà, hoặc vẫn rào quanh làng, nhưng chỉ để ngăn gia súc.

Trong xã hội truyền thống của người Hrê, làng là đơn vị cư trú, đồng thời là cộng đồng tự quản với những thiết chế sinh hoạt đã định hình từ lâu. Mỗi làng đều có chủ làng (krăh plây), là người lớn tuổi am hiểu nhiều kinh nghiệm, có uy tín, gia đình thuộc loại giàu có trong làng. Chủ làng là người cùng với thầy cúng (pơ dêu) tổ chức các lễ cúng của làng. Cá nhân chủ làng đứng ra chịu trách nhiệm tổ chức bắc máng nước, làm đường, rào làng, hướng dẫn việc sản xuất, giải quyết các vụ xử phạt, tổ chức chuyển làng... Để làm những việc đó, chủ làng bàn bạc cùng với các thành viên trong hội đồng già làng. Chủ làng hòa mình vào trong đời sống của cộng đồng. Dân làng dành cho chủ làng sự kính trọng và giúp đỡ chủ làng khi ngày mùa bận rộn... Chủ làng là chức vụ bầu theo lối dân cử, không theo nguyên tắc cha truyền con nối. Mỗi làng Hrê đều có thầy cúng là người thông thạo việc cúng tế thần linh. Ngoài ra ở mỗi gia đình, dòng họ đều có tộc trưởng, đó là những người già đứng đầu gia đình dòng họ. Các tộc trưởng quy tụ trong hội đồng già làng. Chủ làng bàn bạc công việc sản xuất, xử kiện... với các thành viên trong hội đồng già làng. Cuối cùng là các thành viên trong làng, những thành viên này cùng đoàn kết tương trợ lẫn nhau trong một khối cộng đồng thống nhất.

Xã hội truyền thống xưa kia của người Hrê có sự phân hóa giàu nghèo, do chênh lệch về ruộng đất, về lao động và về thu nhập giữa các hộ gia đình. Trong xã hội đó có bốn tầng lớp người: người giàu (proong), người đủ ăn có chút ít dư thừa (lấp ká), người thiếu ăn, kinh tế khó khăn (pa), người đi ở vì nợ, nô lệ vì nợ (hapoong, dik). Lấp ká và pa thường chiếm tỉ lệ chủ yếu trong cộng đồng Hrê. Tuy nhiên, những hộ thiếu ăn thường xuyên có khi rơi vào trường hợp đi ở vì nợ. Proong - người giàu và hapoong - người đi ở vì nợ thường chiếm tỉ lệ ít trong làng. Tiêu chí

người giàu được xác định là người có nhiều ruộng rẫy tốt, có nhiều trâu, lợn, gà, nhiều chiêng, ché quý, có kho thóc to, nhà cửa dài rộng, lễ tết mặc đồ đẹp, mang nhiều trang sức. Tuy nhiên, người giàu trong xã hội Hrê thường không phải từ bóc lột mà chủ yếu từ sự lao động sản xuất cần cù, tích lũy của cải bằng khả năng lao động của chính mình. Hapoong là lớp người cùng cực nhất trong xã hội Hrê trước kia, vì nợ nần không trả được họ phải ở làm trả công cho chủ nợ, thường bị đối xử thấp hơn so với các thành viên khác trong làng. Ngày nay, trong cộng đồng Hrê không còn sự phân biệt giữa các tầng lớp người như trên.

Nhìn chung, xã hội Hrê vẫn mang tính cộng đồng thống nhất, đoàn kết gắn bó giữa các thành viên. Điều này thể hiện ở các hình thức vắn đôi công, tương trợ, tục chia sẻ trong ăn uống lễ tết, sự quan tâm giúp đỡ lẫn nhau. Sự liên kết giữa các gia đình cũng như sự gắn bó của mỗi thành viên với làng dựa trên quan hệ thân tộc hoặc quan hệ láng giềng.

Nguồn kinh tế đem lại thu nhập quan trọng nhất trong đời sống của người Hrê là nông nghiệp trồng lúa nước. Các cánh đồng trồng lúa thường nằm men theo triền đồi thấp, tạo thành những vùng ruộng bậc thang đặc trưng. Do địa bàn cư trú xen giữa đồi núi và thung lũng nên người Hrê tận dụng địa hình để mở mang đồng ruộng rất đa dạng, có ruộng trên các dải đất cao, ruộng lầy ngập nước quanh năm, ruộng bậc thang nhỏ hẹp... Trên vùng ruộng đó gieo cấy các loại giống lúa nước mỗi năm hai vụ, nhưng phần lớn chỉ làm được một vụ. Canh tác ruộng nước của người Hrê bằng phương pháp cuốc, cày, bừa, cấy mạ... tương tự như người Kinh ở Quảng Ngãi. Đặc biệt, phương pháp đập đập, dẫn thủy nhập điền của người Hrê khá phát triển. Người ta dẫn nước về ruộng bằng con mương đào dài hàng kilômét theo phương pháp thế năng. Ngoài ra, người dân còn làm đập bồi hay kê đá để nước dâng lên ruộng. Ruộng nước được canh tác hai vụ, vụ đông - xuân thu hoạch từ tháng 4 đến tháng 5, vụ hè - thu thu hoạch từ tháng 8 đến tháng 9 Âm lịch. Giống như người Kinh, mạ cấy được gieo ở đất khô, đất bãi thành từng luống. Sau khi mạ lớn chừng 10 - 15cm, nhổ bó thành từng bó và cấy. Hiện nay, phổ biến phương pháp gieo sạ. Ruộng được ngâm nước, đất mềm chỉ bừa mà không cần cày. Gốc rạ bị bừa giập vùi xuống bùn để mục làm tăng độ phì cho đất. Đồng bào bón phân chuồng vào đất trước khi cấy sạ và chăm sóc lúa bằng các loại phân hóa học cùng với các loại thuốc trừ sâu. Đặc biệt, khi cây lúa lên người ta không tát nước vào ruộng mà chỉ đưa nước vào theo hệ thống mương dẫn từ đám ruộng trên cao xuống dưới thấp. Lúa chín thu hoạch bằng liềm. Người ta cắt lấy bông lúa, bó thành cụm rồi chuyển đến nhà ruộng dựng tại cánh đồng. Sau đó, lúa được vò bằng chân, hoặc dùng máy suốt đập chân để tuốt lúa.

Nguồn thu nhập từ rẫy chiếm vị trí thứ hai sau thu nhập hoa lợi ruộng nước và cũng đóng vai trò rất quan trọng trong đời sống của người Hrê. Một vụ lúa rẫy kéo dài từ tháng 3, tháng 4 đến tháng 8, tháng 9. Lúa rẫy được canh giữ chim thú từ khi còn nhỏ đến khi thu hoạch. Người ta làm chòi rẫy để giữ lúa, để nghỉ ngơi, tránh nắng mưa khi đang mùa sản xuất và chứa tạm sản phẩm thu hoạch trong lúc chưa

kip chuyển về làng. Rẫy canh tác theo lối luân canh, mỗi đám rẫy chỉ canh tác một vụ rồi trồng thứ khác hoặc bỏ hoang từ 3 - 5 năm, đợi rừng tái sinh mới canh tác tiếp, rồi lại bỏ hoang hóa...

Nghề thủ công cũng góp phần bổ sung quan trọng trong đời sống kinh tế tự cung tự cấp. Nghề thủ công truyền thống của người Hrê gồm có nghề dệt, đan lát. Đan lát là nghề của đàn ông, sản phẩm đan lát là các đồ dùng trong sản xuất và sinh hoạt hàng ngày. Chăn nuôi gia súc, nhất là chăn nuôi trâu và chăn nuôi gia cầm tương đối phát triển. Sản phẩm chăn nuôi dùng trong buôn bán trao đổi, làm thực phẩm và dùng trong nghi lễ. Vùng cư trú của người Hrê nằm ở vị trí thông thương với Tây Nguyên xuống và đồng bằng lên nên rất thuận lợi trong trao đổi buôn bán. Thương nhân các nơi khác, nhất là người ở vùng xuôi qua lại từng làng Hrê mua hạt cau khô, hồ tiêu, mật ong, trâu, vải dệt... và bán công cụ sắt, áo quần, muối, chè, đồ trang sức...

Bảng dân số và phân bố dân số Hrê theo địa bàn (thời điểm 31.12.2005)

Huyện, thành phố	Tổng số (người)	Dân tộc Hrê (người)
<u>Quảng Ngãi</u>	123.505	57
<u>Tư Nghĩa</u>	181.951	1.764
<u>Nghĩa Hành</u>	100.233	713
<u>Trà Bồng</u>	29.417	235
<u>Tây Trà</u>	15.825	473
<u>Sơn Hà</u>	66.389	54.403
<u>Sơn Tây</u>	15.604	1.232
<u>Mình Long</u>	15.006	11.004
<u>Ba Tơ</u>	48.891	43.066

3. DÂN TỘC COR

Dân tộc Cor là dân tộc có số dân đông thứ ba trong tỉnh Quảng Ngãi và là dân tộc có số dân đông thứ hai trong các dân tộc thiểu số, sau dân tộc Hrê. Năm 2005, dân tộc Cor trong tỉnh Quảng Ngãi có hơn 24.550 người.

Địa bàn cư trú của dân tộc Cor ở các huyện Trà Bồng, Tây Trà của tỉnh Quảng Ngãi và một ít ở huyện Trà My tỉnh Quảng Nam. Xưa kia, người ta hay gọi người Cor là người Cua, người Trầu. Sau này, căn cứ vào phát âm khác nhau, người ta cũng ghi là Co, Cool, Kor... Tên tự gọi của dân tộc là Cor, là tộc danh chính thức. Đồng bào có ý thức tự giác tộc người cao, có ý thức bản địa và tự hào về truyền thống của tổ tiên. Người Cor có ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Môn - Khme và thuộc nhóm ngôn ngữ Bahnaric phía bắc.

Đơn vị cư trú của người Cor là làng (plây). Plây bao gồm phần thổ cư của làng và tất cả các loại đất đai sản xuất hay không sản xuất, rừng núi, suối sông trong

một phạm vi được xác định. Ranh giới của làng được truyền khẩu qua nhiều thế hệ, có khi là dòng sông suối hay gốc cây, tảng đá, đỉnh núi, con đường mòn... Toàn thể dân làng có quyền săn bắn, hái lượm, bắt cá, đốn gỗ, dùng nước, canh tác rẫy, làm vườn trên đất làng. Các làng thường nằm cheo leo trên sườn núi, làng có tên gọi riêng theo tên người đứng đầu làng, theo tên sông, suối, tên đất, tên rừng, cũng có tên làng phản ánh đặc điểm nào đó của nơi cư trú. Tùy thuộc chu kỳ quay vòng canh tác rẫy, đồng bào phải di chuyển chỗ ở, nhưng chỉ chuyển quanh trong khu vực đã xác định của làng mình.

Thiết chế xã hội truyền thống của người Cor là đơn vị tự quản. Đứng đầu là chủ làng (Kà rãnh plây), là người có uy tín cao, giàu kinh nghiệm làm ăn, giàu có, xử lý tốt các vụ tranh chấp và là dân gốc. Nhiệm vụ của chủ làng là đôn đốc sản xuất cũng như bảo vệ làng, tổ chức lễ cúng tập thể cùng các nghi thức tôn giáo khi chuyên làng, dàn xếp bất hòa nội bộ hoặc xích mích giữa làng với bên ngoài, chủ trì giải quyết các vụ vi phạm luật tục. Sự kính trọng của dân làng đối với vị đứng đầu làng của mình được thể hiện qua cư xử hàng ngày, qua việc mời ăn uống, việc tín nhiệm khi bàn bạc công việc chung hay riêng. Trong không gian nhà dài (nhà xlúp), chủ làng thường ở khoảng giữa nhà để tiện điều hành sinh hoạt và liên hệ với các hộ khác. Trong làng có nhiều dòng họ kế tiếp nhau làm chủ làng, có thanh thế mạnh trong cộng đồng người Cor. Trong hoàn cảnh xưa kia, vùng người Cor hay xảy ra xung đột, cướp phá, nên việc tổ chức làng tự vệ là yêu cầu rất cần thiết. Trong làng các trai tráng khỏe mạnh hợp thành nhóm dũng sĩ (gọi là lôk kôk, lôk kal - người dũng cảm, người can đảm). Đó là những thanh niên đàn ông khỏe mạnh, có tài bắn nỏ, giỏi phóng lao đứng ra tập hợp trai làng bố phòng và chiến đấu. Nhiệm vụ của nhóm dũng sĩ là chống lại những kẻ phá hoại cuộc sống ổn định trong làng và chống giặc cướp, giữ gìn an ninh trong vùng.

Nội bộ làng Cor bao gồm các quan hệ láng giềng và quan hệ thân tộc cùng tồn tại và chi phối đời sống con người. Người trong làng, phần đông là họ hàng, dâu rể xa gần, quan hệ chằng chéo với nhau; số người thuần túy cộng cư, không có liên hệ huyết thống hay hôn nhân với gia đình khác chỉ là số người rất ít ỏi. Hình thái gia đình nhỏ của người Cor phát triển phổ biến, bên cạnh đó còn một ít tàn dư gia đình lớn. Tộc trưởng là người đóng vai trò quan trọng trong việc điều hành đời sống gia đình, giao tiếp với khách, cùng đại diện của các gia đình khác họp bàn, giải quyết những công việc chung dưới sự chủ trì của chủ làng. Trước đây, hàng chục gia đình cùng dòng họ, hoặc thân thiết, chung sức làm thành một nhà sàn dài trên sườn đồi, bên suối nước, gần nương rẫy. Mỗi nhà sàn gọi là một nóc, mang tên người đứng đầu nóc. Mỗi nóc chia thành nhiều cửa, mỗi cửa là một bếp, mỗi bếp là nơi cư trú của một gia đình.

Cộng đồng người Cor xưa kia có ý thức phân biệt giàu nghèo, trong đó có những người đủ ăn, những người thiếu ăn và những người có dư thừa. Ý niệm giàu có nghĩa là có nhiều lúa gạo, khố, váy, trâu, lợn, ché, chiêng, nôi đồng... mà ở đây chủ yếu tự làm ăn gây dựng nên, không có khái niệm bóc lột.

Đặc trưng sinh hoạt kinh tế của người Cor là lấy kinh tế nương rẫy làm nguồn thu nhập chính. Đồng bào có nhiều giống lúa rẫy. Lúa rẫy gieo trồng vào tháng 5, thu hoạch vào tháng 10. Bắp và mì cũng được trồng trên rẫy. Bắp thường trổ hạt vào tháng 4 và tháng 12. Đó là giống bắp hạt đỏ, hai tháng rưỡi thu hoạch, là nguồn lương thực cứu đói trong thời kỳ giáp hạt. Vùng canh tác của người Cor có độ dốc khá lớn, bị xói mòn nhanh theo những trận mưa dữ dội nên người Cor chỉ gieo trồng một vụ đã phải bỏ hóa một vài năm. Đồng bào quay vòng canh tác luân khoảnh trên diện tích khác. Loại rẫy định canh không nhiều. Đó là những mảnh đất ít dốc hay tương đối bằng, có thể sử dụng liên tục, thường để trồng thuốc lá, ngô, sắn, cây ăn quả. Với phương pháp đa canh, xen canh, rẫy cho nhiều loại sản phẩm, đáp ứng phần lớn nhu cầu thiết yếu hàng ngày, từ lương thực cho đến rau xanh, trái cây, thuốc hút, thuốc bệnh, vv.

Vùng người Cor nổi tiếng về giống trâu không và quế. Trâu vừa nhiều vừa ngon, là một nguồn hàng quen thuộc được thương khách miền xuôi ưa thích. Trâu góp phần tăng cường quan hệ giao lưu giữa đồng bằng với vùng núi. Chính vì thế mà đồng bào Cor còn có tên gọi là tộc người Trâu. Đặc biệt, người Cor có nhiều rừng quế bạt ngàn, gồm các loại chính: quế rừng mọc tự nhiên trong núi, quý giá, nhưng hiếm; quế thanh hay quế đắng, quế bụi được trồng nhiều. Người Cor trồng cây quế bằng phương pháp ươm hạt. Mùa trồng quế có mưa nhiều, vào những tháng cuối năm. Thường trên 10 năm, thậm chí 15 - 20 năm, quế mới đến "tuổi" lột vỏ. Thu hoạch quế khá vất vả, phải trèo leo, nên chủ yếu là công việc của đàn ông. Người ta dùng dao tiện vòng tách vỏ ra. Vỏ quế phơi trong bóng rợp, ủ và phơi úp dưới nắng nhạt. Quế khô bó lại thành từng bó. Quế rừng được bảo quản cẩn thận hơn, thường để trong ché lớn có nắp đậy kín. Quế rừng là loại thượng hạng, đắt nhất, bởi giá trị trội vượt của nó. Quế nách được lấy từ chỗ chạc cây, chạc cành. Trong điều kiện rẫy không cung cấp đủ và ổn định được lúa và hoa màu, ít ruộng, thiếu những nghề phụ góp phần bảo đảm nuôi sống con người, nên cây quế có vai trò rất quan trọng đối với người Cor.

Bảng dân số và sự phân bố dân số của dân tộc Cor (thời điểm 31.12.2005)

Huyện	Tổng số (người)	Dân tộc Cor (người)
Bình Sơn	180.730	419
Trà Bồng	29.417	10.430
Tây Trà	15.825	13.580
Sơn Hà	66.389	134

4. DÂN TỘC CA DONG

Ca Dong là tộc người có số dân đứng thứ tư trong tỉnh Quảng Ngãi.

Địa bàn cư trú của tộc người Ca Dong phân bố ở các huyện Sơn Tây (Quảng Ngãi), Sa Thầy, Kon Plong (Kon Tum), Trà My (Quảng Nam). Tộc người Ca

Dong là một nhóm địa phương của dân tộc Xơ Đăng, thuộc ngữ hệ Môn - Khme và thuộc nhóm ngôn ngữ Bahnaric.

Hiện nay với mức độ tài liệu hiện có, chúng ta có thể tin rằng những tộc người thuộc dân tộc Xơ Đăng có lịch sử cư trú lâu đời trên vùng đất bắc Tây Nguyên - nam Trường Sơn, trong đó tộc người Ca Dong có địa bàn cư trú phân tán nhất, có thể ban đầu địa bàn cư trú của họ nằm quanh dãy núi Ngọc Linh, chạy dài từ huyện Trà My (Quảng Nam) đến bắc Kon Plông (Kon Tum), sau đó đã có một bộ phận đến cư trú ở vùng huyện Sa Thầy, Đăk Glây (Kon Tum) và huyện Sơn Tây (Quảng Ngãi). Việc chuyển cư của tộc người Ca Dong được lưu lại qua truyền thuyết dân gian về câu chuyện hai anh em bất hòa nhau vì ăn thịt một con dúi (con chước), sau đó chia hai, người anh ở lại phía tây dãy Ngọc Linh trở thành tổ tiên của nhóm Ca Dong ở Sa Thầy, Đăk Glây; người em đi về phía đông phát triển nòi giống là tổ tiên của nhóm Ca Dong ở Sơn Tây, Trà My, Kon Plông. Người Ca Dong có truyền thuyết (amon) về nguồn gốc phát xuất của tộc người giống nhau. Đó là câu chuyện về người đàn bà duy nhất còn sống sót sau nạn đại hồng thủy nhờ chạy tránh lên đỉnh núi cao nhất trong vùng và người đàn bà ấy là thủy tổ - người mẹ của dân tộc. Tộc danh Ca Dong có nghĩa là người sống trên núi cao. Ý nghĩa của tộc danh này cũng đã phản ánh địa bàn cư trú của người Ca Dong quanh vùng núi Ngọc Linh hùng vĩ, và trên đỉnh mái nhà phía tây của tỉnh Quảng Ngãi, nơi bắt nguồn những dòng sông, suối đổ về sông Trà Khúc.

Kinh tế truyền thống của tộc người Ca Dong chủ yếu là nông nghiệp rẫy. Nông nghiệp rẫy canh tác theo kiểu luân canh luân khoảnh, tức khai phá theo chu kỳ kín, trồng trọt vụ đầu tiên, sau có thể sử dụng tiếp đến vụ hai, vụ ba, rồi bỏ hoang hóa khoảng 10 - 12 năm mới canh tác lại. Người Ca Dong không phát rẫy ở gần ngọn nước, đây là điều nghiêm cấm để bảo vệ nguồn nước của làng. Xưa kia mỗi gia đình có diện tích rẫy từ 7 đến 8 gùi giống. Nông lịch trồng trọt ở rẫy của người Ca Dong như sau: tháng 3, 4 phát rẫy; tháng 5, 6 đốt tria; tháng 7, 8, 9 trồng xen canh các loại rau củ...; tháng 10, 11, 12 thu hoạch lúa; tháng 1, 2 nghỉ ngơi ăn tết. Lúa rẫy là các giống lúa có chu kỳ từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch khoảng 6 tháng, gồm các loại lúa như mau nhế, mau hem, mau pi, mau ka diêu, mau ka xon, mau nhiên... Trong các rẫy lúa cũng như các mảnh vườn, đồng bào thường trồng bầu, bí, rau, đậu, cây có củ, đặc biệt trên rẫy trồng loại cây pho trái có hạt cơm trắng, ăn rất ngon, có giá trị như lương thực chống đói. Rẫy được chăm sóc, làm cỏ và chống thú rừng, chim chóc bằng cách rào rẫy, săn bắn, dùng bẫy, chông, nỏ, bù nhìn, đàn nước...

Từ sau năm 1975, chính quyền địa phương đã vận động người Ca Dong chuyển dần tập quán canh tác sang làm ruộng nước. Nhờ khai phá, diện tích ruộng nước dần dần tăng lên và diện tích rẫy thu hẹp vì hiệu quả không cao. Người Ca Dong hiện nay đã làm ruộng nước thuần thực, đã được chính quyền giúp đắp đập ngăn nước chảy vào các con mương để đưa nước vào ruộng. Những thửa ruộng bậc thang nói chung không rộng lắm do địa thế đất trong vùng rất hẹp. Công cụ làm

ruộng có cuốc, cày, bừa. Chăm sóc lúa đã dùng phân bón và thuốc trừ sâu. Ruộng cấy hai vụ thu hoạch năng suất tương đối khá.

Bên cạnh rẫy và ruộng, người Ca Dong còn có vườn. Vườn ở đây chiếm một vị trí khá quan trọng, nhất là việc trồng cau, thu trái bán đi các nơi trong và ngoài tỉnh. Ngoài ra, vườn còn cung cấp thực phẩm, rau củ cho đồng bào, làm giảm bớt lượng thức ăn do rừng cung cấp bằng hái lượm. Trong kinh tế sản xuất của đồng bào Ca Dong, chăn nuôi đóng vai trò quan trọng. Người ta nuôi trâu, dê, heo, gà... số lượng có khi lên đến hàng đàn đông đúc. Sản phẩm chăn nuôi được dùng vào các mục đích như cung cấp thực phẩm cho bữa ăn hàng ngày, cho các lễ thức tín ngưỡng và cho các hoạt động trao đổi buôn bán. Chăn nuôi chủ yếu theo cách thả rông.

Ngoài kinh tế sản xuất nông nghiệp, người Ca Dong còn khai thác lâm thổ sản, thủy sản, các ngành kinh tế này đóng vai trò quan trọng, góp phần thỏa mãn nhu cầu lương thực và thực phẩm của đồng bào. Săn bắn ở đây phát triển hơn đánh cá và hái lượm. Săn bắn là một cơ hội tích lũy các sản phẩm quý như da hổ, sừng tê, nhung hươu, xương thú... để có hàng trao đổi lấy chiêng, ché và các nhu yếu phẩm. Công cụ sử dụng trong săn bắn thường là ná được làm bằng cây long rui, mũi tên làm từ nứa, lồ ô. Ná như là vật trang sức của đàn ông, người ta rất quý trọng và đặt nó ở gian giữa nơi tiếp khách của chủ nhà. Ngoài ra, người Ca Dong có nhiều loại bẫy thú như bẫy ka rầu là loại bẫy thòng lọng, thú bị vướng bẫy chân sẽ bị buộc và treo lên; bẫy ka rầu mun, bẫy a kíp là loại bẫy chuột; bẫy ra năk là loại mang cung... Thịt thú rừng săn được đem về chia cho xóm làng. Người đi săn giữ lại một phần thịt và đặc biệt là xương má con thú, người ta để nó ở vị trí trang trọng nơi gian giữa của nhà.

Người Ca Dong vốn có nghề dệt vải phát triển nhưng nay đã mai một. Tất cả khổ váy đều mua từ những người đồng tộc Xơ Đăng hay mua từ dân tộc Hrê. Người Ca Dong rất giỏi đan lát, những chiếc gùi mà họ đan có dáng cân đối hài hòa, hoa văn đẹp. Nghề đan lát được cha mẹ truyền dạy cho con từ nhỏ đến lúc trưởng thành, là tiêu chí quan trọng của người đàn ông trước khi lập gia đình. Người Ca Dong không có nghề làm gốm, tất cả đồ gốm đều được mua về từ bên ngoài. Đồ gốm chủ yếu là ché dùng để đựng rượu cần.

Địa bàn cư trú của người Ca Dong nằm giáp giới với vùng Tây Nguyên, có nhiều đường bộ liên thông nên thường có các cuộc trao đổi hàng hóa với miền xuôi. Người Ca Dong mua các loại chiêng, ché, vải mặc, nồi đồng, buôn bán trao đổi bằng nguồn quế, loại cây hương liệu có giá trị thương phẩm cao lúc bấy giờ. Ngoài ra, các sản phẩm chăn nuôi như trâu, bò, dê được buôn bán trao đổi cho các cư dân vùng Tây Nguyên để lấy chiêng, ché.

Đơn vị cư trú cơ bản của tộc người Ca Dong là plây (làng) hay plây pla (làng xóm). Lớn hơn đơn vị làng xóm gọi là gung (vùng), gồm nhiều làng hợp lại. Khái

niệm plây hoàn chỉnh bao hàm mỗi làng có một ranh giới (bơla) nhất định, ranh giới đó có thể là những khu rừng vô chủ. Mỗi một plây bao gồm một khu dân cư tập trung với những nóc nhà (nhe) gắn với những kho thóc của các hộ gia đình. Mỗi plây có chung một máng nước để uống, nước uống rất quan trọng và là tiêu chí chọn lựa đầu tiên khi lập một làng mới. Mỗi plây có chung một nghĩa địa rừng ma (ha năng) được coi là khu rừng thiêng. Khu rừng này phải nằm ở phía dưới nguồn nước. Quan trọng hơn, mỗi plây có chung một vùng ruộng rẫy canh tác, một vùng rừng chăn nuôi và săn bắn, một đoạn sông, suối chảy qua đất làng. Làng của người Ca Dong, các ngôi nhà sàn được quy hoạch theo cùng hướng, không cắt phá nhau nên nhìn từ xa trông rất đẹp.

Dưới plây (làng) có nóc, tập hợp một vài ngôi nhà dài. Trong mỗi nóc nhà dài có năm bảy thế hệ cùng sinh sống, đó là các tiểu gia đình trong một đại gia đình phụ hệ. Khác với nhiều cư dân Tây Nguyên và những người đồng tộc Xơ Đăng, làng của người Ca Dong không có nhà rông. Ở đây có loại hình nhà dài; mọi sinh hoạt mang tính tập thể của cộng đồng đều diễn ra ở nhà của chủ làng (k'raih plây).

Thiết chế xã hội truyền thống của người Ca Dong là một thiết chế ổn định, bền chặt. Người đứng đầu plây gọi là chủ làng. Chủ làng được cộng đồng làng chọn lựa bầu lên, là người có uy tín, nhân cách, được mọi người trong làng kính trọng, có nhiều kinh nghiệm, hiểu biết về luật tục và lao động sản xuất, có nhiều chiêng ché trong nhà, trâu bò nhiều ngoài rừng, được xem là gia đình giàu có. Vai trò của chủ làng trong cộng đồng tộc người Ca Dong rất lớn. Nhiệm vụ của chủ làng là chịu trách nhiệm chọn đất lập làng, chọn nguồn nước, chọn vùng rẫy canh tác, là người có trách nhiệm cúng tế thần linh, đứng ra giải quyết các vụ việc tranh chấp, phân xử những việc vi phạm đến tập quán. Chủ làng đại diện cho làng mình trong việc giao tiếp với làng khác, chủ làng còn là người quyết định những cuộc chiến đấu giữ làng hoặc tiếp xúc với các đoàn buôn hay thương lái từ bên ngoài đến buôn bán. Khi dân làng thiếu ăn hay đau ốm, chủ làng phải giúp gạo lúa, heo gà cho người bị nạn và không bắt buộc thời hạn trả cũng như trả lãi. Chủ làng là người thường hay tổ chức lễ ăn trâu tạ ơn thần linh, đồng thời qua đó thể hiện sự giàu có của mình cũng như tập hợp những dòng họ trong làng để con cháu có thể biết được nhau. Phó chủ làng (jang k'raih plây) là người trực tiếp giúp việc cho chủ làng khi chủ làng đi vắng hay đau ốm. Tộc trưởng (k'raih nhê) là những người đứng đầu mỗi nóc nhà dài. Các tộc trưởng cùng hợp nhất thành hội đồng tộc trưởng (già làng). Hội đồng tộc trưởng cùng với chủ làng, phó chủ làng bàn thảo, quyết định một việc quan trọng nào đó trong làng. Thầy cúng (pơ dău) là người đại diện trung gian giữa thần linh và con người. Thầy cúng biết rất nhiều bài hát cúng thần linh cùng với các nghi thức cúng tế. Làng Ca Dong là một cộng đồng gồm những thành viên có hay không cùng quan hệ huyết thống. Những thành viên không đồng tộc nếu gia nhập làng hay dâu, rể trong làng đều dựa trên nguyên tắc sống hòa mình vào cộng đồng làng, tự coi mình là người đồng tộc, là thành viên của làng, theo tập quán của làng. Tất cả các thành viên trong làng đều bình đẳng và có kết nhau trong một khối cộng đồng làng thống nhất được quy định bởi luật tục.

Trong xã hội truyền thống của người Ca Dong đã có sự phân chia giàu nghèo, dựa trên lượng lúa gạo thu hoạch, chiêm, ché, trâu bò... Trong làng có ba loại người: người giàu, người đủ ăn và người nghèo, nhưng chưa thấy có sự bóc lột nhau. Làng Ca Dong là một cộng đồng bền chặt trên cơ sở tập quán truyền miệng từ đời này qua đời khác. Đó là một cộng đồng mà mọi thành viên đều một lòng một dạ mong muốn cho làng của mình ngày càng lớn nhanh như cây gạo và tồn tại mãi mãi như cây đa, cây si.

Bảng dân số và phân bố dân số của dân tộc Ca Dong theo địa bàn (thời điểm 31.12.2005)

Huyện	Tổng số (người)	Dân tộc Ca Dong (người)
<u>Trà Bồng</u>	29.417	22
<u>Tây Trà</u>	15.825	1.493
<u>Sơn Hà</u>	66.389	287
<u>Sơn Tây</u>	15.604	13.234

III. QUAN HỆ GIỮA CÁC TỘC NGƯỜI

Từ thời tiền sử, trên vùng đất Quảng Ngãi phần nào đã có sự hợp chủng hòa huyết giữa các nhóm Nam Đảo và nhóm Nam Á. Từ thế kỷ XV trở đi, trên vùng đất Quảng Ngãi đã có sự hợp huyết nhất định giữa người Chăm bản địa và người Kinh từ miền Bắc di cư vào, giữa người thiểu số miền núi và người Kinh đồng bằng, giữa người Kinh và nhóm người Hoa di cư từ Nam Trung Hoa đến. Giữa các dân tộc anh em đã có sự giao lưu, trao đổi từ lâu đời với nhau.

Từ ngày Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, tinh thần đoàn kết các dân tộc trên đất Quảng Ngãi càng được phát huy mạnh mẽ. Các cụ Phó mục Gia, Chánh Nhá, Phó Nía... và nhiều chiến sĩ yêu nước, cách mạng của các dân tộc Cor, Hrê, Ca Dong là tiêu biểu cho tinh thần đoàn kết Kinh - Thượng, đấu tranh bất khuất, sẵn sàng xả thân cứu dân, cứu nước vì lý tưởng độc lập, tự do, vì hạnh phúc chung.

Các dân tộc thiểu số Quảng Ngãi cùng nằm trong một khu vực lịch sử - dân tộc học, có chung một vận mệnh lịch sử lâu đời, đã cùng nhau tham gia vào những cuộc đấu tranh chống áp bức, bóc lột của các triều đại phong kiến và những cuộc đấu tranh chống xâm lược. Đặc biệt, sống trong vùng thiên nhiên phong phú, đa dạng nhưng vô cùng khắc nghiệt, đồng bào các dân tộc miền núi đã xây dựng nên truyền thống đoàn kết, gắn bó cùng nhau để sinh tồn. Các mối liên hệ chặt chẽ về kinh tế, văn hóa, xã hội giữa các dân tộc đã có từ lâu đời. Nhưng mỗi tộc người đều có những phong tục tập quán và đặc điểm riêng.

Về kinh tế, quan hệ mua bán, trao đổi giữa các dân tộc thực hiện bằng nhiều hình thức, đã được xác lập từ lâu đời. Đồng bào trao đổi với nhau các công cụ lao động như dao, rựa, những sản vật từ săn bắt, hái lượm được hoặc những đặc sản

như quế, trầu, cau, chè... Mọi quan hệ giao lưu kinh tế đó diễn ra không chỉ trong nội bộ tộc người mà còn diễn ra giữa các tộc người cận cư, đặc biệt là với người Kinh để trao đổi, mua bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp và các nhu yếu phẩm cần thiết cho cuộc sống của đồng bào.

Về mặt ngôn ngữ, mỗi dân tộc ở miền núi Quảng Ngãi thường không chỉ nói ngôn ngữ mẹ đẻ, mà còn biết tiếng nói các dân tộc láng giềng. Vì cùng chung hệ ngôn ngữ Môn - Khmer nên các dân tộc Hrê, Cor, Ca Dong rất dễ dàng hiểu tiếng nói của nhau.

Cho đến nay, sự giao lưu văn hóa giữa các dân tộc thiểu số đã đến mức trong các hình thức sinh hoạt văn hóa của từng tộc người thật khó phân biệt rạch ròi đâu là yếu tố bản sắc riêng của tộc người, đâu là yếu tố vay mượn. Đó là những phong tục tập quán như hội mùa, hội công chiêng, lễ đâm trâu hay những hình thức văn nghệ dân gian như truyện cổ, dân ca, các nhạc cụ... Các mối quan hệ giữa các dân tộc miền núi Quảng Ngãi ngày càng được củng cố và phát triển về mọi mặt, phù hợp với xu thế thời đại và phù hợp với nguyện vọng chính đáng của bà con các dân tộc miền núi trên con đường hội nhập đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.

IV. MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG VỀ DÂN SỐ TỈNH QUẢNG NGÃI

1. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN DÂN SỐ

Sự phát triển dân số ở Quảng Ngãi (bao gồm các dân tộc cùng sinh sống ở Quảng Ngãi) qua các thời kỳ, từ năm Cảnh Hưng thứ 14 (1753) đến nay được thể hiện ở bảng dưới đây:

Dân số Quảng Ngãi qua các thời kỳ (*)

Năm	Số người	Nguồn số liệu
1753	28.667	<i>Phủ biên tạp lục</i>
1769	18.072 (số đinh)	<i>Phủ biên tạp lục</i>
Đời Gia Long	15.400 (số đinh)	<i>Đại Nam nhất thống chí</i>
1885 - 1889	21.788 (số đinh)	<i>Đồng Khánh địa dư chí</i>
1890	25.766 (số đinh)	<i>Phương Đình địa dư toàn biên</i>
1906	khoảng 300.000	<i>An Nam năm 1906</i>
1921	423.000	<i>Quảng Ngãi tỉnh chí</i>
1933	438.059	<i>Quảng Ngãi tỉnh chí</i>
1938	447.994	<i>Dư địa chí Quảng Ngãi</i>
1960	721.487	<i>Non nước xứ Quảng</i>
1970	639.754	<i>Non nước xứ Quảng</i>
1975	758.500	<i>Quảng Ngãi, đất nước - con người - văn hóa</i>
1989	1.041.900	<i>Quảng Ngãi, 10 năm đổi mới</i>

2005	1.285.728	Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi năm 2005

2. DÂN SỐ VÀ MẬT ĐỘ PHÂN BỐ DÂN SỐ NĂM 2005

Số đơn vị hành chính, diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2005

Huyện, thành phố	Diện tích (km ²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
<u>Quảng Ngãi</u>	37,12	122.567	3.302
<u>Bình Sơn</u>	463,86	180.045	386
<u>Sơn Tịnh</u>	343,57	194.738	567
<u>Tư Nghĩa</u>	227,30	180.980	795
<u>Nghĩa Hành</u>	233,97	99.767	426
<u>Mộ Đức</u>	212,23	144.668	412
<u>Đức Phổ</u>	381,86	153.239	412
<u>Trà Bồng</u>	418,75	29.316	70
<u>Tây Trà</u>	336,8	15.520	46
<u>Sơn Hà</u>	750,31	65.937	88
<u>Sơn Tây</u>	380,74	15.507	41
<u>Minh Long</u>	216,37	14.913	69
<u>Ba Tơ</u>	1.122,35	48.498	43
<u>Lý Sơn</u>	9,97	20.033	2.009

3. CƠ CẤU DÂN SỐ CHIA THEO GIỚI TÍNH

Dân số trung bình phân theo giới tính 2005

Tổng số	Nam		Nữ	
	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)
1.285.728	624.095	48,5	661.633	51,5

Xét về dân số trung bình phân theo giới tính, nữ (51,5%) chiếm tỷ lệ cao hơn nam (48,5%) là 3%.

4. DÂN SỐ PHÂN THEO ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG

Đến năm 2005, dân số Quảng Ngãi trong độ tuổi lao động là 694.792 người, chiếm 53,8% dân số toàn tỉnh. Đây chính là lực lượng lao động khá dồi dào phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh. Trong đó, nữ trong độ tuổi lao động chiếm khoảng 51,1% số người trong độ tuổi lao động.

5. TỶ LỆ SINH VÀ CHẾT

Nhờ thực hiện tốt kế hoạch hóa gia đình và điều kiện sống của người dân trong

những năm gần đây ngày càng được cải thiện tốt hơn, nên tỷ lệ sinh và chết của người dân Quảng Ngãi ngày càng giảm.

Tỷ lệ sinh và chết giai đoạn 2000 - 2005

Năm	Tỷ lệ sinh (‰)	Tỷ lệ chết (‰)
2000	20,63	6,06
2001	19,45	5,90
2002	18,40	5,90
2003	16,80	4,74
2004	17,01	5,09
2005	16,6	5,5

6. TỶ LỆ TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giai đoạn 2000 - 2005

Năm	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (‰)
2000	14,57
2001	13,55
2002	12,50
2003	12,06
2004	11,92
2005	11,10

PHỤ LỤC ẢNH

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH QUẢNG NGÃI

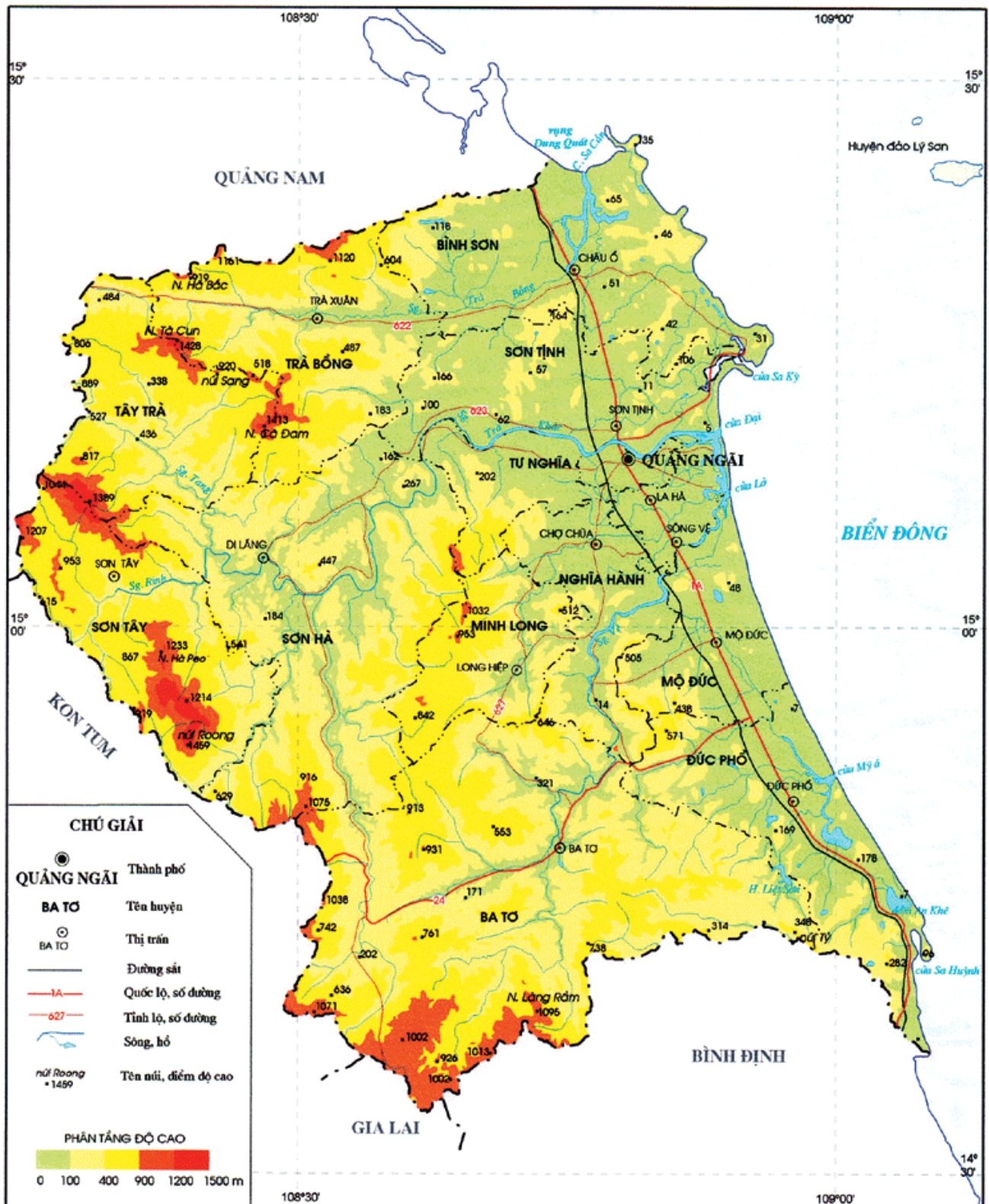


CÁC ĐƠN VỊ ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ

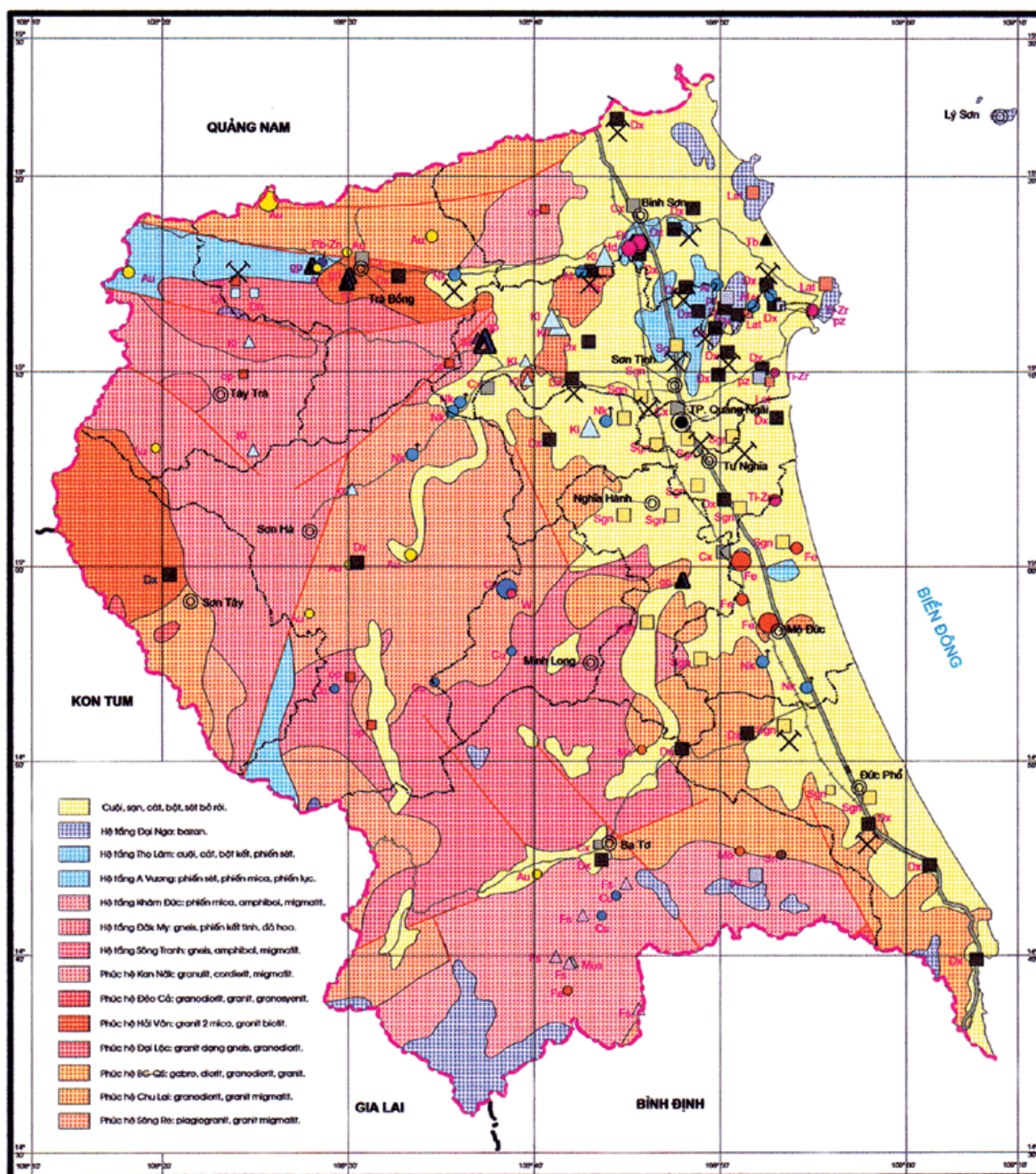
H. Bình Sơn	TP. Quảng Ngãi	8 X. Nghĩa Điện	H. Mộ Đức
1 X. Bình Thới	5 P. Quảng Phú	9 X. Nghĩa Mỹ	12 X. Đức Nhuận
H. Sơn Tịnh	H. Tư Nghĩa	10 X. Nghĩa Phương	13 X. Đức Hiệp
2 X. Tịnh Ấn Tây	6 X. Nghĩa Thuận	H. Nghĩa Hành	14 X. Đức Hoà
3 X. Tịnh Ấn Đông	7 X. Nghĩa Phú	11 X. Hành Trung	15 X. Đức Tân
4 X. Tịnh Châu			

BẢN ĐỒ HÌNH THỂ

TỈNH QUẢNG NGÃI



BẢN ĐỒ ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN TỈNH QUẢNG NGÃI



(Cơ sở dữ liệu địa chất do Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường thành lập năm 2000 và Tập bản đồ hành chính Việt Nam, Nhà xuất bản Bản đồ, 2000)

CHỈ DẪN

Loại khoáng sản	Loại khoáng sản	Ký hiệu	Loại khoáng sản	Loại khoáng sản	Ký hiệu
Khai thác	Loại khoáng sản	Ph	Vật liệu xây dựng	Loại khoáng sản	Loại khoáng sản
Trầm tích	Loại khoáng sản	Ph	Đá vôi	Loại khoáng sản	Loại khoáng sản
Mineral	Loại khoáng sản	Ph	Đá vôi	Loại khoáng sản	Loại khoáng sản
Nhôm	Loại khoáng sản	Ph	Đá vôi	Loại khoáng sản	Loại khoáng sản
Đồng	Loại khoáng sản	Ph	Đá vôi	Loại khoáng sản	Loại khoáng sản
Chì-kẽm	Loại khoáng sản	Ph	Đá vôi	Loại khoáng sản	Loại khoáng sản
Thiếc	Loại khoáng sản	Ph	Đá vôi	Loại khoáng sản	Loại khoáng sản
Vàng	Loại khoáng sản	Ph	Đá vôi	Loại khoáng sản	Loại khoáng sản
Kháng chất công nghiệp	Loại khoáng sản	Ph	Đá vôi	Loại khoáng sản	Loại khoáng sản
Thạch anh	Loại khoáng sản	Ph	Đá vôi	Loại khoáng sản	Loại khoáng sản
Granit	Loại khoáng sản	Ph	Đá vôi	Loại khoáng sản	Loại khoáng sản
Granit	Loại khoáng sản	Ph	Đá vôi	Loại khoáng sản	Loại khoáng sản
Mica	Loại khoáng sản	Ph	Đá vôi	Loại khoáng sản	Loại khoáng sản

Loại khoáng sản	Loại khoáng sản	Loại khoáng sản	Loại khoáng sản	Loại khoáng sản
Loại khoáng sản	Loại khoáng sản	Loại khoáng sản	Loại khoáng sản	Loại khoáng sản
Loại khoáng sản	Loại khoáng sản	Loại khoáng sản	Loại khoáng sản	Loại khoáng sản
Loại khoáng sản	Loại khoáng sản	Loại khoáng sản	Loại khoáng sản	Loại khoáng sản
Loại khoáng sản	Loại khoáng sản	Loại khoáng sản	Loại khoáng sản	Loại khoáng sản

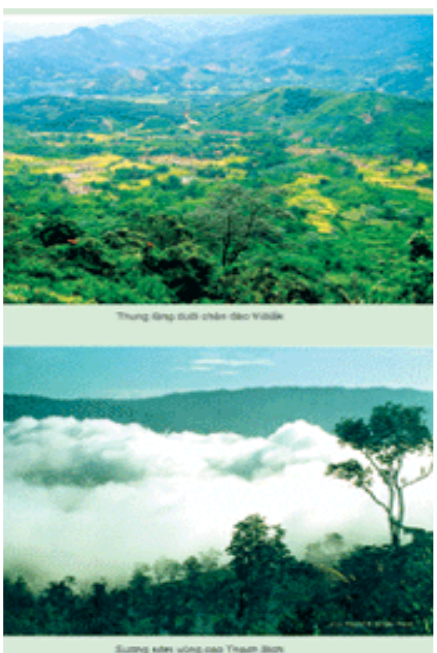
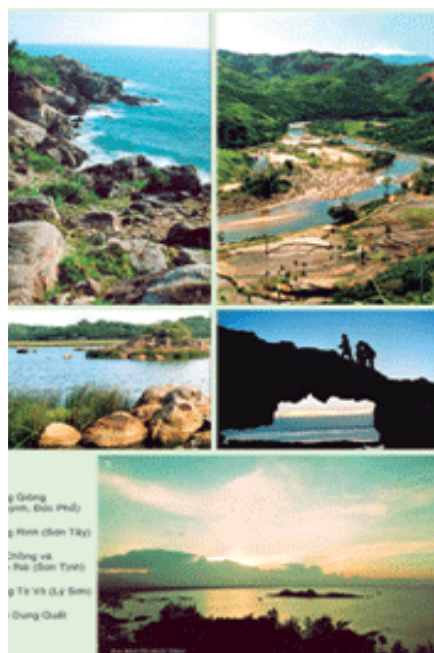
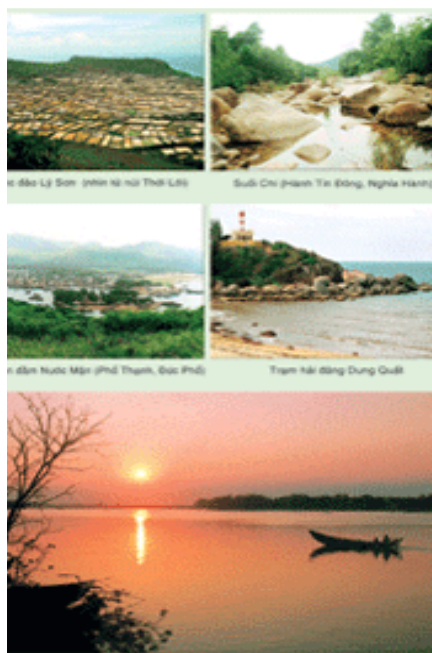
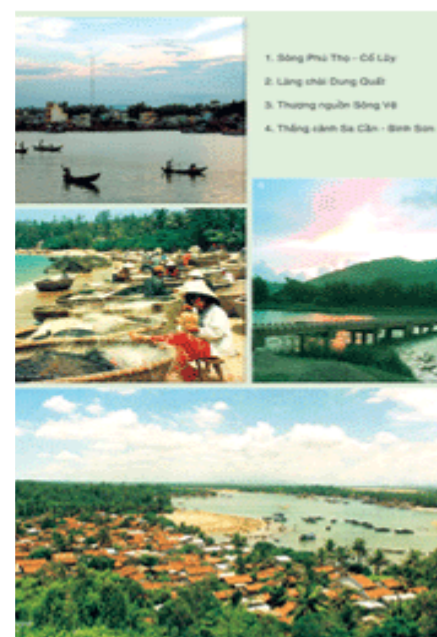
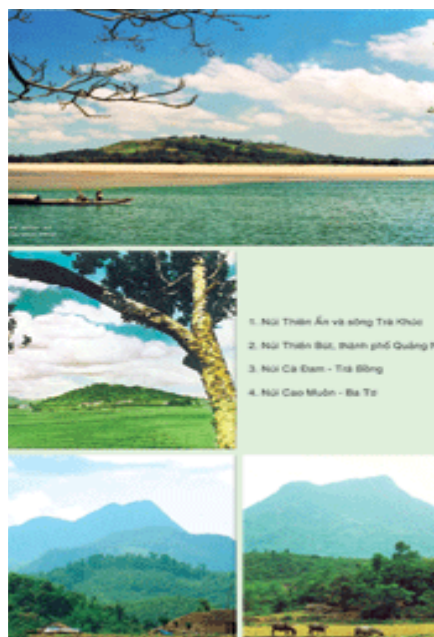
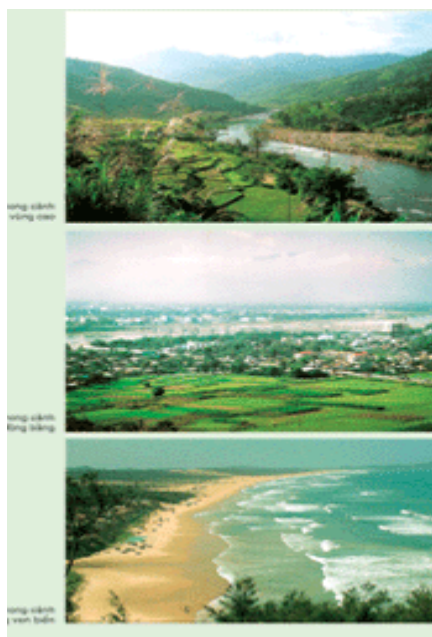
CÁC KÝ HIỆU KHÁC	CÁC KÝ HIỆU KHÁC
Đường khai thác	Đường khai thác
UBND huyện	UBND huyện
Thị trấn	Thị trấn
Biên giới huyện	Biên giới huyện
Biên giới tỉnh	Biên giới tỉnh
Đường sắt	Đường sắt
Đường ô tô	Đường ô tô

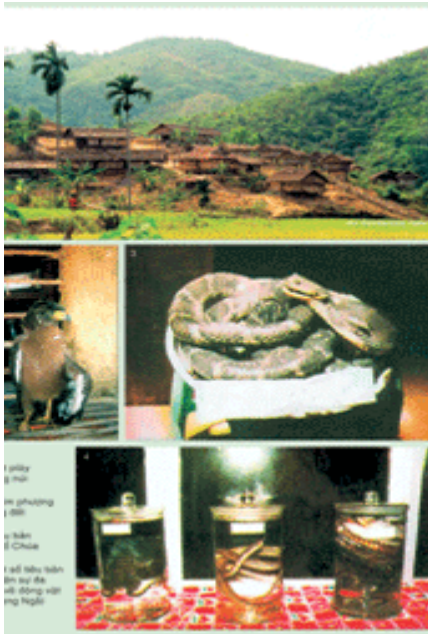
BẢN ĐỒ MẠNG LƯỚI SÔNG NGÒI TỈNH QUẢNG NGÃI



GHI CHÚ

● Trạm đo mưa	 Cảng biển	⊙ Thành phố
▼ Trạm TV cơ bản	 Sông suối	• Thị trấn, huyện lỵ
▼ Trạm TV đo mùa lũ	sg. Vê Tên sông	--- Địa giới tỉnh
▲ Trạm khí tượng	v. Dung Quất Tên vịnh	+ + + Đường sắt
Sa Huỳnh Tên trạm	BIỂN ĐÔNG Tên biển	— Đường bộ





PHẦN II

TRUYỀN THỐNG XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC

- * Vùng đất Quảng Ngãi từ tiền sử đến năm 1885
- * Phong trào yêu nước chống đế quốc – phong kiến, giành độc lập dân tộc (1885-1945)
- * Phong trào Cách mạng của Nhân dân Quảng Ngãi dưới sự lãnh đạo của Đảng (1945-1975)
- * Giai đoạn xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa (1975-2005)
- * Các nhân vật lịch sử tiêu biểu.

I. VÙNG ĐẤT QUẢNG NGÃI TRƯỚC NĂM 1832

1. CƯ DÂN VÀ NHỮNG NỀN VĂN HÓA TRÊN ĐẤT QUẢNG NGÃI TRƯỚC NĂM 1402

1.1. CƯ DÂN SA HUỲNH VÀ VĂN HÓA SA HUỲNH⁽¹⁾

Mặc dù các nhà khảo cổ học đã tìm thấy một số hiện vật có khả năng là của con người thời đá cũ và hậu kỳ đá mới trên đất Quảng Ngãi (tại núi lửa cổ Giếng Tiên, huyện đảo Lý Sơn; Gò Trá, huyện Sơn Tịnh; Trà Phong, huyện Tây Trà;...), song cho đến nay, nhóm cư dân mà ta biết được một cách tương đối rõ nét đã từng sinh sống trên vùng đất Quảng Ngãi là cư dân Sa Huỳnh và cùng với họ là sự hiện diện của Văn hóa Sa Huỳnh. "Cư dân Sa Huỳnh" và "Văn hóa Sa Huỳnh" là những thuật ngữ do các nhà khảo cổ học Pháp định danh trên cơ sở các cuộc khai quật và nghiên cứu vào đầu thế kỷ XX, ở một vùng đất ven biển có tên là Sa Huỳnh, nằm ở cực Nam tỉnh Quảng Ngãi, nay thuộc địa phận huyện Đức Phổ. Đây chính là địa điểm phát hiện đầu tiên, đồng thời giữ kỷ lục về số lượng di chỉ và hiện vật khảo cổ học về Văn hóa Sa Huỳnh cho đến hiện nay (2005).

Việc phát hiện nền Văn hóa Sa Huỳnh vốn lặng yên trong lòng đất suốt mấy nghìn năm và công cuộc nghiên cứu của các nhà khảo cổ học Pháp về nền văn hóa này khoảng nửa đầu thế kỷ XX là rất đáng trân trọng; song do những hạn chế chủ quan và khách quan, đặc biệt là do chưa có điều kiện tiến hành những cuộc khai quật ở nhiều vùng khác nhau trên lãnh thổ Việt Nam và các nước khác trên bán đảo Đông Dương, chưa tìm thấy những hiện vật, di chỉ cho phép định dạng tương đối toàn diện về cư dân Sa Huỳnh và Văn hóa Sa Huỳnh, nên các học giả Pháp (và phương Tây) lúc bấy giờ cho rằng Văn hóa Sa Huỳnh chỉ dừng lại ở khung niên đại Sa Huỳnh sớm nhất. Từ đó, họ phỏng đoán chủ nhân Văn hóa Sa Huỳnh là cư dân đến từ phía biển và phủ nhận tính bản địa của nền văn hóa này.

Những cuộc khai quật của các nhà khảo cổ học Việt Nam tiến hành từ năm 1975 đến nay trên một địa bàn rộng lớn dọc duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ mà nhiều nhất là trên địa bàn Quảng Ngãi, cùng một khối lượng hiện vật khá phong phú được tìm thấy, cho phép tái hiện không gian Văn hóa Sa Huỳnh rộng lớn hơn nhiều so với hình dung của các nhà khảo cổ học Pháp. Các cuộc khai quật này đã phát hiện sự tồn tại của một giai đoạn văn hóa sớm, liền trước, tiền thân của Sa Huỳnh cổ điển, mà ngày nay được định danh là giai đoạn tiền Sa Huỳnh hoặc Sa Huỳnh sớm. Phát hiện rất có ý nghĩa khoa học này cho phép khẳng

định Văn hóa Sa Huỳnh mà người Pháp tìm thấy và định danh có nguồn gốc bản địa, phát sinh, phát triển ngay trên dải đất từ Quảng Bình đến Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, một số hải đảo ven bờ biển miền Trung Việt Nam và có thể rộng hơn, trên nhiều vùng của bán đảo Đông Dương, trong đó có tỉnh Quảng Ngãi, với sự phân bố khá đậm đặc và liên tục những di chỉ, hiện vật của một nền văn hóa có quan hệ với các nền văn hóa tồn tại đồng đại và không gian giao thoa, tiếp cận (Văn hóa Đông Sơn ở phía Bắc, Văn hóa Óc Eo ở phía Nam, các nhóm văn hóa Nam Đảo ở phía Đông) mà không phải du nhập từ nơi khác đến.

Chủ nhân của nền văn hóa đó - Văn hóa Sa Huỳnh, chính là các nhóm "cư dân Sa Huỳnh".

Từ kết quả khai quật, nghiên cứu của các nhà khảo cổ học Pháp và Việt Nam, người ta có thể hình dung một số nét cơ bản về đời sống, sinh hoạt, tín ngưỡng của cư dân Sa Huỳnh. Đó là những nhóm người đã biết sử dụng các công cụ, đồ trang sức, vũ khí bằng đá (rìu, cuốc, bàn mài, hạt chuỗi, khuyên tai), xương động vật (mũi kim), thủy tinh, mã não, gốm, kể cả các công cụ bằng đồng thau (lao, mũi tên, lưỡi câu, dao găm, mũi giáo, miếng che ngực...) và sắt sớm; biết đánh cá để làm thức ăn, biết làm đẹp cho mình bằng những vật trang sức phong phú, chú ý tạo dáng cho các vật dụng, sáng tạo nhiều dạng hoa văn độc đáo, giàu tính thẩm mỹ, đặc biệt là trên đồ gốm. Người chết được chôn cất ở những khu mộ; hài cốt đặt trong chum gốm (táng tục mộ chum) rồi đem chôn hoặc chôn trong mộ đất có rải gốm xung quanh. Sự xuất hiện của những ngôi mộ đặc biệt, có nhiều đồ tùy táng, nhiều vật dụng, vũ khí, đồ trang sức mang dấu hiệu của thủ lĩnh (tấm che ngực, dao găm...), chung quanh hoặc gần đó là những ngôi mộ ít đồ tùy táng, đồ tùy táng giá trị thấp hơn hoặc không có đồ tùy táng cho phép đoán định người Sa Huỳnh ở giai đoạn cuối đã tiến đến tổ chức nhà nước sơ khai⁽²⁾.

Tuy nhiên, những gì chúng ta biết được về cư dân Sa Huỳnh cũng chỉ là những hiểu biết về khảo cổ học và thông qua khảo cổ học. Một loạt vấn đề được đặt ra: Người Sa Huỳnh có nguồn gốc bản địa từ thời tiền - sơ sử hay từ nơi khác đến định cư và đã bản địa hóa ở giai đoạn tiếp sau? Họ là các nhóm cư dân gần gũi nhau về huyết tộc hay có sự kết hợp của cư dân bản địa và cư dân di trú? Mối quan hệ của họ với các cư dân Đông Sơn, Óc Eo, Nam Đảo ra sao? Người Chăm xuất hiện ngay sau họ với nền văn hóa khá rực rỡ, còn để lại nhiều di tích cả trên mặt đất và dưới lòng đất; đời sống, tổ chức xã hội được khắc họa khá rõ nét trong các nguồn sử liệu Việt Nam và Trung Hoa, có phải là hậu duệ của người Sa Huỳnh không? Đó là những câu hỏi gần như chưa được giải đáp thỏa đáng, đã và đang thu hút sự quan tâm của giới khoa học trong và ngoài nước⁽³⁾.

1.2. CƯ DÂN CHĂM VÀ VĂN HÓA CHĂMPA

Sự tồn tại của Văn hóa Sa Huỳnh và sự biến mất của cư dân Sa Huỳnh tiếp liền sau giai đoạn rực rỡ của Văn hóa Sa Huỳnh sớm, vào khoảng nửa cuối của thiên niên kỷ I trước Công nguyên, tiếc thay đã không để lại dấu vết rõ rệt trong sử liệu Trung Hoa và Việt Nam thời cổ - trung đại. Người ta chỉ có thể biết được rằng,

vào thời kỳ Tần - Hán, cũng như các bộ của quốc gia Âu Lạc ở phía Bắc (nay là Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ), vùng đất phía nam đèo Ngang đã lệ thuộc vào sự cai trị của phong kiến Trung Hoa, ít ra là trên danh nghĩa. Thư tịch cổ Trung Quốc và những khám phá gần đây cho biết vào thời kỳ An Dương Vương làm vua nước Âu Lạc, thì ở Trung Hoa Tần Thủy Hoàng đã thiết lập đế chế Tần. Năm 214 trước Công nguyên, Tần Thủy Hoàng đưa quân đánh chiếm vùng đất của các tộc Bách Việt (gồm hầu hết miền Giang Nam và Lĩnh Nam, Trung Quốc), lập ra các quận Nam Hải (Quảng Đông, Trung Quốc), Quế Lâm (Quảng Tây, Trung Quốc) và Tượng Quận (Bắc Việt và Bắc Trung Việt, thuộc địa bàn nước Văn Lang - Âu Lạc trước đây). Vùng đất phía Nam, từ đèo Ngang (Hoành Sơn) vào đến Quảng Nam, Quảng Ngãi ngày nay trên danh nghĩa đã trở thành một bộ phận của Tượng Quận thuộc đế chế Tần; nhưng cũng như Tượng Quận, nhà Tần chưa thiết lập được bộ máy cai trị và cũng chưa hề đưa quân đến vùng đất này⁽⁴⁾.

Nhà Tần suy yếu, Triệu Đà, một viên quan úy quận Nam Hải, nổi lên tự lập, đem quân lấy nước Âu Lạc, lập ra nước Nam Việt (206 trước Công nguyên). Năm 111 trước Công nguyên, nhà Hán sai Lộ Bác Đức sang đánh Triệu Đà, lấy nước Nam Việt rồi cải là Giao Chỉ bộ và chia làm 9 quận (Nam Hải, Thượng Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Châu Nhai, Đạm Nhi), trong đó Giao Chỉ và Cửu Chân là vùng đất từ Bắc Việt đến Hoành Sơn; Nhật Nam là vùng đất từ Hoành Sơn đến núi Đại Lãnh. Theo Tiền Hán thư, quận Nhật Nam gồm 5 huyện Chu Ngô, Tỹ Ảnh, Lư Dung, Tây Quyển, Tượng Lâm tương ứng với địa bàn thành phố Đà Nẵng và các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định ngày nay.

Khoảng năm 192 (niên hiệu Sơ Bình thứ 3, Hán Hiếu Đế, Trung Quốc), một thủ lĩnh vùng Tượng Lâm tên là Khu Liên (Kiu Liên), nhân lúc nhà Hán suy yếu đã nổi dậy giết quan Huyện lệnh, lập ra Vương quốc Lâm Ấp⁽⁵⁾. Năm 347 (Vĩnh Hòa thứ 3 đời Tấn Mục Đế, Trung Quốc), vua Lâm Ấp là Phạm Văn tiến quân ra Bắc chiếm cả quận Nhật Nam, lấy Hoành Sơn làm ranh giới phía Bắc của Lâm Ấp. Như vậy, biên cương Lâm Ấp lúc này đã trải dài từ phía nam Hoành Sơn đến vịnh Cam Ranh ngày nay. Từ đó về sau, trải qua các thời kỳ Tần, Tống, Tề, Lương (thời Nam - Bắc triều, Trung Quốc) đến thời Tùy - Đường (thế kỷ VI - X), mối quan hệ giữa quan quân cai trị phong kiến Trung Hoa ở Giao Châu - An Nam (nay là Bắc Việt Nam) và Vương quốc Lâm Ấp liên tục diễn ra nhiều biến động, khi hòa, khi chiến; nhưng về căn bản quốc gia Lâm Ấp vẫn giữ được vùng đất của mình từ Hoành Sơn trở về Nam. Từ thời kỳ cuối của quốc gia Lâm Ấp (sau đó là Hoàn Vương, Chiêm Thành) cho đến trước khi sáp nhập vào Đại Việt, vùng đất Quảng Ngãi là Cỗ Lũy động thuộc châu Amaravati.

Bên cạnh các nguồn sử liệu Trung Hoa và sử liệu thời phong kiến Việt Nam, khoảng từ đầu thế kỷ XX, nhiều công trình nghiên cứu của các nhà nghiên cứu, sử gia phương Tây và tiếp theo đó là các công trình của các nhà nghiên cứu Việt Nam về vùng đất Nam Á - Đông Nam Á đã soi rọi phần nào một số vấn đề về các biến động xã hội, chế độ chính trị, cư dân Đông Nam Á trong khoảng thời gian từ thế

kỷ I trước Công nguyên đến thế kỷ X sau Công nguyên, trong đó có vùng đất nay là tỉnh Quảng Ngãi.

Theo các nhà sử học Kecnơ (Kern; Đức), Cabatông (Cabaton; Pháp), Hôn (Hall; Anh), vào khoảng thế kỷ II trước Công nguyên, người Hindu từ khu vực phía tây thiên di đến vùng hạ lưu sông Mêkông, tập hợp một số bộ lạc sống rải rác trong vùng, thành lập Vương quốc Phù Nam, đóng đô ở Óc Eo (nay thuộc tỉnh Đồng Nai) với vị vua đầu tiên là Kaundinya (Kaudinya). Từ thế kỷ I đến thế kỷ V, Vương quốc Phù Nam trở thành một quốc gia hùng mạnh, biên cương trải dài từ biển Đông đến tận vịnh Bengan (Bengal; Ấn Độ)⁽⁶⁾.

Trước đó, ở vùng ven biển Đông Nam Á, cư dân nói tiếng Malayô - Pôlynêxia xuất phát từ ven biển Quảng Đông (Trung Quốc), tràn xuống vùng ven biển phía Nam, một bộ phận ở lại trở thành tổ tiên của người Chăm, một bộ phận tiếp tục thiên di lên vùng núi Trường Sơn, chinh phục và hòa huyết với cư dân bản địa tại cao nguyên Đắk Lắk, cao nguyên Plâyku và trở thành tổ tiên của các tộc người Ê Đê, Gia Rai ngày nay⁽⁷⁾.

Sau khi thiết lập vương quốc phía Nam, người Hindu tiếp tục chuyển về phía đông, dọc theo các sườn đồi, tràn xuống vùng đất của người Chăm, áp đặt nền văn minh Hindu trên vùng đất này, đẩy một bộ phận cư dân Malayô - Pôlynêxia chuyển đến vùng Trường Sơn⁽⁸⁾. Khu Liên, thủ lĩnh đã thiết lập Vương quốc Lâm Ấp có thể là một người Chăm gốc Hindu.

Chịu ảnh hưởng nền văn minh Hindu, Vương quốc Chăm-pa là một liên minh bao gồm nhiều tiểu quốc (Mantala) với nhiều sắc tộc khác nhau (Polyethnic) do một tiểu vương cai quản. Mỗi tiểu quốc có kinh đô riêng, với tổ chức kinh tế, chính trị, quân sự độc lập. Những tiểu quốc nhỏ yếu thần phục tiểu quốc lớn mạnh và vị vua hùng mạnh nhất vương quốc được gọi là Rojadhira (vua của các vua). Trên địa bàn Vương quốc Chăm-pa có ít nhất 4 tiểu quốc đã từng tồn tại, đó là: Amaravati (bao gồm vùng đất nay là Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi), Vijaya (Bình Định, Phú Yên), Kauthara (Khánh Hòa), Panduranga (Ninh Thuận, Bình Thuận). Vùng đất Quảng Ngãi ngày nay thời Vương quốc Chăm-pa có tên gọi theo âm Hán - Việt là Cổ Lũy động, thuộc tiểu quốc Amaravati; theo truyền thuyết, nằm dưới sự cai quản của dòng tộc Cau (Kramuk Varish)⁽⁹⁾.

Cũng như nhiều quốc gia cổ vùng Đông Nam Á, tín ngưỡng cổ truyền của người Chăm theo thuyết vũ trụ lưỡng nghi (dualisme cosmologique): âm/dương; mẹ/cha; nước/đất; biển/núi..., đồng thời dung hòa với những tôn giáo, tín ngưỡng du nhập từ Ấn Độ như Hindu giáo, Phật giáo. Trong khoảng 15 thế kỷ tồn tại của Vương quốc Chăm-pa, mặc dù trải qua nhiều biến động phức tạp do những mối quan hệ nội tại cũng như quan hệ với các lân quốc, người Chăm đã xây dựng một quốc gia phát triển và nền văn hóa độc đáo mà dấu vết còn để lại đến ngày nay là những tháp Chăm, những tòa thành cổ, những di tích cảng thị, tiêu biểu là thánh địa Mỹ Sơn của vùng Amaravati và tháp Pô Naga của vùng Kauthara. Trên vùng đất Quảng Ngãi ngày nay, thành cổ Châu Sa (xây dựng khoảng thế kỷ XI - XIII) và phế tích

tháp Chánh Lộ là những di tích đặc sắc, thể hiện tài hoa và trí tuệ của người Chăm, một tộc người mà trong tiến trình lịch sử đã trở thành một bộ phận trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Cùng với di sản vật thể, người Chăm còn để lại nhiều di sản văn hóa phi vật thể mà ngày nay đã hòa nhập vào di sản văn hóa phi vật thể của người Việt vùng ven biển miền Trung, trong đó có Quảng Ngãi, hình thành những sắc thái riêng, độc đáo trong vườn hoa văn hóa đa dạng, nhiều sắc thái của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Tín ngưỡng thờ mẹ đất (Pô Naga), tục thờ cúng Cá Ông, kỹ thuật chế biến đường, kỹ thuật đi biển và đánh bắt cá biển, cách chế biến món ăn từ các nguyên liệu địa phương như don, cơm hến, mắm nhum... mà hiện nay người Quảng Ngãi lưu giữ là những di sản văn hóa phi vật thể có nhiều yếu tố kế thừa từ văn hóa cộng đồng người Chăm.

2. NGƯỜI VIỆT ĐẾN QUẢNG NGÃI - NHỮNG BIẾN ĐỘNG LỊCH SỬ TRONG GIAI ĐOẠN 1402 - 1471

2.1. MÂU THUẬN CỦA CÁC TẬP ĐOÀN PHONG KIẾN VÀ CÁC CUỘC XUNG ĐỘT VĨ TRẠNG

Ngay từ sau khi Vương quốc Lâm Ấp được thành lập (192)⁽¹⁰⁾, đặc biệt là sau khi vua Chăm-pa là Phạm Văn mở rộng cương thổ đến vùng Hoành Sơn (đèo Ngang), mối quan hệ giữa triều đình phong kiến Chăm-pa và tập đoàn cai trị phong kiến Trung Quốc lúc bấy giờ đang đặt ách đô hộ trên lãnh thổ Âu Lạc (Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngày nay) đã diễn ra vô cùng phức tạp và hầu như không mấy yên bình. Những cuộc tiến công nhằm chiếm cứ đất đai hoặc cướp phá tài nguyên, của cải lẫn nhau xảy ra liên tục, gây nhiều tang thương, đau khổ cho nhân dân ở cả hai vùng, đặc biệt là ở miền biên cảnh.

Thôn tính được quốc gia Âu Lạc, đế chế phong kiến Trung Hoa tiếp tục nhòm ngó những vùng đất xa hơn về phương Nam, trong đó có Vương quốc Chăm-pa giàu tài nguyên, sản vật. Trong khi đó, các vua Chăm-pa hùng mạnh ở vùng Amaravati, sau khi thôn tóm được các tiểu quốc lân cận, củng cố thực lực và quyền uy lại nuôi tham vọng mở rộng lãnh thổ về phía Bắc, một mặt để tranh cướp đất đai, giành quyền cai trị vùng đất Âu Lạc, mặt khác là nhằm củng cố sức mạnh vương quyền, ngăn chặn sự trỗi dậy của các tiểu quốc. Những xung đột về quyền lợi, tham vọng của tập đoàn phong kiến Trung Hoa (phía Bắc) và tập đoàn phong kiến Chăm-pa (phía Nam) đã dẫn đến nhiều cuộc chiến tranh tàn khốc, triền miên.

Xen giữa những cuộc tiến công xâm lược bằng đội quân xâm chiếm lãnh thổ là những cuộc can qua hầu như không ngớt giữa hai miền giới tuyến, mà người trực tiếp gánh chịu hậu quả là nhân dân Chăm, Việt.

Bức tranh chung về thảm họa miền biên viễn giữa hai vùng lãnh thổ Việt - Chăm vẫn không mấy được cải thiện từ sau khi người Việt giành quyền tự chủ từ tay quân xâm lược phong kiến phương Bắc - vào đầu thế kỷ X. Lợi dụng những

khi nhà nước phong kiến Đại Việt rơi vào thế suy yếu, loạn lạc, đói kém, mất mùa, hoặc bị phong kiến Trung Hoa tiến công xâm lược, các thủ lĩnh phong kiến Chăm-pa lại đưa quân ra Bắc cướp phá, xâm chiếm. Ngược lại, khi đã củng cố được sức mạnh thì triều đình Đại Việt lại tính chuyện "bình Chiêm" nhằm khôi phục và mở rộng đất đai, triệt phá tiềm lực, buộc các vua Chăm-pa phải thần phục, triều cống.

Đầu thế kỷ XIV, sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên-Mông, triều đình phong kiến Đại Việt và nhà nước phong kiến Chăm-pa nhận thấy sự cần thiết phải chấm dứt những cuộc can qua, ít ra là tạm hoà hoãn chiến cuộc để khoan thư sức dân và kiến thiết đất nước. Đỉnh cao của thời kỳ giao hảo giữa 2 vương quốc lân bang là sự kiện Thượng hoàng Trần Nhân Tông của nước Đại Việt gả con gái là Công chúa Huyền Trân cho vua Chăm-pa Chế Mân (Jaya Sinhavarman III) vào năm 1306 (niên hiệu Hưng Long thứ 14). Đáp lại, vua Chăm-pa dâng 2 châu Ô và Lý (nay là vùng đất từ phía Nam đèo Ngang đến Thừa Thiên - Huế và tây bắc Quảng Nam), tiếp giáp biên giới Đại Việt, cho vua Trần để làm sính lễ. Thế nhưng, thời kỳ hoà hoãn Chăm - Việt lại không thể kéo dài do những mâu thuẫn trong giai cấp thống trị ở cả hai nước. Khi ngầm ngầm, khi công khai, các thế lực chống đối bang giao hoà bình với Đại Việt trong nội bộ Vương quốc Chăm-pa đã dần dần phá vỡ thế ổn định tạm thời ở hai miền biên giới. Vương quốc Chăm-pa liên tục đưa quân đánh cướp Hóa Châu, bắt đàn bà, con gái đem về phục dịch, cướp bóc của cải, triệt phá thành quách của Đại Việt. Đối lại, triều đình Đại Việt mở những cuộc hành quân viễn chinh tấn công đến tận kinh đô Chà Bàn của Vương quốc Chăm-pa. Tình thế qua phân Chăm - Việt càng trở nên căng thẳng sau cái chết của vua Đại Việt là Trần Duệ Tông trong cuộc hành quân thân chinh đánh vào kinh đô Chà Bàn của Vương quốc Chăm-pa (1377). Tiếp theo đó là những trận công phá liên tục và sự tàn phá của quân Chăm-pa ra miền Thanh Hóa, Quảng Oai, tận cửa ngõ Thăng Long, kinh đô Đại Việt, kéo dài từ năm 1377 đến năm 1390.

Xen vào những mâu thuẫn của triều đình hai quốc gia Chăm-pa - Đại Việt là những mưu toan của tập đoàn phong kiến Trung Hoa. Tuy đã bị đánh bật ra khỏi lãnh thổ Âu Lạc vào đầu thế kỷ X và liên tục thất bại trong các cuộc xâm lược từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV, buộc chấp nhận quyền tự chủ của triều đình phong kiến Đại Việt, nhưng các triều đại phong kiến Trung Hoa không ngừng nhòm ngó và chờ thời cơ thôn tính vùng đất Đại Việt giàu tài nguyên và là cửa ngõ bành trướng xuống phương Nam. Cùng với những cuộc động binh áp sát biên giới và những thủ đoạn uy hiếp, dọa dẫm về ngoại giao, phong kiến Trung Hoa luôn tìm cách dụ dỗ, khống chế, kích động các vương triều Chăm-pa dùng sức mạnh quân sự quấy phá biên giới sau lưng, với dụng ý làm cho Đại Việt lâm vào thế phải căng sức chống đỡ từ hai phía, dẫn đến suy yếu về tiềm lực và phải chấp nhận khuất phục Trung Hoa.

Trong một tình thế như vậy, các triều đại phong kiến Đại Việt đã thực thi một đối sách chiến lược vừa khôn ngoan, vừa dứt khoát: một mặt tiến hành các hoạt

động ngoại giao hoà bình nhằm tạo ra thế ổn định ở biên giới phương Nam, một mặt kiên quyết chống trả các cuộc tiến công quân sự cướp đất, cướp người song song với việc chủ động mở các cuộc hành quân Nam chinh, triệt phá mầm mống xâm lược và làm suy yếu Vương quốc Chăm-pa nhằm giữ vững vùng "Nam giới" để tập trung sức lực đề phòng, đối phó với hiểm họa xâm lăng từ phương Bắc.

2.2. VÙNG ĐẤT QUẢNG NGÃI BẮT ĐẦU ĐƯỢC GHI DANH VÀO CƯƠNG THỔ ĐẠI VIỆT (1402 - 1471)

Năm 1402 đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử vùng đất Quảng Ngãi nói riêng và vùng đất Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi ngày nay nói chung. Trước đó 2 năm, năm 1400, nhà Hồ thay nhà Trần ngồi trên ngai vàng Đại Việt (lúc này được gọi là Đại Ngu) và thể hiện rõ quyết tâm ổn định phương Nam, điều mà nhà Trần trong buổi suy vong đã không thể thực hiện được. Thực hiện mệnh lệnh của người cha là Thái thượng hoàng Hồ Quý Ly, vua nhà Hồ là Hồ Hán Thương cùng anh trai và là Tả tướng quốc Hồ Nguyên Trừng, đã đốc sức quân dân mở đường Thiên Lý vào Nam, đặt nhiều dịch quán, đưa quân thủy bộ áp sát biên giới, buộc vua Chăm-pa là Ba Đích Lại giao quyền cai quản Chiêm động (nay là phần lớn Quảng Nam và Đà Nẵng) và Cổ Lũy động (còn gọi là Chiêm Lũy động, nay là phần lớn tỉnh Quảng Ngãi). Tiếp quản Chiêm động và Cổ Lũy động, nhà Hồ chia đất ấy làm các châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa, thuộc vào lộ Thăng Hoa, đặt chức An Phủ sứ, đưa người Việt từ Hoan châu, Ái châu, Hóa châu vào khai khẩn.

Mấy năm sau, mượn chiêu bài "Phù Trần diệt Hồ", nhà Minh (Trung Quốc) xâm lăng Đại Việt, người Chăm nhân cơ hội này giành lại đất Cổ Lũy, Chiêm động, đánh phá Hóa Châu, gây khó khăn nghiêm trọng cho sự nghiệp phục quốc của nhà Hậu Trần và sau đó là nghĩa binh Lê Lợi. Năm 1427, Lê Lợi đuổi quân Minh ra khỏi cõi bờ Đại Việt, giành lại quyền tự chủ, nhưng vùng đất Thăng - Hoa - Tư - Nghĩa và Điện Bàn thuộc Hóa Châu vẫn là nơi tranh giành dai dẳng giữa hai lân quốc.

Khoảng niên hiệu Hồng Đức (nhà Lê), vua Chăm-pa là Trà Toàn (Dư địa chí chép là Trà Hịa) lại mang quân đánh phá Hóa Châu. Năm 1471 (Hồng Đức thứ 2), Lê Thánh Tông thân chinh đưa đại quân thu hồi đất Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa, chiếm luôn kinh đô Chà Bàn (thuộc tỉnh Bình Định ngày nay) của Vương quốc Chăm-pa.

3. TỪ PHỦ TƯ NGHĨA ĐẾN TỈNH QUẢNG NGÃI⁽¹¹⁾ (1471 - 1832)

3.1. PHỦ TƯ NGHĨA ĐƯỢC THÀNH LẬP

Chỉ trong vòng 10 ngày sau khi thu phục đất Chà Bàn, Lê Thánh Tông đã xếp đặt các quan lại người Chăm và người Việt vào bộ máy quản lý vùng đất mới thu hồi: Ba Thái, Ba Thủy (người Chăm), Đỗ Tử Quy, Lê Ý Đà (người Việt) cùng chịu trách nhiệm giữ vững ổn định vùng Chiêm động và Cổ Lũy động (Quảng Nam, Quảng Ngãi ngày nay).

Tháng 6 năm Tân Mão, niên hiệu Hồng Đức thứ 2 (1471), triều đình nhà Lê cho thiết lập đạo thừa tuyên Quảng Nam, đạo thừa tuyên thứ 13 của nước Đại Việt, bao gồm vùng đất phía nam đèo Hải Vân của châu Hoá cùng 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa thời nhà Hồ và kinh đô Chà Bàn của Vương quốc Chăm-pa. Đạo thừa tuyên Quảng Nam thống lĩnh 3 phủ: Thăng Hoa (Quảng Nam), Tư Nghĩa (Quảng Ngãi), Hoài Nhân (Bình Định). Phủ Tư Nghĩa gồm 3 huyện là Bình Dương, Nghĩa Giang và Mộ Hoa. Phủ có chức Tri phủ cai quản; dưới phủ là huyện có chức Tri huyện; dưới huyện là xã, có chức Xã trưởng đứng đầu.

Trong 13 đạo thừa tuyên của nước Đại Việt, 12 đạo có chức Án sát đứng đầu, riêng đạo thừa tuyên Quảng Nam đặt 3 ty (Tam ty) là Đô ty, Thừa ty và Hiến ty cai quản. Lỵ sở của Tam ty đặt ở thành Châu Sa, vốn là một thành cổ của người Chăm, nay thuộc địa phận phía đông huyện Sơn Tịnh.

Thực hiện chỉ dụ và được sự khuyến khích của triều đình, dân cư các vùng Sơn Nam Hạ, Thanh Hoá, Nghệ An đi vào vùng đất Nam - Ngãi - Bình cùng sống với người Chăm, cấy cày ở vùng đồng bằng, khai thác tài nguyên phong phú trên rừng, dưới biển. Vùng đất thừa tuyên Quảng Nam từ đó vĩnh viễn trở thành một bộ phận lãnh thổ của quốc gia Đại Việt.

Đầu thế kỷ XVI, nhà Lê suy yếu, Mạc Đăng Dung soán ngôi, lập ra nhà Mạc (1527). Một bồi thân của nhà Lê là Nguyễn Kim tập hợp lực lượng chống Mạc, lập triều Lê Trung hưng (1533 - 1788). Khoảng giữa thế kỷ XVI, nhà Lê Trung hưng, lấy lại đất thừa tuyên Quảng Nam từ tay nhà Mạc, tiếp tục tổ chức khai khẩn, ổn định và phát triển miền biên trấn phía Nam tổ quốc. Trong một thời gian dài, người được giao nhiệm vụ trấn nhậm ở thừa tuyên Quảng Nam là Bùi Tá Hán (? - 1568), một vị tướng vừa giỏi cầm quân, vừa có tài kinh bang tế thế. Được sự ủy nhiệm của Nguyễn Kim, ông thực hiện nhiều chính sách thích hợp về điền địa, cư trú, an dân, khuyến khích sản xuất, khai hoang, cải cách phong tục theo hướng tiến bộ; khuyến khích nghề thủ công, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, chú trọng phát triển thủy lợi, mở mang đường sá, chăm lo giáo dục. Đặc biệt, Bùi Tá Hán rất chú trọng giữ ổn định quan hệ Kinh - Thượng, Chăm - Việt làm nền tảng chính sách an dân. Từ thời kỳ trấn nhậm của ông, thừa tuyên Quảng Nam, trong đó có vùng đất Quảng Ngãi, đi vào thế ổn định, kinh tế không ngừng phát triển, thu hút ngày càng nhiều di dân từ các vùng Hoan, Ái (Thanh Hoá, Nghệ An) vào lập nghiệp, sinh tụ lâu dài.

Năm 1570, Đoan quận công Nguyễn Hoàng (trần thủ Thuận Hoá) được triều đình Lê - Trịnh cử kiêm trấn Quảng Nam. Vốn nuôi ý định lấy vùng đất phương Nam làm chốn "Vạn đại dung thân", tách dần ảnh hưởng của vua Lê - chúa Trịnh, Nguyễn Hoàng ra sức gây dựng vùng Thuận - Quảng thành một khu vực kinh tế trù phú với nhiều chính sách tiến bộ về điền địa, thuế khóa, giao thương nội địa và ngoại thương, thu phục được nhân tâm, tạo dựng uy thế lâu dài.

Năm 1602 (Lê Hoàng Định thứ 3), Nguyễn Hoàng tiến hành cải tổ các đơn vị hành chính - lãnh thổ ở 2 trấn Thuận - Quảng; theo đó trấn Quảng Nam đổi thành

dinh Quảng Nam, phủ Tư Nghĩa (thuộc dinh Quảng Nam) đổi thành phủ Quảng Nghĩa, cử hai chức quan là Tuần phủ và Khâm lý đứng đầu.

Danh xưng Quảng Nghĩa (Ngãi) xuất hiện từ đó.

3.2. TỪ PHỦ QUẢNG NGHĨA ĐẾN TỈNH QUẢNG NGÃI

Từ sau khi dinh Quảng Nam được thành lập (bao gồm các phủ Điện Bàn, Thăng Hoa, Quảng Nghĩa, Quy Nhơn), vùng đất phủ Quảng Nghĩa nói riêng, dinh Quảng Nam nói chung, tiếp tục phát triển trong một thời gian dài về sau. Dinh Quảng Nam không còn là miền biên trấn vì các chúa Nguyễn đã mở rộng lãnh thổ của mình xa dần vào phía Nam. Trong thời gian đó, miền đất Quảng Nam, trong đó có Quảng Ngãi, diễn ra một quá trình sôi động xen lẫn chuyển dịch và ổn định cư dân.

Lớp cư dân đến từ trước tiếp tục dựng làng, lập ấp, ổn định đời sống, phát triển sản xuất. Lớp người đến sau (gồm một số lớn là tù binh và dân Đàng Ngoài bị chúa Nguyễn bắt được đem về trong các cuộc tiến công ra phía bắc sông Gianh, một số khác là di dân tự do, đào tẩu...) khai phá những vùng đất còn hoang hóa, lập thêm làng ấp mới.

Ở Quảng Ngãi, số cư dân mới đến này định cư rải rác cả 3 huyện, nhưng nhiều nhất là huyện Mộ Hoa (nay là 2 huyện Mô Đức, Đức Phổ) ở phía nam. Ngoài ra, còn có một bộ phận người Hoa (Minh Hương) từ Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến, Hải Nam đến sinh sống và lập một số khu dân cư mua bán lâm thổ sản, làm một số nghề thủ công, mỹ nghệ mà họ mang từ cố hương đến, thu mua hàng xuất khẩu. Một bộ phận khác của cư dân Đàng Ngoài đến định cư từ trấn Thuận Hóa (Thừa Thiên - Huế) và các phủ Điện Bàn, Thăng Hoa (phía bắc dinh Quảng Nam) những giai đoạn trước, lúc này cũng có sự chuyển dịch vào vùng Quảng Ngãi, Quy Nhơn. Từ năm Mậu Tý (1648), sau khi có chỉ dụ của chúa Nguyễn, một bộ phận cư dân của vùng Ngũ Quảng (Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức, Quảng Nam, Quảng Ngãi) lại tiếp tục được đưa vào Phú Yên, Bình Khang và xa hơn là vùng cực Nam Trung Bộ và Nam Bộ ngày nay để định cư, mở đất.

Cũng trong thời gian này, biển Đông và các hải đảo ven bờ, trong đó có đảo Lý Sơn (cù lao Ré, nay là huyện đảo Lý Sơn), xa hơn là Hoàng Sa, Trường Sa (Bắc Hải) cũng thu hút sự quan tâm của các chúa Nguyễn với việc hình thành các đội Hoàng Sa, Bắc Hải để tuần phòng và khai thác hải sản. Lúc bấy giờ, Hoàng Sa lệ thuộc vào sự cai quản của phủ Quảng Nghĩa. Hàng năm, chúa Nguyễn lập đội Hoàng Sa gồm 70 người, là các dân binh lấy từ ngư dân 2 xã An Hải và An Vĩnh thuộc huyện Bình Sơn (nay là xã An Hải thuộc huyện Bình Sơn và xã An Vĩnh thuộc huyện Sơn Tịnh), sau đó là An Hải phường và An Vĩnh phường (nay là 2 xã An Hải và An Vĩnh thuộc huyện đảo Lý Sơn) đi thuyền đến Hoàng Sa để tuần phòng và khai thác đồi mồi, ba ba, hải sâm, san hô. Nhiều thư tịch Việt Nam, Trung Hoa và nhất là những ghi chép của các nhà hàng hải phương Tây còn để lại đã góp phần khẳng định: Từ lâu Hoàng Sa đã là một phần lãnh thổ Việt Nam, thuộc địa phận tỉnh Quảng Ngãi⁽¹²⁾.

Lúc bấy giờ, dinh Quảng Nam là vùng đất phồn thịnh nhờ vào sự phát triển nông nghiệp trên những cánh đồng tương đối rộng và có điều kiện khí hậu phần nào thuận lợi hơn vùng Bắc Trung Bộ. Tài nguyên rừng (sa nhân, cánh kiến, trầm hương, kỳ nam, gỗ quý...), tài nguyên biển (traoi ngọc, đồi mồi, cá, mực...) được khai thác phục vụ xuất khẩu qua các cảng biển như Hội An (Quảng Nam), Thu Xà (Quảng Nghĩa). Các nghề tiểu thủ công nghiệp cũng khá phát đạt, gồm cả những nghề do cư dân Việt phía Bắc mang theo trong quá trình di dân (dệt chiếu, đan nón, làm gốm, chế tác sừng...), nghề của người Chăm (đóng thuyền, đan lưới...), nghề của một bộ phận người Hoa Minh Hương đến định cư (kẹo gương, làm nhang...).

Thế nhưng đến giai đoạn cuối thế kỷ XVIII, sự phát triển kinh tế - xã hội ở Đàng Trong đã dần dần tích tụ những mâu thuẫn nội tại với việc hình thành lớp người giàu, có quyền lực, chiếm hữu nhiều đất đai, bên kia là đại đa số nông dân nghèo khó, ruộng đất khai khẩn được bằng mồ hôi, nước mắt và cả xương máu, dần dần rơi vào tay điền chủ, quan lại.

Mối quan hệ chung lưng đấu cật giữa những người có của đi kinh dinh, với số đông người lao động đã phai nhạt dần theo năm tháng. Đồng thời, nhiều mâu thuẫn giữa người giàu với kẻ nghèo, người chiếm hữu và người bị chiếm hữu ngày càng trở nên gay gắt. Thêm vào đó, do đặc điểm của xã hội Đàng Trong, bộ máy cai trị về đại thể mang hình thức quân quản nên những người giàu có, nhiều ruộng đất, cũng đồng thời là tầng lớp tướng lĩnh hoặc quan lại xuất thân từ tướng lĩnh. Quá trình chiếm hữu ruộng đất của tầng lớp trên được hỗ trợ bằng các chính sách, chủ trương của nhà nước phong kiến mà trong đó, ngày càng nặng nề hơn, là sự nghiệt ngã của chính sách sưu dịch, thuế khóa. Bên cạnh đó, sự quản lý chặt chẽ của các chúa Nguyễn đối với việc khai thác các nguồn tài nguyên nhằm phục vụ xuất khẩu, mua sắm vũ khí và các mặt hàng xa xỉ khác đã làm cho tầng lớp thương nhân không thể hình thành, cho dù đã có một lực lượng khá đông đảo những người mua bán nhỏ lẻ, thu mua nông thổ sản, lâm sản, hải sản đã nhóm thành các "nậu" ở khắp vùng Quảng Nam lúc bấy giờ. Bao trùm lên tất cả, chi phối tất cả các quan hệ phức tạp trên đây là mâu thuẫn giữa tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài và các chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Nếu như ở giai đoạn đầu mối quan hệ này đã gián tiếp thúc đẩy quá trình Nam tiến cũng như sự thịnh vượng của đất Thuận Quảng thì càng về sau, khi các chúa Nguyễn đã công khai ý đồ cát cứ, thì ảnh hưởng tiêu cực của nó đối với sự phát triển đất nước ngày càng trầm trọng. Những cuộc chiến tranh triền miên giữa hai bờ sông Gianh, việc huy động một lực lượng lớn nhân tài, vật lực để đào hào, đắp lũy, mua sắm vũ khí, huy động tráng đinh bỏ ruộng vườn tham gia quân đội đã làm cho nền kinh tế Đàng Trong rơi vào khủng hoảng. Người dân vốn đã khổ cực vì sưu cao thuế nặng, lại thêm nạn dịch bệnh, thiên tai, mất mùa... làm cho bội phần khốn đốn.

Cuộc khởi nghĩa của anh em nhà Tây Sơn (Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ) từ vùng rừng núi Tây Sơn Thượng Đạo, nổ ra vào năm 1771, và nhanh chóng trở thành một phong trào nông dân rộng lớn. Từ Quy Nhơn, Quảng Ngãi phong trào này lan ra khắp đất Quảng Nam, rồi cả nước, cuốn đổ cả tập đoàn phong kiến

của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong và tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài, đánh bại cả quân Thanh xâm lược ở phía Bắc và quân Xiêm gây rối ở phía Nam.

Ngay sau khi cuộc khởi nghĩa Tây Sơn nổ ra, ở miền tây Quảng Nghĩa, các ông Đa Phát Rang (chủ động Cao Muôn), Đa Phát Canh (chủ động Thạch Bích), Đinh Thung (chủ động Cà Đàm) đã hô hào đồng bào các dân tộc ít người nổi dậy hưởng ứng cuộc khởi nghĩa, thiết lập 3 căn cứ kháng chiến ở vùng cao. Từ đây, phong trào lan nhanh xuống vùng thấp với việc hình thành các căn cứ: Sa Lung (tây nam Đức Phổ), Vực Liêm (tây Đức Phổ, Mô Đức), Tây Giang (vùng giáp ranh Nghĩa Hành, Minh Long), Tuyên Tung (vùng giáp ranh Bình Sơn, Trà Bồng). Ngoài ra, quân Tây Sơn còn có các chốt điểm hoạt động quan trọng ở Bến Thóc (huyện Mô Đức), Lò Thổi (Tuyên Tung), Thiết Trường (huyện Mô Đức), Trà Câu (huyện Đức Phổ) và đặc biệt là vùng rừng núi Cà Ty (nay thuộc xã Tịnh Trà, huyện Sơn Tịnh), tiếp giáp với xã Bình Chương, huyện Bình Sơn, nơi quân Tây Sơn xuất quân tiên đánh quân chúa Nguyễn tại dinh Quảng Nam (1773) và cũng là nơi Nguyễn Huệ tổ chức cuộc tụ hội quan trọng gồm các văn thần, mưu sĩ, tướng lĩnh cùng các đạo kỵ binh hùng mạnh trước giờ xuất quân đánh lấy Phú Xuân vào năm 1786.

Từ khắp nơi trong phủ Quảng Nghĩa, nhiều bậc hiền tài đã hướng về nghĩa quân Tây Sơn, quy tụ dưới ngọn cờ của anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ. Nhiều người trong số đó đã trở thành các yếu nhân của phong trào nông dân Tây Sơn, lập chiến công xuất sắc trong việc xóa sổ các tập đoàn phong kiến Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài, đánh bại quân xâm lược Mãn Thanh mùa xuân năm 1789, như: Thái phó Trần Quang Diệu (người làng Tú Sơn, nay thuộc xã Đức Lâm, huyện Mô Đức); Đô đốc Nguyễn Văn Huân và Đại tư mã Nguyễn Văn Danh (là hai anh em ruột, người làng Văn Hà, nay thuộc xã Đức Phong, huyện Mô Đức); Thái bảo Nguyễn Văn Xuân (người làng Lạc Phổ, nay thuộc xã Đức Nhuận, huyện Mô Đức); Đô đốc Huỳnh Văn Thuận (người làng Dương Quang, nay thuộc xã Đức Thắng, huyện Mô Đức); Đô đốc Trương Đăng Đồ (người làng Mỹ Khê, nay thuộc xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh); Đô đốc Nguyễn Thị Dung (em ruột Thái bảo Nguyễn Văn Xuân, vợ Đô đốc Trương Đăng Đồ), vv.

Cùng với nhân dân phủ Quy Nhơn (nay là tỉnh Bình Định), nhân dân phủ Quảng Nghĩa (nay là tỉnh Quảng Ngãi) đã có nhiều đóng góp to lớn trong sự nghiệp của nhà Tây Sơn và phong trào nông dân Tây Sơn. Trong lời Hịch truyền quan lại, quân dân các phủ Quảng Nghĩa, Quy Nhơn đề ngày 10.9 năm Quang Trung thứ 5 (27.8.1792), Quang Trung - Nguyễn Huệ đã khẳng định: "Tất cả các người, lớn nhỏ, từ hơn hai chục năm nay, đều luôn luôn chịu ân đức của nhà Tây Sơn ta. Sự thật, trong mấy chục năm qua, trăm đã chiến thắng khắp cả trong Nam, ngoài Bắc. Trăm nhận rằng có được những chiến thắng ấy chính là nhờ có sự phù trợ hết lòng của nhân dân hai phủ. Hai phủ cũng đã tiên cử lên trăm nhiều người trung dũng, hiền tài để giúp rập triều đình"⁽¹³⁾.

Năm 1776, dưới thời Tây Sơn, phủ Quảng Nghĩa được đổi tên là phủ Hòa Nghĩa, kéo dài từ phía nam sông Bến Ván (Bản Tân) đến đèo Bình Đê và đặt dưới quyền quản lý trực tiếp của vua Thái Đức - Nguyễn Nhạc. Triều Tây Sơn chỉ tồn tại ngắn ngủi, nhưng đã thực thi nhiều chính sách tiến bộ, phù hợp với xu thế phát triển của đất nước, trong đó có phủ Hòa Nghĩa (Quảng Ngãi). Những tài liệu liên quan đến các chính sách của nhà Tây Sơn đối với vùng đất Quảng Ngãi không nhiều, do họa binh đao và đặc biệt là chủ trương "tận diệt, tận hủy" của nhà Nguyễn sau khi đánh thắng Tây Sơn, nhưng nhiều giai thoại còn lưu truyền trong dân gian cho thấy anh em nhà Tây Sơn đã có sự quan tâm đáng kể đến vùng đất hai phủ Quy Nhơn và Hòa Nghĩa, vốn là địa bàn gây dựng thanh thế của triều đại này.

Từ sau khi Quang Trung - Nguyễn Huệ qua đời (1792), nhà Tây Sơn nhanh chóng rơi vào khủng hoảng. Những mâu thuẫn xã hội tạm thời lắng dịu do ảnh hưởng và thanh thế của phong trào Tây Sơn trong buổi đầu đầy nghiệp cũng như tài năng, đức độ của Nguyễn Huệ, đến lúc này đã bộc lộ trở lại và ngày càng trở nên gay gắt hơn. Thêm vào đó, những lục đục trong nội bộ vương triều, do những tham vọng cát cứ, thôn tóm quyền lực của một số công thần, sự bất tài, nhu nhược của Trung ương Hoàng đế Nguyễn Nhạc, Đông Định vương Nguyễn Lữ, người kế vị Quang Trung là Quang Toàn, và nhất là sự quấy phá triền miên của tập đoàn Nguyễn Ánh từ phía Nam được sự hỗ trợ của ngoại bang, khiến nhà Tây Sơn trở nên suy yếu.

Năm 1801, triều Tây Sơn sụp đổ. Nguyễn Ánh lên ngôi vua (1802), thiết lập vương triều Nguyễn, xây dựng và củng cố quyền lực trên toàn cõi đất nước.

Năm 1801, Gia Long đổi phủ Hòa Nghĩa trở lại tên cũ là phủ Quảng Nghĩa, đồng thời đặt dinh Quảng Nghĩa cùng các chức quan cai quản là Lưu thủ, Cai bạ và Ký lục. Năm 1808, dinh Quảng Nghĩa lại đổi thành trấn Quảng Nghĩa và đến năm 1810 chức Lưu thủ được đổi thành Trấn thủ; năm 1826, đổi các chức Cai bạ, Ký lục thành Hiệp trấn, Tham trấn. Đồng thời với việc sắp đặt bộ máy cai quản, năm 1807 Gia Long dời lỵ sở của phủ Quảng Ngãi từ thôn Phú Đăng về xã Cù Mông (thuộc huyện Chương Nghĩa). Đến năm 1815 thành Quảng Ngãi được xây dựng, tại khu vực này là Di tích thành cổ Quảng Ngãi, và nơi đây trở thành thủ phủ lâu dài của vùng đất Quảng Ngãi.

Khoảng thời gian từ đầu đời Gia Long đến những năm 1831, 1832 là thời kỳ nhà Nguyễn củng cố bộ máy cai trị, từ trung ương đến phủ, huyện, châu, làng xã; xây dựng pháp luật, cắt đặt binh chế, quan chế; đề ra các chính sách thống nhất trên cả nước về tài chính, điền địa, thuế khoá, đo lường, giáo dục - thi cử,... Những chính sách này đã tạo ra những điều kiện thuận lợi nhất định cho sự phát triển kinh tế - văn hóa của đất nước sau thời kỳ chiến tranh và phân lập kéo dài.

Theo ghi nhận của Quốc Sử quán triều Nguyễn, thời kỳ này trấn Quảng Nghĩa có số đinh chỉ vào khoảng chưa đầy 2 vạn (năm 1829: 18.829 người)⁽¹⁴⁾. Năm Gia Long thứ 16 (1817), Văn Miếu đã được xây dựng. Năm Kỷ Mão 1819 (Gia Long thứ 18) ông Trương Đăng Quế, người làng Mỹ Khê (nay thuộc xã Tịnh Khê, huyện

Sơn Tinh) đỗ Hương tiến tại trường thi Thừa Thiên, trở thành người khai khoa cho sĩ tử Quảng Ngãi. Cũng đã có khá nhiều người Quảng Nghĩa tham gia vào hàng quan lại nhà Nguyễn, trong số đó có những bậc đại quan như Lê Văn Duyệt, Trương Đăng Quế, Nguyễn Bá Nghi, Nguyễn Tấn... Tuy có những hạn chế ở những mức độ khác nhau, song những đóng góp của họ vào sự nghiệp ổn định đất nước, phát triển văn hóa - giáo dục rất cần được ghi nhận.

(1) Về cư dân Sa Huỳnh và Văn hóa Sa Huỳnh, chương này chỉ trình bày những nét khái quát dưới góc độ địa lý học lịch sử. Diện mạo Văn hóa Sa Huỳnh sẽ được trình bày đầy đủ hơn ở *Phần IV: Văn hóa - Xã hội*.

(2) Bảo tàng tổng hợp Quảng Ngãi: *Báo cáo kết quả khai quật khảo cổ học di tích Gò Quê*, 2005, bản đánh máy.

(3) Gần đây, căn cứ những kết quả khai quật khảo cổ học ở Xóm Ốc, Suối Chình (Lý Sơn), Gò Quê (đông huyện Bình Sơn)... một số nhà khảo cổ học Việt Nam đã nêu ý kiến về sự kế thừa của Văn hóa Champa đối với Văn hóa Sa Huỳnh như một dòng chảy liên tục và mặc nhiên khẳng định người Chăm là hậu duệ của người Sa Huỳnh (xem Phạm Thị Ninh: *Báo cáo điều tra khảo sát và khai quật di chỉ Xóm Ốc, xã Lý Vĩnh, huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi*, Viện Khảo cổ học và Sở Văn hoá - Thông tin Quảng Ngãi công bố năm 1988, bản đánh máy; và Đoàn Ngọc Khôi: *Báo cáo sơ bộ kết quả khai quật di tích mộ chum Văn hóa Sa Huỳnh tại địa điểm Gò Quê, Quảng Ngãi*, 2005, bản đánh máy). Chúng tôi cho đây là một giả thuyết rất đáng lưu ý.

(4) Stephen ở Harrow: *Từ Cổ Loa đến cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Việt Nam dưới con mắt người Trung Hoa* (in trong *Những vấn đề lịch sử Việt Nam*, tạp chí *Xưa & Nay* và Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tái bản lần I, 2002).

(5) Tên gọi ban đầu của Vương quốc Champa (Lâm Ấp, Hoàn Vương, Chiêm Thành).

(6) D.G.Hall: *Đông Nam Á sử lược*, Khai Trí xuất bản, Sài Gòn, 1968, tr. 44.

(7) Bê Viết Đăng (chủ biên): *Đại cương về các dân tộc Êđê, M'ông ở Đắk Lắk*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 30.

(8) Nyo: *Lapénétration française dans les pays Moi*, BSEI, T XII, No2, 1937.

(9) Trần Kỳ Phương trong bài *Di sản nghệ thuật Champa tại Miền Trung Việt Nam* (in trong *Miền Trung - Cơ hội và phát triển kinh tế*, Nxb Đà Nẵng, 1994) cho rằng còn có một tiểu quốc tồn tại ở vùng từ Quảng Bình đến Thừa Thiên - Huế ngày nay. Đây là một ý kiến rất đáng chú ý.

(10) Theo một số sử liệu, vào khoảng thế kỷ V, VI Lâm Ấp (quốc gia đầu tiên của người Chăm) chính thức đổi tên là Champa - theo tên gọi của hoa "Champakka", vốn được người Ấn dùng làm tên gọi một tiểu quốc của mình.

(11) Nghĩa và Ngãi thực ra là 2 cách phát âm Hán Việt của cùng một con chữ Hán 義, văn tự được sử dụng chính thống dưới thời phong kiến Việt Nam. Đến nay, các nhà nghiên cứu vẫn chưa thống nhất về nguyên nhân và thời điểm xuất hiện cách phát âm Ngãi (trong

tổ hợp tỉnh *Quảng Ngãi / Nghĩa* và *phủ Tư Ngãi / Nghĩa*). Ở đây chúng tôi dùng cách viết *tỉnh Quảng Ngãi, phủ Tư Nghĩa* (theo cách phổ biến và chính thức hiện nay) đã để bạn đọc tiện theo dõi.

(12) Có thể kể đến các tư liệu sau đây: *Lời chú trong An Nam tứ chí lộ đồ thư* (Đỗ Bá), *Phủ biên tạp lục* (Lê Quý Đôn), *Đại Nam nhất thống chí* (Quốc Sử quán triều Nguyễn), *Việt Sử thông giám khảo lược* (Nguyễn Thông), *Hải ngoại ký sự* (nhà sư Trung Hoa Thích Đại Sán), *Bản đồ biển Đông* (anh em Van Langren, in năm 1595), *Bản đồ Indiae Orientalis* (Meccato, in 1663), những ghi chép của giáo sĩ Pháp Amphitrite, Phó Thủy sư đô đốc Hải quân Pháp D'Estaing, vv.

(13) Dẫn theo Nguyễn Lộc: *Văn học Tây Sơn*, Sở Văn hoá - Thông tin Nghĩa Bình, 1986, tr. 101.

(14) Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục* (bản dịch, tập 1), Nxb Giáo dục, 2002, tr.704

Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục* (bản dịch, tập 2), Nxb Giáo dục, 2004, tr. 858.

II. TỈNH QUẢNG NGÃI VÀO NHỮNG NĂM 1832 - 1884

1. TIẾP TỤC CÙNG CỐ BỘ MÁY CÀI QUẢN

Trong hai năm 1831, 1832 (Minh Mạng thứ 12, 13), triều đình nhà Nguyễn tiến hành cuộc cải tổ hành chính, được coi là lớn nhất cho đến thời điểm bấy giờ và là một trong những cuộc cải tổ hành chính có quy mô lớn và ảnh hưởng sâu rộng đến toàn bộ lãnh thổ Việt Nam từ trước đến nay, nhằm xóa bỏ cơ cấu hành chính phân quyền, tập trung quyền lực về chính quyền trung ương. Hai nội dung lớn của cuộc cải tổ lần này là chia đặt lại các hạt và cắt đặt hệ thống quan chức chịu trách nhiệm cai quản ở các địa phương. Theo đó, các đơn vị trấn, thành, dinh bị bãi bỏ, cả nước (trừ Thừa Thiên) được chia thành 30 tỉnh (mô phỏng có điều chỉnh theo hệ thống cai quản của triều đình Minh - Thanh ở Trung Quốc). Riêng Thừa Thiên gọi là phủ (phủ Thừa Thiên), lệ vào kinh sư. Mỗi tỉnh đặt ra hai ty Bô chánh và Án sát. Ty Bô chánh chịu trách nhiệm về thuế má, dinh điền, lính tráng và truyền đạt các chính sách, chủ trương của triều đình. Ty Án sát chịu trách nhiệm về hình luật và trạm dịch. Đứng đầu ty Bô chánh là chức quan Bô chánh sứ, trật chánh tam phẩm; đứng đầu ty Án sát là chức quan Án sát sứ, trật tòng tam phẩm. Đứng trên và giám sát Bô chánh sứ, Án sát sứ là Tuần phủ (trật tòng nhị phẩm). Đây là chức quan đứng đầu của một tỉnh.

Về quân sự, ở mỗi tỉnh triều đình cắt đặt các chức Lãnh binh (trật chánh tam phẩm) và Phó lãnh binh (trật tòng tam phẩm) để trông coi.

Cùng với các tỉnh từ Quảng Nam trở vào Hà Tiên, trấn Quảng Ngãi trở thành tỉnh Quảng Ngãi vào năm 1832 (các tỉnh từ Quảng Bình trở ra Bắc, chia đặt từ năm 1831). Từ khi thành lập cho đến những năm đầu thời kỳ thuộc Pháp, tỉnh Quảng Ngãi có 1 phủ (Tư Nghĩa) và 3 huyện Bình Sơn, Chương Nghĩa, Mộ Hoa.

Buổi đầu ở tỉnh Quảng Ngãi (và các tỉnh Quảng Nam, Khánh Hòa, Bình Thuận), quan Tuần phủ kiêm nhiệm Bố chánh sứ nên triều đình chỉ đặt 1 viên Án sát sứ. Do vị trí hiểm yếu về mặt quân sự, đặc biệt là do các cuộc nổi dậy liên tục và quyết liệt của các tộc người phía tây chống lại ách áp bức triều đình, nên Quảng Nghĩa là 1 trong 6 tỉnh phía nam kinh đô Thừa Thiên, chức quan Lãnh binh và phó Lãnh binh có trật cao hơn các tỉnh khác 1 bậc. Quan Lãnh binh Quảng Ngãi (hàm chánh tam phẩm) chuyên coi quản lục cơ Tĩnh Man (6 cơ binh miền Thượng) và cơ Ngãi tượng (tượng binh Quảng Ngãi). Quan Phó Lãnh binh (hàm tòng tam phẩm - dưới chánh tam phẩm một bậc) chuyên coi cơ Nghĩa tráng (dân binh); cơ Quảng Ngãi (quân thường trực) và kiêm coi thủy cơ Quảng Ngãi (thủy binh Quảng Ngãi).

Năm 1834 (Minh Mạng thứ 15) nhà vua đặt các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Quảng Bình dưới quyền cai quản trực tiếp của triều đình. Quảng Bình và Quảng Trị gọi là Bắc Trục, Quảng Nam và Quảng Ngãi gọi là Nam Trục. Đến năm 1847 (Thiệu Trị thứ 7), triều đình đặt chức Tuần phủ Quảng Ngãi (không còn kiêm chức Bố chánh sứ) và cử quan Bố chánh sứ đứng đầu ty Bố chánh; đồng thời đặt chức Tổng đốc Nam - Ngãi. Chức quan này đứng trên Tuần phủ vì cai quản hai tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi (chuyên hạt Quảng Nam, kiêm hạt Quảng Ngãi).

Đến thời điểm năm 1884, Quảng Ngãi có 3 huyện (Bình Sơn, Chương Nghĩa, Mộ Đức) với 18 tổng, 444 xã, thôn, phường, ấp(1).

Về miền Thượng (núi rừng phía Tây), nơi cư trú của các dân tộc ít người, triều đình Nguyễn đặt ra các đơn vị cai quản gọi là "nguồn". Thủ sở (hoặc thủ ngự) của các nguồn đặt ở nơi giáp ranh giữa vùng trung châu và miền núi. Ở vùng giữa trung châu và miền núi có lũy Tĩnh Man. Lũy Tĩnh Man hình thành ban đầu khi Bùi Tá Hán trấn nhậm (bấy giờ chỉ là những đoạn lũy), đến năm 1819 (Gia Long thứ 10), Lê Văn Duyệt cho đắp nối các đoạn lũy thành trường lũy, kéo dài từ giáp phủ Tam Kỳ (phía Bắc) đến phủ Bồng Sơn (phía Nam), đặt 115 sở bảo để phòng ngừa và đàn áp các cuộc nổi dậy của đồng bào miền Thượng.

Năm 1832, Minh Mạng đặt "Tĩnh Man lục cơ" gồm 6 cơ binh đóng ở miền Thượng, lập sở Lãnh binh ở làng Bồ Đề (huyện Mộ Đức) và cử quan Lãnh binh tỉnh đóng giữ. Từ năm 1863, triều đình đặt chức Sơn phòng Tiểu phủ sứ, thống lĩnh Sơn phòng.

Năm 1876, Sơn phòng Quảng Ngãi và Sơn phòng Bình Định sáp nhập thành Nghĩa Định quân thứ, sau đổi làm Nghĩa Định sơn phòng, gồm Nghĩa phòng và Định phòng. Nghĩa phòng gồm 6 cơ binh, số lính vào thời điểm năm 1884 có đến 4.000 người, kèm theo đó là lực lượng dân binh, tương đương với số lính của các cơ binh. Sơn phòng tồn tại đến năm 1899 thì bị bãi bỏ(2).

Các đơn vị hành chính, quân phòng ở miền tây Quảng Ngãi dưới thời nhà Nguyễn liên tục có những thay đổi. Công việc cai quản chủ yếu thuộc về Sơn phòng, do các võ quan nắm giữ. Các nguồn mang ý nghĩa phân định ranh giới

tương đối dễ theo dõi việc thu thuế, kiểm tra sổ đinh, tổ chức mua bán, trao đổi giữa người Kinh và người Thượng. Trước năm 1884, tỉnh Quảng Ngãi có 4 nguồn là Thanh Bồng (các huyện Trà Bồng, Tây Trà ngày nay), Thanh Cù (các huyện Sơn Hà, Sơn Tây ngày nay), Phú An (huyện Minh Long ngày nay) và An Ba (huyện Ba Tơ ngày nay).

Dưới nguồn là các tổng, có Chánh tổng dịch man và Phó tổng dịch man (người bản địa) đứng đầu. Dưới tổng là các sách (làng, plây).

2. KHÁI LƯỢC TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 1832 - 1884

Tỉnh Quảng Ngãi được thành lập trong bối cảnh triều đình nhà Nguyễn đã xây dựng được bộ máy nhà nước trung ương tập quyền mạnh và tương đối ổn định. Sau hơn 2 thế kỷ chia cắt trong cục diện "Đàng Trong - Đàng Ngoài" và thời kỳ củng cố chính quyền dưới thời Gia Long, triều đình Nguyễn thời Minh Mạng đã áp đặt được bộ máy cai trị từ trung ương đến làng xã trên một quốc gia thống nhất, hoàn chỉnh về cương thổ, mở ra những điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội.

Thế nhưng, ngay từ đầu nhà Nguyễn đã mang trong bản thân mình một điểm yếu cơ bản về chính trị. Đó là vương triều này được dựng lên từ một cuộc nội chiến mà kẻ thắng đã dựa vào các thế lực ngoại bang và vì vậy, về khách quan, đây là một triều đại đi ngược lại nguyện vọng và quyền lợi dân tộc. Sự trả thù tàn bạo, khốc liệt đối với nhà Tây Sơn, chủ trương cai trị hà khắc, phân biệt đối xử Kinh - Thượng, thực thi chính sách "đóng cửa" đối với người phương Tây, áp dụng những biện pháp cực đoan nhằm củng cố ý thức hệ Nho giáo, duy trì sự thống trị của dòng họ, tập đoàn là những nguyên nhân sâu xa dần dần đưa nhà Nguyễn lún sâu vào tình trạng bảo thủ, đi ngược lại quyền lợi của nhân dân.

Chính vì thế, nhìn toàn cục bức tranh kinh tế, chính trị, xã hội nhà Nguyễn vừa đa dạng vừa phức tạp, đan xen giữa tiến bộ với bảo thủ, lạc hậu, giữa cái mạnh và cái yếu.

Tình hình kinh tế - xã hội Quảng Ngãi những năm 1832 - 1884 cũng không nằm ngoài sự chi phối của các mối quan hệ đó. Và cũng như trong cả nước, kinh tế Quảng Ngãi đặt trên nền tảng của chủ trương "dĩ nông vi bản" (lấy nghề nông làm gốc). Tuy nhiên, nếu như vào các thế kỷ XV, XVI, XVII Quảng Ngãi là vùng đất mới, đón nhận lưu dân từ phía Bắc vào khai hoang lập ấp, được hưởng những chế độ ưu đãi của nhà nước phong kiến để ổn định đời sống, phát triển sản xuất, thì đến lúc này Quảng Ngãi đã là "vùng đất cũ": giai cấp địa chủ đã dần thắng thế, chiếm hữu ngày càng nhiều ruộng đất; người nông dân mất đất ngày càng lún sâu vào bần cùng, trở thành những tá điền, cột chặt đời mình vào thân phận cày thuê, cuốc mướn; một số khác trở thành dân lưu tán, tiếp tục phiêu bạt vào Nam, hoặc ngược lên vùng rừng sâu, nước độc phía Tây để kiếm kế sinh nhai. Từ những nhóm nông dân mất ruộng, dọc các tỉnh ven biển miền Trung đã hình thành những "nậu nguồn" (buôn bán, đổi chác "trên nguồn dưới biển" dọc theo các dòng sông chảy

theo hướng đông - tây như sông Trà Khúc, sông Vệ), "dân điệu" (tìm trầm, kỳ nam ở vùng núi cao), sơn tràng (khai thác rừng)...

Trong khi ruộng công điền của làng xã ngày càng bị thu hẹp do dân số tăng dần và do tư điền chèn lấn thì nhà Nguyễn lại thực hiện chính sách địa tô có lợi cho tầng lớp địa chủ, cường hào. Ruộng công - loại ruộng mà người nông dân có thể thuê của làng xã để canh tác - lại bị thu tô quá nặng, làm cho công điền mất hết ý nghĩa tích cực của nó, như đã từng thấy dưới các triều đại trước(3).

Triều đình Nguyễn cũng đã có những chủ trương giảm bớt tư điền, tăng thêm công điền, như khuyến khích các chủ ruộng sung công một số diện tích ruộng đất không có điều kiện canh tác. Nhưng vì nhiều lý do, số diện tích này là quá ít ỏi so với số người cày ruộng thiếu đất ngày càng tăng.

Gắn liền với nông nghiệp là thủy lợi. Từ khi tỉnh Quảng Ngãi được thành lập, nhờ vào bộ máy chính quyền tương đối mạnh và ổn định, huy động được sức dân, hệ thống thủy lợi ở Quảng Ngãi có sự phát triển đáng kể. Nhiều sông đào, hồ, đập, kênh dẫn nước được xây dựng từ nguồn đầu tư của nhà nước và đóng góp của nhân dân như kênh Vĩnh Lợi ở Mộ Đức, đập An Sơn ở Tư Nghĩa, đập Bàu Cá ở Sơn Tịnh... Đặc biệt là hệ thống guồng xe lấy nước trên sông Trà Khúc và sông Vệ xây dựng bằng nguồn lực trong dân, nhưng được sự chăm lo của nhà nước bằng các chính sách ưu đãi về thuế, huy động nhân lực để bảo dưỡng, duy tu nên đã đáp ứng được nhu cầu cấp nước cho một diện tích đồng ruộng đáng kể. Trải qua nhiều biến động lịch sử, những guồng xe này vẫn tiếp tục tồn tại cho đến cuối thế kỷ XX và trở thành biểu tượng cho đức tính cần cù, nhẫn nại và trí thông minh của người dân Quảng Ngãi.

Nhờ những cố gắng tích cực của nhà nước và nhân dân, thời kỳ này tỉnh Quảng Ngãi đã có những cánh đồng tương đối phì nhiêu, năng suất tương đối cao so với điều kiện lúc bấy giờ. Lúa nước, lúa gieo, lạc (đỗ phộng), mía, dâu, khoai lang... là những nông sản chính được gieo trồng trên đồng ruộng Quảng Ngãi.

Khai thác lâm thổ sản là một thế mạnh của kinh tế tỉnh Quảng Ngãi. Vùng núi rừng phía tây cung cấp nguồn tài nguyên lâm sản khá dồi dào như gỗ quý (gỗ, kiền kiền, lim, trắc, gu), dầu rái (lấy từ cây dầu rái), quế, cánh kiến, trầm hương, vv.

Về phía biển, ngư nghiệp Quảng Ngãi vẫn chỉ ở mức độ tự cung, tự cấp là chính, với những tàu thuyền đan bằng nan tre, trét dầu rái, đánh bắt chủ yếu ở gần bờ và ven bờ. Ngư dân chiếm tỉ lệ thấp trong cơ cấu dân số. Có rất nhiều gia đình cư dân vùng ven biển, thậm chí cả ở cù lao Ré (huyện đảo Lý Sơn ngày nay) vẫn sinh sống chủ yếu bằng nghề nông, kết hợp đánh bắt hải sản ven bờ. Tuy vậy, người dân vùng biển Quảng Ngãi, nhất là các huyện Bình Sơn (nay là 2 huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh), Chương Nghĩa và Mộ Đức lại có rất nhiều kinh nghiệm trong việc đóng ghe thuyền đi biển (ghe bầu) và cả ghe đi theo đường sông (ghe kinh). Kinh nghiệm đi biển cũng là một ưu thế nổi bật của ngư dân Quảng Ngãi. Cũng vì thế

mà triều đình đã huy động ngư dân ở vùng An Hải, An Vĩnh (lúc bấy giờ thuộc huyện Bình Sơn) trong đất liền và phường An Hải, phường An Vĩnh thuộc cù lao Ré để thành lập đội Hoàng Sa.

Tiểu thủ công nghiệp cũng có bước phát triển đáng kể và đã hình thành một số phường, bạn, làng nghề như nghề gốm ở Mỹ Thiện (huyện Bình Sơn), nghề làm mạch nha ở Thi Phở (huyện Mộ Đức), nghề đan chiếu (Thu Xà, Cổ Lũy). Nhiều làng nghề vốn là của người Việt từ vùng Thanh, Nghệ, Tĩnh mang đến vùng đất mới (đan chiếu, chằm nón lá, gốm...), trong khi đó có một số nghề là của người vùng Hoa Nam (Trung Quốc) nhập cư và sinh sống ở Quảng Ngãi (kẹo gương, làm nhang...); một số nghề khác có khả năng được người Việt tiếp thu của người Chăm như chế biến đường cát, đóng tàu thuyền.

Thương nghiệp nội địa cũng khá sôi động. Chợ làng, chợ tổng, chợ huyện mọc lên hầu khắp các nơi trong tỉnh. Vùng giáp ranh miền Thượng xuất hiện các chợ phiên phục vụ trao đổi hàng hóa, thổ sản giữa miền xuôi và miền ngược. Từ đó hình thành các nhóm "nậu nguồn" là những nhóm người Kinh chuyên mang các loại hàng tiêu dùng, nhu yếu phẩm (dầu thắp, đá lửa, mắm, cá, muối, vải vóc,...) từ dưới xuôi lên bán hoặc trao đổi với đồng bào miền Thượng, rồi mang trở lại đồng bằng các loại lâm, thổ sản (quế, trà, chuối, mít, hạt ư bay...); các "nhóm nậu rỗi" chuyên buôn bán cá và đội ngũ đông đảo những người buôn bán rong, chuyên bán các mặt hàng thủ công như đồ gốm, đồ rèn,... Một số thị tứ xuất hiện từ các thế kỷ trước đến đây tiếp tục sôi động như Thu Xà (huyện Chương Nghĩa), Ba Gia - Đồng Ké (huyện Bình Sơn, nay thuộc huyện Sơn Tịnh), Thạch An (huyện Bình Sơn)... Người Hoa tuy không đông nhưng có vai trò đáng kể trong buôn bán, dịch vụ, đặc biệt là buôn bán ngoại tỉnh và xuất nhập khẩu.

Về giao thông liên lạc, trên cơ sở quốc gia thống nhất, nhà Nguyễn có điều kiện củng cố hệ thống giao thông đường bộ, đường biển và đường sông. Lúc này đường Thiên Lý đã thông từ Bắc vào Nam. Riêng đoạn đường ngang qua Quảng Ngãi, quan tỉnh đã huy động dân trồng cây ven đường (nhiều nhất là mù u) để lấy bóng mát. Số cây này được giao cho các hộ có ruộng ven đường chăm sóc và được quyền lấy quả (ép dầu, dùng thắp sáng) và cành khô, nhánh làm chất đốt. Một số tuyến đường ngang nối đường Thiên Lý với các thị tứ, cảng biển, thủ sở của các nguồn (miền núi) cũng đã hình thành như đường từ Tỉnh thành đi Thu Xà, đường từ Bình Sơn đi Thạch An (nguồn Trà Bồng), đường từ Mộ Đức đi nguồn An Ba (Ba Tư ngày nay), đường từ Phú Nhon đi Ba Gia - Đồng Ké, lên tận nguồn Thanh Cù (nay là đường tỉnh 623).

Sông Châu Giang (sông Trà Bồng), sông Trà Khúc, sông Vệ là những tuyến đường thủy nối miền xuôi và miền ngược, sôi động với hoạt động của các nậu nguồn. Cảng Thu Xà là nơi xuất nhập hàng hóa trong và ngoài tỉnh, thông qua tuyến đường biển đi Hội An, Thị Nại.

Về liên lạc, dọc theo đường Thiên Lý, triều đình đã cho đặt các dịch trạm để làm nơi chuyển giao các loại giấy tờ từ triều đình đi các tỉnh và ngược lại.

Nhìn chung, trong giai đoạn 1832 - 1884, nhất là những năm 1832 - 1858, kinh tế Quảng Ngãi đã có bước phát triển đáng kể so với các thời kỳ trước, tuy vẫn mang tính tự cung, tự cấp là chính nhưng đã có mối liên hệ chặt chẽ đối với kinh tế trong vùng và trong cả nước. Hệ thống thu mua, cung cấp hàng hóa trong phạm vi tỉnh đã hình thành khá rõ nét. Song, do những khó khăn trở ngại chủ quan lẫn khách quan, như việc triều đình Nguyễn quá chú trọng vào nông nghiệp mà không có những kế sách rõ rệt phát triển công thương nghiệp, dịch vụ, chủ trương "bế môn tỏa cảng", hạn chế giao thương với tàu buôn các nước trong một thời gian dài, sự kiểm soát gắt gao của triều đình đối với hoạt động xuất nhập khẩu; thiên tai, lũ lụt thường xuyên xảy ra; hố phân cách ngày càng sâu sắc giữa chủ đất và người cày... nên sản xuất dần dần đình đốn và suy thoái nặng nề, mầm bệnh trong nhân dân ngày càng lớn, loạn lạc xảy ra ngày càng nhiều... Sau thời kỳ phục hưng ở giai đoạn đầu (1802 - 1858), nền kinh tế cả nước nói chung, tỉnh Quảng Ngãi nói riêng lún dần vào khủng hoảng trầm trọng khiến tiềm lực đất nước trở nên suy yếu và đó là một trong những nguyên nhân khiến nhà Nguyễn nhanh chóng sụp đổ trước âm mưu xâm lược của chủ nghĩa thực dân phương Tây khát thèm thuộc địa.

Sau khi ký với triều đình Mãn Thanh hiệp ước Thiên Tân (27.6.1858), thực dân Pháp bắt đầu thực hiện ý đồ thôn tính Việt Nam. Ngày 30.8.1858, chiến hạm Pháp do Rigôn Đờ Giơnuý (Rigault De Genouilly) chỉ huy, hội quân với chiến hạm Tây Ban Nha do Landarôt (Lanzarote) chỉ huy, tại đảo Hải Nam (Trung Quốc). Ngày 31.8.1858, 13 chiến thuyền của liên quân Pháp - Tây Ban Nha đến ngoài khơi Đà Nẵng và hôm sau, 01.9.1858, chúng tấn công chiếm bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng) mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước Đại Nam. Cuộc chiến đấu bảo vệ Đà Nẵng của quân và dân ta diễn ra quyết liệt, làm thất bại âm mưu đánh nhanh, thắng nhanh của quân xâm lược, buộc chúng phải chuyển hướng kéo quân theo đường biển vào phía Nam, tiến công đánh chiếm thành Gia Định.

Trong khoảng thời gian từ 01.9.1858 đến 02.02.1859 (khi liên quân Pháp - Tây Ban Nha kéo vào Nam chỉ để lại một bộ phận chiếm đóng bán đảo Sơn Trà), được lệnh triều đình, các đơn vị cơ binh ở Quảng Ngãi vừa tích cực phòng thủ tại chỗ vừa chuyển một bộ phận tăng cường cho mặt trận Đà Nẵng, tham gia chiến đấu bảo vệ đất đai của Tổ quốc.

Trong các trận đánh diễn ra dọc sông Hàn, sông Nại Hiên cùng các đồn binh khác trên địa bàn Đà Nẵng, các cơ đội lính triều đình và dân binh là người Quảng Ngãi đã anh dũng chiến đấu chặn bước tiến của kẻ thù, và nhiều người trong số họ đã hy sinh vì nước. Năm 1864, theo đề nghị của Bố chánh Quảng Nam Đặng Huy Phước, triều đình Huế lập nghĩa trũng Phước Ninh, quy tập hài cốt các nghĩa sĩ về an táng(4).

Để đề phòng những cuộc tiến công xâm lược của thực dân Pháp, triều đình khẩn trương thi hành các biện pháp phòng thủ, đặc biệt là ở vùng dọc theo ven biển. Lúc này trên địa phận Quảng Ngãi, ở các cửa Sa Cần, cửa Đại Cỗ Lũy đều thiết lập đồn lũy, đặt súng lớn, tăng cường quân đồn trú.

Trong khi ở triều đình liên tục xảy ra những cuộc tranh cãi giữa các đại thần, thậm chí dẫn đến bất hòa về phương lược kháng Pháp thì ở Quảng Ngãi sĩ phu và nhân dân thể hiện dứt khoát quyết tâm đánh giặc ngoại xâm đến cùng để bảo vệ đất nước. Bên cạnh lực lượng quân triều đình, khắp nơi trong tỉnh Quảng Nghĩa đã hình thành các đội dân binh, ngày đêm luyện tập, rèn sắc khí giới, tích trữ lương thảo, xây dựng căn cứ, sẵn sàng chống trả kẻ thù. Lê Văn Tuấn, cha của Lê Tựu Khiết, mộ binh lính xin vào Nam đánh Pháp. Hộ đốc Võ Duy Ninh, người huyện Nghĩa Hành, đã tuần tiết khi thành Gia Định bị Pháp chiếm. Sau khi 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ rơi vào tay giặc, Trương Định (quê gốc ở làng Tư Cung, nay thuộc xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh) đã lãnh đạo nhân dân kháng Pháp, bắt chấp triều đình ra lệnh bãi binh; được nhân dân suy tôn là Bình Tây Đại Nguyên Soái,...

Đến những năm cuối đời Tự Đức, sự khác biệt trong quan điểm và phương thức hành động để đối phó với họa xâm lược Tây dương đã ngày càng trở nên gay gắt trong triều đình và phân hóa thành hai phái rõ rệt: phái chủ chiến đứng đầu là Tôn Thất Thuyết (Thượng thư Bộ Binh), Nguyễn Văn Tường (Thượng thư Bộ Hộ kiêm quản Nha Thương bạc); phái chủ hòa đứng đầu là Trần Tiễn Thành (Thượng thư Bộ Hình) và một số hoàng thân mà đại biểu là Tuy Lý vương Miên Trinh. Cả hai phái cùng tìm cách lôi kéo đồng minh từ trong triều ra ngoài nội và ngày càng có nhiều cuộc khẩu chiến, chỉ trích lẫn nhau ngay giữa triều đình.

Những tranh chấp khi ngầm ngầm, khi công khai giữa hai phái chủ chiến và chủ hòa dần dần lan ra bên ngoài, ảnh hưởng đến hàng quan lại ở các địa phương và giới sĩ phu trong nước.

Ngày 16.6 năm Quý Mùi (19.7.1883), giữa lúc tình hình rối ren thì vua Tự Đức băng hà, sau 36 năm trị vì. Cái chết của ông vua này, cùng với những mâu thuẫn vốn sẵn trong triều nội đã góp phần đẩy đất nước vào một giai đoạn bi đát mà lịch sử gọi là thời kỳ "tứ nguyệt, tam vương" (4 tháng, 3 vua). Các ông vua đoản mệnh Dục Đức, Hiệp Hòa lần lượt bị Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết sát hại chỉ trong hơn 4 tháng (từ 22.7 đến 2.12.1883), rồi đưa hoàng tử Ưng Đăng mới 15 tuổi lên nối ngôi, hiệu là Kiến Phúc. Người đứng đầu phái chủ hòa là Trần Tiễn Thành cũng bị giết, dù đã 70 tuổi. Tuy Lý vương Miên Trinh bị đày vào Quảng Ngãi. Phái chủ hòa mất thế. Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết nắm quyền định đoạt mọi việc trong triều.

Được sự ủng hộ của phái chủ chiến ở kinh thành Huế, các quan lại yêu nước hàng tỉnh, các nhà khoa bảng, văn thân và nhân dân Quảng Ngãi đã tập hợp dưới

ngọn cờ Nghĩa hội, liên kết chặt chẽ với phong trào Quảng Nam, Bình Định và trở thành chỗ dựa khá tin cậy của lực lượng chống Pháp ở triều đình.

Sau khi dẹp được phái chủ hòa, không chế triều nội, Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường tích cực chuẩn bị lực lượng đánh Pháp. Căn cứ Tân Sở (miền núi Quảng Trị) được xây dựng để tính kế lâu dài. Các đội quân Phấn Nghĩa, Đoàn Kiệt được lập thêm ở kinh đô. Ở Quảng Ngãi, Tôn Thất Thuyết một mặt ra lệnh cho các quan tỉnh chuẩn bị 4 - 5 ngàn lính để giao cho Hoàng Kế Viêm đưa ra Hưng Hóa, góp phần bảo vệ Bắc Kỳ, một mặt tìm cách cắt đặt, bố trí các quan lại thuộc phái chủ chiến vào những vị trí quan trọng để trù liệu cho cuộc đối đầu với Pháp. Theo đó, Nguyễn Tạo (người huyện Đức Phổ) đang làm Tri phủ Tuyên Quang được điều về giữ chức Tiểu phủ sứ Sơn phòng Nghĩa Định (miền tây hai tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định); Nguyễn Duy Cung đang là Thượng biện Sơn phòng vào nhậm chức Án sát Bình Định.

Tình hình cả nước và ở Quảng Ngãi nói riêng ngày càng ảm đạm, báo trước một giai đoạn đen tối, mỗi họa đất nước rơi vào tay thực dân xâm lược ngày càng hiện hình. Nền kinh tế dựa trên nền tảng nông nghiệp vốn đã yếu kém lại liên tiếp gặp phải thiên tai, mất mùa, người dân lâm vào cảnh khốn cùng, đói kém. Chính sách thuế khóa nặng nề, chủ trương đối xử khắc nghiệt đối với Kitô giáo, sự kỳ thị đối với người các sắc tộc thiểu số, nạn địa chủ, cường hào bóc lột người nông dân đến kiệt quệ đã ngấm ngấm nuôi dưỡng mầm bất mãn trong nhân dân, nhiều cuộc phản loạn đã diễn ra ở miền Thượng, đặc biệt là cuộc nổi dậy của đồng bào dân tộc Hrê kéo dài suốt nhiều năm ở vùng Đá Vách (Quảng Ngãi). Riêng ở vùng Tả trực kỳ (Quảng Nam, Quảng Ngãi), trận lũ lịch sử năm Mậu Dần (1878) mà dân gian quen gọi là "Lụt bất quá" dẫn đến nạn đói kéo dài trong 2 năm 1878 - 1879 đã phơi bày rõ nét những yếu kém của bộ máy quan lại cai trị hàng tỉnh cũng như tình cảnh quẫn bách của người dân, đặc biệt là tầng lớp nông dân nghèo.

Tình thế mất nước đã dần dần hiện rõ. Tiếp theo việc ký Hiệp ước Nhâm Tuất (1862) nhường 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường) cho Pháp; năm 1867, quân triều đình bỏ luôn 3 tỉnh miền Tây (Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên), mặc cho sĩ phu và nhân dân Nam Kỳ vùng lên chống Pháp quyết liệt mà tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa của nghĩa quân Trương Định, Thủ Khoa Huân, Thiên Hộ Dương... Nam Kỳ trở thành thuộc địa của thực dân Pháp.

Ngày 8.3 năm Nhâm Ngọ (25.4.1882), Pháp chiếm thành Hà Nội lần thứ hai. Ngày 27.3 năm Quý Mùi (25.8.1883), Nam triều và Pháp ký Hiệp ước Hác măng (Harmand); đến ngày 13.5 năm Giáp Thân (6.6.1884) lại ký tiếp Hiệp ước Patenôt (Patenotre). Hai hiệp ước này, thực chất là các hàng ước, là những bản khai tử quyền tự chủ của đất nước ta. Theo những điều khoản khắc nghiệt mà thực dân Pháp áp đặt và triều đình Nguyễn nhu nhược buộc phải chấp nhận, nước Việt Nam bị chia thành ba khu vực cai quản với 3 "thể chế" khác nhau: từ địa giới phía nam

tỉnh Bình Thuận vào nam gọi là Nam Kỳ; từ Bình Thuận trở ra phía nam Ninh Bình gọi là Trung Kỳ; từ Ninh Bình trở ra biên giới Việt - Trung gọi là Bắc Kỳ. Nam Kỳ (Cochinchine) là đất thuộc địa; Bắc Kỳ (Tonkin) và Trung Kỳ (Annam) gọi là Vương quốc An Nam (Empire d'Annam), trên danh nghĩa do "Hoàng đế An Nam" trị vì, nhưng phải đặt dưới sự "bảo hộ" của nước Pháp.

Nước Việt Nam, trong đó có tỉnh Quảng Ngãi, từ một nước tự chủ trở thành thuộc địa của thực dân Pháp. Tỉnh Quảng Ngãi nằm trong xứ "Trung Kỳ bảo hộ" dưới sự cai trị vừa khắc nghiệt vừa bảo thủ của thực dân và Nam triều bù nhìn, nên liên tiếp có những cuộc khởi nghĩa, vận động đấu tranh giải phóng dân tộc.

(1) Nguyễn Văn Siêu: *Đại Việt địa dư toàn biên*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1997, tr. 264.

(2) Nguyễn Bá Trác và các tác giả: *Quảng Ngãi tỉnh chí*, mục *Sơn phòng*, sdd.

(3) Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên): *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2003, tr. 192, 193.

(4) Hồ Văn Tuấn: *Nghĩa trũng Phước Ninh, Văn nghệ dân gian đất Quảng*, số Xuân Giáp Dần 2004, Hội Văn nghệ Dân gian Đà Nẵng xuất bản, tr. 22 - 25.

I. CÁC PHONG TRÀO YÊU NƯỚC CHỐNG PHÁP TỪ 1885 ĐẾN 1930

1. PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG (1885 - 1896)

Đêm mùng 4 rạng ngày mùng 5 tháng 7.1885, Tôn Thất Thuyết, Trần Xuân Soạn chỉ huy Phấn Nghĩa quân mở cuộc tấn công đồng loạt vào đồn Mang Cá, khu nhượng địa, khu sứ quán của thực dân Pháp ở kinh thành Huế. Cuộc chiến đấu diễn ra vô cùng ác liệt. Rạng sáng ngày 5.7, Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi cùng Tam Cung rời khỏi kinh thành. Trên đường ra Sơn phòng Tân Sở (Quảng Trị) để tiếp tục kháng Pháp, Tôn Thất Thuyết thông báo cho cả nước biết việc vua Hàm Nghi xuất bôn, đồng thời nhân danh nhà vua kêu gọi mọi người "Cần vương" cứu nước⁽¹⁾.

Ngày 13.7.1885 (1.6 năm Ất Dậu), hưởng ứng lời kêu gọi Cần vương, tại Quảng Ngãi, Chánh quản Hương binh Bình Sơn là Cử nhân Lê Trung Đình và Phó quản Hương binh là Tú tài Nguyễn Tự Tân đã tập hợp 3.000 nghĩa quân kéo về tỉnh thành đòi các quan đầu tỉnh cấp khí giới, lương thực để hưởng ứng chiếu Cần vương, nhưng quyền Bố chánh Lê Duy Thụy và quyền Án sát Nguyễn Văn Dụ đã tìm cách từ chối. Ngay trong đêm ấy, Lê Trung Đình làm lễ tế cờ ở bãi sông Trà Khúc trước đền Văn Thánh (Văn Miếu Quảng Ngãi), phát binh vượt sông tấn công tỉnh thành.

Được Hiệp quản Trần Tu, Thành thủ úy Nguyễn Côn và binh lính yêu nước tại tỉnh thành làm nội ứng, nghĩa quân đã nhanh chóng chiếm được tỉnh thành, bắt giam quyền Bố chánh Lê Duy Thụy, quyền Án sát Nguyễn Văn Dụ, đồng thời phát động phong trào kháng chiến ra khắp toàn tỉnh Quảng Ngãi để chuẩn bị cuộc kháng chiến lâu dài dưới ngọn cờ Cần vương.

Ngày 17.7.1885, do sự phản bội của Nguyễn Thân và Đinh Văn Hội, cuộc khởi nghĩa Lê Trung Đình bị đàn áp, thủ lĩnh Lê Trung Đình bị xử tử, song sự kiện lịch sử này không chỉ có ý nghĩa to lớn đối với Quảng Ngãi mà còn có vị trí quan trọng trong cuộc đấu tranh yêu nước chống Pháp trong cả nước. Đây là cuộc khởi nghĩa đầu tiên hưởng ứng phong trào Cần vương cứu nước, đóng vai trò châm ngòi và khởi động cho nhiều cuộc khởi nghĩa ở các tỉnh bùng nổ ngay sau đó, làm cho kẻ thù và tay sai hoảng hốt, lo sợ.

Sau khi cuộc khởi nghĩa Lê Trung Đình thất bại, những thủ lĩnh còn lại của Nghĩa hội Quảng Ngãi như Nguyễn Bá Loan, Tôn Tường, Thái Thú, Nguyễn Vình, Nguyễn Tấn Kỳ, Nguyễn Lân, Nguyễn Quý... đã cùng nhau tập hợp lực lượng cũ,

phát triển thêm lực lượng mới (lên đến 12.000 người), đặt dưới sự thống lãnh của Nguyễn Bá Loan. Tinh thần yêu nước của phong trào thể hiện trong khẩu hiệu đấu tranh: "Tiểu tặc, trừ gian, bình quốc loạn", thu hút sự tham gia đông đảo của các tầng lớp nhân dân. Ngoài lực lượng ở trung châu, các thủ lĩnh của phong trào còn huy động lực lượng kháng chiến của nhân dân miền núi, nổi bật là đội quân của các tù trưởng miền núi Đinh Đoàn, Đinh Đầu ở Ba Tơ; Đinh Tầm, Đinh Rin, Đinh Mút ở Minh Long; Đinh Ó ở Sơn Hà; Đinh Bó ở Trà Bồng,... Sự thu hút đông đảo quần chúng nhân dân tham gia đấu tranh đã phản ánh tinh thần đoàn kết và quyết tâm cứu nước của nhân dân các dân tộc Quảng Ngãi trong phong trào yêu nước chống Pháp và tay sai, cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

Từ cuối năm 1885 đến 1887, để chống lại đội quân tay sai do Nguyễn Thân cầm đầu, đồng thời đánh Pháp xâm lược, lực lượng Cần vương Quảng Ngãi đã liên kết với lực lượng Cần vương Quảng Nam và Bình Định. Đây là một bước phát triển mới, đồng thời là một đặc điểm của phong trào Cần vương Nam Trung Kỳ. Nghĩa quân ba tỉnh không chỉ hỗ trợ nhau trong chiến đấu mà còn liên kết chặt chẽ trong từng trận đánh. Lực lượng Nghĩa hội của mỗi tỉnh được phân công chiến đấu theo hướng đã định nhưng đều nhằm tiêu hao sinh lực địch, tạo điều kiện cho phong trào Cần vương các tỉnh cùng tồn tại và phát triển. Bất chấp triều đình tay sai Đồng Khánh liên tiếp ra các đạo dụ vừa phỉnh phờ, vừa đe dọa, kêu gọi văn thân các tỉnh Trung Kỳ ra đầu thú, làn sóng đấu tranh yêu nước vẫn không ngừng lan rộng. Nghĩa quân bao vây, tập kích các trung tâm chính trị (tỉnh lỵ, phủ lỵ, huyện lỵ), các căn cứ quân sự (hệ thống đồn lũy thuộc Sơn phòng Nghĩa Định), tấn công kẻ thù theo cách đánh trận địa chiến, du kích chiến với các mũi tấn công phối hợp. Mỗi trận đánh được tiến hành bằng một chiến thuật khác nhau, có lúc cùng tiến công, có lúc lại đánh nghi binh, vừa đánh, vừa cầm chân địch. Chỉ riêng lực lượng Cần vương Quảng Ngãi và Bình Định đã phối hợp với nhau đánh 12 trận trên địa bàn Quảng Ngãi và bắc Bình Định, buộc Nguyễn Thân đối phó vất vả, liên tục tâu xin triều đình Đồng Khánh và thực dân Pháp bổ sung lực lượng, tăng viện vũ khí.

Từ đầu năm 1887, Nguyễn Thân mở cuộc đàn áp khốc liệt ở Quảng Ngãi, làm cho phong trào Cần vương ở đây suy yếu dần và đi đến thất bại. Nguyễn Bá Loan đưa nghĩa quân lên vùng rừng núi, tiếp tục liên kết với phong trào Cần vương Quảng Nam và Bình Định, hoạt động thêm một thời gian nữa cho đến khi các phong trào ở các tỉnh này tan rã.

Từ sau khi vua Hàm Nghi bị bắt (1888), phong trào yêu nước dưới ngọn cờ Cần vương quy tụ thành các cuộc khởi nghĩa lớn mà đỉnh cao là cuộc khởi nghĩa Hương Khê (1885 - 1896) do Phan Đình Phùng lãnh đạo. Phong trào yêu nước chống Pháp ở các tỉnh Nam Trung Kỳ và Nam Kỳ vào cuối thế kỷ XIX tạm lắng xuống nhưng vẫn tồn tại và chuyển thành những đợt sóng ngầm với những cuộc vận động yêu nước được nhen nhóm, sau đó bùng lên mạnh mẽ với các cuộc khởi nghĩa của Đào Công Bửu, Lê Công Chánh ở Nam Kỳ (1893), Võ Trứ và Trần Cao Vân ở Phú Yên (1898)...

Trong bối cảnh chung của cả nước, phong trào yêu nước chống Pháp ở Quảng Ngãi cũng có những thăng trầm. Sau thời gian khôi phục lực lượng, đến 1893 lại chuẩn bị nổi dậy nhưng liên bị đàn áp đẫm máu. Cuộc vận động cứu nước ngầm ngầm cho đến cuối năm 1894 lại bùng lên một lần nữa. Hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Hương Khê, Nguyễn Vĩnh, Thái Thú cùng Tôn Đính, Bạch Văn Vĩnh... bí mật tổ chức lại lực lượng yêu nước trong tỉnh, liên kết với phong trào Cần vương Hà Tĩnh do Phan Đình Phùng lãnh đạo, vạch ra kế hoạch "nội công, ngoại kích" để đánh chiếm tỉnh thành và đồn Thương chính Cổ Lũy. Đêm mùng 7, rạng ngày 8.12 năm Giáp Ngọ (1894), dưới sự chỉ huy của Thái Thú, nghĩa quân đã phối hợp với quân "Bạch lộ" nhanh chóng tiêu diệt đồn Cổ Lũy, giết viên Thương chính người Pháp là Râyna (Reignard), song cuộc đánh chiếm tỉnh thành do Nguyễn Vĩnh chỉ huy không thực hiện được vì kế hoạch phối hợp không khớp. Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp, nhưng đã đặt cơ sở trực tiếp cho cuộc vận động cứu nước của Trần Du ngay sau đó.

Bất chấp sự khủng bố của kẻ thù, Trần Du cùng với những người yêu nước kiên trung như Thọ Nam, Thạch Hồ... tìm cách kết giao với những người yêu nước, bí mật vận động các nhà khoa bảng, thân hào, nhân sĩ và nhân dân giương cao ngọn cờ chống Pháp và phong kiến tay sai.

Tính chất dân tộc của cuộc vận động cứu nước được nhấn mạnh khi Trần Du đề ra khẩu hiệu đấu tranh "Cứu quốc, Hộ dân" để tập hợp lực lượng và được các tầng lớp nhân dân Quảng Ngãi nhiệt liệt hưởng ứng, tham gia. Nhiều nhà nho yêu nước (như Tú tài Trần Kỳ Phong, Lê Ngung,...), kể cả quan lại, binh sĩ triều đình tại Quảng Ngãi (như Tiểu phủ sứ Sơn phòng Nghĩa Định Trịnh Thê...) đã bí mật tham gia công cuộc cứu nước. Trần Du được nghĩa quân đồng lòng tôn làm "Bình Tây Đại tướng quân". Để gây thanh thế chung cho phong trào chống Pháp trong cả nước, đồng thời để tạo sức mạnh cho cuộc vận động khởi nghĩa, Trần Du bí mật liên hệ với nghĩa quân Phan Đình Phùng và mở rộng cuộc vận động cứu nước đến các văn thân, hào phú, binh lính, nông dân yêu nước các tỉnh Bình Định, Phú Yên. Cuộc vận động cứu nước của Trần Du đang trên đà phát triển thì bị địch phát hiện và đàn áp (tháng 3.1896).

Cuộc vận động cứu nước của Trần Du tiêu biểu cho tinh thần yêu nước đấu tranh kiên cường bất khuất của nhân dân Quảng Ngãi trong điều kiện thực dân Pháp về cơ bản đã đàn áp được phong trào Cần vương trong cả nước, chỉ còn cuộc khởi nghĩa Phan Đình Phùng đang trên đà tan rã.

Tóm lại, phong trào yêu nước chống Pháp ở Quảng Ngãi từ 1885 - 1896 là một bộ phận của phong trào Cần vương trong cả nước và chịu sự tác động của phong trào này. Quảng Ngãi là địa phương hưởng ứng chủ trương Cần vương cứu nước sớm nhất. Phong trào Cần vương ở Quảng Ngãi kết thúc với sự thất bại của cuộc vận động cứu nước do Trần Du lãnh đạo (1895 - 1896), gần như cùng lúc với sự chấm dứt của phong trào Cần vương trên toàn cõi Việt Nam. Động lực chủ yếu của phong trào chính là "tinh thần độc lập của dân tộc, cơ sở văn hóa ngàn năm của

dân tộc đang sống trong những người trí thức dân tộc, trong quần chúng lao động, bộc phát dưới ngọn cờ Cần vương"⁽²⁾.

2. CÁC PHONG TRÀO DÂN TỘC DÂN CHỦ Ở QUẢNG NGÃI TỪ ĐẦU THẾ KỶ XX ĐẾN KẾT THÚC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT

Trong bối cảnh lịch sử mới, khi bước vào đầu thế kỷ XX, cùng với những chuyển biến trong nước, Quảng Ngãi cũng có những chuyển biến trong đời sống xã hội và đấu tranh yêu nước chống Pháp, với sự trỗi dậy của phong trào Duy tân (1905 - 1908), phong trào chống sưu thuế (1908), cuộc vận động khởi nghĩa năm 1916 và các cuộc vận động cách mạng dân tộc, dân chủ trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (tháng 2.1930).

2.1. PHONG TRÀO DUY TÂN

Vào đầu thế kỷ XX, khi thực dân Pháp đang tiến hành cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất ở Đông Dương, thì trào lưu tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây cũng truyền bá vào Việt Nam. Thông qua các tân thư, tân văn Trung Quốc, các học thuyết về nhân quyền và dân quyền của Rút-xô (Rousseau), Mông-tê-xki-ơ (Montesquieu), Vôn-te (Voltaire)... đến với các sĩ phu yêu nước Việt Nam. Tân thư, tân văn cùng với ảnh hưởng của cuộc Duy tân ở Nhật Bản, phong trào cách mạng dân chủ tư sản ở Trung Quốc với đỉnh cao là cách mạng Tân Hợi (1911), chiến thắng của Nhật Bản trong cuộc chiến tranh Nga - Nhật (1901 - 1905) đã tác động mạnh mẽ đến phong trào cách mạng và tình hình tư tưởng Việt Nam. Những sự kiện này như một hồi chuông giống lên làm "tỉnh ngộ" các sĩ phu yêu nước đang khao khát tìm kiếm một con đường cứu nước mới.

Những chuyển biến trong lòng xã hội Việt Nam, cùng sự ảnh hưởng của tư tưởng từ ngoài vào đã làm nảy sinh tính chất dân chủ tư sản trong phong trào yêu nước và cách mạng do các sĩ phu phong kiến tiến bộ lãnh đạo. Đó là Duy tân Hội và phong trào Đông du (1904 - 1908), phong trào Duy tân (1905 - 1908), Đông Kinh nghĩa thực (1907), phong trào chống sưu thuế ở Trung Kỳ (1908), Việt Nam Quang phục Hội (1912 - 1917),... Tựu trung, các phong trào này diễn ra theo hai xu hướng chính: xu hướng bạo động và xu hướng cải cách ôn hòa, với các đại diện tiêu biểu là Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh. Hai xu hướng này song song tồn tại và không đối lập nhau một cách tuyệt đối mà đan xen, hòa lẫn vào nhau, tạo điều kiện cho nhau phát triển.

Bối cảnh chung của thế giới và Việt Nam tác động đến Quảng Ngãi, làm cho phong trào yêu nước ở đây cũng có nhiều chuyển biến. Với tấm lòng kiên trung cứu nước, cứu dân, các sĩ phu yêu nước Quảng Ngãi như Nguyễn Bá Loan, Lê Đình Cẩn, Lê Tựu Khiết (Lê Khiết), Lê Ngung, Trần Kỳ Phong, Nguyễn Thụy, Nguyễn Đình Quẩn, Mai Bá, Mai Tuấn, Nguyễn Tuyên..., đã nhanh chóng tiếp thu trào lưu tư tưởng mới và ra sức hoạt động để tạo chuyển biến phong trào yêu nước ở Quảng Ngãi, đưa phong trào tiến kịp với trào lưu dân tộc chủ nghĩa đang lan rộng trong cả nước.

Để thống nhất lực lượng và lãnh đạo phong trào yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản, các sĩ phu yêu nước tiến bộ đã thành lập một tổ chức yêu nước bí mật (sau này gọi là "Hội Duy tân Quảng Ngãi") vào tháng 3 năm Bính Ngọ (1906), do Cử nhân Lê Đình Cẩn làm Hội chủ. Chủ trương của Hội là kết hợp đấu tranh cứu nước với duy tân, kết hợp xu hướng cải cách và xu hướng bạo động trong con đường cứu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản dưới hai hình thức hoạt động là công khai và bí mật.

Về mặt công khai hợp pháp, Hội Duy tân Quảng Ngãi chủ trương phải gây một phong trào cách tân rộng rãi trong tỉnh, thông qua các hoạt động: vận động đồng bào lập Nông hội, Thương hội; mở trường dạy chữ Quốc ngữ, dạy "cách vật trí tri"; vận động bỏ hủ tục, bỏ khăn đen áo dài, mặc quần áo cộc bằng vải thô nội hóa, bài trừ ngoại hóa, vận động nam giới cắt bỏ búi tóc; đẩy mạnh việc sáng tác thơ ca để tuyên truyền vận động, đề cao ý thức "tự lập, tự cường, tự cứu lấy mình".

Về mặt bí mật, Hội cử người liên hệ với phái Đông du của Phan Bội Châu đưa thanh niên du học để khi thời cơ đến thì có sẵn nhân tài đảm đương việc cứu nước, cứu dân.

Sự thành lập "Hội Duy tân Quảng Ngãi" và hoạt động của tổ chức này đánh dấu sự chuyển biến về mặt tư tưởng, tổ chức và biện pháp đấu tranh của phong trào yêu nước chống Pháp ở Quảng Ngãi trong những năm đầu thế kỷ XX, đồng thời thể hiện quyết tâm của những người yêu nước ở Quảng Ngãi trong công cuộc cứu nước dưới tác động của phong trào dân tộc, dân chủ do Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh khởi xướng.

Dưới sự lãnh đạo của Hội Duy tân, một cuộc vận động cải cách đã diễn ra sôi nổi ở Quảng Ngãi. Giương khẩu hiệu "Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh", phong trào hướng các hoạt động vào việc mở mang trí thức cho nhân dân, truyền bá tư tưởng dân quyền chống đế quốc và phong kiến, khơi dậy, giáo dục và động viên lòng yêu nước, thực hiện nếp sống văn minh, phát triển kinh tế và nâng cao đời sống của nhân dân. Các nhà khởi xướng phong trào xem đây là những biện pháp để đi đến mục tiêu cao nhất là giành độc lập, tự do.

Cùng với việc phổ biến những tân thư, tân văn, những tài liệu vận động cứu nước của Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Đông Kinh nghĩa thực... các sĩ phu yêu nước Quảng Ngãi còn sáng tác nhiều thơ ca để tuyên truyền vận động cách mạng. Tiêu biểu là các bài Xin đúc một chữ đồng của Lê Đình Cẩn; Tới, bước tới, Cải lương hương tục... của Phan Long Bằng; Bài ca vận động binh lính của Nguyễn Thụy; Quảng Ngãi quê ta của Nguyễn Quang Mao; Quyết giữ trọn tâm lòng của Nguyễn Công Phương; Chớ quên lời nguyên của Võ Tòng (Tùng), vv.

Để giữ gìn và phát huy thuần phong mỹ tục, các nhân sĩ trong Hội Duy tân Quảng Ngãi đã phát động một phong trào cải cách theo hướng "Cách tân Âu hóa", mà rầm rộ hơn cả là cuộc vận động cắt tóc ngắn. Cuộc vận động duy tân cải cách ở

Quảng Ngãi còn được tiến hành dưới các hình thức mở "hội học", "hội nông", "hội thương", vv.

Về "hội học", ngoài các trường có quy mô nhỏ còn có 9 trường nổi tiếng; trường học lớn nhất mở tại vùng Sung Tích (nay thuộc xã Tịnh Long, huyện Sơn Tịnh) do Cử nhân Nguyễn Đình Quán chủ trì. Đây là trường hoạt động theo đường hướng Đông Kinh nghĩa thực ở Hà Nội.

"Hội buôn" của Hội Duy tân Quảng Ngãi tồn tại dưới các hình thức cửa hàng thuốc Bắc, cửa hiệu bán hàng nội hóa, quán cơm,... Tiêu biểu nhất là hiệu buôn thuốc Bắc Quảng Tri ở tỉnh lỵ do Cử nhân Lê Tựu Khiết chủ trì.

Về "hội canh nông", cơ sở chính tại làng Tình Phú (huyện Nghĩa Hành) có diện tích gần 40 mẫu, số hội viên khoảng 70 người, do Nguyễn Bá Loan tổ chức và làm Hội trưởng.

Các hội trên đây vừa là nơi liên lạc, vừa là nơi cung cấp tài chính cho các hoạt động khác của phong trào Duy tân ở Quảng Ngãi.

Trong các tổ chức ở Quảng Ngãi, thương hội và học hội phát triển hơn cả, như Phan Bội Châu đã nhận xét: "Khoảng vài năm Vĩ, Thân, Dậu (1907, 1908, 1909) về sau, nhà Đông Kinh nghĩa thực phát khởi ở giữa Hà Nội, Thương hội, Học hội rầm rầm rục rục ở Quảng Ngãi, Quảng Nam"⁽³⁾.

Vận động xuất dương cũng là một trong những hoạt động của phong trào Duy tân ở Quảng Ngãi nhằm hưởng ứng chủ trương xuất dương của Phan Bội Châu và Duy tân Hội. Mở đầu phong trào này ở Quảng Ngãi là chuyến đi của Trần Kỳ Phong và Lê Đình Cơ (thượng tuần tháng Chạp năm Bính Ngọ, 1906) sang Quảng Đông (Trung Quốc) gặp Phan Bội Châu để nhận chỉ thị, tài liệu đưa về nước tuyên truyền cách mạng, vận động du học. Tiếp sau Trần Kỳ Phong có hàng chục người xuất dương sang Nhật Bản, Trung Quốc, Xiêm (Thái Lan) như Võ Quán (Lâm Quán Trung), Võ Tùng (Võ Tùng, Lưu Khải Hồng), Phạm Cao Đài (Nguyễn Yên Chiêu), Đào Trọng Đường, Đào Hoa Vũ, Bùi Tự Cường, Huỳnh Long Thạch, Lê Khôi Luân, Hoàng Thanh Tùng, Nguyễn Công Mậu, Bùi Phụ Thiệu, Võ Hàng...

Những người yêu nước Quảng Ngãi xuất dương không chỉ học để trở thành nhân tài mà còn nhằm xác lập mối quan hệ giữa lực lượng cách mạng trong và ngoài nước. Nhiều người về sau đã trở thành yếu nhân của các tổ chức Duy tân Hội và Việt Nam Quang phục Hội ở nước ngoài như Võ Quán, Võ Tùng, Phạm Cao Đài...

Cuộc vận động Duy tân ở Quảng Ngãi đã tác động đến hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội, từ chính trị tư tưởng, kinh tế đến văn hóa giáo dục, nhằm tìm kiếm một phương thức cứu nước mới. Trong bối cảnh lúc bấy giờ, những hoạt động này biểu hiện tư tưởng "tân văn hóa", đề tỏ sự "đồng tâm, đồng chí" với nhau, thể hiện lòng yêu nước thương nòi. Cuộc đấu tranh yêu nước mang màu sắc chính trị mới ở Quảng Ngãi diễn ra sôi nổi mạnh mẽ và bị đàn áp khủng bố gay gắt. Song sĩ phu

yêu nước tiến bộ và nhân dân Quảng Ngãi vẫn kiên trì đẩy mạnh cuộc vận động duy tân cứu nước, như Huỳnh Thúc Kháng nhận xét: "Sĩ phu và dân Quảng Ngãi khẳng khái và cương quyết, phần đông hy sinh vì nước, một mực thẳng tới, không thối lui trước một trở lực nào"⁽⁴⁾.

Cuộc vận động Duy tân ở Quảng Ngãi đánh dấu một bước chuyển biến quan trọng trong lịch sử đấu tranh yêu nước chống Pháp của nhân dân trong tỉnh, góp phần cùng với phong trào Duy tân cả nước khơi dậy, nuôi dưỡng lòng yêu nước, vận động tân văn hóa, tân sinh hoạt, đề xướng dân quyền, đề cao nghề nghiệp, cải thiện sản xuất, phát triển công nông thương nghiệp, xây dựng một nền giáo dục chống từ chương, khoa cử, đề cao khoa học, chữ Quốc ngữ. Cuộc đấu tranh này nhằm đòi lại giá trị thực của người Việt Nam, chống vọng ngoại, chống chủ nghĩa cá nhân, đề cao đoàn thể, phát huy nội lực, tiếp tục kế thừa và phát triển truyền thống chuộng cách tân của dân tộc, trực tiếp châm ngòi cho phong trào chống sưu thuế 1908.

2.2. PHONG TRÀO CHỐNG SƯU THUẾ 1908

Phong trào chống sưu thuế ở Trung Kỳ năm 1908 là một trong những sự kiện nổi bật của phong trào yêu nước chống Pháp ở Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ XX. Phong trào này mở đầu bằng cuộc đấu tranh chống sưu thuế của nhân dân Quảng Nam vào ngày 9.3.1908, sau đó lan nhanh ra hầu khắp các tỉnh Trung Kỳ, nhưng sôi nổi, quyết liệt nhất là ở hai tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi.

Ở Quảng Ngãi, dưới tác động của phong trào Duy tân, một cuộc đấu tranh chống sưu cao thuế nặng đang âm ỉ trong nhân dân, sẵn sàng nổi lên thành phong trào khi có dịp. Vì vậy trước khi có biến cố xảy ra, không khí chính trị ở Quảng Ngãi vừa sôi động, vừa tiềm ẩn khả năng bùng phát quyết liệt, dữ dội như một ngòi nổ. Phong trào đấu tranh chống sưu thuế ở Quảng Nam đã thúc đẩy nhân dân Quảng Ngãi nổi dậy mạnh mẽ.

Bắt đầu từ huyện Bình Sơn, ngày 24.3.1908, hơn 30 nông dân và hương lý (phần lớn là dân làng An Điền, tổng Bình Trung) kéo về tỉnh thành, đến dinh Công sứ, đưa đơn xin giảm sưu thuế và trưng trị bọn quan lại tham nhũng. Cuộc đấu tranh bị đàn áp, gây nên một làn sóng căm phẫn trong nhân dân. Từ Bình Sơn, phong trào nhanh chóng thu hút nhân dân toàn tỉnh tham gia. Không khí đấu tranh ngày càng sôi sục, từng đoàn người từ khắp các phủ, huyện kéo về bao vây tỉnh thành. Mỗi đoàn được phiên chế theo từng làng, có người dẫn đầu, mang theo đơn từ với các chữ ký của nhân dân, hương lý và các chức sắc, tham gia đấu tranh khoảng 2, 3 ngày thì được đoàn khác đến thay thế. Với quyết tâm đòi Pháp và Nam triều "chưa công bố miễn giảm sưu thuế thì chưa về"; khi tham gia đấu tranh mỗi người mang theo một bầu nước, một mo côm, một chiếc chiếu manh và chiếc gậy tre. Đoàn người cùng cắt tóc ngắn, mặc áo cộc rách, đầu đội nón mê để chứng tỏ sự đồng lòng của những người nghèo khổ. Phong trào có sự hướng dẫn về phương thức đấu tranh: ôn hòa nhưng kiên quyết đạt được những mục tiêu đặt ra.

Để thống nhất lãnh đạo phong trào, phát huy sức mạnh của quần chúng, đêm 29.2 năm Mậu Thân (31.3.1908), những người lãnh đạo và "hội viên cốt yếu" của Hội Duy tân Quảng Ngãi đã tổ chức hội nghị, thành lập Ban lãnh đạo phong trào gồm: Nguyễn Bá Loan, Lê Tự Khiết, Phạm Tuân, Phạm Mỹ, Nguyễn Đình Quán, Phạm Cao Châm. Hội nghị cũng phân công Trần Kỳ Phong, Lê Ngung bắt liên lạc với Quảng Nam; cử Phan Long Bằng, Lê Đình Cơ vào Bình Định và Phú Yên để phát động phong trào cùng nổi dậy, nhằm làm cho Pháp phải đối phó nhiều nơi, không thể tập trung được lực lượng đàn áp. Mặt khác, Hội nghị lấy danh nghĩa "dân của 6 phủ, huyện" (lục phủ, huyện dân) làm đơn gửi Toàn quyền Đông Dương, nêu 7 kiến nghị:

1. Thay vì phải nộp 3 đồng/1 người cho cả thuế và xâu trong năm nay (1908), yêu cầu được nộp 1 đồng cho thuế đình và 2 ngày xâu theo đúng Dụ ban hành năm Thành Thái thứ 9 (1897).

2. Giảm thuế điền 9%.

3. Về ruộng muối, phải được trả thuế như đối với ruộng lúa và giao cho dân sở tại khai thác chứ không phải giao cho Sở Thương chính nắm độc quyền.

4. Bỏ thuế chợ, một thứ thuế mà các nước Âu - Mỹ đều không có.

5. Lập 1 phòng tư vấn để tham khảo ý kiến về tất cả những việc có liên quan đến dân chúng trước khi đưa ra thi hành.

Hai khoản 6 và 7 đòi thay thế viên Tuần vũ Lê Từ và tố giác tên bán nước Nguyễn Thân vu oan giá họa cho dân chúng⁽⁵⁾.

Bảy kiến nghị nêu trên cho thấy, sự kết hợp mục tiêu kinh tế với mục tiêu chính trị của phong trào.

Dưới sự lãnh đạo của Hội Duy tân Quảng Ngãi, cuộc đấu tranh ngày càng phát triển trên quy mô lớn. Số người tham gia biểu tình đông đến hàng vạn, được chia thành nhiều lớp trong, ngoài, trước, sau bao vây tỉnh thành chặt như nêm cối.

Cuộc đấu tranh mạnh mẽ của quần chúng làm cho hiệu lực của chính quyền địa phương bị suy giảm hẳn.

Để đối phó với phong trào, công sứ Đôđê (Daudet) tìm mọi cách bí mật truy nã những người cầm đầu, đồng thời sử dụng bạo lực để đàn áp. Ngày 7.4.1908, Lê Tự Khiết, Nguyễn Bá Loan, Nguyễn Thụy, Nguyễn Đình Quán, Phạm Cao Châm,... bị bắt.

Sự đàn áp của kẻ thù làm cho cuộc đấu tranh của quần chúng ngày càng thiên về bạo động với nhiều hình thức đấu tranh quyết liệt. Đôđê ra lệnh đàn áp, cho binh lính dùng roi, gậy đánh đoàn biểu tình, nhưng quần chúng vẫn không chịu giải tán,

kiên quyết ở lại đấu tranh khiến viên Công sứ Quảng Ngãi phải thốt lên: "Những lời phải trái, những lời khuyên bảo, những cú đâm đá đều vô ích, đám người này nằm xuống hứng lấy roi đòn, gương bộ mặt cùng cực lên trời để chống lại"⁽⁶⁾.

Đôđê lại ra lệnh cho Lãnh binh Phạm Kế Năng bắn vào đoàn biểu tình, nhưng quần chúng vẫn không hề nao núng, "lại tranh nhau tới trước làn súng, kêu to cầu mau chết"⁽⁷⁾.

Cuộc đấu tranh này thể hiện truyền thống anh dũng, bất khuất của người Quảng Ngãi mà chính bọn quan chức thực dân phải thừa nhận và kiêng nể⁽⁸⁾.

Nhân dân đã tiến hành các cuộc diệt ác, trừ gian, từng đoàn người kéo về các địa phương trừng trị những tên tay sai gian ác, đồng thời lập nhà giam để bắt giữ những kẻ làm tay sai cho giặc, như ở làng Xuân Quang (nay thuộc xã Nghĩa Hà, huyện Tu Nghĩa). Hàng ngàn dân chúng có vũ trang tập trung biểu tình, bao vây tỉnh thành. Thực dân Pháp phải điều lính khố đỏ (trung đội Lagani) từ Quảng Nam vào Quảng Ngãi phối hợp với lính khố xanh để đàn áp. Các cuộc xung đột đẫm máu tiếp tục diễn ra.

Cuộc khủng bố của địch, kéo dài từ đầu tháng 4 đến ngày 17.4.1908, làm cho lực lượng quần chúng bao vây tỉnh thành dần dần đi đến tan rã.

Phong trào chống sưu thuế của nhân dân Quảng Ngãi là một trong 3 phong trào đấu tranh mạnh nhất ở Trung Kỳ vào năm 1908. Phong trào đã thể hiện sự gan dạ và kiên quyết, tinh thần anh dũng quật khởi của nhân dân Quảng Ngãi (chủ yếu là nông dân) trong cuộc tranh đấu giành độc lập, tự do. Đây là một hiện tượng lịch sử mới chưa từng xảy ra trong cuộc đấu tranh chống Pháp trước đó và có ảnh hưởng lâu dài về sau. Cùng với Quảng Nam, phong trào chống sưu thuế ở Quảng Ngãi đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào chống sưu thuế ở các tỉnh Trung Kỳ.

2.3. THAM GIA CUỘC VẬN ĐỘNG KHỎI NGHĨA NĂM 1916 Ở TRUNG KỲ

Sự đàn áp đẫm máu của thực dân Pháp đối với phong trào chống sưu thuế năm 1908 làm cho phong trào yêu nước chống Pháp ở Trung Kỳ rơi vào tình trạng khó khăn, song nhân dân và sĩ phu yêu nước ở Trung Kỳ vẫn giữ vững nhiệt tình yêu nước, nuôi chí căm thù, chờ cơ hội vùng dậy. Những người bị bắt vào lao tù, xem nhà tù là "trường học thiên nhiên" để rèn luyện, học tập, xem xét lại phương châm hành động cứu nước của mình, bàn luận chính trị, nuôi dưỡng lòng yêu nước, chờ hết hạn tù để tiếp tục cuộc vận động cứu nước, trong số đó có các nhà yêu nước người Quảng Ngãi, như Phạm Cao Châm, Nguyễn Thụy, Trần Kỳ Phong, Lê Ngung, vv.

Dù phải trải qua các cuộc khủng bố liên tục nhưng đến năm 1909, các sĩ phu yêu nước Trung Kỳ đã bắt đầu hoạt động trở lại, sôi động nhất là ở Quảng Ngãi. Rút kinh nghiệm phong trào chống sưu thuế năm 1908, các sĩ phu yêu nước càng tăng

cường phối hợp với các lực lượng chống Pháp ở các tỉnh lân cận. Từ năm 1909, cùng với các nhân sĩ Trung Kỳ, các nhân sĩ Quảng Ngãi như Nguyễn Diễn, Lê Tự Khiết, Bùi Phụ Thiệu, Nguyễn Công Mậu... một mặt tìm bắt liên lạc với Thái Phiên - một yếu nhân của Duy tân Hội trước đây và là người được Phan Bội Châu tin cậy, để bàn kế hoạch tiếp tục chống Pháp; mặt khác bí mật vận động thanh niên xuất dương theo Phan Bội Châu.

Mùa hè năm 1912, Võ Quán (tức Lâm Quán Trung, ủy viên của tổ chức Việt Nam Quang phục Hội) về Trung Kỳ phổ biến chương trình hành động, tuyên ngôn của hội và xúc tiến xây dựng tổ chức. Đồng đạo các sĩ phu yêu nước tiến bộ Nam - Ngãi đã gia nhập và thành lập ra Kỳ bộ Việt Nam Quang phục Hội Trung Kỳ. Những người có uy tín nhất và có trách nhiệm lãnh đạo là Thái Phiên, Trần Cao Vân (Quảng Nam), Lê Ngung, Nguyễn Thụy (Quảng Ngãi). Sự thành lập Kỳ bộ thể hiện quyết tâm của các sĩ phu yêu nước tiến bộ Trung Kỳ đi theo con đường cách mạng dân chủ tư sản và phương thức hành động chủ yếu là đấu tranh vũ trang.

Tháng 3.1914, Lê Ngung cùng Thái Phiên tổ chức một cuộc hội nghị gồm các nhà yêu nước Trung Kỳ ở Đà Nẵng để thống nhất chủ trương và phân công người chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa chống Pháp. Phương hướng hành động là vận động binh lính yêu nước người Việt, chủ yếu là lính khố xanh và binh lính bị động viên sắp đưa sang Pháp phản chiến, phối hợp với lực lượng dân binh, tiến hành "nội công, ngoại kích". Những người yêu nước Quảng Ngãi tán thành chủ trương trên và tích cực chuẩn bị cho ngày khởi sự. Từ đó trở đi, Quảng Ngãi cùng với Quảng Nam, Huế trở thành ba địa bàn trọng yếu trong việc xây dựng lực lượng và căn cứ địa của cuộc khởi nghĩa.

Tháng 8.1914, Chiến tranh Thế giới thứ nhất bùng nổ. Quân Pháp liên tiếp bại trận. Nhân cơ hội này, các nhà yêu nước lãnh đạo cuộc vận động đẩy mạnh công cuộc chuẩn bị khởi nghĩa. Ngoài việc xây dựng lực lượng ở địa phương, Quảng Ngãi còn được giao trách nhiệm xây dựng lực lượng ở Kon Tum và Bình Định. Căn cứ địa đã được xây dựng ở vùng Minh Long, Giá Vụt (Ba Tơ), Mang Đen, An Lão (Bình Định). Đến tháng 7.1915, ở Quảng Ngãi có hơn 80% (450 người) lính khố xanh đã ngả về phía những người yêu nước và sẵn sàng nổi dậy. Đầu năm 1916, số dân binh ở Quảng Ngãi lên tới 600 người.

Trên cơ sở lực lượng đã được tổ chức, tháng 2.1916, những người lãnh đạo cuộc vận động khởi nghĩa đã quyết định khởi sự vào trung tuần tháng 5.1916, nhưng sau đó lại chọn tối ngày 3 rạng ngày 4 tháng 5.1916. Không may, kế hoạch bị lộ, cuộc vận động khởi nghĩa thất bại và bị đàn áp.

Tuy thất bại nhưng cuộc vận động khởi nghĩa năm 1916 đã thể hiện tinh thần quật khởi của dân tộc nói chung, của nhân dân Quảng Ngãi nói riêng, góp phần gây dựng cơ sở cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc về sau.

Phong trào dân tộc dân chủ ở Quảng Ngãi từ đầu thế kỷ XX đến hết Chiến tranh Thế giới thứ nhất là sự kế thừa truyền thống đấu tranh chống Pháp của dân tộc nói chung, của nhân dân Quảng Ngãi nói riêng, nhưng ở một trình độ cao hơn về tư tưởng chính trị và tổ chức, lực lượng và phương pháp đấu tranh. Đây là thời kỳ phong trào yêu nước ở Quảng Ngãi chuyển từ phạm trù phong kiến sang phạm trù dân chủ tư sản, phù hợp với những điều kiện lịch sử Việt Nam và thế giới lúc bấy giờ.

2.4. PHONG TRÀO CÁCH MẠNG DÂN TỘC DÂN CHỦ Ở QUẢNG NGÃI TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT ĐẾN NĂM 1930

Sau Chiến tranh Thế giới thứ nhất, thực dân Pháp tiến hành cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai với quy mô và cường độ lớn gấp nhiều lần cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất. Cuộc khai thác lần này tiếp tục làm chuyển biến tình hình kinh tế xã hội Việt Nam. Trong bối cảnh đó, ảnh hưởng của phong trào cách mạng Trung Quốc, tiếng vang của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga (1917), sự truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin của Nguyễn Ái Quốc vào Việt Nam, đã làm cho phong trào giải phóng dân tộc ở nước ta dần dần chuyển sang một khuynh hướng mới. Bên cạnh phong trào giải phóng dân tộc theo xu hướng tư sản, phong trào giải phóng dân tộc theo xu hướng vô sản từng bước hình thành và ngày càng thắng thế đối với xu hướng tư sản. Phong trào yêu nước chống Pháp ở Quảng Ngãi tiếp tục phát triển trong tình hình chung như vậy với những nét riêng của địa phương.

Khôi phục chủ quyền quốc gia, giành độc lập cho dân tộc, mưu cầu hạnh phúc cho nhân dân vẫn là mục tiêu cơ bản của phong trào yêu nước Quảng Ngãi sau Chiến tranh Thế giới thứ nhất, nhưng con đường cứu nước, hình thức hoạt động đã có tính chất mới.

Trong những điều kiện lịch sử mới, phong trào yêu nước ở Quảng Ngãi tiếp tục phát triển với việc lập hội buôn, mở trường học, lập hội cày, cải cách phong tục, vận động xuất dương sang Pháp, Trung Quốc... Đây chính là những hoạt động nổi tiếp công cuộc "khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh" đã được thực hiện trong những năm đầu thế kỷ XX. Khẩu hiệu hành động lúc này là "chấn hưng thổ hóa, bài trừ ngoại hóa, phát triển công thương nghiệp để cạnh tranh với tư bản nước ngoài". Các hội buôn, công ty, trường học là nơi liên lạc, gặp gỡ, tập hợp cựa tù chính trị để bàn bạc kế hoạch chống Pháp, tham gia góp vốn gây quỹ tài chính ủng hộ phong trào yêu nước. Cuộc vận động theo hướng cách tân Âu hóa diễn ra sôi nổi trong tầng lớp thanh niên tiên bộ. Nhân dân cũng đã tiến hành đấu tranh chống lại bọn quan lại, hào lý gian ác, giành quyền dân chủ ở nông thôn, đồng thời đấu tranh chống lại chính sách ngu dân của thực dân Pháp.

Tinh thần yêu nước, ý thức dân tộc của nhân dân Quảng Ngãi thể hiện rõ rệt trong việc tham gia phong trào đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu và để tang Phan Chu Trinh trong những năm 1925 - 1926. Từ trong phong trào dân tộc, dân chủ, tầng lớp thanh niên yêu nước Quảng Ngãi đã tập hợp thành các nhóm yêu nước ở địa phương như Hội Thiếu niên Ái quốc, Công Ái xã... Các nhóm yêu nước này

đều chưa có đường lối chính trị rõ ràng, chỉ nhằm mục đích tập hợp lực lượng và chờ cơ hội đấu tranh giành độc lập. Song, việc thành lập các nhóm yêu nước trên đây đã thể hiện yêu cầu về một con đường cứu nước mới, tiến bộ của nhân dân Quảng Ngãi, đồng thời thể hiện sự cần thiết phải có một tổ chức yêu nước tiên tiến để tập hợp, lãnh đạo họ. Đây chính là cơ sở để khi bắt gặp các tổ chức cách mạng tiên tiến, nhân dân Quảng Ngãi nhanh chóng tiếp nhận và tham gia. Trong nửa sau năm 1925, trong phong trào yêu nước Việt Nam lần lượt xuất hiện các tổ chức yêu nước cách mạng theo xu hướng vô sản: Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (tháng 6.1925, gọi tắt là Hội Thanh niên), Hội Phục Việt (tháng 7.1926 chuyển thành Tân Việt Cách mạng Đảng, gọi tắt là Tân Việt)⁽⁹⁾,... Sự ra đời của các tổ chức Thanh niên, Tân Việt thể hiện mong muốn tìm kiếm một con đường cứu nước mới tiến bộ, nhân dân Quảng Ngãi đã nhanh chóng tiếp nhận con đường cứu nước vô sản, gia nhập các tổ chức này.

Giữa năm 1926, thông qua mối quan hệ giữa Trần Kỳ Phong và bạn tù Nguyễn Đình Kiên (một yếu nhân của tổ chức Tân Việt), Hồ Độ, Nguyễn Bút đã gia nhập tổ chức Tân Việt (lúc bấy giờ có tên là Việt Nam Cách mạng Đảng) ở Vinh, sau đó trở về Quảng Ngãi xây dựng cơ sở. Cùng lúc đó, Trương Quang Trọng, sinh viên trường Cao đẳng Y Dược Hà Nội cũng tham gia tổ chức này, trở về Quảng Ngãi hợp lực và cùng nhóm Hồ Độ, Nguyễn Bút, Nguyễn Nghiêm, Trần Kỳ Truyện, Lê Trọng Kha... thành lập Tỉnh bộ Tân Việt Quảng Ngãi.

Sau khi ra đời, Tỉnh bộ Tân Việt Quảng Ngãi xây dựng hệ thống tổ chức ở khắp các huyện đồng bằng, xác lập mối quan hệ chặt chẽ với phong trào các tỉnh lân cận, gây quỹ tài chính ủng hộ thanh niên xuất dương, ủng hộ học sinh bãi khóa, công nhân viên chức đình công, tuyên truyền chống đế quốc và phong kiến, đồng thời đấu tranh chống chủ nghĩa quốc gia cải lương. Trong sự phát triển chung của phong trào cách mạng cả nước, tổ chức Tân Việt ở Quảng Ngãi ngày càng thể hiện xu hướng cộng sản.

Trong khi tổ chức Tân Việt đang hoạt động mạnh mẽ ở Quảng Ngãi, đầu năm 1927, sau khi bắt liên lạc với Hội Thanh niên, Nguyễn Thiệu sang Trung Quốc dự lớp huấn luyện do Nguyễn Ái Quốc tổ chức. Mùa hè năm 1927, Nguyễn Thiệu với danh nghĩa đại diện Tổng hội Thanh niên mở lớp huấn luyện xây dựng cơ sở tổ chức Thanh niên ở Quảng Ngãi, đồng thời tiếp xúc với những người lãnh đạo Tỉnh bộ Tân Việt ở đây, đi đến thống nhất để tổ chức này gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Trên những điều kiện đó, Tỉnh bộ Việt Nam Cách mạng Thanh niên Quảng Ngãi được thành lập, do Trương Quang Trọng làm Bí thư.

Là một bộ phận của tổ chức tiền thân tiến tới thành lập Đảng Cộng sản, từ khi ra đời, Tỉnh bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên Quảng Ngãi đã tiến hành các hoạt động theo chủ trương của Tổng bộ, kết hợp xây dựng hệ thống tổ chức, đào tạo cán bộ, tuyên truyền giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng cách mạng của Nguyễn Ái Quốc, đồng thời lãnh đạo các tầng lớp nhân dân đấu tranh phù hợp với tình hình địa phương. Tỉnh bộ Thanh niên Quảng Ngãi đã thực sự trở thành người

lãnh đạo, tổ chức quần chúng đấu tranh, bảo vệ và phát triển lực lượng cách mạng. Trong số các tổ chức Thanh niên ở các tỉnh Trung Kỳ, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên Quảng Ngãi đứng hàng thứ 4, sau các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị "xét về tầm quan trọng của sự phát triển"⁽¹⁰⁾.

Sự ra đời và hoạt động của Tỉnh bộ Việt Nam Cách mạng Thanh niên Quảng Ngãi đánh dấu một bước chuyển biến mới trong đời sống tư tưởng chính trị của các tầng lớp nhân dân Quảng Ngãi, tạo ra một tiền đề quan trọng cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở Quảng Ngãi bước vào thời kỳ mới - thời kỳ đấu tranh chống thực dân - phong kiến theo khuynh hướng cách mạng vô sản - đồng thời chuẩn bị cho sự ra đời của Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi.

(1) Về thời điểm ban chiếu Cần vương, có một số ý kiến khác nhau:

- Các tác giả Nguyễn Thế Anh (*Monarchie et fait colonial au Vietnam*, tr. 127), Charles Fourniau (*Annam - Tonkin, 1885 - 1886*, tr. 39)... cho là ngày 13.7.1885 (2.6 Ất Dậu).

- Phạm Văn Sơn (*Việt Sử tân biên*), Phan Quang (*Việt Nam Pháp thuộc sử*),... cho là ngày 6.7.1885 (23.5 Ất Dậu).

Như vậy, rất có thể khi rước xa giá đến làng Văn Xá (Thừa Thiên) Tôn Thất Thuyết đã cho phát đi một bản chiếu; sau đó khi đến Quảng Bình ông lại cho phát đi bản chiếu thứ 2.

(2) Lê Duẩn: *Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1965, tr. 26.

(3) Phan Bội Châu toàn tập, tập 6, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1990, tr. 134.

(4) Huỳnh Thúc Kháng: *Vụ kháng thuế ở Trung Kỳ năm 1908*, Nxb Ích Tri, Huế, 1946, tr. 20 - 21.

(5) Dẫn theo Hồ Song: *Vụ dân biến ở miền Trung Việt Nam đầu năm 1908*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 2 (203), 1999, tr. 12.

(6) Dẫn theo Hồ Song: *Vụ dân biến ở miền Trung Việt Nam đầu năm 1908*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 2 (203), 1999, tr. 13.

(7) Phan Chu Trinh: *Trung Kỳ dân biến thủy mạt ký*, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1973, tr. 83.

(8) Nguyễn Bá Trác và các tác giả: *Quảng Ngãi tỉnh chí, Nam Phong tạp chí 1933*, bản đánh máy, lưu trữ tại Thư viện tổng hợp Quảng Ngãi.

(9) Phục Việt (tức Phục hưng Việt Nam, Hưng Nam) thành lập tháng 7.1925, tháng 7.1927 đổi tên là Việt Nam Cách mạng Đảng, tháng 7.1928 đổi thành Tân Việt Cách mạng Đảng.

(10) Résident Supérieur en Annam, Rapport au sujet de la mesure de répression prise contre les membres de L'Association révolutionnaire "Việt Nam cách mạng Thanh niên" du résident Supérieur en Annam (10.3.1930), tài liệu lưu tại Viện Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, tr. 15, 16.

II. SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẢNG BỘ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TỈNH QUẢNG NGÃI

Từ sau Đại hội lần thứ I của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (tháng 5.1929), các tổ chức cộng sản lần lượt ra đời: Đông Dương Cộng sản Đảng (tháng 6.1929), An Nam Cộng sản Đảng (mùa thu 1929), Đông Dương Cộng sản Liên đoàn (tháng 1.1930). Thực trạng này ảnh hưởng đến phong trào yêu nước và cách mạng của nhiều địa phương trong nước, trong đó có Quảng Ngãi.

Trước tình hình Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên chuyển hóa thành các tổ chức cộng sản có tính chất phân liệt, Tỉnh bộ Thanh niên Quảng Ngãi nhận thức cần phải hình thành Đảng Cộng sản để đưa cách mạng phát triển, đồng thời cũng suy nghĩ về phương thức chuyển hóa để sớm thành lập Đảng bộ Cộng sản, hòa nhập vào xu hướng thành lập Đảng Cộng sản thống nhất trong cả nước.

Trong lúc cần có thời gian xem xét việc gia nhập tổ chức cộng sản nào là đúng nhất, cuộc họp của Ban Chấp hành Tỉnh bộ, tại núi Xương Rồng (xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ) vào cuối tháng 7.1929, đã chủ trương tuyên bố tất cả cán bộ và hội viên của Tỉnh bộ Thanh niên Quảng Ngãi phải hoạt động theo tinh thần của một tổ chức cộng sản và quyết định thành lập tổ chức "Dự bị Cộng sản" làm nhiệm vụ của Ban vận động thành lập Đảng bộ Cộng sản ở Quảng Ngãi. Đây là bước trực tiếp chuẩn bị thành lập tổ chức cộng sản ở Quảng Ngãi, thể hiện xu hướng chung về việc thành lập một Đảng Cộng sản thống nhất trong cả nước. Từ đó, các chi bộ "Dự bị Cộng sản" lần lượt ra đời trong tỉnh.

Sau hội nghị thống nhất các tổ chức cộng sản, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3.2.1930), tháng 3.1930, Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi ra đời trên cơ sở thống nhất các chi bộ "Dự bị Cộng sản", do Nguyễn Nghiêm làm Bí thư Tỉnh ủy lâm thời. Sự kiện này đánh dấu kết thúc quá trình chuyển Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên lên tổ chức cộng sản ở Quảng Ngãi, mở ra một bước ngoặt mới trong phong trào yêu nước và cách mạng Quảng Ngãi. Từ đây, cùng với cả nước, phong trào cách mạng Quảng Ngãi đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Quảng Ngãi là một trong những địa phương sớm xuất hiện các tổ chức yêu nước theo khuynh hướng vô sản và sớm thành lập Đảng bộ Cộng sản. Trong các yếu tố dẫn đến sự thành lập Đảng bộ Quảng Ngãi, truyền thống yêu nước và đấu tranh bất khuất của nhân dân là yếu tố nổi bật nhất.

II. CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG ĐẾ QUỐC - PHONG KIẾN CỦA NHÂN DÂN QUẢNG NGÃI DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (1930 - 1945)

1. CAO TRÀO CÁCH MẠNG 1930 - 1931

Trong những năm 1929 - 1933, Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới và chính sách đàn áp, khủng bố, bóc lột của thực dân Pháp. Trong bối cảnh lịch sử đó, ngay từ khi ra đời, Đảng Cộng sản Việt Nam đã phát động cuộc đấu tranh chống đế quốc và phong kiến. Nhân dân Quảng Ngãi dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ đã hưởng ứng mạnh mẽ chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Để đưa phong trào cách mạng Quảng Ngãi phát triển lên một bước mới, tháng 6.1930, Đại hội đại biểu lần thứ nhất Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi được tiến hành, bầu ra Tỉnh ủy chính thức, do đồng chí Nguyễn Nghiêm làm Bí thư. Các tổ chức quần chúng như Công hội đỏ, Nông hội đỏ, Thanh niên cứu tế đỏ, Phụ nữ cứu tế đỏ, Tự vệ đỏ (xích vệ) được Đảng bộ xây dựng trong toàn tỉnh. Báo chí cách mạng lần lượt được xuất bản ở tỉnh lỵ và các phủ, huyện để tuyên truyền đường lối của Đảng, khơi dậy lòng yêu nước thương dân, tố cáo tội ác của thực dân Pháp và Nam triều, động viên quần chúng đứng lên đấu tranh.

Cùng với việc củng cố và phát triển hệ thống tổ chức, tuyên truyền vận động, Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi phát động các đợt đấu tranh kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động (1.5), ngày Quốc tế chống chiến tranh đế quốc (1.8), ủng hộ Liên bang Xô Viết. Trên cơ sở phong trào cách mạng diễn ra từ đầu năm 1930, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh và các chi bộ địa phương, đến 30.4.1930, truyền đơn và cờ Đảng đã xuất hiện ở tỉnh lỵ và nhiều nơi trong tỉnh. Nhiều cuộc mít tinh đã được tổ chức ở các địa phương Đức Phổ, Mô Đức, Sơn Tịnh.

Tháng 9.1930, phong trào cách mạng ở Nghệ - Tĩnh phát triển lên đỉnh cao với sự xuất hiện của chính quyền Xô Viết. Thực dân Pháp và bọn tay sai tiến hành đàn áp khốc liệt. Theo lời kêu gọi "Ủng hộ Nghệ - Tĩnh đỏ" của Trung ương Đảng và Xứ ủy Trung Kỳ, nhân dân Quảng Ngãi đã vùng dậy mạnh mẽ, mở đầu là cuộc đấu tranh của nhân dân Đức Phổ.

Dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Tỉnh ủy, đêm mừng 7 rạng ngày mừng 8.10.1930, gần 5.000 đồng bào huyện Đức Phổ đã biểu tình kéo về bao vây và chiếm lĩnh huyện đường, viên Tri huyện Nguyễn Phan Lang và toàn bộ bọn lại lục, lính tráng

trốn chạy. Đoàn biểu tình xông vào huyện đường đốt phá công văn giấy tờ, hồ sơ, ấn triện, thả tù nhân, dán áp phích, rải truyền đơn, treo cờ đỏ búa liềm, hô vang các khẩu hiệu cách mạng, tuần hành xung quanh huyện lỵ và các xã lân cận.

Hưởng ứng cuộc đấu tranh của nhân dân Đức Phổ, đêm 30 rạng ngày 31.10.1930, hàng ngàn đồng bào vùng đông Sơn Tịnh tiến hành biểu tình thị uy, rầm rộ kéo về huyện lỵ, phản đối đế quốc Pháp và tay sai đàn áp khủng bố dã man phong trào "Nghệ - Tĩnh đỏ", xung đột với lính khố xanh.

Tiếp đó, đêm 15 rạng ngày 16.11.1930, một cuộc biểu tình lớn đã nổ ra ở phủ Mộ Đức. Địch tìm cách ngăn chặn, quần chúng nhân dân vẫn xốc tới, bất chấp sự đe dọa.

Trước sức đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, địch tiến hành hiệu dụ khắp nơi, đàn áp phong trào, ra sức lũng bắt những người lãnh đạo chủ chốt. Tuy vậy, phong trào đấu tranh của nhân dân vẫn tiếp tục phát triển. Hầu hết các làng, xã, tổng trong tỉnh đều diễn ra các cuộc mít tinh, biểu tình, nêu các yêu sách đấu tranh, tiến hành trấn áp cường hào gian ác, nêu cao tấm gương bất khuất của những người cách mạng, làm cho bộ máy của chính quyền địch ở nhiều vùng nông thôn bị tê liệt. Thông qua các tổ chức cách mạng, quần chúng quản lý mọi mặt của xã hội, thực hiện từng bước các quyền lợi kinh tế, giữ gìn an ninh, trật tự thôn xóm.

Tổ chức của Đảng và quần chúng tiếp tục phát triển. Đến cuối năm 1930, đảng viên trong tỉnh lên đến 300 người, sinh hoạt trong 90 chi bộ. Các phủ, huyện đều có Ban Chấp hành Đảng bộ, hàng ngàn quần chúng đã tham gia các tổ chức cách mạng.

Để đối phó với tình hình này, chính quyền thuộc địa tăng cường đàn áp, tiến hành tuần tra ngày đêm, chia quân đóng giữ các phủ, huyện. Lực lượng tay sai như Bang tá, Đoàn phu, Đoàn kiệt được tăng cường. Hội đồng tộc biểu được thành lập để kiểm soát dòng họ.

Mặc cho những biện pháp khắc nghiệt đó, kẻ thù vẫn không ngăn chặn được làn sóng đấu tranh quyết liệt của nhân dân tiếp diễn trong năm 1931.

Ở Tur Nghĩa, trong 3 ngày 15 - 17.1.1931 đã nổ ra 3 cuộc biểu tình lớn với sự tham gia của gần 15.000 người. Địch đàn áp dã man làm 6 người chết và nhiều người bị thương.

Ở Sơn Tịnh, liền trong 3 ngày, từ 17 - 19.1.1931 đã nổ ra 4 cuộc biểu tình, với hơn 15.000 người tham gia. Mặc dù địch đàn áp, song nhân dân đã không chùn bước, xông vào huyện đường buộc tên Tri huyện phải nhận các yêu sách, đòi bồi thường cho người bị nạn, chấm dứt khủng bố.

Ở Bình Sơn, từ ngày 24.1 đến ngày 9.2.1931 cũng đã nổ ra 5 cuộc biểu tình lớn với gần một vạn người tham gia. Quần chúng từ khắp các tổng, xã biểu tình kéo về phủ lý. Địch tiến hành ngăn chặn, đàn áp, sát hại và bắt nhiều người lãnh đạo.

Ở Mô Đức, trong 2 ngày 29 và 31.1.1931, quần chúng vùng Đông của huyện tổ chức hai cuộc tuần hành vũ trang thị uy, trừng trị bọn tay sai ở các làng Trà Bình, Quýt Lâm, Minh Tân, Đạm Thủy, Đôn Lương, Thi Phổ.

Đầu tháng 2.1931, ở các phủ, huyện liên tiếp nổ ra các cuộc biểu tình, mít tinh, trấn áp bọn tay sai.

Tại Ba Tơ, đồng bào Kinh, Thượng biểu tình kéo về châu lý đưa yêu sách làm cho viên Kiểm lý và binh lính hoảng hốt. Quần chúng tự do hoạt động từ đêm 16 đến ngày 23.2.1931.

Hoảng sợ trước phong trào đấu tranh ngày càng mạnh mẽ và quyết liệt, kẻ thù đã đàn áp khốc liệt, lùng sục bắt bớ những người lãnh đạo. Do bọn phản bội chỉ điểm, Nguyễn Nghiêm đã bị địch bắt và bị xử chém vào ngày 23.4.1931.

Phong trào cách mạng vẫn tiếp tục phát triển. Tỉnh ủy Quảng Ngãi kêu gọi đảng viên và quần chúng biến đau thương thành hành động cách mạng, phát động tuần lễ căm thù, phản đối việc xử tử đồng chí Nguyễn Nghiêm, kết hợp với việc kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động 1.5.

Chủ trương của Tỉnh ủy được nhân dân trong toàn tỉnh nhiệt liệt hưởng ứng. Từ ngày 25.4.1931, cờ đỏ búa liềm, truyền đơn, băng rôn, khẩu hiệu được tung ra trong toàn tỉnh. Từ ngày 26 đến ngày 30.4.1931, phong trào bãi thị, bãi công, mít tinh truy điệu đồng chí Nguyễn Nghiêm, phản đối đế quốc Pháp và bè lũ tay sai, dấy lên khắp tỉnh. Tù phạm trong nhà lao Quảng Ngãi đã làm reo, tuyệt thực, hô khẩu hiệu, tổ chức truy điệu đồng chí Nguyễn Nghiêm. Đặc biệt, trong đêm 30.4, ngày 1.5.1931, hàng chục ngàn đồng bào khắp nơi trong tỉnh tiến hành mít tinh, biểu tình rầm rộ: tiểu thương bãi chợ, học sinh bãi khóa, nông dân không ra đồng. Đây chính là thời điểm đỉnh cao của phong trào cách mạng 1930 - 1931 ở Quảng Ngãi.

Cho đến tháng 8.1931, các cuộc rải truyền đơn và biểu tình vẫn tiếp tục diễn ra.

Cao trào cách mạng 1930 - 1931 chứng tỏ sức đấu tranh mãnh liệt của nhân dân Quảng Ngãi dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đây là một trong những phong trào đấu tranh mạnh nhất ở Trung Kỳ, chỉ sau Nghệ - Tĩnh. Tuy bị kẻ thù đàn áp khốc liệt, song ảnh hưởng của phong trào rất sâu rộng, đặt nền tảng cho phong trào cách mạng trong tỉnh vượt qua cuộc khủng bố trắng của kẻ thù trong những năm 1932 - 1935 và bước vào thời kỳ đấu tranh mới trong những năm 1936 - 1939.

2. CUỘC ĐẤU TRANH ĐỂ KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN PHONG TRÀO CÁCH MẠNG (1932 - 1935)

Sau cao trào cách mạng 1930 - 1931, phong trào đấu tranh ở Quảng Ngãi cũng như trong cả nước lâm vào tình thế khó khăn. Ở Quảng Ngãi, tổ chức của Đảng bị nhiều tổn thất, hầu hết cán bộ cốt cán đều bị bắt, tù đầy. Đời sống của các tầng lớp nhân dân tiếp tục rơi vào cảnh khốn cùng do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế (1929 - 1933) và chính sách áp bức bóc lột của thực dân Pháp. Trong bối cảnh đó, Đảng bộ Quảng Ngãi một mặt vận động nhân dân nỗ lực vượt qua hoàn cảnh quần bách, giúp đỡ các gia đình bị khủng bố, mặt khác tìm mọi cách khôi phục lại tổ chức Đảng để phát triển phong trào cách mạng.

Vượt qua khủng bố trắng của kẻ thù, ngày 23.1.1932, cơ quan lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh được khôi phục, do Võ Sĩ (Lê Văn Sĩ) làm Bí thư. Tỉnh ủy Quảng Ngãi đề ra chương trình hành động và lãnh đạo quần chúng đấu tranh. Nhưng sau đó bị địch đàn áp, tổ chức Đảng ở Quảng Ngãi lại bị phá vỡ. Từ đó đến cuối năm 1935, do sự khủng bố ác liệt của thực dân Pháp và tay sai, Tỉnh ủy Quảng Ngãi trải qua ba lần khôi phục.

Mặc dù hoạt động trong những điều kiện khó khăn, Đảng bộ Quảng Ngãi luôn giữ mối liên lạc với Trung ương Đảng, Ban Chấp ủy liên địa phương Miền Nam Đông Dương, Ban địa phương Chấp ủy Trung Trung Kỳ, Ban Cán sự Trung Nam của Xứ ủy Trung Kỳ, để lãnh đạo phong trào đấu tranh ở Quảng Ngãi; đồng thời góp phần vào việc khôi phục, phát triển hệ thống tổ chức Đảng và phong trào cách mạng ở các tỉnh Nam Trung Kỳ.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, phong trào cách mạng ở Quảng Ngãi từng bước hồi phục. Trong những năm 1932 - 1935, liên tục diễn ra các cuộc đấu tranh của tù chính trị ở nhà lao Quảng Ngãi, nhằm phản đối hành động tàn bạo của bọn cai ngục, phản đối chế độ lao động khổ sai, đòi cải thiện chế độ sinh hoạt trong nhà tù, bảo vệ tính chất chính nghĩa của cuộc đấu tranh chống đế quốc và phong kiến. Tiêu biểu nhất là cuộc đấu tranh tại phiên tòa xử vụ án "Tái tổ Đảng Cộng sản Đông Dương" ngày 12.7.1935 đã gây được tiếng vang lớn trong và ngoài tỉnh. Báo "*Tiếng Dân*" của cụ Huỳnh Thúc Kháng - một cơ quan ngôn luận công khai có uy tín lúc bấy giờ đã đăng tải sự kiện này.

Cùng với những cuộc đấu tranh chống chế độ nhà tù khắc nghiệt, các chiến sĩ cách mạng trong tù đã sáng tác nhiều thơ ca để củng cố niềm tin, giữ vững khí tiết, mài sắc chí căm thù, nuôi dưỡng tinh thần cách mạng.

Phối hợp với cuộc đấu tranh cách mạng của các chiến sĩ cách mạng trong tù, các tầng lớp nhân dân yêu nước cũng không ngừng đấu tranh với nhiều hình thức, truyền đơn và cờ Đảng được rải và treo khắp nơi. Nhân dân đấu tranh đòi tăng tiền công cấy, công gặt. Đặc biệt, ngày 22.6.1933, gần 300 nông dân Nghĩa Hành biểu tình phản đối bọn chủ thầu đập Suối Đá tự ý tăng thủy lợi phí, buộc chúng phải nhượng bộ.

Cùng với cuộc đấu tranh của nông dân, ngày 12.3.1932, gần 4.500 công nhân làm đường xe lửa đoạn Đức Phổ - Tam Quan (Bình Định) đấu tranh chống chủ thầu cúp phạt tiền công vô lý, đòi phải trả tiền lương đúng hạn. Bọn chủ thầu phải chấp nhận các yêu sách. Cùng ngày, công nhân làm đường xe lửa từ Phú Vang đến Bình Sơn cũng đã bãi công với các yêu sách như trên và giành được thắng lợi.

Phong trào cách mạng từng bước phục hồi. Cuối năm 1935, Nguyễn Công Phương đã cùng với một số đồng chí tổ chức lại Tỉnh ủy lâm thời và xúc tiến hoạt động.

Tóm lại, trong thời kỳ từ 1932 đến 1935, mặc dù bị đàn áp dữ dội, khó khăn chồng chất, kẻ thù kiểm soát nghiêm ngặt và tìm mọi thủ đoạn đối phó, nhưng tổ chức lãnh đạo cách mạng ở Quảng Ngãi vẫn liên tục được khôi phục và phát triển, vừa đấu tranh củng cố và bảo vệ lực lượng, vừa là trung tâm thực hiện nhiệm vụ của Xứ ủy Trung Kỳ. Phong trào cách mạng trong tỉnh nổ ra liên tục, sôi động. Đây là những điều kiện thuận lợi cho phong trào cách mạng ở Quảng Ngãi phục hồi và bước vào thời kỳ đấu tranh mới trong những năm 1936 - 1939.

3. PHONG TRÀO ĐẤU TRANH ĐÒI TỰ DO DÂN CHỦ (1936 - 1939)

Đứng trước nguy cơ của chủ nghĩa phát xít, trên cơ sở đường lối của Quốc tế Cộng sản, trong bối cảnh thuận lợi do chính phủ Mặt trận Nhân dân lên nắm quyền ở Pháp, Hội nghị Trung ương Đảng tháng 7.1936 đã đề ra mục tiêu, nhiệm vụ trước mắt của cách mạng Đông Dương là đấu tranh chống phát xít, chống chiến tranh, chống bọn phản động thuộc địa và tay sai, đòi tự do, dân chủ, cơm áo và hòa bình. Thực hiện chủ trương của Trung ương, Tỉnh ủy Quảng Ngãi đã kịp thời lãnh đạo nhân dân chuyển hướng đấu tranh theo đường lối của Đảng, trước hết là hưởng ứng sôi nổi phong trào Đông Dương Đại hội (1936).

Tiếp sau phong trào này, nhân dân Quảng Ngãi đã cùng với nhân dân cả nước tổ chức biểu tình đón tiếp phái viên Gôđa (Godard) - đại diện của chính phủ Pháp đi điều tra tình hình Đông Dương. Ngày 1.3.1937, gần 3 vạn người trong khắp cả tỉnh kéo về tỉnh lỵ để đón Gôđa và đưa bản dân nguyện. Chính quyền thực dân tìm mọi cách ngăn cản nhưng quần chúng vẫn kiên trì chờ đợi. Đoàn biểu tình do Tú tài Trần Kỳ Phong làm trưởng đoàn trực tiếp đưa yêu sách cho Gôđa trước sự tức tối của bọn cầm quyền thực dân và Nam triều.

Phong trào đấu tranh đòi tự do, dân chủ tiếp tục phát triển trong năm 1937. Đêm mùng 4 rạng ngày 5.6.1937, nhân dân đã đứng chật hai bên Quốc lộ số 1 để đón Toàn quyền Brévié (Brévié) đưa các yêu sách, tương tự như đã đưa cho Gôđa và đòi thả các đại biểu của nhân dân vừa bị nhà cầm quyền bắt giữ.

Việc xuất bản sách báo để tuyên truyền đường lối chính sách của Đảng, vạch mặt bọn tởrottít, kêu gọi quần chúng đứng lên đấu tranh cũng đã được Tỉnh ủy Quảng Ngãi tiến hành, như lập "Tín Thành thư xã", in ấn "Tạp chí Đỏ",...

Nhân dân Quảng Ngãi còn đấu tranh trên lĩnh vực nghị trường. Tháng 7.1937, trong cuộc bầu cử nghị viên vào Viện Dân biểu Trung Kỳ, các ứng cử viên Võ Hàng, Võ Đình Thụy, Trần Thường do Tỉnh ủy vận động đưa ra tranh cử, đã trúng cử.

Phong trào đã thu hút đông đảo nhân dân tham gia các tổ chức quần chúng công khai như Hội trợ táng, Hội tương tế, Hội ái hữu, Hội đọc báo, Hội đá bóng, Hội thợ may, Đoàn cày, Đoàn cấy, Đoàn gặt... Quần chúng đã tiến hành đấu tranh đòi những quyền lợi thiết thân. Sôi nổi và mạnh mẽ nhất là phong trào nông dân đòi lại công điền, công thổ; tiêu biểu là cuộc đấu tranh của các làng Thi Phổ, Bồ Đề, Nghĩa Lập (huyện Mô Đức), Hòa Vinh Tây (huyện Nghĩa Hành), Phước Lộc (huyện Sơn Tịnh), Châu Me (huyện Bình Sơn) đã giành thắng lợi.

Nhân dân Quảng Ngãi đã cùng với nhân dân các tỉnh Trung Kỳ đấu tranh chống dự án tăng thuế vào giữa năm 1938 của Khâm sứ Trung Kỳ. Phong trào diễn ra sôi nổi với các hình thức đấu tranh phong phú, kéo dài từ tháng 8.1938 đến tháng 2.1939.

Đầu năm 1939, hưởng ứng lời kêu gọi của Mặt trận Dân chủ Đông Dương, Đảng bộ Quảng Ngãi vận động nhân dân quyên góp tiền bạc, hiện vật giúp nhân dân Trung Quốc chống Nhật.

Trước nguy cơ xâm lược của phát xít Nhật, mượn cớ phòng thủ Đông Dương, giữa năm 1939, chính quyền thực dân buộc nhân dân mua 40 triệu đồng công trái và đóng góp thêm 10 triệu đồng thuế "phòng thủ Đông Dương", đồng thời hạn chế, bóp nghẹt các quyền tự do dân chủ, đàn áp, bắt bớ những người đã lãnh đạo và tham gia đấu tranh. Tuy vậy, phong trào đấu tranh đòi tự do dân chủ của nhân dân Quảng Ngãi vẫn không lùi bước.

Nhân kỷ niệm 150 năm cuộc Cách mạng tư sản Pháp (14.7.1789 - 14.7.1939), Tỉnh ủy Quảng Ngãi chủ trương huy động quần chúng toàn tỉnh kéo về tỉnh lỵ đấu tranh, với các khẩu hiệu "Tự do, Cơm áo, Hòa bình", "Chống phát xít Nhật gây chiến tranh", "Không được tăng thuế, tăng sưu, bắt lính". Định tiến hành đàn áp, bắt giam một số đồng chí tham gia diễn thuyết, sau đó đem ra xử tại phiên tòa công khai ngày 18.7.1939, tổ chức tại thành Quảng Ngãi. Trước tòa, những người cộng sản đã vạch mặt bọn phản động thuộc địa, tuyên truyền đường lối chính sách của Đảng, cổ vũ nhân dân tiếp tục đấu tranh giữ vững các quyền lợi đã giành được, đòi để nhân dân tham gia phòng thủ Đông Dương. Cuộc đấu tranh đã gây tiếng vang lớn.

Ngoài việc lãnh đạo nhân dân trong tỉnh đấu tranh, từ cuối năm 1938, Tỉnh ủy Quảng Ngãi được giao nhiệm vụ tổ chức Ban Chấp hành liên tỉnh Quảng Ngãi - Bình Định - Phú Yên để lãnh đạo thống nhất phong trào đấu tranh giữa các tỉnh.

Cùng với phong trào đấu tranh đòi tự do dân chủ của đồng bào vùng trung châu, từ năm 1937 đến năm 1939, cuộc đấu tranh của nhân dân ở miền núi cũng diễn ra

sôi động. Đó là các phong trào đấu tranh chống xâm thuế, xây đồn, làm đường. Đặc biệt là việc hưởng ứng phong trào "Nước xu đỏ" của đồng bào các dân tộc ở Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Trà Bồng. Dưới sự lãnh đạo của các chức dịch yêu nước như Chánh Nhá, Phó Núa, Đình Ổ, Phó mục Gia, quần chúng đã tự tạo vũ khí, tập hợp lực lượng đánh địch, không chịu đi xâm, nộp thuế, bắt hợp tác, gài chông bẫy, phục kích chống lại các cuộc càn quét, làm cho thực dân Pháp và tay sai bị tổn thất, đối phó vất vả.

Phong trào đấu tranh đòi tự do dân chủ của nhân dân Quảng Ngãi trong những năm 1936 - 1939 là một bộ phận của cuộc vận động dân chủ do Đảng Cộng sản Đông Dương phát động. Phong trào đã diễn ra trên quy mô rộng lớn với nhiều hình thức đấu tranh công khai, hợp pháp, nửa hợp pháp phong phú, đa dạng, thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia. Qua phong trào này, lực lượng cách mạng ngày càng được mở rộng, uy tín và ảnh hưởng của Đảng bộ ngày càng được nâng cao, phong trào cách mạng ở Quảng Ngãi có thêm một bước phát triển mới. Đây là những điều kiện thuận lợi để nhân dân Quảng Ngãi bước vào cuộc vận động giải phóng dân tộc (1939 - 1945).

4. CUỘC VẬN ĐỘNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC TIẾN TỚI CÁCH MẠNG THÁNG TÁM VÀ VIỆC THÀNH LẬP CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG (1939 - 1945)

Ngày 1.9.1939, Chiến tranh Thế giới thứ II bùng nổ. Phát xít Đức lần lượt xâm chiếm nhiều nước châu Âu. Ngày 22.6.1940, Pháp ký hiệp ước đầu hàng phát xít Đức. Chính phủ bù nhìn Pétan (Pétain) được dựng lên. Tháng 9.1940, Pháp chấp nhận để quân Nhật chiếm đóng Đông Dương. Nhân dân Việt Nam rơi vào tình cảnh "một cổ hai tròng".

Lợi dụng tình thế chiến tranh, bọn phản động thuộc địa Pháp ở Đông Dương thi hành chính sách cai trị thời chiến, thủ tiêu các quyền tự do dân chủ đã ban bố trong thời kỳ 1936 - 1939, tấn công điên cuồng vào Đảng Cộng sản Đông Dương, đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân ta.

Trước tình hình đó, ngày 29.9.1939, Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đã ra "Thông báo cho các đồng chí các cấp bộ" chỉ đạo chuyển hướng hoạt động, vì "hiện nay, tình hình đã thay đổi nhiều, hoàn cảnh Đông Dương sẽ tiến bước đến vấn đề dân tộc giải phóng".

Tiếp đó, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 6 (từ 6 - 8.11.1939) đã vạch ra đường lối chính trị của cách mạng Đông Dương trong tình hình mới, xác định giải phóng dân tộc là nhiệm vụ hàng đầu và cấp bách, tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất, chỉ tịch thu ruộng đất của đế quốc và địa chủ phản bội quyền lợi dân tộc. Hội nghị cũng chủ trương chuyển phương pháp cách mạng từ đấu tranh đòi quyền dân sinh, dân chủ sang đấu tranh trực tiếp đánh đổ chính quyền đế quốc, tay sai, chuẩn bị những điều kiện để tiến tới khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền về tay nhân dân.

Chủ trương của Đảng Cộng sản Đông Dương đã đánh dấu sự chuyển hướng cơ bản về chỉ đạo chiến lược và phương pháp cách mạng của Đảng, đồng thời thể hiện sự nhạy bén chính trị và năng lực sáng tạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, mở ra một thời kỳ mới của cách mạng nước ta.

Ở Quảng Ngãi, khi bước vào thời kỳ trực tiếp tiến hành cuộc vận động giải phóng dân tộc, phong trào cách mạng cũng gặp nhiều khó khăn. Nhiều cán bộ cách mạng bị địch bắt và bị đày đi các nhà tù trong và ngoài tỉnh. Kẻ thù lập ra các căng an trí ở Di Lăng, Trà Bồng, Ba Tơ để giam giữ tù chính trị. Ngoài ách áp bức của thực dân Pháp, quân Nhật đã chiếm đóng một số vị trí quan trọng, như ở tỉnh lỵ, Châu Ổ, Sa Huỳnh,... bắt nhân dân đi phu làm đường, xây dựng doanh trại, trưng thu lúa gạo, xe cộ, thuyền bè. Các phần tử phản động trong đạo Cao Đài, bọn tởtkít, Tân Việt Nam đều ra sức hoạt động chống phá cách mạng, tuyên truyền mỵ dân, lừa bịp bằng những khẩu hiệu "khôi Đại Đông Á", "Đồng văn, đồng chủng".

Tuy phong trào cách mạng trong tỉnh bị tổn thất, nhưng nhân dân Quảng Ngãi vẫn kiên quyết đứng lên đấu tranh. Các cuộc đấu tranh chống bắt phu, tăng thuế, chống trưng thu, trưng mua của địch vẫn thường xuyên diễn ra sôi nổi ở nhiều nơi trong tỉnh. Nhiều đảng viên cộng sản chưa bị địch bắt hoặc đã thoát khỏi sự giam giữ của địch tìm cách bắt liên lạc với cấp trên, tiếp tục xây dựng lực lượng cách mạng, lãnh đạo quần chúng đấu tranh, đồng thời khôi phục, xây dựng lại hệ thống tổ chức lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh.

Cuối năm 1940, đầu năm 1941, Chiến tranh Thế giới thứ II ngày càng ác liệt và lan rộng. Ở Việt Nam, Nhật, Pháp cấu kết đàn áp, khủng bố phong trào quần chúng. Các cuộc khởi nghĩa nổ ra ở Bắc Sơn, Nam Kỳ, Đô Lương bị thực dân Pháp đàn áp khốc liệt.

Trong bối cảnh đó, ngày 28.1.1941 lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc từ Trung Quốc về nước, dừng chân ở Cao Bằng, bắt tay chỉ đạo xây dựng căn cứ địa, các đoàn thể cứu quốc. Từ ngày 10 - 19.5.1941, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 8 của Đảng Cộng sản Đông Dương tiến hành tại Pắc Pó (Cao Bằng) do Nguyễn Ái Quốc, với danh nghĩa đại diện Quốc tế Cộng sản, chủ trì. Hội nghị khẳng định "nhiệm vụ trước mắt của cách mạng là giải phóng dân tộc", chủ trương giải quyết vấn đề dân tộc trong khuôn khổ mỗi nước ở Đông Dương, quyết định thành lập Mặt trận Việt Nam Độc lập Đồng minh gọi tắt là Việt Minh, "lấy ngọn cờ đỏ, ngôi sao vàng năm cánh làm huy hiệu". Hội nghị nêu rõ: "Cuộc cách mạng Đông Dương phải kết liễu bằng một cuộc khởi nghĩa vũ trang", đồng thời nhấn mạnh nhiệm vụ xây dựng Đảng đủ năng lực lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc.

Lúc này ở Quảng Ngãi, phong trào cách mạng tuy liên tiếp bị đàn áp, bị tổn thất nặng, nhưng các đảng viên thoát khỏi sự truy bức của kẻ thù tiếp tục bám cơ sở, bám dân, vạch mặt thủ đoạn của Pháp, Nhật, tìm cách liên lạc với cấp trên; các đồng chí bị địch tập trung ở các nhà giam tìm cách liên lạc với bên ngoài nhằm khôi phục tổ chức Đảng, lãnh đạo phong trào. Liên tục các Hội nghị cán bộ của

Đảng bộ được tổ chức vào tháng 4.1940 (tại Thi Phổ Nhì, huyện Mô Đức), tháng 3.1941 (tại Vạn Mỹ, huyện Tư Nghĩa). Các tài liệu của Trung ương và Xứ ủy như: Nghị quyết Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, Điều lệ nông hội, Điều lệ phản đế cứu quốc, Điều lệ phản chiến hội, báo *Bể xiềng xích*, tài liệu *Nhiệm vụ của đội du kích* và một số vấn đề khác (nguyên văn chữ Hán: "*Du kích đội đích thực tổ chức nhiệm vụ cấp kỳ tha*")... được truyền đạt đến Đảng bộ Quảng Ngãi. Cứ mỗi lần địch đánh phá là mỗi lần Đảng bộ tìm cách khôi phục, lãnh đạo phong trào, giữ vững niềm tin của quần chúng... Đến khoảng cuối năm 1941, tại Căn an trí Ba Tơ một số đảng viên (trong đó có đồng chí Nguyễn Đôn) bí mật lập ra Ủy ban vận động cách mạng. Đến đầu năm 1942, tại đây hình thành một chi bộ Đảng gồm 5 đảng viên do đồng chí Huỳnh Tấn làm Bí thư. Chi bộ làm nhiệm vụ Tỉnh ủy lâm thời, tìm cách liên lạc với cơ sở, các tỉnh bạn và cấp trên, đồng thời lấy danh nghĩa Ủy ban Vận động Cách mạng tỉnh Quảng Ngãi (đến giữa năm 1943, đổi thành Ủy ban Vận động Cứu quốc) để lãnh đạo phong trào cứu quốc trong tỉnh.

Sau khi ra đời, Ủy ban Vận động Cứu quốc tỉnh Quảng Ngãi khẩn trương triển khai, phổ biến chủ trương của Nghị quyết Trung ương lần thứ 8 (5.1941), Chương trình, Điều lệ của Mặt trận Việt Minh, xúc tiến thành lập các tổ chức cứu quốc, đồng thời bắt liên lạc với cấp trên và các cơ sở cách mạng trong, ngoài tỉnh. Chỉ trong một thời gian ngắn, các tổ chức cơ sở Đảng và quần chúng được xây dựng từ Ba Tơ đến Nghĩa Hành, Mô Đức, Đức Phổ, Sơn Tinh, Bình Sơn... Các tổ chức cứu quốc như Thanh niên Cứu quốc, Phụ nữ Cứu quốc, Nông dân Cứu quốc,... cũng được xây dựng ở nhiều nơi, từ tỉnh đến tận xã. Truyền đơn, cờ đỏ sao vàng 5 cánh được rải, treo ở nhiều nơi trong tỉnh và các địa phương thuộc các tỉnh lân cận.

Trên đà phát triển của phong trào cách mạng trong tỉnh, từ cuối năm 1943 đến đầu năm 1944, lần lượt các đồng chí Phạm Kiệt, Trương Quang Giao, Trần Quý Hai, Trần Lương bị địch đưa từ các nhà tù khác về an trí tại Căn an trí Ba Tơ, làm cho trung tâm lãnh đạo cách mạng của tỉnh được tăng cường về lực lượng lãnh đạo. Tháng 12.1944, tại một địa điểm trên suối Nước Năng, Tỉnh ủy lâm thời được thành lập, đồng chí Trương Quang Giao làm Bí thư Tỉnh ủy lâm thời và lãnh đạo Ủy ban Vận động Cứu quốc tỉnh; đồng chí Phạm Kiệt chịu trách nhiệm về quân sự. Cùng với việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền, xây dựng các tổ chức quần chúng cứu quốc, công tác vận động đồng bào dân tộc ở những nơi hiểm yếu để xây dựng căn cứ cách mạng cũng được tăng cường.

Ngày 9.3.1945, Nhật đảo chính lật Pháp trên toàn cõi Đông Dương, tạo ra sự khủng hoảng chính trị nghiêm trọng. Mặc dù chưa nhận được chỉ thị "Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta" của Ban Thường vụ Trung ương Đảng, song với tinh thần chủ động, vận dụng sáng tạo Nghị quyết Trung ương 8, đêm 10.3.1945, Tỉnh ủy lâm thời họp và quyết định: Chớp thời cơ tiến hành khởi nghĩa giành chính quyền ở Ba Tơ và một số địa phương nhằm tạo ra những điều kiện tiến tới giành chính quyền trong toàn tỉnh. Ngay trong đêm đó, hoạt động chuẩn bị khởi nghĩa ở Ba Tơ bắt đầu được tiến hành khẩn trương.

Đêm 11.3.1945, đội quân khởi nghĩa do Phạm Kiệt, Nguyễn Đôn, Nguyễn Khoách chỉ huy được sự hưởng ứng của đông đảo đồng bào Kinh, Thượng chiếm Nha Kiểm lý và đồn Ba Tơ. Sáng ngày 12.3.1945, một cuộc mít tinh lớn được tổ chức tại sân vận động Ba Tơ, tuyên bố thành lập chính quyền cách mạng (Ủy ban nhân dân cách mạng Ba Tơ). Đội Du kích Ba Tơ chính thức ra mắt, là một trong những đội vũ trang tập trung thoát ly đầu tiên ở miền Nam Trung Bộ. Ủy ban nhân dân cách mạng Ba Tơ ban hành các quyền tự do dân chủ, xóa bỏ thuế, xâu, các khoản nợ vay nặng lãi. Đội quân khởi nghĩa cùng với đồng bào làm "Lễ ăn thề", đoàn kết đánh Pháp, đuổi Nhật và bẻ gãy tay sai. Từ Ba Tơ, cuộc khởi nghĩa lan nhanh đến các vùng lân cận ở Đức Phổ, Nghĩa Hành.

Cuộc Khởi nghĩa Ba Tơ là cuộc khởi nghĩa từng phần đầu tiên trong cả nước nổ ra và giành thắng lợi. Cuộc khởi nghĩa tạo đà cho phong trào cách mạng Quảng Ngãi phát triển mạnh mẽ, tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn tỉnh và có ảnh hưởng lớn đến phong trào cách mạng ở các tỉnh Nam Trung Kỳ.

Sau Khởi nghĩa Ba Tơ, phong trào cách mạng trong tỉnh phát triển rộng khắp. Đội Du kích Ba Tơ trưởng thành nhanh chóng. Sau một thời gian chuyển lên vùng núi cao để xây dựng căn cứ địa, củng cố và bổ sung lực lượng, tháng 5.1945, Đội chuyển về trung châu hoạt động, đóng ở chiến khu Núi Lớn (đông huyện Nghĩa Hành, tây huyện Mộ Đức) và chiến khu Vĩnh Tuy (tây huyện Sơn Tịnh). Được Đội Du kích Ba Tơ hỗ trợ, các hoạt động chống Nhật, cứu nước của nhân dân phát triển với các hình thức đánh du kích, phá hoại, gây rối, bao vây, đánh chiếm đồn địch, diệt ác trừ gian, tuyên truyền vũ trang... Từ chỗ có trên 20 chiến sĩ, Đội Du kích Ba Tơ phát triển thành hai đại đội, mỗi đại đội có từ 3 đến 5 trung đội. Đại đội phía bắc tỉnh lấy tên Phan Đình Phùng, đại đội phía nam tỉnh lấy tên Hoàng Hoa Thám. Ngoài ra, trong toàn tỉnh còn có hàng ngàn đội viên Tự vệ Cứu quốc. Số hội viên cứu quốc của tổ chức Mặt trận Việt Minh đông đến hàng vạn người. Ở nông thôn, khí thế cách mạng của quần chúng áp đảo và làm tê liệt bộ máy chính quyền địch.

Trước sự chuyển biến của tình hình thế giới, Chiến tranh thế giới thứ II đang đi đến hồi kết thúc, tháng 6.1945, Tỉnh ủy Quảng Ngãi đề ra chủ trương khẩn trương chuẩn bị lực lượng, khi có thời cơ sẽ lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa giành chính quyền.

Tháng 7.1945, Tỉnh ủy Quảng Ngãi tổ chức một cuộc Hội nghị liên tỉnh Quảng Bình, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa tại thôn Vĩnh Lộc (xã Tịnh Bình, huyện Sơn Tịnh) để bàn kế hoạch thống nhất hoạt động. Hội nghị có sự tham gia và chỉ đạo của đồng chí Tố Hữu, đã thông qua kế hoạch tổng khởi nghĩa giành chính quyền khi thời cơ đến, do Tỉnh ủy Quảng Ngãi dự thảo. Các đại biểu dự Hội nghị nhất trí cử ra Ban liên lạc, lấy Quảng Ngãi làm trung tâm cho phong trào các tỉnh Nam Trung Bộ và làm nhiệm vụ của Xứ ủy.

Cùng vào thời gian này, thế và lực của quân Nhật và theo đó là chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim ngày càng suy yếu. Phong trào cách mạng trong cả nước,

cũng như ở Quảng Ngãi, không ngừng lớn mạnh, chờ thời cơ làm cuộc khởi nghĩa giành chính quyền.

Trưa ngày 14.8.1945, sau khi nhận được tin Nhật đầu hàng Đồng minh, mặc dù chưa nhận được lệnh tổng khởi nghĩa của Trung ương, Tỉnh ủy và Ủy ban Vận động Cứu quốc tỉnh (đóng ở làng Thi Phổ Nhất, huyện Mô Đức) cùng với các đồng chí đại diện Ban Chỉ huy Đội Du kích Ba Tơ họp và quyết định phát động toàn dân vũ trang khởi nghĩa giành chính quyền. Lúc 15 giờ cùng ngày, các chỉ thị số 8 và số 9 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi ra lệnh khẩn trương chuẩn bị và tiến hành khởi nghĩa được gửi đến các cấp bộ và lực lượng vũ trang trong tỉnh.

Vào 16 giờ ngày 14.8.1945, tiếng trống khởi nghĩa từ làng Thi Phổ Nhất (nơi đóng cơ quan Tỉnh ủy) lan ra toàn tỉnh. Quần chúng nhân dân, dưới sự lãnh đạo của các tổ chức Đảng và Mặt trận Việt Minh các cấp, đã vùng lên giành chính quyền. Trong hai ngày 15 và 16.8.1945, hai đại đội của Đội Du kích Ba Tơ đánh chiếm các đồn Sơn Hà, Di Lăng, Minh Long, bao vây gọi hàng đồn Trà Bồng, cùng với nhân dân vũ trang khởi nghĩa chiếm huyện lỵ Nghĩa Hành. Cũng trong hai ngày 15 và 16.8.1945, tự vệ cứu quốc và nhân dân chiếm đồn lính khố xanh, khố đỏ, Sở mật thám, dinh Tỉnh trưởng, Kho bạc tại tỉnh lỵ Quảng Ngãi. Đêm 16.8.1945, quần chúng cách mạng làm chủ cả tỉnh. Chính quyền cách mạng các cấp được thành lập.

Nhưng binh đội Nhật vẫn còn đóng ở những vị trí xung yếu tại Quảng Ngãi. Trong cuộc khởi nghĩa cũng xảy ra các cuộc xung đột giữa quân Du kích Ba Tơ với quân Nhật ở Xuân Phổ, An Hội, Sông Vệ (huyện Tư Nghĩa), Tú Sơn, Mỏ Cày (huyện Mô Đức), Châu Ổ (huyện Bình Sơn). Để tránh đổ máu, Ủy ban Vận động Cứu quốc tỉnh đã tiến hành thương thảo với quân Nhật. Ngày 25.8.1945, quân Nhật chấp nhận ngừng bắn, rút quân khỏi Quảng Ngãi.

Sáng ngày 30.8.1945, hơn 4 vạn nhân dân từ khắp các vùng kéo về tỉnh lỵ cùng với hai đại đội của Đội Du kích Ba Tơ tham dự cuộc mít tinh, diễu hành chào mừng thắng lợi của cách mạng. Ủy ban nhân dân Cách mạng lâm thời tỉnh Quảng Ngãi (do ông Trần Toại làm Chủ tịch) ra mắt đồng bào. Tỉnh Quảng Ngãi lúc này mang tên tỉnh Lê Trung Đình, người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa đầu tiên của Phong trào Cần vương ở Quảng Ngãi và Nam Trung Bộ, được nhân dân hết sức tôn kính.

Quảng Ngãi là một trong những tỉnh, thành tiến hành khởi nghĩa sớm nhất trong cả nước và giành thắng lợi nhanh chóng trọn vẹn (chỉ trong vòng 3 ngày, từ chiều 14.8 đến tối 16.8.1945), góp phần xứng đáng vào thắng lợi của Cách mạng tháng Tám trong cả nước. Lần đầu tiên nhân dân các dân tộc tỉnh Quảng Ngãi đã đập tan ách thống trị của bọn đế quốc, phong kiến tay sai, giành lấy chính quyền, mở ra một thời kỳ mới - thời kỳ nhân dân làm chủ quê hương và vận mệnh bản thân mình.

*

Tóm lại, trong phong trào yêu nước và cách mạng chung của cả nước, phong trào yêu nước chống Pháp ở Quảng Ngãi từ 1885 đến 1945 đã phát triển liên tục và có những đóng góp đáng kể vào quá trình phát triển của phong trào giải phóng dân tộc ở nước ta. Đây là kết quả của một quá trình tích lũy gian nan, chuẩn bị kiên trì các điều kiện về tư tưởng và tổ chức, bao trùm lên tất cả đó là sự kế thừa và phát triển truyền thống yêu nước Việt Nam một cách khoa học và sáng tạo, phục vụ cho yêu cầu cách mạng ngày càng được nâng cao và đổi mới, tạo nên một truyền thống nổi bật của nhân dân Quảng Ngãi là tinh thần yêu nước nồng nàn, kiên trì gan dạ, nhạy bén tiếp thu những tư tưởng tiên tiến của thời đại, sẵn sàng hy sinh vì độc lập dân tộc, biết chớp lấy thời cơ nổi dậy chống thực dân - phong kiến, cùng cả nước và với cả nước làm nên cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 vĩ đại.

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG CỦA NHÂN DÂN QUẢNG NGÃI DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG (GIAI ĐOẠN 1945-1975)

I. QUẢNG NGÃI TRONG THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945 - 1954)

1. TẬP TRUNG XÂY DỰNG CHẾ ĐỘ MỚI VÀ TÍCH CỰC CHUẨN BỊ KHÁNG CHIẾN (8.1945 - 12.1946)

Sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, cách mạng nước ta ở vào một tình thế vô cùng khó khăn và phức tạp. Chế độ thực dân - phong kiến đã để lại trên đất nước Việt Nam những hậu quả nặng nề: tài chính kiệt quệ, nạn đói nghiêm trọng, nền kinh tế nghèo nàn lạc hậu, sản xuất đình đốn, thất nghiệp tràn lan, hơn 95% dân số mù chữ, các tệ nạn xã hội, hủ tục,... còn khá phổ biến. Song khó khăn lớn nhất là nạn ngoại xâm. Dưới danh nghĩa quân Đồng minh vào giải giáp quân Nhật, 2 vạn quân Tưởng và 2 vạn quân Anh lần lượt kéo vào nước ta, tìm mọi cách xoá bỏ thành quả Cách mạng tháng Tám. Ngày 23.9.1945, được sự giúp đỡ của quân Anh và quân Nhật, thực dân Pháp đã nổ súng gây hấn ở Sài Gòn, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương lần thứ hai. Nhân cơ hội này, các thế lực phản động trong nước ra sức hoạt động, lăm le lật đổ chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Trước tình thế hiểm nghèo của đất nước, Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra nhiều biện pháp mềm dẻo, linh hoạt nhưng kiên quyết về nguyên tắc để xây dựng chính quyền, bảo vệ chế độ mới, ổn định đời sống nhân dân, sẵn sàng đối phó với âm mưu phá hoại của bọn đế quốc và phản động, nhằm bảo vệ và phát triển thành quả của Cách mạng tháng Tám.

Ngày 25.11.1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị "Kháng chiến, kiến quốc", xác định nhiệm vụ chủ yếu trước mắt của cách mạng Việt Nam là: "củng cố chính quyền, chống thực dân Pháp, bài trừ nội phản, cải thiện đời sống nhân dân".

Trong bối cảnh chung của cả nước, Quảng Ngãi cũng gặp nhiều khó khăn. Tàn dư của chế độ cũ để lại rất nặng nề: trình độ dân trí thấp kém, kinh tế nghèo nàn lạc hậu, nạn đói luôn đe dọa đời sống của nhân dân. Hệ thống chính quyền từ tỉnh đến cơ sở còn non trẻ, trình độ của cán bộ, đảng viên và nhân dân chưa đáp ứng được yêu cầu mới của cách mạng. Lực lượng lãnh đạo của Đảng còn mỏng.

Nhiệm vụ của Đảng bộ và nhân dân Quảng Ngãi lúc này là phải củng cố, bảo vệ chính quyền nhân dân, trước tiên là ổn định tình hình chính trị, kiện toàn khối đoàn kết toàn dân, xây dựng chính quyền các cấp vững mạnh, chống giặc đói, giặc dốt,

cải thiện đời sống người dân, tích cực chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu bảo vệ quê hương, chi viện cho các chiến trường đang bị thực dân Pháp xâm lược.

Mặc dù còn nhiều khó khăn, thiếu thốn, nhân dân Quảng Ngãi vẫn giữ vững ý chí vì độc lập, tự do, một lòng đoàn kết xung quanh Đảng, Chính phủ và Mặt trận Việt Minh, ra sức củng cố, xây dựng chế độ mới, bảo vệ đất nước, vững tin vào thắng lợi.

Cùng với việc củng cố và xây dựng chính quyền cách mạng non trẻ, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, Tỉnh ủy Quảng Ngãi đã chăm lo phát triển thực lực cách mạng, ổn định và phát triển sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân lao động, giải quyết những tàn dư của chế độ cũ. Khối đoàn kết toàn dân không ngừng được củng cố và mở rộng. Mặt trận Việt Minh được xây dựng đều khắp từ tỉnh xuống xã, thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân. Tháng 10.1945, nhiều hội cứu quốc mới thuộc Mặt trận Việt Minh tỉnh ra đời, như Công nhân Cứu quốc, Liên đoàn Văn hóa Cứu quốc, Công giáo Cứu quốc, Phật giáo Cứu quốc... Số lượng quần chúng tham gia Việt Minh trước ngày giành chính quyền là 120 nghìn người, đến đầu năm 1946 đã lên đến 250.000 người.

Thực hiện nhiệm vụ tổng tuyển cử bầu Quốc hội đầu tiên trong cả nước, ngày 6.1.1946 cử tri Quảng Ngãi đã cùng với cử tri cả nước thực hiện quyền và nghĩa vụ thiêng liêng của mình. 271.187 cử tri trong tỉnh phấn khởi tham gia bỏ phiếu, góp phần vào thắng lợi của cuộc tổng tuyển cử, thể hiện niềm tin vững chắc của nhân dân Quảng Ngãi đối với chế độ mới.

Tiếp theo cuộc bầu cử Quốc hội, nhân dân Quảng Ngãi đã bầu cử Hội đồng nhân dân tỉnh (17.2.1946) và Hội đồng nhân dân xã (14.4.1946). Đến ngày 14.4.1946, Ủy ban Hành chính tỉnh chính thức được thành lập. Tháng 5.1946, Hội Liên hiệp Quốc dân Việt Nam (gọi tắt là Liên Việt) tỉnh Quảng Ngãi được thành lập. Thắng lợi của các cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân và việc bầu ra Ủy ban Hành chính các cấp cũng như việc củng cố Mặt trận Việt Minh, thành lập Liên Việt đã phản ánh sức mạnh của khối đại đoàn kết các dân tộc trong tỉnh, làm nền tảng vững chắc để Quảng Ngãi cùng với cả nước tiếp tục cuộc đấu tranh bảo vệ chính quyền, xây dựng chế độ mới, từng bước chuẩn bị thế và lực, sẵn sàng bước vào cuộc kháng chiến toàn quốc.

Trong điều kiện đất nước bị thù trong và giặc ngoài uy hiếp, không khí tòng quân và luyện tập quân sự của các tầng lớp nhân dân trong tỉnh, nhất là thanh niên, hết sức sôi nổi. Lực lượng vũ trang của tỉnh ngày càng phát triển. Các đội du kích và tự vệ được xây dựng rộng khắp. Mỗi huyện có một đơn vị vũ trang tập trung và từ một đến hai đại đội du kích tập trung. Phong trào tự mua sắm, chế tạo vũ khí diễn ra mạnh mẽ trong các tầng lớp nhân dân.

Theo lời kêu gọi của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, lớp lớp thanh niên Quảng Ngãi tình nguyện gia nhập Vệ quốc Đoàn đi chiến đấu bảo vệ đất nước. Ngay từ những ngày đầu Nam Bộ kháng chiến (tháng 9.1945) đến năm 1946, nhiều đơn vị

của Đội Du kích Ba Tơ đã lên đường chiến đấu ở mặt trận phía Nam. Nhiều cán bộ, thanh niên được điều đi nhận nhiệm vụ chiến đấu ở các mặt trận, góp phần củng cố, xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng, chống thù trong, giặc ngoài. Tháng 9.1945, Ủy ban Quân chính Nam phần Trung Bộ được thành lập, có nhiệm vụ chỉ đạo kháng chiến, ngăn chặn địch ở mặt trận phía Nam (Khánh Hòa, cực Nam Trung Bộ và nam Tây Nguyên). Đồng chí Phạm Kiệt được cử làm Trưởng ban, đồng chí Trương Quang Giao làm Chính trị Ủy viên, đồng chí Nguyễn Đôn giữ nhiệm vụ Phó Trưởng ban. Nhiều cán bộ, chiến sĩ, đảng viên trải qua rèn luyện chiến đấu đã trở thành những cán bộ chỉ huy cốt cán của Quân đội Nhân dân Việt Nam như Trần Lương, Nguyễn Chánh, Phạm Kiệt, Nguyễn Đôn, Trần Quý Hai, Võ Thứ, vv.

Tại Quảng Ngãi, tháng 5.1946, Bộ Quốc phòng khai giảng Trường võ bị Trần Quốc Tuấn; tháng 6 năm đó, Liên khu V và Ủy ban Kháng chiến miền Nam Trung Bộ mở trường lục quân; từ ngôi trường này, nhiều học viên đã trưởng thành, trở thành những cán bộ chủ chốt trong quân đội.

Theo tiếng gọi của Đảng và Chính phủ, nhân dân hăng hái đóng góp tiền bạc, lương thực, thực phẩm để đảm bảo hậu cần, tiếp tế phục vụ cho các đoàn quân Nam tiến đi qua Quảng Ngãi. "Hội giúp đỡ binh sĩ bị nạn" được thành lập vào tháng 9.1945; mỗi tháng nhân dân đóng góp cho Hội 15.000 đồng.

Cùng với việc xây dựng lực lượng, ủng hộ và tham gia phong trào Nam tiến, Đảng bộ và chính quyền cách mạng kiên quyết đấu tranh diệt trừ bọn phản động lăm le ngóc đầu dậy, tìm cách chui vào hàng ngũ của ta để chống phá cách mạng; đồng thời thực hiện chính sách khoan hồng, giáo dục đối với những người lầm đường, lạc lối, tiêu biểu là vụ phá tan âm mưu của tổ chức "Thế giới cách mạng đảng", giữ vững ổn định trật tự xã hội.

Thực hiện nhiệm vụ cứu đói, nhân dân Quảng Ngãi đóng góp hàng trăm tấn gạo, muối, triệt để tiết kiệm lương thực để cứu giúp đồng bào bị nạn đói ở một số huyện miền núi, như Ba Tơ, Trà Bồng và vùng ven biển các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Đức Phổ. Nhờ vậy, nạn "thiếu cơm, lạt muối" được khắc phục, đời sống nhân dân từng bước được ổn định. Tinh thần "lá lành đùm lá rách" của nhân dân Quảng Ngãi không chỉ được thực hiện ở địa phương mà còn thể hiện đối với đồng bào miền Bắc. Phong trào tiết kiệm giúp đỡ đồng bào miền Bắc bị đói do Tỉnh ủy phát động diễn ra sôi nổi ở Quảng Ngãi. Chỉ trong ngày đầu tiên phát động, nhân dân toàn tỉnh đã đóng góp được 126.142 đồng và 70 tấn gạo. Sau một thời gian ngắn, 600 tấn gạo được gửi ra giúp đồng bào miền Bắc.

Mặt khác, để giải quyết triệt để nạn đói, cải thiện đời sống nhân dân, theo lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân Quảng Ngãi hăng hái thi đua sản xuất, tiết kiệm, với khẩu hiệu: "không một tấc đất bỏ hoang, không một mảnh vườn bỏ phí", "tắc đất tắc vàng". Những biện pháp khoa học bước đầu được nhân dân áp dụng. Tinh thần tương trợ, giúp đỡ nhau trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm được phát huy. Tháng 10.1945, Hợp tác xã Nhân dân được thành lập. Các làng, xã đều

có chi hội hợp tác xã để giúp đỡ nông dân tiêu thụ sản phẩm, cung cấp các mặt hàng thiết yếu trong sản xuất và đời sống, tránh được nạn đầu cơ tích trữ của tư thương. Tổ chức "Hội đồng canh" được thành lập vào đầu năm 1946, nhằm giúp nông dân đẩy mạnh sản xuất, cải thiện đời sống. Các ngành nghề thủ công như rèn, đúc, gốm, đan lát, dệt vải, dệt chiếu được khôi phục.

Trước tình hình tài chính của đất nước bị kiệt quệ, cùng với đồng bào toàn quốc, nhân dân Quảng Ngãi đã tích cực tham gia "Tuần lễ vàng". Mọi người, mọi nhà đều hăng hái thi đua xây dựng "Quỹ độc lập". Tính đến ngày 22.10.1945, nhân dân Quảng Ngãi đã đóng góp cho đất nước 52,930kg vàng, là một trong những tỉnh đóng góp nhiều nhất trong cả nước. Ngày 31.1.1946, Chính phủ ra sắc lệnh phát hành tiền Việt Nam thay thế đồng tiền của chế độ cũ, Quảng Ngãi, Quảng Nam cùng với Bình Định được chọn làm nơi lưu hành thí điểm để đến ngày 23.11.1946 Quốc hội cho lưu hành trong cả nước.

Cùng với phong trào "diệt giặc đói", phong trào "diệt giặc dốt" cũng diễn ra sôi nổi. Truyền thống hiếu học của nhân dân Quảng Ngãi được khơi dậy. Phong trào thi đua xóa nạn mù chữ diễn ra khắp nơi, từ thành thị đến nông thôn, miền núi, thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia. Với khẩu hiệu "Đi học là yêu nước", các lớp Bình dân học vụ được mở khắp nơi trong tỉnh, thu hút từ các cháu thiếu niên đến các cụ già, phụ nữ. Đến cuối năm 1946, toàn tỉnh có 191.800 người theo học các lớp Bình dân học vụ và Bỏ túc văn hóa. Từ tháng 9.1945 đến tháng 6.1946, toàn tỉnh có 94.839 người thoát nạn mù chữ.

Giáo dục phổ thông phát triển mạnh. Các thôn, xã đều có lớp học, trường học. Năm học 1944 - 1945, toàn tỉnh có 216 lớp Tiểu học với 11.246 học sinh, 252 giáo viên; năm học 1945 - 1946 có 314 lớp Tiểu học với 23.083 học sinh, 572 giáo viên.

Tháng 10.1945, theo chủ trương của Liên khu ủy V, Trường Trung học Lê Khiết được thành lập tại Quảng Ngãi, thu hút và đào tạo hàng ngàn học sinh có trình độ Phổ thông trung học ở Liên khu V trong suốt 9 năm kháng chiến. Từ mái trường này, nhiều học sinh đã trưởng thành, trở thành cán bộ chính trị, quân sự, các nhà khoa học nổi tiếng, có nhiều đóng góp cho đất nước sau này.

Phong trào xây dựng đời sống mới, phòng bệnh, chữa bệnh,... được các tầng lớp nhân dân tích cực hưởng ứng, các tập tục lạc hậu, mê tín dị đoan, rượu chè, cờ bạc, trộm cắp ngày càng giảm nhiều. Đông đảo nhân dân thường xuyên đọc sách báo cách mạng. Các văn nghệ sĩ có nhiều sáng tác động viên nhân dân hăng hái tham gia tòng quân, tích cực tăng gia sản xuất,...

Các đoàn thể cứu quốc đã phối hợp tổ chức các hội, nhóm tương tế giúp đỡ nhau lúc hoạn nạn, đau ốm, tang gia,... Những hoạt động này được quần chúng tán thành và tham gia đông đảo. "Trại nhà nghèo" được thành lập ở thị xã Quảng Ngãi để nuôi dưỡng người tàn tật, cô đơn, trẻ em mồ côi, lang thang.

Ý thức phấn đấu để trở thành đảng viên cộng sản thể hiện mạnh mẽ trong các tầng lớp nhân dân. Từ trong phong trào yêu nước và cách mạng, nhiều quần chúng tích cực được kết nạp vào Đảng. Đến tháng 12.1946, số lượng đảng viên trong toàn tỉnh lên đến 2.200 người.

Như vậy, chỉ trong một thời gian ngắn sau khi giành được chính quyền, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng bộ, sự điều hành của chính quyền và các đoàn thể cứu quốc, nhân dân Quảng Ngãi đã phát huy các truyền thống tốt đẹp của quê hương và dân tộc, từng bước vượt qua những khó khăn, ổn định được đời sống, phát triển không ngừng các mặt kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa - giáo dục. Ngoài thực hiện tốt những nhiệm vụ ở địa phương, nhân dân Quảng Ngãi còn thể hiện tinh thần "đồng cam cộng khổ", đóng góp giúp đỡ các địa phương còn khó khăn trong cả nước, sẵn sàng tham gia bảo vệ và xây dựng chính quyền cách mạng ở một số địa phương, góp phần đắc lực vào công cuộc "kháng chiến, kiến quốc".

2. RA SỨC XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ QUÊ HƯƠNG, ĐÓNG GÓP SỨC NGƯỜI SỨC CỦA CHO CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (12.1946 - 12.1952)

Trước ý đồ xâm lược của thực dân Pháp, trong điều kiện nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa còn non trẻ, gặp nhiều khó khăn, Chính phủ ta đã nhiều lần kiên trì đàm phán, ký Hiệp định sơ bộ 6.3.1946 và Tạm ước 14.9.1946 với Pháp. Điều đó thể hiện nhân dân Việt Nam luôn luôn yêu chuộng hòa bình và công lý, vì nền độc lập, tự do, thống nhất của đất nước. Nhưng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới và quyết cướp nước ta một lần nữa. Nhân dân ta không còn con đường nào khác, ngoài con đường phải cầm vũ khí đứng lên kháng chiến. Đêm 19.12.1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến" với tinh thần "Thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ!".

Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh và thực hiện Chỉ thị "Toàn dân kháng chiến" (22.12.1946) của Trung ương Đảng, Tỉnh ủy Quảng Ngãi, dưới sự chỉ đạo của đồng chí Phạm Văn Đồng (đại diện Trung ương Đảng và Chính phủ ở miền Nam Trung Bộ, đóng trụ sở tại huyện Nghĩa Hành, Quảng Ngãi) đã đề ra kế hoạch cụ thể, với nhiệm vụ chính là tập trung sức xây dựng Quảng Ngãi trở thành hậu phương vững mạnh, phục vụ tích cực cho tiền tuyến, trực tiếp là mặt trận Kon Tum và bắc Quảng Nam.

Dưới sự điều hành trực tiếp của chính quyền cách mạng, nhân dân Quảng Ngãi khẩn trương chuẩn bị đối phó với những tình huống xấu nhất do kẻ thù gây ra, sẵn sàng thực hiện triệt để "vườn không nhà trống", phá hoại cầu đường để chặn bước tiến của địch. Nhiều nhà cửa kiên cố ở tỉnh lỵ và các thị trấn có thể là điểm đánh chiếm của địch được nhân dân tự nguyện phá dỡ. Hàng chục ngàn người thuộc nhiều tầng lớp nhân dân tham gia đào đắp, cuốc phá đường. Các con đường chính như quốc lộ số 1, tỉnh lộ, huyện lộ,... đều bị chia cắt thành nhiều đoạn. Nhiều cầu, cống, đường sắt được tháo dỡ. Hàm trú ẩn các loại được đào ở khắp các nơi. Ở các

xã, thôn, nhân dân dựng chướng ngại vật, đào giao thông hào, địa đạo. Làng xóm được rào kỹ để đề phòng sự xâm nhập của thực dân Pháp và bọn Việt gian. Hàm bí mật đào ở nhiều nơi. Đến tháng 3.1949, nhân dân đã đào được 11.000 hầm các loại. Quảng Ngãi là địa phương có nhiều hầm bí mật nhất Liên khu V. Nhiều tỉnh trong Liên khu V đã cử người về Quảng Ngãi học tập kinh nghiệm "tiêu thổ kháng chiến".

Tại các vùng đồi trống núi trọc, nhân dân cắm chông tre để ngăn chặn địch nhảy dù. Các trạm gác bí mật, trạm truyền tin được thành lập ở khắp nơi trong tỉnh. Công tác phòng gian, bảo mật, cảnh giác chống bọn gián điệp xâm nhập được thực hiện triệt để. Mọi người thực hiện nghiêm khẩu hiệu "ba không": không biết, không nghe, không thấy.

Nhân dân tích cực gia nhập các lực lượng vũ trang, bán vũ trang. Đến cuối năm 1949, toàn tỉnh có 46.465 du kích xã, 10.060 dân quân tự vệ, 3.360 bạch đầu quân, 2.348 nữ dân quân, 1.865 du kích là người dân tộc thiểu số, 2 đại đội dân quân tự vệ tập trung; mỗi huyện đồng bằng đều có 1 đại đội quân địa phương. Phong trào thi đua luyện quân lập công diễn ra sôi nổi. Nhiều giải thưởng được đặt ra để động viên, cổ vũ phong trào. Thông qua Ủy ban Kháng chiến Hành chính, Tỉnh ủy phát động phong trào lập các quỹ ủng hộ kháng chiến với nhiều hình thức phong phú. Các tầng lớp nhân dân, các đoàn thể, cơ quan, cán bộ chiến sĩ tích cực hưởng ứng, đóng góp xây dựng "Quỹ mùa Đông binh sĩ", "Quỹ mua sắm vũ khí", "Quỹ nuôi du kích tập trung"... Năm 1947, nhân dân đã góp vào các quỹ 6.456.981 đồng tín phiếu, 36.356 ang gạo, đóng góp nuôi bộ đội, dân quân 83.739.800 đồng, 1.505.000 ang lúa, 140 mẫu ruộng. "Quỹ đồng tâm kháng chiến" thu được 700.834 đồng. Riêng ngày 27.7.1947, hưởng ứng Ngày toàn dân giúp đỡ thương binh và gia đình liệt sĩ, nhân dân đã ủng hộ 150.000 đồng tiền tín phiếu và hơn 1.000 ang lúa. Trong tuần lễ "Mùa Đông binh sĩ" năm 1948, đồng bào đã góp được 616.516 đồng. "Quỹ nuôi du kích tập trung" đến tháng 3.1949 có được 9.200.000 đồng tín phiếu, 12.220 ang lúa, 121 mẫu ruộng. Từ ngày 6.12 đến ngày 13.12.1949, Quảng Ngãi tổ chức tuần lễ đóng góp ủng hộ nhân dân vùng bị tạm chiếm số tiền 1.542.645 đồng tín phiếu; ngày "Đồng tâm Đà Nẵng" thu được 16 tấn gạo và 500.000 đồng tín phiếu.

Tuy đời sống còn gặp nhiều khó khăn, thiếu thốn nhưng "Hội mẹ binh sĩ", "Hội phụ nữ cứu quốc" ở các địa phương đã tổ chức đón nhận nhiều thương binh, bệnh binh về nuôi dưỡng, giúp đỡ công ăn việc làm... Năm 1948, có hơn 300 thương binh từ các chiến trường được đưa về Quảng Ngãi điều trị, an dưỡng. Nhiều người được các mẹ nhận làm con nuôi, giúp đỡ xây dựng gia đình. Phụ nữ các huyện Bình Sơn và Sơn Tinh nhận nuôi hơn 1.000 lượt cán bộ, chiến sĩ Trung đoàn 96 (Liên khu V) về nghỉ ngơi, dưỡng bệnh.

Thanh niên hăng hái tòng quân nhập ngũ giết giặc ở các chiến trường. Chỉ trong một thời gian ngắn, 15.000 thanh niên Quảng Ngãi đã tòng quân chiến đấu ở các

chiến trường Liên khu V. Nhiều thanh niên dân tộc ít người dù không đủ sức khỏe, nhưng với lòng yêu nước đã tìm mọi cách để được nhập ngũ.

Từ đầu năm 1949, theo sự điều động của Liên khu ủy V, nhiều cán bộ, chiến sĩ thuộc các lực lượng vũ trang tham gia phục vụ ở các chiến trường Bình Thuận, Đồng Nai Thượng, Kon Tum. Ngoài ra, tỉnh còn cử 1 đội trật tự xung phong và 1 đội công an xung phong tham gia chiến đấu ở chiến trường Quảng Nam - Đà Nẵng. Cùng với cán bộ quân sự, cán bộ chính trị cũng được điều động phục vụ cho vùng bị địch chiếm trong toàn Liên khu V và các chiến trường Đông Bắc Campuchia, Nam Lào. Trong 2 năm 1948 - 1949, có hơn 400 cán bộ xã, 60 cán bộ tỉnh và huyện được cử đi phục vụ các vùng.

Theo sắc lệnh số 255 của Chính phủ về việc bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp khóa II, cử tri Quảng Ngãi đã tham gia bầu cử Hội đồng nhân dân xã (13.6.1949) và Hội đồng nhân dân tỉnh (30.7.1949). Các đại biểu được nhân dân tín nhiệm bầu ra đã đi sâu, đi sát quần chúng để tổ chức và lãnh đạo, xây dựng bộ máy chính quyền từ xã đến tỉnh ngày càng vững mạnh.

Quán triệt đường lối của Đảng về việc xây dựng nền kinh tế độc lập phục vụ sự nghiệp "kháng chiến, kiến quốc", nhân dân Quảng Ngãi đã phát huy tinh thần tự lực, tự cường, thi đua tăng gia sản xuất, triệt để tiết kiệm. Với ý thức xây dựng nền kinh tế tự cấp, tự túc ngày càng vững mạnh, 23.417 nông dân trong tỉnh đã tham gia các hợp tác xã. Nông dân thay đổi dần tập quán sản xuất mang tính độc canh, thực hiện đa canh, luân canh, gối vụ, đẩy mạnh khai hoang, vỡ hóa, trồng các giống rau, lúa mới, phổ biến rộng rãi cách nuôi và phòng bệnh gia súc. Về thủy lợi, nhân dân đã đóng góp công sức đắp đập An Thọ (huyện Đức Phổ), đào kênh Sơn Tinh, Tur Nghĩa, kênh Bàu Súng (huyện Mộ Đức). Ngoài ra, còn có 47 con đập khác cũng được đào đắp. Chính nhờ tinh thần lao động cần cù và sáng tạo của nhân dân trong tỉnh, năng suất lúa và hoa màu đều tăng, đời sống của nhân dân không ngừng được cải thiện, tạo ra khả năng tự cấp, tự túc về lương thực, thực phẩm, đồng thời đóng góp cho cuộc kháng chiến.

Trong hoàn cảnh bị địch bao vây, phong tỏa về kinh tế, các ngành nghề thủ công truyền thống của địa phương được nhân dân khôi phục và phát triển. Vải dệt tại Quảng Ngãi được đánh giá có chất lượng tốt, đặc biệt vải SITA, là mặt hàng có tiếng lúc bấy giờ. Các nghề thủ công: làm giấy, gốm, thuộc da, thủy tinh, xà phòng đều phát triển, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân và phục vụ kháng chiến.

Nhân dân còn tham gia xây dựng và khôi phục hệ thống đường giao thông gồm đường bộ và đường sắt, đảm bảo các tuyến giao thông trong tỉnh thông suốt và vận chuyển hàng hóa trong vùng tự do Liên khu V.

Sự nghiệp văn hóa - giáo dục tiếp tục phát triển sâu rộng trong quần chúng. Toàn dân từ già đến trẻ đều thi đua đi học. Ngành giáo dục khắc phục nhiều khó khăn trong việc in sách học văn chữ Quốc ngữ, tập đọc, mở lớp đào tạo, bồi dưỡng giáo viên xóa mù chữ. Nhờ truyền thống hiếu học được khơi dậy mạnh mẽ, nên

công tác giáo dục thu được những thành tựu lớn. Năm 1947, xã Bình Chánh (huyện Bình Sơn) là xã đầu tiên của tỉnh Quảng Ngãi hoàn thành việc xóa nạn mù chữ và được Liên khu V khen thưởng. Ngày 12.12.1948, Tur Nghĩa là huyện đầu tiên của miền Nam Trung Bộ thanh toán nạn mù chữ. Đến cuối năm 1948, trừ các huyện miền núi, Quảng Ngãi là một trong 10 tỉnh của cả nước thanh toán xong nạn mù chữ.

Chính từ những kết quả này, trong dịp lễ Quốc khánh 2.9.1948, Ty Bình dân Học vụ Quảng Ngãi được Ủy ban Kháng chiến Hành chính miền Nam Trung Bộ tuyên dương công trạng. Ngày 31.12.1948, đồng chí Phạm Văn Đồng, thay mặt Chính phủ dự lễ thanh toán nạn mù chữ, trao Huân chương Độc lập hạng Nhất của Chính phủ tặng cho nhân dân Quảng Ngãi về thành tích tăng gia sản xuất và thanh toán nạn mù chữ.

Ngoài các lớp xóa nạn mù chữ, các lớp bổ túc bình dân được mở ở nhiều nơi. Trong 2 năm 1948 - 1949, toàn tỉnh đã mở 54 lớp Tiểu học cho 1.705 cán bộ xã, huyện. Tỉnh còn thành lập Trường Bổ túc Văn hóa cho cán bộ địa phương; đồng thời cử hàng trăm cán bộ đi học tại Trường Trung học Bình dân Nam Trung Bộ và Trường Trung học Bình dân Quân sự Liên khu V đặt tại Quảng Ngãi. Sự nghiệp giáo dục phổ thông phát triển mạnh, số lượng học sinh đi học ngày càng đông, nhiều trường không đủ lớp cho học sinh đến học. Ở các huyện đồng bằng, xã nào cũng có trường Tiểu học, hầu hết có trường cấp II. Đến tháng 9.1949, toàn tỉnh đã có 318 lớp Tiểu học với 29.710 học sinh và 715 giáo viên.

Trật tự trị an ở thôn xóm được giữ vững. Tang ma, hiếu, hỉ đều thực hiện theo đời sống mới. Mọi gia đình đều thi đua ăn ở vệ sinh, sạch đẹp. Không khí sinh hoạt văn hóa lành mạnh, vui tươi tràn ngập khắp thôn, xã.

Tuyên dương những thành tích đã đạt được của địa phương, ngày 30.12.1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh số 149, tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì cho cán bộ và nhân dân Quảng Ngãi.

Năm 1950, tình hình trong nước và thế giới chuyển biến có lợi cho cách mạng Việt Nam. Từ ngày 21.1 đến ngày 3.2.1950, Hội nghị Trung ương Đảng đã đề ra nhiệm vụ cơ bản trong giai đoạn kháng chiến mới là: "Gấp rút hoàn thành chuẩn bị chuyển mạnh sang tổng phản công", thực hiện tổng động viên trong cả nước theo khẩu hiệu "Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng!".

Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, với tinh thần "Tất cả để phục vụ tiền tuyến", nhân dân Quảng Ngãi đã đóng góp 138.045.976 đồng tín phiếu vào quỹ đảm phụ chuyển mạnh sang tổng phản công.

Những năm 1950 - 1952, thiên tai liên tục xảy ra ở Quảng Ngãi, gây nhiều tổn thất về người và của. Thực hiện lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh "cứu đói như cứu hỏa", các cấp ủy Đảng và chính quyền đã nêu cao khẩu hiệu "tự lực cánh sinh, dựa vào sức dân để giải quyết nạn đói", nhân dân Quảng Ngãi tiếp tục phát huy

truyền thống tương trợ, đùm bọc, giúp đỡ nhau từng lon gạo, bó rau để vượt qua nạn đói. Nhiều xã ở các huyện Nghĩa Hành, Mô Đức nhận đỡ đầu cho các xã đói nặng ở ven biển của các huyện Bình Sơn, Sơn Tinh. Đồng bào các huyện miền núi, nhất là ở Sơn Hà, đã chuyển về trung châu nhiều khoai mì, khoai lang, bắp, đậu để cứu đói.

Tinh thần tương trợ, đùm bọc giúp đỡ lẫn nhau trong sản xuất cũng được phát huy. Toàn tỉnh có 316 tổ hợp công, 374 tổ đội công, 36 hợp tác xã công - nông nghiệp, 6 hợp tác xã nông nghiệp. Phong trào xen canh tăng vụ, tăng năng suất cây trồng được đẩy mạnh ở hầu hết các huyện đồng bằng. Người dân Quảng Ngãi không để một tấc đất bỏ hoang, thực hiện luân canh, xen canh, gối vụ, chú trọng việc gieo trồng các loại cây lương thực chính.

Các nghề thủ công truyền thống cũng phát triển mạnh. Có 111.610 thợ thủ công tham gia vào các hợp tác xã thủ công nghiệp. Công nhân các xí nghiệp quốc phòng thi đua cải tiến kỹ thuật, tăng giờ lao động, tăng năng suất từ 25% đến 35%. Riêng ở xưởng Quân giới 240, có mặt hàng tăng 200% năng suất.

Đông đảo các nhân sĩ, trí thức, những người hoạt động tôn giáo ngày càng hiểu rõ và đứng hơn phong trào cứu tế, tương trợ, ra sức đóng góp nhiều hơn cho kháng chiến. Các huyện đồng bằng đã có 71 xã thành lập quỹ với gần 1.500.000 đồng, 800 ang lúa. Có 11 hội tản cư được thành lập để kịp thời giúp đỡ nhân dân vùng biên sơ tán mỗi khi địch càn quét, bắn phá. Các gia đình thương binh, liệt sĩ được quan tâm, chăm sóc chu đáo; có 4 huyện đồng bằng thực hiện chế độ phụ cấp cho thương binh và gia đình liệt sĩ.

Văn hóa giáo dục đạt nhiều thành tựu đáng kể theo phương châm: "Dân tộc, khoa học, đại chúng" do Đảng đề ra. Cùng với các văn nghệ sĩ của Liên khu V, các hội viên Hội Văn hóa Cứu quốc Quảng Ngãi tích cực tham gia các hoạt động tuyên truyền, động viên nhân dân tham gia thực hiện nếp sống mới, đóng góp ngày càng nhiều cho kháng chiến. Phong trào rèn luyện thân thể khỏe để phục vụ Tổ quốc phát triển sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân.

Việc phát triển đảng viên mới được đẩy mạnh. Nhờ làm tốt công tác giáo dục, bồi dưỡng cộng với ý thức phấn đấu đứng vào hàng ngũ của Đảng, nên số lượng đảng viên của Đảng bộ tăng nhanh. Vào thời điểm Cách mạng tháng Tám thành công, toàn tỉnh chỉ có 38 đảng viên, đến tháng 10.1949, số lượng đảng viên đã lên đến 12.000 người. Hầu hết đảng viên phát huy được vai trò tiên phong, gương mẫu, đóng góp nhiều công sức cho công cuộc kháng chiến, kiến quốc.

Tổ chức Đảng các cấp không ngừng được củng cố và phát huy sức mạnh. Từ tháng 6.1946 đến tháng 4.1952, Đảng bộ đã tiến hành 4 lần đại hội (I, II, III, IV)⁽¹⁾. Đảng bộ luôn quán triệt sâu sắc các chủ trương đường lối của Trung ương Đảng, Liên khu ủy V, với tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng và kịp thời tình hình cách mạng ở địa phương, đề ra những chủ trương, đường lối và hành động cụ

thể, lãnh đạo quân và dân Quảng Ngãi xây dựng và bảo vệ tỉnh nhà, đóng góp vào cuộc kháng chiến của cả nước.

Công tác xây dựng Đảng được chú trọng. Đảng viên nghiêm túc thực hiện phê bình và tự phê bình. Công tác huấn luyện, bồi dưỡng giáo dục, kiểm tra, khen thưởng và kỷ luật được tiến hành thường xuyên. Nhờ những biện pháp trên đây, Đảng bộ Quảng Ngãi trở thành một Đảng bộ mạnh của Liên khu V. Ngày 30.10.1949, Đảng bộ Quảng Ngãi được Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra nghị quyết khen thưởng.

Từ 1950 đến 1952, địch tăng cường các hoạt động bắn phá, càn quét, đẩy mạnh do thám, tung gián điệp vào vùng tự do Liên khu V nhằm thực hiện âm mưu xâm chiếm, phá hoại hậu phương, căn cứ địa của cuộc kháng chiến ở Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Ở Quảng Ngãi, địch tiến hành nhiều cuộc đổ bộ, bắn phá vùng biển, càn quét vào đất liền, cướp phá tàu thuyền, tài sản, đốt phá lương thực của nhân dân ven biển. Tháng 9.1951 chúng đánh chiếm đảo Lý Sơn. Chỉ riêng trong năm 1952, địch đã 35 lần đổ bộ vào đất liền, trong đó có những cuộc đổ bộ quy mô lớn vào Đức Lâm (huyện Mộ Đức), Phổ An, Sa Huỳnh (huyện Đức Phổ). Riêng trong 3 tháng 7, 8, 9 năm 1952, địch đã 26 lần bắn phá, đổ bộ vào đất liền, giết hại 100 người, phá 140 thuyền,...

Nhân dân cùng với lực lượng vũ trang, bán vũ trang kịp thời phát hiện và đánh trả quyết liệt các cuộc đổ bộ, càn quét của địch. Đặc biệt, ngày 21.7.1950, du kích và tự vệ địa phương chiến đấu anh dũng, ngoan cường, đánh bại cuộc càn quét lớn nhất của địch ở Sa Huỳnh, tiêu diệt 52 tên địch và làm bị thương 80 tên khác. Dân quân du kích các xã Bình Đông, Bình Chánh, Bình Châu (huyện Bình Sơn), Tịnh Khê, Tịnh Hòa (huyện Sơn Tịnh), Phổ Thạnh (huyện Đức Phổ) cùng với nhân dân sử dụng các loại vũ khí tự tạo, thô sơ, chiến đấu chống địch đánh phá, lấn chiếm. Các đơn vị lực lượng vũ trang địa phương, như đại đội 28, 84, phối hợp tác chiến với các lực lượng du kích, đẩy lùi nhiều cuộc đổ bộ càn quét của địch vào đất liền. Ở các huyện miền núi, dân quân du kích, lực lượng vũ trang địa phương sát cánh cùng bộ đội chủ lực chiến đấu bảo vệ vùng căn cứ địa, chăm sóc, cứu chữa thương binh, tăng gia sản xuất. Đặc biệt, từ tháng 1.1950 đến tháng 12.1951, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Liên khu ủy V và Tỉnh ủy Quảng Ngãi, lực lượng vũ trang của tỉnh phối hợp với bộ đội chủ lực Liên khu V giải quyết dứt điểm "vụ Sơn Hà" do thực dân Pháp và tay sai xúi giục, sắp đặt, đảm bảo trật tự, trị an ở vùng núi miền Tây Quảng Ngãi.

Tiếp đó, từ ngày 13.4.1952 đến ngày 10.5.1952, lực lượng vũ trang địa phương, dân quân du kích và nhân dân đã cùng với bộ đội chủ lực Liên khu V đập tan cuộc hành quân Latorit của thực dân Pháp (từ Kon Tum đánh xuống các huyện miền Tây Quảng Ngãi), diệt hơn 600 tên địch, bắt sống hơn 100 tên. Thắng lợi này đã góp phần phá tan âm mưu của thực dân Pháp và tay sai hòng xâm chiếm vùng tự do Liên khu V. Hậu phương căn cứ địa Quảng Ngãi được củng cố vững mạnh.

Miền Tây Quảng Ngãi trở thành hậu phương trực tiếp của chiến trường Tây Nguyên và Nam Trung Bộ.

Tóm lại, từ tháng 12.1946 đến năm 1952, Đảng bộ và nhân dân Quảng Ngãi đã kiên trì, từng bước phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, phát triển thực lực chính trị, vũ trang cách mạng, góp phần to lớn vào sự nghiệp kháng chiến của cả nước. Mặt khác, các lực lượng vũ trang và nhân dân Quảng Ngãi đã cùng với lực lượng vũ trang Liên khu V đập tan các cuộc hành quân lấn chiếm, càn quét của kẻ thù, làm cho tiềm lực cách mạng ở địa phương ngày càng vững mạnh, tạo điều kiện cho Quảng Ngãi trở thành hậu phương vững chắc của Liên khu V và cả nước.

3. TIẾP TỤC XÂY DỰNG VÀ GIỮ VỮNG HẬU PHƯƠNG VỮNG CHẮC, ĐỐC SỨC CÙNG CẢ NƯỚC ĐƯA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP ĐẾN THẮNG LỢI HOÀN TOÀN (1953 - 1954)

Sau 8 năm tiến hành chiến tranh, thực dân Pháp ngày càng sa lầy và bế tắc về chiến lược, chiến thuật. Hồng tìm ra lối thoát danh dự trong cuộc chiến tranh Đông Dương, được sự giúp sức của Mỹ, tháng 7.1953, thực dân Pháp bày ra "kế hoạch Nava" với ảo tưởng trong vòng 18 tháng sẽ giành thắng lợi quyết định, buộc chính phủ ta ký hiệp định đình chiến theo những điều kiện do chúng đặt ra.

Tại Liên khu V, từ giữa năm 1953, thực dân Pháp mở chiến dịch Atlăng nhằm chiếm đóng vùng tự do Liên khu V.

Để phá tan kế hoạch Nava, tháng 9.1953, Bộ Chính trị quyết định mở cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 - 1954, trong đó có hướng chiến lược quan trọng là tiến công lên Tây Nguyên nhằm giành lại địa bàn chiến lược và đập tan âm mưu đánh chiếm vùng tự do, bình định miền Nam của địch.

Dựa vào phương hướng chiến lược do Trung ương Đảng đề ra: "Tránh chỗ mạnh, đánh chỗ yếu, đánh chắc, thắng chắc", Liên khu ủy V động viên toàn Đảng bộ, toàn quân và toàn dân tin tưởng, nỗ lực phấn đấu giành thắng lợi to lớn nhất, cụ thể là tập trung toàn bộ lực lượng bộ đội chủ lực tiến công địch ở Tây Nguyên, kiên quyết đánh địch, bảo vệ, củng cố vùng tự do; nơi nào địch chưa đến thì vừa sẵn sàng đánh địch, vừa tích cực phục vụ tiền tuyến tiến công địch.

Thực hiện chủ trương này, Tỉnh ủy Quảng Ngãi đề ra nhiệm vụ trọng tâm số một của Đảng bộ và nhân dân lúc này là: tập trung sức để đánh địch; xây dựng, củng cố các lực lượng vũ trang địa phương, tập trung sức người và sức của phục vụ chiến dịch Tây Nguyên; tích cực xây dựng, bảo vệ và giữ vững vùng tự do; mở rộng căn cứ địa; ra sức bồi dưỡng sức dân; bảo vệ tính mạng và tài sản của nhà nước và nhân dân.

Quán triệt Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 4 (khóa II) tháng 1.1953 về thực hiện cải cách ruộng đất, tháng 4.1953, Tỉnh ủy Quảng Ngãi phát động quần chúng thực hiện giảm tô, cải cách ruộng đất. Chủ trương này đã

động viên mạnh mẽ tinh thần kháng chiến của nhân dân lao động, các tầng lớp nhân dân phấn khởi thi đua đem sức người, sức của đóng góp cho kháng chiến. Tuy nhiên, do trình độ và năng lực của một số cán bộ các cấp, ngành còn thấp, chưa tiếp thu đầy đủ tinh thần của chủ trương cải cách ruộng đất nên thời gian đầu, việc chỉ đạo, lãnh đạo giảm tô ở Quảng Ngãi chưa được chặt chẽ, phạm nhiều thiếu sót, ảnh hưởng đến chính sách đại đoàn kết của Đảng. Tỉnh ủy Quảng Ngãi đã kịp thời và nghiêm túc nhìn nhận sai lầm, tổ chức học tập, giáo dục chính sách cho cán bộ, đảng viên, tìm ra những biện pháp tích cực, thích hợp để lãnh đạo tốt phong trào. Nhờ đó chính sách ruộng đất tiếp tục được đẩy mạnh, đem lại nhiều thay đổi ở nông thôn, hàng ngũ nông dân được củng cố, tác động tích cực đến sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc đang trên đà thắng lợi.

Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, nhân dân Quảng Ngãi tiếp tục khắc phục khó khăn, vừa phục vụ đắc lực cho tiền tuyến, vừa đẩy mạnh công cuộc xây dựng và giữ vững vùng tự do. Trong sản xuất nông nghiệp, nhờ ứng dụng kỹ thuật tiên bộ, năng suất lúa và hoa màu tăng lên rõ rệt. Chiến sĩ thi đua toàn quốc Phan Đường đã áp dụng các biện pháp khoa học - kỹ thuật, tăng năng suất lên 700% và hướng dẫn nhân dân ở địa phương áp dụng theo, biến cả thôn vốn thiếu đói trở thành thôn no đủ. Tinh thần tương trợ trong sản xuất dưới hình thức các hội đồng canh, nghiệp đoàn, các tổ vòng công, tổ sản xuất, được đẩy mạnh. Trong 6 tháng đầu năm 1954, các tổ chức của nông hội đã giúp nhau được 33 vạn ngày công, 2.800 ang lúa và 3.700.000 đồng. Đến năm 1953, hầu hết các huyện hoàn thành việc đào đắp hệ thống kênh mương dẫn nước ngọt và đập ngăn mặn. Nếu như trước Cách mạng tháng Tám 1945, toàn tỉnh chỉ có 6.890 mẫu ruộng được tưới nước, thì đến 1954, con số này là 26.650 mẫu; nhiều vùng trước kia chỉ canh tác một vụ, nay thành hai vụ. Tiểu thủ công nghiệp và công thương nghiệp tiếp tục phát triển. Nghề làm giấy (với 5 xưởng) hàng tháng sản xuất được 6 tấn giấy, đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh. Các mặt hàng xuất ra ngoài tỉnh ngày càng tăng, đặc biệt là gạo, có ngày vận chuyển 30 tấn đi Quảng Nam. Giá cả thị trường ổn định.

Nhiều phong trào thi đua cải tiến kỹ thuật phát triển sôi nổi trong các công binh xưởng, mức năng suất sản xuất tăng từ 15% đến 50%, có công binh xưởng tăng năng suất lên đến 250%. Nhiều sản phẩm mới có chất lượng ra đời, đáp ứng kịp thời cho nhu cầu phục vụ tiền tuyến trong chiến dịch Đông Xuân 1953 - 1954.

Đời sống của nhân dân tuy còn gặp nhiều khó khăn, máy bay địch lại thường xuyên bắn phá, song phong trào Bình dân học vụ đã dần được khôi phục lại sau thời gian xảy ra nạn đói. Đến tháng 10.1953, tỉnh đã mở được 580 lớp sơ cấp và dự bị với tổng số 11.760 học viên. Số lượng học sinh phổ thông đi học khá đông, các xã đều mở những lớp học vỡ lòng. Trong toàn tỉnh, số học sinh vỡ lòng có hơn 20.000 em; Tiểu học: 25.502 em; Trung học cơ sở: 2.741 em; Trung học phổ thông: 159 em. Nội dung, phương pháp và chất lượng giáo dục được cải tiến. Phong trào thi đua phòng bệnh phát triển mạnh. Đời sống văn hóa và tinh thần của nhân dân ngày càng khởi sắc. Các tệ nạn xã hội bị đẩy lùi, phong trào xây dựng nếp sống mới phát triển sâu rộng.

Mặc dù chịu nhiều thiên tai, địch họa, nhân dân Quảng Ngãi đã có những đóng góp đáng kể trong việc thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước và phục vụ chiến trường. Tính đến ngày 5.6.1954, toàn tỉnh đã đóng góp 5.245 tấn lúa thuế nông nghiệp, 498.500.000 đồng thuế công thương.

Phong trào phòng chống địch và nhân dân du kích chiến tranh phát triển mạnh mẽ. Nhiều hầm trú ẩn được đào, đắp khắp nơi, các đội tuần tra tổ chức canh gác để phát hiện máy bay, tàu chiến địch, đề phòng địch đổ bộ, tiến công bất ngờ. Các đội du kích ven biển được trang bị thêm vũ khí, tăng cường lực lượng có kinh nghiệm chiến đấu; thôn xóm nào cũng có hầm bí mật, hầm chiến đấu, giao thông hào liên xã. Làng chiến đấu được xây dựng ở nhiều nơi, hầm chông, cạm bẫy được đặt khắp thôn, xóm. Trong toàn tỉnh, nhân dân xây dựng hàng trăm bãi chông, mỗi bãi dài từ 100m - 500m, rộng từ 200m - 300m. Các cơ quan, kho tàng, công xưởng, trường học được sơ tán và bảo vệ nghiêm ngặt.

Thực hiện chỉ thị của Liên khu ủy V về nhiệm vụ phục vụ tiền tuyến, đông đảo nhân dân Quảng Ngãi hăng hái đi dân công phục vụ chiến trường. Trong đợt dân công đầu tiên, có 39.752 người phục vụ các mặt trận trong thời gian 6 tháng; 10.000 lượt người đi làm các kho tàng, mở đường trong thời gian 15 ngày; 6 đội thanh niên xung phong với 852 người đã được thành lập. Tiếp đó, có nhiều đợt dân công đi phục vụ hỏa tuyến trong suốt 6 tháng liền. Những người đi dân công đã thể hiện tinh thần dũng cảm, không ngại hy sinh gian khổ. Nhiều đơn vị, cá nhân lập thành tích xuất sắc ở chiến trường. Phong trào đi dân công phục vụ chiến trường trong chiến dịch Đông Xuân 1953 - 1954 của nhân dân Quảng Ngãi được Bộ tư lệnh Quân khu V và Ban chỉ huy tiền phương khen thưởng: 112 nữ cứu thương, hộ lý cùng 23 tập thể được tuyên dương; tiêu biểu là các dân công Huỳnh Nét (huyện Sơn Tịnh), Nguyễn Tấn Hứa, Phan Văn Đối (huyện Đức Phổ), đội xung phong công tác huyện Mô Đức, đội dân công xã Bình Dương (huyện Bình Sơn).

Ngày 26.1.1954, đại bộ phận bộ đội chủ lực của Liên khu V tiến công lên Tây Nguyên - một địa bàn chiến lược quan trọng. Hàng vạn lượt dân công Quảng Ngãi đã tham gia phục vụ mặt trận, dọc theo đường tiến công của bộ đội lên Kon Tum. Nhân dân các dân tộc ở Ba Tơ đem nước uống, cơm nắm ra tiếp tế cho bộ đội và dân công hành quân. Hàng vạn tấn thực phẩm, lương thực, hàng hóa, đạn dược được dân công gấp rút chuyển ra chiến trường.

Ngày 15.2.1954, toàn tỉnh Kon Tum, rộng hơn 16.000km² với 200.000 dân, được hoàn toàn giải phóng.

Sau khi ta giải phóng Kon Tum, Pháp tăng cường máy bay, tàu chiến đánh phá nhiều vùng ở Quảng Ngãi. Từ tháng 2.1954 đến tháng 6.1954, địch dùng máy bay phá sập 6 cầu, triệt phá đường giao thông, ném bom vào các nơi mà chúng nghi có cơ quan và kho tàng của ta. Mặt khác, chúng cho quân đổ bộ vào các xã ven biển đốt phá, bắt bớ nhân dân.

Được sự chỉ đạo chu đáo và kịp thời của các cấp ủy, chính quyền, nhân dân các vùng bị địch phá hoại chủ động, nhanh chóng khắc phục hậu quả, cất giấu tài sản an toàn.

Những thành tích của nhân dân Quảng Ngãi từ 1953 đến tháng 7.1954 đã góp phần vào thắng lợi của chiến dịch Xuân - Hè năm 1954 - chiến thắng lớn nhất của quân và dân Nam Trung Bộ trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp. Thắng lợi vĩ đại của chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ cùng những chiến thắng giòn giã của quân và dân ta trên khắp chiến trường, trong đó có sự đóng góp công sức của quân và dân Quảng Ngãi, đã góp phần phá tan kế hoạch Nava, buộc thực dân Pháp ký kết Hiệp định Giơnevơ (Genève) 1954.

Đánh giá về giai đoạn 9 năm kháng chiến chống Pháp, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi đã nhận định:

"...Cách mạng tháng Tám thắng lợi, cùng với cả nước nhân dân Quảng Ngãi thoát khỏi ách thống trị của thực dân, phong kiến. Mọi người đều vui mừng phấn khởi được làm dân một nước độc lập, tự do, được làm chủ cuộc đời mình.

Song niềm vui ngắn chỉ tày gang, giặc Pháp quay trở lại xâm lược nước ta một lần nữa, Đảng bộ và nhân dân Quảng Ngãi lại tiếp tục cùng cả nước bước vào cuộc kháng chiến vô cùng gian lao nhưng cũng đầy thử thách vẻ vang để giành lấy độc lập cho Tổ quốc, tự do cho giống nòi.

Trong chín năm kháng chiến chống Pháp gian lao và ác liệt, để bảo vệ, xây dựng quê hương, Đảng bộ Quảng Ngãi đã lãnh đạo nhân dân toàn tỉnh phát huy truyền thống cách mạng kiên cường, bất khuất, cần cù, chịu đựng hy sinh gian khổ, hoàn thành thắng lợi mọi nhiệm vụ mà Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra.

Để có thể tồn tại và phát triển, Đảng bộ Quảng Ngãi đã chăm lo xây dựng khối đoàn kết toàn dân. Thông qua Mặt trận Việt Minh và Liên Việt, nhân dân các dân tộc Quảng Ngãi từ miền núi đến miền xuôi, từ già đến trẻ, không phân biệt đảng phái, tôn giáo, với truyền thống cách mạng kiên cường đã sẵn sàng hy sinh tất cả, sẵn sàng đóng góp máu xương, tiền của cho cuộc kháng chiến, quyết tâm đánh đuổi thực dân Pháp, không cho chúng quay lại cướp nước ta một lần nữa.

Trong suốt chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp, khối đoàn kết toàn dân trong tỉnh ngày càng được củng cố và phát triển rộng khắp, đã thu hút được đông đảo các tầng lớp, các thành phần nhân dân tham gia, góp phần làm cho sức mạnh chiến đấu tăng lên gấp nhiều lần. Cuộc sống mới do Đảng đem lại làm cho nhân dân Quảng Ngãi càng thêm tin tưởng, yêu mến và đi theo Đảng đến cùng. Dù phải chiến đấu với kẻ thù dã man, tàn bạo, nhân dân vẫn một lòng đi theo Đảng, bền gan vững chí tin vào ngày mai tươi sáng của dân tộc. Đảng bộ tồn tại và phát triển ngày càng vững mạnh chính là nhờ hầu hết cán bộ, đảng viên anh dũng, kiên cường bền bỉ đấu tranh, bám chặt, đi sát quần chúng để phát động các phong trào

cách mạng sâu rộng. Để chuẩn bị và tiến hành tham gia kháng chiến cùng với nhân dân cả nước, Đảng bộ Quảng Ngãi đã nhanh chóng chuyển cao trào tổng khởi nghĩa vào cuộc kháng chiến với tinh thần cách mạng và khí thế hào hùng, sẵn sàng vượt lên đập mọi hiểm nguy, vượt qua mọi khó khăn thử thách, hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ chiến đấu, xây dựng quê hương, chi viện mọi mặt cho tiền tuyến.

Từ một tỉnh nghèo, nhân dân thường xuyên lâm vào cảnh đói khổ, Đảng bộ và chính quyền cách mạng đã phát huy cao độ tinh thần tự lực cánh sinh của nhân dân, từng bước xây dựng Quảng Ngãi thành vùng căn cứ địa vững chắc của Liên khu V. Chính quyền được xây dựng vững mạnh, đủ khả năng lãnh đạo, điều hành công cuộc kháng chiến, kiến quốc. Chế độ mới ngày càng bền vững, con người mới và nền văn hóa mới, giáo dục mới được hình thành và phát triển hài hòa, lực lượng vũ trang phát triển cân đối và mạnh mẽ. Kinh tế trong tỉnh được phát triển không những đảm bảo nhu cầu của nhân dân và lực lượng vũ trang trong tỉnh mà còn góp phần quan trọng vào việc xây dựng lực lượng vũ trang của Liên khu ngày càng lớn mạnh, chi viện cho tiền tuyến.

Những thành công trong việc lãnh đạo nhân dân Quảng Ngãi tham gia kháng chiến, kiến quốc của Đảng bộ Quảng Ngãi đã bắt nguồn từ việc kế thừa và phát huy truyền thống đấu tranh cách mạng kiên cường của các thế hệ đảng viên, sự đoàn kết chiến đấu, hy sinh bất khuất của nhân dân trong tỉnh, từ chủ trương, đường lối đúng đắn và sự lãnh đạo sáng suốt của Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh, từ sự chỉ đạo trực tiếp, kịp thời, sâu sát của Liên khu ủy V, Đảng bộ Quảng Ngãi đã vận dụng đúng đắn, sáng tạo chủ trương, đường lối của cấp trên, kịp thời đề ra được những biện pháp phù hợp với tình hình thực tế của địa phương trong từng giai đoạn của cuộc kháng chiến.

Trong quá trình lãnh đạo phong trào cách mạng ở Quảng Ngãi, Đảng bộ không thể tránh khỏi những sai lầm, khuyết điểm, thậm chí có lúc, có nơi còn mắc phải một số sai lầm nghiêm trọng. Sau những sai lầm, Đảng bộ Quảng Ngãi dám nhìn thẳng vào sự thật, nghiêm túc và nghiêm khắc tự kiểm điểm. Chính vì vậy mà trong suốt chín năm kháng chiến, nhất là trong những tình huống khó khăn ngặt nghèo nhất, nhân dân Quảng Ngãi vẫn luôn tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng bộ, cùng nhau đoàn kết vượt qua mọi thử thách, góp phần đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi cuối cùng.

Quảng Ngãi xứng đáng là hậu phương, căn cứ địa vững chắc của Liên khu V. Những thành tích mà Đảng bộ, nhân dân Quảng Ngãi đạt được trong chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp đã tạo ra những tiền đề quan trọng cơ bản về vật chất, tinh thần, là hành trang vô giá của nhân dân trong toàn tỉnh, củng cố sự bình tĩnh, tự tin của cán bộ, chiến sĩ, các tầng lớp nhân dân khi bước vào cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước với tư thế của người chiến thắng" .

(1) Thời gian diễn ra các kỳ đại hội Đảng bộ tỉnh, xem Phụ lục 1: Biên niên sử Quảng Ngãi 1402 - 2005 ở cuối phần.

II. QUẢNG NGÃI TRONG THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC (1954 - 1975)

1. ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ ĐÒI THI HÀNH HIỆP ĐỊNH GIÒNEVO 1954 VỀ ĐÔNG DƯƠNG, CHỐNG CHÍNH SÁCH "TỔ CỘNG", "DIỆT CỘNG" CỦA ĐỊCH, DUY TRÌ VÀ PHÁT TRIỂN LỰC LƯỢNG LÃNH ĐẠO CUỘC KHỞI NGHĨA TRÀ BÔNG VÀ MIỀN TÂY QUẢNG NGÃI (1954 - 1959)

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam kết thúc thắng lợi, thực dân Pháp buộc phải ký Hiệp định Giơnevơ 1954, công nhận độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương. Theo các điều khoản quy định, nước ta tạm thời chia thành hai miền, và sau 2 năm sẽ thực hiện hiệp thương tổng tuyển cử, thống nhất đất nước.

Ngay sau khi Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương được ký kết, đế quốc Mỹ hất cẳng Pháp, trực tiếp xâm lược Việt Nam. Ngày 7.7.1954, nội các bù nhìn thân Mỹ do Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng được thành lập tại miền Nam Việt Nam. Mỹ bắt đầu thực hiện âm mưu tiêu diệt phong trào yêu nước - cách mạng của nhân dân ta, chia cắt lâu dài Việt Nam, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ, dùng miền Nam làm bàn đạp tiến công miền Bắc, lập phòng tuyến ngăn chặn chủ nghĩa xã hội lan tràn xuống Đông Nam Á.

Từ tháng 10.1954, Mỹ - Diệm bắt đầu tiến hành tiếp quản Quảng Ngãi. Nhận định Quảng Ngãi là một tỉnh có truyền thống cách mạng kiên cường, có đội ngũ cán bộ, đảng viên đông đảo và phong trào quần chúng mạnh, Mỹ - Diệm lập tức tập trung sức xây dựng một đội ngũ tay sai có tư tưởng phục thù, cực đoan. Hệ thống hành chính của địch từ tỉnh xuống huyện, xã được thiết lập tương đối nhanh vì bọn phản động Quốc dân Đảng và bọn đội lốt tôn giáo sẵn sàng bắt tay với chúng. Tuy nhiên, ở hầu hết các xã miền núi và nhiều xã ở nông thôn đồng bằng, bộ máy quản lý của địch lúc này vẫn chưa hoàn chỉnh hoặc chỉ có hình thức bề ngoài.

Ngày 16.5.1955, thời hạn chuyển quân tập kết chấm dứt, quyền quản lý hành chính toàn tỉnh Quảng Ngãi thuộc về chính quyền Ngô Đình Diệm.

Ngay từ lúc bắt đầu tiếp quản, địch ra sức tuyên truyền xuyên tạc Hiệp định Giơnevơ, nói xấu cách mạng, lừa bịp và cưỡng bức người dân đứng vào các tổ chức phản động do chúng lập ra, tổ chức nhiều cuộc vây bắt cán bộ, khủng bố nhân dân. Tại Quảng Ngãi, chỉ trong tháng 11.1954 địch đã tổ chức 75 vụ truy bắt, khủng bố ở các huyện Bình Sơn, Sơn Tinh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành.

Đầu năm 1955, Mỹ - Diệm bắt đầu mở các chiến dịch "tổ cộng", "diệt cộng", đánh phá quyết liệt, hòng gây không khí khủng khiếp trong nhân dân, làm cho hàng ngũ đảng viên và quần chúng cách mạng bị rối loạn. Chúng không từ một thủ đoạn nào, từ việc bắt công khai đèn lén lút tra tấn, thủ tiêu nhiều cán bộ, đảng viên còn ở lại. Chúng tập hợp nhân dân, bắt cán bộ, đảng viên phải tuyên bố "ly khai Đảng", bôi xấu hình ảnh những người cộng sản. Từ giữa năm 1956 đến năm 1957, khắp nơi ở Quảng Ngãi nhà tù mọc lên như nấm. Ở những thôn có số dân từ 1.500 đến 3.000 người thì ít nhất có từ 300 đến 500 người bị địch bắt bớ, đánh đập. Riêng thôn An Điền (xã Bình Chương, huyện Bình Sơn) chỉ có 1.000 dân mà địch lập tới 5 trại giam. Vào những năm 1957, 1958 địch tra tấn, giết hại nhiều người, trong đó có những hành động man rợ như mổ bụng lấy tim gan uống rượu, kéo lê xác trên đường, treo đầu... Chúng cưỡng bức những gia đình có người thân đi tập kết hoặc đi thoát ly tham gia kháng chiến phải rời bỏ quê hương đến các "khu dinh điền" để chúng khống chế. Chúng buộc con phải tố cáo cha mẹ, vợ phải ly dị chồng đi tập kết, hòng làm tan rã khối đoàn kết trong nhân dân, đè bẹp ý chí đấu tranh của quần chúng.

Riêng đối với miền núi, Mỹ - Diệm kích động, lôi kéo và tập hợp bọn "Chí Xèng" phản động trước đây để "tiêu diệt cộng sản" và khủng bố quần chúng; mua chuộc một số "cà rá" (tù trưởng, già làng) và lôi kéo một số người dao động, bắt mẫn làm việc cho chúng. Nhiều vụ tra tấn, giết hại dã man cán bộ cách mạng và quần chúng đã diễn ra ở các huyện Sơn Hà, Ba Tơ, Trà Bồng,...

Những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ, phong trào cách mạng ở Quảng Ngãi gặp rất nhiều khó khăn và tổn thất. Đa số cán bộ hoạt động bất hợp pháp lần lượt bị bắt hoặc phải thoát ly lên miền núi. Ở các huyện Mô Đức, Nghĩa Hành, hầu hết cán bộ, đảng viên bị bắt. Có 95% cán bộ, đảng viên ở huyện Tu Nghĩa; 80% cán bộ, đảng viên ở các huyện Bình Sơn, Sơn Tinh; 70% cán bộ, đảng viên ở huyện Đức Phổ và gần 20% cán bộ, đảng viên ở các huyện miền núi bị địch bắt đi tù hoặc hy sinh.

Ở thị xã và các thị trấn, địch xây dựng các đồn, bót và dùng lực lượng cảnh sát đóng giữ, kiểm soát các vùng xung yếu, các trục đường giao thông quan trọng.

Mỹ - Diệm bản cùng hóa nhân dân bằng các quy định, đạo dụ, chính sách nhằm bảo vệ quyền lợi của địa chủ, tước đoạt ruộng đất mà người nông dân đã được cách mạng cấp trong kháng chiến chống Pháp.

Nằm trong hoàn cảnh chung của miền Nam, phong trào cách mạng ở Quảng Ngãi thay đổi to lớn và đột ngột: từ điều kiện có chính quyền, có Đảng bộ vững mạnh, hoạt động công khai, phải chuyển sang đấu tranh chính trị và hoạt động bí mật.

Chấp hành chủ trương của Đảng, Tỉnh ủy Quảng Ngãi xác định nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của cách mạng Quảng Ngãi là phải đấu tranh giữ gìn lực lượng, bảo vệ Đảng, bảo vệ cơ sở cách mạng, giáo dục quần chúng giữ vững niềm tin vào sự

lãnh đạo của Đảng, của Bác Hồ; đồng thời phải có những hình thức đấu tranh thích hợp để củng cố và phát triển lực lượng. Tỉnh ủy tập trung giải quyết tốt việc lãnh đạo, tổ chức chuyển quân tập kết, chuẩn bị tư tưởng và tổ chức để chuyển sang đấu tranh chính trị với kẻ thù mới. Ngay sau khi Mỹ - Diệm bắt đầu tiếp quản tỉnh, Tỉnh ủy đã bàn việc xây dựng chỗ dựa lâu dài cho phong trào cách mạng, chủ trương đưa người vào hoạt động trong hàng ngũ địch, sử dụng các tổ chức biến tướng hợp pháp trong quần chúng (như đội tuần sương, hội săn bắn) chống lại sự khủng bố, đàn áp của địch và khi cần thì diệt bọn ác ôn, hỗ trợ nhân dân đấu tranh.

Nhiều cán bộ, đảng viên được bố trí ở lại đã bám các cơ sở hoạt động, bám dân xây dựng phong trào và được nhân dân tin yêu, bảo vệ. Vì vậy, dù bị địch khủng bố ác liệt nhưng lực lượng cách mạng vẫn hạn chế được một phần tổn thất. Các lực lượng quần chúng được sắp xếp phù hợp với tình hình. Do đó, ở miền núi Quảng Ngãi, địch không thiết lập được bộ máy quản lý hành chính, hoặc có lập được thì cũng chỉ là hình thức. Nhiều cơ sở cách mạng nòng cốt có những biện pháp hữu hiệu chống sự khủng bố của kẻ thù, nhất là ở miền núi.

Tháng 4.1956, Tỉnh ủy Quảng Ngãi thông qua nghị quyết phát động một đợt đấu tranh công khai, đòi hiệp thương tổng tuyển cử để thống nhất nước nhà. Hàng vạn đồng bào tham gia các cuộc biểu tình chống Mỹ - Diệm, kéo đến trụ sở chính quyền Sài Gòn ở Quảng Ngãi để chất vấn, phản đối Mỹ - Diệm phá hoại Hiệp định Giơnevơ. Đồng bào ở Thu Xà (huyện Tur Nghĩa), giữa đường chặn đầu xe, không cho địch chở người đi dinh điền. Đồng bào ở thị xã Quảng Ngãi đấu tranh đòi địch thả những người bị bắt giam, trả lại tài sản mà chúng đã cướp bóc của dân. Đồng bào ở huyện Đức Phổ tham gia các cuộc họp lấy chữ ký vào các bản kiến nghị. Ở miền núi, hàng trăm đồng bào các xã kéo về quận lỵ đòi cứu đói, cứu đau và tố cáo những hành động khủng bố, tàn ác của Mỹ - Diệm.

Từ sau ngày 20.7.1956, tại Quảng Ngãi phần lớn đảng viên và cơ sở cách mạng ở các huyện đồng bằng bị địch bắt giam, tra tấn, giết hại. Phong trào cách mạng ở đồng bằng gặp nhiều khó khăn, tổn thất. Đại bộ phận cán bộ, cơ sở cách mạng và nhân dân muốn được sử dụng biện pháp đấu tranh vũ trang để đánh địch, bảo vệ và xây dựng phong trào. Các cuộc đấu tranh mang nội dung đòi dân sinh, dân chủ liên tục nổ ra ở nhiều nơi. Đồng bào các xã Phổ Cường (huyện Đức Phổ), Tỉnh Thiện (huyện Son Tinh)... đấu tranh chống các buổi phát động "tổ cộng" của địch. Từ chính trị ở các nhà lao tuyệt thực. Nông dân các huyện Mô Đức, Nghĩa Hành, Son Tinh, Tur Nghĩa, Bình Sơn phản đối đạo dụ số 57 về cải cách điền địa của Ngô Đình Diệm, đánh lại bọn ác ôn để giữ ruộng, không chịu ký bản khế ước lãnh canh của bọn địa chủ.

Trong khi phong trào cách mạng ở đồng bằng gặp nhiều khó khăn tổn thất, thì phong trào ở các huyện miền núi được duy trì và phát triển, tiến lên dùng hình thức vũ trang tự vệ. Nhân dân đấu tranh quyết liệt, không cho địch lấy lại ruộng đất mà chính quyền cách mạng đã tịch thu của bọn Việt gian chia cho dân nghèo trong kháng chiến chống Pháp, mượn danh nghĩa tục "trả đầu" (có từ ngày xưa) để trừng

trị bọn ác ôn chỉ điểm, bảo vệ cơ sở cách mạng. Hoạt động của các nhóm "trả đầu" ở các huyện Trà Bồng, Sơn Hà, Ba Tơ... làm cho kẻ địch hoang mang, lo sợ, không dám khùng bố như trước. Căn cứ cách mạng ở miền núi được giữ vững và mở rộng. Nhiều cán bộ, đảng viên, quần chúng cách mạng được rèn luyện, trưởng thành trong đấu tranh.

Từ giữa năm 1957, Tỉnh ủy Quảng Ngãi xác định nhiệm vụ chủ yếu, cơ bản là ra sức xây dựng thực lực và căn cứ địa cách mạng, xây dựng lực lượng vũ trang, chuẩn bị tiến hành vũ trang khởi nghĩa. Các đội vũ trang công tác ở 3 huyện miền núi Ba Tơ, Sơn Hà, Trà Bồng bắt đầu xây dựng và hoạt động diệt ác trừ gian. Các trại bí mật ở miền núi được thành lập. Việc đẩy mạnh tăng gia sản xuất, tự túc và nuôi quân; lập các điểm sản xuất của tỉnh, chuẩn bị lương thực, muối, vải đủ dùng trong 3 năm, chuẩn bị nơi lánh giặc cho đồng bào khi đấu tranh được thực hiện khẩn trương, nhất là ở miền núi. Ở đồng bằng, công tác xây dựng thực lực, xây dựng cơ sở được chú trọng hàng đầu.

Đầu năm 1958, Tỉnh ủy tiếp thu được những nội dung cơ bản của "Đề cương Cách mạng miền Nam" do đồng chí Lê Duẩn khởi thảo. Việc rút thanh niên các huyện đồng bằng lên căn cứ, việc đào vũ khí đã chôn giấu khi đi tập kết và đánh địch lấy vũ khí để trang bị, tổ chức quần chúng rèn giáo mác... được thực hiện ở nhiều nơi.

Cuối tháng 6.1958, 80 cán bộ các huyện miền núi về dự hội nghị cán bộ toàn miền Tây Quảng Ngãi, nghe phổ biến Nghị quyết của Tỉnh ủy về vấn đề chuẩn bị vũ trang khởi nghĩa. Ngày 7.7.1958, Đại hội đại biểu nhân dân các dân tộc miền Tây Quảng Ngãi tổ chức thành công tại Gò Rô, huyện Trà Bồng (nay thuộc xã Trà Phong, huyện Tây Trà) bàn việc đoàn kết các dân tộc, chuẩn bị đánh Mỹ - Diệm. Đại hội này được xem như "Hội nghị Diên Hồng" chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Quảng Ngãi.

Ở các huyện đồng bằng, các đội vũ trang công tác được thành lập, tích cực tuyên truyền, kêu gọi quần chúng nổi dậy trừ khử những tên ác ôn khét tiếng. Từ tháng 8 đến tháng 11.1958, nhân dân hỗ trợ các đội công tác diệt tên Võ Hoàng (quận trưởng quận Ba Tơ) tại nhà riêng ở huyện Sơn Tịnh, diệt hai tên Phạm Đình Trực và Cửu Dực (ở huyện Bình Sơn) và một số tên khác, làm cho binh lính, chức dịch của chính quyền Sài Gòn hoang mang, lo sợ và quần chúng phấn khởi. Nhờ vậy, các huyện đồng bằng, nhất là Bình Sơn, Sơn Tịnh, Đức Phổ đã khôi phục và phát triển cơ sở quần chúng khá nhanh. Phong trào đấu tranh ở nông thôn đồng bằng và thị trấn, thị xã được phục hồi. Các khẩu hiệu "Đánh đổ Mỹ - Diệm", "Đòi công điền công thổ", "Chống di dân" trở thành nội dung đấu tranh hàng ngày. Nhân dân tẩy chay các tổ chức nghiệp đoàn phản động do địch lập ra, phản đối các chính sách kinh tế bịp bợm của địch, vạch trần sự giả dối của chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm.

Đến cuối năm 1958, phong trào cách mạng Quảng Ngãi được phục hồi và phát triển. Cơ sở quần chúng trong tỉnh phát triển nhanh.

Trước sự lớn mạnh nhanh chóng của phong trào cách mạng, từ đầu năm 1959, Mỹ - Diệm áp dụng các biện pháp đánh phá riêng đối với từng vùng ở Quảng Ngãi. Chúng mở những cuộc hành quân lớn càn quét vùng căn cứ, miền núi, dùng lực lượng bảo an, dân vệ hoạt động ráo riết ngày đêm phục bắt cán bộ, đánh phá vùng giáp ranh (vùng tranh chấp) và tăng cường thực hiện "tổ cộng" ở vùng chúng kiểm soát.

Tiếp nhận tinh thần cơ bản Nghị quyết 15 của Trung ương Đảng (khóa II), trên cơ sở thực tiễn cách mạng của tỉnh, Đảng bộ và nhân dân Quảng Ngãi xác định con đường phát triển cơ bản của cách mạng miền Nam nói chung, của tỉnh nói riêng là vũ trang khởi nghĩa, giành chính quyền về tay nhân dân; dùng bạo lực cách mạng chống lại bạo lực phản cách mạng. Cuối năm 1958, đầu năm 1959, Quảng Ngãi được Trung ương bổ sung một số cán bộ trước đây tập kết ra miền Bắc, nay được phân công về miền Nam, tăng cường lực lượng lãnh đạo cách mạng.

Ngày 3.3.1959 tại xã Trà Thọ, huyện Trà Bồng (nay thuộc huyện Tây Trà), đơn vị vũ trang đầu tiên của Quảng Ngãi trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, phiên hiệu 339 được thành lập. Tháng 8.1959 tại Sơn Tây, đơn vị vũ trang thứ hai mang phiên hiệu 89 ra đời. Ngày 2.9.1959, đơn vị vũ trang thứ ba của tỉnh với phiên hiệu 299 ra mắt nhân dân tại vùng giáp giới giữa 2 huyện Minh Long và Ba Tơ. Đây cũng là ba đơn vị vũ trang đầu tiên của Khu V trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Tháng 6.1959, Tỉnh ủy Quảng Ngãi triệu tập hội nghị mở rộng để học tập, bàn kế hoạch, biện pháp thực hiện Nghị quyết 15 của Trung ương, chủ trương phá tan cuộc bầu cử của địch với các mức độ: miền núi kiên quyết tẩy chay cuộc bầu cử; đồng bằng hoạt động phá bầu cử; riêng vùng cao các huyện Sơn Hà, Trà Bồng kiên quyết không để địch tổ chức bầu cử, nếu bị đàn áp thì phát động quần chúng vũ trang khởi nghĩa giành chính quyền.

Ngày 23.8.1959, địch điều quân lên Trà Bồng, vây ráp các xã và cưỡng bức đồng bào đi học tập bầu cử. Gần đến ngày bầu cử, đồng bào các xã Trà Thủy, Trà Giang tổ chức biểu tình chống Diệm. Địch đe dọa bắn chết, đốt nhà những ai không đi bỏ phiếu. Nhân dân kiên quyết tẩy chay, bỏ nhà vào rừng thực hiện bất hợp tác với địch.

Sáng ngày 28.8.1959, cuộc Khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi bùng nổ. Tiếng cồng chiêng, tiếng trống mõ, tiếng thanh viện, tiếng la hét hòa trong tiếng súng từ các làng nóc nổi lên vang dậy khắp núi rừng Trà Bồng. Nhân dân và lực lượng thanh niên vũ trang các xã Trà Phong, Trà Lãnh, Trà Quân, Trà Nham, Trà Khê (nay thuộc huyện Tây Trà) đồng loạt nổi dậy, vây diệt bọn cảnh sát ác ôn, uy hiếp tinh thần binh lính địch. Quân địch ở các đồn khiếp sợ, bỏ cả đồn và hòm phiếu chạy về quận lỵ. Nhân dân và lực lượng vũ trang cùng cơ sở bên trong truy lùng bọn ác ôn lẫn trốn, phá các trụ sở chính quyền Sài Gòn. Trưa ngày 31.8, trước khí thế cách mạng hừng hực của nhân dân, chính quyền và dân vệ của địch ở các xã đã nhanh chóng đầu hàng, quận trưởng và quận phó Trà Bồng trốn chạy về thị

xã Quảng Ngãi. Toàn huyện Trà Bồng được giải phóng, chính quyền tự quản ở các xã được thành lập.

Từ Trà Bồng, cuộc khởi nghĩa lan nhanh đến các huyện Sơn Hà, Ba Tơ, Minh Long. Lực lượng vũ trang và nhân dân nổi dậy tiêu diệt chính quyền địch ở cơ sở, xóa bỏ các tổ chức kìm kẹp của chúng, lập chính quyền nhân dân tự quản. Ngày 5.9.1959, Khu VII (huyện Sơn Tây hiện nay) được giải phóng. Cuộc Khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi giành thắng lợi nhanh chóng và vang dội.

Để giữ vững thành quả cuộc khởi nghĩa, Tỉnh ủy Quảng Ngãi đã chủ trương kiên quyết phát động chiến tranh du kích, giữ vững các xã vùng cao, lãnh đạo nhân dân vùng thấp kết hợp đấu tranh chính trị, quân sự, binh vận, phá thế kìm kẹp của địch.

Từ ngày 7.9.1959, địch điều nhiều đơn vị quân đội Sài Gòn tiến lên Trà Bồng và Khu VII nhằm tiêu diệt lực lượng khởi nghĩa. Nhưng từ ngày đầu, chúng đã bị nhân dân và các lực lượng vũ trang chặn đánh, buộc phải rút về chiếm đóng các đồn cũ. Các cuộc đấu tranh chính trị của đồng bào liên tiếp nổ ra. Trước sự tiến công liên tục của các lực lượng vũ trang và cuộc đấu tranh kiên quyết của nhân dân, địch phải rút khỏi nhiều đồn bót. 40 xã ở các huyện miền núi được giải phóng, tạo nên thế đứng vững chắc cho phong trào cách mạng Quảng Ngãi. Cơ sở ở đồng bằng được khôi phục và phát triển nhanh. Nhiều thanh niên thoát ly lên căn cứ tham gia kháng chiến.

Cuộc Khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi đánh dấu một mốc lịch sử lớn của phong trào cách mạng ở Quảng Ngãi, Khu V và cả miền Nam, báo hiệu cho thất bại của đế quốc Mỹ trong chính sách dùng bộ máy tay sai độc tài Ngô Đình Diệm để tiêu diệt phong trào cách mạng bằng chính sách "tố cộng", "diệt cộng". Đồng thời, cuộc khởi nghĩa này một lần nữa thể hiện tính tiên phong, đi đầu của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh Quảng Ngãi trong đấu tranh cách mạng.

2. PHÁT ĐỘNG NHÂN DÂN ĐẨY MẠNH BA MŨI GIÁP CÔNG TRÊN CẢ BA VÙNG CHIẾN LƯỢC, GÓP PHẦN CÙNG CẢ NƯỚC ĐÁNH BẠI CHIẾN LƯỢC "CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT" CỦA ĐẾ QUỐC MỸ (1960 - 1965)

Bước vào năm 1960, chính sách thực dân mới của đế quốc Mỹ bắt đầu phá sản. Đầu năm 1961, Kennơđi (J.F. Kennedy) lên cầm quyền ở Mỹ và quyết định sử dụng chiến lược "chiến tranh đặc biệt" tại miền Nam Việt Nam. Ngô Đình Diệm ban bố "tình trạng khẩn cấp" trên toàn miền và bắt đầu mở những cuộc càn quét quy mô lớn, đánh phá vùng giải phóng.

Đối với Quảng Ngãi, sau thất bại ở Trà Bồng và miền Tây tỉnh, Mỹ - Diệm áp dụng các biện pháp quyết liệt nhất, tàn bạo nhất, nhằm thiết lập lại ách kìm kẹp của chúng.

Tháng 9.1960, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng đã chỉ rõ nhiệm vụ trước mắt của cách mạng miền Nam là "Đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược. Đánh đổ tập đoàn Ngô Đình Diệm tay sai của đế quốc Mỹ, thành lập một chính quyền liên hiệp, dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam".

Đảng bộ và nhân dân Quảng Ngãi khẩn trương xây dựng, phát triển lực lượng vũ trang, đẩy mạnh hoạt động du kích, vũ trang tuyên truyền, thọc sâu vào lòng địch, diệt ác ôn, phá lỏng thể kìm kẹp bên dưới, phá khu đồn tập trung dân, hỗ trợ cho quần chúng nổi dậy làm chủ nông thôn. Từ thời gian này, hệ thống lãnh đạo phong trào cách mạng được thông suốt từ tỉnh xuống cơ sở. Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I trong kháng chiến chống Mỹ họp vào tháng 2.1960, ra Nghị quyết đấu tranh rõ ràng, cán bộ, quần chúng càng thêm phấn khởi, tin tưởng vào sự nghiệp cách mạng.

Trong 3 tháng đầu năm 1960, quân đội Sài Gòn mở 52 cuộc càn quét vào miền núi Quảng Ngãi có quy mô từ cấp đại đội đến cấp trung đoàn; đi đến đâu chúng cũng cướp bóc, đốt phá nhà cửa, hoa màu của nhân dân. Chúng bao vây kinh tế, cấm nhân dân đi lại buôn bán, trao đổi hàng hóa giữa các vùng. Phong trào cách mạng toàn tỉnh đứng trước thử thách nghiêm trọng.

Chống lại những hành động dã man của kẻ địch, nhân dân trong tỉnh, nhất là ở các huyện miền núi vẫn bền gan chiến đấu. Nhiều cán bộ, đảng viên được bố trí về cơ sở, bám dân để hoạt động, xây dựng các tổ chức quần chúng, vận động đồng bào các tôn giáo, tranh thủ các đảng phái, giáo chức, binh lính có tư tưởng tiến bộ chống lại Mỹ - Diệm. Nhờ có phương pháp đấu tranh khéo léo, phù hợp nên đến cuối năm 1960 phong trào cách mạng ở đồng bằng, thị xã và các thị trấn có những chuyển biến đáng kể. Nhiều cơ sở cách mạng, đấu tranh hợp pháp ở các huyện được xây dựng.

Các huyện miền núi liên tiếp chiến đấu, đẩy lùi hàng chục cuộc càn quét của địch, đẩy mạnh phong trào diệt ác phá kìm, đánh phá giao thông, gây cho địch nhiều thiệt hại.

Công tác vũ trang tuyên truyền ở các huyện đồng bằng được đẩy mạnh. Các đại đội độc lập được thành lập, hỗ trợ cho quần chúng đấu tranh diệt ác, phá kìm, giành quyền làm chủ.

Thực hiện chủ trương của Liên khu ủy V về giải phóng miền núi, mở rộng căn cứ địa, đêm 16 rạng ngày 17.10.1960, quân và dân Quảng Ngãi mở nhiều cuộc tiến công địch ở tất cả các huyện miền núi và một số nơi ở đồng bằng. Nhân dân nổi dậy làm chủ quận lỵ Trà Bồng nhiều giờ, phá tan cơ quan chính quyền địch ở xã Trà Phú, bức rút một số đồn địch và giải tán các khu tập trung dân ở Đá Líp, Tà Lạt. Đến cuối năm 1960, vùng giải phóng miền núi được mở rộng và củng cố, tạo điều kiện thúc đẩy phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng và hoạt động của các đội vũ trang công tác ở đồng bằng.

Tháng 12.1960, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời, tập hợp đông đảo các tầng lớp nhân dân vào mặt trận chống Mỹ, cứu nước. Sau đó, Mặt trận Dân tộc Giải phóng các cấp ở Quảng Ngãi được thành lập.

Trước sự lớn mạnh của phong trào cách mạng miền Nam, đầu năm 1961 đế quốc Mỹ thông qua chương trình chống nổi dậy ở miền Nam, trong đó việc lập ấp chiến lược, gom dân là kế hoạch xương sống. Mỹ - Diệm xây dựng tỉnh Quảng Ngãi thành "đặc khu quân sự", trực thuộc Bộ tổng tham mưu quân đội Sài Gòn, thi hành chế độ quân quản, xây dựng thêm nhiều cứ điểm án ngữ các vùng giáp ranh, dựng các cụm cứ điểm kiểm soát các tuyến hành lang quan trọng, các vùng xung yếu và mở thêm nhiều tuyến đường để đánh phá miền núi. Chính quyền Sài Gòn xác định Quảng Ngãi là một trọng điểm xây dựng ấp chiến lược, đích thân Ngô Đình Nhu trực tiếp đốc thúc xây dựng hệ thống ấp chiến lược ở Quảng Ngãi, trong đó có các "ấp kiểu mẫu", như Kim Sa (xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh), Thạch Than (xã Đức Phong, huyện Mộ Đức)... Bằng những thủ đoạn cực kỳ tàn bạo, đến cuối năm 1961, địch đã lập trên đất Quảng Ngãi 216 ấp chiến lược, gom 513.280 dân (chiếm trên 64% số dân toàn tỉnh lúc bấy giờ). Chúng nghiêm cấm nhân dân tụ tập, hạn chế việc đi lại làm ăn; buộc nông dân phải ký khế ước lãnh canh của địa chủ, nếu không ký phải đi dinh điền hoặc vào các khu đồn.

Các thủ đoạn trên của địch đã dẫn đến sự cô lập đồng bằng với miền núi nên việc tiếp tế (lương thực, thuốc men...) cho các lực lượng cách mạng gặp khó khăn. Ở nhiều nơi, nhất là vùng căn cứ, cán bộ, nhân dân lâm vào cảnh đói cơm, thiếu muối. Cơ sở cách mạng ở đồng bằng bị tách rời ra khỏi dân.

Trong tình hình như vậy, Tỉnh ủy Quảng Ngãi xác định nhiệm vụ chủ yếu là phát động toàn dân nổi dậy phá ấp chiến lược, diệt ác, phá kìm, giành quyền làm chủ, tiến hành đồng khởi, mở rộng vùng giải phóng ở đồng bằng. Các đơn vị vũ trang của tỉnh tiến xuống đồng bằng phối hợp với các đội công tác vũ trang tuyên truyền của các huyện, tổ chức diệt ác, phá kìm; cùng với quần chúng nổi dậy giải phóng hàng chục thôn giáp ranh giữa miền núi và đồng bằng ở các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Đức Phổ và một số xã phía đông Quốc lộ 1, hình thành các vùng giải phóng ở đồng bằng, áp sát vùng địch chiếm đóng. Ở miền núi, ta hình thành một vùng căn cứ liên hoàn, gồm 60 xã được giải phóng từ Trà Bồng qua Sơn Hà đến Ba Tơ.

Đến cuối năm 1961, các xã miền núi (trừ các quận lỵ) hoàn toàn giải phóng. Ở đồng bằng, lực lượng cách mạng làm chủ nhiều vùng phía bắc huyện Bình Sơn, phần lớn huyện Đức Phổ, một số xã thuộc huyện Mộ Đức... với hàng chục vạn dân.

Từ đầu năm 1962, địch tiến hành cải tổ lực lượng địa phương quân, ra sức dồn quân, bắt lính, xây thêm cứ điểm phòng ngự, lập các ban trị sự ấp chiến lược, cài cấy người vào cơ sở của ta; tổ chức càn quét quy mô lớn nhằm chiếm lại các vùng đã giải phóng. Áp dụng chiến thuật trực thăng vận và chiến xa vận, chúng sử dụng máy bay, xe tăng, trọng pháo cày ủi, bắn phá sát hại dân thường, đốt phá nhà cửa,

thóc lúa, hoa màu, cướp trâu bò, rải chất độc hóa học, tung điệp báo vào các xã của các huyện Sơn Hà, Mô Đức... gây cho cách mạng nhiều tổn thất.

Mặc cho Mỹ - Diệm đánh phá ác liệt, nhưng nhân dân Quảng Ngãi vẫn can trường vượt qua gian khó, tiếp tục nổi dậy phá ấp chiến lược, giải phóng vùng nông thôn đồng bằng. Nhiều vùng rộng lớn ở các huyện đã do cách mạng làm chủ, trong đó Đức Phổ là huyện có phong trào rất mạnh.

Hàng ngàn thanh niên Quảng Ngãi hăng hái gia nhập Quân Giải phóng. Nhân dân quyên góp, bán cho cách mạng hàng trăm tấn lúa gạo, hàng hóa và tham gia vận chuyển lên căn cứ. Ủy ban tự quản các xã được thành lập, chia hàng ngàn mẫu ruộng công điền cho nhân dân; hàng ngàn binh sĩ, nhân viên chính quyền Sài Gòn được học tập, giáo dục, cải tạo. Ở miền núi, phong trào đấu tranh của đồng bào chống địch gom dân vào các khu trù mật, áp chiến lược diễn ra liên tục; gần 2.000 lượt người đứng lên đấu tranh trực diện với địch, tổ chức hàng trăm cuộc biểu tình với hơn 400 ngàn lượt người tham gia, đốt cháy hình nộm Ngô Đình Diệm - Ngô Đình Nhu - Trần Lệ Xuân.

Tháng 8.1962, Quân Giải phóng Quảng Ngãi đánh bại cuộc hành quân càn quét của địch (với quy mô liên đoàn Biệt động quân) lên vùng Nà Niêu, buộc chúng phải tháo chạy bằng máy bay trực thăng. Ở nhiều nơi, binh sĩ địch gây phong trào phản chiến, chống lệnh chỉ huy, mang súng đạn về với cách mạng.

Các đoàn thể cách mạng của quần chúng trong tỉnh được củng cố và phát triển, nhất là ở miền núi. Ở vùng giải phóng, các lĩnh vực văn hóa - giáo dục, y tế, đặc biệt là sản xuất, được đẩy mạnh. Tuy bị địch đánh phá ác liệt, đồng bào đã tích cực sản xuất lúa, rau màu, rèn sắm nông cụ, mua bán trao đổi các mặt hàng thiết yếu như vải, muối,... bảo đảm phần lớn nhu cầu sinh hoạt, đời sống cho nhân dân và các cơ quan, đơn vị. Nhiều cán bộ thôn, xã và đội công tác được học tập, bồi dưỡng kiến thức, lý luận chính trị.

Năm 1963, lực lượng quân đội Sài Gòn tăng cường đến mức cao nhất ở Quảng Ngãi, kết hợp với các đoàn "Bình định nông thôn", ráo riết đánh phá cách mạng, xây thêm đồn bót và các ấp chiến lược dọc vùng giáp ranh giữa đồng bằng và miền núi, mở các chiến dịch "Phượng Hoàng", "Trung Nghĩa", đánh phá hầu khắp miền núi và một số nơi ở đồng bằng; chia cắt, kiểm soát gắt gao các tuyến giao thông từ đồng bằng lên miền núi, huy động các phương tiện máy bay, phi pháo, bom xăng, chất độc hóa học để bắn phá, hủy diệt vùng giải phóng, vùng giáp ranh giữa miền núi và đồng bằng; tung điệp báo vào cơ sở của ta ở các huyện Đông Sơn (huyện do chính quyền cách mạng lập gồm một số xã phía đông hai huyện Bình Sơn và Sơn Tịnh), Sơn Hà, Minh Long, Tư Nghĩa; bắn chết hàng trăm người, làm nhiều người bị thương; đốt phá nhiều nhà cửa, cướp bóc tài sản của đồng bào, thiết lập 525 ấp chiến lược, gom 446.000 dân.

Trong điều kiện khó khăn và phức tạp như vậy, các Đảng bộ địa phương và các đơn vị vũ trang, bán vũ trang cùng nhiều cơ sở cách mạng được tổ chức học tập

chính trị, rút kinh nghiệm thực hành phương châm đấu tranh kết hợp hai chân, ba mũi giáp công trong chống càn quét, phá ấp chiến lược.

Tháng 4.1963, Tỉnh ủy Quảng Ngãi tiến hành Chiến dịch 40, trọng điểm hoạt động là vùng đông bắc huyện Đức Phổ, nam huyện Mô Đức nhằm phá thế kìm kẹp của địch ở dọc Quốc lộ 1 và các xã ven biển. Quân dân Đức Phổ đã mở đợt tiến công địch ở Phổ An, Phổ Quang, tiêu diệt và làm tan rã phần lớn lực lượng địch, tạo điều kiện cho nhân dân nổi dậy giành chính quyền. Hàng trăm quần chúng các xã quanh quận lỵ biểu tình thị uy, hỗ trợ cho phong trào đấu tranh ở các trọng điểm của huyện.

Ở các huyện khác, lực lượng vũ trang địa phương và du kích xã, thôn phối hợp đánh 1.126 trận, loại khỏi chiến đấu hàng vạn tên địch, tiêu biểu là cuộc phản kích đánh bại cuộc càn quét lớn của địch vào Mang Xinh (nay thuộc xã Trà Xinh, huyện Tây Trà), bảo vệ vững chắc căn cứ địa cách mạng.

Phong trào đấu tranh chính trị ở đồng bằng, thị trấn, thị xã diễn ra quyết liệt, nhất là phong trào đấu tranh của đồng bào Phật giáo. Tháng 9.1963, hàng ngàn đồng bào Phật giáo từ các huyện kéo về tỉnh lỵ biểu tình, tuyệt thực, làm lễ cầu siêu cho người chết, chống địch bắt lính, đàn áp học sinh,... Phong trào đấu tranh không cho địch dỡ nhà, đồn dân, diễn ra mạnh mẽ ở các huyện Đức Phổ, Mô Đức, Tur Nghĩa, Nghĩa Hành, Sơn Tinh.

Ngày 1.11.1963, đế quốc Mỹ buộc phải thay ngựa giữa dòng, bày trò đảo chính, lật đổ và giết chết anh em Diệm - Nhu, đưa Dương Văn Minh lên làm Tổng thống để cứu vãn tình thế. Tin tức về cuộc đảo chính nhanh chóng lan đến Quảng Ngãi. Lập tức, Tỉnh ủy Quảng Ngãi phát động quần chúng nổi dậy xuống đường, truy bắt bọn ác ôn, phá bỏ các ấp chiến lược. Hầu hết chính quyền cơ sở của địch bị tê liệt. Bọn tay sai hoang mang lo sợ, thậm chí có tên phải tự sát.

Công tác binh vận, tề vận đạt được kết quả tốt. Hàng trăm tên ác ôn, gián điệp bị cách mạng trừng trị. Hàng ngàn binh lính, nhân viên chính quyền Sài Gòn rã ngũ; hàng ngàn gia đình binh sĩ, nhân viên xã, thôn của địch được cách mạng tuyên truyền, giáo dục, cải tạo.

Công tác bố phòng, rào làng chiến đấu được đẩy mạnh. Nhân dân, du kích cầm hàng chục triệu chông, đào hàng ngàn hầm chông, hầm chống tăng, hầm trú ẩn, gài hàng trăm bẫy đá, hàng chục ngàn mang cung. Việc sản xuất tự túc, nhất là trồng cây lương thực ở miền núi và vùng giải phóng đồng bằng được thực hiện tốt.

Công tác văn hóa - giáo dục, y tế phục vụ kháng chiến đạt nhiều kết quả. Tỉnh đã mở nhiều lớp dạy chữ phổ thông, dạy tiếng dân tộc cho đồng bào, cán bộ, chiến sĩ. Các đội văn nghệ được thành lập; nhiều thơ ca, hò, vè sáng tác kịp thời phục vụ nhân dân. Phong trào vệ sinh phòng bệnh được mọi người tích cực hưởng ứng.

Sau những thất bại nặng nề trong năm 1963, địch buộc phải co cụm, bình định có trọng điểm. Chúng tăng cường các tuyến phòng thủ quanh thị xã, thị trấn và các trục giao thông chiến lược quan trọng, đẩy mạnh càn quét và phản kích hồng cứu văn tình thế suy sụp của chúng.

Trên cơ sở thế và lực của phong trào cách mạng Quảng Ngãi, Tỉnh ủy chủ trương phát động nhân dân nổi dậy ở đồng bằng lần thứ hai, từ tháng 7 đến cuối năm 1964.

Mở đầu đợt nổi dậy, lực lượng vũ trang Bình Sơn kết hợp với lực lượng vũ trang tỉnh tiến công đánh địch, diệt viện ở Trì Bình (xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn). Quân và dân huyện Trà Bồng cùng lực lượng chủ lực Quân khu V đánh bại cuộc hành quân càn quét lớn lần thứ hai của địch vào Mang Xinh. Tháng 7.1964, lực lượng vũ trang của tỉnh tiến công tiêu diệt một trung đội bảo an và một trung đội dân vệ ở Thổ Đồn (huyện Tur Nghĩa). Tháng 8.1964, lực lượng đặc công tỉnh tập kích cứ điểm Núi Sắn (huyện Đức Phổ) và một bộ phận của tiểu đoàn 95 Quân khu V diệt đồn Phước Vĩnh (xã Đức Phú, huyện Mô Đức). Lực lượng vũ trang các huyện, tỉnh liên tiếp mở một loạt các trận đánh khác, san bằng cứ điểm Gò Su (huyện Tur Nghĩa), tiêu diệt nhiều trung đội dân vệ ở Nhơn Lộc (huyện Nghĩa Hành), Tịnh Khê, Tịnh Giang, Tịnh Minh (huyện Sơn Tinh). Nhiều ấp chiến lược ở huyện Bình Sơn bị san bằng. Trong một thời gian ngắn, lực lượng vũ trang và nhân dân các huyện đồng bằng phá banh hàng loạt ấp chiến lược, vây ép địch ở các đồn bót, cứ điểm.

Cùng với các hoạt động vũ trang, phong trào đấu tranh chính trị ở khắp nơi cũng phát triển với quy mô lớn. Đây là thời kỳ đấu tranh chính trị sôi nổi nhất trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Trong năm 1964, có hơn 1 triệu lượt người tham gia đấu tranh nhập thị, tăng gấp 10 lần so với năm 1963. Phong trào đấu tranh của học sinh đòi quyền tự do dân chủ, quyền học hành, chống khủng bố, chống bắt lính cũng diễn ra sôi nổi. Phong trào đấu tranh của đồng bào các tôn giáo, nhất là Phật giáo đã tập hợp được nhiều người vào khối đoàn kết dân tộc, chống đế quốc Mỹ và tay sai.

Năm 1964, phong trào chiến tranh du kích phát triển mạnh mẽ ở đồng bằng: 193 thôn chiến đấu được xây dựng, nhiều địa đạo lớn được đào đắp, có tác dụng tốt trong việc tổ chức bố phòng, chiến đấu, đánh bại các cuộc càn quét của địch.

Sau đợt nổi dậy ở nông thôn đồng bằng lần thứ hai, vùng giải phóng nông thôn đồng bằng được mở rộng và kéo dài từ vùng giáp ranh miền núi xuống ven biển, từ ven biển huyện Bình Sơn vào huyện Đức Phổ. Ở miền núi, quân cách mạng đã giải phóng vùng lưu vực sông Rhe, xã Sơn Cao (huyện Sơn Hà).

Tháng 10.1964, xảy ra trận lụt Giáp Thìn làm thiệt hại nhiều sinh mạng và của cải ở cả miền núi lẫn đồng bằng, nạn đói xảy ra ở nhiều nơi. Với tinh thần "lá lành đùm lá rách", đồng bào đã khẩn trương quyên góp lúa, gạo, muối, khoai lang, tre, tranh, quần áo, ngày công... giúp đỡ những vùng bị nạn. Phong trào toàn dân đẩy

mạnh tăng gia sản xuất, cứu đói được phát động. Đến cuối năm 1964, đời sống nhân dân dần dần ổn định trở lại.

Từ cuối năm 1964, đầu năm 1965, các lực lượng vũ trang, bán vũ trang và đồng bào khắp nơi trong tỉnh liên tục tấn công và nổi dậy, mở nhiều mảng lớn ở các huyện Bình Sơn, Sơn Tinh, đông Tur Nghĩa, Mô Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành... Nửa đầu năm 1965, quân và dân Quảng Ngãi tham gia cao trào đấu tranh làm tan rã một bộ phận quan trọng quân địch, phá phần lớn ấp chiến lược, giành lại hầu hết nông thôn đồng bằng. Chính quyền địch ở xã, thôn tụt ra đầu hàng, tụt chạy trốn, nhiều binh sĩ địch đào ngũ, mang súng trở về với cách mạng. Quân chúng xây dựng, củng cố làng chiến đấu, mở rộng vùng giải phóng liên hoàn ở nông thôn đồng bằng, bao vây thị trấn, thị xã.

Tháng 5.1965, Quân Giải phóng mở chiến dịch tây Sơn Tinh, tấn công địch ở Ba Gia, đồn Gò Cao và phối hợp mở mảng đông và nam thị xã Quảng Ngãi, đông huyện Tur Nghĩa, đông huyện Mô Đức, đông huyện Đức Phổ... Đặc biệt, trận then chốt Ba Gia mở màn đêm 28 rạng ngày 29.5.1965 và kết thúc vào sáng ngày 31.5.1965 đã giành thắng lợi lớn. Tính chung trong 3 ngày chiến đấu ròng rã, quân cách mạng tiêu diệt, đánh thiệt hại nặng 4 tiểu đoàn địch, bẻ gãy cuộc hành quân chi viện lớn của chúng. Đây là lần đầu tiên trên chiến trường Khu V, quân dân ta đánh bại một chiến đoàn hỗn hợp tinh nhuệ, tiêu diệt 916 tên địch, trong đó có 4 cố vấn Mỹ. Tháng 7.1965, Quân Giải phóng tiêu diệt đồn Gò Cao. Vùng tây Sơn Tinh hoàn toàn giải phóng.

Phong trào đấu tranh chính trị của nhân dân diễn ra rộng khắp các vùng. Sau chiến thắng Ba Gia, hơn 10 vạn đồng bào các vùng chung quanh thị xã, các thị trấn ở đồng bằng đã kéo đến các trụ sở chính quyền địch đấu tranh đòi tìm xác chết, đòi chồng, đòi con trở về để khỏi chết ngoài chiến trường, đòi trợ cấp cho các gia đình binh sĩ thiệt mạng, gây náo loạn nhiều nơi, làm cho binh lính và chính quyền địch càng thêm lo sợ, lúng túng.

Tính đến giữa năm 1965, 29 xã và 90 thôn (gồm 443.665 dân) ở đồng bằng Quảng Ngãi đã được giải phóng và làm chủ. Nếu tính cả miền núi thì số dân vùng giải phóng và làm chủ của Quảng Ngãi lúc này đã lên đến 520.505 người. Đây là thời kỳ làm chủ, giành dân cao nhất trong kháng chiến chống Mỹ ở Quảng Ngãi.

Nhìn chung, từ năm 1960 đến giữa năm 1965, các lực lượng cách mạng Quảng Ngãi đã liên tục đánh bại các chiến lược, chiến thuật chủ yếu của địch. Thắng lợi của chiến dịch tây Sơn Tinh mà đỉnh cao là chiến thắng Ba Gia là một trong những đòn quyết định, góp phần làm phá sản hoàn toàn chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của Mỹ ở Quảng Ngãi.

3. CÙNG CẢ NƯỚC ĐÁNH BẠI CHIẾN LƯỢC "CHIẾN TRANH CỤC BỘ" CỦA ĐẾ QUỐC MỸ (1965 - 1968)

Từ giữa năm 1965, chiến lược "chiến tranh đặc biệt" phá sản, đế quốc Mỹ liền lĩnh tiên hành chiến lược "chiến tranh cục bộ", ồ ạt đưa quân Mỹ và các nước chư hầu vào miền Nam, tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc bằng không quân và hải quân.

Tháng 5.1965, Mỹ đưa một tiểu đoàn lính thủy đánh bộ đổ quân chiếm đóng núi Bầu Đá, núi Đất thuộc xã Bình Thạnh và những cao điểm khác ở các xã Bình Chánh, Bình Đông để án ngữ phía nam căn cứ Chu Lai, khống chế toàn bộ phía đông bắc huyện Bình Sơn. Chúng cày ủi các xã trên thành vùng trắng, thường xuyên dùng tàu tuần tra, kiểm soát vùng ven biển ở khu vực này.

Trước sự leo thang chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, Trung ương Đảng đã họp, phân tích tình hình và nêu lên quyết tâm "sẵn sàng đánh địch trong trường hợp địch tiến hành "chiến tranh cục bộ".

Quán triệt đường lối của Đảng, Tỉnh ủy Quảng Ngãi đã chỉ thị các cấp, các ngành, các đoàn thể quần chúng triển khai công tác giáo dục tư tưởng, động viên mọi người nâng cao nhận thức về tính chất và nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới.

Tháng 5.1965, Khu ủy V và Ủy ban Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Trung Bộ mở cuộc vận động "Nhà nhà đón thư Đảng, bàn việc cứu nước, cứu nhà". Phong trào này dấy lên rầm rộ trong toàn tỉnh. Nhiều thanh niên nam nữ hăng hái tham gia du kích, gia nhập lực lượng vũ trang. Các đội quyết tử diệt Mỹ được thành lập ở một số địa phương.

Nhân dân ở các huyện đồng bằng tập trung xây dựng làng chiến đấu liên hoàn giữa các xóm thôn, tạo thành một thể trận chiến tranh nhân dân. "Vành đai diệt Mỹ" được hình thành ở phía nam căn cứ Chu Lai và trên vành đai này, hệ thống địa đạo được xây dựng nối liền các thôn xóm, có thể chứa được hàng nghìn người, có nơi dự trữ lương thực, cất giữ đạn dược, vũ khí và có trạm cứu thương. Với việc hình thành vành đai này, quân dân Quảng Ngãi đã giữ được thế chủ động ở những địa bàn tiếp cận quân Mỹ, bao vây và sẵn sàng tiêu diệt chúng từ trong sào huyệt của chúng.

Cũng vào thời điểm này, đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn tiến hành các chiến dịch "bình định" đồng bằng lẫn miền núi để đánh phá phong trào cách mạng, gây cho nhân dân Quảng Ngãi nhiều tổn thất nặng nề. Hàng chục ngàn đồng bào bị cưỡng bức rời bỏ quê hương, làng xóm để vào các khu dồn dân, các ấp chiến lược; một số vùng giải phóng bị địch lần chiếm lại.

Địch càng điên cuồng, quân dân Quảng Ngãi càng thể hiện ý chí quyết tâm, kiên cường trụ bám đánh trả kẻ thù xâm lược và tay sai.

Tháng 6.1965, quân dân xã Bình Đông (huyện Bình Sơn) đánh chìm một canon Mỹ, diệt 7 tên. Đây là trận đánh Mỹ đầu tiên trên đất Quảng Ngãi. Tiếp theo,

tháng 7.1965, quân dân huyện Bình Sơn đã liên tiếp đánh bại 5 cuộc càn quét của lính Mỹ, diệt nhiều xe bọc thép, bắt sống tù binh, thu nhiều chiến lợi phẩm. Sau những chiến thắng của quân dân Bình Sơn, phong trào thi đua diệt Mỹ, diệt nguy hiểm ra sôi nổi khắp nơi, nhất là ở các xã thuộc các huyện Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành.

Đặc biệt, vào ngày 18.8.1965 quân dân Quảng Ngãi đã phối hợp với lực lượng vũ trang Quân khu V làm nên trận tiến công thắng Mỹ quy mô lớn đầu tiên của quân dân miền Nam tại Vạn Tường (huyện Bình Sơn), đập tan cuộc hành quân "Ánh sáng sao" (Starlight) của trên 8 nghìn quân Mỹ, loại khỏi chiến đấu 919 tên, bắn cháy, phá hỏng 22 xe bọc thép, bắn rơi 13 máy bay và phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh của địch. Đây là đòn phủ đầu oanh liệt, giáng vào một lực lượng lớn lính thủy đánh bộ Mỹ có sự yểm trợ của hải, lục, không quân, ngay từ khi chúng mới đặt chân đến Việt Nam, chứng minh khả năng quân và dân miền Nam có thể đánh Mỹ và thắng Mỹ, dù chúng có ưu thế về hỏa lực và cơ động; đồng thời có sức cổ vũ to lớn đối với cuộc kháng chiến của nhân dân hai miền Nam - Bắc.

Về trận thắng oanh liệt này, đồng chí Lê Duẩn, Bí thư Thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã đánh giá: "... có thể coi Vạn Tường là một bước ngoặt, chứng minh một cách hùng hồn rằng Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam hoàn toàn có thể đánh bại được quân đội Mỹ, trong điều kiện chúng có ưu thế tuyệt đối về binh khí, hỏa lực so với Quân Giải phóng. Thật vậy, trận Vạn Tường ngày 18.8.1965 chẳng khác gì là trận Ấp Bắc đối với quân nguy đầu năm 1963 và rõ ràng sau trận Vạn Tường đã có một loạt trận Quân Giải phóng đánh bại quân đội Mỹ một cách hết sức oanh liệt"⁽¹⁾.

Song song với hoạt động vũ trang, phong trào đấu tranh chính trị, binh vận của nhân dân phát triển khá mạnh mẽ, đều khắp. Hàng nghìn người trong các gia đình binh lính quân đội Sài Gòn cùng nhân dân tham gia đấu tranh chính trị, binh vận và hàng chục cơ sở hoạt động nội tuyến ở thị xã, thị trấn được móc nối, xây dựng.

Trong thời gian chống cuộc phản công chiến lược mùa khô lần thứ nhất (1965 - 1966), phối hợp chặt chẽ với quân dân Bình Định và lực lượng vũ trang Quân khu V, quân dân các huyện Đức Phổ, Mộ Đức, Ba Tơ, Nghĩa Hành đã chiến đấu, đánh bại các cuộc hành quân của địch, dũng cảm, mưu trí trụ bám và chống càn thắng lợi, diệt gần 1.500 tên địch, bắn rơi 28 máy bay trực thăng. Nhân dân của 15 xã trong huyện Đức Phổ đấu tranh trực diện với lính Mỹ, chống đốt nhà, đòi cứu chữa những người bị thương và vận động binh lính địch rã ngũ. Các lực lượng vũ trang huyện, tỉnh đánh thiệt hại nặng 4 tiểu đoàn quân đội Sài Gòn ở tây Sơn Tịnh và tiêu diệt 1 tiểu đoàn lính Mỹ ở Gò Sỏi (huyện Bình Sơn), diệt gọn một tiểu đoàn quân đội Sài Gòn tại Hành Thịnh (huyện Nghĩa Hành).

Ngày 20.8.1966, Mỹ đưa lữ đoàn lính thủy đánh bộ Nam Triều Tiên mang tên "Rồng Xanh" khét tiếng vào Quảng Ngãi, đóng các chốt điểm ở hai huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh. Vào cuối năm 1966, lực lượng địch trên đất Quảng Ngãi tăng lên gấp 6 lần so với năm 1965.

Với quân số đông và trang bị hiện đại, lính Mỹ, lính chư hầu cùng quân đội Sài Gòn tiến hành thực hiện chiến lược phản công mùa khô lần thứ hai (1966 - 1967), mở hàng chục cuộc càn quét lớn vào các vùng căn cứ, giết người, đốt phá, cướp bóc tài sản của nhân dân, gây ra nhiều tội ác.

Trong 2 ngày 5 và 6 tháng 12.1966, lữ đoàn Rừng Xanh đã gây ra vụ thảm sát đẫm máu ở Bình Hòa (huyện Bình Sơn), tàn sát gần 400 người dân, hầu hết là phụ nữ và trẻ em. Trước đó, hàng trăm thường dân ở đông và tây huyện Sơn Tịnh cũng bị chúng sát hại.

Trước những tội ác của lính Mỹ và lính chư hầu Nam Triều Tiên, nhiều cuộc mít tinh của nhân dân nổ ra, kêu gọi trả thù, tích cực hưởng ứng phong trào "Xé xác Rừng Xanh, phanh thây giặc Mỹ". Nhiều chiến sĩ du kích lấy máu của mình ký tên vào khăn tang và mang theo khi vào trận đánh.

Biến đau thương thành hành động cách mạng, quân và dân Quảng Ngãi liên tiếp giáng những đòn sấm sét vào quân Mỹ, quân đội Sài Gòn và lính đánh thuê Nam Triều Tiên, lập nên những chiến công vang dội ở Tịnh Sơn (20.11.1966), đồi Ông Râu (9.12.1966), An Điền (12.1.1967)... Đặc biệt, ngày 15.2.1967, lực lượng vũ trang Quảng Ngãi đã phối hợp với lực lượng chủ lực Quân khu V tập kích diệt gọn một tiểu đoàn lính Nam Triều Tiên tại đồi Quang Thạnh (xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh).

Quân và dân các huyện Sơn Tịnh, Bình Sơn anh dũng chiến đấu đập tan trận càn "Sóng mùa đông" của địch, kéo dài từ cuối năm 1966 đến đầu năm 1967. Quân và dân huyện Tur Nghĩa phối hợp với các huyện đánh tan cuộc hành quân "Liên kết 81", loại khỏi chiến đấu 5 tiểu đoàn địch. Từ tháng 1 đến tháng 3.1967, quân và dân huyện Đức Phổ dựa vào làng chiến đấu, bám dân, bám đất, đánh trả quyết liệt cuộc hành quân "Đa Kao 8" và cuộc càn "Liên kết 82" của địch, diệt 4.000 tên.

Song song với đấu tranh quân sự, phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng cũng diễn ra sôi nổi, đều khắp. Nhân dân trực diện đấu tranh chống địch dồn dân, lập hội tề rất quyết liệt, làm cho kế hoạch kìm kẹp dân của địch gặp nhiều khó khăn. Ở những vùng bị địch càn quét, nhân dân đã bám làng, bám đất, du kích bám địch, cán bộ bám sát phong trào, kiên quyết đấu tranh, chống lại kế hoạch xức tát dân của địch. Phong trào đấu tranh ở đô thị được đẩy mạnh. Từ ngày 12.6 đến ngày 30.6.1966, hàng vạn nhân dân, học sinh ở các huyện đồng bằng kéo vào thị xã, thị trấn đấu tranh, hô vang khẩu hiệu "Đế quốc Mỹ cút khỏi miền Nam Việt Nam!", "Đả đảo Thiệu - Kỳ bán nước!"... Ở các nơi có lính Mỹ đóng, nhân dân đấu tranh trực diện với lính Mỹ, tố cáo tội ác của lính Mỹ và lính Nam Triều Tiên, ngăn chặn không cho lính Mỹ và chư hầu gây tội ác, đòi địch phải bồi thường tính mạng và tài sản. Đồng bào các huyện miền núi kéo vào quận lỵ đấu tranh chống địch rải chất độc hóa học, bắn phi pháo.

Công tác binh vận trong thời gian này cũng được đẩy mạnh. Trong 2 năm 1966, 1967, hơn 5.000 lính của quân đội Sài Gòn rã ngũ, trở về với nhân dân. Lính Mỹ

dần dần có biểu hiện tư tưởng hoang mang, lo sợ, nhớ nhà. Lính chư hầu Nam Triều Tiên không còn hung hăng như khi chúng vừa kéo vào nước ta.

Ngày 3.8.1967, lực lượng vũ trang địa phương phối hợp chặt chẽ với nhân dân và du kích tiêu diệt cứ điểm Hải Thuyền (Cổ Lũy, huyện Tư Nghĩa). Từ ngày 6 đến ngày 26.8.1967, các lực lượng vũ trang huyện Ba Tơ phối hợp với lực lượng vũ trang tỉnh đánh bại cuộc càn "Chiến dịch Sông Rhe" của địch, đánh tiêu diệt một lực lượng lớn của không vận Mỹ tại vùng sông Rhe. Đây là một thắng lợi rất to lớn của nhân dân miền núi Quảng Ngãi nói riêng, và của toàn tỉnh nói chung. Đêm 30.8.1967, quân và dân Quảng Ngãi đồng loạt tiến công vào 37 mục tiêu, trong đó có 18 mục tiêu ở thị xã, thị trấn, diệt hàng ngàn địch, giải thoát gần 2.000 tù chính trị tại thị xã Quảng Ngãi. 75.000 dân các huyện đồng bằng nổi dậy phá các khu đồn, đập tan bộ máy kìm kẹp, trở về làng cũ. Hàng chục ngàn nhân dân, học sinh liên tục xuống đường, đấu tranh chống địch, đập phá các trụ sở chính quyền và quân sự của địch.

Công tác xây dựng và bảo vệ vùng giải phóng, vùng căn cứ đạt được những thành tích đáng kể. Đồng bào đẩy mạnh sản xuất tự túc, tự cấp. Ở huyện Bình Sơn, quân Mỹ vào đông, nhưng nhân dân vẫn bảo đảm sản xuất. Vùng tây các huyện Sơn Tịnh, Tư Nghĩa bị pháo địch bắn suốt ngày, nhân dân vẫn canh tác hết diện tích... Nhờ bảo đảm được sản xuất nên đời sống của nhân dân ổn định, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ kháng chiến. Văn hoá, giáo dục cũng được chú trọng phát triển, nhất là ở vùng nông thôn giải phóng. Toàn tỉnh đã có 27.539 học sinh đến lớp, 3.013 người thoát nạn mù chữ. Hai xã hoàn thành xóa mù chữ là Ba Khâm (huyện Ba Tơ) và Bình Phú (huyện Bình Sơn). Công tác y tế vận động được đồng bào ăn ở vệ sinh và giải quyết kịp thời nhiều trường hợp ốm đau, bệnh tật, thương tật của đồng bào và chiến sĩ. Các đoàn thể quần chúng phát triển mạnh. Tính đến cuối năm 1967, vùng giải phóng, vùng căn cứ Quảng Ngãi có 36.620 hội viên Hội Nông dân Giải phóng, 43.000 hội viên Hội Phụ nữ Giải phóng, 6.540 đoàn viên Thanh niên Nhân dân Cách mạng...

Cùng vào thời gian này, bộ máy quân sự và chính quyền địch chìm trong khủng hoảng, nội bộ mâu thuẫn sâu sắc, tinh thần chiến đấu giảm sút nghiêm trọng.

Trước tình hình đó, Trung ương Đảng hạ quyết tâm "chuyển cuộc chiến tranh cách mạng của nhân dân ta ở miền Nam sang một thời kỳ mới - thời kỳ giành thắng lợi quyết định" và thực hiện cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt khắp nông thôn và đô thị vào dịp tết Mậu Thân 1968.

Các đơn vị vũ trang tập trung của tỉnh tăng cường huấn luyện kỹ thuật, chiến thuật. Các làng, xã chiến đấu vùng nông thôn đồng bằng được củng cố. Nhân dân sôi nổi hưởng ứng phong trào thi đua đóng góp sức người, sức của phục vụ kháng chiến. Chỉ tính trong những ngày đột xuất phục vụ chiến dịch, cách mạng đã huy động được 24.720 lượt người với 214.511 ngày công ở đồng bằng và 5.576 lượt người với 45.623 ngày công ở miền núi, vận chuyển được 229 tấn lương thực, thực phẩm và quân trang, quân dụng.

Về phía địch, cuối năm 1967 đầu năm 1968 chúng liên tục mở những cuộc càn quét, đánh phá ở các huyện Bình Sơn, Sơn Tinh, Mô Đức, gây cho cách mạng nhiều khó khăn. Từ ngày 20 đến ngày 31.1.1968, địch tập trung phòng thủ và đề phòng Quân Giải phóng tiến công trong dịp tết Nguyên Đán.

Đúng 2 giờ 30 phút ngày 31.1.1968, cuộc tổng tiến công và nổi dậy xuân Mậu Thân ở Quảng Ngãi bắt đầu. Các lực lượng vũ trang đồng loạt nổ súng tiến công địch ở thị xã, thị trấn và các vùng phụ cận, mở màn chiến dịch. Các lực lượng cách mạng nhanh chóng đánh chiếm một phần khu nội thành, bao vây nhà sư trưởng Sư đoàn 2 bộ binh quân đội Sài Gòn, diệt gần 100 sĩ quan và nhiều hạ sĩ quan quân đội Sài Gòn, phá hủy các phương tiện chiến tranh của địch, tiêu hao tiêu diệt nhiều binh lính và nhân viên chính quyền địch, đánh chiếm nhà lao Quảng Ngãi, giải thoát 1.500 tù chính trị. Ở các huyện, lực lượng vũ trang, bán vũ trang địa phương tiến công mạnh mẽ vào các đơn vị quân đội, trụ sở chính quyền Sài Gòn, bức rút địch khỏi nhiều cứ điểm, đồn bót, phá hủy các tuyến giao thông quan trọng, làm chủ nhiều vùng rộng lớn. Cùng với đấu tranh vũ trang, lực lượng đấu tranh chính trị các huyện, thị rầm rộ xuống đường giương băng cờ, khẩu hiệu "Đế quốc Mỹ cút khỏi miền Nam Việt Nam!", đòi địch bồi thường nhân mạng...

Trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy xuân Mậu Thân 1968, quân và dân Quảng Ngãi đã loại khỏi chiến đấu 4.025 tên địch, bắt sống 482 tên, phá hủy 88 xe quân sự, bắn rơi và bắn cháy 34 máy bay... làm rối loạn toàn bộ hệ thống phòng ngự của địch.

Trước thất bại trong dịp tết Mậu Thân 1968 ở Quảng Ngãi, quân Mỹ và quân đội Sài Gòn đã gây ra nhiều tội ác nghiêm trọng. Ngày 16.3.1968, lính Mỹ gây ra vụ thảm sát Sơn Mỹ (thuộc xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tinh), giết hại cùng lúc 504 đồng bào, phần lớn là phụ nữ và trẻ em. Đây là một vụ tàn sát đẫm máu, một tội ác bị dư luận trong và ngoài nước cực lực lên án.

Ngày 20.12.1968, Ủy ban nhân dân Cách mạng tỉnh Quảng Ngãi được thành lập, tuyên bố xóa bỏ chính quyền địch, kêu gọi nhân dân toàn tỉnh đoàn kết, quyết tâm đánh đổ Mỹ và chính quyền Sài Gòn, giải phóng quê hương.

Những thắng lợi to lớn, toàn diện của quân và dân Quảng Ngãi từ giữa năm 1965 đến cuối năm 1968, đặc biệt là trong chiến dịch xuân Mậu Thân 1968, đã góp phần làm phá sản chiến lược "chiến tranh cục bộ" của đế quốc Mỹ, góp phần cùng toàn miền Nam và cả nước buộc kẻ địch phải xuống thang chiến tranh, ngồi vào bàn đàm phán với ta tại Pari.

4. GÓP PHẦN ĐÁNH BẠI CHIẾN LƯỢC "VIỆT NAM HÓA CHIẾN TRANH" CỦA ĐẾ QUỐC MỸ (1969 - 1972)

Từ năm 1969, ngay sau khi bước vào Nhà Trắng, Nichxơn (Richard Nixon) phải điều chỉnh chiến lược toàn cầu của Mỹ và đưa ra "học thuyết Nichxơn" bao gồm ba nguyên tắc chủ yếu: sức mạnh của Mỹ; cùng chia sẻ trách nhiệm; sẵn sàng thương

lượng trên thế mạnh. Để tiến hành học thuyết đó ở Việt Nam, Mỹ ráo riết thực hiện chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh".

Đầu năm 1969, trên chiến trường Quảng Ngãi, Mỹ và chính quyền Sài Gòn tập trung toàn bộ lực lượng quân sự, liên tiếp mở các cuộc hành quân "bình định nông thôn" lần chiếm các vùng giải phóng. Địch tập trung đánh phá vùng giáp ranh giữa đồng bằng và miền núi, dùng máy bay rải chất độc khai quang xuống các vùng đông Minh Long, bắc Trà Bồng, tây Nghĩa Hành, Tư Nghĩa, Đức Phổ; cho máy bay B52 ném bom rải thảm vào các xã Nghĩa Thắng, Nghĩa Lâm (huyện Tư Nghĩa), Tịnh Đông, Tịnh Giang (huyện Sơn Tịnh), Đức Phú (huyện Mộ Đức) và các huyện Sơn Hà, Ba Tơ.

Ngày 13.1.1969, địch sử dụng 8.000 quân cơ động, mở cuộc hành quân càn quét mang tên "Liên kết 9" đánh vào khu vực Ba Làng An, tàn sát 1.500 đồng bào.

Địch còn rải chất độc hóa học, hủy hoại hoa màu, hủy hoại môi trường sống, làm hàng ngàn hécta lúa, hoa màu của nhân dân bị hư hại. Chúng phong tỏa các cửa khẩu thu mua, tiếp tế lương thực của phía cách mạng, kiểm soát chặt chẽ các cửa khu đồn; tiến hành phân loại, thanh lọc nhân dân để phát hiện cơ sở cốt cán, gia đình có liên quan đến cách mạng.

Đi đôi với bình định nông thôn, ở các thị xã, thị trấn địch củng cố lại hệ thống cai trị, kích động bọn phản động trong Quốc dân Đảng, các tôn giáo chống phá cách mạng.

Trước tình hình như vậy, chấp hành chủ trương đường lối của trên, Tỉnh ủy Quảng Ngãi xác định nhiệm vụ trước hết phải đánh bại biện pháp chiến lược chủ yếu của địch là "bình định nông thôn".

Trong đợt chống trận càn "Liên kết 9" và "bình định trọng điểm" của 8.000 quân địch vào 6 xã đông Sơn Tịnh và đông nam Bình Sơn, ngay từ đầu, lực lượng vũ trang của tỉnh, huyện và du kích địa phương đã chiến đấu, đánh diệt hơn 100 địch, bắn cháy nhiều xe bọc thép. Qua 36 ngày đêm chiến đấu, quân và dân Quảng Ngãi đã loại khỏi chiến đấu 1.454 địch, diệt 5 trung đội lính Mỹ, 1 đại đội quân đội Sài Gòn, bắn rơi 7 máy bay trực thăng, bắn cháy 17 xe tăng, xe bọc thép và thu nhiều súng đạn, hỗ trợ cho quần chúng nổi dậy phá khu đồn, trở về quê cũ.

Tiếp theo những chiến công chống càn, quân dân khắp nơi trong tỉnh đồng loạt tiến công diệt đồn, phá ấp. Từ ngày 22.3 đến ngày 31.3.1969, các lực lượng cách mạng đánh vào hàng chục mục tiêu của quân đội và chính quyền Sài Gòn ở Quảng Ngãi. Cự điểm Gò Huỳnh bị ta tấn công, một đại đội bảo an cùng hàng chục tên cố vấn Mỹ bị tiêu diệt. Các cứ điểm của địch ở Núi Chóp, Đồi Tranh, Gò Da bị ta đánh liên tục, phương tiện chiến tranh bị phá hủy và nhiều địch phải đền tội. Cự điểm Xương Rồng ở Đức Phổ bị ta đánh quyết liệt, diệt 105 lính Mỹ.

Nhiều quận lỵ, doanh trại lính địch bị lực lượng vũ trang địa phương và du kích tiến công đốt phá, tạo đà cho quần chúng nổi dậy giành quyền làm chủ, thành lập chính quyền cách mạng ở những thôn, xã vừa được giải phóng. Nhiều tấm gương chiến đấu dũng cảm xuất hiện.

Phong trào đấu tranh chính trị và nổi dậy giành chính quyền được giữ vững ở những vùng mới giải phóng, làm chủ. Vùng ven thị xã, thị trấn, lực lượng cách mạng tiếp tục củng cố, phát triển thế làm chủ và nắm được một số thôn ấp. Ở những vùng mới làm chủ, quần chúng tiến hành đấu tranh trực diện với địch; phong trào đấu tranh công khai hợp pháp xuất hiện ngày càng nhiều trong thị xã, thị trấn.

Bị thất bại liên tiếp, địch càng ngoan cố và quyết liệt chống phá cách mạng. Chúng ra sức phòng thủ các vùng thị trấn, thị xã, tiếp tục xúc tiến "bình định cấp tốc" với mức độ thâm độc và ác liệt hơn, tăng cường đánh phá vùng căn cứ, vùng giải phóng.

Lực lượng vũ trang, du kích và các đội công tác đã trụ bám tốt, hỗ trợ cho việc xây dựng thực lực ở vùng mới giải phóng, đồng thời phản kích mạnh gây cho địch thiệt hại nặng nề. Phong trào du kích chiến tranh phát triển mạnh. Những chiến thắng sau đã củng cố những thắng lợi đã giành được từ trước, phát triển thêm thế thắng, thế tiến công của phong trào cách mạng Quảng Ngãi.

Ngày 2.9.1969, Chủ tịch Hồ Chí Minh từ trần; đây là tổn thất vô cùng to lớn đối với cả dân tộc Việt Nam nói chung và nhân dân Quảng Ngãi nói riêng. Biền đau thương thành hành động cách mạng, quân và dân Quảng Ngãi, cùng cả nước, đã quyết tâm khắc phục khó khăn, đập bằng mọi trở lực, đánh bại quân xâm lược và tay sai. Hàng trăm cuộc hành quân càn quét của địch trong kế hoạch "bình định cấp tốc" bị đánh tan, lực lượng quân đội Sài Gòn, binh lính Mỹ bị tiêu diệt và thương vong lớn.

Đêm mừng 7, rạng sáng ngày 8.10.1970, quân và dân Quảng Ngãi đã đánh vào cụm cứ điểm Trà Bồng. Toàn bộ hội đồng thị trấn, bọn tay sai và nhiều cố vấn Mỹ, sĩ quan quân đội Sài Gòn bị tiêu diệt. Đây là một trận đánh xuất sắc, mở đầu cho giai đoạn đánh tiêu diệt chi khu quân sự, cụm cứ điểm lớn và quận lỵ. Chiến thắng này đã giáng một đòn đau, làm rung chuyển hệ thống cứ điểm, đồn bót, ấp chiến lược và khu dòn của địch, làm cho chúng vô cùng hoang mang, sợ hãi.

Công tác xây dựng và bảo vệ vùng căn cứ, vùng giải phóng đạt nhiều kết quả phấn khởi. Dù bị địch đánh phá dữ dội và liên tục, đồng bào các vùng kiên quyết bám ruộng, rẫy để sản xuất, cải thiện đời sống và đóng góp cho cách mạng. Văn hóa, văn nghệ, giáo dục, y tế được quan tâm sâu sắc, tạo nên nét mới vui tươi trong đời sống tinh thần và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân, củng cố niềm tin của nhân dân đối với sự nghiệp kháng chiến.

Từ đầu năm 1971, địch tập trung toàn bộ lực lượng mở các cuộc càn quét, tiếp tục thực hiện chương trình "bình định", giành dân, lấn đất. Nổi bật trong các thủ đoạn đánh phá của địch là chiến thuật "tam giác chiến", vừa đẩy mạnh chiến tranh tâm lý, chiêu hồi, chiêu hàng, vừa tăng cường do thám, gián điệp, để phục vụ cho âm mưu tập kích, phục kích, đổ quân truy bắt cán bộ, chiến sĩ và hủy hoại thôn, xóm.

Tỉnh ủy Quảng Ngãi xác định nhiệm vụ của phong trào cách mạng toàn tỉnh là phải tập trung vào công tác trọng tâm chống "bình định", diệt ác phá kìm, giành dân, giữ vững và mở rộng những vùng giải phóng, làm chủ nối liền nhau, giữ dân, hỗ trợ cho phong trào ở thị xã, thị trấn, mở rộng diện tiêu diệt và tiêu hao nhiều sinh lực địch, khẩn trương xây dựng lực lượng vũ trang, bán vũ trang và kinh tế - xã hội vùng căn cứ, vùng giải phóng.

Qua các chiến dịch tiến công địch trong năm 1971, ta giải phóng một vùng liên hoàn, rộng lớn nối tiếp nhau như từ đông Mô Đức nối bắc Đức Phổ, tây Sơn Tinh nối bắc Bình Sơn, tạo được hành lang, bàn đạp nối liền khu căn cứ miền núi và đồng bằng.

Phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng phát triển khá mạnh, nhất là phong trào học sinh và Phật giáo ở thị xã Quảng Ngãi, với các khẩu hiệu chống địch đồn quân, bắt lính, quân sự hóa học đường, cầu nguyện hòa bình, đòi Mỹ rút quân về nước, đòi hòa hợp, hòa giải dân tộc.

Địch ngày càng lâm vào tình trạng bị động, lúng túng. Tháng 11.1971, Mỹ rút hết quân khỏi Quảng Ngãi, chỉ còn khoảng 200 cố vấn Mỹ ở các chi khu, quận lỵ và thị xã. Quân đội Sài Gòn còn đông nhưng phải thay thế vào các vị trí mà quân Mỹ rút nên buộc phải lui về phòng ngự bị động, cố thủ và ngăn chặn sức tiến công của cách mạng.

Trong điều kiện thuận lợi như vậy, Tỉnh ủy Quảng Ngãi xác định nhiệm vụ chủ yếu là tập trung toàn lực cho một cao trào nổi dậy lớn, phát triển lực lượng vũ trang chính trị, binh vận, sẵn sàng phục vụ cho các chiến dịch trong năm 1972.

Từ 13.4 đến 30.6.1972, các lực lượng cách mạng mở chiến dịch Xuân - Hè, trọng điểm là vùng đông Sơn Tinh - đông Bình Sơn và bắc Mô Đức, kết hợp tấn công tiêu diệt địch và phát động quần chúng nổi dậy, giải phóng nhiều xã ở phía đông Sơn Tinh, đông Bình Sơn, bắc Mô Đức và nhiều vùng ở tây Sơn Tinh, đông Tư Nghĩa, nam Đức Phổ... đẩy kẻ địch vào tình trạng bị động, bị bao vây, chia cắt.

Trong chiến dịch tổng hợp sau Thu (từ 15.9 đến 31.10.1972), bằng ba mũi giáp công, các lực lượng cách mạng cùng quần chúng nổi dậy diệt ác ôn, bắt tàn quân, tề điệp, bao vây đồn bót địch, phá công sự, phá khu đồn. Ngày 31.10.1972, quân dân ta tiêu diệt hoàn toàn các lực lượng địch và giải phóng huyện Ba Tơ.

Cùng với tiến công quân sự và nổi dậy của quần chúng, công tác binh vận phát triển khá, góp phần diệt ác, phá kìm. Anh em binh lính giác ngộ đã làm 42 vụ binh biến, nội ứng, diệt 63 tên ác ôn, làm bị thương nhiều tên khác, mang hàng trăm súng về với cách mạng. Phong trào chống bắt lính, đôn quân diễn ra rất quyết liệt, tập hợp được cả binh lính, thương phế binh, thanh niên, học sinh.

Ở vùng giải phóng, đời sống nhân dân dần dần ổn định. Khi các khu đồn, ấp chiến lược bị phá, phần lớn số dân bung về quê cũ gặp rất nhiều khó khăn trong cuộc sống. Tỉnh đã kịp thời xuất gạo, muối và vận động nhân dân tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau. Nhờ vậy, đồng bào ở các vùng mới giải phóng kịp thời ổn định được đời sống, dập tắt được các nạn dịch và bệnh tật. Các đoàn thể quần chúng, nhất là ở vùng mới giải phóng, nhanh chóng phát triển. Chính quyền cách mạng được thành lập và củng cố. An ninh chính trị, trật tự xã hội được giữ vững. Ở nhiều nơi, chính quyền dựa vào dân, phát động quần chúng phát hiện tề điệp, trừng trị, giáo dục những phần tử xấu, phá hoại cách mạng.

5. TRỪNG TRỊ ĐỊCH PHÁ HOẠI HIỆP ĐỊNH PARI, CÙNG CẢ NƯỚC ĐÁNH THẮNG HOÀN TOÀN CUỘC CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC CỦA ĐẾ QUỐC MỸ (1973 - 1975)

Sau những thất bại liên tiếp trên chiến trường miền Nam và thất bại trong trận tập kích chiến lược bằng pháo đài bay B52 vào Hà Nội, Hải Phòng suốt 12 ngày đêm (18 - 29.12.1972), ngày 27.1.1973, đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn phải ký kết Hiệp định Pari (Paris) về Việt Nam: công nhận chủ quyền, độc lập thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, rút quân Mỹ về nước, công việc nội bộ ở miền Nam Việt Nam do người Việt Nam giải quyết...

Hiệp định Pari đã chứng minh thắng lợi to lớn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đánh dấu bước ngoặt có tính quyết định trong phong trào cách mạng của nhân dân ta.

Vừa ký kết hiệp định, đế quốc Mỹ vừa tính toán vạch ra những kế hoạch, thủ đoạn mới để đánh phá phong trào cách mạng nước ta. Chúng thực hiện chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" trong hoàn cảnh mới, tiếp tục viện trợ quân sự, kinh tế cho chính quyền Nguyễn Văn Thiệu; không quân và hải quân Mỹ tiếp tục hoạt động từ Thái Lan, từ ngoài biển làm chỗ dựa tinh thần cho quân đội Sài Gòn.

Ở Quảng Ngãi, sau khi Hiệp định Pari 1973 về Việt Nam được ký kết, chính quyền và quân đội Sài Gòn đã lập tức thực hiện kế hoạch "tràn ngập lãnh thổ", dốc toàn lực mở các cuộc hành quân càn quét, lấn chiếm vùng giải phóng. Đi đôi với đánh phá bằng quân sự, địch đẩy mạnh hoạt động do thám, gián điệp, biệt kích, chiến tranh tâm lý, chiêu hồi, chiêu hàng. Trong vùng thị xã, thị trấn và các nơi còn tạm kiểm soát, chúng ra sức khủng bố quần chúng yêu nước; đôn quân, bắt lính bừa bãi; bắt buộc người già, phụ nữ, trẻ em phải tham gia phòng vệ dân sự; bắt học sinh các trường phải luyện tập quân sự... làm cho đời sống nhân dân vô cùng điêu đứng. Đối với vùng giải phóng, địch ráo riết thực hiện bao vây kinh tế ta, rêu rao

thủ đoạn "đánh vào dạ dày của cộng sản". Chúng nghiêm cấm nhân dân đi lại giữa hai vùng, tiến hành cày ủi, phát quang nhiều vùng rộng lớn ở Phổ Hiệp, Phổ Phong, Phổ Khánh, Phổ Minh (huyện Đức Phổ), Đức Thanh, Đức Phong, Đức Minh (huyện Mộ Đức), Nghĩa Kỳ, Nghĩa Thắng (huyện Tư Nghĩa), thôn Đông Dương thuộc xã Tịnh Ấn (huyện Sơn Tịnh)...

Quán triệt chủ trương và đường lối của cấp trên, Tỉnh ủy Quảng Ngãi phân tích các âm mưu, thủ đoạn của địch, xác định: địch đang lâm vào tình trạng tan rã, suy sụp, thời cơ của ta rất thuận lợi, cần phải đẩy mạnh tấn công địch cả về chính trị và tư tưởng, động viên chính trị quần chúng mạnh mẽ, củng cố thắng lợi mới giành được, tiến lên giành thêm những thắng lợi mới.

Cảnh giác và chủ động trừng trị địch phá hoại hiệp định, lấn chiếm trái phép, các lực lượng vũ trang của tỉnh, huyện và du kích các địa phương đánh lui nhiều đợt hành quân lấn chiếm của chúng, bảo vệ vững chắc vùng giải phóng. Quần chúng thường xuyên nổi dậy đấu tranh vạch mặt, trừng trị những hành động sai trái của địch, đấu tranh đòi các quyền tự do dân chủ, tổ chức các cuộc đấu tranh tố cáo địch vi phạm hiệp định trước dư luận quốc tế và Ban Liên hiệp Quân sự bốn bên, buộc địch phải chấp nhận yêu sách của quần chúng. Những cuộc đấu tranh của quần chúng đòi tự do đi lại, buôn bán, sản xuất giữa hai vùng diễn ra thường xuyên và thu được thắng lợi. Nội dung Hiệp định Paris ngày càng thâm nhập vào binh lính, sĩ quan, nhân viên chính quyền địch, làm cho họ thấy rõ bộ mặt gian trá của bọn chóp bu chính quyền Sài Gòn.

Bị các lực lượng cách mạng đánh tiêu diệt và phong trào đấu tranh chính trị, binh vận của quần chúng lên mạnh, địch phải lui về trạng thái co cụm, rút bỏ một số chốt điểm, tập trung củng cố thể phòng ngự. Đồng bào ở vùng mới giải phóng kiên trì trụ bám, tiến công, bao vây cô lập các chốt điểm, đấu tranh đòi ra đồng sản xuất. Một số dân bị địch gom vào các khu dồn đấu tranh không cho địch lập bộ máy kìm kẹp, tìm mọi cách trở về làng cũ. Ở vùng giải phóng cũ, nhân dân tập trung phát triển sản xuất, giải quyết đời sống bằng các biện pháp chủ yếu như khai hoang, vỡ hóa, giải quyết sức kéo, làm thủy lợi, sử dụng giống lúa mới, xây dựng hệ thống đường giao thông từ căn cứ miền núi xuống đồng bằng, nhất là tập trung xây dựng các tuyến đường ô tô, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế và hoạt động quân sự. Công tác giáo dục phát triển khá, nhất là ở miền núi. Toàn tỉnh có 431 lớp học, với 11.654 học sinh. Bình dân học vụ và Bô túc văn hóa tập trung được mở rộng. Ngành y tế phát động phong trào vệ sinh phòng bệnh, tăng cường sức khỏe cho đồng bào vùng căn cứ, vùng giải phóng đạt kết quả tốt. Chính quyền cách mạng các cấp được củng cố và xây dựng từ tỉnh đến xã, cán bộ được tăng cường và thực hiện cải tiến lề lối làm việc nên phát huy được tác dụng. Quần chúng được phát động học tập phòng gian bảo mật, xây dựng quy ước nông thôn.

Bước sang năm 1974, trên đất Quảng Ngãi, địch tập trung 30 nghìn quân, mở nhiều cuộc hành quân càn quét lớn nhỏ, tập trung đánh phá vùng giải phóng của ta, tự do cướp phá, hủy diệt môi trường sống. Thủ đoạn càn quét, đánh phá của địch

thời gian này không làm ô ạt mà làm dai dẳng, tăng cường phi pháo, tạo nên sự ác liệt ở từng vùng. Trong vùng mới lần chiếm, địch tiến hành củng cố các chốt điểm phòng ngự, tiến hành phát quang, gom dân, lập ấp, lập khu đồn; nơi nào không gom được thì chúng dồn dân vào dọc tuyến Quốc lộ 1. Trong vùng tạm kiểm soát, địch ra sức bắt đồng bào di dân, bắt thanh niên vào lính và truy tróc cơ sở cách mạng. Đối với miền núi, chúng dùng máy bay L19, OV10 thường xuyên trinh sát theo đường ô tô, bến sông, bắn đạn rocket, đại liên và pháo vào một số nơi. Chúng đẩy mạnh hoạt động biệt kích để giữ thế đứng cho các đồn bót.

Nhìn chung, địch đã phá hoại Hiệp định Pari một cách có hệ thống và ngày càng nghiêm trọng, gây nên tình hình căng thẳng trong cả tỉnh, nhất là ở đồng bằng.

Tỉnh ủy Quảng Ngãi nhận định tình hình giằng co giữa ta và địch còn quyết liệt và dai dẳng nhưng càng về sau sẽ càng có nhiều biến chuyển có lợi cho ta, khí thế cách mạng của quân dân Quảng Ngãi đã chuyển lên một bước mới. Với ý chí quyết đánh thắng âm mưu bình định lần chiếm của địch, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động tiếp theo, đồng bào Quảng Ngãi đã kiên trì trụ bám giữ vững vùng giải phóng, tích cực tham gia các đợt tấn công và nổi dậy. Trong chiến dịch Xuân - Hè 1974, ta đã đánh một số trận diệt gọn địch, tiến công sâu vào vùng lần chiếm, vùng hậu cứ của chúng, phối hợp đấu tranh chính trị với binh vận, bao vây, bức rút và làm tan rã địch, thu hồi từng vùng giải phóng bị địch lần chiếm ở tây Sơn Tinh, Nghĩa Hành, đông Bình Sơn, nam Sông Vệ... bước đầu đã phá vỡ chiến thuật "đóng chốt để làm điểm tựa bình định" của địch, chuyển phong trào đấu tranh ở vùng địch kiểm soát phát triển lên một bước.

Từ ngày 17.7.1974, quân dân toàn tỉnh đánh tiêu diệt một số cứ điểm, chi khu quận lỵ, đánh vỡ từng mảng hệ thống phòng ngự của địch tại vùng giáp ranh ở nhiều huyện miền núi, hỗ trợ cho đồng bào đồng bằng nổi dậy. Ngày 3.8.1974, ta tiến công địch ở Phú Lâm Tây; ngày hôm sau, tiếp tục tấn công địch đánh chiếm đồn Bàn Cờ và Đình Cương (đều thuộc huyện Nghĩa Hành). Địch vội vàng điều quân lên đánh chiếm lại Đình Cương với sự yểm trợ tối đa của pháo binh và không quân, nhưng không chiếm lại được. Kết quả trận thắng này ta đã loại khỏi chiến đấu gần 300 địch, mở rộng vùng giải phóng nam Nghĩa Hành, cắt đứt đường chi viện của địch từ thị xã Quảng Ngãi đến quận lỵ Minh Long. Ngày 16.8.1974, quân dân ta tiến đánh chi khu quân sự và quận lỵ Minh Long. Sáng ngày 17.8.1974, huyện Minh Long được giải phóng. Tiếp theo đó, các lực lượng cách mạng lại tiến công tiêu diệt cứ điểm và chi khu Giá Vụt, giải phóng hoàn toàn huyện Sông Rhe vào ngày 20.9.1974.

Phong trào đấu tranh chính trị và nổi dậy của quần chúng phát triển rất mạnh. Quần chúng phấn khởi và hành động cách mạng hăng hái hơn. Đồng bào ở vùng giải phóng, đặc biệt là ở những nơi mới giải phóng, sửa sang lại nhà cửa, hầm hào, xây dựng làng chiến đấu, tham gia tải đạn, chuyển thương, phục vụ chiến đấu.

Cho đến cuối năm 1974, các lực lượng vũ trang các mạng Quảng Ngãi đã giải phóng hoàn toàn 4 huyện Sơn Tây, Ba Tơ, Minh Long, Sông Rhe; trong tổng số 186 xã toàn tỉnh có 115 xã giải phóng hoàn toàn, 7 xã giải phóng cơ bản.

Đầu năm 1975, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã phân tích thời cơ lịch sử và khả năng thực tế của cách mạng, thông qua kế hoạch, hạ quyết tâm giải phóng miền Nam. Quán triệt chủ trương, đường lối của cấp trên, Tỉnh ủy Quảng Ngãi ra nghị quyết quyết tâm đánh bại kế hoạch "bình định" của địch, tiến lên giải phóng toàn tỉnh, góp phần giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Mở đầu chiến dịch Xuân 1975, đêm 8.3.1975, các lực lượng vũ trang, bán vũ trang Quảng Ngãi nổ súng tiêu diệt và tiêu hao một bộ phận sinh lực địch, thu hồi và mở ra vùng đông Đức Phổ, đông Mộ Đức, tạo thành một mảng hành lang giải phóng lớn dọc theo ven biển từ cửa Sa Huỳnh ra gần giáp cửa Cỏ Lũy, chia cắt Quốc lộ 1 và phía nam tỉnh thành nhiều đoạn, tạo thế cho chiến dịch phát triển. Ở các huyện đồng bằng phía bắc tỉnh, các lực lượng cách mạng đã bao vây, bức rút nhiều đồn bót địch, tạo thế cho quần chúng nổi dậy giành quyền làm chủ tại chỗ. Địch ở thị xã Quảng Ngãi và các quận lỵ bị uy hiếp.

Ngày 10.3.1975, chiến trường Tây Nguyên mở màn cho cuộc Tổng tiến công chiến lược mùa Xuân năm 1975 với trận then chốt đánh vào Buôn Ma Thuột.

Ngày 13.3.1975, chiến dịch Xuân - Hè trên chiến trường Quảng Ngãi nổ súng phối hợp.

Đêm 16.3 đến rạng ngày 17.3.1975, địch ở Sơn Hà tháo chạy, ta nhanh chóng tiếp quản quận lỵ. Ngày 18.3.1975, ta giải phóng huyện Trà Bồng.

Trong lúc này, tình hình chung toàn miền Nam và tình hình riêng của tỉnh đã tạo điều kiện thuận lợi cho quân và dân Quảng Ngãi giải phóng toàn bộ quê hương. Đêm 23.3.1975, phát hiện địch ở thị xã Quảng Ngãi chuẩn bị tháo chạy, Tỉnh ủy phát lời kêu gọi và ra lệnh công kích, khởi nghĩa.

Trước sự tấn công như vũ bão của cách mạng, binh lính, sĩ quan, nhân viên chính quyền địch ở thị xã và các thị trấn hoang mang, rối loạn, tìm đường tháo thân. Sáng ngày 24.3.1975, pháo tầm xa của ta bắn vào các cơ quan, trụ sở của địch ở thị xã; 12 giờ trưa ngày 24.3.1975, chuẩn tướng quân đội Sài Gòn Trần Văn Nhật cùng bọn đầu sỏ của quân đội và chính quyền Sài Gòn ở Quảng Ngãi chạy trốn khỏi thị xã Quảng Ngãi. Đến 20 giờ cùng ngày, tàn quân địch tháo chạy tán loạn về phía Đà Nẵng.

Nhận định chính xác tình hình từ trước khi địch rút chạy, các lực lượng cách mạng đã bố trí một trận địa dài 15km, bao vây địch từ dốc Trạm (huyện Sơn Tịnh) đến cầu Nước Mặn (huyện Bình Sơn), tiêu diệt gần 600 địch, bắt sống trên 2.000 sĩ quan, hạ sĩ quan, binh lính và phần lớn bọn tay sai.

Ngày đêm 24.3.1975, các lực lượng khởi nghĩa từ bên ngoài kéo vào thị xã, phối hợp với quân chúng bên trong giải phóng nhà lao, chiếm lĩnh các cơ quan chính quyền, kho tàng, các công sở, truy lùng bọn tàn quân, bắt giữ ác ôn, kêu gọi binh lính địch ra hàng, giữ gìn an ninh trật tự.

Nhân dân các huyện còn lại cũng đồng loạt nổi dậy giải phóng địa phương.

Như vậy, trong chiến dịch Xuân 1975, nhất là đợt ra quân thần tốc từ 7 giờ 40 phút ngày 24.3 đến 20 giờ ngày 24.3.1975, quân và dân Quảng Ngãi đã liên tục tiến công và nổi dậy, tiêu diệt và làm tan rã toàn bộ lực lượng quân đội, chính quyền địch, giành chính quyền về tay nhân dân.

Ngày giải phóng các huyện, thị xã của tỉnh Quảng Ngãi trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước lưu lại trong lịch sử như sau:

1. Khu VII (nay là huyện Sơn Tây): ngày 5.9.1959;
2. Huyện Ba Tơ (trước đây là 2 huyện Ba Tơ, Sông Rhe): ngày 30.12.1972;
3. Huyện Minh Long: ngày 17.8.1974;
4. Huyện Sơn Hà: ngày 17.3.1975;
5. Huyện Trà Bồng (nay là 2 huyện Trà Bồng và Tây Trà): ngày 18.3.1975⁽²⁾;
6. Huyện Đức Phổ: ngày 23.3.1975;
7. Huyện Mộ Đức: ngày 24.3.1975;
8. Huyện Tư Nghĩa: ngày 24.3.1975;
9. Huyện Nghĩa Hành: ngày 24.3.1975;
10. Thị xã Quảng Ngãi (nay là thành phố Quảng Ngãi): ngày 24.3.1975;
11. Huyện Sơn Tịnh: ngày 25.3.1975;
12. Huyện Bình Sơn: ngày 25.3.1975;
13. Đảo Lý Sơn (nay là huyện đảo Lý Sơn): ngày 31.3.1975.

Ngày 24.3.1975 là ngày giải phóng tỉnh Quảng Ngãi trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Nhìn lại 21 năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975), kết thúc 30 năm (1945 - 1975) bền bỉ đấu tranh vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội của Đảng

bộ và nhân dân Quảng Ngãi, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi đã nhận định:

"... Bước vào cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Đảng bộ và nhân dân Quảng Ngãi đã vượt qua muôn vàn khó khăn thử thách, bền bỉ đấu tranh bảo tồn lực lượng cách mạng, sớm xây dựng lực lượng vũ trang, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, xây dựng và mở rộng căn cứ miền núi, làm nên cuộc Khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi (8.1959), lật đổ chính quyền phản động, tay sai của đế quốc Mỹ, lập và củng cố chính quyền cách mạng ở cơ sở và cấp huyện trên một vùng giải phóng rộng lớn ở miền núi.

Sau Khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi, phong trào cách mạng được mở rộng chuyển mạnh xuống đồng bằng và đô thị, phong trào chiến tranh du kích phát triển mạnh trên khắp ba vùng chiến lược. Bằng phương châm hai chân, ba mũi giáp công, được sự chỉ đạo trực tiếp của Khu ủy V, quân và dân Quảng Ngãi cùng với nhân dân toàn miền Nam đã đánh bại về cơ bản quốc sách "áp chiến lược", bẻ gãy xương sống của chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mỹ và nguy quyền Sài Gòn, làm nên chiến thắng Ba Gia lịch sử vào cuối tháng 5.1965.

Năm 1965, đế quốc Mỹ tiến hành chiến lược "Chiến tranh cục bộ", ồ ạt đưa quân Mỹ và quân chư hầu vào miền Nam. Ngay từ khi quân Mỹ và quân Nam Triều Tiên đặt chân lên đất Quảng Ngãi, quân và dân ta đã xây dựng "vành đai diệt Mỹ", nhanh chóng hình thành thế bao vây và tiêu diệt địch. Với trận Vạn Tường (18.8.1965), quân và dân Quảng Ngãi cùng chủ lực Quân khu V đã nêu cao ý chí anh hùng bất khuất, quyết tâm đánh Mỹ. Từ đó, cao trào đấu tranh vũ trang, chính trị và binh dịch vận ở Quảng Ngãi ngày càng phát triển liên tục và mạnh mẽ. Trong cuộc tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968, cùng với quân dân miền Nam, quân dân Quảng Ngãi đã đồng loạt tiến công vào thị xã, thị trấn, chi khu, quận lỵ trong tỉnh, gây cho Mỹ - nguy nhiều tổn thất nặng nề, góp phần cùng cả nước đánh bại ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ, buộc chúng phải xuống thang chiến tranh và đàm phán với ta ở Pari.

Năm 1969, mặc dù bị thất bại nặng nề, nhưng đế quốc Mỹ vẫn chưa chịu từ bỏ âm mưu xâm lược nước ta. Chúng buộc phải rút dần quân Mỹ về nước, nhưng lại ra sức tăng cường nguy quân, nguy quyền, thực hiện chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh". Chúng vừa kết hợp chiến tranh hủy diệt với chiến tranh giành dân và chiến tranh bóp nghẹt. Chúng tiến hành hàng loạt chiến dịch "bình định nông thôn" gây cho ta nhiều khó khăn và tổn thất. Trước tình hình đó, Đảng bộ chủ trương phải kiên trì bám trụ, chịu đựng gian khổ hy sinh, thực hiện phương châm "Đảng bám dân, dân bám đất, bộ đội và du kích bám địch", thực hiện khẩu hiệu "Một tác không đi, một ly không rời", vừa chiến đấu vừa củng cố và phát triển thực lực cách mạng, từng bước giành lại thế chủ động trên chiến trường, tiến tới phối hợp với toàn miền, mở cuộc tiến công chiến lược năm 1972, đánh thắng chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh", làm thất bại những âm mưu xảo quyệt của địch, buộc chúng

phải ký Hiệp định Pari (27.1.1973), rút hết quân Mỹ, quân chư hầu về nước, công nhận độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nước ta.

Trước tình hình mới, Đảng bộ và nhân dân Quảng Ngãi đã ra sức phát triển và xây dựng thực lực cách mạng, tạo thế và lực mới, chuẩn bị cùng nhân dân cả nước quyết tâm đánh thắng hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược và bè lũ tay sai.

Từ cuối năm 1974, khi thời cơ giải phóng miền Nam đã đến, Đảng bộ và nhân dân Quảng Ngãi đã nắm chắc phương châm "hai chân, ba mũi giáp công" đẩy mạnh tiến công liên tục, giải phóng Quảng Ngãi vào ngày 24.3.1975, đóng góp sức người, sức của cùng cả nước giành thắng lợi trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, giải phóng Sài Gòn, giải phóng miền Nam, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và thống nhất Tổ quốc.

Thắng lợi đó là kết quả của chủ nghĩa anh hùng cách mạng của Đảng bộ và nhân dân Quảng Ngãi, của đường lối và sự lãnh đạo sáng suốt của Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, mà trực tiếp là sự chỉ đạo kịp thời của Khu ủy Khu V, là sự vận dụng sáng tạo đường lối của Trung ương Đảng vào hoàn cảnh cụ thể ở địa phương của Đảng bộ, là thắng lợi của truyền thống đoàn kết toàn dân Kinh - Thượng, quyết tâm vượt qua mọi khó khăn gian khổ, quyết chiến và quyết thắng giặc Mỹ xâm lược, giải phóng quê hương. Đó là thắng lợi của quá trình tôi luyện trong khói lửa chiến tranh của cán bộ, đảng viên, của các cấp ủy Đảng địa phương, là thắng lợi của những nỗ lực phi thường của các lực lượng vũ trang không ngại hy sinh, ác liệt, đã vượt lên đầu thù, lập nên những chiến công hiển hách. Đó là thắng lợi của tinh thần dũng cảm, trí thông minh và tài sáng tạo của mọi tầng lớp nhân dân khi đã thật sự làm chủ cuộc chiến đấu giải phóng mình. Đó là thắng lợi của sự phối hợp chặt chẽ của phong trào chung toàn Khu, toàn Miền và của hậu phương miền Bắc, trong đó có sự giúp đỡ nhiệt tình quý báu của Đảng bộ và nhân dân Nghệ An kết nghĩa trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, giải phóng Quảng Ngãi"⁽³⁾.

(1) Lê Duẩn: Bài phát biểu tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 12, ngày 27.12.1965.

(2) Ngày giải phóng của riêng địa bàn huyện Tây Trà đang được nghiên cứu để xác định cụ thể.

(3) Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi 1945 - 1975*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 446 - 449.

**I. KHẮC PHỤC HẬU QUẢ CHIẾN TRANH, ỔN ĐỊNH VÀ PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI, BƯỚC ĐẦU THỰC HIỆN ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI CỦA
ĐẢNG (1975 - 1989)**

**1. ỔN ĐỊNH TÌNH HÌNH, GIỮ GÌN AN NINH TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI
TRONG THỜI GIAN ĐẦU SAU NGÀY GIẢI PHÓNG (24.3.1975 - CUỐI 1975)**

Chiến thắng mùa xuân năm 1975 mà đỉnh cao là Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, giải phóng hoàn toàn miền Nam, đã kết thúc vẻ vang cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước kéo dài 21 năm của dân tộc ta. Sự kiện vĩ đại đó đã đánh dấu một cột mốc trọng đại trong lịch sử dựng nước và giữ nước của nhân dân Việt Nam, đồng thời mở ra một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên đất nước độc lập, thống nhất và đi lên chủ nghĩa xã hội.

Tình hình mới đã tạo ra cho đất nước và nhân dân Việt Nam, trong đó có Đảng bộ và nhân dân Quảng Ngãi, những thuận lợi cơ bản, đồng thời cũng đặt ra hàng loạt vấn đề mới hết sức phức tạp, khó khăn đòi hỏi phải được giải quyết để đưa sự nghiệp cách mạng tiếp tục tiến lên.

Sau ngày giải phóng, ở tất cả các huyện, thị trong tỉnh Quảng Ngãi, sự tàn phá của chiến tranh là hết sức nặng nề, lực lượng và phương tiện lao động bị tổn thất vô cùng lớn: hàng trăm ngàn ngôi nhà bị đốt phá, hàng trăm ngàn người bị chết hoặc bị thương, tàn phế (trong đó có gần một trăm ngàn người là lao động chính); 67.774 con trâu, bò bị giết hại, 67.885ha ruộng đất bị hoang hóa, 50.919ha rừng bị hủy diệt; 519 công trình thủy lợi, 1.821km đường giao thông, 1.649 cầu cống, 1.395 cơ sở sản xuất tiểu thủ công, 5.253 tàu thuyền, 9.405 giàn lưới, 1.167 trường và lớp học, 43 công trình văn hóa, di tích lịch sử... bị tàn phá, hủy hoại. Trên địa bàn toàn tỉnh có 10.948 trẻ mồ côi, 480 con lai của lính Mỹ và chư hầu, 62.794 lao động chính còn mù chữ, hàng vạn người bị nhiễm chất độc màu da cam. Hàng chục vạn đồng bào trước đây ở các khu dồn, thị trấn, thị xã trở về quê cũ với hai bàn tay trắng, chưa có nơi ăn ở ổn định. Hàng vạn gia đình hoặc bị mất người thân, hoặc có người từng ở hai trận tuyến đối địch phải sống trong tâm trạng giằng xé, biểu hiện phức tạp về mặt tình cảm, suy nghĩ. Sĩ quan, binh lính, nhân viên chính quyền chế độ cũ, nhất là ở các thị xã, thị trấn tuy đã ra trình diện, phần lớn có ý thức nhận tội, ăn năn hối cải, song vẫn còn mặc cảm, khó hòa nhập với cộng đồng và có một số ít vẫn còn biểu lộ sự nuối tiếc chế độ cũ. Một số sĩ quan, binh lính, nhân viên chính quyền chế độ cũ, một số phần tử trong các tổ chức, đảng phái phản động vẫn không tự nguyện, tự giác đăng ký cải tạo, thậm chí âm mưu chống phá sự nghiệp cách mạng của dân tộc.

Ở thị xã, thị trấn và các vùng mới được giải phóng, công, mìn, lựu đạn, hầm hào, dây thép gai còn dày đặc, thường xuyên đe dọa mạng sống, cản trở sinh hoạt, sản xuất của đồng bào. Những hậu quả nặng nề về nếp nghĩ, lối sống của chủ nghĩa thực dân mới, tàn dư văn hóa phản động, đồi trụy và các tệ nạn xã hội còn ảnh hưởng đáng kể trong đời sống nhân dân. Các thế lực thù địch trong và ngoài nước vẫn tiếp tục luận điệu chiến tranh tâm lý, gieo rắc tư tưởng hoài nghi, tìm cách lôi kéo một bộ phận quần chúng để chống đối cách mạng.

Đối với vùng giải phóng cũ, vùng căn cứ cách mạng, nhất là miền núi, do bị địch đánh phá ác liệt nên đời sống vật chất, tinh thần của số đông đồng bào rất thấp. Đội ngũ cán bộ, đảng viên từ trong cuộc kháng chiến bước ra còn nhiều ngỡ ngàng trước tình hình mới, lúng túng trong việc quản lý chính quyền, trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ chiến lược của giai đoạn mới.

Hội nghị Tỉnh ủy mở rộng ngày 15.4.1975 đã nhận định tình hình Quảng Ngãi như sau: "Tỉnh ta hoàn toàn giải phóng. Đây là một thắng lợi to lớn chưa từng có trong khu, trong tỉnh ta. Nó tạo ra một cục diện mới hoàn toàn, một sức mạnh mới, một điều kiện mới, đầy đủ về chính trị, kinh tế, quân sự và khí thế cách mạng sôi nổi chưa từng có để tiếp tục chiến đấu và xây dựng... Vùng mới giải phóng rất rộng lớn, việc xây dựng và ổn định có nhiều vấn đề phức tạp về chính trị, kinh tế, xã hội. Các cấp ủy chưa có kinh nghiệm chỉ đạo trong tình hình mới...". Trên cơ sở nhận định tình hình như vậy, Hội nghị đã đề ra nhiệm vụ cơ bản là: "Ra sức ổn định tình hình vùng mới giải phóng, trong thời gian sắp đến phải tiếp tục làm nhiệm vụ chiến đấu giải phóng miền Nam, vừa nghiên cứu và bắt tay vào công việc xây dựng một cách nhanh chóng vững mạnh, toàn diện về kinh tế, văn hóa, chính trị, quân sự...".

Từ tháng 3.1975 đến cuối năm 1975, quân dân Quảng Ngãi thực hiện các công tác cấp bách: 1) Tiếp quản vùng mới giải phóng, xây dựng chính quyền các cấp và ổn định đời sống nhân dân; 2) Tiến hành giáo dục, cải tạo sĩ quan, binh lính, nhân viên chính quyền chế độ cũ, bảo vệ an toàn, trật tự xã hội và an ninh quốc phòng; 3) Khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội.

Tuy có nhiều khó khăn, gian khó, nhưng không khí phấn khởi, vui mừng, hy vọng của ngày khai hoàn văn bao trùm lên khắp quê hương. Nhiều cuộc mít tinh của hàng vạn quần chúng được tổ chức khắp nơi chào mừng quê hương giải phóng, chào mừng chính quyền cách mạng và kỷ niệm các ngày lễ lớn của dân tộc, của tỉnh.

Một số đơn vị vũ trang của tỉnh Quảng Ngãi được huy động gia nhập đại đoàn quân giải phóng, thần tốc tiến về phương Nam. Nhân dân dọc theo Quốc lộ 1 đã tổ chức nhiều điểm nấu cơm, nấu nước, đem quà bánh tiếp tế cho các đoàn quân đi ngang tỉnh, tiến vào giải phóng hoàn toàn miền Nam trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

Đến cuối tháng 3, đầu tháng 4.1975, chính quyền cách mạng ở các vùng mới giải phóng trong tỉnh cơ bản được thành lập.

Lúc đầu, chính quyền cách mạng các cấp ở thị xã Quảng Ngãi thực hiện chế độ quân quản. Tại các địa phương cơ sở, chính quyền cách mạng được thành lập dưới hình thức các Ủy ban Tự quản. Khi tình hình tương đối ổn định, các hoạt động xã hội đã dần dần trở lại bình thường, các Ủy ban nhân dân Cách mạng được thành lập, thay thế các Ủy ban Tự quản, Ủy ban Quân chính.

Đồng thời với việc xây dựng chính quyền cách mạng, các cấp đoàn thể quần chúng cách mạng cũng được thành lập và phát triển. Chỉ trong một thời gian ngắn, số lượng hội viên Thanh niên Giải phóng, đoàn viên Thanh niên Lao động Hồ Chí Minh, đoàn viên Công đoàn Giải phóng, hội viên Phụ nữ Giải phóng... đã tăng lên nhanh chóng.

Chính quyền cách mạng cùng các đoàn thể quần chúng nhanh chóng thực hiện nhiệm vụ ổn định tình hình chính trị - xã hội. Bằng những biện pháp kiên quyết nhưng thận trọng, chính quyền kêu gọi tất cả những người từng tham gia trong quân đội, chính quyền Sài Gòn ra trình diện hoặc đăng ký trình diện, tạo mọi điều kiện thuận lợi cả về pháp lý, dư luận xã hội, tâm lý, để họ tự giác thực hiện. Sĩ quan quân đội và nhân viên quan trọng trong bộ máy chính quyền Sài Gòn được đưa đi tập trung, học tập cải tạo dài ngày; binh lính và nhân viên bình thường (chiếm 95% tổng số sĩ quan, binh lính, nhân viên chế độ cũ) được tổ chức học tập tại địa phương trong thời hạn từ 7 đến 10 ngày, rồi trở về sum họp với gia đình, hoà nhập cuộc sống cộng đồng.

Quán triệt tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về chính sách đại đoàn kết, chính quyền cách mạng và các hội đoàn thể từ tỉnh đến cơ sở ở Quảng Ngãi tiếp tục thi hành chủ trương "hoà hợp dân tộc", động viên mọi người cùng nhau cống hiến sức người, sức của cho sự nghiệp cách mạng.

Hầu hết giáo viên, văn nghệ sĩ, bác sĩ, y sĩ, nhân viên kỹ thuật làm việc trong chế độ cũ được chính quyền cách mạng tiếp nhận, bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn và được sử dụng lại. Đa số họ đã nhanh chóng hoà nhập, hăng hái tham gia công tác cách mạng.

Ủy ban nhân dân Cách mạng các cấp trong tỉnh mở các phiên toà xét xử những phần tử đã gây nhiều tội ác với nhân dân, đồng thời thực hiện chu đáo chính sách khoan hồng đối với những người từng tham gia chế độ cũ nhưng biết ăn năn, hối cải. Nhờ vậy, vấn đề an ninh, chính trị, trật tự xã hội được giữ vững, mọi sinh hoạt, sản xuất của nhân dân nhanh chóng trở lại bình thường.

Đồng bào bị địch dồn ép, buộc phải rời bỏ quê hương vào sinh sống ở các thị trấn, thị xã nay trở về nông thôn được chính quyền cách mạng tạo điều kiện có công ăn việc làm, chỗ ở ổn định. Một số gia đình cuộc sống bấp bênh được vận động, tổ chức xây dựng các khu kinh tế mới trong và ngoài tỉnh.

Nhờ lực lượng vũ trang tỉnh hỗ trợ, du kích và nhân dân các vùng mới giải phóng ở Quảng Ngãi khẩn trương tiến hành tháo gỡ bom mìn, rào gai lô cốt... khôi phục canh tác hàng ngàn héc-ta ruộng, vườn, sửa chữa, làm mới hàng trăm kilômét đường giao thông.

Chính quyền cách mạng, mặt trận và các đoàn thể tập trung lo cứu đói trước mắt, vận động nhân dân khai hoang vỡ hoá, làm công tác thủy lợi, đẩy mạnh sản xuất. Nhân dân ở các vùng giải phóng cũ tích cực giúp đồng bào mới về dựng lại nhà cửa, khai hoang phục hoá, mở rộng diện tích sản xuất, tu sửa đường sá, cầu cống. Trong vụ lúa hè thu và vụ mùa năm 1975, sản lượng thu hoạch được đã giải quyết phần lớn khó khăn về lương thực cho đồng bào các vùng trong tỉnh.

Tác hại của nền văn hoá nô dịch do chế độ cũ để lại và các tệ nạn mê tín dị đoan tồn tại từ bao đời từng bước được đẩy lùi, nền văn hoá xã hội chủ nghĩa bước đầu đi vào đời sống quần chúng. Ngay sau ngày giải phóng, nhân dân trong tỉnh càng nâng cao ý thức chính trị, thấy rõ phải thống nhất đất nước và tiến lên xã hội chủ nghĩa. Đoàn văn công giải phóng tỉnh, các đội tuyên truyền lưu động, các đội chiếu bóng lưu động và các rạp chiếu phim tại thị xã Quảng Ngãi liên tục hoạt động. Nhân dân, nhất là tầng lớp trí thức, thanh niên, học sinh vùng mới giải phóng thu gom, nộp cho chính quyền cách mạng hàng vạn cuốn sách, văn hoá phẩm phản động, đồi trụy. Tinh thần yêu nước trong mọi tầng lớp nhân dân được phát huy mạnh mẽ. Lòng tự hào dân tộc được nâng cao, sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức tư tưởng của quần chúng thể hiện sinh động qua các phong trào lao động xã hội chủ nghĩa. Quần chúng ở vùng mới giải phóng, nhất là ở thị xã, thị trấn, được hiểu biết sâu hơn về Đảng.

Hàng chục vạn học sinh và giáo viên nô nức đến trường sau ngày giải phóng. Chính quyền các cấp đã chăm lo xây dựng và phát triển trường lớp, đào tạo bồi dưỡng cấp tốc giáo viên cho hệ thống giáo dục phổ thông, thực hiện công lập hoá các trường tư thực, khai giảng năm học đầu tiên sau ngày giải phóng đúng vào ngày 5.9.1975, thu hút gần 150.000 học sinh đến trường. Đồng thời, tỉnh đã mở các trường Bồ-tát văn hoá cấp tỉnh, huyện nhằm nâng cao trình độ học vấn cho cán bộ, công nhân, viên chức. Phong trào thanh toán nạn mù chữ, bồ-tát văn hoá cho nhân dân, nhất là thanh niên ở các xã, thôn được đẩy mạnh và dần dần đi vào nền nếp.

Chính quyền và đoàn thể các cấp rất quan tâm đến sức khỏe cho nhân dân, hướng dẫn vận động quần chúng ăn ở hợp vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh.

Những kết quả của năm đầu tiên sau ngày giải phóng tỉnh tuy chỉ là bước đầu nhưng rất cơ bản, bởi vì những nhiệm vụ có tính cấp bách, trước mắt được thực hiện nhanh chóng, có hiệu quả, trên thực tế đã có tác dụng tích cực đến việc sớm ổn định tình hình chính trị, kinh tế, xã hội trên địa bàn Quảng Ngãi, làm cho nhân dân yên tâm, tin tưởng vào chế độ mới.

Cuối năm 1975, thực hiện chủ trương của Đảng và nhà nước, tỉnh Quảng Ngãi hợp nhất với tỉnh Bình Định thành tỉnh Nghĩa Bình.

2. TỪNG BƯỚC KHÔI PHỤC, CẢI TẠO VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, VĂN HOÁ - XÃ HỘI, TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC AN NINH QUỐC PHÒNG (THỜI KỲ TỈNH NGHĨA BÌNH, 1976 - 1989)

Từ cuối năm 1975, nhân dân Việt Nam vừa tiếp tục giải quyết những vấn đề cấp bách, nan giải của đất nước sau hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, vừa phải đối phó với các cuộc chiến tranh biên giới ở hai đầu Tổ quốc. Nền kinh tế nước nhà vốn nghèo nàn, lạc hậu, bị chiến tranh tàn phá nặng nề, đời sống nhân dân đang rất khó khăn, lại bị Mỹ và các nước đế quốc bao vây, cấm vận, cô lập trên trường quốc tế.

Trong hoàn cảnh như vậy, được sự chỉ đạo của Trung ương và của Tỉnh ủy Nghĩa Bình, các cấp ủy và chính quyền ở Quảng Ngãi đẩy mạnh công tác giáo dục tư tưởng, động viên các tầng lớp nhân dân thực hiện tốt các nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

Hệ thống chuyên chính vô sản từng bước được củng cố và kiện toàn, an ninh chính trị được giữ vững. Sản xuất nông nghiệp và thu mua lương thực đạt kết quả tốt. Nhân dân trong tỉnh tự lo được lương thực và có phần tích lũy để làm nghĩa vụ đối với nhà nước. Các hoạt động kinh tế, tài chính, thông tin, văn hoá, giáo dục, y tế, chính sách xã hội được đẩy mạnh và phát triển. Trong một thời gian ngắn, nhân dân các huyện, thị xã đã phần nào hàn gắn được vết thương chiến tranh, xoá bỏ căn bản những di hại về tư tưởng của chủ nghĩa thực dân mới.

Quán triệt nội dung Nghị quyết Đại hội lần thứ IV của Đảng (tháng 12.1976) về đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, Đảng bộ tỉnh Nghĩa Bình đã vạch ra phương hướng, nhiệm vụ trước mắt và lâu dài là "tăng cường sự lãnh đạo và phát huy truyền thống đoàn kết chiến đấu của Đảng bộ, phát huy đầy đủ quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động và vai trò các đoàn thể quần chúng, kiện toàn và phát huy hiệu lực quản lý của chính quyền nhân dân, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng, từng bước xây dựng chế độ mới, nền văn hoá mới và con người mới xã hội chủ nghĩa".

Nhân dân Quảng Ngãi thực hiện những nhiệm vụ kinh tế - xã hội thời kỳ 1976 - 1986 trong tình hình không có nhiều thuận lợi. Chính sách cấm vận của Mỹ, ảnh hưởng nặng nề của thiên tai đã dẫn đến tình trạng lương thực thực phẩm khan hiếm, hàng hoá thiếu và giá cả tăng vọt. Bên cạnh đó, sự yếu kém về quản lý của các cấp chính quyền, sản xuất chưa ổn định cũng góp phần làm cho đời sống nhân dân thêm khó khăn.

Trước những thử thách to lớn như vậy, nhân dân các huyện, thị ở Quảng Ngãi kiên trì, đoàn kết vượt qua nhiều trở ngại, phấn đấu đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực: khôi phục và phát triển kinh tế, cải tạo quan hệ sản xuất, phát triển văn hóa, giáo dục, y tế, tăng cường công tác an ninh, quốc phòng.

Nông nghiệp phát triển theo hướng toàn diện. Các huyện, thị xã từng bước tự giải quyết được lương thực, thực phẩm cho nhân dân và làm tròn nghĩa vụ với nhà nước. Các cấp chính quyền, mặt trận, đoàn thể vận động, hướng dẫn nhân dân củng cố và tiếp tục phát triển phong trào hợp tác hoá nông nghiệp. Đến cuối năm 1985, năng suất lúa bình quân cả năm đạt 27,6 tạ/ha. Tỷ trọng màu trong tổng sản lượng lương thực ngày càng giảm, đến năm 1986 chỉ còn chiếm 12% so với gần 30% của năm 1980. Sau một thời gian khảo sát, công trình thủy lợi Thạch Nham được khởi công xây dựng vào ngày 1.6.1985 với nhiều hứa hẹn to lớn đối với việc phát triển sản xuất nông nghiệp trong toàn tỉnh.

Tuy trong giai đoạn 1976 - 1986 có những năm mất mùa, thức ăn khó khăn nhưng do tác động của một số chính sách tích cực nên nhân dân Quảng Ngãi ra sức chăn nuôi, phát triển đàn gia súc, gia cầm.

Nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản có nhiều tiến bộ và ngày càng mở rộng. Hàng ngàn hecta ao hồ đã được nhân dân tu sửa, sử dụng để nuôi tôm, cá. Tuy gặp nhiều khó khăn về ngư lưới cụ, xăng dầu, máy móc và phụ tùng, nhưng ngành hải sản đã cố gắng chỉ đạo khai thác, mạnh dạn di chuyển ngư trường, duy trì năng lực sản xuất và thu được kết quả tốt, hàng năm đánh bắt hàng chục ngàn tấn hải sản, vượt kế hoạch đề ra và bảo đảm chỉ tiêu giao nộp hải sản cho Trung ương.

Đi đôi với tổ chức khai thác, trồng rừng, ngành lâm nghiệp tiếp tục điều tra quy hoạch rừng, đồng thời tổ chức thêm nhiều đơn vị sản xuất mới. Đến năm 1986, thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy "trồng cây gây rừng, xây dựng vốn rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc", ngành lâm nghiệp các huyện, thị trên địa bàn Quảng Ngãi đã hoàn thành công tác khảo sát quy hoạch, khoanh nuôi đi đôi với trồng mới, hoàn thành cơ bản việc giao đất, giao rừng cho hợp tác xã và tập đoàn sản xuất quản lý, bảo vệ vốn rừng.

Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp thời kỳ này đạt 13,5%. Một số mặt hàng phát triển khá như nông cụ cầm tay, xe cải tiến, sản xuất đồ mộc, lớp xe các loại, hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu. Nhân dân các huyện, thị tích cực khai thác các nguồn nguyên liệu, chuyển hướng sản xuất, cải tiến kỹ thuật, tận dụng phế liệu, phế phẩm để duy trì sản xuất và phát triển thêm mặt hàng mới. Nhiều xí nghiệp trên địa bàn thị xã Quảng Ngãi, các thị trấn ở đồng bằng đã chủ động tìm kiếm vật tư, khai thác, thu mua trao đổi hai chiều, đảm bảo đủ nguyên liệu sản xuất. Một số cơ sở tiểu thủ công nghiệp có biện pháp tích cực giải quyết khó khăn về vốn, nguyên liệu, động viên xã viên yên tâm, đẩy mạnh sản xuất. Các cơ sở sản xuất làm ra một số mặt hàng mới như tấm lợp, pittông nhôm, vòng gang, nồi tinh cát tinh dầu, máy nghiền thức ăn gia súc, dầu cám... khu vực kinh tế quốc doanh có nhiều tiến bộ. Tính đến năm 1985, giá trị sản lượng đạt 429.358.000 đồng, vượt kế hoạch, chỉ tiêu quy định. Khu vực tiểu thủ công nghiệp đạt giá trị sản lượng hàng ngàn triệu đồng. Đến cuối năm 1985, các huyện, thị đã xây dựng và củng cố hàng trăm hợp tác xã và tổ hợp tác tiểu thủ công nghiệp.

Trong hoàn cảnh khó khăn về vật tư, vốn đầu tư của Trung ương còn hạn hẹp, giá cả biến động mạnh, lực lượng lao động thiếu,... các địa phương tập trung sức chỉ đạo có trọng điểm, giải quyết khó khăn cụ thể cho từng công trình, hoàn thành dứt điểm một số công trình để đưa vào sử dụng... Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản được điều chỉnh từng bước, bố trí tập trung, ưu tiên cho các công trình trọng điểm. Năm 1986, công trình thủy lợi Thạch Nham đã hoàn thành toàn bộ vốn Trung ương và vốn phân bổ của địa phương, tiếp tục khẩn trương hoàn thành khâu đầu mối, đổ bê tông phần đập phía nam và triển khai thi công phần đập phía bắc, đẩy mạnh tiến độ thi công các tuyến kênh chính.

Khắc phục khó khăn do thiếu nhiên liệu, phụ tùng thay thế, ngành giao thông - vận tải đã tập trung phương tiện phục vụ, đảm bảo vận chuyển lương thực, hàng hóa xuất nhập khẩu, hàng giao cho Trung ương. Ngoài việc thực hiện kế hoạch vận chuyển hàng hóa, hành khách, ngành đã tổ chức nhiều đợt vận chuyển, giải quyết kịp thời những nhu cầu đột xuất như tuyển quân, đưa dân đi xây dựng vùng kinh tế mới, đưa phương tiện sang giúp cho hai nước bạn Lào và Campuchia... Hệ thống đường giao thông của các huyện, thị và liên huyện, thị được xây dựng, sửa chữa, cải tạo. Việc sử dụng các phương tiện vận tải đường thủy cũng được chú ý.

Mạng lưới thông tin, bưu điện từng bước được quy hoạch, cải tạo và ngày càng phục vụ tốt hơn cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng. Mạng điện thoại hữu tuyến thông suốt từ tỉnh xuống các huyện, thị và nhiều xã, nhất là ở đồng bằng. Hàng chục bưu cục khu vực, bưu điện huyện, thị, hàng trăm bưu điện xã, thị trấn từng bước hoàn chỉnh, đảm bảo việc trao đổi thông tin, thư, điện tín, phát hành báo chí.

Hoạt động văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao tiếp tục được củng cố và phát triển, có những mặt trở thành phong trào quần chúng từ thị trấn, thị xã đến vùng nông thôn, miền núi. Nhân dân các địa phương được xem biểu diễn nghệ thuật, chiếu phim nhiều lần trong năm. Hệ thống thư viện, phòng đọc ở các huyện, thị, các trường học, hoạt động khá tốt. Các hoạt động văn hóa thông tin, báo chí, phát thanh, truyền hình được tiến hành đều đặn, chất lượng ngày càng được cải tiến. Công tác bảo vệ sức khỏe mọi tầng lớp nhân dân và các cán bộ, chiến sĩ ngày càng được tăng cường. Các huyện, thị chăm lo công tác phòng và chống dịch, dập tắt dịch nhanh, hạn chế lây lan, hạ thấp tỷ lệ tử vong. Đa số các huyện, thị có phong trào xây dựng 3 công trình vệ sinh trong mỗi hộ gia đình. Công tác phòng dịch, diệt trừ sốt rét được chú ý nên tình trạng ốm đau của nhân dân giảm hơn trước. Các huyện, xã đến năm 1986 đều có bệnh viện, bệnh xá, kịp thời khám và điều trị cho đông đảo đồng bào. Công tác bảo vệ bà mẹ và trẻ em, sinh đẻ có kế hoạch được chú ý. Hàng ngàn cháu bé được đến nhà trẻ, được chăm sóc chu đáo. Các cô nuôi dạy trẻ phần lớn được qua các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ.

Phong trào thể dục thể thao tiếp tục phát triển, góp phần tăng cường sức khỏe, nâng cao năng suất lao động và hiệu quả trong công tác, học tập.

Công tác giáo dục phát triển nhanh và thu được nhiều kết quả đáng phấn khởi. Trường, lớp cho học sinh, kể cả hệ Bổ túc văn hoá, năm sau nhiều hơn năm trước. Số học sinh tốt nghiệp hàng năm và thi đậu vào các trường hệ Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp ngày càng nhiều. Nhà trường chú ý việc dạy chữ với dạy người, dạy nghề. Đến cuối năm 1985, ở các huyện, thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đã xây dựng đủ các cấp học. Hệ thống các trường dạy nghề, sư phạm, tương đối hoàn chỉnh. Các trường phổ thông nội trú dành cho con em đồng bào các dân tộc thiểu số được xây dựng.

Chính quyền các cấp có nhiều cố gắng trong việc xác nhận, quản lý hồ sơ các gia đình liệt sỹ, thương binh, cán bộ hưu trí, mất sức, đầu tư của cải vật chất xây dựng, tu bổ các công nghĩa trang liệt sỹ để quy tập mộ liệt sỹ. Nhân dân các huyện, thị xã ở Quảng Ngãi tích cực hưởng ứng phong trào vận động đóng góp cùng nhà nước xây dựng nhà tình nghĩa cho các thương binh nặng, gia đình liệt sỹ, giải quyết hàng ngàn việc làm cho con em liệt sỹ.

Những năm 1975 - 1986, tình hình an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn Quảng Ngãi diễn biến phức tạp. Bọn phản động ngoan cố trong hàng ngũ quân đội, chính quyền chế độ cũ còn có mưu đồ phục thù, chống phá sự nghiệp cách mạng; bọn phản động đội lốt tôn giáo, những phần tử lạc hậu, bất mãn nhen nhóm một số tổ chức phản động với nhiều tên gọi khác nhau, hoạt động bằng nhiều hình thức, phá rối trật tự an ninh, gây hoang mang trong quần chúng, xuyên tạc các chủ trương, chính sách lớn của ta (nghĩa vụ quân sự, đi kinh tế mới, hợp tác hóa, thu mua lương thực, giúp nước bạn...). Khi chiến tranh ở hai đầu biên giới phía Bắc và phía Tây Nam nổ ra, chúng cho là thời cơ đến, tìm mọi cách tập hợp lực lượng, nhen nhóm tổ chức, chuẩn bị gây rối, gây bạo loạn. Chính quyền và đoàn thể các cấp trên địa bàn đã phát động phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc, nêu cao cảnh giác cách mạng, chống chiến tranh phá hoại nhiều mặt của các thế lực thù địch. Các lực lượng vũ trang thường xuyên được xây dựng và kiện toàn, tổ chức diễn tập theo các kế hoạch, phương án phòng thủ, trên từng địa bàn, trên toàn tuyến; xây dựng các công trình chiến đấu; bước đầu thực hiện dự án kinh tế kết hợp với quốc phòng, an ninh. Công tác tuyển quân, thực hiện nghĩa vụ quân sự hàng năm đều đạt và vượt chỉ tiêu.

Lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên được chú trọng xây dựng cả về chất lượng và số lượng (đến năm 1985 đạt 6,81% dân số). Tinh thần chiến đấu, trình độ kỹ thuật của chiến sỹ, năng lực chỉ huy của cán bộ được nâng lên. Song song với nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, xây dựng, các đơn vị vũ trang còn làm tốt nghĩa vụ quốc tế.

An ninh chính trị được giữ vững, những mầm mống gây rối, phá hoại bị đập tan kịp thời; ngăn chặn và bắt giữ nhiều lượt tàu thuyền nước ngoài xâm phạm chủ quyền lãnh hải quốc gia; ngăn chặn, truy bắt, trấn áp có hiệu quả các vụ nhen nhóm vượt biên trái phép, đấu tranh làm thất bại các hoạt động tình báo, gián điệp xâm nhập vào địa bàn.

Chính quyền các cấp từ huyện, thị đến cơ sở ngày càng được củng cố và kiện toàn. Chất lượng hoạt động của Hội đồng nhân dân, năng lực quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội của Ủy ban nhân dân các cấp được nâng lên.

Hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể quần chúng có nhiều chuyển biến tích cực, đi vào chiều sâu, phát động được các phong trào thi đua sôi nổi trong lao động sản xuất, như thực hiện chính sách khoán sản phẩm trong nông nghiệp, chính sách hậu phương quân đội, "Sống chiến đấu, lao động và học tập theo gương Bác Hồ vĩ đại", xây dựng các quỹ xã hội...

Cuối những năm 70, đầu những năm 80 của thế kỷ XX, tình hình quốc tế trở nên căng thẳng. Các thế lực phản động quốc tế không ngừng cấu kết, chống phá phong trào cách mạng dân tộc, dân chủ, tiếp tục chiến tranh lạnh, bao vây chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu. Cùng với việc bao vây, cấm vận của Mỹ, các tổ chức phản động, bọn cơ hội quốc tế tiếp tục gây sức ép chống Việt Nam về nhiều mặt.

Trong khi phải đương đầu với những khó khăn, thách thức to lớn từ bên ngoài, nước ta lại đứng trước tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng về kinh tế - xã hội, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn. Những khó khăn về kinh tế và đời sống đã tạo tiền đề cho những hiện tượng tiêu cực, tệ nạn xã hội có chiều hướng tăng lên.

Tình hình này một lần nữa đặt ra cho cách mạng nước ta những vấn đề cấp bách mới, đòi hỏi phải nhìn thẳng và đánh giá đúng thực trạng đất nước, nhất là thực trạng kinh tế - xã hội và tìm ra giải pháp khắc phục khó khăn trước mắt, đồng thời xác định những bước đi thích hợp trong giai đoạn quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Tháng 12.1986, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đã thông qua đường lối đổi mới, tạo ra bước ngoặt trong sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta: vận dụng quy luật giá trị, đẩy mạnh sản xuất kinh tế hàng hóa, phát triển cơ cấu kinh tế nhiều thành phần có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập kinh tế khu vực và thế giới theo phương châm đa phương hóa, đa dạng hóa các mối quan hệ, thu hút vốn đầu tư của nước ngoài.

Cụ thể hóa đường lối đổi mới của Đại hội Đảng toàn quốc, Đảng bộ tỉnh Nghĩa Bình lúc bấy giờ đã xác định nhiệm vụ tập trung sức người, sức của vào việc thực hiện ba chương trình kinh tế lớn (luơng thực, thực phẩm; hàng tiêu dùng; hàng xuất khẩu), tập trung sức xây dựng công trình thủy lợi trọng điểm Thạch Nham, từng bước hình thành cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp của tỉnh trong chặng đường đầu tiên đi lên chủ nghĩa xã hội.

Trên địa bàn Quảng Ngãi, các cấp Đảng bộ liên tục mở các đợt sinh hoạt chính trị sâu rộng, đã học tập, quán triệt nội dung đường lối, chủ trương của Đảng và nghị quyết của các cấp ủy địa phương, làm cho toàn thể cán bộ, đảng viên và nhân dân nâng cao nhận thức, thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ

Tổ quốc, đồng thời làm tròn nghĩa vụ quốc tế; đổi mới tư duy, nhất là tư duy kinh tế, tích cực thực hiện ba chương trình kinh tế; xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, bảo đảm hoàn thành mọi nhiệm vụ trong tình hình mới.

Trong các năm từ 1987 đến 1989, chính quyền, đoàn thể các cấp ở Quảng Ngãi đã mở nhiều đợt tuyên truyền vận động cán bộ, đảng viên và nhân dân thực hiện chính sách "giá, lương, tiền"; cải tiến phân phối lưu thông với những biện pháp thích hợp, xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, từng bước thực hiện cơ chế một giá; thực hiện "khoán 10" trong nông nghiệp, khoán sản phẩm trong công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, thực hiện tốt "Những việc cần làm ngay" cùng với cuộc vận động làm trong sạch và nâng cao sức chiến đấu của tổ chức Đảng và bộ máy Nhà nước.

Nhân dân các địa phương năng động, sáng tạo trong việc đẩy mạnh sản xuất lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Các cấp chính quyền và các ngành chức năng đầu tư ngân sách lớn cho phát triển nông nghiệp, trong đó chủ yếu là phát triển thủy lợi. Công trình thủy lợi Thạch Nham vượt qua giai đoạn phức tạp nhất về kỹ thuật xây dựng đầu mối. Nhân dân các huyện, thị đóng góp hàng trăm triệu đồng để làm các công trình thủy lợi vừa và nhỏ, tưới thêm được hàng ngàn héc-ta ruộng, vườn. Các địa phương có quyết tâm cao trong việc khắc phục khó khăn về thuốc trừ sâu, phân hóa học. Vì vậy, dù thiếu thốn nguồn phân bón hóa học, nhưng hàng năm sản lượng lương thực thu hoạch vẫn đạt xấp xỉ gần mức chỉ tiêu đề ra. Đàn gia súc, gia cầm ngày càng tăng, trọng lượng xuất chuồng ngày càng cao. Nghề đánh bắt cá của các huyện tăng lên nhiều, nhất là ở các huyện Tur Nghĩa, Đức Phổ. Sản lượng thủy sản, hải sản đánh bắt được năm sau tăng hơn năm trước, tăng vượt định mức kế hoạch.

Các cơ sở quốc doanh sản xuất công nghiệp, hàng tiêu dùng bước đầu thực hiện cơ chế quản lý mới, quyền chủ động được nói rộng hơn trước. Nhiều cơ sở sản xuất quan tâm đến thị trường, thị hiếu người tiêu dùng, nâng cao chất lượng và hình thức của sản phẩm. Các cơ sở sản xuất tích cực huy động vốn của tư nhân, tập thể để mở rộng phát triển sản xuất một số mặt hàng thiết yếu như dệt, mộc dân dụng, chiếu, vật liệu xây dựng, sành sứ... Hàng chục hợp tác xã, tổ sản xuất theo mô hình mới được xây dựng, thu hút thêm hàng ngàn lao động. Một số cơ sở sản xuất cũ, lạc hậu được giải thể.

Lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu có chuyển biến khá và xuất hiện nhiều nhân tố mới. Phong trào trồng cây xuất khẩu phát triển mạnh trong khu vực kinh tế gia đình và tư nhân ở khắp các địa phương.

Phong trào nuôi tôm xuất khẩu phát triển ở các huyện Đức Phổ, Son Tinh. Nhân dân đầu tư hàng chục triệu đồng để khai hoang, đắp bờ nuôi tôm, đưa diện tích mặt nước nuôi tôm tăng lên hàng trăm héc-ta so với trước năm 1986.

Cấp ủy và chính quyền các huyện, thị tập trung chỉ đạo giải quyết những vấn đề cấp bách về phân phối lưu thông, cung cấp vật tư, vận dụng linh hoạt một số chính

sách cụ thể để đẩy mạnh sản xuất, điều chỉnh giá mua và bán hợp lý hơn. Việc bãi bỏ các trạm kiểm soát trên các đường giao thông có tác dụng góp phần giải phóng sức sản xuất, nông dân phấn khởi, khối lượng hàng hóa lưu thông tăng nhanh, việc huy động lương thực đạt kết quả khá trong điều kiện sản xuất gặp khó khăn và thiếu tiền, thiếu hàng. Nhờ vậy, nguồn lương thực đã đáp ứng được nhu cầu cần thiết trong tỉnh và làm nghĩa vụ với Trung ương ở mức cao.

Cùng với những nỗ lực chăm lo xây dựng kinh tế, cấp ủy và chính quyền các huyện, thị xã hết sức quan tâm đến việc chăm lo cải thiện các mặt văn hóa - xã hội, nâng cao chất lượng giáo dục và y tế.

Các cấp chính quyền, Mặt trận, các hội, đoàn thể huy động lực lượng thông tin đại chúng, văn hóa, văn học, nghệ thuật... tập trung tuyên truyền, giáo dục các tầng lớp nhân dân thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Ngành giáo dục đã hướng hoạt động vào phát triển các cấp học, ngành học, các trung tâm dạy nghề, đẩy mạnh phong trào dạy tốt, học tốt. Ngành văn hóa - thông tin tập trung xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở, xây dựng con người mới, hướng dư luận xã hội đấu tranh chống tham ô, hối lộ, móc ngoặc, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa cho nhân dân. Ngành y tế chăm lo phát triển cơ sở y tế xã, phường, thực hiện các chương trình y tế quốc gia, hạ thấp tỷ lệ tăng dân số tự nhiên.

Trong những năm này, mặc dù tình hình kinh tế - xã hội và tình hình nội bộ có nhiều diễn biến phức tạp, các thế lực thù địch và phần tử xấu ráo riết hoạt động chống phá, nhưng nhìn chung an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên các vùng trong tỉnh vẫn được giữ vững.

Sinh hoạt dân chủ trong nội bộ Đảng, các đoàn thể quần chúng và trong các đơn vị dân cư ngày càng được phát huy. Nội dung và phương thức hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị được đổi mới theo hướng phát huy dân chủ nội bộ và quyền làm chủ của nhân dân, tăng cường quyền lực của các cơ quan dân cử, hiệu lực quản lý của chính quyền các cấp được nâng cao.

Tuy nhiên, càng về cuối những năm 80 thế kỷ XX, việc nhập tỉnh đã không còn phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của hai vùng đất Quảng Ngãi và Bình Định, ảnh hưởng không thuận lợi đến sự phát triển sản xuất, lưu thông hàng hóa, quản lý xã hội... trong thời kỳ đổi mới.

Ngày 4.3.1989, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra Quyết định số 83 về việc chia tỉnh Nghĩa Bình thành hai tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định như trước.

Từ ngày 1.7.1989, tỉnh Quảng Ngãi trở về vị thế một đơn vị hành chính cấp tỉnh, tạo ra điều kiện thuận lợi căn bản cho Đảng bộ, quân và dân Quảng Ngãi tiếp tục phát huy truyền thống yêu nước - cách mạng của quê hương, đẩy mạnh sự nghiệp

xây dựng, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa theo đường lối đổi mới của Đảng.

II. TIẾP TỤC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI THEO ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI CỦA ĐẢNG (1989 - 2005)

1. THỜI KỲ ĐẦU TÁI LẬP TỈNH (1989 - 1991)

Trong hơn 13 năm nhập tỉnh, những thành tựu đạt được về kinh tế - xã hội trên địa bàn Quảng Ngãi còn chưa tương xứng với tiềm năng đa dạng và truyền thống cách mạng kiên cường của một mảnh đất có bề dày lịch sử - văn hóa. Tuy vậy, sau gần 3 năm thực hiện đổi mới theo phương hướng Nghị quyết Đại hội VI của Đảng (1986 - 1989), các mặt kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của Quảng Ngãi bước đầu đã đạt được một số kết quả tốt, tạo điều kiện thuận lợi cho thời kỳ tiếp theo.

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về việc tái lập tỉnh, tổ chức Đảng, chính quyền các cấp ở Quảng Ngãi nhanh chóng được củng cố, kiện toàn; bộ máy lãnh đạo Mặt trận và các đoàn thể cấp tỉnh lần lượt hình thành. Mặt khác, tỉnh đã chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng và thực hiện chính sách cán bộ, nhất là đối với cán bộ trẻ, cán bộ nữ, cán bộ người dân tộc thiểu số, thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật là người Quảng Ngãi đang làm việc ở các địa phương trong nước đóng góp xây dựng quê hương, xây dựng cơ sở vật chất, trụ sở làm việc, mua sắm trang thiết bị và phương tiện hoạt động, tạo điều kiện về ăn ở cho số cán bộ chuyển từ Quy Nhơn về.

Đảng bộ và nhân dân Quảng Ngãi thể hiện sự đoàn kết nhất trí, tập trung toàn lực để vượt qua khó khăn trước mắt, ổn định dần đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân, giữ vững an ninh chính trị và quốc phòng. Các cấp chính quyền tập trung chỉ đạo sản xuất nông nghiệp, đảm bảo cân đối lương thực, thực phẩm, từng bước chuyển sang sản xuất hàng hóa đa dạng; xử lý ách tắc trong sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp để khôi phục sản xuất ở các xí nghiệp quốc doanh, hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp, kinh tế gia đình, kinh tế tư nhân, từng bước giải quyết việc làm cho người lao động; tiếp tục xóa bỏ cơ chế quan liêu bao cấp, chuyển hẳn các đơn vị kinh doanh thương nghiệp sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa; tăng cường xuất nhập khẩu, ra sức tăng thu, tiết kiệm chi, phân đầu từng bước cân đối thu chi; điều chỉnh cơ cấu xây dựng cơ bản cho phù hợp với tình hình mới, tiếp tục tập trung vốn xây dựng cơ bản cho các công trình thủy lợi, trước hết là công trình thủy lợi Thạch Nham.

Những mục tiêu đề ra trong thời gian này được cụ thể hóa bằng các chủ trương, biện pháp nhằm tiếp tục thực hiện 3 chương trình kinh tế lớn, trong đó nông nghiệp là mặt trận hàng đầu.

Lĩnh vực sản xuất lương thực, thực phẩm đạt được một số thành tích đáng kể. Từ khi thực hiện rộng cơ chế "khoán 10", hộ gia đình xã viên là đơn vị kinh tế tự chủ, được giao quyền sử dụng đất, bước đầu giải phóng được sức sản xuất, khai

thác được tiềm năng lao động và vốn của xã viên. Các giống lúa mới có năng suất cao, kháng bệnh, kỹ thuật sạ trực tiếp thay cho cấy mạ, được áp dụng. Các loại cây công nghiệp ngắn ngày như mía, các loại đậu, đều tăng diện tích, năng suất và sản lượng. Đàn bò tăng bình quân hàng năm 1,8%, đàn heo tăng 1,5%. Năng lực khai thác hải sản tăng gấp hai lần so với năm 1986, phong trào nuôi tôm xuất khẩu bước đầu phát triển. Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp phát triển còn chậm, chưa vững chắc. Tổng sản lượng lương thực quy ra thóc hàng năm có tăng nhưng dân số tăng nhanh (2,4% năm 1990) nên lương thực bình quân đầu người giảm (từ 279,6 kg/người năm 1987, còn 261,3kg/người năm 1990). Giá trị tổng sản lượng công nghiệp địa phương đạt khoảng 86 tỷ đồng. Tuy nhiên, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng gặp nhiều khó khăn về vốn, vật tư, công nghệ, năng lượng, thị trường tiêu thụ. Tốc độ phát triển chậm, bình quân hàng năm chỉ tăng 2,1%. Kim ngạch xuất khẩu thời gian này bình quân đạt 4,2 triệu USD/năm (so với 3 triệu USD năm 1989); khả năng nguồn hàng xuất khẩu tại địa phương không nhiều và phần lớn là hàng xuất thô, chưa tạo được thị trường ổn định.

Đảng bộ và chính quyền tỉnh đã có những chủ trương, biện pháp tích cực, từng bước đưa đường lối đổi mới, nhất là chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần, vào cuộc sống. Tuy mới bước đầu, nhưng kinh tế hàng hóa nhiều thành phần trong tỉnh đã có những chuyển biến tích cực, đạt được những kết quả cụ thể. Một số đơn vị kinh tế quốc doanh khi chuyển sang thực hiện cơ chế mới đã làm ăn năng động, duy trì và phát triển sản xuất, đổi mới phương thức kinh doanh. Về kinh tế tập thể, từ khi thực hiện "khoán 10", nông dân phấn khởi phát triển sản xuất, đời sống được cải thiện. Tuy nhiên, trong lĩnh vực này đã phát sinh một số mâu thuẫn. Việc thực hiện chính sách xã hội và xây dựng nông thôn mới bị hạn chế, bộ máy quản lý hợp tác xã vẫn còn cồng kềnh, tác dụng thấp, cách quản lý không còn phù hợp với cơ chế mới. Các dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp sau "khoán 10" ít được chú trọng, nhiều nơi khoán trắng cho hộ nông dân. Trong tiểu thủ công nghiệp, năm 1988 có 68 hợp tác xã, đến thời gian này chỉ còn 37 hợp tác xã, phần lớn là quy mô nhỏ. Kinh tế cá thể, tư nhân và kinh tế gia đình đã phát triển tương đối khá ở thị xã, thị trấn trong các lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp, xây dựng... và chiếm tỷ trọng lớn trong kinh tế địa phương. Tuy nhiên, nhiều hộ gia đình có vốn lớn chưa mạnh dạn đầu tư, do chưa thật tin tưởng vào chính sách.

Tiến độ xây dựng công trình thủy lợi Thạch Nham được đẩy mạnh. Qua 5 năm thi công, đến năm 1991 công trình đầu mối đã hoàn thành, kênh chính đạt 50%, kênh nhánh đạt 40% và tỉnh đã bắt đầu đưa công trình vào sử dụng từ đầu năm 1991. Trên lĩnh vực giao thông - vận tải, tỉnh đã hoàn thành việc thông luồng cảng Sa Kỳ, thông tuyến Quốc lộ 24, hoàn thành xây dựng một số cầu trên các tuyến giao thông ở miền núi... Ngành bưu điện đầu tư và đưa vào sử dụng tổng đài điện thoại tự động 1.000 số. Nguồn lưới điện được đầu tư và phát triển mở rộng, sau ngày tái lập tỉnh phụ tải tăng, bình quân 30%/năm. Ba huyện miền núi Ba Tơ, Trà Bồng, Sơn Hà đã có thủy điện nhỏ; đường dây 15kV Hành Thiện - Mình Long và một số trạm bơm điện phục vụ sản xuất nông nghiệp ở các hợp tác xã đã được xây dựng.

Các công trình phục vụ phúc lợi xã hội như bệnh viện, trường học, nhà ở, nơi làm việc... được sửa chữa, làm mới.

Qua 2 năm chỉ đạo với phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm", Đảng bộ, các cấp chính quyền đã thực hiện có kết quả việc quản lý, lãnh đạo theo hướng xã hội hóa dần các lĩnh vực văn hóa - xã hội. Đời sống của đa số nhân dân trong tỉnh, nhìn chung so với 5 năm trước có ổn định hơn và có mặt được cải thiện. Việc thực hiện cải cách giáo dục về nội dung, phương pháp, hình thức đào tạo có một số kết quả nhất định. Việc tiến hành phổ cập giáo dục cấp I và xóa mù chữ được tập trung chỉ đạo, đầu tư. Số lượng học sinh tăng và chất lượng được nâng dần lên. Việc đào tạo ở các trường Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp có sự đa dạng hóa về hình thức và bước đầu gắn với yêu cầu sử dụng. Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân được duy trì. Việc triển khai tiêm chủng mở rộng và thanh toán bệnh bại liệt cho trẻ em đạt kết quả khá. Việc phòng chống dịch bệnh được tiến hành tích cực, dập tắt kịp thời dịch bệnh.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt đạt được, đời sống của nhân dân Quảng Ngãi vẫn còn nhiều khó khăn. Một bộ phận nhân dân, trong đó đại đa số cán bộ hưu trí, gia đình hưởng trợ cấp định suất, cán bộ công nhân viên chức hưởng lương hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang... đời sống còn bấp bênh. Vấn đề giải quyết việc làm đặt ra gay gắt, toàn tỉnh có hơn 40.000 người chưa có việc làm và thiếu việc làm, trong đó hơn một nửa ở lứa tuổi thanh niên. Cơ sở vật chất ở miền núi đã được chú ý xây dựng nhưng còn rất thấp so với yêu cầu; đời sống đồng bào miền núi chưa được cải thiện rõ rệt, một vài tập tục lạc hậu có dấu hiệu phục hồi. Việc kết hợp giáo dục toàn diện vẫn còn thấp, có mặt tiếp tục giảm sút, số học sinh yếu kém và bỏ học ngày càng tăng, nhất là học sinh Trung học cơ sở. Bệnh sốt rét ở miền núi tái phát, khắc phục chậm. Tỷ lệ phát triển dân số còn cao (trên 2,4%).

Trước tình hình thế giới và trong nước có nhiều diễn biến phức tạp, Đảng bộ đã đề ra những nhiệm vụ cấp bách về giáo dục chính trị, tư tưởng, bảo vệ trật tự an toàn xã hội và an ninh quốc phòng. Tỉnh ủy xác định rõ địa thế của tỉnh có cả 3 vùng chiến lược, có một số đường giao thông có tầm quan trọng về kinh tế, quốc phòng; tỉnh vừa là hậu phương, vừa là tiền tuyến trong phòng thủ bảo vệ đất nước. Đảng bộ, chính quyền các cấp đã lãnh đạo, chỉ đạo việc ra sức xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân địa phương vững mạnh và rộng khắp, lực lượng dự bị động viên sẵn sàng chiến đấu trong mọi tình huống; hoàn chỉnh kế hoạch phòng thủ trên địa bàn huyện, thị theo kế hoạch chung của tỉnh; đẩy mạnh công cuộc xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng hậu phương vững mạnh toàn diện. Nhờ vậy, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, khu vực biên phòng ổn định, từng bước vươn ra kiểm soát vùng biển, trấn áp kịp thời các tổ chức phản động mới được nhen nhóm và các đối tượng tổ chức vượt biên trái phép, liên tục mở nhiều đợt tấn công trấn áp các tội phạm, hạn chế đến mức thấp nhất tội giết người, cướp của và hoạt động của bọn côn đồ hung hãn. Phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc được phát động với nhiều nội dung và hình thức phong phú.

2. GIAI ĐOẠN 1991 - 2005

Thực hiện chủ trương của Trung ương, từ đầu năm 1991 đến cuối năm 2005, Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi đã tiến hành các kỳ Đại hội XIV (2 vòng), XV, XVI, XVII. Trong từng giai đoạn 1991 - 1995, 1996 - 2000, 2001 - 2005, các kỳ Đại hội đã xác định rõ những nhiệm vụ cơ bản. Đó là, vượt qua mọi khó khăn thử thách, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường ổn định chính trị, ổn định và nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, đảm bảo các nhiệm vụ quốc phòng an ninh, tập trung xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, nâng cao hiệu lực của bộ máy chính quyền, vai trò của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân, từng bước xây dựng tiền đề phát triển, tạo thế đi lên cho những năm sau.

Từ năm 1991 đến cuối năm 2005, nhân dân Quảng Ngãi, dưới sự lãnh đạo của Đảng, trực tiếp là Đảng bộ tỉnh tiếp tục phát huy truyền thống đấu tranh cách mạng, tinh thần đoàn kết, tự lực tự cường, khắc phục mọi khó khăn, trở ngại, ra sức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra.

2.1. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Nền kinh tế từng bước được ổn định và có sự tăng trưởng với nhịp độ khá cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo chiều hướng tích cực. Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) thời kỳ 2001 - 2005 tăng bình quân hàng năm là 10,3% (so với thời kỳ 1986 - 1990 là 2,3%, thời kỳ 1991 - 1995 là 6,8%, thời kỳ 1995 - 2000 là 8,6%), GDP bình quân đầu người năm 2005 đạt 325 USD (so với 170 USD năm 1995 và 197 USD năm 2000). Trong cơ cấu kinh tế, đến cuối năm 2005 tỉ trọng công nghiệp - xây dựng tăng từ 21,58% lên 30%, dịch vụ giảm từ 36,5% xuống 34,8%, nông - lâm - ngư nghiệp giảm từ 41,9% xuống còn 34,8% (so với năm 2000).

Nông nghiệp tăng trưởng ổn định, giữ vững an ninh lương thực và từng bước hình thành vùng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến. Giá trị sản xuất nông nghiệp, thời kỳ 2001 - 2005 tăng bình quân hàng năm là 5,8% (thời kỳ 1986 - 1990 là 3,5%), cơ cấu chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng chăn nuôi và giảm tỷ trọng trồng trọt. Việc chuyển đổi sản xuất lúa từ 3 vụ sang 2 vụ/năm đã dẫn đến việc đạt năng suất bình quân 59,4 tạ/ha, tăng 11,3% so với năng suất lúa làm 3 vụ/năm. Sản lượng lương thực toàn tỉnh năm 2005 đạt trên 400.000 tấn. Tuy dịch bệnh thường xuyên xảy ra nhưng số lượng và chất lượng đàn gia súc, gia cầm đều tăng. Lâm nghiệp có một số mặt chuyển biến tích cực, độ che phủ của rừng từ 25,5% (năm 2001) lên 34,5% (năm 2005). Ngành thủy sản đạt được những kết quả nhất định trong việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra. Kinh tế trang trại đã hình thành và đang phát triển, góp phần tăng thu nhập cho nhiều hộ nông dân.

Công nghiệp - xây dựng đạt được nhiều tiến bộ. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 15%/năm trong thời kỳ 2001 - 2005, trong đó công nghiệp quốc doanh tăng 12,3%/năm, công nghiệp ngoài quốc doanh tăng 19,3%/năm, công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 15,5%/năm. Thực hiện chủ trương của Đảng

bộ và chính quyền về việc đẩy mạnh phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, các cấp, các ngành cùng các địa phương trong tỉnh đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp Quảng Phú và Tịnh Phong, gắn với thu hút đầu tư, phê duyệt quy hoạch 8 cụm công nghiệp ở các địa phương trong tỉnh, phối hợp thúc đẩy sự phát triển của Khu Kinh tế Dung Quất. Đa phần các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh có cải tiến phương thức quản lý, đổi mới thiết bị công nghệ nên số lượng, chất lượng sản phẩm hàng hóa ngày càng tăng, một số sản phẩm khẳng định được thị phần trong nước và tham gia xuất khẩu. Trên địa bàn toàn tỉnh, hoạt động thương mại - dịch vụ ngày càng phát triển, hàng hóa trên thị trường phong phú, đáp ứng được nhu cầu của đời sống xã hội. Trong thời kỳ 2001 - 2005, dịch vụ - thương mại tăng bình quân 17%/năm. Các dịch vụ về bưu chính - viễn thông, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm được mở rộng, nâng cao về chất lượng, đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế và nhu cầu đời sống nhân dân. Trong giai đoạn 2001 - 2005, tổng vốn đầu tư trên xã hội đạt gần 19.289 tỉ đồng, gấp 3,8 lần so với giai đoạn 1996 - 2000.

Với phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm, tỉnh đã huy động vốn và hàng chục triệu ngày công lao động xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Công trình thủy lợi Thạch Nham ngày càng phát huy tác dụng trong sản xuất nông nghiệp. Nhiều dự án lớn đã được triển khai và hoàn thành như tuyến đường Trà Bồng - Trà Phong, cầu Cộng Hòa, 185km đường Quốc lộ, cầu Trà Khúc 2, cầu Cây Bứa, cầu Sông Vệ, vũng neo đậu tàu thuyền và dịch vụ nghề cá Lý Sơn... Tỉnh đã tập trung đầu tư và phát triển hệ thống giao thông nông thôn và miền núi. Đến năm 2005, 100% tuyến đường từ huyện đến trung tâm các xã ở đồng bằng được nhựa hóa, cứng hóa; hầu hết các xã ở miền núi ô tô đến được trung tâm xã vào mùa mưa. Hệ thống điện lưới trong tỉnh từng bước được cải tạo, nâng cấp, mở rộng và ngày càng hoàn thiện, cơ bản đáp ứng được yêu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Cho đến năm 2005, hầu hết các xã, phường, thị trấn trong tỉnh có điện. Hạ tầng bưu chính, viễn thông phát triển và hiện đại hóa nhanh chóng. Số máy điện thoại tăng từ 2,6 máy/100 dân vào năm 2001 lên gần 10,6 máy/100 dân vào năm 2005.

Kết cấu hạ tầng đô thị, tỉnh lỵ được quan tâm đầu tư nâng cấp. Cuối năm 2002, thị xã tỉnh lỵ đã được Bộ Xây dựng công nhận là đô thị loại 3. Ngày 26.8.2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 112/2005/NĐ-CP thành lập thành phố Quảng Ngãi thuộc tỉnh Quảng Ngãi. Cùng với Trung ương, tỉnh đã và đang xây dựng kết cấu hạ tầng nhằm hình thành thành phố Vạn Tường, thị xã Đức Phổ trong những năm tới.

Các vùng kinh tế (vùng đô thị và khu công nghiệp; vùng đồng bằng, ven biển và hải đảo; vùng trung du và miền núi) bước đầu phát huy được lợi thế, tiềm năng và có sự tác động tương hỗ lẫn nhau. Vùng đô thị và khu công nghiệp đang trở thành động lực mạnh mẽ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Vùng đồng bằng, ven biển và hải đảo đã bảo đảm an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu thực phẩm cho toàn tỉnh và cung cấp nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp chế biến. Vùng trung

du và miền núi đã có nhiều thành tựu về đẩy mạnh khai hoang, mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, giao đất, giao rừng gắn với khoanh nuôi, tái sinh và trồng rừng nguyên liệu, xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện, trường học, trạm xá, phủ sóng phát thanh, truyền hình,... nhằm đẩy mạnh sản xuất, từng bước cải thiện đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số. Đến năm 2005, tỷ lệ hộ đói, nghèo ở miền núi giảm từ 60% năm 2001 xuống còn 25% (theo chuẩn cũ), đời sống tinh thần của đồng bào ngày càng cao, các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp được giữ gìn và phát huy.

Khu Kinh tế Dung Quất đã có bước phát triển, đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh, mở ra một triển vọng phát triển mới cho tỉnh Quảng Ngãi nói riêng và cả khu vực miền Trung nói chung.

Các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân, tiếp tục đóng góp tích cực vào sự tăng trưởng chung của nền kinh tế. Đến năm 2005, Quảng Ngãi đã cơ bản hoàn thành việc sắp xếp, đổi mới, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp nhà nước. Các hợp tác xã sau chuyển đổi đã định hình được hướng hoạt động. Doanh nghiệp tư nhân có quy mô vừa và nhỏ tăng nhanh. Kinh tế hộ gia đình phát huy được tính tự chủ và thích ứng dần với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, nền kinh tế của tỉnh phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, còn kém so với nhiều tỉnh trong khu vực và cả nước. Kinh tế nông nghiệp chưa theo kịp yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn chuyển dịch chậm, tỷ trọng chăn nuôi, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ còn thấp, chưa hình thành được vùng nguyên liệu tập trung chuyên canh với quy mô lớn. Tình trạng phá rừng còn diễn ra nghiêm trọng, kinh tế thủy sản chưa trở thành khâu đột phá của nền kinh tế. Công nghiệp - xây dựng phát triển chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh, chưa tạo được bước đột phá cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Giá trị sản xuất công nghiệp còn nhỏ bé. Tiến độ phát triển các cụm công nghiệp chậm. Việc phát triển các làng nghề, các nghề thủ công truyền thống chưa được quan tâm đúng mức. Dịch vụ, thương mại và du lịch còn nhiều hạn chế; hạ tầng cơ sở du lịch còn rất yếu kém. Kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật tuy có phát triển nhưng nhìn chung chưa đồng bộ và chưa theo kịp yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Năng lực sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế còn yếu, khả năng cạnh tranh thấp.

2.2. PHÁT TRIỂN VĂN HÓA - XÃ HỘI

Đời sống nhân dân từng bước ổn định, cải thiện. Số hộ giàu, hộ khá tăng lên, số hộ nghèo, nhất là hộ đói, giảm. Đến năm 2005, tỷ lệ hộ đói nghèo giảm còn dưới 9% (theo chuẩn cũ). Tỉnh đã quan tâm giải quyết việc làm cho hàng trăm ngàn lao động thông qua việc thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội, triển khai thực hiện các đề án xuất khẩu lao động. Nhân dân toàn tỉnh tích cực hưởng ứng cuộc vận động "Toàn dân chăm sóc thương binh, gia đình liệt sĩ, Bà mẹ Việt Nam Anh hùng và người có công với nước". Các đối tượng chính sách được quan tâm chăm

sóc ngày càng tốt hơn. Đến năm 2005, số đối tượng chính sách được giải quyết chế độ đã lên đến trên 120.000 người, chiếm 1/10 dân số toàn tỉnh.

Hoạt động văn hóa - thông tin, báo chí được củng cố và từng bước nâng cao chất lượng để phục vụ mục tiêu chính trị và đời sống nhân dân. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ được duy trì và thu hút được nhiều người tham gia, góp phần giáo dục truyền thống, củng cố niềm tin đối với đường lối đổi mới của Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" phát triển sâu rộng, có tác dụng giáo dục, hình thành nếp sống văn hóa cá nhân, cộng đồng. Đến năm 2005, toàn tỉnh có 68% gia đình, 50% thôn, tổ dân phố và trên 90% cơ quan đạt chuẩn văn hóa. Hoạt động báo chí, phát thanh - truyền hình tăng thêm giờ phát sóng, mở rộng phạm vi phủ sóng, phát triển hệ thống truyền thanh cơ sở, xây dựng các trạm tiếp sóng truyền hình ở các huyện miền núi, hải đảo, đồng thời có nhiều đổi mới về nội dung, hình thức, đáp ứng yêu cầu thông tin, tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân, đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực. Phong trào thể dục thể thao quần chúng có sự phát triển cả diện rộng lẫn chiều sâu, góp phần nâng cao thể lực, tinh thần cho nhân dân trong tỉnh. Thể thao thành tích cao đạt nhiều thành tựu nổi bật trên đấu trường trong nước và khu vực.

Thực hiện mục tiêu "nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài" với phương châm xã hội hóa giáo dục, đa dạng hóa hình thức đào tạo của ngành giáo dục, tỉnh đã mở một số trường bán công, hình thành các trung tâm dạy nghề, trường chuyên, lớp chọn. Số lượng trường lớp và học sinh hằng năm tăng lên. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp các cấp, thi đậu vào các trường Đại học và các trường chuyên nghiệp ngày càng nhiều. Bổ túc văn hóa và xóa mù chữ được duy trì. Đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, đội ngũ giáo viên được tăng cường số lượng và chất lượng, đã cơ bản hoàn thành việc chuẩn hóa trình độ chuyên môn. Tỉnh đã sắp xếp, nâng cao chất lượng đào tạo của các trường, trung tâm dạy nghề, hình thành và đưa vào hoạt động Trường dạy nghề Dung Quất. Nhờ vậy, loại hình và cơ cấu ngành nghề đào tạo được mở rộng, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia được coi là nhiệm vụ trọng tâm. Đến năm 2005 đã có 29,69% trường Tiểu học, 17,46% trường Trung học phổ thông và Trung học cơ sở đạt chuẩn. Tỉnh đã cơ bản hoàn thành phổ cập Trung học cơ sở, phổ cập Tiểu học đúng độ tuổi ở các huyện đồng bằng và một số xã miền núi. Đề án xóa phòng học tranh tre, nứa lá, chương trình kiên cố hóa trường học, lớp học được quan tâm làm cho cơ sở vật chất trường học phổ thông được cải thiện nhiều.

Trên lĩnh vực khoa học - công nghệ, các cấp, các ngành đã từng bước nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào một số lĩnh vực sản xuất, đời sống và thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh như chuyển dịch cơ cấu cây trồng mùa vụ, cải tạo giống cây, con,... với hàng trăm đề tài nghiên cứu, ứng dụng cấp tỉnh. Quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ tiếp tục được đổi mới và đi dần vào nền nếp. Tỉnh đã triển khai xây dựng và ứng dụng mạng công nghệ thông tin

nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các cơ quan các cấp. Công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường đạt được nhiều kết quả. Cán bộ và nhân dân trong tỉnh đã nâng cao được nhận thức về việc bảo vệ môi trường. Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được tập trung thực hiện.

Ngành y tế đã có nhiều cố gắng trong việc chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân theo hướng dự phòng là chính, từng bước kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền. Các chương trình y tế quốc gia được thực hiện đạt kết quả khá. Chất lượng khám, chữa bệnh từng bước được nâng lên. Tỉnh đã đầu tư xây dựng mới và đưa vào sử dụng nhiều trung tâm y tế cấp huyện, đang triển khai xây dựng bệnh viện đa khoa tỉnh, một số bệnh viện chuyên ngành và các cơ sở y tế khác... Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm còn 1,0% vào năm 2005; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm đáng kể.

Tuy nhiên, trên lĩnh vực văn hóa - xã hội vẫn còn một số yếu kém. Công tác xã hội hóa giáo dục còn nhiều hạn chế, chưa phát huy đúng nội lực để phát triển mạnh giáo dục đào tạo. Chất lượng giáo dục toàn diện còn thấp. Một số bức xúc trong ngành giáo dục như bệnh thành tích, vấn đề dạy thêm, học thêm không đúng quy định chậm được khắc phục. Khoa học và công nghệ chưa thật sự đóng vai trò động lực trong việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Hiệu quả ứng dụng một số đề tài nghiên cứu khoa học đạt mức thấp. Ngành văn hóa - thông tin, báo chí, phát thanh truyền hình có lúc còn chưa kịp thời tuyên truyền, khắc phục những nhận thức và hành vi lệch lạc trong xã hội. Một số công trình, cơ sở văn hóa phát huy tác dụng thấp, đời sống văn hóa ở nhiều nơi, nhất là nông thôn và miền núi còn nghèo nàn, phong trào thể dục thể thao chưa đi vào chiều sâu. Quản lý nhà nước về y tế còn nhiều yếu kém, tình trạng vi phạm y đức chậm được khắc phục.

2.3. GIỮ VỮNG AN NINH - QUỐC PHÒNG, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Từ năm 1991 đến năm 2005, tình hình thế giới và khu vực diễn biến nhanh chóng, phức tạp, kẻ thù ráo riết đẩy mạnh chiến lược "diễn biến hòa bình", "bạo loạn lật đổ" hòng xóa bỏ chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Trong tỉnh, các đối tượng phản động ra sức tiến hành các hoạt động chống phá cách mạng. Quảng Ngãi đã kịp thời tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm túc các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về quốc phòng - an ninh, nhất là chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới và chiến lược an ninh quốc gia. Các cấp, các ngành đã có kế hoạch chủ động phòng ngừa và đấu tranh chống âm mưu diễn biến hòa bình và bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch. Việc kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng - an ninh được chú trọng hơn. Các khu vực phòng thủ tỉnh, huyện được quan tâm xây dựng, từng bước bảo đảm tính cơ bản, liên hoàn, vững chắc. Các địa phương trong tỉnh đã giữ được sự ổn định chính trị xã hội, xử lý có hiệu quả những vấn đề phức tạp trên địa bàn, nâng cao dân chất lượng hoạt động của các lực lượng vũ trang nhân dân, lực lượng dân quân tự vệ và

dự bị động viên, đấu tranh kiên quyết với các đối tượng phản động. Trong những năm 2001 - 2005, tội phạm hình sự giảm 46% so với thời kỳ 1996 - 2000. Công tác tuyên quân hàng năm đạt 100%. Công tác an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ, thiên tai lũ lụt, cứu nạn - cứu hộ, được tập trung chỉ đạo, thực hiện đồng bộ hơn trước.

Tuy nhiên, sự phối hợp xử lý một số tình huống cụ thể giữa các cơ quan chức năng, có nơi, có lúc thiếu đồng bộ, hiệu quả thấp. Năng lực thực tiễn của các cơ quan bảo vệ pháp luật còn chưa ngang tầm với nhiệm vụ. Công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí chưa quyết liệt.

2.4. XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN, MẶT TRẬN, CÁC ĐOÀN THỂ; XÂY DỰNG ĐẢNG BỘ

Đảng bộ Quảng Ngãi luôn xác định việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cấp chính quyền có ý nghĩa hết sức quan trọng và cấp bách. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, chính quyền các cấp tập trung giải quyết những việc trước mắt; đẩy mạnh cải cách thể chế hành chính, trước hết là thủ tục hành chính. Công tác tiếp xúc cử tri, hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân có nhiều chuyển biến tích cực. Đội ngũ cán bộ, công chức trong bộ máy chính quyền các cấp được chú trọng bồi dưỡng, đào tạo, chuẩn hóa theo chức danh, nâng cao phẩm chất đạo đức. Quyền làm chủ của nhân dân thông qua các cơ quan dân cử, các hội đoàn thể thực hiện ngày càng tốt hơn. Công tác thi đua khen thưởng tiếp tục được đẩy mạnh, đã tổ chức phát động được nhiều phong trào thi đua trong cán bộ, công nhân viên chức và các tầng lớp nhân dân.

Công tác dân vận có sự chuyển biến tích cực. Chính sách đại đoàn kết dân tộc, công tác dân tộc được triển khai thực hiện tương đối tốt, khối đoàn kết giữa các dân tộc, các tầng lớp nhân dân trong tỉnh ngày càng được củng cố. Mặt trận, các hội đoàn thể quần chúng ngày càng bám sát vào chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, hướng về cơ sở, vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và giữ vững quốc phòng - an ninh, góp phần tích cực thực hiện các công tác xã hội như xây nhà tình nghĩa, tặng sổ tiết kiệm cho các đối tượng chính sách, chăm sóc và phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, đẩy mạnh phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư", vận động các quỹ hỗ trợ, giúp đỡ các cá nhân, gia đình, địa phương có hoàn cảnh khó khăn, bị thiên tai lũ lụt...

Tuy nhiên, công tác xây dựng chính quyền, công tác dân vận và mặt trận, đoàn thể nhân dân các cấp vẫn còn nhiều bất cập. Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp chưa thực hiện đầy đủ chức năng và quyền hạn của mình. Bộ máy chính quyền các cấp chưa tinh gọn. Cải cách hành chính vẫn chưa theo kịp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thủ tục hành chính vẫn còn rườm rà. Công tác dân vận chưa được quan tâm thường xuyên và chưa được tạo điều kiện thuận lợi trong hoạt động, chưa kịp thời giải quyết một số vấn đề bức xúc của nhân dân. Phương thức hoạt động của các hội, đoàn thể có nơi, có lúc cứng nhắc, mang nặng thủ tục hành

chính. Công tác quy hoạch, đào tạo cán bộ cho Mặt trận và các đoàn thể còn chưa được chăm lo đúng mức.

Trong những năm 1991 - 2005, Đảng bộ trưởng thành thêm một bước. Công tác chính trị, tư tưởng, tổ chức và kiểm tra được tăng cường, phương thức lãnh đạo của Đảng bộ từng bước được đổi mới. Kỷ luật, kỷ cương trong Đảng được giữ gìn, củng cố. Đảng bộ đã tiếp tục phát huy được truyền thống cách mạng của các tầng lớp nhân dân trong công cuộc xây dựng quê hương và góp phần xây dựng, bảo vệ đất nước.

*

* *

Nhìn xuyên suốt thời kỳ 1975 - 2005, Quảng Ngãi đã gặp muôn vàn khó khăn thách thức, nhưng Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong tỉnh đã thể hiện rõ bản lĩnh chính trị, sự năng động sáng tạo của mình. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân Quảng Ngãi phát huy cao độ truyền thống cách mạng kiên cường, tinh thần cần cù và sáng tạo trong lao động sản xuất, tranh thủ sự hỗ trợ của Trung ương và các tỉnh, thành trong cả nước, đồng thời thấy rõ điều kiện, hoàn cảnh của địa phương mình nên đã từng bước xây dựng, phát triển nền kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh - quốc phòng, trật tự an toàn xã hội. Đời sống mọi tầng lớp nhân dân được ổn định và từng bước được cải thiện. Nhiều người dân trở nên giàu có nhờ làm ăn chân chính, xuất hiện nhiều doanh nhân có nghị lực và năng động. Tuy vẫn còn nhiều khó khăn, bất cập, nhiều thiếu sót, yếu kém trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, xây dựng hệ thống chính trị, nhưng những thành công to lớn trong sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 1975 - 2005, đặc biệt là từ sau thời điểm tái lập tỉnh, đã tạo được những tiền đề quan trọng cho bước phát triển tiếp theo trong thời kỳ thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, xây dựng niềm tin vững chắc cho Đảng bộ và nhân dân, tiếp tục phát huy truyền thống lịch sử - văn hóa và chủ nghĩa anh hùng cách mạng, xây dựng quê hương Quảng Ngãi ngày càng giàu đẹp, góp phần thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

Chương này giới thiệu tóm tắt tiểu sử, hành trạng của hơn 60 nhân vật lịch sử nổi bật, tiêu biểu cho phẩm chất tốt đẹp của người Quảng Ngãi trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc, quê hương; xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Phần lớn các nhân vật được đề cập ở đây sinh ra và lớn lên trên quê hương Quảng Ngãi, nhưng cũng có một số nhân vật sinh ra ở các địa phương khác (chủ yếu là ở vùng Thanh - Nghệ và di cư vào vùng đất Quảng Ngãi trong các thế kỷ XV - XVII), có những đóng góp đáng kể đối với quê hương mới và trở thành tiên hiền, tiên tổ của nhiều làng xã, dòng tộc ở đây như Bùi Tá Hán, Trần Cẩm,... Phạm vi và tầm ảnh hưởng của các nhân vật cũng khác nhau: nhiều người sống và hoạt động chủ yếu trên mảnh đất Quảng Ngãi, nhưng cũng không ít người hoạt động ở nhiều địa phương trong nước (như Trương Định, Lê Văn Duyệt...), hoặc gánh vác các trọng trách quốc gia như Trương Đăng Quế, Phạm Văn Đồng...

Trong việc lựa chọn, giới thiệu các nhân vật, nhất là các nhân vật giữ vị trí quan trọng trong bộ máy nhà nước phong kiến, chúng tôi xuất phát từ quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử và tư tưởng Hồ Chí Minh về lịch sử, văn hóa, trong đó chú trọng tính khách quan - chân thực lịch sử, và những đóng góp tích cực của các nhân vật này trong quá trình phát triển của đất nước trên nhiều bình diện. Như thế cũng có nghĩa là chúng ta không né tránh hoặc phủ nhận những hạn chế, tiêu cực do những nguyên nhân khách quan của thời đại hoặc chủ quan ở bản thân mỗi con người trong bối cảnh lịch sử cụ thể mà họ đang sống và hoạt động. Những lựa chọn này nằm trong tinh thần gan dục, khơi trong, trân trọng những đóng góp của tiền nhân vào lịch sử dân tộc trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa.

Đối với các nhân vật lịch sử thời kỳ hiện đại, học theo quan niệm "cái quan định luận" của người xưa, chúng tôi chỉ giới thiệu những người đã qua đời vào thời điểm biên soạn Địa chí Quảng Ngãi (2005) trở về trước. Những nhân vật đang sống, đã và đang giữ những vai trò quan trọng trong hệ thống chính trị hiện đại (như trường hợp nguyên Chủ tịch nước Trần Đức Lương, nguyên Bộ trưởng Quốc phòng Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam Trần Nam Trung, Chính ủy kiêm Tư lệnh đầu tiên của Đoàn 559 Võ Bẩm...) sẽ được đề cập ở các giác độ khác nhau của Địa chí Quảng Ngãi.

Để thuận lợi cho việc tìm hiểu, nghiên cứu của bạn đọc, thứ tự các nhân vật lịch sử tiêu biểu được xếp theo vần A, B, C... của tên nhân vật đó. Đối với các nhân vật gắn kết nhau thành một mục (như Mai Bá - Mai Tuấn; Đinh Tầm - Đinh Mẫn - Đinh Mút - Đinh Rin,...), thì xếp theo vần của tên nhân vật đầu tiên.

TRỊNH THỊ TUYẾT ANH (1870 - ?)

Trịnh Thị Tuyết Anh người làng Quýt Lâm, nay thuộc xã Đức Phong, huyện Mô Đức, sinh trưởng trong một gia đình quan lại, văn võ song toàn, hiếu hạnh, thông minh.

Thời son trẻ, Trịnh Thị Tuyết Anh đã yêu mến và quý trọng Nguyễn Bá Loan (1857 -1918), nhưng sau lại trở thành hôn thê của tên phản quốc Nguyễn Thân vì bị hấn bức bách.

Năm 1886, sau khi thoát khỏi đồn Đức Phổ (thuộc Cơ Nhất, nơi đóng phủ Sơn phòng của Nguyễn Thân), bà cải dạng nam trang trở về tham gia nghĩa hội Cần vương, chiến đấu dũng cảm suốt hơn 3 năm dưới ngọn cờ của thủ lĩnh Nguyễn Bá Loan, cho tới hơi thở cuối cùng.

MAI BÁ - MAI TUẤN

Mai Bá - Mai Tuấn là hai anh em ruột, sinh trưởng ở làng Phong Niên (nay thuộc xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh), sau dời về làng Sung Tích (nay thuộc xã Tịnh Long, cùng huyện).

Mai Bá, Mai Tuấn cùng gia nhập Việt Nam Quang phục Hội. Trong cuộc khởi nghĩa năm 1916 của các nhà yêu nước Quảng Ngãi, Mai Bá chỉ huy một cánh quân tấn công thành Quảng Ngãi. Cuộc khởi nghĩa thất bại, hai ông Mai Bá, Mai Tuấn anh dũng hy sinh (1916).

PHAN LONG BẰNG (1886 - 1908)

Phan Long Bằng người làng Thanh Sơn, nay thuộc xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ.

Ông là Nho sĩ sớm tiếp cận Tân học, giỏi Pháp văn, Quốc ngữ, toán học, tham gia phong trào Duy tân ở Quảng Ngãi, mở trường dạy học, sáng tác nhiều vở tuồng, thơ ca, hò, vè đả kích quan lại, cường hào, kể cả các quan Nam triều hàng tỉnh và Công sứ Pháp.

Năm 1908, khi phong trào kháng thuế cự sưu bùng nổ, ông được Hội Duy tân Quảng Ngãi cử vào chi viện cho phong trào ở Bình Định. Phan Long Bằng bị địch bắt khi đang dẫn đầu đoàn biểu tình tiến vào thành Bình Định, sau đó chúng đem ông xử chém.

TRẦN CẨM (1545 - 1640)

Trần Cẩm người phủ Thanh Oai, Hà Tây, nhưng kiến lập sự nghiệp ở Quảng Ngãi. Ông theo giúp Nguyễn Kim "phù Lê, diệt Mạc", được thăng đến chức Phụ thượng đốc quân. Năm 1597 (Quang Hưng thứ 20, đời Lê Thế Tông), ông phụng

mệnh vào Thuận - Quảng giúp Nguyễn Hoàng, lãnh chức Tham tướng Cai phủ, trông coi phủ Tur Nghĩa (nay là tỉnh Quảng Ngãi). Năm 1625 (đời chúa Nguyễn Phúc Nguyên), Trần Cẩm được phong chức Chánh Khâm lý phủ Quảng Nghĩa. Trong suốt 30 năm trấn nhậm ở đây, ông có công rất lớn trong việc đốc suất quân dân khai phá đất đai, phát triển thủy lợi, huy động nhân tài vật lực cho sự nghiệp khai mở phương Nam Tổ quốc.

Trần Cẩm là tiền hiền khai lập xã Địa Thi (sau nhập với xã Phổ Xuyên thành xã Thi Phổ), huyện Mộ Hoa, nay thuộc 2 xã Đức Tân, Đức Thạnh huyện Mộ Đức.

TRƯƠNG QUANG CẬN (1878 - 1926)

Trương Quang Cận hiệu là Viễn Chí, người Trà Bình Trại, nay thuộc xã Tịnh Trà, huyện Sơn Tịnh.

Chịu ảnh hưởng của phong trào Duy tân, Trương Quang Cận vận động dân làng xây dựng Trà Bình Trại - vốn là một sơn thôn, hoang vu, nghèo khó, sau 10 năm trở thành một vùng khá giả, xóm giềng hòa thuận, mùa màng tươi tốt, đường sá phong quang, hủ tục xóa dần, hương ước tiến bộ được mọi người tuân thủ. Lúc bấy giờ Trà Bình Trại được mệnh danh là "Cộng sản lạc thôn", nổi tiếng khắp cả tỉnh Quảng Ngãi.

Trương Quang Cận mất năm 1926 khi đang đi kiểm tra phòng lũ, bị nước ập đến bất ngờ cuốn trôi.

LÊ ĐÌNH CẢN (1870 - 1914)

Lê Đình Cản người làng Hòa Vinh, nay thuộc xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành.

Ông đỗ Cử nhân năm 1903, được bổ làm Huấn đạo huyện Mộ Đức, rồi từ quan tham gia hoạt động yêu nước. Năm 1906, ông khởi xướng thành lập Hội Duy tân Quảng Ngãi, chủ trương "khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh", đoàn kết mọi giai tầng xã hội vì mục tiêu cứu nước, tổ chức các hoạt động thiết thực như mở trường dạy học, lập hiệu buôn, hội cày, thực hiện cắt tóc ngắn, bãi trừ hủ tục, chống cường hào ức hiếp người dân.

Ảnh hưởng của Hội Duy tân ngày càng sâu rộng khiến thực dân Pháp và Nam triều lo sợ, tìm cách bắt ông, đày lên làng Rí (huyện Sơn Hà). Trong cảnh bị giam cầm, Lê Đình Cản sáng tác nhiều văn thơ yêu nước, thúc giục đấu tranh. Khi ông bị lâm bệnh nặng, địch đưa ông về giam ở kho thóc Ba La (huyện Tur Nghĩa). Lê Đình Cản qua đời vào cuối năm 1914.

NGUYỄN CHÁNH (1914 - 1957)

Nguyễn Chánh người làng Thọ Lộc, xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh.

Nguyễn Chánh tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1930, sau đó được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Ông từng bị Pháp và Nam triều bắt giam tại nhiều nhà tù ở Trung Kỳ. Nguyễn Chánh từng giữ các chức vụ: Bí thư Tỉnh ủy Quảng Ngãi (1939), Chính trị viên trưởng, Bí thư Chi bộ Đội Du kích Ba Tơ (tháng 3.1945), Bí thư Liên khu ủy V (1951 - 1952), Chính ủy kiêm Tư lệnh các lực lượng vũ trang Liên khu V, ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa II. Đồng chí Nguyễn Chánh là nhà lãnh đạo toàn năng, nhà quân sự tài ba, có đóng góp rất lớn vào việc xây dựng lực lượng Du kích Ba Tơ vững mạnh, xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh Quảng Ngãi và Liên khu V, là người chỉ huy đánh thắng cuộc hành quân Ất lừng của Pháp (đánh vào vùng tự do Liên khu V), giải phóng tỉnh Kon Tum. Ông qua đời năm 1957 tại Hà Nội khi đang giữ chức Tổng cục trưởng Tổng cục Cán bộ, Bộ Quốc phòng.

PHẠM CAO CHẨM (? - 1918)

Phạm Cao Chảm người làng Xuân Phổ, nay thuộc xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa, thi đỗ Tú tài, nên thường được gọi là Tú Chảm.

Phạm Cao Chảm từng tham gia các phong trào Cần vương, Duy tân, vận động và ủng hộ phong trào Đông du. Năm 1908, ông tham gia lãnh đạo phong trào kháng thuế cự sưu, bị bắt đày ra Côn Đảo. Mãn hạn tù về quê ông gia nhập Việt Nam Quang phục Hội. Trong vụ mưu khởi của các nhà yêu nước Trung Kỳ năm 1916, ông cùng Lê Ngung, Nguyễn Công Mậu được phân công chỉ huy khởi nghĩa ở Quảng Ngãi. Cuộc toan tính vùng lên cứu nước bị bại lộ, thực dân Pháp đàn áp dã man, Phạm Cao Chảm một lần nữa bị đày ra Côn Đảo. Năm 1918, ông cùng bạn tù là Nguyễn Trọng Thường (con trai nhà yêu nước Nguyễn Thiện Thuật) tổ chức cướp ngục. Địch phản công, các ông bị bắn chết.

NGUYỄN DUY CUNG (1839 - 1885)

Nguyễn Duy Cung hiệu là Văn Giang, người làng Vạn Tượng, nay thuộc xã Nghĩa Đông, thành phố Quảng Ngãi, đỗ Cử nhân năm 1868, là thầy của cử nhân Lê Trung Đình.

Sau khi thi đỗ, Nguyễn Duy Cung về nhà dạy học một thời gian rồi ra làm quan. Năm 1885, ông được cử giữ chức Án sát tỉnh Bình Định. Tháng 8.1885, khi quân Pháp và tay sai tấn công thành Bình Định, ông đốc thúc tướng sĩ kiên quyết giữ thành. Bị phản bội, thành vỡ, Nguyễn Duy Cung tuần tiết (30.6 Ất Dậu, tức 12.8.1885). Trước khi chết, ông lấy máu mình viết lên vạt áo trắng bài Huyết lệ tâm thư ném ra ngoài thành kêu gọi sĩ phu và nhân dân quyết tâm kháng Pháp.

TRẦN QUANG DIỆU (1746 - 1802)

Trần Quang Diệu sinh năm 1746, người làng Kim Giao, nay thuộc xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ⁽¹⁾.

Ông là chồng bà Bùi Thị Xuân và cả hai đều là danh tướng của triều Tây Sơn, từ khi phát cờ tụ nghĩa (1771) đến khi cơ nghiệp nhà Tây Sơn sụp đổ (1802).

Năm 1784, Trần Quang Diệu được cử theo đoàn quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ cầm đầu kéo vào Nam đánh tan quân Xiêm ở Rạch Gầm - Xoài Mút. Năm 1789, trong khi Nguyễn Huệ đưa quân ra Thăng Long đại phá quân Thanh xâm lược, ông nhận nhiệm vụ dẹp loạn Lê Duy Chỉ ở Tuyên Quang, góp phần ổn định Bắc Hà. Năm 1790, ông dẫn quân tiến đánh quân Xiêm ở Trấn Ninh (nay là vùng Savannakhet, Lào), áp sát biên giới Xiêm La, giết chết tướng giặc, đập tan âm mưu xâm lược của quân Xiêm.

Năm Nhâm Tý (1792), vua Quang Trung đột ngột băng hà, vua Cảnh Thịnh lên nối ngôi. Triều đình Tây Sơn bắt đầu giai đoạn suy vi. Nguyễn Ánh từ phía Nam, chớp cơ hội đánh lần dần ra Trung, nhiều lần vây đánh thành Hoàng Đế (Bình Định). Năm 1794 và 1795, Trần Quang Diệu 2 lần kéo quân vây thành Diên Khánh (Khánh Hòa), gây cho quân Nguyễn Ánh nhiều tổn thất.

Trần Quang Diệu được phong làm Thái phó hợp cùng Nguyễn Văn Huân (Thiếu bảo), Vũ Văn Dũng (Đại Tư đồ), Nguyễn Văn Danh (Đại Tư mã) gọi là "tứ trụ đại thần" của nhà Tây Sơn. Năm 1799, thành Quy Nhơn rơi vào tay Nguyễn Ánh, vua Tây Sơn cử ông cùng Vũ Văn Dũng kéo quân vào giữ Quảng Nam. Năm 1800, hai ông kéo quân vây hãm thành Quy Nhơn, khiến hai tướng của Nguyễn Ánh giữ thành là Võ Tánh và Ngô Tùng Châu phải tự vẫn.

Trong khi Trần Quang Diệu phòng ngự vững chắc ở Quy Nhơn thì quân Nguyễn Ánh kéo ra đánh úp Phú Xuân ngày 3.5 năm Tân Dậu (1801). Tháng 3 năm Nhâm Tuất (1802), ông và Vũ Văn Dũng bỏ thành Quy Nhơn, kéo quân theo đường thượng đạo, vòng qua đất Lào, ra Nghệ An trù tính hội quân với vua Cảnh Thịnh chống lại quân Nguyễn Ánh. Từ châu Quy Hợp, Trần Quang Diệu kéo xuống huyện Hương Sơn thì gặp lúc quân Nguyễn Ánh đã chiếm thành Nghệ An, ông bèn cùng vợ là Bùi Thị Xuân lui về Thanh Chương. Mấy hôm sau cả hai rơi vào tay quân Nguyễn Ánh.

Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân và con gái bị Nguyễn Ánh xử đại hình. Sử cũ chép rằng, khi bị đưa đến nơi xử trảm, ông vẫn giữ nguyên tư thế oai phong, đỉnh đạc của một bậc anh hào.

TRẦN DU (1864 - 1896)

Trần Du người làng Thi Phổ Nhất, nay thuộc xã Đức Tân, huyện Mô Đức, là người lãnh đạo cuộc vận động cứu nước cuối cùng của phong trào Cần vương ở Quảng Ngãi.

Sau thất bại của cuộc khởi nghĩa Thái Thú (1894), Trần Du tập hợp lực lượng kháng Pháp ở các tỉnh từ Thừa Thiên đến Khánh Hòa, liên hệ với nghĩa quân Phan Đình Phùng ở Nghệ - Tĩnh. Ông được suy tôn là Bình Tây Đại tướng quân. Phong

trào đang lúc phát triển, được đông đảo sĩ phu và nhân dân hưởng ứng, thì bị bại lộ.

Trần Du bị bắt và bị xử chém ngày 12.3 năm Bính Thân (1896) tại Mỏ Cày.

LÊ VĂN DUYỆT (1763 - 1832)

Lê Văn Duyệt sinh quán tại Mỹ Tho (tỉnh Định Tường cũ), nhưng quê gốc ở làng Bò Đề, nay thuộc xã Đức Nhuận, huyện Mô Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

Lê Văn Duyệt theo phò Nguyễn Ánh đánh bại nhà Tây Sơn và trở thành một trong những khai quốc công thần của triều Nguyễn, được phong chức Khâm sai chưởng tả quân dinh, Bình Tây tướng quân, tước Quận công. Tuy nhiên, những đóng góp tích cực của ông vào sự phát triển của đất nước, đặc biệt là vùng đất phương Nam, gắn liền với thời gian hai lần giữ chức Tổng trấn thành Gia Định (1813 - 1816; 1820 - 1832). Được các vua Gia Long và Minh Mạng giao quyền hành rộng lớn ở Gia Định và Nam Kỳ, Lê Văn Duyệt tỏ ra là một nhà cai trị xuất sắc, thực hiện nhiều chính sách phát triển kinh tế, đoàn kết các thành phần dân cư, dân tộc, tôn giáo, bảo vệ chủ quyền Tổ quốc, chống tham nhũng, lạm quyền trong bộ máy quan lại... Nhiều quyết sách của ông ở Gia Định, đặc biệt là về giao thương, đối ngoại (với Cao Miên, Xiêm La và phương Tây) thể hiện tầm nhìn cởi mở, tiên bộ và có phần mâu thuẫn với chính sách "bế quan tỏa cảng", kỳ thị tôn giáo của triều đình Minh Mạng. Sau khi ông mất (1832), vua Minh Mạng và đình thần vin cớ Lê Văn Khôi (con nuôi và là thuộc tướng của Lê Văn Duyệt) nổi loạn ở thành Phiên An (1832 - 1835), ghép tội ông rất nặng, mãi đến năm Tự Đức thứ nhất (1848) mới được minh oan.

Triều đại nhà Nguyễn cũng như bản thân Lê Văn Duyệt có những mặt tiêu cực, hạn chế cần phân tích thấu đáo, nhưng những đóng góp của triều đại này, trong đó có Lê Văn Duyệt đối với đất nước nên được ghi nhận một cách công bằng, khách quan⁽²⁾.

VÕ THỊ ĐỆ (1860 - 1932)

Võ Thị Đệ quê ở làng An Điền, nay thuộc xã Bình Chương, huyện Bình Sơn, lấy chồng về sống ở làng Nhơn Hòa (nay thuộc xã Bình Tân).

Năm 25 tuổi, Võ Thị Đệ tham gia phong trào Cần vương do Lê Trung Đình lãnh đạo, sau đó làm nhiệm vụ tiếp lương cho nghĩa quân Nguyễn Bá Loan, Tôn Tường (Quảng Ngãi), Nguyễn Duy Hiệu (Quảng Nam). Khi chồng mất, bà tiếp tục tham gia các phong trào Duy tân, kháng thuế cự sưu, vận động giúp đỡ đưa thanh niên đi du học. Trong cuộc mưu khởi năm 1916 của Việt Nam Quang phục Hội, bà tham gia ban chỉ huy khởi nghĩa, lo việc hậu cần, quân lương, được các chí sĩ yêu nước tôn xưng là "Hộ quốc mẫu nghi". Toan tính cứu nước bất thành, các nhà yêu nước kẻ bị giết, người bị tù đầy. Võ Thị Đệ bị kẻ thù bắt giam, tịch thu gia sản.

Về sau, Võ Thị Đệ lại tiếp tục giúp đỡ Tỉnh hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên Quảng Ngãi. Khi Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh ra đời, dù đã 70 tuổi, bà vẫn là một người ủng hộ tích cực, nhiệt thành.

LÊ TRUNG ĐÌNH (1857 - 1885)

Lê Trung Đình hiệu là Long Cang, người làng Phú Nhơn, nay là thôn Trường Thọ Đông, thị trấn Sơn Tịnh, huyện Sơn Tịnh.

Lê Trung Đình thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Thân (1884) tại trường thi Hương ở Bình Định. Gặp buổi vận nước lao đao, bên ngoài thực dân Pháp âm mưu xâm chiếm đất đai, bên trong triều đình rối ren, ông cùng các chí sĩ Nguyễn Tự Tân, Nguyễn Bá Loan, Nguyễn Tấn Kỳ... vừa đốc sức tổ chức lực lượng hương binh, vừa xây dựng chiến khu ở Tuyên Tung (huyện Bình Sơn) chuẩn bị đối phó với quân xâm lược. Phái chủ chiến ở triều đình cử ông làm Chánh quản Hương binh, sau đó được Nguyễn Duy Cung - lúc bấy giờ đang giữ chức Tham biện Sơn phòng Nghĩa Định, bí mật cử ra kinh đô yết kiến người cầm đầu phe chủ chiến là Tôn Thất Thuyết để nhận lệnh tổ chức lực lượng và kế hoạch chống Pháp.

Sau vụ âm mưu đánh úp quân Pháp ở Huế thất bại (5.7.1885), kinh đô rơi vào tay giặc, vua Hàm Nghi xuất bôn và hạ chiếu Cần vương.

Ngày 13.7.1885 (1.6 năm Ất Dậu), Lê Trung Đình cùng các thủ lĩnh hương binh kéo quân về tỉnh thành, đòi các quan lại đầu tỉnh cấp vũ khí, lương thực để chống Pháp, nhưng quyền Bố chánh Lê Duy Thụy và quyền Án sát Nguyễn Văn Dụ từ chối.

Ngày trong đêm ấy, 3.000 hương binh theo lệnh Chánh tướng Lê Trung Đình và Phó tướng Nguyễn Tự Tân tập kết tại khu vực bãi sông Trà Khúc (phía tả ngạn, trước đền Văn Thánh) làm lễ tế cờ rồi vượt sông, tấn công tỉnh thành Quảng Ngãi. Được sự hỗ trợ của lực lượng nội ứng, nghĩa quân nhanh chóng đánh chiếm tỉnh thành, bắt giữ bốn quan lại, tịch thu ấn triện, phát động phong trào Cần vương trong toàn tỉnh, sẵn sàng ứng phó với quân xâm lược. Nghĩa quân làm chủ tỉnh thành được 4 ngày thì bị tên phản bội Nguyễn Thân (vốn là một thành viên Nghĩa hội), đưa lực lượng từ Sơn phòng về, đánh lừa nghĩa quân mở thành, rồi bất ngờ tấn công. Nguyễn Tự Tân hy sinh, Lê Trung Đình bị bắt. Cuộc khởi nghĩa thất bại. Nguyễn Thân tìm cách lôi kéo Lê Trung Đình đầu hàng, nhưng không thể nào lay chuyển được ý chí của người thủ lĩnh yêu nước.

Ngày 23.7.1885 (11.6 năm Ất Dậu), Lê Trung Đình bị xử chém ở phía bắc thành Quảng Ngãi. Trên đường ra pháp trường ông ứng tác bài thơ tuyệt mệnh, người đời sau quen gọi là "Lâm hình thời tác":

Kim nhật lung trung điệu

Mình triều trở thượng ngư

Thử thân hà túc tích

Xã tắc ai kỳ khu

(Nay là chim trong lồng

Mai đã cá trên thớt

Thân này tiếc gì đâu

Gian nan tình đất nước)

Hoàng Tạo dịch

TRƯƠNG ĐỊNH (1820 - 1864)

Trương Định sinh quán làng Tư Cung Nam, nay thuộc xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh. Năm 1844, ông theo cha vào Gia Định rồi lấy vợ và lập nghiệp ở Tân An, tỉnh Định Tường (nay thuộc tỉnh Long An).

Hưởng ứng chính sách khẩn hoang của triều đình Nguyễn, Trương Định mộ dân nghèo, lập đồn điền (vừa làm ruộng vừa phiên chế thành quân dự bị) ở Gia Định, được phong chức Phó Quản cơ, rồi Quản cơ, nên thường được gọi là Quản Định. Khi quân Pháp chuyển từ Đà Nẵng vào tấn công Gia Định (1859), Trương Định đưa cơ binh ở đồn điền tham gia chống giặc, dùng chiến thuật du kích, tấn công bất ngờ, gây cho Pháp rất nhiều khó khăn.

Năm 1861, Pháp tấn công đại đồn Chí Hòa, Trương Định lại đưa quân phối hợp với quân của Nguyễn Tri Phương phòng thủ. Đại đồn thất thủ, quân triều đình rút về Biên Hòa, Trương Định không theo họ mà thu quân về Gò Công, hợp cùng Lưu Tiến Thiện, Lê Quang Quyền mộ thêm quân, đắp đồn lũy, xây dựng nơi đây thành căn cứ chống Pháp. Quân Trương Định lúc này lên đến hơn 6.000 người, phân thành 6 cơ, hoạt động khắp vùng Mỹ Tho, Tân An, Chợ Lớn, Trảng Bàng,... trải rộng từ phía biển lên tới biên giới Campuchia, trở thành lực lượng kháng Pháp mạnh nhất trong số hàng chục lực lượng nghĩa binh nổi lên chống giặc khắp Nam Kỳ - Lục tỉnh.

Phần nào thấy được vai trò của Trương Định, vua Tự Đức phong ông chức Phó Lãnh binh và đến tháng 3.1862 lại cho kiêm chức Tổng chỉ huy đầu mục Gia Định. Ông chuyển bản doanh về Gò Thượng, chỉ huy 18 cơ binh, liên tục tấn công quấy rối, tiêu hao sinh lực địch, làm cho chúng hoang mang, rút bỏ nhiều vùng chiếm đóng.

Nhưng cũng chính vào lúc này, triều đình Tự Đức lại tỏ ra bị động, lúng túng trong cách đối phó với bọn ngoại xâm. Khâm sai đại thần là Phan Thanh Giản cùng Lâm Duy Hiệp được Tự Đức cử vào Nam khảo sát tình hình, thương thảo với

Pháp, ký với Bôna (Bonard) điều ước Nhâm Tuất (5.6.1862), giao 3 tỉnh miền Đông (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường) cho Pháp, phong cho Trương Định chức Lãnh binh An - Hà (An Giang - Hà Tiên) và ra lệnh cho ông bãi binh. Trương Định từ chối theo lệnh triều đình, và ở lại Gò Công kháng chiến, được suy tôn "Bình Tây Đại nguyên soái", liên kết với các nhóm kháng chiến của nhiều sĩ phu, văn thân Nam Kỳ.

Ngày 16.12.1862, Trương Định ra lệnh tổng công kích, phản công mạnh mẽ trên khắp các mặt trận, đẩy quân Pháp vào thế lúng túng, bị động.

Tháng 2.1863, quân Pháp nhận thêm viện binh, lại nhân lúc triều đình án binh bất động, đã tập trung lực lượng gồm 12.000 quân, 8 khẩu đại bác cùng nhiều chiến hạm, tấn công khắp Biên Hòa, Chợ Lớn, bao vây Gò Công. Nghĩa quân chống cự dũng cảm nhưng vì kẻ địch quân đông, thế mạnh, Trương Định phải lui binh về rừng Sác, sau đó chuyển sang Lý Nhơn, rồi trở lại Đám Lá Tối Trời gây dựng cơ sở kháng chiến.

Hưởng ứng lời kêu gọi của Trương Định, nhân dân Gò Công, Mỹ Tho, Tân An, Cần Giuộc, Chợ Lớn lại vùng lên kháng Pháp.

Giữa năm 1864, nghĩa quân chuẩn bị đợt tấn công mới nhằm chiếm lại Tân Hòa. Khi kế hoạch đang được triển khai thì tên nội phản Huỳnh Công Tấn dẫn đường cho quân Pháp đánh úp đại bản doanh Trương Định vào đêm 19 rạng ngày 20.8.1864. Mặc dù quân ít, bị đánh bất ngờ, nhưng Trương Định và nghĩa quân vẫn chiến đấu anh dũng. Rạng sáng ngày 20.8.1864, Trương Định bị thương nặng, ông rút gươm tự sát để bảo toàn khí tiết.

TRƯƠNG ĐĂNG ĐỒ (? - 1802)

Trương Đăng Đồ là Đô đốc của nghĩa quân Tây Sơn, người làng Mỹ Khê, nay thuộc xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh.

Ông gia nhập phong trào Tây Sơn từ rất sớm, góp công lớn trong sự nghiệp đánh bại các tập đoàn phong kiến Trịnh, Nguyễn, đập tan đội quân xâm lược Mãn Thanh. Vợ ông, bà Huỳnh Thị Cúc, là một trong năm nữ tướng tài ba của nhà Tây Sơn.

Năm 1802, nhà Tây Sơn sụp đổ, vợ chồng Trương Đăng Đồ - Huỳnh Thị Cúc cùng tự sát để giữ tròn khí tiết.

PHẠM VĂN ĐỒNG (1906 - 2000)

Phạm Văn Đồng bí danh là Tô, sinh ngày 1.3.1906 tại làng Thi Phổ Nhất, nay thuộc xã Đức Tân, huyện Mô Đức, tỉnh Quảng Ngãi; là nhà hoạt động chính trị, nhà văn hóa lớn của Việt Nam.

Những năm 1925 - 1926, khi đang học tại Hà Nội, ông tham gia phong trào học sinh đấu tranh đòi thả cụ Phan Bội Châu (1925) và đề tang cụ Phan Chu Trinh (1926). Sau đó, ông đi Quảng Châu (Trung Quốc) dự lớp huấn luyện do Nguyễn Ái Quốc tổ chức và được kết nạp vào Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (1926).

Cuối năm 1927, ông về nước, tham gia hoạt động cách mạng ở Sài Gòn, đến đầu năm 1929, được cử vào Kỳ bộ Thanh niên Nam Kỳ. Tháng 5.1929, ông đi Hồng Kông (Trung Quốc) dự Đại hội của tổ chức này và được bầu vào Tổng bộ và Ban trụ bị thành lập Đảng Cộng sản. Tháng 7.1929, Phạm Văn Đồng trở về Sài Gòn hoạt động cách mạng và bị thực dân Pháp bắt, kết án 10 năm tù, đày đi Côn Đảo. Tháng 7.1936, do thắng lợi của Mặt trận Bình dân Pháp, thực dân Pháp ở Đông Dương buộc phải trả tự do cho Phạm Văn Đồng nhưng lại đưa ông về quê quản thúc. Trở về Quảng Ngãi một thời gian, ông bí mật liên lạc với tổ chức Đảng ở Quảng Ngãi, tiếp tục hoạt động cách mạng, sau đó ra Hà Nội tham gia hoạt động công khai.

Tháng 5.1940, Phạm Văn Đồng đi Côn Minh (Trung Quốc) gặp lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc. Sau đó, ông được cử đi hoạt động cách mạng ở Liễu Châu, Tỉnh Tây (Trung Quốc). Đầu năm 1942, ông được cử về Cao Bằng xây dựng căn cứ địa cách mạng ở các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn. Tháng 8.1945, Phạm Văn Đồng dự Đại hội Quốc dân Tân Trào và được bầu vào Ủy ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam. Cách mạng Tháng Tám thành công, ông trở thành Bộ trưởng Bộ Tài chính trong Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Tháng 5.1946, ông đảm nhận nhiệm vụ Trưởng phái đoàn Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đàm phán với Chính phủ Cộng hoà Pháp tại Hội nghị Fôngtenoblô (Fontainebleau).

Trước ngày kháng chiến toàn quốc (19.12.1946), Phạm Văn Đồng được cử vào Quảng Ngãi làm đại diện Trung ương Đảng và Chính phủ tại miền Nam Trung Bộ, trực tiếp lãnh đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ở đây. Đầu năm 1949, ông được điều về chiến khu Việt Bắc. Tháng 8.1949, ông được cử làm Phó Thủ tướng Chính phủ, Phó Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng. Tháng 5.1954, ông là Trưởng đoàn đại biểu của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tại Hội nghị Giơnevơ (Genève) về Đông Dương. Từ tháng 9.1954, ông giữ chức Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Trưởng ban Đối ngoại của Trung ương Đảng. Ông là đại biểu Quốc hội liên tục từ khóa I (1946 - 1960) đến khóa VII (1981 - 1987). Từ tháng 9.1955 đến tháng 12.1986 (31 năm), ông liên tục giữ cương vị Thủ tướng Chính phủ (có lúc gọi là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng). Trong nhiều năm ông đảm đương nhiệm vụ Phó Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng, Chủ tịch Hội đồng chi viện cho tiền tuyến.

Trong Đảng, năm 1947 ông được bầu bổ sung ủy viên dự khuyết, năm 1949 chuyển thành ủy viên chính thức Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Tại các Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II (2.1951), lần thứ III (9.1960), lần thứ IV (12.1976),

lần thứ V (3.1982), Phạm Văn Đồng đều được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng và được Ban Chấp hành Trung ương bầu làm ủy viên Bộ Chính trị. Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (12.1986), lần thứ VII (6.1991) và lần thứ VIII (6.1996), ông được Ban Chấp hành Trung ương Đảng cử làm cố vấn Ban Chấp hành Trung ương; đến tháng 12.1997 được kết thúc nhiệm vụ theo yêu cầu của ông.

Phạm Văn Đồng qua đời tại Hà Nội ngày 29.4.2000.

ĐINH GIA (? - 1962)

Đinh Gia (Phó mục Gia) người dân tộc Cor, quê ở xã Trà Nham, nay thuộc huyện Tây Trà, sinh vào khoảng cuối thập niên 50 đầu thập niên 60, thế kỷ XIX.

Đinh Gia là một trong những người lãnh đạo phong trào yêu nước chống Pháp của đồng bào Cor kéo dài từ năm 1938 đến tháng 8.1945, nhiều phen gây cho Pháp và tay sai thất bại nặng nề. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông giữ chức Chủ tịch Ủy ban nhân dân Cách mạng (đầu tiên) của huyện Trà Bồng, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1947, ông được Hồ Chủ tịch gửi thư khen, tặng quà và thay mặt Chính phủ trao cho ông Huân chương Quân công hạng Nhì. Sau Hiệp định Giơnevơ 1954, ông kiên quyết từ chối hợp tác với kẻ thù và tích cực vận động tổ chức Đại hội Gò Rô - "Đại hội Diên Hồng chống Mỹ" - của nhân dân các dân tộc Quảng Ngãi (tháng 7.1958). Đinh Gia mất năm 1962.

TRƯƠNG QUANG GIAO (1910 - 1983)

Trương Quang Giao người làng Mỹ Khê, nay thuộc xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh.

Ông gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam tháng 9.1930, sau đó trở thành Bí thư đầu tiên của chi bộ Mỹ Khê. Từ cuối năm 1931 đến năm 1934, Trương Quang Giao bị Pháp cầm tù. Năm 1936, ông tham gia phong trào Mặt trận Bình dân, là thành viên Ủy ban mặt trận đấu tranh, phụ trách Hội Ái hữu tỉnh Quảng Ngãi.

Ngày 25.2.1939, Trương Quang Giao lại bị Pháp bắt, xử tù 5 năm, đày đi Buôn Ma Thuột. Ở đây, ông và các bạn tù chính trị là Phạm Kiệt, Trần Quý Hai, Trần Lương (cùng quê Quảng Ngãi) bí mật tiếp tục hoạt động cách mạng, liên lạc với tổ chức Đảng bên ngoài.

Tháng 2.1944, địch chuyển ông về Cánh An trí Ba Tơ. Ở đây, ông cùng Phạm Kiệt (chuyển về Ba Tơ năm 1943), Nguyễn Đôn, Trần Quý Hai, Trần Lương kiện toàn chi bộ Đảng, xây dựng Ủy ban Vận động Cứu quốc tỉnh. Cuối tháng 12.1944, Tỉnh ủy Quảng Ngãi được thành lập, do ông làm Bí thư, lãnh đạo phong trào đánh Pháp, đuổi Nhật trong toàn tỉnh mà đỉnh cao là cuộc Khởi nghĩa Ba Tơ (11.3.1945) và khởi nghĩa, giành chính quyền ở Quảng Ngãi trong Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Trong kháng chiến chống Pháp, Trương Quang Giao giữ nhiều chức vụ quan trọng ở Liên khu V như: Chính ủy Bộ tư lệnh Khu V, Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam - Đà Nẵng, Bí thư Ban Cán sự Tây Nguyên, Bí thư Liên khu ủy V.

Trương Quang Giao tập kết ra Bắc năm 1955, lần lượt giữ các chức vụ: Phó ban Tổ chức Trung ương, Ủy viên Ban kiểm tra Trung ương Đảng, Phó chủ nhiệm Ủy ban Thống nhất của Chính phủ.

Ông mất năm 1983 tại Đà Nẵng.

TRẦN QUÝ HAI (1913 - 1985)

Trần Quý Hai (Bà Hốt, Bùi Chân), người làng Kim Lộc, xã Châu Sa, nay là thôn Kim Lộc, xã Tịnh Châu, huyện Sơn Tịnh.

Trần Quý Hai gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1930, năm 1931 bị Pháp bỏ tù ở lao Quảng Ngãi. Ra tù, ông tiếp tục hoạt động cách mạng, giữ các chức vụ Bí thư chi bộ Châu Sa, Bí thư Huyện ủy Bình Sơn, Tỉnh ủy viên Tỉnh ủy Quảng Ngãi.

Từ 1939 - 1944, ông bị Pháp đày ở nhà tù Buôn Ma Thuột, sau đưa về Căng An trí Ba Tơ. Tại đây ông cùng các đồng chí bí mật thành lập Chi bộ Đảng, xây dựng đội ngũ kiên trung. Tháng 3.1945, cùng với các đồng chí trong Tỉnh ủy Quảng Ngãi, Trần Quý Hai tham gia lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Ba Tơ thành công, tiếp đến lãnh đạo cuộc khởi nghĩa giành chính quyền tháng 8.1945 ở tỉnh Quảng Ngãi, được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy.

Trong 9 năm kháng chiến chống Pháp, ông lần lượt đảm nhận các chức vụ: Xứ ủy viên Xứ ủy Trung Kỳ, Thường vụ Tỉnh ủy Thừa Thiên, Bí thư Khu ủy Liên khu IV, Tư lệnh kiêm Chính ủy mặt trận Bình Trị Thiên, đồng thời là Tư lệnh kiêm Chính ủy Sư đoàn 325.

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Trần Quý Hai kinh qua các chức vụ: Phó Tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, Bí thư Đảng ủy Bộ Tổng tham mưu, Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần kiêm Bí thư Đảng ủy Tổng cục Hậu cần, Thứ trưởng, Tổng thanh tra quân đội, Trưởng ban cơ yếu Trung ương. Ông là ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa III, được phong quân hàm Trung tướng năm 1974. Năm 1985, ông qua đời tại Hà Nội.

BÙI TÁ HÁN (? - 1568)

Bùi Tá Hán người gốc châu Hoan (nay là tỉnh Nghệ An), nhưng cuộc đời và sự nghiệp của ông gắn liền với vùng đất thừa tuyên Quảng Nam, đặc biệt là tỉnh Quảng Ngãi ngày nay.

Bùi Tá Hán ứng nghĩa "phù Lê, diệt Mạc" dưới cờ Nguyễn Kim, lập nhiều công trạng, được phong đến chức Bắc quân đô đốc phủ chương phủ sự. Ông được triều đình Lê Trung hưng cử vào trấn nhậm thừa tuyên Quảng Nam⁽³⁾ trong một thời gian dài. Bùi Tá Hán là người đức độ, khoan hòa, chú trọng thực hiện nhiều chính sách an dân, phát triển kinh tế - xã hội ở vùng đất mình cai quản. Cái chết của Bùi Tá Hán hiện chưa rõ nguyên nhân, còn trong dân gian lưu truyền giai thoại là ông đã "hiển thánh".

Hiện nay ở thành phố Quảng Ngãi có lăng, đền thờ Bùi Tá Hán đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử văn hoá quốc gia⁽⁴⁾. Nhiều nơi khác ở Quảng Ngãi và một số tỉnh thành trong nước cũng có đền thờ ông.

TRẦN THỊ HIỆP (1910 - 1937)

Trần Thị Hiệp người làng Thi Phổ, nay thuộc xã Đức Tân, huyện Mô Đức. Bà tham gia hoạt động yêu nước từ năm 1927, được tham gia các lớp huấn luyện do Tỉnh bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên Quảng Ngãi tổ chức. Cuối năm 1929, bà được Nguyễn Nghiêm cử vào Sài Gòn, thực hiện "vô sản hoá", tìm cách liên lạc với các tổ chức cách mạng vô sản ở Nam Kỳ.

Ngày 3.2.1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, bà được triệu tập về Quảng Ngãi, tham gia xúc tiến thành lập Đảng bộ tỉnh. Khi Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi được thành lập, Trần Thị Hiệp trở thành 1 trong 5 ủy viên của Tỉnh ủy lâm thời. Đến Đại hội Đảng bộ lần thứ I (tháng 6.1930) bà trúng cử vào cấp ủy, trở thành nữ Tỉnh ủy viên đầu tiên của Đảng bộ Quảng Ngãi. Ngày 16.11.1930, Trần Thị Hiệp trực tiếp lãnh đạo nhân dân phủ Mô Đức kéo về phủ lý đấu tranh, buộc Tri phủ phải ra tiếp bà và nhận yêu sách của nhân dân, nhưng sau đó chúng lập kế bắt bà và một số đồng chí lãnh đạo cuộc đấu tranh, đưa vào nhà tù.

Những đòn tra tấn dã man, liên tiếp của kẻ thù khiến bà kiệt sức và mất không bao lâu sau khi ra tù.

PHẠM XUÂN HÒA (1913 - 1957)

Phạm Xuân Hòa người làng Thủy Thạch, nay thuộc xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ.

Ông gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1931, là Bí thư Tỉnh ủy Quảng Ngãi giai đoạn 1933 - 1934 (lần I) và 1951 - 1954, Bí thư Ban cán sự Trung - Nam Xứ ủy Trung Kỳ (Quảng Nam, Quảng Ngãi - Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa), bị Pháp bắt kết án 15 năm tù trong vụ án "Tái tổ Đảng Cộng sản Đông Dương" (12.7.1935).

Sau Hiệp định Giơnevơ (1954), ông được tiếp tục ở lại miền Nam lãnh đạo quần chúng đấu tranh và hy sinh vào tháng 3.1957, trong một trận chiến trực diện với kẻ thù.

LÊ TỰU KHIẾT (1857 - 1908)

Lê Tự Khiết, hiệu Dương Phong, tự Huy Thanh, người làng An Ba, nay thuộc xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành, đỗ Cử nhân năm 1882.

Lê Tự Khiết từng làm quan với triều đình Huế đến chức Bô chánh, và là thủ hạ của Nguyễn Thân, sau tỉnh ngộ, từ bỏ quan chức, về quê tham gia Duy tân Hội.

Khi phong trào kháng thuế cự sưu lan rộng ở Quảng Ngãi (1908), Hội Duy tân cử ông cùng Nguyễn Bá Loan (huyện Mộ Đức), Phạm Tiên (huyện Sơn Tịnh), Phạm Mỹ (huyện Tur Nghĩa) vào ban lãnh đạo phong trào. Ngày 7.4.1908, Pháp lập kế mời ông vào thành rồi bắt. Dụ dỗ ông không thành, Pháp xử chém ông cùng Nguyễn Bá Loan ngày 23.4.1908.

TRẦN KIÊN (1920 - 2004)

Trần Kiên (tên khai sinh Nguyễn Tuấn Tài, bí danh: Quốc, Sơn), sinh ngày 15.5.1920 tại xã Nghĩa Kỳ, huyện Tur Nghĩa trong một gia đình nông dân nghèo.

Trần Kiên tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1936. Tháng 3.1945, ông gia nhập Đội Du kích Ba Tơ, tham gia khởi nghĩa tại Quảng Ngãi. Sau Tổng khởi nghĩa, ông tiếp tục công tác trong quân đội.

Sau Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương, Trần Kiên ở lại miền Nam hoạt động, từng giữ các chức vụ: Bí thư Tỉnh ủy Kon Tum, Liên Tỉnh ủy viên Liên tỉnh 4 (Tây Nguyên), Thường vụ Khu ủy V, Bí thư Tỉnh ủy Quảng Ngãi, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cách mạng Khu Trung Trung Bộ...

Từ tháng 12.1975 đến tháng 12.1980, ông kinh qua các chức vụ Bí thư Tỉnh ủy Gia Lai - Kon Tum, Bí thư Tỉnh ủy Đắk Lắk, Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp, Bí thư Tỉnh ủy Nghĩa Bình.

Trần Kiên được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng các khóa IV, V, VI, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng ban Kiểm tra Trung ương các khóa V, VI, đại biểu Quốc hội khóa VI.

Ông mất ngày 26.5.2004 tại Quảng Ngãi.

PHẠM KIẾT (1912 - 1975)

Phạm Kiệt người làng An Phú, xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh.

Ông tham gia cách mạng từ rất sớm, năm 1931 là Bí thư Chi bộ Đảng. Phạm Kiệt là một trong những nhà lãnh đạo xuất sắc của Đội Du kích Ba Tơ và cuộc khởi nghĩa Ba Tơ. Ông mất năm 1975 ở Hà Nội khi đang là Thứ trưởng Bộ Công an, Tư lệnh trưởng lực lượng Công an nhân dân Việt Nam, mang quân hàm Trung

tướng. Phạm Kiệt là nhà quân sự tài ba, từng có mặt ở Sở chỉ huy của Bộ Tổng chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ và có nhiều đóng góp vào thắng lợi lịch sử này.

NGUYỄN TẤN KỲ (1853 - 1913)

Nguyễn Tấn Kỳ người làng Châu Tử, nay thuộc xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn.

Nguyễn Tấn Kỳ là một trong ba thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa Cần vương đánh chiếm thành Quảng Ngãi ngày 1.6 năm Ất Dậu (13.7.1885) do Lê Trung Đình lãnh đạo. Khi cuộc khởi nghĩa thất bại, ông trốn lên vùng núi Quảng Nam, liên lạc với nghĩa quân Nguyễn Duy Hiệu (Quảng Nam), tiếp tục kháng chiến. Phong trào Cần vương suy yếu và dần dần tan rã, Nguyễn Tấn Kỳ bỏ đi tu, nhưng vẫn bị Nguyễn Thân bắt về Huế, giam ở lao Thừa Phủ.

Ra tù, Nguyễn Tấn Kỳ về lại làng Châu Tử, lập chùa Phước Sơn, nương cửa bồ đề, sống những ngày cuối đời trong niềm bi phẫn.

NGUYỄN BÁ LOAN (1857 - 1908)

Nguyễn Bá Loan (Ấm Loan) là con Phó bảng Nguyễn Bá Nghi, người làng Lạc Phố, nay thuộc xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức.

Nguyễn Bá Loan tham gia cuộc khởi nghĩa Cần vương tháng 7.1885 do Lê Trung Đình lãnh đạo, phụ trách cánh quân Mộ Đức. Khi cuộc khởi nghĩa thất bại, ông kéo quân lên miền núi, ngược ra căn cứ Tuyên Tung (huyện Bình Sơn), hợp quân với Nguyễn Tấn Kỳ, liên hệ với nghĩa quân Quảng Nam tấn công giặc ở mạn nam phủ lý Bình Sơn (tháng 8.1885), gây cho địch nhiều thiệt hại.

Cuộc dấy binh ở phía bắc Quảng Ngãi không thành, Nguyễn Bá Loan quay vào Bình Định, liên lạc với nghĩa quân Mai Xuân Thưởng, vạch kế hoạch tấn công lên bản doanh Sơn phòng Nghĩa Định. Âm mưu bị bại lộ, ông lại đưa quân trở lại Bình Định, phối hợp chiến đấu với Mai Xuân Thưởng. Năm 1888, Mai Xuân Thưởng hy sinh, Nguyễn Bá Loan thoát khỏi sự truy bắt của kẻ thù. Năm 1905, ông trở về quê nhà, gia nhập Hội Duy tân. Năm 1907, người đứng đầu Hội Duy tân Quảng Ngãi là Lê Đình Cẩn bị bắt tù đầy, ông đảm nhiệm vai trò lãnh đạo. Năm 1908, phong trào kháng thuế cự sưu ở Quảng Nam - Quảng Ngãi bùng nổ dữ dội, Nguyễn Bá Loan được cử vào Ban lãnh đạo đấu tranh của nhân dân Quảng Ngãi. Ngày 7.4.1908, ông bị Pháp bắt và đến ngày 23.4.1908 bị xử chém ở phía đông tỉnh thành.

NGUYỄN NĂNG LỰ (1910 - 1944)

Nguyễn Năng Lự người làng Phú Thọ, nay thuộc xã Nghĩa Phú, huyện Tư Nghĩa. Nguyễn Năng Lự tham gia các hoạt động yêu nước từ năm 1924 khi đang học ở trường Quốc học (Huế). Tháng 6.1925, ông bị đuổi học vì tham gia đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu, sau đó về quê, gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh

niên, rồi trở thành đảng viên Đảng Cộng sản (1930), Bí thư Huyện bộ đông Tư Nghĩa, góp phần tích cực thành lập Huyện ủy Tư Nghĩa (tháng 3.1931).

Cuối năm 1931, ông bị bắt, kết án 13 năm tù giam, đày đi Buôn Ma Thuột, Kon Tum. Năm 1932, ông vượt ngục về Quảng Ngãi rồi vào Sài Gòn, liên lạc với Trung ương, tham gia Xứ ủy Trung Kỳ, tham gia ban liên lạc miền Nam Đông Dương của Đảng, phụ trách Nông Hội vận. Nhờ giỏi ngoại ngữ (Anh, Pháp, Hoa, Latinh), ông được cử đi hoạt động ở Thái Lan, Malaixia, Xingapo. Năm 1935, từ Sài Gòn ông chuẩn bị đi Hồng Kông thì bị Pháp bắt đưa ra Huế, kết án 20 năm tù, đày đi Lao Bảo, Buôn Ma Thuột. Năm 1939, ông vượt ngục, liên lạc với Trung ương hoạt động; năm 1940, lại bị bắt, bị đày lên Buôn Ma Thuột. Tháng 6.1941, vì bị lao nặng nên địch đưa ông về an trí ở Quảng Ngãi. Tháng 10.1941, ông giả vờ đi tu ở nhà thờ La Vang (Quảng Trị) rồi trốn ra Nghệ An, Hà Nội, liên lạc với Trung ương và Xứ ủy Trung Kỳ. Tháng 3.1942, Nguyễn Năng Lự về Quảng Ngãi triệu tập hội nghị cán bộ, bàn chương trình hành động và thành lập Tỉnh ủy lâm thời. Hội nghị bị lộ, Pháp bắt ông, kết án tù khổ sai chung thân, giam tại lao Quảng Ngãi. Ông vượt ngục tiếp tục chỉ đạo phong trào cách mạng, nhưng lại bị bắt, đày lên Buôn Ma Thuột.

Nguyễn Năng Lự qua đời ngày 6.5.1944 trong nhà lao sau mấy lần tiếp tục vượt ngục và bị bắt.

NGUYỄN BÁ NGHI (1807 - 1870)

Nguyễn Bá Nghi tên tự là Sư Phần, người làng Thời Phố (sau đổi là Lạc Phố), nay thuộc xã Đức Nhuận huyện Mô Đức, là thân phụ của nhà yêu nước Nguyễn Bá Loan.

Nguyễn Bá Nghi đỗ Cử nhân năm Tân Mão (1831), đỗ Phó bảng năm Nhâm Thìn (1832), là người đỗ đại khoa đầu tiên của tỉnh Quảng Ngãi. Ông làm quan triều Nguyễn, từng giữ nhiều trọng trách: Khâm sai đại thần, Thượng thư, Tổng đốc, Kinh diên giảng quan, Cơ mật viện Đại thần...Đường hoạn lộ của Nguyễn Bá Nghi kéo dài gần 40 năm, trải khắp ba miền Bắc, Trung, Nam; nhiều gian nan, ghập ghềnh nhưng lúc nào ông cũng thể hiện là một người mẫn cán, kiên nghị, giàu kiến văn, chuộng thực tiễn. Nguyễn Bá Nghi từng được vua Tự Đức giao nhiệm vụ tổ chức trùng tu đền Quốc tổ Hùng Vương và là người vận động các nhà khoa mục, văn thân ở quê nhà xây dựng văn chỉ huyện Mô Đức. Sư Phần thi văn tập là trước tác của ông để lại cho đời sau.

NGUYỄN NGHIÊM (1904 - 1931)

Nguyễn Nghiêmlsinh năm 1904, người làng Tân Hội, nay thuộc xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ, là chiến sĩ cách mạng vô sản, Bí thư đầu tiên của Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi.

Nguyễn Nghiêm bắt đầu tham gia các hoạt động yêu nước từ năm 14 tuổi. Năm 20 tuổi (1924), ông tiếp xúc với cụ Trần Kỳ Phong và được nghe nhà cách mạng lão thành đề cập và ca ngợi chủ nghĩa cộng sản. Năm 1925, Nguyễn Nghiêm, Nguyễn Ngọc Thụy, Trần Kỳ Truyền lập Công Ái xã và bắt đầu tìm hiểu về chủ nghĩa Mác - Lênin. Về sau, Công Ái xã giải thể, các thành viên tích cực trong đó có Nguyễn Nghiêm chuyển hướng hoạt động và gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Cuối năm 1927, Tỉnh bộ Việt Nam Cách mạng Thanh niên thành lập, ông được cử vào Ban Chấp hành, phụ trách huyện Đức Phổ.

Tháng 7.1929, Bí thư Tỉnh bộ Việt Nam Cách mạng Thanh niên Quảng Ngãi Trương Quang Trọng tập hợp một số đồng chí tại núi Xương Rồng (huyện Đức Phổ) thành lập tổ chức "Dự bị Cộng sản", Nguyễn Nghiêm được giao nhiệm vụ xúc tiến thành lập Đảng bộ tỉnh. Tháng 8.1929, Trương Quang Trọng, Hồ Độ và một số yếu nhân của Tỉnh bộ Việt Nam Cách mạng Thanh niên Quảng Ngãi bị bắt, Nguyễn Nghiêm lãnh đạo các hội viên còn lại thực hiện chủ trương vô sản hóa, cử một số cán bộ liên hệ với các tổ chức cộng sản trong nước.

Ngày 3.2.1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời. Ngay sau đó, Nguyễn Nghiêm đã bắt liên lạc với Đảng và đến giữa tháng 3.1930, Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi được thành lập do ông làm Bí thư lâm thời. Tháng 6 năm đó, tại Đại hội Đảng bộ lần thứ I tiến hành tại làng Hùng Nghĩa, xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ, Nguyễn Nghiêm được cử làm Bí thư đầu tiên của Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi.

Ngày 1.8.1930, Đảng bộ tổ chức rải truyền đơn, treo biểu ngữ ở nhiều nơi trong tỉnh, khiến kẻ địch hoang mang, ảnh hưởng của Đảng bộ bắt đầu lan rộng trong quần chúng. Đêm 7.10.1930, Nguyễn Nghiêm trực tiếp lãnh đạo hơn 5.000 người xuống đường biểu tình, mít tinh tấn công và làm chủ huyện đường Đức Phổ cho đến sáng hôm sau. Ngày 13.10, Tỉnh ủy họp ở làng Nghĩa Lập (huyện Mô Đức), chủ trương tiếp tục biểu tình công khai; và về tổ chức, Tỉnh ủy chia làm hai bộ phận: bộ phận phía nam tính từ sông Trà Khúc trở vào do Nguyễn Nghiêm lãnh đạo, phía bắc tính từ sông Trà Khúc trở ra do Phan Thái Ất phụ trách. Nguyễn Nghiêm đi Quảng Nam tìm bắt liên lạc với Xứ ủy Trung Kỳ, xin chỉ thị về việc đẩy lên cao trào mùa xuân 1931. Khi về đến Bình Sơn, ông lọt vào tay địch nhưng trốn thoát được, lên Trà Bình. Sau đó theo ủy nhiệm của Xứ ủy, ông vào Bình Định, Phú Yên để củng cố các tổ chức cơ sở Đảng.

Sau cuộc biểu tình đầu năm 1931, địch bắt mẹ, vợ và đốt nhà Nguyễn Nghiêm, treo giải thưởng cho ai lấy được đầu ông. Ba Tỉnh ủy viên ở phía nam tỉnh bị bắt. Nguyễn Nghiêm chuyển cơ quan Tỉnh ủy từ Tân Hội về Gò Huyện (huyện Mô Đức). Các đảng viên dự bị được lệnh thoát ly. Tỉnh ủy phát động "3 ngày căm thù" (16, 17, 18.2.1931), làn sóng đấu tranh vùng lên mạnh. Địch ra sức khủng bố, truy lùng. Nguyễn Nghiêm phải cải trang dời về sông Vệ, sau đó về làng An Đại (huyện Tur Nghĩa). Trên đường đi nắm tình hình, Nguyễn Nghiêm bị bắt đêm 15.1 năm Tân Mùi (6.3.1931).

Trong tù, Nguyễn Nghiêm giữ vững ý chí cách mạng. Mặc cho thực dân Pháp và Tuần vũ Nguyễn Bá Trắc lôi kéo, dụ dỗ, tra tấn, ông vẫn giữ tròn khí tiết, tìm cách móc nối với phong trào, xây dựng Chi bộ Đảng trong tù. Không lay chuyển được ý chí của người cộng sản trung kiên, địch đem Nguyễn Nghiêm ra "xử trảm" theo luật Gia Long, tại bãi sông Trà Khúc vào 3 giờ sáng 23.4.1931.

LÊ NGUNG (? - 1916)

Lê Ngung người làng Đông Phước, nay thuộc xã Bình Thanh, huyện Bình Sơn.

Năm 1906, Lê Ngung gia nhập Hội Duy tân Quảng Ngãi, được chọn xuất dương du học, nhưng không thành. Mùa thu 1908, ông cùng Trần Kỳ Phong được cử ra Quảng Nam bàn việc phối hợp đẩy mạnh phong trào kháng thuế, rồi bị địch bắt kết án 6 năm tù. Ra tù (1914) ông liên lạc, vận động các nhà yêu nước Quảng Ngãi chuẩn bị khởi nghĩa. Tháng 2.1915, ông cùng Nguyễn Thụy được các nhà yêu nước Quảng Ngãi - Quảng Nam phân công chuẩn bị lực lượng khởi nghĩa ở Quảng Ngãi. Tháng 3.1916, các yếu nhân Việt Nam Quang phục Hội ở Trung Kỳ quyết định gấp rút khởi nghĩa. Lê Ngung, Nguyễn Thụy, Phạm Cao Chảm được phân công chỉ huy khởi nghĩa ở Quảng Ngãi. Không may, cuộc mưu khởi bị bại lộ, nhiều nhà lãnh đạo bị bắt và bị xử chém. Lê Ngung uống thuốc độc tự tử, nhưng kẻ thù vẫn đem thi hài ông chém bêu đầu.

VÕ DUY NINH (1804 - 1859)

Võ Duy Ninh quê ở làng Đại An, nay thuộc xã Hành Thuận, huyện Nghĩa Hành, đỗ Cử nhân năm 1834.

Võ Duy Ninh từng giữ các chức vụ Bồi chánh Hưng Yên (1847), Tả Tham tri Bộ Lại (1852). Khi liên quân Pháp - Tây Ban Nha từ Đà Nẵng chuyển vào tấn công Gia Định (tháng 2.1859), ông được vua Tự Đức cử vào Nam, nhậm chức Hộ đốc thành Gia Định để tổ chức công cuộc phòng thủ. Mặc dù Võ Duy Ninh và quân sĩ triều đình chiến đấu anh dũng để giữ thành, nhưng trước sức tấn công của địch, thành Gia Định bị vỡ (18.2.1859), Võ Duy Ninh tuấn tiết. Ông là vị võ tướng đầu tiên hy sinh trong cuộc chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

TRẦN KỲ PHONG (1872 - 1941)

Trần Kỳ Phong người huyện Bình Sơn, sinh trưởng tại làng Châu Me, nay thuộc xã Bình Châu, sau về già sống ở làng Lệ Thủy, nay thuộc xã Bình Trị.

Trần Kỳ Phong đỗ Tú tài năm 1888, mở trường dạy học ở quê nhà rồi tham gia phong trào Cần vương. Năm 1904, ông gặp chí sĩ Phan Bội Châu. Năm 1906, tham gia thành lập Hội Duy tân Quảng Ngãi. Năm 1908, tham gia phong trào kháng thuế, cự sưu, bị địch bắt, kết án tử hình, sau đổi thành khổ sai chung thân. Đầu năm 1909, ông bị đày ra Côn Đảo, sau giảm án còn 13 năm tù. Ra tù (tháng 3.1921), ông lại bí mật liên hệ với các nhà yêu nước, tuyên truyền, ca ngợi chủ nghĩa cộng

sản. Năm 1926, ông tham gia thành lập một tổ chức yêu nước lấy tên là Tân Việt đảng. Ngay sau đó tổ chức này cử Hồ Độ, Nguyễn Bút ra Nghệ An liên hệ với đảng Tân Việt (ở Vinh) và Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Năm 1927, Trần Kỳ Phong chuyển sang hoạt động theo xu hướng của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Mùa thu năm 1929, ông bị Pháp bắt bỏ tù 11 tháng. Ra tù, ông lại tiếp tục hoạt động yêu nước. Khi Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi thành lập, ông trở thành một ủng hộ viên tích cực. Ông được Đảng bố trí tham gia nhiều hoạt động trong phong trào dân chủ (1936 - 1939). Ngày 01.7.1937, Trần Kỳ Phong dẫn đầu đoàn biểu tình đến gặp Gôđa và phái bộ chính phủ Pháp để đưa kiến nghị đòi dân sinh, dân chủ. Năm 1939, ông về sống ở làng Lê Thủy (xã Bình Trị) và qua đời năm 1941.

NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG (1888 - 1972)

Nguyễn Công Phương người làng Hòa Vinh, nay thuộc xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành. Ông liên tục tham gia các phong trào yêu nước chống Pháp từ Duy tân Hội (1906), đến kháng thuế, cự sưu (1908), Việt Nam Quang phục Hội. Năm 1926, ông bắt đầu nghiên cứu tìm hiểu chủ nghĩa cộng sản và đến năm 1927 chuyển sang hoạt động theo khuynh hướng cách mạng vô sản của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Năm 1930, sau khi Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi thành lập, ông được kết nạp vào Đảng. Tháng 10 năm đó được bầu vào Tỉnh ủy, được phân công là dự bị Bí thư, rồi là Bí thư Tỉnh ủy Quảng Ngãi (1935 - 1937), nhiều lần bị địch bắt, bị tù đày.

Từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông lần lượt giữ các chức vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân Cách mạng huyện Nghĩa Hành, Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Quảng Ngãi, Chủ tịch Ủy ban Liên Việt miền Nam Trung Bộ, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Tháng 6.1969, Nguyễn Công Phương được Đại biểu Đại hội quốc dân miền Nam bầu làm ủy viên Hội đồng cố vấn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Ông qua đời năm 1972.

VÕ QUÁN (? - 1913)

Võ Quán (Lâm Quán Trung) người làng Trung Sơn, nay thuộc xã Bình Phước, huyện Bình Sơn. Ông tham gia các hoạt động yêu nước trong phong trào Đông du và Duy tân, là ủy viên Bộ Giao tế của Việt Nam Công hiến Hội, phụ trách việc tổ chức đưa thanh niên đi du học. Ông cũng là một trong 6 người Quảng Ngãi được đưa sang học ở Nhật, thuộc thế hệ thanh niên Việt Nam du học đầu tiên. Năm 1908, Nhật cầu kết với thực dân Pháp cưỡng bức lưu học sinh Việt Nam hồi hương. Võ Quán nằm trong số những người kiên quyết ở lại và trở thành "một trong mấy người có tiếng của lưu học sinh còn ở lại Đông Kinh" (Phan Bội Châu).

Từ Nhật, Võ Quán sang Trung Quốc học ở Học viện quân sự tại Bắc Kinh. Năm 1911, cách mạng Tân Hợi thành công. Đầu năm 1912, Phan Bội Châu thành lập Việt Nam Quang phục Hội, Võ Quán là một trong ba ủy viên vận động trong nước,

phụ trách Trung Kỳ. Từ đó đến tháng 9.1913, ông liên tục có những chuyến đi về giữa Việt Nam và Trung Quốc, tiếp xúc nhiều lần với các nhà yêu nước Quảng Nam, Quảng Ngãi, xúc tiến thành lập phân bộ Việt Nam Quang phục Hội.

Tháng 9.1913, Võ Quán quay trở lại Trung Quốc lần cuối, rồi lâm bệnh nặng. Xót xa vì sự nghiệp lớn chưa thành, cuối năm 1913, ông gieo mình xuống sông Châu Giang tự vẫn.

NGUYỄN ĐÌNH QUẢN (1878 - 1910)

Nguyễn Đình Quản, tự là Khánh Bá, người huyện Sơn Tịnh, chánh quán làng Phong Niên (nay thuộc xã Tịnh Phong), trú quán làng Đông Dương (nay thuộc xã Tịnh Ấn Tây).

Nguyễn Đình Quản đỗ Cử nhân năm 1897 nhưng ông ở nhà cày ruộng, giao du với các văn thân yêu nước. Ông ra Hà Nội tìm hiểu về phong trào Đông du, trở về quê ông gia nhập Hội Duy tân Quảng Ngãi, mở trường dạy học ở Sung Tích (Tịnh Long), sáng tác thơ ca yêu nước.

Năm 1908, phong trào kháng thuế cự sưu rầm rộ ở Quảng Ngãi, Nguyễn Đình Quản cùng nhiều thủ lĩnh Duy tân Hội Quảng Ngãi tham gia lãnh đạo, hướng dẫn phong trào. Phong trào bị đàn áp dữ dội, các sĩ phu yêu nước người bị chém, người bị tù đầy. Nguyễn Đình Quản bị xử đầy đi Côn Đảo, rồi bị bệnh mất ở đó năm 1910.

TRƯƠNG ĐĂNG QUẾ (1793 - 1865)

Trương Đăng Quế tự là Diên Phương, hiệu Đoan Trai, biệt hiệu Quảng Khê, người làng Mỹ Khê, nay thuộc xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh.

Trương Đăng Quế đỗ Hương tiến (Cử nhân) tại trường thi Thừa Thiên năm 1819 (Gia Long thứ 18) và là người "khai khoa" của sĩ tử Quảng Ngãi. Ông làm quan trải 3 triều vua nhà Nguyễn (Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức) và giữ nhiều chức vụ quan trọng hàng đầu trong triều đình. Ông có những đóng góp lớn trên lĩnh vực văn hóa, là tác giả Quảng Khê văn tập, Quảng Khê tiên sinh thi tập, Sứ trình vạn lý tập,...; chủ trì hoặc tham gia biên tập nhiều bộ sách lớn thời Nguyễn như: Đại Nam thực lục (tiền biên và chính biên), Đại Nam liệt truyện (tiền biên), Hoàng Nguyễn thực lục...

TRƯƠNG QUYỀN (1845 - 1867)

Trương Quyền quê gốc ở làng Tư Cung Nam, nay thuộc xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh, là con trai của Bình Tây Đại nguyên soái Trương Định và bà Lê Thị Thuởng, sinh trưởng ở làng Gia Thuận, nay thuộc huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

Sau khi Trương Định hy sinh (1864), Trương Quyền nối chí cha, tiếp tục sự nghiệp kháng Pháp. Nghĩa quân Trương Quyền đã liên kết với nghĩa quân Thiên Hộ Dương và nghĩa quân Khơme, giành nhiều thắng lợi ở Trà Vây (Tây Ninh), Udông (Oudong, Campuchia), Vàm Cỏ...

Giặc Pháp tăng cường viện binh, liên tục vây ráp, tiến công, Trương Quyền đưa quân rút vào rừng tổ chức kháng chiến, nhưng chẳng may ông bị sốt rét nặng, qua đời khi mới 22 tuổi.

VÕ SỸ (1910 - 1948)

Võ Sỹ (Lê Văn Sỹ) người làng Minh Tân, nay thuộc xã Đức Minh, huyện Mô Đức. Năm 1925, Võ Sỹ tham gia tổ chức Công Ái xã, sau đó trở thành hội viên Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Tháng 8.1929, ông bị bắt bỏ tù. Trong tù ông được những người cộng sản giác ngộ lý tưởng cách mạng vô sản. Ra tù, ông tích cực hoạt động khôi phục tổ chức Đảng và trở thành Bí thư Tỉnh ủy (tháng 1.1932). Sau đó bị Pháp và Nam triều bắt, kết án khổ sai, đày ra Côn Đảo.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông được đón về và được bố trí hoạt động ở Nam Bộ. Trong kháng chiến chống Pháp, ông lấy tên là Lê Văn Sỹ, tham gia lãnh đạo kháng chiến ở mặt trận Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định và hy sinh khi đang là Bí thư Đặc khu ủy Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định (nay là Thành phố Hồ Chí Minh).

ĐÌNH TẮM, ĐÌNH MẪN, ĐÌNH MÚT, ĐÌNH RÌN (cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX)

"Bốn tráng sĩ Đá Vách" là tên gọi tôn vinh của bốn thủ lĩnh chống Pháp đầu thế kỷ XX, người dân tộc Hrê, sinh trưởng ở vùng núi Đá Vách (Thạch Bích), thuộc châu Minh Long, đó là các ông Đình Tắm, Đình Mẫn (hai anh em ruột), Đình Mút, Đình Rìn. Tương truyền cả bốn ông đều có biệt tài và lòng dũng cảm. Đình Tắm, Đình Mẫn rất giỏi về bắn nỏ, phóng lao, Đình Mút, Đình Rìn nổi tiếng gan dạ.

Đầu thế kỷ XX, sau khi "bình định" được vùng trung châu đồng bằng, thực dân Pháp dựa vào bọng tay sai lấn lên miền Thượng, hòng triệt phá các căn cứ bí mật còn lại của lực lượng chống Pháp, khuất phục đồng bào dân tộc thiểu số và vơ vét thuế khoá, tài nguyên. Không để cho kẻ thù cướp phá núi rừng, bốn tráng sĩ Đá Vách đã lãnh đạo nhân dân trong vùng chiến đấu dũng cảm với quân giặc suốt 12 năm đầu thế kỷ XX, khiến chúng phải nhiều phen khiếp sợ. Đình Mẫn hy sinh trong một trận phục kích quân Pháp mùa xuân năm 1905. Đình Tắm, Đình Mút ốm nặng và qua đời tại căn cứ Hồ Kết (nay thuộc xã Long Sơn, huyện Minh Long). Đình Rìn hy sinh trong cuộc chiến đấu 7 ngày đêm, khi quân Pháp và tay sai bao vây tấn công căn cứ Hồ Kết năm 1912.

NGUYỄN TỰ TÂN (1848 - 1885)

Nguyễn Tự Tân người làng Trung Sơn, nay thuộc xã Bình Phước, huyện Bình Sơn, đỗ Tú tài năm 1868.

Sau khi quân Pháp nổ súng xâm lược nước ta (1858), Nguyễn Tự Tân cùng nhiều sĩ phu yêu nước trong vùng tích cực chuẩn bị lực lượng chống Pháp. Cuối năm 1884 đầu năm 1885, lực lượng Hương binh Bình Sơn do Lê Trung Đình làm Chánh quản, Nguyễn Tự Tân được cử làm Phó quản đã lên đến con số 3.000 người, ngày đêm tập luyện sẵn sàng chiến đấu.

Ngày 1.6 năm Ất Dậu (13.7.1885), lực lượng Cần vương do Lê Trung Đình, Nguyễn Tự Tân, Nguyễn Tấn Kỳ lãnh đạo, có sự phối hợp của quân nội ứng, đánh chiếm thành Quảng Ngãi, bắt quan lại, thu ấn kiếm, tổ chức phòng thủ, sẵn sàng chống Pháp.

Do sự phản bội của Nguyễn Thân, cuộc khởi nghĩa thất bại, Nguyễn Tự Tân hy sinh giữa trận tiền.

HUỲNH TẮU (1904 - 1944)

Huỳnh Tấu (Hoàng Tấu) người làng Đông Yên, nay thuộc xã Bình Dương, huyện Bình Sơn.

Huỳnh Tấu sớm tham gia hoạt động yêu nước, gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và bị địch bắt cầm tù. Trong tù, ông được kết nạp vào Đảng. Năm 1932, khi ra tù, Huỳnh Tấu tham gia củng cố Đảng bộ tỉnh, được bầu vào Tỉnh ủy và Liên Tỉnh ủy miền Nam Trung Kỳ. Năm 1935, ông lại bị địch bắt và đưa ra xử tại phiên tòa ngày 12.7.1935 (vụ án "Tái tổ Đảng Cộng sản Đông Dương"), bị kết án 15 năm tù, 20 năm quản thúc, đày đi Buôn Ma Thuột. Mùa hè năm 1942, địch chuyển ông về Cánh An trí Ba Tơ. Tại đây, ông cùng các đồng chí xây dựng lại Tỉnh ủy (cũng đồng thời làm nhiệm vụ Ủy ban Vận động Cách mạng tỉnh Quảng Ngãi), giữ chức Bí thư. Tháng 8.1943, Huỳnh Tấu bị địch bắt. Ông bị kẻ thù tra tấn cho đến chết trong nhà tù năm 1944.

HOÀNG CÔNG THIỆU (1518 - 1611)

Hoàng Công Thiệu sinh năm 1518, người huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung, nay là huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Ông ứng nghĩa "phù Lê, diệt Mạc" dưới trướng Nguyễn Kim, sau được phái theo Bùi Tá Hán vào thu phục thừa tuyên Quảng Nam⁽⁵⁾ từ tay nhà Mạc, lập nhiều công tích, được phong chức Chánh Đề lãnh phủ Tư Nghĩa (nay là tỉnh Quảng Ngãi).

Hoàng Công Thiệu là người tổ chức quân sĩ và chiêu mộ dân nghèo từ phía Bắc vào khai khẩn đất hoang, mở cánh đồng Lộ Bôi, lập các làng An Thường, An

Trường, Tân Tự thuộc xứ Lộ Bôi, tổng Tri Đức, phủ Mộ Hoa, nay thuộc hai xã Phổ Minh và Phổ Ninh, huyện Đức Phổ.

NGUYỄN THIỆU (1903 - 1989)

Nguyễn Thiệu người làng Thạch Trụ, nay thuộc xã Đức Lâm, huyện Mô Đức, đỗ Tú tài Tân học năm 1923, thường được gọi là Tú Thiệu.

Nguyễn Thiệu là một trong những người thành lập "Công Ái xã", sau đó ông gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, được cử đi dự lớp huấn luyện ở Quảng Châu, Trung Quốc (1926), rồi trở về quê mở nhiều lớp huấn luyện cho thanh niên, xây dựng cơ sở tổ chức của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Quảng Ngãi.

Tháng 5.1929, Nguyễn Thiệu là đại biểu Kỳ bộ Trung Kỳ đi dự Đại Hội của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tại Hồng Kông (Trung Quốc). Mùa thu năm 1929, tổ chức An Nam Cộng sản Đảng được thành lập ở Nam Kỳ, ông là một trong 6 ủy viên Ban lâm thời chỉ đạo. Tháng 2.1930, ông và Châu Văn Liêm là đại biểu tổ chức An Nam Cộng sản Đảng tham dự hội nghị hợp nhất - thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức tại Hồng Kông (Trung Quốc).

Những năm 1930 - 1931, Nguyễn Thiệu là ủy viên Xứ ủy Nam Kỳ kiêm Bí thư liên tỉnh Mỹ Tho - Bến Tre - Cà Mau. Năm 1932, ông bị Pháp bắt, kết án khổ sai chung thân, đày đi Côn Đảo. Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, Nguyễn Thiệu được Chính phủ cách mạng đón về đất liền.

Trong kháng chiến chống Pháp, ông được bổ sung vào Tỉnh ủy Quảng Ngãi, sau đó giữ chức Giám đốc Hoa kiều vụ Liên khu V.

Sau Hiệp định Giơnevơ 1954, Nguyễn Thiệu tập kết ra Bắc, tham gia xây dựng Viện Bảo tàng Cách mạng Việt Nam (giữ chức Viện phó rồi Viện trưởng). Ông mất năm 1989 tại Thành phố Hồ Chí Minh.

THÁI THỨ (1870 - 1894)

Thái Thứ tên thật là Nguyễn Long Phụng, sinh tại thị trấn Thu Xà, nay thuộc xã Nghĩa Hòa, huyện Tur Nghĩa. Năm 15 tuổi ông tham gia kháng Pháp dưới cờ Nguyễn Bá Loan. Tháng 8.1886, ông có mặt trong đội nghĩa quân Tôn Hoàn, Tôn Tường tấn công Nguyễn Thân ở phủ lỵ Bình Sơn. Khi cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Bá Loan thất bại, Thái Thứ cùng Tôn Đính, Nguyễn Vĩnh, Bạch Văn Vĩnh bí mật tập hợp lực lượng tiếp tục chống Pháp.

Cuộc Khởi nghĩa Cần vương do Thái Thứ lãnh đạo nổ ra vào đêm mùng 7 rằm ngày 8.12 năm Giáp Ngọ (1894). Nghĩa quân do ông trực tiếp chỉ huy chiếm đồn Cổ Lũy, giết chết Râyna (Reignard, Chủ sự thương chánh của Pháp), sau đó hợp quân tiến đánh tỉnh thành, nhưng thất bại. Thái Thứ cùng Nguyễn Vĩnh, Bạch Văn Vĩnh bị địch bắt và bị xử tử.

NGUYỄN THỤY (1880 - 1916)

Nguyễn Thụy (Sụy) người làng Hồ Tiểu, nay thuộc xã Nghĩa Hà, huyện Tư Nghĩa, đỗ Cử nhân năm 1903.

Nguyễn Thụy là thành viên Hội Duy tân Quảng Ngãi, tích cực cổ vũ quần chúng đấu tranh trong phong trào kháng thuế cự sưu 1908. Ông bị bắt đày đi Côn Đảo, đến khi mãn hạn tù lại về quê gia nhập Việt Nam Quang phục Hội. Tháng 2.1915, ông được tổ chức phân công cùng Lê Ngung xây dựng lực lượng chuẩn bị khởi nghĩa ở Quảng Ngãi. Tháng 4.1916, ông được cử vào Ban lãnh đạo cuộc khởi nghĩa do các yếu nhân Việt Nam Quang phục Hội ở Trung Kỳ chuẩn bị phát động. Kế hoạch khởi nghĩa không thành và bị đàn áp đẫm máu. Nguyễn Thụy cùng nhiều nhà yêu nước bị bắt. Ngày 9.4 năm Bính Thìn (10.5.1916), Pháp và Nam triều đem ông xử chém.

VÕ TÒNG (1891 - 1964)

Võ Tòng (Võ Tùng, Lưu Khải Hồng) người làng An Tây, nay thuộc xã Phổ Minh, huyện Đức Phổ. Năm 1908, Võ Tòng tham gia phong trào kháng thuế, cự sưu. Năm 1909, ông được Hội Duy tân đưa đi du học. Ông từng học ở Thượng Hải, Bắc Kinh, tham gia quân khởi nghĩa trong cách mạng Tân Hợi 1911 ở Trung Hoa và là một trong những người tin cẩn của cụ Phan Bội Châu. Năm 1916, Võ Tòng chuyển sang hoạt động ở Thái Lan, rồi trở thành Bí thư phân bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Ông được tổ chức cử đi dự tập huấn ở Quảng Châu (1926), rồi dự Đại hội của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (1929). Đầu năm 1930, Võ Tòng đi dự Hội nghị thành lập Đảng ở Hương Cảng, nhưng tới nơi thì Hội nghị đã bế mạc nên chỉ nghe truyền đạt lại nội dung. Trên đường về, ông bị mật thám Thái Lan bắt và giao cho Pháp, bị giải đi khắp các nhà tù Hà Nội, Huế, Sài Gòn, sau bị kết án khổ sai chung thân, đày đi Lao Bảo. Năm 1936, do áp lực của phong trào đấu tranh vì dân sinh dân chủ, thực dân Pháp giảm án tù của Võ Tòng xuống còn 13 năm khổ sai, sau đó đưa về quản thúc ở Quảng Ngãi.

Tháng 3.1945, Võ Tòng tham gia ban tài chính ủng hộ Đội Du kích Ba Tơ. Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, ông được cử làm Chủ tịch Ủy ban Hành chính tỉnh Quảng Ngãi (1948 - 1950). Sau Hiệp định Giơnevơ (1954) về Đông Dương, ông tập kết ra Bắc, tiếp tục cống hiến cho cách mạng và qua đời năm 1964 tại Hà Nội.

TRẦN TOẠI (1892 – 1948)

Trần Toại (Giáo Đàm), biệt hiệu là Kim Tương, người làng Thi Phổ Nhất, nay thuộc thị trấn Đồng Cát, huyện Mô Đức, thi đỗ Tú tài Hán học. Ông tham gia các hoạt động yêu nước thời kỳ 1908 - 1916, tham gia thành lập "Hội Thiếu niên ái quốc", rồi bị Pháp bắt bỏ tù. Năm 1927, ông gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, rồi trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, Bí thư chi bộ đầu tiên của huyện Ba Tơ (mùa xuân năm 1930), Bí thư Tỉnh ủy Phú Yên (1931).

Tháng 7.1931, ông bị Pháp bắt, kết án khổ sai chung thân, đày đi Buôn Ma Thuột, nhưng bị bệnh nên chúng đưa về Căng An trí Ba Tơ giam giữ. Tại đây, ông đã góp phần tích cực vào cuộc Khởi nghĩa Ba Tơ (11.3.1945).

Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, Trần Toại được cử làm Chủ tịch (đầu tiên) của Ủy ban nhân dân Cách mạng tỉnh Lê Trung Đình (Quảng Ngãi). Ông bị bệnh qua đời năm 1948.

TRẦN VĂN TRÀ (1919 - 1996)

Trần Văn Trà, tên thật là Nguyễn Chấn, quê xã Tịnh Long, huyện Sơn Tịnh, sau vào cư ngụ tại Sài Gòn. Ông còn có bí danh là Tư Chi, Tư Nguyễn, Ba Trà. Xuất thân trong một gia đình làm nghề nông, thời trẻ học tiểu học tại Quảng Ngãi. Năm 1936, ông tham gia đoàn Thanh niên Dân chủ Huế khi còn đang học tại trường Kỹ nghệ thực hành Huế; năm 1938, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Ông từng bị thực dân Pháp bắt giam hai lần.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông giữ chức Ủy viên Kỳ bộ Việt Minh Nam Bộ. Khi chiến tranh Đông Dương nổ ra tại Nam Bộ, ông tham gia công tác quân sự, giữ chức Chi đội trưởng Chi đội (tương đương trung đoàn) 14, Khu trưởng Khu 8, xứ ủy viên Nam Bộ (1946 - 1948); Tư lệnh kiêm Chính ủy Khu Sài Gòn - Chợ Lớn; Tư lệnh Khu 7 (1949 - 1950); Phó Tư lệnh Nam Bộ, Tư lệnh Phân khu Miền Đông Nam Bộ (1951 - 1954).

Năm 1955, ông tập kết ra miền Bắc, giữ chức Phó Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam (1955 - 1962), Phó Chủ nhiệm Tổng cục Quân huấn (1958), Giám đốc Học viện quân chính và Chánh án Tòa án quân sự Trung ương (1961). Từ năm 1963, ông được cử vào Nam làm Tư lệnh Quân giải phóng miền Nam (1963 - 1967 và 1973 - 1975), Phó Tư lệnh Quân giải phóng miền Nam (1968 - 1972), Phó Bí thư Quân ủy Quân giải phóng Miền Nam. Sau Hiệp định Pari (1973), ông làm Trưởng đoàn đại biểu quân sự Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam tại Ban Liên hiệp đình chiến bốn bên ở Sài Gòn.

Sau ngày 30.4.1975, ông giữ chức Chủ tịch Ủy ban Quân quản Sài Gòn - Gia Định, Tư lệnh kiêm Chính ủy Quân khu 7. Từ năm 1978 đến năm 1982, ông giữ chức Thứ trưởng Bộ Quốc phòng. Từ năm 1992, ông là Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

Ông là ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (dự khuyết khóa 3, chính thức khóa 4). Ông được phong quân hàm Trung tướng năm 1959, Thượng tướng năm 1974. Được thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công hạng Nhất, hạng Ba, Huân chương Chiến thắng hạng Nhất.

ĐINH TRIỀU (? - 1958)

Đình Triều (Già làng Triều) người dân tộc Cor, quê ở thôn Trà Văn, nay thuộc xã Trà Lãnh, huyện Tây Trà, sinh vào khoảng cuối thế kỷ XIX.

Đình Triều tham gia phong trào kháng chiến chống Pháp của đồng bào Cor từ năm 1938. Trong Cách mạng tháng Tám 1945 cũng như trong 9 năm kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954), ông luôn là người tích cực tham gia hoạt động cách mạng, tích cực vận động đồng bào đóng góp vào sự nghiệp cứu nước.

Tại Đại hội chống Mỹ, tổ chức tại Gò Rô (thuộc huyện Tây Trà ngày nay) tháng 7.1958, ông cùng già làng Đình Kiến thay mặt đồng bào Cor nhận lá cờ của Tỉnh ủy tặng Đại hội mang dòng chữ "Suốt đời đi theo Bác Hồ làm cách mạng" và là người thay mặt nhân dân Trà Bồng tuyên thệ ủng hộ cách mạng, đi theo Bác Hồ.

Đình Triều bị địch bắt khi đang tích cực vận động đồng bào chuẩn bị nổi dậy phá xích xiềng Mỹ - Diệm. Ông bị chúng đưa về thôn Trà Văn xử bắn.

TRƯƠNG QUANG TRỌNG (1906 - 1931)

Trương Quang Trọng sinh năm 1906 tại làng Phú Nhơn, nay thuộc thị trấn Sơn Tịnh, huyện Sơn Tịnh. Đầu thập niên 20 thế kỷ XX, Trương Quang Trọng ra Huế học ban Thành chung, rồi cùng một số bạn học cùng chí hướng thành lập Hội Học sinh Ái hữu Trung Kỳ, có xu hướng tiến bộ, yêu nước. Năm 1923, Trương Quang Trọng ra Hà Nội học ở trường Bưởi rồi thi đỗ vào khoa Y trường Cao đẳng Đông Dương. Năm 1926, ông bị đuổi học vì tham gia phong trào đòi ân xá cụ Phan Bội Châu (1925) và để tang cụ Phan Chu Trinh (1926). Trong quá trình tham gia phong trào đấu tranh, Trương Quang Trọng tiếp xúc với Tôn Quang Phiệt và gia nhập đảng Tân Việt. Mùa hè năm 1926, ông trở về Quảng Ngãi, tập hợp các thành viên Công Ái xã (do Nguyễn Thiệu và một số người xây dựng), thành lập Tỉnh bộ đảng Tân Việt, hoạt động theo cương lĩnh của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Năm 1927, sau khi Nguyễn Thiệu (đại diện Tổng bộ Việt Nam Cách mạng Thanh niên, phụ trách Trung Kỳ) về làm việc với Tỉnh bộ Tân Việt Quảng Ngãi, Trương Quang Trọng và các đồng chí chuyển hướng hoạt động của Tân Việt Quảng Ngãi, thành lập tổ chức Việt Nam Cách mạng Thanh niên của tỉnh, do ông làm Bí thư. Cùng năm ấy, Trương Quang Trọng được Tỉnh bộ cử đi dự lớp tập huấn ở Quảng Châu (Trung Quốc). Tháng 5.1929, ông được cử làm đại biểu của Tỉnh bộ Quảng Ngãi dự Đại hội toàn quốc của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Hồng Kông.

Cuối tháng 7.1929, ông tập hợp các đồng chí tích cực trong Tỉnh bộ Việt Nam Cách mạng Thanh niên tại núi Xương Rồng (huyện Đức Phổ) thành lập tổ chức "Dự bị cộng sản". Cuối năm 1929, ông cùng 20 đồng chí bị Pháp bắt giam ở nhà lao Quảng Ngãi. Đầu năm 1931, Pháp chuyển số tù nhân này vào lao Quy Nhơn, rồi đưa lên ngục Kon Tum. Đến cuối năm, địch âm mưu chuyển tù chính trị ở Kon Tum đi làm đường ở Đắc Pét, hòng lợi dụng làm sơn chương khí và lao động khổ sai giết dần giết mòn những người tù yêu nước. Trương Quang Trọng cùng Đặng

Thái Thuyền, Nguyễn Lung (Nghệ An), Nguyễn Long (Hà Tĩnh), Lê Trọng Kha (Quảng Ngãi),... quyết định đấu tranh phản kháng và ông được cử làm Trưởng ban.

Ngày 12.12.1931, cai ngục truy bức người tù đi lao động khổ sai, Trương Quang Trọng hiên ngang đấu tranh và bị bắn chết. Số tù nhân còn lại quyết liệt đấu tranh, buộc địch phải nhượng bộ, hủy bỏ việc bắt tù đi làm đường. Lịch sử gọi đây là "cuộc đấu tranh lưu huyết" ở ngục Kon Tum.

PHẠM TUÂN (1868 - 1916)

Phạm Tuân (Phạm Ngao) người làng Lâm Lộc, nay thuộc xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh. Ông là thành viên Hội Duy tân Quảng Ngãi, được cử vào ban lãnh đạo phong trào kháng thuế cự sưu (1908), bị Pháp và Nam triều ghép tội "trảm gian hâu", sau đó đày đi Côn Đảo.

Ra tù, ông tiếp tục bí mật hoạt động yêu nước, gia nhập Việt Nam Quang phục Hội, tham gia vào vụ mưu khởi năm 1916 (khởi nghĩa Duy tân), bị Pháp bắt và đem xử chém ngày 9.4 năm Bính Thìn (10.5.1916) tại bãi cát sông Trà, phía đông bắc thành Quảng Ngãi.

TRƯƠNG QUANG TUÂN (1923 - 1959)

Trương Quang Tuân người làng Trà Bình Trại, nay thuộc xã Tịnh Trà, huyện Sơn Tịnh. Thời Pháp thuộc, Trương Quang Tuân tham gia các phong trào đấu tranh yêu nước của học sinh, sinh viên khi đang theo học ở Huế. Bị đuổi học, ông về quê tham gia hoạt động Việt Minh ở địa phương những năm 1942 - 1944 và gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương.

Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, ông lần lượt công tác tại Ủy ban Việt Minh huyện Sơn Tịnh, rồi tỉnh Quảng Ngãi. Tháng 5.1947, ông trở thành Bí thư Tỉnh ủy Quảng Ngãi. Từ năm 1949, Trương Quang Tuân là thư ký riêng của ông Phạm Văn Đồng. Ông là đại biểu dự Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II (tháng 2.1951), ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ Liên khu V, phụ trách Phòng dân quân Liên khu V, sau đó làm Bí thư Liên tỉnh Gia Lai - Kon Tum, Chính ủy Trung đoàn 120, Bí thư Ban cán sự Đảng miền Tây (gồm tỉnh Kon Tum và các huyện miền Tây Quảng Ngãi).

Sau Hiệp định Giơnevơ 1954, Trương Quang Tuân được phân công ở lại hoạt động tại chiến trường Khu V. Tháng 11.1958, ông ra Hà Nội dự Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 15 (khóa II). Năm 1959, trên đường trở về Khu V làm nhiệm vụ truyền đạt Nghị quyết quan trọng của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về nhiệm vụ cách mạng miền Nam trong giai đoạn mới, Trương Quang Tuân hy sinh tại huyện Trà My, tỉnh Quảng Nam.

ĐINH DUY TỰ (1807 - 1888)

Đinh Duy Tự (Nghè Kim) người Trà Bình Trại, nay thuộc xã Tịnh Trà, huyện Sơn Tinh, là một nhà Nho nổi tiếng ở Quảng Ngãi thế kỷ XIX.

Đinh Duy Tự thi đỗ Tú tài, nổi tiếng văn hay chữ tốt, được vua Thiệu Trị gọi vào cung giữ chức Cung trung giáo tập, dạy các hoàng tử, công chúa.

Năm 1857, ông về quê mở trường dạy học, bốc thuốc giúp dân nghèo, xướng xuất học trò lập "đồng môn điền" (ruộng đồng môn), giúp đỡ nhau học chữ, luyện tài.

Đinh Duy Tự từng góp công lớn trong việc huy động nhân lực phục hồi đập Ông Cá (đập Đỉnh Gia), được Nguyễn Thông (Bổ chánh Quảng Ngãi thời bấy giờ) dành nhiều lời ca ngợi trong bài Đỉnh Gia yển ký.

TỪ TY (1900 - 1982)

Từ Ty quê ở Xuân Phổ, nay thuộc xã Nghĩa Kỳ, huyện Tur Nghĩa.

Năm 1929, ông gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và đến tháng 6.1930 trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, Từ Ty được cử làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời, sau đó là Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính huyện Tur Nghĩa. Sau Hiệp định Giơnevơ (1954), ông được Đảng bố trí ở lại hoạt động với chức vụ Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy Tur Nghĩa.

Từ Ty là người cách mạng có tổng thời gian bị thực dân, đế quốc bắt tù đầy lâu nhất nước (trên 30 năm), từng bị giam cầm ở các nhà tù Buôn Ma Thuột, Huế, Chí Hòa, Tân Hiệp, Quảng Ngãi. Ông qua đời năm 1982 tại quê nhà.

TRẦN VỸ (1924 - 1973)

Trần Vỹ (Trần Đông, Trần Văn) sinh ra trong một gia đình có truyền thống cách mạng ở xã Tịnh Thiện, huyện Sơn Tinh.

Tháng 5.1945, Trần Vỹ tham gia hoạt động Việt Minh, làm thư ký Ban Chấp hành Thanh niên tổng Châu. Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, ông là ủy viên Thường vụ Ban Chấp hành Thanh niên Cứu quốc huyện Sơn Tinh. Cuối năm 1947, ông được cử đi học tại Trường Trung học Bình dân miền Nam Trung Bộ; ra trường, được cử làm Thư ký Ủy ban Liên Việt tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1951, Trần Vỹ giữ chức Bí thư Huyện ủy Sơn Tinh. Từ năm 1959 là Tỉnh ủy viên, rồi ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Tại Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ II trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1960), ông giữ nhiệm vụ Phó Bí thư Tỉnh ủy, phụ trách 5 huyện phía bắc tỉnh. Tháng 11.1970, sau khi chính quyền cách mạng tỉnh thành lập, ông được cử làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân Cách mạng tỉnh Quảng Ngãi.

Trần Vỹ mất đầu năm 1973 tại thôn Lương Nông, xã Bình Tân, huyện Bình Sơn khi đang trực tiếp chỉ đạo chiến dịch đấu tranh buộc kẻ địch thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam.

(1) Sau đời Trần Quang Diệu, họ Trần dời về làng Tú Sơn, nay thuộc xã Đức Lâm, huyện Mộ Đức.

(2) Nguyên Thủ tướng Võ Văn Kiệt, tại cuộc Hội thảo về Lê Văn Duyệt do Tạp chí *Xưa & Nay*, Hội Khoa học Lịch sử, Hội đồng khoa học Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2002 đã đánh giá về ông như sau: "... tôi thấy tư duy của Lê Văn Duyệt có nhiều điểm ở tầm quốc sách và có những mặt khá gần gũi so với một số chủ trương của chúng ta trong thời kỳ đổi mới...".

(3) Thừa tuyên là một đơn vị hành chính lãnh thổ đặt ra dưới thời vua Lê Thánh Tông. Đến năm 1472, nước ta có 13 thừa tuyên, trực thuộc chính quyền Trung ương. Thừa tuyên Quảng Nam là dải đất kéo dài từ nam sông Thu Bồn đến đèo Cù Mông (có sách nói là đèo Đại Lãnh), tương đương với các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và thành phố Đà Nẵng ngày nay.

(4) Xem Chương XXV: *Di chỉ khảo cổ, di tích lịch sử - văn hoá, danh thắng*.

(5) Thừa tuyên Quảng Nam, xem chú thích ở phần viết về Bùi Tá Hán.

Phụ lục 1

BIÊN NIÊN SỬ QUẢNG NGÃI 1402 - 2005

Năm 1402

- Vua Chăm-pa là Ba Đích Lại (Jaya Sinhavarman V; cg. Bồ Đề) nhường đất Chiêm Động (nay là phần lớn tỉnh Quảng Nam) và Cổ Lũy Động (tương đương tỉnh Quảng Ngãi) cho nhà Hồ.

Nhà Hồ thiết lập các châu Thăng, Hoa (Chiêm Động), Tư, Nghĩa (Cổ Lũy Động) thuộc lộ Thăng Hoa; phong Nguyễn Cảnh Chân làm An phủ sứ lộ Thăng Hoa; Chế Ma Nô Đà Nan (người Chăm) làm Cổ Lũy huyện thượng hầu, trấn giữ châu Tư, châu Nghĩa.

Năm 1403

- Nhà Hồ tổ chức di dân người Việt từ phía Bắc vào lộ Thăng Hoa.

Năm 1407

- Nhà Minh xâm lược nước Đại Ngu (Đại Việt), nhà Hồ mất ngôi. Vương quốc Chăm-pa chiếm đất Thăng Hoa.

Năm 1418

- Lê Lợi dấy binh khởi nghĩa chống quân Minh ở Lam Sơn (Thanh Hóa).

Năm 1427

- Cuộc kháng chiến chống quân Minh do Lê Lợi lãnh đạo giành thắng lợi.

Năm 1470

- Vua Chăm-pa là Bàn La Trà Toàn đánh úp châu Hoá (nay là tỉnh Thừa Thiên - Huế). Vua Lê Thánh Tông (Đại Việt) xuống chiếu thân chinh đánh Chăm-pa để thu phục đất cũ.

Năm 1471

- Quân Đại Việt lấy lại Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa, chiếm kinh đô Chà Bàn (nay thuộc tỉnh Bình Định) của Vương quốc Chăm-pa.

- Tháng 6 âm lịch, thiết lập đạo thừa tuyên Quảng Nam (nay là các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và thành phố Đà Nẵng), gồm 3 phủ Thăng Hoa, Tư Nghĩa, Hoài Nhân. Phủ Tư Nghĩa nay là tỉnh Quảng Ngãi.

Năm 1527

- Mạc Đăng Dung chiếm ngôi nhà Lê, lập nên nhà Mạc.

Năm 1533

- Nguyễn Kim nổi lên chống nhà Mạc, tôn Lê Duy Ninh (cháu xa đời vua Lê Thánh Tông) lên làm vua, lấy hiệu là vua Lê Trung Tông, hình thành cục diện Nam - Bắc triều (Nam: Lê Trung hưng; Bắc: Mạc).

Năm 1545

- Tướng của Nguyễn Kim là Bùi Tá Hán được giao nhiệm vụ trấn thủ Quảng Nam (nay là vùng đất thuộc các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và thành phố Đà Nẵng).

Năm 1558

- Nguyễn Hoàng nhận nhiệm vụ trấn thủ Thuận Hóa.

Năm 1568

- Trấn thủ Quảng Nam là Bùi Tá Hán qua đời, Nguyễn quận công Nguyễn Bá Quính được cử làm Tổng binh thay Bùi Tá Hán trấn thủ Quảng Nam.

Năm 1570

- Nguyễn Bá Quính được điều chuyển ra Bắc.
- Trấn thủ Thuận Hoá là Nguyễn Hoàng được kiêm chức trấn thủ Quảng Nam.

Năm 1602

- Trấn Quảng Nam đổi thành dinh Quảng Nam; phủ Tư Nghĩa (thuộc dinh Quảng Nam) đổi thành phủ Quảng Nghĩa / Ngãi (danh xưng Quảng Ngãi / Nghĩa lần đầu tiên xuất hiện; phủ Quảng Nghĩa nay là tỉnh Quảng Ngãi).

Năm 1771

- Khởi nghĩa Tây Sơn.

Năm 1776

- Nhà Tây Sơn đổi tên phủ Quảng Nghĩa thành phủ Hòa Nghĩa.

Năm 1802

- Nguyễn Ánh đánh bại nhà Tây Sơn, lập nên nhà Nguyễn.

Năm 1803

- Nhà Nguyễn đổi phủ Hoà Nghĩa trở lại tên cũ là phủ Quảng Nghĩa.

Năm 1807

- Xã Cù Mông (sau đổi là xã Chánh Mông rồi Chánh Lộ) được chọn làm nơi xây dựng tỉnh thành Quảng Ngãi.

Năm 1819

- Ông Trương Đăng Quế đỗ Hương tiến (Cử nhân), khai khoa cho sĩ tử Quảng Ngãi thời phong kiến.

Năm 1832

- Tỉnh Quảng Nghĩa / Ngãi được thành lập. Cả nước lúc này có 30 tỉnh và 1 phủ (kinh đô Thừa Thiên).

Năm 1834

- Lấy kinh sư (Thừa Thiên) làm trung tâm, triều đình nhà Nguyễn chia cả nước thành các trực kỳ trong đó tả trực gồm hai tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi.

Năm 1842

- Ông Trương Đăng Trình đỗ Tiến sĩ (vị Tiến sĩ đầu tiên của Quảng Ngãi).

Năm 1858

- Liên quân Pháp - Tây Ban Nha tấn công Đà Nẵng, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Năm 1859

- Pháp chiếm thành Gia Định, Hộ đốc thành Gia Định là Võ Duy Ninh (người huyện Nghĩa Hành) tuần tiết.

Năm 1883

- Triều đình Huế và Pháp ký hiệp ước Hác măng (Harmand), còn gọi là hiệp ước Quý Mùi.

Năm 1884

- Triều đình Huế và Pháp ký hiệp ước Patenôt (Patenôte) còn gọi là hiệp ước Giáp Thân.

- Với 2 hiệp ước Quý Mùi và Giáp Thân, nước Việt Nam, trong đó có tỉnh Quảng Ngãi, đã trở thành thuộc địa của Pháp.

Năm 1885

- Đêm 4 rạng ngày 5.7: Kinh thành Huế thất thủ, vua Hàm Nghi xuất bôn ra Tân Sở.

- Ngày 13.7 : Vua Hàm Nghi ra chiếu Cần vương.

- Đêm 13.7 (1.6 Âm lịch): Lê Trung Đình khởi nghĩa (cuộc khởi nghĩa Cần vương đầu tiên ở Trung Kỳ).

- Ngày 17.7: Cuộc Khởi nghĩa của Lê Trung Đình thất bại. Nguyễn Tự Tân hy sinh tại trận, Lê Trung Đình bị bắt, sau đó bị hành hình.

Năm 1886

- Quân Cần vương do Nguyễn Bá Loan cầm đầu phối hợp với quân Cần vương tỉnh Bình Định thực hiện kế hoạch tiến công tỉnh thành Quảng Ngãi nhưng không thành.

- Xã Chánh Mông đổi thành xã Chánh Lộ vì trùng tên thường gọi của vua Đồng Khánh.

Năm 1894

- Khởi nghĩa Nguyễn Vỉnh - Thái Thú.

Năm 1896

- Cuộc vận động cứu nước của Trần Du thất bại. Phong trào Cần vương ở Quảng Ngãi kết thúc.

Năm 1901

- Pháp xây dựng Bưu điện tỉnh Quảng Ngãi (tên dân gian là Nhà Dây Thép)

Năm 1906

- Hội Duy tân (Duy tân Hội) Quảng Ngãi thành lập.

Năm 1907

- Thành lập Trường Tiểu học Pháp - Việt ở Quảng Ngãi.

Năm 1908

- Phong trào kháng thuế - cự sưu nổi ra ở Trung Kỳ, mạnh nhất là ở Quảng Nam, Quảng Ngãi.

Năm 1916

- Cuộc mưu khởi của Việt Nam Quang phục Hội (khởi nghĩa Duy tân) thất bại.

Năm 1920

- Chiếc máy bay đầu tiên hạ cánh xuống Quảng Ngãi tại địa điểm nay là sân bay Quảng Ngãi (Trường Tàu).

Năm 1923

- Thành lập Hội Thiếu niên Ái quốc tại Quảng Ngãi.

Năm 1924

- Thành lập Công Ái xã tại Quảng Ngãi.

- Pháp cho dựng trụ đèn thấp sáng bằng acétylen (đắt đèn) tại ngã tư chính - tỉnh lỵ Quảng Ngãi.

Năm 1926

- Thành lập Tỉnh bộ Tân Việt Quảng Ngãi.

Năm 1927

- Thành lập Tỉnh bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên Quảng Ngãi, do Trương Quang Trọng làm Bí thư.

Năm 1929

- Tháng 5: Đại hội lần thứ I của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tổ chức tại Quảng Châu (Trung Quốc).

- Tháng 6: Tổ chức Đông Dương Cộng sản Đảng ra đời.

- Tháng 7: Tổ chức An Nam Cộng sản Đảng ra đời.

- Tháng 9: Thành lập tổ chức "Dự bị Cộng sản" tại Quảng Ngãi, tổ chức Đông Dương Cộng sản Liên đoàn ra đời.

Năm 1930

- Tháng 2: Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3.2).
- Tháng 3: Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi ra đời, do Nguyễn Nghiêm làm Bí thư Tỉnh ủy lâm thời.
- Tháng 6: Đại hội đại biểu lần I Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi. Nguyễn Nghiêm được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy.
- Tháng 10: Quân chúng biểu tình, chiếm huyện đường Đức Phổ (đêm ngày 7 rạng ngày mùng 8).

Quân chúng biểu tình thị uy và xung đột với lính khố xanh ở Sơn Tịnh (đêm 30 rạng ngày 31).

Biểu tình lớn của quân chúng ở Mộ Đức.

- Năm này Pháp cho đặt một máy phát điện công suất nhỏ tại Góc Gáo (gần cửa Tây tỉnh thành) phục vụ thắp sáng nội thành Quảng Ngãi.

Năm 1931

- Tháng 1: Liên tiếp những cuộc biểu tình do Đảng bộ Quảng Ngãi lãnh đạo với sự tham gia của đông đảo quần chúng diễn ra ở Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Bình Sơn, Mộ Đức,...

- Tháng 3: Ngày 24, Nguyễn Nghiêm bị xử chém.
- Tháng 4 - tháng 5: Liên tục những cuộc biểu tình rầm rộ diễn ra khắp nơi trong tỉnh, đặc biệt là vào dịp Quốc tế Lao động 1.5.

Năm 1932

- Tháng 1: Ngày 23, Cơ quan lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh được khôi phục, do Võ Sỹ làm Bí thư.

Năm 1934

- Tháng 6: Ngày 25 (14.5 Âm lịch), Bảo Đại ra dụ số 23 thiết lập trung tâm đô thị, quần cư ở Quảng Ngãi (trước danh tịch tòa thành Quảng Ngãi, thành lập đô thị trung tâm của tỉnh).

Năm 1935

- Tháng 1: Pháp hoàn thành xây dựng ga Quảng Ngãi.

- Tháng 3: Khoảng 3 vạn quân chúng kéo về ở tỉnh lỵ đón Gôđa (Godard), đưa bản "dân nguyện".

- Phong trào "Nước xu đỏ" chống Pháp của đồng bào Tây Nguyên lan đến miền núi Quảng Ngãi.

- Tháng 7: Ngày 12, Pháp mở phiên tòa xử vụ "Tái tổ Đảng Cộng sản Đông Dương".

Năm 1942

- Thành lập Chi bộ Đảng Cộng sản ở Căng An trí Ba Tơ.

Năm 1945

- Tháng 3: + Ngày 9, Nhật đảo chính Pháp trên toàn cõi Đông Dương

 - + Ngày 11, Khởi nghĩa Ba Tơ thắng lợi.

- Tháng 8: + Ngày 14, Phát lệnh khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn tỉnh.

 - + Ngày 16, Cách mạng tháng Tám thành công ở Quảng Ngãi.

 - + Ngày 19, Cách mạng tháng Tám thành công ở Hà Nội.

 - + Ngày 25, Việt Minh Quảng Ngãi và quân Nhật ký hiệp ước để quân Nhật rút khỏi Quảng Ngãi. Lần đầu tiên tỉnh Quảng Ngãi sạch bóng quân xâm lược.

 - + Ngày 30, Mít tinh chào mừng khởi nghĩa thắng lợi và ra mắt Ủy ban Nhân dân Cách mạng tỉnh Lê Trung Đình (tên mới của tỉnh Quảng Ngãi).

- Tháng 9: Ngày 2, Mít tinh lớn ở quảng trường Ba Đình; Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn Độc lập.

- Ngày 23: Hội nghị đại biểu các đoàn thể trong Mặt trận Việt Minh Quảng Ngãi, quân Pháp trở lại xâm lược nước ta.

- Tháng 10: Thành lập Trường Trung học Lê Khiết.

Năm 1946

- Tháng 1: Ngày 6, bầu cử Quốc hội đầu tiên trong cả nước.

- Tháng 2: Ngày 17, bầu cử Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Tháng 4: Ngày 14, bầu cử Hội đồng nhân dân các xã trong tỉnh Quảng Ngãi.

- Tháng 5: Thành lập Hội Liên hiệp Quốc dân tỉnh Quảng Ngãi.
- Tháng 6: Đại hội đại biểu lần thứ I Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi, trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp.
- Tháng 12: + Ngày 19, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi Toàn quốc Kháng chiến (đêm 19.12.1946).
- + Ngày 22, Trung ương Đảng ra Chỉ thị toàn dân kháng chiến.

Năm 1947

- Tàu chiến Pháp bắn đại bác vào thị xã Quảng Ngãi (2.1.1947).
- Trường Trung học bình dân Nam Trung Bộ khai giảng khóa đầu tiên.
- Xã Bình Chánh (huyện Bình Sơn) trở thành xã đầu tiên của tỉnh Quảng Ngãi thanh toán nạn mù chữ.

Năm 1948

- Huyện Tur Nghĩa trở thành huyện đầu tiên ở Nam Trung Bộ thanh toán nạn mù chữ.
- Tỉnh Quảng Ngãi (trừ các huyện miền núi) là một trong 10 tỉnh trong cả nước thanh toán xong nạn mù chữ.
- Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi được Chính phủ tặng Huân chương Độc lập hạng Nhất về thành tích tăng gia sản xuất và xoá nạn mù chữ.

Năm 1949

- Tháng 12: Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh 149 tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Hai cho cán bộ và nhân dân Quảng Ngãi.

Năm 1950

- Đại hội lần thứ II Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi trong kháng chiến chống Pháp.
- Tháng 1: Nổ ra "vụ Sơn Hà", do thực dân Pháp và tay sai xúi giục, sắp đặt.
- Tháng 3: Đại hội lần thứ III Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi, trong kháng chiến chống Pháp (14 - 20.3).

Năm 1951

- Tháng 9: Pháp chiếm đảo Lý Sơn.

Năm 1952

- Đại hội lần thứ IV Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi trong kháng chiến chống Pháp (26.3 - 12.4)

Năm 1953

- Phát động quần chúng triệt để giảm tô, cải cách ruộng đất ở Quảng Ngãi.

Năm 1954

- Tháng 1 - 2: Chiến thắng Tây Nguyên, giải phóng Kon Tum.

- Tháng 5: Ngày 7, Chiến thắng Điện Biên Phủ.

- Tháng 7: Ngày 20, ký kết Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương.

- Tháng 10: Đồi phương bắt đầu tiếp quản tỉnh Quảng Ngãi.

Năm 1955

- Tháng 5: + Ngày 16, thời hạn chuyển quân tập kết chấm dứt, quyền quản lý hành chính tỉnh Quảng Ngãi thuộc về chính quyền Ngô Đình Diệm.

+ Mỹ - Diệm phát động chiến dịch "Tố Cộng - diệt Cộng".

- Tháng 10: Thành lập Trường Trung học Trần Quốc Tuấn.

Năm 1957

- Tỉnh ủy Quảng Ngãi nhận được tài liệu "Bàn về Cách mạng miền Nam" do đồng chí Lê Duẩn khởi thảo từ Nam Bộ gửi ra.

Năm 1958

- Tháng 7: Đại hội đại biểu nhân dân các dân tộc miền tây Quảng Ngãi bàn về việc đoàn kết dân tộc, chuẩn bị đánh Mỹ - Diệm, tổ chức tại Gò Rô, huyện Trà Bồng (Đại hội Gò Rô), nay thuộc xã Trà Phong, huyện Tây Trà.

- Chính quyền Sài Gòn xây dựng sân bay Quảng Ngãi. Lần đầu tiên Quảng Ngãi có đường hàng không.

Năm 1959

- Tháng 3: Ngày 3, thành lập đơn vị 339, đơn vị vũ trang đầu tiên của tỉnh trong chống Mỹ tại Nước Xoay, xã Trà Thọ, Trà Bồng (nay thuộc huyện Tây Trà).

- Tháng 8: + Ngày 19, thành lập đơn vị 89 tại khu VII (vùng cao huyện Sơn Hà, nay là huyện Sơn Tây).

+ Ngày 28, Khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi.

+ Ngày 31, thành lập đơn vị 299 tại vùng Nước Giáp, ranh giới 3 huyện Minh Long, Sơn Hà và Ba Tơ.

- Tháng 9: Ngày 5, giải phóng khu VII, nay là huyện Sơn Tây.

- Năm này chính quyền Sài Gòn khởi công xây dựng đài nước cấp nước cho vùng nội thị. Năm 1963 đài nước này mới hoàn thành, đưa vào sử dụng.

Năm 1960

- Tháng 2: Đại hội lần thứ I Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi trong kháng chiến chống Mỹ.

- Tháng 12: Ngày 20, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời.

Năm 1963

- Tháng 11: Ngày 1, đảo chính tại Sài Gòn, Ngô Đình Diệm, Ngô Đình Nhu bị nhóm tướng lĩnh làm đảo chính giết chết.

Năm 1964

- Tháng 10: Xảy ra trận lụt lịch sử (lụt Giáp Thìn) gây thiệt hại lớn về sinh mạng và tài sản của nhân dân trong tỉnh.

Năm 1965

- Tháng 1: Đại hội lần thứ II Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi, trong kháng chiến chống Mỹ.

- Tháng 5: + Chính quyền cách mạng quyết định thành lập đơn vị thị xã Quảng Ngãi, gồm vùng nội thị, xã Nghĩa Điền, xã Nghĩa Lộ (về sau mở rộng gồm cả xã Nghĩa Đông, nay thuộc thành phố Quảng Ngãi, và thôn Đông Dương thuộc huyện Sơn Tịnh).

+ Ngày 31, chiến thắng Ba Gia.

- Tháng 6: Trận đánh Mỹ đầu tiên trên đất Quảng Ngãi; quân và dân xã Bình Đông (huyện Bình Sơn) đánh mìn chìm 1 canô, diệt 7 lính Mỹ.

- Tháng 8: Ngày 18, chiến thắng Vạn Tường.

- Tháng 9: Ngày 22, khánh thành cầu Trà Khúc xây dựng bằng bê tông cốt thép.

Năm 1966

- Tháng 8: Ngày 20, lữ đoàn "Rồng Xanh" (quân Nam Triều Tiên) được Mỹ đưa vào Quảng Ngãi.
- Tháng 12: Ngày 5 - 6, lữ đoàn "Rồng Xanh" gây ra vụ thảm sát Bình Hòa.

Năm 1967

- Tháng 2: Ngày 15, chiến thắng đồi Quang Thạnh (xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh) diệt một tiểu đoàn lính Nam Triều Tiên.
- Tháng 8: + Ngày 3, chiến thắng Cổ Lũy, tiêu diệt cứ điểm Hải Thuyền tại Cổ Lũy (huyện Tư Nghĩa).
- + Từ ngày 6 đến ngày 26, chiến thắng Sông Rhe.
- + Ngày 30, lực lượng đặc công Quân khu V và trinh sát vũ trang An ninh tỉnh và các đội công tác của thị đột kích vào Trung tâm cải huấn, lao xá, trại giam Gò Lăng, giải thoát gần 1.500 cán bộ, bộ đội cách mạng, đưa về căn cứ an toàn.

Năm 1968

- Tháng 1: Ngày 31, 2 giờ 30 phút mở màn cuộc tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân ở Quảng Ngãi.
- Tháng 3: Ngày 16, quân Mỹ gây ra vụ thảm sát Sơn Mỹ (thuộc xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh) sát hại 504 thường dân, hầu hết là người già, phụ nữ và trẻ em.
- Tháng 10: Đại hội lần thứ III Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi trong kháng chiến chống Mỹ.
- Tháng 12: Ngày 20, thành lập Ủy ban nhân dân Cách mạng tỉnh Quảng Ngãi.

Năm 1969

- Tháng 5: Ngày 13, chiến thắng Ba Làng An, đánh bại cuộc hành quân "Liên kết 9".
- Tháng 9: + Ngày 2, Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời.
- + Ngày 9, đồng bào Cor huyện Trà Bồng tự nguyện mang họ Bác Hồ.

Năm 1970

- Tháng 10: Ngày 7 - 8, tiến công cụm cứ điểm Trà Bồng. Mở đầu giai đoạn đánh tiêu diệt chi khu quân sự, cụm cứ điểm lớn và quận lỵ.

- Tháng 11: Đại hội lần thứ IV Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi trong kháng chiến chống Mỹ.

Năm 1971

- Tháng 11: Quân Mỹ rút hết khỏi Quảng Ngãi.

Năm 1972

- Tháng 10: Ngày 30, giải phóng huyện Ba Tơ.

Năm 1973

- Tháng 1: Ngày 27, ký kết Hiệp định Pari (Paris) về Việt Nam.

- Tháng 8: Đại hội lần thứ V Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi, trong kháng chiến chống Mỹ.

Năm 1974

- Tháng 8: Ngày 17, giải phóng huyện Minh Long.

Năm 1975

- Tháng 3:

+ Ngày 17, giải phóng huyện Sơn Hà.

+ Ngày 18, giải phóng huyện Trà Bồng (nay là hai huyện Trà Bồng và Tây Trà).

+ Ngày 23, tỉnh ủy phát lời kêu gọi và ra lệnh công kích, khởi nghĩa.

+ Ngày 24, 12 giờ, chuẩn tướng quân đội Sài Gòn Trần Văn Nhật (tư lệnh Sư đoàn 2) và bọn đầu sỏ chính quyền, quân đội Sài Gòn chạy trốn khỏi Quảng Ngãi. 20 giờ, tàn quân địch tháo chạy về hướng Đà Nẵng. Ta giải phóng tỉnh lỵ Quảng Ngãi và các huyện Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mô Đức, Đức Phổ.

+ Ngày 25, giải phóng các huyện Bình Sơn, Sơn Tinh.

+ Ngày 31, giải phóng đảo Lý Sơn (nay là huyện Lý Sơn).

+ Mít tinh lớn chào mừng tỉnh Quảng Ngãi giải phóng, Ủy ban nhân dân quân chính thị xã Quảng Ngãi ra mắt trước hàng vạn đồng bào.

- Tháng 4: Hoàn chỉnh hệ thống chính quyền cách mạng từ tỉnh đến xã, thôn.
- Tháng 6: Khởi công xây dựng Khu chứng tích tội ác của giặc Mỹ tại Sơn Mỹ (xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh).
- Tháng 9: Ngày 20, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra Nghị quyết số 245/NQ-TW về việc bãi bỏ cấp khu, hợp nhất các tỉnh, theo đó tỉnh Nghĩa Bình được hình thành trên cơ sở sáp nhập 2 tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định.
- Tháng 12: Quốc hội khóa V thông qua Nghị quyết thành lập các tỉnh hợp nhất, trong đó có tỉnh Nghĩa Bình (gồm 2 tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định).

Năm 1976

- Tháng 1: Báo Nghĩa Bình ra số đầu tiên.
- Tháng 11: Đại hội Đảng bộ tỉnh Nghĩa Bình lần thứ I - vòng 1.

Năm 1977

- Tháng 3: Đại hội Đảng bộ tỉnh Nghĩa Bình lần thứ I - vòng 2.

Năm 1978

- Tháng 3: Ngày 21, thành lập Trường Cao đẳng Sư phạm Nghĩa Bình (sau là Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Ngãi) và nay là một cơ sở của Trường Đại học Phạm Văn Đồng.

Năm 1980

- Tháng 11: Đại hội Đảng bộ tỉnh Nghĩa Bình lần thứ II.
- Xây dựng Nhà lưu niệm đồng chí Nguyễn Nghiêm - Bí thư đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi, tại xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ.

Năm 1981

- Trùng tu Nhà lưu niệm Phạm Văn Đồng tại thôn Thi Phổ Nhất, xã Đức Tân, huyện Mô Đức.

Năm 1982

- Tháng 11: Đại hội Đảng bộ tỉnh Nghĩa Bình lần thứ III - vòng 1.

Năm 1983

- Đại hội Đảng bộ tỉnh Nghĩa Bình lần thứ III - vòng 2.

- Thành lập trạm phát sóng truyền hình (thuộc Đài Truyền hình Nghĩa Bình) tại thị xã Quảng Ngãi.

Năm 1984

- Xây dựng Bảo tàng Khởi nghĩa Ba Tơ tại thị trấn Ba Tơ.

Năm 1985

- Xây dựng Nhà Văn hóa Lao động tỉnh tại thị xã Quảng Ngãi.

- Tháng 6: Ngày 1, khởi công xây dựng hệ thống thủy lợi Thạch Nham.

Năm 1986

- Tháng 10: Đại hội Đảng bộ tỉnh Nghĩa Bình lần thứ IV.

Năm 1989

- Tháng 7: + Ngày 1, tỉnh Nghĩa Bình chính thức tách thành hai tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định như cũ.

+ Ngày 8, Báo Quảng Ngãi (cơ quan của Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi) ra số đầu tiên.

Năm 1991

- Tháng 4: Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XIV - vòng 1.

- Tháng 10: Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XIV - vòng 2.

Năm 1993

- Tháng 1: Ngày 1, thành lập huyện đảo Lý Sơn.

Năm 1994

- Thành lập huyện Sơn Tây.

Năm 1996

- Tháng 10: Hoàn thành, tổng nghiệm thu, bàn giao công trình thủy lợi Thạch Nham.

- Tháng 12: Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XV.

Năm 1997

- Tháng 10: Ngày 7, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 830/TTg thành lập Ban quản lý các Khu công nghiệp Quảng Ngãi.

Năm 1998

- Tháng 1: Ngày 8, động thổ khởi công xây dựng Nhà máy lọc dầu số 1 Dung Quất.

Năm 2001

- Tháng 3: Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XVI.

Năm 2003

- Tháng 11: Hợp long cầu Trà Khúc II.

Năm 2005

- Tháng 3: Ngày 11, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 50/2005/QĐ-TTg thành lập và ban hành quy chế hoạt động Khu Kinh tế Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi.

- Tháng 6: Ngày 18, công bố Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Khu Kinh tế Dung Quất.

- Tháng 8: Ngày 26, Chính phủ ban hành Nghị định số 112/2005/NĐ-CP thành lập thành phố Quảng Ngãi thuộc tỉnh Quảng Ngãi.

- Tháng 10: Ngày 8, tỉnh Quảng Ngãi tổ chức công bố Nghị định của Chính phủ về việc thành lập thành phố Quảng Ngãi thuộc tỉnh Quảng Ngãi.

- Tháng 12: + Ngày 9, khởi công Dự án hồ Nước Trong.

+ Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XVII.

Phụ lục 2

DANH SÁCH BÍ THƯ TỈNH ỦY QUẢNG NGÃI 1930 - 2005^(*)

1. Nguyễn Nghiêm: 1930 - 1931
2. Phan Thái Ất: 1931
3. Võ Sĩ: 1932
4. Phạm Quy: 1933
5. Phạm Xuân Hòa: 1934, 1935 và 1951 - 1955 (từ 7.1954 - 10.1955 là Quyền Bí thư)

6. Nguyễn Công Phương: 1935 - 1936
7. Nguyễn Trí: 1937
8. Phạm Trung Mưu: 1938
9. Nguyễn Thành Nghi: 1939
10. Nguyễn Chánh: 1939
11. Võ Xuân Hào: 1940 - 1941
12. Huỳnh Tấu: 1942 - 1943
13. Trương Quang Giao: 1944 - 1945
14. Huỳnh Viêt: 1946 (Quyền Bí thư)
15. Nguyễn Hồng Châu: 1946 - 1947
16. Trương Quang Tuân: 1947 - 1949
17. Trần Văn An: 1949 - 1954 (từ tháng 9.1949 - 3.1953 là Quyền Bí thư)
18. Nguyễn Quang Lâm: 1955 - 1959 (Tỉnh ủy Quảng Ngãi) và 1978 - 1980 (Tỉnh ủy Nghĩa Bình)
19. Phạm Thanh Biền: 1960 - 1962 và 1965 - 1971 (Từ tháng 10.1959 đến 01.1960 là Quyền Bí thư)
20. Nguyễn Hữu Nghĩa: 1962 - 1964
21. Võ Phấn: 1964
21. Trần Kiên: 1965 (Tỉnh ủy Quảng Ngãi) và 1981 - 1982 (Tỉnh ủy Nghĩa Bình)
22. Lê Tấn Tỏa: 1971 - 1975 (Tỉnh ủy Quảng Ngãi) và 1976 - 1977 (Tỉnh ủy Nghĩa Bình)
24. Võ Trung Thành: 1982 (Tỉnh ủy Nghĩa Bình)
25. Đỗ Quang Thắng: 8.1982 - 6.1989 (Tỉnh ủy Nghĩa Bình) và 1989 - 1990 (Tỉnh ủy Quảng Ngãi)
26. Đỗ Minh Toại: 1991 - 1996
27. Võ Đức Huy: 1996 - 2002
28. Hồ Nghĩa Dũng: 2002 - 2006

Phụ lục 3

DANH SÁCH CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI 1989 - 2005^(1*)

1. Nguyễn Văn Vần: Khóa VII - Nhiệm kỳ 1989 - 1994
2. Lý Văn Hạnh: Khóa VIII và Khóa IX - Nhiệm kỳ 1994 - 1999 và 1999 - 2004
3. Hồ Nghĩa Dũng: Khóa X - Nhiệm kỳ 2004 - 2006

Phụ lục 4

DANH SÁCH CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI 1945 - 2005^(2*)

1. Trần Toại:	1945
2. Nguyễn Công Phương:	1946 - 1947
3. Võ Tòng:	1948 - 1950
4. Hồ Thiết:	1950 - 1954

5. Phạm Thanh Biên:	12.1968 - 11.1970
6. Trần Vỹ :	1971 - 1973
7. Đoàn Nhật Nam:	1973 - 1975
8. Trần Cao Minh:	1989 - 1991
9. Trần Anh Kiệt:	1992 - 1994
10. Võ Đức Huy:	1994 - 1996
11. Nguyễn Đức Tâm:	1996 - 2001
12. Nguyễn Kim Hiệu:	2001 - 2006

Phụ lục 5

DANH SÁCH CÁC CHỦ TỊCH (HỘI TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM) ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM (MẶT TRẬN VIỆT MINH, MẶT TRẬN LIÊN VIỆT, ỦY BAN MẶT TRẬN DÂN TỘC GIẢI PHÓNG) TỈNH QUẢNG NGÃI 1945 - 2005^(3*)

I. Các vị Chủ nhiệm Mặt trận Việt Minh, Mặt trận Liên Việt và Hội trưởng Liên Việt tỉnh Quảng Ngãi (1945 - 1954)

1. Trương Quang Giao :	Chủ nhiệm
2. Nguyễn Thành Nghi:	Chủ nhiệm
3. Nguyễn Trí:	Chủ nhiệm
4. Võ Hàng:	Hội trưởng
5. Lê Hồng Long:	Hội trưởng

II. Các vị Chủ tịch, quyền Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Dân tộc giải phóng tỉnh Quảng Ngãi (1961 - 1975)

1. Trần Lãm:	Chủ tịch
2. Trần Đức Oanh:	Quyền Chủ tịch

III. Các vị Bí thư Tỉnh ủy, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy kiêm Chủ tịch Ủy ban Mặt trận dân tộc giải phóng tỉnh Quảng Ngãi (1963 - 1975)

1. Bí thư Tỉnh ủy Nguyễn Công Say
2. Bí thư Tỉnh ủy Phạm Thanh Biên
3. Bí thư Tỉnh ủy Lê Tấn Tỏa
4. Ủy viên Ban Thường vụ, Trưởng ban Dân vận Tỉnh ủy Võ Trọng Nguyễn

IV. Các vị Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh thời kỳ tỉnh Nghĩa Bình (1976 - 1989)

1. Nguyễn Văn	3. Trần Thức
2. Trương Quang Chân	4. Ngô Minh Ngọc

V. Các vị Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi từ sau ngày tái lập tỉnh đến năm 2005

1. Nguyễn Văn Bút :	1989 - 1993
2. Từ Tân Vũ :	1993 - 1998
3. Hoàng Ngọc Trân :	1998 - 2003
4. Phạm Minh Toàn :	từ 2003

Phụ lục 6

DANH SÁCH ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI TỈNH QUẢNG NGÃI TỪ KHOÁ I ĐẾN KHOÁ XI^(4*)

Khoá I (1946 - 1960)

1. Nguyễn Duân	5. Đinh May ^(5*)
2. Phạm Văn Đồng	6. Hồ Thiết
3. Lê Hồng Long	7. Hà Văn Tính
4. Phạm Quang Lược	8. Nguyễn Trí

Khoá II (1960 - 1964; lưu nhiệm)

1. Nguyễn Duân	5. Hồ Thiết
2. Phạm Văn Đồng	6. Hà Văn Tính
3. Lê Hồng Long	7. Nguyễn Trí
4. Phạm Quang Lược	

Khoá III (1964 - 1971; lưu nhiệm)

1. Nguyễn Duân	5. Hồ Thiết
2. Phạm Văn Đồng	6. Hà Văn Tính
3. Lê Hồng Long	7. Nguyễn Trí
4. Phạm Quang Lược	

Khoá VI (1976 - 1981; tỉnh Nghĩa Bình)

1. Nguyễn Chánh	10. Mai Tân
2. Đặng Thành Chơn	11. Đinh Thoang
3. Lê Cự (Quảng Ngãi)	12. Nguyễn Trung Tín
4. Nguyễn Thị Trà Giang (Quảng Ngãi)	13. Lê Tấn Tỏa (Quảng Ngãi)
5. Bùi Tấn Kim (Quảng Ngãi)	14. Đinh Xuân Trâm (Quảng Ngãi)
6. Nguyễn Quang Lâm (Quảng Ngãi)	15. Trần Nam Trung (Quảng Ngãi)
7. Trần Ngử	16. Trương Nghiệp Vũ
8. Nguyễn Thị Phúc	17. Đinh Thị Vỹ
9. Nguyễn Công Tâm	18. Hồ Thị Xuân (Quảng Ngãi)

Khoá VII (1981 - 1987; tỉnh Nghĩa Bình)

1. Nguyễn Văn Bút (Quảng Ngãi)	6. Nguyễn Thị Trà Giang (Quảng Ngãi)
2. Võ Trí Cao	7. Trình Thị Hiệu
3. Đặng Thành Chơn	8. Trần Thị Hoà (Quảng Ngãi)
4. Tô Đình Cơ	9. Nguyễn Đình Kim
5. Võ Văn Đình	10. Hồ Ky (Quảng Ngãi)
11. Trần Đức Lương (Quảng Ngãi)	16. Đinh Xuân Trâm (Quảng Ngãi)

12. Hồ Trọng Mai
13. Đinh Thoang
14. Nguyễn Văn Thuận
15. Võ Sĩ Thừa

17. Trần Nam Trung (Quảng Ngãi)
18. Trương Nghiệp Vũ
19. Hồ Thị Xuân (Quảng Ngãi)

Khoá VIII (1987 - 1992; tỉnh Nghĩa Bình)

1. Phan Tư A (Quảng Ngãi)
2. Trần Văn An (Quảng Ngãi)
3. Trần Bình
4. Đoàn Văn Câu
5. Tô Đình Cơ
6. Nguyễn Thị Kim Dung
7. Trần Thị Hoà (Quảng Ngãi)
8. Võ Phi Hồng
9. Đặng Hữu

10. Nguyễn Xuân Hữu
11. Trần Đức Lương (Quảng Ngãi)
12. Võ Trọng Nguyễn (Quảng Ngãi)
13. Trần Văn Nhẫn
14. Đinh Ngọc Reo (Quảng Ngãi)
15. Huỳnh Công Tâm
16. Lê Văn Tấn (Quảng Ngãi)
17. Đinh Thoang
18. Từ Tân Vũ (Quảng Ngãi)

Khoá IX (1992 - 1997)

1. Nguyễn Văn Được
2. Trần Anh Kiệt
3. Trần Thị Nhân

4. Đỗ Quang Thắng
5. Đinh Ưông

Khoá X (1997 - 2002)

1. Đinh Hoài Bắc
2. Đỗ Tiến Dũng
3. Võ Đức Huy
4. Nguyễn Thị Xuân Hương

5. Trần Thị Ngọc Lan
6. Trần Đức Lương
7. Hồ Sĩ Thoảng

Khoá XI (2002 - 2007)^(6*)

1. Đinh Hoài Bắc
2. Đỗ Tiến Dũng
3. Hoàng Trung Hải
4. Lý Văn Hạnh

5. Hồ A Ly Sa
6. Trần Thị Thịnh
7. Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Phụ lục 7

DANH SÁCH CÁC TƯỚNG LĨNH QUÂN ĐỘI VÀ CÔNG AN NHÂN DÂN VIỆT NAM LÀ NGƯỜI QUẢNG NGÃI

(Tính đến năm 2005)

1. Thượng tướng Trần Văn Trà: Quê quán huyện Sơn Tịnh (đã mất)
2. Thượng tướng Nguyễn Văn Được: Quê quán huyện Nghĩa Hành
3. Thượng tướng Trần Lương (Trần Nam Trung): Quê quán huyện Mộ Đức
4. Trung tướng Phạm Kiệt: Quê quán huyện Sơn Tịnh (đã mất)

5. Trung tướng Trần Quý Hai: Quê quán huyện Sơn Tịnh (đã mất)
6. Trung tướng Nguyễn Đôn: Quê quán huyện Sơn Tịnh
7. Trung tướng Nguyễn Chức: Quê quán huyện Tư Nghĩa
8. Trung tướng Võ Thứ: Quê quán huyện Sơn Tịnh
9. Trung tướng Lê Văn Xuân: Quê quán huyện Mộ Đức (Hải quân)
10. Trung tướng Nguyễn Minh Chữ (Tư lệnh Quân đoàn 4)
11. Thiếu tướng Võ Bầm: Quê quán huyện Sơn Tịnh
12. Thiếu tướng Nguyễn Chánh Cân: Quê quán huyện Đức Phổ
13. Thiếu tướng Nguyễn Phú Chú: Quê quán huyện Bình Sơn
14. Thiếu tướng Châu Khải Định: Quê quán huyện Sơn Tịnh
15. Thiếu tướng Phan Văn Đường: Quê quán huyện Tư Nghĩa
16. Thiếu tướng Đỗ Hữu Hạnh: Quê quán huyện Đức Phổ
17. Thiếu tướng Lê Hải: Quê quán huyện Mộ Đức
18. Thiếu tướng Huỳnh Kim: Quê quán huyện Sơn Tịnh
19. Thiếu tướng Tiêu Văn Mẫn: Quê quán huyện Nghĩa Hành
20. Thiếu tướng Cao Minh: Quê quán huyện Bình Sơn
21. Thiếu tướng Lê Trung Ngôn: Quê quán huyện Sơn Tịnh (đã mất)
22. Thiếu tướng Nguyễn Duy Phê: Quê quán huyện Đức Phổ
23. Thiếu tướng Lê Quang Sang: Quê quán huyện Đức Phổ
24. Thiếu tướng Lê Văn Sanh: Quê quán huyện Mộ Đức
25. Thiếu tướng Võ Sở: Quê quán huyện Đức Phổ
26. Thiếu tướng Đoàn Y Thanh: Quê quán huyện Bình Sơn
27. Thiếu tướng Đinh Văn Thành: Quê quán huyện Sơn Hà (đã mất)
28. Thiếu tướng Hoàng Minh Thi: Quê quán huyện Mộ Đức (đã mất)
29. Thiếu tướng Huỳnh Thủ: Quê quán huyện Bình Sơn
30. Thiếu tướng Phan Quang Tiệp: Quê quán huyện Sơn Tịnh
31. Thiếu tướng Lê Đình Yên: Quê quán huyện Bình Sơn
32. Thiếu tướng Công an nhân dân Phạm Nam Tào: Quê quán huyện Sơn Tịnh

Phụ lục 8

SỐ LƯỢNG CÁC BÀ MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

(Tính đến năm 2005)^(7*)

Tổng số: 2.250 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng

Trong đó:

Thành phố Quảng Ngãi:	44
Huyện <u>Bình Sơn</u> :	523
Huyện <u>Sơn Tịnh</u> :	409
Huyện <u>Tư Nghĩa</u> :	221
Huyện Nghĩa Hành:	141
Huyện <u>Mộ Đức</u> :	400
Huyện <u>Đức Phổ</u> :	431
Huyện <u>Tây Trà</u> :	02
Huyện <u>Trà Bồng</u> :	12
Huyện <u>Sơn Tây</u> :	0
Huyện <u>Sơn Hà</u> :	13
Huyện <u>Minh Long</u> :	18
Huyện <u>Ba Tơ</u> :	35
Huyện <u>Lý Sơn</u> :	01

Phụ lục 9

DANH SÁCH TẬP THỂ VÀ CÁ NHÂN Ở TỈNH QUẢNG NGÃI ĐƯỢC PHONG TẶNG DANH HIỆU ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN, ANH HÙNG LAO ĐỘNG

(Đến năm 2005)

ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN

Những đơn vị, tập thể cấp tỉnh

1. Nhân dân và các lực lượng vũ trang nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.
2. Ba tiểu đoàn 48 bộ đội địa phương tỉnh.
3. Tiểu đoàn 83 bộ đội địa phương tỉnh.
4. Tiểu đoàn 20 bộ đội địa phương tỉnh.
5. Đại đội thông tin quân sự tỉnh.
6. Tiểu ban điệp báo đô thị thuộc Ban An ninh tỉnh.
7. Đại đội trinh sát vũ trang thuộc Ban An ninh tỉnh.

8. Đồn biên phòng Sa Huỳnh.
9. Lực lượng giao bưu và thông tin liên lạc tỉnh (nay là Bưu điện tỉnh).
10. Cán bộ nhân viên ngành giao vận tỉnh (nay là Sở Giao thông - Vận tải)
11. Cán bộ nhân viên ngành dân y tỉnh (nay là Sở Y tế).
12. Cán bộ và chiến sĩ Phòng Bảo vệ Chính trị 4 thuộc Công an tỉnh (được phong tặng trong thời kỳ đổi mới).

Những đơn vị, tập thể cấp huyện, thành phố thuộc tỉnh

1 đến 13: Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân các huyện: Bình Sơn (nay có cả huyện Lý Sơn), Sơn Tịnh, Tur Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ, Trà Bồng (nay có cả huyện Tây Trà), Sơn Hà, Sơn Tây, Ba Tơ và thành phố Quảng Ngãi.

14. Quân và dân huyện Ba Tơ được phong tặng lần thứ II

15 đến 22: Đại đội 75 bộ đội địa phương huyện Tur Nghĩa; Cán bộ và chiến sĩ Ban an ninh các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tur Nghĩa, Đức Phổ, Ba Tơ; Đội trinh sát vũ trang Ban an ninh thành phố Quảng Ngãi; Đội trinh sát vũ trang Ban an ninh huyện Mộ Đức.

Những đơn vị, tập thể cấp xã

Toàn tỉnh có quân dân 105 xã và 2 đơn vị thuộc xã được phong tặng:

21 xã và 1 đơn vị của huyện Bình Sơn: Bình Tân, Bình Đông, Bình Châu, Bình Hòa, Bình Phú, Bình Thuận, Bình Minh, Bình Chương, Bình Nguyên, Bình Thanh, Bình Trung, Bình Khương, Bình Thạnh, Bình Trị, Bình Dương, Bình Chánh, Bình Phước, Bình Hải, Bình An, Bình Thới, thị trấn Châu Ô, Ban An ninh xã Bình Trung.

15 xã của huyện Sơn Tịnh: Tịnh Khê (được phong tặng 2 lần), Tịnh Sơn, Tịnh Thọ, Tịnh Minh, Tịnh Bình, Tịnh Đông, Tịnh Trà, Tịnh Hòa, Tịnh Bắc, Tịnh Hiệp, Tịnh Giang, Tịnh Hà, Tịnh Thiện, Tịnh Kỳ, Tịnh Phong.

15 xã của huyện Tur Nghĩa: Nghĩa Lâm, Nghĩa Thắng, Nghĩa An, Nghĩa Thuận, Nghĩa Hiệp, Nghĩa Kỳ, Nghĩa Hòa, Nghĩa Sơn, Nghĩa Hà, Nghĩa Phương, Nghĩa Mỹ, Nghĩa Phú, Nghĩa Thọ, Nghĩa Thương, thị trấn Sông Vệ.

5 xã của huyện Nghĩa Hành: Hành Tín, Hành Thịnh, Hành Thiện, Hành Đức, Hành Phước.

13 xã của huyện Mộ Đức: Đức Phong, Đức Chánh, Đức Thạnh, Đức Lâm, Đức Phú, Đức Minh, Đức Lợi, Đức Hiệp, Đức Hòa, Đức Tân, Đức Thắng, Đức Nhuận, thị trấn Mộ Đức.

13 xã và 1 đơn vị của huyện Đức Phổ: Phổ Cường, Phổ Châu, Phổ Thạnh, Phổ An, Phổ Văn, Phổ Phong, Phổ Ninh, Phổ Thuận, Phổ Vinh, Phổ Minh, Phổ Khánh, Phổ Quang, Phổ Nhơn, Ban an ninh xã Phổ Văn.

5 xã của huyện Trà Bồng: Trà Sơn, Trà Bùi, Trà Lâm, Trà Hiệp, Trà Tân.

3 xã của huyện Tây Trà: Trà Phong, Trà Trung, Trà Lãnh.

4 xã của huyện Sơn Hà: Sơn Kỳ, Sơn Thành, Sơn Lăng, Sơn Thủy.

1 xã của huyện Sơn Tây: Sơn Dung.

3 xã của huyện Minh Long: Long Môn, Long Sơn, Thanh An.

15 xã của huyện Ba Tơ: Ba Vinh, Ba Thành, Ba Trang, Ba Tô, Ba Tiêu, Ba Cung, Ba Lế, Ba Chùa, Ba Ngạc, Ba Dinh, Ba Động, Ba Điền, Ba Bích, Ba Liên, thị trấn Ba Tơ.

2 xã của thành phố Quảng Ngãi: Nghĩa Đông, Nghĩa Dũng.

Cá nhân

Toàn tỉnh có 42 anh hùng lực lượng vũ trang:

Huyện Bình Sơn: Phan Diệt, Ngô Thanh Trang, Huỳnh Thị Trà (Bình Đông), Nguyễn Bi, Phạm Duy Minh (Bình Phú), Kiều Ngọc Luân (Bình Thuận), Phạm Đậu (Bình Hòa).

Huyện Sơn Tịnh: Ngô Tiến Dũng (Tĩnh Giang), Lê Văn Bảng (Tĩnh Khê), Lê Khương (Tĩnh Bình), Đoàn Liêm (Tĩnh Thiện), Trương Quang Luật (Tĩnh Ấn).

Huyện Tư Nghĩa: Đặng Ngọc Tuấn (Nghĩa Lâm).

Huyện Nghĩa Hành: Nguyễn Văn Được, Nguyễn Kim Vang (Hành Tín), Phạm Minh Tư (Hành Minh)

Huyện Mộ Đức: Lê Hải, Nguyễn Đức Chuyển, Trần Văn Côi, Lê Thị Mỹ Trang (Đức Phong), Trần Dũng, Nguyễn Văn Nghĩa, Hồ Huy Anh (Đức Thạnh), Nguyễn Thanh Tân (Đức Chánh), Võ Thị Nhã (Đức Minh), Phạm Đường (Đức Tân), Ngô Minh Chữ, Đoàn Thị Ánh Tuyết (Đức Thắng).

Huyện Đức Phổ: Lê Văn Cao, Châu Thọ Chín, Phạm Đình Nghiệp (Phổ Cường), Võ Duy Chín (Phổ Châu), Nguyễn Bá, Trần Luân (Phổ Thạnh), Nguyễn Văn Tròn (Phổ Thuận).

Huyện Sơn Hà: Đinh K'Méo, Đinh Nghít (Sơn Kỳ), Đinh Tía (Sơn Thành), Đinh Banh (Sơn Thợng).

Huyện Sơn Tây: Đinh Thanh Kháng (Sơn Dung).

Huyện Ba Tơ: Đinh Chín (Thị trấn Ba Tơ), Phạm Văn Đắp (Ba Điền).

Anh hùng Công an nhân dân (đều là liệt sĩ): 1) Ngô Tấn Thành (Sơn Tịnh); 2) Trần Ngọc Châu (Tư Nghĩa); 3) Lê Quang Nho (Sơn Tịnh); 4) Võ Tiến Sĩ; 5) Đoàn Huy Ánh (Mộ Đức); 6) Phan Văn Thôn (Ba Tơ); 7) Nguyễn Ngọc Lê.

ANH HÙNG LAO ĐỘNG

Tập thể

1. Công ty Thương mại Tổng hợp huyện Ba Tơ (trước thời đổi mới)
2. Công ty Đường Quảng Ngãi (thời kỳ đổi mới).

Cá nhân

1. Hồ Giáo, xã Tịnh Sơn (huyện Sơn Tịnh); được phong tặng 2 lần.
2. Đoàn Văn Cẩm, xã Đức Nhuận (huyện Mộ Đức).
3. Phạm Gân, xã Tịnh Hòa (huyện Sơn Tịnh).

4. Nguyễn Văn Hiệu, xã Bình Đông (huyện Bình Sơn).
5. Nguyễn Thị Tùng, xã Phô Phong (huyện Đức Phổ).
6. Trần Văn Trang, xã Nghĩa Trung (huyện Tur Nghĩa).
7. Nguyễn Thanh Tường, xã Phô Khánh (huyện Đức Phổ).
8. Nguyễn Xuân Huế, xã Nghĩa Lâm (huyện Tur Nghĩa); phong tặng thời kỳ đổi mới.

(*) Thời điểm xuất bản *Địa chí Quảng Ngãi*, Bí thư Tỉnh ủy Quảng Ngãi là ông **Phạm Đình Khôi**.

- Từ 1976 - 1989 là thời kỳ tỉnh Nghĩa Bình.

(1*) Thời điểm xuất bản *Địa chí Quảng Ngãi*, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh là ông **Phạm Minh Toản**.

(2*) Thời điểm xuất bản *Địa chí Quảng Ngãi*, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh là ông **Nguyễn Xuân Huế**.

(3*) Nguồn: *Lịch sử Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi 1930 - 2000*, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi xuất bản năm 2004.

Thời điểm xuất bản *Địa chí Quảng Ngãi*, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Việt Nam tỉnh là ông **Lê Văn Duy**.

(4*) Nguồn: Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Quảng Ngãi.

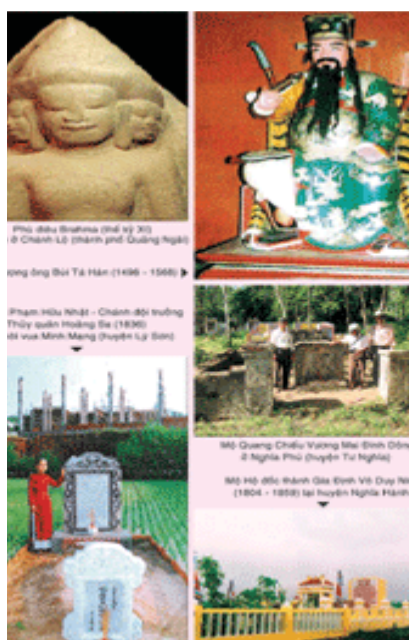
(5*) Bị bãi nhiệm.

(6*) Thời điểm xuất bản *Địa chí Quảng Ngãi*, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Quảng Ngãi (Khoá XII) gồm các ông bà:

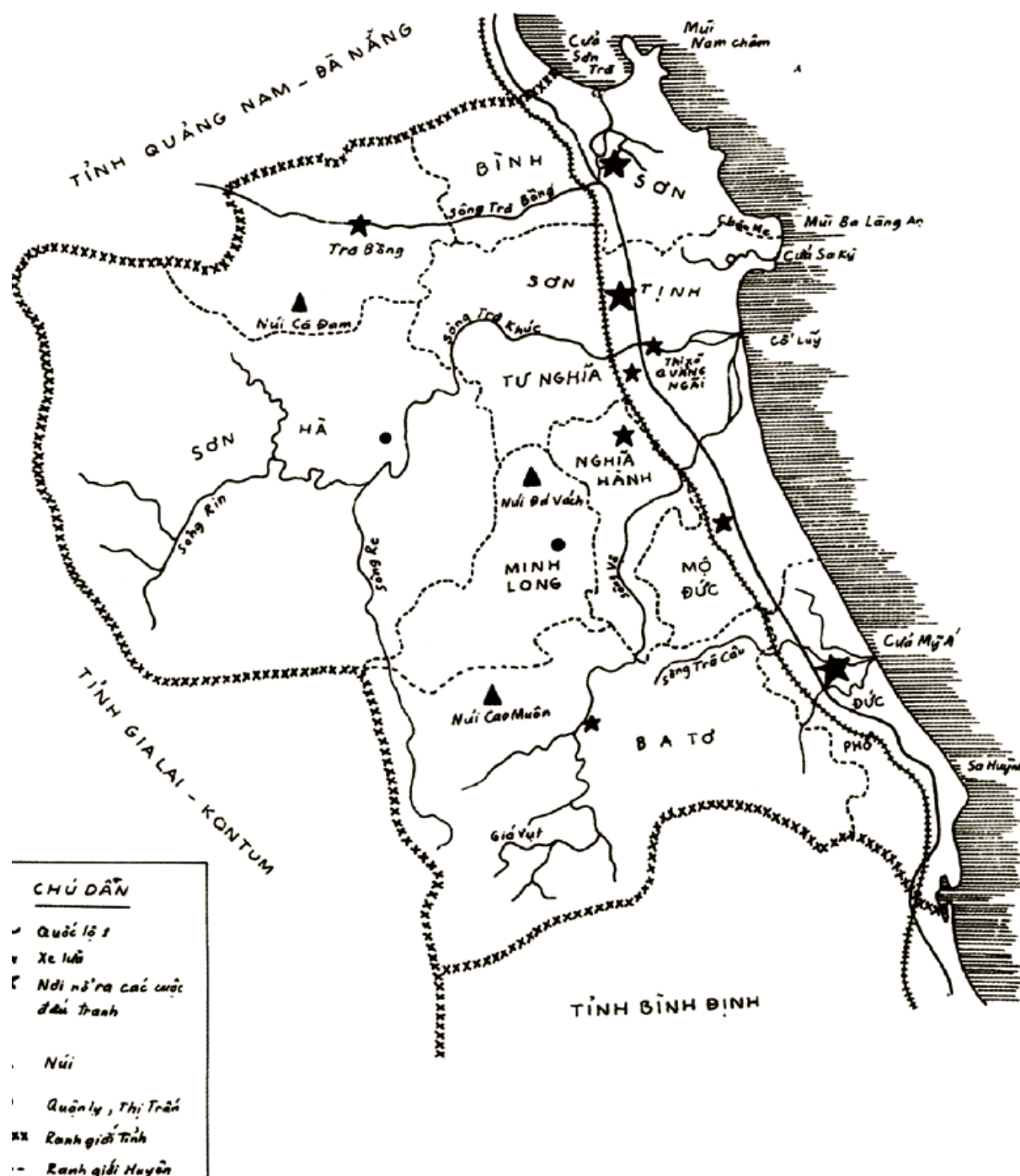
1. Phạm Minh Toản	5. Đinh Thị Biểu
2. Võ Tuấn Nhân	6. Đinh Thị Phương Lan
3. Mã Điền Cư	7. Nguyễn Hồng Sơn
4. Nguyễn Đức Hiền	

(7*) Nguồn: *Chân dung các Bà mẹ Việt Nam Anh hùng tỉnh Quảng Ngãi*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004 (tên họ, năm sinh, quê quán, ngày phong tặng hoặc truy tặng... xem chi tiết ở tập sách này).

PHỤ LỤC ẢNH



QUẢNG NGÃI TRONG CAO TRÀO CÁCH MẠNG 1930 - 1931





Địa điểm Huyện đường Đức Phổ, nơi diễn ra cuộc đấu tranh bao vây và chiếm lòn Huyện đường đêm mùng 7 rạng ngày 8.10.1930



Mùa thu 1938, một số đồng chí từ các địa phương trong tỉnh về Chánh Lộ họp bàn công tác với trang phục như ở ảnh
 Từ trái sang: Trần Lương (Thần Nam Trung - Mỹ Đức), Nguyễn Cại (Sơn Tịnh),
 Trần Trung Mậu (Tư Nghĩa), Nguyễn Công Phương (Ngã Hai), Nguyễn Tin (Mỹ Đức),
 Lê Nguyễn Công Phương, Nguyễn Hữu Thống (Bí thư Chi bộ Ngã Hai), Lê Thị Nhàn
 (Chánh Lộ), Nguyễn Chánh (Sơn Tịnh, người ngoài cùng)

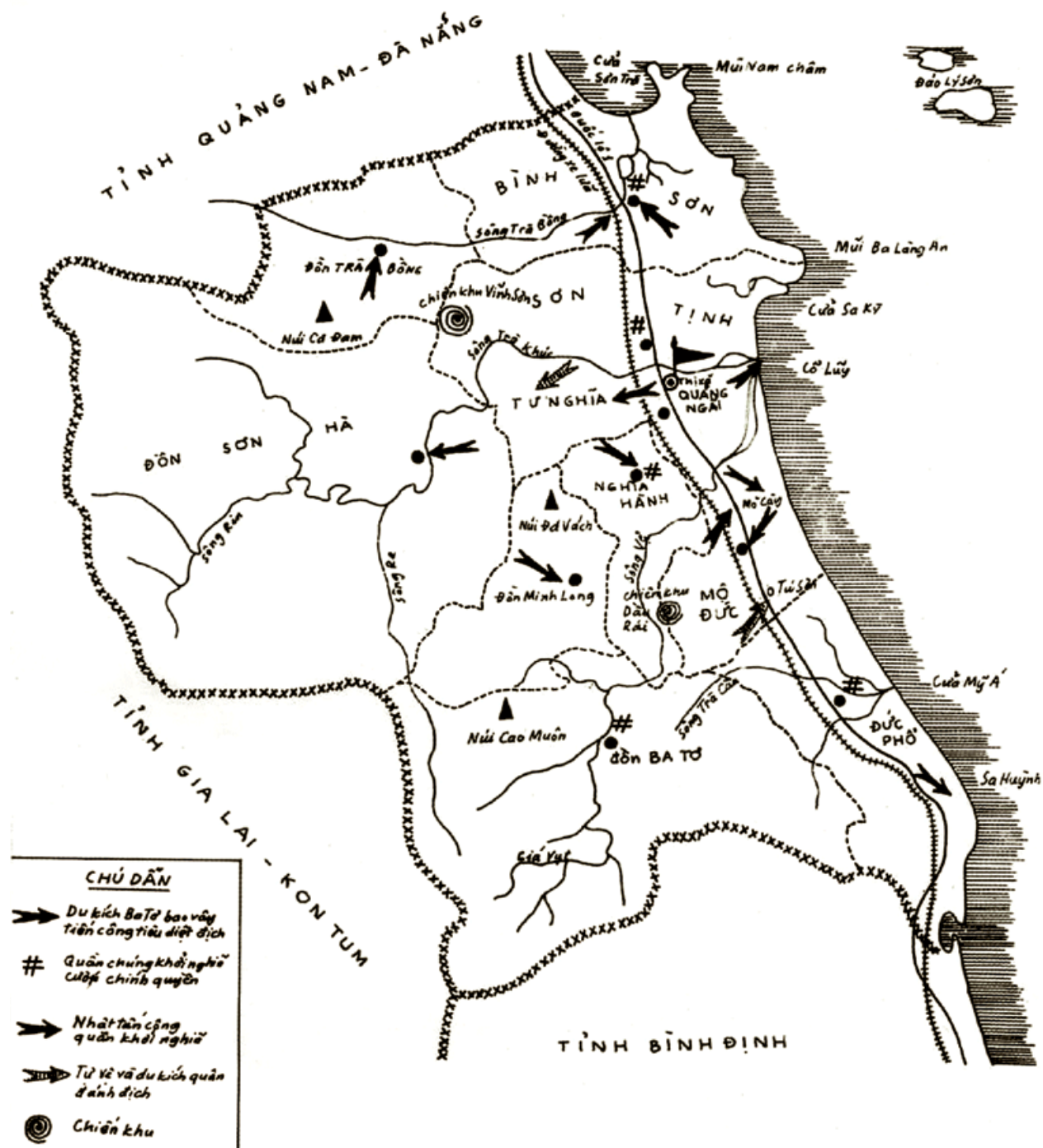


Chiến sĩ du kích Ba Tà tuyên thệ "Hy sinh vì Tổ quốc"



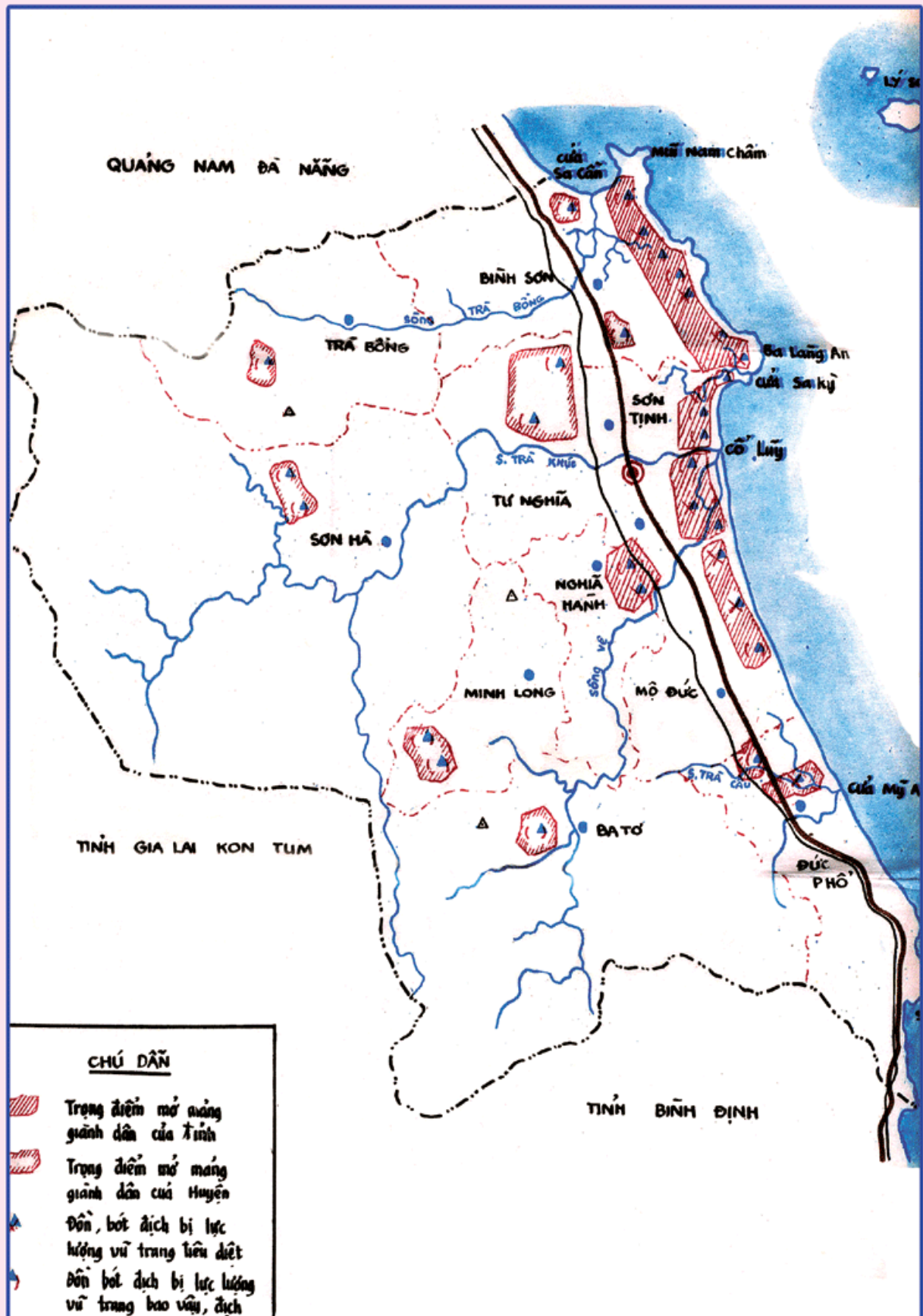
Nhân dân Quảng Ngãi với tinh thần ủng hộ Mặt trận Việt Minh

QUẢNG NGÃI TRONG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945





SƠ ĐỒ DIỄN BIẾN MỞ MẢNG GIÀNH DÂN TRONG CHIẾN DỊCH XUÂN - HÈ 1972





Trận đánh tại
Giải phóng
và diệt trong
Bách Ba Già

Đàn pháo
Giải phóng
áo-dội lính
h trong trận
Vạn Tường

xe tăng Mỹ
Vạn Tường



1. Lễ phát động "Khai
thống Xương, thanh
thái giác Mỹ" của bộ
đội du phương
Quảng Ngãi
trước giờ vào trận

2. Quân chúng vũ
tranh khởi nghĩa từ các
huyệ kéo vào tỉnh lỵ trong
chuyến đánh xuân
Mậu Thân 1958

3. Nhân dân vận chuyển
vũ khí cho quân giải phóng
theo đường sông Vệ

4. Đại đội nữ Lữ
thống Giải thành lập
mùa xuân 1972 tại
huyện Đức Phổ



Trụ sở
Tỉnh ủy
Quảng Ngãi

Tổng
quân
ng tiến vào
Quảng Ngãi

Đoàn
sĩ tử về
An dân
dân
g cho quân
ng tiến vào
Quảng Ngãi



Cơ giải phóng
tung bay trên nóc nhà Hội đồng
chính quyền Sài Gòn ở
Quảng Ngãi (3.1975)

Cơ giải phóng
tung bay trên nóc dinh
Tỉnh trưởng Quảng Ngãi

Một tình chào mừng
kỷ niệm 30 năm
Cách mạng tháng Tám
và Quốc khánh 2/9
tại tỉnh lỵ Quảng Ngãi



ại Phạm Văn Đồng
khi tướng Chính phủ
B - 1988) trong một
lần về thăm quê sau
Bổ nước thống nhất

Tổng Bí thư
Nông Đức Mạnh
lại đại diện đồng bào
địa phương ở nguồn tỉnh
Quảng Ngãi

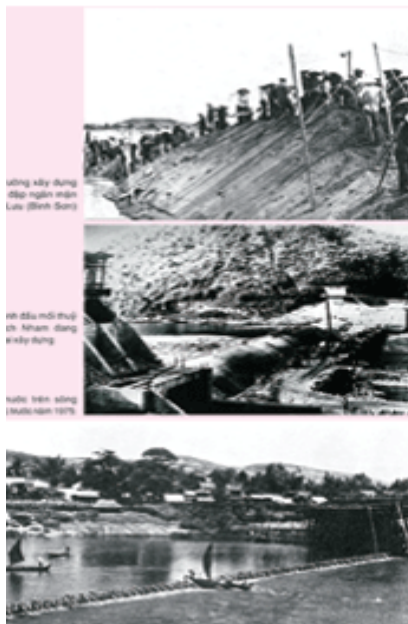
phí Trần Đức Lương
B-nước 1997 - 2000)
trong một chuyến
về thăm quê



Thủ tướng
Phạm Văn Khải
thăm và làm việc
tại tỉnh Quảng
Ngãi (năm 2000)

Đại hội đại biểu
Đảng bộ tỉnh
Nghĩa Bình
lần thứ I

Đoàn đại biểu
Đảng bộ tỉnh
Nghĩa Bình dự
Đại hội Đảng
tỉnh Quảng
lần thứ IV



Ứng xây dựng
đập ngăn mặn
Lai (Bình Sơn)

Thế đầu mối thủy
cố - Nhậm đang
xây dựng

Nước trên sông
(tháng 1 năm 1975)



1. Đập thủy lợi 1975
(Nghĩa Lâm - Trà Nghĩa)

2. Thương nghiệp Quốc doanh
thu mua quả Trà Bồng

3. Phục hồi tuyến đường sắt
Quảng Ngãi - Bình Định

4. Mạnh trạc mỳ nghỉ cuối tuần

5. Tàu Thống Nhất vào ga Quảng Ngãi



Nhà trường Sơn Mỹ (phải công xây dựng tháng 6.1975)



Đỗ Quang Thống - Chủ nhiệm Ủy ban
ra Trung ương phát biểu tại Đại hội
sinh Quảng Ngãi lần thứ XIV (trung li)

Đỗ Minh Toại - Bí thư Tỉnh ủy đã
báo cáo tại Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI
(trung li)



Đại hội Đảng bộ
tỉnh Quảng Ngãi
lần thứ XIV

Đại hội Đảng bộ
tỉnh Quảng Ngãi
lần thứ XV

Đại hội Đảng bộ
tỉnh Quảng Ngãi
lần thứ XVI



Hội thi đua yêu
thị Quảng Ngãi
lần thứ XX (năm 2000)

Lễ kỷ niệm
âm giải phòng
thị Quảng Ngãi

Năm Thủ tướng
sơn Văn Đồng
(Xã Sơn Tân,
huyện Mộ Đức)

Lễ công bố
định thành lập
thị Quảng Ngãi
thị Quảng Ngãi



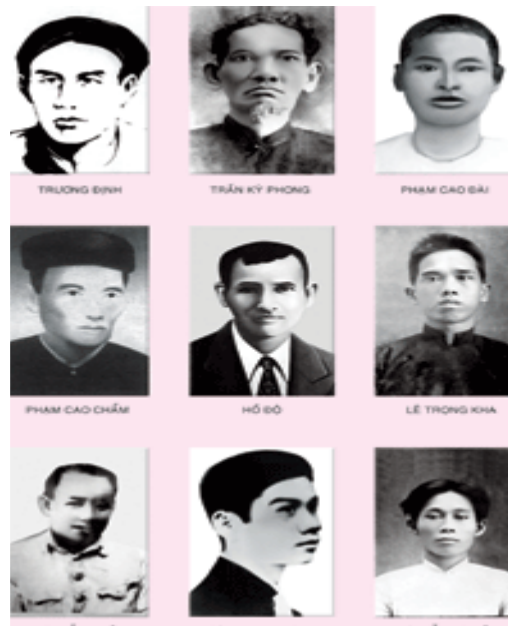
1. Chợ hoa xuân trên đường Phạm Văn Đồng
thành phố Quảng Ngãi

2. Đua điện về vùng cao Tây Trà

3. Thành niên Mỹ thăm và tìm hiểu về
Khu chứng tích Sơn Mỹ

4. Thiếu nhi Quảng Ngãi chụp hình lưu niệm
dưới chân tượng đài Sơn Mỹ







VÕ XUÂN HẢO



TRƯƠNG QUANG ĐẠO



HUỲNH VIỆT



NGUYỄN HỒNG CHÂU



TRƯƠNG QUANG TUẤN



TRẦN VĂN AN



NGUYỄN QUANG LÂM



PHẠM THANH BIỂN



NGUYỄN CÔNG SÁY



VÕ PHẤN



TRẦN KIÊN



LÊ TẤN TỎA



ĐỖ QUANG THẮNG

PHẦN III

KINH TẾ

- * Nông nghiệp – thủy lợi**
- * Lâm nghiệp**
- * Ngư nghiệp**
- * Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp**
- * Thương mại – du lịch**
- * Tài chính – Tiền tệ - Ngân hàng**
- * Giao thông – Vận tải**
- * Bưu điện**
- * Điện lực**

I. NÔNG NGHIỆP

Quảng Ngãi là một tỉnh thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ, sản xuất nông nghiệp thường không thuận lợi bằng các vùng Bắc Bộ và Nam Bộ. Quảng Ngãi có đồng bằng nhỏ hẹp, đất đai cằn cỗi, địa hình phức tạp do bị chia cắt bởi nhiều gò, đồi và các nhánh núi đâm ngang ra biển. Do địa hình có độ dốc tương đối lớn, các con sông ở Quảng Ngãi có lưu lượng dòng chảy lớn về mùa mưa, thường gây nên lũ lụt; về mùa nắng, các dòng sông thường bị khô kiệt, gây nên hạn hán. Sản xuất nông nghiệp thường chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa của khu vực duyên hải miền Trung. Hằng năm, có từ hai đến ba cơn bão đổ bộ trực tiếp và nhiều đợt áp thấp nhiệt đới kéo theo mưa lớn gây thiệt hại nặng cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, với đức tính cần cù, chịu khó, sáng tạo, người nông dân luôn biết khắc phục những bất lợi của thiên nhiên để nông nghiệp Quảng Ngãi từ thời sơ khai đến hiện đại vẫn luôn giữ một vị trí hết sức quan trọng trong nền kinh tế chung của tỉnh.

1. NÔNG NGHIỆP THỜI PHONG KIẾN (TỪ NĂM 1884 TRỞ VỀ TRƯỚC)

Dưới thời Vương quốc Chăm-pa, dải đất hẹp từ đèo Hải Vân chạy dọc theo bờ biển miền Trung về phía nam, lưng tựa vào dãy Trường Sơn, trong đó có Quảng Ngãi, từng được mô tả là nơi *"bốn mùa ấm áp", "cây có mùa đông tươi tốt, bốn mùa đều ăn rau sống"*⁽¹⁾. *"Nông nghiệp trồng lúa nước của người Chăm phát triển khá cao mà đến nay vẫn còn thấy được dấu vết qua những hệ thống thủy lợi tinh xảo với quy mô lớn còn lưu lại trên nhiều cánh đồng miền Trung. Chính nơi đây đã ra đời giống lúa chín sớm một trăm ngày mà đến thế kỷ thứ XVIII được truyền bá sang Trung Hoa tạo nên sự đột biến trong nông nghiệp vùng Hoa Nam"*⁽²⁾.

Tuy nhiên, nhận định trên chỉ đúng về đại thể, về toàn cục, tức toàn bộ địa bàn mà người Chăm xưa có cư trú, chứ không thể áp dụng đúng cho từng khu vực. Người Chăm xưa ở địa bàn Quảng Ngãi dân cư tương đối thưa thớt⁽³⁾, việc khẩn đất để sản xuất nông nghiệp ít ỏi. Và lại, khi đất Quảng Ngãi thuộc về nhà nước phong kiến Đại Việt, thì phần lớn người Chăm theo chúa Chăm-pa rút về phương Nam⁽⁴⁾. Ruộng đất trở nên hoang hóa một phần.

Trong thời kỳ các triều đại phong kiến Việt Nam, nông nghiệp ở Quảng Ngãi tiếp tục có sự phát triển. Kinh tế thời phong kiến luôn lấy nông nghiệp làm căn bản. Người Việt di cư vào Quảng Ngãi sinh sống, lập nghiệp, đem kỹ thuật nông nghiệp từ Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ vào để áp dụng ở vùng đất mới, tất nhiên cũng có kế thừa những kỹ thuật canh tác của người Chăm. Một đặc thù rất rõ của nông nghiệp Quảng Ngãi thời phong kiến là nó gắn liền với quá trình di dân và khai

khẩn đất hoang trong một thời kỳ dài suốt mấy thế kỷ, kèm theo việc xây dựng thủy lợi.

Thời nhà Hồ, sau khi có đất Cổ Lũy Động (Quảng Ngãi), nhà nước phong kiến Đại Ngu đã ra lệnh di dân vào khai khẩn, lại cấp trâu cho cày cấy⁽⁵⁾.

Từ khi vua Lê Thánh Tông thiết lập thừa tuyên Quảng Nam về sau, cư dân Việt tiếp tục di cư vào lập làng, khẩn đất. Tiếp sau nhà Lê, đến đời Lê Trung hưng và nhất là đời các chúa Nguyễn, việc di dân và khẩn đất vẫn gắn liền nhau và tiếp tục được đẩy mạnh. Tuy nhiên, ruộng đất chưa vào quy củ nên khó biết được tình trạng nông nghiệp thời bấy giờ ra sao. "Từ trước thuế ruộng đất Thuận Quảng chưa có định ngạch, cứ mỗi năm gặt xong, sai quan đến xét số ruộng đất hiện cấy mà thu thuế. Quang Hưng năm thứ 9 (1586), triều Lê sai Hiến sát sứ Nguyễn Tạo vào khám đạc ruộng đất Thuận, Quảng để thu thuế. Nguyễn Tạo cảm mến Đoàn Quận công (Nguyễn Hoàng) nên không đi khám đạc, chỉ sai các phủ, huyện tự làm sổ nạp ông thôi"⁽⁶⁾. Ngoài yếu tố chủ quan như vậy, thì về khách quan, do việc khai khẩn ruộng đất vẫn tiếp tục với số lượng lớn, nên việc đo đạc, biên chép cũng rất khó thực hiện.

Đến khoảng cuối thời kỳ các chúa Nguyễn, theo ghi chép của Lê Quý Đôn trong Phủ biên tạp lục, thì "Xứ Quảng Nam gồm 25 huyện và 1 châu. Căn cứ vào sổ bộ ruộng đất năm Giáp Thân (1764) và năm Đinh Hợi (1767), huyện Bình Sơn, huyện Chương Nghĩa, huyện Mộ Hoa thuộc phủ Quảng Nghĩa, thực trưng ruộng, đất là 52.639 mẫu, 2 sào, 3 thước, 3 tấc, 6 phân⁽⁷⁾. Theo định lệ phải nộp lúa cộng 1.221.882 thăng, 4 hộc, còn số tiền nộp thay cho lúa tô ruộng, đất xã Thanh Hảo⁽⁸⁾ cùng với số tiền nộp thay cho lúa tô phường Câu Bàng và Lý Phường thì không được tính vào"⁽⁹⁾. Sách trên còn cho biết thêm: "Tại các trường thu lúa của điền tô thuộc các huyện trong xứ Quảng Nam, các tổng, xã, thôn, phường cùng các tộc bực phụ canh đều phải nộp một số gạo và một số tiền cung đốn điền mẫu. Ba huyện thuộc phủ Quảng Ngãi phải nộp số gạo cung đốn điền mẫu cộng 559 bao, 22 thăng, 6 hộc và số tiền cung đốn cộng 167 quan, 9 tiền đồng và 8 chữ tiền đồng". Lê Quý Đôn nhận xét: "Xứ Thuận Hóa, về của cải, châu, báu chẳng có bao nhiêu, nếu cần dùng thứ gì thì người ta cũng phải lấy ở xứ Quảng Nam (trong đó có Quảng Ngãi) vì xứ Quảng Nam là nơi ruộng nương phì nhiêu vào bậc nhất trong thiên hạ,... ruộng đồng bao la bát ngát, lúa dẻ, ngô, kê tươi tốt đẹp đẽ, cho đến các thứ hương vị như trầm hương, tốc hương, tê, ngư, voi, vàng bạc, đồi mồi, châu ngọc, bông gòn, sáp ong, mật, dầu sơn, cau tươi, hồ tiêu, cá, muối, các thứ gỗ đều sản xuất ở đây cả"⁽¹⁰⁾.

Thời Tây Sơn, nông nghiệp cũng được chú trọng, đặc biệt là việc phục hóa (ruộng hoang do chiến tranh), chú trọng đến vấn đề ruộng đất cho nông dân nghèo.

Bước sang đầu thời kỳ nhà Nguyễn, bức tranh nông nghiệp Quảng Ngãi có phần sa sút, nguyên nhân chính có thể là do trước đó đã diễn ra cuộc chiến tranh kéo dài, kể cả nội chiến (Lê - Mạc, Trịnh - Nguyễn, Nguyễn - Tây Sơn) và chiến tranh chống xâm lược thời Tây Sơn (diệt Xiêm, đánh Thanh).

Sách *Đại Nam thực lục* do Quốc Sử quán triều Nguyễn biên soạn, chép rằng vào năm Gia Long thứ 18 (1819) số công tư điền thổ ở Quảng Ngãi có hơn 60.000 mẫu⁽¹¹⁾. Sách *Đại Nam nhất thống chí* cũng của Quốc Sử quán triều Nguyễn, chép rằng thuế ruộng đất đời vua Tự Đức ở Quảng Ngãi là 50.934 mẫu⁽¹²⁾. Chưa hiểu vì lý do gì ruộng đất thời này lại thấp hơn ở triều Gia Long và cả trong thời chúa Nguyễn trước kia (như *Phủ biên tạp lục* đã dẫn).

Điều chắc chắn là ngoài hậu quả do chiến tranh để lại, thì yếu tố khí hậu, thời tiết cũng có tác động rất lớn đến sản xuất nông nghiệp ở Quảng Ngãi thời kỳ này. Rất nhiều lần sách *Đại Nam thực lục chính biên* của Quốc Sử quán triều Nguyễn biên chép về tình trạng hạn hán, lụt lội, bão tố ảnh hưởng nghiêm trọng đến mùa màng Quảng Ngãi. Điển hình là năm Ất Sửu 1865, dân Nam - Ngãi phải phiêu dạt ra tận Thừa Thiên để kiếm sống; năm Mậu Dần 1878 diễn ra "Lụt Bất quá" khiến "Ba huyện Quảng Ngãi mười phần tả tơi" (về *Lụt Bất quá* của Tú tài Phan Thanh), nông dân Quảng Ngãi hết sức điêu đứng⁽¹³⁾.

Tuy là ngành sản xuất chính, nhưng do điều kiện về khí hậu, thời tiết, địa hình, kể cả điều kiện kỹ thuật thô sơ, mà sản xuất nông nghiệp ở Quảng Ngãi vẫn khó phát triển. Để có thể sinh tồn, người dân Quảng Ngãi đã phải chịu đựng cảnh thiếu thốn, lao động hết sức cực nhọc. Quanh năm, suốt tháng, hết lúa đến khoai, hết khoai đến mía, hết mía đến bắp,... trừ những trường hợp bất khả kháng như lụt bão, hạn hán, không khi nào người dân chịu để đất nghỉ. Do địa hình có đồng bằng, gò đồi xen kẽ nên nhiều khi trên cùng một vùng mà nơi này gặt lúa, đâu kia cày ruộng, đằng trước phạt mía, đằng sau cuốc đất. Nhà nông chăm lo trồng tía nhưng do đất xấu nên hàng năm thu hoạch không được bao nhiêu, thường dùng khoai, đậu trộn vào cơm gạo mới đủ ăn⁽¹⁴⁾.

Sản phẩm chính của nông nghiệp Quảng Ngãi trong thời kỳ này là lúa, mía và các loại cây trồng khác như: mì, khoai lang, đậu phụng, dâu tằm... Số lượng các loại sản phẩm trên, sử liệu không nói rõ là bao nhiêu.

Về thời vụ gieo trồng, người xưa đã biết dựa vào nông lịch để trồng các loại cây nông nghiệp trên từng vùng đất cao, đất thấp nên 4 mùa đều có gieo trồng, người làm nông ít khi rảnh rỗi.

Ruộng thì có các loại: ruộng 1 vụ, 2 vụ lúa, cũng có một ít ruộng 3 vụ. Các giống lúa trong thời kỳ này chủ yếu là ba trắng, trỉ trỉ, giống tàu núp, chiêm ngự, bát nguyệt. Đây là những giống lúa địa phương có từ xa xưa, thích hợp với điều kiện tự nhiên của nhiều vùng, thường cao cây, gạo ngon nhưng năng suất thấp, dễ đổ ngã khi gặp mưa to, gió lớn. Ngoài ra, còn có các giống lúa như xâu chuỗi, lúa vung, lúa tiền, lúa cự, lúa cúc, lúa bông rinh. Các loại lúa này thường gieo trên các nương, rẫy ở miền núi, hiện nay hầu hết không còn nữa. Đến cuối năm 2005, giống lúa bông rinh vẫn còn trồng một ít ở thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà.

Tùy theo địa hình và nguồn nước tưới mà cây lúa ở đồng bằng thường cấy vào nhiều vụ khác nhau trong năm. Thường thì tháng 2 gieo mạ cây lúa bát nguyệt

(nguyệt), tháng 8 cấy lúa tàu núp, tháng 10 cấy lúa ba trắng, bông rinh, tháng 12 cấy lúa trì trì. Ở miền núi, người Hrê (ở các huyện Ba Tơ, Sơn Hà, Minh Long) biết trồng lúa nước, biết làm các đập bồi để lấy nước tưới cho lúa. Người Ca Dong và người Cor làm nương, rẫy là chủ yếu. Thường vào đầu tháng 6 thì dọn nương, đốt rẫy chờ có mưa giông mới trồng lúa, bắp.

Bên cạnh lúa, cây mía dần dần phát triển và trở thành cây trồng đặc trưng truyền thống của Quảng Ngãi. Ngay từ thời nhà Nguyễn, triều đình có lệ hằng năm đặt mua đường cát ở Quảng Ngãi. Điều đó cho thấy nghề trồng mía, làm đường ở Quảng Ngãi thuộc loại nổi bật nhất trong nước thời bấy giờ. Trong bộ sách *Đại Nam thực lục*, do Quốc Sử quán triều Nguyễn ghi theo lời biên niên sử, hầu như năm nào triều đình cũng ứng tiền đặt mua đường cát ở Quảng Nam, Quảng Ngãi. Chẳng hạn năm 1836 (dưới triều vua Minh Mạng) triều đình đặt mua đường cát ở Quảng Ngãi 110 vạn cân, ở Quảng Nam 90 vạn cân⁽¹⁵⁾; năm 1842 (dưới triều vua Thiệu Trị) đặt mua Quảng Ngãi 800.000 cân đường cát, Quảng Nam 600.000 cân đường cát⁽¹⁶⁾. Tất nhiên số đường do triều đình đặt mua chỉ mới là một phần sản lượng thực có, nhưng qua tỷ lệ mua như trên, ta có thể phỏng đoán rằng Quảng Nam, Quảng Ngãi là hai tỉnh trồng mía làm đường nhiều nhất trong nước, trong đó Quảng Ngãi thịnh hơn nhiều.

Mía được trồng thời kỳ này dĩ nhiên là giống mía nội địa, có năng suất thấp. Tuy vậy, việc trồng phổ biến cây mía và làm đường cát là một cách chọn lựa khá đúng đắn, trong điều kiện đất gò ở Quảng Ngãi khá nhiều và có rất nhiều chân đất không phù hợp cho trồng lúa, nht là vấn đề giải quyết nước tưới rất khó khăn.

Nghề trồng dâu, nuôi tằm phát triển ở các vùng bãi bồi ven các sông lớn như Trà Khúc, Phước Giang, sông Vệ. Từ tháng Giêng đến tháng 9, tháng nào cũng nuôi tằm được. Tuy nhiên, vào mùa đông trời rét, lá dâu vàng rụng nên việc nuôi tằm thưa thớt⁽¹⁷⁾.

2. NÔNG NGHIỆP THỜI PHÁP THUỘC (1885 - 1945)

Nông nghiệp Quảng Ngãi thời Pháp thuộc về cơ bản tiếp nối thời phong kiến, có một số cải biến nhưng ít ỏi, không đáng kể. Lối canh tác cổ truyền vẫn tiếp tục tồn tại ở đồng bằng và miền núi. Nếu như ở đồng bằng có một số chuyển biến nhất định, thì ở miền núi hầu như vẫn giữ nguyên như thời kỳ trước.

2.1. TRỒNG TRỌT

Nói đến trồng trọt trước hết là nói đến ruộng đất. Về tổng diện tích ruộng đất, đầu thời kỳ Pháp thuộc, tức vào khoảng triều vua Đồng Khánh (1886 - 1888), ruộng đất ở Quảng Ngãi có khoảng 50.834 mẫu, trong đó: ruộng là 49.914 mẫu, đất là 920 mẫu; huyện Chương Nghĩa có ruộng đất 12.557 mẫu (ruộng là 12.121 mẫu, đất là 436 mẫu); huyện Bình Sơn có ruộng đất 20.573 mẫu (ruộng 20.218 mẫu, đất 355 mẫu); huyện Mô Đức có ruộng đất 17.704 mẫu (ruộng 17.575 mẫu, đất 129 mẫu)⁽¹⁸⁾. Năm Thành Thái thứ 10 (1898), số ruộng đất ở Quảng Ngãi có

51.499 mẫu 3 sào; năm Thành Thái thứ 11 (1899) thì định lệ mới về thuế ruộng đất, tổng cộng có đến 57.125 mẫu; năm 1906 có 105.267 mẫu⁽¹⁹⁾. Điều khó hiểu là chỉ trong vòng 7 năm (từ 1899 đến 1906) mà sử liệu ghi ruộng, đất ở Quảng Ngãi tăng gần gấp đôi với gần 50.000 mẫu.

Đến năm 1933, Quảng Ngãi có 136.376 mẫu đất trồng trọt có chịu thuế, ở đồng bằng là 131.748 mẫu, ở miền núi là 4.628 mẫu⁽²⁰⁾.

Về chế độ sở hữu ruộng đất, có công điền công thổ và tư điền tư thổ. Trong tư điền tư thổ, theo thống kê của các phủ, huyện thời bấy giờ thì ở Quảng Ngãi có gần 800 người có ruộng đất từ 10 đến trên 100 mẫu và được chia ra như sau: từ 10 đến 20 mẫu có 568 chủ; từ 20 đến 50 mẫu có 170 chủ; từ 60 đến 100 mẫu có 35 chủ; trên 100 mẫu có 9 chủ.

Như vậy, số chủ đất ở Quảng Ngãi có số ruộng đất lớn không nhiều, phần lớn thuộc loại vừa và nhỏ. Số chủ đất chiếm hữu trên 100 mẫu có Nguyễn Hy (con của Nguyễn Thân) ở Nghĩa Hòa (Tư Nghĩa) có 600 mẫu; Nguyễn Thượng Hiền ở Tân Hội (Đức Phổ) có 485 mẫu; Nguyễn Tiên (con của Bang Trình) ở Hành Phong có 348 mẫu; Phan Quang Thao ở Sơn Tịnh có 285 mẫu; Nguyễn Thao ở Nghĩa Hòa có 131 mẫu; Phan Quang Chương ở Hành Phước (Nghĩa Hành) có 125 mẫu; Phùng Đức Siêu ở Sơn Tịnh có 114 mẫu; Võ Bật ở Tịnh Hiệp (Sơn Tịnh) có 100 mẫu. Chủ đất lớn thường là người có chức sắc quan trọng ở nông thôn, có quan hệ chính trị chặt chẽ đối với triều đình nhà Nguyễn và thực dân Pháp. Các chủ đất là những người giàu có, thường dùng nhiều thủ đoạn bóc lột tá điền (người thuê đất) thông qua việc thu tô, cho vay nặng lãi để người nông dân phải lệ thuộc hoàn toàn vào họ. Dù mất mùa, đói kém nhưng tá điền vẫn phải nộp đủ tô, tức cho họ. Có gia đình không đủ tiền nộp, phải bán vợ, đợ con. Tuy vậy, cũng có không ít chủ đất cảm thông với nỗi khó nhọc của người nông dân, biết giúp đỡ những người tá điền trong lúc khốn khó, trực tiếp hoặc gián tiếp ủng hộ sự nghiệp đấu tranh giành độc lập cho nước nhà.

Những người không có ruộng đất phải đi đến các vùng khác làm ăn. Theo tài liệu lúc bấy giờ, số đi làm ngoài tỉnh vào những năm 1929 - 1933 có trên 2.500 người: phủ Bình Sơn 48 người, phủ Sơn Tịnh 344 người, phủ Mộ Đức 456 người, phủ Tư Nghĩa 287 người, huyện Đức Phổ 791 người, huyện Nghĩa Hành 125 người⁽²¹⁾.

Tập quán và trình độ canh tác giữa đồng bằng và miền núi cũng có nhiều điểm khác nhau. Ở đồng bằng, người dân biết dựa vào các tiết trong nông lịch để gieo trồng cho từng loại cây, biết chọn những giống cây tốt, biết làm cỏ, bón phân, chăm sóc để cây trồng cho năng suất cao. Còn ở miền núi, đồng bào các dân tộc ít người cũng lấy nông nghiệp làm nghề sản xuất chính. Nơi nào có ruộng thì sản xuất lúa, nơi không có ruộng thì làm rẫy (hoả điền). Đối với ruộng lúa nước, người dân cày cấy rồi mới tháo nước vào ruộng, đến khi lúa chín thì thu hoạch mà không chịu làm cỏ, bón phân, do vậy năng suất đạt rất thấp. Về cách làm nương rẫy, người dân chọn những vùng đất tốt, chặt phát cây cối, dây leo, bụi rậm để cho khô,

châm lửa đốt, sau khi có mưa giông thì chọc lỗ để trồng lúa, bắp, khoai, sắn mà không chăm sóc, bón phân, làm cỏ mãi cho đến khi thu hoạch. Do tập quán canh tác như trên, độ phì của đất đai không được bồi đắp nên chỉ trồng được từ hai đến ba vụ, đất xấu phải bỏ đi tìm chỗ đất khác, vài ba mùa sau trở lại chặt phát, đốt rẫy để trồng tía⁽²²⁾. Hơn thế, lối canh tác này còn góp phần làm cho các vùng đồi núi phần nào trở trụi, đất đai bị thoái hóa, xói mòn, lũ quét... do không còn cây rừng để giữ nước và ngăn cản dòng chảy trong mùa mưa lũ.

Nghề trồng lúa nước ở Quảng Ngãi được du nhập qua những cư dân di cư từ miền Bắc vào, nhưng có những cải tiến nhất định, đơn cử như ở miền Bắc thường cày, bừa bằng một con trâu với cày chìa vôi, còn ở Quảng Ngãi thường cày bừa bằng hai con bò (hoặc trâu nhưng không nhiều) với mỏ cày có tranh, to hơn cày chìa vôi ở miền Bắc. Nhà nông thường dùng trâu, bò hoặc cuốc để làm đất. Đất được cày, xới, phơi cho khô nẻ, sau đó cho nước vào bừa kỹ mới cấy.

Diện tích trồng lúa toàn tỉnh, năm 1933, có khoảng 97.566 mẫu trong tổng số 131.748 mẫu ruộng đất. Trong số đó, diện tích đất trồng lúa ở đồng bằng là 88.480 mẫu: huyện Mộ Đức có 22.400 mẫu, Tur Nghĩa có 18.800 mẫu, Bình Sơn có 17.800 mẫu, Sơn Tịnh có 10.376 mẫu, Đức Phổ có 10.084 mẫu, Nghĩa Hành có 9.020 mẫu; diện tích đất trồng lúa ở miền núi là 9.086 mẫu, huyện có diện tích trồng lúa lớn nhất là Ba Tơ với 4.000 mẫu, tiếp theo là Sơn Hà 2.000 mẫu, Minh Long 1.804 mẫu và Trà Bồng 1.282 mẫu. Như vậy, tổng diện tích lúa ở miền núi chỉ tương đương diện tích trồng lúa của huyện Nghĩa Hành và chiếm chưa tới 1/10 tổng diện tích trồng lúa toàn tỉnh cùng thời điểm. Đất trồng lúa nhiều nhất là ở địa hạt huyện Ba Tơ, kể đến là Sơn Hà, Minh Long, tức địa bàn cư trú của dân tộc Hrê có truyền thống trồng lúa nước khá nổi bật.

Theo số liệu đáng chú ý của Nguyễn Đóa - Nguyễn Đạt Nhơn ghi trong tập *Địa dư Quảng Ngãi* xuất bản năm 1939 cho biết, diện tích trồng lúa ở Quảng Ngãi là 50.000 mẫu tây (ha)⁽²³⁾. Như vậy, so với số liệu năm 1933 là khá trùng khớp (có tăng nhưng ít).

Sản lượng lương thực sản xuất ra trong năm 1933 là 44.070 tấn, dân số Quảng Ngãi vào thời điểm này có 438.059 người, nếu lấy tổng số lúa mà chia cho đầu người thì bình quân chỉ được 100,6kg/người/năm. Nếu tính nhu cầu ăn của mỗi người là 300kg/năm thì còn thiếu gần 200kg. Nhà nông, lấy lúa làm sản phẩm chính, mọi thứ chi tiêu trong gia đình đều trông vào hạt lúa. Tuy vậy, số lúa xuất cảng qua các cửa biển Cổ Lũy, Sơn Trà và Sa Huỳnh năm 1931 vẫn có trên 80,22 tấn. Đây là số lúa của các chủ đất bán cho tư thương để xuất khẩu. Ngược lại, chính quyền thời đó cũng có nhập khẩu 1.245,3 tấn lúa do một số nhà giàu cần trữ lúa, gạo để bán hoặc phòng lúc chiến tranh, mất mùa, còn người nông dân vẫn sống trong cảnh thiếu đói.

Ngoài lúa, các loại ngô, sắn và khoai lang cũng là nguồn lương thực của người dân Quảng Ngãi. Diện tích ngô trong toàn tỉnh ước đạt 9.986 mẫu, huyện có diện tích ngô nhiều nhất là Bình Sơn với 7.000 mẫu, huyện Tur Nghĩa 2.000 mẫu. Sản

lượng ngô sản xuất ra khoảng 798.880 ang (tương đương 4.000 tấn). Diện tích khoai lang và sắn ước trồng 9.754 mẫu, nhiều nhất là ở Bình Sơn 3.900 mẫu, Mộ Đức 2.149 mẫu, Sơn Tinh 1.050 mẫu, các huyện khác như Tur Nghĩa, Đức Phổ, Nghĩa Hành, Sơn Hà... mỗi huyện trồng vài trăm mẫu. Sản lượng khoảng 682.780 ang (tương đương 3.414 tấn). Sắn trồng nhiều ở các vùng gò đồi trung du và miền núi, một số nơi ở đồng bằng cũng có trồng sắn nhưng chỉ trên những vùng đất cao không ngập nước. Khoai lang trồng nhiều ở các vùng đất xám bạc màu, nhất là ở vùng đất cát pha ven biển thường có hàm lượng tinh bột cao. Do lúa gạo ít nên người dân dùng khoai, sắn độn vào cơm mới đủ ăn. Phần lớn khoai lang và sắn được thái lát phơi khô cất trữ để ăn dần.

Cây mía tiếp tục khẳng định là cây trồng chính ở Quảng Ngãi. Tập *L'Annam en 1906* chép: "Hơn tất cả các tỉnh ở Trung Kỳ, việc trồng mía rất phồn thịnh ở Quảng Ngãi...". Tập tài liệu có một số số liệu đáng chú ý về tổng diện tích mía thời điểm này là 4.000ha; theo báo cáo của Fô-rê (Fauré) năm 1901 thì trọng lượng của cây mía sau khi róc lá trung bình là 750g, sản lượng mía cây trên 1ha khoảng 18 tấn... Con số này khá thấp, có lẽ do thời bấy giờ nông dân vẫn dùng giống "mía sắt" cổ truyền, và do nguồn nước tưới chưa đảm bảo⁽²⁴⁾.

Năm 1925, Công sứ Pháp Laboocđơ (A. Laborde) viết trong tập khảo về Quảng Ngãi: "Sự giàu có và phong phú của tỉnh này cũng nằm trong việc trồng mía. Những người sở hữu chủ về đất ruộng có những đồng ruộng gọi là "ruộng cao", thì họ thích trồng mía trong vùng đất ruộng của họ hơn, việc trồng mía hiếm khi chịu tác hại bất thường bởi tự nhiên, và việc thu hoạch mía đã tìm được lối ra thường xuyên từ phía người Hoa ở Thu Xà, họ sẽ xuất cảng đường mật sang Hồng Kông (...). Họ đã xuất khẩu cho đến 12.000 tấn mía (đường) hàng năm"⁽²⁵⁾.

Nghề trồng dâu, nuôi tằm ở Quảng Ngãi đã có từ xa xưa. Ban đầu, nghề trồng dâu nuôi tằm phát triển còn chậm so với Bình Định và Quảng Nam. Về sau, các lò ươm tơ ở Bình Định bắt đầu mua kén tằm nên nghề trồng dâu, nuôi tằm ở Quảng Ngãi được kích thích phát triển. Năm 1923, có người ở làng Hòa Vinh Tây, huyện Nghĩa Hành có dựng một buồng tằm theo kiểu Thái Tây (kiểu nuôi tằm ở các nước Âu - Mỹ), chỉ trong một lứa đã sản xuất ra được 1.500kg kén. Ở các làng như Vạn Tượng, Phù Khê, Chánh Lộ (huyện Tur Nghĩa), Sung Tích (huyện Sơn Tinh), Mỹ Thuận, Hội An (huyện Đức Phổ), Đạm Thủy (huyện Mộ Đức), từ tháng 2 đến tháng 9, năm nào cũng có nuôi tằm. Số kén tằm thu được hàng năm khoảng 2.000kg.

Ngoài ra, còn có các loại cây khác như: đậu, mè, bầu bí, cau, chuối, dừa... được trồng rải rác trong vườn, ven sông, gò đồi, số lượng không thống kê được.

Sản xuất nông nghiệp ở Quảng Ngãi thời kỳ này vẫn phụ thuộc rất nhiều vào thời tiết, gặp những năm thiên tai, mất mùa, người nông dân thường phải tìm những sản vật khác để ăn đắp đổi qua ngày. Thường các loại sản vật này chỉ mọc tự nhiên theo mùa, ít do con người trồng như: củ mài, sim, móc, chà là, gấc, dâu, hột xoáy, ươi, củ nân, củ tam lang, củ chuối, củ ngát ngo, củ sừng, rau má, vv.

2.2. CHĂN NUÔI

Chăn nuôi ở Quảng Ngãi trong thời kỳ này cũng mang tính tự túc, tự cấp, với quy mô ở từng hộ gia đình. Ở đồng bằng, làng nào cũng nuôi các loại súc vật như trâu, bò, heo, dê; các loại gia cầm như gà, vịt. Nhà nông nuôi trâu, bò để cày, bừa, kéo che⁽²⁶⁾ ép mía, đập lúa là chính, không chuyên nuôi bò lấy sữa hoặc lấy thịt. Khi trâu, bò già không cày bừa được nữa mới giết thịt, lấy da, lấy sừng. Cũng có khi dùng trâu bò để giết thịt, nhưng thường là trong những dịp giỗ chạp hoặc tế lễ. Nhà nào có đất ruộng cũng cần một vài ba con trâu, bò để sử dụng trong việc đồng áng chứ không nuôi nhiều để bán thịt như ở các tỉnh Bình Định, Phú Yên⁽²⁷⁾.

Người miền núi ưa nuôi trâu hơn nuôi bò; hộ giàu nuôi đến vài ba chục con. Người ta thích nuôi trâu cái vì sinh lợi nhiều hơn. Họ thường lấy trâu để đổi nôi, ché, chinh làm của báu trong nhà. Riêng đồng bào dân tộc thiểu số ở Trà Bồng ít nuôi trâu, khi cần khăn vái thần linh việc gì mới mua trâu của người Kinh về giết thịt tế lễ. Việc nuôi gia súc của người dân tộc thiểu số miền núi khác với người Kinh ở đồng bằng là họ thường nuôi heo dưới gầm nhà sàn nên không đảm bảo vệ sinh cho con người, còn trâu, bò thường thả rông trong rừng, khi cần mới bắt về giết thịt hoặc đổi lấy vật dụng khác. Trâu, bò tự kiếm ăn, người nuôi không cho ăn gì thêm nên về mùa đông thường bị chết do đói, rét. Tập quán chăn nuôi này hiện nay vẫn còn ở một số vùng sâu, vùng xa ở miền núi Quảng Ngãi.

Đàn gia súc, gia cầm ở Quảng Ngãi năm 1933

Đơn vị tính: Con

TT	Phủ, huyện	Trâu	Bò	Ngựa	Heo	Dê	Gà	Vịt
1	<u>Bình Sơn</u>	623	7.339	52	9.858	4	11.006	805
2	<u>Sơn Tịnh</u>	750	4.550	20	10.212	20	12.987	80.000
3	<u>Tư Nghĩa</u>	800	20.000	12	45.000	100	115.000	7.929
4	<u>Mô Đức</u>	1.215	4.443	10	9.504	41	12.754	3.000
5	<u>Đức Phổ</u>	1.570	5.470	8	5.501		5.000	1.000
6	<u>Nghĩa Hành</u>	400	1.200	10	3.000	7	4.000	65
7	<u>Ba Tơ</u>	1.118	292	61	1.365		3.786	
8	<u>Sơn Hà</u>	2.718	267	45	33.872	30	4.637	
9	<u>Trà Bồng</u>	88	20	4	971		4.121	
10	<u>Minh Long</u>							
	CỘNG	9.282	43.581	222	119.283	202	173.291	92.799

2.3. MỘT SỐ CHUYỂN ĐỔI VỀ NÔNG NGHIỆP

Trong 60 năm thời Pháp thuộc, ở Quảng Ngãi nông dân vẫn sản xuất theo lối thức cổ truyền, tuy vậy vẫn có một ít chuyển đổi đáng chú ý như sau:

Chuyển đổi giống cây trồng: "Tại làng Chánh Lộ gần cầu Trà Khúc, Sở Canh nông có trồng thí nghiệm các giống mía ngoại quốc. Theo sự thí nghiệm đó thì hiện nay đã biết được hai thứ mía hợp với phong thổ Quảng Ngãi. Hai thứ mía đó gọi là mía "CO - 312" và mía "CO - 390". Hai thứ mía này to cây và nhiều đường hơn các thứ mía lau của ta. Lắm nơi nhân dân đã xin giống về trồng và đã thấy năng suất tăng gấp đôi. Giống mía này được nhân ra từ trước 1945, nông dân gọi là giống "mía Tây" để phân biệt với giống mía ta cổ truyền".

Có thể kể việc thay giống lạc (đậu phụng) do giống nguyên sinh bị thoái hóa, không được chọn lọc giống. *Tập L'Annam en 1906* chép rằng khoảng năm 1905, viên quan Pháp là Gacniê (Garnier) đã đưa các giống lạc ở Quảng Châu Loan (Trung Quốc) và Nam Kỳ về thay giống lạc nội địa ở các huyện Bình Sơn, Mộ Đức (với tổng số 40 tạ hạt giống).

Chú trọng cải tạo vật nuôi: "Chánh phủ có lập Sở Thú y ở tỉnh lỵ để cho thuốc chữa bệnh súc vật, phái quan Thú y về các miền thôn quê để thiển trâu bò và lựa những con vật béo tốt để làm giống. Người nào có súc vật đã được Chánh phủ lựa ra như thế thì được lãnh một món tiền thưởng của Chánh phủ ban cho. Chánh phủ có lập tại làng Chánh Lộ một nhà nuôi heo để làm kiểu cho nhân dân và có đem heo tốt về lấy giống"⁽²⁸⁾.

Ngoài ra tại các phủ, huyện, chính quyền thực dân phong kiến cũng có lập vườn ươm cây, chiết các giống cây, chủ yếu là các loại cây ăn quả như cam, hồng, xoài, quýt, thanh trà,... để lấy giống phát cho nông dân.

Lần đầu tiên trong tỉnh hình thành các hình thức sản xuất theo kiểu đồn điền, do các Cha xứ và quan chức Pháp như Tixiê (R.P. Tissier) và Xuyđơơ (Sudre) trồng hạt tiêu, chè và quế từ năm 1897, đến năm 1900 có được khoảng 1.000 gốc tiêu, 2.000 gốc chè, 500 cây quế ở vùng Trung Sơn huyện Bình Sơn và sau đó còn mở rộng nhiều hơn nữa. Xuyđơơ còn là người tổ chức đào sông Cù Và (nay thuộc xã Tịnh Giang, huyện Sơn Tịnh) dài khoảng 3km cũng để làm đồn điền. Brizac (Brizard) thiết lập một trại trồng cây và chăn nuôi lớn ở vùng giữa đèo Đá Chát và Ba Tơ, có đến 500 đầu gia súc⁽²⁹⁾. Cách tổ chức sản xuất của người Pháp ở đây khác với địa chủ người Việt: người Việt thiên về kiểu sản xuất truyền thống, tậu ruộng phát canh thu tô của nông dân; người Pháp chú trọng trồng cây công nghiệp, chăn nuôi theo kỹ thuật, thuê nhân công như công nhân, chú trọng nhiều về kỹ thuật. Người Pháp được sự quan tâm giúp đỡ của chính phủ bảo hộ, với ý đồ chính trị hơn là địa chủ người Việt. Tất nhiên đồn điền ở đây là đồn điền ở xứ Trung Kỳ thuộc địa, rất khác so với đồn điền ở Nam Bộ thuộc địa rộng lớn và bài bản hơn nhiều.

Nhìn chung, bấy nhiêu chuyển đổi trong 60 năm là quá nhỏ, chỉ mới là bước đầu, chưa có gì là căn bản, chưa phải là một chính sách để chuyển đổi một cách mạnh mẽ đối với nông nghiệp.

3. NÔNG NGHIỆP THỜI KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945 - 1954)

Do hoàn cảnh lịch sử và tính chất cuộc chiến tranh, nông nghiệp ở Quảng Ngãi thời kỳ này tiếp tục được chú trọng một cách đặc biệt.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, nhân dân cả nước phải đương đầu với nhiều hậu quả nặng nề do thực dân Pháp và phát xít Nhật để lại. Trước tình hình đó, Trung ương Đảng đã đề ra chủ trương "kháng chiến, kiến quốc", Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi chống giặc đói, chống giặc dốt, chống giặc ngoại xâm và kêu gọi "toàn quốc kháng chiến". Cả nước bước vào cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp với phương châm tự lực cánh sinh, trước hết là tự túc về lương thực.

Giai đoạn 1945 - 1954, Quảng Ngãi nằm trong vùng tự do. Trong năm đầu sau cách mạng, do hậu quả của chế độ trước để lại, đời sống của nhân dân hết sức khó khăn, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp hầu như chưa có gì, sản xuất nông nghiệp bị sa sút nghiêm trọng, nạn đói bắt đầu xảy ra ở các vùng ven biển các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Đức Phổ và ở các huyện miền núi như Trà Bồng, Ba Tơ...

Để khắc phục những khó khăn trên, Tỉnh ủy Quảng Ngãi đã chủ trương tịch thu ruộng đất của thực dân Pháp, Việt gian đem cấp cho nông dân thiếu ruộng đất để cày cấy; phát động phong trào "Thi đua ái quốc" để xây dựng hậu phương kháng chiến. Phong trào thi đua phát triển sản xuất nông nghiệp và làm thủy lợi được phát động rầm rộ trên phạm vi toàn tỉnh. Nhiều công trình thủy lợi, đê, đập ngăn mặn được khôi phục và xây dựng mới, tưới cho hàng ngàn mẫu ruộng, làm cho năng suất các loại cây trồng tăng lên rõ rệt. Điển hình có xã Đức Thắng (huyện Mô Đức) năng suất lúa đạt 4.180kg trên một mẫu Trung Bộ⁽³⁰⁾.

Ngoài việc phát triển cây lúa, nông dân còn ra sức trồng cây rau, màu, chăn nuôi lợn, bò, gà, vịt... Vì vậy, lương thực, thực phẩm sản xuất ra không những tự giải quyết cho nhu cầu của nhân dân trong tỉnh mà còn đóng góp để nuôi quân và ủng hộ cho các mặt trận ở phía Nam, Tây Nguyên.

Để có quần áo và lương thực phục vụ cho nhu cầu của nhân dân và bộ đội, Tỉnh ủy Quảng Ngãi chủ trương giảm diện tích trồng mía để trồng dâu, bông vải và cây lương thực. Năm 1947, toàn tỉnh có 13.500ha mía. Đến năm 1949, diện tích mía giảm 9.500ha, chỉ còn 4.000ha⁽³¹⁾. Ngoài ra, nông dân còn biết tận dụng đất trồng ở góc vườn, quanh hè, bờ ao, cạnh giếng nước để thực hiện chỉ tiêu mỗi nhà trồng 10 cây dâu hoặc bông vải. Sản lượng bông vải tăng lên đáng kể, các khung dệt gia đình và các xưởng dệt của tỉnh hoạt động suốt ngày đêm để dệt vải cho cán bộ, bộ đội và nhân dân.

Chỉ tính từ ngày 17 đến ngày 24.9.1945, chính quyền tỉnh đã huy động hơn 100 tấn gạo để cứu đói cho đồng bào các dân tộc ít người ở các huyện Trà Bồng và Ba Tơ. Nhiều nơi, nhân dân tình nguyện ăn cháo, ăn khoai tiết kiệm gạo để ủng hộ kháng chiến và cứu đói. Đến đầu năm 1946, Quảng Ngãi đã đóng góp 600 tấn gạo để góp phần cứu đói cho đồng bào ở miền Bắc, góp 70 tấn gạo cho kháng chiến ở Nam Bộ⁽³²⁾. Năm 1947, Quảng Ngãi đã đóng góp được 36.636 ang gạo, 105.000

ang lúa; đầu năm 1949, gửi giúp đồng bào Đà Nẵng 17 tấn gạo. Trong 2 năm 1949 - 1950, nông dân Quảng Ngãi đã đóng góp cho kháng chiến 1.044 ang lúa và 1.471.087 đồng quyên góp.

Tuy vậy, trong cuộc kháng chiến chống Pháp, nông nghiệp Quảng Ngãi liên tục chịu sự chi phối của cuộc chiến, chịu đựng sự đánh phá của quân Pháp và thiên tai nặng nề.

Năm 1951, ở 4 tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên bị hạn hán kéo dài, suốt 9 tháng liền trời không mưa nên bị mất mùa nặng. Riêng ở Quảng Ngãi tình hình sản xuất lúa bị thất thu do hạn hán như sau:

	Lúa tháng 3	Lúa tháng 8	Lúa tháng 10	Lúa tháng 12	Cả năm
Diện tích (ha)	27.746	15.592	7.500	17.670	68.508
Sản lượng (tấn)	24.000	21.000	1.437	7.942	54.379
Mất (%)	30	35	80	40	38

So với những năm bình thường, sản lượng lúa bị thất thu 38%, tương đương 32.630 tấn. Ngoài cây lúa, các loại cây hoa màu khác cũng bị thiệt hại nặng. Do vậy, đến cuối năm 1951 nạn đói bắt đầu xảy ra, nặng nhất là ở các xã Nghĩa Hà, Nghĩa Hòa (huyện Tur Nghĩa), Đức Thắng (huyện Mô Đức)⁽³³⁾.

Năm 1952, ở Quảng Ngãi lại bị lụt lớn làm cho 117 người bị chết, 7.000 ang lúa và nhiều súc vật bị trôi, sản xuất nông nghiệp bị thiệt hại nghiêm trọng, đói trầm trọng nhất là trong tháng 7.1952 ở các xã ven biển các huyện Bình Sơn, Sơn Tinh. Trước tình hình trên, trong tháng 10.1952, Hội nghị Tỉnh ủy Quảng Ngãi đã chủ trương: chống đói là công tác trung tâm trước mắt, tăng gia sản xuất, tiết kiệm để cứu đói khẩn cấp cho dân. Cuộc vận động cứu đói được đẩy lên mạnh mẽ trên phạm vi toàn tỉnh. Phong trào tăng gia sản xuất được nông dân tích cực hưởng ứng. Chỉ trong một thời gian ngắn, toàn tỉnh đã huy động được 330 tấn lúa cùng với 430 tấn lúa ở các kho dự trữ, 50 tấn gạo và 50 triệu đồng của Chính phủ cho vay cộng với lương thực, rau màu sản xuất ra. Nhờ đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp nên trong hai năm liền (1953 - 1954) ở Quảng Ngãi đều được mùa, không những đẩy lùi được nạn đói, cải thiện được đời sống của người dân trong tỉnh mà còn có đóng góp cho kháng chiến chống thực dân Pháp.

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp trong thời kỳ 1945 - 1954 ở Quảng Ngãi là hết sức khó khăn, gian khổ: vừa phải đối mặt với thiên tai, mất mùa đói kém, vừa phải chống lại sự tăng cường đánh phá của thực dân Pháp. Hạt thóc, củ khoai, trái bắp làm ra trong thời kỳ này không những thấm đượm mồ hôi mà còn có cả máu và nước mắt của người nông dân. Qua những năm kháng chiến trường kỳ gian khổ, nông dân Quảng Ngãi đã góp phần cùng với nhân dân cả nước đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đi đến thắng lợi hoàn toàn.

4. NÔNG NGHIỆP THỜI KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC (1954 - 1975)

Trong thời kỳ này, chính quyền Sài Gòn nắm quyền kiểm soát Quảng Ngãi thời gian đầu, giai đoạn sau lực lượng kháng chiến chống Mỹ nổi dậy giải phóng nhiều vùng, hình thành thế "da beo". Cuộc chiến có tác động rất lớn đến sản xuất nông nghiệp ở Quảng Ngãi.

Trong khoảng 10 năm đầu (1954 - 1964), nông nghiệp Quảng Ngãi diễn ra tương đối bình thường, với sản xuất được phục hồi và có sự phát triển nhất định. Trong mười năm sau, chiến tranh tàn phá nặng nề, lính Mỹ và quân đội Sài Gòn rải chất độc hóa học khai quang ở nhiều vùng, nhiều nơi đồng ruộng bị bỏ hoang nên phần lớn lúa gạo cung cấp cho Quảng Ngãi đều phải nhập từ nước ngoài. Thời kỳ này ở Quảng Ngãi có loại gạo mà người dân thường gọi là "gạo lương" (được nhập từ Thái Lan để cung cấp cho những người ăn lương của chính quyền Sài Gòn).

Trong thời kỳ này, ở Quảng Ngãi có nhập một số giống lúa mới đưa vào sản xuất ở vùng đồng bằng như Thần nông 8, Thần nông 20, Thần nông 22 (IR8, IR20, IR22)... Bên cạnh đó, các loại phân hóa học (chủ yếu là phân Urea và Kali Clorua) cũng được nhập từ nước ngoài vào để bón cho lúa nên năng suất lúa rất cao so với các giống lúa trước đây. Riêng giống lúa Thần nông 8 vẫn được nông dân sử dụng mãi đến những năm 1976 - 1977 mới chấm dứt do bị thoái hóa và nhiễm sâu, bệnh. Giống heo Thái Lan cũng được nuôi thí điểm tại một vài nơi ở đồng bằng, giống heo này tăng trọng nhanh trong điều kiện nuôi thâm canh.

Ở vùng giải phóng, việc sản xuất nông nghiệp có nhiều khó khăn do sự đánh phá ác liệt của địch. Nông nghiệp vừa phải đảm bảo lương thực cho người dân, vừa phải có đóng góp cho kháng chiến. Ở các huyện miền núi, sau Khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi (tháng 8.1959), dưới sự lãnh đạo của chính quyền cách mạng, đồng bào các dân tộc thiểu số đã khai phá đất rừng làm nhiều "rẫy cách mạng" để trồng mì, tía lúa, tía bắp để ủng hộ cách mạng. Theo số liệu chưa đầy đủ, tính từ năm 1960 đến năm 1964, ở miền núi đã xây dựng được 401 tổ vòng công hợp tác, sản xuất được 121.488 ang lúa, 34.226 ang bắp, 12 triệu gốc mì, lương thực bình quân đầu người ở Sơn Hà tăng từ 200kg lên 400kg/người/năm, ở Trà Bồng tăng từ 182kg lên 387kg/người/năm. Cùng thời gian trên, các huyện ở đồng bằng tự túc được 12.509 ang lúa, 32 vạn gốc mì. Từ năm 1965 trở đi, vùng giải phóng ở đồng bằng từng bước được mở rộng, nông dân có điều kiện mở rộng sản xuất, lương thực sản xuất ra một phần đảm bảo cho nhu của người dân, một phần được huy động để đóng góp cho kháng chiến. Từ năm 1968 đến năm 1970, các huyện Bình Sơn, Sơn Tinh, Tư Nghĩa, Mộ Đức... đã đóng góp cho cách mạng 224 tấn lương thực. Năm 1972, các huyện đồng bằng gieo trồng được 26.383ha cây lương thực, trong đó có 22.254ha lúa, sản lượng lương thực thu hoạch 36.489 tấn, trong đó có 31.657 tấn lúa. Đồng bào các dân tộc miền núi chuyển xuống định cư ở vùng thấp đã gieo trồng được 13.272ha cây lương thực (có 7.480ha lúa), thu hoạch 17.717 tấn lương thực (có 7.764 tấn lúa)⁽³⁴⁾.

Nông nghiệp thời kỳ này chịu ảnh hưởng nặng nề của chiến tranh, tuy nhiên vẫn có một số chuyển biến nhất định về kỹ thuật canh tác, giống cây trồng, vật nuôi. Đáng chú ý có các giống lúa mới, giống mía mới (310), giống heo Thái Lan; canh tác phổ biến dùng phân hóa học kết hợp với phân chuồng, dùng thuốc trừ sâu trong canh tác lúa.

5. NÔNG NGHIỆP TRONG THỜI KỲ 1975 - 1990

Năm 1975 đất nước hòa bình thống nhất, nhưng ở Quảng Ngãi hậu quả của cuộc chiến tranh để lại hết sức nặng nề. Theo thống kê chưa đầy đủ, toàn tỉnh có 56.862 lao động chính bị chết, 28.648 lao động chính bị thương tật, tàn phế; 64.744 con trâu, bò bị giết; 67.885ha ruộng đất bị bỏ hoang hóa, 319 công trình thủy lợi bị hư hại, 50.919ha rừng bị hủy diệt⁽³⁵⁾. Đồng ruộng đầy rẫy những bom mìn, trâu bò, nông cụ bị thiếu trầm trọng.

Sau ngày giải phóng, hàng vạn nông dân từ các khu đồn, các nơi sơ tán bắt đầu trở về quê hương xây dựng lại nhà cửa, bắt tay vào việc khai hoang, phục hóa.

Để nhanh chóng khôi phục sản xuất, Đảng và chính quyền cách mạng đã có những chủ trương, thuộc về lĩnh vực quan hệ sản xuất, phương thức sản xuất khác trước và những chủ trương này đóng vai trò chi phối đối với sản xuất nông nghiệp.

5.1. ĐIỀU CHỈNH LẠI RUỘNG ĐẤT CHO NÔNG DÂN NGHÈO

Chế độ xã hội chủ nghĩa xác định ruộng đất thuộc sở hữu toàn dân, do nhà nước thống nhất quản lý. Ruộng đất phải được giao cho các hộ nông dân sử dụng vào sản xuất một cách công bằng, hợp lý.

Để nông dân có ruộng đất sản xuất, ngày 19.5.1975, Thường vụ Khu ủy V đã ra chỉ thị điều chỉnh ruộng đất cho nông dân thiếu ruộng và không có ruộng. Đến năm 1976, kết quả điều chỉnh ruộng đất ở Quảng Ngãi đạt được như sau:

Ở vùng mới giải phóng: số ruộng đất được chia là 6.013 mẫu, 2 sào 11 thước, có 129.087 khẩu nông nghiệp được chia ruộng đất.

Ở vùng giải phóng cũ: số ruộng đất công được chia là 2.430 mẫu 3 sào 9 thước; số ruộng đất của địa chủ tự nhượng lại và tịch thu của các đối tượng phản cách mạng, Việt gian là 1.857 mẫu, 3 sào 11 thước.

Tổng số ruộng đất được điều chỉnh là 6.592 mẫu, được chia cho 16.538 hộ với 95.549 khẩu.

Việc điều chỉnh lại ruộng đất, mà thực chất là chia lại ruộng đất, là một bước tiến quan trọng nhằm xóa bỏ bất công và chế độ chiếm hữu ruộng đất thời chế độ phong kiến, tạo điều kiện cho nông dân có tư liệu sản xuất quan trọng nhất trong nông nghiệp là ruộng đất. Sự điều chỉnh này là một quy luật tất yếu trong quá trình

phát triển, hiện đại hóa gắn liền với chính sách an sinh xã hội, xóa bỏ bất công, mở đường cho sản xuất phát triển.

Đến tháng 6.1975, toàn tỉnh đã khai hoang, phục hóa được 2.398 mẫu ruộng, đất; các công trình thủy nông được sửa chữa, khôi phục: đắp được 391 đập, nạo vét được 63.900m³ kênh mương, xây dựng 317 trạm bơm lớn nhỏ để tưới tiêu cho cây trồng. Với những cố gắng trên, cuối năm 1976, Quảng Ngãi đã vươn lên tự trang trải được nhu cầu về lương thực và làm tốt việc nộp thuế cho Nhà nước, đời sống của người dân từng bước được ổn định⁽³⁶⁾.

5.2. XÂY DỰNG HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP

Cuối năm 1975, Quảng Ngãi và tỉnh Bình Định hợp nhất thành tỉnh Nghĩa Bình.

Hợp tác hóa nông nghiệp là chính sách phát triển kinh tế được Đảng và chính quyền tỉnh đặc biệt quan tâm. Trước khi tiến hành hợp tác hóa trong nông nghiệp, phong trào vòng công, đổi công được thực hiện rầm rộ. Đến năm 1976, toàn tỉnh đã có 3.498 tổ vòng công, đổi công với 132.649 tổ viên của 40.424 hộ nông dân tham gia. Vòng công, đổi công như là một bước đệm để tiến tới xây dựng hợp tác xã nông nghiệp. Từ vụ hè - thu 1977 đến vụ đông - xuân 1978, ở Quảng Ngãi đã thành lập được 13 hợp tác xã nông nghiệp, gồm: 3 hợp tác xã ở vùng lúa là Tịnh Sơn (huyện Sơn Tịnh), Phổ Thuận (huyện Đức Phổ) và Đức Phong (huyện Mộ Đức) - bình quân mỗi hợp tác xã có 1.562 hộ, 6.419 khẩu, 3.396 lao động, 3865 xã viên, 279 trâu, bò, 474ha đất canh tác, 20 đội sản xuất; 8 hợp tác xã ở vùng màu và cây công nghiệp là Bình Long, Bình Hiệp, Bình Trung, Bình Chương, Bình Nguyên 1, Bình Nguyên 2 (huyện Bình Sơn), Nghĩa Lâm (huyện Tư Nghĩa), Hành Phước (huyện Nghĩa Hành) - bình quân mỗi hợp tác xã có 1.215 hộ, 5.275 khẩu, 2.308 lao động, 554ha đất canh tác, 232 trâu, bò, 22 đội sản xuất; 2 hợp tác xã nông nghiệp ở miền núi là Sơn Kỳ (huyện Sơn Hà), Trà Phong (huyện Trà Bồng) - bình quân mỗi hợp tác xã có 384 hộ, 1.858 khẩu, 1.195 lao động.

Đến năm 1980, về cơ bản Quảng Ngãi đã hoàn thành việc hợp tác hóa nông nghiệp với 152 hợp tác xã nông nghiệp, gồm 122.722 hộ tham gia và 33 tập đoàn sản xuất (các tập đoàn sản xuất chủ yếu ở miền núi), đưa 89% số hộ nông dân và 95% ruộng đất vào làm ăn tập thể.

Hợp tác hóa trong nông nghiệp đã làm được nhiều việc hết sức lớn lao mà phương thức làm ăn cá thể không thể làm được, đó là huy động được hàng trăm ngàn ngày công của nông dân cho việc đắp đập, đào mương, xây đê ngăn mặn, khai hoang, phục hóa, cải tạo đồng ruộng, thâm canh tăng vụ, nhà nước đã huy động được sản lượng thóc khá lớn cho thời kỳ đầu tái thiết đất nước.

Tuy nhiên, việc thành lập các hợp tác xã nông nghiệp ở nhiều nơi còn nóng vội, thiếu nhiều điều kiện cần thiết, nhất là một số hộ nông dân chưa thật sự tự nguyện tham gia, cơ sở vật chất, kỹ thuật của các hợp tác xã và trình độ quản lý còn yếu kém. Sau một thời gian, sản xuất tập thể trong nông nghiệp bắt đầu trì trệ,

nông dân thờ ơ với ruộng đồng, đồng ruộng có nơi cỏ mọc cao hơn lúa. Mỗi hộ xã viên được hợp tác xã để lại cho 5% diện tích đất để làm kinh tế phụ, nhưng với mảnh đất nhỏ bé này cộng với những hoạt động sản xuất ngoài hợp tác xã lại có thu nhập từ 60 - 80%, trong khi thu nhập từ hợp tác xã chỉ chiếm từ 20 - 40% trong tổng thu nhập của hộ. Hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp bắt đầu bộc lộ những yếu kém, trì trệ⁽³⁷⁾.

Trong giai đoạn 1975 đến 1979, diện tích hầu hết các loại cây trồng đều tăng do đẩy mạnh khai hoang, phục hóa. Tăng nhanh nhất là diện tích lúa, năm 1975 là 59.039ha, đến năm 1979 là 91.259ha, nhưng đến năm 1980 giảm còn 82.604ha. Sản lượng thóc trong giai đoạn này có tăng do tăng diện tích nhưng về năng suất lúa lại giảm một cách đáng lo ngại. Năm 1975 năng suất bình quân 19,7 tạ/ha nhưng đến năm 1980 giảm xuống chỉ còn ở mức 16,9 tạ/ha⁽³⁸⁾.

Bước sang đầu năm 1981, Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị 100 (ngày 31.01.1981) về việc "Khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động". Đến năm 1985, toàn tỉnh đã có 197 hợp tác xã nông nghiệp với 147.428 hộ xã viên, 33 tập đoàn sản xuất với 99% số hộ và 96% ruộng đất được đưa vào làm ăn tập thể, năng suất lúa bình quân toàn tỉnh đạt trên 27,6 tạ/ha, lương thực bình quân đầu người là 300,8kg. Sản lượng mía cây 340.076 tấn; đàn bò 146.213 con, tăng 53.513 con so năm 1980; đàn lợn 315.863 con, tăng 87.439 con so với năm 1980.

Trong những năm đầu thực hiện Chỉ thị 100, mức khoán mà các hợp tác xã khoán cho các hộ xã viên tương đối phù hợp, nhưng về sau mức khoán lại tăng lên, mức lương thực nhà nước huy động từ các hợp tác xã cũng cao hơn trước. Do vậy, phần sản phẩm còn lại phân phối cho xã viên chỉ chiếm từ 20 - 40% số sản phẩm làm ra. Nhiều nơi, xã viên trả bớt lại ruộng, đất đã nhận khoán, xã viên không nộp sản lượng thóc đã nhận khoán cho hợp tác xã, nợ sản phẩm ngày càng lớn. Điển hình như huyện Sơn Tịnh nợ 1.100 tấn, huyện Bình Sơn 600 tấn, xã Hành Dũng (huyện Nghĩa Hành) 74 tấn và 4,5 triệu đồng, hợp tác xã Hà Thọ Xuân (xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh) 200 tấn, hợp tác xã Bắc Phong 100 tấn; có khoảng 25% số hợp tác xã không làm được kiểm kê thanh quyết toán để công khai tài chính với xã viên. Sản xuất nông nghiệp bị giảm sút, trong đó, sản lượng lương thực năm 1985 là 248.600 tấn, đến năm 1987 chỉ còn 233.500 tấn, bình quân lương thực đầu người năm 1985 là 300,8kg, đến năm 1987 chỉ còn 279,6kg. Nạn đói lại bắt đầu xảy ra ở một số nơi⁽³⁹⁾.

Sau 4 năm thực hiện "khoán 100", động lực vượt khoán dần dần bị triệt tiêu, sản xuất nông nghiệp một lần nữa bị suy giảm. Trước tình hình trên, ngày 05.4.1988, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 10 về "Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp", gọi tắt là "Khoán 10" với mục tiêu là đổi mới cơ chế quản lý ở các hợp tác xã và giải phóng sức sản xuất trong nông nghiệp. "Khoán 10" đã làm cho nông nghiệp nông thôn ở Quảng Ngãi bừng lên một sức sống mới: nông dân tận dụng đất đai, tăng gia sản xuất, phát triển VAC (vườn, ao, chuồng). Trong giai đoạn này,

đã xuất hiện nhiều hợp tác xã tiên tiến như: Nghĩa Kỳ Bắc, Nghĩa Phương, Bình Dương... sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh tăng lên rõ rệt.

Tuy vậy, "Khoán 10" vẫn có những tồn tại như: việc chia đất theo số lao động dẫn đến những hộ đông con nhưng ít ruộng. Ngược lại, những hộ có lao động nhưng mất sức, thiếu kinh nghiệm sản xuất, thiếu vốn... lại nhiều ruộng đất, quan trọng hơn là việc chia ruộng đất cho dân theo định suất lao động đã dẫn đến tình trạng ruộng đất bị chia cắt manh mún, sản phẩm sản xuất ra phân tán, trở ngại cho phát triển sản xuất hàng hóa, cơ giới hóa và thủy lợi hóa trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp sau này.

Đến cuối năm 2004, toàn tỉnh có 181 hợp tác xã nông nghiệp. Phần lớn các hợp tác xã đều chuyển theo hướng tập trung làm dịch vụ những khâu thiết yếu như tưới, tiêu, bảo vệ thực vật, cung ứng phân bón, thuốc phòng trừ sâu, bệnh cây trồng, dịch vụ thú y, cho các hộ xã viên nghèo vay vốn để sản xuất...

6. NÔNG NGHIỆP TRONG THỜI KỲ 1990 - 2005

Tháng 7.1989, tỉnh Quảng Ngãi được tái lập. Đảng bộ và Chính quyền Quảng Ngãi đã có nhiều chủ trương thông thoáng, tạo điều kiện cho sản xuất nông nghiệp phát triển. Thời kỳ 1990 - 2005 là thời gian ngành nông nghiệp Quảng Ngãi bắt đầu chuyển từ sản xuất tự túc, tự cấp sang sản xuất hàng hóa. Việc áp dụng những tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp như: đưa các giống cây trồng, vật nuôi mới cho năng suất, chất lượng rất cao vào sản xuất, áp dụng phủ màng nilông cho một số cây trồng cạn, áp dụng biện pháp phòng trừ sâu bệnh tổng hợp cho cây lúa, cây rau (chương trình IPM), áp dụng biện pháp "3 giảm, 3 tăng" trong sản xuất lúa (ICM)... đã làm thay đổi một cách cơ bản về tập quán canh tác lâu đời của người nông dân Quảng Ngãi.

Nông nghiệp phát triển về mọi mặt, nổi bật nhất là các lĩnh vực như sau:

6.1. SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC

Sản xuất lúa

Lúa là cây trồng chủ lực, cây trồng truyền thống ở Quảng Ngãi từ lâu đời. Trong những năm đầu thập niên 80 của thế kỷ XX, Quảng Ngãi vận động nông dân đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ, phấn đấu đưa diện tích lúa từ 1 lên 2 vụ, từ 2 vụ lên 3 vụ/năm. Nhờ vậy, sản lượng thóc tăng lên rõ rệt. Tuy nhiên, qua tính toán của các nhà quản lý của tỉnh cho thấy: sản xuất lúa 3 vụ trong một năm tuy có làm cho sản lượng lúa tăng lên nhưng hiệu quả kinh tế không cao, thường bị mất mùa khi gặp thời tiết bất lợi.

Để giải quyết những tồn tại trên, năm 2002, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ngãi đã ban hành Nghị quyết chuyên đề "Chuyển sản xuất lúa từ 3 vụ sang 2 vụ/năm" ở các huyện đồng bằng. Chuyên đề bắt đầu thực hiện từ vụ hè - thu 2002;

đến cuối năm 2004, tổng diện tích lúa 3 vụ chuyển sang 2 vụ thực hiện xong 22.065ha, vượt 2.065ha so với mục tiêu của đề án. Năng suất lúa trong vùng chuyển đổi đạt bình quân gần 60 tạ/ha, tăng so với năng suất lúa sản xuất 3 vụ/năm bình quân trên 15 tạ/ha. Đề án thực hiện thành công đã làm thay đổi một cách cơ bản về tập quán sản xuất lúa ở đồng bằng Quảng Ngãi, góp phần chuyển dịch mạnh mẽ về cơ cấu mùa vụ.

Trước khi thực hiện đề án (2001), diện tích gieo trồng có trên 81.000ha thì đến năm 2004 giảm xuống 75.000ha (giảm diện tích vụ 3), trong khi đó, sản lượng thóc vẫn tăng so với trước khi thực hiện đề án 32.000 tấn. Điều này được thể hiện qua biểu đồ sau:

Sản xuất ngô

Các giống ngô trồng ở Quảng Ngãi từ năm 1990 trở về trước là giống địa phương nên năng suất chỉ ở mức 10,8 tạ/ha. Năm 1992, giống ngô lai Bioseed 9670 được trồng thử nghiệm tại xã Nghĩa Hiệp (huyện Tur Nghĩa), năng suất bình quân đạt trên 70 tạ/ha, tăng gấp 4,8 lần so với giống ngô địa phương. Năm 1994, lần đầu tiên Quảng Ngãi đã sản xuất thành công hạt giống ngô lai Pacific 11 tại cánh đồng soi Đông Dương (xã Tịnh Ấn Tây, huyện Son Tịnh) với diện tích 5ha. Hạt giống bán cho nông dân trong tỉnh với giá chỉ bằng một nửa so với giống nhập ngoại. Ngoài ra, Quảng Ngãi còn tuyển chọn được nhiều giống ngô lai cho năng suất cao, phù hợp với nhiều vùng đất và được nông dân gieo trồng ngày càng phổ biến. Đến cuối năm 2005, cây ngô lai chiếm gần 95% diện tích ngô toàn tỉnh (9.000/9.500ha), năng suất bình quân đạt trên 44,5 tạ/ha và sản lượng đạt trên 42.300 tấn.

Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người ở Quảng Ngãi đến năm 2005 là 320,3kg/năm, tăng 2,1 lần so với năm 1975, vượt qua ngưỡng an toàn về lương thực (300kg/người/năm).

6.2. CHĂN NUÔI BÒ LAI

Chăn nuôi trong thời kỳ này cũng có bước phát triển đáng kể, đặc biệt là phát triển đàn bò lai giống ngoại (Zêbu). Trước năm 1990, hầu hết đàn bò của tỉnh là giống địa phương có tầm vóc nhỏ, chậm lớn. Nhờ công tác cải tạo giống đàn bò, đến năm 2005 Quảng Ngãi đã có khoảng 30% là giống bò lai. Người nông dân nuôi bò lai kết hợp với trồng cỏ voi để làm thức ăn cho bò nên hiệu quả từ nuôi bò lai đem lại là rất lớn so với nuôi bò giống địa phương, giúp nhiều hộ nông dân xóa đói giảm nghèo. Từ năm 2000 trở đi, chăn nuôi bò ở Quảng Ngãi thực sự đã đi vào sản xuất hàng hóa.

6.3. KINH TẾ TRANG TRẠI

Đây là mô hình sản xuất mới trong nông nghiệp Quảng Ngãi. Kinh tế trang trại ở Quảng Ngãi bắt đầu hình thành từ năm 1999 - 2000. Đến năm 2005, toàn tỉnh đã

có 297 trang trại nông nghiệp, trong đó có 113 trang trại trồng cây lâm nghiệp (chủ yếu là trồng cây nguyên liệu giấy), 71 trang trại trồng cây lâu năm, 45 trang trại trồng cây hàng năm và 68 trang trại chăn nuôi. Có gần 200 trang trại đang thời kỳ kiến thiết cơ bản và 116 trang trại đã có thu nhập. Bình quân mỗi trang trại thu nhập 45,3 triệu đồng/năm. Có 88 trang trại có mức thu nhập dưới 50 triệu đồng và 28 trang trại có thu nhập trên 50 triệu đồng/năm, trong đó có 6 trang trại có mức thu nhập từ 100 - 200 triệu đồng/năm⁽⁴⁰⁾. Kinh tế trang trại hình thành và phát triển đã góp phần làm chuyển biến nền kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa.

6.4. CƠ GIỚI HÓA TRONG NÔNG NGHIỆP

Đến cuối năm 2005, Quảng Ngãi có khoảng 1.300 máy làm đất các loại với tổng công suất khoảng 18.000CV, có khả năng làm đất cho khoảng 27.000ha đất canh tác, chiếm khoảng 30% diện đất sản xuất nông nghiệp, có thể nói đây là khâu được cơ giới hóa mạnh nhất. Khâu thu hoạch lúa có khoảng 50 máy gặt rải hàng, hàng trăm máy cắt lúa bằng tay các loại, đảm nhận được khoảng 30% diện tích lúa và hàng ngàn máy tuốt lúa đập chân. Trong khâu chăm sóc chủ yếu là sử dụng bơm tay phun thuốc bảo vệ thực vật cho cây trồng. Khâu gieo trồng hầu như chưa được cơ giới hóa.

7. MỘT SỐ CÂY TRỒNG KHÁC TRONG NÔNG NGHIỆP

Ngoài lúa, ngô, sắn và khoai lang đã nêu ở phần trước, Quảng Ngãi còn có các loại cây trồng tiêu biểu như sau:

7.1. CÂY RAU THỰC PHẨM

Cây hành, tỏi ở huyện đảo Lý Sơn

Đây là hai loại cây trồng ở Quảng Ngãi có chất lượng nổi tiếng cả nước. Theo lời kể của những người dân địa phương thì cây hành, tỏi phát triển mạnh ở Lý Sơn khoảng cuối thập kỷ 60 của thế kỷ trước với kỹ thuật trồng rất công phu, không giống các nơi khác. Muốn trồng cây hành, tỏi đạt năng suất, chất lượng cao, người dân phải lấy cát ven bờ biển chung quanh đảo để phủ lên mặt đất trồng một lớp dày khoảng 5cm, trang thật phẳng mới trồng. Sau vài vụ trồng phải bỏ lớp cát này đi và thay vào đó một lớp cát mới. Cát ở chung quanh đảo lấy dần cũng cạn kiệt. Đây là điều khó khăn nhất của người trồng hành, tỏi ở huyện đảo Lý Sơn.

Các loại cây rau, đậu thực phẩm

Phát triển mạnh ở các xã Nghĩa Dũng, Nghĩa Đông (thành phố Quảng Ngãi), các xã Tịnh An, Tịnh Long (huyện Sơn Tịnh), xã Nghĩa Hiệp (huyện Tur Nghĩa). Các vùng rau này nằm trên các bãi bồi ven hai con sông lớn là Trà Khúc và sông Vệ. Đất ở đây rất tốt do phù sa bồi đắp hàng năm và có nguồn nước tưới khá dồi dào

nên rất thuận lợi cho việc trồng các loại rau đậu thực phẩm. Hiện nay, các vùng này vẫn là vựa rau lớn của Quảng Ngãi.

Năm 2002 - 2003, Quảng Ngãi đã thực hiện đề tài khoa học về xây dựng mô hình sản xuất rau an toàn với quy mô 10ha tại xã Nghĩa Dũng (thành phố Quảng Ngãi). Sản phẩm làm ra được người tiêu dùng chấp nhận. Mô hình sản xuất rau an toàn đã được nhân rộng ra ở các xã Nghĩa Hiệp (huyện Tư Nghĩa), Tịnh An, Tịnh Long (huyện Sơn Tịnh), Hành Phước (huyện Nghĩa Hành) và nhiều nơi khác. Đến cuối năm 2005, trồng rau an toàn đã phổ biến từ đồng bằng đến một số vùng ở miền núi của tỉnh.

Cây dưa hấu

Trồng nhiều ở các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh. Diện tích cây dưa hấu toàn tỉnh có từ 1.500 - 1.800ha/năm, nhiều nhất là ở huyện Bình Sơn (chiếm từ 70 - 75%), năng suất từ 18 - 20 tấn/ha/vụ, bình quân mỗi năm Quảng Ngãi có từ 27.000 - 30.000 tấn. Nguồn tiêu thụ chủ yếu là xuất sang Trung Quốc.

7.2. CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM

Cây mía

Là loại cây trồng lâu đời của Quảng Ngãi. Năm 1932, toàn tỉnh có khoảng 12.787 mẫu. Huyện trồng mía nhiều nhất là Tư Nghĩa 7.000 mẫu, kế đến là huyện Nghĩa Hành 3.000 mẫu, huyện Mộ Đức có 928 mẫu, các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Đức Phổ mỗi huyện có khoảng 600 mẫu, đồn Sơn Hà có 59 mẫu. Đường mía là một trong những thổ sản truyền thống của Quảng Ngãi. Mỗi mẫu có thể chế biến được 100kg đường, mỗi năm toàn tỉnh ước tính sản xuất được 7.132 tấn đường⁽⁴¹⁾. Từ đường mía, người dân Quảng Ngãi còn chế biến ra đường cát, đường phèn, đường phôi, đường bát, đường hạ...

Vào nửa cuối thập niên 90 thế kỷ XX, nhờ giá mía đường tăng cao nên diện tích mía toàn tỉnh đạt khoảng 12.000ha. Tuy diện tích tăng nhanh nhưng năng suất chưa có năm nào đạt trên 50 tấn/ha và sản lượng năm cao nhất (1999) chỉ đạt ở mức 560.000 tấn. Mía được trồng chủ yếu ở đồng bằng (chiếm trên 82% diện tích mía toàn tỉnh). Huyện có diện tích mía lớn nhất là Sơn Tịnh (2.400ha), tiếp theo là Tư Nghĩa (1.600ha), Nghĩa Hành, Bình Sơn có khoảng 1.200ha. Riêng huyện Đức Phổ, từ năm 1993 trở về trước, diện tích mía chỉ từ 500 - 600ha, nhưng từ năm 1995 trở đi đã có trên 2.000ha vì gần nhà máy đường Phổ Phong.

Do tác động của cơ chế thị trường, cây mía của Quảng Ngãi cũng có nhiều bước thăng trầm. Giai đoạn 1995 - 1999 là thời kỳ vàng son của cây mía, do giá mía đường tăng cao và dễ tiêu thụ. Nhà máy đường Quảng Ngãi đã hoạt động hết công suất, công nhân nhà máy đường có thu nhập cao hơn tất cả các ngành sản xuất khác trong tỉnh; người trồng mía cũng có thu nhập khá. Tuy nhiên, từ năm 2000 trở đi, giá đường trong nước và thế giới hạ thấp, diện tích mía bị thu hẹp, cây mía bắt

đầu nhường ngô cho các cây trồng khác, nhất là cây mì cao sản và cây ngô lai. Để khôi phục lại vùng mía của tỉnh, chính quyền Trung ương và địa phương đã đầu tư trên 100 tỷ đồng để khôi phục lại vùng mía Quảng Ngãi với diện tích 12.000ha trên địa bàn 45 xã, nhưng đến cuối năm 2005 diện tích mía toàn tỉnh vẫn không vượt qua con số 7.014ha.

Cây mì (sắn)

Trước năm 1998, mì là cây lương thực đứng hàng thứ ba sau lúa và ngô. Vào những năm 1998 - 1999, các giống mì cao sản như KM94, KM95 được tuyển chọn và đưa vào sản xuất thí điểm ở một số nơi để phát triển thành vùng nguyên liệu cho nhà máy chế biến tinh bột mì của tỉnh. Kết quả các giống mì này cho năng suất bình quân từ 25 đến 30 tấn/ha, hàm lượng tinh bột trong củ chiếm trên 30%, rất thích hợp cho chế biến tinh bột mì. Diện tích mì toàn tỉnh năm 2005 đã có đến 16.300ha với trên 95% là giống mới, tăng 1,4 lần so với năm 1990 và tăng 2,1 lần so với năm 1975. Cây mì không còn là cây lương thực nữa mà là cây cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến tinh bột mì.

Cây thuốc lá

Trồng nhiều ở vùng đất cát ven biển và một số vùng đất tốt ở miền núi. Để trồng được cây thuốc lá, người ta phải chăm bón rất công phu, thường xuyên tưới nước, bắt sâu, nhổ cỏ, không để khô đất nhưng cũng không để đất bị úng. Người dân thường dùng bánh dầu (bã dầu lạc) giã nhỏ, ngâm nước để bón thì chất lượng thuốc lá mới tốt.

Ở Trà Bồng có loại thuốc lá khối rất nặng thường gọi là "thuốc lá Bồng Chình".

Năm 1924, có một công ty thuốc lá của người Pháp, trong 20 ngày đã thu mua trên địa bàn tỉnh được 15 tấn và công nhận là thuốc lá ở Quảng Ngãi có chất lượng rất tốt.

Vào những năm 1980 - 1985, cây thuốc lá ở Quảng Ngãi được trồng nhiều ở các vùng bãi bồi ven sông Trà Khúc và sông Vệ. Vào năm 1992, tại xã Tịnh Ấn Tây có xây dựng một lò sấy thuốc lá sợi vàng, công suất từ 5 - 10 tấn/ngày, nhưng đến năm 1995 không còn hoạt động nữa. Vào năm 2005, cây thuốc lá ở Quảng Ngãi chỉ còn có gần 10ha với sản lượng 55 tấn sản phẩm khô.

7.3. CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM

Cây chè

Trồng nhiều ở các huyện miền núi, đặc biệt ở xã Long Môn và xã Thanh An huyện Minh Long có một vùng chè mọc tự nhiên xen lẫn với cây rừng, có khoảng trên 300ha, thân cây rất to, có cây đường kính gốc từ 20 - 30cm, người dân thu hái quanh năm, đem bán ở các vùng đồng bằng gọi là chè lá. Ở Minh Long còn có một

giống chè có vị đắng nhưng số lượng ít. Đây là vùng chè sạch, rất hiếm có trong tự nhiên vì không bón phân, phun thuốc. Ở vùng Nà Niêu (nay thuộc xã Trà Phong, huyện Tây Trà) xưa cũng trồng rất nhiều chè, cắt lá bán sang chợ Gi Lăng (Sơn Hà). Ở đồng bằng, tại xã Bình Trung thuộc huyện Bình Sơn có vùng chuyên trồng chè và có một cái chợ tên là chợ Gò chuyên bán chè lá.

Nông trường chè Bình Khương được xây dựng sau năm 1975 với diện tích trồng chè khoảng 50ha. Do tiêu thụ sản phẩm gặp nhiều khó khăn nên cây chè ở đây không được đầu tư phát triển. Vùng chè này chỉ duy trì được đến năm 1995 thì phá bỏ để trồng cây cao su.

Cây điều (đào lộn hột)

Trồng nhiều ở các vùng đồng bằng và trung du Quảng Ngãi. Nhiều nhất là ở Nông trường Bình Sơn, Nông trường 25.3 (huyện Sơn Tịnh), Nông trường 24.3 (huyện Đức Phổ). Lúc cao điểm, diện tích điều ở Quảng Ngãi có trên 3.800ha nhưng năng suất thấp. Năm 2000, cây điều ghép được đưa vào sản xuất ở Quảng Ngãi. Loại cây này có ưu điểm là khả năng đậu quả khá cao, đến cuối năm 2004 trồng mới khoảng 700ha trên các vùng đất cát ven biển và vùng đồi gò không có điều kiện tưới thuộc các xã Tịnh Thọ (huyện Sơn Tịnh), Đức Phong, Đức Hòa (huyện Mô Đức), Phổ An (huyện Đức Phổ). Năng suất khoảng 2 tấn/ha, cao gấp 2 lần so với năng suất điều giống cũ.

Cây cà phê

Từ năm 1996 - 2001, nhà nước đã đầu tư phát triển cây cà phê ở các huyện miền núi Quảng Ngãi (chủ yếu ở các huyện Sơn Tây, Ba Tơ), nhân dân đã trồng được trên 1.175ha; nhưng do vùng thổ nhưỡng, thời tiết không phù hợp cộng với khả năng về vốn đầu tư và trình độ kỹ thuật chăm sóc của đồng bào các dân tộc thiểu số ở miền núi bị hạn chế nên cây cà phê không phát triển được.

Cây cau

Cau là cây trồng rất thích hợp ở nhiều vùng miền núi Quảng Ngãi. Cau có nhiều ở huyện Sơn Tây, năm 2005 toàn huyện có khoảng 1.200ha, trong đó diện tích đã cho thu hoạch khoảng 600ha, sản lượng cau tươi thu hoạch khoảng 6.000 tấn/năm. Trong những năm trước đây, người dân thường bán cau tươi, giá bán ít ổn định. Gần đây, một vài thương nhân làm lò sấy để sơ chế thành cau khô, chờ khi giá cao mới bán để có lãi nhiều hơn.

Cây ca cao

Đến năm 1990, cây ca cao mới được du nhập vào Quảng Ngãi để thực hiện chương trình "cải tạo vườn tạp". Loại cây này trồng bằng hạt trong vườn của nông dân ở các huyện đồng bằng, nhiều nhất là ở các xã Hành Thịnh, Hành Dũng, Hành Minh (huyện Nghĩa Hành), Nghĩa Kỳ, Nghĩa Điền (huyện Tư Nghĩa) và một số ít ở

thành phố Quảng Ngãi. Mật độ trồng bình quân 1.100 cây/ha, bình quân mỗi cây có từ 30 - 50 trái/năm, năng suất thu được bình quân khoảng 14 - 15 tấn quả/ha. Do không có người thu mua nên cây ca cao bị chặt bỏ dần, đến cuối năm 2005 chỉ còn một ít.

Cây cao su

Thời Pháp thuộc, cây cao su được người Pháp trồng ở xã Nghĩa Thắng (huyện Tur Nghĩa) với diện tích khoảng 10ha, người dân gọi nơi đây là Gò Su, hiện nay không còn nữa. Những năm 1989 - 2000, cây cao su được trồng theo dự án 327, nhiều nhất ở Nông trường 24.3 (huyện Đức Phổ) và Nông trường Bình Khương (xã Bình An, huyện Bình Sơn). Đến năm 2005, tổng diện tích cao su của tỉnh đã có trên 1.745ha, trong đó có 250ha ở các xã Bình Minh và Bình An của huyện Bình Sơn đã cho khai thác mủ. Năng suất mủ tươi khoảng 3,9 tấn/ha, sau khi chế biến thành mủ khô còn 1,3 tấn/ha. Ở vùng này, hộ có diện tích cao su nhiều nhất khoảng 5ha, hộ trung bình có vài héc-ta, hộ ít nhất cũng có khoảng 0,5ha. Những hộ này có thu nhập khá, đời sống được cải thiện hơn các hộ khác. Cao su là cây dễ bị đổ, gãy khi có bão, lốc; khi bị gãy, đổ, năng suất mủ cao su sẽ giảm hẳn.

7.4. CÂY ĂN QUẢ

Cây ăn quả ở Quảng Ngãi không phong phú như ở các tỉnh phía Nam, chủ yếu là: chuối, dứa, xoài, nhãn... Các loại cây này trồng phân tán mỗi nơi một ít nên không có khối lượng hàng hóa lớn. Có thể nêu một số cây tiêu biểu như sau:

Cây cam

Ở xã Trà Thanh và xã Trà Quân (huyện Tây Trà) có một vùng cam của đồng bào dân tộc Cor (không biết trồng từ bao giờ), trái nhỏ, khi chín có màu vàng rất đẹp, hơi chua, dân địa phương gọi là quả Hường, thường thu hoạch vào mùa hè, bán nhiều ở chợ phiên của huyện Trà Bồng.

Cây xoài

Thực hiện phong trào cải tạo vườn tạp, vào những năm 1999 - 2000, đã có nhiều người trồng xoài với diện tích lớn (nhiều nhất là giống xoài cát Hòa Lộc), nhưng do lúc trổ hoa gặp gió mùa đông bắc tỷ lệ đậu quả thấp nên cây xoài ở Quảng Ngãi trồng không nhiều. Một số nơi có áp dụng kỹ thuật kích thích cho cây xoài ra hoa trổ muộn, tuy có thu được kết quả nhưng chưa được áp dụng rộng rãi.

Cây ổi, lạc tiên

Năm 2002, Quảng Ngãi chủ trương trồng mới 1.000ha để làm nguyên liệu cho nhà máy chế biến nước rau quả của tỉnh. Kết quả trồng được 65ha ở các huyện Sơn Tịnh, Tur Nghĩa, Nghĩa Hành và thành phố Quảng Ngãi nhưng do không tiêu thụ được sản phẩm nên đến cuối năm 2004 cây lạc tiên bị phá bỏ để trồng cây khác.

Cây chuối

Trồng rải rác trong các vườn nhà và trồng nhiều trên sườn đồi ở các huyện miền núi. Từ năm 2000 trở đi, một số hộ ở đồng bằng cũng trồng theo kiểu chuối sườn đồi. Cũng như một số tỉnh miền Trung khác, những ngày mồng một, ngày rằm, người dân Quảng Ngãi thường sắm nải chuối, bình hoa để cúng tổ tiên. Hằng ngày người dân đều dùng chuối. Do vậy, chuối ở Quảng Ngãi là loại trái cây bán được nhiều nhất, giá cả ổn định nhất.

8. CHĂN NUÔI

8.1. CHĂN NUÔI TRÂU, BÒ

Đàn trâu được nuôi nhiều ở các huyện miền núi. Do đặc điểm sinh lý của trâu là sinh sản chậm, bình quân 3 năm mới đẻ được một con nên ở đồng bằng người ta ưa nuôi bò hơn trâu.

Trước năm 1990, người nông dân Quảng Ngãi thường nuôi trâu, bò dùng vào việc cày kéo, lấy phân bón ruộng, chưa có tập quán nuôi trâu bò để bán hoặc giết thịt. Trâu, bò chăn thả trên đồng bãi. Nguồn thức ăn chủ yếu từ cỏ tự nhiên và rom rạ. Đây là phương thức chăn nuôi quảng canh, hiệu quả kinh tế thấp. Riêng ở miền núi hiện vẫn còn tập quán chăn nuôi trâu, bò thả rông trong rừng, không có chuồng trại, không dự trữ thức ăn nên về mùa đông trâu, bò thường bị chết vì đói và rét.

Trước năm 1995, giống bò ở Quảng Ngãi có tầm vóc nhỏ, tăng trọng chậm. Từ năm 1995 - 1998, toàn tỉnh đã lai tạo được 63.000 con bò lai Sind, chiếm 27,6% so với tổng đàn bò của tỉnh. Quảng Ngãi trở thành tỉnh có tỷ lệ bò lai cao nhất miền Trung. Đàn bò lai của tỉnh vào năm 2004 chiếm 25,4% và đến cuối năm 2005 chiếm 30% tổng đàn bò của tỉnh.

Năm 1999 - 2000, Quảng Ngãi có khoảng 200 con bò sữa giống Hà Lan, giống bò này phát triển tốt, năng suất sữa khá, song sữa không bán được nên đàn bò sữa bị loại bỏ dần.

Ở Quảng Ngãi, bò thịt phần lớn là tiêu thụ nội địa, một phần bán cho Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng. Riêng đối với bò cái lai sinh sản thì ở các tỉnh Nam Trung Bộ, các tỉnh miền Đông, miền Tây Nam Bộ và các tỉnh Tây Nguyên rất ưa chuộng. Bò cái giống lai máu ngoại thường có giá bán gấp hai lần so với bò đực có cùng trọng lượng. Bò cái giống có tỷ lệ máu ngoại càng cao thì giá bán càng cao.

Dịch bệnh của bò: Bò thường mắc một số bệnh phổ biến như bệnh tụ huyết trùng, bệnh giun đũa, bệnh sán lá gan, bệnh loét da quăn tai, bệnh lở mồm long móng. Thực tế cho thấy, các bệnh tụ huyết trùng, ký sinh trùng ở bò thường xuất hiện rải rác ở một số nơi nhưng trên phạm vi hẹp, thậm chí chỉ trên một vài cá thể

và được điều trị kịp thời. Riêng bệnh lở mồm long móng cần đặc biệt chú trọng ngăn ngừa vì nó có khả năng phát sinh và lây lan trên diện rộng.

8.2. CHĂN NUÔI HEO (LỢN)

Đàn heo của Quảng Ngãi năm 1995 là 349.127 con, đến năm 2005 là 576.600 con. Quảng Ngãi có Trại lợn giống Bàu Giang (huyện Tư Nghĩa) làm nhiệm vụ cung cấp giống heo tốt trên địa bàn tỉnh, hàng năm cung cấp khoảng 10.000 liều tinh heo giống. Phần lớn đàn heo nái ở đồng bằng đều được phối giống bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo, nhưng do công tác quản lý giống của các ngành chuyên môn chưa tốt nên giống bị lẫn tạp nhiều, chất lượng đàn heo không cao, tỷ lệ nạc thấp.

Thực hiện chương trình khuyến nông, giống heo Móng Cái được đưa vào chăn nuôi ở miền núi ngày càng nhiều, đồng bào các dân tộc thiểu số đã biết làm chuồng riêng để nuôi nhốt, chăm sóc tốt hơn nên hiệu quả từ chăn nuôi heo cũng cao hơn trước.

8.3. CHĂN NUÔI GIA CẦM

Đàn gia cầm của tỉnh chủ yếu là gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cú. Năm 1995, đàn gia cầm có 2,298 triệu con, trong đó gà chiếm 60,9% tổng đàn; năm 2005 có 3,307 triệu con, trong đó số lượng gà chiếm 71,6%. Hầu hết đàn gia cầm được nuôi phân tán ở các hộ gia đình. Sau năm 2000, có hình thành một số trang trại chăn nuôi với quy mô từ 200 - 500 con để lấy thịt và trứng.

Bệnh cúm gia cầm (H5N1) xảy ra vào cuối năm 2004 trong phạm vi cả nước, trong đó có Quảng Ngãi, bệnh được dập tắt vào đầu năm 2005. Do ảnh hưởng của dịch, đàn gia cầm của tỉnh phát triển chậm lại. Chính quyền tỉnh đang triển khai các biện pháp phục hồi và phát triển đàn gia cầm sau dịch.

Ngoài ra, ở vùng ven núi nông thôn Quảng Ngãi thường nuôi dê bầy đàn, ở vùng đồng bằng thì nuôi ba ba, ở vùng trũng thì nuôi ếch trong vườn... đều có thể đem lại thu nhập khá. Bên cạnh việc tăng sản lượng, chất lượng, năng suất của vật nuôi, cây trồng truyền thống, thì việc tìm ra cây trồng vật nuôi mới chính là một hướng đi thích hợp cho nông nghiệp Quảng Ngãi trên một diện tích canh tác hạn hẹp.

Diện tích, năng suất, sản lượng lúa (1975 - 2005)

Năm	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1975	59.309	21,3	126.328
1980	82.604	22,3	184.206
1985	89.923	35,7	321.025
1990	87.494	31,8	278.230
1995	87.522	41,1	359.715

Năm	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
2000	86.603	41,8	362.000
2005	74.350	48,9	363.600

Diện tích, năng suất, sản lượng mía (1975 - 2005)

Năm	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1975	4.387	411,7	180.600
1980	5.001	309,9	154.975
1985	7.527	437,4	329.200
1990	8001	475,5	380.900
1995	10.496	485,1	509.100
2000	9.829	512,1	503.400
2005	7.035	504,0	354.800

Đàn gia súc, gia cầm tỉnh Quảng Ngãi (1976 - 2005)

Loại gia súc, gia cầm	Đơn vị tính	1976	1980	1985	1990	1995	2000	2005
Trâu	con	41.679	24.540	35.431	42.539	47.031	43.557	48.283
Bò	con	199.616	92.790	146.213	149.063	185.458	224.155	243.714
Lợn	con	376.579	228.396	315.863	262.956	349.127	402.706	576.602
Ngựa	con	14	...	42	20	14		
Dê	con	1.897	...	2.600	1.482	1.923	2.900	11.159
Gia cầm	1000 con	2.574	1.105	1.673	1.395	2.298	2.450	3.307
Gà	1000 con	1.545		1.378	1.015	1.399	1.840	2.373
Vịt, ngan, ngỗng	1000 con	1.029		295	380	899	610	934
Thỏ	con		...	...	550			
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn						29.891	43.831

(1) Cựu Đường thư, Quyển 197.

(2) Trần Kỳ Phương: *Bảo tàng điêu khắc Chăm Đà Nẵng*, Nxb Ngoại văn, Hà Nội, 1997, tr. 2.

(3) Tác giả Li Tana trong *Xứ Đàng Trong*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1999, tr. 54, dựa vào *Tổng sử và Minh thực lục* cho rằng "Chămpa là một nước thừa dân".

(4) Phan Khoang: *Việt sử xứ Đàng Trong*, Nxb Văn học, tái bản, 2000, tr. 74.

(5) Phan Khoang: *Việt sử xứ Đàng Trong*, sdd, tr. 74.

(6) Phan Khoang: *Việt sử xứ Đàng Trong*, sdd, tr.116.

(7) *Mẫu*: 畝 ở đây là *mẫu ta* (Trung Bộ). Đúng theo cổ truyền thì một mẫu bằng 4.894,40m², về sau để quy đổi cho tiện, người ta tính *mẫu* là 5.000m², bằng ½ha (10.000m²). Trong ngôn ngữ thời Pháp thuộc về sau, người ta gọi héc-ta là *mẫu tây* để phân biệt với *mẫu ta*.

(8) *Xã Thanh Hảo*: tức Thanh Hiếu, nay nằm ở địa hạt xã Phổ Vinh và nhiều xã khác ở phía nam huyện Đức Phổ.

(9) Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, tập 1, Lê Xuân Giảo dịch, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa, Sài Gòn, 1972, tr. 259 - 261.

(10) Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, sdd, tr. 265, 417, 418.

(11) Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, tập 4, bản dịch của Viện Sử học, Nxb Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 396.

(12) Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, phần viết về Quảng Ngãi, bản 1909, bản dịch của Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa, Sài Gòn.

(13) Về trận lụt này, ở địa phương có một số bài vè, thơ còn lưu truyền. Sách *Đại Nam thực lục*, tập 34 (bản dịch của Viện Sử học, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975) ở rải rác các trang từ 135 đến 268 đều chép rõ.

(14) Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, bản dịch, sdd, tr. 335.

(15) Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, tập 18, bản dịch của Viện Sử học, Nxb Khoa học, Hà Nội, 1967, tr. 173.

(16) Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, tập 24, bản dịch của Viện Sử học, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 236.

(17) *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, quyển 8, tr. 336.

(18) *Đồng Khánh địa dư chí*, bản chữ Hán lưu tại Thư viện Viện Hán Nôm.

(19) Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, quyển 6, Bản dịch của Nha Văn hóa, Bộ Quốc gia Giáo dục Sài Gòn, 1964, tr. 23.

(20) Nguyễn Bá Trác và các tác giả: *Quảng Ngãi tỉnh chí*, Nam Phong tạp chí, 1933, bản sao.

(21) Nguyễn Bá Trác và các tác giả: *Quảng Ngãi tỉnh chí*, sdd.

(22) Nguyễn Bá Trác và các tác giả: *Quảng Ngãi tỉnh chí*, sdd.

(23) Nguyễn Đóa - Nguyễn Đạt Nhơn: *Địa dư Quảng Ngãi*, Imprimerie Marade (Vien de) Huế, 1939, tr. 15.

- (24) *L'Annam en 1906*, Marseille Imp. Samat et Cie, 1906, Nguyễn Quốc Mãi dịch.
- (25) A. Laborde: *Quảng Ngãi*, Hà Xuân Liêm dịch, trong tập *Những người bạn của Cố đô Huế*, tập 12 (1925), Nxb Thuận Hóa, Huế, 2002, tr. 279 - 280.
- (26) Một loại công cụ bằng gỗ dùng để ép mía.
- (27) Nguyễn Bá Trác và các tác giả: *Quảng Ngãi tỉnh chí*, sđd.
- (28) Nguyễn Đóa - Nguyễn Đạt Nhơn: *Địa dư Quảng Ngãi*, sđd, tr. 17, 18.
- (29) Theo *L'Annam en 1906*, Marseille Imp. Samat et Cie, 1906, Nguyễn Quốc Mãi dịch.
- (30) Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Nghĩa Bình: *Quảng Ngãi - lịch sử chiến tranh nhân dân 30 năm (1945 - 1975)*, Nxb Tổng hợp Nghĩa Bình, 1988, tr. 101.
- (31) Nguyễn Đức Trọng: *Sự nghiệp đấu tranh giải phóng và xây dựng kinh tế của nhân dân Quảng Ngãi*, Nxb Thanh niên, 2003, tr. 240.
- (32) Hội Nông dân Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi: *Nông dân Quảng Ngãi - Những chặng đường lịch sử (1930 - 1990)*, Quảng Ngãi, 1995, tr. 91, 92, 93, 94, 95, 100, 101.
- (33) Nguyễn Đức Trọng, sđd, tr. 257.
- (34) Số liệu tổng hợp từ *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi 1945 - 1975*, Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng, Tỉnh ủy Nghĩa Bình, 1985.
- (35) *Tài liệu tổng hợp điều tra tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ*, lưu tại Bảo tàng Tổng hợp Quảng Ngãi.
- (36) Số liệu rút từ Nghị quyết của Tỉnh ủy Nghĩa Bình, tháng 3.1977.
- (37) Theo *Nghị quyết số 157*, ngày 18.11.1983 của Tỉnh ủy Nghĩa Bình.
- (38) Theo *Niên giám thống kê tỉnh Nghĩa Bình*.
- (39) Hội Nông dân Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi: *Nông dân Quảng Ngãi - Những chặng đường lịch sử*, và các Báo cáo của Ty Nông nghiệp tỉnh Nghĩa Bình.
- (40) Theo tư liệu năm 2005 của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quảng Ngãi.
- (41) Nguyễn Bá Trác và các tác giả: *Quảng Ngãi tỉnh chí*, sđd.

I. NÔNG NGHIỆP

Quảng Ngãi là một tỉnh thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ, sản xuất nông nghiệp thường không thuận lợi bằng các vùng Bắc Bộ và Nam Bộ. Quảng Ngãi có đồng bằng nhỏ hẹp, đất đai cằn cỗi, địa hình phức tạp do bị chia cắt bởi nhiều gò, đồi và các nhánh núi đâm ngang ra biển. Do địa hình có độ dốc tương đối lớn, các con sông ở Quảng Ngãi có lưu lượng dòng chảy lớn về mùa mưa, thường gây nên lũ lụt; về mùa nắng, các dòng sông thường bị khô kiệt, gây nên hạn hán. Sản xuất

nông nghiệp thường chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa của khu vực duyên hải miền Trung. Hằng năm, có từ hai đến ba cơn bão đổ bộ trực tiếp và nhiều đợt áp thấp nhiệt đới kéo theo mưa lớn gây thiệt hại nặng cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, với đức tính cần cù, chịu khó, sáng tạo, người nông dân luôn biết khắc phục những bất lợi của thiên nhiên để nông nghiệp Quảng Ngãi từ thời sơ khai đến hiện đại vẫn luôn giữ một vị trí hết sức quan trọng trong nền kinh tế chung của tỉnh.

1. NÔNG NGHIỆP THỜI PHONG KIẾN (TỪ NĂM 1884 TRỞ VỀ TRƯỚC)

Dưới thời Vương quốc Chăm-pa, dải đất hẹp từ đèo Hải Vân chạy dọc theo bờ biển miền Trung về phía nam, lưng tựa vào dãy Trường Sơn, trong đó có Quảng Ngãi, từng được mô tả là nơi *"bốn mùa ấm áp", "cây cỏ mùa đông tươi tốt, bốn mùa đều ăn rau sống"*⁽¹⁾. *"Nông nghiệp trồng lúa nước của người Chăm phát triển khá cao mà đến nay vẫn còn thấy được dấu vết qua những hệ thống thủy lợi tinh xảo với quy mô lớn còn lưu lại trên nhiều cánh đồng miền Trung. Chính nơi đây đã ra đời giống lúa chín sớm một trăm ngày mà đến thế kỷ thứ XVIII được truyền bá sang Trung Hoa tạo nên sự đột biến trong nông nghiệp vùng Hoa Nam"*⁽²⁾.

Tuy nhiên, nhận định trên chỉ đúng về đại thể, về toàn cục, tức toàn bộ địa bàn mà người Chăm xưa có cư trú, chứ không thể áp dụng đúng cho từng khu vực. Người Chăm xưa ở địa bàn Quảng Ngãi dân cư tương đối thưa thớt⁽³⁾, việc khẩn đất để sản xuất nông nghiệp ít ỏi. Và lại, khi đất Quảng Ngãi thuộc về nhà nước phong kiến Đại Việt, thì phần lớn người Chăm theo chúa Chăm-pa rút về phương Nam⁽⁴⁾. Ruộng đất trở nên hoang hóa một phần.

Trong thời kỳ các triều đại phong kiến Việt Nam, nông nghiệp ở Quảng Ngãi tiếp tục có sự phát triển. Kinh tế thời phong kiến luôn lấy nông nghiệp làm căn bản. Người Việt di cư vào Quảng Ngãi sinh sống, lập nghiệp, đem kỹ thuật nông nghiệp từ Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ vào để áp dụng ở vùng đất mới, tất nhiên cũng có kế thừa những kỹ thuật canh tác của người Chăm. Một đặc thù rất rõ của nông nghiệp Quảng Ngãi thời phong kiến là nó gắn liền với quá trình di dân và khai khẩn đất hoang trong một thời kỳ dài suốt mấy thế kỷ, kèm theo việc xây dựng thủy lợi.

Thời nhà Hồ, sau khi có đất Cổ Lũy Động (Quảng Ngãi), nhà nước phong kiến Đại Ngu đã ra lệnh di dân vào khai khẩn, lại cấp trâu cho cày cấy⁽⁵⁾.

Từ khi vua Lê Thánh Tông thiết lập thừa tuyên Quảng Nam về sau, cư dân Việt tiếp tục di cư vào lập làng, khẩn đất. Tiếp sau nhà Lê, đến đời Lê Trung hưng và nhất là đời các chúa Nguyễn, việc di dân và khẩn đất vẫn gắn liền nhau và tiếp tục được đẩy mạnh. Tuy nhiên, ruộng đất chưa vào quy củ nên khó biết được tình trạng nông nghiệp thời bấy giờ ra sao. "Từ trước thuế ruộng đất Thuận Quảng chưa có định ngạch, cứ mỗi năm gặt xong, sai quan đến xét số ruộng đất hiện cấy mà thu thuế. Quang Hưng năm thứ 9 (1586), triều Lê sai Hiến sát sứ Nguyễn Tào vào

khám đạc ruộng đất Thuận, Quảng để thu thuế. Nguyễn Tào cảm mến Đoàn Quận công (Nguyễn Hoàng) nên không đi khám đạc, chỉ sai các phủ, huyện tự làm sổ nạp ông thôi"⁽⁶⁾. Ngoài yếu tố chủ quan như vậy, thì về khách quan, do việc khai khẩn ruộng đất vẫn tiếp tục với số lượng lớn, nên việc đo đạc, biên chép cũng rất khó thực hiện.

Đến khoảng cuối thời kỳ các chúa Nguyễn, theo ghi chép của Lê Quý Đôn trong Phủ biên tạp lục, thì "Xứ Quảng Nam gồm 25 huyện và 1 châu. Căn cứ vào sổ bộ ruộng đất năm Giáp Thân (1764) và năm Đinh Hợi (1767), huyện Bình Sơn, huyện Chương Nghĩa, huyện Mộ Hoa thuộc phủ Quảng Nghĩa, thực trưng ruộng, đất là 52.639 mẫu, 2 sào, 3 thước, 3 tấc, 6 phân⁽⁷⁾. Theo định lệ phải nộp lúa cộng 1.221.882 thăng, 4 hộc, còn số tiền nộp thay cho lúa tô ruộng, đất xã Thanh Hảo⁽⁸⁾ cùng với số tiền nộp thay cho lúa tô phường Câu Bàng và Lý Phường thì không được tính vào"⁽⁹⁾. Sách trên còn cho biết thêm: "Tại các trường thu lúa của điền tô thuộc các huyện trong xứ Quảng Nam, các tổng, xã, thôn, phường cùng các tộc bực phụ canh đều phải nộp một số gạo và một số tiền cung đốn điền mẫu. Ba huyện thuộc phủ Quảng Ngãi phải nộp số gạo cung đốn điền mẫu cộng 559 bao, 22 thăng, 6 hộc và số tiền cung đốn cộng 167 quan, 9 tiền đồng và 8 chữ tiền đồng". Lê Quý Đôn nhận xét: "Xứ Thuận Hóa, về của cải, châu, báu chẳng có bao nhiêu, nếu cần dùng thứ gì thì người ta cũng phải lấy ở xứ Quảng Nam (trong đó có Quảng Ngãi) vì xứ Quảng Nam là nơi ruộng nương phì nhiêu vào bậc nhất trong thiên hạ,... ruộng đồng bao la bát ngát, lúa dẻ, ngô, kê tươi tốt đẹp đẽ, cho đến các thứ hương vị như trầm hương, tốc hương, tê, ngư, voi, vàng bạc, đồi mồi, châu ngọc, bông gòn, sáp ong, mật, dầu sơn, cau tươi, hồ tiêu, cá, muối, các thứ gỗ đều sản xuất ở đây cả"⁽¹⁰⁾.

Thời Tây Sơn, nông nghiệp cũng được chú trọng, đặc biệt là việc phục hóa (ruộng hoang do chiến tranh), chú trọng đến vấn đề ruộng đất cho nông dân nghèo.

Bước sang đầu thời kỳ nhà Nguyễn, bức tranh nông nghiệp Quảng Ngãi có phần sa sút, nguyên nhân chính có thể là do trước đó đã diễn ra cuộc chiến tranh kéo dài, kể cả nội chiến (Lê - Mạc, Trịnh - Nguyễn, Nguyễn - Tây Sơn) và chiến tranh chống xâm lược thời Tây Sơn (diệt Xiêm, đánh Thanh).

Sách *Đại Nam thực lục* do Quốc Sử quán triều Nguyễn biên soạn, chép rằng vào năm Gia Long thứ 18 (1819) sổ công tư điền thổ ở Quảng Ngãi có hơn 60.000 mẫu⁽¹¹⁾. Sách *Đại Nam nhất thống chí* cũng của Quốc Sử quán triều Nguyễn, chép rằng thuế ruộng đất đời vua Tự Đức ở Quảng Ngãi là 50.934 mẫu⁽¹²⁾. Chưa hiểu vì lý do gì ruộng đất thời này lại thấp hơn ở triều Gia Long và cả trong thời chúa Nguyễn trước kia (như *Phủ biên tạp lục* đã dẫn).

Điều chắc chắn là ngoài hậu quả do chiến tranh để lại, thì yếu tố khí hậu, thời tiết cũng có tác động rất lớn đến sản xuất nông nghiệp ở Quảng Ngãi thời kỳ này. Rất nhiều lần sách *Đại Nam thực lục chính biên* của Quốc Sử quán triều Nguyễn biên chép về tình trạng hạn hán, lụt lội, bão tố ảnh hưởng nghiêm trọng đến mùa màng Quảng Ngãi. Điển hình là năm Ất Sửu 1865, dân Nam - Ngãi phải phiêu dạt

ra tận Thừa Thiên để kiếm sống; năm Mậu Dần 1878 diễn ra "Lụt Bất quá" khiến "Ba huyện Quảng Ngãi mười phần tả tơi" (về *Lụt Bất quá* của Tú tài Phan Thanh), nông dân Quảng Ngãi hết sức điêu đứng⁽¹³⁾.

Tuy là ngành sản xuất chính, nhưng do điều kiện về khí hậu, thời tiết, địa hình, kể cả điều kiện kỹ thuật thô sơ, mà sản xuất nông nghiệp ở Quảng Ngãi vẫn khó phát triển. Để có thể sinh tồn, người dân Quảng Ngãi đã phải chịu đựng cảnh thiếu thốn, lao động hết sức cực nhọc. Quanh năm, suốt tháng, hết lúa đến khoai, hết khoai đến mía, hết mía đến bắp,... trừ những trường hợp bất khả kháng như lụt bão, hạn hán, không khi nào người dân chịu để đất nghỉ. Do địa hình có đồng bằng, gò đồi xen kẽ nên nhiều khi trên cùng một vùng mà nơi này gặt lúa, đầu kia cày ruộng, đằng trước phạt mía, đằng sau cuốc đất. Nhà nông chăm lo trồng tía nhưng do đất xấu nên hàng năm thu hoạch không được bao nhiêu, thường dùng khoai, đậu trộn vào cơm gạo mới đủ ăn⁽¹⁴⁾.

Sản phẩm chính của nông nghiệp Quảng Ngãi trong thời kỳ này là lúa, mía và các loại cây trồng khác như: mì, khoai lang, đậu phụng, dâu tằm... Số lượng các loại sản phẩm trên, sử liệu không nói rõ là bao nhiêu.

Về thời vụ gieo trồng, người xưa đã biết dựa vào nông lịch để trồng các loại cây nông nghiệp trên từng vùng đất cao, đất thấp nên 4 mùa đều có gieo trồng, người làm nông ít khi rảnh rỗi.

Ruộng thì có các loại: ruộng 1 vụ, 2 vụ lúa, cũng có một ít ruộng 3 vụ. Các giống lúa trong thời kỳ này chủ yếu là ba trắng, trì trì, giống tàu núp, chiêm ngự, bát nguyệt. Đây là những giống lúa địa phương có từ xa xưa, thích hợp với điều kiện tự nhiên của nhiều vùng, thường cao cây, gạo ngon nhưng năng suất thấp, dễ đổ ngã khi gặp mưa to, gió lớn. Ngoài ra, còn có các giống lúa như xâu chuỗi, lúa vung, lúa tiền, lúa cự, lúa cúc, lúa bông rinh. Các loại lúa này thường gieo trên các nương, rẫy ở miền núi, hiện nay hầu hết không còn nữa. Đến cuối năm 2005, giống lúa bông rinh vẫn còn trồng một ít ở thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà.

Tùy theo địa hình và nguồn nước tưới mà cây lúa ở đồng bằng thường cấy vào nhiều vụ khác nhau trong năm. Thường thì tháng 2 gieo mạ cấy lúa bát nguyệt (nguyệt), tháng 8 cấy lúa tàu núp, tháng 10 cấy lúa ba trắng, bông rinh, tháng 12 cấy lúa trì trì. Ở miền núi, người Hrê (ở các huyện Ba Tơ, Sơn Hà, Minh Long) biết trồng lúa nước, biết làm các đập bồi để lấy nước tưới cho lúa. Người Ca Dong và người Cor làm nương, rẫy là chủ yếu. Thường vào đầu tháng 6 thì dọn nương, đốt rẫy chờ có mưa giông mới trồng lúa, bắp.

Bên cạnh lúa, cây mía dần dần phát triển và trở thành cây trồng đặc trưng truyền thống của Quảng Ngãi. Ngay từ thời nhà Nguyễn, triều đình có lệ hằng năm đặt mua đường cát ở Quảng Ngãi. Điều đó cho thấy nghề trồng mía, làm đường ở Quảng Ngãi thuộc loại nổi bật nhất trong nước thời bấy giờ. Trong bộ sách *Đại Nam thực lục*, do Quốc Sử quán triều Nguyễn ghi theo lời biên niên sử, hầu như năm nào triều đình cũng ứng tiền đặt mua đường cát ở Quảng Nam, Quảng Ngãi.

Chẳng hạn năm 1836 (dưới triều vua Minh Mạng) triều đình đặt mua đường cát ở Quảng Ngãi 110 vạn cân, ở Quảng Nam 90 vạn cân⁽¹⁵⁾; năm 1842 (dưới triều vua Thiệu Trị) đặt mua Quảng Ngãi 800.000 cân đường cát, Quảng Nam 600.000 cân đường cát⁽¹⁶⁾. Tất nhiên số đường do triều đình đặt mua chỉ mới là một phần sản lượng thực có, nhưng qua tỷ lệ mua như trên, ta có thể phỏng đoán rằng Quảng Nam, Quảng Ngãi là hai tỉnh trồng mía làm đường nhiều nhất trong nước, trong đó Quảng Ngãi thịnh hơn nhiều.

Mía được trồng thời kỳ này dĩ nhiên là giống mía nội địa, có năng suất thấp. Tuy vậy, việc trồng phổ biến cây mía và làm đường cát là một cách chọn lựa khá đúng đắn, trong điều kiện đất gò ở Quảng Ngãi khá nhiều và có rất nhiều chân đất không phù hợp cho trồng lúa, nhất là vấn đề giải quyết nước tưới rất khó khăn.

Nghề trồng dâu, nuôi tằm phát triển ở các vùng bãi bồi ven các sông lớn như Trà Khúc, Phước Giang, sông Vệ. Từ tháng Giêng đến tháng 9, tháng nào cũng nuôi tằm được. Tuy nhiên, vào mùa đông trời rét, lá dâu vàng rụng nên việc nuôi tằm thưa thớt⁽¹⁷⁾.

2. NÔNG NGHIỆP THỜI PHÁP THUỘC (1885 - 1945)

Nông nghiệp Quảng Ngãi thời Pháp thuộc về cơ bản tiếp nối thời phong kiến, có một số cải biến nhưng ít ỏi, không đáng kể. Lối canh tác cổ truyền vẫn tiếp tục tồn tại ở đồng bằng và miền núi. Nếu như ở đồng bằng có một số chuyển biến nhất định, thì ở miền núi hầu như vẫn giữ nguyên như thời kỳ trước.

2.1. TRỒNG TRỌT

Nói đến trồng trọt trước hết là nói đến ruộng đất. Về tổng diện tích ruộng đất, đầu thời kỳ Pháp thuộc, tức vào khoảng triều vua Đồng Khánh (1886 - 1888), ruộng đất ở Quảng Ngãi có khoảng 50.834 mẫu, trong đó: ruộng là 49.914 mẫu, đất là 920 mẫu; huyện Chương Nghĩa có ruộng đất 12.557 mẫu (ruộng là 12.121 mẫu, đất là 436 mẫu); huyện Bình Sơn có ruộng đất 20.573 mẫu (ruộng 20.218 mẫu, đất 355 mẫu); huyện Mộ Đức có ruộng đất 17.704 mẫu (ruộng 17.575 mẫu, đất 129 mẫu)⁽¹⁸⁾. Năm Thành Thái thứ 10 (1898), số ruộng đất ở Quảng Ngãi có 51.499 mẫu 3 sào; năm Thành Thái thứ 11 (1899) thì định lệ mới về thuế ruộng đất, tổng cộng có đến 57.125 mẫu; năm 1906 có 105.267 mẫu⁽¹⁹⁾. Điều khó hiểu là chỉ trong vòng 7 năm (từ 1899 đến 1906) mà sử liệu ghi ruộng, đất ở Quảng Ngãi tăng gần gấp đôi với gần 50.000 mẫu.

Đến năm 1933, Quảng Ngãi có 136.376 mẫu đất trồng trọt có chịu thuế, ở đồng bằng là 131.748 mẫu, ở miền núi là 4.628 mẫu⁽²⁰⁾.

Về chế độ sở hữu ruộng đất, có công điền công thổ và tư điền tư thổ. Trong tư điền tư thổ, theo thống kê của các phủ, huyện thời bấy giờ thì ở Quảng Ngãi có gần 800 người có ruộng đất từ 10 đến trên 100 mẫu và được chia ra như sau: từ 10 đến

20 mẫu có 568 chủ; từ 20 đến 50 mẫu có 170 chủ; từ 60 đến 100 mẫu có 35 chủ; trên 100 mẫu có 9 chủ.

Như vậy, số chủ đất ở Quảng Ngãi có số ruộng đất lớn không nhiều, phần lớn thuộc loại vừa và nhỏ. Số chủ đất chiếm hữu trên 100 mẫu có Nguyễn Hy (con của Nguyễn Thân) ở Nghĩa Hòa (Tư Nghĩa) có 600 mẫu; Nguyễn Thượng Hiền ở Tân Hội (Đức Phổ) có 485 mẫu; Nguyễn Tiên (con của Bang Trình) ở Hành Phong có 348 mẫu; Phan Quang Thao ở Sơn Tịnh có 285 mẫu; Nguyễn Thao ở Nghĩa Hòa có 131 mẫu; Phan Quang Chương ở Hành Phước (Nghĩa Hành) có 125 mẫu; Phùng Đức Siêu ở Sơn Tịnh có 114 mẫu; Võ Bật ở Tịnh Hiệp (Sơn Tịnh) có 100 mẫu. Chủ đất lớn thường là người có chức sắc quan trọng ở nông thôn, có quan hệ chính trị chặt chẽ đối với triều đình nhà Nguyễn và thực dân Pháp. Các chủ đất là những người giàu có, thường dùng nhiều thủ đoạn bóc lột tá điền (người thuê đất) thông qua việc thu tô, cho vay nặng lãi để người nông dân phải lệ thuộc hoàn toàn vào họ. Dù mất mùa, đói kém nhưng tá điền vẫn phải nộp đủ tô, tức cho họ. Có gia đình không đủ tiền nộp, phải bán vợ, đợ con. Tuy vậy, cũng có không ít chủ đất cảm thông với nỗi khó nhọc của người nông dân, biết giúp đỡ những người tá điền trong lúc khốn khó, trực tiếp hoặc gián tiếp ủng hộ sự nghiệp đấu tranh giành độc lập cho nước nhà.

Những người không có ruộng đất phải đi đến các vùng khác làm ăn. Theo tài liệu lúc bấy giờ, số đi làm ngoài tỉnh vào những năm 1929 - 1933 có trên 2.500 người: phủ Bình Sơn 48 người, phủ Sơn Tịnh 344 người, phủ Mộ Đức 456 người, phủ Tư Nghĩa 287 người, huyện Đức Phổ 791 người, huyện Nghĩa Hành 125 người⁽²¹⁾.

Tập quán và trình độ canh tác giữa đồng bằng và miền núi cũng có nhiều điểm khác nhau. Ở đồng bằng, người dân biết dựa vào các tiết trong nông lịch để gieo trồng cho từng loại cây, biết chọn những giống cây tốt, biết làm cỏ, bón phân, chăm sóc để cây trồng cho năng suất cao. Còn ở miền núi, đồng bào các dân tộc ít người cũng lấy nông nghiệp làm nghề sản xuất chính. Nơi nào có ruộng thì sản xuất lúa, nơi không có ruộng thì làm rẫy (hoả điền). Đối với ruộng lúa nước, người dân cày cấy rồi mới tháo nước vào ruộng, đến khi lúa chín thì thu hoạch mà không chịu làm cỏ, bón phân, do vậy năng suất đạt rất thấp. Về cách làm nương rẫy, người dân chọn những vùng đất tốt, chặt phát cây cối, dây leo, bụi rậm để cho khô, châm lửa đốt, sau khi có mưa giông thì chọc lỗ để trồng lúa, bắp, khoai, sắn mà không chăm sóc, bón phân, làm cỏ mãi cho đến khi thu hoạch. Do tập quán canh tác như trên, độ phì của đất đai không được bồi đắp nên chỉ trồng được từ hai đến ba vụ, đất xấu phải bỏ đi tìm chỗ đất khác, vài ba mùa sau trở lại chặt phát, đốt rẫy để trồng nữa⁽²²⁾. Hơn thế, lối canh tác này còn góp phần làm cho các vùng đồi núi phần nào trơ trụi, đất đai bị thoái hóa, xói mòn, lũ quét... do không còn cây rừng để giữ nước và ngăn cản dòng chảy trong mùa mưa lũ.

Nghề trồng lúa nước ở Quảng Ngãi được du nhập qua những cư dân di cư từ miền Bắc vào, nhưng có những cải tiến nhất định, đơn cử như ở miền Bắc thường

cày, bừa bằng một con trâu với cày chìa vôi, còn ở Quảng Ngãi thường cày bừa bằng hai con bò (hoặc trâu nhưng không nhiều) với mỏ cày có tranh, to hơn cày chìa vôi ở miền Bắc. Nhà nông thường dùng trâu, bò hoặc cuốc để làm đất. Đất được cày, xới, phơi cho khô nẻ, sau đó cho nước vào bừa kỹ mới cày.

Diện tích trồng lúa toàn tỉnh, năm 1933, có khoảng 97.566 mẫu trong tổng số 131.748 mẫu ruộng đất. Trong số đó, diện tích đất trồng lúa ở đồng bằng là 88.480 mẫu: huyện Mộ Đức có 22.400 mẫu, Tur Nghĩa có 18.800 mẫu, Bình Sơn có 17.800 mẫu, Son Tinh có 10.376 mẫu, Đức Phổ có 10.084 mẫu, Nghĩa Hành có 9.020 mẫu; diện tích đất trồng lúa ở miền núi là 9.086 mẫu, huyện có diện tích trồng lúa lớn nhất là Ba Tư với 4.000 mẫu, tiếp theo là Son Hà 2.000 mẫu, Minh Long 1.804 mẫu và Trà Bồng 1.282 mẫu. Như vậy, tổng diện tích lúa ở miền núi chỉ tương đương diện tích trồng lúa của huyện Nghĩa Hành và chiếm chưa tới 1/10 tổng diện tích trồng lúa toàn tỉnh cùng thời điểm. Đất trồng lúa nhiều nhất là ở địa hạt huyện Ba Tư, kế đến là Son Hà, Minh Long, tức địa bàn cư trú của dân tộc Hrê có truyền thống trồng lúa nước khá nổi bật.

Theo số liệu đáng chú ý của Nguyễn Đóa - Nguyễn Đạt Nhơn ghi trong tập *Địa dư Quảng Ngãi* xuất bản năm 1939 cho biết, diện tích trồng lúa ở Quảng Ngãi là 50.000 mẫu tây (ha)⁽²³⁾. Như vậy, so với số liệu năm 1933 là khá trùng khớp (có tăng nhưng ít).

Sản lượng lương thực sản xuất ra trong năm 1933 là 44.070 tấn, dân số Quảng Ngãi vào thời điểm này có 438.059 người, nếu lấy tổng số lúa mà chia cho đầu người thì bình quân chỉ được 100,6kg/người/năm. Nếu tính nhu cầu ăn của mỗi người là 300kg/năm thì còn thiếu gần 200kg. Nhà nông, lấy lúa làm sản phẩm chính, mọi thứ chi tiêu trong gia đình đều trông vào hạt lúa. Tuy vậy, số lúa xuất cảng qua các cửa biển Cổ Lũy, Sơn Trà và Sa Huỳnh năm 1931 vẫn có trên 80,22 tấn. Đây là số lúa của các chủ đất bán cho tư thương để xuất khẩu. Ngược lại, chính quyền thời đó cũng có nhập khẩu 1.245,3 tấn lúa do một số nhà giàu cần trữ lúa, gạo để bán hoặc phòng lúc chiến tranh, mất mùa, còn người nông dân vẫn sống trong cảnh thiếu đói.

Ngoài lúa, các loại ngô, sắn và khoai lang cũng là nguồn lương thực của người dân Quảng Ngãi. Diện tích ngô trong toàn tỉnh ước đạt 9.986 mẫu, huyện có diện tích ngô nhiều nhất là Bình Sơn với 7.000 mẫu, huyện Tur Nghĩa 2.000 mẫu. Sản lượng ngô sản xuất ra khoảng 798.880 ang (tương đương 4.000 tấn). Diện tích khoai lang và sắn ước trồng 9.754 mẫu, nhiều nhất là ở Bình Sơn 3.900 mẫu, Mộ Đức 2.149 mẫu, Son Tinh 1.050 mẫu, các huyện khác như Tur Nghĩa, Đức Phổ, Nghĩa Hành, Son Hà... mỗi huyện trồng vài trăm mẫu. Sản lượng khoảng 682.780 ang (tương đương 3.414 tấn). Sắn trồng nhiều ở các vùng gò đồi trung du và miền núi, một số nơi ở đồng bằng cũng có trồng sắn nhưng chỉ trên những vùng đất cao không ngập nước. Khoai lang trồng nhiều ở các vùng đất xám bạc màu, nhất là ở vùng đất cát pha ven biển thường có hàm lượng tinh bột cao. Do lúa gạo ít nên

người dân dùng khoai, sắn độn vào cơm mới đủ ăn. Phần lớn khoai lang và sắn được thái lát phơi khô cất trữ để ăn dần.

Cây mía tiếp tục khẳng định là cây trồng chính ở Quảng Ngãi. Tập *L'Annam en 1906* chép: "Hơn tất cả các tỉnh ở Trung Kỳ, việc trồng mía rất phồn thịnh ở Quảng Ngãi...". Tập tài liệu có một số số liệu đáng chú ý về tổng diện tích mía thời điểm này là 4.000ha; theo báo cáo của Fô-rê (Fauré) năm 1901 thì trọng lượng của cây mía sau khi róc lá trung bình là 750g, sản lượng mía cây trên 1ha khoảng 18 tấn... Con số này khá thấp, có lẽ do thời bấy giờ nông dân vẫn dùng giống "mía sắt" cổ truyền, và do nguồn nước tưới chưa đảm bảo⁽²⁴⁾.

Năm 1925, Công sứ Pháp Laboocđơ (A. Laborde) viết trong tập khảo về Quảng Ngãi: "Sự giàu có và phong phú của tỉnh này cũng nằm trong việc trồng mía. Những người sở hữu chủ về đất ruộng có những đồng ruộng gọi là "ruộng cao", thì họ thích trồng mía trong vùng đất ruộng của họ hơn, việc trồng mía hiếm khi chịu tác hại bất thường bởi tự nhiên, và việc thu hoạch mía đã tìm được lối ra thường xuyên từ phía người Hoa ở Thu Xà, họ sẽ xuất cảng đường mật sang Hồng Kông (...). Họ đã xuất khẩu cho đến 12.000 tấn mía (đường) hàng năm"⁽²⁵⁾.

Nghề trồng dâu, nuôi tằm ở Quảng Ngãi đã có từ xa xưa. Ban đầu, nghề trồng dâu nuôi tằm phát triển còn chậm so với Bình Định và Quảng Nam. Về sau, các lò ươm tơ ở Bình Định bắt đầu mua kén tằm nên nghề trồng dâu, nuôi tằm ở Quảng Ngãi được kích thích phát triển. Năm 1923, có người ở làng Hòa Vinh Tây, huyện Nghĩa Hành có dựng một buồng tằm theo kiểu Thái Tây (kiểu nuôi tằm ở các nước Âu - Mỹ), chỉ trong một lứa đã sản xuất ra được 1.500kg kén. Ở các làng như Vạn Tượng, Phù Khê, Chánh Lộ (huyện Tư Nghĩa), Sung Tích (huyện Sơn Tịnh), Mỹ Thuận, Hội An (huyện Đức Phổ), Đạm Thủy (huyện Mô Đức), từ tháng 2 đến tháng 9, năm nào cũng có nuôi tằm. Số kén tằm thu được hàng năm khoảng 2.000kg.

Ngoài ra, còn có các loại cây khác như: đậu, mè, bầu bí, cau, chuối, dừa... được trồng rải rác trong vườn, ven sông, gò đồi, số lượng không thống kê được.

Sản xuất nông nghiệp ở Quảng Ngãi thời kỳ này vẫn phụ thuộc rất nhiều vào thời tiết, gặp những năm thiên tai, mất mùa, người nông dân thường phải tìm những sản vật khác để ăn đắp đổi qua ngày. Thường các loại sản vật này chỉ mọc tự nhiên theo mùa, ít do con người trồng như: củ mài, sim, móc, chà là, gắm, dâu, hột xoáy, ươi, củ nân, củ tam lang, củ chuối, củ ngất ngo, củ sừng, rau má, vv.

2.2. CHĂN NUÔI

Chăn nuôi ở Quảng Ngãi trong thời kỳ này cũng mang tính tự túc, tự cấp, với quy mô ở từng hộ gia đình. Ở đồng bằng, làng nào cũng nuôi các loại súc vật như trâu, bò, heo, dê; các loại gia cầm như gà, vịt. Nhà nông nuôi trâu, bò để cày, bừa, kéo che⁽²⁶⁾ ép mía, đập lúa là chính, không chuyên nuôi bò lấy sữa hoặc lấy thịt. Khi trâu, bò già không cày bừa được nữa mới giết thịt, lấy da, lấy sừng. Cũng có

khi dùng trâu bò để giết thịt, nhưng thường là trong những dịp giỗ chạp hoặc tế lễ. Nhà nào có đất ruộng cũng cần một vài ba con trâu, bò để sử dụng trong việc đồng áng chứ không nuôi nhiều để bán thịt như ở các tỉnh Bình Định, Phú Yên⁽²⁷⁾.

Người miền núi ưa nuôi trâu hơn nuôi bò; hộ giàu nuôi đến vài ba chục con. Người ta thích nuôi trâu cái vì sinh lợi nhiều hơn. Họ thường lấy trâu để đổi nôi, ché, chinh làm của báu trong nhà. Riêng đồng bào dân tộc thiểu số ở Trà Bồng ít nuôi trâu, khi cần khăn vái thần linh việc gì mới mua trâu của người Kinh về giết thịt tế lễ. Việc nuôi gia súc của người dân tộc thiểu số miền núi khác với người Kinh ở đồng bằng là họ thường nuôi heo dưới gầm nhà sàn nên không đảm bảo vệ sinh cho con người, còn trâu, bò thường thả rông trong rừng, khi cần mới bắt về giết thịt hoặc đôi lấy vật dụng khác. Trâu, bò tự kiếm ăn, người nuôi không cho ăn gì thêm nên về mùa đông thường bị chết do đói, rét. Tập quán chăn nuôi này hiện nay vẫn còn ở một số vùng sâu, vùng xa ở miền núi Quảng Ngãi.

Đàn gia súc, gia cầm ở Quảng Ngãi năm 1933

Đơn vị tính: Con

TT	Phủ, huyện	Trâu	Bò	Ngựa	Heo	Dê	Gà	Vịt
1	Bình Sơn	623	7.339	52	9.858	4	11.006	805
2	Sơn Tịnh	750	4.550	20	10.212	20	12.987	80.000
3	Tư Nghĩa	800	20.000	12	45.000	100	115.000	7.929
4	Mộ Đức	1.215	4.443	10	9.504	41	12.754	3.000
5	Đức Phổ	1.570	5.470	8	5.501		5.000	1.000
6	Nghĩa Hành	400	1.200	10	3.000	7	4.000	65
7	Ba Tơ	1.118	292	61	1.365		3.786	
8	Sơn Hà	2.718	267	45	33.872	30	4.637	
9	Trà Bồng	88	20	4	971		4.121	
10	Minh Long							
	CỘNG	9.282	43.581	222	119.283	202	173.291	92.799

2.3. MỘT SỐ CHUYỂN ĐỔI VỀ NÔNG NGHIỆP

Trong 60 năm thời Pháp thuộc, ở Quảng Ngãi nông dân vẫn sản xuất theo lối thức cổ truyền, tuy vậy vẫn có một ít chuyển đổi đáng chú ý như sau:

Chuyển đổi giống cây trồng: "Tại làng Chánh Lộ gần cầu Trà Khúc, Sở Canh nông có trồng thí nghiệm các giống mía ngoại quốc. Theo sự thí nghiệm đó thì hiện nay đã biết được hai thứ mía hợp với phong thổ Quảng Ngãi. Hai thứ mía đó gọi là mía "CO - 312" và mía "CO - 390". Hai thứ mía này to cây và nhiều đường hơn các thứ mía lau của ta. Lắm nơi nhân dân đã xin giống về trồng và đã thấy

năng suất tăng gấp đôi. Giống mía này được nhân ra từ trước 1945, nông dân gọi là giống "mía Tây" để phân biệt với giống mía ta cổ truyền".

Có thể kể việc thay giống lạc (đậu phụng) do giống nguyên sinh bị thoái hóa, không được chọn lọc giống. *Tập L'Annam en 1906* chép rằng khoảng năm 1905, viên quan Pháp là Gacniê (Garnier) đã đưa các giống lạc ở Quảng Châu Loan (Trung Quốc) và Nam Kỳ về thay giống lạc nội địa ở các huyện Bình Sơn, Mộ Đức (với tổng số 40 tạ hạt giống).

Chú trọng cải tạo vật nuôi: "Chánh phủ có lập Sở Thú y ở tỉnh lỵ để cho thuốc chữa bệnh súc vật, phái quan Thú y về các miền thôn quê để thiến trâu bò và lựa những con vật béo tốt để làm giống. Người nào có súc vật đã được Chánh phủ lựa ra như thế thì được lãnh một món tiền thưởng của Chánh phủ ban cho. Chánh phủ có lập tại làng Chánh Lộ một nhà nuôi heo để làm kiểu cho nhân dân và có đem heo tốt về lấy giống"⁽²⁸⁾.

Ngoài ra tại các phủ, huyện, chính quyền thực dân phong kiến cũng có lập vườn ươm cây, chiết các giống cây, chủ yếu là các loại cây ăn quả như cam, hồng, xoài, quýt, thanh trà,... để lấy giống phát cho nông dân.

Lần đầu tiên trong tỉnh hình thành các hình thức sản xuất theo kiểu đồn điền, do các Cha xứ và quan chức Pháp như Tixiê (R.P. Tissier) và Xuyđơơ (Sudre) trồng hạt tiêu, chè và quế từ năm 1897, đến năm 1900 có được khoảng 1.000 gốc tiêu, 2.000 gốc chè, 500 cây quế ở vùng Trung Sơn huyện Bình Sơn và sau đó còn mở rộng nhiều hơn nữa. Xuyđơơ còn là người tổ chức đào sông Cù Và (nay thuộc xã Tịnh Giang, huyện Sơn Tịnh) dài khoảng 3km cũng để làm đồn điền. Brizac (Brizard) thiết lập một trại trồng cây và chăn nuôi lớn ở vùng giữa đèo Đá Chát và Ba Tơ, có đến 500 đầu gia súc⁽²⁹⁾. Cách tổ chức sản xuất của người Pháp ở đây khác với địa chủ người Việt: người Việt thiên về kiểu sản xuất truyền thống, tậu ruộng phát canh thu tô của nông dân; người Pháp chú trọng trồng cây công nghiệp, chăn nuôi theo kỹ thuật, thuê nhân công như công nhân, chú trọng nhiều về kỹ thuật. Người Pháp được sự quan tâm giúp đỡ của chính phủ bảo hộ, với ý đồ chính trị hơn là địa chủ người Việt. Tất nhiên đồn điền ở đây là đồn điền ở xứ Trung Kỳ thuộc địa, rất khác so với đồn điền ở Nam Bộ thuộc địa rộng lớn và bài bản hơn nhiều.

Nhìn chung, bấy nhiêu chuyển đổi trong 60 năm là quá nhỏ, chỉ mới là bước đầu, chưa có gì là căn bản, chưa phải là một chính sách để chuyển đổi một cách mạnh mẽ đối với nông nghiệp.

3. NÔNG NGHIỆP THỜI KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945 - 1954)

Do hoàn cảnh lịch sử và tính chất cuộc chiến tranh, nông nghiệp ở Quảng Ngãi thời kỳ này tiếp tục được chú trọng một cách đặc biệt.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, nhân dân cả nước phải đương đầu với nhiều hậu quả nặng nề do thực dân Pháp và phát xít Nhật để lại. Trước tình hình đó, Trung ương Đảng đã đề ra chủ trương "kháng chiến, kiến quốc", Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi chống giặc đói, chống giặc dốt, chống giặc ngoại xâm và kêu gọi "toàn quốc kháng chiến". Cả nước bước vào cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp với phương châm tự lực cánh sinh, trước hết là tự túc về lương thực.

Giai đoạn 1945 - 1954, Quảng Ngãi nằm trong vùng tự do. Trong năm đầu sau cách mạng, do hậu quả của chế độ trước để lại, đời sống của nhân dân hết sức khó khăn, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp hầu như chưa có gì, sản xuất nông nghiệp bị sa sút nghiêm trọng, nạn đói bắt đầu xảy ra ở các vùng ven biển các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Đức Phổ và ở các huyện miền núi như Trà Bồng, Ba Tơ...

Để khắc phục những khó khăn trên, Tỉnh ủy Quảng Ngãi đã chủ trương tịch thu ruộng đất của thực dân Pháp, Việt gian đem cấp cho nông dân thiếu ruộng đất để cày cấy; phát động phong trào "Thi đua ái quốc" để xây dựng hậu phương kháng chiến. Phong trào thi đua phát triển sản xuất nông nghiệp và làm thủy lợi được phát động rầm rộ trên phạm vi toàn tỉnh. Nhiều công trình thủy lợi, đê, đập ngăn mặn được khôi phục và xây dựng mới, tưới cho hàng ngàn mẫu ruộng, làm cho năng suất các loại cây trồng tăng lên rõ rệt. Điển hình có xã Đức Thắng (huyện Mô Đức) năng suất lúa đạt 4.180kg trên một mẫu Trung Bộ⁽³⁰⁾.

Ngoài việc phát triển cây lúa, nông dân còn ra sức trồng cây rau, màu, chăn nuôi lợn, bò, gà, vịt... Vì vậy, lương thực, thực phẩm sản xuất ra không những tự giải quyết cho nhu cầu của nhân dân trong tỉnh mà còn đóng góp để nuôi quân và ủng hộ cho các mặt trận ở phía Nam, Tây Nguyên.

Để có quần áo và lương thực phục vụ cho nhu cầu của nhân dân và bộ đội, Tỉnh ủy Quảng Ngãi chủ trương giảm diện tích trồng mía để trồng dâu, bông vải và cây lương thực. Năm 1947, toàn tỉnh có 13.500ha mía. Đến năm 1949, diện tích mía giảm 9.500ha, chỉ còn 4.000ha⁽³¹⁾. Ngoài ra, nông dân còn biết tận dụng đất trồng ở góc vườn, quanh hè, bờ ao, cạnh giếng nước để thực hiện chỉ tiêu mỗi nhà trồng 10 cây dâu hoặc bông vải. Sản lượng bông vải tăng lên đáng kể, các khung dệt gia đình và các xưởng dệt của tỉnh hoạt động suốt ngày đêm dệt vải cho cán bộ, bộ đội và nhân dân.

Chỉ tính từ ngày 17 đến ngày 24.9.1945, chính quyền tỉnh đã huy động hơn 100 tấn gạo để cứu đói cho đồng bào các dân tộc ít người ở các huyện Trà Bồng và Ba Tơ. Nhiều nơi, nhân dân tình nguyện ăn cháo, ăn khoai tiết kiệm gạo để ủng hộ kháng chiến và cứu đói. Đến đầu năm 1946, Quảng Ngãi đã đóng góp 600 tấn gạo để góp phần cứu đói cho đồng bào ở miền Bắc, góp 70 tấn gạo cho kháng chiến ở Nam Bộ⁽³²⁾. Năm 1947, Quảng Ngãi đã đóng góp được 36.636 ang gạo, 105.000 ang lúa; đầu năm 1949, gửi giúp đồng bào Đà Nẵng 17 tấn gạo. Trong 2 năm 1949 - 1950, nông dân Quảng Ngãi đã đóng góp cho kháng chiến 1.044 ang lúa và 1.471.087 đồng quyên góp.

Tuy vậy, trong cuộc kháng chiến chống Pháp, nông nghiệp Quảng Ngãi liên tục chịu sự chi phối của cuộc chiến, chịu đựng sự đánh phá của quân Pháp và thiên tai nặng nề.

Năm 1951, ở 4 tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên bị hạn hán kéo dài, suốt 9 tháng liên trời không mưa nên bị mất mùa nặng. Riêng ở Quảng Ngãi tình hình sản xuất lúa bị thất thu do hạn hán như sau:

	Lúa tháng 3	Lúa tháng 8	Lúa tháng 10	Lúa tháng 12	Cả năm
Diện tích (ha)	27.746	15.592	7.500	17.670	68.508
Sản lượng (tấn)	24.000	21.000	1.437	7.942	54.379
Mất (%)	30	35	80	40	38

So với những năm bình thường, sản lượng lúa bị thất thu 38%, tương đương 32.630 tấn. Ngoài cây lúa, các loại cây hoa màu khác cũng bị thiệt hại nặng. Do vậy, đến cuối năm 1951 nạn đói bắt đầu xảy ra, nặng nhất là ở các xã Nghĩa Hà, Nghĩa Hòa (huyện Tur Nghĩa), Đức Thắng (huyện Mô Đức)⁽³³⁾.

Năm 1952, ở Quảng Ngãi lại bị lụt lớn làm cho 117 người bị chết, 7.000 ang lúa và nhiều súc vật bị trôi, sản xuất nông nghiệp bị thiệt hại nghiêm trọng, đói trầm trọng nhất là trong tháng 7.1952 ở các xã ven biển các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh. Trước tình hình trên, trong tháng 10.1952, Hội nghị Tỉnh ủy Quảng Ngãi đã chủ trương: chống đói là công tác trung tâm trước mắt, tăng gia sản xuất, tiết kiệm để cứu đói khẩn cấp cho dân. Cuộc vận động cứu đói được đẩy lên mạnh mẽ trên phạm vi toàn tỉnh. Phong trào tăng gia sản xuất được nông dân tích cực hưởng ứng. Chỉ trong một thời gian ngắn, toàn tỉnh đã huy động được 330 tấn lúa cùng với 430 tấn lúa ở các kho dự trữ, 50 tấn gạo và 50 triệu đồng của Chính phủ cho vay cộng với lương thực, rau màu sản xuất ra. Nhờ đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp nên trong hai năm liền (1953 - 1954) ở Quảng Ngãi đều được mùa, không những đẩy lùi được nạn đói, cải thiện được đời sống của người dân trong tỉnh mà còn có đóng góp cho kháng chiến chống thực dân Pháp.

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp trong thời kỳ 1945 - 1954 ở Quảng Ngãi là hết sức khó khăn, gian khổ: vừa phải đối mặt với thiên tai, mất mùa đói kém, vừa phải chống lại sự tăng cường đánh phá của thực dân Pháp. Hạt thóc, củ khoai, trái bắp làm ra trong thời kỳ này không những thấm đượm mồ hôi mà còn có cả máu và nước mắt của người nông dân. Qua những năm kháng chiến trường kỳ gian khổ, nông dân Quảng Ngãi đã góp phần cùng với nhân dân cả nước đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đi đến thắng lợi hoàn toàn.

4. NÔNG NGHIỆP THỜI KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC (1954 - 1975)

Trong thời kỳ này, chính quyền Sài Gòn nắm quyền kiểm soát Quảng Ngãi thời gian đầu, giai đoạn sau lực lượng kháng chiến chống Mỹ nổi dậy giải phóng nhiều vùng, hình thành thế "da beo". Cuộc chiến có tác động rất lớn đến sản xuất nông nghiệp ở Quảng Ngãi.

Trong khoảng 10 năm đầu (1954 - 1964), nông nghiệp Quảng Ngãi diễn ra tương đối bình thường, với sản xuất được phục hồi và có sự phát triển nhất định. Trong mười năm sau, chiến tranh tàn phá nặng nề, lính Mỹ và quân đội Sài Gòn rải chất độc hóa học khai quang ở nhiều vùng, nhiều nơi đồng ruộng bị bỏ hoang nên phần lớn lúa gạo cung cấp cho Quảng Ngãi đều phải nhập từ nước ngoài. Thời kỳ này ở Quảng Ngãi có loại gạo mà người dân thường gọi là "gạo lương" (được nhập từ Thái Lan để cung cấp cho những người ăn lương của chính quyền Sài Gòn).

Trong thời kỳ này, ở Quảng Ngãi có nhập một số giống lúa mới đưa vào sản xuất ở vùng đồng bằng như Thần nông 8, Thần nông 20, Thần nông 22 (IR8, IR20, IR22)... Bên cạnh đó, các loại phân hóa học (chủ yếu là phân Urea và Kali Clorua) cũng được nhập từ nước ngoài vào để bón cho lúa nên năng suất lúa rất cao so với các giống lúa trước đây. Riêng giống lúa Thần nông 8 vẫn được nông dân sử dụng mãi đến những năm 1976 - 1977 mới chấm dứt do bị thoái hóa và nhiễm sâu, bệnh. Giống heo Thái Lan cũng được nuôi thí điểm tại một vài nơi ở đồng bằng, giống heo này tăng trọng nhanh trong điều kiện nuôi thâm canh.

Ở vùng giải phóng, việc sản xuất nông nghiệp có nhiều khó khăn do sự đánh phá ác liệt của địch. Nông nghiệp vừa phải đảm bảo lương thực cho người dân, vừa phải có đóng góp cho kháng chiến. Ở các huyện miền núi, sau Khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi (tháng 8.1959), dưới sự lãnh đạo của chính quyền cách mạng, đồng bào các dân tộc thiểu số đã khai phá đất rừng làm nhiều "rẫy cách mạng" để trồng mì, tía lúa, tía bắp để ủng hộ cách mạng. Theo số liệu chưa đầy đủ, tính từ năm 1960 đến năm 1964, ở miền núi đã xây dựng được 401 tổ vòng công hợp tác, sản xuất được 121.488 ang lúa, 34.226 ang bắp, 12 triệu gốc mì, lương thực bình quân đầu người ở Sơn Hà tăng từ 200kg lên 400kg/người/năm, ở Trà Bồng tăng từ 182kg lên 387kg/người/năm. Cùng thời gian trên, các huyện ở đồng bằng tự túc được 12.509 ang lúa, 32 vạn gốc mì. Từ năm 1965 trở đi, vùng giải phóng ở đồng bằng từng bước được mở rộng, nông dân có điều kiện mở rộng sản xuất, lương thực sản xuất ra một phần đảm bảo cho nhu của người dân, một phần được huy động để đóng góp cho kháng chiến. Từ năm 1968 đến năm 1970, các huyện Bình Sơn, Sơn Tinh, Tư Nghĩa, Mộ Đức... đã đóng góp cho cách mạng 224 tấn lương thực. Năm 1972, các huyện đồng bằng gieo trồng được 26.383ha cây lương thực, trong đó có 22.254ha lúa, sản lượng lương thực thu hoạch 36.489 tấn, trong đó có 31.657 tấn lúa. Đồng bào các dân tộc miền núi chuyển xuống định cư ở vùng thấp đã gieo trồng được 13.272ha cây lương thực (có 7.480ha lúa), thu hoạch 17.717 tấn lương thực (có 7.764 tấn lúa)⁽³⁴⁾.

Nông nghiệp thời kỳ này chịu ảnh hưởng nặng nề của chiến tranh, tuy nhiên vẫn có một số chuyển biến nhất định về kỹ thuật canh tác, giống cây trồng, vật nuôi.

Đáng chú ý có các giống lúa mới, giống mía mới (310), giống heo Thái Lan; canh tác phổ biến dùng phân hóa học kết hợp với phân chuồng, dùng thuốc trừ sâu trong canh tác lúa.

5. NÔNG NGHIỆP TRONG THỜI KỲ 1975 - 1990

Năm 1975 đất nước hòa bình thống nhất, nhưng ở Quảng Ngãi hậu quả của cuộc chiến tranh để lại hết sức nặng nề. Theo thống kê chưa đầy đủ, toàn tỉnh có 56.862 lao động chính bị chết, 28.648 lao động chính bị thương tật, tàn phế; 64.744 con trâu, bò bị giết; 67.885ha ruộng đất bị bỏ hoang hóa, 319 công trình thủy lợi bị hư hại, 50.919ha rừng bị hủy diệt⁽³⁵⁾. Đồng ruộng đầy rẫy những bom mìn, trâu bò, nông cụ bị thiếu trầm trọng.

Sau ngày giải phóng, hàng vạn nông dân từ các khu đồn, các nơi sơ tán bắt đầu trở về quê hương xây dựng lại nhà cửa, bắt tay vào việc khai hoang, phục hóa.

Để nhanh chóng khôi phục sản xuất, Đảng và chính quyền cách mạng đã có những chủ trương, thuộc về lĩnh vực quan hệ sản xuất, phương thức sản xuất khác trước và những chủ trương này đóng vai trò chi phối đối với sản xuất nông nghiệp.

5.1. ĐIỀU CHỈNH LẠI RUỘNG ĐẤT CHO NÔNG DÂN NGHÈO

Chế độ xã hội chủ nghĩa xác định ruộng đất thuộc sở hữu toàn dân, do nhà nước thống nhất quản lý. Ruộng đất phải được giao cho các hộ nông dân sử dụng vào sản xuất một cách công bằng, hợp lý.

Để nông dân có ruộng đất sản xuất, ngày 19.5.1975, Thường vụ Khu ủy V đã ra chỉ thị điều chỉnh ruộng đất cho nông dân thiếu ruộng và không có ruộng. Đến năm 1976, kết quả điều chỉnh ruộng đất ở Quảng Ngãi đạt được như sau:

Ở vùng mới giải phóng: số ruộng đất được chia là 6.013 mẫu, 2 sào 11 thước, có 129.087 khẩu nông nghiệp được chia ruộng đất.

Ở vùng giải phóng cũ: số ruộng đất công được chia là 2.430 mẫu 3 sào 9 thước; số ruộng đất của địa chủ tự nhượng lại và tịch thu của các đối tượng phản cách mạng, Việt gian là 1.857 mẫu, 3 sào 11 thước.

Tổng số ruộng đất được điều chỉnh là 6.592 mẫu, được chia cho 16.538 hộ với 95.549 khẩu.

Việc điều chỉnh lại ruộng đất, mà thực chất là chia lại ruộng đất, là một bước tiến quan trọng nhằm xóa bỏ bất công và chế độ chiếm hữu ruộng đất thời chế độ phong kiến, tạo điều kiện cho nông dân có tư liệu sản xuất quan trọng nhất trong nông nghiệp là ruộng đất. Sự điều chỉnh này là một quy luật tất yếu trong quá trình phát triển, hiện đại hóa gắn liền với chính sách an sinh xã hội, xóa bỏ bất công, mở đường cho sản xuất phát triển.

Đến tháng 6.1975, toàn tỉnh đã khai hoang, phục hóa được 2.398 mẫu ruộng, đất; các công trình thủy nông được sửa chữa, khôi phục: đắp được 391 đập, nạo vét được 63.900m³ kênh mương, xây dựng 317 trạm bơm lớn nhỏ để tưới tiêu cho cây trồng. Với những cố gắng trên, cuối năm 1976, Quảng Ngãi đã vươn lên tự trang trải được nhu cầu về lương thực và làm tốt việc nộp thuế cho Nhà nước, đời sống của người dân từng bước được ổn định⁽³⁶⁾.

5.2. XÂY DỰNG HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP

Cuối năm 1975, Quảng Ngãi và tỉnh Bình Định hợp nhất thành tỉnh Nghĩa Bình.

Hợp tác hóa nông nghiệp là chính sách phát triển kinh tế được Đảng và chính quyền tỉnh đặc biệt quan tâm. Trước khi tiến hành hợp tác hóa trong nông nghiệp, phong trào vòng công, đổi công được thực hiện rầm rộ. Đến năm 1976, toàn tỉnh đã có 3.498 tổ vòng công, đổi công với 132.649 tổ viên của 40.424 hộ nông dân tham gia. Vòng công, đổi công như là một bước đệm để tiến tới xây dựng hợp tác xã nông nghiệp. Từ vụ hè - thu 1977 đến vụ đông - xuân 1978, ở Quảng Ngãi đã thành lập được 13 hợp tác xã nông nghiệp, gồm: 3 hợp tác xã ở vùng lúa là Tịnh Sơn (huyện Sơn Tịnh), Phổ Thuận (huyện Đức Phổ) và Đức Phong (huyện Mộ Đức) - bình quân mỗi hợp tác xã có 1.562 hộ, 6.419 khẩu, 3.396 lao động, 3865 xã viên, 279 trâu, bò, 474ha đất canh tác, 20 đội sản xuất; 8 hợp tác xã ở vùng màu và cây công nghiệp là Bình Long, Bình Hiệp, Bình Trung, Bình Chương, Bình Nguyên 1, Bình Nguyên 2 (huyện Bình Sơn), Nghĩa Lâm (huyện Tur Nghĩa), Hành Phước (huyện Nghĩa Hành) - bình quân mỗi hợp tác xã có 1.215 hộ, 5.275 khẩu, 2.308 lao động, 554ha đất canh tác, 232 trâu, bò, 22 đội sản xuất; 2 hợp tác xã nông nghiệp ở miền núi là Sơn Kỳ (huyện Sơn Hà), Trà Phong (huyện Trà Bồng) - bình quân mỗi hợp tác xã có 384 hộ, 1.858 khẩu, 1.195 lao động.

Đến năm 1980, về cơ bản Quảng Ngãi đã hoàn thành việc hợp tác hóa nông nghiệp với 152 hợp tác xã nông nghiệp, gồm 122.722 hộ tham gia và 33 tập đoàn sản xuất (các tập đoàn sản xuất chủ yếu ở miền núi), đưa 89% số hộ nông dân và 95% ruộng đất vào làm ăn tập thể.

Hợp tác hóa trong nông nghiệp đã làm được nhiều việc hết sức lớn lao mà phương thức làm ăn cá thể không thể làm được, đó là huy động được hàng trăm ngàn ngày công của nông dân cho việc đắp đập, đào mương, xây đê ngăn mặn, khai hoang, phục hóa, cải tạo đồng ruộng, thâm canh tăng vụ, nhà nước đã huy động được sản lượng thóc khá lớn cho thời kỳ đầu tái thiết đất nước.

Tuy nhiên, việc thành lập các hợp tác xã nông nghiệp ở nhiều nơi còn nóng vội, thiếu nhiều điều kiện cần thiết, nhất là một số hộ nông dân chưa thật sự tự nguyện tham gia, cơ sở vật chất, kỹ thuật của các hợp tác xã và trình độ quản lý còn yếu kém. Sau một thời gian, sản xuất tập thể trong nông nghiệp bắt đầu trì trệ, nông dân thờ ơ với ruộng đồng, đồng ruộng có nơi cỏ mọc cao hơn lúa. Mỗi hộ xã viên được hợp tác xã để lại cho 5% diện tích đất để làm kinh tế phụ, nhưng với mảnh đất nhỏ bé này cộng với những hoạt động sản xuất ngoài hợp tác xã lại có

thu nhập từ 60 - 80%, trong khi thu nhập từ hợp tác xã chỉ chiếm từ 20 - 40% trong tổng thu nhập của hộ. Hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp bắt đầu bộc lộ những yếu kém, trì trệ⁽³⁷⁾.

Trong giai đoạn 1975 đến 1979, diện tích hầu hết các loại cây trồng đều tăng do đẩy mạnh khai hoang, phục hóa. Tăng nhanh nhất là diện tích lúa, năm 1975 là 59.039ha, đến năm 1979 là 91.259ha, nhưng đến năm 1980 giảm còn 82.604ha. Sản lượng thóc trong giai đoạn này có tăng do tăng diện tích nhưng về năng suất lúa lại giảm một cách đáng lo ngại. Năm 1975 năng suất bình quân 19,7 tạ/ha nhưng đến năm 1980 giảm xuống chỉ còn ở mức 16,9 tạ/ha⁽³⁸⁾.

Bước sang đầu năm 1981, Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị 100 (ngày 31.01.1981) về việc "Khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động". Đến năm 1985, toàn tỉnh đã có 197 hợp tác xã nông nghiệp với 147.428 hộ xã viên, 33 tập đoàn sản xuất với 99% số hộ và 96% ruộng đất được đưa vào làm ăn tập thể, năng suất lúa bình quân toàn tỉnh đạt trên 27,6 tạ/ha, lương thực bình quân đầu người là 300,8kg. Sản lượng mía cây 340.076 tấn; đàn bò 146.213 con, tăng 53.513 con so năm 1980; đàn lợn 315.863 con, tăng 87.439 con so với năm 1980.

Trong những năm đầu thực hiện Chỉ thị 100, mức khoán mà các hợp tác xã khoán cho các hộ xã viên tương đối phù hợp, nhưng về sau mức khoán lại tăng lên, mức lương thực nhà nước huy động từ các hợp tác xã cũng cao hơn trước. Do vậy, phần sản phẩm còn lại phân phối cho xã viên chỉ chiếm từ 20 - 40% số sản phẩm làm ra. Nhiều nơi, xã viên trả bớt lại ruộng, đất đã nhận khoán, xã viên không nộp sản lượng thóc đã nhận khoán cho hợp tác xã, nợ sản phẩm ngày càng lớn. Điển hình như huyện Sơn Tịnh nợ 1.100 tấn, huyện Bình Sơn 600 tấn, xã Hành Dũng (huyện Nghĩa Hành) 74 tấn và 4,5 triệu đồng, hợp tác xã Hà Thọ Xuân (xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh) 200 tấn, hợp tác xã Bắc Phong 100 tấn; có khoảng 25% số hợp tác xã không làm được kiểm kê thanh quyết toán để công khai tài chính với xã viên. Sản xuất nông nghiệp bị giảm sút, trong đó, sản lượng lương thực năm 1985 là 248.600 tấn, đến năm 1987 chỉ còn 233.500 tấn, bình quân lương thực đầu người năm 1985 là 300,8kg, đến năm 1987 chỉ còn 279,6kg. Nạn đói lại bắt đầu xảy ra ở một số nơi⁽³⁹⁾.

Sau 4 năm thực hiện "khoán 100", động lực vượt khoán dần dần bị triệt tiêu, sản xuất nông nghiệp một lần nữa bị suy giảm. Trước tình hình trên, ngày 05.4.1988, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 10 về "Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp", gọi tắt là "Khoán 10" với mục tiêu là đổi mới cơ chế quản lý ở các hợp tác xã và giải phóng sức sản xuất trong nông nghiệp. "Khoán 10" đã làm cho nông nghiệp nông thôn ở Quảng Ngãi bừng lên một sức sống mới: nông dân tận dụng đất đai, tăng gia sản xuất, phát triển VAC (vườn, ao, chuồng). Trong giai đoạn này, đã xuất hiện nhiều hợp tác xã tiên tiến như: Nghĩa Kỳ Bắc, Nghĩa Phương, Bình Dương... sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh tăng lên rõ rệt.

Tuy vậy, "Khoán 10" vẫn có những tồn tại như: việc chia đất theo số lao động dẫn đến những hộ đông con nhưng ít ruộng. Ngược lại, những hộ có lao động nhưng mất sức, thiếu kinh nghiệm sản xuất, thiếu vốn... lại nhiều ruộng đất, quan trọng hơn là việc chia ruộng đất cho dân theo định suất lao động đã dẫn đến tình trạng ruộng đất bị chia cắt manh mún, sản phẩm sản xuất ra phân tán, trở ngại cho phát triển sản xuất hàng hóa, cơ giới hóa và thủy lợi hóa trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp sau này.

Đến cuối năm 2004, toàn tỉnh có 181 hợp tác xã nông nghiệp. Phần lớn các hợp tác xã đều chuyển theo hướng tập trung làm dịch vụ những khâu thiết yếu như tưới, tiêu, bảo vệ thực vật, cung ứng phân bón, thuốc phòng trừ sâu, bệnh cây trồng, dịch vụ thú y, cho các hộ xã viên nghèo vay vốn để sản xuất...

6. NÔNG NGHIỆP TRONG THỜI KỲ 1990 - 2005

Tháng 7.1989, tỉnh Quảng Ngãi được tái lập. Đảng bộ và Chính quyền Quảng Ngãi đã có nhiều chủ trương thông thoáng, tạo điều kiện cho sản xuất nông nghiệp phát triển. Thời kỳ 1990 - 2005 là thời gian ngành nông nghiệp Quảng Ngãi bắt đầu chuyển từ sản xuất tự túc, tự cấp sang sản xuất hàng hóa. Việc áp dụng những tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp như: đưa các giống cây trồng, vật nuôi mới cho năng suất, chất lượng rất cao vào sản xuất, áp dụng phủ màng nilông cho một số cây trồng cạn, áp dụng biện pháp phòng trừ sâu bệnh tổng hợp cho cây lúa, cây rau (chương trình IPM), áp dụng biện pháp "3 giảm, 3 tăng" trong sản xuất lúa (ICM)... đã làm thay đổi một cách cơ bản về tập quán canh tác lâu đời của người nông dân Quảng Ngãi.

Nông nghiệp phát triển về mọi mặt, nổi bật nhất là các lĩnh vực như sau:

6.1. SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC

Sản xuất lúa

Lúa là cây trồng chủ lực, cây trồng truyền thống ở Quảng Ngãi từ lâu đời. Trong những năm đầu thập niên 80 của thế kỷ XX, Quảng Ngãi vận động nông dân đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ, phấn đấu đưa diện tích lúa từ 1 lên 2 vụ, từ 2 vụ lên 3 vụ/năm. Nhờ vậy, sản lượng thóc tăng lên rõ rệt. Tuy nhiên, qua tính toán của các nhà quản lý của tỉnh cho thấy: sản xuất lúa 3 vụ trong một năm tuy có làm cho sản lượng lúa tăng lên nhưng hiệu quả kinh tế không cao, thường bị mất mùa khi gặp thời tiết bất lợi.

Để giải quyết những tồn tại trên, năm 2002, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ngãi đã ban hành Nghị quyết chuyên đề "Chuyển sản xuất lúa từ 3 vụ sang 2 vụ/năm" ở các huyện đồng bằng. Chuyên đề bắt đầu thực hiện từ vụ hè - thu 2002; đến cuối năm 2004, tổng diện tích lúa 3 vụ chuyển sang 2 vụ thực hiện xong 22.065ha, vượt 2.065ha so với mục tiêu của đề án. Năng suất lúa trong vùng chuyển đổi đạt bình quân gần 60 tạ/ha, tăng so với năng suất lúa sản xuất 3 vụ/năm

bình quân trên 15 tạ/ha. Đề án thực hiện thành công đã làm thay đổi một cách cơ bản về tập quán sản xuất lúa ở đồng bằng Quảng Ngãi, góp phần chuyển dịch mạnh mẽ về cơ cấu mùa vụ.

Trước khi thực hiện đề án (2001), diện tích gieo trồng có trên 81.000ha thì đến năm 2004 giảm xuống 75.000ha (giảm diện tích vụ 3), trong khi đó, sản lượng thóc vẫn tăng so với trước khi thực hiện đề án 32.000 tấn. Điều này được thể hiện qua biểu đồ sau:

Sản xuất ngô

Các giống ngô trồng ở Quảng Ngãi từ năm 1990 trở về trước là giống địa phương nên năng suất chỉ ở mức 10,8 tạ/ha. Năm 1992, giống ngô lai Bioseed 9670 được trồng thử nghiệm tại xã Nghĩa Hiệp (huyện Tur Nghĩa), năng suất bình quân đạt trên 70 tạ/ha, tăng gấp 4,8 lần so với giống ngô địa phương. Năm 1994, lần đầu tiên Quảng Ngãi đã sản xuất thành công hạt giống ngô lai Pacific 11 tại cánh đồng soi Đông Dương (xã Tịnh Ấn Tây, huyện Son Tịnh) với diện tích 5ha. Hạt giống bán cho nông dân trong tỉnh với giá chỉ bằng một nửa so với giống nhập ngoại. Ngoài ra, Quảng Ngãi còn tuyển chọn được nhiều giống ngô lai cho năng suất cao, phù hợp với nhiều vùng đất và được nông dân gieo trồng ngày càng phổ biến. Đến cuối năm 2005, cây ngô lai chiếm gần 95% diện tích ngô toàn tỉnh (9.000/9.500ha), năng suất bình quân đạt trên 44,5 tạ/ha và sản lượng đạt trên 42.300 tấn.

Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người ở Quảng Ngãi đến năm 2005 là 320,3kg/năm, tăng 2,1 lần so với năm 1975, vượt qua ngưỡng an toàn về lương thực (300kg/người/năm).

6.2. CHĂN NUÔI BÒ LAI

Chăn nuôi trong thời kỳ này cũng có bước phát triển đáng kể, đặc biệt là phát triển đàn bò lai giống ngoại (Zêbu). Trước năm 1990, hầu hết đàn bò của tỉnh là giống địa phương có tầm vóc nhỏ, chậm lớn. Nhờ công tác cải tạo giống đàn bò, đến năm 2005 Quảng Ngãi đã có khoảng 30% là giống bò lai. Người nông dân nuôi bò lai kết hợp với trồng cỏ voi để làm thức ăn cho bò nên hiệu quả từ nuôi bò lai đem lại là rất lớn so với nuôi bò giống địa phương, giúp nhiều hộ nông dân xóa đói giảm nghèo. Từ năm 2000 trở đi, chăn nuôi bò ở Quảng Ngãi thực sự đã đi vào sản xuất hàng hóa.

6.3. KINH TẾ TRANG TRẠI

Đây là mô hình sản xuất mới trong nông nghiệp Quảng Ngãi. Kinh tế trang trại ở Quảng Ngãi bắt đầu hình thành từ năm 1999 - 2000. Đến năm 2005, toàn tỉnh đã có 297 trang trại nông nghiệp, trong đó có 113 trang trại trồng cây lâm nghiệp (chủ yếu là trồng cây nguyên liệu giấy), 71 trang trại trồng cây lâu năm, 45 trang trại trồng cây hàng năm và 68 trang trại chăn nuôi. Có gần 200 trang trại đang thời kỳ

kiến thiết cơ bản và 116 trang trại đã có thu nhập. Bình quân mỗi trang trại thu nhập 45,3 triệu đồng/năm. Có 88 trang trại có mức thu nhập dưới 50 triệu đồng và 28 trang trại có thu nhập trên 50 triệu đồng/năm, trong đó có 6 trang trại có mức thu nhập từ 100 - 200 triệu đồng/năm⁽⁴⁰⁾. Kinh tế trang trại hình thành và phát triển đã góp phần làm chuyển biến nền kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa.

6.4. CƠ GIỚI HÓA TRONG NÔNG NGHIỆP

Đến cuối năm 2005, Quảng Ngãi có khoảng 1.300 máy làm đất các loại với tổng công suất khoảng 18.000CV, có khả năng làm đất cho khoảng 27.000ha đất canh tác, chiếm khoảng 30% diện đất sản xuất nông nghiệp, có thể nói đây là khâu được cơ giới hóa mạnh nhất. Khâu thu hoạch lúa có khoảng 50 máy gặt rải hàng, hàng trăm máy cắt lúa bằng tay các loại, đảm nhận được khoảng 30% diện tích lúa và hàng ngàn máy tuốt lúa đập chân. Trong khâu chăm sóc chủ yếu là sử dụng bơm tay phun thuốc bảo vệ thực vật cho cây trồng. Khâu gieo trồng hầu như chưa được cơ giới hóa.

7. MỘT SỐ CÂY TRỒNG KHÁC TRONG NÔNG NGHIỆP

Ngoài lúa, ngô, sắn và khoai lang đã nêu ở phần trước, Quảng Ngãi còn có các loại cây trồng tiêu biểu như sau:

7.1. CÂY RAU THỰC PHẨM

Cây hành, tỏi ở huyện đảo Lý Sơn

Đây là hai loại cây trồng ở Quảng Ngãi có chất lượng nổi tiếng cả nước. Theo lời kể của những người dân địa phương thì cây hành, tỏi phát triển mạnh ở Lý Sơn khoảng cuối thập kỷ 60 của thế kỷ trước với kỹ thuật trồng rất công phu, không giống các nơi khác. Muốn trồng cây hành, tỏi đạt năng suất, chất lượng cao, người dân phải lấy cát ven bờ biển chung quanh đảo để phủ lên mặt đất trồng một lớp dày khoảng 5cm, trang thật phẳng mới trồng. Sau vài vụ trồng phải bỏ lớp cát này đi và thay vào đó một lớp cát mới. Cát ở chung quanh đảo lấy dần cũng cạn kiệt. Đây là điều khó khăn nhất của người trồng hành, tỏi ở huyện đảo Lý Sơn.

Các loại cây rau, đậu thực phẩm

Phát triển mạnh ở các xã Nghĩa Dũng, Nghĩa Dong (thành phố Quảng Ngãi), các xã Tịnh An, Tịnh Long (huyện Sơn Tịnh), xã Nghĩa Hiệp (huyện Tur Nghĩa). Các vùng rau này nằm trên các bãi bồi ven hai con sông lớn là Trà Khúc và sông Vệ. Đất ở đây rất tốt do phù sa bồi đắp hàng năm và có nguồn nước tưới khá dồi dào nên rất thuận lợi cho việc trồng các loại rau đậu thực phẩm. Hiện nay, các vùng này vẫn là vựa rau lớn của Quảng Ngãi.

Năm 2002 - 2003, Quảng Ngãi đã thực hiện đề tài khoa học về xây dựng mô hình sản xuất rau an toàn với quy mô 10ha tại xã Nghĩa Dũng (thành phố Quảng Ngãi). Sản phẩm làm ra được người tiêu dùng chấp nhận. Mô hình sản xuất rau an toàn đã được nhân rộng ra ở các xã Nghĩa Hiệp (huyện Tư Nghĩa), Tịnh An, Tịnh Long (huyện Sơn Tịnh), Hành Phước (huyện Nghĩa Hành) và nhiều nơi khác. Đến cuối năm 2005, trồng rau an toàn đã phổ biến từ đồng bằng đến một số vùng ở miền núi của tỉnh.

Cây dưa hấu

Trồng nhiều ở các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh. Diện tích cây dưa hấu toàn tỉnh có từ 1.500 - 1.800ha/năm, nhiều nhất là ở huyện Bình Sơn (chiếm từ 70 - 75%), năng suất từ 18 - 20 tấn/ha/vụ, bình quân mỗi năm Quảng Ngãi có từ 27.000 - 30.000 tấn. Nguồn tiêu thụ chủ yếu là xuất sang Trung Quốc.

7.2. CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM

Cây mía

Là loại cây trồng lâu đời của Quảng Ngãi. Năm 1932, toàn tỉnh có khoảng 12.787 mẫu. Huyện trồng mía nhiều nhất là Tư Nghĩa 7.000 mẫu, kế đến là huyện Nghĩa Hành 3.000 mẫu, huyện Mô Đức có 928 mẫu, các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Đức Phổ mỗi huyện có khoảng 600 mẫu, đồn Sơn Hà có 59 mẫu. Đường mía là một trong những thổ sản truyền thống của Quảng Ngãi. Mỗi mẫu có thể chế biến được 100kg đường, mỗi năm toàn tỉnh ước tính sản xuất được 7.132 tấn đường⁽⁴¹⁾. Từ đường mía, người dân Quảng Ngãi còn chế biến ra đường cát, đường phèn, đường phôi, đường bát, đường hạ...

Vào nửa cuối thập niên 90 thế kỷ XX, nhờ giá mía đường tăng cao nên diện tích mía toàn tỉnh đạt khoảng 12.000ha. Tuy diện tích tăng nhanh nhưng năng suất chưa có năm nào đạt trên 50 tấn/ha và sản lượng năm cao nhất (1999) chỉ đạt ở mức 560.000 tấn. Mía được trồng chủ yếu ở đồng bằng (chiếm trên 82% diện tích mía toàn tỉnh). Huyện có diện tích mía lớn nhất là Sơn Tịnh (2.400ha), tiếp theo là Tư Nghĩa (1.600ha), Nghĩa Hành, Bình Sơn có khoảng 1.200ha. Riêng huyện Đức Phổ, từ năm 1993 trở về trước, diện tích mía chỉ từ 500 - 600ha, nhưng từ năm 1995 trở đi đã có trên 2.000ha vì gần nhà máy đường Phổ Phong.

Do tác động của cơ chế thị trường, cây mía của Quảng Ngãi cũng có nhiều bước thăng trầm. Giai đoạn 1995 - 1999 là thời kỳ vàng son của cây mía, do giá mía đường tăng cao và dễ tiêu thụ. Nhà máy đường Quảng Ngãi đã hoạt động hết công suất, công nhân nhà máy đường có thu nhập cao hơn tất cả các ngành sản xuất khác trong tỉnh; người trồng mía cũng có thu nhập khá. Tuy nhiên, từ năm 2000 trở đi, giá đường trong nước và thế giới hạ thấp, diện tích mía bị thu hẹp, cây mía bắt đầu nhường ngôi cho các cây trồng khác, nhất là cây mì cao sản và cây ngô lai. Để khôi phục lại vùng mía của tỉnh, chính quyền Trung ương và địa phương đã đầu tư trên 100 tỷ đồng để khôi phục lại vùng mía Quảng Ngãi với diện tích 12.000ha trên

địa bàn 45 xã, nhưng đến cuối năm 2005 diện tích mía toàn tỉnh vẫn không vượt qua con số 7.014ha.

Cây mì (sắn)

Trước năm 1998, mì là cây lương thực đứng hàng thứ ba sau lúa và ngô. Vào những năm 1998 - 1999, các giống mì cao sản như KM94, KM95 được tuyển chọn và đưa vào sản xuất thí điểm ở một số nơi để phát triển thành vùng nguyên liệu cho nhà máy chế biến tinh bột mì của tỉnh. Kết quả các giống mì này cho năng suất bình quân từ 25 đến 30 tấn/ha, hàm lượng tinh bột trong củ chiếm trên 30%, rất thích hợp cho chế biến tinh bột mì. Diện tích mì toàn tỉnh năm 2005 đã có đến 16.300ha với trên 95% là giống mới, tăng 1,4 lần so với năm 1990 và tăng 2,1 lần so với năm 1975. Cây mì không còn là cây lương thực nữa mà là cây cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến tinh bột mì.

Cây thuốc lá

Trồng nhiều ở vùng đất cát ven biển và một số vùng đất tốt ở miền núi. Để trồng được cây thuốc lá, người ta phải chăm bón rất công phu, thường xuyên tưới nước, bắt sâu, nhổ cỏ, không để khô đất nhưng cũng không để đất bị úng. Người dân thường dùng bánh dầu (bã dầu lạc) giã nhỏ, ngâm nước để bón thì chất lượng thuốc lá mới tốt.

Ở Trà Bồng có loại thuốc lá khối rất nặng thường gọi là "thuốc lá Bồng Chình".

Năm 1924, có một công ty thuốc lá của người Pháp, trong 20 ngày đã thu mua trên địa bàn tỉnh được 15 tấn và công nhận là thuốc lá ở Quảng Ngãi có chất lượng rất tốt.

Vào những năm 1980 - 1985, cây thuốc lá ở Quảng Ngãi được trồng nhiều ở các vùng bãi bồi ven sông Trà Khúc và sông Vệ. Vào năm 1992, tại xã Tịnh Ấn Tây có xây dựng một lò sấy thuốc lá sợi vàng, công suất từ 5 - 10 tấn/ngày, nhưng đến năm 1995 không còn hoạt động nữa. Vào năm 2005, cây thuốc lá ở Quảng Ngãi chỉ còn có gần 10ha với sản lượng 55 tấn sản phẩm khô.

7.3. CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM

Cây chè

Trồng nhiều ở các huyện miền núi, đặc biệt ở xã Long Môn và xã Thanh An huyện Minh Long có một vùng chè mọc tự nhiên xen lẫn với cây rừng, có khoảng trên 300ha, thân cây rất to, có cây đường kính gốc từ 20 - 30cm, người dân thu hái quanh năm, đem bán ở các vùng đồng bằng gọi là chè lá. Ở Minh Long còn có một giống chè có vị đắng nhưng số lượng ít. Đây là vùng chè sạch, rất hiếm có trong tự nhiên vì không bón phân, phun thuốc. Ở vùng Nà Niêu (nay thuộc xã Trà Phong, huyện Tây Trà) xưa cũng trồng rất nhiều chè, cắt lá bán sang chợ Gi Lăng (Sơn

Hà). Ở đồng bằng, tại xã Bình Trung thuộc huyện Bình Sơn có vùng chuyên trồng chè và có một cái chợ tên là chợ Gò chuyên bán chè lá.

Nông trường chè Bình Khương được xây dựng sau năm 1975 với diện tích trồng chè khoảng 50ha. Do tiêu thụ sản phẩm gặp nhiều khó khăn nên cây chè ở đây không được đầu tư phát triển. Vùng chè này chỉ duy trì được đến năm 1995 thì phá bỏ để trồng cây cao su.

Cây điều (đào lộn hột)

Trồng nhiều ở các vùng đồng bằng và trung du Quảng Ngãi. Nhiều nhất là ở Nông trường Bình Sơn, Nông trường 25.3 (huyện Sơn Tịnh), Nông trường 24.3 (huyện Đức Phổ). Lúc cao điểm, diện tích điều ở Quảng Ngãi có trên 3.800ha nhưng năng suất thấp. Năm 2000, cây điều ghép được đưa vào sản xuất ở Quảng Ngãi. Loại cây này có ưu điểm là khả năng đậu quả khá cao, đến cuối năm 2004 trồng mới khoảng 700ha trên các vùng đất cát ven biển và vùng đồi gò không có điều kiện tưới thuộc các xã Tịnh Thọ (huyện Sơn Tịnh), Đức Phong, Đức Hòa (huyện Mô Đức), Phổ An (huyện Đức Phổ). Năng suất khoảng 2 tấn/ha, cao gấp 2 lần so với năng suất điều giống cũ.

Cây cà phê

Từ năm 1996 - 2001, nhà nước đã đầu tư phát triển cây cà phê ở các huyện miền núi Quảng Ngãi (chủ yếu ở các huyện Sơn Tây, Ba Tơ), nhân dân đã trồng được trên 1.175ha; nhưng do vùng thổ nhưỡng, thời tiết không phù hợp cộng với khả năng về vốn đầu tư và trình độ kỹ thuật chăm sóc của đồng bào các dân tộc thiểu số ở miền núi bị hạn chế nên cây cà phê không phát triển được.

Cây cau

Cau là cây trồng rất thích hợp ở nhiều vùng miền núi Quảng Ngãi. Cau có nhiều ở huyện Sơn Tây, năm 2005 toàn huyện có khoảng 1.200ha, trong đó diện tích đã cho thu hoạch khoảng 600ha, sản lượng cau tươi thu hoạch khoảng 6.000 tấn/năm. Trong những năm trước đây, người dân thường bán cau tươi, giá bán ít ổn định. Gần đây, một vài thương nhân làm lò sấy để sơ chế thành cau khô, chờ khi giá cao mới bán để có lãi nhiều hơn.

Cây ca cao

Đến năm 1990, cây ca cao mới được du nhập vào Quảng Ngãi để thực hiện chương trình "cải tạo vườn tạp". Loại cây này trồng bằng hạt trong vườn của nông dân ở các huyện đồng bằng, nhiều nhất là ở các xã Hành Thịnh, Hành Dũng, Hành Minh (huyện Nghĩa Hành), Nghĩa Kỳ, Nghĩa Điền (huyện Tư Nghĩa) và một số ít ở thành phố Quảng Ngãi. Mật độ trồng bình quân 1.100 cây/ha, bình quân mỗi cây có từ 30 - 50 trái/năm, năng suất thu được bình quân khoảng 14 - 15 tấn quả/ha. Do

không có người thu mua nên cây ca cao bị chặt bỏ dần, đến cuối năm 2005 chỉ còn một ít.

Cây cao su

Thời Pháp thuộc, cây cao su được người Pháp trồng ở xã Nghĩa Thắng (huyện Tur Nghĩa) với diện tích khoảng 10ha, người dân gọi nơi đây là Gò Su, hiện nay không còn nữa. Những năm 1989 - 2000, cây cao su được trồng theo dự án 327, nhiều nhất ở Nông trường 24.3 (huyện Đức Phổ) và Nông trường Bình Khương (xã Bình An, huyện Bình Sơn). Đến năm 2005, tổng diện tích cao su của tỉnh đã có trên 1.745ha, trong đó có 250ha ở các xã Bình Minh và Bình An của huyện Bình Sơn đã cho khai thác mủ. Năng suất mủ tươi khoảng 3,9 tấn/ha, sau khi chế biến thành mủ khô còn 1,3 tấn/ha. Ở vùng này, hộ có diện tích cao su nhiều nhất khoảng 5ha, hộ trung bình có vài héc-ta, hộ ít nhất cũng có khoảng 0,5ha. Những hộ này có thu nhập khá, đời sống được cải thiện hơn các hộ khác. Cao su là cây dễ bị đổ, gãy khi có bão, lốc; khi bị gãy, đổ, năng suất mủ cao su sẽ giảm hẳn.

7.4. CÂY ĂN QUẢ

Cây ăn quả ở Quảng Ngãi không phong phú như ở các tỉnh phía Nam, chủ yếu là: chuối, dưa, xoài, nhãn... Các loại cây này trồng phân tán mỗi nơi một ít nên không có khối lượng hàng hóa lớn. Có thể nêu một số cây tiêu biểu như sau:

Cây cam

Ở xã Trà Thanh và xã Trà Quân (huyện Tây Trà) có một vùng cam của đồng bào dân tộc Cor (không biết trồng từ bao giờ), trái nhỏ, khi chín có màu vàng rất đẹp, hơi chua, dân địa phương gọi là quả Hường, thường thu hoạch vào mùa hè, bán nhiều ở chợ phiên của huyện Trà Bồng.

Cây xoài

Thực hiện phong trào cải tạo vườn tạp, vào những năm 1999 - 2000, đã có nhiều người trồng xoài với diện tích lớn (nhiều nhất là giống xoài cát Hòa Lộc), nhưng do lúc trổ hoa gặp gió mùa đông bắc tỷ lệ đậu quả thấp nên cây xoài ở Quảng Ngãi trồng không nhiều. Một số nơi có áp dụng kỹ thuật kích thích cho cây xoài ra hoa trổ muộn, tuy có thu được kết quả nhưng chưa được áp dụng rộng rãi.

Cây ổi, lạc tiên

Năm 2002, Quảng Ngãi chủ trương trồng mới 1.000ha để làm nguyên liệu cho nhà máy chế biến nước rau quả của tỉnh. Kết quả trồng được 65ha ở các huyện Sơn Tịnh, Tur Nghĩa, Nghĩa Hành và thành phố Quảng Ngãi nhưng do không tiêu thụ được sản phẩm nên đến cuối năm 2004 cây lạc tiên bị phá bỏ để trồng cây khác.

Cây chuối

Trồng rải rác trong các vườn nhà và trồng nhiều trên sườn đồi ở các huyện miền núi. Từ năm 2000 trở đi, một số hộ ở đồng bằng cũng trồng theo kiểu chuối sườn đồi. Cũng như một số tỉnh miền Trung khác, những ngày mỏng một, ngày rằm, người dân Quảng Ngãi thường sắm nải chuối, bình hoa để cúng tổ tiên. Hằng ngày người dân đều dùng chuối. Do vậy, chuối ở Quảng Ngãi là loại trái cây bán được nhiều nhất, giá cả ổn định nhất.

8. CHĂN NUÔI

8.1. CHĂN NUÔI TRÂU, BÒ

Đàn trâu được nuôi nhiều ở các huyện miền núi. Do đặc điểm sinh lý của trâu là sinh sản chậm, bình quân 3 năm mới đẻ được một con nên ở đồng bằng người ta ưa nuôi bò hơn trâu.

Trước năm 1990, người nông dân Quảng Ngãi thường nuôi trâu, bò dùng vào việc cày kéo, lấy phân bón ruộng, chưa có tập quán nuôi trâu bò để bán hoặc giết thịt. Trâu, bò chăn thả trên đồng bãi. Nguồn thức ăn chủ yếu từ cỏ tự nhiên và rom rạ. Đây là phương thức chăn nuôi quảng canh, hiệu quả kinh tế thấp. Riêng ở miền núi hiện vẫn còn tập quán chăn nuôi trâu, bò thả rông trong rừng, không có chuồng trại, không dự trữ thức ăn nên về mùa đông trâu, bò thường bị chết vì đói và rét.

Trước năm 1995, giống bò ở Quảng Ngãi có tầm vóc nhỏ, tăng trọng chậm. Từ năm 1995 - 1998, toàn tỉnh đã lai tạo được 63.000 con bò lai Sind, chiếm 27,6% so với tổng đàn bò của tỉnh. Quảng Ngãi trở thành tỉnh có tỷ lệ bò lai cao nhất miền Trung. Đàn bò lai của tỉnh vào năm 2004 chiếm 25,4% và đến cuối năm 2005 chiếm 30% tổng đàn bò của tỉnh.

Năm 1999 - 2000, Quảng Ngãi có khoảng 200 con bò sữa giống Hà Lan, giống bò này phát triển tốt, năng suất sữa khá, song sữa không bán được nên đàn bò sữa bị loại bỏ dần.

Ở Quảng Ngãi, bò thịt phần lớn là tiêu thụ nội địa, một phần bán cho Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng. Riêng đối với bò cái lai sinh sản thì ở các tỉnh Nam Trung Bộ, các tỉnh miền Đông, miền Tây Nam Bộ và các tỉnh Tây Nguyên rất ưa chuộng. Bò cái giống lai máu ngoại thường có giá bán gấp hai lần so với bò đực có cùng trọng lượng. Bò cái giống có tỷ lệ máu ngoại càng cao thì giá bán càng cao.

Dịch bệnh của bò: Bò thường mắc một số bệnh phổ biến như bệnh tụ huyết trùng, bệnh giun đũa, bệnh sán lá gan, bệnh loét da quăn tai, bệnh lở mồm long móng. Thực tế cho thấy, các bệnh tụ huyết trùng, ký sinh trùng ở bò thường xuất hiện rải rác ở một số nơi nhưng trên phạm vi hẹp, thậm chí chỉ trên một vài cá thể và được điều trị kịp thời. Riêng bệnh lở mồm long móng cần đặc biệt chú trọng ngăn ngừa vì nó có khả năng phát sinh và lây lan trên diện rộng.

8.2. CHĂN NUÔI HEO (LỢN)

Đàn heo của Quảng Ngãi năm 1995 là 349.127 con, đến năm 2005 là 576.600 con. Quảng Ngãi có Trại lợn giống Bàu Giang (huyện Tur Nghĩa) làm nhiệm vụ cung cấp giống heo tốt trên địa bàn tỉnh, hàng năm cung cấp khoảng 10.000 liều tinh heo giống. Phần lớn đàn heo nái ở đồng bằng đều được phối giống bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo, nhưng do công tác quản lý giống của các ngành chuyên môn chưa tốt nên giống bị lẫn tạp nhiều, chất lượng đàn heo không cao, tỷ lệ nạc thấp.

Thực hiện chương trình khuyến nông, giống heo Móng Cái được đưa vào chăn nuôi ở miền núi ngày càng nhiều, đồng bào các dân tộc thiểu số đã biết làm chuồng riêng để nuôi nhốt, chăm sóc tốt hơn nên hiệu quả từ chăn nuôi heo cũng cao hơn trước.

8.3. CHĂN NUÔI GIA CẦM

Đàn gia cầm của tỉnh chủ yếu là gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. Năm 1995, đàn gia cầm có 2,298 triệu con, trong đó gà chiếm 60,9% tổng đàn; năm 2005 có 3,307 triệu con, trong đó số lượng gà chiếm 71,6%. Hầu hết đàn gia cầm được nuôi phân tán ở các hộ gia đình. Sau năm 2000, có hình thành một số trang trại chăn nuôi với quy mô từ 200 - 500 con để lấy thịt và trứng.

Bệnh cúm gia cầm (H5N1) xảy ra vào cuối năm 2004 trong phạm vi cả nước, trong đó có Quảng Ngãi, bệnh được dập tắt vào đầu năm 2005. Do ảnh hưởng của dịch, đàn gia cầm của tỉnh phát triển chậm lại. Chính quyền tỉnh đang triển khai các biện pháp phục hồi và phát triển đàn gia cầm sau dịch.

Ngoài ra, ở vùng ven núi nông thôn Quảng Ngãi thường nuôi dê bầy đàn, ở vùng đồng bằng thì nuôi ba ba, ở vùng trũng thì nuôi ếch trong vườn... đều có thể đem lại thu nhập khá. Bên cạnh việc tăng sản lượng, chất lượng, năng suất của vật nuôi, cây trồng truyền thống, thì việc tìm ra cây trồng vật nuôi mới chính là một hướng đi thích hợp cho nông nghiệp Quảng Ngãi trên một diện tích canh tác hạn hẹp.

Diện tích, năng suất, sản lượng lúa (1975 - 2005)

Năm	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1975	59.309	21,3	126.328
1980	82.604	22,3	184.206
1985	89.923	35,7	321.025
1990	87.494	31,8	278.230
1995	87.522	41,1	359.715
2000	86.603	41,8	362.000
2005	74.350	48,9	363.600

Diện tích, năng suất, sản lượng mía (1975 - 2005)

Năm	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1975	4.387	411,7	180.600
1980	5.001	309,9	154.975
1985	7.527	437,4	329.200
1990	8001	475,5	380.900
1995	10.496	485,1	509.100
2000	9.829	512,1	503.400
2005	7.035	504,0	354.800

Đàn gia súc, gia cầm tỉnh Quảng Ngãi (1976 - 2005)

Loại gia súc, gia cầm	Đơn vị tính	1976	1980	1985	1990	1995	2000	2005
Trâu	con	41.679	24.540	35.431	42.539	47.031	43.557	48.283
Bò	con	199.616	92.790	146.213	149.063	185.458	224.155	243.714
Lợn	con	376.579	228.396	315.863	262.956	349.127	402.706	576.602
Ngựa	con	14	...	42	20	14		
Dê	con	1.897	...	2.600	1.482	1.923	2.900	11.159
Gia cầm	1000 con	2.574	1.105	1.673	1.395	2.298	2.450	3.307
Gà	1000 con	1.545		1.378	1.015	1.399	1.840	2.373
Vịt, ngan, ngỗng	1000 con	1.029		295	380	899	610	934
Thỏ	con		...	...	550			
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn						29.891	43.831

(1) Cựu Đường thư, Quyển 197.

(2) Trần Kỳ Phương: Bảo tàng điêu khắc Chăm Đà Nẵng, Nxb Ngoại văn, Hà Nội, 1997, tr. 2.

(3) Tác giả Li Tana trong Xứ Đàng Trong, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1999, tr. 54, dựa vào Tổng sử và Minh thực lục cho rằng "Chămpa là một nước thừa dân".

(4) Phan Khoang: Việt sử xứ Đàng Trong, Nxb Văn học, tái bản, 2000, tr. 74.

(5) Phan Khoang: Việt sử xứ Đàng Trong, sdd, tr. 74.

(6) Phan Khoang: Việt sử xứ Đàng Trong, sdd, tr.116.

(7) Mẫu: 畝 ở đây là *mẫu ta* (Trung Bộ). Đúng theo cổ truyền thì một mẫu bằng 4.894,40m², về sau để quy đổi cho tiện, người ta tính *mẫu* là 5.000m², bằng ½ha (10.000m²). Trong ngôn ngữ thời Pháp thuộc về sau, người ta gọi héc-ta là *mẫu tây* để phân biệt với *mẫu ta*.

(8) Xã Thanh Hảo: tức Thanh Hiếu, nay nằm ở địa hạt xã Phổ Vinh và nhiều xã khác ở phía nam huyện **Đức Phổ**.

(9) Lê Quý Đôn: Phủ biên tạp lục, tập 1, Lê Xuân Giáo dịch, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa, Sài Gòn, 1972, tr. 259 - 261.

- (10) Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 265, 417, 418.
- (11) Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, tập 4, bản dịch của Viện Sử học, Nxb Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 396.
- (12) Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, phần viết về Quảng Ngãi, bản 1909, bản dịch của Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa, Sài Gòn.
- (13) Về trận lụt này, ở địa phương có một số bài vè, thơ còn lưu truyền. Sách *Đại Nam thực lục*, tập 34 (bản dịch của Viện Sử học, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975) ở rải rác các trang từ 135 đến 268 đều chép rõ.
- (14) Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, bản dịch, sđd, tr. 335.
- (15) Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, tập 18, bản dịch của Viện Sử học, Nxb Khoa học, Hà Nội, 1967, tr. 173.
- (16) Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, tập 24, bản dịch của Viện Sử học, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 236.
- (17) *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, quyển 8, tr. 336.
- (18) *Đồng Khánh địa dư chí*, bản chữ Hán lưu tại Thư viện Viện Hán Nôm.
- (19) Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, quyển 6, Bản dịch của Nha Văn hóa, Bộ Quốc gia Giáo dục Sài Gòn, 1964, tr. 23.
- (20) Nguyễn Bá Trác và các tác giả: *Quảng Ngãi tỉnh chí*, Nam Phong tạp chí, 1933, bản sao.
- (21) Nguyễn Bá Trác và các tác giả: *Quảng Ngãi tỉnh chí*, sđd.
- (22) Nguyễn Bá Trác và các tác giả: *Quảng Ngãi tỉnh chí*, sđd.
- (23) Nguyễn Đóa - Nguyễn Đạt Nhơn: *Địa dư Quảng Ngãi*, Imprimerie Marade (Vien de) Huê, 1939, tr. 15.
- (24) *L'Annam en 1906*, Marseille Imp. Samat et Cie, 1906, Nguyễn Quốc Mãi dịch.
- (25) A. Laborde: *Quảng Ngãi*, Hà Xuân Liêm dịch, trong tập *Những người bạn của Cố đô Huế*, tập 12 (1925), Nxb Thuận Hóa, Huế, 2002, tr. 279 - 280.
- (26) Một loại công cụ bằng gỗ dùng để ép mía.
- (27) Nguyễn Bá Trác và các tác giả: *Quảng Ngãi tỉnh chí*, sđd.
- (28) Nguyễn Đóa - Nguyễn Đạt Nhơn: *Địa dư Quảng Ngãi*, sđd, tr. 17, 18.
- (29) Theo *L'Annam en 1906*, Marseille Imp. Samat et Cie, 1906, Nguyễn Quốc Mãi dịch.
- (30) Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Nghĩa Bình: *Quảng Ngãi - lịch sử chiến tranh nhân dân 30 năm (1945 - 1975)*, Nxb Tổng hợp Nghĩa Bình, 1988, tr. 101.

(31) Nguyễn Đức Trọng: *Sự nghiệp đấu tranh giải phóng và xây dựng kinh tế của nhân dân Quảng Ngãi*, Nxb Thanh niên, 2003, tr. 240.

(32) Hội Nông dân Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi: *Nông dân Quảng Ngãi - Những chặng đường lịch sử (1930 - 1990)*, Quảng Ngãi, 1995, tr. 91, 92, 93, 94, 95, 100, 101.

(33) Nguyễn Đức Trọng, sdd, tr. 257.

(34) Số liệu tổng hợp từ *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi 1945 - 1975*, Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng, Tỉnh ủy Nghĩa Bình, 1985.

(35) *Tài liệu tổng hợp điều tra tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ*, lưu tại Bảo tàng Tổng hợp Quảng Ngãi.

(36) Số liệu rút từ Nghị quyết của Tỉnh ủy Nghĩa Bình, tháng 3.1977.

(37) Theo *Nghị quyết số 157*, ngày 18.11.1983 của Tỉnh ủy Nghĩa Bình.

(38) Theo *Niên giám thống kê tỉnh Nghĩa Bình*.

(39) Hội Nông dân Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi: *Nông dân Quảng Ngãi - Những chặng đường lịch sử*, và các Báo cáo của Ty Nông nghiệp tỉnh Nghĩa Bình.

(40) Theo tư liệu năm 2005 của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quảng Ngãi.

(41) Nguyễn Bá Trác và các tác giả: *Quảng Ngãi tỉnh chí*, sdd.

II. THỦY LỢI

Mạng lưới sông suối ở Quảng Ngãi khá nhiều, nhưng đều là các sông suối ngắn, lòng dốc, nước chảy xiết. Mùa mưa dễ gây lũ lụt, mùa nắng dễ cạn kiệt. Địa hình đồng bằng lại không phẳng mà xen kẽ nhiều gò, đồi. Bờ biển Quảng Ngãi tương đối dài và chịu nhiều dông bão. Do vậy, công tác thủy lợi gặp rất nhiều khó khăn cả trong tưới và tiêu nước.

Thủy lợi thường được coi là một nhân tố, một khâu trong sản xuất nông nghiệp. Nhưng vì tầm quan trọng của nó nên ở đây được tách xét riêng. Thủy lợi liên quan trực tiếp và là yếu tố sống còn trong sản xuất nông nghiệp. Trong thời phong kiến, lấy nông nghiệp làm căn bản, thì thủy lợi là một khâu then chốt, quan hệ đến sự sống còn của cả xã hội. Do vậy mà từ xa xưa, ở Quảng Ngãi, công tác thủy lợi rất được chú trọng và đã hình thành một truyền thống, với những công trình nổi bật.

1. THỦY LỢI TỪ NĂM 1945 TRỞ VỀ TRƯỚC

Theo nhà nghiên cứu Trần Kỳ Phương, dưới thời Vương quốc Chăm-pa, trên nhiều cánh đồng miền Trung, trong đó có Quảng Ngãi, không ít hệ thống thủy lợi tinh xảo với quy mô lớn đã được xây dựng⁽¹⁾. Tuy nhiên, việc tìm ra và xác định

điều này không dễ. Chỉ có thể biết đến đời các chúa Nguyễn về sau, ở Quảng Ngãi có các công trình thủy lợi đáng chú ý như các đập ngự hàm (ngăn mặn) ở Giao Thủy, Châu Me Đông (huyện Bình Sơn), Tư Cung Nam (huyện Sơn Tịnh); các đập cung cấp nước ngọt như Cù Và (huyện Sơn Tịnh), đập Ba La (huyện Tur Nghĩa), đập An Thọ (huyện Đức Phổ), kênh An Chi (huyện Hành Phước) đã có từ xưa và phát huy tác dụng trong một thời gian dài. Sau đây xin đề cập đến các công trình thủy lợi đáng chú ý từ năm 1945 trở về trước.

1.1. CÁC CON SÔNG ĐÀO

Đào sông là một công việc rất quan trọng, vô cùng khó khăn, đòi hỏi phải có tiềm lực vật chất, nhân công, thời gian không nhỏ, cộng với sự hiểu biết sâu sắc về địa hình nơi khơi nguồn nước, nơi dẫn nước, nơi nước đến tưới... Do vậy mà ở Quảng Ngãi, bên cạnh các con sông tự nhiên, người xưa đã tiến hành đào một số con sông. Nhiều con sông đào ngày nay không còn nhận dạng được.

Sông Thoa

Là con sông đào có thể được tiến hành từ thời chúa Nguyễn (chưa rõ năm nào), xuất phát từ Phú An đi qua các xã Đức Hòa, Đức Tân, Đức Phong (huyện Mô Đức) và cuối cùng đổ ra cửa Mỹ Á. Sông Thoa lấy nước sông Vệ ở Phú An (xã Đức Hiệp) để tưới cho đồng ruộng trong mùa nắng hạn lại vừa tiêu úng, thoát lũ trong mùa mưa cho các vùng dọc ven sông. Gốc tích sông Thoa là sông đào nên dân địa phương còn gọi là sông Đào. Tên chữ Hán của sông là Thốc Giang, tên nôm là sông Bến Thốc, vì ngoài việc cung cấp nước, sông còn có tác dụng về giao thông đường thủy, chở người, thốc lúa sản xuất được ngược lên để vào sông Vệ, thông thương đi nhiều nơi. Ở ranh giới giữa huyện Mô Đức và huyện Tur Nghĩa có sông Vệ, nhưng sông Vệ chảy theo hướng tây nam - đông bắc, nếu không có sông đào này thì toàn bộ vùng giữa và nam huyện Mô Đức sẽ không có nước tưới. Lợi ích mà sông Thoa đem lại xưa nay là rất lớn.

Sông Bàu Giang

Sông lấy nước từ vùng tây huyện Nghĩa Hành, chảy qua xóm Xiếc rồi qua cầu Bàu Giang trên Quốc lộ 1, tưới nước cho vùng đông nam thành phố Quảng Ngãi và vùng đông huyện Tur Nghĩa trước khi nhập vào cửa Cổ Lũy đổ ra biển. Theo gia phả họ Bùi ở làng Ba La (nay là xã Nghĩa Đồng, thành phố Quảng Ngãi) thì sông là do hai xã Ba La, Điện An tổ chức đào vào khoảng cuối thế kỷ XVIII (dưới thời chúa Nguyễn) để tưới cho cánh đồng của hai xã vốn rất rộng nhưng khô khát nước⁽²⁾.

Sông Đào

Sông nằm ở thành phố Quảng Ngãi, được xây dựng từ thời Pháp thuộc (thường gọi là sông Đào), phục vụ cho việc vận chuyển hàng hóa từ sông Trà Khúc (phía trên bến Tam Thương) vào thành phố và ngược lại. Nay con sông này chỉ còn một

ít dấu tích. Thực ra, sông chỉ là một đoạn rất ngắn nối từ sông Trà Khúc vào thành phố.

Ngoài ra, có thể trên địa phận thành phố Quảng Ngãi còn có một số con sông đào khác nhưng do chưa tìm ra tư liệu nên chưa thể khẳng định.

Sông Cù Và

Ở vùng tây Sơn Tinh, nay thuộc xã Tịnh Giang. Sông có chiều dài khoảng 3km, rộng 3m, nên gọi là mương hay kênh (canal), đúng hơn là sông (river). Sông do một nhà truyền giáo là Xuyđơơ (R.P. Sudre) tổ chức đào vào đầu thế kỷ XX nhằm phục vụ việc xây dựng đồn điền trong vùng⁽³⁾.

1.2. BỜ XE NƯỚC

Một trong những kỳ tích trong công tác thủy lợi ở Quảng Ngãi là việc dựng đặt các bờ xe nước trên sông Trà Khúc và sông Vệ.

Hiện tại, du khách đến Quảng Ngãi không còn nhìn thấy bờ xe nước nào nữa. Kỳ thực, nó đã từng hiện hữu trên sông Vệ và sông Trà Khúc không phải hàng chục mà hàng trăm chiếc và đã "chạy" liên tục suốt mấy thế kỷ qua. Mỗi bờ xe nước có từ 3 đến 10 bánh rất lớn xếp thành hàng quay liên tục trên sông để tưới nước cho các cánh đồng hai bên bờ sông Vệ và sông Trà Khúc. Bờ xe nước đã đi vào thơ ca, là hình ảnh rất đời thân quen của người dân Quảng Ngãi. Có khá nhiều tư liệu từ thời phong kiến đến thời Pháp thuộc và sau này viết về bờ xe nước ở Quảng Ngãi. Theo bài viết "Xe nước Quảng Ngãi" của Cao Chư đăng trên tạp chí "Xưa và nay" thì ông Nguyễn Mùi - 75 tuổi (hậu duệ đời thứ 11 của ông Nguyễn Văn Ngói, trú ở xã Bô Đề, huyện Mộ Đức) quả quyết rằng bà Lê Thị Biện⁽⁴⁾ vợ cả của ông Nguyễn Văn Ngói là người có công dựng bờ xe nước đầu tiên ở Quảng Ngãi. Bà quê ở tây phủ Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định (nay là huyện Hoài Ân), là nơi vốn có nhiều xe nước trên sông Lại. Ông Nguyễn Mùi kể rằng, khi về quê chồng thấy ruộng đồng ở đây khô khốc, chỉ cấy được lúa trĩu trĩu ở những ruộng trũng, bà mót đất xem thử, khảo sát địa hình rồi xin quay về tỉnh Bình Định thuê cả tốp thợ xe ra Quảng Ngãi để dựng bờ xe nước trên sông Vệ vào khoảng năm 1740, dưới thời chúa Nguyễn. Ban đầu bà tổ chức đào đắp kênh dẫn và dựng đặt hai xe nước, một xe 4 bánh và một xe 3 bánh tưới nước cho 6 xã (trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, phía cách mạng tổ chức nạo vét đưa miệng kênh lên cao hơn và gọi là kênh Tứ Đức, nay vẫn còn). Đến năm 1754, gia đình này có đến 6 guồng xe nước (hai guồng ở Thượng Tân, hai guồng ở Thổ Kỳ, hai guồng ở Viên Nguyệt). Các làng Bô Đề, Phú Lộc, Hoa Bân (sau đổi là Văn Bân), Đông Dương, Viên An (Năng An) và Long Phụng đều được tưới nước. Dưới triều Minh Mạng (1835), các guồng xe nước mới được lắp đặt trên sông Trà Khúc. Vào năm 1926, Gilominê (G.Guilleminet), Chánh sở Dân vụ đã viết "ở thời điểm ấy có chừng 110 guồng xe nước với 500 bánh xe nước ở Quảng Ngãi"⁽⁵⁾ Năm 1933, trong Quảng Ngãi tỉnh chí, Tuần vũ Quảng Ngãi là Nguyễn Bá Trác đã đăng trên Nam Phong tạp chí là ở Quảng Ngãi có 96 bờ xe nước, trong đó phủ Sơn Tinh có 29 bờ, phủ Tư Nghĩa có

24 bờ, phủ Mô Đức có 25 bờ, huyện Nghĩa Hành có 18 bờ⁽⁶⁾. Ông còn nhấn mạnh: "Nếu Quảng Ngãi này không có các bờ xe nước kia thì mùa màng sẽ bị nhiều điều nguy hiểm trong cơ đại hạn". Nguyễn Đóa và Nguyễn Đạt Nhơn trong tập sách Địa dư Quảng Ngãi (Huế, 1939) có chép rằng vào thời điểm ấy xe nước ở Quảng Ngãi có 90 chiếc: "Nhờ xe nước mà những năm hạn hán mùa màng ở Quảng Ngãi đỡ bị thiệt hại". Theo Phạm Trung Việt⁽⁷⁾, năm 1960, toàn tỉnh có 112 bờ xe nước, tưới cho 4.500 mẫu ruộng, sản xuất ra 5.000 tấn lúa trong vụ mùa tháng 8. Số lượng bờ xe nước có nhiều ở hai bên bờ của sông Trà Khúc và sông Vệ vì lưu lượng nước của hai con sông này chảy mạnh. Đến khoảng năm 1985 thì không có bờ xe nước nào được dựng đặt nữa vì đã có hệ thống thủy lợi Thạch Nham. Hệ thống bờ xe nước trên sông Trà Khúc có số lượng lớn nhất và quy mô lớn nhất trong cả nước. Khó có thể đo đếm được hết lợi ích của bờ xe nước trên sông Trà Khúc và sông Vệ suốt gần hai thế kỷ rưỡi tồn tại.

1.3. ĐÀO KÊNH, ĐẬP ĐẬP

Từ thời xa xưa, người dân Quảng Ngãi đã biết đắp đập để ngăn mặn, giữ ngọt, đào kênh lấy nước tưới cho đồng ruộng. Đào sông là việc trọng đại nên sông đào không nhiều, nhưng việc đào kênh, đắp đập là việc vừa tầm của các làng xã, lại là yêu cầu bức bách của vùng đồng bằng Quảng Ngãi có thể đất cao thấp khác nhau. Tuy chưa có số liệu chính xác, nhưng vẫn có thể khẳng định kênh, đập được nông dân Quảng Ngãi đào đắp từ xưa có rất nhiều, mang tính sống còn đối với cư dân ở các vùng đất, gắn chặt với việc duy trì canh tác, mở rộng diện tích gieo trồng và khai khẩn đất hoang. Sau đây chỉ xin giới thiệu một số kênh, đập tiêu biểu.

Đập Bến Thóc

Đập nằm ở thôn Phú An, xã Đức Hiệp, huyện Mô Đức. Theo tài liệu Quảng Ngãi tỉnh chí, năm 1933⁽⁸⁾, thống kê trong toàn tỉnh có 51 đập, trong đó đập Bến Thóc là vượt trội, diện tưới của đập rộng tới 5.500 mẫu. "Đập này khi trời hạn, xin hội đồng hai phủ huyện tháo nước thời nước chân lưu những làng Thi Phổ Nhất, Thi Phổ Nhì, Vĩnh Phú, Thiết Trường, Đôn Lương, Quýt Lâm, Trà Ninh Vân Hà, Trà Ninh Thạch Trang". 50 đập còn lại tưới cho 4.810ha, đập lớn nhất tưới cho 650ha, đập nhỏ nhất tưới chỉ 4ha.

Kênh An Long

Kênh khai mở cùng lúc với việc du nhập xe nước từ giữa thế kỷ XVIII, lấy nước từ làng An Long (nay thuộc xã Đức Hiệp, huyện Mô Đức) tưới cho các làng ở phía đông bắc huyện Mô Đức. Trong kháng chiến chống Pháp, kênh An Long được mở rộng, củng cố thêm, gọi là kênh Tứ Đức, tưới cho 4 xã Đức Hiệp, Đức Chánh, Đức Nhuận, Đức Thắng.

Kênh Vĩnh Lợi

Kênh này ta biết được qua bài ký viết năm Nhâm Thân (1872) của nguyên Bồ chánh Quảng Ngãi là Nguyễn Thông, thuộc địa hạt huyện Tur Nghĩa. Theo bài ký thì trước đó, kênh có tên là Đồng Giang, chảy qua các xã Đồng Giang, Hào Môn, Hải Châu, Vạn An, Tân Quan và Thái Bình, sau lại đổ vào sông Vệ, bị tắc. Năm Tân Mùi (1871) được khai lại, hoàn thành năm 1872, trên kênh có đặt xe nước⁽⁹⁾.

Đập Đình Gia

Đây có thể không phải là đập quá lớn, nhưng qua tư liệu còn để lại ta có thể hiểu cụ thể việc nỗ lực đắp đập xưa kia gian khổ biết chừng nào. Theo bài viết "Đã tìm ra bia Đình Gia yển ký" của Cao Chư đăng trên tạp chí "Xưa và nay"⁽¹⁰⁾, thì một trong những công trình thủy lợi đáng chú ý được xây dựng tại Quảng Ngãi là đập Ông Cá, sau gọi là đập Đình Gia. Đập do Trung phò họ Nguyễn (còn gọi là ông Cá) chủ trì xây dựng vào đời Lê Cảnh Hưng tại làng Trà Bình Trại, huyện Bình Sơn (nay thuộc xã Tịnh Trà, huyện Son Tinh). Sau này, ông Đình Duy Tự (1807 - 1888) người ở làng Trà Bình Trại, đã từng làm quan đời vua Thiệu Trị, giữ chức Cung trung Giáo tập tại cung đình Huế, lúc 50 tuổi (1856), ông về hưu tại quê nhà và chịu trách nhiệm đứng ra tổ chức dân làng đắp lại đập này. Trong bài "Đình Gia yển ký", tác giả Nguyễn Thông có chép: "Cụ Đình chịu trách nhiệm xem địa hình, thủy thổ mở ra một dòng kênh lớn vòng quanh 3 thôn Thạch Đông, Thạch Nội, Ngọc Trì. Dựa theo dấu vết của bờ đập cũ của ngài Trung phò hầu mà tu sửa lại. Bên mé bờ đập đục đá để làm mương phóng thủy, chảy xuống hai tổng Bình Trung và Bình Hạ. Các cụ phụ lão đôn đốc con cháu đi đắp đập này, chỉ trong vòng 4 tháng là xong. Từ thu sang đông mưa nguồn đột nhiên đổ về, đập không hề bị sạt lở. Ruộng nương ba thôn được tưới tắm đầy đủ. Những loại như hoa sen, bèo, ốc, hến, cá, cua... đem lại cho dân trong vùng một nguồn lợi lớn". Rất tiếc là diện tích được tưới từ con đập này sử liệu không ghi là bao nhiêu. Hiện nay tại xã Tịnh Trà, huyện Son Tinh vẫn còn dấu tích của con đập.

Cũng trong thời kỳ này, ở Quảng Ngãi có nhiều đập thủy lợi được xây dựng bằng đất, tre và rom rạ (thường gọi là đập bồi) để tưới cho cây trồng mà chủ yếu là cho cây lúa. Vào mùa mưa, các đập này thường bị lũ lụt cuốn trôi, sau mỗi mùa mưa phải đắp lại nên tốn nhiều công sức. Đập được xây dựng ở nhiều nơi nhưng nhiều nhất là ở huyện Bình Sơn (24 đập, diện tích được tưới 1.297 mẫu), huyện Son Tinh (5 đập, diện tích được tưới 290 mẫu) và một số đập ở huyện Tur Nghĩa.

Ngoài ra, ở các huyện miền núi cũng có nhiều đập do người Hrê xây dựng để lấy nước tưới cho ruộng lúa. Các đập này được đắp ở các khe, suối nhỏ, diện tích tưới của mỗi đập không lớn.

1.4. ĐÀO GIẾNG

Ở những nơi không có bờ xe nước, không đắp đập được thì người dân đào giếng và dùng cần vọt để tưới nước cho cây lúa và cây hoa màu. Ngoài ra, người dân còn dùng các loại gàu giai, gàu sòng, guồng đập nước để đưa nước vào ruộng. Cách lấy nước này đến năm 1992 vẫn còn phổ biến ở một số vùng của huyện Son Tinh, các

xã ở phía đông huyện Bình Sơn. Khi có nước của hệ thống thủy lợi Thạch Nham thì giếng đào không còn được sử dụng nữa.

2. THỦY LỢI TRONG THỜI KỲ 1945 - 1975

Trong thời kỳ 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954), công tác thủy lợi được đặc biệt chú trọng để tăng gia sản xuất tự túc lương thực và đóng góp cho kháng chiến. Nhiều công trình thủy lợi cũ được tiếp tục sử dụng, các phương thức tưới tiêu cũ được tận dụng, đồng thời có sự xây dựng các công trình thủy lợi mới có quy mô lớn.

Ở huyện Mộ Đức đã đào kênh tiêu Bàu Súng (xã Đức Chánh) dài 4km, chỉ bằng dụng cụ thô sơ nhưng đã có hơn 1km được đào xuyên qua lòng núi đá ong. Kênh đào xong đủ sức tiêu nước cho 350 mẫu ruộng và tưới nước cho hơn 150 mẫu. Đến thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, kênh này cũng là một bộ phận địa đạo, nơi ẩn giấu các chiến sỹ cách mạng.

Năm 1950 - 1951 hoàn thành đào kênh Sơn Tinh, dài 16km lấy nước sông Trà Khúc từ Tịnh Hà dẫn nước đến các xã khu đông của huyện Sơn Tinh. Nhân dân dựng hai bên bờ kênh 4 bánh xe nước và 47 máy bơm chạy bằng than tưới trên 1.500ha ruộng. Năm 1952, kênh Tứ Đức ở huyện Mộ Đức cũng được đào xong, tưới cho hàng ngàn mẫu đất.

Từ năm 1945 đến năm 1953, nhân dân Quảng Ngãi đã xây dựng được 184 đập bồi, 105 tuyến kênh (không có số liệu về chiều dài các tuyến kênh), 5.181 ao, 1.892 cần vọt, 3.319 xe lừa, tưới được 28.382 mẫu ruộng. Các công trình thủy lợi lớn thời kỳ này có: mương Bình Minh (huyện Bình Sơn), nâng cấp đập ngăn mặn Cà Ninh ở huyện Bình Sơn (năm 1947 mỗi hộ trong huyện đóng góp 5 ang lúa để xây dựng đập này), kênh Sơn Tinh, kênh Tư Nghĩa, hệ thống kênh An Long Cả, đập An Thọ, kênh Bàu Súng và 141 bờ xe nước đã tưới được 21.391 mẫu. Tổng cộng các công trình thủy lợi lớn nhỏ đến năm 1953 tưới được 49.773 mẫu.

Đến năm 1954, Quảng Ngãi đã xây dựng thêm 20 đập bồi, 2.196 ao, nâng cấp kênh Tư Nghĩa, đưa diện tích tưới tăng thêm 17.888 mẫu.

Sau năm 1954, nhân dân Quảng Ngãi tiếp tục đào kênh An Long với các kênh nhánh dài 17km để tận dụng nguồn nước từ sông Vệ. Hoàn thành việc đắp đập Phở Thạnh (huyện Đức Phổ). Với sự giúp sức của đoàn tình nguyện quân Hạ Lào, ở Sơn Tinh đã đào mương Tịnh Án và Trung đoàn D đã giúp đắp một bờ lở và hai bờ ngăn mặn tưới thêm được 1.381ha nữa.

Như vậy, trong 9 năm kháng chiến chống Pháp, nông dân Quảng Ngãi đã xây dựng được nhiều công trình thủy lợi vừa và nhỏ, tưới cho 74.897 mẫu, sản lượng thóc tăng thêm 36.000 tấn. Nhờ đó, tăng thêm lương thực cho đời sống của người dân, và Quảng Ngãi xứng đáng là một tỉnh hậu phương của Liên khu V, đã góp phần quan trọng cho công cuộc kháng chiến kiến quốc⁽¹¹⁾.

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, vì cuộc chiến ác liệt và kéo dài, nên nhiều công trình thủy lợi bị hư hại, số công trình xây dựng mới rất ít ỏi, như đập Làng ở huyện Đức Phổ (1959) tưới cho 80ha, đập An Cường ở huyện Bình Sơn (1960) tưới cho 15ha, hồ Truong Sanh ở huyện Bình Sơn (1965) tưới được 30ha, đập Bà Ban ở huyện Tur Nghĩa (1967) tưới cho 20ha, đập Ngõ Chứng ở huyện Tur Nghĩa (1968) tưới cho 50ha, đập Quang ở huyện Nghĩa Hành (1974) tưới cho 11ha.

Cũng trong giai đoạn này, trên bờ Bắc sông Trà Khúc đã hình thành hệ thống bờ cừ xây bằng trụ bê tông cốt thép để dẫn nước vào kênh Sơn Tinh.

3. THỦY LỢI TRONG THỜI KỲ 1975 - 2005

3.1. CÁC CÔNG TRÌNH TƯỚI

Sau 30 năm kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, cứu nước, các công trình thủy lợi trên địa bàn Quảng Ngãi hầu như bị hư hỏng, xuống cấp nặng. Sau ngày giải phóng, cùng với cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp, chính quyền và nhân dân Quảng Ngãi đã huy động sức người, sức của để tu sửa và xây dựng mới nhiều công trình thủy lợi quan trọng.

Hầu hết các công trình thủy lợi được xây dựng trong thời kỳ này đều lợi dụng lưu vực của các sông, ngòi của tỉnh, đặc biệt là thuộc 4 con sông: Trà Bồng, Trà Khúc, sông Vệ và Trà Câu.

Các công trình thủy lợi phân theo lưu vực các con sông lớn của Quảng Ngãi như sau:

Vùng thượng lưu sông Trà Bồng

Đây là vùng có địa hình chia cắt bởi đồi núi, diện tích đất canh tác phân tán thành những cánh đồng nhỏ hẹp. Toàn vùng có 54 công trình thủy lợi các loại, trong đó có 22 hồ chứa, 32 đập dâng. Năng lực tưới thiết kế của các công trình trên là 1.843ha, thực tế đã tưới được 1.091ha, bằng 59,1% năng lực thiết kế. Đại bộ phận các công trình thủy lợi trong vùng là các công trình tiểu thủy nông, công suất tưới bình quân mỗi công trình từ 10 - 30ha, chỉ có hai công trình tưới trên 100ha. Đó là:

Hồ An Phong

Được xây dựng từ năm 1984 tại xã Bình Mỹ, huyện Bình Sơn, năng lực thiết kế tưới cho 320ha, năng lực tưới thực tế 120ha.

Đập Đá Giăng

Được xây dựng năm 1977 tại xã Bình Minh, huyện Bình Sơn, năng lực tưới theo thiết kế 420ha, năng lực tưới thực tế 40ha.

Vùng thượng lưu sông Trà Khúc

Gồm địa phận các huyện Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng và Ba Tơ với tổng diện tích tự nhiên là 282.254ha, trong đó đất nông nghiệp là 16.838ha.

Toàn vùng có 73 công trình thủy lợi các loại, trong đó gồm: 5 hồ chứa, 64 đập dâng, 1 trạm bơm và 3 kênh dẫn nước. Năng lực tưới theo thiết kế là 2.097ha, tưới thực tế 1.309ha, bằng 62,4% năng lực thiết kế.

Hầu hết các công trình thủy lợi trong vùng là các công trình tiêu thủy nông tưới từ 10 - 30ha, đáng chú ý là các công trình sau:

Đập Xã Điều

Được xây dựng từ năm 1977 trên suối Xã Điều, xã Sơn Hạ, huyện Sơn Hà, có diện tích lưu vực 17km², năng lực tưới theo thiết kế là 350ha, thực tế tưới được 75ha do cụm đầu mối xuống cấp và kênh nội đồng bị hư hỏng nhưng chưa được tu sửa.

Đập Cù Và

Được xây dựng từ năm 1980 trên sông Giang tại vị trí có diện tích lưu vực 84km², có năng lực tưới theo thiết kế 300ha cho các xã Tịnh Đông, Tịnh Giang và Tịnh Hiệp (huyện Sơn Tịnh), công trình đang hoạt động tốt.

Đập Xã Trạch

Được xây dựng vào năm 1980 trên suối Xã Trạch, xã Sơn Thành, huyện Sơn Hà, năng lực tưới thiết kế 150ha nhưng thực tế chỉ tưới được 40ha do hệ thống kênh nội đồng chưa hoàn chỉnh.

Vùng hạ lưu sông Trà Khúc

Đây là vùng đồng bằng có tiềm năng nông nghiệp lớn nhất ở Quảng Ngãi, bao gồm đất của các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Nghĩa Hành, Đức Phổ và thành phố Quảng Ngãi, có diện tích tự nhiên 114.219ha, trong đó có 56.882ha đất nông nghiệp.

Toàn vùng có 149 công trình thủy lợi lớn, nhỏ (không kể 15 công trình được xây dựng trước năm 1975), gồm: 50 hồ chứa, 47 đập dâng, 48 trạm bơm, còn lại là các công trình khác.

Toàn bộ các công trình có năng lực tưới theo thiết kế là 58.529ha đất canh tác, năng lực tưới thực tế 35.514ha, bằng 57,3% công suất thiết kế. Đây là vùng có

tiềm năng nông nghiệp lớn nhất tỉnh. Các công trình thủy lợi tiêu biểu thuộc vùng hạ lưu sông Trà Khúc gồm:

Hệ thống công trình thủy lợi Thạch Nham

Đây là đập dâng thuộc loại lớn nhất trong cả nước, công trình này đã được người Pháp khảo sát từ thời Pháp thuộc. Công trình được khởi công xây dựng vào năm 1985 tại xã Sơn Nham, huyện Sơn Hà, tại vị trí có diện tích lưu vực 2.850km² trên sông Trà Khúc.

Công trình được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn của Nhà nước và đóng góp của nhân dân trong tỉnh bằng ngày công nghĩa vụ công ích. Năm 1992, công trình hoàn thành giai đoạn 1 và được đưa vào khai thác; đến năm 1997, công trình cơ bản hoàn thành. Hệ thống công trình gồm có: đập tràn đầu mối với chiều dài tràn là 200m, hai cửa cống lớn lấy nước qua hai hệ thống kênh chính Bắc và Nam có tổng chiều dài 87,6km; 566 tuyến kênh, gồm 28 tuyến kênh cấp I với tổng chiều dài 208,4km, 85 tuyến kênh cấp II và III (có Ft > 150ha) với tổng chiều dài 208,8km và 453 tuyến kênh nội đồng (có Ft < 150ha) với tổng chiều dài 453km. Ngoài ra, còn có 15 trạm bơm điện với công suất từ 980 - 1.200m³/h/1 máy, lấy nước từ các tuyến kênh cấp I, II để bơm tưới cho 4.500ha đất canh tác. Công trình thủy lợi Thạch Nham có tổng năng lực tưới theo thiết kế là 50.000ha đất canh tác, trong đó tưới cho cây lúa 31.000ha và cho cây trồng cạn 19.000ha. Công trình tưới cho các huyện Bình Sơn, Sơn Tinh, Tur Nghĩa, Nghĩa Hành, Mô Đức, thành phố Quảng Ngãi và một phần huyện Đức Phổ. Đến cuối năm 2005, diện tích canh tác được tưới thực tế khoảng 32.500ha, trong đó tưới cho cây lúa 25.000ha và cây trồng cạn 7.500ha.

Từ khi có nguồn nước tưới từ công trình thủy lợi Thạch Nham, sản xuất nông nghiệp ở khu vực đồng bằng Quảng Ngãi đã có sự thay đổi rõ rệt, cuộc sống của người nông dân trở nên khá giả hơn trước rất nhiều. Có thể nói, công trình thủy lợi Thạch Nham đã đem lại cuộc sống ấm no cho người dân của vùng đồng bằng Quảng Ngãi.

Tuy vậy, ở một số vùng do địa hình cao, phức tạp, kênh bị bồi lấp nên nguồn nước Thạch Nham vẫn không tới được. Điển hình như các xã phía đông của huyện Bình Sơn (gồm các xã Bình Thạnh, Bình Đông, Bình Thuận, Bình Hòa, Bình Hải), gặp những năm nắng hạn, đồng ruộng phải bỏ hoang vì thiếu nước. Mặt khác, do nguồn vốn đầu tư xây dựng các tuyến kênh nội đồng bị hạn hẹp, chủ yếu được làm bằng đất nên thường bị sạt lở khi có lũ, lụt lớn.

Trạm bơm Nam sông Vệ

Được xây dựng năm 1978 với quy mô 48 máy bơm loại 1.000m³/h, có năng lực tưới thiết kế 8.000ha cho phần đất đai vùng Nam sông Vệ, Bắc Trà Cầu. Trong những năm trước đây, trên sông Vệ có nhiều bờ cản để nước chảy vào sông Thoa và đồng thời tạo nguồn cho trạm bơm hoạt động, do đó vào thời kỳ này, trạm bơm

Nam sông Vệ có lúc tưới được 2.000ha. Sau khi công trình Thạch Nham hoàn thành, xiphông sông Vệ chuyển nước sang tưới cho khu Nam sông Vệ. Hiện nay chỉ còn lại 12 máy bơm, tưới được khoảng 900ha để chống hạn khi nguồn nước Thạch Nham bị thiếu. Trong vài năm tới, khi hồ chứa nước Nước Trong (huyện Sơn Hà) và hồ chứa nước Chóp Vung (huyện Đức Phổ) được xây dựng hoàn chỉnh, trạm bơm này sẽ được loại bỏ.

Vùng thượng lưu sông Vệ

Gồm một phần diện tích đất của các huyện Ba Tơ, Nghĩa Hành và Mô Đức với diện tích tự nhiên 97.193ha, trong đó đất nông nghiệp là 7.474ha.

Do đất đai trong vùng không bằng phẳng nên tận dụng các sông, suối nhỏ để xây dựng các công trình thủy lợi. Từ năm 1976 đến năm 2004, toàn vùng có 59 công trình thủy lợi các loại, gồm: 6 hồ chứa, 39 đập dâng, 9 trạm bơm, 5 kênh dẫn nước. Tổng năng lực tưới theo thiết kế 2.474ha, thực tế tưới được 1.338ha, bằng 54% năng lực thiết kế. Toàn vùng chỉ có 6 công trình có diện tích tưới thiết kế trên 100ha, còn lại đa phần tưới ở diện tích từ 30 - 50ha. Vùng thượng lưu sông Vệ có các công trình tiêu biểu sau:

Hồ Tôn Dung

Được xây dựng vào năm 1978 trên nhánh suối nhỏ thượng lưu sông Liên, thuộc địa phận thị trấn Ba Tơ. Hồ có diện tích lưu vực 20km², với diện tích tưới thiết kế là 150ha. Những năm trước, do kênh mương chưa hoàn chỉnh nên chỉ tưới được khoảng 30ha; năm 2001 - 2002, đã xây dựng hoàn chỉnh kênh mương, đảm bảo tưới đủ diện tích thiết kế.

Đập nước Lang và đập Làng

Đập nước Lang được xây dựng năm 1993 thuộc xã Ba Dinh (huyện Ba Tơ) và đập Làng ở xã Hành Tín Tây (huyện Nghĩa Hành) xây dựng năm 1977. Hai đập này lần lượt có diện tích tưới thiết kế là 110ha và 80ha, song thực tế chỉ tưới được 50ha và 45ha do khi khảo sát và thiết kế ban đầu chưa đúng, đưa diện tích khu tưới lớn so với thực tế. Mặt khác, đập Làng có diện tích lưu vực quá nhỏ, chỉ khoảng 4km² nên nguồn nước đến hạn chế.

Đập Suối Lớn

Được xây dựng trên nhánh suối Lớn thuộc xã Long Hiệp, huyện Minh Long, hệ thống được đưa vào hoạt động năm 1979. Đập có diện tích lưu vực trên 30km², với diện tích tưới thiết kế 160ha, chiều dài kênh chính 5km. Hiện tại kênh mương đã hư hỏng nhiều nên đập chỉ tưới được 50ha, ngoài ra một số đoạn kênh nội đồng chưa hoàn chỉnh. Cần sửa chữa, nâng cấp kiên cố hóa kênh mương thì công trình mới đảm bảo diện tích tưới theo thiết kế.

Đập Đồng Thét

Được xây dựng vào năm 1962 trên sông Phước Giang, thuộc xã Hành Nhân (huyện Nghĩa Hành), được sửa chữa lại vào năm 1975. Hiện nay, công trình đầu mối và hệ thống kênh mương đã xuống cấp nặng. Diện tích tưới thiết kế của công trình là 250ha, thực tế chỉ mới tưới được 80ha. Nguồn nước đến đập đầy đủ nhưng cần phải sửa chữa, nâng cấp lại công trình đầu mối và hệ thống kênh để công trình đảm bảo diện tích tưới thiết kế.

Hồ Suối Chí

Được xây dựng trên suối Chí, xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành vào năm 2002. Năng lực tưới theo thiết kế là 250ha, năng lực tưới thực tế xấp xỉ năng lực thiết kế.

Ngoài ra, trong vùng còn có trạm bơm Vạn Xuân đặt tại xã Hành Thiện (huyện Nghĩa Hành) được xây dựng năm 1993 với diện tích tưới theo thiết kế 180ha, thực tưới được 170ha. Trạm bơm này hiện nay vẫn hoạt động tốt.

Vùng hạ lưu sông Trà Câu

Gồm diện tích đất của huyện Đức Phổ và một phần diện tích đất của huyện Ba Tơ. Tổng diện tích tự nhiên trong vùng là 50.635ha, trong đó có 7.378ha đất nông nghiệp.

Toàn vùng có 23 công trình thủy lợi các loại, gồm: 11 hồ chứa, 11 đập dâng và 1 trạm bơm. Năng lực tưới theo thiết kế 6.270ha, thực tế tưới được 4.450ha, bằng 71% năng lực thiết kế. Các công trình thủy lợi tiêu biểu như sau:

Hồ chứa nước Liệt Sơn

Xây dựng năm 1977 trên sông Lò Bó, xã Phổ Hòa, huyện Đức Phổ tại vị trí có diện tích lưu vực 36,8km². Năng lực tưới thiết kế 2.500ha, thực tế tưới được 1.850ha, bằng 74% năng lực thiết kế. Công trình đầu mối khá tốt nhưng hiệu quả tưới thấp, cuối kênh thường bị thiếu nước tưới.

Hồ chứa nước Núi Ngang

Xây dựng vào năm 2000 tại xã Phổ Nhơn, huyện Đức Phổ, có năng lực tưới theo thiết kế 1.450ha. Do mới xây dựng nên diện tích thực tưới đảm bảo năng lực thiết kế.

Đập dâng Đá Giăng

Xây dựng năm 1980 trên sông Trà Câu, xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ tại vị trí có diện tích lưu vực 74,5km², có năng lực tưới theo thiết kế 700ha, nhưng thực tế

chỉ tưới được 400ha do công trình bị xuống cấp và nguồn nước thiếu. Hiện nay, công trình này được bổ sung nước từ hồ chứa Núi Ngang.

Hồ chứa nước Sở Hữu

Xây dựng năm 1976 tại xã Phổ Nhơn, huyện Đức Phổ. Năng lực tưới theo thiết kế 400ha nhưng chỉ tưới được 100ha do hồ quá nhỏ. Hiện đang được chuẩn bị đầu tư nâng cấp để đảm bảo tưới đủ năng lực thiết kế.

Thực trạng hệ thống kênh tưới và vấn đề kiên cố hóa kênh mương

Theo số liệu điều tra khảo sát thực tế thì hệ thống kênh thủy lợi trên địa bàn Quảng Ngãi có tổng chiều dài gần 2.600km; trong đó kênh chính Bắc - Nam của công trình thủy lợi Thạch Nham dài 87,6km, kênh chính hồ Núi Ngang dài 10km, kênh cấp I dài 94km, kênh cấp II dài 1.405km và kênh cấp III dài 1.162km (chưa kể chiều dài các tuyến kênh nội đồng).

Hệ thống kênh mương thủy lợi ở Quảng Ngãi được hình thành và phát triển từ công sức đóng góp ngày công của nhân dân và sự đầu tư về kinh phí của Nhà nước. Phần lớn các tuyến kênh đều xây dựng bằng đất, đi qua các vùng cát, cao lạnh nên thường bị sạt lở về mùa mưa, thấm lậu, hiệu suất tưới thấp so với công suất thiết kế.

Để có nguồn nước tưới cho cây trồng, nhân dân và chính quyền các địa phương đã bỏ vốn và công sức để kiên cố hóa xong 189km kênh mương (chủ yếu là kênh cấp III). Trước thực trạng trên, Đảng bộ và chính quyền Quảng Ngãi đã cho triển khai thực hiện đề án "Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi giai đoạn 2002 - 2005". Mục tiêu đề án là: tổng chiều dài kênh mương cần được kiên cố là 500km, trong đó kênh cấp II là 162,4km, kênh cấp III là 337,5km.

Kết quả thực hiện từ năm 2002 đến tháng 6.2005, Quảng Ngãi đã kiên cố hóa được 228 tuyến/302 tuyến kênh, trong đó kênh cấp II kiên cố được 31 tuyến/77 tuyến, kênh cấp III kiên cố được 197 tuyến/225 tuyến. Chiều dài kênh kiên cố hóa: 244,6km/500km, trong đó kênh cấp II là 54/162,4km, kênh cấp III là 190,6/337,5km. Ngoài ra, các chương trình dự án có vốn nước ngoài tài trợ đã kiên cố hóa được 28,5km kênh các cấp. Tổng kinh phí đầu tư cho đề án đạt 91,4/127 tỷ đồng theo kế hoạch, trong đó vốn nhà nước hỗ trợ 60/105 tỷ đồng, phần còn lại là do nhân dân đóng góp.

Thực tế cho thấy, việc thực hiện đề án kiên cố hóa kênh mương được người dân đồng tình hưởng ứng, nhưng do ngân sách của tỉnh còn quá hạn hẹp, khả năng đóng góp của người dân còn thấp, nhất là ở miền núi nên kết quả kiên cố hóa kênh mương chỉ đạt được trên 50% so với mục tiêu của đề án.

3.2. CÔNG TRÌNH TIÊU ÚNG

Diện tích úng ngập trên địa bàn Quảng Ngãi không lớn. Vùng úng ngập chủ yếu dọc theo sông Thoa thuộc địa phận các huyện Mô Đức và Đức Phổ, do sông Thoa không đủ mặt cắt để thoát lũ. Vùng này thường có diện tích bị ngập từ 1.800 - 2.800ha đất canh tác⁽¹²⁾. Ngoài ra, các vùng hạ lưu sông Trà Khúc, sông Trà Bồng thường bị ngập úng cục bộ từ 30 - 50ha. Việc giải quyết tiêu úng cho các vùng này cho đến nay vẫn chưa được đầu tư. Hiện nay, toàn tỉnh chỉ có 7 công trình tiêu úng (chủ yếu là các trạm bơm). Thực tế chỉ tiêu úng cho khoảng 270ha/470ha năng lực thiết kế.

3.3. CÁC CÔNG TRÌNH ĐÊ

Phần lớn các tuyến đê ở Quảng Ngãi đều được xây dựng sau năm 1975. Các tuyến đê ở Quảng Ngãi chủ yếu là đê biển, có nhiệm vụ ngăn mặn, giữ ngọt, chống lũ tiểu mãn hoặc lũ sớm. Hầu hết các tuyến đê đều ngắn do bị chia cắt bởi các cửa sông, rạch, cồn cát,... Khác với các tuyến đê ở nơi khác, các tuyến đê ở Quảng Ngãi đều chỉ có một tuyến, bao ngoài phạm vi biến đổi của các cửa sông, cửa rạch, không có các tuyến đê quai lấn biển và cũng không có tuyến đê dự phòng như ở đồng bằng Bắc Bộ.

Hệ thống đê trên địa bàn Quảng Ngãi có tổng chiều dài 73km, có nhiệm vụ ngăn mặn, giữ ngọt, bảo vệ cho 20.557ha đất canh tác với 126.347 người thuộc 5 huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tur Nghĩa, Mô Đức, Đức Phổ⁽¹³⁾.

Đê biển (đê ngăn mặn)

Đại bộ phận các tuyến đê hiện có là do dân đắp tạm, chiều cao chân đê thấp, không an toàn trong mùa mưa lũ hoặc triều cường. Quảng Ngãi có các tuyến đê ngăn mặn dọc theo vùng duyên hải, kể từ bắc đến nam như sau:

Đê Bình Chánh - Bình Thạnh

Có chiều dài khoảng 6.900m, chạy dọc theo tả ngạn sông Cáp Da đến xóm Cù Lao (xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn), bị cắt đứt bởi khe Sùng Bàu rồi chạy dọc theo tả ngạn của sông Trà Bồng đến tiếp giáp phường Ông Có (thôn Vĩnh An, xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn). Tuyến đê này được xây dựng bằng đất, bắt đầu từ năm 1976. Cao trình đỉnh đê từ 2,4 - 3,0m, mặt đê khoảng 2m. Toàn tuyến có 12 cống dưới đê được xây dựng kiên cố. Hiện nay, đoạn đê thuộc địa phận xã Bình Chánh (dài 4.550m) được đầu tư xây dựng khá kiên cố. Riêng đoạn đê thuộc địa phận xã Bình Thạnh (dài khoảng 2.350m) nằm trong vùng quy hoạch của Khu Kinh tế Dung Quất (khoảng 1.850m) chưa được đầu tư nâng cấp, nhiều đoạn bị sạt lở, mặt đê bị xói mòn hạ thấp. Do vậy, một số diện tích lúa ở khu vực thôn Vĩnh An (xã Bình Thạnh) bị nhiễm mặn.

Đê Bình Dương

Nằm ở phía đông huyện Bình Sơn, có chiều dài 2.830m, chạy dọc theo sông Dâu và sông Trà Bồng, kéo dài từ đập bồi Bình Nguyên đến đập bồi Bình Dương. Cũng như tuyến đê Bình Chánh - Bình Thạnh, tuyến đê này trước đây cũng được xây dựng bằng đất với 5 cống tiêu dưới đê. Toàn tuyến đê đã được lát mái bằng bê tông về phía thượng lưu với chiều dài 2.300m, khá ổn định trong mùa mưa lũ.

Đê Bình Nguyên

Nằm ở phía bắc huyện Bình Sơn, có chiều dài 2.887m, bắt đầu từ cầu qua sông Cáp Da đến đập bồi Bình Nguyên. Đoạn từ K1+132 - K1+562 đã được thi công bằng cơ giới và lát mái hoàn chỉnh nên khá ổn định. Đoạn đê còn lại do địa phương tự lực đắp bằng đất nên thân đê, đỉnh đê vẫn chưa đảm bảo an toàn khi có nước lũ tràn qua. Toàn tuyến có 3 cống dưới đê đã được xây dựng kiên cố.

Đê Bình Phước - Bình Thới

Nằm ở phía đông huyện Bình Sơn, có chiều dài 2.700m, vẫn còn ở dạng nguyên khai. Mặt cắt đê bình quân khoảng 0,75m, cao trình đỉnh đê từ 1,8 - 1,9m, do vậy toàn tuyến đê chưa đủ sức ngăn mặn và thường xuyên bị xói lở trong mùa mưa lũ. Toàn tuyến đê có 6 cống dưới đê và 1 tràn qua đê, mới xây dựng được 1 cống kiên cố.

Đê Quỳnh Lưu - Quang Mỹ

Có chiều dài 5.470m, chạy dọc qua địa bàn 3 xã: Bình Châu (huyện Bình Sơn), Tịnh Khê và Tịnh Hòa (huyện Sơn Tịnh). Đê Quỳnh Lưu dài 600m, có tràn qua đê dài 300m và 3 cống dưới đê, trong đó có cống Tân Đức xây dựng từ năm 1976 bị hư hỏng đã được xây dựng mới với 5 cửa đóng mở tự động. Đê Quang Mỹ dài 4.870m, có 3 tràn qua đê và 2 cống dưới tràn; 1 cống có 9 cửa dưới đê được lắp đặt tự động. Các tràn qua của hai tuyến đê trên đều được xây bằng bê tông cốt thép với M250, dày 0,15m nên hoạt động khá an toàn.

Đê ngăn mặn Tịnh Khê

Dài 3.000m, nằm ở phía nam xã Tịnh Khê

Đê ngăn mặn Tư Nghĩa

Dài 7.500m được đắp dưới dạng bờ đất nhỏ, xuất phát từ bờ bắc sông Vệ chạy ra phía bắc rồi vòng lên hướng tây, giao nhau với đập Hiền Lương trên sông Phú Thọ, thuộc địa phận các xã Nghĩa Hòa và Nghĩa Hà (huyện Tư Nghĩa). Năm 1997, đê Tư Nghĩa được đầu tư nâng cấp 1.500m từ K0 đến K1 + 500, đê được lát mái và xây dựng kiên cố 3 cống dưới đê. Các đoạn còn lại đều có cao trình cao hơn đỉnh triều nên khá an toàn trong mùa mưa lũ. Đoạn đê này có 2 cống được thay bằng 2 đập đất để ngăn triều nhưng lại không thoát được lũ, hàng năm bị lũ cuốn trôi phải

đắp lại nhiều lần, chính quyền tỉnh đang có phương án xây dựng mới 2 cống dưới đê thay cho đắp đất như hiện nay.

Tuyến đê Đức Phong - Phổ An - Phổ Quang

Dài 14.600m, chạy dọc theo tả ngạn của trục tiêu sông Thoa đến cửa Mỹ Á. Ngoài nhiệm vụ ngăn triều cường, tuyến đê này còn phải chống được lũ tiểu mãn, lũ sớm, lũ cuối vụ nên cao trình đỉnh đê phải được đắp cao từ 3,6 - 4,4m. Tuyến đê này được đầu tư liên tục trong nhiều năm (từ 2001 - 2004) nên phần lớn đều được lát mái phía thượng lưu bằng các tấm bê tông, 4 cống dưới đê đều được xây dựng mới bằng bê tông. Tuy nhiên, với cao trình hiện nay khoảng 3,4m, tuyến đê chỉ mới đủ sức ngăn được triều cường, chưa chống được lũ tiểu mãn, lũ sớm và lũ cuối vụ.

Tuyến đê Đức Phong - Đức Lâm - Phổ Văn - Phổ Thuận

Dài 11.000m, đối diện với tuyến đê Đức Phong - Phổ An - Phổ Quang. Thực trạng tuyến đê này cũng giống như tuyến đê Đức Phong - Phổ An - Phổ Quang, chỉ chống được triều cường, chưa chống được lũ tiểu mãn và lũ đầu vụ nên vụ đông - xuân thường có từ 300 - 400ha đất canh tác bị ngập úng. Riêng đoạn đê từ trạm bơm Gò Mèn đến cầu Hội An (xã Đức Lâm, huyện Mô Đức) đã được xây dựng hoàn chỉnh với chiều dài 600m. Đoạn đê xã Phổ Thuận (huyện Đức Phổ) chỉ mới đầu tư xây dựng được 1 cống dưới đê. Phần còn lại được xây dựng từ năm 1996 đến nay vẫn chưa được đầu tư nên đã xuống cấp nghiêm trọng, có nhiều đoạn bị vỡ trong mùa mưa lũ.

Tuyến đê Phổ Minh - Phổ Vinh

Dài 7.500m.

Tuyến đê Phổ Thạnh

Dài 2.500m.

Đê sông

Gồm các tuyến: đê Châu Ổ, đê Bình Trung - Ông Quát, đê bao thành phố Quảng Ngãi, đê Bàu Công và đê Phổ Thuận với tổng chiều dài theo thiết kế trên 15.000m, đã lát mái hoàn chỉnh trên 4.500m, còn lại 9.500m chưa được lát mái, chưa đảm bảo an toàn trong mùa mưa, lũ.

Những kết quả về thủy lợi thời kỳ 1975 - 2005 là rất lớn, rất cơ bản. Tuy nhiên, công tác thủy lợi vẫn còn nhiều công việc phải làm. Năng lực tưới thực tế của công trình thủy lợi Thạch Nham đến cuối năm 2005 mới đạt 65% công suất thiết kế. Theo quy hoạch thủy lợi Quảng Ngãi giai đoạn 2006 - 2010 thì đến năm 2010, khi công trình hồ chứa nước Nước Trong xây dựng hoàn thành, lượng nước điều tiết cho công trình Thạch Nham rất dồi dào, công trình thủy lợi Thạch Nham sẽ đạt

được năng lực tưới theo thiết kế ban đầu (50.000ha đất canh tác). Cũng theo quy hoạch trên, đến cuối năm 2010 sẽ hoàn thành việc nạo vét 5 trục tiêu chính là sông Gò Mã, sông Cây Bứa, sông La Hà, kênh Tứ Đức, sông Thoa với tổng chiều dài 15.300m. Các công trình này sẽ tiêu úng, thoát lũ, bảo vệ mùa màng và các khu dân cư ở các huyện Tur Nghĩa, Mô Đức và Đức Phổ khi có mưa lũ lớn..⁽¹⁴⁾

TT	Các huyện	Số công trình	Năng lực thiết kế (ha)			Năng lực khai thác thực tế (ha)					
			Tổng số	Trong đó		Đông Xuân		Hè Thu		Mùa	
				Lúa	Màu	Lúa	Màu	Lúa	Màu	Lúa	Màu
I	Hồ chứa	97	10363	7241	1109	3771,1	248,5	4929,4	223,5	1018	175
1	Huyện <u>Đức Phổ</u>	9	3615	3615		711		2697		240	
2	Huyện <u>Ba Tơ</u>	2	1570	1100	470	375		375			
3	Huyện <u>Mô Đức</u>	5	958	810	148	550	90	500	75	270	50
4	Huyện <u>Nghĩa Hành</u>	5	511	361	150	198	45	148	30	88	30
5	Huyện <u>Sơn Tịnh</u>	13	855	655	200	405	80	293	80	405	90
6	Huyện <u>Bình Sơn</u>	54	2013			1371,7		747			
7	Huyện <u>Tur Nghĩa</u>	3	65	40	25	15	10	24	15	15	5
8	Huyện <u>Minh Long</u>	1	30	30		10,4		10,4			
9	Huyện <u>Trà Bồng</u>	3	82	70	12	32	3,5	32	3,5		
10	Huyện <u>Sơn Hà</u>	2	664	560	104	103	20	103	20		
II	Đập dâng	205	57.765	37.642	19.412	29.225	7.739	22.860	4.786	16.467	5.127
1	<u>Tur Nghĩa</u> (T.Nham)	1	50.000	31.000	19.000	25.000	7.500	19.500	4.500	15.000	5.000
2	<u>Đức Phổ</u>	12	1.177	1.177		1.157		873	50	260	
3	Huyện <u>Ba Tơ</u>	22	561,5	556,5	5	446,5		446,5	5		
4	Huyện <u>Mô Đức</u>	5	303	293	10	240	11	236	8	217	
5	Huyện <u>Nghĩa Hành</u>	43	1238,2	961,2	277	783,9	95	761,9	184,7	704,1	85
6	Huyện <u>Sơn Hà</u>	26	1082	1082		475,5		475,5			
7	Huyện <u>Sơn Tịnh</u>	2	110	90	20	75	58	7	5	75	5
8	Huyện <u>Bình Sơn</u>	13	711			281		60			
9	Huyện <u>Tur Nghĩa</u>	18	1305	1275	30	170	30	140	20	120	5
9	Huyện <u>Minh Long</u>	11	375	375		139,88					
10	Huyện <u>Sơn Tây</u>	7				91	32			91	32
11	Huyện <u>Trà Bồng</u>	45	902,5	832,5	70	365	13,2	360	13,2		
III	Trạm bơm điện(15)	55	2589	2134	455	1627	591	1687	342	918	170
1	Huyện <u>Đức Phổ</u>	4	176	176		176		176			
2	Huyện <u>Mô Đức</u>	14	900	817	83	427	96	490	82		
3	Huyện <u>Tur Nghĩa</u>	6	550	400	150	300	70	300	70	300	70
4	Huyện <u>Sơn Tây</u>	1	12	12		12				12	
5	Huyện <u>Nghĩa Hành</u>	19	950,5	728,5	222	711,9	425	720,5	190	605,9	100
6	Huyện <u>Bình Sơn</u>	6									
7	Huyện <u>Sơn Tịnh</u>	5									
IV	Kênh lấy nước tự chảy	8	218	158		218		218			
1	Huyện <u>Ba Tơ</u>		218	158		218		218			
	TỔNG SỐ	365	70.935	47.315	21.016	34.931	8.619	29.764	5.371	18.453	5.482

(1) Trần Kỳ Phương, sdd.

(2) Xem Cao Chur: *Từ tỉnh thành đến thành phố Quảng Ngãi*, Nxb Đà Nẵng, 2006, tr. 61, 62.

(3) Xem *L'Annam en 1906*, Nguyễn Quốc Mão dịch, sdd.

(4) Tác giả Cao Chur chưa xác định là bà Lê Thị Biện hay bà Trần Thị Ngôn - vợ kế của ông Nguyễn Văn Ngói.

(5) Xem tác giả Cao Chur trong *Tạp chí "Xưa và Nay"*, số 268, tháng 9.2006, tr. 18 - 21.

(6) Nguyễn Bá Trác và các tác giả: *Quảng Ngãi tỉnh chí*, sdd.

(7) Phạm Trung Việt, sdd, tr. 259.

(8) Nguyễn Bá Trác và các tác giả: *Quảng Ngãi tỉnh chí*, sdd.

(9) Ca Văn Thỉnh - Bảo Định Giang: *Nguyễn Thông - Con người và tác phẩm*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1984, tr. 237.

(10) Xem tác giả Cao Chur trong *Tạp chí "Xưa và Nay"*, số 232, tháng 3.2005, tr. 20 - 22.

(11) *Kháng chiến về mặt kinh tế ở Quảng Ngãi*, tài liệu lưu tại Phòng Nghiên cứu Lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Quảng Ngãi.

(12) Số liệu điều tra của Viện Quy hoạch Thủy lợi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

(13) Tư liệu của Chi cục Phòng chống lụt bão và Quản lý đê điều Quảng Ngãi.

(14) Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quảng Ngãi.

(15) Các huyện ở đồng bằng bỏ dần các trạm bơm điện vì đã có kênh tưới của công trình thủy lợi Thạch Nham. Hiện nay, các huyện Bình Sơn và Sơn Tịnh không còn sử dụng các trạm bơm điện.

I. LÂM NGHIỆP TỪ NĂM 1945 TRỞ VỀ TRƯỚC

1. ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT RỪNG

Cho đến cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX, Quảng Ngãi vẫn có 2/3 diện tích đất được bao phủ một kiểu rừng kín, thường xanh tốt, đặc trưng của vùng mưa nhiệt đới ẩm, phần lớn là rừng nguyên sinh, có nhiều tầng, nhiều tán. Rừng che phủ từ miền núi đến trung du và đồng bằng ven biển. Động thực vật rừng ở Quảng Ngãi thời bấy giờ hết sức phong phú. Nhìn trên đại cục, thì toàn bộ các núi ở miền tây Quảng Ngãi đều có rừng, hầu hết các đồi núi ở đồng bằng ven biển đều có rừng bao phủ, chỉ trừ một ít đồi đá đất khô cằn cây cối không thể mọc được. Đơn cử như núi Khi ở huyện Đức Phổ, có nhiều cây gỗ lớn và nhiều loài khi sinh sống. Núi Khi ở Tịnh Sơn (huyện Sơn Tịnh) có cây bìn nín, gỗ thuộc loại nhóm I và cũng có rất nhiều khi. Về phía bắc huyện Sơn Tịnh có núi Tam Phái, hình núi có 3 ngọn thấp xuống, 3 ngọn nhô lên nên còn gọi là Ba Gò. Nơi đây cây cối um tùm, nhiều cộp, beo và các động vật hoang dã khác. Trộm cướp lấy nơi này làm sào huyệt. Ngày ấy có câu ngạn ngữ "cách sông khó lội, phải đợi có đò, qua truông Ba Gò, phải cho có bạn" là nói về chỗ này. Thời Gia Long, Tả quân Lê Văn Duyệt đi săn ở đây đã bắt được nhiều cộp dữ. Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn cũng cho biết, thời chúa Nguyễn, "ở phủ Quy Nhơn và Quảng Ngãi cũng có voi"⁽¹⁾. Rừng ở Quảng Ngãi thời kỳ này có nhiều động vật hoang dã như hổ, bò rừng, voi, nai, hoẵng, khỉ, vượn, còn heo rừng thì nhiều vô kể. Vào các năm sau này, nai, hoẵng thậm chí còn chạy lạc xuống vùng ven biển, bị dân thuyền chài vây bắt, giết thịt.

Ở miền núi có các loại cây gỗ lớn dùng làm nhà cửa, tàu thuyền như: lim, kiền kiền, giổi, giẻ, trắc, dầu rái, chò, sinh, sơn... Các thứ cây trên, núi nào cũng có, đặc biệt là trắc, gỗ và cây dầu rái có nhiều ở đèo Mỹ Trang, ở cạm Ba Cô thuộc huyện Đức Phổ. Theo sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, mỗi khi có việc kiến thiết dinh thự, lâu đài... các chúa Nguyễn thường sai người lấy gỗ ở các phủ, trong đó có Quảng Ngãi⁽²⁾.

Ở Sơn Hà, Trà Bông có nhiều trầm và giác, ở Đồng Ké và Sơn Hà có loại cây tra, vỏ dùng bện lưới rất chắc. Ở các làng Vạn Lý, Hùng Nghĩa, Tân Hội thuộc huyện Đức Phổ, mỗi năm thu hoạch dầu rái khoảng 6.000 lít, một phần bán cho dân thuyền chài trong tỉnh để trát ghe thúng, một phần bán cho Bình Định, Phan Thiết và các tỉnh phía nam. Rừng ở Quảng Ngãi còn có các loại cây dược liệu quý như: quế, nam sâm, phục linh, cam thảo, lông tở uyn (dùng bào chế thuốc becbêrin chữa đau bụng rất tốt)... và các loại lấy từ động vật rừng như sáp ong, mật ong, gạc nai, ngà voi...⁽³⁾.

Ở vùng đầm lầy nơi các sông, rạch và cửa sông ven biển ở các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Đức Phổ có các loài cây tiêu biểu như bần, đước, sú vẹt, dừa nước... Đây là vùng cư trú của nhiều thủy sản như tôm, cua, cá... là nguồn thu nhập đáng kể của người dân trong vùng.

2. TRỒNG, QUẢN LÝ, BẢO VỆ RỪNG

Quá trình sinh sống khiến cư dân Quảng Ngãi xưa sớm có ý thức về tác hại của thiên nhiên luôn đe dọa cuộc sống của con người, nếu khả năng phòng hộ của rừng trong việc chắn gió, chắn cát, ngăn cản dòng chảy trong mùa mưa lũ bị hạn chế. Nhìn chung từ năm 1945 trở về trước, cư dân Quảng Ngãi còn tương đối thưa thớt, kỹ thuật còn thô sơ, lạc hậu, việc khai thác rừng diễn ra theo tập quán xem rừng như của chung ai cũng có thể khai thác, nhưng chưa đến mức tàn phá. Do vậy, việc trồng, quản lý và bảo vệ rừng có đặt ra, nhưng không thật cấp bách và tùy ở từng vùng địa hình.

Thời phong kiến, rừng đại ngàn ở miền núi gần như mặc nhiên khai thác mà không có vùng cấm. Riêng các vùng nằm ở các đồi miền đồng bằng hầu hết đều là rừng cấm, thuộc địa hạt làng xã nào thì làng xã ấy tự quản lý. Người ta quen gọi đó là "rừng cấm", "cấm rừng" hay gọi tắt là "cấm". Các lệ làng xưa có những quy định khá chặt chẽ về bảo vệ các lâm cấm, như: hương ước làng Phú Lễ (huyện Bình Sơn) tiết thứ 9; hương ước làng Diên Niên (huyện Sơn Tịnh) mục 3, khoản 45; hương ước làng Long Phụng (huyện Mộ Đức) điều thứ 7; hương ước làng Thi Phổ Nhì (huyện Mộ Đức) mục II, khoản thứ 20; hương ước làng Quýt Lâm (huyện Mộ Đức) khoản thứ 24⁽⁴⁾, đều có những quy định liên quan đến bảo vệ lâm cấm, nhiệm vụ của người bảo vệ và việc xử phạt người xâm phạm, người thiếu trách nhiệm. Các hương ước này đều xây dựng từ những năm 1937, 1938, nhưng không phải vì thế mà cho rằng đến thời Pháp thuộc cư dân Quảng Ngãi mới có ý thức bảo vệ rừng, mà đó chỉ là sự tiếp nối của nhiều trăm năm trước. Các làng xã dù có hương ước thành văn hay không thì vẫn có quy định về bảo vệ lâm cấm. Từ xa xưa, con người đã biết bảo vệ rừng, có một số khu rừng bị cấm nghiêm ngặt, ai chặt phá sẽ bị phạt rất nặng, đơn cử như núi Cấm ở phía nam huyện Bình Sơn, rừng Văn Bàn ở Đức Chánh, huyện Mộ Đức, các khu rừng trên đồi cát ở phía bắc của huyện Bình Sơn...

Năm 1922, Sở Kiểm lâm Quảng Ngãi được thành lập, có nhiệm vụ quản lý các khu rừng cấm, giữ gìn cây cối, tìm cách trồng các thứ cây để dặm vào những rừng trọc, ươm các thứ cây như dương liễu để trồng rừng chắn gió và giữ các cồn cát. Sở Kiểm lâm đánh thuế các thứ thổ sản lấy từ rừng về, bán giấy cho phép cho người lên rừng đốn gỗ...⁽⁵⁾. *Quảng Ngãi tỉnh chí* cũng có ghi: "Trừ ra các rừng ở mấy đồn (các huyện miền núi), ở Quảng Ngãi còn có một dãy rừng gọi là núi Lớn còn gọi là núi Ba Huyện vì nó chạy suốt cả 3 hạt Đức Phổ, Mộ Đức và Nghĩa Hành. Diện tích núi ấy phỏng được 3.599 mẫu tây, theo Nghị định năm 1924 đặt làm rừng cấm"⁽⁶⁾. Như vậy, chính quyền thời bấy giờ đã có ý thức quản lý, bảo vệ

các khu rừng có lâm sản quý, giữ gìn và phục hồi những đai rừng phòng hộ ven biển, thu thuế khai thác lâm sản (nay gọi là thuế tài nguyên rừng), vv.

Lâm nghiệp xưa ở Quảng Ngãi thiên về hướng khai thác chế biến, chứ không phải hoàn toàn là khai thác, chế biến. Người ta còn tiến hành trồng rừng, mặc dù chỉ ít ỏi nhưng cách trồng rừng cũng rất đáng ghi nhận.

Việc trồng rừng đáng kể nhất thời phong kiến tự chủ là dưới thời nhân sĩ Nguyễn Thông còn làm Bố chánh Quảng Ngãi. Tờ sớ của Nguyễn Thông còn lưu lại (khá hiếm hoi), đề ngày 28.2 năm Tự Đức thứ 23 (18.3.1870) trình bày việc tổ chức trồng cây cho thấy cách trồng cây trong thời gian này khá chặt chẽ:

"Nay xét địa hạt tỉnh tôi, nam giáp Bình Định, bắc giáp Quảng Nam, đường cái quan dài tới 21.417 trượng⁽⁷⁾ 5 thước. Trong số ấy trừ những nơi cát, đá, cầu cống, sông ngòi, thấp trũng, ước hơn 4.283 trượng, còn lại hơn 17.134 trượng, cứ cách hai trượng trồng một cây đối nhau thì được trên dưới 17.134 cây. Xin giao các viên phủ huyện chiêu theo chiều dài có bao nhiêu trượng mà tính đủ số cây, sức cho tổng lý sở tại án theo phần đất của mình sức dân phu các làng đem mít và mù u đến trồng, rồi giao cho các chủ ruộng và người cày ruộng ở hai bên đường chịu trách nhiệm trông coi, hằng ngày sáng chiều ra ruộng thì chăm sóc giúp cũng là tiện. Ngoài ra trong tỉnh, các xã thôn ấp trại có đường cái đi qua và ở các chỗ cồn gò, đất hoang rải rác các nơi cũng đều phải trồng cây. Các hạng cây này không cần vun tưới, nhân dân các xã lớn có thể trồng được 200 cây, xã vừa trồng trên 150 cây, xã nhỏ trồng trên 50 cây. Toàn tỉnh hạt có tới 411 xã thôn ấp trại. Trừ 127 xã thôn ấp trại đất hẹp và không có địa bạ, còn lại 274 xã thôn ấp trại có phần đất rộng rãi có thể trồng cây; 133 xã vừa 16.500 cây; 101 xã nhỏ 6.460 cây. Cây trồng xong giao cho chủ đất và người làm ruộng ở gần trông coi, lâu ngày có quả sẽ được hái dùng.

Các số cây trồng ở hai bên đường cái quan, và số cây trồng ở các xã thôn cộng với số cây năm trước trồng ở hai bên đường cái quan còn lại, đều đăng ký lưu chiếu tại tỉnh, còn các quan phủ huyện, thời thường đi kiểm soát; nếu các cây mới trồng mà có hư hỏng thì lập tức bắt trồng lại đủ số. Quan tỉnh chúng tôi thường tuần hành khuyên bảo để làm cho đúng, hằng năm kê rõ số tư Bộ một lần. Cứ ba năm thì quan tỉnh cùng các viên phủ huyện đi khám xét một lượt, xem số cây về phần phủ huyện tổng lý nào có tổn thất thì làm sổ phân biệt rõ ràng tư về Bộ xét nghĩ.

Cứ như thế, năm nào cũng trồng bổ sung, nơi nào cũng trồng cẩn thận, dân có chuyên trách, quan có xét công, không quá thả lỏng mà cũng không quá gấp rút, sau mười lăm năm các thứ gỗ tốt sẽ thừa dùng. Vậy xin kính tâu đề lượng trên xét duyệt quyết định"⁽⁸⁾.

Số cây mù u trồng dọc đường Thiên Lý đến thời Pháp thuộc đã lớn và tiếp tục phát triển. Đến khi Pháp xây dựng thành đường Thuộc địa số 1 (Quốc lộ 1) mới chặt bỏ dần. Trái mù u dần dần cũng không cần thiết cho việc thắp đèn, vì đã có dầu hỏa thay thế.

Thời Pháp thuộc cũng có việc trồng rừng rất đáng chú ý bởi nó có tác dụng phòng hộ rõ rệt. Đó là việc trồng cây phi lao (dương liễu) dọc các bãi cát ven biển từ bắc đến nam tỉnh vào năm 1935. Sách Địa dư Quảng Ngãi của Nguyễn Đóa - Nguyễn Đạt Nhơn xuất bản năm 1939 có chép: "Quan kiểm lâm coi việc bảo vệ rừng núi và việc trồng dương liễu ở các nông cát dựa bờ biển để bảo hộ ruộng đất mùa màng các làng duyên hải"⁽⁹⁾.

Tóm lại, việc trồng rừng thời phong kiến đáng kể nhất là trồng cây dọc đường Thiên Lý do quan Bố chánh Nguyễn Thông tổ chức từ năm 1870 và trong thời Pháp thuộc là trồng dương liễu để chống cát bay vùi lấp ruộng đồng, làng mạc. Rừng dương liễu qua các thời kỳ được tiếp tục trồng giúp dân ven biển ổn định đời sống, tránh gió bão và bổ sung được nguồn chất đốt đáng kể (dân ven biển thường gom lá dương và các cành nhỏ khô mục để đun nấu).

3. KHAI THÁC SẢN PHẨM TỪ RỪNG

3.1. CÁC SẢN PHẨM CHỦ YẾU TỪ RỪNG

Lâm nghiệp xưa nặng về khai thác sản phẩm từ rừng, người dân Quảng Ngãi thường khai thác các sản phẩm chủ yếu từ rừng như sau:

Lấy gỗ

Trước năm 1945, hàng hóa công nghiệp còn hiếm hoi, ít ỏi, nên việc ăn ở, sinh hoạt và lao động sản xuất người ta dựa nhiều vào hai nguồn nguyên liệu tự nhiên là tre và gỗ. Tre thì làng quê nào ở Quảng Ngãi cũng trồng. Còn gỗ thì người ta thường phải lên rừng lấy. Rừng ở miền tây của tỉnh, xa khu vực đồng bằng, lại có nhiều cộp beo, thú dữ, nên việc đi rừng thường mất nhiều ngày, lắm gian nan nguy hiểm, phải đi thành tốp nhiều người để giúp nhau trong công việc và để tự vệ. Người đi rừng thường cũng chỉ có ít thợ chuyên, còn phần lớn là các nông dân trai tráng lên rừng dẫn gỗ về để dùng vào các công việc gia đình, như làm nhà, đóng giường, phản, rương... Người dân biển cũng lặn lội lên rừng để dẫn gỗ về làm ghe thuyền. Người không thể đi rừng được thì mua lại của người khác. Người ta dùng rìu, rựa hạ cây, dẫn khúc, vác vò theo hình tròn hay vuông, rồi đeo khắc ở đầu, buộc dây thừng kéo xuống núi. Phương tiện chuyên chở khó khăn nên người ta thường dựa vào dòng chảy sông, suối lớn để kết bè chuyên về xuôi. Thường các làng quê có một tốp thợ mộc chuyên xẻ gỗ dựng nhà, đóng bàn ghế, giường, phản, ghe thuyền... theo yêu cầu của gia chủ.

Đốn củi, đốt than

Củi, than gần như là chất đốt duy nhất trong thời kỳ này, là một nhu cầu hằng ngày rất lớn của mọi cư dân. Do đất đai đồng bằng phần lớn là ruộng, thổ, vườn thì trồng lúa, hoa màu, trồng tre và cây ăn quả, nên nguồn nhiên liệu tại chỗ khan hiếm. Do vậy mà hầu hết các gia đình đều có người lên núi để đốn củi. Lúc nông nhàn, người dân thường vác đòn xóc lên rừng đốn củi để gánh về trong ngày.

Người ta có thể chặt các cành khô mà cũng có thể chặt những cây còn sống thành khúc, chẻ ra gánh về phơi. Việc đốt than càng nhiều gian nan hơn. Người ta lên rừng lấy gỗ củi đã khô đốt hầm rồi gánh về. Người làm nghề này, người xưa gọi là tiểu phu.

Cắt tranh

Thuở xưa, người ta lợp nhà chủ yếu bằng tranh, rạ, lá dừa nước, ngói thì chỉ một ít người giàu có mới mua nổi. Đa số người nghèo phải lợp nhà bằng tranh, rạ. Rạ bằng thân cây lúa khá mềm nên mau hư, vậy nên hầu hết các nhà đều lên rừng cắt tranh gánh về để làm tấm lợp. Người ta phơi tranh để đánh thành tấm. Tranh bền chắc, có thể tồn tại đến vài chục năm. Lên rừng cắt tranh thường là lúc người ta làm nhà mới, hay lợp lại mái nhà cũ.

3.2. CÁC SẢN PHẨM KHÁC TỪ RỪNG

Lâm thổ sản từ rừng Quảng Ngãi thuở xưa khá phong phú, nên việc khai thác các lâm thổ sản khác cũng rất đa dạng, bao gồm:

Lấy dầu rái, mật ong, dâu da, ươi

Người ta lấy dầu rái để trát thuyền ghe; lấy trái dâu da, mật ong, ươi dùng làm thực phẩm. Đặc biệt vùng quê Trà Bồng có thứ mật ong ngon, người Cor ở đây hầu hết đều biết cách lấy mật ong.

Tìm trầm hương

Thảng hoặc ở các làng quê có những người lặn lội trong rừng hàng tháng để tìm trầm hương, một loại dược liệu rất quý, để mong thay đổi sự nghèo khó. Nhiều người vì tìm trầm hương phải bỏ xác trong rừng sâu.

Săn bắn

Những người đi rừng lấy gỗ hay những người dân ven núi thường săn bắn để kiếm thêm thực phẩm. Rừng Quảng Ngãi xưa có nhiều thú, nhưng những loài như voi, hổ rất to, khỏe, dữ nên người ta thường chỉ săn bắn các loài nhỏ hơn như heo rừng, hươu, nai... Đặc biệt, người miền núi thường săn bắn để lấy nguồn thực phẩm cải thiện cuộc sống thiếu thốn của mình. Giáo, mác, tên ná là các vũ khí thông thường dùng để săn bắn cũng như tự vệ.

Trong lâm sản cũng có những loại đặc biệt. Chẳng hạn ở Sa Kỳ có một loại sâm phơi đánh thuế: "Định lệ thuế sâm ở Sa Kỳ (trên núi) Quảng Ngãi (Sâm hộ có 30 người hàng năm mỗi người nộp 3 cân sâm, không có sâm thì theo lệ biệt nạp, nộp thay bằng 8 quan tiền)"⁽¹⁰⁾. Có lẽ đó là một loại sâm tự nhiên quý hiếm, nay không còn được biết, gọi là Nghĩa sâm 義參, cây hoàng du mộc (cây dầu hương) ở đảo Lý Sơn cũng phải chịu thuế tương tự.

Tuy có nhiều cách khai thác như vậy, nhưng thời bấy giờ với số dân ít, điều kiện kỹ thuật thô sơ,... nên việc khai thác rừng chắc hẳn vẫn chưa đến mức tàn phá.

3.3. KHAI THÁC RỪNG CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC MIỀN NÚI

Các dân tộc thiểu số miền núi Quảng Ngãi có cách khai thác lâm sản riêng. Người ta vào rừng lấy rau rừng, bắt ốc, săn bắn để phục vụ bữa ăn; chặt gỗ, thường chỉ để làm nhà, dùng cây ké làm cột không mối mọt. Đặc biệt, các tộc người miền núi trồng và khai thác hai loại rừng đặc sản như sau:

Trồng và khai thác quế

Quế được đồng bào dân tộc Cor trồng từ thuở xa xưa. Ở nguồn Trà Bồng (nay là hai huyện Trà Bồng, Tây Trà), từ thời phong kiến đã nổi tiếng với tên gọi quế Quảng. Khác với quế Thanh ở miền Bắc là cây tự nhiên, quế Quảng chủ yếu là quế trồng. Từ xưa người Cor đã trồng quế, lấy đó làm nguồn thu nhập chính, giao thương với người Việt, người Hoa để bán quế, mua các nhu yếu phẩm. Rừng quế ở Trà Bồng liên tục được trồng và khai thác từ thời phong kiến, Pháp thuộc cho đến ngày nay. Thời Pháp thuộc, sản lượng quế vỏ khai thác hàng năm không biết bao nhiêu, nhưng lượng quế vỏ xuất khẩu tại các cảng qua một số năm như sau:

Đơn vị tính: tấn

Số lượng xuất năm	1929	1930	1931
Tên cảng			
Cổ Lũy	131	12	3
Sơn Trà	36,156	82,565	63,243
Sa Huỳnh	1,065	0,13	0,35
CỘNG	168,221	94,695	66,593

Trồng và khai thác cau

Cau là loại cây được trồng ở miền núi Quảng Ngãi từ lâu đời, nhất là ở các huyện Sơn Tây, Ba Tơ. Người ta thu hoạch cau trái, chế ra lấy hạt phơi khô, một phần nhỏ tiêu thụ ở thị trường trong tỉnh, phần còn lại bán ra ngoài tỉnh, nhất là các tỉnh phía Bắc. Theo thống kê chưa đầy đủ, số lượng cau khô xuất cảng qua các cửa biển Cổ Lũy, Sơn Trà, Sa Huỳnh qua các năm như sau: năm 1929: 99,45 tấn; năm 1930: 78,079 tấn; năm 1931: 155,401 tấn⁽¹⁾.

(1) Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, sdd, tr. 418.

(2) Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, sdd, tr. 373, 374.

- (3)** Nguyễn Bá Trác và các tác giả: *Quảng Ngãi tỉnh chí*, sđd.
- (4)** Vũ Ngọc Khánh - Lê Hồng Khánh: *Hương ước Quảng Ngãi*, Sở Văn hoá - Thông tin Quảng Ngãi, 1996.
- (5)** Nguyễn Bá Trác và các tác giả: *Quảng Ngãi tỉnh chí*, sđd.
- (6)** Nguyễn Bá Trác và các tác giả: *Quảng Ngãi tỉnh chí*, sđd.
- (7)** Trượng 丈: bằng 10 thước ta, đơn vị đo chiều dài cổ.
- (8)** Ca Văn Thỉnh - Bảo Định Giang: *Nguyễn Thông - con người và tác phẩm*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1984, tr. 294, 295.
- (9)** Nguyễn Đóa - Nguyễn Đạt Nhơn: *Địa dư Quảng Ngãi*, Imprimerie Mirade (Vien-de) Huê, 1939.
- (10)** Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, sđd.
- (11)** Nguyễn Bá Trác và các tác giả: *Quảng Ngãi tỉnh chí*, sđd.

II. LÂM NGHIỆP THỜI KỲ 1945 - 1975

Trong thời kỳ 1945 - 1954, Quảng Ngãi là vùng tự do ở Liên khu V. Để có đủ lương thực phục vụ kháng chiến chống thực dân Pháp, một số diện tích rừng được khai phá để trồng mì, trồng lúa và các loại cây rau màu khác, nhưng diện tích rừng bị phá không nhiều. Việc khai thác rừng vẫn theo kiểu cổ truyền. Rừng bị tàn phá nhiều nhất ở thời kỳ 1954 - 1975. Đây là thời kỳ chiến tranh nên chính quyền Sài Gòn hầu như chưa có chính sách gì phát triển lâm nghiệp trong việc trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng. Trong khi nhân dân có tăng cường khai thác rừng để dựng lại nhà cửa sau cuộc kháng chiến chống Pháp, thì trong chiến dịch "phát quang" nhằm "tiêu trừ Cộng sản", chính quyền Ngô Đình Diệm đã tổ chức chặt phá hầu hết các rừng cấm. Rừng cấm ở vùng đồng bằng Quảng Ngãi gần như bị xóa sạch trong thời kỳ này. Để tăng cường đánh phá lực lượng cách mạng, quân Mỹ dùng máy bay rải bom xăng, thuốc khai quang và các loại bom, mìn làm nhiều cánh rừng bị cháy, trụi lá. Do vậy, độ che phủ của rừng đại ngàn Trường Sơn ở miền Tây Quảng Ngãi bị suy giảm nghiêm trọng. Thú rừng, nhất là voi, hổ, hươu, nai,... cũng bị diệt hoặc bỏ đi nơi khác.

Ngoài việc bị tàn phá do chiến tranh, rừng ở Quảng Ngãi còn bị suy giảm do sự khai thác của con người. Thời gian sau của cuộc chiến, ở Quảng Ngãi người ta đã bắt đầu khai thác gỗ từ rừng tự nhiên bằng những công cụ hiện đại hơn như cưa máy, dùng phương tiện cơ giới để vận chuyển những súc gỗ lớn về nơi chế biến mà công cụ thô sơ ngày xưa không thể làm được.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cuộc chiến tranh vô cùng ác liệt, do vậy việc quản lý, bảo vệ hay trồng rừng đều là những công việc không thể thực hiện được của cả hai bên. Do vậy, ngoài sự tàn phá rừng do bom đạn, thì việc phát triển lâm nghiệp không được chú trọng.

III. LÂM NGHIỆP THỜI KỲ 1975 - 2005

Năm 1975, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đất nước thống nhất. Ở Quảng Ngãi, chiến tranh đã để lại nhiều hậu quả, trong đó có việc rừng bị tàn phá nghiêm trọng. Từ thời điểm này, cũng như nhiều lĩnh vực khác, việc quản lý rừng mới thực sự đi vào nề nếp, có kế hoạch. Lâm nghiệp phát triển với 3 ngành chính: trồng - khoanh nuôi, khai thác, chế biến lâm sản được đặt lên hàng đầu.

1. VỀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP

Tham gia các hoạt động sản xuất kinh doanh lâm nghiệp ở Quảng Ngãi có các tổ chức và thành phần kinh tế như sau:

Các lâm trường quốc doanh

Giai đoạn 1976 - 1990, Quảng Ngãi có 7 đơn vị quốc doanh thuộc ngành lâm nghiệp được thành lập, đó là: Lâm trường Đức Phổ, Lâm trường Mộ Đức, Lâm trường Ba Tơ, Lâm trường Sơn Hà, Lâm trường Trà Bồng, Lâm trường Bình Sơn và Xí nghiệp gỗ Sông Trà.

Sau khi thực hiện Nghị định 388/NĐ-CP của Chính phủ năm 1991, Quảng Ngãi chỉ còn lại 6 đơn vị là: Lâm trường Ba Tơ, Lâm trường Sơn Hà, Lâm trường Trà Bồng, Lâm trường Bình Sơn và Xí nghiệp gỗ Sông Trà. Sau đó, Xí nghiệp gỗ Sông Trà lại chia thành hai lâm trường: Ba Tô và Trà Tân.

Tình hình sử dụng đất và rừng ở các lâm trường qua một thời gian dài đã xuất hiện nhiều biểu hiện của sự bất hợp lý. Diện tích đất nhà nước giao cho các lâm trường sử dụng (năm 1991) là 89.800ha nhưng các lâm trường chỉ sử dụng 52.000ha (kể cả đất trống), còn lại 37.800ha chưa được sử dụng⁽¹⁾. Trên thực tế, diện tích các lâm trường quản lý quá lớn, lực lượng lao động ít, sử dụng không hết đất, trong khi đó, người dân trong vùng không có đất để sản xuất. Tình trạng người dân lấn chiếm đất, tranh chấp đất với các lâm trường để sản xuất diễn ra ngày càng gay gắt.

Để khắc phục tình trạng trên, từ năm 2003 Quảng Ngãi tổ chức, sắp xếp lại các lâm trường quốc doanh trên địa bàn tỉnh. Toàn tỉnh chỉ còn 4 lâm trường là Lâm trường Ba Tô, Lâm trường Ba Tơ, Lâm trường Trà Tân và Lâm trường Trà Bồng. Đồng thời, tỉnh cũng xác định lại phần diện tích đất giao cho lâm trường, phần còn

lại giao cho dân ở các địa phương nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp.

Cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp

Để quản lý các hoạt động sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp, từ năm 1976 Chi cục Kiểm lâm Quảng Ngãi được thành lập. Đây là lực lượng có nhiệm vụ kiểm soát tình hình khai thác lâm sản, ngăn chặn việc chặt phá rừng, khai thác lâm sản trái phép và phòng chống cháy rừng. Chi cục Kiểm lâm Quảng Ngãi có các Hạt Kiểm lâm và các Đội Kiểm lâm cơ động. Các Đội Kiểm lâm cơ động có nhiệm vụ truy bắt các đối tượng chặt phá, vận chuyển lâm sản và động vật hoang dã trái phép. Trừ huyện đảo Lý Sơn và thành phố Quảng Ngãi không có Hạt Kiểm lâm, còn lại các huyện khác đều có Hạt Kiểm lâm đóng tại các trục đường xung yếu để ngăn chặn phá rừng và vận chuyển lâm sản trái phép.

Các dự án lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh

Để huy động các nguồn vốn đầu tư phát triển lâm nghiệp, Quảng Ngãi đã thu hút được nhiều dự án đưa vào hoạt động, điển hình như dự án 327 (nay là dự án 661), dự án PAM 4304, dự án trồng rừng nguyên liệu, dự án trồng rừng phòng hộ JBIC, dự án WB3, dự án KFW6. Ngoài ra, còn có các dự án định canh định cư, một số tổ chức, cá nhân khác có tham gia trồng rừng sản xuất.

Các đơn vị khai thác, thu mua, chế biến, xuất khẩu lâm sản

Số lượng các đơn vị khai thác, thu mua, chế biến, xuất khẩu lâm sản ở Quảng Ngãi không nhiều. Doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực này chỉ có một đơn vị là Công ty Nông lâm sản Xuất khẩu, có chức năng trồng rừng nguyên liệu giấy (liên doanh với Vijachip - Nhật Bản), thu mua gỗ nguyên liệu giấy, gỗ tròn, chế biến các mặt hàng lâm sản như gỗ lạng, ván ép và thu mua các loại lâm đặc sản khác như quế vỏ, song mây để xuất khẩu. Có 16 doanh nghiệp tư nhân tham gia chế biến gỗ, trong đó có 3 nhà máy chế biến dăm gỗ nguyên liệu giấy tại Khu Kinh tế Dung Quất với công suất khoảng 420 ngàn tấn gỗ nguyên liệu/năm; 5 doanh nghiệp chế biến gỗ xây dựng và tàu thuyền; 5 doanh nghiệp chế biến đồ gỗ dân dụng và xây dựng, còn lại là các doanh nghiệp chế biến đồ gỗ dân dụng và tham gia xuất khẩu. Ngoài các doanh nghiệp, Quảng Ngãi còn có 1.319 cơ sở chế biến gỗ và sản xuất đồ mộc dân dụng ở quy mô hộ gia đình, phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong tỉnh.

2. VỀ PHÁT TRIỂN LÂM SINH

Trong những năm 1976 - 1980, ở Quảng Ngãi có phong trào trồng rừng khá mạnh, những vùng đất cát ven biển được nhân dân trồng rừng phủ kín, chủ yếu là cây phi lao, bạch đàn. Nhiều xã được Bộ Lâm nghiệp tặng bằng khen về thành tích trồng rừng chắn gió, cát ven biển.

Để khôi phục vốn rừng, nhiều chương trình, dự án lớn cũng được nhà nước đầu tư như Chương trình Phát triển trung du và miền núi, Chương trình 327 (phủ xanh đất trống, đồi núi trọc), Chương trình 661 (phát triển 5 triệu hecta rừng), Dự án PAM (vốn nước ngoài tài trợ để trồng rừng ven biển), Chương trình 135 (đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ sản xuất cho các xã nghèo), và các dự án trồng rừng do nước ngoài tài trợ như dự án WB3 (vay vốn của Ngân hàng thế giới), dự án KFW6 (Ngân hàng Tái thiết Đức viện trợ), nhờ vậy, diện tích đất có rừng đã tăng lên đáng kể.

2.1. TRỒNG RỪNG

Theo kết quả điều tra lâm nghiệp giai đoạn 1992 - 2002 của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quảng Ngãi, diện tích trồng rừng tập trung là 42.377,5ha, trong đó có 19.175,1ha rừng phòng hộ, còn lại 23.202,4ha là rừng sản xuất; trồng cây phân tán: 29.000ha (quy đồng đặc với mật độ 2.000 cây/ha); quản lý bảo vệ rừng phòng hộ 54.848ha, khoanh nuôi tái sinh rừng 51.121ha với tỷ lệ thành rừng khoảng 50%⁽²⁾.

Cũng theo kết quả điều tra, đánh giá rừng và đất rừng năm 2002, Quảng Ngãi có 344.536ha đất lâm nghiệp, chiếm 67,1% diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh, được chia thành 2 loại đất chính: đất có rừng và đất trống có khả năng trồng rừng và khoanh nuôi phục hồi rừng.

Đất có rừng: Diện tích 150.135ha, chiếm tỷ lệ 43,6% diện tích đất lâm nghiệp. Trong đó:

Rừng tự nhiên: Diện tích 103.533ha, chiếm tỷ lệ 69% diện tích đất có rừng và 30% diện tích đất lâm nghiệp.

Rừng trồng: Diện tích 46.602ha, chiếm tỷ lệ 31% diện tích đất có rừng và 13,52% diện tích đất lâm nghiệp.

Đất trống có khả năng trồng rừng và khoanh nuôi phục hồi rừng: Diện tích 194.401ha, chiếm tỷ lệ 56,4% diện tích đất lâm nghiệp.

Kết quả điều tra đánh giá về rừng như đã nêu trên, cho thấy tiềm năng của ngành lâm nghiệp của Quảng Ngãi còn rất lớn, diện tích đất lâm nghiệp chiếm đến 67% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Tuy nhiên, tài nguyên về rừng tự nhiên không lớn, phân bố không đều, hầu hết chỉ tập trung ở 6 huyện miền núi.

Diện tích đất trống, đồi núi trọc còn khá lớn với 194.401ha, chiếm 56,4% diện tích đất lâm nghiệp toàn tỉnh. Phần lớn diện tích đất trống, đồi núi trọc phân bố ở 6 huyện miền núi, với 165.458ha, chiếm tỷ lệ 85% diện tích đất trống toàn tỉnh. Ở các huyện đồng bằng, diện tích đất trống tập trung ở 3 huyện: Bình Sơn, Đức Phổ và Nghĩa Hành với tổng diện tích là 21.172ha.

Diện tích đất trồng tuy còn nhiều nhưng không dễ khai thác để đưa vào sản xuất lâm nghiệp vì ở miền núi địa hình phức tạp, độ dốc lớn, bị rửa trôi mạnh, thành phần dinh dưỡng trong đất kém, khó quản lý, kém hấp dẫn về hiệu quả kinh tế, nên khó thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào trồng rừng phủ xanh đất trống, đồi núi trọc. Do đó, để khai thác quỹ đất này cần phải có sự đầu tư về kinh phí từ ngân sách của Nhà nước.

Giá trị kinh tế của rừng tự nhiên ở Quảng Ngãi không lớn. Rừng giàu chỉ có 14.456ha, chiếm 14% diện tích rừng tự nhiên. Diện tích rừng còn lại chủ yếu là rừng trung bình (20%), rừng nghèo (31,7%), rừng non (34%). Rừng ngập mặn chỉ có 312ha, phân bố ở ven sông của huyện Bình Sơn và một số ít ở huyện Sơn Tịnh. Diện tích này đang bị thu hẹp dần do người dân phá đi để làm hồ nuôi tôm. Rừng tre nứa chủ yếu ở huyện Sơn Tây với diện tích 1.446ha.

2.2. DIỄN BIẾN TÀI NGUYÊN RỪNG

Kết quả điều tra diễn biến tài nguyên rừng của Đoàn Điều tra quy hoạch Thiết kế lâm nghiệp Quảng Ngãi qua các năm 1990, 1999 và 2002 cho thấy tài nguyên rừng ở Quảng Ngãi từng bước được phục hồi và có phần tăng trưởng khá. So năm 2002 với năm 1999 thì diện tích đất có rừng tăng 23.533ha. Rừng tự nhiên có sự chuyển biến mạnh, tuy diện tích rừng giàu có giảm một ít do quá trình khai thác gỗ phục vụ dân sinh - kinh tế, nhưng diện tích các loại rừng trung bình tăng 1.789ha, rừng nghèo tăng 3.100ha, rừng non tăng 7.854ha. Quá trình này cho thấy rừng tự nhiên đã được chú trọng bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và đang phục hồi.

Diện tích rừng trồng mới cũng tăng nhanh. Chỉ tính từ năm 1999 đến năm 2002, Quảng Ngãi đã trồng mới được gần 11.931ha, bình quân mỗi năm trồng được gần 4.000ha.

Diện tích đất trống giảm nhanh, từ 209.850ha năm 1999 còn 194.401ha vào năm 2002, bình quân mỗi năm giảm trên 4.800ha.

Nhờ những biện pháp tích cực về phát triển vốn rừng, độ che phủ của rừng năm sau đều tăng lên so với năm trước. Độ che phủ của rừng năm 2001 là 25,5%, đến năm 2005 tăng lên 35%, được thể hiện qua biểu đồ sau:

Độ che phủ của rừng

Về trữ lượng gỗ của rừng ở Quảng Ngãi có 10,8 triệu mét khối gỗ (không kể tre, nứa), bình quân mỗi hécta có sản lượng 72m³. Năm 2002 so với năm 1990 trữ lượng gỗ rừng toàn tỉnh tăng trên 2 triệu mét khối. Bình quân mỗi năm tăng khoảng 0,2 triệu mét khối.

Trữ lượng rừng tự nhiên tập trung ở các huyện miền núi, hầu hết các huyện ở đồng bằng đều không có (trừ huyện Đức Phổ có một ít); ngược lại, trữ lượng rừng trồng lại tập trung ở các huyện đồng bằng, miền núi chỉ có ở huyện Sơn Hà và huyện Trà Bồng. Rừng tre nứa chỉ riêng có ở huyện Sơn Tây.

3. BẢO VỆ RỪNG VÀ PHÒNG CHỐNG CHÁY RỪNG

Theo thống kê của Chi cục Kiểm lâm Quảng Ngãi, từ năm 1996 đến năm 2002, tổng diện tích rừng bị thiệt hại là 489,24ha, trong đó rừng tự nhiên 160,6ha, rừng trồng 328,64ha. Diện tích rừng bị thiệt hại do cháy rừng là 349ha (rừng tự nhiên 41,31ha, rừng trồng 307,69ha); diện tích rừng bị chặt phá 140,24ha (rừng tự nhiên 119,29ha, rừng trồng 20,95ha).

Từ năm 2003 đến năm 2005, tổng diện tích rừng bị thiệt hại là 615,4ha, trong đó thiệt hại do cháy rừng là 144,5ha, thiệt hại do phá rừng là 470,86ha. Diện tích rừng bị thiệt hại chủ yếu là rừng trồng, trong đó rừng tự nhiên bị thiệt hại 2ha, còn lại là rừng trồng từ 2 - 4 năm tuổi.

Diện tích rừng bị thiệt hại trong những năm 2003 - 2005

Huyện	Diện tích rừng bị cháy (ha)	Diện tích rừng bị phá (ha)

	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
		2003	2004	2005		2003	2004	2005
<u>Bình Sơn</u>	24,51	14,05	2,16	8,3				
<u>Sơn Tinh</u>	29,29	29,14		0,15	2			2
<u>Tư Nghĩa</u>	4,76	1,77		2,99				
<u>Mộ Đức</u>	11,05	1,1	9,6	0,35	10,86		10,86	
<u>Đức Phổ</u>	24,9	8,6	1,3	15				
<u>Trà Bồng</u>	7,5	7,5						
<u>Sơn Hà</u>	10,72		2,72	8	448,26	10,5	373,9	63,86
<u>Sơn Tây</u>	31,79		4,5	27,29	7,9			7,9
<u>Minh Long</u>					1,84			1,84
CỘNG⁽³⁾	144,52	62,16	20,28	62,08	470,86	10,5	384,76	75,6

Các số liệu trên cho thấy, công tác quản lý bảo vệ rừng ở Quảng Ngãi trong những năm 2003 - 2005 chưa thật sự có hiệu quả. Nguyên nhân của việc cháy rừng chủ yếu là do người dân đốt rẫy cháy lây sang rừng nhưng không được phát hiện và dập tắt kịp thời. Còn việc chặt phá rừng một phần do đồng bào các dân tộc ít người phá rừng làm rẫy, một phần do lâm tặc được một vài cán bộ xấu tiếp tay vào rừng tự nhiên để khai thác gỗ trái phép. Tình trạng phá rừng xảy ra nghiêm trọng nhất là ở huyện Sơn Hà, chỉ trong 3 năm (2003 - 2005), trên địa bàn huyện đã có hơn 448ha rừng bị phá, trong đó năm 2004 có gần 374ha. Tại xã Sơn Hải, huyện Sơn Hà có nhà máy chế biến tinh bột mì với công suất trên 50 tấn sản phẩm/ngày đã vô tình kích thích người dân trong vùng chỉ thấy lợi ích trước mắt phá rừng để trồng và bán mì nguyên liệu cho nhà máy (thực tế cho thấy, đất có độ dốc từ 15° trở lên, chỉ sau 3 vụ trồng mì là phải bỏ hoang vì bị mưa lũ xói mòn tro sỏi đá không thể trồng cây gì được).

4. KHAI THÁC LÂM SẢN

4.1. KHAI THÁC GỖ

Ở Quảng Ngãi, có hai nguồn khai thác chính là khai thác gỗ từ rừng tự nhiên và khai thác gỗ từ rừng trồng.

Khai thác gỗ từ rừng tự nhiên

Có 4 lâm trường quốc doanh có chức năng khai thác gỗ từ rừng tự nhiên là Lâm trường Ba Tô, Lâm trường Ba Tơ, Lâm trường Trà Bồng và Lâm trường Trà Tân. Hàng năm, các lâm trường này khai thác từ 5.000 - 6.000m³ gỗ. Việc khai thác gỗ diễn ra trong nhiều năm liên dẫn đến diện tích rừng tự nhiên bị thu hẹp. Để khôi phục lại tài nguyên rừng, năm 2000, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và chính quyền Quảng Ngãi có lệnh "đóng cửa rừng tự nhiên". Từ đó về sau, ở Quảng Ngãi không còn khai thác gỗ từ rừng tự nhiên nữa.

Khai thác gỗ từ rừng trồng

Rừng trồng được khai thác từ nhiều nguồn: các lâm trường, hợp tác xã nông nghiệp, các tổ chức, cá nhân. Cơ cấu gỗ rừng trồng qua các giai đoạn cũng có sự khác nhau: trước năm 1995, loại gỗ khai thác chủ yếu là bạch đàn, phi lao; sau năm 1995, do nhu cầu chế biến gỗ nguyên liệu giấy tăng lên nên các loại gỗ khai thác phần lớn là keo và bạch đàn, còn gỗ phi lao chiếm tỷ trọng không đáng kể.

Trong giai đoạn 1976 - 1990, bình quân mỗi năm ở Quảng Ngãi khai thác từ 20.000 - 25.000m³ gỗ, trong đó gỗ từ rừng tự nhiên có khoảng 4.500 - 5.000m³, còn lại là gỗ từ rừng trồng. Từ năm 2000 trở đi, sản lượng gỗ khai thác chủ yếu từ rừng trồng, bình quân mỗi năm khai thác từ 70.000 - 75.000m³.

4.2. KHAI THÁC LÂM SẢN KHÁC

Ngoài khai thác gỗ, bình quân mỗi năm ở Quảng Ngãi khai thác 300.000 - 450.000 ster củi, trên 2 triệu cây tre, nứa, 400 - 500 tấn đốt, 400 - 500 tấn quế vỏ. Các sản phẩm thu nhật từ rừng mỗi năm có vài tấn mật ong và vài trăm tấn sa nhân⁽⁴⁾.

5. CHẾ BIẾN GỖ VÀ LÂM SẢN

Chế biến lâm sản ở Quảng Ngãi ít phát triển so với các tỉnh khác trong khu vực cả về quy mô và chủng loại, chủ yếu là chế biến dăm gỗ nguyên liệu giấy, gỗ xây dựng, tàu thuyền và mộc dân dụng.

Đến cuối năm 2004, Quảng Ngãi có 3 nhà máy chế biến dăm gỗ nguyên liệu giấy với tổng công suất thiết kế khoảng 420.000 tấn nguyên liệu/năm nhưng hoạt động chỉ đạt khoảng 70% công suất thiết kế vì thiếu nguyên liệu.

Chế biến gỗ xuất khẩu khoảng 10.000m³/năm.

Chế biến gỗ xây dựng, mộc dân dụng và tàu thuyền 9.000m³/năm

Chế biến lâm sản khác: chế biến song mây chỉ ở công đoạn sơ chế (luộc, làm sạch) rồi xuất khẩu, do vậy giá trị thương phẩm không cao. Đối với cây quế, sau khi khai thác (lột vỏ) còn lại thân cây và cành lá có nhiều tinh dầu nhưng bỏ đi rất lãng phí. Do vậy, một số nhà đầu tư muốn xây dựng xưởng sản xuất tinh dầu quế với công suất khoảng 10.000 lít sản phẩm/năm hướng vào thị trường xuất khẩu, nhưng đến cuối năm 2005 vẫn chưa thực hiện được.

6. THỰC TRẠNG VỀ TÍNH ĐA DẠNG CỦA ĐỘNG, THỰC VẬT RỪNG

Quảng Ngãi mang đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa, có độ ẩm cao, bức xạ nhiệt đầy đủ, là điều kiện thuận lợi để các loại cây nhiệt đới phát triển thành nhiều kiểu rừng có ưu thế rõ rệt. Tuy nhiên, rừng bị tàn phá mạnh đã làm mất đi

tính tự nhiên của thảm thực vật nhiệt đới nhiều tầng, nhiều loài cây quý bị giảm đáng kể về số lượng lẫn chất lượng.

Một số loài cây lâm nghiệp quý hiếm hiện nay vẫn còn ở một số khu rừng nguyên sinh như: gõ bông lau, hoàng đàn có nhiều ở Trà Thọ, Trà Xanh (huyện Trà Bồng); thông tre, kim giao, hoàng đàn giả có nhiều ở Ba Nam (huyện Ba Tơ); chò chỉ có nhiều ở Sơn Lập, Sơn Dung (huyện Sơn Tây); sao xanh ở Ba Tiêu (huyện Ba Tơ); xoay ở Ba Lế, Ba Nam (huyện Ba Tơ) và Trà Thủy (huyện Trà Bồng); ươi có ở Trà Bùi (huyện Trà Bồng); sơn huyết có nhiều ở các huyện miền núi.

Các loại cây đặc sản rừng ở Quảng Ngãi nổi bật nhất là cây quế. Quế được trồng nhiều ở các huyện Trà Bồng và Tây Trà (các huyện miền núi khác có trồng nhưng không đáng kể). Quế Trà Bồng và Tây Trà nổi tiếng trong và ngoài nước về chất lượng, được biết đến với tên gọi Quế Quảng. Giống quế có nguồn gốc tại Trà Bồng có hàm lượng tinh dầu cao hơn hẳn các giống quế ở miền Bắc đem về trồng tại Trà Bồng. Trồng quế là một nghề truyền thống và trở thành tập quán lâu đời của đồng bào dân tộc thiểu số ở Trà Bồng. Người dân thu nhặt hạt quế hoặc bứng lấy cây con tự mọc đem về trồng; hộ trồng ít cũng có vài trăm cây, hộ trồng nhiều lên đến cả ngàn cây.

Ngoài cây quế, rừng ở miền núi Quảng Ngãi còn có các loại cây đặc sản khác như: mây, xá xị, sa nhân, trầm hương (các loại cây này có nhiều ở các huyện Ba Tơ, Sơn Hà, Sơn Tây); các loại cây thuốc như: ngũ gia bì, ba kích (có nhiều ở Trà Thủy - huyện Trà Bồng, Ba Nam-huyện Ba Tơ); ma gan là loại cây dược liệu quý của đồng bào dân tộc thiểu số, cây này có hàng trăm loại, thân lá giống như cây nghệ, mọc hoang dã. Loài cây này có loại là thuốc quý nhưng có loại cực độc, chỉ có đồng bào dân tộc thiểu số mới biết phân biệt và sử dụng chúng theo kinh nghiệm dân gian truyền miệng.

Về thú rừng, có lợn rừng, nai, hoẵng, nhím, đặc biệt là các loài thú có giá trị dược liệu gồm: hổ, gấu, tê tê, khỉ, cầy hương. Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, ở Trà Thủy (huyện Trà Bồng) còn có voi xuất hiện phá nương rẫy của đồng bào.

Về chim, có các loài như gà rừng, gà gô, cu gáy, vẹt đầu hồng, vẹt ngực đỏ...

Đến đầu thập niên 2000 - 2010, ở miền núi Quảng Ngãi vẫn còn có các loài thú như: hổ, hoẵng, heo rừng, gấu, tê tê, các loài rùa núi. Ở xã Ba Nam (huyện Ba Tơ) có loại rùa vàng sống ở các khe suối, đây là loài rùa được người Trung Quốc mua với giá đặc biệt cao, có thể lên đến 10 lượng vàng 1 con nặng 1 - 1,5kg. Nhiều người đổ xô đi bắt loại rùa này bán để kiếm lời, đến nay loại rùa này gần như tuyệt chủng.

Để bảo vệ các loài động vật hoang dã, lực lượng kiểm lâm Quảng Ngãi luôn tổ chức những đợt tuần tra, vây bắt những nhóm săn bắt và buôn bán trái phép các loại động vật hoang dã. Đặc biệt, vào năm 1995, lực lượng này đã tóm gọn một

nhóm người buôn bán động vật trái phép trước khi chuyển ra ngoài tỉnh với số lượng động vật khá lớn gồm: gấu ngựa, rùa, tê tê và các loại rắn... Trong đó có một con gấu ngựa nặng gần 1,5 tạ bị thương ở chân khá nặng và sau đó bị chết. Tất cả số động vật này được thả lại vào rừng tự nhiên nhưng do bị giam giữ lâu ngày nên không còn sức để trốn chạy, phần lớn bị dân địa phương bắt lại đem bán.

Sự đa dạng về sinh học, trong đó có động, thực vật rừng ở Quảng Ngãi là nguồn tài nguyên vô cùng quan trọng cần được bảo vệ nhằm bảo tồn nguồn gen quý hiếm, góp phần cân bằng môi trường sinh thái.

Phụ lục 1

DIỄN BIẾN TÀI NGUYÊN RỪNG 1990 - 1999, 1999 - 2002

T T	Hạng mục	Năm			Diễn biến	
		1990	1999	2002	1990 - 1999	1999-2002
I	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	347.149	336.452	344.536	-10.697	8.084
1	Đất có rừng	70.109	126.602	150.135	56.493	23.533
<i>a</i>	<i>Rừng tự nhiên</i>	<i>57.481</i>	<i>91.931</i>	<i>103.533</i>	<i>34.450</i>	<i>11.602</i>
	Rừng giàu	8.688	14.887	14.456	6.199	-431
	Rừng trung bình	21.580	18.533	20.322	-3.047	1.789
	Rừng nghèo	12.525	28.664	31.764	16.139	3.100
	Rừng non	13.501	27.379	35.233	13.878	7.854
	Rừng tre nửa	1.015	2.296	1.446	1.281	-850
	Rừng ngập mặn	172	172	312		140
<i>b</i>	<i>Rừng trồng</i>	<i>12.628</i>	<i>34.671</i>	<i>46.602</i>	<i>22.043</i>	<i>11.931</i>
2	Đất trồng đôi núi trọc	277.040	209.850	194.401	-67.190	-15.449
II	Trữ lượng (1+2): m³	8.779.600	9.844.764	10.789.901	1.065.164	945.137
1	Rừng tự nhiên	8.779.600	9.497.264	10.323.891	717.664	826.627
	Rừng giàu	2.457.900	3.125.396	3.035.760	667.496	-89.636
	Rừng trung bình	3.597.000	2.778.748	3.048.150	-818.252	269.402
	Rừng nghèo	1.464.100	2.137.033	2.382.225	672.933	245.192
	Rừng non	1.260.600	1.456.087	1.857.756	195.487	401.669
	Rừng ngập mặn					
	Rừng tre nửa	7.140	16.332	10.273	9.192	-6.059
2	Rừng trồng		347.500	466.010	347.500	118.510

Chú thích:

* Dấu trừ (-): Số giảm

** Không dấu: số tăng

Phụ lục 2

KẾT QUẢ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP QUA MỘT SỐ NĂM

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị tính	Tổng số	1992	1995	2000	2002
A	Lâm sinh						
I	Trồng rừng tập trung	ha	13.852,7	1.873,6	5.595,8	2.293	4.090
1	Rừng phòng hộ	ha	6.467,6	400,0	2.452,0	1.452,1	2.163,5
	Dự án 327	ha	2.852,0	400,0	2.452,0		
	Dự án 661	ha	3.615,6			1.452,1	2.163,5
2	Rừng sản xuất	ha	7.385,1	1.473,6	3.143,8	841,2	1.926,5
	Dự án PAM 4304	ha	3.289,3	1.473,6	1.815,7		
	Dự án định canh định cư	ha	961,5		961,5		
	Dự án nguyên liệu giấy	ha	2.778,7		287,0	695,2	1.796,5
	Từ tiền nuôi rừng	ha	355,6		79,6	146,0	130,0
II	Trồng cây phân tán	ha	10.340,0	3.300	3.428	1.755	1.857
III	Bảo vệ rừng	ha	54.848,0				
1	Dự án 327	ha		9.006	26.460		
2	Dự án 661	ha				51.350	
IV	Khoanh nuôi phục hồi rừng	ha	12.657		1.357	5.200	6.100
1	Khoanh nuôi đơn thuần	ha	9.157		1.357	3.500	4.300
2	Khoanh nuôi có trồng bổ sung	ha	3.500			1.700	1.800
B	Khai thác lâm sản						
1	Khai thác gỗ	m ³	201.813	17.645	45.935	66.673	71.560
	- Từ rừng tự nhiên	m ³	21.993	2.325	7.435	6.673	5.560
	- Từ rừng trồng	m ³	179.820	15.320	38.500	60.000	66.000
2	Củi	ster	1.563,4	310,4	368,0	435,0	450,0
3	Tre, nứa	1.000 cây	6.883,0	380,0	1.003,0	2.750,0	2.750,0
4	Đốt	tấn	950,0			410,0	540,0
5	Song, mây	tấn	2.907,0	1.540,0	720,0	320,0	327,0
6	Quế vỏ	tấn	1.682,0	132,0	450,0	560,0	540,0
7	Mật ong	tấn	8,5	1,5	1,7	2,7	2,6

Phụ lục 3

DIỆN TÍCH CÁC KHU RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2004

Đơn vị tính: ha

TT	Tên khu rừng	Đơn vị hành chính	Tổng diện	Chia theo loại đất	
				Có rừng	

			tích	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất trồng
1	Rừng đặc dụng di tích lịch sử núi Cao Muôn	Huyện Ba Tơ	4583	2425	0	2158
		- Xã Ba Vinh	1790	1133		657
		- Xã Ba Đình	1346	772		574
		- Xã Ba Chùa	1088	433		655
		- Xã Ba Cung	359	87		272
2	Rừng đặc dụng di tích hang Voọc Rệp	Huyện Ba Tơ	1284	474		810
		- Xã Ba Vinh	1284	474		810
3	Rừng đặc dụng du lịch hồ Núi Ngang	Huyện Ba Tơ	444	60	0	384
		- Xã Ba Liên	444	60	0	384
4	Rừng đặc dụng di tích chùa Hang	Huyện Bình Sơn	5			5
		- Xã Bình Chương	5			5
5	Rừng đặc dụng di tích núi Thình Thình	Huyện Bình Sơn	100	35		65
		- Xã Bình Thanh Đông	35	35		0
		- Xã Bình Tân	65	0		65
6	Rừng đặc dụng khu du lịch Thác Trắng	Huyện Minh Long	142			142
		- Xã Thanh An	142			142
7	Rừng đặc dụng khu du lịch núi Cà Đam		1429	840	0	589
		Huyện Trà Bông	414	414	0	0
		- Xã Trà Bùi	414	414		
		Huyện Tây Trà	1015	426	0	589
		- Xã Trà Trung	400	150		250
		- Xã Trà Nham	615	276		339
8	Rừng đặc dụng du lịch Núi Khỉ	Huyện Trà Bông	100	0	100	0
		- Xã Trà Sơn	100	0	100	0
9	Rừng đặc dụng du lịch Cà Đú	Huyện Trà Bông	80			80
		- Xã Trà Thủy	80			80
10	Rừng đặc dụng núi Thiên Ân	Huyện Sơn Tịnh	120		103	17
		- Xã Tịnh An Đông	30		30	
		- Xã Tịnh An	4		4	
		- Thị trấn Sơn Tịnh	86		69	17
11	Rừng đặc dụng di tích Trường Khánh	Huyện Nghĩa Hành	1262	1063		199
		- Xã Hành Tín Đông	1262	1063		199
12	Rừng đặc dụng di tích núi Đình Cương	Huyện Nghĩa Hành	15			15
		- Xã Hành Đức	15			15
13	Rừng đặc dụng di tích đồi Tà Mực	Huyện Sơn Tây	80			80
		- Xã Sơn Dung	80			80
14	Rừng đặc dụng khu du lịch Huy Măng	Huyện Sơn Tây	70			70
		- Xã Sơn Dung	70			70
15	Rừng đặc dụng khu du lịch Thác Lụa	Huyện Sơn Tây	112			112
		- Xã Sơn Tịnh	112			112
	Tổng cộng		9826	4897	203	4726

(1) Theo Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quảng Ngãi (năm 2001).

(2) Theo Quy hoạch tổng thể phát triển lâm nghiệp Quảng Ngãi giai đoạn 2002 - 2010.

(3) Nguồn số liệu: Chi cục Kiểm lâm Quảng Ngãi (huyện Nghĩa Hành và Ba Tơ chưa tìm thấy số liệu).

(4) Cục Thống kê Quảng Ngãi: Niên giám thống kê Quảng Ngãi.

Ngư nghiệp là một ngành kinh tế - kỹ thuật mà tư liệu sản xuất quan trọng nhất là đất đai - mặt nước, đối tượng sản xuất là quần thể sinh vật có khả năng sinh trưởng dựa vào môi trường nước, sản phẩm của ngư nghiệp là một trong những nguồn cung cấp thực phẩm quan trọng cho con người. Do đặc điểm điều kiện tự nhiên và xã hội, từ giữa thế kỷ XX trở về trước, kinh tế ngư nghiệp Quảng Ngãi phát triển chậm và chiếm vị trí không đáng kể so với kinh tế nông - lâm nghiệp. Trong khoảng vài chục năm gần đây, kinh tế ngư nghiệp Quảng Ngãi có tốc độ phát triển khá nhanh. Giá trị sản xuất thủy sản hiện nay chiếm khoảng 35% giá trị sản xuất của nhóm kinh tế nông - lâm - ngư nghiệp nói chung và đang trở thành ngành kinh tế có thế mạnh, góp phần quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương⁽¹⁾.

I. ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC VÙNG NƯỚC

1. VÙNG BIỂN

Địa hình thềm lục địa vùng biển Quảng Ngãi có độ dốc lớn, có nơi cách bờ chưa tới 3 hải lý⁽²⁾ đã có độ sâu 50m, cách bờ trung bình 20 hải lý đã có độ sâu trên 100m, cách bờ 30 hải lý đã có độ sâu trên 200m. Nền đáy biển từ 50m nước trở vào chủ yếu là cát bùn, trên 50m trở ra chủ yếu là cát pha vỏ sò. Địa hình đáy biển gần bờ có các bãi rạn nhỏ, vùng khơi có những rãnh sâu, gò rạn.

Đặc điểm của khí tượng, thủy văn vùng biển Quảng Ngãi là chịu ảnh hưởng chung của chế độ khí tượng, thủy văn vùng biển khu vực từ Quảng Nam tới Khánh Hòa⁽³⁾. Chế độ gió mùa Đông Bắc xảy ra từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau, do ảnh hưởng của địa hình nên gió mùa Đông Bắc bị lệch hướng trở thành Bắc và Tây Bắc. Từ cuối tháng 3 đến giữa tháng 6, hướng gió thịnh hành từ Đông đến Đông Nam. Giai đoạn từ cuối tháng 6 đến tháng 9, gió mùa Tây Nam hoạt động mạnh, hướng gió thịnh hành Tây hoặc Tây Nam. Tốc độ gió trung bình từ 2,5 - 4m/s, mạnh nhất có thể đạt tới 24 - 26m/s. Thời kỳ chuyển tiếp giữa hai mùa, hướng gió chuyển dịch cùng với cường độ giảm dần.

Bão và áp thấp nhiệt đới có tần suất đổ bộ vào bờ biển vùng Nam Trung Bộ cao nhất vào tháng 10 và 11. Tốc độ và hướng di chuyển của bão thường rất phức tạp, tùy thuộc vào từng cơn bão. Bão thường gây ra gió mạnh, tốc độ trung bình 30 - 40m/s, đổi hướng liên tục nên có sức tàn phá rất lớn. Trong vùng bão thường có lượng mưa lớn trên 100mm/ngày, có những cơn bão lượng mưa lên đến 300 - 400mm/ngày hoặc hơn.

Chế độ sóng biển phụ thuộc chủ yếu vào chế độ gió. Mùa gió Đông Bắc từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau hướng sóng thịnh hành là hướng Bắc, có khi Đông Bắc, độ cao sóng trung bình 0,75 - 1m, độ cao sóng lớn nhất 3,5 - 4m. Sóng lừng trong mùa này tần suất xuất hiện khá lớn, chủ yếu theo hai hướng Đông Bắc và Đông. Mùa

gió Tây Nam, hướng sóng thịnh hành là hướng Tây Nam, độ cao sóng trung bình 0,75 - 1m. Sóng lừng xuất hiện ở ngoài khơi chủ yếu theo hướng Tây Nam.

Dòng hải lưu vùng biển Quảng Ngãi mang tính chất biển khơi, chịu sự chi phối của hải lưu từ biển Đông đưa vào, dòng chảy do ảnh hưởng của nước cửa sông đổ ra không đáng kể. Mùa gió Tây Nam dòng chảy đi xuống phía nam chảy song song với đường bờ. Tốc độ dòng chảy tầng mặt tương đối lớn, trung bình từ 30 - 40cm/s, cực đại tới 75cm/s. Mùa gió Đông Bắc hướng dòng chảy tương tự như mùa gió Tây Nam, nhưng có nét khác là dòng chảy từ phía bắc đi xuống ép sát gần bờ hơn với tốc độ lớn hơn, trung bình khoảng 70cm/s, cực đại lên tới 150cm/s. Những dòng hải lưu này hàng năm đưa những đàn cá nổi đại dương áp sát gần bờ, thuận lợi cho nghề đánh bắt hải sản.

Nước biển Quảng Ngãi mang đặc trưng của vùng nước biển sâu, màu mặt nước xanh thẫm, độ trong suốt lớn, biển thoáng, hoàn lưu nước trao đổi trực tiếp với biển Đông. Nhiệt độ nước biển biến động lớn nhất xảy ra ở lớp nước mặt và giảm dần đến độ sâu 200m. Nhiệt độ tầng nước mặt đạt giá trị cao nhất vào tháng 5, trung bình 28°C - 29,8°C, thấp nhất vào tháng 1, trung bình 22°C - 24,7°C.

Độ mặn nước biển khá cao, có sự thay đổi theo mùa, nhưng biên độ dao động độ mặn giữa mùa khô và mùa mưa không lớn và độ mặn đều lớn hơn 32‰. Mùa gió Tây Nam, độ mặn tầng mặt ven bờ trung bình 32 - 33‰, ngoài khơi là 33,5 - 34,5‰; mùa gió Đông Bắc, nước biển có độ mặn cao khoảng 33,8 - 34‰.

2. VÙNG VEN BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Địa hình bờ biển Quảng Ngãi ít quanh co khúc khuỷu, phía bắc chỉ có vũng Dung Quất tương đối kín gió, phần còn lại về phía nam chủ yếu là bãi ngang, không có những vũng vịnh kín gió cho nên không thuận lợi cho việc neo trú tàu thuyền và nuôi trồng thủy sản biển.

Dọc theo bờ biển có 6 cửa biển: Sa Cần, Sa Kỳ, cửa Đại, cửa Lở, Mỹ Á và Sa Huỳnh. Trong đó, 4 cửa biển lớn là Sa Cần, Sa Kỳ, cửa Đại và Sa Huỳnh tàu thuyền đánh cá ra vào tương đối thuận lợi, còn 2 cửa biển nhỏ là cửa Lở và Mỹ Á hàng năm vào mùa khô thường bị cát bồi lấp.

Ven biển bãi ngang địa hình chủ yếu là những dải cồn cát và rừng phi lao, không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp trồng trọt và chăn nuôi. Nhưng gần đây, vùng đất cát ven biển đang được đầu tư cải tạo thành những vùng nuôi trồng thủy sản, dựa trên quy trình kỹ thuật nuôi tôm sử dụng vật liệu chôn lấp trên đất cát.

Vùng biển Quảng Ngãi có một đảo lớn là Lý Sơn (cù lao Ré) và một đảo nhỏ là đảo Bé. Ven bờ quanh đảo có nhiều rạn đá, san hô bao bọc đã hình thành hệ sinh thái biển khá đặc sắc và nguồn lợi thủy sản phong phú, có thể khai thác, bảo tồn nhiều loài đặc sản biển có giá trị.

3. VÙNG TRIỀU

Vùng triều là vùng nước ven sông gần các cửa biển thường xuyên bị nước mặn xâm nhập do ảnh hưởng của thủy triều. Diện tích vùng bãi triều tự nhiên ở Quảng Ngãi có thể đưa vào nuôi trồng thủy sản khoảng dưới 1.000ha nhưng có đặc điểm địa hình bị chia cắt mạnh mẽ, không có những vùng triều tập trung quy mô lớn. Do đặc điểm biên độ chênh lệch thủy triều trung bình không lớn, chỉ khoảng 1,2m, nên sự phân chia các vùng hạ triều, trung triều và cao triều không rõ rệt. Trước kia, vùng triều chủ yếu là rừng ngập mặn, gồm các loại cây dừa nước, mắm, bần, đước, là môi trường tự nhiên thuận lợi cho các loài thủy sinh vật sinh trưởng. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây do mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản nước lợ (nuôi tôm), nên diện tích rừng ngập mặn bị suy giảm đáng kể.

Vùng ven bờ biển Quảng Ngãi có duy nhất vùng đầm nước mặn Sa Huỳnh thông ra biển qua cửa Sa Huỳnh, được khai thác để làm muối, ở đây không có nhiều điều kiện thuận lợi để nuôi trồng thủy sản nước mặn quy mô lớn.

4. VÙNG NƯỚC SÔNG SUỐI, HỒ AO NƯỚC NGỌT

Do đặc điểm địa hình, hệ thống sông suối trên địa bàn Quảng Ngãi thường ngắn và dốc, tốc độ dòng chảy lớn, nên khi xảy ra mưa lũ thường có sức tàn phá mạnh, nhưng mùa khô mực nước thường cạn kiệt. Hệ thống ao hồ nước ngọt tự nhiên ở Quảng Ngãi thưa thớt, quy mô diện tích nhỏ, chỉ có 2 đầm tự nhiên tương đối lớn là đầm An Khê và đầm Lâm Bình (huyện Đức Phổ). Hệ thống các công trình hồ chứa nước nhân tạo phần lớn phân bố ở vùng trung du và miền núi, có một số hồ chứa thủy lợi lớn như Thạch Nham, Liệt Sơn, Núi Ngang, Tôn Dung. Nhìn chung diện tích lưu vực sông suối, hồ ao nước ngọt nhỏ, lượng sinh vật phù du trong phần lớn thủy vực nghèo nàn, hàng năm lại thường xuyên bị ngập lụt, nên việc tổ chức nuôi thủy sản với quy mô lớn trên các hồ chứa đòi hỏi phải có sự tính toán, đầu tư xây dựng công trình bảo vệ chống thất thoát cá trong mùa mưa lũ.

(1) Quảng Ngãi có 5 huyện ven biển và 1 huyện đảo (Lý Sơn) với dân số chiếm 68% toàn tỉnh, trong đó gồm có 22 xã ven biển, 3 xã hải đảo (Cục Thống kê Quảng Ngãi: *Niên giám thống kê Quảng Ngãi năm 2005*, Nxb Thống kê).

(2) Hải lý: đơn vị đo khoảng cách trên biển, 1 hải lý = 1,852km.

(3) Bộ Thủy sản: *Nguồn lợi sinh vật biển Việt Nam*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 1996, tr. 100.

II. NGUỒN LỢI THỦY SẢN

1. NGU' TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỢI THỦY SẢN BIỂN

Ngư trường vùng biển được phân chia thành *vùng ven bờ, vùng lộng và vùng khơi*. Đối với ngư trường vùng biển miền Trung, vùng ven bờ được tính từ mép bờ ra đến 3 hải lý, vùng lộng tính từ đường cách bờ 3 hải lý ra đến độ sâu 50m, vùng khơi là vùng có độ sâu từ 50m nước trở lên. Ngư trường đánh bắt chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố trong vùng nước như: địa hình, chất đáy, nhiệt độ, mật độ phù du sinh vật biển, các yếu tố này thường biến đổi theo mùa. Theo các tài liệu nghiên cứu, khảo sát của ngành thủy sản⁽¹⁾, ngư trường khai thác thủy sản Quảng Ngãi có diện tích khoảng 11.000km², được phân bố theo độ sâu như sau: độ sâu đến 50m nước chiếm 9% diện tích, từ 51m - 100m chiếm 21,8%, từ 101m - 200m chiếm 15,6%, trên 200m chiếm 53,6%.

Nguồn lợi thủy sản biển biểu hiện bởi trữ lượng và khả năng sinh trưởng của các loài thủy sản, phụ thuộc có tính chất quyết định vào mật độ sinh vật phù du (thực vật và động vật) trong vùng nước, là nguồn thức ăn cho các đàn cá tụ tập kiếm mồi, sinh sống. Vùng biển Quảng Ngãi cũng như toàn vùng biển miền Trung có mật độ sinh vật phù du tương đối thấp, nên nhìn chung trữ lượng nguồn lợi thủy sản không lớn⁽²⁾. Nguồn lợi thủy sản biển bao gồm các loài cá tầng nổi, cá tầng đáy và các loài giáp xác, thân mềm như: tôm hùm, tôm sú, tôm chì, tôm sắt, cua, ghẹ, cua huỳnh đế, mực ống, mực nang,... là những loài thủy sản có giá trị kinh tế cao.

Nguồn lợi cá nổi là thế mạnh của vùng biển Quảng Ngãi, trữ lượng trung bình khoảng 42.000 tấn, sản lượng cho phép khai thác trung bình hàng năm khoảng 19.000 tấn. Ngoài ra, còn có khoảng trên 4.000 tấn cá nổi khai thác ở vùng biển khơi nằm ngoài phạm vi tính toán trữ lượng nguồn lợi thủy sản trong tỉnh. Cá nổi nhỏ (gồm các loài cá nục, cá cơm, cá bạc má...) thường tập trung ở vùng nước ven bờ nhưng xuất hiện không đều theo mùa vụ hàng năm. Cá nổi lớn (gồm nhiều loài như cá ngừ sọc dưa, cá ngừ bò, cá ngừ chấm, cá ngừ vằn, cá nục đỏ đuôi, cá cò, cá nhám...) là những loài sống ở biển khơi thường di cư theo các dòng hải lưu qua vùng biển Quảng Ngãi.

Nguồn lợi cá tầng đáy ở biển Quảng Ngãi khá phong phú về giống loài, nhưng trữ lượng thấp, do địa hình thềm lục địa hẹp, dốc và có độ sâu lớn, cho nên vùng biển Quảng Ngãi không phải là ngư trường cá tầng đáy lớn trong khu vực. Trữ lượng cá tầng đáy khoảng 26.000 tấn, sản lượng cho phép khai thác trung bình 8.000 tấn, trong đó khả năng khai thác trung bình của tôm biển các loại là 550 tấn, mực các loại là 1.000 tấn. Một số loài cá tầng đáy chủ yếu thuộc họ cá mồi, loài cá phèn, cá trác (trao tráo), cá hanh vàng, cá đù, cá liệt, cá bánh đường, cá đồng. Cá tầng đáy thường phân bố tập trung ở độ sâu dưới 50m trong các tháng từ tháng 12 đến tháng 5 năm sau, ngoài thời gian này cá sống phân tán và chuyển dần ra độ sâu lớn hơn. Nhiều loài đặc sản biển có giá trị kinh tế như tôm hùm, cua huỳnh đế, các loại ốc biển... sinh sống quanh đảo Lý Sơn là những nguồn lợi thủy sản quý hiếm cần phải được quy hoạch bảo vệ và khai thác hợp lý.

Nguồn lợi thủy sản biển ở Quảng Ngãi còn có các loài thực vật biển như: rong câu chỉ vàng, rong câu chân vịt, rong sụn, tập trung ven bờ đảo Lý Sơn là chủ yếu, hàng năm nhân dân khai thác sản lượng khá lớn, ước tới hàng chục tấn.

2. NGUỒN LỢI THỦY SẢN NƯỚC LỢ (VÙNG CỬA SÔNG)

Vùng nước lợ là vùng nước hạ lưu gần cửa sông, ven biển, là nơi giao thoa giữa nước mặn từ ngoài biển và nước ngọt từ sông suối đổ ra biển (thường gọi là "nước chè hai"). Độ mặn vùng nước lợ dao động lớn theo mùa khoảng từ 5‰ - 25‰, mùa mưa độ mặn giảm, mùa khô độ mặn tăng. Vùng nước lợ thường có các bãi triều, rừng ngập mặn. Mật độ phù du sinh vật trong vùng nước lợ khá cao, là nguồn dinh dưỡng cung cấp thức ăn cho các loài thủy sản sinh trưởng. Vùng nước lợ là nơi trú ngụ, sinh sản nhiều loài thủy sản ven bờ. Do đó, việc bảo vệ môi trường sinh thái vùng nước lợ đồng nghĩa với việc bảo vệ nguồn lợi thủy sản ven bờ là đặc biệt quan trọng. Nguồn lợi thủy sản vùng nước lợ có nhiều giống loài phong phú thích nghi với sự thay đổi nồng độ muối. Các loài thủy sản có giá trị nổi bật là các loài tôm sú, tôm đất, tôm bạc, cua xanh, các loài cá nước lợ như cá đối, cá măng, cá vược, cá dìa, cá cằng.

3. NGUỒN LỢI THỦY SẢN NƯỚC NGỌT (SÔNG, SUỐI, HỒ, AO)

Do đặc điểm địa hình đất liền nghiêng mạnh từ tây sang đông nên diện tích lưu vực sông suối hẹp, hệ thống ao hồ đầm tự nhiên ít, mùa khô thường cạn kiệt, cho nên nguồn lợi thủy sản nước ngọt tự nhiên ở Quảng Ngãi không lớn, số lượng giống loài không nhiều. Nguồn lợi thủy sản nước ngọt hiện nay ở các thủy vực thường có các loài cá chép, cá mè, cá trôi, cá trắm, cá thát lát, cá chình, cá lóc. Đặc biệt còn có một số loài như cá bóng sông Trà, don, cá niên, thài bai là những loài đặc sản nước ngọt khá nổi tiếng của vùng đất Quảng Ngãi.

Từ những đặc điểm địa lý, địa hình tự nhiên và nguồn lợi thủy sản như trên, có thể nói rằng Quảng Ngãi có những điều kiện tiềm năng tương đối thuận lợi để phát triển kinh tế thủy sản như đánh bắt hải sản xa bờ, nuôi thủy sản nước lợ và nước ngọt. Tuy nhiên, vẫn có những hạn chế nhất định. Đó là bờ biển khá dài nhưng không có những vũng vịnh kín gió, thềm đáy biển sâu và hẹp, trữ lượng nguồn lợi thủy sản không nhiều, chủ yếu là cá nổi cho nên sản lượng và mùa vụ đánh bắt không ổn định. Trong nội địa, diện tích vùng triều tự nhiên không lớn, lại bị chia cắt mạnh mún, muốn cải tạo, mở rộng cần phải có sự đầu tư lớn về thủy lợi. Ngoài ra, do tác động của con người trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội như đắp đập ngăn sông, khai thác quá mức rừng đầu nguồn, phát triển công nghiệp và đô thị, ngày càng làm cho các dòng sông, cửa biển bị bồi lấp, tàu thuyền ra vào khó khăn hoặc gây ra tình trạng ô nhiễm các vùng nước, đe dọa sự tồn tại, sinh trưởng của các loài thủy sản, ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng phát triển kinh tế thủy sản trong tương lai nếu không có quy hoạch bảo vệ và khai thác hợp lý.

(1) Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản - Bộ Thủy sản: *Quy hoạch phát triển thủy sản thời kỳ 1991 - 2000*.

(2) Mật độ thực vật phù du ở vùng biển Trung Bộ là 437.103 tb/m³, vịnh Bắc Bộ là 1926.103 tb/m³, vùng biển Đông Nam Bộ 827. 103 tb/m³, vùng biển Tây Nam Bộ 549. 103 tb/m³. Mật độ động vật phù du ở vùng biển Trung Bộ là 30mg/m³, vùng biển Đông Nam Bộ là 22mg/m³, vịnh Bắc Bộ là 71mg/m³, Tây Nam Bộ là 107mg/m³ (Bộ Thủy sản, sđd, tr. 156).

III. NGƯ NGHIỆP QUẢNG NGÃI TRONG TIỀN TRÌNH LỊCH SỬ

1. NGƯ NGHIỆP TỪ XA XƯA CHO ĐẾN NĂM 1945

Trong đời sống của người Việt Nam nói chung, của người dân Quảng Ngãi nói riêng, từ xa xưa hoạt động đánh bắt cá dường như là hoạt động quan trọng, chỉ xếp sau canh tác nông nghiệp. Người nông dân sau công việc đồng áng, tìm mọi cách thức để đánh bắt cá, tằm làm thức ăn. Bữa ăn hàng ngày của cư dân thường chỉ có cá kho, mắm cá làm thực phẩm chính, các loại thực phẩm khác từ chăn nuôi gia cầm thường chỉ được dùng trong những ngày lễ, tết hoặc ở những gia đình khá giả. Thời xa xưa dân cư thưa thớt, thiên nhiên chưa bị tàn phá, rừng cây, nguồn nước dồi dào, sông hồ, ao đầm quanh năm có nước cho nên tôm cá sinh trưởng tự nhiên ở khắp các vùng nước, như người ta thường nói "có nước là có cá".

Thời kỳ đầu, việc đánh bắt tôm cá như một nhu cầu sinh tồn tự nhiên của mỗi người, mỗi gia đình, mang tính tự túc, tự cấp, chưa phải là một hoạt động sản xuất mang tính xã hội. Ngư cụ đánh bắt thô sơ từ "mò cua bắt cá" bằng tay, đánh giậm, thả lờ, đặt nôm, câu tay, cho đến dùng lưới bắt cá như lưới bén, quảng chà, kéo vó. Xã hội càng phát triển, nhu cầu thực phẩm ngày càng tăng lên, ngư cụ ngày càng được cải tiến, người ta có thể đánh bắt cá từ trong nội đồng vươn dần ra biển, ban đầu chỉ bằng những phương tiện nhỏ bé, mỏng manh như thuyền chèo, thuyền nan, thuyền thúng, thuyền buồm, chỉ đánh bắt ven bờ không vượt quá tầm nhìn.

Đến thời kỳ phong kiến, nhất là từ đời các chúa Nguyễn, ở Đàng Trong ngư nghiệp bước đầu trở thành một nghề sản xuất của cư dân vùng sông nước nên được đưa vào trong các hạng mục đánh thuế của nhà nước. Tùy theo vùng nước đánh bắt mà nhà nước phong kiến đặt ra các mức thuế khác nhau. Ở phủ Quảng Ngãi, đầm Cẩm Khê (An Khê) hàng năm tiền thuế là 272 quan 8 tiền⁽¹⁾. Những cửa biển thuyền bè qua lại buôn bán, hành nghề đánh bắt cũng được nhà nước phong kiến quản lý thu thuế, ở phủ Quảng Ngãi, tuần cửa Sa Kỳ tiền thuế là 560 quan 3 tiền⁽²⁾.

Hoạt động ngư nghiệp nổi bật có ý nghĩa kinh tế - xã hội ở Quảng Ngãi thời phong kiến là khai thác nguồn lợi biển ở vùng quần đảo Trường Sa - Hoàng Sa. Trong bản đồ Bãi Cát Vàng của Đỗ Bá năm Chính Hòa thứ 7 (1686) của Trung Hoa có chú thích rõ: "Bãi Cát Vàng phỏng dài 400 dặm, rộng 20 dặm ở giữa biển khoảng từ cửa biển Đại Chiêm kéo đến cửa biển Quyết Mông. Gió tây nam thuyền đi phía trong sẽ dạt lại đó, gió đông bắc mà thuyền đi cũng bị tắc tại đây, đều bị chêt đối, của cải phải bỏ lại. Mỗi năm đến tháng cuối đông (Chúa Nguyễn) đưa 18 chiếc thuyền đến đó nhặt vàng bạc...". Năm 1776, nhà bác học Lê Quý Đôn đã ghi

lại trong sách *Phủ biên tạp lục*: "Trước họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người xã An Vĩnh sung vào, cất phiên cứ tháng hai nhận giấy sai đi, mang lương đủ ăn 6 tháng, đi bằng 5 chiếc thuyền câu nhỏ, ra biển 3 ngày 3 đêm thì đến đảo. Ở đây tha hồ bắt chim, bắt cá mà ăn. Lấy được hóa vật của tàu như là gương ngựa, hoa bạc, tiền bạc, vòng bạc, đồ đồng, khối thiếc, súng, ngà voi, sáp ong, đồ sứ, đồ chiên, cùng là kiếm lược vỏ đồi mồi, vỏ hải ba, hải sâm, hột ốc vân rất nhiều, đến kỳ tháng tám thì về, vào cửa Eo, đến thành Phú Xuân để nộp, cân và định hạng xong mới cho đem bán riêng các thứ ốc vân, hải ba, hải sâm rồi lĩnh bằng trở về".

Cũng cần biết thêm rằng, ngư dân Quảng Ngãi thời phong kiến không chỉ phải đối diện với hiểm họa từ thiên tai, mà còn thường xuyên phải đối mặt với địch họa. Bọn cướp biển Tàu Ô thường đột nhập vào vùng ven biển để cướp phá. Đơn cử như vụ thuyền cướp đột nhập cửa Sa Kỳ năm 1836⁽³⁾, ở Sa Huỳnh, Lý Sơn năm 1837⁽⁴⁾, vụ ở Sa Kỳ có đến 22 thuyền cướp với 300 tên hải tặc đổ bộ cả lên đất liền vào năm 1866⁽⁵⁾... Sách *Đại Nam thực lục* của Quốc sử quán triều Nguyễn ghi chọn lọc các sự kiện trong toàn quốc mà còn ghi các sự kiện ấy, chứng tỏ còn nhiều vụ cướp biển thường xuyên ở vùng biển Quảng Ngãi mà sách không thể ghi hết. Ở đảo Lý Sơn có hang đá mang tên hang Kẻ Cướp, là nơi bọn cướp biển thường xuyên ẩn náu. Chắc chắn đến thời Pháp thuộc thì nạn cướp biển mới giảm bớt.

Thời Pháp thuộc, kinh tế ngư nghiệp cơ bản không có sự thay đổi nhiều so với trước đó. Bước đầu chính quyền thực dân có chính sách quản lý thuế quan, bảo vệ nguồn lợi thủy sản⁽⁶⁾. Tuy nhiên, chưa có sự đầu tư tư bản nào đáng kể đối với kinh tế ngư nghiệp Việt Nam nói chung và ở Quảng Ngãi nói riêng. Mặc dù vậy, Quảng Ngãi cùng với Quảng Bình, Hà Tĩnh là 3 tỉnh miền Trung có nghề cá vừa cung cấp đủ thức ăn cho địa phương, vừa có thể bán ra một phần nhỏ trên thương trường⁽⁷⁾. Phân bố cư dân ngư nghiệp có thể bắt đầu hình thành ở những làng chài, vạn chài nhỏ vừa đánh bắt, vừa chế biến mắm ở vùng ven sông và các cửa biển Sa Cần, Sa Kỳ, cửa Đại, cửa Lở, Mỹ Á, Sa Huỳnh. Cuối thế kỷ XIX (năm 1899), số lao động đánh cá và các nghề có liên quan trực tiếp đến ngư nghiệp như làm nước mắm, muối cá ở Quảng Ngãi có khoảng 2.000 người⁽⁸⁾. Đến những năm 1930, Quảng Ngãi có khoảng 36 vạn chài với 1.526 ghe thuyền hành nghề⁽⁹⁾, trong đó chắc hẳn đa số là ghe thuyền đánh cá của cộng đồng dân cư sinh sống ở vùng sông nước và ven biển.

2. NGƯ NGHIỆP THỜI KỲ TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1975

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, trong cuộc kháng chiến 9 năm (1945 - 1954) chống thực dân Pháp, địa bàn Quảng Ngãi thuộc vùng tự do. Nhưng kể từ năm 1951, sau khi Lý Sơn bị Pháp chiếm, vùng ven biển thường xuyên bị giặc Pháp bắn phá đốt cháy ghe mành, bắt giết ngư dân, phong tỏa kinh tế cho nên đời sống ngư dân gặp rất nhiều khó khăn, kinh tế ngư nghiệp không có điều kiện phát triển. Mặc dù vậy, nhờ sự kiên cường bám biển sản xuất đánh bắt cá, ngư dân

Quảng Ngãi cũng đã góp phần đảm bảo đời sống và cung cấp thực phẩm cho quân và dân ta trong cuộc kháng chiến.

Từ sau năm 1954, kinh tế ngư nghiệp Quảng Ngãi bắt đầu chuyển theo phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Máy móc, thiết bị nông ngư cơ được nhập cảng, nhiều ngư dân giàu có bắt đầu mua sắm tàu to máy lớn, thuê nhân công đánh bắt. Thời kỳ này những làng chài ở cửa sông, ven biển trở thành những làng cá đông đúc nhộn nhịp, lao động nghề cá tăng lên nhanh chóng, đã bắt đầu có sự phân công lao động trong kinh tế ngư nghiệp, bao gồm giới chủ tàu, bạn nghề đánh bắt, giới nậu vựa, lao động chế biến hải sản mang tính chuyên nghiệp như làm nước mắm, cá khô. Các hình thức tổ chức sản xuất đánh bắt đã bắt đầu hình thành. Năm 1959, có 3 hợp tác xã và 8 nhóm ngư phủ. Năm 1962, có 26 nhóm ngư phủ, số lao động đánh cá toàn tỉnh là 16.000 người; cũng năm này chính quyền Sài Gòn đã xây dựng một ngư cảng tại cửa biển Sa Huỳnh với kinh phí 1.200.000 đồng từ nguồn vốn viện trợ của nước ngoài⁽¹⁰⁾. Kinh tế ngư nghiệp thời kỳ này từng bước phát triển. Năm 1968, tàu thuyền không động cơ (thuyền chèo) có khoảng 5.099 chiếc, tàu thuyền gắn máy có 870 chiếc, sản lượng đánh bắt cá biển khoảng 4.000 tấn, tôm tươi 45 tấn, mực tươi 30 tấn, có khoảng 55 nhà thùng chế biến nước mắm khoảng 200.000 lít⁽¹¹⁾. Cho đến thời kỳ cuối chiến tranh, số tàu thuyền đánh cá lắp máy thủy hầu hết công suất nhỏ, trung bình khoảng 16CV đến 2CV⁽¹²⁾, được nhập cảng từ Nhật Bản, Mỹ. Tuy nhiên, cũng có một số chủ tàu đánh cá làm ăn phát đạt đã sắm được nhiều tàu lớn lắp máy thủy có công suất tới 90CV - 110CV, chủ yếu làm nghề giã cào. Nghề đánh cá bằng lưới kéo (lưới giã cào) của ngư dân Quảng Ngãi đã trở nên nổi tiếng trong giới ngư phủ miền Nam. Lưới sợi chủ yếu là sợi nhân tạo được nhập cảng hoặc được sản xuất trong nước nhờ các nhà tư bản nhập thiết bị và công nghệ. Nghề chế biến hải sản truyền thống đã phát triển khá với sản phẩm nước mắm Đức Lợi thơm ngon nổi tiếng trong tỉnh, các loại mắm khác như mắm ruốc, mắm dảnh, mắm mực, mắm nhum, các loại hải đặc sản khác như tôm hùm, cua huỳnh đế, mực khô, cá bóng, đon trở thành những sản phẩm thủy sản tiêu thụ rộng rãi trên thị trường.

3. NGƯ NGHIỆP TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 2005

Từ sau năm 1975, nghề cá Quảng Ngãi trải qua những thăng trầm do sự chuyển đổi cơ chế kinh tế chung của đất nước. Sau khi Quảng Ngãi sáp nhập với tỉnh Bình Định thành tỉnh Nghĩa Bình, đã hình thành bộ máy quản lý kinh tế - xã hội nghề cá từ tỉnh tới huyện, xã. Cấp tỉnh có Ty Thủy sản (sau đổi thành Sở Thủy sản), cấp huyện ven biển có Phòng Thủy sản (hoặc Ban Thủy sản), cấp xã ven biển có Ban Hải sản. Thực hiện chủ trương cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nghề cá, hầu hết lao động và tàu thuyền đều được tập thể hóa với hình thức tổ chức hợp tác xã, tổ hợp tác nghề cá. Do nhiều nguyên nhân, chủ yếu do quan hệ sản xuất và hình thức quản lý sản xuất chưa phù hợp, mô hình hợp tác xã nghề cá ngày càng kém hiệu quả đi tới chỗ tan rã, tàu thuyền ngày càng bị xuống cấp, hư hỏng, không có phụ tùng thay thế, đời sống ngư dân vô cùng khó khăn. Tới thời điểm sau khi tái lập tỉnh,

cuối năm 1989, số tàu thuyền đánh bắt có khoảng 2.600 chiếc, trong đó chỉ có 1.800 chiếc gắn máy với tổng công suất khoảng 28.000CV⁽¹³⁾.

Mạng lưới sản xuất kinh doanh thủy sản được Nhà nước đầu tư xây dựng tại hầu hết các cửa biển, như các Trạm Hải sản trực thuộc Công ty Thủy sản tỉnh, sau một thời gian hoạt động lại giao cho các địa phương để thành lập Công ty Thủy sản cấp huyện nhằm thu mua hải sản, cung ứng ngư lưới cụ, xăng dầu cho ngư dân. Tuy nhiên, do quan hệ mua bán, trao đổi ngày càng không phù hợp với kinh tế thị trường cho nên các Công ty, Xí nghiệp hải sản phải giải thể dần.

Thành tựu đáng kể nhất của nghề cá Quảng Ngãi trong thời kỳ ngay sau giải phóng là đã xây dựng được Xí nghiệp Đông lạnh Quảng Ngãi (Factory 15 - F 15) vào năm 1977 tại thị xã Quảng Ngãi, thuộc loại hiện đại lúc bấy giờ với công suất 800 tấn sản phẩm/năm. Nhờ đó, lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản hình thành và phát triển. Từ năm 1987, lĩnh vực nuôi trồng thủy sản - nuôi tôm sú xuất khẩu bắt đầu hình thành, phát triển với hình thức nuôi tôm quảng canh và quảng canh cải tiến là chủ yếu.

Về tổ chức kinh tế thủy sản, tính đến tháng 12.1988, nghề đánh bắt hải sản có 19 hợp tác xã, 163 tổ hợp tác, với 3.585 lao động; chế biến hải sản có 4 hợp tác xã, 8 tổ hợp tác, 69 lao động; đóng sửa tàu thuyền có 4 hợp tác xã và 1 xí nghiệp quốc doanh với 109 lao động; nuôi trồng thủy sản có 19 tổ hợp tác với 290 lao động, trên 152,7ha mặt nước.

Như vậy từ sau ngày giải phóng, ngư nghiệp không chỉ bó hẹp trong lĩnh vực đánh bắt hải sản mà còn bao gồm các lĩnh vực nuôi trồng, chế biến, đóng sửa tàu thuyền, dịch vụ hậu cần nghề cá, kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản và gọi chung là *ngành thủy sản*.

Sau khi tái lập tỉnh (tháng 7.1989), kinh tế thủy sản được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn ở Quảng Ngãi. Sở Thủy sản Quảng Ngãi được thành lập, các đơn vị trực thuộc có Công ty Liên hiệp thủy sản, Công ty Nuôi trồng thủy sản, Xí nghiệp Đông lạnh thủy sản, sau đó lần lượt thành lập các cơ quan chuyên môn thuộc Sở như: Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản (1991), Trung tâm Khuyến ngư (1994), Ban Quản lý các dự án đầu tư và xây dựng thủy sản (2000), Trung tâm Giống thủy sản (2002), Ban Quản lý các cảng cá và khu neo đậu trú bão tàu cá (10.2005).

Giai đoạn 1991 - 1995 là thời kỳ cơ chế quản lý kinh tế theo đường lối đổi mới được triển khai mạnh, các doanh nghiệp thủy sản của Nhà nước bắt đầu gặp khó khăn, phương thức quản lý sản xuất không còn phù hợp với cơ chế thị trường nên buộc phải chuyển đổi hoặc giải thể. Nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh của tư nhân trong các lĩnh vực thu mua, chế biến thủy sản ra đời và mở rộng sản xuất, kinh tế hộ gia đình đánh bắt và nuôi trồng thủy sản bắt đầu có điều kiện phát triển. Giai đoạn 1996 - 2000, kinh tế thủy sản tăng trưởng tương đối toàn diện với tốc độ tăng bình quân là 11,3%/năm, tuy nhiên sự tăng trưởng mang tính chất tự phát, chưa ổn định. Trong giai đoạn 2001 - 2005, mặc dù tốc độ phát triển giảm so với giai đoạn

trước, chỉ khoảng 8,9 %/năm, nhưng các lĩnh vực sản xuất thủy sản đã bắt đầu phát triển theo chiều sâu. Nguồn vốn đầu tư toàn xã hội cho kinh tế thủy sản tăng lên rõ rệt. Giai đoạn 1990 - 2000, nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư cho kinh tế thủy sản khoảng 20 tỷ đồng, giai đoạn 2001 - 2005 đầu tư khoảng 60 tỷ đồng. Kết cấu hạ tầng nghề cá như cảng cá, vùng neo đậu tàu thuyền đang được khẩn trương đầu tư xây dựng ở Sa Huỳnh và Lý Sơn. Lực lượng tàu thuyền khai thác thủy sản xa bờ tăng lên nhanh chóng, đóng vai trò chủ lực trong việc đảm bảo thu nhập và đời sống của phần lớn ngư dân ven biển. Trong giai đoạn này, nhiều nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu được đầu tư xây dựng trong các Khu Công nghiệp của tỉnh với nhà xưởng, trang thiết bị và công nghệ tương đối đồng bộ. Một số dự án nuôi tôm đang được thi công nhằm hình thành những vùng nuôi tôm tập trung, áp dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến để đạt hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường bền vững^(*).

(1) Ở phủ Quy Nhơn, tiền thuế đầm Trà Ổ là 290 quan 7 tiền, ở phủ Phú Yên tiền thuế đầm cửa biển Cù Mông là 101 quan 3 tiền. Theo Nguyễn Quang Trung Tiến: *Ngư nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX*, Nxb Thuận Hóa - Huế, 1995, tr. 109.

(2) Ở phủ Quy Nhơn, tiền thuế tuần cửa Thị Nại là 470 quan; ở phủ Phú Yên, tiền thuế tuần cửa Ô Loan là 62 quan. Theo Nguyễn Quang Trung Tiến, sđd, tr. 100.

(3) Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 18, bản dịch của Viện Sử học, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967, tr.102.

(4) Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, sđd, tr. 16 - 17.

(5) Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, sđd, tr. 135.

(6) Ngày 20.5.1908, Toàn quyền Đông Dương có Nghị định về nghiêm cấm sử dụng các loại chất nổ, thuốc độc để đánh bắt cá trên toàn cõi Đông Dương. Theo Nguyễn Quang Trung Tiến, sđd, tr. 9.

(7) Nguyễn Quang Trung Tiến, sđd, tr. 51.

(8) Toàn miền Trung chỉ có khoảng 29.400 người, không kể lao động phụ là phụ nữ và trẻ em (theo Nguyễn Quang Trung Tiến, sđd, tr.26).

(9) Nguyễn Bá Trác và các tác giả: *Quảng Ngãi tỉnh chí, Nam phong tạp chí*, năm 1933.

(10) Tạp chí *Chấn hưng kinh tế*, các số 104 - 1959, 282 - 1962, 313 - 1963.

(11) *Địa phương chí Quảng Ngãi* (bản đánh máy), chính quyền Sài Gòn biên soạn, 1967 - 1968. Lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Thành phố Hồ Chí Minh.

(12) CV - Ký hiệu đơn vị đo công suất máy thủy, gọi là mã lực (1 CV = 0,736 kW).

(13) Theo Báo cáo tình hình ngành thủy sản trong những năm qua. Phương hướng xây dựng và phát triển ngành, năm 1990.

(*) Xem Phụ lục 1 ở cuối chương.

IV. CÁC LĨNH VỰC NGÀNH NGHỀ THỦY SẢN

1. ĐÁNH BẮT THỦY SẢN

Đến năm 2005, ngành sản xuất truyền thống đánh bắt thủy sản là thế mạnh của nghề cá Quảng Ngãi vẫn giữ vai trò quan trọng nhất, đem lại thu nhập đời sống cho phần lớn ngư dân vùng biển. Giá trị sản xuất của ngành đánh bắt thủy sản chiếm khoảng 66% tổng giá trị sản xuất của kinh tế thủy sản. Phương tiện đánh bắt thủy sản chủ yếu bao gồm tàu thuyền và ngư lưới cụ. Lực lượng tàu thuyền đánh cá khá mạnh, hầu hết được lắp máy thủy có công suất từ 20CV đến trên 400CV. Chỉ trong 5 năm 2001 - 2005, số lượng tàu đánh cá xa bờ có công suất trên 90CV từ 129 chiếc tăng lên đến 628 chiếc, nâng công suất bình quân tàu thuyền toàn tỉnh từ 37CV/chiếc lên tới trên 60CV/chiếc, cao hơn so với mức bình quân của nghề cá cả nước. Ngoài ra, hầu hết tàu thuyền đánh bắt đã lắp đặt các thiết bị hiện đại như máy bộ đàm tầm xa, máy định vị, máy tầm ngư. Ngư cụ đánh bắt chủ yếu là các loại lưới sợi tổng hợp có tính năng ưu việt, ngày càng đa dạng và luôn được cải tiến kỹ thuật để thích hợp với từng ngư trường, mùa vụ. Do đặc điểm ngư trường nguồn lợi thủy sản hạn chế, cá chỉ xuất hiện theo mùa vụ nhất định cũng như thời tiết biển không cho phép hoạt động quanh năm, cho nên hàng năm có tới 60% - 70% lực lượng tàu thuyền di chuyển đánh bắt ở các ngư trường ngoài tỉnh, như các ngư trường Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và vịnh Bắc Bộ. Hoạt động di chuyển ngư trường đánh bắt trở thành tập quán sản xuất của nghề cá địa phương.

Tùy theo tập tính sinh sống của các loài thủy sản ở các vùng nước khác nhau (vùng khơi, vùng lộng, tầng đáy, tầng mặt), người ta phải sử dụng nhiều loại tàu thuyền và ngư cụ khác nhau, được phân chia ra thành những nghề đánh bắt khác nhau. Trong từng thời kỳ, cơ cấu thuyền nghề có sự thay đổi, phụ thuộc các yếu tố như biến động nguồn lợi thủy sản, nhu cầu sản phẩm hoặc du nhập nghề mới. Trong thực tế, một thuyền nghề chính có thể kiêm thêm nghề phụ khác, cho nên sự phân loại cũng chỉ là tương đối. Dưới đây chỉ giới thiệu khái quát một số loại thuyền nghề đánh bắt thủy sản tiêu biểu của nghề cá Quảng Ngãi từ truyền thống cho đến hiện nay⁽¹⁾.

1.1. NGHỀ LƯỚI KÉO

Nghề lưới kéo (còn gọi là nghề giã cào) là một phương thức đánh bắt chủ lực của nghề cá Quảng Ngãi. Đến năm 2005, số lượng tàu thuyền làm nghề lưới kéo chiếm khoảng 1/3 tổng số tàu thuyền đánh bắt. Ngư dân Quảng Ngãi có tay nghề đánh bắt cá bằng lưới kéo rất cao so với các địa phương miền biển khác, tiêu biểu là ngư dân vùng biển cửa Đại (Cổ Lũy) và Sa Huỳnh.

Nghề lưới kéo đánh bắt thủy sản sinh sống ở tầng đáy, nền đáy biển tương đối bằng phẳng, độ sâu thường từ 20 - 100m. Nếu phân loại theo đối tượng đánh bắt chính là cá và tôm thì nghề lưới kéo gồm có hai loại: lưới kéo đánh cá và lưới kéo đánh tôm. Nghề lưới kéo đánh cá thường phải sử dụng tàu thuyền có công suất lớn kéo chiếc lưới hình dạng túi, miệng túi được mở lớn bằng giềng phao ở trên, giềng chì ở dưới và hai cánh lưới ở hai bên cào sát đáy biển để bắt cá. Nghề lưới kéo phổ biến là dùng hai tàu để kéo lưới gọi là lưới kéo đôi (giã cào đôi), nếu dùng một tàu kéo lưới thì gọi là lưới kéo đơn (giã cào đơn). Nghề lưới kéo đánh bắt được nhiều loài cá, tôm, mực sống tầng đáy và gần đáy như: cá mối, cá phèn, cá mú, cá đù, cá hổ, cá trác, cá liệt, mực nang, mực ống. Sản lượng thủy sản đánh bắt bằng nghề lưới kéo ước chiếm trên 50% tổng sản lượng.

Nghề lưới kéo đánh bắt tôm (giã cào tôm) thường sử dụng tàu thuyền có công suất nhỏ hơn, từ 22CV đến 90CV, đánh bắt ven bờ, độ sâu từ 10 - 50m. Lưới giã cào tôm ở Quảng Ngãi phổ biến là lưới giã gọng, miệng lưới giã được gắn vào một khung sắt có thể cào sát đáy biển để bắt các loài tôm sú, tôm chì, tôm sắt, mực nang.

Nghề lưới kéo hiện nay phần lớn sử dụng tàu có công suất lớn từ 90 CV trở lên tới trên 400CV, được cơ giới hóa trang bị hệ thống tời, cẩu khá hoàn chỉnh, giảm nhẹ sức lao động cho ngư dân. Ngư trường hoạt động của nghề lưới kéo từ phía nam đảo Lý Sơn đến Sa Huỳnh. Mùa vụ đánh bắt chính của nghề lưới kéo đánh cá từ tháng 1 đến tháng 5 hàng năm; mùa vụ của nghề lưới kéo đánh tôm chủ yếu từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Thời gian sản xuất còn lại trong năm, nghề giã cào phải di chuyển đến các ngư trường ngoài tỉnh.

1.2. NGHỀ LƯỚI VÂY

Nghề lưới vây (còn gọi là nghề vây rút chì) là một trong những nghề quan trọng hiện nay, chiếm khoảng 17% tổng số tàu thuyền, chuyên đánh bắt các loài cá tầng nổi hoặc tầng giữa như các loài cá nục, cá ngừ, cá cơm, cá ngán. Hiện nay, nghề lưới vây phổ biến tập trung ở các xã vùng cửa biển Sa Kỳ, Sa Cần và huyện đảo Lý Sơn.

Nguyên tắc đánh bắt của nghề lưới vây là khi phát hiện đàn cá, người ta dùng tàu thả lưới vây thành vòng tròn xung quanh đàn cá rồi kéo dây rút gọn giềng chì để thắt kín đáy không cho đàn cá thoát xuống dưới, sau đó thu dần vàng lưới, dồn cá vào từng lưới⁽²⁾ rồi dùng vợt xúc cá lên tàu. Tàu thuyền lưới vây ngày nay hầu hết đã được lắp máy công suất tới 155CV, chiều dài lưới (chu vi vòng vây đàn cá) khoảng 400m, chiều cao lưới có thể tới 80 - 100m có thể đánh bắt ở vùng nước xa bờ có hiệu quả.

Nghề lưới vây đánh bắt đàn cá ban ngày gọi là lưới vây ngày. Nghề lưới vây dùng ánh sáng đánh bắt cá ban đêm gọi là nghề lưới vây ánh sáng. Ngư trường hoạt động từ vùng nước ven bờ ra đến vùng lộng, nơi có các đàn cá thường tập

trung trú ngụ quanh vùng gò rạn hoặc gốc chà rạo. Mùa vụ đánh bắt chính từ tháng 2 đến tháng 5 hàng năm, lưới vây cá cơm có thể đánh bắt đến tháng 9.

1.3. NGHỀ LƯỚI RÊ

Nghề lưới rê (còn gọi là nghề lưới cản) là một trong những nghề đánh bắt quan trọng, chiếm khoảng 6% số lượng tàu thuyền trong tỉnh. Nghề lưới rê là khái niệm chung chỉ loại nghề đánh bắt dựa trên nguyên tắc dùng lưới thả trôi chặn ngang hướng di chuyển của đàn cá để cá mắc dính vào lưới (thân cá đóng vào mắt lưới). Trên nguyên tắc đánh bắt của lưới rê, có các nghề lưới cản (lưới rê nilông), lưới rê cước, rê đáy, lưới chuồn. Trong đó nghề lưới cản là nghề quan trọng nhất. Ngư dân hành nghề lưới cản phổ biến ở vùng cửa biển Sa Cần và Sa Kỳ. Nghề lưới cản đánh bắt các loại cá di chuyển tầng nổi như cá ngừ, cá thu, cá nục lớn. Ngư trường đánh bắt khá rộng, từ vùng biển ven bờ ra đến vùng khơi. Hiện nay, tàu thuyền lưới cản được lắp máy công suất lên tới 155CV. Lưới rê các loại hiện nay được làm bằng lưới sợi tổng hợp dệt sẵn, kích thước mắt lưới cỡ 50mm đối với nghề lưới cản khơi, cỡ 30mm đối với nghề cản ven bờ (còn gọi là lưới thanh ba).

Chiều dài lưới cản khơi có thể tới hàng chục nghìn mét, chiều cao lưới từ 15 - 20m. Mùa vụ đánh bắt từ tháng 1 đến tháng 5 hàng năm.

1.4. NGHỀ LƯỚI CHUỒN

Nghề lưới chuồn là nghề đánh cá truyền thống của ngư dân Quảng Ngãi, chuyên đánh bắt cá chuồn ở vùng biển khơi. Nguyên tắc đánh bắt của nghề lưới chuồn cũng như của nghề lưới rê nói chung. Khi đàn cá chuồn di chuyển ngang qua vàng lưới sẽ bị mắc lưới, sau đó người ta tiến hành thu lưới, gỡ cá. Trước kia, nghề lưới chuồn khá phổ biến ở các cửa biển trong tỉnh, sản lượng thu hoạch cao. Trong những năm gần đây trữ lượng giảm sút, sản phẩm cá chuồn khó tiêu thụ nên nghề lưới chuồn bị thu hẹp dần. Nghề lưới chuồn hiện nay chủ yếu tập trung ở vùng cửa biển Sa Huỳnh.

Lưới chuồn được làm bằng lưới cước màu trắng dệt sẵn, kích thước mắt lưới khoảng 20 - 25mm, chiều cao lưới chỉ từ 1,5 - 2m, chiều dài lưới có thể đến 15 - 20km. Mùa vụ đánh bắt chính từ tháng 1 đến tháng 5.

1.5. NGHỀ MÀNH ĐÈN

Nghề màn đèn là nghề truyền thống lâu đời của ngư dân vùng biển, thường đánh bắt cá nhỏ ven bờ như cá nục, cá trích, cá bạc má, mực ống. Nghề màn đèn hoạt động vào ban đêm, dựa trên nguyên tắc dùng ánh sáng đèn măngsông hoặc đèn nêông để thu hút đàn cá. Trước khi trời tối người ta lựa chọn những nơi gần cồn rạn, cá thường hay trú ngụ để thả neo và bắt đầu chong đèn sáng. Ban đêm, những đàn cá thường bị thu hút vào vùng ánh sáng. Khi quan sát thấy đàn cá bị ánh sáng thu hút mạnh đến độ "say đèn", người ta lựa chiều gió, hướng nước chảy thích hợp rồi thả lưới giăng sẵn; sau đó di chuyển ánh sáng để dẫn đàn cá vào trên miệng

lưới rồi nhanh chóng cất lưới lên để bắt cá. Nếu thời tiết, gió, nước thuận lợi, mỗi đêm có thể đánh lưới từ 2 - 3 lần. Mùa vụ đánh bắt của nghề mành đèn thường từ tháng 3 đến tháng 8 hàng năm.

1.6. NGHỀ MÀNH CHÀ

Nghề mành chà cũng là nghề truyền thống lâu đời của ngư dân vùng biển. Lợi dụng tập tính các loài cá nổi thường tập trung núp bóng ở các gò, rạn, vật trôi nổi trong nước, ngư dân thường thả những gốc chà rạo⁽³⁾ dọc ven biển để thu hút các loại cá nổi nhỏ như cá nục, cá chỉ vàng... Khi đàn cá di chuyển qua, gặp các gốc chà rạo chúng thường tụ tập lại để "dựa bóng" bắt mồi. Khi quan sát thấy đàn cá tụ tập nhiều, người ta lựa chiều gió, hướng nước chảy thích hợp rồi thả lưới mành để bắt cá. Những cây chà "hay" là những cây chà có vị trí thích hợp cá thường tụ tập nhiều nhất, mỗi năm có thể giúp ngư dân đánh bắt hàng chục tấn cá. Nghề mành chà trước kia rất phổ biến, nhưng khoảng hơn chục năm trở lại đây đã bị mai một dần, hiện nay không còn do nguồn lợi thủy sản ven bờ giảm sút cùng với tệ nạn đánh cá bằng chất nổ đã hủy hoại hầu hết các gốc chà. Nghề mành chà truyền thống nếu được khôi phục là một trong những biện pháp nhằm bảo vệ nguồn lợi thủy sản ven bờ rất hiệu quả.

1.7. NGHỀ CÂU KHƠI

Nghề câu khơi thường đánh bắt các loại cá nhám, cá mập để lấy vây cá (vì cá) làm hàng thủy sản xuất khẩu. Trước kia nghề này khá phổ biến đối với vùng biển miền Trung, nhưng hiện nay đã giảm dần, một số tàu thuyền gần đây đã chuyển sang nghề câu cá ngừ đại dương. Tàu thuyền nghề câu khơi có công suất tới 155CV, có kết cấu vững chãi đủ sức chịu đựng sóng gió biển khơi dài ngày, mỗi chuyến biển có khi kéo dài tới 2 - 3 tuần. Cấu tạo vàng câu gồm có dây câu chính, chiều dài có khi hàng chục cây số, dọc trên chiều dài là các theo câu có gắn lưới câu, chiều dài theo câu có thể thay đổi tùy theo độ sâu tầng nước cá di chuyển. Mỗi câu là các loại cá nhỏ như cá chuồn, cá nục được móc vào lưới câu. Khi trời bắt đầu tối người ta tiến hành móc mồi thả câu, quá nửa đêm về sáng người ta bắt đầu thu câu, gỡ cá.

Ngư trường hoạt động của nghề câu khơi phần lớn là vùng biển khơi, có khi cách xa bờ hàng trăm hải lý. Mùa vụ hoạt động chính từ tháng 3 đến tháng 8 hàng năm.

1.8. NGHỀ CÂU MỰC KHƠI

Nghề câu mực khơi (còn gọi là nghề câu mực xà) là nghề mới xuất hiện ở Quảng Ngãi từ sau năm 1990 trở lại đây nhưng phát triển khá nhanh. Ngư dân làm nghề này tập trung chủ yếu ở các xã vùng cửa biển Sa Cần, chuyên đánh bắt các loại mực ống kích thước lớn, sinh sống ở vùng biển khơi.

Mỗi chuyến đi biển, tàu câu mực thường chở theo 15 - 20 chiếc thuyền thúng ra ngư trường khơi cách bờ từ hàng chục đến hàng trăm hải lý tùy theo mùa vụ. Câu mực được tiến hành vào ban đêm, đến ngư trường người ta thả thúng xuống biển, mỗi người một thúng, một đèn thả trôi quanh thuyền để câu. Nghề câu mực xà thường gặp nguy hiểm đến tính mạng khi có sóng to, gió lớn bất ngờ.

Nguyên tắc đánh bắt của nghề câu mực khơi là dùng lưới câu chùm có móc mỗi câu (mỗi bằng cá chuồn) thả xuống nước biển sâu có thể tới 30 - 70m. Khi con mực đã bám vào móc thì giật nhẹ dây câu để lưới câu móc vào thân mực rồi nhanh chóng kéo con mực lên thuyền.

1.9. NGHỀ PHA XÚC

Nghề pha xúc du nhập vào Quảng Ngãi từ những năm cuối thập kỷ 90 (thế kỷ XX) trở lại đây, chủ yếu đánh bắt những đàn cá cơm xuất hiện di chuyển theo dòng hải lưu vào sát ven bờ. Ngư dân hành nghề pha xúc tập trung ở các xã vùng cửa biển Sa Kỳ. Nguyên lý đánh bắt của nghề pha xúc là sử dụng ánh sáng cực mạnh của chùm đèn pha có công suất từ 5.000W - 10.000W để thu hút đàn cá nổi lên gần mặt nước, rồi ngay lập tức dùng lưới để xúc cá lên thuyền. Mùa vụ khai thác chính cho sản lượng cao nhất là từ tháng 2 đến tháng 4.

1.10. NGHỀ LƯỚI CÁ CƠM ĐẢO Lý Sơn

Đây là nghề đánh bắt cá cơm bằng lưới đóng, mang tính chất đặc thù chỉ có ở đảo Lý Sơn. Ngư dân dùng thuyền gắn máy nhỏ hoặc thuyền thúng thả lưới ngay trong vùng cá cơm di chuyển hay trú ngụ. Cá cơm đánh bắt được ở vùng biển quanh đảo là loại cá cơm xanh (còn gọi là cá cơm quế). Lưới đánh bắt cá cơm là loại lưới cước đan bằng tay có kích thước mắt lưới nhỏ. Ngư dân đảo Lý Sơn thường thả lưới vào lúc 3 - 4 giờ sáng, ngâm lưới khoảng vài tiếng đến rạng sáng thì kéo lưới. Nghề này hầu như hoạt động quanh năm, mang lại thu nhập thường xuyên cho ngư dân trên đảo.

1.11. NGHỀ LẶN BIỂN

Nghề lặn khá phổ biến và nổi tiếng nhất là ngư dân vùng đảo Lý Sơn, vùng cửa Sa Kỳ (xã Bình Châu), họ có thể lặn tới độ sâu 30m - 40m nước. Dụng cụ lặn đơn giản chỉ gồm máy nén khí và đường ống dẫn khí. Người lặn ngâm ống cao su được cung cấp khí liên tục bằng máy nén khí, nhờ đó người ta có thể lặn dưới nước hàng giờ để bắt các loài cá, tôm hùm, ốc biển, hải sâm. Ngư trường của nghề lặn bắt hải sản là các gò rạn từ vùng ven bờ cho tới các quần đảo ngoài khơi xa như Trường Sa, Hoàng Sa.

Ngoài những nghề chủ yếu nói trên, còn có nhiều loại nghề nhỏ khác đánh bắt hải sản ven bờ như nghề mành trủ, nghề lưới rạn, nghề lưới rừng, câu tay, câu mực. Phương tiện đi biển bằng thuyền chèo, thuyền thúng hoặc thuyền lắp máy nhỏ.

Đánh bắt thủy sản nội địa trên sông, suối, ao hồ còn có các nghề đóng đáy, kéo rớ, quăng chài, lưới quét. Ngoài ra, còn có các nghề như đặt nơm, thả ống bắt cá bóng, cào lịch, nhũi don để đánh bắt các loài thủy sản trên sông Trà Khúc, sông Vệ, vv.

2. NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Nuôi trồng thủy sản là khái niệm chỉ hai hoạt động "nuôi" và "trồng" các loài thủy sản, gồm nuôi các loài động vật như cá, tôm, cua, ếch và trồng các loại thực vật như rong câu chỉ vàng, rong sụn. Nuôi trồng thủy sản ở Quảng Ngãi mới chỉ bao gồm nuôi thủy sản nước lợ và nuôi thủy sản nước ngọt; nuôi trồng thủy sản nước mặn chưa phát triển.

Do đặc điểm địa hình tự nhiên không thuận lợi, sông ngòi ngắn và dốc, lũ lụt, hạn hán thường xảy ra, cho nên nhìn chung nuôi trồng thủy sản không phải là nghề truyền thống lâu đời của người dân Quảng Ngãi. Nuôi thủy sản chỉ thực sự phát triển từ cuối những năm 1980, đến nay đã trở thành nghề sản xuất chính của một bộ phận cư dân vùng ven sông, ven biển. Giá trị sản xuất nuôi trồng thủy sản năm 2005 chiếm khoảng 18% tổng giá trị sản xuất toàn ngành thủy sản và ngày càng có nhiều triển vọng, góp phần quan trọng phát triển kinh tế - xã hội ở nhiều vùng nông thôn ven biển⁽⁴⁾.

2.1. NUÔI THỦY SẢN NƯỚC LỢ

Nuôi thủy sản nước lợ ở Quảng Ngãi chủ yếu là nuôi tôm, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nghề nuôi thủy sản nói chung, mang lại hiệu quả kinh tế khá cao, góp phần quan trọng trong việc xóa đói giảm nghèo, chuyển dịch cơ cấu kinh tế thủy sản vùng nông thôn ven biển.

Lợi dụng bãi triều ven sông, gần cửa biển người dân đào ao, đắp bờ, xẻ kênh dẫn nước vào ao để nuôi tôm. Hình thức kỹ thuật nuôi tôm ngày càng tiến bộ, từ nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến đến nuôi bán thâm canh và thâm canh. Diện tích, năng suất và sản lượng tôm nuôi không ngừng tăng lên. Từ năm 1990 đến năm 2005, diện tích nuôi tôm tăng 4 lần, sản lượng thu hoạch tăng 16 lần. Tuy nhiên, nhìn chung diện tích nuôi tôm phát triển tự phát, các công trình thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản chưa được đầu tư đồng bộ, môi trường vùng nuôi gần đây có hiện tượng ô nhiễm, gây ra dịch bệnh, nhất là đối với tôm sú nuôi vùng triều.

Tôm nuôi chủ yếu là loại tôm sú (tên khoa học là *Penaeus monodon*) có giá trị kinh tế cao, được nuôi chủ yếu ở vùng triều, năng suất trung bình khoảng từ 1,0 - 1,5 tấn/ha/vụ. Trong vài năm gần đây, do tình hình nuôi tôm sú thường gặp dịch bệnh, đồng thời để đáp ứng nhu cầu của thị trường người ta du nhập giống tôm thẻ chân trắng (*Penaeus vannamei*) vào nước ta. Từ năm 2003, Quảng Ngãi bắt đầu nuôi thử nghiệm tôm thẻ chân trắng trên vùng đất cát, đến năm 2005 diện tích khoảng 150ha, năng suất bình quân đạt 10 tấn/ha. Mỗi năm có thể nuôi từ 2 - 3 vụ tôm thẻ chân trắng, bước đầu mang lại hiệu quả kinh tế khá cao.

Nuôi tôm trên vùng đất cát đang có xu hướng phát triển mạnh bằng cách sử dụng vật liệu chống thấm, tận dụng diện tích đất cát ven biển hoang hóa để đào đắp ao nuôi tôm. Tuy nhiên, cần phải có quy hoạch và giải pháp đồng bộ để hạn chế ảnh hưởng suy thoái môi trường ven biển. Ngoài ra, ngành thủy sản đang tiến hành nuôi thử nghiệm nhiều đối tượng thủy sản có giá trị kinh tế, góp phần đa dạng đối tượng nuôi, mang lại hiệu quả kinh tế bền vững.

Song song với nghề nuôi tôm, nghề sản xuất tôm giống ở Quảng Ngãi từng bước phát triển. Sản xuất tôm giống nhân tạo đòi hỏi quy trình kỹ thuật sinh học phức tạp. Từ năm 1993, ngành thủy sản đã ứng dụng thành công quy trình sinh sản nhân tạo giống tôm sú. Hiện nay, nghề sản xuất tôm sú giống mới chỉ đáp ứng được khoảng 70% nhu cầu trong tỉnh. Đối với giống tôm thẻ chân trắng là giống tôm mới nhập nội, ngành thủy sản đang đầu tư nghiên cứu để có thể sản xuất tại chỗ cung cấp giống cho người nuôi tôm trong tỉnh.

2.2. NUÔI THỦY SẢN NƯỚC NGỌT

Từ sau ngày giải phóng, nghề nuôi cá nước ngọt ở Quảng Ngãi mới bắt đầu được chú ý từ phong trào "ao cá Bác Hồ". Cơ sở nuôi cá nước ngọt được tổ chức đầu tiên ở hồ Liệt Sơn (huyện Đức Phổ), thành lập trại sản xuất cá giống tại Phổ Hòa (huyện Đức Phổ), cung cấp cho phong trào nuôi cá trong tỉnh.

Sau khi tái lập tỉnh (1989), nghề nuôi cá nước ngọt mới phát triển tương đối đều khắp từ đồng bằng đến trung du, miền núi. Một số hồ chứa thủy lợi như Liệt Sơn, An Thọ, Núi Ngang đã được tận dụng để thả cá, hàng năm sản lượng thu hoạch hàng trăm tấn. Đầm nước ngọt An Khê (huyện Đức Phổ) cũng được người dân tổ chức nuôi cá với hình thức đăng quảng khá hiệu quả. Hàng nghìn hộ dân đã được tập huấn hướng dẫn tiếp thu kỹ thuật, cho nên phong trào nuôi cá nước ngọt trong ao hồ nhỏ với quy mô gia đình ngày càng phổ biến. Diện tích nuôi cá nước ngọt đến năm 2005 có khoảng 670ha, sản lượng thu hoạch khoảng 800 tấn, góp phần cải thiện đáng kể đời sống nhân dân vùng nông thôn từ đồng bằng đến vùng trung du, miền núi.

Hiện nay, nhu cầu nguyên liệu cá nước ngọt phục vụ cho chế biến xuất khẩu và tiêu dùng nội địa bắt đầu tăng lên, thu hút sự quan tâm đầu tư của nông dân và các doanh nghiệp. Người ta đã đầu tư nuôi nhiều loài cá nước ngọt có giá trị kinh tế cao hơn như cá tra, cá rô phi đơn tính, cá lóc, cá chình, ba ba, cá bông tượng, lươn, ếch. Tuy nhiên, do thiếu vốn đầu tư, thị trường tiêu thụ chưa ổn định nên nghề nuôi cá nước ngọt ở Quảng Ngãi chưa có điều kiện phát triển nhanh.

2.3. NUÔI TRỒNG THỦY SẢN NƯỚC MẶN

Nuôi trồng thủy sản nước mặn thường được tiến hành ở vùng nước biển, nơi có những vũng, vịnh ven biển kín gió. Địa hình ven biển Quảng Ngãi chủ yếu là bãi ngang chịu ảnh hưởng trực tiếp của sóng to, gió lớn từ biển khơi, không có vũng

vịnh kín, chỉ có duy nhất đầm nước mặn Sa Huỳnh nhỏ hẹp, cho nên điều kiện để phát triển nghề nuôi trồng thủy sản nước mặn rất hạn chế.

3. CHẾ BIẾN THỦY SẢN

Ngành chế biến thủy sản Quảng Ngãi bao gồm chế biến nước mắm, chế biến thủy sản khô, chế biến thủy sản đông lạnh. Sản phẩm chế biến thủy sản rất phong phú, đa dạng, phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng nội địa. Năm 2005, giá trị thủy sản chế biến chiếm khoảng 16% tổng giá trị sản xuất của ngành thủy sản.

3.1. CHẾ BIẾN NƯỚC MẮM

Chế biến nước mắm là một trong những nghề sản xuất chính mang tính truyền thống song song với nghề đánh bắt của cư dân các vùng cửa biển Quảng Ngãi. Từ xa xưa, người dân miền Trung nói chung và người dân Quảng Ngãi nói riêng đã biết chế biến nước mắm, mắm cá từ các loài cá cơm, cá nục thành thức ăn phổ biến. Sản phẩm nước mắm có tiếng ở Quảng Ngãi được sản xuất ở vùng cửa Lở, thuộc xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay. Sản lượng nước mắm trong tỉnh hiện nay ước khoảng từ 3 - 4 triệu lít/năm. Ngoài ra, người dân xứ Quảng theo tập quán còn biết tự chế biến nước mắm để dùng trong gia đình, nhất là khi biển được mùa cá cơm, cá nục.

Cách thức chung sản xuất nước mắm truyền thống là cá cơm, cá nục được đưa thẳng từ bến về đến nhà thùng (cơ sở chế biến). Cá được trộn đều với muối theo tỷ lệ khoảng 3 cá 1 muối rồi chứa trong những thùng gỗ lớn dung tích hàng nghìn lít. Sau khoảng 4 - 6 tháng có thể rút nước mắm ra để dùng. Có thể pha chế thành nước mắm nhạt, nước mắm nhì để tiêu thụ với giá bán khác nhau phù hợp với nhu cầu của người tiêu dùng. Cách thức chế biến mắm cá cũng gần tương tự như chế biến nước mắm, cá và muối cũng trộn chung theo tỷ lệ trên, được chứa trong những thạp sành nhỏ khoảng vài chục lít. Khi thân cá đã phân hủy (chín nẫu), hết mùi tanh của cá tươi là có thể dùng được. Từ xa xưa, món mắm cá như là thức ăn chính của người dân xứ Quảng, nhất là vào mùa mưa gió, biển động. Ngoài ra, cư dân vùng biển Quảng Ngãi còn chế biến một số loại mắm đặc sản truyền thống như mắm mực, mắm cá dảnh, mắm ruốc, mắm nhum. Mắm nhum thường sản xuất ở Sa Huỳnh, lấy từ thân con nhum cầu gai vốn sống ở các khe đá gành biển. Đời nhà Nguyễn, mắm nhum cung tiến lên vua nên còn gọi là mắm tiến: "Mắm nhum: sản vật ở các đảo ngoài biển, khoảng đời Minh Mạng đặt bộ mắm nhum 5 người, mỗi năm phải nộp 12 cân mắm"⁽⁵⁾.

3.2. CHẾ BIẾN HẢI SẢN KHÔ

Chế biến hải sản khô là nghề truyền thống của cư dân vùng biển, nhất là khi biển được mùa, cá tươi tiêu thụ không kịp thì người ta chế biến thành cá khô để tiêu thụ dần. Phương pháp sản xuất truyền thống là phơi khô các loại cá, tôm, mực đánh bắt được. Loại cá nhỏ thì phơi nguyên con, loại cá lớn thì phải xẻ phanh thân cá để phơi mau khô hơn, có loại cá muôn chế biến khô phải qua công đoạn hấp chín rồi mới

phơi khô. Các loại hải sản chế biến khô thường là các loài cá có thân thịt ít chất béo như cá cơm, cá chuồn, cá phèn, cá hổ, cá mối, cá đù, tôm sất, ruốc, mực ống. Nơi tiêu thụ là các vùng nông thôn, vùng trung du, miền núi và các tỉnh cao nguyên.

Sản phẩm hải sản khô ngày nay đa dạng hơn và được cải tiến nâng cao chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường và có thể xuất khẩu như cá cơm khô, cá khô tẩm gia vị, ruốc khô, mực khô lột da. Phương pháp sấy khô không chỉ là phơi nắng mà còn sử dụng các máy móc thiết bị sấy khô nhân tạo đảm bảo chất lượng và vệ sinh thực phẩm. Sản lượng thủy sản khô của Quảng Ngãi mỗi năm ước khoảng 700 - 800 tấn.

Nghề chế biến hải sản khô tập trung ở vùng cửa biển Sa Kỳ, Sa Huỳnh, đảo Lý Sơn. Hiện nay, một số doanh nghiệp tư nhân đang đầu tư nhà xưởng, trang thiết bị hiện đại nhằm sản xuất hàng thủy sản khô chất lượng cao để xuất khẩu tới các thị trường Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Trung Quốc...

3.3. CHẾ BIẾN THỦY SẢN ĐÔNG LẠNH

Chế biến thủy sản đông lạnh mang tính chất sản xuất công nghiệp, sử dụng máy móc thiết bị để chế biến, bảo quản thủy sản phục vụ cho xuất khẩu và tiêu dùng nội địa.

Nhà máy chế biến đông lạnh đầu tiên bắt đầu được xây dựng từ năm 1977 là Nhà máy đông lạnh Quảng Ngãi (Factory 15) với công suất 800 tấn sản phẩm/năm. Nhà máy là doanh nghiệp sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản đầu tiên mang lại nguồn thu ngoại tệ chủ yếu cho địa phương trong suốt thời kỳ 1980 - 1990. Từ năm 2000 đến nay, các thành phần kinh tế đã đầu tư thêm 8 nhà máy đông lạnh trên địa bàn tỉnh, nâng tổng công suất chế biến xuất khẩu khoảng 6.000 tấn/năm. Hầu hết các nhà máy chế biến thủy sản nằm trong Khu Công nghiệp Quảng Phú tại thành phố Quảng Ngãi.

Các loại sản phẩm chế biến đông lạnh từ cá, tôm, mực để xuất khẩu rất phong phú như cá phi lê đông lạnh, cá đông lạnh cắt khúc, tôm đông lạnh bóc vỏ, tôm đông lạnh còn vỏ bỏ đầu, mực nang đông lạnh nguyên con, mực nang phi lê đông lạnh. Giá trị hàng hóa thủy sản xuất khẩu của Quảng Ngãi năm 2005 đạt 3,49 triệu USD. Thị trường xuất khẩu thủy sản chủ yếu là Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc. Trong thời gian tới, một số doanh nghiệp đầu tư xây dựng dây chuyền chế biến sản phẩm thủy sản đóng gói cao cấp, không những phục vụ nhu cầu xuất khẩu mà còn cung cấp cho các nhà hàng, siêu thị và các khu kinh tế, khu công nghiệp trong và ngoài tỉnh.

4. ĐÓNG MÓI VÀ SỬA CHỮA TÀU THUYỀN

Ngư dân Quảng Ngãi có truyền thống và kinh nghiệm đi biển cho nên nghề đóng sửa tàu thuyền cũng sớm phát triển, ban đầu là những ghe nan, thuyền buồm

và sau này có thể đóng được những con thuyền gỗ lớn, kết cấu vững chắc đủ sức chống chọi với sóng gió khắc nghiệt của vùng biển miền Trung. Tàu thuyền đánh cá vỏ gỗ được đóng bằng các loại gỗ tốt như gỗ sao, gỗ kiền kiền, có độ bền chịu được trong môi trường nước biển. Đời nhà Nguyễn, nhà nước cũng có xưởng đóng tàu, thời kỳ đầu đóng ở Xuân Quang, Phú Nhân, sau chuyển đến Phú Thọ (đều ở phía đông huyện Tur Nghĩa)⁽⁶⁾. Đây chắc chắn là xưởng đóng thuyền vận tải cho nhà nước, và hãn thợ thuyền là những người dân địa phương.

Thợ đóng sửa tàu thuyền đánh cá chủ yếu là người địa phương tập hợp thành những đội thợ chuyên nghiệp. Kỹ thuật đóng tàu chủ yếu theo kinh nghiệm dân gian, được học hỏi truyền nghề lẫn nhau. Hình dáng, kết cấu tàu thuyền Quảng Ngãi thường chắc chắn, khả năng chịu đựng sóng gió tốt.

Nghề đóng tàu tập trung ở những vùng cửa biển có nghề đánh bắt phát triển. Người ta đóng tàu theo kỹ thuật dân gian, không cần phải có mặt bằng nhà xưởng quy mô lớn. Chỉ cần một bãi trống hẹp tương đối bằng phẳng, thoai thoải ven sông, sau khi con tàu đóng xong có thể hạ thủy một cách nhẹ nhàng. Nghề đánh bắt khơi xa thì đóng tàu lớn, nghề đánh bắt ven bờ thì đóng tàu nhỏ. Máy thủy được mua về và lắp đặt khi đóng xong vỏ tàu.

Cấu tạo chung của loại tàu đánh cá vỏ gỗ hiện nay gồm: đà chính (ky tàu), sống mũi (xỏ), khung sườn (cong giang), vỏ tàu, sàn tàu (xa quạ), cabin (buồng lái, buồng ngủ), hầm tàu để chứa lưới và chứa cá, hệ thống lái. Gỗ cây được xẻ ra theo kích thước đã định và được lắp ráp liên kết với nhau một cách vững chắc. Phương pháp liên kết vật liệu gỗ đóng tàu trước kia chủ yếu được ghép mộng hoặc dùng chốt tre, chốt gỗ, ngày nay được liên kết bằng buloong thép chắc chắn hơn nhiều.

Đến 2005, Quảng Ngãi có 5 cơ sở đóng sửa tàu thuyền, có thể đóng được tàu đánh cá có chiều dài đến 20m, lắp máy thủy công suất tới 400CV, chất lượng tương đối tốt. Mỗi cơ sở có thể đóng được gần chục chiếc tàu mỗi năm, thời gian đóng mới một con tàu trung bình khoảng 3 - 4 tháng. Tuy nhiên, các cơ sở đóng tàu thuyền trong tỉnh đều có quy mô nhỏ, trình độ công nghệ thấp, người thợ đóng sửa tàu thuyền chủ yếu bằng tay nghề theo kinh nghiệm dân gian.

5. KẾT CẤU HẠ TẦNG VÀ DỊCH VỤ HẠ CẦN NGHỀ CÁ

Trước đây, kết cấu hạ tầng và dịch vụ nghề cá ở Quảng Ngãi ít phát triển. Hiện nay, cùng với sự phát triển chung, lĩnh vực này ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với kinh tế thủy sản.

Cơ sở kết cấu hạ tầng phục vụ cho nghề cá bao gồm hệ thống luồng lạch, cảng cá, bến cá, chợ cá, công trình thủy lợi như trạm bơm, hồ chứa nước, kênh mương dẫn nước phục vụ nuôi trồng thủy sản có vai trò rất quan trọng để cho nghề cá phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Hiện nay bằng nhiều nguồn vốn, nhà nước đang đầu tư xây dựng các công trình dự án: Thông luồng và xây dựng cảng cá Sa Huỳnh (xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ), công suất tiếp nhận 500 tàu cá

cỡ từ 45 - 400CV; vũng neo đậu tàu thuyền và khu dịch vụ hậu cần nghề cá Lý Sơn (xã An Hải, huyện đảo Lý Sơn), công suất tiếp nhận 500 tàu cá; cảng neo trú tàu thuyền Tịnh Hòa (xã Tịnh Hòa, huyện Sơn Tịnh), công suất tiếp nhận 350 tàu, các công trình này dự tính hoàn thành vào năm 2006 - 2007. Trong giai đoạn tới, tiếp tục đầu tư nạo vét thông luồng, xây dựng cảng bến và vũng neo đậu tàu thuyền tại các cửa biển Sa Kỳ, Mỹ Á, cửa Đại, Sa Cần để hình thành những trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá hiện đại, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế thủy sản trong tương lai. Hoạt động dịch vụ hậu cần nghề cá cũng là một lĩnh vực sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế thủy sản hiện đại, nhằm cung ứng các dịch vụ phục vụ sản xuất khai thác, nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Hiện nay mạng lưới cơ sở đại lý, dịch vụ hậu cần nghề cá đã có đều khắp các cửa biển nhưng hầu hết là tự phát, quy mô còn nhỏ bé.

(1) Xem Phụ lục 2 và Phụ lục 3 ở cuối chương.

(2) Tùl lưới: tên gọi một bộ phận trong vàng lưới vây có kích thước mắt lưới dày hơn, có tác dụng chứa cá sau khi đã kéo rút xong giềng phao, giềng chì và chuẩn bị vớt cá trong tùl lưới lên tàu.

(3) Chà rạo: Tên gọi một loại ngư cụ trong nghề cá ven bờ dùng để thu hút, tụ tập đàn cá. Chà rạo thường làm bằng một bó khoảng 3 - 4 thân cây lồ ô, xung quanh kết lá dừa được ngư dân thả xuống biển, chúng được cố định bằng rọ đá nặng để khỏi bị cuốn trôi.

(4) Xem Phụ lục 4 ở cuối chương.

(5) Quốc Sử quán triều Nguyễn: Đại Nam nhất thống chí, sdd.

(6) Quốc Sử quán triều Nguyễn: Đại Nam thực lục chính biên, sdd, tr. 136.

V. TIỀM NĂNG VÀ TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỦY SẢN

Với chiều dài bờ biển 130km, ngư trường rộng lớn từ ven bờ vươn tới ngoài khơi xa, diện tích đất đai mặt nước lợi, nước ngọt khá lớn có thể khai thác tận dụng, cùng với truyền thống, kinh nghiệm và sức lao động sáng tạo của người dân vùng biển, kinh tế thủy sản Quảng Ngãi còn có nhiều tiềm năng để phát triển thuận lợi, nhất là khai thác và nuôi trồng thủy sản. Trong giai đoạn tới, cùng với việc hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, Khu Kinh tế Dung Quất đi vào hoạt động, nhu cầu tiêu dùng sản phẩm thủy sản xuất khẩu và nội địa tăng lên là những điều kiện, thời cơ thuận lợi cho kinh tế thủy sản phát triển bền vững theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Trong tương lai, ngành thủy sản Quảng Ngãi sẽ hình thành các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá tại các cửa biển Sa Cần, Sa Kỳ, Mỹ Á, Sa Huỳnh và đảo Lý Sơn, bao gồm các cảng cá, vũng neo trú tàu thuyền, cơ sở thu mua, chế biến phục vụ cho đánh bắt và nuôi trồng thủy sản; xây dựng các vùng nuôi trồng thủy sản công nghiệp với các hình thức nuôi thâm canh, năng suất cao; xây dựng các khu sản xuất giống thủy sản tập trung

cung cấp các loại giống nước lợ, nước ngọt cho nuôi trồng thủy sản; thu hút đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến thủy sản phục vụ nhu cầu tiêu thụ các loại sản phẩm thủy sản nội địa và xuất khẩu.

Mặc dù còn nhiều khó khăn do kết cấu hạ tầng nghề cá chưa đồng bộ, vốn đầu tư hạn chế, nhưng kinh tế thủy sản trong thời kỳ tới có nhiều điều kiện thuận lợi cơ bản, cho phép ngành thủy sản phát triển có quy hoạch và bền vững, tạo nhiều việc làm, cải thiện đời sống nhân dân, đóng góp có hiệu quả vào đời sống kinh tế - xã hội của Quảng Ngãi.

Phụ lục 1

SỐ LIỆU PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỦY SẢN CHỦ YẾU (1990 - 2005)

Chỉ tiêu	1990	1995	2000	2005
	2.052	4.020	2.935	3.918
Công suất (CV - mã lực)	35.400	97.000	109.741	234.019
Thuyền không gắn máy (chiếc)		1900	409	386
Sản lượng đánh bắt (tấn)	22.500	38.500	66.384	87.408
Sản lượng thủy sản chế biến (tấn)	413	800	1.612	3.611
Diện tích nuôi tôm (ha)	180	430	551	730
Sản lượng tôm nuôi (tấn)	45	225	804	3.005
Lao động nghề cá (người)	-	50.000	59.100	65.000
Giá trị sản xuất thủy sản (triệu đồng)		231.245	425.620	652.560

Phụ lục 2

PHÂN LOẠI CÔNG SUẤT TÀU THUYỀN ĐÁNH BẮT (1990 - 2005)

STT	Phân loại công suất (CV/chiếc)	Số lượng tàu thuyền các năm			
		1990	1995	2000	2005
1	Loại công suất ≤ 20 CV	1.297	1.516	396	545
2	Loại công suất 21 - 45 CV	708	2.132	1.722	1.880
3	Loại công suất 46 - 90 CV	45	348	688	865
4	Loại công suất 91 - 150 CV	2	24	115	321
5	Loại công suất 151 - 400 CV	-	-	14	296
6	Loại công suất > 400 CV	-	-	-	11
	Tổng cộng	2.052	4.020	2.935	3.918

Phụ lục 3

PHÂN LOẠI THUYỀN NGHỀ ĐÁNH BẮT THỦY SẢN CHỦ YẾU (1990 - 2005)

STT	Phân loại thuyền nghề	Số lượng thuyền nghề			
		1990	1995	2000	2005
1	Lưới kéo	539	1.811	1.141	1.280
2	Lưới vây	315	678	406	640
3	Lưới rê (lưới cản)	276	484	247	220
4	Lưới chuồn	483	275	84	120
5	Mành đèn	162	187	62	94
6	Mành chà	82	40	0	0
7	Câu khơi	80	142	76	102
8	Câu mực xà	20	62	144	160
9	Pha xúc	0	62	124	160
10	Nghề lưới cá cơm đảo Lý Sơn	10	21	32	52
11	Nghề lặn	40	86	92	110
12	Nghề khác	45	172	527	848

Phụ lục 4

SỐ LIỆU NUÔI TRỒNG THỦY SẢN (1990 - 2005)

STT	Chỉ tiêu	1990	1995	2000	2005
1	Diện tích nuôi tôm (ha)	180	430	551	730
2	Sản lượng tôm nuôi (tấn)	45	225	804	3.005
3	Diện tích nuôi nước ngọt (ha)	270	410	530	670
4	Sản lượng cá nước ngọt (tấn)	45	165	195	810
5	Trại sản xuất tôm giống (trại)	0	2	12	20
6	Sản lượng tôm giống (triệu con)	0	8	70	105
7	Trại sản xuất cá giống	1	1	1	1
8	Sản lượng cá giống (triệu con)	0,5	0,8	1,2	2

Quá trình hình thành, phát triển các nghề thủ công ở Quảng Ngãi gắn với việc hình thành xóm làng, ruộng đồng, sản sinh những nghệ nhân có đôi bàn tay khéo léo tài hoa, tạo ra những sản phẩm có chất lượng và giá trị cao, đáp ứng nhu cầu của đời sống, qua đó một số nghề đặc sắc cũng đem lại niềm tự hào cho làng nghề xứ Quảng. Cùng với ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, sản xuất công nghiệp được ra đời trên nền tảng hoạt động của máy móc, cơ giới hóa quy trình sản xuất, tạo ra năng suất lao động cao, làm tăng nhanh số lượng và chất lượng sản phẩm. Trong những năm kháng chiến, thực hiện đường lối kháng chiến, chủ trương xây dựng nền kinh tế tự cấp tự túc của Đảng, nhân dân Quảng Ngãi đã phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp để sản xuất vũ khí và hàng tiêu dùng. Quảng Ngãi tự dệt được vải, lụa, nhất là vải Sita, sản xuất được giấy viết, xà phòng, đường thủ công, đồ gốm, dụng cụ bằng mây, tre, cối... Từ sau ngày đất nước hoàn toàn giải phóng, nhất là sau thời điểm tái lập tỉnh, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Quảng Ngãi có điều kiện phát triển mạnh mẽ, có sự ổn định và tăng trưởng nhanh, đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế của tỉnh.

I. TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP

1. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Nghề tiểu thủ công ở Quảng Ngãi đã hình thành, tồn tại và phát triển khá sớm. Dưới thời Vương quốc Chăm-pa, nghề khảm xà cừ đã khởi sắc. Lê Quý Đôn viết trong *Phủ biên tạp lục*: "Tại các nước Chiêm Thành, Cao Miên, những cái bàn, cái hộp đã được khảm xà cừ, người ta lại đem khảm thêm thủy tinh nhỏ hình vuông vào, làm cho sắc xanh và sắc biếc xà cừ lại càng nổi bật lên"⁽¹⁾.

Có thể các nghề thủ công của người Việt ở Quảng Ngãi đã hình thành cùng lúc với sự di cư của người Việt đến mảnh đất này, khoảng cuối thế kỷ XV, dưới thời nhà Lê. Đến thời chúa Nguyễn, nghề thủ công càng phát triển, trong đó nghề dệt vải và dệt lụa ở Quảng Ngãi đã có tiếng vang nhất định: "Về phủ Quảng Nghĩa thì có xã Long Phụng thuộc huyện Mộ Hoa theo lệ phải nộp thuế lụa là 2 tấm 7 thước 5 tấc 8 phân, và được nộp tiền thay thế là 11 quan 2 tiền 38 đồng"⁽²⁾. "Xã Thanh Hiếu thuộc huyện Mộ Hoa theo tỉ lệ phải nộp 1.170 tấm vải trắng để thay thế việc nộp sưu và bắt lính"⁽³⁾. Đặc biệt là nghề nấu rượu và nghề làm mật đỏ ở Quảng Ngãi thời kỳ này rất phát triển. *Phủ biên tạp lục* chép: "Xã Thanh Hiếu thuộc huyện Mộ Hoa hằng năm phải nộp cho Ty lệnh sử 5 chĩnh rượu; thôn Nghĩa Lập thuộc huyện Chương Nghĩa hằng năm phải nộp 2.753 chĩnh mật đỏ để khấu trừ các khoản tiền phải nộp và 730 chĩnh mật ấy để thế số thuế tô ruộng. Ngoài ra, thôn ấy còn phải nộp cho quan Cai trường 20 chĩnh mật đỏ nữa"⁽⁴⁾.

Nghề thủ công ở Quảng Ngãi hầu hết đều có nguồn gốc từ những người nông dân miền Bắc di cư vào Nam trong các thế kỷ XV, XVI và một bộ phận nhỏ là từ người Hoa truyền vào (như nghề làm kẹo gương, làm nhang), người Chăm truyền lại (như nghề đóng thuyền, đan lưới). Từ vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh, người nông dân vào khai phá mở rộng vùng đất Quảng Ngãi đã mang theo một số nghề thủ công như nghề mộc, dệt chiếu, làm nón, đan lát, đúc đồng, làm gốm, chế tác sừng,... đã kết hợp và phát triển các nghề đã có từ trước (thời Văn hóa Sa Huỳnh, Văn hóa Champa) trên vùng đất này, tạo nên các nghề mang tính đặc thù của vùng đất xứ Quảng, như gốm, đúc đồng, nghề mía đường, mạch nha, kẹo gương, chế tác đá, nuôi tằm dệt vải, làm mắm, luyện sắt. Sự kết hợp hài hòa và quyện lẫn các nghề vào nhau mang tính chất đa tuyến này đã làm cho nghề thủ công ở Quảng Ngãi trở nên phong phú, đa dạng, phù hợp với điều kiện yêu cầu ở địa phương, làm giàu thêm đặc trưng bản sắc văn hóa một vùng kinh tế.

Làng nghề thủ công cổ truyền tiêu biểu đã tồn tại và phát triển trên đất Quảng Ngãi hết sức đa dạng, như: *làng gốm* (Mỹ Thiện, Bồ Đề, Thanh Hiếu, Chí Trung), *xóm đan* (Tịnh Hà, Hành Đức), *xóm chiếu* (Thu Xà), *làng đúc* (Chú Tượng), *xóm rèn* (Tịnh Hà, Tịnh Minh), *làng mắm* (An Chuẩn, Kỳ Tân, Sa Huỳnh)... Cơ cấu của các làng nghề này được tổ chức khá chặt chẽ, các thành viên trong làng đều được tôn trọng, nâng đỡ và bảo vệ quyền lợi, người ta truyền đạt cho nhau những kinh nghiệm để làm ra sản phẩm được tốt hơn, ít có hiện tượng giấu nghề. Hầu hết các làng nghề đều có một tổ nghề, người có công đầu tiên khai sinh nghề và truyền lại cho các thế hệ sau. Các làng nghề đều có ngày giỗ tổ nghề hằng năm, việc cúng giỗ đều thống nhất một ngày và tự bản thân gia đình hành nghề lo cúng. Thời gian và chiến tranh đã làm phai nhạt đi ký ức về tổ nghề, đồng thời mất đi những tài liệu quý giá như gia phả, sắc phong của làng nghề, chỉ có ít làng nghề giữ lại được hình ảnh tổ nghề.

2. CÁC NGHỀ TIÊU BIỂU

2.1. NGHỀ LÀM GỐM

Trên vùng đất Quảng Ngãi, nghề gốm đã có từ lâu đời, sản phẩm của nó gắn liền với sinh hoạt hàng ngày của con người thuở xa xưa. Vào thời tiền sử, dân cư Văn hóa Sa Huỳnh đã sản xuất đồ gốm với nhiều kiểu dáng đẹp, phong phú về loại hình, đường nét hoa văn sắc sảo, họa tiết trang trí công phu, đa dạng, đạt trình độ cao cả về kỹ thuật và tạo dáng. Đồ gốm sản xuất vào thời kỳ này bao gồm các loại: nồi, bát bồng, bình cổ cao, vò gốm táng người chết, đồ minh khí, con lăn... Vào giai đoạn Văn hóa Champa, đồ gốm có độ nung cao hơn, có loại nung thành sành, kỹ thuật tráng men nâu, men xanh ngọc, men vàng khá phổ biến trên các đồ dùng sinh hoạt như chén, đĩa, nồi, vò.

Tuy nhiên, băng đi một thời gian dài, đến thế kỷ XVI, XVII nghề gốm ở Quảng Ngãi mới phát triển mạnh, song song với quá trình định cư của người Việt từ Bắc vào. Theo Quảng Ngãi tỉnh chí in năm 1933, toàn tỉnh hồi đó có các lò gốm ở Mỹ Thiện (huyện Bình Sơn), Đông Thành, Đại Lộc (huyện Sơn Tịnh), Thanh Hiếu,

Chỉ Trung (huyện Đức Phổ), Bò Đề (huyện Mộ Đức). Những làng gốm này sản xuất các loại đồ dùng như vò, hũ, nồi, tráp, vại, chậu với nhiều kiểu dáng đẹp⁽⁵⁾.

Trong các làng gốm ở Quảng Ngãi thì làng gốm ở Mỹ Thiện có nghề làm đồ gốm phát triển nhất. Nơi đây đã sản xuất được những đồ gốm có tráng men từ thế kỷ XIX. Làng gốm Mỹ Thiện nay thuộc địa phận thị trấn Châu Ổ, nằm trên đường Thiên Lý Bắc - Nam (nay là Quốc lộ 1) cho nên việc thông thương buôn bán diễn ra thuận lợi. Mặt khác, làng gốm lại nằm ven sông Trà Bồng, sản phẩm xuất ra khỏi lò được vận chuyển đi nơi khác dễ dàng bằng đường sông, xuôi dòng ra cửa Sa Cần, hay ngược lên nguồn đến các làng miền núi. Xưa kia gốm Mỹ Thiện (dân gian gọi là gốm Châu Ổ) đã có mặt ở khắp nơi trong tỉnh, ở các tỉnh lân cận như Quảng Nam, Đà Nẵng, bắc Bình Định, Tây Nguyên. Qua thăng trầm, nghề gốm Mỹ Thiện tưởng như đã mất, nay có sự hồi phục. Các sản phẩm vò, chum, chậu kiềng tráng men giả cổ Mỹ Thiện đã có khá nhiều ở thị trường. Hàng năm, vào mùng 9 tháng Giêng (Âm lịch), khi bắt đầu khởi công hành nghề, cùng một lúc, các lò tổ chức cúng tổ nghề theo hình thức cúng riêng rẽ. Mỗi lò (gọi là *khẩu lò*) gồm có thợ lò và bạn lò đứng ra cúng theo trình tự cúng thần, cúng cô hồn rồi đến cúng tổ nghề.

Để có một sản phẩm gốm, đầu tiên người ta phải chọn đất và nhào nhuyễn đất. Nguyên liệu để sản xuất đồ gốm là hai loại đất sét xanh và vàng. Tiếp đến là khâu tạo hình sản phẩm. Khi sản phẩm đã tạo dáng xong, người thợ dùng dao gọt đều để cho da gốm thêm nhẵn. Tất cả các loại sản phẩm khi gia công chuốt gọt xong, người thợ xếp thành ụ, dùng rom rạ, bao bố ủ cho da đất trở nên vàng mơ (tên nghề nghiệp gọi là phơ). Khi đất trở nên "phơ" đều, người thợ tiến hành chuyển sản phẩm vào lò nung. Gốm được đốt nung trong 3 ngày đêm theo quy tắc đốt ngọn lửa trước nhỏ sau lớn. Kỹ thuật đó nhằm nâng nhiệt độ trong lò tăng dần để chống sự nứt vỡ hoặc cong vẹo các sản phẩm đang nung. Kỹ thuật nung rất quan trọng, đòi hỏi người thợ phải giàu kinh nghiệm.

Sản phẩm gốm xuất lò có các loại: chum lớn loại 100 lít, ghè loại 60 lít, ché rượu cần, chậu kiềng, thạp hũ, bình bìn, bình hoa, nồi, tráp, ấm chè, cối tiêu. Ngoài những đồ gốm thông thường, làng gốm Mỹ Thiện còn sản xuất loại gốm tráng men. Men sử dụng để tráng có các loại: men nâu đen, men vàng và men nâu sành. Men được chế tạo từ đồng, chì, đá trắng, đá son. Các chất này thường được pha trộn, nếu muốn màu vàng thì loại bỏ đồng, màu men nâu thì tăng hàm lượng chì.

Hiện nay, một vài lò gốm ở làng Mỹ Thiện sản xuất chum gốm tráng men giả cổ, sản phẩm mang màu men xanh ngọc, phân bố thành từng cụm trên da gốm, tựa như da báo, khá đẹp.

2.2. NGHỀ ĐÚC ĐỒNG

Giai thoại về đỉnh chuông Thần⁽⁶⁾ ở chùa Thiên Ân có nói đến chiếc chuông lớn ở chùa này xuất hiện vào năm Minh Mạng thứ 7 (1826) hoặc có thể sớm hơn. Bên

cạnh tính chất huyền thoại của câu chuyện, một sự thật hàm chứa trong đó mà ta có thể rút ra: tác giả của chiếc chuông lớn nổi tiếng này không ai khác hơn là những người thợ đúc, những nghệ nhân tài hoa ở làng Chú Tượng, thuộc xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức. Phần ghi chú về Quảng Ngãi trong tập *L'Annam en 1906* đã chép: "Ở làng này (tức Chú Tượng) người ta làm ra các đồ đồng khá to lớn, vì vậy quả chuông lớn ở chùa Thiên Ân cao gần 1m và đường kính 0,5m đã được đúc ở Chú Tượng". Tài liệu *Quảng Ngãi tỉnh chí (Nam Phong tạp chí, 1933)* còn kể tên các nghệ nhân tài hoa như ông Võ Hiệt, ông thợ Kinh. Đặc biệt, ông thợ Kinh đã từng được vua Khải Định triệu về kinh đúc pho tượng đồng đặt ở Huế; Toàn quyền Paxkiê (Pasquier) cũng yêu cầu ông đến tòa Khâm sứ Pháp để đúc đồ đồng. Tương truyền, thuở xưa có hai người từ xứ Bắc vào vùng đất giữa ba xã Đức Hiệp, Đức Hòa và Hành Thịnh ngày nay để lập nghiệp. Hai người này vào vùng đất mới, và giao ước với nhau rằng sáng sớm hôm sau sẽ cùng dậy "chạy một hơi", ai chạy đến đâu sẽ cắm đất sở hữu đến đó. Sáng sớm một người dậy, cố chạy và được rất nhiều đất, riêng người kia vẫn nằm ngủ ngáy trên đồng. Kết quả là không có đất và vùng đất bầu anh ta nằm sau này được gọi là Bầu Ngáy, nay thuộc xã Đức Hòa. Bởi vậy, về sau người Đức Hiệp, người Hành Thịnh kẻ bên được rất nhiều đất. Riêng người làng Chú Tượng chỉ có vườn tược. Nhưng người ấy có một nghề, đó là nghề đúc đồng. Người đó tên là Vom, sau này người ta lấy tên ông đặt cho tên núi là núi Vom. Đầu tiên chỉ với nghề đúc ống ngoáy trầu, ông Vom có cuộc sống sung túc hơn những người làm ruộng. Người dân trong vùng có câu: "Đúc một ống ngoáy trầu hơn làm một sào ruộng". Từ ngày đó, ông Vom đã lập ra một nghề mang lại cuộc sống rất sung túc, phồn thịnh: nghề đúc đồng. Cứ đến ngày Đông chí hàng năm, người làng đúc đồng Chú Tượng lại giỗ tổ nghề. Địa danh Chú Tượng có nghĩa là làng đúc. Đây là trường hợp hiếm hoi của Quảng Ngãi tên một nghề thủ công được đặt làm địa danh cho một làng.

Sản phẩm của nghề đúc đồng ở Chú Tượng xưa rất đa dạng về chủng loại, mẫu mã, hình dạng. Thời ấy chưa có đồ gia dụng bằng nhôm hay đồ nhựa như sau này nên sản phẩm đúc đồng ở đây đã cho ra các loại hàng phục vụ ăn uống, sinh hoạt như các loại nồi - từ nồi 1 đến nồi 7, nồi bung, các loại muông (ăn cơm), bình rượu, khuôn bánh thuần, mâm trệt, mâm quỳ (để dọn cơm, nhồi bột bánh), các loại thau chậu, ống nhỏ nước cốt trầu, cối trầu. Về đồ thờ phổ biến có đèn thờ, lư hương, chuông chùa lớn và chuông nhỏ tụng kinh, tượng Phật... Về công cụ sản xuất thì có đúc khuôn làm ngói, đúc hoa văn trang trí và khuy cho bàn, tủ, sập gụ... Về khí cụ nghệ thuật thì đúc chiêng, cồng (cho vùng cao). Theo bài về thợ đúc còn lưu truyền, có thể ở làng Chú Tượng xưa kia còn đúc đạn, đúc súng, đúc xà mâu,... là các loại vũ khí chiến đấu. Tùy theo tính chất của đồ dùng và khiếu thẩm mỹ của từng nghệ nhân mà sản phẩm đúc Chú Tượng có nhiều hình dạng và mẫu mã khác nhau. Quan sát các đồ đồng xưa còn lại, người ta dễ nhận thấy tuy có hình dạng giống nhau nhưng các sản phẩm này có sự xê xích về tỷ lệ, về hoa văn. Như lư hương thì có thể tạo dáng và ngăn vạch thẳng quanh thân, cũng có thể đắp thêm hình long ly quy phượng. Các sản phẩm đúc đồng ở Chú Tượng đã chứng tỏ người thợ ở đây có tay nghề rất cao, tập trung nhất ở các loại chuông đồng (cho nhà chùa).

Chính nhu cầu của xã hội và trình độ tay nghề của nghệ nhân thời đó mà sản phẩm đồ đồng Chú Tượng đã mang tính chất hàng hóa. Theo các cụ già xưa kể lại, sản phẩm đúc các vật dụng dùng trong ăn uống, sinh hoạt hằng ngày như nồi, thau, ống nhỏ, xanh (chảo), muông, cối trầu, các loại đồ thờ như lư, đèn, chuông lớn, chuông nhỏ, bình hoa của làng Chú Tượng đã được bán đi khắp trong và ngoài tỉnh. Các sản phẩm đúc như nồi, đặc biệt là chiêng, còn được đúc ra để bán lên miền ngược. Chúng ta biết, làng Chú Tượng gần sông Thoa và sông Vệ, rất thuận lợi để giao thương xuôi ngược. Thung lũng sông Vệ là một trong những cửa ngõ chính trong tỉnh, có thể đi lại bằng đường sông lẫn đường bộ, để buôn bán giữa người Kinh và người Thượng. Điều này dẫn đến hệ quả, các sản phẩm đúc đồng ở làng Chú Tượng hầu như có mặt ở mọi vùng trong tỉnh và cũng được khách buôn các tỉnh lân cận mua về. Các nghệ nhân, thợ đúc làng Chú Tượng còn đi hành nghề đúc ở các tỉnh bạn và kinh thành Huế. Như đã nói ở trên, ta có thể nói rằng nghề đúc đồng ở Quảng Ngãi có nguồn gốc lâu đời và hết sức phát triển, đã hình thành các làng đúc đồng chuyên nghiệp, tiêu biểu là làng Chú Tượng. Nghề đúc đồng đã đem lại đời sống sung túc cho nhân dân làng Chú Tượng. Người dân làng Chú Tượng rất tự hào với điều này, nên đã có một bài về dân gian, trong đó có câu "thợ đúc thợ đúc, trong nhà phú túc...".

2.3. NGHỀ RÈN

Nghề rèn có mặt trên đất Quảng Ngãi từ rất sớm. Nó đã gắn bó với cư dân Sa Huỳnh từ thời đại đồ sắt trước Công nguyên, cách nay trên 2.000 năm. Hàng loạt các công cụ như: dao, rựa, kiếm, đục,... được tìm thấy trong các chum táng của Sa Huỳnh cổ điển ở Phú Khương chứng tỏ điều đó.

Người Chăm và người Việt kế tiếp nhau cùng thực hiện một nghề mà thiếu nó người lao động sẽ không có trong tay các công cụ sản xuất. Dấu vết để lại của sự sôi động trong nghề luyện sắt xưa kia là những bãi phế sắt rộng lớn ở các lò thổi Bình Khương (huyện Bình Sơn) và lò thổi ở Thiết Trường (huyện Mô Đức). Những di tích này phản ánh sự vang bóng một thời của nghề luyện sắt của người Chăm và người Việt.

Tuy nhiên, trong thời điểm hiện nay, dù đã có những công cụ sắt thép được sản xuất bằng máy móc và dây chuyền hiện đại cung cấp cho nhu cầu sinh hoạt của người dân, nhưng nghề rèn sắt thép cổ truyền vẫn được duy trì ở hầu hết các làng quê, từ đồng bằng đến miền núi, và hoạt động khá sôi động trong một làng chuyên nghề rèn sắt. Đó là xóm lò rèn ở thôn An Khánh, xã Tịnh Minh (huyện Sơn Tịnh). Trong xóm lò rèn có 48 hộ quần tụ thành một làng nghề chỉ nghe thấy tiếng búa gõ đập sắt, tiếng gió từ cánh quạt để nung than, phản ánh sự nhộn nhịp ăn nên làm ra của một làng nghề. Trong làng nghề, sản xuất diễn ra theo từng hộ gia đình. Mỗi gia đình có một lò rèn sắt. Lò luyện sắt tối thiểu phải có ba người: một thợ chính thường là chủ nhà và hai thợ phụ.

Nguyên liệu được lấy từ sắt phế phẩm. Xưa kia chúng được khai thác từ những mỏ quặng sắt lộ thiên ở Trà Lâm, Thanh Trà (huyện Bình Sơn) và ở Thiết Trường (huyện Mô Đức).

Dụng cụ của nghề gồm có: đe, búa cái, búa tay, thước, giũa, ve đóng cò, đốt, chích, bộ quay gió và lò nung. Mỗi loại dụng cụ đều có chức năng riêng.

Quy trình sản xuất trải qua ba giai đoạn:

Giai đoạn 1: Đưa sắt nguyên vào lò nung nóng. Lò nung gồm hai phần: phần thân lò có miệng hình lòng chảo được tạo thành từ đất sét; bộ quay gió gồm trục bánh quay, tay quay, cánh quạt tạo gió.

Giai đoạn 2: Sau khi nung đỏ sắt, lập tức người thợ phải đem ra đập để tạo dáng cho công cụ.

Giai đoạn 3: Cứ tiếp tục tạo dáng công cụ theo các quy trình kỹ thuật đối với từng loại khác nhau. Sau đó đem mài giũa cho lưỡi cuốc, xẻng, liềm, rựa, dao, kéo... thật sắc, bén.

Hiện nay nghề rèn, luyện sắt đang có chiều hướng đi lên. Sản phẩm làm ra của làng nghề được những người buôn bán đặt hàng và tiêu thụ trên thị trường nhiều nơi trong nước.

2.4. NGHỀ CHẾ TÁC ĐÁ

Những ngành nghề truyền thống của Quảng Ngãi, trong đó có nghề chế tác đá, tuy không đóng vai trò nổi bật trong nền kinh tế như những ngành nghề khác, nhưng cũng tồn tại suốt một quá trình dài.

Sản phẩm của nghề chế tác đá rất đa dạng, như cối xay, cối giã, các hình tượng thờ cúng, bia mộ, chậu đá... Sản phẩm cối xay có thể xay đậu, xay bột gạo khô hoặc bột gạo ướt; sản phẩm cối giã có thể giã gạo hoặc giã các loại ngũ cốc, những sản phẩm này đã giúp cho con người chế biến lương thực thực phẩm phục vụ cuộc sống, nhưng đến nay đã có thiết bị máy móc thay thế nên không còn tồn tại.

Nghề chế tác đá ở Quảng Ngãi trải qua bao thăng trầm vì các mặt hàng của nó dần bị các loại công cụ, hàng hóa hiện đại thay thế, hiện tại chỉ phổ biến chế tác các hình tượng thờ cúng và khắc bia mộ, được người tiêu dùng ưa chuộng. Với bàn tay khéo léo và óc thẩm mỹ cao của các nghệ nhân chế tác đá, đã tạo dựng được nhiều tấm bia mộ có hình dáng đẹp cả về hoa văn lẫn chữ viết.

Nghề chế tác đá ở Quảng Ngãi hiện có ở các xã như Tịnh Khê, Tịnh Thiện (huyện Sơn Tịnh), thôn An Đại, La Hà (huyện Tur Nghĩa), thôn La Vân (huyện Đức Phổ), Hành Phước, Chợ Chùa (huyện Nghĩa Hành).

2.5. NGHỀ CHẾ TÁC SỪNG

Nghề làm lược chải tóc và những sản phẩm khác từ sừng trâu (gọi là chế tác sừng), là một nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống có từ rất lâu đời ở làng An Thiết (xã Tịnh Bình), làng Phước Thọ (xã Tịnh Sơn), làng Lâm Lộc Bắc (xã Tịnh Hà), đều thuộc huyện Sơn Tịnh.

Truyền thuyết về ba anh em ông Xá (bà Ông Xá, cầu Bà Tá, chợ mới Bà Hợp là lấy tên của ba anh em) kể rằng: sau khi đưa dân đến An Thiết, Lâm Lộc, ông Xá đã khuyến khích họ chăm lo các nghề làm thủ công khéo tay bên cạnh nghề làm ruộng như làm nón, chế tác sừng. Ông Xá về sau "rầm bính" rồi "động bính" thất bại, chịu hình phạt tự thắt thiên. Song hai nghề chế tác sừng và nghề làm nón vẫn tiếp tục phát triển và tồn tại đến nay.

Tại thôn Lâm Lộc Bắc, thôn Phước Bình (xã Tịnh Sơn) hiện có xóm Lược là nơi tập trung nhiều nghệ nhân và thợ thủ công làm nghề chế tác sừng. Có hai loại thợ: loại thứ nhất, chuyên vào nghề chế tác sừng, hầu như không làm nghề nông, có những nghệ nhân, sản phẩm của họ giàu tính mỹ thuật; loại thứ hai là những hộ chỉ kết hợp nghề chế tác sừng với nghề nông, sử dụng thời giờ nông nhàn và làm vào ban đêm. Ngoài ra, còn có những người chuyên cung cấp nguyên liệu và mua đi bán lại các sản phẩm từ sừng.

Các sản phẩm của nghề chế tác sừng ở Quảng Ngãi được bán ra khắp thị trường phía Nam, qua cả Lào và Campuchia.

2.6. NGHỀ MỘC DÂN DỤNG

Mộc là một nghề phổ thông, thiết yếu trong dân sinh. Ở Quảng Ngãi xưa, hầu như làng quê nào cũng có một vài tốp thợ mộc chuyên dựng nhà, đóng bàn ghế, giường phản cho các gia đình. Đến thời kỳ hiện đại, nghề mộc cổ truyền vẫn được duy trì. Sách *Địa dư Quảng Ngãi* (1939) chép: "Nghề mộc: rải rác trong tỉnh đâu đâu cũng có thợ làm nhà, thợ đóng bàn ghế. Thợ danh tiếng ở những làng Đồng Viên, Đông Mỹ (huyện Tur Nghĩa), Long Phụng (huyện Mô Đức) và Vinh Hiền (huyện Đức Phổ). Tại tỉnh lỵ có vài ba cửa hàng đóng bàn ghế theo kiểu tân thời, đánh xi bóng nhoáng trông rất đẹp"⁽⁷⁾.

Nghề mộc dân dụng ứng dụng công nghệ mới phát triển khá nhanh ở Quảng Ngãi, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của xã hội. Năm 1997, có 606 cơ sở sản xuất, đến năm 2005 có hơn 1.000 cơ sở, sản xuất ra gần 100.000 chiếc giường, tủ, bàn ghế các loại, giải quyết công ăn việc làm cho khá nhiều lao động. Nghề này hiện phát triển ở hầu hết các địa phương trong tỉnh, trong đó ở xã Nghĩa Hiệp tức Đồng Viên (huyện Tur Nghĩa) là nơi có số lượng lao động tham gia nhiều nhất, người thợ có tay nghề cao và tạo được nhiều sản phẩm có giá trị.

Nguồn nguyên liệu sản xuất đồ mộc dân dụng là gỗ sẵn có tại địa phương, thị trường tiêu thụ thường là ở tại chỗ, bán đi một số tỉnh phía Nam và tham gia xuất

khẩu. Công nghệ sản xuất đồ mộc dân dụng dần dần đã có sự chuyển biến tích cực. Trước đây, người thợ chỉ sử dụng sức lao động và kỹ năng nghề nghiệp để tạo ra sản phẩm, thời gian gần đây hầu hết các cơ sở sản xuất đều có máy móc như máy cưa, máy bào, máy đánh bóng, nên năng suất và chất lượng sản phẩm ngày càng tăng cao, kiểu dáng đẹp, giá thành hạ, sản phẩm được nhiều người ưa chuộng.

2.7. NGHỀ SẢN XUẤT GẠCH NGÓI

Các cơ sở sản xuất gạch ngói thủ công hiện có rải rác ở hầu hết các huyện trong toàn tỉnh, nhưng tập trung nhiều nhất là ở các huyện Nghĩa Hành, Tur Nghĩa, Mô Đức, Bình Sơn, Sơn Tinh và Đức Phổ. Thuộc loại nổi tiếng trong truyền thống là gạch ngói Sông Vệ (huyện Tur Nghĩa). Sản phẩm sản xuất ra được tiêu thụ chủ yếu tại địa phương. Công nghệ sản xuất từ khâu làm đất sử dụng sức người là chính, khâu ép tạo sản phẩm có sử dụng máy móc thay thế sức người nên năng suất lao động cao hơn trước khá nhiều. Vật liệu nung gạch ngói phần lớn đã dùng than đá thay thế củi, nhưng các cơ sở sản xuất gạch ngói thủ công nằm gần khu dân cư nên khí thải, bụi công nghiệp, nhiệt độ,... gây ảnh hưởng đến môi trường sinh thái và sức khỏe cộng đồng. Nguồn nguyên liệu đất sét sẵn có tại địa phương thông qua cải tạo đồng ruộng là chính, nguồn nguyên liệu này dần dần sẽ cạn kiệt, đang hướng tới khai thác mỏ đất sét.

Hiện nay, sản xuất gạch ngói đã ứng dụng công nghệ sản xuất gạch tuynen. Ở Quảng Ngãi có nhà máy gạch tuynen Tịnh Phong (huyện Sơn Tinh) tạo được nhiều sản phẩm có chất lượng cao, vươn xa đến các thị trường Tây Nguyên và các vùng phía Bắc.

2.8. NGHỀ LÀM MẮM

Làm mắm là nghề nổi tiếng từ lâu đời ở vùng duyên hải miền Trung. Những cánh đồng muối rộng mênh mông ở Sa Huỳnh, Tịnh Hòa, cá cơm, cá nục, cá trích xuất hiện nhiều vào mùa gió nồm là nguồn nguyên liệu dồi dào của nghề mắm, là điều kiện khách quan dẫn đến sự hình thành nhiều làng nghề làm mắm ở vùng duyên hải Quảng Ngãi.

Quảng Ngãi có nhiều làng nghề làm mắm, như Thạch Bi, Long Thành, Long Trì, An Phổ, Kỳ Tân, An Chuẩn, Phổ An, Cổ Lũy, Mỹ An, An Vĩnh, Kỳ Xuyên và Tuyết Diêm. Những nơi nghề làm mắm phát triển sôi động nhộn nhịp nhất hiện nay vẫn là các làng: Thạch Bi (xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ), An Chuẩn (xã Đức Lợi, huyện Mô Đức); với khoảng 200 hộ chuyên làm nghề mắm.

Nghề làm mắm ở Quảng Ngãi đã gắn bó bao đời với cư dân vùng biển. Đến nay những người làm nghề không còn nhớ rõ ông tổ nghề của mình. Có lẽ, đây chỉ là một quá trình được sàng lọc tự nhiên từ kinh nghiệm thực tế, cộng với sự học hỏi kỹ thuật chế biến ở các nơi khác, để đi đến hình thành những làng nghề hoàn chỉnh.

Nguyên liệu làm mắm là loại cá cơm được thu hoạch từ tháng Giêng, Hai, Ba (Âm lịch). Đây là thời điểm cá cơm làm mắm có hương vị thơm ngon nhất. Riêng mắm nục được làm từ tháng Ba đến tháng Tư, là thời vụ cá nục nổi nhiều, lúc này muối mắm sẽ đem lại hương vị mặn mà. Ngoài hai loại cá chính để làm mắm nói trên, người dân biển còn làm mắm ngừ, mắm mực, mắm kinh, mắm nhum, mắm tôm.

Quy trình làm mắm được tiến hành theo công thức 2 cá với 1 muối, hoặc 3 hoặc 4 cá với 1 muối, tùy theo cá to hay cá nhỏ. Cá, muối thường được lường theo mùng để có tỷ lệ thích hợp.

Nghề làm mắm ở Kỳ Tân, An Chuẩn hiện nay đã trở nên sôi động. Mức tiêu thụ nguyên liệu hàng tháng lên đến 20 - 30 tấn chợ (cá tươi). Do nguồn nguyên liệu "chợ" ở vùng biển này cung cấp không đủ, nên chủ yếu là do ngư dân vùng ven biển phía nam như Sa Huỳnh, Bình Thuận cung cấp.

Hiện nay, các làng nghề Kỳ Tân, An Chuẩn đều có sức sản xuất mắm tăng lên đáng kể, cuộc sống làng nghề trở nên khá giả. Sự hồi sinh, phát triển của một làng nghề cổ truyền là một tín hiệu đáng mừng cho nghề truyền thống này ở Quảng Ngãi.

2.9. NGHỀ DỆT CHIẾU

Nghề dệt chiếu ở Quảng Ngãi có từ lâu đời. Nghề này đã đi theo những người nông dân Thanh Hóa vào vùng đất xứ Quảng từ thế kỷ XV. Tuy nhiên, sự quản trị để hình thành làng sản xuất hàng hóa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng lại diễn ra vào khoảng thời gian tiếp theo. Địa bàn có làng nghề dệt chiếu là vùng ven biển Quảng Ngãi, như các làng Thu Xà, Phú Thọ (xã Nghĩa Hòa, Nghĩa Phú, huyện Tư Nghĩa), Cổ Lũy (xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh), các làng phía đông nằm ven biển ở các huyện Đức Phổ, Bình Sơn. Nơi đây con người canh tác và trồng được nguyên liệu cho nghề, đó là cây cối. Cối là loại cây thảo, mọc ở vùng đất trũng thấp dọc ven biển, loại cây này có bộ rễ phát triển rất mạnh, mọc um tùm, thân dài vươn cao. Khi cây cối có chiều cao từ 1 - 1,4m, người ta bắt đầu thu hoạch đem về nhà chẻ ra, phơi khô thành sợi dệt. Nếu chiếu nhiều màu thì sợi cối phải trải qua công đoạn nhuộm với các màu xanh, đỏ, nâu, vàng...

Sau khi chuẩn bị xong nguyên liệu, người thợ tiến hành dựng khung dệt. Khung dệt chiếu cấu tạo gồm có các bộ phận: trục; con ngựa; trôn; khổ. Sản phẩm chiếu đa dạng, gồm các loại chiếu đơn, mỏng, dệt đơn giản; chiếu nhiều màu, dày, dệt công phu. Tắm chiếu khi nhuộm phải lựa chọn các màu sắc hài hòa. Chiếu nhiều màu thường dày, phải dệt bằng loại "khổ" khác. Chiếu đơn thường có kích thước từ 0,8 - 1,2m (chiều ngang), chiếu đôi nhiều màu có kích thước từ 1,2 - 1,6m (chiều ngang).

Để in hình lên chiếu, người thợ dùng khuôn in trổ, đúc bằng đồng chạm thủng mô tả các hình hoa loa kèn, đường viền kỷ hà, trái đào, các chữ "hạnh phúc gia đình", "trăm năm hạnh phúc", hình con bướm, trái đào, năm sản xuất, vv.

Hiện nay, ở làng Thu Xà đã dệt được các loại chiếu dày, nhiều màu đẹp, bán ở thị trường các tỉnh miền Nam, rất được người tiêu dùng ưa chuộng.

2.10. NGHỀ ĐAN

Nghề đan hầu như có mặt hầu hết ở các làng quê Quảng Ngãi. Làng quê nào cũng có vài người chuyên đan rổ, mủng (thúng), nong, nia, sàng, dầm, rá, rế, lờ,... phục vụ cho nhu cầu trong gia đình và người trong làng.

Quảng Ngãi có những làng nghề đan mang tính chất lâu đời đến nay vẫn còn tồn tại và phát triển. Đó là các làng Hà Nhai, xóm đan Lâm Lộc, xóm đan Phú Hòa (huyện Sơn Tịnh); xóm đan Hiệp Phở (huyện Nghĩa Hành). Các làng nghề này đều có ông tổ nghề từ ngoài Bắc vào. Chẳng hạn trong xóm đan Lâm Lộc người dân đều có họ Quách. Trong một xóm chuyên nghề đan, trai gái đều biết đan, còn người già chỉ dẫn nghề cho lớp trẻ.

Nguyên liệu dùng trong nghề đan là tre, mây. Nguồn tre, mây ở Quảng Ngãi hết sức dồi dào và phong phú. Để đan những sản phẩm có giá trị cao, người ta dùng tre già, cật nhỏ để đan, còn đối với những sản phẩm bình thường, người thợ dùng tre non hơn. Tre đốn về, người thợ cưa khúc rồi chẻ ra thành nhiều miếng nhỏ, từ những miếng nhỏ này người thợ tách thành nan, chuốt mỏng sau đó mới bắt đầu đan. Sản phẩm đan thường là các công cụ: rổ, rá, sàng, nong, nia, thúng bới, mủng, lờ đơm cá, rọ heo, giỏ tre, giỏ cá, giỏ cua,... đan công phu và đẹp mắt như đan xiềng dùng trong đám cưới, rất đa dạng và phong phú.

Các dân tộc thiểu số miền núi Quảng Ngãi cũng rất giỏi nghề đan. Người ta thường đan gùi đi rẫy, đan các công cụ như nôm cá, đọt cua, giỏ gà. Nguyên liệu đan thường lấy từ lồ ô, mây, lùm, ... sẵn có trong rừng. Ở dân tộc Cor có đan loại gùi dệt 3 ngăn của nam, gùi dệt 1 ngăn dành cho nữ bằng mây, khá tinh xảo, đẹp mắt.

Hiện nay, ở Quảng Ngãi có một số nơi như xã Tịnh Ấn Tây (huyện Sơn Tịnh) mở cơ sở đan các đồ dùng mỹ nghệ bằng mây tre để bán ra thị trường nội địa và xuất khẩu, nhiều vật dụng mang tính thẩm mỹ cao. Tuy nhiên, các kiểu dáng truyền thống chưa được khai thác và phát huy để thành hàng hóa.

2.11. NGHỀ DỆT

Xưa kia, khi chưa có vài công nghiệp thì nghề trồng bông dệt vải phổ biến hầu khắp các làng quê Quảng Ngãi, ở tất cả các dân tộc. Người Việt thường dệt vải ta, nhuộm đen. Các dân tộc thiểu số miền núi dệt vải thường hoặc thổ cẩm, trên đó có

trang trí nhiều hoa văn thể hiện đậm nét bản sắc dân tộc. Trải qua thời gian, hàng hóa công nghiệp phát triển, nghề dệt mất dần.

Làng Teng thuộc xã Ba Thành, cách huyện lỵ Ba Tơ khoảng 7km về phía đông, gần như là làng duy nhất còn giữ được nghề dệt thổ cẩm truyền thống của dân tộc Hrê ở Quảng Ngãi.

Thổ cẩm của người Hrê có nhiều hoa văn họa tiết rất đẹp. Sản phẩm đủ các loại, từ váy (*kà tu*), khố (*ka pen*), tấm địu con (*ka tãh*), khăn đội đầu (*mul*), dây đeo (*si pãh*), khăn gói trầu cau hoặc gói lễ vật (*ta góh*), mền đắp (*vei xan*). Những dịp cúng mừng năm mới, hội làng, lễ cưới của người Hrê không thể thiếu tiếng cồng chiêng, rượu cần và trang phục truyền thống.

Hiện nay, nghề dệt thổ cẩm làng Teng đang được hỗ trợ để duy trì và phát triển. Tuy nhiên, sản phẩm dệt thổ cẩm bán ra còn chậm, giá nhân công thấp, nên sự duy trì nghề chỉ ở mức cầm chừng, chưa có dấu hiệu khởi sắc.

2.12. NGHỀ LÀM ĐƯỜNG MUỐNG

Quảng Ngãi là xứ sở của mía đường. Trồng mía và chế biến đường từ mía là một bộ phận quan trọng của nghề nông gắn kết với tiểu thủ công nghiệp. Đường muống là loại đường được cô đặc từ nước ép ra từ cây mía (gọi là nấu đường) và cho kết tủa trong các muống (hay muống) bằng đất nung hình chõ. Người địa phương có thói quen nhắc đến những loại đường muống gắn liền với địa điểm sản xuất ra nó, ví dụ: đường Suối Bùn (Hành Tín Tây, huyện Nghĩa Hành), đường Bình Mỹ (huyện Bình Sơn), đường Trà Bình (huyện Trà Bồng), đường Thọ Lộc (Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh),... với ý niệm về sự tốt xấu khác nhau.

Ba khâu quan trọng của nghề làm đường muống là ép mía, nấu đường và ra muống. Tương ứng với ba khâu là ba "bộ" dụng cụ: che, chảo và các thùng lóng, bộ lọc, vớt, muống.

Quy trình làm đường muống truyền thống bao gồm các bước:

Ép mía: Mía cây được róc sạch, đưa vào *che ép* (qua 3 lần), bã đem phơi khô để làm chất đốt; nước mía gọi là chè, dùng *lường* đưa nước mía vào chảo.

Thắng đường: Thắng đường là cô đặc nước mía thành đường sacaroza, chủ yếu gồm hai giai đoạn và phân hậu kỳ.

Giai đoạn 1: Đun nước mía sôi lần thứ nhất trong *chảo*, bỏ một ít vôi vào lần thứ nhất, vớt bọt. Khi sôi lên lóng nước "chè một". Chè trong *lóng* dùng một chổi bằng rạ đánh cho chạy vòng theo kim đồng hồ rồi để một thời gian cho đất, cáu lắng xuống đáy. Nước mía lúc này gọi là "chè hai".

Giai đoạn 2: Cho "chè hai" xuống lại *chảo* cô đặc thành mật. Khi mật dẻo và dờ gáo chè lên thấy ở đáy mật quánh và rơi xuống theo hình cánh dơi. Ăn thử thấy dính răng là có thể đưa ra *muỗng*. Ở giai đoạn này, người ta thêm vôi, dầu phộng nhiều ít tùy theo chất đất trồng mía, thời tiết, mía non hay đã đúng kỳ. Đường có "ra cát" (kết tinh) hay không là tùy theo cách "xử lý kỹ thuật" ở giai đoạn này. Quá lửa, đường khét; non lửa, "yếu cát"... Tất cả đều phụ thuộc vào kinh nghiệm của người nấu đường.

Ra muỗng: Mật đường đã được đưa ra muỗng, người thợ để cho đường mật nguội dần và kết tủa; trong lúc đó thỉnh thoảng có những tác động phụ thúc đẩy quá trình kết tủa, làm cho hạt tinh thể lớn, kết tinh đều. Khi đổ đường vào *muỗng*, người thợ đổ ở hiệp thứ nhất không cho đường đầy *muỗng*. Hiệp sau người thợ mới làm cho muỗng đường đầy lên mặt.

Hậu kỳ: Đường nguội đem về nhà úp mặt xuống nền đất và lắc đều để khối đường rơi ra khỏi muỗng, khối đường rời khỏi muỗng xong ngửa nguyên muỗng đường đặt lên một cái chum để rút mật vào chum. Để mật ra sạch, đường trắng, người ta đổ một lớp bùn non lên mặt đường (có khi là chuối già đập) để phân nước của bùn hoặc của chuối đẩy dần xuống dưới.

Khi đã rút hết mật (khoảng 7 - 10 ngày) người ta ra đường. Đem phơi đường nguyên khối ngoài nắng rồi sau đó chặt thành từng khối nhỏ mà trong đó nhất thiết phải có hai phần rời riêng mặt đường và dít muỗng. Mặt đường trắng hơn, người ta gọi là đường trắng hay đường bạch, phần dít muỗng còn chứa nhiều mật, người ta gọi là đường đen.

Về sau, khi Nhà máy đường Quảng Ngãi (được xây dựng và đưa vào hoạt động, có tên gọi đầu tiên là Nhà máy đường Thu Phố) đi vào sản xuất, thu hút một lượng lớn mía trồng trong tỉnh, nhưng ở một số vùng, người nông dân Quảng Ngãi vẫn tiếp tục chế biến đường muỗng để bán ra thị trường. Đường kính trắng (RS) của nhà máy đường dù trắng và đẹp nhưng hương vị riêng của đường muỗng vẫn hấp dẫn với người dùng. Nhưng cho đến nay, nghề nấu đường muỗng hầu như không còn tồn tại nữa. Sự sản xuất ra đường muỗng (hay đường công nghệ RS) chính là cơ sở, là việc tạo nguyên liệu để phát sinh và phát triển một số nghề khác, cho ra nhiều sản phẩm khác, trong đó có các nghề sản xuất đường kẹo đặc sản được giới thiệu sau đây.

2.13. NGHỀ NẤU ĐƯỜNG PHÈN

"*Ngọt như đường cát, mát như đường phèn*" là câu nói dân gian thể hiện đặc tính của hai loại đường phổ biến ở Quảng Ngãi là đường cát và đường phèn.

Đường phèn là loại đặc sản nổi tiếng của Quảng Ngãi. Đường ở dạng kết tinh trong suốt, tựa như những thỏi thạch anh, với nhiều hạt đường hình lập thể. Khi ăn, thỏi đường phèn vỡ ra, giòn tan, vị ngọt thanh, thấm dịu vào đầu lưỡi. Nghề nấu đường phèn xưa tập trung ở các làng Ba La, Vạn Tượng (xã Nghĩa Đồng), Chánh

Lộ (thành phố Quảng Ngãi). Hiện nay, nghề này theo chân các nghệ nhân tập trung ở tỉnh lỵ Quảng Ngãi.

Nguyên liệu dùng chế biến đường phèn là đường bông (xưa kia) và đường kết tinh (ngày nay). Bên cạnh đó có gia giảm thêm các nguyên liệu phụ gồm: vôi ốc, trứng gà, dầu phộng và về sau còn có thêm thuốc tẩy trắng đường. Vôi ốc có tác dụng như một chất phụ gia quan trọng để tạo phản ứng kết tủa nhanh chóng. Trứng gà là loại dung môi để lỏng cặn, kết tủa chất dơ bẩn trong đường để làm cho đường sạch, đồng thời tăng thêm hương vị thơm ngon của đường. Dầu phộng làm cho đường khỏi dính kết vào vành thùng nhằm lấy đường ra dễ dàng. Thuốc tẩy đường làm gia tăng độ trắng. Tuy nhiên, nếu dùng quá liều thuốc tẩy, sẽ làm cho đường kém đi hương vị thơm ngon, có hại cho người dùng.

Đường phèn được chế biến theo các quy trình như sau: người thợ lấy đường bông hoặc đường kết tinh đổ vào chảo, đổ thêm nước trong vào, với tỉ lệ thích hợp, đun sôi để hòa tan đường. Trọng lượng đường chế biến theo công thức sau: 2.000g đường phải dùng 100g vôi ốc để tăng sự kết tủa và cứ 4kg đường phèn thành phẩm thì phải dùng 1 quả trứng g để kết tủa chất bẩn và làm cho đường thơm ngon. Khi đun sôi hòa tan đường đến một thời điểm nhất định, bằng cảm quan kinh nghiệm, người thợ sẽ nhận biết đường đã tới độ chín hay chưa. Tiếp sau đó, nước đường đã đun sôi sẽ được đưa vào thùng chứa. Hiện nay, thùng chứa được làm bằng tôn, đã thoa sẵn dầu phộng. Để cho đường kết tủa nhanh chóng, người thợ dùng 2 phên tre đan đặt ở trên miệng và ở dưới đáy thùng, dùng các sợi chỉ nối hai phên tre lại với nhau. Đường kết tủa sẽ bám vào các sợi chỉ và các tinh thể sẽ được kết tụ lớn dần. Sau khi cho nước đường vào, thùng chứa không được lay chuyển, cho nước đường được tĩnh lại để quá trình kết khối diễn ra nhanh chóng. Khi đường đã kết khối hoàn toàn (8 - 12 ngày đêm), người thợ đổ đường ra nong, đập rời từng tảng rồi đem phơi khô.

Trên thị trường, sản phẩm đường phèn Quảng Ngãi đã tạo được sự ưa chuộng, tín nhiệm của khách hàng. Người ta thường dùng làm quà cho các chuyến đi xa, biếu người thân.

2.14. NGHỀ LÀM ĐƯỜNG PHÔI

Tên gọi đường phôi xuất phát từ hình dạng thối đường tựa như lá phôi. Đường phôi màu trắng vàng, mịn xốp, sạch sẽ ưa nhìn. Đường phôi là đặc sản riêng của Quảng Ngãi. Từ những năm cuối thế kỷ XIX sang những thập kỷ đầu thế kỷ XX, đường phôi được chuyên xuống Thu Xà xuất sang Pháp, Trung Hoa, Hồng Kông... Thương nhân người Hoa mua đường phôi từ Việt Nam chuyển sang các cơ sở tái chế đường ở Hồng Kông để tẩy trắng lại bằng chất hóa học, rồi mang đi bán khắp nơi và gọi là đường Hương Cảng. Chính nhu cầu xuất cảng và tiêu thụ về đường phôi mạnh đã đem lại sự phồn vinh và sầm uất cho các làng nghề làm đường phôi Ba La, Vạn Tượng vào thời đó.

Người làm nghề đầu tiên ở vùng Vạn Tượng, Ba La là ông Nguyễn Đăng Nhứt. Ông theo học nghề ở làng An Nhơn, tổng Bình Châu, nay là xã Tịnh An, huyện Sơn Tịnh. Những năm cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX, nghề làm đường phở chuyên qua làng Vạn Tượng, Ba La và phát triển hưng thịnh ở đây. Nghề làm đường phở mang tính gia truyền và chỉ những nghệ nhân giàu kinh nghiệm mới làm được những thỏi đường ngon. Sau năm 1975, do khó tiếp cận thị trường, những người làm đường phở chuyển lên làng nghề ở làng Chánh Lộ (thị xã Quảng Ngãi). Hiện nay, ở làng Ba La, Vạn Tượng không tìm thấy những cơ sở chuyên sản xuất loại đường này nữa.

Nguyên liệu dùng cho sản xuất đường phở là đường bạch (ngày xưa) và đường kết tinh (ngày nay), ngoài ra còn kèm theo các nguyên liệu phụ gia như: trứng gà nhằm mục đích tẩy tạp chất làm cho đường tăng chất lượng thơm ngon, vôi làm tăng sự kết tủa của đường.

Các dụng cụ dùng để nấu đường phở, bao gồm một chảo nấu và một chảo đường để đông đặc. Một lò nấu đường phở thường có từ hai chảo trở lên nhằm tránh tình trạng đường sít cháy. Ngoài ra còn có các dụng cụ khác như *gáo* để múc đường, *hót* để vớt bọt đường, *vá* để đánh đường cho đông đặc, *dao* để xén đường thành lát.

Đường phở được chế biến theo quy trình sản xuất như sau: người thợ đổ đường bạch hoặc đường kết tinh vào chảo, đồng thời đổ nước vào rồi đun sôi để hòa tan đường. Khi đường đã sôi và hòa tan, người thợ cho vào đó một lượng vôi tương ứng, sau đó tiếp tục cho vào chảo một lượng trứng gà thích hợp. Đường tiếp tục sôi, người thợ vớt các bọt tạp chất nổi lên cho đến khi nước đường trong thì mới ngừng đun lửa. Tiếp theo dùng gáo múc nước đường cho vào thùng chứa để nấu dần, đồng thời trong thùng chứa đường tiếp tục lắng cặn. Từ thùng chứa, người thợ chuyển nước đường vào chảo khác và nấu đến độ chín đông đặc. Sau đó đưa chảo đường ra ngoài và dùng vá đánh quay đều trong chảo. Một lát sau, bọt đường hạ, đường kết tụ đông đặc, người thợ dùng dao xắn từng lát, đưa vào túi PE đóng gói.

Các cơ sở chế biến đường phở đều ở dạng thủ công riêng lẻ, bao bì giản đơn, giữ bí quyết sản xuất, đang dần có sự liên kết sản xuất, trao đổi kinh nghiệm để mở rộng thị trường, nâng cao chất lượng sản phẩm, cải tiến mẫu mã, bao bì.

2.15. NGHỀ LÀM KẸO GƯƠNG

Trong dân gian Quảng Ngãi có câu "Kẹo gương Thu Xà, mạch nha Thi Phô". Trước đây, Thu Xà là làng quê duy nhất ở Quảng Ngãi sản xuất được kẹo gương. Nhưng hiện nay ở đây chỉ còn lại nguồn cội của nghề, trong chiến tranh người làm nghề dời lên thị xã Quảng Ngãi, biên nơi này thành điểm sản xuất kẹo gương phồn thịnh với nhiều cơ sở chế biến khá nổi tiếng.

Thu Xà là nơi cư trú của những người Minh hương gốc từ Quảng Đông, Phúc Kiến, Hải Nam, Triều Châu vào định cư nơi đây vào khoảng cuối thế kỷ XVII,

bước sang đầu thế kỷ XVIII. Những người Quảng Đông định cư mang theo nghề làm kẹo gương. Theo tiếng Quảng Đông, kẹo gương gọi là "pôlythùng", có nghĩa là loại kẹo đẹp và trong suốt như gương.

Nguyên liệu sản xuất kẹo gương là đường bạch hoặc đường kết tinh, bên cạnh đó còn có các nguyên liệu phụ như mè, đậu phộng, mỡ heo, chanh, trứng gà. Dụng cụ chế biến kẹo gương gồm xoong, chảo nấu, dao cắt và vá đánh cho đường thành kẹo. Quy trình sản xuất của kẹo gương phải qua nhiều công đoạn. Người thợ cho đường vào chảo, đổ nước đun sôi để đường hòa tan, rồi cho vào chảo nước trứng gà để vớt bỏ những tạp chất trong đường và nấu cho đến khi nước đường chuyển thành màu trong suốt thì ngưng lại. Người thợ múc cho vào thùng chứa lớn để nấu dần. Giai đoạn tiếp theo là chế biến kẹo gương. Người thợ lấy một xoong đồng đổ nước đường vào, đun vừa lửa, lấy vá sên đường trở thành chất đặc, trong giai đoạn này cho nước chanh vào. Sau đó người thợ đổ đường sang chảo khác, ở chảo này mạch nha và mỡ heo được cho vào, khuấy đều để khỏi bị sít cháy, khoảng chừng 2 giờ sau, bằng trực cảm nhận thấy nước đường "tối", người ta bê chảo ra khỏi lò. Bảy giờ người thợ đổ vào chảo đậu phộng rang bóc vỏ sẵn. Mè được rải đều lên trên bàn gỗ hoặc tấm nhôm dày. Đường từ xoong đổ ra, rồi trải đều lên bàn gỗ đã được rắc sẵn mè, người thợ dùng dao xén thành miếng vuông vức.

Nếu không có nghề gia truyền thì về kỹ thuật chế biến, kẹo gương khó đạt được chất lượng cao. Chẳng hạn, kỹ thuật rang mè, đậu phộng sao cho vừa chín tới. Nhiệt độ để đường chín tới thành kẹo phải xác định chính xác thì mới cho ra sản phẩm kẹo gương hoàn hảo, đạt tiêu chuẩn: trắng, trong, giòn và thơm. Kẹo gương trên thị trường rất được khách hàng mến mộ và ưa ái bởi giá cả phải chăng, kẹo hợp vệ sinh, tính thẩm mỹ cao và thơm ngon.

2.16. NGHỀ LÀM MẠCH NHA

Nghề làm mạch nha ở Quảng Ngãi là một trong những nghề thủ công truyền thống ra đời sớm và phát triển rộng rãi. Sản phẩm mạch nha từ những năm 1930 - 1935 đã được trưng bày tại hội chợ Hà Nội, Huế và được công nhận là sản phẩm tiêu thủ công nghiệp xuất sắc, được cấp bằng khen và triều đình Huế phong hàm Cửu phẩm văn giai cho nghệ nhân.

Nghề làm mạch nha xuất phát từ gia đình ông Phó Sáu, người làng Thiết Trường, tổng Lại Đức, phủ Mô Đức, nay là thị trấn huyện lỵ Mô Đức. Sau đó, ông Trần Diêu, là con rể ông Phó Sáu, cùng với vợ là bà Lê Thị Ngo, kế nghiệp cha khởi đầu sản xuất mạch nha tại Đồng Cát và Thi Phổ năm 1928. Vì vậy, có thể gọi ông Phó Sáu là ông tổ của nghề nấu mạch nha ở Quảng Ngãi.

Mạch nha là một chất đường lấy từ gạo nếp. Người ta thường dùng mọng lúa để làm mạch nha (tên mạch nha có nghĩa là mọng lúa). Mạch nha có đặc tính ngọt thanh và dịu, ăn nhiều không thấy gát, cái dẻo của mạch nha cũng khác đường non, cầm thớ hay lon đưng mạch nha nghiêng qua một bên thấy mạch nha không đổ dồn, sờ không dính tay, ăn có chứa nhiều sinh tố vì dùng toàn mọng lúa pha với

mộng nếp hay toàn mộng nếp thay vì mộng lúa, nên mạch nha có thể để lâu mà vẫn giữ nguyên mùi vị thơm ngon, dễ bảo quản.

Quy trình sản xuất mạch nha gồm 3 giai đoạn chính: 1) Ngâm lúa thành mộng; 2) Nấu, ép và lọc; 3) Giai đoạn "cô", giai đoạn cuối cùng, quyết định chất lượng của mạch nha. Mạch nha đặc hay lỏng, ngon hay dở, để lâu được hay không phần lớn phụ thuộc kỹ thuật "cô".

Sau khi ép lấy nước xong, người ta dùng nôi (đã lau thật sạch) đổ nước đã ép và lọc vào nôi bắc lên lò đun lửa cho thật to, vừa đun vừa canh chừng tới khi mạch nha vích lên thấy bọt như tổ ong liền bớt lửa, chỉ để than và khuấy đũa xem chừng.

Công việc này tùy theo kinh nghiệm của từng người thợ, nhưng trên nguyên tắc chung thì khi thấy mạch nha vích lên có tơ bay hoặc nhỏ trong nước, lấy tay bóp không chảy rơi xuống là mạch nha đã đúng độ kết thành. Sau đó cho vào bao bì (lon), dán nhãn hiệu.

(1) Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, tập 2, sdd, tr. 403.

(2) Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, sdd, tr. 405.

(3) Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, sdd, tr. 407.

(4) Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, sdd, tr. 425 - 426.

(5) Nguyễn Bá Trác và các tác giả: *Quảng Ngãi tỉnh chí*, Nam Phong tạp chí, 1933.

(6) Phạm Trung Việt: *Non nước xứ Quảng tân biên*, Nxb Khai trí, Sài Gòn, 1971, tr. 93.

(7) Nguyễn Đóa - Nguyễn Đạt Nhơn: *Địa dư tỉnh Quảng Ngãi*, sdd, tr. 20.

II. CÔNG NGHIỆP

1. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

So với nhiều nơi trong nước, nhất là với các trung tâm lớn, thì công nghiệp ở Quảng Ngãi là ngành sinh sau đẻ muộn. Nhưng công nghiệp nơi đây ngày càng có vị trí quan trọng, đầy tiềm năng để phát triển trong tương lai không xa.

Trước tháng 3.1975, với sự phát triển của nông nghiệp, ngành nghề nông thôn, trên đất Quảng Ngãi đã hình thành những điều kiện về nguyên liệu, vị trí, nhân lực cho sản xuất công nghiệp. Dưới thời chính quyền Sài Gòn, năm 1962, tại Quảng Ngãi đã tiến hành xây dựng nhà máy đường, có thể coi đây là một trong những cơ sở đầu tiên của ngành công nghiệp Quảng Ngãi. Trong giai đoạn này, cũng đã có một vài cơ sở công nghiệp như nhà máy điện, nhà máy nước, nhưng các đơn vị này chỉ thuần túy tạo ra sản phẩm phục vụ nhu cầu quản lý của chính quyền Sài Gòn

lúc bấy giờ, chưa tạo ra các sản phẩm phục vụ tiêu dùng dân cư, chưa mang tính sản phẩm hàng hóa rộng khắp. Ở vùng giải phóng miền Tây Quảng Ngãi, Ban Kinh tài của Tỉnh ủy Quảng Ngãi đã xây dựng nhiều cơ sở sản xuất dệt vải, màn, may mặc, làm giấy... phục vụ chiến đấu. Đồng thời, vào những năm 1974, 1975 có vài cơ sở sản xuất thuộc Trung ương được hình thành và hoạt động phục vụ kháng chiến, đóng trên địa bàn tỉnh, như sản xuất và chế biến gỗ để phục vụ xây dựng cầu đường Trường Sơn.

Tuy nhiên, phải đến sau năm 1975, ngành công nghiệp mới thực sự được hình thành ở quê hương Quảng Ngãi.

Từ sau ngày Quảng Ngãi được hoàn toàn giải phóng (24.3.1975), công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Quảng Ngãi có điều kiện để phát triển. Tháng 9.1975, Ủy ban nhân dân cách mạng Quảng Ngãi có quyết định thành lập Xí nghiệp Mộc Quảng Ngãi; Phân xưởng cơ khí An Ngãi với nhiệm vụ ban đầu là sản xuất, sửa chữa các thiết bị, đồ dùng quân giới. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, xưởng cơ khí được chuyển về hoạt động tại địa điểm số 6 đường Nguyễn Thụy, thị xã Quảng Ngãi. Năm 1976, Nhà máy cơ khí An Ngãi chính thức được thành lập.

Đó là những cơ sở ban đầu của công nghiệp Quảng Ngãi. Các cơ sở này có vai trò nhất định trong nền kinh tế của tỉnh, tuy nhiên trong cơ chế kinh tế bao cấp xơ cứng, đã không có sự tiến bộ nào đáng kể về mặt kỹ thuật.

Từ sau khi thực hiện chủ trương đổi mới, mở cửa hội nhập (1986), nhất là từ sau ngày tỉnh Quảng Ngãi được tái lập (1989), các ngành nghề công nghiệp trong tỉnh mới thực sự có điều kiện phát triển. Ngành công nghiệp Quảng Ngãi dần dần có bước ổn định và tăng trưởng, đóng góp giá trị kinh tế cao, thực sự đóng vai trò then chốt trong nền kinh tế. Những chỉ số cơ bản về công nghiệp từ năm 1990 đến năm 2005 sau đây cho thấy điều đó:

Tỉ trọng giá trị công nghiệp trong cơ cấu GDP của tỉnh năm 1990 là 12,5%, năm 1996 là 16,35%, năm 2000 là 21,58% và đến năm 2005 là 30%;

Số cơ sở sản xuất lên đến 13.830 đơn vị ở thời điểm năm 2005, trong đó có 116 xí nghiệp công nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, bao gồm 23 xí nghiệp thuộc kinh tế nhà nước và 2 xí nghiệp liên doanh với nước ngoài;

Hình thành và phát triển 3 khu công nghiệp: Dung Quất, Tịnh Phong, Quảng Phú. Đặc biệt, Khu Công nghiệp Dung Quất (năm 2005 hình thành Khu Kinh tế Dung Quất) là trung tâm lọc hóa dầu, cảng biển nước sâu, là nơi thu hút nhiều nhà đầu tư, triển khai nhiều dự án có quy mô lớn;

Ngoài các khu công nghiệp, *Quảng Ngãi đã quy hoạch định hướng và triển khai đầu tư các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp*, do các huyện, thành phố quản lý, dự kiến đến năm 2010 mỗi huyện, thành phố đều có ít nhất 1 cụm công nghiệp.

Sự phát triển công nghiệp ở Quảng Ngãi bao gồm nhiều ngành khác nhau, tuy mỗi ngành có sự khác biệt về quy mô, trình độ kỹ thuật - công nghệ, lao động, nhưng có thể phân loại được một số ngành công nghiệp chủ yếu, như sau: 1) Công nghiệp sản xuất thực phẩm và đồ uống; 2) Công nghiệp dệt may; 3) Công nghiệp chế biến lâm sản, gỗ, tre nứa; 4) Công nghiệp khai thác mỏ, vật liệu xây dựng; 5) Công nghiệp lọc hóa dầu và hóa chất; 6) Công nghiệp cơ khí, điện tử; 7) Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước; 8) Các ngành công nghiệp khác.

Quảng Ngãi xác định hướng phát triển là đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa nền công nghiệp của tỉnh; công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn, gắn với sự phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đặc biệt là Khu Kinh tế Dung Quất, xây dựng thành một tỉnh có công nghiệp phát triển vào năm 2010; chú trọng phát triển các ngành công nghiệp đáp ứng yêu cầu tiêu dùng trong nước và hướng mạnh vào xuất khẩu như là lọc hóa dầu, luyện kim, cơ khí và đóng tàu biển, vật liệu xây dựng và khai thác mỏ, chế biến đường và sau đường, thủy sản, nông lâm sản; sản xuất hàng tiêu dùng và phát triển ngành công nghiệp phục vụ phục vụ các dự án kinh tế lớn, trọng tâm là phục vụ Khu Kinh tế Dung Quất.

Giai đoạn 5 năm 2006 - 2010, phát triển công nghiệp Quảng Ngãi đang hướng đến mục tiêu đạt tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm 32 - 33%, tỉ trọng công nghiệp trong GDP toàn tỉnh đến năm 2010 là 62 - 63%, quyết tâm xây dựng ngành công nghiệp trở thành nhân tố quyết định tăng trưởng kinh tế và trở thành tỉnh có công nghiệp phát triển ở khu vực miền Trung.

2. NHỮNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

2.1. CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN THỰC PHẨM VÀ ĐỒ UỐNG

Là ngành hiện có quy mô lớn, chiếm tỉ trọng 70% trong tổng giá trị toàn ngành công nghiệp Quảng Ngãi. Trong đó, công nghiệp chế biến đường và sau đường, công nghiệp chế biến thủy hải sản, công nghiệp chế biến nông sản là các ngành có nhiều lợi thế để đầu tư phát triển.

Các doanh nghiệp lớn thuộc ngành này là Công ty Đường Quảng Ngãi, Công ty Cà phê Ca cao (nay là Công ty sản xuất thương mại Quảng Ngãi), Công ty Chế biến thực phẩm xuất khẩu, Công ty Chế biến thủy sản xuất khẩu. Thời gian gần đây, đã hình thành và phát triển một số doanh nghiệp tại các khu công nghiệp của tỉnh, như Công ty Thủy sản Phù Hưng, Công ty Thủy sản Hải Phú, Công ty Chế biến Thủy sản Phú Thành, Nhà máy Tinh bột mì Tịnh Phong và Nhà máy Tinh bột mì Sơn Hải, vv.

Công nghiệp mía đường

Chế biến đường được xem là ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp truyền thống của Quảng Ngãi, đã tiếp nối và phát triển những bước đi công nghiệp theo

hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, của một vùng đất giàu tiềm năng về mía đường.

Cây mía có thể đã du nhập từ Ấn Độ sang Đông Dương vào một thời rất xa xưa. Cây mía trồng ở Quảng Ngãi, là một loại cây mảnh, nhẵn, rất ngọt, đặc biệt khỏe và sống dai. Sản xuất đường là một phương thức chủ yếu của người dân Quảng Ngãi trong việc sử dụng cây mía. Ở Việt Nam, hầu hết các loại kẹo được chế biến từ đường và hầu hết các loại đường được tinh chế từ mía, khác với một số quốc gia, đường có khi làm từ củ cải, quả thốt nốt. Nhiều vùng lãnh thổ trên nước ta đều có trồng mía nhưng mía đường Quảng Ngãi có sự ưu trội riêng. Ngoài hàm lượng đường khá cao, còn có vị ngọt thanh của mía xứ Quảng.

Nhà máy Đường Quảng Ngãi là doanh nghiệp tiêu biểu cho ngành mía đường của tỉnh, đã phát triển thành công ty gồm nhiều nhà máy khác. Sự phát triển của công ty đã góp phần thay đổi diện mạo của một vùng đất nghèo, làm sáng dần lên bức tranh về công nghiệp Quảng Ngãi.

Vào năm 1990, Công ty chỉ sản xuất ra 2 loại sản phẩm (đường RS và còn) với 650 lao động. Đến 2005, sản phẩm của công ty đã có hơn 40 loại. Sản phẩm không chỉ để tiêu thụ trong nước mà còn vươn ra một số thị trường nước ngoài. Công ty hiện có 9 nhà máy và một số đơn vị trực thuộc, trong đó có các nhà máy đường Quảng Phú, Phổ Phong, Kon Tum, An Khê, Nhà máy bánh kẹo, Nhà máy nước khoáng, Nhà máy bia Dung Quất, Nhà máy sữa, Nhà máy Cồn - Rượu, Nhà máy Bao bì, Nhà máy Nha.

Riêng về đường mía, ngoài Nhà máy Đường Quảng Phú (công suất 2.500 tấn/ngày) và Nhà máy Đường Phổ Phong (công suất 1.500 tấn/ngày), Công ty Đường còn có 2 doanh nghiệp sản xuất đường trực thuộc là Nhà máy Đường An Khê (tỉnh Gia Lai) và Nhà máy Đường Kon Tum (tỉnh Kon Tum).

Nhà máy hiện đã trở thành một công ty lớn, hạch toán độc lập, trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, với quy mô là khu liên hợp mía đường và các sản phẩm sau đường, bên đường. Công ty là một đơn vị đứng đầu ngành mía đường cả nước, được Nhà nước phong tặng danh hiệu đơn vị Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới.

Công nghiệp chế biến nông sản và muối

Các doanh nghiệp chế biến nông sản và muối trong tỉnh hình thành, sản phẩm được bán rộng khắp trên các thị trường trong và ngoài nước. Đó là các nhà máy tinh bột mì Tịnh Phong (huyện Sơn Tịnh), Sơn Hải (huyện Sơn Hà), Nhà máy Muối tinh chất lượng cao Sa Huỳnh (huyện Đức Phổ), các nhà máy chế biến hạt điều (huyện Tư Nghĩa, huyện Nghĩa Hành), vv.

Hướng phát triển đến năm 2010 của ngành này là tiếp tục phát huy năng lực đã đầu tư và nâng công suất các nhà máy tinh bột mì Tịnh Phong, Sơn Hải đạt tổng

công suất lên hơn 200 tấn/ngày; đầu tư phát triển nhà máy sản xuất hạt điều tại các địa phương trong tỉnh; phát triển nhà máy sản xuất muối tinh chất lượng cao, với thiết bị và công nghệ hiện đại, nguyên liệu chủ yếu từ đồng muối Sa Huỳnh; xúc tiến công tác nghiên cứu, chuẩn bị đầu tư nhà máy sản xuất tinh dầu quế và chế biến các sản phẩm từ quế, nhà máy cón từ mì xuất khẩu.

Công nghiệp chế biến thủy hải sản

Đây là ngành công nghiệp đã đạt được những bước tiến đáng kể. Hướng phát triển là đầu tư hiện đại hóa thiết bị, tiếp tục thu hút đầu tư các nhà máy chế biến hải sản vào các cụm công nghiệp ven biển (Sa Kỳ, Sa Huỳnh,...), nâng cao năng lực chế biến hải sản, phát triển chế biến thủy sản xuất khẩu với những sản phẩm có chất lượng cao đủ tiêu chuẩn xuất sang các thị trường châu Á, châu Âu, châu Mỹ. Bên cạnh các sản phẩm cấp đông xuất khẩu, còn có các sản phẩm truyền thống như: nước mắm, cá khô, cá tầm và những mặt hàng tươi sống cung cấp cho các khu công nghiệp trong nước⁽¹⁾.

Công nghiệp đồ uống và chế biến khác

Ngành công nghiệp này đang phát triển mạnh trên nhiều phương diện, nhiều loại hình doanh nghiệp cùng tham gia sản xuất.

Nhà máy Bia Quảng Ngãi

Thành lập và bắt đầu sản xuất từ năm 1993 với sản lượng 3 triệu lít/năm, sản phẩm đầu tiên là bia Special, được người tiêu dùng chấp nhận. Sản phẩm đã có mặt tại các thị trường Hà Nội, Hải Phòng, Nha Trang, Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên.

Sản phẩm bia Quảng Ngãi được sản xuất trên dây chuyền hiện đại của Đức, Italia, Nhật Bản với công nghệ tiên tiến của Cộng hòa Séc (Czech). Trong 10 năm, nhà máy đã nhiều lần mở rộng, nâng cấp từ 3 triệu lít đến 4,5 triệu lít, 6 triệu lít, 9 triệu lít rồi đến 25 triệu, 35 triệu lít/năm. Sản phẩm của nhà máy có chất lượng ổn định và ngày càng được nâng cao. Từ chỗ có một loại bia, phát triển phân loại bia chai Dung Quất, bia lon và bia hơi, mẫu mã đa dạng, phù hợp với nhiều thị trường trong cả nước.

Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích

Do có điều kiện tự nhiên ưu đãi, lại dựa vào nguồn lực tài chính và kinh nghiệm của công ty "mẹ" là Công ty Đường, ngay từ năm 1994 xưởng nước khoáng đóng chai PET đầu tiên ra đời. Năm 1995, tại đây trang bị thêm dây chuyền sản xuất nước khoáng chai thủy tinh, và đến tháng 6.1997 chính thức ra đời Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích. Nguồn nước khoáng lấy từ suối khoáng Thạch Bích nổi tiếng ở xã Trà Bình, huyện Trà Bồng, khá tốt. Sản phẩm bán ra thị trường được ưa chuộng.

Nhà máy Sữa Trường Xuân

Được hình thành từ Công ty Đường Quảng Ngãi, sản phẩm đầu tiên là sữa tiệt trùng Fami. Năm 1999, Công ty Đường quyết định sáp nhập Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích và Nhà máy Sữa Trường Xuân thành Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích. Đa dạng hóa sản phẩm, đáp ứng nhanh nhạy nhu cầu của người tiêu dùng, nhà máy đã cho ra đời nhiều sản phẩm như sữa đậu nành, yaourt, sữa chua uống, nước tăng lực, kem,... cùng với mặt hàng nước khoáng không gaz và có gaz. Những thương hiệu của nhà máy đã trở nên quen thuộc trên thị trường cả nước như nước khoáng Thạch Bích, sữa Fami, Yomi, nước tăng lực Lion, nước tinh khiết Quater ngày càng chiếm được lòng tin của người tiêu dùng.

Nhà máy Bánh kẹo Quảng Ngãi

Là nhà máy thành viên của Công ty Đường Quảng Ngãi. Tháng 12.1993, sản phẩm bánh Cookies và kẹo trái cây cao cấp đầu tiên của nhà máy được bán ra thị trường sau 5 tháng sản xuất thử, đánh dấu sự ra đời một thương hiệu mới mang tính đột phá trong chiến lược đa dạng hóa sản phẩm sau đường. Nhờ sản xuất trên dây chuyền thiết bị công nghệ tiên tiến, nên sau khi ra lò, sản phẩm bánh Cookies và kẹo cứng trái cây, kẹo mềm các loại của nhà máy đã nhanh chóng khẳng định vị thế của mình trên thương trường.

Nhà máy Cồn - Rượu Quảng Ngãi

Nhà máy cho ra đời mẻ sản phẩm đầu tiên vào ngày 2.9.1978. Bằng các thiết bị và công nghệ trong nước, nhưng sản phẩm của nhà máy đã đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. Sản phẩm cồn của nhà máy đã xuất sang các nước châu Âu, châu Phi, Đài Loan, Nhật Bản và Trung Quốc. Sản xuất năm đầu tiên đạt công suất 1,2 triệu lít/năm. Đến nay nhà máy đã đầu tư nâng công suất lên 4,6 triệu lít/năm, với độ cồn 96GL. Nhiều chỉ tiêu chất lượng đạt trên mức cồn loại 1 theo tiêu chuẩn Việt Nam.

Nhà máy Nha Quảng Ngãi

Hoạt động từ tháng 9.1995. Dây chuyền thiết bị có công suất thiết kế là 3.000 tấn/năm. Vốn đầu tư ban đầu xây dựng nhà máy trên 10 tỷ đồng. Sản phẩm mạch nha được chế biến từ tinh bột sắn chuyên hóa thành đường glucose, dùng để cung cấp nguyên liệu chủ yếu cho sản xuất bánh kẹo. Ngoài ra, mạch nha còn dùng làm mề xừng, kẹo gương, kem, rượu, đặc biệt mạch nha dùng một phần để sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngoài ra, Quảng Ngãi còn có Nhà máy Bia Sài Gòn, với công suất 100 triệu lít/năm đang xây dựng ở Khu Công nghiệp Quảng Phú.

2.2. CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN LÂM SẢN

Trước năm 1990, công nghiệp chế biến lâm sản ở Quảng Ngãi chỉ có 2 doanh nghiệp quốc doanh là Xí nghiệp Mộc Quảng Ngãi, Xí nghiệp Chế biến gỗ La Hà và một số doanh nghiệp nhỏ khác. Hiện nay, đã hình thành nhiều doanh nghiệp chế biến lâm sản và các cơ sở sản xuất khác, với 1.298 cơ sở, giá trị sản xuất chiếm tỉ trọng 6% trong toàn ngành công nghiệp của tỉnh. Các doanh nghiệp đáng chú ý có Xí nghiệp Chế biến lâm sản Quảng Ngãi, Công ty trách nhiệm hữu hạn Hợp Thành, Công ty trách nhiệm hữu hạn Hoàn Vũ, Công ty trách nhiệm hữu hạn Việt Tiến, Công ty Đồng Lợi, Xí nghiệp Chế biến lâm sản Quảng Ngãi. Từ năm 2003, đã có một số doanh nghiệp mới được hình thành, tham gia tích cực vào hoạt động kinh tế chung của toàn ngành như Công ty Nguyên liệu giấy Dung Quất, Nhà máy Chế biến Lâm sản xuất khẩu (thuộc Công ty Xây lắp và Vật liệu Xây dựng 5).

2.3. CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Chiếm tỉ trọng 3% trong tổng giá trị ngành công nghiệp của tỉnh. Một số doanh nghiệp đáng chú ý như Nhà máy xi măng Vạn Tường, Nhà máy gạch tuynen Dung Quất, Nhà máy gạch tuynen Bình Nguyên, Nhà máy gạch tuynen Phong Niên, Công ty Khai thác chế biến khoáng sản (nay là Xí nghiệp 725, Xí nghiệp 726 thuộc Công ty Xây dựng 72), Xí nghiệp đá Bình Đông, Công ty bê tông và xây dựng, Công ty Liên doanh đá Quảng Ngãi.

Sản phẩm của ngành công nghiệp này gồm: 1) Khai thác đá làm vật liệu xây dựng, thông thường đạt trên 1.000.000m³/năm; 2) Phát triển sản phẩm ốp lát giá trị cao từ đá gabbro và granit để xuất khẩu; 3) Phát triển các cơ sở sản xuất gạch tuynen, gạch không nung; 4) Grafit - tiến tới triển khai đầu tư dự án tuyển khoáng với công nghệ hiện đại, đạt chất lượng 90 - 93%C; 5) Tập trung đầu tư khai thác sử dụng tổng hợp nguồn nước khoáng Nghĩa Thuận cho chữa bệnh, tắm nước nóng, du lịch sinh thái phục vụ cho du khách trong và ngoài tỉnh.

2.4. CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT

Trong ngành công nghiệp này có Công ty cổ phần Công nghiệp Hóa chất Quảng Ngãi, Công ty Cổ phần Hữu cơ Humic, Xí nghiệp Hóa phẩm Dầu khí Quảng Ngãi đang hoạt động có hiệu quả tại tỉnh.

2.5. CÔNG NGHIỆP CƠ KHÍ VÀ ĐIỆN TỬ - TIN HỌC

Ngành cơ khí là ngành công nghiệp cơ bản của tỉnh, đang được tập trung phát triển nhằm đáp ứng yêu cầu đa dạng hóa sản phẩm, phục vụ nông nghiệp và xây dựng, nhất là các khu công nghiệp và các dự án triển khai trên địa bàn. Giá trị sản xuất hàng năm chiếm tỷ trọng 4% trong toàn ngành công nghiệp với hơn 900 cơ sở sản xuất, trong đó có 2 doanh nghiệp đáng chú ý là Công ty Cơ khí và Xây lắp An Ngãi và Xí nghiệp Xây lắp.

Công ty Cơ khí và Xây lắp An Ngãi

An Ngãi là tên gọi xuất phát từ tên viết tắt của hai tỉnh kết nghĩa Nghệ An và Quảng Ngãi. Tiền thân của nhà máy là phân xưởng cơ khí An Ngãi ở chiến khu, với nhiệm vụ ban đầu là sản xuất, sửa chữa các thiết bị, đồ dùng quân giới. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, xưởng cơ khí được chuyển về hoạt động tại thị xã Quảng Ngãi, đến năm 1976 thành lập Nhà máy Cơ khí An Ngãi. Qua quá trình phát triển, doanh nghiệp đã đầu tư và hình thành nhiều đơn vị trực thuộc, như: Nhà máy gạch tuynen Bình Nguyên, Trung tâm Tư vấn Phát triển Công nghiệp, Phân xưởng tàu thuyền, các đội xây lắp công nghiệp, điện, giao thông. Đến năm 1993, Nhà máy được đổi tên thành Công ty Cơ khí và Xây lắp Điện An Ngãi, sau đó là Công ty Cơ khí và Xây lắp An Ngãi. Cuối năm 2004, đơn vị được cổ phần hóa, có tên là Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp An Ngãi.

Xí nghiệp xây lắp

Là đơn vị trực thuộc Công ty Đường Quảng Ngãi, thành lập năm 1998, tiền thân là phân xưởng Cơ điện, đơn vị hạch toán phụ thuộc, có nhiệm vụ chủ yếu là gia công và chế tạo thiết bị, sửa chữa và lắp đặt các thiết bị ngành mía đường; san ủi, gia cố đường giao thông vùng mía. Xí nghiệp có đội ngũ cán bộ, kỹ sư, thợ lành nghề có thể đảm nhận nhiều công trình có quy mô lớn.

2.6. CÔNG NGHIỆP ĐIỆN, NƯỚC

Quảng Ngãi hiện có 7 đơn vị tham gia vào ngành công nghiệp nước, trong đó có 2 doanh nghiệp đáng chú ý là Công ty Cấp nước Quảng Ngãi và Nhà máy nước Dung Quất (công suất 100.000m³/ngày). Ngành công nghiệp nước đã có các dự án chuẩn bị đầu tư: Nhà máy nước Mộ Đức, Nhà máy nước Đức Phổ, Nhà máy nước Bình Sơn, nâng công suất Nhà máy nước thành phố Quảng Ngãi, Nhà máy nước Dung Quất.

Ngành công nghiệp điện Quảng Ngãi được manh nha hình thành vào những năm 1930 của thế kỷ XX. Hiện nay, cùng với xu thế chung của các ngành kinh tế khác, ngành điện đang từng bước phát triển và ngày càng khẳng định được vai trò to lớn trong đời sống xã hội⁽²⁾.

2.7. CÔNG NGHIỆP DỆT MAY

Dệt may là một trong những ngành nghề truyền thống hình thành từ lâu đời ở Quảng Ngãi. Tuy nhiên, từ những khung cửi đạp chân, đến các thiết bị dệt cơ khí hiện đại là một khoảng thời gian dài và sự ra đời của các đơn vị may công nghiệp ở Quảng Ngãi là khá muộn.

Giá trị sản xuất của ngành dệt may chiếm tỉ trọng 3% trong toàn ngành công nghiệp Quảng Ngãi. Hiện có các doanh nghiệp hoạt động như Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Đông Thành, Nhà máy may xuất khẩu Đại Cát Tường, Chi nhánh Công ty may 28, Nhà máy May xuất khẩu Dung Quất. Ngoài ra, còn có một số dự án đang triển khai đầu tư tại các Khu Công nghiệp và Khu Kinh tế Dung Quất.

Bên cạnh các ngành công nghiệp nêu trên, Quảng Ngãi còn có các ngành công nghiệp khác, như: in, sản phẩm cao su, tái chế... Giá trị sản xuất của các ngành này chiếm tỉ trọng ở mức 1% giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

3. CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN QUẢNG NGÃI

3.1. KHU CÔNG NGHIỆP TỊNH PHONG

Khu công nghiệp này nằm ở huyện Sơn Tịnh, trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, không xa Khu Kinh tế Dung Quất, Khu Kinh tế mở Chu Lai, thành phố Vạn Tường đang quy hoạch, thành phố Quảng Ngãi. Khu công nghiệp cách cảng Dung Quất, sân bay Chu Lai khoảng 20km, nằm cạnh đường Quốc lộ 1A và cách ga đường sắt Quảng Ngãi 7km, có trạm truyền tải điện năng 110KV.

Khu Công nghiệp Tịnh Phong được thành lập theo Quyết định số 577/TTg ngày 24.7.1997 của Thủ tướng Chính phủ. Quy mô 141ha (vốn đầu tư 272 tỷ đồng), giai đoạn I là 47ha (vốn đầu tư 92 tỷ đồng). Khu Công nghiệp Tịnh Phong được Bộ Xây dựng ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết điều chỉnh bổ sung, quy mô diện tích là 350ha, trong đó giai đoạn 1 là 141ha. Lĩnh vực khuyến khích đầu tư: sản xuất vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội, ngoại thất, chế tạo, sửa chữa, lắp ráp, gia công cơ khí, hàng gia dụng và các sản phẩm công nghiệp khác thay thế nhập khẩu.

Mục tiêu chính của khu công nghiệp này là tạo ra một khu vực sản xuất các loại vật tư, vật liệu xây dựng phục vụ nhu cầu thị trường trong và ngoài khu vực, đặc biệt là Khu Kinh tế Dung Quất, Khu Kinh tế mở Chu Lai; khuyến khích các ngành sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội ngoại thất bao gồm cả đồ gỗ, đồ sứ, vật liệu tổng hợp; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao, các dịch vụ chế tạo, sửa chữa, lắp ráp thiết bị thi công, hàng gia dụng; sản xuất các sản phẩm công nghiệp khác thay thế hàng nhập khẩu và xuất khẩu.

3.2. KHU CÔNG NGHIỆP QUẢNG PHÚ

Khu công nghiệp này nằm ở phía tây thành phố Quảng Ngãi, thành lập theo Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 17.4.1999 của Thủ tướng Chính phủ. Quy mô 138ha (vốn đầu tư 21 triệu USD), giai đoạn I là 56,6ha (vốn đầu tư 69 tỷ đồng). Hiện nay, Khu Công nghiệp Quảng Phú được Bộ Xây dựng ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết mở rộng, quy mô diện tích là 146ha. Lĩnh vực khuyến khích đầu tư: chế biến nông lâm thủy sản, thực phẩm đồ uống, chế biến thức ăn gia súc, các sản phẩm từ đường, tinh dầu thực vật, sản xuất hàng xuất khẩu.

Khu công nghiệp này cách cảng Dung Quất, sân bay Chu Lai trên dưới 30km, cách Quốc lộ 1A khoảng 2km và cạnh ga đường sắt Quảng Ngãi, có nguồn truyền tải điện năng 110KV quốc gia.

Hướng phát triển của khu công nghiệp này là hình thành các nhà máy thuộc các ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, sản phẩm sau đường, chế biến nông, lâm, hải sản, lắp ráp xe máy, điện tử, giày da, phát triển ngành dệt may, bao bì, nhựa cao cấp có quy mô vừa và nhỏ nhằm phục vụ cho thị trường trong và ngoài khu vực, đồng thời cung cấp cho nhu cầu tiêu dùng của Khu Kinh tế Dung Quất và Khu Kinh tế mở Chu Lai, ưu tiên đối với những doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động và nguyên vật liệu tại địa phương.

3.3. KHU CÔNG NGHIỆP DUNG QUẤT (KHU KINH TẾ DUNG QUẤT)

Là khu công nghiệp lọc hóa dầu đầu tiên của cả nước, tập trung nhiều ngành công nghiệp có quy mô lớn, gần với cảng biển nước sâu Dung Quất và sân bay quốc tế Chu Lai. Ngày 11.4.1996, theo đề nghị của Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 207/TTg phê duyệt quy hoạch chung Khu Công nghiệp Dung Quất. Tổng diện tích là 14.000ha, trải dài từ mũi Kỳ Hà đến phía nam sân bay Chu Lai thuộc tỉnh Quảng Nam với diện tích 3.700ha, phần còn lại từ phía nam sân bay Chu Lai đến Đô thị Vạn Tường thuộc địa phận Quảng Ngãi với diện tích 10.300ha. Khu Công nghiệp Dung Quất là một khu công nghiệp lớn, được quy hoạch bao gồm hạ tầng kỹ thuật như hệ thống đường giao thông, hệ thống điện nước, thông tin liên lạc, sân bay Chu Lai, cảng biển nước sâu Dung Quất và thành phố Vạn Tường. Ngoài ra, còn có nhiều cụm công nghiệp: công nghiệp kỹ thuật cao, công nghiệp nặng (lọc dầu, đóng sửa tàu biển, luyện cán thép), công nghiệp hóa dầu, hóa chất, công nghiệp cơ khí sửa chữa lắp ráp, kho dầu, kho bãi, sản xuất vật liệu xây dựng. Toàn khu công nghiệp được chia thành nhiều phân khu chức năng, phù hợp với tổng thể chung và nhu cầu đầu tư.

Trên cơ sở Khu Công nghiệp Dung Quất được phát triển theo hướng hình thành một Khu Kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, ngày 11.3.2005 Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định số 50/2005/QĐ-TTg thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Khu Kinh tế Dung Quất Quảng Ngãi. Đến năm 2005, tại Khu Kinh tế Dung Quất đã có trên 70 dự án được cấp phép và chấp thuận đầu tư, với tổng số vốn đăng ký trên 2 tỉ USD (chưa kể vốn đầu tư của dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất). Ngoài ra, đã có nhiều nhà đầu tư trong nước và trên thế giới đến khảo sát và đầu tư thuộc các lĩnh vực: hóa dầu, luyện cán thép, thiết bị, ô tô, dệt may, đồ gỗ, sợi tổng hợp...⁽³⁾. Các dự án quy mô lớn, tiêu biểu được đầu tư tại Khu Kinh tế như:

Nhà máy lọc dầu Dung Quất

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam⁽⁴⁾.
- Hình thức đầu tư: tự đầu tư.
- Địa điểm xây dựng: tại 2 xã Bình Trị và Bình Thuận trong Khu Kinh tế Dung Quất, huyện Bình Sơn.

- Diện tích chiếm đất và mặt biển: 816,03ha.
- Công suất thiết kế: 6,5 triệu tấn dầu thô/năm⁽⁵⁾.
- Nguồn cung cấp dầu thô: dầu thô dùng làm nguyên liệu cho nhà máy là dầu Việt Nam và dầu nhập khẩu.
- Sản phẩm: propylen, khí hóa lỏng, xăng ô tô không pha chì, nhiên liệu phản lực, dầu hoả dân dụng, nhiên liệu diesel ô tô và dầu nhiên liệu.
- Tổng mức đầu tư giai đoạn I: 2.501 triệu USD.
- Tiến độ thực hiện: hoàn thành xây dựng và đưa vào vận hành năm 2009.

Nhà máy đóng tàu Dung Quất

Dự án xây dựng Nhà máy đóng tàu Dung Quất ra đời theo Quyết định số 1420/QĐ-TTg ngày 02.11.2001 và Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 11.11.2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt tổng thể phát triển ngành công nghiệp tàu thủy Việt Nam đến năm 2010 với mục tiêu đóng và sửa chữa tàu đến 100.000DWT giai đoạn I (2003 - 2005), và trước 2010 sẽ đầu tư mở rộng nhà máy giai đoạn II để có đủ năng lực sửa chữa và đóng mới tàu chở dầu đến 400.000DWT. Quy mô của cụm sửa chữa tàu được thiết kế là 400.000DWT, công suất 25 tàu/năm; quy mô của cụm đóng mới được thiết kế là: 100.000DWT, công suất đóng mới 2 tàu/năm.

Nhà máy đóng tàu Dung Quất giai đoạn I

- Địa điểm xây dựng: Lô A1- Khu công nghiệp phía đông Dung Quất (thuộc xã Bình Đông, huyện Bình Sơn).
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam⁽⁶⁾ (VINASHIN).
- Mục tiêu đầu tư giai đoạn I: Đóng mới và sửa chữa tàu biển đến 100.000DWT.
- Quy mô đầu tư giai đoạn I: Ụ tàu khô 100.000DWT, kè bảo vệ bờ kết hợp bến trang trí dài 400m; kè phía đông và kè tạm giới hạn vị trí khu đất, các phân xưởng sản xuất và nhà kho, nhà điều hành, đường nội bộ và bãi sản xuất.
- Tổng mức đầu tư giai đoạn I: 598 tỷ đồng⁽⁷⁾ (gần 40 triệu USD).

Giai đoạn II dự kiến sẽ đầu tư sau năm 2006.

Nhà máy luyện cán thép lò cao Quang Lian

- Chủ đầu tư: Tập đoàn Tycoons Steel International Co.,LTD và Tập đoàn E-United (Đài Loan) (100% vốn FDI).

- Tên doanh nghiệp: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Guang Lian Steel (Việt Nam).

- Mục tiêu của dự án: Xây dựng nhà máy luyện phôi thép và cán thép tấm.

- Tổng vốn đầu tư dự kiến: 1,8 tỷ USD.

- Phân kỳ đầu tư: Dự án chia làm 02 giai đoạn.

Giai đoạn I: 02 triệu tấn phôi thép/năm, với vốn đầu tư 539.000.000USD.

Giai đoạn II: Đầu tư mở rộng năng lực sản xuất thêm 03 triệu tấn phôi thép/năm (tổng công suất sau khi đầu tư cả 2 giai đoạn là 05 triệu tấn phôi thép/năm). Vốn đầu tư cho giai đoạn II là 500.000.000 USD và dự kiến sẽ tăng thêm 745 triệu USD.

- Tiến độ dự án giai đoạn I: 3 năm (2006 - 2009).

- Thời hạn hoạt động: 69 năm, kể từ ngày nhận giấy phép đầu tư.

- Diện tích đất sử dụng cho dự án: 455ha.

Dự án Doosan - Vina

Chủ đầu tư là Công ty trách nhiệm hữu hạn Công nghiệp nặng và Xây dựng Doosan và Công ty trách nhiệm hữu hạn Doosan Mecatec. Hai doanh nghiệp này cùng góp vốn để đầu tư Nhà máy chế tạo thiết bị nặng tại Khu Kinh tế Dung Quất (100% vốn nước ngoài).

Tên doanh nghiệp: Công ty trách nhiệm hữu hạn Công nghiệp nặng Doosan - Vina (tên tiếng Anh: Doosan Heavy Industries Vietnam Co, Ltd).

- Địa điểm: Xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn.

- Các sản phẩm chính của dự án gồm: máy phát thu hồi nhiệt; lò làm bay hơi và thiết bị phụ; thiết bị nâng và bốc dỡ; thiết bị chế biến hóa chất; xây dựng nhà máy; tự động hóa nhà máy; xây dựng và lắp đặt cầu thép; thiết bị cho nhà máy phong điện; thiết bị bảo vệ môi trường; mô đun và thiết bị nhà máy hóa lỏng khí; các thiết bị khác cho các nhà máy hóa chất.

- Diện tích đất của dự án: 118ha, bao gồm 111,43ha đất xây dựng nhà máy; 2,4ha mặt nước và 4,2ha đất ở.

- Tổng vốn đầu tư: 260 triệu USD.

- Công suất: 20 triệu tấn sản phẩm/năm⁽⁸⁾.

4. CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP - TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP

Với mục tiêu khai thác hiệu quả các nguồn lực về tài nguyên, lao động, vốn tài sản, kỹ thuật của từng địa bàn, tạo thuận lợi để thu hút đầu tư trong và ngoài tỉnh, kể cả nguồn vốn của người dân sở tại cho phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và khu vực, từ năm 2003, Quảng Ngãi quyết định đầu tư phát triển các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại các địa phương trong tỉnh, phân bố theo từng huyện, thành phố.

Hiện đã có nhiều cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đang triển khai đầu tư bước đầu đạt kết quả, như: Cụm công nghiệp Phổ Phong, diện tích 10ha (cụm công nghiệp này được tiến hành quy hoạch phát triển thành một Khu công nghiệp); Cụm công nghiệp Sa Huỳnh (huyện Đức Phổ), diện tích 5ha; Cụm công nghiệp La Hà (huyện Tư Nghĩa), diện tích 25ha; Cụm công nghiệp Thiên Bút và Yên Phú (thành phố Quảng Ngãi), diện tích 50ha; Cụm công nghiệp Đồng Dinh (huyện Nghĩa Hành), diện tích 10ha; Cụm công nghiệp Bình Nguyên (huyện Bình Sơn), diện tích 20ha; Cụm công nghiệp Quán Lát (huyện Mộ Đức), diện tích 6ha; Cụm công nghiệp Tịnh Ấn Tây (huyện Sơn Tịnh), diện tích 20ha.

Phát triển công nghiệp theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, nâng cao tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, xây dựng Quảng Ngãi đến năm 2010 có công nghiệp phát triển, quyết định sự tăng trưởng kinh tế, là nhiệm vụ xuyên suốt của ngành. Mặc dù hiện nay công nghiệp Quảng Ngãi còn nhiều khó khăn, thách thức phải vượt qua, nhưng ngành kinh tế có nhiều triển vọng này sẽ góp phần quan trọng vào sự phát triển trong tương lai của Quảng Ngãi.

Phụ lục 1

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THỜI KỲ 1975 - 2005

Đơn vị tính: tỉ đồng

Năm	1975	1980	1985	1990	1995	2000	2004	2005
Tổng số	49,8	109	249	260,5	511,2	890,5	1500	1793
Chia theo cấp quản lý								
- Trung ương	10,4	24,9	78,5	70,8	184,3	527,5	827	850,6
- Địa phương	39,4	84,6	170,6	189,7	326,9	363	672	942,4
Theo thành phần kinh tế								
- Kinh tế nhà nước	12,9	46,2	108,1	98	238,1	565,4	962	1009
- Kinh tế ngoài nhà nước	36,9	63,3	140,9	162,5	273,1	322,3	530	778
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài						2,8	6,8	10

Phụ lục 2

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2000 - 2005

	Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005
	Đơn vị tính						
I. Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 1994)	tỉ đồng	890,5	930,815	1058,405	1278,722	1.500,000	1.793,445
1. Công nghiệp quốc doanh	tỉ đồng	565	540,327	648,597	832,623	962,535	1.009,208
2. Công nghiệp ngoài quốc doanh (bao gồm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp huyện, thị)	tỉ đồng	322	387,245	408,181	440,305	530,617	778,440
3. Công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	tỉ đồng	2,8	3,243	1,627	5,794	6,848	10,00
II. Sản phẩm chủ yếu							
1. Điện thương phẩm	1000kwh	142.560	167.752	200.000	246.056	260.000	295.000
2. Đường RS	tấn	56.822	37.867	49.000	79.619	88.000	70.000
3. Hải sản đông lạnh	tấn	2.745	2.715	3.000	2.706	3.600	3.611
4. Bánh kẹo các loại	tấn	3.497	2.864	3.360	7.027	6.500	8.103
5. Bia các loại	1000lít	13.670	14.158	17.000	22.098	28.000	34.850
6. Nước khoáng + tinh lọc	1000lít	21.198	19.921	22.000	23.445	29.000	28.000
7. Cồn	1000lít	4.539	3.724	3.900	3.940	4.200	4.200
8. Nước máy	1000m ³	3.695	3.990	4.890	4.117	4.200	5.000
9. Phân hóa học	tấn	19.133	22.741	23.000	23.260	24.500	19.293

10. Gạch nung các loại	1000 viên	97.757	145.737	181.850	199.413	225.000	247.000
11. Tinh bột mì	tân	8.907	15.200	22.000	3.697	45.000	60.000
12. Đá xây dựng các loại	1000m ³	364,5	327,4	475	386,4	600	860
13. Xi măng	tân	9.800	12.200	45.000	32.700	50.000	27.000
14. Sản phẩm may mặc	1000 sản phẩm	2.553	2.406	2.580	2.940	3.500	3.200

(1) Xem thêm ở Chương XIV: Ngư nghiệp.

(2) Xem thêm ở Chương XX: Điện lực.

(3) Thời điểm xuất bản Địa chí Quảng Ngãi, tại Khu Kinh tế Dung Quất đã có 163 dự án được cấp phép và chấp thuận đầu tư, với tổng số vốn đăng ký trên 10,5 tỷ USD (trong đó vốn đầu tư của dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất là 2,5 tỷ USD).

(4) Nay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

(5) Công suất nhà máy giai đoạn II dự kiến là 13 triệu tấn dầu thô/năm.

(6) Nay là Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam.

(7) Tổng mức đầu tư cả 2 giai đoạn dự kiến là 6.284 tỷ đồng (gần 393 triệu USD).

(8) Ở thời điểm xuất bản Địa chí Quảng Ngãi, ngoài các dự án có quy mô lớn kể trên, còn một số dự án quy mô lớn khác được đầu tư tại Khu kinh tế Dung Quất, như Nhà máy sản xuất Polypropylen:

- Chủ đầu tư: Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Mục tiêu của dự án: Sử dụng polypropylen của Nhà máy lọc dầu Dung Quất để chế biến thành phẩm polypropylen (PP) đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế.

- Tổng vốn đầu tư: 232 triệu USD.

- Quy mô công suất: 150.000 tấn/năm.

- Địa điểm: Khu công nghiệp phía Đông - Khu Kinh tế Dung Quất, thuộc xã Bình Trị, huyện Bình Sơn.

- Diện tích chiếm đất: 259.210m².

- Hoàn thành dự án và đi vào hoạt động: tháng 5.2010.

Thương mại - du lịch theo nghĩa rộng là hoạt động bình thường, tất yếu của xã hội ở mọi nơi, mọi lúc. Ở Quảng Ngãi, việc giao lưu buôn bán đã diễn ra từ xa xưa và ngày càng có sự phát triển theo thời gian. Dịch vụ (ở đây được hiểu theo nghĩa hẹp là các hoạt động trực tiếp phục vụ con người) cũng hình thành và phát triển từ xưa và ngày càng đa dạng. Du lịch Quảng Ngãi ra đời muộn và có tiềm năng phát triển trong tương lai.

I. THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - DU LỊCH TRƯỚC 1945

1. THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ TỪ XA XƯA CHO ĐẾN NĂM 1885

Từ thế kỷ XV đến năm 1885, tức dưới thời phong kiến độc lập, Quảng Ngãi lần lượt trải qua các triều thời Lê sơ, Mạc, Lê Trung hưng, chúa Nguyễn, Tây Sơn và nhà Nguyễn. Trong đó, dưới thời các chúa Nguyễn và Tây Sơn (thế kỷ XVII - XVIII), các hoạt động thương mại, nhất là ngoại thương, khá phát triển. Ở Quảng Ngãi, bên cạnh việc buôn bán thông thường hình thành, còn có các hoạt động ngoại thương thông qua phố thị Hội An. Trong số các mặt hàng từ Đà Nẵng xuất đi Nhật Bản năm 1641, có đường phôi rất có thể là mua từ Quảng Ngãi. Trong số đường nhập vào Nhật Bản năm 1663 từ Quảng Nam (hồi này còn bao gồm Quảng Ngãi) có 30.260 fin đường trắng, 122.000 fin đường phôi, 150 fin⁽¹⁾ đường phèn. Đường trắng thời bấy giờ địa hạt Quảng Nam, Quảng Ngãi đều có sản xuất, nhưng đường phôi, đường phèn có lẽ chủ yếu là ở địa hạt Quảng Ngãi. Và hầu như tất cả các hoạt động ngoại thương trong một vùng rộng lớn của Nam Trung Bộ thời bấy giờ đều tập trung ở phố cảng Hội An: "Phàm hóa vật sản xuất ở các phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Bình Khang và dinh Nha Trang, đường thủy, đường bộ, đi thuyền, đi ngựa, đều hội tập ở phố Hội An, vì thế người khách phương Bắc đều đến tụ tập ở đây để mua về nước"⁽²⁾. Vào cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, các thương thuyền người Minh Hương cũng cập bến tại Cổ Lũy - Thu Xà để mua bán, trao đổi hàng hóa; các thương gia người Hoa, người Nhật mang vải vóc, vật dụng đến Quảng Ngãi để đổi lấy các thứ hàng hóa nông sản như: đường muông (đường thủ công), quế, muối, mỳ khô, cau khô... Thời Tây Sơn, ngoại thương cũng khá được chú trọng, nhưng nhà Tây Sơn chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn.

Đời nhà Nguyễn, hoạt động ngoại thương có phần chững lại vì chính sách bế quan tỏa cảng, nhưng việc buôn bán với thương nhân Trung Quốc vẫn diễn ra. Trên bản đồ Đồng Khánh địa dư chí (tất nhiên vẽ về hiện trạng có trước đó), người ta thấy có ghi ở khúc sông Phú Thọ nam cửa Cổ Lũy, phía đông huyện Tur Nghĩa, có chú dòng chữ "Thanh thương thuyền bạc độ" (bến đỗ thuyền buôn người nhà Thanh), chứng tỏ việc buôn bán với người buôn Trung Quốc thời bấy giờ vẫn diễn ra.

Về nội thương, hoạt động chủ yếu diễn ra trong phạm vi hẹp giữa các vùng miền, chưa hình thành nền kinh tế hàng hóa, một mặt vì chính sách "trọng nông ức thương" (coi trọng nghề nông, kìm hãm nghề buôn) của các triều đình phong kiến, xem người làm nghề buôn bán thuộc tầng lớp cuối cùng của xã hội (sĩ, nông, công, thương); mặt khác do kinh tế nông nghiệp còn lạc hậu, giao thông chưa phát triển, giao thương giữa các khu vực chưa hình thành rõ nét. Tuy vậy, hoạt động thương mại vẫn diễn ra như một quy luật tất yếu, xuất phát từ chính yêu cầu của cuộc sống.

Hoạt động thương mại trong thời kỳ này diễn ra dưới hai hình thức: một là, việc trao đổi mua bán do nhu cầu của người dân mà diễn ra; hai là, triều đình phong kiến thu mua do cần bình ổn vật giá, trước hết là những mặt hàng quan trọng như nông sản, lương thực, kể cả việc mua đường thủ công để khuyến nông hoặc mua lúa, mua gạo,... để bán cho nông dân, tránh việc dân buôn đầu cơ trục lợi. Chẳng hạn như triều đình phong kiến nhà Nguyễn mua đường cát ở Quảng Ngãi chở ra Đà Nẵng bán, năm 1835 mua được 1.100.000 cân; năm 1842 mua 800.000 cân,... được ghi trong bộ sách Đại Nam thực lục. Có thể nói đây là biện pháp điều tiết bình ổn thị trường có hiệu quả.

Sách Đại Nam nhất thống chí do Quốc Sử quán triều Nguyễn biên soạn, chép về hoạt động buôn bán thời kỳ này như sau: "Ngoài những người bày hàng buôn bán chợ phố, còn có bốn hạng đi buôn: một là buôn mọi, hai là buôn gánh, ba là buôn thuyền, bốn là buôn biển".

Đây là bản sách hoàn thành năm 1882, cuối triều vua Tự Đức. Về chợ⁽³⁾, tính tổng cộng ở Quảng Ngãi lúc này có 38 chợ và quán, và chắc trên thực tế số chợ còn nhiều hơn. Các chợ được ghi là Chánh Mông, Phú Vinh (chợ Chùa), Thiết Trường, Xích Thổ, Thái Hòa (An Đồng), Phú Nhơn, Châu Tử (Châu Ổ), Lâm Lộc, Xuân An (Cầu Cháy), Thạch An, Châu Mỹ, Mỹ Khê, Đông Yên, Thạch Bi (Sa Huỳnh), Lộc Điền (chợ Xảo), Long Trì (chợ Mã), Tú Sơn (chợ Điểm), Quất Lâm (chợ Cây Sung), Phú Lâm (chợ Cà Đó), Thanh Hiếu, Trà Ninh, Hội An. Các quán được ghi trong sách là Phúc Lộc (quán Cẩm), Ba La (quán Thị Mít), An Hà (quán Bàu Dương), Chính Mông (quán Điều Sông), Tư Vinh (quán Mũi Núi), Long Giang (quán Điều Sông), Phong Đăng (quán Hàng Cau), Thạch Trụ, Bò Đề, Thi Phổ (quán Mỹ), An Định (quán Châu), Tân Tự (quán Dương), Lâm An (quán Cây Trâm), Lâm Đăng (quán Cát), Đông Ngạn (quán Trà Câu), Thạch Tân (quán Sứ).

Các tài liệu điền dã cho thấy, các hạng đi buôn ghi trong sách là khá chính xác và tồn tại mãi đến năm 1945. Tuy vậy cũng cần xác định rõ các nội hàm khái niệm cũng như ý nghĩa của nó.

Buôn núi: Sách triều Nguyễn gọi lệch lạc là "buôn mọi" nhưng dân gian gọi là "buôn núi". Cần hiểu rằng giữa miền xuôi và miền núi Quảng Ngãi đã hình thành giao lưu, buôn bán, trao đổi hàng hóa giữa các dân tộc từ thời xa xưa. "Buôn mọi" ở đây tức là buôn giữa người Việt với người dân tộc thiểu số miền núi. Từ các huyện đồng bằng thưở xưa đã có các đường chính dẫn lên bốn nguồn Trà Bồng,

Sơn Hà, Minh Long, Ba Tơ. Người buôn núi thường là người Việt, từ đồng bằng gồng gánh các hàng hóa miền xuôi như vải vóc, nông cụ, mắm muối,... theo các đường dẫn lên nguồn, lặn lội đến các làng nóc để buôn bán, đổi chác với đồng bào dân tộc, mua về các sản vật ở miền núi. Ở giữa các đường dẫn lên nguồn cũng hình thành các chợ chuyên trao đổi xuôi - ngược, như chợ Thạch An, chợ Đồng Ké, chợ Tam Bảo,... Ở đó, người miền xuôi và miền núi đứng phiên tụ về để buôn bán, đổi chác. Ở mỗi làng xã miền xuôi đều có một số người chuyên đi "buôn núi", chứng tỏ việc buôn bán với miền núi rất được chú trọng và xếp vào một loại riêng là khá hợp lý.

Buôn gánh: Buôn núi cũng là buôn gánh, nên buôn gánh ở đây chỉ những người buôn gánh các loại nông sản, hàng hóa đi buôn ở các làng miền xuôi. Đặc biệt ở nhiều làng xa chợ quán, thì việc buôn gánh kiểu này rất thuận tiện cho người tiêu dùng.

Buôn thuyền: Tức người ta dùng thuyền đi buôn bán. Thuở xưa đường bộ khá trắc trở, xe cộ chưa có, nên dùng thuyền chở hàng hóa buôn bán có phần thuận tiện hơn. Người ta có thể dùng thuyền chở các loại hàng hóa đến các làng, các chợ ở miền xuôi, cũng có thể chở lên tận các nguồn ở miền núi. Việc buôn thuyền thuở xưa khá tập nập, nên có câu ca dao trên sông Vệ:

Đò đưa sông Vệ nghênh ngang

Bạn hàng nô nức sao chàng ngồi đây?

Nói cụ thể, buôn thuyền ở đây tức là dùng thuyền chở hàng dọc theo sông để buôn bán. Thường người ta cũng mua cá từ các cửa biển để chở sâu vào nội địa, lên tận vùng núi để bán, gọi là ghe rỗi. Trong vùng cũng lưu truyền câu ca để chỉ cảnh, tình giữa miền xuôi với miền núi:

Ai về nhẩn với nậu nguồn

Mít non gửi xuống cá chuồn gửi lên!

Buôn biển: Cũng như "buôn núi", "buôn biển" là sự phân định dựa vào không gian buôn bán, khác với sự phân định "buôn gánh" và "buôn thuyền" dựa vào phương tiện buôn bán. "Buôn biển" tất nhiên cũng dùng thuyền ghe, nhưng điểm khác biệt cơ bản với "buôn thuyền" ở trên là địa điểm để buôn bán. Nếu "buôn thuyền" dùng "ghé kinh" chuyên đi sông thì "buôn biển" chuyên dùng "ghé bầu", với thúng ghe rộng lớn, chuyên chở được nhiều, chuyên đi biển. Nếu "buôn thuyền" chủ yếu trao đổi với các vùng dọc sông trong phạm vi Quảng Ngãi (vì các sông đều bó hẹp trong tỉnh), thì "buôn biển" rộng lớn hơn nhiều. Thực tế khảo sát điền dã cho thấy hầu hết các làng chài ở ven biển Quảng Ngãi đều có một số người đi "buôn biển", hay "buôn ghé bầu". Nói cụ thể hơn nữa thì "buôn biển" chính là dùng ghé bầu buôn bán với các tỉnh trong Nam ngoài Bắc. Thời bấy giờ việc chuyên chở hàng hóa với quãng đường xa như vậy mà theo đường bộ (đường

Thiên Lý Bắc - Nam), với mặt đường đất lồi lõm, qua nhiều đèo cao, đò sâu, không có xe cộ, thì thật bất tiện, nếu không nói là không thể. Do vậy mà "buôn biển" gần như là một "độc đạo" rất quan trọng trong việc giao lưu hàng hóa với các vùng, miền trong nước. Nhiều người buôn ghe bầu đi tận Nam Bộ mua dừa, mua gạo ra bán ở Nam Định, Huế, cũng có khi về bán ngay tại Quảng Ngãi. Người ta cũng chở đường, quế từ Quảng Ngãi đi bán ở các nơi xa. Đi đường gần thì người ta đi Bình Thuận mua cá mòi, mắm về bán ở quê hay ở Nam Định, Nghệ An. Trong buôn bán, trao đổi với các vùng chung quanh, người đi buôn biển thường vào Tam Quan (tỉnh Bình Định) mua dây dừa, cối, các loại gỗ, vải, gai để về bán cho ngư dân Quảng Ngãi đóng thuyền, may buồm, đan lưới... Do vậy, việc buôn bán đường biển không chỉ có ý nghĩa tăng thu nhập cho nhà buôn, mà còn là sự bổ sung các vật phẩm ở Quảng Ngãi không có hoặc không có đủ đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của địa phương. Hoạt động "buôn biển" kiểu này vẫn tồn tại một cách lâu dài cho đến thời Pháp thuộc, mãi đến những năm kháng chiến chống Pháp, đến khi Quốc lộ 1 được xây dựng hàng hoàng, xe vận tải đã nhiều, mới chấm dứt hẳn.

Thật khó nói trong các phương thức buôn bán như trên, phương thức nào quan trọng hơn, nhưng xin đề cập thêm về phương thức "buôn núi". Đặc thù của Quảng Ngãi là miền núi chiếm diện tích rộng, chạy dọc miền tây tỉnh, nên từ đồng bằng đều có các đường dẫn lên nguồn. Sự giao thương xuôi - ngược như một quy luật tất yếu hình thành mà không có nó, cư dân ở cả hai vùng hẳn sẽ rất khó khăn trong đời sống. Ở đây xin dừng lại để nói thêm về việc buôn bán quế. Quế ở Quảng Ngãi chủ yếu có ở nguồn Trà Bồng (nay thuộc hai huyện Trà Bồng, Tây Trà), đã trở thành hàng hoá từ lâu đời và là mặt hàng trao đổi chính trong buôn bán giữa người Việt, người Hoa với người Cor trồng quế. Các thương nhân Việt lặn lội lên tận các làng nóc của người Cor để mua quế, về bán cho người Hoa xuất khẩu. Vùng tiếp giáp Kinh - Thượng tại các nguồn, có các chợ Đồng Ké, Thạch An cũng là những điểm giao lưu, buôn bán quan trọng mặt hàng quế. Triều đình nhà Nguyễn bên cạnh đặt mua đường cát, cũng đặt mua quế ở Quảng Ngãi hàng năm với số lượng lớn. Từ quế, người Cor mua về trâu, chiêng, ché, muối, vải, đồng thau, nôi,... để dùng cho ăn uống, sinh hoạt của mình⁽⁴⁾.

Bốn kiểu buôn bán hay bốn giới buôn như trên rất quan trọng trong đời sống, tuy nhiên không thể không kể đến những hoạt động buôn bán bình thường diễn ra ở các làng xã, do chính những người làm ra sản vật bán ra và mua những vật phẩm thiết yếu về dùng.

Ngoài ra, trong xã hội cũng thường có những người chuyên buôn trâu, bò, gọi là *lái trâu, lái bò*, chuyên buôn cá gọi là *rỗi* hay *nậu rỗi* (ở vùng biển). Lái trâu, lái bò thường đi đến các làng mua trâu, bò để về bán lại cho nông dân nuôi và cày cấy. Nậu rỗi thì gánh cá từ các bến cá vùng biển chạy lên các chợ và các làng nông nghiệp để bán, có khi chạy lên tận vùng chân núi.

Mua bán thời kỳ này mang nặng tính tự túc: khi người nông dân sản xuất ra lúa, ngô đậu, khoai, quế, đường,... họ mang đi bán (hoặc đổi lấy) hàng hóa tiêu dùng khác là những vật dụng gia đình hoặc để phục vụ sản xuất như cuốc, rựa, phân bón.

Việc buôn bán gắn với cách đo lường trong buôn bán. Các phép đo lường trong buôn bán thường dùng nhiều hình thức khác nhau, như: đo chiều dài thì dùng thước ta (thước mộc), sau này mới dùng thước tây (mét); đong gạo, lúa, bắp, đậu,... thì dùng ang khá phổ biến, với hai hình thức là ang vun (vật cần đong đổ đầy lên mặt vật đong), ang séc (vật cần đong đổ ngang bằng mặt vật đong); đối với hàng hoá là chất lỏng như nước mắm, nước dầu phụng thường dùng lít. Ngoài ra, việc đo lường còn tùy thuộc vào sự thống nhất của hai bên như: tính con, tính cái, gang tay, sải tay hoặc dùng phương tiện khác mang tính ước lượng như dùng thúng, mùng, tô, chén (bát), tính chục, ví dụ như việc bán bánh tráng, trứng gà, trứng vịt, trái cây,... thường dùng chục (một chục thường là 12 có khi là 14).

Việc thu thuế tại các chợ được giao cho "thị trưởng" của địa phương làm, thường là căn cứ vào khả năng mua bán nhiều hay ít hàng hóa mà tính thuế, người buôn bán theo quy định đó mà thực hiện; thị trưởng còn có trách nhiệm giữ gìn trật tự vệ sinh trong chợ.

2. THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - DU LỊCH THỜI KỲ PHÁP THUỘC (1885 - 1945)

Thời Pháp thuộc, hoạt động thương mại ở Quảng Ngãi đan xen yếu tố cổ truyền với yếu tố mới do Pháp du nhập, trong đó yếu tố cổ truyền vẫn là chủ đạo. Mãi sau những năm 1930, khi tiếp thu trào lưu bên ngoài, mới hình thành các công ty như: Quảng Hòa Tế ở phố Quảng Ngãi, quán cơm Thạch Tân ở Đức Phổ, việc mua bán được chú trọng hơn.

Vào những năm cuối của thế kỷ XIX, việc giao thương buôn bán tiếp tục như xưa và có những dấu hiệu phát triển. Đến đầu thế kỷ XX thương nhân người Nhật, người Hoa và cả người Pháp cho tàu cập cửa Cổ Lũy - Thu Xà, bán vải vóc, dầu lửa, vật dụng gia đình, mua về đường muông (đường thủ công), quế, muối, cau khô, mật ong. Một trong những mặt hàng xuất quan trọng của Quảng Ngãi lúc này là quế. Từ thời phong kiến, vỏ quế Quảng ở nguồn Trà Bồng là một trong hai mặt hàng mà hằng năm triều đình đều đặt mua (đường, quế). Trong y học phương Đông, quế được xem là một vị thuốc chữa bách bệnh, và nguồn dược liệu này ở Trung Quốc không phải lấy từ đâu, mà từ Việt Nam, trong đó chủ yếu là từ nguồn Trà Bồng. Đến thời Pháp thuộc, thực dân Pháp thấy được nguồn lợi từ việc xuất khẩu quế do người Hoa chủ yếu thu mua và xuất khẩu, nên đã tìm cách cạnh tranh, nhưng không có kết quả. Với sự khôn khéo của mình, người Hoa vẫn chiếm lĩnh mặt hàng này, thu mua và xuất qua các cảng Cổ Lũy, Sơn Trà (Quảng Ngãi) và Hội An (Quảng Nam). Cùng với đường các loại, quế là mặt hàng mà các thương nhân Hoa kiều thu được lợi nhuận lớn⁽⁵⁾.

Trong những năm 1930, hàng năm Quảng Ngãi xuất cảng bán cho Pháp và cho khách trú chở về Tàu (Trung Quốc) thường thông qua cửa Cỏ Lũy; việc buôn bán lúc này cũng mang tính tự phát, khó bề quản lý và tổ chức quy củ. Bảng kê dưới đây ghi lại những mặt hàng mà Quảng Ngãi xuất cảng⁽⁶⁾:

TT	Tên hàng xuất cảng	Đơn vị tính	1929	1930	1931
1	Đường	tấn	9.052,89	7.782,90	7.351,12
2	Sắn	tấn	3.296,57	741,32	14,59
3	Muối	tấn	1.127,40	7.727,75	2.708,87
4	Quế	tấn	168,23	94,69	66,39
5	Cau khô	tấn	99,45	78,08	155,40
6	Lúa	tấn	59,55	33,48	80,22
7	Gạo	tấn	114,53	605,25	140,56

Theo biểu hàng xuất cảng cho thấy mặt hàng lúa, gạo cũng có xuất cảng, nhưng nhập cảng nhiều hơn, vì nhu cầu tiêu dùng khá lớn. Ngoài những mặt hàng xuất cảng chủ lực nói trên, Quảng Ngãi còn xuất cảng được dầu dừa, dầu phộng, ốc xà cừ, vôi hào ở Lý Sơn, mắm (mắm cá, mắm nước) ở Sa Huỳnh...

Cửa biên quan trọng nhất để xuất nhập hàng thời Pháp thuộc vẫn là cửa Cỏ Lũy. Sách *L'Annam en 1906* cho ta những con số khá cụ thể về hoạt động buôn bán cửa Cỏ Lũy thời bấy giờ:

"Vào: 330 thuyền buồm Trung Kỳ, 8 thuyền buồm từ Nam Kỳ đến, tổng trọng tải 3.000 tấn.

Ra: 430 thuyền buồm của Trung Quốc, 27 thuyền buồm của Nam Kỳ, 20 thuyền buồm của Bắc kỳ, tổng trọng tải 13.000 tấn.

Tổng giá trị nhập hàng năm: 700.000 francs.

Tổng giá trị xuất hàng năm: 2.000.000 francs".

Tàu Pháp cũng bắt đầu vào Cỏ Lũy: "Một con tàu chạy hơi nước trọng tải 250 tấn, như tàu Hélène đã bắt đầu các chuyến đi của nó hàng tháng vào thăm cảng nhỏ bé Cỏ Lũy đều thấy có lợi vì ở đây nó nhận đường và mặt mía chở đi Sài Gòn. Tất cả mặt mía do Quảng Ngãi sản xuất đều được các hãng cất rượu phương Tây sử dụng ở Sài Gòn"⁽⁷⁾.

Cửa Sơn Trà (Sa Càn) cũng được sách nhắc đến với hàng xuất nhiều nhất là quế, sau đến các mặt hàng ngô, lạc (dầu và bã khô dầu), đường, đồ gốm, dây thừng, gạo và gỗ.

Cửa Sa Huỳnh xuất nhiều muối và mắm.

Hàng năm, hàng hóa nhập cảng Quảng Ngãi chủ yếu là dầu lửa, xăng, vải, thuốc bắc, thuốc tây, rượu, chè, thuốc lá điếu, giấy, sơn... và những vật dụng thiết yếu từ cây kim, sợi chỉ, gạo ăn để phục vụ nhu cầu sản xuất tiêu dùng. Tuy vậy, một số hàng hóa như thuốc lá, rượu thường do thương nhân Pháp độc quyền mua bán nhờ sự bảo hộ của quan lại Pháp. Bên cạnh đó, thực dân Pháp cũng thành lập tổ chức như các Sở, các cơ quan thuế để tiện việc quản lý và thu mua hàng hóa.

Cần lưu ý rằng khái niệm "nhập cảng" và "xuất cảng" ở đây không hẳn là ngoại thương, buôn bán với nước ngoài, mà nhiều khi chỉ là buôn bán giữa các tỉnh trong nước.

Về hoạt động nội thương, tại phố Quảng Ngãi và phố Thu Xà hình thành trung tâm buôn bán một cách rõ rệt hơn. Việc buôn bán ở thành phố Quảng Ngãi khá sầm uất, các mặt hàng thiết yếu, phục vụ đời sống và sản xuất tương đối phong phú, đa dạng, một số nhà buôn lớn thường buôn bán sỉ, còn hộ nhỏ thường bán lẻ hàng tạp hóa, bên cạnh đó có chợ Chánh Lộ, chợ tỉnh cùng hoạt động mua bán khá nhộn nhịp. Phố Thu Xà buôn bán cũng khá thịnh vượng, mặt hàng chủ lực xuất cảng là đường, hầu hết nhà buôn là người Hoa đến lập cơ sở buôn bán từ thời phong kiến. Người Hoa hoặc người Việt gốc Hoa tuy số lượng ít nhưng giữ vai trò quan trọng trong buôn bán ở Thu Xà, tỉnh lỵ và một số điểm như Châu Ổ, Đồng Ké... Tài liệu *Quảng Ngãi tỉnh chí (Nam Phong tạp chí, 1933)* chép: "Thành phố Thu Xà đóng cách tỉnh thành 9 cây số, số dân cư khách trú có hơn 500 chủ. Còn tỉnh thành Quảng Ngãi ngoài cửa Tây thành cũng có phố xá buôn bán, các nhà buôn tỉnh thành không có vật gì đại tôn, có thể cho toàn nhà buôn tạp hóa hết. Tuy vậy mà thành phố này là trung tâm của sự chánh trị trong một tỉnh, dân cư cũng khá đông (2.000 người) nên sự buôn bán cũng sầm uất"⁽⁸⁾.

Chợ quê thời Pháp thuộc

Ở nông thôn, thường mỗi xã hoặc một vài làng liền kề nhau có một chợ. Chợ đặt ở làng, xã nào thường lấy theo tên của làng, xã ấy. Trừ các chợ lớn ở các phố chợ, quang cảnh chợ quê rất đơn giản, vài lều quán hoặc là bãi đất trống. Người bán bày sản phẩm thành hàng, thành dãy hai bên lối đi, hàng hóa thường là sản vật địa phương làm ra, thay đổi theo thời vụ. Chợ quê cũng "phân cấp" tự nhiên, thành *chợ làng, chợ xã, chợ huyện*. Chợ quê dựa vào thời gian họp mà phân ra hai loại *chợ phiên* và *chợ hôm*. Chợ phiên họp vào những ngày theo một chu kỳ nhất định, có nhiều thời gian họp chợ khác nhau như họp theo tuần (có chợ phiên Tam Bảo, huyện Nghĩa Hành), họp theo ngày chẵn (chợ bò, chợ heo ở thị trấn Sơn Tịnh...); phiên chợ chính bao giờ cũng đông người hơn phiên *chợ xếp* (chợ xếp là chợ họp không đúng phiên); hàng hóa ở chợ phiên cũng khác nhau, hầu hết là chợ mua bán

tổng hợp, nhưng cũng có chợ chỉ mua bán một mặt hàng. Chợ hôm (chợ quē) ngày nào cũng họp, người mua và người bán thừa thớt hơn, trao đổi mua - bán những hàng thiết yếu hàng ngày của từng gia đình; chợ thường họp vào buổi sáng sớm hay buổi chiều, nếu chợ họp vào buổi chiều người ta hay gọi là chợ chiều.

Tập tài liệu *Quảng Ngãi tỉnh chí* chép rằng toàn tỉnh lúc này có 73 chợ, bạc thuế năm 1932 là 7.388,4 đồng (tiền Đông Dương). Theo bảng kê số chợ, dễ hiểu rằng trong đó hầu hết các chợ từ thời trước vẫn tiếp tục tồn tại, và có một số chợ mới ra đời. Bảng kê của tác giả còn ghi số tiền thuế của mỗi chợ. Nếu thuế phản ánh đúng (tương đối) sự phồn thịnh của từng chợ, cũng tức là kinh tế của một vùng đất, thì đây là số liệu rất đáng để nghiên cứu.

Các chợ được kê như sau (tên chợ - số thuế chợ):

Phủ Bình Sơn có các chợ: Tường Vân (180đ), Thạch An Đông (138đ), Chu Me Đông (135đ), Nam An (90đ), Trì Bình (82đ), An Hòa (72đ), Xuân An Đông (64đ), Mỹ Lộc (60đ), Mỹ Huệ (48đ), Bình An Nội (32,8đ), Thanh Trà (24đ), Tân Phước (24đ). Tổng cộng có 12 chợ với số thuế là 950,8 đồng.

Phủ Sơn Tinh có các chợ: Châu Sa (600đ), An Hòa (300đ), Lâm Lộc (80đ), Toàn Mỹ (156đ), Tư Cung Bắc (106đ), Phú Nhơn (60đ), An Phú (34đ), Châu Nhai (28đ), Thọ Lộc (24đ), Tư Cung Nam (24đ), Diên Niên (24đ), Hưng Nhượng (24đ), Mỹ Khê Tây (16đ), An Kỳ (16đ), An Nhơn (12đ), Sung Tích (12đ). Tổng cộng có 11 chợ và số thuế chợ là 1.616 đồng.

Phủ Tur Nghĩa có các chợ: chợ Tinh (1.353,6đ), Thu Xà (700đ), Vạn Mỹ (200đ), Thu Phổ (150đ), Phú Thọ (148đ), An Hà (48đ), Mỹ Thịnh (40đ), An Mô (17đ), Phổ An (17đ), An Đại (16đ), Vạn Tượng (16đ), An Chuẩn (12đ), An Mỹ (12đ), Xuân Phổ (12đ). Tổng cộng có 14 chợ với số tiền thuế là 2.741,6 đồng (nếu trừ chợ tinh, chợ Thu Xà vì không thuộc chợ quē thì tổng cộng có 12 chợ với số tiền thuế là 688 đồng).

Phủ Mộ Đức có các chợ: Long Phụng (480đ), Chú Tượng (168đ), Thi Phổ Nhất (160đ), Thi Phổ Nhì (140đ), Thạch Trụ (120đ), Đồng Ngạn (108đ), An Thạch (96đ), Trà Ninh (72đ), Phú Lộc (60đ), An Thổ (48đ), Quýt Lâm (48đ), Vạn Lộc Đông (28đ), Phú Vinh, Phú Mỹ (24đ), Năng An (24đ). Tổng cộng có 14 chợ với số tiền thuế là 1.596 đồng.

Huyện Đức Phổ có các chợ: An Thành (178đ), Liên Chiểu (178đ), Thủy Thạch (86đ), Thanh Hiếu (48đ), Thạch Bi (48đ), Long Thạch (12đ), Chỉ Trung (12đ). Tổng cộng có 7 chợ với số tiền thuế là 574 đồng.

Huyện Nghĩa Hành có các chợ: Phú Vinh (228đ), Kim Thành (88đ), Đại Lộc (76đ), Vạn Xuân (76đ), Hiệp Phổ (53đ), Hòa Vinh (49đ), Ba Bình (16đ), An Sơn (12đ), An Chỉ (12đ). Tổng cộng có 9 chợ với số thuế là 610 đồng.

Có thể còn một số ít chợ nào đó chưa được kê, nhưng đây là một bức tranh toàn cảnh về các chợ thời bấy giờ. Các chợ có số thuế 100 đồng trở lên có 22 chợ, trong đó có các chợ cao vượt trội là Chợ Tỉnh (xưa là chợ Chánh Mông) với 1.353,6 đồng, Thu Xà với 700 đồng, Châu Sa với 600 đồng, Long Phụng với 480 đồng. Một điều cũng dễ thấy là hầu hết các chợ kể trên đều ở miền xuôi; riêng miền núi vẫn chưa có chợ. Phương thức "buôn núi" cùng với các phương thức "buôn gánh", "buôn thuyền", "buôn biển" (đã giới thiệu ở trước) vẫn tồn tại như những cách thức buôn bán chính yếu ở Quảng Ngãi.

Du lịch - dịch vụ

Đầu thế kỷ XIX, do nhu cầu của các nhà buôn đến Quảng Ngãi và các quan lại Pháp mà dịch vụ - du lịch bắt đầu được hình thành với các hoạt động như: bưu chính, ngân hàng, xe kéo, cắt tóc, quán ăn, đặc biệt là xây dựng các nhà công quán (Bangalow) ở phía nam phố Quảng Ngãi để phục vụ cho quan lại Pháp. Vào thời kỳ này, người Pháp đã chú ý đến việc xây dựng các khu du lịch, bắt đầu tìm kiếm các danh lam thắng cảnh, hoạch định việc đầu tư khu du lịch bãi biển Mỹ Khê. Bãi biển Mỹ Khê thời phong kiến đã được coi là đất "Thừa lương" (nghỉ mát), đến thời Pháp thuộc được tận dụng. Sách *L'Annam en 1906* chép: "Vị trí của bãi tắm này thật nên thơ. Được gió biển ngoài khơi thổi vào các ngôi nhà ẩn náu trong một rừng dừa và biển ở đây trải ra một bãi cát mịn tựa như bãi cát bờ biển của chúng tôi ở Breton và Normandie"(9). Hằng tuần vào ngày nghỉ, các viên chức Pháp, Việt đi xe con về Mỹ Khê, gửi xe và thuê ghe qua sông đến bãi biển để nghỉ mát, tắm biển. Một thời gian sau đó, nhà "Thừa lương" chuyển xuống An Kỳ, càng mát mẻ hơn. Hoạt động du lịch đi thuyền trên sông Trà Khúc để thưởng ngoạn cảnh đẹp thiên nhiên với các bờ xe nước do người lao động Quảng Ngãi sáng tạo nên, đi câu cá, săn bắn, dã ngoại,... cũng là hình thức lý thú nhất lúc bấy giờ của các quan chức thực dân.

(1), (2) Xem Li Tana: *Xứ Đàng Trong*, sdd, tr. 104, 121; 1 fin theo Li Tana bằng 0,5kg.

(3) Sẽ có mục riêng về chợ và quán.

(4) Xem *Đại Nam thực lục* (sdd) và bài của Borière đăng trong *Bulletin Économique de L'Indochine* (Tập san Kinh tế Đông Dương) năm 1904. Bản dịch của Nguyễn Ngọc Mô.

(5) Xem bài của Borière, sdd.

(6) Nguyễn Bá Trác và các tác giả: *Quảng Ngãi tỉnh chí*, sdd.

(7) *L'Annam en 1906*, sdd, Nguyễn Quốc Mãi dịch.

(8) Nguyễn Bá Trác và các tác giả: *Quảng Ngãi tỉnh chí*, sdd.

(9) *L'Annam en 1906*, Nguyễn Quốc Mão dịch, sdd.

II. THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945 - 1954)

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, Quảng Ngãi nằm giữa vùng tự do Liên khu V⁽¹⁾. Nhưng do bị thực dân Pháp và tay sai bao vây nhiều phía, đánh phá nhiều nơi, việc phát triển kinh tế gặp nhiều khó khăn, các mặt hàng thiết yếu phục vụ đời sống và sản xuất được mua - bán là nhằm điều hòa trong tỉnh và giữa các tỉnh trong vùng; một số vật phẩm hàng hóa tiêu dùng thiết yếu được các nhà buôn mang sang từ nước Pháp và các nước lân cận như Trung Quốc, Campuchia, Lào,... nhập qua các cửa biển Cổ Lũy, Sa Huỳnh, kể cả qua đảo Lý Sơn để vận chuyển bằng tàu thuyền nhỏ vào đất liền. Các thương nhân thông qua các tư thương để mua hoặc trao đổi lại các sản vật của nhân dân trong tỉnh như: đường thủ công, quế, mật ong, tỏi, cau, ốc xà cừ để xuất cảng hoặc bán cho các tỉnh lân cận...

Ngày 26.11.1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh 220/SL quyết định tổ chức bộ máy kinh tế, trong đó có Nha Thương vụ, Nha Tiếp tế⁽²⁾, đánh dấu bước ngoặt lịch sử của ngành thương nghiệp. Nhưng thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến với bề bộn các công việc, ở Quảng Ngãi bộ máy tổ chức thương nghiệp vẫn chưa hình thành. Hoạt động kinh tế thời kỳ đầu kháng chiến chống Pháp là phục vụ nhân dân, phục vụ quân đội, trên tinh thần tự cấp, tự túc, tích cực bình ổn giá cả thị trường, xóa bỏ thế bao vây kinh tế của thực dân Pháp và tay sai, nhằm cung cấp lương thực, thực phẩm, hàng hóa và thuốc chữa bệnh,... cho đồng bào, cán bộ, chiến sĩ trong tỉnh; đồng thời di chuyển kho tàng, công xưởng, tiến hành xây dựng ở miền tây Quảng Ngãi và vùng giáp ranh với tỉnh thành khu an toàn. Đến năm 1947, Ban Ngoại thương Quảng Ngãi và các tổ chức thương nghiệp quốc doanh, tập thể hình thành. Thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã chủ yếu cung cấp hàng hóa thiết yếu cho các cơ quan, đơn vị và lực lượng vũ trang trong tỉnh, đóng trên địa bàn tỉnh. Hoạt động thương mại trong bối cảnh lúc bấy giờ là buôn bán trong phạm vi vùng tự do Liên khu V, giữa vùng tự do với vùng tạm chiếm, giữa Quảng Ngãi với Khu IV. Năm 1948, Liên khu ủy V chủ trương hạn chế chuyên chở các mặt hàng thiết yếu như vải, dầu ăn, gạo từ tỉnh này sang tỉnh khác trong vùng tự do để tập trung quản lý và giao cho hai công ty Việt Thắng, Nam Phú thuộc Ban Kinh tài Liên khu cùng các hợp tác xã mua bán đảm nhận. Nhưng do quân Pháp thường xuyên bắn phá, phương tiện vận tải thiếu thốn, nên sự giao lưu hàng hóa bị ách tắc. Đến những năm 1948 - 1950, tình hình lưu thông hàng hóa giữa Quảng Ngãi với các vùng tạm chiếm từ Quảng Nam trở ra Bắc có được cải thiện hơn. Mặt hàng ở Quảng Ngãi bán ra chủ yếu là quế, đường, cau, các mặt hàng mua vào là các loại máy móc, hóa chất, thuốc Tây, văn phòng phẩm, tuyệt đối không nhập mặt hàng xa xỉ phẩm. Các loại hàng nhập lậu bị kiểm soát gắt gao. Lúc này, việc mua - bán đã được thông thương trong tỉnh và mở rộng việc trao đổi hàng hóa với các tỉnh như Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên,... tuy còn gặp khó

khẩn nhưng đã điều hòa được thị trường, phục vụ cho nhân dân trong tỉnh và các tỉnh bạn.

Năm 1951, Quảng Ngãi thực hiện chủ trương "nội thương tự do" của Liên khu V, việc buôn bán, trao đổi hàng hóa trong và ngoài tỉnh có những bước phát triển nhất định. Trong hoàn cảnh kinh tế thời chiến, trung tâm buôn bán của tỉnh (cũng là của Liên khu V) không còn là thị xã Quảng Ngãi, mà là các thị trấn nhỏ nằm sâu trong đất liền như Phước Lộc, Đồng Ké, Chợ Chùa, Sông Vệ, ở vùng núi như Trà Bồng, hoặc hạn hữu ở một thị trấn gần biển như Thu Xà. Thương nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào tình hình sản xuất. Mà hoạt động sản xuất hàng hóa thời bấy giờ do bị quân Pháp bao vây, cô lập, nông nghiệp lại chịu ảnh hưởng nặng nề bởi mất mùa nên một số mặt hàng thiết yếu như gạo, muối, dầu dừa, vải,... tăng giá gấp nhiều lần trong năm 1951, đến vài năm sau mới ổn định được. Thời gian cuối cuộc kháng chiến, từ chủ trương "nội thương tự do" nên trong địa hạt Quảng Ngãi có khoảng 6.000 tư thương với trên 90% lượng hàng hóa mua vào và bán ra ở tỉnh do tư thương đảm nhận, góp phần quan trọng vào việc giao lưu hàng hóa và ổn định thị trường trong tỉnh.

Nhìn chung, thương mại - dịch vụ thời kháng chiến chống Pháp bị chi phối nhiều bởi cuộc chiến, giao lưu hàng hóa, các mặt hàng đều nghèo nàn, nhưng điều quan trọng là nó đã góp phần ổn định dân sinh để từ đó cuộc kháng chiến đi đến thắng lợi.

Du lịch - dịch vụ ở thời kỳ này chưa được phát triển, do tình trạng chiến tranh, vùng tự do chủ yếu tập trung cho sản xuất phục vụ quân đội đánh Pháp.

(1) Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi (1945 - 1975)*, Nxb Chính trị quốc gia, 1999.

(2) Bộ Thương mại: *50 năm ngành thương mại Việt Nam*.

III. THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC (1954 - 1975)

Sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương, đất nước Việt Nam tạm thời chia làm hai miền Nam - Bắc; Quảng Ngãi thuộc miền Nam, tạm thời giao cho chính quyền Sài Gòn quản lý. Thương mại - dịch vụ phát triển tự phát mang hình thái của thị trường tư bản chủ nghĩa, từ xuất - nhập khẩu, thu mua nguyên liệu, sản xuất, chế biến, vận chuyển đến phân phối bán buôn, bán lẻ. Khi chiến tranh lan rộng, thương mại - dịch vụ bị tác động, chi phối rất lớn bởi chiến tranh và tập trung vào cuộc chiến. Riêng ở Quảng Ngãi, trong thời kỳ này hoạt động thương mại - dịch vụ tuy không có ranh giới rõ ràng giữa vùng tự do và vùng tạm chiếm, nhưng vẫn tồn tại hai hình thái hoạt động khác nhau.

1. HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP Ở VÙNG DO CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN KIỂM SOÁT

Thời gian đầu sau năm 1954, chiến tranh chưa xảy ra, chính quyền Sài Gòn khôi phục lại mạng lưới đường sá, nên thương mại - dịch vụ ở Quảng Ngãi diễn ra tương đối bình thường. Nhờ Quốc lộ 1 và đường sắt thông suốt trong toàn miền Nam nên việc buôn bán với các trung tâm lớn như Sài Gòn, Đà Nẵng và các tỉnh khác thông thuận. Trong giới buôn bán đã dần hình thành các nhà buôn đường dài, chuyên chở hàng hóa bằng xe ô tô. Các chợ quê và việc giao thương xuôi - ngược có phần thuận lợi. Tuy nhiên, trong không khí ngột ngạt do sự truy bức của chính quyền Sài Gòn, nên việc buôn bán vẫn bị hạn chế.

Điều rất đáng chú ý vào thời gian này là việc buôn bán quế ở Quảng Ngãi có thay đổi. Trần Lê Xuân, vợ cô vắn Ngô Đình Nhu, đã dùng thế lực để đặt vùng quế Trà Bồng trong tầm kiểm soát, chi phối của mình. Trần Lê Xuân sử dụng lực lượng của mình mở đường từ Trà Bồng đi Trà My để độc chiếm thu mua và xuất khẩu quế. Sau đó, cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi diễn ra (tháng 8.1959), đến khi anh em Diệm - Nhu bị lật đổ (1963), việc thu mua quế của Trần Lê Xuân cũng chấm dứt.

Từ đầu thập niên 60 của thế kỷ XX, chiến tranh ở địa bàn Quảng Ngãi đã chính thức bắt đầu và ngày càng lan rộng, dâng cao đến mức quyết liệt. Việc giao thương buôn bán, vận chuyển hàng hóa rất khó khăn, hàng hóa không nhập cảng - xuất cảng tại các cửa biên Quảng Ngãi, mà được các tư thương (nhà buôn) mua từ Sài Gòn - Gia Định vận chuyển ra như: vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp, xăng, dầu, vải vóc, vật dụng. Hàng hóa nông phẩm của Quảng Ngãi sản xuất ra trong thời kỳ này cũng không nhiều, đủ để tự cung, tự cấp, còn mặt hàng bán được chủ yếu là đường, quế, tỏi, hành...

Về bộ máy tổ chức quản lý và hoạt động, chính quyền Sài Gòn đã thành lập Ty Kinh tế, nằm trong bộ máy chính quyền tỉnh, nhằm quản lý toàn bộ hoạt động có liên quan đến việc mua bán. Dưới Ty Kinh tế là các bộ phận giúp việc có nhiệm vụ cai quản từng phần công việc. Mạng lưới buôn bán lúc này do tư thương kinh doanh, chủ yếu là các gia đình giàu có bỏ vốn ra làm ăn buôn bán, tuy đã thành lập Hội công - thương - kỹ nghệ gia, nhưng việc buôn bán cũng gặp nhiều khó khăn, vì là một tỉnh nhỏ đang có chiến tranh nên chưa có công ty lớn chuyên việc buôn bán.

Giới kinh doanh tư thương được phân thành các hạng: tiểu doanh nghiệp, trung doanh nghiệp và đại doanh nghiệp. Đại doanh nghiệp làm được đại bài, buôn bán lớn, có kho chứa hàng lớn, hàng hóa chủ yếu là nông sản, thực phẩm, nhu yếu phẩm, nông ngư cơ... Do điều kiện có chiến tranh, việc vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ hết sức khó khăn nên có lúc vận chuyển bằng đường biển cập tại cảng Phú Thọ, có lúc vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không xuống sân bay Quảng Ngãi và sân bay quân sự ở đảo Lý Sơn.

Các hoạt động dịch vụ thời kỳ này có sự phát triển nhất định, tuy nhiên không nhiều. Về cơ sở nghỉ ngơi, tại thị xã Quảng Ngãi có các khách sạn đã được tư nhân đầu tư xây dựng để phục vụ khách lưu trú, gồm có: Khách sạn Việt Nam (22 phòng), Khách sạn Số 1 (16 phòng), phòng ngủ Bình Lai (10 phòng), phòng ngủ Cộng Hòa (8 phòng); một số nhà hàng ăn uống cũng được tư nhân xây dựng để phục vụ du khách, dân địa phương và binh lính.

2. THƯƠNG NGHIỆP - MẠU DỊCH Ở VÙNG GIẢI PHÓNG⁽¹⁾

Trong sự truy bức của chế độ Sài Gòn, phong trào cách mạng ở Quảng Ngãi vẫn được bảo tồn và phát triển. Từ năm 1954 đến năm 1960, ngành thương nghiệp - mậu dịch cách mạng ở Quảng Ngãi dần dần hình thành, chủ yếu là mạng lưới tổ chức hoạt động thực hiện việc tiếp nhận hàng hóa và khai thác hàng hóa để phục vụ nhân dân, cán bộ, chiến sĩ.

Cách mạng ngày càng lớn mạnh, vùng giải phóng ngày càng được mở rộng từ miền núi đến đồng bằng, ngành thương nghiệp - mậu dịch ở vùng giải phóng cũng ngày một phát triển. Năm 1962, Tiểu ban Thương nghiệp - Mậu dịch thuộc Ban Kinh tài trực thuộc Tỉnh ủy Quảng Ngãi được thành lập và đã mở được 11 cửa hàng mậu dịch (bí danh là T) ở các xã: Sơn Giang, huyện Sơn Tinh (T12), Sơn Nham, huyện Sơn Hà (T1), Ba Điền, huyện Ba Tư (T29), Trường Khánh, huyện Nghĩa Hành (T18), Đức Phú, huyện Mộ Đức (T20), Phổ Nhơn, huyện Đức Phổ (T22), Sơn Dung, huyện Sơn Tây (T27), Sơn Trung, huyện Sơn Hà (T25), Sơn Công, huyện Sông Rhe (T23), Long Môn, huyện Minh Long (T11), mỗi cửa hàng có từ 30 đến 50 cán bộ công nhân viên. Dưới mỗi cửa hàng có nhiều tổ bán hàng (mỗi xã có một tổ bán hàng), mỗi tổ có từ 3 đến 5 người. Lúc này đơn vị đã hình thành các tổ như: tổ sản xuất nội (10 người), cửa hàng khu VII (Sơn Tây), tổ vận chuyển hàng hóa (20 người) phục vụ chuyển hàng từ "cửa khẩu" và từ đồng bằng về miền núi, nhân dân cũng tham gia nhân công vận chuyển hàng hóa, chủ yếu là bằng xe thô và bằng ghe thuyền đi dọc theo các con sông Trà Khúc, sông Vệ, Trà Bồng. Trong Ban cũng hình thành 2 đội vận chuyển, một đội phục vụ cánh Bắc và một đội phục vụ cánh Nam tỉnh, mỗi đội có 50 người, vận chuyển chủ yếu bằng phương tiện thô sơ, như gùi công.

Ban Kinh tài cũng hình thành các lực lượng ở các "cửa khẩu" để thu mua hàng hóa, móc nối hàng hóa từ vùng địch, thông qua cơ sở cách mạng để đưa hàng ra vùng giải phóng. Ban tổ chức thu mua quê (huyện Trà Bồng), mỗi năm trên 200 tấn và gần 30 loại lâm thổ sản khác để đổi lấy gạo, muối, vải, văn phòng phẩm, thực phẩm, thuốc men,... từ vùng tạm chiếm, mỗi năm đổi gần 1.000 tấn gạo, muối và hàng trăm tấn hàng hóa khác. Giai đoạn 1965 - 1968, Ban đã tiếp nhận vận chuyển khai thác gần 1.500 tấn muối, 2.000 tấn gạo và hàng ngàn tấn hàng hóa khác, đảm bảo phục vụ cho quân và dân trong tỉnh, kể cả việc giúp cho các tỉnh bạn.

Những năm 1968 - 1970, quân Mỹ và quân đội Sài Gòn liên tục càn quét, lấn chiếm vùng giải phóng, do vậy các điểm thu mua lương thực bị phong tỏa, các cửa

hàng phục vụ việc cất giữ, thu mua, vận chuyển bị đánh phá... Tuy nhiên, đến đầu năm 1970, Ban vẫn mở rộng được mạng lưới xuống vùng do chính quyền Sài Gòn kiểm soát, sắp xếp mạng lưới cửa hàng vào quy củ, tiếp tục hình thành các vùng kho dự trữ hàng hóa: Trà Tân (huyện Trà Bồng), Bình Khương (huyện Bình Sơn), Ba Điền (huyện Ba Tơ), Trà Niêu - Trà Phong (huyện Trà Bồng) và Sông Rhe (huyện Sơn Hà), mỗi kho có sức chứa từ 500 tấn đến 700 tấn. Ngoài các khu kho lớn nói trên, ở mỗi cửa hàng mậu dịch quốc doanh (11 T) đều có kho dự trữ cho từng khu vực để chứa hàng, được gọi là kho trung chuyển. Từ vùng núi có các "cửa khẩu", các kho dự trữ được mở về đồng bằng ven biển: phía nam tỉnh có các "cửa khẩu" Phở Cường, cây số 9, đường số 5, Đức Lâm, Hành Thịnh, Sơn Nham; phía bắc tỉnh có Bình Trung. Ban tổ chức thu mua hàng hóa tại các cảng Cổ Lũy, Sa Kỳ với các mặt hàng vải, xăng, dầu, gạo, mắm ở cảng Sa Huỳnh, Mỹ Á, mua các mặt hàng muối, văn phòng phẩm, thuốc chữa bệnh, thu mua hàng hóa tại các chợ giáp ranh như chợ Đình ở Tĩnh Bình, chợ Núi Tròn ở Tĩnh Sơn, chợ Công số 17 Tĩnh Đông, chợ Phở Cường, chợ Đức Lâm, chợ Nghĩa Thắng, chợ Cây Muối. Lực lượng giao thương buôn bán Nam - Bắc được thành lập, mỗi năm lực lượng này đã thu mua gần 400 tấn quế và cung cấp gần 50 tấn gạo và hàng hóa khác cho Trà Bồng, nhận hàng hóa từ miền Bắc chuyển theo đường mòn Hồ Chí Minh, khai thác hàng từ Sài Gòn ra (chủ yếu là vải, giấy, văn phòng phẩm, thực phẩm công nghệ, xăng dầu, thuốc chữa bệnh...). Việc vận chuyển hàng hóa đã có xe ô tô, xe đạp thồ và dùng ghe thuyền xuôi ngược sông Trà Khúc. Mỗi cửa hàng đều có một tổ may; mở cửa hàng cung cấp tại Sơn Kỳ (huyện Sơn Hà). Cơ sở sản xuất rượu hình thành ở Sơn Trung, mỗi năm sản xuất trên 50.000 lít cung cấp cho các cửa hàng để đổi lấy lương thực. Lực lượng lao động tại mỗi cửa hàng huyện, mỗi bộ phận của Ban có từ 50 đến 120 người. Lực lượng cán bộ, nhân viên trong ngành thương nghiệp - mậu dịch lúc này có đến gần 3.000 người.

Đầu năm 1973, Tỉnh ủy Quảng Ngãi quyết định thành lập Ban Công thương (tách ra từ Ban Kinh tài). Đến tháng 12.1974, toàn tỉnh Quảng Ngãi có trên 3.000 nhân viên trong ngành thương nghiệp - mậu dịch. Trường cán bộ thương nghiệp ở Sơn Trung (huyện Sơn Hà) tổ chức mở lớp thường xuyên, đào tạo được 1.500 cán bộ nghiệp vụ và cán bộ lãnh đạo cơ sở, cửa hàng trưởng, cửa hàng phó, đội trưởng, tổ trưởng...

Thương nghiệp lúc này tiếp tục tổ chức thu mua quế mỗi năm gần 400 tấn để đổi lấy lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, vừa chuyển ra Bắc để bán cho ngoại thương xuất khẩu.

Khi Quảng Ngãi được giải phóng, ngành thương nghiệp đã tiếp quản 500 tấn đường tại kho Nhà máy đường Quảng Ngãi và nhiều hàng hóa khác; chuyển Trường nghiệp vụ Thương nghiệp về Rừng Lãng - Quảng Phú, cùng với lực lượng giảng dạy và 200 học viên tiếp tục ổn định việc học (vừa học văn hóa, vừa học chuyên môn) để bước vào thời kỳ mới.

(1) Xem: Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi (1945 - 1975)*, sđd.

- Bộ Thương mại: *55 năm ngành thương mại Việt Nam (26.11.1946 - 26.11.2000)*.

- Sở Thương mại - Du lịch Quảng Ngãi: *Thương nghiệp mậu dịch Quảng Ngãi thời kỳ chống Mỹ*.

IV. THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - DU LỊCH THỜI KỲ 1975 - 2005

Trải qua 30 năm đất nước hòa bình thống nhất, đến năm 2005, thương mại - dịch vụ - du lịch Quảng Ngãi bắt nhịp cùng sự phát triển chung của cả nước, đồng thời có đặc thù riêng. Tiến trình phát triển có thể phân làm hai giai đoạn: 1975 - 1985 và 1986 - 2005.

1. GIAI ĐOẠN 1975 - 1985

Đây là giai đoạn mà thương mại - dịch vụ - du lịch Quảng Ngãi vận hành trong cơ chế bao cấp, kinh tế chỉ huy. Cuối năm 1975 đầu năm 1976, tỉnh Quảng Ngãi sáp nhập với tỉnh Bình Định thành tỉnh Nghĩa Bình. Tổ chức và hoạt động của ngành thương mại - dịch vụ - du lịch nằm trong hệ thống chung của tỉnh Nghĩa Bình. Quản lý nhà nước về thương nghiệp ở cấp tỉnh có Ty Thương nghiệp. Toàn tỉnh (chỉ xét ở địa hạt Quảng Ngãi) có 6 công ty cấp tỉnh (công ty cấp II) là Công ty Nông sản Thực phẩm, Công ty Công nghệ phẩm, Công ty ăn uống, Công ty rượu - bia - thuốc lá, Công ty Vật tư xây dựng, Công ty Chất đốt, 1 hợp tác xã mua bán tỉnh và 1 trạm vận tải có 35 chiếc xe vận tải; cấp huyện có 13 công ty (gọi là công ty cấp III), 13 hợp tác xã mua bán cấp huyện; có 153 hợp tác xã mua bán cấp xã, phường. Công ty ngành hàng Trung ương (công ty cấp I) có trách nhiệm phân phối lại cho các công ty ngành hàng cấp tỉnh (công ty cấp II), công ty ngành hàng cấp tỉnh lại tiếp tục phân phối cho công ty cấp huyện (công ty cấp III). Từ đây, hàng hoá được phân phối tại chỗ thông qua các cửa hàng bán buôn, bán lẻ, cửa hàng cung cấp của công ty và vừa thông qua hệ thống hợp tác xã mua bán cấp huyện và cấp xã để bán lại cho người tiêu dùng. Giá cả các mặt hàng không theo giá thị trường, giá thực mà theo giá ấn định, thường rẻ hơn rất nhiều giá bên ngoài. Cán bộ, công nhân viên được mua hàng với giá rẻ hơn (gọi là giá cung cấp) và theo định mức cho mỗi người; mỗi cán bộ, công nhân viên được cấp 1 sổ tem phiếu nhất định và theo mức lương được hưởng để mua các mặt hàng thiết yếu như: thịt, bột ngọt, nước mắm, dầu lửa, vải, chất đốt (củi, than), xà phòng... và được cấp 1 quyển sổ để theo dõi việc bán gạo ăn. Mỗi hộ dân được cấp 1 sổ mua hàng tại hợp tác xã mua bán của xã, phường để mua các mặt hàng như: nước mắm, dầu lửa, vải... Riêng tất cả học sinh đều được bán giấy vở, số lượng tùy theo cấp học. Hoạt động xuất - nhập khẩu do nhà nước độc quyền. Địa bàn Quảng Ngãi giai đoạn này

thường xuất vỏ quế, có giá khá cao, trước khi giá quế trượt dài vào giai đoạn sau.

Hệ thống chợ có từ lâu đời được chính quyền đầu tư xây dựng hoặc tự phát triển, phục hồi sau chiến tranh đổ nát. Việc buôn bán ở các chợ vẫn mang đậm dấu ấn cổ truyền, vẫn tồn tại các loại chợ phiên, chợ chiều.

Tính ở thời điểm năm 1980, toàn tỉnh có 118 chợ nằm trên các huyện, thị xã:

Huyện, thị xã	Số lượng chợ	Huyện, thị xã	Số lượng chợ
<u>Bình Sơn</u>	22	<u>Minh Long</u>	1
<u>Sơn Tịnh</u>	20	<u>Nghĩa Hành</u>	11
<u>Quảng Ngãi</u>	10	<u>Ba Tơ</u>	3
<u>Tư Nghĩa</u>	19	<u>Trà Bồng</u>	3
<u>Mộ Đức</u>	12	<u>Sơn Hà</u>	3
<u>Đức Phổ</u>	12	<u>Lý Sơn</u>	2

Trong giai đoạn này, ngành du lịch ở Quảng Ngãi mới chính thức ra đời và được quan tâm đầu tư. Khách sạn Du lịch Sa Huỳnh là khách sạn lớn đầu tiên của tỉnh được Tổng Cục Du lịch Việt Nam xây dựng vào đầu năm 1979 với quy mô 27 phòng. Tại trung tâm thị xã Quảng Ngãi có khách sạn Sông Trà được mở rộng đầu tư xây dựng vào năm 1980, tổng diện tích gần 4.000m², với quy mô 65 phòng. Từ nhân thì có khách sạn Kim Thành 20 phòng. Về hệ thống dịch vụ ăn uống, ở mỗi huyện, thị xã đều có từ 1 đến 2 cửa hàng ăn do công ty nhà nước cấp huyện (công ty cấp III) và hợp tác xã mua bán cấp huyện hoặc cấp xã xây dựng và quản lý kinh doanh phục vụ. Bên cạnh các đơn vị do nhà nước tổ chức, còn có một số đơn vị tư nhân. Thương mại - dịch vụ - du lịch giai đoạn này có sự phát triển, được tổ chức, quản lý có bài bản, hệ thống, góp phần ổn định đời sống xã hội thông qua lưu thông, phân phối. Nhưng cơ chế bao cấp đã khiến thị trường xơ cứng, sinh ra nhiều tiêu cực, móc ngoặc "giá trong", "giá ngoài", khiến nền thương mại - dịch vụ - du lịch thiếu hẳn sinh khí, trì trệ, phiền phức.

2. GIAI ĐOẠN 1986 - 2005

2.1. THƯƠNG MẠI

Từ năm 1986, ngành thương nghiệp Quảng Ngãi cùng với cả nước bước vào chặng đường mới, xóa bỏ bao cấp, chuyển sang kinh doanh theo cơ chế thị trường. Ở cấp tỉnh, Sở Thương nghiệp được đổi tên thành Sở Thương mại và Du lịch, ở cấp huyện có Phòng Công - Thương nghiệp. Đội ngũ cán bộ, nhân viên được đào tạo, đào tạo lại, đồng thời giải quyết chính sách nghỉ việc cho trên 2.000 lao động

theo Nghị định 176 của Chính phủ, sắp xếp lại mạng lưới kinh doanh với tinh thần "gọn - có hiệu quả". Đến cuối năm 1992, một lần nữa thương nghiệp quốc doanh lại sắp xếp đổi mới theo Nghị định 388 của Chính phủ.

Trong 20 năm của thời kỳ đổi mới, hoạt động thương nghiệp ở Quảng Ngãi không ngừng phát triển, cả ở bộ phận doanh nghiệp nhà nước lẫn doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình cá thể. Đến cuối năm 2000, toàn tỉnh có 76 doanh nghiệp hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, có trên 17 nghìn hộ, nhóm và cá nhân kinh doanh, có 131 chợ, 60 cửa hàng kinh doanh xăng dầu. Đến tháng 12.2005, toàn tỉnh có trên 700 doanh nghiệp, trong đó trên 270 doanh nghiệp kinh doanh thương mại - dịch vụ - du lịch, trên 38.000 hộ và nhóm, cá nhân kinh doanh, 163 cửa hàng mua bán xăng dầu, có 136 chợ.

Bảng tổng hợp hoạt động thương mại từ năm 1990 đến năm 2005

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	1990	1995	2000	2005
1	Tổng mức hàng hóa bán lẻ	tỷ đồng	179	974	2.178	4.820
2	Số doanh nghiệp	doanh nghiệp	35	95	190	270
	(Trong đó: xuất nhập khẩu)		01	03	11	22
3	Số hộ kinh doanh	hộ	8.327	22.916	28.547	38.000
4	Cửa hàng xăng dầu	cửa hàng	68	75	103	160
5	Lao động thương mại và dịch vụ	người	11.490	27.520	32.520	48.000

Về mạng lưới chợ, các chợ tạm, chợ cóc đã được sắp xếp, chỉnh trang, các chợ trung tâm thị xã, thị trấn, thị tứ cũng được nâng cấp hoặc đầu tư mới. Tính đến năm 2005, toàn tỉnh có 136 chợ:

Huyện, thành phố	Số lượng chợ	Huyện, thành phố	Số lượng chợ
<u>Quảng Ngãi</u>	12	<u>Đức Phổ</u>	14
<u>Bình Sơn</u>	23	<u>Sơn Hà</u>	3
<u>Sơn Tịnh</u>	23	<u>Trà Bồng</u>	3
<u>Tư Nghĩa</u>	21	<u>Minh Long</u>	1
<u>Nghĩa Hành</u>	14	<u>Ba Tơ</u>	4
<u>Mộ Đức</u>	15	<u>Lý Sơn</u>	3

Bên cạnh kiểu mua bán truyền thống, từ đầu thế kỷ XXI, ở Quảng Ngãi đã hình thành các siêu thị. Đến cuối năm 2005, trên địa bàn tỉnh có 4 siêu thị lớn nhỏ, trong đó có 3 siêu thị chuyên doanh (đồ gỗ, nhôm Inox, trang trí nội thất) và một siêu thị tổng hợp Thành Nghĩa, là siêu thị có quy mô lớn đầu tiên tại Quảng Ngãi.

Xuất - nhập khẩu hàng năm đều tăng trưởng, thị trường nước ngoài dần dần được khai thác có hiệu quả. Các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh không ngừng

phát triển lớn mạnh, hàng hóa sản xuất trong tỉnh vừa phục vụ nhu cầu tiêu dùng nội địa, vừa tham gia xuất khẩu với tốc độ phát triển năm sau luôn tăng cao so với năm trước.

Kết quả xuất khẩu các mặt hàng chủ yếu giai đoạn 1990 - 2005

Diễn giải	Đơn vị tính	1990	1995	2000	2004	2005
<i>Tổng giá trị xuất khẩu</i>	<i>1.000 USD</i>	834	644	5.300	25.700	38.000
Trâm	tấn	2,53				
Bàn ghế ngoài trời	1.000 USD		88	989	4.541	4.649
Nguyên liệu giấy	1.000 USD				5.352	6.727
Tinh bột mì	1.000 USD			396	7.182	11.201
Thủy sản	1.000 USD			791	2.593	3.152

2.2. DỊCH VỤ - DU LỊCH

Dịch vụ - du lịch trong 20 năm đổi mới 1986 - 2005 tiếp tục phát triển mạnh. Thành phần kinh tế tư nhân đã đầu tư nhiều vào các hoạt động dịch vụ và kinh doanh khách sạn. Đến cuối năm 1995, toàn tỉnh có 12 khách sạn, trong đó có 6 khách sạn của tư nhân; cuối năm 2000 có 17 khách sạn, trong đó có 10 khách sạn của tư nhân; đến cuối năm 2005 có 31 khách sạn, trong đó có 24 khách sạn tư nhân. Toàn tỉnh có trên 15 nhà hàng lớn có sức chứa trên 200 chỗ ngồi, 40 nhà hàng có sức chứa từ 50 đến dưới 200 chỗ ngồi.

Các khu du lịch cơ bản đã hình thành như Khu Du lịch biển Mỹ Khê ở huyện Sơn Tịnh (150ha); Khu Du lịch Sa Huỳnh ở huyện Đức Phổ (55ha). Tỉnh cũng đã quy hoạch các khu du lịch như: Khu du lịch Vạn Tường (432ha), Khu Du lịch Cà Đam - hồ Nước Trong (150ha), Khu Du lịch nước nóng Nghĩa Thuận ở huyện Tư Nghĩa (150ha). Ở các huyện thị cũng đã hình thành nhiều điểm du lịch như thác Trắng ở huyện Minh Long, hồ Suối Chí ở huyện Nghĩa Hành, suối Nước Nóng ở huyện Mô Đức, Thạch Nham ở huyện Sơn Hà,... để phục vụ nhân dân địa phương và khách du lịch.

Dịch vụ du lịch tiếp tục phát triển đáp ứng nhu cầu của du khách và nhân dân trong tỉnh như: vận chuyển khách du lịch, hướng dẫn du lịch, đưa khách đi du lịch trong nước và ra nước ngoài (dịch vụ lữ hành), dịch thuật, cùng các dịch vụ phụ trợ khác như: massage, karaoke, thanh toán, đặt vé tàu, xe, máy bay,... đều phát triển phù hợp trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế.

Kết quả hoạt động du lịch qua các giai đoạn được thể hiện trong bảng dưới đây cho thấy tốc độ tăng trưởng hằng năm của ngành này.

TT	Diễn giải	Đơn vị tính	1990	1995	2000	2005	Tốc độ tăng trưởng	
							1990-2005	2000-2005
1	Doanh thu du lịch	tỷ đồng	3.2	7.2	32	78	+26%/năm	+25%/năm
2	Lượt khách (Khách quốc tế)	1.000 lượt (1.000 lượt)	14 (0,9)	32 (2)	78 (6,2)	152 (12)	+18%/năm +21%/năm	+16%/năm +20%/năm
3	Số khách sạn	khách sạn	7	11	14	32	+25	+18
4	Số phòng	phòng	160	232	445	900	+740	+455

V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2010

Ngành thương mại - dịch vụ - du lịch Quảng Ngãi còn nhiều tiềm năng và khả năng phát triển, trong điều kiện Khu Kinh tế Dung Quất được xây dựng và ngày càng thu hút đầu tư. Quảng Ngãi tiếp tục chú trọng phát triển thương mại - du lịch - dịch vụ, xem như một ngành kinh tế quan trọng của tỉnh. Từ nay đến năm 2010 có các dự án phát triển như sau:

VỀ THƯƠNG MẠI

1. Phát triển Trung tâm thương mại tại thành phố Quảng Ngãi, quy mô 1,5ha, tổng nhu cầu vốn đầu tư 20 triệu USD (khoảng 300 tỷ đồng).
2. Phát triển các siêu thị, chợ loại 1 tại thành phố Quảng Ngãi, quy mô 4ha, tổng nhu cầu vốn đầu tư 15 triệu USD (khoảng 230 tỷ đồng).
3. Đầu tư hạ tầng cho ngành thương mại tại thành phố Vạn Tường để thu hút đầu tư phát triển trung tâm thương mại, siêu thị, tổng nhu cầu vốn đầu tư 50 triệu USD (khoảng 760 tỷ đồng).

PHÁT TRIỂN DU LỊCH

1. Phát triển khu du lịch biển Mỹ Khê, quy mô 122ha, tổng nhu cầu vốn đầu tư 25 triệu USD (khoảng 400 tỷ đồng).
2. Khu du lịch biển Sa Huỳnh, quy mô 50ha, tổng nhu cầu vốn đầu tư 10 triệu USD (khoảng 150 tỷ đồng).
3. Khu du lịch sinh thái Thiên Đường (Khe Hai, huyện Bình Sơn), quy mô 150ha, tổng nhu cầu vốn đầu tư 20 triệu USD (khoảng 300 tỷ đồng).
4. Khu du lịch sinh thái Vạn Tường, quy mô 432ha, tổng nhu cầu vốn đầu tư 50 triệu USD (khoảng 800 tỷ đồng).

5. Khu du lịch đảo Lý Sơn, quy mô 50ha, tổng nhu cầu vốn đầu tư 50 triệu USD (khoảng 800 tỷ đồng).

6. Khu du lịch văn hóa Thiên Ân, quy mô 180ha, nhu cầu vốn đầu tư 7 triệu USD (khoảng 100 tỷ đồng).

7. Khu du lịch văn hóa Thiên Bút, quy mô 32ha, nhu cầu vốn đầu tư 4,5 triệu USD (khoảng 70 tỷ đồng).

8. Khu du lịch Thác Trắng, quy mô 80ha, nhu cầu vốn đầu tư 2,5 triệu USD (khoảng 40 tỷ đồng).

9. Khu du lịch Suối Chí, quy mô 100ha, nhu cầu vốn đầu tư 2,5 triệu USD (khoảng 40 tỷ đồng).

Tài chính - tiền tệ - ngân hàng có vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ổn định chính trị, kinh tế, xã hội. Sự hình thành và phát triển của hoạt động tài chính - tiền tệ - ngân

n hàng ở Quảng Ngãi nằm trong bối cảnh chung của đất nước trong các thời kỳ lịch sử và có những nét riêng.

I. TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ - NGÂN HÀNG TRƯỚC NĂM 1945

Tài chính - tiền tệ ở Quảng Ngãi thời phong kiến độc lập mang nét chung của toàn quốc, qua các triều đại khác nhau. Đời nhà Lê, vì Quảng Ngãi là vùng đất mới thuộc thừa tuyên Quảng Nam, nên hoạt động tài chính ở thời kỳ thiết lập ban đầu. Thời nhà Mạc và thời Lê Trung hưng ngắn ngủi, chưa thấy tư liệu ghi chép cụ thể. Thời Trịnh - Nguyễn phân tranh, Quảng Ngãi nằm dưới quyền cai trị của chúa Nguyễn ở Đàng Trong, mang đặc thù của nền tài chính - tiền tệ xứ Đàng Trong.

1. TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ DƯỚI THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN

Đầu thế kỷ XVII, sau khi Nguyễn Hoàng mất (1613), chúa Nguyễn Phúc Nguyên lên thay, quan hệ giữa họ Nguyễn với chính quyền Lê - Trịnh bị cắt đứt hoàn toàn. Đến giữa thế kỷ XVIII, xứ Đàng Trong bao gồm vùng đất rộng lớn từ Quảng Bình đến Nam Bộ ngày nay. Để đảm bảo nhu cầu chi tiêu về mọi mặt, các chúa Nguyễn đã xây dựng các chính sách thu tô, thuế, động viên sức đóng góp của dân và tạo một nền tài chính độc lập ngày càng đi vào ổn định.

Thuế ở Quảng Ngãi về cơ bản có thuế ruộng đất, tính theo diện tích và độ phì. Ngoài ra, người nông dân phải nộp rất nhiều các khoản phụ thu khác như thuế đình, thuế đặc sản quê, thuế chợ, đò, thuế đối với cơ sở sản xuất tiểu thủ công như chế biến đường thủ công, thuế thuyền buôn ngoại quốc buôn bán ở Thu Xà.

Về thuế ruộng đất thời chúa Nguyễn, Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* chép khá rõ. Vào thời kỳ đầu của các chúa Nguyễn, ruộng đất chưa ổn định, nên "cứ mỗi năm quan trên sai phái người xuống, chiếu theo sổ ruộng đất hiện canh để thu tô". Đến năm Kỷ Dậu 1669, chúa Nguyễn Phúc Tần mới phân người đi khám đạc ruộng đất các hạng ruộng công, ruộng tư, chia thành 3 hạng tốt xấu khác nhau để đánh thuế. "Theo phép đánh thuế tô lúc bấy giờ tại hai trấn Thuận Hóa và Quảng Nam, thì công điền hạng nhứt, mỗi năm nhà nước trưng thu 40 thăng lúa (tương đương với 40 bát đồng nhà nước); công điền hạng hai, mỗi năm nhà nước trưng thu 30 thăng lúa; công điền hạng ba, mỗi năm nhà nước trưng thu 20 thăng lúa. Đối với các hạng ruộng tư, nhà nước cũng trưng thu thuế lúa tô như ruộng công".

"Huyện Bình Sơn, huyện Chương Nghĩa, huyện Mộ Hoa thuộc phủ Quảng Ngãi, thực trưng ruộng, đất là 52.639 mẫu 2 sào 3 thước 3 tấc 6 phân⁽¹⁾, theo lệ định phải nộp lúa cộng 1.221.882 thăng 4 hộc⁽²⁾. Còn số tiền nộp thay cho lúa tô ruộng đất xã Thanh Hảo (Thanh Hiếu) cùng với số tiền nộp thay cho lúa tô phường Câu Bàng và Lý phường thì không được tính vào⁽³⁾".

Như vậy trong thời chúa Nguyễn, ruộng đất công tư đều chịu thuế như nhau, và thuế ruộng đất thì nộp bằng sản vật (lúa). Tuy vậy, ở Quảng Ngãi, còn có trường hợp nộp tiền thay lúa tô.

Ở Quảng Ngãi, thời kỳ này còn có thuế nguồn. Cũng theo Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục*, đời chúa Nguyễn, nguồn Bà Địa (nay thuộc địa phận huyện Minh Long) mỗi năm phải nộp tiền thuế 610 quan; nguồn Ba Tư mỗi năm nộp 1.292 quan, 4 tiền, 3 đồng cùng thuế thổ nghi là 91 quan; nguồn Cù Bà Cây Mít (nay thuộc địa phận huyện Sơn Hà) hằng năm nộp 18 thoi bạc, 3.000 quan tiền, 2 đôi chiếu mây, 2 lấu (sọt) hương; nguồn Đà Bông (Trà Bông) hằng năm nộp 1.851 quan, thuế thổ nghi 60 quan⁽⁴⁾. Như vậy, thuế nguồn ở Sơn Hà đời chúa Nguyễn là cao nhất, bên cạnh nộp thuế bằng tiền, còn có trường hợp nộp thuế bằng sản vật.

Việc khai thác ở các đầm cũng phải nộp thuế. Ở Quảng Ngãi đầm thuộc Đồng Vịnh hằng năm nộp thuế 26 quan; đầm Cẩm Khê hằng năm nộp 272 quan, 8 tiền; đầm Cây Quất hằng năm nộp 18 quan, 4 tiền; đầm La Hồng hằng năm nộp 26 quan⁽⁵⁾.

Thuế đò, thuế chợ, thuế đồn tuần: Bến đò Y Đề và bến đò Nghĩa An hằng năm nộp thuế 40 quan, bến đò Đông Yên nộp 34 quan 4 tiền, thuế đồn tuần cửa biển Mỹ Ý 37 quan 5 tiền, thuế đồn tuần tại núi Mộ Nỗ thuộc vùng Cẩm Khê 275 quan, thuế đồn tuần cửa biển Sa Kỳ 56 quan, thuế cửa biển Đại Cồ Lũy 150 quan, thuế đò Trà Khúc 34 quan⁽⁶⁾.

Dễ thấy các loại thuế trên đều nộp bằng tiền. Lại còn có loại đóng góp rèm tre, cũng theo *Phủ biên tạp lục*: "Ba huyện thuộc phủ Quảng Nghĩa phải thu 1.072 phiến rèm tre cất vào kho. Lại phải đóng góp thêm 5.449 phiến, và được nộp tiền thay thế là 1.049 quan 3 tiền 30 chữ tiền đồng".

Ngoài ra, xã Thanh Hiếu (nay thuộc huyện Đức Phổ) hằng năm phải dâng nộp cho Ty Lệnh sử 5 chĩnh rượu; thôn Nghĩa Lập (nay thuộc huyện Mô Đức) hằng năm phải nộp 2.753 chĩnh mật đỏ để khấu trừ các khoản sưu dịch, 730 chĩnh mật để thay cho thuế tô ruộng, 20 chĩnh mật cho quan Cai trường⁽⁷⁾.

Theo một số sử sách còn lưu truyền thì ngay từ khi vào xây dựng cơ đồ ở Đàng Trong, các chúa Nguyễn rất quan tâm đến hoạt động xuất khẩu và kinh tế biển. Sự hình thành và phát triển của các thương cảng, như Hội An (Quảng Nam), Thu Xà (Quảng Ngãi), là một minh chứng sinh động về chính sách mở cửa, giao thương với bên ngoài. Các hoạt động vươn ra biển Đông, khẳng định chủ quyền lãnh hải, khai thác kinh tế biển đảo và thu thuế tàu buôn nước ngoài. Các chúa Nguyễn đã

thiết lập đội Hoàng Sa (làng An Hải và An Vĩnh), hàng năm ra khai thác hải sản, tìm vớt cổ vật, hàng hóa từ những chiếc tàu bị đắm trên vùng biển Hoàng Sa và Trường Sa^(*).

Về tình hình tiền tệ, sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn chép: "Năm Giáp Tý (1744), chúa Trịnh Sâm vào đất Thuận Hóa, tịch thu các kho công. Người ta tìm thấy số tiền xấu bằng lòi mây đến ngoài 30 vạn quan. Các thứ tiền này (chỉ tiền niên hiệu Khai Nguyên nhà Đường và niên hiệu Thuận Hóa, Tường Phù nhà Tống đều được đúc bằng thứ đồng tốt, chôn dưới đất lâu không hỏng) được lựa chọn cẩn thận, không lẫn với các loại tiền khác. Có thể thấy các thuyền buôn đã chở trộm thứ tiền ấy đến nước ta rất nhiều. Còn tiền nhà Mạc đúc thì có mấy chữ "Thái bình an pháp" được lưu hành vào đạo Thuận Hóa. Theo lệ cũ nhà Nguyễn, người nào mới được lên ngôi Chúa, thì cứ theo kiểu mẫu tiền cũ mà đúc, ở khoảng nhỏ đồng tiền cũng dùng hai chữ "Thái bình". Ngày nay trong dân cũng thấy còn lưu hành đồng tiền đó, cứ 3 đồng này mới ăn một đồng tiền"⁽⁸⁾. Tuy ở đây nói về tình hình Thuận Hóa, nhưng qua đó chúng ta cũng có thể hiểu thêm phần nào về vấn đề tiền tệ nói chung ở xứ Đàng Trong, trong đó có Quảng Ngãi.

Về kho đụn, tình hình ở Quảng Ngãi được ghi chép cụ thể: "Phủ Quảng Ngãi có kho An Khang và kho Tư Cung. Hai kho này đều chứa thóc, gạo thuế ruộng thuộc huyện Bình Sơn, cùng với các khoản tiền sai dư, thường tân, tiết niệu, sưu xuất, khoán khó. Hai kho trên do một viên quan võ là Đề lĩnh trông coi, và do 50 người lính thuộc đội thuyền Bình Nhất canh giữ; kho Phú Đăng chứa một số thóc thuế ruộng thuộc hai huyện Chương Nghĩa và Mộ Hoa cùng với các khoản tiền thuế một phủ, và có 50 người lính thuộc đội thuyền An Nhất canh giữ"⁽⁹⁾.

Chúa Nguyễn ở Đàng Trong vào thời kỳ sau chỉ tập trung khai thác nguồn thu tô thuế và khoản thu khác để nuôi bộ máy quan lại, binh lính và xây dựng dinh trấn, lăng tẩm,... rất tốn kém, làm cho nền tài chính, ngân quỹ thiếu hụt nghiêm trọng, gây khủng hoảng kinh tế - tài chính - xã hội; thuế khóa nặng nề tất yếu dẫn đến sự nổi dậy của các phong trào nông dân mà phong trào Tây Sơn là tiêu biểu. Khi còn là Tuần phủ Quảng Ngãi (1751), Nguyễn Cư Trinh đã viết thư về Phú Xuân, xin bãi bỏ ngạch bản đường quan đê đờ cho dân cư cái cảnh "10 con dê mà có đến 9 kẻ chăn"⁽¹⁰⁾.

Danh sĩ Ngô Thế Lân có bản kiến nghị gửi cho chúa Nguyễn Phúc Thuần mà *Phủ biên tạp lục* đã sao chép: "Chúng tôi trộm nghe từ khi các đảng tiên quân bắt đầu mở mang bờ cõi, đất đai còn hẹp, nhân dân còn thưa thớt. Lúc bấy giờ, về phương Nam, chúng ta chưa có ruộng nương màu mỡ ở Gia Định; về phương Bắc, chúng ta còn phải lo lắng đối phó với mọi sự bất trắc có thể xảy ra từ dãy núi Hoành Sơn, việc binh cách còn kéo dài hết năm này đến năm khác. Thế mà nhân dân không đến nỗi đói khổ, nhà nước lại có lương thực dư thừa (...) Thế nhưng từ năm Mậu Tý (1768) đến nay, giá lúa thóc nhảy vọt, nhân dân đói khổ, là bởi duyên cớ gì? Chúng tôi trộm nghĩ đó không phải là chúng ta thiếu lúa thóc, mà chính là do chế độ tiền tệ của chúng ta đưa đến hậu quả như vậy". Ngô Thế Lân phân tích:

"Tuy đã có pháp luật nghiêm cấm những người đúc trộm tiền kẽm, nhưng từ ngày nhà nước cho dùng tiền kẽm đến nay, chúng tôi chưa từng nghe nói có người nào đúc trộm tiền kẽm mà bị chết bao giờ. Cho nên từ khi ở vùng Ba Thắc, người ta đua nhau đúc trộm tiền kẽm, thì lúa thóc ở hạt Gia Định tự nhiên nhảy cao, bởi vì bọn đúc tiền được lợi rất nhiều. Nếu chúng chuyên chở tiền kẽm đi mua bán ở các nơi khác, thì sợ bại lộ mưu kế gian, cho nên họ không kẻ hàng hóa đắt hay rẻ, cứ tùy tiện mà mua lấy được, giá thóc gạo do đó mà nhảy vọt lên cao. Lúa gạo đã đắt đỏ, người ta lại tranh nhau mà mua lúa gạo để tích trữ. Nhân dân đã đua nhau mua thóc để tích trữ, thì lúa gạo lại càng đắt đỏ thêm. Lúa gạo đã đắt đỏ, thì tất cả các vật hạng khác trong đất nước cũng đều theo đà lúa thóc mà đắt đỏ mãi". Về giải pháp, tác giả bản kiến nghị đề xuất nên đặt ở các phủ trong xứ một kho "thường bình" (có thể hiểu như kho thóc để điều tiết giá cả): "Lúc thóc rẻ, thì nên dựa theo giá "thường bình" mà đóng thóc vào kho. Đến lúc lúa thóc lên giá, thì cũng y theo giá "thường bình" mà phát mãi cho nhân dân. Như vậy thì lúa thóc không đến nỗi bị rẻ giá quá đáng, làm thiệt hại các nhà làm nông, để đến nỗi nhân dân phải bỏ nghề làm ruộng. Trái lại, lúa thóc cũng không bao giờ lên giá quá đắt đỏ, để làm lợi cho những bọn buôn bán đầu cơ, là để dân nghèo phải chịu đói khổ. Rồi dần dần nước ta mới thay đổi được tệ đoan tiền kẽm, và các hàng hóa mới mong bình thường được giá cả". Theo ông thì tại các phủ Quảng Nghĩa, Thăng Hoa, Điện Bàn, giá lúa "thường bình" nên là "mỗi hộc 8 tiền kẽm" và như vậy, khi lúa ở Quảng Nghĩa, Thăng Hoa và Điện Bàn chở tới Kinh đô, "sẽ được lãi là phần tám số vốn"... Nhưng đáng tiếc là những kiến nghị trên đã bị chúa Nguyễn Phúc Thuận đế ngoài tai!⁽⁴¹⁾.

2. TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ DƯỚI TRIỀU TÂY SƠN

Phong trào Tây Sơn khởi phát từ năm 1771 và lần lượt diệt chúa Nguyễn ở Đàng Trong, chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, lập nên triều Tây Sơn. Năm 1778, Nguyễn Nhạc lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu là Thái Đức.

Sau khi thực hiện xong việc "diệt Trịnh, phò Lê", Nguyễn Huệ được vua Thái Đức phong làm Bắc Bình Vương. Năm 1788, trước họa xâm lược của quân Thanh, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế, niên hiệu là Quang Trung, thống lĩnh đại binh tiến ra Bắc Hà, tiêu diệt và đuổi quân Thanh ra khỏi bờ cõi, giữ vững độc lập, thống nhất Tổ quốc, thành lập vương triều riêng trên vùng đất từ Thuận Hóa (bắc đèo Hải Vân) ra Bắc, còn phía Nam do Nguyễn Nhạc cai quản. Năm 1792, vua Quang Trung băng hà, con trai là Quang Toản nối ngôi, niên hiệu là Cảnh Thịnh. Năm 1793, vua Thái Đức băng hà, Cảnh Thịnh cai trị cả vùng phía Nam. Năm 1802, Nguyễn Ánh đánh chiếm được Bắc Hà, triều Tây Sơn chấm dứt. Tây Sơn là một triều đại chói sáng trong lịch sử, nhưng cũng là một triều đại ngắn ngủi.

Về tiền tệ, lịch sử có ghi triều Tây Sơn có đúc tiền "Quang Trung thông bảo" và "Cảnh Thịnh thông bảo" và chắc chắn có lưu hành trong vùng Quảng Ngãi.

Triều Tây Sơn kinh tế vẫn dựa trên cơ sở nông nghiệp nên nguồn thu thuế vẫn lấy nông nghiệp làm chính. Thời kỳ này, tô, thuế ruộng đất vẫn căn cứ vào ba hạng

điền, nhưng có xem xét lại theo thực tế và có giảm nhiều so với các triều đại trước. Cơ cấu chính sách tô, thuế có thay đổi, như đổi với ruộng công, mức tô, thuế giảm đi khá nhiều; đổi với ruộng tư mức tô, thuế vẫn giữ như cũ; các chế độ thuế khác như thuế chợ, thuế thuyền buôn, thuế đối với người buôn bán nước ngoài, trao đổi hàng hóa,... cũng có giảm xuống đôi chút. Theo sử sách ghi lại, sở dĩ có việc giảm tô, thuế ở thời kỳ này là do Quang Trung xuất thân từ nông dân, thấy được nỗi khổ do bị bóc lột tô, thuế của người nông dân. Mặt khác, ở thời kỳ này, chiến tranh đã chấm dứt, chi phí về quân sự giảm nhiều nên có điều kiện thực hiện tô, thuế ruộng đất nhẹ hơn các triều đại trước.

Về sưu dịch tuy có duy trì nhưng có sự cải đổi tiến bộ hơn. "Dưới thời Trịnh - Nguyễn, nhân dân phải nộp thứ thuế gọi là "Tiền điền". Vua Quang Trung bãi bỏ thứ thuế ấy. Những lúc trong nước hay địa phương cần dùng nhân công thì mọi người đều phải góp phần, giàu cũng như nghèo, trừ những bậc lão niên, lão hạng, không ai được miễn. Những người không tự mình thi hành nhiệm vụ được thì bỏ tiền ra thuê người thay thế chứ không được đem nạp cho các nhà chức trách"⁽¹²⁾.

Chính vua Thái Đức Nguyễn Nhạc từng có châu phê vào đơn miễn sưu dịch cho 20 thợ nước làng Bồ Đề, huyện Mộ Hoa (nay thuộc huyện Mộ Đức). Đến thời vua Cảnh Thịnh, 20 người thợ này vẫn bị trưng lính, có lẽ do việc binh quá cần kíp.

Tuy có một số tiến bộ, nhưng nhà Tây Sơn quá ngắn ngủi, chưa để lại sự phát triển kinh tế - tài chính đáng kể cho đất nước cũng như ở Quảng Ngãi.

3. TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

Năm 1802, Nguyễn Ánh đã đánh đổ nhà Tây Sơn, lên làm vua, lập ra triều Nguyễn, thống trị toàn bộ lãnh thổ Việt Nam.

Nhà Nguyễn thống trị Quảng Ngãi trên 80 năm (1802 - 1885), kế tiếp các triều đại trước và tiếp theo là thời Pháp thuộc. Thời kỳ này, do có sách sử biên chép khá tỉ mỉ, nên có thể biết được một số tình hình về tài chính - tiền tệ, cũng như các lĩnh vực khác.

3.1. TÀI CHÍNH

Dưới thời nhà Nguyễn, chính quyền xây dựng theo kiểu trung ương tập quyền, không lấy ruộng công để phong cấp cho hệ thống quan lại; do đó, phải tăng cường mức thu tô, thuế để đáp ứng nhu cầu chi tiêu cho bộ máy hành chính, nhất là về quân sự. Sau khi lên ngôi, Gia Long đã điều chỉnh các chính sách tô, thuế cũ trên nguyên tắc căn cứ vào tình hình ruộng đất hiện tại. Cứ 5 năm phải một lần tổng kiểm tra, tổng điều chỉnh; số đinh cứ 5 năm một lần duyệt lại. Mức thuế ruộng công phải nặng hơn đối với ruộng tư. Ruộng đất làm căn cứ thu tô, thuế được chia theo các khu vực địa bàn lãnh thổ khác nhau, phân biệt ruộng công và tư, ruộng bãi phù sa, ruộng của đền chùa, đất trồng khoai, trồng dâu, trồng mía.

Về thuế ruộng đất (điền thổ), mức thuế ruộng công cao hơn ruộng tư, tức là đánh nặng vào tầng lớp người nghèo. Nhận xét về tô, thuế thời Gia Long, Giáo sĩ Pháp Gora (Guerard) viết: "Gia Long bóp nặn dân chúng bằng đủ mọi cách. Sự bất công và lòng hành làm cho người ta rên xiết hơn thời Tây Sơn. Thuế khóa và lao dịch nặng lên gấp ba lần"⁽¹³⁾. Triều Nguyễn lại đặt ra nhiều thứ thuế như thuế đinh, thuế điền thổ, thuế biệt nạp, thuế chợ, thuế đò, thuế cảng; ngoài ra còn có xâu (hình thức lao động công ích).

Chính sách tài chính ở giai đoạn này chủ yếu là khai thác từ những chính sách tô thuế và lao dịch để có đủ nguồn thu phục vụ cho giai cấp thống trị. Ở Quảng Ngãi, cũng như các xứ từ Quảng Bình đến Bình Thuận, cứ mỗi năm một vụ thuế, khởi đầu vào tháng tư kết thúc vào tháng bảy. Người dân phải nộp các loại thuế như thuế thân, thuế điền thổ, thuế sản vật, thuế đò, thuế chợ,... Ở Quảng Ngãi, cảng Thu Xà thường thông thương với người Hoa, nên thương nghiệp tương đối phát triển, có một vài nhà làm đại lý đóng góp số thuế công thương nghiệp cho ngân sách địa phương.

Về thuế biệt nạp, ở Quảng Ngãi có mấy loại thuế đáng chú ý như sau:

Thuế sâm: Sách nhà Nguyễn đều có chép ở Sa Kỳ có sản ra một thứ gọi là Nghĩa Sâm (義參; còn gọi là Kỳ Sâm - 圻參). Thuế này đánh vào 30 hộ khai thác sâm ở trên núi vùng cửa biển Sa Kỳ, hằng năm mỗi hộ nộp 3 cân sâm, không có sâm thì theo lệ biệt nạp, nộp thay bằng 8 quan tiền. Áp dụng từ năm Minh Mạng thứ hai (1821)⁽¹⁴⁾. Đến năm Tự Đức thứ 10 (1857) đổi là Đường hộ, mỗi năm phải nộp hạng nhất, hạng hai 360 cân⁽¹⁵⁾.

Thuế lập hộ (liệp hộ 躉戶): Thuế đánh vào những người làm nghề đi săn. Ở Quảng Ngãi lập hộ có 12 người, mỗi năm nộp 15 cân ngà voi. Năm Minh Mạng thứ tư (1823), có lẽ xét thấy nghề này khá nguy hiểm và lao lực nên 12 người được tha thuế thân⁽¹⁶⁾.

Thuế dầu hương (có chỗ ghi là Thủy du - 坎油, tức dầu nước): Đánh thuế từ đời vua Gia Long, ở phường An Hải (thuộc đảo Lý Sơn ngày nay). Năm Gia Long thứ 11 (1813) bão làm gãy cây dầu hương, dân nộp thuế thay bằng dầu lạc. Đến năm Minh Mạng thứ 5 (1824), cây ấy mọc lại, lại nộp bằng sản vật dầu hương, hằng năm 141 cân 12 lạng⁽¹⁷⁾.

Thuế tơ tằm: Từ năm Minh Mạng thứ 13 (1832), Quảng Ngãi mỗi năm phải nộp trên dưới 40, 50 cân tơ⁽¹⁸⁾.

Thuế muối: Đánh thuế ở các đồng muối Tuyết Diêm (huyện Bình Sơn), Tân Diêm (huyện Mộ Hoa, nay thuộc huyện Đức Phổ). Từ năm Minh Mạng thứ 3 (1822), vì muối ở kho thừa nên nộp thay bằng tiền (mỗi phương muối nộp thay bằng 30 đồng tiền)⁽¹⁹⁾.

Thuế vải và bông, thuế đồ lạc, thuế bã dầu lạc (tức bánh dầu): Bắt đầu thu từ năm Tự Đức thứ 28 (1857), do người buôn Trung Quốc lãnh trưng. Đồng niên thuế vải và bông 1.500 lạng bạc. Người buôn Trung Quốc khi chở dầu, bã dầu ra khỏi cửa biển phải chịu thuế. Thuế dầu, bã dầu lạc đồng niên 1.500 quan⁽²⁰⁾.

Thuế đặt xe nước: của các thôn xã Văn Bản, Long Phụng, Phước Lộc, Bò Đê, Năng An huyện Mô Đức nộp thuế guồng nước trên sông Vệ mỗi năm 80 quan.

Sưu dịch thời nhà Nguyễn có nhiều loại. Ngoài các khoảng sưu dịch tương đối cố định ở Quảng Ngãi, triều Nguyễn còn vận động nhiều loại sưu dịch tùy theo yêu cầu cụ thể của từng thời kỳ, như huy động dân và binh Quảng Ngãi xây đắp kinh thành Huế đời Gia Long, huy động dân phu tuần thú Hoàng Sa - Trường Sa, huy động đắp lại Trường lũy, vv.^(**).

Ngoài các thứ thuế trên, còn có **thuế nguồn**, đánh vào lưu thông hàng hóa giữa miền xuôi và 4 nguồn miền núi trong tỉnh, thuế đò, thuế chợ. Thuế xuất nhập khẩu thì đánh vào các thương thuyền (chủ yếu là thuyền buôn Trung Hoa và thuyền buôn người Việt) ra vào xuất nhập khẩu hàng hóa trong tỉnh.

Điều cũng cần biết là việc thu thuế dưới triều Nguyễn không hoàn toàn nhất nhất như trên mà có những điều chỉnh linh hoạt cho phù hợp với tình hình. Hàng năm, triều đình xem xét tình hình mất mùa mà châm chước cho giảm một phần nào đó đối với thuế điền thổ. Với thuế nguồn, có những thời điểm giao thương xuôi - ngược bị tắc thì ngưng thu, như năm 1810 (tha thuế nguồn Bà Địa tức Minh Long, và Ba Tơ)...⁽²¹⁾. Cũng có trường hợp do nhu cầu huy động nhân công mà triều đình cho tha các loại thuế. Đơn cử năm Gia Long thứ tư (1805), người dân Quảng Ngãi tham gia xây đắp kinh thành Huế được xét giảm phân nửa thuế thân, một nửa số thuế biệt nạp rồi sau tha hết thuế; năm 1858, có 56 xã ở Quảng Ngãi được xóa tiền thuế thiếu 1.697 quan vì các tráng đinh đã dồn bổ vào các cơ binh... Có trường hợp do tình hình dịch bệnh, thiếu đói trong dân mà được miễn thuế và sưu dịch, như năm 1865, năm 1882 miễn thuế thuyền chở gạo vào bán ở Quảng Ngãi, năm 1867 Quảng Ngãi được lui tuyển lính 2, 3, 4 năm. Cũng có trường hợp thuế biệt nạp vô lý, nhờ quan đầu tỉnh tâu lên mà được miễn. Năm 1848, triều đình miễn nộp thuế ruộng hoang cho hai xã thôn Gia Ngọc, Văn Hà tổng cộng 67 mẫu. Năm 1851, quan tỉnh tâu xin miễn thuế vĩnh viễn cho số dân sống nhờ ở hai đầm Hải Đông, Hải Khương và được chấp thuận. Năm 1870, quan Bố chánh Quảng Ngãi là Nguyễn Thông tâu xin miễn thuế biệt nạp về dựng đặt xe nước ở 6 xã huyện Mô Đức...⁽²²⁾.

Tuy có sự châm chước, giảm miễn sưu thuế như trên, nhưng về cơ bản các sắc thuế của triều Nguyễn khá nặng, và điều quan trọng hơn là việc thu thuế không với mục đích huy động tài chính cho việc tái sản xuất mở rộng, cho việc điều tiết lại thu nhập, mà chủ yếu chỉ để nuôi bộ máy chính quyền và quân đội. Do vậy đã có nhiều lúc dân không chịu nổi, lâm vào cảnh đói nghèo cùng kiệt, phải phiêu tán đi nhiều nơi kiếm sống, hoặc kêu xin miễn giảm.

3.2. TIỀN TỆ

Đời Nguyễn cũng như các triều đại phong kiến khác trước đó, có đúc tiền đồng lưu thông trên toàn quốc, như các đồng tiền "Gia Long thông bảo", "Minh Mạng thông bảo". Ở Quảng Ngãi, thời kỳ này có hai điều đáng lưu ý về tiền tệ là vấn nạn tiền giả và thanh toán ngoài tiền tệ.

Vấn nạn tiền giả: Các thời trước, ở Đàng Trong từng xuất hiện tiền giả gây xáo trộn trong sinh hoạt xã hội. Ở Quảng Ngãi, vấn nạn tiền giả xảy ra trong thời kỳ này do thương thuyền Trung Quốc nhập vào đúng thời điểm Quảng Ngãi đang khốn quẫn vì nạn đói do bão lụt, hạn hán gây ra năm Mậu Dần 1878. Bài vè Lụt bắt quả của Tú tài Phan Thanh viết về thời điểm này có phản ánh tình trạng tiền giả như sau:

Có tiền mua cũng khó khăn

Hay đầu tháng chín lộn xen tiền Tàu

Nhà nghèo chí liền nhà giàu

Lố to, lố nhỏ cãi nhau tới ngày

Một hai kẻ có còn may

Kêu trời khóc đất thảm thay nhà nghèo

Lãnh công, lãnh chẩn bao nhiêu

Đem mua gạo, bắp, chợ đều không ăn.

Vụ tiền giả này cũng được phản ánh rất rõ trong sách Đại Nam thực lục, do Quốc Sử quán triều Nguyễn biên soạn. Tình cảnh rối ren như vậy khiến quan Khâm phái Đoàn Khắc Nhượng đi chỉ đạo cứu đói ở Quảng Ngãi phải tâu xin tạm cho ăn tiền giả để giải quyết nhu cầu cấp bách của người dân.

Thanh toán ngoài tiền tệ: Trong xã hội Quảng Ngãi thời Nguyễn vẫn có nhiều cách thanh toán mà không dùng tiền tệ làm trung gian định giá trị. Trong thuê mướn nhân công, người ta thường trả bằng hiện vật, như lúa gạo, ngô khoai, cá mắm... Trong buôn bán vẫn phổ biến hình thức đổi chác, vật đổi vật, hàng đổi hàng, nhất là ở miền núi. Điều này vừa phản ánh tình trạng kinh tế Quảng Ngãi thời kỳ này, vừa chỉ sự vận động kinh tế không có hướng đi lên. Phương thức buôn bán, trả công theo hiện vật như trên còn để lại nhiều dấu ấn ở các thời kỳ sau.

4. TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ - NGÂN HÀNG THỜI KỲ PHÁP THUỘC

4.1. TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ

Năm 1884, triều đình Huế phải công nhận sự đô hộ của thực dân Pháp đối với nước ta thông qua Hiệp ước Patenôt. Trung Kỳ là xứ bảo hộ; đứng đầu mỗi tỉnh là viên Công sứ người Pháp, giúp việc có Phó sứ và một số viên chức, sĩ quan người Pháp nắm giữ mọi quyền về hành chính, kinh tế, quân sự của tỉnh. Đồng tiền Đông Dương xuất hiện thông qua sắc lệnh ngày 25.1.1875 của Tổng thống Pháp. "Ngân hàng Đông Dương là ngân hàng phát hành cho vay và chiết khấu". Ngoài hoạt động trên, ngân hàng Đông Dương còn được phát triển các nghiệp vụ như phát hành séc, thư tín dụng, mở tài khoản tiền gửi thanh toán, nhận tiền ký thác, cho vay thế chấp phiếu cứ, phát hành cổ phiếu lập hội kinh doanh, điều khiển thị trường chứng khoán, quản lý ngoại hối, kinh doanh hối đoái..⁽²³⁾.

Trong thời kỳ này, hệ thống tiền tệ, tín dụng được thiết lập và hoạt động chủ yếu phục vụ chính sách cai trị của Nhà nước bảo hộ Pháp tại Việt Nam. Trong suốt thời kỳ thuộc địa, sự hình thành và phát triển của hệ thống tiền tệ, tín dụng đều do Chính phủ Pháp sắp xếp, Toàn quyền Đông Dương, thông qua Ngân hàng Đông Dương, tổ chức thực hiện.

Ngày 12.10.1886, triều đình Huế thỏa thuận với thực dân bắt mỗi tráng đinh Trung Kỳ phải góp thêm 48 ngày đi phu, lao động dịch công. Đến năm 1897, Toàn quyền Dume quy định chế độ "bán lại" 20 ngày trong số 48 ngày công lao dịch để lấy 2 đồng, gộp thêm vào thuế thân, khiến thuế thân tăng vọt từ 30 xu lên 2,3 đồng⁽²⁴⁾.

Ngày 15.8.1899, theo Dụ của vua được Toàn quyền thông qua, mức thuế mỗi đầu người dân Trung Kỳ thuộc nội đình (có tài sản) là 2,2 đồng, thuế thân được áp dụng đồng loạt với cả nội đình và ngoại đình là 3 đồng/suất.

Trong những chính sách kinh tế tài chính của thực dân Pháp và triều đình nhà Nguyễn thì thuế thân là chính sách vơ vét, bóc lột, cướp bóc tàn bạo và trắng trợn nhất đối với các tầng lớp nhân dân Trung Kỳ. Điềm qua một số chính sách thuế và thân của thực dân Pháp áp dụng từ cuối thế kỷ XIX cho các tỉnh Trung Kỳ, ta thấy như sau:

Thuế ruộng đất: Trước khi Pháp chiếm Việt Nam, mỗi mẫu ruộng "thượng đẳng" chỉ nộp 1 đồng bạc thuế (mẫu ta bằng 3.600m²). Năm 1897, Pháp tăng thuế lên mỗi mẫu là 1,5 đồng và về sau vẫn đánh thuế "phụ gia" tăng thêm.

Ngoài việc đóng thuế theo sào, mẫu đã định, Pháp và triều đình nhà Nguyễn còn thi hành chính sách "tương" lên, biến ruộng xấu thành "thượng đẳng chi điền", bắt mỗi mẫu "thượng đẳng chi điền" phải nộp thêm mỗi năm 2,5 đồng tiền thuế, và thêm phần phụ gia mỗi mẫu là 3 hào.

Thuế đinh: Thuế đinh đánh vào từng đầu người đàn ông từ 18 - 55 tuổi. Khi Pháp chưa xâm chiếm nước ta, triều đình Huế quy định mỗi tráng đinh mỗi năm phải đóng 1 quan (ngang với 14 xu), sau bị Pháp tăng lên mỗi tráng đinh ở Trung Kỳ phải đóng mỗi năm là 30 xu, rồi sau đó tăng lên 1,1 đồng, rồi 2 đồng 5 hào.

Thuế muối: Năm 1897, mỗi tạ muối (60kg) phải đóng thuế 30 xu, gấp 3 lần giá muối mua của người sản xuất; đến năm 1906, Pháp tăng lên mỗi tạ muối phải nộp 2,5 đồng bạc thuế. Như vậy, cứ mỗi tạ (60kg) muối Pháp đã tăng thêm 2 đồng bạc thuế (hơn 130%), chưa kể các khoản thuế phụ gia.

Thuế rượu: Khi chưa bị Pháp xâm chiếm, giá 1 lít rượu ở Việt Nam chỉ có 6 xu. Khi toàn quyền Bô (Beau) giao cho hãng Phôngten của người Pháp độc quyền nấu và kinh doanh (1902) thì giá 1 lít rượu lên 14 xu, 18 xu, rồi 29 xu. Trong khi đó, hãng Phôngten mua rượu của người Việt Nam nấu chỉ có 7 xu.

Thuế thuốc phiện: Khác với thời phong kiến trước kia xem thuốc phiện là hàng quốc cấm, thời Pháp thuộc, Pháp không bắt các làng phải bán thuốc phiện như bán rượu, song cho tay chân mở hiệu thuốc phiện khắp nơi dưới sự độc quyền thuốc phiện của họ.

Xâu: Là loại tô lao dịch đối với tất cả các loại tráng đinh, trừ quan quyền và những người được hưởng chế độ "miễn sai". Năm 1886, sau khi chiếm xong Việt Nam, ngày 12.10.1886 thực dân Pháp buộc đại diện triều đình Huế là Nguyễn Trọng Hợp ký thỏa hiệp quy định: mỗi tráng đinh Trung Kỳ đều phải đi làm 48 ngày râu mỗi năm. Sau đó, Pháp lại ra quyết định cho mỗi dân đinh Việt Nam một năm chỉ đi làm 24 ngày râu, còn lại là 24 ngày thì được quyền trả cho nhà nước với giá mỗi ngày râu là 7 xu, tức 1,68 đồng để khỏi đi râu.

Riêng tại Quảng Ngãi, ngay từ cuối thế kỷ XIX, Pháp đã bắt nhân dân Kinh, Thượng trong tỉnh đi râu xây đắp thành quách, dinh thự, đồn trại, nhà thừa lương (nơi nghỉ mát) và đắp to thêm đoạn đường Quốc lộ số 1 dài 98km và 8 con đường tỉnh lộ dài 230km⁽²⁵⁾.

Năm 1933, diện tích ruộng đất trồng trọt của Quảng Ngãi phải chịu thuế là 136.376 mẫu ta, tức 49.095,36ha; tổng số thuế điền, quy ra tiền là 134.158,73 đồng nộp cho ngân sách. Quảng Ngãi phát triển mạnh nghề thủ công tinh chế đường mía, mỗi năm xuất cảng được khoảng 12.000 tấn, qua các cảng biển Thu Xà (Quảng Ngãi) và Hội An (Quảng Nam), Sơn Trà (Đà Nẵng) chủ yếu là bán cho Lào, Campuchia và Trung Quốc⁽²⁶⁾. Quê Trà Bồng là sản vật có tiếng ở Quảng Ngãi, được xuất khẩu sang Trung Quốc. Thực dân Pháp đã đặt Sở Thương chánh tại làng Xuân Khương, giáp giới Trà Bồng, để thu thuế sản vật quê; theo số liệu lúc bấy giờ Trà Bồng có khoảng 30.000 cây quê. Thuế thổ sản, theo tài liệu của chính quyền thuộc địa thì từ khi thành lập của quan Kiểm lâm Quảng Ngãi đến năm 1932, hàng năm thu được khoảng 1.000 đồng. Chỉ tính từ năm 1922 đến năm 1931, chính quyền thực dân đã thu thuế sản vật ở Quảng Ngãi được 7.116,20 frăng (đồng bạc của Pháp). Thuế muối là thứ thuế hà khắc nhất đối với diêm dân Quảng Ngãi. Cửa biển Sa Huỳnh có làng Tân Diêm, muối rất nhiều, mỗi năm chở đi bán trên 7.000 tấn. Ở đảo Lý Sơn (cù lao Ré) có nhiều yến sào, san hô, hải sâm, đồi mồi, chính quyền thực dân Pháp cũng tổ chức đánh thuế.

Thuế chợ, thuế xuất nhập khẩu: Chánh Lộ (phố) và Thu Xà là nơi thực dân Pháp đặt ra nhiều thứ thuế, đặc biệt là thuế chợ. Thu Xà có vị trí thuận lợi về đường sông, đường vận tải bộ và có cảng biển ra cửa Cỏ Lũy; Pháp có đặt Sở Thương chánh Cỏ Lũy để thu thuế. Năm 1933, toàn tỉnh Quảng Ngãi có 73 chợ, bậc thuế chợ của năm 1932 là 7.388,40 đồng⁽²⁷⁾. Ngoài hai trung tâm buôn bán thịnh vượng là Thu Xà và Chánh Lộ, còn có các thị tứ, cửa biển như Đức Phổ có Sa Huỳnh, Mỹ Á, Tư Nghĩa có Cỏ Lũy, Bình Sơn có Sa Cần. Tùy theo địa thế của mỗi cửa biển mà việc buôn bán phát triển khác nhau, nhưng mỗi nơi đều có Sở Thương chánh thu thuế các hàng hóa xuất cảng.

4.2. NGÂN HÀNG

Thời Pháp thuộc, lần đầu tiên ngân hàng xuất hiện ở Việt Nam. Tại Quảng Ngãi, Pháp cho xây dựng một chi nhánh Ngân hàng Đông Dương, nhưng chưa có tài liệu nào ghi địa điểm, thời gian xây dựng cụ thể. Ngân hàng Đông Dương cho lưu hành rộng rãi ở Quảng Ngãi đồng bạc Đông Dương nặng 27g và chấp nhận sử dụng đồng tiền kẽm đời Gia Long đúc nặng 27,3g. Trong tỉnh vẫn lưu thông các loại tiền các đời vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Đồng Khánh, Thành Thái, Khải Định; trong đó số tiền "ăn sáu" có 10.270 quan, số tiền "ăn ba" có 26.740 quan, tính ra tiền kẽm tổng cộng là 93.460 quan⁽²⁸⁾. Người ta còn lưu truyền rằng, một số người giàu có ở Quảng Ngãi, như những thương gia trú tại Thu Xà, thương gia người Hoa, lính viễn chinh quân đội Pháp có sử dụng đồng frăng và đồng xu (1/100 frăng) của Pháp, theo tỉ lệ 5,35 frăng bằng 1 đồng bạc Mêhicô (bạc Mêhicô do người Tây Ban Nha đưa vào Việt Nam khi quân Pháp đổ quân lên nước ta năm 1859. Đồng tiền Mêhicô nặng 27g)⁽²⁹⁾.

Trong điều kiện kinh tế của dân chúng thời kỳ này còn rất nhiều khó khăn, sự xuất hiện tiền Đông Dương trên đất Quảng Ngãi, cũng làm người dân càng nghèo khổ hơn do những chính sách tài chính, thông qua sưu cao thuế nặng và sự mất giá của đồng tiền Gia Long so với đồng tiền Đông Dương. Theo tài liệu đã nêu, năm 1932 dân số Quảng Ngãi là 438.059 người, mỗi năm các hạng đinh Quảng Ngãi phải đóng thuế đinh, thuế điền, chợ búa, sông, đầm tổng cộng đến 336.693,33 đồng⁽³⁰⁾.

Trong nhân dân vẫn phổ biến hình thức cho vay theo kiểu cổ truyền. Nhiều người lợi dụng khó khăn của dân nghèo để cho vay nặng lãi, đẩy nhanh họ vào đường bần cùng.

Chính sách bóc lột sưu thuế nặng nề của thực dân Pháp và Nam triều đối với Quảng Ngãi nói riêng và cả nước nói chung không nhằm phục vụ cho sản xuất và điều tiết thu nhập, giải quyết các vấn đề an sinh xã hội mà chỉ để làm giàu cho chính quốc, cho bọn thực dân và quan lại, do vậy càng đẩy người dân vào tình trạng bần cùng. Sự bùng nổ phong trào chống sưu thuế năm 1908 rầm rộ trong tỉnh, làm chấn động cả nước thời bấy giờ là điều tất yếu^(***).

(1) Các đơn vị *mẫu, sào, thước, tấc, phân*, xin xem chú thích ở Chương XII: Nông nghiệp - Thủy lợi.

(2) Thăng 升: còn đọc là *thưng*, dụng cụ đo lường xưa.

(3) Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 225, 229, 260.

(4) Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 29.

(5) Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 33. Đầm Đồng Vịnh, nguyên văn ghi là 全泳, chưa rõ thuộc địa điểm nào ngày nay. Đầm Cẩm Khê sau đổi là đầm An Khê, nay thuộc huyện Đức Phổ. Đầm Cây Quất tức là Vũng Quýt (Dung Quất) phía đông bắc huyện Bình Sơn ngày nay. Đầm La Hồng, nguyên văn viết là 羅鴻 có lẽ là vùng Vực Hồng ở phía đông huyện Tur Nghĩa ngày nay.

(6) Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 40. Bến dò Y Đề nguyên văn chữ Hán là 漪提, chưa rõ thuộc địa điểm nào ngày nay.

(7) Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 270, 424, 425, 426.

(*) Xem thêm Chương XIV: Ngư nghiệp.

(8) Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 45 - 46.

(9) Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 79 - 80.

(10) *Lịch sử Việt Nam*, tập II, Nxb Giáo dục, 1976, tr. 45.

(11) Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 307, 313.

(12) Quách Tấn - Quách Giao: *Nhà Tây Sơn*, Sở Văn hóa - Thông tin Nghĩa Bình, 1988, tr. 174.

(13) *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb Khoa học xã hội, 1971, tr. 375.

(14) Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, sđd, tr. 216.

(15) *Đồng Khánh địa dư chí*, sđd.

(16) Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, sđd, tr. 176.

(17) Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, sđd, tr. 25. Cũng ghi số liệu về dầu hương nhưng trong *Đồng Khánh địa dư chí* (sđd) có khác: không chỉ ở An Hải mà còn ở An Vĩnh (đều thuộc đảo Lý Sơn) cũng có dầu hương và tổng lượng phải nộp hằng năm là 50 cân.

(18) Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, sđd, tr. 23.

(19) Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, sđd, tr. 46.

(20) Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, sđd, tr. 248, 334.

()** Xem Chương XXXIV: Nhân lực và các vấn đề xã hội.

(21) Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, sđd, tr. 80, 124.

(22) Các dữ liệu trên đều lấy từ bộ sách *Đại Nam thực lục* (sđd) các tập do Viện Sử học biên dịch và các sách về Nguyễn Thông.

(23) *Ngân hàng Việt Nam quá trình xây dựng và phát triển*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 17, 18.

(24) *Thuế Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 78.

(25) Bùi Định: *Tìm hiểu các phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân tỉnh Quảng Nghĩa 1885 - 1945*, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng và Sở Văn hoá - Thông tin tỉnh Nghĩa Bình, 1985, tr. 58, 59, 60, 61.

(26), (27), (28), (30) Nguyễn Bá Trác và các tác giả: *Quảng Ngãi tỉnh chí*, sđd.

(29) *Lịch sử tài chính Việt Nam*, Thông tin chuyên đề, Hà Nội, 1995, tr. 15.

(*)** Xem Chương VIII: Phong trào yêu nước chống đế quốc - phong kiến, giành độc lập dân tộc (1885 - 1945).

II. TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ - NGÂN HÀNG TRONG THỜI KỲ 1945 - 1975

Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, nền tài chính cách mạng cũng chính thức được hình thành. Tài chính từ đây về sau khác với từ thời Pháp thuộc trở về trước về bản chất. Đó là nền tài chính phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân, chú trọng đúng mức đến việc phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân. Nền tài chính này cũng bị chi phối qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, trải qua nhiều chặng đường cam go, gập ghềnh trước khi phát triển bình thường và hòa nhập vào nền tài chính hiện đại, phục vụ đắc lực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa trên đất Quảng Ngãi.

1. TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ - NGÂN HÀNG TRONG THỜI KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ở Quảng Ngãi, hệ thống chính quyền cách mạng được thành lập từ tỉnh đến cơ sở. Từ cuối năm 1946, cuộc kháng chiến chống Pháp diễn ra trên phạm vi cả nước. Ủy ban Kháng chiến Hành chính miền Nam Trung Bộ ra đời, đặt tại thị trấn Chợ Chùa (huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi). Nhân dân Quảng Ngãi đã ủng hộ tiền bạc, của cải, đóng góp công sức để xây dựng chính quyền cách mạng, giúp cho chính quyền các cấp có đủ tài chính để

hoạt động, chỉ đạo cuộc kháng chiến trong toàn Miền. Dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng, Tỉnh ủy Quảng Ngãi chỉ đạo phát triển thực lực cách mạng, xây dựng lực lượng vũ trang, rèn đúc vũ khí, chuẩn bị mọi mặt để kháng chiến. Việc xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng và công tác hậu cần đều có sự đóng góp về tài chính của nhân dân Quảng Ngãi thông qua các hình thức tự nguyện.

Tháng 11.1945, nạn đói xảy ra ở một số huyện miền núi như Ba Tơ, Trà Bồng và một số huyện miền biển như Bình Sơn, Sơn Tinh, Đức Phổ. Tỉnh ủy, Mặt trận Việt Minh Quảng Ngãi đã thành lập "Ban cứu đói", phát động nhân dân tiết kiệm lương thực, giúp đỡ nhau theo tinh thần "lá lành đùm lá rách". Chỉ trong ngày đầu tiên phát động, nguồn tài chính đã thu được 126.142 đồng và 70 tấn gạo⁽¹⁾.

Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đến tháng 10.1945 nhân dân Quảng Ngãi đã tích cực tham gia các phong trào "Hũ gạo tiết kiệm" để cứu đói đồng bào miền Bắc. "Tuần lễ vàng" xây nền độc lập đã thu được 52,930kg vàng. Đồng thời, Hợp tác xã nhân dân ở Quảng Ngãi được thành lập. Lúc mới thành lập, có 8.000 cổ phiếu, với số vốn huy động là 1.500.000 đồng⁽²⁾.

Năm 1947, Ủy ban hành chính các cấp đổi tên là Ủy ban kháng chiến hành chính, ở cấp tỉnh có thêm các bộ phận chuyên môn phụ trách kinh tế - tài chính như Ty Kinh tế, Ty Tài chính, Ty Trục địa (phụ trách thuế quan trực thu và địa chính) và Ty Công thương; đến năm 1952 có thêm Ban Thuế nông nghiệp.

Về ngân hàng, trong kháng chiến chống Pháp, ở Liên khu V có 1 ngân hàng đóng ở Bình Định và 4 chi nhánh ngân hàng cấp tỉnh của Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên. Tên gọi đầy đủ của Ngân hàng Quảng Ngãi thời kỳ này là Chi nhánh Ngân hàng quốc gia tỉnh Quảng Ngãi, được thành lập vào tháng 12.1951 và giải thể vào tháng 10.1954. Khi thành lập Chi nhánh Ngân hàng quốc gia tỉnh Quảng Ngãi, biên chế chỉ có 21 người, đến cuối tháng 10.1954 có 45 người. Chi nhánh Ngân hàng quốc gia tỉnh Quảng Ngãi thành lập 2 phòng giao dịch tín dụng ở Sông Vệ (huyện Tur Nghĩa) và Châu Ổ (huyện Bình Sơn), chủ yếu tập trung vốn cho vay ở các huyện đồng bằng (ở miền núi công tác tín dụng chưa tổ chức được) từ Bình Sơn đến Đức Phổ để phát triển nông nghiệp, ngư nghiệp như mua sức kéo, ngư lưới cụ, làm muối. Ngân hàng còn cho vay để phát triển tiểu thủ công nghiệp ở các thị trấn Châu Ổ, Sông Vệ, Đồng Cát, Sa Huỳnh,... cho tiểu thương lao động vay làm nghề nông lâm thổ sản như đưa muối từ đồng bằng lên miền núi và đưa lâm sản từ miền núi về đồng bằng. Ngân hàng cũng bắt đầu cho mậu dịch quốc doanh vay. Năm 1952, Ngân hàng Trung ương cấp cho Liên khu V 2 tỷ đồng, trong đó Ngân hàng Quảng Ngãi được cấp 900 triệu đồng tín phiếu để cho vay sản xuất, cứu, chống đói.

Ngay từ khi ra đời, Ngân hàng Quảng Ngãi đã nhận làm đại lý cho Kho bạc, như thu thuế nông nghiệp và một phần thuế công - thương nghiệp, chi cho nhu cầu quân sự và các cơ quan Đảng, Nhà nước và các đoàn thể.

Về tiền tệ, ngày 31.01.1946 Chính phủ ban hành sắc lệnh về việc phát hành tiền cách mạng (gọi là "tiền tài chính", vì do Bộ Tài chính phát hành). Đến tháng 3.1946, tiền tài chính được phát hành ở Liên khu V và Quảng Ngãi, được nhân dân hưởng ứng. Năm 1948, để đáp ứng nhu cầu lưu thông tiền tệ, Liên khu V được phép in tiền tín phiếu (ngang giá với tiền tài chính). Việc phát hành kịp thời đồng tiền Việt Nam là cơ sở rất quan trọng trong việc xây dựng nền kinh tế tự túc, tự chủ. Đây là thắng lợi bước đầu của nền tài chính cách mạng Việt Nam. Từ đây, trên địa bàn Quảng Ngãi đã lưu hành hai loại tiền tệ: tiền tín phiếu và tiền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (năm 1947, 1 đồng tín phiếu bằng 1 đồng ngân hàng Đông Dương). Đồng tín phiếu được lưu hành trên địa bàn Liên khu V thay cho đồng bạc Việt Nam do Bộ Tài chính phát hành và tiếp tục có tác dụng bảo đảm nhu cầu kháng chiến về tài chính, đồng thời giúp đỡ phát triển sản xuất, xây dựng một nền kinh tế tự cung tự cấp ở Liên khu V. Xưởng in tiền tín phiếu có lúc đóng ở huyện Sơn Hà, sau chuyển về Nghĩa Lâm (huyện Tur Nghĩa). Để chống lại sự phá hoại của địch, tiền tài chính được thay hoàn toàn bằng tiền tín phiếu. Sau Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương, Quảng Ngãi nằm trong vùng 300 ngày do chính quyền cách mạng quản lý, Ngân hàng Quảng Ngãi tổ chức thu hồi toàn bộ tiền tín phiếu và hoàn thành cùng với việc chuyển quân tập kết ra Bắc. Tín phiếu Liên khu V mang ra Bắc được đổi lại tiền Ngân hàng quốc gia theo tỷ giá 1/5 (1 đồng ngân hàng bằng 5 đồng tín phiếu).

Để động viên nguồn tài chính phục vụ cho sự nghiệp kháng chiến, thông qua Ủy ban kháng chiến hành chính và Mặt trận Việt Minh tỉnh, Tỉnh ủy đã phát động trong toàn tỉnh phong trào lập các quỹ ủng hộ kháng chiến, với nhiều hình thức phong phú, và đã mang lại kết quả. Hai năm 1947, 1948, nhân dân đã đóng góp vào các quỹ 6.456.981 đồng tín phiếu, 36.356 ang gạo; đóng góp nuôi bộ đội, dân quân 83.739.800 đồng và 1.505.000 ang lúa, 140 mẫu ruộng; quỹ đồng tâm kháng chiến thu được 700.834 đồng⁽³⁾. Để có thể bảo vệ vững chắc vùng tự do Quảng Ngãi, Tỉnh ủy đã vận động nhân dân đóng góp tiền, của để xây dựng "Quỹ nuôi quân", "Quỹ mua sắm vũ khí", "Quỹ mùa đông binh sĩ", "Hũ gạo tiết kiệm"... Chỉ riêng Quỹ nuôi du kích tập trung, đến tháng 3.1949 nhân dân đã đóng góp 9.200.000 đồng (tiền tín phiếu), 12.220 ang lúa (1 ang = 4kg), 121 mẫu ruộng. Ngoài ra, Tỉnh ủy Quảng Ngãi còn phát động chủ trương hậu cần toàn dân phục vụ kháng chiến, được nhân dân tích cực hưởng ứng.

Thực hiện Sắc lệnh giảm tô, các quy định giảm tức, các quy chế lĩnh canh và tạm cấp ruộng đất cho bản cố nông do Chính phủ ban hành, đến 30.9.1949, toàn tỉnh đã có 1.786 địa chủ thực hiện giảm tô cho 7.211 tá điền với 6.776 mẫu ruộng.

Trong những năm 1950 - 1952, cũng như các tỉnh khác trong Liên khu V, nhân dân Quảng Ngãi gặp rất nhiều khó khăn về kinh tế - tài chính do hạn hán, lũ lụt gây ra. Tỉnh ủy đã đề ra nhiều chủ trương như thành lập Ban vận động cứu đói, theo dõi chặt chẽ việc thu thuế nông nghiệp, đẩy mạnh tăng gia sản xuất, triệt để tiết kiệm... Đồng thời, xuất 320 tấn lúa và hơn 17.000.000 đồng cứu đói cho dân. Ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ cũng đã giúp Quảng Ngãi 430

tấn lúa giống, 50 tấn gạo và 5.000.000 đồng để cấp cho những người đói nặng. Sau nạn đói năm 1952, Chính phủ đã có chủ trương giảm 100% thuê nông nghiệp cho nông dân, góp phần ổn định đời sống nhân dân Quảng Ngãi, tạo điều kiện cho nhân dân hăng hái tăng gia sản xuất, đóng góp nhiều sức người, sức của cho công cuộc kháng chiến.

Thông qua chính quyền và Mặt trận, Tỉnh ủy đẩy mạnh việc thi hành chính sách ruộng đất. Việc chia công điền ở 30 xã được tiến hành theo điều lệ tạm thời của Chính phủ. Năm 1953 đã chia 12.853 mẫu; có 30 mẫu 7 sào ruộng vắng chủ và 29 mẫu 2 sào của Việt gian được giao cho bản cổ nông canh tác. Chủ trương của cấp trên để lại cho địa chủ 1/3 số hoa lợi thu hoạch được nông dân đồng tình hưởng ứng. Nhờ đó, số thóc giảm tô tăng nên nông dân nghèo được hưởng thêm lượng thóc đáng kể; vụ tháng 3.1953, nông dân toàn tỉnh đã thu bằng 83% số thóc giảm tô của năm 1952⁽⁴⁾.

Từ giữa năm 1953, thực dân Pháp chuẩn bị mở chiến dịch Atlăng hòng chiếm đóng vùng tự do Liên khu V. Liên Khu ủy V quyết định: huy động toàn bộ sức người, sức của của nhân dân trong toàn Liên khu để phục vụ cho thắng lợi tại chiến trường Tây Nguyên. Tỉnh ủy chủ trương thực hiện chính sách dân công, tập trung tài lực, đưa lương thực, vũ khí lên Kon Tum để phục vụ cuộc kháng chiến.

2. GIAI ĐOẠN 1954 - 1975

Hoạt động tài chính ở Quảng Ngãi, trong thời gian đầu sau ngày chuyển quân tập kết ra Bắc, chủ yếu đặt dưới sự kiểm soát của chính quyền Sài Gòn. Từ cuối năm 1959, Quảng Ngãi hình thành vùng giải phóng, vùng địch tạm chiếm, giữa hai bên có vùng tranh chấp nên hoạt động tài chính cũng có những đặc điểm riêng.

2.1. Ở VÙNG TẠM CHIẾM

Sau khi tiếp quản Quảng Ngãi và miền Nam, chính quyền Sài Gòn phát hành đồng tiền riêng của mình. Các loại ngoại tệ mạnh cũng được lưu thông, trong đó chủ yếu là đồng đôla Mỹ. Do nền sản xuất vẫn kém phát triển, nên đồng tiền của chế độ Sài Gòn liên tục mất giá, nhất là khi chiến tranh leo thang, sản xuất đình đốn, chính quyền phải thu vét để dồn cho súng đạn. Nền tài chính của chính quyền Sài Gòn lệ thuộc vào viện trợ Mỹ và đồng đôla Mỹ. Kinh tế vùng tạm chiếm là kinh tế theo kiểu thị trường tự do, các hoạt động tài chính và ngân hàng có sôi nổi hơn thời kỳ trước.

Về tín dụng, tiền tệ lưu hành thực hiện đồng tiền của chế độ Sài Gòn và đồng đôla của Mỹ. Về ngân hàng, có các ngân hàng tại thị xã Quảng Ngãi, gồm: Ty Ngân khó (nay là trụ sở của Chi nhánh Ngân hàng đầu tư và phát triển Quảng Ngãi, số 56 Hùng Vương); Ngân hàng phát triển Nông nghiệp, Chi nhánh Nam Việt Ngân hàng, do tư nhân thành lập và Chi nhánh Trung Việt Ngân hàng (217 đường Lê Trung Đình, nay là trụ sở Phòng giao dịch của Ngân hàng Công thương). Hoạt động tín dụng trong giai đoạn này như hoạt động tín dụng ngày nay nhưng có

mức độ hạn chế hơn. Trong nhân dân, lưu thông tiền tệ có sự phổ biến hơn, nhưng các kiểu thanh toán trao đổi phi tiền tệ vẫn còn nhiều. Việc cho vay của cá nhân với cá nhân cũng trở nên phổ biến.

2.2. Ở VÙNG GIẢI PHÓNG

Ở Quảng Ngãi, từ tháng 10.1954, Ngân hàng của chính quyền cách mạng tạm ngừng hoạt động, một số cán bộ đi tập kết ra Bắc, một số khác được bố trí ở lại chuyên sang hoạt động bí mật. Trong thời gian đầu, các cán bộ cách mạng vận động tiền của nhân dân để tự trang trải trong hoạt động, dùng chủ yếu đồng tiền của chính quyền Sài Gòn. Trong những năm 1959, 1962, 1965, một số cán bộ Ngân hàng miền Bắc vào Nam hoạt động, trong đó có số về Quảng Ngãi, do chưa có tổ chức Ngân hàng nên được điều động sang các ngành lương thực, tài chính, mậu dịch (gọi tắt là ngành "Lương, tài, mậu"). Trong tổ chức cách mạng ở các cấp đều có Ban Kinh tài (Kinh tế - Tài chính) lo việc vận động đóng góp tiền của, lo phát triển kinh tế để chi phí cho cuộc kháng chiến. Đến năm 1965, Ngân hàng Trung ương điều động một số cán bộ vào Nam tổ chức hoạt động ngân hàng, trong đó có thành lập Ngân hàng Khu V; Quảng Ngãi thành lập Tiểu ban Ngân tín tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 19.5.1968, Ngân hàng Trung ương điều động 359 cán bộ ngân hàng vào Nam, nhằm chuẩn bị tiền tệ và nhân lực phục vụ cho cuộc Tổng tiến công mùa xuân năm 1968. Trong đó có 13 cán bộ về Tiểu ban Ngân tín tỉnh Quảng Ngãi và xây dựng một mạng lưới cán bộ ở cơ sở, tổng cộng gần 76 người. Nhiệm vụ chính của Tiểu ban là vận chuyển tiền từ Khu V về tỉnh, đổi đôla theo phương thức AM (đổi đôla Mỹ sang tiền của chính quyền Sài Gòn) phục vụ cuộc kháng chiến ở tỉnh⁽⁵⁾. Nguồn tài chính gồm có nguồn chi viện từ miền Bắc, nguồn vận động nhân dân ở cả vùng giải phóng của ta và vùng tạm chiếm của địch, nguồn tự khai thác, sản xuất. Ta thường khai thác các sản vật ở miền núi đem bán đổi lấy lương thực, thuốc men và các nhu yếu phẩm. Có một số người chuyên xuống vùng địch tạm chiếm, đến các thị trấn và thị xã để mua hàng hóa về cung ứng cho nhu cầu của cán bộ và nhân dân ở vùng giải phóng. Ta cũng móc nối với một số sỹ quan và gia đình sỹ quan quân đội Sài Gòn, bán các sản vật như vỏ quế, dầu rái,... để tạo nguồn thu đáng kể cho cuộc kháng chiến. Hoạt động tài chính giai đoạn này chủ yếu tập trung cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đi đến thắng lợi hoàn toàn mà chưa phải là hoạt động kinh tế đúng nghĩa như trong thời bình.

(1) Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi 1945 - 1975*, sdd, tr. 33, 35.

(2) Theo *Báo cáo của Ủy ban Tài chính Trung Bộ*, ngày 23.11.1945. Tài liệu lưu tại Bộ phận Nghiên cứu lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Quảng Ngãi.

(3) Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi 1945 - 1975*, sdd, tr. 46, 50, 51, 56, 57.

(4) Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi 1945 - 1975*, sdd, tr. 109, 110.

(5) Tư liệu do Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Quảng Ngãi cung cấp.

III. TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ - NGÂN HÀNG THỜI KỲ 1975 - 2005

1. GIAI ĐOẠN 1975 - 1989

Cuối năm 1975, Quảng Ngãi hợp nhất với tỉnh Bình Định thành tỉnh Nghĩa Bình. Ty Tài chính Nghĩa Bình được hình thành, đảm nhiệm các chức năng quản lý nhà nước về tài chính - ngân sách, vừa thực hiện nhiệm vụ lập bộ thuế và theo dõi thu thuế theo chỉ tiêu Nhà nước giao. Ở huyện có Phòng Tài chính để quản lý tài chính, lập bộ và thu thuế cấp huyện. Năm 1977, tách một bộ phận của Ty Tài chính để thành lập Ngân hàng Nhà nước. Năm 1979, lập thêm Ban Xổ số kiến thiết. Năm 1980, tách Phòng thuế Công thương nghiệp thành Chi cục thuế Công thương nghiệp trực thuộc Ty Tài chính. Năm 1983, Ty Tài chính đổi thành Sở Tài chính, cho đến ngày tái lập tỉnh (1989). Hoạt động tài chính ở tỉnh Nghĩa Bình từ năm 1986 trở về trước nằm trong cơ chế kinh tế bao cấp chung của cả nước.

Về tiền tệ: Cuộc thu đổi tiền tháng 9.1975, phát hành giấy bạc Ngân hàng của chính quyền cách mạng, thu hồi giấy bạc của chế độ cũ, Nhà nước thống nhất chế độ lưu thông tiền tệ trong cả nước. Tiền tệ được quy đổi: 1 đồng tiền Việt Nam mới bằng 500 đồng tiền của chế độ cũ. Ngày 24.5.1978, Chính phủ quyết định phát hành đồng tiền thống nhất trong cả nước, thay thế đồng tiền quốc gia ở miền Bắc và đồng tiền giải phóng ở miền Nam. Tháng 9.1985, Chính phủ cho phép phát hành đồng tiền mới, thu đồng tiền cũ. Cuộc đổi tiền lần này có phần làm ảnh hưởng lớn đến kinh tế Quảng Ngãi, do tổng thu nhập bình quân đầu người quá thấp, đồng tiền quy đổi bị giảm tỷ lệ giá trị, trong khi đó thu nhập chính của người dân chủ yếu từ nông nghiệp bị giảm, do giá cả nông sản, thực phẩm giảm, sức tiêu thụ sản phẩm cũng bị ảnh hưởng theo. Tỷ lệ thu đổi tiền lần này là 1 đồng tiền mới phát hành bằng 10 đồng tiền cũ đang lưu hành.

Về ngân hàng: Tiểu ban Ngân tín tỉnh Quảng Ngãi tiếp quản hệ thống Ngân hàng Quảng Ngãi của chế độ cũ gồm: Ty Ngân khố tỉnh, Ngân hàng phát triển nông nghiệp tỉnh; Chi nhánh Trung Việt Ngân hàng, Chi nhánh Nam Việt Ngân hàng do quy mô nhỏ nên ta không tiếp quản. Ngày 19.5.1975, hình thành hệ thống Ngân hàng Quảng Ngãi gồm 11 huyện, thị xã và đi vào hoạt động. Năm 1976, Ngân hàng Quảng Ngãi thuộc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Nghĩa Bình (lúc bấy giờ Ngân hàng Quảng Ngãi có tên chung là Ngân hàng Nhà nước, sau đó tách ra ngân hàng mới gọi là Chi nhánh Ngân hàng Kiến thiết vào cuối năm 1985). Chức năng hoạt động của Ngân hàng Nhà nước là trung tâm thanh toán (kể cả cho ngân sách) tiền tệ, tín dụng phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội (trừ tín dụng cơ bản theo kế hoạch của Nhà nước thì do Ngân hàng Kiến thiết đảm nhận). Ngoài Ngân hàng Nhà nước ra, trên địa bàn còn có hàng chục hợp tác xã tín dụng (lúc này chưa có quỹ tín dụng) ra đời cùng với hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác xã mua

bán. Bên cạnh đó, Ngân hàng Nhà nước kiến toàn hệ thống các hợp tác xã tín dụng đặt dưới sự quản lý trực tiếp của Ngân hàng Nhà nước và áp dụng chính sách chung về tiền tệ, tín dụng, thanh toán, chính sách và cơ chế quản lý ngoại hối, thanh toán và tín dụng quốc tế.

Ngày 26.3.1988, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ban hành Nghị định số 53/HĐBT cho triển khai mô hình ngân hàng hai cấp (cấp quản lý nhà nước và cấp kinh doanh), Ngân hàng Nghĩa Bình tổ chức triển khai và hình thành các hệ thống ngân hàng gồm: Ngân hàng Nhà nước huyện, thị xã trở thành Phòng đại diện Ngân hàng Nhà nước huyện, thị xã trực thuộc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Nghĩa Bình. Quảng Ngãi có 10 Phòng đại diện, 1 Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng thị xã, 1 Chi nhánh Ngân hàng Công thương thị xã, 10 Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp huyện, thị xã. Ngoài ra, mỗi huyện có từ 5 đến 10 hợp tác xã tín dụng.

2. GIAI ĐOẠN 1989 - 2005

Tháng 7.1989, tỉnh Quảng Ngãi được tái lập, hệ thống tài chính Quảng Ngãi được cơ cấu và xác lập theo đơn vị hành chính tỉnh Quảng Ngãi.

Sở Tài chính - Vật giá Quảng Ngãi là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, có chức năng giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về lĩnh vực tài chính, ngân sách, giá cả và quản lý tài sản thuộc sở hữu nhà nước, đồng thời chịu sự chỉ đạo hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ của Bộ Tài chính.

Tháng 4.1990, Kho bạc Nhà nước tỉnh được thành lập trên cơ sở tách một bộ phận làm nghiệp vụ quản lý quỹ, kiểm soát chi ngân sách của Sở Tài chính - Vật giá và Ngân hàng Nhà nước tỉnh, trực thuộc Kho bạc Nhà nước Trung ương. Hoạt động nghiệp vụ Kho bạc đã từng bước phát triển, đơn vị giao dịch tăng dần qua các năm. Nếu năm 1990, toàn tỉnh chỉ có 957 tài khoản, 605 đơn vị giao dịch, doanh số hoạt động là 489 tỷ đồng thì đến năm 2005 đã có 7.238 tài khoản, 1.471 đơn vị giao dịch, doanh số hoạt động đạt 33.485 tỷ đồng. Tổng chi ngân sách nhà nước năm 2005 qua Kho bạc là 2.459 tỷ đồng, tương ứng với tổng thu là 2.426 tỷ đồng. Doanh số thu chi tiền mặt tăng dần từng chặng thời gian: năm 1990 là 517 tỷ đồng, năm 2001 là 1.480 tỷ đồng và năm 2005 có xu hướng giảm với tổng chi tiền mặt là 1.287 tỷ đồng, tương ứng với tổng chi tiền mặt qua Kho bạc là 1.284 tỷ đồng⁽¹⁾. Toàn bộ các khoản thu phát sinh trên địa bàn tỉnh đều được tập trung vào ngân sách nhà nước kịp thời và điều tiết cho các cấp ngân sách. Kể từ ngày tái lập tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2005, Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi đã huy động vốn cho ngân sách nhà nước và cho đầu tư phát triển gồm các loại: Tín phiếu đường dây 500KV, Trái phiếu Kho bạc, Trái phiếu Chính phủ, Công trái xây dựng Tổ quốc và Công trái Giáo dục... Tổng số phát hành: 295.691 triệu đồng, trong đó, Tín phiếu đường dây 500 KV (tháng 7.1992 đến tháng 6.1993) là 927 triệu đồng; Công trái xây dựng Tổ quốc 5 năm (phát hành năm 1999) là 13.296 triệu đồng; Trái phiếu Chính phủ giao thông, thủy lợi 2 đợt (đợt 1 vào năm 2003, đợt 2 vào năm 2004) với tổng số tiền huy động được là 23.227 triệu đồng, đợt 3 vào năm 2005 là

9.301 triệu đồng; Công trái Giáo dục đợt 1 (năm 2003) là 7.024 triệu đồng, đợt 2 vào năm 2005 là 6.178 triệu đồng; Trái phiếu Kho bạc là 251.217 triệu đồng. Tổng số đã thanh toán công trái, tín phiếu, trái phiếu Kho bạc là 571.040 triệu đồng.

Tháng 10.1990, Cục thuế Quảng Ngãi được thành lập theo hệ thống thuế Nhà nước từ Trung ương đến địa phương. Cấp tỉnh có Cục thuế tỉnh, cấp huyện có Chi cục thuế huyện, thành phố và 105 tổ, đội thuế trực thuộc 14 chi cục thuế trong tỉnh.

Năm 1990, số thu chủ yếu là thu thuế nội địa đạt 22 tỷ đồng, đóng góp chủ yếu cho ngân sách nhà nước là nguồn thu thuế nông nghiệp của 189.000 hộ nông dân, với số thuế huy động chiếm gần 2/3 trong cơ cấu tổng thu ngân sách của tỉnh. Đến năm 1993, Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp được Quốc hội ban hành và có hiệu lực thì số hộ nông dân trên địa bàn Quảng Ngãi chịu thuế theo Luật định giảm xuống còn 140.000 hộ, số thuế lập bộ thu hàng năm gần 12 tỷ đồng.

Hệ thống tài chính Quảng Ngãi có thêm các đơn vị như Cục Quản lý vốn Doanh nghiệp nhà nước, Cục Đầu tư và Phát triển.

Hệ thống Bảo hiểm có: Chi nhánh Bảo Minh tại Quảng Ngãi, Chi nhánh bảo hiểm Pijico Quảng Ngãi, Bảo hiểm Quảng Ngãi, Bảo hiểm Dầu khí, Bảo hiểm AIA, Bảo hiểm Prudential... Trong số đó, Bảo Việt Quảng Ngãi là đơn vị có số thu nộp ngân sách nhà nước nhiều nhất trong hệ thống bảo hiểm tỉnh Quảng Ngãi.

Hệ thống Ngân hàng: Các Ngân hàng trên địa bàn Quảng Ngãi được thành lập theo Quyết định số 99/NH-QĐ ngày 01.7.1989 của Tổng giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, gồm:

Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi, nay đổi tên là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh tại Quảng Ngãi. Đến tháng 4.1990, thành lập Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi nên Ngân hàng Nhà nước đã chuyển một bộ phận qua Kho bạc Nhà nước tỉnh làm chức năng quản lý Quỹ Ngân sách cho Kho bạc;

Chi nhánh Ngân hàng phát triển Nông nghiệp tỉnh Quảng Ngãi;

Chi nhánh Ngân hàng Công thương tỉnh Quảng Ngãi;

Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Quảng Ngãi;

Chi nhánh Quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển).

Tháng 2.1999, *Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương tỉnh Quảng Ngãi* khai trương hoạt động theo Quyết định số 439/TCCB-ĐT ngày 24.11.1998 của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.

Tháng 3.2003, *Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Quảng Ngãi* được thành lập, hoạt động theo Quyết định số 51/QĐ-HĐQT ngày 14.01.2003 của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam.

Ngoài hệ thống ngân hàng trên, trong năm 1995 Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi cho phép thành lập 14 Quỹ Tín dụng Nhân dân cơ sở, Phòng giao dịch Ngân hàng trực thuộc các Chi nhánh Ngân hàng Thương mại ở các huyện, thành phố trong tỉnh.

Về hoạt động của ngân hàng: Tổng nguồn vốn huy động năm 2005 là 2.595.000 triệu đồng, tăng 147 lần so với năm 1989. Tổng phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt của hệ thống ngân hàng năm 2005 là 211.713.000 triệu đồng, tăng 44 lần so với năm 1989. Lượng tiền mặt qua ngân hàng năm 2005 là 17.033.000 triệu đồng, tăng 165 lần so với năm 1989. Điều đáng chú ý, trong những năm 1989 - 2001 tỉnh Quảng Ngãi bội chi tiền mặt thì từ năm 2002 trở đi Quảng Ngãi lại bội thu tiền mặt. Năm 2002, ngành ngân hàng Quảng Ngãi bắt đầu thu hồi ngân phiếu và chấm dứt thanh toán bằng ngân phiếu. Tổng dư nợ cho vay năm 2005 là 3.450.000 triệu đồng, tăng 170 lần so với năm 1989⁽²⁾.

Từ năm 1998, Quảng Ngãi có thêm nguồn thu thuế từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Nguồn thu này, chủ yếu là thu từ các hạng mục công trình ở Khu Công nghiệp Dung Quất(*).

Năm 2004, số thu thuế nội địa đạt gần 391.451 tỷ đồng. Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) tăng 10,6%, GDP bình quân đầu người đạt 270 USD; năm 2005 đạt 325 USD/người. Tốc độ tăng trưởng bình quân trong 15 năm từ số thu thuế, phí - lệ phí ước tăng là 22,2 lần so với năm 1990, tốc độ tăng trưởng phát triển theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng, du lịch và dịch vụ.

Từ năm 1999, trung ương phân cấp mạnh về nguồn thu cho địa phương quản lý, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành 17 loại phí, góp phần huy động ngân sách nhà nước hàng năm. Thu thuế nội địa đang trở thành nguồn thu chủ yếu và quan trọng, chiếm đến 98% trong tổng thu của ngân sách giai đoạn 2001 - 2005(**).

Trước đây, tỉnh Quảng Ngãi thành lập Chi cục Hải quan Quảng Ngãi trực thuộc Cục Hải quan Bình Định. Cục Hải quan tỉnh Quảng Ngãi được thành lập chính thức theo Quyết định 86/2002/QĐ-TTg ngày 04.7.2002 của Thủ tướng Chính phủ. Cục Hải quan tỉnh có Chi cục Hải quan các khu công nghiệp Quảng Ngãi và Chi cục hải quan Cửa khẩu Dung Quất. Năm 2002, số thuế xuất nhập khẩu thu được 53,949 tỷ đồng; năm 2003, thu được 160,206 tỷ đồng; năm 2004, thu được 12,458 tỷ đồng, với tổng giá trị kim ngạch xuất - nhập khẩu đạt 36,167 triệu USD; năm 2005 đã thu hơn 12 tỷ đồng.

Nhiều hình thức huy động vốn tham gia trên thị trường Quảng Ngãi như: tiền gửi tiết kiệm, tiết kiệm bưu điện, an sinh giáo dục, niên kim nhân thọ,... đặc biệt là

thẻ khai trương hoạt động tín dụng, thẻ ATM của hệ thống ngân hàng đã thu hút khách hàng và tạo thuận lợi trong giao dịch.

Mức tăng trưởng bình quân GDP giai đoạn 1991 - 1995 là 6,8%; giai đoạn 1996 - 2000 tăng lên 8,56% và giai đoạn 2001 - 2005 đạt ở mức 10,3%; kim ngạch xuất khẩu ngày càng phát triển, đến năm 2005 đạt 31 triệu USD.

Thu nhập bình quân đầu người (GDP): năm 1995 là 170 USD, năm 2000 là 192 USD, đến năm 2005 là 325 USD.

Tổng vốn xây dựng cơ bản toàn tỉnh giai đoạn 1991 - 2000 đạt 6.217 tỷ đồng; giai đoạn 2001 - 2005 đã lên đến 19.298 tỷ đồng, tăng 3,8 lần so với giai đoạn 1996 - 2000, trong đó vốn kinh tế nhà nước tăng 34,5%. Kết quả huy động vốn nói trên đã thể hiện sự liên kết sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống tài chính - tiền tệ; khai thác có hiệu quả nguồn vốn trong nước với tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Đây là nguồn lực quan trọng để thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ngãi. Công cuộc cải cách hệ thống tài chính - tiền tệ - ngân hàng trong giai đoạn 1999 - 2005 đã tạo ra những bước nhảy vọt mạnh mẽ. Nhiều chính sách pháp luật được ban hành, sửa đổi và bổ sung như Luật Ngân sách Nhà nước, Luật thuế, Luật Ngân hàng, Luật Bảo hiểm... và các Nghị định về phí - lệ phí, tạo ra hành lang pháp lý để điều hành quản lý ngân sách và huy động các nguồn lực tài chính phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Phụ lục 1

THU TỪ DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI 1998 - 2005

Năm	Số nộp Ngân sách Nhà nước (triệu đồng)
1998	67
1999	5.125
2000	9.763
2001	7.390
2002	11.505
2003	476
2004	1.156
2005	52.994

Phụ lục 2

TỔNG THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỈNH QUẢNG NGÃI 1990 - 2005

Năm	Thu ngân sách (triệu đồng)	Chi ngân sách (triệu đồng)
1990	22.060	37.952
1991	33.938	52.894
1992	48.101	98.114
1993	65.270	154.828
1994	93.170	184.378
1995	131.545	267.101
1996	165.150	306.317
1997	171.183	362.057
1998	183.153	389.970
1999	192.763	622.819
2000	153.573	738.320
2001	200.916	791.596
2002	274.354	907.120
2003	441.158	1.098.206
2004	391.177	1.441.459
2005	529.617	1.487.022

(1) Nguồn: Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi.

(2) Nguồn: Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi.

(*) Xem Phụ lục 1 ở cuối chương.

() Về tổng thu, chi ngân sách nhà nước Quảng Ngãi từ năm 1990 đến năm 2005, xem Phụ lục 2 ở cuối chương.**

Giao thông - vận tải ở một địa phương thuận lợi hay khó khăn tùy thuộc rất nhiều vào các yếu tố tự nhiên như vị trí địa lý, địa hình, địa mạo; các yếu tố xã hội như trình độ phát triển kinh tế, khoa học công nghệ, dân cư,... của địa phương đó. Thật ra, giao thông - vận tải ở một địa phương không chỉ thuận là khó khăn hay hoàn toàn là thuận lợi, mà những yếu tố khó khăn, thuận lợi thường đan xen nhau. Nói đến giao thông - vận tải ở Quảng Ngãi, ta có thể thấy những thuận lợi và khó khăn cơ bản như sau:

Quảng Ngãi nằm trên trục chính Bắc - Nam của đất nước, từ Bắc vào hay từ Nam ra, bằng đường bộ, đường sắt, đường thủy đều phải băng qua. Dọc phía đông Quảng Ngãi có bờ biển dài 130km, có các cửa biển: Sa Cần, Sa Kỳ, Cỏ Lũy, Cửa Lở, Mỹ Á, Sa Huỳnh, với các vũng biển, đặc biệt là vũng Dung Quất ở phía bắc, khá thuận tiện cho giao thông đường thủy.

Muốn xây dựng các công trình xây dựng cơ bản như cầu cống, đường sá, bến cảng... trên địa bàn Quảng Ngãi có nguồn vật liệu tại chỗ rất dồi dào. Đó là đá, cát, sỏi, sạn hầu như nơi nào cũng có sẵn.

Tuy vậy, việc phát triển giao thông - vận tải ở Quảng Ngãi cũng có nhiều khó khăn. Quảng Ngãi là tỉnh có nhiều núi cao, đèo dốc, địa hình có nhiều sông suối chia cắt, khiến việc xây dựng cơ bản cho giao thông đường bộ đòi hỏi nhiều vốn liếng, kỹ thuật phức tạp. Hằng năm ở Quảng Ngãi đều có mưa dầm, lũ lụt (thường vào 3 tháng cuối năm), hạn chế tốc độ xây dựng và hàm chứa nguy cơ gây xói lở, ách tắc giao thông. Các con sông ở Quảng Ngãi đều là sông ngắn, độ dốc lớn, nước chảy xiết, gây lũ lụt về mùa mưa và cạn kiệt về mùa nắng, do vậy, giao thông - vận tải theo đường sông hầu như không phát triển.

Xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm phương tiện, trang thiết bị giao thông - vận tải đòi hỏi vốn liếng lớn, nhưng Quảng Ngãi lại là một tỉnh nghèo, khả năng đầu tư vào hạ tầng giao thông còn hạn chế.

Tiến trình phát triển giao thông - vận tải ở Quảng Ngãi gắn chặt với tiến trình phát triển Giao thông - vận tải của cả nước, đồng thời có tính đặc thù bởi các yếu tố tự nhiên và lịch sử - xã hội ở Quảng Ngãi, trong từng thời kỳ khác nhau. Căn cứ vào thực tiễn, có thể chia các chặng đường phát triển của giao thông - vận tải ở Quảng Ngãi thành các thời kỳ:

Thời kỳ phong kiến: từ 1885 trở về trước. Đây là thời kỳ giao thông - vận tải ở Quảng Ngãi mang đậm dấu ấn cổ truyền, thô sơ, lạc hậu.

Thời kỳ Pháp thuộc: từ 1885 đến 1945. Đây là thời kỳ giao thông - vận tải ở Quảng Ngãi tiếp tục với phương thức cổ truyền, đồng thời dần dần du nhập các yếu tố châu Âu, hình thành giao thông bằng xe hơi và đường sắt.

Thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954): là thời kỳ giao thông - vận tải ở Quảng Ngãi phát triển trong một nước độc lập, nhưng trong hoàn cảnh thời chiến, bị kẻ địch bao vây đánh phá từ nhiều phía.

Thời kỳ kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975): là thời kỳ giao thông - vận tải ở Quảng Ngãi phát triển trong điều kiện thời chiến, ở cả vùng giải phóng và vùng địch kiểm soát.

Sau khi đất nước thống nhất (1975), trong thời kỳ 1975 - 2005, giao thông - vận tải ở Quảng Ngãi phát triển trong điều kiện hòa bình, nhưng sự phát triển có nhiều trở ngại trước khi có tăng tốc, vươn lên hiện đại.

Giao thông - vận tải ngày càng gắn chặt, có tính tương hỗ và có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội ở Quảng Ngãi. Sự phát triển của giao thông - vận tải là một trong những sự phản ánh trung thực nhất của kinh tế, đồng thời nó cũng mở đường cho phát triển kinh tế, nhất là trong thời kỳ hiện đại. Xét ở các lĩnh vực liên quan, thì giao thông - vận tải hầu như đều có mối quan hệ chặt chẽ, như với công - nông nghiệp, thương mại - dịch vụ, bưu chính - viễn thông, tài chính - ngân hàng... Đặc biệt, đối với Quảng Ngãi vốn xuất phát từ kinh tế thấp kém, sự phát triển về giao thông - vận tải càng mang một ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế nói chung. Yếu tố xã hội cũng là một phần quan trọng trong sự phát triển giao thông - vận tải xưa nay; với ý nghĩa là phát triển giao thông - vận tải không chỉ để phát triển kinh tế, mà còn là giải quyết các nhu cầu xã hội ngoài kinh tế, thậm chí sự phát triển đó không có hoặc rất ít yếu tố kinh tế, nhưng luôn bao hàm yếu tố tăng cường nội lực để phát triển.

I. GIAO THÔNG - VẬN TẢI TỪ 1885 TRỞ VỀ TRƯỚC

Trên thực tế, hễ có cư dân, có xã hội là đã có giao thông - vận tải. Đất Quảng Ngãi đã có cư dân từ thời kỳ xa xưa, cách nay mấy ngàn năm, biểu hiện qua các di chỉ Văn hóa Sa Huỳnh. Từ thế kỷ II đến thế kỷ XV, đất Quảng Ngãi nằm trong Vương quốc Chăm-pa. Tất nhiên việc giao thông đã có sự phát triển nhất định theo đà phát triển của xã hội, nhưng điều đáng tiếc là do khuyết thiếu tư liệu lịch sử, nên chúng ta khó lòng biết một cách cụ thể chính xác về giai đoạn này. Từ triều nhà Hồ trở đi, khi đất Quảng Ngãi nằm trong quốc gia Việt Nam thống nhất, giao thông - vận tải được thể hiện tương đối rõ nét qua sử liệu.

1. GIAO THÔNG - VẬN TẢI TỪ TRIỀU HỒ ĐẾN CUỐI TRIỀU TÂY SƠN (1402 - 1802)

1.1. ĐƯỜNG BỘ

Trục đường Thiên Lý

Như đã biết, dưới đời Hồ Hán Thương, chính xác là năm 1402, đất Cổ Lũy Động thuộc Vương quốc Chăm-pa trở thành các châu Tư, Nghĩa thuộc lộ Thăng Hoa của nhà nước phong kiến Đại Ngu. Các châu Tư, Nghĩa là tên gọi của vùng đất sau này là Quảng Ngãi. Trục đường chính từ miền Bắc vào gọi là đường Thiên Lý (ngàn dặm) chính thức xuất hiện, chắc chắn dựa vào nền đường đã hình thành từ trước và có tu sửa, nâng cấp thêm, để xứng với tầm quan trọng của nó.

"Năm thứ hai niên hiệu Thuận Thành Hồ Hán Thương (năm Nhâm Ngọ, tức năm 1402), tháng ba, con đường từ Tây Đô (tức Thanh Hóa) đến Hóa Châu được sửa sang xây đắp lại, dọc đường cho đến phố xá có thể truyền thư tín, nên gọi là đường Thiên Lý"⁽¹⁾.

Ghi chép trên đây của Lê Quý Đôn chỉ mới cho thấy con đường dọc theo chiều dài từ miền Bắc đến Huế (Hóa Châu), nhưng cũng đã cho thấy ý thức và động thái của nhà Hồ trước tầm quan trọng của trục đường qua tên gọi của nó. Rất có thể đây là lần đầu tiên tên đường Thiên Lý xuất hiện và được dùng mãi về sau. Sự sửa sang xây đắp con đường là để chuyển quân và cũng gắn với thông tin phục vụ sự cai quản đất nước. Một chức năng quan trọng nữa của con đường là phục vụ việc di chuyển dân cư: "Cũng trong năm này, nhà Hồ đắp đường Thiên Lý từ Tây Đô (Thanh Hóa) đến Châu Hóa, rồi năm sau thiên dân vào Thăng Hoa"⁽²⁾. Như vậy, dễ dàng nhận thấy trục đường Thiên Lý từ Hóa Châu đến các châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa (tức các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi sau này) vốn là nền đường có sẵn từ trước, trở thành một trục giao thông quan trọng hàng đầu của đất nước Việt Nam từ trước đến nay, đã hình thành, trong đó có đoạn băng qua dọc đồng bằng ven biển Quảng Ngãi. Có thể đoán chắc rằng phương tiện giao thông vẫn chủ yếu là đi bộ, đi ngựa, dọc biển thì đi bằng thuyền.

Tuy nhiên, nhà Hồ chỉ tồn tại đến năm 1407, khi bị nhà Minh (Trung Quốc) đánh bại và đô hộ nước ta. Đất Cổ Lũy động (tức Quảng Ngãi) bị Vương quốc Chăm-pa chiếm lại. Từ sau khi Lê Lợi kháng chiến thắng lợi và khôi phục lại chủ quyền đất nước, đã có mấy lần quân Đại Việt tiến quân vào đánh Chiêm Thành, đều bằng đường Thiên Lý, và cả đường biển. Cuộc hành binh lớn, có tính quyết định do vua Lê Thánh Tông đích thân chỉ huy năm 1471 cũng dựa vào hai tuyến thủy, bộ này. Trên đường tiến quân, đại binh đã dừng chân ở Sa Kỳ và có cuộc đánh lớn ở đây, cũng như ở các vùng dọc biên, phía đông ở huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh ngày nay. Điều đó chứng tỏ cả đường Thiên Lý và các cửa biển đã hình thành rõ rệt, tất nhiên nhờ đó mà nó được thể hiện trên bản đồ *Lê Hoàng triều kỷ* vẽ từ đời Lê cũng như các bản đồ đương thời. Trong bản đồ có đường Thiên Lý vắt ngang, có vẽ rõ Cầu Cháy, đò sông Trà Khúc, cầu Bàu Giang, đò Sông Vệ, cầu xã Thanh Hiếu, các cửa biển Sa Càn, Sa Kỳ, Đại Cổ Lũy, Cảnh Dương (có lẽ là cửa Lở sau này), Mỹ Á, Thanh Hiếu, Sa Huỳnh... Từ sau khi vua Lê Thánh Tông Nam chinh và thiết lập thừa tuyên Quảng Nam (1471), hệ thống giao thông thủy - bộ ở Quảng Ngãi ngày càng hình thành rõ nét. Từ đời Lê đến cuối nhà Tây Sơn, trải qua

các thời kỳ cai trị của triều Mạc, triều Lê Trung hưng, chúa Nguyễn, giao thông - vận tải ở Quảng Ngãi dần dần phát triển và nổi bật ở các chức năng phục vụ kinh tế, xã hội của nó.

Viết về đoạn đường này thời Lê Trung hưng, Lê Quý Đôn chép: "Từ sông Bến Bần ra đi, qua quán Thạch Xuy (toàn là cát và cỏ rậm, lại giáp với rừng núi) đến Quán Ốc (cũng đều là cát và cỏ rậm - đây là nơi mà phủ Thăng Hoa và phủ Điện Bàn cùng phủ Quảng Nghĩa giáp giới với nhau). Lại đến quán Trì Bình (đường nơi đây gần núi), xứ Quán Suối (có suối và cây cầu ván; đường nơi đây cũng giáp núi), khu Lang Tam đến Cầu Cháy đều thuộc phủ Quảng Nghĩa, cộng một ngày đường.

Từ quán Cầu Cháy ra đi, qua quán Hành Thám, qua cầu quán Lâm Đồ (đường giáp với núi), đi qua quán Hành Long, quán Chùa (có suối và một cái cầu tre), Phường Rượu đến sông đại giang Trà Khúc, cộng một ngày đường.

Từ con sông lớn Trà Khúc ra đi, qua dinh Chương Nghĩa (có khe nhỏ), quán Ba Mái (có suối và cầu tre), quán La Hà (có suối và có cầu tre, đường lại gặp rừng) đến cầu Cây Bả (có suối và hai cây cầu) cộng lại một ngày đường.

Từ cầu Cây Bả ra đi, qua Sông Vệ, quán Lạc, đến quán Địa Thi, cộng lại một ngày đường.

Từ quán Địa Thi ra đi, qua quán Nghĩa Trang, quán Lò Thổi, đến quán Hoa Sơn cộng lại một ngày đường.

Từ quán Hoa Sơn ra đi, qua quán Triều, quán Bờ Đập (có khe nhỏ), quán Trà Ước (có suối và cầu tre) đến quán Cát, cộng lại một ngày đường.

Từ Quán Cát ra đi, qua quán Sứ, quán Cẩm Khê (có suối và có cầu ván, lại giáp bến Đá Chân Dinh), quán Mỏ Mây (tại cung Bến Đá, đến quán Đình Thiều) cộng hai ngày đường. Đây là nơi mà phủ Quảng Nghĩa và phủ Quy Nhơn giáp giới với nhau"⁽³⁾.

Như vậy, nếu "trừ đầu trừ đuôi" (các đoạn vắt qua địa hạt Quảng Nam, Bình Định), thì đi trên đường Thiên Lý địa phận Quảng Ngãi, trong điều kiện bình thường (đi bộ) phải mất khoảng 6 ngày đường.

Đường ngang giao cắt và các hương lộ

Bên cạnh đường Thiên Lý là xương sống, trên địa bàn Quảng Ngãi hình thành các đường dẫn vào các vùng quê miền xuôi, các hương lộ, giao cắt với đường Thiên Lý ở nhiều điểm. Một cách tự nhiên, từ đường Thiên Lý, có 4 điểm "cắt" chính dẫn lên các nguồn phía tây Quảng Ngãi để thực hiện giao lưu trao đổi giữa người Việt và các dân tộc miền núi. Đó là đường dẫn lên các nguồn Đà Bông (Trà Bông), Cù Bà (Sơn Hà), Bà Địa (Minh Long), An Ba (Ba Tơ), mà mỗi con đường như vậy dài độ 30 - 50km, được các thời kỳ sau kế thừa và củng cố.

Đường thượng đạo

Thượng đạo là đường chạy dọc ở miền núi, khác với Thiên Lý là đường chạy dọc đồng bằng. Thời phong kiến đã sơ khai hình thành đường thượng đạo. *Sách Đại Nam nhất thống chí* của Quốc Sử quán triều Nguyễn, quyển 6 chép về Quảng Ngãi, trong mục "núi sông" có viết về vực Truy Mã: "Ở phía Bắc nguồn Thanh Bồng (Trà Bồng). Phát nguyên từ núi ở Quảng Nam đến. Trên vực có một con đường thông đến phủ Thừa Thiên. Tương truyền là thượng đạo, ngày xưa Thiếu phó Tây Sơn dẫn binh đi". Cũng sách trên khi viết về sông Lê (sông Rhe), có viết: "phía tây sông Lê đi 3 ngày đường đến mọi Con Lai (Con Rai), có một con đường rất bằng phẳng. Tương truyền đường ấy là do Thiếu phó Tây Sơn Trần Quang Diệu mở ra, từ thượng du Bình Định đến thượng du Nghệ An vừa hết". Như vậy, về đại thể đường "thượng đạo" tương tự như đường Trường Sơn, do một vị tướng Tây Sơn lừng danh quê ở Quảng Ngãi khai phá. Có điều đường Trường Sơn sau này có phương tiện hiện đại để xây dựng, còn thưở ấy chỉ trông cậy vào sức người. Đối chiếu với lịch sử, ta thấy sau khi hạ được thành Quy Nhơn, lại nghe tin Phú Xuân thất thủ, Trần Quang Diệu đành bỏ Quy Nhơn đi theo thượng đạo ra tới Nghệ An thì bị bắt. Phó bảng Nguyễn Bá Nghi, một vị quan lớn của triều Nguyễn sau này, có cha là ông Nguyễn Hữu Thề vốn là một bộ tướng của Trần Quang Diệu đã ghi trong sự tích gia đình rằng đạo quân xuất phát từ Tây Sơn (vùng núi tỉnh Bình Định) kéo 5 ngàn quân đi ròng rã 3 tháng trời mới tới Quỳnh Hợp (Nghệ An). Quân số 5 ngàn người ra đi đã chết hơn phân nửa. Việc hình thành con đường "thượng đạo" xẻ dọc miền núi, trong điều kiện đầy thú hoang rừng rậm, kỹ thuật thô sơ, quả là một ý tưởng táo bạo. Nhiều công trình nghiên cứu về triều Tây Sơn đã đề cập đến con đường này. Như vậy rất có thể chính phong trào Tây Sơn, với sự giúp đỡ của các dân tộc miền núi, đã "khai sơn phá thạch" mở đường xuyên sơn ở thượng đạo mà mục đích trước tiên là để hành binh.

1.2. ĐƯỜNG THỦY

Trên thực tế, đường thủy (cả đường sông và đường biển) trong điều kiện giao thông thưở xưa rất quan trọng, tiếc là không được các học giả chú ý ghi chép tỉ mỉ. Cuộc hành binh của vua Lê Thánh Tông đến Quảng Ngãi bằng đường thủy. Đời Lê Trung hưng, Bùi Tá Hán vào lấy lại thừa tuyên Quảng Nam từ tay nhà Mạc cũng bằng đường thủy. Đời Tây Sơn, thủy chiến diễn ra rất nhiều lần với quân Nguyễn Ánh, trong đó có trận diễn ra trên địa phận Quảng Ngãi. Không chỉ về quân sự, về dân sự, việc dùng đường thủy cho việc vận chuyển, sinh hoạt kinh tế, văn hóa giữa các vùng nội hạt và với địa phương khác phải nói là thuận tiện hơn nhiều so với đường bộ vốn đầy trắc trở, phương tiện lạc hậu, chủ yếu là bộ hành và đi ngựa. Trong việc di dân Nam tiến, mở mang kinh tế, khai khẩn đất đai, việc giao thông bằng đường thủy rất quan trọng. Bằng đường biển, nhiều người dân từ Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngày nay đi khai khẩn lập nghiệp, theo ghe thuyền vào các cửa biển trên địa hạt Quảng Ngãi, rồi từ đó ngược các con sông vào sâu trong nội địa. Đường thủy tỏ ra thích hợp với vận tải nặng, di chuyển xa, hoặc giúp giải quyết lâm thời các đoạn đường bộ trắc trở, nguy hiểm.

1.3. GIAO THÔNG THỦY - BỘ PHỐI HỢP

Trong địa hình khá phức tạp của Quảng Ngãi, thì thường việc vận chuyển đơn thuần bằng đường bộ hay đường thủy ít khi giúp "đi đến nơi, về đến chốn", mà phải phối hợp cả thủy - bộ. Đặc biệt trong tuyến giao thông lên miền núi, người ta có thể đi thuyền đến một đoạn nào đó, rồi đi bộ toả ra các vùng núi, làng nóc ở rải rác khắp nơi. Trên đường Thiên Lý, cũng có các con đò ngang giữ vai trò nối liền các chặng đường bộ qua các con sông lớn.

1.4. ĐƯỜNG THỦY VIỄN HÀNH RA QUẦN ĐẢO HOÀNG SA, TRƯỜNG SA

Từ đời các chúa Nguyễn, dân phu các làng An Hải, An Vĩnh hai bên cửa Sa Kỳ cũng như cư dân các phường An Hải, An Vĩnh (gốc từ 2 làng An Vĩnh, An Hải ra lập nghiệp trên đảo Lý Sơn) đã được sai phái ra các đảo Hoàng Sa, Trường Sa để tuần thú và khai thác sản vật, thể hiện chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo này.

Phan Huy Chú trong *Lịch triều Hiến chương loại chí* chép: "Các đời chúa (Nguyễn), đặt đội Hoàng Sa 70 người, người làng An Vĩnh thay phiên nhau để lấy những hải vật. Hằng năm cứ tháng 3 đi, khi nhận được mệnh lệnh sai đi, phải đem đủ 6 tháng lương, chở 5 chiếc thuyền nhỏ ra biển, 3 ngày 3 đêm mới đến đảo ấy. Ở đấy tha hồ mà kiếm các thứ; bắt cá ăn, tìm được những thứ của quý của bọn Tàu Ô rất nhiều và lấy được hải vật rất nhiều. Đến tháng 8 thì đội ấy về, vào cửa Yên Môn, đến thành Phú Xuân, đưa nộp"⁽⁴⁾.

Đi Hoàng Sa, Trường Sa là những chuyến viễn hành đầy nguy hiểm, như những câu ca dao hiện còn lưu truyền ở đảo Lý Sơn:

Hoàng Sa đi có về không

Lệnh vua sai phải quyết lòng ra đi

Nếu phương tiện đường bộ chủ yếu là đi bộ, đi ngựa, thì phương tiện đường thủy ở Quảng Ngãi xưa chủ yếu dùng ghe bầu. Các phương tiện này tồn tại qua nhiều thời kỳ về sau.

2. GIAO THÔNG - VẬN TẢI THỜI NHÀ NGUYỄN TỰ CHỦ (1802 - 1885)

Thời nhà Nguyễn tự chủ, giao thông - vận tải ở Quảng Ngãi tiếp tục có sự phát triển, tuy chưa hề có cuộc cải tiến nào đáng kể về phương tiện giao thông. Cuộc chiến tranh với Tây Sơn kéo dài vài chục năm trước đó, quân Nguyễn sử dụng cả bộ binh lẫn thủy binh đã hiểu rõ các đường đi nước bước, vai trò của giao thông - vận tải đối với cuộc chiến ra sao. Trần Công Hiến, một tướng nhà Nguyễn quê ở Quảng Ngãi, đã ghi chép rất tỉ mỉ về các tuyến đường thủy bộ của đất nước qua

quyền *Đại Việt thủy trình lục ký*. Giành được chính quyền từ nhà Tây Sơn, nhà Nguyễn tiếp tục chú trọng đến giao thông - vận tải trong việc điều hành, cai trị đất nước. Cũng như các tỉnh khác trong nước, ở Quảng Ngãi có một đội thuyền do nhà nước tổ chức vận tải, có các dịch trạm trên đường Thiên Lý Bắc - Nam. Thủy - bộ vẫn là hai loại đường song hành và phối hợp, cùng tồn tại, chưa có đường sắt và đường không.

2.1. ĐƯỜNG BỘ

Trục đường Thiên Lý Bắc - Nam vẫn là trục chính băng qua Quảng Ngãi với phương tiện vẫn là đi bộ, đi ngựa, vồng cáng. Do điều kiện kỹ thuật chưa cho phép, nên trên các sông lớn chưa thể xây cầu, vẫn phải đi qua bằng đò. Các cầu qua sông nhỏ và các suối cũng chỉ bằng cây gỗ. Đặc biệt, đời Nguyễn trên đường Thiên Lý ở địa hạt Quảng Ngãi đã định hình năm dã trạm (hay điểm trạm). Dã trạm hay điểm trạm có hai chức năng chính là truyền thông tin từ địa phương về trung ương và ngược lại (như bưu chính ngày nay), đồng thời có ngựa, cáng để phục vụ các vị đại quan trên đường công cán. Các dã trạm trên đất Quảng Ngãi có một khoảng cách hợp lý (trung bình 20km), được tiếp tục sử dụng đến thời Pháp thuộc. Năm dã trạm trên địa hạt Quảng Ngãi đời Gia Long đều lấy tên của xã thôn sở tại: 1) Trạm Trì Bình (ở huyện Bình Sơn ngày nay); 2) Trạm Diên Lộc (ở huyện Sơn Tịnh ngày nay); 3) Trạm Đông Mỹ (ở huyện Tur Nghĩa ngày nay); 4) Trạm Hoa Sơn (ở huyện Mô Đức ngày nay); 5) Trạm Quán Sứ (ở huyện Đức Phổ ngày nay).

Năm Minh Mạng thứ 3 (1822), tên các trạm trong toàn quốc được đặt theo một chữ của tên tỉnh, theo đó các trạm trên địa bàn Quảng Ngãi đều lấy chữ "Nghĩa" (hay Ngãi) làm đầu: trạm Trì Bình đổi thành trạm Nghĩa Bình, trạm Diên Lộc đổi thành trạm Nghĩa Lộc, trạm Đông Mỹ đổi thành trạm Nghĩa Mỹ, trạm Hoa Sơn đổi thành trạm Nghĩa Sơn, trạm Quán Sứ đổi thành trạm Nghĩa Quán.

Năm 1870, quan Bố chánh Quảng Ngãi là Nguyễn Thông tâu xin cho trồng cây mù u ven đường Thiên Lý để che bóng mát và lấy quả ép dầu thắp đèn, được vua Tự Đức chấp thuận. Hàng cây mù u này tồn tại đến thời Pháp thuộc.

Bên cạnh trục lộ chính là đường Thiên Lý, bốn tuyến đường ngang dẫn lên nguồn và các tuyến đường khác vẫn phát triển theo đà phát triển của dân cư, làng xã và theo quy luật giao lưu kinh tế.

Vì chưa có một cuộc cách mạng nào về mặt kỹ thuật, nên việc đi lại bằng đường bộ vẫn phải dùng những phương tiện thô sơ. Đi ngựa, đi vồng, đi cáng là những phương tiện chỉ dành cho quan lại và những người giàu có. Đại đa số dân chúng vẫn đi bộ.

2.2. ĐƯỜNG THỦY

Các tuyến đường thủy nội tỉnh và liên tỉnh vẫn tiếp tục phát huy vai trò của nó như trước kia. Nhà Nguyễn có mua một số tàu chạy hơi nước bọc đồng của

phương Tây, nhưng chỉ để trang bị cho hải quân, ở những nơi trọng yếu. Nhà nước có xưởng thuyền ở Xuân Quang, Phú Nhân, sau dời xuống Phú Đăng (đều thuộc huyện Tư Nghĩa ngày nay), có lẽ là các xưởng tàu duy nhất trong tỉnh Quảng Ngãi đóng tàu gỗ trọng tải lớn, dành cho các hải đội⁽⁵⁾. Đa số dân chúng vẫn dùng các loại ghe thuyền truyền thống, cỡ nhỏ để đi lại và chuyên chở. Ngoài phương tiện đi đường thủy nội hạt, từ vùng xuôi ngược các con sông lớn như Trà Bồng, Trà Khúc, sông Vệ lên các nguồn Thanh Bồng, Thanh Cù, Phú An, Ba Tơ còn có các thương thuyền đi biển, thường là các ghe bầu, buôn bán kiêm chở khách, xa thì ra tận Hải Phòng, Nam Định, vào tận Sài Gòn, Lục tỉnh, nhưng thường là đến các tỉnh láng giềng (Quảng Nam, Bình Định, Huế,...) để thực hiện việc chuyên chở, trao đổi, buôn bán, công nạp. Đặc biệt việc giao lưu bằng đường biển với hai tỉnh Quảng Nam, Bình Định khá tập nập. Các đội thuyền của nhà nước phong kiến cũng nhiều lần được lệnh chở các loại thực phẩm, thóc gạo để điều tiết giữa các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định khi có thiên tai, mất mùa. Các đội thuyền đi tuần thú và khai thác sản vật ở hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa ngoài khơi biển Đông vẫn tiếp tục hoạt động.

Thời kỳ này, cửa Cỏ Lũy được coi là cảng biển chính của Quảng Ngãi, hẳn vì đây là điểm đến tỉnh thành gần nhất và tàu thuyền thời bấy giờ không quá lớn, không có trở ngại gì khi ra vào cửa biển. Xem bản đồ *Đồng Khánh địa dư chí* về sau đó, người ta dễ dàng nhận ra dòng chữ "Thanh thương thuyền bạc độ" (bến đỗ của thương thuyền nước Thanh) ghi ở khúc sông Phú Thọ ngay gần cửa Cỏ Lũy. Điều này cho thấy việc dùng cửa Cỏ Lũy để buôn bán với thuyền buôn Trung Quốc đã thành lệ, rất có bài bản ở đây.

Tuy nhiên nhìn chung, nhà Nguyễn có một tư duy kinh tế lạc hậu "trọng nông ức thương" nên tính thương mại trong giao thông - vận tải dù có cũng rất ít. Nói cách khác, giao thông - vận tải đời nhà Nguyễn vẫn chỉ đảm bảo nhu cầu đi lại, trao đổi, cai trị, mà chưa thật sự là một nhân tố để kích thích kinh tế phát triển. Cũng chính do quan điểm lạc hậu về kinh tế mà giao thông - vận tải, cũng như các lĩnh vực khác, không thể có một cuộc cải cách lớn. Quảng Ngãi không thể không nằm trong tình trạng chung đó.

Giao thông - vận tải đời Nguyễn gắn liền và gần như không thể tách rời với liên lạc, và được thực hiện chủ yếu trên trục đường Thiên Lý Bắc - Nam. Điều này vừa là biểu hiện một bước tiến so với các triều đại khác trước đó, đồng thời cũng biểu hiện tính chất trung ương tập quyền của nhà Nguyễn. Năm đã trạm ở Quảng Ngãi (đã kể trên), cũng như hệ thống đã trạm trong toàn quốc, được quy định về chạy thư từ, công văn, phục vụ quan lại một cách chặt chẽ. Không chỉ riêng đường bộ, trên trục đường thủy ở địa hạt Quảng Ngãi, ngoài chức năng vận chuyển, còn có chức năng thông tin, sử dụng cờ hiệu riêng.

Việc giao thông liên lạc ở Quảng Ngãi, nhờ vậy được tính toán, xây dựng khá tối ưu trong điều kiện kỹ thuật cổ truyền và tất nhiên còn khá lạc hậu so với phương Tây cùng thời.

(1) Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, tập I, sđd, tr. 35.

(2) Nguyễn Bá Trác và các tác giả: *Quảng Ngãi tỉnh chí*, sđd.

(3) Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 208. Một số chú thích về địa danh: *Bến Bản*, *Thạch Xuy*, *Quán Ốc*: thuộc Quảng Nam ngày nay; *Trì Bình*: phía bắc huyện Bình Sơn, còn lưu lại địa danh; *Cầu Cháy*: phía nam huyện lỵ Bình Sơn; *Phường Rượu*: nay là chợ Hàng Rượu, thuộc huyện Sơn Tịnh; *La Hà*: thuộc huyện Tư Nghĩa; *Cây Bả*: có lẽ là Cây Búra, cũng thuộc huyện Tư Nghĩa; *Quán Lạc*: tức là Quán Lát, nay thuộc huyện Mộ Đức; *Địa Thi*: sau đổi là Thi Phô, thuộc huyện Mộ Đức; *Lò Thổi*: nay thuộc thị trấn Mộ Đức; *Hoa Sơn*: sau đổi là Tú Sơn, nay nằm ở cực nam huyện Mộ Đức; *Cầm Khê*: tên xưa của đầm An Khê, phía nam huyện Đức Phổ.

Các địa danh khác: *Quán Suối*, *Lang Tam*, *Hành Thám*, *Lâm Đồ*, *Ba Mái*, *Hành Long*, *Quán Chùa*, *Nghĩa Trang*, *Quán Triều*, *Quán Bờ Đập*, *Quán Cát*, *Quán Sứ*, *Quán Mơ Mây*, *Quán Đỉnh Thiều* có thể đã mất, chưa tìm ra được địa điểm cụ thể.

(4) Phan Huy Chú: *Lịch triều Hiến chương loại chí*, sđd, tr. 167.

(5) Quốc Sử quán Triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, sđd, tr. 136.

II. GIAO THÔNG - VẬN TẢI THỜI PHÁP THUỘC (1885 - 1945)

Quảng Ngãi là một tỉnh lẻ, nằm cách xa kinh đô Huế và cũng không gần lắm với Đà Nẵng, do vậy việc phát triển về giao thông - vận tải thường phải đi sau. Và lại trong điều kiện một xứ thuộc địa nửa phong kiến, tư bản thực dân Pháp chú trọng nhiều đến vơ vét hơn là để phát triển, hệ thống giao thông - vận tải ở Quảng Ngãi tuy có những chuyển đổi nhưng nhìn chung vẫn còn khá lạc hậu, phổ biến vẫn là giao thông - vận tải theo lối cổ truyền.

1. SỰ KẾ TỤC CÁC PHƯƠNG THỨC GIAO THÔNG - VẬN TẢI CỔ TRUYỀN

Thực dân Pháp chiếm kinh đô Huế, Lê Trung Đình phát cờ khởi nghĩa chiếm thành Quảng Ngãi rồi thất bại, tất cả chỉ diễn ra trong tháng 7.1885. Các quan lại bù nhìn tiếp tục cai trị ở đất Quảng Ngãi mà chưa thấy tên thực dân nào đến. Từ 1885 đến hết thế kỷ XIX chỉ có những biến đổi ít ỏi, nền tảng kinh tế xã hội ở Quảng Ngãi hầu như vẫn theo nếp cổ truyền.

Giao thông - vận tải trong tỉnh cũng rất ít sự biến đổi. Các phương tiện giao thông thủy bộ như đã kể vẫn tiếp tục tồn tại, chỉ ít là đến hết thế kỷ XIX.

2. NHỮNG CHUYỂN BIẾN MỚI

Dù sao thì phương thức giao thông - vận tải đã có từ trước cũng đã quá lạc hậu, lỗi thời, không đáp ứng được nhu cầu cai trị, vơ vét thuộc địa. Do vậy, Pháp buộc phải có một số cuộc cải tạo lớn về giao thông - vận tải từ cuối thế kỷ XIX, khi về

cơ bản, đã đàn áp xong phong trào Cần vương và tình hình tương đối yên ổn đối với chế độ thực dân.

2.1. ĐƯỜNG BỘ

Trục đường Thiên Lý Bắc - Nam được thực dân Pháp củng cố, đổ cấp phối đất sét nện và gọi một cách không giấu diếm là Đường Thuộc địa số 1 (Route Coloniale N^o1), hay quen gọi một cách "nửa ta nửa Tây" là "Đường Thiên Lý số 1"⁽¹⁾. Ở Quảng Ngãi, từ năm 1898 - 1899 Khâm sứ Trung Kỳ có Nghị định về xây cầu và đường lộ ở Quảng Ngãi. Ở địa hạt Quảng Ngãi, trục đường này dài 98km. Từ trục đường xương sống là Đường Thuộc địa số 1 có các tỉnh lộ dẫn về các huyện lỵ, các vùng miền trong tỉnh, được gọi là "điều", với 21 "điều", tổng cộng dài 347km⁽²⁾. Ở làng quê thì có đường "công hương" nối làng này với làng khác. Cho mãi đến đầu thập niên ba mươi (thế kỷ XX) thì cầu Trà Khúc mới được xây dựng. Như vậy, về đại thể Đường Thuộc địa số 1 và các tuyến "điều" hình thành lược dẫn về các vùng trong tỉnh Quảng Ngãi thực chất là sự kế thừa các tuyến đường đã có, có sự chỉnh sửa, đào đắp, xây dựng thêm.

Sự biến đổi đáng kể nữa là về phương tiện giao thông - vận tải, tuy cũng rất chậm chạp, phổ biến trong nhân dân Quảng Ngãi mới có một ít xe đạp (thời bấy giờ gọi là "xe máy"), chủ yếu hiệu "Chim én" (Hirondelle) do một hãng xe đạp ở thành phố Xanh Êchiên (Saint Etienne) sản xuất. Hồi bấy giờ xe kéo bánh sắt, bánh cao su còn khá phổ biến. Xe hơi bấy giờ còn rất hiếm. Phương tiện xe hơi công cộng đầu tiên là các chiếc STACA (Société des Transports Automobiles du Centre Annam) chạy tuyến Đà Nẵng - Nha Trang, mỗi ngày 1 chuyến, gặp nhau vào đúng trưa trước "Nhà dây thép Quảng Ngãi", xe thư kiêm chở khách với không quá 40 chỗ ngồi mỗi chuyến. Xe camnhông (camions) cũng bắt đầu xuất hiện, chuyên chở hành khách và hàng hóa, nhưng không theo giờ giấc, ngưng đỗ tùy tiện bất cứ ở đâu và chất người và hàng hóa chật ních, kiểu như một số loại xe "chạy gió" sau này. Nhu cầu giao thông lớn, nhưng cung không đủ cầu, do vậy phương tiện giao thông xe ngựa được tận dụng, hình thành các bến xe ngựa, như các bến xe ngựa ở thị xã Quảng Ngãi, Sông Vệ, Thạch Trụ...

Về quản lý, thực dân Pháp đặt Sở Lục lộ để quản lý đường bộ trong tỉnh. Sở Lục lộ có trụ sở nằm trong thành Quảng Ngãi, vị trí sát cửa Đông, bên cạnh dinh Lãnh binh (nay là địa điểm của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh).

2.2. ĐƯỜNG SẮT

Trong giai đoạn này, đường sắt xuyên theo chiều dài của đất nước, trong đó có đoạn băng qua Quảng Ngãi, song song với đường Thiên Lý, được xây dựng. Đường sắt được thực dân khởi sự xây dựng từ những năm đầu thập niên ba mươi thế kỷ XX, nhưng ỉ ạch mãi đến năm 1935 - 1936 mới xong. Điều này một phần do kiểu đầu tư "cò con" của thực dân Pháp, phần khác do đường làm mới hoàn toàn, ở Quảng Ngãi phải băng qua nhiều sông suối, ruộng sâu, gò cao, đồi núi... Đường sắt trên địa hạt Quảng Ngãi có chiều dài tương đương với đường bộ, đầu tỉnh có ga Trì

Bình, cuối tỉnh có ga Sa Huỳnh, ở từng điểm gần các huyện lỵ đồng bằng đều có ga (các ga xép). Ga chính ở tỉnh là ga Quảng Ngãi, nằm ở phía tây thị xã. Để hình thành đoạn đường sắt qua Quảng Ngãi, thực dân Pháp đã phải giải quyết trưng thu đền bù đất đai cho nông dân dọc đường để làm đường ray, rãnh nước, nhà ga, bãi đá, kể cả nhà ở cho trường ga, nhân viên,... mà phần thiệt thòi thường ở phía nông dân. Những người dân cùng đình bị ép buộc lao động đắp đường xe lửa, bị trả công rẻ mạt và bị các "ông cai" ngược đãi, đánh đập. Ga tàu được đưa vào khai thác sớm nhất có lẽ là ga Trì Bình (bắc huyện Bình Sơn vào năm 1934)⁽³⁾. Tháng 8.1937, có lễ để "tiếp thị" cho đường sắt mới đưa vào sử dụng, thực dân Pháp có Nghị định cấp giá biểu đặc biệt cho người và gia súc, hàng hóa đi trên tàu nhanh số 13, tàu chậm số 38 đến Quảng Ngãi dự hội chợ⁽⁴⁾. Tuy vậy, có thể thấy việc xây dựng đường sắt trong bối cảnh đường bộ vẫn chậm phát triển, đường thủy không có gì thay đổi, là một bước tiến lớn khi mà phương tiện giao thông công cộng không mấy tiến bộ ở Quảng Ngãi thời bấy giờ. Tàu hỏa lưu hành khiến việc di chuyển đường xa trong nước của người dân Quảng Ngãi trở nên dễ dàng, thuận tiện hơn nhiều so với trước đó.

2.3. ĐƯỜNG THỦY

Nếu đường sắt dần dần được xây dựng, đường bộ có phát triển, thì việc giao thông đường thủy ở Quảng Ngãi trong suốt thời kỳ Pháp thuộc hầu như không thay đổi, hoặc thay đổi không đáng kể. Tuy vậy, việc giao thông đường thủy nội, ngoại tỉnh vẫn là một phương tiện giao thông - vận tải quan trọng đối với đại đa số dân nghèo, không đủ tiền đi tàu hỏa, xe hơi. Lúc này đã có thuyền buồm lợi dụng sức gió để chạy trên sông trên biển.

2.4. ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG

Trong giai đoạn này, đường không chưa có ở Quảng Ngãi. Năm 1920, lần đầu tiên một chiếc máy bay đáp xuống Quảng Ngãi. Đó là chiếc máy bay kiểu Forman 1915. Địa điểm đáp xuống là khoảng đất trống phía tây chợ ông Bó, tức nơi thời kỳ sau xây dựng sân bay. Người ta đốt bã mía, rơm rạ làm hiệu cho máy bay đáp xuống. Công chúng, với số lượng vài ngàn người, được huy động đến xem. Thực dân Pháp tổ chức đáp máy bay để biểu dương sức mạnh trước công chúng, và rất có thể còn nhằm mục đích thăm dò khả năng mở sân bay ở đây. Điều này là có cơ sở, vì đến năm 1936, Toàn quyền Đông Dương có Nghị định về bố trí một đơn vị không quân ở Thu Phố, ngay gần địa điểm ấy.

Giao thông - vận tải ở Quảng Ngãi tiếp tục gắn liền với thông tin liên lạc của Nam triều, với bưu điện do thực dân Pháp thiết lập. Tuy vậy, có thể thấy tác động của giao thông - vận tải thời kỳ thuộc Pháp đối với kinh tế ở Quảng Ngãi vẫn còn rất hạn chế.

Năm 1930, Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam Quảng Ngãi được thành lập, đã tổ chức kinh doanh xe vận tải hành khách để vừa làm quỹ cho Đảng hoạt động, vừa

làm phương tiện liên lạc bí mật. Tổ chức Đảng cũng lợi dụng hệ thống đường sắt do thực dân thiết lập để đi lại hoạt động, liên lạc với nhau.

(1), (2) Theo Nguyễn Bá Trác và các tác giả: *Quảng Ngãi tỉnh chí, sdd.*

(3) Nghị định ngày 27.11.1934 của Toàn quyền Đông Dương.

(4) Các dữ liệu trên dựa vào các số *Công báo Đông Pháp (Journal Official Orient Indochine Française).*

III. GIAO THÔNG - VẬN TẢI THỜI KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945 - 1954)

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp xâm lược, Quảng Ngãi là cái nôi của vùng tự do Liên khu V (bao gồm nam tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, tỉnh Bình Định và bắc tỉnh Phú Yên). Vùng tự do Liên khu V khá vững chắc, kiên cường chiến đấu, tuy vậy luôn bị kẻ thù bao vây, cô lập, đánh phá từ nhiều phía nhằm bóp nghẹt đi đến xóa sổ. Do vậy, giao thông - vận tải ở Quảng Ngãi thời kỳ này cũng có đặc thù riêng và được duy trì trong điều kiện có phần không bình thường.

Một thời gian ngắn sau Cách mạng tháng Tám 1945, tuyến đường sắt và hệ thống đường bộ ở Quảng Ngãi trở lại hoạt động bình thường, phục vụ nhu cầu xây dựng, củng cố chính quyền cách mạng, sự đi lại của nhân dân, các đợt chuyển quân đến các vùng có chiến sự để ngăn cản giặc Pháp xâm lược. Đường Thuộc địa số 1 đổi tên gọi là Quốc lộ số 1.

Thực hiện chủ trương tiêu thổ kháng chiến, đường bộ, đường sắt cũng như các công trình xây dựng cơ bản khác trên địa bàn Quảng Ngãi đã được phá hủy một phần, đủ để ngăn cản bước tiến của quân địch nếu đối phương tổ chức tấn công. Từ tháng 12.1946, quân và dân Quảng Ngãi đã tháo dỡ nhiều đoạn đường sắt, phá các trục lộ chính trên đường bộ và cầu cống quan trọng như cầu Trà Khúc, cầu Sông Vệ...

Thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến, đường sắt gần như tê liệt, đường bộ đầy trắc trở, sinh hoạt, sản xuất trong tỉnh chịu nhiều tác động không tốt.

Khi tình hình quân sự đã có phần vững chắc, được Trung ương Đảng và Chính phủ chỉ đạo, từ đầu năm 1948 tuyến đường sắt và các tỉnh lộ 5A, 5B được khôi phục.

1. ĐƯỜNG SẮT

Từ cuối năm 1947, ở địa hạt Quảng Ngãi đã có "camnhông ray" vận chuyển hàng hóa. Tháng 6.1948, đường sắt thông suốt trong cả vùng tự do Liên khu V, sau khi các cầu cống được tích cực sửa chữa, các đoạn đường ray được khôi phục lại.

Để tránh máy bay Pháp ném bom, bắn phá, trên từng chặng đường có các đoạn ray dẫn vào hầm đào sâu trong các núi đồi ở ven đường. Xe camnhông ray và xe goòng (đẩy tay) thường xuyên chạy trên đường thay vì tàu hỏa. Đây là một sáng kiến thích ứng trong điều kiện hồi bấy giờ, tất nhiên số lượng vận chuyển hết sức hạn chế. Đồng chí Phạm Văn Đồng trong thời gian lưu lại Quảng Ngãi, với cương vị đại diện đặc biệt của Đảng và Chính phủ ở miền Nam Trung Bộ, cũng như nhiều nhà lãnh đạo khác, chủ yếu vẫn di chuyển bằng xe đạp.

2. ĐƯỜNG BỘ

Trên trục lộ chính (Quốc lộ 1), bên cạnh các cầu lớn như cầu Trà Khúc, cầu Sông Vệ đã được phá hỏng, các cầu phao tạm thời đã được bắc qua để người và phương tiện thô sơ qua lại thông thường. Trong điều kiện bị bao vây từ bốn mặt, thời kỳ này các phương tiện giao thông đường bộ hầu như không phát triển. Ngoài một số rất ít xe cộ, việc đi lại chủ yếu vẫn là đi bộ, đi xe ngựa. Đường dọc miền núi của tỉnh được chú ý xây dựng để vừa phục vụ cho nhân dân, vừa phục vụ sự liên thông về đường bộ với các vùng căn cứ trong nước, ra Việt Bắc và vào Nam Bộ. Đường nội hạt trong tỉnh vẫn duy trì bình thường. Cuối năm 1953, hàng trăm lượt nhân công vận chuyển lương thực, vũ khí phục vụ giải phóng Kon Tum và chuyển thương bệnh binh về phía sau.

3. ĐƯỜNG THỦY

Việc lưu thông bằng đường thủy ở các sông và ven biển Quảng Ngãi vẫn bình thường và hầu như không có gì biến đổi so với trước. Tuy vậy, tàu hải quân Pháp thường xuyên khổng chế ngoài biển, nhất là sau khi đối phương đánh chiếm đảo Lý Sơn (1951), việc đi lại bằng đường thủy bị hạn chế ở ven bờ; chủ yếu trong phạm vi các tỉnh vùng tự do. Hải trình đi xa, ra các tỉnh phía Bắc hay Nam Bộ chỉ được thực hiện bằng những chuyến đặc biệt.

Giao thông - vận tải tiếp tục gắn liền với liên lạc và góp phần quan trọng trong việc vận chuyển phục vụ công cuộc kháng chiến chống Pháp. Ngành bưu điện tận dụng tuyến dây dẫn dọc đường sắt và các xe goòng trong tỉnh để truyền thông tin, chuyển công văn, thư từ. Quốc lộ 1 và các tuyến đường miền núi cũng vừa thực hiện vận tải, vừa chuyển thông tin.

Đặc thù rõ nét nhất của giao thông - vận tải ở Quảng Ngãi trong thời kỳ này là nó được duy trì trong tình thế phải liên tục chống đối phương đánh phá, tận dụng phục vụ cho kháng chiến và những sinh hoạt tối thiểu trong thời chiến mà chưa thể tính tới những phát triển một cách căn bản, bền vững, làm nền tảng để kích thích phát triển kinh tế.

IV. GIAO THÔNG - VẬN TẢI THỜI KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC (1954 - 1975)

Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, địa hạt Quảng Ngãi có đặc thù lớn nhất là chia làm hai vùng kiểm soát, của phía cách mạng và của chính quyền Sài Gòn, với những phương thức giao thông - vận tải đặc thù của hai vùng, bị chiến tranh chi phối. Do vậy, cần có sự xem xét riêng cho hai vùng này.

1. Ở VÙNG DO CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN KIỂM SOÁT

Vùng do chính quyền Sài Gòn kiểm soát trong thời gian đầu là hầu hết địa hạt Quảng Ngãi; thời gian sau, nhất là từ khoảng năm 1964 trở đi, bị hẹp dần từ miền núi xuống nông thôn đồng bằng và co lại ở các thị xã, thị trấn quận lỵ, xung quanh các trục đường giao thông chính.

Trong thời gian đầu, chính quyền Sài Gòn có tập trung vào việc khôi phục và thúc đẩy giao thông phát triển lên một bước mới; thời gian sau, giao thông mang đậm tính chất quân sự và ưu tiên hàng đầu cho hoạt động quân sự.

1.1. ĐƯỜNG BỘ

Chính quyền Sài Gòn thành lập Ty Giao thông Công chánh, địa điểm nằm trên đường Phan Bội Châu (nay là trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố Quảng Ngãi) để quản lý về đường bộ trong tỉnh. Dịch bắc tạm các cầu nổi qua các sông Trà Khúc, sông Vệ, đường Quốc lộ 1 địa hạt Quảng Ngãi được sửa sang. Năm 1965, cầu Trà Khúc được khánh thành. Đến năm 1966 - 1967, các cầu khác được xây dựng bài bản, Quốc lộ 1 được trải nhựa lại, có mở rộng hơn về nền đường. Việc làm đường sá là một ưu tiên hàng đầu trước hết phục vụ cho sự cai trị của chính quyền Sài Gòn. Thời kỳ này, các loại xe hơi, xe máy nhập khẩu ngày càng nhiều. Xe chuyên chở hành khách, các loại xe vận tải hạng nặng, hạng nhẹ, xe mô tô (chủ yếu hiệu Honda của Nhật Bản), xe chở khách cỡ nhỏ chạy đường ngắn như Lambro 550, Lambretta 200 là phương tiện rất phổ biến. Bến xe khách liên tỉnh, chạy đường dài đi các thành phố Đà Nẵng, Sài Gòn... Trong đó có cả các loại xe tận dụng từ thời Pháp thuộc như xe Renault. Xe ngựa có từ thời trước vẫn tiếp tục được tận dụng, tuy nhiên vì đã có phương tiện xe hơi, nên chỉ dùng trong thị xã Quảng Ngãi và vùng ven đô. Bến xe ngựa nằm trong thị xã Quảng Ngãi ở cuối đường Võ Tánh (nay là đường Nguyễn Nghiêm), chạy chủ yếu trục đường Thu Lộ xuống bến xe. Từ đường sá, lối xây dựng đường cơ giới, đến các phương tiện giao thông đường bộ hồi bấy giờ đã hiện đại hóa một cách đáng kể; tuy rằng các phương tiện đi lại rất thô sơ vẫn còn phổ biến.

Vào thời kỳ sau của cuộc chiến tranh, khi cuộc chiến lên đến đỉnh điểm, thì Quốc lộ 1 và các tuyến đường khác trên địa bàn Quảng Ngãi, các loại xe nhà binh của địch như GMC, Jeep, Dodge, xe thiết giáp, xe tăng M48, M113,... thường xuyên hoạt động, di chuyển trên đường giao thông.

1.2. ĐƯỜNG SẮT

Chính quyền Sài Gòn phải mất một thời gian khá lâu để khôi phục lại tuyến đường sắt đoạn qua địa hạt Quảng Ngãi. Do bị tàn phá khá nhiều trong kháng chiến chống Pháp, mãi đến năm 1959, 4 năm sau đình chiến, tuyến đường mới cơ bản hoàn thành. Tuy nhiên, việc vận chuyển đường sắt kéo dài không lâu, chỉ khoảng 4, 5 năm sau lại bị gián đoạn. Cuộc chiến tranh với hai vùng kiểm soát đan xen nhau giữa hai bên khiến đường sắt ngưng hoạt động cho mãi đến hết cuộc chiến tranh.

1.3. ĐƯỜNG THỦY

Ở Quảng Ngãi, thời kỳ này bên cạnh các loại thuyền chèo, thuyền buồm, còn có các loại thuyền gắn máy để vận chuyển hàng hóa và hành khách. Tuy nhiên, do sự phát triển mạnh của giao thông đường bộ và đường không, trong khi các cảng biển hầu như chưa xây dựng, chưa có gì đáng kể, nên việc vận tải đường biển ở Quảng Ngãi nhìn chung ít phát triển. Các bến phà thường vận chuyển hàng hóa, hành khách khi đường bộ bị đánh phá (vận chuyển từ Sài Gòn ra).

1.4. ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG

Thời kỳ này, lần đầu tiên trong lịch sử, ở Quảng Ngãi đã có đường không. Cuối những năm 50, đầu những năm 60 thế kỷ XX, chính quyền Sài Gòn đã xúc tiến xây dựng sân bay Quảng Ngãi tại phía tây thị xã, nơi mà thời Pháp thuộc, Pháp đã đáp thử máy bay. Năm 1968, sân bay Quảng Ngãi lại được nối dài để có thể tiếp nhận phi cơ loại AD6. Đường không với việc xây dựng và mở rộng sân bay Quảng Ngãi là một bước tiến đáng kể về hiện đại hóa giao thông - vận tải ở đây. Hằng ngày, trên bầu trời Quảng Ngãi liên tục có máy bay quân lượn, hạ cánh, cất cánh.

Về mặt quân sự, để đánh phá phong trào cách mạng và xem như một ưu thế về quân sự, đối phương xây dựng nhiều sân bay dã chiến ở nhiều địa điểm trong tỉnh như gò Hội (huyện Đức Phổ), Giá Vụt (huyện Ba Tơ), Minh Long, Lý Sơn... Nhiều loại máy bay khu trục, phản lực, trực thăng quân sự, chiến đấu (FA, HU1A, HU1B, Moral,...) thường xuyên xuất hiện trên bầu trời Quảng Ngãi.

Giao thông - vận tải trong vùng kiểm soát của chính quyền Sài Gòn ở Quảng Ngãi nhìn chung đã có một bước phát triển hiện đại, nhất là với đường bộ và đường không. Sự phát triển của giao thông - vận tải đã rõ ràng có tác động đến hoạt động kinh tế, nhất là công - thương nghiệp. Theo đường giao thông, giới kinh doanh buôn bán thực hiện buôn bán đường dài, với khối lượng lớn (gọi là buôn chuyên) các mặt hàng công nghiệp. Mỗi khi Quốc lộ 1 bị tắc vì bão lụt hay vì chiến sự, giới kinh doanh liền thực hiện đầu cơ tích trữ để tăng giá. Tuy nhiên, giao thông - vận tải thời kỳ này vẫn chưa có tác động thật mạnh đến việc kích thích kinh tế ở một diện rộng, bởi lẽ nền kinh tế do chính quyền Sài Gòn kiểm soát dựa nhiều vào viện trợ từ nước ngoài, phát triển què quặt và tự thân giao thông - vận tải cũng chưa có sự phát triển đều khắp ở các vùng trong tỉnh Quảng Ngãi. Giao thông - vận tải ngày càng mang nặng tính quân sự, và bị chiến tranh chi phối, tác động không nhỏ với sự xuất hiện thường xuyên và số lượng lớn những máy bay quân sự của

địch. Cơ sở hạ tầng giao thông ít tính bền vững, đường sá còn nhỏ hẹp, cầu cống phần nhiều còn bắc tạm bợ, thường xuyên bị đánh sập do chiến sự giữa hai bên.

2. Ở VÙNG GIẢI PHÓNG

Vùng do cách mạng kiểm soát tại địa hạt Quảng Ngãi về căn bản là vùng núi, vùng nông thôn liền chân núi, các vùng lõm ở đồng bằng ven biển... hình thành như một tấm "da beo". Do đặc điểm của kháng chiến thời kì này, mà ở vùng do cách mạng kiểm soát giao thông - vận tải tập trung phục vụ nhiệm vụ kháng chiến và chủ yếu được thực hiện bằng đường bộ.

2.1. ĐƯỜNG BỘ

Ở trên vùng núi cao nay thuộc huyện Sơn Tây, có đường xuyên Trường Sơn mang tên đường 559 chạy qua địa hạt Quảng Ngãi với chiều dài khoảng 20km. Các đường mòn, đường đất đã có được tận dụng ở vùng núi và vùng đồng bằng. Từ cuối năm 1959, lực lượng kháng chiến tổ chức nhiều đội thanh niên xung phong, dân công, thanh niên hỏa tuyến vận chuyển lương thực, vũ khí, thương binh, phục vụ chiến đấu. Ở nơi giáp ranh với địch, quân cách mạng thực hiện tiêu thổ, rào rập các con đường lớn, đánh sập các cầu cống ngăn chặn đối phương có thể dùng xe cơ giới để tiến quân. Về cuối cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đường Hồ Chí Minh có mở nhánh vào miền tây Quảng Ngãi để vận chuyển hàng hóa, vũ khí từ miền Bắc chi viện cho kháng chiến ở miền Nam. Cách mạng cũng vận động các phương tiện xe cơ giới của nhân dân vùng do chính quyền Sài Gòn kiểm soát để chở hàng hóa vào vùng giải phóng. Khối lượng vận chuyển ngày càng lớn, tương ứng với đà phát triển của cuộc kháng chiến và đáp ứng nhu cầu của số lượng người ngày càng đông đảo. Xe cơ giới, xe quân sự đã đến được nhiều vùng trong tỉnh Quảng Ngãi. Tuy nhiên, phương tiện chủ yếu của cán bộ và nhân dân vẫn là đi bộ.

2.2. ĐƯỜNG THỦY

Các ghe thuyền trên các sông trong tỉnh Quảng Ngãi thường xuyên được sử dụng để vận chuyển hàng hóa, đưa đón cán bộ, bộ đội đi công tác. Các cửa biển Quảng Ngãi cũng là nơi bí mật ghé đậu của các con thuyền theo đường Hồ Chí Minh trên biển, đưa vũ khí từ miền Bắc chi viện cho miền Nam.

Trong thời kỳ kháng chiến này, đặc thù của giao thông - vận tải ở Quảng Ngãi là luôn phải hứng chịu các đợt bom pháo của đối phương. Máy bay địch thường xuyên ném bom, bắn phá các đoàn xe, các đoàn người và các đoạn đường giao thông, gây không ít tổn thất về người và phương tiện giao thông, gây ách tắc. Giao thông - vận tải cũng gắn chặt với liên lạc. Ở miền tây Quảng Ngãi có hệ thống trạm giao bưu làm nhiệm vụ đưa đón cán bộ, vận chuyển công văn, thư từ từ Trung ương đến tỉnh, từ tỉnh về các huyện và ngược lại. Giao thông - vận tải ở Quảng Ngãi đã phục vụ đắc lực cho cuộc kháng chiến đi đến thắng lợi.

V. GIAO THÔNG - VẬN TẢI THỜI KỲ 1975 - 2005

Đây là thời kỳ mà giao thông - vận tải ở Quảng Ngãi có sự phát triển đáng kể trong điều kiện đất nước hoàn toàn thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, trong khoảng 10 năm đầu (1975 - 1985), do phải khắc phục hậu quả nặng nề của chiến tranh (từng diễn ra rất ác liệt và trên diện rộng), cơ chế kinh tế bao cấp khiến đời sống nhân dân gặp vô vàn khó khăn nên nhìn chung giao thông - vận tải ở Quảng Ngãi còn nhiều trì trệ. Từ khoảng năm 1986 về sau, với cơ chế mới, ngành giao thông - vận tải Quảng Ngãi mới phát triển mạnh.

1. HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ

Sau ngày giải phóng, việc đầu tiên của ngành giao thông - vận tải là khôi phục lại hệ thống giao thông đường bộ trong tỉnh Quảng Ngãi đã bị tàn phá nặng nề trong chiến tranh. Ngoài Quốc lộ 1 và một số trục đường chính tương đối còn nguyên vẹn, nhiều tuyến đường đã bị hư hại, cầu cống hầu hết bị sụp lở. Sau chiến tranh, đường sá, cầu cống được khẩn trương khôi phục, xây dựng để đáp ứng nhu cầu đi lại rất cấp bách của nhân dân.

Năm 1975, Ty Giao thông - Vận tải Quảng Ngãi được thành lập, đầu năm 1976, nhập chung với Ty Giao thông - Vận tải Bình Định thành Ty Giao thông - Vận tải Nghĩa Bình (sau đổi gọi là Sở Giao thông - Vận tải Nghĩa Bình), có chức năng quản lý nhà nước về giao thông - vận tải. Ở địa hạt Quảng Ngãi có bến xe Bắc Nghĩa Bình, bến xe lam.

Thời kỳ sau, kể từ năm 1986, nhờ có đổi mới, hạch toán theo cơ chế thị trường, đã có thời gian tích lũy về tiềm lực, đã cởi bỏ được các trói buộc, giao thông - vận tải ở Quảng Ngãi có sự phát triển đáng kể. Năm 1989, tỉnh Quảng Ngãi được tái lập, Sở Giao thông - Vận tải Quảng Ngãi được hình thành, thêm thuận lợi. Đường sá, cầu cống được xây dựng, mở rộng, nâng cấp, các phương tiện giao thông - vận tải ngày càng đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa, hành khách nội tỉnh và đi về các tỉnh khác trong nước. Các bến xe được xây dựng mới ở tỉnh lỵ. Tại các huyện lỵ cũng xây dựng bến xe, nơi đỗ xe. Các doanh nghiệp giao thông - vận tải quốc doanh ra đời, góp phần giúp cho việc vận chuyển trong tỉnh ngày càng dễ dàng, thuận tiện cho khách. Xe máy với giá thành hạ giúp nhiều người dân mua sắm để phục vụ việc đi lại của cá nhân.

Quốc lộ 1 đoạn qua Quảng Ngãi đã được nâng cấp, mở rộng, đặc biệt có xây dựng các cầu lớn, đáng nét hiện đại là cầu Trà Khúc II và cầu sông Vệ (đều nằm phía đông cầu cũ, cách khoảng 100m). Quốc lộ 1 đoạn qua thị xã Quảng Ngãi và huyện Sơn Tinh được dẫn theo phía đông.

Quốc lộ 24 xây dựng trên nền Tỉnh lộ 5 cũ, xuyên qua Ba Tơ, nối với tỉnh Kon Tum hoàn thành với mặt đường trải nhựa, các cầu cống được xây dựng mới. Quốc lộ 24B nối thị xã Quảng Ngãi với cảng Sa Kỳ cũng được xây dựng. Từ các nền đường đã có trước kia, đường từ Quốc lộ 1 đoạn Bình Sơn - Trà Bồng, Sơn Tinh -

Sơn Hà - Sơn Tây, thị xã Quảng Ngãi - Nghĩa Hành - Minh Long, đều được thâm nhập nhựa. Đáng chú ý là cầu treo ở miền núi được xây dựng bắc qua sông Rinh (1998). Tuyến đường băng qua đèo dốc cao, địa hình phức tạp như tuyến Sơn Hà - Sơn Tây được xây dựng thành công (1999). Đặc biệt, đường dọc bờ biển, đường dọc núi cũng đều có phương án xây dựng. Các huyện lỵ, thị tứ hầu hết đều có đường thâm nhập nhựa dẫn từ tỉnh lỵ về. Từ huyện lỵ, có các đường chính đi về các xã. Hầu hết các xã trong tỉnh, kể cả các xã ở miền núi, đều có đường ô tô đến được trung tâm xã. Từ năm 2000 trở đi, phong trào làm giao thông nông thôn, bê tông hóa đường giao thông được đẩy mạnh, nhiều làng xã trong tỉnh Quảng Ngãi đã khắc phục được tình trạng lầy lội, bụi bặm. Từ khi Khu Công nghiệp (sau đổi là Khu Kinh tế) Dung Quất được khởi công xây dựng, các con đường dẫn về Dung Quất (từ Quốc lộ 1 đoạn Dốc Sỏi - Dung Quất, Bình Hiệp - Dung Quất...), trong nội bộ Khu Kinh tế Dung Quất đã được xây dựng mới rất nhiều... Sự tỏa rộng của giao thông đường bộ thành một mạng lưới chằng chịt, tác động rất tích cực đến kinh tế, xã hội của Quảng Ngãi.

2. ĐƯỜNG SẮT

Hai năm sau ngày đất nước hòa bình thống nhất, năm 1977, tuyến đường sắt Bắc - Nam qua Quảng Ngãi được phục hồi xong, vẫn giữ nguyên tuyến, bố trí nhà ga như trước. Cũng trong năm 1977, tàu Thống Nhất đã thông qua địa bàn tỉnh. Trong những năm đầy khó khăn sau chiến tranh, việc khôi phục và sử dụng tuyến đường sắt có một ý nghĩa rất quan trọng đối với dân sinh, giảm bớt sự "quá tải" trên đường bộ. Tuy nhiên, cơ chế bao cấp cũng gây cho hành khách không ít phiền hà, việc vận chuyển hiệu quả thấp, hành trình chậm. Từ 1986 trở về sau, nhờ có sự cởi bỏ cơ chế trói buộc và sự cải tiến về kỹ thuật, việc vận chuyển đường sắt ở Quảng Ngãi thuận tiện hơn nhiều. Hành khách đi đường xa (Sài Gòn, Hà Nội...) thì đến ga Quảng Ngãi. Các ga xếp ở dọc đường chỉ có các loại tàu chậm dừng đỗ, đón khách.

Tuyến đường sắt dọc Quảng Ngãi ngày càng phát huy vai trò của nó trong giao thông - vận tải nói riêng, kinh tế - xã hội nói chung.

3. ĐƯỜNG THỦY

Sự phát triển mạnh của đường bộ khiến cho giao thông - vận tải đường thủy nội hạt Quảng Ngãi kém đi phần quan trọng. Tuy nhiên, việc xây dựng các cảng biển ở Quảng Ngãi (Sa Cần, Sa Kỳ), đặc biệt là cảng Dung Quất đã mở ra một triển vọng rất lớn về giao thông - vận tải đường thủy trong nước và quốc tế.

Xét trong địa hạt Quảng Ngãi, thì tuyến giao thông đường thủy Sa Kỳ - Lý Sơn là tuyến huyết mạch, gần như là duy nhất, nối với đảo. Tuyến này hoạt động thường xuyên, hằng ngày đều có tàu thuyền vận chuyển hàng hóa, hành khách ra đảo và ngược lại. Từ tỉnh lỵ Quảng Ngãi muốn đến Lý Sơn phải theo Quốc lộ 24B dẫn đến cửa Sa Kỳ (20km), từ đây đáp tàu ra đảo mất khoảng 2 - 3 giờ đường thủy.

Việc giao thông đường thủy ven bờ biển và trong nội địa, trên các dòng sông chính vẫn được sử dụng trong những trường hợp mà đường bộ tỏ ra bất tiện hơn, nhưng những trường hợp như vậy không nhiều. Thông thường, việc vận chuyển này chỉ do các hộ dân cư tự thực hiện theo nhu cầu nhỏ lẻ của mình.

Lần đầu tiên trong lịch sử, các cảng biển ở Quảng Ngãi, đặc biệt là cảng Dung Quất, được đầu tư xây dựng, nạo vét với quy mô lớn để xây dựng thành các cảng biển hiện đại, đưa đón các chuyến tàu có trọng tải lớn, nhằm phát huy thế mạnh của Khu Kinh tế Dung Quất. Tại Dung Quất hiện đang xúc tiến xây dựng một nhà máy đóng tàu hiện đại, càng mở ra một triển vọng lớn về giao thông - vận tải đường thủy ở Quảng Ngãi.

4. ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG

Từ sau năm 1975, sân bay Quảng Ngãi ngưng hoạt động. Muốn đi Hà Nội hay Thành phố Hồ Chí Minh bằng đường hàng không, hành khách phải theo Quốc lộ 1 ra Đà Nẵng (cách 135km) đáp máy bay ở sân bay quốc tế Đà Nẵng.

Kể từ năm 2004, sân bay Chu Lai được xúc tiến xây dựng để mở lại đường bay. Sân bay Chu Lai thuộc tỉnh Quảng Nam nhưng nằm ngay ở địa đầu phía bắc Quảng Ngãi. Từ tỉnh lỵ Quảng Ngãi đến sân bay Chu Lai chỉ phải vượt qua 40km Quốc lộ 1. Sự mở ra của sân bay Chu Lai với triển vọng phát triển của Khu Kinh tế Dung Quất khiến ngành đường không sẽ có cơ hội đột phá trong tương lai.

Nhìn chung, đường bộ vẫn chiếm vị trí quan trọng nhất trong giao thông - vận tải ở Quảng Ngãi. Tính đến năm 2005, tổng chiều dài mạng lưới giao thông đường bộ trên địa hạt Quảng Ngãi là 7.662,6km, mật độ bình quân là 1,49km/km². Trong đó có 3 tuyến quốc lộ với tổng chiều dài 185km, gồm Quốc lộ 1 (có 98km), Quốc lộ 24 (có 69km), Quốc lộ 24B (có 18 km); tỉnh lộ có 18 tuyến với tổng chiều dài 520,5km (trong đó có 317km đã có bê tông nhựa hoặc thâm nhập nhựa); đường đô thị (chủ yếu ở thành phố Quảng Ngãi) có 135,22km (bê tông nhựa 62,22km); đường huyện có 1.276,88km (bê tông nhựa 392,60km); đường xã có 2.051km (bê tông nhựa 484km), đường nội bộ Khu Kinh tế Dung Quất có 80km (đều đã được trải nhựa). Trong tổng số 7.662,6km đường bộ toàn tỉnh, có 1.565,82km bê tông thâm nhập nhựa, chiếm 1/4 tổng chiều dài^(*).

Một cách tổng quát thì mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn Quảng Ngãi được phân bố tương đối hợp lý, phù hợp với các địa hình khác nhau theo từng vùng, thuận tiện cho việc vận chuyển hàng hóa, đi lại của nhân dân. Khối lượng vận tải hành khách, hàng hóa đều gia tăng nhanh và ở mức cao, đảm bảo lưu thông, hoạt động ở mức tối đa theo nhu cầu của nền kinh tế^(**).

Tuy vậy, đường bộ vẫn còn nhiều nhược điểm, hạn chế cần khắc phục như: tỉ lệ mật đường được nhựa hóa, cứng hóa còn thấp; một số tuyến đường, nhất là ở miền núi, chỉ đi lại được trong mùa khô, về mùa mưa hay bị sạt lở, ách tắc; nhiều cầu cống chưa được đầu tư xây dựng vĩnh cửu, một số tuyến đường tuy đã nhựa hóa

nhưng mặt đường còn quá hẹp, khả năng chịu trọng tải thấp nên việc vận chuyển hàng hóa, đi lại còn nhiều khó khăn.

Nhìn lại thời kỳ 1975 - 2005, giao thông - vận tải ở Quảng Ngãi đã được phát triển trong điều kiện ổn định và có sự phát triển vượt bậc so với trước kia. Thời kỳ này, giao thông - vận tải vẫn có sự gắn kết với lĩnh vực bưu chính - viễn thông, nhưng trong điều kiện thông tin hiện đại, tầm quan trọng trong sự gắn kết này đã kém hơn trước. Tác động rõ ràng nhất của giao thông - vận tải là đối với các lĩnh vực kinh tế - xã hội, trong thời kỳ phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nó kích thích sản xuất, giao lưu văn hóa, góp phần cải biến bộ mặt từ thành thị đến nông thôn. Giao thông - vận tải cũng giúp cho sự chỉ đạo, quản lý của các cấp có thẩm quyền được nhanh hơn, kịp thời và hiệu quả hơn so với trước. Tuy vậy, do đặc điểm địa hình, khí hậu Quảng Ngãi, nên đường sá, cầu cống, phương tiện giao thông thường dễ bị hư hao, chi phí lớn. Việc phát triển đường sá, cầu cống luôn phải tính đến độ bền vững cao nhằm ngăn ngừa các tác hại của địa hình, thời tiết.

Những việc đã làm tuy nhiều, nhưng yêu cầu về phát triển của giao thông - vận tải ở Quảng Ngãi còn rất lớn và còn cần phải ra sức xây dựng trong một thời gian dài.

**TỔNG HỢP CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG Ở QUẢNG NGÃI
(2005)(*)**

TT	Tên đường	Ký hiệu	Tổng chiều dài (km)	Loại đường		Chiều rộng (m)		Ghi chú
				Bê tông nhựa, thâm nhập nhựa	Đất	Nền	Mặt	
I	Quốc lộ		185	185	0			
1	Quốc lộ 24	QL24	69	69		7	5,5	
2	Quốc lộ 24B	QL24B	18	18		9	7	
3	Quốc lộ 1A	QL1A	98	98		16	12	
II	Tỉnh lộ		520,5	317	203,5			
1	Châu Ô - Sa Kỳ	ĐT621	23,6	11	12,6	6	3,5	
2	Châu Ô - Trà Bồng	ĐT622	30	30		6,5	3,5	
3	Sơn Tinh - Sơn Hà	ĐT623	45	45		7,5	5,5	
4	Bình Hiệp - Dung Quất	ĐT624	20,5	11	9,5	6,5	5,5	
5	Quảng Ngãi - Thạch Nham	ĐT625	26,8	26,8		7,5	5,5	
6	Quảng Ngãi - Cỏ Lũy	ĐT626	10	10		7,5	5,5	
7	Quảng Ngãi - <u>Minh Long</u>	ĐT627	30	30		7,5 (6,5)	5,5 (3,5)	
8	Quán Lát - Đá Chát	ĐT628A	28,6	28,6	0	6 (7,5)	3,5 (5,5)	
9	Đồng Cát - Suối Bùn	ĐT629A	14	12	2	6,5	3,5	
10	Sơn Hà - Sơn Tây	ĐT630A	26	26		6	3,5	
11	Sơn Hà - Ba Tiêu	ĐT631A	43,5	16	27,5	6	3,5	
12	<u>Sơn Hà</u> - <u>Trà Bồng</u>	ĐT632A	33		33	6		
13	<u>Trà Bồng</u> - Trà Phong	ĐT633A	39,5	39,5	0	6		
14	<u>Trà Bồng</u> - Trà My	ĐT634A	32		32			
15	<u>Minh Long</u> - Long Môn - Sơn Kỳ	ĐT635A	30		30	6		
16	<u>Minh Long</u> - Ba Điền - Suối Loa	ĐT636A	24		24	6		
17	Sa Kỳ - Vạn Tường (chưa TK)	ĐT637A	19		19			
18	Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á - Phú Long	ĐT638A	45	31	14	6	3,5	
III	Đường đô thị		135,22	62,22	73			
IV	Đường huyện	ĐH	1276,88	392,60	884,28			
V	Đường xã	ĐX	2051	484	1567			

TT	Tên đường	Ký hiệu	Tổng chiều dài (km)	Loại đường		Chiều rộng (m)		Ghi chú
				Bê tông nhựa, thâm nhập nhựa	Đất	Nền	Mặt	
VI	Đường thôn, khối phố		2946	45	2901			
VII	Đường kênh mương kết hợp giao thông		468		468			
VIII	Đường nội hạt Khu Kinh tế Dung Quất		80	80	0			
	Tổng cộng		7.662,6	1.565,82	6.096,78			

Phụ lục 2

SỐ LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN (Các năm 1999 - 2005)(*)

Đơn vị tính: nghìn

người

Năm	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Phân loại							
Theo thành phần kinh tế							
1. Nhà nước	53	46	32	11	-	-	-
Trung ương quản lý	-	-	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý	(53)	(46)	(32)	(11)	-	-	-
2. Tập thể	868	823	848	722	729	787	156
3. Cá nhân và tiêu chủ	26	28	13	13	15	510	651
4. Tư bản tư nhân	195	185	138	121	125	210	250
Theo loại hình hoạt động							
1. Đường bộ	1.089	1.034	985	821	822	890	991
Đường sắt	-	-	-	-	-	-	-
Đường ô tô	(1.089)	(1.034)	(985)	(821)	(822)	(890)	(991)
2. Đường thủy	53	48	46	46	47	49	66
Đường biển	(33)	(34)	(34)	(36)	(37)	(39)	(54)
Đường sông	(20)	(14)	(12)	(10)	(10)	(10)	(12)
Tổng cộng	1.142	1.082	1.031	867	869	939	1.057

Phụ lục 3

SỐ LƯỢNG HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN (Các năm 1999 - 2005)(*)

Đơn vị tính: nghìn người/km

Năm	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005

Phân loại							
Theo thành phần kinh tế							
1. Nhà nước	9.819	9.988	8.166	3.985	-	-	-
- Trung ương quản lý	-	-	-	-	-	-	-
- Địa phương quản lý	(9.819)	(9.988)	(8.166)	(3.985)	-	-	-
2. Tập thể	197.563	143.437	131.729	126.728	128.804	43.290	30.837
3. Cá nhân và tiểu chủ	775	815	592	592	683	98.264	125.431
4. Tư bản tư nhân	127.114	132.642	120.392	105.561	107.526	116.128	135.232
Theo loại hình hoạt động							
1. Đường bộ	333.15	284.793	258.897	234.879	235.020	255.561	288.595
+ Đường sắt	-	-	-	-	-	-	-
+ Đường ô tô	(333.158)	(284.793)	(258.897)	(234.879)	(235.020)	(255.561)	(288.595)
2. Đường thủy	2.113	2.089	1.982	1.987	1.933	2.121	2.905
+ Đường biển	1.808	1.877	1.802	1.839	1.840	(1.966)	(2.720)
+ Đường sông	(305)	(212)	(180)	(148)	(153)	(155)	(185)
Tổng cộng	335.271	286.882	260.879	236.866	237.013	257.682	291.500

Phụ lục 4

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN (Các năm 1999 - 2005)(*)

Đơn vị tính: nghìn tấn

Năm							
Phân loại	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Theo thành phần kinh tế							
1. Nhà nước	21	21	24	22	30	16	-
- Trung ương quản lý	-	-	-	-	-	-	-
- Địa phương quản lý	(21)	(21)	(24)	(22)	(30)	(16)	-
2. Tập thể	544	671	741	816	817	306	250
3. Cá nhân và tiểu chủ	37	50	100	100	103	550	746
4. Tư bản tư nhân	-	-	-	-	-	176	200
Theo loại hình hoạt động							
1. Đường bộ	562	703	821	900	903	1.012	1.170
+ Đường sắt	-	-	-	-	-	-	-
+ Đường ô tô	(562)	(703)	(821)	(900)	(903)	(1.066)	(1.170)
2. Đường thủy	40	39	44	38	47	36	26
+ Đường biển	(34)	(36)	(44)	(38)	(47)	(36)	(26)
+ Đường sông	(6)	(3)	-	-	-	-	-
Tổng cộng	602	742	865	938	950	1.048	1.196

Phụ lục 5

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN (Các năm 1999 - 2005)(*)

Đơn vị tính: nghìn tấn/km

Năm	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Phân loại							
Theo thành phần kinh tế							
1. Nhà nước	31.504	40.719	49.293	51.605	60.463	22.080	-
- Trung ương quản lý	-	-	-	-	-	-	-
- Địa phương quản lý	(31.504)	(40.719)	(49.293)	(51.605)	(60.463)	(22.080)	-
2. Tập thể	185.948	196.008	188.373	193.018	193.353	81.229	66.363
3. Cá nhân và tiêu chủ	1.930	2.491	7.544	7.574	7.675	138.069	225.344
4. Tư bản tư nhân	-	-	-	-	-	34.299	38.976
Theo loại hình hoạt động							
1. Đường bộ	187.001	197.664	194.899	199.786	199.926	252.164	328.529
+ Đường sắt	-	-	-	-	-	-	-
+ Đường ô tô	(187.001)	(197.664)	(194.899)	(199.786)	(199.926)	(252.164)	(328.529)
2. Đường thủy	32.281	41.554	50.311	52.411	61.565	23.513	2.154
+ Đường biển	(32.235)	(421.534)	(50.311)	(52.411)	(61.565)	(23.236)	(2.154)
+ Đường sông	(46)	(20)	-	-	-	-	-
Tổng cộng	216.282	239.218	245.210	252.197	261.491	275.677	330.683

(*) Nguồn: *Sở Giao thông - Vận tải Quảng Ngãi.*

(*) Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi.*

(*) Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi.*

(*) Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi.*

(*) Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi.*

Tuy chưa phải là trung tâm kinh tế, nhưng là một tỉnh nằm trên trục đường huyết mạch Bắc - Nam, Quảng Ngãi có nhiều lợi thế trong việc hình thành và phát triển thông tin liên lạc gắn kết với hệ thống thông tin liên lạc chung của cả nước.

I. THÔNG TIN LIÊN LẠC TỪ 1945 TRỞ VỀ TRƯỚC

1. THÔNG TIN LIÊN LẠC Ở QUẢNG NGÃI DƯỚI CÁC TRIỀU ĐẠI PHONG KIẾN (1402 - 1885)

Từ đời nhà Hồ đến đời nhà Lê, nhà Mạc và nhà Nguyễn sau này, việc giao thông liên lạc đều theo chế độ trạm dịch, tổ chức phu chạy trạm để truyền chiếu chỉ, sắc chỉ, chỉ dụ của vua tới các trấn, tỉnh, châu trong cả nước. Đời nhà Hồ, ở phía Bắc, Hồ Quý Ly cho đặt một hệ thống dịch trạm chạy hỏa tốc từ Hoan Châu (tức Nghệ An) đến Tây Đô (tức Thanh Hóa) rồi ra đến Thăng Long. Còn ở các phủ Tư Nghĩa, thuộc lộ Thăng Hoa thì "cũng trong năm ấy (1402) nhà Hồ đắp đường Thiên Lý từ Tây Đô (Thanh Hóa) đến Châu Hóa, rồi năm sau thiên dân vào Thăng Hoa"⁽¹⁾. Việc đắp đường giao thông cũng có nghĩa là xác lập hệ thống thông tin liên lạc.

Đời nhà Lê, Quảng Ngãi nằm trong diện ngoại trấn, các trạm và việc chạy trạm được bố trí như sau: "Ở nội trấn thì dùng bài hiệu của Bộ Binh, ở ngoại trấn thì dùng giấy tờ làm bằng của trấn quan, cả hai đều ghi rõ phu trạm, cho phép quan giám tri thuê mướn dân đinh để làm, rồi trả cho tiền cước lực"⁽²⁾.

Trên tấm bản đồ ở phần *Quảng Thuận dư địa chí* trong sách "*Lê Triều hoàng kỳ*", ta thấy đường Thiên Lý đoạn đi qua địa phận Quảng Ngãi được vẽ rất rõ các cầu, đò trên đường đi như "Trà Khúc giang độ" (đò sông Trà Khúc), "Vệ giang độ" (đò sông Vệ)... Giai đoạn này, việc vận chuyển văn thư, đồ vật được xếp vào các hạng nặng, nhẹ khác nhau (tương tự việc phân loại bưu phẩm, bưu kiện ngày nay), trấn quan sẽ trả tiền công cán; cuối năm trấn quan phải làm sổ kê khai nộp lên Bộ Binh để đối chiếu, kiểm tra, ngăn chặn việc ăn bớt tiền công. Theo quy định, khi có việc khẩn cấp thì việc phi báo không theo lệ chuyển công văn thường, khi có việc quân thì kéo "cờ đuôi báo" lên, quan quân đều phải lập tức đứng yên tại chỗ nghe lệnh... Đời vua Lê Thánh Tông, Ty Thông chánh được cắt đặt, chuyển đệ chỉ dụ của vua, các công văn, đơn từ, sớ tấu từ triều đình đến với các quan viên, nhân dân và ngược lại.

Đời các chúa Nguyễn, các cờ hiệu ở các địa phương rất được chú ý, thông tin liên lạc đường thủy và đường bộ đã được tổ chức chu đáo. Trên đường bộ đã có các trạm và nhà nước bỏ tiền ra thuê phu và ngựa trạm, trong đó có các trạm ở Quảng Ngãi. Đời Tây Sơn, Nguyễn Huệ đã chú ý xây dựng Quảng Ngãi cùng với Quy Nhơn thành căn cứ địa, trong đó có việc xây dựng hệ thống thông tin liên

lạc⁽³⁾. Việc thông tin liên lạc được tổ chức khá hoàn hảo so với thời đó, sử dụng nhiều voi, ngựa, thuyền bè,... chính là một yếu tố quan trọng góp phần vào thắng lợi to lớn của nghĩa quân Tây Sơn.

Đời nhà Nguyễn, các vua Nguyễn tiếp tục chú ý đến thông tin liên lạc nhằm phục vụ nhà nước phong kiến tập quyền của mình. Nhà nước cho xây dựng các nhà trạm để thực hiện thông tin liên lạc phục vụ cai quản đất nước. Nhà trạm được xây dựng bằng gạch ngói hay tranh tre, có treo bảng sơn son thếp vàng khắc chữ tên trạm. Từ năm 1804, trên đường Thiên Lý Bắc - Nam, triều Nguyễn đã định lệ trạm mục và trạm phu các trạm từ Quảng Đức (Thừa Thiên) đến Trấn Biên (Đồng Nai), mỗi trạm đặt một cai đội, một phó đội, từ Quảng Nam đến Gia Định mỗi trạm 50 phu trạm. Trên địa bàn Quảng Ngãi có 5 trạm và theo thời gian có điều chỉnh định chế thưởng, phạt, có thêm các quy định khác nhau, nhưng 5 trạm này vẫn tồn tại đến Cách mạng tháng Tám 1945.

Nhà trạm ở triều Gia Long gọi theo tên xã sở tại, như trạm Trì Bình đặt ở xã Trì Bình, trạm Hoa Sơn đặt tại xã Hoa Sơn... Đến năm Minh Mạng thứ 3 (1822), để dễ nhớ và dễ quản lý, vua Minh Mạng lấy một chữ trong tên tỉnh với một chữ trong tên xã sở tại ghép lại thành tên trạm, theo đó, các trạm ở Quảng Nghĩa (hay Ngãi) đều bắt đầu từ chữ Nghĩa (Ngãi), cộng với một chữ của tên xã sở tại. Khi gặp chữ Nghĩa, người quản lý biết ngay dịch trạm nằm trên tỉnh Quảng Nghĩa. Trên đường Thiên Lý chạy dọc đồng bằng tỉnh Quảng Nghĩa có 5 trạm cách nhau trung bình khoảng 20km như sau:

Trạm Nghĩa Bình: Đặt tại xã Trì Bình, sau này thuộc xã Bình Nguyên huyện Bình Sơn, phía bắc nối với trạm Nam Vân tỉnh Quảng Nam, phía nam nối với trạm Nghĩa Lộc. Đầu đời Gia Long gọi là trạm Trì Bình⁽⁴⁾, từ Minh Mạng năm thứ 3 đổi thành trạm Nghĩa Bình.

Trạm Nghĩa Lộc: Đặt tại xã Diên Lộc huyện Bình Sơn, nay thuộc huyện Sơn Tịnh, phía nam nối với trạm Nghĩa Mỹ. Đầu đời Gia Long gọi là trạm Diên Lộc, từ năm Minh Mạng năm thứ 3 đổi tên là trạm Nghĩa Lộc.

Trạm Nghĩa Mỹ: Đặt tại xã Đông Mỹ, nay là xã Nghĩa Mỹ, tây thị trấn Sông Vệ, huyện Tur Nghĩa, phía nam nối với trạm Nghĩa Sơn. Đầu đời Gia Long gọi là trạm Đông Mỹ, từ năm Minh Mạng thứ 3 gọi là trạm Nghĩa Mỹ. Hiện nay ở đây còn có chợ Sông Vệ, tục danh là chợ Trạm. Chữ "Trạm" là do xưa nơi đây được đặt trạm.

Trạm Nghĩa Sơn: Đặt tại xã Tú Sơn, nay thuộc thôn Thạch Trụ, xã Đức Lân, huyện Mô Đức, phía nam nối với trạm Nghĩa Quán. Đầu đời Gia Long gọi là trạm Hoa Sơn (tên xã), năm Minh Mạng thứ 3 đổi tên là trạm Nghĩa Sơn (về sau do phạm húy, từ năm Thiệu Trị thứ nhất 1840, xã Hoa Sơn phải đổi tên là xã Tú Sơn). Hiện ở Thạch Trụ còn lưu lại địa danh chợ Điểm, gò Ngựa liên quan đến sự tồn tại của trạm này.

Trạm Nghĩa Quán: Đặt tại xã Quán Sứ huyện Mộ Đức, nay thuộc huyện Đức Phổ, phía Nam nối với trạm Bình Đê của tỉnh Bình Định. Đầu đời Gia Long gọi là trạm Quán Sứ, từ năm Minh Mạng thứ 3 đổi là trạm Nghĩa Quán.

Để hoạt động thông tin liên lạc phục vụ đắc lực cho việc cai trị, nhà Nguyễn cũng đặt ra các định chế khá chặt chẽ. Nhà Nguyễn có các quy định về hạn thời gian chạy trạm, đến thưởng phạt cho những người phụ trạm. Năm 1805, Gia Long cho tăng thêm số phụ trạm ở Quảng Ngãi và các tỉnh láng giềng vì phải đi qua nhiều núi, leo trèo lặn lội khó nhọc. Năm 1809, Gia Long sai sửa đắp lại đường quan thuộc các trấn Nam, Ngãi, Bình, Phú...

Buổi đầu, bưu chính thuộc Bộ Lại quản lý. Đến đời Minh Mạng, triều đình đặt các chức dịch thừa và dịch mục, mỗi trạm được cấp 3 ngựa trạm, định các hệ chuyển đệ theo mức độ "khẩn" khác nhau: cao nhất là "phi đệ", kế đến là "tối khẩn", "thứ khẩn", "thường hành". Năm 1821, bưu chính được chuyển từ Bộ Lại sang Bộ Binh quản lý. Dưới có nhà trạm, từ kinh đô Huế vào Nam, ra Bắc có tổng cộng 133 trạm, trong đó có 5 trạm nằm trên địa phận Quảng Ngãi (như đã kể trên). Các nhà trạm có nhiệm vụ chuyển các loại văn thư của chính quyền phong kiến, chuyển đệ các sản vật tiến cống lên triều đình, cung cấp ngựa, thuyền cho quan chức cấp cao đi công vụ khẩn, đồng thời cũng là nơi nghỉ chân của các triều quan trên đường đi công vụ. Do tính chất quan yếu của nó, các trạm được bảo vệ chặt chẽ, có hào, tường vây bọc, có chòi canh, vũ khí để bảo vệ trạm và trang bị cho lính chạy trạm.

Thông tin liên lạc thời nhà Nguyễn phản ánh khả năng tổ chức thông tin liên lạc truyền thống của dân tộc Việt Nam; chế ngự điều kiện kỹ thuật thô sơ, đảm bảo độ nhanh, sự bí mật, hiệu quả và độ ổn định cao. Tuy nhiên, việc thông tin liên lạc vẫn chưa đáp ứng nhu cầu của nhân dân, chưa phục vụ công chúng và chưa được "canh tân" về kỹ thuật nên còn khá lạc hậu so với phương Tây đương thời. Thông tin liên lạc ở Quảng Ngãi thời kỳ này nằm trong tình trạng chung ấy của cả nước, với những ưu điểm lẫn những hạn chế của nó.

2. THÔNG TIN LIÊN LẠC Ở QUẢNG NGÃI THỜI PHÁP THUỘC (1885 - 1945)

Dưới thời đô hộ của thực dân Pháp (từ năm 1885), thông tin liên lạc ở Quảng Ngãi có một số thay đổi. Việc chạy trạm thời trước vẫn được tận dụng. Ở Quảng Ngãi, ngoài việc tận dụng hệ thống dịch trạm cũ còn có thêm 4 trạm nữa, bao gồm: trạm Nghĩa Lộ tại tỉnh lỵ Quảng Ngãi, đặt năm Thành Thái 11 (1899); trạm Phổ An tại huyện Đức Phổ, trạm Sơn Trà tại phủ Sơn Tịnh, đặt năm Thành Thái 12 (1900); trạm Nghĩa Hòa tại phủ Sơn Tịnh, đặt năm Thành Thái 14 (1902). Năm 1930, theo Nghị định của Khâm sứ Trung Kỳ, các đã trạm lại chia thành 11 trạm. Ở phủ Bình Sơn có 3 trạm, phủ Sơn Tịnh có 2 trạm, phủ Tur Nghĩa có 3 trạm, phủ Mộ Đức và các huyện Đức Phổ, Nghĩa Hành mỗi nơi có 1 trạm.

Như vậy, các dã trạm đã tăng lên về số lượng và còn có trạm trên "đường ngang", ngoài các trạm trên đường Thiên Lý Bắc - Nam. "Các sở trạm ấy chuyên trách đưa thư từ trong một khu vực thuộc địa phận làng mình, tổng mình, phủ huyện mình và cũng có khi đưa đến các đồn lân cận"⁽⁵⁾. Trạm Thu Xà đưa công văn thư từ theo đường biển ra đồn Lý Sơn. Trạm Nghĩa Hòa lên đồn Sơn Hạ. Trạm Nghĩa Sơn lên đồn Ba Tơ. Trạm Nghĩa Hành lên đồn Minh Long. Trạm Nghĩa Thạnh lên đồn Trà Bồng. Mỗi trạm có một tá dịch và một số lính không nhất định. Các trạm trên vẫn thuộc Nam triều quản lý.

Bên cạnh các trạm, năm 1901 Quảng Ngãi đã có một Nhà dây thép (Bưu điện) phục vụ các cơ quan thực dân phong kiến ở tỉnh và một số ít người khá giả, phần đông thuộc giới công chức, thương nhân. Chỉ huy Nhà dây thép là chủ sự, dưới là tham sự, cán sự, tá sự, kiểm khoán và lao công. Ngoài ra còn có bưu điện ở Thu Xà: "Ở Quảng Ngãi có 2 sở bưu điện, một sở ở tỉnh thành, một sở ở Thu Xà... Hai sở bưu điện này đều thuộc về chính phủ bảo hộ (tức thực dân Pháp) và chuyên trách giữ thư từ, tiền bạc và thông tin đi các nơi xa"⁽⁶⁾. Đây là lần đầu tiên phương thức thông tin liên lạc theo lối Âu - Tây được xác lập ở Quảng Ngãi, nhưng chưa có tác động nhiều đến kinh tế - xã hội.

3. THÔNG TIN LIÊN LẠC BÍ MẬT PHỤC VỤ SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG (1930 - 1945)

Dưới thời Pháp thuộc, các lực lượng yêu nước và cách mạng ở Quảng Ngãi có hệ thống liên lạc riêng.

Trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng bộ Quảng Ngãi ra đời, các phong trào yêu nước và cách mạng ở Quảng Ngãi đã rất chú trọng đến thông tin - liên lạc. Nhờ sớm bắt được thông tin mà chỉ mấy ngày sau khi kinh đô Huế thất thủ, lực lượng hương binh của phong trào Cần vương Quảng Ngãi dưới sự lãnh đạo của Lê Trung Đình, Nguyễn Tự Tân đã đánh chiếm thành Quảng Ngãi, sẵn sàng đối phó với quân xâm lược Pháp và bọn tay sai. Sau khi phong trào Cần vương kết thúc, vào đầu thế kỷ XX, Duy tân Hội Quảng Ngãi hình thành. Hội có hiệu thuốc bắc Quảng Tri phía tây tỉnh thành, được coi là đầu mối liên lạc để truyền đi các chủ trương của hội, cũng là nơi phát ra các tín hiệu mở đầu cho phong trào "cự sưu, khát thuế" năm 1908 trong toàn tỉnh vang động khắp cả nước hồi bấy giờ. Kế sau Duy tân Hội, Việt Nam Quang phục Hội hình thành và để chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa Duy tân năm 1916, các chí sĩ của Hội đã có đường dây liên lạc bí mật với Quảng Nam, Thừa Thiên, với vua Duy Tân, mở đường liên lạc qua Xiêm (Thái Lan).

Ngay khi Đảng bộ Quảng Ngãi được thành lập vào tháng 3.1930, công tác thông tin liên lạc đã được Tỉnh ủy quan tâm đặc biệt. Trong phiên họp đầu tiên, Tỉnh ủy lâm thời Quảng Ngãi đề ra 5 công tác lớn, trong đó có 3 công tác liên quan đến nhiệm vụ thông tin liên lạc:

1) Thành lập cơ quan ấn loát, ra báo, làm thơ ca, hò vè để tuyên truyền phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng đến quần chúng nhân dân;

2) Xây dựng tài chính cho Đảng. Góp tiền mua một chiếc ô tô chở khách chạy đường Quảng Ngãi - Đà Nẵng, Quảng Ngãi - Sài Gòn để vừa gây quỹ cho Đảng bộ, vừa làm phương tiện giao thông liên lạc;

3) Cử người liên lạc với Xứ ủy Trung Kỳ và Đảng bộ các tỉnh bạn để có sự chỉ đạo và phối hợp thống nhất hành động⁽⁷⁾.

Tỉnh ủy lâm thời quyết định bố trí lại hoạt động của những đường dây quan trọng đã lập ra từ trước. Ngoài ra, còn xây dựng thêm một số liên lạc riêng, trực tiếp phục vụ cho Bí thư Tỉnh ủy, Phủ ủy, Huyện ủy và chi bộ cơ sở.

Tại Quảng Ngãi, đầu năm 1930 đã hình thành đường dây bí mật từ tỉnh xuống các huyện. Sau đó hình thức "trạm cam" xuất hiện, chính là địa điểm giao nhận tài liệu giữa các liên lạc viên với nhau. Từ năm 1936, những điểm liên lạc được nguy trang bằng các quán sách, hiệu sách, tòa soạn báo. Người bán báo lẻ phần đông là anh chị em giao thông liên lạc hoạt động công khai bán hợp pháp. Ngoài ra, đường bưu điện thực dân cũng được Đảng sử dụng để chuyển tài liệu, sách báo cách mạng. Chính thông qua các đường dây liên lạc hợp pháp, kể cả bí mật đã góp phần vào thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Ba Tơ ngày 11.3.1945.

4. GIAO THỜI GIỮA BƯU ĐIỆN CŨ VÀ BƯU ĐIỆN CÁCH MẠNG

Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, sau khi giành được chính quyền, tiếp quản cơ sở vật chất nghèo nàn do thực dân Pháp để lại với một "Nhà dây thép" cũ, chính quyền cách mạng đã xây dựng lại hệ thống thông tin liên lạc. Bưu điện lúc này vẫn giữ nguyên hai mạng lưới bưu và điện, điện thoại chủ yếu sử dụng trong nội thị Quảng Ngãi, việc chuyển phát công văn, giấy tờ xuống huyện, xã chỉ có đường bộ. Bưu điện Quảng Ngãi chính thức được thành lập vào ngày 15.8.1945.

(1) Nguyễn Bá Trác và các tác giả: *Quảng Ngãi tỉnh chí*, sdd.

(2) Ngô Cao Lãng: *Lịch triều tạp kỷ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 15, 16.

(3) Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên, đệ nhất kỷ*, sdd.

(4) Ngày nay ga đường sắt ở đây còn có tên là ga Trì Bình.

(5), (6) Nguyễn Bá Trác và các tác giả: *Quảng Ngãi tỉnh chí*, sdd.

(7) Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Nghĩa Bình: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi 1929 - 1945*, sdd, tr. 46.

II. THÔNG TIN LIÊN LẠC Ở QUẢNG NGÃI TRONG HAI CUỘC KHÁNG CHIẾN (1945 - 1975)

1. THÔNG TIN LIÊN LẠC THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945 - 1954)

Hoạt động của Bưu điện Quảng Ngãi thời kỳ này dựa trên hai mạng lưới bưu chính (poste) và điện chính (téléphone). Bộ máy nhân sự của ngành ban đầu ở tỉnh có khoảng 9 đến 10 người, ở các huyện có từ 1 đến 2 người. Việc liên lạc bằng điện thoại chỉ có ở thị xã Quảng Ngãi với tổng đài từ thạch, máy điện thoại sản xuất năm 1910 gọi chuông bằng quay magnéto, có điện báo (morse). Còn mọi tin tức, tài liệu, công văn về các huyện, xã trong nội tỉnh đều do đội ngũ công nhân bưu điện trực tiếp chuyển đến tận nơi bằng đi bộ, xe đạp hoặc đi ngựa.

Đầu năm 1947, "Ban liên lạc kháng chiến" được thành lập. Giai đoạn này đã thành lập các phòng giao thông liên lạc huyện gồm Bình Sơn, Sơn Tinh, Tư Nghĩa, Mô Đức để giữ vững liên lạc giữa các huyện trong tỉnh.

Năm 1948, "Ban liên lạc kháng chiến" sáp nhập với "Ban giao thông liên lạc" thành Ty Bưu điện Quảng Ngãi. Cuối năm 1950, tại Quảng Ngãi có tổng đài điện thoại 9 số liên lạc xuống các phòng bưu điện huyện. Đường dây điện thoại trực chính băng qua tỉnh chủ yếu dựa vào tuyến dây dọc đường sắt, nối dài từ bắc đến nam tỉnh và thông suốt với các tỉnh khác của vùng tự do Liên khu V (Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên), tận dụng các thiết bị máy móc lạc hậu do thực dân Pháp để lại.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, bên cạnh thông tin liên lạc Bưu điện, về quân sự còn có đại đội thông tin liên lạc E126. Ban đầu các phương tiện được sử dụng là tù và, trống mõ, đốt lửa, kéo bò, chạy bộ, xe đạp, xe ngựa, tín hiệu cờ, đèn 110w, pháo hiệu,... sau sử dụng vô tuyến điện từ đài MK2 của Pháp đến loại BC-1000 của Mỹ và 15 chiếc điện thoại loại 1910 của Pháp. Đường dây thông tin quân sự đặt một số trạm trong tỉnh như trạm Nước Em, trạm đèo Đá Chát, trạm Xã Diệu, trạm Bình Minh,... mỗi trạm có 2 chiến sĩ, có xe đạp và ngựa cho công vụ. Dọc ven biển đặt các trạm điện thoại, mỗi trạm có 2 người với 1 máy điện thoại tại Sa Huỳnh, Mỹ Á, Cổ Lũy, Ba Làng An. Về cuối cuộc kháng chiến, đại đội thông tin đã có máy vô tuyến điện 15W (máy này sau chuyển cho Tỉnh ủy Quảng Ngãi để dùng trong kháng chiến chống Mỹ).

Đặc biệt vào cuối cuộc kháng chiến chống Pháp, tại Quảng Ngãi đã thiết lập 3 đường dây liên lạc bao gồm: 1) *Đường dây dọc Quốc lộ 1* từ Dốc Sỏi (huyện Bình Sơn) đến Đèo Bình Đê giáp Bình Định, là đường dây vận chuyển tài liệu cho tỉnh và liên tỉnh, tồn tại được vài năm; 2) *Đường dây trên cao* giáp hai tỉnh Quảng Nam và Bình Định có nhiệm vụ đưa đón cán bộ, vận chuyển tài liệu liên tỉnh. Năm 1953, tổ chức được đường dây trên cao cho liên huyện Nghĩa Hành - Tư Nghĩa - Mô Đức; 3) *Đường dây liên lạc biển* được tổ chức từ cửa Cổ Lũy đến cửa Tam

Quan (Bình Định) và đoạn từ cửa Cổ Lũy ra cửa Hiệp Hòa (Quảng Nam - Đà Nẵng), có khi ra tận biển Quảng Bình.

2. THÔNG TIN LIÊN LẠC THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ (1954 - 1975)

2.1. BƯU ĐIỆN VÙNG CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN KIỂM SOÁT

Sau năm 1954, chính quyền Sài Gòn xúc tiến thiết lập ngành bưu điện, xây trụ sở Bưu điện tỉnh gần Tòa Hành chính tỉnh, ở khu vực trung tâm của thị xã (trụ sở Bưu điện Quảng Ngãi ngày nay). Bưu điện Quảng Ngãi có nhận các dịch vụ thư, bưu kiện, chuyển tiền, có điện thoại, điện tín, về sau có lắp đặt máy điện thoại cho tư nhân ở thị xã; nhưng chủ yếu phục vụ bộ máy chính quyền của chế độ Sài Gòn trong tỉnh. Từ tỉnh có đường dây kéo về các quận lỵ dọc theo các trục lộ giao thông, lợi dụng Quốc lộ 1 và đường sắt mới phục hồi, sân bay Quảng Ngãi mới xây dựng, để thực hiện bưu vận. Về thông tin quân sự có hệ thống riêng, quân đội Sài Gòn sử dụng phổ biến các máy bộ đàm vô tuyến điện mang vai (PRC10, PRC25), trong các đơn vị quân đội có tổng đài riêng đặt tại tiểu khu quân sự tỉnh Quảng Ngãi và các đơn vị chủ lực.

Năm 1956 trôi qua, hai miền Nam - Bắc không có hiệp thương tổng tuyển cử như điều khoản của Hiệp nghị Giơnevơ quy định. Đồng bào hai miền Nam - Bắc bị ách tắc về thông tin liên lạc.

Từ năm 1957, trước áp lực của dư luận, chính quyền Sài Gòn phải chấp nhận cho đồng bào hai miền Nam - Bắc trao đổi thông tin qua bưu thiếp. Nhưng việc chuyển, nhận bưu thiếp qua bưu điện của chính quyền Sài Gòn ở Quảng Ngãi bị theo dõi, nguy hiểm cho cả người gửi, người nhận. Vì vậy, việc trao đổi bằng "bưu thiếp" qua bưu điện dần dần không được nhân dân lựa chọn và bị chính quyền Sài Gòn bóp ngạt. Nhân dân phải tìm đến với hệ thống các trạm giao liên miền tây tỉnh đi ra Bắc. Do vậy, từ năm 1957, đội ngũ thông tin liên lạc cách mạng của Quảng Ngãi đã chuyển và nhận của đồng bào nhiều bưu thiếp của cán bộ, chiến sĩ tập kết ở miền Bắc chuyển về cho gia đình, anh em và ngược lại. Mỗi liên lạc này đã động viên rất lớn đến tình cảm, tư tưởng của chiến sĩ, đồng bào - những người con của quê hương Quảng Ngãi ở hai miền Nam, Bắc.

2.2. THÔNG TIN LIÊN LẠC Ở VÙNG GIẢI PHÓNG

Sau hiệp định Giơnevơ 1954, Tỉnh ủy Quảng Ngãi đã tổ chức lại các Ban giao thông, thành lập các đường dây từ cơ quan tỉnh đi các huyện. Ở mỗi huyện lại có hệ thống thông tin liên lạc riêng tỏa xuống các xã.

Trong thời kỳ này, tại Quảng Ngãi thành lập một công ty "ô tô khách". Đường dây này dùng xe ca vận chuyển tài liệu, thư tín một cách hợp pháp để giữ liên lạc với các cơ sở cách mạng trong và ngoài tỉnh. Nhưng đường dây này chỉ hoạt động lần đầu đã bị địch phát hiện.

Từ cuối năm 1954, mạng lưới liên lạc phải đi vào bí mật cùng với các cán bộ "chuyển hướng" nằm vùng.

Từ năm 1958 đến 1960, mạng lưới 10 trạm giao liên được xây dựng trên toàn tỉnh đã phục vụ đắc lực việc vận chuyển công văn, tài liệu, đưa đón cán bộ, xoi đường dẫn cán bộ tham gia các chiến dịch, góp phần to lớn vào thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi.

Trục đường chiến lược Bắc - Nam 559 do Trung ương quyết định xây dựng từ năm 1959 đã dần hình thành với sự góp công sức rất lớn của cán bộ, quân dân Quảng Ngãi. Trục đường này băng qua địa phận miền cực tây của tỉnh với độ dài khoảng 20km. Đường dây đã hình thành được các trạm: Nước Bua ở xã Sơn Bua, trạm làng Ngo đóng ở Nước Mèo, trạm Vi Bờ Reo ở xã Sơn Dung, trạm Nước Rễ (Sơn Lập) nối với trạm đầu của tỉnh Kon Tum.

Đến năm 1967, ở đây còn có một trạm đường dây quân bưu của Cục Hậu cần Quân khu V gồm 9 nữ thanh niên, gọi là *Trạm 9 cô*. Đường hành lang chiến lược Bắc - Nam đi vào B2 (Nam Tây Nguyên) nối thông với các tỉnh Nam Bộ nên cán bộ chủ chốt của khu, của Trung ương Cục vào Nam ra Bắc đều theo con đường này.

Về mạng lưới giao bưu

Hội nghị Tỉnh ủy tháng 11.1960 kiểm điểm lại phong trào cách mạng, đồng thời đề ra việc thành lập các ban kinh tài, tuyên huấn, giao bưu, dân vận⁽¹⁾.

Ban giao thông liên lạc cũng được thành lập, sau đổi tên là Ban giao bưu. Lúc đầu Ban đóng ở Nà Niêu, xã Trà Phong, huyện Trà Bồng. Dưới Ban là các trạm mang mật danh là B, từ B2 đến B9. Tháng 6.1962, ngành Giao bưu vận miền Nam chính thức thành lập. Ban Giao bưu Quảng Ngãi lúc này đóng ở Bàu Nung, huyện Minh Long. Khoảng cuối năm 1962 việc đặt các trạm, các tuyến trong tỉnh phát triển mạnh, dần dần hình thành hệ thống 14 trạm. Các trạm này được bố trí đều khắp các huyện.

Từ cuối năm 1961 cũng đã có giao thông liên lạc bằng đường biển, nhiều lần đưa hàng hóa, cán bộ từ Trung ương về Phan Thiết. Đầu năm 1962, đường dây giao bưu hợp pháp cũng phát triển mạnh. Đặc biệt trên đường hành lang từ Tân An đến Tịnh Đông hình thành chợ "Lâm Lộ" với nhiều hàng hóa, đồ điện tử, có cả quân trang, quân dụng của địch bày bán. Đây là "điểm hẹn" để những người giao bưu hợp pháp tiếp nhận tài liệu và "khách" từ khu về tỉnh, từ tỉnh xuống cơ sở nội thị. Cuối năm 1964, đội vận chuyển đường sông được thành lập gồm 12 người có nhiệm vụ dùng ghe chở cán bộ, chiến sĩ, vũ khí nhập thị và chuyển thương binh ra vùng căn cứ cách mạng.

Về thông tin vô tuyến điện

Hệ thống đài 15W vẫn được duy trì, phát triển, phục vụ hoạt động tiếp nhận sự chỉ đạo của Trung ương, Khu V và Tỉnh ủy. Các cơ quan lãnh đạo di chuyển đến đâu, đài 15W chuyển theo đến đó, bám sát phục vụ.

Năm 1960, thông tin vô tuyến điện có một bước phát triển quan trọng về mạng lưới, đội ngũ. Đài phía nam hình thành. Đài Tỉnh ủy Quảng Ngãi làm việc với Đài Khu V (đóng tại Bình Định) bằng chữ số tắt. Năm 1960, lượng điện thu phát hàng ngày của Đài Tỉnh ủy Quảng Ngãi khoảng 30 - 40 bức, Đài phía nam khoảng 10 - 15 bức. Cũng năm 1960, Đài Nam Ngãi được thiết lập (còn gọi là Đài Đức Phổ) có hai phiên liên lạc mỗi ngày. Sau khi phát triển thành 2 đài, hệ thống vô tuyến điện của Tỉnh ủy phát triển thêm Đài thứ 3 - đài cánh trung ở tỉnh, đó là Đài Nghĩa Hành - Minh Long.

Thời gian này, thông tin vô tuyến điện ở miền núi trong tỉnh đã hình thành một hệ thống trạm gồm trạm Tuyền Tung (tây Bình Sơn), trạm Nà Niêu (Tây Trà Bồng, nay thuộc huyện Tây Trà), trạm Sơn Thành (Sơn Hà), trạm Ba Nhà (Ba Tơ), trạm tây Đức Phổ. Trạm Ba Nhà dùng để liên lạc, giao dịch bưu chính; điện đài 15W thì ở làng Tranh, xã Long Sơn, huyện Minh Long thuộc nơi vắng vẻ, để bảo đảm an toàn, bí mật.

Tháng 8.1961, Đài Tỉnh ủy được bổ sung thêm một máy BC 694 và triển khai đài ở xóm Vọt Gọt, xã Long Môn, huyện Minh Long, giáp với Ba Tơ, phục vụ Tỉnh ủy, ngày có 2 phiên liên lạc: sáng 7 giờ 45, chiều 13 giờ với đài Tỉnh ủy.

Tháng 8.1962, Đài Tỉnh ủy chuyển về Minh Long và triển khai đài phân ban phía bắc tỉnh, gọi tắt là 254 ĐC. Đài có máy thu phát GRC 9 do Mỹ sản xuất, máy phát điện ragônô Bát Nhất do Trung Quốc sản xuất. Đài phân ban phía bắc có các phiên liên lạc với Tỉnh ủy, với Tỉnh đội (đều có 2 phiên sáng, chiều) và Quân khu V.

Trong chiến thắng Ba Gia, chiến thắng Vạn Tường có phần đóng góp rất đặc lực của đội ngũ thông tin liên lạc, cả lực lượng giao bưu lẫn thông tin vô tuyến điện ở các cấp trong tỉnh, góp phần đánh bại chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của địch.

Chiến dịch Xuân Mậu Thân tháng 1.1968, Ban Giao bưu tỉnh sắp xếp lại trạm E13 nhập với trạm E11 thành B11. Trạm Giao bưu B23 được thành lập, đóng tại dốc Hòn Dò (hang đá Ông Mọ, Ông Bó) thôn Đá Sơn (nay là xã Nghĩa Thọ, huyện Tư Nghĩa), phía đông Bàu Sơn để phục vụ bộ phận chỉ đạo tiền phương.

Giao bưu hợp pháp

Mạng lưới trạm giao liên hợp pháp hình thành từ năm 1969, với hầu hết là phụ nữ, trong đó có một số cụ già và trẻ em, luôn sát cánh với giao liên bất hợp pháp.

Về vô tuyến điện, từ năm 1969, mỗi huyện trong tỉnh đều có 1 máy vô tuyến điện, trừ huyện Nghĩa Hành đến năm 1972 mới có. Đài 15W luôn có bộ phận

thường trực phục vụ cho Tỉnh ủy. Nhờ những thông tin có giá trị qua điện đài, cách mạng đã kịp thời phát hiện những tên điệp viên địch cài trong nội bộ để đánh phá, hạn chế được tổn thất của cán bộ, chiến sĩ và nhân dân.

Sau Hiệp định Pari, từ tháng 5.1973, Ban Giao bưu tỉnh tổ chức thành các bộ phận: bưu chính, văn phòng, xây dựng, y tế, tài vụ. Ở cấp huyện, thị vẫn giữ vững Ban Giao bưu huyện, thị.

Về công tác bưu chính

Năm 1973, vùng giải phóng ở Quảng Ngãi được mở rộng đã tạo điều kiện cho công tác bưu chính phát triển mạnh. Đầu năm 1974, đường ô tô từ khu về tỉnh được xây dựng xong, Bưu cục Trung tâm được củng cố thực hiện giao dịch đóng túi với các huyện thị, thực hiện đủ các thủ tục chuyển thư, mở các loại sổ sách BV1, BV2, BV3, BV4, BV5, BV9, BV20, BV27, BV68...

Điện chính là hoạt động mới của ngành, từ cuối 1972 đầu 1973, Giao bưu Khu V đã có chủ trương về lắp đặt điện thoại ở các tỉnh. Tháng 5.1973, Ban Giao bưu tỉnh nhận được thiết bị, máy móc đưa về. Đến 13.6.1973, mạng điện thoại đã hoạt động phục vụ 15 cơ quan của tỉnh. Trong khoảng thời gian 5 tháng, ngành đã phục vụ được 4.817 cuộc gọi với 6.289 đơn vị. Nhờ có máy điện thoại, các cơ quan của tỉnh liên lạc với nhau được nhanh chóng và thuận lợi.

Ngày 24.3.1975, Quảng Ngãi hoàn toàn giải phóng. Ban Giao bưu tỉnh đã tiếp quản Bưu điện Quảng Ngãi của chính quyền Sài Gòn, các trang thiết bị máy móc phục vụ bưu điện được thu giữ sử dụng hiệu quả.

Trong thời gian này, ngành Giao bưu Quảng Ngãi đã tranh thủ cho nối lại trục đường dây dọc Quốc lộ 1. Các dụng cụ máy móc lúc bấy giờ có TH10, DACOLA, tổng đài tự động 100 số.

Đến ngày 1.5.1975, Ban Giao bưu Quảng Ngãi chuyển thành Ty Bưu điện Quảng Ngãi. Số cán bộ của Ban Giao bưu được bố trí phù hợp với yêu cầu mới của cách mạng. Số nhân viên của Ty Bưu điện chính quyền Sài Gòn trước đây được chọn lọc và sử dụng để phục vụ cách mạng. Ngành thông tin liên lạc Quảng Ngãi bắt đầu bước vào một thời kỳ mới.

(1) Ban Chấp hành Đảng bộ thị xã Quảng Ngãi: *Phong trào yêu nước của nhân dân và lịch sử Đảng bộ thị xã Quảng Ngãi*, sdd, tr. 181.

III. BƯU ĐIỆN QUẢNG NGÃI TRONG THỜI KỲ XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC (1975 - 2005)

Sau ngày giải phóng, cơ sở hạ tầng kỹ thuật của Bưu điện Quảng Ngãi chỉ có 1 tổng đài cơ khí ngang dọc đã lạc hậu với dung lượng 100 số, mạng Bưu chính chỉ có mỗi một Bưu cục chủ yếu khai thác các dịch vụ đơn giản, thủ công. Cuối năm 1975, tỉnh Nghĩa Bình thành lập trên cơ sở sáp nhập 2 tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định. Tại thị xã Quảng Ngãi sử dụng tổng đài RPC 100 số, ở các huyện sử dụng tổng đài nhân công 20 - 100 số. Từ năm 1986, tại thị xã Quảng Ngãi và 2 huyện Bình Sơn, Mộ Đức bắt đầu chuyển sang tổng đài tự động. Về bưu chính chưa có xe chuyên dụng, phương tiện vận chuyển phát bưu phẩm chủ yếu là xe đạp, việc vận chuyển thư báo về các huyện phải nhờ xe ô tô khách. Nhiều xã phát 2, 3 ngày một chuyến. Các xã miền núi giao thông đi lại khó khăn phải đi bộ 4 đến 5 ngày một chuyến.

Đến năm 1989, tỉnh Nghĩa Bình được tách thành 2 tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định, Bưu điện tỉnh Quảng Ngãi cũng được thành lập lại. Giai đoạn này được thúc đẩy bằng kế hoạch tăng tốc của toàn ngành (1993 - 2000), Bưu điện Quảng Ngãi đã có những bước phát triển đáng kể. Tám tháng sau tách tỉnh, hệ đài tự động 1.000 số và hệ cáp nội hạt đã thay cho tổng đài RPC100 số cũ kỹ lạc hậu. Trụ sở Bưu điện tỉnh được xây dựng lại với khu giao dịch trung tâm khang trang. Ở 12 huyện đều có Bưu điện huyện kinh doanh phục vụ cả bưu chính và viễn thông. Tại thị xã có Công ty Bưu chính phát hành báo chí và Công ty Điện báo điện thoại.

Hệ thống viễn thông thay đổi cả lượng lẫn chất: các huyện thị đều có tổng đài tự động với dung lượng 1.850 số.

Tháng 3.1993, tổng đài STAREX-IMS 2.000 số được khánh thành tại thị xã đã phục vụ cho cả 2 huyện lân cận là Tư Nghĩa, Sơn Tịnh với hệ thống viba Bắc-Nam và đường cáp quang rẽ mạch. Bắt đầu từ đây tại Quảng Ngãi, liên lạc trong nước và quốc tế được tự động hóa. Kể cả huyện đảo Lý Sơn ngay khi mới thành lập cũng được thông thoại tự động trong nước và quốc tế bằng thiết bị viba số và tổng đài điện tử loại nhỏ.

Tháng 6.1994, hệ thống tổng đài chủ (host) 6.500 số được đưa vào sử dụng tại thị xã. Các tổng đài vệ tinh với các tuyến viba số được lắp đặt ở tất cả các huyện. Đến cuối tháng 12.1995, trên toàn mạng có 8.000 máy điện thoại, tăng 24 lần so với thời điểm tách tỉnh, với 116/157 xã có máy điện thoại.

Tháng 4.1998, tổng đài NEAX-61 dung lượng 11.100 số và hệ thống AWA kỹ thuật số bắt đầu được lắp đặt. Tháng 10.2001, toàn tỉnh đã hoàn thành 100% xã có máy điện thoại, đây là sự kiện quan trọng đánh dấu sự đóng góp rất lớn của ngành bưu điện vào sự phát triển kinh tế - xã hội Quảng Ngãi.

Trong xu thế chung, cuối năm 2004 đầu năm 2005, bên cạnh Bưu điện tỉnh đã có một số doanh nghiệp khác tham gia khai thác dịch vụ bưu chính - viễn thông trên địa bàn Quảng Ngãi như Công ty Viễn thông Quân đội (Viettel), Công ty Viễn thông Sài Gòn (SPT)...

Ngày 4.8.2005, Sở Bưu chính Viễn thông tỉnh Quảng Ngãi được thành lập, có chức năng là cơ quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước và quản lý các dịch vụ công trên các lĩnh vực bưu chính - viễn thông, công nghệ thông tin, Internet, truyền dẫn, tần số vô tuyến điện và cơ sở hạ tầng thông tin trên toàn tỉnh.

Đến cuối năm 2005, tại Quảng Ngãi đã có một mạng viễn thông hiện đại bao gồm các hệ thống chuyển mạch, hệ thống truyền dẫn và mạng ngoại vi rộng khắp đến 100% xã, phường, thị trấn trong tỉnh; có 31 trạm phát sóng di động, 7 trạm DSLAM cung cấp dịch vụ ADSL (internet tốc độ cao) và hệ thống kênh thuê riêng nội tỉnh. Toàn tỉnh có trên 144.000 máy điện thoại, đạt mật độ 11 máy/100 dân.

Hiện nay, mạng chuyển mạch có 80 tổng đài, gồm 3 tổng đài chủ (Host), 77 đài vệ tinh, tổng dung lượng toàn mạng 100.000 đường truyền, tạo nên 03 vùng chuyển mạch của tổng đài Host, phù hợp với đặc thù về điều kiện tự nhiên và phân bố dân cư trong tỉnh, bao gồm Tổng đài NEAX-61E tại thị xã Quảng Ngãi phục vụ cho khu vực trung tâm tỉnh và các huyện lân cận, Tổng đài NEAX-61 Sigma tại thị trấn Mộ Đức phục vụ cho các huyện phía nam và Tổng đài AXE 810 tại Vạn Tường phục vụ cho Khu Kinh tế Dung Quất.

Có 39 tuyến truyền dẫn viba, truyền dẫn quang có tổng chiều dài 220km, 8/14 huyện thị có cáp quang đến trung tâm huyện, 38 trạm tổng đài được lắp đặt thiết bị quang SDH dung lượng STM1-STM4.

Mạng ngoại vi, dung lượng cáp chính có 88.500 đôi/175.000km đôi cáp, cáp phối có 90.000 đôi/135.500km đôi cáp; 288km cống bể cáp với 714,2km cống nhựa f100. Mạng truy nhập ADSL - cung cấp Internet tốc độ cao có 25 DSLAM dung lượng 2.300 cổng ADSL và SHDSL lắp đặt tại 25 trạm trên tổng số 80 trạm, chiếm tỷ lệ 31,6% trạm viễn thông có thiết bị DSLAM. Mạng DNN - cung cấp kênh riêng, trang bị đến các trung tâm huyện, thành phố và khu công nghiệp, đáp ứng nhu cầu thuê kênh riêng tại Khu Kinh tế Dung Quất và các huyện.

Về bưu chính đã có những thay đổi đáng kể. Từ giữa năm 1992 đến giữa năm 1995, xe mô tô và ô tô chuyên dụng đã thay thế cho xe khách trong công tác vận chuyển công văn, thư, báo. Các dịch vụ mới như điện hoa, chuyển phát nhanh, fax được đưa vào sử dụng. Toàn tỉnh có 19 bưu cục, 18 kios, 10 đại lý bưu điện. Trụ sở Bưu điện tỉnh, khu trung tâm kỹ thuật viễn thông, các bưu điện huyện được xây dựng khang trang.

Năm 1998, thực hiện chủ trương chung của ngành về xây dựng các điểm Bưu điện Văn hóa xã, đến năm 2001 ngành bưu điện đã xây dựng được 82 điểm Bưu điện Văn hóa xã ở các huyện trong tỉnh.

Đến cuối năm 2005, mạng lưới bưu chính toàn tỉnh có 280 điểm giao dịch bưu điện, trong đó có: 1 Bưu cục cấp 1, 13 Bưu cục cấp 2, 11 Bưu cục cấp 3, 137 Bưu

điện văn hóa xã, 113 đại lý bưu điện, 2 kios, bán kính phục vụ 2,43km/điểm, bình quân 4.693 người/điểm bưu điện phục vụ.

Mạng đường thư cấp II có 7 tuyến với tổng chiều dài 395km, vận chuyển bằng xe ô tô chuyên ngành; đường thư cấp III có 124 tuyến với 1.303km, chuyển phát thư báo cho 162 xã, 10 thị trấn, 8 phường và đã có 154/162 xã có báo đọc trong ngày, đạt tỷ lệ 95% số xã, tiến đến 100% số xã có báo đọc trong ngày vào cuối năm 2006. Bên cạnh các dịch vụ truyền thống, các dịch vụ mới như EMS, chuyển tiền nhanh, tiết kiệm bưu điện là những dịch vụ thu hút đông đảo khách hàng, mang lại doanh thu cao. Các dịch vụ bưu phẩm phát trong ngày, bưu chính ủy thác, phát hàng thu tiền, khai giá,... triển khai từ năm 2004 đến nay được đánh giá là những dịch vụ mang lại nhiều tiện ích cho người sử dụng.

Trong 30 năm sau ngày giải phóng đất nước, Bưu điện Quảng Ngãi không ngừng phát triển và đã được tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý, đặc biệt được Chủ tịch nước tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân.

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH BƯU ĐIỆN ĐẾN 2010

Đầu năm 2006, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 06/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, mở ra thời kỳ phát triển mới của ngành bưu điện. Bưu điện Quảng Ngãi cũng đã tiến hành triển khai chia tách Bưu chính - Viễn thông trên địa bàn tỉnh, hình thành Công ty Viễn thông (trực thuộc Tổng Công ty Viễn thông) có chức năng quản lý mạng lưới viễn thông và kinh doanh các dịch vụ viễn thông, tin học trên địa bàn; và Bưu điện tỉnh mới (trực thuộc Tổng Công ty Bưu chính) có chức năng quản lý mạng lưới bưu chính và kinh doanh các dịch vụ bưu chính, phát hành báo chí và thực hiện nhiệm vụ công ích trên địa bàn tỉnh.

Về bưu chính

Bưu điện tỉnh giữ vai trò chủ đạo với các Trung tâm giao dịch, Trung tâm khai thác tại địa bàn thành phố Quảng Ngãi; ở 13 huyện đều có Bưu điện huyện, hệ thống các Bưu cục, các điểm Bưu điện văn hóa xã, đại lý Bưu điện...

Bên cạnh đó còn có các doanh nghiệp khác như Công ty Viễn thông Quân đội, Sài Gòn Postel, Vinatrain, DHL, chuyển phát nhanh toàn cầu TNT mở bưu cục, văn phòng đại diện, đại lý tại thành phố Quảng Ngãi, khai thác các dịch vụ có lợi nhuận cao như: chuyển phát nhanh trong và ngoài nước, bưu phẩm, bưu kiện...

Về viễn thông

Đến năm 2010, mạng chuyển mạch của Công ty Viễn thông (VNPT) có 85 trạm, gồm 83 host, 82 vệ tinh và trạm truy nhập, bình quân bán kính phục vụ 3,5km/trạm; mạng ADSL internet tốc độ cao có 70 DSLAM với tổng dung lượng

là 7.500 port ADSL; thuê bao internet Mega-VNN (ADSL) có khoảng 6.000 thuê bao và 500 thuê bao SHDSL; hệ thống truyền dẫn viba có 81 đầu thiết bị từ 2E1 đến 16E1, hệ thống truyền dẫn quang SDH có 1 vòng ring 2.5Gbps kết nối 03 trạm Host, 12 vòng ring 622 và 155Mbs kết nối các trạm vệ tinh, truy nhập.

Đối với thông tin di động, ngoài Vinaphone, Mobiphone (VNPT) còn có Công ty Viễn thông quân đội Viettel, Công ty Viễn thông Điện lực thiết lập mạng thông tin di động.

Về điện thoại cố định, mạng điện thoại cố định của Công ty Viễn thông (VNPT) tiếp tục phát triển mạnh mẽ. Ngoài ra, Công ty Viễn thông Điện lực triển khai dịch vụ điện thoại cố định không dây. Kể cả điện thoại cố định và di động sẽ phân đầu đến năm 2010 đạt mật độ 30 máy/100 dân theo Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XVII.

Điện lực là ngành sinh sau đẻ muộn ở Việt Nam. So với các tỉnh, thành phố khác, thì Điện lực Quảng Ngãi lại càng hình thành muộn hơn. Tuy nhiên, trong xu thế phát triển nhanh của cả nước, điện lực đã ngày càng khẳng định được vai trò và tác động của nó trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Dưới thời Pháp thuộc, mãi cho đến những năm cuối thập kỷ 30 của thế kỷ XX, thực dân Pháp mới cho lắp đặt một máy phát điện nhỏ (30kW) chạy bằng dầu diesel phục vụ nhu cầu thắp sáng trong phạm vi thành Quảng Ngãi, trước hết là dinh Công sứ, trại lính và một số cơ quan của bộ máy cai trị thực dân. Như vậy, là khoảng 60 năm, sau khi nhà bác học người Mỹ Êđixon (T. Edison) phát minh ra bóng đèn điện phát sáng nhờ đốt nóng sợi dây kim loại (1878) và gần bốn thập kỷ sau khi thành phố Hải Phòng - thành phố đầu tiên ở Việt Nam có điện thắp sáng (tháng 02 năm 1894), thì ở tỉnh lỵ Quảng Ngãi người dân mới thấy được ánh sáng điện. Lúc bấy giờ, ở hai trục đường chính của tỉnh lỵ (nay là đường Quang Trung đoạn từ cầu Trà Khúc đến Cống Kiếu và đường Lê Trung Đình đoạn từ cửa Tây Thành cổ chạy qua ngã tư chính, tiếp theo đường Hùng Vương đến Bưu điện tỉnh), hệ thống chiếu sáng đường phố là những trụ đèn, treo những chiếc đèn lồng kính thắp bằng đất đèn (acétylen). Chiều xuống, những người "phu đèn" dùng một chiếc thang leo lên các trụ đèn châm thêm nhiên liệu đốt và thắp các ngọn đèn để có ánh sáng xanh dịu, mờ mờ, chiếu xuống đường phố. Tảng sáng, "phu đèn" với chiếc thang của mình leo lên tắt các ngọn đèn đã chiếu sáng suốt đêm. Cũng như trong cả nước, chính quyền thực dân Pháp cho các nhà thầu người Pháp đấu thầu xây dựng và vận hành hệ thống chiếu sáng này.

Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, chính quyền cách mạng được thành lập, nhưng ngay sau đó đã phải đối đầu với cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ hai của thực dân Pháp. Trong suốt chín năm kháng chiến chống Pháp xâm lược, Quảng Ngãi nằm trong vùng tự do Liên khu V và tiến hành tiêu thổ kháng chiến, sẵn sàng đối phó với âm mưu xâm lược của kẻ địch. Các trục đường chính tại thị xã tỉnh lỵ và các huyện, xã cũng như các ngôi nhà lớn có thể bị địch lợi dụng khi đổ quân đều bị phá hủy. Trong điều kiện đó, cộng với sự bao vây, phá hoại nhiều mặt của kẻ địch, chính quyền cách mạng chưa có điều kiện để xây dựng ngành điện.

Theo điều khoản của Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương, chính quyền Sài Gòn tạm thời quản lý Quảng Ngãi và cho lắp đặt một máy phát điện Cumins, công suất 60kW, đặt tại Ty Công chánh Quảng Ngãi (nay là địa điểm trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố Quảng Ngãi) để phục vụ bộ máy chính quyền, quân đội Sài Gòn đóng tại tỉnh. Tình trạng này kéo dài cho đến năm 1956, khi chính quyền Sài Gòn cho thành lập Ty Điện lực Quảng Ngãi thuộc Điện lực Việt Nam

(ĐLV), do Bộ Công chánh Việt Nam Cộng hòa quản lý, đây có thể được xem là thời điểm ra đời của ngành điện lực ở Quảng Ngãi.

I. THỜI KỲ 1956 - 1975

Thời kỳ 1956 - 1975 có thể nói là thời kỳ ban đầu của ngành điện lực ở Quảng Ngãi, phát triển qua các thang bậc và có thể chia làm ba giai đoạn chính sau:

1. GIAI ĐOẠN 1956 - 1960

Ngành điện lực ở Quảng Ngãi hình thành với việc chính quyền Sài Gòn thành lập Ty Điện lực Quảng Ngãi. Ty Điện lực Quảng Ngãi quản lý, vận hành một tổ hợp máy phát điện, đặt tại vị trí hiện nay là Nhà máy phát điện Quảng Ngãi (số 243 đường Trần Hưng Đạo, thành phố Quảng Ngãi). Tổ hợp nhiệt điện này có 3 máy phát điện, tổng công suất 260kW, gồm: 1 máy Cumis công suất 60kW; 1 máy GMC công suất 100kW; 1 máy International công suất 100kW.

Lượng điện này được chuyển đến sử dụng trong khu vực thành phố qua 3km đường dây 6,6/0,22kV với 2 trạm biến áp có tên Trạm biến áp Lê Trung Đình và Trạm biến áp Phan Bội Châu. Chịu trách nhiệm quản lý, vận hành tổ hợp nhiệt điện này có 10 công nhân, kỹ thuật viên.

Cho đến năm 1960, hệ thống chiếu sáng đường phố đã sử dụng điện thay cho hệ thống chiếu sáng bằng đất đèn. Tuy nhiên lượng điện được sản xuất từ tổ hợp nhiệt điện Quảng Ngãi một ít chỉ phục vụ cho nhu cầu thấp sáng đường phố, công sở, nhà dân... mà phần lớn là phục vụ các cơ quan chính quyền và cơ quan quân sự. Việc chiếu sáng phục vụ nhu cầu công cộng không được coi trọng mà chủ yếu tập trung vào những địa điểm dễ bị các lực lượng cách mạng tấn công như cầu Trà Khúc, khu vực trước Tòa hành chính tỉnh (nay là trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh), khu vực trước Ty Cảnh sát, sân vận động Diên Hồng (nay là đoạn đường Hùng Vương chạy trước khu liên hợp thể thao Diên Hồng), khu vực bên trong và lân cận Tiểu khu Quảng Ngãi (nay là khu vực Tỉnh ủy, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh), Đài Phát thanh Quảng Ngãi (nay là trụ sở Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Ngãi)...

2. GIAI ĐOẠN 1960 - 1970

Trong thời gian này, công suất lắp đặt, hệ thống đường dây của ngành điện ở Quảng Ngãi có sự phát triển rõ rệt so với khoảng thời gian trước đó. Ngoài 3 máy phát nhiệt điện có từ trước (tổng công suất 260kW), chính quyền Sài Gòn cho lắp đặt thêm 2 máy Caterpillar 400 (công suất 800 kW), 1 máy Caterpillar 200 (công suất 200kW), 3 máy EGM 200 (công suất 600kW). Như vậy, đến năm 1970 tổng công suất của tổ hợp phát điện Quảng Ngãi đã lên đến 1.860kW, với 10km đường dây 6,6/0,22kV. Số công nhân, kỹ thuật viên cũng đã tăng lên gồm 18 người. Phạm vi phục vụ của lưới điện đã mở rộng nhưng vẫn chưa ra khỏi nội ô Quảng Ngãi và nhu cầu phục vụ mục đích quân sự vẫn chiếm vị trí ưu tiên hàng đầu. Tuy vậy, do sự phát triển về công suất và lưới điện, nên việc sử dụng điện vào mục đích dân

dụng cũng đã tăng lên đáng kể. Bên cạnh việc dùng điện để thắp sáng, nhiều gia đình khá giả đã mua sắm những dụng cụ sử dụng điện năng như quạt điện, máy bơm nước, máy nghe... Từ đó, thị trường mua bán hàng điện và đồ dùng sử dụng điện ở Quảng Ngãi cũng đã dần dần hình thành.

Ngoài tổ hợp điện của nhà máy phát điện Quảng Ngãi, trong các doanh trại của quân đội Sài Gòn, nhất là các chi khu quân sự (cấp quận), các sở chỉ huy cấp tiểu đoàn trở lên, bộ máy chiến tranh của người Mỹ cũng đã trang bị những máy phát điện cỡ nhỏ (100kW trở xuống) phục vụ cho các mục đích quân sự, đàn áp cách mạng.

3. GIAI ĐOẠN 1971 - 1975

Để cung cấp điện cho Nhà máy Đường Quảng Ngãi và nhu cầu sử dụng điện của người dân, Ty Điện lực Quảng Ngãi đã cho lắp đặt thêm 3 máy nhiệt điện mới, tăng thêm 2.200kW, nâng tổng công suất của tổ hợp phát điện Quảng Ngãi lên 4.060kW. Các máy phát điện lắp đặt trong giai đoạn này gồm 2 máy SACM 625kVA công suất 1.000kW, 1 máy SACM 1500kVA công suất 1.200kW. Về đường dây, ngoài 2km đường dây 6,6/0,22kV kéo dài mạng điện từ thành phố Quảng Ngãi tới thị trấn Sơn Tịnh, còn có thêm đường dây 15/6kV, 6/0,4kV đưa điện phục vụ cho Nhà máy Đường. Lúc này đã có tổng cộng 10 trạm biến áp hạ thế được lắp đặt trong khu vực nội ô và thị trấn Sơn Tịnh; số công nhân, thợ chuyên môn kỹ thuật có tổng cộng 22 người. Bên cạnh các cơ quan công sở, trại lính là đối tượng ưu tiên hàng đầu trong việc cung cấp điện, số gia đình sử dụng điện đã tăng lên; đã xuất hiện một số cơ sở sản xuất vừa và nhỏ vận hành bằng điện năng của nhà máy phát điện Quảng Ngãi như các nhà máy sản xuất nước đá, các cơ sở gia công cơ khí...

Nhìn chung, trong giai đoạn 1956 - 1975, ngành điện ở Quảng Ngãi tuy đã được hình thành nhưng vẫn còn yếu, chủ yếu phục vụ cho hoạt động của bộ máy chính quyền và quân đội Sài Gòn; điện dân dụng chỉ để thắp sáng công cộng và trong gia đình; điện phục vụ sản xuất chiếm tỉ lệ rất thấp và chưa thật sự tác động rõ rệt vào sự phát triển sản xuất công nghiệp; thị trường dịch vụ hàng điện còn ở giai đoạn phôi thai, thiết bị sử dụng điện chủ yếu là hàng ngoại nhập.

II. THỜI KỲ 1975 - 1989

Ngày 24.3.1975, Quảng Ngãi hoàn toàn giải phóng. Nhà máy phát điện Quảng Ngãi là một trong những mục tiêu quan trọng mà các lực lượng cách mạng nhanh chóng chiếm giữ để phòng địch phá hoại trước khi rút chạy. Ngay sau khi tiếp quản nhà máy, Ủy ban Quân quản đã động viên công nhân, cán bộ kỹ thuật tiếp tục làm việc, bảo quản, sửa chữa máy móc, trạm biến áp và đường dây để vận hành phát điện, phục vụ các cơ quan của chính quyền cách mạng và nhân dân, trước hết là phục vụ nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự, ổn định đời sống nhân dân sau ngày giải phóng.

Trong năm 1975, với những cố gắng rất lớn trong giai đoạn đầu sau ngày giải phóng, 47 cán bộ công nhân viên Nhà máy phát điện Quảng Ngãi đã sản xuất khoảng 3 triệu kWh.

Đầu năm 1976, sau khi thành lập tỉnh Nghĩa Bình, Sở Quản lý và Phân phối điện Nghĩa Bình được thành lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh. Nhà máy điện Quảng Ngãi đổi tên là Chi nhánh điện Quảng Ngãi, một trong những chi nhánh trực thuộc Sở Quản lý và Phân phối điện Nghĩa Bình. Sản lượng điện bình quân trong các năm 1976 - 1979 tăng chậm, ước tính trong khoảng từ 3 đến 4,6 triệu kWh.

Năm 1980, sau một thời gian giữ vững và ổn định sản xuất, tỉnh Nghĩa Bình bước vào giai đoạn phát triển kinh tế, trong đó nông nghiệp là mặt trận hàng đầu. Để đáp ứng nhu cầu điện năng phục vụ thắp sáng, thủy lợi hóa nông nghiệp và phát triển tiểu thủ công nghiệp ở địa phương, Bộ Điện và Than đã điều động 3 máy phát điện Superior 400 từ Vĩnh Phú về Nghĩa Bình và lắp đặt tại Chi nhánh điện Quảng Ngãi, nâng công suất lắp đặt của Chi nhánh lên 5.000kW. Trong năm này, tổng sản lượng điện của Chi nhánh điện Quảng Ngãi sản xuất đạt 8,5 triệu kWh.

Đến năm 1981, do nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bộ máy quản lý điện trong cả nước có sự thay đổi. Bộ Điện lực quyết định đổi tên Công ty Điện lực miền Trung thành Công ty Điện lực 3, trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam. Các Sở Quản lý và Phân phối điện ở các tỉnh miền Trung cũng được đổi tên thành Sở Điện lực, trực thuộc Công ty Điện lực 3. Chi nhánh điện Quảng Ngãi trở thành một chi nhánh của Sở Điện lực tỉnh Nghĩa Bình. Trong năm này, các cơ sở sản xuất sử dụng máy móc vận hành bằng điện năng, các trạm bơm điện phục vụ thủy lợi phát triển nhanh chóng, kèm theo đó là tình trạng nắng hạn kéo dài, nhu cầu điện năng tăng nhanh vượt khả năng cung cấp dẫn đến tình trạng thiếu điện trầm trọng ở các tỉnh miền Trung. Để giải quyết tình trạng này, Chính phủ đã cho điều cụm máy GM 2100 từ khu Thượng Đình (Hà Nội) tăng cường cho Sở Điện lực Nghĩa Bình, 4 trong số 8 máy của cụm máy này được lắp đặt ở Quảng Ngãi, nâng tổng công suất lắp đặt ở Chi nhánh điện Quảng Ngãi lên 13.400kW.

Năm 1985, sản lượng điện đạt 15,254 triệu kWh, cao nhất trong giai đoạn 1981 - 1985. Cũng trong giai đoạn này, một số trạm thủy điện được xây dựng ở các vùng miền núi Quảng Ngãi như thủy điện Di Lăng huyện Sơn Hà, thủy điện Cà Đú huyện Trà Bồng... Mặc dù công suất của các trạm thủy điện này còn rất thấp, nhưng đã đáp ứng một phần nhu cầu sử dụng điện phục vụ thủy lợi và sinh hoạt của nhân dân một số xã miền núi, góp phần đưa ánh sáng điện đến với đồng bào các dân tộc thiểu số, tăng thêm niềm tin của đồng bào đối với chế độ mới. Ngoài ra, để đáp ứng nhu cầu điện năng của phía nam Quảng Ngãi, ngày 15.8.1986, trạm điện diesel Đức Phổ được thành lập với 3 máy phát điện EGM 200 và đến năm 1988, trạm này lại được tăng cường thêm 1 máy EGM 315.

Cùng với sự phát triển của ngành điện, thị trường dịch vụ thiết bị điện dân dụng cũng có sự chuyển biến rõ nét, hàng điện được phân phối đến người dân qua hệ thống thương nghiệp quốc doanh và một số tư thương nhỏ lẻ. Bước sang giai đoạn

chuyển đổi nền kinh tế, hệ thống dịch vụ buôn bán hàng điện dân dụng đã phát triển nhanh chóng. Các cửa hàng điện tư nhân xuất hiện ngày càng nhiều từ tỉnh lỵ đến nông thôn, miền núi, hải đảo. Hàng điện sản xuất trong nước ngày càng nhiều. Dịch vụ sửa chữa đồ điện - điện tử cũng đã hình thành, phát triển theo nhu cầu dùng điện tăng lên nhanh chóng của người dân.

III. THỜI KỲ 1990 - 2005

Ngày 01.7.1989, tỉnh Quảng Ngãi được tái lập; ngày 15.10.1989 Bộ Năng lượng quyết định thành lập Sở Điện lực Quảng Ngãi trực thuộc Công ty Điện lực 3, trên cơ sở Chi nhánh điện Quảng Ngãi (trực thuộc Sở Điện lực Nghĩa Bình cũ). Gần ba năm sau ngày Sở Điện lực Quảng Ngãi được thành lập, ngày 27.01.1992, lưới điện quốc gia qua hệ thống 110kV kéo từ trạm biến áp Đồng Hới - Huế - Đà Nẵng đã về đến Quảng Ngãi, đánh dấu một bước đột phá, chuyển mình đi lên của ngành điện Quảng Ngãi. Hơn hai năm sau, ngày 27.7.1994 hệ thống điện quốc gia, trạm biến áp và đường dây 500kV Đà Nẵng khánh thành và đưa vào sử dụng. Hệ thống điện nối trên ba miền Bắc, Trung, Nam đã được liên kết, chính thức đi vào hoạt động. Việc cung cấp điện ở Quảng Ngãi nhanh chóng đi vào ổn định, góp phần tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhiều vùng nông thôn, miền núi được có điện, năm 1994 lưới điện quốc gia đã về đến huyện miền núi Ba Tơ.

Nhờ việc khai thác điện năng từ mạng lưới điện quốc gia, sản lượng điện cung cấp trên địa bàn Quảng Ngãi từ 29 triệu kWh năm 1990, lên đến 76 triệu kWh năm 1995. Lực lượng cán bộ, công nhân, kỹ thuật viên ngành điện cũng đã lên đến 278 người, trong đó có nhiều kỹ sư, kỹ thuật viên được đào tạo căn bản, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của giai đoạn mới. Tiếp tục hoàn chỉnh bộ máy quản lý ngành điện, ngày 08.3.1996, Sở Điện lực Quảng Ngãi được đổi tên thành Điện lực Quảng Ngãi. Đây cũng chính là thời điểm bắt đầu giai đoạn phát triển nhanh chóng, vượt bậc của ngành điện Quảng Ngãi. Lưới điện quốc gia trải rộng tới các huyện miền núi, các xã vùng sâu, vùng xa. Năm 1998, lưới điện quốc gia về đến huyện Sơn Tây, một huyện miền núi vừa mới được thành lập, có địa hình đặc biệt hiểm trở. Trong khi đó ở huyện đảo Lý Sơn, cách đất liền khoảng 17 hải lý, Ủy ban nhân dân tỉnh đã đầu tư được một máy phát điện diesel 304kW, đáp ứng một phần cho nhu cầu sinh hoạt của người dân trên đảo.

Đến năm 2000, tổng sản lượng điện trên toàn địa bàn tỉnh lên đến 158 triệu kWh, phục vụ gần 15 ngàn khách hàng. Tổng số cán bộ, công nhân viên ngành điện là 365 người. Ánh sáng điện đã về đến bốn huyện miền núi và huyện đảo Lý Sơn. Ngành điện Quảng Ngãi đã có một vị thế vững vàng, giữ vai trò quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Cũng vào thời gian này, một số trạm thủy điện đã ngừng hoạt động khi có lưới điện quốc gia (như Trạm thủy điện Di Lăng, công suất thiết kế ban đầu 160kWh, ngừng hoạt động năm 1998; Trạm thủy điện Cà Đú - Trà Bòng, công suất thiết kế ban đầu 400kWh, ngừng phát điện phục vụ thắp sáng, chuyển sang phục vụ sản xuất đất đèn từ năm 2000).

Bước sang năm 2001, tổng sản lượng điện của ngành điện Quảng Ngãi đạt 184 triệu kWh (tăng hơn 50 lần so với năm 1975) với hơn 17 ngàn khách hàng, trong đó có nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp, đóng vai trò quan trọng trong ngành kinh tế của tỉnh như: Công ty đường Quảng Ngãi, Nhà máy cơ khí An Ngãi, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Khu công nghiệp Dung Quất... Lúc này toàn tỉnh có 13 trạm biến áp 35kV, với tổng dung lượng là 72 MVA, 657 trạm hạ áp, tổng dung lượng 96 MVA. Mạng lưới đường dây do Điện lực Quảng Ngãi quản lý gồm 883,4km đường dây 22/15kV và 172km đường dây 35kV. Ngoài nguồn điện từ lưới điện quốc gia, điện lực Quảng Ngãi còn vận hành nguồn nhiệt điện (máy diesel) với công suất 12,5 MVA. Toàn tỉnh có 134/179 xã, phường, thị trấn được cấp điện, đạt tỷ lệ 74,86%.

Trong giai đoạn 1990 - 2005, mạng lưới dịch vụ buôn bán, sửa chữa thiết bị điện đã phát triển mạnh mẽ cùng với sự chuyển đổi mạnh của nền kinh tế theo cơ chế thị trường. Đã xuất hiện nhiều cơ sở sản xuất, lắp ráp thiết bị điện với sự tham gia của các thành phần kinh tế. Lưới điện quốc gia ngày càng mở rộng, kinh tế phát triển, đời sống người dân ngày càng được cải thiện, nhu cầu sử dụng điện trong gia đình ngày càng cao.

Đến cuối năm 2005, trên địa bàn Quảng Ngãi đã có 1.755,9km đường dây trung áp; 1.181,4km đường dây hạ áp; 12 trạm biến áp trung gian; 1.254 trạm biến áp phân phối; tổng dung lượng 184,815kVA. Ngoài lưới điện quốc gia, Điện lực Quảng Ngãi quản lý vận hành 2 cụm máy phát điện: Thành phố Quảng Ngãi (12 tổ máy, tổng công suất lắp đặt 12,6MW) và huyện đảo Lý Sơn (3 tổ máy, tổng công suất lắp đặt 0,92MW). Sản lượng điện đạt 310,46 triệu kWh với hơn 75 ngàn khách hàng; 14/14 huyện, thành phố (trong đó có huyện đảo Lý Sơn) đã có điện, 180/180 xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh đã có điện. Điện thương phẩm năm 2005 đạt 299,6 triệu kWh, điện năng tiêu thụ bình quân trên đầu người là 209,62kWh/người/năm.

Thực hiện chủ trương của Nhà nước, ngành điện đã khuyến khích, kêu gọi nhiều thành phần kinh tế tham gia đầu tư sản xuất điện năng, bán lại cho ngành điện. Đã có một số công trình thủy điện được đầu tư như thủy điện Cà Đú, thủy điện Hà Nan, Nước Trong... Ngoài ra ở các huyện miền núi, tận dụng nguồn nước của các dòng suối, nhân dân cũng đã lắp đặt nhiều máy phát điện nhỏ, công suất 1 - 2kWh, chủ yếu sử dụng cho từng hộ, hoặc từng nhóm hộ.

Nhìn lại quá trình xây dựng và phát triển của ngành điện Quảng Ngãi từ sau ngày giải phóng đến nay, đặc biệt là từ sau khi mạng lưới điện quốc gia kéo về đến Quảng Ngãi, ngành điện đã có bước phát triển vượt bậc, từ một số máy phát nhiệt điện do chính quyền Sài Gòn để lại, chủ yếu cung cấp điện thắp sáng, sinh hoạt, điện lực đã trở thành một ngành quan trọng, đóng vai trò huyết mạch trong sự phát triển kinh tế - xã hội, góp phần tích cực vào sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa của tỉnh, vừa cung cấp năng lượng điện vận hành máy móc, thiết bị công nghiệp, thủy lợi; vừa đáp ứng nhu cầu điện sinh hoạt của người dân.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Về nguồn điện, ngoài đầu tư xây dựng mới hệ thống lưới điện và tăng cường dung lượng cho các trạm biến áp 500kV, 200kV (Dốc Sỏi), 110kV (Tĩnh Phong - Dung Quất), dự kiến đầu tư một số nguồn điện: thủy điện Nước Trong, thủy điện Đắc Rinh, thủy điện Đắc Sêlô, hệ thống quy hoạch bậc thang sông Trà Khúc...

Điện thương phẩm dự kiến năm 2010 khoảng 513 triệu kWh, tăng bình quân hằng năm 14,24% (giai đoạn 2006 - 2010); điện năng tiêu thụ bình quân là 329,1kWh/người/năm. Ngoài ra, khi các nhà máy, công ty lớn tại Khu kinh tế Dung Quất đi vào hoạt động thì mức tiêu thụ điện năng dự kiến sẽ vượt qua 1 tỷ kWh/năm.

IV. TÌNH HÌNH CẤP ĐIỆN Ở HUYỆN ĐẢO LÝ SƠN

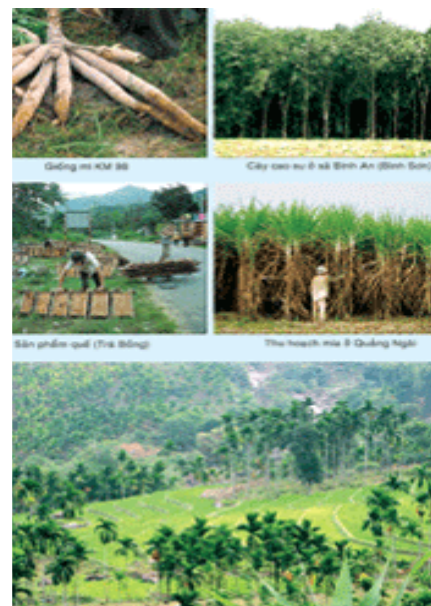
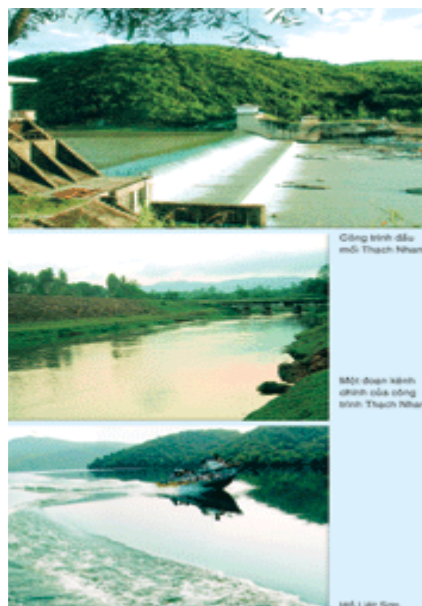
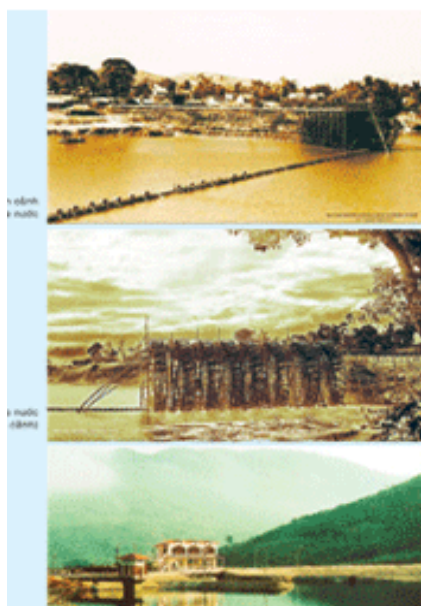
Lý Sơn là huyện đảo nằm cách đất liền khoảng 17 hải lý về phía đông bắc Quảng Ngãi, gồm hai đảo chính là đảo Lớn (cù lao Ré), và đảo Bé (cù lao Bờ Bãi). Đảo Lớn có hai xã là An Hải và An Vĩnh. Đảo Bé là xã An Bình. Lý Sơn giữ vị trí chiến lược quan trọng trong hệ thống chuỗi đảo, quần đảo ven bờ biển Việt Nam, đặc biệt là về an ninh, quốc phòng, bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc. Do điều kiện khắc nghiệt về tự nhiên, đời sống người dân Lý Sơn còn nhiều khó khăn, kinh tế phát triển chậm, tình trạng khô kiệt nguồn nước ngầm cũng như sự xâm thực của sóng, thủy triều vào chân đảo, đang từng ngày đe dọa sự ổn định nuôi trồng, cũng như đời sống của người dân. Phần lớn người dân trên đảo sống bằng nghề đi biển và trồng tỏi (một loại củ thường dùng làm gia vị trong thực đơn vừa là vị thuốc chứa nhiều kháng sinh).

Thực hiện chủ trương của tỉnh, tập trung nguồn lực đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, ổn định và cải thiện từng bước đời sống người dân ở huyện đảo Lý Sơn, đảm bảo nhiệm vụ an ninh quốc phòng, năm 1997 Ủy ban nhân dân tỉnh đã đầu tư xây dựng trạm phát điện tại huyện đảo, công suất 304kW, đến tháng 7.1997, công trình này hoàn thành và đưa vào sử dụng, chủ yếu dùng thắp sáng tại các công sở, bến cảng, cơ quan quân sự.

Năm 2002, nguồn và lưới điện trên huyện đảo được Ủy ban nhân dân tỉnh bàn giao hiện trạng cho Điện lực Quảng Ngãi quản lý, vận hành. Năm 2004, Chi nhánh điện Lý Sơn (trực thuộc Điện lực Quảng Ngãi) được thành lập và đi vào hoạt động với phương thức sản xuất - kinh doanh điện năng theo cơ chế mới, sản lượng điện năm 2004 đạt 0,99 triệu kWh, cung cấp chủ yếu dùng trong mục đích phục vụ sinh hoạt, thắp sáng.

Ngoài nguồn điện trên, tại huyện đảo Lý Sơn có đơn vị "Rada tầm xa" có lắp đặt máy phát điện với công suất hơn 100kVA phục vụ cho công tác quốc phòng (đưa vào sử dụng từ năm 1997).

PHỤ LỤC ẢNH

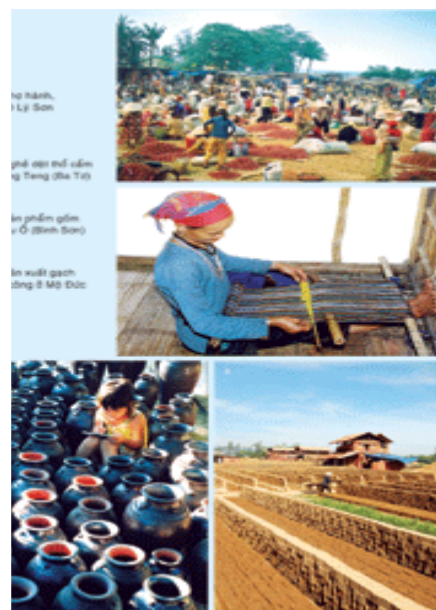




g cá
Binh Sơn

h cá
biển
Binh Sơn

biển
Binh Sơn



Lễ khởi công
Bầu EPIC Trại
nhà máy Lọc
Dung Quất

Lễ công bố
định thành lập
Khu kinh tế
Dung Quất

Lễ động thổ
xây dựng nhà
máy đóng tàu

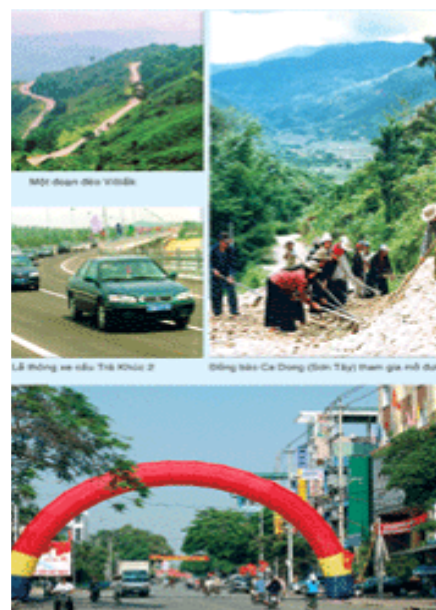


Lễ công bố
định thành lập
Khu kinh tế
Dung Quất

Lễ công bố
định thành lập
Khu kinh tế
Dung Quất

Lễ động thổ
xây dựng nhà
máy đóng tàu

Lễ khởi công
xây dựng công
trình nước



Một đoạn đèo 1000m

Lễ thông xe cầu Trù Khúc 2

Động thổ Ca Dong (Đỉnh Tây) tham gia mở đường



Hàng nước đình Ắng Ngãi

Hàng nước đình Ắng Ngãi

Kho bạc nước đình

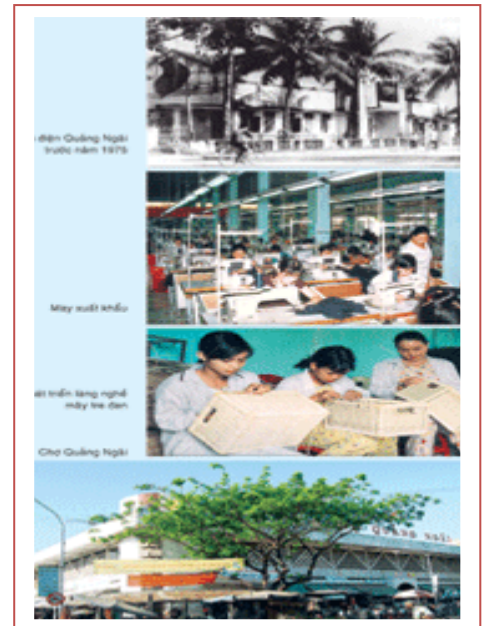


Nhà máy Đường Phố Phong (Đặc Phố)

Nhà máy Tinh bột Tinh Phong (Đặc Phố)

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Một góc Khu công nghiệp Quảng Ngãi



điện Quảng Ngãi trước năm 1975

Máy xuất khẩu

điện truyền tải nhà máy thủy điện

Chợ Quảng Ngãi



Trụ sở Ban điện huyện Lý Sơn

Bổ sung nguồn điện cho huyện đảo Lý Sơn

Trạm hạ thế Dốc Sỏi, Bình Sơn

Trụ sở Ban điện tỉnh Quảng Ngãi năm 2005

PHẦN IV

VĂN HÓA – XÃ HỘI

- * Ăn - mặc - ở
- * Quan hệ gia đình, làng xóm
- * Phong tục, tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo
- * Lễ hội
- * Di chỉ khảo cổ, di tích lịch sử-văn hóa, danh thắng
- * Văn học
- * Nghệ thuật
- * Kiến trúc
- * Báo chí – xuất bản
- * Khoa học – công nghệ - môi trường
- * Văn hóa – thông tin, thể dục – thể thao
- * Giáo dục – đào tạo
- * Y tế - dân số - gia đình – trẻ em
- * Nhân lực và các vấn đề xã hội.

Do sự đa dạng về môi trường tự nhiên và sự đa dạng về tộc người, nên mỗi tộc người ở Quảng Ngãi có cách ăn, mặc, ở khác nhau, phù hợp với điều kiện của môi trường sinh sống, phù hợp với những quan niệm riêng về vũ trụ, về con người, về vẻ đẹp.

I. ĂN UỐNG

Là vùng đất đa dạng về môi trường sinh thái, Quảng Ngãi có nhiều loài động vật, thực vật sinh trưởng, với nhiều loại giống cây trồng, vật nuôi. Trải qua nhiều thế kỷ, các tộc người ở Quảng Ngãi đã tận dụng các nguồn sản vật có trong tự nhiên để chế biến những món ăn, thức uống phù hợp với khẩu vị và điều kiện sống của mình và sáng tạo ra những đặc sản nổi tiếng. Cuộc sống đan xen và giao lưu giữa các dân tộc, các luồng dân di cư cũng góp phần sản sinh những món ăn, thức uống khá phong phú và đa dạng.

1. NHỮNG MÓN ĂN NGÀY THƯỜNG

Nhìn chung, các món ăn, thức uống của người Việt ở Quảng Ngãi có nhiều điểm tương đồng với các món ăn, thức uống của người Việt ở vùng Nam Trung Bộ. Đại bộ phận cư dân người Việt ở Quảng Ngãi và các tỉnh Nam Trung Bộ có cùng quê gốc ở vùng Thanh - Nghệ nên cách chế biến thức ăn và đồ uống cơ bản vẫn theo khẩu vị và kinh nghiệm của người Việt nói chung.

Thường ngày, người Quảng Ngãi dùng hai bữa cơm chính vào buổi trưa và buổi tối. Thành phần bữa cơm chính thường ngày là: *com + rau + cá + mắm*. Người miền núi thì thường: *com + rau + muối*. Những gia đình khá giả hơn thì có khi thêm thịt (chủ yếu là thịt heo). Bữa ăn sáng thường chỉ "quẩy quắ", khi là com mắm, khi là xôi với muối, khi là củ khoai, củ mì (sắn). Người nông dân đi làm đồng còn có bữa ăn giữa buổi và bữa ăn xế. Hai bữa ăn này thường là ăn nhẹ với ít xôi, khoai luộc, bún mắm (mắm cái, mắm nước), bánh tráng nhúng nước cuốn rau muống sống... Nói chung, cơ cấu bữa ăn thường chú ý đến chất bột trong gạo, nếp, củ. Người Quảng Ngãi dù có ăn gì cũng phải cố ăn một ít com mới thấy "âm bụng", "dần bụng", hoặc "chặt bụng".

Muốn có hạt gạo dùng nấu cơm hằng ngày, người ta phải xay, giã, sàng. Cối giã là cối gỗ hoặc cối đá. Còn xay thì thường xay trên cối đóng bằng tre. Ngày nay, hầu hết trong các làng xã đều có máy xay sát gạo, vừa tiện lợi vừa tiết kiệm thời gian, công sức. Ở trên các vùng núi cao, các tộc người Hrê, Cor, Ca Dong vẫn dùng phương thức phổ biến là giã (không xay), sàng, cho các loại lúa, nếp trồng trên các nương rẫy.

Ngoài việc dùng gạo tẻ để làm cơm, người Quảng Ngãi còn chế biến gạo tẻ, gạo nếp thành bột để làm các thứ bánh: bánh tráng, bún, bánh canh, bánh rán, bánh đúc, bánh bèo, bánh xèo, bánh nậm, bánh gói... Nếp còn dùng để nấu xôi hoặc làm thành các thứ bánh: bánh tét, bánh nỏ, bánh ú, bánh ít... Trong các loại bánh này, có loại thường được dùng trong các lễ tết, có loại chỉ dùng để ăn trong ngày thường. Ở cánh đồng La Vân (huyện Đức Phổ) nổi tiếng với nếp ngự, là thứ nếp ngày xưa cung tiến cho vua, đặc biệt thơm, dẻo.

Người Quảng Ngãi cũng ăn nhiều loại khoai củ, nhiều loại rau, bí khác nhau. Phổ biến có các loại khoai lang, khoai mì, khoai sọ, củ từ, củ sắn (nước), củ lã, củ huỳnh tinh, củ chuối nước. Các loại củ này có thể nấu canh, xào, luộc, ghế cơm. Cách đây vài chục năm trở về trước, vì còn thiếu lúa gạo, nên hầu hết người Quảng Ngãi đều ăn cơm độn (ghế) củ mì, củ lang, bắp. Cho đến nay, người Quảng Ngãi vẫn còn lưu truyền câu tục ngữ: "*Tối ăn khoai đi ngủ, sáng ăn củ đi làm*" phản ánh đúng thực trạng này. Người Quảng Ngãi cũng trồng nhiều loại cây, rau khác nhau: bí (bí đỏ, bí đao), bầu, mướp, khổ qua, bạc hà, rau muống, cải... Những thứ này được chế biến bằng cách xào, luộc, nấu canh với thịt bò, thịt heo, cá cơm, hoặc chỉ nêm mắm cá cơm, mắm cá nục. Những loại gia vị thường được dùng là ớt, tiêu, hành, tỏi, gừng, sả, màu (là đường thắng cô đặc), nghệ...

Ở miền núi, các dân tộc Hrê, Cor, Ca Dong không có thói quen dùng gia vị trong chế biến thức ăn, ngoài một số ít gia vị như củ riềng, ớt sim. Khi chế biến các loại thịt thú rừng, hoặc các loại heo, gà, dê người miền núi cũng chỉ dùng củ riềng để làm gia vị. Ngoài vài loại bí bầu, dưa gang trồng ở rẫy, hoặc quanh vườn, người miền núi Quảng Ngãi cũng không chú trọng lắm đến việc trồng các loại rau, đậu. Nếu ăn rau thì người ta ăn các loại rau rừng là chính.

Người Hrê có truyền thống trồng lúa nước từ lâu đời. Lúa trồng ở những thửa ruộng bậc thang, còn trồng nếp trên rẫy. Người Cor, và người Ca Dong chỉ trồng lúa, nếp trên rẫy, không có truyền thống trồng lúa nước. Người Ca Dong, người Hrê có các loại lúa rẫy phổ biến, như mau hem, mau nhé, mau pi, mau nhiên, mau k'xoong... Người Cor cũng có các loại lúa đó nhưng tên gọi hơi khác chút ít: ba ul, ba nhe, ba lop, ba nao, ba xanol, ba brăk, ba kabol, ba chiok nhét... Giống ba kabol gạo trắng hạt tròn; ba xanol gạo trắng, hạt dài, cơm dẻo, là loại lúa ngắn ngày, năng suất không cao, dễ thất thu vì thời tiết, nên chủ yếu được trồng để chống đói lúc giáp hạt; ba brăk là loại lúa dài ngày, nhưng cho năng suất cao, hạt lớn, có màu đỏ, ngon cơm (lúa dà rái); ba nhe là loại lúa hạt dài, màu trắng, cơm dẻo (lúa nhe); ba chiok nhét là loại lúa nếp, hạt đỏ, dùng làm các loại bánh để cúng tế...⁽¹⁾ Nói chung, nhờ sự đa dạng các loại lúa trên ruộng, trên rẫy mà các tộc người miền núi trong tỉnh có gạo để ăn quanh năm, để chế biến các loại bánh dâng cúng thần linh và dùng trong các dịp lễ tết...

Người Việt ở Quảng Ngãi dọn bữa cơm trên phản gỗ hoặc chõng tre, chiếu (thức ăn đặt trong chiếc mâm bằng gỗ hay đồng thau); ngày nay phổ biến là dọn cơm trên bàn. Bàn ăn thường được đặt gần bếp. Gia đình khá giả thì có phòng ăn riêng.

Người đàn bà chủ gia đình thường ngồi ở đầu nồi com. Bữa ăn không nhất thiết phải mời mọc như người dân ở Bắc Bộ. Tuy nhiên, thường là miếng ăn ngon bao giờ cũng được dành cho người cao tuổi trong gia đình, hoặc khách, hoặc là con trẻ. Khi ăn không được đùa giỡn, không nói chuyện ồn ào, nhai nhỏ nhẹ, không được để rơi vãi, không được khua chén bát, ăn phải sạch chén...

Dụng cụ dùng cho bữa ăn là đũa, muỗng, vá, chén, tô, đĩa. Đũa được làm bằng tre, sang trọng hơn là đũa mun, ngày nay còn có đũa gỗ, đũa dừa, đũa nhựa. Com được xới bằng vá hoặc bằng đũa cái. Chén bát phải sạch sẽ. Vào dịp giỗ, tết người ta hay dùng loại chén rất mỏng, có in hình rồng, phụng. Nhà nghèo dùng chén bát bằng sành, nhuộm men màu xanh lục hay xanh lam. Người Quảng Ngãi gọi bát để ăn là chén; gọi bát lớn để đựng canh là tô; gọi thìa là muỗng, gọi cốc uống nước là ly (nhỏ, lớn đều gọi là ly); gọi ly uống nước nhỏ, có quai là tách.

Người miền núi dọn bữa ăn trên sàn, nơi gần bếp lửa của nhà sàn. Cơm thường được nấu trong nồi đất hoặc nồi đồng, nay là xoong nhôm. Cơm lúa rẫy có màu đỏ, cứng, nhưng nhiều chất bổ dưỡng. Những thức ăn thông thường của người miền núi là cơm, rau rừng, muối ớt, cá (được đánh bắt trên suối, sông), có khi còn có thịt ếch nhái, cua, ốc, hoặc thêm những loại thịt thú rừng. Mỗi ngày chỉ có hai bữa cơm chính vào buổi sáng và buổi tối. Món ăn được dùng phổ biến là món cháo đặc được nấu từ gạo giã thành tấm trộn chung với rau rừng. Do điều kiện sinh hoạt sản xuất nương rẫy, phải thường xuyên xa nhà, nên người miền núi Quảng Ngãi thường chỉ nấu ăn vào buổi sáng sớm (trước khi lên rẫy), và buổi chiều (khi ở rẫy về). Bữa ăn trưa thường chỉ có một ít cơm được nấu trong ống bương hoặc trong các nồi đất, được cô con gái hoặc bà chủ nhà mang theo lên nương rẫy. Trước đây, người dân tộc thiểu số ở miền núi Quảng Ngãi thường ăn bốc. Cơm (và các thức ăn khác) được đặt trên lá cây, hoặc mo cau, có khi là bỏ trong rá, là một tập quán có từ lâu đời với ý nghĩa nhằm để "trân trọng" đối với hạt gạo, tựa như phải tuốt lúa bằng tay (vì nếu dùng dụng cụ bằng sắt tuốt lúa sẽ làm lúa đau!). Trong *Phủ Man tạp lục*, Nguyễn Tấn cũng xác nhận rằng: "Người miền núi cao trong tỉnh ăn thì dùng tay bốc chứ không dùng bát đũa. Món họ thích nhất là mắm cá (tục gọi là cá mòi) và muối, còn như thịt trâu, thịt dê thì thường nướng mà ăn chứ không nấu chín hoặc ăn sống" ⁽²⁾. Khi ăn cơm bốc, mỗi người chỉ được bốc đúng một chỗ trên mo cơm, hoặc rá cơm, không được bốc sang chỗ khác; không được để cơm rơi vãi, không được để dính trên tay. Ngày nay, các dân tộc miền núi trong tỉnh đều đã dùng các loại dụng cụ để ăn như người Việt.

Nhờ có truyền thống chăn nuôi bò, heo, gà, vịt... nên người Quảng Ngãi dần dần đã cải thiện đời sống, cải thiện bữa ăn của mình.

Từ xa xưa, người Quảng Ngãi đã chế biến các loại mắm từ các loại sản vật của biển, của ruộng đồng, sông nước, đặc biệt là từ các loại cá cơm, cá nục. Sau khi muối các loại cá này một thời gian thì có các loại mắm, nếu muối nhạt để ngăn ngày thì có mắm chua, nếu muối mặn dài ngày thì có mắm chín, nếu để nguyên ăn thì gọi là mắm cái, nếu lấy từ thùng nhĩ ra gọi là mắm nhĩ, nu nấu lên rồi lọc lấy

nước thì gọi đó là mắm nước... Ngoài các loại mắm được dùng phổ biến này, Quảng Ngãi còn có mắm mực, mắm ruốc, mắm nhum, mắm cá kình, mắm tôm, mắm cua, mắm mảy mảy (mắm cáy). Quảng Ngãi có nhiều địa phương nổi tiếng với nghề làm mắm, như: An Vĩnh, An Kỳ (ở vùng biển Sa Kỳ), An Chuân, Kỳ Tân (ở vùng cửa Lở), Thạch Bi (ở vùng cửa biển Sa Huỳnh)... *Phủ biên tạp lục* có ghi: "Năm Cảnh Hưng th 30 (tức năm 1759, đời vua Lê Hiển Tông): xã An Vĩnh nộp đòi mỗi 10 bộ (mỗi bộ 13 phiên), mắm 4 vò, dầu vùng 20 chĩnh, cá quý 1 sọt, nước mắm 705 vò" ⁽³⁾. Qua dòng ghi chép này, chứng tỏ thời ấy, ngoài sự phong phú về các loại hải vật, sản vật, nghề làm mắm ở Quảng Ngãi đã khá phát triển.

2. NHỮNG MÓN ĂN NGÀY LỄ, TẾT

Cũng như người Việt trong toàn quốc, người Việt ở Quảng Ngãi quan niệm ngày giỗ chạp, lễ tết phải có "mâm cao, cỗ đầy". Lễ vật hiến tế thần linh và tổ tiên tùy theo mùa. Mùa nào thức ấy. Nhưng thông thường phải có: hoa, trái (cam, chuối, bưởi...), bánh (bánh nỏ, bánh thuẫn, bánh ít...), xôi, rượu... Nếu cúng ngoài sân phải có thêm cháo trắng. Nếu cúng ở ngã ba đường thì bỏ cháo vào lá đa, hay bẹ chuối tươi.

Người nghèo có khi vào ngày kỵ cũng chỉ cúng "hương, hoa, trà, quả", nhưng dù giản đơn cũng phải có lễ vật thông thường như trên. Ngoài ra, vào ngày kỵ, giỗ chạp, người Việt ở Quảng Ngãi còn mổ heo, mổ gà, mổ vịt; nếu họ hàng đông đúc và có điều kiện thì còn mổ bò (có nơi còn có dê), gọi là cúng "tam sanh" hay "tứ sanh". Nhưng thông thường lễ vật hiến tế là "tam sanh", còn "tứ sanh" chỉ có ở tế đình, tế đền, lăng, hoặc ở những tộc họ lớn. Hiện nay, ở một số làng xã vẫn còn bày biện mâm cỗ theo kiểu đặt hàng vài chục đĩa nhỏ đựng thức ăn theo nhiều lớp trên mâm. Trên cùng là bánh tráng, rồi đến những món như gỏi, lòng, ram, lớp dưới cùng là thịt luộc, các món xào... Mỗi mâm có 1 cái bánh tráng. Người Việt ở Quảng Ngãi dường như ăn gì cũng kèm theo bánh tráng (ăn cỗ, ăn bún, ăn cháo...). Bánh tráng được dùng làm món khai vị; xôi, bánh tét là món ăn sau cùng và chuối, bánh ít, bánh nỏ... là món tráng miệng.

Khi ăn uống trong ngày tế lễ, giỗ chạp ở đình, đền, nhà thờ tộc họ thì người dự ngồi theo thứ bậc. Ngày trước các bậc tiên chỉ, thứ chỉ được ngồi ở mâm trên, tiếp đến là các chức dịch, sau cùng là dân đinh và con trẻ. Cách ngồi theo thứ bậc này được thể hiện rõ tại điều khoản *Hương ẩm tọa thứ* trong hương ước ở các làng xã Quảng Ngãi trước đây. Ngày nay, những vị bô lão, chức sắc hoặc khách quý cũng được ngồi ở mâm trên, hoặc ở vị trí trang trọng (như giữa nhà, giữa đình...).

Ở các tộc người miền núi Quảng Ngãi, trong các dịp tế lễ, những món ăn thiêng nhất của lễ hiến tế cho thần linh là món ăn mà người trong gia đình và thầy cúng (*podâu*) được hưởng trước. Sau khi các thành viên trong gia đình ăn xong, khách và họ hàng mới được ăn, đặc biệt trong lễ ăn trâu, lễ ăn lúa giống thừa, lễ mừng cơm mới, lễ ngả rạ...

3. NHỮNG MÓN ĂN ĐẶC SẢN

3.1. NHỮNG MÓN ĂN ĐẶC SẢN TỪ RUỘNG ĐỒNG

Đường kẹo đặc sản

Trước nhất, đó là những món ăn được chế biến từ cây mía. Cây mía gắn liền với người Quảng Ngãi từ lâu đời. Theo Bô-măng (G.Bauman), một học giả người Pháp, viết trên tạp chí *Kinh tế Đông Dương* năm 1942 (tập V), thì cây mía có mặt ở Quảng Ngãi vào đầu thế kỷ XVI. Nghề trồng mía gắn chặt với nghề làm đường cát, từ đường cát mà sản xuất các món ăn đặc sản: đường phèn, đường phôi, kẹo gương. Các đặc sản này từng được xuất khẩu sang các nước và vùng lãnh thổ Pháp, Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, Nhật Bản... từ thế kỷ XVII qua các thương cảng Hội An, Cổ Lũy, Sa Cần, Sa Huỳnh.

Theo các tác giả *Quảng Ngãi tỉnh chí (Nam phong tạp chí, 1933)*, vào trước năm 1930 ở Quảng Ngãi có nhiều nơi làm đường, nhưng nhiều nhất là ở Tu Nghĩa, Sơn Tinh, Nghĩa Hành. Ở các làng Ba La, Vạn Tượng và Chánh Lộ có nhiều thợ làm đường phèn, đường phôi, đường bông rất tinh xảo và công phu. Ngày nay, các loại đường này chủ yếu được sản xuất ở thị xã Quảng Ngãi, và đều là những sản phẩm thủ công, trong nhiều hộ sản xuất nhỏ lẻ. Tiêu biểu là các món ăn đặc sản nổi tiếng như *đường phèn, đường phôi, kẹo gương, mạch nha (*)*.

Chim mía

Chim mía là tên gọi chung cho các loại chim sống trong những cánh đồng mía bạt ngàn, thường có các loại: chim sẻ, chim én, chim chèo, chim chìa vôi, chim đồng dộc, chim chào mào, chim ri... Trong các loại chim này thì chim chèo, chim sẻ, chim đồng dộc ngon nhất, đặc biệt là chim chèo. Muốn bắt chim mía người ta phải dùng lưới. Có thể là lưới rập, lưới giương, lưới kếp, tùy theo mùa và vị trí. Mỗi mẻ đánh lưới có khi đến vài trăm con chim. Thông thường người ta đánh chim mía từ tháng 8 năm trước đến tháng 4 năm sau. Cách chế biến chim mía đơn giản. Có mấy cách chính: một là nhổ sạch lông, mổ bỏ ruột, ướp gia vị rồi cho vào chảo mỡ, rim; cách thứ hai là nhổ lông, mổ bỏ ruột rồi bỏ vào bụng chim lá chanh thái nhỏ, ớt xiêm xanh, muối sống, rồi lấy thanh tre kẹp, hoặc xỏ xuyên chim nướng trên than củi; có khi người ta nhổ lông, mổ bụng bỏ ruột rồi dồn thịt heo, trứng vào bụng rồi chiên hoặc nướng, hay chung cách thủy.

3.2. NHỮNG MÓN ĂN ĐẶC SẢN TỪ SÔNG BIỂN

Vùng biển Quảng Ngãi có nhiều loại hải sản. Mặt khác, nhờ hệ thống sông suối, đầm phá, ao hồ nên Quảng Ngãi cũng là nơi có nhiều loại thủy sản nước ngọt, nước lợ. Các món ăn từ thủy hải sản khá phong phú, nhưng khi nói đến Quảng Ngãi người ta thường nhắc đến các loại đặc sản từ sông biển sau đây:

Don

Là món ăn gắn bó với người bình dân Quảng Ngãi từ lâu đời. Có lẽ trong quá trình chung sống với người Chăm cổ, người Việt đã kế thừa món ăn này của người bản địa. Don là loại động vật thuộc họ hến, có hình như quả trám, vỏ mỏng, sắc vàng đậm, dài nhất chừng 2cm, sống ở vùng nước lợ sông Trà Khúc, sông Vệ. Ở vùng đầm An Khê don có màu đen, còn được gọi là con dếc. Sau khi rửa sạch bùn đất người ta đổ don vào nước sôi. Khi don chín đã lấy ruột, thêm vào các loại gia vị, mắm muối. Lúc ăn còn thêm hành lá, hành tây, bánh tráng sống hoặc chín và ít ớt xiêm xanh. Nói về nghề bán don, hiện nay người Quảng Ngãi còn truyền tụng các câu ca: "*Nghèo nghèo nợ nợ, cũng kiếm cho được con vợ bán don/ Mai sau nó chết cũng còn cặp ui*", hoặc: "*Con gái còn son không bằng tô don Vạn Tượng*". Ngày trước ở Vạn Tượng là nơi bán don ngon nổi tiếng. Ngày nay don được bán ở hầu hết các nơi trong tỉnh, nhưng nổi tiếng nhất là don ở Cổ Lũy, Nghĩa Hòa, Nghĩa Hiệp. Ruột don còn được nấu canh rau cải, rau muống để ăn với cơm. Có khi người ta dùng ruột don đem xào với hành tây... Ngoài việc bán tại chỗ, ngày nay người ta còn dùng đá ướp don chở vào Thành phố Hồ Chí Minh để bán.

Mắm nhum

Là loại mắm quý hiếm, được muối từ con nhum - một loài động vật thường sống ở các khe đá gành biển. Ở Quảng Ngãi nhiều nơi có nhum, nhưng nhiều nhất là ở vùng biển Sa Huỳnh, Mỹ Á, Lý Sơn. Nhum có hình dạng như quả cầu gai, đường kính khoảng 8 - 10cm, và có nhiều loại: nhum mỡ, nhum bạc, nhum ta..., nhưng chỉ có nhum ta, có vỏ màu đen là muối mắm được. Người ta xẻ đôi con nhum, nạo quanh bên trong vỏ, lấy hết thịt, rồi cho ruột nhum vào thau, rắc ít muối, ít tiêu hạt và tỏi, để 10 - 15 ngày. Khi mắm đã ngả sang màu hồng là có thể ăn được. Nếu ăn sống, người ta cắt trên chỏm đầu của con nhum rồi cho gia vị như muối, chanh, tiêu... vào, xong lấy thìa vích ruột nhum mà ăn. Các tác giả *Đại Nam nhất thống chí* cho biết: thời vua Minh Mạng, tại Quảng Ngãi, triều đình đã cho "đặt hộ mắm nhum 5 người, mỗi năm phải nộp 12 cân mắm nhum". Vì vậy, mắm nhum còn gọi là "mắm tiến" (mắm tiến nạp lên vua).

Cá bóng kho tiêu

Sông Trà Khúc, sông Vệ có nhiều loại cá bóng như bóng mú, bóng thệ, bóng dô, bóng cát, bóng cần, bóng nhọn, bóng găm... trong đó món cá bóng kho tiêu ngon nhất là cá bóng cát, cá bóng cần. Đây là những loại cá bóng xương mềm, thịt thơm, da trắng vàng, thường chỉ sống ở đoạn sông Trà Khúc từ An Phú đến Tịnh Giang, đặc biệt ở khoảng cầu sắt Trường Xuân. Muốn rim cá, người ta đem cá xát muối và rửa sạch rồi cho cá vào chảo dầu được đun với lửa nhẹ. Khi thấy cá bắt đầu khô cong người ta cho vào ít đường, mắm, tiêu, ớt rim trong chừng vài giờ. Món cá bóng rim để được rất lâu, từ tháng này sang tháng khác, không cần phải kho hoặc rim lại. Người ta cũng có thể dùng cái niêu đất nhỏ, cho vào đó ít dầu. Khi dầu đã chín người ta bỏ cá bóng vào. Đợi cá chín người ta cho vào ít tiêu, ớt, mắm, củ riềng. Món cá bóng kho tiêu được dùng để ăn với cơm nóng, đặc biệt là dành cho

phụ nữ vừa sinh nở. Ngày nay, cá bống được chế biến rồi cho vào lọ bán cho du khách gần xa, là món quà tặng cho bà con, bạn bè ở khắp đất nước.

Cá thài bai chung hoặc hấp

Cá thài bai là loài cá rất nhỏ, chỉ bằng que tăm, hình dạng giống cá bống con. Loài cá này có nhiều ở sông Trà Khúc. Từ tháng Chạp đến tháng Ba hàng năm, cá thài bai đi từng đàn trên sông, nhất là ở đoạn sông phía tây cầu Trường Xuân. Người ta dùng đó đan dây để đơm cá thài bai ngược dòng ven bờ. Có thể chung hoặc hấp cá thài bai. Sau khi rửa sạch bằng nước muối, người ta cho cá vào chảo dầu đang sôi, rồi bỏ thêm gia vị, cũng có thể trộn cá với trứng rồi đem chung cách thủy. Cũng có khi người ta chỉ dùng hơi nước hấp cá chín mà không bỏ thêm gia vị. Khi ăn thì dùng bánh tráng xúc cá hoặc dùng để ăn với cơm. Có lúc cá còn được dùng để nấu canh cải, canh rau muống, rau lang. Cá thài bai có mùi vị thơm rất đặc trưng.

Cá niêng nướng

Cá niêng là tên gọi một loại cá có thân dài, da màu trắng đục, sống theo từng bầy quanh các ghềnh thác thuộc các sông Rhe, sông Liêng, sông Xà Lò, sông Ra Manh, sông Rhin, sông Trà Bồng... ở vùng núi Quảng Ngãi. Người Hrê gọi là cá *i-ling*, người Cor gọi là cá *da-diéc*, người Ca Dong gọi là cá *ca-ling*. Người ta bắt cá niêng bằng cách bủa lưới hay câu, vào buổi sáng sớm hoặc vào lúc trời sắp tối. Hiện nay có nhiều cách chế biến cá niêng như nấu canh, luộc, chiên xù, nướng trui... trong đó cá niêng nướng trui thường được xem là ngon nhất. Muốn nướng trui, người ta ép cá vào giữa thanh tre rồi đặt cá trên than củi, hoặc đơn giản là vùi cá sâu vào lớp tro còn hực lửa. Khi ăn người ta phải sạch lớp tro dính vào vảy cá và ăn từ đầu con cá xuống phía đuôi. Thịt cá niêng thường được chấm với muối sống giã chung với ớt xiêm rừng. Ruột cá niêng được coi là phần ngon nhất của cá, có vị đắng đắng, nhưng khi nhai kỹ lại có vị ngọt dịu, nhất là khi nhấm với vài ngụm rượu. Cá niêng ngon nhất là loại cá vừa, bằng cỡ hai ngón tay, cá lớn quá thì hơi béo, nhỏ quá thì thịt còn mềm.

4. CÁC LOẠI THỨC UỐNG

Người dân Quảng Ngãi thường dùng các loại nước uống, như chè xanh, trà, nước dừa, rượu... Ngày nay, người ta còn dùng các loại thức uống công nghiệp. Ở đây chỉ điểm qua mấy loại nước uống truyền thống.

Chè xanh

Chè xanh, thường được gọi là chè Huế; đây là thứ chè được trồng nhiều ở các vùng núi và trung du Quảng Ngãi, ở các huyện Minh Long, Tây Trà, Nghĩa Hành, Bình Sơn, nhiều nhất là ở Minh Long. Chè xanh là thứ hàng hóa trao đổi quan trọng của người miền núi Quảng Ngãi (chủ yếu là người Hrê) với người Việt ở vùng chợ phiên Tam Bảo (huyện Nghĩa Hành), chợ Đồng Ké (huyện Sơn Tịnh),

chợ Thanh Trà (*thanh trà có nghĩa là chè xanh*, ở Bình Khương, huyện Bình Sơn)... Chè xanh phơi khô, mỗi lần nấu người ta cho một lọn vào ấm (bằng đất hoặc bằng nhôm) rồi đun sôi rất lâu. Trong các lễ hội của người miền núi, người Hrê, Cor, Ca Dong bỏ chè vào nồi bầy, nồi bung rồi nấu dùng cho nhiều người. Khi uống người ta thường dùng bát lớn. Chè xanh vừa có tác dụng giải khát, có nhiều vitamin bổ dưỡng và đặc biệt có chất tanin giải độc rất tốt. Người Việt thường dùng đường cát, đường phèn, đường phôi, đường đình để nhâm nhi khi uống chè xanh. Thông thường người Quảng Ngãi phân biệt nước chè và nước trà. Nói "nước chè" chủ yếu là nói nước chè xanh, còn nói "nước trà" chủ yếu nói phần đợt chè đã được qua chế biến (sấy, ướp lá, sỏi, sen, gừng...). Về chè búp sấy hay trà, ở Quảng Ngãi trước năm 1975 có nhiều hãng trà nổi tiếng như Kim Phát, Khai Nguyên...

Nước dừa

Ven biển Quảng Ngãi trồng nhiều dừa, nhất là ở vùng Cổ Lũy, Sa Huỳnh, Mỹ Á và nước dừa là một thứ thức uống tự nhiên mà người dân ưa chuộng, đặc biệt vào những ngày nắng nóng (ruột dừa hay còn gọi là cơm dừa già, dùng để làm mứt và chế biến các món ăn khác).

Các loại rượu

Rượu có nhiều loại, như rượu trắng, rượu nếp, rượu mía, rượu thuốc, rượu ngâm các loại động vật (bìm bịp, hải sâm, đồn đột, tắc kè, rắn...), rượu dầm thuốc Bắc, trái nhàu, chuối chát... nhưng phổ biến nhất là rượu trắng, tức là rượu đế. Rượu trắng là rượu được nấu bằng gạo (cũng có khi nấu bằng củ mì, mật mía, bắp...). Rượu trắng được dùng trong sinh hoạt thường ngày, trong tế lễ, giỗ chạp, cưới hỏi, tết... Những ngày tết người ta còn dùng rượu nếp, rượu thuốc (khi cúng bái, người ta chỉ dùng rượu trắng, còn loại rượu ngâm thuốc chỉ dùng để uống).

Người Cor, Hrê, Ca Dong còn có rượu *đoak*, được lấy từ cây đoak, một loại cây mọc nhiều ở vùng núi Quảng Ngãi. Người ta chặt vào cuống buồng cây đoak rồi hứng nước từ thân đoak chảy ra. Chất nước từ cây đoak có men, ngọt, thơm. Ngoài rượu đoak, người miền núi thường ủ rượu cần, nhất là vào dịp lễ ăn trâu, tết năm mới, lễ ngả rạ, lễ ăn lúa giống thừa... Trong lễ ăn trâu của gia đình, gia đình phải ủ hàng vài chục ché rượu cần trước ngày làm lễ hiến tế trâu 8 - 10 ngày. Người Hrê uống rượu cần bằng cần, người Ca Dong thường đổ rượu cần vào chai hoặc ra can, rồi rót ra chén (loại chén ăn cơm) để uống và mời khách. Trong *Phủ Man tạp lục*, Nguyễn Tấn cũng cho biết, thời ấy người miền Thượng làm rượu "bằng cơm ủ và men, là một thứ rễ cây gọi là cây koxibo (dây men), hơi có gai, bò trên đất giống lá trầu"⁽⁵⁾. Rượu cần còn được ủ bằng mì (sắn), bắp, kê... Người Cor ít làm rượu cần, khi có dịp lễ tết, người ta mua rượu trắng của người Kinh, hoặc là người ta ủ hạt bắp, hạt kê để làm rượu rồi mứt ra.

5. HÚT

Người Việt ở Quảng Ngãi trước đây thường hút thuốc rê, thuốc bồi, là loại thuốc được trồng trong vườn hoặc ngoài đất thổ, ngoài rẫy, không hút thuốc Lào như người phía Bắc. Thuốc bồi ở miền xuôi thường trồng trên vùng cát. Nổi tiếng có thuốc Cà Đó (huyện Mô Đức). Người ta hái lá thuốc, cuốn lại thành cuộn dài to, buộc lạt, dùng dao thái nhỏ, trải ra lếp, đập cho dính lại, rồi đem phơi nắng. Khi thuốc đã khô người ta cuốn miếng thuốc lại thành rò, thành lếp, dùng lá khô gói chống ẩm. Khi hút, người ta rút từ lếp một ít thuốc, quấn thuốc bằng giấy quỳn, hay giấy bồi. Cũng có khi do thiếu giấy bồi người ta còn dùng vỏ bên trong trái bắp (vỏ lụa), lá chuối non phơi khô, hoặc dùng lá thuốc vắn để hút. Hiện nay ít người còn dùng thuốc rê, thuốc bồi, mà chủ yếu là dùng thuốc lá điếu được sản xuất trên dây chuyền công nghiệp. Quảng Ngãi có một câu ca nổi tiếng liên quan đến thuốc cũng như giấy hút: "*Thuốc ngon chợ Huyện/ Giấy quỳn Sa Huỳnh/ Nấu (họ) xa (thì) mược (mặc) nấu/ hai đũa mình đũa (đũa) xa*". Các dân tộc ở miền núi trong tỉnh cũng có thói quen hút thuốc hoặc "ăn" thuốc, cả đàn ông lẫn đàn bà (thói quen "ăn" thuốc lá chủ yếu là của người Ca Dong). Thuốc được trồng ngoài rẫy. Sau khi hái lá thuốc về người ta phơi khô trên giàn bếp, sau đó bỏ vào cối giã nhỏ. Người đàn ông bỏ thuốc vào trong túi, khi hút thì bỏ vào trong tẩu, hoặc ống nứa. Người phụ nữ bỏ thuốc bột vào *kring ning* (được làm bằng ống trúc, trang trí nhiều hoa văn, có buộc lục lạc, chỉ màu đỏ, cũng là đồ trang sức). Mỗi lần cần đến thuốc người phụ nữ lấy ra một ít bỏ vào miệng nhai. Ngày nay hầu hết đàn ông Hrê, Cor, Ca Dong đã hút thuốc như người Việt. Việc "ăn" thuốc chỉ còn ở giới nữ.

Nhìn chung, tập quán ăn uống của người Việt ở Quảng Ngãi có nhiều nét tương đồng với người Việt ở các nơi khác, nhưng cũng có không ít khác biệt, như trong cách chế biến thức ăn, cách ăn uống. Quảng Ngãi là một vùng đất nổi tiếng với nhiều loại đặc sản. Cách ăn uống của các dân tộc ở miền núi trong tỉnh như Hrê, Cor, Ca Dong có nhiều điểm khác biệt so với người miền xuôi. Sự khác biệt giữa người Việt ở Quảng Ngãi với người Việt địa phương khác, hay giữa các tộc người này với tộc người khác tất nhiên có nguyên nhân từ chính điều kiện tự nhiên, môi trường sinh sống và cả phong tục tập quán.

II. MẶC

1. ĂN MẶC TRONG NGÀY THƯỜNG

Theo tác giả sách *Phủ tập Quảng Nam ký sự* thì có lẽ công cuộc cải tiến y phục ở vùng đất thừa tuyên Quảng Nam xưa bắt đầu từ chủ trương của Trấn Quận công Bùi Tá Hán lúc ông vào trấn nhậm vùng đất này (1545)⁽⁶⁾. Tập ký sự này ghi rằng Bùi Tá Hán đã cho cải cách cái váy (là thứ cả nam giới lẫn phụ nữ đều dùng lúc bấy giờ) thành cái quần có hai ống, để thuận tiện trong sinh hoạt và khác biệt với người Việt ở phía Bắc.

Các chúa Nguyễn trong gần hai thế kỷ khi cát cứ ở Đàng Trong cũng đã định ra những luật lệ về cách ăn mặc, cho quan chức, viên chức cũng như cho thứ dân. Trịnh Hoài Đức cho biết khi Nguyễn Phúc Khoát nối nghiệp (1738), với ý đồ tiếp tục biệt lập xứ Đàng Trong với Đàng Ngoài đã có những chế định về sắc phục, "y

phục, gia thất, khí dụng của hàng sĩ thứ, đại lược như thể chế của đời Minh, bỏ hết tục xấu ở Bắc Hà và làm một nước y quan văn hiến vậy" ⁽⁷⁾.

Lúc làm Hiệp trấn Thuận Hoá, Lê Quý Đôn cũng đã ghi chép về những chủ trương của nhà Lê trong *Phủ biên tạp lục*: "Năm Bính Thân (1776), mùa xuân, đặt nha môn Trấn thủ; tháng 7 mới hiểu dụ rằng: "Y phục bản quốc vốn có chế độ, địa phương này từ trước cũng chỉ tuân theo quốc tục. Nay kính vâng thượng đức, dẹp yên cõi biên, trong ngoài như nhau, chính trị và phong tục phải nên thống nhất. Nếu còn có người mặc quần áo kiểu người khách (người Tàu) thì nên đổi theo thể chế của nước nhà. Đổi may y phục thì theo tục nước mà thông dụng vải lụa, duy có quan chức thì mới cho dùng xen the là trầu đoạn, còn gấm vóc và các thứ hoa rồng phượng thì nhất thiết không được quen thói cũ dùng càn. Thường phục thì đàn ông đàn bà dùng áo cổ đứng ngắn tay, cửa ống tay thì hoặc rộng hoặc hẹp tùy tiện. Áo thì hai bên nách trở xuống phải khâu kín liền không cho xẻ mở. Duy đàn ông muốn mặc áo cổ tròn và hẹp tay cho tiện làm việc thì cũng được. Lễ phục thì dùng áo cổ đứng tay dài, vải xanh chàm hay vải đen, hay vải trắng, tùy nghi. Còn các bậc viên cổ và kết lót thì đều theo như điều hiểu dụ năm trước mà chế dùng". Tuy nhiên, Lê Quý Đôn cũng cho biết là vào thời chúa Nguyễn Phúc Chu, do đất nước được yên bình nên quan viên lớn, nhỏ đều tha hồ ăn mặc, thả sức trang hoàng nhà cửa, "yên cương vàng bạc, y phục gấm vóc, chiếu đệm mây hoa, phú quý phong lưu, đua nhau khoe đẹp". Còn trong dân gian thì "cũng mặc áo đoạn hoa bát ty và áo sa, lương... làm đồ mặc ra vào thường... Đàn bà con gái thì mặc áo the là và hàng hoa, thêu hoa ở cổ tròn" ⁽⁸⁾.

Theo giáo sĩ Kôplơ (Koffler) thì chúa Nguyễn Phúc Khoát cũng bắt dân cải cách y phục, bắt bỏ "quần áo thô鄙 của người Đàng Ngoài. Mà châm chước theo lối quần áo của người Tàu", tức có áo gài khuy và mặc quần, chứ không mặc váy như người Đàng Ngoài ⁽⁹⁾.

Thời nhà Nguyễn cũng chế định phép ăn mặc. Vua Minh Mạng đã 6 lần ban chỉ dụ về cách thức ăn mặc trong suốt 21 năm làm vua. Các vua Minh Mạng và Tự Đức đều quy định rõ cách ăn mặc của quan lại lẫn dân thường, nếu ai làm trái quy định sẽ phải chịu những hình phạt thích đáng. Giới phụng thờ, con hát đến cả chức dịch ở địa phương chỉ được dùng hàng vải, lụa trơn bóng, không được dùng hàng Trung Hoa và hàng dệt hoa, không được dùng hàng nhiễu, hàng sa đò... Xin trích một đoạn nói về việc quy định này trong *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*:

"Những áo mặc, đồ dùng của quân, dân, tăng, đạo đều có quy chế nhất định. Nếu là mặc áo thường (nói là mặc áo thường, dùng áo lễ phục không cấm) dùng đồ gấm, vóc, dây tơ, lĩnh là, màn thêu; đồ dùng đem bịt vàng vẽ vàng, đồ dùng uống rượu toàn dùng (nói là toàn dùng thì dùng 1 chiếc không cấm) hàng vàng bạc cùng đem thứ hàng tơ lụa, vây vàng chế làm màn trướng chắn đệm...; đàn bà con gái làm dụng thứ áo mặc thêu dát vàng sắc lóng lánh, thứ cài đầu, vòng xuyên bằng vàng dát châu báu (nói là vàng dát châu báu, thì chỉ dùng vàng không dát châu báu thì không cấm), cùng dùng trâm châu thêu đính vào giày, việc phát giác ra, đều phải

chiều lượt trị tội, các thứ áo mặc, đồ dùng ấy thu lấy sung làm của công (đàn bà con gái can phạm thì bắt tội người gia trưởng). Nô bộc thì chỉ dùng lụa, vải, đũi, còn các thứ sa, đoạn đều không được dùng. Kẻ nào trái luật trị tội" ⁽¹⁰⁾.

Có lẽ do từ "hiếu dụ", "chỉ dụ" nói trên, mà cho mãi sau này, đến trước năm 1945, người Quảng Ngãi nói riêng, người khắp các xứ đều ăn mặc cơ bản giống nhau, đặc biệt người ở phía Nam. Về phổ biến thì nam giới thuộc diện khá giả cũng chỉ mặc áo lương đen, hoặc chàm, cổ cao, hẹp tay hoặc dài tay, quần lụa trắng, tay cấp dù đen, còn phụ nữ thì áo lụa, áo the hoa, hoặc trơn, cổ cao, kín vạt, không xẻ nách thái quá... Những người nghèo khổ thì thường chỉ mặc quần cộc, áo chàm. Trẻ con thì có gì mặc nấy, nhiều con trẻ còn đeo bùa "hộ thân" trước ngực. Năm Bính Thân (1836), một nho sinh là Thái Đình Lan - người Đài Loan, khi thuyền bị gió bão đánh trôi giạt vào bờ biển Quảng Ngãi, cũng đã ghi chép về cách ăn mặc của quan chức ở địa phương: (Quan chức cửa tãn Thái Cản) "đều chít khăn lụa đen, mặc áo đen tay hẹp, quần lụa điều, đi chân trần. Các quan Việt Nam đi đâu đều đi chân đất, áo mặc không phân biệt nóng lạnh, ngay giữa mùa đông cũng mặc quần lụa mỏng. Người quyền quý phần nhiều dùng hai màu xanh (lam) và đen; khăn chít đầu cũng thế, quần thì mặc quần lụa điều" ⁽¹¹⁾.

Theo các tác giả cuốn *Địa dư tỉnh Quảng Ngãi* (năm 1939) thì ngày trước An Mô, Long Phụng là những nơi nổi tiếng với nghề nhuộm chàm, là nguồn cung cấp vải chàm cho các vùng miền trong tỉnh, dù thời ấy dọc hai bên bờ sông Trà, sông Vệ nhiều nơi có trồng bông, trồng dâu nuôi tằm, nhưng là để bán cho các nơi khác ⁽¹²⁾. Sau này khi việc Âu hóa đã phổ biến thì người Việt ở Quảng Ngãi cũng dần dần thay đổi kiểu y phục Âu Tây, nhưng các loại y phục cổ truyền thì nhiều nơi vẫn còn lưu giữ, có cải biến để dùng trong việc lễ tết, hội hè. Tiêu biểu là kiểu áo dài lương đen, quần lụa, quần the trắng, khăn xếp đen của đàn ông và kiểu áo dài nhiều biên tấu của phụ nữ vẫn còn dùng phổ biến hiện nay, trong đó có chiếc áo dài trắng của học sinh.

Hiện nay ở Quảng Ngãi, phụ nữ lớn tuổi người Việt thường mặc áo bà ba đen, quần lĩnh đen. Ngày nay, ngoài màu đen, phụ nữ còn mặc những chiếc áo bà ba đủ màu, nhưng thường là màu bã trầu, màu nâu, màu xanh, màu tím, có cả in hoặc thêu nhiều hoa văn... tùy theo lứa tuổi, nhiều tuổi hơn thì mặc màu áo sậm hơn. Thường thì áo màu gì quần màu đó. Đàn ông ở nhà thường mặc quần áo pijama, khi ra đường thường dùng Âu phục. Học sinh đến trường, đều phải mặc đồng phục. Ở cấp Tiểu học và Trung học cơ sở con trai con gái đều mặc quần xanh, áo trắng, bỏ áo vào trong quần, có thắt lưng. Đến cấp Trung học phổ thông thì con gái mặc áo dài trắng khi đến lớp (như đã nói ở trên). Các cô giáo dạy ở các trường cũng thường mặc áo dài khi đến lớp.

Phụ nữ ngày trước thường ăn trầu, nhuộm răng đen, nhưng ngày nay tục ăn trầu đã giảm hẳn, tục nhuộm răng đen không còn. Cách trang sức của phụ nữ (người Việt) Quảng Ngãi thường không quá cầu kỳ, lòe loẹt. Đơn giản chỉ là một vài chiếc nhẫn, một dây chuyền nhỏ, một vài vòng đeo tay. Giới buôn bán thường dùng

trang sức nhiều hơn. Đàn ông ít người dùng đồ trang sức, nếu có cũng chỉ đeo nhẫn, đeo dây chuyền vàng hoặc bạc.

Về cách ăn mặc của các dân tộc miền núi trong tỉnh, gần 150 năm trước đây, Nguyễn Tấn đã miêu tả trong *Phủ Man tạp lục*: "Đàn ông mang khố, đàn bà mặc váy, đều có thắt lưng, không khác gì thói cũ của người dân xứ Bắc vậy. Trong các nhà giàu có, đàn bà con gái đeo quanh cổ bốn, năm vòng kiềng (tục gọi là cườm tằm). Để thêm đẹp, họ bận vài ba lớp váy. Đàn ông cũng mang trên cổ bốn, năm vòng kiềng, giống lối trang sức của đàn bà Kinh vậy. Áo quần thì nam nữ đều dùng màu xanh viền trắng xem giống như quân phục của ta. Ngày nay hạng giàu có thường mua áo quần kiểu xưa cùng khăn bịt đầu của người Tào hoặc nón Bình Định. Mỗi khi giao dịch buôn bán họ cũng đến chỗ đã được ấn định chẳng khác gì dân Kinh vậy". Nguyễn Tấn cũng cho biết: Riêng người ở nguồn "Thanh Bồng (người Cor) thì quần, khố cũng như vậy, chỉ có lễ phục là hơi khác mà thôi". Lễ phục của họ "chỉ là một tấm vải nhuộm xanh hoặc chàm trông như áo cà sa của Phật giáo. Áo này dùng khi tế tự, đón rước quan binh, khi hết việc cất ngay". Nhóm người Cười Nôm cùng các dân ở trên cao (tức người Ca Dong hiện nay) "nam nữ chỉ mặc quần, đóng khố nhưng không bận áo, chỉ dùng một tấm vải thô vuông quấn che thân thôi..." ⁽¹³⁾.

Hiện nay, phần lớn người miền núi Quảng Ngãi ăn mặc Âu phục như người Việt. Riêng phụ nữ Hrê, Cor, Ca Dong, nhất là phụ nữ Hrê còn mặc váy đen, yếm xanh, yếm vàng, áo xanh lam, xanh lá, hoặc nâu, trắng... Phụ nữ các tộc người miền núi trong tỉnh ít dùng trang điểm. Người ta thường đeo vòng cườm tay, vòng cườm chân, vòng đeo cổ bằng chỉ màu, hoặc bằng đồng, bằng bạc. Tục cà răng, cắn tai, trong vài chục năm trước vẫn phổ biến trong vùng dân tộc Hrê nay hầu như không còn. Người ta cũng không còn giữ tục "đề răng trắng lại nhờ bỏ đi hai cái răng cửa", tóc nam lẫn nữ đều "bỏ thông xuống không hề quấn lại", và tóc ở "trán đều cắt cụt", như Nguyễn Tấn đã mô tả ⁽¹⁴⁾. Trẻ em thì có gì mặc nấy, vẫn còn nhiều em ở trần, dầu là mùa lạnh.

2. ĂN MẶC TRONG NGÀY LỄ, TẾT

Xưa kia, người Việt ở Quảng Ngãi có loại lễ phục riêng trong ngày lễ tết, không giống y phục thường ngày. Vào dịp lễ hội ở đình làng, lăng miếu..., ông cả làng thường mặc thụng đỏ, thêu hoa văn, đội khăn đóng đỏ, các ông điển lễ, tư văn, chánh bái thì thường mặc áo thụng xanh, có thêu hoa văn, có khi còn có chữ "phúc", chữ "thọ", các ông bồi bái mặc áo lương đen, quần trắng, đầu đội khăn đóng. Các học trò gia lễ thì có nơi mặc áo thụng đỏ, quần đỏ, có nơi mặc áo xanh, quần xanh bó sát người và đều mang hia, đội mũ... Mỗi nơi có khác chút ít, nhưng cơ bản là giống nhau. Hiện nay vẫn còn một ít nơi dùng lễ phục này, như ở An Hải, An Vĩnh (Lý Sơn), Bình Chánh, Bình Dương (Bình Sơn), Thạch Bi (Sa Huỳnh), ở lễ hội điện Trường Bà (Trà Bồng), nhất là ở huyện Lý Sơn. Hầu như tất cả các tộc họ, các lăng, miếu, dinh, đình ở Lý Sơn đều còn dùng lễ phục truyền thống trong khi cúng tế vào dịp lễ tết, hội đua thuyền truyền thống hàng năm. Một số cụ già

vẫn còn dùng áo dài the, khăn đóng trong lễ tết, cưới xin, ma chay. Tuy nhiên, tuyệt đại đa số đã dùng lễ phục kiểu Âu - Tây.

Trong lễ cưới, ngày xưa chàng rể cũng mặc áo dài đỏ hoặc áo xanh, thêu hoặc in nhiều hoa văn chữ "phúc" hay chữ "tho", đầu đội khăn đóng, chân đi hài; cô dâu thì mặc áo dài kép, áo trong màu đỏ hay hồng, áo ngoài màu xanh hay màu lục, có in hoa chìm, chân đi guốc; nữ trang thì có vòng xuyên, dây chuyền, nhẫn, bông tai. Người nghèo nhất cũng sắm được một đôi bông tai và một chiếc nhẫn vàng. Ngày nay, hầu hết chú rể đều mặc áo vét tông, thắt cà vạt, đi giày, cài hoa trắng hoặc hoa đỏ, hoa hồng; cô dâu thì tùy theo thời trang hay thay đổi, có thể mặc áo kép như xưa, đầu đội khăn xếp (cải tiến), hoặc áo đầm, xurê (du nhập), còn nữ trang thì cũng tùy hoàn cảnh gia đình mà đeo trên người nhiều hay ít.

Các dân tộc trong tỉnh cũng có nhiều bộ y phục lễ hội truyền thống. Quá trình giao lưu khiến bên cạnh y phục truyền thống của dân tộc, người Hrê xưa còn có bộ áo dài khăn đóng, người Cor "đường nước" còn có áo dài lễ các màu khác nhau, là các loại áo du nhập từ người Việt ở đồng bằng. Ngày nay thường vào những dịp lễ hội, người Hrê, người Cor, người Ca Dong mới mặc y phục lễ hội truyền thống của dân tộc mình.

Hàng may y phục truyền thống thường là sản phẩm của nghề dệt, nhất là dệt thổ cẩm. Nhờ bảo tồn được nghề dệt thổ cẩm (ở làng Teng, xã Ba Thành, huyện Ba Tơ) nên người Hrê còn giữ được bộ trang phục truyền thống. Bộ trang phục truyền thống của người Hrê gồm: Phụ nữ có *kà tu* là loại váy nhiều băng trang trí đen hoặc trắng; *iu* là loại áo cũng trang trí nhiều hoa văn trắng hoặc xanh, có khi màu vàng và ít sợi đỏ; *mu* là khăn đội đầu có những đường diềm trang nhã. Đàn ông thì có *ka pen*, tức là cái khố, trang trí nhiều hoa văn tinh xảo, là thứ y phục khó dệt nhất. Ngoài ra, người Hrê còn có các đồ thổ cẩm khác, như *ka tãk* là tấm địu con, *vôn* là tấm để khiêng (như võng) cũng đều dệt những hoa văn tinh tế, qua đó thể hiện nhân sinh quan, vũ trụ quan, và quan niệm về cái đẹp của người Hrê. Người Hrê ưa chọn màu vải đen hoặc xanh chàm, hoa văn trang trí xanh hoặc trắng, ít dùng màu đỏ... Nói chung, y phục truyền thống của người Hrê thiên về sự trang nhã, không quá sắc sỡ, ít nhiều giống với đồ dệt thổ cẩm của người Êđê, Giarai. Ngày trước, để dệt được một tấm thổ cẩm người Hrê phải trồng bông, kéo sợi. Muốn nhuộm vải người ta phải dùng các loại cây trong rừng để làm màu, như muốn có màu đỏ phải dùng cây *loang sim* (cây sim), muốn có màu đen phải dùng cây *loang xam*... Ngày nay, việc trồng bông nặng nhọc và không hiệu quả, người ta mua chỉ màu công nghiệp để dệt.

Người Ca Dong và người Cor hiện nay không còn nghề dệt thổ cẩm, nhưng trong mỗi hộ gia đình đều có giữ một vài bộ y phục truyền thống. Người Ca Dong và người Cor cũng dùng các loại y phục gần giống như người Hrê, nhưng màu sắc có khác hơn.

Khố của đàn ông người Cor là một dải vải màu xanh và xanh đen, trang trí một ít diềm vàng và đỏ. Vào mùa lạnh đàn ông Cor còn khoác thêm một tấm *xà pôn*

(tấm choàng), cũng có màu sắc tương tự như chiếc khố. Phụ nữ Cor trong ngày lễ hội có *kà tu* (váy) màu xanh hoặc màu chàm, được trang trí nhiều màu sắc ở gấu váy, và áo (*iu*) chui đầu màu trắng, bó sát cơ thể, có một ít hoa văn là những dải băng màu đỏ, vàng, xanh. Phụ nữ Cor cũng dùng khăn đội đầu màu xanh hoặc đen, quần theo kiểu mở rìu quay ra trước trán.

Đàn ông Ca Dong cũng đóng khố và khoác tấm choàng. Khố cũng có màu xanh chàm, trang trí nhiều sọc đỏ, vàng, tấm choàng cũng có màu sắc tương tự, đầu đội khăn màu đỏ, được xếp thành nhiều nếp gấp kiểu mở quạ, hoặc buộc vòng từ trước ra sau. Phụ nữ Ca Dong mặc áo màu trắng phía trong, phía ngoài khoác tấm vải choàng như chiếc yếm màu đỏ, hoặc vàng, vắt chéo qua trước ngực. Váy của phụ nữ Ca Dong thường có những đường diềm hoa văn mà chủ đạo là vàng, cam pha ít đỏ, trắng, có cài chung quanh chuỗi lục lạc nhỏ; nay chủ yếu là màu xanh đen hoặc đen, dài tới ống chân.

Về đồ trang sức trong lễ hội, nói chung cả ba dân tộc miền núi Quảng Ngãi đều có dùng nhiều loại trang sức khác nhau, rất đa dạng. Đàn ông thì đeo vòng tay, vòng cổ bằng đồng, sừng tê giác, sừng cọp, răng lợn rừng. Phụ nữ thì đeo nhiều vòng cườm bằng đồng, bằng bạc, bằng thau; quanh cổ, tay, chân đều được buộc các loại chỉ màu, có khi còn đính lục lạc. Phụ nữ Ca Dong có ống đựng thuốc lá bằng trúc, chạm khắc nhiều hoa văn, chuỗi có chuỗi lục lạc bằng đồng và các tua chỉ màu xanh, đỏ. Ống đựng thuốc lá (*kring ning*) được giắt bên hông, mỗi khi di chuyển, nhất là khi múa hát, ống thuốc chính là một trong những thứ nhạc cụ góp phần làm phong phú thêm âm sắc, không khí của ngày hội.

Tóm lại, về cách ăn mặc ngày thường hiện nay thì các dân tộc ở Quảng Ngãi ăn mặc cơ bản giống nhau, chỉ khác chút ít về cái váy, vài thứ trang sức, nhưng về y phục ngày lễ hội thì có khác biệt nhiều, khá phong phú. Các dân tộc ít nhiều đều ý thức đến cách ăn mặc riêng nhằm thể hiện và bảo lưu bản sắc văn hóa dân tộc.

III. Ở

1. ĐỊA BÀN CƯ TRÚ

Trong công cuộc Nam tiến, từ thời nhà Hồ đến thời Lê Thánh Tông, nhất là thời các chúa Nguyễn sau này, người Việt chủ yếu đi dọc biển bằng thuyền. Vì vậy, buổi đầu đến Quảng Ngãi, họ định cư ở ven biển, ở các vùng cửa sông Sa Cần, Sa Kỳ, Cổ Lũy, Sa Huỳnh. Đây là những nơi vừa có thể khai phá những cánh đồng trù phú, vừa có thể khai thác những nguồn lợi thủy, hải sản ven biển, ven sông, rồi sau đó dịch chuyển dần vào sâu trong đất liền, nhất là ở dọc các con sông lớn là sông Trà Bồng, Trà Khúc, sông Vệ, Trà Câu...

Làng người Việt ra đời bằng chính sự tái tạo làng Việt ở quê gốc của các lưu dân trên quê hương mới và pha trộn với phương thức sinh sống, canh tác của các nguồn cư dân bản địa. Vì vậy, làng của người Việt ở Quảng Ngãi có ít nhiều khác biệt so với làng của người Việt ở phía Bắc.

Hiện nay, khu vực cư trú thành làng của người Việt ở Quảng Ngãi thường không có hình dạng nhất định, có khi là theo kiểu hình chữ nhật, hình bình hành, hình thang, có khi không theo hình dạng nào mà tùy thuộc vào địa hình sông núi, đường sá. Khu vực cư trú thường gần nguồn nước, như sông, suối, ao hồ, đầm phá, hoặc sát biển; làng nông nghiệp còn phải gần khu vực ruộng canh tác. Ở một góc làng thường phải có khu nghĩa địa, khu sinh hoạt, hội họp. Trước năm 1945, mỗi làng còn có một cái cấm, tức một khu rừng nhỏ, là nơi bảo tồn các loại thực vật, động vật quý hiếm và là lá phổi của làng, được bảo vệ bằng hương ước và tín ngưỡng, nhưng nay hầu như ít có làng nào còn cấm. Hiện chỉ còn có các cấm như: Quy Thiện, Núi Cấm (huyện Đức Phổ), Cấm Ông Nghè (huyện Tư Nghĩa), Rừng Nà (huyện Mộ Đức), Bình Tân (huyện Bình Sơn) và một số cấm ở Bình Phú (huyện Bình Sơn).

Nhà của người Việt ở Quảng Ngãi thường có vườn, có cây ăn quả trồng chung quanh, như mận, vú sữa, mít, xoài, ổi... và nhất là cây cau (ở thôn quê, hầu như nhà nào cũng trồng cau). Trong vườn còn trồng các loại rau xanh, theo kiểu mỗi thứ một ít để đủ dùng trong gia đình là chính. Hàng rào ngăn cách vườn này và vườn khác là các loại cây như mít, xoài, dúi, chè giả ốc, ngâu, hoặc bằng tre... Vườn nối vườn, nhưng tùy đất rộng hay hẹp mà có vườn to hay vườn nhỏ. Vài chục vườn tạo thành xóm trên, xóm dưới, xóm ngoài, xóm trong, xóm giữa, xóm đồng... Chung quanh khu cư trú của làng thường có lũy tre, đầu làng có cổng làng. Cổng làng đơn giản, chỉ là một cái cổng bằngximăng, gạch, vôi vữa...

Làng Việt ở Quảng Ngãi có nhiều loại: làng thuần nông, làng chài (ngư nghiệp), làng kết hợp nông - ngư nghiệp, làng nông - lâm, làng nông - thương, làng ngư - thương... Ở Quảng Ngãi hầu như không có làng nghề thủ công, hoặc chuyên thương mại, thậm chí cũng không có làng thuần ngư (trường hợp làng Chú Tượng - làng đức - là một cá biệt). Làng thường cấu tạo theo kiểu kết hợp các hình thức sản xuất, nhưng vẫn có làng nặng về nghề nông, có làng nặng về nghề ngư, có làng nặng về nghề thủ công...

Làng và xóm thường có tên gọi mang một ý nghĩa nào đó, như gắn với một loại cây trồng, thể hiện một đặc điểm tự nhiên nào đó, hay cầu mong cho sung túc, thuận hòa, hạnh phúc, no đủ, yên bình, vui vẻ⁽¹⁵⁾.

Người miền núi ở Quảng Ngãi cũng tụ cư trong những *plây/plei* (Ca Dong, Hrê), *nóc* (Cor), tương đương làng của người Việt, nhưng thường là có số hộ ít hơn. Trung bình mỗi *plây*, *nóc* có khoảng 20 - 25 hộ. *Plây*, *nóc* là khu vực cư trú của một nhóm người đồng huyết thống hoặc khác huyết thống, dựa trên quan hệ láng giềng là chính, bao gồm nơi dựng nhà ở, nơi dựng nhà kho, nơi để sản xuất, nơi có nguồn nước, nơi gần đường vào rừng, gần chỗ chôn cất người chết. *Plây* hay *nóc* được lập theo các nguyên tắc: phải là nơi quang đãng, khô ráo, không quá dốc (người Hrê dựng làng ở nơi bằng phẳng hơn người Cor và người Ca Dong); phải có khu vực sản xuất, săn bắn, hái lượm (người Cor và người Ca Dong thường chọn nơi gần rẫy); phải là nơi gần nguồn nước để tiện lợi trong sinh hoạt hàng ngày như

nấu ăn, uống, tắm rửa, giặt giũ...; phải có sự đồng ý của thần linh qua bói giò gà và thử ống nước, thử đóng cây phép. Người Hrê chọn lập làng bên các triền núi thấp, giáp những triền sông, suối, để tiện sử dụng nguồn nước trong canh tác, nhất là làm ruộng lúa nước, và sinh hoạt hàng ngày. Người Cor và người Ca Dong thường lập plây, nóc trên lưng chừng núi, vì chuyên sống nghề rẫy (nay cũng đã chuyển xuống vùng thấp hơn, vì đã chuyển sang làm ruộng lúa nước). Khác với các làng Việt ở miền xuôi thường "liên cư, liên địa" với nhau, các làng ở miền núi thường rất xa nhau.

Người Hrê thường sống theo kiểu tiểu gia đình, hai hoặc ba thế hệ, nên mỗi plây của người Hrê có nhiều ngôi nhà. Người Cor và người Ca Dong thường sống theo kiểu đại gia đình nhiều thế hệ, trực hệ lẫn bàng hệ, nên mỗi plây, mỗi nóc chỉ có 3 - 4 ngôi nhà sàn dài, có khi chỉ một ngôi nhà (ngăn riêng cho từng gia đình). Theo diễn trình thay đổi của lịch sử - xã hội, ngày nay người Cor và người Ca Dong không còn sống chung trong một ngôi nhà sàn dài nữa, mà đã tách ra thành những tiểu gia đình với nhà ở riêng. Làng của người Ca Dong, người Cor bây giờ đã có vài chục ngôi nhà sàn, hoặc vài chục ngôi nhà trệt.

2. NHÀ CỬA

2.1. NHÀ CỬA CỦA NGƯỜI VIỆT

Người miền Trung nói chung, người Quảng Ngãi nói riêng xem trọng nhà ở. Xây nhà là một nguyện ước lớn trong đời một người (*Sống cái nhà, già cái mồ* - Tục ngữ).

Nhà của người Việt ở Quảng Ngãi có nhiều nét tương tự nhà của người Việt ở các tỉnh Nam Trung Bộ. Người Việt ở Quảng Ngãi chọn địa điểm dựng nhà theo các tiêu chí: phải ở nơi có nguồn nước, như sông, rạch, ao hồ, hoặc gần nơi có giếng nước chung của làng, có nhiều nhà khác đã làm; nơi có địa thế bằng phẳng, rộng rãi, thoáng đãng, không ẩm thấp; gần trục đường giao thông của làng, hoặc của xóm; hướng nhà tốt nhất là phải quay vào hướng nam, hướng đông, nhất là hướng đông nam; không có con đường đâm thẳng trước nhà, trước cửa, không có con đường thẳng góc với hướng đòn giông (bên hông nhà); nếu được "cuộc đất" thuận theo thuật phong thủy càng tốt. Trước khi làm nhà phải coi tuổi, xem ngày, tháng tốt. Nếu năm dự định làm nhà mà không được tuổi chồng hoặc tuổi vợ, thậm chí tuổi ông, tuổi bà thì phải dời sang năm khác. Khi khởi công, người chủ gia đình, hoặc người lớn trong gia đình, là người đứng tên khấn vái thần linh xin phép làm nhà và làm phép nhất cuộc, nhất xẻng, hoặc bỏ một viên gạch, viên đá xuống móng trước khi thợ xây bắt đầu xây nhà.

Trước năm 1975, ở thôn quê có nhiều loại nhà: nhà tranh tre, nhà lá mái (nhà đắp), nhà rường, nhà xây, nhà đất (có trần đắp đất)... nhưng phổ biến hơn cả là nhà tranh tre, cột, trính, xuyên, đòn giông, đòn tay, rui, mè, và có khi cả phen, vách, cửa... cũng đều bằng tre. Nhà tranh tre thường đi với vách đất, nền cũng là nền đất (có khi còn được rải lên ít tro và muối để đất có màu đen thẫm chống mối và nền

nhà thêm chắc, cứng). Vách đất được tựa vào khung là mâm trĩ. Sau khi dùng tre dựng cột bộ mâm trĩ (buộc thành ô vuông), người ta đào hố lấy đất cho nước vào, nhồi nhuyễn với rơm rạ rồi trét lên sườn mâm trĩ. Những gia đình khá giả hơn thì làm những ngôi nhà có khung nhà, sườn nhà bằng tre ngâm, hoặc bằng gỗ (giổi, mít, chò, sến...), vách bằng gạch, mái lợp ngói, nền lót gạch bát tràng... Sau khi làm xong nhà, nhiều gia đình phải lo trả nợ trong nhiều năm. Vì thế, người Quảng Ngãi mới có câu: *Một năm làm nhà, ba năm trả n*. Khi trong làng có người làm nhà, cả làng đến giúp đỡ công sức, như gánh đất đắp nền, chẻ lạt, đốn tre, dựng nhà, dựng mâm trĩ, trét đất..., thậm chí hỗ trợ cả tiền bạc, gạo củi, kể ít người nhiều. Hiện nay ở nông thôn Quảng Ngãi, nhiều nơi vẫn còn giữ phong tục này. Ngày về nhà mới cũng là dịp họ hàng làng xóm góp thêm chút ít tiền của giúp gia chủ và cũng là dịp chủ nhà bày tỏ lòng biết ơn đối với họ hàng, làng xóm đã giúp gia đình mình (ngày nay lễ về nhà mới đã ít nhiều bị lợi dụng, giảm đi ý nghĩa thiêng liêng vốn có).

Hiện nay ở Quảng Ngãi còn vài trăm ngôi nhà rường, nhà lá mái. Đó là những ngôi nhà được làm hàng trăm năm trước, của các gia đình khá giả, thường là gia đình địa chủ, lý trưởng và các vị chức sắc khác. Phải mất thời gian từ 3 năm đến 5 năm, với sự huy động tối đa mọi nguồn lực trong gia đình, có hàng trăm người tham gia làm hồ, làm mộc, phục vụ cơm nước, mới có thể làm xong một ngôi nhà rường hay một ngôi nhà lá mái (nhà đắp) kiên cố 3 gian hay 5 gian ⁽¹⁶⁾.

Ở các làng quê Quảng Ngãi thường có kiểu nhà chữ "Đinh" (丁). Đó là kiểu nhà có cấu tạo gồm một nhà trên và một nhà dưới (hay còn gọi là nhà ngang). Hai nhà này liên kết với nhau bằng một máng xối ở giữa. Nhà trên thường có 3 gian, là ngôi nhà ở phía trái (từ ngoài nhìn vào), có cấu kiện kiến trúc quy mô, thường là gấp đôi hoặc gấp rưỡi nhà dưới. Gian giữa có bàn thờ gia tiên, bàn ghế tiếp khách (là một bộ tràng kỷ, hay một bộ ngựa). Hai gian hai bên dùng làm phòng ngủ. Ngoài 3 gian chính, hầu hết nhà cửa của người Việt ở Quảng Ngãi đều có hai chái dùng làm phòng ngủ cho con cái trong nhà (chái Đông và chái Tây, nếu là nhà quay mặt hướng nam). Bên hữu là buồng ngủ của phụ nữ, bên tả là buồng ngủ của đàn ông, con trai. Hiện nay có nhiều ngôi nhà còn xây phần lòi ra trước nhà. Bàn ghế tiếp khách cũng được đặt tại đó, thường là ghế salông, cũng có khi là một bộ phản gỗ. Nhiều ngôi nhà trên còn được nối thêm 2 chái ở hai bên, dùng làm nơi ngủ của con cái trong nhà. Nhà trên mặt quay ra sân trước, là hướng chính của ngôi nhà. Nhà dưới mặt hướng vào nhà trên, thường có một gian để ăn uống, một gian làm phòng ngủ cho con dâu, một gian làm bếp. Nhà ở truyền thống ở Quảng Ngãi ít có kiểu 5 gian 2 chái vì dựng nhà kiểu này hết sức tốn kém.

Cổng nhà người Việt ở Quảng Ngãi không được chú ý xây đẹp, lớn, có khi chỉ là một cái chà gai hoặc một tấm phen tre ở cổng ra vào. Nhiều nhà không có cổng. Nhưng dù có cổng hay không có cổng thì cái cổng cũng không được nhìn thẳng vào cửa chính của nhà. Cổng lẫn ngõ nhà thường nằm theo lối nhà phụ. Những ngôi nhà cổ của những gia đình khá giả, giàu có cũng ít khi có cổng mà thường chỉ có bức bình phong che trước nhà. Bình phong thường làm bằng gạch với vôi vữa

tam hợp. Nhờ bình phong mà ngôi nhà kín đáo, trang nghiêm. Ngoài nhà chính và nhà phụ, mỗi gia đình còn có chuồng heo, chuồng bò, chuồng gà, chuồng vịt... Vừa chứa thóc thường là ở dưới bàn thờ (gọi là lẫm), khi lấy thóc để làm gạo thì phải đi vào buồng phía bên hữu, tức bên gian đàn bà con gái ở.

Thời phong kiến, triều đình ban hành những chỉ dụ, nghiêm cấm mọi dân thường không được trang trí các con vật tứ linh trong nhà (bởi những linh vật này chỉ được dành cho vua chúa). Trong Bộ luật Gia Long, điều 156 có quy định rõ: "Tất cả nhà cửa, xe cộ, quần áo và tất cả mọi vật dụng của quan chức và thường dân phải phân biệt rõ rệt. Ai dùng trái phép thì trị tội. Nhà cửa thường dân không dựng trên một bệ đôi, lợp mái đôi và làm gác. Trong nhà không được sơn phết, trang hoàng" ⁽¹⁷⁾.

Nhà cửa ở thành phố, thị trấn hiện nay chủ yếu là nhà kiểu hình hộp, quay ra mặt đường, có mặt diện thường là 4 - 5m, chiều sâu thường 15 - 20m. Có nhà chừa chút khoảnh sân để đặt vài chậu kiểng, có nhà làm sát mặt đường. Cửa thường bằng sắt, hoặc bằng gỗ, thường chỉ có một lớp.

Một ngôi nhà hình hộp thường chia ra các phòng: phòng trước dùng để tiếp khách, để xe, ở giữa là cầu thang, phòng tiếp theo là phòng ngủ, cuối cùng là phòng bếp, công trình vệ sinh. Nếu có lầu thì phòng lầu trước là nơi thờ phụng, phía sau là các phòng ngủ. Nói chung nhà cửa ở đô thị khá đa dạng, mỗi nhà có cách kiến trúc khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện kinh tế gia đình và quan niệm về thẩm mỹ của chủ nhà. Hiện nay, ở thành phố Quảng Ngãi và một vài nơi khác gần thị tứ, thị trấn còn có một số nhà được cấu kiện theo kiểu kiến trúc hiện đại, hoặc theo kiểu biệt thự khá sang trọng.

Nói chung nhà cửa rộng, hẹp, to nhỏ, dù là ở nông thôn hay thành thị đều tùy thuộc vào hoàn cảnh gia đình. Ai cũng muốn có nhà cao cửa rộng, có đầy đủ tiện nghi. Là một vùng đất hay chịu nhiều gió bão nên đối với người Việt ở đây, nhà cửa là cái quan tâm đầu tiên của mọi gia đình, ai cũng mong muốn nhà mình được chắc chắn, bền vững, không bị ngập lụt, không bị gió bão đánh sập...

Ở Quảng Ngãi hiện cũng còn nhiều dinh, miếu, lăng, đình, đền, nhà thờ các tộc họ... Đây là những nơi sinh hoạt chung của cộng đồng làng, xóm, lân, hoặc của riêng tộc họ, gồm một nhà tiền bái, một nhà chánh bái (có nơi còn có hậu cung). Phổ biến cho kiểu kiến trúc các cơ sở tín ngưỡng này là kiểu tứ trụ, gồm 4 cây cột chính choãi ra 4 góc hợp với 12 cây cột phụ sát vách. Nhà chánh bái có gian giữa là gian chánh điện, trước gian chánh điện có bày hương án; hai bên là tả ban hữu ban, hai bên hông thờ tiền hiền và hậu hiền. Nhà tiền bái có phối thờ tiền vãng, hậu vãng (ở hai hàng vách hai bên). Phía trước nhà có bàn thờ hoặc lư hương thờ âm hồn ⁽¹⁸⁾.

2.2. NHÀ CỬA CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở MIỀN NÚI

Nhà truyền thống của các dân tộc miền núi Quảng Ngãi là những ngôi nhà sàn. Nhà sàn lớn là ngôi nhà của đại gia đình. Nhà sàn nhỏ là ngôi nhà của tiểu gia đình. Nguyên vật liệu để làm nhà là những thứ có sẵn trong rừng, như gỗ, tre, tranh, mây... Dụng cụ để làm nhà chỉ là những cái rìu, con dao, cái rựa. Người miền núi Quảng Ngãi không dùng các dụng cụ như bào, đục, chày, cưa... Khi một gia đình làm nhà thì cả plây, cả tộc họ cùng giúp sức. Người ta chia nhau đi vào rừng đốn gỗ, chặt mây, cắt cỏ tranh... Gỗ làm nhà thường phải là gỗ tốt, như ké, kiền kiền, sao, trắc... là những thứ gỗ bền chắc, không mục, mối mọt không ăn được. Tre nứa cũng phải là tre nứa già. Muốn làm được một ngôi nhà sàn thường người ta phải tích góp tre, gỗ, mây trong vài ba năm. Làm nhà là việc của đàn ông, còn phụ nữ chủ yếu là lo việc cơm, nước...

Hầu hết nhà sàn truyền thống của người Hrê, Cor, Ca Dong đều là những ngôi nhà khá vững chắc, có thể tránh được gió bão. Sự vững chắc thể hiện trong cấu kiện kiến trúc, như hệ thống cột, các bộ vì kèo, rui mè, cách buộc mây...

Trên đại thể, nhà sàn của các tộc người vùng núi Quảng Ngãi có những nét gần giống nhau, nhưng về chi tiết thì có nhiều điểm khác nhau. Nhà ở của người Hrê thường nhỏ hơn nhà ở của người Ca Dong và người Cor. Đó là một ngôi nhà sàn chỉ đủ sinh hoạt cho 2, hoặc 3 thế hệ. Sàn nhà cao cách mặt đất chừng 1m. Nhà lớn hay nhỏ cũng chỉ có 2 hàng cột chôn (*loang drang*), được chôn sâu dưới đất cũng chừng 1m. Cột để chôn thường làm bằng cây ké. Kết cấu khung nhà theo kiểu vì cột và mỗi hàng xà đầu là một cây gỗ dài suốt từ đầu mái này sang đầu mái kia. Góc trên đầu cột là những quá giang (*loang pang*). Một ngôi nhà sàn nhỏ, giản đơn thì kèo đồng thời là rui và đòn tay đồng thời là mè. Những ngôi nhà sàn lớn hơn thì mỗi loại có chức năng riêng. Một điều đặc biệt là người Hrê làm mái nhà riêng ở dưới, sau đó mới đem gác lên trên mái nhà, vì thế khi di chuyển nhà người ta chỉ cần tháo rời phần mái, sau đó khiêng hai mái đến chỗ làm nhà mới. Các bức vách, sàn cũng được làm theo kiểu tương tự, nên rất thuận tiện khi di chuyển và lắp ráp. Trên hai đầu mái nhà đều có bắt chéo hai cây tre tạo thành dạng hai sừng trâu trên nhà. Vách nhà người Hrê thường là thẳng đứng so với mặt đất. Vách nhà của người Ca Dong và người Cor thường ngả ra hai bên hông, phía dưới bằng mặt sàn, nhưng phía trên lại phình to ra, nên khi nhìn ở thiết diện dọc, nhà sàn của người Cor và Ca Dong có dạng hình thang cân, hay là hình ngũ giác. Mặt sàn được cấu tạo một bên cao, một bên thấp; bên cao thường ở phía tây (nếu nhà quay hướng đông). Vì là ngủ ngang sàn nên khi ngủ mọi thành viên trong gia đình quay đầu về phía thấp. Nhà sàn của người Hrê và người Ca Dong thường có hai đầu *tra*. Tra phía phải là nơi đàn ông ngồi uống rượu, tiếp khách, đánh chiêng... Tra bên trái là nơi đàn bà, con gái ngồi hát *ca lêu*, *ca Choi*, *ra nghe*, ăn trầu, chải đầu, bắt chấy... Hai đầu tra đều không có vách chắn, và thông với bên trong bằng các cửa *moóc*. Giữa nhà còn có cửa mang, gần bếp lửa, là cửa thiêng. Nhà thường có cầu thang. Một cầu thang ở phía đầu tra phía phải, một cầu thang đặt ở phía đầu tra trái. Cũng có nhà còn đặt cầu thang ở phía cửa mang. Trong tang ma, nếu người chết là người đàn ông chủ gia đình thì sẽ khiêng ra cửa phía tra dành cho đàn ông; nếu người chết là bà chủ nhà thì khiêng ra cửa phía tra dành cho phụ nữ; còn các thành viên khác, nếu chết

thì sẽ khiêng ra bằng cửa mang. Trong nhà có một cây cột thiêng, đó là nơi dùng để hành lễ theo phong tục, tín ngưỡng.

Nhà cửa truyền thống của người Ca Dong và người Cor có nhiều điểm giống nhau. Đó là những ngôi nhà sàn lớn dành cho đại gia đình nhiều thế hệ (3 hoặc 4 thế hệ), có dung nạp thêm những thành viên bên chồng, bên vợ, cả chồng trước, hoặc vợ trước, những người vô gia cư, những anh em kết nghĩa, vv. Vì thế trong một ngôi nhà sàn của người Ca Dong nhiều khi có đến 20 - 30 người ở. Về mặt kết cấu, nhà sàn của người Ca Dong cũng giống như nhà sàn của người Hrê. Cách làm cũng tương tự, chỉ có khác biệt ở chỗ, thường là nhà sàn của người Ca Dong lớn hơn, dài hơn nhà của người Hrê nên tất cả các thành phần kiến trúc đều to lớn, từ cột, sàn, mái, tra... Có lẽ nhờ ở vùng núi cao hơn nên người Ca Dong tìm được những cây gỗ to, lớn, và nhờ thế mà nhà cửa của người Ca Dong bền vững hơn nhà cửa của người Hrê. Nhiều ngôi nhà của người Ca Dong còn lại hiện nay vách, sàn đều làm bằng gỗ (còn nhà sàn của người Hrê vách, sàn thường bằng tre, nứa).

Hiện nay, ở các vùng núi cao Quảng Ngãi, người Hrê và người Ca Dong còn giữ được nhiều nhà sàn, đặc biệt là các ngôi nhà dài của người Ca Dong với 5, 7 hộ gia đình chung sống. Ở những vùng thấp hơn, với nhiều lý do khác nhau, như thiếu gỗ, tre, nứa, mây... nhiều hộ gia đình đã làm nhà trệt bằng gạch ngói khá kiên cố, không khác gì ở miền xuôi. Nhưng dù có làm nhà trệt, một số hộ gia đình vẫn còn giữ một phần góc nhà sàn, làm nhà phụ. Tuy vậy, những sinh hoạt chnh trong gia đình lại diễn ra tại đây.

Về nhà cửa cổ truyền của người Cor, hiện nay các làng người Cor hầu như không còn một ngôi nhà sàn nào. Người Cor đều đã chuyển sang ở nhà trệt, phổ biến là nhà vách đất, hoặc vách gạch, mái tôn, mái ngói. Nhà ở của người Cor trước kia là một ngôi nhà sàn dài, thường có hàng vài chục hộ gia đình với hàng trăm người cùng sinh sống, được gọi là một *nóc* do cộng đồng làng góp sức xây dựng. Sau khi dựng xong nhà thì tùy số người trong hộ gia đình mà được chia tách riêng ra theo nhu cầu sử dụng của từng hộ. Phía đầu nhà có máng nước dùng chung. Khi có hộ mới, do nhu cầu tách hộ, hoặc mới nhập cư thì căn nhà sàn sẽ được nối thêm về phía máng nước. Người ở trên sàn còn phân dưới sàn dùng để xếp củi, nuôi heo, gà. Để phơi quần áo, đồ đạc, lúa, thuốc lá, người Cor còn làm 2, 3 sàn phụ. Nhưng tất cả mặt sàn chính lẫn mặt sàn phụ đều nằm gọn trong một mái nhà dài được lợp tranh hoặc lá cây rừng.

Nhà dài của người Cor được chia làm 3 phần. *Tuôk* là đường hành lang chạy suốt từ đầu đến cuối nhà. Ở cuối nhà có hai cửa *mooc tul*. Trên mặt bằng sàn có chia ra làm nhiều *tum*. *Tum* là buồng của từng hộ gia đình. Mỗi *tum* có bếp lửa, có chỗ ngủ, có nơi cất đồ đạc. Tất cả các *tum* đều có *mooc tum* (cửa phòng) thông ra ngoài *tuôk*. Đối diện với *tum* qua *tuôk* là *gul*. *Gul* là phần diện tích sàn bỏ trống, không ngăn thành *tum*. Đây chính là nơi đàn ông sinh hoạt, tiếp khách, uống rượu, hát hò, chơi chiêng trống... Trên *gul* còn có 2 hoặc 3 bếp lửa, nhưng đó là bếp dành cho khách. Khi có khách, các thức ăn được nấu nướng tại các bếp này.

Ở một vài nóc nhà sàn, khi số người chung sống tăng lên nhưng không có điều kiện để nối dài thêm ngôi nhà (như do địa hình, thiếu vật liệu...), người Cor dùng phần *gwl* bỏ trống chia ra thành các *tum*, và như thế ngôi nhà dài lúc này thành một ngôi nhà kép, hai bên là các *tum*, chính giữa là *tuôk*, và *tuôk* đã trở thành một hành lang dài dùng chung cho các hộ gia đình. Ngoài các cầu thang mà mỗi *tum* đều có, hai phía cửa *mook tul* cũng có 2 cầu thang để dùng chung.

Một ngôi nhà dài của người Cor thường có chiều dài trung bình khoảng 50 - 60m, chiều ngang khoảng 8 - 10m vì thế nhiều người gọi nhà dài của người Cor là nhà "tàu lửa". Mỗi nhà thường là một *nóc*, tương đương một plây của người Hrê hoặc Ca Dong.

Hiện nay, huyện Trà Bồng và huyện Tây Trà đang có chủ trương làm lại một vài ngôi nhà sàn dài để bảo lưu kiến trúc cổ truyền của dân tộc Cor.

(1) Xem Viện Dân tộc học: Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984, tr.189.

(2) Nguyễn Tấn: Phủ Man tạp lục, in trong sách Lịch sử vùng cao qua Vũ Man tạp lục thư của Nguyễn Đức Cung, Nhật Lệ xuất bản, Hoa Kỳ, 1998, tr.168,169. Trong tài liệu này, tác giả Nguyễn Đức Cung dịch là Vũ Man tạp lục thư, nhưng ở đây, khi sử dụng để trích dẫn, chúng tôi xin được sử dụng tên sách hiện vẫn dùng phổ biến là Phủ Man tạp lục, dù tất cả những đoạn trích dẫn đều được trích từ bản dịch của Nguyễn Đức Cung.

(3) Lê Quý Đôn: Lê Quý Đôn toàn tập, tập 1: Phủ biên tạp lục, bản dịch của Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Trọng Hân, Nguyễn Trọng Tĩnh, hiệu đính của Đào Duy Anh, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 180.

(4) Xem Chương XV: Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp.

(5) Nguyễn Tấn: Phủ Man tạp lục, sdd, tr.187.

(6) Xem Mai Thị: Phủ tập Quảng Nam ký sự, bản dịch của Lê Hồng Long và Vũ Sông Trà, in trong tập Tư liệu thư tịch và di tích về nhân vật lịch sử Bùi Tá Hán, Sở Văn hoá - Thông tin Quảng Ngãi, 1996.

(7) Trịnh Hoài Đức: Gia Định thành thông chí, tập III (bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo), Phủ Quốc vụ khanh Đặc trách văn hóa, Sài Gòn, 1972, tr. 410.

(8) Lê Quý Đôn: Lê Quý Đôn toàn tập, tập I: Phủ biên tạp lục, sdd, tr. 334 và 335.

(9) Theo Đào Duy Anh: Việt Nam văn hóa sử cương, Nxb Đồng Tháp, 1998, tr.197.

(10) Nội các triều Nguyễn: *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Nxb Thuận Hóa, 2004 (in lần thứ 2), tr. 255.

(11) Thái Đình Lan: Hải Nam tạp trứ, bản dịch của Ngô Đức Thọ và Hoàng Văn Lâu (bản vi tính), tr. 23. Thái Đình Lan sau này là Tiến sĩ (Tiến sĩ đầu tiên của huyện Bình Hồ). Ông đã ở Quảng Ngãi hơn 50 ngày và đã ghi chép khá kỹ về những ngày ông sống ở đây.

(12) Nguyễn Đóa, Nguyễn Đạt Nhơn: Địa dư tỉnh Quảng Ngãi, Imprimerie Marade (Vien-de), Huế, 1939.

(13) Nguyễn Tấn: Phủ man tạp lục, sdd, tr. 168.

(14) Nguyễn Tấn: Phủ man tạp lục, sdd, tr. 155.

(15) Xem Chương I: Địa lý hành chính.

(16) Về kiến trúc nhà rường và nhà lá mái xin xem trong Chương XXVIII: Kiến trúc.

(17) Theo Toàn Ảnh: Nếp cũ con người Việt Nam, Nxb Khai Trí, Sài Gòn, 1970, tr. 256.

(18) Xem thêm ở Chương XXVIII: Kiến trúc, phần Kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng.



QUAN HỆ GIA ĐÌNH, LÀNG XÓM

Về đại thể, cộng đồng cư dân các tỉnh Nam Trung Bộ trong cách ứng xử trong gia đình, làng xóm có những nét tương tự nhau, kế thừa truyền thống cách ứng xử của người Việt ở vùng quê gốc. Các dân tộc ở miền núi Quảng Ngãi vốn nằm trong một dòng chảy văn hóa - lịch sử với các dân tộc vùng Trường Sơn - Tây Nguyên nên cũng có các ứng xử trong gia đình, làng xóm giống với các dân tộc khác trên vùng Trường Sơn - Tây Nguyên. Tuy nhiên, do điều kiện tự nhiên, thành phần, nguồn gốc dân cư, nên các dân tộc ở Quảng Ngãi cũng có những cách ứng xử trong gia đình và ngoài xã hội ít nhiều khác biệt so với cộng đồng cư dân ở các vùng đất khác ⁽¹⁾

I. QUAN HỆ GIA ĐÌNH, LÀNG XÓM CỦA NGƯỜI VIỆT

1. QUAN HỆ GIA ĐÌNH

Hầu hết gia đình người Việt ở Quảng Ngãi đều theo kiểu tiểu gia đình phụ quyền, chung sống 3 thế hệ, bao gồm: ông bà - cha mẹ - con cái. Cũng có khi là 4 thế hệ: ông bà cố - ông bà - cha mẹ - con cái, nhưng trường hợp này không phổ biến, bởi lớp ông bà cố còn sống rất hiếm.

Trong thế thứ, người Việt ở Quảng Ngãi có cách xưng hô khác chút ít với người Việt ở phía Bắc. Có thể nhìn thấy sự khác biệt đó qua bảng so sánh dưới đây:

	Tên gọi thế thứ trong gia đình								
Người Việt ở phía Bắc	Ky	Cụ	Ông Bà	Cha Mẹ	Tôi	Con	Cháu	Chắt	Chút
Người Việt ở Quảng Ngãi	Ông Bà Cao	Ông Bà cố	Ông Bà	Cha Mẹ	Tôi	Con	Cháu	Chắt	Chút

Từ năm 1945 trở về trước, người vợ trong gia đình gần như phụ thuộc hoàn toàn vào người chồng. Đàn ông luôn giữ vai trò người chủ gia đình, quyết định mọi công việc trong gia đình, đọc quyền tham gia các hoạt động xã hội, người đàn bà chỉ gánh vác những việc nội trợ, chợ búa... Tình trạng ấy có nhiều nguyên nhân, trong đó có dấu ấn trọng nam khinh nữ của Khổng giáo. Người phụ nữ chịu nhiều thiệt thòi trong cuộc sống cũng như trong các hoạt động xã hội. Hiện nay, việc đối xử giữa nam - nữ, vợ - chồng có nhiều đổi khác. Người phụ nữ dần được đối xử bình đẳng với nam giới, tuy cũng còn nhiều nơi, nhiều gia đình, người phụ nữ vẫn chưa thật sự được coi trọng.

Người cha còn được gọi là ba (do ảnh hưởng của văn hóa Pháp), một số ít gia đình còn gọi là thầy, bố, cậu, chú (trong những trường hợp đặc biệt, là do khó nuôi con, hoặc người cha quá trẻ...). Những gia đình còn có ông bà thì ông nội là người quyết định mọi việc, thứ đến là bà nội, sau đó mới đến cha mẹ.

Trong thời phong kiến, người đàn ông được quyền lấy nhiều vợ (chế độ đa thê). Vợ lớn nhất gọi là *vợ cả*, hoặc là *chính thất*; vợ tiếp theo gọi là *vợ lẽ*, *vợ thứ*. Người nào có con thì người con gọi người mẹ sinh ra mình là *mẹ đẻ*, còn gọi là *mẹ* hay *má*. Nếu mẹ đẻ chết, cha lấy vợ khác, thì người ta gọi người vợ thứ, vợ lẽ đó là *mẹ ghẻ* hoặc *dì ghẻ*. Con của người vợ lớn cũng gọi người vợ thứ của cha là *mẹ* hay *dì*, *mợ*... Quan hệ giữa con chồng, mẹ ghẻ thường không tốt đẹp. Trong dân gian vẫn còn truyền tụng câu ca: "Mấy đời bánh đúc có xương; Mấy đời dì ghẻ mà thương con chồng". Ở Quảng Ngãi, con vợ kế, vợ thứ không gọi vợ cả của cha là *mẹ già*, mà chỉ gọi là *mẹ lớn*. Nếu người đàn bà không con mà nuôi con nuôi thì người con nuôi gọi người phụ nữ nuôi mình là *mẹ nuôi*. Các bà vợ thứ, vợ lẽ phải phục tùng vợ cả. Ngày xưa, người vợ cả còn có quyền đi cưới vợ lẽ cho chồng. Nay tục đa thê gần như đã hoàn toàn bãi bỏ, hiếm thấy gia đình nào còn đa thê. Pháp luật cũng ngăn cấm chế độ đa thê, chỉ cho phép một chồng, một vợ.

Trong gia đình, nếu người cha có nhiều vợ, thì con vợ thứ, vợ lẽ dù có sinh ra trước vẫn phải chịu vai em đối với con vợ cả. Người vợ lớn mà có con hiếm muộn, đẻ sau, thì người con đó vẫn ở vai anh (hoặc chị). Người con đẻ đầu tiên gọi là *anh hai* (nếu là con trai), *chị hai* (nếu là con gái), không gọi là *anh cả*, hay *chị cả* như ở phía Bắc ⁽²⁾. Vợ người con trai được gọi là con dâu, chị dâu, em dâu; chồng người con gái được gọi là con rể, anh rể, em rể, tùy theo thứ bậc trong gia đình. *Con trai trưởng* (trưởng tử, trưởng nam) là con trai lớn nhất của người vợ lớn, nếu người vợ lớn (chánh thất) không có con trai thì con trai của vợ thứ sẽ là con trai trưởng, là người sẽ gánh vác những trọng trách trong gia đình sau khi cha mẹ già yếu giao phó hoặc sau khi cha mẹ mất, và là người được quyền thừa kế nhà của cha mẹ hoặc nhà thờ.

Về họ hàng nhà nội, cách xưng hô của người Quảng Ngãi gần giống như cách xưng hô của người Việt ở phía Bắc. *Bác* là anh ruột hay anh họ của cha; *chú*, *cô* là em ruột hay em họ của cha. Vợ của bác được gọi là *bác gái*; vợ của chú được gọi là *thím*; chồng của cô được gọi là *dượng*. Nhưng ở đây, trong vai về họ hàng nhà

nội, có một sự khác biệt nhỏ so với người Việt ở phía Bắc. Ở phía Bắc, chị ruột, anh rể của cha vẫn được gọi là *bác*, trong khi ở Quảng Ngãi và phía Nam nói chung, chị ruột của cha cũng gọi là *cô*, và dĩ nhiên chồng của cô cũng được gọi là *dượng* (dù trong trường hợp này cô, dượng lớn tuổi hơn cha).

Về họ hàng nhà ngoại, cách xưng hô của người Quảng Ngãi cũng có khác chút ít so với người Việt ở phía Bắc. Ở phía Bắc, anh ruột, anh họ mẹ, chị ruột, chị họ mẹ đều được gọi là *bác*, nhưng ở Quảng Ngãi, anh ruột, anh họ mẹ, em trai mẹ đều gọi là *cậu*; chị ruột, chị họ mẹ, em gái mẹ đều gọi là *dì*. Vợ của cậu gọi là *mợ* (dầu là cậu lớn), chồng của dì gọi là *dượng*.

Có thể thấy hai cách xưng hô ấy đều thể hiện nét đặt trưng của mỗi miền. Cách xưng hô như vừa trình bày trong cư dân Việt ở Quảng Ngãi có điều hay là dễ phân biệt theo nội, ngoại, nhưng lại ít cho thấy về vai vế lớn nhỏ.

Từ cách xưng hô trong gia đình họ nội, họ ngoại mà người Quảng Ngãi mở rộng cách xưng hô ấy ra những người trong họ hàng xa. Những người trong họ hàng xa cũng được gọi tương tự như trong gia đình (ví dụ như dù có lớn tuổi hơn mẹ, nhưng là bà con phía ngoại thì vẫn gọi là *cậu*, là *dì*...).

Dưới đây là bảng so sánh:

HỌ HÀNG NHÀ NỘI

	Chị ruột cha	Anh ruột cha	Cha	Em trai cha	Em gái cha
<i>Phía Bắc</i>	Bác	Bác	Con	Chú	Cô
<i>Quảng Ngãi</i>	Cô	Bác	Con	Chú	Cô

HỌ HÀNG NHÀ NGOẠI

	Chị ruột mẹ	Anh ruột mẹ	Mẹ	Em trai mẹ	Em gái mẹ
<i>Phía Bắc</i>	Bác	Bác	Con	Cậu	Dì
<i>Quảng Ngãi</i>	Dì	Cậu	Con	Cậu	Dì

Cũng vì còn coi trọng vai trò người đàn ông trong gia đình, nên người Việt ở Quảng Ngãi nhìn chung coi trọng họ hàng nhà nội hơn họ hàng nhà ngoại.

Trong quan hệ gia đình, người ta luôn coi trọng nếp nhà, hay còn gọi là gia phong. Ông bà, cha mẹ luôn răn dạy con cháu là phải giữ "gia phong". Trong nhiều gia đình ngày xưa còn có một bảng gia phong bằng chữ Hán treo ngay gian chính ngôi nhà hoặc ở gian bên hữu ngôi nhà. Việc treo bảng gia phong hàm ý nhắc nhở mọi thành viên trong gia đình phải luôn chú trọng đến nếp nhà. Một số gia đình thì người ông hoặc người cha còn viết những câu răn dạy con cháu theo đạo Khổng Mạnh trên bảng, hay trên giấy dán trên tường nhà. Con cháu có nhiệm vụ phải lấy đó làm phương châm để sống và học tập.

Người Việt ở Quảng Ngãi luôn coi trọng sự học, hay nói cách khác có truyền thống hiếu học. Trong gia đình cha mẹ luôn khuyên bảo, nhắc nhở con cái phải luôn cố gắng học tập. Ngày trước, người ta luôn quan niệm đầu có đôi khổ đến cỡ nào cũng gắng cho con học được ít "chữ thánh hiền". Ngày nay, truyền thống hiếu học vẫn tiếp tục được giữ vững trong mọi gia đình, vì thế đã có nhiều con em Quảng Ngãi rất thành đạt trong việc học tập. Các tác giả sách *Đại Nam nhất thống chí* đã có nhận xét về truyền thống hiếu học của học trò Quảng Ngãi: "Học trò thì tư chất thông minh, nhiều kiến thức (...), người nghèo thì thường khổ vì sinh nhai không đủ, học nghiệp phần nhiều không chuyên, nhưng nếu biết cố chí thì cũng nhiều người thành tựu" ⁽³⁾. Ngoài việc khuyên dạy con cháu phải học *chữ*, các bậc ông bà, cha mẹ luôn dạy con cái phải học *lễ nghĩa* - tức đạo lý làm người, như phải biết đối xử với người trên, kẻ dưới, phải sống giản dị, trong sạch, lành mạnh, thật thà, trọng danh dự, không trộm cắp, không vì tiền bạc mà dời lòng... Người Quảng Ngãi cũng đặc biệt chú trọng lễ phép. Khi thấy người lớn đi ngang qua, trẻ con vòng tay trước ngực và cúi đầu chào. Cũng nhờ luôn chú trọng đến lễ nghĩa, nên dù có nghèo khổ đến đâu, dù có phải đi bán hủ tít, mì gõ, may vá... người ta vẫn hết sức giữ gìn nhân phẩm của mình. Có được điều đó là nhờ một phần lớn ở sự dạy dỗ của gia đình.

Trong gia đình các bậc ông bà, cha mẹ cũng luôn luôn giữ gìn sự hòa thuận, sự cẩn thận và chăm chỉ trong công việc, xem những thứ ấy là tấm gương cho con cháu. Con cháu lớn lên đều được ông bà, cha mẹ truyền cho những kinh nghiệm trong ứng xử, những sở trường nghề nghiệp. Việc dạy dỗ con cháu cũng đã bớt dùng roi vọt (*Thương cho roi cho vọt/ Ghét cho ngọt cho ngào*).

2. QUAN HỆ LÀNG XÓM

Khác với một số làng xóm của người Việt ở phía Bắc, nhiều làng chỉ có một dòng họ cùng chung huyết thống, dấu vết của chế độ thị tộc được thể hiện qua tên gọi của làng, như làng Đặng Xá, Ngô Xá..., dù làng quê của người Việt vốn từ lâu đã dựa trên quan hệ láng giềng là chính. Trong mỗi làng xóm của người Việt ở Quảng Ngãi thường có nhiều dòng họ. Mỗi làng có 4 - 5 dòng họ, làng lớn hơn có 7 - 8 dòng họ. Những dòng họ có đông người thường là dòng họ của những người tiên hiền, tức những người đầu tiên tổ chức khai khẩn, lập ra làng mạc, ruộng đồng. Trong làng xóm những người thuộc dòng họ tiên hiền bao giờ cũng được trọng vọng hơn dòng họ thuộc hậu hiền, dòng họ khác hoặc dân ngụ cư.

Trong thời phong kiến, mối quan hệ trong làng xóm đã định hình, có tính bền vững, được thực thi theo tập quán pháp và được chế định bởi hương ước. Hầu hết các bản hương ước hiện tìm thấy hầu như đều được lập năm 1937. Tuy nhiên, có thể phỏng đoán các làng Việt đều có hương ước từ rất xa xưa, có thể thành văn hay không thành văn, mà vì những lý do nào đó, đã bị thất truyền. Có lẽ, vào thời ấy, mỗi làng đều có một bản hương ước riêng. Bản hương ước bao giờ cũng có đầy đủ chữ ký của những người tham gia khoán ước, chức sắc, hào mục, có đóng triện của lý trưởng, có ấn chứng thị thực của cơ quan hành chính cấp tỉnh.

Trong thời phong kiến, dân chúng trong làng được chia làm 3 hạng. Theo *Quảng Ngãi tỉnh chí*, dân làng được chia ra các hạng sau đây:

"Hạng chức sắc gồm những người có hàm phẩm, từ các quan về hưu đến các bậc cửu phẩm lính. Ai vào hạng này lấy làm danh dự lắm, vì ra làng được ăn trên ngồi trước, không ai được sai, không đi canh gác, khỏi đi xôi. Người hàm phẩm lớn hơn, nhất là thủ chỉ trong làng, nghĩa là có giấy mực gì thì ông đứng trước hết.

Hạng hào mục gồm tất cả người đang làm việc làng hay người đã làm rồi thôi đã kể ở trên.

Hạng bình dân gồm tất cả dân tráng trong làng mà không có chức việc hàm phẩm gì" ⁽⁴⁾.

Rõ ràng, theo cách phân định nêu trên, việc phân chia các thứ hạng dân chúng trong làng ở Quảng Ngãi vào thời phong kiến không khác gì ở các làng xã khác trong cả nước. Tuy nhiên, nếu như ở các địa phương khác, các chức sắc ít khi dự việc làng (như các quan về hưu), chỉ khi nào làng cần mới tham dự, còn thường là vui thú điền viên cùng gia đình, thì ở Quảng Ngãi các chức sắc vẫn còn được trọng vọng. Cũng theo các tác giả *Quảng Ngãi tỉnh chí*, "ở Quảng Ngãi dân tình còn nghe lời các ông có danh dự, có phẩm vọng trong làng, ông nào không có lòng tư lợi thì dân tình đều phục, mà chính đốn việc làng mau chóng. Việc chính trị cũng nhờ các ông ấy giúp sức thực nhiều, nhưng tiếc thay, các làng không có hạng người đàn anh, hay là có mà người ta không dự tới, thì việc làm đều về tay hào mục; hào mục mà được tốt thì không khác gì quan hưu. Nếu gặp những tay hào mục sinh sự thì việc làng lung tung suốt năm kêu kiện. Có nhiều người lấy sự kiện làm nghề sinh nhai" ⁽⁵⁾.

Hiện nay, việc phân chia các thứ bậc trong làng không còn nữa. Mọi người dân đều bình đẳng trước pháp luật. Việc phân biệt đối xử ít khi xảy ra và bị ngăn cấm.

Trong quan hệ xóm làng, người Việt ở Quảng Ngãi luôn chú trọng đến tình làng, nghĩa xóm, luôn nêu cao tinh thần tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau. Những câu nói dân gian về mối quan hệ láng giềng vẫn được trao truyền, vẫn được đề cao trong cộng đồng, như "Bầu ơi thương lấy bí cùng; Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn", hoặc "Chia ngọt sẻ bùi", "Nhường cơm sẻ áo", hay "Lá lành đùm lá rách"... Nhà nào có đau ốm, hoạn nạn, tang ma, hoặc làm nhà, cưới hỏi... thì cả làng đến giúp đỡ công sức lẫn tiền bạc, gạo, củi, mắm muối... Làng có thiên tai, lũ lụt thì cả làng cùng chung sức khắc phục. Tác giả sách *Quảng Ngãi tỉnh chí* cũng ghi nhận việc ấy: "Dân chăm lo làm việc... gặp khi bão lụt, cây cối ngã, nhà cửa sập, nhưng họ tức thì dọn dẹp ngay, trong một ngày thì đường cái đã thông hành được, còn nhà cửa thì trong một tuần lễ không thấy sập ngã nữa, nếu quan trên mà muốn đi khám cho biết quang cảnh bão lụt mà đi chậm trễ thì không thể thấy được cái chân cảnh" ⁽⁶⁾.

Hiện nay, ở một số làng xã "ngoại vi" vẫn còn giữ tục lệ: khi trong làng có đám cưới, thì ngoài việc đến giúp đỡ, bà con trong làng xóm còn tự nguyện đi đám cưới, không cần biết gia đình có cưới mời hay không. Ở thôn quê vẫn chưa có thói quen làm thiệp mời đám cưới. Nhưng thông thường khi nhà sắp có cưới thì người chủ gia đình, có khi là cha hoặc mẹ, đi khắp làng trên xóm dưới "mời miệng", hoặc chỉ "thông báo" cho bà con họ hàng lối xóm biết ngày giờ tổ chức cưới hỏi.

Người Việt ở Quảng Ngãi rất hiếu khách. Với khách hoặc cả với làng xóm luôn cởi mở, thoải mái, không dãi bôi, không dùng lời lẽ sáo rỗng, không ăn nói bỗ bã, nhưng vẫn theo kiểu "ăn cục, nói hòn", "có gì nói nấy". Ngoài việc coi trọng, tôn trọng họ hàng, làng xóm, khách khứa, bà con nội ngoại, người ta cũng luôn coi trọng mối quan hệ thầy trò, thầy dạy chữ lẫn thầy dạy nghề. Ngày lễ, ngày tết luôn thăm viếng và có quà tặng hoặc mời mọc để tỏ lòng biết ơn và ngưỡng vọng. Nhiều người, nhiều gia đình còn giữ mối quan hệ nông mặn suốt cả đời người với thầy thuốc, những người đỡ đẻ, những người mai mối, sui gia, thông gia...

II. QUAN HỆ GIA ĐÌNH, LÀNG NÓC CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ

1. QUAN HỆ GIA ĐÌNH

Cũng giống như người Việt, thời nay các tộc người Hrê, Cor, Ca Dong ở miền núi Quảng Ngãi sinh sống theo hình thức tiểu gia đình phụ quyền hoặc song hệ, với mô hình phổ biến là gia đình ba thế hệ: ông bà - cha mẹ - con cái.

Tuy nhiên, dường như chế độ song hệ đã dần mờ nhạt, nhường chỗ cho chế độ phụ hệ, nhưng những tàn dư của chế độ song hệ thì vẫn còn tồn tại phổ biến trong cộng đồng. Về mặt hình thức, biểu hiện rõ nhất của chế độ phụ hệ là việc khẳng định vai trò của người đàn ông trong gia đình, và việc coi trọng người con trai, nhất là con trai trưởng. Trong quan hệ vợ chồng, người đàn ông có quyền quyết định mọi công việc trong sản xuất, sinh hoạt, tín ngưỡng, hôn nhân, phân chia tài sản cho con cái, đối ngoại, được quyền dựng cây cột chính trong ngôi nhà sàn mới xây... Người đàn ông cũng là người gánh vác những công việc nặng nhọc, như vào rừng đốn gỗ, làm nhà, phát rẫy, cày bừa (Hrê), lợp nhà (phụ nữ kiêng leo mái nhà)..., và cũng chính người đàn ông là người được hưởng quyền tham gia các công việc quan trọng của plây, của nóc, như được tham gia vào hội đồng già làng, được làm chủ làng (kră plây), được làm thầy cúng (podâu)... Mặc dầu về biểu hiện, người đàn ông có vị trí quyết định trong gia đình và cả xã hội, nhưng vai trò của người phụ nữ cũng rất quan trọng. Phụ nữ cũng là người gánh vác những phần việc nặng nhọc, như tria hạt, làm cỏ, đi cấy, kiếm củi, hái rau, xay, giã, giần, sàng. Khác với phụ nữ người Việt ở Quảng Ngãi, không được đến cúng tế ở đình, đình, miếu, lăng.... người phụ nữ Hrê, Cor, Ca Dong lại có được quyền đó. Họ được trực tiếp tham gia trong các hình thức tín ngưỡng, lễ hội của cộng đồng, không chỉ trong vai trò là người nội trợ mà còn được tham gia các hoạt động giao tiếp với thần linh, tổ tiên. Trong các lễ thức tín ngưỡng - lễ hội, như lễ ăn trâu, lễ cúng cơm mới, lễ cầu mưa, lễ cúng ngã ba đường..., người phụ nữ cũng được khấn tế thần linh như nam giới (trừ việc không được làm thầy cúng). Họ cũng được tham gia múa chiêng

h'lenh (Ca Dong), được múa *cà đấu* (Cor), cũng có thể uống rượu say mà không bị người đời chê trách... Nói chung, mặc dầu quan hệ trong gia đình của người Hrê, người Cor, người Ca Dong đã chuyển sang chế độ phụ hệ, nhưng trên thực tế, dấu vết của chế độ song hệ vẫn còn, và nhờ đó mà quan hệ vợ chồng phổ biến vẫn là quan hệ bình đẳng, dân chủ, và cơ bản người phụ nữ vẫn được tôn trọng. Mặt khác, cũng nhờ thế mà quan hệ gia đình, thân tộc, nội ngoại luôn gắn bó, tương trợ lẫn nhau.

Trong quan hệ giữa cha mẹ và con cái, cũng như các dân tộc khác, trong gia đình của người Hrê, người Cor, người Ca Dong, cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dưỡng, dạy dỗ, trao truyền các giá trị văn hóa tộc người cho con cái. Họ có ý thức trong việc dạy con cái chơi các loại nhạc cụ, như các loại đàn *vorook*, các loại kèn môi, sáo *tàlía*..., các làn điệu dân ca, như *ca choi*, *ca lêu* (Hrê), *xà ru*, *a giới* (Cor), *ra nghe*, *ta lêu* (Ca Dong), các hình thức sản xuất và bảo vệ nương rẫy, cách săn bắt, hái lượm... mang truyền thống của tộc người. Cha mẹ có trách nhiệm chăm sóc, lo lắng chu toàn từng lễ thức trong chu kỳ vòng đời của người con, từ lúc sinh nở đến khi trưởng thành, ra riêng, đầu ỏm... Cha mẹ cũng có trách nhiệm phân chia tài sản cho con cái. Trong việc phân chia tài sản, người con trai trưởng bao giờ cũng được chia phần nhiều hơn và sau đó là người con gái út. Cách phân chia này dựa trên quan niệm về việc coi trọng huyết thống phía họ nội và việc phụng dưỡng bố mẹ tuổi già. Những người con gái khác trong gia đình bao giờ cũng được chia phần ít hơn, thậm chí chỉ nhận được ít của cải của cha mẹ lúc đi lấy chồng. Khi đã có gia đình riêng, nếu người con gái ấy trở về nhà cha mẹ đẻ thì cũng phải chịu những kiêng cử không khác gì người ngoài gia đình, như không được đun nấu trong bếp lửa thiêng của gia đình, không được vào nhà nếu nhà cấm lá báo hiệu đang kiêng cử, không được nằm ngời chỗ dành cho con cái hiện sống trong gia đình... Đây là điều thường thấy trong hầu hết các gia đình của cả ba dân tộc ở miền núi Quảng Ngãi, đặc biệt là trong gia đình người Cor.

Cũng do tục coi trọng nam giới mà người Hrê, người Cor, người Ca Dong coi trọng họ nội hơn họ ngoại. Một biểu hiện dễ thấy là nếu cùng quan hệ huyết thống, về phía nội thì phải qua 4 đời hoặc 5 đời cháu chắt mới được lấy nhau, nhưng nếu về phía ngoại thì chỉ cần qua 3 đời là cháu chắt được quyền lấy nhau. Trong lúc hành lễ, khi khấn vái ông bà, tổ tiên, họ thường khấn ông trước, bà sau, cha trước, mẹ sau, cha mẹ chồng rồi đến cha mẹ vợ..., tức toàn bộ phía nội trước rồi mới đến phía ngoại. Theo các tác giả sách *Các dân tộc ít người ở Việt Nam* (các tỉnh phía Nam), thì riêng hệ thống thuật ngữ thân thuộc của người Cor thôi cũng đã bao gồm 17 từ tối thiểu, thuộc các loại hình khác nhau, và đang trong quá trình chuyển biến. 17 từ đó là: *Koi* = ông; *Mah* = bà; *Wah* = cha; *Mih* = mẹ; *Karê* = vợ; *Kanau* = chồng; *Kót* = con (trai lẫn gái); *Sau* = cháu trực hệ (trai lẫn gái); *Wu* = vợ chồng anh của cha, vợ chồng chị của cha, vợ chồng anh của mẹ, vợ chồng chị của mẹ; *Nhu* = em trai cha, em rể cha, em trai mẹ, em rể mẹ; *Mur* = em gái cha, em dâu cha, em gái mẹ, em dâu mẹ; *Amui* = em dâu, con dâu; *Ak* = em rể, con rể; *Neo* = chị dâu, anh rể; *Ay* = anh, chị ruột và những người hơn tuổi egô (tôi, bản thân) trong số các con (trai, gái) của anh, chị, em ruột cha, anh, chị, em ruột mẹ; *Ok* = em ruột

(trai, gái) và những người ít tuổi hơn êgô trong số các con (trai, gái) của anh, chị, em ruột cha, anh, chị em ruột mẹ; *Kamon* = con trai, con gái của anh, chị, em ruột (7).

Các dân tộc ở miền núi Quảng Ngãi vốn có tên mà không có họ, vì thế không có thuật ngữ riêng để chỉ dòng họ. Mỗi người có tên gọi riêng và kèm theo đó là một bộ ngữ chỉ giới tính. Với người Ca Dong, trước tên nam giới có từ *Xăng* (ở các nhóm Xơ Đăng khác là *A*), trước tên nữ giới có từ *Y*. Với người Hrê, trước tên nam giới có nơi cũng có từ *Đăm, Xăng*, có nơi là *Éo*, trước tên nữ giới là *Y*, hoặc *Iêng*. Với người Cor, trước tên nam giới cũng là *Xăng, Đăm*, trước tên nữ giới cũng là *Y*.

Vào thời nhà Nguyễn và Pháp thuộc, để dễ theo dõi hộ tịch, hộ khẩu và sổ đình trong các làng nóc miền núi Quảng Ngãi, các dân tộc miền núi trong tỉnh đều được đặt họ Đình (theo họ cha), tức có nghĩa là thằng, đứa (con trai), dần dần con gái cũng theo họ cha mà ghi trong hộ tịch, hộ khẩu, hoặc kê khai đi học là họ Đình (8).

Năm 1969, khi Bác Hồ mất, hầu hết người Cor ở Trà Bồng đổi sang họ Hồ. Số đông người Hrê ở Ba Tư lấy họ Phạm (họ của đồng chí Phạm Văn Đồng), phần lớn đồng bào người Hrê ở Sơn Hà, Minh Long, đồng bào Ca Dong ở Sơn Tây vẫn còn giữ họ Đình.

2. QUAN HỆ LÀNG, NÓC

Plây của người thiểu số ở miền núi Quảng Ngãi tương đương với đơn vị làng của người Việt, là đơn vị tổ chức xã hội cơ bản, là những công xã láng giềng nguyên thủy, hiện vẫn còn phổ biến dấu có thay đổi chút ít theo cách tổ chức làng xã hiện nay, hoặc trước đó, trong thời nhà Nguyễn có thể thi một số chính sách như lập nên các sách, các man, các trấn..., nhưng thực tế thì đơn vị tổ chức xã hội cơ bản là *plây* hay *nóc* vẫn theo kiểu tự quản là chính. *Plây* hay *nóc* có một ranh giới nhất định (pla, liên), tách biệt với làng khác bằng những khu rừng vô chủ, hoặc một dòng suối. Trong một *plây* hay *nóc* có khu ở tập trung, có khu sản xuất, có một đoạn sông suối, khu nghĩa địa... Tất cả những thứ đó được xem là sở hữu chung của cộng đồng làng, ai cũng có quyền sử dụng. Nhưng tất cả những ruộng, rẫy, vườn nhà nào khai phá thì thuộc nhà ấy quản lý.

Trước đây mối quan hệ trong một *plây*, một *nóc* chỉ đơn thuần là mối quan hệ huyết thống. *Plây* hay *nóc* chỉ là những công xã thị tộc, bởi mỗi *plây*, mỗi *nóc* chỉ có một dòng họ tụ cư. Dần dần chế độ công xã thị tộc tan rã và thay vào đó là công xã láng giềng, nghĩa là đã có thêm nhiều dòng họ khác (phổ biến là 5 - 7 dòng họ) cùng cộng cư trong một *plây* hay một *nóc*. Mức độ to nhỏ của *plây* hay *nóc* tùy thuộc vào số lượng nhiều hay ít dòng họ cùng cộng cư và tùy thuộc vào địa vực cư trú thuận lợi hay không thuận lợi trong giao thông, sản xuất, sinh hoạt... Người miền núi Quảng Ngãi cũng dễ dàng cho phép người trong làng được quyền di chuyển chỗ ở ra ngoài làng, và cũng dễ dàng cho phép người ngoài làng đến nhập cư, miễn là tuân thủ theo đúng luật tục của làng (ngày nay còn phải có đăng ký hộ khẩu hoặc tạm trú, tạm vắng).

Nói về các dân tộc thiểu số trong tỉnh Quảng Ngãi, sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi: (Người miền núi trong tỉnh có tục) "gác chòi để chứa thóc gạo. Đẻ của ở ven khe, không lấy trộm của nhau. Dầu nghèo cực vẫn không ăn xin. Ngoài việc săn bắn, không cờ bạc chơi bời, tính thuần phác. Trai gái không hòa gian" ⁽⁹⁾. Về tính khí của người miền núi Quảng Ngãi, tác giả sách *Phủ Man tạp lục* cũng ghi: "Khi có tranh chấp nhau việc gì đó, họ thường rút dao đeo sẵn bên mình đâm vào đùi đến chảy máu để thị uy. Ai làm được như vậy thì thắng, người không làm được kể như thua, hoặc bỏ than đổ trên bắp vế hay trên lòng bàn tay nét mặt không biến sắc thì được gọi là can đảm. Nhà nào có con gái muốn kén rể thường cũng chọn người can đảm trước hết... Khi phải họp nhau để dự một cuộc cướp phá nào đó thì phải có một người vừa giàu có vừa can đảm đứng ra tổ chức. Nếu bói gà được quẻ tốt, họ chọn một khoảng đất rộng, cột một con trâu vào gốc tre cắm ở giữa, họp dân trong làng lại. Đến ngày lên đường, người chủ mưu trước hết ném một hòn đá vào chân cột tre, sau đó mới đến các người khác cũng liệng mỗi người một hòn đá vào đó, đến ngày về người ta chỉ việc đếm số đá đó so với số người trở về để biết số người còn mất. Uống máu thề nguyện đó cũng là một cách đồng ý với nhau" ⁽¹⁰⁾.

Người giữ vai trò đứng đầu bộ máy tự quản, điều hành các công việc của plây là các chủ làng (*kră plây*). Chủ làng có thể do được dân làng bầu từ một hội đồng già làng (chủ các nóc, các dòng họ), hoặc do cha truyền con nối. Nếu theo kiểu cha truyền con nối thì người chủ làng phải thuộc một dòng họ có công lập ra làng, nóc. Dù theo hình thức nào người chủ làng cũng là người có uy tín nhất trong làng, giữ mối thâm giao với các làng khác, phải am hiểu luật tục, phong tục, tập quán, tín ngưỡng, giải quyết những mối bất hòa trong cộng đồng, hiểu rõ nguồn gốc dân làng, ranh giới núi rừng, sông suối của plây, nóc, và cũng phải là người làm gương cho cộng đồng trong việc sản xuất, chăn nuôi, săn bắn... Trước đây, cũng có một số ít chủ làng lợi dụng quyền hành chiếm đoạt nhiều của cải như chiêng, ché, trâu..., và cũng bắt ép một số người làm nô lệ trong nhà, nhưng loại chủ làng này rất hiếm thấy.

Người chủ làng cũng là người có quyền tối cao giải quyết những tranh chấp giữa làng này và làng khác bằng vũ lực, nhưng thường trong mỗi plây, nóc có những "thủ lĩnh quân sự" và hội đồng già làng, là những người giúp cho chủ làng trong việc bảo vệ làng nóc, tổ chức sản xuất, cúng tế thần linh. Thủ lĩnh quân sự là những người có sức khỏe, lòng can đảm, mưu trí, có nhiệm vụ bảo vệ làng nóc. Hội đồng già làng là tập hợp những người lớn tuổi trong làng, đại diện cho các dòng họ, cho các nóc, không hạn chế về số lượng, là những người tư vấn cho chủ làng, có những quyền hạn nhất định trong làng, thậm chí cả cách chức chủ làng nếu chủ làng không còn xứng đáng ở cương vị ấy. Trước năm 1945, thực dân Pháp đã lập ra bộ máy cai trị bao gồm các chánh tổng, phó chánh tổng, sách trưởng, hương kiểm... ở miền núi cùng nhiều nơi đồn trú. Những người chủ làng hay những người trong hội đồng già làng là những đối tượng được Pháp chú ý mua chuộc. Sau Cách mạng tháng Tám, nhiều già làng các dân tộc đã tích cực tham gia xây dựng chính quyền mới. Ngày nay, Đảng và Nhà nước tiếp tục coi trọng vai trò, uy tín của các

già làng, động viên các già làng tham gia thực hiện chính sách bình đẳng, đại đoàn kết các dân tộc trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Hiện nay, dấu ấn của hệ thống tổ chức theo kiểu tự quản truyền thống tại các làng dân tộc thiểu số ở miền núi Quảng Ngãi vẫn tồn tại với mức độ đậm nhạt khác nhau. Thông thường, bộ máy Đảng và chính quyền thôn điều hành công việc theo luật pháp hiện hành, còn bộ máy tự quản thì chuyên lo việc luật tục hoặc tập quán - là những khoán ước được lưu truyền trong trí nhớ dân làng, nhất là trong trí nhớ người chủ làng và hội đồng già làng, có thể là bằng những câu nói có vần đơn lẻ, có thể là bằng những bài văn vần dài đến hàng trăm câu, mà trong đó có những chế định cụ thể ràng buộc các thành viên trong làng xóm và điều chỉnh các hành vi của các thành viên trong cộng đồng. Bộ máy tự quản và điều hành theo luật tục rất được coi trọng trong việc bảo tồn tinh hoa văn hóa dân tộc, vận động các thành viên trong làng nóc bãi bỏ các tập tục lạc hậu, xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa, làng nóc văn hóa.

Trong mỗi làng nóc cổ truyền của người Hrê, Cor, Ca Dong còn có thầy cúng (đều gọi chung là *po dâu/pdâu*). Thầy cúng là người tổ chức và thực hành các nghi lễ trong các lễ hiến tế cho thần linh, là người giữ vai trò giao tiếp với thần linh, thuộc nhiều bài hát cúng, được mọi thành viên trong cộng đồng tôn trọng. Trong mỗi làng, nóc còn có người hòa giải và bà đỡ đẻ. Người hòa giải (hay người xử kiện) chuyên lo các công việc xử các vụ việc vi phạm luật tục hay tranh chấp trong làng. Bà đỡ đẻ là người chăm lo đến việc sinh nở trong làng, và cùng với thầy cúng, thực hiện các nghi lễ liên quan đến việc sinh đẻ, đặt tên cho đứa trẻ.

Mỗi plây, nóc của người Ca Dong và người Cor có 3 lớp người: người giàu, người đủ ăn và người nghèo. Trong mỗi làng của người Hrê thường có 4 lớp người: người giàu (*proong*, hoặc *kan*), người đủ ăn (*lấp ká*), người thiếu ăn (*pa*), người nô lệ, nợ nần, tức hạng cùng đinh (*poong*). Tuy được xem là có 3 hoặc 4 lớp người như vậy, nhưng trong thực tế, quan hệ giữa các lớp người đó khá bình đẳng, hiếm khi thấy có trường hợp bóc lột lẫn nhau. Người giàu có thường cũng chỉ có nhiều chiêng, ché, trâu, bò, heo, gà, và trước đây, đôi khi còn có một vài người nô lệ. Để chứng tỏ là giàu có, để tạ ơn thần linh và đồng thời cũng là để khoe dân làng, người giàu có thường tổ chức các lễ ăn trâu của gia đình, 3 hoặc 5 năm một lần. Những người chịu thân nô lệ đều là những người vốn vi phạm một điều cấm kỵ nào đó ở làng, bị phạt vạ, nhưng không có tài sản để chịu thay hình phạt đành phải đi làm nô lệ (nhưng thật ra cũng chỉ như một người đầy tớ trong gia đình). Đã làm thân nô lệ thì không được lấy con chủ nhà (nhiều truyện kể dân gian của các dân tộc Hrê, Cor, Ca Dong có nhiều hình tượng về người nô lệ ở trong gia đình những người chủ làng).

Nói chung, quan hệ làng nóc của các dân tộc thiểu số ở miền núi Quảng Ngãi là quan hệ bình đẳng, đoàn kết, gắn bó, chân thật. Trong làng nóc có sự phân biệt các lớp người, các chức danh, nhưng chưa phải đã phân hóa rõ rệt. Khi quan sát một đám tang, hoặc những ngày lễ hội, ta mới thấy rõ tinh thần tương thân tương ái hết

sức nồng thắm giữa các thành viên trong từng làng nóc và sự đoàn kết, gắn bó giữa các làng nóc với nhau.

(1) Trong chương này, chúng tôi không tách riêng từng dân tộc thiểu số ở miền núi, vì về đại thể, các cách ứng xử trong quan hệ gia đình, làng xóm của người Hrê, Cor, Ca Dong cơ bản là giống nhau.

(2) Có nhiều cách giải thích vì sao người Việt ở phía Nam chỉ gọi anh hai, chị hai mà không gọi là anh cả, chị cả. Theo Nguyễn Đăng Vũ trong một công trình gần đây, có tạm thời giải thích: Trong quá trình người Việt ở phía Bắc di cư về phía Nam, người anh cả phải ở lại nhà để phụng dưỡng cha mẹ, lo việc tề tự, chăm sóc mồ mả ông bà... chỉ có người con thứ mới tòng quân, hoặc di cư vào phía Nam. Người con thứ, tiếp sau người con cả, phía Bắc gọi là anh hai. Vì vậy trong buổi đầu di mở đất, chỉ có người con thứ hai, thứ ba... là vào phương Nam. Và có thể cách gọi đó còn là để tỏ sự tôn trọng, đề cao nguồn cội.

(3) Quốc Sử quán triều Nguyễn: Đại Nam nhất thống chí, sdd, tr. 356, 357.

(4) Nguyễn Bá Trác và các tác giả: Quảng Ngãi tỉnh chí, Nam phong tạp chí, 1933, bản đánh máy lưu tại Thư viện tỉnh Quảng Ngãi, tr. 62.

(5) Nguyễn Bá Trác và các tác giả: Quảng Ngãi tỉnh chí, sdd, tr. 62, 63 và 65.

Tác giả tài liệu này cũng còn nói thêm về tính khí của người Quảng Ngãi: "Dân khí Quảng Ngãi cứng cỏi hùng dũng, đó cũng là một cái ảnh hưởng của giang sơn. Người thượng lưu ung tĩnh, ưa làm điều nghĩa, đến lúc cơ biến xuất tiền trăm bạc ngàn mà không tiếc; nếu có tai biến gì như nạn đói, nạn phong bạo, hỏa tai để quên mà cứu giúp thì dân Quảng Ngãi trừ ra lúc bắt đắc dĩ họ không giúp được không kể, còn phần nhiều là họ sẵn lòng xuất tiền cứu giúp; chăm lo làm giàu, hay tập thể thao, và cầm cương cho bọn bình dân.

Kẻ hạ lưu háo tưng, háo thắng, nên có thể vì một lời nói mà có khi kiện nhau. Số người tranh tụng, tỉnh nào cũng có, nhưng ở Quảng Ngãi thường nhiều hơn. Có câu ngạn ngữ rằng: "Làm đơn Quảng Ngãi, thơ lại Quảng Nam", lại có câu ca: "Quảng Nam hay cãi, Quảng Ngãi hay co". Cãi co cũng là tính chất hay kiện; co thì có ý háo thắng và cố chấp, vậy nên xét sự kiện cáo của dân Quảng Ngãi ít khi xử một lần mà rồi việc. Tuy vậy dân biết kính lời quan trên, nếu quan không thiên v mà phn giải sự lý cho rõ ràng thì dễ xử hòa" (tr. 65).

Những nhận xét như trên chỉ có giá trị để tham khảo.

(6) Nguyễn Bá Trác và các tác giả: Quảng Ngãi tỉnh chí, sdd, tr. 65.

(7) Viện Dân tộc học: Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam), sdd, tr. 104, 105.

(8) Đinh theo nghĩa xấu, có tính khinh miệt là "đứa".

(9) Quốc Sử quán triều Nguyễn: Đại Nam nhất thống chí, bản dịch, tập II (Quyển thứ VIII: Tỉnh Quảng Ngãi), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970, tr. 357.

(10) Nguyễn Tấn: Phủ Man tạp lục, sdd, tr. 154, 155.

Trải qua các thời kỳ lịch sử, cộng đồng các dân tộc Quảng Ngãi luôn lưu giữ, trao truyền di sản văn hóa truyền thống của các tộc người, trong đó có các hình thức phong tục, tập quán, tín ngưỡng, và được điều chỉnh theo từng thời kỳ, từng giai đoạn. Mỗi tộc người có những hình thức phong tục tập quán riêng, trong đó chứa đựng những giá trị truyền thống của tộc người, đồng thời cũng có ít nhiều tiêu cực, hạn chế, kìm hãm sự phát triển xã hội. Trong các hình thức tôn giáo cũng vậy.

Khi nói đến tín ngưỡng, lễ hội ⁽¹⁾ không thể không đề cập đến các hình thức phong tục tập quán, tuy nhiên để góp phần tìm hiểu riêng từng loại hình, tạm thời xin được tách một số hình thức phong tục, tập quán, tín ngưỡng có trong lễ hội để trình bày trong chương này. Dưới đây chỉ là những cố gắng để trình bày một cách khái quát nhất, dù mỗi nơi có khác biệt chút ít, và chỉ chọn lựa những loại hình, những thành tố tiêu biểu. Mặt khác, cũng do các hình thức phong tục, tập quán, tín ngưỡng có sự gắn kết nhau, nên trong chương này chúng tôi trình bày thành 2 tiểu mục: 1) Phong tục, tập quán, tín ngưỡng; 2) Tôn giáo.

I. PHONG TỤC, TẬP QUÁN, TÍN NGƯỠNG

1. PHONG TỤC, TẬP QUÁN, TÍN NGƯỠNG CỦA NGƯỜI VIỆT

1.1. PHONG TỤC, TẬP QUÁN, TÍN NGƯỠNG TRONG VÒNG ĐỜI NGƯỜI

Cũng như cộng đồng người Việt ở các vùng miền khác nhau trong nước, từ lâu người Việt ở Quảng Ngãi còn giữ khá đầy đủ các hình thức liên quan đến chu kỳ một vòng đời người, trong đó có ba mốc quan trọng là sinh đẻ, cưới xin và tang ma.

Sinh đẻ

Ngày xưa, người đàn bà có chồng mà không con thì bị xem như có lỗi với gia đình, dòng họ, nên phải lo chữa bệnh, phải thực hiện các nghi thức cầu tự ở đình, chùa, miếu... Nếu không sinh đẻ được, thì người vợ phải đứng ra cưới vợ bé cho chồng để có con nối dõi.

Khi mang thai đứa bé, bà mẹ phải thực hiện thai giáo, phải kiêng cử nhiều điều, không được làm nặng nhọc, không ăn uống những thức ăn có hại, không được nói lời thô tục, phải "giữ mồm giữ miệng", không được "đạp phải lỗ chân trâu", phải ăn trứng gà, uống nước dừa để sinh con có da dẻ hồng hào. Sau khi sinh, nhau đứa trẻ phải chôn cẩn thận ở góc nhà, góc vườn, không để ngấm nước (người ta tin

rằng nếu để nhau ngâm nước đũa trẻ sau này sẽ bị ghẻ lở, mụn nhọt). Trước nhà thường treo một nhánh đũa và cục than để làng xóm biết, người ngoài gia đình không được vào nhà khi nhà đó đang có sản phụ trong thời gian ở cữ. Sản phụ phải nằm ở buồng kín trong suốt thời gian ở cữ và còn kéo dài đến khi đũa trẻ đầy tháng, không đụng chạm vào nước lạnh, phải nằm than lửa, phải xoa nghệ khắp người, ăn các loại thức ăn mặn, như cá bóng kho tiêu, mắm cái kho muối tiêu, không được ăn các thứ thức ăn loãng, như cháo, canh..; thức uống là nước vỏ dền, hoặc là vằng/dằng (nên mới có câu: "*Mẹ sinh mang nặng đẻ đau/Ăn cay uống đắng biết bao ân tình*"). Ngày nay, sản phụ cũng đã ăn uống có nhiều chất dinh dưỡng hơn, nhiều người không còn nằm lửa than khi ở cữ mà chỉ cần uống thuốc Bắc; tục treo đũa và than cũng ít nơi còn; khi sinh con cũng hiếm có người nào sinh tại nhà mà đến các cơ sở sản khoa.

Cữ con trai là 7 ngày, cữ con gái là 9 ngày. Vào ngày đầy cữ, gia đình phải lo cúng đầy cữ, còn gọi là cúng mụ (12 bà mụ). Nhiều gia đình, sau khi sinh con còn cúng gia tiên, cúng thổ công, cúng ở đình làng (nếu là con trai). Vào ngày đầy tháng, gia đình cũng làm lễ cúng gia tiên, thổ công, mời bạn bè, hai bên cha mẹ đến ăn mừng; những người đến thăm đều tặng quà cho bà mẹ và đũa trẻ. Vào ngày giáp năm làm lễ thôi nôi. Lễ thôi nôi thường làm nghi thức "thí nhi" (thử trẻ) và đặt tên cho trẻ (có nơi lễ đặt tên được thực hiện cùng lúc với lễ ra cữ, hoặc lễ đầy năm). Tên con không được trùng với tên của ông bà và những người thân thích hai bên nội, ngoại, tên phải theo sở nguyện của cha mẹ, ông bà. Nếu cha mẹ hiếm muộn con cái mà thấy con sinh ra hay ốm đau thì làm lễ bán khoán, gửi tên tuổi con cho thần, phật, đến 12, 13 tuổi thì làm lễ chuộc về. Khi cho con đi đâu xa phải quẹt nhọ nồi trên trán để tránh điều không hay. Khi con hay khóc đêm, ngủ thường giật mình, thì lấy dao, rựa đặt ở đầu giường. Khi đũa trẻ nấc cụt thì lấy lá trầu dán vào trán. Khi hay đá dầm thì lấy con nhện đốt tán bột cho em bé uống, lấy tôm tít luộc cho em bé ăn (ở vùng biển)...

Hôn nhân

Ngày trước, việc cưới hỏi phải theo đúng tập tục được quy định trong hương ước của làng. Nhiều bản hương ước còn lại cho biết, con gái phải 15 tuổi trở lên mới được lấy chồng, con trai phải 18 tuổi trở lên mới được lấy vợ, từ lúc đi làm lễ hỏi đến khi cưới không được quá 6 tháng (chiếu theo *Hoàng Việt hộ luật*, quyền thứ 1, điều 68) ⁽²⁾. Các bản hương ước cũng định rõ, nhà gái không được yêu sách nhà trai trong sính lễ; các thứ "hành trang" như xe ngựa, xiềng, đưa đón dâu... cũng tùy vào sự thỏa thuận của hai bên, và phải báo cho Hương bộ biết, phải khai giá thú và nạp lệ cho làng. Nếu cưới con gái làng khác thì phải tuân theo quy định về hôn lễ của làng nhà gái.

Trong hôn nhân, ngày trước người ta hay tìm chỗ "môn đăng, hộ đối". Cũng có trường hợp việc hôn nhân được đính ước khi con còn nằm trong bụng mẹ, nhưng trường hợp này không nhiều. Vợ chồng thường hơn kém nhau chừng vài ba tuổi. Ngày nay, việc quyết định lấy nhau chủ yếu phụ thuộc vào tình yêu của trai, gái,

hiếm khi còn chuyện cha mẹ ép gả con cái. Trước khi tiến hành việc hôn nhân, gia đình nhà trai thường thử "bắt tin" để xem gia đình nhà gái có chịu gả con không, rồi thử "chạm ngõ" (xem mặt), xem tuổi (xem có hợp tuổi không). Trước đây, để tiến hành chuyện hôn nhân phải qua các nghi lễ: *lễ nạp thái, lễ vấn danh, lễ nạp cát, lễ nạp tỳ, lễ thỉnh kỳ* và *lễ thân nghinh* (các nghi thức này nay cũng đã giảm nhiều). Khi gia đình nhà gái đồng ý thì tiến hành làm ngay lễ *sơ vấn* (dạm hỏi). Lễ *sơ vấn* phải có người làm "mai dong" (thường là người phụ nữ có uy tín trong làng). Ngày nay lễ *sơ vấn* (hay *vấn danh*) cũng đã lược bỏ, việc nhờ mối lái cũng ít dần, mà thường là tiến hành một lễ thức trước lễ cưới, đó là lễ hỏi. Lễ hỏi (hay *nạp tỳ, đính hôn*) là lễ thức chính thức công nhận con dâu, con rể. Họ nhà trai mang lễ vật đến họ nhà gái (trầu cau, rượu, chè, bánh trái, bông tai, nhẫn cưới...) để làm lễ hỏi vợ cho con, cháu, và đôi bên cùng chọn "ngày lành tháng tốt" để tổ chức lễ cưới. Thời gian tổ chức lễ cưới tùy thuộc vào hai gia đình và còn tùy thuộc vào "ngày giờ tốt". Vào ngày cưới, họ nhà trai thường là 6 - 8 cặp, mặc các bộ lễ phục (ngày xưa nam mặc áo dài, quần trắng, khăn đóng, nữ mặc áo dài, quần đen hoặc màu), tay cầm dù, đeo nhiều loại trang sức; ngày nay nam thường quần áo vétông, nữ mặc quần áo dài, mang theo sính lễ đến nhà gái. Giờ xuất hành, giờ nhập gia (nhà gái) phải chọn đúng giờ tốt. Ngày trước, để đón họ nhà trai, hoặc rước dâu về còn có đốt pháo, nay có nơi dùng bong bóng châm cho nổ để thay pháo. Lễ vật được bày biện lên bàn thờ tổ tiên có sự chứng kiến của họ hàng hai bên, rồi hai họ làm lễ trước bàn thờ nhà gái, kính cáo tổ tiên, trao nhẫn cưới, chụp ảnh, quay phim kỷ niệm... Đại diện nhà gái nói lời gửi gắm con gái, đại diện nhà trai đáp từ, hai bên nhận dâu, nhận rể, rồi bước vào tiệc cưới. Đúng giờ tốt làm lễ đưa dâu. Bên nhà gái cũng có 6 - 8 cặp nam nữ đưa dâu đến nhà trai. Tại đây họ cũng làm lễ tại bàn thờ gia tiên nhà trai, kính cáo tổ tiên biết là trong gia đình từ lúc này trở đi đã có thành viên mới. Nhà gái thường làm lễ "nhóm họ" vào ngày trước khi làm lễ đưa dâu, nhà trai chiêu đãi họ hàng sau khi rước dâu về. Ở một số làng quê hiện nay, gia đình có cưới không phải đi mời nhiều, họ hàng tự đến giúp lo việc nấu nướng, trang trí, và ăn cưới, chúc mừng, còn lại, phổ biến hơn, là phải đi mời bà con, bạn bè thân thiết bằng miệng, hoặc phải có thiệp mời ăn cưới. Thiệp cưới được in bằng giấy thơm, gồm một bộ: tờ báo hỉ và thiệp mời. Ở thành phố, thị trấn, tiệc cưới thường được tổ chức ở các nhà hàng, khách sạn. Có đám cưới phô trương mời đến hàng ngàn khách, thậm chí mời cả những người quen chỉ ở mức sơ giao.

Tang ma

Xưa kia, người già thường chuẩn bị cho mình quan tài, đồ liệm, lúa gạo, sinh phần, chia gia tài cho con cháu để chủ động phòng hờ việc từ trần của mình khỏi đột ngột cho con cháu. Trước đây, khi một người chết, gia đình và họ hàng phải thực hiện đầy đủ các nghi lễ theo "Thọ Mai gia lễ" và theo những điều quy định trong hương ước. Mặc dầu cũng đã giản lược, nhưng trong tang lễ hiện nay thường vẫn phải thực hiện các bước theo phong tục cổ truyền. *Tìm sinh khí*, tức khiêng người chết đặt xuống đất với hy vọng nhờ sinh khí dưới đất mà người chết sẽ hồi sinh; *chiêu hô*, tức hô to để gọi người chết 3 lần (nay nghi thức này ít nơi còn); *lập tang chủ* và *chủ phụ* (thường con cả là tang chủ); nhờ người làm *hộ lễ*, tức nhờ

người chỉ dẫn tang gia trong việc làm lễ tang, xem ngày giờ nhập quan, động quan...; *mộc dục*, tức là nghi thức tắm gội cho người chết; *phạn hàm*, tức lấy gạo nếp, tiền bỏ vào miệng người chết rồi phủ mặt lại; *nhập quan* là đặt người chết vào quan tài sau khi việc khâm liệm hoàn tất (trước đây còn làm *lễ phạt mộc*, tức chém vào áo quan 3 nhát để trừ tà ma); lễ *thành phục* là lễ bắt đầu và chính thức trong tang lễ, con cháu phải mặc áo tang quỳ lạy trước linh cữu (nhiều đám tang rước thầy tăng tham gia lễ này, nhất là trong tang lễ các gia đình theo đạo Phật). Sau lễ thành phục mới đến *lễ viếng*. Có nhiều lễ tang linh cữu được quản tại nhà riêng hoặc nhà tang lễ đến 4 - 5 ngày (vì không được ngày tốt để chôn mà theo quy định hiện nay thì chỉ không quá 48 giờ!).

Khi đã đúng ngày giờ làm *lễ phát dẫn*, tức lễ đưa đám, người ta làm *lễ động quan*. Sau khi quan tài dịch chuyển người ta đập bẻ một cái trã bằng đất với quan niệm xưa quỷ trừ tà còn lẫn quất trong nhà (nay một số nơi đã bỏ lễ tục này). Họ hàng, thân quyến, bằng hữu thân thiết đều đi đưa tang, gọi là *tổng tang*. Khi đưa linh cữu ra huyệt mộ, thường là phải khiêng, có khi hàng chục cây sậy. Ngày nay, nhờ thuận tiện đường giao thông và các phương tiện vận chuyển như *xe tang* nên thường đi bằng xe đưa tang. Ngày trước trong lễ tổng tang, con trai trưởng phải chống gậy trúc (tang cha), hay gậy vông (tang mẹ). Nếu đi tới là tang cha, nếu đi lui là tang mẹ (*cha đưa, mẹ đón*). Ngày nay, ít thấy nơi nào còn chống gậy trúc hay gậy vông. Huyệt mộ thường được chọn sẵn trong nghĩa địa của làng. Nhiều họ còn có khu nghĩa địa riêng của họ. Nghi thức đưa quan tài xuống huyệt gọi là *lễ hạ rộng*. Sau khi hoàn tất việc chỉnh hướng quan tài, những người trong gia đình sẽ bỏ vào huyệt mộ nắm đất đầu tiên, sau đó đến họ hàng, bằng hữu, rồi mọi người ra về, trừ những người lo việc đắp mộ và một vài người trong gia đình ⁽³⁾.

Lễ mai táng được thực hiện xong là đến lễ *ngủ tể* ⁽⁴⁾, gồm có *sơ ngu* (ngày thứ 1), *tái ngu* (ngày thứ 2), *tam ngu* (ngày thứ 3). Mục đích làm lễ tể ngu là làm cho hồn phách người chết được yên ổn phía bên kia thế giới. Sau 3 ngày làm lễ *mở cửa mả*, 49 ngày làm lễ *chung thất*. Nhiều gia đình còn làm chay trong lễ chung thất, cầu mong cho linh hồn người chết được siêu thoát. 100 ngày làm lễ *tốt khóc* (thôi khóc). Một năm sau, làm lễ *tiểu tường*, là lễ giỗ đầu đúng vào ngày người chết năm trước (theo âm lịch). Trong ngày giỗ đầu, con cháu có thể bỏ bớt các loại xô gai trong tang phục, đặc biệt là con, cháu gái. Hai năm sau làm lễ *đại tường*, là *giỗ hết, giỗ đoạn tang*. Ba năm sau làm lễ *trừ phục*, con trai, vợ hoặc chồng người chết làm lễ mãn tang (tuy gọi là 3 năm, nhưng thực chất chỉ 24 tháng là mãn tang/mãn khó). Bắt đầu sau lễ thức này, hàng năm vào trước 1 ngày người chết (ba năm trước) người ta làm giỗ (tức là giỗ vào ngày người chết còn sống trước đó). Đây là điểm khác biệt so với nhiều địa phương khác.

1.2. MỘT SỐ HÌNH THỨC TÍN NGƯỠNG KHÁC

Thờ cúng tổ tiên

Thờ cúng tổ tiên là một hình thức sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng tiêu biểu của người Việt nói chung, người Việt ở Quảng Ngãi nói riêng. Đến nay dường như

hiếm có gia đình nào của người Việt ở Quảng Ngãi lại không có bàn thờ tổ tiên trong nhà, trừ những gia đình theo đạo Công giáo. Vào ngày sóc vọng, đi xa, cưới hỏi, mừng thọ, đỗ đạt, nhất là vào ngày giỗ, tết, gia đình thường làm lễ tế tổ tiên. Đây là một hình thức sinh hoạt văn hóa chứa đựng nhiều giá trị: giá trị nhân văn, giá trị giáo dục đạo đức... Tín ngưỡng này cũng chứa đựng nhiều lớp văn hóa: tín ngưỡng "hồn linh" (với quan niệm người đã chết rồi nhưng linh hồn vẫn còn đâu đó); sự tỏ lòng hiếu thảo với ông bà, cha mẹ; tín ngưỡng cầu mưa, cầu mùa..., nhưng hạt nhân hợp lý nhất của tín ngưỡng này chính là đạo lý "Uống nước nhớ nguồn", "Ăn quả nhớ kẻ trồng cây" của người Việt.

Trong nhà, bàn thờ bao giờ cũng được đặt nơi trang trọng nhất của ngôi nhà. Nếu gia đình nào đặt bàn thờ không đúng nơi trang trọng trong gia đình thì thường bị chê trách, bởi như vậy là không tỏ lòng tôn trọng ông bà, cha mẹ. Những gia đình khá giả thì tủ thờ được làm bằng gỗ quý, cẩn xà cừ, khảm các hoa văn họa tiết rồng, phụng, mai, lan, cúc, trúc... Hai bên bàn thờ còn có treo liễn đối bằng gỗ, khắc chữ Hán, nói về công ơn ông bà, cha mẹ; phía trên bàn thờ là đại tự, cũng bằng chữ Hán, thường có các chữ: *Đức lưu quang, Đức lưu phương, Thế đức lưu truyền*... Trên bàn thờ đặt lư hương (người Quảng Ngãi thường chỉ có 1 lư hương, khác với phía Bắc có nhiều lư hương), bộ đồ đèn, lư trầm, bình phong, bình hoa, bài vị, ảnh người đã khuất... Một số gia đình còn có gia phả bằng chữ Hán đặt trên bàn thờ (ngày nay còn có gia phả chữ Quốc ngữ đánh bằng máy vi tính).

Hàng năm vào dịp kỵ nhật, giỗ chạp, con cháu, bà con dòng họ tề tựu tại nhà thờ chính, nơi có người con trai trưởng phụng tự. Sau khi bày biện các mâm cỗ trên bàn (đặt dưới bàn thờ), con cháu đứng tập trung hai bên để nghe người con trai trưởng (hoặc một người đàn ông lớn tuổi trong tộc họ đọc văn tế, thỉnh mời các bậc tiên nhân đã quá cố, những người vì nhiều lẽ khác nhau phải rời xa trần thế về dự lễ tế cáo của gia đình và dặn dò con cháu phải tri ân công đức tổ tiên. Mỗi người đều phải quỳ lạy trước bàn thờ tiên tổ. Người được mời ăn cỗ cũng mang theo rượu, bánh, trái cây đến để cúng tế. Đây cũng là dịp để củng cố mối quan hệ giữa những người cùng quan hệ huyết thống, họ hàng và xóm giềng với nhau.

Những dòng họ lớn đều có từ đường, là ngôi nhà tế tự chung của cả tộc họ. Hàng năm, các thành viên trong dòng họ có nghĩa vụ đóng góp để xây dựng, sửa chữa từ đường, lo việc tế tự. Trước năm 1975, mỗi tộc họ đều có ruộng hương hỏa. Việc thu lợi từ ruộng hương hỏa dùng vào các dịp tế xuân, tế thu, hoặc tu bổ từ đường.

Trước năm 1945, gần như làng nào của người Việt ở Quảng Ngãi cũng có đình làng. Đây là "ngôi nhà chung" của nhiều tộc họ trong làng, cũng là nơi dùng để tế tự các bậc tiên hiền khai khẩn, hậu hiền khai cơ trong làng. Việc cúng tế ở làng ngày trước hết sức nghiêm ngặt, được quy định rõ trong các hương ước của làng, về ngày tế, về tọa thứ, về y phục, về vật phẩm... Ngày nay, nhiều đình làng đã bị phá hủy, hoặc hoàn toàn hư hại ⁽⁵⁾.

Lễ khao lễ thế lính Hoàng Sa

Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa là một lễ thức hết sức độc đáo, chỉ có ở huyện đảo Lý Sơn, và vẫn còn lưu truyền trong các tộc họ có người đi lính Hoàng Sa, Trường Sa, tìm kiếm hải vật, sản vật, tuần phòng và bảo vệ biển Đông, ngay từ thời các chúa Nguyễn và triều Nguyễn sau này. Hàng năm, các tộc họ có người đi lính Hoàng Sa làm lễ khao lề thế lính Hoàng Sa vào ngày 19 - 20.2 Âm lịch - là thời điểm những người đi lính Hoàng Sa thườ trước chuẩn bị lên thuyền ra biển. Ngoài các thành viên trong gia đình, tộc họ, trong lễ khao lề thế lính Hoàng Sa còn có thầy pháp. Lễ vật hiến tế cũng gần giống như lễ hiến tế ông bà tổ tiên, có khác biệt chút ít ở các linh vị, thuyền lễ - là chiếc thuyền làm bằng giấy màu, đế là bè chuối cây, có 4 hình nộm bằng rơm (hình người đi lính Hoàng Sa), củi, gạo, vàng mã... (tựa như thuyền lễ trong lễ tống ôn). Sau khi làm lễ tại nhà thờ tộc họ, mọi người đưa thuyền lễ thả xuống biển, với sự cầu mong những người đi lính Hoàng Sa sẽ tránh được những rủi ro, bất trắc trên biển (là một hình thức cúng thế mạng, tế sống ngày trước), bởi những người đi lính Hoàng Sa thường là một đi không trở lại. Ngày nay, lễ khao lề thế lính Hoàng Sa chỉ thuần túy là "tế", không có nghĩa "khao" (quân), nhưng tên gọi lễ tế này vẫn là: Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa (và cả Trường Sa).

Âm Linh tự ở làng An Vĩnh (Lý Sơn) vốn là một nơi thờ cúng âm hồn, những người không may bỏ mình trên sông, trên biển... như nhiều nghĩa tự khác trong tỉnh, còn phối thờ các chiến sĩ trận vong, các chiến sĩ Hoàng Sa, Trường Sa thườ trước. Tại đây còn lưu một bài văn tế tế lính Hoàng Sa bằng văn nôm cách đây hàng thế kỷ.

Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa là một lễ thức văn hóa tín ngưỡng giàu tính nhân văn, có ý nghĩa chính trị, tỏ lòng biết ơn những người con giữ vững lãnh thổ đảo của Tổ quốc. Đây là một mỹ tục cần gìn giữ. Tuy nhiên, cũng cần phải loại trừ bớt những yếu tố phù phép, mê tín kiểu đạo giáo có trong lễ thức này và giáo dục ý thức về chủ quyền lãnh thổ Tổ quốc.

Thờ cúng Cá Ông

Thờ cúng Cá Ông là một hình thức thờ cúng cá voi và các thủy thần trên biển, do ngư dân các làng, vạ ven biển hàng năm lo việc tế tự vào xuân thu nhị kỳ. Đề tri ân Cá Ông cứu mạng, các ngư dân tôn vinh Ông thành thần, các triều đại nhà Nguyễn thường ban các sắc phong thần với nhiều tước vị cho Ông và chuẩn cho nhân dân các làng ven biển phụng thờ. Ngoài việc cúng tế, hàng năm tại lã Ông còn tổ chức hát bả trạo, múa gươm, diễn các trò diễn dân gian như đua thuyền, lắc thúng, vv..⁽⁶⁾

Thờ cúng nữ thần

Ở Quảng Ngãi hiện nay còn hàng trăm điểm thờ cúng các nữ thần, như: Thiên Y A Na, Ngũ Hành, Thủy Long, Tứ Vị Thánh Nương, Cửu Thiên Huyền Nữ, U Linh Xạ Nữ vương, Bà Chúa Yàng, Bà Chúa Ngọc, Linh Sơn Thánh Mẫu, Tây Vương Mẫu... nhiều nhất là thờ Thiên Y A Na (ở nhiều nơi, phổ biến là ở ven biển) và

Ngũ Hành (thường thờ ở những nơi có làng nghề, buôn bán). Ở Lý Sơn còn có thờ Bà Roi, tên chữ là Phạm Tiên Điều. Nhiều đình thờ nữ thần còn lưu giữ gần như nguyên vẹn được các cấu kiện kiến trúc, các hoa văn họa tiết được chạm khắc công phu từ hàng vài trăm năm trước, như đình Thiên Y A Na ở xóm Trung Yên (huyện Lý Sơn) ⁽⁷⁾, điện Trường Bà (huyện Trà Bồng), đình Bà ở thôn Yên Phú (xã Nghĩa Phú, huyện Tư Nghĩa) ⁽⁶⁾... Việc tế tự các nữ thần ở các nơi đều theo nghi thức cũ (được quy định trong hương ước), các vật phẩm hiến tế tùy theo mùa và tùy theo điều kiện. Tiêu biểu cho những điểm thờ tự này là đình Thiên Y A Na ở xóm Trung Yên, đình Bà Roi (huyện Lý Sơn), đình Bà Yên Phú (huyện Tư Nghĩa), đình Thiên Y và Thủy Long ở bên cạnh cửa biển Sa Huỳnh (huyện Đức Phổ), đình Thiên Y và đình Ngũ Hành ở Thanh An và Yên Phú (xã Nghĩa Phú, huyện Tư Nghĩa), miếu Bà Kỳ Tân (huyện Mô Đức)... Một số đình, miếu thờ nữ thần còn giữ các thần sắc do các triều vua nhà Nguyễn ban tặng.

Thờ âm hồn

Ở Quảng Ngãi hiện còn hàng trăm nghĩa tự, hầu như mỗi làng xóm đều có một nghĩa tự. Đây là nơi thờ những người chết bất đắc kỳ tử, chết sông, chết biển, chết đường, chết chợ... không người hương khói. Nghĩa tự thường có kiến trúc lộ thiên, gồm có ban chánh, hai ban tả ban và hữu ban, ban hội đồng, ban thờ Tiêu Diện (vị thần cai quản âm hồn). Một số nghĩa tự như nghĩa tự Thạch Bi, nghĩa tự An Vĩnh sau này còn lợp mái, xây tường để tiện cúng tế. Cạnh nghĩa tự có trồng một cây gạo, cây đa (*thần cây đa, ma cây gạo*). Hàng năm vào dịp tháng Hai âm lịch, dịp Thanh minh các làng tổ chức lễ tế âm hồn. Tùy theo điều kiện của làng mà có thể cúng hương hoa trà quả hay tế heo, bò... Hiện nay, nhiều gia đình vẫn còn giữ tục thờ cúng âm hồn vào các ngày sóc, vọng, lễ tết. Khi cúng người ta lập đàn thờ trước sân, trước hè. Có nhà còn dựng sán trang thờ âm hồn trước sân.

2. PHONG TỤC, TẬP QUÁN, TÍN NGƯỠNG CỦA NGƯỜI HRÊ

2.1. PHONG TỤC, TẬP QUÁN, TÍN NGƯỠNG TRONG VÒNG ĐỜI NGƯỜI

Người HRÊ có nhiều hình thức mang nặng tính nghi lễ liên quan đến chu kỳ vòng đời người, trong đó chứa đựng những giá trị văn hóa truyền thống có đan xen những hủ tục. Dưới đây là những hình thức tiêu biểu.

Sinh đẻ

Người phụ nữ HRÊ luôn kiêng cử nhiều điều trong lúc mang thai, và được cộng đồng chú trọng ưu ái hơn những phụ nữ khác, như được chia nhiều phần thức ăn trong ngày lễ hội... Khi sinh có bà mụ, là một người có kinh nghiệm trong việc sinh nở, và những người thân cận giúp sức tại nhà sàn (ngày nay nhiều người đã đến trạm xá, bệnh viện). Việc sinh đẻ diễn ra ngay gần bếp lửa của nhà sàn. Để nhờ thần linh giúp sức cho thai phụ và thai nhi, người chủ gia đình làm gà, xôi cúng thần. Khi đứa trẻ sinh ra, bà mụ sẽ cắt rốn đứa trẻ bằng chính con dao xép

thường dùng được hơi nóng qua bếp lửa. Nhau của đứa trẻ sẽ được gói vào mo cau, rồi đem bỏ vào *cà-răng* (rừng ma), hoặc dưới gốc cây to trong rừng. Trong thời gian ở cũ, người mẹ kiêng ăn cá niêng, ớt, trứng, thịt gà trắng; uống thuốc từ củ *ma-gang*. Trước nhà sàn người Hrê lấy nhánh lá gai (*hla vrec*) cắm báo hiệu kiêng cử để mọi người trong làng biết không được vào nhà, vì sợ lây bệnh hoặc làm cho đứa trẻ bị kinh động. Sau khoảng một tuần, người mẹ có thể đi con lên rừng, lên rẫy. Đứa bé tròn một tháng tuổi thì được cắt tóc sạch sẽ. Khi tròn ba tháng thì làm lễ đặt tên. Tên của đứa trẻ không được trùng với tên của ông bà, cha mẹ, những người thân thuộc trong họ hàng. Người Hrê cũng chú ý tên nưng, tên yêu đối với con cháu, như *Y Iêng*, *Y Nga*, *Y Nuq*... cho con gái; *Oong*, *Éo*... cho con trai. Trong lễ đặt tên phải cúng gà trắng cho các nữ thần *Y Côh*, *Y Cah* - là những vị thần nặn ra đứa trẻ trong bụng.

Trước đây, do khâu vệ sinh trong sinh nở không kỹ lưỡng, việc chăm sóc chưa chu đáo và việc cho con ra ngoài nắng gió quá sớm... nên tỷ lệ trẻ bị chết yểu khá cao. Ngày nay, nhờ việc tuyên truyền về sức khỏe sinh sản nên việc sinh đẻ của người Hrê đã có nhiều tiến bộ so với trước.

Hôn nhân

Ngày trước, người đàn ông Hrê có thể lấy một hay nhiều vợ, nay tập tục ấy đã giảm. Mô hình một vợ một chồng đã phổ biến ở khắp các plây của người Hrê. Con trai con gái đến khoảng 15, 16 tuổi là có thể tính đến chuyện hôn nhân. Việc chọn lựa chủ yếu dựa trên tình cảm giữa trai và gái. Chuyện cha mẹ ép buộc trong hôn nhân đã lùi vào dĩ vãng. Những người trong quan hệ huyết thống gần, chưa quá 3 đời theo họ mẹ, chưa quá 4 đời theo họ cha, thì không được lấy nhau. Khi hai người con trai và con gái đồng ý ưng nhau, sẽ có bà mối hoặc ông mối, đến nhà cô gái thưa chuyện. Nếu gia đình nhà gái đồng ý thì hai gia đình sẽ tiến hành các nghi lễ trong hôn nhân.

Trong nghi thức cưới, người Hrê coi trọng làm lễ ăn thề và chúc tụng. Thầy cúng sẽ bắt một con gà trống đen, dùng chân gà cào vào mình vào đầu cô dâu chú rể, sau đó cắt tiết gà nhỏ lên đầu hai người. Trong lúc làm nghi thức này, thầy cúng luôn khấn cầu thần linh cho hai người luôn được khỏe mạnh, thương yêu nhau suốt đời, sinh đẻ nhiều, làm được nhiều lúa gạo; mọi người trong gia đình chúc tụng cô dâu và chú rể. Sau khi con gà luộc chín, thầy cúng sẽ đưa cho mỗi người một cái đùi gà, một nắm cơm, một miếng trầu. Chàng rể và cô dâu sẽ đổi đùi gà và nắm cơm cho nhau, rồi ăn hết cơm và đùi gà, sau đó ăn trầu. Có nơi cô dâu và chú rể không ăn cơm mà bỏ vào chén cất kỹ. Nếu sau này mà không ở với nhau được nữa thì họ sẽ lấy chén cơm ấy trao lại cho nhau, coi như là đã "gỡ lời thề". Cũng có nơi thầy cúng còn đưa cho mỗi người một chén rượu, sau đó hai người sẽ ngậm rượu phun vào nhau.

Sau lễ ăn thề và chúc tụng là lễ rước dâu, hoặc rước rể. Người Hrê không đặt nặng việc con dâu phải ở nhà chồng, mà tùy điều kiện và sở thích của con dâu và con rể, muốn ở phía cha mẹ chồng hay cha mẹ vợ đều được. Lễ rước dâu hoặc

rước rể không có đông họ hàng, chỉ có chú rể và cô dâu cùng vài bạn bè đi theo. Sau đó là lễ ăn mừng. Lễ ăn mừng cưới không nhất thiết phải ngay sau lễ ăn thề. Tùy điều kiện gia đình mà có thể tổ chức vào vài ngày hoặc vài tháng sau. Khi đến ăn mừng cô dâu chú rể, họ hàng, làng xóm có thể mang theo gạo, rượu, trâu... để góp cùng gia đình, không có lệ đi đám bằng tiền. Trong lễ ăn mừng này, gia đình có thể làm heo, gà, dê... tùy theo điều kiện kinh tế của từng gia đình.

Ngày nay, nhiều plây của người Hrê cũng đã tổ chức ăn mừng lễ cưới như người Việt; có cả thuê bàn ghế ở các thị trấn, thị xã, có âm thanh bằng loa, chơi nhạc bằng đàn điện tử, có đi đám cưới bằng phong bì... Tuy nhiên, dù là có làm cưới theo lối "hiện đại", thì lễ ăn thề và chúc tụng nhiều nơi vẫn còn thực hiện theo nếp cũ.

Tang ma

Dưới mỗi ngôi nhà sàn của người Hrê thường có một quan tài bằng gỗ, là một khúc cây to, được đẽo rỗng trong ruột, có nắp đậy, hình thuyền. Đó là khâu chuẩn bị quan trọng của gia đình dành cho người già khi biết người già sắp về với tổ tiên.

Người chết sẽ được đặt trên nhà sàn. Nếu là người chủ gia đình sẽ được đặt tại cột thiêng. Mọi người đến viếng đều mang theo rượu, gạo để giúp cho gia đình và chia cho người chết. Bên cạnh người chết là một vò rượu, một rá cơm, một đĩa thịt heo. Người đến viếng lấy rượu, cơm, thịt bỏ vào miệng người chết một chút làm phép, sau đó tự uống. Coi như ăn uống một lần cuối cùng với người chết. Tập tục này nay cũng đã giảm nhiều. Trong lễ tang của người Hrê còn có tục chia của (*ha nua*). Để chia của, người Hrê phải làm một con trâu, một con heo, một con gà. Con trâu dùng để chia của không phân biệt to nhỏ, béo hay gầy, mà tùy thuộc vào quẻ bói giò gà của thầy cúng. Nếu bói trúng quẻ là người chết đòi ăn con trâu đang mang thai thì cũng phải đâm con trâu đó để chia cho người chết. Đây là một tập tục còn lạc hậu. Lễ đâm trâu chia của có rất nhiều điểm khác biệt so với đâm trâu hiến tế thần linh trong lễ hội ăn trâu (*ká kapo*).

Người chết sẽ được đưa ra cửa *mang*, hoặc *moóc*, tùy vào địa vị của họ trong gia đình⁽⁸⁾. Đầu người chết sẽ được đưa ra trước, và cứ thế khiêng ra mộ. Bà con, họ hàng, làng xóm đi theo đưa tang. Phụ nữ thì luôn hát những bài hát khóc kể về tài, đức, công lao... của người vừa chết. Người chết sẽ được chôn trong *cà rắng* (rừng ma). Khi hạ quan tài mọi người khóc lóc thảm thiết. Trước khi chôn, người ta mở nắp quan tài để mọi người nhìn mặt lần cuối cùng và bỏ vào trong quan tài một vài nắm cơm, cho người chết "uống" thêm vài ly rượu cộng cảm. Người ta sẽ làm ngay nhà mồ khi vừa chôn xong người chết. Nhà mồ có kiểu dáng giống như một ngôi nhà thu nhỏ, có biểu tượng sừng trâu trên mái, có khắc nhiều hoa văn họa tiết⁽⁹⁾. Trên đầu nhà mồ người Hrê cắm sừng trâu, các xương thịt tượng trưng cho các bộ phận con trâu được treo chung quanh; chiêng, ché, chén bát, nồi, rìu, rựa, cuốc... được đặt chung quanh hoặc bên trong nhà mồ, là những thứ của chia cho người chết. Bốn phía nhà mồ người ta còn trồng các loại cây, như dứa, chuối, chè... Người Hrê còn đem gà con chia của cho người chết. Một vài con được vặt cổ chôn

dưới đất, một vài con thả chạy quanh mộ. Khi chôn cất, làm nhà mồ và chia của xong, những người đưa đám quay trở về. Từ thời điểm đó trở đi phụ nữ tuyệt đối không được khóc lóc nữa. Nhà có người chết từ đó trở đi cũng phải kiêng cử nhiều điều, như không được sang nhà người khác vào dịp lễ tết, không chơi chiêng trong một năm... Thịt trâu trong lễ đâm trâu chia của sẽ được chế biến làm thức ăn cho họ hàng, và chia phần cho thầy cúng, những người họ hàng thân thích đến giúp làm lễ tang và chia buồn.

Nếu là trẻ sơ sinh chưa kịp bú mẹ mà chết thì người nhà sẽ bỏ xác trẻ vào mo cau và đem treo lên cây cao (hình thức *không táng*), không có lễ chia của. Đây là loại "ma" mà người Hrê cũng như các tộc người miền núi ở Quảng Ngãi nói chung rất sợ hãi. Hiện nay, tục táng thức này dường như đã được bỏ hẳn.

2.2. MỘT SỐ HÌNH THỨC TÍN NGƯỠNG KHÁC

Ngoài các hình thức lễ tết, lễ ăn trâu (sẽ trình bày trong *Chương XXIV: Lễ hội*) và các lễ thức chung quanh vòng đời người nói trên, người Hrê còn có các hình thức tín ngưỡng khác sẽ được đề cập dưới đây:

Cúng gọi hồn

Tiếng Hrê nghi lễ cúng này là *dăk ma-hua mǎng-lon*, tức gọi hồn dưới địa ngục. Trong gia đình có người đau ốm nặng mà thấy khó khỏi thì người Hrê làm nghi lễ gọi hồn, vì cho rằng ma quỷ ở dưới mǎng-long (địa ngục, âm phủ) đã gọi hồn người ốm phải về "dưới đó". Thời gian tổ chức lễ cúng tùy theo sự chọn lựa của thầy cúng. Nếu một người trong nhà ốm nặng thì cúng một con gà (nam gà trống, nữ gà mái); nếu cả nhà đều ốm thì phải cúng bằng heo. Có hai hình thức cúng gọi hồn: 1) Nếu do hoảng sợ mà đau thì cúng *krê*, tức *cúng sợ*, là lễ cúng mời *Voăk Krê*, và *Dăk Krê* (Ông Sợ, Bà Sợ) về giúp đỡ, giúp người đau lấy lại hồn vía; 2) Nếu đau ốm nặng nghi là bị gọi về âm phủ thì phải khẩn tế các thần linh ở dưới âm phủ là các vị thần nam nữ Mǎng-long, thần Bếp (*Hmu-Pǎng-Đheng*). Nghi thức này phức tạp hơn cúng *krê*, phải lấy dây buộc hồn lại. Trong lễ ăn trâu của người Hrê cũng dùng nghi thức này.

Cúng nước mạch

Tiếng Hrê nghi lễ này là *điéc mang*, là cúng ở chỗ nguồn nước suối hàng ngày trong nhà đến đó lấy về để uống, để nấu ăn. Vào dịp tết năm mới, lễ ăn giống lúa thừa, lễ hội ăn trâu đều có cúng nước mạch. Trước khi thực hiện lễ cúng, những người trong gia đình phải đến dọn dẹp chỗ nguồn nước sạch sẽ, làm các đàn cúng, cây nêu (nhỏ). Khi khẩn cúng nước mạch, thầy cúng phải mời gọi các thần *Va Da*, thần *Kan Kiék* về tham dự, ăn những thứ lễ vật mà gia đình dâng cúng, như thịt gà, xôi, bánh, đặc biệt là phải có các lễ vật: một nắm gạo, một bát nước, một miếng trâu (và cau).

Nếu làng cúng nước mạch, thì già làng là người đứng ra lo tổ chức cho các thành viên trong làng thực hiện nghi lễ này, như dọn dẹp chỗ nguồn nước của làng, lo mọi thứ lễ vật, mời thầy cúng đến làm lễ cúng.

Cúng lúa mới

Tiếng Hrê cúng lúa mới là *kăq-qmao meo*. Các dân tộc ở vùng Trường Sơn - Tây Nguyên nói chung, dân tộc Hrê ở Quảng Ngãi nói riêng đều cho rằng, lúa có hồn (*mơ hua*), nên vào mùa thu hoạch lúa các gia đình đều làm lễ cúng lúa mới. Để chuẩn bị cho gia đình cúng lúa mới, ngoài việc nấu ủ rượu cần bằng gạo lúa cũ, bà chủ gia đình phải ra ngoài ruộng (nếu là ruộng nước), hoặc ra ngoài rẫy (nếu là lúa rẫy) cắt phép những bông lúa chín đem về nhà vò bằng chân, rang khô rồi giã gạo, sau đó đem nấu bằng niêu đất.

Khi cúng lúa mới thầy cúng phải khấn mời *Yang Xori* (thần Lúa). Vì Yang Xori là nữ thần nên khi cúng phải cúng bằng một con gà mái, kiêng cúng gà trống. Cúng thần Lúa là một nghi lễ được tổ chức bên chòi lúa hoặc bên bếp lửa nhà sàn. Thầy cúng vắt 3 nắm cơm mới đã nấu chín, rồi cắt gan gà bỏ lên trên từng nắm cơm, rót rượu cúng. Khi mọi thành viên trong gia đình tập trung đông đủ, thầy cúng bắt đầu khấn tế và mời thần Lúa về dự lễ cúng. Cúng xong thầy cúng chia đều cho các thành viên trong gia đình ăn phép.

Ngoài các lễ vật chính để cúng như trên, người Hrê còn làm heo, gà để chiêu đãi họ hàng. Khi rượu ngà say, các loại hình sinh hoạt văn nghệ truyền thống được tiếp nối, như hát ca lêu, ca chơi, chơi các loại nhạc cụ... Nhưng các hình thức diễn xướng này thường chỉ bó hẹp trong không gian nhà sàn, nên lễ cúng lúa mới chưa trở thành một lễ hội - tức một sinh hoạt văn hóa chung, là "thời điểm mạnh" của cộng đồng plây.

Cúng tổ tiên

Cũng như các dân tộc khác ở Quảng Ngãi, người Hrê cũng thờ cúng tổ tiên (*tajeo phăk*), nhưng không đậm nét như người Việt. Người Hrê không có bàn thờ thờ tổ tiên riêng trong nhà. Khi trong nhà gặp phải rủi ro, hoạn nạn, hoặc ông bà báo mộng là muốn được ăn cúng, thì gia đình phải lo cúng tế. Để cúng ông bà, người Hrê phải lo mọi thứ lễ vật, rồi xin ý kiến podâu (thầy cúng) định cho ngày giờ cúng.

Vì không có bàn thờ, nên trước khi cúng, người Hrê phải làm đàn cúng ngoài sân, phía trước ngôi nhà. Đàn cúng ngoài sân cũng giống với các đàn cúng dùng để cúng ở máng nước, ở ngã ba đường, ở đường vào rừng..., nhưng thường có quy mô lớn hơn. Đàn cúng có 3 tầng: tầng cao nhất là tầng *hlook*, nơi thần Núi (*Purai*) đáp xuống dự lễ; tầng thứ hai là tầng dành cho các vị cận thần của thần Núi; tầng thứ ba là tầng dành cho tổ tiên, ông bà.

Lễ vật hiến tế trong nghi lễ cúng ông bà là một con heo cái còn tơ. Máu của con heo sẽ được bôi trên đàn cúng. Các bộ phận trong lòng con heo, đầu đuôi thủ vĩ (mỗi thứ một ít) sẽ được bày biện trên 3 tầng của đàn cúng. Trước đàn cúng thầy cúng cùng các thành viên trong gia đình sẽ thực hiện nghi lễ cúng tổ tiên.

3. PHONG TỤC, TẬP QUÁN, TÍN NGƯỠNG CỦA NGƯỜI COR

3.1. PHONG TỤC, TẬP QUÁN, TÍN NGƯỠNG TRONG VÒNG ĐỜI NGƯỜI

Sinh đẻ

Xưa kia, do đời sống còn nhiều khó khăn, thiên tai dịch bệnh thường xuyên xảy ra nên người Cor ở Quảng Ngãi rất chú trọng đến việc sinh con đẻ cái, bởi đó sẽ là nguồn nhân lực trong gia đình và cả cộng đồng. Vì thế khi mang thai, người mẹ luôn được gia đình và cộng đồng ưu ái, như được chia nhiều phần thức ăn trong lễ hội, không phải làm những việc nặng nhọc, đồng thời phải kiêng cử nhiều điều, như không được để nhìn thấy rắn, rết, rùa, khỉ... vì người ta tin rằng khi nhìn thấy những con vật đó đứa con được sinh ra sẽ xấu xí như vậy, và mặt khác, người mẹ sẽ hoảng sợ, mà khi đã hoảng sợ thì sẽ ảnh hưởng đến thai nhi. Khi có thai, người phụ nữ cũng không được ăn thịt bò, vì ăn thịt bò thì con sinh ra sẽ có yếm như cổ bò! Người chồng cũng không được đan lồng gà, không được lấp cán rìu..., vì như thế đứa con sinh ra cái đầu sẽ to như lồng gà, lỗ mũi sẽ to như lỗ cán rìu!... Nói chung là cả vợ lẫn chồng đều phải kiêng cử.

Cũng như người Hrê, người phụ nữ Cor khi sinh con thường sinh ở gần bếp lửa nhà sàn, có bà mụ giúp sức (một hay có thể hai, ba người). Bà mụ thường là người lớn tuổi, có kinh nghiệm sinh đẻ sẽ giúp cho thai phụ trong tuần đầu tiên ngay từ khi chuẩn bị sinh. Khi sinh con, người phụ nữ phải bám vào cái dây được thả xuống từ trần nhà, hai chân quỳ xuống. Sau ba ngày sinh nở, gia đình tổ chức lễ cúng bà mụ. Các lễ vật cúng tế cho bà mụ gồm: một con gà mái tơ màu đen, cơm, rượu. Khi hết cử (7 ngày), sản phụ có thể đi làm bình thường, có thể đi cả đứa con mới đẻ theo. Buổi đi làm đầu tiên sẽ có các bà mụ, cha đứa trẻ và một đứa con gái nhỏ giúp đỡ. Cũng từ đó trở đi, mọi kiêng cử của thai phụ chấm dứt ⁽¹⁰⁾.

Người Cor đặt tên con không trùng với tên cha mẹ, ông bà và những người trong dòng họ. Nếu là con trai đầu thì gọi yêu là *ây ca*, con gái đầu gọi là *mur ây*, con trai thứ là *mơ oh*, con gái thứ là *mur oh*.

Hôn nhân

Trong xã hội truyền thống của người Cor ở Quảng Ngãi, khi con trai con gái đến tuổi dựng vợ gả chồng (trai từ 18 tuổi, gái 15 - 16 tuổi), thì cha mẹ tính chuyện hôn nhân cho con trai, con gái mình. Gia đình nhà trai sẽ xem các cô gái trong làng, nếu thấy cô gái nào vừa ý thì sẽ hỏi ý kiến con trai mình. Nếu thấy con trai đồng ý thì họ sẽ dò xem cô gái đó và gia đình nhà gái có đồng ý không. Khi thấy gia đình

cô gái và cô gái đó có vẻ ưng thuận thì gia đình nhà trai sẽ nhờ một ông mối (*cho habót kachi*) tìm đến nóc có gia đình nhà gái sinh sống để bắt chuyện với một người lớn tuổi có uy tín trong nóc đó. Người lớn tuổi ở nóc có nhà cô gái ở sẽ là người mối thứ hai. Nhờ hai ông mối này mà cuộc hôn nhân có thể dễ dàng tiến hành sau đó. Mọi thứ lễ vật hay diễn trình của lễ cưới đều qua trung gian hai ông mối này.

Lễ cưới của người Cor thường được tổ chức trong ba ngày. Vào ngày cưới thứ nhất (*hoi li kdi klae*), họ nhà trai sẽ có một đoàn khoảng 20 - 30 người, gồm những người họ hàng thân tộc (cha mẹ không được đi rước dâu) và ông mối, cùng chú rể đến nhà cô gái với đầy đủ lễ vật như vòng đồng, vòng bạc, cườm, bánh trái... Chú rể đóng khố, mặc áo choàng, đeo vòng cườm, vai mang guom. Nhà gái đón tiếp nhà trai trước ngõ. Bố mẹ nhà gái mời nhà trai ăn trầu hút thuốc, thăm hỏi sức khỏe và mời vào nhà. Tại đây hai họ sẽ làm lễ ăn thề. Lễ vật dùng trong lễ ăn thề là một con gà, một rá cơm, một cối trầu. Ông mối nhà gái là người điều hành nghi lễ này. Ông khẩn mời thần linh và tổ tiên chứng kiến cô dâu chú rể làm lễ ăn thề, và nói những lời chúc mừng. Cô dâu bốc một nhúm cơm bỏ lên đầu chú rể 3 lần và chú rể cũng lấy nhúm cơm bỏ lên đầu cô dâu 3 lần. Sau đó họ cùng bốc cơm ăn 3 lần (dâu ăn trước, rể ăn sau). Tối hôm đó họ nhà trai sẽ được chiêu đãi và ngủ lại tại nhà gái.

Vào sáng hôm sau, hai họ tiến hành lễ rước dâu. Cô dâu sẽ mặc quần áo theo lễ phục truyền thống, trang điểm vòng đồng, vòng bạc, cườm cổ, cườm tay... Nhà gái cũng cử một đoàn đưa dâu, có cả ông mối nhà gái. Tại nhà trai, ông mối nhà trai sẽ điều hành nghi lễ cúng tổ tiên và các vị thần linh chứng kiến lễ cưới của đôi vợ chồng trẻ. Nhà trai chuẩn bị rượu thịt mời họ nhà gái ăn uống. Ăn uống xong, gia đình nhà trai tiễn họ nhà gái và cô dâu về. Sau khi họ nhà gái đã về, chàng rể cởi lễ phục ngày cưới, chỉ mặc bộ khố áo bình thường, lấy gùi bỏ lễ vật đến nhà gái để đón vợ về. Lễ vật là gạo, bánh, thịt (một số thịt chuột, đùi heo, bánh nếp được gói bằng lá đoak...). Cùng đi với chú rể có ông mối nhà trai và một số họ hàng như lần trước. Nhà gái sẽ dùng số lễ vật của nhà trai để cúng ông bà, các vị thần linh. Tối hôm đó (ngày thứ 2), họ nhà trai lại được chiêu đãi, và lại ngủ tại nhà gái thêm một đêm nữa. Sáng hôm sau, họ nhà trai xin phép gia đình nhà gái đón cô dâu về. Kể từ giây phút cô dâu về nhà chồng (lần thứ 2), cô dâu trở thành thành viên chính thức của nhà trai. Công việc đầu tiên của cặp vợ chồng mới là phải ra sông, suối để bắt cá phép.

Toàn bộ nghi thức cưới hỏi đến đó coi như đã hoàn tất. Tuy nhiên sau lễ cưới, họ nhà trai, cô dâu, chú rể cũng còn phải làm lễ phản diện (*hóp bô dék*). Khoảng một năm sau ngày cưới, họ nhà trai lại mang lễ vật đến nhà gái để thăm hỏi. Một năm sau nữa, họ nhà gái cũng mang lễ vật đến nhà trai đáp lễ. Với người Cor, nếu không thực hiện 2 lễ thức này thì hai bên sui gia sẽ không gắn bó mật thiết với nhau. Nếu hai bên nhà trai nhà gái không thực hiện 2 nghi thức này thì khi gia đình bên nào có gặp đau ốm, tang ma, cưới hỏi..., hoặc tổ chức lễ ăn trầu, hai bên cũng không qua lại thăm viếng, trừ con rể, con dâu của họ.

Tang ma

Cũng như người Hrê, đối với những người già yếu, bao giờ gia đình người Cor cũng chuẩn bị sẵn cỗ quan tài. Quan tài thường làm bằng gỗ giổi hoặc gỗ xoan đào, là một khúc gỗ nguyên khối, khoét rỗng bên trong, có nắp đậy.

Người chết sẽ được tắm rửa sạch sẽ, mặc vào người những bộ y phục truyền thống đẹp nhất và được đặt nơi cây cột thiêng trong nhà sàn (nếu là nhà trệt thì đặt ở giữa nhà). Họ hàng, xóm giềng đến viếng thì mang rượu, trâu, cau đến làm lễ và chia buồn với gia đình. Xác người chết sẽ được đặt tại nhà 2 - 3 ngày để họ hàng xóm giềng đến viếng và chia buồn.

Trước khi đưa người chết đi chôn, người ta cũng bó xác người chết bằng dây vải màu trắng (hoặc đen) ở 3 phần của cơ thể. Các ngón tay ngón chân cũng được bó bằng vải trắng. Sau khi bó xác xong, người ta mang đặt xác vào quan tài, rồi đưa đi chôn. Phía chân của người chết sẽ được đưa ra trước. Khi khiêng người chết đi, con cháu sẽ thực hiện nghi lễ chui qua dưới hòm người chết một lần.

Người chết sẽ được chôn tại *sa lung* (rừng ma). Chôn người chết xong, người Cor cũng làm nhà mồ. Nhưng nhà mồ của người Cor chỉ là một hàng rào bằng tre nứa đơn giản, phía trên lợp tranh, bên trong nhà mồ đặt những thứ của chia cho người chết. Phần của cải dành cho người chết sẽ bị phá hỏng (vì như thế mới mang được về cõi âm). Ngày nay, người Cor còn xây nhiều kiểu mộ giống như các kiểu mộ của người Việt ở Quảng Ngãi, nhất là ở những vùng gần khu vực người Việt cư trú.

Sau khi chôn cất xong người chết, mọi mối dây liên hệ với người chết coi như chấm dứt. Cũng như người Hrê, người Ca Dong, người Cor không làm tuần, không cúng giỗ người đã khuất hàng năm như người Việt. Tuy nhiên, cũng có một số nóc, sau khi chôn cất người chết xong, 7 ngày sau gia đình làm một lễ cúng 1 con heo đực chưa thiến (nhưng chưa "nhảy đực"), rồi cử người ra suối, ruộng, bắt cua, ốc, cá... đem về nhà cúng, khăn vải tên người chết lần cuối cùng. Sau lễ thức này, coi như quan hệ giữa người chết và người sống hoàn toàn chấm hết.

Người Cor cũng phân biệt các hình thức chết khác nhau. Nếu là già chết, hoặc đau ốm chết thì làm lễ tang như trên đã miêu tả, nhưng nếu chết vì hổ vồ, sét đánh hoặc xui rủi vì nhiều lý do khác ngoài đường, ngoài rừng, ngoài sông suối thì người chết chỉ được bó vỏ cây, mặc quần áo rồi đem chôn, không có quan tài.

3.2. CÁC NGHI LỄ TÍN NGƯỠNG KHÁC

Lễ cúng ông bà

Người Cor không có bàn thờ tổ tiên trong nhà, giống như người Hrê và người Ca Dong. Nhưng khi gia đình có việc gì xui xẻo, hoặc trong nhà đau ốm thường xuyên thì nhiều gia đình tổ chức cúng cầu mong đến ông bà che chở. Có khi vào

dịp năm mới, vào lúc làm lễ ngả rạ... người Cor cũng làm lễ cúng ông bà. Mọi lễ thức cúng ông bà (*đóp ma kơ ul*) cũng giống như các lễ thức cúng ở nguồn nước, cúng ở ngã ba đường. Họ cũng lập đàn cúng và dựng cây nêu nhỏ trước sân, đặt các lễ vật lên các tầng trên đàn cúng. Thầy cúng vào nhà lấy rổ cúng đem ra chỗ đàn cúng đốt hương khấn tế (người Cor không có bàn thờ trong nhà nhưng có một rổ cúng, trong đó bỏ những vật thiêng như nhang, ít tro bếp đặt trên xà nhà; họ cho rằng ông bà ngự trị trên đó).

Lễ cúng ông bà thường có một con heo, 3 con gà (cho ông 1 con, bà 1 con, các thành viên khác đã mất 1 con), cùng rượu, trầu, cau... Thầy cúng dùng lục lạc cúng mời gọi linh hồn ông bà về dự lễ và phù hộ cho gia đình; ông bà và những người đã khuất cần phải "ăn cho no", không được về quấy rầy con cháu.

Lễ ngả rạ

Lễ ngả rạ (*saaniq*) là lễ thức cúng lúa rẫy vào mùa thu hoạch, thường diễn ra vào tháng 9, tháng 10 âm lịch. Để làm lễ ngả rạ, gia đình phải chuẩn bị các loại lễ vật như gạo, nếp, heo, gà, rượu cần...

Sau 3 lần khấn vái hồn lúa, thầy cúng lấy lục lạc và cườm rung trước đàn cúng gọi hồn lúa về. Xong nghi lễ này, thầy cúng cùng gia đình làm lễ rước hồn lúa về chòi. Để đưa hồn lúa lên chòi, người Cor dùng sợi chỉ trắng thắt đúng 9 bậc từ đất lên cửa chòi. Khi hồn lúa "đã lên chòi", mọi người vào nhà ăn phép các thứ thức ăn đã cúng cho hồn lúa.

Tại nhà, thầy cúng và các thành viên trong gia đình còn làm lễ cúng các thần linh bên bếp lửa bằng các thứ lễ vật đã chuẩn bị, như bánh, nếp..., và đặc biệt là cơm lúa mới. Thầy cúng và chủ gia đình sẽ khấn mời các thần linh về ăn cúng, và cầu mong thần linh luôn phù hộ cho gia đình được khỏe mạnh, hạnh phúc, tránh được bệnh tật, mùa màng được tươi tốt. Sau khi khấn vái, các thành viên trong gia đình sẽ được bỏ trên đầu một ít hạt cơm lúa mới.

Mọi nghi lễ hoàn tất, thầy cúng, các thành viên trong gia đình cùng bà con xóm giềng (được mời) sẽ thưởng thức cơm lúa mới, ăn những thức ăn gia đình đã nấu nướng, uống rượu cần, hoặc rượu *đoak*.

Khi rượu đã ngà say, họ hát xà ru, a giới, a lát... chơi các loại nhạc cụ truyền thống của dân tộc mình.

Lễ ngả rạ thực chất cũng giống như lễ ăn lúa mới của các dân tộc ở miền núi trong tỉnh.

Lễ gọi hồn

Người Cor cho rằng, người đàn ông có 18 *phol* và 18 *phuruk*; đàn bà có 19 *phol* và 19 *phuruk*. Khi trong gia đình đau ốm thì phải mời thầy cúng đến để cúng gọi

hồn. Bởi khi con người đau ốm mà lâu khỏi, thì có khi bị các ma bắt, hoặc có khi bị quỷ dữ ám hại, bắt hồn đi đâu đó. Vì thế, muốn cho người hết đau ốm phải gọi hồn về.

Lễ vật cúng gọi hồn chỉ đơn giản là một con gà, rượu, trầu, cau... Thầy cúng sẽ dùng lục lạc rung bên đàn cúng và cây nêu (nhỏ) được dựng trước sân để gọi hồn.

4. PHONG TỤC, TẬP QUÁN, TÍN NGƯỠNG CỦA NGƯỜI CADONG

4.1. PHONG TỤC, TẬP QUÁN, TÍN NGƯỠNG TRONG VÒNG ĐỜI NGƯỜI

Sinh đẻ

Bao giờ người phụ nữ Ca Dong mang thai cũng được cộng đồng coi trọng, đặc biệt khi mang thai từ tháng thứ ba trở đi. Khi làng săn bắt được thú rừng, hoặc có hội đâm trâu, người phụ nữ mang thai bao giờ cũng được chia phần riêng để mang về, phần được chia nhiều hơn phần của những người khác. Ngoài việc người phụ nữ phải kiêng kỵ, như các dân tộc Cor, Hrê, thì những người trong làng xóm cũng phải kiêng: không ai được đi ngang qua mặt người phụ nữ mang thai, nhất là không được đụng chạm vào bụng họ. Nếu có ai lỡ chạm vào bụng phụ nữ mang thai thì phải cúng tế cẩn thận, gọi là cúng *pa dó*.

Không giống như người Việt, khi sinh con so người phụ nữ thường về nhà cha mẹ đẻ để sinh, còn phụ nữ Ca Dong, lẫn phụ nữ Hrê, Cor, có thể sinh con ngay tại nhà cha mẹ đẻ hoặc cha mẹ chồng. Điều này tùy thuộc vào điều kiện sinh đẻ, hoặc ý nguyện của gia đình, dầu đó là con so. Việc đỡ đẻ nhờ một người phụ nữ có uy tín, có kinh nghiệm trong làng, cũng có khi hai, hoặc ba người giúp đỡ đẻ. Đứa trẻ sẽ được tắm rửa ngay bằng nước suối khi vừa mới sinh ra ở gần bếp lửa của nhà sàn. Trong bảy ngày ở cữ, người mẹ không được di chuyển, kể cả trong nhà.

Lễ đặt tên cho đứa trẻ được thực hiện sau khi trẻ vừa rụng cuống rốn. Gia đình mời một người đàn bà có uy tín nhất trong làng đến để đặt tên cho trẻ, nhưng thường là mời thầy cúng. Nếu là con trai, để gọi yêu, người trong nhà sẽ gọi là *xăng* hoặc *đăm* ở trước tên chính; nếu là con gái sẽ gọi là *y* trước tên gọi chính, để cho các nữ thần trên mặt trăng là *Y Kăk* và *Y Ko* - là những nữ thần có chức năng tạo sinh ra con người chứng thực. Lễ đặt tên thường diễn ra vào gần nửa đêm. Khi cúng, thầy cúng phải mặc váy, đeo vòng cườm (hóa trang như phụ nữ) để các nữ thần "khỏi e thẹn". Khi đứa trẻ là con trai, thầy cúng lấy một cái nõ nhỏ, do người bố làm đặt vào tay đứa trẻ, rồi cầm tay đứa trẻ ngấm bản xuyên qua lá cây. Những chiếc vòng bằng chỉ rực rỡ sắc màu, do người mẹ sắm, sẽ được đeo vào tay đứa trẻ, khi đứa trẻ là con gái... Lễ cúng đặt tên gồm gà mái đen, trầu, cau, thuốc lá... Nếu vì lỡ đặt tên trùng với tên người khác trong họ hàng, đặc biệt là tên người lớn tuổi, thì phải cúng thay tên. Việc thực hiện cúng thay tên cũng do thầy cúng thực hiện, nhưng lễ vật phải có heo, gà... Sau lễ thức này, sản phụ có thể đi lại và làm lụng.

Hôn nhân

Trước đây, chuyện dựng vợ gả chồng cho con cái đều do cha mẹ quyết định. Cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy. Nhưng tập tục này nay đã bãi bỏ. Khi đến tuổi trưởng thành, con trai, con gái Ca Dong tự do tìm hiểu. Khi đã thấy hợp lòng nhau họ trình thưa cha mẹ. Khi hai gia đình thống nhất, họ chỉ làm các lễ thức đơn giản: đầu tiên chú hoặc bác của nhà trai cùng người làm mối (không phân biệt nam nữ) đến nhà gái để thăm, không mang theo gì. Khi nào người con gái trả lời: *umi* (không biết), thì mới mang trầu cau làm lễ vật. Nếu gia đình nhà gái cũng đồng ý với con, thì hai bên sẽ thực hiện lễ trao vòng.

Lễ trao vòng là lễ thức đơn giản của hai gia đình, diễn ra sau lễ đi thăm. Một người lớn tuổi trong gia đình sẽ đứng ra khấn thần mặt trăng, mặt trời tác thành cho đôi trẻ, sau đó lấy tiết gà làm lễ *bót wéch* (nhỏ máu gà trên đầu đôi trẻ). Con gà sẽ được làm thịt, hai đùi gà sẽ được chia cho nam và nữ đang quỳ trước mặt mâm lễ, rồi họ trao đùi gà cho nhau và ăn hết đùi gà. Ăn xong đùi gà, họ trao vòng cho nhau. Trao vòng xong, họ cùng ăn trầu, cùng ăn 2 miếng cơm, cùng uống rượu phép với gia đình.

Sau khi đôi trai gái tâm đầu ý hợp nhiều lễ, gia đình sẽ tổ chức lễ ăn mừng đôi vợ chồng trẻ. Lễ thức này tùy theo gia cảnh mà có thể giết heo, hay trâu bò để chiêu đãi họ hàng. Người Ca Dong không có tục mừng cưới bằng quà, hay tiền (nay có nơi cũng đã khác). Mọi chi phí trong lễ cưới đều do chủ nhà lo liệu. Sau khi cưới xong, cô dâu chú rể có quyền ở nhà cha mẹ vợ hay cha mẹ chồng tùy thích.

Tang ma

Cũng như người Hrê, người Cor, người Ca Dong ở Quảng Ngãi phân biệt các loại tang ma, tùy theo chết già hay trẻ, hoặc chết trong nhà hay ngoài đường (bất đắc kỳ tử).

Nếu là trẻ sơ sinh chết, lúc chưa kịp đặt tên, chưa dứt rôn (gọi là *náp*) thì được táng theo phương thức không táng, tức xác đứa trẻ được buộc bằng mo cau treo trên cây đa, cây si, hay những cây lớn (*loang kâng*). Đối với trẻ sơ sinh chết thì người Ca Dong không kiêng cử gì, vì họ quan niệm rằng, đứa trẻ chưa có tên chưa thực sự thành con người. Tục không táng trong cộng đồng các dân tộc miền núi Quảng Ngãi đã giảm khá nhiều.

Người chết không phải bệnh tật ốm đau mà do vì nhiều lễ khác nhau (gọi chung là *pa jing*), như chết đuối ở sông, suối, bị cây ngã đè, tự tử..., thì không được đưa xác vào nhà. Mọi nghi lễ đều thực hiện ở đầu làng, rồi đưa xác bỏ vào hốc cây hay hang sâu nào đó trong *ha lâng* hoặc *cà râng* (rừng ma). Sau khi táng, người ta phải làm nhiều lễ thức trừ tà, như giăng dây đầu ngô để hồn ma khỏi về quấy phá, hoặc dùng kiếm bơi củ nghệ và nhọ nôi để xua đuổi. Người thân trong gia đình có người

chết bất đắc kỳ tử phải nghỉ làm việc ngoài rừng, ngoài rẫy 6 ngày, không được tham gia bất cứ cuộc vui nào của cộng đồng.

Cũng như người Hrê và người Cor, trong quan niệm của người Ca Dong, nếu người già yếu hoặc ốm đau chết là chết lành, người ta lo tang ma cho những trường hợp chết vì già yếu hay bệnh tật hết sức chu đáo. Cả làng đều tập trung cho tang lễ. Người chết được đặt trong quan tài là một khúc cây to đẽo hình thuyền. Ai đến viếng đều mời cơm, rượu cho người chết. Khi có người chết trong làng là cả làng đến đóng góp gạo, củi, muối, rượu để lo tang ma. Mỗi người một việc giúp đỡ gia đình có người chết. Phụ nữ còn hát khóc theo một làn điệu cố định, từ lúc người bị chết vừa tắt thở cho đến khi quan tài khiêng ra khỏi làng. Trước đây, sau khi đặt người chết vì già yếu, bệnh tật vào quan tài, người Ca Dong cũng chỉ đem quan tài bỏ vào hang sâu trong *cà ràng*, rồi chia của cải, nhưng nay người ta đã đào huyệt mộ. Kể từ lúc chôn cất xong, mọi quan hệ đối với người chết coi như chấm dứt, không được khóc lóc nữa, và sau này cũng không cúng giỗ trừ trường hợp được báo mộng, hay gia đình có người thường xuyên đau ốm. Vài ba ngày sau khi chôn, những người trong gia đình chỉ đến thăm một lần nữa rồi bỏ mả luôn, không làm lễ bỏ mả như một số dân tộc ở vùng Trường Sơn - Tây Nguyên.

Nếu người chết còn trẻ mà người chồng, hoặc vợ còn sống thì người vợ hay chồng ấy có quyền lấy chồng khác, hay vợ khác, sau lễ tang khoảng một tháng hay một năm, tùy theo ý muốn. Cũng như các dân tộc miền núi láng giềng, người Ca Dong không có tục để tang chồng, vợ. Có nơi, qua ngày thứ 6, tính từ ngày an táng, người còn sống dường như được tự do lấy chồng (hoặc vợ) mới.

4.2. CÁC NGHI LỄ TÍN NGƯỠNG KHÁC

Tiêu biểu cho các hình thức tín ngưỡng - phong tục gắn với gia đình và cộng đồng, người Ca Dong ở Quảng Ngãi có các hình thức tín ngưỡng theo vòng đời cây lúa (rẫy).

Lễ cúng lúa rẫy

Lễ cúng lúa rẫy (*lăm a chem*) là một hình thức phát rẫy phép để chuẩn bị cho mùa rẫy mới. Sau khi ăn Tết đầu năm (*Ô ka rế*), gia đình mang theo rựa, dao vào rừng chọn một khu đất nhỏ, rồi chặt ông nứa đánh dấu khu rẫy dự định sẽ khai phá trong năm mới. Đánh dấu tượng trưng xong người ta về nhà coi giò gà để biết có phát được rẫy ấy không. Nếu được người ta sẽ tiến hành phát rẫy.

Lễ trồng lúa phép

Lễ trồng lúa phép (*padăm*) là lễ thức trồng lúa phép trên rẫy. Trước khi làm lễ *padăm*, người Ca Dong làm một cặp gà để cúng thần *Yă kôh* (Nữ thần bảo vệ nguồn nước) ngay máng nước đầu ngõ. Tiết gà sẽ cho chảy vào nguồn nước để mọi người trong làng uống chung, và cũng để mỗi người hứng lấy đem về tưới vào thùng lúa giống. Trồng lúa phép chỉ là việc thực thi nghi lễ trồng mỗi người một

bụi tại một khoảnh đất nhỏ. Những bụi lúa đó không ai được gặt hái. Sau khi làm lễ *padām* vài ngày, người Ca Dong mới chính thức tủa lúa lên cả khu rẫy đã phát sẵn. Người đàn ông sẽ là người chọc lỗ, người đàn bà gieo hạt, theo kiểu ngược chiều kim đồng hồ (có lẽ là một hình thức của tín ngưỡng phồn thực).

Lễ ăn lúa giống thừa

Lễ ăn lúa giống thừa (*ká doong*) là lễ thức cúng thần để mang tất cả những hạt lúa mà người ta gieo còn thừa về nhà già thành gạo ăn. Trước khi ăn lúa giống thừa, người ta lập một đàn cúng ngoài ngõ rồi cúng heo, gà cho các bậc thần linh. Lễ ăn hạt giống thừa có thể diễn ra đến 3 ngày. Ai muốn ăn cơm nhà nào cũng được. Ăn hết lúa thừa người ta mới bắt đầu làm sang việc khác.

Lễ cúng thần Lúa

Lễ cúng thần Lúa (*Yang Sori*) là cúng rước thần Lúa về chòi. Khi lúa chín, người ta hái những bông lúa *padām* (trồng phép trên rẫy) đem về chòi. Trước khi mang lúa *padām* về người đàn bà chủ gia đình khấn vái thần Sori, rước thần Sori về chòi (thường thì khi đi rước thần Lúa chỉ có người đàn bà chủ gia đình cùng các cô con gái). Tối chòi, người ta sẽ đặt những bông lúa *padām* vào vị trí thiêng nhất. Đó là trước cửa chòi - nơi thần Lúa sẽ "đi vào". Người ta lại nối một sợi dây rừng dài từ rẫy đến chòi lúa để thần Lúa "biết đường" mà về chòi. Để thần Lúa qua suối thì người ta giăng chỉ trắng ở những con suối, từ bờ bên này sang bờ bên kia, cho thần Lúa "biết đường" lội qua suối.

Cúng ăn lúa mới

Cúng ăn lúa mới là nghi thức mừng lúa mới. Sau khi lúa đã thu hoạch xong, người ta làm những hạt lúa đầu tiên để cúng thần linh và tổ tiên. Cúng xong ai nấy mới bắt đầu được ăn những hạt gạo đầu tiên của mùa thu hoạch. Ăn cơm trong nồi phải chừa lại một ít. Ăn cơm nóng cũng không được thổi. Cơm cục dành cho đàn ông. Cơm rời dành cho phụ nữ.

Ngoài ra, người Ca Dong còn nhiều nghi thức cúng tế khác, như: cúng *Vơ rai*, là cúng khi cả làng có heo, gà bị ôn dịch nhiều; cúng *Côi đẹc mang*, là cúng nước, cúng nguồn nước sạch; cúng *Hit Yiêng*, là cúng lúc mỗi mết; cúng *Mô păng*, là cúng ông Táo; cúng *Ta reo yok mơ hua*, là cúng gọi hồn; cúng *Yok Prây*, là cúng cầu khỏe mạnh; cúng *Ta reo doi oda*, là cúng tiên văn, hậu văn; cúng *Đom chem*, là cúng âm hồn; cúng *Voọc mang*, là cúng ông bà tổ tiên (người Ca Dong cũng như một số tộc người ở vùng Trường Sơn - Tây Nguyên không có bàn thờ cúng ông bà riêng trong nhà, chỉ khi nào ông bà báo mộng, hoặc đau ốm mới cúng ông bà nhằm cầu mong phù hộ); cúng *Yok mơ hua Angok*, là cúng thần núi; cúng *Hwan bay*, là cúng chiêng,... Các lễ cúng này các dân tộc Hrê, Cor, đều có.

Nói chung, các dân tộc miền núi Quảng Ngãi đều theo tín ngưỡng vạn vật hữu linh, xem mọi vật đều có hồn. Trước Cách mạng tháng Tám 1945, tình trạng kinh

tế - xã hội còn ở trình độ phát triển thấp, không thể giải thích được các nguyên nhân gây nên những ốm đau, bệnh tật, tai họa... giáng xuống cho con người, người ta giải thích theo lối siêu hình và thực hiện nhiều lễ thức tín ngưỡng. Có nhiều lễ thức nặng nề mê tín, lạc hậu, như đầu ốm chỉ cúng gọi hồn, chết yếu phải treo xác trên cây, chia của bằng trâu (có cả trâu đang có thai, hay trâu con)... Việc cúng tế diễn ra thường xuyên, hao tốn khá nhiều của cải, công sức và thời gian. Từ 1945 đến nay, đồng bào theo cuộc vận động xây dựng đời sống văn hóa mới nên đã xóa bỏ dần những hủ tục đó.

II. TÔN GIÁO

1. PHẬT GIÁO

Phật giáo là tôn giáo tồn tại lâu đời ở Việt Nam. Trong số cc dân di cư vào khai khẩn ở vùng đất Quảng Ngãi từ thế kỷ XV, XVI có không ít người là đệ tử hay tín đồ Phật giáo. Trong điều kiện vùng đất mới khai phá, hẳn các tín đồ đạo Phật chưa có cơ sở thờ tự, mà chỉ dựng những am nhỏ hay tu tại gia trước khi các chùa được xây dựng đàng hoàng. Cổ nhất và có tiếng nhất trong tỉnh Quảng Ngãi là các chùa Diệu Giác, Thiên Ân.

Chùa Diệu Giác: Nằm ở huyện Bình Sơn, được xây dựng từ đầu thế kỷ XVII, sau bị chiến tranh tàn phá phải xây dựng lại, nguyên có tên là chùa Viên Tông, được Võ vương Nguyễn Phúc Khoát ban sắc tứ "Viên Tông tự" dưới niên hiệu Cảnh Hưng, đến năm Thiệu Trị nguyên niên (1841) vì phạm húy, đổi tên là Diệu Giác.

Chùa Thiên Ân: Nằm ở huyện Sơn Tịnh, do Pháp Hóa hòa thượng, người tỉnh Phúc Kiến (Trung Quốc) lập năm 1695. Năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1716) đời vua Lê Dụ Tông, chùa được chúa Nguyễn Phúc Chu, một người rất mộ đạo Phật, ban cho sắc tứ "Thiên Ân tự". Pháp Hóa hòa thượng trụ trì ở chùa này trong 60 năm thì viên tịch. Từ đó, tổ đình Thiên Ân được các nhà sư quê ở Quảng Ngãi trụ trì và tiếp tục truyền đạo pháp, trong đó có các sư tổ, như hòa thượng Khánh Vân quê ở Mộ Đức, hòa thượng Bảo Ân quê Tur Nghĩa, hòa thượng Diệu Quang quê Sơn Tịnh...

Bên cạnh đó, còn có chùa Phở Tế (huyện Tur Nghĩa), chùa Long Hưng (huyện Bình Sơn) cũng vào hạng chùa lập sớm, cũng có các sắc tứ của các chúa Nguyễn.

Cũng có các chùa không xây dựng mà dựa vào các hang đá tự nhiên để lập cơ sở thờ tự, như chùa Hang ở Phú Thọ (phía đông huyện Tur Nghĩa), chùa Hang thường gọi là chùa Ông Rau (ở huyện Mộ Đức), chùa Hang hay Thiên Không thạch tự (ở huyện đảo Lý Sơn)...

Các chùa thường gắn với nơi non xanh nước biếc, cảnh trí hoang sơ tĩnh mịch, gắn với các thắng cảnh trong tỉnh Quảng Ngãi, đúng như người đời thường gắn tên chùa có tiếng với cảnh đẹp gọi là "danh lam thắng cảnh" ⁽¹¹⁾. Các chùa thường

được biết đến còn có chùa Bảo Lâm, Viên Giác, Khánh Vân, Thành Thành, Quang Lộc, Phước Quang, Long Sơn, An Long, Hội Phước...

Giáo lý của Phật giáo răn con người điều thiện, làm lành lánh dữ, bình đẳng, bác ái, cứu khổ, cứu nạn, chủ trương diệt dục... gần gũi với tín ngưỡng, văn hóa truyền thống của người Việt. Đạo Phật ở Việt Nam có những giao hòa với Khổng giáo và Lão giáo, đồng thời cũng không hoàn toàn "thoát tục". Khi đất nước lâm nguy hay khi đạo pháp bị xúc phạm, các tăng ni, đạo hữu cũng có thể nhập thế, tham gia vào công cuộc cứu nước, chống kẻ xâm lăng, bảo vệ đạo pháp. Cũng có trường hợp người ta tham gia phía bên này hay phía bên kia khi có các tập đoàn phong kiến tranh chấp nhau. Chẳng hạn nhà sư Bùi Đăng Tường, tức Long Kỳ đại sư, tu ở chùa Phổ Phúc huyện Bình Sơn, khi Tây Sơn khởi nghĩa, đã theo chúa Nguyễn chống lại Tây Sơn, được phong làm Quốc sư vệ khâm sai, sau tử trận ở Quảng Nam⁽¹²⁾. Tuy nhiên, đó chỉ là trường hợp hiếm hoi. Bình thường thì tăng ni chỉ chuyên lo chùa chiền, đạo pháp. Đạo hữu thì chăm chú việc đạo, đồng thời làm tròn nghĩa vụ của người dân một nước, chuyên chú điều thiện, giúp kẻ hoạn nạn, cứu vớt chúng sinh, quyên góp để cứu trợ đồng bào trong thiên tai, bão lụt.

Thời Pháp thuộc, các tăng ni phật tử Quảng Ngãi cũng chịu chung số phận nô lệ như người dân trong nước. Do vậy, trước năm 1945, theo kêu gọi của Mặt trận Việt Minh, giới đệ tử Phật giáo đã thành lập Hội Phật giáo Cứu quốc. Giới phật tử ở Quảng Ngãi thành lập Chi hội Phật giáo Cứu quốc. Lực lượng này đã góp phần cùng nhân dân Quảng Ngãi giành chính quyền thắng lợi trong Cách mạng tháng Tám 1945.

Sau ngày Toàn quốc kháng chiến (1946), Phật giáo Việt Nam phân thành các phái tăng già và cư sĩ. Trong bối cảnh đó, từ ngày 6 đến ngày 9.5.1951, có 51 đại biểu đại diện 6 nhóm Phật giáo cả nước đã tổ chức đại hội tại chùa Từ Đàm (Huế) để thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam. Đây là đại hội Phật giáo đầu tiên thống nhất ba miền. Lúc này, các tỉnh trong Liên khu V, từ Quảng Nam đến Phú Yên là hậu phương của cuộc kháng chiến chống Pháp. Phật giáo Liên khu V cũng đã thành lập tổ chức "Phật giáo liên lạc Khu V" ở Quảng Ngãi.

Cuối năm 1951, tại thôn Đông Dương, xã Tịnh Ấn, huyện Sơn Tịnh, giới phật tử yêu nước Quảng Ngãi đã mở đại hội bầu ban trị sự Chi hội Phật giáo liên lạc Quảng Ngãi. Trụ sở của Ban trị sự được đặt tại chùa Hội Phước. Chi hội hoạt động đến 30.8.1954 thì sáp nhập vào Tổng hội Tăng già Trung Việt. Cùng thời gian này, lực lượng cư sĩ Phật giáo Quảng Ngãi vận động thành lập Hội Phật học.

Chính quyền Ngô Đình Diệm đã đàn áp khốc liệt Phật giáo, như hạ cờ Phật giáo trong ngày lễ Phật đản năm 1963, ra lệnh cho quân đội, cảnh sát tàn sát giáo đồ, hủy bỏ Hiến chương Phật giáo... Do đó, tín đồ Phật giáo miền Nam chuyển sang giai đoạn đấu tranh chống chính sách kỳ thị tôn giáo, chống đàn áp Phật giáo; phát động phong trào yêu nước chống đế quốc xâm lược và tay sai để giữ gìn đạo pháp và khẳng định vai trò của giới phật tử trước vận mệnh dân tộc bằng các hình thức biểu tình, tuyệt thực, tự thiêu...

Tại Quảng Ngãi, phong trào đấu tranh của các bậc cao tăng, tín đồ Phật tử diễn ra liên tục. Từ tháng 5 đến tháng 11.1963 đã có các cuộc biểu tình chống chính quyền Sài Gòn, chống bắt lính trong giới Phật tử. Mặc dầu phong trào bị đàn áp khốc liệt, Hòa thượng Giải Hậu bị chính quyền Sài Gòn bắt giam, Hòa thượng Thích Huyền Đạt bị lưu đày ở Plâyku, nhưng đồng bào Phật tử không nao núng. Nhiều cuộc biểu tình đã diễn ra trước Tòa hành chính tỉnh, đòi chính quyền Sài Gòn thả các chư tăng, đòi tự do tín ngưỡng, tự do dân chủ.

Những năm 1966 - 1967, phong trào đấu tranh của Phật giáo Quảng Ngãi tiếp tục dâng cao và bị chính quyền Nguyễn Văn Thiệu đàn áp khốc liệt. Lúc 5 giờ ngày 31.10.1967, Đại đức Thích Hạnh Đức tự thiêu tại chùa Tỉnh Hội để phản đối. Đám tang tử vì đạo của Thích Hạnh Đức trở thành cuộc biểu dương lớn nhất của tín đồ Phật tử, kéo dài từ chùa Tỉnh Hội đến tận chùa Thiên Ân. Càng bị chính quyền Sài Gòn đàn áp, số người chống đối càng đông (theo thống kê của *Địa phương chí Quảng Ngãi*, đến năm 1968, tín đồ Phật giáo ở Quảng Ngãi đã có 196.200 người) ⁽¹³⁾. Ngày 8.3.1969, khoảng 5.000 Phật tử đấu tranh đòi chính quyền Sài Gòn phải thả nhà sư Thích Thiện Minh, đòi văn hòa bình, phản đối giết hại đồng bào ở Ba Làng An. Trong ngày Phật đản năm 1969, có gần 20.000 Phật tử ở Quảng Ngãi đã xuống đường biểu tình cầu nguyện hòa bình, chống bắt lính. Từ năm 1970 đến 1973, các học sinh Phật tử ở các trường như Bồ Đề, Trần Quốc Tuấn, Nữ Trung Học... và đồng bào Phật tử liên tục xuống đường, biểu tình đòi Mỹ rút quân, kêu gọi tẩy chay bầu cử tổng thống Thiệu. Sau Hiệp định Paris được ký kết, lực lượng hòa giải dân tộc của Phật giáo Quảng Ngãi là một tổ chức liên minh nằm trong lực lượng các nhân sĩ trí thức, giáo chức. Cũng cần nhớ rằng trong chiến tranh đã có nhiều chùa chiền trong tỉnh Quảng Ngãi bị bom đạn tàn phá, về sau một số đã được xây dựng lại.

Từ năm 1975, đất nước độc lập, thống nhất đã tạo thuận lợi cho Phật giáo thống nhất các hệ phái. Năm 1981, các hệ phái Phật giáo trong cả nước đã tổ chức đại hội, thống nhất làm một và lấy tên là "Giáo hội Phật giáo Việt Nam". Đại hội đã thông qua hiến chương, chương trình hành động và bầu ra các cơ quan lãnh đạo.

Hiện nay, các tín đồ Phật giáo ở Quảng Ngãi tiếp tục phát huy truyền thống yêu nước, gắn bó trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc, hăng hái thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước và tham gia các phong trào quần chúng, theo phương châm "Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội".

2. THIÊN CHÚA GIÁO (CÔNG GIÁO)

Đạo Thiên Chúa hay Công giáo từ phương Tây truyền vào Việt Nam vào khoảng thời gian đất nước ta bị chia cắt thành Đàng Ngoài - Đàng Trong vào thời Trịnh - Nguyễn phân tranh. Cũng vào thời gian này, Thiên Chúa giáo đã du nhập tới Quảng Ngãi.

Năm 1626, giáo phận Thiên Chúa giáo Quảng Nam - Quảng Ngãi do linh mục Fecnanđet (Fernandez) điều hành. Đến tháng 7.1641, lần thứ hai giáo sĩ Đơ Rôt (A.

De Rhodes) trở lại truyền giáo ở Đàng Trong. Trong dịp này, ông đến thăm các họ đạo ở Quảng Ngãi, Quy Nhơn và đã rửa tội cho 1.305 người. Chính Đor Rôt đã từng xác nhận: Tôi bắt đầu từ tỉnh Quảng Ngãi tới một xã là Trà My, tất cả giáo dân đều ra đón tôi ⁽¹⁴⁾. Như vậy, Thiên Chúa giáo có thể đã được truyền bá vào Quảng Ngãi từ giữa thế kỷ XVII, do các cha dòng Tên từ Hội An đến.

Dưới thời giám mục Moptơ (Lambert de La Moite) - giám mục tiền khởi đại diện Tổng tòa trông coi giáo phận Đàng Trong - đã lập tu viện dòng Mến Thánh giá ở An Chỉ (1671), nay thuộc xã Hành Phước (huyện Nghĩa Hành). Từ đó, đạo Thiên Chúa bắt đầu phát triển ở Quảng Ngãi; các họ đạo và nhà thờ được xây dựng như các nhà thờ Châu Me, Kỳ Thọ, Cù Và, Chà Là... Các nhà thờ cổ nhất ở Quảng Ngãi đóng ở Trung Sơn (huyện Bình Sơn), Bàu Gốc, Phú Vang (huyện Mộ Đức)...

Theo báo cáo của đức giám mục Băngnota (Bennetat) thì năm 1748 toàn tỉnh Quảng Ngãi có 2.000 giáo hữu và được chia thành 20 họ đạo.

Giáo lý Công giáo hướng về Đức Chúa toàn năng và răn người ta hướng thiện, tránh những điều sai trái, tầm thường. Nhưng trong quá trình du nhập vào Việt Nam, không ít cổ đạo và giáo dân đã bị thực dân, đế quốc lợi dụng vào mục đích chính trị của chúng. Do vậy mà quá trình phát triển của Công giáo cũng thăng trầm theo lịch sử, khiến đạo không khỏi có một số tổn thất về tinh thần và nhân mạng, làm những người theo đạo chân chính phải đau lòng. Thời các vương triều từ Gia Long đến Tự Đức đã có nhiều sắc chỉ bài bác, cấm đoán việc truyền đạo Thiên Chúa. Các họ đạo ở Quảng Ngãi cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Đời vua Đồng Khánh (1886 - 1888), ở tỉnh Quảng Ngãi có 40 làng xã được coi là những địa phương theo đạo Thiên Chúa, trong đó huyện Bình Sơn (gồm cả Sơn Tịnh) có 22 làng, huyện Chương Nghĩa (Tư Nghĩa, Nghĩa Hành) có 9 làng, huyện Mộ Đức (gồm cả Đức Phổ) có 9 làng ⁽¹⁵⁾. Cuối thế kỷ XIX, giáo dân ở Quảng Ngãi có khoảng 7.000 người ⁽¹⁶⁾.

Từ thập niên hai mươi đến thập niên sáu mươi của thế kỷ XX, Thiên Chúa giáo ở Quảng Ngãi phát triển khá mạnh. Đến thời Ngô Đình Diệm, chính quyền Sài Gòn lại tìm cách mua chuộc, lợi dụng Công giáo, như tăng uy thế chính trị, thế lực kinh tế và cơ sở vật chất. Số lượng tín đồ Công giáo cũng tăng dần. Theo Địa phương chí tỉnh Quảng Ngãi ⁽¹⁷⁾, đến năm 1968, toàn tỉnh có 36.387 tín đồ Công giáo.

Năm 1975, miền Nam hoàn toàn giải phóng, ở thị xã Quảng Ngãi, các nhà thờ lớn như nhà thờ Trần Hưng Đạo, nhà thờ Phú Hòa ở huyện Sơn Tịnh và rất nhiều nhà thờ khác trong tỉnh Quảng Ngãi vẫn được tôn trọng, được hành đạo bình thường. Tuy nhiên, do vấn đề lịch sử để lại (chính sách chia rẽ lương, giáo của thực dân Pháp...), nên giáo dân ở Quảng Ngãi có một số người chưa hòa nhập vào chế độ mới, ở một số vùng lại có người nhát đạo.

Năm 1980, các giám mục cả nước đã tổ chức hội nghị để thống nhất đường lối của Giáo hội. Giáo dân Công giáo Quảng Ngãi sống hòa hợp với cộng đồng với phương châm "sống phúc âm trong lòng dân tộc để phục vụ hạnh phúc đồng bào", tích cực tham gia sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân. Đến năm 1995, tại Quảng Ngãi có 5.446 tín đồ, 6 linh mục, 13 nơi thờ tự, 41 họ đạo. Những năm gần đây, số lượng tín đồ có chiều hướng tăng. Nhìn chung, đồng bào Công giáo đang tích cực cải thiện đời sống, phấn khởi trước công cuộc đổi mới và chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước. Các hoạt động xã hội nhân đạo, phong trào an ninh trật tự, phòng chống các tệ nạn xã hội được giáo dân hưởng ứng theo tinh thần "tốt đời, đẹp đạo", "kính Chúa, yêu nước". Những dịp lễ lớn như Giáng sinh, Phục sinh thực sự là những ngày hội lớn của cộng đồng.

3. ĐẠO TIN LÀNH

Tin Lành thực chất là một giáo phái tách ra từ Thiên Chúa giáo ở Châu Âu vào cuối thời Trung đại, du nhập vào Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX bởi tổ chức Liên hiệp Phúc âm và Truyền giáo CMA (Christian and Missionary Alliance). Năm 1911, hội thánh Tin Lành đầu tiên được thành lập tại Đà Nẵng.

Từ buổi ban đầu du nhập vào Quảng Ngãi (tháng 4.1928) đến năm 1954, đạo Tin Lành ở đây chủ yếu là hệ phái Hội thánh Tin Lành Việt Nam, xây dựng được 3 cơ sở Hội thánh (tỉnh lý, Mộ Đức, Đức Phở) và phát triển khoảng 100 tín đồ, hoạt động theo nguyên tắc điều lệ Hội. Đạo Tin Lành chủ trương trung dung, chỉ tham gia một số hoạt động từ thiện, nhân đạo, tạo lập cơ sở để truyền đạo lâu dài. Trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, các nhà thờ bị chiến tranh tàn phá, các Hội thánh thiếu mục sư nên việc truyền đạo cũng bị thu hẹp, khủng hoảng.

Sau năm 1954, Mỹ và chính quyền Sài Gòn lợi dụng đạo Tin Lành vào mục đích chính trị. Đạo Tin Lành mở rộng địa bàn truyền giáo, phát triển tín đồ và xây dựng mới các cơ sở hành lễ. Đầu những năm bảy mươi thế kỷ XX, Tổng hội Tin Lành cũng đã điều phối nhiều mục sư, kể cả giáo sĩ người nước ngoài tham gia trực tiếp chỉ đạo phát triển đạo Tin Lành ở Quảng Ngãi. Giai đoạn này xu hướng tham chính của một bộ phận trong đạo Tin Lành bộc lộ rõ rệt, một số tín đồ, mục sư, truyền đạo tham gia quân đội Sài Gòn, chống lại cách mạng. Tuy vậy, tín đồ Tin Lành hầu hết là người lao động; họ vào đạo vì nhiều nguyên nhân khác nhau: đức tin, sự thu hút qua các hoạt động xã hội, động cơ kinh tế, nhưng trước sự tàn bạo, tham nhũng, mị dân của chính quyền Sài Gòn, có nhiều gia đình tín hữu đã tham gia cách mạng.

Hiện nay, các hệ phái Tin Lành đã gia tăng, mở rộng việc truyền đạo và khôi phục đạo. Các hệ phái Tin Lành đang hành đạo tại Quảng Ngãi bao gồm: 1) *Hệ phái Cơ Đốc Truyền giáo*: Hệ phái này chủ trương tôn giáo hóa đạo Tin Lành vùng đồng bào dân tộc ít người ở các huyện miền núi Quảng Ngãi nói riêng và cả Tây Nguyên nói chung. Đến năm 2005, Cơ Đốc Truyền giáo có khoảng 2.000 tín đồ, 1 mục sư quản nhiệm và 5 truyền đạo; 2) *Cơ Đốc Phục lâm*, có mặt ở Quảng Ngãi đầu những năm 60 của thế kỷ XX. Luận điểm của phái này là theo Chúa để Chúa

giúp cho làm ăn giàu có, đối tượng để truyền đạo chủ yếu cũng là người dân tộc thiểu số ở miền núi. Năm 2005, tín hữu có khoảng 350 người, hình thức tu tại gia, không có mục sư, chức sắc; 3) *Báp-tít*: Trước năm 1975 có khoảng 100 tín đồ, chủ yếu ở trung tâm tỉnh lỵ. Phái này không có nhà thờ, chỉ thuê nhà dân làm nơi nhóm lễ nên sau giải phóng gần như tan rã. Từ năm 1990 tới nay mới từng bước phục hồi và chia thành 2 nhóm hoạt động độc lập: nhóm Báp-tít Nam Phương và nhóm Báp-tít Tư gia. Tổng số tín hữu hiện nay khoảng 150 người (2005), không có cơ sở hành lễ; 4) *Cơ Đốc Liên hữu*: Hệ phái này mới du nhập vào hai huyện Ba Tơ, Sơn Hà đầu những năm 1990. Động cơ tuyên truyền hành đạo cũng là kinh tế nên nhiều tín hữu bên Cơ Đốc Truyền giáo chuyển sang theo phái này. Năm 2005, hệ phái Cơ Đốc Liên hữu có khoảng 2.600 người; 5) *Hội thánh Tin Lành Việt Nam*: Hệ phái này hoạt động từ những năm đầu có đạo Tin Lành (1928). Đây là hệ phái lớn nhất nên có nhiều cơ sở tôn giáo, nhiều tín đồ và hoạt động truyền giáo chủ yếu ở các huyện đồng bằng.

4. ĐẠO CAO ĐÀI

Đạo Cao Đài là đạo khởi phát ở Nam Bộ Việt Nam từ năm 1926 dưới thời Pháp thuộc, thể hiện sự dung hợp của nhiều tôn giáo khác nhau.

Mặc dù bị chi phối bởi đạo dụ số 10 năm 1928 của chính quyền Bảo Đại, trong đó quy định không được truyền vào Trung Kỳ ("*Cao Đài thư tịch bắt buộc truyền bá Trung Kỳ*"), song đạo này vẫn vào Quảng Ngãi rất sớm (khoảng từ 1926 - 1934). Tầng lớp hương chức ở làng xã, những người trung nông, địa chủ, giới học thức... là đối tượng được đạo Cao Đài chú trọng để phát triển tín đồ, nên ngay từ buổi đầu, đạo Cao Đài đã thuận lợi trong việc mở rộng ảnh hưởng và truyền bá tín lý. Bên cạnh đó, yếu tố tôn giáo dung hòa Phật, Tiên, Thánh ít nhiều cũng đã hằn sâu trong đời sống tâm linh của dân chúng và hình thức "cơ Bút" đáp ứng được niềm hy vọng tìm kiếm sự linh ứng của dân chúng. Và đặc biệt, những sinh hoạt đặc trưng của đạo Cao Đài qua lễ nghi, đám tiệc, ma chay, tương trợ lúc hoạn nạn... diễn ra vừa gần gũi, vừa mới mẻ, nên số người gia nhập đạo mỗi ngày một nhiều. Cơ sở đạo giáo được mở rộng, các thánh thất lần lượt được xây dựng, như thánh thất Hoài An (Mộ Đức, 1935), thánh thất Phở Thạnh, Viễn Thúy (Đức Phở, 1936 - 1937), thánh thất Sông Vệ (Tư Nghĩa, 1937) và các thánh thất khác ở Nghĩa Lập, Bồ Đề, Trung Hòa (Mộ Đức), Nghĩa Hưng (Nghĩa Hành)... lần lượt ra đời.

Quá trình phát triển đạo Cao Đài cũng phân rã thành nhiều hệ phái với thái độ chính trị khác nhau.

Sau năm 1975, văn phòng Tỉnh đạo và các thánh thất vẫn hoạt động bình thường.

Đến năm 2005, đạo Cao Đài ở Quảng Ngãi có 36 thánh thất với hơn 6.000 tín đồ được chia thành các hệ phái sau đây: Cao Đài Tây Ninh, Cao Đài Ban Chính đạo, Cao Đài Cầu Kho, Cao Đài Truyền giáo, Cao Đài Thống nhất. Trong đó, một số

Hội Thánh đã được xây dựng lại và có tư cách pháp nhân như: Cao Đài Tây Ninh, Cao Đài Ban Chính đạo, Cao Đài Truyền giáo.

Ngoài 4 tôn giáo kể trên, ở tỉnh Quảng Ngãi hiện nay cũng có khoảng 140 người theo đạo Bah' ai, 50 người theo đạo Hòa Hảo.

5. VẤN ĐỀ NHO GIÁO

Trong vấn đề tôn giáo ở Quảng Ngãi, một điều rất đáng lưu ý là tư tưởng Không giáo hay Nho giáo. Nho giáo vừa là một học thuyết chính trị, vừa mang tính chất tôn giáo, xuất phát từ Trung Hoa cổ đại du nhập vào Việt Nam hàng ngàn năm trước. Học thuyết chính trị Nho giáo về cơ bản nay không còn áp dụng. Nho giáo cũng không có tổ chức như các đạo kể trên. Tuy vậy trong quá khứ và trong hiện tại, ảnh hưởng của Nho giáo vẫn tồn tại đậm nhạt khác nhau trong nhân dân Quảng Ngãi.

Thời nhà Nguyễn, Nho giáo được coi là "độc tôn", theo chủ trương của nhà nước phong kiến, ở Quảng Ngãi có một số miếu thờ Nho giáo như sau:

Văn Miếu hàng tỉnh

Nằm trên địa phận xã Phú Nhơn (nay thuộc thị trấn huyện lỵ Sơn Tịnh), dựng năm Gia Long thứ 16 (1817), thờ Khổng Tử; bên phải miếu lại có miếu Khải Thánh (thờ thân phụ Khổng Tử), dựng năm Minh Mạng thứ 20 (1840). Tiền xây văn miếu do triều đình chu cấp theo quy định. Trải qua chiến tranh, hiện vật, kiến trúc hầu như không còn gì.

Văn Miếu huyện Chương Nghĩa

Xây dựng năm Tự Đức thứ 8 (1855), do văn thân hàng huyện quyên tiền cất dựng, nay vẫn còn ở khu vực phường Nghĩa Chánh (thành phố Quảng Ngãi), có cổng và xây thành chung quanh, bên trong có nhà bia. Cổng và bia đều ghi bốn chữ Hán "Văn kỳ tại tư", trích từ sách *Luận ngữ*.

Văn Miếu huyện Mộ Đức

Xây dựng ở xã Văn Bàn (nay là xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức) năm Tự Đức thứ 12 (1859), do Phó bảng Nguyễn Bá Nghi và văn thân trong huyện quyên tiền cất dựng. Năm 1967, bị pháo Mỹ đánh sập nay vẫn còn cổng, bờ thành đá ong, bình phong và các bia.

Văn Từ tổng Ca Đức

Xây dựng tại Văn Trường (nay thuộc huyện Đức Phổ) vào năm Tự Đức thứ 10 (1857), do văn thân trong huyện quyên tiền cất dựng.

Văn Từ hai tổng huyện Bình Sơn

Do văn thân hai tổng huyện Bình Sơn quyên tiền cất dựng, không rõ năm, hiện còn tại xã Bình Nguyên.

Như vậy, cơ sở phụng tự của Nho giáo cũng không ít. Tùy theo cấp độ (tỉnh, huyện, tổng) và kiểu kiến trúc (lộ thiên, hay có mái che) mà người ta gọi là văn thánh, văn miếu, văn từ, văn chỉ, nhưng nói chung đều thờ Khổng Tử và Thập nhị hiền. Các cơ sở thờ tự có người lo nhang đèn hằng ngày, thường có hai lệ tế trong năm khá trang trọng. Sau khi Pháp đô hộ nước ta, Nho giáo suy tàn, các cơ sở thờ tự vẫn tiếp tục duy trì. Điều quan trọng hơn là ở Quảng Ngãi tuy Nho giáo không hẳn là một đạo, nhưng nó đã thấm sâu vào đời sống văn hóa, tín ngưỡng, phong tục và cách ứng xử của người Việt trên mảnh đất này.

*
* *

Nhìn chung, phong tục, tập quán, tín ngưỡng dân gian và các tôn giáo tồn tại như một sự tất yếu trong cư dân Quảng Ngãi. Ở người Việt miền xuôi thì tôn giáo đã hiện diện từ khá lâu, bên cạnh các tín ngưỡng dân gian vẫn tồn tại, còn ở các tộc người miền núi từ 1945 trở về trước cơ bản là tín ngưỡng dân gian của dân tộc, các tôn giáo chỉ mới du nhập sau này. Ngày nay, Nhà nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa thực hiện quyền tự do tín ngưỡng và tự do không tín ngưỡng, các tôn giáo đều được đối xử bình đẳng, tôn trọng và đoàn kết với nhau. Các tôn giáo ở Quảng Ngãi đều có đại diện là thành viên của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, tập trung vào mục tiêu "tốt đời, đẹp đạo".

- (1) Xem Chương XXIV: Lễ hội
- (2) Xem Hương ước Quảng Ngãi, Vũ Ngọc Khánh - Lê Hồng Khánh sưu tầm, giới thiệu, Sở Văn hóa - Thông tin Quảng Ngãi, 1996.
- (3) Trong lễ tang của người Việt ở ngoài Bắc hơi khác một chút, thường là mộ đã đắp xong, mọi người thấp một nén hương lên mộ rồi mới về.
- (4) Ngu có nghĩa là yên.
- (5), (7) Xem Chương XXVIII: Kiến trúc.
- (6), (6') Xem thêm Chương XXIV: Lễ hội.
- (8) Xem Chương XXI: Ăn - Mặc - Ở.
- (9) Xem Chương XXVII: Nghệ thuật, trong phần "Nghệ thuật dân gian".
- (10) Theo Chu Thái Sơn (chủ biên), Phạm Văn Lợi: Người Cor, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.
- (11) Xem thêm Chương XXV: Di chỉ khảo cổ, di tích lịch sử - văn hoá, danh thắng.

(12) Quốc Sử quán triều Nguyễn: Đại Nam nhất thống chí, phần viết về Quảng Ngãi, sdd, mục Tăng.

(13) Địa phương chí Quảng Ngãi, năm 1968 (tài liệu do chính quyền Sài Gòn biên soạn, lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Thành phố Hồ Chí Minh).

(14) Ban Tôn giáo tỉnh Quảng Ngãi cung cấp.

(15) Đồng Khánh địa dư chí, bản chữ Hán, lưu tại Thư viện Viện Hán Nôm.

(16) Số liệu do Ban Tôn giáo tỉnh Quảng Ngãi cung cấp.

(17) Địa phương chí Quảng Ngãi, sdd.

Các tộc người ở Quảng Ngãi có nhiều loại hình lễ hội khá phong phú và đa dạng. Mỗi loại hình lễ hội mang một hoặc nhiều mục đích, ý nghĩa. Khác với những lễ hội hiện đại, các loại hình lễ hội truyền thống luôn gắn liền với tín ngưỡng, hội tụ nhiều tinh hoa văn hóa dân tộc và đóng một vai trò khá quan trọng trong việc giáo dục truyền thống, trao truyền các giá trị văn hóa của tộc người từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Chương này chỉ trình bày những lễ hội tiêu biểu của các dân tộc trong tỉnh, và trong phạm vi các lễ hội cổ truyền⁽¹⁾. Việc phân chia các loại hình lễ hội dưới đây chỉ mang tính tương đối, với mục đích là để tiện theo dõi các loại hình lễ hội. Các hình thức lễ tết, như Tết Nguyên đán, Tết Đoan ngọ, Tết Trung thu..., tạm thời được xếp vào chương này (dù chúng cũng có thể được xếp vào phần phong tục, tập quán). Khi xem tất cả các loại hình lễ tết và cả lễ hội chung vào chương lễ hội là xét dưới góc độ: tất cả những hình thức sinh hoạt này đều gắn liền với sinh hoạt chung của cộng đồng, có đông đảo người tham gia, vừa có phần lễ, vừa có phần hội, hoặc có đan xen giữa lễ và hội.

I. LỄ HỘI CỔ TRUYỀN CỦA NGƯỜI VIỆT

1. LỄ TẾT

Cũng giống như người Việt ở các vùng miền khác nhau, hàng năm người Việt ở Quảng Ngãi đều có nhiều ngày lễ tết, nhưng tiêu biểu hơn cả là Tết Nguyên đán, Tết Đoan ngọ, Tết Trung nguyên, Tết Trung thu.

1.1. TẾT NGUYÊN ĐÁN

Tết Nguyên đán bắt đầu một năm mới, thể hiện nhiều nét văn hoá độc đáo của dân tộc, đồng thời cũng là lễ tết quan trọng nhất, lớn nhất của người Việt ở trong nước, trong đó có Quảng Ngãi. Tết Nguyên đán là tết của từng gia đình, cũng là tết của làng xóm, cộng đồng.

Từ tháng Chạp mọi gia đình đều đã bắt đầu lo đón Tết, như chuẩn bị quần áo mới cho con cái, làm bánh mứt, trang hoàng nhà cửa, sắm sanh các vật dụng trong nhà, trả nợ, tảo mộ ông bà, giấy mã... Cách đây vài chục năm về trước, ở nông thôn Quảng Ngãi, mỗi dịp Tết đến nhà nhà đều làm mứt gừng, bánh thuẫn, bánh in, đặc biệt là bánh nổ bằng nếp (bánh miếng, hoặc bánh cây); tiếng đống bánh nổ làm rộn vang cả làng xóm. Ngoài việc lo chuyện nhà, thu xếp chuyện đồng áng, mọi người còn lo việc làng, như: dọn dẹp vệ sinh đường sá, quét dọn, sơn sửa đình làng, chùa chiền, dinh miếu... Từ sau ngày rằm tháng Chạp, nhiều nhà cúng tất niên. Đến ngày 23 tháng Chạp, các gia đình làm lễ cúng ông Táo và tiễn đưa ông Táo về trời.

Vào các ngày 28, 29 Tết, nhà nhà đều làm bánh tét, mổ heo gà, trưng mâm ngũ quả, hoa, cây kiểng, đặc biệt là hoa mai (và hiện nay thường còn có thêm cây quất)... Ở nông thôn thì chủ yếu là trồng bông vạn thọ vào dịp Tết với sự cầu mong sống lâu, tuổi thọ. Ngày nay, mỗi dịp Tết đến, ngay từ khoảng 20 tháng Chạp có nhiều chợ hoa mở ra dọc các thị trấn trong tỉnh, như Châu Ô, Sông Vệ, Mô Đức, Đức Phổ, Chợ Chùa..., đặc biệt là chợ hoa xuân ở thành phố Quảng Ngãi. Nhiều gia đình, trong nhiều năm lại đây, còn chú trọng đến việc mua báo Tết.

Cứ đến ngày 30 Tết (hay 29 Tết nếu tháng Chạp thiếu), các gia đình làm lễ cúng rước ông bà, cúng Thổ công, cúng ngoài sân... Mấy chục năm về trước, nhà nào cũng dựng một cây nêu bằng tre trước nhà (mùng bảy Tết làm lễ hạ nêu, tức vào dịp Lễ Khai hạ). Ở các dinh miếu, đình, đền vào ngày 30 Tết cũng làm lễ dựng nêu (hiện nay ở Lý Sơn tục này vẫn còn giữ). Một vài nơi, ngoài cây nêu chính dựng trước sân còn có cây nêu nhỏ dựng ngoài ngõ, và cắm lá đuông đình với ý nghĩa trừ tà, xua ma quỷ.

Vào đêm Giao thừa, cả nhà cúng mừng tuổi ông bà. Ngày trước mỗi nhà đều đốt pháo (nổ) vào lúc Giao thừa, để "tống cựu, nghinh tân", "khai phương, khai tịch", nhưng từ năm 1995 Nhà nước đã cấm đốt pháo. Giờ đây mỗi năm, vào lúc Giao thừa, trong tỉnh chỉ có một đến hai điểm có bắn pháo hoa (thường là một điểm ở thành phố, còn một điểm khác thì mỗi năm có thay đổi). Sau khoảnh khắc Giao thừa, nhiều nơi còn giữ tục không ai được ra khỏi nhà, cũng không được quét nhà; còn giữ tục xông nhà, tục chọn hướng xuất hành.

Sáng sớm ngày mừng một Tết, nhiều người vào chùa hoặc đình, đền lễ Phật, lễ Thánh, hoặc vào nghĩa trang thắp hương cho liệt sĩ và những người quá cố khác. Sau đó mọi người về nhà thờ tộc họ, nhà thờ tiền hiền để làm lễ mừng tuổi ông bà, tiên tổ. Sau các lễ thức này mọi người đi chúc Tết lẫn nhau. Thường là mọi người đều đi chúc Tết theo thứ bậc trong gia đình tộc họ, lần thứ bậc ngoài xã hội, như đến nhà nội rồi đến nhà ngoại; đến chúc Tết thầy (*Mùng Một Tết cha, mùng Hai Tết mẹ, mùng Ba Tết thầy* - có thể là thầy dạy chữ, thầy dạy nghề, cả thầy thuốc..), rồi mới đến chúc Tết sui gia, ông mai, bà mối, bạn bè, đồng nghiệp... Mấy năm lại đây, Ủy ban nhân dân các cấp còn tổ chức cho cán bộ lãnh đạo các ngành và nhân dân cứ vào sáng sớm mừng Một Tết lại tập trung trước sân trụ sở Ủy ban nhân dân làm lễ chào cờ và nghe Chủ tịch Ủy ban nhân dân thay mặt lãnh đạo địa phương chúc Tết.

Hiện nay vào dịp Tết, nhất là vào ngày mừng Một, để tránh những điều xúi quẩy có thể xảy ra trong năm, nhiều người còn giữ các điều kiêng kỵ, như không được làm đổ, bể một cái gì, kiêng quét nhà, kiêng chửi mắng, đánh đập con cái; kiêng nói những câu có từ chết chóc, hoặc xúi quẩy; kiêng khóc lóc, rên rỉ; kiêng cho vay; kiêng gặp "đàn bà" trong lúc xuất hành; kiêng "những người không hợp tuổi", hoặc thường xuyên đau ốm, hay gặp rủi ro, có tang... xông nhà, xông đất đầu năm, vv.

Vào dịp Tết Nguyên đán, nhiều người cũng còn giữ tục khai xuân, như khai bút đầu năm, mở hàng đầu năm (giới buôn bán), làm lễ xuống nghề (những người làm ngư nghiệp), làm lễ động thổ (những người làm nông nghiệp), "lì xì" cho con cháu... Các hình thức vui chơi, giải trí trong dịp Tết cũng được nhiều nơi tổ chức, như diễn văn nghệ, đua thuyền ⁽²⁾, thi lắc thúng, chơi bài chòi (trên 9 chòi), bài chòi chiếu... ⁽³⁾, các hội vui xuân, gồm thả vòng, thả bóng vào rổ, vào chai, bầu cua... Trẻ em ở thành phố, thị trấn nhiều nơi còn có đu quay, phi ngựa, chạy xe điện... Cách đây chừng vài chục năm về trước, vào dịp Tết ở những làng quê còn có diễn xướng sắc bùa ⁽⁴⁾, hát bội, dờn bông (ở Lý Sơn), chơi lô tô, chơi tứ sắc, đánh bạc, xóc đĩa..., nhưng nay các hình thức sinh hoạt này còn rất thưa thớt. Ở các cơ sở tín ngưỡng, như đình làng, đình miếu, chùa chiền, nhà thờ tộc họ, trong ba ngày Tết liên tục diễn ra lễ tế tạ ơn thần linh, Phật, các bậc tiền hiền, hậu hiền... Ở Lý Sơn, người dân địa phương vẫn còn giữ tục rước sắc thần, các lăng miếu không được dùng trống lớn, chỉ khi nào làng làm xong lễ động thổ, thì các đình miếu, nhà thờ tộc họ mới được dùng trống lớn ⁽⁵⁾.

Nhìn một cách tổng thể về lễ hội truyền thống của người Việt trong cả nước nói chung, người Việt ở Quảng Ngãi nói riêng, thì Tết Nguyên đán là lễ hội lớn nhất, quan trọng nhất, phong phú về nội dung lẫn hình thức, chứa đựng nhiều giá trị văn hóa, đạo đức, nhân văn. Theo chu kỳ vận hành của vũ trụ, Tết Nguyên đán thể hiện sự hòa điệu giữa đất trời và con người, là thời điểm chuyển giao từ năm cũ sang năm mới (*nguyên* có nghĩa là khởi đầu; *đán* có nghĩa là ban mai). Tết Nguyên đán cũng là dịp đề gia đình, họ hàng, làng xóm nghỉ ngơi, sum họp, vui vầy, hóa giải những bất đồng, thêm đoàn kết, gắn bó; là dịp tưởng nhớ và tri ân tổ tiên theo đạo lý "uống nước nhớ nguồn", vốn là một truyền thống tốt đẹp của người Việt Nam; là dịp thể hiện lòng biết ơn đối với các bậc sinh thành, dưỡng dục...

1.2. TẾT ĐOAN NGỌ

Còn gọi là Tết mừng Năm tháng Năm. Đây là ngày Tết gắn liền với sự tích Khuất Nguyên trầm mình ở sông Mịch La (Trung Quốc), và sự tích này chính thức du nhập vào Việt Nam từ thời nhà Trần (theo *Đại Việt sử ký toàn thư*). Ở Quảng Ngãi vào ngày Tết Đoan ngo, nhiều gia đình mua sắm các loại hoa quả để cúng ông bà, tổ tiên vào lúc giữa trưa (giờ Ngọ), đặc biệt là nhiều gia đình còn làm bánh ít lá gai. Tục đi hái các loại lá cây phơi khô làm thuốc, hoặc làm nước uống cho cả năm cũng còn ở nhiều nơi trong tỉnh. Các chùa chiền, đình miếu, đình làng cũng lo việc cúng tế. Theo các nhà nghiên cứu văn hóa, thực chất Tết Đoan ngo là lễ khẩn cầu cho con người, súc vật, mùa màng tránh được dịch bệnh, bởi chính vào tháng Năm, vào tiết hạ chí, là lúc thời tiết xấu, nắng nóng nên dễ sinh ra dịch bệnh (vì thể mới đi hái thuốc để tích trữ trong nhà).

1.3. TẾT TRUNG NGUYÊN

Còn gọi là Tết Rằm tháng Bảy, là lễ tết mà theo đạo Phật là lễ Vu lan, là ngày xá tội vong nhân, là ngày báo hiếu. Vào rằm tháng Bảy, các gia đình làm các thứ lễ vật cúng gia tiên, cúng ngoài sân, cầu mong cho vong linh người quá cố được siêu

thoát. Ở các chùa, tăng ni, phật tử làm lễ lớn ở chùa như chay đàn niệm Phật, phát chẩn, nhiều chùa còn tổ chức đêm diễn văn nghệ với nội dung chính là tri ân công lao của cha mẹ (đặc biệt là mẹ, vì đây là mùa báo hiếu, gắn liền với truyền thuyết Kiền Mục Liên), tổ chức sinh hoạt lửa trại và các trò chơi dân gian...

1.4. TẾT TRUNG THU

Là Tết Rằm tháng Tám, tết dành cho trẻ em. Trẻ em ở khắp nơi trong tỉnh luôn háo hức trông chờ vào đêm Trung thu để rước đèn đi chơi, để múa lân khắp làng xóm, để được nhận quà bánh của người lớn, đặc biệt là bánh Trung thu. Hàng năm, vào dịp này bánh Trung thu được bày bán hàng tháng trời ở chợ thành phố, dọc đường Lê Trung Đình, đường Quang Trung... Nhiều nơi trong tỉnh còn tổ chức văn nghệ cho thiếu nhi, tổ chức cho các cháu ăn uống, vui chơi. Hiện nay, cứ vào trước, trong Tết Trung thu, trong tỉnh có hàng ngàn đội lân từ lớn đến bé nhảy múa khắp các phố phường, làng xóm, nhất là ở thành phố Quảng Ngãi, tạo nên một không khí hết sức náo nhiệt, thu hút hàng vạn người ở trung tâm thành phố và các địa phương khác đến xem và cổ vũ.

Ngoài các lễ Tết trên, còn có Tết Thanh minh, Tết Hạ nguyên... cũng được nhiều gia đình tổ chức. Vào những ngày này, các gia đình thường tổ chức cúng tế gia tiên, cúng ngoài sân, cúng tế ở các đình miếu, nghĩa tự, đình chùa...

2. CÁC LỄ HỘI TIÊU BIỂU KHÁC

Hiện nay, tại các làng quê người Việt ở Quảng Ngãi còn giữ nhiều loại hình lễ hội cổ truyền, đặc biệt là ở các vùng ven biển. Tiêu biểu có: lễ hội thờ cúng Cá Ông, lễ hội cầu ngư, lễ hội thờ cúng nữ thần, lễ hội đua thuyền, lễ hội đình làng...

2.1. LỄ HỘI CÚNG CÁ ÔNG

Hầu hết các làng xã dọc theo ven biển Quảng Ngãi đều có lăng (hoặc miếu) thờ Cá Ông. Ở những vịnh chài có đông đảo cư dân làm nghề đánh cá thì thường mỗi vịnh có một lăng Ông. Lăng Ông là nơi thờ Cá Ông, tức cá voi, được ngư dân gọi bằng nhiều danh xưng như Nam Hải Cự tộc Ngọc lân thượng đẳng thần, Nam Hải Đại tướng quân, Đức Ngư Ông, Ông Lộng, Ông Sanh... Trong mỗi lăng Ông còn thờ các thủy thần khác, các vị tiền hiền, hậu hiền, những người chết sông, chết biển...

Hàng năm, ngư dân tổ chức lễ hội tế Cá Ông 2 lần vào mùa xuân và mùa thu, gọi là "xuân thu nhị kỳ". Kỳ xuân vào tháng Giêng hoặc tháng Hai, kỳ thu vào tháng Bảy hoặc tháng Tám âm lịch. Thông thường vào dịp tế thu, ngư dân làm lễ tế lớn hơn kỳ xuân, vì đây là dịp họ đền ơn Đức Ngư Ông đã phù hộ cho họ sau một mùa lênh đênh trên biển, có đông đảo các thành viên trong làng, vịnh và các vịnh chài lân cận cùng tham gia.

Trình thức một lễ hội cúng Cá Ông thông thường ở ven biển Quảng Ngãi (được miêu tả chủ yếu qua lễ hội làng vạn Đông Yên, làng Cù Lao và làng Thạch Bi) bao gồm các nghi lễ: lễ túc yết, lễ nghinh Ông, chánh lễ, các trò diễn.

Lễ túc yết (hay gọi tắt là lễ yết) là lễ hiến cáo, tiến hành vào chiều tối ngày chánh tế, bao gồm các bước từ sơ hiến, á hiến đến chung hiến. Thường là lễ cúng chay, nhằm cầu siêu tế độ cho những người bị rủi ro chết trên sông biển, cung thỉnh thần Nam Hải và các vị thủy thần, thành hoàng, thổ thần, các vị tiên hiền, hậu hiền, tiền vãng, hậu vãng về dự lễ.

Lễ nghinh Ông thường diễn ra vào khoảng 3 - 4 giờ sáng của ngày chánh tế, là lễ rước thần Nam Hải và các vị thần về dự lễ hội. Đoàn thuyền nghinh Ông thường có 3 chiếc được trang trí cờ hoa rực rỡ, có bày hương án, bài vị, lễ vật... Những người tham gia lễ nghinh Ông có chánh tế, các bồi tế, tư văn, hành nghi, học trò gia lễ, các thầy chùa, ban nhạc lễ. Có nơi còn có đội chèo bả trạo và đội grom theo hầu (như ở vạn Cù Lao - Mỹ Tân, Bình Chánh, và vạn Đông Yên, Bình Dương, Bình Sơn). Đoàn thuyền nghinh Ông thường ra cách bờ chừng 2 - 3km rồi thực hành các nghi lễ thỉnh Ông và các vị thần. Sau khi thực hành nghi lễ, đoàn thuyền rước vong Ông về chánh điện để làm lễ chánh tế.

Chánh tế là buổi lễ thường diễn ra vào khoảng 5 - 6 giờ sáng. Lễ vật hiến tế trong lễ chánh tế thường phải là tam sanh, trong đó có 1 - 2 con heo sống (đã cạo sạch lông nhưng chưa xẻ thịt) đặt quay đầu về chánh điện. Thành viên ban tế tự giống như các thành viên tham gia lễ nghinh Ông. Lễ chánh tế cũng diễn ra các bước: sơ hiến, á hiến, chung hiến như lễ yết, nhưng lễ chánh tế còn có múa grom, có hát bả trạo. Đội grom múa hầu thần theo các bước hiến tế, còn đội bả trạo múa sau khi các bước hiến tế đã kết thúc, vừa có ý nghĩa hầu thần vừa phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí cho nhân dân trong làng, trong vạn ⁽⁶⁾.

Trước năm 1945, vào dịp tổ chức lễ hội tế Cá Ông, trong làng, vạn còn tổ chức các hình thức vui chơi như đua thuyền, lắc thúng, kéo co, hát bội, hát đối đáp, đua cà kheo, đấu vật..., nhưng ngày nay các trò diễn này đã thiếu vắng, thi thoảng mới có một số trò diễn như đua thuyền, lắc thúng, hát bội...

Ngoài các hình thức phổ biến vào các dịp lễ xuân thu nhị kỳ, còn có các nghi lễ liên quan đến việc cúng tế Cá Ông, tuy không thường xuyên nhưng cũng hết sức thiêng liêng của cư dân vùng sông nước, như lễ tang Cá Ông và lễ Thượng ngọc cốt.

Cá voi chết ngư dân gọi là Ông bị "lụy", hoặc "đi tu". Khi xác cá voi trôi dạt vào bờ biển của làng, vạn nào thì phải lo làm lễ tang cho Ông. Họ rất vui mừng khi được Ông "lụy" vào bờ biển của làng mình, vì cho rằng đó là phúc lớn của làng, nên lễ tang cho Cá Ông được tiến hành hết sức thiêng liêng và trang trọng. Người trông thấy Ông lụy đầu tiên sẽ làm trưởng nam, chịu tang Ông trong 3 năm, như đối với cha mẹ mình. Sau khi làm lễ tế Ông tại làng, dân làng làm lễ tế Ông tại bờ biển - nơi Ông lụy. Lễ tang Cá Ông cũng diễn ra các bước như lễ tang người chết.

Có nơi cũng có đội bả trạo hát chèo hầu nhằm kể công ơn Cá Ông đã cứu mạng những ngư dân không may gặp nạn trên biển do phong ba, bão tố. Ngoài ban tế tự và nhân dân trong làng, vạ còn có đại diện các vạ chài khác đến tham gia lễ tang và phúng điếu.

Sau 3 năm, kể từ lúc làm lễ tang Cá Ông, ngư dân làm lễ Thượng ngọc cốt. Lễ Thượng ngọc cốt là lễ rước cốt Ông đưa vào trong lăng thờ. Họ rửa sạch từng bộ phận của xương Cá Ông bằng nước, rượu, nước ngũ vị trước khi đưa vào trong điện thờ. Có những nơi có cả nghĩa địa cá voi như ở Thạch Bi, Lệ Thủy...

Hiện nay, nhiều nơi trong tỉnh hàng năm còn tổ chức lễ hội cúng Cá Ông, nhưng tiêu biểu nhất là lễ hội cúng Cá Ông của các vạ chài: Cù Lao - Mỹ Tân, Đông Yên (Bình Sơn), Thạch Bi (Sa Huỳnh, Đức Phổ), lăng Chánh, lăng Thứ, lăng Tân... (Lý Sơn), lăng Cổ Luỹ Nam (Nghĩa Phú, Tur Nghĩa). Nhiều lăng Cá Ông ở Quảng Ngãi hiện còn giữ khá nguyên vẻ đẹp kiến trúc cổ cách đây vài trăm năm trước, như lăng Cồn (Lý Sơn), lăng Đông Yên, lăng Mỹ Huệ, lăng Cù Lao, lăng Thanh Thủy (Bình Sơn), lăng An Chuẩn (Mộ Đức). Lăng Ông lớn nhất là lăng Thạch Bi - Sa Huỳnh (Đức Phổ, được tôn tạo năm 2002). Lăng còn giữ được sắc phong thần (từ Minh Mạng đến Khải Định) là lăng Thanh Thủy (6 đạo), lăng An Chuẩn (4 đạo), lăng Cổ Luỹ Nam (1 đạo) ^[7]...

2.2. LỄ HỘI CẦU NGƯ

Lễ hội cầu ngư thực chất cũng là lễ hội gắn liền với lễ hội cúng Cá Ông. Cư dân ven biển làm lễ cầu ngư vào dịp đầu năm mới với ý nghĩa cầu mong cho mùa màng bội thu, yên bình trong cả năm lênh đênh trên biển cả. Đây là lễ thức có khi chỉ riêng của cá nhân, gia đình, và có khi là của cả cộng đồng. Có nơi gọi lễ cầu ngư là lễ ra nghề, hay lễ xuống nghề.

Tiêu biểu cho lễ cầu ngư của cư dân ven biển Quảng Ngãi là lễ cầu ngư Sa Huỳnh, mà nay có một tên gọi mới là "Lễ ra quân đánh bắt thủy sản Sa Huỳnh", hoặc có năm gọi là "Lễ ra quân nghề cá". Tên gọi này ít nhiều mang dáng vẻ "hành chính", bởi cốt lõi của nó là lễ cầu ngư, nhưng đã có sự tham gia của chính quyền trong việc thực hành nghi lễ.

Trình thức lễ hội cầu ngư Sa Huỳnh vào ngày mừng 3 Tết Nguyên đán hàng năm bao gồm các lễ thức: tế cáo thần linh khai lịch, lễ ra nghề, và các trò diễn.

Lễ tế cáo là lễ thức mà tất cả các ban tế tự của làng và đại diện các chủ thuyền tế cáo ở lăng Ông, miếu Bà (Thiên Y, Thủy Long), miếu Thổ thần, Nghĩa tự và gia tiên để khai lịch ra khơi. Lễ tế cáo chỉ đơn giản là trầm trà hoa quả và diễn ra trong chiều ngày mừng 2 Tết hoặc sáng sớm ngày mừng 3 Tết.

Vào sáng sớm ngày mừng 3 Tết, tất cả các thuyền trong các vạ, đặc biệt là vạ Thạch Bi, tập trung tại cửa biển, chong đèn kết hoa rực rỡ, bày bàn soạn lễ vật trên thuyền, các loại ngư cụ... Sau khi đại diện chính quyền, hội nghề cá khai mạc và

tổng kết nghề đánh bắt hải sản một năm cũng như kế hoạch thực hiện trong năm mới, ông chủ vạm giọng tiếng trống báo hiệu *lễ ra nghề* bắt đầu. Chiếc thuyền đầu tiên ra khơi là chiếc thuyền được ban vạm bầu chọn (không gặp bất trắc gì trong năm cũ, gia đình hòa thuận, chủ thuyền có uy tín...), và sau đó là hàng trăm chiếc thuyền nối tiếp ra khơi. Ra đến cách bờ chừng vài hải lý, các thuyền lại thực hiện nghi thức tế cáo thần linh, và đánh mẻ lưới làm phép đầu tiên. Sau khi vớt mẻ lưới lên các thuyền quay lại vào bờ.

Khi tất cả các thuyền đã quay lại vào bờ, *các trò diễn*, như đua thuyền, thi lắc thúng, thi đánh bóng chuyền... mới bắt đầu diễn ra. Có năm trong dịp làm lễ cầu ngư, người Sa Huỳnh còn tổ chức hát bội vài ba ngày. Vài ba năm trở lại đây, trong lễ hội cầu ngư Sa Huỳnh, người dân địa phương còn tổ chức múa hát bả trạo và hát sắc bùa.

Những làng xã thường tổ chức lễ cầu ngư hàng năm và có quy mô lớn là Sa Huỳnh, An Chuẩn, Cổ Lũy, nhưng tiêu biểu nhất là ở Sa Huỳnh. Có nơi không tổ chức lễ cầu ngư riêng mà người ta xem lễ tế Cá Ông vào dịp đầu năm là lễ cầu ngư.

2.3. LỄ HỘI THỜ BÀ/MẪU

Hiện nay, ở Quảng Ngãi còn hàng trăm dinh, miếu thờ Mẫu, thờ nữ thần, như Thiên Y A Na, Ngũ Hành, Thủy Long, Cửu Thiên Huyền nữ, Tứ vị Thánh nương..., ngoài Lý Sơn còn có thờ bà Phạm Tiên Điều (tức bà Roi). Người Quảng Ngãi gọi chung cho tất cả các Mẫu, các nữ thần đều là Bà. Tiêu biểu cho những diêm thờ Bà là dinh thờ Thiên Y A Na ở xóm Trung Yên (An Hải, Lý Sơn), và đặc biệt là ở điện Trường Bà ở Trà Xuân (Trà Bồng).

Lễ hội điện Trường Bà

Điện Trường Bà (còn gọi là Mao Đình Nhứt Ốc, hay Chùa Bà) thờ chánh thần là Thiên Y A Na ⁽⁸⁾, có phối thờ Đại Càn Quốc gia Nam Hải Tứ vị Thánh nương, Thiên Hậu Thánh Mẫu, Quan Thánh, và các vị thiên thần, nhiên thần khác. Ngoài ra, căn cứ theo bài văn tế bằng chữ Hán còn lưu giữ, thì điện Trường Bà còn thờ hai vị nhân thần là Trần Quốc công (Bùi Tá Hán) và Quan Chiếu Vương (Mai Đình Dông) cùng một vị thần vốn là một con vật, đó là Thần Hổ, với danh xưng là Bạch Hổ sơn quân (có miếu thờ cách điện Trường Bà khoảng 1km).

Hàng năm vào ngày 15 và 16.4 âm lịch, người dân ở thị trấn Trà Bồng, gồm người Việt, người Cor (trước đây còn có người Hoa), cùng tổ chức lễ hội tại điện thờ này. Việc tế tự chủ yếu theo các lễ thức quy định trong "Thọ Mai gia lễ" như các lễ dâng, miếu thờ đã nói ở trước, tức bao gồm lễ yết, chánh tế, và trong các buổi tế này cũng theo các bước từ sơ hiến, á hiến, chung hiến. Tuy nhiên có một điều đặc biệt là, vào thời khắc giao điểm giữa ngày 15 và ngày 16 (nửa đêm), người dân nơi đây bày soạn các lễ vật, gồm bò, heo, và những vật phẩm khác để cúng ngoài sân điện. Các bàn lễ vật này hướng về phía núi, với những lời khấn cầu tỏ lòng tri ân

các vị thiên thần, nhiên thần, các âm binh, âm hồn... Lễ tế đó gọi là *lễ ngoại đàn*, là một lễ thức vốn được quy định trong các hương ước xưa ở các làng xã mà nay nhiều nơi đã mất. Tuy nhiên, lễ ngoại đàn tại điện Trường Bà có quy mô to lớn hơn những nơi khác, mang thêm một sắc thái mới, với việc tri ân những người khai mở đất đai, sông núi trên vùng đất này.

Vào ngày chánh tế, tất cả nhân dân tại Trà Xuân và các làng xóm lân cận, người Việt lẫn người Cor đều đến tham dự lễ tế. Trong buổi chánh tế, còn có múa lân, ban nhạc lễ (ngũ âm, đội trống), múa *cà đáo/đấu* của người Cor cùng múa hát hầu thần.

Kết thúc lễ chánh tế là bước vào hội. Ban tế tự, gồm chánh tế, bồi tế, các học trò gia lễ cùng đội lân, đội múa cà đáo, ban nhạc ngũ âm, đội trống (đại cổ, tiểu cổ) cùng rước vong Bà (được thể hiện bằng bức ảnh chụp bức tượng Bà trong điện) ra trước cổng điện và đưa ảnh bà đặt lên cao, quay mặt hướng ra trước đền. Lễ thức này gọi là *lễ rước vong Bà*. Sau lễ rước vong Bà, là tiếp tục múa lân, múa cà đáo, thi đấu bóng chuyền, cờ tướng và buổi tối là diễn các tuồng hát bội. Theo người dân địa phương, trước năm 1975 còn có đông đảo người Hoa ở nhiều nơi trong tỉnh, và người Hoa ở Hội An đến cúng tế và dâng nhiều lễ vật. Dấu ấn của người Hoa còn lưu lại rõ nhất là hiện trong điện còn một ban thờ thờ Quan Công (cùng Quan Bình và Chu Xương/Thương), trong hệ thống kiến trúc, các hoa văn trang trí trong điện... Có lẽ không có lễ hội nào trong tỉnh lại có các dân tộc Kinh - Thượng - Hoa cùng tham gia như lễ hội điện Trường Bà, và tất cả đều xem Bà là Mẫu, là Mẹ chung của các dân tộc, dù có thể Bà nguyên là một nữ thần Chăm (Pô Inur Naga/Thiên Y A Na) mà hiện nay nhiều nơi trong tỉnh nói riêng, trong vùng Nam Trung Bộ nói chung còn thờ phụng và tế tự hàng năm, như ở tháp Bà Pô Naga (thành phố Nha Trang) chẳng hạn. Hiện nay, do điều kiện kinh phí, lễ hội điện Trường Bà chỉ tổ chức với quy mô hai năm một lần.

Lễ hội miếu Bà (Yên Phú)

Tại miếu Bà nằm ở thôn Yên Phú, xã Nghĩa Phú, huyện Tư Nghĩa, hàng năm người ta tổ chức lễ hội tế Bà xuân thu nhị kỳ. Kỳ xuân chỉ trầm trà hoa quả, kỳ thu, vào đúng dịp rằm tháng Bảy, lễ tế Bà được tổ chức quy mô hơn. Theo các bài vị trong miếu thì miếu Bà có chánh thần là Ngũ Hành Thượng giới, các nữ thần phối thờ là Linh Sơn Thánh Mẫu, Tây Vương Mẫu - là những Mẫu được du nhập từ Trung Hoa, theo bước chân những người Hoa vùng Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông... ngụ ở đây từ nhiều thế kỷ trước. Nhưng theo sắc phong còn lưu trong miếu thì đây có thể mới đầu là nơi thờ Đại Càn Quốc gia Nam Hải Tứ vị Thánh nương. Trong miếu còn thờ nhiều vị thần khác, có cả Phật Bà và các nam thần. Bên ngoài miếu thờ âm hồn. Hiện nay người ta đưa vào trong miếu quá nhiều ban thờ, nên việc thờ phụng hết sức lai tạp. Trong miếu còn giữ các hiện vật quý: một chiếc ấn, một sắc phong thần, một chang tóc phụ nữ (như chang tóc được thờ trong miếu Bà Thu Bồn ở Quảng Nam). Vào ngày rằm tháng Bảy hàng năm, người ta tổ chức cúng tế các nữ thần, các vị thần phối thờ và âm hồn. Người dân Phú Thọ (gồm

người Việt và trước đây còn có một bộ phận đông đảo người Hoa) làm hàng trăm linh vị, hàng trăm cỗ xôi bánh để cúng tế, đặc biệt là cúng ngoài sân. Sau lễ tế, họ còn làm lễ thả thuyền tống ôn và phóng đăng trên sông Cổ Lũy - Phú Thọ. Hàng ngàn chiếc đèn ngũ sắc và thuyền lễ được thả trôi dọc sông, từ miếu Bà ra đến tận cửa Đại Cổ Lũy, hết sức lung linh, huyền ảo.

Cách tổ chức lễ hội ở miếu Bà cũng giống như lễ tế cầu an, cầu siêu ở một số dinh miếu khác, như ở lăng Cổ Lũy Nam, cách miếu Bà chừng 500m, tức có lễ tế, có thả đèn trên sông và cả làm lễ tống ôn, mặc dầu lăng Cổ Lũy Nam thờ thần Cá Voi. Nói chung, các lễ hội ở vùng Cô Lũy, Phú Thọ cũng đã pha tạp nhiều, nhưng hàng năm vẫn thu hút hàng ngàn người tham dự.

2.4. LỄ HỘI ĐUA THUYỀN

Vào các dịp lễ tết, nhiều nơi dọc ven sông biển ở Quảng Ngãi thường tổ chức hội đua thuyền. Ở huyện Tur Nghĩa, hội đua thuyền thường diễn ra trên sông Cổ Lũy - Phú Thọ. Ở huyện Bình Sơn, hội đua thuyền thường diễn ra ở vịnh Vũng Tàu, cửa Sa Cần, trên sông Trà Bồng. Ở huyện Sơn Tịnh, hội đua thuyền thường diễn ra trên sông Trà Khúc. Ở huyện Nghĩa Hành, tổ chức đua thuyền trên sông Vệ... Ở huyện đảo Lý Sơn, hội đua thuyền thường được tổ chức ở vùng biển phía tây nam của đảo. Tiêu biểu có các hội đua thuyền truyền thống ở hai làng An Hải, An Vĩnh (Lý Sơn) và Tịnh Long (Sơn Tịnh) vào dịp Tết Nguyên đán hàng năm.

Lễ hội đua thuyền Lý Sơn

Lễ hội đua thuyền Lý Sơn diễn ra từ ngày mùng 4 đến mùng 8 tháng Giêng Âm lịch hàng năm. Có lẽ đây là lễ hội lớn nhất của cư dân vùng biển ở Quảng Ngãi nói riêng, ở Nam Trung Bộ nói chung, nếu xét ở cả các bình diện: quy mô tổ chức, thời gian tổ chức, tính liên tục (hàng năm, không bị đứt gãy), và thành phần tham gia (có hàng vạn lượt người tham gia trong suốt cả 5 ngày). Lễ hội đua thuyền Lý Sơn không chỉ là một trò diễn vui chơi giải trí, mà còn để tưởng nhớ đến các vị tiên hiền buổi đầu khai khẩn và cầu mong cho quốc thái dân an, người an vật thịnh.

Lý Sơn có tất cả 8 thuyền đua (thuyền dài khoảng 8m, mang tên 4 con vật trong tứ linh (Long, Ly/Lân, Quy, Phụng), được trang trí, chạm trổ hết sức công phu. Mỗi thuyền đua thường có 15 người, đều là nam giới, trong đó có 1 tổng lái, 1 tổng thương, 1 tổng mũi, và 12 tay chèo. Ở An Hải, tất cả thuyền đua đều thuộc của xóm, như xóm Đông có thuyền Rồng, xóm Tây có thuyền Phụng, xóm Trung Yên có thuyền Quy, xóm Trung Hòa có thuyền lân (còn gọi là Liên). Ở An Vĩnh, tất cả các thuyền đua đều thuộc các lân, như lân An Hòa có thuyền Rồng, lân Tân Thành có thuyền Phụng, lân Vĩnh Lợi có thuyền Quy, lân Vĩnh Hòa có thuyền lân. Mỗi thuyền đua đều được cất giữ tại các dinh miếu của xóm, của lân, chỉ đến ngày tổ chức hội đua thuyền mới làm lễ tại dinh, miếu để đưa thuyền hạ thủy.

Trước khi tham dự hội đua thuyền, các tộc họ trong lân, xóm đều đến tế cáo thần linh và các bậc tiền hiền tại các đình, miếu và đình làng. Tất cả ban tế tự, ban nhạc lễ đều ăn mặc theo lễ phục truyền thống.

Lễ hội đua thuyền Lý Sơn có 2 cấp độ: hội đua thuyền của làng, và hội đua thuyền của huyện (2 làng). Hội đua thuyền của làng cho 4 ghe đua của làng trong 4 ngày. Mỗi ngày thuyền đua được đổi vị trí theo kiểu tiệp tiến (ngày thứ 1: Ròng - Phụng - Lân - Quy; ngày thứ 2: Quy - Ròng - Phụng - Lân; ngày thứ 3: Lân - Quy - Ròng - Phụng; ngày thứ 4: Phụng - Lân - Quy - Ròng). Sau 4 ngày đua tính điểm tổng cộng để phân biệt giải. Đường đua gồm 4 vòng 8 đạo (khoảng 2.000m).

Nói về lịch đua thuyền trên đất đảo, người Lý Sơn còn thuộc lòng câu ca:

Mùng Bốn có hội đua ghe

Cho đến mùng Bảy bắt phe dôi bông.

Câu ca này cho biết, hội đua thuyền ở 2 làng chấm dứt vào ngày mùng 7 tháng Giêng (khoảng chừng 14 giờ chiều), và sau khi chấm dứt đua thuyền là tiếp đến hội dôi bông.

Hội dôi bông được tổ chức tại đình làng, mà theo các nhà nghiên cứu vốn là nhằm để cầu mưa trời (biểu tượng là trái bông = cầu nắng), đề cao sức mạnh. Các tay đua sẽ tập trung tại làng để tham gia hội này. Sau khi làm lễ trong đình, ông cả làng sẽ ném quả bông ra sân đình. Đội nào ném được trái bông vào giỏ là đội ấy thắng cuộc, và đội ấy mang trái bông ấy về tế tại đình miếu của xóm, của lân. Người Lý Sơn tin rằng, làng xóm nào giành được quả bông thì năm ấy cả làng, cả xóm sẽ gặp những điều tốt lành. Đây là một trò diễn hết sức sinh động, hào hứng, có sự cổ vũ của hàng ngàn người trong tiếng trống thúc giục. Rất tiếc, hội dôi bông hiện không còn được tổ chức thường xuyên như trước năm 1945 nữa.

Sang ngày mùng 8 tháng Giêng, 8 thuyền đua của 2 làng sẽ tập trung trước vùng ven biển giữa 2 làng để tham gia hội đua thuyền toàn huyện. Trước khi tham gia hội đua thuyền toàn huyện (thực ra cũng chỉ có 2 làng), các tay đua và ban tế tự cũng tập trung tại đình miếu, đình làng để cúng tế. Tham gia tổ chức hội đua thuyền toàn huyện, ngoài các tộc họ, các lân, xóm, còn có chính quyền. Trưởng ban tổ chức cuộc đua thuyền toàn huyện thường là ông Phó Chủ tịch phụ trách văn xã. Đây là giải đua thuyền chính thức được tổ chức sau ngày Lý Sơn được thiết lập thành đơn vị hành chính cấp huyện (1.1.1993), và vẫn duy trì cho đến ngày nay. Hội đua thuyền của huyện chỉ tổ chức trong 1 ngày, bắt đầu khoảng 12 giờ trưa và kết thúc khoảng 15 giờ chiều. Vị trí các thuyền đua cũng sẽ thay đổi kiểu tiệp tiến, và cuối 8 vòng, 16 đạo sẽ cộng điểm chung để chọn ra các giải^[9].

Hội đua thuyền ở huyện đảo Lý Sơn không chỉ là một trò diễn để vui chơi, giải trí, biểu dương sức mạnh mà còn mang nặng yếu tố tín ngưỡng hơn các hội đua thuyền ở nhiều nơi khác trên địa bàn Quảng Ngãi.

Hội đua thuyền Tịnh Long

Hội đua thuyền Tịnh Long diễn ra vào hai ngày mùng 5 và mùng 6 tháng Giêng Âm lịch hàng năm. Đây là lễ hội đua thuyền lớn nhất và được duy trì thường xuyên trên dòng sông Trà Khúc. Tham gia hội đua thuyền Tịnh Long có 4 thôn: An Đạo, An Lộc, Gia Hòa và Tăng Long.

Mỗi thôn/làng có một thuyền đua, dài khoảng 8m, được trang trí theo các con vật trong tứ linh. Cách chèo, trang trí các thuyền đua ở Tịnh Long đơn giản hơn ở Lý Sơn, không có phần đầu và phần đuôi thuyền riêng.

Trước khi đua thuyền, các ban tế tự và các đội thuyền đua cũng làm lễ đua thuyền hạ thủy. Sau nghi thức này, cuộc đua mới chính thức bắt đầu. Cách thức đua thuyền ở Tịnh Long cũng giống cách thức đua thuyền ở Lý Sơn, như bắt thăm cọc tiêu, chuyển vị trí theo kiểu tiệm tiến trong suốt 2 ngày. Và cuối cùng phân giải bằng cách tính điểm các lần đua.

Mặc dầu không đậm yếu tố tín ngưỡng, không được tổ chức quy mô như Lý Sơn, nhưng lễ hội đua thuyền Tịnh Long cũng thu hút hàng vạn người khắp nơi trong tỉnh về dự hội.

Ngoài các hội đua thuyền truyền thống, do chính dân làng đứng ra tổ chức, một loại hình lễ hội dân gian, còn có các hội đua thuyền do ngành thể dục thể thao phối hợp với ngành văn hóa, hoặc với Đài Phát thanh - Truyền hình tổ chức, như các hội đua thuyền ở sông Cỏ Lũy (huyện Tur Nghĩa), cửa Sa Cần (huyện Bình Sơn), hồ Tôn Dung (huyện Ba Tơ), biển Minh Tân (huyện Mộ Đức), có khi cho toàn huyện, có khi cho toàn tỉnh. Đây là các lễ hội do các cơ quan nhà nước đứng ra tổ chức, cũng thu hút khá đông đảo người xem, chỉ thuần túy là một hoạt động thể thao và vui chơi, giải trí, ít có yếu tố tín ngưỡng, và cũng không thường xuyên. Có một vài nơi các tay chèo tham gia hội thi là phụ nữ, như ở Sa Cần.

*

* *

Nhìn chung, các loại hình lễ hội của người Việt ở Quảng Ngãi khá đa dạng và phong phú, mang nhiều giá trị giáo dục đạo đức, thẩm mỹ, giá trị nhân văn, làm cố kết cộng đồng, đáp ứng ít nhiều nhu cầu vui chơi, giải trí cho đông đảo nhân dân trong tỉnh. Lễ hội của người Việt ở Quảng Ngãi cũng có nhiều nét tương đồng với các loại hình lễ hội của người Việt trong cả nước, nhất là trong các lễ tết, nhưng cũng có nhiều nét riêng, trong quy mô tổ chức, nội dung và hình thức tổ chức, mang đậm sắc thái địa phương, vùng miền. Việc phân bố các loại hình lễ hội cũng không đồng đều giữa các vùng, miền, tập trung nhiều nhất là ở các vùng ven biển, vùng sông nước.

II. LỄ HỘI CỔ TRUYỀN CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ

Cộng đồng các dân tộc thiểu số ở miền núi Quảng Ngãi hiện còn lưu giữ được nhiều loại hình lễ hội hết sức phong phú. Những lễ hội này chủ yếu gắn liền với chu kỳ của vòng đời cây lúa rẫy và lịch thời tiết. Tiêu biểu có các lễ hội: lễ tết năm mới, lễ hội ăn trâu.

1. TẾT NĂM MỚI

Cũng như các dân tộc khác, Tết năm mới là lễ hội lớn đầu tiên trong năm của các dân tộc thiểu số ở Quảng Ngãi, nhằm tạ ơn thần linh, ông bà, tổ tiên đã phù hộ cho cộng đồng làm ăn được mùa, phát đạt, tránh được dịch bệnh, rủi ro, thiên tai. Đây cũng là dịp cả cộng đồng vui chơi thỏa thích sau một năm làm ăn, sinh sống. Về cơ bản, lễ Tết năm mới của các dân tộc Hrê, Cor, Ca Dong giống nhau về mục đích, hình thức và quy mô tổ chức, nhưng Tết của mỗi dân tộc cũng có ít nhiều những nét riêng, và ngay chính lễ Tết của một tộc người mỗi nơi cũng có khác biệt. Những miêu tả dưới đây chỉ mang tính phổ quát.

1.1. TẾT NĂM MỚI CỦA NGƯỜI HRÊ

Tết năm mới của người Hrê có tên gọi là *H'tênd*, thường được tổ chức vào đầu tháng 2 đến hết tháng 3 Âm lịch. Trước đây người Hrê ăn Tết cả tháng, nhưng nay cũng chỉ dừng lại trong 3 ngày, và mỗi plây tự chọn cho mình 3 ngày ăn Tết riêng, không plây nào giống plây nào, tùy thuộc vào sự lựa chọn của chủ làng (thông qua sự giao tiếp với thần linh bằng quẻ bói giò gà và lễ xin âm dương). Thời điểm ăn Tết của người Hrê cũng là thời điểm lúa đã làm cỏ xong, cây trái đâm chồi nẩy lộc, tiết trời ấm áp.

Để đón Tết, người Hrê chuẩn bị chu đáo nhiều loại lễ vật, gạo, muối, củi, ủ rượu cần, dựng nêu... Ngày Tết thứ nhất được bắt đầu bằng lễ cúng dọn nhà để đuổi tà ma và mừng lộc mới vào lúc trời mờ sáng. Sau lễ cúng dọn nhà, người Hrê còn cúng Kla Hoanh, Chem Prai, Quai Xirô, là các *yang* (thần, ma) của sông núi, đất đai, tổ tiên. Khi các lễ tế kết thúc, người Hrê làm bánh bằng nếp (như bánh tro, bánh tét, bánh chưng, không có nhân bên trong), nấu nướng để chuẩn bị cho ngày Tết thứ hai.

Ngày Tết thứ hai cũng bắt đầu từ sáng sớm bằng lễ thức cúng trâu (*tareo Kapơ*). Lễ vật cúng trâu gồm trứng gà, cá *kpluh* (sống ở suối), thịt heo và bát hương bằng niêu đất. Nghi thức cúng trâu diễn ra trước cửa chuồng trâu trong chừng nửa giờ. Sau lễ cúng trâu, gia đình bắt đầu tổ chức ăn uống, thết đãi khách khứa. Khi đã ngà say người ta bắt đầu hát ca lêu, ca chơi, chơi các loại đàn vroom, krâu, múa, chơi chiêng ba... Những trò chơi như phóng lao, chạy vượt núi, kéo co, bắn nỏ, bắn cung... được tổ chức. Những bộ váy áo mới bằng thổ cẩm được trưng diện.

Ngày Tết thứ ba gọi là *Ốk rok*, là ngày Tết mà mọi người đi chúc Tết lẫn nhau. Chúc ông bà thì "sống lâu, đau ốm không đến", chúc nam nữ thanh niên thì "sớm có chồng khỏe, vợ đẹp", chúc con trẻ thì "mau lớn như măng rừng". Cùng với những lời chúc tụng và rượu thịt là những tiếng đàn vroom, krâu, tiếng chinh ba,

những làn điệu ca chơi, ca lêu được tiếp nối của ngày Tết thứ hai, đầy ắp buôn làng. Buổi chiều, đại diện gia đình bắt đầu ra ruộng, ra rẫy làm phép, và sau đó lại về vui Tết cùng gia đình chủ làng, cùng các gia đình khác trong plây.

Mặc dầu Tết của người Hrê được xem là kết thúc sau 3 ngày, nhưng một vài nơi không khí Tết vẫn còn diễn ra trong vài ba ngày sau đó.

1.2. TẾT NĂM MỚI CỦA NGƯỜI COR

Tết năm mới của người Cor diễn ra vào khoảng tháng 10 đến tháng 11 Âm lịch, đây là thời điểm sau khi thu hoạch lúa rẫy, cũng được tổ chức trong ba ngày chính. Mỗi nóc tổ chức ăn Tết riêng, không trùng ngày với nóc khác, tùy thuộc vào sự lựa chọn của già làng và thần linh qua quẻ bói giò gà và xin âm dương.

Cũng giống như các dân tộc miền núi Quảng Ngãi khác, để đón Tết mọi thành viên trong gia đình chuẩn bị gạo mới, củi, lá dong, lá *đoak*, đi săn thêm thú rừng, xuống sông, suối bắt ốc, cua, ủ rượu cần...

Buổi tối trước ngày diễn ra lễ Tết chính, người chủ gia đình sẽ cúng hồn lúa bằng nghi thức lấy những hạt lúa thiêng (lúa *padăm*) bỏ vào rỏ, đặt gần bếp lửa, rồi khấn vái thần linh. Sau khi khấn vái thần linh, người chủ gia đình sẽ xoa lên đầu, trên tay các thành viên trong gia đình với sự cầu mong một năm mới gia đình khỏe mạnh, luôn có lúa gạo đầy nhà, cả nhà no đủ. Đây là lễ thức cúng hồn lúa, vì ngày lễ Tết năm mới cũng là dịp thu hoạch lúa rẫy.

Vào ngày Tết đầu tiên mọi nóc đều làm lễ cúng máng nước, cúng tổ tiên và các *yang* (thần) sông, núi, đất đai tại cây nêu dựng trước sân. Sau khi tế lễ xong cả nóc bắt đầu xẻ thịt heo, làm thịt gà, nấu bánh... để ăn Tết. Trong ngày Tết, người Cor làm các loại bánh như bánh *ben aniq* (bánh nếp có 3 góc, như kiểu bánh ú của người Việt), bánh *ben parok* (bánh ống), bánh *ben tôp* (bánh tóp)... Khi các lễ tế hoàn tất, các gia đình quây quần ở *gươl* (tức phần chung của nóc nhà dài) để bắt đầu ăn uống. Ngày nay, các nóc nhà dài không còn nên các gia đình tổ chức ăn uống tại nhà riêng. Khi đã ăn uống no say, mọi người hát xà ru, a giới, chơi chiêng, trống, sáo tà lía, amáp, chơi các loại đàn *vrook*, cà trót, múa cà đáo... thâu đêm, suốt sáng.

Sáng sớm ngày Tết thứ hai, các nóc nhà tiếp tục tổ chức cúng ông bà, thần sông, thần suối, thần núi, thần trầu, thần quế, thần trâu bò... và cả thần hàng (là vị thần đã phù hộ cho gia đình mua được chiêng, ché, các vật dụng trong nhà...). Sau khi cúng tế xong, mọi người lại bắt đầu ăn uống và tiếp tục múa hát, đánh chiêng... Có nơi còn tổ chức thi tài bắn nỏ, bắn cung, phóng lao, kéo co, đấu chiêng...

Sang ngày thứ ba mọi người thăm viếng lẫn nhau, chúc mừng những điều tốt đẹp, và tiếp tục ăn uống, múa hát. Buổi chiều, mỗi gia đình phân công người lên rẫy để phát rẫy phép, và ăn cơm phép trong ống lồ ô (cơm lam) trên rẫy. Đến

chiều, tất cả về nhà và lại ăn uống, chúc tụng, hát múa, túc chinh... cho đến suốt đêm.

Trong ngày Tết, ngoài bà con họ hàng trong làng nóc thăm viếng và chúc tụng lẫn nhau, đại diện các nóc khác cũng đến chúc mừng và chung vui Tết với nóc đang ăn Tết.

1.3. TẾT NĂM MỚI CỦA NGƯỜI CA DONG

Tết năm mới của người Ca Dong, có tên gọi là Ố Kré, cũng tổ chức trong ba ngày chính, vào khoảng từ cuối tháng 10 đến cuối tháng 11 Âm lịch (tương đương tháng 12 dương lịch), tức khoảng thời gian kết thúc một chu kỳ làm lúa rẫy. Mỗi plây cũng tổ chức ăn Tết cho plây mình theo sự lựa chọn của chủ làng qua nghi thức giống như việc chọn ngày Tết của người Hrê, người Cor. Do luân phiên ăn Tết nên Tết của người Ca Dong nói riêng và Tết của người miền núi Quảng Ngãi nói chung kéo dài hàng tháng.

Để đón Tết, mỗi gia đình người Ca Dong đều ủ rượu cần, lo giã gạo, làm bánh, dựng nêu, chuẩn bị củi, heo, gà, săn bắt thú rừng... Ngày tết thứ nhất bắt đầu bằng việc người đàn bà chủ của gia đình lên rẫy lấy lúa *padām* về để giã làm bánh thiêng. Tùy số người trong gia đình mà người chủ trong gia đình làm bấy nhiêu chiếc bánh từ lúa *padām*. Sau khi bánh đã chín, họ làm lễ cúng thần linh (diễn ra tại cây cột thiêng gần bếp chính của ngôi nhà sàn). Mỗi người trong gia đình sẽ được ăn một chiếc bánh thiêng từ lúa *padām*. Sau lễ thức này, mọi thành viên trong gia đình lo chuẩn bị làm bánh nếp, làm heo, gà... Chủ làng, thầy cúng và đại diện các gia đình ra đầu nguồn nước để cúng thần nước, dựng nêu ở đầu nguồn nước chảy vào làng. Kết thúc lễ cúng máng nước mọi người ai về nhà nấy để cúng ông bà, thần đất đai, sông suối... Khi đã xong mọi lễ tế, các thành viên trong gia đình quây quần ăn Tết bên bếp lửa nhà sàn.

Sang ngày thứ hai, những người trong gia đình luân phiên đi chúc Tết và mời khách về nhà mình ăn Tết. Những người được mời đến nhà ăn Tết không phải mang theo lễ vật gì. Họ ăn uống no say và hát các làn điệu dân ca như ca lêu, ra nghề, chơi các bộ chinh *năng*, chinh *hlênh*, sáo *amó*, *tàlía*, đàn *vrook*, *krâu*, kẻ *a moan*... Buổi chiều, đại diện các tộc trưởng và chủ gia đình đến nhà chủ làng để chúc Tết, và cùng nhau đến từng nhà sàn để vui Tết với từng hộ gia đình trong plây. Các plây đã hoặc chưa tổ chức ăn Tết cũng đến chúc tụng và vui Tết với plây đang ăn Tết.

Buổi sáng ngày Tết thứ ba mọi người tiếp tục thăm viếng, ăn uống, cùng nhau hát múa, đánh chiêng... Khi mặt trời ngả về chiều, cũng như người Cor, người Hrê, đại diện các thành viên trong gia đình cùng chủ làng đi phát rẫy phép, và ăn cơm phép bằng ống cơm lam trên rẫy. Sau buổi phát rẫy phép, mọi người về nhà chủ làng ăn chung một bữa cơm cộng cảm. Bữa ăn này, ngoài những thứ thức ăn, thức uống mà gia đình chủ làng có, mọi thành viên trong làng có nghĩa vụ đóng góp thêm. Trong cuộc vui chung này, mọi hoạt động diễn xướng dân gian tha hồ thể

hiện, như hát các làn điệu dân ca, chơi các loại nhạc cụ, kể các bài a moan... Vào dịp Tết, một số plây của người Ca Dong cũng tổ chức các cuộc thi tài bắn nỏ, kéo co, phóng lao, chạy vượt núi...

*

* *

Nhìn chung, lễ Tết năm mới của các dân tộc ở miền núi Quảng Ngãi có nhiều điểm tương đồng, như trong công việc chuẩn bị Tết, ý nghĩa của ngày Tết, những thứ thức ăn đồ uống trong dịp Tết, cách tổ chức ăn Tết... Sự khác biệt giữa Tết của dân tộc này và dân tộc khác ở miền núi Quảng Ngãi thể hiện trong thời gian diễn ra lễ Tết, một vài lễ thức và các hình thức diễn xướng dân gian. Ngay trong từng plây, từng nóc cũng đã có ít nhiều khác biệt. Tuy nhiên, sự khác biệt giữa Tết năm mới của 3 tộc người ở miền núi Quảng Ngãi là không nhiều. Giá trị lớn nhất của lễ Tết năm mới của các dân tộc miền núi là ở chỗ tạo nên sự cố kết cộng đồng, trao truyền những giá trị văn hóa tộc người.

Như đã nói ở trước, những miêu tả ở trên chỉ mang tính phổ quát. Ngày nay, một plây, nóc của người Hrê, Cor, Ca Dong cũng đã ăn Tết vào dịp Tết Nguyên đán, đặc biệt ở những plây, nóc sống đan xen với người Việt. Những hoạt động trong dịp Tết lẫn các thứ thức ăn, đồ uống của các plây, nóc này trong ngày Tết cũng giống như của người Việt. Vì thế việc gìn giữ những giá trị văn hóa truyền thống của tộc người ở những plây, nóc ở miền núi Quảng Ngãi, nhất là ở những vùng đan xen với người Việt đang là vấn đề đặt ra cho nhiều ngành, nhiều cấp.

2. LỄ HỘI ĂN TRÂU

Cộng đồng các dân tộc ở miền núi Quảng Ngãi có các dạng thức ăn trâu: 1) Ăn trâu để cúng thần nhằm cầu mong thần linh cho tai qua, nạn khỏi, hoặc đau ốm (nếu gia đình đang gặp phải những điều đó); 2) Ăn trâu để chia của cho người chết; 3) Ăn trâu để tạ ơn thần linh phù hộ cho gia đình, làng xóm yên bình, được mùa, no đủ... Trong các dạng thức ăn trâu này, thì hai dạng thức trước chỉ mang yếu tố tín ngưỡng, không có (hoặc ít có) hành động hội, còn dạng thức thứ ba mới mang hành động hội. Trong dạng thức thứ ba cũng có hai loại khác nhau: lễ hội ăn trâu của làng và lễ hội ăn trâu của gia đình. Trong hai loại ăn trâu này thì lễ ăn trâu của gia đình phổ biến hơn. Tuy nhiên, dù của làng hay của gia đình thì trình thức của các lễ hội ăn trâu cơ bản là giống nhau. Dưới đây là những miêu tả khái quát về lễ hội ăn trâu gia đình của từng dân tộc.

2.1. LỄ HỘI ĂN TRÂU CỦA NGƯỜI HRÊ

Lễ hội ăn trâu của người Hrê có tên gọi là *ka kapơ* (*kapô*), thường được tổ chức vào tháng 3 - 4 Âm lịch, khi lúa rẫy lẫn lúa nước đã thu hoạch xong. Trong khoảng thời gian này, tùy thuộc vào điều kiện của gia đình và quẻ bói của thầy cúng mà mỗi gia đình tự chọn ngày tổ chức lễ ăn trâu riêng của gia đình mình.

Lễ ăn trâu của gia đình chủ yếu được tổ chức tại không gian quanh ngôi nhà sàn của gia đình (khác với lễ ăn trâu của plây được tổ chức tại một địa điểm thiêng của plây, thường là nơi đầu đường vào rừng, vào rẫy).

Mục đích của lễ hội ăn trâu của người Hrê là nhằm tạ ơn thần linh, thực hiện lời nguyện với thần linh về một việc gì đã được toại nguyện, và đồng thời cũng để chiêu đãi họ hàng, chứng tỏ cho cộng đồng biết là gia đình đã khá giả, no đủ.

Để tổ chức lễ ăn trâu, gia đình phải chuẩn bị mọi thứ, từ gạo, củi, nuôi heo, gà, nuôi trâu, hoặc chuẩn bị tiền bạc để mua trâu, bởi con trâu hiến sinh phải là con trâu khỏe mạnh, không có vết nứt nào trên cơ thể. Lễ vật hiến sinh chính gồm 1 con trâu, 7 con gà, 1 - 2 con heo lớn.

Trình tự lễ hội ăn trâu của người Hrê bao gồm các phần chính: thời gian bước vào hội, thời gian hội và thời gian kết của hội. Thời gian bước vào hội diễn ra khoảng 5 - 6 ngày. Đây là khoảng thời gian mà mọi thành viên trong gia đình cũng như họ hàng làng xóm, chủ làng và cả thầy cúng đến giúp để chuẩn bị rượu cần (khoảng từ 15 - 20 ché), chuẩn bị mọi thứ tre, mây để làm cây nêu, đào lỗ chôn cây nêu lớn lẫn một vài cây nêu nhỏ, làm một vài đàn cúng (ở trước và sau nhà, ở đầu nguồn nước uống, ở ngã ba đường...).

Thời gian chính hội chỉ diễn ra trong một ngày. Bắt đầu từ mờ sáng, thầy cúng, chủ gia đình làm các lễ thức: cúng máng nước chảy vào làng (dùng để uống); cúng ở đàn cúng trước sân để gọi hồn ông bà, hồn lúa, hồn bắp, hồn trâu, hồn heo, hồn gà... về dự lễ ăn trâu; cúng thần Ma hao (thần Giận dữ); cúng ngã ba đường để gọi các ma chết sông suối, đường sá... Sau khi cúng đầy đủ các yang (thần) ở các địa điểm nói trên, thầy cúng và các thành viên trong gia đình mặc các bộ lễ phục truyền thống (chủ yếu là bằng thổ cẩm của người Hrê, ngoài ra còn có một vài bộ y phục được du nhập từ miền xuôi như áo dài, áo bà ba...), đeo các loại vòng cườm, lục lạc để làm lễ cúng cây nêu. Cây nêu (loang găng) của người Hrê thường rất đơn giản: chỉ là một cây tre cao chừng 6 - 7m, trảy sạch gai, mắt, tạo thêm một số hoa văn viền chung quanh, chừa phần ngọn lại (giống như cây nêu của người Việt). Phần đế của cây nêu có 4 khúc cây tre chôn theo dạng hình thang để đỡ gốc nêu, có buộc mây chắc chắn. Sau khi cúng thần nêu xong, người ta dắt trâu cột vào gốc nêu. Khi trâu đã bị buộc chặt, thầy cúng và các thành viên trong gia đình làm lễ cúng bên con trâu, khấn mời các vị thần: thần Voăk Tanêu, Dăk Tanêu (ông bà Giữ của), thần Voăk Plem, Dăk Plem (ông Thần hiền, bà Thần hiền), thần Vudăk (thần Trời), thần Cankiéc (thần Đất)... về ăn trâu, và phù hộ cho sức khỏe của cả gia đình (nếu là lễ ăn trâu của plây thì cho cả plây). Thầy cúng cùng những thành viên trong gia đình còn hát khóc con trâu, nói lên công lao của con trâu trong việc cày bừa, trong việc hy sinh để hiến tế thần linh. Trước khi đâm trâu, bà chủ hoặc ông chủ gia đình sẽ cho trâu ăn những ngọn cỏ cuối cùng và uống những ngụm nước cuối cùng.

Để biết các vị thần đã về dự lễ đông đủ và đồng ý cho đâm trâu chưa, thầy cúng xin quẻ âm dương. Nếu mọi quẻ xin âm dương đã tốt đẹp thì nghi lễ đâm trâu được

chính thức bắt đầu. Đây chính là "thời điểm mạnh" (chữ dùng của Giáo sư Đinh Gia Khánh) của lễ hội ăn trâu. Đầu tiên người chủ nhà sẽ cầm ngọn giáo đâm phép vào con trâu. Khi nghi lễ đâm phép đã xong, các thanh niên khỏe mạnh trong làng tiếp tục cầm giáo đâm con trâu cho đến lúc con trâu ngã xuống. Có nơi người ta chỉ chọn một thanh niên thông minh, khỏe mạnh để đâm trâu. Đó là người thanh niên sau này sẽ thừa kế công việc của chủ làng.

Theo quan niệm phổ biến của người Hrê, khi trâu ngã xuống, nếu đầu quay về phía mặt trời mọc, bụng và mặt quay vào nhà thì tốt, còn ngược lại là không tốt, nếu quay hướng khác, không thuộc hai hướng này, thì không tốt không xấu. Vào lúc con trâu vừa ngã xuống, thì trong nhà vang lên những hòi chiêng mừng hồn trâu đã về với thần linh trâu, và cũng là để báo cho làng xóm biết là lễ đâm trâu đã xong.

Trước khi xẻ thịt trâu người ta cắt mỗi bộ phận của cơ thể con trâu một miếng rất nhỏ (miệng, mắt, mũi, chân...) bỏ vào rổ đem cúng. Sau khi cắt xong mỗi bộ phận một miếng nhỏ, người ta bắt đầu xẻ trâu. Đầu trâu sẽ được giữ lại đặt trên đàn cúng dưới gốc cây nêu.

Cùng lúc với việc xẻ thịt trâu, thầy cúng và các thành viên trong gia đình còn thực hiện một số nghi lễ khác, như cúng trong nhà, cúng ở nguồn nước, đặc biệt, với người Hrê còn có lễ thức gọi hồn và bắt hồn của những thành viên trong gia đình ở ngã ba đường về (vì không muốn để hồn của các thành viên trong gia đình đi "lang thang" đâu đó). Lúc thầy cúng gọi hồn thì có ba người gõ chén bát. "Bắt" được hồn người nào thì thầy cúng nắm lấy đầu người đó để hồn nhập vào. Khi tất cả hồn của các thành viên trong gia đình "về đầy đủ" thì ba người lo việc gõ chén bát thôi không gõ nữa.

Dưới đây là một bài cúng trâu của người Hrê:

Ó! Ông Tanêu!

O! Lính lớn.

O! Bà Tanêu!

O! Lính nhỏ

Ở trong cây trong cỏ

Cầm vãi cầm vốc

Ở trong hang trong đá

Cầm áo, cầm quần

Ở trong lá trong lùm

Cầm khăn, cầm túi

Đã coi, đã thấy

Tới đây cho đông

Đã vót, đã bao

Cho đủ cho mau

Biết đây, biết xô

Tới ăn thịt trâu

Biết trốn, biết giấu

Dọn nơi bếp ông

Biết khiến, biết xui

Dọn mâm bếp bà

Biết gây rủi ro

Dọn trên chiếu hoa

Biết cho đau ốm

Mời đủ mẹ cha

Đau ốm không nói

Anh em chú bác

Đói khát bà lo

Con cháu bạn bè

Rủi ro bà chịu

Huyết chín huyết sống

Ớ! Ông Tanêu.

Tim gan, cổ đùi

Ớ! Bà Tanêu

Mất mũi, đầu vai

Dọn đủ dọn đầy...

(bản dịch của nhà thơ Nga Ri Vê - dân tộc Hrê)

Thịt trâu được chế biến thành các món ăn. Có hàng lớp nồi bầy, nồi ba bằng đồng dùng để nấu các thứ thức ăn từ thịt trâu, thịt heo đặt dọc theo phía trước nhà sàn.

Khi thịt trâu, thịt heo đã chín, người ta lấy những bộ phận trong lòng trâu, lòng heo, mỗi thứ một ít, đặt vào hàng trăm lá cây (mỗi vị thần là một lá) trên các lớp của đàn cúng dưới gốc nêu. Thầy cúng cùng các thành viên trong gia đình gọi mời thần linh, ông bà về ăn trâu.

Sau nghi thức này mọi người được ăn thịt trâu, thịt heo, thịt gà. Thầy cúng và những người trong gia đình sẽ ăn trước những món ăn thiêng từ các bộ phận trong lòng các con vật hiến tế; khách khứa, họ hàng sẽ tiếp tục ăn sau các phần còn lại.

Khi đã ăn uống no say, người ta bắt đầu hát ca lêu, ca chơi, chơi chiêng ba, và các nhạc cụ khác, kể moan... thâu đêm suốt sáng.

Vào ngày hôm sau, người ta bắt đầu làm lễ ăn đầu trâu. Trước khi lấy đầu trâu đặt dưới gốc cây nêu để nấu nướng, họ cũng làm lễ bên gốc cây nêu. Sau nghi lễ cúng đầu trâu, những hồi chiêng ba trong nhà lại gióng lên báo hiệu là lễ cúng đầu trâu đã xong. Đầu trâu sẽ được đem xẻ thịt chế biến thành các món luộc hoặc nướng. Ăn xong đầu trâu, mọi người lại hát ca lêu, ca chơi, múa, đánh chiêng... suốt ngày suốt đêm.

Đến ngày hôm sau nữa (ngày thứ 3), mọi người ra ruộng, lên rẫy làm cỏ ruộng hoặc phát rẫy phép. Làm xong nghi thức này tất cả trở về nhà. Mọi thành viên

trong gia đình sẽ không ra khỏi nhà trong suốt 3 ngày, và cũng không ai được đến nhà họ trong suốt 3 ngày đó. Nếu là lễ ăn trâu của làng thì làng cũng cấm kỵ trong 3 ngày sau lễ ăn trâu, không ai được ra khỏi làng và cũng không ai được vào làng. Người nào vi phạm sẽ bị phạt vạ.

Nói chung, lễ hội ăn trâu của người Hrê nặng phần lễ, nhưng khi thực hiện xong nghi thức lễ, hoặc trong lúc thực hiện lễ, thì phân hội được tích hợp vào, tạo thành một chỉnh thể lễ hội ăn trâu. Đây là lễ hội ăn trâu của gia đình, nhưng nó không chỉ thu hút cả làng tham gia mà còn thu hút các làng khác đến phụ giúp và cùng ăn uống, vui chơi. Vì thế, lễ hội ăn trâu chính là lễ hội lớn nhất không chỉ của người Hrê, mà còn của các dân tộc ở miền núi Quảng Ngãi, như lễ hội ăn trâu của người Cor, người Ca Dong.

2.2. LỄ HỘI ĂN TRÂU CỦA NGƯỜI COR

Lễ hội ăn trâu của người Cor có tên gọi là *xá kapiêu* (*xá* = ăn; *kapiêu* = trâu), thường diễn ra vào tháng 3 - 4 Âm lịch. Cũng như người Hrê, thời gian chính thức diễn ra lễ ăn trâu, ngoài sự chuẩn bị của gia đình còn tùy thuộc vào quẻ bói của thầy cúng.

Khảo sát lễ hội ăn trâu của người Cor có thể thấy, về mục đích, ý nghĩa, các loại lễ vật, cách chọn lựa con trâu hiến tế..., thì lễ hội ăn trâu của người Cor tương tự như lễ hội ăn trâu của người Hrê. Riêng trong trình tự lễ hội, thì lễ hội ăn trâu của người Cor có nhiều khác biệt so với lễ hội ăn trâu của người Hrê. Nếu như người Hrê chỉ cần thời gian khoảng một hai ngày là có thể làm và dựng xong cây nêu thì người Cor phải mất hàng tháng trời để làm cây nêu và các gu vĩa, gu tum với hơn vài trăm công làm. Cây nêu dùng trong lễ ăn trâu của người Cor không phải bằng tre mà bằng gỗ, cao đến 14 - 15m, có nhiều hoa văn họa tiết tinh tế ⁽¹⁰⁾.

Thời gian chính hội của lễ hội ăn trâu của người Cor thường là 3 ngày (người Hrê thường chỉ có một ngày chính). Vào buổi chiều ngày thứ nhất, người ta làm lễ cúng thần Ma Huýt - thần cai quản nương rẫy và giữ hạt giống bằng một con heo lớn và một ché rượu to, bên hồ cây nêu mới đào. Trong lúc thầy cúng khấn mời thần linh thì một người ăn mặc rách rưới đóng giả tà ma chạy quanh làng xóm. Toàn bộ những người tham gia dự lễ chạy đuổi theo với những tiếng hò la vang dậy. Khi "tà ma" đã bị "bắt" và "tà ma" đã hứa không quấy nhiễu dân làng, không phá hoại mùa màng và súc vật nữa, thì buổi lễ đuổi tà ma kết thúc. Buổi tối, mọi người trong làng quây quần bên đống củi cháy, đánh chiêng, múa cà đáo, hát xà ru, a giới... và uống rượu.

Bước vào ngày thứ hai, ngay từ sáng sớm mọi người bắt đầu làm lễ dựng nêu. Tham gia lễ dựng nêu có thầy cúng, những già làng, cùng đông đảo phụ nữ, thanh niên, đội chiêng và đội múa cà đáo. Sau khi thầy cúng làm lễ xin dựng nêu xong, mọi người bắt đầu dựng cây nêu. Lúc cây nêu được dựng xong thì thầy cúng và những thành viên trong gia đình lại tiếp tục thực hiện nghi lễ cúng thần cây nêu và nghi lễ vào trâu. Trong lúc thực hiện nghi lễ vào trâu, từng hồi chiêng mừng trâu

và cũng là để báo cho dân làng biết trâu đã buộc vào gốc nêu để họ đến tham dự hội. Các thiếu nữ Cor ăn mặc lễ phục truyền thống, áo trắng, váy xanh, chít khăn đỏ, đầu cài tua đỏ, cổ, tay, chân đeo vòng cườm, thắt lưng đeo lục lạc, múa điệu vòng quanh con trâu và cây nêu. Các chàng trai mang khố lễ, khoác khăn choàng hòa tấu chiêng, trống. Các cô gái vừa múa, vừa lấy ống tre đựng nước thiêng ở suối hắt lên mình trâu và cây cột lễ làm phép. Sau khi nghi thức làm phép này thực hiện xong, các thành viên trong gia đình và đội múa cà đáo bắt đầu mời rượu thầy cúng, các già làng và toàn bộ những người tham dự hội. Mọi người bắt đầu múa chiêng, múa cà đáo, hát... vòng quanh con trâu và cây nêu. Cứ thế họ vừa hát xà ru, a giới, ca lu..., vừa múa, vừa uống rượu cùng con trâu và cây cột lễ đến tận nửa đêm. Từ sau nửa đêm, con trai con gái trong làng tản đi khắp nơi trò chuyện, tìm hiểu nhau, nhiều mối tình nảy nở sau đêm dự hội này.

Vào ngày thứ ba, lúc trời còn mờ sáng, thầy cúng và các thành viên trong gia đình mặc các bộ y phục truyền thống của người Cor tiến hành nghi lễ cúng trong nhà để mời gọi các thần linh và tổ tiên về chứng kiến lễ ăn trâu của gia đình. Đoàn người đi từ trong nhà ra sân rồi vòng quanh con trâu và cây nêu, xong lại vòng vào trong nhà, nơi có treo *gu vla*, *gu tum*. Cứ thế đến 9 lần. Cùng đi vòng với tốp người là đội chiêng trống. Khi đã xong lần thứ 9, họ bắt đầu làm lễ bên con trâu. Người chủ gia đình cho trâu ăn những ngọn cỏ *đoak* cuối cùng, nói với trâu những lời từ biệt và những điều ước vọng của mình về sức khỏe, hạnh phúc, để khi về với thế giới bên kia, linh hồn con trâu có thể "truyền đạt" lại với các đấng thần linh. Vì thế, trong lễ hiến sinh, con trâu vừa là vật hiến sinh, vừa là "sứ giả" của con người. Nó là chiếc cầu nối giữa con người với thánh thần. Khi thầy cúng lắc những vòng lục lạc mời gọi thần linh chứng kiến thì người đàn ông chủ gia đình bắt đầu đâm phép con trâu. Nhát đâm phép vừa xong lập tức các mũi giáo, mác của các chàng trai đâm mạnh vào bụng trâu, vai trâu, cổ trâu... cho đến khi trâu ngã xuống. Nếu trâu ngã xuống mà đầu quay về phía ngôi nhà thì đây là điềm tốt lành cho gia đình.

Sau khi đâm trâu xong, cũng như người Hrê, mọi người bắt đầu cắt lấy những bộ phận của trâu, mỗi thứ một ít, để vào rổ cúng và thầy cúng cùng các thành viên trong gia đình bắt đầu tiếp tục thực hiện các nghi lễ cúng máng nước, cúng trong nhà, cúng ngã ba đường... bằng các con vật hiến sinh khác là heo, gà.

Trong lúc thầy cúng và các thành viên trong gia đình thực hiện các nghi lễ cúng thần, những người khác bắt đầu xẻ thịt trâu. Đầu trâu cũng được để dành trên đàn cúng. Các phần còn lại được đem nấu nướng. Cách tổ chức nấu nướng, các món ăn được chế biến từ thịt heo, thịt trâu, cách chiêu đãi họ hàng, làng xóm, cách ăn uống... của người Cor cũng giống như của người Hrê. Món ăn được nấu từ bộ lòng con trâu như gan, tim, thận... và cả huyết luôn là món cúng thần, và chỉ có người trong gia đình mới được ăn các món ăn này.

Hàng vài chục mâm thịt trâu, thịt heo cùng com lúa rẫy, rượu cần, rượu đế, bánh sẽ được dùng chiêu đãi họ hàng, khách khứa. Khi đã ăn uống no say, mọi người lại bắt đầu chơi chiêng, trống, các loại nhạc cụ truyền thống, múa hát, kể chuyện...

Buổi ăn trâu thường bắt đầu khoảng giữa trưa, và kết thúc vào tận nửa đêm, và cùng với nó là những sinh hoạt văn nghệ dân gian.

Sang ngày thứ tư là lễ ăn đầu trâu. Mọi nghi lễ và sinh hoạt văn nghệ tương tự như ngày lễ ăn đầu trâu của người Hrê, nhưng số người tham gia ít hơn những ngày chính lễ, vì chỉ có bà con trong dòng họ và các thành viên trong gia đình tham dự.

Ngày hôm sau, gia đình và đại diện các gia đình tham gia ăn trâu đi phát rẫy phép. Và người Cor cũng kiêng cử trong suốt 3 ngày sau khi lễ ăn trâu kết thúc.

2.3. LỄ HỘI ĂN TRÂU CỦA NGƯỜI CA DONG

Cũng giống như người Hrê, tên gọi lễ hội ăn trâu của người Ca Dong là *ká kapo* (*kapô*). Lễ ăn trâu của người Ca Dong thường được tổ chức vào tháng 3 đến tháng 5 Âm lịch, tức vào lúc thời gian bắt đầu vào mùa rẫy mới, và cũng là lúc trái *riêng klung* trong rừng đã chín (tựa như trái phượng, nhưng ruột có màu trắng ngà phôi khô giống như bông), là vật liệu không thể không có để làm cây nêu.

Mục đích, ý nghĩa, các loại lễ vật, trình tự... của một lễ hội ăn trâu của người Ca Dong cũng tương tự như lễ hội ăn trâu của người Hrê, người Cor. Tuy nhiên, thời gian chuẩn bị của người Ca Dong không dài như người Cor, và cũng không ngắn như của người Hrê. Sở dĩ như vậy là vì, so với người Cor, để làm cây nêu, người Cor phải mất hàng tháng trời với khoảng 200 công; so với người Hrê, để làm cây nêu, người Hrê chỉ cần làm trong một ngày với chừng 3 - 4 công; còn với người Ca Dong, để làm cây nêu, người Ca Dong mất khoảng mười ngày với chừng 40 - 50 công. Cây nêu của người Ca Dong tuy không nhiều hoa văn họa tiết như cây nêu của người Cor, nhưng lại cao hơn, khoảng 20 - 25m, nhiều tầng (4 tầng), trên thân nêu lại có thêm nhiều dải hoa *riêng klung*, vỏ các loại cây rừng⁽¹¹⁾. Một điểm khác biệt nữa trong lễ ăn trâu của người Ca Dong so với lễ ăn trâu của người Cor, người Hrê là, nếu như lễ ăn trâu của người Cor, người Hrê, ngoài sự đóng góp công sức còn có sự đóng góp tiền của, rượu, gạo, heo gà của cộng đồng, thì trong lễ ăn trâu của người Ca Dong, cộng đồng chỉ cần đóng góp công sức mà không cần đóng góp tiền của, lễ vật, bởi mọi tiền của, lễ vật đều do chủ gia đình làm lễ lo liệu.

Thời gian diễn ra lễ ăn trâu của người Ca Dong là 11 ngày, trong đó chính lễ diễn ra trong 2 ngày.

Sáu ngày đầu là chuẩn bị rượu cần, hoàn thiện cây nêu, giã gạo, chặt nứa, đi mời bà con thân thuộc, làng bản... Cuối ngày thứ sáu bắt đầu làm lễ cúng trong nhà.

Ngày chính lễ mở vào ngày thứ bảy. Buổi sáng, thầy cúng và những người trong gia đình làm lễ cúng nguồn nước, cúng đầu ngô, cúng ngã ba đường... Buổi trưa, làm lễ khai rượu cần. Buổi chiều, sau khi làm lễ *gari* (uống rượu phép, khai chiêng *hnăng* - chiêng dùng trong lễ ăn trâu), là lễ dựng cây nêu. Các nghi lễ dựng nêu tương tự như lễ dựng nêu của người Cor và người Hrê. Khi cây nêu đã dựng xong,

người Ca Dong làm lễ cúng cây nêu. Trong lễ cúng cây nêu, người Ca Dong còn thực hiện nghi lễ chui vào vòng nài trâu (cầu sức khỏe). Khi thầy cúng khấn vái các vị thần cầu mong sức khỏe cho gia đình thì các thành viên trong gia đình, từ già đến trẻ, ăn mặc các loại y phục truyền thống, lần lượt chui qua vòng nài trâu. Sau lễ thức này người ta bắt đầu làm nghi thức vào trâu. Con trâu sẽ được ăn những ngọn cỏ cuối cùng trong chuồng trước khi dắt ra buộc vào cây nêu. Khi trâu đã buộc vào gốc nêu, những hồi chiêng *hnăng* báo hiệu là lễ vào trâu đã xong, mời mọi người tham gia hội *ca cheo*. Ca cheo là nghi thức hát múa, đánh chiêng *hnăng*, chiêng *hlênh* quanh con trâu và cây nêu. Hội ca cheo bắt đầu khi thầy cúng, các thành viên trong gia đình cùng những người đánh chiêng đi vòng quanh cây nêu 7 vòng theo chiều ngược kim đồng hồ. Tất cả mọi người trong làng đều có quyền tham gia hội ca cheo sau đó. Họ vừa uống rượu, vừa chơi chiêng và múa hát quanh cây nêu, đặc biệt là hát những bài *ra nghe* kể công lao con trâu trong việc hy sinh để hiến tế thần linh. Đến giữa đêm, thanh niên nam nữ bắt đầu tản đi các nơi tìm sự.

Vào mờ sáng ngày thứ tám, thầy cúng thực hiện nghi lễ của lễ *panai* (xin keo bằng những hạt gạo), xin thần linh cho đâm trâu. Thầy cúng và những người trong gia đình đi vòng quanh con trâu, rồi vòng vào bếp lửa 7 lần. Kết thúc lễ này, thầy cúng và người chủ gia đình làm lễ cúng con trâu.

Trong lễ đâm trâu của người Ca Dong còn có một thầy cúng nhỏ. Thầy cúng nhỏ là một em bé trai bất kỳ nào trong làng, được lựa chọn bằng chính quẻ bói giò gà của thầy cúng già. Thầy cúng nhỏ sẽ là người sau này "kế nghiệp" thầy cúng già. Thầy cúng nhỏ chỉ tham gia chứng kiến lễ cúng nhưng cũng được hưởng các quyền lợi như thầy cúng già, như được uống rượu phép đầu tiên, được chia phần thịt trâu mang về...

Khi người chủ gia đình cho con trâu ăn những cọng cỏ cuối cùng, uống những giọt nước suối cuối cùng, cắt vòng dây ước hẹn của gia đình với thần linh về lời hứa tổ chức lễ hiến sinh, cắt dây mây nối giữa con trâu với cột nhà và đâm phép vào con trâu, hàng chục mũi giáo mác của các thanh niên trong làng tiếp tục đâm con trâu cho đến khi nó ngã xuống. Cũng như người Cor, theo quan niệm của người Ca Dong, nếu con trâu quay đầu về phía ngôi nhà của gia đình đứng ra tổ chức lễ ăn trâu thì đó là điềm lành.

Sau khi đâm trâu xong, gia đình làm heo lớn để cúng trong nhà, làm gà cúng ngoài ngõ. Thịt trâu, thịt heo sẽ được chế biến thành thức ăn. Người Ca Dong cũng lấy mỗi bộ phận của con trâu, con heo, con gà để cúng thần, cầu mong cho sự tái sinh. Các cung đoạn cúng tế, chiêu đãi họ hàng... tiếp theo trong lễ hội ăn trâu của người Ca Dong cũng giống như của người Cor và người Hrê. Và, suốt ngày thứ tám, tất cả mọi người ăn uống, múa hát, đánh chiêng, chơi các nhạc cụ truyền thống, kể a moan...

Sang ngày thứ chín, gia đình bắt đầu làm lễ *ca cheo gâu kapơ* (cúng, múa hát, đánh chiêng quanh đầu trâu), và sau đó nấu nướng đầu trâu để ăn.

Vào ngày thứ mười, làm lễ tiễn thầy cúng, những người tham gia ăn trâu đi phát rẫy phép cho gia đình tổ chức lễ ăn trâu.

Ngày thứ mười một, tất cả các thành viên trong gia đình nghỉ ở nhà để ăn chân trâu, cấm kỵ mọi người ra khỏi nhà cũng như không ai được vào nhà.

Ngày thứ mười hai, tất cả mọi hoạt động sản xuất, sinh hoạt trở lại bình thường.

*
* *

Như đã nói ở trước, xét trên các phương diện, từ mục đích, ý nghĩa, đến các trình thức, thì trên đại thể, lễ hội ăn trâu của người Hrê, Cor, Ca Dong giống nhau, và cũng giống với lễ ăn trâu của các dân tộc vùng Trường Sơn - Tây Nguyên. Sự khác biệt giữa lễ hội ăn trâu của dân tộc này với dân tộc khác, ở vùng này với vùng khác, là ở các chi tiết, như thời gian và diễn trình lễ hội, một vài lễ thức, trong việc trang trí các cây nêu, trong các loại hình diễn xướng...

Nhìn tổng quát, có thể thấy lễ hội ăn trâu của các dân tộc miền núi Quảng Ngãi là một hình thức sinh hoạt văn hóa - tín ngưỡng nặng tính nghi lễ, nhiều yếu tố mê tín, nhưng lại chứa đựng những giá trị nhân văn, giá trị giáo dục, giá trị thẩm mỹ. Chính lễ hội ăn trâu là nơi trao truyền những giá trị văn hóa văn nghệ truyền thống của tộc người, tạo sự cố kết cộng đồng, cân bằng đời sống tình cảm, đời sống tâm linh. Tuy nhiên, lễ hội ăn trâu tốn kém khá nhiều tiền bạc, thời gian, công sức, vấn đề vệ sinh thực phẩm... là những nhược điểm cần nghiên cứu, khắc phục.

(1) Khái niệm "lễ hội cổ truyền" được dùng trong trường hợp này tương đồng với khái niệm "lễ hội dân gian".

(2) Xem ở tiểu mục Lễ hội đua thuyền ở chương này.

(3), (4) Xem Chương XXVII: Nghệ thuật.

(5) Đoàn Ngọc Khôi, Nguyễn Thanh Tùng, Nguyễn Đăng Vũ, Phan Đình Độ, Nguyễn Văn Bốn: Văn hóa truyền thống đảo Lý Sơn, Sở Khoa học - Công nghệ và Môi trường Quảng Ngãi xuất bản, 2002, tr. 167.

(6) Xem thêm Chương XXVII: Nghệ thuật, tiểu mục về hát bả trạo.

(7) Xem thêm chương Tín ngưỡng - Lễ hội, trong luận án Tiến sĩ "Văn hóa dân gian của cư dân ven biển Quảng Ngãi" của Nguyễn Đăng Vũ, Viện Nghiên cứu Văn hóa nghệ thuật, Hà Nội, 1.2003.

(8) Sách Đại Nam Nhất thống chí, phần về tỉnh Quảng Ngãi, có ghi chép sơ lược về ngôi đền này, và nói rằng đây là nơi thờ Thái Dương công chúa. Sách Quảng Ngãi tỉnh chí, Quảng Ngãi nhất thống chí (các tài liệu đã dẫn) đều ghi theo như vậy. Có lẽ các tác giả những cuốn sách trên đã nhầm, hoặc xem Thiên Y A Na chính là Thái Dương công chúa (chú thích của người viết chương này).

(9) Xem Nguyễn Đăng Vũ: Văn hóa dân gian của cư dân ven biển Quảng Ngãi, sđd, phần về Lễ hội đua thuyền Lý Sơn.

(10) Xem phần viết về cây nêu và các gu của người Cor trong Chương XXVII: Nghệ thuật, phần "Nghệ thuật tạo hình".

(11) Xem Chương XXVII: Nghệ thuật, phần Nghệ thuật tạo hình.

I. DI TÍCH THỜI ĐẠI ĐÁ CŨ

DI TÍCH GIỀNG TIỀN

Đầu năm 2006, một số nhà khảo cổ học đã tình cờ phát hiện trên bậc thềm cổ của miệng núi lửa núi Giếng Tiên ở phía bắc đảo Lý Sơn có các công cụ đồ đá cũ. Các di vật thu nhặt gồm rìu tay, hòn ghè, hòn ném, bàn mài, vòng trang sức, đặc biệt có rất nhiều mảnh tước bị tách ra trong quá trình chế tác công cụ. Bước đầu các nhà khảo cổ học đã xác định đây là di tích cư trú và cũng là xưởng chế tác đá của cư dân ở sơ kỳ thời đại đá cũ, cách nay khoảng 30 vạn năm. Di tích Giếng Tiên có thể sánh tương đương với di tích đá cũ ở Núi Đọ (Thanh Hóa). Đây là di tích đá cũ đầu tiên được phát hiện ở Quảng Ngãi cũng như ở miền Trung Việt Nam.

Di tích gò trá

Năm 1978, các nhà khảo cổ học đã thu nhặt các công cụ đá ở bậc thềm cổ Gò Trá thuộc thôn Trà Bình, xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh ⁽¹⁾. Quá trình xâm thực đã làm lộ ra các di vật của cư dân thời đại đá cũ, gồm rìu tay, hạch đá, công cụ mũi nhọn hình tam diện, mảnh tước nằm ở độ sâu 0,50m. Theo các nhà khảo cổ học thì dạng rìu tay bằng chất liệu đá thạch anh (quarzite) có niên đại muộn hơn Núi Đọ (Thanh Hóa), Xuân Lộc (Đồng Nai), thuộc cuối sơ kỳ đá cũ, cách nay 14 - 15 vạn năm. Bộ di vật đá cũ ở Tịnh Thọ có mối tương đồng với di vật đá cũ ở hang Thẩm Òm (Nghệ An) về chất liệu đá thạch anh, nhưng ở hang Thẩm Òm di vật cùng xương răng động vật hóa thạch ở hang trong lớp trầm tích thuộc đầu hậu kỳ cánh tân, trong khi đó những di vật đá cũ Gò Trá lại nằm ngoài trời ở thềm cổ gần sông nên có khả năng trôi dạt từ nơi khác đến.

Hai di tích thuộc thời đại đá cũ Giếng Tiên và Gò Trá cho biết con người đã sinh sống trên vùng đất Quảng Ngãi từ buổi bình minh của lịch sử loài người. Đây là bước khởi đầu văn minh của người nguyên thủy để từ đó phát triển lên thời đại đá mới.

II. DI TÍCH HẬU KỲ ĐÁ MỚI

DI TÍCH TRÀ PHONG

Là di tích được phát hiện và khai quật vào năm 2001 ⁽²⁾. Địa điểm khai quật nằm bên triền đồi thung lũng sông Nước Niêu thuộc xã Trà Phong, huyện Tây Trà. Tầng văn hóa dày trung bình 0,65m, trong đó chứa các di vật như phác vật rìu, rìu

vai, bàn mài, cuội lẫn gốm cùng rất ít mảnh gốm thô đỏ. Đặc trưng công cụ di tích Trà Phong khá gần gũi với văn hóa Biển Hồ (Tây Nguyên) ở loại hình rìu có vai chế tác từ đá lửa (Shilex) rất cứng, hình dáng đốc dài, lưỡi xoè, vai ngang, thân hình cong lồi thấu kính, rìa lưỡi mài sắc. Loại bàn mài nhiều mặt cũng chế tác từ đá lửa, loại cuội lẫn gốm có nguồn gốc từ sông suối và một khối đá nguyên liệu bằng ngọc thạch. Di tích Trà Phong thuộc thời đại đá mới ở giai đoạn hậu kỳ đã chớm qua sơ kỳ kim khí, có niên đại cách đây khoảng trên dưới 4000 năm. Trên triền đồi thấp, gò thấp của vùng thung lũng sông Nước Niêu, sông Tang, sông Xà Lò... là những phụ lưu thượng nguồn sông Trà Khúc đều tìm thấy các công cụ đá như ở di tích Trà Phong. Cư dân hậu kỳ đá mới sơ kỳ kim khí Trà Phong cư trú trên khu vực rộng của vùng thung lũng thượng nguồn sông Trà Khúc. Bộ sưu tập công cụ của cư dân hậu kỳ đá mới có đặc trưng riêng. Đó là loại rìu mài toàn thân và sử dụng đến tận cùng đốc rìu, loại rìu vai có nấc, loại bàn mài bằng đá lửa rất cứng được tận dụng trên mọi bề mặt của khối đá hình lập phương. Đặc biệt, khuyên tai đá hình bầu dục làm bằng đá cuội cát kết có xuyên lỗ để đeo. Hiện nay, các nhà khảo cổ học tìm thấy các hiện vật thuộc hậu kỳ đá mới ở vùng thấp hơn như Trà Xuân (Trà Bồng) và Gò Nài (Bình Sơn). Từ đó cho thấy, cư dân hậu kỳ đá mới sơ kỳ kim khí Trà Phong có xu hướng tiến dần xuống vùng đồng bằng thấp hơn để chiếm lĩnh, khai thác.

III. DI TÍCH THỜI ĐẠI KIM KHÍ

1. CÁC DI TÍCH THỜI ĐẠI ĐỒNG THAU: TIỀN SA HUỖNH

LONG THANH

Di tích Long Thanh phía đông giáp biển, phía tây giáp đầm nước ngọt An Khê, phía bắc giáp đồi cát Phú Khương, phía nam chính là thôn Long Thanh, thuộc xã Phổ Thạch, huyện Đức Phổ. Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Lịch sử Việt Nam đào thám sát và khai quật vào các năm 1977, 1978. Sau đó, có nhiều đợt khảo sát của các nhà khảo cổ học trong nước và nước ngoài. Cuộc khai quật năm 1978⁽³⁾ tìm thấy di chỉ cư trú có tầng văn hóa dày trên 2m phát triển từ sớm đến muộn và một khu mộ táng có 16 quan tài chum gốm chôn đứng. Các chum chôn theo từng cụm vài chiếc cạnh nhau đã phản ánh quan hệ thân tộc của cư dân cổ Long Thanh. Chum gốm Long Thanh có hai loại hình trứng và hình cầu, hầu hết bên trên có nắp đậy. Bên trong chum có chứa rất nhiều đồ tùy táng gồm đồ đá, đồ xương và đồ gốm. Tuy nhiên, số lượng di vật tùy táng bên trong các chum không đồng đều, điều đó có thể là biểu hiện cộng đồng xã hội của cư dân cổ Long Thanh đã có sự phân chia giàu nghèo. Đặc trưng bộ sưu tập di vật của cư dân cổ Long Thanh rất phong phú. Công cụ sản xuất bằng đá bao gồm các loại cuốc đá diệp thạch dạng "lưỡi mèo", bôn rìu dạng "răng trâu", rìu vai, rìu tứ giác, rìu tam giác, bàn mài, dao, đục... Tính đa dạng và số lượng nhiều của công cụ sản xuất cho thấy cư dân cổ Long Thanh có trình độ nông nghiệp phát triển. Bộ sưu tập đồ trang sức từ đá ngọc nephrit rất phong phú, gồm có khuyên tai hình vành khăn, khuyên tai có mẫu hình đuôi cá, hạt chuỗi hình đốt trúc, khuyên tai hình tròn bản dẹt có khe hở... Hầu hết

đồ trang sức được chế tác, mài giũa và tạo hình công phu, thể hiện tính thẩm mỹ cao của chủ nhân. Đồ gốm của cư dân cổ Long Thạnh thực sự là những tác phẩm nghệ thuật, đó là những chiếc bình lọ hoa gốm có chung đặc điểm là cổ cao, miệng loe, eo cổ tròn và bụng tròn, có chân đế hoặc không. Đặc trưng của bình lọ hoa gốm Long Thạnh là tạo dáng cân đối, các đường cong lượn mềm mại, toàn thân bình phủ kín các loại hoa văn, trên đó nổi bật đồ án chữ S có tô chì bên trong, mô tả cách điệu các loại sóng biển. Hầu như trên tất cả đồ đựng bằng gốm, đồ trang sức bằng đá quý đều được cư dân cổ Long Thạnh chú ý chế tác công phu. Đây là điểm đặc trưng nổi bật, phản ánh niên đại rất sớm của Long Thạnh. Di tích Long Thạnh đại diện cho các di tích Tiền Sa Huỳnh sơ kỳ đồng thau. Niên đại tuyệt đối C14: 2875 ± 60 B.P (Bln.2054) độ sâu 0,6m và 3370 ± 40 B.P (77 GMV- TS), độ sâu 1,20m. Niên đại tương đối của di tích khoảng trên 3.000 năm cách ngày nay.

BÌNH CHÂU I

Di tích Bình Châu I phân bố trên một trảng cát lớn gần biển thuộc xã Bình Châu, huyện Bình Sơn. Viện Khảo cổ học khai quật năm 1978 trên 2 địa điểm: gò Ông Đảnh và gò Ông Sáo ⁽⁴⁾. Kết quả khai quật di tích Bình Châu I cho thấy, ở đây có hai khu cư trú và khu mộ táng. Khu mộ táng tìm thấy 7 mộ đất, đồ tùy táng gồm nôi, bát bồng, bình con tiện, đều được đặt úp ngược hoặc nghiêng. Đặc trưng di vật Bình Châu I gồm các loại đồ đá có cuốc đá lưỡi xoè nở hình trái tim, đồ đồng có mũi tên, lưỡi câu, lao, đồ gốm có các loại nôi miệng loe, vai gầy, đáy chỏm cầu, các loại bát bồng chân thấp và chân cao, bình hình con tiện, chén gốm, loại trang sức khuyên tai gồm hình đĩa. Đặc trưng đồ gốm Bình Châu I là trên thân đồ gốm luôn được tô đỏ để làm nổi bật các băng dải tô chì ở vành miệng, vai và chân đế. Tại di tích Bình Châu I còn tìm thấy mảnh nôi nấu đồng, là bằng chứng của nghề đúc đồng. Niên đại của Bình Châu I ở giai đoạn đồng thau phát triển, cách nay khoảng trên 2.500 năm.

BÌNH CHÂU II

Di tích Bình Châu II, thuộc thôn Châu Thuận, xã Bình Châu, huyện Bình Sơn ⁽⁵⁾. Đặc trưng di tích Bình Châu II phân bố ở vùng thấp ven sông, tầng văn hóa cư trú dày trên 2m, có kết cấu đất pha cát, chuyển biến từ sớm đến muộn. Trong tầng văn hóa có đan xen mộ đất, mộ vò. Di vật Bình Châu II phong phú về chủng loại. Nằm ở lớp sớm có các công cụ đá, như bôn hình răng trâu, rìu vai, cuốc hình lưỡi mèo, bàn mài và chày nghiền. Nằm ở lớp muộn có đồ đồng các loại, như rìu xòe cân, mũi nhọn đồng, đặc biệt có nhiều xỉ đồng, hạt đồng, nôi nấu đồng, muôi rót đồng... Qua các hiện vật này, có thể thấy ở tầng văn hóa lớp muộn của di tích Bình Châu II đã có dấu hiệu của nghề luyện kim đồng khá phát triển. Đồ xương có nhiều mũi nhọn, xương có dấu vết chế tác. Đồ gốm có các loại hình nôi, bát bồng, bình hình con tiện, nôi minh khí, dọi xe chỉ. Đặc trưng đồ gốm Bình Châu II có sự chuyển biến về mặt loại hình từ sớm đến muộn. Niên đại tương đối của lớp sớm Bình Châu II khoảng 3.000 năm ở giai đoạn sơ kỳ đồng thau, lớp muộn ở giai đoạn đồng thau phát triển, tương ứng với niên đại di tích Bình Châu I.

Các di tích Long Thạnh, Bình Châu II, Bình Châu I thuộc phạm trù của dòng chảy văn hóa Tiền Sa Huỳnh, không gian tồn tại và phát triển ở thời đại đồng thau. Các dòng chảy văn hóa Tiền Sa Huỳnh là nền tảng, tạo động lực quan trọng để tiếp tục phát triển lên thời đại sắt sơ kỳ của Văn hóa Sa Huỳnh.

2. CÁC DI TÍCH THỜI ĐẠI SẮT: VĂN HÓA SA HUỠNH

PHÚ KHƯƠNG

Di tích phân bố trên cồn cát Sa Huỳnh cạnh đầm An Khê, thuộc thôn Phú Khương, xã Phở Khánh, huyện Đức Phổ. Vị trí phía đông giáp biển, phía tây giáp đầm An Khê. Di tích Phú Khương được Vinet (M. Vinet) phát hiện năm 1909; La Barơ (La Barre) khai quật năm 1923. Kết quả khai quật được Pacmăngchiê (H. Parmentier) chỉnh lý và công bố ⁽⁶⁾. Di tích Phú Khương là khu nghĩa địa dày đặc các quan tài chum gốm, được chôn cạnh nhau trên cồn cát, một bên là biển và một bên là đầm nước ngọt. Các quan tài chum có hai dạng hình trứng và hình trụ, có kích thước lớn, cao gần 1m. Di vật Phú Khương có các loại bằng đồng thau, gồm có chuông, lục lạc, tượng và chậu. Di vật bằng sắt chủ yếu là công cụ sản xuất và vũ khí. Đồ trang sức có các hạt chuỗi mã não và thủy tinh, dạng hình tròn, hình trụ, hình thoi, hình đa diện, với các màu xanh, đỏ, tím, hồng. Khuyên tai hình vành khăn dẹt có khe hở, hình vuông dẹt có khe hở, khuyên tai bốn mẫu nhọn và ba mẫu nhọn. Di tích Phú Khương thuộc giai đoạn sơ kỳ sắt, niên đại tương đối vào khoảng trước Công nguyên một vài thế kỷ.

THẠNH ĐỨC

Di tích thuộc thôn Thạnh Đức, xã Phở Thạnh, huyện Đức Phổ. Đây là khu nghĩa địa mộ chum Văn hóa Sa Huỳnh nằm trên cồn cát cổ, một bên giáp với biển Đông, một bên giáp với đầm nước Tân Diêm. Di tích được La Barơ khai quật năm 1923 với khoảng 120 mộ chum. Đến năm 1934, Côlani (M. Colani) khai quật được 55 chum. Đây là khu nghĩa địa lớn của cư dân Văn hóa Sa Huỳnh. Các chum ở Thạnh Đức có dáng hình trụ, cao gần 1m, trên có nắp dẹt hình nón cụt ⁽⁷⁾. Các chum chôn đứng theo từng cụm. Bên trong chum chứa nhiều đồ tùy táng, bao gồm: các loại lục lạc, vòng tay đồng sắt kết hợp giáo, dao, rựa, cuốc, thương... bằng sắt. Hạt chuỗi mã não (agate), đá ngọc nephrit và hạt chuỗi thủy tinh như khuyên tai ba mẫu nhọn và bốn mẫu nhọn, khuyên tai hình vành khăn, hạt chuỗi hình cầu, hình thoi, hình tròn. Trong chum chứa nhiều đồ gốm như nồi, bát bồng, bình... được trang trí tô chì và nhiều hoa văn đẹp. Niên đại tương đối của di tích khu mộ chum Thạnh Đức vào khoảng trước Công nguyên một vài thế kỷ.

GÒ QUÊ

Di tích Gò Quê ở thôn Sơn Trà, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, được khai quật năm 2005, tìm thấy 21 mộ chum và 10 mộ đất, trên 60 di vật tùy táng. Di tích Gò Quê là khu nghĩa địa của cư dân Văn hóa Sa Huỳnh chôn trên cồn cát có độ cao 5 - 6m, nằm trong vùng vịnh Vũng Quýt, ở về phía nam cửa Sa Cầm của sông Trà

Bồng. Khu nghĩa địa này tồn tại hai tục chôn cất của cùng một chủ nhân, đó là tục chôn bằng quan tài chum gốm và tục chôn mộ đất. Các quan tài chum Gò Quê có kích thước lớn, cao khoảng 1m, chôn đứng theo từng cụm khoảng 4 - 5 chiếc cạnh nhau. Trong chum có nhiều đồ tùy táng, bao gồm: đồ đồng có giáo, rìu, dao găm, khuy áo; đồ sắt có kiếm, dao găm, quặng sắt; đồ đá quý và thủy tinh làm trang sức có khuyên tai tinh thể đá thạch anh (quartzite), hạt chuỗi mã não (agate), các khuyên tai đá ngọc nephrit gồm các loại ba mẫu nhọn, bốn mẫu nhọn, ống chuỗi làm vòng đeo. Đặc biệt bên trong chum có chứa nhiều đồ gốm như nôi, bình, bát. Ngoài mộ chum, ở Gò Quê còn có nhiều mộ đất chôn đồng thời với mộ chum, của cùng một chủ nhân. Đặc trưng mộ đất Gò Quê là các đồ tùy táng được đặt nghiêng, hoặc úp, bị đập vỡ hay ghè chân để giống với phong cách táng tục của cư dân Bình Châu I, Bình Châu II thuộc giai đoạn Tiền Sa Huỳnh. Đồ tùy táng trong mộ đất có các loại: đồ đồng, đồ sắt, đồ gốm, đặc biệt có thanh đao đồng sắt kết hợp. Di tích Gò Quê là khu nghĩa địa lớn của cư dân Văn hóa Sa Huỳnh có những tục táng đặc biệt, như tục táng đồng hành mộ đất và mộ chum, hiện tượng rải gốm trong mộ, các đồ gốm tùy táng đều ghè vỡ, đồ gốm tùy táng đặt bên trong và cả bên ngoài chum, hiện tượng phân chia giàu nghèo, vai trò thủ lĩnh thông qua các di vật tùy táng. Trong mộ của chủ nhân Văn hóa Sa Huỳnh này có nhiều đồ đồng Đông Sơn như rìu, giáo, dao găm, hộ tâm phiến (tấm che ngực), khuy áo, đặc biệt thanh đao đồng sắt kết hợp, minh chứng cho sự kết hợp kỹ thuật Sa Huỳnh và Đông Sơn. Niên đại tuyệt đối C_{14} của di tích Gò Quê, mẫu 1 là 1980 ± 50 BP và mẫu 2 là 2040 ± 50 BP, cách ngày nay. Niên đại tương đối của di tích mộ táng Văn hóa Sa Huỳnh Gò Quê ở vào khoảng trước Công nguyên một vài thế kỷ.

XÓM ỐC

Di tích Xóm Ốc ở thôn Đông, xã An Vĩnh, huyện đảo Lý Sơn, nằm bên bờ suối Ốc, gần bờ biển phía nam đảo. Di tích do Đoàn Ngọc Khôi đào thám sát phát hiện năm 1996⁽⁸⁾, Viện Khảo cổ học phối hợp với tỉnh Quảng Ngãi khai quật năm 1997⁽⁹⁾. Di tích Xóm Ốc là nơi cư trú của cư dân Văn hóa Sa Huỳnh, đồng thời trong tầng văn hóa có xen lẫn mộ táng. Tầng văn hóa cư trú của cư dân cổ dày trên 1,50m, có cấu tạo đất bazan pha cát ken dày vỏ các loài nhuyễn thể. Qua các tầng văn hóa Xóm Ốc được khai quật cho thấy, cư dân cổ ở đây cư trú ổn định lâu dài. Môi trường sống của cư dân Văn hóa Sa Huỳnh ở Xóm Ốc là biển đảo nên nguồn thực phẩm chủ yếu của họ là khai thác các loài thủy sản. Mộ táng Xóm Ốc có loại mộ đất chôn song táng, gồm hai người nam và nữ, di cốt còn nguyên. Ngoài ra có loại mộ nôi, vò chôn đứng, chủ yếu là chứa các di cốt trẻ em. Di vật Xóm Ốc có đồ đá như rìu, cuốc, bàn mài, đồ đồng như rìu, mũi tên, lưỡi câu, đồ sắt như dao, đồ đá quý và thủy tinh làm trang sức như khuyên tai ba mẫu, hạt chuỗi, đồ gốm có nôi vai gầy, bình hình con tiện, bát bồng. Đặc biệt, Xóm Ốc có bộ sưu tập di vật mang đặc trưng sắc thái biển tương đồng văn hóa với các đảo trong khu vực lòng chảo Thái Bình Dương, đó là các công cụ và trang sức chế tác từ vỏ tridacna (ốc tai tượng), nắp turbo (ốc mặt trăng), ốc hoa (ốc tiên)... Qua di tích và di vật Xóm Ốc có thể thấy nguồn gốc hình thành nên Văn hóa Sa Huỳnh trên đảo khởi đầu từ các dòng chảy văn hóa Tiền Sa Huỳnh ở đất liền như Long Thạnh, Bình Châu I, Bình

Châu II hình thành nên. Trong quá trình phát triển, cư dân Văn hóa Sa Huỳnh ở Xóm Ốc giao lưu mạnh mẽ trong khu vực hải đảo và lục địa để làm tăng sức sống nội sinh. Niên đại tuyệt đối C14 mẫu 1: 1910 ± 60 B.P, mẫu 2: 1900 ± 60 B.P. Niên đại tương đối lớp sớm của Xóm Ốc cách nay khoảng 2.500 năm.

SUỐI CHÌNH

Di tích Suối Chình nằm trên cồn cát cạnh biển, phía đông đảo Lý Sơn, thuộc xã An Hải. Di tích được Phạm Thị Ninh khai quật năm 2000⁽⁴⁰⁾. Di tích Suối Chình có nguồn gốc phát triển từ giai đoạn muộn của Xóm Ốc. Di tích Suối Chình là nơi cư trú của cư dân Văn hóa Sa Huỳnh, đồng thời trong tầng văn hóa có xen lẫn mộ táng. Tầng văn hóa Suối Chình có cấu tạo đất đỏ pha cát biển, gồm xen lẫn vỏ nhuyễn thể (do con người cư trú ăn bỏ lại). Trong tầng văn hóa có chứa mộ nồi chôn úp nhau theo chiều thẳng đứng, đồ tùy táng được đặt bên trong hoặc bên ngoài. Bên trong các mộ nồi đều có di cốt trẻ em. Đặc trưng di vật đồ đá gồm có rìu, mai, cuốc, bàn mài... đồ sắt có dao, kiếm, đồ trang sức bằng đá quý, thủy tinh như khuyên tai ba mút, hạt chuỗi, đặc biệt có đồ trang sức hạt chuỗi, vòng đeo, được chế tác theo cách khoan mài tinh vi từ lõi tridacna và các loại ốc, sò, đồ gốm có các loại nồi, bát. Niên đại Suối Chình ở vào khoảng đầu Công nguyên.

IV. DI TÍCH VĂN HÓA CHĂMPA

Trong vương quốc cổ Chăm-pa, Quảng Ngãi là vùng đất nằm giữa hai kinh đô lớn là Trà Kiệu (Sinhapura), Đông Dương (Indrapura) thuộc tỉnh Quảng Nam và Chà Bàn (Vijaya) thuộc tỉnh Bình Định. Vùng đất Quảng Ngãi nằm trong đại châu Amaravati. Từ khoảng thế kỷ III sau Công nguyên, ở vùng phía nam cửa sông Trà Khúc đã hình thành nên tiểu quốc Mandala cổ. Những dấu tích văn hóa vật chất từ lòng đất được phát hiện đã cho thấy đây là trung tâm chính trị và giao thương với bên ngoài.

Từ trước đến nay đã có nhiều cuộc khai quật và nghiên cứu di sản Văn hóa Chăm-pa ở Quảng Ngãi. Di sản Văn hóa Chăm-pa ở Quảng Ngãi bao gồm các loại hình đền tháp, thành lũy, mộ táng, giếng nước, bi ký... Thống kê bước đầu cho thấy trong tỉnh Quảng Ngãi có gần 40 địa điểm di tích Chăm-pa. Đặc trưng không gian phân bố của mỗi loại hình di tích có nét riêng. Hệ thống đền tháp thường phân bố dọc theo các sông lớn là sông Trà Khúc, sông Trà Bồng, sông Vệ, sông Trà Câu và nằm cạnh một số dòng sông nhỏ. Các đền tháp có niên đại sớm thường nằm ở vùng thấp, như tháp Chánh Lộ, tháp Lôi (thế kỷ XI), trong khi đó các tháp có niên đại muộn hơn thường nằm trên đỉnh đồi như tháp Khánh Vân (thế kỷ XII - XIII). Các đền tháp ở Quảng Ngãi đều bị đổ nát. Nổi tiếng nhất là tháp Chánh Lộ, được Pacmăngchiê (H. Parmentier) đã khai quật vào năm 1904. Những hiện vật phát hiện được tại Chánh Lộ mang một phong cách nghệ thuật riêng, nên được gọi là phong cách Chánh Lộ, hay phong cách Trà Kiệu muộn. Loại hình thành lũy thường gắn với một trung tâm chính trị của Vương quốc Chăm-pa, như lũy Cổ Lũy gắn với một tiểu quốc có từ thế kỷ III - VII, có chức năng bảo vệ hệ thống đồn Bàn Cờ, tháp Hòn Yàng ở bên trong. Thành Châu Sa là toà thành đất quy mô với hai vòng

thành nội và thành ngoại. Đây là trung tâm chính trị quan trọng của người Chăm-pa, tồn tại từ thế kỷ IX - XV và sau đó là lý sở của thừa tuyên Quảng Nam. Hệ thống mộ táng và giếng nước thường gắn với làng cổ của người Chăm-pa, ví như khu mộ Chăm-pa ở Gò Đua (huyện Bình Sơn) nằm về phía tây của làng cổ người Chăm-pa; các giếng nước hình vuông xếp đá (giếng bông) của người Chăm-pa như giếng Thạnh Đức (huyện Đức Phổ), Xó La (huyện Lý Sơn)... gắn với làng Chăm-pa ở đó. Nhưng các giếng Chăm-pa quy mô thường nằm ven biển, cách mép nước biển độ 10m, có nhiều nước, rất trong và ngọt. Các giếng nước này phổ biến ở miền Trung, ngoài việc được cư dân bản địa sử dụng, còn cung cấp nước ngọt cho các thương thuyền trên con đường gốm sứ và tơ lụa trên biển đi từ Nam Trung Hoa xuống và vùng biển phía nam lên.

Dưới đây là một số di tích Văn hoá Chăm-pa tiêu biểu.

DI TÍCH CỔ LUY - PHÚ THỌ

Di tích được đào thám sát vào năm 1998⁽¹¹⁾, đến năm 2004 khai quật. Đây là di tích Văn hoá Chăm-pa có niên đại từ thế kỷ III đến thế kỷ VII sau Công nguyên. Trong hố khai quật hiện rõ các chân móng cột nhà rất lớn có gia hạ bằng gạch vỡ và đá cuội. Tầng văn hóa sâu trên 2m có rất nhiều gốm cư trú. Hiện vật tìm thấy trong hố khai quật bao gồm các vật liệu kiến trúc như ngói lòng máng, gạch, chóp nóc... Đồ gia dụng gồm nồi, hũ kendi, chân đèn, bát... Các vật liệu kiến trúc dạng ngói lòng máng, đầu ngói ống trang trí mặt hê, chóp búp sen... của di tích Cổ Luy - Phú Thọ giống với vật liệu tương tự ở Trà Kiệu, Thành Hồ. Di tích Cổ Luy - Phú Thọ chứng minh cho một trung tâm chính trị của tiểu quốc cổ tiền Chăm-pa, có vị trí rất thuận lợi là nằm ở vùng ngã ba sông, gần với cửa Đại để đi ra biển. Nhờ vậy tiểu quốc này có thể rất phát triển về kinh tế nhờ giao thương mạnh với bên ngoài, và mình chứng cho điều đó là ở đây còn tìm thấy gốm in ô vuông thời Đông Hán và mảnh cà ràng (bếp đất sét) của văn hóa Óc Eo...

Trong khu di tích có phế tháp Hòn Yàng. Nơi đây tìm thấy bệ thờ Vihsnu dân sinh Brahman, niên đại thế kỷ VIII. Trên thành Bàn Cờ cũng còn lại phế tích gạch. Cấm Bầm Buông có đá phát tiếng kêu như chuông trống khi gõ vào. Luy đất nằm ở phía đông đã bị phá nhiều đoạn.

THÀNH CHÂU SA

Di tích thành Châu Sa là di sản kiến trúc của Văn hóa Chăm-pa, người Việt sử dụng lại để làm lý sở Tam ty thời Lê Thánh Tông năm 1472. Thành Châu Sa là thành đắp đất có quy mô lớn. Khu vực thành bao gồm các xã Tịnh Châu, Tịnh An, Tịnh Thiện, Tịnh Khê thuộc huyện Sơn Tịnh. Thành Châu Sa gồm 2 vòng thành: thành nội và thành ngoại. Thành nội là khu trung tâm với hai "càng cua" bên ngoài, chạy theo hướng bắc - nam và đông - tây. Thành ngoại chạy theo hướng bắc - nam gồm 2 cạnh thành đông - tây - bắc. Thành Châu Sa có một hệ thống đường thủy nối liền hào thành với sông Trà Khúc rất thuận lợi cho thuyền bè đi lại. Niên đại xây dựng thành Châu Sa khoảng thế kỷ VIII - IX, khi mà vua Indravarman II lập

kinh đô Indrapura với việc đánh dấu cho một triều đại mới mà quyền lực từ phương Nam vùng Panduranga chuyển về phương Bắc vùng Amaravati. Bờ thành Châu Sa cao trên 4m, mặt thành rộng trung bình 5m, đáy thành rộng trên 25m, hào thành có đường nước rộng khoảng 40m. Thành Châu Sa là toà thành đắp đất có quy mô lớn và còn nguyên vẹn nhất so với các thành Chăm pa khác ở miền Trung Việt Nam.

KHU LÒ NUNG CÁC TIÊU PHẨM PHẬT GIÁO

Di tích do Đoàn Ngọc Khôi phát hiện năm 1993, khai quật năm 1998 ⁽¹²⁾. Di tích nằm trên núi Chồi thuộc thành ngoại thành Châu Sa (xã Tịnh Châu, huyện Sơn Tịnh). Đây là lò quay xếp đá ngoài trời, bên trong có đặt các tiêu phẩm Phật giáo bằng đất nung. Tiêu phẩm Phật giáo có dạng lá nhĩ, kích thước cao khoảng 7cm, bên trong có 6 hình tượng Phật đắp nổi. Các tiêu phẩm đất nung được sản xuất từ một khuôn in. Chúng được sử dụng như là một tín vật cho tín đồ Phật giáo Chăm pa. Các tiêu phẩm Phật giáo ở núi Chồi có niên đại thế kỷ IX, tương tự như các tiêu phẩm được tìm thấy rất nhiều ở vùng đông bắc Thái Lan. Di tích núi Chồi đem lại nhận thức về dạng lò nung ngoài trời của Chăm pa mà hiện nay hiếm gặp, đồng thời cung cấp thông tin quan trọng về Phật giáo Chăm pa. Phật giáo Chăm pa phát triển trong khoảng thời gian thế kỷ VII - IX, cực thịnh dưới triều đại vua Indravarman II với Phật viện Đồng Dương dựng ở vùng Amaravati vào khoảng cuối thế kỷ IX (857).

THÁP CHÁNH LỘ

Tháp Chánh Lộ nằm ở làng Chánh Lộ, tổng Nghĩa Điền, phủ Tư Nghĩa, nay thuộc khu vực Bệnh viện Đa khoa và Kho bạc Nhà nước tỉnh, Công an tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi). Tháp Chánh Lộ được Pacmãngchiê khai quật vào năm 1904 và Viện khảo cổ học khảo sát lại vào năm 1988. Những thông tin về tháp Chánh Lộ đều lấy từ kết quả khai quật và nghiên cứu của Pacmãngchiê ⁽¹³⁾. Tháp Chánh Lộ mặt quay về hướng đông, bao gồm quần thể tháp chính, tháp cổng, mandapa (nhà nguyện). Nghệ thuật trang trí và điêu khắc Chánh Lộ tạo nên phong cách nghệ thuật đặc trưng riêng trong dòng chảy nghệ thuật điêu khắc Chăm pa, niên đại phong cách nghệ thuật Chánh Lộ ở khoảng thế kỷ XI.

V. DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA VIỆT

CHÙA DIỆU GIÁC

Chùa Diệu Giác ở thôn Phú Lộc, xã Bình Trung, huyện Bình Sơn. Trước có tên gọi là chùa Viên Tông, được tạo lập vào năm Hoảng Định nguyên niên (1601), do Thiền sư Chiêu Công khai sơn.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* quyển 2, phần Quảng Ngãi có chép: "Chùa Diệu Giác ở huyện Bình Sơn, chùa dựng trên gò cao, trước mặt trông ra hồ nhỏ. Hối đầu

bản triều, có sắc tứ cho tên chùa là Viên Tông, quy mô rộng rãi... năm Thiệu Trị thứ nhất (1841), đổi tên thành chùa Diệu Giác, năm thứ năm người địa phương lại trùng tu, nhà cửa sạch sẽ rộng rãi, giới luật trang nghiêm, nhiều người đến lễ và xin thẻ". Năm Cảnh Hưng thứ 15 (1754), Chúa Nguyễn thời bấy giờ là Võ vương Nguyễn Phúc Khoát đã ban "Sắc Tứ Viên Tông Tự" cho chùa. Chùa Diệu Giác là cổ tự danh tiếng của vùng đất Quảng Ngãi, có nhiều bậc cao tăng và tăng ni trụ trì, có ảnh hưởng lớn tới nhân dân trong vùng. Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa quốc gia, loại di tích nghệ thuật Phật giáo.

CHÙA THIÊN AN

Chùa Thiên An là danh lam cổ tự nổi tiếng của miền đất An - Trà. Chùa nằm trên linh sơn là núi Thiên An, mặt hướng về dòng sông Trà Khúc, vốn là linh giang của một miền đất. Chùa Thiên An lúc đầu chỉ là thảo am nhỏ trên đỉnh núi do thiền sư Pháp Hóa, pháp danh Phật Bảo, tục danh Lê Duyệt, vốn là người Phúc Kiến (Trung Quốc) khai sơn tạo lập. Đến năm Chính Hòa thứ 15, tức năm Ất Hợi (1695), ngài dựng lập nên chùa Thiên An quy mô hơn, quy tụ nhiều sư sãi và thu hút nhiều khách thập phương trong vùng. Năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), chúa Nguyễn Phúc Chu ngự đề bằng vàng "Sắc Tứ Thiên An Tự". Di vật này được đệ ngũ tổ Hoàng Phúc phục chế lại vào năm 1916. Đến nay (2005), chùa Thiên An đã có 15 đời sư trụ trì, có 6 vị đứng hàng sư tổ. Hiện vật trong chùa quý nhất là chiếc đại đồng chung do làng Chú Tượng (Quảng Ngãi) đúc, tiếng rất thanh, ngân xa, được gọi là Chuông Thân. Trong chùa còn có Giếng Phật nhuộm đầy huyền thoại.

CHÙA ÔNG

Chùa Ông ở thị trấn Thu Xà, xã Nghĩa Hòa, huyện Tur Nghĩa, được tạo lập vào năm Minh Mạng thứ hai, tức năm Tân Tỵ (1821), do tứ bang Minh Hương người Hoa và quan dân trong vùng góp tiền xây dựng. Chùa Ông còn giữ được nguyên vẹn kiến trúc cổ xưa. Bên trong chùa bố trí gian thờ phụng theo kiểu "Tiền thánh, hậu Phật", phía trước thờ Quan Công và các tiền hiền, hậu hiền người Minh Hương, phía sau thờ Phật và Thiên Hậu, Kim Đẩu. Chùa Ông là ngôi chùa còn bảo lưu kiến trúc mỹ thuật cổ có giá trị. Trong chùa còn lưu giữ nhiều pho tượng cổ quý giá và khoảng vài chục sắc phong của các triều vua. Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin công nhận xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa quốc gia, loại hình di tích kiến trúc nghệ thuật.

CHÙA HANG

Chùa Hang ở xã An Hải, huyện Lý Sơn, vốn là hang đá được tạo thành trong quá trình xâm thực biển. Trong chùa còn dấu tích của một nơi thờ tự cũ của người Chăm. Người dân An Hải đã cải tạo hang thành chùa nên tên dân gian gọi là chùa Hang, tên chữ Hán là "Thiên Không Thạch Tự" (chùa đá trời xây). Bên trong hang đá bài trí các bàn thờ bằng đá sa thạch mịn, được đục đẽo công phu, giống như các giường đá, kỷ đá. Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin công nhận xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa quốc gia.

CHÙA ÔNG RAU

Chùa Ông Rau ở vùng chân núi Long Phụng, xã Đức Thắng, huyện Mô Đức. Dân gian gọi là chùa Ông Rau bởi vị thiền sư tu tập ở đây chỉ ăn rau dại, uống nước suối và tham thiền. Vị thiền sư khai sơn nên chùa có lối tu hành mang dấu ấn của phái Mật Tông, "lai vô ảnh khứ vô hình", ăn uống hằng ngày chỉ bằng rau, dân gian gọi tên vị thiền sư ấy là Ông Rau, tên chùa cũng gọi như vậy. Hang đá lập chùa hiện nay vẫn còn.

ĐÌNH AN HẢI

Đình An Hải thuộc thôn Đông, xã An Hải, huyện Lý Sơn. Đình xây dựng vào năm Minh Mạng nguyên niên (1820). Đình An Hải còn gắn liền với quần thể nhà thờ tiền hiền thất tộc An Vĩnh, miếu Thủy Long, miếu Bùi Tá Hán, nghĩa tự. Bên trong đình làng An Hải thờ thành hoàng là Thiên Y A Na (Pô Inur Naga), Chúa Ngu Man Nương (tức nữ thần Uma) và tiền hiền, hậu hiền, tiền vãng, hậu vãng. Cách phối thờ như vậy chính là sự dung hoà các yếu tố của Văn hóa Chăm-pa trong lòng Văn hóa Việt để hình thành nên bản sắc văn hóa đặc trưng của đình làng ở huyện đảo Lý Sơn. Đình làng An Hải xưa có các nghi thức hiến tế và các lễ hội dồi bông, đánh đu, đánh vật, leo cột lấy xôi, hát bộ. Đình đã được Bộ Văn hoá - Thông tin công nhận xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa quốc gia, loại di tích kiến trúc nghệ thuật.

ĐÌNH LÂM SƠN

Đình tọa lạc ở thôn Phước Lâm, xã Hành Nhân, huyện Nghĩa Hành, được tạo lập dưới thời Gia Long (1802 - 1820). Đình do năm người họ Nguyễn và Lê góp công sức tạo lập. Trong đình thờ thành hoàng, tiền hiền, hậu hiền, tiền vãng, hậu vãng. Đình Lâm Sơn có cây đa khoảng 400 năm tuổi to hơn 10 người ôm.

ĐÌNH AN ĐỊNH

Đình tọa lạc ở thôn An Định, xã Hành Dũng, huyện Nghĩa Hành. Đình An Định tạo lập đồng thời với đình Lâm Sơn, ở khoảng đầu thế kỷ XIX. Đình An Định bao gồm quần thể các công trình xây dựng, như cổng, trụ biểu, bình phong, đình chính, nhà hội, miếu thờ sơn thần, thổ thần, nghĩa tự. Đình làng An Định là di tích gắn với công cuộc khẩn hoang lập làng của người Việt. Đình còn bảo lưu các tác phẩm điêu khắc gỗ tinh tế.

VĂN MIẾU MÔ ĐỨC

Văn miếu Mô Đức tọa lạc tại xã Đức Chánh, huyện Mô Đức, có khuôn viên rộng rãi, nằm giữa cánh đồng, cảnh quan đẹp, được xây dựng dưới triều vua Tự Đức. Năm 1967, chánh điện bị pháo Mỹ bắn sập. Văn miếu Mô Đức còn lưu giữ được một số văn bia, trong đó có hai văn bia quan trọng, đó là bia Mô Đức văn từ bi ký và bia *Bi chí khoa hoạn thủy vu bất hủ*. Bia Mô Đức văn từ bi ký và các tài liệu chữ

Hán còn lưu cho biết: văn miếu Mộ Đức xây dựng năm Tự Đức thứ 16 (1863), do các quan viên trong huyện, trong tỉnh góp tiền tạo dựng.

MỘ VÀ ĐỀN THỜ BÙI TÁ HÁN

Hiện nay tọa lạc tại Rừng Lãng, phường Quảng Phú, thành phố Quảng Ngãi. Nguyên trước đền thờ ở núi Ông bên bờ nam sông Trà Khúc, do xây dựng Nhà máy Đường nên dời về nơi hiện tại vào năm 1962. Bên trong đền thờ có hai pho tượng gỗ, pho tượng Bùi Tá Hán tương truyền do một nhà sư ở Phú Yên tạc chân dung ông vào lúc sinh thời, pho tượng thứ hai là Xích Y hầu, bộ tướng của Bùi Tá Hán. Đền còn lưu giữ được 24 sắc phong từ triều Cảnh Thịnh đến Khải Định, trong đó 9 sắc phong của Bùi Tá Hán, 7 sắc phong Xích Y hầu, 8 sắc phong Bùi Tá Thế - con trai Bùi Tá Hán, danh tướng triều Lê. Mộ chí dựng bia năm 1865 ghi dòng chữ Hán: "Cổ Lê Bắc quân đô đốc Trần quận công chi mộ" (Mộ Bắc quân đô đốc Trần quận công của triều cũ nhà Lê). Bùi Tá Hán (1496 - 1568) người Châu Hoan (Nghệ An), danh tướng dưới triều Lê Trung hưng. Năm 1540, vua Trang Tông phong cho Bùi Tá Hán là Bắc quân Đô đốc phủ chương phủ sự tước Trần Quận công, vào chiêu an quân Mạc và trấn giữ vùng đất thừa tuyên Quảng Nam. Bùi Tá Hán được nhiều triều vua phong là Thượng đẳng thần. Đền thờ Bùi Tá Hán đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa quốc gia.

MỘ VÀ ĐỀN THỜ TRẦN CẨM

Di tích ở xã Đức Tân, huyện Mộ Đức. Mộ tọa lạc ở Bàu Súng, to lớn bề thế, xây dựng bằng tam hợp chất, có bình phong, thành mộ và nắm mộ. Đền thờ nằm cạnh gần Quốc lộ 1A, xây dựng theo kiểu nhà rường. Trần Cẩm (1545 - 1640), được vua Lê phong tước Quảng Nham hầu, cử vào trấn giữ phủ Tur Nghĩa. Trần Cẩm là người có công mở mang khai phá miền đồng bằng trũng thấp của vùng Mộ Đức. Di tích mộ và nhà thờ Trần Cẩm đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa quốc gia.

ĐỀN THỜ TRƯƠNG ĐỊNH

Đền thờ Trương Định được vua Tự Đức cho xây dựng ở xã Tư Cung và cấp thêm 5 mẫu ruộng hương hỏa tế tự. Dấu tích ngôi đền còn lại nền nhà nằm ở làng Hòa Bân, xã Tịnh Thiện, huyện Sơn Tịnh. Ngày trước, đình làng Tư Cung có thêm một miếu nhỏ để thờ Trương Định vì ông là nhân thần có công giúp nước. Hiện nay (2005), huyện Sơn Tịnh đang xây dựng ngôi đền thờ Trương Định khá quy mô ở xã Tịnh Khê.

VI. DI TÍCH LỊCH SỬ CÁCH MẠNG

1. DI TÍCH LỊCH SỬ CÁCH MẠNG

HUYỆN ĐƯỜNG ĐỨC PHỒ

Địa điểm di tích phân bố ở thị trấn Đức Phổ, trong khuôn viên trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Đức Phổ, nơi nổ ra cuộc biểu tình lớn đầu tiên của quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi. Vừa mới được thành lập, Tỉnh ủy Quảng Ngãi và Huyện ủy Đức Phổ đã phát động và lãnh đạo quần chúng nổi dậy đấu tranh chống đế quốc phong kiến, mở đầu ở Đức Phổ. Đó là cuộc biểu tình tuần hành của 5.000 quần chúng vào đêm 7.10 và ngày 8.10.1930, quần chúng đã chiếm huyện đường Đức Phổ. Huyện đường có một bờ tường gạch bao bọc, chính giữa là cổng ra vào, phía trái cổng có một bốt gác nhỏ để kiểm tra kiểm soát người ra vào, hai bên cổng có hai cây nhãn, trụ sở huyện đường nằm ở trung tâm. Hiện nay, giếng nước cũ và cây nhãn của huyện đường xưa kia vẫn còn. Trong khuôn viên di tích có đặt một phù điêu cò đỏ búa liềm, phản ánh cuộc đấu tranh biểu tình của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng. Di tích đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa quốc gia.

TRỤ SỞ ỦY BAN KHÁNG CHIẾN HÀNH CHÍNH NAM TRUNG BỘ

Địa điểm di tích nằm ở thôn Phú Bình, thị trấn Chợ Chùa, huyện Nghĩa Hành. Tháng 12.1946, nơi đây được chọn để đặt các cơ quan đại diện của Trung ương chỉ đạo cuộc kháng chiến, cũng là nơi đặt trụ sở Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Trung Bộ. Nhà ông Nguyễn Tương (nay là nhà bà Võ Thị Tuyết) là nơi ở của cụ Huỳnh Thúc Kháng và nhà ông Nguyễn Nhượng (nay là nhà bà Võ Thị Nam) là nơi làm việc của cơ quan Mặt trận Liên Việt, do cụ Huỳnh Thúc Kháng lãnh đạo. Nhà ông Ngô Đồng (nay là nhà ông Ngô Xuân Dương) làm trụ sở Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Trung Bộ, là nơi làm việc của các đồng chí Phạm Văn Đồng và Nguyễn Duy Trinh. Kho bạc Tín phiếu của Liên khu V cũng đặt tại đây. Tất cả ba địa điểm trên đều nằm bên bờ bắc sông Phước Giang, thôn Phú Bình, thị trấn Chợ Chùa. Cụ Huỳnh Thúc Kháng tạ thế ngày 21.4.1947 tại nhà ông Nguyễn Tương. Hiện nay, ngôi nhà này trở thành nhà tưởng niệm cụ Huỳnh Thúc Kháng. Di tích Trụ sở Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Trung Bộ đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa quốc gia.

ĐÌNH THỌ LỘC VÀ ĐÀI TIẾNG NÓI NAM BỘ

Đình Thọ Lộc thuộc thôn Thọ Lộc, xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh, cách thành phố Quảng Ngãi 9km về hướng tây bắc. Đình Thọ Lộc là nơi thành lập và đặt Đài Tiếng nói Nam Bộ vào năm 1946 để phục vụ cho cuộc kháng chiến chống Pháp. Đài Tiếng nói Nam Bộ là đài phát thanh đầu tiên ở miền Nam, hoạt động cho đến năm 1954. Di tích này đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng là di tích lịch sử - văn hóa quốc gia.

QUẦN THỂ DI TÍCH KHỎI NGHĨA Ba Tơ

Địa điểm di tích nằm ở thị trấn miền cao Ba Tơ, cách thành phố Quảng Ngãi 60km về phía tây nam. Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy lâm thời Quảng Ngãi, chiều ngày 11.3.1945 quần chúng biểu tình, đến đêm phát triển thành cuộc tuần hành phối hợp với lực lượng vũ trang dưới sự chỉ huy của ban khởi nghĩa. Lực lượng

cách mạng đã chiếm Nha kiểm lý, làm chủ đồn Ba Tơ. Sáng ngày 12.3.1945, mít tinh mừng thắng lợi, ra mắt Ủy ban nhân dân cách mạng huyện Ba Tơ và thành lập Đội Du kích Ba Tơ. Sau đó, lực lượng được chuyển lên khu căn cứ địa Cao Muôn để kháng Nhật. Khi Đội Du kích Ba Tơ lớn mạnh thì được chia thành hai đại đội, đại đội Phan Đình Phùng và đại đội Hoàng Hoa Thám, là những lực lượng nòng cốt để tiến hành khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Quảng Ngãi. Khu trung tâm diễn ra cuộc khởi nghĩa đã được xây dựng nhà Bảo tàng Khởi nghĩa Ba Tơ từ năm 1985. Các địa điểm khác như khúc sông Liêng, dốc Ông Tài, suối Loa, hang Én, hang Vọt Rệp, Nha Kiểm lý, đồn Ba Tơ... được gìn giữ tôn tạo, phát huy tinh thần cách mạng, truyền thống yêu nước của nhân dân Quảng Ngãi. Quần thể di tích này đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa quốc gia.

QUẦN THỂ DI TÍCH KHỞI NGHĨA TRÀ BÔNG

Địa điểm di tích nằm tại huyện Trà Bồng và huyện Tây Trà, các huyện vùng cao phía tây bắc tỉnh Quảng Ngãi; ghi dấu sự kiện lịch sử diễn ra vào ngày 28.8.1959, nhân dân các xã vùng cao Trà Bồng dưới sự lãnh đạo của Đảng đã đứng lên khởi nghĩa, phá xiềng xích kìm kẹp của chính quyền Ngô Đình Diệm giành thắng lợi, tạo ra vùng giải phóng rộng lớn ở miền Tây Quảng Ngãi. Hiện nay, di tích cuộc khởi nghĩa Trà Bồng gồm các điểm: Eo Chim, Đá Liếp, Trà Xuân, Gò Rô, Làng Ngãi... Cuộc Khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi đánh dấu giai đoạn lịch sử cách mạng quan trọng từ đấu tranh chính trị chuyển sang đấu tranh vũ trang khởi nghĩa từng phần giành thắng lợi. Cuộc khởi nghĩa Trà Bồng trở thành bài học kinh nghiệm được nhân rộng cho cuộc đấu tranh cách mạng ở toàn miền Nam. Di tích Khởi nghĩa Trà Bồng đã được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa quốc gia và được đầu tư xây dựng nhà bảo tàng, đặt bia bảng và tôn tạo các điểm di tích.

2. DI TÍCH CHIẾN THẮNG

DI TÍCH CHIẾN THẮNG XUÂN PHỔ

Địa điểm di tích nằm ở tại làng Xuân Phổ, nay thuộc xã Nghĩa Kỳ, huyện Tur Nghĩa. Nơi đây, ngày 16.8.1945, đại đội Phan Đình Phùng của Đội Du kích Ba Tơ đã phục kích đánh quân Nhật càn quét. Ta tiêu diệt 7 lính Nhật, trong đó có một sĩ quan, thu một súng trường, ống nhòm và la bàn. Chiến thắng Xuân Phổ đã góp phần quan trọng vào thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Quảng Ngãi. Tại di tích này đã có một bia bảng được xây dựng.

DI TÍCH CHIẾN THẮNG MỎ CÀY

Di tích nằm ở đoạn Quốc lộ 1 gấp khúc, quen gọi là Mỏ Cày, thuộc xã Đức Chánh, huyện Mô Đức. Nơi đây vào sáng ngày 17.8.1945 đại đội Hoàng Hoa Thám của Đội Du kích Ba Tơ đã phục kích chặn đánh một đoàn xe chở lính Nhật, phá hủy hai xe chở lính, tiêu diệt và làm bị thương 63 tên. Về sau này, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, cũng tại Mỏ Cày, ngày 15.4.1972, Tiểu đoàn 83

bộ đội địa phương tỉnh đã phục kích tiêu diệt một đại đội Bảo an và một đại đội địch bị đánh thiệt hại nặng, phá hủy hai xe bọc thép, thu hàng trăm súng. Tại đây một tượng đài đã được xây dựng.

DI TÍCH CHIẾN THẮNG BA GIA

Địa điểm di tích phân bố tại các xã Tịnh Bắc, Tịnh Sơn, Tịnh Bình ở phía tây huyện Sơn Tịnh, là di tích đánh dấu chiến thắng oanh liệt của quân và dân ta, góp phần làm phá sản chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Trận đánh Ba Gia diễn ra từ đêm 28.4 đến 31.5.1965, do Trung đoàn 1 Quân khu V phối hợp với bộ đội địa phương, dân quân du kích tiêu diệt một chiến đoàn chủ lực quân đội Sài Gòn (gồm 4 tiểu đoàn). Hơn một tháng sau, ngày 5.7.1965, Trung đoàn 1 Quân khu V tấn công tiêu diệt Tiểu đoàn 1 thuộc Trung đoàn 51 quân đội Sài Gòn chốt giữ ở đồn Gò Cao. Các địa điểm di tích chiến thắng Ba Gia gồm: núi Khi, cầu Miếu Ngói, núi Chóp Nón, đồi Mả Tổ, mỏm Cổ Rùa. Hiện nay, di tích đã được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa quốc gia và đã xây dựng tượng đài chiến thắng.

DI TÍCH CHIẾN THẮNG VẠN TUỜNG

Địa điểm di tích thuộc hai xã Bình Hải, Bình Hòa ở phía đông huyện Bình Sơn.

Trận đánh Vạn Tường diễn ra vào ngày 18.8.1965 chủ yếu trên địa bàn các thôn Vạn Tường, An Cường thuộc xã Bình Hải, thôn Lộc Tự xã Bình Hòa. Trong trận Vạn Tường, quân giải phóng đã đập tan cuộc hành quân "Starlight" (Ánh sáng sao) của Mỹ, tiêu diệt 919 lính Mỹ và bắn rơi nhiều máy bay, bắn cháy nhiều xe tăng. Chiến thắng Vạn Tường đem lại niềm tin quân và dân ta có thể đánh Mỹ và thắng Mỹ, mở đầu cho phong trào đánh Mỹ thắng Mỹ trên toàn chiến trường miền Nam Việt Nam. Quần thể di tích chiến thắng Vạn Tường bao gồm: Chiến hào thép Lộc Tự, Sở chỉ huy trung đoàn 1 (Quân khu V) xóm Hải Nam, Đỉnh đồi 61, xác máy bay địch bị ta bắn hạ ở Phước Thiện... Hiện nay, di tích chiến thắng Vạn Tường đã được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa quốc gia, một nhà trưng bày và các bia bảng đã được xây dựng.

DI TÍCH CHIẾN THẮNG ĐÔI QUANG THẠNH

Di tích nằm ở đôi Quang Thạnh, xã Tịnh Thọ, phía tây bắc huyện Sơn Tịnh và thành phố Quảng Ngãi. Tại đây, vào ngày 15.2.1967 bộ đội chủ lực Quân khu V tập kích một tiểu đoàn lính Nam Triều Tiên, diệt 420 tên. Di tích này đã được xếp hạng là di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh.

DI TÍCH CHIẾN THẮNG ĐÌNH CƯƠNG

Di tích nằm ở phía nam huyện Nghĩa Hành. Đình Cương là một quả núi tương đối cao, nằm giữa 3 xã Hành Phước, Hành Thiện và Hành Đức. Trên đỉnh Đình Cương quân đội Sài Gòn xây dựng đồn bót và các chốt điểm nhằm khống chế vùng

giải phóng của ta ở phía tây nam huyện Nghĩa Hành. Lữ đoàn 52 Quân khu V phối hợp với Tiểu đoàn 7 và Tiểu đoàn 20 Tỉnh đội Quảng Ngãi cùng dân quân du kích địa phương đánh chiếm đồn Đình Cương và các chốt điểm 68, 502, Phú Lâm Tây, Bàn Cờ, Đầu Tượng, Hòn Bà, tạo nên chiến thắng Đình Cương ngày 17.4.1974, mở rộng vùng giải phóng, tạo tiền đề tiến lên giải phóng Minh Long. Quần thể di tích chiến thắng Đình Cương gồm: đồn Đình Cương, trền Đá Én, cây đa Ông Tướng, Bàn Cờ, điểm cao 68, đồn Phú Lâm Tây. Di tích chiến thắng Đình Cương đã được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa quốc gia, tượng đài và các bia bảng đã được xây dựng.

3. DI TÍCH TỘI ÁC CHIẾN TRANH

DI TÍCH VỤ THẢM SÁT BÌNH HÒA

Di tích nằm ở phía đông huyện Bình Sơn, cách thị trấn Châu Ổ 10km và cách trung tâm tỉnh lỵ Quảng Ngãi 25km về hướng đông bắc. Vụ thảm sát bắt đầu lúc 4 giờ sáng ngày 03.12.1966, do tiểu đoàn lính Nam Triều Tiên đóng tại đồi Châu Rê - Núi Dầu thực hiện. Chúng tàn sát 15 người ở nhà ông Trần và 4 người nhà ông Tráp. Đến ngày 05.12.1966, lính Nam Triều Tiên bắt dân ở xóm Tri Hòa, xóm Long Bình tập trung tại hố bom Truông Đình và bắn chết 36 người. Ngày 06.12.1966, lính Nam Triều Tiên tàn sát 7 người tại Lộc Miếu. Tiếp tục đến 10 giờ sáng cùng ngày, lính Nam Triều Tiên tập trung dân đến 3 địa điểm: Dốc Rừng, Chồi Giữa, Ruộng Giếng thuộc xóm An Phước - xóm Cầu. Đến 16 giờ chiều cùng ngày, chúng xả súng bắn giết. Tại Dốc Rừng có 59 người bị giết, tại đồng Chồi Giữa có 66 người bị giết, tại Ruộng Giếng có 131 người bị giết.

Trong vụ thảm sát Bình Hoà có 430 người dân bị lính Nam Triều Tiên giết hại. Các nạn nhân là người già, phụ nữ và trẻ em. Hiện nay, di tích đã được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa quốc gia, các địa điểm thảm sát đã đặt bia ghi dấu tội ác.

DI TÍCH VỤ THẢM SÁT ĐỊA ĐẠO ĐÁM TOÁI - BÌNH CHÂU

Di tích ở thôn Phú Quý, xã Bình Châu, huyện Bình Sơn. Địa đạo Đám Toái được đào trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp để dân chúng ẩn tránh các cuộc càn quét của quân Pháp. Đầu năm 1965, địa đạo được tu bổ đào thêm để làm nơi sơ cứu thương binh ở chiến trường phía đông Bình Sơn. Địa đạo có tổng chiều dài 90m, chiều cao 1,6 - 1,9m, rộng 0,9m, uốn lượn hình chữ Z. Từng đoạn địa đạo đào sâu vào vách để tạo các "ga" và "ngách". "Ga" chiều cao 1,9m, rộng 1m, dài 3m có đặt giường tre, "ngách" nhỏ hơn dùng để ngồi nghỉ. Từng đoạn địa đạo có thiết kế lỗ thông hơi. Vách có hốc để đèn. Sáng ngày 9.9.1965, lính Mỹ từ Chu Lai đổ quân vào thôn Phú Quý, chúng lùng sục, phát hiện và đánh sập địa đạo, giết hại toàn bộ bác sĩ, y tá, hộ lý và thương bệnh binh ở dưới địa đạo. Năm 1997, địa đạo được khai quật, tìm thấy 66 hài cốt liệt sĩ. Di tích đã được Bộ Văn hóa - Thông tin công nhận di tích lịch sử - văn hóa quốc gia, đã xây dựng phù điêu tưởng niệm.

DI TÍCH VỤ THẢM SÁT SƠN MỸ

Vụ thảm sát Sơn Mỹ (hay Mỹ Lai) diễn ra vào ngày 16.3.1968 do lính Mỹ thực hiện. Quân Mỹ đã tàn sát dã man 504 thường dân, trong đó ở thôn Tư Cung có 407 người, ở thôn Mỹ Hội có 97 người. Các điểm bị tàn sát nhiều nhất là tại Thấp Canh có 102 người, nương nước xóm Thuận Yên có 107 người. Trong số người bị thảm sát có 182 phụ nữ, 60 cụ già, 173 trẻ em, 24 gia đình bị giết sạch. Đây là vụ thảm sát điển hình của quân Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Sau năm 1975, Khu Chứng tích Sơn Mỹ được xây dựng, có tượng đài tưởng niệm, nhà trưng bày và các di tích ở ngoài trời. Di tích này đã được Bộ Văn hóa - Thông tin công nhận di tích lịch sử - văn hóa quốc gia đặc biệt quan trọng, thu hút rất nhiều khách trong và ngoài nước đến thăm.

DI TÍCH VỤ THẢM SÁT PHÚ THỌ

Di tích ở tại Xóm Mới, thôn Phú Thọ, xã Hành Tín Tây, huyện Nghĩa Hành. Trong hai ngày 2.2 và 3.2.1967, lính Mỹ dùng máy bay thả bom vào khu dân cư Xóm Mới làm chết 25 người dân và làm bị thương 4 người. Di tích vụ thảm sát Phú Thọ đã được xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh.

DI TÍCH VỤ THẢM SÁT DIÊN NIÊN - PHƯỚC BÌNH

Di tích ở thôn Phước Bình và thôn Diên Niên, xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh. Lúc 10 giờ trưa ngày 9.10.1966, lính Nam Triều Tiên tập trung dân chúng tại sân trường Phước Bình rồi dùng súng tiểu liên bắn xối xả vào đám đông, có 168 phụ nữ và trẻ em bị giết hại. Qua ngày 13.10.1966, lính Nam Triều Tiên lại tập trung dân chúng đến tại đình Diên Niên, chúng tàn sát hàng loạt 112 phụ nữ và trẻ em. Tổng cộng trong hai ngày 9.10 và 13.10.1966, lính Nam Triều Tiên đã tàn sát 280 phụ nữ và trẻ em ở hai thôn Diên Niên, Phước Bình. Di tích này đã được Bộ Văn hóa - Thông tin công nhận di tích lịch sử - văn hoá quốc gia.

DI TÍCH VỤ THẢM SÁT KHÁNH GIANG - TRƯỜNG LỆ

Di tích ở thôn Trường Khánh (tức Khánh Giang - Trường Lệ), xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành, cách trung tâm tỉnh lỵ 40km về hướng tây nam. Vào ngày 18.4.1969, lính Mỹ thuộc tiểu đoàn Tiger Force đã tàn sát 63 phụ nữ và trẻ em, có 9 em bé sống sót. Di tích này gồm ba địa điểm vốn là nơi lính Mỹ tập trung dân để giết hại, là gò Đập Đá, vườn nhà ông Xu, mé vườn nhà ông Thủy. Di tích vụ thảm sát Khánh Giang - Trường Lệ đã được xây dựng tượng đài tưởng niệm và bia ghi tội ác. Di tích đã được Bộ Văn hóa - Thông tin công nhận di tích lịch sử - văn hóa quốc gia.

4. NHÀ LƯU NIỆM DANH NHÂN

NHÀ LƯU NIỆM NGUYỄN NGHIÊM

Tọa lạc ở thôn Tân Phong, xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ, là nơi lưu dấu ấn về cuộc đời và hoạt động cách mạng của đồng chí Nguyễn Nghiêm - Bí thư đầu tiên của Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi ⁽¹⁴⁾. Nhà lưu niệm được xây dựng trên nền nhà cũ, bên trong ngôi nhà trưng bày những tài liệu hình ảnh, hiện vật về cuộc đời hoạt động cách mạng của đồng chí Nguyễn Nghiêm. Nhà lưu niệm xây dựng năm 1986 và tôn tạo nâng cấp vào năm 1997.

NHÀ LƯU NIỆM PHẠM VĂN ĐỒNG

Tọa lạc ở thôn 2, xã Đức Tân, huyện Mô Đức, nằm gần Quốc lộ 1A, bên dòng sông và đồng ruộng xanh tươi, là nơi trưng bày hình ảnh, hiện vật về cuộc đời và sự nghiệp nhà lãnh tụ Phạm Văn Đồng ngay tại quê hương. Trước kia, ở đây có ngôi nhà cũ được xây dựng vào những năm cuối thế kỷ XIX, là nhà lá mái (nhà đắp) có 3 gian 2 chái. Năm 1972, nhà bị trúng pháo đổ nát. Năm 1978, chính quyền địa phương xây dựng lại ngôi nhà trên khu vườn cũ trước đây của gia đình để làm lưu niệm. Nhà lưu niệm Phạm Văn Đồng vách gạch, mái lợp ngói, nội thất chia làm 3 gian. Gian giữa bên trái thờ cổ Thủ tướng Phạm Văn Đồng, gian thờ bên phải thờ song thân là ông Phạm Văn Nga và bà Nguyễn Thị Thuần cùng các anh chị em ruột. Hiện nay, tại đây một khu lưu niệm rộng rãi, quy mô đang được đầu tư xây dựng. Di tích đã được công nhận là di tích lịch sử - văn hóa quốc gia vào dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh cổ Thủ tướng Phạm Văn Đồng.

NHÀ LƯU NIỆM TRƯƠNG QUANG GIAO

Tọa lạc ở xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh, lưu giữ hình ảnh, hiện vật về đồng chí Trương Quang Giao, nguyên Bí thư Tỉnh ủy, Bí thư Liên khu ủy V, Phó ban Tổ chức Trung ương Đảng ⁽¹⁵⁾. Nhà lưu niệm Trương Quang Giao được Ủy ban nhân dân huyện Sơn Tịnh xây dựng vào năm 1999. Nhà có diện tích nội thất 78m², bên trong được bài trí tủ và ảnh thờ đồng chí Trương Quang Giao.

NHÀ LƯU NIỆM NGUYỄN CHÁNH

Tọa lạc ở xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh, trưng bày hình ảnh, hiện vật về đồng chí Nguyễn Chánh ⁽¹⁶⁾, xây dựng trên nền nhà cũ của gia đình đồng chí Nguyễn Chánh. Trong những năm 1930 - 1931, ngôi nhà cũ là nơi hội họp, nuôi giấu cán bộ lãnh đạo của Xứ ủy Trung Kỳ. Trong chiến tranh, nhà cũ bị cháy. Năm 1976, con cháu xây dựng lại ngôi nhà đơn sơ. Năm 1999, Ủy ban nhân dân huyện Sơn Tịnh xây dựng nhà lưu niệm Nguyễn Chánh, bên trong trưng bày các hiện vật và ảnh liên quan đến cuộc đời hoạt động của tướng Nguyễn Chánh, trước sân có bia và tượng chân dung của ông.

NHÀ LƯU NIỆM TRẦN TOẠI

Tọa lạc ở xã Ba Động, huyện Ba Tơ, trưng bày hình ảnh, hiện vật về Trần Toại ⁽¹⁷⁾. Đây là nơi sinh sống của gia đình cụ Trần Toại khi gia đình từ Mô Đức chuyển lên lập trại nuôi tằm ở thôn Trường An. Ngôi nhà là nơi hoạt động bí mật của Hội

Hiệp Cổ - một tổ chức quyền góp tiền cho hoạt động cách mạng. Những năm 1930 - 1931, chi bộ Đảng Ba Tơ thường xuyên họp ở đây. Sau khi bị tù ở Buôn Ma Thuột, thực dân Pháp đưa cụ Trần Toại về quản thúc tại gia. Cụ Trần Toại thiết lập đường dây liên lạc với các đồng chí ở Căng an trí Ba Tơ, tiến đến các bước chuẩn bị khởi nghĩa Ba Tơ. Ngôi nhà cũ trải qua thời gian, chiến tranh đã đổ nát nhưng được tôn tạo phục dựng lại như ngôi nhà cũ trước đây.

NHÀ LƯU NIỆM NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG

Tọa lạc ở thôn Hòa Vinh, xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành, trưng bày hình ảnh, hiện vật về nhà cách mạng Nguyễn Công Phương - chí sĩ yêu nước, nguyên Bí thư Tỉnh ủy, Ủy viên Hội đồng Cố vấn Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ⁽¹⁷⁾. Ngôi nhà cũ của cụ Nguyễn Công Phương đã bị cháy, Ủy ban nhân dân huyện Nghĩa Hành đầu tư xây dựng nhà trưng bày lưu niệm trên nền nhà cũ của gia đình. Bên trong trưng bày hình ảnh, tư liệu về thân thế, gia đình và sự nghiệp cách mạng của cụ Nguyễn Công Phương.

VII. THẮNG CẢNH

1. "CẨM THÀNH THẬP NHỊ CẢNH"

Quảng Ngãi nổi tiếng là nơi có nhiều cảnh đẹp. Tương truyền từ thời thi sĩ Đạm Am Nguyễn Cư Trinh làm Tuần vũ Quảng Ngãi (1750), ông đã vịnh "thập cảnh" Quảng Ngãi. Các Nho sĩ địa phương vịnh hai cảnh đẹp khác, hình thành nên 12 cảnh và gọi chung là "Cẩm Thành thập nhị cảnh". Sau đây xin lần lượt giới thiệu 12 cảnh đẹp ấy của tỉnh Quảng Ngãi.

THIÊN ÁN NIÊM HÀ

Núi Thiên Ân nằm ở tả ngạn sông Trà Khúc, phía đông huyện lỵ Sơn Tịnh và phía bắc tỉnh lỵ Quảng Ngãi, trên địa phận xã Tịnh An, huyện Sơn Tịnh. Núi cao 106m, bốn mặt núi có hình thang cân, nhìn từ xa trông như một ấn trời đóng trên dòng sông Trà nên cỏ nhân gọi là *Thiên Ân niêm hà* (ấn trời đóng trên sông). Người dân Quảng Ngãi xem núi là linh sơn của vùng đất này. Núi có nhiều cỏ tranh và cây cỏ thụ. Trên núi đất bằng phẳng, có chùa Thiên Ân là danh lam với quần thể tháp mộ các thiền sư cao tăng mang dáng uy nghi, trầm mặc. Phía tây nam đỉnh núi là nơi yên nghỉ của nhà chí sĩ yêu nước Huỳnh Thúc Kháng. *Thiên Ân niêm hà* tượng trưng cho sĩ khí Quảng Ngãi.

THIÊN BÚT PHÊ VÂN

Núi Thiên Bút nằm ở địa phận phường Nghĩa Chánh, thành phố Quảng Ngãi, cao 60m, hình chóp nón, trên núi có nhiều cây, trông xa tựa như ngọn bút lông chỉ lên trời. Về phía đông núi có hòn Nghiên tựa như nghiên mực. Vào buổi chiều tà có dải mây thấp thoáng in bóng đàn nhạn bay qua đỉnh núi, người xưa thường bảo

ấy là lúc "Thiên Bút phê vân" (bút trời viết lên mây). Núi tượng trưng cho văn khí của Quảng Ngãi. Hiện nay trên đỉnh núi còn dấu tích một đền tháp Chăm cổ.

CỔ LŨY CÔ THÔN

Cổ Lũy cô thôn nằm ở địa phận xã Nghĩa Phú, huyện Tur Nghĩa. Bên trong có núi Phú Thọ (còn có tên là núi Đá Đen hay Thạch Sơn), cao 60m, rộng chừng 8ha, trên núi còn dấu vết đồn lũy, thành quách Chăm-pa. Núi có chùa Hang với huyền tích con cạp thần. Đứng trên đỉnh núi có thể phóng tầm mắt bao quát trông về dòng sông Trà hùng vĩ, cửa Đại nên thơ, rừng dừa xanh Cổ Lũy, đảo Lý Sơn thấp thoáng trong khói sóng biển xanh, phía tây là đồng bằng Quảng Ngãi xanh tít tắp. Thôn Cổ Lũy như cắt khỏi đất liền. Tương truyền, Nguyễn Cư Trinh khi đứng trên núi trông về xóm Mồ Côi của những người dân chài đơn độc bên cửa Đại, đã gọi là *Cổ Lũy cô thôn* (thôn Cổ Lũy cô quạnh).

LONG ĐÀU HÝ THỦY

Núi tọa lạc ở thị trấn huyện lỵ Sơn Tịnh. Tương truyền khí mạch của dãy núi Long Đầu khởi phát từ núi Thành Thành (đông nam huyện Bình Sơn) rồi chạy về phía nam dừng lại bên bờ sông Trà Khúc mà giỡn nước, nên cổ nhân gọi là *Long Đầu hý thủy* (đầu rồng giỡn nước). Tại đây có vực rất sâu, gắn với truyền thuyết vua Nam Chiêu bên bờ sông Trà. Núi Bàu Lác là đỉnh cao của dãy Long Đầu, trên đó một trống đồng Héger loại I đã được phát hiện. Phía tây là núi Sứa, nơi các nhà khảo cổ học tìm thấy mộ chum Văn hóa Sa Huỳnh.

LIÊN TRÌ DỤC NGUYỆT

Hồ tọa lạc ở thôn Liên Chiêu, xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ. Nơi đây có hồ sen rộng, soi bóng núi Xương Rồng ở phía tây, vào những đêm trăng thanh nên thơ huyền ảo, đi thuyền trên hồ thấy bóng trăng thấp thoáng dưới sen, chìm trong đáy nước nên cổ nhân gọi là *Liên Trì dục nguyệt* (trăng tắm ao sen). Phía bắc hồ có di tích ngôi đền Quan Thánh, có tạc 4 pho tượng cao hơn 3m, diễn tả sự tích vào đêm trăng tròn Quan Công bay xuống núi đàm đạo cùng Phổ Tịnh thiền sư và hóa duyên theo Phật ⁽¹⁸⁾.

HÀ NHAİ VẦN ĐỘ

Bến sông tọa lạc ở xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh. Ngày trước nơi đây trên bến dưới thuyền tấp nập, những người dân vùng bờ bắc sông Trà Khúc thường qua lại để buôn bán, lao động sản xuất. Vào những buổi chiều tà khi ánh dương đỏ trên rặng Thạch Bích phía tây, soi bóng những con thuyền lơ lững qua sông, làm cho lòng người buồn man mác, nên người ta đặt là *Hà Nhai văn độ* (đò chiều Hà Nhai) ⁽¹⁹⁾.

THẠCH BÍCH TÀ DƯƠNG

Một cảnh đẹp hùng vĩ nên thơ nằm về phía đông nam huyện Sơn Hà, giáp huyện Minh Long. Thạch Bích (Đá Vách) là ngọn núi cao nổi tiếng của Quảng Ngãi, thế núi quanh co đứng cao chót vót, cây cối rậm rạp, vách đá dựng ngược, sắc đá màu ngọc lúc rắng chiều nên được gọi là *Thạch Bích tà dương* (bóng chiều Thạch Bích). Cảnh vật nơi đây thay đổi từng thời khắc trong ngày, đặc biệt là mỗi buổi chiều tà, khi vạn vật bắt đầu chìm vào bóng đêm thì trên đỉnh Thạch Bích vẫn còn sáng bừng ánh hoàng hôn, tạo nên một vẻ đẹp vừa oai hùng vừa thơ mộng.

AN HẢI SA BÀN

Vùng An Hải phía bắc cửa Sa Kỳ có núi thấp chạy sát mép biển bỗng dung uốn cong tạo eo lõm vào đất liền. Vùng đất eo lõm này toàn là cát trắng phau. Mùa gió nồm đông thổi vào tạo nên lốc xoáy vun cát lên, đứng trên núi nhìn xuống trông giống hình dáng cái mâm cát khổng lồ rất đẹp, nên gọi là *An Hải sa bàn* (mâm cát An Hải).

THẠCH CƠ ĐIỀU TÀU

Tọa lạc ở mũi đất phía nam cửa biển Sa Kỳ, cách tỉnh lỵ Quảng Ngãi 16km về hướng đông bắc. Đó là một dãy đá thiên nhiên thẳng hàng, ở giữa có một tảng đá in hình hai dấu chân người, bên cạnh là một hang đá lộ thiên, mỗi khi sóng biển dội vào hang đá nước phun lên rất đẹp, trông như lò nấu rượu. Trên một tảng đá có in hình một vết lõm trông giống như dấu bàn chân, gọi là bàn chân ông khổng lồ. Ngoài mép nước một hòn đá đen nổi lên ở cửa biển trông như người ngồi câu giữa dòng nước, gọi là *Thạch cơ điều tàu* (ông câu trên ghềnh đá).

LA HÀ THẠCH TRẬN

Thuộc thị trấn La Hà, huyện Tur Nghĩa. Nơi đây có nhiều tảng đá nằm dưới gò đồi. Tương truyền xưa kia trong vùng còn hoang vắng, gió thổi qua đây gầm rất mạnh, tưởng như có cả một đoàn quân mai phục, nên gọi là *La Hà thạch trận* (trận đá La Hà). La Hà gồm 3 cụm núi đá liên hoàn: núi La Hà, núi Đá Chẻ, núi Hùm. Do việc khai thác đá chưa được kiểm soát, nên ngày nay thắng cảnh này đã gần như bị phá hủy thành phế tích.

VÂN PHONG TÚC VŨ

Vân Phong là tên một dãy núi cao nằm ở phía nam huyện Trà Bồng và nam huyện Tây Trà, còn gọi là núi Cà Đam. Đỉnh núi cao vút lên giữa tầng trời được bao bọc xung quanh bởi các dãy núi trùng điệp, trông ngọn núi rất tươi sáng. Nhìn về phía chóp núi lúc nào cũng thấy mây bay dờn dợn bao phủ, trông khí sắc giống như trời vào buổi tinh mơ hay sau khi mưa tạnh nên được gọi là *Vân Phong túc vũ* (mưa trong núi Vân Phong).

VU SƠN LỘC TRƯỜNG

Vu Sơn là ngọn núi cao nằm về phía tây của huyện Bình Sơn. Nhìn từ xa, ngọn núi như điểm phát mạch cho các dãy núi thấp hơn chạy về đồng bằng. Trên vùng triền núi phía tây có rừng cây rậm rạp tươi tốt, là nơi hươu nai về tụ tập rất đông nên gọi là *Vu Sơn lộc trường* (bãi nai ở núi Vu).

2. CÁC THẮNG CẢNH KHÁC

BÃI BIỂN SA HUỖNH

Nằm ở cực nam tỉnh Quảng Ngãi, thuộc địa phận các xã Phổ Thạnh, Phổ Châu, huyện Đức Phổ, cách tỉnh lỵ Quảng Ngãi 60km về hướng nam. Sa Huỳnh không chỉ là nơi chứa đựng các di tích khảo cổ học mà còn nổi tiếng với vẻ đẹp thơ mộng. Dọc theo bờ biển Sa Huỳnh là dãy Trường Sơn chạy áp sát bờ biển, có nơi đâm thẳng ra biển tạo nên những ghềnh đá rất đẹp. Bãi biển có núi đá nằm cạnh biển, trên núi nay vẫn còn nhiều khí.

Bờ biển Sa Huỳnh sạch sẽ, thoáng đãng, là nơi dừng chân lý tưởng cho du khách đến tham quan và khám phá vẻ đẹp của vùng đất này.

BÃI BIỂN MỸ KHÊ

Du khách đặt chân đến Quảng Ngãi đều nghe đến tên một bãi biển đẹp nằm cách cầu Trà Khúc 15km về hướng đông trên Quốc lộ 24B, với tên gọi bãi biển Mỹ Khê, thuộc thôn Cổ Lũy, xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh. Bãi biển nổi tiếng đẹp và sạch với hình cong lưỡi liềm, nước biển xanh ngát, bãi cát vàng phau, bên cạnh là rừng phi lao rì rào quanh năm. Khu vực bãi biển Mỹ Khê hiện đang được xây dựng thành khu du lịch sinh thái biển.

CỬA BIỂN SA CẦN

Sa Cần là cửa biển nơi con sông Trà Bồng đổ ra biển Đông, nằm ở phía đông bắc huyện Bình Sơn, cách thị trấn Châu Ổ 17km, giữa hai xã Bình Đông và Bình Thạnh. Cửa Sa Cần còn gọi là Thái Cần, Thê Cần, Sơn Trà, rộng khoảng 200m, có độ sâu khoảng 4 - 6m nước. Ở đây, có hai núi đá lớn nhô cao trên mặt nước, có màu xám đen, thường gọi là Hòn Ông, Hòn Bà. Hòn Ông nằm về phía biển, bên ngoài nước sâu, rộng thoáng. Hòn Bà nằm về phía trong, cách cửa biển khoảng 500m, tạo cho cảnh quan thêm thơ mộng.

BÃI BIỂN KHE HAI

Nằm ở phía tây bắc cửa Sa Cần trên địa phận xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn. Đây là bãi biển đẹp và sạch sẽ. Nước biển khá nông, là bãi biển có tiềm năng khai thác du lịch.

THÁC TRẮNG

Thác nằm ở xã Thanh An, huyện Minh Long. Từ độ cao 40m, một dòng nước bạc tuôn trào như suối tóc của một nàng tiên buông xõa theo ghềnh đá gọi là Thác Trắng. Thác đã tạo nên hai hồ nước thiên nhiên dưới chân, mỗi hồ rộng 100m² nước xanh biếc. Đến với Thác Trắng, du khách sẽ được đắm mình trong vẻ đẹp thiên nhiên kỳ vĩ, được nghe chim hót, vượn kêu trong rừng, được thỏa thích vùng vẫy dưới hồ nước trong xanh.

THÁC CÀ ĐÚ

Ở xã Trà Thủy, huyện Trà Bồng, nước từ trên cao chảy xuống trông rất nên thơ. Ở đây từ năm 1988, một nhà máy thủy điện đã được xây dựng, là nơi có phong cảnh đẹp, không khí mát lành, thu hút rất nhiều khách đến tham quan, tắm mát về mùa hè.

Ngoài hai thác trên, trong tỉnh Quảng Ngãi còn có nhiều suối, thác rất đẹp như suối Nước Trinh (huyện Ba Tơ), suối Huy Măng (huyện Sơn Tây), suối Trà Cân, thác Xenbay (huyện Trà Bồng), thác Lụa (huyện Sơn Tây), thác Vực Bà (huyện Bình Sơn), suối Mơ (xã Nghĩa Thắng, huyện Tur Nghĩa)...

QUẦN THỂ THẮNG CẢNH TRÊN ĐẢO LÝ SƠN

Trên đảo Lý Sơn có nhiều thắng cảnh đẹp còn nguyên sơ, phân bố ven bờ biển đảo Lớn và đảo Bé. Đó là các thắng cảnh hang Tò Vò, hang Kẽ Cướp, hang Câu, hang Cò, chùa Hang...

Hang Tò Vò nằm ở phía bắc đảo Lớn, thuộc xã An Vĩnh. Đây là khối đá có nguồn gốc núi lửa, do cơ duyên thiên tạo ở giai đoạn biển tiến, nước biển thâm nhập đã tạo nên vòm.

Hang Kẽ Cướp nằm ở xã An Bình (đảo Bé). Nguồn gốc tên hang liên quan đến lịch sử hình thành đảo Lý Sơn, là nơi ẩn nấp của nhóm hải tặc tung hoành trên biển thời xa xưa. Hang rất hiểm trở, muốn vào được hang thì người ta phải lặn xuống nước mới vào được.

Hang Cò nằm ở bờ biển phía nam đảo Lớn, thuộc xã An Hải. Tên gọi hang Cò bắt nguồn từ loài chim nhàn có thân hình màu trắng giống chim cò thường hay đậu nơi đây. Hang Cò cũng là khối đá tự nhiên có nguồn gốc núi lửa thành tạo nên.

Hang Câu nằm ở thôn Đông, xã An Hải, dưới chân núi Thới Lới. Nơi đây sóng biển quanh năm vỗ vào ghềnh đá được tạo thành từ nham thạch, cao hàng trăm mét, trông rất nên thơ và hùng vĩ. Có lẽ đây là nơi người Lý Sơn hay câu cá, hoặc cũng có thể là nơi có nhiều rau câu, nên gọi là hang Câu.

Ngoài ra, trên đảo Lý Sơn còn một số thắng cảnh khác như núi Giếng Tiên, núi Thới Lới, hòn Bàn Than, hòn Mù Cu...

- (1) Lê Trung Khá, Nguyễn Vạn Thuận (1978): Di tích thời đại đồ đá cũ Gò Trá (báo cáo điền dã 1978 lưu tại Bảo tàng Quảng Ngãi).
- (2) Đoàn Ngọc Khôi: Đào thám sát di tích Trà Phong, Những phát hiện Khảo cổ học. 2002, tr. 121 - 124.
- (3) Chữ Văn Tàn, Đào Linh Côn: Khai quật di tích Long Thạnh (Đức Phổ - Nghĩa Bình). Những phát hiện ở Miền Nam 1978, tr. 196 - 225.
- (4) Đào Linh Côn: Khai quật địa điểm khảo cổ học Bình Châu (Bình Sơn, Nghĩa Bình), Những phát hiện Khảo cổ học 1978, tr. 226 - 245.
- (5) Đoàn Ngọc Khôi, Chữ Văn Tàn, Trịnh Sinh: Thám sát phúc tra di tích Xóm Ốc, Bình Châu. Những phát hiện Khảo cổ học 2001, tr. 201 - 203.
- (6), (7) H. Parmentier, Notes d' Archaeologique Indochinoise, VII. Desposts de jarres à Sa Huynh (Quang Ngai - Annam)", BEFEO, Vol. XXIV, pp. 325 - 343.
- (8) Đoàn Ngọc Khôi: Đào thám sát di tích văn hoá Sa Huỳnh ở Xóm Ốc (Lý Sơn - Quảng Ngãi), Những phát hiện mới về Khảo cổ học 1996, tr. 211 - 214.
- (9) Phạm Thị Ninh, Đoàn Ngọc Khôi: Xóm Ốc, di tích văn hoá Sa Huỳnh ở đảo Lý Sơn - Quảng Ngãi, Tạp chí Khảo cổ học số 2, năm 1999, tr. 14 - 39.
- (10) Phạm Thị Ninh, Hà Nguyên Diễm, Trịnh Hoàng Hiệp: Báo cáo khai quật di chỉ suối Chình trên đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi) năm 2000, tài liệu lưu tại Thư viện Viện Khảo cổ học.
- (11) Đoàn Ngọc Khôi: Đào thám sát di tích Chămpa ở núi Phú Thọ - Cổ Lũy (Quảng Ngãi). Những phát hiện mới về Khảo cổ học 1999, tr. 234 - 240.
- (12) Đoàn Ngọc Khôi: Đào thám sát lò nung Chămpa ở núi Chồi - thành Châu Sa. Những phát hiện mới về Khảo cổ học 1998, tr. 234 - 240.
- (13) H. Parmentier: Inventaire descriptif des monuments Chams de L' Annam, Paris 1909, planche LV.
- (14), (15), (16), (17), (17') Xem tiểu sử ở Chương XI: Các nhân vật lịch sử tiêu biểu.
- (18) Theo các tài liệu xưa, ở Quảng Ngãi có nhiều điểm ao sen gọi là Liên Trì dục nguyệt. Liên Trì dục nguyệt ở làng Ba La (nay thuộc xã Nghĩa Đồng, thành phố Quảng Ngãi), có thể là địa điểm mà thi sĩ Nguyễn Cư Trinh đề vịnh năm 1750. Ở làng Bò Đề (Đức Nhuận, Mộ Đức), cũng có ao sen và thường được gọi theo mỹ danh trên.
- (19) Có người gọi là Hà Khê văn độ, chỉ bến Hà Khê ở Vạn Thu Xà (Xem Phan Việt Tuyên: Văn học miền Nam, sđd).

I. VĂN HỌC DÂN GIAN

Căn cứ vào thực tế văn học dân gian ở Quảng Ngãi, mục này của sách xin tách văn học dân gian của từng dân tộc sinh sống trên địa bàn để khảo xét riêng. Trong mỗi dân tộc sẽ được phân ra hai phần chính: phần giới thiệu về truyện kể dân gian và phần giới thiệu về các loại hình văn vần. Ở đây, những người biên soạn có chú trọng đến tên gọi vốn có, sát với thể loại, mà không áp đặt những tên gọi khác. Xin lưu ý thêm rằng ngay cả các tên gọi thể loại này phần nào cũng do các nhà nghiên cứu đặt và trở nên quen thuộc.

1. VĂN HỌC DÂN GIAN CỦA NGƯỜI VIỆT

1.1. TRUYỆN KỂ

Bên cạnh những truyện kể rất phổ biến với mọi người Việt Nam ở khắp đất nước, như Thánh Gióng, Mỵ Châu - Trọng Thủy, Sơn Tinh - Thủy Tinh, Chử Đồng Tử - Tiên Dung, Thạch Sanh, Tấm Cám..., người Việt ở Quảng Ngãi cũng có những sáng tác dân gian, gắn liền với vùng đất mà họ đã từng gắn bó trong suốt nhiều thế kỷ.

Nhìn dưới góc độ đề tài, truyện kể dân gian của người Việt ở Quảng Ngãi phản ánh nhiều khía cạnh khác nhau: về các hiện tượng tự nhiên, về lịch sử vùng đất, về những di tích - thắng cảnh, về các nhân vật lịch sử và cả về những con người bình dị... trên quê hương núi Ấn - sông Trà.

Về cách giải thích hiện tượng tự nhiên, người Việt ở Quảng Ngãi lưu truyền nhiều truyện kể dân gian liên quan đến nhiều ngọn núi, nhiều con sông, như chuyện ông Khổng Lồ gánh đất lấp biển làm đồ hai đầu đất, một đầu thành núi Ấn, một đầu thành núi Bút; chuyện về những dấu chân khổng lồ ở Sa Kỳ, ở Gò Yàng, chuyện về các dấu chân thiêng của Cao Biền, chuyện về Hòn Sơn, Hòn Chử ở Sa Huỳnh...

Gắn liền với các di tích văn hóa - lịch sử, danh lam thắng cảnh có các chuyện về Cao Biền yểm núi Long Đầu và sự tích vua Nam Chiêu bên bờ sông Trà, chuyện về chuông Thần, giếng Phật trên chùa Thiên Ấn, chuyện về giếng Vua ở làng Thanh Thủy (Bình Sơn), chuyện về giếng Ông Miềng ở đảo Lý Sơn; chuyện về Ông Rau ở núi Long Phụng, chuyện về 4 ông tu tiên ở chùa Hang Lý Sơn, chuyện về hòn Ông, hòn Bà ở vùng cửa biển Sa Cần, chuyện về Kha Hổ mà nay còn miếu thờ Thần Hổ ở Trà Bồng.

Gắn liền với các nhân vật lịch sử, những tấm gương tiết liệt, những nhân cách cao đẹp của kẻ sĩ, anh hùng, có các chuyện, như chuyện về Bùi Tá Hán hiền Thánh mà nay vẫn còn truyền tụng hai câu thơ "*Nhân mã bất tri hà xứ khứ/ Huyết y trường dữ thử bi lưu*", chuyện về Nguyễn Tấn tiếp các già làng người dân tộc ở Đá Vách, chuyện về đánh giặc Tàu Ô của ông Nguyễn Văn Tuất, chuyện về Bà Roi tuần tiết (Lý Sơn) và nhiều giai thoại về các chí sĩ yêu nước Lê Trung Đình, Lê Đình Cẩn, Nguyễn Thụy, Nguyễn Bá Loan, về ông Giải nguyên Thuận Phước, về Cử nhân Phạm Hoành, về chàng nho sĩ họ Phạm ở làng Chánh Lộ...

Gắn liền với hình ảnh người bình dân, có rất nhiều chuyện kể khác nhau, thường là những truyện cười, những giai thoại có chủ đề chính là phê phán các thói hư tật xấu, ca ngợi người tài trí, đức độ, dũng cảm, như: chuyện thằng Bồi đi thi, chuyện hò hay lấy được vợ, chuyện mặt rỗ đối giỏi cũng được vào cung, chuyện chàng hợm bị một vô đầu...⁽¹⁾.

Nội dung chính của kho tàng truyện kể người Việt ở Quảng Ngãi thường thể hiện cái nhìn suy nguyên về các sự vật, hiện tượng, thể hiện niềm tự hào đối với quê hương xứ sở qua việc thiêng hóa vùng đất, thiêng hóa con người, qua đó cũng bộc lộ tâm hồn và tính nết con người Quảng Ngãi trong việc ứng xử với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Trong các truyện kể nêu trên có một số câu chuyện mang mô típ quen thuộc trong truyện kể dân gian của nhiều vùng trong nước. Tuy nhiên, những câu chuyện có mô típ phổ biến ấy cũng đã có nhiều đổi khác, đã có những sắc thái riêng của vùng đất và con người Quảng Ngãi. Đó là một sự tái tạo theo nhãn quan riêng của người dân ở vùng đất này trong quá trình sinh sống ở một môi trường mới, mà ở đó điều kiện tự nhiên, điều kiện lịch sử - xã hội đã có ít nhiều khác biệt so với vùng quê gốc, có sự giao lưu với Văn hóa Champa cổ, với văn hóa của người Hoa và với văn hóa của các dân tộc thiểu số miền núi.

1.2. VĂN VẦN DÂN GIAN

Cùng với truyện kể dân gian, trong cộng đồng cư dân Việt ở Quảng Ngãi còn có một khối lượng lớn ca dao, hát hò, hát hỏ, tục ngữ, vè, câu đố... thể hiện dưới hình thức văn vần. Ngoài những câu, những bài mang tính phổ thông của toàn quốc, của vùng, miền, người Việt ở Quảng Ngãi còn có những câu, những bài mang nét riêng của vùng đất. Có thể tạm chia văn vần dân gian của người Việt ở Quảng Ngãi làm hai mảng đề tài chính: mảng đề tài phản ánh ứng xử với môi trường tự nhiên và mảng đề tài phản ánh ứng xử với môi trường xã hội.

Trong quan hệ ứng xử đối với môi trường tự nhiên, người Việt ở Quảng Ngãi có những kinh nghiệm được truyền từ đời này sang đời khác bằng những câu ca, những câu nói có vần (trong đó chủ yếu là tục ngữ, vè), mà trong đó chứa đựng những kinh nghiệm về lịch thời tiết, lịch con nước, lịch đánh bắt cá, cách chế biến thức ăn từ ruộng đồng, sông biển, ao hồ; về nhật trình đi biển, lịch làm ruộng; những cảm quan về đất đai sông núi miền đất Ấn - Trà... Ví dụ như, khi nói về lịch thời tiết, văn vần dân gian của người Việt ở Quảng Ngãi có những câu như: *Đời ông cho chí đời cha/Mây phủ Sơn Trà* ⁽²⁾ *không gió thì mưa*, hoặc *Chiều chiều mây*

phủ Sơn Trà/ Sóng xô cửa Đại trời đà chuyển mưa; hay Móng đông vòng tây, chẳng mưa đây cũng gió giật...; khi nói về kinh nghiệm đi biển có những câu, như: Tháng Giêng động dãi, tháng Hai động tổ/ Tháng Ba nồm rộ, tháng Bốn nam non/ Trông lên tới đỉnh Hòn Sơn/ Sơn còn đỏ rực anh còn ra khơi, hay: Thuyền ngược ta khấn gió nồm/ Thuyền xuôi ta khấn mưa nguồn gió may...; khi đề nhớ về các loài chim, người Việt ở Quảng Ngãi có bài về về chim; khi đề nhớ tên các loại cá, người ta có bài về về cá; khi đề nhớ đặc điểm của mỗi chặng đường quanh ven biển từ Bắc vào Nam, ngư dân ven biển ở mảnh đất này phải thuộc lòng bài về Các lái, bài Đi vô lẫn bài Đi ra, vv.; nói về những loại đặc sản, thổ sản có những câu như: Chim mía Xuân Phổ/ Cá bóng sông Trà/ Kẹo gương Thu Xà/ Mạch nha Mô Đức, hay: Con gái còn son không bằng tô don Vạn Tượng, vv. Những câu văn vần về đề tài này hết sức phong phú, đa dạng, về nhiều khía cạnh khác nhau trong quá trình người Việt ứng xử với môi trường tự nhiên ở vùng đất Quảng Ngãi.

Nếu như tục ngữ, về được dùng như một thể mạnh để phản ánh quan hệ của con người với môi trường tự nhiên thì ca dao là một thể mạnh được con người dùng để phản ánh quan hệ ứng xử của con người với môi trường xã hội. Ca dao thường phản ánh những vấn đề về tình yêu, hôn nhân, quan hệ gia đình, làng xóm, quan hệ với lịch sử - xã hội... Chẳng hạn nói về tình yêu: *Trách người phơi lúa giống thừa/ Chèo thuyền trong lộng khéo lừa duyên em*, hoặc: *Trời mưa lâu cho đá nọ mọc rêu/ Đứa nào ở bạc con để kêu thấu trời*; hay: *Bao giờ núi Hó hết tranh/ Sông Trà hết nước thời mình mới xa... Đó là tình yêu, còn về quan hệ gia đình, cũng không hiếm những câu như: Mẹ ơi đừng đánh con đau/ Để con bắt ốc hái rau mẹ nhờ/ Mẹ ơi đừng đánh con khờ/ Để con thả lờ bắt cá mẹ ăn*, hoặc: *Nước mắm ngon thượng thủ/ Dầm đủ đủ lờ dờ/ Em than bốn phận em khờ/ Làm dâu nhà mẹ cũng nhờ tiếng anh*. Phản ánh công cuộc chống thực dân, đế quốc, người Việt ở mảnh đất này đã sáng tác nên những câu ca như: *Bình Đông có tiếng đánh Tây/ Có gan đánh Mỹ phá vây mấy lần*, hay: *Sông Trà Khúc ai mà tát cạn?/ Rừng Trà Bồng ai đẵn hết cây?/ Anh mà đi lính với thằng Tây/ Em đành phải dứt cái dây nghĩa tình*, vv.

Cùng với các truyện kể dân gian, những câu, những bài văn vần dân gian của người Việt ở Quảng Ngãi có những sắc thái riêng, mang dấu ấn của vùng đất, của con người sống trên vùng đất này. Sự tái tạo và sáng tạo theo nhãn quan riêng đã làm cho ca dao của người Việt ở Quảng Ngãi rất phong phú, đa dạng, trong nội dung, trong hình thức biểu đạt - một sự biểu đạt chân chất, hồn nhiên, thẳng thắn, hơi cục mịch mà thật sâu nặng tình cảm như chính con người Quảng Ngãi, ví dụ như: *Có thương thì thương cho chắc, cho chặt, cho bền/ Đừng thương lờ dờ bắt đèn uống công*, hoặc: *Thuốc ngon chợ Huyện/ Giấy quyến Sa Huỳnh/ Nấu xa thì mược (mặc) nấu/ (Chứ) hai đứa mình đừng (đừng) xa...; và dù có cục mịch, thô tháp thì cũng thật ý tứ, kín đáo: Anh thương em, đừng cho ai biết, đừng cho ai hay, đừng cho ai biểu, ai bày/ Thâm thâm điều điều mỗi ngày mỗi thương/ Nước mía trong cũng trắng thành đường/ Anh thương em thì anh biết chứ thói thường biết đâu!...*

2. VĂN HỌC DÂN GIAN CỦA NGƯỜI HRÊ

2.1. TRUYỆN KỂ

Trong sinh hoạt các làng Hrê khá phổ biến loại hình truyện kể. Truyện kể dân gian của người Hrê ở Quảng Ngãi có nhiều thể loại: cổ tích, thần thoại, truyền thuyết, sử thi, ngụ ngôn..., phản ánh các đề tài: về các hiện tượng tự nhiên, như các ngọn núi, con sông, con suối, các hòn đá, cây cỏ, thiên tai...; về các nhân vật anh hùng huyền thoại của bộ lạc, của plây, của tộc người, hoặc của một vùng; về sự hình thành cộng đồng cư dân và quan hệ gia đình, làng xóm; về nghề nghiệp, như trồng lúa, dưa...; về các phong tục, tập quán, tín ngưỡng...⁽³⁾.

Về các hiện tượng tự nhiên, có các truyện như truyện giải thích về xuất xứ núi Cao Muôn, về sông Liêng, sông Tô, sông Rvá, về hang Dơi, về chàng A Lênh và con gái nhà Trời... Về sự hình thành cộng đồng cư dân, có các truyện như sự tích nguồn sông Rhe - nơi khởi nguồn của người Hrê, sự tích sông Rvá - nơi khởi khuôn của nhóm Hrê bên sông Rvá, về thanh gươm Tà Nọ... Về nghề trồng lúa, có các truyện kể như truyện về *Vu giơ ra* mà trong đó có hình tượng người con gái Y Dật tìm ra hạt lúa, truyện Đăm Vầu với việc tìm ra quả dưa gang... Về các loài vật, có rất nhiều truyện kể đề cập đến đề tài này, dưới dạng ngụ ngôn, như các truyện về cọp, về con dúi, con trút, con rùa... Và đặc biệt là truyện kể về các anh hùng huyền thoại, là các *đăm* - chàng trai thông minh, khỏe mạnh, dũng cảm và cô con gái thứ Mười (nàng Y Dật). Trong các loại truyện kể này, thường là có phối hợp giữa hát và kể, có câu dài câu ngắn, có khi một truyện kể được kể trong khoảng 1 giờ, cũng có truyện kể dài đến 3 - 4 đêm. Vì thế có thể xem những truyện kể loại này ít nhiều mang tính sử thi, hoặc vốn là sử thi mà nay chỉ tìm thấy những mảnh vỡ, hay chỉ còn có cốt truyện là chính. Tiêu biểu có các truyện kể về chàng Y Dật, Vu Chư, Đăm Ta Yoong, Kơ Vông, Gơ Lóc...

2.2. NHỮNG LỜI HÁT

Trong sinh hoạt cá nhân cũng như cộng đồng, người Hrê thường dùng nhiều điệu hát, nếu sắp xếp theo chu kỳ vòng đời người, thì có: hát ru (*vadhô con*), đồng dao (*ka éch*), hát giao duyên (*ta/ca lêu*), tự tình (*ca choi/choi*), hát cúng (*ta jeo*), hát khóc (*ta ôi*)...⁽⁴⁾. Đó là cách phân loại theo chức năng, mà trong đó, xét về nội dung và đề tài phản ánh, chúng đã hàm chứa những thể ứng xử của con người với môi trường tự nhiên và xã hội. Nếu chỉ tách phần lời để xem xét, chúng là những tác phẩm văn học đích thực, bởi trong đó chứa đựng những giá trị nhân văn, đạo đức, giáo dục, thẩm mỹ; ngôn từ trong sáng, tinh tế, giàu hình ảnh. Dưới đây là trích đoạn một bài *ca choi* nói về nỗi khổ của một người Hrê:

...Tôi leo lên đỉnh đồi đeo gùi rách quai

Tôi vào rừng sâu mang lưỡi rựa không cán

Tôi đeo con bên hông không có ai nhìn

Tôi đeo con trên lưng không có ai ngó

Ôi, tới gò kia tôi đứng khóc

Tới núi kia tôi ngồi buồn...

Nga Ri Vê dịch

Ở một bài ca chơi khác, một người con gái thở than:

Đời em sinh ra như cây mọc bên đường

Như lá khô trên rừng trôi xuống sông...

Nói về cô gái đẹp, người Hrê bày tỏ bằng lời qua điệu ta lêu:

Em đẹp bằng nào

Đẹp như gầu ha tu

Như tua hoa đu đủ

Như trái chai chín đỏ

Trái gang non xanh

Đẹp như hoa ka rê

Như trắng non mới mọc

Như cây mía tím đỏ mọng

Đẹp như củ mì pa zia

Như cá niêng bé nhỏ...⁽⁵⁾

Nga Ri Vê dịch

3. VĂN HỌC DÂN GIAN CỦA NGƯỜI COR

3.1. TRUYỆN KỂ

Kể chuyện là một sinh hoạt phổ biến trong các làng nóc người Cor. Truyện kể dân gian của người Cor cũng gồm các thể loại, như cổ tích, thần thoại, truyền thuyết, ngụ ngôn...; với các đề tài về các hiện tượng tự nhiên, về những nhân vật anh hùng huyền thoại, những số phận cô út, nghèo khổ, về phong tục tập quán, tín ngưỡng, về những loài vật...

Trong cộng đồng người Cor còn lưu giữ nhiều truyện kể gắn liền với những giải thích về các ngọn núi, con sông trên địa bàn cư trú của mình, như sự tích núi Răng

Cua, sự tích Eo Chim, sự tích Hòn Vua... Truyện kể về những con người cô cút, nghèo khổ nhưng biết chiến thắng số phận và trở thành những con người được cộng đồng tôn vinh, như các truyện kể về chàng câu cá (*Ta poóc*), chàng Khô Nội, hai anh em mồ côi, chàng Rít, chuyện giết con quỷ 7 miệng.... Về sự hình thành cộng đồng cư dân và những mối quan hệ láng giềng, có các truyện kể về người đàn bà và con chó, truyền thuyết về đảo Lý Sơn, sự tích người Cor và người Kinh, chuyện về điện Trường Bà... Truyện kể dân gian Cor còn có khá nhiều những câu chuyện về loài vật mà trong đó hàm chứa những chủ đề khác nhau: có chuyện giải thích nguồn gốc xuất hiện của các loài vật, như các chuyện giải thích vì sao mắt lợn thì híp và mắt cá gáy thì đỏ, sự tích chim chèo bẻo; có chuyện mượn loài vật để nói những quan hệ nhiều chiều trong đời sống xã hội, như các chuyện kể về ốc và cạp, côi và cạp, chuyện kể về điều hâu, chim chích, con thỏ, con rùa... Để giải thích các phong tục tập quán, các loại hình văn hóa tín ngưỡng có các truyện kể, như sự tích ăn trâu, sự tích cây nêu, sự tích nhà sàn, truyện kể về thần Lúa, truyện kể về hai vị thần Oplik và Oplok dạy cho con người biết ca hát... Cũng như người Hrê, trong truyện kể dân gian của người Cor, hình ảnh người anh hùng của bộ lạc, của làng, của vùng, của cả tộc người hiện rõ trong nhiều câu truyện, như các truyện kể về Eo Chim, về Taman Xori, về Hòn Vua, về nàng Y Dật...⁽⁶⁾.

3.2. NHỮNG LỜI HÁT

Người Cor ở Quảng Ngãi hiện vẫn sử dụng các làn điệu dân ca truyền thống của họ, đó là các điệu *xà ru - xà lía* (tự sự, ứng khẩu), *a giới* (đối đáp), *a lat* (hát mừng), *ca lu*, *ca rua* (hát cúng)... Xét dưới góc độ diễn xướng dân gian thì đó là những làn điệu có giá trị về nghệ thuật âm nhạc. Mặt khác, cũng như các làn điệu dân ca của người Hrê, người Ca Dong, xét dưới góc độ phần lời của bài hát thì đó là những tác phẩm văn học có giá trị. Nội dung chính của các làn điệu dân ca Cor chủ yếu cũng để phô diễn tâm tình, trước thiên nhiên, thần linh, con người và những lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Tùy theo mỗi thể loại mà nội dung các bài dân ca khác nhau.

Dưới đây là vài đoạn trích phần lời một vài bài *xà ru*:

Anh từ đâu ra?

Tôi từ buồng cau ra

Em từ đâu ra?

Em từ cây chuối non, từ hoa huệ

...

Em như bông hoa rừng

Anh như là cây lau

Ta lấy nhau đẹp đôi vợ chồng ⁽⁷⁾.

4. VĂN HỌC DÂN GIAN CỦA NGƯỜI CA DONG

4.1. TRUYỆN KỂ

Trong truyện kể dân gian phổ biến ở các làng người Ca Dong có nhiều thể loại cổ tích, thần thoại, truyền thuyết, ngụ ngôn... hướng về các đề tài: giải thích các sự vật hiện tượng có trong tự nhiên, trong đời sống xã hội, về các nhân vật anh hùng huyền thoại, về phong tục tập quán, tín ngưỡng, những người nghèo khổ, bất hạnh, sự hình thành cộng đồng cư dân... tương tự như truyện kể của người Hrê và truyện kể của người Cor đã giới thiệu sơ lược ở trước.

Để giải thích các hiện tượng tự nhiên, người Ca Dong có các câu chuyện về người Không Lồ, về cây thần Brin, về Oong Grăng Tét Pia, hay sự tích cây cau, cây đùng đình và dòng sông Rinh... Để giải thích nguyên nhân vì sao con người lại trồng được lúa có câu chuyện về sự tích cây lúa và dây bầu, nàng Y Dật và hạt lúa... Để nói về sự hình thành cộng đồng cư dân, về mối quan hệ giữa các nhóm tộc người có các câu chuyện về sự tích vùng Huy Măng, sự tích người Ca Dong với tục cúng con trút, Kon Tung... Về đời sống lứa đôi và những khát vọng vươn tới cái đẹp có các chuyện kể về chuyện tình nàng Y Dật, về chàng Grăng Hoa, chàng Yang Ing... Để giải thích các loại hình các phong tục tập quán, tín ngưỡng còn đang tồn tại trong cộng đồng Ca Dong có các chuyện kể về chim hang, về con trút, và rải rác trong nhiều câu chuyện khác, như chuyện Yang Ing, Kiéc Roi Năm, Oong Grăng Tét Pia... Về tình cảm anh em, nghĩa vợ chồng, tình cha mẹ có các câu chuyện về hai anh em Mua và Gao, về chàng Sóc, về chàng Grăng đi tìm người đẹp, sự tích con ve sâu... Và nổi lên trong các truyện kể này, là hình ảnh các chàng Grăng tài ba, các *đăm* thông minh, mưu trí, dũng cảm, và nàng Y Dật xinh đẹp, dịu dàng, chăm chỉ. Tiêu biểu cho loại truyện có đề tài này là các truyện kể về chàng Grăng đi tìm người đẹp, Oong Grăng Hoa, chuyện tình Y Dật, Kiéc Roi Năm... Ngoài ra, cũng như truyện kể dân gian của người Hrê, người Cor, trong kho tàng truyện kể dân gian của người Ca Dong ở Quảng Ngãi còn rất nhiều câu chuyện liên quan đến loài vật, dưới hình thức là truyện ngụ ngôn, như chuyện ốc và cạp, chuyện rùa và cạp, chuyện chó và mang, cạp, cheo và nai...⁽⁸⁾.

4.2. NHỮNG LỜI HÁT

Cũng như các dân tộc khác, trong sinh hoạt đời sống, người Ca Dong thường sử dụng các làn điệu dân ca để bày tỏ tình cảm của mình trước thiên nhiên, trước các đấng thần linh mà họ ngưỡng vọng, trước sự đổi thay của quê hương, đất nước, làng xóm, trước những biến động của lịch sử, hoặc để để tỏ tình, để ru con ngủ... Người Ca Dong có các làn điệu dân ca: Ta lêu (giao duyên), ra ghé (đổi đáp), a hội (tự tình), plét (tùy hứng)...

Dưới đây xin trích một vài lời hát của các làn điệu dân ca này:

Thương nhau đi năm cái rẫy cũng gần

Không thương nhau thì nhà trên nhà dưới cũng xa

(Ta lâu)

Anh em ơi ta cùng nhau đi bắt cá

Mắt ta tình tường mũi lao ta phóng xuống nước

Cá gáy trốn đâu thoát, cá niêng chạy đường nào

Mũi lao ta có mắt, cánh tay ta rắn chắc...

(Plét) ⁽⁹⁾

*

*

*

Nhìn chung, các dân tộc trong tỉnh Quảng Ngãi có một di sản văn học dân gian rất phong phú, đa dạng và đặc sắc, chứa đựng nhiều giá trị về nội dung lẫn nghệ thuật, vừa có những điểm tương đồng, nhưng lại vừa có những điểm khác biệt so với các tộc người khác, hoặc cùng trong một tộc người nhưng ở những vùng miền khác. Văn học dân gian của người Việt ở Quảng Ngãi có nhiều điểm tương đồng với văn học dân gian của người Việt ở các vùng miền khác nhau, đặc biệt là với văn học dân gian vùng Nam Trung Bộ; văn học dân gian các dân tộc Hrê, Cor, Ca Dong vừa có nhiều điểm tương đồng với nhau lại vừa có những điểm tương đồng với văn học dân gian của các cư dân vùng Trường Sơn - Tây Nguyên, đặc biệt là các truyện kể dân gian (như môtíp người con gái thứ Mười là nàng Y Dật, về các đăm, các grăng...). Những tương đồng ấy có căn nguyên từ đặc điểm về nguồn gốc cư dân, về lịch sử xã hội, về môi trường tự nhiên, hệ sinh thái. Sự khác nhau trong các truyện kể, trong những bài ca dao, dân ca, chủ yếu là ở những chi tiết, cách diễn giải, những yếu tố vùng, miền.

II. VĂN HỌC THÀNH VĂN

Văn học thành văn hay văn học viết là một khái niệm để chỉ các hiện tượng văn học khác với văn học dân gian. Nếu văn học dân gian là văn học truyền miệng thì văn học thành văn lưu truyền bằng chữ viết. Nếu tác giả của văn học dân gian là quần chúng, thì tác giả của văn học thành văn là một cá nhân xác thực, cụ thể. Còn rất nhiều điểm khác nữa để khu biệt văn học thành văn với văn học dân gian.

Văn học thành văn ở Quảng Ngãi chắc chắn xuất hiện muộn hơn nhiều không chỉ so với văn học dân gian, mà còn so với lịch sử khai phá vùng đất. Mãi đến giữa thế kỷ XVIII, tức gần 280 năm sau khi thừa tuyên Quảng Nam được thành lập, người ta mới thấy ở Quảng Ngãi xuất hiện những bài thơ đầu tiên của Nguyễn Cư

Trình vịnh mười cảnh đẹp ở Quảng Ngãi. Nhưng Nguyễn Cư Trinh không phải là người Quảng Ngãi. Năm mươi năm sau, vào những năm cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, mới thấy các bài thơ của một tác giả người Quảng Ngãi là Nguyễn Hữu Thê (thân phụ Phó bảng Nguyễn Bá Nghi), người làng Lạc Phố, huyện Mộ Đức, với một số sáng tác.

Sự xuất hiện muộn của văn học thành văn có thể do cư dân Quảng Ngãi phải tập trung khai phá, lập làng trong điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt và do hoàn cảnh lịch sử có nhiều cuộc chiến tranh liên miên (giữa Lê - Mạc, Trịnh - Nguyễn, Nguyễn - Tây Sơn, Tây Sơn - Nguyễn), do việc phát triển giáo dục còn nhiều hạn chế... Cũng có thể có những tác giả, tác phẩm nào đó chưa được phát hiện ra. Từ thế kỷ XIX, tức từ đầu thời kỳ nhà Nguyễn trở về sau, văn học thành văn ở Quảng Ngãi có bước phát triển đều đặn với nhiều tác phẩm của các tác giả Quảng Ngãi. Đây là những đóng góp đáng ghi nhận vào văn học sử Việt Nam.

Sau đây là khảo lược văn học thành văn ở Quảng Ngãi theo tiến trình lịch sử qua các thời kỳ.

1. VĂN HỌC TỪ CUỐI THẾ KỶ XIX TRỞ VỀ TRƯỚC

Như trên đã nói, văn học thành văn ở Quảng Ngãi chỉ chính thức xuất hiện từ đầu thế kỷ XIX trở về sau, tuy nhiên cũng cần biết sơ qua về các sáng tác trước đó, qua tác phẩm của Nguyễn Cư Trinh và Nguyễn Hữu Thê.

Nguyễn Cư Trinh (1716 - 1767), hiệu Đạm Am, người huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên, đỗ Hương tiến, làm quan dưới thời chúa Võ vương Nguyễn Phúc Khoát. Năm 1750, ông làm Tuần vũ Quảng Ngãi. Về tác phẩm, ông để lại: *Đạm Am thi tập*, 10 bài thơ họa *Hà Tiên thập vịnh* của Mạc Thiên Tích. Trong *Phủ biên tạp lục*, ông còn có bài *Tiểu dẫn thơ* gửi đáp Mạc Thiên Tích. Thời gian làm quan ở Quảng Ngãi, tương truyền ông có 10 bài thơ vịnh cảnh đẹp xứ này (*Cám Thành thập cảnh*), nhưng 10 bài ấy có thật của Nguyễn Cư Trinh hay của người đời sau thì còn phải tìm hiểu thêm. Cũng thời gian làm quan ở Quảng Ngãi, ông có viết bài *Sãi vãi* bằng quốc âm, dài 680 câu. Nội dung chủ yếu của *Sãi vãi* là đề cao đạo Nho và đả kích các khuynh hướng mê tín, không lành mạnh. Trong bài văn biền ngẫu này, khi nói đến tộc người "Đá Vách" ở miền Tây tỉnh Quảng Ngãi nổi lên đấu tranh đòi quyền sống, ông đứng về phía triều đình để đánh giá họ. Tuy nhiên, Nguyễn Cư Trinh cũng bộc bạch lòng thương cảm của mình đối với đời sống khó khăn của họ do thiên tai và quan lại địa phương gây nên. Đọc bài "*Long Hồ đại phong kỷ hoài*", thấy ông "Đau lòng cho hàng nghìn ngôi nhà ở Châu Định Viễn" của nhân dân bị gió to cuốn trôi. Ông cũng chia sẻ với tình cảnh làm ruộng của nông dân không đủ trưng thu cho quan lại thời bấy giờ. Nguyễn Cư Trinh là ông quan trung quân, nhưng biết thương dân ở nơi mình cai quản.

Nguyễn Cư Trinh được coi là người có những sáng tác văn học đầu tiên về Quảng Ngãi.

Nguyễn Hữu Thê (1771 - 1841), người làng Lạc Phố, sống, hoạt động và sáng tác trong thời Tây Sơn và đầu thời nhà Nguyễn. Theo ghi chép của Nguyễn Bá Nghi mà dòng họ còn lưu giữ được, người ta biết Nguyễn Hữu Thê được thân phụ là ông Nguyễn Hữu Đức tiến nạp cho vua Thái Đức Nguyễn Nhạc từ năm 15, 16 tuổi. Sau đó, Nguyễn Hữu Thê làm bộ tướng của Trần Quang Diệu hãm thành Quy Nhơn (1800), theo Trần Quang Diệu đi đường thượng đạo ra tới Quỳnh Hợp (Nghệ An) thì bị quân Nguyễn bắt được, may nhờ các vết thương tấy máu mà sống sót trở về quê làm Tri thủ (Lý trưởng) làng Lạc Phố. Nguyễn Hữu Thê rất say sưa sáng tác văn học, viết về nhiều nỗi nhọc nhằn của người dân quê. Niềm đam mê văn học ấy ở ông được truyền cho con là Nguyễn Bá Nghi. Qua ghi chép của Nguyễn Bá Nghi, thơ Nguyễn Hữu Thê "sành về mặt thơ Nôm". Chẳng hạn ông viết một bài thơ Nôm kể đến nỗi khổ của những chức vụ cấp thấp ở tổng, xã như sau:

Sai, tô, gổ, lính, đá, đường, cầu

Việc nọ chưa rồi, việc khác cầu

Dãi nắng vàng hoe đầu bản phủ

Đánh đòn đen kịt đất tri châu ⁽¹⁰⁾.

Hoặc khi người thợ guồng xe nước ở Long Phụng mất, theo ý nguyện của gia đình, Nguyễn Hữu Thê đã làm bài văn tế có đoạn như sau:

Nhớ linh xưa: vai vác bỏ cào, tay cầm đòn xóc

Nhằm năm nhằm bảy, lên rừng già đón lạt bắt dây

Tháng Giêng tháng Hai xuống đồng nội chẻ tre buộc đốc

Gốc lên ngọn xuống, đóng một hàng ngay tựa chỉ giảng

Lá héo chạc khô, gánh hai bó lòn bằng bỏ cóc.

Ngôn ngữ, ý tứ như trên khá điêu luyện, thâm sâu, khiến người ta có thể nghĩ rằng văn học thành văn ở Quảng Ngãi có thể đã xuất hiện khá nhiều đương thời hoặc trước đó, nhưng do thời gian, loạn lạc, chiến tranh, lại không được in ấn nên bị thất tán, mai một. Nhưng ngoại trừ những sáng tác như trên, người ta vẫn chưa thấy sáng tác văn học nào đáng kể, như văn học thành văn thế kỷ XIX sẽ khảo lược dưới đây.

1.1. VĂN HỌC THÀNH VĂN THỜI NHÀ NGUYỄN (1802 - 1884)

Sau khi đánh bại nhà Tây Sơn, từ đầu thế kỷ XIX đến hơn nửa thế kỷ, nhà Nguyễn cai trị nước ta mà không có nạn ngoại xâm. Thực dân Pháp xâm lược Việt Nam bắt đầu từ năm 1858, 1859 (khi tấn công Đà Nẵng, Gia Định) nhưng chỉ thực sự đô hộ trên toàn cõi nước ta từ năm 1885 trở về sau. Đối với Quảng Ngãi, thì từ

1884 trở về đầu thế kỷ XIX có thể coi là dưới thời nhà Nguyễn tự chủ. Tiếp theo các thời đại trước, văn tự dùng trong hành chính nhà nước cũng như trong sáng tác là chữ Hán, trong sáng tác có thể dùng chữ Nôm. Đời sống người dân Quảng Ngãi vẫn có nhiều khó khăn, đói kém, nhưng việc học hành thi cử đã được triều đình phong kiến nhà Nguyễn tổ chức bài bản, quy củ hơn trước và đây cũng chính là thời kỳ mà giáo dục Nho học ở Quảng Ngãi phát triển nở rộ nhất. Từ cái nền học vấn ấy, văn học thành văn ở Quảng Ngãi cũng phát triển với nhiều thành tựu đáng ghi nhận. Đương nhiên, các tác giả hầu hết là những trí thức Nho học, hoặc đỗ đạt hoặc không, hoặc làm quan, hoặc ở ẩn, nhưng đều là những người có tri thức tương đối khá. Đề tài hướng tới của văn học thành văn thời kỳ này khá đa diện, có thể là loại thơ ứng đối - thù tạc, xướng họa, có thể là thơ vịnh cảnh, thơ vịnh sử, có thể là thơ bày tỏ nỗi niềm u uẩn về tình thế đất nước, niềm thương cảm với sự khổ cực của nhân dân, có thể là áng văn ca ngợi những phẩm cách cao đẹp, anh hùng, có thể là thơ thể hiện cái tôi của kẻ sĩ... Các tác giả dùng nhiều thể loại văn thơ có trong văn học cổ điển Việt Nam.

Sau đây là các tác giả và tác phẩm tiêu biểu.

Trương Đăng Quế (1793 - 1865), một trong những tác giả tiêu biểu của văn học Quảng Ngãi. Trương Đăng Quế ⁽¹¹⁾ đỗ Hương tiến năm Kỷ Mão niên hiệu Gia Long (1819). Tác phẩm của ông có: *Quảng Khê văn tập*; *Trương Quảng Khê tiên sinh thi tập*; *Sứ trình vạn lý tập*; *Duyệt Giáp Thềm khoa điện thí văn*; *Nhật Bản kiến văn tiểu lục*; phê bình cuốn *Diệu Liên thi tập*. Ông còn tham gia chủ trì hoặc biên tập các sách *Đại Nam liệt truyện tiền biên*; *Đại Nam thực lục tiền biên*; *Đại Nam thực lục chính biên*; *Hoàng Nguyễn thực lục tiền biên*; *Hoàng Nguyễn thực lục hậu chính biên* ⁽¹²⁾. Trong hoạt động văn học, Trương Đăng Quế có công lớn đối với nền khoa học lịch sử nước nhà, khi làm Tổng tài Quốc Sử quán triều Nguyễn. *Học văn dư tập* cho thấy Trương Đăng Quế không chỉ là nhà chính trị, quân sự, kinh tế, mà ông còn là một người có tâm hồn thơ mẫn cảm. Tập thơ thể hiện rõ tình quê hương, sự hiếu thảo, tình huynh đệ, nghĩa bạn bè đến niềm trung quân, công tâm, yêu dân, trọng hiền tài... Thơ ông thường xuất hiện vào dịp ông thư thả, rỗi rãi. Ông quan niệm: "Đẹp hết các lời sáo hủ, chẳng dựa bên cửa sổ người khác, ý đến thì thuận bút mà ghi ngay". Ông nói "ghi ngay" là ghi cái chất chứa trong lòng. Có lẽ vì vậy mà số phận, cảnh đời của những người con gái, phụ nữ trở nên cảm động trong thơ ông (*Khí phụ từ*, *Thanh lâu oán*, *Xuân giang khúc*). Những cảnh tượng của quê hương, đất nước cũng bước vào thơ ông với tính tả thực mặn mà (*Đăng dục Thúy Sơn*, *Hà Tiên*, *Thuyền quá Quảng Ngãi có hương*).

Nguyễn Bá Nghi (1807 - 1870), người làng Thời Phô (sau đổi là Lạc Phô), nay thuộc xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức. Là con trai Nguyễn Hữu Thê (giới thiệu ở trước), đỗ Phó bảng khoa Nhâm Thìn 1832, từng làm quan ở nhiều tỉnh Nam Kỳ và Bắc Kỳ, làm quan đến chức Tham tri, Tổng đốc, trải qua ba triều vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, làm chủ khảo 2 khoa thi Hương tại Gia Định và Hà Nội, giám khảo 2 khoa thi Hội ở kinh đô Huế. Nguyễn Bá Nghi có nhiều sáng tác thơ văn bằng cả chữ Hán và chữ Nôm. Lịch sử văn học Việt Nam ghi nhận ông có *Sư*

Phản thi văn tập (Sư Phần là tên tự của ông). Nguyễn Bá Nghi nổi tiếng là con người tiết tháo, có chủ kiến, giàu óc thực tiễn. Chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng sau này viết về ông: "Nguyễn Bá Nghi chuyên việc học thực dụng, thường bác Tống Nho, có làm sách và xin sửa đổi phép học (...) ông này học thức nhiều điều đáng phục". Tính cách ấy cũng biểu hiện khá rõ trong thơ Nguyễn Bá Nghi, như trong bài ca trù *Bài ca sinh nhật tuổi 60* mở đầu với lời tự bạch của một cá nhân kẻ sĩ:

Sư Phần tử sa chân trên đất núi

Trước và sau thui thủi quá mười năm

Chữ kinh luân có sót, có làm

Nghề văn võ cũng hay, cũng dở.

Đỗ Đăng Độ (1814 - 1888), hiệu là Tùng Đường, người làng Châu Sa, nay thuộc xã Tịnh Châu, huyện Sơn Tịnh. Đỗ Phó bảng khoa Nhâm Dần 1842, làm quan dưới các triều Thiệu Trị, Tự Đức, đến chức quyền Thượng thư (1876). Thời Pháp xâm lược Nam Kỳ, ông và Nguyễn Bá Nghi đều bị cách chức do không ngăn được giặc Pháp. Thời làm Tiểu phủ sứ Sơn phòng Quảng Ngãi (1871), ở quê ông thường giao du với danh sĩ Nam Kỳ là Nguyễn Thông, lúc này giữ chức Bô chánh Quảng Nghĩa và xướng họa thơ với nhau. Ông để lại tập *Tùng Đường di thảo*.

Đinh Duy Tự (1807 - 1888), hiệu là Kim Sơn, người đời thường gọi là Nghè Kim, quê làng Trà Bình Trại, nay thuộc xã Tịnh Trà, huyện Sơn Tịnh. Ông thi đỗ Tú tài, ra làm một chức quan ở Kinh dưới thời vua Thiệu Trị, dạy con cháu hoàng tộc, thảo văn tế, giấy tờ, chép tuồng góp vui trong cung đình, được vua Tự Đức phong tước Nghè (nên gọi là Nghè Kim). Năm 1856, cáo quan về quê, dạy học, làm thầy thuốc. Với sự động viên của Bô chánh Nguyễn Thông, ông đứng ra tổ chức dân làng đắp lại được đập Ông Cá năm 1872. Khánh thành đập với niềm vui khôn tả, Nguyễn Thông viết bài văn ca ngợi công lao của ông và đặt tên là đập Đình Gia qua bài *Đình Gia yển ký* (ký về con đập nhà họ Đình); còn Đinh Duy Tự thì vẫn gọi là đập Ông Cá và viết một bài phú về đập, thể hiện niềm vui của ông và dân làng, mô tả sinh động về sự hình thành, quá trình hư hại và đắp lại đập. Bên cạnh bài phú *Đập Ông Cá*, Nghè Kim Đinh Duy Tự còn sáng tác rất nhiều thơ Nôm, đáng chú ý như các bài *Lụt Bất quá* (1878), *Chợ Thạch An*, đều thể hiện những cảm xúc đầm thắm, niềm thương cảm của ông đối với đời sống của dân. Khác với thơ văn các tác giả kể trên, văn thơ Đinh Duy Tự ngôn ngôn chất hiện thực, hiện thực đời sống và hiện thực tình cảm của tác giả. Thơ văn ông cũng đậm chất dân gian ở nét trữ tình hài hước. Phần lớn các sáng tác của ông viết không lưu, chỉ qua trí nhớ lời truyền của bà con và dân làng, nên cũng có nhiều dị bản và thật khó xác định chính xác nguyên tác.

Phan Thanh (1836 - 1914), sau đổi là Phan Thúc Nghiễm, người làng An Nhơn, nay thuộc xã Tịnh An, huyện Sơn Tịnh. Đỗ Tú tài khoa Tân Dậu 1861, bị mù ở nhà dạy học, là nhà giáo nổi tiếng có nhiều học trò đỗ đạt cao và trở thành danh sĩ

Quảng Ngãi như Lê Trung Đình, Tạ Tương, Trương Quang Đản... Về văn học, Phan Thanh cũng có nhiều sáng tác thơ Nôm nhưng bị thất truyền, trong số các sáng tác chỉ có bài về dài mang tên *Lụt Bất quá*, mô tả rất sinh động tác hại của cơn lũ lịch sử năm Mậu Dần 1878, vẫn còn được lưu truyền.

Bên cạnh các tác giả trên, còn có thể kể sáng tác thơ đầy tình cảm lãng mạn, thiên về cá nhân của anh em Cử nhân Phạm Viết Duy - Tú tài Phạm Viết Cang ở Chánh Lộ (nay thuộc thành phố Quảng Ngãi) qua các bài *Ký tình nhân thi, Văn tế bà Sáu Kẽm*; sáng tác thơ của Học Soạn ở Phú Nhiêu (nay thuộc xã Nghĩa Trung, huyện Tur Nghĩa) với bài *Tiểu phu thán* thể hiện tâm tưởng lánh xa chôn danh lợi hồng trần...

Ngoài các tác giả người Quảng Ngãi kể trên, có hai nhà thơ nổi tiếng Việt Nam có nhiều nợ duyên với đất và người Quảng Ngãi và để lại dấu ấn sâu đậm trong văn chương là Cao Bá Quát và Nguyễn Thông.

Cao Bá Quát (1808 - 1855), hiệu Chu Thần, người Bắc Ninh, đỗ Cử nhân, làm quan nhỏ ở Bộ Lễ. Ông là một trí thức lỗi lạc, có khí phách hào hùng, tư tưởng ngang tàng, bất khuất, có tình thương dân, nỗi lo đời, nhưng luôn bị vùi dập. Về tác phẩm, ông để lại một số ca trù, thơ, phú, câu đối chữ Nôm và các tập thơ: *Chu Thần thi tập, Cúc Đường thi loại, Mẫn Hiên thi tập, Mẫn Hiên thi loại*. Ông có bài thơ nôm nổi tiếng: *Tài tử đa cùng phú*. Ông còn là người có tuyên ngôn về thơ, có tài bình văn. Với Quảng Ngãi, ông có hai bài thơ nổi tiếng về sông Trà: *Trà giang dạ bạc* và *Trà giang thu nguyệt ca*. Trong thời gian ở Hàn lâm viện, ông thường đi công cán miền Trung. Nhân bạn ông là Bảo Xuyên đi quân thứ An Giang, lúc ghé qua Quảng Ngãi, dừng chân bên mạn thuyền sông Trà Khúc, ông viết bài *Trà giang thu nguyệt ca*. Tiền bạn mà vịnh trăng, nên tình quyến luyến, giàu tiết điệu lòng người: Trăng như người, trăng "như kính", người "tung hoành", trăng "luyến luyến bất nhãn tử", người "cùng đồ". Nhưng rực rỡ hơn cả là "bóng người dọc ngang", "chống gươm đi thì đi thẳng". Tầm vóc khái hiện lên trong hình tượng thơ. *Trà giang thu nguyệt ca* là một trong những bài thơ hay nhất trong sự nghiệp sáng tác, với đầy nét bi tráng, rộng mở trong hồn thơ Cao Bá Quát.

Nguyễn Thông (1827 - 1884), tên chữ Hy Phần, hiệu Kỳ Xuyên, biệt hiệu Độn Am. Ông người Vàm Cỏ, Long An, đỗ Cử nhân năm 23 tuổi, làm quan từ năm 1855. Năm 1869, ông làm Bố chánh tỉnh Quảng Ngãi. Hiểu được nỗi khó khăn của người dân địa phương trong sản xuất nông nghiệp, nên trong những năm 1869 - 1872, Nguyễn Thông chú trọng đến việc thủy lợi và trồng cây ở Quảng Ngãi, và qua đó ông có làm một số bài thơ khuyên người dân cần chú trọng công tác thủy lợi, trồng trọt. Các bài thơ của ông như: *Khuyến cần nông, Khuyến hưng cù, Khuyến tài thực* nói rõ điều này. Ở Quảng Ngãi, Nguyễn Thông có giao du với Tùng Đường Đỗ Đăng Đệ, nhưng ông lại rất giống Nguyễn Bá Nghi ở óc thực tiễn. Nguyễn Thông lưu nhiệm ở Quảng Ngãi chỉ khoảng 3 năm, nhưng chính ở Quảng Ngãi ông gặp những thử thách khắc nghiệt, có dịp bộc lộ phẩm cách, tài năng, tâm hồn của mình và để lại nhiều trước tác quan trọng. Ông thể hiện óc thực tiễn, tài tổ

chức rất giỏi của mình qua việc tổ chức thủy lợi, viết bài *Nghĩa Châu thủy lợi tiểu sách tự* (bài tựa cho cuốn sách nhỏ về thủy lợi ở Quảng Ngãi), *Trần thủy lợi tài thụ nghi số* (Số trình bày việc thủy lợi và trồng cây). Vì sơ suất trong xử án, Nguyễn Thông bị cách chức, nhưng những nhân sĩ và người dân Quảng Ngãi đã kêu oan cho ông. Ông rất xúc động trước nghĩa cử cao đẹp đó mà viết *Tứ nhân truyện* (chuyện bốn người). Ở Quảng Ngãi, ông cảm khái về một thủ lĩnh nghĩa quân người Quảng Ngãi đã chiến đấu và hi sinh ở Nam Bộ quê ông khi rơi vào tay giặc Pháp mà viết *Lãnh binh Trương Định truyện* (chuyện về Lãnh binh Trương Định). Ông khảo sát vùng bán sơn địa Trà Bình Trại, động viên cụ Tú tài Đinh Duy Tự đứng ra tổ chức dân làng đắp li đập Ông Cá, rồi cảm xúc viết bài *Đinh Gia yển ký* thật xúc động. Ông nói với Đinh Duy Tự: "Kẻ sĩ dù ở nhà hay ra làm quan, cốt nhất là giúp ích cho đời". Các bài viết của Nguyễn Thông về thủy lợi không đơn thuần là kỹ thuật, nó bộc lộ tâm tư, tình cảm, tài năng và nhân cách kẻ sĩ cao đẹp, chứa chan nhân tình, với bút pháp sắc sảo, điêu luyện, tóm lại là những tác phẩm văn học xuất sắc, đích thực.

1.2. VĂN HỌC THỜI KỲ CẦN VƯƠNG (TỪ NĂM 1885 ĐẾN CUỐI THẾ KỶ XIX)

Sự biến kinh đô tháng 7.1885 như một sự vùng vẫy trong tuyệt vọng của triều Nguyễn trước dã tâm xâm lược của thực dân Pháp. Kinh đô Huế thất thủ, vua Hàm Nghi phải xuất biên và hạ chiếu Cần vương. Pháp chiếm trọn quyền ở Việt Nam, áp đặt nền đô hộ trên toàn cõi nước ta, dựng vua Đồng Khánh lên ngôi làm bù nhìn hòng dùng bộ máy cai trị sẵn có và hòng chiêu dụ sĩ phu, làm mất tác dụng của ngọn cờ Cần vương chống Pháp.

Từ đây, vấn đề lịch sử đặt ra cho sĩ phu và nhân dân là phải tập trung sức cho công cuộc chống Pháp, cứu nước, trong đó có việc nhận thức rõ về âm mưu thâm độc của thực dân và phải hành động, phải sẵn sàng xả thân vì nước. Trong hoàn cảnh lịch sử đó, văn học cũng phải dốc sức vào nhiệm vụ cứu nước. Thời kỳ Cần vương chống Pháp, ở Quảng Ngãi nổi lên các chí sĩ nổi bật trong cả nước như những tấm gương tiết liệt trong hành động thực tiễn, thể hiện rõ trong những áng văn chương được viết bằng máu, mà điển hình nhất là Lê Trung Đình và Nguyễn Duy Cung.

Lê Trung Đình (1857 - 1885), người làng Phú Nhơn (nay là thị trấn huyện lỵ Sơn Tịnh), đỗ Cử nhân khoa Giáp Thân 1884, là thủ lĩnh của Hương binh huyện Bình Sơn. Hưởng ứng chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi, Lê Trung Đình dẫn Hương binh về đánh chiếm tỉnh thành Quảng Ngãi từ tay bọn quan lại cơ hội nằm chờ. Nguyễn Thân phản bội, chiếm lại thành, bắt Lê Trung Đình tống ngục, sau khi không dụ được bèn đưa ông ra pháp trường. Trên đường ra pháp trường, Lê Trung Đình ứng khẩu đọc bài thơ tuyệt mệnh, về sau người đời gọi đó là bài "*Lâm hình thời tác*" (Cảm tác lúc bị hành hình) như sau:

Kim nhật lung trung điều

Minh triều trở thượng ngư

Thử thân hà túc tích

Xã tắc ái kỳ khu.

(Nay là chim trong lồng

Mai đã cá trên thớt

Thân này tiếc gì đâu

Gian nan tình đất nước!)

Bài thơ tổng cộng chỉ có 4 câu, 20 chữ, mà như đúc nén cả một ý chí xả thân cứng như thép, một tấm lòng cao vời vì đất nước. Đúng với các giai thoại về Lê Trung Đình và với các áng văn thơ mà ông từng bày tỏ trước kia:

Rồi đây không Võ thì Đình

Sẽ trải mặt giữa non sông, nòi giống!

Ngoài *Lâm hình thời tác* là một áng thơ bất hủ, Lê Trung Đình còn để lại nhiều bài thơ khác thể hiện tâm chí, khí phách của ông và người đời cũng còn lưu truyền nhiều giai thoại rất hay về ông.

Nguyễn Duy Cung (1839 - 1885), quê làng Vạn Tượng (nay thuộc xã Nghĩa Dũng, thành phố Quảng Ngãi), là thầy học của Lê Trung Đình, đỗ Cử nhân khoa Mậu Thìn 1868. Năm 1885, khi có chiếu Cần vương, Nguyễn Duy Cung đang làm Án sát Bình Định, ông cùng các sĩ phu tỉnh này dốc tâm chống Pháp, cứu nước. Nhưng cũng như người học trò Lê Trung Đình ở Quảng Ngãi, ông cũng bị bọn phản bội bắt giam. Trước lúc hi sinh, trong ngục ông cắt ngón tay lấy máu viết lên tấm áo dài trắng một bài văn dài tựa đề "Bình thành cáo thị", người đời thường gọi là *Huyết lệ tâm thư* (bức thư lòng viết bằng máu lệ), ném ra ngoài thành kêu gọi sĩ phu và nhân dân tiếp tục chống Pháp. Bức chúc thư của Nguyễn Duy Cung cũng như thơ tuyệt mệnh của Lê Trung Đình không chút vương vấn gì đến cái chết của bản thân, mà chỉ một lòng lo cho đất nước với một tấm lòng nhiệt huyết hừng hực.

Thà làm ma có hồn trung, vía nghĩa

Không làm người đeo mặt ngựa đầu trâu

Xin trong tay sắp sẵn qua mâu, lòng địch khái còn hăng chưa nhụt

Xin cùng nhau gọn gàng giáp trụ, chí Cần vương càng mạnh không quên.

Đương thời, bài văn gây xúc động sâu sắc trong nhân dân và sĩ phu hai tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định và có tác dụng cổ vũ lớn lao mọi người đứng lên xả thân vì nước, cho nên người ta còn gọi đó là hịch kêu gọi chống Pháp. Sau này, Giáo sư Trần Văn Giàu nhận xét: "bài Hịch của cụ Nguyễn Duy Cung là một trận đánh, một trận đánh với tinh thần quyết tử".

Cuộc đời, hành trạng và thơ văn của Lê Trung Đình, Nguyễn Duy Cung là những điểm sáng trong lịch sử và trong văn học Việt Nam, được các nhà nghiên cứu đánh giá rất cao, như Phó Giáo sư Nguyễn Lộc trong giáo trình *Văn học Việt Nam* (nửa cuối thế kỷ XVIII - hết thế kỷ XIX), Giáo sư Phan Ngọc trong công trình *Bản sắc văn hóa Việt Nam...*

Văn học thời Cần vương chống Pháp ở Quảng Ngãi còn phải kể các gương mặt nổi bật sau đây:

Nguyễn Tự Tân (1848 - 1885), quê làng Trung Sơn (nay thuộc xã Bình Phước, huyện Bình Sơn), đỗ Tú tài năm Mậu Thìn 1868, là Phó quản Hương binh Bình Sơn, phó tướng của Lê Trung Đình, hi sinh khi thành Quảng Ngãi lọt vào tay Việt gian Nguyễn Thân. Ông có để lại một số bài thơ chữ Hán thể hiện tình yêu đất nước cũng như chí khí của kẻ sĩ, như các bài *Trung Sơn*, *Tuyên Tung*, *Tình đất nước...*

Nguyễn Bá Loan (1857 - 1908), người làng Lạc Phô (nay thuộc xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức), con trai Phó bảng Nguyễn Bá Nghi, là thủ lĩnh của phong trào Cần vương Quảng Ngãi sau khi Lê Trung Đình, Nguyễn Tự Tân hi sinh. Ông lãnh đạo phong trào Cần vương, đánh nhau với Việt gian Nguyễn Thân nhiều trận cho đến năm 1888 thì lánh vào Nam Kỳ suốt hai mươi năm, sau quay về Quảng Ngãi tham gia lãnh đạo Duy tân Hội và hi sinh trong vụ cự sưu, khất thuế 1908. Trong thời gian là thủ lĩnh Cần vương, giữa ông và Trịnh Tuyết Anh có mối tình đẹp như thơ đầy tình yêu thương và chí khí.

Trịnh Thị Tuyết Anh (1870 - 1887?), là con một nhà quan ở làng Quýt Lâm (nay thuộc xã Đức Phong, huyện Mộ Đức), vốn là người yêu của Nguyễn Bá Loan, nhưng số phận đưa đẩy làm hôn thê của Việt gian Nguyễn Thân. Khi thấy rõ bộ mặt gian ác của Nguyễn Thân, Trịnh Thị Tuyết Anh đã cải trang nam nhi trốn theo quân Cần vương dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Bá Loan, cầm "Thanh gươm tuyết hận" để trả tình riêng, đền nợ nước. Tương truyền bà cũng có một số bài thơ thể hiện tình cảnh, tâm chí của mình, như bài *Đẹp má đào* dưới đây:

Khoác áo nam nhi, vượt sóng trào

Hồn ôm đất nước rục trời sao!

Tuốt gươm trừ tiệt phường bạo tặc

Thỏa chí bình sanh, đẹp má đào!

Dưới đây là một đoạn trong bài thơ *Nỗi ngậm ngùi* của Nguyễn Bá Loan khi ông ngắm nhìn "thanh gươm tuyết hận" do Trịnh Thị Tuyết Anh gửi lại trước lúc nàng hi sinh và cảnh quê hương trước khi ông lánh vào Nam Kỳ:

Ngóng về đồng nội mây che khuất

Nghe tiếng quân reo dậy cõi bờ

Thanh gươm tuyết hận rơi đầu giặc

Bóng nàng lóng lộng giữa trời mơ ⁽¹³⁾.

Nhìn chung, văn học Quảng Ngãi thời kỳ Cần vương có nhiều điểm nổi bật và những tác phẩm rất có giá trị. Các tác phẩm văn học Cần vương chống Pháp thường do chính các chí sĩ Cần vương sáng tác, ở đó văn chương hòa nhập với hành động cứu nước, với ý chí của bản thân người sáng tác, tính chân thực trong cảm xúc rất cao.

Tuy nhiên, không phải tất cả các Nho sĩ đều đi theo Cần vương, vì lẽ này hay lẽ khác. Trong số những người không tham gia Cần vương có Trương Quang Đản là người có nhiều trước tác mà xét về mặt lịch sử văn học, không thể bỏ qua.

Trương Quang Đản (1833 - 1915), hiệu Cúc Khê, quê làng Mỹ Khê Tây (nay thuộc xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh), con thứ của Trương Đăng Quế. Ông đỗ Tú tài khoa Ất Mão 1855, sau ra làm quan một thời gian dài ở các tỉnh Bắc và Trung Kỳ, thời Đồng Khánh được Pháp đưa lên làm vua, ông giữ một chức quan trong triều. Đến khi Thành Thái lên ngôi, Trương Quang Đản giữ chức Phụ chính Đại thần. Năm 1900 (Thành Thái năm thứ 12), ông về hưu và mất ở quê năm 1915. Trong thời gian ở triều đình Huế, ông từng làm Tổng tài Quốc Sử quán, chủ biên các bộ sách lớn như *Đại Nam liệt truyện*, *Đại Nam thực lục chính biên* (đệ tứ, đệ ngũ kỷ) mà đến nay vẫn còn giá trị sử liệu. Về trước tác, ông có tập *Cúc Khê thi tập*. Các bộ sách do ông chủ biên kể trên có ý nghĩa như là sự tiếp tục công việc của thời kỳ trước còn dở dang.

2. VĂN HỌC TỪ ĐẦU THẾ KỶ XX ĐẾN TRƯỚC NĂM 1930

Năm 1888, ba năm sau khi hạ chiếu Cần vương, vua Hàm Nghi bị Pháp bắt và đày đi Angiêri. Song với tâm thức dân tộc, các sĩ phu và nhân dân Quảng Ngãi vẫn tiếp tục công cuộc Cần vương chống Pháp cho đến những năm cuối thế kỷ XIX. Sau thất bại của Lê Trung Đình, Nguyễn Tự Tân, Nguyễn Bá Loan, Thái Thú, Trần Du, phong trào Cần vương ở Quảng Ngãi chỉ còn lại những hào quang của một thời. Đầu thế kỷ XX, các chí sĩ Quảng Ngãi cùng các nhà yêu nước trong nước tìm kiếm phương hướng cứu nước mới theo ý thức hệ dân chủ tư sản. Mục đích cuối cùng vẫn là khôi phục độc lập dân tộc, nhưng phương lược có khác. Phía thực dân Pháp thì củng cố bộ máy cai trị và tăng cường bóc lột, Âu hóa. Chế độ khoa cử Nho học và việc học chữ Hán vẫn duy trì, nhưng đã dần phai nhạt, tiếng Pháp và

chữ Quốc ngữ dần dần thay thế. Các nhà nho tham gia học tiếng Pháp, học Quốc ngữ. Khoảng năm 1906, Duy tân Hội hình thành ở Quảng Ngãi. Năm 1908, diễn ra cuộc cự sưu, khất thuế do Hội lãnh đạo làm rung động cả Trung Kỳ nhưng hàng loạt chiến sĩ bị tàn sát, bị tù đầy. Năm 1914, Việt Nam Quang phục Hội hình thành và năm 1916 tổ chức cuộc khởi nghĩa bất thành, lại thêm nhiều người bị tàn sát, tù đầy. Phong trào yêu nước lại lâm vào bế tắc. Cho đến đầu thập niên 20 thế kỷ XX, lại có những nỗ lực mới nhằm cải thiện dân sinh do các nhà chí sĩ tổ chức khi chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin. Trong khoảng 30 năm, nhiệm vụ cứu nước được đặt lên hàng đầu nhưng những phương lược cứu nước mới được tìm tòi, truyền bá vẫn chưa khai thông được bế tắc. Trên cái nền chính trị - xã hội đó, văn học Quảng Ngãi cũng có những bước chuyển và những thành tựu rất đáng ghi nhận.

Chủ đề chính của văn học thời kỳ này vẫn là chống Pháp, cứu nước, tuy nhiên do yêu cầu truyền bá tư tưởng mới, nên nhiều tác phẩm văn học thiên về tuyên truyền, truyền bá, vận động, thức tỉnh quần chúng, như thức tỉnh về thân phận nô lệ, về việc cải biến hủ tục, vận động mọi người giữ chí khí và đứng lên cứu nước...

Tác giả văn học thời kỳ này cũng là các nho sĩ, trí thức yêu nước, thủ lĩnh các phong trào chống Pháp, như các Cử nhân Lê Đình Cẩn, Nguyễn Thụy, Nguyễn Đình Quán, Tú tài Phạm Cao Chắm, Tú tài Trần Kỳ Phong, Trương Quang Cận...

Văn học thời kỳ này vẫn dùng chữ Hán, song chữ Quốc ngữ đã bắt đầu chiếm lĩnh các thể loại văn học, chủ yếu là các thể thơ truyền thống theo thể đường luật, lục bát, song thất lục bát... với các tác giả và tác phẩm sẽ được trình bày dưới đây:

Lê Đình Cẩn (1870 - 1914), quê làng Hòa Vinh (nay là xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành), đỗ Cử nhân khoa Quý Mão 1903, là Hội chủ của phong trào Duy tân Quảng Ngãi, nhiều lần xô xát với Công sứ Pháp Đôđê (Daudet) ⁽¹⁴⁾. Lê Đình Cẩn có bài thơ song thất lục bát dài: *Xin đúc một chữ đồng* kêu gọi đồng bào xóa bỏ hủ tục, đồng tâm đứng lên cứu nước, phần cuối bài thơ có đoạn:

Đường vinh nhục ta này phải sáng

Chí tự cường cật hăn nhân dân

Mong sao trên dưới một lòng

Cùng nhau lấp hố bất bình từ đây!

Nguyễn Đình Quán (1878 - 1910), quê làng Phong Niên (nay thuộc xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh), đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu 1897, tham gia phong trào Duy tân, bị đày đi Côn Đảo và chết ở đó, được Chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng rất mến phục. Nguyễn Đình Quán sáng tác nhiều thơ, trong đó có các bài đáng chú ý như *Dặn dą, Tâm sự...*

Nguyễn Thụy (1864 - 1916), người làng Hồ Tiểu (nay thuộc xã Nghĩa Hà, huyện Tur Nghĩa), đỗ Cử nhân khoa Quý Mão 1903, tham gia Duy tân Hội, bị đày đi Côn Đảo, trở về tham gia Việt Nam Quang phục Hội và là yếu nhân trong cuộc khởi nghĩa 1916 ở Trung Kỳ, bị Pháp xử tử. Ông có bài thơ *Để rồi xem* nói về chí làm trai trong thời nô lệ.

Bên cạnh các tác giả trên còn có Tú tài Phạm Cao Châm, Nhà giáo Phạm Cao Đàm quê làng Xuân Phổ (nay thuộc xã Nghĩa Kỳ, huyện Tur Nghĩa), Tú tài Trần Kỳ Phong người Châu Me (nay thuộc xã Bình Châu, huyện Bình Sơn), các Chí sĩ Trương Quang Cận ở Trà Bình Trại (xã Tịnh Trà, huyện Son Tinh), Nguyễn Công Phương làng Hòa Vinh (xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành)... Họ đều có những sáng tác thơ để thể hiện tâm chí mình, động viên đồng chí, đồng bào nuôi chí cứu nước.

Khi tư tưởng cộng sản được truyền bá đến Quảng Ngãi trong những năm cuối thập kỷ 20 thế kỷ XX, các chí sĩ viết thơ vận động cho tư tưởng cách mạng vô sản, thức tỉnh nhân dân về dân tộc và giai cấp, trong đó tiêu biểu nhất là các sáng tác thơ của Tú tài Trần Kỳ Phong với các bài thơ *Xoay trời lại*, *Chuyện ngược đời*...

3. VĂN HỌC TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1954

3.1. BỘ PHẬN THƠ CA CÁCH MẠNG

Kế tiếp văn chương yêu nước trong thời kỳ trước là bộ phận thơ ca cách mạng. Các chiến sĩ cộng sản dùng văn thơ để tuyên truyền, vận động cách mạng.

Tham gia sáng tác thơ văn thời kỳ này chủ yếu là những người hoạt động cách mạng theo lý tưởng cộng sản. Xét về đội ngũ, họ đông đảo hơn so với các nhà yêu nước tiền bối. Số lượng tác phẩm nhiều hơn. Nội dung có sự thống nhất rộng rãi. Hình thức thể hiện còn ảnh hưởng thi pháp thơ cổ, đồng thời cũng có người vận dụng tốt thi pháp thơ mới.

Cơ sở lịch sử của thơ văn thời kỳ này là thực tế xã hội sôi động của phong trào hoạt động cách mạng. Ở đâu có phong trào cách mạng thì ở đó có văn học cách mạng. Điều này đúng với Xô viết Nghệ - Tĩnh và cũng đúng đối với Quảng Ngãi. Do vậy, xét về nội dung, tính chất và tầm vóc thì thơ văn Quảng Ngãi đủ chiều kích đứng bên cạnh các vùng văn học cách mạng khác.

Nội dung bao trùm trong thơ văn là tuyên truyền, vận động cách mạng theo lý tưởng yêu nước thương nòi, kêu gọi sự đồng tâm chống thực dân, phong kiến để giải phóng dân tộc, giành độc lập, tự do. Do yêu cầu trọng tâm này, nên thơ văn cách mạng Quảng Ngãi mang đậm tính chính trị. Tuy mức độ khác nhau, nhưng các nội dung chủ yếu trên đây đều có thể tìm thấy trong sáng tác của nhiều chiến sĩ cộng sản như: Trương Quang Trọng, Phan Thái Ất, Nguyễn Chánh, Tôn Diêm, Nguyễn Thị Du, Trương Đình Đầu, Mai Thị Én, Võ Xuân Hào, Trần Thị Hiệp, Phạm Xuân Hòa, Nguyễn Huỳnh, Lê Trọng Kha, Vi Kiện, Phạm Kiệt, Trần Thị

Lan, Trần Kinh Luân, Nguyễn Quang Mao, Nguyễn Nghiêm, Nguyễn Thị Nhận, Nguyễn Công Phương, Nguyễn Hồng Sinh, Huỳnh Tấu, Huỳnh Thanh, Bùi Phụ Thiệu, Nguyễn Thiệu, Hồ Thiết, Trần Toại, Võ Tùng, Phạm Ngọc Trân, Phạm Thị Trinh, Huỳnh Thị Tuyết... Sau đây là một số khuôn mặt và các tác phẩm tiêu biểu:

Trương Quang Trọng (1906 - 1931), quê ở Sơn Tịnh, tham gia thành lập tổ chức *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên* ở Quảng Ngãi, hy sinh ở ngục Kon Tum. Trương Quang Trọng đã viết nhiều câu thơ song thất lục bát hào sảng, kêu gọi mọi người đứng dậy theo gương nước Nga Xô.

Đồng tâm, đồng chí, đồng bào

Đập đổ đế quốc lật nhào vua quan

Thực dân phong kiến tiêu tan

Xích xiềng bẻ gãy, lửa than xóa mờ

Chung tay xây dựng cơ đồ

Việt Nam độc lập, tự do đời đời...

Nguyễn Nghiêm (1904 - 1931), người con của huyện Đức Phổ, có công đầu trong việc thành lập Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi và là Bí thư Tỉnh ủy đầu tiên. Ông làm thơ với mục đích góp phần hiệu triệu quần chúng nhân dân đi theo cách mạng. Ông viết từ trước khi Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi ra đời: "Ai ơi có Đảng ra cầm lái/Tất cả vùng lên rửa tui hờn". Trong bài *Hãy xốc tới*, ông xác định: "Hết còn áp bức ta còn đấu tranh". Tất cả đều thống nhất trong một lời kêu gọi đấu tranh cho sự nghiệp cách mạng.

Nguyễn Chánh (1914 - 1957), người huyện Sơn Tịnh, Bí thư Tỉnh ủy Quảng Ngãi năm 1939, một trong những người lãnh đạo cuộc Khởi nghĩa Ba Tơ tháng 3.1945, cũng viết nhiều văn thơ cổ động cách mạng, kêu gọi đồng đội, người thân cần vững bền trong ý chí đấu tranh. Các bài thơ như: *May thay*, *Sức vẫy vùng*, *Tin ở ngày mai...* cho thấy điều đó. Ngay khi bị giam hãm trong tù, sự khao khát đấu tranh và niềm tin thắng lợi vẫn luôn luôn đầy ắp trong cảm quan lịch sử của ông:

Trên đường gió bụi chông gai

Đạp bằng ta sẽ ngày mai đi về

...

Tình nhà nợ nước đôi bề vẹn hai

Em ơi! Tin tưởng ngày mai.

Thơ văn của các chiến sĩ cộng sản mang sắc thái dân gian và đã có hơi hướng hiện đại. Có người còn dùng thi pháp thơ trung đại, có người đã tiếp nhận, sáng tác theo thi pháp thơ mới đương thời. Có một vài hình ảnh ước lệ, một số cách diễn đạt cũ, đôi thể thơ truyền thống, nhưng đặt những bài thơ giàu ý nghĩa về lẽ sống này trong bối cảnh cách mạng đang sôi sục hoặc các tác giả đang bị tù đầy ở nhiều nhà ngục... thì những hạn chế về nghệ thuật là điều đương nhiên.

Điều cốt lõi là thơ ca cách mạng đã được truyền bá một cách rộng rãi, lôi cuốn thêm những chiến sĩ cách mạng mới, đẩy mạnh thêm phong trào, làm cho sự nghiệp cách mạng vô sản ngày càng lớn mạnh. Cái ưu trội của thơ văn thời kỳ này là có lý tưởng rõ ràng để hướng đến, có quan điểm giai cấp hẳn hoi, không có những nghịch lý phải chọn lựa khốc liệt như giữa việc theo vua hay đứng về phía nhân dân như ở thời cận đại có người gặp phải. Tất cả họ, dù đang được tự do hoạt động hoặc đang bị tù đầy, đều có sự thống nhất cao giữa con người, xã hội và nội dung thơ văn. Sự thống nhất cao ấy khiến thơ văn họ là tấm gương soi trung thực về chính cuộc đời hoạt động cách mạng của họ. Thơ văn của họ, vì vậy, đã góp vào văn học cách mạng vô sản Việt Nam những viên gạch thuở ban đầu.

3.2. NHỮNG TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM THUỘC PHONG TRÀO THƠ MỚI

Trong phong trào *Thơ mới* Việt Nam (1932 - 1942), Quảng Ngãi góp vào thi đàn ba khuôn mặt thơ, thông qua sự chọn lựa của Hoài Thanh - Hoài Chân, nhưng số lượng tác gia viết theo thi pháp thơ mới có nhiều hơn.

Nguyễn Vỹ (1910 - 1971), sinh ở Tân Phong, huyện Đức Phổ, sống ở Hà Nội, Sài Gòn, làm đủ nghề, nhiều thăng trầm. Nguyễn Vỹ viết văn, làm thơ, in bài trên *Văn học tạp chí*, *Hà Nội báo*, *Phụ nữ*... từ năm 1927. Ông còn làm chủ nhiệm, chủ bút một số tuần báo từ năm 1949 đến 1971 như: *Dân ta*, *Tạp chí Phổ thông*, *Thăng Bờm*... Nguyễn Vỹ xuất hiện trong phong trào *Thơ mới* với trường thơ *Bạch Nga*. Ông có ý thức kiếm tìm trong thi pháp thể hiện. Tác phẩm đã xuất bản: *Tập thơ đầu* (1934), *Hoang vu* (1962); tiểu thuyết có *Đứa con hoang* (1936), *Chiếc áo cưới màu hồng* (1957), *Dây bí rợ* (1957), *Mồ hôi nước mắt* (1963). Đối với tình yêu xứ sở, Nguyễn Vỹ có một bài thơ nhiều người biết đó là bài *Quảng Ngãi quê hương tôi*. Hai bài thơ nổi tiếng nhất của Nguyễn Vỹ, được Hoài Thanh, Hoài Chân đánh giá cao, là bài *Sương rơi* và bài *Gửi Trương Tửu*.

Tế Hanh (sinh năm 1921), quê Bình Dương, huyện Bình Sơn, nổi tiếng trong phong trào *Thơ mới* từ năm 1938 và được Hoài Thanh, Nhật Linh đánh giá cao. Giải thưởng *Tự Lực Văn Đoàn* năm 1938 cho tập thơ *Nghẹn ngào* đã đưa Tế Hanh sớm định vị trên thi đàn Việt Nam. Tế Hanh làm thơ, dịch thơ, viết tiểu luận, nhưng ông thực sự là một nhà thơ. Đề tài trong thơ ông là những cảnh tượng bình dị, gần gũi, thân thương, đặc biệt là sinh hoạt miền sông - biển làng quê Bình Dương (Bình Sơn) quê hương tác giả. Thơ Tế Hanh có hình ảnh trong sáng, ý thơ chân, ít triết lý, cú pháp thơ thuận, nhịp điệu thơ khoan, gần với thơ truyền thống, giọng điệu tâm tình, giải bày, cảm hứng nhất quán một cõi riêng, như ông nói: *Tâm*

thức một đời với cái đẹp sông - biển và tình người quê hương. Sau 1945, hồn thơ ông được mở rộng thêm, đạt nhiều thành tựu mới. Trước sau, ông có 20 tập thơ với rất nhiều bài thơ hay. Tế Hanh có một số bài thơ được chọn vào chương trình giảng dạy văn trong nhà trường như: *Quê hương*, *Nhớ con sông quê hương*, *Vườn xưa*, đều là những bài thơ đậm đà tình quê hương với nỗi lòng hết mực thiết tha, và ý thơ, tứ thơ trong sáng, ngôn từ bình dị, nhưng sâu lắng. Ông được nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật đợt I (1996).

Bích Khê (1916 - 1946), tên thật là Lê Quang Lương, sinh ở quê ngoại huyện Sơn Tinh, sau về sống ở Thu Xà, huyện Tur Nghĩa. Tác phẩm của Bích Khê có tự truyện và một vài thi phẩm. Năm 1939, tập thơ *Tinh huyết* của Bích Khê ra đời. Đồng thời, Hàn Mặc Tử có những lời bình xứng đáng với giá trị đặc sắc của thơ ông. Còn Hoài Thanh xem những câu: "Ô! Hay buồn vương cây ngô đồng/Vàng rơi, vàng rơi, thu mệnh mông" (*Tỳ bà*) thuộc hạng những câu thơ hay vào bậc nhất trong thơ Việt Nam. Do hình tượng độc đáo và thi pháp tân kỳ, nên những bài thơ như *Duy tân*, *Xuân tượng trưng*, *Tranh lửa thế*, *Tỳ bà*... đến nay vẫn còn sức hấp dẫn riêng. Bích Khê được xem là nhà thơ tượng trưng điển hình nhất trong các nhà thơ Việt Nam. Đối với quê hương, Bích Khê cũng có những bài thơ hay nổi tiếng như *Làng em*, *Trên núi An nhìn sông Trà*, *Về Thu Xà cảm tác*.

Nguyễn Viết Lãm (sinh năm 1919), quê phường Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi. Ông học Trường Quốc học Quy Nhơn, tham gia nhóm thơ Quy Nhơn với Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, Yến Lan trong những năm 1936 - 1939 với bút danh Nguyễn Hạnh Đàn, nhưng thời ấy chưa được Hoài Thanh chú ý. Trước 1945, ông in thơ, truyện, khảo cứu trên một số tờ báo và công việc này vẫn được tiếp tục về sau. Ông đi theo Cách mạng tháng Tám và sáng tác đều cho đến sau 1975. Ông về làm Thư ký Hội Văn nghệ Hải Phòng từ 1962 và sinh sống luôn ở đất Cảng. Nguyễn Viết Lãm in trên 10 truyện ngắn, bút ký, dịch thuật một số thơ Pháp sang Việt ngữ, nhưng trước sau ông vẫn là nhà thơ với 5 tập thơ được nhiều bạn đọc biết. *Tuyển tập thơ Nguyễn Viết Lãm* do Sở Văn hoá - Thông tin Quảng Ngãi in năm 1992 cho thấy thơ ông luôn thể hiện tình cảm chân thành trước những điều lớn lao của nhân dân, quê hương qua hai cuộc kháng chiến. Xa quê nhà, nhưng ông vẫn dành tình cảm sâu sắc cho quê hương Quảng Ngãi. Thơ Nguyễn Viết Lãm thể hiện một tâm hồn đôn hậu, sâu lắng và luôn thủy chung với những điều từng tâm niệm, khát khao.

4. GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1975

4.1. VĂN HỌC CÁCH MẠNG Ở VÙNG GIẢI PHÓNG

Thơ văn cách mạng ở vùng giải phóng Quảng Ngãi những năm chống Mỹ, cứu nước đạt được một số thành tựu nhất định, góp phần tích cực vào cuộc chiến đấu chung.

Xét về đề tài, thơ văn thời kỳ này tập trung thể hiện những vấn đề lớn lao từ cuộc sống xây dựng và chiến đấu của quân dân ta trên khắp các địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Về nội dung, hầu hết các tác phẩm đều ngợi ca những tư tưởng, tình cảm cao đẹp của các tầng lớp người tham gia chiến đấu. Đó là những suy cảm về những người dân kiên cường góp sức người, sức của và cả máu xương cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Đó là sự khẳng định nhiều phẩm chất rất đáng tự hào của những người lính cầm súng chiến đấu cho quê hương, quyết tâm đánh giặc cứu nước.

Về mặt thể loại, văn học thời kỳ này khá phong phú, nhưng số lượng cũng như sự thành công thì thể truyện - ký và thơ ca chiếm ưu thế.

Về đội ngũ sáng tác, trong thời kỳ này có hai bộ phận cầm bút cùng viết về cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam nói chung, nhân dân Quảng Ngãi nói riêng. Thứ nhất, các cây bút người Quảng Ngãi như: Nguyễn Viết Lãm, Tế Hanh, Phú Sơn, Thanh Thảo, Đinh Xăng Hiền, Vũ Hải Đoàn, Nguyễn Trung Hiếu, Hoài Hà... Thứ hai, các nhà thơ, nhà văn ở khắp mọi miền đất nước đến công tác, chiến đấu ở Quảng Ngãi, như Thu Bồn, Nguyễn Chí Trung, Bùi Minh Quốc, Dương Đức Quảng...

Dù là người địa phương hay người ở các nơi khác, tác phẩm của họ đều có sự gần gũi về đề tài, chủ đề, cảm hứng sáng tạo. Điểm chung trong nội dung thơ văn cách mạng giai đoạn này là sâu nặng tình đất tình người, giàu quyết tâm chiến đấu và do vậy, nó tự hào được nối kết với dòng văn học chống Mỹ trong cả nước, góp phần tạo nên chiến thắng trên mặt trận văn hóa - tư tưởng nói chung.

Các tác giả người Quảng Ngãi

Cầm bút trên chính quê hương mình, các tác giả người Quảng Ngãi rất thuận lợi trong việc miêu tả, sáng tạo về con người và cuộc sống, cuộc chiến đấu nơi đây. Nguyễn Hồ với những ghi nhận về cuộc Khởi nghĩa Trà Bồng qua *Bão lửa Trà Bồng*, Vũ Hải Đoàn ghi nhận *Đêm qua vùng ranh*, Nguyễn Trung Hiếu chia sẻ với bà con khi họ đem tin tức cho đội công tác qua bút ký *Chỗ hẹn đầu cầu*. Hoài Hà, Đinh Xăng Hiền ca ngợi tình yêu bản làng và lòng căm thù giặc của anh Đinh Tô, anh A Ni. Nguyễn Viết Lãm, Tế Hanh... dù ở xa Quảng Ngãi, vẫn có những sáng tác hướng về quê hương trong những năm kháng chiến. Phú Sơn (Nguyễn Phúc Hoàng) cũng có nhiều thơ trào phúng đả kích kẻ thù từ những năm kháng chiến chống Pháp, đặc biệt là những năm chống Mỹ. Tiêu biểu có tập *Thơ trào phúng*, xuất bản năm 1993. Riêng Thanh Thảo, vì tham gia chiến đấu ở chiến trường Đông Nam Bộ nên hầu hết các tác phẩm của ông đều viết về cuộc chiến đấu của chiến sĩ, nhân dân vùng Đông Nam Bộ.

Số lượng người cầm bút ở Quảng Ngãi cũng như tác phẩm của họ tuy chưa nhiều, nhưng những trang văn thơ của họ, ngoài tình cảm hướng về cuộc chiến đấu

của toàn dân tộc, họ thật sự có điều kiện thể hiện riêng tình yêu đối với quê hương của mình.

Các tác giả là người ở địa phương khác nhưng gắn bó và có viết về Quảng Ngãi

Do yêu cầu của cách mạng, nhiều người cầm bút đến công tác tại vùng đất Quảng Ngãi. Tại đây, họ chứng kiến sự kiên cường bất khuất của người dân Quảng Ngãi. Chính điều đó đã thôi thúc và gợi ý cho họ viết những vần thơ, những trang văn về đất và người Quảng Ngãi. Bùi Minh Quốc ca ngợi con người và quê hương Trà Bồng, Quảng Ngãi (Đất lửa Trà Bồng), ca ngợi đất và người vùng đất Sa Kỳ anh dũng (Hồi đó ở Sa Kỳ). Nguyễn Chí Trung lại ghi nhận các giá trị văn hóa và tình người nơi đây (Làng quê, Hương Cau). Những cây bút có tên tuổi ở xa như Yên Lan, Nguyễn Xuân Sanh, Chế Lan Viên cũng có thơ về những chiến công của quân dân Quảng Ngãi (Vạn Tường ơi!, Son Mỹ, Son Mỹ)...

Tác giả và tác phẩm của những cây bút ở các địa phương khác, nhưng có gắn bó với Quảng Ngãi, viết về đất và người Quảng Ngãi chiếm một số lượng khá lớn trong thành tựu văn học chống Mỹ ở mảnh đất này.

Viết về quê hương và con người Quảng Ngãi trong điều kiện khốc liệt của chiến tranh, có khi có tác phẩm mới chỉ như phác thảo, có tác phẩm chưa thật hay, nhưng tất cả các trang văn thơ ấy đều chân thành, cảm động. Các tác giả đã thực sự có một quá trình nếm trải sống còn với đạn bom chiến tranh và đã dành những tình cảm sâu nặng đối với quê hương núi Ấn - sông Trà.

4.2. VĂN HỌC VÙNG TẠM CHIẾM

Từ năm 1954 đến năm 1975, đồng thời với văn học phục vụ cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, trong vùng tạm chiếm do chính quyền Sài Gòn kiểm soát cũng có những sáng tác văn học với nhiều khuynh hướng khác nhau.

Nếu đề tài và cảm hứng của văn học chống Mỹ là xây dựng, đấu tranh bảo vệ Tổ quốc, nhân dân và ngợi ca lý tưởng độc lập tự do, thì đề tài và cảm hứng của văn học Quảng Ngãi ở vùng tạm chiếm chủ yếu là thể sự, đời tư và oán than, phủ định. Hầu hết người viết thuộc các thế hệ trong vùng tạm chiếm đều chứng kiến cảnh loạn ly, điêu tàn do chiến tranh gây nên. Một đời sống tinh thần có phần bất an, những tâm trạng lo âu, khắc khoải... xuất hiện rải rác qua nhiều tùy bút, truyện ngắn và một số thi phẩm. Các tác giả vừa xót xa cho sự sống, thân phận, có ý thức chống chiến tranh, mong hòa bình, vừa suy ngẫm về thời cuộc bế tắc và qua đó gửi gắm tình yêu quê hương cũng như những hoài bão mang tính tích cực đối với Tổ quốc. Những nội dung tình cảm này biểu hiện khác nhau ở từng cây bút cụ thể, nhất là quan niệm đối với chiến tranh.

Nhìn theo diễn trình, từ năm 1954 đến năm 1960, hầu như không có được mấy tác phẩm văn học xuất hiện ở vùng tạm chiếm. Phải đến sau những năm 1960 mới

có một số tác phẩm ra đời, chủ yếu là thể loại thơ ca của các tác giả: Ngũ Hà Miên, Vũ Hồ, Thanh Sơn, Trào Phúng, Minh Đường, Khắc Minh, Phan Nhự Thức, Tổ Diễm, Đoàn Huy Giao, Lê Vinh Ninh, Lê Vinh Thiều, Phương Đình, Đoàn Khắc Huỳnh, Luân Hoán, Hà Nguyên Thạch, Trần Thuật Ngữ... Cũng có người không phải là người Quảng Ngãi nhưng viết về Quảng Ngãi khá hay như Trần Lê Nguyễn với bài *Về Quảng Ngãi*. Về văn xuôi, tiêu biểu có bà Tùng Long chuyên viết nhiều tiểu thuyết phoietông rất nổi tiếng trên các nhật báo ở Sài Gòn.

Về các tác giả nghiên cứu, phê bình có thể kể đến Phạm Văn Diêu, với công trình văn học sử - giảng văn: *Văn học Việt Nam* (Nxb Tân Việt, Sài Gòn, 1960).

Riêng Phạm Trung Việt với ba công trình chính: *Non nước xứ Quảng* (4 lần tái bản), *Khuôn mặt Quảng Ngãi* (1973), *Thi ca và giai thoại miền Án - Trà* (1973) viết về vùng đất, văn hóa và con người Quảng Ngãi, đã có thể xem ông là một nhà văn hóa học địa phương, một nhà văn nặng tình nghĩa với quê hương núi Án sông Trà. Các tác phẩm này của ông hiện vẫn có nhiều giá trị về tư liệu và vẫn được đông đảo bạn đọc là người Quảng Ngãi, trong lẫn ngoài tỉnh, đón nhận.

Khoảng từ năm 1970 đến ngày giải phóng, trong đời sống văn học Quảng Ngãi ở vùng tạm chiếm xuất hiện hàng loạt cây bút trẻ. Họ làm việc nhiều nơi, khác nhau về thành phần, lứa tuổi, nhưng gần gũi nhau về đề tài, chủ đề và bút pháp. Sáng tác của họ nhiều nhất vẫn là thơ ca. Thơ ca họ gần gũi với văn giới đàn anh ở bình diện nội dung, nhưng có phần ưu tiên cho tình yêu tuổi học trò, tình yêu quê hương và nỗi oán than đối với chiến tranh. Những sáng tác này xuất hiện chủ yếu trên: *Trước mặt, Quảng Ngãi ngày nay, Thi văn đoàn Âu Cơ*...

Nhìn chung, văn học trong vùng tạm chiếm ở Quảng Ngãi giai đoạn 1954 - 1975 khá đa dạng về thể loại, đề tài, có ít nhiều đóng góp cho sự phát triển văn học Quảng Ngãi, nhưng chưa thực sự có những đổi mới về bút pháp; hình ảnh, ngôn ngữ còn bị ảnh hưởng nhiều của thơ cũ. Chưa có nhiều tác phẩm đứng được lâu, trừ một số biên khảo của tác giả Phạm Trung Việt.

5. TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 2005

5.1. NHỮNG TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM TRƯỞNG THÀNH TỪ CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ

Như đã trình bày ở phần văn học phục vụ cuộc kháng chiến chống Mỹ, đội ngũ sáng tác văn học ở Quảng Ngãi thời kỳ này có hai bộ phận: các cây bút người Quảng Ngãi và các cây bút ở địa phương khác chiến đấu và sáng tác ở đây. Mỗi người cầm bút trong điều kiện chiến tranh hầu như không có đủ thời gian để làm người viết chuyên nghiệp. Do yêu cầu và đòi hỏi của công tác cách mạng, các tác giả phải làm nhiều việc với tư cách công dân, tư cách chiến sĩ, bên cạnh tư cách nhà văn. Vì thế, chưa có người cầm bút nào có thể coi là nhà văn chuyên nghiệp, và cũng vì không chuyên nghiệp nên chất lượng tác phẩm không đồng đều. Tuy nhiên, trong số họ vẫn có một số tác giả tiêu biểu, có thể được xem là trưởng thành

trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, như: Thanh Thảo, Đoàn Minh Tuấn, Đinh Xăng Hiền, Vũ Hải Đoàn, Nguyễn Trung Hiếu, Hoài Hà...

Thanh Thảo (sinh 1946), hội viên Hội Nhà văn Việt Nam, nhận Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật đợt 1 (2002). Thanh Thảo tên thật là Hồ Thành Công, sinh tại Mộ Đức, đã in 12 tập thơ và nhiều tập tiểu luận phê bình. Về thơ, có các tập thơ tiêu biểu: *Dấu chân qua trắng cỏ* (1978), *Trẻ em Sơn Mỹ* (1979), *Khối vuông Rubíc* (1986), *Một trăm mảnh gỗ vuông* (in trong *Từ một đến trăm*, 1988)... Về trường ca, có *Những người đi tới biển* (1977), *Những ngọn sóng mặt trời* (tác phẩm bộ ba, 1982)... Về phê bình, đoản văn, tạp bút có *Ngón thứ sáu của bàn tay* (1995), *Mãi mãi là bí mật* (2005)... Sáng tác của Thanh Thảo đa dạng về đề tài, chủ đề, cảm hứng, thể loại và ở phương diện nào cũng có những thành công, có đóng góp nhất định. Trong thế giới nghệ thuật phong phú ấy, thơ ca là lĩnh vực làm rõ nhất tài năng văn học của ông. Thanh Thảo bước vào thi đàn chống Mỹ từ cuối những năm 60 của thế kỷ trước, ông có sức thẩm thấu lớn đối với hình tượng người lính và nhân dân. Đây là tài sản văn hóa chung, nhưng người viết biết đi bằng lối mới và nói tiếng nói của mình, chú trọng đến sự cách tân trong ngôn ngữ, trong hình ảnh, trong cấu tứ, trong cách lựa chọn đề tài. Sự chọn lựa khốc liệt của người lính trong chiến tranh, sự hy sinh lặng lẽ, bao dung và sức mạnh tiềm tàng của nhân dân là những điều lớn lao, có sức hút tập trung nhất trong cảm hứng sáng tạo của Thanh Thảo. Thơ và trường ca của Thanh Thảo, do vậy, trở thành một trong những hiện tượng tiêu biểu trong đời sống văn học Việt Nam những năm liền sau 1975.

Đoàn Minh Tuấn (sinh 1932), quê Tịnh Khê, Sơn Tịnh, hội viên Hội Nhà văn Việt Nam, viết nhiều thể loại, chủ yếu là truyện ký, truyện ngắn. Tiêu biểu: *Núi sông hùng vĩ* (1973 - 1974), *Bác Hồ - cây đại thọ* (1989), *Tuyển truyện ngắn* (2002), *Trăm năm một thuở* (1995), *Với bác Nguyễn* (1997), *Đất nước phương trời* (2002)... và một số kịch bản phim, kịch bản radio... *Tuyển tập Đoàn Minh Tuấn* (2002) là tác phẩm mới, đáng chú ý nhất của nhà văn trong thời gian đầu thế kỷ XXI.

Đinh Xăng Hiền (1940 - 1989), người dân tộc Hrê, sinh tại Sơn Kỳ, Sơn Hà, mất tại Quy Nhơn. Thơ đã in: *Giản đơn và yên lặng* (Hội Văn học nghệ thuật Nghĩa Bình, 1984), *Thơ Đinh Xăng Hiền* (Hội Văn học nghệ thuật Quảng Ngãi, 2004). Thơ Đinh Xăng Hiền chưa phải phong phú về đề tài, chủ đề, thể loại, nhưng ở phương diện nào ông cũng có ý thơ hay, tứ thơ lạ. Thế giới nghệ thuật thơ Đinh Xăng Hiền là vẻ đẹp truyền đời của thiên nhiên vùng miền núi quê ông, như cây cỏ, tiếng suối, các loài hoa, chim thú, ánh sáng, lễ hội, mùa xuân... Lặng lẽ, hồn nhiên và đắm thắm của tâm hồn là những điều làm nên thế giới nghệ thuật thơ Đinh Xăng Hiền.

Nguyễn Trung Hiếu (sinh 1932), quê Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi, hội viên Hội Nhà văn Việt Nam, đã in 8 tác phẩm gồm thơ, truyện, ký. Thơ văn Nguyễn Trung Hiếu chín dần theo chiều sâu ngẫm nghiệm đối với kỷ niệm thời chiến tranh, đối với tình yêu xứ sở và quan hệ con người thời hòa bình. Các tác

phẩm chính: *Ngôi sao phương Nam* (thơ, 1968), *Đất hương vàng* (văn, 1995), *Phía ấy mặt trời lên* (thơ, 1987), *Mùa xuân đến trước* (văn, 1998), *Từ độ các anh về* (thơ, 2000), *Chuyện còn lại* (2005)...

Phan Minh Đạo, người xã Bình Dương, huyện Bình Sơn, từng chiêu đầu và sáng tác ở chiến trường cực Nam Trung Bộ, sau 1975 là hội viên Hội Nhà văn Việt Nam, có nhiều tác phẩm về đất nước và con người Bình Thuận.

Hoài Hà, tác giả viết nhiều thể loại văn học như thơ, truyện, ký, kịch... Các tác phẩm chính: *Ngày về không có em* (thơ, 1995), *Những phiên bản màu đỏ* (2000), *Chuyện như mới hôm qua* (2005).

Vũ Hải Đoàn làm thơ sớm, in riêng 3 tập. *Đời thường qua tim* là tập thơ chọn lọc in năm 2000. Trong tập thơ này, Vũ Hải Đoàn thể hiện những cảm xúc của mình về quê hương, đất nước cùng những chuyện đời tư.

5.2. NHỮNG TÁC GIẢ, TÁC PHẨM XUẤT HIỆN SAU NĂM 1975

Sau năm 1975, văn học Quảng Ngãi từng bước phát triển và ngày càng phong phú. Đội ngũ cầm bút đông đảo, do sự góp mặt của nhiều thế hệ. Đề tài, chủ đề, thể loại cũng được mở rộng, phát triển, do sự chuyển mình, thay đổi của cuộc sống, thời đại. Những cây bút lớp trước chủ yếu viết về kỷ niệm thời chiến tranh, về thế sự, và quan hệ con người thời đổi mới. Những người cầm bút trẻ, xuất hiện từ sau khi đất nước thống nhất, chủ yếu quan tâm đến các vấn đề mới do cuộc sống đặt ra như tình yêu đôi lứa, chuyện đời tư, gương người tốt, các mặt tiêu cực của đời sống, nghĩa vụ của công dân...

Hiện nay có 3 hội viên Hội Nhà văn Việt Nam đang sinh sống ở Quảng Ngãi. Ngoài Thanh Thảo, Nguyễn Trung Hiếu có *Hơ Vê* (Nga Ri Vê) - người dân tộc Hrê, sinh ở Sơn Hà, xuất hiện sau năm 1975, nhưng sớm được nhiều người biết đến. Tác phẩm đã in: *Đóa hoa rừng* (1990), *Tất cả cho anh* (1994), *Plây em mùa xuân* (1997), *Khát vọng* (2001). Đề tài và chủ đề trong thơ *Hơ Vê* hầu hết hướng về vẻ đẹp và những khao khát nồng cháy của con người, thiên nhiên ở mảnh đất miền Tây Quảng Ngãi.

Một số tác giả khác đã có in những tập thơ riêng như: Lê Quang Tân có *Điện ru đầu tiên* (1990), Nguyễn Ngọc Hưng có *Cầm sợi gió trên tay* (1993) và 6 tập khác, Tạ Linh Nha có *Khối linh hồn* (1995), Lê Vinh Ninh có *Còn đọng* (1995), Nam Hồ có *Còn một chút tình* (1998), Hà Huy Hoàng có nhiều tập như *Một nắng hai sương* (1998), *Hoa nắng hoa mưa* (2001)... , Thê Kỳ có *Đàn của gió* (1994), Tạ Hiền Minh có *Bến Tam thương* (thơ - văn, 2000), Lý Văn Hiền có *Trắng côi* (2000), Nguyễn Tấn On có *Thơ tặng người* (2000), Mai Bá Ân có *Lục bát làm liêu* (2001), *Và... bốn chung quanh* (2005), Minh Tân có *Theo cùng năm tháng* (2002), *Nào quên* (2005); Hoàng Nguyên có *Một khúc tâm tình* (2003), Ai xuôi Trà Khúc (2004), Đinh Tấn Phước có *Gió mùa* (2003), Phong Đăng có *Nắng hanh quá chiều* (2004), Phạm Dương có *Bùn non* (2004), Nguyễn Tấn Hải có *Thơ Nguyễn Tấn Hải*

(2003), Trần Cao Duyên có *Hoa hút mật* (2004)... Ngoài ra, còn nhiều tuyển thơ của Phòng Văn hoá - Thông tin thị xã Quảng Ngãi như *Thơ mùa hạ* (1992); của Sở Thông tin - Văn hóa tỉnh Quảng Ngãi như *Trăng thu sông Trà* (1994), *Lửa đầu nguồn* (1995)... Nhóm bạn thơ là người Quảng Ngãi tại thành phố Hồ Chí Minh và ở vài nơi khác cũng đã tổ chức xuất bản tập thơ *Một khúc sông Trà* (1998) ⁽¹⁵⁾. Nhìn chung, trong giai đoạn này, ở Quảng Ngãi đã xuất hiện hàng trăm tập thơ, dày mỏng khác nhau, in ấn đẹp hơn trước. Song, trừ các tập thơ của Thanh Thảo được giải thưởng Nhà nước, một vài tác giả khác được tặng thưởng (chưa phải giải thưởng), còn hầu hết các tập thơ của các tác giả khác sức lan tỏa còn ít, chưa có những tập gây được ấn tượng mạnh trong công chúng yêu thơ, chưa có giải thưởng nào lớn về thơ, chưa thật sự có cách tân trong ngôn ngữ, hình ảnh, cấu tứ..., thường vẫn giọng điệu cũ, âm hưởng cũ. Người làm thơ, xuất bản thơ chủ yếu là để giải tỏa nỗi niềm là chính. Một vài người in thơ chỉ để nhớ đến "kỷ niệm một thời" của họ.

Trong khoảng thời gian trước năm 2005 có một số tuyển thơ, văn đáng chú ý: 99 *bài thơ* (tuyển thơ, Hội Văn học nghệ thuật Quảng Ngãi, 2003), *Sông có khúc* (tuyển truyện và ký, Hội Văn học nghệ thuật Quảng Ngãi, 2003) với sự góp mặt tương đối khá đầy đủ của các cây bút thơ, văn xuôi trong tỉnh và các cây bút ngoài tỉnh viết về Quảng Ngãi. Ngoài ra, trong thời gian này cũng có một số tác giả có nhiều thơ in trong các tuần báo *Văn nghệ*, *Văn nghệ Trẻ*, *Tạp chí Thơ* của Hội Nhà văn Việt Nam, là những tờ báo có uy tín về văn học nghệ thuật, như: Thanh Thảo, Nguyễn Trung Hiếu, Hơ Vê, Đặng Vũ, Phạm Đương, Nguyễn Ngọc Hưng... Cùng với một số tác giả trên, nhiều tác giả ở Quảng Ngãi thường xuyên có thơ in trên các báo, tạp chí khác như: Hoài Hà, Trần Thụy Du, Lý Văn Hiền, Mai Bá Ân, Lê Hồng Khánh, Hà Huy Hoàng, Trần Cao Duyên,... Nhiều người làm thơ, viết văn trong tỉnh dường như đã ít viết thơ, viết văn mà đã chuyển sang viết báo (chuyên nghiệp), hoặc làm công tác nghiên cứu, sưu tầm văn hóa văn nghệ.

Ngoài các tác giả đang sinh sống và làm việc ở Quảng Ngãi, các tác giả người Quảng Ngãi đang sinh sống, công tác ở địa phương khác cũng đã xuất bản nhiều tập thơ như: Hoài Vũ, Đoàn Huy Giao, Nguyễn Tấn Cứ, Đoàn Vị Thượng, Trần Ngọc Tuấn, Linh Vũ, Nguyễn Tấn On, Nguyễn Thánh Ngã... Rất tiếc chưa có điều kiện thống kê trong phần này. Riêng Đoàn Huy Giao với các tập thơ *Bài ca trái tim mạ non* (1995), *Ngọn lửa cuối cùng* (1991), *Con chim cu nhìn tôi* (2001) đã được nhiều bạn đọc đánh giá cao về ngôn ngữ thể hiện, về cấu tứ, hình ảnh...

Về văn xuôi, có một số cây bút được nhiều người biết đến như: Đoàn Minh Tuấn, Thử Lang, Phạm Quy, Cao Chư, Mạc Do Hùng, Thoại Văn, Mai Bá Ân... và gần đây là Nguyễn Anh Tuấn. Các tác giả có một số truyện in trên các báo, tạp chí ở trung ương, như Thử Lang, Thoại Văn, Mạc Do Hùng. Nhưng có lẽ do nhiều lý do khác nhau, các sáng tác văn xuôi trong tỉnh, đặc biệt là truyện xuất hiện còn thưa thớt.

Về kịch, có tập kịch chung của nhiều người viết *Tình huống bất ngờ* (1993), một số tác phẩm kịch cũng có mặt trong tập *Mộng du* (1992). Thế Kỷ, Hoàng Linh và một số tác giả khác có chú ý đến sáng tác kịch bản văn học, nhưng loại này chưa có nhiều, xuất hiện còn thưa thớt, chưa có thành tựu lớn.

Tiêu biểu trong đội ngũ sáng tác kịch ở Quảng Ngãi có Nguyễn Thế Kỷ. Ngoài các tập sách như *Quảng Ngãi quê hương tôi* (1991), *Quảng Ngãi - giai thoại và truyền thuyết* (1994), *Gian lao nghìn dặm* (1994), *Vị thượng khách từ Paris về Hà Nội* (1990), *Đàn của gió* (1995), và nhiều thơ in trên các báo, tạp chí, ông còn có các tác phẩm kịch như: *Đóm lửa núi Hồng* (kịch thơ, 1970), *Ngã ba Đồng Lộc* (kịch thơ, 1973), *Những đứa trẻ không cô đơn* (tuyển tập kịch, 1982). Nguyễn Thế Kỷ là hội viên Hội Nghệ sĩ sân khấu Việt Nam.

Trong lĩnh vực nghiên cứu và phê bình văn học, từ sau năm 1975, ở Quảng Ngãi cũng xuất hiện một số tác giả viết nghiên cứu - phê bình, nhưng chưa nhiều. Tiêu biểu trong số này là Nguyễn Đức Quyền.

Nguyễn Đức Quyền (1937 - 1999), người Nghĩa Dong, thành phố Quảng Ngãi, là nhà giáo - nhà phê bình văn học. Ông đã xuất bản gần 20 đầu sách. Công trình chính: *Dạy và học thơ ca dân gian* (viết chung, 1986), *Những vẻ đẹp thơ* (1987), *Bình giảng thơ* (1997), *Vẻ đẹp ca dao* (1997), *Góp phần tìm hiểu "Nhật ký trong tù" của Chủ tịch Hồ Chí Minh* (viết chung, 1998), *Nghĩ về thơ Hồ Xuân Hương* (viết chung, 1998)... Nguyễn Đức Quyền là một nhà phê bình văn học tài hoa, am hiểu khá sâu rộng văn học Việt Nam, đặc biệt là về văn học dân gian. Ông có cái nhìn về ca dao và cảm thụ ca dao rất tinh tế.

Từ sau ngày tái lập tỉnh cũng có một số cây bút khác tham gia viết nghiên cứu, phê bình văn học như: Nguyễn Diên Xương, Cao Chư, Lê Hồng Khánh, Nguyễn Tấn Huy, Trần Hoài Anh, Mai Bá Ân, Võ Vĩnh Khuyển,...

Về các tác giả nghiên cứu phê bình văn học là người Quảng Ngãi đang sống và làm việc ở những nơi khác có Phương Lựu, Võ Quang Nhơn, Nguyễn Tấn Đắc, Nguyễn Lộc, Lê Ngọc Trà, Trường Lưu, Huỳnh Như Phương, Nguyễn Xuân Nam, Lê Xuân Lít... Tiêu biểu có:

Phương Lựu (sinh 1936), tên thật là Bùi Văn Ba, sinh tại Nghĩa Thương, huyện Tur Nghĩa. Năm 1991, ông là người đầu tiên bảo vệ luận án Tiến sĩ (nay là Tiến sĩ khoa học) về khoa học xã hội trong nước. Cũng năm này, ông được phong học hàm giáo sư và hiện là Giám đốc Trung tâm Trung Quốc học của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Công trình chính: *Lô Tấn, nhà lý luận văn học* (1977), *Học tập tư tưởng văn nghệ Lênin* (1979), *Tìm hiểu một nguyên lý văn chương* (1983), *Về quan niệm văn chương cổ Việt Nam* (1985), *Tinh hoa lý luận văn học cổ điển Trung Quốc* (1989) và hàng chục tập nghiên cứu, lý luận, phê bình văn học khác. Ông đã được tặng 2 Giải thưởng Nhà nước, một giải thưởng về Khoa học và một giải thưởng về Văn học nghệ thuật đợt I.

Võ Quang Nhơn (1929 - 1995), quê Quảng Ngãi. Năm 1982, ông bảo vệ luận án Phó Tiến sĩ Ngữ văn và được phong Phó giáo sư năm 1984. Ông là chuyên gia về văn học dân gian ít người ở Việt Nam. Từ 1981, ông mở rộng thêm chuyên môn sang Văn học Đông Nam Á. Công trình chính: Giáo trình đại học *Văn học dân gian các dân tộc ít người ở Việt Nam* (1983), *Dân ca Tây Nguyên* (1976 - 1986). Ngoài ra, ông còn nhiều công trình khác như *Chàng Đăm Thí* (1972), *Truyện cổ Cà Tu* (1978), *Truyện cổ Cơ Ho* (1984 - 1988), *Rọi - Dân ca Tày* (1972), *Bến cây hoa Champa* (1970), *Tráng sĩ Hồng Kính Tôn* (1989). Võ Quang Nhơn là người đầu tiên ở Việt Nam nghiên cứu văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Ông được truy tặng Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật đợt I.

Nguyễn Tấn Đắc (sinh 1931), Giáo sư văn học, sinh tại Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi, học ở Đại học Sư phạm Bắc Kinh (Trung Quốc), sau về làm việc tại Viện Văn học, rồi Viện phó Viện Đông Nam Á. Vào thành phố Hồ Chí Minh làm ở Viện Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2005, Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Bàng. Tác phẩm chính: *Văn học các nước Đông Nam Á* (chủ biên), *Văn học Ấn Độ* (2000), *Truyện kể dân gian đọc bằng type và motib* (2001), *Văn hóa Đông Nam Á* (2003), *Văn hóa xã hội và con người Tây Nguyên* (2005)...

Nguyễn Lộc (sinh 1934), quê Bình Mỹ, huyện Bình Sơn. Ông được đào tạo ở Trung Quốc, về giảng dạy tại Khoa Văn Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, rồi Khoa Ngữ văn - Báo chí, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh. Ông đã được phong học hàm Phó Giáo sư, từng làm Chủ nhiệm Khoa Ngữ văn và Báo chí trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Hiệu trưởng Trường Đại học Dân lập Văn hiến Thành phố Hồ Chí Minh. Công trình chính: *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX* (2 tập, 1976, 1978, 1992), *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX* (1976, 1992), *Hồ Xuân Hương* (1984), *Văn học Tây Sơn* (1985)...

Lê Ngọc Trà (sinh 1945), quê Sơn Tịnh, Quảng Ngãi. Ông được đào tạo ở Liên Xô, bảo vệ luận án Phó Tiến sĩ năm 1980, Tiến sĩ (nay là Tiến sĩ khoa học) năm 1988, được phong Phó Giáo sư năm 1991, Giáo sư năm 2002. Ông nhận giải thưởng báo Văn nghệ năm 1987, Giải thưởng Hội Nhà văn năm 1991. Công trình chính: *Đi tìm cái đẹp* (1984), *Lý luận văn chương sơ giản* (1986), *Lý luận văn chương* (viết chung, 1986, 1997), *Lý luận và văn học* (1990 - 2005), *Mỹ học đại cương* (1994)...

Trường Lưu (Mai Đình Thọ; sinh 1929), quê Tịnh Long, Sơn Tịnh, nguyên Viện trưởng Viện Văn hóa (Bộ Văn hoá - Thông tin). Đã xuất bản 10 công trình (sách) nghiên cứu văn hóa - văn nghệ riêng và nhiều công trình viết chung. Tiêu biểu: *Sự chuyển đổi các giá trị văn hóa trong văn hóa Việt Nam* (1992), *Chủ nghĩa nhân văn và văn hóa dân tộc* (1996), *Văn hóa - một số vấn đề lý luận* (1999), *Toàn cầu hóa và văn hóa dân tộc* (2003)...

Ngoài các tác giả trên, trong lĩnh vực nghiên cứu, phê bình văn hóa - văn nghệ còn có:

Huỳnh Như Phương (sinh 1955), quê Đức Hòa, Mô Đức, học ở Liên Xô, từng làm Chủ nhiệm Khoa Ngữ văn và Báo chí Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh, đã được phong Phó Giáo sư. Công trình chính: *Lý luận văn học - vấn đề và suy nghĩ* (viết chung với GS.TS Nguyễn Văn Hạnh, 1985), *Những tín hiệu mới* (1993).

Lê Xuân Lít (sinh 1936), quê Hành Thịnh, Nghĩa Hành. Tác phẩm chính đã xuất bản: *Tìm hiểu từ ngữ truyện Kiều* (2000), *Cảm nhận phê bình văn học* (2001), *Hai trăm năm nghiên cứu bình luận truyện Kiều* (2005)... và một số sách viết chung khác.

Nhìn chung, đội ngũ sáng tác văn học và nghiên cứu, lý luận, phê bình văn học thời kỳ 1975 - 2005 (kể cả trong tỉnh lẫn ngoài tỉnh là người Quảng Ngãi) tương đối đông đảo, trong đó có một số người được nhiều giải thưởng lớn như Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật và là những cánh chim đầu đàn của nền văn học Việt Nam hiện đại.

(1) Xem Thế Kỷ - Hà Thanh: *Quảng Ngãi - giai thoại truyền thuyết*, Sở Văn hoá - Thông tin Quảng Ngãi, 1994.

(2) Có nơi hát là Sơn Chà.

(3) Về truyện kể Hrê, người viết dựa trên các nguồn: *Truyện cổ Hrê* của Đinh Xăng Hiền (sưu tầm), *Sở Văn hóa - Thông tin Nghĩa Bình*, Quy Nhơn, 1984; ngoài ra còn một số truyện do nhà thơ Hơ Vê (Nga Ri Vê) và Đăng Vũ sưu tầm trong quá trình điền dã từ năm 2002 đến 2005.

(4) Theo cách phân loại của Thế Truyền, trong đề tài khoa học: *Nghiên cứu, bảo tồn và phát triển vốn âm nhạc dân gian của người Hrê ở Quảng Ngãi*, Sở Khoa học - Công nghệ và Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Ngãi, 2003. Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Ngọc Trạch.

(5) Theo bản trích dịch trong sách: *Đời sống văn hóa các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ngãi* của Tạ Hiền Minh - Nguyễn Văn Mạnh - Nguyễn Xuân Hồng, *Sở Văn hóa - Thông tin - Thể thao Quảng Ngãi*, 1995, tr.190.

(6) Những truyện được dẫn chủ yếu theo: *Truyện cổ Cor* của Lê Như Thống (sưu tầm, biên soạn), Nxb Hải Phòng, 2003.

(7) Theo *Đời sống văn hóa các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ngãi*, sđd, tr. 194.

(8) Các truyện được đề cập trong tiểu mục truyện kể Ca Dong ở trên theo các tài liệu: *Truyện cổ Ca Dong* do Đinh Xăng Hiền và Nguyễn Thanh Mừng sưu tầm, *Sở Văn hóa - Thông tin Nghĩa Bình*, 1988; *Truyện kể dân gian Ca Dong* do Nguyễn Đăng Vũ sưu tầm, giới thiệu, *Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam*, 2004 (tác phẩm tài trợ sáng tạo).

(9) Theo *Đời sống các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ngãi*, sđd, tr. 197, 198.

(10) Bảy chữ đầu tiên của bài thơ kể 7 việc mà chức việc ở tổng, xã phải lo. Chữ "bản phủ" ở câu ba theo lời chú trong văn bản là cai tổng, chữ tri châu ở câu 4 có nghĩa là lý trưởng (không phải tri châu là chức vụ tương đương huyện trưởng như sau đó).

(11) Về thân thế và sự nghiệp của Trương Đăng Quế, xem thêm Chương XI: Các nhân vật lịch sử tiêu biểu.

(12) Theo Cao Chur: Các nhà khoa bảng Nho học Quảng Ngãi, sdd, tr. 107, thì Trương Đăng Quế còn có thêm Đại Nam hội điển toát yếu.

(13) Nguyễn Hồng Sinh: Thơ văn yêu nước và cách mạng Quảng Ngãi (1885 - 1945), Hội Văn nghệ Nghệ An xuất bản, 1975.

(14) Về tiểu sử Lê Đình Cẩn, xem Chương XI: Các nhân vật lịch sử tiêu biểu.

(15) Những người biên soạn chương này chưa có điều kiện thống kê được hết các tác phẩm của các tác giả là người Quảng Ngãi đã xuất bản, nhất là các tác giả ở xa quê.

Phụ lục 1

HỘI VIÊN HỘI NHÀ VĂN VIỆT NAM
LÀ NGƯỜI QUẢNG NGÃI (đến cuối năm 2005)

(Theo thứ tự A, B, C)

1. Phan Trọng Đạo
2. Nguyễn Trung Hiếu
3. Phúc Hoàng
4. Phương Lựu
5. Thanh Thảo
6. Lê Ngọc Trà
7. Đoàn Minh Tuấn
8. Hơ Vê
9. Hoài Vũ

Chương này của sách được trình bày thành 2 phần chính:

1. Nghệ thuật dân gian, mà ở đây cũng được hiểu là nghệ thuật truyền thống, hoặc cổ truyền, với 2 thành tố chính: nghệ thuật diễn xướng (nghệ thuật biểu diễn) và nghệ thuật tạo hình;

2. 60 năm phát triển nền nghệ thuật mới, nói về nền nghệ thuật hiện đại, từ Cách mạng tháng Tám đến nay, bao gồm những thành tựu trên các loại hình diễn xướng, tạo hình (và cả nhiếp ảnh), đội ngũ sáng tác, nghiên cứu...

Trong hai phần trên, những người biên soạn có chú trọng đến loại hình nghệ thuật diễn xướng dân gian của các cộng đồng các dân tộc trong tỉnh Quảng Ngãi, vì đây là kho tàng hết sức đa dạng, phong phú và chứa đựng nhiều giá trị, đặc biệt là nghệ thuật diễn xướng dân gian của người Việt.

I. NGHỆ THUẬT DÂN GIAN

1. NGHỆ THUẬT DIỄN XƯỚNG

1.1. NGHỆ THUẬT DIỄN XƯỚNG DÂN GIAN CỦA NGƯỜI VIỆT

Các loại hình dân ca

Trong suốt nhiều thế kỷ định cư trên vùng đất Quảng Ngãi, người Việt ở vùng đất này đã dùng nhiều loại hình dân ca để bày tỏ tình cảm, thái độ của mình trước thiên nhiên, trước sự đổi thay của lịch sử và đời sống xã hội, để tỏ tình, để ru con, để nói về tình cha mẹ, nghĩa xóm giềng... Căn cứ vào hình thức diễn xướng, có thể tạm chia loại hình nghệ thuật diễn xướng của người Việt ở Quảng Ngãi thành các thể loại: hò, hát, lý.

* Các loại hò

Người Việt ở Quảng Ngãi có các loại hò dùng trong lao động sản xuất, trong sinh hoạt cộng đồng. Nếu chia theo môi trường diễn xướng thì có thể chia làm 2 loại: hò trên cạn và hò trên sông, nước.

Hò trên cạn có các thể loại: hò giã gạo, hò đầm nèn, hò đi cấy, hò xay lúa, hò tát nước, hò đạp xe nước, hò giã vôi, hò đẩy che mía... Tất cả các loại hò này là những sinh hoạt văn hóa văn nghệ thường gắn liền với môi trường hoạt động sinh hoạt, sản xuất trên ruộng lúa, ruộng mía, trên rẫy, trong nhà, ngoài sân, bến bãi, sân đình... Tiết tấu, giai điệu của từng điệu hò phù hợp với hoạt động sinh hoạt hoặc

lao động sản xuất, như vòng quay của cối xay lúa, vòng quay của xe đạp nước, nhịp chày giã gạo, nhịp chân đầm nền, nhịp tay cấy lúa... Nội dung của các loại hò này tùy thuộc vào sự "tức cảnh sinh tình" của một cá nhân hay của hai người (nếu là đối đáp), hoặc của một nhóm người, không phân biệt là mỗi loại hò có mỗi nội dung riêng. Có khi là những lời trêu chọc, có khi là để tỏ bày tình cảm, có khi là để quên nỗi vất vả trong lúc lao động... Thường một cuộc sinh hoạt theo các loại hò có nhiều người cùng tham gia. Trong đó có một người xướng (hô), một số người hò theo (xô, ứng), theo trình tự có xướng, có vào hò và kết hò.

Đó là những điệu hò phổ biến, giai điệu, tiết tấu, lời ca tùy hứng, mặc dù có nhiều bài đã có sẵn lời (lời cũ). Tuy nhiên, cũng có điệu hò có tiết tấu ổn định, gọn ghẽ, giai điệu trong sáng, mạnh, như hò giã vôi chẳng hạn.

Hò trên sông nước là loại hò thường được sử dụng trong sinh hoạt, lao động sản xuất trên sông, trên biển. Hò trên sông nước có các loại: hò chèo thuyền, chèo đò, hò giựt chì, hò ba lý, hò mái ba, hò mái nhì, hò mái nhất... Trong các loại hò này, có loại tiết tấu lúc khoan nhặt (nên còn gọi là hò khoan), lúc trầm lúc bổng, lúc khỏe khấn, nhanh, chắc, như hò chèo thuyền, hò chèo đò trên các dòng sông Trà Bồng, Trà Khúc, sông Vệ...; có loại mạnh mẽ, dồn dập như hò giựt chì, hò kéo lưới, hò hui...; có loại vui nhộn, sảng khoái, như hò ba lý, hò mái nhì, hò mái ba... Trong loại hình hò chèo ghe, nếu hò trên đoạn sông ngắn, thì điệu hò đó gọi là *hò mái ngoi*, nếu là hò trên một chặng đường sông thì gọi là *hò mái dài*. Hò mái ngoi, do dung lượng, thời lượng ngắn nên thường chỉ dưới hình thức hát đối đáp giữa nam và nữ, và chấm dứt trong 3 lần xô. Còn hò mái dài thì không hạn chế về dung lượng, thời lượng, bởi người ta hát trong một đường sông nước dài, có khi từ miền xuôi lên miền ngược.

Trong các loại hò trên sông, biển còn có một loại hò gọi là *hò một cung ba cách*, có 4 lần điệu chính: hò chèo ghe, hát bội, ru con và giã gạo. Đây là loại hò của dân chài trên biển, do nhiều người cùng tham gia, là một hình thức hát tập thể, do một người hát chính và nhiều người cùng xô theo.

*** Các loại lý**

Lý là một thể loại dùng trong sinh hoạt ca hát dân gian được nhiều người ưa thích. Cấu trúc của giai điệu lý rất chặt chẽ, hoàn chỉnh từ giai điệu, lời ca, nhịp. Lý thường được dùng trong các loại hình dân ca nghi lễ, như hát sắc bùa, hát bả trạo, hò đưa linh, hoặc các loại hình sân khấu truyền thống, như các vở tuồng cổ... Ở Quảng Ngãi, có các điệu lý phổ biến như: lý vẽ rồng, lý tang tít, lý con chuồn chuồn, lý năm canh, lý thương nhau, lý mừng xuân... Trong các vở tuồng cổ, các điệu lý thường được các nhân vật thuộc tầng lớp dưới sử dụng để bày tỏ thái độ oán trách đối với tầng lớp trên (như các bài lý năm canh, lý thương nhau...). Trong hát bả trạo, thường sử dụng các bài lý tang tít, lý năm canh... Trong múa hát sắc bùa thường sử dụng các bài lý, như lý mừng xuân, lý vẽ rồng, lý năm canh...(trong phần múa hát giúp vui).

* Các loại hát

Người Việt ở Quảng Ngãi có nhiều loại hát khác nhau. Nếu nhìn dưới góc độ nội dung thể hiện thì có các loại hát: *hát nhân ngãi*, *hát huê tình*... Nếu theo chức năng thì có *hát ru*, *hát khóc* (nay không còn), *hát mừng tuổi* (dùng trong hát sắc bùa)... Nếu theo mục đích diễn xướng thì có *hát sắc bùa*, *hát bả trạo*... Nếu theo phương thức diễn xướng thì có *hát ống*, *hát lô tô*, *hát bài chòi*...

Tất cả các loại *hát nhân ngãi*, *hát huê tình*..., chủ yếu cũng chỉ là *hát đối đáp* của nam nữ vào những lúc rỗi rãi, hội hè, trong những đêm trăng thanh, gió mát, ở sân đình, bến bãi, hiên nhà, bãi mía, nương dâu... Người Việt ở Quảng Ngãi thường gọi loại hát này là *hát hớ*.

Cũng trong loại hát đối giao duyên còn có *hát ống*. Hát ống là hát bằng ống. Hai người ở hai đầu hát qua ống làm bằng ống tre hoặc bằng ống sắt (như lon sữa bò), nối hai ống là một sợi chỉ giăng. Cách hát này vừa kín đáo, vừa dễ bày tỏ tình cảm. Nội dung các bài hát ống thường là bày tỏ nỗi niềm yêu thương giữa trai và gái, chia sẻ lẫn nhau những vướng mắc trong đời sống, đặc biệt trong đời sống gia đình còn nhiều khó khăn và những bất công trong xã hội phong kiến.

Hát ru là điệu hát của bà, của mẹ, của chị, và cả của ông, của cha dùng để ru con, ru cháu. Nhịp điệu khoan thai, lúc trầm lúc bổng, bao giờ cũng bắt đầu bằng từ "ầu ơ..". Ví dụ:

Ấu ơ...

Ngó lên trên trời, trời cao lồng lộng

Ngó ra ngoài biển, biển rộng thênh thênh

Ngó vô trong dạ buồn tình

Đêm nằm nước mắt...(ầu ơ) nhỏ như bình trà nghiêng

Đêm nằm nước mắt...(ầu ơ) triền miên

Áo em năm vạt (à) ướt liền cả năm.. (à ơ)...

Bà Phù Thị Sẻ - Thôn Tây, An Vĩnh, Lý

Sơn hát ⁽¹⁾

Hát lô tô, còn gọi là *hồ lô tô*, là lối hát nói, ngoài lời chúc theo kiểu nói lối còn lại nội dung chính của bài hát chủ yếu bằng thể thơ 4 chữ, mà thực chất đó là những bài về về nhiều đề tài khác nhau, nhằm để chúc tụng, để mời mọc mọi người tham gia các trò chơi. Lời bài hát mộc mạc dễ hiểu, dễ nhớ, giai điệu đơn giản, vui nhộn. Hát lô tô thường được dùng trong lễ hội dân gian, trong hội vui xuân.

Ngoài ra, người Việt ở Quảng Ngãi còn *hát vè*. Nội dung của vè thường là kể lại một câu chuyện nào đó, ca ngợi hay phê phán về cảnh đẹp, một sự kiện, một con người hay kể về các loài cá, về các loài chim... Có kiểu vè nói xuôi, có kiểu vè nói ngược. Lời vè thường trong sáng dễ hiểu, thường theo thể thơ 4 chữ, 6 chữ...

Các loại hình diễn xướng tiêu biểu

Trong các loại hình diễn xướng dân gian của người Việt ở Quảng Ngãi, có 3 thể loại diễn xướng tiêu biểu: hát bài chòi, hát bả trạo và hát sắc bùa.

*** Hát bài chòi**

Hát bài chòi là một hình thức ca hát dân gian phổ biến ở vùng Nam Trung Bộ. Cách đây vài chục năm về trước, tại Quảng Ngãi, hội hát bài chòi có mặt ở hầu hết các làng xã trong tỉnh, nhất là ở các làng xã ven biển vào mỗi dịp Tết Nguyên đán, có khi bắt đầu từ khoảng 20 tháng Chạp đến hết Rằm tháng Giêng. Ngày nay, ở một vài nơi cũng còn tổ chức hội bài chòi, trên 9 chòi và cả hội bài chòi chiếu, nhưng thường chỉ bắt đầu từ 26 - 27 tháng Chạp đến mùng 4 mùng 5 Tết.

Một cỗ bài chòi có 27 cặp con (còn gọi là quân, hoặc thẻ bài), được chia làm 3 pho. Pho *Sách* gồm 9 cặp có tên: *Nhứt nọc*, *Nhì nghèo*, *Ba gà*, *Tứ xách*, *Ngũ dùm*, *Sáu hường*, *Bảy thừa*, *Tám dậy*, *Cửu điều*. Pho *Vạn* gồm 9 cặp có tên: *Nhứt trò*, *Nhì bí*, *Tam quăng*, *Tứ ghé*, *Ngũ trọt*, *Lục trạng*, *Thất vung*, *Bát bông*, *Cửu chùa*. Pho *Văn* gồm 9 cặp có tên: *Nhứt gối*, *Nhì bánh*, *Ba bụng*, *Tứ tượng*, *Ngũ rón*, *Sáu xướng*, *Bảy liễu*, *Tám miếu*, *Chín cu*. Ngoài ra còn có 3 cặp: *Lão*, *Thang*, *Chi*. *Lão* có Ông âm, *Thang* có Thái tử, *Chi* có Bạch huê⁽²⁾.

Một sân khấu bài chòi được bố trí theo dạng hình vuông, gồm có 8 chòi con và 1 chòi trung ương. Người chơi ngồi trên 8 chòi con. Chòi trung ương dành cho các anh hiệu (có khi vài người để thay nhau hát, xướng) và ban nhạc (ngũ âm). Khi anh hiệu xướng lên con bài nào thì chòi trúng con bài sẽ đánh mõ tre báo hiệu là trúng con bài đó, và anh chạy hiệu sẽ cầm cờ vào ống tre giắt bên chòi của người chơi. Kết thúc một lần chơi là lúc có một chòi trúng cả 3 con bài, và anh hiệu sẽ đánh một hồi trống báo hiệu chấm dứt, các chòi con sẽ đánh một hồi mõ chúc mừng.

Nội dung các bài hát (hồ thai) thường là dễ thuộc, dễ nhớ, hóm hỉnh, theo thể thơ lục bát, lục bát biến thể, hoặc thơ 4 chữ. Nhiều bài hát có nội dung hết sức sâu sắc, đề cao lối sống tốt đẹp, phê phán các thói hư tật xấu trong xã hội, nhưng cũng có bài hát chỉ nhằm để逗 vui, mặc sức người nghe, người chơi tưởng tượng, như các bài hát về con *Bạch huê*, hoặc *Nhứt nọc*...

Giai điệu của bài chòi thường theo lối hát thông thường, như nói thơ, nói vè, và cũng có lúc vận dụng cả các điệu xuân nữ, xàng xê, hò Quảng... Nói chung, bài chòi là một hình thức diễn xướng dân gian mang tính tổng hợp, như hát, hồ, nói, múa trống, mõ, nhạc đệm, diễn trò...

Bài chòi chiếu cũng có nội dung và bài bản tương tự như bài chòi trên 9 chòi, nhưng đơn giản hơn, người chơi chỉ ngồi trên chiếu.

Nhờ những yếu tố tích cực của hình thức diễn xướng này mà bài chòi bước lên sân khấu chuyên nghiệp lẫn không chuyên nghiệp, từ độc tấu, song tấu đến ca kịch, từ những bài ca đơn lẻ đến vở diễn dài hơi. Trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, những bài thơ nômina được sáng tác cho lời hát bài chòi, đã thực sự lôi cuốn đông đảo quần chúng nhân dân, và góp phần tuyên truyền đường lối chủ trương của Đảng, của Cách mạng. Chính bài chòi đã làm nên những tên tuổi các nghệ sĩ là người Quảng Ngãi: Lê Thi, Hữu Ích, Bích Liên, Nguyễn Văn Khánh...

*** Hát bả trạo**

Hát bả trạo còn gọi là chèo bả trạo, có nơi gọi là chèo bá trạo, là một hình thức diễn xướng dân ca nghi lễ, diễn ra vào mỗi dịp tế Cá Ông, hoặc khi Cá Ông lụy, là một bộ phận của nghi lễ thờ cúng Cá Ông của các vịnh ven biển Quảng Ngãi.

Đội chèo bả trạo thường có 15 - 17 người, trong đó có một Tổng lái, một Tổng thương, một Tổng mũi, và còn lại là các con trạo. Một chương trình hát bả trạo diễn ra trong thời lượng 90 đến 120 phút ngay tại sân lễ thờ Cá Ông hoặc ngoài bãi biển. Nội dung chính một bài bả trạo theo trình tự: phần đầu kể về chuyện ngư dân đi làm biển, rồi bị sóng to gió lớn; khi thuyền sắp đắm, đức Ngư Ông xuất hiện và ra tay cứu giúp, đưa thuyền về nơi an toàn; phần tiếp theo là hát múa kể về công đức Cá Ông, suy tôn Ông; phần cuối là hát các bài về, bài lý giúp vui.

Người giữ vai trò lãnh xướng một cuộc hát bả trạo là Tổng mũi, có sự giúp sức của Tổng thương và Tổng lái. Các con chèo xô theo từng đoạn và múa các động tác như đang chèo thuyền (nên còn gọi là *chèo cạy*). Giai điệu các bài bả trạo thường được sử dụng là nói lối, hò chèo thuyền, hò kéo lưới, hò kéo neo, hò giục chèo, hò mái chèo, nam xuân, nam ai..., và các bài lý, như lý tang tít, lý vãi chài... Nhờ sự tích hợp nhiều giai điệu, làn điệu, có nói lối, có hát, có múa, có diễn, có sênh, trống và dàn nhạc phụ đệm phụ họa, và có thể xem, hát bả trạo là một loại hình diễn xướng mang tính tổng hợp (như hát sắc bùa, hát bài chòi).

Hiện nay, nhiều làng, vịnh ven biển Quảng Ngãi, hàng năm vào dịp tế Cá Ông còn tổ chức hát bả trạo, như vịnh Đông Yên (Bình Dương, huyện Bình Sơn), vịnh Cù Lao - Mỹ Tân (Bình Chánh, huyện Bình Sơn), vịnh Tuyết Diêm (Bình Thuận, huyện Bình Sơn)... Cách đây vài năm, vịnh Thạch Bi (Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ) cũng tổ chức lại đội bả trạo để diễn trong lễ tế tại lăng Ông, và nghĩa tự của vịnh vào lễ tế xuân và lễ tế thu.

*** Hát sắc bùa**

Hát sắc bùa là một hình thức diễn xướng dân gian mang tính chất nghi lễ - phong tục, chủ yếu diễn ra vào dịp Tết Nguyên đán. Trước năm 1945, nhiều làng xã ven biển thuộc các huyện Tur Nghĩa, Mô Đức, Đức Phổ có hát sắc bùa. Đến nay,

vì nhiều lý do khác nhau, tục hát sắc bùa chỉ còn ở xã Đức Phong (huyện Mộ Đức), các xã Phổ An, Phổ Cường, Phổ Khánh, Phổ Thạnh (huyện Đức Phổ), mà trong đó tiêu biểu nhất là ở Phổ An.

Thời gian đội bùa lưu diễn thường bắt đầu từ đêm trừ tịch đến hết tháng Giêng, không chỉ trong một làng, xã mà còn đi diễn ở nhiều nơi, đặc biệt là ở những làng, xã dọc ven biển Quảng Ngãi, có khi đi tận Bình Định hoặc Quảng Nam. Chính tính chất lưu diễn này mà hát sắc bùa được xem là một hình thức diễn xướng mang tính bán chuyên nghiệp.

Biên chế một đội sắc bùa (còn gọi là phường bùa, đội bùa) thường có 11 người, trong đó có một ông cái kiêm chơi trống tầm vinh (còn gọi là *tùng đình*, là một dạng trống cơm), một ông phụ cái, một ông chơi đàn cò, một ông chơi kèn tiêu, một ông chơi phách, và 6 nữ làm quân xô. Quân xô thường chỉ từ 12 - 16 tuổi.

Một chương trình biểu diễn hát sắc bùa ở dạng tương đối đầy đủ, gồm có:

Phần thủ tục ban đầu mang tính nghi lễ - phong tục, gồm hát các bài: *Mở ngõ, Bước vào khỏi ngõ, Vào sân, Tạ miếu Thổ thần, Mở cửa, Lễ tạ ông bà, Bộc trúc, Tổ trống, Tổ đôi sinh, Tạ trang ông Táo, Trang Tiên sư, Trang thờ Quan công..., Phạt mộc, Trấn bùa.*

Phần *chúc nghề* và *múa hát giúp vui*, gồm các tiết mục: *chúc nghề* (nghề nông, nghề làm biển, nghề chần tằm, nghề làm thuốc, nghề đi buôn, nghề thợ mộc...; *múa hát theo các bài lý, vè* (Lý huê là, Lý vẽ rồng, Lý hoa thơm, Lý vọng phu, Vè cá biển, Vè hoa lá cỏ cây...).

Phần kết có *Múa hát Trấn ngũ phương, Múa trình lục cúng, Chúc gia chủ, Hát đi ra...*

Nội dung chính của hát sắc bùa là chúc mừng năm mới cho gia chủ (trong gia đình mời đội bùa đến biểu diễn), làm các thủ tục xua quỷ, trừ tà, tổng cữ, nghinh tân, hát múa mừng năm mới. Về nghệ thuật, hát sắc bùa là một hình thức diễn xướng mang tính tổng hợp: hát, múa, diễn trò, nhạc đệm..., hết sức phong phú về làn điệu, lời ca, trong đó có nhiều giai điệu phổ biến của dân ca miền Nam Trung Bộ, dân ca Quảng Ngãi.

Hiện nay, ở Quảng Ngãi có một số đội hát sắc bùa, nhưng tiêu biểu nhất là đội sắc bùa Phổ An (huyện Đức Phổ). Có nghệ nhân thuộc hơn 50 làn điệu hát sắc bùa khác nhau, đó là nghệ nhân dân gian Lê Công Lịch.

***Các loại nhạc cụ**

Nhạc cụ của người Việt ở Quảng Ngãi khá đa dạng về chủng loại, như đàn cò (nhị), trống cơm (phạn cổ), kèn tiêu (tiểu quân), đàn bầu (độc huyền cầm), đàn tranh (đàn thập lục), trống tiêu, sênh, phách, sinh tiền, chập chĩa, bông bông... Các

loại nhạc cụ này được sử dụng trong các môi trường diễn xướng khác nhau, như hát bài chòi, hát sắc bùa, hát bả trạo, hát đám tang...

Những giai điệu thường được sử dụng là Kim tiền, Bình bản, Xàng xê, Xuân nữ, Nam ai.

1.2. NGHỆ THUẬT DIỄN XƯỚNG DÂN GIAN CỦA NGƯỜI HRÊ

* Các loại hình dân ca

Các loại hình dân ca chính của người HRê ở Quảng Ngãi bao gồm: *ta lêu* (*ca lêu*), *ca chòi* (*ca chơi*), *ta jeo*, *vađhô con*...

Dân ca HRê có giai điệu trong sáng, tình cảm và thang âm phong phú, nên nhiều nhạc sĩ đã mượn làn điệu từ dân ca HRê để phát triển thành những ca khúc nổi tiếng, như: Phan Huỳnh Điểu với *Bóng cây konia* (thơ Ngọc Anh), Nhật Lai với *Thương anh cán bộ*, *Cánh chim bôngkê*, *Hái rau tặng anh bộ đội*, Phan Quý với *Chiều sông Rhe* (thơ Nguyễn Ngọc Trạch)...⁽³⁾.

* Ta lêu

Ta lêu (ở huyện Sơn Hà, và những vùng dưới của huyện Sơn Tây gọi là *ca lêu*), là điệu hát kể, có tính chất tự sự. Người HRê thường dùng *ta lêu* để hát kể cho con cháu nghe bên bếp lửa nhà sàn, trên rẫy vào mùa chò thu hoạch. Có hai dòng *ta lêu* là *ta lêu cổ* và *ta lêu mới*.

Ta lêu cổ, là loại *ta lêu* có hệ thống bài bản vốn được truyền từ đời này sang đời khác. Loại *ta lêu* này có các đề tài như: kể về các loài vật, cây cối; kể về các anh hùng huyền thoại của cộng đồng tộc người, về các vị thần linh, về những con người tài trí, dũng cảm... Đây là loại *ta lêu* có cốt truyện nên khi hát kể *ta lêu*, người HRê gọi là *cả eng*, vì có những bài *ta lêu* được các nghệ nhân HRê hát suốt cả đêm. Trong các truyện cổ dân gian của người HRê thường có những đoạn xen bằng văn vần, đó chính là những khúc *ta lêu cổ*.

Ta lêu mới, là loại *ta lêu* mới được sáng tác trong giai đoạn chống Pháp, chống Mỹ và cả sau ngày hòa bình, thống nhất đất nước. Nội dung chính của loại *ta lêu* này là ca ngợi Đảng, Bác Hồ, bộ đội; tình đoàn kết Kinh - Thượng, mối tình gắn bó giữa quân và dân; ca ngợi cuộc sống mới, về tinh thần hăng say lao động, sản xuất... và đặc biệt là về tình yêu đôi lứa.

* Ca chòi

Ca chòi (có nơi gọi là *ca chơi*) là một loại hát đối đáp. Ca có nghĩa là ca hát, chòi (hay chơi) có nghĩa là đối lại. Giai điệu của *ca chòi* trong sáng, đơn giản, nhưng rất mượt mà, tình cảm. Nội dung của *ca chòi* thể hiện nhiều đề tài khác

nhau: chuyện yêu đương, chuyện gia đình, chuyện xã hội, mừng quê hương, đất nước... Người Hrê còn dùng *ca choi* để hát đối lẫn nhau.

Ngoài chức năng dùng để đối đáp, người Hrê còn dùng chính giai điệu trong sáng, tình cảm của *ca choi* để có thể hát những bài hát mang tính chất giải bày những nỗi niềm riêng tư, như nói về nỗi khổ nhọc, nghèo túng, mồ côi... Những người lớn tuổi thường sử dụng loại *ca choi* này.

*** Điệu ta jeo**

Điệu *ta jeo* là điệu hát cúng thần linh. Người Hrê cũng như các dân tộc miền núi Quảng Ngãi vốn theo tín ngưỡng đa thần, gồm các thiên thần, nhiên thần. Để khấn mời các vị thần linh, thầy cúng phải thuộc lòng các bài *ta jeo* khác nhau, tùy thuộc vào vị thần nào được khấn mời mà thầy cúng dùng bài hát cúng có nội dung phù hợp với vị thần đó. Giai điệu, tiết tấu cũng thay đổi trong từng đoạn hát cúng. Có các bài hát cúng như cúng thần gió, cúng thần sông, cúng thần suối, cúng ông bà, tổ tiên, cúng gọi hồn...

*** Vadhô con**

Vadhô con có nghĩa là hát ru con. Cũng như nhiều tộc người khác, hát ru của người Hrê dùng để ru con, ru cháu. Người Hrê có thể hát ru con ngay cả lúc đi con lên nương rẫy. Nội dung chính của các bài hát ru của người Hrê là chủ yếu là mong con ngủ để cha mẹ đi làm ruộng làm rẫy, để đi bẫy con thú, để vào rừng hái rau, hái củi và mong con lớn lên khỏe mạnh, thành người, biết bẫy thú, bẫy chim, biết làm ruộng, làm nương...

Các loại nhạc cụ

Nhạc cụ của người Hrê chủ yếu được chế tác bằng chính bàn tay của các nghệ nhân dân gian, chủ yếu là dựa vào kinh nghiệm, bằng tai nghe, tay làm, mắt thấy, và sự trao truyền từ đời này sang đời khác. Ngoại trừ các bộ chiêng, còn lại hầu hết các loại nhạc cụ đều làm bằng những vật liệu sẵn có.

Người Hrê sử dụng các nhạc cụ dân gian để chơi trong những lúc rỗi rãi, trên nhà sàn, hoặc ngoài nương rẫy, cũng có khi được sử dụng trong các hội mùa, hội ăn trâu, để ru con ngủ, để tỏ tình... Tiêu biểu có các loại nhạc cụ sau:

*** Đàn brook**

Là một loại đàn phổ biến của nhiều dân tộc ở vùng Trường Sơn - Tây Nguyên, với các tên gọi hơi khác biệt chút ít, như *brook*, *bro*, *vrook*... Đàn brook có bầu đàn bằng trái bầu phơi khô, được khoét ruột; cần đàn là một ống lồ ô hoặc ống nứa dài khoảng 60 - 70cm, có đường kính khoảng 3 - 4cm; các phím đàn là những thẻ gỗ cây gạo hoặc bằng cật mây; có 2 dây, gồm một dây chông (*kxi klô*) và một dây vợ (*kxi kri*). Đàn brook dành cho nam giới, dùng để chơi các giai điệu mang tính tự sự,

mô phỏng tiếng chiêng, có khi còn để ru con ngủ, dùng trong tang ma của người Hrê...

*** Đàn krâu**

Cũng là một loại đàn phổ biến của các dân tộc vùng Trường Sơn - Tây Nguyên, với các tên gọi khác: *goong, goong đê, tinh ninh, teng neng, puôi brol, brook tru...* Đàn krâu cũng có bầu đàn bằng trái bầu khô, cần đàn ngắn hơn đàn brook (khoảng 50 - 60cm), nhưng đường kính lớn hơn đàn brook, khoảng 5 - 6cm; không có phím đàn. Đàn krâu thường có 8 - 15 dây, nhưng phổ biến là 8 dây. Các khóa để căng dây đàn được làm bằng gỗ hoặc tre già. Đàn krâu cũng dành cho nam giới, dùng để chơi các bài ta lêu, đê m hát, mô phỏng các điệu chiêng ba, chiêng năm của người Hrê.

*** Đàn chinh kla**

Tiếng Hrê *chinh* có nghĩa là *chiêng*, *kla* có nghĩa là *tre*, *chinh kla* có nghĩa là *chiêng bằng tre*. Đây là một trong những loại nhạc cụ cổ sơ nhất trong tất cả các loại hình nhạc cụ có mặt ở Việt Nam. Đàn chinh kla được làm bằng một đốt tre già, dài khoảng 25 - 30cm, đường kính khoảng 15 - 20cm. Chung quanh ống tre có 8 - 10 dây đàn, được tước ra từ cật tre, hai đầu dây có những thanh gỗ, hoặc thanh tre nhỏ làm ngựa cho dây đàn. Bụng đàn có một lỗ thoát âm, vốn được khoét theo chiều dài của ống tre. Chinh kla cũng dành cho nam giới, dùng để mô phỏng tiếng chiêng, chơi các giai điệu ru con, các điệu ta lêu... Nhiều nơi người Hrê quan niệm, lúc trời giông thì không được chơi loại đàn này, vì nếu chơi trời sẽ nổi giận làm ra nhiều sấm sét, giông bão.

*** Đàn rơdoang**

Đàn rơdoang là một loại nhạc cụ họ dây kéo, có nơi gọi là *k'ny*. Đàn chỉ có một dây, được làm bằng gân thú, hoặc dây dừa, dây tơ, dây nilông, dây kẽm. Cung kéo là một thanh tre, hoặc nứa nhỏ (dùng để kéo). Cần đàn là một ống nứa dài khoảng 40 - 50cm, có 4 - 5 phím bằng sáp ong. Một sợi chỉ được buộc chặt từ phía dưới thân đàn nối với một miếng kim loại. Khi diễn tấu, ngoài việc dùng cung kéo để kéo vào dây đàn, người diễn còn ngậm vào miếng kim loại để tạo nên một sự cộng hưởng âm thanh từ khoang miệng. Đàn rơdoang cũng chỉ dành cho đàn ông, dùng để chơi các giai điệu tự sự vào những lúc nhàn rỗi, hoặc mỗi mai vợ chồng...

*** Đàn a khung**

Được làm bằng 5 ống nứa, ống *canh* dài hơn 1m, đường kính khoảng 3,5cm; ống *con mổi* dài khoảng 1m, đường kính khoảng 3,2cm; ống *con váy* dài khoảng hơn 80 cm, đường kính khoảng hơn 3cm; ống *con pí* dài khoảng hơn 70cm, đường kính khoảng 3cm; ống *con pun* dài khoảng hơn 60cm, đường kính khoảng gần 4cm. Khi diễn tấu đàn a khung phải có 2 người, một nam, một nữ, hoặc cả 2 nữ trong tư thế quỳ, ngồi bệt, hoặc đứng, tùy

vị trí đặt đàn. Người ta dùng 2 bàn tay để vỗ vào đầu ống theo các giai điệu giao duyên, mừng ngày tết, hoặc chỉ đơn thuần là giải trí.

*** Đàn và pút**

Cũng được làm bằng ống nứa, có kích thước to, nhỏ như đàn rơdoang, nhưng chỉ có 3 ống. Cách chơi cũng giống như đàn rơdoang, nhưng thường chỉ được sử dụng vào dịp Tết, hoặc ở trong rừng, trong rẫy, ít thấy sử dụng trong nhà. Nhiều nơi cho rằng chơi và pút tài sản sẽ bay đi hết.

*** Sáo tà lía**

Là loại sáo dọc dài, được làm bằng ống nứa (trúc) già, có đường kính khoảng 1,5 - 2cm, dài khoảng 40 - 50cm. Sáo có một lỗ thổi ở đầu ống (*ra pét*) và 5 lỗ bấm dọc đường thẳng thân ống để tạo các thang âm. Sáo tà lía được dùng để hòa âm với các loại đàn brook, krâu, sáo a mó... vào dịp lễ tết, hoặc có khi chỉ để giải bày tâm sự vào những đêm trăng sáng...

*** Sáo a mó**

Được làm bằng một ống triêng rừng, có độ dài khoảng 20 - 25cm, chỉ có một lưỡi gà, không có lỗ để bấm (người Cor gọi là *a máp*). Đây là nhạc cụ chỉ dành cho phụ nữ. Người chơi sẽ vừa thổi một đầu vừa lấy hai bàn tay đặt vào đầu kia làm hộp cộng hưởng... Sáo a mó dùng để hòa tấu cùng các nhạc cụ khác, để gọi con thóc dậy vào sáng sớm, để giải bày tâm sự...

*** Sáo tà vố**

Sáo tà vố là một nhạc cụ làm bằng đất sét. Đất sét dùng để làm sáo tà vố là loại đất sét màu đỏ, không pha cát, sỏi. Sau khi đập nhuyễn, nặn thành hình tròn như quả trứng, người làm sáo khoét rỗng ruột, làm các lỗ thổi, xong đem phơi khô. Sáo tà vố thường có 3 - 5 lỗ, khi diễn tấu các ngón tay sẽ bịt hoặc thả ra để tạo nên các thang âm. Sáo tà vố là một loại nhạc cụ cổ sơ nhất của loài người, là loại nhạc cụ dành cho trẻ em, dùng để gọi bạn tâm tình, khi chăn trâu, hoặc lên rẫy, lên nương.

*** Sáo ra ngoái**

Còn gọi là đàn ra ngoái, là loại kèn môi, cấu tạo đơn giản: chỉ là một miếng gỗ bằng tre, nứa, hoặc bằng gỗ mứt, và một thanh thép hoặc đồng. Khi diễn tấu, người chơi kẹp hờ hai miếng lại giữa 2 môi, rồi dùng ngón tay bật thanh thép qua lại để tạo ra những bồi âm. Ra ngoái là loại nhạc cụ dành cho cả nam giới lẫn phụ nữ.

*** Chiêng (chinh)**

Người Hrê có bộ chiêng ba chiếc nổi tiếng bằng hợp kim đồng, không có núm. Khi chơi chiêng phải có 3 người chơi, và chỉ đánh bằng nắm tay (không dùng dùi như các dân tộc khác). Bộ chiêng ba của người Hrê gồm:

Chiêng túc: còn gọi là chiêng con, chiêng nhỏ nhất trong 3 chiếc. Khi chơi chiêng người chơi treo chiêng lên xà nhà, lấy tay phải bọc vải để gõ vào mặt ngoài của chiêng, tay trái bịt tiếng mặt trong của chiêng.

Chiêng k'tum: còn gọi là chiêng cha, là chiếc chiêng trung bình. Khi chơi chiêng người chơi tì chiêng lên đùi, tay phải đánh vào mặt chiêng, tay trái bịt âm bằng cả cùi tay.

Chiêng vòng: còn gọi là chiêng mẹ, là chiếc chiêng lớn nhất. Khi diễn tấu người chơi cũng đặt chiêng lên đùi, tay phải vừa đánh chiêng bằng nắm tay, vừa gõ chiêng bằng các đầu ngón tay, tay trái bịt lòng chiêng.

Người Hrê có những giai điệu chiêng ba đặc sắc, như: điệu *túc năng*, là điệu chiêng vui nhộn, thúc giục; điệu *túc k'oa*, là điệu chiêng mô phỏng tiếng ếch nhái; điệu *túc h'lay*, là điệu chiêng mô phỏng âm thanh của nước chảy; điệu *tu guốc*, là điệu chiêng mô phỏng tiếng chim hót.

Ở một số vùng tiếp giáp với huyện Kon Plông (Kon Tum), người Hrê còn có bộ chiêng 5 chiếc, nhưng không phổ biến.

1.3. NGHỆ THUẬT DIỄN XUỐNG DÂN GIAN CỦA NGƯỜI COR

Các loại hình dân ca

Dân tộc Cor ở Quảng Ngãi còn bảo lưu nhiều loại hình dân ca, khá đa dạng và phong phú, có những sắc thái riêng. Phổ biến có các làn điệu sau:

* Xà ru

Là điệu hát có giai điệu trong sáng, mượt mà, theo lối tự sự, có kể, có tâm tình, có nói bóng gió, lời hát thường từ sự ứng khẩu của mỗi người. Trai gái hay dùng xà ru để hát tỏ tình, trong rừng quế hay ngoài sông, ngoài suối. Trong lễ hội, xà ru là công cụ năng động nhất để đối thoại giữa các thành viên trong cộng đồng với nhau. Xà ru còn được dùng để giao tiếp với thần linh.

* A giới

A giới là điệu hát đối đáp, có giai điệu ngọt ngào, trong sáng, theo giai điệu có sẵn. Người hát có thể ứng khẩu phần lời cho phù hợp với môi trường, hoàn cảnh. Đề tài của a giới thường là về những nỗi riêng tây, những khó khăn vất vả, những nỗi bất hạnh.

* A lát

A lát có giai điệu tươi vui, thường miêu tả tình cảm giữa con người và loài vật. A lát cũng được dùng trong đám cưới, mừng được mùa, đặc biệt trong lễ ăn trâu. Có khi người Cor còn dùng trống, chiêng để đệm cho các bài a lát.

*** Cà lu**

Cà lu thường dùng trong lễ tế ông bà, các vị thần linh. Những người già hay thầy cúng thường dùng giai điệu này trong khi tế lễ. Khi hát cà lu người hát phải ngửa mặt lên trời để tỏ lòng cầu khẩn. Nhịp điệu cà lu tương đối tự do nên người Cor không dùng trống, chiêng đệm theo.

*** Cà rùa**

Cà rùa là giai điệu thường dùng trong đám ma nên âm điệu buồn bã, trầm lắng, là một điệu hát kể, hát khóc, nội dung thường là kể về công ơn cha mẹ, vợ chồng.

Ngoài ra, người Cor còn có điệu hát *a rốp*, là điệu hát thường dùng trong lễ ăn trâu, hoặc khi làng có tin vui, nhưng điệu hát đang có nguy cơ thất truyền.

Nói chung, dân ca của người Cor ở Quảng Ngãi khá phong phú, đa dạng, trừ điệu *a lát* có giai điệu tươi vui, còn lại thường là trầm lắng, tâm tình. Trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, và cả trong thời bình, nhiều cán bộ, chiến sĩ đã dùng các giai điệu xà ru, a giới, a lát.. để đặt thêm lời mới nhằm vận động bà con người Cor đứng lên chống Pháp, chống Mỹ, kêu gọi đoàn kết Kinh - Thượng, vận động xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa...

Các loại nhạc cụ

Người Cor có nhiều loại nhạc cụ tương tự nhạc cụ của người Hrê, nhưng tên gọi có khác nhau chút ít.

*** Đàn brook**

Về cấu tạo và cách diễn tấu cũng giống cây đàn brook của người Hrê, có nơi còn gọi là *bro*, nhưng giai điệu có khác hơn các giai điệu của người Hrê. Người Cor cũng dùng cây đàn brook để hòa tấu cùng với các loại nhạc cụ khác, như brook t'ru, a máp, tà lía, ra ngoái... Brook là loại nhạc cụ dành cho nam giới.

*** Đàn brook t'ru**

Tương tự như cây đàn krâu của người Hrê, dùng để chơi các giai điệu vui tươi. Khác với người Hrê và người Ca Dong, người Cor ít khi dùng brook t'ru để mô phỏng tiếng chiêng, vì bộ chiêng của người Cor chỉ có hai chiếc. Đàn brook t'ru cũng chỉ dành cho nam giới, dùng trong sinh hoạt hàng ngày và lễ, tết.

*** Đàn cà trót**

Có nơi còn gọi là đàn *k'doh*, là loại đàn giống như cây đàn nhị của người Việt. Cần đàn là một ống nửa dài khoảng 50 - 60 cm, có mắc 1 sợi dây bằng gân thú, hoặc dây tơ (nay thường là dây kim loại, như dây đàn ghita, hoặc dây thắng xe đạp), nổi xuống phía dưới hộp cộng hưởng. Hộp cộng hưởng là một ống tre già có đường kính khoảng 10cm, dài khoảng 20cm. Người chơi dùng dây cung, là một đoạn cật tre vót mỏng, dài khoảng 40cm, kéo trực tiếp vào dây đàn. Người Cor dùng đàn cà trót để chơi trong các dịp lễ hội theo các bài bản nhất định, hoặc đánh thức con cái dậy sớm ra nương, ra rẫy.

*** Đàn ra ngoái**

Cũng được làm bằng thanh tre hoặc gỗ nhỏ và một miếng thép như đàn ra ngoái của người Hrê, là loại đàn dành cho cả nam lẫn nữ. Hai người có thể dùng ra ngoái để tỏ tình với nhau.

*** A máp**

Là loại sáo nhỏ, bằng triêng rừng, có lưỡi gà, tương tự *a mó* của người Hrê, nhưng dài hơn. Trong cộng đồng người Cor hiện có rất nhiều người biết chơi a máp, đặc biệt là các nghệ nhân ở Trà Phong (huyện Tây Trà), như bà Hồ Thị Vui, Hồ Thị Bảy... Hai nghệ nhân này có thể song tấu nhiều bài a máp khác nhau, như ru con, đánh thức con dậy, khuyên con đi làm rẫy, đi bẫy thú... Khi song tấu thì một người thổi vào một đầu ống, một người khác dùng miệng và hai bàn tay "nói" ở đầu còn lại. Chính vì "nói" được qua tiếng a máp mà trong thời kháng chiến chống Mỹ, nhiều nghệ nhân Cor đã dùng a máp để báo tin cho các chiến sĩ cách mạng khi có giặc càn.

*** Tà lía**

Là loại sáo dọc, có 6 lỗ, tương tự sáo tà lía của người Hrê, dùng để thổi lúc đêm khuya hoặc ra rừng, ra rẫy, có khi còn để hòa tấu với các nhạc cụ khác.

Ngoài ra, người Cor cũng sử dụng các loại nhạc cụ khác, như chinh kla, ra đoang..., nhưng không phổ biến. Đặc biệt, phổ biến hơn người Hrê và Ca Dong, người Cor còn dùng các loại đàn nước, đàn gió.

*** Đàn nước**

Được làm bằng nhiều ống nửa, đặt ở nguồn nước. Nhờ nguồn nước chảy vào trái bầu đựng nước mà các ống nửa quẹt vào nhau nghe rất trong trẻo, thánh thót, vui tai.

*** Đàn gió**

Là loại đàn được làm bằng một ống nứa, trên ống nứa có gắn một cái chong chóng cũng bằng nứa. Lúc có gió mạnh đàn gió sẽ phát ra âm thanh như tiếng người hú. Đàn gió vừa để giúp vui, vừa để đuổi chim, đuổi thú.

* Chiêng (chék)

Bộ chiêng của người Cor có 2 chiếc, là loại chiêng bằng, không có núm, kèm theo một chiếc trống. Mỗi chiếc có chu vi khoảng 120cm, thành chiêng khoảng 5cm, có quai để xỏ dây. Hai chiếc có cao độ bằng nhau. Để so cao độ, người Cor dùng dùi gõ vào lòng chiêng. Khi diễn tấu, người chơi chiêng lấy tay phải néo giữ vào dây buộc chiêng, rồi nâng chiêng lên cao, và dùng dùi để đánh vào lòng chiêng.

Trong hai chiếc chiêng, có một chiếc gọi là chiêng mẹ, một chiếc là chiêng con. Khi hòa tấu, chiêng mẹ tấu trước, chiêng con tấu sau, rồi đến trống phụ họa. Chiêng mẹ thường chơi bồi âm, nghịch phách, chiêng con thường điểm những tiếng nhẹ.

Người Cor có các bài chiêng khác nhau: chiêng chào khách, chiêng cưới, chiêng cúng trâu, chiêng cúng thần, chiêng tiễn khách, đặc biệt là những bài chiêng dùng để "tranh luận" nhau, khi mềm mỏng, khi to tiếng, thậm chí có lúc tựa như tiếng chửi mắng nhau. Trống có nhiệm vụ làm người cổ vũ, lại có lúc làm người giải hòa.

Ngoài những làn điệu dân ca và các loại nhạc cụ rất phong phú, người Cor còn có điệu múa cà đầu rất độc đáo.

* Múa cà đầu (cà đao)

Múa cà đầu có nhịp điệu nhẹ nhàng uyển chuyển, do các cô con gái người Cor thể hiện trong các dịp lễ tết, đặc biệt trong lễ ăn trâu. Múa cà đầu có 2 dòng: *cà đầu trook đăk*, nghĩa là cà đầu đường nước hay cà đầu vùng thấp; *cà đầu trook gôk*, nghĩa là cà đầu đường núi hay cà đầu vùng cao. Cà đầu đường nước chậm rãi, cà đầu vùng cao hơi dồn dập. Trong lễ ăn trâu, các đội múa cà đầu trong y phục truyền thống phải múa cà đầu 3 đợt quanh cây nêu: cà đầu cho chủ nhà, cà đầu cho làng, và cà đầu cho khách. Các điệu múa cà đầu phụ thuộc vào điệu trống, chiêng. Có 3 động tác chính trong múa cà đầu: *cà đầu chéch a rét*, có nghĩa là giết cua; *cà đầu dâm dắc*, có nghĩa là choàng công con; *cà đầu khor ta moi*, nghĩa là cà đầu rừng ⁽⁴⁾.

1.4. NGHỆ THUẬT DIỄN XUỐNG DÂN GIAN CỦA NGƯỜI CA DONG

Các loại hình dân ca

Cũng như người Hrê, người Cor, người Ca Dong ở Quảng Ngãi cũng bảo lưu được những làn điệu dân ca khá phong phú và đa dạng. Tiêu biểu có các làn điệu: *ca lêu*, *ra ghé*, *plét*, *a hội*, *dê ô dê*.

*** Ra nghề**

Ra nghề là lối hát đối đáp, tự sự, có tính chất ứng khẩu, thường diễn ra vào những đêm trăng sáng, hoặc cũng có khi lên nương, lên rẫy. Người Ca Dong còn dùng ra nghề để hát kể về công lao của con trâu trước khi làm lễ hiến sinh, hát kể về các thành phần cũng như hoa văn họa tiết của cây nêu... Trong các lễ tết, người Ca Dong cũng dùng ra nghề, ca lêu, a hội... để hát vui với nhau.

*** A hội**

Là lối hát theo một giai điệu và những bài có sẵn được lưu truyền trong dân gian, như về sự tích các con sông, các ngọn núi, chuyện về các anh hùng và những người đẹp huyền thoại, về tình yêu trai gái...

*** Plét**

Là điệu hát có giai điệu trong sáng, nhưng có thể thay lời mới cho phù hợp với hoàn cảnh, thường có những âm kết *ê hế...*, được sử dụng trong hội mùa, trong lễ tết...

*** Dê ô dê**

Là điệu hát có giai điệu ngắn gọn nhưng trong sáng, có thể hát một mình, cũng có thể hát đối đáp, thường mở đầu bằng 3 âm *dê ô dê...* Nhiều nhạc sĩ đã sử dụng giai điệu của dê ô dê đặt lời mới, nói về công cuộc xây dựng cuộc sống mới hiện nay, hoặc ca ngợi cảnh đẹp của núi rừng, con người vùng miền Tây Quảng Ngãi.

Các loại nhạc cụ

Nhạc cụ của người Ca Dong rất đa dạng và phong phú. Ngoài các loại nhạc cụ phổ biến, giống như các loại nhạc cụ của người Hrê, người Cor, như các loại đàn brook (người Ca Dong gọi là vroom), vroom trâu, vroom a khung, rơ đoang, tà lía, a bầm, ra ngoái, đàn nước, đàn gió... còn có các loại nhạc cụ riêng, như kloong pút, chiêng hlinh, chiêng hnăng... Về các loại nhạc cụ của người Ca Dong giống với nhạc cụ của người Hrê, người Cor, xin không miêu tả thêm, vì cơ bản cách chế tác, cách biểu diễn, môi trường biểu diễn là giống nhau, chỉ khác nhau về các làn điệu được sử dụng. Dưới đây là một số nhạc cụ có chút ít khác biệt:

*** Đàn kloong pút**

Là loại đàn giống như đàn và *pút (pênh pút)* của người Hrê, nhưng có từ 2 - 5 ống nứa. Cách chơi kloong pút của người Ca Dong cũng giống cách chơi đàn và pút hay đàn a khung của người Hrê. Đây là loại đàn dành cho nữ giới, chủ yếu chơi trong những lúc rỗi rãi hoặc hội hè.

*** Đàn vroom t'ru**

Đàn vroom t'ru là loại đàn chỉ có 3 dây (khác với vroom trâu thường có 9 - 11 dây). Tiếng đàn vroom t'ru không sôi động, hơi trầm lắng, nên ngoài việc diễn tấu để bày tỏ tâm tình, hòa tấu với các nhạc cụ khác, đôi khi còn được sử dụng trong lễ tang.

* Đàn vroom trâu

Về cấu tạo, tính năng cũng giống như đàn vroom trâu của người Hrê, người Cor, nhưng cách chơi đàn vroom trâu của người Ca Dong chủ yếu là mô phỏng tiếng chiêng hênh, vì thế nó có thể thay thế một dàn chiêng hênh khi không có dàn chiêng hênh tham gia diễn tấu. Cấu trúc thang âm của đàn vroom trâu giống như thang âm của từng chiếc chiêng *hênh* (theo loại chiêng hênh 9 chiếc). Ngoài ra, vroom trâu còn được dùng để chơi các giai điệu dề ô dề, a hội, plét...

* Chiêng

Người Ca Dong có hai bộ chiêng là chiêng *hăn* và chiêng *hên*.

Chiêng hăn là bộ chiêng gồm 7 chiếc, có âm trầm vang, không có núm (chiêng bằng). Chiêng được đánh bằng dùi ở mặt trong, chỉ dùng trong lễ ăn trâu, ít khi dùng trong những trường hợp khác, là loại chiêng do đàn ông lớn tuổi sử dụng.

Chiêng hên là bộ chiêng gồm 9 đến 14 chiếc, có thang âm hết sức phong phú, dành cho trẻ em hoặc thanh niên. Loại hên 9 chiếc, từ nhỏ đến lớn, là loại chiêng có 7 chiêng chính gõ từng nốt một, 1 chiêng núm đệm nhịp, 1 chiêng núm giữ nhịp. Ngoài ra còn 1 trống hòa tấu. Loại chiêng hên 13 chiếc, cũng có kích thước từ nhỏ đến lớn, trong đó 3 nốt cao nhất có 3 chiếc, 4 nốt còn lại có hai chiếc, 2 chiếc còn lại dùng để giữ nhịp. Loại chiêng 14 chiếc, về cấu tạo cũng giống chiêng 13 chiếc, nhưng có 3 chiếc chiêng núm để đệm và giữ nhịp cùng với trống (potao).

Nhìn chung, kho tàng dân ca và dân nhạc của người Hrê, người Cor, người Ca Dong ở Quảng Ngãi hết sức đa dạng, không chỉ thể hiện ở số lượng, loại hình, giai điệu, tiết tấu mà còn ở nội dung, đề tài, chủ đề. Về cơ bản, nhiều loại hình dân ca, dân nhạc có những điểm giống nhau, nhưng cũng có nhiều loại hình khác nhau, như một số làn điệu dân ca, một số nhạc cụ, đặc biệt là các bộ chiêng, như bộ chiêng của người Hrê có 3 chiếc (và 1 trống), bộ chiêng Cor có 2 chiếc (và 1 trống), chiêng của người Ca Dong thì có 2 bộ, một bộ 7 chiếc, một bộ có khi đến 14 chiếc (và 1 trống), vv.

2. NGHỆ THUẬT TẠO HÌNH

2.1. NGHỆ THUẬT TẠO HÌNH CỦA NGƯỜI SA HUỖNH CỔ

Những cuộc khai quật khảo cổ học trên vùng đất Quảng Ngãi trong suốt gần 100 năm qua, kể từ ngày Vinê phát hiện ra nền Văn hóa Sa Huỳnh, thì hàng nghìn hiện vật của người Sa Huỳnh cổ vốn chìm lấp trong lòng đất hơn 2 thiên niên kỷ được

phơi bày dưới ánh sáng của thời hiện đại. Trong hàng nghìn hiện vật ấy, có không ít những hiện vật có giá trị cao về mặt tạo hình. Các nhà khảo cổ học đã tìm thấy tại Long Thành những con lân in hoa văn tinh tế, các mộ vò táng cao, bụng phình, có hoa văn hình sóng biển quanh thân; các loại hoa tai hình vành khuyên mà mặt cắt thì hình chữ nhật, các chuỗi hạt hình đốt trúc tiện gò nổi tinh vi. Tại di tích Bình Châu - Bầu Trám, thuộc giai đoạn Trung kỳ đồng thau, các mộ vò có hoa văn màu trắng, trang trí các họa tiết cây lúa, dích dắc, mây mưa... Tại Xóm Ốc (đảo Lý Sơn), các nhà khảo cổ học cũng tìm thấy các mộ nổi tô hồng hoàng, trang trí họa tiết, hoa văn thừng, băng chì; các loại bát bồng, bình con tiện... bằng gốm tô ánh chì, đỏ, in chấm, khắc vạch theo nhiều đường nét khác nhau, như sóng nước, tam giác, vây cá, hình ngọn lửa... Tại di chỉ Suối Chình, cũng trên đảo Lý Sơn, hàng vạn mảnh gốm có trang trí hoa văn, như hoa văn đập thừng, hoa văn khắc vạch sóng nước, hoa văn in chấm, hoa văn vỏ sò, hoa văn tô màu đen, đỏ... cũng được tìm thấy. Dù chưa được miêu tả đầy đủ, nhưng tất cả những hiện vật được nhào nặn, đẽo gọt, trang trí vừa giới thiệu trên đã chứng tỏ cư dân tiền Sa Huỳnh - Sa Huỳnh, ngay từ 2.500 năm - 3.000 năm trước, đã biểu hiện óc thẩm mỹ của họ trên ngay những vật dụng sinh hoạt hàng ngày.

2.2. NGHỆ THUẬT TẠO HÌNH CỦA NGƯỜI CHĂM

Hiện nay, trên địa bàn Quảng Ngãi không còn một tháp Chăm nào, nhưng ít nhất đã có hơn chục phế tích được phát hiện. Tại các phế tích tháp Chánh Lộ, Khánh Vân, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy nhiều hiện vật quý giá, đặc biệt là các ngẫu tượng bằng đá, gạch nung. Riêng các hiện vật được tìm thấy tại tháp Chánh Lộ đã làm nên một "phong cách Chánh Lộ" nổi tiếng trong nền nghệ thuật điêu khắc đá của người Chăm cổ từ hàng chục thế kỷ trước. Tiêu biểu thuộc phong cách này là các ngẫu tượng như: tượng Caka Simha đầu voi mình sư tử, đầy sức sống, có điểm những chuỗi hoa; tượng Ganêsa (hiện còn ở chùa Linh Tiên, Bình Đông, Bình Sơn) thế ngồi, đầu voi, ngực nở, bụng phệ, tay đeo vòng...; phù điêu chim thần Garuda bằng đá, mang nhiều nét hoa văn khắc tinh tế, mềm mại; phù điêu vũ nữ Apxara vóc dáng, hình khối thon thả, uyển chuyển, cân đối; phù điêu thần Shiva (ở Nghĩa Thương, Tur Nghĩa) đường nét thanh thoát, uyển chuyển... Tại phế tích Khánh Vân, các nhà khảo cổ học còn tìm thấy bệ thờ trang trí hình lá nhĩ có tượng tu sĩ đang trong tư thế cầu khẩn, đầu đội mũ hai tầng, chân quấn xà rồng, một cặp chim thần Garuda, được bố trí đăng đối, hài hòa. Ở tại núi Chòi, những tấm lá nhĩ bằng gốm nung có hình Phật Tam thế cũng được tìm thấy. Rải rác ở các nơi khác, như trong các gia đình, đình, chùa trong tỉnh, nhiều ngẫu tượng Chăm rất độc đáo hiện còn lưu giữ được, như đầu tượng Phật bằng đá, tóc xoắn, đầu tu sĩ bằng đất nung, chít khăn, nhuộm men xanh, vv.

Nói chung, nghệ thuật tạo hình của người Chăm trên đất Quảng Ngãi xưa kia, đặc biệt là điêu khắc đá, thuộc "phong cách Chánh Lộ", ngay từ thế kỷ XI, đã đạt đến một trình độ điêu luyện, có giá trị nghệ thuật, giá trị thẩm mỹ cao, đánh dấu một bước ngoặt trong tiến trình đi lên của nghệ thuật điêu khắc đá Chăm, và đó

không chỉ là một "loại nghệ thuật đóng khung trong công thức có sẵn", hay chỉ có tính chất phục hưng nghệ thuật nguyên thủy như Pacmăngchiê đã nhận định ⁽⁵⁾.

2.3. NGHỆ THUẬT TẠO HÌNH CỦA NGƯỜI VIỆT

Nghệ thuật tạo hình của người Việt ở Quảng Ngãi chủ yếu được thể hiện qua việc trang trí nhà cửa, đình làng, chùa chiền, đền miếu...

Người Việt ở Quảng Ngãi vốn có các kiểu nhà truyền thống, đó là nhà tranh tre, nhà rường và nhà lá mái, hay còn gọi là nhà đắp (bằng gỗ, hoặc bằng tranh tre). Kiểu nhà tranh tre ít được trang trí, bởi sườn nhà, cột nhà, vách... đều bằng tre nên việc trang trí, chạm trổ không phù hợp (và cũng do không có đủ điều kiện). Các loại nhà rường, nhà đắp (bằng gỗ) thường được trang trí nhiều hoa văn họa tiết tinh tế. Tùy điều kiện gia đình mà ngôi nhà của họ được trang trí nhiều hay ít. Các hoa văn, họa tiết thường được thể hiện trên các bảng lòng, bảng rui tàu, cửa võng, trụ chông, bẩy hiên, các bảng nối giữa kèo và cột... bằng cách chạm thủng, chạm lõng, chạm nổi. Đề tài trang trí thường là: "song ngư" (hai con cá đang bơi trong tư thế âu yếm), "song điểu" (hai con chim, thường là khổng tước, đang bay) cũng trong tư thế tình tự, "triền chi" (dây leo) quanh chữ "Thọ", chữ "Phúc", hoặc quanh "ngũ phúc" (năm con dơi), "song ly châu nhật" (hai con ly châu mặt trời), "mai điểu" (chim đậu cành mai), "liên áp" (sen và đôi thiên nga)... Ngoài ra, trong các mảng chạm khắc trong ngôi nhà rường, nhà lá mái (bằng gỗ) còn thường chạm trổ các hình ảnh chim kết, đôi sóc, cá hóa rồng; mai, lan, cúc, trúc...

Trong các ngôi đình còn lại trong tỉnh, như đình An Hải (huyện Lý Sơn), đình An Định, đình Lâm Sơn (huyện Nghĩa Hành)..., thì mặc dầu không còn nguyên vẹn hệ thống kiến trúc, nhưng đình An Định là nơi lưu dấu những hoa văn, họa tiết hết sức độc đáo của các nghệ nhân ở các làng quê Quảng Ngãi gần hai trăm năm trước. Có thể nói, những hình ảnh "tứ quý" (mai, lan, cúc, trúc), "tứ linh" (long, ly, quy, phượng), "ngũ phúc" (5 con dơi), "triền chi" (dây leo), "mai điểu" (đôi chim chuyền cành mai), rùa, hạc, sen, chữ "Vạn", chữ "Thọ" cách điệu... được phủ lên các cấu kiện kiến trúc gỗ trong đình, như bảng lòng, cửa võng, đã trở thành những tác phẩm tạo hình tinh tế, đầy ấn tượng.

Trong các ngôi chùa cổ còn lại trong tỉnh, đặc biệt là chùa Ông - Thu Xà (thực chất là một *quán* do tứ bang Minh Hương và người địa phương góp công sức xây dựng), vẫn còn khá nguyên vẹn những tác phẩm tạo hình trên các thành phần kiến trúc của các nghệ nhân trong và ngoài tỉnh vào năm Minh Mạng nhị niên (1821). Đó là hệ thống "bát bửu", "tứ linh", "triền chi" trên các liên ba đồ bưng; là "lưỡng long tranh châu" (hai con rồng tranh hạt châu) trên bảng lòng, trên mái chùa; là các đại tự có đường nét tài hoa và mạnh mẽ trên hoành phi "Hạo nhiên chánh khí - Trung tâm quán nhựt"; là mô típ chày cối đầu choãi cánh dơi gắn vào đầu trụ chông; là những khám thờ bằng gỗ chạm khắc tinh vi nhiều đề tài khác nhau, vv. Cũng tại Chùa Ông, nhiều pho tượng gỗ quý hiếm vẫn còn nguyên màu sắc hài hòa, đường nét sắc sảo và uyển chuyển, như: cụm tượng Kim Đâu (gồm Kim Đâu,

Phán Quan và 12 Bà Mụ), cụm tượng Thiên Hậu (gồm Thiên Hậu, Cửu Thiên Huyền Nữ, Thiên Lý Nhân, Thiên Lý Nữ...).

Nhìn chung, nghệ thuật tạo hình dân gian của người Việt ở Quảng Ngãi có nhiều điểm tương đồng với nghệ thuật tạo hình của người Việt ở các vùng miền khác, nhất là ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ. Sở dĩ có sự tương đồng đó là vì, về quan niệm nghệ thuật cư dân ở các vùng miền này tương đối giống nhau, có ảnh hưởng nhiều với nghệ thuật tạo hình cung đình Huế; mặt khác, trong việc xây dựng một số đình làng, chùa chiền ở Quảng Ngãi còn có các hiệp thợ từ Huế, Quảng Nam vào, và cả Bình Định ra, phối hợp với các hiệp thợ tại địa phương. Đặc điểm của nghệ thuật tạo hình dân gian ở vùng đất này là chú trọng đến sự đăng đối, hài hòa, đường nét uyển chuyển, tinh tế, giàu biểu cảm, thể hiện ước vọng về một cuộc sống thanh bình, no đủ, hạnh phúc, trường thọ; cầu mong cho mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt, đất nước phồn vinh...

2.4. NGHỆ THUẬT TẠO HÌNH CỦA NGƯỜI HRÊ

Cũng như các dân tộc thiểu số ở vùng Trường Sơn - Tây Nguyên nói chung, các dân tộc thiểu số ở miền Tây Quảng Ngãi nói riêng, người Hrê rất chú trọng đến nghệ thuật tạo hình trên các dụng cụ sinh hoạt hàng ngày, như cánh cung, con dao, cái rìu, cái gùi, quần áo, khăn đội đầu..., trên mái nhà sàn, trong không gian ngôi nhà, trong và ngoài ngôi nhà mồ... Hoa văn thường được sử dụng là hoa văn khắc vạch kiểu hình học, hình tròn, hình thoi, hình tam giác, hình vuông; màu sắc thường được sử dụng là những màu được chiết lọc từ cây cỏ, động vật có trong tự nhiên, như các màu đỏ (thẫm), xanh (chàm), trắng (đục), đen. Tiêu biểu cho nghệ thuật tạo hình của người Hrê là đồ dệt và trang phục.

Trang phục của người Hrê gồm: phụ nữ có *kàtu* (váy), *iu* (áo), *mu* (khăn đội đầu); đàn ông có *kapen* (khố), *vôn* (tấm choàng), và ngoài ra còn có một số sản phẩm đồ dệt thổ cẩm khác, như khăn địu con, tấm khiêng vồng⁽⁶⁾... Hầu hết các sản phẩm đồ dệt thổ cẩm người Hrê thường dùng màu trắng nguyên của sợi bông, màu đỏ của đá son, cây sim, màu đen từ nhọ nôi, màu xanh của nhiều loại cây rừng khác. Trên trang phục phụ nữ, màu đỏ và màu xanh (nguyên) ít được sử dụng hơn màu đen (hơi ngả xanh) và màu trắng. Trên khố, áo choàng của nam giới màu đỏ được sử dụng nhiều hơn. Nhìn tổng thể chiếc váy của phụ nữ Hrê có rất nhiều băng hoa văn trang trí nhiều ô học khác nhau: hình răng cưa, hình vuông, hình sóng lượn, hoa lá, trái cây... Nhờ sự đa dạng của các loại hoa văn này mà chiếc váy của phụ nữ Hrê khá tiêu biểu cho nghệ thuật tạo hình của dân tộc Hrê, đáng chú ý như các mô típ *k'lêh* (móc), *răng col* (hoa lá), *plyrih* (trái cây), *raih* (răng lược), *klăk* (cây để làm giấy cúng). Trên một tấm váy, các loại hoa văn này, có khi được khâu chuỗi, có khi được gián cách, tạo nên sự phong phú, đa dạng, bố cục đối xứng, hợp lý, biểu đạt một ý niệm về cuộc sống hòa nhập với thiên nhiên. Các loại sản phẩm từ nghề dệt tại làng Teng (xã Ba Thành, huyện Ba Tơ) hiện nay, chủ yếu cũng dựa theo cách sắp xếp hợp lý, tài hoa này, không rực rỡ, nhưng đậm thắm, khiêm nhường, lặng lẽ như chính người Hrê vậy.

Ngoài những sản phẩm từ nghề dệt thể hiện bàn tay tài hoa, khéo léo và quan niệm thẩm mỹ của người Hrê, nghệ thuật tạo hình của người Hrê còn thể hiện ở biểu tượng sừng trâu trên mái nhà sàn, trên mái nhà mồ. Tuy giản đơn chỉ là vài đoạn tre, hoặc nứa, và vài nắm rơm buộc chúc ngược, nhưng đó chính là một biểu tượng về cái đẹp, về sức mạnh, là một cầu nối giữa thế giới vô hình và thế giới hữu hình của một tộc người. Trên mái nhà mồ của người Hrê còn có những biểu tượng về mặt trời, về mặt trăng, về chim muông, cỏ cây, hoa lá...; còn có các hoa văn, họa tiết màu trắng đục, màu đen, màu đỏ sẫm trong lòng các cánh chong chóng vươn cao giữa trời xanh, trên những đường diềm bằng gỗ quanh nóc nhà mồ...

Nghệ thuật tạo hình của người Hrê có nét rắn rỏi, hào phóng, chứa đựng vũ trụ quan, nhân sinh quan của chính tộc người này.

2.5. NGHỆ THUẬT TẠO HÌNH CỦA NGƯỜI COR

Cũng như người Hrê, người Cor ở Quảng Ngãi luôn chú trọng đến vẻ đẹp trong vật dụng sinh hoạt hàng ngày, vật dụng trong lễ hội, tín ngưỡng, đặc biệt trong lễ hội ăn trâu.

Trong lễ hội ăn trâu, người Cor phải mất hàng vài trăm công để làm cây nêu và các *gu tum*, *gu vla*. Qua bàn tay khéo léo của các nghệ nhân, cây nêu, các *gu* không chỉ là công cụ của nghi lễ mà còn là một tác phẩm nghệ thuật điêu khắc hết sức độc đáo, trong đó chứa đựng quan niệm về vũ trụ, về cuộc sống, về cái đẹp của người Cor từ bao đời truyền lại. Trên thân cây nêu, vốn được làm bằng gỗ chò, là loại cây gỗ thân thẳng, luôn vươn cao, tượng trưng cho khí phách người Cor, các nghệ nhân đã chạm trổ công phu hàng trăm hình vẽ khác nhau: mặt trăng, mặt trời, sao đêm; cây cỏ, hoa lá; thỏ, rùa, nai, khỉ, gà, chó, tổ ong, chim sẻ, chim đại bàng..., và đặc biệt là chim chèo bẻo (*sip-plip*), và chim phượng hoàng đất (*sip-rak*), là những loài chim tượng trưng cho lòng khát khao, quả cảm, chí hiên ngang của người Cor, vv. Nói chung, gần như trong tự nhiên có những gì gần gũi với con người đều được người Cor phô bày trong bóng dáng hiên ngang của cây nêu ngày hội. Để thể hiện các hình ảnh đó, người Cor đã dùng chính những con dao vẫn thường dùng hàng ngày để khắc vạch, tỉa tót công phu, dùng những thứ màu sắc có trong tự nhiên để tô vẽ. Các màu đỏ, đen, trắng luôn là những gam màu chủ đạo. Khi các gam màu này được hòa quyện vào nhau trên thân cây nêu bằng các loại hoa văn cách điệu, như hoa văn xương cá, hoa văn rìa vải, hoa văn cây trái, hoa văn kỷ hà, hoa văn hình học, thì thân cây nêu trở nên một tác phẩm mỹ thuật tuyệt đẹp, vừa rực rỡ, vừa đối ứng, vừa hài hòa, vừa dứt khoát, nhất là ở phần gốc nêu, nơi có "mâm thần" xòe bốn phía.

Cũng trong lễ hội ăn trâu, người Cor còn có *gu vla* và *gu tum*. *Gu vla* là chiếc *gu* treo ở xà nhà, nơi các đấng thần linh trú ngụ. *Gu vla* có 2 bộ phận, *gu trổng* (*gu pô*) và *gu mái* (*gu pi*). Trên *gu pô*, các hoa văn họa tiết được bố trí nối tiếp theo chiều dọc thẳng đứng của thân *gu* (trụ vuông), với 7 phần không lặp lại, gồm các vạch kẻ ngang, dọc, ô hộc, hình tam giác, hình vuông, hình răng cưa, hình rìa vải; biểu thị mặt trời, mặt trăng, ngôi sao, bông hoa, cái khay, cây trái, hạt lúa... *Gu pi* có 4 tai

gỗ, 8 mảnh hoa văn, tương tự như *gu pô*, nhưng có cách điệu khác hơn trong các đường diềm hình tròn, tựa như 4 cánh hoa rực rỡ những gam màu đen, đỏ, trắng. *Gu tum* là gu treo ở gian bếp, là gu dành riêng cho thần Lửa, với quan niệm, trong ngày hội thần Lửa bận rộn không được tham dự nên phải làm gu cho thần "thường thức" riêng. Các hoa văn họa tiết *gu tum* tương tự như *gu vla*, nhưng giản đơn hơn, và *gu tum* cũng nhỏ hơn *gu vla*.

Nhìn chung, mỗi mảnh chạm khắc, trang trí của người Cor trên các thành phần cây nêu, trên các gu, và cả những vật dụng đồ đan (gùi *xui pót*, gùi *lép*, rá đựng cơm, lá phướn...), các đồ dùng sinh hoạt như trang phục (cổ truyền), con dao, ống đựng thuốc..., đều thể hiện bàn tay tài hoa, óc thẩm mỹ cao, luôn trung thành với những mô típ hoa văn truyền thống của dân tộc mình, bởi đó chính là thế giới nghệ thuật riêng của người Cor mà các dân tộc khác không có được.

2.6. NGHỆ THUẬT TẠO HÌNH CỦA NGƯỜI CA DONG

Cũng giống như các dân tộc anh em trên miền núi Quảng Ngãi, người Ca Dong luôn chú trọng đến nghệ thuật tạo hình trên các đồ dùng sinh hoạt cũng như trong lễ hội. Giống như người Cor, những quan niệm về nghệ thuật tạo hình của người Ca Dong tập trung trên cây nêu trong lễ hiến sinh trâu.

Cây nêu của người Ca Dong chia làm 3 phần: phần gốc (làm bằng gỗ sến hay chò), phần thân (làm bằng cây tre lồ ô) và phần ngọn (làm bằng nứa). Người Ca Dong tập trung trang trí các hoa văn họa tiết trên phần thân và phần ngọn của cây nêu. Trên phần thân có tầng ra vai với những dải *kring ning* (chuông nứa). *Rai vai* là 2 mảnh gỗ trang trí các hoa văn màu đen, đỏ, trắng, vắt chéo nhau qua thân nêu, có 4 núm, tượng trưng cho 4 gò vú của con chó *Cót Anh* (của thần Tờ Trót) trong thần thoại Ca Dong. Tiếp dưới tầng *ra vai* là tầng *vung viêng* - nơi thần linh đáp xuống để nhận vật hiến tế, cũng có gắn *kring ning* và các dải vỏ *loang pút* màu trắng, phía dưới đôi dải vỏ cây nhuộm đỏ. *Vung viêng* xòe ra 4 tán rộng, cong ngược ở phần đuôi, được trang trí các hoa văn mặt trời, mặt trăng, hoa trái... với các màu sắc: đen, đỏ, trắng, trong đó màu đen là màu chủ đạo. Phần thân nêu nối giữa tầng *vung viêng* và *ra vai* là nơi người Ca Dong tập trung trang trí nhiều dải hoa văn cách điệu các hình ảnh, như tai cọp, cườm chim đất, cây *sí xô*, lá *rơ nu*, răng cưa, vòng kiềng... với các màu: đen, xanh, đỏ, trắng, trong đó màu đỏ là màu chủ đạo. Vì thế, khi nhìn cây nêu, đây là phần rực rỡ nhất. Tầng cao nhất được gọi là tầng *chu úc*. Tầng *chu úc* cũng có gắn các ống nứa, các vỏ cây *loang pút*, và đặc biệt là các dải hoa *riêng klung*... Dọc theo dải *loang pút* người Ca Dong gắn các hình chim *pơlinh*, cá *niêng* (*hơ linh*), ếch, gà, thỏ... được tạo tác bằng các vỏ cây (có nơi, người Ca Dong gắn các hình này ở tầng *vung viêng*), và đặc biệt là, trên phần ngọn của cây nêu có hình con chim *hang*, được tạo dáng công phu bằng gỗ, sơn đen, mỏ đỏ, bởi chim *hang* chính là biểu tượng cho người Ca Dong.

Ngoài ra, người Ca Dong còn chú trọng đến việc trang trí trên các đồ dùng sinh hoạt, như các bộ y phục truyền thống, chuôi dao, cung, ná..., nhất là ống đựng thuốc lá (cũng gọi là *kring ning*) của phụ nữ. Ống đựng thuốc lá là một ống tre lồ ô

già, dài khoảng 10cm, đường kính khoảng 3cm, có nắp đậy cũng bằng lồ ô. Trên thân và nắp ống đựng thuốc người Ca Dong chạm khắc các vạch chung quanh rồi tô hai màu chính là đen và trắng. Mỗi ống gắn các tua vải (trắng, đỏ, viền đen), cuối các tua vải có treo khoảng vài chục lục lạc bằng đồng. Ống đựng thuốc lá không chỉ là vật dụng dùng để đựng thuốc bột mà còn là vật trang điểm của phụ nữ (giắt bên hông).

Vẫn là các hoa văn họa tiết cách điệu với nhiều đề tài khác nhau, vẫn là các màu chính: đỏ, trắng, đen, được chiết ra từ cây cỏ tự nhiên như các dân tộc khác đã sử dụng, nhưng qua đôi mắt và bàn tay khéo léo của người Ca Dong, những thứ ấy đã thật sự hài hòa, uyển chuyển, rực rỡ mà khiêm nhường, lại rất riêng, trên các vật dụng sinh hoạt, trên cây nêu trong lễ hội. Có được điều đó là nhờ chúng đã thấm đẫm tâm hồn, cốt cách, quan niệm về cái đẹp của một tộc người.

Nhìn chung, về nghệ thuật tạo hình, mỗi dân tộc ở Quảng Ngãi có cách trình bày riêng, phù hợp với quan niệm về cái đẹp, với nhân sinh quan và vũ trụ quan của từng dân tộc. Chính nhờ cái riêng ấy mà đã làm nên một chỉnh thể nghệ thuật tạo hình Quảng Ngãi, đa dạng và phong phú, độc đáo và đầy ấn tượng, có giá trị cao về thẩm mỹ, về nhân văn, về đạo đức truyền thống...

II. 60 NĂM PHÁT TRIỂN NỀN NGHỆ THUẬT MỚI

1. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC LOẠI HÌNH NGHỆ THUẬT DIỄN XƯỞNG

Kể từ Cách mạng tháng Tám 1945, cũng như các lĩnh vực hoạt động khác, nền nghệ thuật diễn xướng ở Quảng Ngãi bước sang một chặng đường mới, thay đổi hẳn về bản chất. Cách mạng đã đem lại một sinh khí mới cho những người hoạt động văn hóa nghệ thuật, dù có thể trước đây họ vốn chỉ là những nghệ nhân trong các gánh hát nghiệp dư theo thời vụ (các gánh hát bội, các phường sắc bùa...), như Hồng Mảo, Trịnh Kỳ..., hoặc một số ít tham gia vào Ban nhạc Rozambo (về sau gọi là Ban nhạc Cẩm Thành) với những nhạc sĩ, không chỉ nổi tiếng ở Quảng Ngãi mà còn nổi tiếng trên khắp vùng Nam Trung Bộ, như Nguyễn Huyền, Nguyễn Trình, Văn Đông...⁽⁷⁾ Nhiều người trong số họ đã bắt đầu chuyển hướng sang làm nghệ thuật phục vụ cách mạng. Liên đoàn Văn hóa Cứu quốc thành lập từ tháng 9.1945, do ông Lê Anh Trà làm Chủ tịch, các ông Huỳnh Tiến, Nguyễn Hóa làm Phó Chủ tịch, ông Trương Quang Lộc, bà Trần Thị Bạch Liên làm Ủy viên thường vụ. Tại các huyện cũng có các Đoàn Văn hóa Cứu quốc cấp huyện. Năm 1949, Phân hội Văn nghệ Quảng Ngãi thành lập, do nhà thơ Nguyễn Viêt Lãm làm Phân hội trưởng. Một đội ngũ hoạt động trên lĩnh vực âm nhạc, sân khấu khá đông đảo được hình thành, như: Văn Đông, Lâm Tô Lộc, Nguyễn Ngọc Cư, Trương Quang Lục, Trần Hồng, Lê Cường, Lê Thi, Nguyễn Thành, Kim Hùng, Khánh Cao...

Vào khoảng thời gian này, ở Quảng Ngãi có ba đội chuyên về nghệ thuật biểu diễn, đó là đội kịch nói, đội tuồng, đội văn công, thường xuyên đi lưu diễn khắp nơi, đến tận các làng xã xa xôi, góp phần phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa

phương, đáp ứng nhu cầu thưởng thức nghệ thuật của quần chúng nhân dân. Các trường học, các đơn vị bộ đội cũng thường xuyên tổ chức những sinh hoạt văn nghệ, vui chơi, tạo nên một phong trào ca hát, diễn xướng sôi nổi trong toàn tỉnh ⁽⁸⁾.

Đặc biệt, khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Trung Bộ được chuyển về Quảng Ngãi, thì thị trấn Sông Vệ đã trở thành một "thủ đô" kháng chiến của Liên khu V (1946 - 1950), thu hút nhiều thành phần cư dân đến sinh sống và làm việc, trong đó có rất nhiều văn nghệ sĩ, như Khương Hữu Dụng, Phan Huỳnh Điểu, Hoàng Quý, Dương Minh Viên, Nguyễn Quới, Đoàn Nhật Tấn... Tại Sông Vệ đã có những hiệu đàn nổi tiếng như các xưởng đàn ông Đặng Xuân Ba, Huỳnh Cư, Thanh Toàn... chuyên sản xuất các loại đàn ghita, bănggiô, violông, măngđôlin. Ở Chợ Chùa (huyện Nghĩa Hành), Châu Ổ (huyện Bình Sơn), thị xã Quảng Ngãi cũng đều có những xưởng sản xuất các loại đàn. Đêm đêm, khắp các ngã đường trong tỉnh đều âm vang tiếng đàn, tiếng hát những ca khúc cách mạng, ca khúc kháng chiến, và ở thị xã, thị trấn, thị tứ thỉnh thoảng còn nghe giai điệu những bản giao hưởng phương Tây ⁽⁹⁾.

Trong thời gian này, tại Quảng Ngãi có các nhóm nhạc sĩ nổi danh, như: nhóm nhạc sĩ của Tiểu ban Văn nghệ Phòng chính trị Liên khu V với tên tuổi Dương Minh Ninh; nhóm nhạc sĩ của Đài Tiếng nói Nam Bộ (ở Tĩnh Hà, Sơn Tinh) với Quách Vũ và ca sĩ Xuân Mai; nhóm nhạc sĩ của Quân y Liên khu V với Đỗ Luận. Tại các huyện cũng có những nhóm hoạt động âm nhạc, như: Nghĩa Hành với nhóm nhạc của anh em Trần Cao Ba, Trần Cao Nhị; Bình Sơn có nhóm nhạc của Nguyễn Nhĩ; Tư Nghĩa có 2 nhóm là nhóm của Lê Cường ở Nghĩa Lộ, và nhóm của Nguyễn Quế ở Nghĩa Hòa; Sơn Tinh có nhóm của Bùi Đức Mẫn... Ngoài ra, còn có một số nhóm nhỏ ở Ba Gia - Đồng Ké, ở Đề An, An Chỉ, do một nhạc sư Công giáo từ Nam Định vào là Pétrus Thiệu đào tạo. Ở các trường học trong tỉnh cũng có những nhóm nhạc, như: nhóm nhạc của nhạc sĩ Vân Đông, Lê Ngọc Cầu, Nhật Lai ở trường Trung học Bình dân; nhóm nhạc của Hoàng Quý, Phan Huỳnh Điểu, Ngọc Trai, Nguyễn Thị Nhị, ở trường Trung học Lê Khiết... Khi Ty Thông tin tuyên truyền văn nghệ lập Đội Văn nghệ - một hình thức văn công, thì nhạc sĩ Vân Đông được cử làm đội trưởng, và ban nhạc của đội gồm có nhạc sĩ Lê Cường và các nghệ nhân Hồng Mão (bài chòi), Trịnh Kỳ (sắc bùa, hô thai, nói lái)... Chính tại Đội Văn nghệ này, nhạc sĩ Vân Đông đã hệ thống hóa các làn điệu dân ca dân nhạc địa phương, thể nghiệm trên các loại nhạc cụ măngđôlin, ghita, thành những tiết mục văn nghệ độc đáo ⁽¹⁰⁾.

Về ca khúc, tiêu biểu trong thời kỳ này có: *Du kích Ba Tư* của Dương Minh Viên, *Vó ngựa sa trường* của Phạm Thiều, *Bờ xe nước* và *Bước chân chiến sĩ* của Vân Đông, *Vui ngày mùa* của Lê Cường (giải thưởng Phạm Văn Đồng của Hội Văn nghệ Liên khu V, 1952), *Ca khúc Chu ro* (lời Lê Xuân) của Nguyễn Đức Tùng, *Hoan nghênh tín phiếu* (lời Lưu Trùng Dương) của Phan Huỳnh Điểu, *Sản xuất tự túc* của Dương Minh Ninh, *Đánh giặc và tăng gia* của Văn Cận, *Chuyến tàu trắng* của Trương Quang Lục... ⁽¹¹⁾.

Cũng trong thời gian này, có nhiều gánh hát bài chòi hoạt động, như gánh Đồng Tâm của ông bầu Từ Liên, gánh hát bài chòi của gia đình "Anh Liên - chị Ký". Các gánh bài chòi này hoạt động trong nhiều năm, gánh nào tìm ra được nhiều tuồng tích mới, có diễn viên hát hay, thì gánh đó tồn tại lâu hơn. Tướng Nguyễn Chánh, lúc đó là Bí thư Liên khu ủy, đã hết sức quan tâm đến bộ môn ca kịch bài chòi. Chính ông là người chủ trương cho lập Đoàn Văn công Liên khu V vào năm 1952. Đoàn có hai bộ môn tuồng và bài chòi, là hai bộ môn hoạt động chính. Trong 300 ngày chuyển quân tập kết, đoàn đã biểu diễn phục vụ đồng bào vỡ tuồng *Chị Ngộ* (Nguyễn Lai), vở bài chòi *Trước giờ tạm biệt* (Nguyễn Tường Nhân), với các vai diễn chính là Lệ Thi và Kim Hùng. Chính vở *Trước giờ tạm biệt* là chiếc cầu nối giữa sân khấu bài chòi Nam Trung Bộ với sân khấu bài chòi tồn tại trong suốt 21 năm chống Mỹ ở miền Bắc, và là động lực cho Nguyễn Tường Nhân viết tiếp vở diễn bài chòi *Thoại Khanh - Châu Tuấn*, là một vở diễn sống lâu trong lòng công chúng và làm nên một tên tuổi hát bài chòi lừng danh cả nước: Nghệ sĩ Lệ Thi ⁽¹²⁾.

Để phục vụ các nhiệm vụ chính trị, như vận động tăng gia sản xuất, hũ gạo tiết kiệm, tuyên truyền bình dân học vụ... ngành Văn hóa thông tin, Liên đoàn Văn hóa cứu quốc cũng phát động phong trào sáng tác và vận dụng ca dao, dân ca, hò vè. Hàng trăm câu ca, hò vè có chủ đề này đã ra đời và tồn tại mãi đến ngày nay.

Bước vào cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, các hoạt động âm nhạc, sân khấu đã chuyển sang một chủ đề khác: chống xâm lược và chính quyền phản động, kêu gọi thực hiện Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương, hòa bình, thống nhất đất nước. Hầu hết số văn nghệ sĩ là người Quảng Ngãi, hoặc không phải là người Quảng Ngãi nhưng hoạt động trên địa bàn này, đều đi tập kết. Tài năng của họ tiếp tục được lớn dần trong lòng miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Phong trào hoạt động âm nhạc, sân khấu tại Quảng Ngãi tạm thời bị lắng xuống, một phần do sự thiếu vắng đội ngũ nòng cốt, một phần do địch đánh phá ác liệt. Phải đến cuối những năm 50 thế kỷ XX, cùng với sự ra đời các đội công tác tuyên truyền vũ trang, thì phong trào văn nghệ phục vụ kháng chiến chống Mỹ mới bắt đầu khởi động lại cùng với khởi nghĩa vũ trang. Nhiều bài dân ca bài chòi, nhiều bài *ca lâu*, *xà ru*, *a giới*.. được đặt thêm lời mới để cổ vũ quần chúng nhân dân tham gia chống Mỹ, cứu nước, đặc biệt là ở vùng núi.

Nhưng để có một phong trào hoạt động âm nhạc, sân khấu thật sự lớn mạnh và hiệu quả, góp phần quan trọng trong công cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, phải kể từ lúc Đoàn Văn công Giải phóng tỉnh ra đời trên cơ sở tách ra từ Đội tuyên truyền vũ trang tỉnh vào ngày 8.6.1964 tại suối Chí (huyện Nghĩa Hành) với số diễn viên ban đầu chỉ có 8 người, mà hầu hết đều mới rời khỏi ghế nhà trường ⁽¹³⁾. Nhiều tiết mục hoạt động mang tính tổng hợp như: ca múa nhạc, kịch nói, dân ca - kịch bài chòi, tấu hài... được dàn dựng, biểu diễn khắp các làng xã ở vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ kháng chiến, thậm chí ngay cả trong lòng địch.

Năm 1966, Ban Tuyên huấn tỉnh lập thêm Đoàn Văn công miền núi. Năm 1967, nhập chung đoàn này vào Đoàn Văn công Giải phóng tỉnh. Năm 1970, Khu ủy Khu

V lập thêm Đoàn Văn công Sơn Trà (gồm Sơn Hà, Sơn Tây, và các xã phía Tây Trà Bồng, nay là Sơn Tây). Năm 1972, Đoàn Văn công Sơn Trà lại nhập chung vào Đoàn Văn công Giải phóng của tỉnh, với tổng số cán bộ, diễn viên lên đến 70 người. Trình độ hoạt động của đoàn ngày càng được nâng cao rõ rệt, nhất là khi các nhạc sĩ, đạo diễn từ miền Bắc trở vào tham gia hướng dẫn, đào tạo, sáng tác. Những tiết mục do Đoàn Văn công Giải phóng Quảng Ngãi biểu diễn mãi còn làm náo nức lòng dân ở những vùng đoàn đã đi qua. Và, trong sự nghiệp phục vụ cuộc kháng chiến đầy cam go, thử thách ấy, hàng chục nghệ sĩ, diễn viên đã mãi mãi nằm xuống trên mảnh đất này.

Tại vùng địch tạm chiếm, hoạt động âm nhạc và sân khấu cũng tương đối phong phú. Nhiều lớp dạy nhạc được mở tại thị xã và các thị trấn. Phong trào văn nghệ trong các trường trung học hình thành và phát triển. Trong phong trào đấu tranh chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn của sinh viên, học sinh Quảng Ngãi, các trường học trong tỉnh thường xuyên có các chương trình biểu diễn "Văn nghệ vì hòa bình", "Hát cho đồng bào tôi nghe"...

Sau ngày hòa bình, Đoàn Văn công Giải phóng Quảng Ngãi từ căn cứ xuống đã bắt tay ngay vào các hoạt động biểu diễn phục vụ đồng bào trong tỉnh với các tiết mục ca kịch bài chòi, kịch nói, ca múa nhạc, tấu hài... bằng chính những tiết mục "ruột" trong kháng chiến. Trong tỉnh có một phong trào văn nghệ quần chúng nở rộ vào thời điểm sau giải phóng. Khắp nơi vang lên những bài ca kháng chiến, bài ca cách mạng. Thôn xóm nào cũng tổ chức diễn văn nghệ, sinh hoạt lửa trại cho làng xóm mình.

Khi sáp nhập với Bình Định thành tỉnh Nghĩa Bình (1975), phong trào văn nghệ, ca múa tại Quảng Ngãi vẫn tiếp tục được duy trì. Sau khi tái lập tỉnh (1989), Quảng Ngãi có Đoàn Ca múa nhạc dân tộc, có Đội tuyên truyền văn hóa, thường xuyên phục vụ đồng bào các dân tộc vùng cao, vùng xa, và hải đảo.

Sau năm 1975, đội ngũ làm công tác âm nhạc, biểu diễn không ngừng được lớn mạnh. Nhiều người được đào tạo qua các lớp bồi dưỡng sáng tác, biểu diễn tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp nghệ thuật âm nhạc, sân khấu, múa... Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ biểu diễn ngày càng được đầu tư, nâng cấp. Chương trình, tiết mục đa dạng. Hàng năm đều có các hội thi, hội diễn văn nghệ quần chúng, liên hoan đàn hát dân ca, liên hoan tiếng hát truyền hình, liên hoan tiếng hát *Họa mi*...; nhiều chương trình, tiết mục được giải thưởng cao toàn quốc và khu vực. Câu lạc bộ Âm nhạc thành phố Quảng Ngãi cũng là nơi các nhạc sĩ, ca sĩ trong thành phố thường xuyên tổ chức các chương trình biểu diễn, chương trình giới thiệu tác giả - tác phẩm. Các tập ca khúc của Vân Đông, Trương Quang Lục, của các nhạc sĩ trẻ tại Quảng Ngãi được xuất bản, các băng ca nhạc, các đĩa CD ca nhạc về Quảng Ngãi cũng được phát hành. Nổi lên trong thời kỳ sau năm 1975 có các nhạc sĩ: Trần Xuân Tiên, Dương Quang Hùng, Minh Châu, Nguyễn Tuấn... Ở một số địa phương khác trong cả nước cũng có một số nhạc sĩ, ca sĩ là người

Quảng Ngãi khá nổi tiếng, như Hoàng Tạo, Trần Xuân Tiến, Phạm Đăng Khương, Đình Thâm, Thế Vũ (ca sĩ)...

Một số gương mặt tiêu biểu của ngành nghệ thuật biểu diễn:

Vân Đông (1919 - 2002), tên thật là Trần Quang Huy, sinh tại thành phố Quảng Ngãi, nổi lên từ thập kỷ 40 của thế kỷ XX, qua Ban nhạc Rozambo. Vân Đông là một người đa tài, vừa chơi đàn, vừa hát, vừa sáng tác múa, vừa vẽ tranh, vừa viết giáo trình âm nhạc, đặc biệt là sáng tác nhạc (với hơn 300 ca khúc, hàng chục hợp xướng, khí nhạc sonate, quintette, tam tấu, tứ tấu...). Ông có các tập ca khúc: *Nhớ về quê mẹ* (1974), *Nhớ đàn xe nước* (1991), trong đó nổi tiếng nhất là các bài *Nhớ đàn xe nước*, *Nhớ về quê mẹ*, *Bước chân chiến sĩ*, *Dưới ánh sao vàng*, *Thu tiễn...* Ông được nhận Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật đợt 1 (2001).

Lâm Tô Lộc (sinh 1929), quê quán thành phố Quảng Ngãi, hiện đang sống ở Hà Nội, hoạt động âm nhạc và múa từ những năm 40 của thế kỷ XX. Năm 1945, tham gia Liên đoàn Văn hóa cứu quốc. Sau năm 1954, ông đi vào công tác nghiên cứu và giảng dạy. Sau khi bảo vệ luận án Tiến sĩ khoa học, ông chuyên sâu về múa. Ông là tác giả hoặc đồng tác giả của 23 công trình nghiên cứu cấp nhà nước, 15 cuốn sách đã công bố, là người đầu tiên nghiên cứu về nghệ thuật múa ở Việt Nam. Ông được nhận Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật đợt 1, và đồng tác giả của tác phẩm được Giải thưởng Hồ Chí Minh (kịch múa *Ngọn lửa Nghệ Tĩnh*).

Trương Quang Lục (sinh 1933), quê Sơn Tinh, là nhạc sĩ viết nhiều loại ca khúc, nổi tiếng với các ca khúc: *Cô gái Lâm Thao*, *Tiếng hát bên rừng*, *Vàm Cỏ Đông*, *Hoa sen thập mười*, *Quảng Ngãi đất mẹ ngoan cường...* Ông còn nổi tiếng với các ca khúc viết cho thiếu nhi, tiêu biểu có các tác phẩm: *Trái đất này là của chúng mình*, *Tuổi mười lăm*, *Em yêu đàn gà xinh xinh...* Ngoài ra, ông cũng sáng tác một số tác phẩm nhạc phim.

Lệ Thi (sinh 1925), quê thành phố Quảng Ngãi, học hát và trở thành diễn viên hát tuồng chuyên nghiệp từ năm 1938, đặc biệt nổi tiếng với vai diễn ca kịch bài chòi ngay từ thời chống Pháp (cô Sáu Thi). Bà cũng là người tham gia đào tạo nhiều lớp diễn viên ở Khu V với khoảng hơn 200 diễn viên chuyên nghiệp. Bà là diễn viên sân khấu đầu tiên được phong Nghệ sĩ nhân dân. Hiện đang sống ở thành phố Hồ Chí Minh với chồng là nhà viết kịch Nguyễn Tường Nhân.

Kim Nhớ (1930 - 2003), sinh tại Sơn Hà, người dân tộc Hrê, Nghệ sĩ ưu tú. Học thanh nhạc tại Nhạc viện Hà Nội, biểu diễn trong Đoàn Văn công Tây Nguyên thời chống Mỹ, từng biểu diễn ở nhiều nước trên thế giới. Nổi tiếng trong thể hiện các ca khúc mang âm hưởng Tây Nguyên, đặc biệt là các ca khúc của Nhật Lai.

Ngoài ra còn có một số tên tuổi khác, nổi tiếng từ trước giải phóng, như Khánh Cao - Nghệ sĩ ưu tú ngành sân khấu, Nguyễn Kim Hùng - tác giả viết kịch tuồng, Lê Cường - nhạc sĩ, hy sinh năm 1971, Hoàng Tạo - nhạc sĩ, Nguyễn Thị Thanh

Trì, Phan Hữu Ích - nghệ sĩ ưu tú ngành thanh nhạc, Phó Giáo sư Tiến sĩ - nhạc sĩ Thế Bảo, nhạc sĩ Đoàn Văn Kien, ca sĩ Hồng Vân... và nhiều nghệ sĩ khác.

Về điện ảnh, người Quảng Ngãi hoạt động ở miền Bắc, đóng nhiều phim truyện nổi tiếng về cuộc chiến tranh chống Mỹ là nghệ sĩ điện ảnh Trà Giang - con gái của nghệ sĩ Khánh Cao. Bà là một trong số ít gương mặt tiêu biểu nhất của nền điện ảnh Việt Nam thế kỷ XX. *Trà Giang* sinh năm 1942, quê cha ở thành phố Quảng Ngãi, đã đóng nhiều phim truyện nổi tiếng như: *Vĩ tuyến 17 ngày và đêm*, *Chị Tư Hậu*, *Thủ lĩnh áo nâu*, *Ngày lễ thánh*, *Huyền thoại người mẹ...*, là diễn viên điện ảnh đầu tiên của Việt Nam được nhận danh hiệu Nghệ sĩ nhân dân. Cho đến nay, Trà Giang vẫn là người giành được nhiều giải thưởng nhất về điện ảnh. Bà là nữ diễn viên điện ảnh đầu tiên của Việt Nam nhận được giải diễn viên xuất sắc ở Liên hoan phim quốc tế. Bà hiện đang sống tại Thành phố Hồ Chí Minh, vẫn đang hoạt động điện ảnh (chủ yếu là giảng dạy), và vẽ tranh.

2. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGHỆ THUẬT TẠO HÌNH

Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã thực sự mở ra một chân trời mới cho ngành nghệ thuật tạo hình.

Người đầu tiên ở Quảng Ngãi được đào tạo về hội họa có hệ thống đó là họa sĩ Lê Khắc Hoành ⁽¹⁴⁾ (quê Tĩnh Bắc, huyện Sơn Tịnh), trước là học trò xuất sắc của họa sĩ Tô Ngọc Vân. Khi Liên đoàn Văn hóa cứu quốc tỉnh Quảng Ngãi được thành lập, hoạt động đầu tiên của Liên đoàn là tổ chức một cuộc triển lãm tại Bunggalô (gần Cổng Kiều) mang tên *Quảng Ngãi đứng lên giành chính quyền*. Ngoài những tranh cổ động của họa sĩ Lê Khắc Hoành, trong cuộc triển lãm này còn có nhiều tranh của các họa sĩ nghiệp dư khác, cùng với các hiện vật liên quan đến cuộc kháng chiến ⁽¹⁵⁾.

Vào xuân 1947, Liên đoàn Văn hóa cứu quốc phối hợp với Phòng Văn nghệ Ủy ban kháng chiến miền Nam tổ chức triển lãm tranh của họa sĩ Hoàng Kiệt tại thị xã Quảng Ngãi bảy giờ. Đây là cuộc triển lãm mỹ thuật cá nhân đầu tiên của miền Nam Trung Bộ. Cuộc triển lãm đã trưng bày gần một trăm tác phẩm bằng các chất liệu thuốc nước, lựa về đề tài các dân tộc ít người ở cả hai miền Nam - Bắc. Cũng vào thời gian này, tại trung tâm thành phố Quảng Ngãi còn trưng bày một bức tượng lớn có tên gọi *Thành đồng Tổ quốc* của Song Văn nhằm kỷ niệm ngày Nam Bộ kháng chiến. Đồng chí Phạm Văn Đồng đã duyệt binh dưới tượng đài này ⁽¹⁶⁾.

Năm 1948, họa sĩ Nguyễn Đỗ Cung từ chiến trường cực Nam ra mở tại Quảng Ngãi lớp đào tạo họa sĩ trong 2 năm, có sự tham gia giảng dạy của họa sĩ Sĩ Ngọc và họa sĩ Văn Giáo. Nhiều người từ lớp này đã trở thành họa sĩ, như Đường Ngọc Cảnh, Nguyễn Thế Vinh, Hồ Quảng, Trương Qua, Vũ Trung Lương, Phạm Hồ (người Bình Định, sau này chuyển sang làm văn học), và có những tác phẩm có giá trị. Nhân có các họa sĩ tham gia giảng dạy lớp mỹ thuật, Liên đoàn Văn hóa cứu quốc phối hợp với Ty Thông tin tuyên truyền, Phòng tuyên truyền của Ủy ban kháng chiến Nam Trung Bộ tổ chức triển lãm tranh của họa sĩ Nguyễn Đỗ Cung,

Văn Giáo, Đào Thế. Cuộc triển lãm đã thu hút đông đảo nhân dân trong và ngoài tỉnh đến xem.

Sau năm 1954, những họa sĩ được đào tạo trong tỉnh theo học lớp hội họa do họa sĩ Nguyễn Đỗ Cung mở đều đi tập kết, một số trở thành những tên tuổi nổi tiếng ở miền Bắc xã hội chủ nghĩa.

Trong quãng thời gian từ 1954 - 1964, gần như trên chiến khu chưa có họa sĩ nào được đào tạo bài bản, phải đến sau năm 1965 trở đi mới có các họa sĩ được tăng cường từ ngoài Bắc vào như Phạm Mùi, Hồ Thu, Phạm Văn Dân... tham gia sáng tác tranh tượng cổ động nhân dân đứng lên chống Mỹ, vẽ tranh, minh họa trên các tạp chí xuất bản ở khu căn cứ của Tỉnh và Khu. Một số họa sĩ người Quảng Ngãi được đào tạo tại miền Bắc có nhiều tranh tượng khá nổi tiếng, như Lương Lu, Đinh Rú, Nguyễn Thị Phi... Lớp họa sĩ này thường sử dụng các chất liệu ximăng, gỗ (cho điêu khắc), bột màu, màu nước, ký họa, sơn mài (cho hội họa)...

Trong lĩnh vực nhiếp ảnh, thời kỳ này trên chiến khu và các vùng giải phóng ở Quảng Ngãi cũng có các nhà nhiếp ảnh chuyên chụp ảnh tại chiến trường, như Vũ Doanh Dzu, Phan Tấn Bạch... và đặc biệt là nhà quay phim, nhà nhiếp ảnh Nguyễn Văn Giá với nhiều bức ảnh về đất và người Đức Phổ. Ở miền Bắc thì có Nguyễn Hy,...

Tại vùng địch tạm chiếm, phong trào sáng tác tranh cũng có một số điểm đáng chú ý. Năm 1965, họa sĩ Nghiêu Đề (Nguyễn Tiếp) nổi tiếng với tác phẩm *Ngọn tóc trăm năm*. Ông cũng là người đoạt Huy chương Vàng toàn miền Nam với tác phẩm *Chân dung* (1961) và từng có các tác phẩm triển lãm chung với nhiều họa sĩ tên tuổi ở miền Nam Việt Nam. Từ năm 1970 đến ngày giải phóng, có rất nhiều triển lãm cá nhân, triển lãm chung của nhiều họa sĩ chuyên nghiệp lẫn nghiệp dư trong tỉnh, tiêu biểu là các cuộc triển lãm của họa sĩ Phạm Cung, Cao Bá Minh ⁽¹⁷⁾... Đề tài của những tác phẩm triển lãm thời bấy giờ chủ yếu là tranh tĩnh vật, chuyện hoang tưởng, hay ẩn dụ bằng chất liệu sơn dầu.

Thời kỳ 1975 - 2005, các loại hình nghệ thuật tạo hình, hội họa, điêu khắc và nhiếp ảnh tiếp tục phát triển. Các tác giả từ trên chiến khu xuống, từ miền Bắc về, cùng các tác giả tại chỗ có những đóng góp vào phong trào hoạt động nghệ thuật ở Quảng Ngãi. Nhiều học sinh là người Quảng Ngãi đã thi đỗ vào các trường mỹ thuật, nhất là Trường Cao đẳng Nghệ thuật Huế, được học tập và bồi dưỡng ở Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật Nghĩa Bình. Tiêu biểu cho số trưởng thành sau năm 1975 tại Quảng Ngãi có: Bùi Nam, Nguyễn Tài Đạt, Nguyễn Thanh Tùng, Lê Văn Quý... Ngoài ra, tại một số địa phương khác, cũng có nhiều họa sĩ là người Quảng Ngãi. Về nhiếp ảnh, ở Quảng Ngãi có Nguyễn Ngọc Trinh, Nguyễn Đăng Lâm, Nguyễn Văn Xuân...; là người Quảng Ngãi hoạt động nơi khác tiêu biểu có Lê Hồng Linh, quê Bình Sơn, với hàng chục tác phẩm nhiếp ảnh được các giải thưởng quốc tế có uy tín chuyên ngành nhiếp ảnh.

Một số họa sĩ tiêu biểu (là người Quảng Ngãi) trong 60 năm qua:

Đường Ngọc Cảnh (sinh 1925), quê thành phố Quảng Ngãi, chuyên ngành đồ họa; ông là một trong những họa sĩ hàng đầu của Việt Nam làm rạn rờ và khai thông chất liệu in khắc ở Việt Nam. Đề tài thể hiện thường là hoa quả, những đồ vật thường dùng hàng ngày. Bố cục tranh phá cách, chủ yếu là tranh vuông, in khắc bằng thạch cao. Tiêu biểu có các bộ tranh *Hoa quả hè thu* (1993), *Nhóm tranh khắc* (1994). Tác phẩm của ông được lưu tại Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam và các bảo tàng thế giới. Ông được nhận Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật đợt 1.

Nguyễn Thế Vinh (sinh 1926), người Đức Phổ, có các tác phẩm tiêu biểu: *Lớp bổ túc văn hóa ở Tây Nguyên*, *Làm gạo*, *Qua vùng biển*, *Quanh cứ điểm Mỹ* (hiện đang lưu giữ tại Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam). Ông chuyên về sơn mài, trung thành với nghệ thuật truyền thống, hình ảnh thường sử dụng là con người Khu V và Tây Nguyên.

Nguyễn Trân (sinh 1929), bút danh Hà Châu, quê Mộ Đức, tốt nghiệp Học viện Mỹ thuật Rêpin (Liên Xô, 1964), chuyên nghiên cứu về mỹ thuật, được nhận giải thưởng toàn quốc về các nhóm công trình nghiên cứu mỹ thuật trên các tạp chí và sách nghệ thuật đồ họa.

Ngoài ra, còn một số tác giả khác cũng được đánh giá cao, như: *Hồ Thu* (sinh 1940), họa sĩ điêu khắc, quê Mộ Đức, tác phẩm tiêu biểu có *Mùa rẫy*, *Mẹ* (gỗ)...; *Lương Lu* (sinh 1940), quê Tư Nghĩa, hiện sống ở Bình Định, chuyên vẽ bột màu; *Phạm Mùi* (sinh 1945), quê Mộ Đức, có nhiều ký họa trong thời chống Mỹ ở Khu V (và cả làm thơ, viết kịch bản phim); *Nguyễn Thị Phi* (sinh 1946), quê Đức Phổ, với nhiều tranh vẽ bột màu, lụa, khắc gỗ; *Lê Hồng Khánh* (sinh 1933), *Nguyễn Hy* (sinh 1933), có nhiều tác phẩm nhiếp ảnh được giải thưởng toàn quốc... *Nguyễn Ngọc Trinh* (sinh 1942), với nhiều tác phẩm ảnh phong cảnh...

(1) Xem Văn hóa dân gian của người Việt ở Quảng Ngãi, Đề tài khoa học cấp tỉnh, 2001, biên soạn: Nguyễn Đăng Vũ.

(2) Xem Văn hóa dân gian của người Việt ở Quảng Ngãi, sdd, tr. 124.

(3) Theo Thế Truyền: Vài nét về âm nhạc dân gian của người Hrê và việc bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, Tạp chí Cẩm Thành số 25, 11.2000, tr. 69.

(4) Xem Đinh Long Ta: Múa cà đầu trong Lễ hội của người Cor ở Quảng Ngãi, Tạp chí Cẩm Thành, số 15, 5.1998, tr. 61.

(5) Theo Lê Đình Phụng: Phong cách Chánh Lộ và những di tích Văn hóa Chăm-pa, Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, số 9, 2003, tr. 44.

(6) Xem thêm Chương XXI: Ăn - Mặc - Ở.

(7) Theo Lâm Tô Lộc: Hoạt động âm nhạc ở Quảng Ngãi thời kháng chiến chống Pháp, Tạp chí Cẩm Thành, số 28, 2001.

(8) Theo Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội, 2005, tr. 573.

(9) Theo Hoàng Nghĩa: Thị trấn Sông Vệ - "Thủ đô kháng chiến Khu V", Tạp chí Cẩm Thành, số 40, 2004.

(10) Theo Lâm Tô Lộc, sđđ, tr. 15, 16.

(11) Theo Hồng Nhân: 50 năm ngành Văn hóa Thông tin Quảng Ngãi, Sở Văn hóa - Thông tin Quảng Ngãi, 1995, tr. 41; và Phạm Trung Việt: Non nước xứ Quảng tân biên, sđđ, tr. 182.

(12) Theo Thế Kỷ: Bản sắc văn hóa dân tộc trên sân khấu ca kịch bài chòi, Văn nghệ Quảng Ngãi, số tháng 8 + 9.1998.

(13) Theo Hoài Hà: Cuộc hội ngộ sau 35 năm, Tạp chí Cẩm Thành, số 28, 8.2001.

(14) Hoạ sĩ Lê Khắc Hoàn mất năm 1946.

(15) Theo Trương Quang Lộc: Văn nghệ Quảng Ngãi thời kỳ 1945-1954, giai đoạn Văn hóa cứu quốc, Tập san Văn hóa & đời sống, Sở Văn hoá - Thông tin Quảng Ngãi, tháng 6.1993.

(16) Theo Nguyễn Viết Lãm: Miền Nam Trung Bộ, đất thơ trong kháng chiến chống Pháp, trong sách Liên hiệp các hội Văn học nghệ thuật Việt Nam, sđđ, tr. 1034.

(17) Theo Phạm Trung Việt: Non nước xứ Quảng tân biên, sđđ, tr. 184.

Phụ lục 1

DANH SÁCH CÁC TÁC GIẢ ĐƯỢC GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH VÀ GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC VỀ VĂN HỌC NGHỆ THUẬT (ĐẾN NĂM 2005)

GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1. Nhà thơ Tế Hanh, quê quán Bình Dương, Bình Sơn

GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC

1. Đoàn Văn Đông, quê quán thành phố Quảng Ngãi (âm nhạc);
2. Đường Ngọc Cảnh, quê quán thành phố Quảng Ngãi (hội họa);
3. Thanh Thảo (Hồ Thành Công), quê quán huyện Mô Đức (sáng tác văn học);
4. Phương Lựu (Bùi Văn Ba), quê quán huyện Tư Nghĩa (nghiên cứu văn học);
5. Lâm Tô Lộc, quê quán thành phố Quảng Ngãi (nghiên cứu múa);
6. Võ Quang Nhơn, quê quán huyện Nghĩa Hành (nghiên cứu văn hóa dân gian).

Phụ lục 2

CÁC NGHỆ SĨ LÀ NGƯỜI QUẢNG NGÃI ĐƯỢC PHONG DANH HIỆU NGHỆ SĨ NHÂN DÂN VÀ NGHỆ SĨ UUU TÚ (ĐẾN NĂM 2005)

NGHỆ SĨ NHÂN DÂN

1. Lệ Thi, quê quán thành phố Quảng Ngãi (sân khấu);
2. Trà Giang, quê quán thành phố Quảng Ngãi (điện ảnh);
3. Nguyễn Thanh Trì, quê quán huyện Đức Phổ (thanh nhạc);
4. Đinh Thị Xuân La (dân tộc Hrê), quê quán huyện Sơn Hà (múa).

NGHỆ SĨ UUU TÚ

1. Lâm Tô Lộc, quê quán thành phố Quảng Ngãi (múa);
2. Nguyễn Văn Khánh (Khánh Cao), quê quán thành phố Quảng Ngãi (sân khấu);
3. Đinh Thị Kim Nhó (dân tộc Hrê), quê quán huyện Sơn Hà (thanh nhạc);

4. Tạ Hiền Minh, quê quán huyện Đức Phổ (múa);
5. Đinh Long Ta (dân tộc Ca Dong), quê quán huyện Sơn Tây (múa);
6. Nguyễn Văn Châu, quê quán huyện Sơn Tịnh (sân khấu);
7. Phan Thị Hữu Ích, quê quán huyện Sơn Tịnh (sân khấu);
8. Thy Lộc, hiện công tác ở Đoàn Ca múa dân tộc Quảng Ngãi (thanh nhạc).

Phụ lục 3

DANH SÁCH HỘI VIÊN THUỘC CÁC CHUYÊN NGÀNH NGHỆ THUẬT Ở TRUNG ƯƠNG LÀ NGƯỜI QUẢNG NGÃI ^(*) (ĐẾN NĂM 2005)

HỘI VIÊN HỘI MỸ THUẬT VIỆT NAM

1. Bùi Nam
2. Hồ Thu

HỘI VIÊN HỘI VĂN NGHỆ DÂN GIÀN VIỆT NAM

1. Nguyễn Đăng Vũ (Chi hội trưởng)	4. Phan Đình Độ
2. Lê Hồng Khánh (Chi hội phó)	5. Nguyễn Thế Truyền
3. Cao Chư	6. Đinh Long Ta

HỘI VIÊN HỘI ÂM NHẠC VIỆT NAM

1. Trần Xuân Tiên	5. Minh Châu
2. Dương Quang Hùng	6. Đinh Thiên Vương
3. Văn Phụng	7. Thế Truyền
4. Phạm Tuy	

HỘI VIÊN HỘI VĂN NGHỆ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM

1. Nga Ri Vê (Hơ Vê) (Chi hội trưởng)
2. Đinh Thiên Vương
3. Đinh Thiên Nga
3. Phạm Minh Đát

4. Ka La Sĩ (Nguyễn Văn Sĩ)

HỘI VIÊN HỘI NGHỆ SĨ NHIẾP ẢNH VIỆT NAM

1. Nguyễn Hy

2. Vũ Doanh Dzu

HỘI VIÊN HỘI NGHỆ SĨ MÚA VIỆT NAM

1. Đinh Long Ta

2. Hiền Minh

3. Lê Trọng Tuấn

I. KIẾN TRÚC DÂN GIAN /TRUYỀN THÔNG

1. KIẾN TRÚC TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG CỦA NGƯỜI VIỆT

1.1. KIẾN TRÚC CHÙA

Các ngôi chùa cổ ở Quảng Ngãi như chùa Diệu Giác, chùa Thiên Ân đều có kiến trúc dạng chữ khẩu (口). Kiểu kiến trúc này quy định ở cụm kiến trúc trung tâm gồm: nhà Phật đường - nhà Tổ; nhà tăng, khách - nhà chay tịnh, đăng đối trong không gian chữ khẩu khép kín. Một số ngôi chùa nhỏ có kết cấu dạng chữ công (工) gồm nhà Phật đường ở phía trước và nhà tăng ở phía sau. Có chùa mang phong cách Trung Hoa như Chùa Ông. Ngoài ra, Quảng Ngãi còn có kiểu chùa xây dựng trong hang đá, mà dân gian gọi là chùa Hang. Trên đất Quảng Ngãi có một số chùa Hang, tiêu biểu có: chùa Hang có tên chữ là *Thiên Khổng thạch tự*, chùa Hang có tên chữ là *Đỉnh Liêm tự* ở huyện Lý Sơn; chùa Hang mà dân gian thường gọi là chùa Ông Rau ở huyện Mộ Đức; chùa Hang tên chữ *Thạch Sơn tự* ở huyện Tư Nghĩa. Đây là những thiết chế kiến trúc tôn giáo thờ Phật trong lòng hang tự nhiên, nếu lòng hang quá nhỏ, người ta xây dựng thêm phần kiến trúc ở bên ngoài. Trong lòng hang đặt bàn thờ và ngẫu tượng Phật giáo, có không gian rộng để hành lễ.

Cảnh quan các ngôi chùa có khác nhau. Những ngôi chùa cổ thường được xây dựng trên núi hoặc gần sông. Các ngôi chùa xây dựng muộn về sau, hầu hết được xây dựng trong khu dân cư, gắn liền với cộng đồng. Bao quanh chùa là cây xanh tỏa mát, có nhiều cây cổ thụ. Trước mặt chùa luôn có minh đường thoáng đãng, đẹp, thơ mộng, có khi là dòng sông, khi là cánh đồng.

Chùa Ông Thu Xà có kết cấu hình chữ tam (三) gồm nhà tiền đường, chánh điện, hậu cung. Trong đó nhà tiền đường là nơi chuẩn bị hành lễ, nhà chánh điện là nơi thờ Quan Thánh, cùng Quan Bình, Chu Thương (Xương), các tiền hiền, hậu hiền Minh hương; nhà hậu cung là nơi thờ Phật. Chùa Ông còn bảo lưu các bộ vì kèo cổ như bộ vì kèo chông rường vỏ cua, bộ vì kèo đâm trính với motif con đội, đầu choãi cánh dơi, bộ vì kèo cột trón trính chuyễn theo lối kiến trúc truyền thống Việt Nam và bộ vì kèo chông rường trái bí mang phong cách Hoa Bắc, Trung Hoa. Các liên ba đồ bảng chạm khắc tinh vi với các kỹ thuật chạm thủng, chạm nổi. Đặc biệt bộ vì kèo chông rường vỏ cua có kỹ thuật chạm nổi tài hoa tinh xảo, khó tìm thấy ở nơi nào khác.

1.2. KIẾN TRÚC ĐỀN MIẾU

Làng xóm nông nghiệp có các điểm thờ âm hồn, nhân thần, thiên thần, nhiên thần. Các loại hình kiến trúc tín ngưỡng này gồm có: nghĩa trũng, nghĩa tự, miếu, dinh... Vạn chài đánh cá trên sông, biển có lăng thờ ngư thần Cá Ông và dinh miếu thờ Thiên Y, Thủy Long, Tứ vị Thánh nương. Ngoài ra, Quảng Ngãi còn có các đền miếu quan trọng khác như: các miếu Hội đồng, đền thờ Bùi Tá Hán, đền thờ Quang Chiêu Vương (nay chỉ còn dấu vết). Các đền, dinh, miếu... ở Quảng Ngãi có niên đại xây dựng từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XX. Bố cục cảnh quan các đền, miếu thường tuân theo thể phong thủy, như phải có minh đường, tả thanh long, hữu bạch hổ.... nhưng có khi khá đơn giản, thường theo bố cục chữ đinh (丁), chữ nhị (二),... gồm nhà tiền tế và hậu tẩm, hoặc kiến trúc chữ công (工), chữ tam (三).

Tiêu biểu cho lối kiến trúc đền thờ, dinh miếu ở Quảng Ngãi có dinh Thiên Y A Na ở thôn Đông, xã An Hải, huyện Lý Sơn.

Dinh Thiên Y A Na nằm trên đồi cao cách biệt với khu dân cư sinh sống. Để xây dựng dinh thờ này, người ta bạt bằng đất chân đồi, sau đó dùng đá xếp gia cố để sân trước không bị sụt lở. Dinh nằm theo trục Bắc - Nam, kiến trúc hình chữ tam (三) chia làm 3 tòa: tiền đường, chánh điện, hậu cung. Hậu cung là nơi thờ Thiên Y A Na, được xây bằng chất liệu vôi vữa tam hợp, hiện còn tương đối nguyên vẹn. Bên trong hậu cung thờ Thiên Y A Na còn lưu giữ 3 pho tượng, gồm: tượng nữ thần Thiên Y A Na và tượng nhị vị thái tử bằng gỗ mít, rất đẹp và quý hiếm. Tương truyền, sau một thời gian tìm kiếm gỗ mít khắp nơi để tạc tượng Bà và nhị vị thái tử nhưng không tìm thấy, một người đã được Bà báo mộng, cho biết phải vào Bình Hải mới có. Người dân Lý Sơn đã vào Bình Hải và quả nhiên thấy có loại gỗ mít tốt. Họ bèn đem về Lý Sơn. Theo các cụ già kể lại, ba pho tượng này đã được các nghệ nhân tạc tượng ở làng Kim Bồng (Quảng Nam) tạo nên. Tượng Bà cao khoảng 0,5m, ngồi trên ngai thờ, đầu đội khăn xanh. Toàn bộ pho tượng toát lên vẻ phúc hậu. Bàn thờ Bà và nhị vị thái tử có linh vị chữ Hán: "*Sắc Hoằng huệ Phổ tế Linh cảm Diệu thông Mặc tướng Trang uy Dực bảo Trung hưng Thiên Y A Na diễn ngọc phi Thượng đẳng thần, Tả linh Châu Thái tử thân tướng, Hữu linh Bảo Thái tử thân tướng*".

Phần mái hậu cung, cắt cổ diềm có 8 mái, đầu mái trang trí đầu đao, diềm mái lợp ngói ống. Cổ diềm có trang trí 4 mặt bằng các hình ảnh đôi sóc vui đùa dưới gốc đào và hoa, chữ thọ đắp nổi và đôi chim sẻ trên cành trúc và cành đào, sơn thủy và cảnh mai, quả đào tiên. Trước dinh có bình phong, trụ biểu, trên 2 trụ biểu có 2 con kỳ lân. Bình phong được đắp nổi 2 mặt: mặt ngoài là hổ, mặt bên trong là long mã. Trước dinh còn có một con nghê đá, tương truyền được người dân tìm thấy ngoài biển và mang về thờ. Đề tài trang trí trên có ý nghĩa cầu mong phước, lộc, thọ trường tồn. Các mô típ trang trí mang phong cách thời Nguyễn.

1.3. KIẾN TRÚC NHÀ THỜ (TỘC HỌ)

Các họ tộc lớn ở Quảng Ngãi thường có nhà thờ riêng với kiểu kiến trúc khá quy mô. Các ngôi nhà thờ này cũng được xây dựng theo phong thủy, trước có bình phong,

tả hữu có trụ biểu lân châu. Các nhà thờ này thường có kiến trúc chữ "đình", gồm nhà tiền tế, và hậu cung thờ Thành hoàng. Tiêu biểu là nhà thờ tộc Trần ở làng Văn Bản, xã Đức Chánh (huyện Mô Đức).

Nhà thờ tộc Trần ở Văn Bản nằm trên thế đất cao, mặt chính diện quay về hướng đông, phía trước là đồng ruộng, phía sau là làng xóm, quang cảnh thoáng đãng. Nhà thờ tộc Trần ở làng Văn Bản thờ tiền hiền Trần Văn Đức, Trần Văn Huy, là những người có công khai phá vùng đất làng Văn Bản dưới thời các Chúa Nguyễn. Kiến trúc nhà thờ theo kiểu hình chữ "khẩu", tổng cộng có 16 cột kết cấu bộ khung, gồm hai bộ vì kèo chia làm một gian hai chái. Đến thời Khải Định năm thứ hai (1917), làm thêm tiền đường phía trước cùng bờ thành xây đá ong tả hữu ở hai bên cổng vào. Nhờ cấu trúc mặt bằng chữ "khẩu" của chánh điện nhà thờ tộc Trần đã khiến cho 16 cột được phân bố đều chia theo hai cạnh với hệ số là 4. Tuy nhiên, trong cấu trúc này, người ta chọn lựa 4 cột chính ở vị trí trung tâm bình đồ kiến trúc, có đường kính thân cột và kích thước chiều cao vượt trội hơn hẳn so với các cột vách, nhằm mục đích nâng cổ mái lên cao và cắt cổ diềm. Vì vậy trong kết cấu bộ khung nhà, 4 cột này đóng vai trò chủ đạo trong việc liên kết nhau qua hệ thống trính ngang của cùng hai bộ vì kèo đối diện nâng đỉnh mái lên cao. Sự chênh lệch kích thước chiều cao giữa 4 cột chính ở trung tâm với 12 cột biên dọc theo bờ vách theo tỷ lệ 3: 1 đã khiến cho mái của nhà chính diện có chiều thẳng dốc, tạo thêm sự bề thế vững chãi cho nhà thờ. Các chi tiết kết cấu bộ khung mái như kèo, trính, các trụ đội... được làm từ loại gỗ tốt, bề mặt gỗ trau chuốt công phu, tạo thành nếp gấp có gờ mỏng, rắn chắc nhưng thanh thoát, nhẹ nhàng. Vách lợp trên đỉnh tạo dựng liên ba đổ bằng trang trí ô học. Hoành phi *Trần thủy tổ đồng đường* đặt ở vị trí trung tâm và hoành phi *"Trần Từ Đường"* được tạo tác theo kiểu thư quyền. Vách ngói nhà thờ xây dựng bằng chất liệu tam hợp, dày 0,5m.

1.4. KIẾN TRÚC ĐÌNH LÀNG

Đình làng vốn là sản phẩm văn hóa của người Việt ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, và sau đó theo chân những người nông dân "Nam tiến" ở những thế kỷ trước. Đình tuy được xây dựng trên vùng đất mới nhưng vẫn bảo lưu kiểu kiến trúc đình Việt ở vùng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, nhưng mang tính thực dụng hơn. Kiến trúc đình làng ở Quảng Ngãi được thu nhỏ về quy mô và giản lược các chi tiết trang trí, nhưng vẫn phát huy vai trò là tâm điểm cố kết cộng đồng về mặt xã hội và ý thức tâm linh. Trong đình làng của người Việt ở miền Trung nói chung và Quảng Ngãi nói riêng, các thần linh được thờ trong đình khá đa dạng: nhiều vị thần Việt và các vị thần bản địa. Lối thờ phụng này nhằm phục vụ nhu cầu tâm linh cho con người khi đối diện với nhiều lực lượng siêu nhiên khác nhau trên vùng đất mới.

Hầu hết các ngôi đình ở Quảng Ngãi đều bị phá hủy trong thời gian chiến tranh, chỉ còn một số ít là: đình làng An Định, đình Lâm Sơn (huyện Nghĩa Hành), đình An Hải (huyện Lý Sơn), đình Sung Tích (huyện Sơn Tịnh), đình Phước Long (Nghĩa Hòa, huyện Tur Nghĩa)... và một số vết tích công đình ở Bình Đông, Truyền Tung (huyện Bình Sơn), An Vĩnh (huyện Sơn Tịnh)...

Cảnh quan đình làng thường gắn với cảnh sơn thủy, cây đa bến nước. Mặt tiền đình làng thường quay về hướng đông hay đông nam hoặc nam. Đình cũng được xây dựng theo thuật phong thủy, khi xây dựng phải chọn kỹ ngày giờ..., bởi theo quan niệm, điều này liên quan đến sự hưng thịnh hay suy vong của làng.

Kiến trúc đình làng thường là chữ tam (三), chữ đinh (丁). Đình có kiến trúc theo lối chữ "tam" có đình thượng, đình trung và đình hạ; kiến trúc theo lối chữ "đinh" có tiền đường, hậu tẩm. Kiểu thức trang trí nội thất của đình làng không vượt ra khỏi quan niệm về sự quân bình âm dương nhằm mong ước một cuộc sống an bình, vĩnh hằng, không bị xáo trộn và luôn có nhiều may mắn phước lộc.

Đình làng An Hải là một trong những đình làng Việt tiêu biểu của Quảng Ngãi còn giữ lại đến ngày nay. Đình làng được xây dựng vào năm Minh Mạng nguyên niên 1820. Hướng đình quay về phía đông, mặt bằng kiến trúc xây dựng theo hình chữ "tam" (三), gồm tiền đường, chánh điện và hậu cung, mà dân gian quen gọi là đình hạ, đình trung và đình thượng, được bố trí trên trục đông - tây.

Đình hạ (tiền đường) có kiến trúc gồm 18 cột, chia làm 3 gian 2 chái. Cấu kết bộ khung gỗ của nhà tiền đường gồm 4 vì kèo liên kết các cột để đỡ hệ thống đòn tay mái và thượng lương. Các trính, hoành liên kết nhau qua đầu cột bằng phương pháp xuyên, chốt mộng nhằm giữ sự cố định và chắc chắn của lòng nhà. Con đội được trang trí để cánh sen đầu choãi cánh dơi. Theo quan niệm tín ngưỡng dân gian, cánh dơi giúp cho đầu con đội không đụng vào mặt dưới của thượng lương để tránh sự xui rủi. Cánh dơi và đế trụ chông được chạm những đường cong uốn lượn, đối xứng, cân phân, thanh thoát. Bề mặt của đầu kèo và đuôi kèo được trang trí bằng các đường gờ chông xếp và các mô típ hoa dây, tạo nên vẻ đẹp riêng và sự nhẹ nhàng của tổng thể công trình.

Đình trung liên kết với đình hạ bằng kèo cầu có một máng xối dài. Đình trung có 16 cột làm thành 4 hàng: 2 hàng cột lớn (chính) ở giữa để đỡ bộ vì kèo của khung nhà, hai hàng cột phụ ở hai bên mái có chức năng là cột hiên. Kết cấu kiến trúc của đình trung chia thành một gian, hai chái. Khung gỗ gồm ba bộ vì kèo với kiểu dầm trính.

Đình thượng (tức hậu cung) liên kết với đình trung bằng một máng xối. Đình thượng xây dựng hoàn toàn bằng hợp chất vôi vữa trộn cát mật. Phần vách của đình thượng được trổ 2 cửa hông nhỏ để ra vào. Đình thượng kiến trúc theo mô típ cất mái chông cổ diêm. Mái trên và mái dưới được lợp ngói âm dương. Đình được chia làm 4 mặt, mỗi mặt được trang trí đắp nổi theo nhiều đề tài khác nhau như mai điều, ngư điều, sơn thủy... Nóc mái trang trí lưỡng long tranh châu.

Phía trước có các hàng cột hiên bằng gạch, có hai cột đăng đối nhau, phần đế là đôi nghê quay đầu vào nhau. Thân nghê ghép sành sứ, bờm tóc, mắt, mũi và răng đều lộ, tai vênh, bờm tóc dựng đứng, dáng vẻ dữ tợn.

1.5. KIẾN TRÚC VĂN MIẾU

Văn miếu là nơi truyền bá Nho học, thờ Khổng Tử, vài nơi có đặt văn bia. Văn miếu ở làng Phú Nhơn (nay thuộc thị trấn Sơn Tịnh, huyện Sơn Tịnh) có thể phong thủy đẹp, tiền diện nhìn ra sông Trà Khúc, lưng tựa vào dãy Long Đầu. Tương truyền nơi đây rất thiêng nên đời Nguyễn cho lập văn miếu. Bên trong có thờ pho tượng Khổng Tử. Đây là văn miếu hàng tỉnh của tỉnh Quảng Ngãi. Văn miếu hàng huyện tiêu biểu có văn miếu huyện Mộ Đức xây dựng ở Văn Bản. Văn miếu ở làng Văn Bản (nay thuộc xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức) có quy mô lớn, là nơi lưu lại nhiều văn bia thời Nguyễn. Văn miếu ở Văn Bản nằm giữa cánh đồng, mặt chính của kiến trúc quay về hướng nam, tất cả công trình kiến trúc bố trí theo trục bắc - nam. Văn miếu xây dựng trên gò đất cao giữa cánh đồng trũng thấp, với thế này được xem là đất ngư miên địa (đất trâu nằm ngủ) bền vững đời đời. Theo bia Mộ Đức văn từ thì văn miếu Văn Bản xây dựng dưới thời Tự Đức năm thứ 16 (1863), do các quan viên trong huyện cùng góp tiền đồng tạo dựng để thờ Khổng Tử và phổ hóa đạo Nho trong huyện. Kiến trúc văn miếu này bao gồm một nhà Khổng miếu (thờ Khổng Tử và đặt các văn bia); một nhà tiền tế (nơi chuẩn bị áo mũ trước khi nhập tế); một miếu thờ Khải phụ (thân phụ của Khổng Tử). Lối vào đền gồm ba cửa: chính môn xây dựng bằng đá ong to lớn bề thế, là cửa tam quan trên có cổ lâu, mái đắp ngói âm dương. Hai cửa tây và đông nằm ở hai bên tả hữu của bờ thành bao, mỗi cửa chỉ có một lối vào, trên mái lợp ngói âm dương. Bờ thành bao bọc văn miếu xây dựng bằng đá ong. Bên trong văn miếu có một giếng xây đá ong nằm cạnh cửa Bắc.

2. KIẾN TRÚC NHÀ Ở DÂN GIAN CỦA NGƯỜI VIỆT

2.1. NHÀ TRANH TRE

Nhà tranh tre có 3 gian 2 chái, mặt bằng ngôi nhà chia làm 3 phần: nhà chính, nhà ngang và nhà bếp, được đặt liền kề nhau theo kiểu chữ L. Giữa nhà chính và nhà ngang không có sự liên kết, song giữa nhà ngang và nhà bếp được làm chung một vách và một cửa thông nhau để cho các thành viên trong gia đình có thể đi lại nấu nướng, ăn uống dễ dàng. Chuồng trại nuôi heo, gà được bố trí liên hoàn với nhà bếp. Thường bên phải nhà chính là chuồng nuôi trâu bò. Kiến trúc nhà tranh tre từ vật liệu tranh tre dễ tìm. Mái nhà thường lợp tranh già và dày. Tranh lợp mái theo lối trái, đầu tranh cột lạt vào rui mè. Hệ thống đòn tay đỡ mái liên kết với kèo cột qua các chốt sỏ. Vách nhà bằng đất, cốt bên trong là tre làm mầm, cột nhà bằng tre ngâm.

Chức năng của nhà chính là thờ phụng, tiếp khách, đàn ông ngủ; nhà ngang chia làm hai phần, gồm nơi ăn uống và bảo quản chế biến lương thực; bếp dùng để nấu nướng. Bên trong nhà chính có 8 hàng cột, chia mặt bằng sinh hoạt của nhà chính thành 3 gian: gian giữa là nơi đặt bàn thờ tổ tiên, phía trước đặt tám phản gỗ và bộ ghế gỗ để tiếp khách đàn ông của ông chủ gia đình (nếu khách ở lại thì có thể ngủ trên phản đặt trước bàn thờ). Đây là không gian linh thiêng và trang trọng nhất của ngôi nhà. Nhà chính có một cửa chính để ra vào. Gian phía tây có một góc buồng vách bằng phen liếp tre đan, gọi là buồng tây, dùng để đặt đồ đạc và là chỗ ngủ của

ông chủ gia đình. Phía ngoài được đặt thêm phản ngủ để dành cho con trai trong nhà. Trong gian này có một cửa phụ và một cửa chính ra vào. Gian phía đông được dành cho đàn bà con gái trong nhà. Tại gian này, góc phía đông ngăn phen liếp tre thành buồng riêng, gọi là buồng đông, dành cho bà chủ trong gia đình (hoặc cho vợ chồng con trai trưởng, nếu gia đình đó phân chia thêm một tiểu gia đình). Trong gian này có phản gỗ dùng cho con gái trong nhà sinh hoạt, ngủ và bà chủ gia đình tiếp khách nữ trên tấm phản gỗ được đặt trong gian giữa của ngôi nhà (lệch với bàn thờ). Trong gian này có một cửa chính ra vào.

Kiến trúc nhà tranh tre có đến 32 cột, trong đó có 16 cột chính. Cột nhà được làm từ loại tre đặc ruột, ngâm chín, rất bền chắc. Trong không gian ngôi nhà số lượng cột chia thành 8 hàng ngang để đỡ 8 vì kèo tre. Vì kèo thường là kiểu vì kèo gác trính chuyền. Vì kèo liên kết với cột bằng hệ thống chéo dọc, gác qua hệ thống trông nóc (trụ chông) để đỡ thượng lương. Các trông nóc đặt trên diềm giữa của trính cặp thượng, lực đè sẽ được phân đều qua hai trụ cột chính. Trính cặp hạ là hai thanh tre dài, liên kết với đoạn cuối của hai tay kèo, gác qua hai cột nhì tiền và hậu (cột vách), liên kết với hai cột chính ở giữa lòng nhà bằng hệ thống chốt sỏ. Trính cặp hạ có nhiệm vụ nâng hai cột trấn đỡ hai kèo mái. Tất cả lực đè của mái được trính cặp hạ phân đều qua 4 cột. Ở hàng cột nhì tiền và hậu kết cấu kèo phụ gồm hai đoạn tre liên kết kèo cột theo thể tung hoành để đỡ mái, chống gió xoáy giạt. Để tăng cường sự bền vững của ngôi nhà, người ta đào sâu lỗ cột vách và cột hiên, lấy tre nẹp chặt để làm cừ chống gió bão gây đổ nhà. Phần mái lợp tranh già, các tấm tranh lợp theo lối lợp lớp hoặc kéo trái, đầu tấm tranh buộc lạt chắc chắn vào rui mè và hệ thống đòn tay. Trên nóc nhà có hai lớp tranh được xếp dày gọi là sắp nóc để chống dột và che mưa nắng. Để tăng cường sự bền vững cho ngôi nhà, người ta dùng tranh già, tre ngâm để xây dựng. Nhìn chung, loại hình nhà tranh vách đất tuy đơn giản, song kết cấu kiến trúc khá công phu. Sự liên kết giữa các bộ phận luôn luôn phù hợp, cân xứng và giữ đúng chức năng, đem lại sự bền vững cho ngôi nhà.

2.2. NHÀ RỪNG

Nhà rừng là loại hình nhà ở kiên cố bền vững, kết cấu bộ khung nhà gồm cột, trính, xuyên, rui mè bằng gỗ tốt chịu lực. Quảng Ngãi có rất nhiều nhà rừng, được phân bố ở hầu hết các huyện trong tỉnh. Niên đại xây dựng những ngôi nhà rừng thường có từ 100 năm đến trên 150 năm. Các ngôi nhà rừng cổ ở Quảng Ngãi hầu hết là của những dòng họ, gia đình giàu có, có địa vị nhất định trong xã hội. Nhìn chung mặt bằng kiến trúc nhà chính và nhà phụ của nhà rừng đều ở dạng chữ nhất (一) hay chữ đinh (丁), một nửa phần trên giống chữ L. Các ngôi nhà rừng đều được xây dựng theo thuật phong thủy như hướng nhà, giờ động thổ; nếu hướng nhà ít được thuận lợi thì người ta làm thêm bức bình phong. Mỗi ngôi nhà rừng có hệ thống các công trình phụ, như giếng nước, bếp, chuồng trại...

Nhà rừng có hai dạng, gồm dạng nhà rừng điển hình và dạng nhà song nga. Hai dạng này khác nhau ở lối kết cấu và lối bố trí không gian sinh hoạt bên trong

ngôi nhà. Phần vỏ mái có khi lợp tranh hoặc lợp ngói âm dương; tường thường được xây bằng gạch hoặc đá ong.

Nhà rường thường có 5 gian gồm 3 gian chính, và 2 gian phụ (chái), cá biệt cũng có nhà đến 7 gian (5 gian chính và hai gian phụ). Thông thường số hàng cột của nhà rường dao động từ 4 đến 7 hàng cột. Giữa lòng nhà có hàng cột cái (cột chính) cao to, với các tên gọi khác nhau: Hai cột trong phía đông gọi là nhút đông hậu, hai cột trong phía tây gọi là nhút tây hậu, hai cột ngoài phía đông gọi là nhút đông tiền, hai cột ngoài phía tây gọi là nhút tây tiền. Các cột cái này liên kết với kèo để đỡ khung nhà và mái. Cột thường được làm bằng gỗ mít, trau chuốt, đáng thương thu hạ thách, các cột cái được nâng cao hơn bởi các bệ đá. Các cột quân (cột phụ) nhỏ hơn, cũng có các tên gọi như sau: dãy cột quân lùi bên trong hàng cột cái gọi là dãy cột hàng nhì hậu, dãy cột quân tiến phía trước hàng cột cái gọi là cột hàng nhì tiền. Hai dãy cột này để đỡ kèo nhì gác qua. Ở 4 góc nhà có 4 cột quyết để đỡ kèo quyết, chúng được phân chia thành đông hậu, tây hậu, đông tiền, tây tiền. Bốn cột vách đông tây gọi là cột đấm, có chức năng đỡ các kèo đấm thả xuôi từ cột cái. Các cột cái và cột quân chia không gian nhà chính làm ba phần: Gian chính giữa lẫn hai gian hai bên thờ phụng, tiếp khách, và cũng là nơi ngủ của đàn ông. Hai chái hai bên là hai buồng gọi là đông phòng và tây phòng. Đây là buồng ngủ của phụ nữ và con cái. Dãy cột vách mặt trước nhà (hàng nhì tiền) gồm 4 cột được kê gỗ làm ngạch tạo thành 3 khuôn cửa để đặt 3 gian cửa bàn khoa bằng gỗ.

Kết cấu kiến trúc nhà rường với bộ khung nhà cột trính, xuyên, kèo liên kết với nhau bằng phương pháp chốt mộng chắc chắn. Bộ vì kèo chính với kiểu vì dầm trính, vì con đội đòn dông. Vách nhà thường là vách lụa trang trí ô học. Trên các đầu kèo thường chạm nổi hình long phù, mặt kèo trang trí những đường kẻ chỉ hay diềm hoa lá. Đặc biệt trên các kèo hiên (ngao) thường trang trí hình cá chép hay giao long. Đôi khi hiên trước được xử lý nâng cao, rộng thoáng, với mục đích để làm các rui tàu trang trí các phù điêu theo mô típ điển tích cổ.

Cửa bàn khoa trong các ngôi nhà rường đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nên mặt diện cho ngôi nhà. Nhà rường thường có 3 gian cửa bàn khoa chính. Mỗi một gian cửa bàn khoa thường có 3 cánh hoặc 4 cánh liên kết nhau bằng chốt gỗ. Bệ dưới của mỗi cửa bàn khoa có ngồng quay nhằm giúp cho việc mở đóng dễ dàng. Bệ trên đỉnh cửa có một chốt gỗ được tra theo chiều dọc, để đóng cửa. Mỗi cửa bàn khoa đều có chấn song nằm ở vị trí 1/3 cửa tính từ đỉnh cửa xuống, có tác dụng thông gió và quan sát bên ngoài. Bên trong chấn song còn có một tấm gỗ kéo có chức năng đóng mở. Mỗi gian cửa bàn khoa có cấu tạo bao áp cửa và trụ cánh dọc

2.3. NHÀ LÁ MÁI (NHÀ ĐÁP)

Kiểu nhà này có hai mái, một mái đất và một mái phía trên có kèo tre lợp tranh. Giữa hai mái này là khoảng trống. Nhà lá mái có số lượng cột từ 36 đến 42 cũng như nhà rường. Tuy nhiên, các cột chịu lực ở giữa nhà đều có kích thước lớn gần như nhau, có tác dụng đỡ tầng mái đất nặng nề. Các cột vách thì nhỏ hơn. Vì kèo

chính của nhà lá mái là kèo rường và vì kèo con đội đòn dông. Con đội được cách điệu kiểu đầu choãi cánh dơi, cánh phụng, chân đế cách điệu cánh sen. Vì kèo thượng đỡ thượng lương và xuôi về hai hàng cột cái, chốt mộng ở đầu cột, kèo hạ còn gọi là kèo nhì liên kết cột cái và hai hàng cột hàng nhì (tiên, hậu). Phía mặt tiền có hai kèo nối với cột hàng ba và hàng tư gọi là ngao hàng ba (ngao thượng) và ngao hàng tư (ngao hạ). Một số ngôi nhà ở ngao hàng tư thay thế bằng bảng trần gỗ gọi là bảng rui tàu chuyền đai, bề mặt được trang trí ô học và nhiều mô típ họa tiết khác nhau theo kỹ thuật chạm nổi. Phần mái bên trên là vỏ mái tranh, hoặc ngói được đỡ bởi hàng cột chống cắm thẳng qua trần đất mái dưới và gắn trên đầu các cột. Phần mái dưới được đắp đất, bên dưới có một lớp ván gỗ nhỏ tạo cho trần đất luôn bền chắc.

Bên trong nội thất của kiểu nhà lá mái có rất nhiều tác phẩm chạm khắc gỗ tinh xảo, chúng được thực hiện từ bàn tay tài hoa khéo léo của người thợ theo hai kỹ thuật là chạm thủng và chạm nổi. Nghệ thuật trang trí chạm khắc gỗ được thể hiện ở khắp ngôi nhà, từ hệ thống bảng lồng, bảng rui tàu, bảng võng đến các kèo, trụ chông,... với nhiều chủ đề trang trí khác nhau. Nhà lá mái của ông Lê Lý ở Lý Sơn là một điển hình. Ngôi nhà có 42 cột, trong đó có 8 cột cái to cao chắc chắn xếp thành hai hàng, tiếp đến là dãy cột hàng nhì, dãy cột hàng ba và dãy cột hàng tư. Với 6 hàng cột chính đã chia không gian ngôi nhà thành 5 lớp, tính từ trong ra ngoài: Lớp 1 đặt bàn thờ tổ tiên, lớp 2 dùng lễ bái, lớp 3 và lớp 4 là nơi tiếp khách, lớp 5 là hiên ngoài. Giữa lớp 2 và lớp 3 được ngăn cách nhau bởi hệ thống cửa bàn khoa bên trong, giữa lớp 4 và lớp 5 ngăn cách nhau bởi hệ thống cửa bàn khoa bên ngoài. Đây là nhà lá mái có hai lớp cửa, một kiểu nhà phòng thủ (chống giặc Tàu Ô) rất đặc trưng ở đảo Lý Sơn.

3. KIẾN TRÚC NHÀ Ở CỦA NGƯỜI HRÊ

Mỗi làng người Hrê cư trú thường có khoảng vài chục ngôi nhà sàn. Nhà sàn của người Hrê được xây dựng quần tụ theo chiều ngang của triền chân đồi. Các ngôi nhà được bố trí theo từng lớp, từ thấp đến cao. Người Hrê gọi làng của mình là plây, cách gọi này giống với cách gọi của các dân tộc Bana, Giarai... Làng xóm Hrê được xây dựng dọc theo các con sông. Mặc dù tộc người Hrê cư trú trên địa vực rộng lớn của vùng núi rừng miền Tây Quảng Ngãi, song họ vẫn bảo lưu được tập quán xây dựng làng theo lối riêng của dân tộc mình. Làng Hrê có chung những đặc điểm xây dựng theo địa hình cảnh quan, được bố trí kiến tạo ven theo triền chân đồi, cao ráo, quang đãng. Người Hrê luôn luôn chọn vị trí làng của họ ở về phía đông, tây hoặc phía nam triền chân đồi. Họ lấy quả đồi nơi cư trú hoặc những dãy núi xung quanh để che chắn ngọn gió bắc của mùa đông khắc nghiệt. Làng luôn quay mặt về phía có gió nồm để được thoáng mát, đón ánh sáng mặt trời buổi sáng để đề phòng và trừ khử dịch bệnh. Làng Hrê luôn luôn xây dựng liền kề với vùng ruộng canh tác.

Người Hrê làm nhà vào thời gian tháng 8 và tháng 9 trong năm. Các loại gỗ rắn chắc như gỗ ké, gỗ mít... được ưa chuộng, dùng làm cột sàn, cột vách, kèo, trính.

Người Hrê thường đốn cây gỗ vào ngày 29, 30 (Âm lịch) của các tháng hè và thu, bởi vì trong thời điểm này nhựa thân cây trở nên ít, khiến cho các thớ gỗ không bị mối mọt phá hoại. Khi xây dựng các nhà sàn, người Hrê đặc biệt chú ý không để đường đi trong làng đâm thẳng vào cửa giữa (mang), cửa trước (móc inh chín) và cửa sau (móc inh đoong), vì điều đó sẽ xảy ra đau ốm bệnh tật cho gia chủ hoặc những điều không hay khác cho gia đình.

Thời gian để dựng hoàn thành một ngôi nhà sàn Hrê trong vòng từ 4 đến 6 ngày, theo một số thao tác quy trình như sau:

Bước 1: Dựng hai hàng cột sàn và cột vách.

Bước 2: Dựng bộ khung nhà gồm gác trính, xà qua các đầu cột theo kiểu ngoài buộc dây mây, đồng thời gác tay kèo ở hai đầu hồi, sau đó gác đòn tay mái nằm theo chiều dọc của ngôi nhà.

Bước 3: Vỏ mái gồm ron, mè kết cấu theo lối buộc nếp ngang dọc song song nhau và được làm trước ở dưới mặt đất, sau đó đưa lên buộc vào các đòn tay mái để làm vỏ mái.

Bước 4: Tạo dựng sàn bằng hệ thống cây ngang dọc, có kết cấu với nhau hết sức chặt chẽ qua hệ thống dây buộc vào cột nhà và cột nâng sàn, sau đó mặt sàn được trải lớp giát sàn bằng tre ken mây phẳng phiu. Vách nhà được làm bằng tre đan phen ken dày, hoặc dùng cây rừng tròn, có đường kính 2 - 2,4cm ghép sát vào nhau lấy dây mây buộc chặt.

Do kết cấu kiểu dạng và lắp ráp như trên, nên khi dỡ nhà, người Hrê thao tác rất nhanh. Trước tiên họ tháo rời mái nhà bằng cách cắt các dây buộc hai mái liên kết với nhau qua đòn giông (rú qua) và tách rời mái với phần đầu cột và vách nhà, sau đó họ tách khiêng đi hai mái rời của ngôi nhà đi đến nơi mới. Mặt bằng sinh hoạt của nhà người Hrê gồm hai đầu tra sàn ngoài là nơi tiếp khách, sinh hoạt của ông bà chủ nhà. Bên trong tính từ cột thiêng trở đi là nơi ở của hai vợ chồng chủ nhà, tiếp đến là con lớn đến nhỏ. Nhà Hrê có 2 cửa chính ở hai đầu tra và 1 cửa mang ở hông nhà.

Một vấn đề quan trọng khác không thể không đề cập trong kết cấu kiến trúc nhà sàn của người Hrê là cách thức buộc mây để liên kết các bộ phận kiến trúc của ngôi nhà sàn. Phương pháp liên kết bằng cách thức buộc mây là phương pháp phổ biến, sáng tạo, độc đáo và là đặc trưng trong ngôi nhà sàn Hrê. Trên mái nhà của người Hrê còn có biểu tượng 2 cặp sừng trâu bằng rơm.

4. KIẾN TRÚC NHÀ Ở CỦA NGƯỜI COR

Nhà ở dân gian truyền thống của người Cor là nhà *xlúp*, là kiểu nhà dài của một làng cùng cư trú. Hiện nay kiểu nhà này không còn nữa, họ đã tách ở riêng theo kiểu nhà trệt. Nhà sàn xưa kia của người Cor giống một toa tàu hỏa. Dân làng góp

sức làm chung ngôi nhà, sau đó từng hộ được chia diện tích để phù hợp với nhu cầu sử dụng. Bao giờ vị trí máng nước đổ về cũng ở phía đầu nhà. Ngôi nhà có thể được nối dài thêm khi có những gia đình đến nhập cư sau. Dưới gầm sàn dùng xếp củi, nhót lợn, gà; trên sàn thì người ở. Ngoài ra nhà còn có 2 - 3 sàn phụ để phơi lúa, cất đồ đạc, sấy thuốc lá...

Hiện nay, những ngôi nhà trệt có từ 3 - 5 hộ hay 6 - 7 hộ cùng cư trú còn khá phổ biến. Đó là kiểu nhà xấp truyền thống nay được biến dạng qua kiểu nhà trệt vách đất hoặc vách bằng tre nứa nhưng vẫn giữ nguyên không gian cư trú như xưa của các hộ gia đình. Mỗi hộ cư trú bên trong ngôi nhà dài đó được tách riêng bằng các bức ngăn làm từ gỗ rừng hay bằng tre nứa đập giập. Ngôi nhà này tuy có cửa ra vào ở mặt bên, nhưng lối đi lại dọc từ đầu đến cuối nhà vẫn giữ nguyên. Lối kết cấu vì cột còn thông dụng, tương tự ở các dân tộc miền núi khác trong khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên. Đặc biệt trong nhà có bộ phận sạp ngủ, là sự lặp lại cách làm sàn.

Mặt bằng sinh hoạt chính trong ngôi nhà truyền thống của người Cor chia làm ba phần theo chiều dọc nhà đó là: *truôk*, *tum* và *guol*. *Truôk* là đường hành lang chạy suốt từ đầu đến cuối nhà, hai phía đều thông ra ngoài qua cửa. *Tum* là phần không gian sinh hoạt cho từng hộ, ở đó có đặt bếp lửa, chỗ ngủ của các cặp vợ chồng, con cái và các vật dụng đồ đạc. Từ các buồng đó đều mở cửa trông ra *truôk*. Đối diện với *tum* qua *truôk* là *guol* - phần diện tích để thoáng, không ngăn thành các buồng. Nơi đây chủ yếu dùng làm chỗ sinh hoạt cho đàn ông: tiếp khách, uống rượu, cúng, ngủ, gỗ chiêng....

Hình thức nhà xấp của người Cor là kiểu kiến trúc khá đặc biệt ở vùng Trường Sơn - Tây Nguyên, có thể tìm thấy bóng dáng ngôi nhà này ở một số tộc người trên các quốc đảo vùng Thái Bình Dương. Nhà xấp là hình thức quần cư của cả cộng đồng làng trong không gian nóc nhà dài, ở đây khái niệm *làng* - *nóc* dung hợp làm một. Hình thái cư trú nhà dài truyền thống của người Cor xưa kia là một cách bảo tồn cộng đồng trước sự tác động bất lợi từ bên ngoài.

Ngày nay, hầu hết đồng bào Cor đã và đang chuyển sang làm nhà trệt vách ván hoặc vách nứa, mái lợp tranh hay lá gồi, một số gia đình giàu có còn thuê thợ đồng bằng làm theo kiểu nhà xuyên trính như ở đồng bằng miền Trung.

5. KIẾN TRÚC NHÀ Ở CỦA NGƯỜI CA DONG

Đơn vị cư trú của tộc người Ca Dong là *plây pla* (làng xóm). Các ngôi nhà sàn trong làng được xây dựng tùy theo địa hình nhưng buộc phải nằm theo cùng một hướng, không được cắt phá nhau. Vì vậy nhìn từ xa các ngôi nhà sàn Ca Dong phân bố theo từng lớp trên sườn đồi trông rất đẹp.

Do điều kiện sinh sống trên núi cao nên việc chọn đất làm nhà lập làng của người Ca Dong là một việc không đơn giản. Họ lập làng trên các khu vực đất bằng phẳng ở vùng triền đồi, chân núi, triền đất cao trong vùng thung lũng. Làng phải

gần vùng ruộng rẫy canh tác, phải tránh lập làng gần kề suối, sông vì có nhiều rủi ro vào mùa mưa lũ. Đặc trưng tập quán cư trú xưa kia của người Ca Dong là theo hình thái cư trú nhà sàn dài của một đại gia đình phụ hệ, nghĩa là có nhiều thế hệ ông bà, cha mẹ, cháu chắt cùng cư trú trong một ngôi nhà. Sự phân bố không gian của các tiểu gia đình trong ngôi nhà được tính từ cây cột thiêng cạnh bếp lửa. Ngày nay, hình thái cư trú kiểu này còn ít, mà thay vào đó là hình thái cư trú các tiểu gia đình.

Nhà sàn người Ca Dong ở hai đầu nhà đều có cửa và hai cầu thang lên xuống. Kết cấu kiến trúc nhà sàn người Ca Dong cũng như các dân tộc Cor, Hrê là ngôi nhà thường chia làm 3 phần: cột sàn, vách và sàn, mái. Bộ khung nhà của người Ca Dong gồm cột nhà, cột sàn, xuyên, trính, kèo làm bằng các loại gỗ tốt. Kết cấu kiểu vì cột. Các bộ phận kiến trúc liên kết với nhau bằng phương pháp ngoãm và buộc mây. Vách và sàn nhà làm bằng nửa lồ ô. Mái nhà lợp tranh. Không gian bên trong ngôi nhà được bố trí: phía đầu nhà là bếp chính của gia đình, để dụng cụ nấu nướng và bát đĩa - đây là một trong những vị trí thiêng trong nhà. Dịch sang bên cạnh là cây cột thiêng dùng để cúng thần linh. Tính từ cây cột thiêng, không gian sinh hoạt trong ngôi nhà được phân chia như sau: gian cạnh bếp chính và cột thiêng là nơi ngủ của cha mẹ, tiếp đến là nơi ngủ của con cái trong gia đình từ lớn đến nhỏ. Vị trí ở gian giữa có cửa hông là nơi tiếp khách và khách ngủ ở đó. Người Ca Dong khi ngủ quay đầu về hướng thấp. Trong nhà một bên vách đặt hàng ché đựng rượu, phía trên là giàn để dụng cụ và bắp trái. Đặc biệt ở trên vách của gian tiếp khách, chủ nhà thường để cung tên, xương má của các loài thú săn bắn được.

6. KIẾN TRÚC THÀNH QUÁCH

THÀNH CỔ CHÂU SA

Nằm ở xã Tịnh Châu, huyện Sơn Tinh, còn gọi là thành Hời, là một ngôi thành đất được xây dựng vào khoảng thế kỷ IX - X. Phía tây giáp núi Bàn Cờ, nam giáp sông Trà Khúc, bắc giáp núi Đầu Voi. Thành Châu Sa gồm một thành ngoại và một thành nội, theo bình đồ hình chữ nhật. Thành nội chiều ngang 558m, chiều dài 586m, chân rộng 25m, bề mặt rộng 5,2m. Thành ngoại có hai bờ dài 600m, chạy ra giáp sông Trà Khúc. Thành có hào rộng 12m, bọc thành ngoài. Sách *Đại Nam nhất thống chí*, phần về "*tỉnh Quảng Ngãi*", có ghi là chu vi thành hơn 5 mẫu, 2 sào.

HỆ THỐNG PHÒNG THÀNH CỔ LŨY

Thuộc xã Nghĩa Phú, huyện Tur Nghĩa, nằm bên hữu ngạn sông Trà Khúc, gần cửa Đại Cổ Lũy, do vương quốc Chăm-pa xây dựng vào khoảng thế kỷ IX, X, là hệ thống phòng thành cho thành Châu Sa. Hệ thống phòng thành Cổ Lũy có 3 vòng thành: thành Bàn Cờ, thành Hòn Yàng, lũy Cổ Lũy.

Thành Bàn Cờ là công trình chính của hệ thống phòng thành Cổ Lũy, có hình thang cân, cạnh trên 52m, đáy 60m, cao 25m, diện tích mặt thành khoảng 500m².

Bờ thành Bàn Cờ vốn được xây bằng gạch. Trên mặt thành có tháp Chăm, nhưng nay đã bị phá, chỉ còn ngồn ngang gạch vỡ.

Thành Hòn Yàng, cách thành Bàn Cờ khoảng 300m về phía bắc, gần sát sông Trà Khúc, là một thành cổ được đắp bằng đất, nhỏ hơn thành Bàn Cờ, cũng có 2 bờ thành nội và ngoại.

Lũy Cổ Lũy nằm cách cửa Đại khoảng 700m, nay còn ít dấu vết.

THÀNH CỔ XUÂN QUANG

Thuộc thôn Xuân Quang, xã Nghĩa Hà, huyện Tur Nghia, do Trần Nam dinh Phó đô tướng Mai Đình Đồng tổ chức xây dựng từ cuối thế kỷ XVI. Sách *Đại Nam nhất thống chí*, *Quảng Ngãi nhất thống chí* cũng cho biết, thành Xuân Quang được đắp bằng đất, cao 5 thước (2m), đông tây 53 trượng (106m), nam bắc 92 trượng (184m). Nay thành đã bị tàn phá, chỉ còn lại một vài dấu tích.

THÀNH TỈNH QUẢNG NGÃI

Nằm trong khu vực thành phố Quảng Ngãi hiện nay. Thành được xây dựng từ 1807, xây đá ong năm 1815. Thành tỉnh Quảng Ngãi có kiến trúc theo kiểu vôbăng (vauban) của người Pháp, bình đồ vuông, được xây bằng đá ong, chu vi hơn 2.000m, cao 4m, tổng diện tích trên 26ha. Thành có 3 cửa là Đông, Tây, Bắc ⁽¹⁾. Bên trong cửa thành có các con đường lát gạch. Cửa thành xây hình vòm cuốn, có vọng lâu, có trang bị súng thần công. Hào thành rộng hơn 20m, thông với sông Trà Khúc. Thời phong kiến, trong thành có các ty Phiên, ty Niết (ty Bố chánh và ty Án sát) là các cơ quan đứng đầu chính quyền cấp tỉnh, hành cung (nơi dành cho vua nghỉ trên đường kinh lý), sau còn có các dinh thự khác, như dinh Tuần vũ, Lãnh binh, Đốc học, Thái y viện... vào thời Pháp thuộc còn có Sở Lục lộ, Dinh Phó sứ, Bưu điện... Thành được san bằng để thực hiện tiêu thổ kháng chiến từ năm 1947, nên ngày nay chỉ còn một vài dấu vết ở phía nam và phía đông thành, hào thành.

Trước khi thành Quảng Ngãi dời về địa điểm hiện nay, ly sở dinh, trấn Quảng Ngãi đóng ở Phú Nhơn, Son Tinh, sau dời về làng Phú Đăng (thuộc phủ Tur Nghia), nhưng nay các thành này gần như không còn dấu vết. Thành Phú Đăng hiện cũng chưa xác định được địa điểm.

Ở Quảng Ngãi còn có thành cổ Binh Son, thuộc huyện Binh Son, sách *Đại Nam nhất thống chí* và các sử liệu cũ khác có ghi: thành ở phía tây trại An Hòa và Kim Thành, tương truyền thành là ly sở cũ của huyện Bình Dương đời Lê, chỗ đóng thành là Thượng Nha. Nay dấu vết thành cũng đã hoàn toàn mờ nhạt.

II. KIẾN TRÚC ĐƯỜNG ĐẠI

Kiến trúc đương đại ở đây được hiểu theo nghĩa tương đối là lối kiến trúc xuất hiện thời đương đại, thường là du nhập từ bên ngoài, vừa tiếp thu vừa có thể khác với kiến trúc truyền thống.

1. THỜI PHÁP THUỘC

Thời Pháp thuộc, Quảng Ngãi chỉ là một tỉnh lẻ trong xứ Trung Kỳ "bảo hộ", cơ tầng kinh tế - xã hội hầu như rất ít thay đổi, và tất nhiên không có sự phát triển đột phá nào về kiến trúc.

Về cơ bản, thời Pháp thuộc vẫn tiếp tục lối kiến trúc dân gian, truyền thống như đã kể trên. Các hình thức kiến trúc dân gian nhà ở của người Việt và nhà ở của các dân tộc thiểu số miền núi (Hrê, Cor, Ca Dong) gần như vẫn giữ nguyên theo lối thức cổ truyền. Tuy nhiên kiến trúc thời kỳ này đã có một số chuyển biến đáng ghi nhận.

SỰ DU NHẬP VÀ TIẾP BIẾN LỐI KIẾN TRÚC MỚI, VẬT LIỆU MỚI

Thời Pháp thuộc, vật liệu xây dựng mà chủ yếu là xi măng đã xuất hiện, đây là loại vật liệu mới. Trong kiến trúc truyền thống, người ta thường chỉ dùng tam hợp chất (vôi, cát, mật) để xây dựng, đó là loại vật liệu mà độ cứng, độ kết dính, độ bền không thật cao, nhất là khi chịu tác động của mưa, nắng. Hơn nữa, người ta cũng chỉ dùng tam hợp chất để xây mộ, miếu mà hầu như không dùng để xây nhà ở. Nhà ở thường chỉ dùng các vật liệu tre, gỗ, vách nhà tre thường là vách đất, vách nhà rường thường là vách lợp bằng gỗ. Vách có hiên che xung quanh nên hầu như ít chịu tác động của mưa, nắng. Với vật liệu xi măng, cộng với lối kiến trúc mới do Pháp du nhập, cách xây dựng nhà ở theo lối cổ truyền có một số thay đổi nhất định. Người ta vẫn giữ nguyên vẹn lối cấu trúc nhà ở cổ truyền với dàn, khung gỗ chịu lực và che mái, nhưng vật liệu xi măng đã được đưa vào để xây dựng vách, lan can nhà. Sử dụng loại vật liệu mới này ít nhiều cũng hài hòa theo kiến trúc truyền thống. Điển hình cho kiểu kiến trúc này là các nhà ở nằm ở các khu vực dân cư trù phú, đơn cử như nhà của ông Tú Tiên ở thị trấn Chợ Chùa (huyện Nghĩa Hành), nhà thờ tứ phái Trần tộc tiền hiền ở thôn Hai xã Đức Tân (huyện Mộ Đức). Tuy nhiên, những yếu tố này chỉ có thể xem là sự "bồi đắp" thêm yếu tố mới vào kiểu kiến trúc cổ truyền, vì xét ở mặt tổng thể, nét kiến trúc cổ truyền vẫn là chủ đạo.

KIẾN TRÚC THEO KIỂU PHÁP

Thời Pháp thuộc, kiến trúc kiểu Pháp đã du nhập vào Việt Nam, chủ yếu tại các thành phố lớn như Hà Nội, Sài Gòn, Đà Nẵng. Quảng Ngãi vốn là một tỉnh nhỏ, sự du nhập kiểu kiến trúc Pháp ít ỏi, hầu như không có công trình lớn, chủ yếu thể hiện qua các công sở, như dinh Công sứ, Sở Bưu điện, nhà công quán Bungalow (Bangalow) ở thị xã Quảng Ngãi, một số huyện đường ở các huyện... Ở thị xã Quảng Ngãi, có một số nhà cũng kiến trúc theo kiểu này như nhà nghỉ Đồng Xuân, nhà Sing Sen...

Gọi kiến trúc theo kiểu Pháp là nói chung, song về tiểu tiết thì có sự chiêm chước nhất định cho phù hợp với điều kiện khí hậu, thời tiết ở Quảng Ngãi. Kiến trúc kiểu này thường có tường xây gạch dày, vừa có tác dụng vách ngăn, vừa có tác dụng chịu lực, cách nhiệt. Cửa sổ thường có hai lớp, lớp lá sách và lớp kính để có thể dùng phù hợp theo sự thay đổi của thời tiết. Năm 1934, Pháp và Bảo Đại đã ban hành dự số 23 quy hoạch về đô thị Quảng Ngãi, đây là bản quy hoạch đầu tiên của thành phố Quảng Ngãi trong lịch sử bên ngoài tỉnh thành đã có trước kia, đặt nền móng cho đô thị hóa. Bản quy hoạch này quy định đô thị Quảng Ngãi có diện tích 133ha 2.462m², trục chính theo hướng đông - tây từ cửa Tây thành Quảng Ngãi cho đến ga tàu lửa, mỗi bên cách trục chính 100m, không chỉ riêng ở địa hạt xã Chánh Lộ mà còn nằm trên địa hạt xã Thu Phố, nay là phía tây thành phố Quảng Ngãi.

Trong số các kiến trúc kiểu Pháp ở Quảng Ngãi có khá nhiều nhà thờ Thiên Chúa giáo, trong đó đáng chú ý có các nhà thờ sau đây.

Nhà thờ cũ

Đó là ngôi nhà thờ Thiên Chúa giáo khá quy mô nằm trên đường Trần Hưng Đạo, thành phố Quảng Ngãi. Nhà thờ này được xây dựng năm 1941, do người địa phương thi công. Năm 1954, tiền đường được xây cao thêm và hiện hữu như ngày nay. Nhà thờ có mặt bằng hình chữ nhật, quy mô không lớn lắm so với ngày nay, nhưng thời bấy giờ là một công trình kiến trúc khá bề thế.

Nhà thờ Phú Hòa

Nhà thờ Phú Hòa được xây dựng năm 1920, có niên đại sớm hơn nhà thờ cũ ở đường Trần Hưng Đạo. So với nhà thờ cũ thì tiền đường mặt dựng thiết kế đẹp hơn, nhưng quy mô nhỏ, kiến trúc mang dáng nét bình dân và có sự hòa hợp với môi trường thiên nhiên.

Thời kỳ Pháp thuộc có thể coi là thời kỳ đầu du nhập của kiến trúc đương đại ở Quảng Ngãi, có sự đan xen với kiến trúc cổ truyền và đặt nền móng ban đầu để kiến trúc đương đại phát triển tiếp tục trong các thời kỳ sau.

2. THỜI KỲ 1954 - 1975

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, tỉnh Quảng Ngãi phải thực hiện tiêu thổ kháng chiến để chống Pháp xâm lược nên nhiều nhà cửa kiên cố và gần như toàn bộ thị xã Quảng Ngãi, thành Quảng Ngãi đã phải san bằng, trong đó có đình Chánh Lộ rất quy mô, bề thế. Trong hoàn cảnh như vậy thì các loại kiến trúc đương đại không thể tiếp tục phát sinh, phát triển, nhất là vật liệu mới như xi măng, vì xi măng đã trở nên khan hiếm. Các trụ sở cơ quan, từ cấp khu trở xuống, các trường học, kho tàng hầu như đều được làm bằng mái tranh, vách đất theo kiểu truyền thống. Điều này làm cho thị xã Quảng Ngãi rất khác với nhiều thành phố khác trong cả nước như Đà Nẵng, Quy Nhơn, Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn... vốn nằm trong

vùng tạm chiếm của Pháp nên kiến trúc kiểu Pháp vẫn tiếp tục du nhập và phát triển. Về nhà ở, ở Quảng Ngãi chủ yếu vẫn theo lối cổ truyền. Tuy nhiên, vẫn có trường hợp một số gia đình giàu có hoặc người đi buôn ghe bầu liên thông giữa vùng tự do với vùng tạm chiếm, mua về được nhiều xi măng nên xây dựng được nhà cửa khá quy mô, bề thế, từ những năm 40 của thế kỷ trước mà nay chúng ta còn thấy ở Nghĩa Dũng (thành phố Quảng Ngãi), Đức Thắng (huyện Mô Đức),...

Bước sang thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, kiến trúc đương đại ở Quảng Ngãi chủ yếu phát triển ở vùng tạm chiếm do chính quyền Sài Gòn quản lý. Nhìn tổng quát thì vào thời kỳ này, kiến trúc đương đại có một bước chuyển căn bản, chiếm tỷ lệ ngày càng cao trong các công trình kiến trúc của xã hội, bên cạnh kiến trúc truyền thống vẫn tồn tại, phát sinh và hai lối kiến trúc cũng có sự đan xen, hòa nhập vào nhau, ở những mức độ khác nhau. Kiến trúc đương đại chủ yếu nằm ở vùng tỉnh lỵ, một số thị tứ ở đồng bằng, sự xâm nhập của nó vào vùng xa còn thưa thớt, hạn chế. Cũng cần lưu ý là Quảng Ngãi thời kỳ này vẫn được coi là một tỉnh lẻ, nghèo khó nên kiểu kiến trúc đương đại cũng không thể phát triển sánh ngang với các vùng khác.

Vật liệu mới chủ yếu vẫn là xi măng. Do hoàn cảnh đặc thù thời bấy giờ mà kiến trúc công cộng hay trụ sở chính quyền thường chỉ chú ý đến công năng, chức năng sử dụng, ít chú ý đến chức năng thẩm mỹ, kiểu dáng cũng như ít có trang trí tiểu tiết.

Một số công trình tiêu biểu cho giai đoạn này:

Đài nước

Được xây dựng từ năm 1959, đến năm 1963 mới đưa vào sử dụng. Đài nước nằm ở khu trung tâm thị xã (góc đường Phan Đình Phùng - Phan Chu Trinh hiện nay). Đến nay công trình vẫn còn nhưng không đáp ứng được sự phát triển của đô thị nên không được sử dụng nữa.

Trụ sở hành chính tỉnh

Ngày nay là địa điểm trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh. Vốn là ngôi nhà 2 tầng, mái lợp ngói, mặt bằng hình chữ T. Hiện nay, công trình kiến trúc này đã được cải tạo.

Sở Giao thông công chính

Ngày nay là địa điểm trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố Quảng Ngãi. Vốn là ngôi nhà 2 tầng, mái lợp ngói, mặt bằng hình chữ I. Hiện nay, công trình kiến trúc này đã được cải tạo.

Bệnh viện tỉnh

Là ngôi nhà 2 tầng, hiện nay vẫn còn một số khoa phòng điều trị, nhưng kiến trúc đã xuống cấp.

Trường Phổ thông trung học Trần Quốc Tuấn

Hiện còn lại dãy hiệu bộ dọc theo đường Quang Trung, nhà 2 tầng, mái ngói. Dãy lớp học 2 tầng, 6 lớp nằm hướng bắc của trường, dọc theo đường Lê Khiết, thành phố Quảng Ngãi.

Nhà thờ mới

Nằm trên đường Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi, có mặt bằng thoáng rộng, được xây dựng năm 1963. Phần tháp hiện nay chưa thực hiện đúng thiết kế. Nhà thờ có quy mô rộng lớn, mặt bằng hình chữ nhật. Kiến trúc khai thác kiến trúc hiện đại trên cơ sở kiểu kiến trúc gô-tích Pháp.

Về nhà ở, tại tỉnh lỵ người ta xây dựng một số nhà tầng theo dạng hình hộp. Số nhà này cùng với các công sở xây dựng theo lối kết cấu khung chịu lc, khác với kiến trúc kiểu Pháp có vách xây chịu lực, hoặc nhà cổ truyền chịu lực theo chiều thẳng đứng của hệ thống cột. Phổ biến ở tỉnh lỵ cũng như các làng quê là nhà xây với mặt bằng nhà bố trí theo lối cổ truyền, vách chịu lực đè thay cột. Ngoài ximăng làm chất kết dính, để xây vách, người ta dùng nhiều đá ong, gạch nung, gạch đúc ximăng (tấp lô)... Trong đó gạch và đá ong vốn là vật liệu tại chỗ, việc khai thác có từ lâu đời và rất phổ biến.

Có nhiều ý kiến khác nhau về nhà ở xây dựng theo kiểu bốn mái. Có ý kiến cho rằng đây là loại nhà hoàn toàn mới, không dính dáng gì đến kiến trúc cổ truyền. Có ý kiến cho rằng đó là sự kế thừa nhà ở cổ truyền, và có sự thay đổi bằng vật liệu mới. Ý kiến này hợp lý ở chỗ, kiến trúc cổ truyền với vật liệu gỗ chiếm phần lớn gây tốn kém, khó khăn và tất yếu phải được thay bằng vật liệu mới, cách xây dựng mới; trong khi mặt bằng nhà ở, như gian thờ, hè, chái, nhà dưới... đều bố trí theo lối cổ truyền; tức người ta phải thay vật liệu cũ bằng vật liệu mới, còn mặt bằng cơ bản vẫn như trước. Do vậy cũng có thể xem những căn nhà này là sự kế tục lối kiến trúc cổ truyền của người Việt, có sự thay thế phần lớn vật liệu và cách thức xây dựng. Tất nhiên, số này không thể bao hàm một số ngôi nhà "biến tấu" quá mức đến nỗi không thể nhận diện chỗ nào là cổ truyền nữa.

Cơ tầng kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi thời chống Mỹ, cứu nước chưa có sự thay đổi căn bản, nên về mặt kiến trúc, dường như lối cổ truyền vẫn chiếm phần nhiều đối với nhà ở, kiến trúc đương đại chiếm tuyệt đối trong công sở, công trình công cộng.

Từ đây nhìn ngược về trước, người ta dễ nhận ra rằng do các tiền đề kinh tế - xã hội và điều kiện kỹ thuật mà ở Quảng Ngãi trong thời kỳ này chưa xuất hiện những công trình kiến trúc đương đại có quy mô lớn, có tính thẩm mỹ cao. Những điều kiện ấy chỉ thực sự xuất hiện sau năm 1975.

3. THỜI KỲ 1975 - 2005

Đây là thời kỳ có đủ điều kiện để kiến trúc đương đại cũng như các lĩnh vực kinh tế - xã hội khác phát triển, mà thuận lợi cơ bản nhất là quê hương đất nước hòa bình thống nhất, các loại vật liệu mới xuất hiện ngày càng nhiều, sự giao lưu, thông tin với trong và ngoài nước ngày càng rộng, đội ngũ kiến trúc sư, kỹ sư, thợ xây dựng xuất hiện ngày càng đông và mang tính chuyên nghiệp hơn. Tuy nhiên đó chỉ là nói chung, những điều kiện như trên chỉ thực sự đầy đủ trong khoảng từ năm 1990 trở về sau. Có thể tạm chia các giai đoạn phát triển như sau:

3.1. GIAI ĐOẠN TỈNH NGHĨA BÌNH (1975 - 1989)

Trong giai đoạn này, kinh tế còn nhiều khó khăn, nên Nhà nước chủ yếu chú trọng xây dựng công trình cần thiết để phục vụ nhân dân với phương châm là có nơi để làm việc, rồi sau mới tính đến yếu tố thích dụng, bền vững, mỹ quan. Thời kỳ này, đất nước hòa bình nhưng đang lâm vào cảnh khó khăn gay gắt do cơ chế quản lý tập trung, bao cấp, đời sống nhân dân còn thấp kém, do bị bao vây cấm vận, việc lưu thông với thế giới rất hạn chế, thường chỉ thông qua các nước xã hội chủ nghĩa mà các nước này cũng phải chịu những trì trệ về kinh tế. Do vậy, ngay cả vật liệu xây dựng cũng rất nghèo nàn, thiếu thốn, cả xi măng và sắt thép đều không có đủ để bán, nên vật liệu tại chỗ vẫn là thứ được sử dụng chủ yếu để xây dựng nhà cửa, như phải dùng vôi thay xi măng chẳng hạn. Tình trạng vật liệu như vậy mâu thuẫn gay gắt với nhu cầu, bởi sau chiến tranh nhu cầu xây dựng nhà ở của nhân dân Quảng Ngãi rất lớn. Để giải quyết mâu thuẫn này, nhiều nơi người dân Quảng Ngãi phải quay lại với lối kiến trúc nhà dân gian truyền thống hoặc chấp nhận dựng nhà tạm bợ. Do vậy, việc xây nhà ở theo kiến trúc hiện đại ở giai đoạn này cũng chưa phải nhiều. Các trụ sở cơ quan, công trình công cộng, trường học... thì sàn nhà thường gác panen, kết cấu khung tường kết hợp chịu lực hay tường chịu lực. Hình khối kiến trúc ảnh hưởng nhiều kiến trúc Liên Xô cũ. Phần hoàn thiện ngoài nhà, thường chỉ quét vôi hay trát đá mài, đá rửa.

Một số công trình lớn thời kỳ này:

Nhà Bảo tàng Khởi nghĩa Ba Tơ

Nằm ở trung tâm thị trấn huyện lỵ Ba Tơ, nhà có bố cục đăng đối hình chữ T, công trình khai thác tốt địa hình địa vật, kiến trúc theo xu hướng hiện đại nhưng tạo dáng theo kiến trúc truyền thống của dân tộc Hrê, thiết kế năm 1985.

Nhà Văn hóa Lao động tỉnh

Nằm trên đường Hùng Vương, có phòng khán giả 1.000 chỗ ngồi và khối cầu lạc bộ 3 tầng. Thời ấy, mục đích xây dựng Nhà Văn hóa Lao động chủ yếu là để phục vụ giai cấp công nhân Quảng Ngãi. Đến nay khối cầu lạc bộ vẫn chưa xây dựng xong.

Khách sạn Sa Huỳnh

Nằm ở khu du lịch Sa Huỳnh. Nhà có mặt bằng hình rẻ quạt, một tầng, hài hoà với cảnh quan thiên nhiên, đặc biệt phần mái lợp ngói hình răng cưa tạo cảm giác sóng biển nhấp nhô.

Ngoài ra, còn có các công trình kiến trúc lớn thuộc giai đoạn này, như: Trung tâm Thương mại huyện Sơn Tịnh, Nhà làm việc Ủy ban nhân dân huyện Tur Nghĩa, Nhà làm việc Công an huyện Tur Nghĩa, Khối nhà trung cao Bệnh viện Đa khoa tỉnh, và trụ sở một số ngân hàng ở các huyện Mộ Đức, Nghĩa Hành, Sơn Tịnh, Bình Sơn...

3.2. GIAI ĐOẠN 1989 - 1995

Sau ngày tái lập tỉnh, kinh tế Quảng Ngãi vẫn còn nhiều khó khăn, nhưng Đảng bộ và chính quyền ở địa phương cũng hết sức chú trọng đến công việc xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh. Giai đoạn này, ngân sách dành cho việc xây dựng được chú trọng thích đáng, đặc biệt trên địa bàn tỉnh lỵ. Nhiều công trình công cộng được đầu tư xây dựng nên bộ mặt phố phường có nhiều thay đổi. Nhân dân bắt đầu xây dựng nhiều nhà ở, cả ở thành thị lẫn nông thôn, cả ở miền xuôi lẫn miền núi Quảng Ngãi.

Kiến trúc giai đoạn này thường theo xu hướng hiện thực. Có thể kể một số công trình lớn thời kỳ này như sau:

Nhà làm việc Ngân hàng Nhà nước tỉnh

Nằm trên đường Nguyễn Thuy, do kiến trúc sư Trần Bá Phước thiết kế. Công trình được thiết kế có tầng trệt để xe và 3 tầng làm việc, có đường băng dốc ôm cong lên phòng giao dịch, tạo cho công trình có dáng bệ thế và hoành tráng. Công trình được giới thiệu trên tạp chí của Hội Kiến trúc sư Việt Nam.

Nhà làm việc Ngân hàng Nông nghiệp tỉnh

Nằm trên đường Trần Hưng Đạo, công trình gồm 3 tầng chính và 1 tầng trệt để xe. Nhà có mặt bằng bố trí gọn, tầng 1 dành cho giao dịch khách hàng, tầng 2 - 3 để làm việc.

Nhà Văn hóa Thiếu nhi tỉnh

Nằm trên đường Hùng Vương. Bố cục mặt bằng sinh động, phân khu chức năng rõ ràng. Khối cầu lạc bộ ôm lấy sân trong để giải quyết thông gió và lấy sáng. Giữa sân trong bố trí tháp kính vừa che mưa, vừa tượng trưng cho búp măng vươn cao.

Nhà thi đấu Diên Hồng

Nằm trên đường Hùng Vương. Mặt bằng thể hiện được chức năng thi đấu các bộ môn. Hình thức kiến trúc có đường nét đơn giản.

Chợ tỉnh Quảng Ngãi

Nằm trên đường Nguyễn Nghiêm. Mặt bằng và hình thức kiến trúc khoáng đạt, tạo cảm giác thoáng rộng, giải quyết thông gió tự nhiên tốt.

Thư viện tỉnh

Nằm trên đường Hùng Vương. Nhà có mặt bằng hình vuông, kiến trúc không có điểm đặc biệt.

Bảo tàng Khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi

Nằm ở trung tâm thị trấn huyện lỵ Trà Bồng. Kiến trúc theo xu hướng truyền thống, khai thác đường nét kiến trúc của đồng bào dân tộc Cor, có dạng nhà sàn.

Nhà hồi sức cấp cứu bệnh viện tỉnh

Nhà 2 tầng, mặt bằng hình chữ nhật, hành lang giữa thoáng rộng, có giải pháp thông gió tốt.

Ngoài ra, còn có một số công trình kiến trúc theo xu hướng hiện thực được xây dựng trong thời kỳ này, gồm: Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Sở Giáo dục - Đào tạo, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Thủy sản, Nhà Văn hóa Thiếu nhi huyện Mộ Đức, vv.

3.3. GIAI ĐOẠN 1995 - 2005

Kiến trúc giai đoạn này nở rộ và có nhiều xu hướng khác nhau, trong đó có không ít sự pha tạp và thể nghiệm. Đội ngũ thiết kế lúc này không còn đóng khung trong tỉnh mà được mở rộng cho các tỉnh thành trong cả nước cùng tham gia như Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh. Vật liệu xây dựng trên địa bàn Quảng Ngãi phong phú, dồi dào, rất đa dạng, nhiều loại vật liệu mới, nhiều mẫu mã và màu sắc, có vật liệu cao cấp, tạo điều kiện cho kiến trúc sư phát huy sáng tạo. Giai đoạn này cũng có nhiều xu hướng kiến trúc khác nhau bắt đầu thâm nhập và phát triển.

Mảng kiến trúc công trình công cộng

Xu hướng kiến trúc "nhại cổ"

Đây là xu hướng kiến trúc xuất hiện trong nước, dường như là sự "phản ứng" với lối kiến trúc công năng, quay lại với lối kiến trúc cổ điển phương Tây, chế tác từ thức cột cổ điển của kiến trúc Hy Lạp - La Mã như cột iôníc, đôric, côrinhchiên, mái banzát, kiến trúc phào chỉ. Hội Kiến trúc sư Việt Nam đã khuyến cáo mảng

kiến trúc này là thiếu lành mạnh, không tương thích với trình độ khoa học và công nghệ hiện đại, các chuẩn mực cuộc sống đương đại và xu thế chung của thế giới. Xu hướng kiến trúc này xuất hiện ở Quảng Ngãi tuy không nhiều, song đã hiện thực hóa bằng một số công trình công sở, rõ ràng đã không để lại dấu ấn nào.

Xu hướng kiến trúc hiện thực

Xu hướng này tuân thủ công năng, coi trọng việc đáp ứng các yêu cầu sử dụng, vận dụng hợp lý các hình thức và phương tiện kiến trúc, khai thác và sử dụng vật liệu địa phương, khai thác tốt vật lý kiến trúc công trình như biện pháp thông gió tự nhiên, chiếu sáng tự nhiên, có biện pháp khai thác và che chắn hướng gió và hướng nắng. Những công trình theo xu hướng này thể hiện tính thực dụng, chân thực, cái đẹp giản dị và bền.

Một số công trình đáng chú ý của xu hướng kiến trúc hiện thực là:

Nhà làm việc Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất

Nằm trên đường Hai Bà Trưng, nhà 3 tầng, mặt bằng khối hình vuông, các phòng làm việc bao quanh bởi sân trong thông tầng, kết cấu khung chịu lực, sàn đổ bê tông.

Trụ sở Sở Thương mại và Du lịch

Nằm trên đường Phạm Văn Đồng, nhà 3 tầng, mặt bằng hình chữ nhật, giải quyết giao thông ngang bằng hành lang giữa.

Nhà Văn hóa Thiếu nhi huyện Sơn Tịnh

Nằm ở trung tâm thị trấn huyện lỵ, có kiến trúc theo xu hướng hiện đại kết hợp với truyền thống. Nhà bố cục các khối vuông lớn nhỏ đan xen, lệch với hướng chính một góc 45 độ, khối cầu lạc bộ 2 tầng, khối sân khấu biểu diễn 1 tầng, nhà có kết cấu mái lợp ngói nháp nhô như những búp măng.

Nhà làm việc Công ty cấp nước

Nằm trên đường Phan Chu Trinh, do kiến trúc sư Trần Bá Phước thiết kế. Công trình có ưu điểm: mặt bằng công trình gọn, diện tích xây dựng chiếm đất ít, đất còn lại được dành trồng cây xanh và đường nội bộ. Kiến trúc nhà có dạng khối mới.

Xu hướng kiến trúc hiện đại

Ở xu hướng này, tính hiện đại được đẩy ở mức độ cao trong xây dựng, trong đó các yếu tố như bố cục không gian, hình khối, ngôn ngữ kiến trúc, kết cấu, chất liệu, màu sắc... đều mang tính hiện đại.

Một số công trình lớn thuộc xu hướng này:

Khách sạn Trung tâm

Nằm ở góc đường Quang Trung - Lê Lợi, nhà cao 7 tầng, mặt bằng có dạng hình chữ V, kiến trúc na ná như công trình khách sạn ở các tỉnh trong nước.

Khách sạn Mỹ Trà

Nằm trên đường Sơn Tinh đi Sa Kỳ, nhà cao 6 tầng, có mặt bằng bố cục đăng đối hình chữ T.

Khách sạn Hùng Vương

Nằm trên đường Hùng Vương, có bình đồ hình chữ nhật, cao 6 tầng.

Khách sạn Petro Sông Trà

Nằm ở góc đường Quang Trung - Hai Bà Trưng. Công trình này cải tạo từ khách sạn cũ, về hình thức, công trình có kiến trúc bình thường.

Khu dân cư dầu khí

Nằm trên khu đê bao, đây là khu dân cư được tổ chức theo hình thức nhà liên kế, có quy hoạch tổng mặt bằng được duyệt, được một chủ đầu tư bỏ vốn xây dựng nên hình thức kiến trúc thống nhất đồng bộ, tạo được khu dân cư mới đẹp trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi.

Nhà làm việc Ban Quản lý Nhà máy lọc dầu

Nằm trên đường Hùng Vương. Công trình kiến trúc hình hộp, giao thông hành lang giữa.

Mảng kiến trúc nhà ở

Kinh tế của Quảng Ngãi không ngừng tăng trưởng, đời sống nhân dân được cải thiện, nhu cầu xây dựng nhà ở của nhân dân ngày một tăng. Nhiều nhà ở khu vực nông thôn đồng bằng được xây dựng đẹp, bốn mái, có các hành lang ba, bốn phía như trước kia, nhưng cũng có loại nhà "học đòi" nhà hộp khá kệch cỡm. Ở các huyện lỵ, nhà ở cũng mọc lên nhiều, có quy mô lớn. Ở thành phố Quảng Ngãi, hiện nay nhà ở của nhân dân trên các trục đường phần lớn là dạng nhà ống, trong số đó có không ít nhà xây theo kiểu tự phát "mạnh ai nấy làm" nên để lại trên những trục đường phố nhà cửa lộn ngổn, cao thấp, nhô ra thụt vào, màu sắc tùy tiện, mất thẩm mỹ, thậm chí trên các tuyến phố mới đã xuất hiện một số loại nhà "siêu mỏng". Tuy nhiên, đây đó trên một số khu dân cư đã thấy xuất hiện nhiều biệt thự, thậm chí là nhà ống nhưng có thiết kế đẹp.

3.4. QUY HOẠCH ĐÔ THỊ

Năm 1989, tỉnh Quảng Ngãi được tái lập từ tỉnh Nghĩa Bình. Để đáp ứng nhu cầu xây dựng và phát triển của một thị xã tỉnh lỵ trong giai đoạn mới, Viện Quy hoạch Đô thị - Nông thôn (Bộ Xây dựng) đã lập quy hoạch chung và được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 573/QĐ-UB ngày 16.4.1990.

Sau đó, Quảng Ngãi được Trung ương xác định là một tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và đang có những chuyển biến với sự hình thành cảng Dung Quất, khu công nghiệp lọc hóa dầu và thành phố Vạn Tường.

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tiếp tục giao cho Viện Quy hoạch Đô thị - Nông thôn (Bộ Xây dựng) tiến hành lập đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Quảng Ngãi vào năm 1996. Từ đó đến nay, dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, đô thị Quảng Ngãi phát triển không ngừng. Bộ mặt đô thị có nhiều thay đổi. Nhiều đường phố lớn khang trang, nhiều công sở được xây dựng, nhiều dự án chỉnh trang đô thị được triển khai. Ngày 8.10.2005, nhân dân và chính quyền tỉnh Quảng Ngãi long trọng tổ chức lễ công bố Nghị định của Chính phủ về việc thành lập thành phố Quảng Ngãi.

3.5. HOẠT ĐỘNG NGHỀ NGHIỆP CỦA KIẾN TRÚC SƯ VÀ KỸ SƯ XÂY DỰNG

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi có khá đông đảo lực lượng kiến trúc sư và kỹ sư xây dựng. Sau ngày tái lập tỉnh, trên địa bàn Quảng Ngãi giới kiến trúc sư và kỹ sư xây dựng có số lượng rất hạn chế. Hiện nay, chỉ tính riêng lực lượng kiến trúc sư đã có 40 người, làm việc ở 20 công ty tư vấn và các cơ quan quản lý nhà nước. Hội Kiến trúc sư tỉnh Quảng Ngãi được thành lập vào ngày 31.01.2005 ⁽²⁾.

(1) Theo Quảng Ngãi tỉnh chí (1933) thì thành Quảng Ngãi có 4 cửa: Đông, Tây, Nam, Bắc, nhưng theo các tài liệu trước đó như Hải Nam tạp trí, Đại Nam nhất thống chí, Đồng Khánh địa dư chí... thì thành Quảng Ngãi chỉ có 3 cửa như đã nói ở trên.

(2) Chủ tịch Hội Kiến trúc sư tỉnh Quảng Ngãi hiện nay là Kiến trúc sư Trần Thao Mười, Phó chủ tịch Hội là Kiến trúc sư Trần Bá Phước. Năm 2005, Quảng Ngãi có 7 Kiến trúc sư được kết nạp vào Hội Kiến trúc sư Việt Nam.

I. BÁO CHÍ

1. BÁO VIẾT

1.1. TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

Qua những tư liệu còn lưu trữ cũng như các sách vở, chưa thấy ghi chép về tờ báo nào được xuất bản tại Quảng Ngãi trước những năm hai mươi của thế kỷ XX. Đến những năm 1927 - 1929, tại Quảng Ngãi mới có tờ báo *Thanh niên* và tờ báo *Dân cày*, do Tỉnh bộ Cách mạng Thanh niên xuất bản, dùng để tuyên truyền đường lối của tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và Tỉnh bộ Quảng Ngãi, kêu gọi nhân dân chống thực dân và phong kiến.

Mùa xuân 1930, Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi được thành lập. Dưới sự chỉ đạo của đồng chí Nguyễn Nghiêm - Bí thư Tỉnh ủy lâm thời, Tỉnh ủy tiếp tục dùng tờ báo *Dân cày* làm tờ báo chính thức của Đảng bộ tỉnh để truyền bá tư tưởng cách mạng, tuyên truyền các chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam, của Đảng bộ tỉnh. Cơ quan in ấn của báo *Dân cày* đặt tại nhà đồng chí Nguyễn Nghiêm. Trong thời kỳ 1930 - 1931, báo *Dân cày* đã kêu gọi quần chúng nhân dân ủng hộ phong trào Xô viết Nghệ - Tĩnh, hưởng ứng ngày Quốc tế Lao động 1.5, đòi quyền tự do, dân chủ, dân sinh, chống các luận điệu phản động trong tờ báo *Tả trực* của Tuần vũ Quảng Ngãi Nguyễn Bá Trác, trong tạp chí *Nam phong* của Phạm Quỳnh...

Bên cạnh tờ *Dân cày*, Tỉnh ủy Quảng Ngãi còn có báo *Bạn gái* là tờ báo của giới phụ nữ cách mạng, vận động phụ nữ đứng lên đấu tranh chống Pháp và phong kiến Nam triều, giải phóng dân tộc, giải phóng phụ nữ. Ở các huyện cũng có những bản tin, như *Khôn sống* của Đảng bộ Bình Sơn, *Lười liêm* của Đảng bộ Sơn Tịnh, *Lao động* của Đảng bộ Tư Nghĩa, *Tiến lên* của Đảng bộ Mộ Đức... góp phần đẩy lên phong trào cách mạng của nhân dân, tuyên truyền các chủ trương của Đảng.

Trong thời kỳ 1932 - 1935, phong trào cách mạng cả nước nói chung, trong tỉnh Quảng Ngãi nói riêng gặp nhiều khó khăn, bị tổn thất nghiêm trọng, nhiều cơ sở Đảng, nhiều tổ chức quần chúng bị tan vỡ, nhưng Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn gây được ảnh hưởng lớn trong lòng nhân dân. Năm 1934, Tỉnh ủy tiếp tục cho ra mắt tờ báo *Dân nghèo* trên cơ sở định hướng chung của tờ *Cờ đỏ*, là cơ quan ngôn luận của Miền ủy Nam Trung Kỳ (gồm 5 tỉnh: Nam - Ngãi - Bình - Phú - Hòa). Sang năm 1935, dưới sự chỉ đạo của Bí thư Tỉnh ủy Phạm Xuân Hòa, tờ báo *Dân cày* lại được ra mắt bạn đọc. Sau đó, phong trào cách mạng lại bị phá vỡ, Bí thư Tỉnh ủy Phạm Xuân Hòa và nhiều đảng viên bị địch bắt, báo chí cách mạng tạm thời bị gián đoạn.

Trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương (1936 - 1939), khi Chính phủ Mặt trận Bình dân Pháp lên nắm chính quyền, chủ trương nói lỏng quyền tự do dân chủ cho các nước ở Đông Dương, tình hình cách mạng ở Việt Nam có chiều thay đổi thuận lợi hơn. Một số cán bộ, đảng viên sau khi mãn hạn tù đã tìm cách liên lạc với nhau và lập ra Tỉnh ủy Quảng Ngãi lâm thời do đồng chí Nguyễn Công Phương làm Bí thư. Công tác tuyên truyền và xuất bản báo chí lại tiếp tục. Tạp chí *Đỏ* - cơ quan tuyên truyền của Đảng - ra mắt trong thời kỳ này (9.1936)⁽¹⁾ với số lượng ấn hành 500 bản/kỳ/tháng. Đồng thời với việc tổ chức xuất bản tạp chí *Đỏ*, phong trào đọc sách báo của Đảng cũng được đẩy mạnh ở các tụ điểm *Tín Thành thư xã* (huyện Đức Phổ), *Tín Thành thư quán* (thị xã Quảng Ngãi). Trong thời gian này, đồng chí Phạm Văn Đồng ra tù từ Côn Đảo về ở tại quê nhà Mộ Đức, đã tham gia viết nhiều bài trên tạp chí *Đỏ*, như: *Tình hình quốc tế và sự chỉ đạo chiến lược của Đảng Cộng sản Đông Dương*; *Những đảng viên cộng sản và những người dân chủ phải làm gì*; *Bộ mặt thật của bọn Trótkít, A-B đoàn...*

Cũng trong thời gian này, một nhóm trí thức tiên bộ ở Quảng Ngãi tổ chức xuất bản tờ *Cẩm Thành tạp chí* mà tôn chỉ mục đích của tạp chí này là đòi quyền dân sinh, dân chủ, phản ánh cuộc sống lầm than của nhân dân Quảng Ngãi nói riêng, nhân dân trong nước nói chung. Đây là tờ tạp chí ít nhiều mang tính chất cải lương, nhưng trong điều kiện lúc bấy giờ, thì đây là một tạp chí có nhiều tiên bộ. Tạp chí chỉ được xuất bản mấy số rồi đình bản.

Kể từ khi *Cẩm Thành tạp chí* đóng cửa đến Cách mạng tháng Tám 1945, ở Quảng Ngãi không có tờ báo nào xuất bản công khai, hợp pháp, trừ báo chí cách mạng được xuất bản trong vòng bí mật⁽²⁾.

Ngày 26.6.1945, Ủy ban Vận động Cứu quốc Quảng Ngãi trong Tổng bộ Việt Minh đã cho ra đời tờ báo *Chon độc lập* tại vùng Minh Tân - Cà Đó (Đức Minh, huyện Mộ Đức). Trong số đầu tiên, *Chon độc lập* có 4 câu thơ nêu rõ tôn chỉ mục đích của mình:

Ngày nay Chon độc lập quyết xông pha

Với sứ mệnh giang sơn đang giao phó

Chon độc lập vẫy vùng trong sóng gió

Cát tiếng hô Chon độc lập muôn năm⁽³⁾.

Do điều kiện in ấn lúc bấy giờ nên *Chon độc lập* chỉ xuất bản không quá vài trăm tờ mỗi số, nhưng đã góp phần quan trọng trong công cuộc chống chính sách Đại Đông Á của quân phiệt Nhật, tính chất bù nhìn của chính phủ Trần Trọng Kim, cổ vũ nhân dân đứng lên giành chính quyền. Từ một tờ báo bí mật, bất hợp pháp, khi Cách mạng tháng Tám thành công, *Chon độc lập* trở thành tờ báo cách mạng chính thống đầu tiên của tỉnh Quảng Ngãi.

1.2. THỜI KỲ 1945 - 1954

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, cả nước đã dậy lên một phong trào hoạt động báo chí mạnh mẽ. Thời điểm này được xem là thời kỳ nở rộ của báo chí cả nước nói chung và báo chí Quảng Ngãi nói riêng.

Tại Quảng Ngãi, trong hai năm 1945 - 1946 đã có hàng loạt tờ báo ra đời. Ngoài việc tổ chức cho Đài Tiếng nói Nam Bộ đóng tại đình Thọ Lộc phát sóng, Ủy ban Kháng chiến Hành chính miền Nam Trung Bộ (lúc này đóng tại Chợ Chùa, huyện Nghĩa Hành) còn cho xuất bản tờ báo *Tiếng vang*, là tiếng nói chính thức của Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Trung Bộ trong tình hình hết sức gay go lúc bấy giờ.

Ngoài tờ báo *Tiếng vang*, trong tỉnh còn có 4 tờ báo khác, là các tờ *Thông tin*, *Đời sống mới*, *Đất Việt*, *Tuần báo Khỏe*. Tờ *Thông tin*, do Ty Thông tin tỉnh trực tiếp thực hiện, nhưng thực chất là tiếng nói chính thức của Ủy ban Nhân dân Cách mạng tỉnh, thay cho tờ *Chơn độc lập* trước đó. Tờ *Thông tin* tuyên truyền chủ trương, chính sách của Chính phủ, Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Trung Bộ, Ủy ban nhân dân Cách mạng tỉnh; đồng thời vận động nhân dân thực hiện việc tăng gia sản xuất, cổ xúy "Tuần lễ vàng", tích cực thực hiện các phong trào "Hũ gạo nuôi quân", "Mùa đông binh sĩ"...

Cùng với tờ *Thông tin*, trong tỉnh có tạp chí *Đời sống mới*, sau đó là tuần báo *Tiến hóa*. *Đời sống mới* lẫn *Tiến hóa* đều do Liên đoàn Văn hóa Cứu quốc tỉnh Quảng Ngãi thực hiện. *Đời sống mới* và *Tiến hóa* là những tờ báo chuyên ngành về văn hóa văn nghệ, bao gồm những sáng tác văn học nghệ thuật, phê bình, lý luận văn hóa văn nghệ theo phương châm "khoa học, dân tộc, đại chúng" của Đảng.

Cũng vào thời gian này, trong tỉnh còn có tờ báo *Đất Việt*. *Đất Việt* là tờ báo tư nhân, do một nhóm nhân sĩ trí thức yêu nước trong tỉnh thực hiện, có khuynh hướng chính trị, có nhiều thiện chí trong việc góp phần dựng xây đất nước. Nhưng vì nhiều lý do khác nhau, tờ báo này chỉ tồn tại có vài số.

Sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi toàn dân luyện tập thể dục, tại Quảng Ngãi có tờ *Tuần báo Khỏe*. *Tuần báo Khỏe* chủ yếu nói về việc luyện tập sức khỏe theo gương Bác Hồ, những hoạt động vui khỏe của thanh niên, ít nhiều mang tính chất hướng đạo sinh. Do thiếu điều kiện xuất bản nên tuần báo này tồn tại chưa đầy 5 tháng.

Trong tất cả các tờ báo, tạp chí nói trên, tờ *Tiến hóa* tồn tại đến ngày Toàn quốc kháng chiến (19.12.1946); tờ *Thông tin* còn tiếp tục hoạt động về sau này, nhưng được đổi tên là *Giữ vững* (1947). Tờ *Giữ vững* do ông Trần Văn Quế - Trưởng ty Thông tin - Tuyên truyền - làm chủ bút, và ông Lê Bá Khôi làm Thư ký tòa soạn, in typô tại nhà in Võ Văn Toàn.

Sang năm 1948, tờ *Giữ vững* được đổi tên thành *Tiền phong*, mỗi tháng ra 2 kỳ, sau đó tăng lên một tuần 1 kỳ⁽⁴⁾. Các tờ *Thông tin*, *Giữ vững*, *Tiền phong* (về hình thức là do ngành thông tin - tuyên truyền đảm nhiệm, nhưng thực chất là tiếng nói của Đảng bộ và Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh) đã góp phần quan trọng cho công cuộc kháng chiến, kiến quốc của tỉnh Quảng Ngãi trong thời kỳ này.

Đến năm 1953, Phân hội Văn nghệ thuộc Chi hội Văn nghệ Liên khu V cho ra mắt bạn đọc tập san *Sáng tác nhân dân*. Tập san được xuất bản hàng tháng, đăng tải các sáng tác của anh chị em văn nghệ sĩ Quảng Ngãi nói riêng và Liên khu V nói chung. Những sáng tác này gồm: thơ, ca dân gian, thơ ca vận động kháng chiến chống Pháp, thi đua tăng gia sản xuất. Tập san *Sáng tác nhân dân* đã được đông đảo các tầng lớp nhân dân hoan nghênh, nhiều nơi lấy những sáng tác trong các số tập san này để dàn dựng, biểu diễn. Các nhà văn, nhà báo, nhạc sĩ Nguyễn Viết Lâm, Nguyễn Phúc Hoàng, Trương Quang Lộc, Văn Đông là những người đảm nhiệm bài vở lẫn tổ chức xuất bản chính cho các số tập san này.

1.3. THỜI KỲ 1954 - 1975

Ngay sau khi đối phương tiếp quản và thiết lập bộ máy chính quyền ở Quảng Ngãi, năm 1955, Tỉnh ủy Quảng Ngãi cho ra mắt báo *Hòa bình*, báo *Đoàn kết*, nhằm tuyên truyền, vận động cán bộ được bố trí ở lại và nhân dân các dân tộc cùng giữ vững phẩm chất cách mạng, đấu tranh cho hòa bình, thống nhất đất nước. Báo *Hòa bình* phát hành ở đồng bằng, báo *Đoàn kết* phát hành ở miền núi (sau được đổi tên là *Thống nhất*). Năm 1959, báo *Đoàn kết* đổi tên là *Cờ giải phóng*, và đến năm 1963 đổi thành *Quảng Ngãi giải phóng*, gọi tắt là *Giải phóng*⁽⁵⁾. Lúc đầu, vì chưa có phóng viên, biên tập chuyên trách nên hầu hết nội dung bài vở các tờ báo này đều do Ban Thường vụ Tỉnh ủy viết và tổ chức in ấn.

Quảng Ngãi giải phóng có khổ A₄ bằng 1/2 khổ báo Quảng Ngãi hiện nay, mỗi tháng ra một kỳ, với số lượng 1.000 bản. Từ những năm 1963, 1964 trở đi, tờ báo đã có một số nhà báo, nhà giáo, họa sĩ từ miền Bắc vào chuyên lo bài vở, trình bày. Thường vụ Tỉnh ủy vẫn là cơ quan lãnh đạo, chỉ đạo tờ báo; Trưởng (hoặc Phó) Ban Tuyên huấn (giáo/văn) trực tiếp tổ chức thực hiện (như các ông Lê Thành Tâm, Trương Quang Chân, Trần Đình Tiền, Nguyễn Viết Chới,...). Từ năm 1964 đến năm 1975, báo *Quảng Ngãi giải phóng* thường xuyên được cải tiến về nội dung lẫn hình thức.

Cũng trong thời gian này, Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy có tờ *Học tập* (vốn là tờ *Thông tin nội bộ*), sau này đổi là *Cờ hồng* (1968); Ủy ban Mặt trận Giải phóng thị xã Quảng Ngãi có tờ *Vùng lên* (1967); Hội Văn nghệ Giải phóng tỉnh có tờ *Văn nghệ giải phóng*. Trong khi hoạt động, có nhiều nhà báo hy sinh anh dũng, như Nguyễn Ngọc Tứ, Nguyễn Thị Liên Giang (hai anh em ruột), Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Câu, Đinh Thành Lê, Nguyễn Văn Giá... Báo chí cách mạng Quảng Ngãi đã có những đóng góp quan trọng trong việc vận động quần chúng nhân dân, từ miền xuôi đến miền ngược, kiên trì kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, giải phóng dân tộc, cho đến đại thắng mùa Xuân năm 1975.

Trong vùng địch tạm chiếm, một số trí thức ở Quảng Ngãi cũng cho ra mắt bạn đọc một số tạp chí, như tạp chí *Trước mặt*, *Tập hợp*, chuyên tải những sáng tác văn học nghệ thuật của tầng lớp văn nghệ sĩ trong vùng tạm chiếm, mà nội dung chính là phản ánh những bất mãn trước thời cuộc, sự điều tàn tang tóc của chiến tranh... Tạp chí *Trước mặt* tồn tại được trong 2 năm (1968 - 1969), còn tờ *Tập hợp* chỉ kịp ra được 1 kỳ (1974) thì giải phóng. Khổ, số trang của 2 tờ tạp chí này gần giống như tạp chí *Cẩm Thành* và *Sông Trà* hiện nay. Ngoài ra, các trường Trung học Trần Quốc Tuấn, Trung học Thu Xà (đóng tại trường Phổ thông trung học Tư Nghĩa I hiện nay), Trung học Quảng Ngãi Nghĩa thực, Trung học Bồ Đề... có tổ chức xuất bản các giai phẩm xuân, là những đặc san của thầy và trò các trường. Các trường Trung học Trần Quốc Tuấn, Bồ Đề, Nữ Trung học, Quảng Ngãi Nghĩa thực... cho lưu hành các đặc san *Khởi điểm*, *Khai sáng*, *Tranh đấu*, ra các loại báo tường... nhằm khơi dậy truyền thống yêu nước, bất khuất của dân tộc, kêu gọi chống Mỹ - Thiệu, đòi cơm áo, hòa bình... Ban chấp hành Thanh niên, Sinh viên, Học sinh Quảng Ngãi, mà nòng cốt là những sinh viên, học sinh vốn là cơ sở cách mạng, cũng cho ra đời tờ *Con đường sống*, là tờ báo bất hợp pháp, đánh bằng máy chữ Olympia, công khai chỉ trích tội ác của chính quyền Sài Gòn, kêu gọi đấu tranh giành tự do, độc lập. *Con đường sống* chỉ xuất bản có 6 số, vì một số thanh niên, học sinh thực hiện báo này đi thoát ly, một số khác bị bắt, bị tù. Một nhóm sinh viên Quảng Ngãi tại Sài Gòn cũng cho ra mắt *Đặc san Cẩm bút Xuân 1968* (do Hội Ái hữu sinh viên học sinh Quảng Ngãi tại Sài Gòn tổ chức thực hiện). Một số nhà văn, nghệ sĩ, giới biên khảo còn đăng các bài viết trên các tạp chí *Phổ thông*, *Bách khoa*, *Văn*... là những tạp chí lớn của miền Nam trong khoảng thời gian này.

Tại Sài Gòn trong giai đoạn trước và sau năm 1954, cũng có một số nhà văn, nhà báo là người Quảng Ngãi hoạt động tích cực trên lĩnh vực báo chí, như Nguyễn Vũ, Hồng Tiêu, Bút Trà, Hồ Văn Đồng, Tùng Long... trong số này, tiêu biểu là Nguyễn Vũ.

Nguyễn Vũ đăng thơ và luận thuyết lần đầu trên báo *Tiếng Dân* của cụ Huỳnh Thúc Kháng vào năm 1927. Từ năm 1937, ông là trợ bút cho các báo *Văn học Việt ngữ* và *Pháp ngữ* tại Hà Nội, *Văn học tạp chí*, *Tiểu thuyết thứ năm*, *L'Ami du peuple*, *la Patrie Annamite*, *Le Cygne*, *Bạch Nga*, và bị tù vì viết bài chống chính sách thuộc địa của Pháp. Năm 1940 lại bị tù vì viết hai cuốn sách chống Pháp - Nhật. Ra tù, Nguyễn Vũ tiếp tục làm chủ bút các báo: *Tổ quốc* (1940), *Dân ta* (1955 - 1971). Ông cũng là chủ nhiệm các tạp chí: *Phổ thông*, *Tân phong*, *Thăng Bờm* cho đến khi mất (1971). Ngoài lĩnh vực văn chương ⁽⁶⁾, Nguyễn Vũ là một người hoạt động khá xông xáo trên lĩnh vực báo chí, dù hiện nay, còn có những đánh giá về ông khác nhau, nhất là trên quan điểm lập trường chính trị.

1.4. THỜI KỲ 1975 - 1989

Sau ngày miền Nam giải phóng, báo *Quảng Ngãi giải phóng* được đổi tên là *Quảng Ngãi xây dựng* với khổ rộng gấp đôi, xuất bản định kỳ hàng tuần, in typô 2

màu. Tham gia công việc ở tòa soạn là những người từ chiến khu xuống. Nội dung chính của *Quảng Ngãi xây dựng* là chuyển tải đường lối cách mạng và phản ánh việc khôi phục, xây dựng quê hương sau chiến tranh.

Vào đầu tháng 12.1975, tỉnh Quảng Ngãi hợp nhất với tỉnh Bình Định thành tỉnh Nghĩa Bình, báo *Quảng Ngãi xây dựng* hợp nhất với báo *Quyết thắng* của Bình Định thành tờ báo *Nghĩa Bình* dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Nghĩa Bình.

Số đầu tiên của báo *Nghĩa Bình* ra ngày 1.1.1976, in typô 4 trang, khổ 31 x 43cm, sau đó xuất bản định kỳ hàng tuần vào ngày thứ 6. Đầu năm 1977, báo tăng lên 2 kỳ một tuần (thứ 3 và thứ 6). Vào năm 1981, tăng lên 3 kỳ/tuần (thứ 3, 5, 7). Đầu năm 1984, báo tăng khổ lên thành 36 x 50cm. Trong những năm đầu thập niên 80 thế kỷ XX, báo *Nghĩa Bình* là tờ báo duy nhất trong cả nước phát hành một tuần 3 số báo (trong số 40 tờ báo Đảng của các tỉnh thành, trừ 3 tờ báo ngày là *Hà Nội mới*, *Sài Gòn Giải phóng*, *Hải Phòng Kiến thiết*). Đến ngày 1.1.1986, nhân kỷ niệm 10 năm ngày thành lập báo *Nghĩa Bình*, báo nâng khổ lên 42 x 50cm, nhưng lại giảm số kỳ xuống còn 2 kỳ/tuần.

Trong khoảng thời gian sáp nhập với tỉnh Bình Định, trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi cũng xuất bản các bản tin, đặc san, như *Thị xã Quảng Ngãi* của Phòng Văn hoá - Thông tin thị xã Quảng Ngãi, *Văn nghệ Quảng Ngãi* của Phân hội Văn học Nghệ thuật Quảng Ngãi.

Tại Quy Nhơn, tỉnh lý Nghĩa Bình lúc đó, Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Nghĩa Bình xuất bản định kỳ 3 tháng 1 số tạp chí *Văn nghệ Nghĩa Bình*. Đây là tạp chí sáng tác, nghiên cứu, phê bình văn học nghệ thuật, có khuôn khổ 16 x 24cm, với số trang trung bình 100 trang, in typô, sau in ôpxet. Ngành văn hóa thông tin Nghĩa Bình cũng cho xuất bản định kỳ 3 tháng/số tạp chí *Văn hóa Nghĩa Bình*, với nội dung nghiên cứu, sưu tầm, giới thiệu di sản văn hóa văn nghệ, một số sáng tác, một số định hướng trên lĩnh vực văn hóa văn nghệ. *Văn nghệ Nghĩa Bình*, *Văn hóa Nghĩa Bình* đều có giấy phép xuất bản của Bộ Văn hóa - Thông tin, được các nhà văn hóa, văn học, nghệ thuật Quảng Ngãi đóng góp nhiều bài vở.

1.5. THỜI KỲ 1989 - 2005

Ngày 1.7.1989, tỉnh Quảng Ngãi được tái lập, từ một số cán bộ, phóng viên ở báo Nghĩa Bình trở về, Tỉnh ủy hình thành cơ quan báo *Quảng Ngãi*. Báo *Quảng Ngãi* ra số đầu tiên vào ngày 8.7.1989. Tính từ đó đến nay, báo *Quảng Ngãi* từng bước trưởng thành về mọi mặt, cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật ngày càng được cải tiến, đội ngũ cán bộ, phóng viên được chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ (đến cuối năm 2005 tổng số cán bộ, biên tập viên, phóng viên của báo Quảng Ngãi có hơn 30 người). Từ buổi đầu thành lập, báo xuất bản định kỳ 10 ngày/kỳ, khổ lớn, sau tăng lên một tuần/kỳ. Đến năm 1994, báo *Quảng Ngãi* tăng lên 5 ngày/kỳ, năm 1996 tăng một tuần 2 kỳ. Từ tháng 10.1999, báo *Quảng Ngãi* ra một tuần 3 kỳ (thứ 2, 4, 6). Từ ngày 30.9.2005 báo tăng lên 4 kỳ (thứ 2, 4, 6 và cuối tuần). Trong nhiều năm qua, báo *Quảng Ngãi* vẫn giữ khuôn khổ 29 x 41cm, 8

trang. Báo Quảng Ngãi là cơ quan ngôn luận của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, chuyên tải đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, phản ánh tâm tư nguyện vọng của nhân dân và các vấn đề chính trị - kinh tế - xã hội.

Tạp chí Cẩm Thành là đơn vị cấp 2 trực thuộc Sở Văn hóa - Thông tin Quảng Ngãi. Trước khi xuất bản *Tạp chí Cẩm Thành*, ngành văn hóa thông tin tỉnh cũng đã tổ chức xuất bản tập san *Quảng Ngãi - văn hóa & đời sống. Văn hóa & đời sống* ra mắt bạn đọc khoảng 10 số, có các khuôn khổ khác nhau (khổ 13 x 19cm với trung bình 100 trang; khổ 19 x 27cm trung bình 36 - 48 trang). Đến xuân Giáp Tuất (1994), ngành văn hóa Quảng Ngãi lại cho ra mắt tập san *Văn hóa & Tri thức* khổ 16 x 24cm. Đầu tháng 8.1994, đổi là *Tạp chí Cẩm Thành* ra số đầu tiên, với khuôn khổ 16 x 24cm. Đến cuối năm 2005, sau 11 năm hoạt động, *Tạp chí Cẩm Thành* xuất bản được 45 số, với định kỳ 3 tháng/số, trung bình 120 trang/số (khổ 16 x 26cm). *Tạp chí Cẩm Thành* là tạp chí chuyên tải các bài nghiên cứu, khảo luận về di sản văn hóa của cộng đồng cư dân trên địa bàn tỉnh, các nhân vật lịch sử, danh nhân văn hóa, di tích thắng cảnh, làng nghề, lễ hội, văn hóa ẩm thực; công tác xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa trên địa bàn tỉnh... Tạp chí còn được giao nhiệm vụ thực hiện chuyên mục *Văn hóa Quảng Ngãi* trên sóng truyền hình và sóng phát thanh tỉnh (mỗi tuần 1 chương trình, mỗi chương trình có thời lượng 15 - 20 phút, cả phát thanh và truyền hình), nội dung chính là giới thiệu các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, lễ hội, phong tục... của các tộc người sinh sống trên địa bàn tỉnh. Đến cuối năm 2005, tạp chí đã phát sóng gần 100 chuyên mục truyền hình, hơn 50 chuyên mục phát thanh. *Tạp chí Cẩm Thành* không chỉ hấp dẫn bạn đọc trong và ngoài tỉnh (nhất là các Hội đồng hương Quảng Ngãi ở các tỉnh), mà còn tập hợp nhiều tác giả trên khắp mọi miền đất nước.

Tạp chí *Sông Trà* của Hội Văn học Nghệ thuật Quảng Ngãi kế tục từ *Văn nghệ Quảng Ngãi* của Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh, đã ra được khoảng 15 số. Lúc mới tái lập tỉnh, Hội Văn học Nghệ thuật Quảng Ngãi đã cho ra mắt tạp chí *Sông Trà* số 1 (có khuôn khổ nhỏ hơn tạp chí *Sông Trà* hiện nay), nhưng sau đó, vì một số lý do, nên Hội không tiếp tục ra số 2. Vào xuân Quý Mùi 2003, sau khi có giấy phép chính thức của Bộ Văn hoá - Thông tin, Hội Văn học Nghệ thuật Quảng Ngãi lại ra số *Sông Trà* số 1, với khuôn khổ 16 x 24cm, trung bình 120 trang/số. Đến cuối năm 2005, tạp chí *Sông Trà* đã ra mắt bạn đọc được 10 số, định kỳ 2 tháng/số. Tạp chí *Sông Trà* là tạp chí sáng tác, nghiên cứu, phê bình văn học nghệ thuật, đăng tải các sáng tác văn học nghệ thuật của các văn nghệ sĩ trong và ngoài tỉnh.

Ngoài các cơ quan báo chí nói trên, trong tỉnh còn có Phân xã Thông tấn xã Việt Nam tại Quảng Ngãi, một số phóng viên báo, đài trung ương thường trú tại địa phương, như phóng viên các báo *Nhân dân*, *Lao động*, *Thanh niên*, *Văn hóa*, *Đài Tiếng nói Việt Nam*... Trong nhiều năm lại đây, đội ngũ này đã có nhiều tin bài thời sự cập nhật, nhiều bài phản ánh, phóng sự được dư luận cả nước quan tâm chú ý.

Trong giai đoạn này, ở Quảng Ngãi còn nhiều bản tin, đặc san của một số ngành, địa phương, dù xuất bản không định kỳ, nhưng cũng mang tính báo chí. Những bản

tin, đặc san, tập san này cũng đã có những đóng góp đáng kể trong việc tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Tiêu biểu có: *Thông tin nội bộ*, *Bản tin Dân tộc và Miền núi* (của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, mỗi tháng 1 kỳ, khổ 13 x 19cm, 24 trang); *Người làm báo Quảng Ngãi* (của Hội Nhà báo Quảng Ngãi, khổ 19 x 27cm, trung bình 64 - 72 trang, đến cuối năm 2005 đã xuất bản được 11 số); *Thông tin Khoa học công nghệ* (của Sở Khoa học - Công nghệ, khổ 19 x 27cm, trung bình 32 trang, đã xuất bản được khoảng 30 số); *Tư pháp Quảng Ngãi* (của Sở Tư pháp Quảng Ngãi, khổ 19 x 27cm, trung bình 48 trang, đã ra được khoảng 20 số); *Giáo dục Đào tạo* (của Sở Giáo dục - Đào tạo, khổ 19 x 27cm, trung bình 96 trang, đã ra được khoảng 20 số); *Công an Quảng Ngãi* (của Công an tỉnh, khổ 19 x 27cm, trung bình 64 trang, đã ra được khoảng 10 số); *Thị xã Quảng Ngãi* (của Phòng Văn hóa - Thông tin - Thể thao thành phố Quảng Ngãi, khuôn khổ như tờ báo Quảng Ngãi, mỗi tháng ra một số, có khuôn khổ 19 x 27cm, dạng đặc san, khoảng 15 số)... Ngoài các đặc san, bản tin trên, trong tỉnh hiện còn có các đặc san, bản tin khác, như bản tin và đặc san *Văn hóa - Thông tin* (của ngành văn hóa thông tin), đặc san *Thể dục - thể thao* (của Sở Thể dục - Thể thao tỉnh), đặc san *Thuế Quảng Ngãi* (của Cục Thuế tỉnh, khoảng 10 số), *Y tế Quảng Ngãi* (của ngành Y tế tỉnh, khoảng 10 số), *Nông dân* (của Hội Nông dân), *Ngân hàng Quảng Ngãi* (của Ngân hàng Nhà nước tỉnh)... Các ngành, địa phương, các trường học cũng ra các đặc san, nội san vào các dịp kỷ niệm, hoặc vào dịp cuối năm, như *Công ty Đường - những chặng đường phát triển* (của Công ty Đường Quảng Ngãi), *Du lịch Quảng Ngãi* (của Sở Du lịch và Thương mại), *Quảng Ngãi trên đường đổi mới* (của Trung tâm Văn hóa - Thông tin tỉnh), các đặc san *Sơn Tịnh*, *Mộ Đức*, *Đức Phổ*, *Ba Tơ*, *Trà Bồng*..., *Nội san Cao đẳng Sư phạm Quảng Ngãi*, *Nội san Cao đẳng Cộng đồng Quảng Ngãi*, *Nội san Cao đẳng Tài chính - Kế toán* (của Trường Cao đẳng Tài chính Kế toán III), đặc san Trường Lê Khiết, đặc san Trường Trần Quốc Tuấn, Trường Phổ thông trung học Tư Nghĩa I, Tư Nghĩa II...

2. BÁO NÓI, BÁO HÌNH

Báo nói, báo hình là những loại hình báo gắn liền với trang thiết bị, kỹ thuật thu - phát sóng, xuất hiện muộn hơn nhiều so với báo viết, nhưng ngày càng chiếm ưu thế trên phương diện thông tin.

2.1. THỜI KỲ 1945 - 1954

Trước năm 1945, ở Quảng Ngãi chưa có loại hình báo nói, báo hình, chỉ đến sau 1945 mới có Đài Tiếng nói Nam Bộ thành lập vào năm 1946. Đài đóng tại đình Thọ Lộc, phía bờ bắc sông Trà Khúc, nay thuộc xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh. Buổi phát sóng đầu tiên vào ngày 20.7.1946 có ông Phạm Văn Bạch - Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ trực tiếp đọc lời hiệu triệu đồng bào đứng lên chống Pháp. Hàng ngày, Đài phát trên tần sóng 24HZ 26 vào lúc 6 giờ sáng và 6 giờ chiều, bằng tiếng Việt và tiếng Pháp. Nội dung chính của các buổi phát thanh là tin trong nước và thế giới, những lời kêu gọi nhân dân chống Pháp, ca nhạc (hát

thăng vào micrô, vì chưa có máy thu thanh), tiếp âm Đài Tiếng nói Việt Nam... Hãng Reuters, trong một mẫu tin phát đi từ đầu năm 1947, đã cho rằng: "Sự hiện diện của Đài Phát thanh Tiếng nói Nam Bộ trước mũi đội quân viễn chinh Pháp thật sự bẻ gãy ý đồ ngừng công định dùng chiến thuật chớp nhoáng để giải quyết cuộc chiến tranh ở Việt Nam của tướng Valluy". Năm 1948, do địch thả bom khu vực đình Thọ Lộc nên Đài dời lên thôn Trường Giang, xã Trà Tân (huyện Trà Bồng). Năm 1948, Đài còn phát trên sóng lấy tên là "Tiếng nói Đồng Tháp Mười, tiếng nói của bùng binh Nam Bộ kháng chiến", và sau đó còn phát thêm các buổi xung là "Đài Tiếng nói Việt Nam". Cuối tháng 3.1948, Đài dời vào Nước Trong (An Lão, Bình Định), và đến năm 1953 thì ngưng phát sóng, chỉ còn lại một bộ phận để thu tin tức.

Trong suốt 8 năm tồn tại, Đài Tiếng nói Nam Bộ đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ với cương vị là Đài Tiếng nói của cả miền Nam nước Việt Nam.

2.2. THỜI KỲ 1954 - 1975

Từ cuối năm 1954 đến năm 1973, vùng căn cứ cách mạng, vùng giải phóng vẫn chưa có báo nói, báo hình. Mãi đến năm 1974, được Ban Tuyên huấn Khu V chỉ viện, Đài Phát thanh Giải phóng Quảng Ngãi mới ra đời. Đài đóng tại thôn Phú Khương, xã Hành Tín, huyện Nghĩa Hành, chỉ có 4 người chuyên trách. Gọi là đài phát thanh, nhưng thực chất đây chỉ là một trạm truyền thanh hữu tuyến, với hai máy tăng âm 150W, một máy nổ 1,5kW, một số loa 25W..., phát huy tác dụng trực tiếp trong đường kính khoảng 5km. Mỗi ngày đài tiếp âm Đài Tiếng nói Việt Nam hai lần 30 phút, và phát tin tức, bài vở về địa phương một lần 15 phút. Tuy vậy, Đài Phát thanh Giải phóng Quảng Ngãi vẫn gây được tiếng vang lớn, làm cho địch hoang mang, lo sợ.

Cũng cần biết, tại vùng địch tạm chiếm, từ những năm 60 của thế kỷ XX, Đài Phát thanh Qung Ngãi của chính quyền Sài Gòn (đóng tại trụ sở Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Ngãi hiện nay) đã có máy phát sóng AM, công suất danh định 10kW, có cả máy nổ dự phòng 25kW, có trụ ăngten cao 80m, đã có ban biên tập, phòng phóng viên, phòng bá âm, phòng kỹ thuật..., phủ sóng gần hết địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và phía bắc Tây Nguyên. Chương trình mỗi ngày có 15 phút tin tức, chủ yếu là tin chiến sự, tiếp sóng Đài Quân khu 2, Đài Phát thanh Sài Gòn, hàng tuần còn có chương trình ca nhạc, ngâm thơ. Đến năm 1975, tại địa bàn thị xã Quảng Ngãi chưa có trạm thu phát truyền hình nên một số gia đình buôn bán thiết bị vô tuyến (chủ yếu trên đường Quang Trung) và một số ít gia đình khá giả thu sóng truyền hình của Đài Truyền hình Đà Nẵng bằng các máy thu hình đen trắng.

2.3. THỜI KỲ 1975 - 2005

Vào sáng ngày 26.3.1975, sau giải phóng Quảng Ngãi 2 ngày, bộ phận phụ trách Đài Phát thanh Giải phóng trên chiến khu tiếp quản Đài Phát thanh Quảng Ngãi của chính quyền Sài Gòn. Sáng ngày 29.3.1975, chương trình phát sóng đầu tiên của Đài Phát thanh Quảng Ngãi đã chuyển đi tiếng nói của Ủy ban Nhân dân Cách

mạng tỉnh Quảng Ngãi, chủ yếu bằng việc tận dụng những trang thiết bị do địch để lại^[2]. Từ đó trở đi, *Đài Phát thanh Quảng Ngãi* liên tục phát sóng, đưa những tin tức, những lời kêu gọi, những mệnh lệnh của chính quyền cách mạng đến với công chúng, góp phần quan trọng vào việc ổn định tình hình chính trị - xã hội lúc bấy giờ. Chương trình phát sóng mỗi ngày 3 lần, sáng từ 5 - 6 giờ, trưa từ 11 - 12 giờ, chiều từ 17 - 18 giờ, với mỗi lần 30 phút thời sự, 30 phút tiếp âm Đài Tiếng nói Việt Nam. Lúc vừa tiếp quản, toàn bộ cán bộ, phóng viên của Đài chỉ có 9 người, mấy tháng sau, tổng số cán bộ, phóng viên của Đài được tăng lên 20 người.

Vào tháng 12.1975, Đài Phát thanh Quảng Ngãi nhập chung với Đài Phát thanh Bình Định thành Đài Phát thanh Nghĩa Bình. Đài Phát thanh Quảng Ngãi lúc bấy giờ chỉ còn gọi là Đài Truyền thanh thị xã Quảng Ngãi, chủ yếu tiếp phát chương trình của Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Phát thanh Nghĩa Bình, và chỉ dành một thời lượng ít ỏi để phát các tin tức về tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Nhiều năm liền trang thiết bị, cơ sở vật chất của Đài hầu như không thay đổi mấy.

Về báo hình, vào năm 1983, Đài Truyền hình Nghĩa Bình đặt tại thị xã Quảng Ngãi một Trạm phát sóng truyền hình. Trạm chỉ có 1 máy phát sóng 1kW, nên sóng chỉ đủ phủ chủ yếu chung quanh khu vực thị xã Quảng Ngãi. Đây là cơ sở phát sóng truyền hình đầu tiên ở Quảng Ngãi.

Năm 1989, tỉnh Quảng Ngãi tái lập, hai bộ phận phát thanh và truyền hình của tỉnh được hình thành. Giữa năm 1990, hai bộ phận phát thanh và truyền hình của tỉnh sáp nhập chung theo Quyết định 83 của Bộ Chính trị. Trên cơ sở những máy móc thiết bị lạc hậu và cũ kỹ, Ban lãnh đạo Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Ngãi bắt tay vào việc tổ chức thực hiện các chương trình phát thanh và truyền hình. Từ đó đến cuối năm 2005, sau hơn 15 năm xây dựng, Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Ngãi không ngừng phát triển. Đài được đầu tư mua sắm, đổi mới trang thiết bị và các phương tiện làm việc.

Về chương trình phát thanh, từ chỗ mỗi ngày chỉ phát 2 chương trình (năm 2000), đến tháng 6.2002 nâng lên 3 chương trình, tháng 9.2002 nâng lên 4 chương trình, và đến cuối năm 2004 Đài có 7 chương trình phát thanh mỗi ngày, trong đó có 3 chương trình phát thanh trực tiếp (1 trên sóng AM, 2 trên sóng FM). Thời lượng phát thanh mỗi ngày từ 2 giờ 30 phút (năm 2000) nâng lên 4 giờ 30 phút vào cuối năm 2004, từ chỗ chỉ có 6 chuyên mục (2000), đến cuối năm 2005 đã có tất cả 20 chuyên mục.

Về truyền hình, năm 2000 chương trình thời sự mỗi tuần chỉ có 4 buổi, đến tháng 6.2002 nâng lên 7 buổi, và tháng 9.2002 nâng lên 14 buổi/tuần (mỗi ngày có 2 chương trình). Vào tháng 12.2004, mỗi ngày Đài sản xuất và phát sóng 4 chương trình (sáng, trưa, tối và thời sự cuối ngày). Nhiều chuyên mục, chuyên đề liên tục tăng nhanh, từ chỗ mỗi tuần có 4 chuyên mục, đến cuối năm 2005 đã có 26 chuyên mục.

Từ năm 2001, Đài đưa vào sử dụng xe truyền hình lưu động, đáp ứng kịp thời các chương trình truyền hình trực tiếp. Từ năm 2002, Đài cũng đã nối mạng cáp quang Quảng Ngãi - Hà Nội để phục vụ việc truyền tải tin tức, các tác phẩm báo hình cho Đài Truyền hình Việt Nam.

Quảng Ngãi hiện có 14 đài truyền thanh huyện, thành phố, với máy FM công suất phát từ 100 - 300W; 131 đài truyền thanh cơ sở, trong đó có 42 đài phát sóng FM; 20 trạm phát lại truyền hình có công suất từ 10 - 300W, trong đó có 17 trạm tại các huyện miền núi. Đến cuối năm 2005, tất cả đài truyền thanh các huyện, thành phố đều đã có thêm 1 - 2 máy quay phim kỹ thuật số để thực hiện các tin tức tại địa phương chuyển về Đài tỉnh.

Đến cuối năm 2005, sóng phát thanh đã phủ 96% địa bàn, sóng truyền hình đã phủ 91% địa bàn toàn tỉnh.

Về đội ngũ, lúc tái lập tỉnh, đội ngũ làm công tác tại Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Ngãi chưa đầy vài chục người, đến cuối năm 2005, số biên tập viên, phóng viên, phát thanh viên, kỹ thuật viên... đã lên đến hơn 130 người⁽⁸⁾.

3. PHÂN XÃ THÔNG TẤN XÃ VIỆT NAM TẠI QUẢNG NGÃI

Dưới sự lãnh đạo của Khu ủy Khu V, từ cuối năm 1960 Thông tấn xã Giải phóng Khu V được thành lập (trực thuộc Ban Tuyên huấn Khu V), gồm các bộ phận: bộ phận phóng viên và biên tập; bộ phận đài minh ngữ. Bộ phận phóng viên và biên tập có nhiệm vụ viết tin, biên tập, chuyển cho Ban Tuyên huấn duyệt, rồi đưa cho bộ phận Đài minh ngữ phát đi ra Việt Nam Thông tấn xã, cho Thông tấn xã Giải phóng Trung ương Cục miền Nam, để lưu trữ và cũng để phát trên Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Phát thanh Giải phóng, các báo ở trung ương. Từ năm 1968 đến năm 1975 mạng lưới phóng viên, biên tập viên và đài minh ngữ được bố trí đều khắp các nơi ở Khu V, nhất là sau chiến dịch Xuân - Hè 1972 đến chiến dịch mùa Xuân năm 1975. Lúc này mỗi tỉnh đã tăng cường thêm từ 2 - 3 phóng viên, do Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy quản lý. Việc phát tin, điện báo, đều qua máy phát điện quay bằng tay (ragônô). Vì thế, muốn phát một tin 300 - 400 chữ phải mất thời gian 15 - 20 phút với 4 - 5 người quay máy lần phát tin⁽⁹⁾.

Sau ngày giải phóng, bộ phận Phân xã Thông tấn xã Giải phóng vẫn trực thuộc Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy, tiếp tục phụ trách việc viết bài, biên tập và phát tin ra Việt Nam Thông tấn xã. Khi tỉnh Quảng Ngãi nhập chung với tỉnh Bình Định, bộ phận Phân xã Thông tấn xã Việt Nam tại Quảng Ngãi nhập chung với Phân xã Thông tấn xã Việt Nam tại Bình Định thành Phân xã Thông tấn xã Việt Nam tại Nghĩa Bình.

Sau ngày tái lập tỉnh, Phân xã Thông tấn xã Việt Nam tại Quảng Ngãi được thành lập, đóng tạm tại Nhà khách Ủy ban nhân dân tỉnh với 2 cán bộ, phóng viên, vừa đảm trách viết tin bài, vừa thu phát tin qua hệ thống moóc. Đến cuối năm 2005, Phân xã có trụ sở làm việc khang trang tại đường Hai Bà Trưng, với 3 cán bộ

phóng viên và một số cán bộ giúp việc khác. Trang thiết bị của Phân xã hoàn toàn hiện đại như các Phân xã khác trong cả nước.

4. TỔ CHỨC HỘI NHÀ BÁO

Hội Nhà báo tỉnh Quảng Ngãi được tách ra từ Hội Nhà báo tỉnh Nghĩa Bình từ năm 1989 với khoảng 20 hội viên, chủ yếu là các nhà báo ở Đài Phát thanh - Truyền hình, báo Quảng Ngãi, một số khác ở Phân xã Thông tấn xã Việt Nam, và các cộng tác viên báo chí.

Từ đó đến nay, Hội Nhà báo Quảng Ngãi đã qua 3 kỳ đại hội, có trụ sở làm việc và cán bộ chuyên trách. Hội Nhà báo tỉnh đã tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho hội viên, các giải báo chí toàn tỉnh, tổ chức Hội báo Xuân hàng năm, trưng bày, triển lãm ảnh báo chí, các hoạt động kỷ niệm Ngày Báo chí Cách mạng Việt Nam... Từ năm 2000 đến năm 2005, Hội còn tổ chức xuất bản được 11 số *Người làm báo Quảng Ngãi*.

Đến cuối năm 2005, Hội Nhà báo tỉnh đã có 78 hội viên sinh hoạt tại 4 chi hội trực thuộc: Chi hội báo Quảng Ngãi (gồm các hội viên làm việc tại báo Quảng Ngãi và các hội viên là cộng tác viên của báo), Chi hội Đài Phát thanh - Truyền hình (gồm các hội viên làm việc tại Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, các Đài truyền thanh huyện, thành phố), Chi hội Tạp chí *Cẩm Thành* (gồm các hội viên làm việc tại Tạp chí *Cẩm Thành* và Tạp chí *Sông Trà*), chi hội *Phân xã Thông tấn xã Việt Nam* tại Quảng Ngãi (gồm các hội viên làm việc tại Phân xã và phóng viên các báo trung ương thường trú tại địa phương).

Ngoài các cơ quan báo chí, tổ chức Hội Nhà báo, Quảng Ngãi hiện cũng đã có 2 Website thông tin điện tử, được thành lập từ giữa năm 2003. Một Website của Khu Kinh tế Dung Quất, một Website của Ủy ban nhân dân tỉnh. Mặc dầu các trang thông tin điện tử này chỉ được thành lập trong một vài năm lại đây nhưng cũng thu hút khá đông đảo bạn đọc trong và ngoài tỉnh, kể cả ở nước ngoài truy cập, đặc biệt là những người Quảng Ngãi hiện đang sinh sống khắp nơi và các nhà đầu tư. Trang web của Ủy ban nhân dân tỉnh có 23 trang web thành phần và trang chủ, thông tin các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, công khai việc quy hoạch các khu dân cư, các khu công nghiệp, trao đổi ý kiến với bạn đọc... Từ lúc thành lập đến cuối năm 2005, đã có trên 300.000 lượt người truy cập.

Nhìn chung, báo chí Quảng Ngãi đã trải qua những giai đoạn lịch sử, có lúc thăng lúc trầm, nhưng vẫn theo một xu hướng chung ngày càng phát triển tích cực.

II. XUẤT BẢN

Xuất bản ở đây xin được hiểu là một quy trình gồm ba cung đoạn khác nhau: cung đoạn làm bản thảo, cung đoạn ấn loát và cuối cùng là cung đoạn phát hành. Ba cung đoạn này có thể cùng một chủ thể thực hiện, cũng có thể mỗi cung đoạn có một hoặc nhiều chủ thể, cũng có thể một vài cung đoạn mới có một chủ thể. Ở đây, hoạt động

xuất bản khác với từng cá nhân làm bản thảo, nếu không sẽ trùng chéo với lĩnh vực văn hóa hoặc nghiên cứu công trình khoa học. Xuất bản được đề cập ở đây cũng không bao gồm các loại như điện tử, băng đĩa...

1. XUẤT BẢN TRƯỚC NĂM 1945

Cho đến nay chưa thấy có tư liệu nào nói về lĩnh vực xuất bản tại Quảng Ngãi thời phong kiến. Có lẽ do là một tỉnh lẻ, còn nghèo nên chính quyền phong kiến không đặt ra một cơ quan xuất bản hay ấn loát nào. Tuy nhiên lại có một người Quảng Ngãi nổi tiếng trong việc xuất bản, từ buổi đầu thời nhà Nguyễn, đó là Trần Công Hiến. Trần Công Hiến quê huyện Chương Nghĩa, trước theo Tây Sơn, sau làm một tướng võ của Nguyễn Ánh, năm 1803 ra làm Trấn thủ Hải Dương. Tại đây ông tổ chức nhà in Hải Học đường, với sự góp sức của Đốc học Trung Chính Bá, Trợ giáo Thời Đức Nam và các trí thức địa phương, tiến hành công việc sưu tập, biên soạn thơ văn cũ bị thất tán thành các tập sách in: *Hải Dương phong vật chí*, *Danh thi hợp tuyển*, *Danh văn tinh tuyển*, *Danh phú hợp tuyển*...

Cũng chưa rõ thời Pháp thuộc đã có tổ chức xuất bản nào ở Quảng Ngãi hay không. Điều có thể biết rõ là các lực lượng cách mạng đã tổ chức cơ sở ấn loát để in báo với kỹ thuật in rất sơ khai, nhưng thật đặc biệt, do chính những người hoạt động cách mạng trong vòng bí mật tổ chức thực hiện.

Sau khi Tỉnh bộ Việt Nam Cách mạng Thanh niên được thành lập ở Quảng Ngãi, Tỉnh bộ quyết định đặt *cơ quan ấn loát* tại Tân Hội, Hùng Nghĩa (xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ ngày nay) in báo *Dân cày* và báo *Thanh niên*, nhằm phổ biến những đường lối chủ trương của Tổng bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và những tài liệu giảng dạy của đồng chí Nguyễn Ái Quốc. Đây được xem là cơ quan ấn loát cách mạng đầu tiên ở tỉnh Quảng Ngãi.

Mùa xuân năm 1930, Ban Tỉnh ủy lâm thời ra quyết định: "Thành lập cơ quan ấn loát, ra báo, làm thơ ca, hò vè để tuyên truyền phổ biến đường lối chủ trương của Đảng đến quần chúng nhân dân" ⁽¹⁰⁾. Thực hiện quyết định này, cơ quan ấn loát của Tỉnh bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên chuyển thành cơ quan ấn loát của Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi. Ngoài việc tiếp tục in ấn tờ báo *Dân cày*, cơ quan ấn loát của Tỉnh ủy còn in các tờ báo *Bạn gái*, tờ *Tiến lên*, in và phát hành rộng rãi Chính cương, Sách lược vắn tắt của Đảng, Tuyên ngôn thành lập Đảng. Cơ quan ấn loát còn đảm nhận nhiệm vụ in truyền đơn cổ vũ quần chúng đấu tranh được phát tán khắp nơi trên địa bàn tỉnh.

Ngoài cơ quan ấn loát của Tỉnh ủy, Huyện ủy Sơn Tịnh, Bình Sơn, Mô Đức..., cũng thành lập cơ quan ấn loát để in ấn các tài liệu, truyền đơn của Huyện ủy, như in các tờ bản tin đã nói ở phần báo chí.

Trong những năm 1936 - 1939, Tỉnh ủy còn lập cơ quan ấn loát đặt tại làng Vĩnh Lộc (xã Tịnh Bình, huyện Sơn Tịnh ngày nay). Mùa thu năm 1936, Tỉnh ủy lập lại cơ quan ấn loát đặt tại Trường An (huyện Ba Tơ) in tạp chí *Đỏ*.

Từ năm 1942 đến năm 1943, ngoài cơ sở in do đồng chí Nguyễn Đôn tổ chức ở Căng an trí Ba Tơ để in tạp chí *Xung phong* của Đội du kích Ba Tơ ⁽¹¹⁾, Tỉnh ủy còn tổ chức thêm một cơ quan ấn loát khác đặt tại Suối Bùn (xã Hành Tín, huyện Nghĩa Hành ngày nay). Ngày 26.6.1945, cơ sở in bí mật của Ủy ban vận động cứu quốc Quảng Ngãi được thành lập tại vùng Minh Tân - Cà Đó (Đức Minh, huyện Mô Đức), cơ sở này in báo *Chon độc lập*.

Như vậy trong thời gian gần 20 năm (1927 - 1945), dưới sự lãnh đạo của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên rồi Đảng Cộng sản, hoạt động in ấn đã ra đời, trở thành một phương tiện của cách mạng, phục vụ sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Đỉnh điểm của phong trào này là cuộc Khởi nghĩa Ba Tơ và tiến tới Tổng khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân trong Cách mạng tháng Tám năm 1945.

2. XUẤT BẢN THỜI KỲ 1945 - 1954

Như đã trình bày ở phần báo chí, thời kỳ này được xem là nở rộ của báo chí cách mạng Quảng Ngãi. Hoạt động xuất bản trên địa bàn Quảng Ngãi cũng phát triển một bước, đặc biệt trên lĩnh vực ấn loát.

Trước hết là cơ sở in litô của Tỉnh ủy Quảng Ngãi do ông Thái Kế Mỹ chủ trương và thực hiện. Kỹ thuật in litô ở đây được tiến hành như sau: dùng đá Non Nước làm khuôn, lấy đá mài mài đá thật nhẵn. Dùng mực xạ đặc và ngòi bút sắc viết chữ trái lên mặt đá nhẵn, viết xong để khô, rồi len cốt bằng cách xoa đều nước chanh lên mặt chữ, sau đó dùng rulô mực lên khuôn. Lúc in, cứ đặt giấy lên khuôn chữ rồi dùng rulô giấy lăn mạnh tay, thì sẽ có một trang tài liệu. Lấy trang này ra lại dùng rulô mực lên khuôn để in trang khác. Rulô có cán gắn liền với trục lô quay tròn được. Trục lô làm bằng gỗ tốt dài 15 - 20cm, đường kính 3,4cm được bọc bởi nhiều đoạn cao su ruột xe đạp ⁽¹²⁾. Ngoài cơ sở in litô này còn có cơ quan ấn loát của Tỉnh bộ Việt Minh đặt tại xóm Vạn, thôn Thọ Lộc (Tĩnh Hà, huyện Sơn Tịnh) và sau đó các cơ quan ấn loát này đều được chuyển về khu vực ở cửa Bắc thành Quảng Ngãi. Đến năm 1947, cơ quan ấn loát ở đây đổi tên thành *Nhà in Kháng chiến Quảng Ngãi*.

Cùng thời gian này, Ty Thông tin - Tuyên truyền và Phân hội Văn hóa Cứu quốc còn có cơ quan ấn loát đặt tại cửa Tây thành Quảng Ngãi. Cơ quan ấn loát này do ông Tạ Ư làm Quản đốc, lúc đầu chỉ được trang bị một máy typô minc 4 trang, đến năm 1950 được nhà in của Liên khu ủy Khu V chi viện thêm một máy in 4 trang và 8 hộp chữ. Các cơ sở in này đã tiếp tục in các tờ *Thông tin* (thay cho *Chon độc lập*), *Tiếng vang*, *Đời sống mới*, *Đất Việt*, *Tuần báo khỏe*, tuần báo *Tiến hóa...* ⁽¹³⁾; in ấn các tài liệu, văn kiện phục vụ sự chỉ đạo của Đảng, chính quyền cách mạng, các bản tin hàng tuần của tỉnh, bản tin hàng tháng của các huyện. Những ấn phẩm này đã góp phần đưa những thông tin về tình hình trong nước và địa phương đến với quần chúng một cách nhanh chóng. Ngoài ra, trong thời kỳ này còn có các hoạt động ấn loát của một số xưởng in, nhà in của trung ương đóng trên địa bàn như xưởng in *Tín phiếu*, nhà in *Kháng chiến*, nhà in *Sao vàng*,...

Trong 9 năm kháng chiến, Sông Vệ trở thành một tụ điểm văn hóa. Ở đây có cơ sở in litô hoạt động liên tục trong nhiều năm để in tài liệu, báo chí cho tỉnh và các huyện, in sách giáo khoa, sách nhạc...

Do địch đánh phá ác liệt hơn trước, nên từ đầu năm 1953, thực hiện chủ trương của cấp trên, các loại báo chí, tài liệu tuyên truyền, áp phích, truyền đơn được in và phát hành nhiều gấp bội. Các tờ tin của các huyện Bình Sơn, Sơn Tinh, Mộ Đức, Đức Phổ... in litô trước kia mỗi tháng ra hai số, vào khoảng thời gian này mỗi tuần ra một số, đưa tin toàn diện và nhanh chóng hơn. Điều đáng được ghi nhận là, số lượng công nhân in sau Cách mạng tháng Tám rất ít, làm việc không có lương, nhưng họ đã làm việc quên mình vì sự nghiệp cách mạng.

Tóm lại, từ khi Cách mạng tháng Tám thành công, lĩnh vực xuất bản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đã phát triển một bước mới, đáp ứng yêu cầu nâng cao nhận thức chính trị, nâng cao dân trí, góp phần xây dựng và giữ vững tự do, đánh thắng giặc Pháp xâm lược.

3. XUẤT BẢN THỜI KỲ 1954 - 1975

3.1. XUẤT BẢN Ở VÙNG GIẢI PHÓNG

Ngay sau Hiệp định Giơnevơ được ký kết, tỉnh Quảng Ngãi đã in litô toàn văn Hiệp định, in bản tóm tắt các điểm chính của Hiệp định để dán lên những bản tin lớn giữa các cụm dân cư, giúp đồng bào nắm được tinh thần của Hiệp định, các cơ sở pháp lý để đấu tranh với địch. Ty *Thông tin Tuyên truyền* cũng đã in typô hàng ngàn bản tài liệu các loại. Ngoài ra, các huyện Bình Sơn, Sơn Tinh, Đức Phổ... đã in litô 300 - 400 bản Hiệp định và hàng ngàn loạt truyền đơn, tờ bướm rải ở các địa phương...

Năm 1955, ngoài việc phải bàn giao một số cơ sở in mà địch đã biết, lãnh đạo tỉnh quyết định đưa nhà in do Ty *Thông tin Tuyên truyền* quản lý vào hoạt động "hợp pháp" trong vùng địch. Tỉnh ủy cũng mua những thiết bị in để cùng với một số công nhân, vốn là những cán bộ hoạt động cơ sở, tổ chức in ấn, vừa là để có điều kiện đấu tranh lâu dài với địch về mặt tư tưởng văn hóa, vừa là để làm kinh tế cho Tỉnh ủy. Khi máy in và các thiết bị in ấn khác chuyển về thị xã Quảng Ngãi thì bị địch phát hiện, nên phải chuyển vào Bình Định. Cùng với việc mua thiết bị in ấn, lãnh đạo tỉnh còn chỉ đạo tổ chức hiệu sách tư nhân *Thiên Ấn* giao cho ông Phan Quang Luân phụ trách. Đến tháng 12.1955, hiệu sách này bị bại lộ nên phải giải tán.

Ngay những ngày đầu kháng chiến chống Mỹ, Tỉnh ủy đã tổ chức cơ sở in loát, để đảm bảo việc in ấn các tờ báo, bản tin, tài liệu tuyên truyền của Đảng và Cách mạng. Cơ sở này đã khắc phục được nhiều thiếu thốn khó khăn, bảo đảm in litô các bản tin, các tờ báo *Hòa bình*, *Đoàn kết*, sau đó in báo *Thống nhất*, *Cờ giải phóng* rồi *Quảng Ngãi giải phóng*, cùng các truyền đơn, khẩu hiệu đấu tranh chống Mỹ -

Diệm. Tuy nhiên, từ năm 1954 đến năm 1960, do bị địch luôn tìm cách phá hoại, nên lĩnh vực xuất bản chưa hình thành được cơ quan chuyên trách.

Đến năm 1962, cơ sở ấn loát của Tỉnh ủy chính thức trở thành *Nhà in Giải phóng Quảng Ngãi* (đặt tại xã Long Môn, huyện Minh Long). Nhà in được trang bị thêm bản đá in litô và một số dụng cụ khắc bản gỗ. Đến năm 1963, các huyện đồng bằng và thị xã Quảng Ngãi tổ chức bộ phận in litô nhiều tài liệu, truyền đơn, khẩu hiệu, cờ Mặt trận phục vụ cho việc phát động quần chúng đấu tranh với địch. Từ năm 1961 đến năm 1969, nhà in *Giải phóng Quảng Ngãi* tiếp tục được duy trì và làm tốt nhiệm vụ phục vụ kháng chiến. Thời gian này, ở các huyện còn hình thành các đội in litô để ấn loát các tài liệu tuyên truyền đường lối chủ trương của Tỉnh ủy, các loại truyền đơn, khẩu hiệu...

Trước tình hình và nhiệm vụ mới, Trung ương cấp thêm cho Quảng Ngãi hai máy in typô 4 trang nên việc in ấn các tài liệu tuyên truyền ngày càng thuận lợi hơn. Tiểu ban Tuyên văn tỉnh đã biên soạn, in ấn và phổ biến kịp thời các loại tài liệu tuyên truyền về đường lối, chủ trương, phương châm, phương pháp đấu tranh chống Mỹ trong thời kỳ chiến tranh cục bộ. Thời điểm bấy giờ, ở Bình Sơn, Sơn Tinh rất nhiều truyền đơn, áp phích được in litô, viết tay với nội dung "khắc cốt, ghi tâm mối thù Bình Hoà, Sơn Mỹ" được rải và dán khắp nơi ở vùng địch tạm chiếm. Ngoài ra, Tiểu ban Tuyên văn đã cho in và phổ biến nhanh chóng thông cáo của Trung ương Đảng, làm kế hoạch hướng dẫn các địa phương tổ chức lễ truy điệu Bác Hồ.

Năm 1973, Văn phòng Tỉnh ủy được Trung ương giao cho 700kg chữ chì, phôi mực và 200 thùng giấy. Nhờ đó tờ báo *Giải phóng* được xuất bản mỗi tuần một số, in đẹp hơn, các ấn phẩm tuyên truyền được in nhiều và nhanh hơn.

Hoạt động xuất bản trong giai đoạn này hết sức khó khăn, tuy nhiên Phân hội Văn nghệ Giải phóng vẫn xuất bản được bốn tập san *Văn nghệ Giải phóng*, hai tập thơ chống Mỹ, bảy tập chuyện người tốt việc tốt và xuất bản một số tập thơ khác.

Từ đầu năm 1975, theo chỉ đạo của Tỉnh ủy, *Nhà in Giải phóng* đưa một máy in 4 trang và 4 công nhân thành lập *Nhà in Chiến đấu*, cùng với một số cán bộ tuyên truyền, báo chí đi theo Ban chỉ đạo tiền phương của Tỉnh ủy xuống đứng ở vùng giáp ranh, sau đó xuống xã Nghĩa Lâm để phục vụ sự chỉ đạo của Tỉnh ủy trong chiến dịch Xuân - Hè 1975.

Trong những năm tháng ác liệt, hoạt động xuất bản đã có nhiều đóng góp quan trọng vào cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đi đến thắng lợi hoàn toàn.

3.2. XUẤT BẢN DO CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN KIỂM SOÁT

Sau năm 1954, tại tỉnh lỵ Quảng Ngãi có các nhà in *Nam Ngãi*, *Phước Thạnh*, *Đồi Non Hoa Sen*, *Bồ Đề*, *Nam Trung*, *Nghĩa Thực*... Hầu hết các nhà in do các nhà buôn, nhà tư sản nhỏ đầu tư vốn và tổ chức in ấn các loại ấn phẩm trong tỉnh, các

loại văn phòng phẩm như thiệp cưới, thiệp xuân, danh thiếp, các giấy tờ giao dịch. Một số nhà in kiêm cả việc xuất bản - in - phát hành các ấn phẩm thơ, tập san, tờ tin, như các nhà in *Đôi Non Hoa Sen*, *Bồ Đề*.

Về công nghệ in, thời kỳ này chủ yếu sử dụng công nghệ in typô với máy móc tương đối hiện đại so với giai đoạn trước, nhờ nhập khẩu từ các nước công nghiệp phát triển. Máy in typô đã có loại máy in tự động joda 8 trang, máy pêđan 4 trang, còn lại là các máy đập chân 2 trang. Số lượng công nhân in trong các nhà in nhiều nhất là trên dưới 20 người, ít thì chỉ có 3 - 5 người.

Về lĩnh vực xuất bản, có các nhà xuất bản Cẩm Thành Thư Xã, Thiên Bút Văn Đoàn, Thơ,... Trong thời kỳ này khá nhiều tác phẩm được xuất bản, có thể kể một số như: *Văn học Việt Nam*, *Giấy bí rợ*, *Hai thiêng liêng I, II*, *Mồ hôi nước mắt* (tiểu thuyết); *Hoang vu* (thơ); *Những người đàn bà lừng danh trong lịch sử*, *Tuần chàng trai nước Việt I, II*; *Non nước xứ Quảng*; *Khuôn mặt Quảng Ngãi*; *Thi ca và giai thoại miền Ấn Trà* ⁽¹⁴⁾...

Thường thì việc tổ chức bản thảo do tác giả thực hiện, còn nhà in có thể kiêm nhà phát hành, hoặc nhà xuất bản cũng kiêm nhà phát hành.

Thời kỳ này có một số ấn phẩm, giai phẩm của học sinh, sinh viên yêu nước đã được xuất bản, in và phát hành rộng rãi, có những điểm tiến bộ, như khơi gợi truyền thống yêu nước, kêu gọi đồng bào đấu tranh giành tự do, độc lập.

4. XUẤT BẢN THỜI KỲ 1975 - 2005

Sau khi Quảng Ngãi được giải phóng, *Nhà in Giải phóng* đặt tại số 431 Quang Trung hiện nay (vốn là cơ sở nhà in *Nam Ngãi* vắng chủ). Nhà in Giải phóng đã sử dụng thiết bị, phương tiện mới tiếp quản, in ngay những thông báo, mệnh lệnh, chỉ thị của Ủy ban Quân quản, Tỉnh ủy, Chính quyền cách mạng. Những ấn phẩm của nhà in có nội dung góp phần ổn định tình hình chính trị tư tưởng trong nhân dân, hướng dẫn nhân dân những việc cần làm, kêu gọi binh lính, sĩ quan, nhân viên chế độ cũ ra trình diện chính quyền.

Đến cuối tháng 4.1975, Nhà in Giải phóng có 40 công nhân, cán bộ. Thiết bị chỉ có hai máy tự động joda 8 trang, hai máy pêđan 4 trang, hai máy minéc đập chân 2 trang mới được tiếp quản. Những thiết bị này hầu hết thuộc thể hệ máy cũ. Ngoài ra, nhà in còn có 2 máy đẩy tay 4 trang từ trên căn cứ đưa xuống. Các loại chữ chì, phôi rất ít, mực và giấy chỉ khoảng vài tấn. Tuy vậy, nhà in đã kịp thời in báo *Quảng Ngãi Xây dựng* và những ấn phẩm có quy mô lớn. Các ấn phẩm thời kỳ này có các tập nhạc, thơ, ca dao, lịch túi, lịch treo tường mang biểu tượng núi Ấn sông Trà. Sau khi tỉnh Quảng Ngãi sáp nhập với tỉnh Bình Định, Nhà in Giải phóng trở thành cơ sở 2 của Xí nghiệp in Quang Trung.

Về lĩnh vực xuất bản, các cơ quan như Hội Văn nghệ Nghĩa Bình, Sở Văn hóa - Thông tin Nghĩa Bình đã xuất bản nhiều tác phẩm có giá trị, để lại dấu ấn trong

lòng bạn đọc nói chung và giới nghiên cứu nói riêng, như: *Truyện ký Nghĩa Bình*, *Bùng nổ mùa xuân*, *Trẻ con ở Sơn Mỹ*, *Đất quê*, *Từ núi rừng Ba Tơ*, *Văn học dân gian Nghĩa Bình*, *Truyện cổ Ca Dong*, *Truyện cổ Hưê*, *Nhìn lại Sơn Mỹ*, *Khoảng trời chim yến bay...* Về sau, khi Nhà xuất bản Nghĩa Bình được thành lập, cũng có một số sách đáng chú ý được xuất bản.

Năm 1989, tái lập tỉnh Quảng Ngãi, Xí nghiệp in Lê Trung Đình được thành lập. Năm 1993, Xí nghiệp in Lê Trung Đình đổi tên thành Xí nghiệp in Quảng Ngãi. Từ ngày tái lập tỉnh, xí nghiệp được trang bị thêm máy in ôpzet 4 và 8 trang, đảm bảo in báo đảng của tỉnh, in tất cả các tài liệu phục vụ sự chỉ đạo điều hành của các cấp đảng bộ, chính quyền. Năm 1998, Xí nghiệp in được trang bị thêm máy in ôpzet 8 trang 2 màu của Cộng hoà Liên bang Đức, hoàn toàn tự động, công suất 12.000 tờ/giờ với giá 2,6 tỷ đồng. Năm 1990, in 95 triệu trang, doanh thu 0,25 tỷ đồng. Năm 1995, in 190 triệu trang, doanh thu 1,2 tỷ đồng. Năm 2000 in 400 triệu trang, doanh thu trên 2 tỷ đồng. Năm 2005, in 500 triệu trang, doanh thu gần 3 tỷ đồng.

Sở Văn hoá - Thông tin Quảng Ngãi vẫn là cơ quan chủ lực tổ chức bản thảo, xuất bản các đầu sách như: *Quảng Ngãi quê hương tôi*, *Quảng Ngãi giai thoại và truyền thuyết* của Nguyễn Thế Kỷ...; các tập thơ của Tế Hanh, Nguyễn Viết Lãm, Thanh Thảo, Nguyễn Ngọc Hưng, Nguyễn Trung Hiếu, Hoài Hà,...; các tập nhạc của Trương Quang Lục, Vân Đông...; các tập nghiên cứu, sưu tầm như: *Người bạn đường của nghệ thuật viết ca khúc* của Vân Đông (Giải thưởng Âm nhạc Việt Nam 1995), *Một trăm câu ca dân gian Quảng Ngãi* (Cao Chư biên soạn), *Hương ước Quảng Ngãi* (Vũ Ngọc Khánh và Lê Hồng Khánh sưu tầm và tuyển chọn), tập tiểu luận *Trên đà đổi mới văn hóa, văn nghệ* của Giáo sư, Tiến sĩ khoa học Phương Lựu (Giải thưởng Hội Nhà văn 1995 và Giải thưởng Nhà nước về Văn học Nghệ thuật đợt I, năm 2001). Đồng thời, còn có nhiều tập lịch sử truyền thống của đảng bộ và nhân dân các địa phương, các đoàn thể, các ngành,... do Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy và Ban Tuyên giáo các huyện thị chủ trì thực hiện.

Năm 1989, Nhà xuất bản Tổng hợp Quảng Ngãi được tách lập từ Nhà xuất bản Tổng hợp Nghĩa Bình, Nhà xuất bản có cơ sở in typô ngay trong trụ sở của Nhà xuất bản. Cơ sở in này đã in báo *Quảng Ngãi*, in một số xuất bản phẩm và các loại biểu mẫu. Nhà xuất bản Quảng Ngãi đã xuất bản một số tác phẩm đáp ứng nhiệm vụ phát triển kinh tế của tỉnh, những ấn phẩm phát hành rộng rãi ở nhiều tỉnh thành. Đến năm 1993, cùng với việc sắp xếp lại hệ thống xuất bản của cả nước, Nhà xuất bản Tổng hợp Quảng Ngãi giải thể cùng với 7 nhà xuất bản khác.

Năm 1997, Chi nhánh tại Quảng Ngãi của Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia được thành lập, đã xuất bản một số đầu sách về Quảng Ngãi như: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi* (1999); *Phạm Văn Đồng, người con ưu tú của quê hương Quảng Ngãi* (2001); *Lịch sử Bộ đội Biên phòng Quảng Ngãi* (2004),...

Lĩnh vực xuất bản Quảng Ngãi có thể chia làm hai mảng: mảng sách do Sở Văn hóa - Thông tin Quảng Ngãi và các cơ quan ban ngành trong tỉnh xuất bản; mảng

sách do các nhà xuất bản khác trên cả nước xuất bản có nội dung viết về Quảng Ngãi. Tuy nhiên, để tiện theo dõi chúng tôi chia các mảng sách xuất bản giai đoạn này thành các loại tiêu biểu: *lịch sử truyền thống, nghiên cứu biên khảo, sáng tác văn thơ nhạc kịch...*

Mảng lịch sử, truyền thống có hơn 30 đầu sách viết về lịch sử Đảng bộ tỉnh, Đảng bộ các huyện và một số xã, do Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh và Ban Chấp hành Đảng bộ các huyện, thị xã chủ trì, chủ yếu do các nhà viết sử ở địa phương chấp bút, như Phạm Nhớ, Hồng Nhân, Trần Quang Lộc, Trần Mộng Nam, Tạ Thanh. Tiêu biểu có *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi* (qua nhiều lần tái bản, bổ sung, mới nhất là năm 2005), *Lịch sử Đảng bộ các huyện Ba Tơ, Trà Bồng, Sơn Tịnh, Sơn Tây...*, *Lịch sử Đảng bộ và truyền thống cách mạng các xã: Tịnh Sơn, Tịnh Khê, Tịnh Bình, Phổ Thạnh...* Các ngành cũng xuất bản loại sách lịch sử truyền thống ngành, tiêu biểu như: *40 năm Đoàn Văn công Giải phóng, Lịch sử Công an Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, Lịch sử ngành in Cách mạng tỉnh Quảng Ngãi, 50 năm ngành Văn hóa thông tin Quảng Ngãi* (năm 2000 tái bản và bổ sung thành *55 năm ngành Văn hóa thông tin Quảng Ngãi*), *Lịch sử Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi...* Ngoài ra, còn có một số sách viết về chân dung, hồi ký, như: *Các Anh hùng Lực lượng Vũ trang; Chân dung các bà Mẹ Việt Nam Anh hùng, Nhớ lại thời kháng chiến* (9 tập, hồi ký nhiều tác giả)...

Mảng sách nghiên cứu, biên khảo, phê bình, tiểu luận, tiêu biểu có một số đầu sách như: *Quảng Ngãi - đất nước - con người văn hóa* (nhóm tác giả, xuất bản lần đầu 1996, tái bản 2002), *Đời sống văn hóa các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ngãi* (nhóm tác giả Tạ Hiền Minh - Nguyễn Văn Mạnh, Nguyễn Xuân Hồng, 1996), *Văn hóa làng và làng văn hóa ở Quảng Ngãi* (Nguyễn Văn Mạnh, 1999), *Mấy nét Văn hóa cổ truyền Ca Dong* (Đình Long, 1999), *Di tích thắng cảnh Quảng Ngãi* (nhiều tác giả, 2001), *Các nhà Khoa bảng Nho học Quảng Ngãi 1819 - 1918* (Cao Chư, 2001), *Lê Trung Đình - thân thế, sự nghiệp, giai thoại, văn chương* (1999), *Nguyễn Bá Loan cuộc đời và sự nghiệp* (Trần Văn Thận, 1999), *Văn hóa truyền thống đảo Lý Sơn* (nhiều tác giả, 2002), *Nghề thủ công truyền thống ở Quảng Ngãi* (Nguyễn Ngọc Trạch chủ biên, 2003), *Mãi mãi là bí mật* (Thanh Thảo), *Phù sa sông Trà* (Hồng Nhân, 2004),... Mảng sách này chủ yếu do Sở Văn hóa - Thông tin Quảng Ngãi xuất bản, chỉ có một số ít sách do các nhà xuất bản khác xuất bản.

Mảng sáng tác thơ văn, có hàng trăm đầu sách khác nhau, chủ yếu là những sáng tác văn học, đặc biệt là thơ ⁽¹⁵⁾. Tiêu biểu cho loại này có một số xuất bản phẩm như các tuyển tập thơ Bích Khê, Tế Hanh, Nguyễn Viết Lãm, Phú Sơn; *Bùng nổ của mùa Xuân, Những người đi tới biển* (Thanh Thảo, Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân và Văn học tái bản, 2000, 2002); *Đêm không mưa ngày nắng* (Trần Đăng, Nhà xuất bản Đà Nẵng, 2002); *Chuyện như mới hôm qua* (Trần Hoài Hà, 2005), *Đất hương vàng* (tập truyện, ký của Nguyễn Trung Hiếu)...

Hoạt động *xuất bản* đã thừa hưởng được những thành quả tiến bộ vượt bậc của khoa học kỹ thuật và công nghệ thông tin. Trong đó, tất cả các khâu chế bản, kỹ thuật in ấn nói chung đều đã được hiện đại hóa, tin học hóa.

Về phát hành, khác với trước kia, từ năm 1975 trở đi, việc phát hành sách, báo có đơn vị chuyên trách riêng. Từ cuối năm 1975, hệ thống Hiệu sách nhân dân hình thành từ tỉnh đến các huyện, thị xã; về sau trở thành Công ty Phát hành sách và Văn hóa Tổng hợp, chuyên việc mua, bán sách và các loại văn hóa phẩm. Đến sau năm 2003, Công ty nhập về trở thành một chi nhánh của Tổng Công ty Phát hành sách Việt Nam, với các cơ sở kinh doanh, hiệu sách vẫn như trước. Công ty Sách và Thiết bị trường học thì chuyên doanh về mua bán sách giáo khoa, sau nhập với Xí nghiệp in Quảng Ngãi thành Công ty In - Sách và Thiết bị thuộc Sở Giáo dục - Đào tạo Quảng Ngãi. Việc phát hành các loại báo chí thuộc về Công ty Bưu chính - Phát hành báo chí Quảng Ngãi. Từ sau ngày chuyển đổi sang cơ chế thị trường, những doanh nghiệp sách tư nhân cũng phát triển, có nhiều hiệu sách tư nhân mọc lên, nhất là ở tỉnh lỵ Quảng Ngãi; trong đó có những doanh nghiệp lớn từ Thành phố Hồ Chí Minh về đầu tư như Nhà sách Cadasa, Nhà sách Thành Nghĩa.

(1) Theo Lịch sử Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi (1929 - 1945), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 108.

(2) Theo Trương Quang Lộc: Từ Cẩm Thành tạp chí đến Tạp chí Cẩm Thành, hay là Tiền trình báo chí chính thống ở Quảng Ngãi, Tạp chí Cẩm Thành (Sở Văn hoá - Thông tin Quảng Ngãi), số 1, 8.1994, tr. 22.

(3) Theo Hồng Nhân: Báo chí cách mạng Quảng Ngãi xưa nay, tập san Người làm báo Quảng Ngãi, số 21.6.2002.

(4) Ban Tư tưởng Văn hóa Trung ương: Lịch sử Báo Đảng bộ các tỉnh và thành phố, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 532.

(5) Trong cuốn Lịch sử Báo Đảng bộ các tỉnh, thành phố, sdd, tr. 533, 535, ghi là: Báo Hòa bình đổi tên là Thống nhất, rồi lại đổi tên là Cờ giải phóng, cuối cùng là Giải phóng. Ở một đoạn khác lại ghi là: Năm 1962, các tờ Hòa bình, Đoàn kết hợp thành một tờ báo chung của tỉnh là Cờ giải phóng, đến năm 1964, đổi lại là Quảng Ngãi giải phóng, gọi tắt là Giải phóng.

Trong cuốn *Lược sử công tác tuyên huấn của Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi (1930 - 2000)*, của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Quảng Ngãi xuất bản, 2001, tr. 94, thì ghi rằng: Tờ báo của Đảng bộ tỉnh, dưới danh nghĩa Ủy ban Mặt trận Dân tộc Giải phóng Quảng Ngãi được đổi từ tờ Thống nhất sang tờ Cờ giải phóng (1962), sau đổi thành tờ Giải phóng (1964 trở đi).

Một số tài liệu khác thì viết như chúng tôi trình bày ở trên (ghi chú của người viết chương này).

(6) Xem Chương XXVI: Văn học.

(7) Theo Hoài Hà: Tiếp quản Đài Phát thanh Quảng Ngãi, Báo Quảng Ngãi cuối tuần, số 1647, ra ngày 18.3.2005.

(8) Từ lúc tái lập tỉnh đến nay, lãnh đạo Đài gồm các ông: Vũ Tùng Vi (Giám đốc 1989 - 1992), Lê Anh Tiến (Giám đốc 1992 - 1995), Hoàng Danh (Quyền Giám đốc 1995 - 1996), Nguyễn Ôn (Giám đốc 1996 - 2000), Nguyễn Ngọc Trạch (Giám đốc từ năm 2001).

(9) Theo Nguyễn Đăng Lâm: Phóng viên chiến trường và chuyện thu phát tin thời chống Mỹ, Đặc san Người làm báo Quảng Ngãi, số tháng 6.2002, tr. 25 - 26.

(10) Sơ thảo lịch sử Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi (1929 - 1945), Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Nghĩa Bình, 1985, tr. 46 - 47.

(11) Về việc in ấn thời kỳ này, chủ yếu bằng kỹ thuật: lấy rau xu xoa (thạch) cắt bỏ phần cặn, giã lấy nước làm cô đặc, rồi lấy bút lá tre, chấm mực Pacific màu tím (loại bột) viết lên thạch, sau đó in lên giấy. Tuy việc in ấn thô sơ, nhưng thời ấy tạp chí Xung phong cũng đã có trung bình 20 trang/số. Dưới bìa tạp chí Xung phong có ghi dòng chữ: "Tòa soạn Đỉnh Cao Muôn, nhà in Ba Đình xuất bản". Theo Đỗ Ngọc Sơn trong Tôi làm việc ở cơ sở ấn loát của Đội Du kích Ba Tơ, Đặc san Văn hóa thông tin của Sở Văn hóa - Thông tin Quảng Ngãi, 8.2000, tr. 9 - 10.

(12) Theo Lịch sử ngành in cách mạng tỉnh Quảng Ngãi, Sở Văn hoá - Thông tin Quảng Ngãi, 1995, tr. 15.

(13) Xem thêm phần về Báo chí ở trước.

(14) Xem thêm Chương XXVI: Văn học.

(15) Xem Chương XXVI: Văn học.

Phụ lục 1

HỘI VIÊN HỘI NHÀ BÁO VIỆT NAM

(Sinh hoạt tại Hội Nhà báo Quảng Ngãi đến năm 2005)

- Tổng số: 78
- Chi hội Nhà báo Quảng Ngãi
- + Chủ tịch (kiêm nhiệm): Nguyễn Đăng Vũ
- + Phó Chủ tịch Thường trực: Hà Minh Đích
- + Phó chủ tịch (kiêm nhiệm): Nguyễn Tiến Sơn

I. KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ

1. KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ TRƯỚC NĂM 1975

Người dân Quảng Ngãi có truyền thống cần cù, ham học hỏi và có óc sáng tạo trong lao động. Từ thuở xa xưa, nhân dân đã áp dụng các tri thức khoa học vào sản xuất và đời sống. Từ thế kỷ XVIII, người nông dân Quảng Ngãi đã thiết kế, xây dựng các bờ xe nước để đưa nước từ sông lên tưới cho đồng ruộng. Các bờ xe nước này là những sáng kiến kỹ thuật độc đáo và hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp, được người nông dân Quảng Ngãi thực hiện trên các dòng sông lớn ở địa phương, tập trung ở sông Trà Khúc và sông Vệ. Ngày nay, Quảng Ngãi còn bảo lưu các làng nghề thủ công cổ truyền mà sản phẩm của nó có sức hấp dẫn thị trường như: làng chiếu Thu Xà, làng lược Tịnh Hà, làng gốm Mỹ Thiện, làng rèn Tịnh Minh, làng đan Phú Hoà, làng mắm An Chuẩn, Kỳ Tân, Sa Huỳnh, làng đúc đồng Chú Tượng... Một số nghề thủ công truyền thống đã duy trì, bất chấp sự biến thiên của thời gian, sản phẩm tạo ra vẫn giữ được giá trị đặc trưng riêng có của Quảng Ngãi, như kẹo gương, mạch nha, đường phôi, đường phèn.

Trong sản xuất nông nghiệp, nông dân đã sớm chọn trồng các loại lúa thơm ngon như lúa trắng, lúa nhe hơn hạt đỏ. Ngoài ra còn có các giống lúa, nếp, như lúa ba trắng, nếp trĩ trĩ, lúa đen, nếp con cút, nếp tháng ba, nếp tương, nếp bồ câu, nếp bầu lem... Sự lựa chọn nhân giống, gieo trồng trong thời vụ thích hợp đã thể hiện kinh nghiệm về nghề trồng lúa ở Quảng Ngãi rất phong phú. Cùng với cây lúa, Quảng Ngãi là địa bàn có diện tích trồng mía khá lớn và lâu đời. Nghề trồng mía, ép mía nấu đường thủ công là nghề truyền thống của người dân Quảng Ngãi và ngày càng được cải tiến kỹ thuật để trở thành nghề sản xuất đường có quy mô và chất lượng cao.

Từ năm 1954 trở về trước, việc áp dụng khoa học kỹ thuật ở Quảng Ngãi còn rất hạn chế trong sản xuất nông nghiệp. Thời kỳ từ năm 1954 đến 1975, việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong lĩnh vực đánh bắt thủy sản, sản xuất nông nghiệp có những cải tiến hơn nhiều do được cơ giới hóa và sử dụng các thiết bị máy móc nông - ngư cơ. Trong đó nghề trồng mía, sản xuất đường là nổi trội hơn cả. Từ năm 1963, các giống mía NCO 290 có nhược điểm là cây nhỏ, năng suất kém đã được thay thế bằng nhiều giống mía mới được nhập từ nước ngoài vào và đã tuyển chọn thích nghi với khí hậu và thổ nhưỡng địa phương, như các giống mía Đài Loan NCO 210, CO 618, CO 449. Những năm này ở Quảng Ngãi đã hình thành một trung tâm thí nghiệm mía, chuyên cung cấp hom giống mía mới và hướng dẫn kỹ thuật trồng, phương pháp bón phân, phân loại mía. Đặc biệt, Công ty Đường Việt Nam thiết lập tại Quảng Ngãi một nhà máy đường tối tân với kinh phí non một tỷ bạc Việt

Nam ⁽¹⁾. Nhà máy Đường Quảng Ngãi được khánh thành vào năm 1963 và mở ra thời kỳ chế biến sản phẩm đường công nghiệp hiện đại ở Quảng Ngãi.

Về hoạt động nghiên cứu điều tra cơ bản, trong thời Pháp thuộc, người Pháp đã tiến hành một số công trình khảo sát và nghiên cứu về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên trên phạm vi tỉnh Quảng Ngãi và vùng phụ cận có liên quan đến Quảng Ngãi mà ngày nay các tư liệu điều tra khảo sát về khí tượng thủy văn, địa chất khoáng sản, địa hình, thổ nhưỡng, nghề làm đường, cải tiến kỹ thuật trồng mía ở Quảng Ngãi... còn được lưu trữ ⁽²⁾.

2. KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ THỜI KỲ 1975 - 1989

Cuối năm 1975, Quảng Ngãi sáp nhập với tỉnh Bình Định thành tỉnh Nghĩa Bình. Từ năm 1975 đến năm 1989, kinh tế Quảng Ngãi chậm phát triển, quy mô sản xuất công nghiệp nhỏ bé, trang bị kỹ thuật lạc hậu, lao động thủ công là chủ yếu. Hoạt động khoa học - công nghệ diễn ra ở các huyện phía bắc tỉnh Nghĩa Bình và thị xã Quảng Ngãi rất hạn chế, công tác nghiên cứu triển khai ứng dụng tiến bộ kỹ thuật chỉ làm được rất ít, chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp. Trong lĩnh vực công nghiệp, việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất diễn ra tại một số nhà máy như: Nhà máy Đường Quảng Ngãi lắp đặt nâng công suất lên 1.000 tấn mía cây/ngày, Nhà máy Đông lạnh Quảng Ngãi (F15) lắp đặt công suất 1.000 tấn sản phẩm/năm.

Từ năm 1981, phong trào lao động sáng tạo thật sự thu hút được nhiệt tình cách mạng và sự sáng tạo của các tầng lớp cán bộ, công nhân viên, trí thức, thanh niên, học sinh, nông dân tập thể trong toàn tỉnh Nghĩa Bình. Tính sơ bộ, từ năm 1981 đến 1987 toàn tỉnh đã tổng kết được 4.875 sáng kiến, tính tiền làm lợi cho Nhà nước trên 38 triệu đồng ⁽³⁾. Từ năm 1987, việc đưa nhanh các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và phong trào phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất đã được đẩy mạnh, góp phần quan trọng thúc đẩy sản xuất và nâng cao đời sống cho nhân dân. Giai đoạn này trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi có triển khai nghiên cứu, ứng dụng một số đề tài khoa học về nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và văn hoá xã hội, như đề tài: Mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật nuôi tôm sú; Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất một số giống cây trồng mới như lúa, mía...

Kết quả hoạt động khoa học và công nghệ chủ yếu của giai đoạn này là: chọn, tạo giống lúa mới NN3A, NN6A, NN53, TR 84-24. Các đề tài này đã góp phần nâng năng suất lúa bình quân năm 1980 đạt 50 tạ/ha. Năm 1985, một số cánh đồng ở Mô Đức, Tư Nghĩa, thị xã Quảng Ngãi đạt 50 tạ/ha. Việc lai tạo, nâng cấp đàn bò, đàn heo địa phương được chú ý. Đàn bò phát triển theo hướng "Zêbu hóa", thụ tinh nhân tạo bằng tinh đông viên cho ra đời hàng ngàn bê lai có trọng lượng 17 - 20kg/con (trong khi bê do bò nội đẻ chỉ có 11 - 12kg/con). Tỷ lệ "Trắng hoá", "Móng Cái hoá" đàn heo đến năm 1985 đã đạt được 41%. Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trồng cây thông nhựa trên túi bầu, thông ba lá ở Ba Tơ, Sơn Hà. Thiết kế xây dựng trạm thủy điện Cà Đú - Trà Bồng, Di Lăng - Sơn Hà. Sản xuất được máy tuốt lúa, bình bơm thuốc trừ sâu, phụ tùng máy nổ, máy kéo, máy ép gạch. Một số sản

phẩm sản xuất ra trên địa bàn Quảng Ngãi tham gia triển lãm chất lượng sản phẩm đạt Huy chương Vàng, Bạc tại các cuộc triển lãm cấp quốc gia.

3. TỔ CHỨC VÀ NHÂN LỰC KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ THỜI KỲ 1989 - 2005

Hoạt động khoa học và công nghệ phụ thuộc rất nhiều vào việc hình thành và phát triển lực lượng khoa học kỹ thuật, vào việc tổ chức quản lý của cơ quan nhà nước, các hội khoa học.

3.1. VỀ TỔ CHỨC

Tháng 7.1989, Ban Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Quảng Ngãi (cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và kỹ thuật ở địa phương) được thành lập trên cơ sở số cán bộ và trang thiết bị được tách ra từ Ban Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Nghĩa Bình. Trong giai đoạn từ 1989 đến tháng 10.1993, Ban Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Quảng Ngãi có 2 phòng (Tổng hợp kế hoạch, Tổ chức hành chính) và 2 đơn vị trực thuộc (Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng, Trung tâm Thông tin Khoa học kỹ thuật và Chuyển giao công nghệ). Cơ sở vật chất, phương tiện làm việc buổi đầu hầu như không có gì nhưng Ban Khoa học và Kỹ thuật tỉnh đã có nhiều cố gắng khắc phục những khó khăn, hoàn thành chức năng quản lý nhà nước về khoa học và kỹ thuật trên địa bàn tỉnh.

Tháng 11.1993, Sở Khoa học - Công nghệ và Môi trường được thành lập trên cơ sở chức năng và nhiệm vụ của Ban Khoa học và Kỹ thuật trước đây, có bổ sung thêm chức năng quản lý nhà nước về môi trường. Để hoàn thành chức năng nhiệm vụ mới, Sở được kiện toàn lại, có 4 phòng (Tổ chức hành chính, Quản lý Khoa học - Công nghệ, Quản lý Môi trường, Thông tin tư liệu và Sở hữu công nghiệp); Thanh tra Sở; 2 đơn vị trực thuộc là Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng và Trung tâm Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật.

Từ tháng 5.2003, Sở Khoa học - Công nghệ và Môi trường đổi tên thành Sở Khoa học và Công nghệ, tách chức năng quản lý Nhà nước về môi trường giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường; đồng thời tăng cường thực hiện các nhiệm vụ quản lý Nhà nước về khoa học và công nghệ sâu, rộng hơn. Do đó, tổ chức bộ máy của Sở cũng được thay đổi cho phù hợp với chức năng và nhiệm vụ mới. Cơ cấu tổ chức của Sở gồm có Văn phòng Sở, 2 phòng chuyên môn là Quản lý Khoa học, Quản lý Công nghệ và Sở hữu trí tuệ, Thanh tra Sở và 3 đơn vị trực thuộc là Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng, Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, Trung tâm Tin học và Thông tin khoa học - công nghệ. Trang thiết bị làm việc ngày càng được tăng cường để đáp ứng yêu cầu quản lý các hoạt động khoa học và công nghệ.

Song song với việc kiện toàn bộ máy cơ quan chuyên môn quản lý Nhà nước, các tổ chức tư vấn về khoa học và công nghệ cũng được chú trọng hình thành và phát triển. Từ năm 1990, Quảng Ngãi thành lập Hội đồng Khoa học - Kỹ thuật

(nay là Hội đồng Khoa học - Công nghệ tỉnh), là tổ chức tư vấn cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về chiến lược, chính sách, phương hướng, nhiệm vụ, các chương trình khoa học và công nghệ của tỉnh. Một số ngành đã thành lập Hội đồng khoa học và công nghệ ngành để tư vấn, tham mưu cho lãnh đạo trong quá trình tổ chức và quản lý các hoạt động khoa học và công nghệ, như ngành Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Văn hoá, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủy sản, Công nghiệp, Xây dựng, Giao thông - Vận tải... Các trường Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp, trường chính trị tỉnh... đã thành lập Hội đồng chuyên môn giúp triển khai các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng các hoạt động khoa học và công nghệ. Các đơn vị sự nghiệp khoa học - công nghệ hoặc có chức năng hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn Quảng Ngãi từng bước được hình thành và phát triển, như Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ, Trung tâm Tin học và Thông tin Khoa học - Công nghệ, Trung tâm khuyến nông, Trung tâm khuyến ngư, Trung tâm giống Thủy sản, Trung tâm giống cây trồng và vật nuôi, Trung tâm kỹ thuật mía, Trạm khảo - kiểm nghiệm giống cây trồng miền Trung và Tây Nguyên... Các đơn vị này đã có nhiều nỗ lực trong hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống, là cầu nối đưa khoa học và công nghệ đến với cơ sở và các địa phương.

Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Quảng Ngãi được thành lập vào tháng 1.1994 và ngày càng tập hợp đông đảo đội ngũ cán bộ khoa học và kỹ thuật thuộc nhiều chuyên ngành. Đến năm 2005, Liên hiệp Hội đã tập hợp được trên 6.000 hội viên với 18 hội khoa học kỹ thuật chuyên ngành, có Trung tâm Tư vấn dịch vụ Khoa học và Công nghệ trực thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh và 3 công ty thuộc các hội thành viên.

3.2. VỀ NHÂN LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Lực lượng cán bộ khoa học và công nghệ của tỉnh được bổ sung tăng lên rõ rệt qua các năm. Năm 1990, toàn tỉnh Quảng Ngãi có 14.999 người có trình độ công nhân bậc 4 trở lên, Trung cấp, Cao đẳng và Đại học, đến năm 1995 số lượng này tăng lên 17.576 người.

Theo kết quả điều tra năm 1999, tổng số người có trình độ Cao đẳng, Đại học trở lên là 13.281 người, trong đó Tiến sĩ có 06 người, Thạc sĩ chuyên khoa I, chuyên khoa II của ngành y tế là 89 người, đại học 7.157 người.

Năm 2005, tính riêng nguồn nhân lực thuộc lĩnh vực hành chính, sự nghiệp của toàn tỉnh Quảng Ngãi có 19.367 người, trong đó, khối cơ quan Nhà nước có 18.231 người (2.028 cán bộ hành chính nhà nước, 16.203 cán bộ viên chức sự nghiệp), khối cơ quan Đảng, Đoàn thể có 1.136 người. Số cán bộ có trình độ Trung cấp, Cao đẳng, Đại học trở lên trong các cơ quan hành chính - sự nghiệp toàn tỉnh là 15.904 người, trong đó Đại học trở lên là 4.957 người (có 11 Tiến sĩ và 68 Thạc sĩ), Cao đẳng và Trung cấp 10.947 người ⁽⁴⁾.

Năm 2005, số lượng cán bộ khoa học làm việc trong các cơ quan nghiên cứu - triển khai của tỉnh và trung ương đóng trên địa bàn tỉnh là 239 người, trong đó 105 người có trình độ từ đại học trở lên. Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công tác quản lý và nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của các đơn vị trong tỉnh từng bước được nâng cao, nhưng quy mô còn nhỏ bé và hạn hẹp. Trong tỉnh đã có một số phòng thí nghiệm, kiểm nghiệm, trại giống góp phần giải quyết các yêu cầu quản lý, nghiên cứu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

4. MỘT SỐ THÀNH TỰU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THỜI KỲ 1989 - 2005

Từ sau năm 1989, hoạt động nghiên cứu - triển khai khoa học và công nghệ ở Quảng Ngãi đã có những chuyển biến đáng kể, diễn ra khá sôi nổi, bước đầu đem lại hiệu quả thiết thực. Khoa học và công nghệ thực sự phát huy tác dụng, góp phần nâng cao trình độ sản xuất, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp; đạt được những tiến bộ kỹ thuật đáng kể trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy lợi, thủy sản...

Nét nổi bật nhất là mặt bằng dân trí trong tỉnh đã được nâng cao, người dân ngày càng tích cực tiếp thu và ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ mới vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần. Các đơn vị nghiên cứu trong tỉnh đã nghiên cứu, tiếp thu và ứng dụng thành công các công nghệ sản xuất, lai tạo các loại giống mới có năng suất và chất lượng cao phục vụ sản xuất nông - lâm - thủy sản. Một số doanh nghiệp đã tiếp thu và làm chủ các công nghệ tiên tiến để sản xuất ra các sản phẩm đạt chất lượng cao như đường, bia, bánh kẹo, nước khoáng, sữa, tinh bột sắn...

Đã có hàng trăm đề tài, dự án khoa học và công nghệ thuộc các lĩnh vực khoa học xã hội, khoa học tự nhiên và công nghệ cấp tỉnh được triển khai thực hiện. Các đề tài, dự án khoa học và công nghệ ngày càng sâu về lý luận, sát với thực tiễn nhằm tập trung nghiên cứu, xây dựng các mô hình, tiếp thu và ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ vào giải quyết các vấn đề do thực tiễn sản xuất và đời sống của tỉnh đặt ra. Số lượng các đề tài sau khi nghiên cứu thành công đã được áp dụng vào sản xuất ngày một tăng, đem lại hiệu quả thiết thực, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

Hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ đã cung cấp nhiều luận cứ khoa học phục vụ cho việc quy hoạch, hoạch định chính sách phát triển của tỉnh.

4.1. NGHIÊN CỨU ĐIỀU TRA CƠ BẢN

Thông qua nghiên cứu, điều tra cơ bản, các số liệu điều tra cơ bản về điều kiện tự nhiên ở các lĩnh vực chủ yếu đã được tập hợp, có thể ứng dụng để định hướng phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng.

Từ năm 1990 đến 2005, hàng loạt các cuộc nghiên cứu điều tra cơ bản được tiến hành và đưa ra những kết luận có giá trị, như: các đặc trưng địa hình, cấu trúc địa chất, địa chất thủy văn và địa chất công trình; các đặc trưng thổ nhưỡng và tài nguyên rừng; các thông số điều kiện kỹ thuật phục vụ quy hoạch, luận chứng tiền khả thi và thiết kế ban đầu xây dựng cơ sở hạ tầng; các đặc trưng địa lý tự nhiên, khí hậu; các đặc trưng dòng chảy, đặc trưng hoá lý nước biển; đặc trưng mực nước thủy triều và thủy văn trên các sông; điều tra về nguồn tài nguyên khoáng sản quý hiếm; điều tra quy hoạch tổng thể ngành thủy sản; điều tra xây dựng bản đồ nông hoá thổ nhưỡng; điều tra cơ bản và chi tiết mỏ than bùn ở Bình Phú (Bình Sơn); điều tra phát hiện, xác định các thông số kỹ thuật đề xuất xây dựng cảng biển nước sâu và Khu Công nghiệp Dung Quất; điều tra đánh giá hiện trạng môi trường và lập dự án kiểm soát bảo vệ môi trường cảng biển nước sâu và Khu Công nghiệp Dung Quất; điều tra khảo sát xác định hiện trạng tai biến xói lở bồi lấp ven biển, hiện trạng sạt lở ở các sông Trà Khúc, Trà Bồng, sông Vệ; điều tra tổng hợp đặc điểm khí hậu - thủy văn; tổng hợp biên hội bản đồ địa chất, khoáng sản tỉnh Quảng Ngãi; điều tra khảo sát một số điểm về đa dạng sinh học.

Những kết quả nghiên cứu điều tra cơ bản đã góp phần làm sáng tỏ những lợi thế và hạn chế của điều kiện tự nhiên, giúp tỉnh hoạch định đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội phù hợp. Tiêu biểu nhất là đề tài "Điều tra phát hiện, xác định các thông số kỹ thuật đề xuất xây dựng Cảng biển nước sâu và Khu Công nghiệp Dung Quất".

Quá trình nghiên cứu phát hiện và hình thành Dự án Cảng biển nước sâu và Khu Công nghiệp Dung Quất (nay là Khu Kinh tế Dung Quất)

Từ mùa xuân năm 1992, ý tưởng nghiên cứu nhằm tìm kiếm một cảng biển nước sâu cho Quảng Ngãi được các nhà khoa học Trương Đình Hiền và Bùi Quốc Nghĩa công tác tại Phòng Thủy hải văn công trình thuộc Phân viện Vật lý tại Thành phố Hồ Chí Minh đề xuất. Ban Khoa học và Kỹ thuật Quảng Ngãi cùng các nhà khoa học này tiến hành những cuộc khảo sát thực địa ngay tại vịnh Dung Quất và đệ trình Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép triển khai một đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh. Kết quả nghiên cứu của đề tài đã phân tích, tính toán các đặc trưng động lực học và các điều kiện địa lý tự nhiên của khu vực nghiên cứu, phân tích đánh giá các cảng biển hiện có ở khu vực miền Trung cũng như điều kiện kinh tế - xã hội trong điều kiện đổi mới và xác lập cứ liệu khoa học chọn lựa vịnh Dung Quất đủ điều kiện để hình thành cảng biển nước sâu và khu công nghiệp lớn.

Tháng 8.1992, đề tài nghiên cứu đã tính toán được các điều kiện động lực học và điều kiện địa lý tự nhiên cũng như phân tích tiềm năng, khu vực vịnh Dung Quất thuộc phía đông bắc huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi đã được lựa chọn để lập Dự án Cảng biển nước sâu cho tàu có trọng tải cỡ lớn cùng với khai thác lợi thế mặt bằng để thiết lập khu công nghiệp và thương mại tập trung. Với nỗ lực nghiên cứu liên tục, đến trung tuần tháng 10.1992 nhóm nghiên cứu đã trình lên Ủy ban nhân

dân tỉnh Quảng Ngãi dự án về chọn địa điểm Cảng biển nước sâu và Khu Công nghiệp Dung Quất.

Từ ngày 15.10.1992, sau khi tiếp nhận dự án từ Phòng Thủy hải văn công trình thuộc Phân viện Khoa học Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã trình dự án này lên lãnh đạo Bộ Giao thông - Vận tải và Ủy ban Kế hoạch Nhà nước. Được sự đồng ý của hai cơ quan trên, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã phối hợp với Phân viện Khoa học Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh hợp tác với các chuyên gia Nhật Bản để tiếp tục nghiên cứu về dự án chọn địa điểm xây dựng Cảng biển nước sâu và Khu Kinh tế phức hợp Dung Quất, đồng thời tiến hành các bước tiếp theo cho việc lập luận chứng kinh tế kỹ thuật, phác thảo mặt bằng sơ bộ khu vực dự án.

Để mở rộng và đẩy mạnh việc nghiên cứu, tháng 6.1993, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi thành lập Ban chủ nhiệm chương trình 693, chương trình nghiên cứu dữ kiện về Cảng biển nước sâu và Khu Công nghiệp phức hợp Dung Quất.

Tháng 4.1994, từ luận cứ nghiên cứu chọn địa điểm Cảng biển nước sâu cũng như các kết quả khảo sát thực địa, các chuyên gia của Phòng Thủy hải văn Công trình của Phân viện Khoa học Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi cùng các chuyên gia Nhật Bản đã lập kế hoạch nghiên cứu quy hoạch tổng thể và nghiên cứu khả thi dự án Cảng biển nước sâu và Khu Công nghiệp Dung Quất. Kế hoạch này được trình lên Chính phủ Việt Nam và các bộ ngành có liên quan.

Ngày 19.9.1994, Thủ tướng Võ Văn Kiệt đi thị sát khu vực dự định xây dựng Cảng biển nước sâu và Khu Công nghiệp Dung Quất, nghe Tiến sĩ Trương Đình Hiến, thay mặt tập thể nghiên cứu và Ban chủ nhiệm 693 báo cáo trước Thủ tướng về Dự án Cảng biển nước sâu, sơ bộ quy hoạch Khu Công nghiệp Dung Quất.

Từ luận cứ khoa học của dự án nghiên cứu, ngày 09.11.1994, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định về vị trí Nhà máy lọc dầu số 1 tại Dung Quất và quy hoạch phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Sự ra đời của Cảng biển nước sâu và Khu Công nghiệp Dung Quất (nay là Khu Kinh tế Dung Quất) đã, đang và sẽ tác động rất lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi nói riêng và miền Trung nói chung. Có thể nói, công trình nghiên cứu về Cảng biển nước sâu và Khu Công nghiệp Dung Quất có vai trò hết sức đặc biệt và to lớn đối với sự hình thành và phát triển của Khu Kinh tế Dung Quất ngày nay.

4.2. KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

Hoạt động khoa học - công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp nói chung và việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp nói riêng trong thời kỳ này

có những bước phát triển mới. Nếu như giai đoạn 10 năm (1989 - 1999) hoạt động khoa học công nghệ trong nông nghiệp chủ yếu tập trung vào nghiên cứu để vượt qua những khó khăn về mùa vụ, né tránh thiên tai, nghiên cứu cơ cấu cây trồng, tập trung vào sản xuất lúa gạo, mía, mì và có một số ít đề tài nghiên cứu về vật nuôi... thì giai đoạn từ 2000 đến 2005, hoạt động khoa học - công nghệ trong nông nghiệp đã chuyển mạnh hơn theo hướng nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sinh học (đặc biệt là các loại giống mới), nghiên cứu các vật liệu và phương pháp mới, các phương thức canh tác mới để áp dụng ngay vào sản xuất theo phương châm "đi tắt đón đầu" từ sự tranh thủ tận dụng cơ hội để kế thừa những thành tựu khoa học - công nghệ đã thành công trong nước và thế giới. Chính nhờ hướng đi này mà nông nghiệp Quảng Ngãi giai đoạn 2001 - 2005, đặc biệt là đối với lĩnh vực sản xuất lương thực, thực phẩm đã có những thành công đáng kể. Có thể minh chứng những sản phẩm chủ yếu của nông nghiệp Quảng Ngãi đạt được năng suất và giá trị cao là nhờ thành tựu của khoa học - công nghệ như lúa cao sản (năng suất 70 - 90 tạ/ha/vụ), ngô cao sản (năng suất 65 - 80 tạ/ha/vụ), mía với trữ đường 10 - 12 CCS, mì cao sản, dưa hấu chất lượng cao, rau an toàn, bò lai zêbu, lợn lai hướng nạc...

Nhờ đưa giống mới và các quy trình sản xuất tiên tiến áp dụng vào sản xuất thành công ở diện rộng nên năng suất các loại cây trồng, vật nuôi ở Quảng Ngãi đã có bước tăng trưởng khá. Chẳng hạn đối với lúa - cây lương thực chính ở Quảng Ngãi, năng suất trước năm 2000 phải mất 8 năm mới tăng bình quân được 40 tạ/ha gieo trồng, thì đến năm 2003 năng suất lúa Quảng Ngãi đã bằng năng suất lúa bình quân toàn quốc (46 tạ/ha). Trong giai đoạn 5 năm 2000 - 2004, năng suất lúa Quảng Ngãi tăng bình quân 11 tạ/ha gieo trồng (năng suất bình quân toàn quốc tăng chỉ 14 tạ/ha trong 13 năm, từ 1990 - 2003). Năng suất cây ngô ở Quảng Ngãi năm 1995: 15,3 tạ/ha; đến năm 2004: 48,1 tạ/ha. Cây khoai mì năng suất bình quân năm 1996: 73 tạ/ha; đến năm 2004: 142 tạ/ha,...

Với các giống vật nuôi mới như bò lai, lợn lai, gia cầm năng suất, sản lượng và giá trị thương phẩm cũng đều tăng từ 2 - 3 lần so với các con giống cũ ở địa phương.

Cách sử dụng bạt nilông che phủ đất trong trồng dưa, các loại rau và một số cây ăn quả có tác dụng tích cực trong việc hạn chế cỏ dại, giữ độ ẩm, chống rửa trôi dinh dưỡng đất... và đem lại hiệu quả kinh tế thiết thực cho người sản xuất. Việc sản xuất rau an toàn bước đầu đã thành công trong việc sử dụng nhà lưới, công nghệ tưới phun và phương pháp IPM (quản lý dịch hại tổng hợp). Trong nghề trồng hoa, đối với các giống hoa vùng á nhiệt đới và ôn đới, người dân đã biết ứng dụng công nghệ thấp sáng ban đêm để tăng cường độ quang hóa, làm ức chế sinh trưởng sinh thực, điều chỉnh cây hoa trổ bông đúng thời gian theo ý muốn. Các chất dinh dưỡng tổng hợp, các loại khoáng đa lượng, vi lượng, vitamin... được sử dụng trong chăn nuôi. Đặc biệt, trong chăn nuôi bò, Quảng Ngãi có nhiều thành công trong việc ứng dụng phương pháp thụ tinh nhân tạo (kể cả tinh đông viên và tinh cọng rạ), nhiều cán bộ kỹ thuật đã đạt trình độ cao, nên chi phí thấp và tiết kiệm hơn so với định mức.

Việc sử dụng phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật và các chế phẩm hóa sinh học ngày càng được người sản xuất nông nghiệp sử dụng hợp lý. Nông dân Quảng Ngãi đã nắm bắt được kỹ thuật bón phân cân đối N-P-K và sử dụng thuốc trừ sâu, trừ bệnh hợp lý; đồng thời họ cũng đã biết sử dụng các loại sản phẩm hóa - sinh học để bổ sung dinh dưỡng cho cây trồng thông qua kỹ thuật bón phun lá, hay kích thích cho ra nhiều hoa, đậu nhiều quả, tăng độ chín đồng đều của quả... Đặc biệt, quy trình sản xuất an toàn của chương trình IPM đã thành công ở Quảng Ngãi, với hàng ngàn hộ nông dân ứng dụng.

Trong một số lĩnh vực khoa học nông nghiệp khác, như xác định mùa vụ gắn với thị trường, ứng dụng cơ giới hóa trong các khâu sản xuất, các công nghệ sau thu hoạch, thực hiện tưới - tiêu nước tiết kiệm, xác định công thức luân - xen canh cây trồng... cũng có nhiều ứng dụng thành công⁽⁵⁾.

4.3. KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN

Hoạt động khoa học và công nghệ trong lĩnh vực thủy sản đã tập trung đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ kỹ thuật phục vụ công tác khai thác, nuôi trồng và chế biến, tiếp thu tiến bộ kỹ thuật trong đóng mới tàu thuyền có công suất 100CV với trang thiết bị đồng bộ có khả năng bám biển dài ngày và khai thác ở ngư trường xa. Các thiết bị máy móc, tiến bộ kỹ thuật mới được bà con ngư dân áp dụng vào sản xuất như máy đàm thoại, máy tầm ngư, máy định vị, hải đồ... đã nâng cao hiệu quả đánh bắt, tránh rủi ro, giảm chi phí sản xuất, tránh các thiệt hại đáng tiếc xảy ra cho ngư dân. Nhờ áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào khai thác mà các chỉ tiêu về số lượng tàu thuyền, năng lực đánh bắt, sản lượng khai thác thủy sản đều tăng qua các năm.

Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học vào nuôi trồng thủy sản đã tạo ra những sản phẩm mới, đa dạng hoá vật nuôi có giá trị kinh tế, tạo thêm nguồn nguyên liệu thủy sản phục vụ xuất khẩu, tiếp nhận, làm chủ và ứng dụng thành công việc cho cá tra đẻ, khuyến cáo mô hình nuôi cá tra tại Quảng Ngãi, ứng dụng có hiệu quả các chế phẩm sinh học trong sản xuất tôm sú giống, hạn chế ô nhiễm môi trường tại các vùng nuôi tôm. Mô hình nuôi luân - xen canh cá rô phi đơn tính trong hồ nuôi tôm sú đã hạn chế ô nhiễm môi trường nước do chất thải của tôm gây ra, giảm được tỉ lệ nhiễm bệnh và tôm phát triển tốt, đồng thời còn mở ra hướng đa dạng hoá vật nuôi trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản.

Trình độ khoa học công nghệ trong việc nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là nuôi tôm đã được nâng lên rõ rệt. Trên địa bàn Quảng Ngãi đã hình thành một số cơ sở sản xuất tôm giống để cung cấp cho người nuôi tôm trong và ngoài tỉnh. Nhiều mô hình nuôi tôm (đặc biệt là nuôi tôm trên cát) có năng suất, chất lượng tốt được nhân rộng. Đến năm 2005, toàn tỉnh đã phát triển hơn 150ha diện tích mặt nước nuôi tôm trên cát. Tuy nhiên, vấn đề ô nhiễm môi trường trong việc nuôi tôm trên cát cần phải được đặc biệt quan tâm.

4.4. KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP, GIAO THÔNG, XÂY DỰNG, BƯU ĐIỆN, ĐIỆN LỰC

Công nghiệp

Hoạt động khoa học và công nghệ trong công nghiệp đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế Quảng Ngãi theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp - xây dựng - dịch vụ. Mức tăng trưởng ngành công nghiệp trung bình đạt 14%/năm. Bức tranh công nghiệp của tỉnh có sự thay đổi tích cực. Một số doanh nghiệp mạnh dạn áp dụng tiên bộ kỹ thuật, đổi mới thiết bị, tiếp thu công nghệ mới đã tự khẳng định sự tồn tại và phát triển đi lên. Ngành công nghiệp Quảng Ngãi đã sản xuất được những sản phẩm đạt chất lượng tốt như đường, bánh kẹo, bia, nước khoáng, cồn, bơm nước cao áp, luyện thiếc, graphít... được người tiêu dùng trong và ngoài tỉnh chấp nhận, một số sản phẩm đã được xuất khẩu.

Giai đoạn 2001 - 2005, hoạt động khoa học và công nghệ trong lĩnh vực công nghiệp đã tập trung giải quyết các vấn đề nhằm phát triển những lĩnh vực chủ yếu của ngành công nghiệp. Nhiều doanh nghiệp sản xuất triển khai việc ứng dụng tiên bộ kỹ thuật, thử nghiệm công nghệ mới nhằm sản xuất ra những sản phẩm có chất lượng, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh và xuất khẩu. Một số mặt hàng xuất khẩu mới có khả năng tăng cao như: nguyên liệu giấy, tinh bột sắn, thủy sản, đồ gỗ...

Năng lực tiếp thu ứng dụng công nghệ của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp đã có sự phát triển tích cực, xuất hiện một số doanh nghiệp có năng lực tiếp nhận, làm chủ công nghệ nhập. Tiêu biểu như Công ty Đường Quảng Ngãi, Công ty Cơ khí và Xây lắp An Ngãi, Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm. Đặc biệt Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm đã tiếp thu, làm chủ công nghệ sản xuất tinh bột mì. Năm 2004, đội ngũ cán bộ kỹ thuật của công ty có khả năng nghiên cứu chế tạo, vận hành dây chuyền sản xuất tinh bột mì công suất 50 tấn sản phẩm/ngày với chi phí thấp hơn 50% so với thiết bị nhập của Thái Lan. Cùng với việc đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ sản xuất, các doanh nghiệp Quảng Ngãi đã chú trọng áp dụng hệ thống quản lý chất lượng quốc tế. Năm 2005, toàn tỉnh có 19 doanh nghiệp được cấp chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2000.

Giao thông - Vận tải

Nhờ ngành giao thông - vận tải từng bước phát triển mà Quảng Ngãi đã có khả năng chủ động thiết kế và thi công được các cầu lớn như cầu vượt lũ sông Rhe, cầu tràn sông Rinh, đáp ứng nhu cầu giao thông cho miền núi; xây dựng được đề án phát triển giao thông nông thôn; xây dựng sổ tay đường bộ; thử nghiệm đưa chất phụ gia gia cố nền đường giao thông nông thôn nhằm xử lý nhanh, tiết kiệm nguyên vật liệu...

Vấn đề đặt ra cho khoa học và công nghệ trong lĩnh vực giao thông - vận tải ở Quảng Ngãi trong thời gian tới là tiếp tục nghiên cứu vấn đề gắn kết phát huy hiệu quả tối đa các tuyến đường của Khu Kinh tế Dung Quất với hệ thống cầu đường

hiện nay trong tỉnh như thế nào; ứng dụng các công nghệ hiện đại trong thi công; sử dụng hợp lý và hiệu quả nguyên vật liệu sẵn có của tỉnh và nhiều vấn đề khác.

Xây dựng

Các hoạt động khoa học và công nghệ trong lĩnh vực xây dựng gắn liền với sự phát triển đô thị. Ngành xây dựng Quảng Ngãi đã tập trung nghiên cứu và lập các đồ án quy hoạch thành phố tỉnh lỵ, 12 thị trấn huyện lỵ, các điểm dân cư; lập quy hoạch và dự án khả thi các khu công nghiệp của tỉnh. Tham gia xây dựng đồ án quy hoạch Khu Công nghiệp Dung Quất và Khu Đô thị Vạn Tường; xây dựng các dự án cấp, thoát nước, vệ sinh môi trường cho thành phố Quảng Ngãi; nghiên cứu khảo sát vật liệu của Quảng Ngãi làm ceramic, sử dụng bazan phun trào của núi lửa ở núi Voi (Sơn Tinh) làm phụ gia xi măng. Trên cơ sở bản đồ tài nguyên khoáng sản vật liệu xây dựng, ngành xây dựng đã lập quy hoạch vật liệu xây dựng toàn tỉnh, từ đó xây dựng các Nhà máy gạch tuynen Phong Niên, Dung Quất, xi măng Vạn Tường và các mỏ đá xây dựng Tịnh Sơn, Đồng Chua, Đá Bàn, Bình Mỹ... phục vụ cho việc xây dựng Khu Kinh tế Dung Quất.

Điện lực

Điện lực Quảng Ngãi đã thực hiện tin học hóa trong công tác quản lý sản xuất kinh doanh, nối mạng phục vụ quản lý, truy cập số liệu, thiết kế - dự toán, lập kế hoạch, điều hành sản xuất; hiện đại hóa lưới điện phân phối, đảm bảo cung cấp điện an toàn và liên tục. Tất cả các xuất tuyến 15kV, 22kV và các máy cắt phân đoạn đường dây đều sử dụng máy cắt tự động, công nghệ kỹ thuật số nhằm nâng cao độ tin cậy vận hành và chất lượng cung cấp điện. Các trạm biến áp trung gian 35kV đã được trang bị các role bảo vệ công nghệ số tích hợp, đảm bảo cấp điện an toàn và liên tục...

Bưu điện

Bưu điện Quảng Ngãi đã tiến hành các đề tài nghiên cứu khoa học, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, ứng dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý sản xuất, kinh doanh. Hầu hết các lĩnh vực hoạt động của Bưu điện đã được tin học hóa, nhiều dịch vụ đã được khai thác trên mạng máy tính, nâng cao chất lượng dịch vụ, đảm bảo "nhanh chóng, chính xác, an toàn, tiện lợi, văn minh". Qua thực hiện các đề tài khoa học và phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật, khả năng nghiên cứu khoa học và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật của đội ngũ cán bộ Bưu điện Quảng Ngãi được nâng lên rõ rệt, đủ sức làm chủ các thiết bị viễn thông hiện đại nhất đang hoạt động trên mạng Bưu điện tỉnh.

4.5. KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN Y TẾ

Y tế Quảng Ngãi là ngành có đông lực lượng cán bộ khoa học kỹ thuật và là một trong những ngành sớm tiếp cận thành tựu khoa học mới, đưa tiến bộ kỹ thuật vào phục vụ phòng, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Nhiều thiết bị công

nghe mới đã được áp dụng vào khám chữa bệnh, trong đó có những thiết bị tương đối tiên tiến, góp phần nâng cao chất lượng và đáp ứng phần lớn nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân trong tỉnh.

Ngành y tế đã nghiên cứu các đề tài khoa học, như: tác dụng của suối nước khoáng trong giải khát và chữa bệnh; phân bố muỗi Anopheles trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và kế hoạch phòng chống; điều tra cơ bản mô hình bệnh tật Quảng Ngãi, chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho trẻ em và phụ nữ trong tỉnh... Các chương trình, dự án nghiên cứu của ngành y tế đã tạo cơ sở khoa học cho việc nâng cao chất lượng quản lý, dự phòng và khám chữa bệnh, phục vụ tốt công tác chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân.

Giai đoạn 2001 - 2005, Hội Đông y Quảng Ngãi đã tiến hành điều tra, khảo sát và lập danh mục các loại dược liệu quý hiếm cần được bảo vệ và phát triển; lập danh mục cây, con dược liệu thông dụng có khả năng khai thác sử dụng (xác định có từ 8 - 10 loại cây có khả năng khai thác làm dược liệu với trữ lượng hàng trăm tấn); xây dựng mô hình vườn cây thuốc Nam phục vụ phát triển y học cổ truyền ở địa phương. Sở Y tế tổ chức điều tra đánh giá tình hình sức khoẻ nhân dân ở 5 huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi, xây dựng mô hình bệnh tật cho từng khu vực sinh thái và đề xuất các giải pháp bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ hữu hiệu cho nhân dân miền núi. Ngành Y tế đã triển khai ứng dụng thành công nhiều tiến bộ khoa học - công nghệ trong công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ nhân dân, như mổ nội soi, chụp cắt lớp điện toán, siêu âm màu...

Tuy nhiên, những thành tựu cũng như kết quả ứng dụng khoa học và công nghệ trong y tế cũng chỉ mới tập trung ở tuyến tỉnh, Bệnh viện Đa khoa tỉnh là chủ yếu, còn việc tiếp thu công nghệ đổi mới thiết bị y tế ở tuyến huyện hầu như chưa có gì, trang thiết bị thiếu thốn, lạc hậu, trình độ chuyên môn yếu, cho nên nhiều bệnh nhân phải đưa về tuyến tỉnh làm cho Bệnh viện tỉnh luôn căng thẳng, quá tải, do đó chất lượng phục vụ chưa cao.

4.6. TRÊN LĨNH VỰC KHOA HỌC XÃ HỘI

Giai đoạn 1990 - 2000, Quảng Ngãi đã có các công trình nghiên cứu về lịch sử, văn hoá và con người Quảng Ngãi; nghiên cứu các di sản văn hoá gắn liền với truyền thống, lễ hội và danh lam thắng cảnh, góp phần tuyên truyền giáo dục nâng cao các giá trị đạo đức truyền thống; nâng cao khả năng nhận thức và hưởng thụ văn hoá trong nhân dân, góp phần xây dựng nhân cách, lối sống lành mạnh; góp phần bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hoá dân tộc.

Nhiều đề tài nghiên cứu đã được công bố trên các báo, tạp chí trong tỉnh và Trung ương. Các công trình nghiên cứu về lễ hội truyền thống và xây dựng mô hình lễ hội phục vụ du lịch, đời sống văn hoá các dân tộc thiểu số ở Quảng Ngãi, văn hoá làng miền núi... đã góp phần thiết thực vào việc bảo tồn và phát triển các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể của cư dân Quảng Ngãi qua các thời kỳ lịch sử.

Trong lĩnh vực khoa học lịch sử, Quảng Ngãi có những công trình lịch sử Đảng ở các cấp, các ngành, nhiều công trình có sự tham gia của các nhà khoa học ở Trung ương, đặc biệt là các công trình: Lịch sử Đảng bộ tỉnh giai đoạn 1929 - 1945, giai đoạn 1945 - 1975. Nhiều đề tài khoa học xã hội lịch sử đã được Trung ương phối hợp với tỉnh tổ chức tại Quảng Ngãi và đã in thành sách như các cuộc Hội thảo về Lê Trung Đình, cuộc Khởi nghĩa Ba Tơ, Khởi nghĩa Trà Bồng...

Ngành giáo dục cũng có các công trình nghiên cứu xây dựng và thực nghiệm chương trình Cao đẳng sư phạm Tiểu học (1993 - 1995) đã được áp dụng tại Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Ngãi; nghiên cứu đưa chương trình giáo dục dân số lồng ghép vào các môn học cụ thể dùng cho trường phổ thông; nghiên cứu biên soạn giáo trình giảng dạy lịch sử, địa lý địa phương tỉnh Quảng Ngãi cho học sinh phổ thông cơ sở, đổi mới phương pháp dạy học.

Giai đoạn 1996 - 2005, nhiều đề tài khoa học xã hội đã đề xuất các giải pháp khả thi và đã được đưa vào thực hiện nhằm giải quyết những vấn đề mà thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đặt ra như: các giải pháp khoa học, đồng bộ giải quyết vấn đề tái định cư bền vững phục vụ di dân dự án hồ chứa nước Trung và các khu vực sạt lở ven sông; lập suất đầu tư cho nhà ở, vật kiến trúc phục vụ công tác đền bù giải tỏa của tỉnh; vấn đề lao động, việc làm ở nông thôn; phương án tạo nguồn cán bộ người dân tộc thiểu số cho các cơ quan của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể; giải pháp nâng cao chất lượng học tập môn tiếng Việt cho học sinh các dân tộc ít người; đổi mới và hoàn thiện công tác quản lý kinh tế ngân sách xã phường; giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý về an ninh đối với người nước ngoài trên địa bàn tỉnh; giải pháp kết hợp phát triển kinh tế với quốc phòng; nghiên cứu đề xuất giải pháp tăng cường đại đoàn kết dân tộc tại các huyện miền núi của tỉnh; nghiên cứu các giải pháp xây dựng nguồn nhân lực phục vụ hình thành Trường Đại học Phạm Văn Đồng tại tỉnh Quảng Ngãi...

Nhiều công trình nghiên cứu lĩnh vực văn hoá đã được hoàn thành và phát huy tác dụng như: Quảng Ngãi - đất nước, con người, văn hóa; Hoa văn họa tiết dân tộc Cor; Văn hóa dân gian của người Việt ở Quảng Ngãi; Văn hóa vật thể và phi vật thể trên đảo Lý Sơn; Văn hóa truyền thống, âm nhạc dân gian của các dân tộc Hre, Cor, Ca Dong... góp phần bảo tồn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc và cung cấp luận cứ khoa học cho các nhà quản lý, các nhà chuyên môn trong việc xây dựng kế hoạch bảo tồn và phát huy giá trị các loại hình văn hoá truyền thống tiêu biểu, phục vụ cho công tác quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tại các huyện miền núi của tỉnh và phục vụ phát triển du lịch.

Khoa học và công nghệ Quảng Ngãi trong những năm 1989 - 2005 tuy còn khó khăn về cán bộ đầu ngành, về cơ sở vật chất kỹ thuật nhưng đã có sự phát triển khá, góp phần quan trọng vào việc thực hiện có hiệu quả các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đây là cơ sở để hoạt động khoa học và công nghệ Quảng Ngãi tiếp tục phấn đấu phát triển, phát huy vai trò của mình trong tương lai.

II. MÔI TRƯỜNG

1. VÀI NÉT VỀ MÔI TRƯỜNG TRƯỚC 1975

Vùng đất Quảng Ngãi hình thành trên nền địa khối cổ Kon Tum và được mở rộng do tác động qua lại giữa sông và biển. Điều kiện địa chất đó quy định đặc điểm địa hình đồi núi với dải đồng bằng nhỏ ven biển, lớp vỏ thổ nhưỡng chủ yếu là đất feralit đỏ vàng có độ phì kém, tài nguyên không đáng kể. Trong lịch sử khai phá lãnh thổ với những dòng nhập cư từ phía Bắc vào và độ gia tăng dân số tự nhiên lớn dẫn đến tình trạng "đất hẹp người đông", phần lớn các nguồn tài nguyên, nhất là rừng nhiệt đới và đất bị khai thác quá nhiều và suy thoái nghiêm trọng ⁽⁶⁾.

Đầu thế kỷ XX, chính quyền thời bấy giờ phần nào đã có ý thức quản lý, bảo vệ các khu rừng có lâm sản quý, giữ gìn và phục hồi những đai rừng phòng hộ ven biển, thu thuế khai thác lâm sản.

Giai đoạn từ năm 1954 đến 1975, rừng ở Quảng Ngãi bị chiến tranh tàn phá nặng nề, một phần do bom đạn, một phần do hoá chất độc khai quang của Mỹ. Giai đoạn này, quân đội Mỹ và chính quyền Sài Gòn dùng máy bay rải bom xăng, thuốc khai quang tàn phá nhiều cánh rừng để dễ bề kiểm soát các hoạt động của cách mạng, do đó độ che phủ rừng bị suy giảm nghiêm trọng.

Về hệ thống cấp thoát nước, mạng lưới thoát nước đã được xây dựng ở thị xã Quảng Ngãi từ trước năm 1975, đã bị hư hỏng nhiều. Hệ thống cấp nước được xây dựng từ thời Pháp. Năm 1961, công trình thu nước ngầm có 03 giếng đào mạch nông. Mạng lưới cấp nước với tổng chiều dài đường ống là 25km; có một tháp nước hình trụ: $w = 114m^3$, $h = 25m$; công suất cấp nước khoảng $2000m^3/ngày/đêm$.

Nói chung thời kỳ trước năm 1975, do khoa học kỹ thuật, công nghiệp chưa phát triển, việc khai thác tài nguyên còn hạn chế, sản xuất nông nghiệp sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không nhiều, nên mức độ ô nhiễm môi trường còn thấp.

2. MÔI TRƯỜNG TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 2005

Sau giải phóng 1975, các vùng đất cát ven biển Quảng Ngãi được nhân dân trồng rừng chủ yếu bằng cây phi lao nhằm chắn gió, cát ven biển, cải thiện môi trường sinh thái. Nhà nước bắt đầu có những dự án đầu tư trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi trọc, môi trường khu vực đầu nguồn các con sông dần được cải thiện từng bước.

Với truyền thống cần cù trong lao động, yêu nước và tiếp thu nhanh những tiến bộ kỹ thuật, từ năm 1989 đến năm 2005, nhất là giai đoạn 1995 - 2005, Quảng Ngãi đã trở thành một trong những tỉnh ven biển miền Trung tự túc được lương thực, sản lượng lúa có lúc đứng hàng đầu cả nước, sản xuất công nghiệp có mức tăng trưởng khá cao. Hiện trạng môi trường Quảng Ngãi vì thế cũng có sự biến đổi liên tục, nhanh chóng.

Cùng với quá trình hình thành và phát triển của Khu Kinh tế Dung Quất, các khu công nghiệp của tỉnh như Tịnh Phong, Quảng Phú được thành lập, các hoạt động kinh tế nông nghiệp, thủy lợi, thủy sản, thương mại dịch vụ ở Quảng Ngãi phát triển mạnh kéo theo sự suy thoái và ô nhiễm môi trường, diễn biến môi trường trở nên phức tạp, ngày một khó kiểm soát.

Sau đây là hiện trạng môi trường tỉnh Quảng Ngãi tại mỗi tiểu vùng sinh thái đặc trưng ⁽⁷⁾.

2.1. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TẠI TIỂU VÙNG ĐÔ THỊ HÓA

Hệ thống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt của thành phố Quảng Ngãi có chiều dài 21km được xây dựng từ năm 1975, năm 1998 đã sửa chữa, nạo vét được 2,72km. Hệ thống này gồm 67 hố ga thoát nước; 1.475 cống hộp; 13.780 cống ngầm; 5.000m cống lộ thiên hoạt động kém hiệu quả do không đồng bộ, chập vá nên bị tắc nghẽn gây ngập úng, ảnh hưởng đến điều kiện vệ sinh môi trường đô thị. Một số khu vực trong thành phố không có cống thoát.

Đối với các thị trấn thuộc các huyện, hệ thống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt nhìn chung chưa được quy hoạch và đầu tư xây dựng. Một số thị trấn dọc theo Quốc lộ 1A có hệ thống thoát nước nhưng đã quá cũ, nước mưa và nước thải sinh hoạt thoát rất chậm hoặc bị ứ đọng.

Năm 2005, dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung (dự án cải thiện môi trường đô thị miền Trung) cho khu vực thành phố Quảng Ngãi đã được triển khai thực hiện. Vấn đề thoát nước và ô nhiễm môi trường kênh Hào Thành, sông Đào được cải thiện. Hoạt động thu gom, xử lý rác cũng được tập trung xử lý tại khu vực thị trấn, thị tứ ở các huyện đồng bằng và thành phố Quảng Ngãi. Đến năm 2005, ở các thị trấn, thị tứ các huyện đồng bằng và thành phố Quảng Ngãi đã có bãi tập trung xử lý rác thải sinh hoạt và công nghiệp.

Theo khảo sát và đánh giá của Trung tâm Công nghệ Môi trường ENTEC về hiện trạng chất lượng môi trường khí, kết quả đo đặc nồng độ các chất ô nhiễm không khí tại khu vực thị xã Quảng Ngãi và các thị trấn trong giai đoạn 1995 - 2001, thì hàm lượng bụi ở khu vực đô thị khá cao vào các giờ cao điểm, tuyệt đại đa số các điểm khảo sát có nồng độ bụi cao hơn tiêu chuẩn. Nồng độ bụi tại các trục đường giao thông dao động trong khoảng 0,45 - 1,15mg/m³, cao hơn tiêu chuẩn cho phép từ 1,5 đến 4 lần, hàm lượng bụi trong không khí ở khu vực đô thị có chiều hướng gia tăng. Nguyên nhân gây ô nhiễm bụi là do chất lượng đường sá và xe cộ còn thấp, xuống cấp nhiều, công tác vệ sinh đường phố chưa được thực hiện một cách đồng bộ. Nồng độ các chất khí khác như SO₂, NO_x, CO, THC hiện còn thấp hơn tiêu chuẩn.

Về tình hình ô nhiễm tiếng ồn, độ ồn ở khu vực dân cư lao động tập trung có độ lớn từ 45 - 70 dBA, khu vực thành phố Quảng Ngãi dao động từ 53 - 77 dBA. Đối với các khu vực có hoạt động giao thông mạnh, độ ồn cao hơn các khu vực khác.

Tại khu vực trung tâm của các thị trấn thuộc các huyện miền núi, nhìn chung chất lượng không khí đều đạt tiêu chuẩn môi trường, chưa có dấu hiệu ô nhiễm do sản xuất và sinh hoạt gây nên. Một số vị trí hàm lượng bụi trong không khí có cao hơn tiêu chuẩn nhưng không đáng kể, chủ yếu do hoạt động giao thông.

Về cấp nước sinh hoạt, Nhà máy nước tại thành phố Quảng Ngãi hiện có công suất cấp nước 20.000m³/ngày đêm. Tính đến năm 2005, đa số người dân sống ở các phường nội thành Quảng Ngãi đều được dùng nước sạch. Ngoài ra, Công ty Cấp thoát nước Quảng Ngãi đã triển khai các dự án cấp nước ở Tur Nghĩa, Mô Đức, Đức Phổ, Bình Sơn, Sơn Tinh.

Diện tích cây xanh trong nội thành, nội thị của thành phố và thị trấn được trồng bổ sung qua các năm, như các loại cây phượng vĩ, bằng lăng, sấu... Thời gian gần đây, vấn đề trồng cây xanh đã được các cấp, các ngành có quan tâm nhiều hơn.

2.2. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TẠI TIỂU VÙNG CÔNG NGHIỆP HOÁ

Tại các khu công nghiệp, môi trường không khí có nhiều biến đổi về chất lượng. Tùy theo đặc tính sản xuất và hiện trạng đầu tư phát triển từng khu công nghiệp mà mức độ biến đổi chất lượng không khí khác nhau. Đối với Khu Công nghiệp Quảng Phú, thành phần các khí ô nhiễm (NH₃, HS⁻,...) cao do hoạt động của các nhà máy chế biến thủy hải sản, công nghiệp mía đường. Các khu công nghiệp còn lại phần lớn hàm lượng bụi trong không khí cao do sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. Nhưng nhìn chung thì ô nhiễm không khí từ các khu công nghiệp đến môi trường xung quanh là chưa đến mức nghiêm trọng.

Ô nhiễm do nước thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở Quảng Ngãi chủ yếu do các nhà máy gây nên, như: Nhà máy Đường Quảng Ngãi, Nhà máy Chế biến Tinh bột sản Tịnh Phong, các nhà máy chế biến thủy sản... Hầu như tất cả các nhà máy tại Quảng Ngãi đều thiếu hệ thống xử lý nước thải hoặc có xử lý sơ bộ nhưng không đảm bảo tiêu chuẩn cho thải vào môi trường.

Quảng Ngãi là một tỉnh chưa có nền công nghiệp phát triển mạnh, song vấn đề ô nhiễm cục bộ do nước thải sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gây ra là hết sức nghiêm trọng. Nguyên nhân chính là do các cơ sở sản xuất chưa quan tâm đúng mức tới việc xử lý nước thải và các vấn đề môi trường khác.

Đến năm 2005, phần lớn chất thải rắn tại các khu công nghiệp ở Quảng Ngãi vẫn chưa được thu gom xử lý đúng quy định. Lượng chất thải rắn này chỉ được tập trung cùng với các loại chất thải rắn đô thị và đem đốt hoặc chôn lấp tùy theo đặc tính từng loại. Hiện nay, việc thu gom và xử lý rác thải tại Khu Công nghiệp Quảng Phú và một số nhà máy, xí nghiệp trong thành phố đều do Công ty Môi trường Đô thị thu gom xử lý chung cùng rác sinh hoạt tại Bãi rác Nghĩa Kỳ. Các khu công nghiệp và các cơ sở sản xuất tự xử lý bằng cách chôn lấp hoặc đốt. Do

đó, rác thải công nghiệp đang là vấn đề nan giải của tỉnh Quảng Ngãi, cần phải có biện pháp quản lý phù hợp.

2.3. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TẠI TIỂU VÙNG NÔNG THÔN

Về hiện trạng chất lượng nước phục vụ sinh hoạt vùng nông thôn Quảng Ngãi, theo kết quả phân tích nước giếng đóng và giếng đào tại một số hộ dân do Trung tâm Công nghệ Môi trường thực hiện năm 2002, ở khu vực ven bãi biển, nước có hàm lượng clorua cao (260mg/l), độ pH thấp (5,65). Nguyên nhân do các giếng ở tiểu vùng này đào rất cạn và phân bố trên nền bồi tụ. Hơn nữa, vào mùa hạ thượng nguồn trữ lượng nước ít, nhu cầu sử dụng lại tăng do đó xảy ra hiện tượng xâm nhập mặn vùng hạ lưu. Nhìn chung, các mẫu nước ngầm chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm do hoạt động sản xuất công nghiệp. Mặc dù có một vài chỉ tiêu chưa đạt tiêu chuẩn, nhưng nguồn nước ngầm có khả năng dùng vào mục đích cấp nước sinh hoạt, sau khi áp dụng một số biện pháp xử lý có thể đưa vào sử dụng.

Hiện trạng vệ sinh môi trường nông thôn ở tỉnh Quảng Ngãi còn nhiều hạn chế. Tình hình cung cấp nước sinh hoạt còn nhiều khó khăn do chất lượng nước suy giảm và khối lượng nước cấp trên đầu người còn thấp. Tình trạng thiếu nước sạch tại các vùng nông thôn Quảng Ngãi hiện nay vẫn còn phổ biến. Tính đến tháng 7.1998, tỉ lệ người dân được sử dụng nước sạch khoảng 58,40%, trong đó vùng nông thôn là 54,20%. Theo bộ chỉ thị môi trường tỉnh Quảng Ngãi năm 2000, tỷ lệ dân cư được sử dụng nước sạch toàn tỉnh là 58,62%, trong đó vùng nông thôn là 54,31%. Tập quán của nhân dân các tiểu vùng nông thôn là thải trực tiếp toàn bộ chất thải chăn nuôi ra môi trường, gây ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt, nước ngầm tầng nông và môi trường không khí. Ngoài ra, ô nhiễm bụi, tiếng ồn, độ rung dọc theo các trục lộ giao thông gia tăng không ngừng theo sự gia tăng dân số, số lượng xe máy và hoạt động thương mại - dịch vụ phát triển ở khắp nơi tại các vùng nông thôn.

Sông rạch ở Quảng Ngãi bị ảnh hưởng do sử dụng các loại phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong nông nghiệp. Theo số liệu thống kê năm 2000, lượng hoá chất sử dụng trong nông nghiệp là 60.100 tấn, tăng hơn 2,05% so với năm 1999. Trong đó, lượng phân bón vô cơ là 59.900 tấn và lượng hoá chất bảo vệ thực vật là 200 tấn. Như vậy, bình quân mỗi hecta đất canh tác đã sử dụng 915kg phân bón vô cơ và 2,1kg hoá chất bảo vệ thực vật.

Tác động do sử dụng thuốc bảo vệ thực vật tại tiểu vùng nông thôn tỉnh Quảng Ngãi đang là vấn đề rất bức xúc của cơ quan quản lý môi trường và người dân nông thôn. Sự khai thác đất quá mức, độc canh lâu năm đã gây nên hiện tượng đất bạc màu, giảm độ phì. Việc sử dụng quá nhiều phân vô cơ, đồng thời giảm tỷ lệ bón phân hữu cơ cũng chính là nguyên nhân làm cho đất bạc màu. Diện tích đất bạc màu của tỉnh lên đến 40.000ha, chiếm trên 40% diện tích đất nông nghiệp.

2.4. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TẠI TIỂU VÙNG VEN BIỂN

Kết quả khảo sát nước biển và vùng ven biển tỉnh Quảng Ngãi năm 2000 cho thấy: độ pH trong nước biển ven bờ tại các điểm khảo sát ở Dung Quất, Cổ Lũy, Sa Huỳnh dao động từ 7,5 - 8,1. Các giá trị đo được đều đạt tiêu chuẩn cho phép. Hàm lượng chất rắn lơ lửng (SS) trung bình tại Dung Quất trong mùa khô là 18,9mg/l, mùa mưa là 30,6mg/l, giao mùa là 51,7mg/l. Các giá trị này đạt tiêu chuẩn chất lượng nước biển ven bờ nhưng không đạt tiêu chuẩn nước cho hoạt động bãi tắm. Giá trị SS có xu hướng tăng nhanh so với những năm khảo sát trước đây. Hàm lượng chất rắn lơ lửng trong nước biển ven bờ khu vực Mỹ Khê, Cổ Lũy vào giao mùa và mùa mưa đạt tiêu chuẩn cho phép đối với chất lượng nước khu vực bãi tắm. Do vậy, khu vực này hoàn toàn có thể sử dụng vào mục đích tắm biển, du lịch. Riêng khu vực Sa Huỳnh hàm lượng chất rắn lơ lửng trong 2/3 số mẫu nước biển khảo sát đều thấp dưới mức cho phép của tiêu chuẩn nước biển ven bờ nhưng không đạt tiêu chuẩn cho nuôi trồng thủy sản và khu vực bãi tắm. Hàm lượng chất hữu cơ (BOD) đo được trong nước biển ven bờ khu vực Dung Quất và Cổ Lũy đều nhỏ hơn tiêu chuẩn cho phép.

Mặc dù trong thời gian gần đây, sản lượng khai thác hải sản ở Quảng Ngãi có gia tăng, nhưng tình trạng suy thoái của hệ sinh thái biển đã có nhiều biểu hiện rõ rệt. Cụ thể là nguồn lợi thủy sản bị kiệt quệ và nhiều loại hải sản có giá trị kinh tế cao đã bị giảm đáng kể, thể hiện qua sản lượng đánh bắt. Nguyên nhân của tình trạng này là do nạn phá rừng ngập mặn làm đầm nuôi thủy sản có chiều hướng gia tăng. Việc khai thác hải sản không hợp lý và ở gần bờ dùng chất nổ đánh bắt đã làm suy giảm trữ lượng cá của tỉnh.

Về sạt lở và bồi tụ các cửa sông, ven biển sau đợt lũ lụt năm 1999, toàn tỉnh có 25 điểm sạt lở bờ sông, 2 điểm lở bờ biển, 4 điểm lở cửa biển làm ảnh hưởng đến hàng trăm hộ dân sống gần khu vực. Đồng thời, lũ lụt làm bồi tụ hàng trăm héc-ta đất canh tác gây khó khăn cho sản xuất nông, diêm nghiệp của nhân dân địa phương.

Về sự cố môi trường, tính đến năm 2005 tại khu vực các cảng biển của Quảng Ngãi chưa xảy ra sự cố tràn dầu với quy mô lớn, nhưng trong tương lai khi cảng Dung Quất đi vào hoạt động thì khả năng xảy ra các sự cố môi trường do tràn dầu là rất lớn, cần đặc biệt quan tâm. Do điều kiện tự nhiên, nên hàng năm Quảng Ngãi phải chịu nhiều thiên tai như bão, lụt. Năm 1999, cơn bão số 5 đã gây nên trận lũ lụt lớn, làm thiệt hại trên 392.000 triệu đồng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng và tài sản của nhân dân.

2.5. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TẠI TIỂU VÙNG RỪNG NÚI VÀ ĐÔI TRỌC

Rừng tại Quảng Ngãi rất đa dạng về chủng loại và phong phú về loại cây gỗ, các loại gỗ quý nhưng trữ lượng rừng đang bị giảm dần do hoạt động khai thác diễn ra một cách quá mức. Do thực vật bậc cao bị cưa, chặt phá nên thực vật bậc thấp cần bóng râm bị chết theo, mặt đất trở nên khô cằn do thiếu nguồn bổ sung chất dinh

dưỡng, quá trình bốc thoát hơi nước nhanh hơn, do đó cây cối không có khả năng sinh trưởng và phát triển

Hiện trạng nứt, trượt, xói lở đất là một trong những thiên tai nguy hiểm nhất ở miền núi Quảng Ngãi. Qua đợt lũ lụt vào tháng 11, 12 năm 1999, trượt lở ở miền núi Quảng Ngãi càng trở nên trầm trọng và thực sự đe dọa đến tính mạng và tài sản của nhân dân trong vùng, gây nhiều khó khăn cho việc phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi, nơi có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

Về hiện trạng chất lượng nước mặt, do tình hình phát triển công nghiệp và nông nghiệp tại tiểu vùng rừng núi và đồi trọc không cao, nên chất lượng nước mặt tại tiểu vùng này còn khá tốt đối với các chỉ tiêu hoá lý. Tuy nhiên, hàm lượng vi sinh trong nước mặt chưa đạt tiêu chuẩn. Đây chính là yếu tố gây nên các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm ở các tiểu vùng rừng núi. Nguyên nhân chính là do nhận thức của người dân chưa cao, vệ sinh môi trường không tốt, điều kiện chăm sóc sức khoẻ, y tế còn yếu kém. Ngoài ra, nguồn nước mặt còn bị ô nhiễm do phân người, gia súc, xác chết của động vật, do con người thải bừa bãi xuống các con sông, suối.

Chất lượng nước ngầm tại khu vực miền núi nói chung đạt tiêu chuẩn về các chỉ tiêu lý hoá, ngoại trừ hàm lượng sắt trong nước còn cao. Nguyên nhân chính gây ô nhiễm sắt là do cấu trúc địa chất tầng laterit chứa nước. Các chỉ tiêu vi sinh trong nước ngầm tại khu vực miền núi chưa đạt tiêu chuẩn của Bộ Y tế quy định.

Nhìn chung, tại khu vực các tiểu vùng miền núi đồi trọc, thành phần dân cư chính là đồng bào dân tộc thiểu số. Do một số phong tục tập quán của địa phương còn lạc hậu nên môi trường sống của người dân tại đây đã bị ô nhiễm do hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm gần nơi sinh hoạt. Lượng chất thải từ hoạt động này không được quản lý đã tạo điều kiện cho các mầm mống bệnh tật phát sinh và lan truyền.

2.6. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TẠI TIỂU VÙNG DU LỊCH

Do hoạt động du lịch ở Quảng Ngãi chưa phát triển mạnh, nên chất lượng môi trường tại các khu vực này nhìn chung chưa có biểu hiện bị ô nhiễm nặng. Chất lượng không khí tại tiểu vùng này nhìn chung đạt tiêu chuẩn môi trường, đảm bảo cho các hoạt động du lịch. Vấn đề trọng tâm tại các khu du lịch là quản lý rác thải. Hiện nay, rác thải tại các khu du lịch trong đó có các loại bao bì (nilông, giấy, lon bia, nước ngọt...) chưa được thu gom, quản lý và xử lý, gây ô nhiễm môi trường và làm mất cảnh quan khu du lịch. Nếu tính trung bình khối lượng rác thải ra từ một lượt khách du lịch là 0,25kg/lượt khách, thì trong năm 2000 tổng khối lượng rác thải của hoạt động du lịch tại các tiểu vùng du lịch khoảng 29,5 tấn/năm. Kết quả phân tích mẫu cho thấy nồng độ một số chất ô nhiễm trong nước biển tại các bãi tắm chưa đạt Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 5943 - 1995) về chất lượng nước bãi tắm. Kết quả phân tích cũng cho thấy chất lượng nước tại một số giếng đóng xung quanh bãi tắm bị nhiễm mặn. Nếu muốn có chất lượng nước ngọt tốt thì phải đóng giếng cách bãi tắm khoảng hơn 500m. Hiện nay, các khu du lịch ở Quảng

Ngãi đang bị thu hẹp diện tích để phục vụ cho các hoạt động khác (công nghiệp, nông nghiệp), đặc biệt là các khu di tích lịch sử bị lấn chiếm, và đang trong tình trạng báo động.

Quảng Ngãi đang trên đường đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nên việc quản lý môi trường còn nhiều vấn đề đặt ra, cần tiếp tục nghiên cứu và lập những dự án kinh tế - xã hội để triển khai theo hướng sử dụng tổng hợp các dạng tài nguyên môi trường cho thế hệ hôm nay, đồng thời tái tạo lại tài nguyên cho thế hệ mai sau, bảo vệ được môi trường sống lành mạnh, bền vững.

(1) Theo Phạm Trung Việt: Non nước Xứ Quảng, Nxb Khai Trí, Sài Gòn, 1971.

(2) Theo Báo cáo khoa học đề tài Điều tra cơ bản các điều kiện tự nhiên và tài nguyên môi trường, Trương Đình Hiến chủ nhiệm, 1996, và các tài liệu bằng tiếng Pháp còn lưu trữ tại Thư viện tỉnh Quảng Ngãi.

(3) Theo Thông tin sáng tạo, số 1, năm 1987, do Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nghĩa Bình xuất bản.

(4) Theo Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi: Đề án đào tạo nguồn nhân lực thuộc lĩnh vực hành chính, sự nghiệp của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2005 - 2010, 2005.

(5) Kỹ sư Đào Minh Hường: Ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp - thành tựu và định hướng phát triển. Tập san Thông tin Khoa học và Công nghệ Quảng Ngãi, số 1.2005.

(6) Theo báo cáo đề tài khoa học: Đánh giá tổng hợp điều kiện tự nhiên tài nguyên thiên nhiên và kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi, Giáo sư Tiến sĩ Đặng Trung Thuận chủ nhiệm, 07.1990.

(7) Theo Quy hoạch môi trường phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững tỉnh Quảng Ngãi, Trung tâm công nghệ môi trường ENTEC, Thành phố Hồ Chí Minh, 06.2002.

Ở các chương trước đã giới thiệu các di sản văn hóa phi vật thể và văn hóa vật thể ở Quảng Ngãi. Chương này giới thiệu chủ yếu về văn hóa - thông tin, thể dục - thể thao với tư cách là những hoạt động có tổ chức từ 1945 đến nay trên đất Quảng Ngãi.

I. VĂN HÓA - THÔNG TIN

1. VĂN HÓA - THÔNG TIN THỜI KỲ 1945 - 1975

1.1. THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945 - 1954)

Bộ máy quản lý và hoạt động

Ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, ở Quảng Ngãi đã hình thành bộ máy quản lý và hoạt động của ngành văn hoá - thông tin theo mô hình, thể thức chung của cả nước, phù hợp với đặc thù của địa phương.

Ở cấp tỉnh: Tháng 9.1945, Ty Tuyên truyền được thành lập, năm 1947 đổi là Ty Thông tin - Tuyên truyền. Ty có các đơn vị nghiệp vụ: phòng chuyên môn, cơ quan ấn loát (1945), nhà in (1946), nhà in Kháng chiến (1947), tờ *Thông tin* hằng tuần (1945 - 1946), báo *Tiền phong* hằng tháng (từ năm 1947).

Cuối năm 1945, Liên đoàn Văn hóa Cứu quốc ra đời; năm 1948 đổi tên là Đoàn Văn hóa Kháng chiến; năm 1952 thành lập Phân hội Văn nghệ tỉnh. Tổ chức Văn hóa - Văn nghệ Quảng Ngãi gồm các đơn vị nghiệp vụ trực thuộc: Phòng sáng tác, Tuần báo *Tiến hóa* (1946), Tạp chí *Đời sống mới* và Tạp chí *Thi đua Ái quốc* (từ năm 1948) mỗi năm ra 4 số, Đội tuồng (hát bội), Đội kịch nói, Đội Tuyên truyền Văn nghệ quốc dân thiếu số.

Ở cấp huyện: Cuối năm 1945 có Phòng Tuyên truyền, năm 1947 đổi là Phòng Thông tin - Tuyên truyền. Trong phòng có Đội Tuyên truyền Văn nghệ. Từ năm 1946, các huyện đồng bằng có trạm truyền thanh, bản tin hằng tháng (in litô).

Ở cấp xã: Những năm 1946 - 1947, có Ban Thông tin - Tuyên truyền. Nhiều xã ở đồng bằng có bản ghi tin tức, chòi phát thanh, đội văn nghệ.

Các hoạt động chủ yếu

Đây là thời kỳ đầu tiên của nhà nước Việt Nam mới, của thể chế Dân chủ cộng hòa, trong bối cảnh giặc Pháp quay lại xâm lược, cả nước thực hiện hai nhiệm vụ

chiến lược "kháng chiến, kiến quốc", Quảng Ngãi nằm trong vùng tự do Liên khu V, nên công tác quản lý và hoạt động trên lĩnh vực văn hóa - thông tin khá toàn diện và đa dạng, trong đó chú trọng đặc biệt đến công tác thông tin tuyên truyền.

Công tác thông tin tuyên truyền cổ động

Ty Thông tin - Tuyên truyền và hệ thống tổ chức của ngành ở các huyện, xã đã bám sát các nhiệm vụ chính trị của Đảng bộ và Chính quyền địa phương để phục vụ một cách có hiệu quả cao nhất. Trong hoàn cảnh thiếu thốn mọi bề, ngành đã tận dụng tối đa mọi phương tiện sẵn có để hoàn thành nhiệm vụ của mình, trong đó có những công cụ, những phương tiện vào loại cổ sơ nhất, nhưng nếu không có nó sẽ hết sức khó khăn. Panô, áp phích, khẩu hiệu được cán bộ ngành và đồng bào kẻ vẽ, in, viết, dán trên giấy, trên mọi bề mặt có thể. Trong tỉnh có phong trào "Nhà nhà làm khẩu hiệu". Ty đã biên soạn, xuất bản các bản tin hằng tuần, tờ báo hằng tuần, hằng tháng. Nhiều trạm truyền thanh của xã dựng trên những cây cao, có keng (bằng tà vẹt đường sắt); ban ngày nghe máy bay địch từ xa, đánh keng báo động cho đồng bào chuẩn bị đề phòng, đối phó địch oanh tạc, ban đêm dùng loa quần bằng mo cau hoặc bằng tole, phát thanh viên thông báo tin tức cho đồng bào. Chòi đặt trên cây cao, nên nghe được máy bay địch từ xa, tiếng keng, tiếng loa cũng vang xa. Ở vùng biển, nhiều xã dựng trụ bó trên đồi cao, có tàu thủy địch đến gần, bó được kéo lên nửa trụ, tàu thủy địch dừng lại chuẩn bị bắn phá, bó được kéo lên đỉnh trụ. Đồng bào theo tín hiệu này đối phó với địch có hiệu quả, giảm bớt tổn thất. Ngành đã tổ chức các cuộc triển lãm về thành quả sản xuất tự cấp tự túc, về thành tích tham gia kháng chiến của nhân dân địa phương.

Phong trào văn hóa, văn nghệ

Thực hiện chủ trương "Văn hóa hóa kháng chiến", "kháng chiến hóa văn hóa", văn nghệ quần chúng phát triển rộng khắp với phong trào toàn dân ca hát, thanh thiếu nhi biểu diễn văn nghệ trong các đêm lửa trại. Nhiều chiến sĩ Vệ quốc Đoàn trên ba lô có đàn măngđôlin hoặc ghita, dùng chân ở đâu là biểu diễn văn nghệ phục vụ nhân dân, dạy đàn, dạy hát cho thanh thiếu nhi ở đó. Các đội văn nghệ, tuyên truyền văn nghệ của tỉnh, huyện, xã liên tục tổ chức biểu diễn phục vụ nhân dân. Các trường học có chương trình dạy nhạc, dạy hát, dạy vẽ, dạy biểu diễn sân khấu cho học sinh.

Hoạt động sáng tác phục vụ cho kháng chiến và kiến quốc được đông đảo văn nghệ sĩ ở Quảng Ngãi hưởng ứng sôi nổi, qua đó có nhiều tác phẩm văn nghệ có giá trị tư tưởng, giá trị nghệ thuật cao, còn sống mãi với nhân dân Quảng Ngãi ⁽¹⁾.

Bên cạnh đó, phong trào sáng tác ca dao, hò, vè trong nhân dân cũng khá sôi nổi. Đảng, Chính phủ có chủ trương gì, thì phong trào văn nghệ quần chúng có ca dao, hò, vè tuyên truyền cho chủ trương đó.

Trong lòng của vùng tự do Liên khu V, ở Quảng Ngãi có cơ sở sản xuất đàn, có hiu sách bày bán nhiều loại sách báo của Trung ương, của Liên khu V, sách dịch

của Liên Xô, Trung Quốc..., có "quán văn nghệ", nơi gặp gỡ trao đổi tâm tình, kinh nghiệm, nghề nghiệp của giới văn nghệ sĩ kháng chiến của tỉnh và Liên khu V.

Phong trào toàn dân thực hiện đời sống mới

Trong phong trào "tam tinh, tứ diệt", đồng bào tích cực thực hiện: ăn sạch, uống sạch, ở sạch, diệt chuột, diệt ruồi, diệt muỗi, diệt chấy, rận, rệp. Trong nhân dân có nhiều sáng kiến rất hay, đạt hiệu quả cao. Trong điều kiện thiếu thuốc men, chưa có cơ sở và cán bộ y tế ở xã thôn, phong trào "tam tinh, tứ diệt" đã có tác dụng rất quan trọng trong bảo vệ sức khỏe cho nhân dân.

Việc cưới, việc tang được tổ chức theo đời sống mới, văn hóa truyền thống của dân tộc được chú tâm giữ gìn và phát huy, trong đời sống đã hạn chế sự phô trương hình thức, lãng phí. Các tệ nạn cờ bạc, trộm cắp, nấu rượu lậu, mê tín dị đoan được triệt để bài trừ. Ban đêm, nhân dân đi ngủ không cần đóng cửa.

Về đào tạo, Ty Thông tin - Tuyên truyền và Liên đoàn Văn hóa, Phân hội Văn nghệ phối hợp mở nhiều lớp huấn luyện ngắn ngày để bồi dưỡng chính trị, đào tạo nghiệp vụ cho hầu hết cán bộ của ngành.

Quảng Ngãi là cái nôi của vùng tự do Liên khu V nên trên địa bàn tỉnh còn có nhiều đơn vị văn hóa thông tin của Khu và các đơn vị khác trú đóng và hoạt động. Đội Thiếu binh Tuyên truyền của Ủy ban Kháng chiến miền Nam Việt Nam (năm 1946 cơ quan đặt tại thị xã Quảng Ngãi) ra đời, đội hoạt động tuyên truyền văn nghệ phục vụ các lực lượng vũ trang và nhân dân nhiều tỉnh. Đài Tiếng nói Nam Bộ, đầu tiên đặt tại đình Thọ Lộc thuộc xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh. Xưởng in tin phiếu Liên khu V, đầu tiên đặt tại xã Tịnh Giang, huyện Sơn Tịnh. Tờ báo *Kháng chiến* và Nhà in Kháng chiến của Ủy ban Kháng chiến Hành chính miền Nam Trung Bộ đầu tiên đặt tại Chợ Chùa, thuộc xã Hành Minh, huyện Nghĩa Hành. Đoàn Văn công Liên khu V, di chuyển nhiều nơi. Lớp huấn luyện sáng tác hội họa và triển lãm mỹ thuật hội họa của Hội Văn nghệ miền Nam Trung Bộ tổ chức tại thị xã Quảng Ngãi.

Các hoạt động thông tin, văn hóa, văn nghệ ở Quảng Ngãi thời kỳ 1945 - 1954 đã thiết thực góp phần chuyển tải đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ do Hồ Chủ tịch lãnh đạo, nhất là đường lối kháng chiến, kiến quốc đến tận quần chúng ở cơ sở; tuyên truyền phổ biến sâu rộng các chủ trương của Liên khu ủy V, của Ủy ban Kháng chiến Hành chính, Mặt trận Việt Minh và Liên Việt miền Nam Trung Bộ cùng các chủ trương của Tỉnh ủy, Ủy ban Kháng chiến Hành chính, Mặt trận Việt Minh, Liên Việt tỉnh Quảng Ngãi, làm cho nó thâm nhập vào nhân dân, biến thành hành động cách mạng, đẩy mạnh công cuộc kháng chiến, kiến quốc tại địa phương, góp phần làm cho Quảng Ngãi đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng, trên các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng. Nếu nhìn xuyên suốt về thời gian thì đây là thời kỳ đầu, các hoạt động trên lĩnh vực văn hóa thông tin đã đặt nền móng để từ đó có những bước phát triển tiếp theo.

Nhiều cán bộ văn hóa thông tin và văn nghệ sĩ thời kỳ này tiếp tục phấn đấu trở thành những cán bộ, văn nghệ sĩ nổi tiếng, có nhiều đóng góp lớn trong hoạt động ở hai miền Nam - Bắc ở các thời kỳ sau.

1.2. THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC (1954 - 1975)

Trong 21 năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Quảng Ngãi đã trải qua nhiều chặng đường hy sinh gian khổ mất mát do địch đánh phá vô cùng ác liệt, nhưng qua đó, cũng sáng ngời phẩm chất anh hùng của mình. Trên đà tiến triển của cách mạng, ngành văn hóa thông tin Quảng Ngãi cũng dần dần hình thành và phát triển, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phục vụ kháng chiến và nhu cầu đời sống tinh thần của nhân dân. Có thể phân các chặng đường ấy như sau:

Từ cuối năm 1954 đến năm 1960

Tổ chức bộ máy công tác văn hóa - thông tin trong kháng chiến chống Pháp không được duy trì trong thời kỳ này. Dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng trong tỉnh, cán bộ ở lại, những người kháng chiến cũ và quân chúng đã sử dụng nhiều nội dung, loại hình, phương thức thông tin tuyên truyền văn hóa, văn nghệ để phát huy thắng lợi và chính nghĩa của cách mạng, giữ vững niềm tin của nhân dân đối với Đảng và Bác Hồ, hướng dẫn, cổ vũ nhân dân đấu tranh chống lại mọi âm mưu thủ đoạn "tố Cộng, diệt Cộng" của địch, bảo vệ Đảng, bảo vệ cán bộ, bảo vệ các quyền tự do, dân chủ, dân sinh. Đồng thời tập hợp, đoàn kết nhân dân dưới các hình thức biến tướng (tổ tuần sương, bảo vệ hoa màu, hội vòng đôi công) để canh gác thôn xóm, chống địch do thám, ruồng bố, tương trợ giúp đỡ những gia đình bị địch khủng bố, bắt bớ, tù đày, giết hại, chống trở hệ bầu cử quốc hội và tổng thống chế độ Sài Gòn...

Trước khi chuyển quân tập kết, các tổ chức Đảng, các cơ sở cách mạng đã tổ chức nhiều cuộc mít tinh, nhiều buổi nói chuyện, nhiều đêm biểu diễn văn nghệ, nhiều cuộc tiến đưa cán bộ, bộ đội, học sinh ra miền Bắc, in và phát hành rộng rãi Hiệp định Giơnevơ, giúp đồng bào nắm được cơ sở pháp lý để đấu tranh với địch.

Sau khi địch tiếp quản, ta huy động nhân dân tham gia nhiều cuộc đấu tranh trực diện với địch, kể cả tuần hành thị uy, biểu tình ngồi trước cơ quan chính quyền địch, buộc chúng thi hành hiệp định. Tỉnh ủy chỉ đạo thành lập tổ ấn loát, in litô, phát hành các tờ báo *Đoàn kết*, *Hòa bình* (về sau tờ *Hòa bình* đổi tên là *Thống nhất*) nhằm phổ biến đường hướng của Đảng đến nhân dân. Trong nhân dân xuất hiện nhiều ca dao, hò, vè đả kích những hành động xấu xa, những âm mưu nham hiểm của địch.

Khi nhận được *Đề cương Cách mạng miền Nam* của Trung ương Cục miền Nam và Nghị quyết 15 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa II), được Tỉnh ủy chỉ đạo, các hoạt động thông tin tuyên truyền, văn hóa, văn nghệ tập trung tuyên truyền giải thích về con đường "Dùng bạo lực cách mạng - cả bạo lực chính trị và

bạo lực vũ trang - đánh đổ chế độ Mỹ - Diệm, lập nên chính quyền cách mạng của nhân dân, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước". Cụ thể là:

- Đả kích chế độ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm, tay sai của đế quốc Mỹ;
- Cổ vũ thanh niên thoát ly gia đình, lên căn cứ, gia nhập các lực lượng bất hợp pháp chống Mỹ Diệm;
- Phát huy thắng lợi của các nhóm "trả đầu" ở miền núi, các vụ diệt ác trừ gian ở đồng bằng, phát huy thanh thế của cách mạng, uy hiếp tinh thần của địch;
- Phát huy thắng lợi của Hội nghị Gò Rô (tháng 7.1958) - Hội nghị Diên Hồng của Quảng Ngãi - đoàn kết nhân dân theo Đảng, theo Bác Hồ làm cách mạng đến cùng;
- Kịp thời phát huy những chiến công của các đơn vị lực lượng vũ trang cách mạng của tỉnh (339, 89, 299) và bạo lực chính trị của quần chúng làm nên cuộc Khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi, đánh đổ chính quyền địch, lập nên chính quyền cách mạng của nhân dân tại 40 xã ở các huyện miền núi.

Các hoạt động thông tin tuyên truyền, báo chí, văn nghệ quần chúng ở Quảng Ngãi đã góp phần đánh bại kiểu "chiến tranh một phía" của Mỹ - Diệm, góp phần chuyển cách mạng miền Nam sang thế tiến công, đẩy chế độ Mỹ - Diệm lâm vào thế bị động và liên tiếp chịu thất bại.

Từ năm 1961 đến năm 1965

Các tổ chức thông tin tuyên truyền, văn hóa, văn nghệ cách mạng Quảng Ngãi ra đời, hoạt động, phát triển, tham gia đánh bại chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mỹ. Trong Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy có tiểu ban Tuyên Văn chuyên lo công tác thông tin tuyên truyền, văn hóa, văn nghệ. Năm 1962, các tờ báo *Đoàn kết*, *Thống nhất* hợp nhất thành tờ báo *Cờ giải phóng Quảng Ngãi*, năm 1964 đổi gọi là báo *Giải phóng Quảng Ngãi*. Đầu năm 1962, Nhà in Giải phóng Quảng Ngãi ra đời.

Tháng 6.1964 Đoàn Văn công Giải phóng Quảng Ngãi được thành lập. Từ năm 1965, Ban Tuyên huấn Khu V đã cử đạo diễn, biên đạo múa về giúp cho đoàn xây dựng những chương trình tiết mục mới. Đoàn đã tổ chức nhiều đêm biểu diễn sát vùng địch, thu hút khá đông đồng bào trong vùng địch tạm kiểm soát và binh sĩ quân đội Sài Gòn đến xem.

Các huyện và hầu hết các xã đồng bằng thành lập đội công tác tuyên truyền vũ trang, vừa diệt ác trừ gian, vừa phát động quần chúng đứng lên chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Các đội thường xuyên gọi loa, hát dân ca, bài chòi, tân phát truyền đơn, khẩu hiệu, báo chí cách mạng vào các "ấp chiến lược", khu dòn, đồn bót địch và vùng địch tạm kiểm soát; tổ chức nhiều cuộc dạ náo, đại náo để uy hiếp địch, cổ

vũ quần chúng nổi dậy diệt "tê ngụy", phá "ấp chiến lược", khu đồn, giành quyền làm chủ. Đến năm 1965, các huyện đồng bằng thành lập được đội tuyên truyền văn nghệ và bộ phận in litô. Học sinh các trường Trần Quốc Tuấn, Bồ Đề tại thị xã Quảng Ngãi xuống đường hát vang bài "Dậy mà đi", cổ vũ học sinh, thanh niên và nhân dân đứng lên chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn... Hàng trăm thanh niên học sinh thoát ly gia đình ra vùng giải phóng tham gia kháng chiến.

Các hoạt động văn hóa - thông tin, văn nghệ thời kỳ này tập trung tuyên truyền về Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam và cương lĩnh của Mặt trận, phát huy thắng lợi phá "ấp chiến lược", chống địch càn quét, đồng khởi nông thôn, thu hẹp vùng địch tạm kiểm soát, mở rộng và xây dựng vùng giải phóng, tuyên truyền các điển hình về chiến tranh du kích, đấu tranh chính trị, binh vận (như: xã Đức Phong biến ấp chiến lược của địch thành làng chiến đấu của ta; xã Phổ Hiệp đấu tranh chính trị, binh vận làm thất bại nhiều âm mưu địch; đội du kích xã Tịnh Khê làm cho địch "quân đi mất mạng, quan về mất lon"), đặc biệt là phát huy chiến thắng Ba Gia (cuối tháng 5.1965), góp công cùng toàn miền Nam đánh bại chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mỹ.

Từ năm 1965 đến năm 1968

Quảng Ngãi được Trung ương chi viện thêm nhiều cán bộ văn hóa - thông tin được đào tạo cơ bản ở miền Bắc, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ tốt, cùng nhiều thiết bị, phương tiện phục vụ cho hoạt động. Báo, tạp chí của Tỉnh ủy thường xuyên được xuất bản. Năm 1966, một số cán bộ tuyên truyền được học để viết truyền đơn, đọc lời gọi loa bằng chữ và tiếng Triều Tiên (do chuyên gia Bắc Triều Tiên dạy) để tấn công vào đồn bót lính Nam Triều Tiên hoặc lúc chúng đi càn. Năm 1967, Quảng Ngãi có thêm tờ báo *Vùng lên*, phát hành vào vùng địch tạm kiểm soát, phục vụ tấn công địch ở phía trước. Tỉnh ủy quyết định thành lập nhà in Tiền phương in ấn tài liệu phục vụ Tỉnh ủy chỉ đạo công tác vùng địch. Cũng năm này, Đoàn Văn công miền Tây sáp nhập vào Đoàn Văn công Giải phóng của tỉnh. Đoàn dàn dựng thêm nhiều tiết mục mới phục vụ nhân dân, được đồng bào rất hoan nghênh, nhất là các kịch mục "Trước giờ xuất kích", "Đội kịch chim chèo bèo", "Bà mẹ cầm súng", "Phố phường nổi dậy"... Tháng 8.1968, Đội Chiếu bóng Giải phóng Quảng Ngãi được thành lập, những năm sau phát triển thành 3 đội, mang đến cho nhân dân, chiến sĩ và cán bộ cách mạng nhiều bộ phim hay như "Vĩ tuyến 17 ngày và đêm", "Rừng O Thắm", "Vợ chồng A Phủ", "Công phá Bá Linh" (phim Liên Xô)... Lần đầu tiên, người Quảng Ngãi được xem phim cách mạng.

Các đội công tác tuyên truyền vũ trang hoạt động mạnh và sâu vào vùng địch tạm chiếm, tấn phát truyền đơn, khẩu hiệu chống Mỹ vào các đồn bót địch, các khu đồn, các thị trấn, thị xã. Thanh niên học sinh thị xã mặc loa lớn trên ô tô chạy khắp thị xã, các thị trấn, hô vang các khẩu hiệu chống Mỹ - Thiệu bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh. Các đội công tác tuyên truyền vũ trang còn huy động đồng bào tổ chức nhiều cuộc mít tinh, biểu tình, xuống đường, nhập thị đấu tranh với địch, đòi chồng con, đòi bồi thường thiệt hại. Công tác văn hóa - thông tin, văn nghệ trong những

năm này, tập trung vào các nhiệm vụ chính: phổ biến rộng rãi lời kêu gọi vang dậy non sông của Hồ Chủ tịch "Không có gì quý hơn Độc lập, Tự do", tố cáo tội ác man rợ của lính Mỹ, lính Nam Triều Tiên và chính quyền, quân đội Sài Gòn, nhất là các vụ thảm sát hàng loạt đồng bào ta ở Bình Hòa, Sơn Mỹ, Khánh Giang - Trường Lệ.

Các hoạt động văn hóa - thông tin góp phần cổ vũ, động viên các tầng lớp nhân dân, các lực lượng vũ trang kiên định đường lối chiến tranh nhân dân với phương châm "2 chân 3 mũi giáp công", nêu cao ý chí quyết chiến quyết thắng giặc Mỹ xâm lược; tìm Mỹ mà đánh, tìm nguy mà diệt, nắm thất lưng Mỹ mà đánh, quyết tâm giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc; động viên nhân dân các vùng tích cực đóng góp sức người sức của phục vụ cho kháng chiến với tinh thần tất cả cho tiền tuyến, tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược; kịp thời phát huy thắng lợi ba mũi giáp công của quân dân ta tấn công tiêu diệt, làm tan rã tinh thần và lực lượng của địch, nhất là các chiến thắng Vạn Tường, mùa khô 1965 - 1966, 1966 - 1967, chiến thắng xuân Mậu Thân 1968...

Những hoạt động trên góp sức cùng quân dân toàn tỉnh, toàn miền, toàn quốc đánh bại chiến lược "chiến tranh cục bộ" của đế quốc Mỹ.

Từ năm 1969 đến năm 1975

Thất bại trong chiến lược "chiến tranh cục bộ", đế quốc Mỹ một mặt xuống thang chiến tranh, ngồi vào bàn đàm phán với ta tại Pari; mặt khác, chuyển sang chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh", hòng kéo dài chiến tranh và chia cắt lâu dài đất nước ta.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Bác Hồ, dân tộc và quân đội ta nêu cao quyết tâm "đánh thắng bất kỳ kiểu chiến tranh nào của địch", "Vì Độc lập Tự do, đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào". Để phục vụ cho mục tiêu đó, ngành văn hóa - thông tin Quảng Ngãi đã có nhiều hoạt động thiết thực cụ thể.

Báo *Giải phóng Quảng Ngãi* được tăng thêm phóng viên, máy mới, từ 10 ngày/số tăng lên 7 ngày/số; kịp thời chuyển tải đường lối, chủ trương của Trung ương, của Tỉnh ủy đến cơ sở và nhân dân. Nhiều tờ báo được chuyển vào sâu trong thị xã, các thị trấn.

Đoàn Văn công Giải phóng và các đội chiếu bóng liên tục hoạt động khắp vùng giải phóng, vùng giáp ranh giữa ta và địch, giữ vững và nâng cao khí thế tấn công địch, mở rộng và xây dựng vùng cách mạng kiểm soát ngày càng lớn mạnh.

Tháng 9.1969, Bác Hồ qua đời, một tổn thất của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta không gì bù đắp nổi. Ngành đã in hàng ngàn bản *Di chúc* của Bác, *Điều trần* của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và 5 lời thề của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân trước anh linh Bác, đưa về tận xã thôn, góp phần tuyên truyền, giáo dục nhân dân, chiến sĩ, cán bộ, đảng viên toàn tỉnh biến đau thương thành sức mạnh, quyết tâm thực hiện *Di chúc* của Bác, ra sức thi đua lập công đền ơn Bác. Cán bộ mỹ thuật

của ngành đã nặn tượng Bác Hồ, thể hiện lòng tôn kính, niềm tiếc thương nhớ Bác không nguôi của Đảng bộ và quân dân Quảng Ngãi. Tượng Bác hiện đang được lưu giữ tại Bảo tàng Quảng Ngãi.

Ngành đã đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền phát huy thắng lợi cuộc tiến công chiến lược 1972 ở chiến trường miền Nam và thắng lợi Điện Biên Phủ trên không ở miền Bắc. Tháng 1.1973, Hiệp định Pari được ký kết, ngành đã in hàng ngàn bản Hiệp định phổ biến sâu rộng trong nhân dân và các lực lượng vũ trang giải phóng, để đồng bào, chiến sĩ ta có cơ sở đấu tranh buộc địch thi hành Hiệp định, phát huy thế mạnh, thế thắng của cách mạng miền Nam. Đài minh ngữ Quảng Ngãi được thành lập, hằng ngày điện báo tình hình trong tỉnh cho Thông tấn xã Việt Nam và nhận tin của Thông tấn xã Việt Nam báo cáo cho Tỉnh ủy.

Giữa năm 1973, Phân hội Văn nghệ giải phóng Quảng Ngãi được thành lập. Đến cuối năm 1974, phân hội đã in, phát hành được 4 tập san, 2 tập thơ và một số tập chuyện người tốt việc tốt, góp phần làm cho đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân và chiến sĩ ta thêm phong phú.

Trong thời kỳ này, ngành đã tổ chức được một số cuộc triển lãm tranh, ảnh, hiện vật phục vụ Đại hội lần thứ IV, lần thứ V của Đảng bộ tỉnh, phục vụ đồng bào chiến sĩ ta trong các dịp tết, cùng các ngành, các đoàn thể cách mạng tổ chức hàng loạt cuộc đấu tranh chống địch vi phạm Hiệp định Pari, nhổ cờ địch, cắm cờ ta, xác định chủ quyền của nhân dân ta ở vùng giải phóng.

Các hoạt động văn hóa - thông tin, văn nghệ đã kịp thời phát huy thắng lợi của nhân dân ta giải phóng hoàn toàn huyện Ba Tơ (cuối 1972), chống địch lấn chiếm vùng Sa Huỳnh và nhiều vùng khác sau Hiệp định, giải phóng hoàn toàn huyện Minh Long (tháng 8.1974).

Trên các công trường "mở đường thắng lợi" từ đường mòn Hồ Chí Minh xuống các huyện miền núi và các huyện đồng bằng Quảng Ngãi, ngành đã tổ chức nhiều đội gọi loa, nhiều đêm biểu diễn văn nghệ, dựng nhiều cờ, băng khẩu hiệu cổ động khí thế thi đua "đánh địch mà đi, mở đường mà tiến". Từ đó, Quảng Ngãi đã có đường cho xe ô tô, kể cả xe tải lớn, xe tăng của Quân Giải phóng tiến xuống đồng bằng, tiến vào góp phần giải phóng thị xã.

Từ tháng 3.1975, toàn bộ hoạt động văn hóa - thông tin tập trung tuyên truyền phát huy chiến thắng Buôn Ma Thuột, giải phóng toàn bộ Tây Nguyên, giải phóng toàn bộ các huyện miền núi Quảng Ngãi, giải phóng toàn tỉnh Quảng Ngãi và các tỉnh miền Trung, tuyên truyền cổ vũ quân dân Quảng Ngãi đem hết sức người, sức của phục vụ Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, giải phóng Sài Gòn và toàn bộ miền Nam vào ngày 30.4.1975.

Những hoạt động văn hóa - thông tin, văn nghệ ở Quảng Ngãi thời kỳ 1969 - 1975 đã thiết thực góp phần cổ vũ quân dân toàn tỉnh đánh bại âm mưu địch lấn chiếm vùng giải phóng của ta; đẩy địch vào thế co cụm đối phó lúng túng bị động;

ta giữ vững và mở rộng vùng giải phóng sát thị xã, các quận ly, tiến lên giải phóng thị xã, giải phóng toàn tỉnh vào ngày 24.3.1975; góp sức cùng toàn miền, toàn quốc đánh bại chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" của đế quốc Mỹ, tiến lên tổng công kích, tổng khởi nghĩa giành toàn bộ chính quyền ở miền Nam Việt Nam về tay nhân dân, hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, tiến tới thống nhất Tổ quốc.

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đã có 43 cán bộ, tác giả, phóng viên, biên tập, diễn viên, nhạc công thuộc ngành văn hóa - thông tin Quảng Ngãi hy sinh, đem máu xương mình tô thắm thêm lá cờ chiến thắng của cả dân tộc. Nhà in Giải phóng và Đoàn Văn công Giải phóng Quảng Ngãi được nhà nước tặng thưởng Huân chương Giải phóng hạng Ba.

2. VĂN HÓA - THÔNG TIN THỜI KỲ 1975 - 2005

2.1. NĂM ĐẦU TIÊN SAU GIẢI PHÓNG

Sau ngày giải phóng toàn tỉnh Quảng Ngãi, ngày 14.4.1975, Ty Thông tin - Văn hóa Quảng Ngãi được thành lập. Ty có 10 đơn vị trực thuộc: Phòng Tổ chức Hành chính, Phòng Chuyên môn nghiệp vụ, Đội Thông tin lưu động, Báo Quảng Ngãi, Đài Phát thanh, Đoàn Văn công, Quốc doanh Chiêu bóng, Quốc doanh Phát hành sách, Thư viện, Nhà in. Các đơn vị thông tin lưu động, phát hành sách, thư viện mới thành lập, được bố trí cán bộ, nhân viên, phương tiện để hoạt động. Trong hệ thống bộ máy tổ chức, ở cấp huyện, thị có Phòng Thông tin - Văn hóa, ở cấp xã có Ban Thông tin - Văn hóa.

Trong năm đầu tiên sau giải phóng, hoạt động văn hóa - thông tin tập trung truy quét các sản phẩm phản động, đồi trụy, nô dịch của chế độ cũ để lại. Phát triển mạnh các loại hình tuyên truyền cổ động trực quan mang nội dung cách mạng, mở lớp huấn luyện cấp tốc giáo dục về tư cách đạo đức cách mạng và đào tạo bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ cho 150 cán bộ ngành cấp huyện, xã, 20 diễn viên nhạc công mới, đáp ứng một bước yêu cầu kiện toàn và nâng cao chất lượng bộ máy và hoạt động của ngành. Các đơn vị văn công, chiêu bóng, đội tuyên truyền lưu động, báo Quảng Ngãi, đài phát thanh, hiệu sách nhân dân... tích cực hoạt động, tập trung phục vụ cho đồng bào vùng mới giải phóng theo yêu cầu của nhiệm vụ chính trị lúc này. Ngành đã tổ chức nhiều cuộc mít tinh lớn, mỗi cuộc có hàng vạn đồng bào, chiến sĩ, cán bộ tham dự, sôi nổi và hoành tráng nhất là các cuộc mít tinh chào mừng miền Nam hoàn toàn giải phóng, chào mừng Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh ra mắt nhân dân, kỷ niệm 85 năm ngày sinh của Bác Hồ (19.5.1890 - 19.5.1975), chào mừng Thủ tướng Phạm Văn Đồng về thăm Quảng Ngãi sau 26 năm xa quê, chào mừng các đoàn khách quý từ Trung ương, từ tỉnh Nghệ An kết nghĩa về thăm Quảng Ngãi, kỷ niệm 30 năm Cách mạng tháng Tám thành công và Quốc khánh 2.9 (1945 - 1975).

Tất cả những hoạt động trên đã góp phần phát huy thắng lợi vĩ đại trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước; tuyên truyền phổ biến rộng rãi trong nhân dân về các

đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, mang ánh sáng văn hóa cách mạng đến nhân dân... Qua đó, góp phần nâng cao tinh thần phấn khởi, giác ngộ cách mạng trong các tầng lớp nhân dân, động viên cổ vũ nhân dân hăng hái thực hiện các nhiệm vụ do chính quyền cách mạng đề ra, mặt khác còn góp phần nâng cao tinh thần cảnh giác cách mạng và ý chí chiến đấu của quân dân trong tỉnh, tích cực đóng góp sức người sức của vào sự nghiệp giải phóng hoàn toàn miền Nam, đập tan các âm mưu và hành động của các thế lực thù địch phá hoại, chống đối chính quyền cách mạng.

2.2. TRONG THỜI KỲ TỈNH NGHĨA BÌNH (12.1975 - 6.1989)

Tháng 12.1975, Ty Thông tin - Văn hóa Quảng Ngãi hợp nhất với Ty Thông tin - Văn hóa Bình Định thành Ty Thông tin - Văn hóa tỉnh Nghĩa Bình, năm 1979 đổi gọi là Sở Văn hóa - Thông tin. Các Phòng Thông tin - Văn hóa cấp huyện, Ban Thông tin - Văn hóa cấp xã, cũng đổi gọi là Phòng (Ban) Văn hóa - Thông tin.

Các thiết chế văn hóa - thông tin trên địa bàn Quảng Ngãi tiếp tục phát triển, trong đó có những công trình văn hóa do tỉnh xây dựng, quản lý như: Khu chứng tích tội ác giặc Mỹ tại Sơn Mỹ (xây dựng năm 1975); Nhà lưu niệm đồng chí Nguyễn Nghiêm (xây dựng năm 1980); Nhà lưu niệm đồng chí Phạm Văn Đồng (xây dựng năm 1981); Nhà Bảo tàng Khởi nghĩa Ba Tơ (xây dựng năm 1985); Nhà Văn hóa Lao động Quảng Ngãi (xây dựng năm 1985); Cơ sở in quốc doanh (xây dựng năm 1985).

Tính đến tháng 6.1989, ở cấp huyện, thị, xã, phường trên địa bàn Quảng Ngãi đã xây dựng được khá nhiều thiết chế văn hóa - thông tin, có đủ cán bộ nghiệp vụ, công nhân và phương tiện để hoạt động. Trên địa hạt Quảng Ngãi có 9 đài truyền thanh cấp huyện, thị và trên 100 đài truyền thanh cơ sở (đến năm 1978 chuyển giao cho Đài Phát thanh tỉnh quản lý); 11 đội thông tin lưu động cấp huyện, thị và 150 đội ở cơ sở; 2 rạp chiếu bóng ở thị xã và 28 đội chiếu bóng lưu động; 11 thư viện cấp huyện, thị với gần 75.000 bản sách và 250 thư viện, tủ sách cơ sở với gần 184.000 bản sách; 3 nhà văn hóa cấp huyện (Trà Bồng, Đức Phổ, Bình Sơn) và 120 khu sinh hoạt văn hóa ngoài trời; 4 phòng truyền thống cấp huyện (Trà Bồng, Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa); 180 đội văn nghệ quần chúng ở cơ sở...

Để đưa các thiết chế văn hóa - thông tin nói trên đi vào hoạt động với hiệu quả ngày càng cao, đã có 124 cán bộ các bộ môn văn hóa, thông tin, nghệ thuật trên địa bàn Quảng Ngãi được đào tạo nghiệp vụ đạt chuẩn trung cấp và 10 cán bộ được đào tạo nghiệp vụ đạt chuẩn đại học.

Trong thời gian này, khá nhiều đề tài, tác phẩm về Quảng Ngãi đã ra đời, trong đó có: 3 bộ phim tài liệu lịch sử (phim nhựa) là *Khởi nghĩa Ba Tơ, Bình minh trên Trà Bồng, Sơn Mỹ đau thương và anh hùng*; nhiều đầu sách đã được xuất bản⁽²⁾; nhiều tượng đài và phù điêu hoành tráng được sáng tác và xây dựng tại các di tích lịch sử như các tượng đài: Khởi nghĩa Ba Tơ, Chiến thắng Ba Gia, tưởng niệm 504 đồng bào Sơn Mỹ, tưởng niệm 69 đồng bào Khánh Giang - Trường Lệ bị lính Mỹ

sát hại; các phù điêu: kỷ niệm cuộc nổi dậy của nông dân Đức Phổ năm 1930, tượng niệm đồng bào Bình Hòa bị lính Nam Triều Tiên sát hại, tượng niệm đồng bào bị lính Mỹ sát hại tại nương kênh Sơn Mỹ.

Các đội văn nghệ quần chúng, đội thông tin, quanh năm hoạt động, bốn mùa hội thi, hội diễn. Các đội chiếu bóng phục vụ tận xã, thôn. Các đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp nhiều tỉnh thành bạn thường xuyên đến biểu diễn ở Quảng Ngãi. Ban ngày lao động sản xuất, ban đêm đi xem văn nghệ, chiếu bóng là nếp sống thường xuyên của đồng bào Quảng Ngãi thời kỳ này (kể cả nông thôn, miền núi), mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân được nâng cao. Hệ thống thư viện, tủ sách công cộng, thư viện 288 ở các trường học từng bước làm cho việc đọc sách báo của nhân dân, nhất là trí thức, công chức, học sinh, sinh viên, trở thành một nhu cầu không thể thiếu. Cuộc vận động thực hiện nếp sống văn minh, xây dựng gia đình văn hóa có tác dụng tốt. Việc tổ chức cưới, tang giữ được nét đặc trưng văn hóa dân tộc, đúng pháp luật, tiết kiệm. Ngành đã tích cực tham gia tổ chức các ngày lễ kỷ niệm lớn trong nước, trong tỉnh, tổ chức các lễ hội văn hóa thu hút đông đảo nhân dân vào các đợt sinh hoạt chính trị và văn hóa có tác dụng giáo dục tốt.

Về bảo tồn bảo tàng từ năm 1978, được các cơ quan chức năng Trung ương và tỉnh giúp đỡ, các di chỉ Văn hóa Sa Huỳnh ở Long Thạnh (huyện Đức Phổ), Bình Châu (huyện Bình Sơn), di chỉ Văn hóa Chăm-pa ở thị xã Quảng Ngãi được khai quật, phát hiện thêm được nhiều hiện vật quý, giúp các nhà nghiên cứu khoa học có thêm tư liệu, chứng cứ để nhận định, đánh giá, kết luận về các tầng văn hóa ở Quảng Ngãi từ hàng chục thế kỷ trước.

2.3. TỪ NGÀY TÁI LẬP TỈNH (THÁNG 7.1989) ĐẾN CUỐI NĂM 2005

Tháng 7.1989, tỉnh Quảng Ngãi được tái lập. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định thành lập Sở Văn hóa - Thông tin Quảng Ngãi. Sở có các phòng: Phòng Tổ chức Hành chính, Phòng Quản lý Nghiệp vụ, Phòng Kế hoạch Tài vụ, Thanh tra, Phòng Xây dựng Đời sống Văn hóa (lập năm 2005). Ngoài ra, Sở còn có các đơn vị sự nghiệp và kinh doanh trực thuộc.

Bảy đơn vị sự nghiệp: Đội Tuyên truyền Văn hóa miền núi (từ 2004 nhập chung với tổ chức Điện ảnh), Trung tâm Văn hóa thông tin, Đoàn nghệ thuật ca múa nhạc dân tộc, Đoàn cải lương Sông Trà (năm 1995 giải thể), Thư viện tổng hợp, Bảo tàng tổng hợp, Tạp chí Cẩm Thành (thành lập từ năm 1994).

Bốn đơn vị kinh doanh: Công ty Điện ảnh - Băng hình (từ năm 2004 đổi thành Trung tâm Điện ảnh và Tuyên truyền Văn hóa), Xí nghiệp in (năm 2003 giao cho Sở Giáo dục quản lý), Công ty Phát hành sách và Văn hóa phẩm (năm 2004 chuyển giao cho Tổng Công ty Sách), Công ty Mỹ thuật - Nhiếp ảnh (năm 1999 giải thể).

Các Phòng Văn hoá - Thông tin huyện, thị và Ban Văn hoá - Thông tin xã, phường, thị trấn cùng các thiết chế văn hóa - thông tin cấp huyện, thị xã, cơ sở được củng cố và phát triển vững mạnh thêm.

Ngành văn hoá - thông tin trong thời kỳ này thực hiện chức năng quản lý nhà nước và hoạt động sự nghiệp, với những hoạt động đáng chú ý như sau:

Về thông tin truyền truyền cổ động, biên soạn, phát hành, phổ biến rộng rãi các tài liệu tuyên truyền về đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, về các nhiệm vụ chính trị của Đảng bộ, Chính quyền, Mặt trận trong tỉnh. Từ năm 1990 đến năm 2005, Đội tuyên truyền văn hóa miền núi liên tục hoạt động phục vụ đồng bào các huyện miền núi. Ngành đã xây dựng hệ thống tuyên truyền cổ động trực quan ngày càng phong phú, đa dạng; đã phối hợp với các ngành chức năng tổ chức được nhiều cuộc triển lãm, hội chợ, quảng bá cho các sản phẩm văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần của cả nước và của tỉnh Quảng Ngãi.

Các thư viện tỉnh, huyện và hệ thống thư viện, tủ sách cơ sở đã được xây dựng bề thế hơn, có gần 50 vạn bản sách và hàng trăm loại báo chí, mỗi năm thu hút hàng chục vạn bạn đọc. Mỗi năm tổ chức hàng chục buổi giới thiệu sách mới, hàng chục cuộc thi tìm hiểu sách, kể chuyện theo sách cho thiếu nhi. Thư viện tỉnh đã tổ chức được câu lạc bộ đọc sách cho cán bộ hưu trí, thu hút trên 100 hội viên, sinh hoạt đều hàng tuần.

Công tác bảo tồn bảo tàng, đã tiến hành trùng tu, nâng cao chất lượng kiến trúc, tôn tạo và nâng cao chất lượng trưng bày Bảo tàng Khởi nghĩa Ba Tơ, Khu Chứng tích Sơn Mỹ, Di tích chiến thắng Ba Gia, các Nhà lưu niệm Nguyễn Nghiêm, Phạm Văn Đồng... kiểm kê lập hồ sơ, đề nghị Bộ Văn hoá - Thông tin công nhận và cấp bằng di tích quốc gia cho trên 24 di tích và Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận, cấp bằng cho gần 160 di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh, tiếp tục khai quật khảo cổ học các di chỉ Văn hóa Sa Huỳnh, Văn hóa Chămpa ở Lý Sơn, Bình Châu, Bình Đông, ở Khánh Vân (Tỉnh Thọ)...

Về phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, đã tổ chức thực hiện phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở". Nhiều thôn xóm, cơ quan, đơn vị được công nhận đạt tiêu chuẩn văn hóa, góp phần tạo nên diện mạo văn hóa mới trong tỉnh.

Về nghiên cứu khoa học - xuất bản, ngành đã thực hiện được các đề tài nghiên cứu khoa học trên lĩnh vực văn hóa cấp tỉnh và các đề tài nghiên cứu văn hóa phi vật thể do Bộ Văn hoá - Thông tin đầu tư. Sở Văn hoá - Thông tin đã xuất bản nhiều đầu sách có giá trị, thu hút được bạn đọc.

Về nghệ thuật - điện ảnh, Đoàn Ca múa nhạc dân tộc Quảng Ngãi đã dàn dựng nhiều chương trình tiết mục mới, đi biểu diễn phục vụ đồng bào vùng sâu vùng xa. Phong trào văn nghệ quần chúng tiếp tục phát triển sâu rộng từ xã, phường đến trường học, cơ quan, đơn vị lực lượng vũ trang. Năm nào cũng tổ chức hội diễn ở

huyện, thị, ở tỉnh, các đơn vị, tiết mục xuất sắc được chọn tham gia hội diễn khu vực, hội diễn toàn quốc, nhiều đơn vị, tiết mục đạt được giải cao. Hoạt động điện ảnh, băng hình chú trọng phục vụ nhân dân, vừa nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân, vừa có nguồn thu góp cho ngân sách tỉnh.

Về xây dựng cơ bản, cơ sở vật chất vốn rất thiếu thốn, tạm bợ, cho nên trong thời gian này, ngành đã tập trung xây dựng các cơ sở hoạt động văn hóa và trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa. Các công trình lớn gồm: Trung tâm Văn hóa - Thông tin tỉnh, Thư viện Tổng hợp tỉnh, Bảo tàng Tổng hợp tỉnh, mộ cụ Huỳnh Thúc Kháng, Khu Chứng tích Sơn Mỹ (xây dựng lại)... Các di tích: Đài Tiếng nói Nam Bộ, Trụ sở Ủy ban Kháng chiến Hành chính miền Nam Trung Bộ, Nhà lưu niệm đồng chí Trương Quang Giao và Nhà lưu niệm đồng chí Nguyễn Chánh, Bảo tàng và các di tích về Khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi, Nhà truyền thống huyện Ba Tơ và một số phòng truyền thống các ngành, các xã, Tượng đài chiến thắng Mỏ Cày và Tượng đài chiến thắng Đình Cương, Tượng đài tưởng niệm vụ thảm sát Khánh Giang - Trường Lệ... Các phù điêu tưởng niệm 4 dũng sĩ Vạn Tượng, 68 liệt sĩ xuân Mậu Thân ở thị xã Quảng Ngãi, 60 liệt sĩ tại địa đạo Đám Toái (Bình Châu), Nhà tập Đoàn ca múa nhạc tỉnh, các nhà văn hóa huyện Mộ Đức, huyện Sơn Hà, huyện Sơn Tinh, Công viên Ba Tơ và Quảng trường Văn hóa tại tỉnh lỵ...

II. THỂ DỤC - THỂ THAO

1. THỂ DỤC - THỂ THAO TRƯỚC NĂM 1975

Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, thể dục - thể thao ở Quảng Ngãi phát triển theo lối tự phát, chủ yếu là những môn võ cổ truyền, đáng chú ý có ông Chín Sừ (Bảo Truy Phong) giành cúp vô địch miền Nam tại Sài Gòn vào năm 1939, năm 1940 tiếp tục đoạt chức vô địch Đông Dương tại Campuchia. Về môn quyền anh, Quảng Ngãi có những võ sĩ tên tuổi như Đỗ Hy Sinh, Đỗ Đình Quý, nữ võ sĩ Phi Yến giành nhiều thành tích trên các võ đài toàn Đông Dương lúc bấy giờ. Vào những năm bốn mươi thế kỷ XX, thực dân Pháp tổ chức một số phong trào thể thao ở Việt Nam và các nước Đông Dương như tennis, bóng chuyền, quyền anh, bóng đá... trong đó có tổ chức một lớp huấn luyện viên thể thao tại Quảng Ngãi. Lớp học có khoảng 20 người tham gia, sau lớp học này có một số người đã nổi tiếng về huấn luyện viên và làm trọng tài bóng đá như ông Trơ Tiên và ông Trần Đức Oanh. Trong thời gian này, Quảng Ngãi có nhiều đội bóng đá như Marado, Costo, Nghĩa Lộ... được các đội bóng mạnh ở các tỉnh Thừa Thiên - Huế, Phú Yên, Khánh Hòa đánh giá cao. Môn chạy marathon có Nguyễn Mô, quê ở thị xã Quảng Ngãi đã giành giải vô địch marathon quốc gia tổ chức tại Huế vào năm 1944 và Nguyễn Đây giành được giải nhì. Người đã từng làm huấn luyện viên cho hai vận động viên này là ông Trần Đức Oanh.

Cũng trước năm 1945, chương trình hành động của Việt Minh vào năm 1941 đã nêu: "Cần khuyến khích nền thể dục quốc dân làm cho nòi giống ngày càng thêm mạnh". Ở nhiều vùng nông thôn Quảng Ngãi, tầng lớp thanh niên giác ngộ cách

mạng đã có phong trào rèn luyện võ thuật, còn kiếm để chuẩn bị cho ngày Tổng khởi nghĩa. Sau Cách mạng tháng Tám, mặc dù chính quyền cách mạng còn non trẻ, phải đối phó với thù trong, giặc ngoài, nhưng Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã ra Sắc lệnh thành lập Nha thể dục Trung ương và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra lời kêu gọi toàn dân tập thể dục. Người nhấn mạnh: "Mỗi một người dân yếu ớt là làm cho cả nước yếu ớt một phần, mỗi một người dân mạnh khỏe là góp phần cho cả nước mạnh khỏe". Trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, cũng như nhân dân cả nước, tỉnh Quảng Ngãi tập trung mọi nhân tài, vật lực cho hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Thể dục - thể thao trong thời kỳ này tập trung vào các môn võ thuật cổ truyền, chạy việt dã, leo núi... chủ yếu nhằm rèn luyện thể lực chiến đấu và công tác cho cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang. Trong giai đoạn 1945 - 1954, cùng với phong trào toàn dân tập thể dục, vì nằm trong vùng tự do, nên tỉnh Quảng Ngãi đã thành lập được một số đội bóng chuyền, bóng đá, trong số đó có đội bóng đá Ba Tơ nổi tiếng với những cầu thủ như Ba Thân, Tý Bò, Tạ Khôi và trọng tài bóng đá Trần Đức Oanh. Năm 1954, những vận động viên này tập kết ra miền Bắc, có một số trở thành cán bộ lãnh đạo trong ngành thể dục - thể thao.

Từ sau năm 1954, Quảng Ngãi thuộc vùng địch tạm chiếm, nhưng vẫn có những võ sĩ tiếp nối truyền thống võ thuật cổ truyền như võ sĩ Lâm Võ nổi tiếng về võ dân tộc, đã đánh thắng võ sĩ danh tiếng miền Nam là Dương Văn Quảng tại Quảng Nam - Đà Nẵng vào năm 1956, thắng võ sĩ Mioen người Ấn Độ tại Huế vào năm 1957. Những võ sĩ lớp sau như Mười Thừa, Phước Hiệp, Trần Cảnh, Ngô Bông, Tấn Tề, Tấn Diêu, Tấn Hoàn, Bùi Tá Đợi... tiếp tục trở thành những võ sĩ lừng danh. Sau đó, các võ sỹ này trở thành những võ sư góp phần đào luyện nên nhiều thế hệ võ sinh nổi tiếng như Nguyễn Hồng, Trần Beo, Nguyễn Cách, Nguyễn Ninh... Vào những năm đầu thập niên bảy mươi thế kỷ XX, Quảng Ngãi có hàng chục võ đường thu hút hàng ngàn thanh niên, học sinh đến tập luyện. Về điền kinh có ông Thái Đức Nhân là một thầy giáo nhưng rất nổi tiếng trong môn điền kinh ở miền Nam. Tại giải "Toàn quốc vận động hội kỳ II" (tổ chức tại Sài Gòn vào năm 1958), Thái Đức Nhân giành được Huy chương Vàng về môn nhảy xa.

Trong thời kỳ này, chính quyền Sài Gòn ở miền Nam đã tổ chức một số hoạt động thể dục - thể thao, nhưng nhìn chung hoạt động thể dục - thể thao ở Quảng Ngãi vẫn là những hoạt động tự phát, chủ yếu là các bộ môn võ thuật cổ truyền. Hoạt động thể thao thu hút được công chúng Quảng Ngãi là những trận thi đấu võ tự do và quyền anh.

2. THỂ DỤC - THỂ THAO THỜI KỲ 1975 - 2005

2.1. THỂ DỤC - THỂ THAO THỜI KỲ TỈNH NGHĨA BÌNH (12.1975 - 6.1989)

Cuối năm 1975, Quảng Ngãi hợp nhất với tỉnh Bình Định thành tỉnh Nghĩa Bình, Ty Thể dục - Thể thao Nghĩa Bình được thành lập, đến năm 1978 đổi thành Sở Thể dục - Thể thao. Toàn bộ cán bộ lãnh đạo, một số huấn luyện viên, vận động

viên của Ty Thể dục - Thể thao Quảng Ngãi đã thành lập trước đó chuyển vào làm việc tại Quy Nhơn, tỉnh lỵ của tỉnh Nghĩa Bình. Lực lượng cán bộ thể dục - thể thao Quảng Ngãi đã đóng góp công sức vào việc xây dựng phong trào thể dục - thể thao toàn tỉnh. Đội bóng đá Thanh niên Nghĩa Bình đạt thành tích cao ở miền Trung; năm 1977, đoàn vận động viên việt dã đoạt giải 3 đồng đội trong thi đấu giải việt dã toàn quốc do báo *Tiến phong* tổ chức tại Quy Nhơn; đăng cai giải bóng bàn toàn quốc lần thứ nhất tại Nghĩa Bình. Từ những hoạt động này, phong trào thể dục - thể thao của tỉnh Nghĩa Bình đã lôi cuốn được đông đảo các tầng lớp thanh niên tham gia; đồng thời xây dựng được một số bộ môn mới như bóng chuyền, bóng bàn, bơi lội, việt dã, điền kinh... Trong thời gian này, tỉnh Nghĩa Bình được coi là một trong những địa phương có phong trào thể dục - thể thao mạnh trong cả nước. Các vận động viên, huấn luyện viên võ thuật người Quảng Ngãi như Nguyễn Ninh, Tạ Quang, Lê Văn Hùng, Lê Quốc Cường... và các cầu thủ giỏi trong đội tuyển bóng đá như Mạnh Thôi, Văn Sỹ, Văn Hương, Văn Đường đã có những đóng góp nổi bật vào thành tích chung của tỉnh Nghĩa Bình. Trong phong trào thể dục - thể thao quần chúng ở Quảng Ngãi lúc này còn có đội bóng chuyền nữ hạng A1 của Nhà máy Đường Quảng Ngãi, là một trong những đội bóng chuyền nữ thuộc loại mạnh trong khu vực miền Trung.

2.2. THỂ DỤC - THỂ THAO SAU NGÀY TÁI LẬP TỈNH QUẢNG NGÃI (1989 - 2005)

Sau khi tái lập tỉnh (1989), ngành thể dục - thể thao Quảng Ngãi đã xuất phát khá muộn màng so với một số tỉnh trong khu vực miền Trung. Cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động thể dục - thể thao cấp tỉnh gần như không có gì ngoài sân vận động Diên Hồng và sân bóng đá gần khu Ngã Năm tại tỉnh lỵ còn xây dựng đơn sơ. Sau đó, Sở Thể dục - Thể thao sáp nhập với Sở Văn hóa - Thông tin thành Sở Văn hóa - Thông tin - Thể thao, đến năm 1995 tách lập thành Sở Thể dục - Thể thao.

Từ khoảng 1989 đến 1996, trong thể thao đỉnh cao nổi lên hai môn mũi nhọn của tỉnh là bóng đá và võ thuật.

Đội tuyển bóng đá Quảng Ngãi luôn luôn giữ hạng A1 và giành quyền dự giải bóng đá Cúp Quốc gia. Năm 1992, đội lọt vào trận bán kết giải A1 toàn quốc. Năm 1995, đội bóng đá tỉnh Quảng Ngãi đoạt Huy chương Đồng giải bóng đá trẻ toàn quốc. Các vận động viên quyền anh của tỉnh đoạt chức vô địch toàn quốc ở các giải quyền anh và võ thuật cổ truyền. Tổng cục Thể dục - Thể thao đánh giá tỉnh Quảng Ngãi là một trong bốn trung tâm quyền anh mạnh nhất của cả nước.

Tính từ năm 1985 đến năm 1996, các võ sĩ Quảng Ngãi đã giành được 116 huy chương Vàng, Bạc, Đồng ở các giải võ thuật toàn quốc, toàn Đông Dương và Đông Nam Á. Riêng từ năm 1991 đến năm 1996, sau hơn 6 năm kể từ ngày tái lập tỉnh, các vận động viên Quảng Ngãi đã giành được 27 Huy chương Vàng, 23 Huy chương Bạc, 23 Huy chương Đồng ở các giải thi đấu thể dục - thể thao, 15 vận động viên được phong đẳng cấp kiện tướng. Toàn tỉnh có 130 võ đường, câu lạc bộ và phòng tập, thu hút hơn 5.000 thanh niên trong tỉnh tham gia luyện tập.

Bộ môn pencak silat mặc dù mới được du nhập vào tỉnh nhưng đã phát triển khá nhanh. Trong các giải thi đấu pencak silat năm 1994, 1995, các vận động viên Quảng Ngãi đã giành 1 Huy chương Bạc, 3 Huy chương Đồng.

Cùng với việc phát triển các bộ môn thể dục - thể thao đỉnh cao, từ năm 1989 đến năm 1996, phong trào thể dục - thể thao Quảng Ngãi đã thu hút hàng ngàn hội viên tham gia vào các liên đoàn và hội thể thao như Liên đoàn võ thuật, Liên đoàn bóng đá, Liên đoàn quần vợt, Liên đoàn cầu lông, Hội cờ tướng, Hội dưỡng sinh... Đến năm 1996, toàn tỉnh có 20,5% học sinh, sinh viên, 2,5% số hộ gia đình, 60% đơn vị lực lượng vũ trang tham gia rèn luyện thể dục - thể thao thường xuyên.

Cơ sở vật chất của ngành thể dục - thể thao cũng có nhiều chuyển biến. Tính đến cuối năm 2005, ngành đã có nhà thi đấu thể thao, bể bơi, sân đá bóng mini tại khu vực sân vận động Diên Hồng, sân vận động tại khu vực Ngã Năm Mới ở tỉnh lỵ đang từng bước được nâng cấp, trường năng khiếu thể thao đã hình thành và bắt đầu tổ chức các lớp huấn luyện, trung tâm văn hóa - thể thao ở các huyện đang từng bước được đầu tư xây dựng. Trong giai đoạn 2001 - 2005, kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở vật chất của ngành thể dục - thể thao từ ngân sách nhà nước khoảng 5 tỷ đồng.

Để đáp ứng nhu cầu tập luyện thể dục - thể thao ngày càng cao của các tầng lớp nhân dân, ngành thể dục - thể thao đã khuyến khích các tổ chức, các thành phần kinh tế đầu tư hàng trăm tỷ đồng cho nhiều loại hình tập luyện thể thao như xây dựng nhà tập, nhà thi đấu, sân quần vợt, sân cầu lông, bể bơi... Những công trình này hoạt động khá hiệu quả. Ngành thể dục - thể thao đã tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch đất phục vụ cho sự nghiệp thể thao đến năm 2015. Tổng số diện tích đất dành cho hoạt động thể thao từ xã, phường, thị trấn và các huyện, thành phố có hơn 290ha; đồng thời ngành đang triển khai thực hiện một số đề án như: đề án xã hội hóa thể dục - thể thao đến năm 2010, đề án sắp xếp lại Trường năng khiếu thể thao, đề án củng cố và phát triển bóng đá Quảng Ngãi.

Việc triển khai thực hiện Pháp lệnh thể dục - thể thao đã tạo nên bước phát triển mới trong công tác quản lý Nhà nước, tạo điều kiện cho phong trào thể dục - thể thao quần chúng ngày càng phát triển sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân. Tính đến cuối năm 2004, số người thường xuyên luyện tập thể dục - thể thao trong tỉnh đạt 17,9%, tăng 4,9% so với năm 2000; đến cuối năm 2005 đạt 18,5%. Số gia đình thường xuyên tham gia tập thể thao đạt tỷ lệ 13%, tăng 4% so với năm 2000, đến cuối năm 2005 đạt trên 14%. Số trường học đảm bảo giáo dục thể chất vào năm 2000 chỉ có 85%, cuối năm 2005 đạt 90,5%.

Các ngành và các tổ chức đoàn thể ngày càng quan tâm nhiều hơn đến phong trào hoạt động thể dục - thể thao, quy mô các giải thi đấu ngày một lớn hơn, trong đó một số ngành trong tỉnh có phong trào thể thao mạnh như ngành Giao thông - Vận tải, Công an, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Điện lực, Đoàn thanh niên, Liên đoàn Lao động tỉnh... Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, năm 2004 các ngành, đoàn

thể, cơ quan, đơn vị đã tổ chức hơn 100 giải thể thao với sự tham gia của gần 8.000 vận động viên trong phong trào thể thao quần chúng.

Năm 2005, Quảng Ngãi có 4 liên đoàn, 5 hội thể thao, trên 400 câu lạc bộ và điểm tập thể dục - thể thao với hàng chục bộ môn thể thao khác nhau. Hoạt động của những tổ chức này ngày càng ổn định, góp phần tích cực vào việc xã hội hóa hoạt động thể dục - thể thao. Các Liên đoàn bóng đá, Liên đoàn quần vợt, Liên đoàn cầu lông, Liên đoàn võ thuật... đã có nhiều hoạt động hiệu quả với việc phát triển phong trào ở các địa phương trong tỉnh và tư vấn, tham mưu cho Sở Thể dục - Thể thao tuyển chọn, tập huấn vận động viên tài năng tham gia các giải thi đấu thể thao, giành được nhiều thứ hạng cao trong các giải thi đấu khu vực và toàn quốc.

Trong các giải thi đấu thể thao toàn quốc, Quảng Ngãi đã đóng góp nhiều vận động viên tài năng và một số huấn luyện viên giỏi cho các đội tuyển quốc gia tham gia những giải thể thao quốc tế. Từ năm 2001 đến năm 2005, các vận động viên của Quảng Ngãi giành được 121 Huy chương Vàng, 117 Huy chương Bạc, 184 Huy chương Đồng trong các giải thi đấu thể thao khu vực, toàn quốc, Đông Nam Á và châu Á, trong đó các vận động viên Quảng Ngãi đã đóng góp cho đội tuyển quốc gia 2 Huy chương Vàng và 2 Huy chương Đồng môn quyền anh, penkak silat, wushu trong giải trẻ châu Á; 3 Huy chương Bạc, 5 Huy chương Đồng tại SEA Games 22; 2 Huy chương Vàng, 1 Huy chương Bạc tại ASEAN Para Games 2... Ngành thể dục - thể thao Quảng Ngãi có hàng chục trọng tài và huấn luyện viên cấp quốc gia về bộ môn võ thuật.

Tuy nhiên, hoạt động thi đấu thể thao thành tích cao của Quảng Ngãi vẫn chưa thực sự khởi sắc, các vận động viên chỉ đạt thành tích ở một số bộ môn thể thao mang tính truyền thống. Tại các giải thi đấu thể thao khu vực và toàn quốc, thành tích một số môn thi đấu chưa tương xứng với tiềm lực vốn có của tỉnh, trong đó đội bóng đá Quảng Ngãi đã nhiều năm vắng bóng trên sân cỏ trong những giải đấu lớn của toàn quốc. Cơ sở vật chất cho việc tập luyện các bộ môn thể thao thành tích cao còn nghèo nàn. Các thiết chế hoạt động thể dục - thể thao ở cơ sở chưa được đầu tư đúng mức.

Để tiếp tục đẩy mạnh phong trào thể dục - thể thao giai đoạn 2005 - 2010, ngành thể dục - thể thao Quảng Ngãi đang phấn đấu kết hợp giữa hoạt động thể thao phong trào với thể thao thành tích cao, đây là yếu tố then chốt để tránh sự tụt hậu và tạo đà phát triển sự nghiệp thể thao trong những năm tiếp theo. Ngành đang đẩy mạnh việc xã hội hóa hoạt động thể thao để phát huy mọi nguồn lực trong xã hội, từng bước đáp ứng được nhu cầu hoạt động thể dục - thể thao quần chúng, trong đó ưu tiên hàng đầu là đầu tư phát triển các thiết chế hoạt động thể thao và cơ sở vật chất từ tỉnh đến cơ sở. Hoạt động này đang từng bước được xã hội quan tâm và bước đầu mang lại một số kết quả thiết thực. Tiêu biểu là năm 2005, Đội bóng đá Quảng Ngãi đã được các doanh nghiệp trong tỉnh tài trợ. Trong mùa thi đấu giải hạng 3 năm 2005, Đội bóng đá Quảng Ngãi đã giành giải nhất bảng B, được thăng lên thi đấu giải hạng 2 vào năm 2006.

Cùng với việc đẩy mạnh phong trào thể dục - thể thao quần chúng, Quảng Ngãi tăng cường đầu tư trọng điểm một số bộ môn thể thao mũi nhọn và phát triển thành môn thể thao mang tính đặc trưng riêng của tỉnh Quảng Ngãi, đặc biệt là các môn võ thuật và bóng đá, từng bước phát triển những môn thể thao hiện đại trong các giải Olympic và SEA Games...

(1) Xem thêm Chương XXIX: Báo chí - Xuất bản; Chương XXVI: Văn học; Chương XXVII: Nghệ thuật.

(2) Xem Chương XXIX: Báo chí - Xuất bản.

Phụ lục 1

DANH SÁCH TRỌNG TÀI, HUẤN LUYỆN VIÊN, VẬN ĐỘNG VIÊN CẤP QUỐC GIA

I. Trọng tài Quốc gia

1. Tấn Tương Lai	5. Nguyễn Hiến
2. Lâm Ký	6. Lê Văn Hùng
3. Ngọc Cư	7. Đỗ Thế Hồng
4. Nguyễn Ninh	

II. Huấn luyện viên Quốc gia

1. Nguyễn Ninh
2. Đoàn Hòa Tiến
3. Lê Văn Hùng

III. Vận động viên Quốc gia

1. Ngọc Quang	5. Phạm Văn Minh
2. Bùi Phụ Sáu	6. Trần Quốc Việt
3. Bùi Phụ Minh	7. Huỳnh Thành
4. Trần Trọng Văn	8. Hoa Phụng

IV. Vận động viên tham gia SEA games 23

1. Đoàn Hòa Tiến
2. Trần Quốc Việt
3. Huỳnh Thành

Về đại thể đến đầu thế kỷ XXI, lĩnh vực giáo dục (và đào tạo) ở Quảng Ngãi cũng như các địa phương khác trải qua ba thời kỳ (hay loại hình) kế tiếp nhau là giáo dục thời Nho học, giáo dục thời Tân học và giáo dục thời kỳ cách mạng.

Thời kỳ Nho học ở Quảng Ngãi từ thế kỷ XV đến năm 1918, trải qua các triều đại phong kiến thời nhà Lê Sơ, Mạc, Lê Trung hưng, chúa Nguyễn, Tây Sơn, nhà Nguyễn thời tự chủ và thời thuộc Pháp.

Thời kỳ Tân học tiếp liền thời Nho học suy tàn đến năm 1945, trong khoảng trên dưới 30 - 40 năm.

Thời kỳ giáo dục cách mạng, từ năm 1945 tính đến 2005, trong đó giai đoạn 1954 - 1975 có tách mảng giáo dục dưới chế độ Sài Gòn.

Cũng trên đại thể, về mặt không gian, từ năm 1945 trở về trước, giáo dục chưa lan đến miền núi trong tỉnh, chỉ từ Cách mạng tháng Tám về sau, thì giáo dục mà chủ đạo là giáo dục cách mạng mới lan dần lên miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Giáo dục các thời kỳ phát triển từ thấp lên cao, theo quy luật có phủ định, có kế thừa. Có thể giáo dục ở Quảng Ngãi xuất hiện không thật sớm, chưa bao giờ có những học hiệu lớn, nhưng qua các thời kỳ càng ngày càng tỏ rõ là "đất học", đóng góp cho đất nước nhiều nhà trí thức lớn.

Căn cứ vào dung lượng và tính chất, chương này phân hai phần giáo dục trước và sau Cách mạng tháng Tám 1945.

I. GIÁO DỤC TRƯỚC NĂM 1945

1. GIÁO DỤC THỜI NHO HỌC

1.1. NHO HỌC TRƯỚC TRIỀU NGUYỄN

Có thể những người Việt đầu tiên vào vùng đất Cổ Lũy động thời nhà Hồ và phủ Tư Nghĩa thời nhà Lê, ngoài các quan lại chủ yếu là võ quan và binh lính, tuyệt đại đa số là nhân dân lao động nghèo khổ phải rời quê hương vào đây khai hoang, lập ấp nên giáo dục - ở đây là giáo dục Nho học - có thể cần phải có một thời gian nào đó mới hình thành và phát triển. Đến năm 1646, các chúa Nguyễn mới định phép thi và nội dung thi cử. Có hai kỳ thi Chính đồ và Hoa văn. Chính đồ chọn người làm quan; Hoa văn chọn người làm thư lại. Kỳ hạn thi lại khá lâu, 9 năm một lần, thậm chí có lúc còn lâu hơn, như khoa thi đầu tiên tổ chức vào năm 1647 đã lấy 9

Chính đồ và 24 Hoa văn; rồi mãi đến năm 1667 (20 năm sau) mới có kỳ thi thứ hai lấy 9 Chính đồ và 14 Hoa văn. Do tình hình thi cử như vậy nên việc học hành khó có thể phát triển; người đỗ đạt ở Đàng Trong nói chung, Quảng Ngãi nói riêng cũng không thể nhiều được và cũng chưa thấy có tài liệu nào biên chép cụ thể.

Tuy vậy, trên vùng đất phủ Quảng Nghĩa thời kỳ này, nền giáo dục Nho học cũng đã xuất hiện, dù còn rất hạn chế, do nhu cầu học vấn của con em các gia đình quan lại, giàu có và của nhân dân lao động, đồng thời cũng do nhu cầu phát triển nhân tài để giữ vững xứ Đàng Trong của các chúa Nguyễn.

Giáo dục Nho học hay Nho giáo từ Trung Quốc du nhập vào Đại Việt từ thời Bắc thuộc, chính thức trở thành một nội dung giáo dục và khoa cử từ thế kỷ XI, đời nhà Lý, đời nhà Trần thì nằm trong Tam giáo (Phật, Lão, Nho), đời Lê, Nho giáo trở thành độc tôn⁽¹⁾. Như vậy, kể từ khi các cư dân Việt đến định cư ở Quảng Ngãi thì Nho giáo đã chiếm vị trí chính thống trong học hành, khoa cử và chi phối đời sống tinh thần của cư dân Việt. Tìm hiểu các nguồn thư tịch cổ chưa thấy có ghi chép gì về việc giáo dục Nho học ở Quảng Ngãi từ đời Lê đến đời Mạc, tức từ cuối thế kỷ XV đến thế kỷ XVI, tuy vậy ta có thể hiểu ở đâu có cư dân Việt hẳn ở đó có tổ chức việc học, việc học không tùy thuộc vào chế độ thi cử có hay chưa. Một chức học quan sớm nhất mà ta thấy là ông Phạm Đăng Tiên, Huân đạo phủ Tur Nghĩa (tương đương tỉnh Quảng Ngãi ngày nay), rất có thể là từ đầu thời chúa Nguyễn. Ông Phạm Đăng Tiên nằm ở xã Tur Cung khá lớn (người ta thường gọi là Lăng Ông), nay thuộc xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh, có thể là Huân đạo ở thời kỳ đầu Chúa Nguyễn (sau dòng họ Phạm định cư ở xã Cù Mông, nay thuộc thành phố Quảng Ngãi). Một loại sách chép tay chữ Hán *Phủ tập Quảng Nam ký sự* của tác giả Mai thị (người họ Mai, không rõ tên) chép về công nghiệp của Bùi Tá Hán, rất có thể là đồng thời hoặc sau khi Bùi Tá Hán mất, cũng cho chúng ta thấy rằng, có thể chưa có khoa cử, nhưng việc học đã phát triển nhất định, trong tiến trình khai khẩn đất Quảng Ngãi.

Đời Tây Sơn tuy ngắn ngủi nhưng cũng có dấu ấn đậm nét về giáo dục. Trong các văn thân võ tướng nhà Tây Sơn có Nguyễn Văn Huân, Nguyễn Văn Danh người làng Đại Phong (Tân Phong) "thông minh hiếu học", Nguyễn Văn Xuân (làng Lạc Phố), Huỳnh Văn Thuận (Đông Quang) "có tài về văn học"⁽²⁾, chắc chắn là những người đã được học hành từ thời cuối Chúa Nguyễn. Trong khoa thi văn (gọi là Minh Kinh) tổ chức vào năm Quang Trung thứ hai (1789), trong số người trúng tuyển hạng ưu, ở Quảng Ngãi có Đặng Sỹ Nguyên⁽³⁾. Nhà Tây Sơn cũng coi trọng Nho học, đồng thời phục hồi việc dùng chữ Nôm như triều nhà Hồ trước kia song song với chữ Hán, dịch các sách mang tính kinh điển của Nho học ra chữ Nôm để phục vụ việc giáo dục theo ngôn ngữ dân tộc, ra "Chiếu lập học" để mở trường dạy học ở các làng xã, phổ quát giáo dục trong đại chúng. Trong số các quan Tây Sơn (sau theo Nguyễn Ánh) thời kỳ này có Trần Công Hiến, quê huyện Chương Nghĩa, là "người thanh nhã, trọng Nho học", có đặt sĩ Kiêm người huyện Mô Đức "học rộng hay chữ, làm ra nhiều thơ quốc âm"⁽⁴⁾, có thể là những người đã được đào tạo trong thời Tây Sơn. Còn Nguyễn Hữu Thê (thân phụ Phó bảng

Nguyễn Bá Nghi thời nhà Nguyễn) người làng Lạc Phố huyện Mô Đức được tiến nạp cho vua Thái Đức (Nguyễn Nhạc) từ hồi 15, 16 tuổi, làm một tướng nhỏ, giỏi võ nghệ, nhưng hễ rỗi việc quân là ông lại đem sách ra học, nhờ đấm thur lại giảng giải. Nhờ vậy mà ông thạo cả *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, rất giỏi làm thơ nôm. Nguyễn Hữu Thê có thể xem như một tấm gương học tập, tấm gương hiếu học của người Quảng Ngãi, và suy rộng ra, hình như hiếu học đã trở thành một truyền thống từ thời kỳ này ⁽⁵⁾.

Đến thời nhà Nguyễn, thì giáo dục Nho học mới thực sự bài bản và cho thấy nhiều điều nổi bật, đây cũng là thời kỳ mà tài liệu ghi chép đầy đủ nhất.

1.2. NHO HỌC TRIỀU NGUYỄN

Đời Nguyễn quay lại độc tôn Nho học mà chủ yếu là Tống Nho khoác áo Khổng - Mạnh, tư tưởng giáo điều, từ chương, quay lại chữ Hán như triều Lê. Chữ Nôm khơi lại ở triều Tây Sơn đến đây thêm một lần dang dở và chỉ dùng trong dân gian, trong các sáng tác cá nhân.

Buổi đầu triều Gia Long, ở Quảng Ngãi có ông Đoàn Khắc Cung người làng Nhơn Hòa, huyện Bình Sơn "là người có tiếng về văn học", từng giữ chức Đốc học Gia Định ⁽⁶⁾. Ở tỉnh có đặt chức Đốc học, ở huyện có Huấn đạo là các quan trông coi việc học. Ở tỉnh có trường tỉnh xây dựng từ triều Gia Long, các trường ở huyện Bình Sơn, Mô Đức đều xây dựng vào năm Minh Mạng thứ năm (1824). Ở các làng xã thường có trường, lớp học do các nhà nho tự mở. Việc học Nho học đã đạt được sự phổ quát nhất định, song căn cứ vào một số tư liệu, có thể thấy dường như ở địa hạt tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ đầu nhà Nguyễn chưa đạt tới đỉnh cao. Khoa thi đầu tiên mở ra dưới triều Gia Long năm 1807, nhưng phải đến 2 khoa thi sau (khoa Kỷ Mão 1819) tức cách 12 năm sau, mới có người đầu tiên ở Quảng Ngãi đỗ Hương tiến (Cử nhân) là ông Trương Đăng Quế. Qua hai khoa thi nữa, đến khoa Mậu Tý (1828), mới có thêm một người Quảng Ngãi đỗ Cử nhân, và từ đó mới "đầu xuôi, đuôi lọt", hầu như không có khoa thi Hương nào không có người Quảng Ngãi đỗ Cử nhân. Ông Nguyễn Bá Nghi, con trai Nguyễn Hữu Thê (đã kể trên), ban đầu học với cha, với trường làng, sau lại được thân phụ gửi ra học ở tỉnh, rồi tiếp tục ra Quảng Nam, lặn lội tận Nghệ An tìm thầy học ⁽⁷⁾, mới đỗ được Cử nhân (1831) và trở thành vị đại khoa đầu tiên của Quảng Ngãi khi tiếp tục đỗ Phó bảng khoa thi Hội năm Nhâm Thìn (1832). Từ sau Nguyễn Bá Nghi đỗ đạt, có thể thấy tầm mức giáo dục Nho học ở Quảng Ngãi đã dần được khẳng định và nâng cao hơn rất nhiều, nếu lấy kết quả khoa cử làm bằng chứng.

Cũng cần biết thêm về tình hình khoa cử. Khi mới lên ngôi, Gia Long đã có ý định tổ chức lại việc giáo dục thi cử, nhưng mãi đến năm 1807 mới ban hành quy chế thi Hương và tổ chức khoa thi đầu tiên ở Bắc Thành. Dưới triều Nguyễn có 6 trường thi Hương trong cả nước. Ở miền Trung thì có trường thi Bình Định và Gia Định. Thời gian giữa hai kỳ thi cũng ấn định cụ thể. Năm 1822, dưới thời Minh Mạng mới có kỳ thi Hội đầu tiên, lấy đỗ 8 Tiến sĩ. Từ những năm sau đó, các kỳ

thi Hương, thi Hội được tổ chức đều đặn và có quy củ. Từ năm 1822 đến năm 1919, có 39 khoa thi Hội với 558 người đỗ đại khoa.

Việc dạy - học có thể đã được cải thiện rất nhiều, song sĩ tử Quảng Ngãi vẫn gặp không ít khó khăn khác trên đường chinh phục khoa cử. Muốn thi Hương thì sĩ tử Quảng Ngãi phải khăn gói ra Huế hoặc vào Bình Định. Còn muốn thi Hội thì sĩ tử Quảng Ngãi bắt buộc phải "lặn lội" ra kinh đô Huế. Do đó, việc lều chõng đi thi đối với sĩ tử Quảng Ngãi không chỉ là sự thử thách về trình độ học vấn mà còn là quá trình vượt qua rất nhiều gian khổ. Nội dung học tập chủ yếu là Tứ thư, Ngũ kinh, chuyên về Bắc sử, nặng về thơ, phú. Mỗi kỳ thi Hương, Quảng Ngãi chỉ được cử 200 thí sinh tham dự, chỉ bằng một nửa số sĩ tử của các tỉnh Quảng Nam, Bình Định. Mặc dù vậy, kết quả thi cử của các sĩ tử Quảng Ngãi vẫn khá lạc quan. Bởi vì học trò Quảng Ngãi "thì tư chất thông minh, nhiều kiến thức,... học nghiệp phần nhiều không chuyên nhưng nếu biết cố chí thì cũng nhiều người thành tựu" ⁽⁸⁾.

Từ 1819 đến 1918 (khoa thi Hương cuối cùng), trong vòng gần 100 năm, Quảng Ngãi có 139 người đỗ Cử nhân trở lên và hàng trăm Tú tài các hạng, trong đó có 10 người đỗ Tiến sĩ, Phó bảng. Riêng số Tiến sĩ, Phó bảng ở từng tỉnh theo thứ tự từ cao xuống thấp, Quảng Ngãi đứng vị trí thứ 13 trong cả nước sau các tỉnh Nghệ An, Thừa Thiên, Hà Tĩnh, Nam Định, Quảng Bình, Hà Nội, Quảng Nam, Bắc Ninh, Thanh Hóa, Quảng Trị, Sơn Tây, Hà Đông. Trương Đăng Quế là người Quảng Ngãi đầu tiên khai khoa thi Hương vào năm 1819 (đỗ Hương cống); còn Nguyễn Bá Nghi, đã khai khoa thi Hội vào năm 1832; Tiến sĩ đầu tiên là Trương Đăng Trình (cháu gọi Trương Đăng Quế bằng chú) vào khoa Nhâm Dần (1842).

Sĩ tử Quảng Ngãi một thời gây tiếng vang ở các trường thi Thừa Thiên, Bình Định về khả năng học vấn. Trong số 139 người đỗ Cử nhân, Tiến sĩ, Phó bảng có 11 người đỗ Giải nguyên (đỗ đầu thi Hương), 9 người Á nguyên (thứ 2 thi Hương), có 5 người về sau làm chủ khảo của 8 khoa thi Hương tại các trường thi trong cả nước, 5 người làm chủ khảo 11 khoa thi Hội ngay tại kinh đô Huế ⁽⁹⁾.

Các làng có người đỗ đạt nhiều nhất là Chánh Mông hay Chánh Lộ, Ba La (thuộc thành phố Quảng Ngãi), Phú Nhơn, Mỹ Khê (thuộc huyện Sơn Tịnh), Năng An (thuộc huyện Mộ Đức), An Ba (thuộc huyện Nghĩa Hành)...

Những thầy giáo nổi tiếng, có nhiều học trò đỗ đạt là Phó bảng Võ Duy Thành (quê làng Đại An, nay thuộc huyện Nghĩa Hành), Tú tài Phan Thanh (làng An Nhơn, nay thuộc huyện Sơn Tịnh), Tú tài Đinh Duy Tự (ở Trà Bình Trại, nay thuộc huyện Sơn Tịnh)...

Nhiều gia đình có truyền thống học hành khoa cử như gia đình Trương Đăng Quế, Đoàn Khắc Nhượng, Nguyễn Đăng Ngoạn, Đỗ Đăng Đệ, Nguyễn Duy Cung, Võ Duy Thành... Trong số những người đỗ đạt có nhiều người nổi tiếng về văn chương, chính sự, đóng góp nhiều mặt cho sự phát triển của đất nước.

Nhìn tổng quát Nho học thời nhà Nguyễn, sau tỉnh Quảng Nam và tỉnh Bình Định, Quảng Ngãi là tỉnh chiếm vị trí cao so với các tỉnh khác ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

Tuy nhiên, cuộc "khảo thí" trong chính cuộc sống và hoạt động, tức thông qua kết quả thực tiễn của từng nhà Nho (thi đỗ hay không) mới là điều đánh giá quan trọng nhất, thực chất nhất đối với thành công của giáo dục. Về mặt này, thì nền giáo dục Nho học Quảng Ngãi có nhiều điểm nổi bật.

Thời nhà Nguyễn tự chủ (trước 1885), Cử nhân Trương Đăng Quế, Phó bảng Nguyễn Bá Nghi đều đóng vai trọng thần, trải các triều vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, hoạt động trải rộng ở các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa. Về giáo dục, hai ông đều từng làm giám khảo nhiều khoa thi Hương, Hội. Về trước tác văn học, Trương Đăng Quế có Học văn dư tập, Nguyễn Bá Nghi có *Sư Phần thi văn tập*. Trương Đăng Quế từng giữ vai trò Tổng tài Quốc Sử quán, chủ biên nhiều bộ sách lớn như *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam liệt truyện*...

Thời nhà Nguyễn bù nhìn, tức thời Pháp thuộc, từ 1885 trở về sau, có nhiều nhà yêu nước nổi tiếng xuất thân khoa bảng Nho học, như các ông Cử Nguyễn Duy Cung, Lê Trung Đình, Nguyễn Thụy, Nguyễn Đình Quán, Lê Đình Cẩn, Lê Tựu Khiết, các ông Tú Nguyễn Tự Tân, Phạm Cao Chảm, Nguyễn Tuyên, Lê Ngung, Trần Kỳ Phong ⁽¹⁰⁾...

Trong cả hai thời kỳ, nổi bật chưa phải là các ông Tiến sĩ, Phó bảng, mà lại là các trí thức Nho học "Tú tài": thời chưa có xâm lược thì ra sức mở mang dân trí, dạy học, làm thơ, bốc thuốc, làm thủy lợi, như các Tú tài Đình Duy Tự ở Trà Bình Trại ⁽¹¹⁾, Phan Thanh ở An Nhơn...; thời có xâm lược thì dốc sức chống ngoại xâm như các ông Tú đã kể trên. Khác với các ông Cử, ông Nghè (Tiến sĩ), các ông Tú hầu hết đều thuộc diện không làm quan, sống gần với nhân dân. Điều đó cho thấy, chính tâm thức dân tộc cộng với nhân cách cao đẹp của nhà Nho đã giúp cho các bậc Tú tài trở nên ưu trội. Mặt khác, điều đó cũng phần nào biểu hiện, bộc lộ những nhược điểm rất cơ bản của giáo dục Nho học trong việc đào luyện và đánh giá, phát hiện người tài.

Những nhược điểm này đã bộc lộ rõ và một số ít người vốn xuất thân Nho học cũng lên tiếng xin cải cách, trong đó có Phó bảng Nguyễn Bá Nghi, Nguyễn Siêu, Nguyễn Thông. Như Chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng đã viết trên báo *Tiếng dân* về Nguyễn Bá Nghi: "Chuyên việc học thực dụng, thường bác Tống Nho, có làm sách và xin sửa đổi phép học, đương lúc bấy giờ, người ta cho ông là lập dị, mở đường kiêu ngạo cho bọn hậu học. Ông này học thức nhiều điều đáng phục..." ⁽¹²⁾.

Tuy vậy, lối học khoa cử với nhiều nhược điểm cơ bản đã tiếp tục được duy trì gần 35 năm dưới thời Pháp thuộc mới chính thức bị thay thế.

Tóm lại, nếu lấy mốc Nho học bắt đầu từ cuối thế kỷ XV đến khi nền khoa cử của nó chính thức cáo chung (năm 1918, 1919) dưới thời Pháp thuộc, thì Nho học

ở Quảng Ngãi có lịch sử trên 400 năm, lưu lại nhiều dấu ấn trong văn hóa Quảng Ngãi, đồng thời cũng bộc lộ nhiều nhược điểm của nó. Nho học cho đến nay vẫn là thời kỳ giáo dục dài nhất, so với thời kỳ Tân học và thời kỳ giáo dục cách mạng sau này.

2. GIÁO DỤC THỜI TÂN HỌC

Tân học hay Tây học là thuật ngữ dùng chỉ một loại hình, một thời kỳ giáo dục chính thức thay thế giáo dục Nho học từ khoảng vài thập niên đầu thế kỷ XX đến trước tháng Tám 1945, trong thời Pháp thuộc. Sau khi đặt ách đô hộ lên Trung Kỳ, trong đó có Quảng Ngãi, thực dân Pháp vẫn duy trì Nho học với chế độ khoa cử lỗi thời, lợi dụng nó để củng cố trật tự xã hội, kết hợp với việc truyền bá những tư tưởng tiêu cực của văn minh phương Tây. Đến năm 1900, thực dân Pháp mở thêm 3 trường Sơ học bản xứ ở các huyện Sơn Tịnh, Nghĩa Hành, Đức Phổ; cả tỉnh mới chỉ có 6 trường. Cũng năm 1900, chính quyền thực dân tổ chức Hội đồng Cải cách Học vụ và trong chương trình thi cử theo lối Nho học đã có phần thay đổi nội dung, trong đó thêm sử Đông Dương, dùng Pháp ngữ và Quốc ngữ⁽¹³⁾. Năm 1909, vẫn còn có đến 145 người theo học Hán học ở các trường tỉnh và huyện, có 1.746 học sinh Hán học ở các trường tổng. Năm 1912, thực dân Pháp mới mở Trường Tiểu học Pháp - Việt ở tỉnh lỵ với 125 học sinh và 270 học sinh ở các trường Sơ học bản xứ. Như vậy, sự chuyển đổi phương thức giáo dục từ Nho học đến Tân học diễn ra từ từ từng bước, không đột ngột.

Đến năm 1918, thực dân Pháp bãi bỏ hệ thống giáo dục Hán học. Quảng Ngãi cũng như các tỉnh khác có 2 bậc giáo dục: bậc Tiểu học Pháp - Việt và bậc Sơ học bản xứ thuộc hệ công lập. Nội dung giáo dục được tiến hành theo chương trình "bản xứ" (Indigène).

Bậc Tiểu học Pháp - Việt dạy trong 3 trường bị thế ở tỉnh thành, Bình Sơn, Mộ Đức; bậc Sơ học bản xứ dạy trong 8 trường sơ đẳng (Bình Sơn: 2 trường, Sơn Tịnh: 1 trường, Tư Nghĩa: 2 trường, Đức Phổ: 1 trường, Nghĩa Hành: 1 trường và 1 trường Nữ học sinh tại tỉnh thành) và 91 trường Dự bị (1933).

Năm học 1932 - 1933, số giáo viên là 233 người, số học sinh là 4.038 người, trong đó có 663 học sinh bậc Tiểu học Pháp - Việt.

Trong các năm từ 1923 đến 1933, mỗi năm có từ 20 đến 60 người đỗ tốt nghiệp Tiểu học Pháp - Việt và có từ 250 đến 650 người tốt nghiệp Sơ học yếu lược bản xứ.

Đến năm học 1944 - 1945, có 216 lớp Tiểu học với 11.246 học sinh và 252 giáo viên.

Sau khi tốt nghiệp Tiểu học, muốn tiếp tục học lên bậc Cao đẳng Tiểu học (Trung học đệ nhất cấp) và bậc Tú tài, học sinh phải ra Huế, Hà Nội hoặc vào Quy

Nhon, Sài Gòn. Đây là thành phần con em gia đình khá giả, công chức lớn. Vì vậy, số người đỗ bằng Thành chung và Tú tài ở Quảng Ngãi rất ít.

Trong khoảng 1937 - 1938, do ảnh hưởng của phong trào Mặt trận Bình dân (1936 - 1939), ở Quảng Ngãi nhiều trí thức tân học đã đứng ra thành lập các trường Tiểu học và Cao đẳng Tiểu học tư thục (tương đương cấp Trung học cơ sở ngày nay). Ông Trần Trọng Hải thành lập Trường Tiểu học tư thục Mai Xưa (dạy từ lớp Đồng ấu đến lớp Nhất) và ông Trần Vỹ đứng ra thành lập trường Nghĩa Lợi (có từ lớp Đồng ấu đến lớp 3) tại tỉnh lỵ Quảng Ngãi. Tiếp đó, đến năm 1941, ông Lâm Tô Bích đứng ra thành lập Trường Trung học tư thục Cẩm Bàn, dạy từ lớp đệ nhất đến lớp đệ tứ (tương đương Trung học sơ sở ngày nay). Sau khi Nhật đảo chính Pháp (09.03.1945), Trường Cẩm Bàn ngừng hoạt động. Một nhóm nhà giáo được sự trợ giúp về kinh phí của một số nhà hảo tâm đã thành lập Trường Trung học tư thục Chấn Hưng. Trường này tổ chức 2 khóa thi tốt nghiệp, khóa đầu tiên vào tháng 6.1945 và khóa sau vào tháng 8.1945 để lấy bằng Thành chung. Cả 2 đợt thi chỉ có 8 người đỗ.

Sau ngày Nhật đảo chính Pháp, chương trình giáo dục ở Quảng Ngãi cũng như của cả nước, hoạt động theo chương trình giáo dục của Chính phủ Trần Trọng Kim do Bộ trưởng giáo dục Hoàng Xuân Hãn khởi xướng, bắt đầu dùng tiếng Việt làm chuyên ngữ từ bậc Tiểu học đến bậc Đại học.

Nội dung chương trình của giáo dục Tân học nhìn chung đã khắc phục được lỗi học hư văn, cử tử, xa rời thực tiễn của lối Nho học trước kia. Lối học theo khoa học đã khẳng định, Quốc ngữ đã xác lập bên cạnh tiếng Pháp, chữ Hán, đã xích gần với nền giáo dục hiện đại.

Thời kỳ Tân học hay Tây học khá ngắn ngủi, nhưng nó cũng có vai trò như thời kỳ bản lề. Nó đào luyện được một tầng lớp trí thức mới. Bên cạnh số trí thức phục vụ chế độ thực dân - phong kiến, thì từ lớp trí thức này ở Quảng Ngãi cũng xuất hiện nhiều nhà yêu nước nổi tiếng như Tú tài Phạm Văn Đồng, Tú tài Trương Quang Trọng, Tú tài Nguyễn Thiệu⁽¹⁴⁾; nhiều nhà giáo dục có nhiều đóng góp cho thời kỳ sau như Tú tài Nguyễn Tiên, Tú tài Phan Tiên, Tú tài Hồ Trọng Diễm, Nguyễn Vỹ, hoặc trở thành các nhà thơ nổi tiếng như Tế Hanh, Nguyễn Vỹ, Bích Khê⁽¹⁵⁾...

Tuy vậy, giáo dục Tân học ở Quảng Ngãi ngoài nhược điểm chỉ mới là giáo dục cấp thấp, còn bộc lộ nhược điểm lớn là độ phổ biến, phổ cập của nó rất hạn chế, khiến đại đa số nhân dân còn mù chữ, giáo dục chưa lan đến vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi, đó là những vấn đề lớn để lại cho thời kỳ sau phải giải quyết.

II. GIÁO DỤC THỜI KỲ 1945 - 1954

1. CÁC NGÀNH HỌC, BẬC HỌC, LOẠI HÌNH TRƯỜNG LỚP

Giáo dục Quảng Ngãi trong 9 năm kháng chiến chống Pháp gồm có các ngành học là bình dân học vụ, bổ túc văn hóa và giáo dục phổ thông.

1.1. BÌNH DÂN HỌC VỤ VÀ BỔ TÚC VĂN HÓA

Ngay sau khi các Sắc lệnh 17, 18, 20 ngày 28.8.1945 được ban bố, thực hiện lời kêu gọi toàn dân chống nạn thất học của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chỉ thị "kháng chiến kiến quốc" của Ban Thường vụ Trung ương Đảng, ở Quảng Ngãi, Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời các cấp từ tỉnh xuống xã, hô hào động viên mọi người đi học, đi dạy. Với khẩu hiệu: "Đi học là yêu nước! Dạy bình dân học vụ là yêu nước! Giúp đỡ bình dân học vụ là yêu nước! Chống nạn mù chữ cũng như chống ngoại xâm! Giặc đốt diệt, Việt Nam cường", phong trào diễn ra rầm rộ với nhiều hình thức và biện pháp sinh động. Cha mẹ dạy con, con dạy cha mẹ, chồng dạy vợ, vợ dạy chồng, anh em trong nhà dạy nhau, nhà nhà học, cả làng, cả thôn học, ban ngày lao động, ban đêm đi học. Không có giấy dùng lá chuối phơi khô, không có mực, phấn thì dùng than, dùng que viết trên khay cát, sân cát. Người biết chữ dạy cho người chưa biết chữ, người thoát mù dạy lại cho người chưa biết chữ. Có nhiều cụ già trên 60, 70 tuổi cũng đi học làm gương cho con cháu. Cán bộ, viên chức ban ngày làm việc cơ quan, ban đêm lên lớp làm thầy cô giáo. Lớp học được đặt ở khắp mọi nơi: trường học, đình chùa, miếu mạo, nhà dân... Cả tỉnh như một trường học lớn.

Một phong trào bình dân học vụ sôi nổi đã được xây dựng và phát triển đều khắp, liên tục, thu hút đông đảo nhiều tầng lớp nhân dân tham gia.

Bảng thống kê số liệu về bình dân học vụ ở đồng bằng Quảng Ngãi

Năm	Số lớp	Số giáo viên	Số học viên	Số miễn khóa	Ghi chú
1945	4.070	5.042	98.700	91.239	
1946	2.103	3.498	191.800	142.617	
1947	4.336	4.820	91.500	88.526	
1948	6.430	4.350	96.780	94.255	
1949	8.604	5.203	104.168	92.600	
1950	1.593	2.324	40.986	36.270	
1951	1.693	2.474	36.527	17.650	
1952	-	-	-	-	Do ảnh hưởng nạn đói, phong trào giảm sút và tắt hẳn.
1953	280		5.969		
1954	2.534		38.587		

Nhờ phong trào diệt dốt diễn ra rầm rộ và đều khắp, đến ngày 12.12.1948, Tư Nghĩa là huyện đầu tiên của toàn miền Nam Trung Bộ thanh toán xong nạn mù chữ. Đến 31.12.1948, chỉ sau 3 năm thực hiện, trừ các huyện miền núi, tỉnh Quảng Ngãi thanh toán xong nạn mù chữ ở đồng bằng. Quảng Ngãi là một trong 10 tỉnh đầu tiên hoàn thành cơ bản việc thanh toán nạn mù chữ trong cả nước, được Chính

phủ trao tặng Huân chương Độc lập hạng Nhất về thành tích tăng gia sản xuất và thanh toán nạn mù chữ ⁽¹⁶⁾.

Ở miền núi, việc xóa nạn mù chữ khó khăn hơn ở đồng bằng, nhưng đến cuối năm 1948 đã có 5 trong số 18 xã hoàn thành thanh toán nạn mù chữ. Đến năm 1951, ở 4 huyện miền núi (Ba Tơ, Sơn Hà, Minh Long, Trà Bồng) đã có 83 giáo viên (một số giáo viên là người dân tộc thiểu số) dạy ở 80 lớp với 1.802 học viên. Sang đầu năm 1954, riêng huyện Sơn Hà đã có 50 lớp với 2.000 học viên theo học.

Trên cơ sở thanh toán nạn mù chữ, ngành học bổ túc văn hóa cũng được xây dựng và phát triển với nhiều bậc học, nhiều loại hình thích hợp với hoàn cảnh địa phương, thu hút đông đảo người học và giáo viên tham gia.

Bảng thống kê số liệu dự bị bổ túc

Năm	Số lớp	Số giáo viên	Số học viên	Số mãn khóa	Ghi chú
Trước 8.1947	43	50	917		
1948	744	1.488	21.122	5.100	
1949	2.294	6.222	79.541	31.200	
1950	1.222	2.062	27.741	1.621	
1951	2.295	2.041	63.784	33.125	
1952	-	-	-	-	Do hạn hán, nạn đói, bị ngưng trệ.
1953	355	Giảm	7.791		
1954	1.241	2.058	24.743	-	

Bổ túc bình dân: hình thành và phát triển từ 1948, tồn tại đến 1951, theo chương trình của Sở Giáo dục bình dân học vụ miền Nam Trung Bộ. Học viên phần đông là cán bộ xã, giáo viên đa số là giáo viên của trường phổ thông ở địa phương.

Tính đến năm 1951, toàn tỉnh mở được 153 lớp với 5.487 học viên do 338 giáo viên dạy, mãn khóa 536 người.

Tiểu học bình dân: do các đoàn thể ở huyện mở.

Trung học bình dân: Trường Trung học Bình dân miền Nam Trung Bộ là trường của Liên khu V, được mở từ năm học 1947 - 1948. Có gần 50% tổng số học viên của toàn trường là người Quảng Ngãi. Ngoài ra, trường còn mở một số lớp Tiểu học bình dân và Trung học phổ thông tư thực. Đến niên khóa 1950 - 1951, trường đổi tên là Trường Bổ túc văn hóa cấp II (Liên khu V).

Lớp công nông: Để tăng cường học viên là công nông, năm 1950 tỉnh đã mở những lớp công nông 4 tháng do Ty Bình dân học vụ phụ trách. Học viên phần lớn là cán bộ xã. Chương trình học tương đương với cấp 1 bổ túc văn hóa.

Bổ túc nông thôn: Mở 1 lớp điển hình ở xã Tịnh Sơn (huyện Sơn Tịnh) vào đầu năm 1954, có 53 cán bộ, học viên học hết học kỳ I; do gần đến ngày tập kết nên giải thể.

1.2. GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Giáo dục phổ thông ở đồng bằng

Cùng với sự hình thành và phát triển ngành học Bình dân học vụ và Bổ túc văn hóa, giáo dục phổ thông ở Quảng Ngãi cũng từng bước được xây dựng và phát triển mạnh mẽ, đều khắp, liên tục với đầy đủ các bậc học, loại hình trường theo chương trình học tương ứng của Bộ Giáo dục và trải qua hai giai đoạn: từ 1945 đến 1950 và từ 1950 đến 1954.

Giai đoạn I: từ 1945 đến 1950

Chủ trương của Chính phủ trong giai đoạn này là vẫn tạm sử dụng hệ thống, chương trình giáo dục của Hoàng Xuân Hãn nhưng có điều chỉnh, bổ sung, nhất là về khoa học xã hội trên cơ sở định hướng bảo đảm các nguyên tắc của nền giáo dục cách mạng: dân tộc, khoa học, đại chúng.

Sự thay đổi trong giáo dục phổ thông là dùng chữ Quốc ngữ làm chuyển ngữ và rút thời gian học bậc học Tiểu học từ 6 năm xuống 5 năm.

Ngay sau khi giành được chính quyền, năm học đầu tiên dưới chế độ mới được khai giảng vào ngày 15.9.1945, ngày đón nhận thư của Hồ Chủ tịch gửi cho học sinh nhân ngày khai trường.

Từ năm học này, giáo dục phổ thông ở vùng đồng bằng Quảng Ngãi bắt đầu phát triển với nhiều bậc học và loại hình trường.

Bậc tiểu học

Đến năm học 1946 - 1947, các xã trong tỉnh đều có trường Tiểu học, ít nhất có 2 lớp đầu bậc Tiểu học (lớp Năm, lớp Tư), nhiều thôn có trường (hương trường), mỗi huyện có từ một đến hai trường Tiểu học toàn cấp ở huyện lỵ hoặc khu vực (liên xã). Số lượng lớp học, trường học, học sinh và giáo viên không ngừng tăng lên.

So với năm học 1944 - 1945, năm học 1945 - 1946 có 314 lớp Tiểu học, với 23.083 học sinh (tăng 205%) và 572 giáo viên (tăng 27%). Sang năm học 1946 - 1947, có 305 trường Tiểu học với 22.687 học sinh.

Đến đầu năm học 1950 - 1951, có 40.617 học sinh, trong đó có 12.245 học sinh nữ, chiếm 27,5% trong tổng số học sinh Liên khu V. Mỗi xã có từ 1 đến 2 trường Tiểu học toàn cấp, mỗi thôn có từ 1 đến 2 điểm trường với 2 lớp đầu cấp ⁽¹⁷⁾.

Bậc trung học có nhiều loại hình trường.

Trường công lập: Đầu tháng 10.1945, Trường Trung học Lê Khiết được thành lập với 3 lớp (2 lớp đệ nhất và 1 lớp đệ nhị). Trường quản lý cả các lớp của Trường Nam Tiểu học (ở thị xã Quảng Ngãi, nay là thành phố Quảng Ngãi).

Sang năm học 1946 - 1947, Trường Lê Khiết phát triển thành trường trọn cấp gồm 7 lớp (3 lớp đệ nhất, 2 lớp đệ nhị, 1 lớp đệ tam, 1 lớp đệ tứ). Đến năm học 1947 - 1948, trường có 12 lớp và 1 lớp đệ nhất chuyên khoa Toán. Trường thu hút được khá đông học sinh quê ở Quảng Nam, Đà Nẵng và Huế vào học. Năm học 1948 - 1949, số lượng lớp tăng lên 18 lớp và đến năm học 1949 - 1950, tăng lên 24 lớp công lập, 10 lớp tư thực với 1.600 học sinh và 31 giáo viên.

Trường tư thực: Cùng với việc thành lập trường Lê Khiết, Trường Trung học tư thực Trần Du cũng ra đời gồm 3 lớp (gồm 1 lớp đệ nhất, 1 lớp đệ nhị, 1 lớp đệ tam), hoạt động trong năm học 1945 - 1946. Trường Trung học tư thực Lê Trung Đình được Mặt trận Việt Minh tỉnh thành lập trong năm học 1946 - 1947. Từ năm học 1947-1948, hệ thống trường tư thực ngày càng phát triển mạnh.

Từ một trường Lê Trung Đình, đến năm học này, có 4 trường mới ra đời, đó là Trường Trung học Nguyễn Nghiêm (huyện Đức Phổ), Trường Trung học Nguyễn Bá Loan (huyện Mộ Đức), Trường Tư Nghĩa (huyện Tư Nghĩa), Trường Trung học Nguyễn Tự Tân (huyện Bình Sơn). Các trường tư thực đã thu hút con em lao động nghèo khó, vùng sâu, vùng xa vào học.

Giai đoạn II: từ 1950 đến 1954

Từ năm học 1950 - 1951, cải cách giáo dục được tiến hành trên toàn quốc (vùng giải phóng). Hệ thống giáo dục phổ thông 11 năm (áp dụng từ năm học 1947 - 1948) cùng với chương trình cải tiến theo Hoàng Xuân Hãn bị bãi bỏ. Theo chương trình cải cách, bậc học giáo dục phổ thông 9 năm gồm 3 cấp học: cấp I (gồm các lớp 1, 2, 3, 4), cấp II (gồm các lớp 5, 6, 7), cấp III (gồm các lớp 8, 9). Ngoài ra, cần phải kể đến bậc học Mẫu giáo, bậc học chuẩn bị cho trẻ trước khi bước vào bậc giáo dục phổ thông.

Quảng Ngãi cùng các tỉnh miền Nam Trung Bộ triển khai cải cách giáo dục sớm, bắt đầu từ phong trào "Rèn cán, chỉnh hiệu" rầm rộ trong ngành và tổ chức cuộc vận động tuyên truyền cuộc cải cách giáo dục trong các đoàn thể (quân - dân - chính) và rộng khắp trong nhân dân.

Thực hiện chủ trương quốc lập hóa tất cả các trường tư thực, các trường Trung học tư thực ở đồng bằng đều trở thành trường Trung học công lập gọi là Trường phổ thông cấp II, mỗi trường có từ 8 đến 13 lớp. Trường Lê Khiết trở thành Trường phổ thông cấp II, III.

Đến năm 1952, các trường tư thực Tiểu học, Trung học được mở lại với 6 trường cấp II gồm 39 lớp và 40 giáo viên.

Từ năm 1952, Quảng Ngãi đi đầu trong toàn Liên khu V trong việc chuẩn bị cho trẻ biết đọc, biết viết, biết làm toán trong phạm vi 10 để vào lớp 1. Hệ thống trường Mẫu giáo (vỡ lòng) được thành lập và phát triển mạnh theo phương châm đoàn thể, quần chúng cùng nhau tổ chức và chăm lo Mẫu giáo, đi đầu là Hội phụ nữ các cấp với các loại trường Mẫu giáo dân lập, Mẫu giáo tư thực và Mẫu giáo gia đình.

Mặc dù có nhiều biến động do chuẩn bị cho cuộc tổng phản công theo chủ trương của Đảng (1950), do nạn đói (1952) và việc giảm biên chế giáo viên, nhưng số học sinh vẫn tăng nhiều ở các cấp theo bảng thống kê dưới đây:

Thống kê số liệu giáo dục phổ thông Quảng Ngãi giai đoạn II (1950 - 1954)

Số liệu giáo dục	Mẫu giáo (vỡ lòng) tổng số cháu	Phổ thông cấp I							
		Tổng số lớp (L)					Tổng số học sinh		Tổng số giáo viên
		Số lớp	L1	L2	L3	L4	Tổng số	Nữ	
1950 - 1951	Tính trong lớp 1	813	348	216	145	104	35.828	1.056	856
1951	Tính trong lớp 1	699	280	210	127	82	21.396	6.352	352
1951	19.003 (6.934 nữ)	686	240	224	126	96	22.339	6.528	400
1951		9221	392	263	158	109	38.961	13.07 5	600

Số liệu giáo dục	Mẫu giáo (vỡ lòng) tổng số cháu	Phổ thông cấp II								
		Tổng số lớp (L)						Tổng số học sinh		Tổng số giáo viên
		Số lớp	L5	L6	L7	L8	L9	Tổng số	Nữ	
1950 - 1951	Tính trong lớp 1	69	41	24	3	1	1	2.726	471	105
1951	Tính trong lớp 1	57	22	19	13	2	1	2.563 (137)	386 (9 nữ)	59
1951	19.003 (6.934 nữ)	60	29	15	13	2	1	3.064 (160)	436 (4 nữ)	63

1951		72	37	20	12	2	1	3.998 (210)	433 (6 nữ)	85

Giáo dục phổ thông ở miền núi

Giáo dục phổ thông ở các huyện miền núi trong những năm đầu sau khi Cách mạng tháng Tám thành công phát triển chậm hơn dân học, trường lớp được tổ chức giống như dân học. Tỉnh đã thành lập một trường cho đồng bào dân tộc ít người. Từ năm 1948, các huyện miền núi (Trà Bồng, Sơn Hà, Minh Long, Ba Tơ) đều có trường lớp phổ thông trực thuộc Ty Giáo dục phổ thông Quảng Ngãi; từ 1952 đến 1954 trực thuộc Ban Chính trị miền Tây Liên khu V.

Năm 1953, ở 4 huyện miền núi Quảng Ngãi có 23 lớp với 356 học sinh, 12 giáo viên hưởng sinh hoạt phí theo chế độ quân sự.

Năm 1954, các huyện miền núi có 18 trường (trong đó có 2 trường cấp I toàn cấp cho học sinh người Kinh ở Ba Tơ), với 2.712 học sinh và 96 giáo viên (trong đó 37 giáo viên là người dân tộc thiểu số).

Việc dạy học ở miền núi gặp nhiều khó khăn, thiếu thốn về tài liệu giáo khoa, tài liệu hướng dẫn, nội dung dạy học chưa thích hợp, trình độ giáo viên và học sinh đều yếu kém. Tuy vậy, đây là thời kỳ đầu tiên giáo dục lan rộng lên miền núi, đến đồng bào các dân tộc thiểu số Quảng Ngãi.

2. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ TÀI LIỆU GIÁO KHOA

Từng bước được cải tiến từ 1950 cùng với cuộc cải cách giáo dục ở các vùng tự do trong cả nước, coi trọng phương châm "học đi đôi với hành, lý luận kết hợp với thực tiễn" theo tinh thần "dân tộc, khoa học và đại chúng", gắn liền với các nhiệm vụ "kháng chiến, kiến quốc" phục vụ nhân dân. Một số môn học mới như tăng gia sản xuất, giáo dục chính trị được đưa vào chương trình. Các môn học thuộc lĩnh vực xã hội nhân văn chú trọng các vấn đề thời sự chính sách, giáo dục công dân, văn chương cách mạng và kháng chiến, lịch sử cách mạng Việt Nam và địa lý Việt Nam.

Trong năm học 1945 - 1946, bắt đầu sử dụng tài liệu giáo khoa mới, trước hết là các môn khoa học xã hội của Bộ Giáo dục tổ chức biên soạn.

Từ cuối năm 1946, trong hoàn cảnh toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp, đất nước bị chia cắt, việc lưu thông tài liệu học tập khó khăn, vì thế một số giáo viên có trình độ và tâm huyết đã chủ động nghiên cứu viết sách, dịch hoặc biên tập lại sách giáo khoa, bài dạy trong nhà trường cũ cho phù hợp với yêu cầu của giáo dục cách mạng. Quyển "*Văn tuyển nhất nhị niên*" của Nguyễn Vỹ là một điển hình.

Để đảm bảo tài liệu giáo khoa dạy học, Sở Giáo dục miền Nam Trung Bộ đã tiến hành triệu tập giáo viên các tỉnh đến các trại tu thư biên soạn tài liệu giáo khoa về các môn tập đọc, từ ngữ, giáo dục công dân cho các lớp nhất, nhì, ba sách văn quốc ngữ; giảng văn mẫu lớp 5, 6, 7; sử lớp 5, lớp 6; tập đọc lớp 1, lớp 2; vạn vật lớp 5, lớp 6; toán lớp 5; hóa lớp 6, vv.

Ty Giáo dục Quảng Ngãi cũng chỉ đạo các trường tổ chức biên soạn và duyệt sách bài dạy tập thể. Trường Trung học Lê Khiết là nhà trường đã tiên phong đẩy mạnh hoạt động này. Để nâng cao chất lượng giảng dạy, giáo viên được bồi dưỡng, đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ bằng nhiều phương thức: hội nghị chuyên đề, phê phán tài liệu, soạn bài tập thể, mở các lớp sư phạm tại Trường Trung học Lê Khiết và các lớp sư phạm do Sở Giáo dục miền Nam Trung Bộ tổ chức.

3. CÁC HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI

Ngoài việc giảng dạy và học tập, giáo viên và học sinh các cấp đều tham gia chương trình lao động, tăng gia sản xuất tự túc, tự cấp, tham gia trung bình, tòng quân, xếp bút nghiên lên đường tranh đấu. Phong trào nhập ngũ sôi nổi diễn ra ở các trường vào lúc cả nước náo nức "chuẩn bị chuyển mạnh sang tổng phản công" (1950) và cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953 - 1954.

Mặt khác, thầy - trò còn tích cực tham gia các công tác xã hội: biểu tình cổ động bầu cử Quốc hội khóa I, biểu tình phản đối thực dân Pháp bội ước gây hấn ở Nam Bộ, tiễn đưa các đoàn quân Nam tiến, tuyên truyền công tác Bình dân học vụ, thuế, vệ sinh, xây dựng đời sống mới, tham gia lạc quyền sắm áo rét cho "mùa đông chiến sĩ", tham gia dạy bình dân học vụ. Thầy - trò còn tham gia luyện tập quân sự, đào hầm hào, canh gác, bố phòng, đắp đập làm thủy lợi, thu thuế, tham gia dân công, dân quân du kích, tham gia phong trào "tam tinh - tứ diệt", cứu chống đói, xây dựng trường trại, tu sửa bàn ghế, giúp đỡ thương binh và gia đình liệt sĩ, đặc biệt là tham gia phong trào thi đua ái quốc với khẩu hiệu "tuổi nhỏ làm việc nhỏ", ủng hộ quỹ kháng chiến 25.400 đồng.

4. BỘ MÁY TỔ CHỨC NGÀNH GIÁO DỤC

Cách mạng tháng Tám thành công, bộ máy hành chính quản lý giáo dục cấp tỉnh gồm 2 ty: Ty Tiểu học Quảng Ngãi với nhiệm vụ chủ yếu là thanh tra bậc Tiểu học kiêm cả bậc Trung học, Ty Bình dân học vụ Quảng Ngãi làm nhiệm vụ kiểm soát Bình dân học vụ các cấp. Tháng 10.1950, Ty Tiểu học giải thể và Ty Giáo dục phổ thông Quảng Ngãi thành lập. Tháng 2.1952, Ty Giáo dục Quảng Ngãi được thành lập trên cơ sở sáp nhập Ty Giáo dục phổ thông và Ty Bình dân học vụ. Ty có 3 ban là: Ban Dân học, Ban Phổ thông và Ban Thanh tra.

Hệ thống trường lớp do tỉnh quản lý gồm các loại hình trường Trung học (Trung học cơ sở, Trung học phổ thông), Tiểu học, Bình dân học vụ, Bỏ túc văn hoá, trường Sư phạm; do Khu và Trung ương quản lý gồm các trường quân sự và văn

hoá phổ thông (Trường Lục quân, Trường Võ bị Trần Quốc Tuấn, Trường Trung học Lê Khiết, Trường Trung học Bình dân miền Nam Trung Bộ).

Công đoàn giáo dục tỉnh được thành lập. Ở huyện, xã có phân đoàn giáo dục. Công đoàn đã phát động nhiều phong trào thi đua trong cán bộ giáo viên như: "rèn cán chỉnh hiệu", "phong trào sản xuất lập công, đề cao chiến sĩ" (1952), "phong trào thi đua Ngô Gia Khảm" (1953 - 1954).

Từ năm học 1950 - 1951, Tỉnh đoàn học sinh Quảng Ngãi được thành lập. Trong các nhà trường, dưới sự lãnh đạo của Chi bộ, Hiệu trưởng, Công đoàn, Hiệu đoàn phối hợp điều hành các hoạt động.

Các tổ chức giúp giáo dục cũng được thành lập như Hội đồng giáo dục các cấp (tỉnh, xã), các "Quỹ học tập cán bộ", "Hội bảo trợ học đường", "Hội khuyến học", "Hội phụ huynh học sinh", vv.

Tóm lại, mặc dầu còn nhiều khó khăn về vật chất, vừa phải luôn đối phó với nguy cơ xâm lược và phá hoại của kẻ địch, vừa phải làm tròn nghĩa vụ của hậu phương đối với cuộc kháng chiến, song Đảng bộ, Chính quyền và nhân dân Quảng Ngãi đã phát huy truyền thống hiếu học, tinh thần yêu nước và cách mạng, đã xây dựng và phát triển ngành giáo dục cả về quy mô, hệ thống mạng lưới trường lớp, ngành học và chất lượng giáo dục, đáp ứng yêu cầu của cuộc kháng chiến kiên quốc ở địa phương và cả nước.

Giáo dục thời kỳ 1945 - 1954 đã đặt nền tảng cho nền giáo dục cách mạng ở các thời kỳ sau. Từ nền giáo dục thời kỳ này, đặc biệt từ các trường Trung học Lê Khiết và Trung học Bình dân miền Nam Trung Bộ, rất nhiều thầy và trò đã tiếp tục có những đóng góp quan trọng cho đất nước ở các thời kỳ sau. Có những người từng giữ những cương vị cao trong bộ máy của Đảng và Nhà nước như Đỗ Quang Thắng (ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng), Trần Đức Lương (Chủ tịch nước). Có những người trở thành các nhà giáo dục hàng đầu của đất nước như các Giáo sư Nguyễn Lộc, Phương Lựu (Bùi Văn Ba), Nguyễn Tấn Đắc, Nguyễn Gia Đồng, Trần Nghĩa, Phan Ngọc Liên, Võ Quang Nhơn... Nhiều người trở thành các văn nghệ sĩ nổi tiếng, như nhà thơ Tế Hanh, các nhạc sĩ Vân Đông, Trương Quang Lục, các họa sĩ Đường Ngọc Cảnh, Nguyễn Thế Vinh... Những đóng góp của giáo dục thời kỳ này rất lớn và khó có thể thống kê hết. Truyền thống hiếu học của nhân dân Quảng Ngãi từ thời Nho học đã phát triển một bước mới.

III. GIÁO DỤC THỜI KỲ 1954 - 1975

1. GIÁO DỤC TRONG VÙNG TẠM CHIẾM

Tháng 10.1954, chính quyền Sài Gòn tiếp quản khu vực từ phía Bình Sơn đến bắc sông Vệ và đến tháng 5.1955 thì kiểm soát toàn bộ tỉnh Quảng Ngãi. Các bậc học, ngành học và loại hình trường với hệ thống giáo dục phổ thông 12 năm ra đời.

1.1. CÁC BẬC HỌC

Bậc Mẫu giáo: được tổ chức tại các cơ sở giáo dục tư nhân.

Bậc Sơ học, Tiểu học: gồm có 5 lớp (1, 2, 3, 4, 5), với các loại hình trường công lập, cộng đồng, bán công, tư thực, áp tân sinh và định cư.

Người Hoa ở Quảng Ngãi thành lập Trường Tiểu học tư thực Khải Đức tại thị xã Quảng Ngãi để dạy cho con em Hoa kiều. Ngoài ra, còn có Trường Trung học xã hội dành cho con em nghèo khó và học sinh người sắc tộc, Trường Lữ Đình Sơn dành cho con em binh lính, sĩ quan quân đội Sài Gòn,...

Bậc Tiểu học ở thị xã Quảng Ngãi cũng được tổ chức theo giới tính: Trường Nam Tiểu học và Trường Nữ Tiểu học.

Số lượng trường, lớp, giáo viên và học sinh bậc Sơ học (gồm lớp 1, 2, 3) và Tiểu học trong năm học 1966 - 1967 được phân chia như sau:

Loại hình trường	Số trường	Số lớp	Số giáo viên	Số học sinh
Trường công lập	40	264	252	13.471
Trường cộng đồng	22	222	220	12.618
Trường tư thực	18	53	43	2.396
Trường áp tân sinh và định cư	104	402	381	19.359
Tổng cộng	184	941	896	47.844

Bậc Trung học: Từ 1954 đến 1960, hệ thống Trường trung học (gồm Đệ nhất cấp và Đệ nhị cấp) được hình thành với nhiều loại hình trường và ngành học.

Trường công lập có Trường Trần Quốc Tuấn thành lập từ 1955. Trường bán công và tư thực gồm có các trường: Chấn Hưng (1956), Bồ Đề (1956), Kim Thông (1957), Đăng Khoa (1957), Nguyễn Công Trứ (1957), Lê Trung Đình (1957), Tự Lực (1957), Lê Văn Duyệt (1957), Hùng Vương (tách ra từ trường Chấn Hưng, 1960). Trong những năm sáu mươi và bảy mươi thế kỷ XX, một số trường Trung học khác tiếp tục được thành lập. Trường công lập có các trường: Thu Xà, Nữ Trung học, Quảng Ngãi nghĩa thực... Trường tư thực gồm có các trường: Văn Hiến, Huỳnh Thúc Kháng, Hưng Đạo, Thiên Phước... Một số trường dạy nghề công lập cũng được thành lập như Trường Kỹ thuật, Trường Nông lâm súc.

Năm 1960, Bộ Quốc gia Giáo dục và Thanh niên chính quyền Sài Gòn có chủ trương xây dựng một số trường Trung học vừa dạy kiến thức, vừa dạy nghề gọi là Trường Trung học tổng hợp như Trường Trần Quốc Tuấn.

Số lượng trường, lớp, giáo viên và học sinh được phân chia như sau trong năm học 1966 - 1967:

Loại hình trường	Số trường	Số lớp	Số giáo viên	Số học sinh
Trường công lập	6	80	91	3.917
Trường bán công	3	14	16	895
Trường tư thực	7	71	74	4.958
Trường kỹ thuật	1	5	5	80
Tổng cộng	17	170	186	9.850

Ngoài các bậc học, ngành học trên, còn có chương trình Bình dân giáo dục và thanh toán nạn mù chữ. Năm học 1966 - 1967 có 5 lớp với 295 học sinh. Trường tư thực đánh máy chữ có 3 trường và 3 lớp với 85 học viên trong năm học 1966 - 1967.

Giáo dục Phổ thông Trung học gồm có 2 cấp và học trong thời gian 7 năm: Đệ nhất cấp gồm có 4 lớp (đệ thất, đệ lục, đệ ngũ, đệ tứ, sau đổi thành lớp 6, lớp 7, lớp 8, lớp 9); Đệ nhị cấp gồm 3 lớp (đệ tam, đệ nhị, đệ nhất sau đổi thành các lớp 10, 11, 12)

Từ năm học 1958 - 1959, Quảng Ngãi mới bắt đầu có Đệ nhị cấp. Trường Trần Quốc Tuấn là trường đầu tiên mở cấp học này, nhưng mãi đến năm học 1962 - 1963 mới có đầy đủ các lớp Đệ nhị cấp. Vì vậy, trước khoảng thời gian này (1958 - 1962), nhiều học sinh Quảng Ngãi phải ra Huế, Đà Nẵng hoặc vào Quy Nhơn, Sài Gòn để học các lớp Đệ nhị cấp.

Học sinh Đệ nhị cấp học theo chương trình chuyên ban với các ban: A (vạn vật, hoá học), B (toán, vật lý), C (văn chương, ngoại ngữ, sử, địa), D (ngoại ngữ, cổ văn) và phải trải qua hai kỳ thi tốt nghiệp: Tú tài I (còn gọi là Tú tài bán phần sau khi học xong lớp đệ nhị - lớp 11), Tú tài II (còn gọi là Tú tài toàn phần sau khi học xong lớp đệ nhất - lớp 12). Trước năm 1966, học sinh Quảng Ngãi phải ra Huế, Đà Nẵng hoặc vào Quy Nhơn để thi các bậc Tú tài. Đến năm 1971, việc thi Tú tài I bị bãi bỏ.

Việc thi Tú tài các bậc được tổ chức khá nghiêm ngặt và tốn kém. Mỗi năm chỉ có khoảng trên dưới 30% tổng số học sinh lớp 11, 12 đỗ Tú tài. Chỉ riêng kỳ thi Tú tài toàn phần năm 1974 theo hình thức trắc nghiệm IBM mới có gần 50% thí sinh thi đỗ.

1.2. CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

Vận dụng theo chương trình các nước Âu - Mỹ, có cách tân cho phù hợp với điều kiện Việt Nam do Bộ Quốc gia Giáo dục và Thanh niên chính quyền Sài Gòn ban hành.

1.3. TÀI LIỆU HỌC TẬP VÀ GIẢNG DẠY (SÁCH GIÁO KHOA)

Bậc Tiểu học do Bộ Quốc gia Giáo dục và Thanh niên tổ chức biên soạn và ấn hành; bậc Trung học thì dựa trên khung chương trình của Bộ Quốc gia Giáo dục và Thanh niên ban hành, giáo viên và học sinh có thể sử dụng các tài liệu giáo khoa khác nhau, do các cá nhân và tập thể biên soạn.

Mặc dù việc dạy học thời kỳ này có khó khăn phức tạp do tác động của chiến tranh nhưng học sinh Quảng Ngãi cũng đã cố gắng học hành, tiếp tục phát huy truyền thống hiếu học, học giỏi, và Quảng Ngãi đã trở thành địa phương có tiếng về trình độ học vấn của học sinh ở miền Trung dưới chế độ Sài Gòn. Trình độ dân trí có phần được nâng cao.

2. GIÁO DỤC Ở VÙNG GIẢI PHÓNG

Sự nghiệp giáo dục ở vùng giải phóng tiếp tục phát triển trên cơ sở kế thừa những kết quả đạt được trong cuộc kháng chiến chống Pháp.

Giáo dục cách mạng ở vùng giải phóng chỉ thực sự được hình thành từ năm 1958, khi phong trào cách mạng được phục hồi và giữ vững, bắt đầu ở vùng căn cứ địa mà trung tâm là núi Cà Đam. Đây là lúc Tỉnh ủy quyết định chia vùng căn cứ miền núi Quảng Ngãi thành 8 khu (không có Khu VIII) để thuận lợi cho việc chỉ đạo kháng chiến. Cả 8 khu miền Tây Quảng Ngãi đều đồng loạt mở các lớp Bỏ túc văn hoá tập trung. Lớp Bỏ túc văn hoá tập trung đầu tiên được khai giảng tại ranh giới giữa 2 xã Trà Khê và Trà Quân ngày 05.10.1958 với 50 học viên là cán bộ huyện, cán bộ chủ chốt và cơ sở ở các xã, thôn, nóc.

Những năm 1960 - 1963, bộ phận giáo dục trong Ban Tuyên huấn của Tỉnh ủy hình thành. Cùng với việc mở rộng vùng giải phóng, Tỉnh ủy chủ trương xây dựng và phát triển giáo dục với khẩu hiệu: Diệt giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm. Tháng 6.1961, tỉnh mở trường Bỏ túc văn hoá Thanh niên và Bỏ túc văn hoá Cán bộ ở vùng giáp ranh, mỗi trường có từ 2 đến 3 lớp với số lượng học viên mỗi khoá từ 60 đến 80 người. Đến cuối năm 1963, trong tỉnh đã có 25 lớp cấp 1 ở miền núi, 15 lớp Bỏ túc văn hoá cho cán bộ, nhiều thôn xã có một số lớp học xoá mù chữ, nhiều xã thôn miền núi đã có lớp vỡ lòng và lớp 1, 2 phổ thông. Tuy nhiên, những năm này, giáo dục chưa phát triển sâu rộng, bộ máy quản lý giáo dục của tỉnh, huyện chưa hình thành độc lập.

Trước tình hình phát triển của cách mạng miền Nam, khi các vùng giải phóng được mở rộng, yêu cầu học tập của nhân dân và nhu cầu đào tạo nhân lực cho sự nghiệp cách mạng tăng lên, Trung ương và Bộ Giáo dục đã liên tiếp chi viện cho miền Nam nói chung, Quảng Ngãi nói riêng nhiều cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên. Ngày 23.9.1964, đoàn đầu tiên gồm 16 cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên cấp II, III là con em Quảng Ngãi được điều về chi viện cho tỉnh nhà, sau đó, tiếp tục có nhiều đoàn khác từ miền Bắc, từ Khu V trở về đã góp phần đáng kể cho yêu cầu phát triển giáo dục của quê hương.

Đầu năm 1965, tỉnh Quảng Ngãi đã thành lập Tiểu ban Giáo dục thuộc Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy, 10 huyện trong tỉnh lần lượt thành lập bộ phận phụ trách giáo dục. Những năm 1964 - 1965, phong trào xoá mù chữ và Bỏ túc văn hoá tiếp tục được nhân rộng. Giữa năm 1965 đã có 36 lớp học xoá mù chữ với hơn 1.000 học viên ở các xã, thôn vùng giải phóng. Tháng 5.1965, xã Ba Khâm (huyện Ba Tơ) được công nhận là ngọn cờ xoá mù chữ của miền Trung Trung Bộ và được tặng thưởng Huân chương Giải phóng hạng Ba. Toàn vùng giải phóng trong tỉnh có 594 lớp Bỏ túc văn hoá. Những năm này, hầu hết các xã vùng giải phóng đều đã có trường cấp I phổ thông gồm 146 lớp với khoảng 5.000 học sinh. Trường cấp II phổ thông được mở ở hầu hết các huyện giải phóng ở đồng bằng, đầu tiên là Trường Phổ thông cấp II Mô Đức (đặt tại xã Đức Phong), sau đó là các trường Phổ thông cấp II huyện Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Bình Sơn, Đức Phổ. Mỗi trường có từ 3 đến 7 lớp với khoảng từ 120 đến 200 học sinh. Toàn tỉnh có 21 lớp với khoảng 850 học sinh.

Chương trình dạy học thời gian đầu vẫn thực hiện theo chương trình của những năm kháng chiến chống Pháp. Từ năm 1965, Tiểu ban Giáo dục tỉnh đã có bộ phận biên soạn tài liệu, chương trình giáo khoa cho các trường theo phương châm: dân tộc, khoa học, đại chúng, với mục tiêu đào tạo học sinh thành người cán bộ tốt, lao động giỏi để phục vụ công cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và xây dựng đất nước. Chương trình học được soạn theo chương trình 10 năm của miền Bắc xã hội chủ nghĩa, trong đó, phổ thông cấp I là 4 năm, phổ thông cấp II là 3 năm và phổ thông cấp III là 3 năm.

Năm 1965 là năm thực sự đánh dấu một bước phát triển về quy mô, hệ thống trường lớp, về định hướng mục tiêu giáo dục, nội dung, chương trình, kế hoạch giáo dục, về tài liệu, sách giáo khoa, về quá trình xây dựng bộ máy quản lý giáo dục và xây dựng đội ngũ giáo viên.

Sau thời kỳ phải thực hiện các giải pháp tình thế, như người biết chữ dạy người chưa biết chữ, đào tạo cấp tốc, đào tạo giáo viên cấp I, bồi dưỡng giáo viên cấp II... việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên với quy mô, chất lượng cao hơn đã được đặt ra khá cấp bách. Tháng 3.1966, Ban Thường vụ Tỉnh ủy quyết định mở Trường Sư phạm (đặt tại Gò Chè, xã Long Sơn, huyện Mình Long) để đào tạo giáo viên theo phương thức chính quy, nhằm đảm bảo nhu cầu dạy học và nâng cao trình độ thầy - trò ở vùng giải phóng. Thời gian đào tạo ngắn, chương trình chưa hoàn chỉnh, nhưng bước đầu đã hình thành được một nhà trường sư phạm trong hoàn cảnh kháng chiến. Từ năm 1964 - 1967 còn có Trường Trung cấp Sư phạm Khu V do Tiểu ban Giáo dục khu mở tại Ba Tơ. Mặc dù chỉ tồn tại trong thời gian ngắn, nhưng trường đã đào tạo hàng trăm giáo viên cấp II cho toàn Khu V.

Sau chiến dịch Xuân Mậu Thân 1968, nhiều thanh niên có trình độ văn hoá phổ thông đệ nhất, đệ nhị cấp ở vùng tạm chiếm và vùng giải phóng xung phong tham gia kháng chiến. Trường Sư phạm đồng bằng được thành lập (đặt tại xã Sơn Cao, huyện Sơn Hà) và chiêu sinh khoá đầu tiên với 51 học viên. Tháng 12.1969, huyện

Trà Bồng và huyện Bình Sơn được công nhận hoàn thành xoá mù chữ (Bình Sơn được tặng thưởng Huân chương Giải phóng hạng Ba). Nhiều xã ở các huyện Đức Phổ, Tur Nghĩa, Sơn Tinh cũng đã hoàn thành xoá mù chữ.

Từ 1970, khi vùng giải phóng được mở rộng, nhiều huyện đồng bằng như Bình Sơn, Sơn Tinh, Tur Nghĩa, Đức Phổ đã có trường Bồ túc văn hoá tập trung. Tỉnh mở thêm Trường Bồ túc văn hoá miền núi (1971), Trường Phổ thông cấp II - III tại xã Phổ Nhơn, huyện Đức Phổ (1972).

Đến năm học 1969 - 1970, giáo dục phổ thông vùng giải phóng có: 120 trường cấp I với 418 lớp và 12.500 học sinh; 10 trường cấp II với 41 lớp và 943 học sinh; một số lớp cấp III. Đội ngũ giáo viên có: 439 giáo viên cấp I, 32 giáo viên cấp II và III. Cuối năm 1972, 29 cán bộ, giáo viên cấp II, III từ miền Bắc và một số cán bộ, giáo viên từ Khu V đưc tiếp tục chi viện cho tỉnh.

Giai đoạn 1973 - 1975, tỉnh chủ trương tiếp tục đẩy mạnh xoá mù chữ và bồ túc văn hoá cho cán bộ, nhân dân, đặt ra chỉ tiêu là hết năm học 1974 - 1975 phải hoàn thành việc xoá mù chữ cho 50% số xã vùng giải phóng, tiếp tục chiêu sinh cán bộ, chiến sĩ đi học tại các trường Bồ túc văn hoá tập trung ở tỉnh, huyện, phát triển nhanh các trường lớp Phổ thông, vận động thu hút trẻ em đến trường, khẩn trương đào tạo giáo viên cấp I, II để đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục các vùng mới giải phóng.

Đầu năm học 1974 - 1975, có 1.948 học viên tại các trường Bồ túc văn hoá tỉnh, huyện (trong đó, có 1.400 học viên là cán bộ người dân tộc thiểu số), 1.462 học viên học Bồ túc văn hoá ở xã, 263 học viên học Bồ túc văn hoá tại chức tại các cơ quan, đơn vị quân đội. Tỉnh mở Trường Phổ thông nội trú cấp I, II tại xã Ba Ngạc, huyện Sông Rhe (Ba Tơ ngày nay) cho học sinh là con liệt sĩ, thương binh, con em cán bộ người dân tộc thiểu số, với 85 học sinh khóa đầu tiên (sau 1975, trường chuyển về đồng bằng trở thành Trường Nội trú 1/6 của tỉnh); Trường Phổ thông vừa học - vừa làm 19/5 tại xã Sơn Trung, huyện Sơn Hà với 170 học sinh trong năm học đầu tiên.

Bảng thống kê số liệu giáo dục phổ thông trước ngày giải phóng

Cấp, bậc học	Số trường	Số lớp	Số học sinh	Số giáo viên	Ghi chú
Cấp I	160	554	14.692	1.876	
Cấp II, III	8	35	1.047	342	92 giáo viên cấp III
Cộng	168	589	15.739		2.310 giáo viên

Bộ máy tổ chức - quản lý giáo dục dần hoàn chỉnh. Ban Giáo dục tỉnh được thành lập với 3 cán bộ lãnh đạo và 4 phòng, ban. Ban Giáo dục các huyện với 8 - 10 cán bộ, có bộ phận quản lý giáo dục Phổ thông và Bồ túc văn hoá riêng. Cơ sở vật chất trường lớp dần được củng cố, tuy hầu hết vẫn phải trong tình trạng dã chiến. Sau thời kỳ tự biên soạn và in ấn thủ công, đến giai đoạn này, sách giáo

khoa, tài liệu đều do Nhà xuất bản Giáo dục Giải phóng ấn hành. Các tài liệu, giáo trình cung cấp từ miền Bắc ngày càng nhiều.

Trường Sư phạm tỉnh chuyển về Đồng Gáo thuộc xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành (1973), chính thức mang tên Trường Sư phạm Đồng bằng và tiếp tục tuyển sinh khoá 3, khoá 4 với 170 giáo sinh ⁽¹⁸⁾.

Trường Sư phạm Miền núi được tái lập từ năm 1973 (hình thành từ tháng 7.1972) tại xã Sơn Thủy, huyện Sơn Hà, tiếp tục tuyển sinh khoá 2 với 70 giáo sinh ⁽¹⁹⁾.

Hệ thống trường lớp ở vùng giải phóng bao gồm các loại hình: trường Bỏ túc văn hoá, trường Tiểu học (cấp I), trường Trung học (cấp II, cấp III - trong đó bao gồm cả loại hình trường vừa học - vừa làm), trường nội trú cấp I, II, trường Sư phạm.

Nội dung và phương pháp giáo dục: gắn học với hành, nhà trường gắn liền với lao động sản xuất và cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Hầu như tất cả các phương tiện sẵn có đều trở thành giáo cụ để học tập, giảng dạy, để tổ chức lớp học. Vừa giảng dạy - học tập, vừa tham gia sản xuất, phục vụ chiến đấu, sẵn sàng tòng quân nhập ngũ và sẵn sàng cho yêu cầu tiếp quản giáo dục vùng tạm chiếm, đó là một trong những đặc trưng của giáo dục thời chống Mỹ, cứu nước.

Giáo dục cách mạng Quảng Ngãi không chỉ nâng cao trình độ dân trí cho cán bộ, nhân dân vùng giải phóng mà còn góp phần cung cấp cho cách mạng một lực lượng cán bộ đông đảo, góp phần đưa cuộc kháng chiến ở địa phương sớm đi đến thắng lợi.

IV. GIÁO DỤC THỜI KỲ 1975 - 2005

1. NĂM ĐẦU TIÊN SAU GIẢI PHÓNG

1.1. HỆ THỐNG TRƯỜNG LỚP

Ngay sau giải phóng, Quảng Ngãi tiến hành tiếp quản hệ thống, cơ sở giáo dục của chính quyền cũ, ổn định việc tổ chức dạy học tại các cơ sở giáo dục trên phạm vi toàn tỉnh chỉ sau một vài tuần. Giữa tháng 4.1975, Tỉnh ủy quyết định thành lập Ty Giáo dục theo chỉ đạo của Bộ Giáo dục; công lập hoá toàn bộ hệ thống trường học, xoá hệ thống trường tư thực, bán công, kỹ thuật, các trường dành riêng cho nữ sinh, nam sinh, trường học dành riêng cho Hoa kiều, cho các đối tượng ưu tiên trong chế độ cũ hoặc do các đạo giáo thành lập.

Trong năm học đầu tiên sau ngày giải phóng, toàn tỉnh có 2.237 lớp học với 85.116 học sinh phổ thông, trong đó, cấp I có 1.913 lớp với 69.634 học sinh, cấp II - III có 324 lớp với 15.482 học sinh.

Năm học 1975 - 1976, những thành tựu của giáo dục vùng giải phóng cũ vẫn tiếp tục được duy trì. Các lớp Bỏ túc văn hoá tại thôn, xã thu hút được 2.252 học viên, các trường Bỏ túc văn hoá tỉnh, huyện có 435 học viên; Trường Phổ thông nội trú tỉnh có 70 học sinh; Trường Dạy nghề 19/5 có 118 học viên; 2 trường Sư phạm của tỉnh tiếp tục đào tạo 118 giáo sinh.

Khó khăn lớn nhất lúc bấy giờ là cơ sở vật chất trường lớp, trang thiết bị dạy học và đội ngũ giáo viên, đặc biệt là giáo viên giảng dạy các bộ môn khoa học xã hội.

1.2. ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN

Số giáo viên lưu dụng được tổ chức học tập, bồi dưỡng ngắn ngày nhiều đợt để tiếp thụ chương trình, nội dung sách giáo khoa mới. Đội ngũ giáo viên từ vùng giải phóng, từ miền Bắc trở về hoặc tăng viện từ các tỉnh phía Bắc được bổ sung kịp thời tại các trường học để tổ chức dạy học.

1.3. CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

Sử dụng chương trình, sách giáo khoa của chương trình giảng dạy đã áp dụng tại vùng giải phóng. Học sinh sử dụng sách giáo khoa thống nhất do Nhà xuất bản Giáo dục Giải phóng ấn hành. Năm học 1974 - 1975, ngay từ những tuần lễ đầu sau ngày giải phóng, các trường cấp III (cấp Trung học phổ thông) xoá phân ban để tổ chức học chung. Tuy nhiên, từ đầu năm học 1975 - 1976, tái lập 3 phân ban ở cấp học này, gồm: ban A (học tập trung các môn văn - sử - địa), ban B (hoá - sinh), ban C (toán - lý).

1.4. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

Đẩy mạnh việc tổ chức xoá nạn mù chữ, phong trào bình dân học vụ. Phương pháp giáo dục đề cao phương châm gắn học với hành, nhà trường gắn liền với lao động sản xuất và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

2. NHỮNG NĂM SÁP NHẬP TỈNH NGHĨA BÌNH (1976 - 1989)

Trong giai đoạn này, sự nghiệp giáo dục ở Quảng Ngãi vẫn tiếp tục hoà nhập theo quá trình phát triển của cả nước và đã có nhiều thành tựu đáng kể. Ngày 30.4.1977, tỉnh Nghĩa Bình đã cơ bản hoàn thành xoá nạn mù chữ và đã được Nhà nước trao tặng Huân chương Lao động hạng Nhất. Riêng trên địa bàn Quảng Ngãi có một số địa phương, trường học được xây dựng, đầu tư thành điểm sáng của giáo dục Nghĩa Bình, Nhà nước đã trao tặng Huân chương Lao động hạng Ba cho các huyện Bình Sơn, Mô Đức, tặng Bằng khen cho huyện Sơn Tịnh và các xã Đức Tân, Đức Nhuận (huyện Mô Đức), Bình Trung (huyện Bình Sơn), Trà Tân (huyện Trà Bồng)... Các Trường cấp II Trần Hưng Đạo (thị xã Quảng Ngãi), Tịnh Sơn (huyện Sơn Tịnh),... là những trường điểm của các bậc học trong thời điểm này.

Đây là giai đoạn phát triển nhanh nhất hệ thống trường lớp ở Quảng Ngãi.

2.1. HỆ THỐNG TRƯỜNG LỚP

Gồm các loại hình sau:

Trường Mầm non: gồm hệ thống trường lớp nhà trẻ, mẫu giáo.

Trường Phổ thông: chia thành 3 cấp học: cấp I, cấp II (chung trong một loại hình trường Phổ thông cơ sở) và cấp III (Phổ thông trung học). Trong đó có Trường Nội trú cấp I, II dành cho con em gia đình liệt sĩ. Chủ trương xây dựng hệ thống trường chuyên, lớp chọn để đầu tư cho việc chọn học sinh giỏi các cấp học.

Trung tâm kỹ thuật, nghề: để hướng nghiệp cho học sinh phổ thông cấp II, cấp III.

Trường Bỏ túc văn hóa: bỏ túc công nông, bỏ túc thanh niên.

Trường chuyên nghiệp, dạy nghề của tỉnh đóng trên địa phận Quảng Ngãi: Trường Trung học Sư phạm Nghĩa Bình (chuyển vào Quy Nhơn năm 1977), Trường Trung học Sư phạm miền núi đặt tại huyện Sơn Hà, Trường Lâm nghiệp Nghĩa Bình, Trường Sơ cấp Kế toán đặt tại thị xã Quảng Ngãi, Trường Trung học Y tế Nghĩa Bình đặt tại thị xã Quảng Ngãi, Trường Trung học Kinh tế - Tài chính và Trường Dạy nghề lái xe đặt tại huyện Tur Nghĩa,...

Trường do Trung ương quản lý: Trường Cao đẳng Sư phạm Nghĩa Bình (từ 21.3.1978), Trường Trung học Tài chính - Kế toán III (Bộ Tài chính), Trường Công nhân Cơ giới Thủy lợi II (Bộ Thủy lợi, nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn),... Một số trường đào tạo chuyên ngành thuộc khối ngành an ninh, quốc phòng như Trường Trung học Nghiệp vụ Công an V, Trường Quân sự địa phương tỉnh, Trường Sơ học Nghiệp vụ Công an tỉnh,...

2.2. CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

Thực hiện chương trình giảng dạy thống nhất do Bộ Giáo dục và Bộ Đại học, Trung học chuyên nghiệp và Dạy nghề ban hành đối với tất cả các bậc, cấp, ngành học. Năm 1986, thực hiện chương trình cải cách giáo dục theo chủ trương chung của Bộ Giáo dục đối với giáo dục phổ thông.

2.3. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

Tiếp tục tập trung cho công tác xoá mù chữ - phổ cập giáo dục Tiểu học, tăng cường chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục. Chủ trương giáo dục toàn diện kết hợp với lao động sản xuất, gắn nhà trường với xã hội. Tỉnh đã đầu tư thực hiện các chương trình thực nghiệm giáo dục theo chủ trương của Bộ Giáo dục.

3. TỪ KHI TÁI LẬP TỈNH QUẢNG NGÃI (1989) ĐẾN 2005

3.1. HỆ THỐNG TRƯỜNG LỚP

Tiếp tục phát triển về hệ thống trường lớp do số học sinh phổ thông tăng nhanh. Năm học 1989 - 1990, có 229 trường Phổ thông cơ sở (trong đó có 88 trường chỉ có cấp I, 60 trường chỉ có cấp II, 91 trường có cả cấp I và cấp II), 19 trường Phổ thông Trung học (trong đó có 4 trường chỉ có cấp II), 4 trường Bổ túc văn hoá tập trung tại các huyện miền núi, 1 trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp - dạy nghề, 4 trường Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp thuộc tỉnh quản lý. Đây là lúc đời sống chung còn khó khăn, đời sống giáo giới còn khó khăn hơn, nên cũng là năm học mà số giáo viên xin nghỉ việc rất đông, đồng thời là năm học có số học sinh bỏ học cao nhất (12.279 học sinh) và tỉ lệ tốt nghiệp qua các kỳ thi đạt thấp nhất từ trước đến thời điểm này (cấp I: 81,6%, cấp II: 70,8% và cấp III: 66,7%).

Cơ sở vật chất trường học đến giai đoạn 1989 - 1993 đã bộc lộ rõ hơn hiện tượng thiếu thốn, xuống cấp, liên tục xuất hiện tình trạng học ca ba, các phòng học mượn tạm ở các địa phương sau mùa mưa bão. Trong khi đó, sự đầu tư vào cơ sở vật chất trường học từ các nguồn vốn ngoài ngân sách còn quá ít ỏi, công tác xã hội hoá giáo dục được triển khai, thực hiện khá dè dặt. Tình trạng trên không chỉ xuất hiện ở Quảng Ngãi mà còn là trên phạm vi cả nước.

Từ khi thành lập Bộ Giáo dục và Đào tạo (1993) trên cơ sở sáp nhập Bộ Giáo dục và Bộ Đại học, Trung học chuyên nghiệp và Dạy nghề, đặc biệt là từ sau khi Luật Giáo dục ra đời (1998), hệ thống giáo dục quốc dân mới thực sự phân định rõ ràng. Hệ thống trường lớp ở Quảng Ngãi được củng cố trên cơ sở từng ngành, bậc học đó.

3.2. CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

Chương trình đào tạo của khối trường chuyên nghiệp, dạy nghề ngày càng bộc lộ sự lạc hậu, chậm đổi mới do chương trình biên soạn hầu hết từ thập kỷ 60, 70 thế kỷ XX; giáo trình sử dụng chính thức trong nhà trường hầu hết được dịch từ giáo trình của các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu và ít được cập nhật thông tin về thành tựu khoa học - kỹ thuật hiện đại. Chương trình giảng dạy của ngành học mầm non liên tục được đổi mới, nhưng cũng luôn đứng trước những thách thức của thực tiễn, của nhu cầu từ phía cha mẹ học sinh là muốn con biết chữ ngay từ mẫu giáo, trước khi vào lớp 1. Chương trình giáo dục phổ thông tuy rất đa dạng để áp dụng cho nhiều đối tượng, vùng miền, nhưng cũng đã nhiều lần được thay đổi, chỉnh lý theo hình thức cuốn chiếu từng khối lớp, từng năm học.

Do yêu cầu phát triển nhanh hệ thống trường lớp ở các xã, thôn vùng cao, vùng xa, bổ sung đội ngũ giáo viên cho các chương trình, dự án "lớp ghép", chủ trương xoá xã "trắng" về giáo dục Tiểu học để đẩy nhanh tiến độ xoá mù chữ - phổ cập giáo dục Tiểu học, nên hình thức cử tuyển cũng được chú trọng.

3.3. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

Thực hiện chủ trương "nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài", nội dung, phương pháp giáo dục mới đã được đặt ra và đã có những thử nghiệm trong quá trình thực hiện chủ trương này (công nghệ giáo dục, lớp ghép, chương trình 36 buổi, 120 tuần, dạy tăng cường tiếng Anh, tin học,...). Trường học ngày càng tăng cường yêu cầu ứng dụng, thực nghiệm; cơ sở vật chất trường lớp, phương tiện, thiết bị phục vụ dạy học được chú trọng đầu tư. Mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện được đặt lên hàng đầu cùng với việc đổi mới, cải tiến phương pháp dạy học: lấy học sinh làm trung tâm. Công tác xoá mù chữ - phổ cập giáo dục tiếp tục được triển khai. Giáo dục đại trà được tiến hành song song với chủ trương đầu tư mũi nhọn ở các cấp học phổ thông.

V. GIÁO DỤC ĐẦU NĂM HỌC 2005 - 2006

1. NHỮNG THÀNH TỰU CƠ BẢN TRÊN CÁC LĨNH VỰC

Đến đầu năm học 2005 - 2006, hệ thống trường lớp đã được kiện toàn. Tất cả các xã, phường, thị trấn ở Quảng Ngãi đều đã có trường lớp Mầm non; hệ thống giáo dục Phổ thông, giáo dục thường xuyên được phân bố đều khắp các địa phương; hệ thống trường Dạy nghề, Trung học chuyên nghiệp, Cao đẳng, Đại học đã được sắp xếp ổn định. Về cơ bản, giáo dục Quảng Ngãi đã đáp ứng được nhu cầu học tập của các tầng lớp nhân dân và nhiệm vụ góp phần xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong hoàn cảnh mới.

1.1. HỆ THỐNG TRƯỜNG LỚP VÀ SỐ LƯỢNG HỌC SINH

Giáo dục Mầm non

Phát triển đầy đủ các loại hình công lập, bán công, tư thục, dân lập. Khối nhà trẻ có 2 nhà trẻ độc lập, 157 nhóm trẻ nuôi dạy 2.774 cháu; khối mẫu giáo có 139 trường, 1.405 lớp mẫu giáo nuôi dạy 33.997 cháu (trong đó, số cháu 5 tuổi là 18.337, chiếm tỉ lệ 97% so với tổng số trẻ 5 tuổi toàn tỉnh).

Giáo dục Phổ thông

Bậc Tiểu học: Có 232 trường Tiểu học độc lập và 4 trường Phổ thông cơ sở (có cả Tiểu học lẫn cấp Trung học cơ sở) với 133.288 học sinh.

Bậc Trung học

Cấp Trung học cơ sở: Có 140 trường (trong đó, trường Trung học cơ sở độc lập: 126 trường, Phổ thông cơ sở: 4 trường, Dân tộc nội trú huyện: 4 trường, Trung học phổ thông có lớp Trung học cơ sở: 5 trường) với tổng số học sinh là 116.215. Ngoài ra, tại các xã vùng núi cao, vùng khó khăn, vùng giao thông không thuận lợi, những nơi chưa đủ số học sinh để thành lập trường, các địa phương đã tổ chức các

lớp nhô (lớp Trung học cơ sở tổ chức tại trường Tiểu học) hoặc các trường liên xã để đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh.

Cấp Trung học phổ thông: Có 35 trường, trong đó có 25 trường Trung học phổ thông công lập, 7 trường Trung học phổ thông bán công, 2 trường Trung học phổ thông dân lập và 1 trường Trung học tư thực. Tổng số học sinh là 45.267 em.

Giáo dục thường xuyên

Bổ túc Trung học cơ sở: Được tổ chức giảng dạy tại các Trung tâm giáo dục thường xuyên, các trường Trung học cơ sở và các địa điểm thuận lợi cho việc tập trung học viên, do Phòng Giáo dục các huyện, thành phố quản lý.

Bổ túc Trung học phổ thông: Được tổ chức tại 6 trung tâm Giáo dục thường xuyên, 6 trung tâm Kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp và các trường Trung học phổ thông vùng xa, hình thành ngày càng nhiều trung tâm học tập cộng đồng ở xã, thị trấn, nhằm xây dựng xã hội học tập từ cơ sở.

Các hệ đào tạo không chính quy (hệ tại chức, chuyên tu, đào tạo từ xa) được tổ chức theo quy mô cấp tỉnh tại các trường Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp với gần 5.000 học viên. Ngoài ra, còn có một số sở, ngành liên kết đào tạo để nâng cao trình độ đội ngũ trong ngành.

Giáo dục chuyên nghiệp

Toàn tỉnh hiện có 2 trường Cao đẳng (Cao đẳng Sư phạm, Cao đẳng Cộng đồng), 1 trường Trung học chuyên nghiệp (Trung học Y tế) do tỉnh quản lý với hơn 3.000 học sinh, sinh viên hệ chính quy. Trên địa bàn tỉnh còn có 1 trường Cao đẳng (Cao đẳng Tài chính - Kế toán) trực thuộc Trung ương. Hệ thống trường dạy nghề có 1 trung tâm thuộc tỉnh (Trung tâm đào tạo nghiệp vụ - kỹ thuật giao thông - vận tải), 1 trường trực thuộc Trung ương (Công nhân Cơ giới II) và 1 trường trực thuộc Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất (Trường Đào tạo nghề Dung Quất). Tỉnh cũng đã và đang xúc tiến việc thành lập Trường Đại học Phạm Văn Đồng⁽²⁰⁾ và Trường Kỹ nghệ Quảng Ngãi.

1.2. VỀ ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN

Tính đến đầu năm học 2005 - 2006, toàn ngành giáo dục và đào tạo Quảng Ngãi có 15.630 cán bộ, giáo viên, công nhân viên, trong đó có 13.963 người thuộc hệ thống công lập và 1.687 người thuộc hệ thống ngoài công lập.

Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên hầu hết đã được đào tạo cơ bản, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ được tăng cường hàng năm. Số giáo viên đạt chuẩn và vượt chuẩn đạt tỉ lệ ngày càng cao: ngành học mầm non đạt 87,4%; bậc Tiểu học 98,1%; cấp trung học cơ sở 98,67%; cấp trung học phổ thông và khối trường chuyên nghiệp 97,67%.

2. THỰC HIỆN NHỮNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU VỀ GIÁO DỤC

2.1. VỀ KIÊN CỐ HOÁ TRƯỜNG LỚP VÀ TĂNG CƯỜNG PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ DẠY HỌC

Tại thời điểm cuối năm học 2004 - 2005, tổng số phòng học dành cho ngành học Mầm non và Phổ thông toàn tỉnh là 7.262 phòng, trong đó có 2.682 phòng học tầng (kiên cố) và 4.251 phòng học cấp 4. Số lượng tính theo ngành, bậc, cấp học như sau: ngành học Mầm non có 1.234 phòng học (44 phòng tầng, 1.026 phòng cấp 4); bậc Tiểu học có 3.524 phòng học (1.064 phòng tầng, 2.332 phòng cấp 4); cấp Trung học cơ sở có 1.774 phòng học (942 phòng tầng, 775 phòng cấp 4); cấp Trung học phổ thông có 753 phòng (635 phòng tầng, 118 phòng cấp 4).

Toàn tỉnh có 224 trường học có thư viện, số trường còn lại đều có tủ sách dùng chung. Việc mua sắm trang thiết bị phục vụ dạy học được thực hiện thường xuyên hàng năm, đảm bảo được các yêu cầu tối thiểu cho mục tiêu đổi mới giáo dục phổ thông; do nguồn ngân sách còn hạn hẹp nên yêu cầu hiện đại hoá phương tiện phục vụ dạy học chưa thể thực hiện đồng bộ, đều khắp cho các trường học toàn tỉnh.

2.2. VỀ CHỐNG MÙ CHỮ - PHỔ CẬP GIÁO DỤC

Tháng 10.1997, Quảng Ngãi đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục Tiểu học - chống mù chữ. Tuy nhiên, để giữ chuẩn và phòng, chống hiện tượng "tái mù" đã từng xảy ra ở tỉnh cũng như một số địa phương khác, Quảng Ngãi đã chủ trương tăng cường thực hiện giải pháp tích cực là phổ cập giáo dục Tiểu học đúng độ tuổi. Đến cuối năm học 2004 - 2005, có 8/14 đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục Tiểu học đúng độ tuổi (gồm các huyện Mộ Đức, Nghĩa Hành, Đức Phổ, Tur Nghĩa, Bình Sơn, Lý Sơn, Minh Long và thành phố Quảng Ngãi).

Song song với công tác chống mù chữ - phổ cập giáo dục Tiểu học, nhiều năm qua, việc thực hiện phổ cập giáo dục Trung học cơ sở cũng đã được đẩy mạnh. Đến thời điểm tháng 8.2005, có 6 huyện, thành phố (Mộ Đức, Nghĩa Hành, Đức Phổ, Tur Nghĩa, Bình Sơn và thành phố Quảng Ngãi) và 120 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục Trung học cơ sở.

2.3. VỀ TÌNH HÌNH XÂY DỰNG TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA

Cuối năm học 2004 - 2005, Quảng Ngãi có 98 trường đạt chuẩn quốc gia, trong đó có 1 trường Mầm non, 67 trường Tiểu học, 27 trường Trung học cơ sở và 3 trường Trung học phổ thông. Tỷ lệ đạt được chưa cao, song nếu so sánh với tình hình chung của cả nước và xét riêng hoàn cảnh còn quá nhiều khó khăn của tỉnh Quảng Ngãi, số trường đạt chuẩn quốc gia nêu trên đã thể hiện những cố gắng vượt bậc của nhân dân địa phương trong khát vọng đem lại hạnh phúc cho thế hệ mai sau. Đó là một trong những truyền thống quý báu của con người Quảng Ngãi.

Thời kỳ 1975 - 2005, truyền thống hiếu học của người dân Quảng Ngãi lại được phát huy cao độ. Nhiều học sinh Quảng Ngãi là các học sinh giỏi nổi tiếng trong nước. Nhiều nhà khoa học mới là người Quảng Ngãi xuất hiện, cùng các thế hệ đàn anh đóng góp xây dựng đất nước. Có nhiều người có học hàm, học vị cao ⁽²¹⁾.

(1) Đào Duy Anh: Việt Nam văn hóa sử cương, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2002, tr. 208.

(2) Quách Tấn - Quách Giao: Nhà Tây Sơn, Sở Văn hoá - Thông tin Nghĩa Bình, 1988, tr. 70 - 71.

(3) Quách Tấn - Quách Giao: Nhà Tây Sơn, sdd, tr. 179.

(4) Quốc Sử quán triều Nguyễn: Đại Nam nhất thống chí, sdd, bản 1909. Hai chữ Quốc âm ở đây có nghĩa là chữ Nôm.

(5), (6) Theo tài liệu ghi chép của Nguyễn Bá Nghi còn lưu lại do dòng họ bảo quản.

(7) Quốc Sử quán triều Nguyễn: Đại Nam nhất thống chí, sdd.

(8) Quốc Sử quán triều Nguyễn: Đại Nam nhất thống chí, tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970, tr. 356, 357.

(9) Xem Phụ lục ở cuối chương.

(10) Xem Chương XI: Các nhân vật lịch sử tiêu biểu.

(11) Xem Chương XXVI: Văn học.

(12) Nguyễn Quang Thắng: Huỳnh Thúc Kháng tác phẩm, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1992, tr. 340.

(13) Đào Duy Anh: Việt Nam văn hóa sử cương, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2002, tr. 308.

(14) Xem Chương XI: Các nhân vật lịch sử tiêu biểu.

(15) Xem Chương XXVI: Văn học.

(16) Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi: Lịch sử Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi (1945 - 1975), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 58.

(17) Có ý kiến cho rằng, ngay từ năm học 1950 - 1951 hệ thống giáo dục mới đã chuyển sang cấp 1, cấp 2, cấp 3...

(18) Sau giải phóng, Trường chuyển về thị xã Quảng Ngãi, đóng tại trường Quảng Ngãi Nghĩa thực (tây núi Bút), đổi tên thành Trường Trung học Sư phạm Quảng Ngãi, sau là Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Ngãi.

(19) Tháng 4.1975, Trường chuyển về thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà, rồi chuyển về xã Quảng Phú, thị xã Quảng Ngãi. Năm 1976 chuyển thành Trường Trung cấp Sư phạm miền

núi Nghĩa Bình, Trung học Sư phạm Quảng Ngãi rồi sáp nhập vào Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Ngãi sau này.

(20) Đã thành lập vào năm 2007.

(21) Xem Phục lục ở cuối chương.

Phụ lục 1

CÁC NHÀ KHOA BẢNG TỈNH QUẢNG NGÃI TỪ 1819 ĐẾN 1918 ⁽¹⁾

(Xếp theo thứ tự thời gian thi đỗ)

1. TRƯỜNG ĐĂNG QUẾ

Sinh năm 1793, quê làng Mỹ Khê (nay thuộc xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh), đỗ Hương tiến (tức Cử nhân) khoa Kỷ Mão (1819) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên.

2. TRƯỜNG CÔNG LIÊM

Chưa rõ năm sinh, quê làng Hòa Bản (nay thuộc xã Tịnh Thiện, huyện Sơn Tịnh). Đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý (1828) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên.

3. NGUYỄN BÁ NGHI

Sinh năm 1807, quê làng Lạc Phô (nay thuộc xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức); là thân phụ Nguyễn Bá Loan. Đỗ Cử nhân khoa Tân Mão (1831) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên. Đỗ Phó bảng khoa Nhâm Thìn (1832).

4. ĐỖ HÙNG THI

Chưa rõ năm sinh, quê làng Phi Chiêu, huyện Mộ Hoa (nay là 2 huyện Mộ Đức, Đức Phổ). Đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1834) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên.

5. VÕ DUY NINH

Sinh năm 1804, quê làng Đại An (nay thuộc xã Hành Thuận, huyện Nghĩa Hành). Đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1834) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên.

6. LÊ THỨC ĐÔN

Sinh năm 1805, quê làng Phú Nhuận (nay thuộc xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh). Đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên.

7. NGUYỄN CÔNG CHÁNH

Chưa rõ năm sinh, quê làng An Nhơn (nay thuộc xã Tịnh An, huyện Sơn Tịnh). Đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên.

8. ĐẶNG CÔNG TUẤN

Chưa rõ năm sinh, quê làng Châu Mị (nay thuộc xã Bình Châu, huyện Bình Sơn). Đỗ Cử nhân khoa Canh Tý (1840) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên.

9. VÕ DUY THÀNH

(Có ý kiến là) sinh trước 1804, quê làng Đại An (nay thuộc xã Hành Thuận, huyện Nghĩa Hành), là anh ruột Võ Duy Ninh. Đỗ Cử nhân khoa Canh Tý (1840) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên. Đỗ Phó bảng khoa Giáp Thìn (1844).

10. TRƯƠNG ĐĂNG TRINH

Sinh năm 1812, quê làng Mỹ Khê (nay thuộc xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh), là cháu gọi Trương Đăng Quế bằng chú ruột. Đỗ Cử nhân khoa Tân Sửu (1841) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên. Đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Dần (1842).

11. ĐỖ (ĐĂNG) ĐỆ

Sinh năm 1814, quê làng Châu Sa (nay thuộc xã Tịnh Châu, huyện Sơn Tịnh), là ông nội của Đỗ Duân tức Quân (Cử nhân, 1891; Tiến sĩ, 1895). Đỗ Cử nhân khoa Tân Sửu (1841) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên. Đỗ Phó bảng khoa Nhâm Dần (1842).

12. NGUYỄN THIÊN TUẤN

Chưa rõ năm sinh, quê làng Phước Lộc, huyện Chương Nghĩa (nay là 2 huyện Tur Nghĩa, Nghĩa Hành). Đỗ Cử nhân khoa Tân Sửu (1841) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên.

13. TRẦN VĂN MINH

Chưa rõ năm sinh, quê làng Trung Lý (nay thuộc xã Phổ Vinh, huyện Đức Phổ). Đỗ Cử nhân khoa Nhâm Dần (1842) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên.

14. HUỖNH VĂN SĨ

Chưa rõ năm sinh, quê làng Hà Khê (nay thuộc xã Nghĩa Hà, huyện Tur Nghĩa). Đỗ Cử nhân khoa Nhâm Dần (1842) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên.

15. HUỖNH CÔNG TRÚ

Chưa rõ năm sinh, quê làng Phú Lộc (nay thuộc xã Bình Trung, huyện Bình Sơn). Đỗ Cử nhân khoa Nhâm Dần (1842) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên.

16. BÙI VĂN ĐÔN

Chưa rõ năm sinh, quê làng Phú Sơn (nay thuộc thị trấn Sơn Tịnh, huyện Sơn Tịnh). Đỗ Cử nhân khoa Nhâm Dần (1842) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên.

17. NGUYỄN (CÔNG) TẤN

Quen gọi là Nguyễn Tấn, sinh năm 1822, quê làng Thạch Trụ (nay thuộc xã Đức Lân, huyện Mô Đức), là cha của Nguyễn Thân. Đỗ Cử nhân khoa Quý Mão (1843) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên.

18. NGUYỄN TRỌNG ĐÔN

Sinh năm 1796, quê làng Năng An (nay thuộc xã Đức Nhuận, huyện Mô Đức); thân phụ của Nguyễn Trọng Biện. Cha là Nguyễn Hữu Khải - Đại phu thị giảng Học sĩ. Đỗ Cử nhân khoa Quý Mão (1843) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên.

19. ĐOÀN DUY TRINH

Chưa rõ năm sinh, quê làng Nhơn Hòa (nay thuộc xã Bình Tân, huyện Bình Sơn). Đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên.

20. ĐOÀN KHẮC NHƯỢNG

Chưa rõ năm sinh, quê làng Nhơn Hòa (nay thuộc xã Bình Tân, huyện Bình Sơn); là em con chú của Đoàn Duy Trinh đỗ cùng khoa và là thân phụ của Đoàn Thúc Vỹ (Cử nhân, 1894). Đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên.

21. LÊ VĂN VỊNH

Sinh năm 1811, quê làng Chánh Mông (nay thuộc thành phố Quảng Ngãi). Đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên.

22. HUỖNH KIM LUYỆN

Còn gọi là Huỳnh Đỗ Luyện, chưa rõ năm sinh, quê làng Nghĩa An (nay thuộc xã Nghĩa Điền, huyện Tur Nghĩ). Đỗ Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên.

23. VÕ VIỆN

Chưa rõ năm sinh, quê làng Vạn An (nay thuộc xã Nghĩa Thương, huyện Tur Nghĩ). Đỗ Cử nhân khoa Mậu Thân (1848) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên.

24. TRƯƠNG TUẤN

Chưa rõ năm sinh, quê làng Châu Sa (nay thuộc xã Tịnh Châu, huyện Son Tinh). Đỗ Cử nhân khoa Mậu Thân (1848) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên.

25. LÊ (VĂN) DIỄN

Sinh năm 1821, quê làng An Ba (nay thuộc xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành), con là Lê (Tự) Khiết (Cử nhân, 1882). Đỗ Cử nhân khoa Mậu Thân (1848) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên.

26. VÕ NHƯ KHUÊ

Chưa rõ năm sinh, quê làng Trà Bình (nay thuộc xã Tịnh Trà, huyện Son Tinh). Đỗ Cử nhân khoa Mậu Thân (1848) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên.

27. NGUYỄN ĐOẢN KHIÊM

Chưa rõ năm sinh, quê làng Phú Nhơn, huyện Chương Nghĩa (nay là 2 huyện Tur Nghĩ, Nghĩa Hành). Đỗ Cử nhân khoa Mậu Thân (1848) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên.

28. PHAN VĂN TUYẾN

Chưa rõ năm sinh, quê làng Chánh Mông (nay thuộc phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi). Đỗ Cử nhân khoa Mậu Thân (1848) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên.

29. NGUYỄN VĂN TRUNG

Chưa rõ năm sinh, quê làng Thạch Than (nay thuộc xã Đức Phong, huyện Mộ Đức). Đỗ Cử nhân khoa Canh Tuất (1850) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên.

30. PHAN VĂN ĐIỀN

Sinh năm 1825, quê làng An Thổ (nay thuộc xã Phổ An, huyện Đức Phổ). Đỗ Cử nhân (Á nguyên) khoa Nhâm Tý (1852) tại trường thi Hương ở Bình Định.

31. LÊ TRUNG LƯỢNG

Chưa rõ năm sinh, quê làng Phú Nhơn (nay thuộc thị trấn Sơn Tịnh), là thân phụ của Lê Trung Đình (Cử nhân, 1884; lãnh tụ đầu tiên của phong trào Cần vương Quảng Ngãi 1885) và Lê Trung Kinh (Cử nhân, 1903). Đỗ Cử nhân khoa Nhâm Tý (1852) tại trường thi Hương ở Bình Định.

32. KIỀU TÔNG

Còn có tên là Kiều Lâm, Kiều Quang Thới, sinh năm 1825, quê làng An Đại (nay thuộc xã Nghĩa Phương, huyện Tur Nghĩa). Đỗ Cử nhân (Á nguyên) khoa Ất Mão (1855) tại trường thi Hương ở Bình Định. Đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất (1862).

33. NGUYỄN HỮU TẠO

Chưa rõ năm sinh, quê làng An Đại (nay thuộc xã Phổ Hòa, huyện Đức Phổ). Đỗ Cử nhân khoa Ất Mão (1855) tại trường thi Hương ở Bình Định.

34. TRẦN ĐĂNG TỰ

Chưa rõ năm sinh, quê làng Chánh Mông (nay thuộc thành phố Quảng Ngãi). Đỗ Cử nhân khoa Ất Mão (1855) tại trường thi Hương ở Bình Định.

35. VÕ VĂN TỊNH

Còn có tên là Võ Văn Thanh, Võ Duy Tĩnh, chưa rõ năm sinh, quê làng Ba La (nay thuộc xã Nghĩa Đồng, thành phố Quảng Ngãi). Vốn gốc làng Châu Sa, nay thuộc xã Tịnh Châu, huyện Sơn Tịnh, sau theo về ở tại quê mẹ. Đỗ Cử nhân khoa Ất Mão (1855) tại trường thi Hương ở Bình Định. Là thân phụ của Võ Trọng Liên (Cử nhân, 1879) và Võ Thiếu Trinh (Cử nhân, 1900).

36. ĐỖ TRỪU

Chưa rõ năm sinh, quê làng Vạn Thiện (nay thuộc xã Tịnh Thiện, huyện Sơn Tịnh). Đỗ Cử nhân khoa Ất Mão (1855) tại trường thi Hương ở Bình Định.

37. NGUYỄN PHẠM KHÁNH

Chưa rõ năm sinh, quê làng Lâm Lộc (nay thuộc xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh). Đỗ Cử nhân khoa Ất Mão (1855) tại trường thi Hương ở Bình Định.

38. ĐẶNG THỪA TÍCH

Chưa rõ năm sinh, quê làng Mỹ Thạnh (nay thuộc xã Nghĩa Thắng, huyện Tur Nghĩa). Đỗ Cử nhân khoa Ất Mão (1855) tại trường thi Hương ở Bình Định.

39. PHẠM THỨC

Chưa rõ năm sinh, quê làng Trà Bình (nay thuộc xã Tịnh Trà, huyện Sơn Tịnh). Đỗ Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1858) tại trường thi Hương ở Bình Định.

40. NGUYỄN TRỌNG BIỆN

Sau đổi tên là Nguyễn Hiệp, sinh năm 1835, quê làng Năng An (nay thuộc xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức); là con của Nguyễn Trọng Đôn (Cử nhân, 1843). Đỗ Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1858) tại trường thi Hương ở Bình Định.

41. PHẠM ĐĂNG DƯƠNG

Chưa rõ năm sinh, quê làng Tân Hội (nay thuộc xã Nghĩa Trung, huyện Tư Nghĩa). Đỗ Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1858) tại trường thi Hương ở Bình Định.

42. LÊ BÁ NGỌC

Chưa rõ năm sinh, quê làng Chánh Mông (nay thuộc thành phố Quảng Ngãi). Đỗ Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1858) tại trường thi Hương ở Bình Định.

43. PHAN ĐÌNH NGẠN

Sinh năm 1823, quê làng Chánh Mông (nay thuộc phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi). Đỗ Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1858) tại trường thi Hương ở Bình Định.

44. ĐẶNG VĂN GIAI

Chưa rõ năm sinh, quê làng Ba La (nay thuộc xã Nghĩa Đông, thành phố Quảng Ngãi). Đỗ Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1858) tại trường thi Hương ở Bình Định.

45. TẠ TUYỀN

Sinh năm 1827, quê làng Chánh Mông (nay thuộc phường Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi), con là Tạ Tương (Cử nhân, 1888; Tiến sĩ, 1892), cháu nội là Tạ Hàm (Giải nguyên, 1900). Đỗ Cử nhân khoa Tân Dậu (1861) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên.

46. VŨ HUY CÔN

Chưa rõ năm sinh, quê làng Phú Mỹ (nay thuộc xã Tịnh Châu, huyện Sơn Tịnh). Đỗ Cử nhân khoa Tân Dậu (1861) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên.

47. PHAN VĂN KHÁNH

Chưa rõ năm sinh, quê làng Phú Hòa (nay thuộc xã Nghĩa Mỹ, huyện Tư Nghĩa). Đỗ Cử nhân khoa Tân Dậu (1861) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên.

48. LÊ QUANG DIỆU

Chưa rõ năm sinh, quê làng Long Phụng (nay thuộc xã Đức Thắng), nguyên gốc người làng Năng An (nay thuộc xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức). Đỗ Cử nhân khoa Giáp Tý (1864) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên.

49. TRẦN VĂN LÝ

Chưa rõ năm sinh, quê làng Trung Lý (nay thuộc xã Phổ Vinh, huyện Đức Phổ). Đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão (1867) tại trường thi Hương ở Bình Định.

50. TRẦN GIẢNG

Chưa rõ năm sinh, quê làng Chánh Lộ (nay thuộc thành phố Quảng Ngãi). Đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão (1867) tại trường thi Hương ở Bình Định.

51. LÊ VĂN QUANG

Chưa rõ năm sinh, quê làng Phi Chiêu (?) huyện Mô Đức (nay là 2 huyện Mô Đức, Đức Phổ). Đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão (1867) tại trường thi Hương ở Bình Định.

52. HUỖNH QUANG QUANG

Chưa rõ năm sinh, quê làng Lộ Bôi tức Lộ Bàn (nay thuộc xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ). Đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão (1867) tại trường thi Hương ở Bình Định.

53. NGUYỄN LUẬT

Chưa rõ năm sinh, quê làng Mỹ Khê (nay thuộc xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh). Đỗ Cử nhân (thủ khoa) khoa Mậu Thìn (1868) tại trường thi Hương ở Bình Định.

54. NGUYỄN DUY CUNG

Sinh năm 1839, quê làng Vạn Tượng (nay thuộc xã Nghĩa Dũng, thành phố Quảng Ngãi); em của Nguyễn Tấn Pháo, đỗ Cử nhân cùng khoa. Đỗ Cử nhân (Á nguyên) khoa Mậu Thìn (1868) tại trường thi Hương ở Bình Định.

55. NGUYỄN TẤN PHÓ

Chưa rõ năm sinh, quê làng Vạn Tượng (nay thuộc xã Nghĩa Dũng, thành phố Quảng Ngãi). Đỗ Cử nhân khoa Mậu Thìn (1868) tại trường thi Hương ở Bình Định.

56. LÊ TRỌNG KHANH

Sinh (khoảng) năm 1840, quê gốc làng An Chi, huyện Nghĩa Hành, sau dời về làng Thu Xà (nay thuộc xã Nghĩa Hòa, huyện Từ Nghĩa). Ông nội của thi sĩ Bích Khê. Đỗ Cử nhân khoa Mậu Thìn (1868) tại trường thi Hương ở Bình Định.

57. TRỊNH VĂN THÁI

Chưa rõ năm sinh, quê làng Quýt Lâm (nay thuộc xã Đức Phong, huyện Mô Đức). Đỗ Cử nhân khoa Mậu Thìn (1868) tại trường thi Hương ở Bình Định.

58. LÊ DỊCH CÁT

Chưa rõ năm sinh, quê làng Năng An (nay thuộc xã Đức Nhuận, huyện Mô Đức). Đỗ Cử nhân khoa Mậu Thìn (1868) tại trường thi Hương ở Bình Định.

59. NGUYỄN HỮU MU'U

Còn có tên là Nguyễn Hữu Đảng, Nguyễn Hữu Thắng, Nguyễn Hữu Chuyên, sinh năm 1842, quê làng Chánh Lộ (nay thuộc phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi). Đỗ Cử nhân khoa Mậu Thìn (1868) tại trường thi Hương ở Bình Định.

60. TRƯỜNG ĐĂNG TUYẾN

Chưa rõ năm sinh, quê làng Phú Nhơn (nay thuộc thị trấn Sơn Tịnh, huyện Sơn Tịnh), gốc họ Trương (Đăng Quế) ở Mỹ Khê. Đỗ Cử nhân (Thủ khoa) khoa Canh Ngọ (1870) tại trường thi Hương ở Bình Định.

61. PHẠM VIỆT DUY

Chưa rõ năm sinh, quê làng Chánh Mông (nay thuộc phường Nguyễn Nghiêm, thành phố Quảng Ngãi). Cháu bốn đời là Phạm Trinh (Cử nhân Thủ khoa khoa Mậu Ngọ, 1918). Đỗ Cử nhân (Á nguyên) khoa Canh Ngọ (1870) tại trường thi Hương ở Bình Định.

62. DƯƠNG ĐÌNH THỌ

Chưa rõ năm sinh, quê làng Tuyết Diêm (nay thuộc xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn). Đỗ Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870) tại trường thi Hương ở Bình Định.

63. NGUYỄN ĐĂNG NGOẠN

Chưa rõ năm sinh, quê làng Kim Giao (nay thuộc xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ), con là Nguyễn Phan tức Bàn (Cử nhân, 1900). Đỗ Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870) tại trường thi Hương ở Bình Định.

64. LÊ UYÊN

Chưa rõ năm sinh, quê làng Phú Nhơn, huyện Chương Nghĩa (nay là 2 huyện Tur Nghĩa, Nghĩa Hành). Đỗ Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870) tại trường thi Hương ở Bình Định.

65. HUỲNH TOẢN

Chưa rõ năm sinh, quê làng An Lộc (nay thuộc xã Tịnh Long, huyện Sơn Tịnh). Đỗ Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870) tại trường thi Hương ở Bình Định.

66. NGUYỄN VĂN TỤY

Chưa rõ năm sinh, quê làng Thạch Than (nay thuộc xã Đức Phong, huyện Mộ Đức). Đỗ Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870) tại trường thi Hương ở Bình Định.

67. TRẦN VĂN THỂ

Húy là Tùng, (có ý kiến là) sinh năm 1850, quê làng Năng An (nay thuộc xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức), là bác ruột của Trần Văn Trạch (Cử nhân, 1912), Trần Toại (Tú tài, 1918) và là thân phụ của Bình Tây Đại tướng quân Trần Du (thủ lĩnh cuối cùng của phong trào Cần Vương Quảng Ngãi). Đỗ Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870) tại trường thi Hương ở Bình Định.

68. NGUYỄN VĂN TẤN

Chưa rõ năm sinh, quê làng Thu Xà (nay thuộc xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa). Đỗ Cử nhân khoa Quý Dậu (1873) tại trường thi Hương ở Bình Định.

69. HUỖNH VĂN CHẤT

Chưa rõ năm sinh, quê làng Bình An (nay thuộc xã Phổ Minh, huyện Đức Phổ). Đỗ Cử nhân khoa Quý Dậu (1873) tại trường thi Hương ở Bình Định.

70. NGUYỄN ĐÌNH GIẢN

Chưa rõ năm sinh, quê làng Phước Lộc (nay thuộc xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh). Đỗ Cử nhân khoa Quý Dậu (1873) tại trường thi Hương ở Bình Định.

71. PHẠM TRỌNG DI

Chưa rõ năm sinh, quê làng Lâm Lộc (nay thuộc xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh). Đỗ Cử nhân khoa Quý Dậu (1873) tại trường thi Hương ở Bình Định.

72. PHẠM VĂN HÀNH

Sinh năm 1847, quê làng Thuận Phước (nay thuộc xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn). Đỗ Cử nhân (Thủ khoa) khoa Bính Tý (1876) tại trường thi Hương ở Bình Định. Đỗ Phó bảng năm Đinh sửu (1877).

73. VÕ VĂN HÀNH

Chưa rõ năm sinh, quê làng An Tây (nay thuộc xã Phổ Nhơn, huyện Đức Phổ). Đỗ Cử nhân khoa Bính Tý (1876) tại trường thi Hương ở Bình Định.

74. LÊ DUỖNG

Chưa rõ năm sinh, quê làng Quýt Lâm (nay thuộc xã Đức Phong, huyện Mộ Đức). Đỗ Cử nhân khoa Bính Tý (1876) tại trường thi Hương ở Bình Định.

75. PHẠM HỮU MÔ

Chưa rõ năm sinh, quê làng An Nhơn (nay thuộc xã Tịnh An, huyện Sơn Tịnh). Đỗ Cử nhân (Á nguyên) khoa Mậu Dần (1878) tại trường thi Hương ở Bình Định.

76. NGUYỄN HỮU THỰC

Chưa rõ năm sinh, quê ty Trù Thất, huyện Mộ Đức (nay là 2 huyện Mộ Đức, Đức Phổ). Đỗ Cử nhân khoa Mậu Dần (1878) tại trường thi Hương ở Bình Định.

77. TRẦN HỮU GIA

Chưa rõ năm sinh, quê làng Tắt Thủy (nay thuộc xã Tịnh Châu, huyện Sơn Tịnh). Đỗ Cử nhân khoa Mậu Dần (1878) tại trường thi Hương ở Bình Định.

78. PHAN VĂN ÚY

Chưa rõ năm sinh, quê làng Trung Lý (nay thuộc xã Phổ Vinh, huyện Đức Phổ). Đỗ Cử nhân khoa Mậu Dần (1878) tại trường thi Hương ở Bình Định.

79. NGUYỄN VIỆT TRỰC

Chưa rõ năm sinh, quê làng Phú Lộc (nay thuộc xã Bình Trung, huyện Bình Sơn). Đỗ Cử nhân khoa Mậu Dần (1878) tại trường thi Hương ở Bình Định.

80. BÙI PHỤ TRUYỀN

Tên thật là Phụ Diệm, chưa rõ năm sinh, quê làng Thu Phố (nay thuộc phường Quảng Phú, thành phố Quảng Ngãi), là hậu duệ đời thứ 9 của Bắc quân Đô đốc Bùi Tá Hán - danh thần đời Lê Trung hưng. Đỗ Cử nhân (Thủ khoa) năm Kỷ Mão (1879) tại trường thi Hương ở Bình Định.

81. NGUYỄN CỰ

Chưa rõ năm sinh, quê làng An Ba (nay thuộc xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành). Đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão (1879) tại trường thi Hương ở Bình Định.

82. VÕ TRỌNG LIÊN

Chưa rõ năm sinh, quê làng Ba La (nay thuộc xã Nghĩa Đông, thành phố Quảng Ngãi, vốn gốc làng Châu Sa, nay thuộc xã Tịnh Châu, huyện Sơn Tịnh); con Võ Văn Tịnh (Cử nhân, 1855), anh Võ Thiếu Trinh (Cử nhân, 1900). Đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão (1879) tại trường thi Hương ở Bình Định.

83. TRẦN CỰ

Chưa rõ năm sinh, quê làng Châu Nhai (nay thuộc xã Tịnh Bình, huyện Sơn Tịnh). Đỗ Cử nhân (Thủ khoa) khoa Nhâm Ngọ (1882) tại trường thi Hương ở Bình Định.

84. NGUYỄN MẬU THỌ

Chưa rõ năm sinh, quê làng An Ba (nay thuộc xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành). Đỗ Cử nhân khoa Nhâm Ngọ (1882) tại trường thi Hương ở Bình Định.

85. NGUYỄN DU

Chưa rõ năm sinh, quê làng Thạch Lập (nay thuộc xã Phổ Vinh, huyện Đức Phổ). Đỗ Cử nhân khoa Nhâm Ngọ (1882) tại trường thi Hương ở Bình Định.

86. LÊ (TỰ U) KHIẾT

Sinh năm 1857 (Gia phả ghi là 1858), quê làng An Ba (nay thuộc xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành), con của ông Lê Văn Diễn (Cử nhân, 1848). Đỗ Cử nhân khoa Nhâm Ngọ (1882) tại trường thi Hương ở Bình Định.

87. BÙI DOÃN

Chưa rõ năm sinh, quê làng Chiêu Lộc, huyện Bình Sơn (nay là 2 huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh). Đỗ Cử nhân khoa Nhâm Ngọ (1882) tại trường thi Hương ở Bình Định.

88. PHẠM VĂN CHẤT

Chưa rõ năm sinh, quê làng Thi Phở (nay thuộc xã Đức Thạnh, huyện Mộ Đức). Đỗ Cử nhân (thủ khoa) khoa Giáp Thân (1884) tại trường thi Hương ở Bình Định.

89. VÕ DƯƠNG

Chưa rõ năm sinh, quê làng An Thổ (nay thuộc xã Phở An, huyện Đức Phở). Đỗ Cử nhân khoa Giáp Thân (1884) tại trường thi Hương ở Bình Định.

90. PHẠM VĂN NGÀ

Chưa rõ năm sinh, quê làng Thi Phở (nay thuộc xã Đức Tân, huyện Mộ Đức), là thân sinh của Thủ tướng Phạm Văn Đồng. Đỗ Cử nhân khoa Giáp Thân (1884) tại trường thi Hương ở Bình Định.

91. NGUYỄN THỪA LƯƠNG

Chưa rõ năm sinh, quê làng Vạn Tượng (nay thuộc xã Nghĩa Dũng, thành phố Quảng Ngãi). Đỗ Cử nhân khoa Giáp Thân (1884) tại trường thi Hương ở Bình Định.

92. LÊ TRUNG ĐÌNH

Sinh năm 1857 (có tài liệu ghi 1863), quê làng Phú Nhơn (nay thuộc thị trấn Sơn Tịnh), con của Lê Trung Lương (Cử nhân, 1852), anh của Lê Trung Kinh (Cử nhân, 1903). Đỗ Cử nhân khoa Giáp Thân (1884) tại trường thi Hương ở Bình Định.

93. TẠ TƯỜNG

Sinh năm 1857, quê làng Chánh Lộ (nay thuộc phường Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi); cha là Tạ Tuyên (Cử nhân, 1861) con là Tạ Hàm (Giải nguyên khoa Canh Tý, 1900). Đỗ Cử nhân khoa Giáp Thân (1888) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên. Đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn (1892).

94. ĐỖ QUÂN

Còn gọi là Duân, sinh năm 1869, quê làng Châu Sa (nay thuộc xã Tịnh Châu, huyện Sơn Tịnh); là cháu nội Đỗ Đăng Đệ (Cử nhân, 1841; Phó bảng, 1842). Đỗ Cử nhân (Á nguyên) khoa Tân Mão (1891) tại trường thi Hương ở Bình Định. Đỗ Hội nguyên Tiến sĩ khoa Ất Mùi (1895).

95. VÕ VĂN QUANG

Chưa rõ năm sinh, quê làng Hòa Vinh (nay thuộc xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành). Đỗ Cử nhân khoa Tân Mão (1891) tại trường thi Hương ở Bình Định.

96. LÊ NGẠI

Còn đọc là Ngại, sinh năm 1868, quê làng Bình An hay Sa Bình huyện Mộ Đức (nay thuộc xã Phở Minh, huyện Đức Phở). Đỗ Cử nhân khoa Tân Mão (1891) tại trường thi Hương ở Bình Định. Đỗ Tiến sĩ khoa Tân Sửu (1901).

97. TRƯƠNG QUANG PHÙNG

Sinh năm 1865, quê làng Mỹ Khê (nay thuộc xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh). Đỗ Cử nhân khoa Tân Mão (1891) tại trường thi Hương ở Bình Định.

98. ĐẶNG XUÂN HUY

(Có người cho là) sinh năm Kỷ Ty (1869), quê tổng Bình Điện, huyện Bình Sơn, (nay thuộc huyện Bình Sơn). Đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên (khoa này trường Bình Định vẫn mở, đây là một biệt lệ, xin thi gộp).

99. DƯƠNG HUY

Sinh năm 1859 (theo Gia phả, còn tính tuổi theo *Quốc triều hương khoa lục* đã ghi thì ông sinh 1854), quê làng Phú Nhơn (nay thuộc thị trấn Sơn Tịnh, huyện Sơn Tịnh). Đỗ Cử nhân (Thủ khoa) khoa Giáp Ngọ (1894) tại trường thi Hương ở Bình Định.

100. VÕ VĂN QUÝ

(Có ý kiến là) sinh năm 1842, chưa rõ quê làng nào của huyện Mộ Đức cũ (gồm cả huyện Đức Phổ và một phần huyện Nghĩa Hành ngày nay). Đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894) tại trường thi Hương ở Bình Định.

101. BÙI TRỌNG CUNG

(Có ý kiến là) sinh năm 1873, chưa rõ quê ở làng nào của huyện Mộ Đức (cũ). Đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894) tại trường thi Hương ở Bình Định.

102. TRƯƠNG QUANG KỶ

Sinh năm 1864, quê làng Mỹ Khê (nay thuộc xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh); là cháu nội Trương Đăng Quế, con Trương Quang Dân (Tú tài, Đông các điện Đại học sĩ). Đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894) tại trường thi Hương ở Bình Định.

103. ĐOÀN THỨC VỸ

(Có ý kiến là) sinh năm 1868, quê làng Nhơn Hòa (nay thuộc xã Bình Tân, huyện Bình Sơn); là con trai của Đoàn Khắc Nhượng (Cử nhân, 1846) và là con rể của Tú tài, Đông các Đại học sĩ Trương Quang Dân. Đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894) tại trường thi Hương ở Bình Định.

104. PHẠM HÀO

Chưa rõ năm sinh, quê làng An Mỹ (nay thuộc xã Nghĩa Thắng, huyện Tur Nghĩa). Đỗ Cử nhân (Thủ khoa) khoa Đinh Dậu (1897) tại trường thi Hương ở Bình Định.

105. ĐỒNG CÁT PHỦ

Còn có tên là Đồng Văn Thông, sinh năm 1865, quê làng Ba La (nay thuộc xã Nghĩa Đồng, thành phố Quảng Ngãi), thân phụ là Đồng Văn Quý, danh thần đời Nguyễn. Đỗ Cử nhân (Á nguyên) khoa Đinh Dậu (1897) tại trường thi Hương ở Bình Định.

106. PHẠM KHUYẾT CH

Chưa rõ năm sinh, quê làng Trà Bình (nay thuộc xã Tịnh Trà, huyện Sơn Tịnh). Đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu (1897) tại trường thi Hương ở Bình Định.

107. NGUYỄN ĐÌNH QUẢN

Có chỗ viết là Quảng, (có ý kiến là) sinh năm 1878 (có tài liệu ghi là Ất Hợi), chính quán làng Phong Niên (nay thuộc xã Tịnh Phong), trú quán làng Đông Dương, nay thuộc xã Tịnh Ấn Tây, đều thuộc huyện Sơn Tịnh. Cha là Tú tài Nguyễn Văn Quế. Đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu (1897) tại trường thi Hương ở Bình Định.

08. NGUYỄN MÂN

Còn gọi là Nguyễn Mai, chưa rõ năm sinh, quê làng Kim Giao (nay thuộc xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ). Đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu (1897) tại trường thi Hương ở Bình Định.

109. VÕ CHỨC

Chưa rõ năm sinh, quê làng Trung Sơn (nay thuộc xã Bình Phước, huyện Bình Sơn). Đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu (1897) tại trường thi Hương ở Bình Định.

110. TẠ HÀM

Sinh năm 1880, quê làng Chánh Lộ (nay thuộc phường Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi); là con Tạ Tương (Cử nhân 1888, Tiến sĩ 1892) và là cháu nội Tạ Tuyên (Cử nhân, 1861). Đỗ Cử nhân khoa Canh Tý (1900) tại trường thi Hương ở Bình Định.

111. TRƯƠNG QUANG QUỲ

Sinh năm 1874, quê làng Phú Nhơn (nay thuộc thị trấn Sơn Tịnh, huyện Sơn Tịnh). Đỗ Cử nhân (Ấ nguyên) khoa Canh Tý (1900) tại trường thi Hương ở Bình Định.

112. TRẦN QUÝ PHỤNG

(Có ý kiến là) sinh năm 1870, quê làng Bồ Đề (nay thuộc xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức). Đỗ Cử nhân khoa Canh Tý (1900) tại trường thi Hương ở Bình Định.

113. VÕ THIẾU TRINH

Sinh năm 1878, quê làng Ba La (nay thuộc xã Nghĩa Đồng, thành phố Quảng Ngãi, vốn gốc làng Châu Sa, nay thuộc xã Tịnh Châu, huyện Sơn Tịnh); con Võ Văn Tịnh (Cử nhân, 1855), em Võ Trọng Liên (Cử nhân, 1879). Đỗ Cử nhân khoa Canh Tý (1900) tại trường thi Hương ở Bình Định.

114. NGUYỄN PHAN

Thường được gọi trại là Nguyễn Phiên, còn có tên là Bàn, (có ý kiến là) sinh năm 1874, quê làng Kim Giao (nay thuộc xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ), con Nguyễn Đăng Ngoạn (Cử nhân, 1870). Đỗ Cử nhân khoa Canh Tý (1900) tại trường thi Hương ở Bình Định.

115. NGUYỄN PHÀN

Có ý kiến là) sinh năm 1873, quê làng Yên Ninh (nay thuộc xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ).
Đỗ Cử nhân khoa Canh Tý (1900) tại trường thi Hương ở Bình Định.

116. MAI PHONG

(Có ý kiến là) sinh năm 1864, quê làng Thanh An, huyện Mộ Đức (cũ). Đỗ Cử nhân khoa Canh Tý (1900) tại trường thi Hương ở Bình Định.

117. TÔ THÀNH

(Có ý kiến là) sinh năm 1865, quê làng Thái Lăng, huyện Mộ Đức (cũ). Đỗ Cử nhân khoa Canh Tý (1900) tại trường thi Hương ở Bình Định.

118. LÊ TRUNG KHOẢN

(Có ý kiến là) sinh năm 1875, quê làng Tham Hội (nay thuộc xã Bình Thanh Đông, huyện Bình Sơn). Đỗ Cử nhân khoa Canh Tý (1900) tại trường thi Hương ở Bình Định.

119. LÊ CHI

(Có ý kiến là) sinh năm 1855, quê làng Xuân Tây (nay thuộc xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ).
Đỗ Cử nhân khoa Canh Tý (1900) tại trường thi Hương ở Bình Định.

120. LÊ ĐÌNH CẦN

Sinh năm 1870, quê làng Hòa Vinh (nay thuộc xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành, sau dời về làng La Hà nay thuộc xã Nghĩa Thương, huyện Tur Nghĩa). Đỗ Cử nhân khoa Quý Mão (1903) tại trường thi Hương ở Bình Định.

121. LÊ TRUNG KINH

(Có ý kiến là) sinh năm 1872, quê làng Phú Nhơn (nay thuộc thị trấn Sơn Tịnh, huyện Sơn Tịnh); con của Lê Trung Lượng, em Lê Trung Đình). Đỗ Cử nhân khoa Quý Mão (1903) tại trường thi Hương ở Bình Định.

122. NGUYỄN SỰ Y

Còn gọi là Nguyễn Thụy, (có ý kiến là) sinh năm 1880, quê làng Hồ Khiếu (Hồ Tiểu, nay thuộc xã Nghĩa Hà, huyện Tur Nghĩa); con rể của Tạ Tương. Đỗ Cử nhân khoa Quý Mão (1903) tại trường thi Hương ở Bình Định.

123. NGUYỄN TRUNG KHÁC

(Có ý kiến là) sinh năm 1868, quê làng Đông An (Đông Yên, nay thuộc xã Bình Dương, huyện Bình Sơn). Đỗ Cử nhân khoa Quý Mão (1903) tại trường thi Hương ở Bình Định.

124. LÂM VĂN BÌNH

(Có ý kiến là) sinh năm 1871, quê làng Đông Nhi (nay thuộc huyện Bình Sơn). Đỗ Cử nhân khoa Quý Mão (1903) tại trường thi Hương ở Bình Định.

125. TRẦN NGUYỄN THIỆP

Sinh năm 1882, quê làng Tú Sơn (nay thuộc xã Đức Lâm, huyện Mộ Đức). Đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906) tại trường thi Hương ở Bình Định.

126. NGUYỄN THUYỀN

(Có ý kiến là) sinh năm 1887, quê làng Nam An (Nam Yên, nay thuộc xã Bình Hòa, huyện Bình Sơn). Đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906) tại trường thi Hương ở Bình Định.

127. HUỖNH NGỌC TRÁC

Chưa rõ năm sinh, quê làng Thạch An (nay thuộc xã Bình Mỹ, huyện Bình Sơn). Đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906) tại trường thi Hương ở Bình Định.

128. TRẦN THUỜNG

(Có ý kiến là) sinh năm 1872, quê làng An Thạch (nay thuộc xã Phổ An, huyện Đức Phổ). Đỗ Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909) tại trường thi Hương ở Bình Định.

129. TRẦN MẬU

(Có ý kiến là) sinh năm 1881, quê làng Thạch Than (nay thuộc xã Đức Phong, huyện Mộ Đức). Đỗ Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909) tại trường thi Hương ở Bình Định.

130. TRẦN PHAN

Thường đọc trại là Trần Phiên, còn có tên là Trần Văn Thắng, sinh năm 1877, quê làng Bồ Đề (nay thuộc xã Đức Nhuận), sau dời về sống ở làng Long Phụng (nay thuộc xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức). Đỗ Cử nhân (Thủ khoa) khoa Nhâm Tý (1912) tại trường thi Hương ở Bình Định.

131. TRẦN VĂN TRẠCH

(Có ý kiến là) sinh năm 1873, quê làng Năng An (nay thuộc xã Đức Nhuận), sau dời về làng Thi Phổ (nay thuộc thị trấn Đồng Cát, huyện Mộ Đức); anh ruột Trần Toại (tú tài, 1918), cháu gọi Trần Văn Thế (Cử nhân, 1870) bằng bác. Đỗ Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912) tại trường thi Hương ở Bình Định.

132. HỒ KỶ TRẦN

(Có ý kiến là) sinh năm 1884, quê làng Thu Phổ (nay thuộc phường Quảng Phú, thành phố Quảng Ngãi). Đỗ Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912) tại trường thi Hương ở Bình Định.

133. NGUYỄN XUÂN QUANG

Chưa rõ năm sinh, quê làng Tân An (nay thuộc xã Đức Phong, huyện Mộ Đức). Đỗ Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912) tại trường thi Hương ở Bình Định.

134. BÙI CHU'ỐC

Tên húy là Xán, sinh năm 1887, quê làng Phước Lộc (nay thuộc xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh). Đỗ Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912) tại trường thi Hương ở Bình Định.

135. LÊ THẾ

Còn có tên là Lê Trinh, (có ý kiến là) sinh năm 1892, quê làng Long Phụng, nay thuộc xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức. Đỗ Cử nhân khoa Ất Mão (1915) tại trường thi Hương ở Bình Định.

136. PHẠM TRINH

Sinh năm 1897, quê làng Chánh Lộ (nay thuộc phường Nguyễn Nghiêm, thành phố Quảng Ngãi); là cháu bốn đời của Phạm Viết Duy (Cử nhân, 1870). Đỗ Cử nhân (Thủ khoa) khoa Mậu Ngọ (1918) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên.

137. BÙI PHỤ NGHIỆP

Nguyên tên là Bùi Phụ Cát, sinh năm 1895, quê làng Thu Phố (nay thuộc xã Quảng Phú, thành phố Quảng Ngãi); hậu duệ Bắc quân Đô đốc Bùi Tá Hán. Đỗ Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1918) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên (nhưng ngạch đỗ lấy theo trường Bình Định).

138. NGUYỄN TẠO

Hiệu Tu Trai, sinh năm 1891, quê làng Xuân Phổ (nay thuộc xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa). Đỗ Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1918) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên.

139. LÊ VĂN DUY

Chưa rõ năm sinh, quê làng Bồ Đề (nay thuộc xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức). Đỗ Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1918) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên.

(1) Danh sách này chủ yếu theo Các nhà khoa bảng Nho học Quảng Ngãi 1819 - 1918 của Cao Chư, Nxb Đà Nẵng, 2001; có tham khảo các nguồn tư liệu: Các nhà khoa bảng Việt Nam của Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thuý Nga, Nguyễn Hữu Mùi; Trạng nguyên, Tiến sĩ, Hương cống Việt Nam của Bùi Hạnh Cẩn, Minh Nghĩa, Việt Anh, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, năm 2002.

Phụ lục 2

DANH SÁCH CÁC NHÀ GIÁO LÀ NGƯỜI QUẢNG NGÃI ĐƯỢC PHONG TẶNG DANH HIỆU NHÀ GIÁO NHÂN DÂN VÀ NHÀ GIÁO ƯU TÚ (*)

I. NHÀ GIÁO NHÂN DÂN

1. GS. Hoàng Ngọc Cang (đã mất)
2. GS. TSKH Phương Lưu (Bùi Văn Ba)
3. GS.TS Phan Ngọc Liên

II. NHÀ GIÁO ƯU TÚ (hiện đang sinh sống trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, đến năm 2005) (Xếp tên theo thứ tự A, B, C)

1. Ông Võ Kế An, nguyên Hiệu trưởng Trường Trung học phổ thông Bình Sơn, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.
2. Ông Trần Văn Anh, nguyên Hiệu trưởng Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Khiết, Quảng Ngãi.
3. Ông Lê Ngọc Bút, nguyên Phó Hiệu trưởng Trường Công nhân Cơ giới II (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), Trường đóng tại xã Nghĩa Kỳ, huyện Tur Nghĩa, Quảng Ngãi.
4. Ông Vũ Văn Dụng, nguyên Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ngãi.
5. Ông Hà Đức Đồng, Hiệu trưởng Trường Công nhân Cơ giới II (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), đóng tại xã Nghĩa Kỳ, huyện Tur Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.
6. Ông Huỳnh Thái Đức, nguyên Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cộng đồng Quảng Ngãi.
7. Bà Nguyễn Thị Lệ Hà, Phó Chủ nhiệm Nhà trẻ huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.
8. Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt, nguyên Giáo viên Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Khiết, tỉnh Quảng Ngãi.
9. Bà Phạm Thị Hoàng Phượng, Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ngãi.
10. Ông Nguyễn Đức Tấn, nguyên Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ngãi.
11. Ông Nguyễn Đình Thắng (đã mất), nguyên Chủ nhiệm khoa Ngữ văn - Đại học Khoa học Huế.
12. Ông Phạm Ngọc Thiệu, nguyên Hiệu trưởng Trường Trung học phổ thông số I huyện Son Tinh, tỉnh Quảng Ngãi.
13. Ông Nguyễn Tiến, nguyên Hiệu trưởng Trường Trung học phổ thông Trần Quốc Tuấn, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

14. Ông Nguyễn Văn Trang, nguyên Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ngãi, hiện là Chánh Thanh tra Bộ Giáo dục và Đào tạo.

15. Ông Hoàng Trương, nguyên Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ngãi.

(*) Do nhiều điều kiện khác nhau, chưa có thể thống kê hết số lượng Nhà giáo Nhân dân và Nhà giáo Ưu tú là người Quảng Ngãi nên trong danh sách "Nhà giáo Nhân dân" chỉ nêu được tên 3 nhà giáo, danh sách "Nhà giáo Ưu tú" chỉ thống kê số Nhà giáo Ưu tú đã, đang sinh sống và làm việc trên địa bàn tỉnh.

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo, 12.2005.

Phụ lục 3

DANH SÁCH GIÁO SƯ, PHÓ GIÁO SƯ, TIẾN SĨ KHOA HỌC, TIẾN SĨ HIỆN TẠI LÀ NGƯỜI QUẢNG NGÃI

(Xếp tên theo thứ tự A, B, C)

TT	Họ và tên	Quê quán	Học hàm	Học vị	Chuyên ngành	Ghi chú
1	Phan Văn Anh	Đức Phô	GS	TS	(?)	
2	Nguyễn Đức An	Đức Phô		TS	Hàng Hải	
3	Bùi Văn Ba (<i>Phương Lưu</i>)	Tư Nghĩa	GS	TSKH	Văn học	Nhà giáo Nhân dân
4	Trần Đức Ba	Mộ Đức	GS	TSKH	Kỹ thuật học	
5	Trần Thế Bảo	Bình Sơn	PGS	TS	Nghệ thuật học	
6	Nguyễn Ngọc Bích	Tư Nghĩa	PGS	TS	Tâm lý học	
7	Nguyễn Hòa Bình	Nghĩa Hành		TS	Luật học	
8	Nguyễn Thị Bình	Sơn Tịnh		TS	Sinh học	
9	Nguyễn Bội	Đức Phô	PGS	TS		
10	Trịnh Bôn	Đức Phô		TSKH	Công trình thuy lợi	
11	Lê Thị Bùng	Đức Phô	PGS	TS	Tâm lý học	
12	Nguyễn Thới Bưu	Đức Phô		TS		
13	Huỳnh Thị Cả	Đức Phô		TS	Địa lý	
14	Lê Trung Chánh	Đức Phô		TS	Luật học	
15	Võ Trung Châu	Đức Phô		TS	Kỹ thuật học	
16	Trương Đình Chi	Đức Phô	GS	TS		
17	Nguyễn Văn Chung	Mộ Đức		TS	Y khoa	
18	Nguyễn Minh Chương	Tư Nghĩa	GS	TSKH	Toán học	
19	Phạm Thị Cừ	Mộ Đức		TS	Kỹ thuật học	
20	Nguyễn Ngọc Cừ	Đức Phô		TS	Kinh tế	
21	Nguyễn Tân Cừ	Nghĩa Hành		TS	Kinh tế học	
22	Huỳnh Cường	Đức Phô		TS	Kinh tế học	
23	Đỗ Đức Cường	Đức Phô		TS	Kinh tế	Hiện ở Hoa Kỳ
24	Lê Văn Cường	Đức Phô		TS	Y khoa	
25	Tôn Quang Cường	Sơn Tịnh		TS	Ngôn ngữ học	
26	Trần Cửu	Mộ Đức		TS	Lâm sinh	
27	Lê Vinh Danh	Mộ Đức		TS	Kinh tế	
28	Phạm Văn Diệu	Mộ Đức	GS		Văn học	
29	Nguyễn Diệu	Sơn Tịnh	GS		Triết học	
30	Nguyễn Phương Duy	Sơn Tịnh	PGS	TS	Tâm lý học	
31	Lê Dụ	Bình Sơn		TS	Sinh học	
32	Võ Dũng	Mộ Đức		TS	Kỹ thuật học	
33	Hà Thị Dung	Đức Phô		TS	Sinh học	
34	Lê Văn Dương	Đức Phô	PGS	TS	(?)	
35	Lê Công Dưỡng	Sơn Tịnh	PGS	TSKH	Vật lý học	
36	Hoàng Đạt	Đức Phô	GS	TS	(?)	
37	Nguyễn Tấn Đắc	TP Quảng Ngãi	GS		Văn học	
38	Đoàn Văn Điều	Bình Sơn		TS	Tâm lý học	
39	Nguyễn Gia Đông	Tư Nghĩa	GS		Văn học	
40	Đặng Thanh Hà	Mộ Đức		TS	Kinh tế học	
41	Trần Thu Hà	Mộ Đức		TS	Kỹ thuật học	

TT	Họ và tên	Quê quán	Học hàm	Học vị	Chuyên ngành	Ghi chú
42	Trần Thị Thu Hà	Tư Nghĩa		TS	Kinh tế học	
43	Võ Tri Hào	Đức Phổ		TS	(?)	
44	Tôn Thất Hay	Đức Phổ	GS	TS	(?)	
45	Trần Hòa	Tư Nghĩa		TS	Kinh tế học	
46	Nguyễn Hoàng	Sơn Tịnh		TS	Dược học	
47	Trần Hoàng	Tư Nghĩa		TS	Ngôn ngữ học	
48	Huỳnh Thị Kim Hồi	Đức Phổ		TS	Sinh học	
49	Nguyễn Trọng Hội	Tư Nghĩa		TS	Toán học	
50	Võ Trọng Hôt	Đức Phổ	PGS	TS	Lâm nghiệp	
51	Tô Duy Hợp	Nghĩa Hành	GS	TS	Xã hội học	
52	Phạm Duy Hiền	Đức Phổ	GS	TS	Vật lý học	
53	Nguyễn Kim Hiệu	Sơn Tịnh		TS	Vật lý học	
54	Nguyễn Văn Hiệu	Nghĩa Hành		TS	Văn học	
55	Phạm Hồng Huân	Đức Phổ		TS	Địa chất học	
56	Trần Thị Hương	Mộ Đức		TS	Kỹ thuật học	
57	Nguyễn Đức Huỳnh	Mộ Đức		TS	Hóa học	
58	Nguyễn Kha	Sơn Tịnh		TS	Toán học	
59	Đỗ Công Khanh	Nghĩa Hành		TSKH	Toán học	
60	Nguyễn Văn Khanh	Đức Phổ		TS	Văn hóa	
61	Lê Tân Khâm	Tư Nghĩa		TS	Kinh tế học	
62	Hoàng Ngọc Khiêm	Tư Nghĩa		TS	Tâm lý học	O nước ngoài
63	Nguyễn Khởi	Sơn Tịnh	PGS	TS	Kiến trúc xây dựng	
64	Đoàn Ngọc Khởi	Nghĩa Hành		TS	Sử học (Khảo cổ)	
65	Trương Anh Kiệt	Đức Phổ	GS	TS	Địa chất học	
66	Trần Thị Kim	Nam Định		TS	Xã hội học	
67	Hà Kỳ	Đức Phổ		TS	Sinh học	
68	Trương Công Huỳnh Kỳ	TP Quảng Ngãi		TS	Sử học	
69	Võ Năng Lạc	Đức Phổ	PGS		Địa chất học	
70	Hoàng Lãi	Bình Sơn		TS	Ngôn ngữ học	
71	Trần Văn Lãnh	Mộ Đức		TS	Hải dương học	
72	Nguyễn Lễ	Đức Phổ		TS	Địa chất học	
73	Nguyễn Thanh Lịch	Đức Ph		TS		
74	Phan Liêm	Tư Nghĩa		TS	Vật lý học	
75	Phan Ngọc Liên	Sơn Tịnh	GS	TS	Sử học	Nhà giáo Nhân dân
76	Nguyễn Lộc	Bình Sơn	GS		Văn học	
77	Lâm Tô Lộc	TP Quảng Ngãi	GS	TSKH	Nghệ thuật học	
78	Võ Đình Lương	Tư Nghĩa		TSKH	Hóa học	
79	Trương Lưu	Sơn Tịnh	PGS		Văn hóa học	
80	Lê Thị Thanh Mai	Bình Sơn	PGS	TS	Hóa học	
81	Võ Thị Mai	TP. Quảng Ngãi		TS	Xã hội học	
82	Nguyễn Tuyết Minh	Sơn Tịnh	PGS	TSKH	Ngôn ngữ học	
83	Lê Văn Một	Mộ Đức		TS	Kỹ thuật học	
84	Lê Mực	Đức Phổ		TS	Địa lý học	
85	Nguyễn Nam	Bình Sơn	PGS	TS	Ngôn ngữ học	
86	Trần Đình Nam	Mộ Đức		TS	Vật lý học	
87	Lê Hoài Nam	Tư Nghĩa	PGS		Văn học	

TT	Họ và tên	Quê quán	Học hàm	Học vị	Chuyên ngành	Ghi chú
88	Nguyễn Năm	Đức Phô		TS	Kinh tế học	
89	Nguyễn Thới Nhâm	Đức Phô		TSKH	Dược học	
90	Trần Nhâm	Đức Phô	GS		Triết học	
91	Nguyễn Đôn Nhân	Sơn Tịnh		TS	Kỹ thuật Rađa (quân sự)	
92	Nguyễn Văn Nhân	Đức Phô	GS	TSKH	Địa chất học	
93	Võ Tuấn Nhân	Quảng Nam		TS	Xã hội học	
94	Nguyễn Văn Nhi	Tư Nghĩa		TS	Kỹ thuật học	
95	Võ Quang Nhơn	Tư Nghĩa	PGS	TS	Văn học	
96	Đặng Vĩnh Nghi	Bình Định		TS	Kinh tế học	
97	Lê Hữu Nghĩa	Đức Phô	GS	TS	Triết học	
98	Trần Nghĩa	Nghĩa Hành	PGS		Hán Nôm	
99	Phạm Văn Nghiên	Mộ Đức	GS	TSKH	Toán học	Đã mất
100	Phan Xuân Ngọc	Đức Phô		TS	(?)	
101	Nguyễn Nông	Đức Phô	PGS	TS	(?)	
102	Phạm Phụ	Đức Phô	GS	TSKH	Kỹ thuật học	
103	Đỗ Thanh Phương	Sơn Tịnh		TS	Kinh tế học	
104	Phan Thanh Phổ	Tư Nghĩa	PGS		Kinh tế học	
105	Phan Thị Phi Phi	TP Quảng Ngãi	GS	TSKH	Y học	
106	Trịnh Phùng	Mộ Đức		TS	Địa lý học	
107	Huỳnh Như Phương	Mộ Đức	PGS	TS	Văn học	
108	Phạm Đăng Phước	TP Quảng Ngãi		TS	Kỹ thuật học	
109	Tông Thiện Phước	Mộ Đức		TS	Kinh tế học	
110	Đinh Tân Phước	Sơn Tịnh		TS	Toán học	
111	Lê Văn Phước	TP Quảng Ngãi	GS	TS	Y khoa	
112	Lương Hồng Quang	Sơn Tịnh		TS	Sử học	
113	Thái Thuận Quang	Đức Phô		TS	Toán học	
114	Lê Quảng	Đức Phô		TS	Vật lý học	
115	Phạm Quảng	Đức Phô		TS	(?)	
116	Võ Quảng	Mộ Đức		TS	Y học	
117	Huỳnh Quyền	Đức Phô		TS	Địa chất học	
118	Nguyễn Ngọc Quận	Đức Phô		TS	Văn học	
119	Nguyễn Quý	Đức Phô	PGS	TS	Triết học, Sử học	
120	Đỗ Sanh	Sơn Tịnh	GS	TSKH	Cơ học	
121	Nguyễn Minh Sang	Mộ Đức		TS	Kinh tế học	
122	Hà Sâm	Mộ Đức	PGS		Nghệ thuật học	
123	Trịnh Sâm	Mộ Đức	PGS	TS	Ngôn ngữ học	
124	Nguyễn Thị Huyền Sâm	Mộ Đức	GS	TSKH	Toán học	Đã mất
125	Lê Sơn	Sơn Tịnh		TS	Sử học	
126	Nguyễn Thanh Sơn	Mộ Đức		TS	Văn học	
127	Hà Thái Sơn	TP Quảng Ngãi		TS	Kinh tế học	
128	Cao Văn Sung	Nghĩa Hành		TSKH	Sinh học	
129	Võ Văn Tám	Đức Phô		TS	Tâm lý học	
130	Nguyễn Văn Thanh	TP Quảng Ngãi	PGS	TS	Sinh học	
131	Võ Thanh	Đức Phô		TS	Kỹ thuật học	
132	Hoàng Ngọc Thành	Tư Nghĩa	GS	TS	Sử học	Hiện ở Hoa Kỳ

TT	Họ và tên	Quê quán	Học hàm	Học vị	Chuyên ngành	Ghi chú
133	Phan Nhân Thành	<u>Sơn Hà</u>		TS	Văn học	
134	Lê Ngọc Thăng	<u>Mộ Đức</u>		TS	Xây dựng	
135	Nguyễn Thuận	<u>Sơn Tinh</u>		TS	Lâm nghiệp	
136	Nguyễn Thơ	<u>Mộ Đức</u>	GS	TSKH	Thủy lợi	
137	Huỳnh Ngọc Thời	<u>Mộ Đức</u>		TS	Văn học	
138	Lê Thị Thuận	<u>Đức Phổ</u>	GS	TS	Hóa học	Nhà giáo nhân dân
139	Trần Thục	<u>Nghĩa Hành</u>		TS	Kỹ thuật học	
140	Nguyễn Thước	<u>Mộ Đức</u>		TS	Kỹ thuật học	
141	Nguyễn Văn Trang	<u>Đức Phổ</u>		TS	Toán học	
142	Lê Anh Trà	TP. Quảng Ngãi	GS		Văn hóa học	Đã mất
143	Lê Ngọc Trà	<u>Sơn Tinh</u>	GS	TSKH	Mỹ học	
144	Nguyễn Trần	<u>Mộ Đức</u>	PGS	TS	Nghệ thuật học	
145	Bùi Vạn Trân	TP Quảng Ngãi		TS	Kỹ thuật học	
146	Trần Văn Trị	<u>Mộ Đức</u>		TS	Địa chất học	
147	Nguyễn Thị Tri	<u>Đức Phổ</u>		TS	(?)	
148	Lê Minh Triết	<u>Bình Sơn</u>		TS	Sinh học	
149	Lê Trọng	<u>Lý Sơn</u>	PGS	TS	Kinh tế học	
150	Nguyễn Minh Tuấn	<u>Tư Nghĩa</u>		TSKH	Toán học	
151	Lê Minh Tuấn	Thanh Hóa		TS	Kinh tế học	
152	Võ Thị Tri Túc	<u>Tư Nghĩa</u>		TS	Hóa học	
153	Phạm Tuý	<u>Mộ Đức</u>		TS	Hóa học	
154	Lê Thị Thanh Vân	<u>Bình Sơn</u>		TS	Y học	
155	Nguyễn Mậu Vị	<u>Nghĩa Hành</u>		TS	Toán học	
156	Trần Đình Việt	<u>Tư Nghĩa</u>		TSKH	Khoa học quân sự	
157	Nguyễn Đăng Vũ	<u>Mộ Đức</u>		TS	Văn hóa học	
158	Nguyễn Xanh	<u>Mộ Đức</u>	PGS		Văn học	
159	Trương Quang Xuân	<u>Đức Phổ</u>		TS	Y khoa	
160	Nguyễn Diên Xương	<u>Nghĩa Hành</u>		TS	Văn học	

I. Y TẾ

Ở đâu có con người, ở đó có sự chẩn trị. Xét ở Quảng Ngãi, các dân tộc thiểu số là người bản địa, có sự chẩn trị từ thuở hồng hoang của loài người. Người Việt ở đồng bằng định cư, lập nghiệp từ cuối thế kỷ XV trở về sau. Tây y lan đến Quảng Ngãi vào khoảng cuối thế kỷ XIX. Trước khi Tây y lan đến, thì cư dân Quảng Ngãi chữa trị theo kinh nghiệm của dân tộc mình; người Việt ở miền xuôi chẩn trị theo phương pháp Đông y. Từ khi Tây y xuất hiện, Đông y vẫn tiếp tục tồn tại đến ngày nay.

1. ĐÔNG Y THỜI KỲ TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

Đông y gắn với đời sống của người Việt nói chung, người Việt ở Quảng Ngãi nói riêng từ rất lâu trong lịch sử. Khi người Việt rời vùng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ đến khai khẩn lập làng ở Quảng Ngãi chắc chắn đã kế thừa Đông y ở quê cũ, và chắc rằng trong số người di cư cũng không thể thiếu các thầy thuốc Đông y. Nếu tính từ khi người Việt bắt đầu di cư vào Quảng Ngãi trong thế kỷ XV đến khi Tây y bắt đầu xuất hiện ở đây khoảng cuối thế kỷ XIX thì cũng đã có trên dưới 400 năm. Nhưng Tây y không phải là sự thay thế, mà Đông y vẫn tồn tại đến ngày nay, tính ra có trên 500 năm, có nghĩa là nó đi suốt cùng hành trình của người Việt ở Quảng Ngãi xưa nay. Trong Đông y, người ta phân biệt hai môn là Nam y và Trung y. Nam y thường được gọi là thuốc Nôm, Nam tức thuốc của người Việt Nam, khác với Trung y là thuốc du nhập từ Trung Hoa, thường gọi là thuốc Bắc. Y học phương Đông ở Việt Nam từng có những nhà danh y như Tuệ Tĩnh thiền sư, Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác, vv. Tuệ Tĩnh có sách *Nam dược thần hiệu* biểu dương Nam y. Lê Hữu Trác được coi là Thánh y, có bộ *Hải Thượng y tôn tâm lĩnh* gồm 66 quyển, được coi là bộ bách khoa thư về y học cổ truyền Việt Nam.

Trong điều kiện không có tài liệu biên chép, rất khó để biết Đông y đã có sự hình thành và phát triển trên đất Quảng Ngãi như thế nào, nhưng điều chắc chắn là nó đã có từ xa xưa. Dược liệu có thể đưa từ miền Bắc vào theo đường bộ. Đời các chúa Nguyễn về sau, các thương thuyền Trung Hoa có thể đem thuốc Bắc vào bán và chính sự buôn bán quế phồn thịnh ở nguồn Trà Bồng thực chất cũng góp phần giúp cho việc mua bán dược liệu ở Quảng Ngãi phát triển. Tại đất Quảng Ngãi cũng có thể sản ra nhiều Nam dược. Do vậy mà người dân Quảng Ngãi xưa kia có thể dùng cả thuốc Bắc và tận dụng nguồn thuốc Nam sẵn có ở địa phương. Nguồn thuốc Nam này có thể có loại ở quê cũ không có, có loại lại không có ở quê mới. Tóm lại, nếu người ta dùng thuốc Bắc thì có thể không khác lắm với miền Bắc vì cùng dược liệu và có sách vở y học ghi chép sẵn, còn nếu dùng thuốc Nôm thì người ta có thể qua kinh nghiệm sinh sống ở địa phương, thảo dược địa phương mà dùng. Phép chữa trị này gần như trùng khít với cái mà người ta gọi là "y học dân

gian", là cái rất riêng của vùng đất. Thông thường ở mỗi làng xã miền xuôi Quảng Ngãi có một thầy thuốc Bắc, chuyên bốc thuốc, có bà mụ chuyên việc đỡ đẻ. Thầy thuốc Bắc thường là người khá am thạo chữ Nho (vì các phương thuốc, vị thuốc hầu hết đều ghi bằng chữ Nho), có thể thầy đồ Nho kiêm nghề thuốc Bắc, có thể là người không theo khoa cử hoặc đi thi không đỗ, hoặc thi đỗ mà không ra làm quan, có thể là người từ quan về quê, có thể là cha truyền con nối. Những trường hợp này có nhiều. Điển hình như Tú tài Đinh Duy Tự, sau khi làm quan ở Kinh đô vua Thiệu Trị, đến đời vua Tự Đức về làng Trà Bình Trại, dạy học, bốc thuốc cho dân. Trường hợp Cử nhân Lê Tự Khiết cũng vậy. Sau khi đoạn tuyệt với Việt gian Nguyễn Thân, ông về mở hiệu thuốc Bắc Quảng Tri ở cửa Tây thành Quảng Ngãi, vừa bốc thuốc Bắc chẩn trị cho dân vừa hoạt động yêu nước trong phong trào Duy Tân. Nhà yêu nước kỳ cựu của tỉnh Quảng Ngãi là cụ Trần Kỳ Phong (quê làng Châu Me, huyện Bình Sơn), sau thời gian ở tù Côn Đảo về (năm 1921) cũng từng làm thầy thuốc Bắc. Đó là một số trong rất nhiều trường hợp tương tự. Người dân Quảng Ngãi rất kính trọng thầy dạy học cũng như thầy thuốc và đều gọi là "thầy". Việc phân định các chứng bệnh, cách chẩn đoán, phép trị bệnh hẳn không khác gì ở miền Bắc. Khi sinh đẻ, người ta thường rước bà mụ về nhà, sinh đẻ tại nhà theo kinh nghiệm cổ truyền. Việc dùng các loại Nam dược theo kinh nghiệm dân gian khá phổ biến. Để chữa các bệnh thông thường như cảm mạo, thương hàn, ghẻ chốc, nhiễm nước... người ta thường dùng các loại cây thuốc địa phương để tự chữa trị. Các bệnh được coi là nan y không chữa trị được là phong, lao, cổ, lại. Thời phong kiến, người ở Quảng Ngãi cũng thường bị "lệ khí" (khí độc), bị sốt rét và nhất là dịch tả. Mỗi khi bệnh dịch tả phát ra, cả làng bị chết vì dịch, nên người xưa rất sợ. Thời phong kiến, chính quyền nhà Nguyễn thời kỳ đầu có đặt Ty Lương y ở tỉnh 10 người. Đến năm Tự Đức thứ tám (1855) bớt còn 4 người⁽¹⁾. Ty Lương y lo việc chẩn trị bệnh cho quan lại, còn nhân dân vẫn tự lo liệu, tự chạy chữa từ các thầy thuốc. Ty Lương y nằm trong ngạch thuộc lại (khác với quan) trong Ty viết, ngoài 4 người y thuộc như kể trên, còn có 1 y sinh, có lẽ là người học việc, giúp việc⁽²⁾. Đông y có những ưu điểm mà Tây y không có, đồng thời cũng có những nhược điểm, hạn chế của nó. Do vậy, mà Đông y cũng không phải một mình nó giải quyết được vấn đề tật bệnh. Mặt khác, khi xuất hiện Tây y thì không phải vì thế mà Đông y biến mất, nó vẫn song song tồn tại ở Quảng Ngãi. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, Hội Đông y tỉnh Quảng Ngãi dần dần hình thành và có nhiều đóng góp cho công cuộc "kháng chiến, kiến quốc" (xem mục 5 ở sau). Cho tới ngày nay, các thầy thuốc, các hiệu thuốc Đông y vẫn tồn tại ở nhiều làng quê Quảng Ngãi, các tụ điểm dân cư, các thị trấn, thị tứ, thành phố. Các phương pháp chữa bệnh thông thường bằng kinh nghiệm dân gian vẫn tồn tại phổ biến ở các làng quê Quảng Ngãi.

Các tộc người Hrê, Cor, Ca Dong ở miền núi Quảng Ngãi khi sinh đẻ, tật bệnh có phương pháp điều trị riêng, thường dùng các loại củ, lá ở miền núi để chữa. Tiếc rằng chưa có công trình nghiên cứu nào về vấn đề này.

2. TÂY Y THỜI KỲ TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

Tây y là phương pháp chẩn trị xuất phát từ phương Tây. Với những tài liệu hiện có, rất khó xác định Tây y lan đến Quảng Ngãi từ thời kỳ nào. Thời các Chúa Nguyễn cai quản Đàng Trong đến thời các vua Nguyễn, có một số cố đạo đến truyền đạo Kitô ở Quảng Ngãi, đã lập một số nhà thờ, nhưng chưa rõ Tây y có du nhập cùng các cố đạo này vào hay không. Tài liệu rõ ràng nhất về Tây y được biên chép là vào đầu thời kỳ Pháp thuộc, gắn với một dịch bệnh bùng phát năm 1888, dưới triều vua Đồng Khánh.

Sách *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ lục kỷ II, tập XXXVIII, ghi các sự kiện dưới đời vua Đồng Khánh (1885 - 1888) có chép một chi tiết rất đáng chú ý liên quan đến sự xuất hiện của Tây y ở Quảng Ngãi năm 1888:

"Bệnh đậu và thời khí ⁽³⁾ phát dữ ở Quảng Ngãi.

(Từ tháng 11 năm ngoái đến tháng bảy này, bị nhiễm bệnh chết cộng: 13.934 người cả đàn ông và đàn bà). Phòng thần là Nguyễn Thân đem việc tâu lên, (vua) cho Viện Cơ mật bàn với viên Công sứ chọn phái quan thầy thuốc nước Pháp, đem cả thầy thuốc ta người đã quen biết cách trồng đậu, đến trồng để đỡ tai hại cho dân" ⁽⁴⁾.

Điều đáng chú ý là bệnh dịch đã làm chết một số lượng rất lớn người dân Quảng Ngãi trong một thời gian rất ngắn (và chắc chắn trong lịch sử đã từng có nhiều dịch như vậy xảy ra). Đáng chú ý hơn nữa là tư liệu đã đề cập đến việc "trồng đậu" (tức chủng đậu) của thầy thuốc Pháp và Việt. Như vậy rất có thể đây là lần đầu tiên Tây y chính thức lan đến Quảng Ngãi.

Nhưng Tây y lan đến trong trường hợp lâm thời ấy, và ở hoàn cảnh xứ Trung Kỳ "bảo hộ" nên vẫn theo lối từ từ chậm rãi. Mãi sau này mới trở thành phương thức chẩn trị chủ đạo, phổ biến trong toàn xã hội Quảng Ngãi như ta thấy ở phần sau.

Dưới thời Pháp thuộc, nhân dân ta bị áp bức, bóc lột nặng nề, cuộc sống nghèo đói, thiếu ăn, thiếu vệ sinh, do vậy sinh ra lắm bệnh tật, đặc biệt nguy hiểm là "tứ chứng nan y" (phong, lao, cổ, lại - tức hủi, lao, xơ gan cổ trướng, ung thư). Người mắc các bệnh này chỉ có chờ chết.

Năm 1929, thực dân Pháp mở nhà thương nằm trong khu vực thành Quảng Ngãi để chữa bệnh cho công chức Pháp - Việt và nhà giàu. Năm thì mười họa, một số ít đồng bào ta mới được tiêm chủng phòng đậu mùa, hoặc nhỏ thuốc mắt. Hầu hết việc sinh đẻ của phụ nữ đều nhờ các bà mụ vườn lo liệu. Nạn hữu sinh vô dưỡng rất phổ biến. Có thể nói, chính quyền đế quốc phong kiến rất ít quan tâm đến việc chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

Trong khi đó, nhiều lương y có tinh thần dân tộc đã mở các hiệu thuốc Bắc, thuốc Nam ở tỉnh lỵ, huyện lỵ và một số xã, chuyên lo việc bắt mạch, bốc thuốc chữa bệnh và đã cứu chữa được nhiều người.

Tóm lại, ngành y tế thời phong kiến và thời Pháp thuộc ở Quảng Ngãi đã hình thành, nhưng chủ yếu để chữa trị cho các quan chức, mà chưa hướng tới toàn thể cộng đồng. Chỉ từ năm 1945 về sau, ngành y tế mới thực sự là một hệ thống của nhà nước, tổ chức chăm lo sức khỏe của toàn thể dân chúng, trong đó Tây y dần dần chiếm phần chủ đạo, có kết hợp ở những mức độ khác nhau với Đông y hay y học dân tộc.

3. LỊCH TRÌNH PHÁT TRIỂN NGÀNH Y TẾ TỪ 1945 ĐẾN 1989

3.1. Y TẾ THỜI KỲ 1945 - 1954

Tháng 10.1945, Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân cách mạng Quảng Ngãi quyết định thành lập Ty Y tế Quảng Ngãi. Bộ máy ngành được thành lập từ tỉnh đến cơ sở. Hầu hết y tá, dược tá, nữ hộ sinh ở nhà thương tỉnh và các cơ sở y tế tư nhân tự nguyện tham gia công tác y tế cách mạng. Cách mạng tiếp thu nhà thương tỉnh, đổi thành Bệnh viện tỉnh, khám chữa bệnh cho nhân dân và các lực lượng vũ trang cách mạng. Bộ Y tế cử một số bác sĩ, dược sĩ về tăng cường cho Quảng Ngãi. Sau đó các trạm y tế huyện, bệnh viện, bệnh xá dân y, quân y lần lượt ra đời. Đến ngày toàn quốc kháng chiến, Bệnh viện tỉnh dời về thôn Phước Lộc (xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh), được Đảng bộ, chính quyền và nhân dân địa phương nhường trường học, đình làng, nhà cửa để làm cơ sở khám chữa bệnh cho nhân dân và thương bệnh binh đến cuối cuộc kháng chiến chống Pháp.

Ngành y tế giai đoạn này đã thực hiện phương châm "phòng bệnh hơn chữa bệnh", "Đông, Tây y kết hợp". Từ đó, phong trào "tam tinh, tứ diệt" (ăn sạch, ở sạch, uống sạch; diệt chuột, diệt ruồi, diệt muỗi, diệt chấy rận rệp), ăn bằng đũa hai đầu, làm "hố tro nước tiểu", "hố xí hai ngăn", tìm "cây thuốc Nam", "trồng vườn thuốc Nam" phát triển rộng khắp, được nhân dân tích cực hưởng ứng. Trong điều kiện ngành y tế còn non trẻ, thiếu thuốc men, những phong trào trên đã góp phần đáng kể vào việc bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

Để khắc phục tình trạng thiếu thuốc chữa bệnh, Chính phủ đã trích một phần thu trong "Tuần lễ vàng" để mua thuốc. Từ đó, Nha Y tế Trung Bộ đã chuyển cho Quảng Ngãi hàng chục thùng thuốc, đồng thời lập xưởng dược Trung Bộ đặt tại thôn Phước Lộc (xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh). Phòng Quân y Liên khu V cũng lập ban bào chế dược, lúc đặt ở Quảng Ngãi, lúc dời vào Bình Định. Ty Y tế Quảng Ngãi còn có kế hoạch mua thuốc từ vùng địch tạm chiếm, sử dụng các nhà thuốc tư nhân, thầy thuốc Đông y tiếp tục thu hái dược liệu, bào chế được một số thuốc phục vụ nhân dân và bộ đội.

Ngành cũng đã thường xuyên mở các lớp ngắn ngày (3 tháng, 6 tháng) để đào tạo hộ lý, y tá, nữ hộ sinh và cử người đi đào tạo y sĩ, dược sĩ ở Trường cán bộ y tế miền Nam Trung Bộ. Đi đôi với việc đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, cán bộ y tế còn thường xuyên được giáo dục đạo đức, thấm nhuần lời dạy của Bác Hồ "Lương y như từ mẫu". Vì vậy mà ngành y tế cách mạng Quảng Ngãi ngày càng có nhiều cán bộ tận tâm với nghề, hết lòng vì nhân dân phục vụ. Nhiều cán bộ

y tế Quảng Ngãi đã theo chân cán bộ, chiến sĩ, dân công ra chiến trường, đi lên Tây Nguyên, vào cực Nam Trung Bộ để kịp thời cứu chữa thương bệnh binh.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954), dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy và Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh, ngành y tế Quảng Ngãi đã thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, đảm bảo y tế trong chiến đấu cũng như chăm sóc sức khỏe cho nhân dân và các lực lượng vũ trang nhân dân. Có thể nói, y tế cách mạng đã mang lại cho nhân dân lòng tin tưởng vào cách mạng - một chế độ coi trọng sức khỏe con người, tạo dựng được mối quan hệ tốt đẹp giữa thầy thuốc và người bệnh.

3.2. Y TẾ THỜI KỲ 1954 - 1975

Sau Hiệp định Giơnevơ (7.1954), thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy Quảng Ngãi, một số cán bộ y tế đã ở lại bám trụ (không đi tập kết), phục vụ cán bộ hoạt động bí mật và nhân dân.

Tháng 7.1958, Tỉnh ủy Quảng Ngãi chỉ đạo mở lớp y tế đầu tiên ở xã Trà Thọ (huyện Trà Bồng, nay thuộc huyện Tây Trà), đào tạo được 10 nhân viên cứu thương. Từ năm 1959 về sau, Trung ương đã cử nhiều cán bộ y tế từ miền Bắc về chi viện cho Quảng Ngãi. Các lớp đào tạo cứu thương, y tá, hộ sinh, y sỹ thường xuyên được mở ra, kịp thời đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển ngành y tế cách mạng trong tỉnh.

Năm 1960, bệnh xá kháng chiến đầu tiên được xây dựng ở Nước Riêng (xã Trà Tây, huyện Trà Bồng). Sau đó nhiều bệnh xá lần lượt được xây dựng đáp ứng yêu cầu chữa bệnh cho quân dân trong tỉnh, như: Bệnh xá Ba Nhà (xã Ba Điền, huyện Ba Tơ), Bệnh xá Vũng Trục (xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh), Bệnh xá Bác Mười (xã Ba Trang, huyện Ba Tơ) mà sau này chuyển thành Bệnh xá Đức Phổ - nơi bác sỹ Đặng Thùy Trâm hy sinh, bệnh xá X40 cánh Nam, X50 cánh Bắc, Bệnh xá X1 Tĩnh bộ (chữa bệnh cho cán bộ, nhân viên các cơ quan trong tỉnh), Bệnh xá H70 phục vụ Thanh niên xung phong gửi công, các bệnh xá B21, B23, B25, B27, A100 phục vụ các lực lượng vũ trang, ba trạm điều dưỡng đặt tại Trà Bồng, Ba Tơ, Đức Phổ, vv.

Những năm 1960 - 1965, Tỉnh ủy thành lập Ban Quân dân y tỉnh chuyên lo công tác y tế nói chung, sau đó tách ra thành Ban Dân y và Ban Quân y. Hai ban này vẫn thường xuyên phối hợp hoạt động khá chặt chẽ.

Về thuốc men, thời kỳ này thường dựa vào nguồn mua từ vùng địch kiểm soát. Nhưng từ năm 1961 về sau, Quảng Ngãi thường xuyên nhận được nguồn thuốc của miền Bắc chi viện. Bên cạnh đó, toàn tỉnh đã xây dựng được 22 cơ sở bào chế thuốc, sản xuất một số loại thuốc cần thiết như thuốc viên, thuốc nước, thuốc tiêm, thuốc cao... với nguyên dược liệu sẵn có tại chỗ. Nhờ đó mà Quảng Ngãi đã từng bước đáp ứng được nhu cầu thuốc chữa bệnh cho quân và dân trong tỉnh.

Trong thời kỳ này, cán bộ y tế kháng chiến các cấp luôn nêu cao y đức, thực hiện nghiêm túc các phương châm: "Y tế phục vụ cách mạng, phục vụ chiến đấu, phục vụ sản xuất, phục vụ công - nông - binh", "Phòng bệnh là chính, điều trị là quan trọng", "Phối hợp Đông y với Tây y", "Thầy thuốc như mẹ hiền"...

Suốt 21 năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, cán bộ và nhân viên y tế Quảng Ngãi vừa ra sức phục vụ chiến đấu, vừa phối hợp chiến đấu và độc lập chiến đấu để tiêu diệt địch, bảo vệ thương bệnh binh, bảo vệ cơ sở. Trong những trận đánh lớn như Ba Gia, Vạn Tường, xuân Mậu Thân, giải phóng quận lỵ Ba Tơ..., đội ngũ y bác sĩ đã tổ chức tốt việc bảo vệ và di chuyển thương bệnh binh. Cũng thời gian này, y tế Quảng Ngãi đã điều trị cho hơn 700 nghìn lượt người bị thương và bị nạn, trong đó có hơn 21 nghìn lượt bộ đội, khám thai cho hơn 24 nghìn lượt người, đỡ đẻ cho gần 16 nghìn lượt người, vận động hàng chục vạn gia đình đạt tiêu chuẩn 3 sạch (ăn sạch, ở sạch, uống sạch). Cùng với thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, đội tự vệ vũ trang của các đơn vị y tế tỉnh đã anh dũng chiến đấu tiêu diệt hàng trăm tên địch. Giữa năm 1967, khi lính Mỹ tập kích vào đơn vị, đội tự vệ vũ trang X40 đã chiến đấu bảo đảm an toàn cho thương bệnh binh và trạm xá. Trong giai đoạn này, đã có gần 200 y, bác sĩ là liệt sĩ, gần 300 y, bác sĩ là thương bệnh binh.

Trong vùng địch tạm chiếm, sau ngày tiếp quản, chính quyền Sài Gòn xây dựng Bệnh viện tỉnh trên trục đường chính ở tỉnh lỵ. Bệnh viện Quảng Ngãi khi đó được tọa lạc trên một khu đất rộng rãi, ngay ở Bệnh viện Quảng Ngãi hiện thời. Theo *Địa phương chí Quảng Ngãi* (bản đánh máy năm 1968, hiện lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II), Bệnh viện có 15 phòng điều trị, sức chứa 491 giường bệnh, với 144 nhân viên y tế. Ngoài ra ở các quận, xã, ấp còn có bệnh xá hộ sinh kiêm cấp phát thuốc và tiêm chủng ngừa. Đội ngũ nhân viên y tế công cộng này lên đến 373 người. Bên cạnh đó, các cơ sở y tế tư nhân cũng hình thành, gồm 9 phòng mạch tư, 4 bảo sanh viện tư, 8 dược phòng Âu - Mỹ, 6 trữ dược Âu - Mỹ... Quân đội Sài Gòn ở Quảng Ngãi có cơ sở y tế riêng (nay là Bệnh xá B21 của Tỉnh đội).

Thời kỳ chiến tranh, cuộc chiến ở Quảng Ngãi diễn ra hết sức ác liệt, có rất nhiều nạn nhân chiến tranh, nhiều người bị thương vì bom đạn. Theo ký giả Mỹ Hơơ (Seymour Hersh), vào mùa thu năm 1967, "bệnh viện duy nhất của chính phủ ở tỉnh này đã điều trị cho hơn 700 bệnh nhân mỗi tháng, trong khi sức chứa của nó chỉ 400 giường bệnh. Hàng trăm bệnh nhân phải nằm la liệt ở các hành lang; hàng trăm người khác không thể nhập viện" ⁽⁵⁾.

Ngành y tế cách mạng ngoài việc xây dựng và kiện toàn mạng lưới tổ chức y tế từ tỉnh đến cơ sở, còn luôn chú trọng đến công tác đào tạo đội ngũ cán bộ và nhân viên y tế, nhằm đáp ứng yêu cầu cho các chiến trường. Thời kỳ này ngành y tế đã đào tạo được 225 y sĩ, 6 dược sĩ trung học, 4.173 y tá, 839 nữ hộ sinh, 2.423 cứu thương, 397 dược tá. Đã xây dựng được 30 cơ sở điều trị gồm 1 bệnh viện, 5 bệnh xá quân y, 3 bệnh xá dân y tỉnh, 14 bệnh xá dân y huyện, 8 trại điều dưỡng, cùng 138 trạm y tế xã và 504 tổ y tế thôn. Các cơ sở bào chế thuốc của ngành đã sản

xuất hơn 30 triệu viên thuốc các loại, gần 5 triệu ống thuốc và túi thuốc tiêm, trên 133 nghìn lít thuốc nước và rượu bổ...

Ghi nhận thành tích lớn lao của ngành y tế Quảng Ngãi trong kháng chiến chống Mỹ, năm 2000, Nhà nước đã phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân. Năm 2005, nhật ký của liệt sỹ - bác sỹ Đặng Thùy Trâm, người con gái Hà Nội đã công tác, chiến đấu và anh dũng hy sinh tại Bệnh xá Bác Mười của huyện Đức Phổ (1967 - 1970) nhận được sự quan tâm đặc biệt của nhân dân Việt Nam và cộng đồng quốc tế. Đặng Thùy Trâm là tấm gương sáng của lòng nhiệt thành cách mạng, của ý chí nghị lực kiên cường và tình yêu tha thiết quê hương đất nước.

3.3. Y TẾ QUẢNG NGÃI THỜI KỲ TỈNH NGHĨA BÌNH (12.1975 - 6.1989)

Sau khi tỉnh Quảng Ngãi hoàn toàn giải phóng, 4.1975, Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh quyết định thành lập Ty Y tế Quảng Ngãi, do một ủy viên Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh làm Trưởng ty. Trong thời gian ngắn, Ty đã tiếp quản các cơ sở y tế ở vùng mới giải phóng, tiếp nhận công chức y tế lưu dụng từ chế độ cũ, đưa cán bộ y tế từ căn cứ kháng chiến và từ miền Bắc về làm nòng cốt để xây dựng bộ máy và các cơ sở y tế của chế độ mới. Ngành huy động mọi nguồn được phẩm, y cụ sẵn có, khăn trương điều trị bệnh tật cho bộ đội và nhân dân sau ngày giải phóng.

Tháng 12.1975, Ty Y tế Quảng Ngãi và Bình Định sáp nhập thành Ty Y tế tỉnh Nghĩa Bình. Trong thời kỳ này, các cơ sở y tế ở Quảng Ngãi đã vượt qua nhiều khó khăn, thiếu thốn, tập trung củng cố và xây dựng ngành, bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân, chiến sỹ và cán bộ. Các Phòng Y tế huyện, thị và các Ban Y tế xã phường được củng cố, có y sỹ, y tá, hộ sinh phục vụ. Bệnh viện đa khoa Quảng Ngãi đã hình thành một số khoa cơ bản, đảm bảo vai trò là bệnh viện tuyến tỉnh, khám chữa bệnh cho nhân dân các huyện thị phía bắc của tỉnh. Trên địa bàn Quảng Ngãi có Phòng Vệ sinh phòng dịch, Xưởng dược, Kho dược, Trường đào tạo cán bộ y tế, Trung tâm chỉnh hình, Hiệu thuốc quốc doanh của tỉnh và của các huyện thị. Các Phòng Y tế huyện, thị còn theo dõi, hướng dẫn các hiệu thuốc tư nhân hoạt động đúng pháp luật.

Tính từ năm 1977 đến năm 1989, ngành y tế trên địa bàn Quảng Ngãi có bước phát triển đáng ghi nhận: số lượng bệnh viện tỉnh, huyện từ 3 tăng lên 13; trạm xá xã, phường từ 100 tăng lên 156; giường bệnh từ 1.558 tăng lên 2.925; bác sỹ từ 52 tăng lên 175; y sỹ từ 150 tăng lên 498; dược sỹ trung cấp từ 30 tăng lên 86.

Các cơ sở y tế Quảng Ngãi đã đạt được một số kết quả trong chương trình y tế phổ cập với 5 nội dung dứt điểm: ba loại công trình vệ sinh (hố xí, giếng nước, nhà tắm); sinh đẻ có kế hoạch; trồng và sử dụng thuốc Nam; quản lý và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân; kiện toàn mạng lưới y tế đến cơ sở.

Trong thời kỳ này, hoạt động y tế trên địa bàn Quảng Ngãi đã thiết thực góp phần chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân, thực hiện tốt công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, xây dựng và bảo vệ quê hương, đất nước.

4. Y TẾ QUẢNG NGÃI TỪ NĂM 1989 ĐẾN NĂM 2005

4.1. TỔ CHỨC MẠNG LƯỚI Y TẾ

Tuyến tỉnh

Sở Y tế là cơ quan chuyên môn có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác y tế trên địa bàn, quản lý và chỉ đạo về chuyên môn, nghiệp vụ đối với công tác y tế, quản lý kinh phí và nhân lực y tế đối với mạng lưới y tế trên địa bàn theo phân cấp của cơ quan có thẩm quyền, chịu sự hướng dẫn, chỉ đạo về chuyên môn nghiệp vụ của Bộ Y tế.

Các tổ chức chuyên môn, kỹ thuật của Sở Y tế bao gồm: Bệnh viện đa khoa tỉnh, Trung tâm Y tế dự phòng, Trung tâm Bảo vệ sức khỏe bà mẹ, trẻ em - kế hoạch hóa gia đình, Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm - mỹ phẩm, Trung tâm Sức khỏe tâm thần, Trung tâm Truyền thông - Giáo dục sức khỏe, Trạm chống Lao, Trạm Da liễu, Trạm Bướu cổ, Trạm Sốt rét, Trạm Mắt, Trường Trung học y tế, Công ty Dược - Vật tư y tế, Phòng Giám định y khoa, Tổ chức Giám định pháp y và Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ.

Tuyến huyện, thành phố

Trung tâm Y tế huyện, thành phố chịu sự quản lý, chỉ đạo và hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra của Giám đốc Sở Y tế về chuyên môn, nghiệp vụ, kinh phí, nhân lực y tế, chịu sự quản lý, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trong việc xây dựng kế hoạch phát triển y tế của huyện để trình cơ quan có thẩm quyền và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện kế hoạch đó sau khi được phê duyệt, có các đơn vị chuyên môn kỹ thuật như Bệnh viện huyện, Đội y tế dự phòng, Đội bảo vệ sức khỏe bà mẹ, trẻ em - kế hoạch hóa gia đình, Đội y tế lưu động và 12 Phòng khám đa khoa khu vực.

Tuyến xã, phường, thị trấn

Trạm y tế xã, phường, thị trấn nằm trong hệ thống y tế nhà nước, có nhiệm vụ thực hiện các dịch vụ kỹ thuật chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, phát hiện sớm và phòng chống dịch bệnh, đỡ đẻ thông thường, cung ứng thuốc thiết yếu, vận động nhân dân thực hiện các biện pháp kế hoạch hóa gia đình. Trạm y tế xã, phường, thị trấn chịu sự quản lý, chỉ đạo và hướng dẫn của Giám đốc Trung tâm y tế huyện, thành phố về chuyên môn, nghiệp vụ, kinh phí và nhân lực y tế, chịu sự quản lý chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trong việc xây dựng kế hoạch phát triển y tế, phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể trong xã, phường, thị trấn tham gia vào công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Đến năm 2005 có 100% số xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh có nhân viên y tế hoạt động, và 70,2% trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ hoạt động.

Tuyên thôn

Y tế thôn có nhân lực bán chuyên trách do nhân dân chọn cử, được ngành y tế đào tạo và cấp chứng chỉ để chăm sóc sức khỏe cho nhân dân trên địa bàn. Nhiệm vụ của nhân viên y tế thôn là truyền thông giáo dục sức khỏe, hướng dẫn nhân dân thực hiện vệ sinh phòng dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em và kế hoạch hóa gia đình, sơ cứu ban đầu và chăm sóc bệnh thông thường. Hiện 100% số thôn trong tỉnh đã có nhân viên y tế hoạt động và đều được đào tạo chuyên môn y tế từ 3 tháng trở lên.

Tổng số nhân lực y tế Quảng Ngãi từ tỉnh đến thôn đến năm 2005 là 3.705 người. Trong đó, tuyến tỉnh có 836 người, tuyến huyện có 1.048 người, tuyến xã có 851 người, tuyến thôn có 970 người. Số cán bộ có trình độ đại học và sau đại học gồm 24 thạc sĩ, 8 bác sĩ chuyên khoa cấp II, 123 bác sĩ chuyên khoa cấp I, 337 bác sĩ, 21 dược sĩ đại học, 42 Cử nhân y, 77 Cử nhân khác. Cơ sở vật chất của các bệnh viện, trạm y tế đều đã được củng cố, trang bị tương đối đầy đủ các thiết bị hiện đại, phục vụ ngày một tốt hơn nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

4.2. NHỮNG THÀNH TỰU CƠ BẢN VỀ TÂY Y

Đến năm 2005, trên 95% trẻ em dưới 1 tuổi trong tỉnh đã được tiêm chủng đầy đủ 6 loại vắc xin, 99% trẻ em dưới 3 tuổi được uống vitamin A phòng bệnh mù lòa, 95% trẻ em dưới 5 tuổi được chương trình phòng chống bệnh tiêu chảy bảo vệ. Các bệnh bại liệt, uốn ván sơ sinh, ho gà, bạch hầu về cơ bản đã được thanh toán. Tỷ lệ mắc và chết do sốt rét giảm hẳn, đặc biệt từ năm 1992 đến nay không có dịch sốt rét xảy ra. Chương trình phòng chống các rối loạn do thiếu iốt đạt kết quả cao, cụ thể năm 1994 tỉ lệ mắc bệnh bướu cổ ở trẻ em là 20,75%, sau 10 năm thực hiện chương trình, tỉ lệ này giảm xuống còn 4,7%. Công tác mổ đục thủy tinh thể cho người mù nghèo đã được triển khai từ năm 1998 (đã có 6.349 người thuộc diện này được mổ đục thủy tinh thể miễn phí), và cho đến năm 2005 đã xóa mù cơ bản cho bệnh nhân nghèo trên địa bàn toàn tỉnh.

Hệ thống khám chữa bệnh không ngừng được đầu tư nâng cấp. Năm 2002, được sự tài trợ của Chính phủ Hàn Quốc, Trung tâm Y tế huyện Đức Phổ đã được đầu tư xây dựng mới khang trang, đảm bảo phục vụ cho nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân ở khu vực phía nam của tỉnh. Trung tâm Y tế huyện Sơn Tịnh cũng đã được xây dựng mới và chính thức đưa vào hoạt động trong năm 2005. Bệnh viện huyện Đức Phổ, Tư Nghĩa hai năm liền (2004, 2005) được Bộ Y tế công nhận danh hiệu bệnh viện xuất sắc toàn diện. Ngoài ra, ngành y tế còn đang tập trung nguồn lực để đầu tư xây dựng mới một số bệnh viện và trung tâm chuyên khoa đầu ngành như: xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh với quy mô 600 giường bệnh, kinh phí khoảng 200 tỉ đồng; tiếp tục xây dựng Trung tâm y tế huyện Bình Sơn, đồng thời chuẩn bị các điều kiện cần thiết để khởi công xây dựng Bệnh viện Lao - Phổi, Bệnh viện Tâm thần, Trung tâm Bảo vệ

sức khỏe Bà mẹ, Trẻ em - Kế hoạch hóa gia đình, Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe, và các trung tâm y tế của các huyện Sơn Hà, Ba Tơ, Minh Long, Trà Bồng, Tây Trà... trong đó bệnh viện Sơn Hà đang được đầu tư xây dựng thành bệnh viện khu vực của tỉnh.

Bệnh viện tỉnh hiện nay đã được trang bị các phương tiện máy móc hiện đại dùng trong chẩn đoán và điều trị như máy CT scanner, máy siêu âm màu, máy xét nghiệm tự động nhiều chỉ số, y học hạt nhân, laser... Đối với tuyến xã, trong những năm qua ngành y tế cũng đã tập trung xây dựng mới 169 trạm y tế xã, được trang bị đầy đủ các thiết bị y tế cần thiết. Đã có 10 trạm y tế vùng lũ được xây dựng mới hoặc nâng cấp lên thành 2 tầng để đảm bảo chăm sóc sức khỏe cho nhân dân trong mùa mưa lũ. Trạm y tế xã Nghĩa Lâm (huyện Tur Nghĩa) được công nhận là trạm y tế đạt chuẩn quốc gia năm 2005.

5. VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐÔNG Y 1945 - 2005

Tháng 7.1947, Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ngãi quyết định thành lập Hội Đông y cứu quốc tỉnh. Sau 2 tháng vận động, Đại hội Hội Đông y cứu quốc tỉnh được tiến hành và bầu ra Ban Chấp hành hội gồm 13 vị. Tình hình thuốc men thời kỳ này rất khan hiếm. Do vậy hội đã ra sức vận động nhân dân trồng và thu hái thuốc Nam, đồng thời kêu gọi hội viên đóng góp cổ phn nhằm thành lập *Quảng Ngãi Dược cuộc*. Ngoài việc cung cấp nguồn thuốc Nam, *Quảng Ngãi Dược cuộc* còn tìm nguồn thuốc Bắc từ vùng tạm chiếm đưa về, đủ trang trải cho các thầy thuốc trong tỉnh. Nhờ đó mà công tác khám chữa bệnh cho nhân dân, cán bộ, bộ đội, thương bệnh binh trên địa bàn Quảng Ngãi suốt 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp được đảm bảo. Năm 1954, đất nước bị chia cắt. Theo bối cảnh chung của lịch sử lúc bấy giờ, tổ chức Hội Đông y cứu quốc Quảng Ngãi cũng bị gián đoạn. Năm 1975, khi Tổ quốc liền một dải, tỉnh Quảng Ngãi sáp nhập với tỉnh Bình Định thành tỉnh Nghĩa Bình. Từ đó đến năm 1989, các huyện, thị xã ở đồng bằng thuộc Quảng Ngãi đều lần lượt thành lập Hội Y học cổ truyền dân tộc trực thuộc Tỉnh hội Nghĩa Bình. Thời kỳ này mô hình hoạt động của các cấp hội đều áp dụng theo mô hình hoạt động như ở miền Bắc. Hoạt động chuyên môn của các thầy thuốc Đông y cơ bản dựa vào các phòng chẩn trị ở các cấp hội. Ở một số nơi trên địa bàn tỉnh còn thành lập Hợp tác xã Y học cổ truyền dân tộc. Nhìn chung, hoạt động khám chữa bệnh, sản xuất thuốc Đông y, nuôi trồng dược liệu... trong giai đoạn này phát triển khá rầm rộ. Sau khi tái lập tỉnh (1989), mạng lưới Đông y Quảng Ngãi không ngừng lớn mạnh. Đến năm 2005, đã có 10/14 huyện - thị có tổ chức Hội Đông y. Tổng số hội viên ở các cấp hội lên đến 400 người, với trên 200 cơ sở khám chữa bệnh. Hàng năm, mạng lưới này khám và chữa bệnh cho gần 300 nghìn lượt người bệnh. Ngoài ra, một số Trạm Y tế xã, phường đã có cơ sở khám chữa bệnh bằng Đông y và trồng cây dược liệu. Tại Bệnh viện đa khoa tỉnh đã có khoa Đông y, với trên 20 giường nội trú và gần 20 cán bộ, nhân viên (trong đó có 5 bác sĩ, thạc sĩ chuyên khoa Đông y).

Các bệnh được điều trị bằng Đông y mang lại kết quả tốt như: cảm cúm, đau thần kinh tọa, tai biến mạch máu não, liệt tay - chân - nửa người, viêm gan, thận hư, cao huyết áp, viêm đại tràng, đau dạ dày, hen suyễn, táo bón, viêm đường tiết niệu, tiểu đực, di tinh, rối loạn kinh nguyệt, bạch đới, viêm mũi, huyền vừng, phong tê thấp, đau đầu, bồi thốn, phúc thốn, bạch ngoại cảm... Trong khám chữa bệnh đã ứng dụng tốt và hiệu quả các phương pháp kết hợp như thuốc Nam với thuốc Bắc; uống thuốc đi đôi với châm cứu, xoa bóp, xông hơi, ấn huyệt...

Các cơ sở chẩn trị Đông y đã làm giảm đáng kể áp lực do các bệnh viện và các trung tâm y tế trong tỉnh. Các cơ sở này có ưu điểm là ở gần cụm dân cư, rất thuận lợi cho người dân đi lại, vừa đỡ tốn kém, vừa giải quyết kịp thời cho người bệnh ngay tại chỗ.

Quảng Ngãi là vùng đất có nhiều điều kiện để phát triển Đông y, đặc biệt có nguồn tài nguyên dược liệu đa dạng và phong phú. Cuộc điều tra khảo sát do Hội Đông y tỉnh phối hợp với Viện Dược liệu - Bộ Y tế, đã xác định Quảng Ngãi có 735 loài thực vật và 25 loài động vật có tác dụng phòng và làm thuốc chữa bệnh. Một số loài có trong *Sách đỏ Việt Nam* cần được bảo vệ như cẩm tuyến, cỏ nhung, phi lược, vàng đắng, bảy lá một hoa, ba gạc lá nhỏ... Nhiều loài còn trữ lượng lớn có khả năng khai thác như thiên niên kiện, thổ phục linh, ngũ gia bì, hoàng đằng, ba gạc, quế, sa nhân, vàng đắng, hy kiếm, cầu tích, hà thủ ô trắng... Có nhiều vùng cây thuốc mọc tập trung như vùng núi Lộc (xã Trà Xinh, huyện Trà Bồng), vùng rừng Trà Lao (xã Trà Giang, huyện Trà Bồng), vùng rừng Vàng Câu (xã Sơn Lập, huyện Sơn Tây), thượng nguồn suối Bliêng (xã Sơn Kỳ, huyện Sơn Hà), vùng rừng Ngọc Táp Ya (xã Sơn Bua, huyện Sơn Tây)... Nhu cầu sử dụng thuốc thảo mộc và dược liệu của Quảng Ngãi khá lớn, mỗi năm sử dụng trên 100 tấn dược liệu các loại, chủ yếu là dùng làm thuốc ở các cơ sở chẩn trị Đông y trong tỉnh. Nguồn tài nguyên dược liệu phong phú trên đã đáp ứng tốt cho nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Tính đến năm 2005, toàn tỉnh đã có 566 cơ sở hành nghề y dược tư nhân được cấp giấy phép hoạt động, trong đó hành nghề y 192 cơ sở, hành nghề y học cổ truyền 108 cơ sở, hành nghề dược 266 cơ sở. Mạng lưới y dược tư nhân cùng với hệ thống y dược nhà nước từ tỉnh đến cơ sở góp phần tích cực vào công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân, giải quyết phần lớn các trường hợp bệnh thông thường, đồng thời qua đó đã góp phần đáng kể trong việc giảm bớt gánh nặng quá tải cho các cơ sở khám chữa bệnh của nhà nước.

II. DÂN SỐ - GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM

Công tác dân số ở nước ta được bắt đầu từ năm 1961 với Quyết định 216/CP ngày 26.12.1961 của Hội đồng Chính phủ về việc "sinh đẻ có hướng dẫn". Cơ quan Nhà nước được giao đảm nhiệm công tác này lúc bấy giờ là Bộ Y tế. Như vậy, tính đến năm 2005, nước ta đã thực hiện công tác dân số được 45 năm, nhưng đối với miền Nam, trong đó có Quảng Ngãi, những năm 1978 - 1979 phong trào này mới bắt đầu đến tận người dân và phương pháp chủ yếu là tuyên truyền vận

động đặt vòng tránh thai. Mảng hoạt động gia đình và trẻ em của tỉnh lại càng mới mẻ, đặt biệt là mảng gia đình. Vì những lý do trên, trong phần này chỉ trình bày những nét nổi bật trong công tác dân số - gia đình và trẻ em tỉnh Quảng Ngãi trong vòng 15 năm gần đây.

1. CÔNG TÁC DÂN SỐ - GIA ĐÌNH GIAI ĐOẠN 1991 - 1995

Trong giai đoạn này, tỉnh Quảng Ngãi vừa mới tái lập từ tỉnh Nghĩa Bình (1989), đội ngũ cán bộ chuyên trách công tác dân số - gia đình còn rất mỏng (ở tỉnh chỉ có 4 biên chế, còn ở cơ sở chưa có cán bộ chuyên trách), và những điều kiện để đẩy mạnh công tác dân số - gia đình chưa được hình thành. Nhận thức về công tác dân số - gia đình của một số cán bộ chính quyền còn phiến diện, chủ yếu mới thấy yêu cầu giảm nhanh việc tăng dân số thông qua các biện pháp y tế và hành chính chứ chưa có hoạch định chiến lược rõ ràng. Do còn nặng về khía cạnh kỹ thuật và biện pháp hành chính, công tác tuyên truyền giáo dục nhằm nâng cao nhận thức, thúc đẩy tính tự nguyện của đối tượng chưa được coi trọng đúng mức. Hệ thống dịch vụ kế hoạch hóa gia đình chưa được mở rộng, các biện pháp tránh thai chưa được đa dạng hóa, chủ yếu vẫn là vòng tránh thai.

Tuy nhiên, giai đoạn 1991 - 1995, công tác dân số - gia đình ở tỉnh Quảng Ngãi cũng đã đạt được những kết quả quan trọng, thể hiện trên một số khía cạnh sau:

Về chỉ tiêu nhân khẩu học:

Năm	Dân số trung bình (người)	Phụ nữ 15-49 tuổi (người)	Phụ nữ 15-49 tuổi có con (người)	Tỷ suất sinh thô (%)	Tỷ lệ tăng tự nhiên (%)	Tổng tỷ suất sinh (con)	Tỷ lệ các cặp vợ chồng áp dụng biện pháp tránh thai (%)	Tỷ lệ sinh con thứ 3+
1991	1.086.820	272.790	164.655	30,80	24,55	3,85	40,00	38,10
1992	1.106.830	276.150	167.131	29,84	23,84	3,70	46,18	36,80
1993	1.126.690	281.675	170.355	28,94	23,14	3,65	48,23	35,20
1994	1.146.150	286.540	173.068	28,00	22,20	3,40	50,36	33,40
1995	1.165.240	290.145	176.420	27,90	21,29	3,20	52,43	29,30

Biểu kê trên cho thấy tỷ suất sinh thô hàng năm của tỉnh từ năm 1991 - 1995 giảm trung bình là 0,73‰. Tuy nhiên với điểm xuất phát quá cao, tỷ suất sinh thô năm 1991 là 30,80‰, nên đến năm 1995 tỷ suất sinh thô của tỉnh vẫn còn 27,90‰. Tỷ lệ các cặp vợ chồng áp dụng các biện pháp tránh thai tăng bình quân hàng năm là 3,11%, phù hợp với các chỉ tiêu hàng năm của tỉnh đề ra.

Về tổ chức bộ máy

Ban đầu, bộ máy làm công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình chỉ được hình thành ở tỉnh. Năm 1991, bộ máy hình thành ở cấp huyện. Năm 1993, sau khi có Nghị quyết số 4 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII về chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình và chiến lược dân số - kế hoạch hóa gia đình đến năm 2000 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, thì mạng lưới dân số - kế hoạch hóa gia đình cấp xã được bố trí và cộng tác viên hoạt động đến tận thôn - xóm, làng - bản. Đến cuối năm 1995, toàn tỉnh có 171/171 xã triển khai chương trình quản lý dân số - kế hoạch hóa gia đình. Năm 2001, Ủy ban Dân số - Kế hoạch hóa gia đình hợp nhất với Ủy ban Bảo vệ và Chăm sóc trẻ em thành Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em...

Về công tác đào tạo, tập huấn

Nhằm nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ chuyên trách ở các cấp, Ủy ban Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh rất quan tâm chú trọng đến công tác đào tạo, tập huấn. Từ năm 1991 - 1995, sự phát triển của công tác này được thể hiện cụ thể là:

Năm:	Đối tượng được đào tạo	Số lượng	Nơi đào tạo	Nội dung đào tạo
1993-1995	Cán bộ chuyên trách xã	199	Ủy ban dân số tỉnh	QL chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình xã.
	Cộng tác viên dân số - kế hoạch hóa gia đình	>2052	tỉnh, huyện	Chức năng nhiệm vụ của cộng tác viên.
	Cán bộ chuyên trách huyện	49	tỉnh	Quản lý các chương trình về dân số -01, 02, 03
1994-1995	Cán bộ lãnh đạo dân số huyện	11	Trung ương	Quản lý chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình (03 tháng)
1991-1995	Cán bộ chuyên trách tỉnh	4	Trung ương	Quản lý chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình (03 tháng)
		1	Trung ương	Ngoại ngữ - Tin học (06 tháng)
		2	Trung ương	Tin học (1/2 tháng)
		7	Trung ương	Nghiệp vụ các chương trình về dân số-01, 02, 03.
	Cán bộ lãnh đạo	2	Trung ương	Nghiệp vụ lãnh đạo ngành
1991-1995	Cán bộ chuyên trách tỉnh	2	Trung ương	Học nâng cao bằng cấp lên đại học

Ngoài ra hàng năm, Ủy ban Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh còn phối hợp với Sở Y tế tổ chức đào tạo mới và đào tạo lại cho cán bộ thực hiện kỹ thuật dịch vụ kế hoạch hóa gia đình. Đến cuối năm 1995, đã có 342 người được tập huấn bằng kiểm viên tránh thai, 16 người tập huấn kỹ thuật đình sản nam, nữ.

Về thực hiện chỉ tiêu kế hoạch hóa gia đình

NĂM:	Đình sản		Dụng cụ tránh thai		Bao cao su		Thuốc tránh thai	
	Thực hiện	% KH năm	Thực hiện	% KH năm	Thực hiện	% KH năm	Thực hiện	% KH năm
Đến 1991	475	-	316	-	1720	-	3435	-
1992	255	-	1547	-	5091	-	6248	-

1993	1970	140,7	28984	170,5	9380	134,0	3683	56,7
1994	3589	145,0	11503	63,9	14481	165,5	1981	46,7
1995	2863	113,0	14111	89,0	13046	191,0	2611	5353,0

2. CÔNG TÁC DÂN SỐ - GIA ĐÌNH GIAI ĐOẠN 1995 - 2000

Trong giai đoạn này, theo số liệu tổng điều tra dân số và nhà ở (ngày 1.4.1999), quy mô dân số Quảng Ngãi là 1.192.829 người, tỉ suất sinh thô là 20,98‰, giảm 15,03‰ so với năm 1989, số con bình quân của một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ giảm từ 4,1 con trong năm 1989 xuống còn 2,6 con năm 1999. Kết quả này là điều kiện quan trọng góp phần vào việc thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội và từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân trong tỉnh.

Công tác thông tin, giáo dục, tuyên truyền được mở rộng và đẩy mạnh theo phương châm xã hội hóa, nhờ vậy mà nhận thức và hành động về dân số - gia đình trong nhân dân không ngừng nâng lên, ngày càng có nhiều người chấp nhận kết hôn muộn, đẻ ít và đẻ thưa đẻ nuôi con khỏe và dạy con ngoan.

Mặc dù mạng lưới dịch vụ kế hoạch hóa gia đình chưa hoàn thiện, nhưng cũng đã được bố trí đến tận xã, và đội ngũ làm công tác này được đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên để nâng cao năng lực quản lý và đảm bảo chất lượng kỹ thuật trong công việc. Một số mô hình cung cấp dịch vụ như mô hình phân phối phương thức tránh thai phi lâm sàng (viên thuốc tránh thai và bao cao su) dựa vào cộng đồng, tiếp thị xã hội, đội dịch vụ lưu động... được triển khai đều khắp và mạnh mẽ với mục đích đưa dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến tận người dân.

3. CÔNG TÁC DÂN SỐ - GIA ĐÌNH GIAI ĐOẠN 2000 - 2005

Giai đoạn 2000 - 2005, công tác dân số - gia đình ở Quảng Ngãi có xu hướng chững lại và giảm sút. Nếu tỉ lệ sinh con thứ 3 trở lên thời kỳ 1989 - 1999 giảm bình quân hàng năm 2,06% thì từ năm 2000 - 2002 chỉ giảm xấp xỉ 1%/năm. Trong năm 2003 và 2004 (sau khi Pháp lệnh Dân số được ban hành), tỉ lệ phát triển dân số và tỉ lệ sinh con thứ 3 trở lên tăng nhanh trở lại: tỉ suất sinh năm 2004 tăng hơn năm 2003 là 0,‰; tỉ lệ sinh con thứ 3 trở lên tăng 0,57%. Đặc biệt là tình trạng cán bộ, đảng viên sinh con thứ 3 trở lên tăng nhiều ở hầu hết các địa phương. Thực tế này đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến thành quả của chương trình đã đạt được nhiều năm trước đó. Có thể nhận thấy một số nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên:

Về quy mô, cơ cấu và phân bố dân cư

Tính đến ngày 1.4.1999, dân số Quảng Ngãi là 1.192.829 người, trong đó dân số từ 0 - 14 tuổi là 483.334 người (chiếm 40,52%), phụ nữ 15 - 49 tuổi là 298.207 người (chiếm 25%). Như vậy dân số Quảng Ngãi có cơ cấu dân số trẻ và phụ nữ 15 - 49 tuổi chiếm tỉ lệ cao. Đây là lực lượng sinh đẻ lớn, do vậy bình quân mỗi năm vẫn tăng khoảng 15.000 người.

Mức sinh vẫn còn chênh lệch lớn giữa các vùng miền khác nhau. Trong khi mức sinh ở vùng đồng bằng xuống thấp, đặc biệt là ở thành phố Quảng Ngãi (đã đạt gần mức sinh thay thế), thì mức sinh ở miền núi và ven biển vẫn còn cao. Tỉ lệ sinh con thứ 3 trở lên giảm bình quân hàng năm là 2,5%, nhưng đến năm 1999, tỉ lệ sinh con thứ 3 trở lên tính chung cho cả tỉnh vẫn còn 21%, nhiều nơi như vùng núi, hải đảo còn 29 - 30%. Điều này cho thấy kết quả giảm sinh trên địa bàn Quảng Ngãi chưa thật sự vững chắc. Tư tưởng trọng nam khinh nữ chưa triệt để đẩy lùi. Nhiều địa bàn khi kết quả giảm sinh đạt được theo mục tiêu đề ra thì xuất hiện tư tưởng chủ quan, thỏa mãn, buông lỏng việc lãnh đạo, chỉ đạo và không đầu tư kinh phí cho chương trình.

Mật độ dân số các huyện trong tỉnh phân bố không đều nhau; nơi cao nhất là thành phố Quảng Ngãi, nơi thấp nhất là các huyện miền núi. Trong khi các huyện miền núi chiếm 62,55% diện tích toàn tỉnh nhưng dân số chỉ chiếm 14,5%, còn các huyện đồng bằng thì ngược lại.

Những biến động của lực lượng lao động

Do điều kiện sống ở Quảng Ngãi còn thấp, hàng năm có hàng chục nghìn người buộc phải đi làm ăn ở các tỉnh khác, dẫn đến tình trạng thiếu lực lượng lao động trong mùa vụ, ảnh hưởng không nhỏ đến các mặt kinh tế - xã hội của địa phương. Mặt khác, những biến động của lực lượng lao động này cũng đã làm cho việc quản lý đối tượng là các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ gặp nhiều khó khăn.

4. CÔNG TÁC TRẺ EM

Kính già, yêu trẻ là một truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam nói chung cũng như của nhân dân Quảng Ngãi. Trẻ em là tương lai của quê hương, đất nước. Từ xưa, nhiều vấn đề về trẻ em đã đặt ra, nhưng chưa được các chế độ trước đây giải quyết. Từ sau năm 1975, với quan điểm "trẻ em hôm nay, thế giới ngày mai", cơ quan chuyên môn phụ trách công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em được thành lập trên toàn quốc, trong đó có Quảng Ngãi.

Năm 2001, Ủy ban Bảo vệ và Chăm sóc Trẻ em tỉnh hợp nhất với Ủy ban Dân số - Kế hoạch hóa gia đình thành Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em. Thời gian qua, Ủy ban này đã có nhiều cố gắng trong việc thực hiện chương trình hành động vì trẻ em ở Quảng Ngãi và cũng đã đạt được những kết quả quan trọng.

4.1. CHĂM SÓC SỨC KHỎE, DINH DƯỠNG CHO TRẺ EM

Cùng với ngân sách địa phương, ngành y tế đã xây dựng nhiều dự án thu hút sự đầu tư hỗ trợ của các tổ chức quốc tế về vấn đề thực hiện hoạt động truyền thông giáo dục gia đình và cộng đồng phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ em ở toàn bộ xã trong tỉnh. Chương trình tiêm chủng mở rộng và cho trẻ em uống vitamin A hàng năm đạt trên 95%. Tiêm phòng uốn ván cho bà mẹ có thai đạt 93%, và cho phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ đạt 95%. Đến năm 2005, Quảng Ngãi đã thanh toán

xong bệnh bại liệt, hạn chế đến mức thấp nhất các trường hợp uốn ván sơ sinh xảy ra trên địa bàn.

Với sự nỗ lực của ngành y tế, nhất là mạng lưới y tế cơ sở, cộng với sự phối hợp đồng bộ của các ngành và đoàn thể liên quan, chỉ tiêu chăm sóc sức khỏe dinh dưỡng cho trẻ em được thể hiện qua biểu đồ dưới đây:

TT:	Chỉ tiêu đạt được	ĐVT	2001	2002	2003	2004	Ước 2005
1	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi	‰	39	37	36	34	34
2	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	39	38	37	35	35
3	Tỷ lệ tử vong của mẹ	%	0,3	0,3	0,26	0,25	0,2
4	Tỷ lệ trẻ sơ sinh dưới 2500g	%	8	7,85	7,5	7,3	7,0
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	37,5	35,9	34,2	32	30
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm chủng đầy đủ	%	97	93,73	95	95	95
7	Tỷ lệ phụ nữ có thai tiêm phòng uốn ván	%	93,2	87,04	87,5	87,58	87
8	Tỷ lệ phụ nữ có thai khám thai 3	%	80,3	86,07	88,2	88,2	88

4.2. GIÁO DỤC TRẺ EM

Đối với giáo dục Mầm non, theo báo cáo của ngành giáo dục - đào tạo năm học 2004 - 2005, 100% trẻ em trong các trường được chăm sóc chu đáo; 90% số trẻ được theo dõi bằng biểu đồ tăng trưởng; 85% số trẻ được khám sức khỏe định kỳ; đồng thời đã tiếp nhận 276 cháu vào học lớp mẫu giáo hòa nhập. Bên cạnh đó, ngành cũng không ngừng đầu tư kinh phí để xây dựng thêm phòng học, mua sắm trang thiết bị đồ dùng dạy học và bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ giáo viên.

Về giáo dục Tiểu học, ngành đã huy động 22.575/22.949 trẻ 6 tuổi đến trường học lớp 1 (đạt tỉ lệ 98,37%). Đến nay, đề án xây dựng trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật đã hoàn thành, có 25 giáo viên cốt cán và 557 giáo viên Tiểu học, Mầm non được đào tạo kiến thức chuyên đề về giáo dục hòa nhập. Tỉ lệ học sinh tốt nghiệp Tiểu học đạt 98,1%.

Về giáo dục Trung học cơ sở, nhờ thực hiện tốt nhiều giải pháp thiết thực như huy động học sinh bỏ học đến lớp, phụ đạo học sinh yếu kém, ưu tiên học sinh các huyện miền núi..., nên công tác phổ cập Trung học cơ sở có nhiều chuyển biến tốt. Đến năm 2005 đã có 5 huyện, thành phố, 128 xã, phường, thị trấn trong tỉnh được công nhận hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

4.3. BẢO VỆ VÀ CHĂM SÓC TRẺ EM CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

Trong nhiều năm qua, Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em Quảng Ngãi đã phối hợp với các ngành, đoàn thể, chính quyền địa phương, các tổ chức xã hội ra sức giúp đỡ cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vươn lên trong cuộc sống.

Đến năm 2005 toàn tỉnh có 11.671 em mồ côi, trong đó có 81 em đã được nuôi dưỡng tại trung tâm, 237 em được trợ giúp tại cộng đồng, 514 em được cứu trợ thường xuyên, 736 em được cấp học bổng hàng năm. Ngoài ra, nhân các ngày lễ, tết các em còn được chính quyền địa phương và các hội đoàn thể trong tỉnh tặng quần áo, đồ dùng học tập, trung bình mỗi năm trị giá trên 500 triệu đồng.

Quảng Ngãi hiện có 7.628 trẻ em khuyết tật (2005). Thông qua Quỹ bảo trợ trẻ em, Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em Quảng Ngãi đã phối hợp với các bệnh viện, trung tâm phục hồi chức năng trong và ngoài tỉnh để phẫu thuật giúp trẻ em khuyết tật hòa nhập với cộng đồng. Chương trình phẫu thuật nụ cười cho trẻ em Quảng Ngãi đến năm 2005 cơ bản hoàn tất. Đã tổ chức phẫu thuật 161 ca tim bẩm sinh trẻ em; khám và điều trị trên 1.000 em bị dị tật mắt, 2.546 lượt em khuyết tật vận động, 80 em bị dị tật hậu môn...

Qua khảo sát các huyện thị trong toàn tỉnh (tháng 11.2003), Quảng Ngãi có 828 em lang thang kiếm sống tại các thành phố lớn. Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em Quảng Ngãi đã phối hợp với các ngành, đoàn thể đến từng hộ gia đình có con em lang thang để vận động gọi về. Tháng 11.2004 có 294 em hồi gia và được hỗ trợ kinh phí gần 130 triệu đồng để học văn hóa và học nghề. Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em Quảng Ngãi còn phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện Đức Phổ, Mô Đức, Bình Sơn, Tur Nghĩa... mở các lớp dạy may công nghiệp nhằm góp phần ngăn ngừa tình trạng trẻ em có nguy cơ lang thang, đồng thời liên hệ bố trí việc làm cho trên 60 em đã học nghề xong.

Tuy nhiên, chương trình đưa trẻ em hồi gia đạt kết quả chưa cao. Qua khảo sát tại 11/14 huyện, thành phố trong tỉnh quý I năm 2005, vẫn còn 605 em kiếm sống lang thang tại Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận.

4.4. CÔNG TÁC CHĂM SÓC SỨC KHỎE VỊ THÀNH NIÊN

Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em Quảng Ngãi cùng Tỉnh đoàn, Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp triển khai nhiều nội dung trong công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên. Những nội dung như tình bạn, tình yêu, tình dục an toàn... thường xuyên được phổ biến đến với các em. Ngoài ra, qua các đợt sinh hoạt ngoại khóa, các buổi nói chuyện chuyên đề, các buổi sinh hoạt câu lạc bộ đã cung cấp những kiến thức cơ bản và bổ ích về sức khỏe sinh sản cho đối tượng vị thành niên và thanh niên.

4.5. VĂN HÓA TINH THẦN, VUI CHƠI GIẢI TRÍ CHO TRẺ EM

Phát triển văn hóa tinh thần và tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí cho các em là nhu cầu bức xúc và là một trong những mục tiêu trọng tâm mà Quảng Ngãi phấn đấu để thực hiện chiến lược con người. Từ năm 2001 đến nay, vấn đề văn hóa tinh thần, vui chơi giải trí cho trẻ em có sự phát triển cả về số lượng và chất lượng, được thể hiện qua số liệu thống kê sau đây:

TT	Nội dung báo cáo	Năm 2001		Năm 2002		Năm 2003		Năm 2004	
		Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
1	Xã, phường, thị trấn có điểm vui chơi giải trí cho trẻ em	95	53,30	104	58,10	115	64,24	115	64,24
2	Các huyện, thị xã có trung tâm vui chơi giải trí cho trẻ em được quản lý	9	69	9	69	10	76,2	11	76,57

Ngoài ra, từ năm 2001 đến năm 2005, Tỉnh đoàn đã mở trên 120 lớp năng khiếu dành cho trẻ em, thu hút 2.400 em tham gia, tổ chức trên 70 cuộc liên hoan và hội thi dành cho trẻ em, có 3.700 em tham dự (trong đó có 8 đợt Liên hoan Búp Sen Hồng ở phạm vi khu vực và toàn quốc). Thực hiện chương trình hành động vì trẻ em, ngành thể dục - thể thao còn phối hợp với các ngành chức năng, đoàn thể hoàn thành công tác quy hoạch đất dành cho thể dục - thể thao, nơi tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí cho trẻ em, với tổng diện tích 453,56ha.

(1) Quốc Sử quán triều Nguyễn: Đại Nam thực lục chính biên, Đế tứ kỷ II, bản dịch, tập XXVIII, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr. 124.

(2) Quốc Sử quán triều Nguyễn: Đại Nam thực lục chính biên, bản dịch, tập XXXI, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974, tr. 295.

(3) Bệnh đậu: có lẽ là bệnh đậu mùa (smallpox). Thời khí, theo Từ điển Hán - Việt của Đào Duy Anh là "thời dịch" hay "bệnh thời khí" (épidémie).

(4) Quốc Sử quán triều Nguyễn: Đại Nam thực lục, tập XXXVIII, bản dịch, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 107.

(5) Seymour Hersh: My Lai 4 - A Report on the Massacre and It's Aftermath, Nxb Random House, New York, 1970, tr. 6.

Phụ lục 1

DANH SÁCH THẦY THUỐC ƯU TÚ

(Hiện đang sinh sống và làm việc tại Quảng Ngãi, đến 2005) ^()*

1. Phan Tư A
2. Trần Anh
3. Nguyễn Thới Bình
4. Nguyễn Dư
5. Lê Dũng
6. Nguyễn Đình Danh
7. Nguyễn Đệ
8. Tạ Ngọc Đường
9. Lê Thanh Hai
10. Trần Thị Hảo
11. Nguyễn Hiền
12. Lê Quang Hòa
13. Lê Thị Thanh Hòa
14. Nguyễn Văn Hồng
15. Thái Thị Hồng
16. Châu Linh Kỳ
17. Lê Tôn Lai
18. Nguyễn Thành Long
19. Nguyễn Thị Kim Lan
20. Phạm Ngọc Lâm
21. Nguyễn Thị Liễu
22. Hoàng Minh
23. Vũ Minh
24. Nguyễn Văn Sang
25. Tô Văn Sáu
26. Bùi Tấn Thanh Quang
27. Nguyễn Thị Phi Yến

(*) Do chưa có điều kiện thống kê tất cả các Thầy thuốc Ưu tú là người Quảng Ngãi đã, đang sinh sống và làm việc trong, ngoài tỉnh nên ở đây chỉ tạm thời thống kê danh sách Thầy thuốc Ưu tú đang làm việc và sinh sống trên địa bàn tỉnh.

Nhân lực là yếu tố quan trọng có tính quyết định đối với sự phát triển của một quốc gia, một vùng miền. Thời phong kiến, nhân lực chỉ được chú trọng chủ yếu về số lượng, sau này người ta càng chú ý đến chất lượng. Người ta có những quan niệm khác nhau về nguồn nhân lực nhưng thống nhất với nhau về đại thể, đó là nguồn lao động hoặc có khả năng lao động của một quốc gia, một vùng miền. Nhân lực có quan hệ mật thiết đến các vấn đề xã hội. Chương này khảo về nguồn nhân lực và các vấn đề xã hội trong mối tương quan giữa chúng với nhau và các nhân tố khác.

I. NHÂN LỰC

Nhân lực của tỉnh Quảng Ngãi được hình thành từ các nguồn khác nhau, trong đó phần lớn cư dân Việt ở vùng Bắc Trung Bộ với những đợt di cư vào vùng đất này từ thời nhà Hồ, nhưng chủ yếu là từ thời Lê Thánh Tông (cuối thế kỷ XV) và thời các chúa Nguyễn (đầu thế kỷ XVII) trở về sau. Một bộ phận khác là dân bản địa gồm các dân tộc Hrê, Cor, Ca Dong cư trú lâu đời trên vùng núi phía tây và một bộ phận người Chăm đã Việt hoá. Đến sau này vào thế kỷ XVIII còn có một bộ phận nhỏ người Hoa (người Minh Hương) di cư đến Quảng Ngãi.

Nếu nói về truyền thống, thì trên đại thể, người Việt chủ yếu sống bằng nông nghiệp lúa nước, kết hợp với đánh cá, nghề thủ công và buôn bán; các dân tộc bản địa miền núi chủ yếu sống bằng nông nghiệp sơ khai; người Hoa sống chủ yếu bằng nghề buôn bán và thủ công nghiệp.

Do đặc điểm lịch sử, đặc điểm tự nhiên, vị trí địa lý mà nhân lực Quảng Ngãi có những biến động, thay đổi. Dưới đây là một số nét khái quát về nhân lực Quảng Ngãi qua các thời kỳ lịch sử.

1. NHÂN LỰC TỪ NĂM 1945 TRỞ VỀ TRƯỚC

Nhân lực Quảng Ngãi từ 1945 trở về trước, nói cụ thể là từ cuối thế kỷ XV đến trước Cách mạng tháng Tám, trải qua khoảng 4 thế kỷ rưỡi, có một số điểm đáng chú ý như sau.

1.1. NGUỒN NHÂN LỰC CHÍNH

Ở Quảng Ngãi, trong các dân tộc thì dân tộc Kinh chiếm tỉ lệ 94% so với tổng số dân số, do vậy nhân lực dân tộc Kinh cũng chiếm phần chủ yếu. Xét ở trình độ phát triển thì đây cũng là nguồn nhân lực chính.

Nguồn nhân lực chính của Quảng Ngãi được hình thành gắn liền với quá trình di cư, từ đầu thế kỷ XV đến thế kỷ XIX khi quan, quân của Đại Việt, trong đó có cả vợ con, dòng tộc trong các đoàn quân Nam tiến được đưa về an ổn để khai hoang lập nghiệp. Họ là những người nông dân ở vùng Bắc Trung Bộ có thể là tự nguyện hoặc bị ép buộc phải di cư và một số thành phần nông dân vì nhiều lẽ khác như không có ruộng đất hoặc bị các triều đình phong kiến đày "lưu viễn châu"... Các tác giả *Quảng Ngãi tỉnh chí (Nam phong tạp chí, 1933)* viết: "Cách khai khẩn của ông bà ta thật là khôn khéo, binh lính đánh giặc đi trước, vợ con gồng gánh theo sau, lấy được đâu chiếm cứ đó làm căn bản, còn các quan đi trấn thì đem vợ con, đầy tớ đi theo, làm nhà cửa sinh trưởng ở đó". Với cách làm này, nhà nước Đại Việt đã tạo nên sự an tâm cho những người di cư, vừa khuyến khích nhân dân đến vùng đất mới để khai khẩn đất đai, lập nên làng xóm, sinh sống lâu dài. Trong thời kỳ đầu, "Mỗi người đều được quyền tự do muốn khai phá đâu thì làm, chỉ trình lên quan một tiếng là đủ; mà khi trung khẩn không cần phải đo rộng hẹp là bao nhiêu, khai phá ba năm thành điền mới trước tịch nộp thuế. Một vài năm đầu, nhà nước cấp lương giúp sức cho, còn sau thời tự mình tìm phương kế mà doanh sinh" ⁽¹⁾.

Sau cuộc di dân thời nhà Hồ (1402) và tiếp đó là cuộc di dân của vua Lê Thánh Tông (1472), nguồn nhân lực và việc canh tác, tuy chậm chạp, nhưng đã từng bước hình thành và phát triển, đất đai ngày càng được mở rộng, dân cư ngày càng đông đúc hơn.

Qua thời nhà Mạc, đến triều Lê Trung hưng, khi Nguyễn Hoàng chính thức trấn nhậm vùng Quảng Nam cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, chủ định lập cơ sở Đàng Trong để làm chỗ "Vạn đại dung thân", đã ra sức chiêu mộ nhân dân vào Quảng Ngãi tiếp tục lập thành làng, ấp bằng các chính sách khuyến khích và nâng đỡ số dân di cư mới, như miễn thuế đất trong vòng 3 năm, thậm chí số hộ di cư cũ cũng chỉ đóng thuế sơ sài, có người không đóng thuế mà cũng không bị phạt. Chúa Nguyễn còn dùng nhiều biện pháp khác, kể cả cưỡng bức, để có được số nhân lực cần thiết cho việc khai khẩn và nâng cao tiềm lực nhằm đối phó với Đàng Ngoài.

Đến triều Tây Sơn và triều Nguyễn, tức từ khoảng nửa cuối thế kỷ XVIII trở đi, số lượng người di cư đến Quảng Ngãi chỉ còn lẻ tẻ, chứng tỏ nhu cầu về nhân lực đã không còn cấp bách như trước.

1.2. SỐ LƯỢNG NHÂN LỰC

Quan niệm về nhân lực ngay trong xã hội hiện đại đã chưa thể thống nhất với nhau, như có người quan niệm đó là toàn bộ số người trong độ tuổi lao động có tham gia lao động, có người lại quan niệm bao gồm cả những người không tham gia lao động và cả những người ngoài độ tuổi lao động có tham gia lao động... Quan niệm về nhân lực xưa càng khác. Các triều đại phong kiến Việt Nam thường chỉ có thống kê về số lượng nhân đinh, tức nam giới từ 18 đến 60 tuổi, mà không thống kê toàn bộ lực lượng lao động và ít khi thống kê toàn bộ dân số. Do vậy mà để biết được chính xác số lượng nguồn nhân lực là điều rất khó, nếu không nói là không thể. Tuy vậy, từ những số liệu thống kê về nhân đinh, có thể cho phép suy

đoán về số lượng nguồn nhân lực Quảng Ngãi qua một số mốc thời gian. Xuất phát trên thực tế một nhân đình (lao động nam) thường có một lao động chính là nữ (vợ của nhân đình đó), thì ta có thể suy ra số lượng nhân lực = số nhân đình x 2, hoặc số nhân lực thường chiếm 1/2 dân số, mà ta có biểu kê về số lượng nhân lực ở Quảng Ngãi như sau:

Năm	Số nhân đình (NĐ) hoặc dân số (DS)	Số nhân lực (suy đoán)	Nguồn số liệu
1753	28.667 DS	14.333	<i>Phủ biên tạp lục</i>
1769	18.072 NĐ	36.144	<i>Phủ biên tạp lục</i>
1819	15.400 NĐ	30.800	<i>Đại Nam thực lục</i>
1829	18.828 NĐ	37.656	<i>Đại Nam thực lục</i>
1846	25.766 NĐ	51.532	<i>Đại Nam thực lục</i>
1845	21.788 NĐ	43.576	<i>Đồng Khánh địa dư chí</i>
1890	25.766 NĐ	51.532	<i>Phương Đình địa dư toàn biên</i>
1906	300.000 DS	150.000	<i>L'Annam en 1906</i>
1921	423.000 DS	211.500	<i>Quảng Ngãi tỉnh chí</i>
1933	438.059 DS	219.029	<i>Quảng Ngãi tỉnh chí</i>
1938	447.994	223.997	<i>Địa dư tỉnh Quảng Ngãi</i>

Những số liệu như trên thật khó biết chính xác đến mức nào, chẳng hạn tại sao từ năm 1769 đến năm 1819, cách nhau 50 năm, mà số nhân đình không tăng, lại giảm đến 2.672 người, trong khi chỉ 10 năm sau đó (1829), số nhân đình lại tăng 3.428 người... Số của năm 1890 trong *Phương Đình địa dư toàn biên* có lẽ chỉ là sự chép lại số liệu năm 1846 của *Đại Nam thực lục*. Cũng rất khó giải thích tại sao chỉ trong vòng 16 năm (từ năm 1906 đến 1921) mà dân số của Quảng Ngãi lại tăng 123.000 người so với 300.000 người... Từ các gốc số liệu chưa thể hoàn toàn đáng tin cậy này, sự suy đoán về số lượng nhân lực ở cột tiếp sau chỉ mang tính tham khảo. Tuy vậy, từ các số liệu trên, có thể phỏng đoán từ năm 1885 trở về trước, số lượng nhân lực Quảng Ngãi có sự biến động khá thất thường (có tăng, có giảm) và liên quan đến một nguyên nhân lịch sử sẽ đề cập ở sau. Tuy vậy, nhìn xuyên suốt thì số lượng nhân lực vẫn tăng theo thời gian.

Số lượng nhân lực trong những thời gian nhất định có suy giảm vì bị chi phối bởi chiến tranh và dịch bệnh. Đó là cuối cuộc chiến tranh giữa các thế lực Lê - Mạc, Trịnh - Nguyễn, Nguyễn - Tây Sơn, Tây Sơn - Nguyễn và cuộc chiến tranh giữa thực dân Pháp với lực lượng chống Pháp cứu nước. Xưa kia, số lượng quân số có ý nghĩa rất lớn đến thắng bại, nên số người huy động vào chiến tranh luôn ở mức tối đa. Đơn cử như đời Tây Sơn, trong khi đã miễn lính cho 20 thợ xe nước ở làng Bồ Đề (huyện Mô Đức) nhưng khi cần tiếp, Tây Sơn vẫn trưng số người này vào lính. Một số liệu khác từ bản kê trên cũng có thể là hệ quả của cuộc chiến tranh Tây Sơn - Nguyễn. Đó là số liệu của năm 1769 đến 1819 ở trên đã đề cập. Tại sao số lượng nhân đình lại giảm? Có thể đó là do có các cuộc chiến tranh: Tây Sơn khởi phát, đánh với chúa Nguyễn ở Đàng Trong, diệt Trịnh ở Đàng Ngoài, phá Xiêm ở Nam Bộ, đánh Thanh ở Thăng Long, rồi cuộc chiến giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh kéo dài. Số liệu nhân đình từ 1846 đến năm 1885 cũng giảm sút đáng

kể, có thể do cuộc chiến tranh Việt - Pháp kéo dài từ năm 1859 đến 1885 và sau đó, trong đó có phần quan trọng là sự hao hụt do tình trạng đói kém và dịch bệnh. Điển hình là nạn đói năm Ất Sửu 1865 và nạn đói năm Mậu Dần 1878, nạn dịch năm Mậu Tý 1888, nhiều người chết, nhiều người phiêu tán đi nơi khác trong nước, đều được ghi rõ trong bộ *Đại Nam thực lục*.

1.3. CHẤT LƯỢNG VÀ THÀNH PHẦN NHÂN LỰC

Nhân lực ở Quảng Ngãi cả trong thời phong kiến tự chủ lẫn trong thời Pháp thuộc hầu hết là lao động phổ thông, lao động giản đơn. Nền giáo dục Nho học, Tân học tuy có sự phát triển nhất định, nhưng do nền giáo dục xa rời thực tiễn, không chú ý đào tạo nghề, số người có học chiếm tỷ lệ thấp, nên chất lượng lao động không cao. Đa số nhân lực là lao động phổ thông, bằng kinh nghiệm, thông qua truyền nghề. Lĩnh vực lao động chủ yếu là trong nông nghiệp và nông thôn, một số ít trong nghề thủ công và ngư nghiệp. Đặc điểm này còn thấy rõ cho đến ngày nay.

Nằm trong khu vực văn minh lúa nước, nên nhân lực của tỉnh Quảng Ngãi trong thời kỳ này chủ yếu là sản xuất nông nghiệp. Nhưng do đất đai không lấy gì trù phú, lại thêm khí hậu khắc nghiệt, nên việc trồng trọt canh tác rất vất vả. Người nông dân Quảng Ngãi đã được tiếng là không cho đất nghỉ, công việc nhà nông luôn đan xen nhau. Sách *Đại Nam nhất thống chí* viết: "Ruộng thì có ruộng một mùa, ruộng 2 mùa, cũng có ruộng 3 mùa. Tháng giêng ruộng trồng dâu, gai, dưa, đậu; tháng 2 ruộng cạn, gieo mạ bát nguyệt, kê gặt lúa ba trắng; mùa hạ tháng 4, ruộng lầy gieo mạ vụ thu; tháng 6 ruộng cạn và nương theo gặt lúa muộn; mùa thu tháng 7 đất đồi trồng lạc và gặt lúa bát nguyệt; tháng 9 ruộng cạn gieo mạ vụ hè; mùa đông tháng 10 cấy lúa ba trắng; tháng 12 ruộng lầy mới gieo; tháng 12 trồng khoai lang, gặt lúa muộn, phát canh dâu, thu hoạch mía. Từ tháng 2 đến tháng 9 tháng nào cũng cấy trồng được" ⁽²⁾.

Cơ cấu nguồn nhân lực của Quảng Ngãi trong thời kỳ này đã có sự chuyển dịch từ sản xuất nông nghiệp sang một số ngành nghề khác như các nghề tiểu thủ công nghiệp, buôn bán, dịch vụ. Tuy nhiên, phần lớn nhân lực vẫn là sản xuất nông nghiệp theo phương thức tự cung tự cấp, kỹ thuật canh tác manh mún, nhỏ lẻ.

Đại bộ phận nhân lực có học thức Nho học, Tân học Quảng Ngãi thời kỳ này có thể làm quan và thư lại cho các triều đình phong kiến, cho bộ máy cai trị của thực dân, hoặc làm thủ lĩnh các phong trào yêu nước. Một số người làm nghề dạy học hoặc bốc thuốc, là những nghề thiết yếu và được coi là trọng.

1.4. VẤN ĐỀ HUY ĐỘNG NHÂN LỰC CHO CÁC HOẠT ĐỘNG PHI SẢN XUẤT

Ở trên đã điểm qua về sự hình thành nhân lực, số lượng và chất lượng nguồn nhân lực ở Quảng Ngãi thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám 1945. Lý luận hiện đại còn cho thấy hiệu quả của nhân lực tùy thuộc rất nhiều vào việc sử dụng, phân

bổ nguồn nhân lực đó hợp lý đến mức nào. Điều rất rõ là ở Quảng Ngãi thời phong kiến và thời Pháp thuộc, nguồn nhân lực đó ở Quảng Ngãi đã huy động một bộ phận lớn vào các hoạt động ở khu vực phi sản xuất, do vậy ảnh hưởng không nhỏ đến khu vực sản xuất. Biểu hiện rõ của việc huy động này là dưới triều nhà Nguyễn.

Huy động nhân lực cho các việc xây dựng thành lũy: Điển hình là việc huy động nhân công sửa đắp kinh thành Huế, huy động binh vào việc xây dựng kinh thành năm 1805, huy động đắp thành Quảng Ngãi năm 1815, huy động binh dân đắp lại Trường Lũy năm 1857, huy động dân, quân đắp lũy đất ở Chính Mông, Ba La, Vạn Tượng, Hồ Tiểu năm 1868 (để phòng ngừa giặc Pháp)...

Huy động nhân lực cho các việc khác của chính quyền: như huy động vào phục vụ ở 5 điểm trạm trên đường Thiên Lý; huy động dân mỗi điểm trạm 200 người (chưa kể 50 người thường trực ở điểm trạm) để giúp đại quân triều đình tiến vào Nam dẹp loạn Lê Văn Khôi năm 1833; nhiều lần huy động ngư dân đảo Lý Sơn và quanh vùng đi tuần thú, khai thác sản vật ở hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa; huy động dân "lân" ở ven núi vào việc phòng vệ...

Huy động quân lính có lẽ là huy động nhân lực lớn nhất. Năm 1806, Lê Văn Duyệt kén chọn trong mười kiên cơ ở Quảng Ngãi đặt lại làm sáu kiên, cứ 3 người lấy 1, mà đã có đến con số 3.000 lính (như vậy nguyên mười kiên có đến 9.000 lính). Quảng Ngãi có vấn đề giữ gìn an ninh ở miền núi, ở mặt biển lại thường xuyên có giặc biển cướp phá, cho nên không những bộ binh mà thủy binh cũng có nhu cầu lớn. Bên cạnh đó còn có các đội tượng binh, pháo binh, biển binh ở tỉnh... và số huy động vào lính đương nhiên rất lớn, nhất là khi có giặc ngoại xâm hoặc nội loạn.

Đặc biệt từ khi Pháp đặt ách đô hộ đến Quảng Ngãi từ năm 1885 trở về sau, thì các phong trào yêu nước cũng vận động nhân dân đứng lên chống Pháp, cứu nước. Chỉ riêng Hương binh Bình Sơn do Lê Trung Đình và Nguyễn Tự Tân lãnh đạo năm 1885 đã có con số 3.000 người. Các phong trào yêu nước từ Cần vương đến Việt Nam Quang phục Hội đều có huy động nhân lực với số lượng lớn.

Về phần mình, thực dân Pháp và Nam triều bù nhìn cũng tiếp tục huy động với số lượng lớn nhân lực vào việc đàn áp các phong trào yêu nước, nhất là tham gia vào các cuộc thế chiến I, II, phục vụ lợi ích của đế quốc Pháp.

Với sự huy động số lượng lớn nhân lực vào lĩnh vực phi sản xuất như trên, đương nhiên hoạt động kinh tế ở Quảng Ngãi thời phong kiến và thời Pháp thuộc bị ảnh hưởng nặng nề. Hơn thế, người dân Quảng Ngãi có những thời điểm không chịu đựng nổi nên đã có những động thái chống đối. Điển hình là vào năm 1856, "dân hơn 60 xã, thôn, trại, ấp, hương ở ba huyện Bình Sơn, Chương Nghĩa, Mô Đức ủy người về Kinh kêu việc binh dân ở địa hạt cơ Tỉnh man đem làm toàn hạng toàn trừ cả (dồn hết vào các cơ), tình hình khổ quá; và phải đi đắp lũy dài, công

việc riêng phải quá nặng, khó gánh chịu nổi". Quả như vậy, trong đợt huy động này, đến năm 1857 đã có đến 310 người ốm chết ⁽³⁾.

2. NHÂN LỰC THỜI KỲ 1945 - 1975

2.1. NHÂN LỰC THỜI KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP

Sau Cách mạng tháng Tám thành công, cùng với nhân dân cả nước, nhân dân Quảng Ngãi bắt đầu vào việc xây dựng chính quyền cách mạng, xây dựng cuộc sống mới. Là một tỉnh thuộc vào loại nghèo nhất của miền Nam Trung Bộ, lại thêm ảnh hưởng những tàn dư lạc hậu của chế độ phong kiến, đế quốc, nên trình độ dân trí của Quảng Ngãi rất thấp; gần 95% dân số bị mù chữ, kinh tế nghèo nàn lạc hậu, sản xuất nông nghiệp manh mún và luôn bị thiên tai, bão lũ tàn phá. Phần lớn dân số Quảng Ngãi lúc này lâm vào tình cảnh đói kém. Dưới sự lãnh đạo của Đảng và các cấp chính quyền cách mạng, nhiệm vụ chính của toàn dân lúc này là "diệt giặc đói, xoá giặc đói và chống giặc ngoại xâm".

Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, số lượng quân chúng ở Quảng Ngãi tham gia Việt Minh có khoảng 120.000 người, đến đầu năm 1946 đã tăng lên 250.000 người.

Trong suốt 9 năm kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954), nhân lực Quảng Ngãi đã được huy động tối đa vào việc xây dựng chính quyền cách mạng và bảo vệ hậu phương, đẩy mạnh sản xuất, đóng góp sức người sức của cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Cùng với việc phát triển sản xuất nông nghiệp, đến cuối năm 1946, Quảng Ngãi đã có gần 4.500 du kích xã, trên 10.000 dân quân tự vệ, hơn 9.000 bạch đầu quân, nữ dân quân và du kích ở các xã miền núi là dân tộc ít người; 15.000 thanh niên tham gia tòng quân đi chiến đấu ở các chiến trường Liên khu V và Tây Nguyên. Riêng trong chiến dịch Xuân - Hè năm 1953 - 1954, toàn tỉnh có 117.000 lượt người đi dân công phục vụ chiến trường ⁽⁴⁾.

Nền giáo dục cách mạng được xác lập với phong trào xóa nạn mù chữ, Bỏ túc văn hóa, nhiều trường Tiểu học, Trung học mở ra đã nâng cao hẳn về dân trí, cũng là tăng cường về chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh.

Đến giai đoạn này, cơ cấu nhân lực đã có những chuyển biến đáng kể. Ngoài việc cải tiến tập tục sản xuất mang tính độc canh, thực hiện đa canh, gối vụ, đến năm 1949, nhân dân Quảng Ngãi khai hoang hơn 1.800 mẫu ruộng đất. Nông dân đã biết làm phân xanh, phân chuồng, năng suất lúa có nơi đã đạt 5 tấn/ha/vụ. Các loại rau, đậu, hoa màu được trồng ở khắp nơi. Nghề dệt vải thủ công, nghề làm giấy, nghề gốm, làm muối, ép dầu... được chú trọng phát triển để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh và cung cấp cho một số tỉnh bạn. Đến cuối năm 1949, Quảng Ngãi sản xuất được 540.000 m vải khổ đôi, 1.200.000m vải khổ chiếc, loại vải SITA của Quảng Ngãi đã nổi tiếng khắp vùng Liên khu V lúc bấy giờ.

Năm 1952, Quảng Ngãi "có 316 tổ hợp công, 374 tổ đội công, 36 hợp tác xã công nông nghiệp. Các hợp tác xã phát triển với nhiều ngành nghề đa dạng như đan lát, làm giấy, thủy tinh, xà phòng, lò sản xuất chén, bát, gốm... thu hút hơn 111.500 xã viên và 12.500.000 đồng tiền vốn" ⁽⁵⁾.

Đối với người nông dân thì tư liệu sản xuất quan trọng nhất là đất đai. Để nhân lực nông nghiệp có điều kiện sản xuất, thực hiện công bằng xã hội, trong thời kỳ cải cách ruộng đất (1953), Quảng Ngãi đã chia 12.853 mẫu ruộng đất cho nông dân. Với những chính sách cải cách hợp lòng dân, một số loại hình kinh tế mới xuất hiện như tổ đội công, hợp tác xã, việc sản xuất hàng hoá tiêu dùng đã đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng và phục vụ kháng chiến. Đến tháng 6.1954, Quảng Ngãi thu được hơn 5.000 tấn lúa thuế nông nghiệp và gần 500 triệu đồng tiền thuế công thương ⁽⁶⁾.

Đương nhiên sự phát triển về chất lượng và sự phân bố nhân lực ở Quảng Ngãi thời kỳ này bị chi phối bởi chiến tranh, do vậy không tránh khỏi nhiều hạn chế. Việc đào tạo nghề nghiệp theo lối hiện đại không thể thực hiện được. Các trường chuyên nghiệp không thể mở ra ở Quảng Ngãi cũng như toàn vùng tự do Liên khu V. Tuy vậy, mặt bằng dân trí đã nâng cao hơn nhiều so với trước là một nền tảng rất cơ bản để phát triển nhân lực vào các thời kỳ sau.

2.2. NHÂN LỰC THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ

Khác với thời kỳ kháng chiến chống Pháp, thời kỳ kháng chiến chống Mỹ ở Quảng Ngãi hình thành thế đan cài, da beo giữa lực lượng kháng chiến và lực lượng địch, sự phân định ra hai vùng là vùng tạm chiếm và vùng giải phóng thường chỉ là tạm thời, tương đối, vì hai vùng luôn có biến động về quy mô. Trong hoàn cảnh chiến tranh và trong tình thế như vậy, nguồn nhân lực Quảng Ngãi càng bị chi phối bởi cuộc chiến, bị phân tán thành nhiều bộ phận khác nhau. Nếu lấy số liệu dân số năm 1960, tức khi cuộc chiến mới bắt đầu, thì Quảng Ngãi có 721.487 người ⁽⁷⁾, nếu số nhân lực chiếm 1/2 dân số thì số lượng này sẽ là khoảng 360.700 người. Về cơ bản nguồn nhân lực Quảng Ngãi thời kỳ này phân tán làm ba bộ phận: 1) Bộ phận đã đi tập kết với số lượng lớn (không nằm trong số kể trên); 2) Bộ phận nhân lực ở vùng tạm chiếm do chính quyền Sài Gòn kiểm soát; 3) Bộ phận nhân lực ở vùng giải phóng do cách mạng kiểm soát; 4) Ngoài ra, còn có một bộ phận nhân lực Quảng Ngãi bị chính quyền Sài Gòn bắt phải đi "dinh điền" ở các tỉnh nam Tây Nguyên.

Trong phạm vi công trình này xem xét chủ yếu là hai bộ phận nhân lực tại chỗ.

Nhân lực vùng tạm chiếm

Sau khi tiếp quản tỉnh Quảng Ngãi, chính quyền Sài Gòn đã có những chú ý nhất định đến việc phát triển nhân lực ở Quảng Ngãi, tuy nhiên cũng chỉ nằm trong phạm vi mở các trường học phổ thông Tiểu học, Trung học để nâng cao dân trí. Muốn học chuyên nghiệp, các học sinh Quảng Ngãi phải đi đến các trung tâm lớn

như Sài Gòn, Huế để theo học tại các trường Đại học. Chất lượng nhân lực có sự phát triển nhất định nhờ truyền thống hiếu học, truyền thống cần cù vốn có của học sinh, sinh viên Quảng Ngãi. Tuy vậy, do sự chi phối của chiến tranh, nên chất lượng nhân lực vẫn không cải biến một cách căn bản. Đa số nhân lực chính trong các gia đình bị huy động vào bộ máy chiến tranh của chính quyền và quân đội Sài Gòn, hoặc thoát ly lên căn cứ cách mạng tham gia kháng chiến, số còn lại vẫn lao động theo lối cổ truyền và chủ yếu vẫn nằm trong lĩnh vực nông - ngư nghiệp.

Cũng như các giai đoạn trước đây, phần lớn người dân Quảng Ngãi sống dựa vào sản xuất nông nghiệp. Vào những năm 60 của thế kỷ XX, diện tích trồng lúa khoảng 84.000ha, gồm ruộng lúa cấy và lúa gieo (mỗi năm có 4 vụ là tháng 3, tháng 8, tháng 10 và tháng 12). Vụ tháng 3 gồm có 3 loại giống: ba trắng, lúa trắng và chiêm ngư; vụ tháng 8 giống tàu núp; vụ tháng 10 giống bông rinh; vụ tháng 12 giống lúa trĩ trĩ. Sản lượng bình quân hàng năm khoảng gần 118.000 tấn. Tuy nhiên vì "tình hình an ninh địa phương" nên đến năm 1966 - 1967 diện tích lúa bị thu hẹp, sản lượng giảm sút hơn 48.000 tấn mỗi năm ⁽⁸⁾.

Ngoài việc trồng lúa, người dân còn trồng thêm các loại cây lương thực khác như khoai lang, củ mì, đậu phộng, bắp và mía. Năm 1965, Quảng Ngãi sản xuất được hơn 184.000 tấn mía cây nhưng đến năm 1967 sản lượng mía cây chỉ còn 148.000 tấn. Những năm tiếp theo, do sự càn quét, khủng bố của quân đội Mỹ và chính quyền Sài Gòn cũng như bom đạn của chiến tranh, diện tích, sản lượng mía cây ngày càng thu hẹp. Trong thời gian này, chính quyền Sài Gòn cũng thành lập 6 hợp tác xã sản xuất mía đường với trên 4.300 xã viên, nhưng sản xuất không hiệu quả nên tự giải tán.

Vào những năm 1960, ngư dân Quảng Ngãi có khoảng 23.000 người, sản lượng đánh bắt hàng năm (ước lượng) khoảng 4.000 tấn, sản xuất được khoảng 200.000 lít nước mắm và 980 tấn muối mỗi năm. Tuy nhiên, mỗi năm Quảng Ngãi cũng phải nhập khoảng 200 tấn cá, 150 tấn nước mắm từ các tỉnh Bình Thuận và Khánh Hòa để phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh.

Trong giai đoạn này, Quảng Ngãi có một số nghề tiểu thủ công nghiệp như làm gốm, sản xuất gạch ngói, dệt vải, dệt chiếu, làm nón. Toàn tỉnh có khoảng 60 lò gạch (năm 1968), nhưng nhiều lò gạch ngói bị ngưng hoạt động, chỉ còn khoảng trên 15 lò. Ngoài nghề dệt chiếu, nghề làm nón vẫn được duy trì, còn các nghề khác đều bị đình trệ do sản phẩm hàng hoá viện trợ của nước ngoài lẫn ắt nên "thủ công nghệ Quảng Ngãi còn ở trong tình trạng lạc hậu, rời rạc và vô tổ chức" ⁽⁹⁾.

Nhân lực vùng giải phóng

Cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi (1959), cùng với phong trào Đồng khởi của nhân dân miền Nam (1960), đã tạo nên bước ngoặt mới về thế và lực của cách mạng trong cuộc đấu tranh thống nhất đất nước. Cuối năm 1960, vùng giải phóng Quảng Ngãi được mở rộng với 52 xã thuộc phía tây Quảng Ngãi. Đến cuối năm 1962, nhân dân ở các huyện đồng bằng nổi dậy diệt ác phá kìm đập tan bộ my

chính quyền Sài Gòn ở địa phương, giải phóng 138 thôn thuộc 28 xã với 151.121 dân. Năm 1964, cách mạng tiếp tục giải phóng 334.500 dân khỏi ách kìm kẹp của chính quyền địch, vùng giải phóng ngày càng mở rộng. Toàn tỉnh xây dựng 193 thôn chiến đấu, hơn 8.000 du kích. Chính quyền cách mạng ở vùng giải phóng chia 2.091 mẫu ruộng công, ruộng vắng chủ... cho hơn 16.000 nông dân ⁽¹⁰⁾.

Cũng trong thời gian này, có rất nhiều cán bộ, học sinh tập kết ra miền Bắc, được đào tạo có bài bản ở các ngành nghề, trở về Nam tham gia kháng chiến, chất lượng và số lượng nhân lực tăng lên. Ở vùng giải phóng, ngoài nông nghiệp vẫn được duy trì, còn có một số ngành nghề mới được mở ra, việc giáo dục được chú trọng. Tuy nhiên, nguồn nhân lực ở vùng giải phóng tất cả đều phải tập trung vào cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đi đến thắng lợi. Những số liệu ghi từ các cột mốc sau đây cho thấy rõ điều này.

Sau chiến thắng Vạn Tường (1965), tỉnh Quảng Ngãi có trên 2.500 cuộc đấu tranh chính trị trực diện với quân đội viễn chinh Mỹ và quân Nam Triều Tiên, hơn 716.000 lượt người tham gia những cuộc đấu tranh này. Đến cuối năm 1967, chính quyền cách mạng vùng giải phóng có hơn 36.000 hội viên Nông hội, hơn 48.000 hội viên Phụ nữ Giải phóng, 137 Ban Chấp hành Hội Phụ nữ xã và 12 Ban Chấp hành huyện, thành lập gần 700 Hội Mẹ chiến sĩ, hơn 6.500 đoàn viên Thanh niên cách mạng.

Chuẩn bị cho cuộc Tổng tiến công nổi dậy vào tết Mậu Thân năm 1968, nhân dân Quảng Ngãi đã thi đua đóng nhanh, đóng đủ quỹ nuôi quân, không những chỉ bán lương thực, nhân dân còn hiến trâu, bò, vàng bạc, tiền của cho cách mạng, tích cực đi dân công tiếp vận, phục vụ chiến trường. Chẳng hạn như huyện Sơn Tịnh mua 60 tấn lương thực trước thời hạn 9 ngày, huyện Tư Nghĩa hoàn thành nghĩa vụ 160 tấn lương thực trước 10 ngày... Chỉ tính riêng trong những ngày đột xuất phục vụ chiến dịch Tổng tiến công Mậu Thân 1968, Quảng Ngãi huy động hơn 27.000 lượt người, trên 214.000 ngày công của nhân dân các huyện đồng bằng, riêng các huyện miền núi có trên 5.500 lượt người, hơn 45.000 ngày công, tham gia vận chuyển 229 tấn lương thực, thực phẩm, vũ khí phục vụ cho chiến dịch. Ở đồng bằng, hàng chục ngàn người dân kéo vào thị xã Quảng Ngãi và các quận lỵ tham gia đấu tranh chính trị.

Đến cuối tháng 10.1970, có 205.000 dân sống ở vùng giải phóng và hơn 133.000 dân sống ở vùng tranh chấp. Toàn tỉnh Quảng Ngãi có hơn 9.000 du kích. Các cơ sở y tế ở vùng giải phóng sản xuất được hơn 100.000 viên thuốc và trên 1.400 thang thuốc Nam các loại. Các huyện đồng bằng đào tạo được 600 y tá và 500 hộ sinh. Giáo dục mở được hơn 100 lớp học bình dân, tổ chức cho gần 200 con em Quảng Ngãi ra miền Bắc học tập, khôi phục lại gần 300 lớp học từ lớp 1 đến lớp 4 với hơn 500 học sinh theo học.

Trong chiến dịch Hè - Thu năm 1972, cách mạng đã xây dựng được 160 đại đội vũ trang khởi nghĩa với hơn 18.000 người, thu mua và vận chuyển 14 vạn tấn gạo phục vụ cho chiến dịch, diện tích gieo trồng ở vùng giải phóng có hơn 26.000ha,

sản lượng thu hoạch trên 36.000 tấn. Phong trào vòng công hợp tác, đoàn kết sản xuất ở các huyện miền núi đã bảo đảm sản xuất, cung cấp lương thực phục vụ tiền tuyến. Đồng bào dân tộc bắt đầu sống định canh định cư, ổn định cuộc sống. Ở đồng bằng, những người dân mới thoát khỏi các khu dồn dân của chính quyền Sài Gòn được chính quyền cách mạng xuất gạo, muối cứu đói, cho vay tiền để sản xuất và ổn định cuộc sống.

Năm 1973, Hiệp định Pari được ký kết, nhân dân Quảng Ngãi đã dũng cảm kiên cường đánh bại âm mưu lấn chiếm vùng giải phóng, tiếp tục đẩy mạnh sản xuất, ổn định cuộc sống, vùng giải phóng ở nông thôn đồng bằng ngày càng được mở rộng và góp phần cùng chiến trường miền Nam tiến hành giải phóng Quảng Ngãi và sau đó tiếp tục đóng góp sức người, sức của cho sự nghiệp giải phóng miền Nam vào ngày 30.4.1975 lịch sử.

Tóm lại, trên địa bàn Quảng Ngãi trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, nhân lực đã bị chi phối và hạn chế nhiều bởi chiến tranh. Kể cả lực lượng kháng chiến cũng phải dốc nhân lực cho cuộc kháng chiến đi đến thắng lợi hoàn toàn trước khi phát triển nguồn nhân lực với chất lượng cao, điều này chỉ có thể thực hiện trong điều kiện hòa bình, độc lập.

Một điều đáng ghi nhận là bộ phận nhân lực Quảng Ngãi tập kết ra Bắc, trong những năm chiến tranh đã nỗ lực lớn để học tập, đào luyện trong các ngành, góp phần xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa và sẵn sàng về xây dựng quê hương, trong số đó có nhiều người trở thành những người có chuyên môn giỏi, những chuyên gia đầu ngành ở các lĩnh vực.

3. NHÂN LỰC THỜI KỲ 1975 - 2005

Năm 1975, quê hương giải phóng, đất nước hòa bình thống nhất đã mở ra một thời kỳ mới cho việc phát triển nhân lực Quảng Ngãi, trong đó trọng tâm là phát triển chất lượng, đào tạo và sử dụng nhân lực, nhân tài phục vụ xây dựng và phát triển quê hương, đất nước.

3.1. NHÂN LỰC THỜI KỲ TỈNH NGHĨA BÌNH (1975 - 1989)

Đất nước vừa giải phóng, chính quyền cách mạng ở Quảng Ngãi thời kỳ này đã chú tâm cho việc củng cố, phát triển nhân lực để khôi phục và phát triển quê hương trước mắt và lâu dài. Nhân lực tại chỗ, kể cả nhân lực ở vùng mới giải phóng, nhân viên chính quyền cũ được chọn lọc, sử dụng, cùng với số cán bộ tập kết từ miền Bắc trở về, tất cả được tập trung cho việc phục vụ nhiệm vụ khắc phục hậu quả chiến tranh, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có giáo dục - đào tạo. Nhiều trường học phổ thông và dạy nghề đã mọc lên ở khắp các thành thị và nông thôn, tạo điều kiện cho mọi người được học hành, cũng là để nâng cao chất lượng nhân lực cho xã hội. Thời gian 1975 - 1989, nhân lực ở địa hạt tỉnh Quảng Ngãi phát triển trong điều kiện hòa bình, có nhiều thuận lợi, nhưng cũng có những khó khăn lớn, đó là đời sống của nhân dân còn thấp, các cơ sở giáo dục đào tạo còn tạm

bộ. Về cơ bản, nhân lực địa hạt Quảng Ngãi thời gian này mang đặc thù của thời bao cấp và có sự tác động của việc nhập tỉnh Nghĩa Bình.

Cuối năm 1975, tỉnh Quảng Ngãi hợp nhất với tỉnh Bình Định thành tỉnh Nghĩa Bình. Trung tâm hành chính tỉnh đóng tại Quy Nhơn. Trong khoảng 14 năm, từ cuối năm 1975 đến năm 1989, quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Quảng Ngãi gắn liền với sự phát triển của tỉnh Nghĩa Bình. Sản xuất nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế. Quảng Ngãi nói riêng và Nghĩa Bình nói chung vẫn là địa phương nghèo, cơ sở hạ tầng yếu kém, cơ sở vật chất lạc hậu. Mặt khác vào những năm đầu sau giải phóng, các tỉnh ở miền Nam đều bắt tay xây dựng nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, sản xuất nông nghiệp theo mô hình hợp tác hóa, nông dân đem ruộng đất, công cụ sản xuất góp vào làm tài sản của hợp tác xã nông nghiệp, lao động tính theo công điểm. Còn ở vùng miền núi thành lập các tập đoàn sản xuất.

Năm 1986, dân số tỉnh Nghĩa Bình có 2.401.200 người, dân số ở vùng nông thôn chiếm tới 86,7%, vùng thành thị chỉ có 13,3%. Người có nghĩa vụ lao động là 606.400 người. Toàn tỉnh có 426 hợp tác xã nông nghiệp với 319.900 hộ xã viên, chiếm 92,4% số hộ nông dân trong toàn tỉnh. Cũng vào thời gian này, quy mô bình quân một hợp tác xã nông nghiệp có 3.658 nhân khẩu, trong đó có 1.149 người lao động, diện tích canh tác bình quân của một hợp tác xã là 307ha. Lương thực bình quân đầu người 277,1kg/người/năm. Ở các huyện miền núi có 413 tập đoàn sản xuất với 20.900 hộ, chiếm tỷ lệ 6% so với tổng số hộ nông dân toàn tỉnh ⁽¹¹⁾.

Có thể thấy vào thời kỳ này, năng suất, sản lượng trong nông nghiệp chưa cao, bình quân lương thực đầu người thấp (dưới mức 300kg lúa/người/năm). Vấn đề đất chật người đông vốn đã đặt ra từ các thời kỳ trước kia, nay trở nên cấp bách hơn. Để giải quyết việc làm cho người nông dân, tỉnh Nghĩa Bình đã thực hiện việc tổ chức cho nhân dân ở các xã vùng đồng bằng đi các khu kinh tế mới. Những năm 1976 - 1986, Quảng Ngãi đã chuyển trên 6.000 hộ với gần 25.000 lao động di dân đến các vùng kinh tế mới ở Bảo Lộc, Cát Tiên (Lâm Đồng) và một số tỉnh Tây Nguyên khác.

Năm 1976, tỉnh Nghĩa Bình có 31.700 người lao động trong khu vực Nhà nước do địa phương quản lý; đến năm 1980 có 48.800 người; và đến năm 1986 tăng lên 64.300 người. Vào năm 1986, tỉnh Nghĩa Bình có 52 xí nghiệp quốc doanh, công ty hợp doanh, trong đó có 45 xí nghiệp do địa phương quản lý. Số cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp năm 1986 có 1.820 cơ sở, trong đó có 176 hợp tác xã chuyên nghiệp; 514 tổ sản xuất chuyên nghiệp; 1.073 hợp tác xã kiêm cơ sở sản xuất. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp năm 1986 (tính theo giá cố định năm 1982) đạt gần 2 tỷ đồng ⁽¹²⁾.

Một số lĩnh vực hoạt động trong nền kinh tế như thương nghiệp, giao thông, bưu điện... được thực hiện theo chế độ kế hoạch hóa tập trung, sản xuất theo chỉ tiêu của cấp trên nên cũng không có sự năng động và lâm vào tình trạng trì trệ.

Những số liệu trên cho thấy, tuy chất lượng nhân lực đã phần nào được nâng lên, nhưng sự phân bố nhân lực chưa hợp lý nên chưa thể phát huy được tiềm năng lao động, sự năng động của nhân lực vào sản xuất và các hoạt động khác. Nguồn nhân lực tập trung vào khu vực kinh tế nhà nước và tập thể, mang nặng tư tưởng bình quân, ỷ lại; trong khi đó khu vực kinh tế tư nhân, cá thể bị kìm hãm, cũng không thể phát triển được. Cơ chế bao cấp chấm dứt vào năm 1986, nhưng hậu quả của nó vẫn kéo dài nhiều năm sau.

Trong thời kỳ tỉnh Nghĩa Bình, mặc dù một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội có những bước phát triển nhất định, nhưng đây cũng là một thời gian dài của cơ chế quản lý tập trung, quan liêu bao cấp, sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế, nên đến khi tái lập tỉnh vào năm 1989, Quảng Ngãi là một tỉnh thuần nông, kinh tế lạc hậu và là một trong những tỉnh nghèo nhất trong cả nước.

3.2. NHÂN LỰC THỜI KỲ 1989 - 2005

Quảng Ngãi tái lập tỉnh trong bối cảnh sự nghiệp đổi mới, cơ chế thị trường đã dần dần thâm nhập vào cuộc sống và tạo nên một luồng sinh khí mới trong xã hội. Tỉnh tiếp tục chú trọng đến việc đào tạo, sử dụng, nâng cao chất lượng của nhân lực. Trong quá trình phát triển 15 năm từ 1989 đến 2005, chất lượng nhân lực luôn là vấn đề đặt ra, luôn có sự nâng cao, nhưng đồng thời cũng bộc lộ những nhược điểm của nó.

Sau khi tái lập tỉnh, cùng với việc củng cố lại hệ thống bộ máy quản lý nhà nước, Quảng Ngãi đã tập trung vào việc phát triển kinh tế - xã hội. Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XIV nhiệm kỳ 1991 - 1995 đã đề ra 9 chương trình kinh tế trọng điểm, gồm: chương trình sản xuất lương thực; sản xuất mía đường; phát triển miền núi, trung du; trồng dâu nuôi tằm; phát triển chăn nuôi; phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; xuất nhập khẩu; đẩy mạnh kinh tế biển; phát triển khai thác và nuôi trồng thủy hải sản. Sau 5 năm thực hiện (1991 - 1995), 9 chương trình kinh tế của Quảng Ngãi đã bước đầu tạo đà cho việc chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế và giải quyết việc làm cho người lao động.

Trong sản xuất nông nghiệp, người nông dân được Nhà nước tăng vốn đầu tư vào công trình thủy lợi Thạch Nham. Ngoài việc huy động sự đóng góp tiền và hàng chục vạn ngày công của nhân dân để làm kênh mương nội đồng, Nhà nước đầu tư hàng chục tỷ đồng xây dựng hệ thống kênh dẫn nước tưới cho hơn 50.000ha đất sản xuất nông nghiệp từ Mô Đức đến Bình Sơn. Ngoài việc tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, hệ thống kênh mương thủy lợi này còn tạo nên hàng trăm kilômét đường giao thông ở các vùng nông thôn trong tỉnh. Việc khuyến nông và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về giống cây trồng cho người nông dân có chuyển biến rõ nét. Bình quân mỗi năm Quảng Ngãi thay đổi giống cũ từ 20 - 30%. Sản lượng lương thực tăng bình quân 4,3% một năm.

Các chương trình phát triển mía đường, chương trình phát triển miền núi - trung du, chương trình thủy sản, chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công

nghiệp đã tạo ra những chuyển biến tích cực trong việc giải quyết việc làm và chuyển đổi cơ cấu nguồn nhân lực. Đến năm 1995, ở các huyện miền núi đã được đầu tư 29 dự án, trong đó có 15 dự án định canh định cư với gần 15.000 hộ (96.000 nhân khẩu). Hàng chục công trình giao thông và cơ sở hạ tầng, công trình công cộng và phúc lợi xã hội được đầu tư ở các huyện miền núi.

Tuy nhiên do điểm xuất phát thấp nên Quảng Ngãi vẫn là một trong những tỉnh nghèo trong cả nước. Vì vậy để tiếp tục giải quyết việc làm, chuyển đổi cơ cấu nguồn nhân lực, Quảng Ngãi tiếp tục triển khai thực hiện 8 chương trình kinh tế - xã hội từ năm 1996 đến năm 2000, gồm: chương trình phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn; chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp theo hướng hiện đại hóa; chương trình nâng cao năng suất cây mía, chế biến đường và các sản phẩm sau đường; phát triển trung du, miền núi; phát triển thủy sản; phục vụ Khu công nghiệp Dung Quất; phát triển dịch vụ thương mại và kinh tế đối ngoại và chương trình phát triển nguồn nhân lực, giải quyết một số vấn đề xã hội bức xúc.

Năm 2001, Quảng Ngãi có hơn 543.000 lao động (lao động nữ chiếm 50,47%), trong đó lao động ở khu vực thành thị chiếm 11,06%, còn lại là lao động ở nông thôn (88,94%). Xét cơ cấu lao động theo trình độ học vấn thì lao động chưa biết chữ chiếm 6,23%, lao động chưa tốt nghiệp cấp I chiếm 22,9%, lao động đã tốt nghiệp cấp I và cấp II chiếm 61,22%, chỉ có 9,96% lao động đã tốt nghiệp cấp III. Trong tổng số lao động của năm 2001 có 13,5% lao động đã qua đào tạo: lao động có trình độ sơ cấp, học nghề ngắn hạn là 3,16%, công nhân kỹ thuật có bằng và không bằng 53,54%, Trung học chuyên nghiệp 23,01%, Cao đẳng và Đại học trở lên chiếm 20,29% ⁽¹³⁾.

Đến năm 2005, dân số Quảng Ngãi có 1.285.728 người (tăng 137.262 người so với năm 1995), trong đó số người sinh sống ở thành thị là 184.621 người và số người sinh sống ở nông thôn là 1.101.107 người (năm 1995 chỉ có 133.120 người sống ở thành thị). Số người trong độ tuổi lao động là 694.792 người, trong đó có 354.702 lao động nữ. Nếu chia theo khu vực cư trú thì số người trong độ tuổi lao động ở khu vực đồng bằng là 584.872 người, các huyện miền núi 99.136 người và huyện hải đảo 10.784 người ⁽¹⁴⁾. Trong tổng số lực lượng lao động có 5,61% chưa tốt nghiệp Tiểu học, 10,42% tốt nghiệp Tiểu học, 19,62% tốt nghiệp Trung học cơ sở và 64,35% tốt nghiệp Trung học phổ thông. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chiếm 20%; lao động đã qua sơ cấp, dạy nghề là 3,75%, công nhân kỹ thuật có bằng và không bằng chiếm 54,42%, lao động đã qua Trung học chuyên nghiệp chiếm 22,3%, Cao đẳng và Đại học trở lên chiếm 19,53%. Nếu tính theo cơ cấu sử dụng lao động theo trình độ chuyên môn tại thời điểm năm 2005, tỉnh Quảng Ngãi có tỷ lệ: 1 kỹ sư (Cử nhân) - 1,1 Trung học chuyên nghiệp - 2,6 công nhân kỹ thuật. Trong khi đó tỷ lệ này của cả nước là 1 - 1,31 - 4,8, còn trong khối ASEAN tỷ lệ này là 1 - 4 - 10. Những số liệu trên cho thấy tình trạng "thừa thầy thiếu thợ" đã xảy ra. Đặc biệt khi Khu Công nghiệp Dung Quất (nay là Khu Kinh tế Dung Quất) được xây dựng, số nhân công lao động có nhu cầu việc làm rất nhiều, có

nhiều người đã qua đào tạo, nhưng vẫn không được tuyển dụng. Việc đào tạo, chất lượng đào tạo đã và đang là vấn đề đặt ra để khắc phục tình trạng vừa thừa, vừa thiếu trong việc sử dụng nhân lực. Cũng không thể không lưu ý rằng, có nhiều người dân Quảng Ngãi có trình độ chuyên môn cao đã tìm đến các thành phố lớn mà không về quê vì chưa có nơi phát huy hết trí lực của họ.

Để giải quyết vấn đề như trên, ở Khu Kinh tế Dung Quất đã hình thành Trường dạy nghề Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi xúc tiến dự án xây dựng Trường Đại học Phạm Văn Đồng⁽¹⁵⁾ tại thành phố Quảng Ngãi. Bên cạnh đó, các cơ sở đào tạo nghề, giải quyết việc làm trong tỉnh được củng cố, cải tiến hơn. Các cơ sở kinh tế quốc doanh, tư doanh và cá nhân ngày càng nhận thức rõ rằng nhân lực là vấn đề mấu chốt của sự phát triển, nên đã có những động thái nhất định để nâng cao chất lượng nhân lực của mình. Vấn đề chất lượng và sử dụng tối ưu nguồn nhân lực sẽ vẫn đặt ra và có tác động rất lớn đến sự phát triển của tỉnh Quảng Ngãi trong tương lai.

II. CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Trong bất cứ xã hội nào, ở bất cứ thời kỳ nào, luôn nảy sinh những vấn đề xã hội đặt ra buộc phải giải quyết. Các vấn đề xã hội liên quan mật thiết đến lịch sử, kinh tế và đặc biệt là vấn đề việc làm. Lịch sử để lại những vấn đề xã hội. Kinh tế kém phát triển, nạn thất nghiệp sẽ là những mảnh đất màu mỡ để các tệ nạn xã hội nảy nở. Trong quá trình phát triển tất yếu cũng hàm chứa sự phát sinh các vấn đề xã hội. Giải quyết các vấn đề xã hội là góp phần xây dựng an sinh xã hội, tạo sự bền vững cho quá trình phát triển.

1. CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI TRONG LỊCH SỬ

Xã hội Quảng Ngãi thời phong kiến hẳn có nhiều vấn đề đặt ra, nhưng do không đủ cứ liệu nên ngày nay chúng ta không thể biết hết. Tuy nhiên từ triều Nguyễn trở về sau, nhờ có sách vở biên chép tương đối rõ ràng, người ta có thể biết được một số vấn đề xã hội quan yếu và ít nhiều có liên quan đến ngày nay, xin giới thiệu sơ lược để tham khảo.

1.1. VẤN ĐỀ NGHÈO ĐÓI, TẬT BỆNH

Thời phong kiến, kinh tế Quảng Ngãi chủ yếu dựa vào nền nông nghiệp lạc hậu, với điều kiện đất đai, khí hậu thời tiết có nhiều bất lợi, đặc biệt có nhiều bão lụt, nhân lực lại huy động nhiều cho khu vực phi sản xuất (như đã giới thiệu ở phần nhân lực) nên nảy sinh vấn nạn nghèo đói, tật bệnh khá phổ biến, điển hình là các thời điểm như sau:

Năm Ất Sửu 1865: Năm này có bão lụt lớn, nhưng quan tỉnh Quảng Ngãi lúc này có lẽ nghĩ sự đói kém của người dân Quảng Ngãi là chuyện bình thường nên không có sơ tấu về triều đình Huế. Kỳ lạ là kẻ phát hiện ra sự đói kém và tâu lên lại là các quan trấn nhậm ở Trị - Thiên và Bình - Phú. Khởi đầu có sơ tấu của Trần

Đình Túc - Doanh điền sứ đạo Quảng Trị - Thừa Thiên, tâu "... trong khi đi đường, trông thấy đàn ông, đàn bà có vẻ đói xanh, hoặc kẻ đi một mình, hoặc kẻ đem theo vợ con cùng đi. Hỏi ra thì họ nói là người ở Nam - Ngãi, bị đói đi phiêu lưu để cầu sống". Trần Đình Túc xin được cấp lương thực, dao, cuốc cho thu xếp số người này ở doanh điền và được vua Tự Đức chấp thuận. Kế đó, Hộ đốc Bình - Phú là Thân Văn Nhiếp cũng tâu nói: "Dân nghèo và dân lưu tán thuộc hạt ấy (Quảng Ngãi) cả đàn ông, đàn bà về kỳ tháng 7 là 517 người, kỳ tháng 8 là 700 người, sau khi đã chẩn cấp cho, rồi đi khắp các làng quê và đường cái quan kiếm ăn; lại nhân mưa lụt, bị bệnh phù thũng rất nhiều, đã sức cho sở tại giúp đỡ bệnh nhân về nghỉ ở quán chợ, phái thầy thuốc đến, chi tiền công để mua thuốc chữa trị, và nấu cháo, thổi cơm nuôi nấng. Xin đem tình hình hiện tại tâu lên" ⁽¹⁶⁾. Vua Tự Đức cũng chấp thuận với việc giải quyết này.

Năm Mậu Dần 1878: Là năm đại hạn tiếp liền bão lụt lớn và cũng xảy ra tình trạng đói kém, dân tình phiêu tán như 13 năm trước đó. Trận đói này được ghi rõ trong bộ Đại Nam thực lục, đồng thời cũng phản ánh trong bài về Lụt Bất quá của Tú tài Phan Thanh và bài thơ Lụt Bất quá của Tú tài Đinh Duy Tự ⁽¹⁷⁾. Sự đói kém nặng nề dẫn đến tình trạng cướp bóc: "Đứa thời hái mít bẻ măng / Đứa thời giựt áo, giựt khăn, giựt quần" (về Lụt bất quá). Sách Đại Nam thực lục cũng chép: dân Nam - Ngãi "đói to, bọn côn đồ đi cướp ăn". Điều tương tự cũng diễn ra như năm 1865 là số quan đầu tỉnh tặc trách "biết việc hơi chậm", bị vua Tự Đức kỷ luật, sai quan Khâm phái Đoàn Khắc Nhượng về Quảng Ngãi chỉ đạo cứu đói, ổn định tình hình, đồng thời quan Khâm sai Hoàng Diệu về Quảng Nam với nhiệm vụ tương tự. Sự đói kém diễn ra nghiêm trọng đến mức một vài năm sau mới khắc phục xong ⁽¹⁸⁾.

Đói kém, mất mùa thường đi liền với tật bệnh. Điển hình là bệnh đậu mùa phát dữ ở Quảng Ngãi năm Mậu Tý 1888, chỉ trong vòng 7 tháng đã có 13.934 người chết ⁽¹⁹⁾. Đó chỉ là những sự cố tiêu biểu nhất, còn thì việc đói mất với tình trạng nghèo đói, bệnh tật luôn thường trực ở người dân Quảng Ngãi. Qua các sự cố trên, chính quyền phong kiến cũng buộc phải giải quyết, nhưng đó chỉ là những biện pháp tình thế, cấp thời. Mặt khác, qua đó người ta cũng nhận ra rằng, qua quá trình khai thác và phát triển dân cư, thì Quảng Ngãi (cũng như Quảng Nam) không còn là nơi sản vật vô tận như Lê Quý Đôn đã viết từ thời Lê Trung hưng.

Thời Pháp thuộc như là một sự kéo dài của thời phong kiến lúc suy vong, còn tệ hơn vì có thực dân cai trị.

1.2. VẤN ĐỀ TỆ NẠN XÃ HỘI

Tệ nạn xã hội thời nào cũng có. Thời phong kiến, có thể tệ nạn xã hội chưa nhiều, vì xã hội phong kiến dù lạc hậu vẫn là một xã hội có tôn ti trật tự, con người chịu nhiều sự ràng buộc bởi pháp luật và hương ước lẫn đạo đức xã hội. Các tư liệu của triều Nguyễn để lại cũng không thấy ghi nhiều về các tệ nạn xã hội ở Quảng Ngãi. Thi thoảng có một số điểm đáng chú ý như sau:

Tệ cướp bóc: thường xảy ra trong những trận đói kém, ví dụ năm Mậu Dần 1878 như đã kể.

Buôn bán người lớn và trẻ con làm nô lệ: Năm 1809, có người lái buôn ở Chiên Đàn (Quảng Nam) bắt người thiểu số ở Trà Bồng bán cho quan, bị quở phạt và thả người bị bắt về. Có kẻ lái buôn năm 1839 dụ bắt trẻ con để bán, bị bắt xử tử ⁽²⁰⁾.

Hút thuốc phiện: Tệ nạn hút xách, đặc biệt là tệ dùng thuốc phiện ở Quảng Ngãi đã có từ thời phong kiến, nhưng có lẽ chưa nhiều, chưa đến mức phổ biến trong xã hội. Năm 1836, ở Quảng Ngãi khám thương thuyền Trung Quốc và phát hiện có chở thuốc phiện sống 65 cân, thuốc phiện chín 25 lạng, đưa về trình ở Nội vụ phủ. Có người xin đợi tiện dịp sẽ chở sang bán ở Quảng Đông. Vua Minh Mạng nghe vậy quở: "Thuốc phiện là thuốc độc làm mê người, mình đã không ưa, lại muốn trút cho người khác hay sao?" Rồi vua lập tức sai đưa đến Tam pháp ty, cho tiêu hủy ở ngay Công chính đường ⁽²¹⁾. Năm 1837, cũng bắt được một thuyền nhà Thanh chở thuốc phiện ở cửa Cổ Lũy. Các dữ liệu trên cho thấy có thể việc thuốc phiện đã có nguồn tiêu dùng, nhưng bị xem là hàng quốc cấm, bị xử lý cương quyết, nên số lượng người dùng ở Quảng Ngãi không nhiều. Một vụ dùng thuốc phiện đáng chú ý là dưới triều vua Tự Đức. Trong vụ đói 1878, quan Bố chánh Quảng Ngãi là Trà Quý Bình bị phát hiện là "bị bệnh hút thuốc phiện" và phải giải chức.

Thời Pháp thuộc, thuốc phiện và rượu được dùng công khai và thuộc độc quyền của thực dân. Theo Nguyễn Bá Trác và các tác giả trong *Quảng Ngãi tỉnh chí* (*Nam Phong tạp chí*, 1933), sở nầu rượu của Thương chánh Pháp ở Phú Nhơn (Sơn Tinh) năm 1929 sản xuất đến 165.568 lít rượu, năm 1930 sản xuất 152.832 lít, năm 1931 sản xuất 93.868 lít "thế mà dân gian dùng không đủ phải mua thêm rượu ở phố Hội An (Quảng Nam), Bồng Sơn, Phù Mỹ (Bình Định) mà dùng nữa, đó là chưa kể các thứ rượu Tây ở ngoại quốc vào nữa". Các tác giả viết: "Số tiền uống rượu và hút thuốc phiện của dân tỉnh này mỗi năm có đến 300.000 đồng" (tiền Đông Dương). Các tác giả chưa cho thấy các tệ nạn xã hội do việc hút thuốc phiện và uống rượu như vậy gây ra, nhưng có thể phỏng đoán là không ít.

Các vấn đề xã hội lớn như nghèo đói, bệnh tật, các tệ nạn xã hội như trên là vấn đề lịch sử còn để lại đến tận ngày nay.

2. CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI HIỆN NAY

Các vấn đề xã hội ở Quảng Ngãi ngày nay có thể là tồn đọng của các vấn đề xưa chưa được giải quyết, có thể là vấn đề phát sinh mới trong quá trình phát triển, nổi cộm vẫn là vấn đề việc làm, sự nghèo đói.

2.1. VẤN ĐỀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

Theo báo cáo về tình hình thực hiện chính sách lao động, việc làm, dạy nghề và xuất khẩu lao động giai đoạn 2001 - 2005 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, tình trạng việc làm của tỉnh Quảng Ngãi trong giai đoạn này có diễn biến như sau:

Năm 2001, lao động có việc làm chiếm 94,26% tổng số lao động của tỉnh, trong đó có 62% lao động đủ việc làm và 37,17% thiếu việc làm thường xuyên. Cũng trong thời gian này, tỷ lệ lao động thất nghiệp ở khu vực thành thị là 5,74%, mỗi năm Quảng Ngãi có khoảng hơn 4000 lao động thất nghiệp từ năm trước chuyển sang, hoặc mới bị mất việc làm do sắp xếp doanh nghiệp Nhà nước, do doanh nghiệp hay cơ sở sản xuất ngừng hoạt động. Năm 2005, tỷ lệ lao động có việc làm chiếm 95,6% (tăng 121.601 người so với năm 2001), trong đó có 65,45% đủ việc làm và 34,55% lao động thiếu việc làm thường xuyên, tỷ lệ lao động thất nghiệp giảm xuống 4,80%. Bình quân mỗi năm, số lao động Quảng Ngãi đi các tỉnh khác làm việc và tìm kiếm việc làm tăng khoảng 2.000 người. Đến năm 2005, số lao động này đã tăng lên gần 62.000 người. Do sự phát triển các khu công nghiệp trong tỉnh và Khu Kinh tế Dung Quất nên đã có một số lao động trên quay về tìm việc làm tại các doanh nghiệp ở Quảng Ngãi (đến cuối năm 2005 có khoảng 1.500 lao động).

Trong giai đoạn 2001- 2005, số lao động có nhu cầu giải quyết việc làm mỗi năm khoảng từ 14.000 đến 15.000 người. Để giải quyết nhu cầu này, Quảng Ngãi đã triển khai thực hiện chương trình mục tiêu về giải quyết việc làm trên địa bàn toàn tỉnh, trong đó ban hành nhiều chính sách thu hút và khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất, chính sách giải quyết việc làm thông qua việc thực hiện các chương trình, dự án ở miền núi, chính sách hỗ trợ cho người lao động như cho nhân dân vay vốn sản xuất, hỗ trợ chi phí đào tạo nghề cho các doanh nghiệp, hỗ trợ thông tin về thị trường lao động và tư vấn cho người lao động những vấn đề liên quan đến việc làm... ưu tiên cho các dự án đầu tư vào các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông, lâm, thủy hải sản và những dự án nuôi trồng, sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa và xuất khẩu. Đồng thời, đề ra một số chính sách khuyến khích việc đào tạo kỹ thuật cho người lao động, như thành lập các dịch vụ tư vấn giới thiệu việc làm, thông tin về thị trường lao động, miễn phí và giảm lệ phí trong dạy nghề cho các đối tượng chính sách và những doanh nghiệp ngoài tỉnh đầu tư vào Quảng Ngãi, nhất là những doanh nghiệp trong các khu công nghiệp sử dụng lao động tại địa phương từ 85% trở lên...

Nhìn chung, chương trình mục tiêu giải quyết việc làm đã có những chuyển biến bước đầu tích cực, tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn năm 2001 là 73,25%, đến năm 2005 đã tăng lên 78%. Cơ cấu lực lượng lao động có việc làm trong các ngành kinh tế trong giai đoạn 2001 - 2005 đã có sự chuyển biến theo hướng tăng tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành nghề công nghiệp, xây dựng, dịch vụ, giảm tỷ lệ lao động làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp. Năm 2001, có 71,6% lao động làm việc trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp, 8,90% lao động làm việc trong ngành công nghiệp, xây dựng, 19,45% lao động làm việc trong ngành thương

mại, dịch vụ. Đến năm 2005, lao động làm việc trong ngành nông, lâm ngư nghiệp giảm xuống còn 67,48%, lao động ở các ngành công nghiệp, xây dựng 12,69% và lao động trong ngành thương mại, dịch vụ là 19,83%. Từ năm 2001 đến năm 2005, Quảng Ngãi đã giải quyết việc làm cho 145.000 lao động (bình quân mỗi năm giải quyết cho 29.000 lao động có việc làm), trong đó, tạo việc làm thông qua các chương trình phát triển kinh tế - xã hội 119.300 người, tạo việc làm thông qua quỹ quốc gia về việc làm 25.500 người.

Từ năm 2003 đến năm 2005, Quảng Ngãi đã tổ chức hoạt động giới thiệu việc làm thông qua hình thức hội chợ. Đây là hình thức khá mới, bước đầu tạo điều kiện cho người lao động tiếp nhận những thông tin mới về thị trường lao động. Những hội chợ này đã tư vấn về tìm việc cho 15.000 lượt người, giúp cho 7.000 lao động có việc làm trong các doanh nghiệp và 2.400 lao động được tuyển sinh đào tạo nghề trong quá trình tổ chức hội chợ việc làm.

Từ năm 1995 đến năm 2002, Quảng Ngãi chỉ đưa được 148 người đi lao động có thời hạn ở nước ngoài, đến năm 2003 đưa 278 người đi xuất khẩu lao động, năm 2005 có 300 lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Tuy nhiên, tình trạng thiếu việc làm hàng năm vẫn gia tăng, số lượng lao động được giải quyết việc làm chưa bền vững, tỉ lệ người lao động ra ngoài tỉnh tìm việc làm còn cao, thu nhập của người lao động thấp, chưa thực sự góp phần hiệu quả vào việc xóa đói giảm nghèo. Tính tự chủ trong việc tự tạo ra việc làm của người lao động chưa được phát huy, chưa thích ứng với đổi mới về lao động và việc làm trong cơ chế thị trường. Việc đào tạo nghề chưa theo quy hoạch cụ thể và có phần đi chệch hướng, dẫn đến tình trạng "thừa thầy, thiếu thợ". Trình độ tay nghề của người lao động nhìn chung vẫn còn thấp, nhận thức, thói quen và phong cách làm việc vẫn chưa phù hợp với quy trình sản xuất công nghiệp.

2.2. VẤN ĐỀ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO

Đói nghèo là một vấn đề lớn, từ lịch sử để lại và có nhiều nguyên nhân khác nhau, việc xóa đói giảm nghèo đòi hỏi nhiều biện pháp, với sự hỗ trợ của nhiều ngành, cấp, nhiều nguồn và sự nỗ lực của bản thân người nghèo. Trong giai đoạn 1996 - 2000, Quảng Ngãi đã triển khai thực hiện một số chính sách và dự án xóa đói giảm nghèo, như dự án xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn và miền núi, dự án tín dụng cho người nghèo, dự án hỗ trợ cho đồng bào đặc biệt khó khăn, dự án định canh định cư, di dân đến vùng kinh tế mới, dự án khuyến nông, lâm, ngư cho người nghèo, dự án đào tạo, nâng cao năng lực cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo, dự án hỗ trợ sản xuất phát triển ngành nghề; thực hiện chính sách hỗ trợ người nghèo về y tế, chính sách hỗ trợ người nghèo về giáo dục. Đến cuối năm 2000, số hộ nghèo (theo chuẩn cũ) đã giảm xuống 15,6% (năm 1995 là 37,53%).

Cùng với những việc làm trên, Quảng Ngãi tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ người nghèo về y tế, về giáo dục, chính sách an sinh xã hội, miễn giảm thuế cho người nghèo, hỗ trợ người nghèo về nhà ở, hỗ trợ công cụ sản xuất và phương tiện

sản xuất. Các dự án về tín dụng ưu đãi cho người nghèo, hướng dẫn người nghèo cách làm ăn, xây dựng mô hình xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề, đào tạo cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo - việc làm, định canh, định cư và di dân đến vùng kinh tế mới, giải quyết việc làm và xây dựng cơ sở hạ tầng cho các xã nghèo cũng đã triển khai thực hiện. Kết quả trong giai đoạn 2001 - 2004, toàn tỉnh đã giảm được 37.541 hộ nghèo, nhưng trong thời gian này đã có 6.882 hộ tái nghèo và hộ nghèo mới phát sinh. Tính đến cuối năm 2004, số hộ nghèo (theo chuẩn cũ) chiếm tỷ lệ 11,74% tổng số hộ trong toàn tỉnh. So với chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, Quảng Ngãi đã hoàn thành chỉ tiêu giảm nghèo trước một năm. Tỷ lệ đói nghèo ở các xã miền núi còn 25% (theo chuẩn cũ), giảm 35% so với năm 2001. Hiện nay, hầu hết các huyện miền núi đều có đường giao thông đi đến trung tâm xã, 100% xã có trạm y tế, 93,3% xã có điểm bưu điện văn hóa, 94,6% trẻ em trong độ tuổi đến trường. Năm 2005, tỷ lệ đói nghèo của tỉnh Quảng Ngãi đã giảm xuống dưới 9% ⁽²²⁾ (theo chuẩn cũ) ⁽²³⁾.

Năm 2005, Quảng Ngãi vẫn còn 15.608 hộ nghèo có nhà ở tạm bợ, dột nát, hoặc chưa có nhà ở cần phải hỗ trợ xây dựng hoặc sửa chữa. Trong giai đoạn 2006 - 2010 tỉnh Quảng Ngãi sẽ hỗ trợ làm mới và sửa chữa nhà ở cho 5.520 hộ nghèo với tổng kinh phí là 55.666 triệu đồng.

2.3. VẤN ĐỀ GIẢI QUYẾT CHÍNH SÁCH THƯƠNG BINH - LIỆT SĨ VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG XÃ HỘI

Năm 2005, tỉnh Quảng Ngãi đã hoàn thành đề án hỗ trợ nhà ở cho các gia đình có công với cách mạng, phụng dưỡng các Bà mẹ Việt Nam Anh hùng. Tổng số đối tượng này là 120.000 người. Ngoài ra, các đối tượng khác như người cao tuổi, người tàn tật, gia đình neo đơn, trẻ em lang thang cơ nhỡ, nạn nhân chất độc màu da cam đã được chính quyền và xã hội quan tâm giúp đỡ. Từ năm 1993 đến 2005, Trung tâm Bảo trợ Xã hội Quảng Ngãi đã tiếp nhận từ 80 đến 90 trẻ mồ côi, 20 đến 25 người già cô đơn hàng năm. Bình quân mỗi năm trong tỉnh từ 4.000 đến 6.000 đối tượng được hưởng trợ cấp. Tổ chức cứu đói giáp hạt, lũ lụt, thiên tai đột xuất mỗi năm hàng ngàn người. Tính từ ngày tái lập tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2005, toàn tỉnh đã xây mới trên 1.900 ngôi nhà tình nghĩa, sửa chữa trên 1.700 ngôi nhà với tổng số tiền trên 35 tỷ đồng. Các đoàn thể, các tổ chức xã hội, cơ quan, đơn vị đóng góp và trao tặng 1.500 sô tiết kiệm cho các đối tượng chính sách với tổng kinh phí hơn 1 tỷ đồng ⁽²⁴⁾.

Đối với những người trong diện đối tượng chính sách, Quảng Ngãi đã giải quyết chế độ trợ cấp hàng tháng cho trên 45.000 người, trong đó có hơn 21.910 thương binh và người hưởng chính sách như thương binh, 2.500 bệnh binh, 2.250 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng. Hàng năm, ngoài kinh phí của Trung ương, tỉnh Quảng Ngãi còn trích 4 tỷ đến 6 tỷ đồng từ ngân sách địa phương thăm hỏi các đối tượng chính sách vào dịp lễ, tết. Năm 2005, Quảng Ngãi tiếp tục triển khai việc giải quyết chế độ cho những người tham gia ở các chiến trường B, chiến trường C và chiến trường

K, giải quyết chế độ nhà ở cho các đối tượng tham gia hoạt động cách mạng trước năm 1945 và các chế độ xã hội khác theo quy định của nhà nước.

2.4. VẤN ĐỀ PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI

Tệ nạn ma túy

Từ năm 2000 về trước, Quảng Ngãi chỉ có 38 đối tượng nghiện ma túy, năm 2001 tăng lên 81 đối tượng, năm 2005 tăng lên 151 đối tượng, trong số đó có 92 đối tượng có hồ sơ quản lý. Phần lớn những đối tượng nghiện ma túy ở độ tuổi từ 20 đến 35 tuổi, đặc biệt đã xuất hiện một số đối tượng là ngư dân ở huyện đảo Lý Sơn dùng ma túy để kích thích trong việc bơi lặn đánh bắt hải sản. Để phòng chống tệ nạn tiêm chích ma túy, cùng với việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng và tổ chức tập huấn nâng cao kỹ năng, biện pháp phát hiện đối tượng nghiện hút, có nguy cơ lây nhiễm HIV/AIDS cao, Quảng Ngãi đã thành lập Trung tâm Giáo dục - Lao động xã hội. Từ năm 2001 đến tháng 6.2005, Trung tâm đã tiếp nhận và cai nghiện cho 23 đối tượng nghiện ma túy và tổ chức hoàn lương cho 17 đối tượng. Cũng trong thời gian này, bằng phương thức tổ chức cai nghiện tại cộng đồng, các địa phương đã có 89 đối tượng được cai nghiện tại gia đình.

Tệ nạn mại dâm

Đến nay, Quảng Ngãi vẫn chưa có cuộc điều tra khảo sát tổng thể nào về tình hình tệ nạn mại dâm trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, cùng với việc phát triển nhanh chóng của các nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ, dịch vụ karaoke, cà phê vườn... nên hoạt động mua bán dâm xuất hiện không ít và được che giấu khá tinh vi. Để phòng chống những tệ nạn này, Quảng Ngãi đã thành lập Đội phòng chống mại dâm và Đội kiểm tra liên ngành 814 từ tỉnh đến cơ sở. Tuy không nhiều, nhưng các cơ quan chức năng đã triệt phá được một số địa điểm chứa chấp hoặc mua bán dâm. Những việc làm này đã được dư luận xã hội đồng tình ủng hộ.

(1) Nguyễn Bá Trác và các tác giả: Quảng Ngãi tỉnh chí, sdd.

(2) Đại Nam nhất thống chí, sdd, tr. 355.

(3) Quốc Sử quán triều Nguyễn: Đại Nam thực lục, bản dịch của Viện Sử học, tập XXVIII, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr. 224, 255. Các cứ liệu ở trên cũng đều lấy từ bộ sách Đại Nam thực lục.

(4) Theo Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi: Lịch sử Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi (1945 - 1975), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 120.

(5) Theo Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi: Lịch sử Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi (1945 - 1975), sdd, tr. 77, 80.

(6) Theo Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi: Lịch sử Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi (1945 - 1975), sdd.

- (7) Phạm Trung Việt: Non nước Xứ Quảng, sdd.
- (8) Địa phương chí Quảng Ngãi, sdd.
- (9) Địa phương chí Quảng Ngãi, sdd.
- (10) Theo Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi: Lịch sử Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi (1945 - 1975), sdd, tr. 207.
- (11) Theo Tổng cục Thống kê: Niên giám thống kê 1986, Hà Nội, 1988.
- (12) Tổng cục Thống kê: Niên giám thống kê 1986, sdd.
- (13) Theo tài liệu của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.
- (14) Theo Cục Thống kê Quảng Ngãi: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi năm 2005, Nxb Thống kê 2006.
- (15) Thời điểm xuất bản Địa chí Quảng Ngãi, trường đã được thành lập (2007).
- (16) Quốc Sử quán triều Nguyễn: Đại Nam thực lục, bản dịch của Viện Sử học, tập XXX, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974.
- (17) Xem Chương XXVI: Văn học.
- (18) Quốc Sử quán triều Nguyễn: Đại Nam thực lục, bản dịch của Viện Sử học, tập XXXIV, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976.
- (19) Xem Chương XXX: Y tế.
- (20) Quốc Sử quán triều Nguyễn: Đại Nam thực lục, sdd, tr. 185.
- (21) Quốc Sử quán triều Nguyễn: Đại Nam thực lục, sdd, tr. 177.
- (22) Theo Quyết định số 882/QĐ-UBND ngày 12.4.2006 về việc chuẩn y kết quả điều tra xác định hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi năm 2005 theo chuẩn hộ nghèo giai đoạn 2006 - 2010 (chuẩn mới), tổng số hộ nghèo của tỉnh là 87.862 hộ, trong đó ở thành thị có 7.109 hộ nghèo, chiếm 17,8%, ở vùng nông thôn có 80.753 hộ nghèo, chiếm 34,32%.
- (23) Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII.
- (24) Theo số liệu của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Phụ lục 1

THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2000 - 2005

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2000	Thời kỳ 2001 - 2005				
			Thực hiện 2001	Thực hiện 2002	Thực hiện 2003	Thực hiện 2004	Kế hoạch 2005
I. Lao động - việc làm							
1. Số người trong độ tuổi lao động	người	644.407	661.339	675.478	682.585	695.000	707.700
2. Số người tham gia trong nền kinh tế quốc dân	người	543.100	589.600	620.911	630.710	644.518	662.780
3. Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị	%	5,91	5,5	5,09	5,4	5,08	4,8
4. Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn	%	73	73,25	74,55	75,15	76,88	78,5
5. Số lao động thiếu việc làm ở nông thôn	người	72.450	68.230	65.400	65.530	61.850	60.250
6. Số lao động được giải quyết việc làm	người	30.000	27.000	30.000	31.000	30.600	30.000
7. Số lao động có việc làm mới trong năm	người	10.200	9.720	11.100	12.090	12.240	12.600
8. Số hộ được vay vốn tạo việc làm	lượt hộ	25.000	30.000	35.000	45.000	50.000	60.000
Trong đó: Hộ nghèo	lượt hộ	3.288	10.500	14.000	27.000	35.000	42.000
II. Xóa đói giảm nghèo							
1. Tổng số hộ dân cư	hộ	256.418	267.145	269.918	269.918	279.176	279.176
2. Số hộ nghèo theo chuẩn quốc gia	hộ	61.779	58.548	50.877	39.940	32.777	24.517
3. Tỷ lệ hộ nghèo(*)	%	23,28	21,88	18,84	14,8	11,74	8,78
4. Số hộ thoát nghèo	hộ	2.731	6.342	10.144	12.104	9.421	8.753
III. Cứu trợ xã hội							
1. Cứu tế thường xuyên	người	6.500	6.500	8.500	7.296	7.296	7.500
2. Nuôi dưỡng đối tượng chính sách xã hội	người	246	280	310	330	434	520
Trong đó: Nuôi dưỡng tập trung	người	96	100	110	130	232	220
Nuôi dưỡng trong cộng đồng	người	150	180	200	200	202	300
3. Xây dựng, sửa chữa nhà ở cho người nghèo	nhà	63	150	300	400	500	930
IV. Chính sách thương binh liệt sỹ và chăm sóc người có công							
1. Sửa chữa, xây dựng nghĩa trang	nghĩa trang	15	20	6	10	09	14

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2000	Thời kỳ 2001 - 2005				
			Thực hiện 2001	Thực hiện 2002	Thực hiện 2003	Thực hiện 2004	Kế hoạch 2005
2. Cải thiện nhà ở cho người có công	nhà	125	93	380	155	1069	600

(*) Tỷ lệ hộ nghèo năm 2005 tính theo chuẩn cũ. Nếu tính theo chuẩn mới tỷ lệ hộ nghèo năm 2006 là 28%.

PHỤ LỤC ẢNH



Châu Cổ Lũy



Đồng ruộng vùng cao

Thác Trống ở Minh Long



Buối Cà Bù
(Tà Bồng)
(ảnh chụp)

Buối Kạn Bay
(Tà Bồng)
(ảnh chụp)

Lễ hội đua thuyền
trên sông Cổ Lũy
(Tà Bồng)



Lễ hội đua thuyền
trên sông Cổ Lũy
(Tà Bồng)



Đội An Trâu
(Ca Dong
+ Sơn Tây)



Đội An Trâu
Cao Trâu Bồng



Đội An Trâu
người Hoa
ở Bà Tư



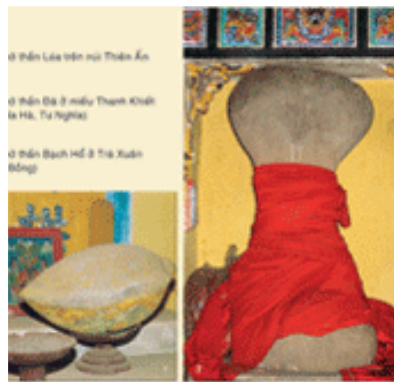
Lễ hội cúng và Ông
làng Vạn Đông Yên,
Định Dương, Bình Giã



Lễ mừng Ông trong
đội An Trâu và Ông
gà ở Sơn Tây, Sơn
Tây, Quảng Ngãi



Lễ hội dân Ba,
Vạn Phú (Quảng Phú
Tư, Nghĩa)



Đền Lúa trên núi Thiên Ấn

Đền Bà ở miếu Thanh Khôi
Xã Hà, Tà Nghĩa

Đền Bạch Mã ở Trà Xuân
Đông



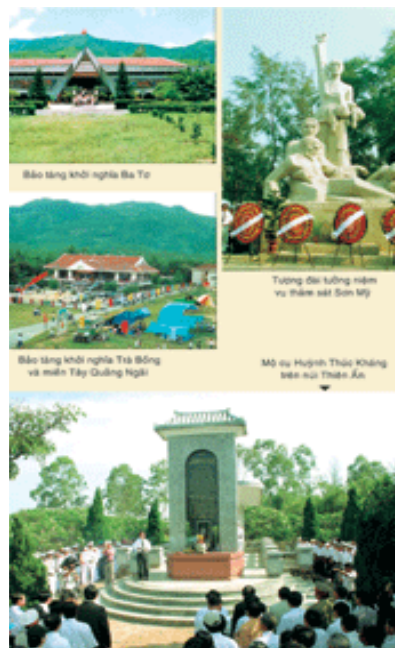
1. Lễ hội dân tế
thần của người Việt ở
Quảng Ngãi

2. Lễ hội tế tổ tiên
của người miền núi
Quảng Ngãi

3. Lễ hội dân tế
thần ở Nghĩa Đông

4. Lễ hội dân tế
thần ở Lý Sơn







Đội múa trạo ván Thạch Bì,
(Ba Huyện) (Đức Phổ)

Đội hát sắc bùa Phổ An
(Đức Phổ)



Đội hát sắc bùa Phổ Thạnh (Đức Phổ)



Ấy nêu của người Ca Dong

Cây nêu của người Cor



Ấn trên cây nêu của người Cor

Đàn tam của người Cor



nhà Hô (đang
là Thạch, Ba Tù)

nhà Ca Dong

nhà của người
Cor

nhà của người Hô



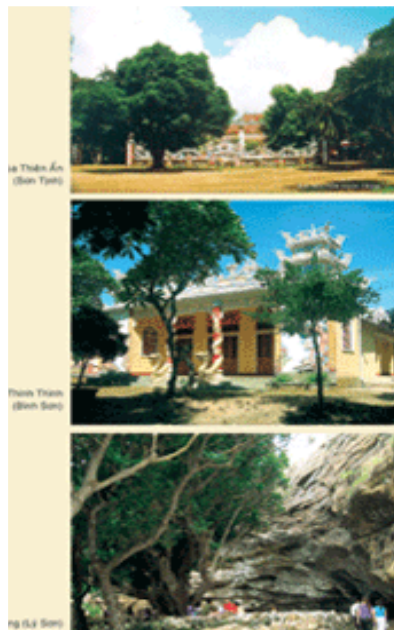
Ấn bùa dân làng An Hải (Lý Sơn)

Cổng Âm Linh tự An Vĩnh (Lý Sơn)



nhà dân nhà ruộng truyền thống

Trình bày một ngôi nhà ruộng



nhà Thần Ấn
(Đức Phổ)

Thạch Thạch
(Đức Phổ)

nhà (Lý Sơn)



di tích đình làng An Hải (Lý Sơn)

Đền Ông (Thạch Bì, Ba Huyện)

làng An Dinh (Nghĩa Hành)



Viên hóa thể thao

Huân chương Anh hùng

Thế vận hội



Bệnh viện Quân y 123 tại Phố Cũ (Đức Phổ)

Phòng khám tại trung tâm y tế thành phố Quảng Ngãi

Một lớp học vùng cao



Đoàn văn nghệ nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

Đoàn văn nghệ nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

Đoàn văn nghệ nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

Đoàn văn nghệ nhân dân tỉnh Quảng Ngãi



Một buổi Lễ đón nhận danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân

Một trường học vùng ven biển Quảng Ngãi

Một trường học vùng núi Quảng Ngãi



Lễ kỷ niệm 50 năm chiến thắng Ba Tơ

Lễ kỷ niệm 30 năm chiến thắng Ba Gia

Lễ kỷ niệm 40 năm chiến thắng Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi

Lễ kỷ niệm 40 năm chiến thắng Vạn Tường



Hội báo Xuân hàng năm

Trình bày ảnh nghệ thuật và báo chí

Một số ấn phẩm báo chí và văn học



PHẦN V

THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI VÀ CÁC HUYỆN TRONG TỈNH

*Thành phố Quảng Ngãi

* Huyện Bình Sơn

* Huyện Sơn Tịnh

* Huyện Tư Nghĩa

* Huyện Nghĩa Hành

* Huyện Mộ Đức

* Huyện Đức Phổ

* Huyện Trà Bồng

* Huyện Tây Trà

* Huyện Sơn Hà

* Huyện Sơn Tây

* Huyện Minh Long

* Huyện Ba Tơ

* Huyện Lý Sơn

Phần này viết về các huyện và thành phố Quảng Ngãi. Nếu ở 4 phần trước đối tượng xem xét là các lĩnh vực, các ngành được đề cập chung trong phạm vi toàn tỉnh Quảng Ngãi, thì phần này đối tượng xem xét lại là từng huyện và thành phố.

Mỗi huyện, thành phố là một bộ phận hợp thành, vừa có nét chung của toàn tỉnh Quảng Ngãi, vừa có đặc thù riêng của nó. Cụ thể hóa nét chung của tỉnh và nói được nét riêng của từng bộ phận là hết sức cần thiết, nhất là khi bạn đọc muốn tiếp cận riêng đối với một huyện nào đó, hoặc một mặt cụ thể nào đó thể hiện ở một huyện hay thành phố Quảng Ngãi.

Mỗi huyện và thành phố Quảng Ngãi, do vậy, sẽ được viết riêng và được đề cập đến các đặc điểm về hành chính - tự nhiên - dân cư, truyền thống, kinh tế, văn hóa - xã hội của huyện hay thành phố ấy. Nói cách khác, đây là cách tiếp cận ở nhiều phương diện khác nhau đối với từng thực thể (huyện, thành phố).

Trong khi chú trọng tiếp cận về nhiều mặt khác nhau, khi cần thiết, các dữ liệu sẽ được so sánh với cái chung của toàn tỉnh hoặc các đơn vị bạn để thấy nét đặc thù.

Các lĩnh vực, các dữ liệu của từng huyện và thành phố Quảng Ngãi được đề cập sẽ phối hợp cả xưa và nay, cả đồng đại và lịch đại, trong đó thứ tự thông thường là trình tự thời gian - cái có trước đề cập trước, cái có sau đề cập sau.

Các dữ liệu được đề cập nếu đã được viết chi tiết ở các chương, phần trước, thì ở đây sẽ không đi sâu vào chi tiết và xét cần sẽ có chỉ dẫn đến chương, phần để tiện cho bạn đọc tra cứu.

Phần này sắp xếp các huyện, thành phố chủ yếu dựa vào vị trí địa lý và phần nào là vai trò của nó. Theo đó, thành phố tỉnh lỵ sẽ ưu tiên xếp trước, kế đến là các huyện đồng bằng, các huyện miền núi (đều từ Bắc vào Nam) và huyện hải đảo. Cụ thể như sau: 1) Thành phố QUẢNG NGÃI; 2) Huyện BÌNH SƠN; 3) Huyện SƠN TINH; 4) Huyện TƯ NGHĨA; 5) Huyện NGHĨA HÀNH; 6) Huyện MÔ ĐỨC; 7) Huyện ĐỨC PHỐ; 8) Huyện TRÀ BÔNG; 9) Huyện TÂY TRÀ; 10) Huyện SƠN HÀ; 11) Huyện SƠN TÂY; 12) Huyện MINH LONG; 13) Huyện BA TƠ; 14) Huyện LÝ SƠN.

THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI là đơn vị hành chính trực thuộc tỉnh Quảng Ngãi, được đặt làm tỉnh lỵ. Thành phố Quảng Ngãi nằm ở phía đông tỉnh, hữu ngạn sông Trà Khúc, tại tọa độ địa lí 180°48'Đ và 15°08'B. Ba phía đông, tây, nam đều giáp huyện Tur Nghĩa, phía bắc giáp huyện Son Tinh (qua sông Trà Khúc); có Quốc lộ 1 và đường sắt Thống Nhất chạy qua. Diện tích: 37,12km². Dân số: 122.567 người (năm 2005). Mật độ dân số: 3.302 người/km²⁽¹⁾. Đơn vị hành chính trực thuộc gồm 2 xã (Nghĩa Dũng, Nghĩa Đông); 8 phường (Nguyễn Nghiêm, Trần Hưng Đạo, Lê Hồng Phong, Trần Phú, Chánh Lộ, Quảng Phú, Nghĩa Lộ, Nghĩa Chánh), với 166 thôn, tổ dân phố; trong đó:

Phường Nguyễn Nghiêm có 13 tổ dân phố, tên gọi theo thứ tự từ tổ 1 đến tổ 13;

Phường Trần Hưng Đạo có 18 tổ dân phố, tên gọi theo thứ tự từ tổ 1 đến tổ 18;

Phường Lê Hồng Phong có 14 tổ dân phố, tên gọi theo thứ tự từ tổ 1 đến tổ 14;

Phường Trần Phú có 24 tổ dân phố, tên gọi theo thứ tự từ tổ 1 đến tổ 24;

Phường Chánh Lộ có 20 tổ dân phố, tên gọi theo thứ tự từ tổ 1 đến tổ 20;

Phường Quảng Phú có 26 tổ dân phố, tên gọi theo thứ tự từ tổ 1 đến tổ 26;

Phường Nghĩa Lộ có 22 tổ dân phố, tên gọi theo thứ tự từ tổ 1 đến tổ 22;

Phường Nghĩa Chánh có 19 tổ dân phố, tên gọi theo thứ tự từ tổ 1 đến tổ 19;

Xã Nghĩa Dũng có 6 thôn, tên gọi theo thứ tự từ thôn 1 đến thôn 6;

Xã Nghĩa Đông có 4 thôn, tên gọi theo thứ tự từ thôn 1 đến thôn 4.

Địa hạt thành phố Quảng Ngãi có dân cư, hình thành làng mạc từ lâu đời. Nơi đây được đặt làm tỉnh lỵ từ năm 1807, nhưng do hoàn cảnh lịch sử, vị trí địa lý, thành phố Quảng Ngãi vẫn là một đô thị phát triển muộn so với nhiều đô thị khác trong nước. Sự phát triển muộn xét về mặt nào đó có một số thuận lợi nhất định, nhưng bao trùm vẫn là một khó khăn lớn trên đường phát triển.

Về hành chính, thành phố Quảng Ngãi trải qua nhiều thay đổi qua các thời kỳ lịch sử.

Toàn bộ địa hạt thành phố Quảng Ngãi xưa kia đều thuộc huyện Chương Nghĩa.

Tỉnh thành Quảng Ngãi

Vùng trung tâm nội thị của thành phố Quảng Ngãi vốn là xã Chánh Mông (sau đổi là Chánh Lộ), tổng Nghĩa Hạ, huyện Chương Nghĩa. Từ năm Gia Long thứ 6 (1807), tỉnh thành Quảng Ngãi được dời về đây. Năm Gia Long thứ 14 (1815), thành được xây bằng đá ong. Thành có 3 cửa: Tây, Đông, Bắc (chưa rõ vốn có cửa Nam hay không); tỉnh thành do các kiến trúc sư Pháp theo giúp Gia Long thiết kế được xây dựng theo kiểu vôbăng (vauban) của Pháp, bình đồ vuông, chu vi 500 trượng hai thước (2000m); cao một trượng (4m), bốn phía có hào thành áp sát bờ thành rộng 5 trượng (20m). Thành có một trục dọc xẻ đôi thành từ cửa Tây đến cửa Đông (nay là đường Lê Trung Đình), chia thành ra hai phần nam, bắc, trong đó phần phía nam nhỏ bằng 1/2 của phần phía bắc. Từ ngoài vào thành có cầu bắc qua hào, có cổng thành. Các cơ quan đầu não của tỉnh nằm gọn trong thành. Theo trục đường từ phía tây đi xuống phía đông, phía tay trái (phần phía bắc) ở giữa có dinh Tuần vũ, phía tây là dinh An sát, phía đông có dinh Lãnh binh, nhà lao, nhà thương ở phía sau; từ khi thực dân Pháp đô hộ, có thêm Nhà Dây thép (Bưu điện), Sở Lục lộ... Phía tay phải (phần phía nam đường) có Hành cung (nơi vua ngự trên đường công cán), đối diện với dinh Tuần vũ; về sau, ở phía đông có tòa Công sứ, phía tây có đồn Khố Xanh. Theo tài liệu *Quảng Ngãi tỉnh chí* do Tuần vũ Quảng Ngãi Nguyễn Bá Trác chủ trương, biên soạn năm 1933, tại nội thành Quảng Ngãi có số nhà tư là 87 nóc với số người là 584 người, nhà tranh làm liền kề bên nhau của các công chức làm việc trong thành. Thời Nhật chiếm đóng, quân Nhật đóng quân cố thủ trong thành khi Cách mạng tháng Tám bùng nổ, sau phải rút đi. Năm 1947, thành được san bằng để thực hiện tiêu thổ kháng chiến.

Về tỉnh thành Quảng Ngãi trước khi dời về xã Chánh Mông, sách *Đại Nam nhất thống chí* cũng như các sách cổ khác đều ghi là ở xã Phú Nhơn, huyện Bình Sơn (nay thuộc huyện Sơn Tịnh), đầu niên hiệu Gia Long (1802) dời đến xã Phú Đăng huyện Chương Nghĩa. Xã Phú Nhơn nay thuộc thị trấn huyện lỵ Sơn Tịnh, nằm ở bắc sông Trà Khúc, gần sát với tỉnh lỵ Quảng Ngãi ngày nay. Tuy vậy, ở đây không còn dấu vết gì vì có lẽ tỉnh thành hồi ấy chỉ xây dựng tạm bợ. Còn Phú Đăng có thể là một địa điểm cách thành phố Quảng Ngãi 10km về phía đông, nằm bên sông Phú Thọ. Sách bản đồ cổ *Lê Hoàng triều kỷ* có ghi rõ bên dòng sông này có nhà kho Phú Đăng (Phú Đăng khô). Nơi đây xưa là được coi là cảng biển chính của tỉnh Quảng Ngãi. Tuy vậy, cho đến nay chưa thấy dấu vết nào của tỉnh thành, có lẽ vì tỉnh thành được đặt ở đây trong một thời gian quá ngắn ngủi (1802 - 1807) nên chưa kịp xây dựng gì.

Hiện nay, dù không còn, nhưng dấu vết xưa của thành Quảng Ngãi ở Chánh Lộ vẫn còn rõ. Đó là các hào thành, các địa điểm Cửa Tây, Cửa Đông, Cửa Bắc. Khuôn viên nội thành nay là một số cơ quan của tỉnh và khu dân cư.

Tỉnh lỵ Quảng Ngãi dời về xã Chánh Mông tính đến năm 2007 là tròn 200 năm, tính từ năm 1807. Nhưng tỉnh thành Quảng Ngãi chỉ là một phần nhỏ của xã Chánh Mông, địa bàn thành phố Quảng Ngãi ngày nay rộng lớn hơn nhiều.

Địa bàn thành phố Quảng Ngãi

Địa bàn thành phố Quảng Ngãi ngày nay khá rộng, gồm các thôn xã xưa: xã Ba La, thôn Ngọc Án, xã Chánh Mông, châu Vạn Tượng, xã Thu Phố, xã Đại Nham, châu Phù Khế thuộc các tổng Nghĩa Hạ, Nghĩa Châu của huyện Chương Nghĩa. Xã Chánh Mông nguyên có tên là xã Cù Mông, đời Gia Long thuộc tổng Trung, sau thuộc về tổng Nghĩa Điền huyện Chương Nghĩa, có 815 mẫu ruộng đất. Đời Minh Mạng, Cù Mông đổi là Chánh Mông. Đời vua Đồng Khánh (1885 - 1888) để tránh tên húy, xã Chánh Mông đổi tên là xã Chánh Lộ. Xã Ba La đời vua Gia Long thuộc về tổng Trung, sau thuộc tổng Nghĩa Hạ, huyện Chương Nghĩa, có 698 mẫu ruộng đất. Châu Vạn Tượng cũng thuộc tổng Trung, sau về tổng Nghĩa Hạ, đời Gia Long có gần 123 mẫu ruộng đất. Xã Thu Phố đời Gia Long thuộc tổng Thượng, sau thuộc về tổng Nghĩa Trung, có 216 mẫu ruộng đất. Đến trước năm 1945, diện tích xã Thu Phố có đến 1.532 mẫu Trung Bộ với số dân 3.036 người. Xã Ngọc Án vốn chỉ là lưu dân ngụ cư. Xã Đại Nham và châu Phù Khế nhỏ hẹp, nằm sát bãi sông Trà Khúc. Đô thị Quảng Ngãi manh nha hình thành ở phía tây thành, gọi là Chánh Lộ phố. Cho đến năm 1933, các tác giả *Quảng Ngãi tỉnh chí* chép rằng "Thành phố Quảng Ngãi số nhà đếm được là 331 cái và số người là 1.378 người, vừa lớn, nhỏ, đàn ông, đàn bà". Ngày 14.5 Âm lịch năm Bảo Đại thứ 9 (25.6.1934) có dụ số 23 của vua Bảo Đại quyết định thiết lập một đô thị trung tâm cùng tên, thay cho tỉnh thành Quảng Ngãi "bị tước danh tịch". Đô thị này mở rộng lên hướng tây, rộng 133ha 2.462m², thuộc xã Chánh Mông và xã Thu Phố, phía tây đến ga và đường sắt Quảng Ngãi (vừa mới xây dựng). Đến trước năm 1945, ở xã Chánh Lộ, bên ngoài tỉnh thành có Chánh Lộ phố gồm các phường: Bắc Môn, Bắc Lộ, Nam Lộ, sau đó có thêm phường Thu Lộ.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, Chánh Lộ phố được quyết định thành lập đơn vị thị xã Quảng Ngãi trực thuộc tỉnh. Các làng xã khác (như đã kể trên) vẫn thuộc huyện Tur Nghĩa. Sau kháng chiến toàn quốc bùng nổ (tháng 12.1946), thực hiện tiêu thổ kháng chiến, các cơ quan tỉnh sơ tán về các vùng quê xa, đơn vị thị xã Quảng Ngãi nhập chung với xã Nghĩa Lộ huyện Tur Nghĩa.

Sau Hiệp định Giơnevơ 1954, chính quyền Sài Gòn thành lập xã Cẩm Thành với 4 ấp: Bắc Môn, Bắc Lộ, Nam Lộ, Thu Lộ. Theo Nghị định số 314-BNV/HC/ND ngày 12.6.1958 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Việt Nam Cộng hòa (chính quyền Sài Gòn) thì Cẩm Thành vẫn thuộc quận (huyện) Tur Nghĩa, có ghi chú thêm: "xã này có thể đặt trực thuộc tòa tỉnh trưởng". Nhưng theo các văn bản hành chính, cho đến tháng 3.1975 các vùng ven vẫn thuộc quận (huyện) Tur Nghĩa.

Tháng 5.1965 (trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước), phía kháng chiến thành lập đơn vị thị xã Quảng Ngãi để đẩy mạnh phong trào cách mạng trong đô thị. Từ năm 1968, ở phía kháng chiến, địa bàn thị xã Quảng Ngãi ngoài 4 ấp nội thị được tính gồm cả xã Nghĩa Lộ, xã Nghĩa Điền, xã Nghĩa Đồng (huyện Tur Nghĩa) và thôn Đông Dương của xã Tịnh Ấn (huyện Sơn Tinh).

Sau ngày thị xã Quảng Ngãi được giải phóng (24.3.1975), đơn vị hành chính được điều chỉnh, gồm 4 phường, 3 xã như sau: ấp Bắc Môn đổi thành phường Lê Hồng Phong; ấp Bắc Lộ đổi thành phường Trần Hưng Đạo; ấp Nam Lộ đổi thành phường Nguyễn Nghiêm; ấp Thu Lộ đổi thành phường Trần Phú; xã Nghĩa Lộ (xã Tư Chánh thời chính quyền Sài Gòn); xã Nghĩa Điền (xã Tư Quang thời chính quyền Sài Gòn); xã Nghĩa Đông (xã Tư Bình thời chính quyền Sài Gòn). Riêng thôn Đông Dương trả về cho xã Tịnh Ấn.

Ngày 12.2.1976, thị xã Quảng Ngãi hợp nhất với huyện Tur Nghĩa thành thị xã Quảng Nghĩa với số xã phường kê trên và 11 xã của huyện Tur Nghĩa. Tháng 3.1979, xã Nghĩa Lộ tách lập thành 2 xã Nghĩa Lộ, Nghĩa Chánh.

Cuối năm 1981, thị xã Quảng Nghĩa tái lập thành 2 đơn vị: thị xã Quảng Ngãi và huyện Tur Nghĩa và có sự điều chỉnh địa giới hành chính so với trước. Thị xã Quảng Ngãi có 4 phường (Lê Hồng Phong, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Nghiêm, Trần Phú) và 5 xã (Quảng Phú, Nghĩa Lộ, Nghĩa Chánh, Nghĩa Dũng, Nghĩa Đông). Trong đó, xã Quảng Phú mới thành lập gồm 3 thôn của xã Nghĩa Điền (một phần xã Nghĩa Điền giao về cho huyện Tur Nghĩa) là Thu Phổ Đông, Thu Phổ Tây, Thạch Phổ (các thôn này trước năm 1945 thuộc xã Thu Phổ); xã Nghĩa Dũng được tách từ xã Nghĩa Đông cũ, xã Nghĩa Đông tương đương với xã Ba La xưa, xã Nghĩa Dũng tương đương với châu Vạn Tượng và một phần xã Ba La, các làng Đại Nham, Phù Khê.

Tháng 7.1989, tỉnh Quảng Ngãi được tái lập. Thị xã Quảng Ngãi trở thành tỉnh lỵ như trước. Tháng 7.1991, xã Nghĩa Lộ được tách lập làm phường Chánh Lộ và xã Nghĩa Lộ. Năm 1994, xã Nghĩa Lộ đổi thành phường Nghĩa Lộ. Xã Quảng Phú cũng được đổi là phường Quảng Phú.

Cho đến cuối năm 2004, thị xã Quảng Ngãi có 8 phường, 2 xã (như đã kê trên). Các khối phố đổi ra nhiều tổ dân phố. Năm 2002, thị xã Quảng Ngãi được công nhận đô thị loại 3 và đến ngày 26.8.2005 có Nghị định của Chính phủ thành lập thành phố trực thuộc tỉnh.

Về tự nhiên,⁽²⁾. Phía đông - đông nam núi Bút có hòn Nghiên, quen gọi là hòn Mu Rùa, hiện có một đơn vị điện lực đóng. Phía nam - tây nam có một gò đồi, xưa gọi là núi Sơn Xuyên (vì có đàn Sơn Xuyên thờ sông núi), sau gọi là Quy Sơn, vì có Quy Sơn Tự do Nguyễn Hữu Mưu lập từ đời Nguyễn. Núi Trần Công, tục gọi là núi Ông hay núi Ông Trán, trước kia gọi là núi Phước hay Phước Lãnh, hay Ngũ Phước, tương truyền có nhiều dời, là loài vật được xem gần với phúc. Núi nằm ở phía tây thành phố thuộc phường Quảng Phú, chân ngâm vào sông Trà Khúc. Núi Trần Công xưa có lăng thờ Trần Quận công Bùi Tá Hán, danh tướng đời Lê Trung hưng. Về sau, do xây dựng Nhà máy Đường Quảng Ngãi nên đền thờ phải dời về Rừng Lãng. Đại bộ phận đất đai của thành phố Quảng Ngãi là đồng bằng, có độ cao từ 4 - 9m so với mặt biển, trong đó vùng phía tây (phường Quảng Phú) cao hơn cả.

Khí hậu thành phố Quảng Ngãi mang đặc trưng chung của vùng đồng bằng ven biển tỉnh Quảng Ngãi.

Về dân cư: Tính đến năm 2005, cư dân thành phố Quảng Ngãi có 122.567 người. Diện tích tự nhiên, dân số, mật độ dân số cụ thể của từng xã, phường như sau⁽³⁾:

TT	Xã, phường	Diện tích tự nhiên (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
1	Phường Lê Hồng Phong	3,38	8.234	2.436
2	Phường Trần Phú	2,179	14.281	6.551
3	Phường Trần Hưng Đạo	0,52	10.309	19.810
4	Phường Nguyễn Nghiêm	0,525	10.094	19.194
5	Phường Nghĩa Lộ	4,01	14.461	3.607
6	Phường Chánh Lộ	2,57	13.462	5.368
7	Phường Quảng Phú	7,27	17.648	2.426
8	Phường Nghĩa Chánh	4,03	12.682	3.143
9	Xã Nghĩa Đồng	6,06	10.537	1.736
10	Xã Nghĩa Dũng	6,62	10.860	1.640
	Tổng số	37,12	122.567	3.302

Trong số 122.567 người dân ở thành phố Quảng Ngãi thời điểm năm 2005, chỉ có 425 người H'rê, 110 người Cor, 1 người Ca Dong (từ các huyện miền núi trong tỉnh) mà phần nhiều trong số này là lớp trẻ đang theo học trường dân tộc nội trú tỉnh (nằm trên địa bàn phường Quảng Phú) và 28 người thuộc các dân tộc khác theo vợ, chồng về thành phố sinh sống.

Tuyệt đại đa số dân cư ở thành phố Quảng Ngãi là người Việt. Xưa kia, trên địa bàn này có lớp dân cư cổ sinh tụ là người Chăm. Về sau, thị xã Quảng Ngãi có thêm một ít người Việt gốc Hoa, Ấn kiều. Thời thuộc Pháp có thêm một số quan chức Pháp, thời chính quyền Sài Gòn kiểm soát có một số viên chức dân sự và quân sự Mỹ; từ sau 1975, có thêm một số đồng bào dân tộc thiểu số miền núi trong tỉnh và từ các tỉnh khác về cư ngụ, nhưng đều không nhiều⁽⁴⁾.

Thời chính quyền Sài Gòn, vào khoảng giữa năm 1962, vùng nội thành Quảng Ngãi gồm 4 ấp có số dân 8.816 người với 1.737 gia đình. Cụ thể: ấp Bắc Môn có 1.128 người với 225 gia đình; ấp Bắc Lộ có 2.432 người với 535 gia đình; ấp Nam Lộ có 3.793 người với 666 gia đình; ấp Thu Lộ có 1.363 người với 311 gia đình.

Vùng ngoại thành có tổng cộng 23.314 người với 4.503 gia đình. Cụ thể: xã Tư Quang (chỉ tính hai ấp Thu Phổ Đông, Thu Phổ Tây, sau này là phường Quảng Phú) có 5.671 người với 824 gia đình; xã Tư Bình (sau này là hai xã Nghĩa Đồng, Nghĩa Dũng) có 7.055 người với 1.673 gia đình; xã Tư Chánh (sau này là các phường Nghĩa Chánh, Nghĩa Lộ, Chánh Lộ) có 10.588 người với 2.206 gia đình.

Tổng cộng cả vùng nội và ngoại thành (tính theo địa bàn thành phố Quảng Ngãi ngày nay) có 32.130 người với 6.240 gia đình.

Vào thời điểm chiến tranh nổ ra ác liệt, dân cư các huyện trong tỉnh tập trung ở địa hạt thành phố rất đông. Vào thời điểm tháng 5.1972, ở xã Cẩm Thành (nội thị) có đến 46.714 người, xã Tư Chánh có 36.615 người, xã Tư Quang có 17.834 người, xã Tư Bình có 9.881 người, tổng cộng cả nội thị và ngoại vi có đến 111.044 người. Đến năm 1975, giải phóng toàn tỉnh, số dân tạm trú lần lượt trở về quê cũ⁽⁵⁾.

Cư dân thành phố Quảng Ngãi xưa có người Chăm qua các dấu tích còn sót lại. Cư dân Việt làm nông và dấu ấn nông nghiệp cho đến nay vẫn còn rất rõ. Thành phố Quảng Ngãi được đô thị hóa khá muộn, nên các ngành nghề công nghiệp, thương mại, dịch vụ cũng chỉ mới hình thành và phát triển vào cuối thế kỷ XX về sau và đang có xu hướng tăng nhanh. Dân cư Việt ở thành phố Quảng Ngãi xưa vốn giỏi về nghề nông, đặc biệt giỏi về việc làm bờ xe nước dọc sông Trà Khúc. Người dân ở đây cũng rất hiếu học, với nhiều người học giỏi, đỗ đạt cao, trong đó nổi bật có các "danh tộc", như tộc Bùi (của Bùi Tá Hán), tộc Tạ (của Tạ Tương ở Nghĩa Lộ), tộc Nguyễn ở Vạn Tượng, Nghĩa Dũng (của Nguyễn Duy Cung), tộc Nguyễn ở Ba La (Nghĩa Đồng)... Một đặc điểm quan trọng của cư dân thành phố Quảng Ngãi ngày nay là tỉ lệ cư dân chuyển từ các huyện về khá cao, do tốc độ đô thị hóa đang diễn ra tương đối nhanh. Sự biến đổi dân số ở thành phố Quảng Ngãi là số dân di chuyển cơ học nhiều, do vậy bên cạnh việc xem xét mức độ tăng giảm dân số tự nhiên, sự tăng giảm (cả chuyển đi và chuyển đến) dân số cơ học là không thể bỏ qua.

*

* *

Về truyền thống yêu nước của cư dân thành phố Quảng Ngãi, người ta thấy có những dấu hiệu có thể là dấu vết của phong trào Tây Sơn thế kỷ XVIII qua các địa danh như Tàu Tượng, bãi Ông Bành, Bàu Voi, khu Mả Voi, có thể là những dấu tích về tượng binh thời Tây Sơn. Trong phong trào Cần vương (1885 - 1896), các thủ lĩnh Lê Trung Đình, Nguyễn Tự Tân, Nguyễn Bá Loan, Thái Thú, Trần Du... đều lấy tỉnh thành Quảng Ngãi làm mục tiêu tấn công và đều được sự ủng hộ của dân cư ở quanh vùng. Ông Bùi Phụ Cát người xã Thu Phố vận động hương binh ở xã, ông Nguyễn Viện người xã Chánh Mông nằm trong phiên chế triều đình đều hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của Lê Trung Đình, Nguyễn Tự Tân tháng 7.1885 và bị chém, bị giam cầm đến chết. Trong phong trào Duy tân đầu thế kỷ XX, địa bàn thành phố Quảng Ngãi là một trọng tâm hoạt động và có cơ sở của phong trào, như hoạt động của Tú tài Trần Kỳ Phong (người Châu Me, Bình Sơn), Cử nhân Lê Tự Khiết (người An Ba, Nghĩa Hành)... Năm 1908, dân cư ở các huyện trong tỉnh Quảng Ngãi rầm rộ kéo về tỉnh thành để "cự sưu khất thuế" (chống sưu thuế) thành biển người vây bọc lấy tỉnh thành, với sự tham gia ủng hộ và giúp đỡ của rất đông người dân sở tại. Trong phong trào Việt Nam Quang phục Hội, các chí sĩ lãnh đạo phong trào ở Quảng Ngãi cũng xác định mục tiêu tấn công thành Quảng Ngãi,

nhưng cuộc khởi nghĩa chiếm thành năm 1916 bại lộ và hàng loạt chí sĩ đã hy sinh vì nước ngay tại đây. Tỉnh thành Quảng Ngãi cũng là nơi giam cầm nhiều chiến sĩ cộng sản, trong đó có nhiều người là cán bộ lãnh đạo, kể từ 1930, trong số đó có đồng chí Nguyễn Nghiêm - Bí thư đầu tiên của Đảng bộ tỉnh và nhiều người đã hy sinh tại đây. Trong kháng chiến chống Pháp, thành Quảng Ngãi được san phẳng để thực hiện tiêu thổ kháng chiến. Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, địa bàn thành phố Quảng Ngãi là nơi có trung tâm đầu não của địch ở tỉnh Quảng Ngãi, nhưng phong trào yêu nước và cách mạng vẫn phát triển: phong trào bí mật hoạt động ngay trong nội thị, vùng ven, các phong trào đấu tranh công khai chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn, cuộc tấn công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968, cuộc biểu tình lớn năm 1974.

Thành phố Quảng Ngãi là quê hương, nơi hoạt động của các nhân vật lưu danh trong lịch sử như Bùi Tá Hán, Nguyễn Duy Cung... Đơn vị thị xã Quảng Ngãi đã được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân ngày 29.4.2000; hai xã Nghĩa Dũng, Nghĩa Đồng được phong tặng danh hiệu cao quý này ngày 22.8.1998. Thành phố Quảng Ngãi có 40 bà mẹ được phong tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng.

*

* *

Về kinh tế, thành phố Quảng Ngãi là nơi tập trung các hoạt động kinh tế, là trung tâm kinh tế của tỉnh Quảng Ngãi xưa và nay. Tuy vậy, do hoàn cảnh là một đô thị phát triển muộn, nông nghiệp ở địa bàn thành phố Quảng Ngãi trước đây còn chiếm một tỷ trọng đáng kể. Hiện nay, cơ cấu kinh tế chuyển đổi dần và các lĩnh vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - thương mại - dịch vụ đã chiếm một tỷ lệ cao trong cơ cấu kinh tế.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế hằng năm ở thành phố Quảng Ngãi trong giai đoạn 2000 - 2004 là 14,67%. Cơ cấu kinh tế ở thành phố Quảng Ngãi hiện nay được xác định là: công - thương - nông nghiệp.

Nghề nông

Nghề nông tuy không còn chiếm tỉ trọng cao trong kinh tế, nhưng là ngành kinh tế lâu đời nhất và vẫn là nguồn sống quan trọng của một bộ phận dân cư ở thành phố Quảng Ngãi ngày nay. Nếu xét ở quá khứ chưa xa, thì nghề nông càng có vai trò quan trọng và có nhiều điều đáng chú ý. Đất đai ở địa bàn thành phố được phù sa sông Trà Khúc bồi đắp hằng năm, khá màu mỡ. Ngoài việc trồng lúa, mía, nhiều cây trồng vật nuôi khác cũng rất đáng kể. Thời Pháp thuộc, ở gần cầu Trà Khúc có bãi đất trồng thí nghiệm giống lúa mới, có trại thí nghiệm nuôi tằm, có Sở Thú y để chọn giống, phòng chữa bệnh trâu, bò, heo.

Người nông dân ở các làng quê xưa chủ yếu trồng lúa, mía, ngô, rau, đậu (ở ven sông) để sinh sống. Người dân các làng ở thành phố xưa vốn tự hào về những đồng lúa rộng, đất đai màu mỡ, như về cánh đồng Ba La:

Ba La chạy tới Cù Mông

Chạy quanh chạy quéo cũng về đồng Ba La.

Lúa là cây lương thực chính. Sản lượng lúa cả năm 2005 đạt 8.175,10 tấn, tổng sản lượng lương thực có hạt là 11.953 tấn. Do là nơi tập trung lao động phi nông nghiệp rất lớn nên bình quân lương thực đầu người chỉ đạt 97kg, đất nông nghiệp chỉ có 1.714,9ha. Trong sản lượng lương thực, ngô 3.549,4 tấn (chiếm gần 1/3). Cây mía vẫn được duy trì ở mức thấp với chỉ 100ha. Cây lạc có 130ha với sản lượng 305,10 tấn, rau 24.850,10 tấn (trong đó xã Nghĩa Dũng 13.060 tấn, Nghĩa Đồng 6.252,20 tấn). Trong điều kiện một thành phố đang đô thị hóa, thì diện tích đất nông nghiệp ngày càng thu hẹp, thời điểm năm 2005, diện tích đất nông nghiệp còn 1.662,78ha, trừ 570,58ha đất trồng cây lâu năm, chỉ còn gần 1.100ha đất trồng cây hàng năm. Trong số ấy, các phường ở khu vực trung tâm là Lê Hồng Phong, Trần Phú, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Nghiêm có diện tích không đáng kể, mỗi xã, phường còn lại có từ 150 - 400ha.

Các vật nuôi chính là trâu, bò, heo, gà. Tuy vậy, với điều kiện đất canh tác chật hẹp, chăn nuôi cũng khó phát triển. Tính ở thời điểm năm 2005, thành phố chỉ có 212 con trâu, 6.910 con bò, 27.015 con lợn. Về gia cầm có số lượng tương đối nhiều, gà 61.600 con, vịt 10.400 con. Trong nông nghiệp, việc làm thủy lợi từ xưa đã khá nổi bật với các bờ xe nước ở dọc hữu ngạn sông Trà Khúc, với việc đào kênh Tư Nghĩa (nối sông Trà Khúc với sông Bàu Giang) ở phía tây thành phố trong kháng chiến chống Pháp, với việc đào đắp kênh mương Thạch Nham sau năm 1975. Về bờ xe nước, năm 1939 ở Thu Phố từng có bờ xe nước 9 bánh, tưới được 150 mẫu ruộng, số hoa lợi thu được 20.184 ang lúa, tiền làm xe, số lợi nhuận đều cao nhất trong tỉnh Quảng Ngãi⁽⁶⁾. Ở Ba La xưa từng có bờ xe đôi. Năm 1888, ông Võ Văn Giu quê làng Ba La xin dựng xe nước ở Chánh Lộ, cũng là bờ xe đôi, để tưới cho đồng lúa Bàu Lân, Thông Viên, Cổ Đồng. Xe nước tiếp tục được dựng đặt hàng năm cho tới sau năm 1975 mới chấm dứt. Xưa kia, địa hạt thành phố Quảng Ngãi còn khá nhiều rừng như rừng Lãng, rừng trên núi Thiên Bút, có cả thú rừng (ở Thu Phố vẫn còn lưu dấu chân hổ trên khu mộ cụ Bùi Tá Triều, đời vua Minh Mạng). Hiện nay, ở núi Ông, núi Bút đã và đang hình thành các lâm viên rừng trồng. Ngoài việc làm nông, người nông dân trên địa bàn xưa kia còn tiên hành đánh bắt cá trên sông Trà như một nguồn thu nhập đáng kể. Cho đến nay, quá trình đô thị hóa khiến đất đai canh tác bị dần thu hẹp. Nông nghiệp chủ yếu duy trì ở các phường xã vùng ven như phường Quảng Phú phía tây, xã Nghĩa Dũng, xã Nghĩa Đồng ở phía đông, phường Nghĩa Lộ, Chánh Lộ ở phía nam. Ở các xã Nghĩa Dũng, Nghĩa Đồng, bên cạnh việc duy trì nghề nông với canh tác còn mang đậm dấu ấn cổ truyền (có cải tiến), người ta còn chú ý đến phát triển công thương

nghiệp, dịch vụ, kinh tế vườn, thâm canh trồng rau xanh, trồng hoa, cây cảnh... cung cấp cho vùng nội thị một lượng nông sản hàng hóa rất đáng kể.

Tính đến năm 2005, trong tổng số 47.561 lao động ở thành phố Quảng Ngãi, lao động nông nghiệp chiếm 5.100 người, tuy tỷ lệ chỉ trên 10%, nhưng về số lượng vẫn khá lớn.

Tiểu thủ công nghiệp

Trong hoạt động kinh tế xưa kia, ở địa bàn thành phố Quảng Ngãi hoạt động kinh tế tiểu thủ công nghiệp cũng khá đáng kể. Tập *Địa dư tỉnh Quảng Ngãi* của Nguyễn Đóa và Nguyễn Đạt Nhơn viết năm 1939 ghi nhận nghề làm đường cát, đường phèn ở Vạn Tượng, Chánh Lộ, nghề dệt ở Chánh Lộ, nghề mộc ở tỉnh lý "Tại tỉnh lý có vài ba cửa hàng đóng bàn ghế theo kiểu tân thời, đánh xia bóng nhoáng trông rất đẹp" (trang 20). Nhưng nổi tiếng nhất là các nghề làm đường muổng và các nghề phổ biến khác, sản xuất các loại đường kẹo đặc sản như đường phèn, đường phôi ở Ba La, Vạn Tượng, các món ăn đặc sắc như cá bóng sông Trà, don Vạn Tượng.

Anh đi anh nhớ quê nhà

Nhớ con cá bóng sông Trà kho tiêu.

(ca dao)

Con gái còn son không bằng tô don Vạn Tượng.

(ngạn ngữ)

Trải qua thời gian, các nghề thủ công truyền thống ở thành phố Quảng Ngãi vẫn được duy trì, đồng thời các nghề mới hình thành, thịnh hành như các nghề may mặc, nhôm sắt, đồ gỗ... phổ biến trong phạm vi gia đình, nhưng cũng đã có nhiều cơ sở trở thành doanh nghiệp. Đặc biệt, nghề chế biến món bò khô Quảng Ngãi đã nổi tiếng không chỉ ở thị trường trong tỉnh mà sản phẩm của nó còn lan ra nhiều vùng trong nước.

Điều đáng lưu ý là các ngành nghề thủ công cổ truyền chế biến đường kẹo đặc sản như kẹo gương, đường phèn, đường phôi, mạch nha... từ vùng ven và các vùng quê trong tỉnh Quảng Ngãi có xu hướng hội tụ về thành phố Quảng Ngãi, trong khi ở quê gốc chỉ hoạt động cầm chừng hoặc gần như không còn. Môi trường thành phố Quảng Ngãi có thể là mảnh đất tốt để các nghề này duy trì và phát triển trong điều kiện mới. Hiện trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi có nhiều cơ sở chế biến và nhiều cửa hàng bán các món đặc sản như bánh nôi, bánh in, bò khô, các loại đường phèn, đường phôi, kẹo gương, mạch nha, cá bóng sông Trà khá thịnh đạt. Đây cũng chính là một điều kiện để thành phố đa dạng hóa các ngành nghề.

Công nghiệp

Mặc dù là ngành sản xuất hình thành muộn nhưng công nghiệp ở thành phố Quảng Ngãi có sự phát triển nhanh và rõ nét nhất. Trước kia, cơ sở công nghiệp ở thành phố Quảng Ngãi hầu như không có. Đến thời chính quyền Sài Gòn quản lý, cơ sở công nghiệp đáng kể duy nhất xuất hiện là Nhà máy đường Thu Phổ, Công ty Đường Quảng Ngãi, xây dựng ở chân núi Ông. Từ năm 1975, các ngành nghề công nghiệp mới dần hình thành và khu công nghiệp Quảng Phú ở phía tây thành phố được thành lập. Đây là một trong ba khu công nghiệp tập trung do tỉnh Quảng Ngãi đầu tư xây dựng. Tính đến năm 2005, khu công nghiệp này có 8 doanh nghiệp nhà nước với số lao động trên 6.000 người. Khu công nghiệp Quảng Phú chủ yếu là công nghiệp chế biến thực phẩm như đường, kẹo, sữa, nước uống, hải sản đông lạnh... Thành phố Quảng Ngãi cũng xúc tiến để hình thành hai cụm công nghiệp tập trung là cụm công nghiệp Thiên Bút với diện tích 50ha và cụm công nghiệp Yên Phú diện tích 30ha. Thống kê cho thấy đến hết năm 2005, thành phố Quảng Ngãi có 1.704 cơ sở sản xuất công nghiệp, trong đó có 5 doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý, 4 doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý, 1.649 doanh nghiệp cá thể, 46 doanh nghiệp tư nhân, tổng số cơ sở tăng 2.000 so với năm 2000. Lao động sản xuất công nghiệp cá thể là 6.300 người. Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố theo giá hiện hành năm 2005 là 2.250.270 triệu đồng, chiếm trên 2/3 giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh và tăng khoảng 3/5 so với chính thành phố năm 2000 (934.850 triệu đồng)⁽⁷⁾.

Thương mại, dịch vụ, du lịch

Hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch ngày càng chiếm vị trí nổi bật ở thành phố Quảng Ngãi. Xưa ở địa bàn các làng quê nơi đây đều có chợ: chợ Ông Bó (phía tây), chợ Ba La (phía đông), chợ Gò Quán (phía nam), chợ Phú Mỹ Hạ... và lớn nhất là chợ Chánh Lộ, sau trở thành chợ tỉnh, nơi hội tụ việc mua bán của toàn tỉnh. Sách *L' Annam en 1906* chép "Chợ tỉnh (Chánh Lộ xã) cung cấp được khá tốt và có tầm quan trọng đến các vùng lân cận của thành". Đến năm 1933, các tác giả *Quảng Ngãi tỉnh chí* có ghi chép về số thuế của chợ tỉnh là 1.353,6 đồng (tiền Đông Dương), cao vượt trội so với các chợ khác trong tỉnh. Sách *Địa dư tỉnh Quảng Ngãi* của Nguyễn Đóa và Nguyễn Đạt Nhơn xuất bản năm 1939 mô tả về không khí buôn bán ở đây: "Thành phố Quảng Ngãi cũng là nơi hội hiệp các công sở lớn như Tòa sứ, dinh Quan Tuần, đồn Khố xanh... dân cư trù mật khoảng trên 3.000 người. Con đường cửa Tây phố xá đông đúc, buôn bán đồ tạp hóa, quang cảnh ngày đêm có vẻ náo nhiệt". Các nhà buôn ở thành phố hồi này phần lớn là Hoa kiều, Ấn kiều. Trong số các hiệu buôn của người Việt nổi tiếng có các hiệu Quảng Đông An, Quảng Hòa Tế, Mỹ Đông An, Lợi An, Phạm Hoè... Phía bắc tỉnh thành có bến Tam Thương, có sông Đào để ghe thuyền vào ra buôn bán (sông Đào được đào từ năm 1938). Chợ tỉnh xưa xây dựng ở phía tây tỉnh thành, giữa vùng sầm uất nhất ở nội thị, sau này mở rộng ra đến phố Nguyễn Nghiêm ở phía nam. Ngoài chợ, việc buôn bán, làm dịch vụ rải rác ở khắp các phố phường. Xưa trong thời Pháp thuộc ở đô thị Quảng Ngãi, dịch vụ mới manh nha phát triển như dịch vụ

xe kéo, xe ngựa, cắt tóc, may mặc. Cho đến nay, các dịch vụ trở nên đa dạng hơn nhiều và ngày càng tiếp cận với nhu cầu nhiều mặt của cuộc sống hiện đại. Đặc biệt sự phát triển của ngành dịch vụ ăn uống, giải trí, nhà nghỉ, khách sạn. Thành phố Quảng Ngãi vẫn là điểm đầu mối dẫn đến các điểm tham quan - du lịch trong tỉnh: đi Sa Cần - Dung Quất, đi dầu mồi Thạch Nham, đi Thiên Ấn - Sơn Mỹ - Mỹ Khê - Ba Làng An, đi Phú Thọ - Cổ Luỹ, đi Nhà lưu niệm Phạm Văn Đồng, đi Bảo tàng Khởi nghĩa Ba Tơ... đều trong khoảng vài ba mươi đến 60km. Năm 2005, có 7.214 cơ sở kinh doanh thương mại - dịch vụ với 12.146 lao động.

Thành phố Quảng Ngãi có Quốc lộ 1 và đường sắt Bắc - Nam chạy qua. Ga Quảng Ngãi là ga chính trong tỉnh, phục vụ hành khách đi ra Bắc, vào Nam. Đường sắt được xây dựng từ thời Pháp thuộc, ga Quảng Ngãi hoàn thành từ năm 1935, bấy giờ quen gọi là ga Ông Bó (gần chợ Ông Bó). Quốc lộ 1 đoạn qua thành phố Quảng Ngãi có tên là đường Quang Trung, sau này xây đường cao tốc ở phía đông gọi là đường tránh đông, có cầu Trà Khúc II xây dựng từ năm 2004. Từ thành phố Quảng Ngãi theo Quốc lộ 1 có thể vào Nam ra Bắc rất thuận tiện. Thời đường bộ chưa phát triển, đường thủy vẫn đóng vai trò quan trọng ở thành phố Quảng Ngãi, với đò ngang Trà Khúc nối đường Thiên Lý, đò dọc từ bến Tam Thương lên nguồn xuống biển. Về đường không, thời Pháp thuộc (năm 1920), có một chiếc máy bay đáp thử xuống xã Thu Phố (nay thuộc xã Quảng Phú), nơi mà sau này, trong thời kỳ đất nước bị chia cắt, chính quyền Sài Gòn đã xây dựng sân bay. Sân bay Quảng Ngãi thời kỳ này khá nhộn nhịp, nhưng kể từ sau năm 1975 đã ngưng hoạt động. Hoạt động giao thông - vận tải ở thành phố Quảng Ngãi ngày nay chủ yếu dựa vào hệ thống đường sắt và đường bộ.

Các dịch vụ, cơ sở hạ tầng khác

Thời phong kiến, đường Thiên Lý Bắc - Nam đi qua thành phố Quảng Ngãi, nhưng ở đây không có dịch trạm. Thời Pháp thuộc, thực dân thiết lập "Nhà dây thép" trong nội thành Quảng Ngãi. Đến thời chính quyền Sài Gòn quản lý, Nhà Bưu điện tỉnh được xây dựng ở vị trí ngày nay (đường Phan Đình Phùng), Bưu điện thành phố (nằm ở đường Quang Trung), có hệ thống phục vụ thông tin khá tốt trên địa hạt thành phố và trong toàn tỉnh. Số điện thoại thuê bao trên địa bàn thành phố đạt 18.588 máy vào năm 2005.

Nhà máy điện trước kia, sau này là Điện lực Quảng Ngãi có trụ sở trên đường Trần Hưng Đạo. Nguồn điện mới mạnh nha từ trước 1945, đến sau 1954 mới có sự phát triển nhất định nhưng còn rất hạn chế. Đến thời kỳ đất nước thống nhất, khi có điện lưới quốc gia, mới hoàn toàn phủ điện trên toàn thành phố. Mạng lưới điện ở thành phố Quảng Ngãi dần dần được cải tạo, nâng cấp để đảm bảo về kỹ thuật, an toàn, tiết kiệm.

Lĩnh vực tài chính, từ thời Pháp thuộc ở địa hạt thành phố Quảng Ngãi cũng đã có ngân hàng cho vay nhưng còn nhỏ nhoi, không đáng kể. Hệ thống tài chính, ngân hàng của tỉnh đặt ở thành phố Quảng Ngãi trải qua thời gian, đến nay đã phát triển mạnh, bao gồm: Ngân hàng Nhà nước nằm trên đường Nguyễn Thụy; Ngân

hàng Công thương, Ngân hàng Đầu tư và phát triển, Kho bạc Nhà nước đều nằm trên đường Hùng Vương - trục chính của thành phố; Ngân hàng Nông nghiệp, Ngân hàng Phục vụ người nghèo nằm trên đường Trần Hưng Đạo - gần sát Ngã Năm cũ. Sự kinh doanh tài chính đã phát triển khá tốt.

Thành phố Quảng Ngãi là nơi tập trung các hoạt động kinh tế của toàn tỉnh, là đầu tàu thúc đẩy sự phát triển kinh tế trong toàn tỉnh Quảng Ngãi. Thành phố đang trong quá trình "lột xác", đô thị hóa để đáp ứng yêu cầu phát triển chung.

*

* *

Về văn hóa, thành phố Quảng Ngãi là trung tâm văn hóa của tỉnh Quảng Ngãi xưa nay, còn lưu giữ nhiều giá trị văn hóa cổ truyền quý báu.

Khuôn viên Bệnh viện Đa khoa tỉnh (đường Hùng Vương) vốn là nền tháp Chánh Lộ, một tháp có tầm quan trọng trong hệ thống đền tháp Chăm, với phong cách độc đáo, gọi là phong cách Chánh Lộ. Từ thời Pháp thuộc, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy ở đây nhiều tượng đá độc đáo, phần lớn đưa về lưu giữ ở Bảo tàng Điêu khắc Chăm (thành phố Đà Nẵng) và sau này trong khi đào móng, các hiện vật khác cũng xuất lộ, như các sư tử đá, tấm lanhtô đá có khắc văn bia bằng tiếng Chăm được đưa về Bảo tàng tổng hợp Quảng Ngãi.

Trải năm, sáu thế kỷ trên mảnh đất này, văn hóa Việt cũng lưu lại nhiều di tích quý giá. Đền Bùi Tá Hán nguyên xây dựng năm 1909 ở núi Phước Lĩnh (từ ngày có đền gọi là núi Ông hay núi Trần Công), rộng rãi bề thế. Sau năm 1962, chính quyền Sài Gòn xây dựng Nhà máy Đường Quảng Ngãi ở đây, đền phải dời về Rừng Lãng, cách nửa cây số về hướng tây. Tại đây vốn có mộ Bùi Tá Hán, có bia mộ do 4 nhà nho nổi tiếng ở Quảng Ngãi đứng ra xây dựng từ năm 1849. Đền thờ còn lưu giữ được nhiều hiện vật quý như tượng Bùi Tá Hán và tượng Xích Y hầu, 23 bản sắc phong của các triều vua phong cho Bùi Tá Hán và con trai là Bùi Tá Thế⁽⁸⁾. Thuở xưa, ở các làng xã đều có đình làng, nổi tiếng nhất là đình Chánh Lộ và đình Ba La. Đình Chánh Lộ được xây dựng rất quy mô, bề thế, nằm ở góc đông bắc của ngã tư chính. Năm 1936, sau dụ của vua Bảo Đại về việc thiết lập đô thị trung tâm Quảng Ngãi, một số kẻ buôn bán câu kết với viên Công sứ Pháp đương nhiệm định xóa sổ đình, nhập vào đô thị Quảng Ngãi. Nhưng dân làng Chánh Lộ đã đấu tranh quyết liệt để bảo vệ đình. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, đình Chánh Lộ là nơi triển lãm tranh ảnh của tỉnh Lê Trung Đình. Đình Ba La làm bằng gỗ mít, rất rộng (*Rộng thình thình như cái đình Ba La* - ngạn ngữ), sau Cách mạng tháng Tám cũng được tận dụng cho việc công. Đến năm 1947, thực hiện tiêu thổ kháng chiến, cả hai đình này cùng với nhiều đình khác bị dỡ bỏ. Ngoài ra, còn có thể kể về đình làng Thu Phố, ở phía tây đường sắt hiện nay. Đình này có thể được dựng khá muộn, khoảng năm Canh Ngọ (1810 hoặc 1870), quanh có la thành, có bình phong, bên trái là nhà hội, bên phải là hướng ẩm, toàn nhà tranh. Đình gần chợ ông Bô, mặt quay hướng tây, được tu bổ vào năm Khải Định thứ nhất (1916), nay không còn.

Di tích thành quách thì có thành Quảng Ngãi, nay chỉ còn lại một ít dấu vết như bờ thành, hào thành. Ở khoảng giữa phường Chánh Lộ tại xóm Tư Văn có văn miếu huyện Chương Nghĩa. Văn miếu được xây dựng từ năm Tự Đức thứ 8 (1855), do văn thân trong huyện quyên tiền cất dựng. Văn miếu có bình đồ vuông, mỗi cạnh khoảng 10m, có xây thành bao quanh, trước cổng miếu có ghi 4 chữ "Văn kỳ tại tư" (文其在斯) lấy từ sách *Luận ngữ* - có nghĩa là đây có thể là đất văn vậy. Bên trong có xây nhà bia, có tấm bia đá non nước, mặt trước cũng ghi bốn chữ "Văn kỳ tại tư", mặt sau ghi niên đại dựng bia là năm Thành Thái thứ 9 (1898).

Thành phố Quảng Ngãi vốn bao gồm nhiều làng quê trù phú, ở đây cũng còn lưu lại nhiều kiến trúc nhà rường, rất tiêu biểu cho nền kiến trúc của người Việt ở Quảng Ngãi. Xét về di sản kiến trúc thì ở thành phố di sản kiến trúc Pháp không đáng kể, di sản kiến trúc đình không còn, nên di sản kiến trúc nhà rường còn tồn tại thật sự là di sản quý, rất đáng để bảo tồn. Văn hóa làng xã vẫn còn dấu ấn đậm nét, nhất là vùng ven, gồm các xã phía đông và các thôn ở phía tây thành phố như Nghĩa Dũng, Quảng Phú. Các tập tục, lễ hội, tín ngưỡng của cư dân nơi đây không khác mấy với các làng quê khác trong tỉnh Quảng Ngãi. Trong di sản văn hóa phi vật thể trên địa hạt thành phố Quảng Ngãi ngày nay, đáng chú ý có các tri thức, kinh nghiệm của các làng nghề đường kẹo đặc sản, các món ăn đặc sản: đường phèn, đường phôi, kẹo gương, cá bóng sông Trà kho tiêu, cá thài bai, lịch...

Trong quá trình đấu tranh chống ngoại xâm, địa bàn thành phố Quảng Ngãi cũng để lại nhiều di tích quý báu như di tích Nhà lao Quảng Ngãi thời Pháp thuộc, di tích 4 dũng sĩ Nghĩa Dũng, di tích 68 liệt sĩ Xuân Mậu Thân...

Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, nền văn hóa cách mạng đã từng bước hình thành ở thành phố Quảng Ngãi, với các hoạt động xây dựng đời sống mới, bãi bỏ các tập tục lạc hậu, xây dựng phong trào văn hóa văn nghệ. Văn hóa đô thị bắt đầu manh nha, trong khi yếu tố văn hóa làng xã vẫn tiếp tục duy trì. Cũng từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, thành phố Quảng Ngãi là một trong những nơi sản sinh các văn nghệ sĩ có tên tuổi trong nước như họa sĩ Đường Ngọc Cảnh, Nghệ sĩ nhân dân Trà Giang, Nghệ sĩ nhân dân Lê Thi, Nghệ sĩ ưu tú Văn Khánh, Giáo sư Tiến sĩ Lâm Tô Lộc, nhà thơ Nguyễn Việt Lãm⁽⁹⁾. Dưới sự quản lý của chính quyền Sài Gòn, thị xã Quảng Ngãi còn tiếp thu văn hóa du nhập từ các nước tư bản, trong đó không ít các sản phẩm độc hại, lai căng. Từ sau 1975, thị xã Quảng Ngãi lại tiếp tục xây dựng văn hóa mới theo hướng dân tộc, hiện đại. Việc xây dựng nếp sống văn minh đô thị, giữ gìn vệ sinh môi trường là một vấn đề nổi cộm trong thời kỳ đô thị hóa và cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ. Bên cạnh các thiết chế văn hóa của tỉnh, thành phố Quảng Ngãi có thư viện, có đài truyền thanh, nằm ở đường Quang Trung, các xã, phường có khu sinh hoạt văn hóa. Các di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh lần lượt được lập hồ sơ xếp hạng, tôn tạo. Phong trào văn nghệ, phong trào thể dục, thể thao quần chúng ở thị xã Quảng Ngãi được duy trì và phát triển. Phòng Văn hóa - Thông tin - Thể dục thể thao (trụ sở ở đường Phan Chu Trinh) là cơ quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố quản lý nhà nước trên

lĩnh vực này. Cơ sở hạ tầng đô thị từng bước được cải thiện. Các công viên, quảng trường, nơi vui chơi giải trí đã được xây dựng như Công viên Ba Tơ phía nam cầu Trà Khúc, đê bao sông Trà, Quảng trường tỉnh, Khu thể thao Diên Hồng.

Về giáo dục, vùng tỉnh lỵ xưa là địa bàn mà dân cư có tinh thần hiếu học, đã được ghi nhận là nơi có nhiều người đỗ đạt cao thời Nho học. Riêng làng Chánh Mông (Chánh Lộ) có đến 12 người thi đỗ Cử nhân trở lên trong thời nhà Nguyễn, là làng có số lượng khoa bảng cao nhất trong tỉnh Quảng Ngãi; làng Ba La có 5 người thi đỗ, làng Vạn Tượng có 2 người thi đỗ, làng Thu Phổ có 3 người thi đỗ. Trong số 22 người đỗ Cử nhân trở lên, có 1 Tiến sĩ (Tạ Tương), 1 Phó bảng (Lê Văn Vỉnh), 3 Giải nguyên (Bùi Phụ Truyền, Tạ Hàm, Phạm Trinh), 3 Á nguyên (Nguyễn Duy Cung, Phạm Viết Duy, Đồng Cát Phủ). Trong số các nhà khoa bảng có Nguyễn Duy Cung là một chí sĩ Cần vương nổi tiếng về khí tiết, thể hiện trong bài *Huyết lệ tâm thư*⁽¹⁰⁾. Thời thuộc Pháp, thị xã Quảng Ngãi có các trường Nam Tiểu học, Cẩm Bàn, Mai Xưa. Thời kháng chiến chống Pháp, thị xã có Trường Trung học Lê Khiết thời kỳ mới thành lập. Thời chính quyền Sài Gòn quản lý, trên địa bàn thị xã tập trung nhiều trường Trung học của tỉnh, như các trường Trung học Trần Quốc Tuấn, Nữ Trung học, Hùng Vương, Bồ Đề, Kim Thông, Chấn Hưng, trường Nông Lâm Súc. Sau 1975, thị xã Quảng Ngãi có các trường: Cao đẳng Sư phạm, Trung cấp Y tế, Cao đẳng Cộng đồng thuộc hệ chuyên nghiệp; các trường Trung học phổ thông Trần Quốc Tuấn, Lê Khiết, Lê Trung Đình, Hoàng Văn Thụ, Nguyễn Bình Khiêm, Trung học nội trú dân tộc... và là nơi đang xây dựng Trường Đại học Phạm Văn Đồng. Mỗi xã phường đều có trường phổ thông cơ sở. Học sinh trên địa bàn thị xã học giỏi, nhiều người thành đạt.

Đây cũng là quê hương của những nhà nghiên cứu tên tuổi như các Giáo sư Tiến sĩ Lâm Tô Lộc, Nguyễn Tấn Đắc, Tiến sĩ Phan Thị Phi Phi...

Về y tế, thành phố Quảng Ngãi là nơi đóng Bệnh viện Đa khoa tỉnh (trên đường Hùng Vương), có Trung tâm y tế thành phố và các đơn vị chăm sóc sức khỏe của tỉnh, của thành phố. Để chăm sóc sức khỏe, từ xưa người dân thị xã chủ yếu dùng Đông y, đến thời Pháp thuộc du nhập thêm Tây y. Các cơ sở Đông, Tây y song song tồn tại đến nay. Việc thực hiện công tác dân số, gia đình khá tốt.

Về vấn đề nhân lực, thị xã Quảng Ngãi là nơi tập trung cao nhân lực của toàn tỉnh và có xu hướng ngày càng phát triển mạnh lao động trí tuệ. Tuy vậy, một bộ phận quan trọng trong cư dân lao động chân tay, trong đó số lao động nông nghiệp vẫn chiếm một phần không nhỏ. Trong **các vấn đề xã hội** ở thành phố Quảng Ngãi, vấn đề công ăn việc làm đặc biệt nổi cộm, vì có số người thiếu việc làm khá đông. Tình trạng nghèo đói, các tệ nạn xã hội cũng là những vấn đề rất đáng quan tâm. Số hộ nghèo ở thành phố còn khoảng 4,85% (theo chuẩn cũ), tuy nhiên, việc vượt lên cuộc sống cao hơn còn là một trở lực lớn. Thành phố Quảng Ngãi là nơi tập trung nhiều thành phần dân cư trong và ngoài tỉnh Quảng Ngãi, các dịch vụ phát triển đồng thời kéo theo một số tệ nạn xã hội như trộm cắp, mại dâm, cờ bạc... đòi hỏi phải được chú ý và tìm ra biện pháp quản lý, giải quyết.

(1) Số liệu của Niên giám Thống kê tỉnh Quảng Ngãi 2005.

(2) Xem chương XXV: Di chỉ khảo cổ, di tích lịch sử - văn hoá, danh thắng.

(3) Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Quảng Ngãi.

(4) Theo Nguyễn Đóa - Nguyễn Đạt Nhơn trong tập Địa dư tỉnh Quảng Ngãi (sdd) thì vào thời điểm 1938, trong tổng số 447.994 người của tỉnh Quảng Ngãi có 482 người Tàu, 157 người Pháp, 5 người Ấn Độ; trong đó "người Pháp hầu hết là những quan văn, võ trú tại tỉnh lỵ hoặc tại các cửa, các đồn", người Tàu chủ yếu trú ở tỉnh lỵ và Thu Xà.

(5) Cao Chur: Từ tỉnh thành đến thành phố Quảng Ngãi, Nxb Đà Nẵng, 2006, tr. 80, 81, 82.

(6) Nguyễn Đóa - Nguyễn Đạt Nhơn: Địa dư tỉnh Quảng Ngãi, Imprimerie Marade (Vien-de) Huế, 1939.

(7) Theo Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi năm 2005 (so với Niên giám thống kê thành phố Quảng Ngãi có sự chênh lệch chút ít). Riêng số liệu về lao động sản xuất công nghiệp cá thể, chúng tôi theo số liệu trong Niên giám thống kê thành phố Quảng Ngãi.

(8) Xem Chương XXV: Di chỉ khảo cổ, di tích lịch sử - văn hoá, danh thắng.

(9) Xem Chương XXVI: Văn học và Chương XXVII: Nghệ thuật.

(10) Xem Chương XI: Các nhân vật lịch sử tiêu biểu và Chương XXVI: Văn học.

HUYỆN BÌNH SƠN

BÌNH SƠN là một huyện đồng bằng ven biển, cửa ngõ phía bắc tỉnh Quảng Ngãi. Phía đông giáp biển Đông; phía tây giáp huyện Trà Bồng; phía nam giáp huyện Sơn Tịnh; phía bắc giáp huyện Núi Thành (tỉnh Quảng Nam); có Quốc lộ 1 và đường sắt Thống Nhất chạy qua. Diện tích: 466,77km²⁽¹⁾. Dân số: 180.045 người⁽²⁾. Mật độ dân số: 386 người/km²⁽³⁾. Đơn vị hành chính trực thuộc gồm 1 thị trấn (Châu Ổ huyện lỵ; thành lập 4.1986), 24 xã (Bình Thới, Bình Đông, Bình Thạnh, Bình Chánh, Bình Nguyên, Bình Khương, Bình An, Bình Trị, Bình Hải, Bình Thuận, Bình Dương, Bình Phước, Bình Trung, Bình Hòa, Bình Long, Bình Minh, Bình Phú, Bình Chương, Bình Thanh Đông, Bình Thanh Tây, Bình Hiệp, Bình Mỹ, Bình Tân, Bình Châu) với 99 thôn, tổ dân phố; trong đó:

Thị trấn Châu Ổ có 4 tổ dân phố, tên gọi theo thứ tự từ tổ 1 đến tổ 4;

Xã Bình Thới có 2 thôn: An Châu, Giao Thủy;

Xã Bình Đông có 3 thôn: Sơn Trà, Tân Hy, Thuận Hòa;

Xã Bình Thạnh có 4 thôn: Vĩnh An, Hải Ninh, Trung An, Vĩnh Trà;

Xã Bình Chánh có 3 thôn: Mỹ Tân, Đông Bình, Bình An Nội;

Xã Bình Nguyên có 5 thôn: Trì Bình, Châu Tử, Phước Bình, Nam Bình 1, Nam Bình 2;

Xã Bình Khương có 5 thôn: Thanh Trà, Phước An, Trà Lắm, Bình Yên, Tây Phước;

Xã Bình An có 6 thôn: Tây Phước, Tây Phước 2, An Lộc, Thọ An, An Khương, Phúc Lâm;

Xã Bình Trị có 3 thôn: An Lộc, Phước Hòa, Lệ Thủy;

Xã Bình Hải có 4 thôn: Vạn Tường, Thanh Thủy, An Cường, Phước Thiện;

Xã Bình Thuận có 5 thôn: Thuận Phước, Đông Lỗ, Tuyết Diêm 1, Tuyết Diêm 2, Tuyết Diêm 3;

Xã Bình Dương có 2 thôn: Đông Yên, Mỹ Huệ;

Xã Bình Phước có 4 thôn: Phú Lâm 1, Phú Lâm 2, Phước Thọ 1, Phước Thọ 2;

Xã Bình Trung có 6 thôn: Tiên Đào, Đông Thuận, Tây Thuận, Phú Lễ 1, Phú Lễ 2, Phú Lộc;

Xã Bình Hòa có 4 thôn, tên gọi theo thứ tự từ thôn 1 đến thôn 4;

Xã Bình Long có 6 thôn: Long Xuân, Long Bình, Long Mỹ, Long Hội, Long Yên, Long Vĩnh;

Xã Bình Minh có 4 thôn: Tân Phước, Lộc Thịnh, Phước An, Mỹ Long;

Xã Bình Phú có 2 thôn: An Thạnh, Phú Nhiêu;

Xã Bình Chương có 4 thôn: An Điền 1, An Điền 2, Ngọc Trì, Nam Thuận;

Xã Bình Thanh Đông có 3 thôn: Tham Hội 1, Tham Hội 2, Tham Hội 3;

Xã Bình Thanh Tây có 3 thôn: Thanh Thiện, Phước Hòa, An Quang;

Xã Bình Hiệp có 2 thôn: Xuân Yên, Liên Trì;

Xã Bình Mỹ có 3 thôn: Phước Tích, An Phong, Thạch An;

Xã Bình Tân có 4 thôn: Liêm Quang, Nhơn Hòa 1, Nhơn Hòa 2, Diên Lộc;

Xã Bình Châu có 8 thôn: Tân Đức, Châu Me, Châu Bình, Thuận Biển, Thuận Nông, Định Tân, Phú Quý, An Hải.

Bình Sơn có chiến thắng Vạn Tường nổi tiếng vào tháng 8.1965, trận đánh phủ đầu đầu tiên của quân dân ta vào đội quân viễn chinh Mỹ xâm lược, mở ra khả năng Việt Nam có thể đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược.

Ngày nay, Bình Sơn có Khu Kinh tế Dung Quất với nhà máy lọc dầu đầu tiên của Việt Nam nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Tình hình kinh tế - xã hội đã và đang có nhiều bước tiến nhanh chóng.

*

* *

Về hành chính: Đời nhà Hồ đất Bình Sơn mang tên là huyện Trì Bình trong châu Tư, thuộc lộ Thăng Hoa. Đến đời nhà Lê, huyện Bình Sơn mang tên là huyện Bình Dương, sau đổi thành huyện Bình Sơn thuộc phủ Tư Nghĩa. Đến đời vua Đồng Khánh huyện Bình Sơn có 6 tổng với 158 xã, thôn, trại, phường, ấp, vạn, ty.

Đến năm 1890, các làng, xã, ấp phía nam tách ra thành lập châu Sơn Tinh, huyện Bình Sơn đổi gọi là phủ Bình Sơn. Phủ Bình Sơn có 5 tổng Bình Điền, Bình Hà, Bình Thượng, Bình Trung, Lý Sơn, với 84 làng.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, phủ Bình Sơn lấy tên là phủ Nguyễn Tự Tân, một thủ lĩnh nghĩa quân chống Pháp, hy sinh vì nước năm 1885. Đến tháng 6.1946, phủ Nguyễn Tự Tân đổi gọi là huyện Bình Sơn. Sau khi cắt phần đất phía tây giao

cho huyện Trà Bồng, huyện Bình Sơn hợp nhất các làng xã nhỏ thành 19 xã lớn đều lấy chữ Bình làm đầu: Bình Khương, Bình Lâm, Bình Chương, Bình Minh, Bình Trung, Bình Thới, Bình Lập, Bình Dương, Bình Tân, Bình Phú, Bình Thạnh, Bình Hiệp, Bình Thanh, Bình Hòa, Bình Châu, Bình Trị, Bình Hải, Bình Đông, và xã hải đảo Lý Sơn.

Năm 1952, xã Bình Lâm nhập về huyện Trà Bồng. Sau mấy lần nhập xã, chia xã, đến năm 1954, huyện Bình Sơn có 25 xã.

Thời chính quyền Sài Gòn kiểm soát, đổi tên huyện Bình Sơn thành quận Bình Sơn và đặt lại tên cho 25 xã cũng lấy chữ Bình làm đầu: xã Bình Khương đổi thành xã Bình Phiên, xã Bình An đổi là xã Bình Thượng, xã Bình Minh đổi là xã Bình Tuy, xã Bình Mỹ đổi là xã Bình Tuyền, xã Bình Nguyên đổi là xã Bình Thắng, xã Bình Trung đổi là xã Bình Thành, xã Bình Chương đổi là xã Bình Khánh, xã Bình Thạnh đổi là xã Bình Sa, xã Bình Chánh đổi là xã Bình Nghĩa, xã Bình Dương đổi là xã Bình Thủy, xã Bình Thới đổi là xã Bình Vân, xã Bình Long đổi là xã Bình Phương, xã Bình Hiệp đổi là xã Bình Liên, xã Bình Thuận, Bình Đông nhập chung và đổi là xã Bình Giang, xã Bình Trị đổi là xã Bình Thông, xã Bình Phước đổi là xã Bình Lĩnh, xã Bình Thanh đổi là xã Bình Hoàng, xã Bình Hải đổi là xã Bình Thiện, xã Bình Hòa đổi là xã Bình Kỳ, xã Bình Phú đổi là xã Bình Ân, xã Bình Tân đổi là xã Bình Nam, xã Bình Châu đổi là xã Bình Đức, xã Bình Vĩnh đổi là xã Lý Vĩnh, xã Bình Yên đổi là xã Lý Hải.

Các cấp bộ Đảng và từ 1964 có chính quyền cách mạng, ta vẫn gọi là huyện Bình Sơn và tên các xã có từ thời kháng chiến chống Pháp.

Để tiện việc chỉ đạo tổ chức kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, trong những năm 1961 - 1965 và 1970 - 1975, Tỉnh ủy Quảng Ngãi quyết định nhập các xã phía đông Quốc lộ 1 của huyện Bình Sơn cùng các xã phía đông huyện Sơn Tịnh lập thành huyện Đông Sơn trực thuộc tỉnh, các xã phía tây vẫn gọi là huyện Bình Sơn.

Sau ngày giải phóng 1975 đất nước thống nhất, huyện Bình Sơn và các xã chính thức trở về tên cũ đã có trong kháng chiến chống Pháp.

Đến năm 1993, hai xã đảo Bình Vĩnh, Bình Yên tách khỏi huyện Bình Sơn lập thành huyện Lý Sơn trực thuộc tỉnh. Từ đó đến năm 2004, một số xã chia thành hai đơn vị. Huyện Bình Sơn hiện có 1 thị trấn và 24 xã với 99 thôn, tổ dân phố.

Về tự nhiên: Bình Sơn có một địa hình đa dạng có thể phân chia làm ba vùng, mỗi vùng có đặc điểm thổ nhưỡng khác nhau: 1) Vùng trung du bán sơn địa gồm các xã phía tây giáp Trà Bồng, có nhiều núi đá, đất bazan; 2) Vùng châu thổ dọc hai bên bờ sông Trà Bồng, gần sông, được phù sa bồi đắp hằng năm, xa sông là đất pha cát; 3) Vùng đồi thấp nhấp nhô và những trảng cát rộng giáp với tỉnh Quảng Nam, nối với bờ biển phía đông. Vùng này cũng có đất bazan xen lẫn với sa khoáng.

Núi đồi: Bình Sơn có nhiều núi cao thấp trải dài từ phía đông huyện Trà Bồng ra đến bờ biển Đông: núi Đồng Tranh ở Thọ An cao 785m, các núi Chóp Vung, Thành Thành (Sâm Hội), Ba Bì, núi Đất, núi Rằm, núi Sơn, núi Lớn, núi Cỏ Ngựa, núi Trì Bình (tục gọi là núi Cẩm), Xuân An, An Lộc, Tam Thao, An Hải, Kiên Kiên, núi Gió, Nam Châm, Cà Ty... cao trên dưới 100m; hầu như xã nào cũng có đồi gò.

Sông suối: Sông Trà Bồng là một trong bốn con sông lớn của Quảng Ngãi, phát nguyên từ vùng núi cao Trà Bồng chảy xuyên qua huyện Bình Sơn khoảng 25km theo hướng đông - tây, đến thôn Giao Thủy (xã Bình Thới) chảy theo hướng đông bắc rồi đổ ra cửa Sa Cần. Sông Trà Bồng từ xưa là đường thủy quan trọng trong việc giao lưu xuôi - ngược; là một trong những nguồn nước quan trọng nhất cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

Thác Vực Bà ở Bình Minh, vừa là một cảnh đẹp, vừa là nơi nhân dân thường dùng giở bắt cá nhảy.

Suối Ngọc Trì từ Tịnh Trà (huyện Sơn Tịnh) chảy ra Bình Chương đổ vào sông Trà Bồng, là một nguồn nước quan trọng đối với một số xã phía tây huyện.

Bờ biển: Bình Sơn có bờ biển dài 54km và chính là đoạn bờ biển khúc khuỷu nhất trong tỉnh Quảng Ngãi với nhiều mũi đất và vũng vịnh, có các cửa biển Sa Cần, vũng Quýt (Dung Quất), cửa Sa Kỳ (giáp với huyện Sơn Tịnh), các vịnh Việt Thanh, Nho Na. Các cửa biển và vịnh này, từ xưa đã phát triển nghề đánh bắt, chế biến hải sản, vận chuyển hàng hóa bằng đường biển. Từ đầu thế kỷ XXI, Dung Quất được xây dựng thành cảng biển nước sâu, trong vùng nội địa thì xây dựng Khu Kinh tế Dung Quất.

Đồng bằng: Hai bên bờ sông Trà Bồng là vùng đồng bằng tươi tốt nhất. Các vùng xa sông đất đai thường cằn cỗi, thiếu nước. Đất canh tác ở Bình Sơn thích hợp cho việc trồng lúa nước, khoai, sắn, mía, đậu, dưa hấu...

Về tình hình sử dụng đất năm 2005 như sau: 1) Đất nông nghiệp 21.729,895ha (46,55%); 2) Đất lâm nghiệp 9.876,39ha (21,16%); 3) Đất khu dân cư 1.493,21ha (3,21%); 4) Đất chuyên dùng 4.278,96ha (9,16%); 5) Đất chưa sử dụng 9.298,54ha (19,92%).

Rừng núi: Trước kia vùng núi cao phía tây Bình Sơn có nhiều gỗ quý thuộc nhóm I, có voi, hổ, nai, khỉ, trăn. Ngày nay chỉ còn một ít gỗ quý, không còn voi, hổ. Từ sau ngày hoàn toàn giải phóng đến nay, Bình Sơn đã trồng mới hàng vạn hecta rừng (nhiều nhất là bạch đàn, chè, cao su, điều) và khoanh nuôi tái sinh hàng vạn hecta rừng khác; mỗi năm khai thác khoảng 10.000m³ gỗ các loại (nhiều nhất là bạch đàn), trên 10 vạn cây tre, lồ ô, trên 26 vạn ster củi và một số trầm hương, sa nhân, mật ong... Dưới lòng đất vùng rừng núi phía tây huyện có quặng sắt, từ thế kỷ XVIII, XIX đã được khai thác dùng rèn công cụ sản xuất, vũ khí, đã có địa danh Lò Thổi.

Biển: Biển và ven biển Bình Sơn chứa nhiều tài nguyên, nhất là các loại hải sản. Cát ven biển có thể phục vụ công nghệ chế biến thủy tinh. Vùng biển Bình Sơn có nhiều tiềm năng về du lịch.

Khí hậu: Nhìn chung, tình hình khí hậu Bình Sơn thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt. Tuy nhiên, cứ vài ba năm thường có một trận lũ lụt lớn hoặc một trận bão biển và mấy năm gần đây thường xảy ra hạn hán gây nhiều thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp, nhiều thiệt hại về người và tài sản cho ngư dân vùng biển.

Dân cư: Ở Bình Sơn xưa kia từng có các cộng đồng dân cư cổ. Thời Tiền Sa Huỳnh và thời Văn hóa Sa Huỳnh, qua các di chỉ khảo cổ phát hiện ở Bình Châu, Gò Quê⁽⁴⁾. Kế đó là cư dân Chăm-pa. Về cư dân bản địa, có tộc người Cor ở các xã phía tây. Từ đầu thế kỷ XV, người Việt ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ di cư đến khai phá vùng đất này, lập ấp, dựng làng, mở mang bờ cõi. Rồi người Hoa ở Trung Quốc cũng vào buôn bán làm ăn sinh sống ở đây, chủ yếu là ở Châu Ổ.

Đến năm 2005, Bình Sơn có dân số 180.045 người (tính dân số trung bình trong năm), gồm: 179.545 người Việt, 435 người Cor, 65 người Hoa hoặc người Việt gốc Hoa và người các dân tộc khác.

Cư dân Bình Sơn chủ yếu sinh sống bằng nghề nông và đánh bắt chế biến hải sản; một số ít có nghề làm đồ gốm, đồ gỗ, nghề rèn, đan lát dụng cụ mây tre, nghề buôn bán nhỏ. Gần đây có thêm nghề nuôi tôm, sửa chữa cơ khí nhỏ.

*
* *

Huyện Bình Sơn có **truyền thống yêu nước** từ khá sớm. Thế kỷ XVIII, nhân dân Bình Sơn tham gia phong trào khởi nghĩa nông dân Tây Sơn. Tuyền Tung ở phía tây huyện từng được xây dựng thành căn cứ của nghĩa quân Tây Sơn.

Đến thời thực dân Pháp đánh chiếm nước ta, nhân dân Bình Sơn luôn có mặt trong các phong trào yêu nước, chống Pháp: phong trào Cần vương (1885 - 1896) do Lê Trung Đình, Nguyễn Tự Tân, Hà Trung Hậu chỉ huy; phong trào Duy tân "khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh", khất thuế - cự sưu (1904 - 1908) do Lê Ngung và Trần Kỳ Phong tham gia lãnh đạo; phong trào Việt Nam Quang phục Hội (1912 - 1916) do Lê Ngung, Võ Quán, Võ Thị Đệ, Trần Thêm tham gia. Đầu năm 1921, cụ Trần Kỳ Phong từ ngục tù Côn Đảo trở về đã truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin, Cách mạng tháng Mười Nga và con đường cứu nước của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trong trí thức, thanh niên và những người yêu nước ở Bình Sơn - Quảng Ngãi. Năm 1927, quần chúng yêu nước Bình Sơn hướng theo con đường cách mạng dân tộc dân chủ, con đường cách mạng vô sản do tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên Quảng Ngãi hướng dẫn và lãnh đạo. Các ông Trương Quang Trọng, Huỳnh Tấu là những người trực tiếp chỉ đạo.

Sau khi Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi ra đời, ở Bình Sơn đã nổ ra nhiều cuộc mít tinh, biểu tình, tuần hành thị uy của đông đảo quần chúng đấu tranh chống đế quốc, phong kiến, đòi độc lập cho dân tộc, ruộng đất cho dân cày; hưởng ứng phong trào cách mạng của công nông Nghệ - Tĩnh, ủng hộ Liên bang Xô viết... Tiêu biểu là các cuộc đấu tranh vào các ngày 01.5.1930, 14.7.1930, 01.8.1930... Cuối năm 1930, chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên ở Bình Sơn được thành lập, kiêm nhiệm nhiệm vụ Ban Chấp hành lâm thời Đảng bộ huyện Bình Sơn, do đồng chí Phạm Quang Lăng làm Bí thư. Sau đó, Bình Sơn phát triển thêm nhiều đảng viên mới, toàn huyện thành lập được ba chi bộ. Đảng bộ đã trực tiếp lãnh đạo đẩy phong trào cách mạng trong huyện dâng cao từ đầu năm 1931. Sau cao trào 1930 - 1931, vượt qua tổn thất hy sinh do địch đàn áp khủng bố, Đảng bộ Bình Sơn tiếp tục lãnh đạo nhân dân trong huyện đấu tranh đòi tự do, cơm áo, hòa bình (1936 - 1939), chống chiến tranh đế quốc, chống phát xít (1939 - 1940), xây dựng Mặt trận Việt Minh và các đoàn thể cứu quốc, tham gia sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc (1941 - 1945). Trong cao trào Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945, Đảng bộ Bình Sơn lãnh đạo nhân dân địa phương nổi dậy lật đổ chính quyền tay sai của Pháp, Nhật, giành chính quyền về tay nhân dân từ các xã miền núi đến hải đảo Lý Sơn trong các ngày 15 - 18.8.1945.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, chính quyền cách mạng được củng cố, Mặt trận Việt Minh, Liên Việt, các đoàn thể cứu quốc đã tập hợp hầu hết quần chúng vào các tổ chức cách mạng.

Trong tuần lễ "quyên vàng xây nền độc lập", nhân dân Bình Sơn đã đóng góp 5kg vàng, 700 đồng bạc trắng, 1.240kg đồng.

Trong kháng chiến chống Pháp, huyện Bình Sơn có nhiều thành tựu.

Sản xuất được đẩy mạnh và tích cực đóng góp nuôi quân đánh giặc. Giáo dục nâng cao dân trí đạt nhiều kết quả, nhất là xóa nạn mù chữ, mở nhiều lớp Bỏ túc văn hóa, nhiều trường Tiểu học ở xã và trường Trung học ở huyện. Lực lượng dân quân du kích và làng chiến đấu được xây dựng, đánh bại các cuộc đổ bộ càn quét của địch vào vùng ven biển.

Trong chi viện cho tiền tuyến, Bình Sơn đã đưa nhiều cán bộ tham gia chiến đấu và công tác ở các chiến trường cực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Miên, Hạ Lào; đưa hàng ngàn dân công phục vụ Chiến dịch đông xuân 1953 - 1954 góp phần giải phóng tỉnh Kon Tum, bảo vệ vùng tự do Liên khu V; đã đóng góp hàng vạn tấn thóc thuế nông nghiệp phục vụ kháng chiến. Đảo Lý Sơn bị địch chiếm từ ngày 30.8.1950, nhưng cơ sở cách mạng, cán bộ ta vẫn bám địa bàn, lãnh đạo nhân dân đấu tranh chống địch đến thắng lợi.

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, huyện Bình Sơn cũng có những đóng góp nổi bật. Giữa tháng 12.1958, Huyện ủy rút một số thanh niên lên căn cứ, tổ chức các trại sản xuất, vừa sản xuất tự túc lương thực, vừa học tập chính trị, huấn luyện quân sự, tiến tới thành lập đội vũ trang tuyên truyền của huyện. Bình Sơn

hưởng ứng cuộc Khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi vào cuối tháng 8 đầu tháng 9.1959, tấn công địch, phát động quần chúng nổi dậy phá ách kìm kẹp của địch, giành quyền làm chủ một số nơi như Vĩnh An, Hải Ninh, Trung An...

Đến cuối năm 1964, hệ thống áp chiến lược và bộ máy chính quyền địch ở các xã thôn khu tây và đông Bình Sơn bị xóa sổ. Vùng giải phóng và vùng ta làm chủ mở rộng gần sát Quốc lộ 1.

Khi đế quốc Mỹ chuyển sang chiến lược "chiến tranh cục bộ", Bình Sơn là địa bàn quân Mỹ xâm lược và quân chư hầu Nam Triều Tiên tràn vào đầu tiên ở tỉnh Quảng Ngãi. Chúng gây nên nhiều tội ác trên mảnh đất này, trong đó có 2 vụ thảm sát lớn ở địa đạo Đám Toái (Bình Châu) và ở Bình Hòa⁽⁵⁾

Cũng chính trên mảnh đất này, quân dân ta vẫn giữ vững thế chủ động tiến công, nên đã có trận đánh Mỹ đầu tiên ở Bến Lãng, đặc biệt là chiến thắng Vạn Tường, mở ra khả năng ta có thể đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược⁽⁶⁾.

Các xã Bình Đông, Bình Thạnh, Bình Chánh, Bình Nguyên, Bình Trung... trở thành lũy thép trong vành đai diệt Mỹ ở phía nam căn cứ Chu Lai của chúng. Nhiều trận đánh thắng vang dội đã diễn ra, nổi bật nhất là trận ta tiêu diệt một tiểu đoàn Mỹ trong cú điểm Gò Sỏi (14.7.1966), các trận tiêu diệt từ một tiểu đội đến một trung đội Mỹ ở Phước Hòa, Gò Chè, An Lộc... cuối năm 1966.

Trong thời kỳ địch thực hiện chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh", Đảng bộ và quân dân Bình Sơn vẫn kiên trì trụ bám, kiên định phương châm hai chân ba mũi giáp công, liên tục tấn công tiêu diệt địch, giữ vững vùng giải phóng. Chỉ tính các trận đánh trong năm 1972 ở Bình Phước, Bình Trị, Bình Hải, Bình Phú, Bình Khương ta đã tiêu diệt tiểu đoàn Mãng xà vương 103, một đại đội bảo an, bốn trung đội dân vệ của địch; diệt 276 tên, bắt sống 100 tên; phá rã khu đồn Tiên Đào, Vĩnh Thất (ở Bình Trung)... Các xã tây Bình Sơn được xây dựng thành địa bàn vững chắc của huyện và là một trong những địa bàn đứng chân của các lực lượng của tỉnh và Khu V.

Sau Hiệp định Pari 1973, quân dân Bình Sơn nắm vững thời cơ, ra sức củng cố, bổ sung lực lượng, liên tục tấn công quân đội Sài Gòn, tiến lên tổng tấn công và nổi dậy vào mùa Xuân 1975 giải phóng toàn huyện.

Đến năm 2005, huyện Bình Sơn có 23 đơn vị và 7 cá nhân được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân⁽⁷⁾; 523 bà mẹ được phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng.

Từ năm 1975, huyện Bình Sơn khắc phục hậu quả chiến tranh, tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp, khôi phục và phát triển kinh tế xã hội trong cơ chế bao cấp, từng bước cải thiện đời sống vật chất, văn hóa tinh thần cho nhân dân. Bình Sơn đã đưa hàng vạn thanh niên tòng quân nhập ngũ, tham gia bảo vệ quê hương đất nước và làm nghĩa vụ quốc tế.

Từ năm 1986, thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, Bình Sơn từng bước thoát dần cảnh nghèo đói, lạc hậu, kinh tế xã hội phát triển tương đối nhanh và toàn diện. Khu Kinh tế Dung Quất đã và đang được xây dựng là vựa lớn vừa giúp Bình Sơn xóa đói giảm nghèo, vừa tiến lên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Tình hình chính trị tư tưởng ngày càng ổn định, an ninh quốc phòng được giữ vững.

*

* *

Bình Sơn vốn có một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, bị ảnh hưởng nặng nề của các cuộc chiến tranh. Từ năm 1975 đến nay, huyện đã từng bước khôi phục, xây dựng cơ cấu phát triển nông nghiệp toàn diện, khôi phục và phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Từ năm 1998, Khu Kinh tế Dung Quất nằm trên địa hạt huyện ra đời, tạo thuận lợi cho kinh tế Bình Sơn phát triển nhanh.

Nông nghiệp: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp đến năm 2005 có 21.730ha. Trừ phần ruộng đất nằm dọc hai bên sông Trà Bồng, phần lớn đất đai trong huyện Bình Sơn khô cằn, bạc màu, xưa kia nông dân đa phần làm lúa gieo mỗi năm một vụ và trồng các loại cây màu chịu hạn. Người dân Bình Sơn tập trung vào thủy lợi, chủ yếu là đào ao, vét giếng, dùng cần vọt, gàu giaỉ, gàu sòng, guồng đập nước để lấy nước tưới cho hoa màu cây trái. Thời kháng chiến chống Pháp, nhân dân đập đập Đá Giăng, đập Gia Hội để dẫn nước sông suối vào ruộng. Từ những năm 60, 70 thế kỷ XX, nhân dân dùng máy bơm chạy bằng dầu mazut, bằng xăng, nay phổ biến dùng bơm điện, để đưa nước vào đồng ruộng. Từ năm 1993, hệ thống kênh mương thủy lợi Thạch Nham đã vươn dài, đưa nước sông Trà Khúc đến đồng ruộng Bình Sơn, biến hàng ngàn héc-ta ruộng gieo một vụ thành ruộng cấy hai vụ. Ngày nay, nhiều địa phương đã dùng phương tiện cơ giới trong làm đất, gặt, đập lúa.

Cây lương thực ở Bình Sơn, trước kia đa phần là lúa gieo, ngô, sắn, khoai, chủ yếu là lúa. Cây thực phẩm có các loại đậu. Sau ngày giải phóng, Bình Sơn trồng khá nhiều dưa hấu. Dưa hấu Bình Sơn đã xuất đi cả nước và sang cả Trung Quốc. Cây công nghiệp truyền thống có cây mía, dâu tằm, lạc, vừng, vài chục năm gần đây thêm cây chè, cây bạch đàn, cây điều, cây bông, cây cao su cho thu hoạch khá. Diện tích gieo trồng cây lương thực ở huyện Bình Sơn năm 2005 là 11.270ha, sản lượng lương thực 51.993 tấn, bình quân lương thực đầu người cùng năm trong toàn huyện là 289kg, thuộc hạng thấp nhất trong các huyện đồng bằng tỉnh Quảng Ngãi. Tuy nhiên, xét trong địa hạt huyện thì có xã vượt rất cao như xã Bình Thanh Đông bình quân lương thực đầu người lên đến 772kg, xã Bình Chương 581kg, xã Bình Thới 556kg, xã Bình Tân 516kg, xã Bình Khương 501kg; ngược lại, các xã ven biển chuyên nghề cá hay trồng các loại cây khác thường có bình quân lương thực rất thấp (dưới 100kg) như Bình Đông (63kg), Bình Thạnh (39kg), Bình Hải (46kg) và thị trấn Châu Ô chuyên buôn bán (33kg), do vậy có sự chênh lệch cao giữa các xã về

bình quân lương thực đầu người. Trong thành phần lương thực có hạt thì ngô chiếm khoảng 1/10 về diện tích và sản lượng (1.375ha, 5.129 tấn).

Trong số cây công nghiệp ở Bình Sơn thì đáng kể nhất là cây mía, cây sắn. Năm 2004, mía có diện tích 874ha, sản lượng 43.294 tấn. Mía trồng nhiều nhất ở các xã Bình Mỹ, Bình Tân, Bình Khương. Sắn năm 2005 có 1.990ha, sản lượng 36.417 tấn, được trồng nhiều nhất ở các xã Bình Minh, Bình Khương, Bình An, Bình Trung. Đậu phụng cũng là cây trồng đáng kể với diện tích 1.195ha, sản lượng 2.120 tấn, nhiều nhất ở các xã Bình Trung, Bình Hòa, Bình Minh, Bình Thạnh.

Về chăn nuôi: Trước năm 1975, Bình Sơn có đàn bò ta, heo cỏ, gà nhà, vịt. Từ năm 1980 đến năm 2005, đàn gia súc gia cầm Bình Sơn phát triển gần gấp đôi. Đàn trâu ở Bình Sơn tương đối ít, đàn bò khá lớn với tổng số 50.402 con. Hầu hết các xã đều có từ 1.000 con bò trở lên, trừ thị trấn Châu Ổ và xã Bình Đông. Các xã chăn nuôi bò nhiều nhất là Bình Minh (3.753 con), Bình Trung (3.452 con), Bình Chương (3.374 con), Bình Khương (3.254 con), Bình Long (3.150 con), Bình Nguyên (3.067 con). Đàn lợn cũng khá cao với 74.438 con, hầu hết các xã đều có từ 1.500 con trở lên, cao nhất là các xã Bình Châu (6.250 con), Bình Dương (5.150 con), Bình Nguyên (4.875 con), Bình Trung (4.807 con).

Lâm nghiệp: Trước kia người dân Bình Sơn chỉ khai thác rừng tự nhiên (gỗ, củi, đốt than). Trong chiến tranh, rừng bị tàn phá nghiêm trọng. Từ năm 1975 đến nay, thực hiện dự án PAM, Bình Sơn đã trồng mới hàng vạn héc-ta rừng, nhất là cây bạch đàn, cây thông; khoanh nuôi, bảo vệ khôi phục hàng vạn héc-ta rừng cũ. Trong hai năm 2004 - 2005, toàn huyện đã trồng 1.819ha rừng mới, khoanh nuôi tái sinh 4.308ha rừng cũ. Rừng Bình Sơn đã cung ứng cho nhân dân gỗ, củi, tre, mây. Bình Sơn đã cung cấp gỗ bạch đàn cho Nhà máy chế biến dăm bạch đàn ở Dung Quất để xuất khẩu.

Đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản: Trước kia, ngư dân Bình Sơn chỉ đánh bắt hải sản trong lòng với ghe thuyền nhỏ. Từ sau năm 1975, Bình Sơn ngày càng có thêm tàu thuyền lớn đánh bắt hải sản xa bờ. Năm 1980, toàn huyện có 5 chiếc tàu có công suất trên 50CV. Đến năm 2005, Bình Sơn có 950 tàu đánh cá với tổng công suất 39.734CV, ngoài ra còn có 34 thuyền không động cơ. Bình Sơn là huyện có năng lực đánh bắt hải sản lớn nhất trong tỉnh Quảng Ngãi. Sản lượng khai thác hải sản năm 2005 là 23.451,6 tấn. Không chỉ các xã có đường bờ biển, mà các xã có đường sông, con lạch cũng có đội tàu thuyền tham gia đánh bắt, thậm chí lại là xã có năng lực đánh bắt cao nhất: xã Bình Chánh có đội tàu lớn nhất với 149 tàu, tổng công suất 13.240CV, khai thác được 10.561 tấn; xã Bình Châu có 256 tàu, tổng công suất 11.453CV, đánh bắt được 4.210,6 tấn; xã Bình Đông có 141 tàu, công suất 5.150CV, đánh bắt được 1.648,1 tấn; xã Bình Hải có 182 tàu, tổng công suất 4.517CV, đánh bắt được 3.863,3 tấn; xã Bình Thuận có 113 tàu, tổng công suất 2.726CV, đánh bắt được 1.328,5 tấn; xã Bình Thạnh có 74 tàu, tổng công suất 1.751CV, đánh bắt được 1.501,5 tấn. Từ số liệu trên cho thấy, số tàu thuyền và tổng công suất tuy quan trọng nhưng không phải bao giờ cũng tương ứng với sản lượng đánh bắt, bởi nó còn

tùy thuộc vào kinh nghiệm, sự may rủi. Tuy vậy, các xã kể trên là những xã có khả năng khai thác hải sản lớn nhất ở huyện Bình Sơn. Bên cạnh đó còn có các xã tham gia khai thác hải sản đáng kể là Bình Trị, Bình Dương, Bình Phước, Bình Phú. Tổng số hộ sống bằng nghề đánh bắt hải sản toàn huyện là 5.032 hộ, với số lao động 9.244 người, trong đó xã Bình Hải có 1.060 hộ với 1.678 lao động, xã Bình Chánh 985 hộ với 2.548 lao động, xã Bình Đông có 765 hộ với 1.130 lao động, xã Bình Thuận 705 hộ với 1.273 lao động, xã Bình Châu có 795 hộ với 1.350 lao động. Ngư dân xã Bình Hải có kinh nghiệm dùng cái bóng bắt cá mú khá hiệu quả. Ngoài khai thác sản vật biển, người dân vùng biển Bình Sơn còn phát triển nghề nuôi trồng thủy sản. Tổng số hộ chuyên về nuôi trồng thủy sản năm 2005 là 604 hộ với 760 lao động, trong đó nhiều nhất là ở các xã Bình Châu, Bình Dương, Bình Đông. Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2005 là 174,4ha (trong đó nuôi tôm 162,4ha), sản lượng đạt 241,32 tấn (trong đó tôm 222,77 tấn).

Tiểu thủ công nghiệp - công nghiệp: Cư dân Bình Sơn có nhiều nghề thủ công truyền thống: ép mía nấu đường thủ công ở nhiều làng xã, nghề gốm ở Mỹ Thiện, nghề đúc ở Long Giang, nghề muối, nghề làm mắm ở Diêm Điền, Định Tân, nghề dệt, nghề rèn ở một số làng xã khác... Từ năm 1975 đến nay, các nghề ép mía nấu đường thủ công, nghề gốm, nghề đúc dần dần bị mai một, nhưng lại xuất hiện một số ngành nghề khác: làm gạch ngói, khai thác đá cát sỏi phục vụ xây dựng, đan lát mây tre, sản xuất đồ gỗ, sửa chữa cơ khí nhỏ... Đến năm 2005, có 1.550 cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp cá thể với 2.700 lao động, nhiều nhất ở thị trấn Châu Ổ và xã Bình Chánh. Giá trị sản xuất công nghiệp cá thể năm 2005 là 92.447 triệu đồng.

Trên địa bàn huyện Bình Sơn có Khu Kinh tế Dung Quất đang hình thành và phát triển, sẽ là động lực quan trọng để huyện phát triển mạnh về công - thương nghiệp và dịch vụ.

Về điện, từ năm 1980 Bình Sơn có máy phát điện nhỏ, chủ yếu phục vụ cho thị trấn Châu Ổ. Từ năm 1990 đến nay, điện lưới quốc gia đã đưa điện về khắp các xã, thôn phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt. Đến năm 2005, đã có trên 95% hộ gia đình dùng điện.

Trong tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp còn phải kể đến hoạt động xây dựng cơ bản và giao thông - vận tải đã góp phần quan trọng thay đổi diện mạo kinh tế, văn hóa của Bình Sơn.

Thương mại - dịch vụ: Ngày xưa, nghề buôn ở Bình Sơn đã sớm phát triển, nhất là trên dọc Quốc lộ 1, dọc sông Trà Bồng và từ cảng Sa Cần, Sa Kỳ đi các nơi bằng đường biển. Hàng hóa tập trung và buôn bán tấp nập nhất là ở Châu Ổ. Các chợ: Châu Ổ, Thạch An, Nước Mặn, Gò Quán, Định Tân là những trung tâm giao dịch buôn bán của cả huyện và các tiểu vùng.

Trong những năm kháng chiến (1945 - 1975), nghề buôn có bị hạn chế. Thời kỳ bao cấp (1975 - 1986), hầu hết hoạt động thương mại - dịch vụ do kinh tế nhà nước

và kinh tế tập thể quản lý, nên không phát triển được mấy. Từ năm 1987 đến nay, cơ chế kinh tế thị trường ra đời, hoạt động thương mại - dịch vụ ở Bình Sơn sôi động hẳn lên. Thị trấn Châu Ô và chợ Châu Ô trở thành trung tâm buôn bán của toàn huyện. Từ đây hàng hóa lưu thông đến các chợ Thạch An, Thanh Trà (phía tây), chợ Nước Mặn (phía bắc), các chợ Bình Dương, Hàng Xoài, Gò Quán, Định Tân (phía đông), chợ Liên Trì (phía nam) rồi tỏa đến khắp làng quê Bình Sơn. Năm 2005, huyện Bình Sơn có 5.450 cơ sở kinh doanh thương mại - dịch vụ cá thể với 7.224 lao động, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ là 173.465 triệu đồng.

Dịch vụ giao thông - vận tải ở Bình Sơn trước kia chỉ có một ít ghe thuyền vận tải đường thủy. Đến năm 2005, có 97 đầu xe ô tô vận tải hành khách và hàng hóa (cỡ nhỏ) hoạt động trong phạm vi phía bắc tỉnh; mỗi năm có hàng trăm lượt tàu vận tải đường biển qua cảng Dung Quất, cảng Sa Kỳ.

Từ sau ngày giải phóng đến nay, mạng lưới **bưu điện** phát triển tương đối hoàn chỉnh. Đến năm 2005, toàn huyện có 18/25 xã có bưu điện văn hóa xã, có 8.412 máy điện thoại cố định (cứ 100 người có 4,6 máy), 502 máy điện thoại di động (cứ 22 người dân có một máy).

Bình Sơn có nhiều di tích lịch sử, văn hóa, có nhiều danh lam thắng cảnh có tiềm năng thu hút khách tham quan, du lịch văn hóa, du lịch sinh thái biển.

Các thống kê cơ bản về kinh tế 1980 - 2005

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	1980⁽⁸⁾	2005⁽⁹⁾
Diện tích lúa cả năm	ha	11.428	9.895
Diện tích màu cả năm	ha	5.673	3.895
Sản lượng lương thực quy thóc	tấn	24.323	51.993
Lương thực bình quân/người	kg	165	289
Diện tích cây công nghiệp:			
- Mía	ha	745	874
- Lạc	ha	129	1.195
- Vùng (mè)	ha	không nắm được	231
Sản lượng cây công nghiệp			
- Mía	tấn	26.177	43.294
- Lạc	tấn	127	2.120
- Vùng (mè)	tấn	không nắm được	71,32
Đàn trâu	con	490	1.231
Đàn bò	con	25.399	53.402
Đàn lợn	con	34.079	74.438
Đàn gia cầm	con	232.919	556.446
Diện tích rừng mới trồng	ha	400	1.187
Khai thác gỗ	m ³	1.200	38.526

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	1980 ⁽⁸⁾	2005 ⁽⁹⁾
Sản lượng hải sản đánh bắt	tấn	4.500	23.452
Tổng giá trị sản xuất kinh tế	tỷ đồng	32	1.029 ⁽¹⁰⁾
- Nông, lâm, ngư	tỷ đồng	26	762,6
- Công nghiệp tiểu thủ công nghiệp	tỷ đồng	2,5	92,9
- Thương mại dịch vụ	tỷ đồng	3,5	173,5
Tỷ trọng các ngành kinh tế			
- Nông, lâm, ngư	%	81,2	74,1
- Tiểu thủ công nghiệp - Công nghiệp	%	7,8	9
- Thương mại - dịch vụ	%	11	16,8
Thu nhập bình quân đầu người	1000 đồng	222	5.700

Về đường sá, đường sắt xuyên Việt qua Bình Sơn dài 13,5km, có các ga Bình Sơn, Trì Bình; Quốc lộ 1 qua Bình Sơn 15km; đường tỉnh có 4 tuyến với tổng chiều dài 77,82km; đường huyện có 19 tuyến với tổng chiều dài 113km; đường xã có 153 tuyến với tổng chiều dài 304,4km (trong đó có 143km đã được trải nhựa hoặc bê tông); đường phục vụ Khu Kinh tế Dung Quất: Bình Long đi Dung Quất 6,5km, Bình Hiệp đi Dung Quất 24km, đường nội bộ Khu Kinh tế Dung Quất và thành phố Vạn Tường gần 50km, tất cả đều có mặt đường rộng trên 10m và đã được tráng nhựa.

*

* *

Ở địa hạt huyện Bình Sơn, **di sản văn hóa** khá phong phú. Từ đầu thế kỷ XX, những nhà khảo cổ học người Pháp đã phát hiện được di tích Văn hóa Sa Huỳnh của cư dân cổ ở ven biển miền Trung. Sau năm 1975, các nhà khảo cổ học tiếp tục khai quật và nghiên cứu kỹ hơn về văn hóa Sa Huỳnh trên đất Quảng Ngãi, trong đó có nhóm di chỉ Bình Châu ở giai đoạn trung kỳ đồng thau. Tại đây, các nhà khoa học đã tìm thấy một số mộ chum chôn úp miệng, một phong cách táng thức cổ truyền; một số công cụ sản xuất bằng đá, hoặc bằng đồng thau (cuốc, rìu, dao, liềm, đục, lao...)⁽¹¹⁾.

Về Văn hóa Chăm, ở Bình Sơn có phế tích tháp Chăm ở Gò Sỏi.

Trong văn hóa Việt ở Bình Sơn thì vùng sông biển có hội đua thuyền, hát bả trạo, có tục thờ cá Ông. Ở các làng xã Bình Sơn đã từng có những ngôi nhà lá mái mát mùa hè, ấm mùa đông, những ngôi đình, chùa xây dựng đẹp.

Người Cor ở Bình Sơn số lượng rất ít, có chung nét văn hóa của dân tộc Cor ở Trà Bồng, Tây Trà.

Ở Bình Sơn có An Hải sa bàn, Vu Sơn lộc trường; có đền biển Batângân, bãi tắm Khe Hai, chùa Thành Thành và nhiều di tích lịch sử - văn hóa có giá trị khác.

Hoạt động văn hóa thông tin ở huyện Bình Sơn ngày nay có một số điểm đáng chú ý: Các di tích lịch sử - văn hóa ở địa bàn huyện được tôn tạo, bảo vệ khá tốt, các thiết chế văn hóa như trung tâm văn hoá - thể thao huyện, thư viện huyện, hiệu sách... hoạt động khá tốt; huyện có đài truyền thanh huyện và 20 đài truyền thanh xã, phong trào xây dựng nếp sống văn minh - gia đình văn hóa, phong trào luyện tập thể thao ngày càng phát triển.

Huyện Bình Sơn là quê hương của những nhà hoạt động văn hóa nổi tiếng trong nước như nhà thơ Tế Hanh, Giáo sư Nguyễn Lộc, Giáo sư Thế Bảo, Tiến sĩ Hoàng Lãi, Tiến sĩ Lê Minh Triết.

Giáo dục - đào tạo: Thời kỳ Nho học, từ năm 1840 đến năm 1906 toàn huyện Bình Sơn có 15 người đậu Cử nhân tại các trường thi Hương ở Thừa Thiên, Bình Định. Người đỗ sớm nhất (năm 1840) là ông Đặng Công Tuấn (quê Châu Me, xã Bình Châu). Người đỗ sau cùng (năm 1906) là ông Huỳnh Ngọc Trác (ở Thạch An, xã Bình Mỹ)⁽¹²⁾. Huyện Bình Sơn cũng có khá nhiều người đậu Tú tài.

Thời kỳ Tân học, toàn huyện chỉ có một trường Tiểu học. Số người có bằng Tiểu học, bằng Thành chung (tương đương tốt nghiệp Trung học cơ sở ngày nay) rất ít, chỉ có một người đậu Bác sĩ y khoa (Huỳnh Tấn Đồi) và hai người đậu Tú tài (tương đương tốt nghiệp Trung học phổ thông ngày nay).

Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, ở Bình Sơn có phong trào xóa nạn mù chữ cho nhân dân đạt kết quả khá cao. Năm 1948, xã Bình Chánh được công nhận xóa nạn mù chữ đầu tiên ở Liên khu V.

Trong kháng chiến chống Pháp, Bình Sơn có Trường cấp II Nguyễn Tự Tân; trong kháng chiến chống Mỹ, Bình Sơn cũng có trường cấp II đã đào tạo hàng trăm người đạt trình độ cấp II (ngang lớp 7 hệ 10 năm trung học lúc bấy giờ), tạo nguồn cán bộ có học vấn cho huyện. Các xã hầu hết đã có trường Tiểu học.

Từ năm 1975 đến nay, sự nghiệp giáo dục - đào tạo Bình Sơn phát triển khá nhanh. Đến năm 1990, về cơ bản xóa xong nạn mù chữ. Công tác bổ túc văn hóa cho cán bộ, công chức và thanh niên được đẩy mạnh. Các cấp học Mầm non, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông đã định hình và phát triển tốt.

Thống kê cơ bản về giáo dục - đào tạo ở Bình Sơn năm 1980 và năm 2004⁽¹³⁾

Cấp học	Năm	Trườn g	Lớp	Giáo viên	Học sinh
Mầm non Mẫu giáo	1980 ⁽¹⁴⁾		133	133	5.900

	2005	17	184	202	4.189
Tiểu học và Trung học cơ sở	1980	26	1.09 6	1.182	39.650
	2005	57	1.06 6	1.434	35.207
Trung học phổ thông	1980	1	19	45	1.014
	2005	4	153	257	7.551

Ngoài ra, Bình Sơn có khá nhiều học sinh, sinh viên đã và đang học tại các trường Trung học chuyên nghiệp, Cao đẳng, Đại học trong tỉnh và trong nước; hàng trăm thanh niên đang học tại trường dạy nghề Dung Quất.

Chăm sóc sức khỏe: Trước Cách mạng tháng Tám 1945, ở các làng quê Bình Sơn có một số thầy thuốc Bắc, thuốc Nam dùng y học cổ truyền chữa bệnh cho nhân dân. Từ những năm 30 của thế kỷ XX, ở Châu Ô đã xuất hiện một vài hiệu thuốc tân dược và trong huyện đã có một số thầy thuốc Tây y lo việc chữa bệnh cho nhân dân. Trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, nhiều thôn, xã hình thành vườn thuốc Nam, có những thầy thuốc Đông y chế biến Đông dược và chữa bệnh cho nhân dân. Thầy thuốc và các cơ sở y tế của cách mạng chữa bệnh cho nhân dân, cán bộ, chiến sĩ bằng tân dược. Từ những năm 60 của thế kỷ XX, Bình Sơn có trạm xá dân y huyện liên tục di chuyển ở vùng căn cứ; có A100 - cơ sở khám, chữa bệnh cho bộ đội, thương binh đặt ở các xã Bình Tân, Bình Phú, Bình Châu, sau đổi gọi là Bệnh xá Đông Sơn (đông Bình Sơn - Sơn Tịnh) với hàng chục bác sĩ, y sĩ, y tá, hộ lý.

Từ sau năm 1975, Bình Sơn tổ chức được phòng khám Đông y và một số cửa hàng dược Đông y ở các khu vực trong huyện. Bệnh viện huyện được xây dựng và phát triển. Tất cả các xã và thị trấn đều có trạm y tế. Các cơ sở này đã tích cực phục vụ việc chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Năm 2005, huyện Bình Sơn có 227 cán bộ y tế, trong đó có 30 bác sĩ, có 16 bác sĩ tại các trạm y tế xã. Bình Sơn thực hiện việc xây dựng ba công trình vệ sinh, tổ chức phòng, chống dịch bệnh, thực hiện công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình có hiệu quả.

Một vài số liệu về ngành y tế Bình Sơn⁽¹⁵⁾

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	1980	2005
Cơ sở khám chữa bệnh	Cơ sở	25	26
Cán bộ y tế	Cán bộ	156	227
Trong đó có bác sĩ	Người	4	30
Y sĩ, Y tá, hộ lý, hộ sinh	Người	152	189
Dược sĩ	Người	0	8
Giường bệnh	Giường	120	155
Tỷ lệ sinh tự nhiên	%	2,8	1,28

Nhân lực và các vấn đề xã hội (tính đến năm 2005)

Nguồn lao động: 97.591 người. Trong đó, lao động được phân bổ theo các ngành như sau: 1) Nông - lâm - ngư nghiệp 79.176 người; 2) Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp 3.903 người; 3) Thương mại - dịch vụ 7.532 người; 4) Các ngành không sản xuất vật chất 3.141 người. Lực lượng lao động thiếu việc làm là 3.839 người.

Các vấn đề xã hội

Bình Sơn đã và đang thực hiện các chính sách xã hội cho 1.500 cán bộ hưu trí, 523 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, 7.248 gia đình liệt sĩ, 1.800 thương binh.

Huy động sức đóng góp của các cơ quan, đơn vị, cá nhân trong và ngoài huyện xây dựng được 566 ngôi nhà tình nghĩa cho các đối tượng chính sách và 101 ngôi nhà tình thương cho người nghèo.

Phát triển các trang trại, làng nghề, cụm tiểu thủ công nghiệp, huy động nhân lực tham gia xây dựng và phục vụ Khu Kinh tế Dung Quất, đã giải quyết việc làm cho hàng vạn lao động.

Tỷ lệ hộ đói nghèo toàn huyện năm 1980 là gần 40%, đến năm 2005 chỉ còn là 12% hộ nghèo (theo chuẩn cũ).

(1), (2), (3) Theo Niên giám thống kê huyện Bình Sơn năm 2005.

(4) Xem Chương XXV: Di chỉ khảo cổ, di tích lịch sử - văn hoá, danh thắng.

(5), (6) Xem Chương XXV: Di chỉ khảo cổ, di tích lịch sử - văn hoá, danh thắng.

(7) Như trên phần chung toàn tỉnh đã ghi.

(8), (9) Năm 1980, theo Báo cáo của Ủy ban nhân dân huyện Bình Sơn. Năm 2005, theo Niên giám thống kê năm 2005 của Phòng Thống kê huyện Bình Sơn.

(10) Theo giá hiện hành.

(11) Xem Chương XXV: Di chỉ khảo cổ, di tích lịch sử - văn hoá, danh thắng.

(12) Cao Chur: Các nhà khoa bảng Nho học Quảng Ngãi 1819 - 1918, Nxb Đà Nẵng, 2001.

(13) Năm 1980 theo Báo cáo năm 1980 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Sơn, năm 2005 theo Niên giám thống kê năm 2005 của Phòng thống kê huyện Bình Sơn.

(14) Bao gồm cả **Lý Sơn**.

(15) Năm 1980 theo Báo cáo của Ủy ban nhân dân huyện Bình Sơn; năm 2005 theo Niên giám thống kê của Phòng Thống kê huyện Bình Sơn.

HUYỆN SƠN TỊNH

SƠN TỊNH là một huyện đồng bằng ven biển nằm ở phía bắc tỉnh Quảng Ngãi. Phía đông giáp biển Đông; phía tây giáp hai huyện miền núi Trà Bồng, Sơn Hà; phía nam giáp huyện Tur Nghĩa và thành phố Quảng Ngãi (sông Trà Khúc là ranh giới tự nhiên); phía bắc giáp huyện Bình Sơn.

Hình thể huyện Sơn Tịnh có bề ngang (theo chiều nam - bắc) hẹp, bề dài (theo chiều đông - tây) trải rộng từ chân dãy Trường Sơn giáp đến biển; có Quốc lộ 1 và đường sắt Bắc - Nam chạy qua ở giữa huyện. Diện tích tự nhiên: 343,57km². Dân số: 194.738 người (năm 2005). Mật độ dân số: 566,8 người/km²⁽¹⁾. Đơn vị hành chính trực thuộc gồm 1 thị trấn (Sơn Tịnh huyện lỵ) và 20 xã (Tịnh Giang, Tịnh Đông, Tịnh Minh, Tịnh Bắc, Tịnh Hiệp, Tịnh Trà, Tịnh Bình, Tịnh Thọ, Tịnh Sơn, Tịnh Hà, Tịnh Ấn Tây, Tịnh Ấn Đông, Tịnh Phong, Tịnh An, Tịnh Châu, Tịnh Long, Tịnh Thiện, Tịnh Khê, Tịnh Kỳ, Tịnh Hòa), với 106 thôn; trong đó:

Thị trấn Sơn Tịnh có 5 thôn: Liên Hiệp 1, Liên Hiệp 2, Trường Thọ Đông, Trường Thọ Tây, Quyết Thắng;

Xã Tịnh Giang có 5 thôn: Cù Và, Đông Hòa, An Hòa, An Kim, Phước Thọ;

Xã Tịnh Đông có 8 thôn: Thôn Giữa, Tân Phước, Tân An, Hưng Nhượng Nam, Hưng Nhượng Bắc, Đồng Nhơn Nam, Đồng Nhơn Bắc, An Bình;

Xã Tịnh Minh có 4 thôn: Minh Thành, Minh Khánh, Minh Long, Minh Trung;

Xã Tịnh Bắc có 3 thôn: Minh Lộc, Minh Mỹ, Minh Xuân;

Xã Tịnh Hiệp có 6 thôn: Vĩnh Tuy, Hội Đức, Phú Sơn, Mỹ Danh, Xuân Hòa, Xuân Mỹ;

Xã Tịnh Trà có 4 thôn: Thạch Nội, Phú Thành, Trà Bình, Khánh Mỹ;

Xã Tịnh Bình có 3 thôn: Bình Bắc, Bình Nam, Bình Đông;

Xã Tịnh Thọ có 5 thôn: Thọ Đông, Thọ Trung, Thọ Tây, Thọ Bắc, Thọ Nam;

Xã Tịnh Sơn có 5 thôn: Bình Thọ, Phước Lộc Đông, Phước Lộc Tây, An Thọ, Diên Niên;

Xã Tịnh Hà có 11 thôn: Hà Tây, Ngân Giang, Lâm Lộc Nam, Lâm Lộc Bắc, Hà Trung, Hà Nhai Nam, Hà Nhai Bắc, Thọ Lộc Tây, Thọ Lộc Bắc, Thọ Lộc Đông, Trường Xuân;

Xã Tịnh Ấn Tây có 4 thôn: Thống Nhất, Cộng Hòa 1, Cộng Hòa 2, Độc Lập;

Xã Tịnh Ấn Đông có 6 thôn: Hòa Bình, Hạnh Phúc, Đoàn Kết, Bình Đăng, Độc Lập, Tự Do;

Xã Tịnh Phong có 6 thôn: Thê Lợi, Thê Long, Trường Thọ, Phú Lộc, Phong Niên Hạ, Phong Niên Thượng;

Xã Tịnh An có 4 thôn: An Phú, Ngọc Thạch, Long Bàn, Tân Mỹ;

Xã Tịnh Châu có 4 thôn: Phú Bình, Kim Lộc, Mỹ Lộc, Lệ Thủy;

Xã Tịnh Long có 4 thôn: Gia Hòa, Tăng Long, An Lộc, An Đạo;

Xã Tịnh Thiện có 4 thôn: Hòa Bân, Phú Vinh, Long Thành, Khánh Lâm;

Xã Tịnh Khê có 4 thôn: Tư Cung, Mỹ Lại, Trường Định, Cổ Luỹ;

Xã Tịnh Kỳ có 3 thôn: Kỳ Xuyên, An Kỳ, An Vĩnh;

Xã Tịnh Hòa có 8 thôn: Diêm Điền, Minh Quang, Phú Mỹ, Vĩnh Sơn, Trung Sơn, Đông Hòa, Đông Thuận, Xuân An.

Sơn Tịnh vốn có truyền thống văn hóa, truyền thống yêu nước từ lâu đời, là nơi sản sinh nhiều nhân vật lịch sử, nhiều tướng lĩnh Quân đội nhân dân Việt Nam, nơi có nhiều thắng cảnh và di tích, có núi Ấn sông Trà được coi như biểu tượng của Quảng Ngãi, có Khu chứng tích tội ác chiến tranh Sơn Mỹ được cả nước và thế giới biết đến; là một huyện có tiềm năng phát triển kinh tế đa dạng.

*

*

*

Về hành chính: Đời nhà Hồ vùng đất Sơn Tịnh ngày nay nằm trong huyện Trì Bình thuộc châu Tư, lộ Thăng Hoa. Đến đời nhà Lê, huyện Trì Bình có tên là huyện Bình Dương, địa hạt huyện Sơn Tịnh sau này nằm trong huyện Bình Dương. Huyện Bình Dương sau đổi tên là huyện Bình Sơn. Đến đời vua Đồng Khánh, huyện Bình Sơn có 6 tổng với 158 xã, thôn, trại, ấp, phường, ty.

Đến năm 1890, các làng, xã, ấp phía nam huyện Bình Sơn được tách ra thành lập châu Sơn Tịnh thuộc Sơn phòng Nghĩa Định. "Năm thứ 11 đời vua Thành Thái (1899), cải làm huyện, trích 18 xã thôn tổng Bình Thượng huyện Bình Sơn và 8 xã thôn tổng Bình Trung nhập làm tổng Tịnh Thượng; lại trích 25 xã thôn tổng Bình Trung và 3 xã thôn tổng Bình Hạ nhập làm tổng Tịnh Trung thuộc về huyện này" (*Đại Nam nhất thống chí* - Quyển 6, bản năm Duy Tân 1909). Sau đó, dưới thời vua Bảo Đại, tổng Bình Châu nhập về huyện Sơn Tịnh và đổi tên là tổng Tịnh Châu. Năm 1932, huyện Sơn Tịnh đổi gọi là phủ Sơn Tịnh. Phủ Sơn Tịnh có 4

tổng, là Tịnh Thượng, Tịnh Trung, Tịnh Hòa, Tịnh Châu, với 72 làng, xã, thôn, ấp, vạn, trại.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, phủ Sơn Tịnh lấy tên là phủ Trương Quang Trọng - tên của Bí thư Tỉnh bộ Việt Nam Cách mạng Thanh niên tỉnh Quảng Ngãi⁽²⁾. Đến tháng 6.1946, phủ Trương Quang Trọng đổi gọi là huyện Sơn Tịnh. Các làng xã nhỏ hợp nhất thành 12 xã lớn, lấy chữ Tịnh đứng đầu: Tịnh Giang, Tịnh Hiệp, Tịnh Thọ, Tịnh Minh, Tịnh Bình, Tịnh Sơn, Tịnh Hà, Tịnh Phong, Tịnh Ấn, Tịnh Thành, Tịnh Khê, Tịnh Hòa.

Trong những năm kháng chiến chống Pháp, việc tách nhập xã diễn ra như sau: xã Tịnh Giang tách thành hai xã Tịnh Giang, Tịnh Đông; xã Tịnh Hiệp tách thành hai xã Tịnh Hiệp, Tịnh Trà; xã Tịnh Minh tách thành hai xã Tịnh Minh, Tịnh Bắc; xã Tịnh Hòa tách thành hai xã Tịnh Hòa, Tịnh Kỳ; xã Tịnh Thành tách thành 8 xã Tịnh Tân, Tịnh Nhơn, Tịnh Thủy, Tịnh Châu, Tịnh Thiện, Tịnh Bân, Tịnh Long, Tịnh An. Sau đó, 8 xã nhỏ được chia ra từ xã Tịnh Thành lại sáp nhập thành 4 xã: xã Tịnh Tân và xã Tịnh Nhơn nhập lại thành xã Tịnh An; xã Tịnh Châu và xã Tịnh Thủy nhập lại thành xã Tịnh Châu; xã Tịnh Thiện và xã Tịnh Bân nhập lại thành xã Tịnh Thiện; xã Tịnh Long và xã Tịnh An nhập lại thành xã Tịnh Long. Có lúc 2 xã Tịnh Khê và Tịnh Hòa sáp nhập thành xã Tịnh Hải, sau lại tách ra. Đến năm 1954, huyện Sơn Tịnh còn 19 xã.

Trong kháng chiến chống Mỹ, chính quyền Sài Gòn đổi tên huyện Sơn Tịnh thành quận Sơn Tịnh và đổi tên các xã, lấy chữ Sơn làm đầu như sau: xã Tịnh Giang đổi là xã Sơn Tây; xã Tịnh Đông đổi là xã Sơn Đông; xã Tịnh Hiệp đổi là xã Sơn Phương; xã Tịnh Trà đổi là xã Sơn Trà; xã Tịnh Bắc đổi là xã Sơn Bắc; xã Tịnh Minh đổi là xã Sơn Nam; xã Tịnh Sơn đổi là xã Sơn Lộc; xã Tịnh Bình đổi là xã Sơn Châu; xã Tịnh Thọ đổi là xã Sơn Kim; xã Tịnh Phong đổi là xã Sơn Hương; xã Tịnh Hà đổi là xã Sơn Trung; xã Tịnh Ấn đổi là xã Sơn Long; xã Tịnh An đổi là xã Sơn Phú; xã Tịnh Châu đổi là xã Sơn Thành; xã Tịnh Thiện đổi là xã Sơn Hòa; xã Tịnh Long đổi là xã Sơn Hội; xã Tịnh Hòa đổi là xã Sơn Quang; xã Tịnh Khê đổi là xã Sơn Mỹ; xã Tịnh Kỳ đổi là xã Sơn Hải. Về phía cách mạng, tên huyện Sơn Tịnh và tên các xã có từ kháng chiến chống Pháp vẫn được sử dụng.

Để tiện việc chỉ đạo và tổ chức kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, trong những năm 1961 - 1965 và 1970 - 1975, Tỉnh ủy Quảng Ngãi quyết định nhập các xã phía đông Quốc lộ 1A của huyện Sơn Tịnh và các xã phía đông huyện Bình Sơn lập thành huyện Đông Sơn trực thuộc tỉnh; các xã phía tây Quốc lộ 1A vẫn gọi là huyện Sơn Tịnh.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất, các xã phía đông và phía tây Quốc lộ 1A của huyện Sơn Tịnh hợp nhất lại thành một huyện như cũ. Năm 1987, xã Tịnh Ấn được chia thành ba đơn vị: thị trấn Sơn Tịnh, xã Tịnh Ấn Tây, xã Tịnh Ấn Đông. Đến năm 2005, huyện Sơn Tịnh gồm 1 thị trấn, 20 xã, với 106 thôn.

Về tự nhiên: Sơn Tịnh là một dải đất dài bên tả ngạn sông Trà Khúc, địa hình khá đa dạng, dốc dần từ tây xuống đông, chia thành bốn vùng: vùng bán sơn địa phía tây, vùng đất cát phía tây bắc, vùng châu thổ dọc sông Trà Khúc, vùng đầm phá, cửa sông, động cát ven biển. Mỗi vùng có đặc điểm thổ nhưỡng khác nhau.

Núi đồi: Sơn Tịnh có nhiều núi cao thấp khác nhau và những dãy đồi lượn sóng, úp bát khắp trong huyện từ tây xuống đông: núi Dầu, núi Tròn, núi Cà Ty, núi Thiên Ấn cao trên dưới 100m; núi Nhàn, núi Khi (còn gọi là núi Bìn Nin hoặc núi Chợ), núi Sứa, núi Long Đầu, núi Ngang, núi Đất, núi Hầm, núi Voi, núi Thiên Mã cao trên dưới 70m; đồi Tranh (Quang Thạnh), đồi Mã Tổ, Gò Đồn, Gò Mạ, Rừng Dê, Rừng Xanh...

Sông, suối: Dọc phía nam huyện có sông Trà Khúc chảy từ tây sang đông, độ dài ở địa hạt Sơn Tịnh gần 40km, đến xã Tịnh Khê sông đổ ra cửa Cỏ Lũy. Trà Khúc là con đường thủy quan trọng giao lưu kinh tế - văn hóa từ vùng biển lên nguồn và ngược lại; là nguồn nước quan trọng trong sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

Phía tây Sơn Tịnh còn có sông Giang, bắt nguồn từ vùng nam huyện Trà Bồng chảy qua xã Tịnh Giang rồi hợp nước vào sông Trà Khúc. Phía đông Sơn Tịnh có sông Diêm Điền (ở Tịnh Hòa), sông Kinh (ở Tịnh Khê).

Suối từ hướng tây bắc chảy về hướng đông nam khá nhiều, tính từ tây xuống đông có các suối Bàng Lãng, Tam Hân, Bến Ngói, Bến Bè, Bà Mẹo, Bà Tá... Xưa kia các suối khá nhiều nước, người đi đường mùa hè phải lội qua, mùa mưa phải đi đò. Nay hầu hết các suối đều cạn nước, đường qua suối đều có cầu.

Biển và bờ biển: Sơn Tịnh có bờ biển dài 12km, nằm giữa hai cửa biển Sa Kỳ, Cỏ Lũy, nhờ đó có thể mở rộng giao lưu hàng hóa bằng đường biển đi các nơi và cũng là điều kiện tự nhiên thuận lợi cho nghề đánh bắt hải sản, hình thành các cánh đồng muối ở Xuân An (Tịnh Hòa). Những đầm ngập mặn ở ven biển tạo điều kiện thuận lợi cho cư dân ở đây nuôi trồng thủy hải sản xuất khẩu. Các bãi biển đẹp như Mỹ Khê, An Kỳ, An Vĩnh, gắn với di tích Sơn Mỹ đã và đang thu hút khách du lịch đến tham quan, nghỉ ngơi.

Đồng bằng: Ở vùng châu thổ tả ngạn sông Trà Khúc, nhờ được phù sa bồi đắp nên đất đai màu mỡ, phì nhiêu, tạo nên những cánh đồng lúa, mía, ngô, dâu tằm, rau quả với sản lượng cao, phục vụ nhu cầu đời sống của nhân dân và sản xuất hàng hóa xuất khẩu. Ở các vùng khác, đất đai ít thuận lợi hơn cho sản xuất nông nghiệp.

Khí hậu: Sơn Tịnh nằm trong vùng nhiệt đới, gió mùa; mỗi năm có hai mùa mưa, nắng rõ rệt. Mùa mưa từ tháng chín âm lịch đến tháng giêng năm sau, mùa nắng từ tháng hai đến tháng tám.

Trong tổng diện tích tự nhiên 34.357,4ha của huyện Sơn Tịnh, tính ở thời điểm năm 2005, đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy hải sản có 24.400,8ha (71%); đất chuyên dùng có 3.148,7ha (9,2%); đất khu dân cư 1.662,3ha (4,8%); đất phi nông nghiệp 2.809,9ha (8,2%); đất chưa sử dụng 2.335,7ha (6,7%).

Rừng núi và đất đồi Sơn Tịnh trước kia có nhiều cây bằng lăng, bìn nín (loại gỗ quý nhóm I), có nhiều động vật. Ở vùng đất cát tây bắc huyện có cây chổi, được nhân dân khai thác lá, cành chế biến ra dầu chổi (giống như dầu khuy nh diệp). Ngày nay, các loại cây trên hầu như không còn. Từ sau ngày giải phóng đến nay, Sơn Tịnh trồng mới hàng ngàn héc-ta rừng, nhiều nhất là dương liễu ở ven biển, cây điều, bạch đàn ở vùng gò đồi; đồng thời khoanh nuôi, tái sinh, chăm sóc hàng ngàn héc-ta rừng cũ.

Núi rừng, sông suối Sơn Tịnh là nơi nhân dân khai thác được nhiều đá, cát, sỏi phục vụ cho xây dựng cơ bản. Năm 2004 và 2005, toàn huyện khai thác được trên 39.000m³ gỗ, 319.000 ster củi, 400 ngàn cây tre, 2,8 triệu lá dừa nước.

Dưới lòng đất ở phía tây bắc huyện có mỏ graphit Hưng Nhượng (ở Tịnh Đông) với trữ lượng khoảng trên 40 triệu tấn, có quặng bauxit, silamít, quặng sắt, cao lanh ở Tịnh Hiệp, Tịnh Giang, Tịnh Trà, có đá vôi ở Tịnh Khê...

Dưới biển có nhiều loại hải sản quý.

Về dân cư: Qua một số hiện vật khảo cổ, người ta biết xưa kia ở địa hạt huyện Sơn Tịnh từng có các cộng đồng cư dân cổ, chủ nhân của thời kỳ đồ đá cũ tại khu vực Gò Trá (nay thuộc xã Tịnh Thọ), chủ nhân của nền văn hóa Tiền Sa Huỳnh ở Núi Sứa (nay thuộc xã Tịnh Ấn Tây). Tiếp sau là cư dân Chăm sống rải rác ở nhiều nơi.

Người Việt ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ đã chuyển cư đến vùng đất Sơn Tịnh từ cuối thế kỷ XV, sinh cơ lập nghiệp, mở đất, dựng làng. Một số người Hoa từ thời phong kiến đã sang buôn bán, sinh sống, về sau hòa nhập với cộng đồng người Việt, gọi là người Việt gốc Hoa, tập trung nhiều nhất ở Ba Gia (nay thuộc xã Tịnh Bắc), Đồng Ké (nay thuộc xã Tịnh Giang). Ở các xã cực tây của huyện có một số ít người thuộc dân tộc Hrê sinh sống. Sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, có một số ít người thuộc các dân tộc thiểu số ở miền Bắc theo gia đình về sống ở Sơn Tịnh.

Đến năm 2005, dân số Sơn Tịnh có 194.738 người, trong đó có 194.725 người Việt, 13 người dân tộc Hrê sống ở xã Tịnh Giang cực tây huyện⁽³⁾.

Phân bố dân số tính ở thời điểm năm 2005 ở các xã, thị trấn trong huyện Sơn Tịnh như sau:

TT	Xã, thị trấn	Diện tích tự nhiên (km ²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
1	Tịnh Giang	17,060	7.975	467,5
2	Tịnh Đông	24,967	6.506	260,6
3	Tịnh Minh	9,143	6.259	684,6
4	Tịnh Bắc	8,842	4.460	504,4
5	Tịnh Sơn	14,795	9.713	656,5
6	Tịnh Hà	19,224	17.536	912,2
7	Tịnh Ấn Tây	7,254	7.520	1.036,7
8	Thị trấn Sơn Tịnh	9,249	12.883	1.392,9
9	Tịnh Ấn Đông	9,808	5.753	586,6
10	Tịnh An	9,150	8.934	976,4
11	Tịnh Long	8,441	9.168	1.086,1
12	Tịnh Châu	6,549	7.015	1.071,2
13	Tịnh Thiên	12,132	8.321	685,9
14	Tịnh Khê	15,503	13.928	898,4
15	Tịnh Hòa	17,828	12.728	713,9
16	Tịnh Kỳ	4,426	8.875	2.005,2
17	Tịnh Hiệp	35,808	7.857	219,4
18	Tịnh Trà	21,213	5.236	246,8
19	Tịnh Bình	25,275	11.677	462,0
20	Tịnh Thọ	39,400	12.640	320,8
21	Tịnh Phong	27,508	9.754	354,6

Bảng thống kê trên cho thấy: 1) Về số dân, có 6 xã, thị trấn có số dân trên 10.000 người là các xã Tịnh Hà, Tịnh Khê, Tịnh Thọ, Tịnh Hòa, Tịnh Bình và thị trấn Sơn Tịnh. Các xã có số dân ít hơn trong huyện là Tịnh Bắc, Tịnh Trà, Tịnh Ấn Đông; 2) Về mật độ dân số, các xã có mật độ dân số cao là Tịnh Kỳ, Tịnh Long, Tịnh Châu, Tịnh Ấn Tây và thị trấn Sơn Tịnh đều là các địa phương hoặc có đông dân số làm nghề cá hoặc gần với trung tâm buôn bán, chủ yếu nằm ở phía đông huyện. Dân số thưa hơn là ở các xã Tịnh Hiệp, Tịnh Thọ, Tịnh Trà, Tịnh Phong, Tịnh Đông, là những xã xa, nằm ở vùng tây bắc của huyện, đất đai nhìn chung cằn cỗi, thiếu nước.

Cư dân Sơn Tịnh chủ yếu sinh sống bằng nông - ngư nghiệp, một số làm nghề thủ công (ép mía nấu đường, ướp tơ dệt lụa, làm đồ gốm, chằm nón, dệt chiếu cói, chế tác sừng, làm muối, chế biến mắm, làm dây dừa...) hoặc buôn bán. Cộng đồng cư dân Sơn Tịnh có những phong tục tập quán, lễ nghi, sinh hoạt văn hóa của người Việt trên đất Quảng Ngãi. Ở vùng ven biển Tịnh Kỳ, Tịnh Hòa, Tịnh Khê có tục thờ cúng cá Ông (Nam Hải đại vương). Ở vùng sông nước Tịnh Long, Tịnh Ấn

có lễ hội đua thuyền vào đầu xuân hằng năm cầu mùa, cầu cho mưa thuận gió hòa, quốc thái dân an.

*

*

*

Về truyền thống xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, huyện Sơn Tịnh có nhiều điểm đáng chú ý.

Thế kỷ XVIII, nhân dân Sơn Tịnh đã từng tham gia phong trào khởi nghĩa nông dân Tây Sơn, đánh đuổi quân Thanh xâm lược. Tiêu biểu có đô đốc Trương Đăng Đồ (ở làng Mỹ Khê, nay thuộc xã Tịnh Khê) và vợ là nữ đô đốc Nguyễn Thị Dung; đô đốc Nguyễn Tăng Long (ở làng Đông Thành, nay thuộc xã Tịnh Thọ)⁽⁴⁾.

Nhân dân Sơn Tịnh luôn có mặt trong các phong trào yêu nước chống Pháp, tiêu biểu có Bình Tây Đại nguyên soái Trương Công Định (ở làng Tư Cung Nam, nay thuộc xã Tịnh Khê) lãnh đạo nghĩa quân Nam Kỳ lục tỉnh chống Pháp (1861 - 1864); các phong trào Cần vương 1885 - 1896, Duy tân 1904 - 1908, Việt Nam quang phục Hội 1912 - 1916, Cộng sản lạc thôn 1923 - 1925 dưới sự hướng đạo của các sĩ phu yêu nước Lê Trung Đình, Tôn Tường, Nguyễn Vĩnh, Nguyễn Đình Quân, Mai Bá, Mai Tuấn, Trương Quang Cận. Giữa năm 1927, huyện bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên Sơn Tịnh được thành lập. Đồng chí Trương Quang Trọng, Bí thư Tỉnh bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên Quảng Ngãi, kiêm Bí thư huyện bộ Sơn Tịnh. Tháng 8.1929, tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên Sơn Tịnh chuyển thành tổ chức "Dự bị Cộng sản".

Mùa xuân 1930, Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi được thành lập. Ở Sơn Tịnh, đến tháng 4.1930 đã tổ chức được 5 chi bộ Đảng (An Vĩnh, Tư Cung Nam, Sung Tích, Đông Dương, Thọ Lộc). Ban Chấp hành lâm thời Đảng bộ Sơn Tịnh được thành lập, đưa phong trào cách mạng của nhân dân Sơn Tịnh bước vào một thời kỳ mới dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ huyện.

Trong cao trào 1930 - 1931, ở Sơn Tịnh đã liên tục nổ ra các cuộc đấu tranh với quy mô lớn theo các mục tiêu của Đảng đề ra. Có những cuộc xuống đường của nhân dân cả phía tây và phía đông huyện gồm từ 3.000 đến 5.000 quần chúng tham gia. Trong những năm 1932 - 1935, mặc dù thực dân Pháp và tay sai thực hiện khủng bố trắng, nhưng phong trào cách mạng ở Sơn Tịnh vẫn được duy trì. Trong những năm 1936 - 1939, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ huyện, phong trào cách mạng lại bùng lên mạnh mẽ. Nổi bật là cuộc xuống đường ngày 01.7.1937 của 5.000 quần chúng khắp các làng xã tập trung đến Quốc lộ 1A đón Gôđa (đại diện Chính phủ Mặt trận Bình dân Pháp), đưa yêu sách đòi các quyền tự do, dân chủ, cơm áo, hòa bình; đòi thả hết tù chính trị; cuộc đấu tranh của nhân dân Phước Lộc (nay thuộc xã Tịnh Sơn) vào tháng 12.1937, buộc cường hào Nguyễn Duệ (Hương Duật) phải trả 50ha đất cho nông dân lập hội đồng canh trồng mía; các cuộc đấu tranh vào đầu tháng 1 và cuối tháng 2.1939 của hàng ngàn người ở chợ Châu Sa, Phước Lộc và các làng ven biển chống chủ trương tăng thuế mới của thực dân

Pháp; cuộc xuống đường ngày 14.7.1939 của trên 1.000 người dân Sơn Tịnh kéo về sân vận động Quảng Ngãi cùng với hàng vạn nhân dân các nơi khác trong tỉnh biến lễ Chánh Chung (Quốc khánh nước Pháp) thành ngày hội chống chiến tranh, chống chủ nghĩa phát xít.

Trong những năm 1940 - 1945, các tổ chức cơ sở Đảng và Ban Chấp hành Đảng bộ huyện được khôi phục, củng cố và phát triển. Mặt trận Việt Minh và các đoàn thể cứu quốc lần lượt được thành lập từ làng, xã, tổng đến cấp phủ. Ngày Nhật đảo chính Pháp độc chiếm Đông Dương (9.3.1945), ở Sơn Tịnh có nhiều cán bộ, đảng viên, thanh niên liên lạc với tổ chức Đảng tại Cánh An trí Ba Tơ. Hàng loạt cán bộ trẻ và thanh niên tham gia lực lượng du kích cứu quốc Ba Tơ. Đại đội du kích Ba Tơ Phan Đình Phùng xuống lập chiến khu tại Vĩnh Tuy (nay thuộc xã Tịnh Hiệp). Lực lượng du kích, tự vệ cứu quốc được thành lập ở tất cả các làng xã. Xưởng Từ Nhại ở Vĩnh Tuy và hầu hết lò rèn trong phủ rèn sắm vũ khí. Nhân dân tích cực đóng góp tiền bạc, mua sắm vũ khí, đóng góp lương thực, thuốc men quần áo chuyển lên chiến khu ủng hộ Đội du kích Ba Tơ, chăm nuôi du kích các làng xã tập luyện...

Nhận được mệnh lệnh của Tỉnh ủy, Đảng bộ Sơn Tịnh đã phát động quần chúng khởi nghĩa từ chiều tối ngày 14.8.1945 và đến đêm 16.8.1945 Cách mạng tháng Tám thành công trong toàn phủ, giành toàn bộ chính quyền về tay nhân dân.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, chính quyền cách mạng, Mặt trận Việt Minh, Liên Việt, các đoàn thể cứu quốc được xây dựng và củng cố, tập hợp hầu hết quần chúng vào các tổ chức cách mạng. Trong "Tuần lễ quyền vàng xây nền độc lập", nhân dân Sơn Tịnh đóng góp được 5,2kg vàng và nhiều bạc trắng, đồng.

Trong kháng chiến chống Pháp, ở Sơn Tịnh, lực lượng dân quân du kích phát triển, làng chiến đấu được xây dựng khắp nơi, đẩy lùi các cuộc đổ bộ đánh phá của quân Pháp vào vùng ven biển, đập tan các cuộc càn quét của bọn "chí xẻng" (tay sai của Pháp) từ miền tây xuống Tịnh Giang, có trận loại khỏi vòng chiến đấu hàng chục tên địch, thiết thực góp phần bảo vệ vùng tự do Liên khu V trong suốt 9 năm. Sơn Tịnh đã đưa nhiều cán bộ và chiến sĩ tham gia công tác và chiến đấu ở các chiến trường cực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Miên, Hạ Lào, đưa hàng vạn thanh niên nhập ngũ, đưa hàng ngàn dân công phục vụ tiền tuyến và đóng góp hàng vạn tấn thóc thuế nông nghiệp phục vụ kháng chiến, góp phần đưa cuộc kháng chiến chống Pháp đi đến thắng lợi.

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, truyền thống yêu nước và cách mạng của nhân dân Sơn Tịnh càng được phát huy.

Trong những năm đầu đen tối, Đảng bộ Sơn Tịnh đã lãnh đạo nhân dân liên tục đấu tranh chống chính sách "tổ Cộng, diệt Cộng" của Mỹ - Diệm, xây dựng căn cứ lòng dân và căn cứ địa ở một số nơi, tiến lên diệt ác, phá thế kìm kẹp của địch. Sau cuộc Khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi (8.1959), cấp ủy Sơn Tịnh rút thanh niên các xã thành lập đội vũ trang tuyên truyền huyện, bổ sung cho các đơn

vị lực lượng vũ trang của tỉnh, tấn công địch ở một số nơi, phát động quần chúng nổi dậy phá kìm, giành quyền làm chủ một số thôn, xóm.

Từ năm 1961 đến năm 1965, Sơn Tịnh tiếp tục phát triển lực lượng cách mạng, thực hiện đồng khởi nông thôn. Đến cuối năm 1964, hệ thống "ấp chiến lược" của địch và bộ máy chính quyền địch ở nhiều thôn xã phía tây và đông của Sơn Tịnh bị xóa sổ. Vùng giải phóng và vùng cách mạng làm chủ mở rộng gần sát Quốc lộ 1A. Quân dân Sơn Tịnh phối hợp chặt chẽ với các lực lượng vũ trang của tỉnh, Quân khu V thực hiện Chiến dịch xuân hè 1965 tại chiến trường tây bắc Quảng Ngãi, làm nên chiến thắng Ba Gia lịch sử vào cuối tháng 5.1965, góp sức cùng toàn tỉnh, toàn quốc đánh bại chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của Mỹ.

Quân Mỹ, quân Nam Triều Tiên sau khi vào trực tiếp tham chiến, thực hiện chiến lược "chiến tranh cục bộ", đã gây nên nhiều vụ thảm sát hàng loạt thường dân Sơn Tịnh. Từ cuối tháng 8 đến tháng 12.1966, lính Nam Triều Tiên thuộc lữ đoàn Rừng Xanh đã sát hại dã man 600 đồng bào ta ở các xã Tịnh Bình, Tịnh Sơn, Tịnh Thọ, Tịnh Hòa, Tịnh Kỳ, Tịnh Thiện. Và chỉ trong buổi sáng 16.3.1968, lính Mỹ đã giết hại 504 đồng bào ta tại Sơn Mỹ⁽⁵⁾.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, quân dân Sơn Tịnh kiên định tư tưởng chiến lược tiến công, kiên định phương châm hai chân ba mũi giáp công, kiên quyết đánh trả quân Mỹ, quân chư hầu. Từ tháng 6.1965 đến tháng 12.1966, quân dân Sơn Tịnh đã đánh hàng trăm trận lớn nhỏ, tiêu diệt, làm bị thương và bắt sống 2.757 địch, có 365 lính Mỹ, 611 lính Nam Triều Tiên. Trong hai năm 1967 - 1968, quân dân Sơn Tịnh phối hợp với các lực lượng của trên đánh hàng trăm trận, tiêu diệt hàng vạn tên địch. Tiêu biểu là trận đánh diệt một tiểu đoàn và 2 ban chỉ huy tiểu đoàn Nam Triều Tiên ở đồi Quang Thạnh, tiêu diệt 420 lính Nam Triều Tiên; các trận đánh tiêu diệt và làm thiệt hại nặng 3 đại đội lính Nam Triều Tiên ở Tịnh Bình, Tịnh Sơn, Tịnh Kỳ, Tịnh Hòa; trận đánh tiêu diệt và làm thiệt hại nặng 4 tiểu đoàn Mỹ càn vào tây Sơn Tịnh (17.12.1967); trận đánh đồn hải thuyền Cổ Lũy diệt 120 địch, có 3 lính Mỹ (3.8.1967); tổng tấn công và nổi dậy Xuân Mậu Thân loại khỏi chiến đấu 448 lính địch..⁽⁶⁾

Trong giai đoạn thực hiện chiến lược "chiến tranh cục bộ" (1969 - 1972), địch mở nhiều cuộc ném bom, càn quét lớn vào Sơn Tịnh, lừa xức dân vào các khu đồn Núi Tròn, Văn Thánh... cày ủi phá hủy nhiều làng mạc, đồng ruộng của nhân dân, ra sức lập vành đai trắng phòng thủ quận lỵ và phía bắc thị xã Quảng Ngãi. Trong tháng 3.1969, địch lừa 1.200 đồng bào ta xuống tàu thủy đem đổ ngoài biển giết sạch⁽⁷⁾.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, quân dân Sơn Tịnh kiên trì trụ bám giữ vững thế tiến công địch bằng ba mũi giáp công, phối hợp với các lực lượng của trên liên tục chống càn, đánh vào đồn bót địch, diệt ác, phá các khu đồn, đưa dân về làng cũ. Từ năm 1969 đến năm 1971, trên đất Sơn Tịnh có hàng vạn quân địch bị loại khỏi chiến đấu, trong đó có hàng ngàn lính Mỹ.

Ngày 24.10.1971, đơn vị lính Mỹ cuối cùng ở Núi Đất (Tĩnh Bình) rút khỏi tây Sơn Tĩnh. Sơn Tĩnh đã góp sức cùng cả tỉnh, cả nước làm phá sản chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" của đế quốc Mỹ, buộc nhà cầm quyền Mỹ phải ký kết Hiệp định Pari vào ngày 27.1.1973, cuốn cờ rút quân Mỹ về nước.

Nhưng đế quốc Mỹ vẫn tiếp tục đứng sau giúp sức chính quyền Sài Gòn thực hiện âm mưu kéo dài chiến tranh, chia cắt lâu dài đất nước ta. Chính quyền Sài Gòn vi phạm Hiệp định Pari, xua quân lấn chiếm vùng giải phóng, cày ủi trắng đất trắng dân nhiều vùng ở tây đông huyện lỵ.

Quân dân Sơn Tĩnh trụ bám trừng trị đích đáng những hành động của địch vi phạm Hiệp định. Vừa đánh địch, vừa xây dựng lực lượng mạnh lên gấp bội để tiến lên phối hợp với toàn tỉnh, toàn quốc tổng tấn công và nổi dậy mùa Xuân 1975, giải phóng toàn huyện vào ngày 25.3.1975.

Nhờ những đóng góp to lớn vào cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Sơn Tĩnh có 17 đơn vị và 4 cá nhân được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân, có một cá nhân hai lần được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động là ông Hồ Giáo (Tĩnh Sơn), có 412 bà mẹ được phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng⁽⁸⁾.

Sơn Tĩnh cũng là nơi sản sinh ra nhiều tướng lĩnh, được xem là "đất tướng": có 1 thượng tướng, 5 trung tướng, 6 thiếu tướng Quân đội nhân dân Việt Nam, 1 thiếu tướng Công an nhân dân⁽⁹⁾.

Từ sau năm 1975, huyện Sơn Tĩnh khắc phục hậu quả chiến tranh, tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp, khôi phục và phát triển kinh tế, từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, đưa hàng vạn thanh niên tòng quân nhập ngũ tham gia bảo vệ quê hương, đất nước và làm nghĩa vụ quốc tế. Đã có hàng trăm cán bộ và chiến sĩ Sơn Tĩnh đi làm nghĩa vụ quốc tế ở Lào và Campuchia.

Tình hình chính trị tư tưởng và an ninh quốc phòng toàn huyện ngày càng ổn định và luôn được giữ vững.

*

* *

Sơn Tĩnh vốn là một huyện thuần nông, nền kinh tế lạc hậu. Trong kháng chiến chống Pháp, địa hạt huyện đã duy trì được kinh tế tự cấp tự túc. Trong kháng chiến chống Mỹ, mảnh đất này bị bom đạn, chất độc hóa học của Mỹ tàn phá nghiêm trọng. Từ sau năm 1975, Sơn Tĩnh phát triển kinh tế với cơ cấu hợp lý: phát triển nông nghiệp toàn diện, từng bước mở mang tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp, phát triển thương mại - dịch vụ. Từ những năm cuối thế kỷ XX, Khu Kinh tế Dung Quất và Khu Công nghiệp Tịnh Phong ra đời tạo thuận lợi cho kinh tế Sơn Tĩnh phát triển nhanh hơn.

Nông, lâm, ngư nghiệp

Đất đai ở huyện Sơn Tịnh tương đối đa dạng, thuộc nhiều loại hình khác nhau nhưng có thể phân làm hai nhóm chính: 1) Đồng đất ven sông Trà, nhờ có nước và phù sa nên phì nhiêu màu mỡ hơn; 2) Đồng đất phía tây bắc huyện chủ yếu là đất cát, bạc màu, khô cằn, chỉ làm được lúa gieo 1 vụ/năm và trồng mè.

Nổi bật trong nông nghiệp ở Sơn Tịnh trước hết là công tác thủy lợi, trong đó các guồng xe nước trên sông Trà đặc biệt nổi tiếng vì sự kỳ vĩ và độc đáo. Năm 1790, dân làng Phước Lộc (nay thuộc xã Tịnh Sơn) có đơn xin miễn công ích cho những người thợ xe, được vua Thái Đức (Nguyễn Nhạc) châu phê. Các ông Nguyễn Văn Giai (ở làng Phước Lộc), Lê Văn Hóa (ở làng Sơn An, nay thuộc xã Tịnh An) đã có công đầu trong tạo dựng và phát triển hệ thống guồng xe nước ở đây⁽¹⁰⁾. Đến thập niên ba mươi thế kỷ XX, Sơn Tịnh có 29 guồng xe nước bên bờ tả ngạn sông Trà: 4 guồng 8 bánh, 19 guồng 9 bánh; 6 guồng 10 bánh. Để giải quyết vấn đề nước tưới, nông dân Sơn Tịnh còn khai mương, đắp đập, dùng cần vọt, gàu giai, gàu sòng, guồng đập nước để lấy nước tưới cho hoa màu cây trái. Thời phong kiến nhân dân đã đắp đập Bàu Cá (ở làng Trà Bình, nay thuộc xã Tịnh Trà). Khi đập bị hư, ông Đinh Duy Tự (Nghê Kim) cùng với nhân dân góp công của tu sửa, nên gọi là đập ông Nghê. Phía đông huyện thì có đập Ngự Hàm (ở làng Tư Cung Nam, nay thuộc xã Tịnh Khê) ngăn mặn. Thời kháng chiến chống Pháp, nhân dân Tịnh Giang đã đắp đập Cù Và. Năm 1948, dưới sự chỉ huy của ông Nguyễn Cát (người xã Tịnh Hòa đã tham gia cách mạng và trở thành đảng viên cộng sản năm 1930, nguyên Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến hành chính huyện Sơn Tịnh), nhân dân đã đào kênh Sơn Tịnh dài 16km lấy nước sông Trà Khúc tại cửa khẩu Ngân Giang vào tưới cho 1.500ha đồng ruộng Tịnh Hà, Tịnh Phong và các xã phía đông của huyện - nhân dân gọi là kênh Ông Cát. Thời kháng chiến chống Mỹ, một số làng xã có điều kiện đã mua sắm bơm nước chạy bằng dầu mazut hoặc xăng để đưa nước vào đồng. Sau ngày giải phóng, nhân dân đã xây dựng 6 hồ chứa nước, đắp đập Cống Giang (ở Tịnh Giang) dẫn nước vào ruộng, đắp đập Khê Hòa để ngăn mặn và giữ ngọt cho hàng ngàn hecta ruộng phía trên đập. Từ năm 1993, hệ thống kênh mương thủy lợi Thạch Nham đã vươn dài đưa nước sông Trà Khúc đến hầu khắp đồng đất Sơn Tịnh. Mấy năm gần đây, nhân dân còn dùng cả máy bơm điện để bơm nước vào ruộng. Thời kỳ nào, nhân dân Sơn Tịnh cũng đặc biệt coi trọng công tác thủy lợi.

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp của huyện Sơn Tịnh ở thời điểm 2005 là 17.997,8ha, trong đó đất trồng cây hàng năm 14.384ha, đất trồng cây lâu năm 3.613,8ha.

Về trồng trọt: Lúa là cây lương thực chính. Trước kia đồng ruộng ven sông Trà, kênh Sơn Tịnh làm lúa nước 2 vụ/năm; đồng ruộng phía bắc huyện làm lúa gieo (nhiều nhất là giống trì trì) mỗi năm một vụ. Nói chung năng suất lúa đạt thấp. Từ sau ngày giải phóng đến nay, nhờ áp dụng các biện pháp kỹ thuật thâm canh, nhờ thủy lợi Thạch Nham, năng suất lúa đã tăng đáng kể. Trong số 14.384ha đất trồng

cây hằng năm, lúa chiếm gần 1/2 diện tích với 7.053,1ha, sản lượng 63.473 tấn. Những năm cuối thế kỷ XX, các công đoạn làm đất, tưới tiêu nước, thu hoạch lúa đã được cơ giới hóa trên nhiều cánh đồng. Bên cạnh lúa, ngô cũng có diện tích khá đáng kể với diện tích gieo trồng 1.842ha, sản lượng 8.801 tấn (năm 2005). Tổng sản lượng lương thực ở huyện Sơn Tịnh năm 2005 là 72.274 tấn, bình quân lương thực đầu người năm 2005 là 371kg. Có 5 xã bình quân lương thực đầu người từ 500kg trở lên là Tịnh Trà, Tịnh Bắc, Tịnh Phong, Tịnh Thọ, Tịnh Minh; có 5 xã đạt từ 400 đến 500kg là Tịnh Thiện, Tịnh Đông, Tịnh Hiệp, Tịnh Sơn, Tịnh Ấn Đông; xã thấp nhất là Tịnh Kỳ 5kg (xã chuyên nghề biển); các xã Tịnh Ấn, Tịnh Hà, Tịnh Long, Tịnh Khê, Tịnh Hòa, thị trấn Sơn Tịnh (dưới 300kg). Ngoài cây lúa, ngô, còn có mì, khoai lang, các loại cây họ đậu, huỳnh tinh... trong đó do có sự thu hút nguyên liệu của Nhà máy tinh bột mì Tịnh Phong mà cây mì phát triển đáng kể, với diện tích 2.270ha, sản lượng đạt 59.020 tấn (2005).

Cùng với cây lương thực, Sơn Tịnh còn trồng khá nhiều loại rau, quả. Ớt Sơn Tịnh đã từng được chế biến để xuất khẩu. Xã Tịnh Long nằm ở hạ lưu sông Trà Khúc có rất nhiều hộ chuyên trồng rau, bán đi nhiều nơi trong và ngoài tỉnh Quảng Ngãi. Năm 2005, Sơn Tịnh có 2.352ha trồng rau với sản lượng 42.292 tấn.

Cây công nghiệp, trước đây chủ yếu là mía, dâu tằm, lạc, vừng, bông, dừa, cói; gần đây có thêm cây điều, dứa, thông, tiêu... cho thu hoạch khá. Cây mía có chiều hướng giảm, năm 2005 còn 751ha với sản lượng 43.305 tấn mía cây. Trong khi diện tích trồng lạc tăng đáng kể với diện tích gieo trồng 1.353ha, sản lượng 2.861 tấn.

Về chăn nuôi: Trước kia Sơn Tịnh có đàn bò ta, heo cỏ, gà nhà, vịt. Từ năm 1980 đến năm 2005, đàn gia súc gia cầm Sơn Tịnh phát triển gấp hai lần, riêng đàn trâu tăng gấp 9 lần. Trong đàn bò đã có nhiều bò lai sin, zêbu. Trong đàn gà đã có nhiều gà công nghiệp. Ngoài gà, vịt, nhiều xã phát triển thêm đàn cút. Lượng trứng gà, vịt, cút tăng khá cao. Tính ở thời điểm 2005, Sơn Tịnh có 5.009 con trâu (nhiều nhất là ở các xã Tịnh Hiệp, Tịnh Phong, mỗi xã trên 850 con), 49.862 con bò (nhiều nhất ở xã Tịnh Bình, Tịnh Thọ, mỗi xã trên 4.000 con), tổng đàn heo trên 2 tháng tuổi là 97.320 con (nhiều nhất ở xã Tịnh Hà, 9.840 con), gia cầm có 793.000 con.

Lâm nghiệp: Trước kia người dân Sơn Tịnh chỉ khai thác rừng tự nhiên (gỗ, củi, đốt than). Trong chiến tranh, rừng bị tàn phá nghiêm trọng. Từ năm 1975 đến năm 2005, thực hiện dự án PAM, Sơn Tịnh đã trồng 5.835ha rừng mới, chủ yếu là bạch đàn, thông; khoanh nuôi chăm sóc tái sinh 6.086ha rừng cũ. Rừng Sơn Tịnh đã cung cấp cho nhân dân gỗ, củi, cung cấp bạch đàn cho Nhà máy chế biến dăm bạch đàn ở Dung Quất để xuất khẩu. Rừng tiêu của nông trường 25-3 (Tịnh Giang, Tịnh Đông) cung cấp tiêu cho xuất khẩu. Rừng dừa ở các xã phía đông cung cấp củi dừa cho công nghiệp chế biến bánh kẹo, sọ dừa chế biến than hoạt tính, xơ dừa sản xuất dây dừa... Cả nông, lâm nghiệp, đến năm 2005 Sơn Tịnh có 17 cơ sở trang trại sản

xuất của tư nhân, trong đó có 7 trang trại có 4 hoặc 5 lao động thường xuyên (chưa tính lao động mùa, vụ).

Ngư, diêm nghiệp: Một bộ phận cư dân Tịnh Kỳ, Tịnh Hòa, Tịnh Khê từ xưa sinh sống bằng nghề đánh bắt hải sản, làm mắm, làm muối. Việc đánh bắt hải sản chủ yếu dựa vào ghe thuyền nhỏ đánh bắt trong lòng. Cư dân bên sông Trà Khúc thì đánh bắt cá bống, don, hén, cá thài bai. Từ sau năm 1975, Sơn Tịnh ngày càng có nhiều tàu thuyền lớn vươn ra đánh bắt hải sản ở các ngư trường xa. Năm 1980 có 137 tàu thuyền, công suất bình quân 10CV/chiếc; đến năm 2005 có 775 tàu, công suất bình quân 35,8CV/tàu, trong đó có 439 tàu có công suất từ 50 đến 400CV. Sản lượng khai thác thủy sản năm 2005 là 13.170 tấn, trong đó xã Tịnh Kỳ 7.143 tấn, Tịnh Khê 4.975,4 tấn, Tịnh Hòa 704,6 tấn. Đồng muối Xuân An bảo đảm cung cấp muối cho cả huyện và vùng đông bắc thành phố Quảng Ngãi. Trong những năm gần đây, vùng phía đông huyện phát triển mạnh nghề nuôi trồng thủy sản, nhất là nuôi tôm. Năm 2005 có 187,21ha nuôi tôm, sản lượng tôm nuôi 168,5 tấn.

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Từ xưa Sơn Tịnh có nhiều làng nghề tiểu thủ công nghiệp: nghề ép mía nấu đường thủ công, nghề ương tơ dệt lụa ở nhiều làng xã; nghề rèn ở Tịnh Minh; nghề làm nón lá ở Tịnh Bình; nghề chế tác sừng ở Tịnh Sơn, Tịnh Hà; nghề gốm ở Tịnh Thiện; nghề dệt chiếu, làm dây dừa, mài bột huỳnh tinh ở Tịnh Khê; nghề làm mắm ở Tịnh Hòa, Tịnh Kỳ... Từ năm 1975 đến năm 2005, Sơn Tịnh đã phát triển thêm một số ngành nghề mới như sản xuất gạch ngói, chế đá, nung vôi, sản xuất đồ gỗ, đồ nhôm, đan mây tre...

Về công nghiệp, trước năm 1945 Pháp chỉ xây dựng hăng rượu Xica ở bắc cầu Trà Khúc. Cho đến trước năm 1975, công nghiệp ở Sơn Tịnh hầu như không có gì. Từ năm 1975 về sau, Sơn Tịnh có Xí nghiệp sửa chữa ô tô Vạn Tường (đã giải thể), xí nghiệp sửa chữa và đóng tàu thuyền ở Tịnh Kỳ, các cơ sở sản xuất gạch ngói bằng dây chuyền công nghiệp, các xí nghiệp khai thác mỏ graphit, may mặc, thuộc da, sản xuất dừa tre... Những năm 90 của thế kỷ XX, Khu Công nghiệp Tịnh Phong ra đời với diện tích 141ha. Đến năm 2005, đã có 27 dự án được cấp phép với tổng vốn đầu tư 341,7 tỷ đồng, trong đó có 13 dự án đã đi vào sản xuất. Các nhà máy gạch tuynen, xi măng, bê tông, tinh bột mì, sản xuất trụ điện ly tâm, đá granit xuất khẩu, xí nghiệp hàng may mặc xuất khẩu, chế biến lâm sản xuất khẩu... đã và đang sản xuất có hiệu quả.

Trên lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp còn phải kể đến hoạt động xây dựng cơ bản góp phần tạo nên nhiều công trình mới, nhiều cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng trong huyện. Huyện cũng đã tiến hành xây dựng cụm công nghiệp để thúc đẩy các ngành nghề phát triển.

Trước kia Sơn Tịnh không có điện. Những năm 70, 80 thế kỷ XX có máy phát điện chạy bằng diesel, chủ yếu phục vụ khu vực huyện lỵ. Từ những năm 90 thế kỷ XX đến nay, điện lưới quốc gia đã đưa điện về khắp các xã, thôn phục vụ cho sản

xuất và sinh hoạt của nhân dân. Đến năm 2005, đã có 98,5% hộ gia đình được dùng điện.

Đến năm 2005, toàn huyện có 2.100 cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp cá thể với 4.050 lao động.

Thương mại - dịch vụ: Từ xưa việc giao lưu kinh tế hàng hóa, buôn bán đã khá nhộn nhịp, tập trung nhiều nhất là ở chợ Hàng Rượu (thị trấn), chợ Đồng Ké (Tỉnh Giang), chợ Ba Gia (Tỉnh Bắc), chợ Đình (Tỉnh Bình), chợ Phước Lộc (Tỉnh Sơn), chợ Mới (Tỉnh Hà), chợ Sa (Tỉnh Châu), chợ mới Bến Trê (Tỉnh Hòa). Ngoài ra, còn có những chợ mang tên đặc trưng hàng hóa như chợ Bò (Tỉnh Phong), chợ Than (Tỉnh Hiệp), chợ Gà (Tỉnh An).

Trong kháng chiến chống Mỹ, nghề buôn bán ở các chợ nông thôn bị hạn chế nhiều. Thời kỳ bao cấp (1975 - 1986), hầu hết hoạt động thương mại - dịch vụ do kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể quản lý nên không phát triển được bao nhiêu. Từ ngày cơ chế thị trường ra đời (1987), thị trấn Sơn Tịnh với chợ huyện trở thành trung tâm buôn bán lớn nhất trong huyện. Sơn Tịnh nằm kề thành phố Quảng Ngãi, nên hoạt động thương mại - dịch vụ của huyện rất sôi động. Trên địa hạt huyện có thêm một số chợ mới được hình thành: chợ Chiêu thị trấn, chợ Đồng Có (Tỉnh Minh), chợ Tịnh Trà, chợ Gò (Tỉnh An), chợ An Bình (Tỉnh Đông), chợ Tịnh Ấn Tây, chợ Tịnh Ấn Đông...

Việc giao lưu hàng hóa, buôn bán bằng đường thủy trên sông Trà trước đây diễn ra hằng ngày. Đường cát, tơ lụa Sơn Tịnh từ cảng Sa Kỳ theo đường biển xuất đi các nơi. Dịch vụ giao thông - vận tải, trước kia chủ yếu là dùng thuyền buồm vận tải đường thủy, hoặc vận chuyển hàng bằng đường sắt. Ngày nay, vận tải đường bộ đã có ô tô, đường biển đã có tàu thủy. Mỗi năm có hàng trăm chuyến tàu thuyền ra vào cảng Sa Kỳ. Đến 2005, toàn huyện có 124 đầu xe vận tải lớn nhỏ chuyên chở hành khách, hàng hóa.

Dịch vụ bưu điện: Từ sau năm 1975, mạng lưới bưu điện bao gồm điện báo, điện thoại, phát hành thư tín, báo chí từ huyện đến xã phát triển tương đối hoàn chỉnh. Đến năm 2005, có 18/20 xã có bưu điện văn hóa xã, toàn huyện có 8.568 máy điện thoại cố định, 333 điện thoại di động, bình quân 21 người dân có một máy điện thoại.

Về dịch vụ du lịch, Sơn Tịnh có nhiều danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử văn hóa có tiềm năng thu hút khách tham quan du lịch. Nổi bật có Thiên Ấn niệm hà, năm 1830 hình núi được chạm vào di đỉnh tại Kinh thành Huế, năm 1850 được liệt vào hạng danh sơn. Trên đỉnh núi có ngôi chùa cổ gắn với truyền thuyết về chuông Thần, giếng Phật, có mộ cụ Huỳnh Thúc

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	1980 ⁽¹⁾	2005 ⁽²⁾
Diện tích lúa cả năm	ha	19.670	11.702
Diện tích màu cả năm	ha	3.188	4.282

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	1980 ⁽¹¹⁾	2005 ⁽¹²⁾
Sản lượng lương thực quy thóc	tấn	32.170	72.274
Lương thực bình quân/người	kg	220	371
Diện tích cây công nghiệp:			
- Mía	ha	820	751
- Lạc	ha	112,5	1.353
- Cói	ha	40	11
- Điều	ha	Chưa có	70
- Hồ tiêu		Chưa có	31
Sản lượng cây công nghiệp:			
- Mía	tấn	24.100	41.305
- Lạc	tấn	83,5	2.861
- Cói	tấn	214	44
- Điều	ha	Chưa có	45,5
- Hồ tiêu	ha	Chưa có	15
Đàn trâu	con	480	5009
Đàn bò	con	22.300	49.862
Đàn lợn	con	42.000	97.320
Đàn gia cầm	con	245.000	813.000
Diện tích rừng mới trồng, chăm sóc, tái sinh	ha	1.836	6.786
Sản lượng gỗ khai thác	m ³	Chưa nắm được	20.000
Sản lượng hải sản đánh bắt	tấn	1.200	13.170
Tổng giá trị sản xuất kinh tế	tỷ đồng	37,4	2.015 ⁽¹³⁾
- Nông, lâm, ngư	tỷ đồng	25,5	857,8
- Công nghiệp - Tiểu thủ CN- xây dựng	tỷ đồng	6,2	770,8
- Thương mại dịch vụ	tỷ đồng	5,7	386,4
Tỷ trọng các ngành kinh tế:	%		
- Nông, lâm, ngư nghiệp	%	68,1	42,5
- Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp - xây dựng	%	16,6	38,3
- Thương mại dịch vụ	%	15,2	19,2
Thu nhập bình quân đầu người	triệu đồng	0,256	10,3

Về giao thông

Đường sắt xuyên Việt chạy qua Sơn Tịnh 14,5km, có ga Đại Lộc. Quốc lộ 1A chạy qua Sơn Tịnh dài 10,5km đã được mở rộng; Quốc lộ 24B chạy qua Sơn Tịnh dài 18,5km; Tỉnh lộ 623 đi Sơn Hà, Sơn Tây (71km) chạy qua Sơn Tịnh.

Đường liên huyện: Tĩnh Phong đi Bình Tân (Bình Sơn) 7km (đã có dự án tráng nhõia); Tĩnh Đông đi Trà Tân (Trà Bông) 10km (đã có dự án tráng nhõia).

Đường nội hạt:

- Tĩnh Phong đi Trà Bình (Tĩnh Hiệp) 23km;
- Thê Lợi (Tĩnh Phong) đi Tĩnh Hòa 11km;
- Trên đường 5B từ Tĩnh Giang xuống thị trấn có các tuyến đường ngang: Cây số 20 ra Cù Và - Vĩnh Tuy khoảng 8km; Cây số 18 ra mỏ gờaphít khoảng 4km; Cây số 18 vào Gò Đu (Tĩnh Đông) khoảng 4km; Cây số 17 vào Tả Đội (Tĩnh Đông) khoảng 4km; Cây số 15 ra Tĩnh Trà Tĩnh Hiệp khoảng 11,5km; Cây số 14 vào Tĩnh Minh khoảng 6km; Cây số 13 ra Tĩnh Bắc, Tĩnh Thọ khoảng 8km; Cây số 13 vào Tĩnh Minh khoảng 6km; Cây số 11 ra Tĩnh Bình, Tĩnh Hiệp khoảng 6km; Cây số 10 ra Tĩnh Bình, Tĩnh Thọ khoảng 8km; Cây số 6 ra Tĩnh Bình, Tĩnh Thọ khoảng 8km; Cây số 4 vào Thọ Lộc, Ngân Giang khoảng 6km; Cây số 4 vào nhà lưu niệm ông Nguyễn Chánh 4km; Cây số 2 vào Đông Dương khoảng 6km; Cây số 3 ra bắc xã Tĩnh Ấn Tây khoảng 6km;
- Trên Quốc lộ 24B từ bắc cầu Trà Khúc I xuống Sa Kỳ 18km, có các tuyến đường xương cá: Tĩnh An đi Tĩnh Ấn Đông gần 4km; Tĩnh An đi Tĩnh Long gần 3,5km; Tĩnh Châu đi Bình Tân gần 4,5km; Tĩnh Châu đi Tĩnh Long gần 3,5km; Cầu Sắt đi Tĩnh Thiện 4,5km; Núi Đồn đi Tĩnh Thiện 4,5km; Mỹ Lai đi Trường Định 2km; Tĩnh Khê đi Cổ Lũy 4km; Tĩnh Hòa đi Bình Phú 3km.

Đến năm 2005, trên địa bàn huyện Sơn Tịnh đã có 284km đường liên huyện, liên xã, liên thôn được bê tông hóa, nhựa hóa.

Đường thủy: Năm 1980 toàn huyện có 1 thuyền máy và 30 thuyền buồm vận tải hàng hóa hành khách theo đường sông từ Sa Kỳ lên Đồng Ké, theo đường biển từ Sa Kỳ ra Lý Sơn và ngược lại. Đến năm 2005, đã có hàng chục thuyền máy và tàu vận tải nhẹ.

*
* *

Di sản văn hóa: Sơn Tịnh có 4 cảnh đẹp (trên 12 cảnh đẹp của toàn tỉnh): Thiên Ấn niêm hà, Long Đầu hỷ thủy, Hà Nhai văn đô và Thạch kỳ điều tẩu.

Vùng đất Sơn Tịnh có di chỉ văn hóa thời đại đồ đá cũ ở Gò Trá, di chỉ Văn hóa Sa Huỳnh ở Núi Sứa, di chỉ trống đồng tìm thấy ở Bàu Lát (Tĩnh Ấn Đông), di chỉ Văn hóa Chăm pa ở Châu Sa, đền Văn Thánh thờ Đức Khổng Tử.

Sau ngày giải phóng năm 1975, huyện Sơn Tịnh đã xây dựng văn hóa mới với nhiều thành tựu, đáng chú ý gồm:

Xây dựng tôn tạo các di tích lịch sử: chiến khu Vĩnh Sơn, đài tiếng nói Nam Bộ; di tích cắm thù địch ở Sơn Mỹ, Tịnh Kỳ, Tịnh Bình, Tịnh Sơn; di tích chiến thắng Ba Gia, Quang Thạnh.

Xây dựng trung tâm văn hóa huyện gồm nhà văn hóa, đài tiếp sóng phát thanh truyền hình, thư viện, hiệu sách nhân dân...

Đến cuối năm 2005, có 68 thôn, 29.108 gia đình đạt chuẩn văn hóa, 70% số hộ dùng nước sạch, 93% số hộ có phương tiện nghe nhìn.

Phong trào văn nghệ quần chúng, thể dục thể thao đã phát triển khá, nhất là trong lớp trẻ.

Trải qua các thời kỳ, huyện Sơn Tịnh đã xuất hiện những gương mặt văn hóa nổi bật, như học giả Trương Đăng Quế, nhà thơ Đinh Duy Tự (Nghè Kim). Thời kỳ hiện đại có các Giáo sư, Tiến sĩ: Đỗ Sanh, Phan Ngọc Liên, Lê Ngọc Trà, Nguyễn Diệu, Lê Công Dưỡng, Nguyễn Kim Hiệu, Nguyễn Xuân Vỹ, nhạc sĩ Trương Quang Lục, nhà văn Đoàn Minh Tuấn, nhà nghiên cứu Huỳnh Ngọc Trảng...

Giáo dục đào tạo

Thời Nho học: Nhiều làng có thầy đồ dạy chữ nho. Thời nhà Nguyễn toàn huyện có 33 người đậu Cử nhân tại các trường thi Hương ở Thừa Thiên và Bình Định, trong đó ở làng Phú Nhơn có 8 người, làng Mỹ Khê (nay thuộc xã Tịnh Khê) có 5 người. Khoa thi Hương đầu tiên tại Thừa Thiên năm 1819, ông Trương Đăng Quế, người làng Mỹ Khê thi đỗ Hương tiến (Cử nhân), là người khai khoa của Quảng Ngãi⁽¹⁴⁾.

Thời Tân học: Toàn huyện chỉ có hai người đậu Tú tài Tây (ngang với tốt nghiệp Trung học phổ thông ngày nay), có một trường Tiểu học ở làng Phước Lộc (Tịnh Sơn), năm 1939 chỉ có đến lớp Ba (élémentaire), đến năm 1944 mới mở đến lớp Nhất (supérieure) - ngang với lớp sáu ngày nay. Số ít con nhà giàu học bậc Thành chung phải đến học ở tỉnh lỵ; số người tốt nghiệp Thành chung (diplôme - ngang tốt nghiệp Trung học cơ sở ngày nay) chỉ đếm trên đầu ngón tay.

Từ sau Cách mạng tháng Tám đến nay

Trong kháng chiến chống Pháp, vùng giải phóng thời kháng chiến chống Mỹ và từ sau đại thắng mùa Xuân 1975, Sơn Tịnh có phong trào xóa nạn mù chữ cho nhân dân đạt kết quả khá cao. Đến năm 2004, có 99% người dân trên 6 tuổi biết chữ.

Cũng trong kháng chiến chống Pháp, ở Sơn Tịnh năm 1949 còn có Trường Trung học Rừng Xanh (ở Tịnh Hà) đào tạo hàng trăm người có trình độ học vấn cấp II.

Trong kháng chiến chống Mỹ, ở vùng giải phóng có Trường Sư phạm đào tạo giáo viên Tiểu học, tất cả các xã giải phóng có trường Tiểu học.

Từ năm 1975 đến năm 2005, sự nghiệp giáo dục đào tạo Sơn Tịnh phát triển khá nhanh. Đến năm 1995, cơ bản xóa xong nạn mù chữ. Công tác bồi dưỡng văn hóa cho cán bộ, công chức và thanh niên được đẩy mạnh. Hầu hết thanh niên đạt trình độ cấp I, II. Hầu hết cán bộ, công chức đạt trình độ cấp III, đại học.

Thống kê cơ bản về giáo dục đào tạo năm 1980 và năm 2005⁽¹⁵⁾

Cấp học	Năm	Trường	Lớp	Giáo viên	Học sinh
Mầm non	1980	19	143	143	6.286
	2005	22	190	219	4.102
Tiểu học và Trung học cơ sở	1980	28	1.004	1.262	37.583
	2005	49	1.071	1.521	36.040
Trung học phổ thông	1980	2	22	66	1.092
	2005	5	172	290	8.288

Ngoài ra, Sơn Tịnh còn có hàng ngàn học sinh, sinh viên đã và đang học tại các trường Dạy nghề, trường Trung học chuyên nghiệp, Cao đẳng, Đại học trong tỉnh và trong nước.

Chăm sóc sức khỏe

Trước kia, ở các làng xã thường có những thầy thuốc Đông y dùng thuốc Bắc, thuốc Nam chữa bệnh cho nhân dân. Từ những năm ba mươi của thế kỷ XX đã có một số thầy thuốc Tây y. Ở huyện lỵ và một số thị tứ đã có một vài hiệu thuốc Tây.

Trong kháng chiến chống Pháp, Sơn Tịnh là nơi tình đặt bệnh viện dân y (ở Phước Lộc, Tịnh Sơn) để chữa bệnh cho nhân dân, chiến sĩ và cán bộ. Trong kháng chiến chống Mỹ, nhiều xã duy trì và phát triển phương thức chữa bệnh bằng Đông y. Ở vùng giải phóng, từ những năm 1965 - 1966, huyện có bệnh xá khu tây và bệnh xá khu đông (Đông Sơn) có bác sĩ và y sĩ tác nghiệp. Các xã giải phóng có trạm y tế do các y tá phục vụ.

Từ sau năm 1975, Sơn Tịnh tổ chức được phòng chẩn trị Đông y của huyện và nhiều cơ sở Đông y của các xã khám chữa bệnh cho nhân dân bằng y học cổ truyền dân tộc. Bệnh viện huyện ở xã Tịnh Ấn Tây và Trung tâm chăm sóc sức khỏe Mỹ Lai (ở Tịnh Khê) được xây dựng, có đội ngũ bác sĩ, dược sĩ, y sĩ được đào tạo cơ bản. Tất cả các xã và thị trấn có trạm y tế do y sĩ hoặc y tá trưởng phụ trách. Đến năm 2005, có 18/21 trạm y tế xã đã có các bác sĩ phụ trách.

Một vài số liệu về y tế năm 1980 và năm 2005⁽¹⁶⁾

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	1980	2005
Tổ chức khám chữa bệnh	Cơ sở	19	24
Cán bộ y tế	Người	139	228
Gồm: + Bác sĩ, dược sĩ cao	Người	4	39
+ Y sĩ, dược sĩ trung	Người	24	65
+ Y tá, hộ sinh, hộ lý	Người	111	124
- Giường bệnh	Giường	100	235
- Tỷ lệ sinh tự nhiên	%	2,82	1
- Trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	42	25,4

Nhân lực và các vấn đề xã hội (tính đến năm 2005)⁽¹⁷⁾

Về nhân lực, trên địa hạt Sơn Tịnh theo thống kê như sau:

Nguồn lao động: 104.076 người; trong đó, ở độ tuổi có khả năng lao động 92.486 người, ngoài độ tuổi có khả năng lao động 11.590 người. Số trong độ tuổi lao động và ngoài độ tuổi có khả năng lao động đang đi học là 10.269 người.

Lao động trong các ngành: nông, lâm, ngư nghiệp - 69.167 người; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng - 10.444 người; thương mại dịch vụ - 5.204 người; giáo dục, y tế, quản lý nhà nước - 3.536 người; nội trợ - 3.415 người.

Trình độ học vấn của lao động: tốt nghiệp Trung học phổ thông - 8.540 người; tốt nghiệp Trung học cơ sở - 23.691 người; Tiểu học - 42.034 người.

Trình độ chuyên môn: trên Đại học - 04 người; Đại học - 648 người; Cao đẳng - 1.232 người; Trung học chuyên nghiệp - 2.325 người; công nhân kỹ thuật - 7.344 người.

Lao động thiếu việc làm: 1.508 người.

Ngoài số nhân lực tại chỗ như trên, còn có nhiều lao động huyện Sơn Tịnh định cư lâu dài ở nhiều địa phương trong nước, nhất là ở Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh. Ở các huyện lân cận là các huyện Sơn Hà và Sơn Tây, nhiều người đi kháng chiến, đi làm ăn cũng ở lại, trở thành cán bộ và nhân dân ở các nơi này, đóng góp đáng kể vào sự nghiệp xây dựng ở địa phương.

Các vấn đề xã hội đến năm 2004: Song song với phát triển kinh tế, các vấn đề xã hội đã được quan tâm đúng mức, tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững.

Sơn Tịnh đã và đang thực hiện các chính sách: 1) Bảo hiểm xã hội cho 1.539 cán bộ hưu trí; 2) Thực hiện các chính sách xã hội cho 412 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, 4 Anh hùng Lực lượng vũ trang, 5.336 gia đình liệt sĩ, 4.145 thương binh, 406 gia

đình có công với nước; 3) Xây dựng 304 ngôi nhà tình nghĩa và ngôi nhà tình thương cho các đối tượng chính sách và người nghèo.

Vấn đề xã hội lớn là thừa nhân lực, thiếu việc làm đã và đang được quan tâm giải quyết. Sơn Tịnh chú trọng phát triển các làng nghề, các trang trại, các cụm tiểu thủ công nghiệp, huy động nhân lực tham gia xây dựng và phục vụ Khu Công nghiệp Tịnh Phong, Khu Du lịch Mỹ Khê... đã và đang giải quyết việc làm cho hàng vạn lao động.

Tỷ lệ hộ đói nghèo toàn huyện năm 1980 là trên 40%, đến năm 2005 không còn hộ đói, chỉ còn 7,80% hộ nghèo (theo chuẩn cũ).

-
- (1)** Theo Niên giám thống kê năm 2005 của Phòng Thống kê huyện Sơn Tịnh.
 - (2)** Xem Chương XI: Các nhân vật lịch sử tiêu biểu.
 - (3)** Theo Niên giám thống kê năm 2005 của Phòng Thống kê huyện Sơn Tịnh.
 - (4)** Nhân vật Đô đốc Long cần nghiên cứu thêm.
 - (5)** Xem Chương XXV: Di chỉ khảo cổ, di tích lịch sử - văn hoá, danh thắng, mục VI, 3.
 - (6)** Tổng hợp từ Lịch sử Đảng bộ huyện Sơn Tịnh 1929 - 1975, sđd, tr. 301 - 315.
 - (7)** Báo Quân giải phóng khu V, ngày 24.4.1969.
 - (8)** Xem Phụ lục 6, 9, phần II.
 - (9)** Xem Phụ lục 5, phần II.
 - (10)** Phạm Trung Việt: Nước non xứ Quảng, Cẩm Thành Thư xã, 1974, tr. 227, 228.
 - (11), (12)** Năm 1980 theo Báo cáo của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Tịnh, năm 2005 theo Niên giám thống kê năm 2005 của Phòng Thống kê huyện Sơn Tịnh.
 - (13)** Giá hiện hành.
 - (14)** Cao Chur: Các nhà khoa bảng Nho học Quảng Ngãi 1819 - 1918, Nxb Đà Nẵng, 2001.
 - (15)** Năm 1980 theo Báo cáo của Ủy ban nhân dân huyện, năm 2005 theo Niên giám thống kê năm 2005 của Phòng Thống kê huyện Sơn Tịnh.
 - (16)** Năm 1980 theo Báo cáo của Ủy ban nhân dân huyện, năm 2005 theo Niên giám thống kê năm 2005 của Phòng Thống kê huyện Sơn Tịnh.
 - (17)** Theo Niên giám thống kê năm 2005 của Phòng Thống kê huyện Sơn Tịnh.

HUYỆN TƯ NGHĨA

TƯ NGHĨA là huyện đồng bằng ven biển nằm ở vùng trung tâm tỉnh, bao quanh thành phố Quảng Ngãi. Phía bắc giáp thành phố Quảng Ngãi và huyện Sơn Tịnh (qua sông Trà Khúc); phía nam giáp các huyện Mô Đức, Nghĩa Hành, Minh Long; phía tây giáp huyện Sơn Hà; phía đông giáp biển Đông; Quốc lộ 1 và đường sắt Thống Nhất chạy qua. Diện tích: 227km². Dân số: 180.980 người (năm 2005). Mật độ dân số: 796,2 người/km²⁽¹⁾. Đơn vị hành chính trực thuộc gồm 16 xã (Nghĩa Trung, Nghĩa Lâm, Nghĩa Sơn, Nghĩa Thắng, Nghĩa Thọ, Nghĩa Thuận, Nghĩa Kỳ, Nghĩa Điền, Nghĩa Hà, Nghĩa Hòa, Nghĩa An, Nghĩa Thương, Nghĩa Hiệp, Nghĩa Phương, Nghĩa Mỹ, Nghĩa Phú); 2 thị trấn (Sông Vệ, La Hà huyện lỵ), với 103 thôn, tổ dân phố; trong đó:

Xã Nghĩa Trung có 6 thôn: An Hà 1, An Hà 2, An Hà 3, Phú Văn, Điền Trang, thôn La Châu, Tân Hội. Thời kháng Pháp có tên là xã Nghĩa Trang, sau năm 1975 tên xã mới đổi như ngày nay. Nghĩa Trung có địa danh Phủ Cũ là nơi đóng lỵ sở của phủ Tư Nghĩa xưa kia;

Xã Nghĩa Lâm có 8 thôn, gọi theo thứ tự từ thôn 1 đến thôn 8. Xưa kia là làng Phước Lâm;

Xã Nghĩa Sơn có 2 thôn: thôn 1, thôn 2. Xã này vốn từ xã Nghĩa Lâm tách ra từ những thập niên cuối thế kỷ XX;

Xã Nghĩa Thắng có 8 thôn: An Tây, An Cư, An Lạc, An Nhơn, An Tráng, An Hòa Bắc, An Hòa Nam, An Tân;

Xã Nghĩa Thọ có 2 thôn: thôn 1, thôn 2. Xưa xã là thôn Phú Thọ;

Xã Nghĩa Thuận có 6 thôn: Nam Phước, Mỹ Thạnh Bắc, Mỹ Thạnh Nam, Mỹ Thạnh Đông, Phú Thuận, Phú Thuận Tây;

Xã Nghĩa Kỳ có 9 thôn: Xuân Phổ Đông, Xuân Phổ Tây, An Hội Bắc 1, An Hội Bắc 2, An Hội Bắc 3, An Hội Nam 1, An Hội Nam 2, Phú Sơn, An Bình. Trước 1945, là các làng Xuân Phổ, An Hội;

Xã Nghĩa Điền có 4 thôn: Điền Hòa, Điền Chánh, Điền An, Điền Long. Xưa kia, trước 1945, địa hạt xã là xã Nghĩa An. Trùng với tên một xã ở vùng biển ngày nay;

Xã Nghĩa Hà có 11 thôn: Hiền Lương, Khánh Lạc, Hội An, Hàm Long, Sung Túc, Thanh Khiết, Hồ Tiểu, Bình Đông, Bình Tây, Kim Thạch, Xuân An;

Xã Nghĩa Hòa có 4 thôn: Hòa Bình, Hòa Tân, Thu Xà, Hòa Phú;

Xã Nghĩa An có 6 thôn: Phổ An, Tân Mỹ, Phổ Trường, Phổ Trung, Phổ Thạnh, Tân An. Địa hạt Nghĩa An xưa kia là xã Phổ An, xã Cổ Lũy và Tân An;

Xã Nghĩa Thương có 11 thôn: La Hà 1, La Hà 2, La Hà 3, La Hà 4, Điện An 1, Điện An 2, Điện An 3, Điện An 4, Vạn An 1, Vạn An 2, Vạn An 3. Xưa kia là các làng La Hà, Điện An, Vạn An;

Xã Nghĩa Hiệp có 6 thôn: Đông Mỹ, Năng Xã, Năng Đông, Đồng Viên, Hải Môn, thôn Thế Bình (tên các thôn vốn là tên các làng xã xưa kia);

Xã Nghĩa Phương có 6 thôn: Năng Tây 1, Năng Tây 2, Năng Tây 3, An Đại 1, An Đại 2, An Đại 3. Xưa là các làng xã Năng Tây, An Đại;

Xã Nghĩa Mỹ có 3 thôn: Phú Mỹ, Mỹ Hòa, Bách Mỹ;

Xã Nghĩa Phú có 4 thôn: Cổ Lũy Bắc (Vĩnh Thọ), Cổ Lũy Nam, Cổ Lũy Làng Cá, Thanh An (Phú Thọ);

Thị trấn Sông Vệ có 3 tổ dân phố: An Bàng, Vạn Mỹ, Sông Vệ. Vốn là một thị tứ đã có từ xưa.

Thị trấn La Hà (huyện lỵ) có 4 tổ dân phố, theo thứ tự từ tổ 1 đến tổ 4. Thị trấn La Hà cách trung tâm tỉnh lỵ Quảng Ngãi 4km về phía nam, trên Quốc lộ 1.

Huyện Tư Nghĩa do nằm ở vùng trung tâm tỉnh nên có vai trò quan trọng và gắn rất chặt với sự hình thành và phát triển của tỉnh Quảng Ngãi. Phía tây giáp núi, phía đông giáp biển, phía bắc và phía nam giáp hai con sông lớn trong tỉnh (sông Trà Khúc và sông Vệ). Địa hình trải dài từ đông sang tây, eo thắt ở giữa.

*
* *

Về hành chính, hai chữ Tư Nghĩa bắt nguồn từ tên hai châu Tư, Nghĩa xuất hiện từ đời nhà Hồ, chỉ chung cho vùng đất sau này là toàn tỉnh Quảng Ngãi, tức ngay khi đất Cổ Lũy Động của Chiêm Thành chuyển thành một bộ phận của nhà nước phong kiến Đại Ngu năm 1402. Hai châu Tư, Nghĩa lúc này thuộc lộ Thăng Hoa, trong đó có vùng đất huyện Tư Nghĩa ngày nay.

Đời Lê, khi vua Lê Thánh Tông thiết lập thừa tuyên Quảng Nam năm 1471, đặt 3 phủ là Thăng Hoa (tương đương với tỉnh Quảng Nam ngày nay), Tư Nghĩa (tương đương với tỉnh Quảng Ngãi ngày nay), Hoài Nhơn (tương đương với tỉnh Bình Định ngày nay), thì địa bàn huyện Tư Nghĩa (ngày nay) nằm trong phủ Tư Nghĩa, với tên gọi là huyện Nghĩa Giang.

Từ đời Lê Trung hưng đến đời Nguyễn, địa bàn huyện Tư Nghĩa ngày nay mang tên là huyện Chương Nghĩa, phủ Tư Nghĩa, bao gồm cả phần đất phía tây bắc sông Vệ của huyện Nghĩa Hành ngày nay.

Năm 1890 (Thành Thái năm thứ 2), huyện Chương Nghĩa đổi thành phủ Tư Nghĩa, đồng thời vùng đất phía tây bắc sông Vệ hình thành châu Nghĩa Hành (chữ Nghĩa trong địa danh Nghĩa Hành chính là lấy từ chữ Tư Nghĩa). Phủ Tư Nghĩa lúc này có 5 tổng với 67 xã thôn, bao gồm cả vùng đất ngày nay là thành phố Quảng Ngãi.

Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, trong một thời gian ngắn phủ Tư Nghĩa đổi tên là phủ Nguyễn Thụy (tên nhà lãnh đạo Việt Nam Quang phục Hội ở Quảng Ngãi⁽²⁾). Đầu 1946, cấp tổng được bãi bỏ, các làng xã cũ hợp thành xã mới, phủ đổi thành huyện. Huyện Tư Nghĩa lúc này có 12 xã đều lấy chữ Nghĩa làm đầu: Nghĩa Lâm, Nghĩa Thắng, Nghĩa Điền, Nghĩa Kỳ, Nghĩa Lộ, Nghĩa Trang, Nghĩa Thương, Nghĩa Phương, Nghĩa Đồng, Nghĩa Hiệp, Nghĩa Hòa, Nghĩa Hà.

Sau khi tiếp quản tỉnh Quảng Ngãi, cho đến giữa năm 1958, chính quyền Sài Gòn đổi đặt các xã trong huyện Tư Nghĩa, đều lấy chữ Tư làm đầu thay cho chữ Nghĩa: xã Nghĩa Thắng đổi thành xã Tư Mỹ; xã Nghĩa Lâm đổi thành xã Tư Phước; xã Nghĩa Thuận (ngày nay) đặt là xã Tư Thịnh; xã Nghĩa Điền đổi thành xã Tư Quang; xã Nghĩa Kỳ đổi thành xã Tư Thuận; xã Nghĩa Lộ đổi thành xã Tư Chánh; xã Nghĩa Trang đổi thành xã Tư Duy; xã Nghĩa Thương đổi thành xã Tư An; xã Nghĩa Phương đổi thành xã Tư Lương; xã Nghĩa Đồng đổi thành xã Tư Bình; xã Nghĩa Hiệp đổi thành xã Tư Hòa; xã Nghĩa Hòa đổi thành xã Tư Thành; xã Nghĩa Hà đổi thành xã Tư Nguyên; xã Nghĩa An (ngày nay) đặt là xã Tư Hiền. Thị xã Quảng Ngãi đổi đặt là xã Cẩm Thành (gồm 4 ấp: Bắc Môn, Bắc Lộ, Nam Lộ, Thu Lộ). Cẩm Thành là tên gọi có từ xưa kia, có khi chỉ riêng cho thành, có khi chỉ chung cho toàn tỉnh Quảng Ngãi. Các thôn về cơ bản vẫn như thời kháng chiến chống Pháp nhưng đổi gọi là ấp.

Phía lực lượng kháng chiến vẫn gọi theo tên xã đã có thời kháng chiến chống Pháp. Tháng 5.1965, ở vùng kháng chiến, đơn vị thị xã Quảng Ngãi được thành lập, bao gồm thị tứ Cẩm Thành và các xã Nghĩa Điền, Nghĩa Đồng.

Sau giải phóng, cuối năm 1975, huyện Tư Nghĩa và thị xã Quảng Ngãi hợp nhất thành thị xã Quảng Nghĩa⁽³⁾ trực thuộc tỉnh Nghĩa Bình. Đến cuối năm 1981, thị xã Quảng Nghĩa lại tách thành 2 đơn vị huyện, thị xã như cũ và có điều chỉnh về địa giới: ba thôn của xã Nghĩa Điền giao về thị xã thành xã Quảng Phú; xã Nghĩa Đồng giao cho thị xã Quảng Ngãi (sau tách thành 2 xã Nghĩa Đồng và Nghĩa Dũng). Các xã mới dần dần hình thành và đến 2005 huyện Tư Nghĩa có 2 thị trấn, 16 xã (như đã kể trên).

Về tự nhiên, huyện Tư Nghĩa nằm dọc từ bờ nam sông Trà Khúc đến bờ bắc sông Vệ, trải dài theo chiều đông - tây khoảng gần 30km, chiều bắc - nam đoạn

giữa eo thắt, có nơi còn rất nhỏ như ở thôn Điền Chánh, xã Nghĩa Điền. Địa hình chia làm hai vùng tây, đông, có Quốc lộ 1 cắt ngang ở giữa.

Địa hình Tư Nghĩa cao ở phía tây, thấp dần về phía đông, đại thể giống như các huyện đồng bằng khác trong tỉnh Quảng Ngãi, nhưng có phân phức tạp hơn.

Núi: Phía tây huyện có nhiều núi cao, nơi giáp các huyện Sơn Hà, Minh Long có ngọn Thạch Bích cao nhất. Ở đồng bằng phía đông có các núi thấp, trở thành những cảnh đẹp như núi Đá Đen, núi Đá Chẻ, núi Hùm, núi La Hà, núi Bàn Cờ, núi Thạch Sơn.

Sông suối: Trên địa bàn Tư Nghĩa có nhiều sông suối, sông Trà Khúc, sông Bàu Giang ở phía bắc và sông Vệ, sông Cây Bứa ở phía nam. Sông Trà Khúc chạy dọc phía bắc, ở điểm mút tây bắc huyện (thuộc xã Nghĩa Lâm) có công trình đầu mối Thạch Nham. Sông Trà Khúc chảy qua các xã Nghĩa Lâm, Nghĩa Thắng, Nghĩa Thuận, Nghĩa Kỳ, Nghĩa Hà, Nghĩa Phú và đổ ra cửa Đại Cỗ Lũy. Sông Vệ ở phía nam chảy dọc từ cầu sắt Hòa Vinh, xuống xã Nghĩa Mỹ, thị trấn Sông Vệ, xã Nghĩa Hiệp, xã Nghĩa Hòa, xã Nghĩa An, hợp nước với sông Trà Khúc đổ ra cửa Cỗ Lũy. Sông Bàu Giang nhỏ, chảy dọc phía bắc xã Nghĩa Trung, thị trấn La Hà (làm ranh giới với thành phố Quảng Ngãi), xã Nghĩa Thương rồi hợp nước với sông Vệ. Phía nam có sông Cây Bứa chảy qua các xã Nghĩa Phương, Nghĩa Thương rồi hợp nước với sông Vệ. Ở phía tây huyện có nhiều suối lớn như suối Đá Sơn, suối Tó, cũng là những nguồn nước quan trọng.

Đồng bằng: Đồng bằng Tư Nghĩa màu mỡ nhờ có hệ thống sông suối với việc bồi đắp phù sa hằng năm, khá thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Đất đai ở huyện Tư Nghĩa được chia làm 6 loại khác nhau: đất phù sa, đất bạc màu, đất nhiễm mặn, đất cát, đất xám, đất màu đỏ vàng.

Biển và bờ biển: Bờ biển Tư Nghĩa dài 6km từ nam cửa Cỗ Lũy đến bắc cửa Lở, nhưng lại chiếm vị trí hết sức quan trọng vì có cửa Đại Cỗ Lũy ở phía bắc. Từ cửa Đại Cỗ Lũy đến cửa Lở có khúc sông Phú Thọ nước sâu thuận tiện cho tàu thuyền neo đậu. Nhờ vậy, hoạt động đánh bắt hải sản của cư dân huyện Tư Nghĩa khá thuận lợi.

Khoáng sản: Địa bàn Tư Nghĩa có một số khoáng sản như kaolin, đất sét, đá chẻ ở nhiều nơi. Đặc biệt có suối khoáng Mỹ Thịnh ở xã Nghĩa Thuận, có thể khai thác. Suối khoáng này đời vua Minh Mạng đã được khảo sát, thời Pháp thuộc người Pháp tiếp tục nghiên cứu, nhưng đến nay chưa được sử dụng.

Khí hậu: Như các huyện ở đồng bằng Quảng Ngãi, khí hậu Tư Nghĩa khá ôn hòa. Vùng đông huyện khá mát mẻ về mùa hè nhờ có gió nồm từ biển thổi lên. Tuy vậy vùng phía tây huyện nhiều nơi có thể đất cao, vẫn có một số vùng xa sông thường bị hạn hán, vùng gần các sông thường phải chịu lũ lụt hằng năm. Tình hình sử dụng quỹ đất tính ở thời điểm 2005 ở Tư Nghĩa như sau: 1) Đất nông nghiệp

10.443,6ha (cây hàng năm 7.024,5ha); 2) Đất lâm nghiệp 3.133ha; 3) Đất chuyên dùng 2.333ha; 4) Đất khu dân cư 776ha; 5) Đất chưa sử dụng 6.044ha.

Về dân cư: Thuở xưa, Tư Nghĩa có lớp cư dân Chăm cổ cư trú rải rác trên địa bàn huyện. Kế đó là cư dân Việt, Hoa. Người Hoa đến cư trú chủ yếu ở Thu Xà (Nghĩa Hòa ngày nay), phần lớn là dân tỵ nạn vào các đời Minh, Thanh. Xét rộng ra thì trong toàn tỉnh Quảng Ngãi, người Hoa cư trú ở Thu Xà đông nhất. Trải qua chiến tranh, Thu Xà bị tàn phá nặng, hầu hết người Hoa di chuyển đi nơi khác. Ở ven núi, tập trung tại các xã Nghĩa Sơn, Nghĩa Thọ, dân tộc Hrê sinh sống với 1.980 người. Đại đa số cư dân Tư Nghĩa là người Việt. Người Việt đến định cư ở Tư Nghĩa cách nay năm, sáu trăm năm, làm nhiều nghề để sinh sống và tạo lập được nhiều giá trị văn hóa. Tư Nghĩa có mật độ dân số cao nhất trong các huyện đồng bằng tỉnh Quảng Ngãi. Trừ thành phố Quảng Ngãi là trung tâm của tỉnh, huyện Lý Sơn là huyện hải đảo, thì Tư Nghĩa có mật độ dân số cao nhất tỉnh Quảng Ngãi (796,2 người/km²).

Tình hình phân bố dân cư Tư Nghĩa tại thời điểm 2005 ở các xã, thị trấn như sau⁽⁴⁾:

TT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
1	Sông Vệ	2,63	8.069	3.068,10
2	La Hà	4,60	7.689	1.671,50
3	Nghĩa Trung	12,95	14.032	1.083,60
4	Nghĩa Lâm	14,07	7.371	523,90
5	Nghĩa Sơn	37,82	933	24,70
6	Nghĩa Thắng	21,50	9.279	431,60
7	Nghĩa Thọ	17,80	1.035	58,10
8	Nghĩa Thuận	14,07	7.395	525,60
9	Nghĩa Kỳ	26,56	17.980	677
10	Nghĩa Điện	7,16	7.883	1.101
11	Nghĩa Hà	14,67	17.340	1.182
12	Nghĩa Hòa	9,25	13.786	1.490,40
13	Nghĩa An	3,29	17.083	5.192,40
14	Nghĩa Thương	14,25	14.729	1.033,60
15	Nghĩa Hiệp	11,09	13.577	1.224,30
16	Nghĩa Phương	6,60	9.157	1.387,40
17	Nghĩa Mỹ	4,60	5.984	1.300,90
18	Nghĩa Phú	4,38	7.654	1.747,50
	Toàn huyện⁽⁵⁾	227,80	180.976	796,20

Có thể thấy, trừ các xã Nghĩa Sơn, Nghĩa Thọ ở vùng núi (hai xã toàn đồng bào người Hrê), các xã còn lại đều có mật độ dân số rất cao, có 12 xã, thị trấn mật độ từ trên 1.000 người/km², thị trấn Sông Vệ (chủ yếu sinh sống bằng công - thương nghiệp) và xã Nghĩa An (vùng ven biển) cao vượt trội, lên trên 3.000 và 5.000 người/km².

*

*

*

Nhân dân Tư Nghĩa có **truyền thống yêu nước và cách mạng**, đã để lại những dấu ấn sâu đậm trong lịch sử tỉnh Quảng Ngãi. Trong phong trào Tây Sơn, có các ông Cao Tắc Trung, Triệu Đình Mẫn, Bùi Phú Vinh cùng nhiều người khác tham gia phong trào. Từ khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, ở Tư Nghĩa đã sản sinh ra những tấm gương sáng về tinh thần xả thân vì nước. Trong phong trào Cần vương có Nguyễn Duy Cung làng Vạn Tượng (nay thuộc thành phố Quảng Ngãi) là một chí sĩ đã hy sinh lẫm liệt tại thành Bình Định và để lại bức *Huyết lệ tâm thư* xúc động sâu sắc lòng người. Sau cuộc khởi nghĩa của Lê Trung Đình, Nguyễn Tự Tân, Nguyễn Bá Loan thất bại, Thái Thú (người làng Thu Xà) trở thành một thủ lĩnh Cần vương của tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 8.12 năm Giáp Ngọ 1894, Thái Thú chỉ huy nghĩa quân diệt đồn Cổ Lũy, giết tên chủ sự Pháp Râyna (Reynard), kéo lên phối hợp với quân của Nguyễn Vĩnh đánh thành Quảng Ngãi, nhưng bị lộ, rút vào An Đại, sau bị bắt và lẫm liệt hy sinh. Phong trào Duy tân Quảng Ngãi nổi lên đầu thế kỷ XX với sự tham gia lãnh đạo tích cực của những người con huyện Tư Nghĩa, như các ông Phạm Cao Châm (Xuân Phổ), Nguyễn Thụy (Hổ Tiểu), Từ Hữu Lập (Xuân Phổ)... Trong phong trào "cự sưu khất thuế" nổi tiếng ở Quảng Ngãi năm 1908, hàng loạt người con của Tư Nghĩa bị địch sát hại hoặc đầy đi Côn Đảo như Nguyễn Thụy, Phạm Cao Châm. Sau khi mãn tù, các ông vừa về quê đã tham gia lãnh đạo Việt Nam Quang phục Hội. Nguyễn Thụy hy sinh trong cuộc khởi nghĩa năm 1916, Phạm Cao Châm bị bắt đầy đi Côn Đảo lần thứ hai. Tại Côn Đảo, Phạm Cao Châm đã cùng con trai của Nguyễn Thiện Thuật là Nguyễn Trọng Thường lãnh đạo tù nhân đứng dậy chiếm đảo nhưng bất thành, ông hy sinh năm 1918. Trong số các thủ lĩnh Việt Nam Quang phục Hội hy sinh còn có Phạm Cao Đài, cháu Phạm Cao Châm.

Trong thời kỳ đấu tranh giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng (1930 - 1945), Tư Nghĩa nổi bật ở việc huấn luyện dân quân và tiếp tế cho Đội Du kích Ba Tơ, chiến thắng Xuân Phổ (Nghĩa Kỳ) đánh quân Nhật càn quét ngày 16.8.1945.

Trong kháng chiến chống Pháp xâm lược (1945 - 1954), Tư Nghĩa giữ vững địa bàn, cả ở hai mặt xung yếu là miền núi và miền biển trong huyện, đóng góp nhiều nhân tài vật lực cho công cuộc kháng chiến đi đến thắng lợi.

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975), Tư Nghĩa đã tiếp tục phát huy truyền thống cách mạng, đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp kháng chiến. Tháng 3.1965, các xã phía đông huyện được giải phóng, vùng lõm phía đông liên thông với vùng giải phóng đông Mô Đức được xây dựng; năm 1968, quân giải

phóng diệt căn cứ hải thuyền địch tại xã Nghĩa An. Ngày 24.3.1975, Tư Nghĩa được hoàn toàn giải phóng.

Đơn vị huyện Tư Nghĩa cùng 15 xã, thị trấn, 2 tập thể của huyện và hai cá nhân được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân. Tư Nghĩa có 221 bà mẹ được phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng⁽⁶⁾.

Trong lịch sử, Tư Nghĩa có những nhân vật đáng chú ý như các ông Nguyễn Thụy (người làng Hồ Tiểu), Thái Thú, Phạm Cao Châm, Phạm Cao Đài, Nguyễn Năng Lự, Từ Hữu Lập, Từ Ty, Bùi Phụ Thiệu... Chiến sĩ cách mạng hiện đại nổi bật có Trần Kiên, từng giữ chức Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương Đảng.

*
* *

Tư Nghĩa nằm ở vùng trung tâm tỉnh Quảng Ngãi, có vùng núi, đồng bằng, có biển và cửa biển, có Quốc lộ 1 và đường sắt Thống Nhất chạy qua, là những điều kiện thuận lợi để có thể phát triển kinh tế với nhiều hình thức phong phú, đa dạng.

Cho đến năm 2003, cơ cấu kinh tế của Tư Nghĩa đã có chuyển dịch tích cực. Ngành nông, lâm, thủy sản chiếm 73,4% trong cơ cấu kinh tế; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp 14,3% và thương mại - dịch vụ chiếm 12,3% tổng giá trị. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình 9%/năm. Năm 2004, giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản là 596 tỉ đồng, năm 2005 đạt 681,1 tỉ đồng (theo giá hiện hành); trong đó trọng yếu là nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp không thật đáng kể. Năm 2005, Tư Nghĩa có nguồn lao động 99.858 người, trong đó có 60.836 người làm việc ở ngành nông lâm nghiệp, 10.069 người làm việc ở ngành công nghiệp và xây dựng, 11.030 người làm ở lĩnh vực dịch vụ (phần nhiều là giáo viên, cán bộ y tế và quản lý nhà nước).

Nông nghiệp

Nông nghiệp cổ truyền ở Tư Nghĩa có nhiều thành tựu nổi bật. Người dân ở Tư Nghĩa xưa giỏi trồng lúa, mía, cũng như giỏi chăn nuôi trâu, bò, heo, gà, vịt. Nhờ đất đai màu mỡ ở dọc các sông, suối, từ xưa Tư Nghĩa đã là một vùng trọng điểm nông nghiệp của Quảng Ngãi. Bước sang thời hiện đại, nông nghiệp có những chuyển biến tích cực. Năm 2005 vẫn còn có hơn 60% số lao động trong huyện sống bằng nghề nông. Tuy cây lúa không phải chiếm ưu thế tuyệt đối trong huyện, nhưng nhờ thâm canh tăng năng suất nên đến năm 2005, Tư Nghĩa đã sản xuất được 58.393 tấn lương thực có hạt, bình quân lương thực đầu người ở huyện có mật độ dân số cao này đã đạt 323kg/năm, thấp nhất là xã Nghĩa An làm nghề cá, không có đất sản xuất lương thực, xã Nghĩa Phú 51kg, hai thị trấn La Hà và Sông Vệ đều dưới 200kg, các xã khác đều trên 300kg, các xã cao nhất là Nghĩa Thương (588kg), Nghĩa Thọ (549kg). Sau cây lúa, ngô cũng là cây lương thực quan trọng, chiếm trên 1/10 tổng sản lượng lương thực của huyện. Tư Nghĩa cũng là huyện trồng nhiều mía. Mía ở Xuân Phổ là vùng bãi bồi ven sông Trà Khúc đặc biệt tươi

tốt, dân trong vùng thường đánh bắt chim mía nên ngân ngữ có câu "Chim mía Xuân Phổ". Bên cạnh lúa, mía, khoai, sắn, người Tư Nghĩa đặc biệt giỏi làm vườn, nổi tiếng về nghề trồng rau, trồng hoa, cây cảnh như ở các xã Nghĩa Hiệp, Nghĩa Hòa, Nghĩa Hà.

Thống kê một số cây trồng chính năm 2005⁽⁷⁾

TT	Cây trồng	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Năng suất (tạ/ha)
1	Lúa	8.477	51.041	60,2
2	Ngô	1.346	7.352	58
3	Sắn	1.152	19.066	165,5
4	Mía	875	41.216	471
5	Đậu tương	45	80	17,7
6	Đậu tằm	20	57	28,5
7	Lạc	612	1.230	20,1
8	Đậu	490	639	13
9	Rau	1.639	23.131	141,3

Với một diện tích canh tác nhỏ hẹp, cư dân Tư Nghĩa đã phát triển nông nghiệp theo hướng tăng năng suất, chất lượng. Làng rau, hoa và cây cảnh ở xã Nghĩa Hiệp đã phát triển mạnh theo hướng đó. Rau quả và hoa kiểng ở xã Nghĩa Hiệp đã bán đi trong khắp tỉnh Quảng Ngãi.

Một hướng phát triển nông nghiệp quan trọng ở Tư Nghĩa là chăn nuôi. Năm 2005, Tư Nghĩa có đàn lợn 84.701 con, đàn trâu 2.931 con, đàn bò 23.365 con. Số lượng trâu bò nhiều nhất là ở các xã Nghĩa Kỳ, Nghĩa Thắng, Nghĩa Hà, Nghĩa Thuận, thấp nhất là các xã Nghĩa An, Nghĩa Phú, Nghĩa Mỹ (không chuyên nông nghiệp). Các xã toàn dân tộc Hrê là Nghĩa Sơn, Nghĩa Thọ có số trâu tương đối khá (hai xã có 710 con trâu), nhưng số lượng bò nuôi lại quá ít ỏi (trên dưới 100 con mỗi xã), điều này liên quan đến tập quán của người Hrê quen nuôi trâu hơn nuôi bò. Nghĩa Sơn, Nghĩa Thọ là vùng núi, nhiều cỏ, nếu khắc phục được tập quán, nghề chăn nuôi trâu bò sẽ phát triển mạnh nhờ điều kiện tự nhiên. Số lượng chăn nuôi lợn nhiều nhất là ở các xã Nghĩa Thương, Nghĩa Kỳ, Nghĩa Hiệp, Nghĩa Trung (đều từ 8.000 con trở lên), thấp nhất là các xã Nghĩa Sơn (50 con), Nghĩa Thọ (67 con).

Một trong những điểm nổi bật trong sản xuất nông nghiệp ở địa hạt Tư Nghĩa là việc làm thủy lợi. Xưa kia, trong công tác thủy lợi, ngoài những công cụ tưới nước thông dụng, người dân Tư Nghĩa có nhiều xe nước trên sông Trà Khúc và sông Vệ. Thuở xưa có đào kênh Vĩnh Lợi lấy nước sông Vệ tưới cho các cánh đồng phía nam của huyện. Trong kháng chiến chống Pháp xâm lược, nhiều công trình thủy lợi lớn được đào đắp, như kênh Tư Nghĩa nối sông Trà Khúc với sông Bàu Giang, đập La Hà. Thời hiện đại nổi bật nhất là công trình thủy lợi Thạch Nham với đầu

môi và kênh chính nam ở cực tây huyện, không chỉ cung cấp nước cho huyện Tư Nghĩa mà còn các huyện khác trong tỉnh Quảng Ngãi.

Ngư nghiệp

Nghề đánh cá là một hoạt động kinh tế quan trọng đối với cư dân ven biển ở phía đông Tư Nghĩa từ rất lâu đời. Nhờ có sông, biển, cư dân ở đây đã đánh bắt hải sản, cung cấp nguồn thực phẩm biển cho tỉnh lỵ Quảng Ngãi và nhiều nơi khác trong tỉnh. Trong vùng nước lợ thì cào nhũn don, bắt cá bống trên hạ lưu các sông Trà Khúc, sông Vệ để chế biến những món ăn đặc sản của tỉnh Quảng Ngãi. Don Hiền Lương xã Nghĩa Hà nổi tiếng thơm ngon. Ở phía tây huyện vùng có nhiều sông, suối có cá niêng, cá chình cũng là những đặc sản nổi tiếng. Cho đến nay, đánh bắt vẫn là ngành chính trong ngư nghiệp, tập trung chỉ ở hai xã ven biển Nghĩa An, Nghĩa Phú. Đó là hai xã duy nhất trong tổng số 18 xã, thị trấn của toàn huyện có nghề đánh bắt hải sản. Tuy vậy, Tư Nghĩa có tổng cộng 720 chiếc tàu đánh cá với tổng công suất 31.500CV, sản lượng đánh bắt được trên 17.850 tấn hải sản (năm 2005), đứng thứ hai trong toàn tỉnh Quảng Ngãi, chỉ sau huyện Đức Phổ (gần 31.640 tấn). Nếu đem so với 6 năm trước (1999) thì số tàu tăng 1/3 và sản lượng tăng gần gấp đôi. Việc nuôi trồng thủy sản tuy có nhưng không nhiều vì không có diện tích lớn (khoảng 154ha năm 2005), kỹ thuật chưa đảm bảo nên sản lượng chưa thật đáng kể. Tuy vậy, kinh tế thủy sản vẫn là một mũi nhọn của Tư Nghĩa và giữ một vai trò quan trọng trong ngành thủy sản của tỉnh Quảng Ngãi nói chung.

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Nghề tiểu thủ công nghiệp ở Tư Nghĩa xưa nay có nhiều điểm đáng chú ý. Điểm nổi bật nhất là ở Tư Nghĩa đã có nhiều làng nghề cổ truyền nổi tiếng trong tỉnh Quảng Ngãi. Nghề gốm thì có Xóm Gốm sản xuất gốm, gạch ngói ở thị trấn Sông Vệ, xã Nghĩa Mỹ bán đi nhiều nơi trong tỉnh. Ngói Sông Vệ từ lâu là một thương hiệu nổi tiếng. Ở Nghĩa Hiệp, ngoài nghề làm vườn giỏi, còn là nơi nổi tiếng với các tốp thợ mộc chuyên đóng các đồ gia dụng với tay nghề cao, mẫu mã, kiểu dáng sản phẩm đẹp xưa nay. Ở Nghĩa Hòa nổi bật nghề đan chiếu cói, là nơi sản xuất chiếu nổi danh trong tỉnh Quảng Ngãi. Ở thị trấn Thu Xà xưa là nơi xuất phát các món ăn đặc sản nổi tiếng của tỉnh Quảng Ngãi như kẹo gương, đường phèn, đường phôi. Ở gần biển thì có đặc sản don là một món ăn chế biến từ con don sống ở vùng nước lợ. Thuở xưa, xưởng tàu của nhà nước phong kiến đóng ở Xuân Quang và Phú Thọ, chứng tỏ người dân ở đây cũng rất giỏi nghề đóng tàu thuyền bằng gỗ. Đó là chưa kể đến các nghề thủ công phổ biến khác. Bước sang thời kỳ hiện đại, tiểu thủ công nghiệp ở Tư Nghĩa có sự kế thừa và phát triển. Bên cạnh các nghề cổ truyền vẫn tiếp tục duy trì, tồn tại trong điều kiện mới, ở Tư Nghĩa còn có sự phát triển các nghề tiểu thủ công nghiệp mới, như nghề làm dây bó xe ở xã Nghĩa Hòa, sản xuất vật liệu xây dựng đá, cát, sỏi. Ở thị trấn La Hà có các cơ sở chế biến gỗ theo lối **sản xuất công nghiệp**. La Hà là nơi đang quy hoạch cụm công nghiệp của huyện. Năm 2005, huyện Tư Nghĩa có 2.401 cơ sở sản xuất

công nghiệp cá thể với 5.864 lao động, nhiều nhất là xã Nghĩa Hòa 518 cơ sở với 1.138 lao động, xã Nghĩa Hà 288 cơ sở với 658 lao động, xã Nghĩa Mỹ 159 cơ sở với 603 lao động. Tuyệt đại đa số cơ sở và lao động nói trên nằm trong ngành công nghiệp chế biến, trong đó đáng kể nhất là chế biến thực phẩm và đồ uống, gỗ và lâm sản, sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại.

Thương mại - dịch vụ

Với một vị trí địa lý khá thuận lợi, việc giao thương, dịch vụ ở huyện Tư Nghĩa đã có sự phát triển từ xa xưa. Dân vùng đồng bằng thì đi buôn gánh, buôn núi, dân vùng biển thì đi buôn ghe bầu vào Nam ra Bắc. Khúc sông Phú Thọ xưa kia có bến đỗ thường xuyên của thương thuyền nhà Thanh, là nơi buôn bán rất tấp nập của tỉnh Quảng Ngãi. Ngoài chợ tỉnh (xưa thuộc địa bàn huyện Tư Nghĩa), ở Tư Nghĩa có trung tâm buôn bán rất quan trọng là Thu Xà, nơi có đường thủy thông ra cửa biển Cổ Luỹ, vốn được xác định là cửa biển chính của tỉnh Quảng Ngãi thuở trước. Đường Thiên Lý Bắc - Nam chạy qua huyện từ đò Trà Khúc đến trạm Nghĩa Mỹ cũng tạo ra nghề buôn bán, làm dịch vụ. Ở thị trấn Sông Vệ xưa có chợ Trạm (chợ Điểm), vì ở đây có điểm trạm thời phong kiến, chuyên lo việc chạy giấy tờ, công văn. Việc buôn bán lên vùng cao, xuống biển cũng có chiều thuận lợi khi người buôn xuôi ngược trên sông Trà Khúc và sông Vệ. Ở cảng Cổ Luỹ, thời Pháp thuộc có đặt sở Thương chánh để thu thuế. Trên địa bàn các làng xã đều có chợ. Thời nay, việc buôn bán ngày càng thịnh đạt. Có thể nói tại các thị trấn, thị tứ là trung tâm buôn bán, dịch vụ, có thể kể thị trấn Sông Vệ, thị trấn La Hà, chợ Thu Xà, chợ Phú Thọ, chợ Nghĩa Kỳ, chợ Cây Bứa... Điều đáng tiếc là Tư Nghĩa có tiềm năng phát triển du lịch văn hóa nhưng hầu như chưa được khai thác và một vài thắng cảnh có phần đã phôi pha. Thắng cảnh La Hà thạch trận đã thành phế tích. Các di tích và thắng cảnh quý giá như núi Phú Thọ, Cổ Luỹ cô thôn, suối Mơ, cấm Ông Nghè, chùa Ông Thu Xà... hầu như chưa được khai thác cho du lịch văn hóa. Năm 2005, địa hạt Tư Nghĩa có 4.403 cơ sở kinh doanh thương mại - dịch vụ cá thể với 5.705 lao động, nhiều nhất ở xã Nghĩa Kỳ 642 cơ sở với 771 lao động, thị trấn Sông Vệ 561 cơ sở với 713 lao động, thị trấn La Hà 402 cơ sở với 564 lao động; trong số đó hơn phân nửa là hiệu bán lẻ và lao động bán hàng; đáng kể là bán cà phê, giải khát.

Cơ sở hạ tầng

Về đường sá: Xưa kia, thời đường bộ chưa thật tốt, đường sắt chưa có, thì đường thủy trên các sông Trà Khúc, sông Vệ là khá quan trọng đối với Tư Nghĩa trong việc giao thông, vận tải vào sâu trong nội địa, lên miền núi; đường thủy trên biển phục vụ tốt cho việc đi lại, buôn bán đường dài, ra Bắc vào Nam. Từ sau ngày Quốc lộ 1 thông thuận, các cầu được xây dựng, thì giao thông đường bộ chiếm vị trí quan trọng hàng đầu.

Quốc lộ 1 cắt ngang giữa huyện, từ Bàu Giang đến thị trấn Sông Vệ là trục đường quan trọng nhất. Thị trấn La Hà, nơi đặt huyện lỵ Tư Nghĩa nằm ngay trên Quốc lộ 1. Nhưng các đường dẫn về vùng phía đông và vùng phía tây Tư Nghĩa

đều xuất phát từ thành phố Quảng Ngãi. Ngay cả ở trung tâm huyện, để đến vùng đông hay vùng tây huyện, thuận tiện nhất là băng qua thành phố Quảng Ngãi. Từ thành phố Quảng Ngãi có tỉnh lộ 625 trực chỉ lên các xã phía tây huyện nối với công trình đầu mối Thạch Nham dài 24km, có tỉnh lộ 626 xuôi về các xã phía đông huyện đi Thu Xà và Phú Thọ, từ 10 đến 12km. Các trục đường liên huyện: đi Nghĩa Hành có 2 tuyến: La Hà - Nghĩa Trung - Nghĩa Hành, Sông Vệ - Nghĩa Mỹ - Hành Thiện. Tất cả đều đã trải nhựa và cũng trở thành trục chính theo hướng đông - tây. Đường sá trong huyện cũng khá tốt. Các cầu cống trên Quốc lộ 1 như cầu Sông Vệ, cầu Cây Bứa đã được xây dựng lại vững chắc. Cầu bắc qua xã Nghĩa An lần đầu tiên được xây dựng nối Phú Thọ với Cổ Lũy cô thôn, tuy chỉ là cầu hẹp nhưng đã khắc phục được tình trạng bao đời bị cô lập bởi sông nước.

Đường sắt chạy qua huyện Tư Nghĩa một đoạn ngắn. Đường thủy chủ yếu là trên sông Trà Khúc, sông Vệ và cửa biển Cổ Lũy. Mặc dù ngày nay đường thủy đã kém quan trọng hơn xưa rất nhiều, nhưng vẫn không thể thiếu trong dân sinh. Người dân nhiều trường hợp dùng ghe đi lại, chuyên chở giữa các làng xã, từ Cổ Lũy thì dùng ghe đi buôn bán với đảo Lý Sơn. Đường thủy vẫn có tầm quan trọng nhất định của nó.

Điện lực chỉ thực sự xuất hiện từ sau 1975 với mạng lưới điện quốc gia và tuyệt đại đa số dân cư đã dùng điện cho sinh hoạt và sản xuất.

Về thông tin liên lạc, thời phong kiến, trên địa hạt huyện Tư Nghĩa có dịch trạm Đông Mỹ, sau đổi là Nghĩa Mỹ (nay thuộc xã Nghĩa Mỹ) phục vụ việc chuyển đệ thư từ, công văn. Thời Pháp thuộc, có bưu điện đặt ở Thu Xà, là một trong hai sở bưu điện trên đất Quảng Ngãi. Ngày nay, mạng lưới thông tin liên lạc ở Tư Nghĩa khá hoàn chỉnh với các loại thông tin hiện đại. Tại huyện lỵ có Bưu cục trung tâm. Trên địa bàn huyện có 4 tổng đài điện thoại với tổng dung lượng 8.900 số; có 3 bưu cục: Bưu cục Cổ Lũy, Bưu cục Sông Vệ, Bưu cục Thu Xà; có 14 xã có bưu điện văn hóa xã; có các trạm viễn thông ở Cổ Lũy, La Hà, Nghĩa Lâm, Sông Vệ. Số máy điện thoại tăng nhanh, lên 9.750 máy (năm 2005), gấp trên 11 lần so với năm 1996 (876 máy).

Các cơ sở hạ tầng khác như thủy lợi, trường học... được xây dựng khá tốt.

*

* *

Địa hạt huyện Tư Nghĩa có nhiều **di sản văn hóa** vật thể và phi vật thể đáng chú ý. Ở miền biển (các xã Nghĩa An, Nghĩa Phú) có lễ hội ra quân đầu năm của ngư dân. Cư dân nông, ngư nghiệp có nhiều ca dao, tục ngữ, câu hò, điệu hát. Trên địa hạt huyện Tư Nghĩa có nhiều di tích và thắng cảnh quý giá như di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Ông Thu Xà, thắng cảnh núi Phú Thọ và Cổ Lũy cô thôn (đã được xếp hạng Di tích Quốc gia), cạm Ông Nghè, chiến thắng Xuân Phổ, căn cứ Hòn Ngang, Bốn dưng sĩ Nghĩa Hiệp, di tích vụ thảm sát thôn 2 Nghĩa Lâm, Hố Hầm, di tích Sở Thương chánh, La Hà thạch trăn, Núi Giàng và miếu thờ công thần, chùa

Bà Chú, Suối Mơ, chiến thắng Nghĩa An (đã được xếp hạng di tích cấp tỉnh). Ở Tur Nghĩa còn có nhiều kiến trúc, nhà ở cổ truyền của người Việt khá độc đáo.

Văn hóa mới ở Tur Nghĩa hình thành từ sau Cách mạng tháng Tám 1945. Trải thời gian, từ sau năm 1975 đã có những thành tựu khá nổi bật. Ở thị trấn huyện lỵ có Nhà văn hóa huyện và các xã thôn có khu sinh hoạt văn hóa - thể thao. Địa hạt huyện Tur Nghĩa ngày nay có đài truyền thanh huyện, các xã có đài truyền thanh xã. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa phát triển khá tốt, xã Nghĩa Lâm được chọn là xã văn hóa điểm duy nhất của tỉnh Quảng Ngãi. Công tác điều tra, lập hồ sơ xếp hạng di tích và công tác giáo dục truyền thống được chú trọng. Phong trào văn nghệ quần chúng phát triển tốt.

Về giáo dục, thời phong kiến Nho học ở địa hạt Tur Nghĩa khá phát triển với trung tâm là vùng tỉnh thành Quảng Ngãi, trong đó nổi bật là xã Chánh Mông (Chánh Lộ) với số lượng người đỗ đạt cao nhất trong tỉnh Quảng Ngãi, trong đó có người trở thành danh sĩ nổi tiếng như: Nguyễn Duy Cung (làng Vạn Tượng) nay thuộc thành phố Quảng Ngãi, Nguyễn Thụy (làng Hồ Tiểu), dịch giả Nguyễn Tảo (làng Xuân Phổ). Trong thời kỳ Tân học, nhiều người dân huyện Tur Nghĩa đỗ đạt. Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, nền giáo dục cách mạng được xác lập, việc học phổ cập trong toàn dân, nhiều người quê Tur Nghĩa đã thành đạt trên đường học vấn, học thuật, như Giáo sư, Tiến sĩ Phương Lựu (quê làng Vạn An, xã Nghĩa Thương) là một nhà lý luận hàng đầu trong lĩnh vực văn học Việt Nam hiện đại. Trên địa bàn huyện Tur Nghĩa ngày nay có Trường Cao đẳng Tài chính - Kế toán của Bộ Tài chính (tại thị trấn La Hà), Trường Công nhân Cơ giới Thủy lợi II của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tại xã Nghĩa Kỳ), có hệ thống trường lớp phổ thông khá hoàn chỉnh. Ở huyện có 4 trường Trung học phổ thông, trong đó có 2 trường ở thị trấn huyện lỵ (trường số 1, trường bán công Chu Văn An), 1 trường ở xã Nghĩa Thuận cho các xã phía tây, 1 trường ở xã Nghĩa Hòa (Thu Xà) cho các xã phía đông. Năm 2005, ở cấp học do huyện quản lý có: 1) Mẫu giáo 28 trường, 183 lớp, 2002 giáo viên, 4.589 học sinh; 2) Tiểu học có 28 trường, 467 lớp, 630 giáo viên, 16.098 học sinh; 3) Trung học cơ sở có 15 trường, 359 lớp, 628 giáo viên, 16.004 học sinh.

Về y tế, huyện có trung tâm y tế huyện (đặt ở thị trấn La Hà), 2 phòng khám khu vực, 1 đội vệ sinh phòng dịch và 18 trạm y tế ở 18 xã, thị trấn. Tổng số giường bệnh là 240 giường (trong đó bệnh viện huyện 110 giường). Tổng số cán bộ ngành y là 172 người, trong đó có 31 bác sĩ. Tổng số cán bộ ngành dược có 6 người, trong đó có 2 dược sĩ đại học. Tất cả các trạm y tế xã, thị trấn trong huyện đều đã có bác sĩ. Địa bàn Tur Nghĩa nằm sát bên tỉnh lỵ Quảng Ngãi, nhờ vậy việc khám và chữa bệnh khá thuận tiện. Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình được thực hiện khá tốt với tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hằng năm là 1,4%.

Về xã hội, vấn đề nhân lực lao động là vấn đề khá cấp bách ở địa hạt Tur Nghĩa, tình trạng thừa lao động, thiếu việc làm do bình quân ruộng đất ít ỏi khá phổ biến, do vậy đã có nhiều người đi làm ăn ở nơi xa. Việc giải quyết vấn đề lao động tại chỗ cũng được chú ý với chính sách giải quyết việc làm, sô hộ nghèo trong huyện

giảm xuống còn khoảng 10% (theo chuẩn cũ). Các tệ nạn xã hội nhìn chung không nhiều.

Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi xã hội ở huyện Tư Nghĩa khá đông và được chăm lo giải quyết, trong đó lớn nhất là số lượng thương bệnh binh trên 2.000 người, 3.666 gia đình liệt sĩ.

(1) Theo Niên giám Thống kê huyện Tư Nghĩa 2005.

(2) Xem Chương XI: Các nhân vật lịch sử tiêu biểu.

(3) Thực ra chữ Ngãi và chữ Nghĩa là một, gốc chữ Hán viết là 義, nhưng theo tập quán, huyện Tư Nghĩa không bao giờ gọi là huyện Tư Ngãi, ngược lại ngày nay người ta vẫn quen gọi là Quảng Ngãi hơn là Quảng Nghĩa, mặc dù khi nhập tỉnh với Bình Định, người ta gọi là tỉnh Nghĩa Bình mà không phải là Ngãi Bình.

(4) Nguồn: Niên giám thống kê huyện Tư Nghĩa.

(5) Tổng hợp toàn huyện có chênh lệch chút ít so với dân số trung bình ghi trong Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi.

(6) Xem Phụ lục 6, 9, phần II.

(7) Nguồn: Niên giám thống kê huyện Tư Nghĩa.

HUYỆN NGHĨA HÀNH

NGHĨA HÀNH là huyện đồng bằng của tỉnh Quảng Ngãi. Phía bắc và đông bắc giáp huyện Tur Nghĩa; phía nam giáp huyện Ba Tư và huyện Đức Phổ; phía tây giáp huyện Minh Long; phía đông giáp huyện Mô Đức; phía đông nam giáp huyện Đức Phổ. Hình thể hẹp chiều đông - tây, trải dài từ bắc xuống nam. Diện tích: 234,12km². Dân số: 99.767 người⁽¹⁾. Mật độ dân số: 426 người/km². Đơn vị hành chính trực thuộc gồm 11 xã (Hành Minh, Hành Đức, Hành Trung, Hành Phước, Hành Thuận, Hành Dũng, Hành Nhân, Hành Tín Tây, Hành Tín Đông, Hành Thiện, Hành Thịnh), 1 thị trấn (Chợ Chùa huyện lỵ) với 84 thôn, tổ dân phố; trong đó:

Xã Hành Minh có 4 thôn: Long Bàn Nam, Long Bàn Bắc, Tình Phú Nam, Tình Phú Bắc;

Xã Hành Đức có 5 thôn: Kỳ Thọ Nam 1, Kỳ Thọ Nam 2, Kỳ Thọ Bắc, Phú Châu, thôn Xuân Vinh;

Xã Hành Trung có 4 thôn: Hiệp Phổ Nam, Hiệp Phổ Bắc, Hiệp Phổ Trung, Hiệp Phổ Tây;

Xã Hành Phước có 9 thôn: Hòa Vinh, Đề An, Thuận Hòa, An Chỉ Đông, An Chỉ Tây, Hòa Mỹ, Vĩnh Thọ, Hòa Sơn, Hòa Thọ;

Xã Hành Thuận có 7 thôn: Đại An Đông 1, Đại An Đông 2, Đại An Tây 1, Đại An Tây 2, Phúc Minh, Phú Định, Xuân An;

Xã Hành Dũng có 7 thôn: Kim Thành Hạ, Trung Mỹ, An Hòa, An Sơn, An Phước, An Định, An Tân;

Xã Hành Nhân có 8 thôn: Đồng Vinh, Kim Thành Thượng, Trúc Lâm, Tân Thành, Bình Thành, Nghĩa Lâm, Đông Phước Lâm, Tân Lập;

Xã Hành Tín Tây có 9 thôn: Phú Khương, Phú Thọ, Long Bình, Tân Phú 1, Tân Phú 2, Tân Hòa, Đồng Miếu, Trũng Kè 1, Trũng Kè 2;

Xã Hành Tín Đông có 7 thôn: Thiên Xuân, Nguyên Hòa, Đồng Giữa, Nhơn Lộc 1, Nhơn Lộc 2, Khánh Giang, Trường Lệ;

Xã Hành Thiện có 7 thôn: Bàn Thới, Mễ Sơn, Ngọc Dạ, Vạn Xuân 1, Vạn Xuân 2, Phú Lâm Đông, Phú Lâm Tây;

Xã Hành Thịnh có 11 thôn: An Ba, Châu Me, Châu Mỹ, Xuân Ba, Mỹ Hưng, Đồng Xuân, Ba Bình, Xuân Đình, Thuận Hòa, Hòa Huân, Xuân Hòa;

Thị trấn huyện lỵ Chợ Chùa có 6 tổ dân phố: Phú Vinh Đông, Phú Vinh Tây, Phú Vinh Trung, Phú Bình Tây, Phú Bình Đông, Phú Bình Trung. Thị trấn Chợ Chùa cách tỉnh lỵ Quảng Ngãi 9km về phía tây - nam.

Nghĩa Hành là huyện đồng bằng duy nhất của tỉnh Quảng Ngãi không giáp biển, không có Quốc lộ 1 chạy qua, kinh tế còn mang nặng tính thuần nông, ít có điều kiện thuận lợi để phát triển nền kinh tế đa dạng.

*

* *

Về hành chính: Nghĩa Hành trở thành đơn vị hành chính cấp huyện gần như đồng thời với các huyện Sơn Tịnh, Đức Phổ, vào những năm cuối thế kỷ XIX từ phần đất các huyện Bình Sơn, Tur Nghĩa, Mộ Đức đã hình thành từ trên 500 năm trước. Cụ thể, huyện Nghĩa Hành hình thành trên cơ sở phần đất phía tây nam huyện Tur Nghĩa (bắc sông Vệ) cùng vùng đất tây bắc huyện Mộ Đức (nam sông Vệ).

Nghĩa Hành vào đời Hồ thuộc phần đất của châu Nghĩa, thuộc huyện Nghĩa Giang từ đời Lê đến triều Tây Sơn; thuộc huyện Chương Nghĩa (tên mới của huyện Nghĩa Giang) thời nhà Nguyễn.

Năm 1890 (Thành Thái năm thứ 2), châu Nghĩa Hành được thiết lập ở vùng đất phía tây - nam của phủ Tur Nghĩa. Châu Nghĩa Hành lúc bấy giờ còn bao gồm cả huyện Minh Long ngày nay và thuộc về Sơn phòng Nghĩa Định; với cơ Nhứt gồm 2 tổng Thuận Hành, Hóa Hành, cơ Nhì gồm 2 tổng Lạc Hành, Lợi Hành, cơ Tư với 1 tổng Lạc Hành. Lỵ sở của châu Nghĩa Hành đóng tại 2 làng Vạn Xuân, Bàn Thạch (xã Hành Thiện ngày nay).

Năm 1899 (Thành Thái năm thứ 11), Sơn phòng được triệt bỏ; phần phía tây của châu Nghĩa Hành hình thành đồn Minh Long, phần phía đông hình thành huyện Nghĩa Hành với hai tổng Hành Thượng và Hành Trung.

Năm 1901 (Thành Thái năm thứ 13), các xã thôn dọc bờ nam sông Vệ thuộc huyện Mộ Đức được nhập vào huyện Nghĩa Hành hình thành tổng Hành Cận (sau này là một phần các xã Hành Tín, Hành Thiện và xã Hành Thịnh). Từ đây, huyện Nghĩa Hành tương đối ổn định về địa giới, với 3 tổng và 45 xã thôn.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, huyện Nghĩa Hành mang tên huyện Lê Đình Cẩn - tên một chí sĩ yêu nước trong phong trào Duy tân Quảng Ngãi - trong một thời gian ngắn, sau lấy lại tên cũ là Nghĩa Hành. Cấp tổng được bãi bỏ. Các thôn xã nhỏ được nhập lại thành 7 xã lớn: xã Hành Tín (tương đương với 2 xã Hành Tín Đông, Hành Tín Tây ngày nay); xã Hành Thiện; xã Hành Thịnh; xã Hành Dũng (tương đương với 2 xã Hành Dũng, Hành Nhân ngày nay); xã Hành Đức (tương đương 2 xã Hành Đức, Hành Trung ngày nay); xã Hành Phước; xã Hành Phong (tương đương với thị trấn Chợ Chùa và các xã Hành Minh, Hành Thuận ngày nay).

Dưới xã có các thôn. Huyện lỵ lần đầu tiên dời về đóng ở Chợ Chùa, thuộc xã Hành Phong.

Sau 1954, dưới chế độ Sài Gòn, "huyện" được đổi thành "quận", "thôn" được đổi thành "ấp" với địa danh và địa giới không thay đổi. Từ giữa 1958, tên các xã được đổi lại, lấy chữ Nghĩa làm đầu, cụ thể có 8 xã như sau: xã Hành Tín đổi là xã Nghĩa Phú; xã Hành Thiện đổi là xã Nghĩa Thuận; xã Hành Thịnh đổi là xã Nghĩa Thành; xã Hành Dũng đổi là xã Nghĩa Lộc; xã Hành Đức đổi là xã Nghĩa Hưng; xã Hành Phong đổi là xã Nghĩa Chánh; xã Hành Phước đổi là xã Nghĩa Phước; một phần xã Hành Phong tách lập thành xã Nghĩa Khương.

Phía cách mạng vẫn gọi là huyện Nghĩa Hành, các thôn xã như thời kháng chiến chống Pháp.

Từ năm 1975, các tên xã chính thức phục hồi như thời kháng chiến chống Pháp.

Năm 1977, huyện Nghĩa Hành nhập chung với huyện Minh Long thành huyện Nghĩa Minh, các xã vẫn giữ nguyên tên và địa giới. Huyện lỵ dời từ Chợ Chùa đến Phú Lâm (Hành Thiện). Năm 1981, hai huyện tách ra như cũ. Huyện lỵ Nghĩa Hành dời về vùng đồi 68 trong mấy năm rồi dời về lại Chợ Chùa. Các xã, thị trấn mới được tách lập, đến năm 2005 huyện có 12 xã, thị trấn (như đã kể ở phần đầu).

Về tự nhiên, Nghĩa Hành là huyện đồng bằng nhưng có địa hình trung du, có nhiều đồi núi, cao ở phía tây, thoải dần về phía đông tương đối bằng phẳng.

Các núi cao: núi Kỳ Lân (922m), núi Hồng Bà (673m), núi Tai Mèo (607m), núi Giàng... đều nằm ở phía tây nam huyện, nhiều đồi núi thấp nằm rải rác ở phía đông huyện.

Trên địa bàn Nghĩa Hành có các đèo: đèo Chim Hút, đèo Eo Gió, đèo Đá Bàn, đèo Quán Thơm...

Sông suối: Có các sông, suối đáng chú ý như sau:

Sông Văn, còn có tên là sông Phước, Phước Giang, là con sông nhỏ, nhưng mùa mưa vẫn gây lũ lụt.

Sông Vệ, là một trong bốn sông lớn ở tỉnh Quảng Ngãi. Ở địa phận huyện Nghĩa Hành, sông Vệ chảy qua giữa hai xã Hành Tín Đông và Hành Tín Tây, giữa xã Hành Thiện và giữa hai xã Hành Thịnh, Hành Phước. Đoạn đông giáp giới giữa xã Hành Thiện và xã Hành Thịnh có trạm bơm Nam Sông Vệ, nay có xiphông tiếp nước từ kênh chính nam Thạch Nham. Chi lưu sông Vệ là sông Thoa chảy dọc thôn Mỹ Hưng, thôn An Ba chảy về đông, qua địa hạt huyện Mô Đức. Do lòng sông dốc, nên mùa nắng sông Vệ nhanh chóng cạn kiệt, mùa mưa thường gây lũ lụt lớn, nhất là phía hạ lưu.

Suối Chí nằm ở xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành, đã được xây dựng thành hồ nước thủy lợi.

Trên địa bàn huyện Nghĩa Hành có một số bầu, đầm như: Bầu Lát, đầm La Băng.

Đất đai ở Nghĩa Hành thích hợp cho sản xuất nông, lâm nghiệp. Có 143,70km² dành cho sản xuất nông lâm nghiệp, trong đó có hơn 62,10km² đất lâm nghiệp; đất chưa sử dụng có hơn 50,42km².

Tình hình sử dụng đất thời điểm 2005 ở các xã - thị trấn như sau⁽²⁾:

TT	Xã, thị trấn	Đơn vị tính	Đất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất khu dân cư	Đất chưa sử dụng
1	Chợ Chùa	ha	472,6	0	84,4	115,5	26,9
2	Hành Thuận	ha	616,5	40	104	35,3	24
3	Hành Dũng	ha	2203,9	1.167,4	113,3	51,5	550,9
4	Hành Minh	ha	604,2	63,3	81,2	36,9	146,1
5	Hành Đức	ha	903,3	218,2	127,9	367,9	167,6
6	Hành Phước	ha	1.102	238,6	149,9	59,2	143,7
7	Hành Thịnh	ha	1.459,5	681,8	101,7	41,8	233,8
8	Hành Thiện	ha	1.336,3	721,6	63,6	69,9	780,8
9	Hành Tín Tây	ha	1.369,7	792,3	40,1	34,4	2.220
10	Hành Tín Đông	ha	2.320,8	1.922,2	85,8	24,6	653,8
11	Hành Nhân	ha	1.355,9	365,1	190	63,2	82,6
12	Hành Trung	ha	625,8	0	83	44,5	11,7
	Toàn huyện	ha	14.370	6.210	1.225	945	5.042

Khí hậu ở Nghĩa Hành tương tự như ở các huyện đồng bằng khác trong tỉnh Quảng Ngãi.

Nghĩa Hành có hệ động thực vật khá phong phú. Hệ động thực vật tự nhiên ở rừng xưa kia có hổ, báo, hươu, nai, heo rừng, công, trĩ, khướu... Trong rừng có nhiều gỗ quý như sến, gõ, nhự, huỳnh đàn, sơn, xoay... Trải qua thời gian với sự khai thác của con người và chiến tranh, rừng đã bị tàn phá nặng, hệ động thực vật cũng bị suy kiệt nhiều. Động thực vật được chăn nuôi và trồng trọt cũng khá phong phú, với hầu hết các giống loài phổ biến trong tỉnh Quảng Ngãi; sau này phát triển

thêm cây trồng mới như chôm chôm, bưởi, các vật nuôi như ba ba... cũng cho kết quả khả quan.

Về dân cư, tuyệt đại đa số cư dân ở huyện Nghĩa Hành là người Việt; chỉ có 869 người Hrê (năm 2005) cư trú chủ yếu ở các xã Hành Tín Tây (543 người), Hành Tín Đông (233 người), Hành Dũng (93 người) tiếp giáp với các huyện Ba Tơ, Minh Long láng giềng. Cư dân Việt ở Nghĩa Hành mang đặc điểm chung của cư dân Việt ở Quảng Ngãi. Mật độ dân số ở Nghĩa Hành thấp hơn so với mật độ trung bình các huyện vùng đồng bằng trong tỉnh (426,1 người/km² so với 569 người/km² năm 2005), nhưng cao hơn trung bình của toàn tỉnh (250 người/km²). Tính thuần nông, xa các đô thị khiến dân cư Việt ở Nghĩa Hành đậm nét thuần phác, ít linh động, bảo lưu được nếp sống cổ truyền với các giềng mối gia đình, làng xóm đầy tình nghĩa. Cư dân Hrê ở Nghĩa Hành có chung đặc điểm với cộng đồng Hrê ở hai huyện Minh Long, Ba Tơ.

Diện tích, dân số năm 2005 phân bố ở các xã, thị trấn như sau:

TT	Xã, thị trấn	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
1	Chợ Chùa	7,55	9.609	1.272,7
2	Hành Thuận	8,26	7.516	909,9
3	Hành Dũng	30,36	7.395	243,6
4	Hành Minh	9,22	6.012	652,1
5	Hành Đức	16,30	11.568	709,7
6	Hành Phước	16,55	13.784	832,9
7	Hành Thịnh	21,10	9.289	462,1
8	Hành Thiện	25,07	7.460	297,6
9	Hành Tín Tây	39,05	4.813	123,3
10	Hành Tín Đông	34,56	4.499	130,2
11	Hành Nhân	18,71	8.564	457,7
12	Hành Trung	8,39	9.238	1.101,1

*

* *

Về **truyền thống yêu nước và cách mạng**, Nghĩa Hành có nhiều nét đáng chú ý. Nhiều tư liệu cho thấy địa bàn huyện Nghĩa Hành xưa nằm trong vùng căn cứ địa của phong trào Tây Sơn. Nhiều thơ văn, chứng tích như gò Ông Súng, gò Ông Voi (xã Hành Phước), các địa danh như Trường Luyện, Ba Vực, Đình Cương chứng tỏ căn cứ Tây Giang (nằm trên đất Nghĩa Hành), một bộ phận của Tây Sơn tả đạo, có thể là có thật. Đến giữa thế kỷ XIX, khi thực dân Pháp tấn công chiếm thành Gia Định (1859), Hộ đốc Võ Duy Ninh (người làng Đại An, nay thuộc xã

Hành Thuận) cùng những người lính quê ở Nghĩa Hành đã chiến đấu và hy sinh ngay từ những ngày đầu thực dân Pháp xâm lược nước ta. Sau khi kinh đô Huế thất thủ (1885), nhiều người đã tham gia phong trào Cần vương, gia nhập Hương binh do ông Lê Quán chỉ huy, hưởng ứng cuộc khởi nghĩa đánh chiếm thành Quảng Ngãi do chí sĩ Lê Trung Đình lãnh đạo; sau đó, trong phong trào Cần vương do Nguyễn Bá Loan lãnh đạo, Nghĩa Hành trở thành căn cứ của phong trào này (1885 - 1888). Trong phong trào Duy tân và chống sưu thuế (1906 - 1908) do các ông Lê Đình Cẩn (người làng Hòa Vinh, nay thuộc xã Hành Phước), Nguyễn Bá Loan (người huyện Mô Đức, con đại thần Nguyễn Bá Nghi), Lê Tự Khiết (người làng An Ba, nay thuộc xã Hành Thịnh) lãnh đạo, Nghĩa Hành là nơi họp kín của các nhà lãnh đạo tại nông trại Tình Phú (nay thuộc xã Hành Minh). Phong trào ở Nghĩa Hành dâng cao rầm rộ, quân chúng bắt viên Tri huyện đóng cũi khiêng về tỉnh thành Quảng Ngãi và ra yêu sách với bọn thực dân, phong kiến. Trong phong trào Việt Nam Quang phục Hội, người dân Nghĩa Hành đã tham gia cuộc vận động khởi nghĩa Duy tân 1916 do các ông Nguyễn Công Mậu, Nguyễn Công Phương⁽³⁾, Lê Triết lãnh đạo ở địa phương.

Từ năm 1927, đã có nhiều người Nghĩa Hành tìm hiểu chủ nghĩa Mác - Lênin và đường lối giải phóng dân tộc do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc vạch ra. Năm 1930, nhà yêu nước nổi tiếng Nguyễn Công Phương được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Nhờ sự tích cực vận động của ông, nhiều người khác đã giác ngộ cách mạng, được kết nạp vào Đảng. Chi bộ rồi Đảng bộ huyện Nghĩa Hành được thành lập, kịp thời lãnh đạo nhân dân trong huyện bắt nhịp với phong trào cách mạng trong tỉnh, từ phong trào 1930 - 1931 đến các cao trào cách mạng 1936 - 1939 và 1939 - 1945 đều được chấp nối liên tục. Vai trò của Nguyễn Công Phương đối với phong trào cách mạng ở Nghĩa Hành và cả tỉnh Quảng Ngãi ngày càng nổi bật. Là một chí sĩ trong phong trào yêu nước Duy tân, Việt Nam Quang phục Hội, Nguyễn Công Phương trở thành đảng viên cộng sản kiên trung. Năm 1930, tại Hội nghị Tỉnh ủy ở Nghĩa Lập (Mô Đức), ông được cử làm Dự bị Bí thư Tỉnh ủy. Ông xây dựng lại cơ sở Đảng sau khi bị địch đàn áp, đánh phá và trở thành Bí thư Tỉnh ủy Quảng Ngãi thời kỳ 1935 - 1937. Trước Cách mạng tháng Tám 1945, Nguyễn Công Phương cùng với nhiều người khác được Tỉnh ủy giao cho việc xây dựng kế hoạch tổng khởi nghĩa ở Quảng Ngãi. Từ kháng chiến chống Pháp về sau, ông là cán bộ cao cấp trong hệ thống chính trị nước ta.

Trong kháng chiến chống Pháp xâm lược, Nghĩa Hành đã dốc sức vào cuộc kháng chiến kiến quốc, trở thành thủ phủ của vùng tự do Liên khu V. Ở đây có trụ sở Ủy ban Kháng chiến Hành chính miền Nam Trung Bộ, nơi đồng chí Phạm Văn Đồng, đại diện của Đảng và Chính phủ ở làm việc. Cụ Huỳnh Thúc Kháng cũng đã sống, làm việc và mất ở đây. Nghĩa Hành là nơi tập trung nhiều cơ quan của Liên khu V và của tỉnh, các đơn vị quân đội, các trường trung học nổi tiếng như trường Trung học Lê Khiết, trường Trung học Bình dân miền Nam Trung Bộ. Từ khi cuộc kháng chiến chuyển sang tổng phản công, Nghĩa Hành trở thành hậu phương chi viện nhiều sức người, sức của, góp phần đắc lực vào cuộc kháng chiến đi đến thắng lợi với chiến dịch Bắc Tây Nguyên giải phóng toàn tỉnh Kon Tum đầu năm 1954.

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Nghĩa Hành tiếp tục phát huy truyền thống cách mạng, kiên trì đấu tranh giải phóng dân tộc. Tổ chức Đảng, Mặt trận được hình thành, các lực lượng vũ trang lần lượt được thành lập. Từ năm 1961, xã Hành Tín đã được giải phóng. Các xã khác phía nam sông Vệ cũng lần lượt nổi dậy đánh địch, giải phóng quê hương. Năm 1965, xã Hành Thịnh được giải phóng. Cán bộ và nhân dân Nghĩa Hành đã kiên cường chiến đấu, góp phần đánh thắng các chiến lược chiến tranh của địch. Tiêu biểu là các trận đánh:

Ngày 20.1.1966 bộ đội huyện và du kích địa phương đã đánh Mỹ ở Gò Tranh, diệt 40 lính viễn chinh, đánh đồn Cộng Hòa diệt một trung đội của quân đội Sài Gòn;

Ngày 23.2.1966, tiểu đoàn 83 cùng quân dân xã Hành Thịnh đánh trận càn lớn của địch, làm nên chiến thắng Hành Thịnh 1;

Ngày 11.5.1966, Quân Giải phóng đánh bại 4 tiểu đoàn quân đội Sài Gòn, làm nên chiến thắng Hành Thịnh 2;

Trong tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1968, đêm 31.1.1968, lực lượng vũ trang huyện pháo kích vào quận lỵ, binh lính và nhân viên chế độ Sài Gòn hốt hoảng bỏ chạy, đến 10 ngày sau địch mới dám trở lại;

Cuối năm 1974 đầu năm 1975, bộ đội chính quy và các lực lượng vũ trang Nghĩa Hành đánh địch và thắng lớn ở Đình Cương, diệt 1.700 tên địch, hàng chục xe tăng.

Trong thế giằng co với địch suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đồng bào, chiến sĩ Nghĩa Hành đã chịu nhiều hy sinh mất mát. Quân địch gây ra nhiều vụ tàn sát dã man ở Nghĩa Hành, như các vụ tàn sát 40 người ở Đề An (Hành Phước), tàn sát 91 người ở địa đạo Hiệp Phỏ Nam, tàn sát 63 người ở Khánh Giang - Trường Lệ giữa tháng 4.1969, rải chất độc hóa học khai quang và bắn phá bừa bãi, giết người ở nhiều nơi trong huyện.

Từ sau năm 1975, Nghĩa Hành ra sức khắc phục hậu quả nặng nề của chiến tranh, phát triển sản xuất và chăm lo mọi mặt đời sống nhân dân, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Với những thành tích trong kháng chiến, có 5 đơn vị và 3 cá nhân của huyện Nghĩa Hành được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân.

5 đơn vị gồm: các xã Hành Thịnh, Hành Tín, Hành Thiện, Hành Phước, Hành Đức và huyện Nghĩa Hành.

3 cá nhân gồm các ông: Nguyễn Văn Được (nay là thượng tướng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng), Phạm Minh Tư (liệt sĩ), Nguyễn Kim Vang (liệt sĩ).

Tính đến năm 2005, Nghĩa Hành có 141 bà mẹ được phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, có 2.272 liệt sĩ, 1.574 thương binh, 104 bệnh binh.

*

*

*

Kinh tế Nghĩa Hành cơ bản là kinh tế nông nghiệp. Đến nay tính chất thuần nông còn rất đậm, dù đã có sự chuyển biến khá trên lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ. Tính ở thời điểm năm 2005, giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp (phần lớn là nông nghiệp) là 159.851 triệu đồng (44,86%), công nghiệp - xây dựng là 117.550 triệu đồng (32,99%), thương mại - dịch vụ 78.970 triệu đồng (22,16%). Số dân sống bằng nghề nông là 90.658 người, số lao động nông, lâm, thủy sản là 37.333 lao động, chiếm phần lớn số dân và số lao động trong huyện (hơn 9/10).

Về nông nghiệp: Thuở xưa ở địa hạt Nghĩa Hành người dân trồng chủ yếu cây lúa (lúa nước và lúa gieo), ngô (bắp), khoai lang, các loại đậu, mía, dâu, trong vườn nhà thường trồng trâu, cau, ổi, mít, chuối... Ở dọc sông Vệ, sông Văn có những đồng lúa tươi tốt. Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn viết từ thế kỷ XVIII chép: "Xã Phú Xuân thuộc huyện Bình Sơn và xã Phước Khương thuộc huyện Chương Nghĩa đều ở gần sông, thủy thổ tốt, ruộng đồng nhiều, cao và bằng phẳng. Mỗi xã có khoảng một nghìn mẫu ruộng, nên người ta gọi hai xã ấy là "tiểu Đồng Nai"⁽⁴⁾. Địa danh Suối Bùn thường chỉ cho thung lũng thuộc các xã Hành Tín, Hành Thiện ngày nay, nổi tiếng về đất đai tươi tốt nhờ phù sa sông Vệ. Người dân ở đây cũng chú ý đến việc chăn nuôi, chủ yếu là trâu, bò, heo, gà, vịt.

Đến trước Cách mạng tháng Tám 1945, ruộng các hạng ở Nghĩa Hành có 9.718,3 mẫu ta, thổ các hạng có 4.504,2 mẫu ta (gần bằng 1/3 tổng diện tích ruộng đất), trong đó chủ yếu là diện tích trồng lúa và trồng mía. Theo *Quảng Ngãi tỉnh chí* do Nguyễn Bá Trác và các tác giả biên soạn, ở thời điểm 1933 Nghĩa Hành có đất trồng lúa 9.020 mẫu ta (bằng 3.247ha) thu hoạch được 4.822 tấn, đất trồng mía 3.000 mẫu ta (xấp xỉ 1.000ha), cao chỉ sau huyện Tư Nghĩa (7.000 mẫu) và gấp nhiều lần so với các huyện khác. Ngoài ra, ở Nghĩa Hành có 750 mẫu ta trồng khoai, sắn, 400 mẫu trồng bắp, một số diện tích khác trồng đậu, mè, dâu, bo bo. Điều đáng chú ý là do chế độ chiếm hữu ruộng đất bất công và do kỹ thuật canh tác còn lạc hậu, năng suất thấp nên sản lượng chia bình quân đầu người chỉ đủ ăn trong 120 ngày, còn 245 ngày phải ăn khoai, sắn⁽⁵⁾.

Trải qua thời kháng chiến chống Pháp đến kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, nông nghiệp ở Nghĩa Hành có một số chuyển biến đáng kể về kỹ thuật canh tác lẫn cây trồng, vật nuôi. Các giống lúa, mía, heo mới du nhập, việc canh tác đã phần nào được cơ giới hóa. Sau năm 1975, trong điều kiện hòa bình, ruộng đất được chia đều cho nông dân và việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, khai hoang mở rộng diện tích và công tác thủy lợi được đẩy mạnh, sản xuất nông nghiệp đã có những bước tiến rất dài so với trước, hàng năm đều có sự tăng trưởng, đảm bảo đủ lương thực, thực phẩm dùng trong địa phương và bán ra thị trường. Các số liệu về

các cây trồng, vật nuôi chính ở Nghĩa Hành trong các năm gần đây cho thấy rõ điều đó.

Thống kê về một số cây trồng chính⁽⁶⁾

Năm		2000	2005
Cây trồng			
Lúa	Diện tích	8.043ha	6.144ha
	Năng suất	38,6 tạ/ha	58,6 tạ/ha
	Sản lượng	31.036 tấn	35.983 tấn
Ngô	Diện tích	866ha	1.304,7
	Năng suất	32,5 tạ/ha	62,1 tạ/ha
	Sản lượng	2.815 tấn	8.100,7 tấn
Sắn	Diện tích	514ha	624ha
	Năng suất	68,6 tạ/ha	177,1 tạ/ha
	Sản lượng	3.524 tấn	11.040 tấn
Mía	Diện tích	931ha	769ha
	Năng suất	549,9 tạ/ha	591,5 tạ/ha
	Sản lượng	51.193 tấn	45.508 tấn

Thống kê về một số vật nuôi chính⁽⁷⁾

Vật nuôi			
Năm	Trâu	Bò	Lợn
2000	1.845	18.938	30.524
2005	2.128	18.029	57.706

Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2005 là 44.083 tấn, trong đó ngô 8.100 tấn, chiếm khoảng 1/4. Sản lượng, năng suất, diện tích ngô của Nghĩa Hành ở mức cao trong tỉnh Quảng Ngãi. Năm 2005, sản lượng lương thực nhiều nhất là xã Hành Phước với 6.579 tấn, xã Hành Thịnh 4.815 tấn, xã Hành Đức 4.801 tấn, xã Hành Thiện 4.099 tấn. Bình quân lương thực đầu người ở Nghĩa Hành năm 2000 là 362,3kg, năm 2004 là 426,5kg, năm 2005 là 441,9kg, thuộc hạng cao nhất trong tỉnh Quảng Ngãi (chỉ sau huyện Mô Đức). Năm 2005, các xã có bình quân lương thực đầu người cao nhất là Hành Thiện với 549kg, Hành Dũng với 528kg, Hành Thịnh với 518kg; trừ thị trấn Chợ Chùa dựa nhiều vào công, thương nghiệp - dịch vụ có bình quân thấp nhất (224kg), các xã khác đều trên 400kg.

Trong tổng đàn trâu năm 2005 là 2.128 con, xã Hành Thịnh có số lượng nhiều nhất với 461 con, kế đó là các xã Hành Đức (238 con), Hành Tín Tây (212 con), Hành Minh (207 con). Trong tổng đàn bò năm 2005 là 18.029 con, nhiều nhất ở xã Hành Nhân với 2.329 con, kế đó là các xã Hành Phước với 2.088 con, Hành Tín Đông với 1.911 con, Hành Tín Tây 1.892 con, Hành Dũng 1.850 con, xã thấp nhất cũng có trên 900 con. Trong tổng đàn lợn năm 2005 là 57.706 con, nhiều nhất là ở các xã Hành Phước với 7.520 con, Hành Thịnh với 7.130 con, Hành Trung 6.000 con, xã ít nhất có trên 2.200 con.

Ngoài các giống cây trồng vật nuôi trên, người nông dân Nghĩa Hành còn trồng các loại cây khoai lang, mì, đậu tương, tiêu, điều với diện tích xê dịch từ vài chục đến hàng trăm hécta. Đặc biệt, Nghĩa Hành là một trong 3 huyện còn giữ nghề trồng dâu nuôi tằm với diện tích trồng dâu năm 2005 là 97ha (toàn tỉnh 137ha) với năng suất 198 tạ/ha và sản lượng 1.913 tấn. Các chỉ số trên tuy chỉ bằng khoảng 3/5 so với năm dâu tằm thịnh đạt nhất của huyện (năm 2002), nhưng vẫn cao tuyệt đối trong tỉnh Quảng Ngãi. Cây bông vải cũng được phục hồi nhưng có vẻ như chưa ổn định về diện tích (năm 2004 là 93,5ha, năm 2005 chỉ còn 38,70ha với sản lượng 88,9 tấn). Cây lạc cũng chiếm diện tích đáng kể, năm 2005 có 444,4ha với sản lượng 1.013,2 tấn; rau các loại có 630,8ha với sản lượng 7.491,3 tấn, đậu các loại có 516,7ha với sản lượng 1.156,8 tấn. Các loại vật nuôi còn có gia cầm (gà, vịt) nuôi khá phổ biến, một số hộ nông dân còn nuôi dê, nuôi cá... Trong thủy sản thì người dân ở đây chỉ đánh bắt cá trên sông suối, không đáng kể.

Nghề nông ở Nghĩa Hành có bước chuyển dịch dần sang hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao sản lượng lẫn giá trị sản phẩm.

Trong sản xuất nông nghiệp, ở địa hạt Nghĩa Hành nổi bật có việc làm thủy lợi để phục vụ tưới tiêu. Từ hàng trăm năm trước, ở Nghĩa Hành đã có các đập Đồng Thất, Bến Thóc, Bàu Sáu, Gò Mả, Cây Gáo, Xã Dện, Hố Đá... tưới nước, kênh La Bãng tiêu nước. Trên sông Vệ, người dân Nghĩa Hành dựng đặt xe nước để đưa nước lên đồng. Để đưa nước vào ruộng ở những nơi không có nguồn tự chảy, người nông dân dùng phổ biến gàu sòng, xe đạp nước. Đến những năm chiến tranh, ở Nghĩa Hành đã du nhập các loại máy bơm nước chạy bằng than, bằng xăng dầu. Tuy nhiên, với những công trình, phương tiện như kể trên, việc tưới tiêu nước phục vụ sản xuất xưa cũng còn nhiều hạn chế, vẫn còn một phần khá lớn diện tích canh tác không được tưới nước, chỉ trông chờ vào nước trời. Từ sau năm 1975, các công trình, phương tiện tưới tiêu cổ truyền tiếp tục được sử dụng, một số công trình thủy lợi nhỏ được xây dựng. Năm 1996, nước Thạch Nham được đưa về và đã tưới được hơn 5.500ha, chiếm khoảng 2/3 diện tích trồng trọt trong huyện. Cho đến nay, nước Thạch Nham và các công trình, phương tiện thủy lợi khác đã giải quyết tưới nước ở hầu hết các đồng ruộng trên địa hạt Nghĩa Hành.

Về lâm nghiệp: Xưa kia trên địa bàn Nghĩa Hành diện tích rừng tự nhiên tương đối lớn. Phía nam huyện có núi Lớn, với một phần thuộc địa hạt Nghĩa Hành. Núi Lớn có nhiều gỗ quý như lim, kiền kiền, giổi, gió, trắc, chò, sinh, sơn, trầm

hương... Đặc biệt, rừng ở đây có nhiều cây dầu rái thường dùng để trét thúng, mủng. Người dân Nghĩa Hành xưa kia thường đi rừng lấy gỗ về làm nhà, đóng bàn ghế, giường, phản. Một số người lên rừng cắt tranh, lấy củi, đốt than. Riêng diện tích rừng của núi Lớn có khoảng 3.599ha, trong đó thuộc địa phận Nghĩa Hành có khoảng 800ha nằm ở phía tây các tổng Hành Cận, Hành Trung, theo Nghị định năm 1924 được đặt làm rừng cấm. Tuy nhiên, do mưu sinh, người dân quanh vùng vẫn thường khai thác, đốt than, đốn củi, lấy dầu rái. Người đi rừng còn vào rừng tìm nam sâm, phục linh, khoai mài, mật ong, ngà voi, gạc nai... để làm thuốc⁽⁸⁾.

Trải qua 30 năm chiến tranh, lính Mỹ và quân đội Sài Gòn nhiều lần rải chất độc hóa học, bắn pháo, ném bom bừa bãi, cộng với sự khai thác thiếu kế hoạch của con người, rừng ở Nghĩa Hành đã dần dần cạn kiệt. Lâm nghiệp ngày nay ở Nghĩa Hành đặt nặng vào nhiệm vụ trồng và chăm sóc rừng, ngăn chặn lâm tặc tàn phá. Các rừng trồng đến độ tuổi được khai thác phục vụ cho sản xuất và đời sống. Theo thống kê ở thời điểm 2003, Nghĩa Hành chăm sóc và tái sinh 2.200ha rừng, năm 2004 là 1.950ha, năm 2005 là 1.761ha; sản lượng khai thác gỗ năm 2003 là 2.400m³, năm 2004 là 2.480m³, năm 2005 là 2.534m³. Rừng trồng tập trung ở Nghĩa Hành năm 2003 có 450ha, năm 2004 có 480ha, năm 2005 có 510ha, chủ yếu là các giống bạch đàn, điều, keo lai⁽⁹⁾... Các giống cây trồng vật nuôi mới được đưa về áp dụng vào sản xuất mô hình kinh tế trang trại hình thành và phát triển, năm 2005 có 47 trang trại, trong đó có 34 trang trại lâm nghiệp, 5 trang trại trồng cây lâu năm, 4 trang trại chăn nuôi. Tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản ở Nghĩa Hành năm 2005 là 230.837 triệu đồng (theo giá hiện hành), trong đó phần lớn là trồng trọt (153.597 triệu đồng), chăn nuôi (73.105 triệu đồng), các dịch vụ nông nghiệp (4.135 triệu đồng). Nghĩa Hành chủ yếu phát triển nông nghiệp, trong đó giá trị sản xuất trong chăn nuôi chiếm gần 1/2 so với trồng trọt.

Về công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp: Địa hạt Nghĩa Hành xưa có một số nghề tiểu thủ công nghiệp, tuy không thật nổi bật nhưng gắn liền với đời sống của người dân địa phương từ lâu đời. Đó là các nghề làm đường muống phổ biến ở nhiều nơi trong huyện, nghề làm thợ mộc, thợ nhuộm, thợ rèn ở các chợ Phú Vang, Tam Bảo. Các nghề ấy có từ thời phong kiến tự chủ, tiếp tục tồn tại trong thời Pháp thuộc. Đến trước Cách mạng tháng Tám 1945, Nghĩa Hành có gần 1.000ha mía với năng suất bình quân 18 tấn/ha, là nguồn nguyên liệu lớn cho chõ nấu đường được dựng lên ở khắp các đồng mía. Nghề trồng dâu nuôi tằm phát triển ở các làng Vạn Xuân, Hiệp Phố, Hòa Vinh Tây, Mỹ Hưng... là những nơi có đất bồi ven sông. Nghề dệt vải phát triển ở Kim Thành, Bình Thành,... Các nghề mộc, rèn, nhuộm, đan phổ biến ở các xã và các chợ. Trải qua thời gian, các nghề tiểu thủ công phần nào có mai một trong điều kiện hàng hóa công nghiệp phát triển. Một số người vẫn duy trì nghề nuôi tằm, bán kén đi các tỉnh khác. Nghề mộc, rèn, hồ chủ yếu tồn tại dưới dạng làm nhân công cho chủ thầu. Nghề chế biến thực phẩm như làm bún, làm bánh tráng, các loại bánh kẹo phổ biến ở nhiều làng quê. Theo thống kê, năm 2005 Nghĩa Hành có 1.045 cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể với 2.308 lao động, ngày càng tăng về số lượng, nhưng đó chỉ là những cơ sở nhỏ bé. Giá trị sản xuất công

ngiệp (gồm cả xây dựng) năm 2005 là 112.666 triệu đồng. Sau đây là thống kê một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu ở Nghĩa Hành năm 2005⁽¹⁰⁾.

TT	Sản phẩm	Số lượng
1	Đá xây dựng	16.000 m ³
2	Xay xát	29.000 tấn
3	Quần áo	81.000 chiếc
4	Dày, dép da	16.000 đôi
5	Gạch nung	15.500.000 viên
6	Bánh tráng	750 tấn
7	Rượu trắng	265.000 lít
8	Giường gỗ	700 bộ
9	Ghế gỗ	2.750 chiếc
10	Bàn gỗ	670 chiếc
11	Salông	85 bộ

Tổng vốn đầu tư và xây dựng năm 2005 là 52.989 triệu đồng, trong đó có 21.940 triệu đồng nguồn vốn từ trung ương và của tỉnh⁽¹¹⁾.

Về thương mại và dịch vụ: Do vị trí địa lý, Nghĩa Hành xưa nay không phải là một trung tâm buôn bán trong tỉnh Quảng Ngãi. Thuở xưa, việc buôn bán nhỏ lẻ diễn ra phổ biến ở các chợ quê, chủ yếu để thoả mãn nhu cầu hàng ngày của người dân, mang đậm tính chất tự túc tự cấp của nền kinh tế. Tuy vậy, ở phía tây huyện có chợ phiên Tam Bảo, là nơi tập trung trao đổi, mua bán hàng hóa giữa người Kinh và người Thượng từ nhiều vùng trong và ngoài huyện. Cho đến trước Cách mạng tháng Tám 1945, trên địa hạt Nghĩa Hành có 10 chợ, trong đó chợ Phú Vang (quen gọi là Chợ Chùa) và chợ Tam Bảo là lớn nhất. Thương mại - dịch vụ ở Nghĩa Hành ngày nay có chiều hướng phát triển đa dạng, năng động hơn trước rất nhiều. Thống kê cho thấy ở thời điểm năm 2005 có 2.203 cơ sở kinh doanh thương mại - dịch vụ cá thể với 2.495 lao động, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ là 76.216 triệu đồng⁽¹²⁾.

Cũng như trong kinh tế, do vị trí địa lý mà **cơ sở hạ tầng** ở Nghĩa Hành vẫn yếu kém và thường phát triển chậm so với các huyện đồng bằng khác. Ngoài ra, do nhiều lần dịch chuyển huyện lỵ nên việc xây dựng cơ sở hạ tầng cũng chưa được tập trung, có phần chậm so với các huyện khác trong tỉnh.

Về đường sá, cầu cống: Xưa kia, đường sá trong huyện, kể cả đường từ tỉnh lỵ Quảng Ngãi đến huyện lỵ Nghĩa Hành đều là đường đất. Các cầu hầu như chưa được xây dựng, gây nhiều khó khăn cho việc đi lại, nhất là giữa hai vùng bắc và nam sông Vệ. Núi bắc và nam sông Vệ chỉ bằng đò ngang với các bến đò Nhơn Lộc, Phú Lâm, An Chỉ, Đề An. Bên cạnh đò ngang, đường bộ, thì đò dọc theo đường thủy trên sông Vệ cũng khá quan trọng đối với giao lưu, buôn bán lên nguồn xuống biển. Cho đến trước Cách mạng tháng Tám 1945, tỉnh lỵ 627 từ tỉnh lỵ Quảng Ngãi đi Minh Long dài 30km, băng qua huyện lỵ Nghĩa Hành, chỉ mới

có 11km trải nhựa. Đường từ Cây Búra (Quốc lộ 1) đi Phú Vinh chỉ mới trải đá. Năm 1935, đường sắt được xây dựng, đoạn qua Nghĩa Hành ngắn ngủi, chỉ có 1 ga xếp là ga Hòa Vinh. Một ít cầu tre gỗ được bắc qua các suối, sông nhỏ. Trên tỉnh lộ chỉ xây 2 cầu chìm đến huyện lỵ, là cầu Bến Đá và cầu Xóm Xiếc, khá nguy hiểm và thường bị ách tắc về mùa mưa. Riêng việc đi lại qua sông Vệ vẫn phải dùng đò. Về sau, cầu Cộng Hòa được xây dựng nối hai bờ nam - bắc sông Vệ, sau bị sập. Trải hai cuộc kháng chiến, hệ thống đường sá ở Nghĩa Hành vốn đã yếu kém còn bị tàn phá nặng. Từ sau 1975, hệ thống đường sá, cầu cống mới được dần dần khôi phục, xây dựng.

Hệ thống đường sá, cầu cống ở Nghĩa Hành ngày nay gồm các công trình chính như sau:

Tỉnh lộ 627 xuất phát từ tỉnh lỵ Quảng Ngãi đến huyện lỵ Nghĩa Hành 9km, đến huyện lỵ Minh Long 30km đã được trải nhựa;

Tỉnh lộ Cây Búra - Chợ Chùa dài 8km, đã trải nhựa;

Tỉnh lộ 135 từ Đồng Cát trên Quốc lộ 1 trục chỉ hướng tây qua các xã thuộc huyện Mô Đức, qua đèo Lộc Lãnh nối với Nghĩa Hành ở Nhơn Lộc (Hành Tín Đông), đã trải nhựa;

Tuyến đường xuất phát từ Quán Lát (huyện Mô Đức) tuyến đường Quốc lộ 1, chạy dọc các xã Hành Thịnh, Hành Thiện, nối với tuyến Nghĩa Hành - Ba Tơ ở phía nam cầu Cộng Hòa, đã trải nhựa;

Tuyến đường từ Hành Thiện (cầu Cộng Hòa) dọc bờ nam sông Vệ, qua xã Hành Tín Đông nối với Quốc Lộ 24 tại km 15, đã trải nhựa. Đến năm 2005, phần đường đã tráng nhựa trên địa hạt Nghĩa Hành tổng cộng 90km. Các đường liên xã được bê tông hóa tổng cộng 90km. Các đường vào thôn xóm đều được nâng cấp, mở rộng.

Các cầu trên trục lộ 627: cầu Xóm Xiếc, cầu Bến Đá, cầu Ngán, cầu Dài đều đã được xây dựng bê tông. Từ khi kênh chính Nam Thạch Nham hoàn thành (1996), xiphông sông Vệ được xây dựng và tận dụng nối hai bờ sông Vệ, việc đi lại giữa nam và bắc huyện trở nên thuận tiện hơn nhiều. Đặc biệt cầu Cộng Hòa bị sập trong chiến tranh đã được xây dựng lại và đưa vào sử dụng từ tháng 9.2004, dài 263m, rộng 9m, gồm 11 nhịp. Cầu này mở thông đường 627 với trục lộ nối liền với Quốc lộ 24. Các cầu qua các sông suối khác hầu hết đã được xây dựng bằng bê tông.

Điện: Điện chỉ thực sự xuất hiện ở Nghĩa Hành từ năm 1976, sau đó dần dần lan toả đến hầu hết các địa bàn trong huyện, phục vụ đắc lực cho sản xuất và sinh hoạt.

Thông tin liên lạc: Xưa kia, địa bàn Nghĩa Hành không nằm trên trục đường Thiên Lý và không có dã trạm vận chuyển công văn. Thời Pháp thuộc, dã trạm mở

rộng đến huyện, chuyển công văn thư từ từ tỉnh đến huyện và đến châu Minh Long. Thời kháng chiến chống Pháp, điện thoại có sự kết nối từ tỉnh đến huyện. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ có ban giao bưu huyện. Từ 1975 đến 1978, lực lượng giao liên tiếp tục phục vụ thông tin liên lạc trong huyện. Năm 1978, bưu điện huyện được thiết lập. Đường dây điện thoại kéo về các xã. Đến nay có bưu cục trung tâm đóng ở thị trấn huyện lỵ, 11 xã khác trong huyện đều có bưu điện văn hóa xã. Thời điểm 2005, có 2 tổng đài điện thoại với dung lượng 6.000 số. Số máy điện thoại cố định trên mạng cuối 2005 có 4.732 máy và 161 máy điện thoại di động.

Các **cơ sở hạ tầng khác** như trường học, trạm y tế đã xây dựng khá tốt, có tác động sâu sắc đến đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

Nghĩa Hành xác định **phương hướng phát triển kinh tế** trong tương lai là: ra sức cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng phát triển nông nghiệp toàn diện, tăng dần tỷ trọng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ, nhằm tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển ổn định, bảo đảm chất lượng theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Trong nông nghiệp đáng chú ý có việc đẩy mạnh chăn nuôi, kết hợp nông - lâm nghiệp, mở rộng phát triển trang trại, vườn rừng, xây dựng mô hình vườn - ao - chuồng.

Trong công nghiệp, Nghĩa Hành đang xúc tiến xây dựng cụm công nghiệp làng nghề Đồng Dinh với diện tích 50ha theo hướng cụm công nghiệp tổng hợp, đa nghề, nhằm tận dụng nguyên vật liệu và nhân công tại chỗ. Cụm công nghiệp này sẽ là một bước đột phá, thúc đẩy công - thương nghiệp phát triển với tỉ lệ cao trong cơ cấu kinh tế của huyện.

*
* *

Trong các **di sản văn hóa** ở Nghĩa Hành, di sản văn hóa Việt đáng chú ý và nổi bật nhất là văn hóa làng xã với tình làng nghĩa xóm bền chặt từ lâu đời. Nghĩa Hành có di tích kiến trúc đình làng An Định (xã Hành Dũng) đã được xếp hạng di tích, được coi là đình làng đẹp ở Quảng Ngãi còn bảo tồn được đến ngày nay. Các cuộc kháng chiến anh dũng ở Nghĩa Hành cũng để lại những di tích quý giá như di tích trụ sở Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Trung Bộ, di tích Trường Trung học Bình dân miền Nam Trung Bộ, di tích chiến thắng Đình Cương (đã được xếp hạng di tích); di tích chiến thắng Hành Thịnh... Ngoài ra, Nghĩa Hành còn có khu chứng tích tội ác ở Khánh Giang - Trường Lê, nơi quân viễn chinh Mỹ tàn sát 63 thường dân năm 1969.

Trải qua các cuộc kháng chiến, người dân Nghĩa Hành bảo lưu nếp sống và sinh hoạt cổ truyền tốt đẹp của dân tộc. Từ 1945, nhân dân đã dần dần loại trừ các hủ tục trong đời sống, xây dựng nếp sống mới văn minh, hiện đại. Từ năm 1975 đến

nay, việc xây dựng nếp sống văn minh tiếp tục được chú trọng đẩy mạnh. Các di tích lịch sử - văn hóa được bảo tồn, tôn tạo và phát huy. Đình làng An Định được lập hồ sơ xếp hạng di tích. Trụ sở Ủy ban Kháng chiến Hành chính miền Nam Trung Bộ được phục dựng, tôn tạo. Di tích chiến thắng Đình Cương, khu chứng tích tội ác ở Khánh Giang - Trường Lệ đã được xây dựng tượng đài. Phong trào văn nghệ, thể thao quần chúng phát triển rộng rãi, đều khắp và khá nổi bật. Về thông tin tuyên truyền, ở huyện có đài truyền thanh huyện, ở các xã có đài truyền thanh xã. Ở huyện có thư viện huyện. Tuy vậy, nhìn chung các thiết chế văn hóa ở Nghĩa Hành vẫn còn thiếu và yếu. Huyện chưa có nhà văn hóa huyện, ở hầu hết các xã cũng chưa có nhà văn hóa, do chưa được đầu tư xây dựng.

Trên lĩnh vực giáo dục, thời kỳ Nho học, chủ yếu là lớp học tại gia và số người đỗ đạt không nhiều bằng các huyện đồng bằng khác trong tỉnh. Trong số những nhà khoa bảng quê ở Nghĩa Hành, người có học vị cao nhất là Phó bảng Võ Duy Thành. Những người nổi tiếng trong hoạt động cứu nước có các Cử nhân Võ Duy Ninh, Lê Tự Khiết, Lê Đình Cẩn. Thời Tân học (trước Cách mạng tháng Tám 1945) ở địa hạt Nghĩa Hành có bậc Sơ học bản xứ với 1 trường Sơ đẳng Tiểu học tại huyện lỵ với 3 lớp, 4 giáo viên, 72 học sinh; 3 trường Dự bị rải rác ở các tổng trong huyện với 10 lớp, 10 giáo viên, 224 học sinh⁽¹³⁾. Hầu hết nhân dân trong huyện mù chữ.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, công tác xoá mù chữ, bình dân học vụ được đặt lên hàng đầu và đã giải quyết tốt tình trạng mù chữ. Các xã trong huyện đều có trường Tiểu học. Đến năm 1951, ở huyện có trường cấp II. Đặc biệt, trên địa bàn huyện có 2 trường Trung học lớn của Liên khu V là Trường Trung học Lê Khiết và Trường Trung học Bình dân miền Nam Trung Bộ, nơi ươm mầm nhiều trí thức cách mạng cho đất nước. Các nhà giáo quê ở Nghĩa Hành như các ông Nguyễn Vỹ, Tú Tiên đóng vai trò quan trọng ở các trường này. Đến thời kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, ở vùng giải phóng, cách mạng có mở các lớp Tiểu học dành cho trẻ em và các lớp Bổ túc văn hóa dành cho người lớn. Ở vùng tạm chiếm do chính quyền Sài Gòn kiểm soát, việc dạy học cũng có sự phát triển nhất định. Ở xã có trường Tiểu học. Ở quận lỵ có trường Trung học.

Từ sau 1975, hệ thống giáo dục ở Nghĩa Hành phát triển khá hoàn chỉnh. Trên địa bàn huyện có 2 trường Trung học phổ thông, ở các xã đều có trường Trung học cơ sở, các trường Tiểu học. Theo số liệu thống kê năm 2005, số lượng trường lớp, giáo viên và học sinh trong toàn huyện như sau⁽¹⁴⁾:

T T	Cấp học	Số trường	Số lượng lớp	Số giáo viên	Số học sinh
1	Mẫu giáo	12	99	105	2.572
2	Tiểu học	17	283	316	8.407
3	Trung học cơ sở	12	214	362	8.034
4	Trung học phổ thông	2	75	149	3.506

Nhiều người Nghĩa Hành trở thành những trí thức đáng chú ý của đất nước như các Giáo sư Tô Duy Hợp, Cao Văn Sung, Nguyễn Tấn Cừ, các nhà giáo Trần Văn Thận, Nguyễn Văn Giai...

Về y tế và chăm sóc sức khỏe, thời xưa ở Nghĩa Hành chủ yếu chữa bệnh theo các bài thuốc cổ truyền và kinh nghiệm dân gian, Đông y. Tây y mới manh nha đầu thế kỷ XX. Ngày nay, ở huyện có một trung tâm y tế huyện với 70 giường bệnh, 17 bác sĩ, y sĩ, có đội vệ sinh phòng dịch. Ở xã, thị trấn có trạm y tế. Tổng số cán bộ y tế trong huyện có 123 người, trong đó có 17 bác sĩ, 3 dược tá⁽¹⁵⁾.

Về xã hội, vấn đề xã hội lớn nhất là tình trạng thiếu việc làm. Có hàng nghìn nam nữ thanh niên nông dân còn thiếu việc làm, phần lớn phải tìm việc làm ở các tỉnh phía nam. Người dân cũng thường thiếu việc làm trong lúc nông nhàn. Tình trạng nghèo đói về cơ bản đã giảm nhiều, tuy nhiên vẫn còn khoảng 9,18% hộ nghèo (năm 2004); năm 2005, số hộ nghèo theo chuẩn mới là 6.319 hộ, chiếm 29,42% tổng số hộ. Để giải quyết tình trạng này, nhiều biện pháp đã và sẽ được tiếp tục thực hiện như trợ giúp xây dựng nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết (đến năm 2005 đã xây dựng được 67 nhà tình nghĩa, 118 nhà đại đoàn kết), mở làng nghề, mở rộng sản xuất tiểu thủ công nghiệp, cho vay vốn, trợ cấp... Một số tệ nạn xã hội ở Nghĩa Hành có xảy ra, nhưng ở mức độ thấp.

(1) Theo Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi 2005.

(2) Nguồn: Niên giám thống kê huyện Nghĩa Hành.

(3) Về các nhân vật Võ Duy Ninh, Lê Đình Cẩn, Lê Tự Khiết, Nguyễn Công Phương xem thêm Chương XI: Các nhân vật lịch sử tiêu biểu.

(4) Lê Quý Đôn: Phủ biên tạp lục, tập II, bản dịch của Lê Xuân Giáo, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa Sài Gòn xuất bản, 1972, tr. 208.

(5) Các số liệu trên đều lấy từ Nguyễn Bá Trác và các tác giả: Quảng Ngãi tỉnh chí, Nam phong tạp chí, 1933. Bản đánh máy lưu tại Thư viện Tổng hợp tỉnh Quảng Ngãi.

(6) Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi.

(7) Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi.

(8) Nguyễn Bá Trác và các tác giả: Quảng Ngãi tỉnh chí, sdd.

(9) Theo Niên giám thống kê huyện Nghĩa Hành 2004.

(10) Nguồn: Niên giám thống kê huyện Nghĩa Hành 2005.

(11) Theo Niên giám thống kê huyện Nghĩa Hành 2005.

(12) Theo Niên giám Thống kê tỉnh Quảng Ngãi 2005, tr. 76, 77.

(13) Theo Nguyễn Bá Trác và các tác giả: Quảng Ngãi tỉnh chí, sđd.

(14) Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Quảng Ngãi.

(15) Theo Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi, sđd, tr. 87.

HUYỆN MỘ ĐỨC

MỘ ĐỨC là huyện đồng bằng nằm ven biển ở phía nam tỉnh Quảng Ngãi. Phía bắc giáp các huyện Tur Nghĩa và Nghĩa Hành; phía nam giáp huyện Đức Phổ; phía tây giáp huyện Nghĩa Hành; phía đông giáp biển Đông. Hình thể huyện tựa như một hình tam giác, nhọn hẹp ở phía bắc, phình rộng ở phía nam. Diện tích: 212,23km². Dân số: 144.668 người (năm 2005). Mật độ dân số: 682 người/km²⁽¹⁾. Đơn vị hành chính trực thuộc gồm 12 xã (Đức Nhuận, Đức Lợi, Đức Thắng, Đức Hiệp, Đức Hòa, Đức Chánh, Đức Thạnh, Đức Minh, Đức Tân, Đức Phú, Đức Phong, Đức Lâm), 1 thị trấn (Mộ Đức, huyện lỵ), với 69 thôn, tổ dân phố; trong đó:

Thị trấn Mộ Đức có 3 tổ dân phố, tên gọi theo thứ tự từ tổ 1 đến tổ 3;

Xã Đức Nhuận có 8 thôn, tên gọi theo thứ tự từ thôn 1 đến thôn 8 (trước năm 2003 có 2 thôn: Bò Đề, Năng An);

Xã Đức Lợi có 4 thôn: An Mô, An Chuẩn, Kỳ Tân, Vĩnh Phú;

Xã Đức Thắng có 7 thôn: Dương Quang, Gia Hòa, Tân Định, An Tĩnh, Thanh Long, Mỹ Khánh, Đại Thạnh;

Xã Đức Chánh có 6 thôn, tên gọi theo thứ tự từ thôn 1 đến thôn 6 (trước kia là các thôn Văn Bân, An Phong, Kiến Khương, Hoài An);

Xã Đức Hiệp có 5 thôn: An Long, Nghĩa Lập, Phú An, Phước Sơn, Chú Tượng;

Xã Đức Minh có 4 thôn: Minh Tân Bắc, Minh Tân Nam, Đạm Thuỷ Bắc, Đạm Thuỷ Nam;

Xã Đức Thạnh có 4 thôn: Phước Thịnh, Lương Nông Bắc, Lương Nông Nam, Đôn Lương (xưa là làng Thi Phổ Nhì);

Xã Đức Tân có 5 thôn, tên gọi theo thứ tự từ thôn 1 đến thôn 5 (xưa là làng Thi Phổ Nhất);

Xã Đức Hòa có 9 thôn: Phước An, Phước Luông, Phước Hiệp, Phước Điền, Phước Mỹ, Phước Toàn, Phước Xã, Phước Chánh, Phước Tây (xưa là 6 xã Vạn Phước);

Xã ĐứcPhú có 5 thôn: Phước Vĩnh, Phước Thuận, Phước Đức, Phước Hòa, Phước Lộc (xưa là các thôn Vĩnh Trường, Vạn Lộc);

Xã Đức Phong có 5 thôn: Văn Hà, Thạch Than, Lâm Thượng, Lâm Hạ, Châu Me;

Xã Đức Lân có 4 thôn: Tú Sơn 1, Tú Sơn 2, Thạch Trụ Đông, Thạch Trụ Tây (xưa là hai làng Tú Sơn, Thạch Trụ); huyện lỵ Mộ Đức có thời từng đóng ở Thạch Trụ.

Mộ Đức là huyện đồng bằng trọng điểm lúa của tỉnh Quảng Ngãi. Có Quốc lộ 1, Quốc lộ 24 và đường sắt Thống Nhất chạy qua. Nghề chính xưa nay vẫn là nghề nông, công thương nghiệp truyền thống có một số làng nghề đáng chú ý và ngày nay đang được đẩy mạnh. Mộ Đức là quê hương của nhà chính trị, nhà văn hóa lớn Phạm Văn Đồng.

*

* *

Về hành chính: Đời nhà Hồ, Mộ Đức có tên là huyện Khê Cẩm thuộc châu Nghĩa, một trong bốn châu của lộ Thăng Hoa (tức Quảng Nam, Quảng Ngãi ngày nay). Đời Lê, Mộ Đức có tên là huyện Mộ Hoa bao gồm rẻo đất từ nam sông Vệ đến hết đèo Bình Đê (giáp giới với tỉnh Bình Định ngày nay). Đời Lê, huyện Mộ Hoa có 53 xã, thôn. Đến đời Nguyễn, năm Thiệu Trị thứ nhất (1841), vì kỵ húy, huyện Mộ Hoa phải đổi lại là Mộ Đức, tuy địa giới vẫn như trước, nhưng có đến 6 tổng với 175 xã thôn. Sáu tổng ở Mộ Đức là Quy Đức, Cẩm Đức, Triêm Đức, Ca Đức, Lại Đức, Tri Đức. Từ cuối thế kỷ XIX (dưới thời Pháp thuộc), các tổng, xã phía nam tách lập châu rồi huyện Đức Phổ, các xã phía bắc - tây bắc nhập vào huyện Nghĩa Hành. Năm 1932, huyện Mộ Đức đổi là phủ Mộ Đức. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, huyện Mộ Đức mang tên là huyện Nguyễn Bá Loan (tên một chí sĩ yêu nước trong phong trào Cần vương, Duy tân), sau đó lấy lại tên cũ, các tổng được bãi bỏ, các xã cũ hợp lại thành xã mới lớn hơn và trực thuộc huyện. Sau nhiều lần điều chỉnh, huyện Mộ Đức đã ổn định với 11 xã là các xã Đức Nhuận, Đức Thắng, Đức Chánh, Đức Hiệp, Đức Minh, Đức Thạnh, Đức Tân, Đức Hòa, Đức Phú, Đức Phong, Đức Lân.

Trong thời kỳ chính quyền Sài Gòn kiểm soát, huyện Mộ Đức đổi tên là quận Mộ Đức, kể từ giữa 1958 tên các xã đổi lại, với tổng số 12 xã: xã Đức Nhuận đổi là xã Đức Quang; xã Đức Hải tách lập từ một phần xã Đức Thắng; xã Đức Thắng đổi là xã Đức Phụng; xã Đức Chánh đổi là xã Đức Hoài; xã Đức Hiệp đổi là xã Đức Thọ; xã Đức Minh đổi là xã Đức Lương; xã Đức Thạnh đổi là xã Đức Phước; xã Đức Tân đổi là xã Đức Vinh; xã Đức Hòa đổi là xã Đức Thạch; xã Đức Phú đổi là xã Đức Sơn; xã Đức Phong đổi là xã Đức Thuận; xã Đức Lân đổi là xã Đức Mỹ.

Phía Mặt trận Dân tộc Giải phóng vẫn gọi theo tên xã có từ thời kháng chiến chống Pháp. Riêng xã Đức Hải do chính quyền Sài Gòn thành lập, từ ngày 11.3.1966, đặt tên là xã Đức Lợi.

Sau năm 1975, huyện Mộ Đức vẫn có 12 xã như trên. Năm 1987, một phần xã Đức Tân tách lập thị trấn Đồng Cát, đến năm 1992 đổi là thị trấn Mộ Đức. Huyện Mộ Đức từ đó có 13 xã, thị trấn (như đã kể ở phần trên).

Về tự nhiên, huyện Mộ Đức là dải đồng bằng ven biển, có núi cao ở phía tây như núi Lớn (Đại Sơn), núi Giàng, có các đồi sót ở rải rác trong huyện như núi Long Phụng, núi Điệp, núi Vom, núi Văn Bản, núi Ông Độ, núi Thụ, núi Long Hôi. Chạy dọc ở phía bắc có sông Vệ (làm ranh giới với huyện Tư Nghĩa), từ sông Vệ có chi lưu là sông Thoa chảy theo hướng đông nam, qua vùng trung tâm huyện. Từ tây sang đông, Mộ Đức có 4 kiểu địa hình, lần lượt là: vùng cao, vùng trung bình, vùng thấp, doi cát ven biển.

Bờ biển Mộ Đức dài 32km, nhưng là bãi ngang, chỉ có cửa Lở mở lấp hằng năm.

Đồng bằng Mộ Đức khá màu mỡ, thích hợp với cây lúa nước và nhiều giống cây trồng khác, tuy nhiên một số vùng hay bị úng ngập, nhất là dọc phía đông Quốc lộ 1. Đất gò đồi ở Mộ Đức có nhiều đá ong, có đất cao lạnh, ở Tú Sơn, Thạch Trụ có suối khoáng.

Khí hậu ở Mộ Đức nhìn chung là ôn hòa, dễ chịu, nhưng thường chịu thiệt hại do bão tố, lũ lụt về mùa mưa.

Tình hình sử dụng đất đai (thời điểm 2005)⁽²⁾: 1) Đất nông nghiệp 10.036ha, trong đó, đất trồng cây hàng năm 9.415ha, cây lâu năm 621ha; 2) Đất lâm nghiệp 5.638ha; 3) Đất chuyên dùng 2.931ha; 4) Đất khu dân cư 773ha; 5) Đất chưa sử dụng 1.819ha.

Cư dân huyện Mộ Đức chủ yếu là người Việt, trong tổng số dân 143.668 người chỉ có 36 người Hrê sống ở phía tây xã Đức Phú (thời điểm năm 2005). Xưa kia có một số người Hoa đến buôn bán, sinh sống ở Lạc Phố. Cư dân chủ yếu sống bằng nghề nông, kết hợp với đánh cá, làm nghề thủ công, buôn bán. Mật độ dân cư ở Mộ Đức khá cao (năm 2005 là 682 người/km² so với mật độ trung bình toàn tỉnh là 250 người/km², mật độ các huyện đồng bằng 569 người/km²). Dân cư cần cù, hiếu học và có truyền thống yêu nước khá nổi bật. Mộ Đức là quê hương của nhiều nhân vật lịch sử và nhiều chí sĩ cách mạng nổi tiếng.

Tình hình phân bố dân cư năm 2005 ở các xã, thị trấn trong huyện Mộ Đức như sau⁽³⁾:

TT	Xã, thị trấn	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
1	Mộ Đức	9,61	8.335	867
2	Đức Nhuận	9,43	14.504	1.538
3	Đức Lợi	9,08	8.584	945
4	Đức Thắng	10,08	7.410	735
5	Đức Chánh	11,96	17.384	1.453
6	Đức Hiệp	8,01	8.291	1.035
7	Đức Minh	12,64	8.898	704

8	Đức Thạnh	9,32	9.686	1.039
9	Đức Tân	9,30	7.775	836
10	Đức Hòa	11,77	11.208	952
11	Đức Phú	45,35	8.260	182
12	Đức Phong	14,37	18.011	1.323
13	Đức Lâm	51,31	15.322	297

*

*

*

Về truyền thống yêu nước cách mạng, điểm đáng chú ý trong lịch sử Mộ Đức là từ thời phong kiến và thời Pháp thuộc, có nhiều người tham gia các phong trào yêu nước và đã xuất hiện khá nhiều nhân vật lịch sử tiêu biểu. Đời Tây Sơn, Mộ Đức có Trần Quang Diệu (Thiếu phó) và nhiều vị Đô đốc khác. Mộ Đức cũng là quê hương của Lê Văn Duyệt (Tả quân, Tổng trấn Gia Định) cùng các đại thần triều Nguyễn như Nguyễn Bá Nghi (Tổng đốc Sơn - Hưng - Tuyên), Nguyễn Văn Xuân (Đô đốc nhà Tây Sơn sau theo triều Nguyễn làm đến chức Tổng đốc), Nguyễn Hiệp, Nguyễn Tấn... Thời Cần vương chống Pháp xâm lược, Mộ Đức nổi bật có các thủ lĩnh phong trào Cần vương Quảng Ngãi là Nguyễn Bá Loan (con trai Nguyễn Bá Nghi), Trần Du (thủ lĩnh cuối cùng của phong trào Cần vương ở Quảng Ngãi); sau đó đến thời Duy tân, Nguyễn Bá Loan lại tái xuất hiện tham gia lãnh đạo Hội Duy tân, tham gia lãnh đạo phong trào cự sưu khất thuế và hy sinh năm 1908.

Phong trào yêu nước ở Mộ Đức đặc biệt dâng cao từ khi có Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Từ việc hình thành tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đến tổ chức Dự bị Cộng sản ở tỉnh Quảng Ngãi, đều có sự vận động tích cực của các chiến sĩ ở Mộ Đức. Đặc biệt, Mộ Đức có hai ông Tú tài tân học, đều là những chiến sĩ cộng sản tiên bối, đó là Phạm Văn Đồng, Nguyễn Thiệu. Ở Mộ Đức, có các chiến sĩ tích cực tham gia thành lập Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi và sớm hình thành Đảng bộ Mộ Đức ngay từ mùa xuân năm 1930. Phong trào cách mạng 1930 - 1931 khởi đầu ở huyện Đức Phổ phía nam đã nhanh chóng chuyển sang Mộ Đức với cuộc biểu tình có đến 5.000 người tham gia và bị đàn áp đẫm máu ở Văn Hà (xã Đức Phong). Lực lượng có tồn thất, nhưng người Mộ Đức vẫn kiên trì với phong trào cách mạng trong huyện, trong tỉnh và trong nước. Chí sĩ Trần Toại gốc Mộ Đức trở thành Bí thư Đảng đầu tiên ở huyện miền núi Ba Tơ, sau trở thành Bí thư Liên tỉnh ủy Bình Định - Phú Yên. Các ông Bùi Định, Trần Lương (Trần Nam Trung, sau là Trung tướng, Bộ trưởng Quốc phòng Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam), Võ Sỹ (Lê Văn Sỹ) quê ở Mộ Đức đều hoạt động tích cực trong phong trào cách mạng ở Quảng Ngãi, cơ sở cách mạng ở Mộ Đức vẫn tìm cách chấp nối với cấp trên để phong trào cách mạng trong huyện được duy trì liên tục. Trong thời kỳ từ cuộc Khởi nghĩa Ba Tơ 11.3.1945 đến Cách mạng tháng Tám 1945, Mộ Đức đóng vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện cho cuộc khởi nghĩa bùng nổ, trở thành nơi đóng căn cứ địa của Đội Du kích Ba Tơ

(chiến khu Núi Lớn) và nơi có trụ sở của cơ quan Tỉnh uỷ. Trong Tổng khởi nghĩa, ở Mộ Đức đã diễn ra trận Mộ Cày đánh thắng quân Nhật.

Trong kháng chiến chống Pháp, Mộ Đức đã góp phần giữ vững vùng tự do Liên khu V và đóng góp nhiều nhân tài vật lực cho cuộc kháng chiến đi đến thắng lợi, bẻ gãy nhiều cuộc đột kích, xâm nhập của quân Pháp từ hướng biển. Cư dân Mộ Đức cũng phải chịu đựng nhiều tổn thất về người và của cải do quân Pháp bao vây, bắn phá, nhất là các làng xóm ở dọc bờ biển. Nạn đói xảy ra năm 1952 đã làm chết nhiều người ở vùng Kỳ Tân, An Chuẩn. Trong thời kháng chiến chống Pháp, Mộ Đức có nhiều tấm gương trong lao động và chiến đấu, trong đó có ông Phạm Đường vinh dự được nhận danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân duy nhất của tỉnh Quảng Ngãi thời kháng chiến chống Pháp.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, người dân Mộ Đức kiên cường kháng chiến, đóng góp nhiều công sức, xương máu cho cuộc kháng chiến đi đến thắng lợi hoàn toàn. Cuộc chiến diễn ra ở Mộ Đức hết sức ác liệt, nhất là trong thời gian quân viễn chinh Mỹ thực hiện chiến lược "chiến tranh cục bộ", trực tiếp tham chiến ở Việt Nam. Quân địch chà đi xát lại, bắn phá nhiều lần ở khắp các vùng trong huyện, nhưng cán bộ và nhân dân Mộ Đức vẫn kiên cường bám đất, chiến đấu quyết liệt với kẻ địch, tạo lập được nhiều chiến thắng lớn, nhưng cũng phải chịu đựng nhiều mất mát, hy sinh. Quân viễn chinh Mỹ gây ra nhiều vụ tàn sát đẫm máu ở Hầm Xác Máu, địa đạo Lâm Sơn, bãi biển Tân An.

Mộ Đức được hoàn toàn giải phóng ngày 23.3.1975. Trong 30 năm qua (1975 - 2005), công tác an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội luôn được giữ vững.

Với những đóng góp vào các cuộc kháng chiến, huyện Mộ Đức có 15 đơn vị và 14 cá nhân được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân, có 400 bà mẹ được phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng⁽⁴⁾.

*

* *

Về kinh tế, Mộ Đức là huyện trọng điểm lúa của tỉnh Quảng Ngãi. Nghề nông từ xưa đến nay vẫn là ngành sản xuất chính, một nguồn sống quan trọng của nhân dân trong huyện, trong khi tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ ngày càng chiếm tỷ trọng cao và góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế, cải biến cơ cấu kinh tế theo hướng ngày càng tiến bộ.

Nghề nông, lâm, ngư nghiệp

Tính đến năm 2005, trong số trên 144.500 người dân của Mộ Đức, có đến trên 113.000 người sống bằng nghề nông, lâm và ngư nghiệp (chủ yếu là nghề nông) với gần 55.500 lao động (so với 12.500 lao động trong các nghề khác), chiếm khoảng 5/6 tổng số lao động của toàn huyện. Trừ xã Đức Lợi chủ yếu sống bằng ngư nghiệp, các xã khác hầu hết dân số đều sống bằng nghề nông. Giá trị sản xuất

nông, lâm, thủy sản là 397,803 tỉ đồng (giá trị hiện hành 2005), trong đó nông nghiệp chiếm đến 309,399 tỉ đồng (trồng trọt 229,029 tỉ đồng, chăn nuôi 69,162 tỉ đồng), các dịch vụ nông nghiệp trên 11,208 tỉ đồng, lâm nghiệp trên 5,554 tỉ đồng, thủy sản gần 82,850 tỉ đồng.

Trong trồng trọt, ngoài diện tích trồng lúa chiếm phần lớn đất canh tác, nông dân Mộ Đức còn trồng nhiều loại cây khác như mía, lạc, đậu tằm... Cây lương thực chính là lúa với trên 5.459ha đất canh tác. Sau lúa, ngô có 1.176ha. Năm 2005, sản lượng lương thực của Mộ Đức là 65.080 tấn. Bình quân lương thực có hạt trên đầu người năm 2005 ở Mộ Đức là 449,9kg, cao nhất trong các huyện, thành phố của tỉnh Quảng Ngãi⁽⁵⁾. Xét trong nội hạt huyện, trừ xã Đức Lợi chủ yếu làm nghề cá, diện tích canh tác ít, xã Đức Minh có điều kiện đất đai không thuận lợi cho sản xuất lương thực, còn lại 11 xã, thị trấn khác, bình quân lương thực đầu người đều từ 350kg trở lên, cao vượt trội là xã Đức Phú 774kg. Có 3 xã trên 500kg là Đức Thắng, Đức Hòa, Đức Tân. Có 5 xã, thị trấn trên 400kg là Đức Tân, Đức Nhuận, Đức Thạnh, Đức Chánh, thị trấn Mộ Đức. Sản xuất lương thực ở Mộ Đức ngoài việc dùng để nuôi sống dân cư trong địa hạt, còn để bán và để phát triển chăn nuôi.

Thống kê một số cây trồng chính ở Mộ Đức năm 2005⁽⁶⁾ như sau:

TT	Cây trồng	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Năng suất (tạ/ha)
1	Lúa	9.531	56.559	59,3
2	Ngô	1.176	6.531	55,5
3	Khoai lang	338	1.228	36,3
4	Sắn	562	9.154	162,9
5	Mía	690	26.055	378
6	Đậu tương	34	66	19,4
7	Đậu tằm	20	300	150
8	Lạc	865	1.778	20,6
9	Rau các loại	1.391	18.950	136,2
10	Đậu các loại	507	1.046	20,6

Ngành **chăn nuôi** được chú ý phát triển, trong đó chủ yếu là chăn nuôi gia súc, gia cầm như trâu, bò, heo, gà, vịt, dê... Số lượng vật nuôi ở Mộ Đức năm 2005 như sau: 1) Trâu 1.656 con (nhiều nhất ở các xã Đức Phú 420 con, Đức Hòa 235 con, Đức Phong 253 con); 2) Bò 19.026 con (nhiều nhất ở các xã Đức Tân 2.860 con, Đức Phong 2.090 con, Đức Phú 2.540 con); 3) Lợn 90.570 con (nhiều nhất ở các xã Đức Phong 15.088 con, Đức Chánh 14.072 con, Đức Nhuận 12.304 con); 4) Dê 1.621 con; 5) Gà 161.500 con; 6) Vịt 116.000 con; 7) Ngan, ngỗng 137.145 con.

Nghề nông ở Mộ Đức ngày nay còn có thêm các trang trại, phát triển kinh tế vườn rừng và bước đầu gặt hái được nhiều kết quả đáng chú ý. Đến năm 2005 địa

hạt Mộ Đức có 68 trang trại, trong đó có 27 trang trại trồng cây lâu năm, 17 trang trại chăn nuôi, 9 trang trại trồng cây hàng năm, 9 trang trại lâm nghiệp, 6 trang trại thủy sản.

Cư dân Mộ Đức vốn có truyền thống làm thủy lợi, như đào sông Thoa, làm các bờ xe nước trên sông Vệ (có từ mấy trăm năm trước), đào kênh Tứ Đức, kênh tiêu Bàu Súng (trong kháng chiến chống Pháp), đắp các hồ chứa nước (Hóc Sầm, Mạnh Điều, Lỗ Thùng, Hóc Mít...). Sau 1975, có trạm bơm Nam Sông Vệ, kênh mương Thạch Nham... và các đập. Thủy lợi xưa nay đều có nhiều công trình nổi bật, phục vụ tốt cho canh tác. Tuy vậy, vẫn còn vấn đề rất nan giải là tiêu úng ở vùng hạ lưu sông Thoa ở phía đông Mộ Đức chưa được giải quyết căn bản.

Trong lâm nghiệp, rừng núi Lớn có nhiều dầu rái, trái ươi, xưa nay đều được khai thác, từ năm 1924 được đặt thành rừng cấm. Hiện nay rừng núi Lớn là khu rừng quan trọng nhất ở địa hạt Mộ Đức, được khoanh nuôi, bảo vệ. Ở ven biển có đai rừng phòng hộ chủ yếu trồng phi lao. Nghề rừng xưa cung cấp nhiều nguyên vật liệu thiết yếu cho sinh hoạt và sản xuất, ngày nay chủ yếu là trồng và chăm sóc rừng.

Trong ngư nghiệp, do không có cửa biển, nghề đánh bắt cá ở Mộ Đức ít có cơ hội phát triển như các huyện ven biển khác của tỉnh Quảng Ngãi. Tuy nhiên, nghề cá vẫn đóng vai trò quan trọng trong đời sống của cư dân Mộ Đức xưa nay với ý nghĩa nó là một nguồn cung cấp thực phẩm đáng kể. Cư dân dọc bờ biển đều ít nhiều làm nghề đánh bắt cá, tuy rằng sản lượng đánh bắt còn thấp. Ngày nay, song song với nghề đánh bắt cá, nghề chế biến thủy sản cũng được duy trì, đáng chú ý có nghề làm mắm ở Đức Lợi, đặc biệt nghề nuôi tôm trên cát mới phát triển ở các xã Đức Minh, Đức Phong. Cư dân Mộ Đức còn tận dụng các hồ chứa nước, các chân ruộng nước kết hợp nuôi cá nước ngọt để tăng thu nhập.

Xét về giá trị sản xuất thủy sản năm 2005 đạt 82,850 tỉ đồng, trong đó nuôi trồng chiếm đến 66 tỉ đồng. Như vậy thủy sản có xu hướng phát triển, nhưng nằm ở ngành nuôi trồng.

Về nguồn nhân lực hoạt động thủy sản, năm 2005 Mộ Đức có 2.035 lao động đánh bắt (với 754 hộ), phần lớn đều ở các xã Đức Lợi (1.680 lao động), Đức Minh (250 lao động); có tổng số 310 lao động nuôi trồng (với 152 hộ), chủ yếu ở các xã Đức Phong, Đức Minh, Đức Lợi. Phương tiện khai thác thủy sản ở Mộ Đức có 103 tàu có động cơ với tổng công suất 2.600CV, chủ yếu vẫn là xã Đức Lợi; có 80 thuyền không động cơ. Sản lượng đánh bắt năm 2005 là trên 2.105 tấn, còn rất nhỏ so với các huyện có biển khác. Diện tích nuôi trồng thủy sản (chỉ tính nuôi tôm) 190,30ha, sản lượng đạt 1.360 tấn (tôm 1.310 tấn), chủ yếu ở các xã Đức Phong, Đức Minh. Tuy nhiên, việc mở rộng nuôi trồng thủy sản đặt ra vấn đề khá hóc búa về môi trường.

Tiểu thủ công nghiệp

Dù tiểu thủ công nghiệp ở Mộ Đức chưa chiếm một giá trị cao (122,850 tỉ đồng theo giá hiện hành 2005), nhưng từ trong truyền thống, ở đây đã có những nghề khá phát triển. Nổi bật nhất là nghề đúc đồng ở Chú Tượng (Đức Hiệp). Nghề đúc đồng Chú Tượng có từ lâu đời, khá nổi tiếng, nhưng cho đến nay, đang hoạt động cầm chừng vì chưa thích ứng được với điều kiện mới. Ở Mộ Đức còn có nghề chế biến mạch nha, một đặc sản nổi tiếng ở Quảng Ngãi. Mạch nha ban đầu sản sinh ở Đồng Cát, Thi Phổ, sau lan ra nhiều nơi trong huyện, trong tỉnh, tuy vậy mạch nha ở Đồng Cát, Thi Phổ vẫn thơm ngon nhất. Ở Đức Chánh có nghề đan võng. Ở Đức Lân có nghề làm quạt giấy. Ở Đức Hiệp có nghề ương tơ dệt lụa. Ngày nay, các nghề thủ công mới xuất hiện ngày một nhiều, như nghề làm đồ sắt, cửa xẻ gỗ, làm gạch, sửa chữa điện tử, cơ khí. Nghề làm gạch ngói khá thịnh hành ở xã Đức Nhuận. Năm 2005, toàn huyện có 1.931 cơ sở công nghiệp cá thể với 3.440 lao động.

Thương mại - dịch vụ

Cư dân Mộ Đức xưa tuy không chuyên nhiều về nghề buôn nhưng các hoạt động buôn bán vẫn được chú ý. Việc buôn bán xưa chủ yếu theo đường Thiên Lý, đường thủy trên sông Vệ và đường dọc biển. Người dân Mộ Đức còn lặn lội lên miền núi - chủ yếu ở các làng thuộc địa phận Ba Tơ ngày nay - buôn bán, trao đổi với đồng bào Hrê.

Các chợ hình thành dọc đường Thiên Lý là các chợ nổi tiếng nhất, như câu ca dao sau đây:

*Kể từ Sông Vệ, chợ Gò,
Ngó qua Thi Phổ thấy đồ Giắt Dây
Chợ Đồng Cát mua bán sum vầy
Ngó vô Lò Thổi thấy cây xùm xoà
Tú Sơn một đổi xa xa....*

Chợ Năng An bên sông Vệ, chợ Gò tức chợ Quán Lát, chợ Đồng Cát, chợ Lò Thổi, chợ Thạch Trụ... là những trung tâm buôn bán xưa nay ở Mộ Đức. Dịch vụ cũng dần phát triển theo thời gian. Từ thời phong kiến, trên đường Thiên Lý ở địa bàn Mộ Đức có quán Bò Đề (nổi tiếng rượu ngon), rồi quán Địa Thi (Thi Phổ), có dịch vụ xe ngựa, cáng võng trên đường. Thời Pháp thuộc có thêm một số dịch vụ như cắt tóc, may mặc, điện tín (ở ga Vạn Tây). Thời hiện đại, việc buôn bán và làm dịch vụ của cư dân Mộ Đức ngày càng phong phú. Các trung tâm thương mại, dịch vụ dọc Quốc lộ 1, đặc biệt là Nam Sông Vệ, Đồng Cát, Thạch Trụ khá phát triển. Trong đó Thạch Trụ phát huy cao nhất ưu thế của mình là một giao điểm giữa 2 quốc lộ (Quốc lộ 1 và Quốc lộ 24), là một điểm xuất phát dẫn lên Tây Nguyên. Thời phong kiến, suối khoáng Thạch Trụ đã được biết đến. Thời Pháp thuộc, quan chức thực dân từng tìm đến đây chữa bệnh. Nhưng cho mãi đến gần cuối thế kỷ XX, ở đây mới ra đời một cơ sở dịch vụ du lịch. Tại các bãi biển như Tân Định, Lâm Hạ trước đây hoang vắng nay đã có dịch vụ tắm biển, tuy chưa thu hút thật

đông khách, nhưng du lịch ở Mộ Đức đã bắt đầu phát triển. Theo thống kê của Mộ Đức cho biết, năm 2005 toàn huyện có 3.398 cơ sở kinh doanh thương mại - dịch vụ với 3.978 lao động, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ là 161,32 tỉ đồng.

Về cơ sở hạ tầng

Xưa kia Mộ Đức cơ bản là vùng nông thôn đồng bằng nhiều bùn lầy nước đọng, cơ sở hạ tầng hầu như không có gì đáng kể. Thời phong kiến chủ yếu là đường Thiên Lý chạy từ bắc đến nam huyện, có trạm Nghĩa Sơn ở Thạch Trụ, đường lên nguồn Ba Tơ cũng xuất phát ở đây. Thời Pháp thuộc, Quốc lộ 1 và đường sắt được xây dựng. Tuyến băng qua Mộ Đức có các ga Lam Điền, Vạn Tây, Thạch Trụ, đều là những ga xép. Trải qua chiến tranh, đường sá ít ỏi đó đã bị hư hại nhiều. Từ sau năm 1975, việc giao thông được chú ý xây dựng. Bên cạnh trục Quốc lộ 1 được nâng cấp, Quốc Lộ 24 dẫn lên Tây Nguyên được xây dựng, các trục tỉnh lộ Quán Lát - Đá Chát, Đồng Cát - Suối Bùn, đường quốc phòng Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á, đường nối từ Quốc lộ 1 xuống các vùng biển ở Đức Minh, Đức Phong, các cầu Văn Hà, Tân Phong được xây dựng. Phong trào làm giao thông nông thôn phát triển. Tất cả đã khiến việc giao thông - vận tải ở địa hạt Mộ Đức khá thông thuận.

Xưa ở địa hạt Mộ Đức có dịch trạm của nhà nước phong kiến đóng ở Thạch Trụ (trạm Nghĩa Sơn) là trạm vận chuyển, đưa công văn của các triều đình phong kiến. Từ thời Pháp thuộc, hệ thống thông tin có một số thay đổi. Thời kháng chiến chống Pháp và kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, hệ thống thông tin liên lạc được xây dựng phục vụ sự nghiệp cách mạng. Sau năm 1975, bưu điện huyện được xây dựng. Hiện tại bưu điện huyện có tổng dài điện tử 100.000 số, các bưu cục cấp 3 ở Quán Lát, Thi Phổ, Thạch Trụ, các bưu điện văn hóa xã đã được xây dựng. Số người dùng điện thoại ở địa bàn huyện ngày càng tăng nhanh, phổ biến (năm 2005 là 8.303 máy điện thoại cố định, 1.325 máy điện thoại di động).

Về điện, trước năm 1975, ở địa hạt Mộ Đức chỉ có vài máy phát điện công suất nhỏ, chủ yếu dùng cho bộ máy chính quyền địch. Điện chỉ thực sự xuất hiện từ sau năm 1975. Mạng lưới điện quốc gia đưa về Mộ Đức vào những năm đầu của thập niên chín mươi thế kỷ XX, hầu khắp mọi thôn xóm đều đã có điện. Lượng điện dùng cho sinh hoạt và sản xuất ngày càng tăng cao.

*

* *

Địa hạt Mộ Đức có **di sản văn hóa** khá phong phú. Về văn hóa phi vật thể, có ca dao, hát hỏ, hát bả trạo, đặc biệt là hát múa sắc bùa ở vùng biển, vùng giáp giới với huyện Đức Phổ (thôn Văn Hà, Thạch Than, thuộc xã Đức Phong), kinh nghiệm làng nghề đúc đồng ở Chú Tượng (xã Đức Hiệp), ương tơ dệt lụa ở Phú An... Trong văn hóa bác học, thời phong kiến có Phó bảng Nguyễn Bá Nghi với tác phẩm *Sư Phần thi văn tập*; Cử nhân Nguyễn Trọng Biện có *Hà đề tấu tư tập* (chữ Hán). Văn học thành văn tiếp tục phát triển với thơ văn yêu nước của các chiến sĩ cộng sản.

Về văn hóa vật thể, Mộ Đức còn khá nhiều nhà rường có giá trị, chủ yếu ở xã Đức Nhuận và thị trấn huyện lỵ. Mộ Đức có 24 di tích đã được xếp hạng, có 2 di tích quốc gia, đáng chú ý như thắng cảnh núi Long Phụng - Chùa Hang, di tích lịch sử thì có đền Văn Thánh (Văn Bản), các nhà thờ tiền hiền Trần Cẩm, Nguyễn Mậu Phó, Trần Văn Đạt, tộc Trần ở Văn Bản, nhà thờ Lê Quang Đại (xã Đức Nhuận), di tích lịch sử cách mạng và di tích chiến thắng ở Địa đạo Đức Chánh, Rừng Nà, Hàm Bà Noa, Mỏ Cày, Đồng Mả, có các di tích các vụ thảm sát của quân Pháp và Mỹ ở Trà Niên, Hàm Xác Máu, Tân An, Phú Lộc, Lâm Sơn (đều nằm ở vùng đông huyện); có các di tích lưu niệm đanh nhân Phạm Văn Đồng, Trần Hàm (ở Đức Tân). Các di tích ở Mộ Đức đã và đang được bảo tồn, tôn tạo, xây dựng bia bảng. Ở địa điểm chiến thắng Mỏ Cày đã dựng tượng đài bên Quốc lộ 1 thuộc địa phận xã Đức Chánh.

Văn hóa mới ở Mộ Đức có những điểm nổi bật: Phong trào xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa phát triển khá, việc bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa được chú trọng, văn nghệ, thể thao quần chúng có phong trào đều khắp.

Về giáo dục, việc học ở Mộ Đức phát triển khá sớm và có nhiều người thành đạt. Thời kỳ Nho học, địa hạt Mộ Đức (chỉ tính trong ranh giới huyện ngày nay) có 26 người đỗ từ Cử nhân trở lên, trong đó có một Phó bảng đầu tiên của tỉnh Quảng Ngãi (Nguyễn Bá Nghi), 2 Giải nguyên (Phạm Văn Chât, Trần Phan). Đến thời Tân học, có một số người đỗ Tú tài tân học và sau này trở thành các nhà cách mạng nổi tiếng như Tú Đồng (Phạm Văn Đồng), Tú Thiệu (Nguyễn Thiệu). Thời kỳ 1945 - 1954, các xã của Mộ Đức đều có trường Tiểu học, huyện có Trường Trung học cơ sở Nguyễn Bá Loan. Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, ở vùng tạm chiếm có Trường Bán công Nguyễn Công Trứ ở quận lỵ và các trường Tiểu học ở xã; ở vùng giải phóng, ngành giáo dục cũng có những bước phát triển khá. Trong 30 năm 1975 - 2005, giáo dục phát triển mạnh. Trên địa bàn huyện có 4 trường Trung học phổ thông (Mộ Đức I, Mộ Đức II, Trần Quang Diệu, Nguyễn Công Trứ). Ở các xã có 15 trường Trung học cơ sở, 21 trường Tiểu học và 19 trường Mẫu giáo. Địa hạt Mộ Đức ở thời điểm năm 2005 có 863 lớp học, 1.269 giáo viên với tổng số 32.529 học sinh phổ thông. Có Trường Trung học cơ sở Nguyễn Trãi là trường chuyên của tỉnh. Học sinh Mộ Đức nhiều người học giỏi.

Nhiều người con của quê hương Mộ Đức có học hàm, học vị cao và có tiếng tăm trong nước như Giáo sư Đặng Biên, Phó Giáo sư Tiến sĩ Phạm Phú, Phó Giáo sư Tiến sĩ Trần Đức Ba, Phó Giáo sư Tiến sĩ Nguyễn Trân, Giáo sư Nguyễn Văn Sanh, Giáo sư Nguyễn Hóa, Phó Giáo sư Nguyễn Văn Hùng, Phó Giáo sư Huỳnh Như Phương, Phó Giáo sư Lê Trung Hoa, Phó Giáo sư Tiến sĩ Trịnh Sâm...

Về y tế, hệ thống chăm sóc sức khỏe ở địa hạt Mộ Đức ngày nay khá hoàn chỉnh: ở huyện có Trung tâm y tế huyện, ở xã có trạm xá xã, đều có y bác sĩ. Xưa kia, y tế ở Mộ Đức dựa vào Đông y với sự khám, chữa bệnh của các thầy thuốc ở làng xã. Thời Pháp thuộc, Tây y mới bắt đầu manh nha. Trong kháng chiến chống Pháp, y tế Mộ Đức phát triển song song cả Đông y - Tây y. Thời kháng chiến

chống Mỹ, cứu nước, có bệnh viện Mộ Đức do chính quyền Sài Gòn thiết lập ở Thiết Trường, ở xã có trạm xá xã. Ở vùng giải phóng, có bệnh xá C20 và các trạm phẫu, hình thành mạng lưới y tế xã, thôn. Từ 1975 đến 2005, công tác y tế được chú trọng và ngày càng phát triển rộng, có cả y tế dự phòng, y tế cộng đồng, chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em và kế hoạch hóa gia đình. Trên địa bàn huyện có 1 bệnh viện trung tâm, 2 phòng khám khu vực, 1 đội vệ sinh phòng dịch, 13 trạm y tế xã, thị trấn, tổng số giường bệnh là 175 giường, có 146 cán bộ y tế trong đó có 38 bác sĩ.

Mộ Đức là huyện có mật độ dân số cao, nghề nông vốn là ngành sản xuất chính nhưng bình quân ruộng đất trên đầu người quá thấp, nên vấn đề lao động và việc làm là vấn đề hàng đầu đặt ra khá cấp bách. Lao động dôi dư khá lớn khiến có nhiều người đi tìm phương kế sinh sống ở xa. Lao động ở Mộ Đức đông đảo, hầu hết xuất thân từ nông dân, cần cù, có trình độ tương đối khá. Mộ Đức đang đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đa dạng hóa các ngành nghề để giải quyết vấn đề lao động - việc làm, khai thác có hiệu quả tiềm năng lao động, đất đai và các tiềm năng khác, nhằm xây dựng huyện thành huyện vững mạnh của tỉnh Quảng Ngãi.

(1) Theo Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi 2005.

(2), (3) Nguồn: Niên giám thống kê huyện Mộ Đức.

(4) Xem thêm Phụ lục ở cuối phần II: Truyền thống xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

(5) Có sự chênh lệch chút ít giữa Niên giám thống kê huyện Mộ Đức và Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi. Ở đây chúng tôi lấy theo số liệu của tỉnh.

(6) Nguồn: Niên giám thống kê huyện Mộ Đức.

HUYỆN ĐỨC PHỔ

ĐỨC PHỔ là huyện đồng bằng ven biển nằm ở phía nam tỉnh Quảng Ngãi. Phía bắc giáp huyện Mô Đức; phía nam giáp huyện Hoài Nhơn (tỉnh Bình Định); phía tây giáp huyện Nghĩa Hành và huyện Ba Tơ; phía đông giáp biển Đông. Hình thể của huyện trải dài theo bờ biển phía nam tỉnh Quảng Ngãi, có trục giao thông Quốc lộ 1 và đường sắt Thống Nhất chạy qua. Diện tích: 371,67km². Dân số: 153.684 người (năm 2005). Mật độ dân số: 413 người/km²⁽¹⁾. Đơn vị hành chính trực thuộc gồm 14 xã (Phổ Hòa, Phổ Thuận, Phổ Văn, Phổ Phong, Phổ An, Phổ Quang, Phổ Ninh, Phổ Minh, Phổ Nhơn, Phổ Cường, Phổ Khánh, Phổ Thạnh, Phổ Châu, Phổ Vinh), 1 thị trấn (Đức Phổ, huyện lỵ), với 91 thôn, tổ dân phố; trong đó:

Xã Phổ Hòa có 4 thôn: An Thường, Hòa Thạnh, Nho Lâm, Hiền Văn;

Xã Phổ Thuận có 7 thôn: Kim Giao, Mỹ Thuận, Thanh Bình, Thiệp Sơn, An Định, Vùng 4, Vùng 5;

Xã Phổ Văn có 5 thôn: Văn Trường, Đông Quan, Tập An Nam, Tập An Bắc, Thủy Triều;

Xã Phổ Phong có 7 thôn: Hiệp An, Gia An, Hùng Nghĩa, Vạn Lý, Trung Liêm, Tân Phong, Vĩnh Xuân;

Xã Phổ An có 4 thôn: An Thổ, An Thạch, Hội An 1, Hội An 2;

Xã Phổ Quang có 4 thôn: Hải Tân, Du Quang, Bàn An, Phần Thát;

Xã Phổ Ninh có 5 thôn: An Trường, An Ninh, Vĩnh Bình, Thanh Lâm, Lộ Bàn;

Xã Phổ Minh có 7 thôn: Tân Tự, Sa Bình, Tân Mỹ, Lâm An, Hải Môn, Tân Bình, Trường Sanh;

Xã Phổ Nhơn có 9 thôn: An Tây, An Điền, An Lợi, An Sơn, Phước Hạ, Nhơn Phước, Bích Chiêu, Thới Thượng, Nhơn Tân;

Xã Phổ Cường có 7 thôn: Lâm Bình, Mỹ Trang, Xuân Thành, Thanh Sơn, Nga Môn, Bàn Thạch, Thủy Thạch;

Xã Phổ Khánh có 7 thôn: Diên Trường, Trung Sơn, Vĩnh An, Quy Thiện, Phước Điền, Trung Hải, Phú Long;

Xã Phổ Thạnh có 9 thôn: Long Thạnh 1, Long Thạnh 2, Thạnh Đức 1, Thạnh Đức 2, Tân Diêm, La Vân, Thạch Bi 1, Thạch Bi 2, Đồng Vân;

Xã Phổ Châu có 4 thôn: Vĩnh Tuy, Tấn Lộc, Hưng Long, Châu Me;

Xã Phổ Vinh có 6 thôn: Trung Lý, Phi Hiền, Lộc An, Đông Thuận, Khánh Bắc, Nam Phước;

Thị trấn Đức Phổ có 6 tổ dân phố, tên gọi theo thứ tự từ tổ 1 đến tổ 6.

Đức Phổ là huyện đồng bằng chạy dài theo biển, nơi có di chỉ Văn hóa Sa Huỳnh nổi tiếng, là nơi đất đai canh tác không rộng, điều kiện sản xuất không được thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp, nhưng nhờ nằm trên các trục giao thông huyết mạch (Quốc lộ 1, Quốc lộ 24), có trên 40km bờ biển nên có thể mạnh về ngư nghiệp, thương mại - dịch vụ, du lịch, góp phần vào phát triển kinh tế của huyện nói riêng và tỉnh Quảng Ngãi nói chung.

*

*

*

Về hành chính: Trước kia địa bàn Đức Phổ nằm trong huyện Khê Cẩm đời nhà Hồ, huyện Mộ Hoa đời nhà Lê và Mộ Đức đời nhà Nguyễn. Năm 1890 (Thành Thái năm thứ 2), những xã "thượng bạn" thuộc Mộ Đức cắt ra và đặt thành châu Đức Phổ thuộc Nha sơn phòng Nghĩa Định. Năm 1899 (Thành Thái năm thứ 11), phần lớn các tổng Cẩm Đức, Triêm Đức, Tri Đức được tách ra khỏi Mộ Đức lập thành huyện Đức Phổ. Năm 1906, 3 tổng đổi tên là Phổ Cẩm, Phổ Tri và Phổ Vân với 78 xã.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, huyện Đức Phổ đổi tên là huyện Nguyễn Nghiêm (tên Bí thư Tỉnh ủy đầu tiên của tỉnh Quảng Ngãi)⁽²⁾, nhưng chỉ một thời gian ngắn rồi đổi lại là Đức Phổ. Các tổng cũng có sự đổi tên: tổng Phổ Cẩm đổi là tổng Trần Kha, tổng Phổ Tri đổi là tổng Huỳnh Lầu, tổng Phổ Vân đổi là tổng Phan Bằng (tên các nhà yêu nước địa phương), nhưng cũng chỉ trong một thời gian ngắn thì quay lại tên cũ và xóa bỏ luôn cấp tổng. Đức Phổ được hoạch định lại đơn vị hành chính với 13 xã đều lấy chữ Phổ làm đầu: Phổ Phong, Phổ Thuận, Phổ Văn, Phổ Quang, Phổ An, Phổ Nhơn, Phổ Ninh, Phổ Hòa, Phổ Minh, Phổ Vinh, Phổ Khánh, Phổ Cường, Phổ Thạnh. Dưới xã là thôn. Các thôn thường lấy tên làng xã cũ.

Sau khi tiếp quản, đến năm 1958 chính quyền Sài Gòn thành lập quận Đức Phổ, đổi tên gọi các xã, đặt hai xã mới, tổng cộng có 15 xã, vẫn lấy chữ Phổ ở đầu, nhưng đổi tên chữ sau: xã Phổ Hòa đổi là xã Phổ Đại; xã Phổ Thuận đổi là xã Phổ Long; xã Phổ Văn đổi là xã Phổ Hưng; xã Phổ Phong đổi là xã Phổ Nghĩa; xã Phổ An đổi là xã Phổ Lợi; xã Phổ Quang đổi là xã Phổ Xuân; xã Phổ Ninh đổi là xã Phổ Bình; xã Phổ Minh đổi là xã Phổ Tân; xã Phổ Nhơn đổi là xã Phổ Phước; xã Phổ Cường đổi là xã Phổ Trang; xã Phổ Khánh đổi là xã Phổ Trung, một phần tách lập thành xã Phổ Hiệp; xã Phổ Thạnh đổi là xã Phổ Thạch, tách một phần lập xã Phổ Châu; xã Phổ Vinh đổi là xã Phổ Thành.

Phía kháng chiến vẫn gọi là huyện Đức Phổ và các tên xã có từ thời chống Pháp. Riêng 2 xã Phổ Hiệp, Phổ Châu do chính quyền Sài Gòn tách lập vẫn được dùng và cũng được gọi là Phổ Hiệp, Phổ Châu.

Sau năm 1975, Đức Phổ vẫn giữ nguyên địa giới hành chính đã có và có 13 xã như thời kháng chiến chống Pháp (xã Phổ Hiệp nhập lại vào xã Phổ Khánh, xã Phổ Châu nhập lại vào xã Phổ Thạnh). Đến năm 1999, xã Phổ Châu lại được tách lập thành 1 xã, là xã cực nam của tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1987, thị trấn Đức Phổ được thành lập từ thôn Vĩnh Lạc và một phần thôn Vĩnh Bình xã Phổ Ninh, thôn Trường Sanh xã Phổ Minh, thôn An Thọ, An Lạc xã Phổ Hòa. Năm 2005, bắt đầu có dự án xây dựng thị trấn Đức Phổ thành thị xã. Đến nay, Đức Phổ có 14 xã và 1 thị trấn (đã kể trên).

Về tự nhiên, Đức Phổ có địa hình phức tạp, đa dạng, bị chia cắt mạnh, núi và đồng bằng xen kẽ, một số nhánh núi của dãy Trường Sơn chạy ra tận bờ biển. Có 3 dạng địa hình: 1) Vùng bắc và nam sông Trà Câu có địa hình tương đối bằng phẳng, là vùng trọng điểm sản xuất lúa; 2) Vùng nam sông Trà Câu đến núi Dầu có núi và đồng bằng xen kẽ, có nhiều sông, suối, địa hình phức tạp, chia cắt mạnh, độ dốc giảm từ tây sang đông, thường bị ngập úng vào mùa mưa; 3) Vùng nam núi Dầu đến đèo Bình Đê chủ yếu là đồi núi và có một số dãy núi chạy suốt ra bờ biển, có một ít đồng bằng nhỏ hẹp nằm cạnh các suối và xen kẽ với núi.

Đồi núi: Trên địa bàn Đức Phổ rải rác có các đồi núi, như núi Dầu, núi Cửa, một phần núi Lớn (núi Dầu Rái), núi Giàng, núi Bé, núi Xương Rồng, núi Chóp Vung, núi Nga, núi Mồ Côi, núi Diêm, núi Giàng Thượng, núi Giàng Hạ, núi Sầu Dầu, núi Khi, núi Chà Phun, núi Làng...

Sông ngòi: Lớn nhất là sông Trà Câu, số còn lại chỉ là sông suối nhỏ bắt nguồn từ huyện Ba Tơ chảy về với đặc điểm chung là diện tích lưu vực hẹp, sông nhỏ, lòng dốc.

Sông Trà Câu bắt nguồn từ vùng đông nam huyện Ba Tơ, đoạn trên gọi là sông Ba Liên hay sông Vực Liêm, chảy theo hướng tây - tây bắc đến đông - đông nam rồi đổ ra cửa biển Mỹ Á. Sông Trà Câu được coi là một trong những con sông lớn của tỉnh Quảng Ngãi.

Sông Lò Bó bắt nguồn từ vùng núi phía nam huyện, có độ cao 300m, chảy theo hướng tây nam - đông bắc, diện tích lưu vực khoảng 36km², chiều dài 27,8km.

Sông Thoa là chi lưu của sông Vệ, chảy qua địa bàn Mô Đức và đông huyện Đức Phổ, hợp dòng ở hạ lưu với sông Trà Câu đổ ra cửa biển Mỹ Á.

Sông Trường dài 4km, hợp với hạ lưu sông Lò Bó và cùng đổ ra cửa biển Mỹ Á.

Đồng bằng: Vùng dọc dọc sông Trà Câu, trên địa phận các xã Phổ Phong, Phổ Thuận, Phổ Văn, Phổ An, Phổ Quang có đồng bằng tương đối rộng, là vùng trọng điểm sản xuất lúa của Đức Phổ. Vùng đất nam sông Trà Câu đến núi Dầu và từ núi Dầu đến đèo Bình Đê chỉ có đồng bằng nhỏ hẹp, bị chia cắt, không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

Bờ biển, cửa biển: Đức Phổ có bờ biển dài trên 40km, có 2 cửa biển Mỹ Á và Sa Huỳnh, là đầu mối giao thông đường thủy và là tụ điểm của nghề cá, đánh bắt và nuôi trồng hải sản.

Đầm: Ở dọc ven biển Đức Phổ có hai đầm lớn là đầm Lâm Bình và đầm An Khê. Đây cũng là hai đầm đáng kể nhất trong toàn tỉnh Quảng Ngãi. Đầm An Khê xưa còn gọi là đầm Cẩm Khê hay Phú Khê, nổi tiếng có nhiều cá (cá Phú Khê - ngạn ngữ).

Khí hậu: Đức Phổ nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, có 2 mùa mưa nắng rõ rệt, mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12, mùa khô từ tháng 01 đến tháng 8. Có 2 mùa gió chính là gió mùa đông với hướng gió thịnh hành là tây bắc đến bắc và gió mùa hạ với hướng gió chính là đông đến đông nam. Tốc độ gió trung bình 2 - 4m/s, nhiệt độ trung bình trong năm là 25,8°C. Lượng mưa cả năm đạt 1.915mm. Trên biển trung bình hằng năm có 135 ngày gió mạnh (cấp 6 trở lên) gây ảnh hưởng đến thời gian đi biển của ngư dân, nhất là vào các tháng từ tháng 11 đến tháng 01 năm sau.

Về dân cư: Địa bàn Đức Phổ từng có lớp cư dân cổ là chủ nhân của nền Văn hóa Sa Huỳnh (niên đại cách nay 2.500 - 3.000 năm). Lớp cư dân này sống ở ven biển bằng nghề chài lưới và một số ít làm ruộng. Tiếp theo cư dân Văn hóa Sa Huỳnh, Đức Phổ còn có cư dân Chăm-pa, lớp cư dân này tiếp tục sống ở ven biển và cụm lại theo từng xóm nhỏ. Một số nơi trong huyện ngày nay còn rải rác một số mộ của người Chăm xưa và dấu tích còn lại duy nhất của người Chăm trên mảnh đất này là bi ký Chăm ở thôn Thạnh Đức 1, xã Phổ Thạnh.

Cư dân Việt định cư trên địa bàn Đức Phổ từ khá sớm (thế kỷ XV - XVI). Họ sống chủ yếu bằng nghề nông, ngư nghiệp, diêm nghiệp, buôn bán, mang đặc trưng của văn hóa vùng ven.

Đức Phổ có dân số, mật độ dân số trung bình so với các huyện đồng bằng của tỉnh Quảng Ngãi. Tính đến năm 2005, số dân, mật độ dân số các xã, thị trấn như sau⁽³⁾:

TT	Xã, thị trấn	Diện tích tự nhiên (km ²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
1	Đức Phổ	5,62	8.451	1.504
2	Phổ Hòa	17	4.339	255
3	Phổ Thuận	14,62	13.004	889
4	Phổ Văn	10,54	10.029	952
5	Phổ Phong	54,07	9.501	176
6	Phổ An	18,62	11.859	637
7	Phổ Quang	10,50	7.963	758
8	Phổ Ninh	22,25	10.344	465
9	Phổ Minh	9,02	5.204	577
10	Phổ Nhơn	40	7.087	177
11	Phổ Cường	48,50	15.183	313

12	Phổ Khánh	55,60	14.070	253
13	Xã Phổ Thạnh	29,73	22.634	761
14	Xã Phổ Châu	19,85	5.290	266
15	Xã Phổ Vinh	15,75	8.726	554

Thống kê cho thấy có sự chênh lệch khá lớn về số dân, mật độ dân số trong địa hạt huyện, do sự chi phối của địa hình, điều kiện tự nhiên hơn là do nghề nghiệp.

Về dân số, đông dân nhất là các xã Phổ Thạnh, Phổ Cường, Phổ Khánh, Phổ Thuận, Phổ An, Phổ Ninh.

Về mật độ dân số, ngoài thị trấn Đức Phổ tập trung cao về mật độ, thì các xã Phổ Văn, Phổ Thuận thuộc hạng cao nhất nhưng lại là các xã sống chủ yếu bằng nông nghiệp. Các xã có số dân sống bằng ngư nghiệp là chính, như Phổ Thạnh, Phổ Quang, Phổ Vinh, Phổ An tuy mật độ dân số có cao nhưng không cao nhất như thường thấy, bởi trên địa bàn phần nhiều là đồi núi, độ dân cư sống mật tập theo từng khu vực nhỏ. Các xã Phổ Phong, Phổ Nhơn, Phổ Hòa có mật độ dân số khá thấp cũng vì đất đai trồng trọt ít và đồi núi chiếm phần lớn diện tích tự nhiên.

*

* *

Truyền thống yêu nước của cư dân Đức Phổ xưa bắt đầu được thể hiện trong phong trào nông dân Tây Sơn từ cuối thế kỷ XVIII. Đến thời kỳ Pháp xâm lược, trong phong trào Cần vương do Nguyễn Bá Loan lãnh đạo năm 1886 có Đỗ Diệt, một người chỉ huy trẻ tuổi quê Đức Phổ, giữ chức phó tướng trong nghĩa quân của Nguyễn Bá Loan. Tiếp theo, trong phong trào Duy tân, Đức Phổ cũng là địa bàn tham gia sôi nổi, có nhiều người tham gia như Tú tài Nguyễn Tuyên người làng Tân Hội (xã Phổ Phong), ông Phan Long Bằng người làng Thanh Sơn (Phổ Cường), đều là những nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào Duy tân ở Quảng Ngãi và miền Nam Trung Kỳ.

Năm 1916, hưởng ứng cuộc vận động khởi nghĩa của Việt Nam Quang phục Hội ở Trung và Nam Trung Kỳ, nhân dân Đức Phổ đã quyên góp lương thực, mua sắm vũ khí, tổ chức lực lượng và lập chiến khu ở phía tây xã Phổ Cường chuẩn bị kháng chiến. Bước sang những năm 20 của thế kỷ XX, phong trào yêu nước của nhân dân Đức Phổ vẫn được phát huy mạnh mẽ, nhiều tổ chức tiền thân của Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi được thành lập ở Đức Phổ như tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, tổ chức "Dự bị Cộng sản" ra đời.

Sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập (3.2.1930), vào mùa xuân 1930 Tỉnh ủy lâm thời Quảng Ngãi được thành lập⁽⁴⁾, do đồng chí Nguyễn Nghiêm người làng Tân Hội (xã Phổ Phong) làm Bí thư. Sau khi Tỉnh ủy lâm thời Quảng Ngãi được thành lập, tháng 4.1930, chi bộ cộng sản đầu tiên của Đức Phổ ra đời tại

làng Tân Hội, do đồng chí Nguyễn Suyền (người thôn Hùng Nghĩa, xã Phổ Phong) làm Bí thư.

Sau thời gian được thành lập, chi bộ cộng sản Đức Phổ đã tập hợp và lãnh đạo nhân dân trong huyện tiến hành cuộc đấu tranh mới với nhiều hình thức đấu tranh như mít tinh, biểu tình thị uy, rải truyền đơn, treo cờ cách mạng nhân ngày Quốc tế Lao động 1.5, qua đó đem lại niềm tin cho quần chúng bị áp bức bóc lột và làm cho kẻ địch phải kiêng dè. Đặc biệt trong cao trào cách mạng 1930 - 1931, Đức Phổ là nơi đầu tiên diễn ra cuộc đấu tranh biểu tình rầm rộ của 5.000 quần chúng (8.10.1930) hưởng ứng phong trào Xô viết Nghệ - Tĩnh đang dấy lên mạnh mẽ trong cả nước. Lực lượng biểu tình đã chiếm được huyện đường Đức Phổ, gây chấn động trong dư luận thời bấy giờ.

Sau cao trào cách mạng 1930 - 1931, nhiều cuộc đấu tranh của nhân dân trong huyện đòi tự do dân chủ, chống khủng bố, chống sưu cao thuế nặng diễn ra liên tục dưới sự lãnh đạo của Đảng và cho đến cuộc Tổng khởi nghĩa Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Trong 9 năm kháng chiến chống Pháp, Đức Phổ cũng như các huyện khác của Quảng Ngãi là vùng tự do, nhân dân trong huyện đã đóng góp sức người, sức của cho cuộc kháng chiến, đồng thời đánh bại nhiều cuộc càn quét, đổ bộ bằng đường biển của quân Pháp, góp phần giữ vững vùng tự do, làm hậu phương vững chắc cho tiền tuyến, cùng với cả tỉnh và Khu V tạo nên thắng lợi trong chiến dịch Đông - Xuân 1953 - 1954, góp phần kết thúc 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi.

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, nhân dân Đức Phổ kiên cường trụ bám đánh địch, làm nên chiến thắng mùa khô 1965 - 1966 đánh bại trận càn quét lớn của quân Mỹ mang tên "Điều hâu đôi", một trong những cuộc hành quân lớn nhất của Mỹ bị đánh bại ở Đức Phổ. Bước sang mùa khô thứ hai (1967), quân và dân Đức Phổ đã chiến đấu anh dũng, tiêu diệt, tiêu hao nhiều sinh lực địch, góp phần đập tan kế hoạch "tìm diệt" và "bình định" của lính Mỹ và quân đội Sài Gòn. Ngoài nhiệm vụ chiến đấu và phục vụ chiến đấu, nhân dân Đức Phổ còn đóng góp nhiều nhân tài vật lực cho tỉnh, cho Khu V đến đại thắng mùa Xuân 1975.

Từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, Đảng bộ và nhân dân Đức Phổ đã vượt qua mọi khó khăn, vừa hàn gắn vết thương chiến tranh, đẩy mạnh sản xuất, từng bước ổn định và cải thiện đời sống cho nhân dân, xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện tốt chính sách của Đảng và nhà nước đối với những gia đình chính sách, gia đình thương binh, liệt sĩ, thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Với những thành tích đạt được qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, Đảng bộ, quân và dân Đức Phổ đã được Đảng và Nhà nước trao tặng nhiều phần thưởng cao quý, trong đó có 16 đơn vị, 8 cá nhân được trao tặng danh hiệu

Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân, 431 bà mẹ được phong tặng và truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng⁽⁵⁾.

*

*

*

Đức Phổ xuất phát từ kinh tế nông ngư lạc hậu, song có điều kiện tự nhiên và xã hội để phát triển kinh tế khá toàn diện. Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá nhanh, nhưng nông, lâm, ngư nghiệp (chủ yếu là nông nghiệp) vẫn chiếm tỷ trọng khá cao. Các ngành kinh tế cơ bản như công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ ngày càng phát triển, nhưng vẫn chưa chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế.

Cơ cấu kinh tế Đức Phổ dịch chuyển theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ, giảm tỷ trọng nông - ngư - lâm nghiệp. Tỷ trọng ngành nông - lâm - ngư nghiệp từ 58,3% năm 2000, năm 2004 giảm còn 52,4%, ngành dịch vụ từ 20,7% năm 2000 lên 25,7% năm 2004, công nghiệp - xây dựng từ 20,8% năm 2000 tăng lên 25,7% năm 2004. Đến năm 2005, nông - lâm - ngư nghiệp vẫn là lĩnh vực kinh tế quan trọng nhất của Đức Phổ, tổng giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản là 975.579 triệu đồng, trong đó thủy sản chiếm đến 370.667 triệu đồng, kế đến là nông nghiệp 247.034 triệu đồng, lâm nghiệp 11.442 triệu đồng. Xét về lao động thì toàn huyện Đức Phổ năm 2005 có 81.460 người, trong đó lao động ở ngành nông lâm nghiệp là 56.261 người, ở ngành thủy sản là 8.538 người, công nghiệp và xây dựng là 7.191 người, dịch vụ là 9.470 người.

Nông nghiệp

Nhìn chung, điều kiện tự nhiên ở Đức Phổ không thuận lợi như một số huyện khác trong tỉnh Quảng Ngãi cho sản xuất nông nghiệp, nhất là về độ phì nhiêu của đất đai và vấn đề nguồn nước tưới. Trước năm 1945, nghề nông ở Đức Phổ có phương thức sản xuất lạc hậu, ruộng đất phần lớn tập trung trong tay địa chủ phong kiến. Nghề nông trong thời kỳ này mang nặng tính chất tự cấp, tự túc. Theo *Quảng Ngãi tỉnh chí* (Nam Phong tạp chí, 1933) của Nguyễn Bá Trắc và các tác giả thì ở thời điểm này Đức Phổ có 13.244 mẫu 8 sào điền, 3.856 mẫu 9 sào thổ, trong đó có đất lúa 10.084 mẫu (3.630,24ha), thu hoạch hằng năm được 6.280 tấn lúa trong tổng số 44.070 tấn của toàn tỉnh. Năm 1932, Đức Phổ có 600 mẫu đất mía, 600 mẫu đất trồng khoai sắn. Toàn huyện có 21 đập, tưới cho tổng diện tích khoảng 4.970 mẫu, lớn nhất là đập Vực Tre ở xã An Ninh tưới cho khoảng 500 mẫu, đập Liên Chiêu (ở Kim Giao), đập Làng (ở Diên Trường), đập Đồng Nghê (ở Nho Lâm và Hiền Văn), đập Đồng Đồ (ở Hòa Thịnh, Đông Ôn), đập Lâm Bình (ở Hiền Tây, Thanh Hiếu) mỗi đập tưới 400 mẫu.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, nông dân được chia ruộng đất, nghề nông đã có những chuyển đổi mới. Nông dân trồng lúa và các loại cây lương thực khác, bên cạnh đó còn trồng bông, dệt vải, chăn nuôi gia súc, gia cầm. Trong kháng chiến chống Mỹ, về cơ bản nghề nông ở Đức Phổ vẫn phát triển như trước kia. Riêng về thủy lợi có những bước thay đổi về tưới tiêu, nhờ có các loại máy

bơm thay cho việc tưới thủ công trước đây. Đồng ruộng cũng phần nào có máy móc thay cho sức kéo trâu, bò. Nhờ những thay đổi đó mà năng suất lúa và hoa màu có sự gia tăng nhất định.

Nông nghiệp Đức Phổ từ 1975 - 2005 phát triển trong điều kiện đất nước hòa bình thống nhất. Ruộng đất được chia đều cho nông dân đã thúc đẩy sản xuất phát triển. Từ 1975 - 1985 hình thành các hợp tác xã nông nghiệp, ruộng đất được đưa vào hợp tác để sản xuất chung, nhưng do cách tổ chức chưa phù hợp nên nông nghiệp không phát triển, đời sống của nông dân còn thấp và gặp nhiều khó khăn. Năm 1981 khi cơ chế "khoán 100" ra đời, sau đó là "khoán 10" được thực hiện, ruộng đất được giao khoán cho nông dân thì nông nghiệp đã có bước phát triển, đời sống của người nông dân được nâng cao rõ rệt. Hiện nay, nông nghiệp ở Đức Phổ phát triển khá toàn diện theo hướng sản xuất hàng hóa. Ngành chăn nuôi được đẩy mạnh. Hệ thống tưới tiêu như hồ Liệt Sơn, hồ Núi Ngang... được xây dựng, mở rộng, hệ thống kênh mương nội đồng Thạch Nham được xây dựng và ngày càng hoàn thiện nhằm đảm bảo diện tích tưới tiêu chủ động cho việc phát triển sản xuất và vật nuôi, cây trồng trên địa bàn huyện.

Tính ở thời điểm năm 2005, sản lượng lương thực có hạt của Đức Phổ đạt 52.412 tấn (trong đó hầu hết là lúa), bình quân lương thực đầu người đạt 342kg/người/năm⁽⁶⁾. Về cây công nghiệp, mía có diện tích 1.512,5ha, sản lượng đạt 73.351 tấn, cây mì có diện tích 1.282ha, năng suất đạt 197,1 tạ/ha, sản lượng 25.265 tấn. Cây đậu phụng có diện tích gieo trồng là 306ha, năng suất bình quân 13,9 tạ/ha, sản lượng 426 tấn.

Trong chăn nuôi, năm 2005 Đức Phổ có đàn trâu 1.234 con, đàn bò 29.469 con, lợn 58.817 con. Trâu nuôi nhiều nhất ở xã Phổ Cường (635 con), các xã Phổ Văn, Phổ Thuận, Phổ Phong (đều trên 100 con); bò nuôi nhiều ở các xã Phổ Khánh (3.578 con), Phổ Phong (2.850 con), Phổ Thuận (2.765 con); lợn nuôi nhiều nhất ở các xã Phổ Ninh (6.700 con), Phổ Văn (6.530 con), Phổ Khánh (6.460 con), Phổ Thạnh (5.570 con). Trong khoảng 15 năm sau khi tỉnh Quảng Ngãi tái lập (1990 - 2005), nông nghiệp Đức Phổ có sự phát triển đều đặn các mặt, như biểu kê sau.

Diễn biến cơ bản về nông nghiệp qua các năm 1990, 2000, 2005 ⁽⁷⁾

TT	Năm Lĩnh vực nông nghiệp	1990	1995	2000	2005
1	Sản lượng lương thực quy thóc	31.681 tấn	34.141 tấn	47.878 tấn	52.412 tấn
	- Lương thực bình quân đầu người/năm	343kg	278,3kg	324kg	342kg
2	Chăn nuôi gia súc				
	- Trâu	2.536 con	2.108 con	1.604 con	1.234
	- Bò	18.116 con	23.320 con	25.869 con	29.469 con
	- Heo	41.350 con	53.446 con	47.213 con	58.817con

Lâm nghiệp

Lâm nghiệp xưa xưa ở Đức Phổ phát triển một cách tự nhiên. Rừng có diện tích khá lớn, động thực vật, lâm sản khá phong phú. Những sản phẩm của rừng phần lớn phục vụ nhu cầu sinh hoạt của con người. Trong kháng chiến chống Mỹ, rừng bị tàn phá nhiều, động thực vật cũng còn lại rất ít. Ngày nay, lâm nghiệp được chú trọng và ngày càng phát triển tốc độ trồng rừng, như phủ xanh đất trống đồi núi trọc được đẩy mạnh, đặc biệt là rừng phòng hộ ven biển và các dự án trồng rừng đã và đang được triển khai có kế hoạch. Năm 2003, diện tích rừng phòng hộ của Đức Phổ tại 4 xã là 1.839ha. Diện tích rừng trồng mới là 300ha. Dự án trồng rừng KFW6 đang được triển khai. Năm 2004, trồng 856ha, chăm sóc rừng 800ha, trong đó có 100ha rừng phòng hộ. Sản lượng gỗ rừng trồng khai thác cả năm là 25.200m³, độ che phủ rừng là 21%. Tính đến năm 2005, trồng rừng 500ha, chăm sóc rừng 1.459ha, khoanh nuôi rừng tái sinh 2.246ha.

Ngư nghiệp

Đức Phổ có bờ biển khá dài và có hai cửa biển, thuận lợi cho ngư nghiệp phát triển. Ngư nghiệp xưa nay được xem là một thế mạnh của huyện. Từ xưa, nghề cá luôn đóng một vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế của nhân dân Đức Phổ. Từ sau năm 1975, ngư nghiệp Đức Phổ đã được phát triển hơn trước, trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn của huyện, đóng góp không nhỏ vào sự phát triển của ngành thủy sản Quảng Ngãi nói chung. Bên cạnh việc đánh bắt và chế biến hải sản, ngư nghiệp còn có thêm một số nghề mới như: nuôi trồng thủy sản, nuôi tôm trên cát, nuôi cá nước ngọt trên các hồ nước. Năm 2003, toàn huyện có 690 tàu đánh cá, sản lượng khai thác là 31.545 tấn cá, tôm, cua, hải sản khác, diện tích nuôi trồng thủy sản là 75ha, sản lượng nuôi trồng là 431,7 tấn. Năm 2004, sản lượng thủy sản khai thác là 36.300 tấn; năm 2005 tăng lên 42.000 tấn, trong đó xã Phổ Thạnh chiếm 26.463 tấn, xã Phổ Quang 5.071 tấn, còn lại là các xã Phổ Vinh, Phổ Châu, Phổ An. Năm 2005, Đức Phổ có số tàu đánh cá 1.050 chiếc với tổng công suất là 87.195CV, trong đó xã Phổ Thạnh cao tuyệt đối với 671 chiếc có tổng công suất 66.308CV, xã Phổ Quang có 195 chiếc với tổng công suất 8.824CV, còn lại 4 xã khác (Phổ An, Phổ Khánh, Phổ Châu, Phổ Vinh) số tàu đều dưới 100 chiếc và tổng công suất đều dưới 700CV. Ngành nuôi trồng thủy sản ở Đức Phổ cũng nổi trội trong toàn tỉnh Quảng Ngãi. Diện tích nuôi trồng thủy sản 304,3ha, trong đó diện tích nuôi tôm là 94,3ha (diện tích nuôi tôm trên cát 46,6ha, gấp 2,3 lần năm 2003). Sản lượng thủy sản nuôi trồng là 515 tấn, trong đó tôm 410 tấn. Việc nuôi cá lồng ở các hồ, đầm ở các xã có hiệu quả. Năm 2005, ngành nuôi trồng thủy sản vẫn tiếp tục phát triển, với diện tích 381ha, sản lượng 1.181 tấn hải sản, chủ yếu là tôm. Các xã nuôi thủy sản mạnh nhất là Phổ Quang (diện tích 60,2ha tôm, sản lượng 489,4 tấn), Phổ Khánh 91,7ha (có 31,7ha tôm, sản lượng 280,7 tấn), Phổ Vinh, Phổ An, Phổ Minh, Phổ Hòa, Phổ Thạnh⁽⁸⁾. Thủy sản là một ngành kinh tế mũi nhọn của Đức Phổ. Đức Phổ luôn đứng đầu về sản lượng thủy sản so với các huyện khác, có số tàu thuyền cao nhất. Trong tổng giá trị sản xuất thủy sản năm 2005, thì

đánh bắt vẫn chiếm tỷ lệ vượt trội so với nuôi trồng (285,455 tỷ đồng so với 85,092 tỷ đồng), mặc dù ngành nuôi trồng thủy sản cũng khá phát triển.

Diêm nghiệp

Sa Huỳnh là nơi sản xuất muối lớn nhất ở Quảng Ngãi. Năm 1932 có 7.000 tấn muối được xuất cảng ra nước ngoài và nhiều nơi trong nước. Hiện nay, Đức Phổ có 100ha ruộng muối, có khả năng sản xuất từ 10 - 15 nghìn tấn trong năm. Song do chưa tìm được thị trường tiêu thụ, giá cả không ổn định nên sản lượng muối sản xuất chỉ dừng ở mức 7.500 tấn (2004), 8.000 tấn (2005).

Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp

Nghề thủ công cổ truyền đã có từ xưa ở Đức Phổ như: nghề dệt ở Thạch Bi (Sa Huỳnh); nghề gốm ở Thanh Hiếu, Chỉ Trung; nghề mộc, nghề đan võng ở Hội An, Mỹ Thuận; nghề bạc bịt tháp, chén khay đĩa ở Chỉ Trung. Ở vùng biển có các nghề: làm cá khô, tôm khô, mực khô, nước mắm, đan lưới, đánh nhơn ở Sa Huỳnh. Ngoài ra còn có các nghề như: nghề nấu đường thủ công, nghề làm bún, làm bánh tráng. Ngày nay có nhiều nghề công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp như: sản xuất vật liệu xây dựng, gạch ngói, đá chẻ, đá hoa, đóng và sửa chữa tàu thuyền. Tiểu thủ công nghiệp phát triển các làng nghề: làm chổi đốt ở Phổ Phong, Phổ Thuận, Phổ Văn; làm gốm ở Phổ Khánh. Ở xã Phổ Phong đã hình thành khu công nghiệp. Tại Phổ Phong có nhà máy đường có công suất trên 1.000 tấn/ngày, nhà máy gạch ngói Phổ Phong sản xuất 14 triệu viên/năm.

Năm 2004, giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của Đức Phổ đạt 225,076 tỷ đồng, trong đó khu vực ngoài quốc doanh đạt 128,752 tỷ đồng, tàu thuyền đóng mới 30 chiếc, sản lượng muối ráo đạt 7.500 tấn, sản xuất đá xây dựng đạt 74.600m³, tỷ lệ hộ dân sử dụng điện 97%. Năm 2005, giá trị sản lượng công nghiệp tăng lên 302,670 tỷ đồng, trong đó khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 192,623 tỷ đồng. Sản xuất công nghiệp cá thể có 2.209 cơ sở với 5.820 lao động.

Mục tiêu từ năm 2006 - 2010, Đức Phổ sẽ ưu tiên xây dựng 3 vùng kinh tế động lực: phát triển trung tâm thị trấn Đức Phổ lên đô thị loại IV để thành lập thị xã Đức Phổ, xây dựng vùng kinh tế văn hóa Sa Huỳnh và khu công nghiệp Phổ Phong, góp phần vào việc phát triển kinh tế - xã hội của Đức Phổ nói riêng, của tỉnh Quảng Ngãi nói chung.

Thương mại - dịch vụ

Việc buôn bán xưa ở Đức Phổ thường diễn ra ở các chợ, như chợ Trà Câu, chợ Cây Chay, chợ Bàu Cối, chợ Giếng Thí, chợ Sa Huỳnh. Việc mua bán lúc bấy giờ mang tính tự cấp, tự túc trong một khu vực, ít mang yếu tố buôn bán chuyên nghiệp. Cũng có một số người đi buôn núi, lên giao lưu trao đổi hàng hóa với bà con người Hrê trên nguồn Ba Tơ và một số người sắm ghe bầu đi buôn vào Nam, ra Bắc.

Thương mại ngày nay phát triển nhờ hệ thống các chợ xã, có ba trung tâm thương mại của huyện là thị trấn Đức Phổ, thị tứ Sa Huỳnh (ở phía nam) và thị tứ Trà Câu (ở phía bắc).

Năm 2004, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ của Đức Phổ đạt 487,6 tỷ đồng, năm 2005 là 580,25 tỷ đồng. Toàn huyện có 4.452 cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ (trong đó có 2.492 cơ sở bán lẻ) với 5.172 lao động. Một đề án phát triển thương mại - dịch vụ - du lịch sẽ được thực hiện trong thời gian đến, giúp dịch vụ du lịch phát triển đúng hướng và phát huy được tiềm năng, đạt hiệu quả cao nhất trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Cơ sở hạ tầng

Đức Phổ có đường Thiên Lý Bắc - Nam sau này là Quốc lộ 1 chạy qua dọc theo chiều dài của huyện; có Quốc lộ 24 nối từ Quốc lộ 1 lên tỉnh Kon Tum chạy qua huyện ở khu vực xã Phổ Phong; có đường sắt Bắc - Nam song song với Quốc lộ 1. Các phương tiện giao thông đường thủy có sông Trà Câu thông thương miền xuôi với miền ngược, tuy nhiên vì lòng sông cạn nên khá hạn chế. Có hai cửa biển Mỹ Á và Sa Huỳnh là đầu mối giao thông đường thủy quan trọng, đồng thời là tụ điểm của nghề cá.

Hiện nay, Đức Phổ đang thực hiện bê tông hóa giao thông nông thôn. Năm 2004, cơ bản hoàn thành thi công 18 tuyến đường ở các xã với tổng chiều dài 17,9km. Đường huyện đã nhựa cứng được 51,6km, đường xã được nhựa cứng hóa 33,06km. Về kiên cố hóa kênh mương, năm 2004 xây dựng 6 tuyến kênh với chiều dài 6,231km, góp phần phục vụ cho việc phát triển sản xuất của nhân dân trong huyện.

Trước năm 1975, điện chỉ có ở các cơ quan chính quyền địch, quận lỵ hoặc các tụ điểm dân cư dọc Quốc lộ 1, dùng máy phát điện nhỏ. Sau 1975, mạng lưới điện được kéo về huyện. Đến nay tại các xã, thôn, xóm 97% số hộ đã được dùng điện cho sinh hoạt và sản xuất.

Về liên lạc, thời phong kiến đến thời Pháp thuộc, việc thông tin liên lạc chủ yếu bằng ngựa trạm và có các dịch trạm. Ở Đức Phổ có trạm Nghĩa Quán (ở xã Quán Sứ), trạm có một tá dịch coi sóc và 1 lính trạm chuyên chuyển công văn, thư từ trong địa phương huyện. Nhìn chung thông tin liên lạc thời kỳ này chuyên phục vụ cho việc công, phổ biến trong nhân dân vẫn là dùng thư tay hay nhắn miệng cho người ở xa. Chính vì vậy, thông tin liên lạc thời kỳ này chưa có tác dụng đối với kinh tế - xã hội. Trải qua thời kháng chiến, thời chính quyền Sài Gòn, đến ngày nay, cùng với tốc độ phát triển khoa học công nghệ toàn cầu, ngành thông tin liên lạc đã phát triển nhanh chóng với kỹ thuật công nghệ tiên tiến, hiện đại. Hiện nay bưu điện huyện có 1 bưu cục trung tâm, 2 bưu cục cấp III, có 12 điểm bưu điện văn hóa xã, 3 đại lý đa dịch vụ và hơn 70 đại lý điện thoại được phân bố tại các vùng nông thôn. Tính đến năm 2005, số máy điện thoại cố định trên mạng đã có 10.296 máy, số máy điện thoại di động 1.230 máy. Tổng doanh thu của Bưu cục Đức Phổ

là 2.150 triệu đồng (phần lớn là thu từ dịch vụ điện chính). Các dịch vụ bưu chính viễn thông đa dạng và tiện ích của mạng internet đã đáp ứng ngày càng cao nhu cầu sử dụng của cán bộ và nhân dân địa phương, góp phần quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao dân trí và thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.

*

*

*

Đức Phổ là quê hương của nền Văn hóa Sa Huỳnh nổi tiếng, được nhà khảo cổ học người Pháp phát hiện năm 1909 và được xác định niên đại cách nay khoảng 2.500 năm. Tiếp theo văn hóa Sa Huỳnh là nền Văn hóa Chăm pa cũng được phát hiện ở Đức Phổ, đó là bi ký khắc trên đá bằng chữ Sanskrit (chữ Chăm cổ), văn bia này được tìm thấy tại thôn Thạnh Đức, xã Phổ Thạnh.

Qua nhiều trăm năm sinh sống của người Việt, di sản văn hóa của người Việt cũng rất phong phú và đa dạng như:

Lễ hội ra quân đánh bắt thủy sản đầu năm: được tổ chức tại cửa biển Sa Huỳnh vào ngày mùng 3 Tết Âm lịch hàng năm, nhằm cầu mong được mùa tôm cá trong năm mới.

Hát sắc bùa: là một hình thức diễn xướng dân gian, mang tính chất nghi lễ phong tục thường diễn ra vào dịp Tết Nguyên đán.

Về y tế, có Bệnh viện Đa khoa Đặng Thùy Trâm tại thị trấn Đức Phổ đã được xây dựng khang trang với 140 giường bệnh; Phòng khám đa khoa khu vực đóng tại Sa Huỳnh; 14/15 xã, thị trấn có trạm y tế và đều có bác sĩ, đảm bảo nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân trong huyện. Năm 2006, Bệnh xá mang tên anh hùng liệt sĩ Đặng Thùy Trâm được xây dựng ở xã Phổ Cường. Tổng số cán bộ y tế trong huyện là 178 người, trong đó có 37 bác sĩ.

Công tác dân số, gia đình, trẻ em được quan tâm đúng mức. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hiện nay giảm còn 1,18%, đã tranh thủ nguồn vốn hỗ trợ nhân đạo của các tập thể, cá nhân trong và ngoài tỉnh giúp trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn hòa nhập cộng đồng.

Về lao động và các vấn đề xã hội, Đức Phổ hiện nay có trên 110.204 người trong độ tuổi lao động, hầu hết là làm nghề nông và ngư nghiệp. Với một lực lượng lao động lớn như vậy cho nên lao động nông thôn hàng năm sử dụng không hết, tình trạng thừa lao động thiếu việc làm đặt ra khá cấp bách. Thống kê cho thấy trong toàn huyện năm 2005 có đến 8.322 người trong độ tuổi có khả năng lao động không làm việc; 8.220 người trong độ tuổi có khả năng lao động không có việc làm; hàng năm có khoảng hơn 2.000 lao động xã hội phải đi tìm việc làm.

Để giải quyết việc làm cho người lao động, hàng năm huyện đã xây dựng các dự án cho nông dân vay vốn sản xuất, phối hợp với các đoàn thể giải quyết cho một số hộ vay vốn xóa đói giảm nghèo từ nguồn vốn ngân hàng. Năm 2003, số hộ nghèo giảm 548 hộ, tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2003 giảm còn 10,77%. Năm 2004, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 8,2%.

Đức Phổ có 431 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, 6.596 liệt sĩ, 3.018 thương binh, 1.426 người bị bắt tù đầy và 3.287 người hoạt động kháng chiến được hưởng trợ cấp 1 lần.

Huyện đã phối hợp cùng với các cấp chính quyền, xây dựng quỹ đền ơn đáp nghĩa. Đến năm 2004, xây dựng được 402 nhà tình nghĩa, giải quyết cứu trợ thường xuyên cho 270 người (gồm 29 trẻ mồ côi, 93 người tàn tật, 148 người già cô đơn).

(1) Theo Niên giám thống kê huyện Đức Phổ 2005. Con số này chênh lệch chút ít so với Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi.

(2) Xem Chương XI: Các nhân vật lịch sử tiêu biểu.

(3) Nguồn: Niên giám thống kê huyện Đức Phổ.

(4) Tỉnh ủy lâm thời gồm 5 đồng chí: Nguyễn Nghiêm, Nguyễn Tín, Trần Thị Hiệp, Trần Hàm, Trần Kha.

(5) Cụ thể xem ở Phụ lục 6, 9, Phần II: Truyền thống xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

(6) Theo Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi 2005. Con số này có chênh lệch chút ít so với số thống kê của huyện Đức Phổ.

(7) Nguồn: Niên giám thống kê huyện Đức Phổ.

(8) Các số liệu trên lấy từ Niên giám thống kê huyện Đức Phổ, có sự chênh lệch ít nhiều so với Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi.

HUYỆN TRÀ BÔNG

TRÀ BÔNG là huyện miền núi nằm ở tây bắc tỉnh Quảng Ngãi. Phía đông giáp hai huyện Bình Sơn, Sơn Tinh; phía tây giáp huyện Tây Trà; phía nam giáp huyện Sơn Hà; phía bắc giáp huyện Trà My và huyện Núi Thành (tỉnh Quảng Nam). Diện tích 418,75km². Dân số 29.316 người (năm 2005). Mật độ dân số khoảng 70 người/km²⁽¹⁾. Đơn vị hành chính trực thuộc gồm 9 xã (Trà Phú, Trà Bình, Trà Giang, Trà Thủy, Trà Hiệp, Trà Tân, Trà Bùi, Trà Sơn, Trà Lâm), 1 thị trấn (Trà Xuân, huyện lỵ), với 44 thôn; trong đó:

Thị trấn Trà Xuân có 3 thôn: Xuân Tây, Xuân Trung, Xuân Đông (đều lấy chữ Xuân làm đầu), sau đổi là tổ dân phố số 1, tổ dân phố số 2, tổ dân phố số 3;

Xã Trà Phú có 4 thôn: Phú Hòa, Phú An, Phú Long, Phú Tân (đều lấy chữ Phú làm đầu);

Xã Trà Bình có 4 thôn: Bình Thanh, Bình Tân, Bình Trung, Bình Đông (đều lấy chữ Bình làm đầu);

Xã Trà Giang có 3 thôn: thôn 1 Trà Mít (Trà Công), thôn 2 Trà Ngang (Trà Giăng), thôn 3 (Trà Nhi);

Xã Trà Thủy có 6 thôn, tên gọi theo thứ tự từ thôn 1 đến thôn 6;

Xã Trà Hiệp có 4 thôn: thôn Cả, thôn Cưa, thôn Nguyên, thôn Bằng;

Xã Trà Tân có 4 thôn: Tà Ót, Tà Ngon, Trường Biện, Trường Giang;

Xã Trà Bùi có 5 thôn: thôn Quế, thôn Tang, thôn Tây, thôn Gò, thôn Niêu;

Xã Trà Sơn có 7 thôn: Sơn Bàn, Sơn Thành, thôn Đông, thôn Bắc, thôn Trung, Cà Tinh, thôn Tây;

Xã Trà Lâm có 4 thôn: Trà Xanh, Trà Khương, Trà Hoa, Trà Lạc (đều lấy chữ Trà làm đầu).

Từ tỉnh lỵ Quảng Ngãi đến thị trấn Trà Xuân 55km, trong đó có 24km Quốc lộ 1 và 21km đường tỉnh lộ 622.

Trà Bông là địa bàn cư trú lâu đời của dân tộc Cor với cây quế nổi tiếng, với vùng đông là các xã người Kinh chuyên làm lúa nước. Nơi đây từng nổ ra cuộc Khởi nghĩa Trà Bông và miền Tây Quảng Ngãi 28.8.1959. Trà Bông chủ yếu phát triển nông, lâm nghiệp, công - thương nghiệp phát triển chủ yếu ở các xã vùng thấp trong huyện.

*

* *

Về hành chính, Trà Bồng xưa là một trong bốn nguồn (nguyên) của tỉnh Quảng Ngãi, thường được gọi là nguồn Đà Bồng, sau đổi là nguồn Thanh Bồng, rồi đồn Trà Bồng, châu Trà Bồng, có 3 tổng, 34 sách (làng).

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, châu Trà Bồng đổi là huyện Trà Bồng, các sách cũ nhập thành các xã mới, các làng tây Bình Sơn nhập vào huyện Trà Bồng, hình thành 13 xã: Trà Khê, Trà Phong, Trà Quân, Trà Lâm, Trà Giang, Trà Thanh, Trà Lãnh, Trà Nham, Trà Thủy, Trà Sơn, Trà Xuân, Trà Phú, Trà Bình; đại để tên các xã không khác mấy với các xã, thị trấn ở hai huyện Trà Bồng, Tây Trà ngày nay. Đến năm 1951, 3 xã Trà Xuân, Trà Phú, Trà Bình (nguyên là các làng Xuân Khương, Đông Phú, Vinh Hòa thời Pháp thuộc) cắt giao về cho huyện Bình Sơn, thành 1 xã là xã Bình Lâm.

Từ sau 1954, chính quyền Sài Gòn tiếp quản, đến giữa năm 1958, đổi huyện Trà Bồng thành quận Trà Bồng, đổi tên xã cũ thành tên xã mới (cũng lấy chữ Trà làm đầu): xã Trà Xuân đổi thành Trà Khương; xã Trà Giang đổi thành Trà Nhi; xã Trà Thủy đổi thành Trà Bắc; xã Trà Sơn đổi thành Trà Lang; xã Trà Thanh đổi thành Trà Đoài; xã Trà Lâm đổi thành Trà Bình; xã Trà Lãnh đổi thành Trà Trung; xã Trà Nham đổi thành Trà Thượng; xã Trà Quân đổi thành Trà Hương; xã Trà Khê đổi thành Trà Hoa; xã Trà Phong đổi thành Trà Thạnh. Quận lỵ đặt ở xã Trà Khương (Trà Xuân).

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, lực lượng kháng chiến quyết định cắt các xã phía nam Cà Đam của huyện Sơn Hà có dân tộc Cơ sinh sống là các xã Sơn Thọ, Sơn Hiệp, Sơn Bùi, Sơn Tân nhập vào Trà Bồng, đổi thành các xã Trà Thọ, Trà Hiệp, Trà Bùi, Trà Tân. Có thời, các xã đông bắc được cắt thành khu I, các xã quanh núi Cà Đam được tách lập thành khu II, các xã phía tây huyện cắt lập thành khu IX, trực thuộc vùng căn cứ địa của Tỉnh ủy.

Sau năm 1975, sau nhiều lần tách nhập các xã, đến cuối năm 2003, Trà Bồng có 19 xã thị trấn: Trà Thanh, Trà Khê, Trà Quân, Trà Phong, Trà Thọ, Trà Hiệp, Trà Lâm, Trà Lãnh, Trà Thủy, Trà Sơn, Trà Nham, Trà Bùi, Trà Giang, Trà Phú, Trà Bình, Trà Tân, Trà Trung, Trà Xinh và thị trấn Trà Xuân.

Cuối năm 2003, 9 xã phía tây huyện được tách lập thành huyện mới Tây Trà. Trà Bồng còn 10 xã, thị trấn (như đã kể trên).

Về tự nhiên, Trà Bồng là huyện miền núi, với diện tích đồi núi chiếm phần lớn đất đai trong huyện. Vùng đồng bằng nằm ở phía đông huyện, giáp giới với huyện Bình Sơn và phía hữu ngạn sông Trà Bồng, ở các xã Trà Bình, Trà Phú và thị trấn Trà Xuân. Địa hình Trà Bồng khá phức tạp, bị chia cắt mạnh bởi các khối núi và sông suối chằng chịt trong các thung lũng nhỏ hẹp. Núi ở đây có độ dốc rất lớn.

Núi đôi bao bọc khắp nơi trong huyện, như núi Cà Đam, núi Răng Cưa, núi Chóp Vung, núi Cà Đú... Hệ thống sông suối gồm sông Trà Bồng, sông Giang, sông Trà Bói, suối Cà Đú, suối Trà Cân, suối Nun. Đất bằng và thung lũng ở Trà Bồng rất ít ỏi, nhỏ hẹp. Rừng núi Trà Bồng có nhiều lâm thổ sản, đất đai thích hợp với cây quế. Phía đông Trà Bồng có suối khoáng Thạch Bích đang được khai thác dùng trong công nghiệp nước uống.

Khí hậu Trà Bồng nắng lắm mưa nhiều, lượng mưa ở đây thuộc hạng cao nhất trong nước, gây ra nhiều hạn hán, lũ lụt, độ ẩm cũng khá cao.

Trong lời truyền của dân và trong các truyện cổ đều thể hiện những ký ức kinh hoàng về các trận lũ, nhất là trận lũ 1964. Tình trạng lở đất xảy ra ở một số nơi, hiện tượng nứt núi cũng xuất hiện, như tại thôn Đông xã Trà Sơn.

Tình trạng sử dụng quỹ đất ở Trà Bồng năm 2005 như sau: 1) Đất nông nghiệp 5.308ha (cây hàng năm 3.942ha); 2) Đất lâm nghiệp 30.338ha; 3) Đất chuyên dùng 337ha; 4) Đất khu dân cư 195ha; 5) Đất chưa sử dụng 5.698ha.

Về dân cư, cư dân ở Trà Bồng chủ yếu là người Cor, người Việt. Người Cor sống chủ yếu bằng nghề làm rẫy, trồng quế, bắp, sắn bắp, hái lượm, chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm. Xã hội Cor xưa kia ở vào thời kỳ tiền giai cấp, tính cố kết cộng đồng cao, sống hiền hòa, cần cù nhẫn nại, có nhiều giá trị văn hóa cổ truyền đặc sắc. Người Việt cư trú chủ yếu ở các xã Trà Phú, Trà Bình và thị trấn Trà Xuân phía đông huyện, ven trục lộ giao thông, chủ yếu làm ruộng nước và buôn bán, làm nghề thủ công, và có sự giao lưu với văn hóa Cor. Ngoài ra, còn có người Hrê chủ yếu sống ở xã Trà Tân. Người Cor, người Việt, người Hrê ở Trà Bồng có truyền thống đoàn kết, có sự giao lưu buôn bán lâu đời và có truyền thống yêu nước khá nổi bật.

Trong số dân hơn 29.000 người ở Trà Bồng có trên 10.000 người Cor, trên 18.000 người Việt, trên 200 người Hrê. Số người Việt đông nhất là ở thị trấn Trà Xuân (trên 7.000 người), kế đến là các xã Trà Bình, Trà Phú (tổng số dân của 2 xã này). Người Cor sống đều khắp ở các xã còn lại.

Sự phân bố dân cư theo từng xã, thị trấn thời điểm 2005 như sau⁽²⁾:

TT	Xã, thị trấn	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
1	Trà Xuân	6,09	7.380	1.212
2	Trà Giang	36,50	395	11
3	Trà Thủy	75,48	2.443	32
4	Trà Hiệp	49,00	1.645	34
5	Trà Phú	15,68	4.162	265
6	Trà Tân	70,75	1.575	22
7	Trà Sơn	56,49	4.094	72
8	Trà Lâm	34,61	1.595	46
9	Trà Bình	22,18	4.796	216
10	Trà Bùi	51,28	1.316	26
	Toàn huyện	418,75	29.401	70

Thống kê trên cho thấy thị trấn Trà Xuân có số dân cao tuyệt đối và mật độ dân số cũng cao tuyệt đối, trong khi diện tích thấp tuyệt đối. Rộng nhất là xã Trà Thủy. Dân số và mật độ thấp tuyệt đối là xã Trà Giang. Các xã có người Việt sống tập trung là Trà Bình, Trà Phú, dân số và mật độ dân số cao hơn hẳn so với các xã khác.

*

* *

Nổi bật trong **truyền thống yêu nước** của người Cor ở Trà Bồng là sự tham gia phong trào "Nước Xu đò" từ năm 1938 và tiếp tục chống Pháp cho đến Cách mạng tháng Tám 1945 thành công. Năm 1938, bốn già làng có uy tín nhất của dân tộc Cor là ông Gia, ông Chân, ông Phú, ông Tài đã kêu gọi nhân dân quanh vùng đứng lên chống thực dân Pháp bắt ép, thu thuế. Họ chỉ huy bốn đội nghĩa quân trang bị vũ khí thô sơ kéo về tấn công châu lỵ Trà Bồng nhưng bị thất bại, nhiều người hy sinh. Dân các làng buộc phải quay về chịu thuế, bắt ép như cũ. Các thủ lĩnh, đầu đàn là ông Gia, ông Tài, cùng dân của hàng chục làng kéo nhau lên Cà Đam, lên đầu nguồn sông Tang xây dựng căn cứ để chiến đấu lâu dài. Nghĩa quân đã gây cho Pháp nhiều thiệt hại, đã đánh trận Gò Rô nổi tiếng (tháng 1.1939). Năm 1942, nhân lúc giặc Pháp đưa quân lên đánh vùng cao, nghĩa quân lại kéo xuống tấn công châu lỵ Trà Bồng, nhưng lại bị thất bại. Pháp tăng cường đánh phá lên căn cứ và dụ dỗ, mua chuộc. Các thủ lĩnh và dân các làng cương quyết cố thủ trong căn cứ cho mãi đến tháng Tám 1945. Khi được biết Việt Minh đang lãnh đạo nhân dân giành chính quyền ở châu lỵ Trà Bồng, nghĩa quân kéo về tham gia. Ông Gia (lúc này đã 90 tuổi) được cử làm Chủ tịch Trà Bồng.

Các xã ở phía đông huyện thuộc địa bàn cư trú của người Việt, hình thành tổ chức cơ sở Đảng từ năm 1930 và liên tục đấu tranh góp phần vào sự nghiệp giải phóng dân tộc. Trà Bồng trong kháng chiến chống Pháp là căn cứ địa vững chắc của cách mạng, giữ vững tự do và đóng góp sức người, sức của vào công cuộc đánh thắng quân Pháp xâm lược.

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Trà Bồng là căn cứ địa đầu tiên của tỉnh Quảng Ngãi. Cũng tại Gò Rô, ngày 7.7.1958, Đại hội nhân dân 4 dân tộc: Cor, Hrê, Ca Dong, Kinh thể hiện quyết tâm đánh Mỹ, được mệnh danh là đại hội "Diên Hồng" của nhân dân các dân tộc miền Tây Quảng Ngãi. Trà Bồng là nơi khởi phát cuộc Khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi 28.8.1959, một trong những cuộc đồng khởi nổi bật nhất ở miền Nam Việt Nam thời ấy. Sau cuộc khởi nghĩa, nhiều vùng nông thôn đã được giải phóng, các ủy ban tự quản xã ra đời. Nhân dân Trà Bồng đã bẻ gãy các cuộc phản kích, đánh phá của kẻ địch để giữ vững vùng giải phóng và đóng góp nhiều nhân tài vật lực cho cuộc kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn. Trà Bồng được giải phóng hoàn toàn ngày 18.3.1975.

Quân và dân Trà Bồng, quân và dân các xã Trà Sơn, Trà Tân, Trà Bùi, Trà Lâm, Trà Hiệp được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân. Có 12 bà mẹ được phong tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng.

*

* *

Kinh tế Trà Bồng nhìn chung còn chậm phát triển. Hoạt động kinh tế của nhân dân Trà Bồng chủ yếu là nông, lâm nghiệp. Công, thương nghiệp và dịch vụ cũng dần dần phát triển theo thời gian. Năm 2004, tỉ trọng ngành nông, lâm nghiệp là 55%; các hoạt động công, thương nghiệp, dịch vụ đã tăng lên 45% tổng giá trị. Tuy nhiên, tỉ lệ trên chưa phản ánh thật rõ sự phát triển, vì giá trị sản xuất nông nghiệp tương đối thấp, trong khi đa số dân vẫn sống bằng nông nghiệp. Tính ở thời điểm 2005, số dân sống bằng nông, lâm nghiệp là 27.028 người với 5.568 hộ và 13.389 lao động. Trong khi số dân sống bằng nghề khác là 2.551 người với 922 hộ và 2.928 lao động.

Về nông nghiệp, các tài liệu cổ cho thấy nông nghiệp ở Trà Bồng xưa cũng có một số điểm đáng chú ý. Tập *Quảng Ngãi tỉnh chí* của Nguyễn Bá Trác và các tác giả in trên Nam phong tạp chí (1933) có ghi ở thời điểm ấy, Trà Bồng (gồm cả huyện Tây Trà ngày nay) có 1.282 mẫu ruộng (461,52ha), thu hoạch được 228 tấn lúa mỗi năm. Có thể hiểu số ruộng này phần lớn nằm ở vùng thấp của huyện và phần nhiều do người Việt canh tác. Ngoài ra, không thấy ghi chép về loại cây trồng khác. Về chăn nuôi, các tác giả *Quảng Ngãi tỉnh chí* ghi ở Trà Bồng có nuôi 88 con trâu, 20 con bò, 4 con ngựa, 871 con heo, 4.121 con gà, song các tác giả cũng nhận mạnh các số liệu ấy cũng chỉ "phỏng chừng mà kê" nên độ chính xác chắc chắn không cao. Trải qua hai cuộc kháng chiến, nông nghiệp ở Trà Bồng chưa có điều kiện phát triển. Từ sau năm 1975, sản xuất nông nghiệp mới thực sự chuyển biến. Tính ở thời điểm 2005, giá trị sản xuất nông nghiệp ở Trà Bồng là 52,743 tỷ đồng,

trong đó trồng trọt 31,06 tỷ đồng, chăn nuôi 21,128 tỷ đồng. Do đặc điểm tự nhiên và tập quán canh tác mà nông nghiệp Trà Bồng có thể phân ra hai vùng khá rõ rệt: nông nghiệp ở ba xã, thị trấn vùng thấp với đa số người Việt và nông nghiệp ở 7 xã vùng cao với đa số đồng bào Cor. Ba xã, thị trấn với đa số người Việt sinh sống ở phía đông huyện làm nông theo kiểu canh tác của miền xuôi, trồng lúa nước và các loại cây hoa màu, cây lương thực, chăn nuôi gia súc, gia cầm. Ba xã, thị trấn này tuy không rộng lắm nhưng nhờ kinh nghiệm thâm canh lúa nước, nên là nguồn lương thực quan trọng của huyện, chủ yếu là lúa gạo. Thống kê cho thấy, trong tổng sản lượng lương thực toàn huyện Trà Bồng năm 2005 là 7.020 tấn thì tổng lượng lương thực của 3 xã, thị trấn vùng thấp đã có 4.031 tấn (xã Trà Bình 1.864 tấn, xã Trà Phú 1.135 tấn, thị trấn Trà Xuân 1.032 tấn). Tuy nhiên, do vùng thấp tập trung dân số với mật độ cao, nên bình quân lương thực đầu người lại không phải cao nhất trong huyện, trừ xã Trà Bình đạt 388kg/người/năm (đứng thứ hai sau xã Trà Giang 463kg), thì ở xã Trà Phú chỉ 273kg, ở thị trấn Trà Xuân thì thuộc hạng thấp nhất trong huyện (140kg). Bảy xã vùng cao nơi người Cor chiếm đa số, do điều kiện thiên nhiên với nhiều thung lũng hẹp nên từ xưa không có truyền thống trồng lúa nước như vùng người Hrê ở Sơn Hà, Minh Long, Ba Tơ. Để có lương thực, xưa kia người Cor chủ yếu tía lúa rẫy, tía bắp, trồng bo bo... đều ở trên rẫy. Từ khi có chính quyền cách mạng, người Cor dần chuyển cư xuống thấp và bắt đầu có sự khai hoang làm ruộng nước. Xưa kia việc chăn nuôi gia súc như trâu, heo cũng rất khó, vì vùng rừng núi Trà Bồng có rất nhiều thú dữ như voi, hổ. Qua các thời kỳ cách mạng, canh tác nông nghiệp ở Trà Bồng mới dần dần có sự chuyển biến. Người Cor sinh hoạt kinh tế nông, lâm nghiệp theo lối cổ truyền, có thêm các nhân tố mới nhờ áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, trong đó có cả dấu ấn của kinh tế nông nghiệp sơ khai. Người Cor ngày nay, bên cạnh việc khai hoang trồng lúa nước với kỹ thuật mới, vẫn thường xuyên trồng và khai thác quế như xưa, phát nương làm rẫy tía lúa, ngô, nuôi trâu, gà, vịt ở làng, đi rừng hái rau ranh, bắt ốc, khai thác mật ong, đốt, các loại cây, dây rừng để về làm đồ dùng, thức ăn và bán lấy tiền. Sản vật ở rừng có nhiều, nhưng ngon nhất là ốc đá, rau ranh và mật ong hoa quế.

Theo thống kê, tổng sản lượng lương thực có hạt của Trà Bồng năm 2004 trên 6.368 tấn, bình quân lương thực đầu người gần 219,7kg; sản lượng lương thực năm 2005 là 6.985 tấn, bình quân lương thực đầu người là 238,3kg⁽³⁾, những con số còn quá thấp so với nhiều nơi trong tỉnh Quảng Ngãi, nhưng là một tiến triển khá cao trong điều kiện tự nhiên không thuận lợi cho việc trồng cây lương thực.

Thống kê sau đây sẽ cho thấy sự tiến triển ấy⁽⁴⁾:

Năm	1975	1980	1985	1990	1995	2000	2005
Bình quân lương thực đầu người (kg)	73,1	134,2	159,1	129,1	107,6	163,5	238,3

Sự tăng đột biến của 2 con số năm 2000 và 2005 có nguyên nhân từ việc chia tách

huyện Tây Trà (vùng có rất ít diện tích lúa nước), nhưng nhìn trên đại thể từ 1975 đến 2005, có thể thấy sự tăng tiến trong sản xuất lương thực.

Tính ở thời điểm 2005, sản lượng lương thực bình quân đầu người cao nhất là ở xã Trà Giang 463kg, xã Trà Bình 388kg, xã Trà Thủy 330kg, thấp nhất là xã Trà Bùi 135kg, thị trấn Trà Xuân 140kg, các xã khác xê dịch trong khoảng 200 đến 300kg.

Bên cạnh cây lương thực có hạt, ở Trà Bồng còn trồng nhiều khoai, sắn. Sau đây là thống kê về các loại cây trồng chính ở Trà Bồng năm 2005⁽⁵⁾:

TT	Cây trồng	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1	Lúa	2051	30,8	6.311
2	Ngô	312	21,6	674
3	Sắn	2.312	79	18.262
4	Lạc	155	13,7	212
5	Mía	194	433,4	8.408
6	Đậu các loại	111	9,6	107
7	Rau các loại	215	153,3	3297

Lúa trồng nhiều nhất ở xã Trà Bình với diện tích 510ha, sản lượng 1.751 tấn. Năng suất lúa cao nhất ở thị trấn Trà Xuân với 40,36 tạ/ha, kế đó là xã Trà Phú 37,21 tạ/ha, thấp nhất ở xã Trà Lâm 19,42 tạ/ha.

Ngô trồng nhiều nhất ở xã Trà Sơn với diện tích 94ha, sản lượng 190 tấn; tiếp đó là xã Trà Bình với diện tích 45ha, sản lượng 113 tấn; xã Trà Thủy với diện tích 41ha, sản lượng 91 tấn.

Sắn toàn huyện có diện tích khá lớn, trong đó có diện tích sắn lớn nhất là xã Trà Bình với 495ha, xã Trà Tân với 415ha, nhưng sản lượng sắn cao nhất lại là xã Trà Phú với 5.076 tấn.

Lạc trồng nhiều nhất là ở xã Trà Bình với diện tích 120ha, sản lượng 174 tấn; xã Trà Phú 21ha, sản lượng 31 tấn; thị trấn Trà Xuân 9ha, sản lượng 12 tấn. Các xã khác không có.

Mía cũng tập trung ở ba xã, thị trấn vùng thấp, trong đó tập trung ở xã Trà Bình với diện tích 128ha, sản lượng 5.760 tấn mía cây, chiếm khoảng 2/3 về diện tích và sản lượng mía toàn huyện.

Đậu các loại với diện tích ít ỏi phân bố đều khắp các xã, thị trấn.

Rau các loại trồng nhiều nhất ở xã Trà Phú với diện tích 75ha, sản lượng 1.019 tấn, thị trấn Trà Xuân với 46ha, sản lượng 632 tấn.

Về thủy lợi, tổng diện tích tưới nước bằng công trình thủy lợi có 516,4ha, trong đó tưới bằng công trình kiên cố có 421,4ha (năm 2004).

Các loại gia súc, gia cầm ở Trà Bồng phổ biến là bò, trâu, heo, gà, vịt. **Tình hình chăn nuôi** vẫn chưa ở mức cao, như số liệu của năm 2004 cho thấy: toàn huyện có 59 con trâu, 6.687 con bò, 14.611 con heo và trên 59.000 gia cầm. Năm 2005, Trà Bồng có 74 con trâu, 7.670 con bò, 15.249 con heo. Các xã Trà Giang, Trà Phú, Trà Bui không có trâu. Các xã khác có tối đa 22 con trâu. Trong tổng số 7.670 con bò trong toàn huyện, các xã, thị trấn vùng thấp có đến 5.589 con, chiếm tỷ lệ trên 2/3, cụ thể xã Trà Bình có 2.385 con, xã Trà Phú 1.926 con, thị trấn Trà Xuân 1.278 con, các xã còn lại đều có từ 600 con trở xuống. Các xã có số lợn trên 2 tháng tuổi từ 1.000 con trở lên gồm: xã Trà Phú 2.930 con, xã Trà Bình 2.855 con, thị trấn Trà Xuân 2.827 con, xã Trà Thủy 1.700 con, xã Trà Sơn 1.550 con, xã Trà Hiệp 1.411 con. Các xã khác chỉ có từ 700 con trở xuống.

Về lâm nghiệp, thuở xưa vùng Trà Bồng nổi tiếng với loại cây trồng đặc chủng là cây quế, thường được gọi là quế Quảng. Bên cạnh một ít quế rừng mọc tự nhiên, người Cor chuyên việc trồng quế trên rẫy, thành rừng. Nhiều thương nhân người Việt đã lên các làng người Cor để mua quế về xuôi bán lại cho người Hoa xuất khẩu. Thời nhà Nguyễn, hằng năm các vua Nguyễn đều cho đặt mua quế Trà Bồng. Người dân Cor bóc vỏ quế bán để mua về các vật dụng thiết yếu. Quế được trồng bổ sung hằng năm. Ngoài việc trồng quế, hoạt động lâm nghiệp của người Cor chủ yếu là khai thác sản vật ở rừng. Trải qua quá trình khai thác và qua hai cuộc chiến tranh, rừng Trà Bồng bị tàn phá nặng, trong khi đồng bào dân tộc Cor vẫn dựa vào việc khai thác lâm thổ sản như một nguồn bổ sung quan trọng cho cuộc sống, thì đối với chính quyền địa phương, việc bảo vệ, khoanh nuôi, trồng rừng phòng hộ, rừng nguyên liệu... là nhiệm vụ quan trọng và cũng là sự tạo môi trường thuận lợi, hỗ trợ cuộc sống cho nhân dân. Việc khai thác chủ yếu tập trung vào gỗ rừng trồng như keo, bạch đàn, các loại cây thiên nhiên như tre, nứa, lồ ô, mây, đốt khô. Riêng vỏ quế xô hằng năm khai thác vài trăm tấn. Diện tích trồng quế tính ở thời điểm năm 2004 có 3.387ha. Việc trồng và khai thác quế trong hàng chục năm trở lại đây đã suy giảm, nằm ở mức thấp, vì giá quế trên thị trường xuống rất thấp. Đây là một vấn đề khá nan giải cho vùng đất quế Trà Bồng. Bà con dân tộc Cor vốn trồng cây nhiều ở cây quế và điều kiện, địa hình, khí hậu ở đây không dễ chuyển đổi sang cây trồng khác. Cây keo lai đang được trồng khá nhiều.

Về tiểu thủ công nghiệp, ở Trà Bồng chủ yếu vẫn là các nghề thủ công mang tính tự túc, tự cấp của người Cor, trong đó chủ yếu là đan lát các vật dụng dùng cho sinh hoạt và sản xuất như gùi các loại, chiếu nằm, chiếu phơi lúa, mùng, giỏ nhót gà... với những nét đan lát khá tinh xảo. Vật liệu đan chủ yếu dùng mây, cây lũng, nứa. Nghề thủ công của người Kinh thì chủ yếu là các nghề thông dụng như hồ, mộc, làm gạch ngói, rèn, khai thác đá. Từ sau năm 1975, ở Trà Bồng còn có thêm nghề sản xuất đồ thủ công mỹ nghệ từ vỏ quế, như bình ly, ống đựng tăm, quả bánh bằng vỏ quế già (quế tam sơn), nhưng việc tiêu thụ chưa nhiều. Suối Thạch Bích tại xã Trà Bình đã được Nhà máy nước khoáng của Công ty đường Quảng Ngãi khai thác và đóng chai

với thương hiệu cùng tên, là một sản phẩm rất được ưa chuộng trên thị trường. Thống kê cho biết năm 2005, Trà Bồng có 235 cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể với 308 lao động, tập trung ở thị trấn Trà Xuân, xã Trà Bình, xã Trà Phú, xã Trà Sơn và xã Trà Tân. Công nghiệp Trà Bồng chủ yếu tập trung ở việc chế biến thực phẩm, may mặc, sản phẩm gỗ, tre nứa. Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn là 4,547 tỷ đồng theo giá hiện hành năm 2005.

Mặc dù cho đến trước Cách mạng tháng Tám 1945 đồng bào dân tộc Cor ở Trà Bồng vẫn trong trạng thái kinh tế - xã hội thời tiền giai cấp, nhưng đã có giao thương xuôi ngược với người Việt, người Hoa từ rất sớm. Chợ Thạch An nằm ở phía tây huyện Bình Sơn là một điểm giao thương khá sầm uất từ nguồn về biển. Người Cor mang quế đến bán, mua về nôi, niêu, công, chiêng, chèo, vải, muối, gạo, rìu, rựa... tức những vật dụng thiết yếu cho sinh hoạt và sản xuất. Cũng rất phổ biến là các thương nhân người Việt mang công lên các làng nóc nằm ở lưng chừng các núi để thực hiện việc buôn bán tại chỗ. Từ sau năm 1975, các hình thức buôn bán như vậy vẫn rất thường thấy. Tuy nhiên, các điểm thương mại, dịch vụ, các chợ đã dần được xây dựng ở các xã, ở huyện lỵ, đã trở thành nơi tập trung buôn bán của đồng bào các dân tộc tại Trà Bồng. Chợ Trà Bồng ở trung tâm thị trấn Trà Xuân và các cửa hiệu ở xung quanh ngày càng buôn bán sầm uất. Ở các thôn, làng của đồng bào Cor, thông thường mỗi nơi có một vài tiệm bán tạp hóa với các mặt hàng thiết yếu, do người Việt đảm nhiệm. Thống kê cho biết trong trong địa hạt Trà Bồng năm 2005 có 805 cơ sở kinh doanh thương mại - dịch vụ cá thể với tổng cộng 871 lao động, phân bố rải rác trong huyện, nhưng tập trung nhiều nhất vẫn là ở Trà Xuân, Trà Phú, Trà Bình.

Cơ sở hạ tầng ở Trà Bồng đã có sự phát triển khá. Từ nhiều trăm năm trước, đường từ miền xuôi lên nguồn Trà Bồng đã có, nhưng chỉ là đường đất. Trà Bồng được xem là vùng rừng thiêng nước độc, xa xôi hiểm trở. Châu lỵ Trà Bồng trước Cách mạng tháng Tám 1945 tuy đã có nhưng còn sơ sài, chỉ có đồn binh và nhà cửa của quan cai trị. Trải qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, cứu nước, đường sá có phần được cải thiện hơn trước.

Cuối thập niên năm mươi của thế kỷ XX, vợ cố vấn Ngô Đình Nhu là Trần Lệ Xuân ra lệnh cho cấp dưới làm đường ở địa hạt Trà Bồng để độc quyền khai thác, buôn bán quế. Đường rừng đi Trà Phong, đường nước đi dọc các xã Trà Thủy, Trà Hiệp qua huyện Trà My (tỉnh Quảng Nam) có xây cầu cống, tu sửa, cầu bắc qua sông Trà Bồng được xây dựng, năm 1964 bị trận lũ lớn cuốn trôi (đến năm 2005 xây dựng lại). Tuy nhiên phải đến sau 1975, đường sá mới thật sự chuyển biến. Tỉnh lộ 622 từ Châu Ổ (huyện Bình Sơn) nối với huyện lỵ Trà Bồng đã được trải nhựa. Đường Trà Bồng - Trà Phong (huyện lỵ Tây Trà) được xây dựng, trải nhựa. Hiện nay, đoạn tỉnh lộ 622 từ thị trấn Trà Xuân qua cầu men theo tả ngạn sông Trà Bồng dẫn đến Trà My đã có kế hoạch xây dựng, nâng cấp. Đường huyết mạch từ Trà Tân đi Trà Bui đang được xây dựng. Các con đường nối các xã dần dần đã được bê tông hóa.

Về thông tin liên lạc, ở huyện lỵ Trà Bồng có bưu điện huyện, ở các xã có nhà bưu điện văn hóa xã. Số máy điện thoại cố định năm 2004 là 1.265 máy, năm 2005 là 1.650 máy.

Sự chuyển biến rõ nhất là ở **điện lực**. Xưa kia, Trà Bồng không có điện, ở người Việt, việc thắp sáng chủ yếu dựa vào dầu thực vật như dầu dừa, dầu phụng, sáp ong và dầu hoả; còn ở người Cor thì chủ yếu nhờ lửa củi. Từ năm 1990, thủy điện Cà Đú với công suất 400kW được xây dựng đưa điện về thắp sáng huyện lỵ. Năm 1995, lưới điện quốc gia kéo về huyện lỵ và các xã. Năm 2004, số hộ dùng điện là 4.672 hộ, chiếm 75% tổng số hộ trong toàn huyện. Điện kéo về đã góp phần làm biến đổi lớn chất lượng cuộc sống vật chất và tinh thần của các tầng lớp dân cư, nhất là khi các phương tiện nghe nhìn, truyền thông đại chúng ngày càng lan rộng.

Các cơ sở công cộng, như cơ quan, trạm y tế được xây dựng ngày càng khang trang. Ở các xã người Việt, đa số nhà ở đã được ngói hóa. Ở các làng người Cor, nhiều người đã làm được nhà ngói, có làng đã ngói hóa hoàn toàn như thôn 2 xã Trà Thủy. Tuy vậy, nhìn chung đời sống của nhân dân còn quá thấp là một trở ngại trên con đường phát triển.

*

*

*

Điểm nổi bật trong **văn hóa** ở Trà Bồng là các di sản văn hóa cổ truyền và các hoạt động văn hóa mới. Ở dân tộc Cor, di sản văn hóa khá phong phú. Trà Bồng là địa bàn cư trú chính của dân tộc Cor. Nơi đây, người dân vẫn bảo tồn được các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể quý báu. Người Cor vốn có tín ngưỡng nguyên thủy vạn vật hữu linh. Trong di sản văn hóa dân tộc Cor có truyện cổ tích (đã phần nào được sưu tầm, dịch thuật và xuất bản), có các làn điệu dân ca như xà-ru, a-giới, cà-lu, a-rốp... Người Cor thích đánh chiêng và có nhiều giai điệu chiêng đặc sắc. Lễ hội của người Cor thì có lễ ăn lúa mới, làm nhà mới; đặc sắc có lễ cưới, lễ hội ăn trâu rất đậm màu sắc dân tộc. Trong lễ ăn trâu có cây nêu và cái gu, các bái vật hết sức độc đáo. Cây nêu của dân tộc Cor được dựng khá cao, với nhiều nét hoa văn, đan, khắc tinh xảo, có hình tượng chim chèo bẻo trên đầu nêu, thể hiện quan niệm thẩm mỹ và bàn tay khéo léo của các nghệ nhân Cor. Riêng bộ gu thờ treo trong nhà là di sản riêng có của dân tộc Cor, không thể tìm thấy ở các dân tộc khác. Gu thờ có *gu pi* treo giữa nhà, có con chim đại bàng lớn được khắc vạch các hoa văn đỏ, trắng trên nền đen. *Gu dẹt* hay các *la vang* treo ở cửa ra vào, cửa xuống bếp và gu treo ở bếp. Trên các *la vang* là cả một bức tranh liên hoàn, trong đó có vẽ các hình ảnh, hoa lá, sinh hoạt rất đặc thù. Người Cor còn giỏi nghề đan. Những sản phẩm đồ đan của người Cor thật sự là những tác phẩm nghệ thuật, tinh xảo, đẹp mắt. Những kinh nghiệm về trồng, chế biến, khai thác quế, kinh nghiệm về chữa bệnh... cũng là những tri thức dân gian quý báu. Về di sản văn hóa Việt ở Trà Bồng, có thể kể đến những bài ca dao, các điệu hát còn lưu truyền ở những người già. Điều đáng lưu ý là có sự giao thoa văn hóa giữa người Việt và người Cor ở Trà Bồng khá đậm nét: người Cor có bộ lễ phục áo dài vốn là sản phẩm của miền xuôi. Ở điện Trường Bà

(thị trấn Trà Xuân), người Cor, người Việt đều tới cúng lễ. Đèn thờ hồ ở xã Trà Hiệp cũng là một biểu tượng của giao thoa văn hóa Việt - Cor. Bên cạnh đó, di sản thiên nhiên ở Trà Bồng cũng rất quý, như các suối thác, đồi núi hùng vĩ và nên thơ, nổi tiếng như thác Cà Đú, thác Xăng Bay, suối Nước Nun, suối Trà Cân, suối Nang, núi Răng Cưa... Di tích thì có điện Trường Bà, các điểm di tích chung quanh cuộc Khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi. Từ 1999, Nhà Bảo tàng Khởi nghĩa Trà Bồng đã được xây dựng, trưng bày các hình ảnh, hiện vật dân tộc học và về cuộc khởi nghĩa. Đó là những di sản văn hóa quý báu, có khả năng thu hút khách tham quan du lịch.

Trong các hoạt động văn hóa hiện nay, các di sản văn hóa cổ truyền đã được chú ý khai thác, phát huy. Đó là các cuộc liên hoan cồng chiêng, thi trang phục dân tộc, hội diễn ca múa nhạc dân tộc, thi hát dân ca... từ phong trào văn nghệ quần chúng ở huyện, ở tỉnh. Đồng thời, phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa cũng được quan tâm. Có thể lấy mốc Cách mạng tháng Tám 1945 là thời điểm dân tộc Cor ở Trà Bồng bước vào nếp sống hiện đại. Tuy nhiên, do phải trải qua hai cuộc chiến tranh, đồng bào Cor chủ yếu vẫn sống theo nếp cũ. Chỉ đến sau năm 1975, đồng bào mới từ các sườn núi cao xuống thấp, định cư ở các thung lũng, bãi bỏ các tập tục lạc hậu và xây dựng đời sống mới. Vừa kế thừa các tinh hoa văn hóa cổ truyền, vừa tiếp thu văn hóa mới là nét nổi bật trong văn hóa các dân tộc ở Trà Bồng ngày nay. Các sinh hoạt thể thao quần chúng dần dần thâm nhập trong đời sống ở nhiều làng xã. Ở huyện có đài truyền thanh và trạm phát lại truyền hình, ở xã có đài truyền thanh xã. Sinh hoạt văn hóa của đồng bào các dân tộc ở Trà Bồng đã được cải thiện, nâng cao hơn nhiều so với trước kia.

Về giáo dục, xưa kia, việc học dường như chỉ hạn chế ở đồng bào Việt và trong đồng bào Việt cũng chỉ có một số ít con nhà khá giả được học. Đa số dân Việt và dân Cor đều mù chữ. Trải qua thời gian và các cuộc chiến tranh với rất nhiều gian khó, việc học ở Trà Bồng ngày nay đã thực sự phát triển. Giáo dục ở Trà Bồng dần dần tiến bộ và đã đi vào nề nếp. Đến 2005, Trà Bồng có tổng số 16 trường học, trong đó có 1 trường Trung học phổ thông, 10 trường Trung học cơ sở, 11 trường Tiểu học; có 3.875 học sinh Tiểu học với 144 lớp, 2.879 học sinh Trung học cơ sở với 81 lớp, 1.780 học sinh Trung học phổ thông với 39 lớp. Hệ mẫu giáo có 11 trường, 45 lớp với 1.892 học sinh. Nhiều người dân tộc Cor học lên bậc Đại học. Một số gia đình người Việt đã nuôi con học đến Tiến sĩ. Tuy vậy, do đời sống khó khăn nên số học sinh bỏ học, nhất là ở dân tộc Cor vẫn còn cao.

Chăm sóc sức khỏe là một vấn đề được quan tâm ở Trà Bồng. Xưa kia, người Việt, người Cor chữa bệnh chủ yếu dựa vào kinh nghiệm dân gian từ nhiều đời truyền lại. Từ sau 1975, bệnh xá huyện được xây dựng. Hệ thống y tế gồm Trung tâm y tế huyện, đội vệ sinh phòng dịch và 10 trạm y tế ở 10 xã, thị trấn. Việc chăm sóc sức khỏe, phòng và chữa bệnh ngày càng được tốt hơn. Bệnh viện huyện có 100 giường bệnh. Số cán bộ y tế có 83 người, trong đó có 9 bác sĩ, 1 dược sĩ đại học, riêng trạm y tế xã chỉ mới ở Trà Hiệp có bác sĩ. Đồng bào Cor đã cơ bản bãi

bỏ việc cúng chữa bệnh. Việc ăn ở vệ sinh, dùng thuốc chữa bệnh đã trở thành phổ biến trong nhân dân.

Về các vấn đề xã hội: Nguồn lao động ở Trà Bồng ngày càng tăng lên về số lượng và có sự cải thiện đáng kể về chất lượng. Mỗi năm, số lượng lao động tăng bình quân khoảng 4,5 - 5%. Chất lượng lao động cũng có tăng lên, nhờ nhiều người có học vấn cao hơn, được đào tạo ngành nghề. Với đà phát triển kinh tế, mỗi năm trên địa bàn huyện giải quyết được khoảng 400 - 500 việc làm cho người lao động. Tuy vậy, việc làm, đói nghèo vẫn là vấn đề lớn ở Trà Bồng. Thống kê năm 2005 cho biết toàn huyện có 16.317 lao động, trong đó số người trong độ tuổi lao động không làm việc là 417 người, số người trong độ tuổi có khả năng lao động không có việc làm là 589 người. Số người ngoài tuổi lao động có tham gia lao động cũng khá cao với 2.254 người (1.126 người già, 1.128 trẻ em). Nhà nước đã thực hiện trợ giá, trợ cước và phát không một số mặt hàng cho đồng bào vùng cao. Số hộ nghèo ở Trà Bồng có giảm đi, nhưng tỷ lệ vẫn còn cao.

(1) Theo Niên giám Thống kê tỉnh Quảng Ngãi 2005.

(2) Nguồn: Niên giám thống kê huyện Trà Bồng. Tổng số dân theo Niên giám thống kê huyện Trà Bồng có khác chút ít so với Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi.

(3), (5) Theo Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi, các số liệu này có chênh lệch nhưng không đáng kể so với Niên giám thống kê huyện Trà Bồng.

(4) Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi.

HUYỆN TÂY TRÀ

TÂY TRÀ là huyện miền núi ở phía tây - tây bắc tỉnh Quảng Ngãi. Phía đông giáp huyện Trà Bồng; phía tây và bắc giáp huyện Trà My (tỉnh Quảng Nam); phía nam giáp hai huyện Sơn Hà, Sơn Tây. Diện tích 336,8km². Dân số 15.520 người (năm 2005). Mật độ dân số 46 người/km²⁽¹⁾. Đơn vị hành chính trực thuộc gồm có 9 xã, tên các xã đều lấy chữ Trà làm đầu như ở huyện Trà Bồng (Trà Phong, Trà Quân, Trà Khê, Trà Thanh, Trà Thọ, Trà Lãnh, Trà Nham, Trà Xinh, Trà Trung), với 37 thôn; trong đó:

Xã Trà Phong có 7 thôn: Trà Nga, Trà Niêu, Gò Rô, Hà Riêng, Trà Bung, Trà Na, Trà Reo.

Xã Trà Quân có 3 thôn: Trà Bao, Trà Xuyên, Trà Ong;

Xã Trà Khê có 3 thôn: thôn Sơn, thôn Hà, thôn Đông;

Xã Trà Thanh có 4 thôn: thôn Vuông, thôn Cát, thôn Gổ, thôn Môn;

Xã Trà Thọ có 5 thôn: Bắc Dương, Nước Biếc, thôn Tre, thôn Tây, Bắc Nguyên;

Xã Trà Lãnh có 4 thôn: Trà Lương, Trà Linh, Trà Dinh, Trà Ích;

Xã Trà Nham có 4 thôn: Trà Cương, Trà Huynh, Trà Long, Trà Vân;

Xã Trà Xinh có 3 thôn: Trà Veo, Trà Ôi, Trà Kem;

Xã Trà Trung có 4 thôn: thôn Đam, thôn Vàng, thôn Xanh, thôn Đông.

Huyện lỵ đóng ở xã Trà Phong. Từ tỉnh lỵ Quảng Ngãi đến Tây Trà khoảng 90km.

Tây Trà là huyện mới tách lập từ vùng đất phía tây huyện Trà Bồng kể từ đầu năm 2004. Huyện nằm ở vị trí xa xôi nhất của tỉnh Quảng Ngãi, đời sống kinh tế còn hết sức khó khăn.

*

*

*

Về hành chính: Diễn tiến hành chính xin xem ở phần viết về Trà Bồng. Tây Trà và Trà Bồng là một trong bốn nguồn chính ở tỉnh Quảng Ngãi, xưa có tên là nguồn Đà Bồng, nguồn Thanh Bồng. Tây Trà với ý nghĩa là Tây Trà Bồng, là vùng núi cao của tỉnh Quảng Ngãi, có núi rừng trùng điệp. Thuở trước, nơi đây là rừng thiêng nước độc, với rừng rậm, nhiều chim thú, nhiều voi, hổ và các loài động vật hoang dã khác.

Về tự nhiên: Địa hình Tây Trà bị chia cắt mạnh bởi sông núi. Là một huyện miền núi nằm ở phía đông dãy Trường Sơn, Tây Trà có độ cao trung bình 500 - 700m, địa hình thấp dần từ tây sang đông, độ dốc bình quân 15 - 20°. Các núi cao là Cà Đam (tức Ngát Cà Đbrook), Măng Xinh, Giơ Lồc, Trà Rút. Có các con sông Hà Riềng (Đắk Xa Riéc), sông Tang (Đắk Ka Tộc), Nước Biéc (Đắk Xa Biéc), sông Trà Ích (Đắk La Buốc). Các sông nhỏ hợp nước với sông Tang, chảy theo hướng tây bắc - đông nam, nhập vào với sông Rinh tại xã Sơn Bao ở tây bắc huyện Sơn Hà. Sông Rinh chảy về đông, lại nhập với sông Rhe thành sông Trà Khúc, con sông lớn nhất của tỉnh Quảng Ngãi. Do vậy, có thể hiểu các sông ở Tây Trà là phụ lưu phía bắc của sông Rinh hay của sông Trà Khúc. Tại xã Trà Thanh cực tây bắc huyện là điểm xuất phát của sông Trường, chảy theo hướng tây - tây bắc vào địa hạt tỉnh Quảng Nam... Giữa các khối núi có các thung lũng sâu và đồng bằng rất hẹp. Tài nguyên chủ yếu là rừng tự nhiên với hệ động thực vật khá phong phú. Đất ở Tây Trà chủ yếu là đất trền dốc, thích hợp với cây quế và một số cây trồng khác.

Theo bản đồ thổ nhưỡng tỉnh Quảng Ngãi (năm 1998, theo tiêu chuẩn của FAO - UNESCO) thì Tây Trà có 2 nhóm đất chính: nhóm đất xám (AC) chiếm đến 96,46%, nhóm đất phù sa chỉ chiếm 3,54% diện tích tự nhiên (dọc theo các con sông).

Về khí hậu, địa bàn Tây Trà có khí hậu khá khắc nghiệt, lượng mưa lớn, nắng nóng gắt, thường gây ra hạn hán, lũ lụt. Lượng mưa trung bình hàng năm lên đến 3.450mm, thường gây lụt lớn, lũ quét, sạt lở núi. Khi mưa đông có sấm sét dữ dội, có lúc đánh chết người.

Về tài nguyên thiên nhiên ở Tây Trà có thể kể đến đất đai, tài nguyên rừng, tài nguyên nước và khoáng sản.

Tài nguyên đất: Tính ở thời điểm 2005, tình trạng sử dụng đất đai ở Tây Trà như sau: 1) Đất nông nghiệp 3.390,4ha (2.856ha trồng cây hàng năm và 528,4ha trồng cây lâu năm); 2) Đất lâm nghiệp 18.954ha (rừng tự nhiên 12.642,8ha, rừng trồng 6.311,2ha); 3) Đất chuyên dùng 599,6ha; 4) Đất ở 148,8ha; 5) Đất chưa sử dụng 10.586,2ha.

Tài nguyên rừng: Rừng tự nhiên ở Tây Trà thường là rừng gỗ lá rộng, rừng già còn lại không nhiều. Do việc đốt nương làm rẫy, diện tích rừng ngày càng thu hẹp, đất đai bị xói mòn.

Tài nguyên nước: Nguồn nước khá dồi dào, nhưng do địa hình phức tạp nên việc dùng nguồn nước từ sông suối cho sản xuất và đời sống khó khăn. Hiện Quảng Ngãi đang xây dựng hồ chứa nước lớn trên sông Tang (hồ Nước Trong).

Tài nguyên khoáng sản: Chưa được khảo sát, đánh giá đầy đủ. Chủ yếu là đá xây dựng, đá ốp lát, trữ lượng vài triệu mét khối.

Về dân cư, các phát hiện khảo cổ học gần đây tại xã Trà Phong đã cho biết, tại địa bàn Tây Trà ngày nay, từ thời thượng cổ đã có các lớp cư dân sinh sống. Cư dân ở Tây Trà ngày nay hầu hết là người Cor, một số người Ca Dong, người Hrê và người Việt. Người Cor ở Tây Trà là một bộ phận của dân tộc Cor cư trú tập trung ở các huyện Trà Bồng, Tây Trà, Trà My (Quảng Nam), tây bắc Quảng Ngãi và tây nam Quảng Nam, trong đó số dân Cor ở Tây Trà là đông nhất.

Trong tổng số 15.520 người tại thời điểm 2005 ở Tây Trà, người Cor có tới 13.139 người (hơn 84,6%), sống ở khắp nơi trong huyện.

Trong huyện Trà Bồng cũ thì dân tộc Cor có Cor "đường rừng" và Cor "đường nước". Đồng bào Cor ở địa bàn Tây Trà ngày nay chủ yếu là Cor "đường rừng". Đặc điểm chung của dân tộc Cor từ Cách mạng tháng Tám 1945 trở về trước là đang ở trạng thái kinh tế - xã hội tiền giai cấp, trong đó, sản xuất chưa thực sự phát triển, chế độ tư hữu chỉ mới manh nha, tinh thần cố kết cộng đồng cao, hiền hòa, dũng cảm, hiếu khách, sống chủ yếu bằng nghề làm nương rẫy, trồng quế, kết hợp với săn bắn, hái lượm.

Người Ca Dong ở Tây Trà hầu hết sống ở xã Trà Xinh (Măng Xinh xưa), với số dân 1.449 người (chiếm hơn 9,3% dân số toàn huyện), có đặc điểm chung với người Ca Dong ở huyện Sơn Tây láng giềng.

Người Hrê ở Tây Trà có 459 người (hơn 2,9% dân số toàn huyện), cư trú chủ yếu ở hai xã Trà Xinh, Trà Thọ giáp giới với huyện Sơn Hà và mang đặc điểm chung với dân tộc Hrê nơi đây.

Người Việt có nét văn hóa Việt ở đồng bằng, với số lượng 452 người (hơn 2,9% dân số toàn huyện), trong đó có 301 người ở xã Trà Phong, số còn lại ở rải rác tất cả các xã.

Các dân tộc anh em ở địa bàn Tây Trà chủ yếu sống bằng nghề nương rẫy (riêng người Việt chủ yếu là làm công chức, giáo viên, buôn bán), có truyền thống đoàn kết, tương thân tương ái trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Xét về diện tích tự nhiên, xã có diện tích rộng nhất là Trà Xinh (79,87km²), xã có diện tích hẹp nhất là Trà Quân (17,51km²).

Xét về dân số, lấy thời điểm năm 2005 làm mốc, thì xã có số dân đông nhất là Trà Phong (nơi đóng huyện lỵ) với 3.240 người, xã có số dân ít nhất là Trà Trung với 792 người. Về mật độ dân số, trung bình trong toàn huyện là 46 người/km², xã có mật độ cao nhất là Trà Quân (97 người/km²), xã có mật độ thấp nhất là Trà Xinh (21 người/km²). Mật độ dân số ở Tây Trà khá thưa thớt và sự phân bố dân cư không đồng đều. Cụ thể diện tích, dân số và mật độ dân số các xã ở Tây Trà năm 2005 như sau⁽²⁾:

TT	Xã	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
1	Trà Phong	38,48	3.240	84
2	Trà Thọ	49,56	1.787	36
3	Trà Khê	32,32	1.351	42
4	Trà Nham	21,18	1.637	77
5	Trà Thanh	48,48	1.745	36
6	Trà Quân	17,51	1.706	97
7	Trà Lãnh	28,95	1.610	56
8	Trà Trung	20,44	792	39
9	Trà Xinh	79,87	1.652	21

*

* *

Về truyền thống yêu nước, Tây Trà với huyện Trà Bồng gần như là một. Đồng bào các dân tộc ở Tây Trà đã có nhiều cuộc nổi dậy chống phong kiến, để quốc từ trước Cách mạng tháng Tám 1945, trong đó nổi bật là phong trào "Nước Xu đỏ" mang màu sắc thần bí từ những năm 1937 - 1938. Cũng như các dân tộc ở bắc Tây Nguyên, dân tộc Cor tham gia nổi dậy và tin vào thứ "nước thần" thiêng liêng. Đoàn nghĩa quân Cor kéo về đánh châu lỵ Trà Bồng thất bại, kéo lên núi Cà Đam xây dựng căn cứ chống Pháp, từng đẩy lùi cuộc càn quét của quân Pháp ở Gò Rô, cầm cự cho mãi đến Cách mạng tháng Tám 1945, dưới sự lãnh đạo của cụ Gia, cụ Bung, cụ Triều, cụ Tài. Nghĩa quân Cor nhiều lần bẻ gãy các cuộc tấn công của quân Pháp, giết được tên quan hai Pháp La Booctê (La Borté), đồn trưởng Trà Bồng. Trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, cứu nước, địa bàn Tây Trà tiếp tục là căn cứ địa vững chắc của cách mạng. Núi Cà Đam trở thành nơi đóng căn cứ của tỉnh trong những năm đầu cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Hội nghị thể hiện lòng quyết tâm đánh Mỹ, được mệnh danh là Đại hội "Diên Hồng" của các dân tộc tỉnh Quảng Ngãi, được tổ chức ngày 7.7.1958 tại Gò Rô lịch sử. Trong cuộc Khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi ngày 28.8.1959, hầu hết các xã ở Tây Trà đều nổi dậy đánh địch, giải phóng quê hương, nay còn lại các di tích ở Gò Rô (Trà Phong), Eo Chim (Trà Lãnh), Làng Ngải (Trà Xinh), Nước Xoay (Trà Thọ)... Năm 1962, lực lượng cách mạng bẻ gãy cuộc hành quân chiến thuật trực thăng vận của địch ở Nà Niêu (Trà Phong). Tháng 4.1964, quân giải phóng đánh thắng cuộc càn quét mang tên "quyết thắng 203" của địch tại Măng Xinh (Trà Xinh). Sau năm 1975, nhân dân các dân tộc trên địa bàn Tây Trà tiếp tục truyền thống xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn, xây dựng thể trận lòng dân vững chắc.

Quân và dân Tây Trà, quân và dân 3 xã Trà Phong, Trà Trung, Trà Lãnh được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân.

*

* *

Về hoạt động kinh tế, ở Tây Trà còn mang đậm dấu vết của kinh tế nông nghiệp sơ khai, nặng tính chất tự túc tự cấp. Cho đến năm 2004, tổng giá trị sản xuất toàn huyện chỉ đạt 16,1 tỉ đồng, trong đó nông, lâm nghiệp chiếm đến 98,1% cơ cấu kinh tế của huyện.

Trong nông nghiệp, người dân Tây Trà từ xưa không có ruộng nước, chỉ canh tác lúa rẫy, trả bắp để có lương thực duy trì cuộc sống. Cây trồng đặc trưng truyền thống đã có từ xưa là cây quế. Trong một thời gian dài của lịch sử, cây quế là nguồn sống chủ yếu của dân tộc Cor. Cây quế ở Tây Trà nói riêng, cả Trà Bồng, Trà My (Quảng Nam) nói chung là giống quế Quảng nổi tiếng trong nước. Tuy vậy, trải qua thời gian, cây quế đã bị xuống giá, nên không còn đóng vai trò chính trong nông, lâm nghiệp ở Tây Trà. Năm 2004, sản lượng quế vỏ khai thác chỉ khoảng 40 tấn, năm 2005 là 65 tấn, bằng một phần rất nhỏ so với trước kia. Người dân tăng cường trồng các loại cây lương thực để sinh sống, tuy nhiên do đất đai, nguồn nước không thật thuận lợi, nên việc phát triển cũng còn khá chậm chạp, lúa nước chủ yếu ở hai xã Trà Thọ, Trà Phong như các đồng Nà Niêu (Trà Phong), Nà Pút. Cây lúa nước vốn không phải là cây trồng truyền thống, chỉ mới xuất hiện trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và sau năm 1975. Diện tích đất dành cho trồng lúa năm 2005 chỉ 304ha. Năm 2004, tổng diện tích gieo cấy lúa nước chỉ có 593ha, năng suất lúa cả năm trong toàn huyện chỉ đạt 17,8 tạ/ha, ở các xã chỉ trên dưới con số này chút ít. Đồng ruộng hẹp, năng suất lại quá thấp, nên sản lượng lúa thu hoạch ít ỏi. Nghề làm rẫy với hai loại cây trồng chính là lúa rẫy và ngô tiếp tục duy trì. Lúa rẫy có khoảng trên 600ha, ngô có hơn 200ha (2004). Tổng diện tích gieo trồng cây lương thực năm 2004 là 1.417ha, năm 2005 là 1.468ha. Sản lượng lương thực năm 2004 là 2.282,1 tấn, năm 2005 là 2.694,4 tấn. Bình quân lương thực đầu người năm 2004 là 152kg, năm 2005 là 173,6kg, còn xa mới bảo đảm được nguồn lương thực tại chỗ. Diện tích gieo trồng lúa năm 2005 của Tây Trà là 1.206ha, trong đó trừ xã Trà Trung thấp nhất với chỉ 51,6ha, các xã khác xê dịch từ 100 đến 200ha, không có xã nào thực sự cao vượt trội. Cây khoai lang đường như ít được ưa chuộng. Cây ngô có diện tích 262ha, thu hoạch được 541,9 tấn. Cây khoai mì được chú ý trồng nhiều từ khi có Nhà máy tinh bột mì Sơn Hải (huyện Sơn Hà) được xây dựng. Năm 2005, Tây Trà có 1.112ha mì, sản lượng 9.766 tấn. Các loại rau, đậu tuy có được trồng nhưng không thật đáng kể. Thuở xưa, địa hạt Tây Trà trồng rất nhiều đậu xanh, loại đậu phổ biến ở nhiều vùng nhưng có lẽ được trồng nhiều ở đây có thể vì loại cây trồng này chịu được nắng hạn. Nghề chăn nuôi không thật phát triển. Năm 2005, toàn huyện Tây Trà chỉ có 119 con trâu, 1.609 con bò (trong đó chỉ có 13 con bò lai), 3.548 con heo, 12.420 con gà, 359 con dê, nếu so với chỉ một xã có nông nghiệp phát triển khá ở miền xuôi, vẫn còn kém xa, mặc dù nơi đây có thuận lợi hơn về đồng cỏ. Các xã có ngành chăn nuôi khá là Trà Phong, Trà Thọ, Trà Xinh, Trà Nham, tuy nhiên do tập quán chăn nuôi thả rông còn phổ biến, nên chất lượng, năng suất đều không cao. Cây lúa nước ở Tây Trà chưa thể phát triển mạnh. Do đặc điểm của địa chất, địa hình, dòng chảy trên địa bàn cư trú mà người dân Cor ở Tây Trà không có truyền thống canh tác lúa nước như người Việt hay người Hrê ở các huyện láng giềng. Từ sau năm 1975, với phong trào định canh định cư, người Cor mới dần từ bỏ khu vực cư trú ở cheo leo giữa sườn núi

xuống cư trú dưới các trảng bằng và mới bắt đầu khai ruộng, tập làm lúa nước. Nếu không kể huyện Lý Sơn chủ yếu làm nghề cá, thành phố Quảng Ngãi trọng tâm là công - thương nghiệp, thì lương thực bình quân đầu người hằng năm ở Tây Trà là thấp nhất trong các huyện nông nghiệp trong tỉnh, chỉ bằng một nửa bình quân lương thực đầu người trong toàn tỉnh (320,3kg/năm 2005).

Sau đây là thống kê tổng hợp về các cây trồng và vật nuôi chính của Tây Trà năm 2005⁽³⁾.

Các loại cây trồng chính năm 2005

TT	Cây trồng	Diện tích canh tác (ha)	Sản lượng (tấn)	Năng suất (tạ/ha)
1	Lúa	1.206	2.152,1	17,8
2	Ngô	262	541,9	20,7
3	Khoai lang	32,5	133,9	41,5
4	Sắn	1.112	9.766	87,8
5	Vùng	19,5	4,5	2,3
6	Lạc	21	21	10
7	Rau các loại	140	796,7	56,9
8	Đậu các loại	119	90,6	7,6

Các vật nuôi chính năm 2005

Vật nuôi	Trâu	Bò	Lợn	Dê	Gà	Vịt	Ngan, ngỗng
Số lượng (con)	118	1.609	3.548	359	12.420	62.000	249.000

Nguồn sống của người dân Tây Trà cũng khó có thể trông cậy vào **lâm nghiệp**. Do sự tàn phá nặng nề của chiến tranh cộng với sự khai thác thiếu kế hoạch của con người, rừng ở đây từ lâu đã trở nên nghèo kiệt. Theo thống kê của huyện Tây Trà, tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp của toàn huyện là 30.478ha, trong đó diện tích đất có rừng chỉ là 8.733ha (chiếm 9%), diện tích đất trống có đến 21.743ha (71%). Điều này đặt ra một vấn đề rất lớn về việc trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng. Do vậy, sản lượng khai thác lâm sản ngoài cây quế trồng như đã kể, chủ yếu vẫn là khai thác đốt (sản lượng khoảng 303 tấn năm 2005) và lò ô (khoảng 143 ngàn cây). Dân vùng Trà Niêu xưa kia còn trồng nhiều chè, cắt chè lá công đi bán sang chợ Di Lăng (huyện Sơn Hà), nay chè cũng không phát triển. Người dân Tây Trà có nghề đi lấy mật ong về bán. Ong hoa quế khá thơm ngon. Đặc biệt, ở xã Trà Xinh có rừng nguyên sinh, thường có mật ong tốt. Rừng đã nghèo kiệt nên đối với Tây Trà ngày nay, lâm nghiệp chủ yếu tập trung vào việc trồng rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên. Nguồn sống từ vật nuôi cây trồng khó khăn, người dân ở Tây Trà tiếp tục săn bắt, hái lượm để bù đắp sự thiếu

hút về lương thực, thực phẩm của mình, như bắt cá, săn thú rừng, hái rau, bắt ốc quanh các suối, thác...

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở địa hạt Tây Trà hầu như chưa có gì đáng kể, ngoài nghề đan lát cổ truyền của các dân tộc nhằm tự cung, tự cấp các vật dụng hằng ngày. Năm 2005, toàn huyện chỉ có 25 cơ sở công nghiệp cá thể với 40 lao động, giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn chỉ 882,9 triệu đồng theo giá hiện hành.

Về thương mại - dịch vụ, xưa kia, những thương nhân người Việt từng lặn lội tận các làng trên cao để mua quế và bán các vật dụng thiết yếu cho đồng bào Cor ở đây. Từ sau 1975, ngành thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán hình thành và hoạt động. Chuyển sang cơ chế thị trường, ở Tây Trà (mà chủ yếu là ở Trà Phong trung tâm huyện) mới mọc lên một số tiệm buôn bán, dịch vụ. Năm 2005, chỉ mới có 163 hộ kinh doanh mua bán nhỏ với 326 lao động. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ chỉ đạt 727,7 triệu đồng. Phương thức hàng đổi hàng giữa người dân với nhau còn phổ biến. Để đảm bảo nhu cầu của người dân còn đang rất khó khăn, nhà nước đã tổ chức cấp không một số mặt hàng và bán trợ giá, trợ cước một số mặt hàng thiết yếu cho dân. Hiện đời sống kinh tế của nhân dân ở Tây Trà vẫn hết sức khó khăn và không thể một sớm một chiều có thể khắc phục được.

Một cái nhìn tổng quát đối với Tây Trà thì đó là một huyện rất nghèo, thu nhập bình quân đầu người năm 2004 chỉ khoảng 130.000 đồng/tháng. Tất cả các xã trong huyện đều là xã đặc biệt khó khăn. Theo điều tra của huyện ở thời điểm tháng 6.2004, số lượng hộ nghèo ở Tây Trà là 2.577 hộ, chiếm đến 83,6% tổng số hộ trong huyện theo chuẩn cũ; còn theo chuẩn mới diện đói nghèo chiếm đến 95%. Tất cả các xã đều có số hộ nghèo từ 83% trở lên, xã Trà Trung ở lưng chừng núi Cà Đam có 100% số hộ nghèo. Nguyên nhân của tình trạng đói nghèo ở Tây Trà ngoài địa hình tự nhiên không thuận lợi, thiếu đất sản xuất, cây trồng chủ lực là cây quế truyền thống bị xuống giá nghiêm trọng, còn có nguyên nhân thiếu kinh nghiệm làm ăn, thiếu vốn, thiếu lao động và đông người ăn theo...

Để thúc đẩy, kích thích sự phát triển mọi mặt của đời sống nhân dân, công tác **xây dựng cơ sở hạ tầng** được nhà nước cấp trên tập trung đầu tư, chú ý đẩy mạnh.

Về điện, trước kia ở các xã thuộc huyện Tây Trà hầu như không có nguồn điện nào, những năm từ đầu thế kỷ XXI đã kéo lưới điện quốc gia về trung tâm huyện và dần dần đến tất cả các xã trong huyện. Tuy nhiên, đến năm 2004 chỉ mới có 10% số hộ dùng điện, do dân cư có thu nhập quá thấp và do tình trạng cư trú tản mát, xa xôi.

Về giao thông, tổng chiều dài đường giao thông toàn huyện là 145km, trong đó có nhiều đường nhỏ khó đi lại. Trục giao thông huyết mạch của huyện là tuyến đường từ huyện lỵ Trà Bồng (tỉnh lộ 622) đi huyện lỵ Tây Trà (Trà Phong) dài gần 40km, trong đó tuyến đường nằm trên địa hạt Tây Trà dài 21km đã hình thành từ rất lâu đời. Tuy vậy, đây chỉ là nền đường đất, qua nhiều đèo dốc cao, khe suối sâu, nên

đến mùa mưa đường sá thường bị tắc, chia cắt các xã trong vùng với bên ngoài, gây trở ngại rất lớn cho sản xuất và đời sống. Từ năm 2004, tuyến đường này bắt đầu được xây dựng, nhựa hóa và cho đến cuối năm 2005 đã xong về cơ bản. Tuyến đường liên huyện thứ hai từ Di Lăng (huyện lỵ Sơn Hà) chạy theo hướng tây bắc qua xã Sơn Bao, nối với Trà Thọ dẫn đến huyện lỵ tại Trà Phong, dài 9km, đường đất, trong tương lai sẽ không còn tồn tại vì ở đây sẽ xây dựng hồ Nước Trong. Đường liên xã có tổng chiều dài 70,7km, từ huyện lỵ đi đến các xã và giữa các xã trong huyện với nhau. Riêng từ Trà Phong đi Trà Thanh, xã cực bắc của huyện đến năm 2004 vẫn chưa có đường ô tô. Các tuyến đường liên xã, nội hạt xã vẫn đang trong quá trình xây dựng. Cũng cần biết thêm rằng, tỉnh lộ 622 từ Bình Sơn đến huyện lỵ Trà Bồng thì rẽ qua sông (phía tả ngạn sông Trà Bồng) qua các xã Trà Thủy, Trà Hiệp (huyện Trà Bồng), đã băng qua xã Trà Thanh nối liền với huyện Trà My (tỉnh Quảng Nam). Như vậy, tuy chưa có đường ô tô nối với huyện lỵ, nhưng xã Trà Thanh thông với Trà Bồng và huyện Trà My, có khả năng phát triển tốt về dân sinh.

Nhiều ***công trình thủy lợi*** cỡ nhỏ đã được xây dựng để phục vụ sản xuất. Tuy nhiên, ở đây cũng có hai khía cạnh khác nhau của một vấn đề về phát triển thủy lợi. Công trình thủy lợi phải gắn liền với ruộng lúa nước, và có công trình thủy lợi mới có thể mở rộng diện tích cây lúa nước (nêu địa hình cho phép). Nhìn vào các công trình thủy lợi đã có của Tây Trà, người ta không khỏi băn khoăn: trong tổng số 5 đập nước đáng chú ý nhất là đập Nước Doanh (Trà Lãnh), đập Trà Ong (Trà Quân), đập Nước So (Trà Phong), đập Nước Tiên (Trà Quân), đập Suối Lót (Trà Xinh) xây dựng trong các năm từ 1985 đến 2001, mà năng lực thiết kế chỉ tưới được cho 42,5ha, nhưng năng lực tưới thực tế lại còn thấp hơn (23ha). Theo tính toán của huyện Tây Trà, nếu một số đập được tu sửa, nâng cấp, cũng chỉ tăng được năng lực tưới lên 100 - 150ha. Điều này đặt ra vấn đề có nên đầu tư cho việc xây dựng đập hay không, hay nên đầu tư vào chăn nuôi gia súc hoặc theo hướng khác.

Các trường học, trạm y tế ở Tây Trà cũng phần nào được xây dựng, kiên cố hóa.

Bưu điện Tây Trà đã được thiết lập với tổng đài dung lượng 250 số, đã có 5 nhà bưu điện văn hóa xã được xây dựng và đưa vào hoạt động. Số máy điện thoại trên địa bàn năm 2004 là 160 máy, năm 2005 là 210 máy.

Trọng tâm trước mắt của Tây Trà trong công tác xây dựng cơ sở hạ tầng vẫn là xây dựng trung tâm huyện lỵ, với các trụ sở hành chính và các thiết chế văn hóa xã hội đều đang phải bắt tay xây dựng mới, làm nền tảng kích thích sự phát triển của cả huyện. Sự phát triển kinh tế - xã hội còn phải tính những bước đường dài.

*

* *

Về văn hóa - xã hội, địa hạt Tây Trà có nhiều điểm đáng lưu ý. Bốn dân tộc anh em trong huyện có vốn văn hóa cổ truyền rất quý giá, cùng góp phần làm phong phú cho di sản văn hóa của huyện và của tỉnh. Văn hóa Cor ở Tây Trà là văn hóa Cor "đường rừng", mang nét riêng của vùng cao nhất. Người Cor ở Tây Trà có

nhiều truyện cổ, dân ca, dân nhạc mang đậm bản sắc dân tộc, có các lễ hội như lễ ăn trâu, có các loại cột lễ trong đó có loại nêu dừ, "nêu đu đủ" rất độc đáo. Người Cor ở đây cũng rất giỏi nghề đan lát. Văn hóa ẩm thực thì có loại rượu đoak lấy từ cây đoak. Về văn hóa vật thể, đáng chú ý có di chỉ khảo cổ từ thời kỳ đồ đá ở Trà Phong mới được khai quật, bao gồm các loại rìu đá khá tinh xảo. Trên địa bàn huyện cũng có nhiều thắng cảnh đẹp, kỳ thú, mà hùng vĩ nhất là ngọn Cà Đam gắn với các di tích lịch sử. Núi Cà Đam đang được thăm dò để lập dự án xây dựng thành khu du lịch sinh thái tầm cỡ quốc gia và quốc tế.

Xưa kia, các làng người Cor sống theo lối chung cư trong một ngôi nhà dài và rộng. Sau 1975, với sự phát triển xã hội, định canh, định cư, ngôi nhà chung như vậy tỏ ra không còn thích hợp. Bà con người Cor hầu hết đã làm nhà trệt theo kiểu người Việt ở miền xuôi, và các nóc nhà của một làng vẫn còn châu tuần san sát nhau, thể hiện truyền thống cố kết cộng đồng rất cao. Những thuần phong mỹ tục như tinh thần tương trợ, giúp nhau trong công ăn việc làm, lòng hiếu khách... được bảo tồn và phát huy. Một số tập tục lạc hậu dần dần được xóa bỏ. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa có sự phát triển. Trong sinh hoạt tinh thần, văn hóa văn nghệ, các tinh hoa văn hóa dân tộc như trang phục, dân ca, dân nhạc, đặc biệt là công chiêng, hát xà ru, a giới... được chú ý phát huy. Phong trào văn nghệ, thể thao quần chúng đều có sự tiến bộ.

Tây Trà là huyện mới tách lập, do địa hình thung lũng núi, thông tin có nhiều khó khăn. Thuở trước đất này là một vùng hẻo lánh, biệt lập, sống cách biệt với thông tin từ bên ngoài. Cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 mở ra khả năng hòa nhập văn hóa của cộng đồng Cor nơi đây với toàn dân tộc. Văn hóa mới, văn hóa cách mạng bắt đầu hình thành và thâm nhập trong đời sống nhân dân trong hai cuộc kháng chiến. Từ năm 1975 về sau, thay đổi lớn nhất của người dân trên địa hạt Tây Trà là sự chuyển dịch vùng cư trú, từ cheo leo trên các sườn núi cao, xuống định cư dưới các trảng bằng trong các thung lũng. Nhiều hình thức thông tin mới đã xác lập. Truyền thanh, thu thanh dần phát triển. Ở Trà Phong có chảo parabol xem truyền hình từ những năm chín mươi của thế kỷ XX. Ngày nay, đài truyền thanh và phát lại truyền hình của huyện đang được xây dựng, kiện toàn. Đội chiếu bóng có từ trước vẫn được duy trì, hằng năm đi lưu động để phục vụ đồng bào ở các thôn làng xa xôi. Một phần truyện cổ Cor, các lễ hội đã được sưu tầm, nghiên cứu.

Về giáo dục, Tây Trà là huyện miền núi xa xôi nên là nơi giáo dục phát triển muộn nhất trong tỉnh Quảng Ngãi. Thời điểm năm học 2004 - 2005, ở Tây Trà cả 9 xã đều có trường Mẫu giáo, Tiểu học, Trung học cơ sở (riêng xã Trà Phong có 2 trường), huyện có 1 trường Trung học phổ thông. Tổng số có 4.218 học sinh phổ thông, trong đó có 2.771 học sinh Tiểu học, 1.238 học sinh Trung học cơ sở, 209 học sinh Trung học phổ thông. Tổng số giáo viên là 283 người, trong đó có 161 giáo viên Tiểu học, 76 giáo viên Trung học cơ sở, 11 giáo viên Trung học phổ thông. Tổng số lớp học phổ thông là 177 lớp, trong đó có 128 lớp Tiểu học, 44 lớp Trung học cơ sở, 5 lớp Trung học phổ thông. Hệ Mẫu giáo có 30 lớp với 711 học

sinh. Số lượng học sinh bỏ học còn nhiều (8%) và trường ốc vẫn còn tạm bợ, cần phải tiếp tục xây dựng.

Về y tế, Tây Trà có trung tâm y tế huyện và các trạm y tế xã thực hiện khám chữa bệnh cho dân, có đội vệ sinh phòng dịch của Trung tâm y tế huyện. Tình trạng cầu cống lúc ốm đau đã được hạn chế. Tuy đã có vận động kế hoạch hóa gia đình, việc tăng dân số trong huyện vẫn còn khá cao (1,68%). Trung tâm y tế Tây Trà đóng ở trụ sở xưa kia chỉ là phòng khám khu vực của huyện Trà Bồng (cũ), cơ sở chật hẹp, xuống cấp, nhưng chưa được xây dựng lại. Toàn huyện chỉ có 50 giường bệnh tập trung ở Trung tâm y tế huyện, có 8 trạm y tế xã trong huyện (trừ xã Trà Trung vẫn chưa có trạm y tế), toàn huyện chỉ có 4 bác sĩ (trạm y tế các xã đều không có bác sĩ). Hoạt động y tế vì vậy còn phải tiếp tục tăng cường.

Về xã hội, vấn đề cấp bách và cơ bản nhất ở Tây Trà là vấn đề mức sống của nhân dân còn quá thấp, tỉ lệ đói nghèo còn quá cao với hầu hết dân cư trong huyện; buộc các cấp chính quyền và tự thân nhân dân phải nỗ lực cao trong việc tìm phương hướng, biện pháp giải quyết. Điều này thể hiện rõ trong đề án xóa đói giảm nghèo ở Tây Trà giai đoạn 2005 - 2010 và báo cáo chính trị của Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ I (2005).

(1) Theo Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi 2005.

(2) Nguồn: Niên giám thống kê huyện Tây Trà.

(3) Nguồn: Niên giám thống kê huyện Tây Trà.

HUYỆN SƠN HÀ

SƠN HÀ là huyện miền núi ở phía tây tỉnh Quảng Ngãi. Phía đông giáp các huyện Sơn Tinh, Tur Nghĩa, Minh Long; phía tây giáp huyện Sơn Tây; phía nam giáp huyện Ba Tơ và tỉnh Kon Tum; phía bắc giáp các huyện Trà Bồng và Tây Trà. Diện tích 750,31km². Dân số 65.937 người (năm 2005). Mật độ dân số khoảng 88 người/km²⁽¹⁾. Đơn vị hành chính trực thuộc gồm 13 xã, đều lấy chữ Sơn làm đầu (Sơn Trung, Sơn Thượng, Sơn Bao, Sơn Thành, Sơn Hạ, Sơn Nham, Sơn Giang, Sơn Linh, Sơn Cao, Sơn Hải, Sơn Thủy, Sơn Kỳ, Sơn Ba), 1 thị trấn (Di Lăng huyện lỵ, nguyên là xã Sơn Lăng), với 77 thôn và tổ dân phố; trong đó:

Xã Sơn Trung có 6 thôn: Tà Màu, Gò Rộc, Làng Nà, Làng Rin, Làng Đèo, Gia Rì;

Xã Sơn Thượng có 5 thôn: Nước Năm, Gò Ren, Tà Ba, Làng Vố, Làng Nưa;

Xã Sơn Bao có 6 thôn, tên gọi theo thứ tự từ thôn 1 đến thôn 6: thôn 1 (Nước Bao), thôn 2 (Mò O), thôn 3 (Mang Kmuông), thôn 4 (Tà Lương), thôn 5 (Pó Rang), thôn 6 (Làng Mùng);

Xã Sơn Thành có 5 thôn: Gò Ra, Nước Chu, Hà Thành, Gò Rin, Gò Gạo;

Xã Sơn Hạ có 5 thôn: Cà Tu, Đèo Gió, Trường Khay, Hà Bắc, Đèo Ron;

Xã Sơn Nham có 5 thôn: Bàu Sơn, Cạn Sơn, Xà Riêng, Xà Nay, Chàm Rao;

Xã Sơn Giang có 6 thôn: Đèo Đinh, Làng Rê, Gò Ngoài, Đồng Giang, Làng Lùng, Làng Rí;

Xã Sơn Linh có 5 thôn, tên gọi theo thứ tự từ thôn 1 đến thôn 5: thôn 1 (Gò Da), thôn 2 (Làng Ghè), thôn 3 (Bồ Nung), thôn 4 (Ca La), thôn 5 (Làng Xinh);

Xã Sơn Cao có 5 thôn, tên gọi theo thứ tự từ thôn 1 đến thôn 5: thôn 1 (Xà Ấy), thôn 2 (Làng Gung), thôn 3 (Làng Mon), thôn 4 (Làng Trắng), thôn 5 (Làng Trá);

Xã Sơn Hải có 4 thôn: Tà Bía, Tà Mát, Gò Sim, Làng Lành;

Xã Sơn Thủy có 4 thôn, tên gọi theo thứ tự từ thôn 1 đến thôn 4: thôn 1 (Tà Bi), thôn 2 (Tà Bần), thôn 3 (Tà Cơm), thôn 4 (Làng Rào);

Xã Sơn Kỳ có 7 thôn: Làng Riêng, Làng Rút, Làng Rê, Tà Gâm, Làng Trắng, Bồ Nung, Nước Lát;

Xã Sơn Ba có 5 thôn: Tà Gâm, Di Ôi, Làng Già, Mò O, Làng Bung, Di Hoăn;

Thị trấn Di Lăng có 8 tổ dân số (tương đương thôn): Cà Đáo, Nước Nía, Làng Bò, Gò Dếp, Di Lăng, Hàng Gòn, nước Bung, Làng Dầu.

Từ tỉnh lỵ Quảng Ngãi đến thị trấn Di Lăng 55km. Từ thị trấn Di Lăng đi huyện lỵ Sơn Tây 30km, Ba Tiêu - Ba Tơ 42km, Trà Phong (huyện lỵ Tây Trà) 35km, Trà Xuân (huyện lỵ Trà Bồng) 40km.

Sơn Hà là huyện có tiềm năng kinh tế nông, lâm nghiệp khá phong phú, đã và đang được khai thác để phát triển. Tuy nhiên, tiềm lực kinh tế của huyện còn nhiều hạn chế, đời sống của nhân dân còn thấp.

*

*

*

Về hành chính, huyện Sơn Hà nguyên xưa kia là nguồn Cù Bà, một trong bốn nguồn của tỉnh Quảng Ngãi. Đời Minh Mạng, nguồn Cù Bà đổi là nguồn Thanh Cù. Năm 1915, nguồn Thanh Cù đổi thành đồn Sơn Hà. Đồn Sơn Hà được chia thành 5 tổng: Sơn Hạ, Sơn Trung, Sơn Thượng, Sơn Nham, Sơn Thạch, với 47 sách (làng). Lỵ sở của Sơn Hà lúc này đóng ở Hà Thành (nay thuộc xã Sơn Thành). Còn Di Lăng (sau này là huyện lỵ) chỉ là cảng an trí, nơi lưu đày phạm nhân.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, chính quyền cách mạng đổi là huyện Sơn Hà, cấp tổng được bãi bỏ, các xã mới được hình thành với 15 xã, đều lấy chữ Sơn làm đầu: Sơn Tinh, Sơn Liên, Sơn Hiệp, Sơn Thượng, Sơn Thọ, Sơn Tân, Sơn Trung, Sơn Kỳ, Sơn Thủy, Sơn Thành, Sơn Hạ, Sơn Nham, Sơn Linh, Sơn Giang, Sơn Cao. Từ năm 1952, 15 xã lại chia thành 28 xã: Sơn Hạ, Sơn Nam, Sơn Tong (thuộc Sơn Hạ cũ), Sơn Thành, Sơn Kim (Sơn Thành cũ), Sơn Trung, Sơn Lăng (Sơn Trung cũ), Sơn Thượng, Sơn Mừng (Sơn Thượng cũ), Sơn Linh, Sơn Đông (Sơn Linh cũ), Sơn Thủy, Sơn Hải (Sơn Thủy cũ), Sơn Kỳ, Sơn Ba (Sơn Kỳ cũ), Sơn Tinh, Sơn Dung, Sơn Màu, Sơn Long (Sơn Tinh cũ), Sơn Liên, Sơn Mùa, Sơn Bao (Sơn Liên cũ), Sơn Hiệp, Sơn Thọ, Sơn Tân, Sơn Cao, Sơn Giang, Sơn Nham (giữ nguyên). Huyện lúc này bao gồm cả huyện Sơn Tây và một phần các huyện Tây Trà, Trà Bồng ngày nay. Đầu năm 1954, tỉnh Kon Tum giao thêm xã Sơn Bua; giữa năm 1954 thành lập thêm xã Sơn Lập, Sơn Bùi. Huyện Sơn Hà lúc này có đến 31 xã.

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, hành chính huyện Sơn Hà có sự thay đổi. Sau khi tiếp quản một thời gian, từ giữa năm 1958, chính quyền Sài Gòn đồng loạt đổi huyện thành quận. Quận Sơn Hà được thành lập và đổi tên các xã, lấy chữ Hà làm đầu: Hà Trung, Hà Lâm, Hà Bắc, Hà Thành, Hà Thạch, Hà Long, Hà Tây, Hà Đông, Hà Châu, Hà Nam, Hà Thượng, Hà Khê. Quận lỵ đóng ở Hà Trung (nay là xã Sơn Giang). Nhưng chính quyền Sài Gòn quản lý chưa lâu thì phong trào cách mạng ở Sơn Hà đã phát triển. Một phần huyện Sơn Hà trở thành vùng căn cứ địa của cách mạng. Việc hoạch định lại các đơn vị hành chính là một yêu cầu cấp bách trong hoàn cảnh lúc bấy giờ.

Năm 1955, các xã Sơn Hiệp, Sơn Thọ, Sơn Bùi nhập về huyện Trà Bồng. Tháng 7.1957, các xã Sơn Kỳ, Sơn Ba nhập với 9 xã của huyện Ba Tơ thành khu VI (sau đổi là huyện Sông Rhe). 9 xã khu tây là Sơn Tinh, Sơn Mậu, Sơn Dung, Sơn Long, Sơn Liên, Sơn Bua, Sơn Mùa, Sơn Bao, Sơn Lập thành lập khu VII (sau gọi là huyện Sơn Tây); các xã còn lại của huyện hợp thành khu III (sau gọi là huyện Sơn Hà).

Sau ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, năm 1976 huyện Sơn Tây và hai xã Sơn Kỳ, Sơn Ba nhập lại về Sơn Hà; và sau khi tách nhập một số xã, huyện Sơn Hà có 16 xã: Sơn Mùa, Sơn Tân, Sơn Bao, Sơn Dung, Sơn Tinh, Sơn Lăng, Sơn Thượng, Sơn Thủy, Sơn Kỳ, Sơn Ba, Sơn Thành, Sơn Giang, Sơn Linh, Sơn Cao, Sơn Hạ, Sơn Nham.

Năm 1994, bốn xã phía tây huyện là Sơn Mùa, Sơn Tinh, Sơn Tân, Sơn Dung được tách ra hình thành huyện Sơn Tây. Huyện Sơn Hà còn 12 xã. Năm 1998, xã Sơn Lăng tách lập thành thị trấn Di Lăng và xã Sơn Trung; xã Sơn Thủy tách lập thành 2 xã Sơn Thủy, Sơn Hải. Huyện Sơn Hà có 14 xã, thị trấn (như đã kể ở phần đầu).

Về tự nhiên, Sơn Hà là huyện có diện tích tự nhiên rộng thứ hai trong tỉnh Quảng Ngãi (chỉ sau huyện Ba Tơ). Địa bàn Sơn Hà trải rộng, đồi núi, sông suối chằng chịt, chia cắt bạo biệt; độ cao trung bình 500 - 1000m so với mặt nước biển.

Núi rừng: Chiếm hầu hết diện tích tự nhiên của toàn huyện. Phía đông có ngọn Thạch Bích (Đá Vách) giáp giới với huyện Tur Nghĩa, phía nam tiếp liền với dãy Cao Muôn (Ba Tơ), núi Mùm (Minh Long), phía bắc tiếp liền với các núi cao ở các huyện Trà Bồng và Tây Trà, phía tây là các khối núi cao giáp với huyện Sơn Tây. Rừng núi Sơn Hà có các loại gỗ quý như lim, sơn, chò, nhiều loại thú như hổ, nai, trăn, nhiều mật ong, song mây.

Sông suối: Sơn Hà có mạng lưới sông suối chằng chịt, lớn nhất là các sông: sông Rhe, sông Rinh, sông Xà Lò, sông Tang. Sông Rhe từ phía Nam (Ba Tơ) chảy ra, hợp với sông Rinh, sông Xà Lò ở khu vực Hải Giá, chảy về phía đông, là đầu nguồn của sông Trà Khúc lớn nhất trong tỉnh Quảng Ngãi. Sông suối ở Sơn Hà có nhiều loại cá, ốc, đặc biệt có đặc sản cá niêng nổi tiếng. Các sông suối là nguồn nước quan trọng và còn chứa tiềm năng về thủy lợi, thủy điện nhằm phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Các sông ở đây đều có lòng sông đào sâu, khúc khúc, lòng sông dốc, nước chảy xiết, nên thường gây lũ lớn về mùa mưa và dễ khô kiệt về mùa nắng.

Đồng bằng: Nằm dọc theo thung lũng các sông, đất đai khá màu mỡ, như đồng bằng dọc sông Rhe chảy qua các xã Sơn Ba, Sơn Kỳ, Sơn Thủy, Sơn Hải, Sơn Cao, Sơn Linh, Sơn Nham, Sơn Hạ. Đồng bằng thường có các cánh đồng lúa, hoặc trồng các loại hoa màu.

Khoáng sản: Rải rác trong các xã ở Sơn Hà có vàng sa khoáng, đá vôi, cao lanh, suối khoáng.

Nhìn chung, đất đai ở Sơn Hà khá tốt. Các vùng thung lũng nhiều nơi tương đối thoáng rộng, được cư dân trong vùng khai phá thành đất canh tác từ lâu đời. Đất đai tốt nhất là ở các làng Tà Bần, Tà Bi xã Sơn Thủy, Làng Rút xã Sơn Kỳ.

Quá trình khai thác, phát triển đất đai ở Sơn Hà nói chung đã diễn ra nhiều đời, trong khắp huyện. Tình hình sử dụng đất vào năm 2005 như sau: 1) Đất nông nghiệp 19.227,57ha; 2) Đất lâm nghiệp 36.081,43ha; 3) Đất chuyên dùng 1.003,07ha; 4) Đất khu dân cư 628,27ha; 5) Đất chưa sử dụng 16.325,70ha.

Khí hậu: Tương tự như khí hậu các huyện miền núi trong tỉnh Quảng Ngãi. Mùa mưa hay đến sớm hơn các huyện đồng bằng và lượng mưa khá lớn. Khí hậu lúc bình thường ở Sơn Hà khá dễ chịu. Tuy nhiên, Sơn Hà là nơi có "ngã ba sông", nơi tiếp giáp giữa 3 nguồn nước lớn là sông Rhe, sông Rinh và sông Xà Lò, nên về mùa mưa thường xảy ra lụt lớn. Vùng Sơn Ba, Sơn Cao đến Sơn Kỳ thường có hiện tượng xảy ra lốc lớn, tốc mái nhà. Lụt nặng nhất thường là ở thị trấn Di Lăng và xã Sơn Giang.

Về dân cư, Sơn Hà có cư dân chủ yếu là dân tộc Hrê, dân tộc Kinh, dân tộc Ca Dong, một ít người dân tộc Cor và các dân tộc khác. Diễn tiến dân số phát triển khá mạnh, trong vòng 30 năm từ 1975 đến 2005, dân số Sơn Hà tăng gấp đôi (từ 32.737 lên 65.937 người - chưa kể huyện Sơn Tây tách lập từ năm 1994). Mật độ dân số ở Sơn Hà là 88 người/km², cao nhất trong các huyện miền núi, nhưng thấp hơn nhiều so với các huyện đồng bằng Quảng Ngãi.

Tình hình diện tích đất, dân số, mật độ dân số của 14 xã, thị trấn ở Sơn Hà năm 2005 như sau:

TT	Xã, thị trấn	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
1	Di Lăng	56,92	8.881	156
2	Sơn Trung	23,94	2.811	117
3	Sơn Thượng	45,00	3.665	81
4	Sơn Bao	68,45	3.425	50
5	Sơn Thành	48,52	6.745	139
6	Sơn Hạ	39,02	7.925	203
7	Sơn Nham	59,96	3.659	61
8	Sơn Giang	26,15	3.910	150
9	Sơn Linh	82,37	4.032	49
10	Sơn Cao	40,73	4.348	107
11	Sơn Hải	24,66	2.603	106

12	Sơn Thủy	44,23	4.276	97
13	Sơn Kỳ	145,38	5.908	41
14	Sơn Ba	44,98	3.752	83

Xét trong nội hạt thì mật độ dân số chênh lệch không cao lắm giữa các xã, thị trấn. Cao nhất là xã Sơn Hạ, nơi có đông người Kinh sinh sống (203 người/km²), có nơi tập trung buôn bán dịch vụ, thấp nhất là xã Sơn Kỳ (41 người/km²). Có 7 xã, thị trấn có mật độ dân số trên 100 người/km², có 7 xã mật độ từ 40 - 100 người/km².

Trong tổng số dân 65.937 người có đến 54.434 người dân tộc Hrê. Đến 31.12.2005, ở Sơn Hà, tính theo dân tộc có: 1) dân tộc Hrê 54.434 người, cư trú ở khắp các địa phương trong huyện, nhưng đông nhất là ở xã Sơn Hạ (6.447 người), kế đến là Sơn Kỳ (5.474 người), thị trấn Di Lăng (4.607 người), Sơn Thành (4.930 người), Sơn Cao (4.126 người), xã ít nhất là Sơn Hải cũng có đến 2.343 người; 2) dân tộc Kinh 11.331 người, cư trú ở khắp các xã, đông nhất là ở thị trấn Di Lăng (3.777 người), xã Sơn Thành (1.840 người), xã Sơn Hạ (1.472 người), xã ít nhất là Sơn Ba (182 người); 3) Dân tộc Ca Dong 327 người, cư trú chủ yếu ở thị trấn Di Lăng (218 người); 4) Dân tộc Cor 161 người, chủ yếu ở Di Lăng (141 người). Ngoài ra, còn có các dân tộc khác và khách vãng lai.

Đồng bào dân tộc Hrê ở Sơn Hà chủ yếu làm ruộng nước, nương rẫy, còn lưu giữ được những di sản văn hóa dân tộc quý báu. dân tộc Kinh cư trú chủ yếu ở huyện lỵ và các xã phía đông huyện, có đặc điểm chung của người Kinh và có sự giao lưu, giao thoa văn hóa với các dân tộc anh em trong huyện. Dân tộc Ca Dong có đặc điểm chung với người Ca Dong ở huyện Sơn Tây. Các dân tộc anh em ở Sơn Hà sống đoàn kết, tương trợ nhau, có lúc đã vượt qua thử thách lớn lao đối phó với chính sách chia rẽ dân tộc của bọn thực dân để cùng thắt chặt tình nghĩa anh em.

*

* *

Ngược dòng lịch sử, nhân dân Sơn Hà có **truyền thống yêu nước** từ rất sớm. Đó là các cuộc nổi dậy chống lại ách áp bức, bóc lột của quan quân chúa Nguyễn, chống lại quan quân phong kiến triều Nguyễn và chống lại thực dân Pháp xâm lược. Nhân dân vùng Sơn Hà cũng từng tham gia cuộc khởi nghĩa Đă Boăk King và Boăk Xuân hưởng ứng phong trào nông dân Tây Sơn; tham gia phong trào chống càn quét, chống sưu thuế của thực dân, cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX và tham gia phong trào "Nước Xu đỏ" với các dân tộc anh em ở Bắc Tây Nguyên trong những năm 1937 - 1938.

Phong trào cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam dần dần thâm nhập vào nhân dân, qua hoạt động của cán bộ cách mạng từ thời tiền khởi

nghĩa, nhất là trong Cách mạng tháng Tám 1945, khi đội du kích Ba Tơ do các đồng chí Nguyễn Chánh, Phạm Kiệt chỉ huy đánh chiếm đồn Di Lăng từ tay thực dân Pháp.

Trong kháng chiến chống Pháp xâm lược, năm 1946, tổ chức Đảng đã được thành lập, nhân dân Sơn Hà nỗ lực xây dựng chính quyền cách mạng và đóng góp cho kháng chiến. Thực dân Pháp chiếm thị xã Kon Tum và từ cao nguyên đánh xuống. Lợi dụng một số sai lầm của cán bộ cách mạng, địch dùng bạo tay sai kích động, gây nên vụ phiến loạn Sơn Hà năm 1950. Đảng bộ và nhân dân Sơn Hà đã cùng với tỉnh dập tắt vụ bạo loạn, ổn định tình hình, góp phần giữ vững vùng tự do Liên khu V.

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Sơn Hà nằm trong vùng căn cứ địa của cuộc kháng chiến, nhân dân Sơn Hà tạo lập được nhiều chiến công, kiên cường chiến đấu và đóng góp nhiều nhân tài vật lực cho kháng chiến. Toàn huyện giải phóng ngày 17.3.1975.

Qua các cuộc kháng chiến, quân và dân Sơn Hà, quân và dân 4 xã Sơn Thành, Sơn Lăng, Sơn Kỳ, Sơn Thủy, 4 cá nhân là Đinh Banh, Đinh Tía, Đinh Kméo, Đinh Nghít của huyện đã được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân.

*

* *

Cũng như nhiều huyện khác trong tỉnh Quảng Ngãi, **kinh tế** Sơn Hà là kinh tế nông nghiệp. Năm 2005, trong tổng số 33.678 lao động đang làm việc của toàn huyện, có đến gần 30.146 lao động nông, lâm nghiệp, chỉ có 18 lao động thủy sản.

Nghề nông là nghề sinh sống chính của nhân dân Sơn Hà xưa nay. Kinh tế nông nghiệp ở Sơn Hà xưa mang nặng tính tự túc tự cấp, nay đã có sự chuyển biến đáng kể, nhưng dấu ấn xưa vẫn còn rất rõ. Ngày nay, lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ ở Sơn Hà đã hình thành và phát triển, nhưng nhìn chung còn chiếm tỷ trọng thấp trong nền kinh tế.

Nông nghiệp

Xưa kia, bà con các dân tộc Sơn Hà canh tác nông nghiệp đã có nhiều tiến bộ, nhất là trong việc làm lúa nước. Tuy vậy, đời sống của nhân dân vẫn rất thấp do các tập quán lạc hậu và do chính sách áp bức bóc lột của phong kiến, thực dân. Sau năm 1975, nông nghiệp đã phát triển mạnh. Diện tích canh tác lúa được mở rộng. Đồng lúa ven sông Rhe từ xưa đã được ghi nhận là một đồng lúa đẹp mắt với trình độ canh tác khá cao của bà con Hrê. Ở vùng thấp, người Kinh cũng có trình độ thâm canh lúa khá phát triển. Ở vùng cao, bà con người Ca Dong, người Cor có khó khăn hơn. Trong nông nghiệp, ở Sơn Hà xưa nay thì cây lúa vẫn chiếm vị trí hàng đầu và có sự phát triển theo thời gian.

Cùng với việc mở rộng diện tích, làm thủy lợi, thâm canh tăng năng suất, trong vòng 30 năm, từ 1975 đến 2005, sản lượng lương thực có hạt cũng như bình quân lương thực đầu người ở Sơn Hà đều tăng cao, như bảng sau đây⁽²⁾:

Năm	1975	1985	1995 ⁽³⁾	2000	2005
Chỉ số					
Sản lượng (tấn)	5.039	16.076	11.262	16.224	18.741
Bình quân lương thực đầu người hằng năm (kg)	153,9	304,1	198,8	265,3	284,2

Trừ năm 1995, sản lượng lương thực và bình quân lương thực đầu người đều đột ngột giảm do tách lập huyện Sơn Tây và do mất mùa, các chỉ số trên đều khả dĩ phản ánh trung thực sự phát triển. Bình quân lương thực đầu người ở Sơn Hà năm 1985 là cao nhất có thể do dân số còn ít và lúc này nông nghiệp tập trung chủ yếu vào cây lương thực. Sản lượng lương thực bình quân đầu người năm 2005 cao nhất là xã Sơn Ba (376kg), kế đến là xã Sơn Thành (347kg), xã Sơn Hạ (338kg), xã Sơn Thủy (330kg), thấp nhất là thị trấn Di Lăng (120kg) không hoàn toàn chuyên nông nghiệp. Trong thành phần lương thực thì lúa chiếm đa số tuyệt đối, ngô chỉ là một phần phụ. Ngoài lúa và ngô, Sơn Hà là nơi trồng khá nhiều sắn, mía làm nguyên liệu cho công nghiệp và chăn nuôi. Trong những năm gần đây, do giá cả không ổn định, cây mía có xu hướng giảm nhanh. Ngược lại, cây mì (sắn) có xu hướng tăng mạnh do có Nhà máy tinh bột mì Sơn Hải đóng ngay trên địa bàn huyện, có nhu cầu thu mua lớn. Mì trồng ở Sơn Hà năm 2005 nhiều nhất so với các huyện trong tỉnh Quảng Ngãi. Tuy nhiên, việc phát triển ồ ạt đã dẫn đến việc phá rừng trồng mì khá phức tạp, gây tác hại môi trường.

Chỉ số về các loại cây trồng chính ở Sơn Hà năm 2005 như sau:

TT	Cây trồng	Diện tích canh tác (ha)	Sản lượng (tấn)	Năng suất (tạ/ha)
1	Lúa	5.616	18.459	32,9
2	Ngô	166	282	17,0
3	Sắn	2.987	43.204	144,6
4	Mía	830	37.226	448,5
5	Lạc	278	436	15,7
6	Đậu các loại	142	107	7,5
7	Rau các loại	186	1.694	91,1

Lúa trồng nhiều nhất ở các xã Sơn Hạ (diện tích 797ha, sản lượng 2.661,3 tấn), Sơn Thành (690ha, 2.330,2 tấn), Sơn Kỳ (548ha, 1.796,1 tấn), ít nhất ở xã Sơn Hải (225,9ha, 731,1 tấn). Năng suất lúa giữa các xã, thị trấn chênh lệch không đáng kể.

Ngô trồng nhiều nhất ở các xã Sơn Nham (23,5ha, 41,7 tấn), Sơn Bao (18,5ha, 30,8 tấn).

Sắn trồng nhiều nhất ở các xã Sơn Cao (385ha, 5.621 tấn), xã Sơn Hải (250ha, 3.707 tấn), ít nhất là ở xã Sơn Ba cũng có đến 145ha với 2.073,5 tấn.

Mía trồng nhiều nhất ở các xã Sơn Hạ (409ha, 17.820 tấn), Sơn Thành (250ha, 11.450 tấn), hai xã này nằm ở vùng thấp của huyện và có nhiều người Kinh sinh sống. Các xã hầu như không trồng mía là Sơn Thủy, Sơn Kỳ, Sơn Ba, Sơn Bao.

Lạc trồng nhiều nhất ở các xã Sơn Thủy (97ha, 153,4 tấn), Sơn Nham (34ha, 54 tấn), Sơn Thượng (31,5ha, 50,4 tấn), ít nhất ở Sơn Trung chỉ 1,5ha với sản lượng 2,3 tấn.

Rau các loại, đậu các loại ở các xã, thị trấn có chênh lệch nhau nhưng không quá cao.

Về vật nuôi, nuôi trâu, heo, gà là nghề truyền thống. Trâu là vật nuôi truyền thống từ lâu đời của đồng bào dân tộc Hrê. Đàn trâu ở Sơn Hà rất đáng kể, tính trong toàn tỉnh thì chỉ xếp sau huyện Ba Tơ về số lượng. Đàn trâu Sơn Hà năm 2005 có 10.392 con, cùng với đàn trâu huyện Ba Tơ (17.862 con) chiếm tỉ lệ cao tuyệt đối so với các huyện khác trong tỉnh Quảng Ngãi (với tổng số 48.283 con). Trâu được nuôi nhiều nhất ở xã Sơn Hạ (1.248 con), xã Sơn Thủy (1.187 con), thấp nhất là xã Sơn Bao cũng có đến 314 con. Các xã có khá nhiều trâu là Sơn Thành (920 con), Sơn Kỳ (912 con), Sơn Ba (824 con), Sơn Trung (810 con). Đàn bò ở Sơn Hà xưa chủ yếu ở vùng thấp và phổ biến trong người Kinh, nay phát triển ở khắp nơi trong huyện với các hộ đồng bào Hrê. Từ 1975 đến 2005, số lượng bò tăng khá nhanh, cứ năm năm tăng trung bình 3.000 con (từ 1.788 con năm 1975 lên 20.378 con năm 2005), cao nhất trong các huyện miền núi ở Quảng Ngãi. Bò nuôi nhiều nhất ở xã Sơn Thành (2.092 con), Sơn Hạ (1.981 con), Sơn Giang (1.784 con), xã ít nhất là Sơn Hải cũng có đến 785 con. Chăn nuôi heo cũng phát triển với trên 32.187 con năm 2005. Heo nuôi nhiều nhất ở xã Sơn Thành, thị trấn Di Lăng, xã Sơn Hạ.

Công tác thủy lợi ở Sơn Hà luôn được coi trọng. Xưa kia, bà con Sơn Hà dựa vào nguồn nước tự nhiên và dẫn thủy nhập điền theo phương pháp thủ công (đắp đập bồi bằng đá, tre), hiệu quả thấp, không chủ động được nguồn nước. Từ sau năm 1975, có 29 công trình thủy lợi được xây dựng, có những công trình lớn như hồ chứa nước Di Lăng, đập Prinh (Sơn Linh), đập dâng nước Lác (Sơn Kỳ), diện tích tưới bằng công trình kiên cố đạt 1/2 diện tích canh tác. Điều đáng chú ý là, trên địa hình bị chia cắt bởi nhiều núi đồi, sông suối, thủy lợi ở Sơn Hà chỉ có thể giải quyết bằng các công trình quy mô nhỏ. Các công trình đã thực hiện đều chỉ có năng lực tưới phổ biến 10 - 25ha diện tích canh tác. Xây dựng công trình thủy lợi quy mô lớn là không thể, nhưng nếu quá nhỏ cũng sẽ không đạt hiệu quả cao. Sơn Hà là huyện có diện tích canh tác lúa khá rộng nên huyện không có chủ trương khai hoang, chỉ tập trung làm công tác thủy lợi, tăng chất lượng, tăng năng suất các vật nuôi, cây trồng trên diện tích đã có. Có nhiều trường hợp trồng lúa không bảo đảm về nguồn nước tưới nên cần phải chuyển đổi sang cây trồng khác, hiệu quả kinh tế sẽ cao hơn.

Giá trị sản xuất nông nghiệp của Sơn Hà năm 2005 là 124.612,4 triệu đồng, trong đó trồng trọt là 86.282,8 triệu đồng, chăn nuôi 38.329,6 triệu đồng theo giá hiện hành.

Lâm nghiệp

Nghề rừng là một hoạt động không thể thiếu từ xưa đến nay của nhân dân Sơn Hà. Bên cạnh trồng lúa và chăn nuôi, người dân Sơn Hà còn vào rừng lấy cây làm nhà, lấy củi đun, săn bắn, hái lượm, lấy mật ong... Từ sau năm 1975, vấn đề khoanh nuôi và trồng rừng đặt ra như một nhu cầu cấp bách sau một thời gian dài rừng ở Sơn Hà bị tàn phá nặng do chiến tranh và con người. Sơn Hà khoanh nuôi 19.500ha rừng tự nhiên, trồng 6.296ha rừng phòng hộ và rừng nguyên liệu, nâng độ che phủ của rừng lên gần 40%. Tình trạng phá rừng trái phép vẫn diễn ra, nhằm mục đích lấy gỗ hoặc lấy đất trồng sắn (mì) cung cấp cho Nhà máy sản xuất tinh bột mì Sơn Hải. Về rừng trồng, Sơn Hà trồng nhiều cây keo lai là cây có xu hướng phát triển về lâu dài để xuất khẩu, trồng và khai thác tre, nứa, lồ ô để làm nguyên liệu chế biến bột giấy. Giá trị sản xuất lâm nghiệp của Sơn Hà năm 2005 là 12.118,5 triệu đồng theo giá hiện hành.

Về tiểu thủ công nghiệp, xưa kia bà con dân tộc Hrê, Ca Dong chủ yếu đan lát các vật dụng để đáp ứng cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của mình. Bà con dân tộc Kinh ở vùng thấp thường có một số nghề thủ công thông dụng như mộc, rèn. Trên địa bàn huyện chưa có cơ sở công nghiệp nào. Từ năm 1975 trở về sau, một số cơ sở công nghiệp đã mọc lên, đáng chú ý có cụm công nghiệp Sơn Hải, cụm công nghiệp Sơn Thượng, nhà máy sản xuất tinh bột mì Sơn Hải và nhiều cơ sở tiểu thủ công nghiệp tư nhân khác. Tuy nhiên, nhìn chung công nghiệp ở Sơn Hà chưa chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu kinh tế. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu là đá xây dựng, gạch nung, xay xát, may quần áo, xẻ gỗ, sản xuất đồ mộc gia dụng. Thời điểm 2005, Sơn Hà có 470 cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp cá thể, nhưng cũng chỉ có 721 lao động trên lĩnh vực này. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2005 là 73.930 triệu đồng theo giá hiện hành.

Hoạt động buôn bán xưa kia ở Sơn Hà thường diễn ra giữa người Kinh với các dân tộc anh em. Người Kinh mang hàng đến tận các làng để trao đổi, mua bán. Việc trao đổi, mua bán xuôi ngược ở Sơn Hà còn được thực hiện qua các chợ Di Lăng, Hà Thành, chợ Đồng Ké (tây Sơn Tinh), chợ Phước Lâm (tây Tư Nghĩa) là những cửa ngõ thông thương xuôi ngược. Người Hrê cũng tiến hành buôn bán, đổi chác với người Cor ở vùng Trà Tân (Trà Bông), Trà Niêu (Tây Trà), chủ yếu là trao đổi chè lá sản xuất ở các vùng này. Việc buôn bán như vậy vẫn tiếp diễn liên tục, ngay cả trong thời kỳ chiến tranh. Từ năm 1975, nhất là từ ngày đổi mới (1986) trở về sau, việc buôn bán ngày càng phát triển. Trên địa bàn huyện có 3 chợ là chợ Di Lăng, chợ Sơn Hạ và chợ Sơn Giang. Trung tâm buôn bán của Sơn Hà trước kia nằm tại Sơn Hạ, gần với ngã ba Hà Thành, nơi đóng lỵ sở của huyện. Từ sau năm 1975, huyện lỵ được xây dựng ở Di Lăng, chợ của huyện tập trung ở đây (thường gọi là chợ Hàng Gòn), trở thành nơi mua bán đổi chác trong huyện, thu

hút cả người dân ở các huyện láng giềng. Tại các trung tâm xã đều có các hộ buôn bán và chợ búa. Ở Di Lăng và ven đường có nhiều người sống bằng nghề mua bán. Bên cạnh việc mua bán, ở Sơn Hà cũng như các huyện miền núi khác trong tỉnh Quảng Ngãi, bà con được cấp phát một số mặt hàng thiết yếu. Thống kê cho biết năm 2005, Sơn Hà có 945 cơ sở kinh doanh thương mại - dịch vụ cá thể với 1.141 lao động, nhiều nhất ở thị trấn Di Lăng với 255 cơ sở và 305 lao động, xã Sơn Hạ với 111 cơ sở và 170 lao động. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ là 58.772 triệu đồng.

Theo báo cáo chính trị tại Đại hội XX của Đảng bộ huyện Sơn Hà, thu nhập bình quân đầu người ở Sơn Hà năm 2005 ước đạt 2.596.000 đồng.

Cơ sở hạ tầng

Về điện: 10 năm sau giải phóng (1985), nhà máy thủy điện Di Lăng được xây dựng với công suất 180kW, phục vụ khoảng 300 hộ dân, lần đầu tiên người dân ở Sơn Hà được dùng điện. Từ năm 1998, điện lưới quốc gia kéo về huyện lỵ Sơn Hà. Cho đến 2004, tất cả các xã, thị trấn trong huyện đều đã có điện lưới quốc gia với trên 60% số hộ dùng điện. Đến cuối năm 2005, có 66/77 thôn trong huyện có điện, với trên 65% số hộ dùng điện.

Về giao thông, cũng có những tiến bộ vượt bậc. Trục đường xương sống là tỉnh lộ 623 nối từ tỉnh lỵ Quảng Ngãi đến huyện lỵ Sơn Hà dài khoảng 55km, có từ thời phong kiến, đến thời Pháp và chế độ Sài Gòn đều có rải đá, nhưng chỉ là dã chiến, tạm thời. Từ năm 1975 về sau, việc giao thông ở Sơn Hà đã có một bước tiến rất dài. Tỉnh lộ 623 ngày nay đã được trải nhựa. Từ thành phố tỉnh lỵ Quảng Ngãi đi Sơn Hà có thể theo 2 ngã, hoặc từ huyện lỵ Sơn Tịnh đi trực chỉ, hoặc theo tỉnh lộ 625 đi bằng qua công trình đầu mối Thạch Nham, gặp tỉnh lộ 623 tại Tịnh Giang. Đến Hà Thành, có ngã ba trực chỉ huyện lỵ, một nhánh băng qua vùng xã Sơn Giang, gặp lại đường kia tại thị trấn Di Lăng, qua các xã Sơn Hải, Sơn Thủy, Sơn Kỳ, gặp Quốc lộ 24 tại Ba Tiêu. Đường Sơn Hà nối với Ba Tơ qua thung lũng sông Rhe. Đường nối với huyện lỵ Tây Trà cũng được duy trì, bảo dưỡng, nhưng chỉ là đường đất. Đường Sơn Hà nối với Sơn Tây đã được trải nhựa. Các cầu được xây dựng, trong đó có cầu lớn bắc qua sông Rinh, cầu Hải Giá. Các xã đều có đường ô tô đến trung tâm xã. Một số tuyến đường cụm xã đã được trải nhựa. Huyện có 2 bến xe ô tô, một ở thị trấn Di Lăng và một ở xã Sơn Giang. Giao thông phát triển đã tạo điều kiện cho sự phát triển mọi mặt của Sơn Hà.

Thông tin liên lạc: Từ sau năm 1975, mạng lưới bưu chính viễn thông ở Sơn Hà đã được thiết lập. Ngày nay, ở huyện lỵ có bưu điện huyện và ở các xã có 7 bưu điện văn hóa xã. Trạm viba viễn thông đặt ở trung tâm huyện và ở Sơn Hạ, Sơn Kỳ. Thông tin liên lạc khá thuận tiện. Tổng số máy điện thoại trong huyện lắp đặt trên 1.300 chiếc năm 2004, 1.872 chiếc năm 2005. Hầu hết các xã đều đã có báo đọc trong ngày.

Huyện Sơn Hà xác định có 4 trung tâm cụm xã: 1) Cụm xã Sơn Hạ - Sơn Thành - Sơn Nham, trung tâm ở xã Sơn Hạ; 2) Cụm xã Sơn Cao - Sơn Linh - Sơn Giang, trung tâm ở xã Sơn Linh; 3) Cụm xã Di Lăng - Sơn Thượng - Sơn Bao - Sơn Trung, trung tâm tại xã Sơn Thượng; 4) Cụm xã Sơn Hải - Sơn Thủy - Sơn Kỳ - Sơn Ba, trung tâm tại xã Sơn Kỳ.

Bên cạnh việc xây dựng thủy lợi, điện, đường sá, bưu điện, các thiết chế trường học, bệnh xá cũng được xây dựng, tạo nên cho Sơn Hà một diện mạo mới. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân đã ngày càng nâng lên.

*

* *

Trong **di sản văn hóa** các dân tộc ở Sơn Hà, thì di sản văn hóa dân tộc Hrê là đáng chú ý nhất. Là một bộ phận quan trọng với số dân đông trong tổng dân số, người Hrê ở Sơn Hà còn lưu giữ những giá trị văn hóa dân tộc Hrê hết sức đặc sắc. Người Hrê có truyện cổ (một phần đã được sưu tầm và xuất bản), có các loại nhạc cụ như chiêng, trống và các nhạc cụ tự tạo khác, có các điệu dân ca ca lêu, ca chơi (đã sưu tầm một phần), có kiến trúc nhà sàn. Bộ phận người Kinh cũng có những giá trị văn hóa nhưng chưa được sưu tầm đúng mức. Người Ca Dong có nhiều di sản văn hóa vẫn còn được lưu giữ và đã được sưu tầm phần nào. Các dân tộc ở đây cũng có sự giao thoa văn hóa, qua kết quả giao lưu tự ngàn xưa và để lại những dấu ấn đẹp đẽ trong di sản văn hóa của nhau. Về di tích và thắng cảnh, ở Sơn Hà có các di tích chiến thắng Di Lăng, chiến thắng đồn Tà Ma (đều đã xếp hạng di tích cấp tỉnh), thắng cảnh sông Hải Giá.

Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, **văn hóa mới** ở Sơn Hà dần dần được xác lập, nhưng trải qua hai cuộc chiến tranh, từ sau năm 1975, văn hóa ở Sơn Hà mới thực sự chuyển mình sâu sắc. Ở huyện lỵ có nhà văn hóa huyện, có thư viện huyện, có đài truyền thanh huyện, có 3 trạm thu phát sóng truyền hình ở huyện lỵ và ở các trung tâm cụm xã (thị trấn Di Lăng, xã Sơn Kỳ, xã Sơn Linh), ở xã có đài truyền thanh xã; phủ sóng đến vùng sâu, vùng xa. Tivi, radiô được cấp phát. Số người xem truyền hình ước tính đã có trên 70% và nghe Đài Tiếng nói Việt Nam khoảng 85%. Các đội thông tin lưu động, đội chiếu bóng thường xuyên đi phục vụ ở các làng xã. Phong trào văn nghệ quần chúng, phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa phát triển khá tốt. Từ trong kháng chiến, một thế hệ mới trong hoạt động văn hóa ở Sơn Hà đã hình thành, có người trở thành văn nghệ sĩ nổi tiếng như Nghệ sĩ ưu tú Đinh Kim Nhớ (quê tại Di Lăng), nhà thơ Đinh Xăng Hiền (quê xã Sơn Kỳ), Nghệ sĩ nhân dân Đinh Thị Xuân Va (xã Sơn Hạ).

Về **giáo dục**, cũng như các huyện miền núi khác ở Quảng Ngãi, trước năm 1945, tuyệt đại đa số nhân dân Sơn Hà mù chữ. Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, việc học mới thực sự bắt đầu và phát triển khó khăn trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt của hai cuộc kháng chiến. Từ năm 1975 đến nay, giáo dục ở Sơn Hà phát triển khá nhanh, từ điểm xuất phát 2.460 học sinh với khoảng 107 cán bộ, giáo viên, đến thời điểm 2005, Sơn Hà có 5 trường Mẫu giáo với 84 lớp, 86 giáo

viên, 1.997 học sinh; về giáo dục phổ thông, có 1 trường Trung học phổ thông, đóng ở huyện lỵ với 35 lớp, 61 giáo viên, 1.441 học sinh; 7 trường Trung học cơ sở (tại các xã Sơn Kỳ, Sơn Linh, Sơn Giang, Sơn Hạ, Sơn Thành, Sơn Bao và thị trấn Di Lăng) với 150 lớp, 233 giáo viên, 4.975 học sinh; 16 trường Tiểu học (thị trấn Di Lăng 2 trường, mỗi xã 1 trường) với 334 lớp, 351 giáo viên, 6.868 học sinh.

Về y tế, từ sau 1975, mạng lưới y tế ở Sơn Hà được xác lập, trong đó ở huyện có bệnh viện huyện, 1 đội vệ sinh phòng dịch, 14 xã thị trấn đều có trạm xá. Bệnh viện huyện có 110 giường bệnh. Đến năm 2005, Sơn Hà có 143 cán bộ y tế, trong đó có 18 bác sĩ. Có 3 trạm y tế xã đã có bác sĩ là Sơn Hạ, Sơn Linh, Sơn Kỳ. Việc khám chữa bệnh của nhân dân được chăm lo, đã hạn chế việc cầu cúng khi đau ốm. Công tác vệ sinh phòng dịch được đề cao và thực hiện thường xuyên. Công tác kế hoạch hóa gia đình có những tiến triển tốt, tỉ lệ tăng dân số còn 1,25%.

Về xã hội: Sơn Hà có hai vấn đề xã hội lớn, thứ nhất huyện phải giải quyết chế độ cho những người được hưởng chính sách ưu đãi là khá lớn (với gần 2.690 người có công), thứ hai là phải tập trung xoá đói giảm nghèo. Tuy không có nhiều người phải đi làm ăn xa, nhưng ở Sơn Hà đến năm 2000 vẫn còn đến gần 70% số hộ nghèo, năm 2003 còn đến trên 44% hộ nghèo (với số lượng trên 6.000 hộ), năm 2004 còn trên 35%. Bảo đảm chế độ chính sách và xoá đói giảm nghèo là một trọng tâm trong công tác ở Sơn Hà trong thời gian tới.

Ngoài ra, trong đồng bào Hrê ở Sơn Hà rải rác còn một số tập tục lạc hậu như tảo hôn, nghi kỵ cầm đồ thuốc độc, tục chia của cho người chết cần tiếp tục vận động bãi bỏ.

(1) Theo Niên giám Thống kê tỉnh Quảng Ngãi 2005.

(2) Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi.

(3) Các số liệu từ năm 1995 trở đi là các số liệu sau khi đã tách huyện Sơn Tây.

HUYỆN SƠN TÂY

SƠN TÂY là huyện miền núi nằm ở cực tây tỉnh Quảng Ngãi. Phía đông và đông nam giáp huyện Sơn Hà; phía tây nam giáp các huyện Đắc Tô, Đắc Hà, Kon Plông (tỉnh Kon Tum); phía bắc giáp huyện Trà My (tỉnh Quảng Nam) và huyện Tây Trà. Diện tích 380,74km². Dân số 15.499 người (năm 2005). Mật độ dân số khoảng 40,7 người/km²⁽¹⁾. Đơn vị hành chính trực thuộc gồm 6 xã (Sơn Mùa, Sơn Dung, Sơn Tinh, Sơn Tân, Sơn Bua, Sơn Lập), với 24 thôn; trong đó:

Xã Sơn Mùa có 5 thôn: Huy Em, Nước Min, Mang Tu La, Nước Vương - Tang Tong, Tang Tong (các từ: *Mang* tiếng Ca Dong có nghĩa là bãi bằng, *Huy* có nghĩa là bạn bè);

Xã Sơn Dung có 6 thôn: Huy Măng, Đắc Lang, Gò Lả, Ra Manh, Ra Pân, Đắc Trên;

Xã Sơn Tinh có 4 thôn: Nước Kia, Xà Ruông, Bà He, Ka Năng;

Xã Sơn Tân có 5 thôn: Ra Nhua, Đắc Be, Tà Đô, Ha Leu, Ta Vinh;

Xã Sơn Bua có 2 thôn: Mang Ta Bê, Mang He (*Mang Ta Bê* có nghĩa là bãi bằng ở ngã ba);

Xã Sơn Lập có 2 thôn: Mang Rễ, Mang Trầy.

Huyện lỵ đóng ở xã Sơn Dung. Từ tỉnh lỵ Quảng Ngãi đến huyện lỵ Sơn Tây 90km theo tỉnh lộ 623 trực chỉ hướng tây, băng qua địa hạt huyện Sơn Hà (đã trải nhựa).

Sơn Tây là huyện tách ra từ phần phía tây huyện Sơn Hà. Đa số cư dân Sơn Tây là đồng bào dân tộc Ca Dong (một nhóm của dân tộc Xơ Đăng mà địa bàn cư trú chính là cao nguyên Kon Tum). Người Ca Dong ở Sơn Tây sinh sống bằng nghề nông, kiểu nông nghiệp sơ khai, làm rẫy, trồng cau, rên, dẹt, lối sống đậm chất tự túc, tự cấp, đồng thời có những di sản văn hóa quý báu. Sơn Tây là huyện núi xa xôi của Quảng Ngãi, còn nhiều khó khăn, nhưng đã dần dần phát triển.

*

*

*

Về hành chính, Sơn Tây xưa là vùng đất thuộc nguồn Cù Bà, sau đổi là nguồn Thanh Cù. Cuối thế kỷ XIX, nguồn Thanh Cù đổi thành nha Sơn Hà, đến năm 1915 đổi là đồn Sơn Hà. Đây là một trong bốn nguồn chính của tỉnh Quảng Ngãi. Từ đường Thiên Lý (tức Quốc lộ 1) có đường dẫn lên nguồn Thanh Cù, và thực

chất vùng đất Sơn Tây là điểm nút cuối cùng về phía tây của nguồn Thanh Cù. Đến sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, đồn Sơn Hà đổi là huyện Sơn Hà, trong đó có tổng Ca Dong hình thành xã Sơn Tinh. Năm 1952, Sơn Tinh hình thành 2 xã là Sơn Liên và Sơn Tinh. Xã Sơn Liên lại tiếp tục chia thành 3 xã Sơn Liên, Sơn Mùa, Sơn Bao; xã Sơn Tinh chia thành 4 xã Sơn Tinh, Sơn Dung, Sơn Mùa, Sơn Long. Xã Sơn Bua từ tỉnh Kon Tum cắt giao cho Sơn Hà. Năm 1954, xã Sơn Lập được thành lập từ vùng Tà Ngom, Bù Nít.

Sau 1954, khi chính quyền Sài Gòn mới tiếp quản chưa kịp thay đổi về hành chính, thì vùng Sơn Tây đã dần trở thành căn cứ địa của lực lượng kháng chiến. Trong khu căn cứ địa, ngày 20.7.1957, khu VII được thành lập tương đương với huyện Sơn Tây ngày nay gồm 9 xã của vùng cao Sơn Hà là Sơn Liên, Sơn Mùa, Sơn Bao, Sơn Tinh, Sơn Dung, Sơn Mùa, Sơn Long, Sơn Bua, Sơn Lập. Năm 1959, tỉnh Kon Tum giao 6 làng cho khu VII lập xã Sơn Tân. Năm 1965, khu VII được gọi là huyện Sơn Tây. Trong những năm 1970 - 1972, huyện Sơn Tây nhập với các xã vùng Tây Trà Bồng thành khu Sơn Trà. Từ 1972, huyện Sơn Tây lại được thành lập. Từ 1975, huyện Sơn Tây nhập chung vào huyện Sơn Hà, 10 xã của Sơn Tây nhập lại còn 4 xã là Sơn Mùa, Sơn Tinh, Sơn Tân, Sơn Dung.

Ngày 6.8.1994, với Nghị định 83/CP của Chính phủ, huyện Sơn Hà tách lập thành 2 huyện Sơn Hà và Sơn Tây. Huyện Sơn Tây có 4 xã Sơn Mùa, Sơn Tân, Sơn Dung, Sơn Tinh. Năm 1999, xã Sơn Mùa tách lập thành 2 xã Sơn Mùa, Sơn Bua; xã Sơn Tinh tách lập thành 2 xã Sơn Lập, Sơn Tinh. Huyện Sơn Tây có 6 xã (như kể trên).

Về tự nhiên, Sơn Tây là huyện núi cao, có độ cao từ 400 - 1.700m.

Núi rừng: Chiếm khoảng 4/5 diện tích toàn huyện, có nhiều đỉnh cao như Hoăn Plây, Rét, Gò Tăng, Hà Neng, Vá Rẫy, Azin đều cao từ 1.000m trở lên. Núi rừng Sơn Tây có nhiều lâm thổ sản quý như các loại gỗ lim, sơn, chò, gõ, có nhiều loại động vật, thú rừng như hổ, voi, sơn dương, trăn, khỉ... Sơn Tây còn có nhiều trầm hương, có suối khoáng Tà Meo (địa hạt xã Sơn Mùa). Vùng rừng nguyên sinh chủ yếu nằm ở xã Sơn Lập, trên núi Azin, có nhiều trầm hương, song mây.

Sông suối: Hai con sông chính chảy qua địa hạt Sơn Tây là sông Rinh và sông Xà Lò.

Sông Rinh có nguồn nước từ cao nguyên Kon Tum đổ về, ở địa hạt Sơn Tây có các phụ lưu như Nước Lao, Nước Bua (Sơn Mùa), Ra Manh, Ra Pân, Huy Măng (Sơn Dung), Nước Màu (Sơn Tân).

Sông Xà Lò phát nguyên từ núi Azin hợp nước với suối Xà Ruông chảy theo hướng đông bắc, làm ranh giới tự nhiên giữa hai xã Sơn Lập, Sơn Tinh với xã Sơn Kỳ (huyện Sơn Hà).

Sông Rinh và sông Xà Lò đổ về phía đông, hợp nước với sông Rhe ở đoạn Hải Giá (địa hạt huyện Sơn Hà) chảy tiếp về đông, tạo thành sông Trà Khúc, con sông lớn nhất của tỉnh Quảng Ngãi. Sông Rinh, sông Xà Lò là hai trong ba nguồn của sông Trà Khúc, có vị trí vô cùng quan trọng trong việc cung cấp nước, đồng thời cũng có dòng chảy rất bạo liệt, thường gây ra lũ lụt kinh hoàng về mùa mưa.

Về khí hậu: Do nằm sâu trong lục địa và nhiều núi cao nên khí hậu ở Sơn Tây có sự khác biệt rõ rệt so với vùng đồng bằng ven biển Quảng Ngãi. Mưa ở đây sớm hơn vài tháng so với ở đồng bằng, bắt đầu từ cuối tháng tám dương lịch. Lượng mưa hàng năm khá cao với khoảng 2.700mm. Nhiệt độ có phần thấp hơn so với đồng bằng. Tuy vậy, khí hậu ở Sơn Tây so với đồng bằng tỉnh Quảng Ngãi cũng không quá khác biệt. Độ ẩm trung bình hàng năm là 88 - 90%. Hạn hán, lũ lụt, bão tố thường gây nhiều tác hại cho sản xuất và đời sống nhân dân. Vùng này về mùa mưa thường xảy ra lũ quét. Lốc xảy ra thất thường, gây tốc nhà, chết người. Tình trạng lở núi thường xảy ra.

Về đất đai, tình trạng sử dụng ở thời điểm năm 2005 như sau: 1) Đất nông nghiệp 3.216,99ha (có 2.105,40ha trồng cây hàng năm); 2) Đất lâm nghiệp 19.411,33ha (có 13.255,14ha rừng tự nhiên); 3) Đất chuyên dùng 910,87ha; 4) Đất khu dân cư 114,69ha; 5) Đất chưa sử dụng 14.420,12ha (có 14.258,33ha là đất đồi núi).

Về dân cư, địa hạt Sơn Tây có 3 dân tộc sinh sống: Ca Dong, Hrê, Kinh. Trong số dân 15.499 người (năm 2005) ở Sơn Tây, dân tộc Ca Dong có đến 13.259 người, dân tộc Kinh có 1.138 người, dân tộc Hrê có 1.207 người.

Người Ca Dong sinh sống ở tất cả các xã trong huyện, ngoài xã Sơn Lập dưới 1.000 người, các xã khác đều từ 1.000 người trở lên, đông hơn cả là ở xã Sơn Dung trên 4.000 người, xã Sơn Mùa trên 3.000 người, xã Sơn Tân trên 2.600 người.

Người Hrê nhiều nhất ở các xã Sơn Tân (trên 450 người), Sơn Tinh (trên 370 người), ít nhất là ở các xã Sơn Bua, Sơn Lập.

Người Kinh nhiều nhất ở Sơn Dung (trên 560 người), Sơn Tân (trên 180 người), Sơn Mùa (trên 170 người), các xã khác trên 50 người.

Phân bố dân số cụ thể ở các xã (2005) như bảng sau:

TT	Các xã	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
1	Sơn Dung	87,96	4.916	55,9
2	Sơn Mùa	73,97	3.328	45
3	Sơn Bua	47,39	1.140	24,1
4	Sơn Tân	73,56	3.244	44,1
5	Sơn Tinh	44,39	1.801	40,6

6	Sơn Lập	53,47	1.070	20

Tất cả các xã ở Sơn Tây đều có 3 dân tộc Ca Dong, Hrê và Kinh cùng sinh sống, trong đó cộng đồng Ca Dong ở xã nào cũng chiếm số đông. Mật độ dân số ở Sơn Tây thấp nhất trong tỉnh Quảng Ngãi (trên 40 người/km²). Xét trong nội hạt thì sự phân bố dân cư không có sự chênh lệch quá lớn giữa các vùng trong huyện.

Cư dân Sơn Tây đa số còn nghèo, có cuộc sống thuần phác, chủ yếu sống bằng nghề nông, nghề rừng. Việc buôn bán đã dần phát triển và chủ yếu là người Kinh sinh sống bằng nghề buôn. Người Kinh có văn hóa Việt, người Hrê có nét văn hóa tương đồng với người Hrê ở huyện Sơn Hà. Người Ca Dong có sự giao lưu, tiếp biến văn hóa với các dân tộc anh em, song văn hóa bản địa nội sinh vẫn rất đậm nét.

*

* *

Trong **truyền thống yêu nước** của các dân tộc ở Sơn Tây có nhiều điểm đáng chú ý. Thời Pháp thuộc, khoảng 1908 - 1909, trong khi đồng bào Kinh ở miền xuôi tỉnh Quảng Ngãi rầm rộ đấu tranh "cự sưu khất thuế" thì người Ca Dong ở Sơn Tây tham gia với nghĩa quân Xơ Đăng đánh địch trên cao nguyên Kon Tum, diệt đồn Đắc Sút và đồn Đắc Tô, giết sĩ quan, binh lính Pháp. Đồng bào Ca Dong ở Sơn Tây lại tham gia phong trào chống sưu thuế do ông Đinh Tôm (dân tộc Hrê) cầm đầu trong những năm cuối thập niên mười và thập niên hai mươi của thế kỷ XX. Năm 1922, đồng bào Ca Dong lại cùng nghĩa quân Xơ Đăng chiến đấu trên cao nguyên Kon Tum, đánh địch ở Đắc Lây, Đắc Péch, diệt một toán quân Pháp ở Đắc Hà, chống thực dân bắt đi phu đắp đường từ Di Lăng (Sơn Hà) đi Măng Bút, Kon Plông năm 1935 - 1936. Thực dân Pháp phải đưa quân lên đóng ở Sơn Tây để đề phòng chống lại. Đồng bào Ca Dong do Cha Reo chỉ huy vẫn nổi dậy chống lại việc làm đường. Vọt Tàu và Phó Nía kéo dân làng phối hợp với đồng bào Hrê đánh đồn Di Lăng. Từ 1937 - 1938, đồng bào Ca Dong do Đinh Nhá, Đinh Nía cầm đầu đã tham gia phong trào "Nước Xu đỏ" với các dân tộc anh em ở bắc Tây Nguyên. Phong trào yêu nước của đồng bào các dân tộc ở Sơn Tây hòa nhập vào cuộc Tổng khởi nghĩa trong Cách mạng tháng Tám 1945. Trong kháng chiến chống Pháp xâm lược, đồng bào các dân tộc ở Sơn Tây tích cực xây dựng chính quyền cách mạng, xây dựng đời sống mới, bố phòng chiến đấu, chống địch từ cao nguyên Kon Tum đánh xuống, góp phần dẹp bọn phản loạn, giữ vững vùng tự do Liên khu V. Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, toàn huyện Sơn Tây được giải phóng vào ngày 05.9.1959. Sơn Tây trở thành vùng căn cứ địa cách mạng của tỉnh và của Khu V, đã đóng góp nhiều nhân lực cho cuộc kháng chiến đi đến thắng lợi. Đường 559 từ Bắc vào Nam đi qua địa bàn Sơn Tây khoảng 20km, được nhân dân góp công xây dựng, bảo vệ, tham gia đưa cán bộ, bộ đội, vũ khí, lương thực từ Bắc vào Nam kháng chiến.

Quân và dân toàn huyện Sơn Tây, quân và dân xã Sơn Dung được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân vì công lao trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

*

* *

Về đời sống kinh tế, Sơn Tây là một huyện miền núi vùng cao, vùng xa được xếp vào diện huyện miền núi đặc biệt khó khăn, trong đó 6/6 xã thuộc Chương trình 135 của Chính phủ.

Trong tổng số thu chi ngân sách năm 2005 với 19.363,33 triệu đồng thì số thu chuyển giao từ các cấp ngân sách chiếm đến 18.705,86 triệu đồng, tổng số thu trên địa bàn chỉ có 556,13 triệu đồng. Sơn Tây còn mất cân đối thu - chi rất lớn, chủ yếu nhờ vào sự chi viện của ngân sách cấp trên.

Kinh tế Sơn Tây cơ bản vẫn là nền kinh tế nông, lâm nghiệp và dấu ấn của nền nông nghiệp sơ khai vẫn còn khá đậm nét. Tính đến năm 2005, có đến 14.466 nhân khẩu sống bằng nghề nông với 8.451 lao động (chỉ có 273 lao động ngành nghề khác).

Về nông nghiệp

Nông nghiệp Sơn Tây ngày nay còn mang đậm dấu ấn cổ truyền. Trong nông nghiệp cổ truyền ở Sơn Tây, đồng bào các dân tộc chủ yếu phát rẫy làm nương sinh sống: trồng lúa, mì, bắp, rau (mướp, bí). Cần lưu ý rằng đất đai vùng Sơn Tây phần lớn là đồi núi, cần cỗi không thuận lợi cho cây trồng, nhất là cây lương thực. Đặc biệt, vùng Sơn Tây bà con các dân tộc trồng nhiều cau. Nếu như ở Trà Bồng, cây trồng đặc chủng là quế, vùng Minh Long là chè, thì ở Sơn Tây cây cau được xem như một loại cây trồng chính. Cau được trồng ở quanh làng, trên rẫy thành rừng, rừng cau trở thành một nét đặc biệt trong vùng cư trú của người Ca Dong. Lúa rẫy là nguồn lương thực chính. Việc khai hoang làm ruộng lúa nước được thực hiện cách đây chưa lâu và ngày càng tỏ rõ tầm quan trọng của nó trong việc giải quyết vấn đề lương thực tại chỗ và hạn chế nạn khai thác rừng thiếu kế hoạch.

Sơn Tây xác định bốn tiểu vùng kinh tế trọng điểm của huyện gồm: 1) Cụm xã Sơn Mùa (gồm hai xã Sơn Mùa - Sơn Bua), trung tâm tại Sơn Mùa; 2) Tiểu vùng Ra Manh (xã Sơn Dung); 3) Cụm xã Sơn Tinh - Sơn Lập, trung tâm tại Sơn Tinh; 4) Khu trung tâm huyện lỵ tại Sơn Dung.

Thời điểm 2005, Sơn Tây có 1.054,2ha diện tích đất trồng lúa. Ngoài lúa còn nhiều cây trồng khác. Năm 1995, mới tái lập huyện, sản lượng lúa chỉ đạt 1.226 tấn; đến năm 2005, đạt 3.863 tấn, tăng hơn 3 lần; diện tích lúa cả năm tăng gần 2 lần. Tổng sản lượng lương thực có hạt thời điểm 2004 là 4.004,6 tấn, lương thực bình quân đầu người 260,2kg; năm 2005 là 4.268 tấn, bình quân lương thực đầu người toàn huyện là 273kg. Sản lượng lương thực cao nhất là xã Sơn Dung

(1.384,04 tấn), xã Sơn Mùa (964,04 tấn), thấp nhất là xã Sơn Lập (262,39 tấn). Lương thực bình quân đầu người cao nhất là xã Sơn Bua (385,04kg), xã Sơn Tinh (332,94kg), thấp nhất là xã Sơn Tân (188,22kg).

Thống kê sơ bộ về các cây lương thực, thực phẩm chính ở Sơn Tây năm 2005 như sau:

TT	Cây trồng	Diện tích canh tác (ha)	Sản lượng (tấn)	Năng suất (tạ/ha)
1	Lúa	1.591,5	3.863,08	24,27
2	Ngô	224,19	405,59	18,1
3	Sắn	650	5.605	86,2
4	Rau các loại	129,05	777,70	60,3
5	Đậu các loại	66,31	34,30	5,2

Lúa trồng nhiều nhất ở xã Sơn Dung (diện tích 502,2ha, sản lượng 1.281,03 tấn), xã Sơn Mùa (diện tích 332ha, sản lượng 854,71 tấn); ít nhất ở xã Sơn Lập (diện tích 111,6ha, sản lượng 241,89 tấn).

Ngô trồng nhiều nhất ở xã Sơn Mùa (diện tích 58,50ha, sản lượng 109,73 tấn), xã Sơn Dung (diện tích 56,60ha, sản lượng 103,01 tấn), thấp nhất ở xã Sơn Lập (diện tích 12,23ha, sản lượng 20,50 tấn).

Sắn trồng nhiều nhất ở xã Sơn Tân (diện tích 185ha, sản lượng 1.595,3 tấn), xã Sơn Mùa (diện tích 170ha, sản lượng 1.465,9 tấn), thấp nhất ở xã Sơn Lập (40ha, sản lượng 344,9 tấn).

Rau các loại được trồng nhiều nhất ở xã Sơn Mùa (42ha, sản lượng 258,30 tấn), ít nhất ở xã Sơn Bua (9,60ha, sản lượng 56,41 tấn). Các xã khác đều từ 10 đến 30ha.

Đậu các loại được trồng nhiều ở các xã Sơn Dung, Sơn Mùa, Sơn Tân.

Đi đôi với việc làm lúa nước là việc xây dựng các công trình thủy lợi nhỏ, thích hợp với địa hình vùng núi, như các đập Nước Mìn, Kà Rá, Nước Ma, Ka Năng với năng lực tưới mỗi đập vào khoảng 10 - 25ha. Nghề làm rẫy và các cây trồng truyền thống tiếp tục được duy trì. Cây cau ở Sơn Tây nhờ có đầu ra nên vẫn phát huy. Các cơ sở thu mua cau đến tận nơi để thu mua cau về chế biến xuất khẩu. Bên cạnh việc khai thác các nguồn lâm sản tự nhiên như mây, tre, đốt, một số người dân còn trồng thêm mây để bán và đem lại hiệu quả, triển vọng đáng khích lệ. Cây ngô, rau xanh, đậu xanh, sắn, khoai cũng từng bước được trồng tía trên diện rộng. Đặc biệt, cây đậu xanh ưa khô nóng tỏ ra khá thích hợp với điều kiện đất đai khí hậu ở đây.

Chăn nuôi cũng là một lĩnh vực quan trọng trong đời sống của đồng bào các dân tộc Sơn Tây. Tuy vậy, còn rất bé nhỏ so với tiềm năng. Năm 2005, đàn trâu có 1.402 con, đàn bò có 5.144 con, đàn heo 6.605 con, gà 23.833 con.

Về lâm nghiệp

Việc trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng và khai thác, chế biến lâm thổ sản cũng là hoạt động kinh tế chiếm một phần quan trọng trong đời sống của cư dân Sơn Tây. Trải qua thời gian, chiến tranh và sự tàn phá của con người, rừng ở Sơn Tây đã trở nên nghèo kiệt. Do vậy, việc khoanh nuôi, trồng và bảo vệ rừng ở Sơn Tây được đặt ra như một nhiệm vụ cấp bách và lâu dài, cũng như ở các huyện khác trong tỉnh Quảng Ngãi. Năm 2004, Sơn Tây trồng được 1.737ha rừng, khoanh nuôi 1.553ha; khai thác 172,54m³ gỗ, 4,5 ngàn cây tre, 176 tấn đốt, 55 tấn song mây. Số liệu năm 2005 có thấp hơn: trồng rừng tập trung 250ha, khoanh nuôi tái sinh 750ha; khai thác 113m³ gỗ, 30 ngàn cây tre, 170 tấn đốt, 30 tấn song mây. Độ che phủ của rừng hiện nay ước khoảng 36,7%. Tính đến cuối năm 2005, trên địa bàn huyện đã trồng được 3.820,5ha rừng, phần lớn trong số đó là rừng phòng hộ đầu nguồn do Nhà nước đầu tư. Rừng sản xuất được trồng các cây công nghiệp như cau, quế và nhiều loại cây trồng khác. Riêng cây cau có 1.125ha, sản lượng 3.895 tấn (cau tươi) và quế 887,43ha (năm 2004). Kinh tế trang trại bắt đầu phát triển với 3 trang trại chăn nuôi.

Xưa kia, **tiểu thủ công nghiệp** của đồng bào các dân tộc Sơn Tây chủ yếu là nghề đan, nghề dệt, nghề rèn để đáp ứng các nhu cầu thiết yếu trong sinh hoạt và sản xuất, mang tính chất tự túc, tự cấp là chính. Người Ca Dong ở Sơn Tây thường đan các loại guì, giỏ. Nghề dệt khá phát triển với các loại thổ cẩm mang nhiều hoa văn, giàu bản sắc dân tộc. Người Ca Dong dệt vải vừa để mặc, vừa để bán cho người Cor láng giềng vốn không có truyền thống về nghề dệt. Do vậy mà trong y phục cổ truyền của dân tộc Cor khá đậm đặc kiểu thêu thùa thể hiện qua hoa văn họa tiết của người Ca Dong ở Sơn Tây và lối phục sức của hai dân tộc cũng rất giống nhau. Rất tiếc nghề dệt thổ cẩm ngày nay hầu như đã mất. Nghề rèn cũng là một nét nổi bật trong đời sống của người Ca Dong xưa. Nghề rèn phát sinh trong điều kiện cuộc sống trên địa bàn người Ca Dong thuở trước gần như hoàn toàn cách biệt. Người Ca Dong đã dùng vật liệu tại chỗ, công cụ tự tạo để rèn đúc các loại công cụ như rựa, dao, giáo, mác phục vụ cho nhu cầu sản xuất, săn bắn, tự vệ của mình, đồng thời có sự giao lưu, trao đổi, buôn bán với các dân tộc anh em trong vùng. Chất lượng các sản phẩm rèn cổ truyền của người Ca Dong khá cao. Tuy nhiên, nghề rèn truyền thống của người Ca Dong ngày nay hầu như đã thất truyền.

Các nghề thủ công mới và dịch vụ về cơ bản mới xuất hiện từ sau 1975, nhất là sau khi huyện Sơn Tây được thành lập (1994). Đó là các nghề xay xát gạo, chế biến tinh bột mì, mộc, may mặc, sản xuất gạch ngói, đá chẻ...

Hoạt động công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ở Sơn Tây còn quá nhỏ bé: năm 2004 chỉ đạt giá trị sản xuất 933 triệu đồng (giá hiện hành), năm 2005 đạt 1.306 triệu đồng, đều do tư nhân đảm nhiệm; trong đó chủ yếu là công nghiệp khai thác (đá sỏi), công nghiệp chế biến sản phẩm (gạch ngói, gỗ, tre, nứa, may mặc...). Đến năm 2005, chỉ mới có 53 cơ sở công nghiệp cá thể với 75 lao động.

Hoạt động **buôn bán** dần dần có sự chuyển đổi, phát triển. Xưa kia, việc buôn bán, đổi chác ở các làng trong huyện chủ yếu do các thương nhân thực hiện, ngay tại các làng. Thương nhân người Kinh gánh vải, lụa, nôi lên mua bán. Ngày nay đã có các cửa hiệu, có những hộ chuyên nghề buôn, chủ yếu là tạp hóa, ăn uống. Theo thống kê của huyện, năm 2005 có 315 cơ sở kinh doanh thương mại - dịch vụ, tập trung ở xã Sơn Dung (huyện lỵ) hơn một phần hai (169 cơ sở), còn lại ở các xã khác, chủ yếu là các cơ sở bán lẻ hàng hóa phục vụ sinh hoạt gia đình (146 cơ sở). Các cơ sở này hầu hết ở quy mô gia đình, do vậy tổng số lao động tham gia chỉ có 397 người. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ năm 2005 là 5.600 triệu đồng. Riêng về lĩnh vực du lịch văn hóa ở Sơn Tây còn tiềm tàng nhưng chưa có điều kiện để khơi dậy. Đặc biệt, lần đầu tiên trong lịch sử, Sơn Tây đã xây dựng chợ để tập trung mua bán tại huyện lỵ.

Sự phát triển về kinh tế ở Sơn Tây chỉ mới là bước đầu, tỉ lệ hộ đói nghèo còn chiếm đến 2/3 số hộ dân trong toàn huyện. Đời sống của nhân dân trong huyện còn rất thấp, rất nhiều khó khăn.

Chuyển biến nổi bật nhất ở Sơn Tây là việc xây dựng **cơ sở hạ tầng** và ở lĩnh vực văn hóa - xã hội. Tỉnh lộ Quảng Ngãi - Sơn Hà - Sơn Tây đã trải nhựa, là trục đường xương sống của huyện. Nhận thấy hạn chế của vị trí "cuối đường", Sơn Tây đang có đề nghị tỉnh cho mở đường liên huyện sang các huyện bạn là Tây Trà, Trà My (tỉnh Quảng Nam), Kon Plông (tỉnh Kon Tum) để kích thích sự phát triển. Các đập thủy lợi lần lượt được xây dựng để phục vụ sản xuất. Thông tin liên lạc cũng được xác lập và ngày càng phát triển. Sơn Tây có Bưu điện huyện tại huyện lỵ đặt tổng đài điện tử dung lượng 492 số, có 2 bưu điện văn hóa xã ở Sơn Tân, Sơn Mùa, có trạm viễn thông ở huyện lỵ. Từ năm 2003, các xã trong huyện đều đã có điện thoại. Năm 2005, tổng số máy điện thoại trên mạng trong huyện là 375 chiếc. Các xã đều có mạng lưới điện quốc gia kéo đến trung tâm của 6 xã và có khoảng một phần tư số hộ trong toàn huyện được sử dụng điện. Đến cuối năm 2004, số hộ dùng điện tăng lên đến trên 70%, chủ yếu là thấp sáng. Các trường học cũng dần dần được xây dựng, kiên cố hóa.

*

* *

Cũng như kinh tế, lĩnh vực **văn hóa - xã hội** ở Sơn Tây vừa mang đậm dấu ấn cổ truyền, vừa hình thành văn hóa mới và các yếu tố ấy có sự đan xen, hỗ trợ lẫn nhau.

Nói đến *di sản văn hóa* ở địa hạt Sơn Tây thì một nhân tố làm mọi người chú ý nhất là di sản văn hóa tộc người Ca Dong, tộc người có số dân đông nhất huyện. Văn hóa dân tộc Ca Dong là văn hóa của một dân tộc có yếu tố nội sinh đậm nét. Cũng như các dân tộc anh em khác ở Trường Sơn - Tây Nguyên, người Ca Dong trước kia nằm ở trạng thái kinh tế - xã hội thời tiền giai cấp, có tín ngưỡng vạn vật hữu linh, có những đặc tính của loài người thời ban sơ với nhiều đức tính tốt đẹp. Sống ở vùng rừng núi khắc nghiệt, người Ca Dong ở miền Tây Quảng Ngãi có sức

chịu đựng dẻo dai, bền bỉ, rất cần cù và mạnh mẽ, hiếu khách. Trong văn hóa sản xuất, người Ca Dong có nhiều kinh nghiệm về các cây trồng vật nuôi, đặc biệt có tri thức về nghề dệt và nghề rèn (như đã kể). Trong văn hóa tinh thần, người Ca Dong có truyện cổ, có kiến trúc nhà ở dân gian. Cũng như các dân tộc anh em khác ở miền núi, người Ca Dong rất thích múa hát. Âm nhạc dân gian Ca Dong có nhiều nhạc cụ tự tạo. Người Ca Dong thích đánh chiêng, nhảy múa. Đặc biệt người Ca Dong có nhiều lễ hội mang tính cộng đồng cao giống người Cor, như lễ mừng lúa mới, lễ hội ăn trâu... Cây nêu trong lễ hội ăn trâu của dân tộc Ca Dong khá độc đáo, nêu cao vút và có nhiều hoa văn họa tiết, được tạo hình phong phú, đẹp mắt. Người Ca Dong có sự giao thoa văn hóa với các dân tộc anh em láng giềng như với người Hrê, người Cor mà ở đó người Ca Dong có nhiều điểm tương đồng về văn hóa. Nói đến di sản văn hóa các dân tộc anh em ở Sơn Tây cũng không thể quên văn hóa của một bộ phận cư dân Hrê và cư dân Kinh ở đây. Văn hóa tộc người ngày nay ở Sơn Tây, ngoài yếu tố văn hóa của từng tộc người, là văn hóa hỗn hợp, giao lưu giữa các dân tộc anh em. Trong di sản văn hóa ở Sơn Tây còn có những di tích, thắng cảnh quý giá như thắng cảnh suối Huy Măng, Trạm Chín Cô, Bãi Màu...

Thuở xưa, sinh hoạt văn hóa của các dân tộc anh em ở Sơn Tây chủ yếu theo lối cổ truyền. Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, *văn hóa mới* của cách mạng mới lan đến. Tuy vậy, do đặc thù của vùng đất xa xôi, nhất là do điều kiện chiến tranh, nên văn hóa cách mạng mới thực sự phát triển từ năm 1975 trở về sau. Cùng với sự giao lưu, phát triển kinh tế, đồng bào các dân tộc ở Sơn Tây đã phát triển các hoạt động văn hóa mới. Một mặt, các giá trị văn hóa cổ truyền vẫn được bảo tồn và phát huy, mặt khác, các tập tục lạc hậu trong sinh hoạt và sản xuất dần dần được bãi bỏ, nhân dân các dân tộc ở Sơn Tây tiếp thu và phát triển văn hóa mới, các phương tiện văn hóa hiện đại ngày càng hòa nhập với các dân tộc anh em trên tiến trình phát triển của cách mạng. Cùng với mạng lưới điện đã kéo về huyện lỵ và các xã trong huyện, phát thanh và truyền hình đã hiện diện nhiều nơi ở Sơn Tây. Ở huyện có đài truyền thanh và phát lại truyền hình huyện. Ở nhiều địa phương trong huyện có trạm thu phát sóng truyền hình. Nhân dân ở các làng nhiều người đã sắm hoặc được phát máy thu thanh, máy thu hình. Năm 2005, Sơn Tây đã xây dựng được Nhà Văn hóa huyện mang nét dân tộc, hiện đại, khá khang trang. Song song với các sinh hoạt văn hóa mới, văn hóa dân tộc của đồng bào các dân tộc Sơn Tây được bảo tồn và phát huy. Trong nhiều hội thi, hội diễn, liên hoan, các tình hoa văn hóa đó được phô bày đẹp đẽ và rất được hoan nghênh. Nghệ sĩ ưu tú Đinh Long Ta là người dân tộc Ca Dong ở Sơn Tây, đã trưởng thành từ phong trào văn hóa, văn nghệ nơi đây trong những năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Sự nghiệp **giáo dục - đào tạo** xuất hiện rất muộn ở Sơn Tây. Thời thực dân phong kiến, gần như toàn bộ nhân dân ở đây không biết chữ và cũng không có cơ hội nào để học hành. Chỉ từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, nhất là từ sau ngày đất nước hòa bình thống nhất (1975), sự nghiệp giáo dục - đào tạo ở Sơn Tây mới thật sự hình thành và phát triển. Ở các làng xã trong địa hạt Sơn Tây ngày nay đều có trường học, chủ yếu là trường Tiểu học. Ở huyện lỵ có Trường Trung học phổ

thông Đinh Tiên Hoàng, có trường Trung học cơ sở dân tộc nội trú, có Trung tâm giáo dục thường xuyên. Toàn huyện có 9 trường Tiểu học, trong đó các xã Sơn Dung, Sơn Mùa, Sơn Tân mỗi xã có hai trường, các xã Sơn Bua, Sơn Tinh, Sơn Lập mỗi xã có một trường. Nếu tính từ năm 1994 thì toàn huyện có 1.137 học sinh (Tiểu học) từ lớp 1 đến lớp 3. Tháng 10.1997, huyện được công nhận đạt chuẩn quốc gia về phổ cập Tiểu học. Năm học 1999 - 2000 có 3.920 học sinh, trong đó có 40 học sinh lớp 9. Năm học 2004 - 2005, Sơn Tây có 4.169 học sinh với 205 giáo viên. Năm học 2005 - 2006, Sơn Tây có 45 lớp Mẫu giáo, 45 giáo viên, 960 học sinh; về giáo dục phổ thông có 172 lớp, 4.297 học sinh, 250 giáo viên. Việc học được nâng dần lên các cấp cao hơn.

Về y tế, từ trước kia, khi có việc ốm đau, sinh đẻ, đồng bào các dân tộc trên địa bàn Sơn Tây chủ yếu nhờ vào các bài thuốc dân gian. Từ sau 1975, trên địa bàn Sơn Tây có 1 bệnh xá khu vực thuộc bệnh viện huyện Sơn Hà với 6 cán bộ y tế. Hằng năm, ở đây chỉ có khoảng trên 1.000 lượt người đến khám, chữa bệnh. Từ năm 1999, trung tâm y tế huyện và bốn trạm y tế xã được xây dựng, có đội ngũ cán bộ y tế trên 40 người, hằng năm có hàng chục ngàn lượt người đến khám và chữa bệnh. Mạng lưới y tế có trung tâm y tế huyện, có bệnh viện huyện và đội vệ sinh phòng dịch, có 6 trạm y tế ở xã. Tổng số cán bộ y tế năm 2005 là 53 người, trong đó có 5 bác sĩ. Các tập tục mê tín dị đoan trong khám, chữa bệnh dần dần được xóa bỏ. Đồng bào các dân tộc trong huyện đã thực hiện kế hoạch hóa gia đình, không sinh đẻ nhiều như trước kia (giảm còn 1,48% năm 2004).

Về mặt xã hội, Sơn Tây vốn là một địa bàn căn cứ địa cách mạng trong các cuộc kháng chiến, có 894 người được hưởng các chế độ chính sách người có công với nước. Là huyện miền núi xa xôi nên được nhà nước quan tâm đầu tư, được cấp các mặt hàng thiết yếu. Đặc điểm của cư dân ở đây là ít dịch chuyển, do vậy tuy tỉ lệ đói nghèo còn nhiều, nhưng hầu như ít người đi xa kiếm sống. Tính ở thời điểm mới thành lập huyện, toàn bộ các hộ dân ở Sơn Tây đều thuộc diện đói nghèo. Qua nỗ lực rất lớn, suốt 10 năm sau tái lập huyện, tỉ lệ đói nghèo đã giảm nhưng vẫn còn ở mức cao, với hơn 50% số hộ đói nghèo. Đói nghèo là vấn đề lớn nhất trong các vấn đề xã hội, xóa đói giảm nghèo là trọng tâm của các hoạt động ở Sơn Tây ngày nay.

Huyện Sơn Tây xác định trong khoảng 5 năm tới giảm số hộ nghèo còn 15%, năm 2009 bảo đảm lương thực tại chỗ. Cơ cấu kinh tế của huyện vẫn là nông, lâm nghiệp - công nghiệp - dịch vụ.

(1) Theo Niên giám Thống kê tỉnh Quảng Ngãi 2005.

HUYỆN MINH LONG

MINH LONG là huyện miền núi nằm ở khoảng giữa tỉnh Quảng Ngãi. Phía đông giáp huyện Nghĩa Hành; phía tây giáp huyện Sơn Hà; phía nam giáp huyện Ba Tơ; phía bắc giáp huyện Tur Nghĩa. Diện tích: 216,37km². Dân số: 14.913 người (năm 2005). Mật độ dân số: khoảng 69 người/km²⁽¹⁾. Đơn vị hành chính trực thuộc gồm 5 xã (Long Hiệp, Long Sơn, Long Mai, Long Môn, Thanh An), với 43 thôn; trong đó:

Xã Long Hiệp có 7 thôn: thôn 1, thôn 2, thôn 3, Hà Liệt, Thiệp Xuyên, Dục Ái, Hà Bôi;

Xã Long Sơn có 9 thôn: Biều Qua, Sơn Châu, Xà Tôn, Lạc Hạ, Lạc Sơn, Diên Sơn, Gò Chè, Yên Ngựa, Gò Tranh;

Xã Long Mai có 9 thôn: Mai Lãnh Thượng, Mai Lãnh Hạ, Mai Lãnh Trung, Mai Lãnh Hữu, Ngã Lãng, Tỏi Lạc Thượng, Minh Xuân, Dư Hữu, Kỳ Hát;

Xã Thanh An có 14 thôn: Đồng Rinh, Làng Vang, Hóc Nhiêu, Ruộng Gò, Tam La, Làng Hinh, Diệp Hạ, Diệp Thượng, Làng Đố, Dưỡng Chơn, Gò Rộc, Phiên Chá, Thanh Mâu, Công Loan;

Xã Long Môn có 4 thôn: Làng Trê, Làng Ren, Cà Xen, Làng Vang.

Từ thành phố tỉnh lỵ Quảng Ngãi theo tỉnh lộ 627 đến huyện lỵ Minh Long (đóng ở xã Long Hiệp) 30km. Minh Long là huyện miền núi gần nhất với tỉnh lỵ trong số 6 huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi. Tuy nhiên, nếu tính điểm rẽ từ Quốc lộ 1, thì độ xa 30km là tương đương với các huyện Trà Bồng, Ba Tơ.

Minh Long là huyện có đơn vị hành chính tương đối ít (trừ huyện đảo Lý Sơn, Minh Long là huyện có số xã ít nhất của Quảng Ngãi), dân số không nhiều, với đa số là người dân tộc Hrê giỏi canh tác lúa nước và có cây chè đặc chủng, có những di sản văn hóa cổ truyền đáng quý, nhưng nằm ở vị trí địa lý không thật thuận lợi, cuộc sống vẫn còn nhiều khó khăn.

*

* *

Về hành chính, huyện Minh Long xưa có tên là nguồn Phụ Ba, rồi nguồn Phụ Bà Địa; năm 1822, dưới triều vua Minh Mạng, đổi là nguồn Phụ An, một trong bốn nguồn của tỉnh Quảng Ngãi. Thời Pháp thuộc, năm 1915, nguồn Phụ An đổi là đồn Minh Long có 5 tổng với 60 làng, sách. 5 tổng có tên là tổng Hành, tổng Lạc, tổng Trung, tổng Thượng, tổng Hạ. Đến thập niên ba mươi thế kỷ XX, đồn Minh Long

được điều chỉnh lại còn 3 tổng là An Hành, Lợi Hành, Lạc Hành với 65 sách; sau đổi đồn Minh Long thành nha Minh Long.

Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, nha Minh Long đổi thành châu Minh Long rồi huyện Minh Long. Cấp tổng được bãi bỏ, các sách hợp lại trong 9 xã lớn đều lấy chữ Long làm đầu, gồm các xã: Long Môn, Long Sơn, Long Huy, Long Xuyên, Long Mai, Long Quang, Long An, Long Thanh, Long Xuân.

Từ sau 1954, chính quyền Sài Gòn đổi huyện Minh Long thành quận Minh Long, chia thành 14 xã và đổi đặt tên xã mới, lấy chữ Minh làm đầu, gồm các xã: Minh Tâm, Minh Điền, Minh Hiệp, Minh Cao, Minh Thượng, Minh Nghĩa, Minh Sơn, Minh Trị, Minh Anh, Minh Đức, Minh Dũng, Minh Hạ, Minh Trung, Minh Tân.

Sau năm 1975, chính quyền cách mạng chia lại huyện Minh Long thành 9 xã: Long Môn, Long Thanh, Long Quang, Long An, Long Tân, Long Hiệp, Long Xuân, Long Mai, Long Sơn.

Từ 1976 đến 1981, huyện Minh Long nhập với huyện Nghĩa Hành thành huyện Nghĩa Minh, thuộc tỉnh Nghĩa Bình. Các xã Long Thanh, Long An, Long Quang hợp nhất thành xã Thanh An, xã Long Xuân nhập vào xã Long Mai, xã Long Tân nhập vào xã Long Hiệp.

Năm 1982, huyện Minh Long được tái lập, huyện còn 5 xã (như đã kể trên) và ổn định đến nay.

Về tự nhiên, Minh Long là huyện miền núi với trên 80% diện tích là đồi núi. Địa hình Minh Long cao ở phía tây, thấp dần về phía đông, bị chia cắt mạnh bởi các đồi núi, sông suối.

Núi: Có các núi cao như Đá Vách (Thạch Bích), núi Mù (Mông Sơn), núi Kỳ Lân đều cao trên 1.000m. Từ làng Trê đến Bãi Vẹt có khu rừng nguyên sinh. Rừng Minh Long xưa có nhiều hổ và các loài thú khác như gấu, nai, trăn, khỉ, công... có nhiều gỗ lim, chò, sến, ké, có mật ong, song mây. Đất đai đặc biệt thích hợp với cây chè, cây cau. Núi rừng vừa chứa tài nguyên phong phú, vừa là vị trí chiến lược trong an ninh quốc phòng.

Sông suối: Ở Minh Long có nhiều sông suối chia cắt, trong đó đáng chú ý là suối Kva, sông Phước Giang (tiếng Hrê gọi là Rét Cà Ra Vá), thác Trắng, suối Tía, nước Nhiêu, nước Xà Hoen... là nguồn nước dồi dào cho sản xuất và sinh hoạt. Sông suối có nhiều loại cua cá ngon như cá niêng, ốc đá, cá chép, đồng thời có nhiều thác cao có thể tận dụng làm thủy điện hay phát triển du lịch.

Đồng bằng: Thường nằm ở các thung lũng, tuy nhỏ hẹp nhưng màu mỡ, từ thuở xa xưa đã được khai phá tạo thành các đồng lúa nước xanh tốt.

Tình hình sử dụng đất ở Minh Long năm 2005 như sau: 1) Đất nông nghiệp 2.435,26ha (đất trồng cây hàng năm 1.929,47ha); 2) Đất lâm nghiệp 12.932,71ha; 3) Đất chuyên dùng 190,65ha; 4) Đất khu dân cư 123,65ha; 5) Đất chưa sử dụng 5.600,98ha.

Khí hậu ở Minh Long tương tự như các huyện miền núi khác trong tỉnh Quảng Ngãi. Mùa hè ở Minh Long khá nóng, mùa đông rất lạnh, mưa nhiều và lũ quét mạnh, thường xuất hiện sạt lở núi, gió lốc khi có mưa đông.

Về dân cư, ở Minh Long có hai thành phần dân tộc cộng cư là người Hrê và người Kinh, trong đó người Hrê chiếm trên 2/3 số dân (10.582 người), người Kinh chiếm gần 1/3 số dân (4.331 người), trong tổng số dân 14.913 người tính ở thời điểm 2005.

Dân số ở Minh Long năm 2005 được phân bố trên địa bàn các xã như sau⁽²⁾:

TT	Xã	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
1	Long Hiệp	17,26	3.689	214
2	Long Sơn	66,32	4.156	63
3	Long Mai	37,16	3.122	84
4	Thanh An	37,18	2.839	76
5	Long Môn	58,45	1.107	19

Bảng kê trên cho thấy, ở Minh Long không có sự chênh lệch quá lớn về số dân và mật độ dân số ở các địa phương trong huyện, trừ xã Long Môn xa nhất.

Xã có số dân đông nhất là Long Sơn đồng thời cũng là xã có diện tích tự nhiên rộng nhất, nên mật độ dân số vẫn ở mức thấp. Xã có số dân đông thứ hai là Long Hiệp, có mật độ dân số cao vượt trội, là nơi đóng huyện lỵ, tập trung buôn bán của huyện. Xã có số dân và mật độ dân số thấp nhất là Long Môn, xã xa nhất huyện, đường sá đi lại khó khăn. Sự phân bố dân cư như vậy phù hợp với quy luật tự nhiên.

Tổng số dân của toàn huyện Minh Long chỉ bằng tổng số dân của một xã có dân số hạng trung bình ở đồng bằng.

Mật độ dân số của toàn huyện không chỉ thấp hơn nhiều so với toàn tỉnh mà còn ở mức thấp so với các huyện miền núi khác trong tỉnh Quảng Ngãi, ngoại trừ huyện Tây Trà.

Sự vừa phải của tổng số dân và mật độ dân số còn khá thừa cho phép người quản lý dễ hoạch định những quyết sách phát triển và bảo vệ môi trường.

Xét theo cơ cấu dân tộc ở từng xã trong huyện, dễ thấy tỉ lệ dân tộc Kinh chiếm tỉ trọng cao ở vùng trung tâm huyện và giảm dần ở vùng xa, trong khi tỉ lệ dân tộc Hrê tương đối đều ở các xã. Cụ thể hơn thì người Kinh đến sinh sống ở Minh Long đã khá lâu đời và tập trung chủ yếu ở xã Long Hiệp (nơi có đóng huyện lỵ) và các xã Long Sơn, Long Mai, cụ thể năm 2005 như bảng kê sau:

TT	Xã	Người Kinh	Người Hrê
1	Long Hiệp	2.195	1.494
2	Long Sơn	1.241	2.915
3	Long Mai	617	2.505
4	Thanh An	264	2.575
5	Long Môn	14	1.093

Người Hrê ở Minh Long nhìn chung có nét tương đồng với người Hrê ở các huyện Ba Tơ, Sơn Hà, sự khác biệt không nhiều. dân tộc Hrê nói chung giỏi canh tác lúa nước, duy ở Minh Long người Hrê giỏi trồng chè, khác với ở Ba Tơ trồng nhiều dứa. Người Hrê ở Minh Long sinh sống chủ yếu bằng nghề làm rẫy, trồng lúa nước, trồng chè, cau, thuốc lá và lưu giữ được nhiều tinh hoa văn hóa cổ truyền.

Người Kinh ở Minh Long mang đặc điểm của văn hóa Kinh nói chung và có sự giao thoa văn hóa với người Hrê. Trong số người Kinh ở Minh Long thì nhiều người cư trú lâu đời, một số người ở vùng Nghĩa Hành, Mộ Đức đến sinh sống, lập nghiệp. Người Kinh chủ yếu trồng lúa nước, buôn bán, làm nghề thủ công. Cộng đồng các dân tộc ở Minh Long đã đoàn kết gắn bó, tương trợ nhau trong cuộc sống, kháng chiến năm xưa cũng như trong xây dựng hòa bình hôm nay.

*

* *

Trong **truyền thống yêu nước và cách mạng** của nhân dân Minh Long có nhiều điểm đáng chú ý.

Đời các chúa Nguyễn và thời nhà Nguyễn, đồng bào Hrê đã nổi dậy chống ách thống trị, áp bức, bóc lột của chế độ phong kiến, nổi lên tên tuổi động Thạch Bích (Đá Vách) được nhắc đến nhiều trong sách sử triều Nguyễn. Đời Tây Sơn, thủ lĩnh Đa Phát Canh (Đa-Boăk-Kinh) đã giúp phong trào Tây Sơn chống lại chúa Nguyễn. Đầu thế kỷ XX, có phong trào đấu tranh chống đế quốc của đồng bào Hrê ở Minh Long do Đinh Tầm, Đinh Mẫn, Đinh Mút, Đinh Rin chỉ huy, kéo dài từ năm 1901 đến năm 1912. Người dân Hrê ở Minh Long cũng đã tham gia phong trào "Nước Xu đỏ" trong các năm 1937 - 1938 với nhân dân các dân tộc ở bắc Tây Nguyên.

Tháng 10.1945, chi bộ Đảng lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam tại Minh Long được thành lập, trực thuộc Huyện uỷ Nghĩa Hành. Tháng 5.1946, Đảng bộ Minh

Long ra đời. Phong trào cách mạng có tổ chức Đảng lãnh đạo và hoạt động ngày càng lan rộng, mạnh mẽ, phản ánh sự lớn mạnh của phong trào cách mạng ở Minh Long. Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, nhân dân Minh Long đã ra sức xây dựng chính quyền cách mạng, xây dựng cuộc sống mới, đề cao cảnh giác và góp phần đập tan bọn "chí xềng" tay sai của Pháp đầu năm 1954, đóng góp nhiều công sức vào công cuộc kháng chiến chống Pháp.

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, người dân Minh Long tiếp tục phát huy truyền thống cách mạng, tích cực đánh địch, đóng góp nhân tài vật lực cho tiền tuyến, nổi bật là trận đánh lớn ở quận lỵ Minh Long, dẫn đến kết quả giải phóng toàn huyện ngày 17.8.1974.

Minh Long có 3 đơn vị được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân là xã Long Môn, xã Thanh An, xã Long Sơn; có 18 bà mẹ được phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng.

*

* *

Kinh tế ở Minh Long cơ bản là kinh tế nông nghiệp, trong nông nghiệp còn đậm dấu ấn cổ truyền.

Số liệu kinh tế cho thấy giá trị xây dựng cơ bản ở Minh Long thường bằng khoảng 2/3 của giá trị sản xuất. Chẳng hạn các số liệu sau đây của 2001 và 2005⁽³⁾:

Năm	Xây dựng cơ bản	Giá trị sản xuất (chưa tính xây dựng cơ bản)
2001	15,838 tỉ đồng	23,944 tỉ đồng
2005	21,8 tỉ đồng	33,318 tỉ đồng

Ước tính tăng bình quân hàng năm trong các năm 2001 - 2005 xây dựng cơ bản là 7,5% và giá trị sản xuất (chưa tính xây dựng cơ bản) là 7,83%, chỉ chênh nhau chút ít. Điều này cho thấy tình trạng còn kém phát triển của nền kinh tế lẫn cơ sở hạ tầng và số vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản hãy còn chiếm tỉ lệ rất lớn trong nền kinh tế.

Về nông nghiệp

Nghề nông: Tính ở thời điểm 2005, trong số 8.144 lao động đang làm việc ở Minh Long, có đến 6.796 lao động trên lĩnh vực nông, lâm, thủy sản (chủ yếu là nông nghiệp). Một bộ phận lớn dân cư Minh Long sống bằng nghề nông còn mang dấu ấn của nông nghiệp sơ khai. Một bộ phận người Kinh sống bằng nghề nông, trong đó cây trồng chính là lúa nước. Người Hrê cũng giỏi làm lúa nước. Tuy nhiên, với diện tích hạn hẹp trước kia, lối canh tác còn lạc hậu nên năng suất còn thấp. Trong nông nghiệp, điều đặc biệt là ở Minh Long có truyền thống trồng cây chè. Cây chè được trồng trên rẫy rừng, người ta cắt lá bó thành lọn gửi ra chợ bán.

Chè Minh Long là loại chè tươi, được bán đi khắp nơi trong tỉnh Quảng Ngãi và được dùng rất phổ biến trong người dân miền xuôi, nhất là trong khi làm đồng áng. Loại chè lá Minh Long cũng được người buôn bán ra tận Đà Nẵng, Huế. Cùng với cây lúa, cây chè góp phần đáng kể trong cuộc sống của người Hrê ở Minh Long xưa nay.

Thông kê về lúa, mì, chè là các cây trồng chủ yếu của Minh Long, tính ở thời điểm 2005 như sau:

TT	Cây trồng	Diện tích canh tác (ha)	Sản lượng (tấn)	Năng suất (tạ/ha)
1	Lúa	1545,5	4.693,1	30
2	Mì (sắn)	946	7.800	82,5
3	Chè lá	150	255	17

Ngoài lúa, chè, người dân Hrê ở Minh Long còn sống bằng nghề nương rẫy trồng tỉa nhiều loại cây lương thực, thực phẩm khác và chăn nuôi. Tuy vậy, trong những năm đầu sau giải phóng, người dân Minh Long vẫn chịu cảnh thiếu đói kéo dài, hằng năm tỉnh phải tăng cường 10 - 15 tấn lương thực để cứu đói. Bước sang thời kỳ đổi mới, nhờ chuyển đổi tập quán canh tác, mở rộng diện tích, làm thủy lợi, thâm canh tăng năng suất nên sản xuất lương thực ở Minh Long luôn tăng nhanh. Đồng lúa tốt nhất trong địa hạt Minh Long là ở các xã Long Mai, Long Sơn. Sản lượng lương thực có hạt năm 1980 là 1.118 tấn, đến năm 1990 đạt 2.709 tấn, năm 2000 là 3.590 tấn, năm 2005 đạt 4.724,3 tấn, bình quân lương thực đầu người năm 1980 chỉ mới 133kg, năm 1990 lên 222kg, năm 2000 lên 258kg và năm 2005 tăng lên 316,8kg, trong đó phần lớn là lúa. Năng suất lúa đạt mức 30 tạ/ha/vụ (năm 2005).

Về **chăn nuôi**, tính ở thời điểm năm 2005, Minh Long có gần 5.115 con lợn, 4.032 con trâu, 1.718 con bò. Dễ thấy rằng trong đại gia súc thì con trâu vẫn được người dân ưa chuộng và số lượng bò nuôi cũng đã tăng khá cao. Xã Thanh An có số lượng trâu nhiều nhất với 1.439 con, có hai xã đều có trên 800 con trâu là Long Mai, Long Sơn, hai xã khác đều có trên 400 con trâu là Long Hiệp, Long Môn. Với số lượng trâu như vậy, có thể hiểu ở Minh Long rất phù hợp với việc nuôi trâu. Bò không phải là vật nuôi truyền thống của đồng bào Hrê, nên dễ hiểu ở xã Long Sơn nơi có nhiều người Việt nhất cũng là xã nuôi bò nhiều nhất trong huyện với 689 con, xã Long Môn ít nhất với 213 con. Xã Long Sơn cũng nuôi nhiều lợn nhất với trên 1.400 con, xã Long Môn cũng là xã nuôi ít lợn nhất với 460 con, các xã còn lại đều trên 1.000 con. Ngoài việc trồng trọt, chăn nuôi, việc săn bắn, hái lượm các sản vật cũng góp một phần trong đời sống của đồng bào các dân tộc Minh Long. Về cơ bản, Minh Long đã giải quyết được vấn đề lương thực tại chỗ. Tuy vậy, trong khi bình quân lương thực đầu người ở 4 xã khác đều ở mức từ 271,3kg (xã Long Hiệp - nơi đóng huyện lỵ) đến 390kg (xã Thanh An), thì ở xã Long Môn con số này chỉ đạt trên 250kg. Long Môn là xã có diện tích tự nhiên rất rộng (66,32km²), dân số ít (trên 1.100 người) nhưng diện tích gieo trồng cây lương thực lại rất ít (dưới

125,4ha). Xã Long Môn, thôn Gò Tranh xã Long Sơn là những nơi xa xôi khó khăn nhất trong huyện, đời sống thấp, chợ búa ở xa, việc đi lại không thuận tiện.

Về thủy lợi, trước năm 1975, ở Minh Long việc tưới nước, dẫn thủy nhập điền theo kinh nghiệm cổ truyền. Ở các làng người Kinh có một số máy bơm nước phục vụ canh tác. Từ sau năm 1975, các công trình thủy lợi đã được xây dựng ở nhiều làng trong huyện, đảm bảo nguồn nước tưới cho một bộ phận diện tích canh tác. Công trình thủy lợi chủ yếu là các đập nước, như đập Ruộng Thủ, đập Nước Ren, đập Làng Điều, đập Làng Hình, đập Gò Nhung, đập Nước Nhiều... mà phần lớn các đập chỉ tưới cho khoảng 10 - 15ha đất canh tác. Riêng đập Suối Lớn khá nhất cũng chỉ tưới được khoảng gần 50ha. Đến 2005, có 99% diện tích lúa nước ở Minh Long được tưới bằng các công trình thủy lợi nhưng chỉ có 15,1% được tưới bằng các công trình kiên cố.

Về lâm nghiệp

Nghề rừng là một trong những nguồn sống không thể thiếu ở Minh Long xưa nay. Rừng Minh Long khá phong phú về thú rừng, cây gỗ, sản vật, tuy nhiên trải qua sự tàn phá của chiến tranh và của bản thân con người mà rừng đã trở nên nghèo kiệt. Rừng khoanh nuôi có 2.850ha. Việc trồng rừng, khôi phục rừng, phủ xanh đất trống đồi trọc được đặt lên hàng đầu; bên cạnh đó, việc khai thác hợp lý vẫn được duy trì, như trồng và khai thác chè, điều, keo lai, bạch đàn, khai thác mây. Nghề rừng có tiến triển tốt, tuy nhiên chưa thật tương xứng với tiềm năng, còn tình trạng khai thác gỗ, đốt rẫy làm nương trái phép xảy ra.

Thuở xưa, **nghề thủ công** ở Minh Long chủ yếu là nghề đan lát vật dụng phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất. Về sau này, các nghề thủ công mới du nhập vào huyện như nghề sản xuất gạch ngói, khai thác đá chẻ, xẻ và chế biến gỗ, mộc, rèn, làm chổi đốt... đáp ứng nhu cầu của sự phát triển ngày càng cao trong huyện. Tận dụng nguồn nguyên liệu chè tại chỗ, Minh Long đã xây dựng xưởng chế biến chè búp. Việc chế biến chè búp đã được thực hiện, nhưng sản lượng còn quá ít (11,7 tấn năm 2005); tuy vậy, các nghề thủ công vẫn có bước tiến bộ nhất định. Năm 2005, địa hạt Minh Long có 152 cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể với 186 lao động, trong đó riêng tại xã Long Hiệp có 62 cơ sở với 82 lao động. Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn là 3.024 triệu đồng, trong đó chủ yếu là công nghiệp chế biến thực phẩm (1.030 triệu đồng), đóng đồ gỗ (856 triệu đồng).

Thương mại và dịch vụ cũng có tiến trình phát triển tương tự. Xưa kia, người Hre và người Kinh đã tiến hành trao đổi, mua bán các mặt hàng thiết yếu cho mình. Chợ phiên ở châu ly Minh Long, chợ phiên Tam Bảo trên đất Nghĩa Hành là điểm tập trung mua bán của đồng bào các dân tộc chung quanh. Hai chợ phiên này xưa kia họp chèn nhau một ngày, mục đích là để người buôn từ hai chợ có điều kiện lưu thông hàng hóa được thuận tiện, nhanh chóng. Người Hre thường công hàng đến bán ở chợ phiên Minh Long. Người buôn mua ở chợ này rồi gánh về chợ Tam Bảo để bán. Bước sang thời hiện đại, song song với sự phát triển sản xuất, việc buôn bán cũng được đẩy mạnh. Ở huyện lỵ Minh Long có chợ và nhiều cửa hàng tiến hành

buôn bán, trao đổi hàng hóa. Ở các xã trong huyện cũng có chợ, có gia đình chuyên sống bằng nghề buôn; việc mua bán hàng hóa ngày càng thuận tiện. Các loại dịch vụ cho sinh hoạt và sản xuất ngày càng nhiều, càng phong phú. Khu du lịch Thác Trắng đang được xây dựng và đưa vào khai thác. Năm 2005, Minh Long có 332 cơ sở kinh doanh thương mại - dịch vụ cá thể với 365 lao động, trong đó địa hạt xã Long Hiệp chiếm phần lớn với 235 cơ sở và 260 lao động. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ là 9.658 triệu đồng.

Về cơ sở hạ tầng

Đường sá: Đường từ tỉnh lỵ Quảng Ngãi đến Minh Long khoảng 30km, có qua ba dốc thấp, là dốc Đẳng, dốc Dài, dốc Dăm. Từ huyện lỵ Minh Long có tuyến đường ô tô dẫn về trung tâm các xã, các đường liên xã trong huyện và nối với các xã của các huyện lân cận cũng được xây dựng. Đường sá khá thuận tiện, nhân dân nhiều người đã sắm xe máy để đi. Phương tiện vận chuyển hàng hóa, hành khách cũng theo đó mà phát triển. Riêng về vận tải hành khách, hằng ngày có các chuyến xe đò nối Minh Long với tỉnh lỵ Quảng Ngãi.

Điện: Minh Long bắt đầu xây dựng mạng lưới điện từ năm 1991, có các trạm hạ thế để phục vụ điện cho sinh hoạt và sản xuất. Huyện lỵ và các xã trong huyện đều đã có mạng lưới điện quốc gia kéo về, có tác động tích cực đến đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Tính đến năm 2004, có 80% tổng số hộ dân trong huyện dùng điện. Tuy vậy, đường dây chưa chuẩn, chất lượng dùng nói chung còn kém.

Bưu điện: Ở huyện nay đã có bưu cục trung tâm huyện. Các xã đều có máy điện thoại để liên lạc, có 4 nhà bưu điện văn hóa xã. Tổng số máy điện thoại tăng từ 199 máy năm 1998 lên 430 máy năm 2004, 516 máy năm 2005, trong tổng đài có dung lượng 620 số. Việc liên lạc khá thuận tiện, tuy nhiên doanh thu của ngành bưu điện còn khá thấp (173,1 triệu đồng năm 2005), trong đó chủ yếu là thu từ dịch vụ điện chính (97,5 triệu đồng).

Trường học: Đã dần dần ngói hóa, tầng hóa các trường ở huyện và các xã.

Trạm y tế: Trung tâm y tế huyện và các trạm xá xã đều đã được xây dựng.

Kinh tế Minh Long có sự vận động đi lên theo thời gian, đời sống của nhân dân trong huyện đã có một bước tiến dài so với trước. Đã có trên 70% số nhà ở tại Minh Long là nhà ngói. Tuy nhiên, phát triển công, thương nghiệp còn chậm, do điều kiện chưa thật thuận lợi và chưa có sự đầu tư đúng mức.

*
* *

Minh Long có những **di sản văn hóa** quý báu. Trong văn hóa tộc người, Minh Long có di sản văn hóa tộc người Hrê và người Kinh, trong mối giao lưu, giao thoa của nó. Văn hóa người Hrê ở Minh Long là một bộ phận của văn hóa tộc người

Hrê nói chung. Trong các truyện cổ tích Hrê ở đây có những truyền thuyết về Thạch Bích, về núi Mum, về Thác Trắng là những núi cao hùng vĩ và cảnh đẹp ở Minh Long. Truyền thuyết núi Mum kể về sự hình thành dân tộc Hrê. Một phần các truyện cổ Hrê trước đây đã được sưu tầm, dịch ra tiếng Việt. Người Hrê ở Minh Long cũng có nhà sàn với lối kiến trúc độc đáo, các tri thức cổ truyền về sản xuất cây lúa, cây chè, về dẫn thủy nhập điền, về chữa bệnh, về cây thuốc cho đến nay chưa được chú ý khai thác. Người Hrê ở Minh Long chủ yếu dùng nhạc cụ chiêng (mua của miền xuôi) và tự tạo các nhạc cụ dân tộc khác là chinh kla, kloong pút, ra ngói và một số nhạc cụ dân gian khác. Người Hrê thích chơi đàn, múa hát, có điệu hát ca lêu, ca chơi, có lễ hội về nhà mới, ăn lúa mới, đâm trâu. Xưa kia làng Hrê được rào xung quanh, mỗi làng có một luật tục riêng. Trong văn hóa Hrê vùng Minh Long với các vùng khác như Son Hà, Ba Tơ không mấy khác biệt, chỉ là yếu tố địa phương hóa, các địa danh... Với văn hóa Việt ở Minh Long và các vùng lân cận, văn hóa Hrê ở đây cũng có sự giao thoa, tiếp nhận và lưu lại những dấu ấn nhất định. Minh Long có những di tích, thắng cảnh đáng chú ý như di tích chiến thắng Minh Long, thắng cảnh Thác Trắng (đều đã xếp hạng di tích cấp tỉnh).

Ở Minh Long cũng như các huyện miền núi khác trong tỉnh Quảng Ngãi, việc xây dựng **văn hóa mới** là một nhu cầu, đồng thời cũng là một nhiệm vụ. Việc xây dựng văn hóa mới có từ Cách mạng tháng Tám 1945, nhưng do hoàn cảnh chiến tranh nên trong 30 năm tiếp đó, đồng bào ở đây vẫn sống theo nếp sống cổ truyền, chưa có sự chuyển biến một cách căn bản. Từ năm 1975 về sau, với chính sách văn hóa của Đảng và Nhà nước, với điều kiện giao lưu rộng rãi, với sự bùng nổ thông tin và có điện, có điện thoại, nên văn hóa mới ngày càng có tác động mạnh đến cuộc sống của người dân Minh Long. Ở huyện lỵ có đài truyền thanh huyện, ở các xã có đài truyền thanh xã. Việc thông tin tuyên truyền còn có đội thông tin lưu động, các đội chiếu bóng, các bảng tin, panô, áp phích. Rất nhiều hộ gia đình đã có máy thu thanh, máy thu hình, videô để xem, đã hạn chế tình trạng đói thông tin thuở trước. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa là một phương diện quan trọng trong văn hóa mới. Ở Minh Long, một mặt người dân lưu giữ và phát huy tinh hoa văn hóa cổ truyền, mặt khác xóa bỏ dần các tập tục lạc hậu trong sinh hoạt và sản xuất, xây dựng nếp sống văn hóa mới, mở đường cho kinh tế - xã hội phát triển. Một số làng ở Minh Long đã xây dựng làng văn hóa khá tốt, như làng Dục Ái (xã Long Hiệp), làng Trê (xã Long Môn), làng Hình (xã Thanh An). Phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao quần chúng đã hình thành và phát triển ngày càng rộng khắp.

Về giáo dục

Nhìn chung trong lịch sử, giáo dục ở Minh Long có phần phát triển muộn so với các huyện đồng bằng. Trước năm 1945, ở châu lỵ Minh Long chỉ có một lớp yếu lược với tổng cộng không đến 10 người đầu bằng Tiểu học trở xuống. Tuyệt đại đa số nhân dân mù chữ. Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, việc giáo dục mới dần dần phát triển. Cho đến năm 2005, Minh Long có tổng số 12 trường học, trong đó có 6 trường Tiểu học ở 5 xã, 5 trường Trung học cơ sở (có 1 trường dân tộc nội

trú), 1 trường Trung học phổ thông, 1 Trung tâm giáo dục thường xuyên với tổng số 161 lớp học, gần 3.450 học sinh. Có những người con của dân tộc Hrê ở Minh Long đã trưởng thành dưới mái trường cách mạng, tốt nghiệp đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp về xây dựng quê hương và công tác trong ngoài tỉnh...

Về y tế, một thời gian dài trong lịch sử, người dân Minh Long chữa bệnh theo kinh nghiệm và các bài thuốc dân gian của dân tộc Hrê và dân tộc Kinh. Y học hiện đại mãi sau này mới lan tới. Đến năm 2005, ở huyện lỵ có Trung tâm y tế huyện với 30 giường bệnh, ở các xã đều có trạm y tế. Toàn huyện có 10 bác sĩ, 22 y sĩ. Chỉ mới trạm y tế xã Long Sơn là có bác sĩ.

Về xã hội, ở Minh Long vấn đề xã hội lớn nhất là vấn đề nghèo đói (vẫn còn 25,43% hộ nghèo tính đến năm 2004, theo chuẩn cũ)

(1) Theo Niên giám Thống kê tỉnh Quảng Ngãi 2005.

(2) Nguồn: Niên giám thống kê huyện Minh Long.

(3) Nguồn: Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Minh Long (nhiệm kỳ 2001 - 2005).

HUYỆN BA TƠ

BA TƠ là một trong sáu huyện miền núi, nằm về phía tây nam của tỉnh Quảng Ngãi. Phía bắc giáp các huyện Minh Long, Sơn Hà; phía đông bắc giáp huyện Nghĩa Hành; phía đông giáp huyện Đức Phổ; phía nam và đông nam giáp huyện An Lão của tỉnh Bình Định; phía tây và tây nam giáp huyện Kon Plông của tỉnh Kon Tum và huyện K'Bang của tỉnh Gia Lai. Diện tích 1.132,54km². Dân số 48.499 người (năm 2005). Mật độ dân số 42,8 người/km² ⁽¹⁾. Đơn vị hành chính trực thuộc gồm 18 xã (Ba Thành, Ba Liên, Ba Cung, Ba Điền, Ba Vinh, Ba Chùa, Ba Dinh, Ba Tô, Ba Nam, Ba Bích, Ba Lễ, Ba Vĩ, Ba Trang, Ba Tiêu, Ba Ngạc, Ba Xa, Ba Khâm, Ba Động) và 1 thị trấn (Ba Tô huyện lỵ, vốn là xã Ba Đình), với 99 thôn, 6 tổ dân phố; trong đó:

Xã Ba Động có 7 thôn: Suối Loa, Nam Lân, Hóc Kè, Tân Long Hạ, Tân Long Trung, Tân Long Thượng, Bắc Lân;

Xã Ba Thành có 4 thôn: Làng Teng, Trường An - Hóc Kè, Huy Ba 1, Huy Ba 2;

Xã Ba Liên có 3 thôn: Hương Chiêng, Đá Chát, Núi Ngang;

Xã Ba Cung có 5 thôn: Gò Loa - Ma Nghít, Gò Rét - Đồng Xòa, Con Cua - Đồng Dâu, Dốc Mốc 2, Dốc Mốc - Làng Giấy;

Xã Ba Điền có 4 thôn: Hy Long, Gò Nghênh, Làng Rêu, Làng Tương;

Xã Ba Vinh có 12 thôn: thôn 1 Nước Nẻ, thôn 2 Nước Nẻ, thôn 3 Nước Nẻ, thôn 4 Nước Nẻ, thôn 5 Nước Nẻ, thôn 6 Nước Lá, thôn 7 Nước Lá, thôn 8 Nước Lá, thôn 9 Nước Lá, thôn 10 Nước Gia, thôn 11 Nước Gia, thôn 12 Nước Gia;

Xã Ba Chùa có 3 thôn: Gò Ghênh, Đồng Chùa, Nước Trinh;

Xã Ba Dinh có 9 thôn: Gò Khôn, Ba Nhà, Nước Lô, Cà La, Nước Tiêu, Đồng Dinh, Gò Lệ, Nước Lang, Làng Măng;

Xã Ba Tô có 7 thôn: Mang Lùng 1, Mang Lùng 2, Trà Nô, Rộc Măng, Làng Xi, Mô Lang;

Xã Ba Nam có 4 thôn: Làng Vờ, Xã Râu, Xã Làng Dút, Làng Ri;

Xã Ba Bích có 5 thôn: Con Rã, Làng Mâm, Đồng Tiên, Nước Đang, Đồng Vào;

Xã Ba Lế có 6 thôn: Vã Lếch, Bãi Lế, Đồng Lâu, Mang Krúi, Gỏi Lế, Vã Tia;

Xã Ba Vì có 6 thôn: Gò Vành, Gò Năng, Nước Xiên, Mang Đẳng, Nước Ui, Giá Vụt;

Xã Ba Trang có 3 thôn: Con Riêng, Nước Đang, Con Dóc;

Xã Ba Tiêu có 4 thôn: Mang Biều, Cà Rầy, Nước Tĩa, Làng Trui;

Xã Ba Ngạc có 5 thôn: Ka Rên, Ba Lãng, Tà Noót, Nước Lầy, A Mé;

Xã Ba Xa có 7 thôn: Gỏi Re, Mang Krá, Nước Nhủ, Ba Hà, Nước Lãng, Nước Chạch, Mang Mu;

Xã Ba Khâm có 2 thôn: Đồng Răm, Nước Giáp;

Thị trấn Ba Tơ có 6 tổ dân phố, tên gọi theo thứ tự từ tổ 1 đến tổ 6, với 20 khu dân cư.

Ba Tơ là vùng đất có truyền thống cách mạng kiên cường, là nơi nổ ra cuộc Khởi nghĩa Ba Tơ lịch sử ngày 11.3.1945, là nơi sinh thành Đội du kích Ba Tơ thời tiền khởi nghĩa. Trải qua hai cuộc kháng chiến, quân và dân Ba Tơ đã lập nhiều chiến công xuất sắc, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc.

Ba Tơ là vùng đất có địa hình nhiều sông suối, núi non hiểm trở, dân cư thưa thớt. Hơn 70% dân số sống bằng nghề nông. Đời sống của nhân dân vốn gặp rất nhiều khó khăn, nhưng nhờ có sự quan tâm của Đảng và Nhà nước cùng với tinh thần đoàn kết của đồng bào các dân tộc trong huyện, nền kinh tế có những chuyển

động theo hướng tích cực, khởi sắc. Đặc biệt, các thiết chế cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội được xây dựng đều khắp, trong đó nổi bật là huyện lỵ Ba Tơ. Các thôn xã đều có điện, nhiều công trình thủy lợi, đường sá, cầu cống, trường học được xây dựng. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, tạo được thể ổn định bền vững của căn cứ địa cách mạng.

*

*

*

Về hành chính: Ba Tơ xưa kia có tên là nguồn An Ba, sau mới có tên là nguồn Ba Tơ, một trong bốn "nguồn" của miền núi Quảng Ngãi.

Năm Thành Thái thứ 11 (1899), vùng đất này thuộc châu Đức Phổ gồm 4 tổng: Phổ An, Phổ Thuận, Phổ Thành, Phổ Triêm (châu là tên gọi chung cho các huyện miền núi).

Năm Thành Thái thứ 13 (1901), chính quyền thực dân phong kiến đổi châu Đức Phổ làm đồn Ba Tơ. Đồn Ba Tơ gồm 3 tổng: Phổ An, Phổ Thuận, Phổ Thành.

Năm 1915, đồn Ba Tơ có 5 tổng, gồm 61 sách (sách là tên mà chính quyền thực dân phong kiến gọi các làng miền núi).

Năm Khải Định thứ 8 (1923) đồn Ba Tơ có 6 tổng: Phổ An, Phổ Thuận, Phổ Hành, Phổ Triêm, Thuận Hành, Hóa Thành, gồm 63 sách. Sau đó, đồn Ba Tơ lại được gọi là châu Ba Tơ.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, các đơn vị hành chính huyện, châu được gọi là huyện, châu Ba Tơ được gọi là huyện Ba Tơ.

Trong kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954), Ba Tơ có 26 xã được sáp nhập từ nhiều làng nhỏ. Các xã đều bắt đầu bằng chữ "Ba": Ba Vĩ, Ba Tiêu, Ba Xa, Ba Tô, Ba Ngạc, Ba Lễ, Ba Điền, Ba Sơn, Ba Lang, Ba Gia, Ba Lãnh, Ba Tăng, Ba Động, Ba Đình, Ba Liên, Ba Bích, Ba Chùa, Ba Chung, Ba Dinh, Ba Lâm, Ba Dung, Ba Chi, Ba Lục, Ba Trang, Ba Lương, Ba Khâm.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, chính quyền Sài Gòn đổi huyện Ba Tơ thành quận Ba Tơ có 7 xã, với bộ máy hành chính - quân sự do quận trưởng đứng đầu.

Về phía kháng chiến, vẫn sử dụng tên gọi và các đơn vị hành chính giống như thời chống Pháp. Có thời gian cắt các xã dọc sông Rhe thuộc huyện Ba Tơ là Ba Lễ, Ba Xa, Ba Vĩ, Ba Tô, Ba Chi, Ba Tiêu, Ba Ngạc cùng với hai xã của huyện Sơn Hà là Sơn Ba, Sơn Kỳ để thành lập khu VI, sau gọi là huyện Sông Rhe.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, huyện Ba Tơ trở lại ranh giới cũ thời kháng chiến chống Pháp. Trải qua nhiều biến đổi về hành chính, đến nay huyện Ba Tơ có 18 xã, thị trấn (như đã kể ở trên).

Về tự nhiên: Ba Tơ là một huyện miền núi rộng nhất trong tất cả các huyện tỉnh Quảng Ngãi, chiếm hơn 1/5 diện tích toàn tỉnh. Địa hình của Ba Tơ chủ yếu là đồi núi, thung lũng và vực sông xen kẽ. Đồi núi chiếm 4/5 diện tích toàn huyện, có nhiều núi cao hiểm trở nối liền với các huyện miền núi xung quanh như núi Cao Muôn, là một trong những ngọn núi cao của tỉnh Quảng Ngãi, núi liền chân với các dãy núi ở các huyện Sơn Hà, Minh Long với dãy Ngọc Linh nổi tiếng của tỉnh Kon Tum, nó cũng liền chân với núi Lớn hay núi Dầu Rái của huyện Mô Đức; núi Ba Huyện (nằm giữa ba huyện Ba Tơ, Nghĩa Hành và Đức Phổ). Núi ở Ba Tơ còn tạo nên nhiều đèo dốc gây khó khăn cho giao thông đi lại. Riêng Quốc lộ 24, từ ngã ba Thạch Trụ đi lên có các đèo: đèo Đá Chát, Đèo Lâm, Dốc Mốc, đến giáp huyện Kon Plông (tỉnh Kon Tum) có đèo Viôlắc khá hiểm trở, dài hàng chục cây số.

Sông suối: Sông suối ở Ba Tơ khá nhiều, có 3 con sông lớn là sông Rhe, sông Liên, sông Vực Liêm là thượng nguồn của các con sông lớn ở Quảng Ngãi: sông Trà Khúc, sông Vệ, sông Trà Câu.

Sông Rhe: là thượng nguồn của sông Trà Khúc, bắt nguồn từ vùng núi tây nam Ba Tơ chảy theo hướng bắc, qua các xã Ba Xa, Ba Vĩ, Ba Ngạc đến địa hạt Sơn Hà, hợp với các con sông khác chảy về sông Trà Khúc. Sông Rhe dài khoảng 60km (đoạn chảy qua Ba Tơ dài khoảng 30km), quanh co khúc khuỷu, chia cắt bạo liệt, tạo thành các vực sông sâu dưới lòng các thung lũng.

Sông Liên: là thượng nguồn của sông Vệ, bắt nguồn từ vùng núi Giá Vụt, chảy qua thị trấn Ba Tơ, đến gần chân núi Cao Muôn thì chảy về hướng đông bắc. Khúc sông Liên ở Ba Tơ dài khoảng 30km.

Sông Vực Liêm: bắt nguồn từ vùng Bàn Thạch, Hồng Thuyền, vực Liêm, xã Ba Trang, chảy thẳng về hướng đông, là thượng nguồn của sông Trà Câu, sông chảy qua các xã phía bắc huyện Đức Phổ trước khi đổ ra cửa biển Mỹ Á.

Đất bằng thung lũng: Khác với một số huyện miền núi khác trong tỉnh Quảng Ngãi, Ba Tơ có nhiều "nà" đất chạy dọc theo các thung lũng sông khá thoáng rộng, đất đai màu mỡ phì nhiêu, thường được khai thác làm lúa nước, ruộng bậc thang.

Khí hậu: Ba Tơ nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, có hai mùa mưa nắng rõ rệt, có 2 mùa gió chính là gió mùa đông và gió mùa hè. Từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau hướng gió chính là bắc đến đông bắc, tuy nhiên trong thời kỳ này hướng gió tây và tây nam cũng xuất hiện với tần suất khá cao; từ tháng 4 đến tháng 9 là tây nam. Mùa khô từ tháng 2 đến tháng 9, mùa mưa từ tháng 10 đến tháng 01 năm sau.

Tài liệu đặc điểm khí hậu thủy văn tỉnh Quảng Ngãi năm 2002 cho biết: tốc độ gió trung bình hàng năm là 1,2m/s, tốc độ gió trong bão, lốc khoảng 40m/s. Ba Tơ

là vùng có lượng mưa khá lớn. Số giờ nắng 2.034 giờ/năm; tổng bức xạ năm là 136,2 kcal/cm²; biên độ nhiệt độ trung bình ngày và đêm 8,8°C. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 25,3°C, nhiệt độ trung bình tháng 1 là 21,4°C, nhiệt độ trung bình tháng 7 là 27,9°C.

Tài nguyên: Rừng Ba Tơ có nhiều lâm thổ sản và dược liệu quý như sa nhân, hà thủ ô, ngũ gia bì, trầm hương, mật ong; có nhiều gỗ quý như lim, sao, dổi, trắc, chò, kiền kiền, mun, queng. Theo thống kê của nhóm nghiên cứu Trường Đại học Huế năm 2000 thì ở Ba Tơ có 469 loài thực vật, trong đó có 43 loài được ghi vào sách đỏ Việt Nam (1992). Hiện nay, rừng Ba Tơ còn nhiều loại gỗ tốt như huỳnh đàn giả, thông nang, chò nâu, cà ổi. Rừng Ba Tơ còn có nhiều động vật phong phú, đa dạng như hổ, nai, lợn rừng, chồn hương, nhím, chim công, chim chẻ, gà rừng. Hiện nay, rừng Ba Tơ còn tồn tại một số loại động vật quý hiếm như khỉ mặt đỏ, khỉ đuôi lợn, gấu ngựa, báo hoa mai, gà lôi lam, trĩ sao, rắn hổ mang, rùa hộp vàng.

Về dân cư: Cư dân Ba Tơ chủ yếu là người Hrê và người Kinh. Trong số dân gần 48.500 người ở Ba Tơ năm 2005, có trên 41.000 người Hrê và gần 7.500 người Kinh.

Người Hrê cư trú lâu đời ở Ba Tơ và thường được gọi là Hrê "ngọn" (ngọn nguồn), thuộc nhóm ngữ hệ Môn - Khơme. Người Hrê sống thành từng làng thôn, từ vài chục đến vài trăm nóc nhà, quần tụ dưới chân núi hoặc sườn núi - nơi có các cánh đồng, ruộng bậc thang hoặc đất bằng phẳng trải dài dọc triền sông. Hình thái kinh tế chủ yếu là sản xuất lúa nước kết hợp với kinh tế nương rẫy. Bên cạnh đó, người Hrê còn săn bắn, hái lượm, đánh cá.

Trong quá trình phát triển, bên cạnh nét văn hóa chung với các dân tộc anh em ở miền tây Quảng Ngãi, người Hrê ở Ba Tơ vẫn bảo lưu được vốn văn hóa cổ truyền giàu bản sắc của dân tộc mình như: các lễ hội, văn nghệ dân gian, nhà sàn, nghề dệt thổ cẩm, trang sức, trang phục truyền thống.

Người Kinh cư trú ở Ba Tơ khá lâu, rải rác ở khắp các xã, nhưng đông nhất là ở thị trấn Ba Tơ (2.680 người) và các xã Ba Động (2.413 người), Ba Vì (995 người), Ba Dinh (538 người). Người Kinh giỏi làm lúa nước, giỏi buôn bán, tụ cư ở những vùng thấp, nơi có những cánh đồng, thị trấn, dọc trục lộ chính (Quốc lộ 24) và thị tứ Ba Động, Ba Vì. Văn hóa của người Kinh ở Ba Tơ là văn hóa chung của dân tộc Việt, có giao thoa, giao lưu với văn hóa Hrê.

Ba Tơ là huyện có mật độ dân số thấp so với các huyện miền núi Quảng Ngãi. Diện tích, phân bố dân số, mật độ dân số các xã, thị trấn ở thời điểm năm 2005 như sau:

TT	Xã, thị trấn	Diện tích (km ²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
1	Ba Tơ	22,67	4.614	203,5
2	Ba Động	14,45	2.400	166,1
3	Ba Đình	89,50	4.798	53,6
4	Ba Điền	43,92	1.338	30,5
5	Ba Thành	47,04	2.515	53,5
6	Ba Vinh	70,13	3.770	53,8
7	Ba Khâm	51,50	1.422	27,6
8	Ba Trang	147,84	1.964	13,3
9	Ba Lễ	94,73	1.513	16,0
10	Ba Bích	59,22	1.738	29,3
11	Ba Vì	42,80	3.772	88,1
12	Ba Tiêu	41,52	2.026	48,8
13	Ba Xa	100,11	3.883	38,8
14	Ba Ngạc	41,38	2.633	63,6
15	Ba Tô	58,71	5.295	90,2
16	Ba Chùa	16,14	1.354	83,9
17	Ba Cung	30,17	1.668	55,3
18	Ba Nam	119,59	748	6,3
19	Ba Liên	41,12	1.048	25,5

*

* *

Truyền thống bảo vệ Tổ quốc của đồng bào các dân tộc Ba Tơ hình thành từ rất sớm. Cuối thế kỷ XVIII, hưởng ứng phong trào nông dân Tây Sơn, đồng bào đã tích cực đóng góp binh lực, lương thực, mở đường dọc sông Rhe cho nghĩa quân Tây Sơn đánh chiếm Quảng Ngãi và sau đó tiến quân ra Bắc.

Vào những năm cuối thế kỷ XIX, trong phong trào Cần vương, thủ lĩnh Trần Du, người Mô Đức đã chọn Trường An (nay là xã Ba Động) để làm căn cứ chống Pháp, được nhân dân hưởng ứng tham gia rất đông.

Sau phong trào Cần vương, đến phong trào Duy tân. Năm 1908, phong trào "cự sưu khất thuế" rầm rộ nổi lên ở Quảng Ngãi. Đồng bào dân tộc Hrê đã phối hợp nổi dậy, làm tê liệt bộ máy cai trị của thực dân phong kiến ở địa phương và rầm rộ kéo xuống đồn Đức Phổ để đấu tranh chống địch bắt nhân dân đi xây dựng đồn Đức Phổ. Cuộc đấu tranh đã bị địch đàn áp đẫm máu.

Bước sang những năm hai mươi đầu những năm ba mươi của thế kỷ XX, phong trào yêu nước của nhân dân Ba Tơ vẫn tiếp tục được phát huy mạnh mẽ, nhất là từ khi Đảng bộ huyện Ba Tơ được thành lập (tháng 4.1930) đã lãnh đạo quần chúng

nhân dân đấu tranh sôi nổi quyết liệt. Tiêu biểu là các cuộc đấu tranh của quần chúng cách mạng với các hình thức như mít tinh, rải truyền đơn, treo cờ Đảng, biểu tình kéo về châu lỵ Ba Tơ đòi thực hiện các yêu sách vào những năm 1930 - 1931 và phong trào đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ, hòa bình những năm 1936 - 1939.

Đầu thập niên bốn mươi của thế kỷ XX, thực dân Pháp lập Căn an trí Ba Tơ để quản thúc các chiến sỹ cách mạng Quảng Ngãi đã mãn hạn tù từ nhiều nhà tù trong nước trở về. Nhưng tổ chức Đảng vẫn hình thành và được sự ủng hộ của đồng bào Kinh - Thượng, các chiến sỹ cộng sản đã bí mật xây dựng, vận động phong trào cách mạng, chớp thời cơ làm cuộc Khởi nghĩa Ba Tơ lịch sử 11.3.1945, lật đổ chính quyền phong kiến đế quốc, xây dựng chính quyền nhân dân, thành lập Đội du kích Ba Tơ và xây dựng Ba Tơ thành căn cứ địa, tích cực tiến lên Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn tỉnh ngày 14.8.1945.

Trong kháng chiến chống Pháp, Ba Tơ là vùng tự do, là căn cứ địa cách mạng, nơi cung cấp nhiều cán bộ, bộ đội, lương thực, thực phẩm cho chiến trường Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Đặc biệt trong chiến dịch bắc Tây Nguyên (1953 - 1954), Ba Tơ trở thành bàn đạp của cách mạng tiến công địch ở các cứ điểm Mang Đen, Mang Bút, Kon Prẫy ngày 6.1.1954, giải phóng tỉnh Kon Tum ngày 7.2.1954.

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Ba Tơ tiếp tục phát huy truyền thống đấu tranh cách mạng. Lực lượng vũ trang huyện và nhân dân Ba Tơ đã kiên cường chiến đấu và tạo lập được nhiều chiến công, góp phần tạo nên nhiều chiến thắng lớn như: chiến thắng Trà Nô tháng 11.1961, lực lượng vũ trang huyện Ba Tơ phối hợp với lực lượng vũ trang tỉnh và bộ đội chủ lực Quân khu V phục kích, chặn đánh thiệt hại nặng một tiểu đoàn địch từ Trà Nô đi Giá Vụt. Đặc biệt là chiến dịch 45 ngày đêm giải phóng Ba Tơ, từ ngày 16.9 đến ngày 30.10.1972, lực lượng vũ trang giải phóng tỉnh và Quân khu V cùng quân và dân Ba Tơ tấn công tiêu diệt địch ở trung tâm Đá Bàn, đánh chiếm quận lỵ, giải phóng hoàn toàn huyện Ba Tơ. Ba Tơ là huyện được giải phóng sớm nhất tỉnh Quảng Ngãi.

Từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, Đảng bộ và nhân dân Ba Tơ ra sức khắc phục hậu quả chiến tranh, đẩy mạnh sản xuất, từng bước ổn định và cải thiện đời sống nhân dân, xoá đói giảm nghèo, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Với những thành tích đạt được trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, huyện Ba Tơ đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, 2 cá nhân được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân; Huyện, Ban An ninh huyện và 12 xã được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân; có 35 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng. Năm 2006, huyện Ba Tơ được phong tặng danh hiệu Anh hùng trong thời kỳ đổi mới.

*

*

*

Kinh tế Ba Tơ nằm trong trạng thái kinh tế chung của các huyện miền núi Quảng Ngãi, xuất phát từ tình trạng thấp kém, bị chiến tranh tàn phá, nhưng nhờ sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, nhờ đất đai tốt, nhờ có Quốc lộ 24 được xây dựng, kinh tế có những chuyển động theo hướng tích cực, khởi sắc.

Cơ cấu kinh tế huyện Ba Tơ được xác định gồm: nông - lâm nghiệp, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ. Trong những năm qua, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng nông, lâm nghiệp giảm dần và tăng dần tỷ trọng công nghiệp, thương mại - dịch vụ. Năm 2004, nông, lâm nghiệp chiếm 71,9%, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 13,3%, thương mại - dịch vụ chiếm 14,8%; tổng giá trị sản xuất năm 2004 là 159 tỷ đồng. Năm 2005, giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp 125,700 tỷ đồng, trong khi giá trị sản xuất công nghiệp là 16,161 tỷ đồng.

Nông nghiệp: Người Hrê ở Ba Tơ có kỹ thuật trồng lúa nước lâu đời. Sản xuất lúa nước là nguồn sống chính của đại đa số dân cư. Nhưng do tập quán canh tác lạc hậu, ruộng ít, trước đây hầu hết nằm trong tay nhà giàu nên một bộ phận lớn người Hrê vẫn phải sống du canh du cư, phá rừng làm nương rẫy, kết hợp với hình thái kinh tế hái lượm, săn bắt để bảo đảm lương thực cần thiết cho đời sống. Bên cạnh đó, các loại giống cây trồng và vật nuôi ở Ba Tơ đều là giống địa phương đã thoái hóa, cộng với việc không áp dụng khoa học kỹ thuật nên năng suất thường đạt rất thấp. Nông nghiệp Ba Tơ từ trước năm 1975 còn rất nhỏ bé, lạc hậu, mang tính tự cấp, tự túc. Lối canh tác nông nghiệp của người Kinh ở Ba Tơ là lối canh tác theo kiểu người Kinh ở miền xuôi, có cải biến để thích hợp với điều kiện cụ thể ở miền núi.

Từ sau năm 1975 đến nay, nông nghiệp ở Ba Tơ đã có những bước chuyển biến đáng kể. Bên cạnh cây lúa và các cây trồng truyền thống, còn có nhiều loại cây trồng mới.

Về cây trồng: Tổng diện tích gieo trồng đến năm 2004 là trên 7.000ha, trong đó diện tích trồng lúa chiếm 4.546ha, năng suất đạt 34,52 tạ/ha; 334ha ngô, năng suất đạt 95,9 tạ/ha; 1,796ha sắn, năng suất 20 tấn/ha; 500ha mía, năng suất 495,1 tạ/ha. Năm 2004, sản lượng lương thực là 16.651,2 tấn, bình quân lương thực đầu người năm 2004 đạt 349kg. Năm 2005, sản lượng lương thực là 16.703 tấn, bình quân lương thực đầu người 347kg. Đây là mức bình quân lương thực cao nhất trong các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi, thậm chí cao hơn một số huyện đồng bằng chuyên sản xuất lúa. Xét ở nội hạt thì một số xã ở Ba Tơ có bình quân lương thực ở đầu người thuộc hạng cao nhất trong tỉnh, như Ba Chùa (609,4kg), Ba Thành (522,7kg), Ba Cung (514,6kg).

Trong các loại cây trồng truyền thống của người Hrê, đặc biệt có cây dứa (thơm). Nếu vùng người Hrê ở Minh Long trồng nhiều chè thì người Hrê ở Ba Tơ trồng rất nhiều dứa. Dứa ở Ba Tơ khá thích hợp với thổ nhưỡng ở đây. Lạc cũng là loại cây trồng đáng kể với diện tích 608,2ha, sản lượng 896,3 tấn.

Trong cơ cấu cây trồng ở Ba Tơ có các loài giống mới đưa vào sản xuất như: cây mía, cà phê, ca cao, dừa hầu bước đầu đạt được hiệu quả tích cực, góp phần xóa đói giảm nghèo cho một bộ phận dân cư. Tuy nhiên, các loại cây trồng ở Ba Tơ vẫn còn nghèo nàn, còn nhỏ bé so với tiềm năng đất đai của huyện. Cơ sở vật chất phục vụ ngành trồng trọt còn thiếu thốn, mặt bằng dân trí còn thấp nên đã gây khó khăn trong việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Về vật nuôi: Vật nuôi truyền thống của người Hrê là trâu, bò, heo, gà, với giống của địa phương, lối chăn nuôi hoàn toàn phó thác cho tự nhiên, chưa được đầu tư các biện pháp khoa học kỹ thuật nên chất lượng kém, năng suất thấp. Từ sau năm 1975, vật nuôi của đồng bào Ba Tơ đã có sự tăng nhanh về số lượng và đa dạng về chủng loại. Đến năm 2005, Ba Tơ có đàn trâu 17.862 con, đàn bò 7.767 con, đàn lợn 21.850 con, trong đó gần 80% là các giống lợn lai có năng suất cao. Trâu ở Ba Tơ có số lượng lớn nhất so với các huyện khác trong tỉnh Quảng Ngãi. Xét riêng ở địa hạt huyện thì trâu được nuôi nhiều nhất các ở các xã Ba Tô (2.563 con), Ba Vinh (1.995 con), Ba Dinh (1.707 con), Ba Trang (1.499 con). Nếu trâu là vật nuôi truyền thống, thì bò là vật nuôi chủ yếu du nhập từ miền xuôi lên. Trong tổng số 6.767 con bò có 2.911 con bò lai. Bò được nuôi nhiều nhất ở các xã Ba Xa (963 con), Ba Động (857 con), thị trấn Ba Tơ (733 con), Ba Vĩ (596 con). Nhiều hộ gia đình đã tổ chức chăn nuôi đại gia súc có dạng trang trại như ở các xã Ba Trang, Ba Dinh. Một số hộ có đàn trâu, bò từ 70 đến 80 con. Thời điểm 2005, Ba Tơ có 21.850 con lợn trên 2 tháng tuổi, lợn được nuôi nhiều nhất ở thị trấn Ba Tơ, xã Ba Vinh, xã Ba Ngạc. Bên cạnh việc phát triển chăn nuôi gia súc, nhiều hộ gia đình còn chăn nuôi gia cầm, nuôi cá nước ngọt khá phát triển góp phần vào thu nhập của kinh tế gia đình.

Ba Tơ không chỉ tăng về số lượng, giá trị nông sản mà còn quy hoạch được vùng sản xuất nông nghiệp, tạo được nhiều chuyển biến trong tập quán canh tác. Đồng bào Hrê đã áp dụng các biện pháp kỹ thuật trong đầu tư giống mới, chăm sóc lúa nước, hoa màu, chăn nuôi gia súc, gia cầm, hạn chế tình trạng phá rừng làm rẫy, tình trạng du canh, du cư của một số cư dân vùng cao, góp phần xóa đói giảm nghèo, chấm dứt nạn đói lúc giáp hạt, ổn định cơ bản về đời sống. Trong tổng giá trị sản xuất nông - lâm nghiệp năm 2005 thì riêng nông nghiệp chiếm 93,53 tỉ đồng theo giá hiện hành (khoảng 3/4 tổng giá trị)

Lâm nghiệp: Đất rừng Ba Tơ chiếm 86% diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó có nhiều loại rừng như: rừng bảo vệ, rừng trồng, rừng phòng hộ, rừng nguyên liệu, rừng dự án, rừng khoán hộ gia đình. Rừng Ba Tơ có giá trị lớn về nhiều mặt, có các loại gỗ và lâm sản, dược liệu. Hàng năm, người dân nơi đây còn khai thác một lượng lớn tre, nứa, lồ ô, song, mây, lá nón, đốt. Rừng có nhiều thú rừng, chim muông quý. Hiện nay, Ba Tơ còn có vị trí đặc biệt là có diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn cho các công trình thủy lợi lớn của tỉnh Quảng Ngãi như: Thạch Nham, Liệt Sơn, Núi Ngang, và đầu nguồn các sông lớn của Quảng Ngãi. Hầu hết núi ở Ba Tơ là núi đất, khu vực phía tây và nam Ba Tơ có cấu tạo đất bazan nên rừng phát triển nhanh. Trước kia đồng bào dân tộc Hrê thường khai thác gỗ rừng để làm

nhà ở, chống thú dữ và các loại gỗ, tre, song mây, lúa gạo còn được chở về xuôi để trao đổi hàng hóa, nhu yếu phẩm và nông cụ phục vụ đời sống và sản xuất. Ngày nay, việc khai thác rừng một cách tự nhiên không còn nữa. Việc bảo vệ và khôi phục, phát triển rừng đã được quan tâm đúng mức, nhiều dự án bảo vệ và phát triển rừng đã được triển khai. Ba Tơ đã có hàng trăm héc-ta các mô hình nông lâm kết hợp với nương rẫy, chăm sóc vườn rừng cây bản địa. Đã đo đạc, thống kê, lập quy hoạch tổng thể quỹ đất lâm nghiệp để thực hiện giao đất, giao rừng cho hàng trăm hộ gia đình làm kinh tế vườn rừng. Năm 2004, huyện Ba Tơ có 27.799ha rừng phòng hộ, 27.399,8ha rừng bảo vệ, 4.808ha rừng nguyên liệu, 1.274,5ha rừng tái sinh và 437ha cây công nghiệp (cây dó, cây quế, cây mây). Diện tích đất rừng và rừng đã giao cho các tổ chức và gia đình thực hiện dự án quản lý bảo vệ và sản xuất kinh doanh là 79.936,3ha. Diện tích rừng có chủ quản lý chiếm 53%. Còn lại 17% diện tích rừng do Ủy ban nhân dân địa phương quản lý. Độ che phủ rừng bình quân chung là 37,6%, riêng vùng dự án đạt 60% diện tích. Năm 2005, rừng trồng tập trung 1.092ha, chăm sóc 1.618ha; khai thác 710m³ gỗ, 868 ster củi, 200.000 cây tre, 123 tấn dó, 15 tấn song mây. Giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp năm 2005 là 34,9 tỉ đồng.

Bên cạnh việc trồng rừng, Ba Tơ còn chú trọng công tác bảo vệ rừng như lập các phương án phòng, chữa cháy rừng, truy quét lâm tặc, giám sát chặt chẽ các quá trình khai thác gỗ theo kế hoạch của các lâm trường, vừa đảm bảo chỉ tiêu khai thác, vừa cân đối tiến độ trồng rừng hiện nay.

Tiểu thủ công nghiệp: Thời trước người Hrê ở Ba Tơ có nghề dệt thổ cẩm dùng cho sinh hoạt, sản xuất. Trong cộng đồng người Kinh thì có nghề rèn, nghề mộc, may vá, làm bánh tráng, làm bún... tạo ra sản phẩm để trao đổi với bà con các dân tộc.

Trong kháng chiến chống Pháp, nhiều nghề thủ công đã xuất hiện rải rác ở dọc trục lộ từ Trường An, Ba Đình lên Giá Vụt, Sông Rhe. Trong giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến chống Mỹ, chính quyền cách mạng đã lập một cơ sở rèn ở Ba Lang, một cơ sở may ở Ba Điền.

Từ sau năm 1975, các ngành tiểu thủ công nghiệp được khôi phục, trong đó có nghề dệt thổ cẩm ở làng Teng (xã Ba Thành) và phát triển một số ngành mới. Từ khi các xã, thị trấn ở Ba Tơ có điện, các ngành nghề thủ công mở rộng sản xuất, các hoạt động dịch vụ cơ khí, dịch vụ điện tử, dịch vụ sửa chữa phát triển mạnh tại trung tâm huyện lỵ và các trung tâm cụm xã nằm trên Quốc lộ 24. Năm 2005, địa hạt Ba Tơ có 485 cơ sở công nghiệp cá thể với 885 lao động, giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn là 16.161,8 triệu đồng (theo giá hiện hành). Công nghiệp phát triển nhất là ở thị trấn Ba Tơ, xã Ba Vì, xã Ba Động, tức các điểm trung tâm của huyện nằm trên Quốc lộ 24.

Công nghiệp Ba Tơ là một ngành tuy còn non trẻ song có nhiều tiềm năng, sẽ có những đóng góp lớn trong việc phát triển kinh tế tương lai.

Thương mại - dịch vụ: Quan hệ mua bán xưa của người Kinh và người Hrê là trao đổi hàng hóa. Người Kinh mang hàng hóa, nhu yếu phẩm và nông cụ sản xuất từ miền xuôi lên trao đổi với người Hrê, sau đó chở những mặt hàng trao đổi được về miền xuôi bán. Lúc đầu, việc trao đổi đã diễn ra trên bộ, sau đó do nhu cầu trao đổi lớn hơn, người Kinh đã dùng đường sông để chuyên chở lên Ba Tơ, cho nên có nhiều bến đậu được hình thành để buôn bán và trao đổi hàng hóa như: bến Buôn, Hoàng Đồn, Giá Vụt. Việc buôn bán ở Ba Tơ thời bấy giờ còn nhỏ lẻ, phát triển một cách tự phát. Đến sau năm 1975, thương mại - dịch vụ mới bắt đầu phát triển, nhưng cũng chỉ tập trung ở thị trấn, các trung tâm cụm xã dọc Quốc lộ 24 như Ba Động, Ba Vinh, Ba Vĩ.

Thương mại - dịch vụ đã và đang được quan tâm, ngày càng phát triển. Huyện đã chủ động nâng cấp, mở rộng chợ Ba Động và thị trấn Ba Tơ, xây dựng chợ trung tâm cụm xã Ba Vĩ. Nhân dân đầu tư mở rộng các dịch vụ buôn bán tạp hóa, phát triển các dịch vụ khác. Trên địa bàn huyện năm 2005 có 529 cơ sở kinh doanh thương mại - dịch vụ cá thể với 758 lao động. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ năm 2005 là 11.248 triệu đồng, trong đó chủ yếu là mua bán, sửa chữa, quán ăn. Cơ sở kinh doanh thương mại và dịch vụ tập trung cao ở thị trấn huyện lỵ (227 cơ sở), kể đến là các xã Ba Vĩ (99 cơ sở), Ba Động (76 cơ sở). Ba Tơ là vùng đất nhiều tiềm năng về phát triển du lịch, nhất là các loại hình du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, là những thế mạnh của vùng đất lịch sử này.

Cơ sở hạ tầng

Về đường sá: Đường sá ở Ba Tơ trước kia chỉ là lối mòn, những con đường đất phục vụ người đi bộ và gia súc. Về sau, khi người Kinh bắt đầu có giao lưu đối tác với người Hrê thì ở Ba Tơ xuất hiện những con đường đất tự nhiên và đường sông nối với các huyện Đức Phổ, Mộ Đức, Nghĩa Hành. Suốt trong những năm chiến tranh cho đến ngày miền Nam giải phóng, giao thông ở Ba Tơ vẫn là tuyến thủy - bộ, tuyến đường 5 từ đèo Viôlắc giáp Kon Tum bị hư hỏng và ngừng hoạt động. Từ năm 1995, đường số 5 được nâng cấp thành Quốc lộ 24 đã góp phần quan trọng vào sự phát triển giao thông nói riêng và phát triển kinh tế - xã hội ở Ba Tơ nói chung. Hiện nay, Ba Tơ có 521,2km đường giao thông, trong đó đoạn Quốc lộ 24 thuộc địa phận huyện là 57km, nối liền giữa đồng bằng Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum. Các tuyến đường liên huyện Ba Tiêu - Sơn Ba (huyện Sơn Hà), Ba Thành - Thanh An (huyện Minh Long), Ba Liên - Nghĩa Hành đã được nâng cấp. Từ thị trấn huyện lỵ có đường ô tô đến được trung tâm tất cả các xã, nhiều nơi đường thôn đã được bê tông hóa, phục vụ việc đi lại, vận chuyển hàng hóa của nhân dân.

Điện lực: Ba Tơ bắt đầu có điện khi thị trấn Ba Tơ được sử dụng điện nhờ công trình thủy điện hồ Tôn Dung được xây dựng từ năm 1980. Năm 1996, điện lưới quốc gia về Ba Tơ. Năm 1997, có 5 xã được phủ lưới điện quốc gia; năm 2003 có 17/19 xã, thị trấn được phủ điện lưới quốc gia; năm 2004 tất cả các xã, thị trấn có điện với 78 trạm biến áp, dung lượng điện 3.155,5kVA, gần 250km đường dây

trung áp và hạ áp; đã có 7.656/10.372 hộ sử dụng điện, đạt 73,81% tổng số hộ. Số hộ dùng điện ngày càng tăng theo sự mở rộng của mạng lưới và mức sống được nâng cao.

Thông tin liên lạc: Thời Pháp thuộc, có dịch trạm Nghĩa Sơn ở Mộ Đức chuyển công văn giấy tờ cho đồn Ba Tơ, đó là phương tiện thông tin chính thống duy nhất thời bấy giờ. Thông tin liên lạc phục vụ nhân dân chỉ thực sự phát triển từ sau ngày giải phóng. Đến nay, ngành bưu chính viễn thông ở Ba Tơ có những bước phát triển rất nhanh, từng bước đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Năm 2005, số máy điện thoại trên mạng là 1.651 chiếc. Phát hành báo chí được 302.000 tờ, có 15/19 xã, thị trấn có báo đọc trong ngày. Hệ thống bưu điện văn hóa xã đã và đang dần được hoàn chỉnh, đến nay có 17 xã, thị trấn có nhà bưu điện văn hóa xã. Doanh thu của ngành bưu điện là 688 triệu đồng. Hệ thống thông tin liên lạc phát triển đồng bộ, đảm bảo thông tin kịp thời, thông suốt trong mọi tình huống, đồng thời góp phần trong việc đưa đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước vào cuộc sống, đưa khoa học kỹ thuật vào sản xuất và nâng cao mặt bằng dân trí cho nhân dân.

*

* *

Ba Tơ có **di sản văn hóa** Hre và văn hóa Việt. Văn hóa Việt tương đồng với văn hóa ở miền xuôi. Người Hre cư trú, sinh sống lâu đời và đã tạo dựng cho mình những giá trị văn hóa mang bản sắc riêng, đa dạng và phong phú, cho đến ngày nay vẫn được bảo tồn và phát huy như nhà cửa, trang phục, phong tục, lễ hội, văn nghệ dân gian.

Người Hre ở Ba Tơ có di sản văn hóa phong phú và đặc sắc, đã và đang được tiếp tục nghiên cứu, sưu tầm và phát huy.

Ba Tơ là một vùng đất có nhiều di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh. Đến năm 2005, Ba Tơ có 6 di tích đã được xếp hạng, trong đó có 5 di tích cấp tỉnh và 1 di tích cấp quốc gia; có 1 di tích thắng cảnh, 1 di tích lịch sử, 3 di tích chiến thắng. Các di tích lịch sử và danh thắng ở Ba Tơ đã và đang góp phần vào việc phát triển du lịch văn hóa trên địa bàn.

Ba Tơ chú trọng phát triển công tác xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa, thôn, khối phố, cơ quan văn hóa, công tác bảo tồn, bảo tàng và giáo dục truyền thống. Hiện tại, Ba Tơ có nhà Bảo tàng Khởi nghĩa Ba Tơ và Nhà Truyền thống huyện, mỗi năm có hàng ngàn lượt khách đến tham quan. Công tác tuyên truyền, truyền thông đại chúng ở Ba Tơ đã và đang được đầu tư và phát triển. Huyện có Đài truyền thanh huyện, có 3 trạm truyền hình thu phát lại ở trung tâm cụm Ba Vì, Ba Vinh, Ba Trang. Năm 2004, có 100% số hộ được nghe sóng phát thanh và 85% địa bàn huyện được phủ sóng truyền hình. Đội chiếu bóng huyện thường xuyên phục vụ nhân dân các xã vùng sâu vùng xa. Văn nghệ, thể dục thể

thao quần chúng ở Ba Tơ được duy trì thường xuyên ở các trường học, đơn vị vũ trang và các cơ quan nhà nước.

Về giáo dục đào tạo: Trước năm 1945, hầu hết đồng bào các dân tộc mù chữ, thất học. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, "bình dân học vụ" ở Ba Tơ phát triển rộng. Nhiều con em đồng bào Hrê được tập kết ra Bắc (1954), được đào tạo để trở thành những trí thức, cán bộ chủ chốt cho các giai đoạn cách mạng tiếp theo. Sau năm 1975, giáo dục đã từng bước phát triển. Đến năm 1989, Ba Tơ đã thanh toán xong nạn mù chữ. Năm 1995, Ba Tơ đã phổ cập giáo dục bậc Tiểu học. Từ năm 1997, huyện có 1 trường Mầm non quốc lập ở thị trấn, 98 lớp mẫu giáo ngoài công lập, có 19 trường Tiểu học (trong đó có 10 trường cấp II nhô), 2 trường Phổ thông cơ sở, 4 trường Trung học cơ sở (1 trường có lớp 10 nhô), 01 trường Trung học phổ thông cấp II - III, 01 trường Trung học phổ thông dân tộc nội trú và một Trung tâm giáo dục thường xuyên. Năm 2005, tổng số học sinh các cấp học là 12.032 em (trong đó hệ Mầm non 1.875 em, bậc Tiểu học 6.424 em, Trung học cơ sở có 3.782 em, Trung học phổ thông 951 em), dân tộc nội trú 200 em, hướng nghiệp dạy nghề 250 học viên, giáo dục thường xuyên 558 học viên, phổ thông cơ sở có 447 em.

Về y tế, xưa kia người Hrê khi ốm đau chỉ trông cậy vào "thầy mo, thầy cúng" hoặc chữa bệnh chỉ bằng những phương thuốc cổ truyền sẵn có ở núi rừng, do vậy, tỷ lệ tử vong ở người bệnh là rất cao. Từ sau năm 1975, ngành y tế đã vận động nhân dân Ba Tơ đến các cơ sở y tế để chữa bệnh, nhờ đó các bệnh như sốt rét, lao, bại liệt, bạch hầu, bướng cổ, ho gà đã được kiểm soát. Việc tiêm vắc xin phòng ngừa theo chương trình tiêm chủng mở rộng quốc gia được tiến hành thường xuyên. Ba Tơ có bệnh viện đa khoa với 80 giường bệnh, 19 xã có trạm y tế phục vụ nhân dân tại chỗ. Đến năm 2005, tổng số cán bộ y tế là 155 người, trong đó có 15 bác sĩ, tập trung ở bệnh viện huyện.

Công tác dân số gia đình và trẻ em: Tỷ lệ tăng dân số năm 2004 còn 1,4%. Công tác chăm sóc và bảo vệ trẻ em được tăng cường. Đã phân loại được 1.384 trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, 1.124 trẻ em khuyết tật, thành lập quỹ bảo trợ trẻ em, thực hiện chương trình phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ em ở một số xã và ở thị trấn Ba Tơ.

Nhân lực và các vấn đề xã hội

Nguồn lao động ở Ba Tơ có gần ba vạn người nhưng hầu hết là lao động giản đơn trong các ngành nông, lâm nghiệp. Huyện Ba Tơ đã có biện pháp để từng bước nâng cao trình độ và sử dụng có hiệu quả lực lượng này. Hàng năm tạo việc làm mới cho 300 - 500 lao động.

Ba Tơ có 35 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, 2.090 người được hưởng chính sách người có công với cách mạng; toàn huyện đã xây dựng 37 nhà tình nghĩa, có 377 người già được cứu trợ thường xuyên, 68 đối tượng bị nhiễm chất độc hóa học được trợ cấp hàng tháng.

Công tác xóa đói giảm nghèo được chú trọng. Năm 2000, Ba Tơ có 3.670 hộ nghèo, chiếm 38,8% tổng số hộ trong huyện. Năm 2001, số hộ nghèo giảm xuống còn 23,79%, năm 2003 giảm xuống còn 15%, năm 2004 giảm xuống còn 10,35%. Đến cuối năm 2005, số hộ nghèo còn 821 hộ, thuộc hạng thấp nhất trong các huyện miền núi Quảng Ngãi.

(1) Theo Niên giám Thống kê tỉnh Quảng Ngãi 2005.

HUYỆN LÝ SƠN

LÝ SƠN là huyện đảo duy nhất của tỉnh Quảng Ngãi, nằm chệch về phía đông bắc tỉnh, cách đất liền 15 hải lý. Diện tích 9,97km². Dân số 20.033 người (năm 2005). Mật độ dân số 2.009 người/km²⁽¹⁾. Đơn vị hành chính trực thuộc gồm 3 xã (An Vĩnh, An Hải, An Bình; huyện lỵ đóng ở xã An Vĩnh), với 6 thôn; trong đó:

Xã An Vĩnh nằm trên đảo lớn có 2 thôn: thôn Đông, thôn Tây;

Xã An Hải nằm trên đảo lớn có 3 thôn: Đồng Hộ, thôn Đông, thôn Tây;

Xã An Bình nằm trên đảo bé có 1 thôn: thôn Bắc.

Huyện Lý Sơn nổi với tỉnh lỵ chủ yếu bằng đường biển qua cửa biển Sa Kỳ. Tuy là một đảo nhỏ nhưng Lý Sơn có vị trí quan trọng về kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh Quảng Ngãi. Cư dân ở huyện đảo này là người Việt đã định cư và tạo lập được nhiều di sản văn hóa quý báu. Đánh cá, trồng hành tỏi là sinh hoạt kinh tế đặc thù của huyện đảo.

*

*

*

Về hành chính, đảo Lý Sơn có dân cư từ lâu đời, nhưng trở thành đơn vị hành chính cấp huyện lại chưa lâu. Thuở xưa, cư dân ở Lý Sơn còn ít ỏi nên cơ chế hành chính chủ yếu phụ thuộc vào đất liền. Vị trí quân sự được chú ý từ xưa. Giữa thế kỷ XV, Bắc quân Đô đốc Bùi Tá Hán đem quân nhà Lê Trung hưng vào diệt Mạc, lấy lại thừa tuyên Quảng Nam, đã đi theo đường biển và đổ quân lên đảo để diễn tập. Trước kia, Lý Sơn có một ít người Chăm sinh sống nhưng chưa thấy tư liệu nào nói đến việc hoạch định đơn vị hành chính ở Lý Sơn. Từ cuối thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVII dưới thời Lê Trung hưng và các chúa Nguyễn, cư dân Việt từ đất liền ra đây lập nghiệp, lập An Hải phường và An Vĩnh phường. Đời vua Gia Long, năm 1808, Lý Sơn đặt thành một tổng thuộc huyện Bình Sơn, gọi là tổng Lý Sơn, vẫn có hai phường. Đời vua Đồng Khánh, hai phường Lý Sơn An Vĩnh và Lý Sơn An Hải nằm trong tổng Bình Hà, huyện Bình Sơn, về sau lại đặt tổng Lý Sơn. Thời Pháp thuộc, đảo Lý Sơn có tên Pháp là Paulo Canton. Năm 1931, tổng Lý Sơn đặt là đồn Lý Sơn trực thuộc tỉnh, có một viên Bang tá cai trị, nặng về quân sự. An Hải phường đổi thành xã Hải Yên, An Vĩnh phường đổi thành xã Vĩnh Long.

Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, đảo Lý Sơn được gọi là tổng Trần Thành với hai xã Dương Sạ (Hải Yên cũ) và Vĩnh Long. Năm 1946, tổng Trần Thành đổi thành xã Lý Sơn, một trong các xã thuộc huyện Bình Sơn, có Ủy ban kháng chiến hành chính xã. Năm 1951, quân Pháp đánh chiếm đảo Lý Sơn và thiết lập ở đảo một khu vực hành chính, nhập vào thành phố Đà Nẵng. Từ năm 1954 đến năm 1975, Lý Sơn có hai xã Bình Vĩnh, Bình Yên thuộc quận Bình Sơn dưới thời chính quyền Sài Gòn. Sau giải phóng 1975, hai xã vẫn giữ nguyên tên cũ và

thuộc huyện Bình Sơn. Ngày 1.1.1993, huyện Lý Sơn được thành lập, hai xã của huyện là Bình Vĩnh và Bình Yên đổi tên là xã Lý Vĩnh và xã Lý Hải. Đến năm 2003, các tên xã đổi lại theo tên gọi truyền thống là xã An Vĩnh và xã An Hải. Do đặc thù nằm ở một hòn đảo cách biệt, thôn Bắc xã Lý Vĩnh (đảo Bé) đồng thời tách lập thành một xã gọi là xã An Bình. Huyện Lý Sơn có 3 xã: An Vĩnh, An Hải, An Bình (như đã kể trên).

Về tự nhiên, Lý Sơn là một đảo nhỏ nằm trong vùng nội thủy của Việt Nam, bốn phía là biển. Lý Sơn là một cụm 3 đảo như những ngọn núi nhô cao giữa biển.

Đảo lớn nhất là đảo Lý Sơn (hay còn gọi là đảo Lớn, cù lao Ré), vì ở đây có nhiều cây ré (một loài thực vật mọc hoang) với năm hòn núi được gọi là Ngũ Linh: núi Thới Lới, Hòn Tai, Hòn Sỏi, núi Giếng Tiền, Hòn Vung, trong đó núi Thới Lới lớn nhất. Xưa ở Lý Sơn có nhiều rừng, có suối, như rừng suối Truong, rừng Nhợ, rừng Cây Gạo, rừng Bà Bút, suối Chình, suối Ốc... Trong đó có loài cây dầu (du thủy) được nhà nước phong kiến chú ý và bắt nộp thuế sản vật. Rừng đã bị tàn phá từ nhiều đời trước và suối nước không còn. Đảo có các trảng bằng (chủ yếu nằm dọc ở phía nam đảo), là khu dân cư và đất canh tác.

Đảo Bé nhỏ, nằm ở phía tây bắc đảo Lớn, còn gọi là cù lao Bờ Bãi, có cư dân ở (nay là xã An Bình).

Phía đông nam đảo lớn có hòn Mù Cu, một bãi đất đá nhô lên giữa biển, không có người ở. Vùng biển ở đảo Lý Sơn có nhiều cá, nhiều loại hải sản, nhiều san hô.

Lý Sơn có nhiều hang động tự nhiên như hang Câu, hang Cò, hang Kẻ Cướp, và nhiều vết tích miệng núi lửa đã tắt.

Trong tổng số 997ha diện tích đất tự nhiên, tình hình sử dụng đất tính ở thời điểm năm 2005 như sau: 1) Đất nông nghiệp 392ha; 2) Đất lâm nghiệp 171ha; 3) Đất chuyên dùng 159ha; 4) Đất khu dân cư 55ha; 5) Đất chưa sử dụng 220ha.

Lý Sơn là đảo ven bờ, nên xưa kia, các thuyền buôn với điều kiện kỹ thuật thô sơ thường ghé dừng lại nơi đây và để lại nhiều dấu ấn đậm nét trong giao lưu buôn bán và văn hóa. Thời Pháp thuộc, ở cánh gà phía đông bắc thuộc xã An Hải trên đảo Lớn đã xây dựng trụ đèn biển còn tồn tại đến ngày nay. Bọn cướp biển Tàu Ô xưa kia cũng thường ẩn nấp ở đây, nay còn lưu truyền địa danh hang Kẻ Cướp. Huyện đảo Lý Sơn có một vị trí xung yếu về quốc phòng.

Là một hải đảo, Lý Sơn ngoài những đặc điểm chung là khí hậu nhiệt đới gió mùa ở vùng đồng bằng ven biển tỉnh Quảng Ngãi, còn có đặc điểm riêng: dễ khô hạn về mùa nắng, thiếu nước ngọt để sinh hoạt, chịu nhiều giông bão về mùa mưa. Năm 2005, nhiệt độ trung bình là 26,40°C, lượng mưa 1.970,7mm, giờ nắng trong năm 2.430,1 giờ, độ ẩm trung bình 86,6%.

Về dân cư, các phát hiện khảo cổ học gần đây cho thấy, cách nay 2.500 - 3.000 năm ở đảo Lý Sơn đã có cư dân chủ nhân của Văn hóa Sa Huỳnh sinh sống, không như nhiều người nhận định xưa là một hoang đảo. Cư dân sống dọc các suối cổ, bắt ốc và cá, có thể có cả canh tác nông nghiệp để sinh sống. Cũng từ những phát hiện khảo cổ cho thấy kế tiếp đó là lớp dân cư Chăm-pa cũng sống bằng khai thác hải sản và trồng rau củ, hoa màu. Từ cuối thế kỷ XVI, những cư dân Việt ở hai bên cửa Sa Kỳ là An Vĩnh và An Hải ra khai thác và sinh sống ở đảo, lập ra An Vĩnh phường và An Hải phường, 15 người thuộc 15 dòng họ gọi là "thất tộc, bát hiền", trở thành 15 vị tiền hiền của đảo. Như vậy, khác với đất liền, nguồn gốc cư dân Việt ở đảo Lý Sơn không trực tiếp từ Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ di cư vào, mà từ vùng đất liền tỉnh Quảng Ngãi di chuyển ra sinh sống.

Do đặc thù cách biệt với đất liền, lại không chịu sự tàn phá của chiến tranh, mà văn hóa do người Việt tạo lập tại Lý Sơn mang rất đậm dấu ấn văn hóa cổ truyền và các di sản được lưu giữ khá tốt, ít bị mất mát, hư hại, tuy việc học ở đảo phát triển chậm hơn nhiều so với đất liền.

Dân số trên đảo Lý Sơn có sự phát triển khá nhanh. Năm 1930 - 1931, số dân có khoảng 4.000 người. Năm 1962, số dân có khoảng 6.400 người. Năm 1990, số dân có khoảng 16.260 người. Năm 2000, số dân có khoảng 18.500 người. Năm 2004, số dân có khoảng 19.802 người. Năm 2005, số dân là 20.033 người.

Mật độ dân số ở Lý Sơn năm 2005 là 2.009 người/km², cao gấp 8 lần so với mật độ dân số trung bình trong tỉnh Quảng Ngãi (250 người/km², vốn đã rất cao), chỉ thấp hơn thành phố Quảng Ngãi và cao tuyệt đối so với các huyện khác. Mật độ dân số cao, mà số đông vẫn là làm nông đã đặt áp lực dân số rất lớn ở đảo.

Tình hình diện tích, phân bố dân cư tương đối cân phân giữa 2 xã trên đảo Lớn, riêng xã An Bình biệt lập ở đảo Bé do điều kiện khó khăn, cư dân thưa hơn, như bảng kê sau đây của năm 2005⁽²⁾.

TT	Xã	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
1	An Vĩnh	4,25	11.380	2.678
2	An Hải	5,09	8.214	1.614
3	An Bình	0,63	439	697

Cư dân huyện đảo Lý Sơn có một truyền thống yêu nước đáng chú ý. Trải các thời phong kiến, Lý Sơn là nơi tập trung dân binh góp phần quan trọng trong việc thực hiện chủ quyền của Việt Nam tại hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa ngoài khơi biển Đông. Điều này được ghi chép rất rõ trong các thư tịch cổ như: *Phủ biên tạp lục*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Quảng Ngãi tỉnh chí*... cùng nhiều di tích, tư liệu, thư tịch tại chỗ và các câu ca dao còn lưu truyền ở địa phương:

Hoàng Sa đi có về không

Lệnh vua sai phải quyết lòng ra đi...

Đồi Tây Sơn, đảo Lý Sơn là vị trí xung yếu và nơi tranh chấp giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh. Thời phong kiến tự chủ, bọn giặc Tàu Ô thường xuyên đổ bộ vào cướp của giết người, nhân dân Lý Sơn đã phải kháng cự, đánh đuổi cướp biển. Trong thời Pháp thuộc, phong trào Duy tân, Đông du cũng lan đến Lý Sơn tuy chưa để lại dấu ấn gì sâu đậm. Từ khi Tỉnh bộ Việt Nam Cách mạng Thanh niên tỉnh Quảng Ngãi được thành lập (1926), tư tưởng cách mạng đã dần dần hình thành. Sau khi Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi được thành lập, tháng 2.1931, chi bộ Đảng Cộng sản ở Lý Sơn cũng hình thành. Từ đây nhân dân Lý Sơn có sự lãnh đạo của Đảng, là một bước ngoặt trọng đại trong phong trào yêu nước của nhân dân Lý Sơn. Cờ Đảng được treo ở đảo, các cuộc mít tinh được tổ chức, truyền đơn vận động cách mạng được rải ở nhiều nơi; có khi bị địch đánh phá, lực lượng cách mạng có tổn thất nặng, đứt liên lạc với cấp trên trong đất liền, nhưng nhìn chung phong trào cách mạng ở Lý Sơn được chấp nối liên tục và hòa nhịp với phong trào ở đất liền. Sau hai ngày Cách mạng tháng Tám thành công trong đất liền, ngày 16.8.1945, cán bộ và nhân dân đảo Lý Sơn đã nổi dậy khởi nghĩa lật đổ chính quyền thực dân phong kiến, giành chính quyền về tay nhân dân. Trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược, cán bộ và nhân dân Lý Sơn đã tích cực giữ đảo, đóng góp vào kháng chiến, đấu tranh với bọn Quốc dân Đảng đang hoạt động lén lút. Tháng 9.1951, quân Pháp đổ bộ đánh chiếm đảo, lập đồn ở đảo để cai trị khủng bố nhân dân và khống chế vùng biển tỉnh Quảng Ngãi. Nhiều đảng viên và quần chúng bị bắt và đày ải. Cán bộ cách mạng phải rút vào hoạt động bí mật. Trong thời kỳ 1954 - 1975, Lý Sơn tiếp tục nằm trong vòng kiểm soát của địch. Tháng 10.1962, chi bộ Đảng Lý Sơn được thành lập lại, trở thành nhân tố quyết định cho phong trào cách mạng ở Lý Sơn. Do địch đóng đồn và kiểm soát ngặt nghèo nên hoạt động cách mạng ở Lý Sơn gặp rất nhiều khó khăn, nhưng luôn được liên tục, bằng các hình thức thích hợp. Sau ngày giải phóng Quảng Ngãi 24.3.1975, hải quân và lực lượng chính quyền Sài Gòn với 12.000 quân tháo chạy tập trung về Lý Sơn để trốn tránh, cố thủ. Ngày 31.3.1975, sau 1 tuần giải phóng Quảng Ngãi, quân giải phóng đã đẩy lùi được địch và giải phóng đảo, chấm dứt ách thống trị của địch kéo dài suốt gần 25 năm. Qua các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, tấm lòng yêu nước và tinh thần cách mạng của nhân dân huyện đảo Lý Sơn khá nổi bật.

*

*

*

Về kinh tế, Lý Sơn chủ yếu là kinh tế nông - ngư nghiệp. Tuy ở đảo nhỏ hẹp, khó khăn về nguồn nước, nhưng dân cư sống bằng nghề nông vẫn chiếm nhiều nhất. Cụ thể năm 2005, trong tổng số 9.475 lao động thì đã có 4.164 lao động nghề nông, 3.420 lao động ngư nghiệp, 635 lao động công nghiệp và xây dựng, 615 lao động thương mại - dịch vụ.

Trong nông nghiệp, Lý Sơn không trồng được lúa, chỉ trồng trọt các loại cây lương thực, thực phẩm khác. Lúa gạo chủ yếu mua từ đất liền chở ra đảo. Có nhiều cây trồng rất phổ biến ở đất liền Quảng Ngãi nhưng có rất ít ở Lý Sơn như cây dâu, cây mía, vì đất đai trồng trọt ở đảo rất hạn hẹp (đất nông nghiệp 392ha), lại thiếu nguồn nước tưới. Người dân Lý Sơn từ xưa chủ yếu trồng cây ngô, đậu, gai (đay), rau và khoai lang, khoai mì. Từ khoảng năm 1960, cây hành, cây tỏi được trồng phổ biến và trở thành cây trồng đặc trưng của Lý Sơn vì nó tỏ ra rất thích hợp với điều kiện thổ nhưỡng, thời tiết ở đảo. Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt ở huyện Lý Sơn chỉ vồn vện 243ha (năm 2004), với sản lượng cây lương thực có hạt chỉ có 1.486 tấn (trong đó xã An Vĩnh 817 tấn, xã An Hải 669 tấn), bình quân 74,60kg/người/năm; năm 2005 sản lượng lương thực là 1.524 tấn (xã An Vĩnh 838 tấn, xã An Hải 686 tấn), bình quân lương thực đầu người 76kg, thấp tuyệt đối so với tất cả các huyện, thành phố trong tỉnh Quảng Ngãi. Lương thực được tính chỉ là ngô. Tuy nhiên, lương thực không phải là nguồn sống chính của cư dân Lý Sơn.

Cho đến nay, việc trồng hành, tỏi vẫn rất thịnh đạt, hành tỏi Lý Sơn ngon nổi tiếng không chỉ trong phạm vi tỉnh Quảng Ngãi. Nhờ hành tỏi, nông dân ở Lý Sơn có đời sống tương đối ổn định. Thời điểm 2005, diện tích trồng tỏi là 297ha, sản lượng 1.557 tấn (trong đó xã An Vĩnh 146ha, 796 tấn; xã An Hải 151ha, 761 tấn); diện tích trồng hành 282,4ha, sản lượng 1.790 tấn (trong đó xã An Vĩnh 139ha, 898 tấn; xã An Hải 117,4ha, 671 tấn; xã An Bình 26ha, 221 tấn). Diện tích hành tỏi năm 2005 tuy lớn, nhưng giảm sút so với năm 2004, vì có sự chuyển qua cây trồng khác. Dưa hấu phát triển. Năm 2005, có 49ha dưa hấu với sản lượng 400 tấn. Tuy nhiên, việc trồng hành tỏi ở Lý Sơn không phải dễ dàng. Hằng năm, người nông dân phải tải đất đỏ từ trên cao về trải đều trên mặt đất, lại tải cát từ bãi biển lên trải ở lớp trên, để có đất tốt cho cây phát triển. Không chỉ tốn quá nhiều công sức, việc lấy đất cát như vậy còn có tác hại đến môi trường, gây tình trạng sạt lở, sóng biển xâm thực, biển lấn sâu vào đảo.

Ngoài ngô, hành, tỏi, ở Lý Sơn còn trồng một số loại cây khác, cụ thể như sau⁽³⁾:
1) Rau: năm 2004 diện tích 580ha, sản lượng 4.356 tấn; năm 2005 diện tích 595ha, sản lượng 3.420 tấn; 2) Đậu các loại: năm 2004 diện tích 30ha, sản lượng 36 tấn; năm 2005 diện tích 28ha, sản lượng 28 tấn; 3) Vừng: năm 2004 diện tích 125ha, sản lượng 59 tấn (không có số liệu năm 2005).

Bên cạnh trồng trọt, người dân Lý Sơn còn chăn nuôi, chủ yếu là bò 803 con, heo 2.435 con, dê 294 con, gà vịt trên 5.649 con (tính ở thời điểm 31.12.2005). Trong 803 con bò năm 2005, xã An Vĩnh có 307 con, xã An Hải có 479 con, xã An Bình có 17 con. Trong tổng đàn lợn 2.435 con, xã An Vĩnh có 1.070 con, xã An Hải có 1.349 con, xã An Bình có 16 con. Như vậy, chăn nuôi chỉ đáng kể nhất ở hai xã An Vĩnh, An Hải trên đảo Lớn và số lượng của hai xã không chênh lệch nhau nhiều.

Giá trị sản xuất nông nghiệp ở Lý Sơn năm 2005 là 45.730 triệu đồng, trong đó trồng trọt là 37.228 triệu đồng, chăn nuôi 8.502 triệu đồng (theo giá hiện hành).

Lao động ngư nghiệp ít hơn lao động nông nghiệp, nhưng về giá trị sản xuất, thủy sản ở Lý Sơn lại cao gấp gần 5 lần so với nông nghiệp của huyện đảo, cụ thể năm 2005 giá trị sản xuất thủy sản ở Lý Sơn là 217.573 triệu đồng. Cho nên xét về giá trị sản xuất thì thủy sản lại đứng hàng đầu trong kinh tế của huyện đảo, chứ không phải nông nghiệp.

Nghề cá xưa chủ yếu chỉ đánh bắt ở ven bờ, với nghề lưới chuồn và đánh cá trích. Nhờ có kinh nghiệm đi biển và khai thác hải vật, nên từ xưa người dân ở An Hải phường và An Vĩnh phường đã được các triều đại phong kiến tuyển mộ đi tuần thú và khai thác hải vật ở hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Ngày nay, nhà nước đã đầu tư xây dựng cảng cá Lý Sơn và hỗ trợ ngư dân mua sắm ngư lưới cụ phát triển nghề và ngành đánh bắt hải sản ngày càng tỏ ra quan trọng, nhất là đánh bắt xa bờ. Tuy nhiên, năng lực đánh bắt và sản lượng đánh bắt hải sản của Lý Sơn vẫn còn thấp so với các huyện ven biển của tỉnh Quảng Ngãi. Năm 2004, Lý Sơn chỉ có 292 tàu đánh cá, năm 2005 có 319 chiếc, tuy đã tăng lên gần 1/3 so với số tàu 5 năm trước (năm 1999 Lý Sơn có 206 tàu) nhưng chỉ hơn huyện Mô Đức (132 tàu), còn chưa bằng một nửa số tàu của huyện Đức Phổ, huyện Tur Nghĩa hay huyện Sơn Tịnh và chưa bằng 1/3 số tàu của huyện Bình Sơn. Năm 2004, sản lượng hải sản đánh bắt của Lý Sơn đạt 9.684 tấn, năm 2005 là 9.916 tấn, cũng chỉ nhiều hơn huyện Mô Đức (2008 tấn và 1.820 tấn trong các năm tương ứng), và kém huyện Bình Sơn 1/4 lần, hơn một nửa của huyện Tur Nghĩa và chỉ bằng 1/3 của huyện Đức Phổ⁽⁴⁾. Lý Sơn không có điều kiện hay khả năng nuôi trồng thủy sản như các huyện ven biển trong đất liền. Tuy vậy, nhìn vào giá trị sản xuất thủy sản mới thấy tầm quan trọng hàng đầu của nó. Chẳng hạn ở thời điểm 2005, giá trị sản xuất của ngành thủy sản ở Lý Sơn là 217,573 tỉ đồng, trong khi nông nghiệp chỉ 45,73 tỉ đồng. Tổng số lao động đang làm việc trong ngành thủy sản gần 3.500 người, chiếm hơn 1/3 tổng số lao động của huyện (gần 9.500 người). Xã An Vĩnh có sản lượng thủy sản chiếm đến 2/3 của toàn huyện, năm 2005 đạt 10.610 tấn. Trong sản lượng thủy sản khai thác thì cá chiếm tỉ lệ cao tuyệt đối.

Ngoài đánh cá, người dân Lý Sơn còn sống nhờ vào nghề buôn bán và dịch vụ, chủ yếu là dịch vụ nghề cá. Xưa do nhu cầu của đời sống phải có những nhu yếu phẩm như gạo, nước, đá, gỗ, gạch ngói, vải vóc và nhu cầu bán đi các loại hàng sản xuất được nên đã mặc nhiên hình thành những ghe chuyên đi buôn bán với đất liền trong tỉnh, dần hình thành một vạn ghe 50 chiếc đi xa, chuyên vào Nam ra Bắc mua lúa gạo về bán. Từ đất liền Quảng Ngãi cũng có nhiều người chuyên đi buôn bán ở Lý Sơn. Nhiều thuyền buôn của các nước cũng ghé lại đảo. Việc buôn bán trong bối cảnh kinh tế mở cửa ngày nay càng thịnh đạt. Dịch vụ nghề cá, như sản xuất ngư lưới cụ, sửa chữa tàu thuyền, buôn bán xăng dầu, các dịch vụ vui chơi giải trí... cũng theo đó mà phát triển. Năm 2005, Lý Sơn có 559 cơ sở kinh doanh thương mại - dịch vụ với 615 lao động, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ xấp xỉ 61 tỉ đồng. Du lịch là ngành có tiềm năng nhưng chưa thể phát triển ở Lý Sơn. Với cảnh quan thiên nhiên kỳ thú, với di sản văn hóa cổ truyền khá phong phú, Lý Sơn có nhiều tiềm năng phát triển du lịch, thu hút du khách đến tham quan, nghỉ dưỡng. Tuy nhiên, trong bối cảnh chung của kinh tế Quảng Ngãi chưa phát triển cao và

chưa có một dự án thực sự bài bản, chưa có cơ sở hạ tầng tốt, nên nghề kinh doanh du lịch ở đây cũng chưa thực sự hình thành.

Đường từ đất liền ra Lý Sơn có thể đi từ nhiều cửa biển, nhưng thuận tiện nhất vẫn là từ cửa biển Sa Kỳ. Cần biết rằng đây là thủy đạo truyền thống có từ nhiều trăm năm trước. Sách *Đồng Khánh địa dư chí* chép: "Tân Lý Sơn: nằm ở vùng biển thuộc huyện Bình Sơn, đối xứng với tân Sa Kỳ theo chiều ngang. Có xây đồn trấn giữ. Bốn mặt đều có ghềnh đá, bãi đá, tàu bè đi lại phải né tránh. Nếu thuận gió thì từ tân Sa Kỳ đến tân Thuận Sơn⁽⁵⁾ thuyền đi mất 5 khắc". Ca dao hải trình của ngư dân cũng có câu:

Trực nhìn ngó thấy Bàn Thang

Ba hòn lao Ré nằm ngang Sa Kỳ

Sự thuận tiện của tuyến hải trình Sa Kỳ - Lý Sơn còn ở chỗ nó là tuyến ngắn nhất nối với tỉnh lỵ Quảng Ngãi. Từ tỉnh lỵ Quảng Ngãi thuở xưa có con đường chạy theo tả ngạn sông Trà Khúc đi trực chỉ đến cửa Sa Kỳ. Đường này nay đã xây dựng thành Quốc lộ 24B, trải nhựa; cảng cá Sa Kỳ, cảng Lý Sơn đều đã được xây dựng.

Đường nội bộ ở đảo Lý Sơn thì từ điểm nút là cảng nằm ở phía tây nam đảo (gần huyện lỵ) có trục đường men theo bờ biển phía nam nối hai xã của đảo Lớn. Đây là trục đường chính. Có trục đường ngang nối phía nam và phía bắc nằm ở giữa đảo, và có nhiều tuyến nhỏ ngang dọc. Cho đến cách nay khoảng một vài chục năm, phương tiện giao thông của cư dân trên đảo vẫn là đi bộ, đi xe đạp. Xe máy, xe ô tô mới xuất hiện gần đây. Về điện, do sự cách biệt nên mạng lưới điện trong đất liền chưa thể kéo ra đảo. Trước đây, Lý Sơn chỉ có máy điện nhỏ tự phát điện, đặt ở đảo Lớn, thời gian phát và công suất điện rất hạn chế. Đặc biệt, hệ thống thông tin liên lạc do cách biệt nên trước kia hết sức khó khăn. Từ khi có hệ thống điện tử tự động, nhất là hệ điện thoại di động, đã khắc phục được điểm yếu cố hữu và giúp cho giao dịch, quản lý thuận tiện hơn nhiều. Đến năm 2005, hệ thống bưu điện ở Lý Sơn có Bưu điện huyện, 3 Bưu điện văn hóa xã ở An Vĩnh, An Hải, An Bình. Bưu điện Lý Sơn có Bưu Cục Trung tâm huyện, có tổng đài điện tử dung lượng 1.112 số. Tính đến năm 2005, có 975 máy điện thoại cố định trên mạng. Nhờ nhà nước quan tâm nên cơ sở hạ tầng ở Lý Sơn ngày càng tốt, trong đó hệ thống điện, đường, trường, trạm, trụ sở cơ quan được xây dựng khang trang. Tuy nhiên, vấn đề nước dùng cho sinh hoạt ở đảo Bé rất khan hiếm. Đảo hầu như không có nguồn nước ngầm, nên dân ở đảo phải sắm bể, lu, vại lớn để chứa nước mưa dùng hằng năm. Ở đảo Lớn, trong những năm khô hạn, nước ngầm cạn kiệt, vấn đề nước dành cho sinh hoạt cũng rất nan giải.

*

*

*

Về mặt văn hóa, Lý Sơn có những di sản văn hóa quý báu. Các cuộc khai quật khảo cổ học gần đây đã tìm ra các mộ nổi, các công cụ... cho thấy đảo Lý Sơn từng có cư dân cách nay ít nhất 2.500 - 3.000 năm là chủ nhân Văn hóa Sa Huỳnh hệ biển đảo, kế đó là Văn hóa Champa, trong môi trường biển - đảo. Lớp văn hóa Việt kế tiếp cũng tạo được nhiều di sản quý báu. Ở Lý Sơn xưa có nhiều ca dao, ngôn ngữ đặc thù, nói về chính mảnh đất này, tâm tình hướng về đất liền, về cội nguồn. Ở Lý Sơn có các lễ hội đặc sắc như: lễ hội đua thuyền, hội dõi bông, lễ hội tê đình làng An Hải, lễ khao lề thế lính Hoàng Sa... Ở phía đông đảo thuộc xã An Hải có chùa hang, còn gọi là "Thiên khổng thạch tự" (chùa hang đá trời sinh), phía tây có đình làng Lý Hải (đều đã xếp hạng di tích quốc gia), có đền thờ cá Ông ở thôn Đông xã An Hải, Âm Linh tự ở thôn Tây xã An Vĩnh (đều đã xếp hạng di tích cấp tỉnh). Các di tích lịch sử - văn hóa, di tích về Hoàng Sa - Trường Sa trên đảo Lý Sơn được phục dựng, tôn tạo, các di vật cổ, các kiến trúc nhà cổ, liền đối là những di vật rất quý ở đảo Lý Sơn còn giữ được khá nguyên vẹn. Một dự án xây dựng tượng đội Hoàng Sa, Trường Sa trên đảo Lý Sơn đang được thực hiện. Trong văn hóa ẩm thực, ở Lý Sơn có nhiều món ăn như bánh ít lá gai, đồn đột, nhiều hải sản và rượu dầm hải sản.

Bên cạnh việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, các thiết chế hoạt động văn hóa mới đã được hình thành và phát triển ngày càng mạnh ở huyện đảo Lý Sơn. Lý Sơn ngày nay có đài truyền thanh huyện và trạm thu phát lại truyền hình, có thư viện huyện, có nhiều hoạt động văn nghệ quần chúng khá tốt. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa cũng có sự phát triển. Hầu hết các gia đình ở Lý Sơn đều có máy thu thanh, máy thu hình và một số phương tiện nghe nhìn khác.

Về giáo dục, xưa kia, trong thời Nho học, Tân học, do cách biệt với đất liền và do cuộc sống nhiều khó khăn, nên giáo dục ở Lý Sơn ít phát triển. Thời Nho học chỉ có một vài người đỗ Tú tài. Thời Pháp thuộc, Lý Sơn có trường Tiểu học (theo chương trình Tân học). Thời chính quyền Sài Gòn quản lý, Lý Sơn đã có trường Trung học Đệ nhất cấp (phổ thông cơ sở), ai học Đệ nhị cấp phải vào học ở đất liền. Hệ thống giáo dục chỉ thực sự phát triển từ sau 1975 và được đẩy mạnh hơn nữa từ sau khi huyện Lý Sơn được thành lập (năm 1993).

Đến 2005, Lý Sơn đã có 1 trường Trung học phổ thông (thành lập từ năm 1984), 2 trường Trung học cơ sở, 3 trường Tiểu học và 2 trường Mầm non bán công, với tổng số học sinh gần 5.697 em (năm học 2005 - 2006), chiếm hơn 1/4 dân số. Trường Trung học phổ thông Lý Sơn nằm ở xã An Vĩnh, có 21 lớp, 40 giáo viên và 955 học sinh. Xã An Vĩnh có 1 trường Trung học cơ sở, 27 lớp học, 48 giáo viên, 1.044 học sinh. Xã An Hải có 1 trường Trung học cơ sở, có 21 lớp học, 34 giáo viên, 767 học sinh. Về Tiểu học, xã An Vĩnh có 2 trường với 43 lớp, 65 giáo viên, 1.218 học sinh; xã An Hải có 1 trường, 29 lớp học, 44 giáo viên, 823 học sinh. Hệ Mẫu giáo, các xã An Vĩnh, An Hải mỗi xã 1 trường, trong đó xã An Vĩnh có 16 lớp, 21 giáo viên, 517 học sinh; xã An Hải có 13 lớp, 17 giáo viên, 373 học sinh. Xã An Bình vẫn còn nhiều thiếu thốn về giáo dục.

Về y tế, sự cách biệt với đất liền là một vấn đề nan giải cho việc khám chữa bệnh của cư dân đảo Lý Sơn. Thuở xưa, việc chữa bệnh ở đảo chủ yếu dựa vào các bài thuốc cổ truyền. Thời Pháp tái chiếm, ở Lý Sơn có 1 bệnh xá. Mãi đến sau 1975, ở đây mới có trạm xá huyện. Hiện tại, Lý Sơn đã có 1 bệnh viện huyện và 1 trạm y tế ở xã An Bình (đảo Bé). Bệnh viện huyện có 50 giường bệnh, có 7 bác sĩ.

Về xã hội, vấn đề đặt ra cho Lý Sơn cũng như nhiều huyện khác trong tỉnh Quảng Ngãi là vấn đề thừa nhân lực thiếu việc làm, đặc biệt trong các hộ gia đình sản xuất nông nghiệp. Mật độ dân số quá dày cũng gây ra nhiều vấn đề về môi trường sống, về dịch bệnh phát sinh. Trong một thời gian, việc đánh bắt hải sản bằng mìn, kiểu huỷ diệt môi trường đã diễn ra. Vấn đề vệ sinh cũng là vấn đề cấp bách và rất quan trọng của đảo. Trong điều kiện đất đai ở huyện đảo rất hẹp, thì việc giải quyết các vấn đề này chỉ có hai cách là dịch chuyển mạnh từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, hoặc di chuyển dân cư, đồng thời cần chú trọng cải tạo môi trường, tái phủ màu xanh cho đồi núi.

(1) Theo Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi 2005.

(2) Nguồn: Niên giám thống kê huyện Lý Sơn.

(3) Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi.

(4) Theo Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi. Còn theo số liệu trong Niên giám thống kê huyện Lý Sơn hoàn toàn khác.

(5) Tấn Thuận Sơn: có lẽ là tên xưa của tấn Lý Sơn.

Kết luận

Lịch sử loài người bắt đầu từ khi con người và xã hội hình thành. Mốc đánh dấu thời điểm này là việc con người chế tạo và sử dụng công cụ trong quá trình lao động sản xuất. Cho nên, như Ăngghen khẳng định, trong một ý nghĩa nhất định chính lao động đã tạo ra con người và xã hội ⁽¹⁾. Quần chúng nhân dân là chủ nhân của lịch sử, sáng tạo ra mọi giá trị tinh thần và vật chất.

Con người sinh sống và hoạt động có ý thức trong môi trường không gian và thời gian với những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định. Mỗi quan hệ giữa con người - không gian - thời gian là mối quan hệ biện chứng trong việc tạo nên lịch sử xã hội qua các thời đại kế tiếp, phát triển của một tiến trình hợp quy luật.

Cùng với mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, mối quan hệ giữa con người với nhau cũng ngày càng trở nên mật thiết, ngay từ thời nguyên thủy; đặc biệt, từ buổi đầu của chủ nghĩa tư bản, các cộng đồng người, các châu lục, các vùng lãnh thổ trên thế giới dường như ngày càng kéo dịch lại và xu thế toàn cầu hóa, quốc tế hóa làm cho các quốc gia, dân tộc hòa nhập vào nhau. Tuy nhiên, trong việc hòa nhập này, việc bảo vệ lãnh thổ, chế độ chính trị xã hội tiến bộ, nền văn hóa truyền thống của mỗi dân tộc càng trở nên cấp thiết. Bởi vì, sự hòa nhập quốc tế không có nghĩa là sự hòa tan hoặc bị chi phối bởi "một cực", một thế lực mạnh về kinh tế, quân sự.

Tính độc lập, sự phát triển bền vững của các quốc gia - dân tộc với những chế độ chính trị xã hội khác nhau, thậm chí trái ngược nhau là điều kiện cho sự hòa nhập bình đẳng, cùng phát triển theo quy luật chung của lịch sử xã hội loài người. Lịch sử sẽ phán xét và khẳng định con đường phát triển chung, tiến bộ của nhân loại, dù quá trình này còn trải qua một chặng đường lâu dài, gian khổ, phức tạp, song tất thắng.

Trong bức tranh chung của lịch sử xã hội loài người, nhân dân Việt Nam đã, đang và sẽ góp phần làm cho "ngôi nhà chung" của thế giới thêm rực rỡ, tươi đẹp hơn, cũng như tiếp nhận ảnh hưởng, tác động tích cực, sự chi viện đầy thiện chí của bè bạn năm châu để cho đất nước ngày giàu đẹp.

Quảng Ngãi, cũng như mọi địa phương khác trong đại gia đình Tổ quốc Việt Nam, là một bộ phận hữu cơ của Tổ quốc, dân tộc, mang trong mình truyền thống chung và những nét riêng của địa phương. Tìm hiểu một cách toàn diện quê hương trên mọi lĩnh vực - tự nhiên, kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa, xã hội... qua các thời kỳ lịch sử là một yêu cầu quan trọng cho sự phát triển bền vững. Không hiểu về quê hương sẽ không có tình yêu quê hương sâu đậm, không nhận thức rõ đúng trách nhiệm, nghĩa vụ của mình với nơi chôn nhau cắt rốn. Tình yêu quê hương lại là cơ sở của lòng yêu nước chân chính - tinh thần yêu nước được nảy sinh, vun đắp

trên sự quý mến, gắn bó với từng ngọn cỏ, bờ tre, những mái nhà tranh đơn sơ và nhiều công trình kiến trúc, di tích lịch sử, tự hào, nâng niu mọi giá trị vật thể và phi vật thể của Đất mẹ.

Sự hiểu biết về gia tộc, quê hương được ghi nhớ, truyền lại với nhiều hình thức khác nhau: truyền miệng, tài liệu thành văn, lễ hội, phong tục tập quán... là một động lực cho công cuộc xây dựng quê hương, Tổ quốc.

Địa chí là một loại tài liệu thành văn góp phần hiểu biết, yêu mến, tự hào, xác định trách nhiệm với quê hương. Ở những cấp độ khác nhau, địa chí của một vùng, một tỉnh, một huyện, một xã sẽ phác họa toàn cảnh của địa phương như một gam sắc màu riêng, hòa hợp trong bức tranh chung, rực rỡ của Tổ quốc Việt Nam. Trên cơ sở nghiên cứu, giới thiệu toàn diện về địa phương, địa chí giúp cho mỗi người hiểu về điều kiện tự nhiên, con người, truyền thống địa phương, về tài nguyên, ngành nghề thủ công, danh thắng, di sản văn học, nghệ thuật, giáo dục, lễ hội... Từ đó, mọi người nhận thức đúng quá khứ, hiện tại, tin tưởng vào tương lai của quê hương, Tổ quốc. Sự hiểu biết này cần thiết và không hề rơi vào các sai lầm về "địa phương chủ nghĩa", "cục bộ" hay "tinh thần vị quốc" mà Đảng và Bác Hồ thường căn dặn phải khắc phục. Trước đây, cụ Phan Bội Châu cũng chỉ rõ: "Quốc sử ở một nước cũng như gia phả ở một nhà. Nhà mà có gia phả con cháu mới biết cao tăng khảo tông của mình. Nước nhà có sách sử thời dân trong nước mới biết công lao khó nhọc về sự nghiệp khai hóa của tiền nhân mà sinh mỗi cảm tình mật thiết. Nếu con cháu mà quên gia phả, thời chắc là con cháu bất hiếu. Dân trong nước mà không biết Quốc sử thời tất dân nước ấy là dân vong quốc tổ". Theo cụ, muốn hiểu nước ngoài, trước tiên phải biết mình, tức phải hiểu "những tiền nhân ở trong sử nước ta, mà là người có công đức với nòi giống, dòng họ ta" ⁽²⁾. Hiểu biết về đất nước, con người, xã hội là một nội dung quan trọng của địa chí.

Những nhận thức, quan điểm chủ yếu nêu trên đã được thể hiện trong việc biên soạn "**Địa chí Quảng Ngãi**". Từ nội dung của công trình được biên soạn, chúng ta có thể nêu những kết luận - khái quát, tập trung vào các mặt: **tự nhiên, xã hội - con người Quảng Ngãi** từ thời nguyên thủy đến nay. Trên cơ sở đó, có thể rút ra những bài học kinh nghiệm cho ngày nay và cả mai sau.

Về tự nhiên, Quảng Ngãi nằm ở khoảng giữa đất nước Việt Nam, trên đường từ Bắc vào Nam, dọc theo biển Đông, tựa mình vào một vùng Tây Nguyên rộng lớn thuộc tỉnh Kon Tum, có đường bộ nối liền sang các nước Đông Nam Á. Đây là một vị trí quan trọng, có ý nghĩa chiến lược không chỉ về quân sự mà cả về các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa. Đây là nơi gặp gỡ của các nền văn hóa Sa Huỳnh, Chăm-pa, Đại Việt; là cầu nối để người Việt tiến dần vào phía Nam và xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với cộng đồng dân cư tại chỗ để khai phá vùng đất này, mở rộng biên cương Tổ quốc ngày nay. Dẫu chưa thật sự đầy đủ, song những kết quả nghiên cứu thu được cũng giúp chúng ta có căn cứ khoa học cần thiết để nhận thấy rằng, trên vùng đất này *đã có con người sớm sinh sống*, xây dựng nền văn hóa thời đại đồ đá cũ, nền Văn hóa Sa Huỳnh rực rỡ. Vào thế kỷ XV - XVI, địa giới và cư

dân Quảng Ngãi ngày nay dần được ổn định, hình thành từng bước ý thức, tâm lý, tập quán, tính cách của mình và xác lập mối giao lưu văn hóa ở khu vực phía Nam trong sự phát triển chung của dân tộc.

Quá trình khai phá và phát triển vùng đất Quảng Ngãi ngày nay diễn ra trong điều kiện tự nhiên của địa phương không có được nhiều ưu đãi: tài nguyên không đa dạng, phong phú, đất đai cũng không màu mỡ, phì nhiêu; khí hậu, thời tiết khắc nghiệt - nắng nhiều, mưa lớn, lũ lụt, hạn hán, bão, lốc, đất lở... thường xảy ra. Địa thế của Quảng Ngãi được diễn tả trong hai câu thơ lục bát súc tích, phác họa đầy đủ một bức tranh đặc tả về vùng đất:

"Núi bên kia, biển bên này,

Ép cong rẻo đất teo gầy miền quê"

Núi, sông cả vùng trung du, đồng bằng, ven biển, ao hồ xen nhau trên một địa bàn nhỏ, hẹp tạo nên một địa thế hiểm trở, một căn cứ địa vững chắc cho công cuộc đấu tranh bảo vệ quê hương, Tổ quốc, giành độc lập dân tộc, nhưng cũng gây nhiều khó khăn cho sản xuất và phát triển kinh tế. Mặt khác, điều kiện tự nhiên này nếu được khai phá cũng tạo nhiều thuận lợi để xây dựng và bảo vệ đất nước. Các căn cứ Tuyên Tung, Vĩnh Tuy, Ba Tơ, Trà Bồng trong sự nghiệp giữ nước và Dung Quất (vốn tên là Vũng Quýt) ngày nay là những dẫn chứng về điều nêu trên.

Quảng Ngãi không giàu tài nguyên thiên nhiên. Một ít quặng sắt, than chì, cao lanh, vàng - với trữ lượng thấp, chất lượng không cao. Rừng có gỗ quý, nhưng còn ít, quế cũng không nhiều. Nước khoáng Thạch Bích có trữ lượng lớn, chất lượng tốt đang được khai thác có hiệu quả, giữ được "thương hiệu" trên thị trường trong nước. Sông, biển có nhiều loại cá quý, như cá thu, cá ngừ, cá liệt, cá hổ, cá khoai... ở biển Đông, cá bóng Sông Trà, cá thài bai Tịnh Long, song phải bảo vệ mới khai thác được lâu bền.

Nhìn chung, điều kiện tự nhiên như vậy không có nhiều thuận lợi cho sự phát triển một nền kinh tế toàn diện, đặc biệt là công nghiệp; ngoài nông nghiệp là chủ yếu. Ngay trong nông nghiệp, người nông dân cũng phải cày sâu cuốc bẫm, có sức sáng tạo mạnh mẽ mới có thể bắt tự nhiên đáp ứng những nhu cầu cần thiết. Điều này chứng tỏ điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng lớn đến cuộc sống con người, song không phải là nhân tố quyết định sự phát triển của xã hội. Sức lao động sáng tạo của con người mới là yếu tố quan trọng nhất đối với tiến trình lịch sử.

Con người Quảng Ngãi được tôi luyện trong điều kiện tự nhiên và xã hội của quê hương, kế thừa những truyền thống tốt đẹp của dân tộc đã hình thành những đặc trưng, nổi bật là tính "hay co". Có thể hiểu chữ "co" ở đây không phải là "an phận thủ thường", "thu mình lại" mà là "co cựa", "cứng đầu" trước cường quyền, bạo lực, trước muôn vàn thử thách của thiên tai, địch họa. Muốn hiểu rõ tính "hay co" của người dân Quảng Ngãi, phải đặt họ trong những điều kiện tự nhiên và xã hội của đất nước và địa phương. Bởi vì, ở con người ngoài yếu tố sinh

học - "con" - còn có yếu tố xã hội - "người"-, được hình thành và phát triển trong lao động sáng tạo thích hợp với những điều kiện tự nhiên khách quan. Con người còn là sản phẩm của điều kiện lịch sử - xã hội nhất định.

Quảng Ngãi là vùng đất có cư dân sinh sống lâu đời, còn để lại nhiều dấu tích của các nền văn hóa xưa tại các di tích Gò Trá (xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh), Gò Vàng (xã Sơn Kỳ, huyện Sơn Hà), thuộc thời đại đồ đá cũ; Long Thạnh (xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ), Bình Châu (huyện Bình Sơn) thuộc thời kỳ đồng thau và Sa Huỳnh thuộc thời kỳ sắt sớm. Văn hóa Sa Huỳnh đã phát triển khá rực rỡ, trải dài trên một vùng rộng lớn từ Quảng Bình đến Bình Thuận, bao gồm cả Tây Nguyên và các đảo xa xôi thuộc khu vực biển Đông ở Đông Nam Á. Trong địa bàn rộng lớn của Văn hóa Sa Huỳnh, Quảng Ngãi được xem là cái nôi, trung tâm của nền văn hóa này. Vị trí của Quảng Ngãi trong nền Văn hóa Sa Huỳnh không phải vì nơi đây đã phát hiện được di vật đầu tiên mà là ở số lượng hiện vật, tiêu biểu cho một nền văn hóa ven biển miền Trung phát triển ở trình độ cao, có mối quan hệ với các nền văn hóa khác trên lãnh thổ Việt Nam ngày nay, đặc biệt nền Văn hóa Đông Sơn ở phía Bắc và các nền văn hóa ở Đông Nam Bộ.

Việc tiếp tục đi sâu nghiên cứu nền Văn hóa Sa Huỳnh từ giai đoạn sớm (Tiền Sa Huỳnh) có niên đại 4000 - 3000 năm cách ngày nay, giai đoạn muộn vào giữa thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên chắc sẽ thêm nhiều tài liệu khoa học làm sáng tỏ hơn nguồn gốc và sinh hoạt của chủ nhân Văn hóa Sa Huỳnh ở Quảng Ngãi, các tỉnh lân cận, cũng như mối liên hệ với các khu vực trong và ngoài nước. Những tài liệu này sẽ là một cơ sở khoa học để xây dựng sự đoàn kết dân tộc và khu vực ngày nay thêm vững chắc.

Về thời kỳ cổ sử, tuy chưa đủ tài liệu để khôi phục đầy đủ, chính xác bức tranh xã hội, chính trị của thời kỳ này, song cũng có thể nhận thấy mối quan hệ giữa các cư dân từ phía nam đèo Ngang (Quảng Bình) đến bờ bắc sông Đồng Nai (Bình Thuận) với nhân dân Văn Lang - Âu Lạc, rồi Đại Việt ở phần bắc Tổ quốc Việt Nam ngày nay. Mối quan hệ ấy, ngày một mở rộng và chặt chẽ trên các lĩnh vực giao lưu kinh tế, văn hóa, đặc biệt trong việc nhân dân các miền sát cánh nhau để đấu tranh chống sự xâm lược và đô hộ của các triều đại phong kiến Trung Quốc, cũng như các thế lực từ biển Đông, từ phía Tây, từ phía Nam kéo đến.

Từ cuối thế kỉ II sau Công nguyên, khi đất Giao Chỉ ở phía Bắc nằm dưới sự thống trị của phong kiến Trung Quốc và nhân dân liên tục nổi dậy chống ách đô hộ Bắc thuộc thì Quảng Ngãi đang nằm gần miền giữa của nước Lâm Ấp (năm 192). Đến thế kỉ XV, vùng đất Quảng Ngãi, lúc bấy giờ có tên gọi theo âm Hán - Việt là Cổ Luỹ Động, thuộc châu Amaravati - một trong 5 tiểu quốc của Vương quốc Chăm-pa. Tuy vậy, trong khi nhiều tỉnh khác ở Nam Trung Bộ, như Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, di tích văn hóa lịch sử Chăm-pa còn khá nguyên vẹn, được giữ gìn, tôn tạo, được công nhận là Di sản văn hóa thế giới như Thánh địa Mỹ Sơn, thì di tích của văn hóa Chăm-pa trên đất

Quảng Ngãi không còn mấy, trừ thành cổ Châu Sa (xây dựng vào khoảng thế kỉ XI - XIII), các phế tích như tháp Chánh Lộ...

Trong quá trình mở rộng lãnh thổ, trở thành một quốc gia thống nhất của các dân tộc Việt Nam, Quảng Ngãi là cầu nối giữa hai miền Bắc, Nam. Đến năm 1402, Quảng Ngãi chính thức trở thành một bộ phận của nước Việt Nam ngày nay, khi mà "hai châu Tư và Nghĩa cũng do nhà Hồ đặt ở phía Nam hai châu Thăng và Hoa, trên đất Cổ Luỹ của Chiêm Thành, tương đương với Quảng Ngãi ngày nay" ⁽³⁾.

Vấn đề người Việt ở phía Bắc đi vào vùng đất Quảng Ngãi, chung sống với cư dân bản địa từ bao giờ là vấn đề còn phải tìm hiểu thêm. Làm rõ điều này chúng ta sẽ xác định những yếu tố Chăm và yếu tố Việt, cũng như của các tộc người bản địa khác ở con người Quảng Ngãi, nêu rõ những đặc điểm chung của dân tộc và đặc điểm riêng của cư dân Quảng Ngãi ⁽⁴⁾. Về vấn đề này có nhiều ý kiến khác nhau. Có phải từ năm 1306, khi Hóa Châu (nay thuộc Thừa Thiên - Huế) là vùng đất cực Nam của Đại Việt, số người Việt ở phía Bắc đã bắt đầu vào đất Quảng Ngãi ngày nay sinh sống càng đông và họ dần có mối quan hệ chặt chẽ với cư dân địa phương? Hoặc mãi đến năm 1471, khi Lê Thánh Tông đem quân vào phía Nam, lập Quảng Nam Thừa tuyên xứ, cử "Lê Ý Đà làm Cổ Luỹ châu Tri quân dân" ⁽⁵⁾ thì người Việt ở phía Bắc mới vào đông ở Quảng Ngãi, cũng như Quảng Nam, Bình Định ngày nay để cùng nhân dân địa phương khai thác vùng đất này?...

Dù thời điểm người Việt đi vào phía Nam định cư, khai phá Quảng Ngãi bắt đầu từ lúc nào (sẽ được làm sáng tỏ) thì năm 1402 khi Hồ Quý Ly đặt chân lên đất Cổ Luỹ vẫn là cái mốc đáng ghi nhớ; vì nó đánh dấu bước mở đầu của vùng đất này chính thức trở thành một bộ phận của Tổ quốc Việt Nam ngày nay. Như đã nói, từ thế kỷ XV - XVI trở đi các cư dân trên vùng đất Quảng Ngãi ngày nay được dần dần ổn định, bắt đầu hòa nhập vào Đại Việt. Trên cơ sở này vào đầu thế kỷ XVII, đời "Lê Hoàng Định năm thứ ba (1603), mới đổi phủ Tư Nghĩa làm phủ Quảng Ngãi, đặt các chức Tuần phủ và Khâm lý, song vẫn lệ thuộc vào Quảng Nam" ⁽⁶⁾. Đến đây, địa danh "Quảng Ngãi" xuất hiện ⁽⁷⁾.

Từ thời điểm này trở đi, các cộng đồng các dân tộc trên đất Quảng Ngãi, cũng như ở các địa phương khác đang mở rộng dần vào phương Nam, đã chung sức xây dựng quê hương trong tiến trình phát triển của đất nước.

Trong buổi đầu gia nhập vào đại gia đình Đại Việt, nhân dân Quảng Ngãi đã đứng trước nạn ngoại xâm của nhà Minh (Trung Quốc). Song trong cuộc kháng chiến chống Minh, do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo, nhân dân vùng đất này chưa có điều kiện sát cánh cùng đồng bào miền Bắc chống xâm lược. Bởi vì, lúc bấy giờ quân Minh cũng chưa có lực lượng để mở rộng đánh chiếm vùng đất phía Nam đèo Hải Vân ⁽⁸⁾, dù tướng Minh là Trương Phụ cầm đầu đội quân xâm lược Đại Việt đã thề rằng: "Tôi sống được cũng là vì châu Hóa, có làm ma cũng là vì Hóa châu. Hóa châu mà chưa đẹp được, tôi còn mặt mũi nào trông thấy chúa Thượng nữa" ⁽⁹⁾. Do địa thế cách trở, nhân dân vùng Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa không thể cùng nhân dân phía Bắc Hải Vân trực tiếp chiến đấu chống quân Minh, nhưng

trên thực tế cũng không để cho quân Minh mở rộng cuộc xâm lược về phía Nam. Điều này ít nhiều đã góp phần vào thắng lợi của nghĩa quân Lam Sơn chống quân Minh xâm lược.

Sau khi nhà Hậu Lê được thành lập, việc củng cố, ổn định vùng đất Quảng Nam, Quảng Ngãi được chú trọng. Năm 1471, vùng đất từ phía Nam Thuận Hóa cho đến đèo Cù Mông (Bình Định ngày nay) trở thành Thừa tuyên thứ 13 - Thừa tuyên Quảng Nam - của Đại Việt. Thừa tuyên Quảng Nam từ đây phát triển trong tiến trình chung của cả nước.

Sự suy yếu của nhà Lê từ đầu thế kỉ XVI, dẫn tới sự tranh giành quyền lực giữa các tập đoàn phong kiến, gây ra những cuộc chiến tranh và sự chia cắt đất nước.

Năm 1527, nhân sự suy yếu của nhà Lê và do đã gây dựng được thế lực nhất định, Mạc Đăng Dung ép vua Lê (Cung Hoàng) phải nhường ngôi cho mình và lập ra nhà Mạc. Nhiều quan cũ của triều Lê đã nổi dậy chống Mạc, và lập một triều đình mới ở Thanh Hóa, được gọi là Nam triều để phân biệt với Bắc triều của nhà Mạc. Cuộc chiến tranh giữa Nam triều và Bắc triều diễn ra gần một thế kỉ, thế kỉ XVI, gây nên bao cảnh tàn phá, giết chóc và chết đói trong cả nước.

Lúc đầu, vùng đất Thuận Hóa, Quảng Nam nằm dưới quyền kiểm soát của nhà Mạc, nhưng năm 1539 - 1540 quân Nam triều chiếm được trấn lý Thanh Hóa, Nghệ An và mở rộng vào Nam. Nhân cơ hội này, năm 1545, Bùi Tá Hán lấy được đất Quảng Nam từ tay nhà Mạc, được phong Bắc quân Đô đốc phủ Chương phủ sự, trấn nhậm Thừa tuyên Quảng Nam, đóng lý sở tại Quảng Ngãi ⁽¹⁰⁾. Năm 1546, nhà Lê hoàn toàn làm chủ vùng đất từ Thanh Hóa trở vào Nam. Năm 1592, quân Nam triều đánh chiếm Thăng Long. Cuộc chiến tranh kết thúc. Nhà Mạc đổ. Tình hình Nam, Bắc triều chấm dứt. Nhà Lê được trung hưng. Từ đây lại nảy sinh những mâu thuẫn mới trong các tập đoàn phong kiến Trịnh, Nguyễn, dẫn tới cuộc cát cứ ở hai miền - Đàng Ngoài và Đàng Trong.

Để tránh bị Trịnh Kiểm ám hại, năm 1558, Nguyễn Hoàng xin vào trấn đất Thuận Hóa để lấy "Hoành sơn nhất đái, vạn đại dung thân". Năm 1570, Nguyễn Hoàng được cử kiêm Trấn thủ Quảng Nam. Từ đây, họ Nguyễn đã thực hiện lời trăn trối của Chúa Tiên Nguyễn Hoàng: "Đất Thuận Quảng phía Bắc có Hoành Sơn và Linh Quang, phía Nam có đèo Hải Vân và Thạch Bi, địa thế hiểm trở, thật là một nơi để cho người anh hùng dựng võ. Nếu biết dạy bảo nhân dân, luyện tập binh sĩ kháng cự lại họ Trịnh thì gây dựng được cơ nghiệp muôn đời" ⁽¹¹⁾.

Cuộc chiến tranh Trịnh, Nguyễn diễn ra, gây nhiều tai họa cho nhân dân. Chiến tranh chấm dứt, không phân thắng bại, hai họ Trịnh, Nguyễn ngưng chiến, lấy sông Gianh làm ranh giới, một lần nữa chia cắt đất nước thành hai miền: Đàng Trong và Đàng Ngoài.

Trong hơn 200 năm, từ lúc Nguyễn Hoàng được cử trấn thủ Thuận Hóa (1558) đến khi chúa Nguyễn phải bỏ chạy khỏi Phú Xuân (Huế, 1775), lãnh thổ Đàng

Trong dần dần được mở rộng về phía Nam. Các chúa Nguyễn ra sức xây dựng Đàng Trong thành một vương quốc riêng, thoát khỏi sự lệ thuộc vào vua Lê, chúa Trịnh. Cho đến giữa thế kỉ XVIII, chúa Nguyễn đã làm chủ được một vùng đất rộng lớn từ phía Nam dãy Hoành Sơn đến mũi Cà Mau, vùng đất này được chia thành 12 đơn vị hành chính; đó là các dinh. Mỗi dinh lại chia ra các phủ. Quảng Ngãi là một phủ, thuộc dinh Quảng Nam (gồm 3 phủ Thăng Hoa, Quảng Ngãi, Quy Nhơn).

Chúa Nguyễn thi hành một chính sách cai trị tương đối rộng rãi: thuế nhẹ để "vỗ yên muôn dân", thúc đẩy nông nghiệp, thủ công nghiệp nhanh chóng phát triển... Tuy nhiên, chế độ phong kiến vẫn đè nặng lên nhân dân lao động với việc quan lại tự tiện những lạm trong việc thu thuế, bắt sưu dịch, kiểm bồng lộc. Năm 1771, Tuần phủ Quảng Ngãi là Nghi Biểu Hầu Nguyễn Cư Trinh, đã nhận xét tình hình của địa phương mình trần nhậm, cũng là tình hình chung của Đàng Trong. Ông chỉ rõ: "Phủ huyện là chức trị dân mà gần đây không giao trách nhiệm làm việc, chỉ cho khám hỏi kiện tụng..."

Từ trước đến nay, phủ huyện chỉ trông vào sự bắt bớ, tra hỏi và kiểm lộc, khiến của dân càng hao, tục dân càng bạc". Theo ông, "dân nên cho tĩnh, không nên làm cho động... Nay sai người đi săn bắn ở núi rừng tìm ngà, đòi ngựa. Bọn ấy không theo được ý tốt của bề trên mà quấy rối dân địa phương... mọi thứ sinh tộ cho nhân dân là nuôi lính, nuôi voi và nộp tiền án" ⁽¹²⁾. Đây là ba gánh nặng đối với nhân dân, gây nên sự bất bình. Đề nghị của Nguyễn Cư Trinh không được chúa Nguyễn chấp nhận, dân tình ở Quảng Ngãi cũng như ở Đàng Trong tiếp tục khốn khổ.

Mâu thuẫn xã hội ngày một gay gắt ở Đàng Trong cũng như ở Đàng Ngoài. Phong trào đấu tranh của nhân dân Quảng Ngãi hòa chung vào cuộc đấu tranh của nông dân chống phong kiến, địa chủ liên tiếp nổ ra trong cả nước. Sử cũ còn ghi lại một số cuộc nổi dậy của nhân dân Quảng Ngãi. Năm 1695, nông dân Quảng Ngãi vùng lên đấu tranh mạnh mẽ, do một người tên là Linh chỉ huy. Tiếp đó, vào thế kỉ XVIII, cuộc nổi dậy của người Chăm Rê ở miền Tây Quảng Ngãi cũng khá dữ dội làm cho chúa Nguyễn lo sợ ⁽¹³⁾.

Đỉnh cao của phong trào nông dân Đàng Trong, cũng như của cả nước, là cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn, nổ ra ở Bình Định vào năm 1771, rồi nhanh chóng lan ra và thắng lợi ở Quảng Ngãi, đặc biệt đồng bào dân tộc vùng Thạch Bích (Đá Vách) đã đóng góp nhiều công sức. Trong số Đô đốc của Tây Sơn có Trần Quang Diệu, Trương Đăng Đò và Nguyễn Tăng Long người gốc Quảng Ngãi ⁽¹⁴⁾.

Trong thời các vua Nguyễn, vào nửa đầu thế kỉ XIX, cũng như trong cả nước, tình trạng hạn hán, lụt lội... ở Quảng Ngãi thường xảy ra, dẫn tới mất mùa liên tiếp, đói kém, bệnh tật, nặng nhất là nạn đói năm 1814. Vì vậy, cùng đồng bào cả nước, nhân dân Quảng Ngãi đã vùng lên đấu tranh mạnh mẽ, đặc biệt là các dân tộc ít người ở miền Tây, như người Cơ, người Hre mà giới địa chủ phong kiến gọi họ một cách miệt thị là "mọi Đá Vách". Cuộc đấu tranh khiến cho triều đình nhà

Nguyễn phải khiếp sợ. Tâm trạng này được Tuần phủ Quảng Ngãi Nguyễn Cư Trinh mô tả trong "Truyện Sãi vãi":

"Những sợ nhiều quân Đá Vách..."

Tướng đầu lạc phách, nhớ đến kinh hồn" ⁽¹⁵⁾.

Cuộc đấu tranh của nhân dân Quảng Ngãi từ nửa sau thế kỉ XIX là một bộ phận khăng khít trong các phong trào đấu tranh chung của nhân dân cả nước, nhằm bảo vệ quê hương, giải phóng dân tộc khi thực dân Pháp xâm chiếm và đô hộ Quảng Ngãi cũng như cả nước.

Trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược nước ta, kể từ khi chúng nổ súng ở Đà Nẵng (1.9.1858), người dân Quảng Ngãi sớm có mặt trên trận tuyến. Ngay khi thực dân Pháp tấn công Gia Định, Hộ đốc thành Võ Duy Ninh, người Quảng Ngãi, đã chiến đấu, bị trọng thương và khi biết thành đã mất ông rút gươm tự vẫn vào ngày 12.2.1859 ⁽¹⁶⁾... Trương Định quê làng Tư Cung (nay thuộc xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh) theo cha là Trương Cầm vào lập nghiệp ở Tân An (thuộc Long An ngày nay), là một trong những nhà yêu nước đầu tiên ở Gia Định cùng nhân dân nổi lên khởi nghĩa chống Pháp xâm lược. Trương Định được nhân dân Nam Kỳ lục tỉnh tôn vinh "Bình Tây Đại nguyên soái". Ông đã chỉ huy hàng vạn nghĩa quân chống Pháp mấy năm liền. Ông đã hy sinh giữa trận tiền như một anh hùng dân tộc. Con ông là Trương Quyền đã nối nghiệp cha chống Pháp, phối hợp chiến đấu với nghĩa quân Campuchia, do Pôkumpô (Pokumpo) lãnh đạo, góp phần đặt cơ sở cho liên minh chiến đấu của hai dân tộc Việt Nam - Campuchia ⁽¹⁷⁾.

Trong phong trào Cần vương, mà thực chất là cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta, cuộc khởi nghĩa của Lê Trung Đình và phong trào Cần vương Quảng Ngãi "đã đóng vai trò châm ngòi khởi động đầu tiên cho cả chuỗi dài các cuộc khởi nghĩa ở các tỉnh cùng lúc bùng nổ làm cho kẻ thù và tay sai hốt hoảng, lo sợ" ⁽¹⁸⁾.

Thế kỉ XIX kết thúc cũng là sự chấm dứt của phong trào Cần vương trong cả nước, cũng như ở Quảng Ngãi và chuyển sang giai đoạn mới trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam.

Thế kỉ XX mở đầu với những cuộc đấu tranh chống Pháp theo con đường cứu nước mới - con đường dân chủ tư sản - của những sĩ phu yêu nước, tiến bộ, tiếp thu tư tưởng tư sản thông qua tân thư, tân văn từ Trung Quốc sang. Những tư tưởng mới nhanh chóng đi vào nhân dân, làm cho phong trào đấu tranh của nhân dân vượt quá tầm suy nghĩ, hành động của sĩ phu yêu nước. Điều này được thể hiện rõ nét trong các phong trào Đông du, Duy tân, phong trào khát thuế, cuộc khởi nghĩa của binh lính năm 1916, cũng như nhiều cuộc đấu tranh vũ trang bền bỉ, anh dũng của nhân dân miền Tây Quảng Ngãi.

Phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân Quảng Ngãi không những vượt quá "mức" đề ra của những nhà lãnh đạo lúc bấy giờ mà còn là một cơ sở rất quan trọng để tiếp nhận chủ nghĩa Mác - Lênin, tiến tới thành lập Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam ở Quảng Ngãi. Tư tưởng sáng tạo của Nguyễn Ái Quốc trong việc thành lập Đảng của giai cấp công nhân trên cơ sở kết hợp chặt chẽ phong trào yêu nước, phong trào công nhân và sự truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin được thể hiện rõ nét ở Quảng Ngãi. Do chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, ở Quảng Ngãi cơ sở công nghiệp chẳng có gì, ngoài hãng rượu SICA ở Quán Cơm, một số công nhân làm việc ở nhà máy đèn... Vì vậy, cũng không thể bùng nổ cuộc đấu tranh mạnh mẽ của phong trào công nhân trong tỉnh. Tuy nhiên trong phong trào chung của cả nước, cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân và sự tiếp nhận, truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin của học sinh, sinh viên Quảng Ngãi học tập ở các đô thị lớn như Huế, Hà Nội, Sài Gòn truyền về, nên tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin đã thâm nhập ngày càng sâu rộng vào nhân dân Quảng Ngãi.

Từ việc tiếp nhận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, rồi sự thành lập Đảng bộ tỉnh có thể rút ra một bài học: Với lòng yêu nước nồng nàn, vững tin vào con đường cứu nước theo cách mạng xã hội chủ nghĩa được Bác Hồ lựa chọn và Đảng khẳng định, với tài trí của người dân, cùng sự lãnh đạo của Đảng bộ và chính quyền tỉnh, sự hỗ trợ của đồng bào cả nước, nhân dân Quảng Ngãi đã góp phần vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, nhất định sẽ thành công trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa quê hương.

Theo quy luật chung về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và vai trò lãnh đạo của Đảng đối với cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, việc thành lập Đảng bộ Quảng Ngãi cũng mở "bước ngoặt vĩ đại" đối với sự nghiệp đấu tranh chống Pháp, giành độc lập tự do theo con đường xã hội chủ nghĩa. Đảng bộ đã khơi dậy tiềm năng yêu nước của nhân dân Quảng Ngãi, phát động cuộc đấu tranh mạnh mẽ trong cao trào cách mạng 1930 - 1931. Trong Chỉ thị ngày 18.1.1931, Thường vụ Trung ương Đảng đã nhận định: "Ở Quảng Ngãi tuy phong trào chưa bằng Nghệ Tĩnh nhưng nó vẫn là mạnh nhất trong phía Nam Trung Kỳ" ⁽¹⁹⁾.

Cao trào cách mạng 1930 - 1931 đã để lại cho nhân dân và Đảng nhiều bài học, kinh nghiệm quý báu, trong đó nổi bật là bài học về xác định vai trò lãnh đạo của Đảng, về sự phát huy sức mạnh của nhân dân và xây dựng, củng cố khối đoàn kết dân tộc trên cơ sở công nông liên minh. Bài học này còn nguyên giá trị trong ngày nay khi chúng ta xây dựng chủ nghĩa xã hội trên vùng đất có nhiều khó khăn và trình độ phát triển kinh tế còn thấp.

Sau cao trào cách mạng 1930 - 1931, phong trào cách mạng yêu nước chống Pháp ở Quảng Ngãi có lúc, có nơi tạm lắng xuống, song vẫn được duy trì, liên tục phát triển mà đỉnh cao là cuộc Khởi nghĩa Ba Tơ thắng lợi (11.3.1945) đưa đến sự thành công của Cách mạng tháng Tám 1945 ở Quảng Ngãi. Vấn đề được đặt ra để suy nghĩ và rút bài học cho ngày nay là "Vì sao phong trào cách mạng ở Quảng Ngãi dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng bộ lại liên tục, sôi nổi, có phần đi trước

trong việc vận dụng sáng tạo đường lối, chủ trương của Trung ương Đảng?". Trong cao trào cách mạng 1936 - 1939, tuy không phải là vùng đô thị lớn, song phong trào dân chủ, hình thức đấu tranh công khai, hợp pháp vẫn diễn ra sôi nổi. Nhật đảo chính Pháp, ngay 2 ngày sau đó, Đảng bộ và nhân dân Quảng Ngãi đã chớp thời cơ làm nên cuộc Khởi nghĩa Ba Tơ lịch sử ngày 11.3.1945, Đội Du kích Ba Tơ ra đời, trở thành tiền thân của lực lượng vũ trang Liên khu V trong kháng chiến chống Pháp. Trong thời kỳ vận động Cách mạng tháng Tám, nắm vững đường lối của Đảng, khi có thời cơ, dù chưa nhận được Chỉ thị Tổng khởi nghĩa, Đảng bộ vẫn quyết định khởi nghĩa và Cách mạng tháng Tám nổ ra ở Quảng Ngãi sớm nhất trong cả nước (14.8.1945). Ngay sau đó, đội quân Du kích Ba Tơ và cán bộ cách mạng Quảng Ngãi đã chi viện, hỗ trợ cho các tỉnh bạn đấu tranh giành chính quyền và là địa phương có quân Nam tiến đầu tiên⁽²⁰⁾.

Điều quan trọng rút ra từ Cách mạng tháng Tám 1945 ở Quảng Ngãi là sức mạnh lòng yêu nước của nhân dân, sự lãnh đạo sáng suốt, sáng tạo của Đảng bộ, vai trò của đảng viên cộng sản, của cán bộ cách mạng trong cuộc đấu tranh đã đem lại thắng lợi. Do biết đặt quyền lợi của Tổ quốc, Đảng, nhân dân lên trên hết với khẩu hiệu "hy sinh vì Tổ quốc", "Trung thành với cách mạng" mà Đảng đã phát động được sức mạnh quần chúng nhân dân để giành thắng lợi to lớn. Bài học này còn nguyên giá trị trong cuộc kháng chiến chống Pháp, kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa để xây dựng đất nước, quê hương theo con đường xã hội chủ nghĩa ngày nay.

30 năm kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ để giải phóng quê hương là một thời kỳ lịch sử huy hoàng, đồng thời nhân dân Quảng Ngãi cũng như đồng bào cả nước phải trải qua nhiều hy sinh, tổn thất. Trong thời kỳ này, nhân dân Quảng Ngãi đã vô cùng anh dũng trong chiến đấu, tuyệt đối trung thành với Đảng, với cách mạng, chịu đựng mọi khó khăn, thử thách, hy sinh và cũng đầy sáng tạo.

Có thể nói, cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ là một cuộc chiến tranh đầy tội ác. Ở Quảng Ngãi, lính Mỹ và chư hầu đã gây ra biết bao đau thương, tang tóc cho nhân dân, mà vụ thảm sát Sơn Mỹ (1968) là một tội ác, bị nhân dân tiến bộ trên thế giới lên án. Đây là tội ác, sánh bằng tội ác của phát xít Đức ở trại tập trung Bukhenvan (Buchenwald), vụ thảm sát Lidice (Lidice) ở Tiệp Khắc, vụ ném bom nguyên tử ở Nhật Bản. Đồng thời trong đau thương, khí thế quật cường của nhân dân Quảng Ngãi vùng dậy mạnh mẽ hơn bao giờ hết, làm nên các chiến thắng Ba Gia, Vạn Tường...

Sau ngày đất nước thống nhất, nhân dân Quảng Ngãi bắt tay vào xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Cũng như đồng bào cả nước, nhân dân Quảng Ngãi không chỉ có truyền thống đánh giặc giữ nước mà còn có truyền thống lao động cần cù, sáng tạo. Với điều kiện tự nhiên không mấy thuận lợi cho sản xuất, chủ yếu là nông nghiệp, nông dân Quảng Ngãi phải lao động cật lực để làm ra hạt lúa, củ khoai. Song cũng từ lao động nhọc nhằn ấy đã nảy sinh bao nhiêu sáng tạo trong nông nghiệp, thủy lợi, thủ

công nghiệp, chăn nuôi gia cầm, gia súc, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản. Nổi bật là nghề gốm, nấu đường, làm bánh kẹo và xe nước. Xe nước là một công trình thủy nông tuyệt vời - kết quả của trí thông minh, sáng tạo của người dân Quảng Ngãi. Trên đất nước ta, cũng như ở nhiều nước trong khu vực và ở nhiều châu lục, việc dùng sức nước để tưới tiêu, phục vụ sản xuất, cuộc sống khá phổ biến. Song có lẽ quy mô của một bờ xe nước với trên, dưới chục bánh thật hiếm nơi nào sánh kịp Quảng Ngãi. Có thể nói đây là biểu tượng đẹp đẽ của "nền văn hóa bờ xe nước" độc đáo của Quảng Ngãi. Trong tiến bộ, phát triển của khoa học - kỹ thuật nói chung, về thủy lợi nói riêng trong ngày nay, bờ xe nước dọc sông Trà Khúc, sông Vệ có lẽ không nên bị loại bỏ hoàn toàn khỏi cuộc sống. Mong rằng ở dọc sông Trà Khúc, gần thành phố Quảng Ngãi có cách nào dựng lại một bờ xe nước để tạo nên cảnh quan thiên nhiên đẹp đẽ của vùng núi Ấn, sông Trà, hấp dẫn khách du lịch và cũng là "đồ dùng trực quan" sinh động để giáo dục các thế hệ mai sau về tinh thần lao động cần cù, sáng tạo của tổ tiên.

Tài nghệ của người dân Quảng Ngãi trong lao động sản xuất thể hiện rõ trong các nghề làm gốm, nổi tiếng với các sản phẩm vại, chum, muống đường, nôi, niêu, trạch, trả và đặc biệt nghề nấu đường, làm kẹo. Vào thế kỷ XVI - XVII, cùng với Đàng Ngoài, sản phẩm các nghề thủ công ở Đàng Trong không chỉ lưu hành rộng rãi trong khu vực mà một phần được bán ra nước ngoài. Quảng Ngãi đã đóng góp cho việc xuất khẩu đường: "Đường mía gồm các loại đường cát, đường phèn, đường phôi, là sản phẩm nổi tiếng của Đàng Trong. Số lượng đường bán ra nước ngoài hằng năm lên đến hàng vạn tạ" ⁽²¹⁾.

Truyền thống và tài nghệ của người dân Quảng Ngãi được kế thừa và phát triển trong các đời sau và cả trong ngày nay; sản phẩm của nhiều ngành nghề thủ công trở thành những đặc sản của Quảng Ngãi được sử dụng phổ biến trong cả nước, như kẹo gương, mạch nha, đường phèn, đường phôi, thịt bò khô, cá bóng sông Trà... Tinh thần yêu nước, sáng tạo, tài nghệ của người dân Quảng Ngãi trong lao động sản xuất đang được thể hiện trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, tiêu biểu là công trình thủy nông Thạch Nham, Khu Kinh tế Dung Quất...

Văn hóa vật thể và phi vật thể của người dân Quảng Ngãi được thể hiện trong sinh hoạt lễ hội, văn học dân gian và văn học bác học, nghệ thuật... Các lễ hội bắt nguồn từ lòng tôn thờ những người có công trong công cuộc xây dựng bảo vệ quê hương, đất nước, trong lao động cực nhọc song hứng thú và đầy sáng tạo. Những câu hò, như hò giã gạo, hò nện nền nhà... thể hiện và làm tăng thêm tinh thần thương yêu, giúp đỡ nhau trong cuộc sống tươi vui, trong lao động của những con người giàu tình làng nghĩa xóm. Bảo vệ và phát huy những di sản văn hóa dân tộc và địa phương là yêu cầu cấp thiết trong xây dựng đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa vào thời kỳ hội nhập quốc tế và khu vực của nhân dân ta. Vì vậy, cần báo động tình trạng các di tích lịch sử bị huỷ hoại vì con người và thiên nhiên và những di sản văn học, nghệ thuật dân gian của các dân tộc trong tình trạng bị lãng quên và mất dần.

Trong "*Bình Ngô đại cáo*", Nguyễn Trãi đã khẳng định:

"Nhu nước Đại Việt ta từ trước,

Vốn xưng nền văn hiến đã lâu" ⁽²²⁾.

Một nước có văn hiến là một nước có nền giáo dục (dân gian và nhà trường) phát triển. Quảng Ngãi cũng là vùng đất có văn hiến trong quốc gia Việt Nam có văn hiến, với nền giáo dục khá phát triển. Một vùng đất nghèo, con người phải lao động vất vả để sống, song tinh thần, ý chí học tập, truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo thì ngày một toả sáng. Truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo này được thể hiện ở việc lập Văn Thánh và tổ chức lễ tế hàng năm (Đình Văn Thánh về sau cũng là một di tích lịch sử - văn hóa của tỉnh).

Giáo dục nhà trường theo Nho học ra đời ở Quảng Ngãi từ nửa sau thế kỉ XV, khi đã chính thức gia nhập vào gia đình Đại Việt, song chưa có thành tựu gì đáng kể. Trong mấy thế kỉ thời chúa Nguyễn ở Đàng Trong, giáo dục, thi cử, cũng được tổ chức, tuy chưa có quy củ, nền nếp như Đàng Ngoài và các kỳ thi Chính đồ, Hoa văn cũng có người Quảng Ngãi đỗ đạt. Từ đầu thế kỉ XIX, dưới thời vua Nguyễn, giáo dục và thi cử được tổ chức khá tốt, trên cơ sở kế thừa thành tựu của các triều đại trước; số người đi học, đi thi được ghi tên trên bảng vàng trong các kỳ thi Hương, thi Hội, thi Đình ngày một nhiều. Trong thời Pháp thuộc, các sĩ phu yêu nước Quảng Ngãi đã nhanh chóng theo con đường Duy tân, tích cực tham gia cuộc đấu tranh chống Pháp theo con đường tư sản dân chủ. Không ít sĩ phu yêu nước này đã chuyển sang con đường cách mạng vô sản, tiếp nhận, ủng hộ, phổ biến chủ nghĩa Mác - Lênin, trở thành đảng viên cộng sản như Nguyễn Công Phương...

Từ những năm 20 của thế kỉ XX, khi Tây học đã chiếm địa vị độc tôn ở Quảng Ngãi cũng như cả nước, trong tầng lớp học sinh, sinh viên tân học ở Quảng Ngãi có nhiều người nhanh chóng chuyển sang con đường cứu nước theo cách mạng vô sản mà Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã chọn cho nhân dân Việt Nam. Trương Quang Trọng, Phạm Văn Đồng, Nguyễn Thiệu là những trí thức mới ở Quảng Ngãi, đã sớm đứng trong hàng ngũ những người cộng sản đầu tiên của Quảng Ngãi. Các ông đã tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, tham dự Đại hội lần thứ nhất của Hội đầu tháng 5.1929. Nguyễn Thiệu là đại biểu của An Nam Cộng sản Đảng tại Hội nghị hợp nhất các tổ chức Cộng sản và thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (tháng 2.1930). Đây là những đảng viên cộng sản của thời kỳ xây dựng Đảng.

Dù bị chính quyền thực dân Pháp tìm cách hạn chế, thực hiện chính sách giáo dục ngu dân, song với tinh thần hiếu học, nhân dân Quảng Ngãi vẫn phát triển giáo dục ở tỉnh nhà. Vì vậy, chức học quan của chính quyền thực dân, nửa phong kiến đứng đầu ở một tỉnh nhỏ như Quảng Ngãi không phải là Kiểm học mà là Độc học như ở các tỉnh lớn. Không ít thầy giáo trở thành chiến sĩ cách mạng, đảng viên cộng sản.

Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, giáo dục Quảng Ngãi phát triển nhanh chóng, nhất là phong trào Bình dân học vụ. Năm 1949, Quảng Ngãi cũng là một trong những tỉnh đầu tiên nhận được Giải thưởng danh dự của Chủ tịch Hồ Chí Minh về thành tích xoá xong nạn mù chữ, sau Hà Tĩnh (tháng 2.1949) ⁽²³⁾. Về giáo dục phổ thông, trường Lê Khiết là một cơ sở góp phần đào tạo nhân tài cho đất nước; nhiều nhà lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước, cán bộ quân sự, chính trị, giáo dục, các nhà khoa học đã trưởng thành từ ngôi trường này. Trường Trung học Bình dân mà đồng chí Phạm Văn Đồng là Hiệu trưởng danh dự cũng cung cấp nhiều cán bộ cấp cao, phục vụ cho sự nghiệp kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Từ trong lao động sản xuất, đấu tranh giành độc lập dân tộc và bảo vệ Tổ quốc, truyền thống yêu nước, cách mạng của nhân dân vùng đất Cẩm Thành được hình thành trong truyền thống chung của dân tộc và mang những đặc điểm của địa phương.

Vì vậy, việc tìm hiểu toàn diện về vùng đất Quảng Ngãi thông qua địa chí tỉnh giúp chúng ta rút ra những kết luận cần thiết về con người Quảng Ngãi trong quá khứ và hiện tại. Bởi vì, con người là trung tâm của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của quá trình phát triển kinh tế, xã hội.

Việc nghiên cứu sâu sắc, có hệ thống mọi mặt về điều kiện tự nhiên, con người và xã hội là một cơ sở khoa học quan trọng để có chiến lược, kế hoạch khai thác tài nguyên bền vững, có chính sách đúng đắn với con người, tạo nên sự chuyển biến mạnh mẽ trong thời đại ngày nay, kế thừa và phát triển quá khứ. Nhân dân Quảng Ngãi cùng đồng bào cả nước đang ra sức thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đây là bước phát triển tiếp theo của sự nghiệp cách mạng do Đảng ta lãnh đạo. Trong cuộc đấu tranh cho thắng lợi của chủ nghĩa xã hội đích thực ở vùng đất vốn nghèo khổ, việc phát huy những đức tính, thành quả của con người được rèn luyện trong khó khăn gian khổ, luôn đi đầu trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân vào nhiệm vụ mới hiện nay là điều không thể thiếu được. Trong bước chuyển biến lịch sử này, bản thân con người phải có sự chuyển biến cơ bản, trên cơ sở tiếp nhận, phát triển những giá trị, truyền thống của quá khứ, phù hợp với yêu cầu hiện nay. Cho nên, nghiên cứu, tìm hiểu địa chí để hiểu rõ điều kiện tự nhiên mà khai thác, sử dụng hợp lý và để "Từ trong cái bếp lò tinh thần của cha ông, chúng ta lấy ra không phải nắm tro tàn nguội lạnh mà là ngọn lửa đang bốc cháy", như một châm ngôn của phương Tây đã khẳng định.

Nghiên cứu điều kiện tự nhiên xã hội, truyền thống yêu nước của cộng đồng cư dân Quảng Ngãi, chúng ta tự hào với quá khứ anh hùng của vùng đất núi Ấn sông Trà. Tại đây đã sản sinh biết bao sĩ phu yêu nước dám xả thân vì nghĩa lớn, biết bao công, nông, trí thức dần bước theo ngọn cờ cộng sản, biết bao chàng trai, cô gái trở thành anh hùng đất Việt, biết bao cán bộ trở thành tướng lĩnh quân đội cách mạng, trở thành những nhà lãnh đạo cấp cao của Đảng và Nhà nước của nước Việt

Nam mới. Từ đó chúng ta tin tưởng vào các thế hệ người Quảng Ngãi hôm nay và mai sau nhất định sẽ kế tục xứng đáng sự nghiệp của ông cha.

Với cách nghĩ thẳng thắn, với ý thức trách nhiệm và nguyện vọng thiết tha với quê hương, đất nước, chúng ta có thể nói rằng, sau 30 năm giải phóng, Quảng Ngãi có những bước tiến khá rõ rệt, cuộc sống nhân dân có nhiều cải thiện về chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, văn hóa. Song sự chuyển biến này chưa tương xứng với tiềm năng con người, truyền thống anh hùng và điều kiện thuận lợi của quê hương, với sự quan tâm của Đảng và Nhà nước. Nguyên nhân của thực trạng này có nhiều, cần làm sáng tỏ, song việc phát huy những đức tính tốt đẹp của con người Quảng Ngãi xưa: những trí tuệ mẫn cảm, chủ nghĩa anh hùng cách mạng của con người Quảng Ngãi; thích ứng với môi trường tự nhiên nhưng không cam chịu mà đấu tranh cải tạo, bất tự nhiên phục vụ lâu dài, có hiệu quả; anh dũng chống các thế lực áp bức, ngoại xâm, giữ đúng nguyên tắc mà sáng tạo, kiên cường và mưu trí nắm được thời cơ trong hành động, hăng hái vươn lên hàng đầu mà giữ được tính kỷ luật, ý thức tổ chức; ham học hỏi mà không lệ thuộc vào sách vở. Bên cạnh những đức tính ấy, người Quảng Ngãi cũng có những hạn chế nhất định. Vấn đề này cần được tiếp tục nghiên cứu sâu hơn. Liệu có phải giữ vững tính nguyên tắc mà dễ rơi vào bệnh hẹp hòi, đôi khi bảo thủ, máy móc; có phải nhiệt tâm với quê hương mà còn có tính cục bộ địa phương; do có ý thức tổ chức kỷ luật mà đôi khi cứng nhắc, "quá tả" dễ gây mất đoàn kết; do điều kiện tự nhiên quá khắc nghiệt, do phải bỏ nhiều mồ hôi nước mắt để tìm cái sống nên phải quá tần tảo, dành dụm? Ở đây chúng ta luôn ghi nhớ lời căn dặn của cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã từng nhắc nhở "... từng bước khắc phục tính hẹp hòi, khát khe, cố chấp mà có người tỉnh khác thường nói về Quảng Ngãi" ⁽²⁴⁾.

Chúng ta cũng có thể nhận thấy rằng, hoàn cảnh lịch sử xã hội, tự nhiên đã hun đúc ở nhân dân Việt Nam nói chung, người dân Quảng Ngãi nói riêng, truyền thống tốt đẹp và những hạn chế nhất định, dần dần được khắc phục. Phát huy truyền thống dân tộc, địa phương chúng ta phải gìn giữ phát huy mặt tích cực, đồng thời khắc phục, xoá bỏ mặt tiêu cực. Đó là sự kế thừa và nâng cao hơn nữa truyền thống, phù hợp với yêu cầu cuộc sống ngày nay. Ở đây, giữa truyền thống và hiện đại, giữ gìn truyền thống mà không hoài cổ, công thần chủ nghĩa, ngăn chặn bước tiến của hiện đại. Ngược lại, muốn có những bước tiến nhảy vọt trong hiện đại mà coi nhẹ, phủ nhận quá khứ sẽ làm mất bản sắc dân tộc, địa phương, dễ rơi vào phụ thuộc kẻ khác. Một cách nghiêm túc mà xét, những sai lầm mà chúng ta có thể mắc phải là do sai lầm trong tư duy lý luận, đưa tới hành động không đúng, ảnh hưởng bước tiến của đất nước, địa phương.

Con người Quảng Ngãi với những tố chất cách mạng, lao động sáng tạo, chủ nhân của nền văn hóa Sa Huỳnh, của các công trình xây dựng xe nước, kênh Sơn Tinh, kênh Bàu Súng, công trình thủy lợi Thạch Nham, chủ nhân của nhiều cơ sở công nghiệp, văn hóa, giáo dục; đã sản sinh ra những anh hùng trong sự nghiệp cứu nước, sẽ không chùn bước trong một khó khăn nào của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ngày nay.

*
* *

Tóm lại, việc biên soạn và sử dụng *Địa chí Quảng Ngãi* có thể đáp ứng các yêu cầu:

Thứ nhất, hiểu biết sâu sắc toàn diện về thiên nhiên, tài nguyên, xã hội, con người Quảng Ngãi để xây dựng và bảo vệ quê hương Tổ quốc, đặc biệt chăm lo giáo dục, sử dụng con người. Đây là việc quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh về con người và chính sách đối với con người, nhằm thực hiện mục tiêu mà Người đặt ra là "giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, giải phóng con người". Nếu thực hiện tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng về quyền làm chủ của dân, mọi công việc đều hướng vào mục tiêu "của dân, do dân và vì dân" thì năng lực của người dân mới được khai thác; những mặt tích cực sẽ được phát huy; những điều tiêu cực sẽ được khắc phục, hạn chế.

Thứ hai, thực sự coi trọng việc bảo vệ di sản văn hóa dân tộc ở địa phương, kế thừa và phát huy truyền thống của dân tộc. Không thể yên tâm được khi thành cổ Châu Sa tiếp tục bị phá hoại, 12 cảnh đẹp nổi tiếng ngày xưa bị xuống cấp, dần dần bị xoá trên bản đồ tự nhiên Quảng Ngãi. Không thể tạo nên một cuộc sống vui tươi, lành mạnh khi mà các hình thức nghệ thuật, các lễ hội dân gian địa phương không được phục hồi đúng hướng. Những di sản văn hóa dân gian ở địa phương là cơ sở tinh thần, biến thành sức mạnh vật chất trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ngày nay, như đã phát huy trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

Thứ ba, cần nhanh chóng phát triển khoa học, kỹ thuật, làm cho nền kinh tế tri thức nhanh chóng đi vào công cuộc xây dựng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và địa phương. Khắc phục tình trạng tụt hậu, một nguy cơ trong đời sống quốc tế ngày nay. Việc huy động lực lượng trong tỉnh và ngoài tỉnh, đặc biệt là giới trí thức, các nhà khoa học người Quảng Ngãi sẽ góp phần không nhỏ vào xây dựng, phát triển nhanh chóng kinh tế tỉnh nhà.

Thứ tư, trong công cuộc đổi mới quê hương đất nước, qua việc thực hiện công nghiệp hóa hiện đại hóa vừa phải dựa vào sức mạnh trí tuệ, thể lực nhân dân, vừa phải đem lại quyền lợi thiết thực ngày một cao cho nhân dân. Trên cơ sở như vậy, sự phát triển mới bền vững. Chúng ta cần ghi nhớ lời dạy của Bác Hồ nêu ra trong tình thế đất nước "nghìn cân treo sợi tóc" trong những ngày đầu Cách mạng tháng Tám: "Chúng ta giành được tự do, độc lập rồi mà dân cứ chết đói, chết rét thì tự do, độc lập cũng không làm gì. Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, của độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ" ⁽²⁵⁾.

Thực hiện điều này cần có kế hoạch và quyết tâm đấu tranh chống tệ nạn quan liêu, tham nhũng, xa rời nhân dân.

Ngày nay, chúng ta nói đến chủ nghĩa xã hội thì phải đào tạo, giáo dục những con người xã hội chủ nghĩa và nhân dân được hưởng những thành tựu của công

cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Như vậy, mới có chủ nghĩa xã hội đích thực và chống lại sự tấn công mạnh mẽ, điên cuồng của những thế lực phản động trong nước và quốc tế trên các mặt văn hóa, chính trị, tâm lý... và chiến lược "Diễn biến hòa bình".

Quần chúng nhân dân là yếu tố quyết định sự phát triển của lịch sử, song điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa cũng tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của con người qua các giai đoạn lịch sử. Kế thừa và phát huy những truyền thống dân tộc, địa phương trong hiện tại là một yêu cầu quan trọng cho việc xây dựng đất nước hôm nay và ngày mai. Việc phát huy những truyền thống dân tộc và địa phương của con người Quảng Ngãi phải đáp ứng những nhận thức mà Đảng đã nêu về các thuận lợi, thời cơ, khó khăn và thách thức ngày nay...

Qua *Địa chí Quảng Ngãi*, nhân dân Quảng Ngãi thêm tự hào với quá khứ, nhận thức rõ hơn trách nhiệm với hiện tại và tin tưởng vào tương lai, hăng say trong công cuộc xây dựng quê hương đất nước là yêu cầu phải đạt được. Mong muốn của lãnh đạo tỉnh, các cơ quan chức năng có liên quan và các tác giả địa chí sẽ trở thành hiện thực trong cuộc sống.

GS.TS. NGND PHAN NGỌC LIÊN

- (1)** C. Mác và Ăngghen: *Toàn tập*, tập XX, tr. 125, tiếng Nga.
- (2)** Phan Bội Châu: *Người nước ta với sử ta (1934)* trong *Văn thơ chọn lọc*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1976, tr. 392.
- (3)** Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1996, tr. 162.
- (4), (5)** Nguyễn Đăng Vũ: *Phủ tập Quảng Nam ký sự, Giá trị tư liệu và một vài suy luận*, tạp chí *Cẩm Thành*, số 42, tháng 2.2005, tr. 31 - 41.
- (6)** *Đại Nam nhất thống chí*, tập III, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970, tr. 352.
- (7)** Nghĩa đổi thành Ngãi để tránh phạm húy tên của Chúa Nguyễn là Nghĩa, tức Anh Tông Hiếu Nghĩa Hoàng đế, húy Phúc Trấn.
- (8)** Xem *Đại Nam nhất thống chí*, tập III, sdd, phần "Quảng Ngãi".
- (9)** *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr. 234.
- (10)** Xem *Quảng Ngãi - Đất nước - Con người - Văn hoá*, Sở Văn hoá - Thông tin Quảng Ngãi xuất bản, 1997, tr. 48 - 49.
- (11)** *Đại Nam thực lục tiền biên*, tập I, Nxb Khoa học xã hội, 1978, tr. 44..

- (12) *Đại Nam thực lục tiền biên*, tập I, sđd, tr. 213.
- (13) Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam: *Lịch sử Việt Nam*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 131 và 133.
- (14) Về Nguyễn Tăng Long, các nhà nghiên cứu địa phương đang tìm hiểu và mong đợi sự đóng góp của các nhà sử học cả nước để làm rõ: Nguyễn Tăng Long có phải là Đô đốc Long, Đô đốc Tây Sơn vào mờ sáng ngày mùng 5 Tết Kỷ Dậu (30.1.1789) đã chỉ huy một đạo quân, bất ngờ bao vây đồn Khương Thượng (Đông Đa, Hà Nội) tiến vào giải phóng Thăng Long?
- (15) Nguyễn Phan Quang: *Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1986, tr. 232 - 233.
- (16) Xem *Quảng Ngãi - Đất nước - Con người - Văn hoá*, Sở Văn hoá - Thông tin Quảng Ngãi xuất bản năm 1997. Có nơi chép ngày tuần tiết của Võ Duy Ninh là 17 hoặc 18.2.
- (17) Sđd.
- (18) *Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Lê Trung Đình và phong trào Cần vương ở Quảng Ngãi"*, Sở Văn hoá - Thông tin Quảng Ngãi xuất bản năm 1997, tr. 373.
- (19) *Văn kiện Đảng*, tập 1 (1929 - 1945), Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 137.
- (20) Về Cách mạng tháng Tám ở Quảng Ngãi cũng đặt ra một vấn đề mà các nhà sử học cần giải quyết: Cách mạng tháng Tám tính từ ngày bùng nổ hay khi tuyên bố thành lập chính quyền cách mạng ở tỉnh lỵ? Nếu tính từ ngày bùng nổ thì Cách mạng tháng Tám nổ ra ở Quảng Ngãi vào ngày 14.8.1945 sớm nhất trong cả nước. Trên thực tế, nhân dân Quảng Ngãi đã giành chính quyền trong toàn tỉnh vào ngày 16.8.1945, dù ngày thành lập chính quyền cấp tỉnh là ngày 30.8.1945.
- (21), (22) Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam: *Lịch sử Việt Nam*, tập 1, sđd, tr. 258
- (23) Bộ Giáo dục và Đào tạo: *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945 - 1994)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1995, tr. 266.
- (24) Trích bài phát biểu của Cố vấn Phạm Văn Đồng tại Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV (10.1991).
- (25) *Hồ Chí Minh Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 152.

Lời cuối sách

Từ sau năm 1975, nhất là sau ngày tỉnh Quảng Ngãi được tái lập (1989), một số tác phẩm về lịch sử, văn hoá của Quảng Ngãi được lần lượt xuất bản, đáng chú ý là các tập sách: Lịch sử Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 1929 - 1945, Lịch sử Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi 1945 - 1975, Quảng Ngãi: Đất nước - Con người - Văn hoá, Quảng Ngãi Di Tích và Thắng cảnh, Đời sống văn hoá các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ngãi... Các tập sách trên đã phần nào đáp ứng được nhu cầu đông đảo bạn đọc trong việc tìm hiểu, nghiên cứu về vùng đất và con người Quảng Ngãi.

Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn và để có cơ sở nghiên cứu, giáo dục, phát huy truyền thống của quê hương Quảng Ngãi, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã giao cho Sở Văn hoá Thông tin (nay là Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch) và Sở Khoa học - Công nghệ và Môi trường (nay là Sở Khoa học - Công nghệ) xây dựng kế hoạch, đề cương biên soạn công trình Địa chí Quảng Ngãi, liên hệ với các cơ quan nghiên cứu, các nhà khoa học trong và ngoài tỉnh, tìm hiểu học tập kinh nghiệm biên soạn địa chí của các địa phương trong cả nước; đồng thời, cử một số cán bộ nghiên cứu có năng lực tham dự các lớp tập huấn về biên soạn địa chí do Trung ương tổ chức.

Ngày 25 tháng 7 năm 2003, được sự thống nhất của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 1888/QĐ-CTUB về việc thành lập Hội đồng Biên soạn Địa chí tỉnh Quảng Ngãi gồm 09 thành viên, là trí thức, cán bộ hiện đang sống và làm việc trên địa bàn tỉnh. Hội đồng Biên soạn do Tiến sĩ Nguyễn Kim Hiệu, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm Chủ tịch Hội đồng, Giáo sư Phan Ngọc Liên và Phó Giáo sư Trần Nghĩ, hai nhà khoa học người Quảng Ngãi hiện đang làm việc tại Hà Nội, làm cố vấn. Ủy ban nhân dân tỉnh cũng có văn bản yêu cầu các cơ quan, đơn vị của tỉnh và các địa phương, tạo điều kiện thuận lợi để các thành viên Hội đồng Biên soạn triển khai công việc nghiên cứu. Các bước triển khai công trình đều được tiến hành nghiêm túc, đúng các mục tiêu, yêu cầu đề ra. Đến giữa năm 2005, bản dự thảo lần thứ nhất Địa chí Quảng Ngãi hoàn thành và lấy ý kiến góp ý của các cơ quan chức năng, các nhà khoa học, các vị lão thành cách mạng, các nhà nghiên cứu trong tỉnh. Cuối năm 2005, bản dự thảo lần thứ hai đã kịp ra mắt giới thiệu tại Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XVII. Tiếp sau đó, công trình trải qua 2 lần tu sửa, chỉnh biên trước khi xuất bản.

Song song với công tác điều tra, điền dã sưu tầm tư liệu nghiên cứu biên soạn và đi đến hoàn chỉnh bản thảo, tập thể cũng như từng thành viên của Hội đồng Biên soạn đã nhận được sự hỗ trợ, góp ý quý báu từ các cơ quan nghiên cứu, quản lý, các trung tâm lưu trữ, thư viện, các nhà khoa học, các nhà hoạt động trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, các cấp ủy Đảng, chính quyền, các sở, ban

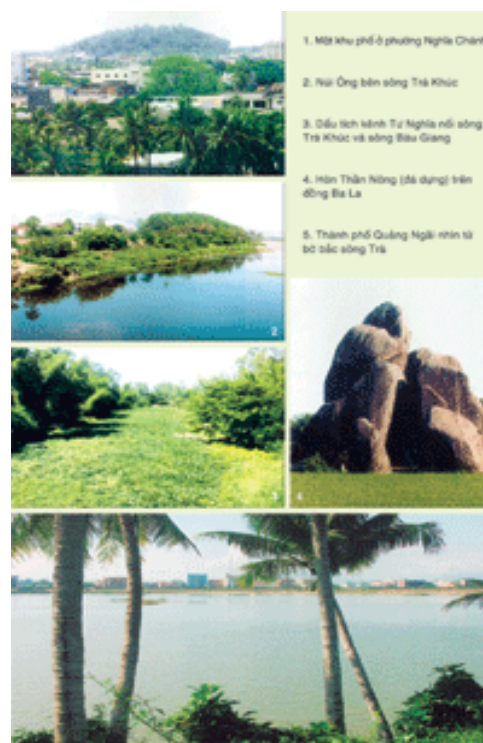
ngành trong tỉnh, các vị lão thành cách mạng cùng nhiều bạn đọc gần xa. Sự quan tâm giúp đỡ ấy đã góp phần quan trọng để công trình Địa chí Quảng Ngãi hoàn thành và ra mắt bạn đọc hôm nay. Thay mặt Hội đồng Biên soạn, chúng tôi xin gửi đến quý cơ quan, đơn vị, tổ chức và các đồng chí, các vị lời biết ơn chân thành, sâu sắc nhất.

Trong khi thu thập tài liệu, hình ảnh để sử dụng vào việc biên soạn xuất bản công trình Địa chí Quảng Ngãi, Hội đồng Biên soạn đã ghi lại đầy đủ, nghiêm túc nguồn cung cấp tư liệu, danh tính tác giả, tổ chức, cá nhân lưu giữ và cung cấp tư liệu, hình ảnh... Tuy nhiên, vì nhiều lý do khác nhau, chúng tôi chưa thể thực hiện trọn vẹn việc này, nhất là đối với các tài liệu, hình ảnh trong kháng chiến, các tác phẩm chưa rõ tên tác giả. Trong một số ít trường hợp, do tác giả ở xa hoặc không tìm được địa chỉ nên không thể xin phép trước khi sử dụng, chúng tôi mong nhận được sự thông cảm và lượng thứ.

Địa chí Quảng Ngãi là một công trình khoa học lớn nhất của Quảng Ngãi được xuất bản từ trước đến nay, đề cập đến nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội trên vùng đất Quảng Ngãi trong suốt tiến trình lịch sử, nên không tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định. Mong bạn đọc lượng thứ về những thiếu sót trong sách./.

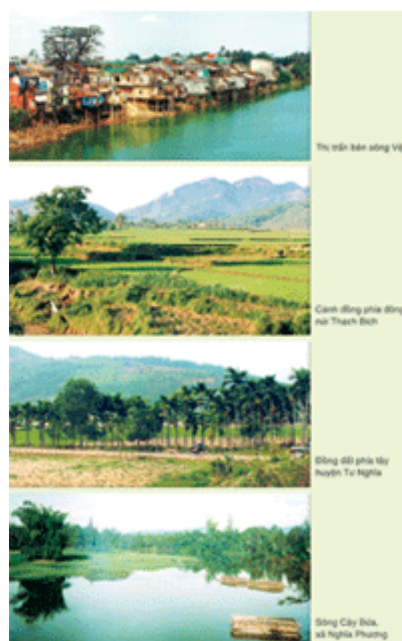
HOÀNG NAM CHU

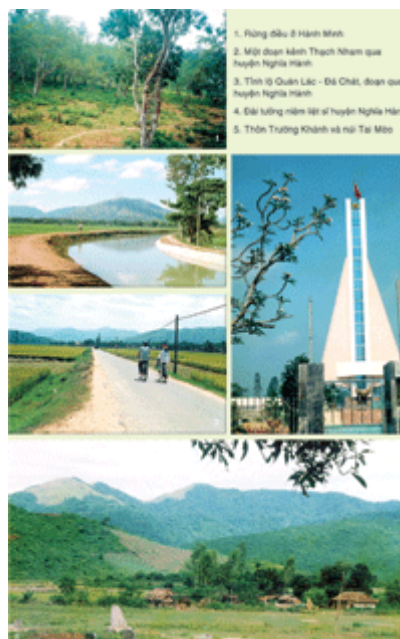
Phó Chủ tịch Hội đồng Biên soạn

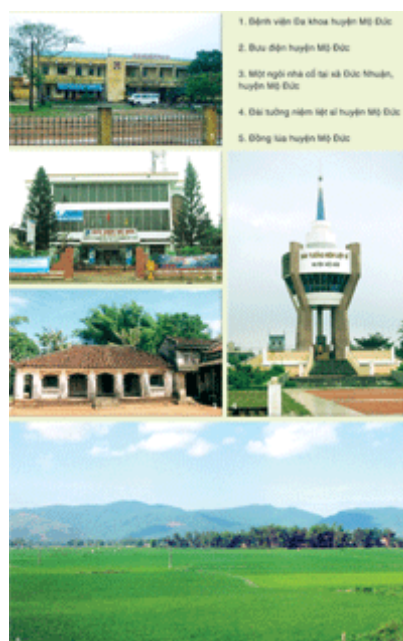


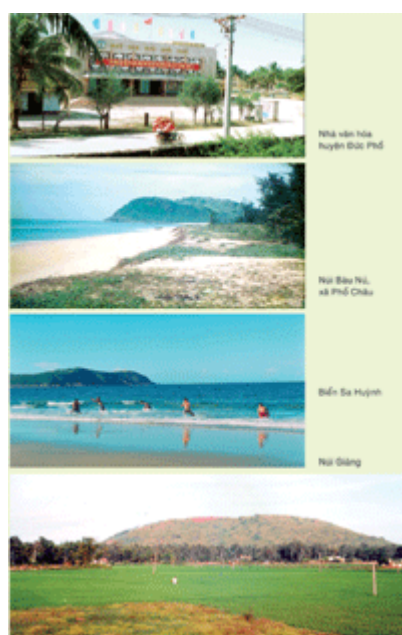


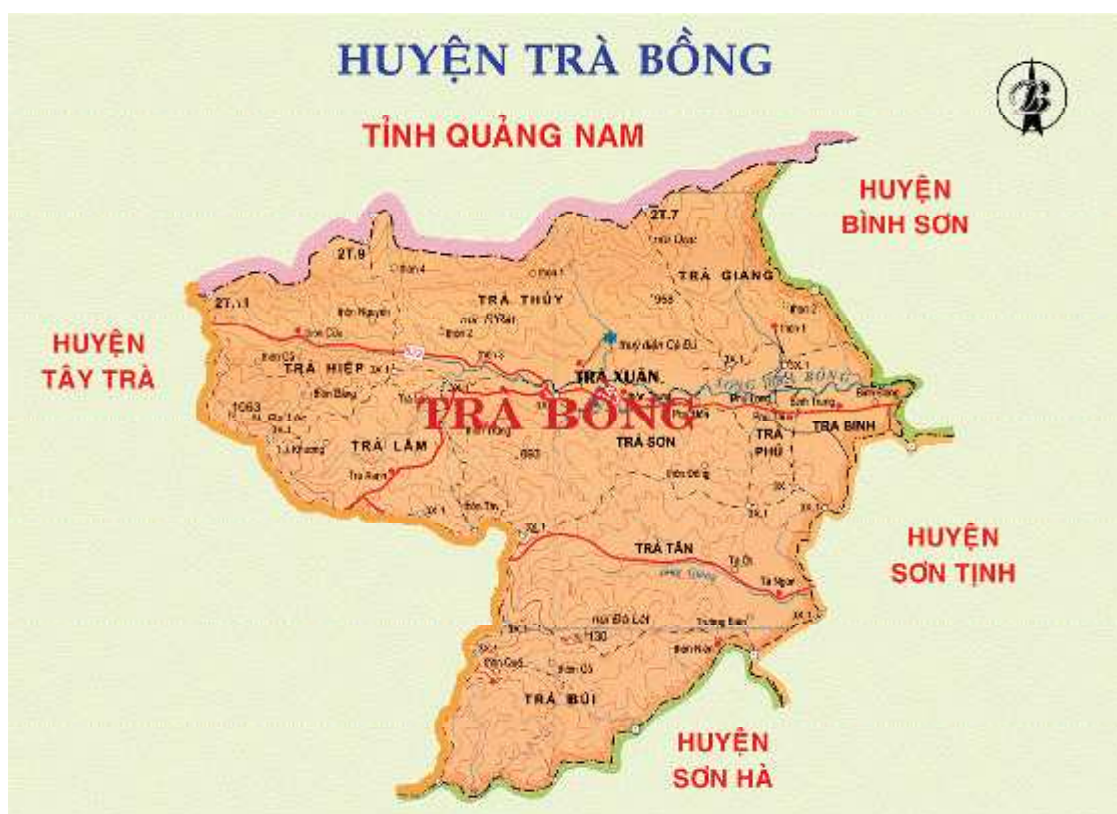






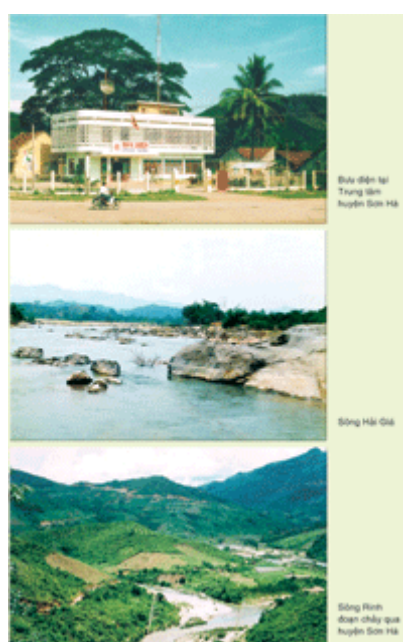


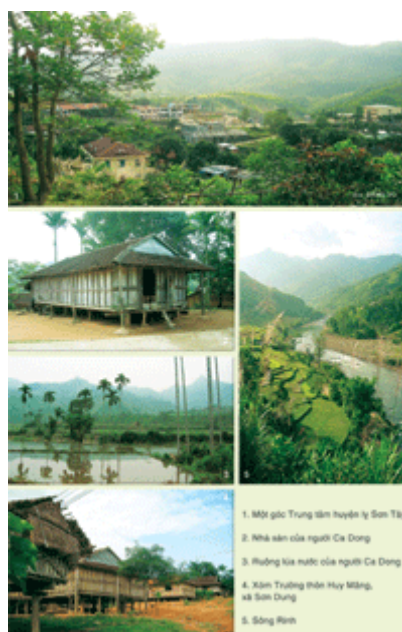


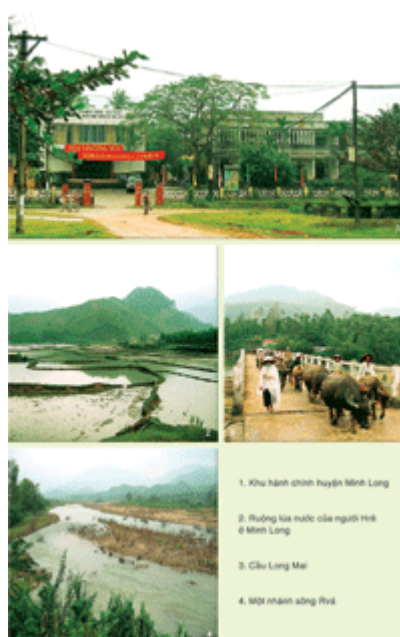
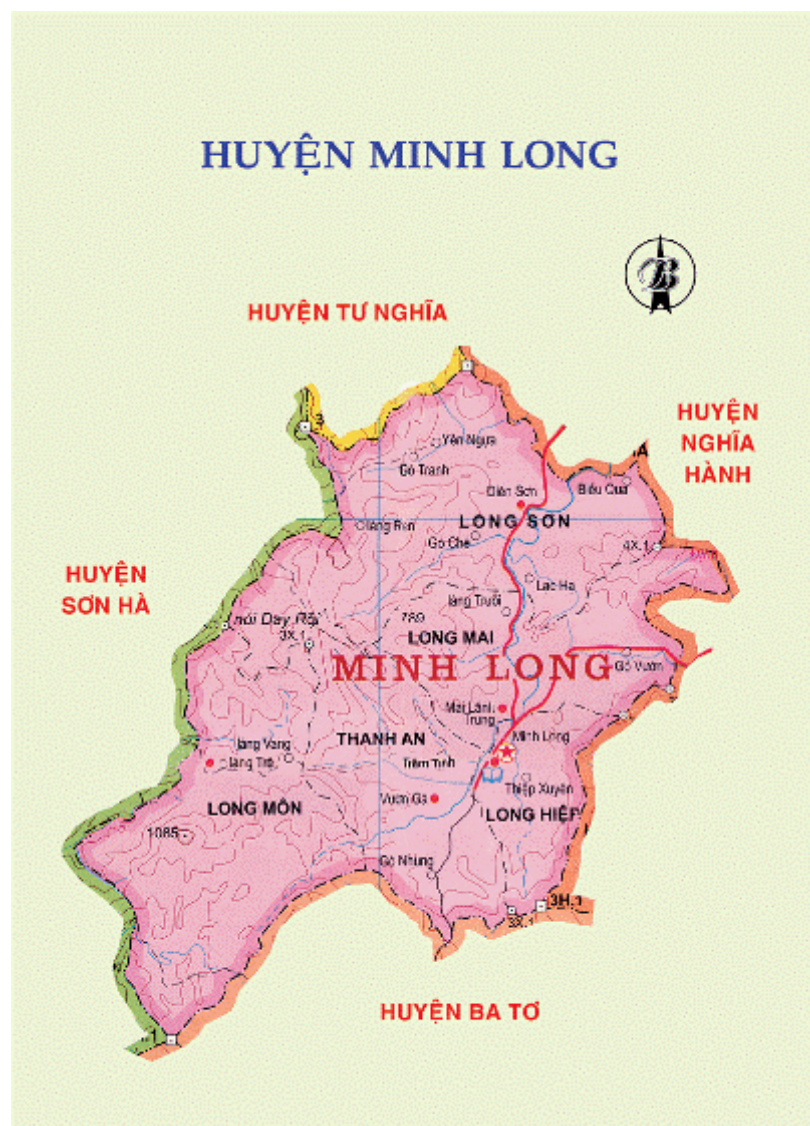


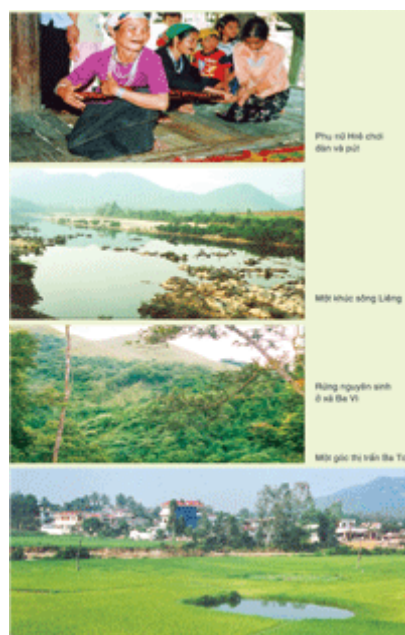
1. Biểu trưng, dân tộc Cơ Ho
2. Quang cảnh Thạch Bích - nơi có nguồn suối khoáng
3. Biểu trưng sông Trà Bồng
4. Vải quế Trà Bồng











HUYỆN LÝ SƠN

AN BÌNH



Cù lao Bờ Bãi

